ĐÀO DUY ANH

Hán Việt Từ Điển

漢越詞典

簡要



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ THÔNG TIN

HÁN-VIỆT TỪ-ĐIỂN

GIẢN-YẾU

ĐÀO-DUY-ANH
Biên-soạn

HÃN-MẠN-TỬ
Hiệu-đính

HÁN-VIỆT TỪ-ĐIỂN

GIẢN-YẾU

漢越詞典

簡要

5.000 đơn-tự.
40.000 từ-ngữ

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

Lời đầu sách

B*ộ **Hán-Việt từ-điển** của học giả Đào Duy Anh ra đời đã được hơn 70 năm, nhưng đến nay vẫn được độc giả đòi hỏi trong nhu cầu tra cứu. Để giúp bạn đọc hiểu thêm hoàn cảnh ra đời của bộ từ điển này, chúng tôi xin trích lại đoạn tự thuật của tác giả trong tập hồi ký **Nhớ nghĩ chiều hôm** được tác giả hoàn thành năm 1973.*

"Bấy giờ là lúc thoái trào cách mạng ở nước ta cũng như ở Trung Quốc (tức khoảng 1932 - B.T.). Những sách báo tiến bộ, nhất là sách nói về chủ nghĩa Mác bằng chữ Pháp hay bằng chữ Trung Quốc đều bị cấm lưu hành, muốn tìm kiếm không phải là dễ. Hơn nữa, những sách và tư liệu mà tôi đã dày công thu thập trong những năm trước thì đã bị tịch thu trong thời gian tôi ở tù cả rồi. May sao những sách không quan hệ đến chủ nghĩa Mác thì còn được để lại, trong đó có một số tài liệu về từ ngữ, tức là những tấm phích ghi những thuật ngữ khoa học, nhất là về khoa học xã hội, mà tôi ghi chép để chuẩn bị cho mục "từ khảo" ở cuối mỗi tập sách của ***Quan Hải tùng thư.*** Hoàn cảnh của tôi bấy giờ phải vừa học vừa làm. Nhân có tập tài liệu về từ ngữ đó, tôi quyết định trên cơ sở ấy mà sưu tầm thêm tài liệu, vừa để tiến tới biên soạn một tập từ điển.

Vào đầu những năm 30, tiếng Việt đã được sử dụng phổ biến trên các sách vở báo chí, hoàn toàn thay thế cho Hán tự. Một nền văn học mới đang hình thành, thoát dần khỏi sự ràng buộc của lối văn từ chương hồi đầu thế kỷ. Nhưng ở các trường bảo hộ lúc đó, học sinh phải học chữ Pháp là chính, chữ quốc ngữ bị coi là thứ yếu, và do đó lớp thanh niên được đào tạo ở những trường này hầu hết bị cắt rời khỏi cái nền Hán học. Đấy là chưa kể đến những người "du học" bên Pháp về mà không ít người trở thành "mất gốc". Riêng trên lĩnh vực khoa học xã hội, nhiều người chỉ biết

diễn đạt những khái niệm mới bằng tiếng Pháp chứ không nói được bằng tiếng mẹ đẻ. Nếu như vào những năm trước Chiến tranh thế giới thứ nhất, các sĩ phu yêu nước, trong khi truyền bá những tư tưởng mới cho quốc dân, thường phải lấy nguyên các từ chính trị của Trung Quốc để phiên theo âm Hán-Việt, bất kể những từ đó đã có trong tiếng Việt hay chưa, thì bây giờ người ta phải nói chuyện với nhau bằng tiếng Pháp. Tình trạng đó cũng hạn chế một phần phát huy truyền thống văn hóa của dân tộc.

Ý định biên soạn sách ***Hán-Việt từ-điển*** của tôi nảy sinh từ đó. Dự kiến này càng được củng cố thêm bằng những ý kiến đề xuất của vợ tôi, là người chịu trách nhiệm chính chọn ra những từ ngữ mới trong từng tập sách của ***Quan Hải tùng thư*** trước đây, sắp xếp lại để lập thành phích cho tôi giải thích. Để làm công việc này, tôi phải sắp xếp lại những tài liệu đã có, chấn chỉnh tất cả các phích cũ, đồng thời bổ sung bằng cách soát lại những sách và tạp chí bằng quốc văn quan trọng, mà hồi đó số lượng cũng nhiều lắm, để chọn lấy những từ Hán Việt thường dùng. Mặt khác, tôi cũng tham khảo các thư từ Trung Quốc để bổ sung những từ chính trị và khoa học cần thiết mà các sách báo tiếng Việt chưa sử dụng, đặc biệt là các bộ ***Từ nguyên, Trung Quốc quốc ngữ đại từ điển, Vương Vân ngũ từ điển, Bạch thoại từ điển***. Tuy gọi là từ điển Hán Việt, nhưng đối với những thuật ngữ chính trị và khoa học tôi đều chua thêm chữ Pháp.

Làm việc này tôi còn một dụng ý riêng là nhân việc giải thích từ, mà phổ biến trong nhân dân một số khái niệm chính trị theo hướng chủ nghĩa Mác, mà tôi thấy cách giải thích tiến bộ nhất và khoa học nhất. Tôi cố giải thích những thuật ngữ này theo sự hiểu biết của mình do nghiên cứu sách về chủ nghĩa Mác trước đây chứ không theo cách giải thích của các thư từ thông thường, và đôi chỗ nó đã vượt ra ngoài cách giải thích thường có ở một cuốn từ điển (xem các mục từ Duy vật sử quan, Mã Khắc Tư, Cộng sản chủ nghĩa...).

Trong việc biên soạn ***Hán-Việt từ-điển*** tôi đã được hai vị nho học uyên thâm giúp đỡ, đó là cụ Phan Bội Châu và ông Lâm Mậu. Cụ Phan buổi đầu ở chùa Phổ Quang, nay mới dọn đến ở chỗ mới tại phía trên đầu dốc Bến Ngự (...). Trong cảnh sống cô liêu bấy

giờ, thấy tôi đưa bản thảo ***Hán-Việt từ-điển*** đến nhờ xem lại, cụ vui vẻ nhận lời ngay. Cụ đã đọc hết bản thảo quyển Thượng và chỉ vẽ cặn kẽ cho tôi những chỗ thiếu sót hoặc sai lầm, cho nên tôi phải nói rằng không có cái ơn tri ngộ của cụ thì bộ sách này khó lòng thành công. Cụ còn viết cho lời tựa ký bằng hiệu Hãn Mạn Tử. Trong bài này cụ đã dành cho tôi nhiều lời khích lệ, càng khiến tôi cảm động vì tấm lòng của cụ (...).

Sau khi cụ Phan xem xong quyển Thượng, tôi thấy sức khỏe cụ có kém, và cụ đã sắm được một chiếc thuyền để đi chơi, và nhiều khi ở luôn trên mặt nước, tôi không dám làm phiền cụ nữa, mà nhờ ông bạn vong niên của tôi là ông Lâm Mậu giúp hiệu đính quyển Hạ. Giao Tiều Lâm Mậu là một vị giải nguyên có tiếng, quê ở làng Minh Hương tỉnh Thừa Thiên. Do duyên văn tự, tôi được quen ông thời tôi dạy học ở Đồng Hới. Đáng tiếc là sau khi công việc hoàn thành được một năm thì ông bị bệnh và sớm qua đời.

Một điều cần nói là trong công việc biên soạn từ điển, cũng như nhiều công việc trước tác sau này, tôi đã được sự cộng tác vô điều kiện của người bạn dời và cũng là người đồng chí của tôi. Chính vợ tôi là người đã giúp tôi chỉnh lý các phích đầu tiên để làm nên quyển từ điển, tiếp theo đấy, mọi công việc ghi chép tài liệu, cũng như kiểm tra lại bản thảo, đều do vợ tôi đảm nhiệm. Đấy là chưa nói đến những lúc gặp khó khăn thì sự có mặt của vợ tôi bên cạnh là một nguồn cổ vũ rất lớn lao. Đầu năm 1932 thì ***Hán-Việt từ-điển*** hoàn thành, tôi nhờ nhà in báo *Tiếng Dân* in quyển Thượng và nhà in Lê Văn Tân ở Hà Nội in quyển Hạ".

Nhóm biên tập

ĐỀ TỪ

Trên vũ-đài Quốc-văn ta ở đời bây giờ, có thể bỏ được Hán-văn không? Chắc ai cũng trả lời rằng: không bỏ được!

Vì có hai cớ:

1. Căn-cứ vào lịch-sử cũ.

2. Dung-hợp với văn-hóa mới.

Sử nước ta từ đời Bắc-thuộc trở về trước, vẫn không văn-tự đặc-biệt, đến đời Nhậm-diên, Tích-quang và Sĩ-vương mới đem văn-tự Trung-quốc truyền vào, trải hơn hai nghìn năm. Hán-văn đã trở thành hẳn một thứ Quốc-văn. Nhà truyền, người đọc, tai thuộc, miệng làu, mà những tiếng khẩu-đầu thường dùng như tu-thân, tề-gia, nhân-tình, quốc-tục v.v... tất cả những danh-từ thành-ngữ mà nhà cựu-học cần dùng, rặt là Hán-văn.

Từ thế-kỷ thứ 19 sắp xuống, Âu-học truyền vào, nước ta cũng bắt đầu có chữ quốc-ngữ, tuy những tiếng thổ âm tục-ngữ phần nhiều không cần dùng Hán-văn, nhưng muốn nghiên-cứu học mới, phiên dịch sách ngoài, thì những danh-từ thành-ngữ, như: trừu-tượng, cụ-thể, mục-đích, phương-châm v.v... mà nhà tận-học cần dùng, hết thảy phải lấy ở Hán-văn.

Góp lại hai lẽ như trên kia, thì dầu bảo rằng: Quốc-văn ta với Hán-văn, tất phải un nấu chung một lò, dệt thêu chung một khổ, cũng không phải là quá đáng! Hiện sách giáo-khoa quốc-ngữ, với các báo-chí tùng-thư trên vũ-đài Quốc-văn ngày nay, họa sắt vẻ chì, Hán-văn vẫn chiếm một bộ-phận lớn, mà tựu trung chủng-loại rất phức-tạp, ý-nghĩa rất hồn hàm, thì nhất là những danh-từ thành-ngữ thuộc về các khoa học mới. Chữ xưa mà nghĩa nay, văn thường mà ý lạ, nếu không ai cắt nghĩa cho tinh-tường, giải ý cho minh-bạch, mà chỉ trông ở tự-mẫu, y dạng đặt tên, quen mồm đọc suốt, được lời mất nghĩa, sao tránh khỏi cái tệ nghe chữ "lộng chương" 弄璋 mà bảo "chương" là con chương, đọc chữ "trừu-tượng" 抽象 mà bảo tượng là con tượng, cái khốn nạn vì không

hiểu Hán-văn đó, làm hại cho học-giới tương-lai, chẳng đau đớn lắm sao?

Kia nước Nhật-Bản là một nước văn-minh mới ở Đông-phương, mà sách Quốc-văn của họ, vẫn dùng Hán-văn nhiều hơn Hòa-văn, trong mười phần mà Hán-văn thường đến bảy tám. Các nhà học-vấn của họ rủ nhau biên-tập những bản Từ-thư, như: ***Hán-văn đại-từ-điển, Hòa-Hán từ-nguyên, Hán-Hòa từ-điển, Hán-Hòa văn-hợp-bích*** *v.v..., tập trước bộ sau, chật nhà đầy phố, ấy người Nhật-bản tuy không theo lối "thi vân, tử viết" mà thế-lực Hán-văn vẫn bành-trướng hơn Hòa-văn. Vậy mới biết giáo-dục cơ-quan, và công-dụng văn-tự, tất phải cập nhau mà cùng lên.*

Đau đớn thay! Quốc-văn nước ta không thể nào bỏ được Hán-văn, mà cớ sao các nhà trứ-tác, chưa ai lưu-tâm đến những bộ Từ-điển, Từ-nguyên, làm thành ra ***Hán-Việt hợp-bích****, để khiến người ta nhân Quốc-văn mà thêm hiểu Hán-văn, hiểu Hán-văn mà thêm hay Quốc-văn?*

Cái công-nghiệp khó khăn đó trông mong ở những nhà trứ-tác biết là dường nào!

Than ôi! Vào rừng báu ngọc mà thõng tay ra không, lắng khúc nghê-thường mà lấp tai như cũ, há không phải tội tại chúng ta hay sao?

Bỉ-nhân thường cố ý vét túi để rương, chứa năm lũy tháng, mong biên nên một bộ Hán-Việt từ-lâm. Nhưng khổ vì học ít tài hèn, lòng giàu mà sức quá nghèo, nên nỗi ngày lần tháng lữa, tưởng bánh nhịn thèm.

May mắn thay! Gần đây gặp được người bạn thanh-niên là ông Đào-duy-Anh vừa biên thành bộ ***Hán-việt từ-điển****, toan cống-hiến với đồng-bào, bỉ-nhân được tin mừng khuống, gấp tìm tuyển cảo đọc xem, thấy chú-thích tinh-tường, phẫu-giải minh-bạch, tóm lặt hết từ-ngữ thuộc về Hán-văn, mà Việt-văn cần phải dùng đến, cọng hơn bốn vạn điều.*

Mới mẻ thay! Quí hóa thay! Khổ-tâm nghị-lực như Đào-quân! Cái việc bỉ-nhân muốn làm mà Đào-quân làm trước mất. Người xưa có câu: "thực hoạch ngã tâm", thiệt có như thế!

Rày mai quyển sách ấy xuất-bản lưu-hành, chắc ở trên vũ-đài Quốc-văn lại thêm vô số đặc-sắc mới, há chẳng phải một việc đáng mừng cho học-giới ta hay sao?

Bỉ-nhân thấy cỗ ăn ngon, quá mừng sinh dạn, xin viết mấy chữ ở đầu sách, anh em bốn bể hẳn cũng nhiều người đồng ý với bỉ-nhân.

Nay kính đề
Huế, ngày 1 tháng 3 năm 1931
HÃN-MẠN-TỬ(*)

(*) Biệt hiệu của Phan Bội Châu.

VÌ SAO CÓ SÁCH NÀY?

Vô luận nước nào, văn-tự đã phát đạt đến một trình-độ kha khá đều phải có những sách Tự-điển hoặc Từ-điển để làm tiêu-chuẩn và căn-cứ cho người học. Quốc-văn của ta ngày nay đã có chiều phát đạt, thế mà ta chưa từng thấy có một bộ sách Tự-điển hoặc Từ-điển nào, đó thực là một điều khuyết-điểm lớn mà ai cũng phải công-nhận.

Đứng ra biên soạn bộ Tự-điển thứ nhất để làm tiêu-chuẩn và căn cứ cho Quốc-văn, ví như bộ ***Dictionnaire de l'Académie française*** của nước Pháp hay bộ ***Khang-hy Tự-điển*** của nước Tàu, công việc ấy phải do một tòa Hàn-lâm, hay một Hội-đồng học-giả tương đương, mà công phu đến hàng mấy chục năm mới xong được. Hội Khai-trí tiến-đức ở Hà Nội đương toan gánh lấy cái trách-nhiệm nặng-nề khó khăn ấy, mà có lẽ trong nửa thế-kỷ nữa ta mới thấy bộ Việt-nam Tự-điển hoàn thành. Nếu ta chỉ ngồi đợi cho có bộ Tự-điển hoàn-toàn thì những nỗi khó khăn hiện thời của người nghiên-cứu quốc-văn làm sao mà trừ đi được?

Bỉ-nhân khi mới nghiên-cứu quốc-văn, đã lấy sự không có Tự-điển làm đều rất khốn nạn khổ sở, nên hết sức dùng cách tra khảo gián tiếp mà bổ cái sở khuyết của mình. Nhân đó bỉ-nhân lại nuôi luôn cái hy-vọng một ngày kia sưu-tập những điều của mình đã nghiên-cứu được, mà đem ra giúp một phần nhỏ mọn cho những người cùng đã từng cảm-giác các nỗi khó khăn như mình.

Như trên kia đã nói, hiện quốc-văn ta không có cái gì làm tiêu-chuẩn và căn-cứ, cho nên nghiên-cứu rất khó, mà khó nhất lại là những chữ, những lời mượn trong Hán-văn, ý-nghĩa rất hỗn-hàm phức-tạp, không thể theo thói quen mà hiểu rõ như phần nhiều các chữ các lời nôm na. Bỉ-nhân nghĩ rằng trong khi còn đợi lâu mới có bộ Tự-điển hoàn toàn, gồm tất cả những chữ những lời dùng trong Quốc-văn vô luận và vốn của nước ta, hay là mượn của Tàu, của Tây, thì cần có ngay một bộ sách sưu-tập tất cả, hoặc phần nhiều những chữ những lời mà ta đã mượn trong Hán-văn là bộ-phận khó nhất của Quốc-văn. Bỉ-nhân đem bộ sách này cống hiến cho đồng-bào, chỉ hy-vọng có thể giúp cho sự nhu-yếu hiện thời của học-giới ta một phần trong muôn phần vậy.

*

* *

Thế-giới tiến-hóa không cùng, phàm cái gì sau cũng hơn trước, mà cái mới có lần đầu không sao bì kịp với cái đã trải qua nhiều lượt cải-lương. Bộ sách này ra đời, nếu đồng-bào không cho nó là một vật vô-dụng mà để ý đến nó, thì chắc rằng nó sẽ lợi dụng được những chỗ khen chê của người cục-ngoại và theo sự nhu-yếu mỗi ngày mỗi rộng mà bổ-cứu cho những chỗ tai mắt tác-giả chưa đến, tâm tư tác giả chưa kịp, đặng nay thêm mai sửa cho thành bộ sách hoàn-toàn. Tác giả rất mong rằng các nhà bác-nhã trong nước đừng chê nó là quá thiển-cận mà bày vẽ cho những chỗ sai lầm thiếu-thốn, tác-giả cũng sẽ hết sức theo tình hình tiến-hóa mà sửa sang chỉnh đốn cho bộ ***Hán-Việt từ-điển*** này khi nào cũng thích-hợp với sự cần dùng của xã-hội ta.

Tác-giả cẩn-chi

Thơ công khai
gởi anh Đào Duy Anh
tác giả bộ Hán-Việt Từ-Điển.

Kính anh Đào,

Trong tình cảnh hiện tại của ta, tôi không biết chỗ ở của anh nơi nào để gởi thơ ngay, nên phải tạm dùng lối thơ công khai này mà nói chuyện với anh. Xét ra, đó là một việc lỗi. Sở dĩ tôi phải làm như vậy, là vì việc ích lợi chung của cả dân-tộc ép tôi phải vượt qua một ít tiểu tiết dung thường.

Vào khoảng tháng bảy 1949, nhiều bạn ở Paris đưa ra vấn đề làm sách giáo khoa về phổ thông bằng tiếng mẹ đẻ. Nhiều anh em, sau khi bàn cãi châu đáo, thấy rằng rất có lợi mà giao cho một người gánh trọn trách-nhiệm về việc xuất bản, thì những bạn khác mới khỏi bận bịu lặt vặt, hầu có rồi rãnh mà nghĩ về phần sáng tác. Tất cả đều đồng ý mong mỏi

cho tôi gánh cái trách nhiệm ấy. Sau mấy ngày lưỡng lự, tôi bằng lòng với cái nguyên tắc mà tôi đã tuyên bố trước mặt mọi anh em là: tôi làm việc không lấy tiền công lại không lấy một đồng lời nào cả; và được bao nhiêu, tôi sử dụng nhập vào vốn để bành trướng công việc.

Do theo đó mà nhà xuất bản Minh-Tân ra đời. Cái tên này cũng bày tỏ chương trình mà chúng tôi muốn dõi theo, ấy là làm cho dân ta được biết rõ những cái gì mới mà hay xảy ra ở các nơi.

Khi khởi công, chúng tôi thấy nảy ra hai vấn đề quan hệ:

— 1) Những tác giả, mỗi khi gặp một ý niệm mới, mà muốn diễn tả tư tưởng của mình, thì nên dùng chữ gì?

Nếu mạnh ai nấy đặt tiếng mới, tuy điều này không phải là việc dễ, thì trong ngôn ngữ Việt Nam sẽ sanh ra lắm việc hỗn độn. Ngoài ra những tiếng

đã lưu hành, mỗi tác giả sẽ đem tiếng riêng của mình, có phải làm phiền công chúng thêm chăng? Rồi độc giả sẽ dựa vào đâu để tìm nghĩa mỗi khi gặp một tiếng mới. Không lẽ mỗi quyển sách lại phải in thêm một phụ bản về từ khảo như hồi ba mươi năm về trước?

Tốt hơn là tất cả tác giả nên dùng một lối như nhau, tiếng nói và nghĩa tương đương đều được cả thảy công nhận.
— 2/ Mỗi khi độc giả gặp chữ mới thì làm sao tìm ngay được ý nghĩa của tác giả bằng cách tự mình tra cứu?

Chỉ có một cách là làm sao mỗi người có một bộ từ điển mà chính tác giả đã dùng để suy ra chữ đó.

Xét ra, từ hơn mấy chục năm nay chưa có bộ từ điển nào được thông dụng hơn bộ Hán-Việt Từ-Điển của anh trong công việc qui định những tiếng mới.

ngày nay lắm tiếng được lưu hành trong dân chúng cũng là nhờ bộ sách ấy.

Tôi xét nét nhiều lắm nên định cho in bộ sách của anh lại, hầu giúp cho tất cả tác giả dùng những tiếng được thống nhất và giúp cho độc giả tiện bề tra cứu.

Như anh đã nhiều lần ngỏ ý, bộ sách này còn có thể sửa chữa nhiều để được hợp thời hơn. Nhưng rằng anh, chúng tôi không dám tự tiện chữa một dấu, một chữ; và khi cho in ra, chúng tôi dùng lối chụp hình cho được trung thành với bản in đầu tiên. Tôi vẫn biết rằng làm việc này, phải xin phép và được giấy phép hẳn hoi của anh. Nhưng tôi nghĩ rằng khi anh viết sách, anh nghĩ đến tiền đồ của Việt ngữ hơn đến chi khác, và khi tôi cho in lại bộ Hán-Việt Tự-Điển, tôi cũng đồng những tư-tưởng ấy, thì tôi chắc chắn rằng anh

sẽ không từ chối mà để cho tôi làm công việc này.

Mà sau kia, dầu anh có trách cứ điều chi, tôi xin chịu lãnh phần lỗi trước với anh cả.

Vì tôi cho rằng lãnh phần lỗi này chỉ là một phần hi sinh nhỏ của tôi đối với tiền đồ cao viễn của toàn thể quốc dân Việt-Nam mà thôi.

Tuy nhiên, bản quyền của anh, trong công việc tái bản này, sẽ được hoàn toàn đảm bảo. Ý anh muốn dùng nó cách nào, tôi cũng chịu theo. Tôi viết bức thơ công khai này in trên mỗi quyển, là hy vọng rằng thế nào cũng có một quyển đến tay anh được. Và cũng là trình trọng lãnh trách nhiệm của tôi đối với anh vậy.

N. Bích

Mùa thu năm
Việt-Nam độc lập
thứ năm (1949)

Nguyễn-ngọc-Bích

PHÀM LỆ

1. Làm sao sách này gọi là Từ-điển? Từ-điển khác Tự-điển thế nào? Tự 字 ta gọi là chữ, là do nhiều nét hợp lại mà thành, mà từ 辭 là lời nói dùng để chỉ tỏ những sự-vật. Ví như chữ nhất 一, ta vẫn biết nó là chữ nhất, nghĩa là một, nhưng nghĩa nó lại còn theo lời mà khác nhau; ví như: nhất nhân 一人, nhất định 一定, nhất khái 一概, nhất cử lưỡng tiện 一舉兩便, không lời nào giống nghĩa lời nào. Muốn tra khảo về chữ (tự) thì có sách Tự-điển, muốn tra khảo về lời (từ) thì phải cần sách Từ-điển. Song Tự-điển và Từ-điển, thể-dụng tuy có khác nhau mà không phải là hai vật khác hẳn nhau: Từ-điển cốt để tra khảo về lời (từ) mà dùng để tra khảo về chữ (tự) cũng được, vì trước khi chú-thích những lời, thì Từ-điển đã phải chú-thích những chữ là gốc của lời đã. Vậy Từ-điển là gồm cả Tự-điển ở trong, mà Tự-điển chỉ là bộ-phận gốc của Từ-điển trích riêng ra vậy.

2. Sách này sưu-tập phần nhiều các từ-ngữ và thành-ngữ mà Quốc-văn đã mượn trong Hán-văn, và những từ-ngữ trong Hán-văn mà Quốc-văn có thể mượn thêm nữa để dùng cho rộng, cọng tất cả chừng 4 vạn điều. Ngoài ra lại có hơn 5 nghìn chữ một, là những chữ thiết-dụng nhứt trong Hán-văn ngày nay.

3. Các từ-ngữ và thành-ngữ bao quát rất rộng, từ những lời rất phổ-thông, thường dùng trong lúc nói chuyện hoặc trong thơ-trát, trên báo-chương, cho đến những thuật-ngữ của các khoa học-thuật, từ Phật-học, thần-học, triết-học, cho đến xã-hội-học, số-học, tự-nhiên khoa-học v.v...

4. Bộ sách này đóng làm hai quyển cho tiện việc in, quyển Thượng từ chữ A đến chữ M, quyển Hạ từ chữ N đến chữ X (chữ Y nằm vào quyển Thượng).

5. Tự và Từ sắp đặt theo thứ-tự của tự-mẫu quốc-ngữ, bắt đầu từ chữ A cho đến chữ X. Phàm đọc sách đọc báo quốc văn, mà gặp chữ hoặc lời không hiểu nghĩa, phàm viết quốc-văn mà muốn dùng chữ hay lời còn hiểu mơ-hồ, đều có thể theo tự-mẫu quốc-ngữ mà tra cứu (chữ Y xin tra ở nơi chữ I, sau chữ H).

6. Đọc sách và báo Hán-văn, nếu gặp chữ không biết âm và nghĩa là gì, thì có thể do "Biểu tra chữ Hán" ở sau mỗi quyển mà tra cứu. Tìm chữ Hán thì cứ đếm nét, ví dụ muốn tìm chữ 合, thì ta đếm 人 一 丨 ㄱ 一 là sáu nét. Ta tìm ở biểu ấy nơi có viết mấy chữ **6 NÉT**, rồi do đó mà tìm xuống, thì thấy có chữ 合 ngay. Trước mặt chữ 合 đó, có chú chữ "Hợp", rồi ta cứ theo tự-mẫu quốc-ngữ mà tra cũng như tra chữ quốc-văn. Nếu gặp từ-ngữ hay thành-ngữ thì cứ do chữ đầu mà ra.

Vì sách đóng làm hai quyển, nên xin độc-giả chịu phiền, hễ tra chữ nào ở quyển Thượng không có thì tra sang quyển Hạ. Điều bất tiện ấy, là bởi muốn tiện lợi cho việc in mà phải như thế, xin độc-giả lượng thứ cho.

7. Chữ Hán, thường có một chữ đọc theo nhiều âm mà nghĩa khác nhau. Mỗi chữ đọc theo mấy âm, trong bản tra chữ Hán, có chú đủ cả. Lại nhiều khi một chữ một nghĩa mà đọc theo nhiều âm khác nhau, theo tiếng Bắc tiếng Nam khác nhau, như thế cũng có chú rõ để dễ nhận. Ví như chữ Đan 丹, cũng có khi đọc là Đơn, thì ở nơi chữ Đan, cứ chú-thích ý-nghĩa cho đủ, rồi đến nơi chữ Đơn 丹 sẽ chú mấy chữ: Xch. Đan (xem chữ Đan).

8. Mỗi chữ mỗi lời, đều giải-thích bằng quốc-văn, những lời thuộc về học-thuật, hay là thuộc về điển-cố thì giải-thích lại kỹ lắm. Mỗi chữ, mỗi lời có bao nhiêu nghĩa, nghĩa đen, nghĩa bóng, nghĩa chánh, nghĩa dụ, đều giải rõ ràng. Nhiều từ-ngữ có chú thêm cả chữ Pháp để người muốn nghiên-cứu Pháp-văn tiện dùng. – Có khi, vì vụ giản-tiện hoặc vì tình-thế không thể tránh được, mà trong phần giải-thích phải dùng đến từ-ngữ Hán-văn, hoặc phải mượn một từ-ngữ đồng nghĩa mà giải-thích một từ-ngữ khác; nếu xem mà khó hiểu, xin độc-giả chịu phiền tra thêm những từ-ngữ khó hiểu ấy, thì sẽ thấy giải-thích rõ-ràng.

9. Về âm-vận, sách này gắng theo thiết-âm trong bộ ***Tân-tự-điển*** của nhà Thương-vụ ấn-thư-quán xuất-bản, song cũng nhiều khi phải theo âm-vận theo thói quen thường đọc. Có khi một chữ mà mỗi xứ đọc mỗi khác, thì tác-giả dùng theo âm-vận nào phổ-thông hơn cả, song không thể lấy cái gì làm tiêu-chuẩn độc-tôn được, nên tựu-trung không khỏi có người thấy có chỗ không vừa ý, xin độc-giả lượng cho.

10. Hình-thức sách này không được có vẻ mỹ-quan như sách Tự-điển, Từ-điển của ngoại-quốc. Đó là vì kỹ-thuật ấn-loát của nước ta hãy còn ấu-trĩ, xem một điều in một quyển Thượng này, đã mất đến non hai năm trời, thì độc-giả biết cái công-phu của nhà in là thế nào. Vả chăng tác-giả là hàn-sĩ, tiền vốn bỏ ra in không có, chỉ nhờ vào một ít người sẵn lòng đặt tiền mua trước mới có tiền đưa trước cho nhà in, như thế thì độc-giả đủ rõ những nỗi chua cay vất-vả của tác-giả phải trải qua mới ra được quyển sách thế này.

Sau hết, lại xin độc-giả xét cho rằng bộ ***Hán-Việt từ-điển*** này là bộ sách mới có lần đầu. mà người đứng làm chỉ có một mình, đến khi đem in cũng chỉ cậy vào sức một mình, cứ cái tình-trạng cô-đơn ấy, thời có khuyết-hám và sơ suất đến bao nhiêu, tưởng các ngài cũng sẵn lòng mà lượng thứ cho được.

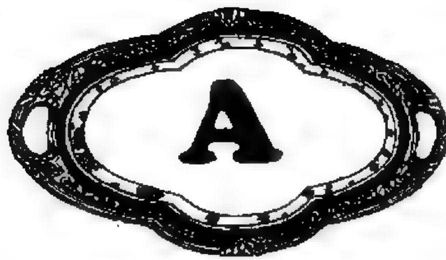
Tác giả cẩn-chi

BIỂU VIẾT TẮT

Vd = Ví-dụ Nch. = Như chữ

Ngh = Nghĩa bóng Xch. = Xem chữ

(Âm)	= Âm-nhạc	(Pháp)	= Pháp-luật
(Chính)	= Chính-trị	(Phật)	= Phật-học
(Cổ)	= Cổ-sự	(Quân)	= Quân-sự
(Công)	= Công-nghiệp	(Sinh)	= Sinh-vật-học
(Địa)	= Địa-lý	(Sinh-lý)	= Sinh-lý-học
(Địa-chất)	= Địa-chất-học	(Sử)	= Lịch-sử
(Động)	= Động-vật	(Tài)	= Tài-chánh
(Giáo)	= Giáo-dục	(Tâm)	= Tâm-lý-học
(Hóa)	= Hóa-học	(Thần)	= Thần-học
(Y)	= Y-học	(Thần-thoại)	= Thần-thoại
(Khoáng)	= Khoáng-vật	(Thiên)	= Thiên-văn
(Kinh)	= Kinh-tế	(Thực)	= Thực-vật
(Lý)	= Vật-lý-học	(Thương)	= Thương-nghiệp
(Luân)	= Luân-lý-học	(Toán)	= Toán-học
(Luận)	= Luận-lý-học	(Tôn)	= Tôn-giáo
(Mỹ)	= Mỹ-thuật	(Triết)	= Triết-học
(Nông)	= Nông-nghiệp	(Văn)	= Văn-học Văn-tự
(Nhân)	= Nhân-danh		
(Phạn)	= Phạn-tự	(Xã)	= Xã-hội-học



A 錒 Một chất kim thuộc (actium).
阿 Dựa vào – Nhờ vào – Dua theo.
Y Hình dống cái vật chẻ đôi.

- *bàng* 阿 旁 (Phạn) Quỉ đầu trâu ở cung Diêm-Vương
- *bảo* – 保 Bảo-hộ nuôi nấng
- *căn-đình* – 根 廷 (Địa) Một nước dân chủ ở Nam-Mỹ (Argentine).
- *di-đà-Phật* – 彌 陀 佛 (Phạn) Tên Phật: a là vô, di đà là lượng = Vô lượng quang-phật Amitabha tức là ông Phật sáng suốt không đếm lường được.
- *du* – 諛 Dua nịnh – Nch. A phụ
- *du thủ dung* – 諛 取 容 Dua nịnh theo để cầu cho người ta dung mình.
- *giao* – 膠 Thứ keo sản ở A-huyện, tỉnh Sơn-đông, lấy nước giếng A-tỉnh nấu da lừa đen mà chế thành, dùng làm thuốc – Thứ keo nấu bằng da hoặc xương loài thú, như cao hổ cốt, keo da trâu.
- *hoàn* Y 鬟 Tên gọi đầy tớ gái (servante).
- *hoành (hành)* 阿 衡 Dùa theo mà làm ngang – Tên chức quan xưa của nước Tàu.

A *hoành (hành) ác nghiệp* – 衡 惡 業 Dùa theo mà làm đều ác.

- *hộ* – 護 Nch. A bảo
- *hương* – 香 Tên vị nữ-thần kéo xe của thần Sấm trong thần thoại Tàu.
- *kỳ sở hiếu* – 其 所 好 Dùa theo người mà mình ưa – Bênh vực người mình ưa.
- *kiều* – 嬌 Người con gái đẹp.
- *la-hán* – 羅 漢 (Phạn) Người thánh (Arhat).

A-lạp-bá – 拉 伯 (Địa) Một nước ở tây-bộ Á-châu, ở giữa Hồng-hải và Ba-tư-loan, Ma-hãn-mặc-đức lập ra Hồi-giáo sinh ở đó, hiện nay một phần thuộc Thổ-nhĩ-kỳ, còn thì chia ra mấy nước độc-lập (Arabie).

- *mẫu* – 母 Mẹ nuôi (mère adoptive).
- *mị* – 媚 A dua nịnh nọt.
- *nguỳ* – 魏 (Thực) Một thứ cây nhỏ, trong rễ có mủ trắng, phơi khô đi gọi là A-nguỳ, dùng làm thuốc (assa fœtida)
- *phi-lợi-gia* – 非 利 加 (Địa) Tức là Phi-châu (Afrique).

A *phiến* – 片 Tức là nha-phiến, thuốc phiện (opium)

- *phòng* – 房 Cái cung rất lớn của Tần-thuỷ-hoàng xây, hiện ở tỉnh Thiểm-tây.
- *phù dung* – 芙 蓉 Tức là A-phiến
- *phú hãn* – 富 汗 (Địa) Một Vương-quốc ở tây-bộ Á-châu, hiện là nước bảo hộ của Anh (Afghanistan).
- *phụ* – 附 Nịnh hót dùa theo (flagorner).
- *thế* – 世 Dua theo đời, nịnh đời.
- *tỵ-địa-ngục* – 鼻 地 獄 (Phạn) Chỗ địa-ngục phải ở luôn đó, không khi nào thoát khỏi được.
- *tỷ tây ni á* – 比 西 尼 亞 (Địa) Một Vương-quốc độc-lập ở Phi-châu (abyssinie).
- *tòng* – 從 Theo dùa (imiter).
- *tu lá* 修 羅 (Phạn) Một vị thần trong Thiên-long bát-bộ của nhà Phật.

Á 亞 Dưới một bực – Xấp xỉ – Tên một châu trong năm châu.

- 婭 Hai người rể gọi nhau là á = Anh em bạn rể.
- 啞 Câm.
- 氬 Một chất hơi (Argon).
- *bảng* 亞 榜 Bảng thứ hai, bảng viết tên những người thi đậu hạng nhì.
- *châu* – 洲 (Địa) Một châu trong Ngũ-đại-châu, nước ta thuộc về châu ấy (Asie).
- *đông* – 東 (Địa) Đông-bộ Á-châu, cũng gọi là Viễn-đông (Extrême – Orient)

Á hiến – 獻 Lễ dâng rượu lần thứ hai.
- *khanh* 卿 Ông quan ở dưới bực khanh-tướng.
- *khoa* 啞 科 (Y) Môn thuốc chữa người câm. Môn thuốc chữa trẻ con không biết nói.
- *khôi* 亞 魁 Người thi đậu bực thứ hai.
- *lịch-sơn đại* – 歷 山 大 (Nhân) Vua nước Mã kỳ-đốn (Macédoine) ngày xưa, chinh phục các nước Hy-lạp, Ba-tư, Ai-cập cùng Tây-Ấn-độ, dựng một đế-quốc rất lớn, tự xưng là Á-lịch sơn-đại đại-vương (Alexandre le Grand, 356-323 trước kỷ-nguyên).
- *lưu toan* – 硫 酸 (Hoá) Thứ toan loại ít dưỡng-khí hơn lưu toan (acide sulfureux)
- *lưu-toan-nội* 硫 酸 鈉 (Hoá) Thứ hoá-hộp-vật do chất lưu, chất nội và dưỡng-khí hoá thành, nhưng ít dưỡng khí hơn lưu-toan-nội (sulfure de sodium).
- *nghị* 婭 誼 Nghĩa anh em bạn rể.
- *nguyên* 亞 元 Người thi đậu bực thứ hai. Nch. Á khôi.
- *ngữ* 啞 語 Nói ú ớ không rõ tiếng.
- *nhĩ ba nê á* 亞 爾 巴 尼 亞 (Địa) Một nước dân-chủ nhỏ ở bán đảo Ba-nhĩ-cán (Albanie).
- *tế á* – 細 亞 (Địa) Tức là Á-châu (Asie).
- *thanh* 亞 聲 Tiếng nói ú ớ.
- *thánh* 亞 聖 Dưới thánh-nhân một bực – Tên gọi ông Mạnh-Kha.
- *thuật* – 述 (Sử) Tên nước đời xưa ở miền lưu-vực Lưỡng-hà (hai sông Le Tigre et L'Euphrate) cũng gọi là Á-tây-lợi-Á (Assyrie)

Á tiêu-loan 硝 酸 (Hoá) Thứ toan loại ít dưỡng khí hơn tiêu-toan (acide azoteux).
- *tình* 婭 情 Tình anh em rể.
- *tử* 亞 子 Con thứ.
- *tử ngật hoàn liên* 啞 子 吃 黃 連 Đứa câm ăn hoàng liên là vị thuốc đắng, hình-dung cái khổ mà không nói ra được.

ÁC 握 Cầm lấy – Nắm lấy – Cái nắm được trong nắm tay.
- 惡 Xấu, trái với chữ thiện 善 – Hung dữ.
- *báo* 惡 報 Trả lại những đều độc ác.
- *biệt* 握 別 Bắt tay để từ biệt nhau.
- *cảm* 惡 感 Cảm tình không tốt (inimitié).
- *chiến* – 戰 Đánh một cách độc giữ.
- *chung* – 終 Vì họa hại bất kỳ mà chết, trái với thiện-chung là cái chết bình thường.
- *côn* – 棍 Kẻ hung ác vô-lại (bandit).
- *danh* – 名 Tiếng xấu (mauvais renom).
- *đãi* – 待 Đãi một cách độc dữ.
- *đảng* – 黨 Đồ-đảng làm việc hung ác (scélérat).
- *đạo* – 道 Nhà Phật gọi ba đường người có tội sau chết phải đi là ác-đạo: địa-ngục, nga-quỉ, súc-sinh.
- *điểu* – 鳥 Con chim dữ tợn hay làm hại.
- *đồ* – 徒 Bọn người làm việc bất lương (scélérat misérable).
- *đức* – 德 Phẩm hạnh không tốt.

Ác giả ác báo – 者 惡 報 Làm đều ác thì lại có đều ác trả lại.
- *hại* – 害 Ác nghiệt hay làm hại.
- *hàn* – 寒 Lạnh lắm.
- *hoá* – 化 Chịu-ảnh hưởng của người xấu mà hoá thành xấu (vicié).
- *y ác thực* – 衣 惡 食 Mặc đồ xấu, ăn đồ xấu = Ăn mặc khổ sở.

- *ý* – 意 Ý xấu (malignité).
- *khẩu* – 口 Miệng hay chưởi rủa và nói đều độc dữ.
- *khẩu thụ chi* – 口受之 Hay nói ra những đều độc dữ rồi lại phải chịu lấy.
- *liệt* – 劣 Xấu xa, không tốt.
- *lực kế* 握力計 Cái đồ lấy tay bóp chặt lấy để đo sức của tay mạnh hay yếu.
- *ma* 惡魔 Ma dữ, loài ma quỉ – Cái mà người ta mơ màng xằng (diable, démon, mauvaise apparition).
- *ma phái* – 魔派 (Văn) Cái học-phái chỉ thích miêu-tả những chuyện kỳ quái, hắc ám, thê-thảm. Những mùi khói thuốc phiện, mùi rượu áp xanh, cùng những mối kích-thích nhân vi rất mạnh mẽ. Beaudelaire nước Pháp viết tập thơ "les fleurs du mal" là đại-biểu của phái ấy (diabolistes).
- *mộng* – 夢 Mơ mộng thấy những điều xấu (mauvais rêve).
- *nghịch* – 逆 Đánh bạy người ta – Mưu giết cha mẹ cũng gọi là ác nghịch.
- *nghiệp* – 業 (Tôn) Việc làm ác đáng tội, thường có ác báo (péché).
- *nghiệt* – 孽 Mầm làm đều ác.

Ác ngôn – 言 Lời chưởi rủa, lời nói làm hại người.

- *nguyệt đảm phong* 握月擔風 Cầm trăng gánh gió = Ngb. Tính tình ưa mến trăng gió.
- *nhân* 惡人 Người ác độc (personne méchante).
- *niệm* – 念 Mối nghĩ muốn hại người.
- *phạm* – 犯 Người phạm tội ác.
- *quán mãn doanh* – 貫滿盈 Cái xâu ác đã đầy = Ngb. Nhiều tội ác quá.
- *quỉ* – 鬼 Con quỉ thường hại người (démon).
- *tà* – 邪 Nch. Ác ma, ác quỉ.
- *tăng* – 僧 Bọn thầy tu đả danh ở chùa để làm đều tà ác.
- *tâm* – 心 Lòng ác.
- *tập* – 習 Thói quen xấu (mauvaise habitude).
- *tật* – 疾 Bệnh đau đớn khó chữa.
- *thanh* – 聲 Danh tiếng xấu – Tiếng kêu mà ai ai cũng ghét.
- *thảo* – 草 Cỏ xấu, cỏ độc – Rau xoàng ăn không ngon.
- *thần* – 神 Vị thần thuộc về loài ác – Vị thần trừng phạt kẻ làm đều ác.
- *thiếu* – 少 Người thiếu-niên bất-lương.
- *thú* – 獸 Con thú dữ, như cọp, báo (bêtes féroces).
- *thủ* 握手 Nắm tay nhau – Bắt tay chào nhau.
- *thực* 惡食 Ăn đồ xấu, ăn uống khổ sở.
- *tích* – 迹 Dấu vết làm đều ác.
- *tuế* – 歲 Năm mất mùa.

Ác tử – 子 Người bất lương.

- *uyển* 握腕 Cầm tay nhau – Ngb. Thân-mật.
- *xú* 惡醜 Vật nhớp nhúa.

ÁCH 阨 Chẹt – Chỗ đất hiểm – Ngăn trở – Hẹp nhỏ.

- 扼 Chận đè.
- 呃 Nấc, nấc cụt.
- 厄 Khốn cùng, tai nạn.
- 軛 Cái vòng da để buộc cổ ngựa vào tay xe – Cái gỗ cong để trên vai trâu bò để buộc vào cày.
- *cùng* 阨窮 Cùng khốn.
- *hầu* 扼喉 Bóp lấy họng người ta – Chẹn lấy chỗ đất hiểm yếu.
- *hổ* – 虎 Chẹn giữ được cọp = Ngb. Sức mạnh lắm.
- *yếu* – 要 Đón chận chỗ đất hiểm yếu.
- *nạn* 厄難 Tai nạn rủi ro.
- *nghịch* 呃逆 Khí trong hầu không thuận nên nấc xộn lên. Cũng viết là 呃.
- *qua-đa-nhĩ* 厄瓜多爾 (Địa) Một nước dân-chủ ở Nam-Mỹ (Equateur).
- *tắc* 阨塞 Nơi quan-ải hiểm yếu.
- *thủ* 扼守 Giữ chỗ đất hiểm để phòng quân địch.
- *tịch* 阨僻 Hẹp hòi.

- *vận* 厄 運 Thời-vận cùng khốn, không tiến lên được

AI 哀 Thương thảm – Một mối ở trong thất tình.

- 埃 Bụi bậm
- *ca* 哀 歌 Bài hát tỏ nỗi thương xót (chant funèbre).
- *cảm* – 感 Cảm động thương xót.
- *cáo* – 告 Nch.Ai-khải.

Ai cập 埃 及 (Địa) Tên nước ở phía bắc Phi-châu, hiện là Vương-quốc, bị nước Anh áp-bức, văn-minh phát-đạt rất sớm (Egypte).

- *chỉ* 哀 止 Thôi khóc, tức là câu xướng tế đám ma – Xem luôn chữ Củ-ai.
- *chiếu* – 詔 Tờ chiếu bố-cáo cho quốc-dân biết rằng vua đã chết, hay kinh-thành bị mất, hoặc nước bị mất.
- *điếu* – 弔 Viếng thăm người chết.
- *điệu* – 悼 Thương xót (commisération).
- *động* – 動 Trong lòng thương xót.
- *hoài* – 懷 Thương nhớ.
- *hồng* – 鴻 Dân bị tai nạn lưu-ly không chỗ ở, như chim hồng lạc đàn.
- *khải* – 啓 Thư từ để báo tang (faire part de décès).
- *khấp* – 泣 Khóc cách thảm thương (gémir).
- *khốc* – 哭 Nch. Ai-khấp.
- *lân* – 憐 Thương xót (commisération piété).
- *lao* 埃 牢 (Địa) Một xứ trong Ấn-độ-chi-na ở phía tây Trung-kỳ, thuộc Pháp (Laos).
- *minh* 哀 鳴 Tiếng chim kêu có vẻ bi-thương.
- *oán* – 怨 Bi-ai oán hận.
- *quan* – 觀 Nch. Bi-quan.
- *ty hào trúc* – 絲 號 竹 Tiếng đàn (tơ) tiếng sáo (trúc) mà có điệu bi-ai.
- *tích* – 惜 Thương tiếc (regret).
- *tình* – 情 Tình bi-thương.
- *trần* 埃 塵 Bụi bậm (poussière).

Ai từ 哀 詞 Bài văn tỏ lòng thương xót người chết.

- *tử* – 子 Con chết mẹ tự xưng (orphelin de mère).
- *vãn* – 輓 Nch. Ai từ.

ÁI 愛 Thương, yêu, tiếc.

- 靄 Mây đen – Dáng mây mù mịt.
- *ái* 靄 靄 Dáng mây mù mịt.
- *ân* 愛 恩 Tình-ái và ân-huệ cố-kết với nhau (affection mutuelle).
- *châu* – 州 (Sử) Tên một châu của nước ta ngày xưa, tức là Thanh-hoá ngày nay.
- *danh* – 名 Ham danh.
- *đái* – 戴 Thương yêu mà tôn trọng.
- *hà* 河 Ái-tình lai láng như nước sông.
- *hoa* – 花 Yêu hoa.
- *hộ* – 護 Thương yêu che chở.
- *hữu* – 友 Bạn bè có cảm-tình đặc biệt (ami intime).
- *hữu-hội* – 友 會 Đoàn-thể những người lấy tình ái-hộ mà kết với nhau (amicale).
- *khanh* – 卿 Người thân yêu (nguyên là trai gái đều gọi nhau như thế, sau chỉ con trai gọi con gái như thế thôi).
- *kỷ chủ-nghĩa* – 巳 主 義 (Triết) Tức là vị-ngã-chủ-nghĩa (Egoïsme).
- *kính* – 敬 Yêu mến và kính trọng.
- *lân* – 憐 Thương yêu vì nể.
- *luân-khải* – 倫 凱 (Nhân) Nhà phụ-nữ vận-động rất có danh tiếng ngày nay, người Thuỵ-điển, trước-tác rất nhiều, chủ-trương đề cao mẫu-tính (El en key, 1849...).
- *luyến* – 戀 Thương yêu nhau (attachement).

Ái lực – 力 (Hoá) Cái sức của hai hoặc nhiều vật-chất khi gặp nhau thì kết hợp với nhau để biến thành chất mới (affinité).

- *mộ* – 慕 Yêu mến (sympathie).
- *ngoạn* – 玩 Yêu chuộng để mà thưởng ngoạn.
- *nhi* – 兒 Tiếng gọi đứa con yêu mến.

- *Nhĩ-lan* – 爾 蘭 (Địa) Một đảo-quốc ở phía tây nước Anh, phụ thuộc với Anh (Irlande).
- *nữ* – 女 Con gái yêu mến, đối với ái-nhi.
- *phủ* – 撫 Yêu mến vỗ về.
- *phục* – 服 Thương yêu mà cảm-phục.
- *quần* – 羣 Yêu bầy, yêu đồng-loại (fraternité).
- *quốc* – 國 Thương nước, tiếc nước, yêu nước (patriotisme).
- *sa nê á* – 沙 尼 亞 (Địa) Một nước quân-chủ ở bờ biển Baltique (Esthone).
- *sũng* – 寵 Yêu chuộng
- *tài* – 才 Yêu người có tài – Tiếc cái tài của người ta.
- *tha chủ nghĩa* – 他 主 義 (Triết) Tức là lợi-tha chủ-nghĩa (altruisme).
- *tích* – 惜 Thương tiếc (ménager, épargner).
- *tình* – 情 Tình yêu nhau, trai gái yêu nhau (amour, affection).
- *vật* 物 Thương yêu loài sinh-vật.

ẢI 隘 Chỗ đất hiểm trở, chật hẹp Quạnh hiu chật hẹp.

- 縊 Thắt cổ.

Ải hại 隘 害 Chỗ đất hiểm-yếu – Yếu hại (point stratégique important).

- *hạng* – 巷 Ngõ vào làng xóm, ở những chốn chật hẹp.
- *hiểm* – 險 Nch. Ải-hại.
- *quan* – 關 Cửa quan cửa ải nơi biên-giới (passe frontière).
- *sát* 縊 殺 Thắt cổ cho chết (faire mourir par strangulation).
- *tử* – 死 Chết bằng cách thắt cổ (mort par strangulation).

AM 諳 Hiểu rõ.

- 庵 Cái nhà tranh nhỏ để thờ Phật.
- *hiểu* 諳 曉 Hiểu rõ (connaitre à fond).
- *luyện* – 練 Biết kỹ, có nhiều kinh-nghiệm.
- *thục* – 熟 Thuộc hiểu rõ. Nch. Am-luyện.
- *tường* – 詳 Hiểu biết tường tận (connaître à fond).

ÁM 暗 Tối, kín, ngầm, trái với chữ minh 明.

- *ảnh* – 影 Bóng lập lờ ở chỗ tối – Ngb. Những nỗi thảm sầu uất ức.
- *câu* – 溝 Rãnh nước ngầm dưới đất.
- *chỉ* – 指 Trỏ ngầm (faire allusion à ...)
- *chúa* – 主 Ông vua ngu tối.
- *chướng* – 障 Che tối – U mê ngu độn (idiot, imbécile).
- *đạc* – 度 Đoán phỏng chừng.
- *đạm* – 淡 Tối tăm buồn rầu.
- *địa* – 地 Một cách ám-muội, bí mật (en secret).
- *độc* – 讀 Đọc thuộc lòng (réciter pas cœur).

Ám đồng – 同 Không hẹn trước mà đống nhau.

- *hại* – 害 Hãm-hại người cách kín ngầm.
- *hận* – 恨 Mối giận ngầm.
- *hiệu* – 號 Khẩu hiệu kín trong quân (signe secret, mot de passe).
- *hoả* – 火 Lửa ngầm gần tắt mà chưa tắt.
- *hợp* – 合 Hợp nhau một cách không ngờ, không biết.
- *lệ* – 淚 Nước mắt ngầm, người ta không thấy.
- *lực* – 力 Cái thế lực kín ngầm (force secrète).
- *lưu* – 流 Dòng nước ngầm dưới đất.
- *mục cam* – 目 疳 (Y) Một thứ bệnh đau mắt của trẻ con.
- *muội* – 昧 Tối mờ, phản đối với quang-minh (obscur, louche).
- *mưu* – 謀 Mưu ngầm để hại người (machination, project mystérieux).
- *ngục* – 獄 Ngục tối để trừng phạt phạm nhân (cachot).
- *nhiên* – 然 Sân kín.
- *nhược* – 弱 Nhu-nhược mà không rõ sự-lý.

- *sát* – 殺 Nhân người ta không chú ý mà giết hại = Giết cách bí-mật (assassiner anouyme).
- *tả* – 寫 Viết trầm (dictée).
- *thám* – 探 Nch. Mật-thám (agent secret, espion).
- *thất* - 室 Chỗ u-ám không có người – Nch. Ám ngục.
- *thị* 示 (Tâm) Dùng cách âm thầm mà chỉ-thị để khiến người ta bất-giác mà phải theo mình. Như mình cười, người kia bị ám-thị cũng cười theo – Nhà thôi-miên lợi dụng sức ám-thị để làm thuật (Suggestion).

Ám thị cảm thụ-tính – 示感受性 (Tâm) Cái tính dễ bị ám-thị (Suggestibilité).

- *thiển* – 淺 Lời văn không rõ ràng mà nông cạn.
- *tiễn* – 箭 Cái tên bắn không cho người biết – Ngb. Bí-mật hại người.
- *triều* – 潮 Triều-lưu bí-mật – Sự biến-hoá xung-đột ngầm kín của các thế-lực – Âm-mưu của nhà chính trị (intrigue, machinations secrètes).
- *trợ* – 助 Giúp đỡ kín đáo, không ra mặt (aide inavounée).
- *trung* – 中 Trong tối, bí-mật
- *trung mô sách* – 中 摸 索 Sờ mò tìm kiếm trong tối.
- *xướng* – 娼 Làm đĩ lậu (prostitution secrète).

ẢM 暗 Tối tăm

- 闇 Ngu dộn – Tối tăm – Sâu kín.
- *đạm* 黯 淡 Buồn rầu lạt lẽo.
- *nhiên* – 然 Buồn rầu.
- *thảm* – 慘 Buồn rầu xót thương.

AN 安 Êm đềm, trái với chữ nguy 危 Sao? Vd. An-tại?

- 鞍 Yên ngựa.
- *bài* 安 排 Bày đặt sẵn sàng (disposer d'avance).
- *bang* – 邦 Trị nước cho yên.
- *bào* 鞍 袍 Yên ngựa và áo bào = Đồ của người đi trận.
- *bần* 安 貧 Bần cùng mà an phận.
- *bần lạc đạo* – 貧 樂 道 Chịu nghèo khổ mà vui lẽ trời (heureux dans la médiocrité).

An biên – 邊 Giữ gìn miền biên-giới cho yên.

- *cảm* – 敢 Giám đâu!
- *chẩm* – 枕 Ngủ yên.
- *cư lạc nghiệp* – 居 樂 業 Thời thế thái-bình, ai cũng yên chỗ ở, ai đều có chức-nghiệp nấy.
- *dân* – 民 An-uỷ nhân-dân.
- *dật* – 逸 Yên vui thong thả.
- *Dương vương* – 陽 王 (Nhân) Xch. Thục-an-dương-vương
- *đắc* – 得 Sao được?
- *định* – 定 Định cho yên ổn, khỏi rối loạn (pacifier).
- *đổ* – 堵 Bức tường vững bền – Ngb. Ở yên không động – (Nhân) Một vị thi-nhân trứ danh ở Bắc-kỳ, tên là Nguyễn-Khuyến, người làng An-đổ.
- *gia* – 家 Làm cho gia đình yên vui – Sắp đặt việc nhà.
- *hàm* 鞍 銜 Cái yên ngựa và cái khớp mồm ngựa.
- *hảo* 安 好 Bình yên (paix et prospérité).
- *lạc* – 樂 An vui (bien-être).
- *lạc tĩnh thổ* – 樂 靜 土 (Phật) Thế-giới cực-lạc.
- *mã* 鞍 馬 Ngựa đã đặt yên để cỡi.
- *mệnh* 安 命 Yên chịu mệnh trời.
- *miên dược* – 眠 藥 (Y) Thuốc ngủ.
- *nam đô hộ phủ* – 南 都 護 府 (Sử) Tên thủ-phủ nước ta, ở đời nội-thuộc nhà Đường (618-907).
- *nam quốc* – 南 國 (Sử) Đời Lý-anh-Tôn, nhà Tống mới thừa nhận nước ta là An-nam-quốc (trước Tàu chỉ xem nước ta là một quận của họ thôi).

An năng – 能 Làm sao?

- *nguy* – 危 An-toàn và nguy hiểm.

- *nhàn* – 閒 Bình-yên thong-thả.
- *nhân* – 人 Chức của vua phong cho vợ các quan thất-phẩm = Thất-phẩm mệnh-phụ.
- *nhiên* – 然 Bình-yên vô -sự.
- *ninh* – 寧 Bình-an (Bien-être).
- *ổn* – 穩 Bình yên vững-vàng (stable).
- *phận* – 分 Giữ phận mình. Nch. An-mệnh (content de son sort).
- *phận thủ-kỷ* – 分 守 已 An chịu phận mình, mà giữ lấy khí tiết mình.
- *phủ* – 撫 An-định phủ-uỷ.
- *phúc phái* - 福 派 (Sử) Buổi đầu Dân-quốc Trung-hoa các nghị-viên Quốc-hội tổ chức một chính-đảng gọi là An-phúc câu-lạc-bộ, lấy Đoàn-kỳ-Thuỵ làm lãnh tụ.
- *sản* – 產 Đàn bà đẻ được an-toàn.
- *tại* – 在 Ở đâu? Vững vàng, không lay chuyển (stabilité).
- *táng* – 葬 Chôn người chết (enterrer).
- *tâm* – 心 Yên lòng, đành lòng.
- *thai* – 胎 Làm cho cái thai được an-toàn.
- *thân* – 身 Thân-thể yên vui.
- *thần* – 神 Tinh-thần yên lặng.
- *thần dược* - 神 藥 (Y) Thuốc làm cho tinh-thần yên lặng để ngủ được.
- *thích* – 適 Thư-thái.

An-thiền – 禪 (Phật) Thầy tu ngồi yên lặng để niệm Phật và suy nghĩ gọi là an-thiền.

- *thổ* – 土 Yên theo địa-vị mình ở.
- *thư* – 舒 Tính tình thong thả.
- *thường* – 常 Giữ yên việc thường, không mong mỏi gì cao xa.
- *tĩnh* – 靜 Bình-yên-vô-sự (tranquille, calme).
- *tọa* – 坐 Ngồi yên, ở không.
- *toàn* – 全 Bình yên, không nguy hiểm (sécurite, sûreté).
- *tố* – 素 Tự cam nghèo cực.
- *trạch* – 宅 Nhà vườn của mình yên ở.
- *tri* – 知 Chắc đâu?
- *trí* – 置 Để yên – Đổi ông quan phạm lỗi đến nơi biên-viễn – Đặt vào chỗ nhất-định.
- *túc* – 宿 Định được chỗ trú.
- *tử* – 子 (Địa) Trái núi ở huyện Đông-triều tỉnh Hải-dương.
- *tức* – 息 Nghỉ ngơi.
- *tức hương* – 息 香 (Thực) Một thứ cây ở nhiệt đới, cao chừng 9, 10 thước, lấy nhựa dùng làm hương-liệu và thuốc, ta gọi là sặng kiến trắng (benjoin).
- *tức toan* - 息 酸 (Hoá) Một thứ toan loại thầy thuốc dùng để làm thuốc phòng hủ (acide benzoïque).
- *uỷ* – 慰 Khuyên giải (consoler).
- *vị* – 位 Ở yên tại chức vị của mình.
- *xử* – 處 Ở yên.

ÁN 按 Tay bấm vào – Át đi - Khảo-xét – Theo thứ tự - Cứ vào một việc mà xét việc khác – Có khi dùng như chữ 案。

Án 晏 Yên lặng – Buổi chiều, muộn.

- 案 Cái bàn – Xét tình-trạng trong một việc, hoặc về pháp-luật hay học-thuật v.v...
- *bổ* 按 補 Tuỳ tài-năng tư-cách mà bổ quan cho mọi người.
- *binh bất động* - 兵 不 動 Đóng binh lại không ra đánh.
- *dá* 晏 駕 Vua chết, ngày xưa gọi là án dá.
- *điệp* 案 牒 Giấy má việc quan (pièces d'un dossier).
- *hành* 按 行 Đi tuần.
- *khảo* – 考 Khảo xét và cân nhắc hơn kém.
- *khoa nhi hành* – 科 而 行 Xét khoa điều trong luật mà thi hành.
- *khoản* – 款 Xét từng khoản (examiner par chapitre).
- *kiếm* – 劍 Tay để vào gươm.
- *kiện* 案 件 Những việc kiện-tụng, cùng các việc công khác.
- *kỳ* 按 期 Chiếu theo kỳ nhất-định

(périodique).

- *lý* 案 理 Sự lý trong cái án (les considérants d'un jugement).
- *ma* 按 摩 (Y) Một thứ y-thuật dùng cách đấm bóp mình người bệnh để điều-tiết gân thịt và giúp cho mạch máu chạy thông.
- *mạch* – 脈 (Y) Thầy thuốc bắt mạch.
- *nghiệm* - 驗 Xem xét mà tìm cho ra chứng cớ.
- *ngự (ngữ)* – 御 Chận đường không cho đi tới.
- *phạn* 晏 飯 Buổi cơm tối.
- *quán* 按 貫 Xét cho đúng quê-quán.

Án sát - 察 Tìm xét

- *sát sứ* – 察 使 Ông quan thứ ba trong tỉnh xem việc hình ngục (juge provincial).
- *sự* 案 事 Khảo xét sự thực – Khảo xét các án kiện.
- *trị* 按 治 Xét hỏi để trị tội.
- *từ* 案 詞 Văn-từ trong án kiện (documents).
- *vấn* 按 問 Xét hỏi.

ÁNG 盎 Cái chậu.

ANH 英 Tên chung loài hoa – Thứ hoa tốt nhất – Người tài năng xuất chúng – Cái tinh-tuý – Đẹp tốt.

- 櫻 Tên cây anh-đào.
- 嬰 Trẻ con mới sinh.
- 罌 Cái bình miệng nhỏ bụng to.
- 鸚 Tên chim.
- *bạt* 英 拔 Người tài giỏi vượt lên trên hạng thường.
- *bẩm* – 稟 Cái tính trời sanh tốt lạ.
- *cách-lan* – 格 蘭 (Địa) Tức là Anh-cát-lợi
- *cát lợi* – 吉 利 (Địa) Một đảo-quốc ở phía tây Âu-châu (Angleterre), bản hộ của nước Đại-bất-liệt-điên.
- *danh* – 名 Tiếng tăm đẹp đẽ (gloire, célébrité).
- *đào* 櫻 桃 (Thực) Thứ cây cao chừng 2, 3 thước, lá nhỏ có răng cưa, hoa trắng, quả tròn, vị chua (cerisier).
- *hài* 嬰 孩 Trẻ con rất nhỏ.
- *hào* 英 豪 Anh là đẹp nhất, hào là trổi nhất – Anh hùng hào-kiệt.
- *hoa* - 華 Cây cỏ đẹp nhất - Vẻ đẹp đẽ (beauté éclatante).

Anh-hoa 櫻 花 Hoa cây anh-đào, là quốc-hoa của Nhật-bản.

- *hồn* 英 魂 Linh-hồn của người anh hùng.
- *hùng* 英 雄 Anh là vua loài hoa, hùng là vua loài thú – Anh-hùng là người hào-kiệt xuất chúng (héros).
- *hùng ca* – 雄 歌 Bài ca tán tụng công-đức của kẻ anh-hùng (épopée).
- *hùng mạt lộ* 雄 末 路 Người anh-hùng đến lúc đã già, cuối đời, hay là gặp lúc cùng đồ.
- *hùng tạo thời-thế* 雄 造 時 世 Người anh hùng gây nên được thời-thế để làm việc, như ông Hoa-thịnh-Đốn gây cuộc cách mệnh nước Mỹ, ông Liệt Ninh gây cuộc cách-mệnh nước Nga.
- *khí* – 氣 Cái khí tượng tốt lạ.
- *kiệt* – 傑 Nch. Anh-hào.
- *lý* – 里 Dặm Anh, chừng 1.6093 thước tây.
- *linh* – 靈 Cái khí thiêng tự trời sinh.
- *lược* – 略 Người tài-giỏi có mưu-lược.
- *nhi* 嬰 兒 Đứa bé trong năm sáu tuổi.
- *nhuệ* 英 銳 Sắc sảo tươi tốt (ardent, intelligent).
- *tài* – 才 Có tài giỏi xuất sắc.
- *thần* 櫻 唇 Miệng người con gái đẹp như hoa anh-đào.
- *thư* 英 姐 Người đàn bà giỏi có tiếng (femme célèbre, héroïne).
- *triết* – 哲 Người tài-giỏi thông minh.

Anh tú – 秀 Đẹp tốt khác người thường.

- *tuấn* – 俊 Anh-tài tuấn-kiệt.
- *túc hoa* 罌 粟 花 (Thực) Hoa cây thuốc phiện, dùng làm thuốc (fleur de pavot).
- *túc xác* – 粟 殼 Thực) Vỏ hột cây thuốc

phiện dùng làm thuốc (capsule de graine de pavot).
- *vật* 英 物 Nhân tài đẹp tốt.
- *vũ* – 武 Anh tài và vũ dũng (Brave).
- *vũ* 鸚 鵡 (Động) Chim anh-vũ, con vẹt, con keo: (perroquet) – Cá anh vũ là thứ cá rất ngon ở miền Bạch-hạc, Bắc-kỳ (poisson mandarn).

ÁNH 映 Ánh sáng chiếu lại.
- 倎 Nch. 映。
- *tuyết độc thư* 映 雪 讀 書 (Sử) Tôn Khang người đời nhà Tấn, nhà nghèo, đêm không có đèn phải nhờ ánh sáng của tuyết để đọc sách - Khắc khổ chăm học.

ẢNH 影 Bóng, hễ cái gì đã có hình thì có bóng
- *hý* – 戲 Chiếu ảnh, chớp bóng – Nch. Điện ảnh (cinéma).
- *hưởng* – 響 Bóng và tiếng vang = Hình sinh ra ảnh, thanh sinh ra hưởng - Nch. Quan-liên với nhau, cảm-ứng với nhau – Không có thực-tại, hư không, vd. Ảnh-hưởng chi-đàm.
- *sự* – 事 (Phật) Những sự-vật trên thế-giới đều hư vô như bóng cả.

AO 凹 Lóm xuống, trái với chữ đột 凸。
- 鏖 Giết hết mọi người

Ao-chiến 鏖 戰 Đánh giết hết mọi người.
- *đột* 凹 凸 Chỗ lóm xuống và chỗ lồi lên.
- *kính* 鏡 (Lý) Cái kính mặt lóm vào (miroir concave).

ÁO 奧 Chỗ kín – Sâu kín – Ý tứ hay.
- 懊 Hối-hận.
- 襖 Cái áo mặc để che mình.
- *bí* 奧 秘 Sâu kín
- *diễn* – 衍 Văn-chương sâu kín khó hiểu
- *đào kỷ* – 陶 紀 (Địa-chất) Thời kỳ thứ hai trong Cổ-sinh-đại (Période Ordovicience).
- *địa-lợi* – 地 利 (Địa) Một nước dân chủ ở Trung Âu (Autriche).
- *não* 懊 惱 Trong lòng uất giận.
- *nghĩa* 奧 義 Nghĩa-lý sâu kín khó hiểu.
- *tàng* – 藏 Sâu kín.
- *tích* – 蹟 Vết dấu cũ kín sâu, người ta khó dò tìm.
- *tưởng* – 想 Cái tư-tưởng kín nhiệm.

ẢO 幻 Vẫn dả mà giống thực.
- *ảnh* – 讀 Những bóng không có thực - Hư-không – Trong mộng.
- *cảnh* – 境 Cái cảnh-địa không thực.
- *cảnh* – 景 Cái cảnh-tượng không thực.
- *đăng* – 燈 (Lý) Cái đèn dùng để chiếu hình ảnh trên tấm gương vào một tấm vải (lanterne magique fantasmagorie).
- *giác* – 覺 (Tâm) Cái cảm-giác ở trong khi ý-thức người còn đương mộng tưởng.

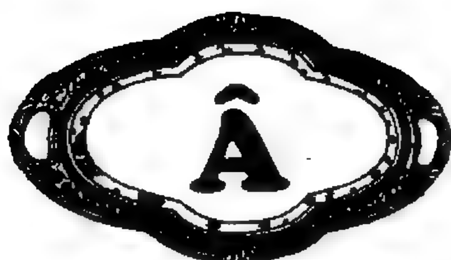
Ảo hoá – 化 Biến hoá – Chết.
- *hoặc* – 惑 Lấy đều không thực mà lừa dối.
- *mộng* – 夢 Cái mộng hư không.
- *mộng không hoa* – 夢 空 花 Những cái hư-không.
- *nhân* – 人 Người diễn ảo-thuật.
- *thân* – 身 (Phật) Cái thân thể không có thực.
- *thế* – 世 Thế-giới vô-thường, khi thế này, khi biến ra thế khác.
- *thuật* – 術 Thuật biến-ảo, ma-thuật (sorcellerie).
- *trần* – 塵 (Phật) Cái trần-thế mộng-ảo.
- *tượng* – 象 Cái hiện-tượng không thực, như ở bờ biển thường nhìn thấy có thành thị ngoài biển, ở sa mạc thường nhìn thấy có nước (mirage).
- *tưởng* – 想 Tư tưởng vào đám huyền không (illusion, chimère).

ÁP 壓 Dằn ép – Bước tới gần.
- 鴨 Con vịt.
- 押 Ép vào – Ký tên, đóng dấu – Giữ gìn, quản thúc – Thế đồ để vay tiền.
- *bách* 壓 迫 Nch. Áp bức (contraindre).
- *bức* – 逼 Dùng sức mạnh ép người ta

phải theo mình.
- *chế* – 制 Dùng sức ép để ép người ta phải khuất phục (opprimer).
- *chế chủ-nghĩa* – 制 主 義 (Chính) Chủ-nghĩa đè nén áp-ức nhân-dân (despotisme).
- *cước* 鴨 脚 (Thực) Cây ngân-hạnh, lá như hình chân vịt (Eleu sine coracana) – Món đồ ăn Tàu, nấu bằng gân chân vịt.

Áp cước thú – 脚 獸 (Động) Loài động-vật có vú, mõm như mỏ vịt (Ornithorynque).
- *đáo* 押 到 Sấn đến.
- *điệu* – 調 Đi kèm theo (escorter).
- *độ kê* 壓 度 計 (Lý) Cái đồ để đo áp-lực của không khí (baromètre).
- *đương* 押 當 Nhà cầm đồ.
- *giải* - 解 Đi theo giữ gìn kẻ phạm-nhân để đem đến nơi khác (escorter).
- *lực* 壓 力 (Lý) Cái sức nặng của thể cứng ép xuống hoặc thể lỏng và thể hơi ép xuống mặt dưới (Pression). Vd. Áp lực của không-khí (pression atmosphérique).
- *lương* 押 糧 Đi theo đoàn xe hoặc đoàn tàu chở lương để giữ gìn (escorter un couvoi de provisions).
- *phiếu* – 票 (Pháp) Cái giấy của quan kiểm-sát sai đi bắt người bị cáo (mandat d'amener).
- *phục* 壓 服 Đàn áp bắt phải phục thuận (réprimer, dompter).
- *tải* 押 載 Đi theo để giữ gìn những đồ vận-tải.
- *tống* – 送 Một nghĩa như áp-giải, một nghĩa như áp-tải.
- *vận* – 韻 Dùng vần trong lối vận văn cho hiệp nhau.

ÁT 遏 Ngăn đón, cấm chế.
- *ác dương thiện* – 惡 揚 善 Che cái xấu của người mà chỉ bày phô cái tốt.
- *chế* – 制 Ngăn trở.
- *diệt* – 滅 Cấm tuyệt.
- *phòng* – 防 Ngăn giữ.
- *trở* – 阻 Ngăn trở.
- *ức* – 抑 Nch. Áp-chế.



ÂM 音 Tiếng.

Âm 陰 Trái với dương, như khí âm – Không mưa cũng không nắng gọi là âm.
- *ác* 陰 惡 Việc ác mình làm không ai biết.
- *ba* 音 波 (Âm) Khi một vật gì phát âm thì nó rung động, không khí chung quanh cũng rung động thành như những làn sóng nước (ondes sonores).
- *binh* 陰 兵 Lính ở âm-phủ, tức là ma quỷ, bộ-hạ của nhà pháp-sư, thầy phù-thuỷ.
- *bộ* – 部 (Sinh-lý) Bộ-phận mé ngoài của sinh-thực-khí của đàn bà (vulve).
- *can* – 乾 Phơi khô ở trong chỗ dâm, không có nắng.
- *cầu* – 求 (Tôn) Cầu đảo một cách kín ngầm – Cầu khẩn thần phật.
- *chất* – 隲 Đều phúc đức làm không ai biết, chỉ quỉ thần biết – Nch. Âm-đức.
- *công* – 功 (Tôn) Công đức kín mà người ta không thấy được, chỉ quỉ thần biết thôi.
- *cung* – 公 (Tôn) Cung Diêm-Vương = Âm-phủ (Château de l'Empire de Pluton).

Âm cực – 極 (Lý) Đầu phát sinh âm-điện trong điện-trì (pôle négatif).
- *cực dương hồi* – 極 陽 回 Hết suy rồi thịnh, hết cực rồi sướng – Theo dịch-lý, khí âm thịnh cực thì khí dương tái lai – Nch. Bĩ cực thái lai.
- *dung* 音 容 Thanh âm và dung mạo, tiếng nói và dáng người.
- *dương* 陰 陽 Khí âm và khí dương – Đất và trời, vợ và chồng, cái và đực (principe mâle et principe femelle).
- *dương cách biệt* – 陽 隔 別 Người chết (âm-phủ) và người sống (dương gian) cách nhau.
- *dương gia* – 陽 家 Những người chuyên trị các thuật độn-giáp, lục nhâm, trạch-nhật, chiêm-tinh (Tireur d'horoscope, devin).
- *dương quái khí* – 陽 怪 氣 Các khí yêu quái trong trời đất, như, tuyết ở mùa hạ, hạn ở mùa đông.
- *dương thạch* – 陽 石 Thứ đá có tính chất hút nhau.
- *dương thuỷ* – 陽 水 Nước nóng nước lạnh hoà nhau – Nước ở giữa lòng giếng.
- *dương tiền* – 陽 錢 Hai đồng tiền của người mê tín dùng để xin keo, hãy đồng sấp đồng ngửa là tốt.

Âm đạo – 道 (Sinh-lý) Cái lỗ trong sinh-thực khí của đàn bà (vagin).
- *địa* – 地 Chỗ im, không nắng – Mồ mả.
- *điện* – 電 (Lý) Thứ điện thuộc loài âm, cũng gọi là phụ-điện (électricité négative).
- *điệu* 音 調 (Âm) Chỉ về tiếng cao tiếng thấp trong âm nhạc hoặc từ-phú (ton, accent).
- *độc* 陰 毒 Độc ác kín ngầm.
- *đức* – 德 Nch. Âm-công.
- *giai* 音 階 (Âm) Thứ tự những tiếng thấp tiếng cao (gamme).
- *gian* – 陰 間 Nch. Âm-phủ.

- *hàn* – 寒 Trời âm iu và lạnh lẽo.
- *hành* – 莖 (Sinh-lý) Đồ sinh thực và đồ tiết niếu (cho nước đái ra) của đàn ông (penis ou verge).
- *hao* 音 耗 Tin tức (nouvelles).
- *hiểm* 陰 險 Độc ác thâm trầm (méchanceté secrète).
- *hoả* – 火 Trong biển có những thứ động-vật nhỏ mình có lân chất, có khi trời tối, các động-vật ấy tụ lại làm sáng cả một vạt, cái sáng ấy gọi là âm-hoả.
- *học* 音 學 Tức là thanh-học (accoustique).
- *hộ* 陰 戶 Cửa mình của đàn bà = Âm-môn (vulve).
- *hồn* – 魂 Hồn người chết (âmes des morts, mânes).
- *hưởng* 音 響 Tiếng vang (écho, sonorité).
- *kế* 陰 計 Kế hoạch bí-mật.
- *khí* – 氣 Khí âm iu nặng nề.

Âm lịch – 曆 Phép lịch định theo mặt trăng, tức là lịch Tàu và Ta thường dùng (Calendrier lunaire).

- *loại* – 類 Thuộc loài âm, như điện-khí về âm-loại.
- *lôi* – 雷 Sét không tiếng mà đánh chết người.
- *luật* 音 律 (Âm) Nch. Âm-điệu.
- *mao* 陰 毛 Lông ở âm-bộ hoặc âm-hành.
- *mai* – 霾 Khí âm iu mù mịt.
- *môn* – 門 (Sinh-lý) Cái lỗ của âm-bộ = Cửa mình (vulve).
- *mưu* – 謀 Mưu kế bí-mật (cabale complot).
- *nang* – 囊 (Sinh-lý) Bọc dái, cũng gọi là tinh-nang (bourse, scrotum).
- *nghĩa* 音 義 Tiếng đọc và ý nghĩa của chữ.
- *nhạc* – 樂 Dùng miệng hoặc loài bát-âm để phát biểu những tiếng thích nghe và làm thích cho người (musique).
- *nhạc gia* – 樂 家 Người tinh về nghề âm-nhạc (musicien).
- *nhạc học* – 樂 學 Môn học dạy về âm nhạc (enseignement musical).
- *nhạc hội* – 樂 會 Đoàn-thể tổ-chức để học âm-nhạc (Société philharmonique).
- *nhạc viện* – 樂 院 Chỗ dạy âm-nhạc (Conservatoire de musique).
- *nhai* 陰 崖 Hang sâu.
- *oán* – 怨 Oán kín mình không biết – Làm điều ác bị oán về sau.
- *phần* – 墳 Mồ mả (tombe, tombeau, sépulture).
- *phận* – 分 Khoảng thì-gian từ giữa trưa đến nửa đêm.

Âm phong – 風 Gió lạnh (vent froid).

- *phù* 音 浮 (Âm) Cái dấu hiệu dùng để ghi tiếng về âm-nhạc (Note).
- *phủ* 陰 府 Người mê tín nói chỗ hồn người chết ở (enfer, monde des morts).
- *quan* – 官 Quỉ thần – Thần mưa.
- *sát* – 殺 Nch. Ám-sát.
- *sắc* 音 色 (Âm) Cái tính-chất phân-biệt hai thứ tiếng cao và mạnh bằng nhau (timbre).
- *sầm* 陰 岑 Nch. Âm thảm.
- *sự* – 事 Việc bí-mật – Việc trong cung – Việc thuộc về đàn bà.
- *thanh* 音 聲 (Âm) Những tiếng dùng trong âm-nhạc (son).
- *thần* 陰 唇 (Sinh-lý) Bộ phận bề ngoài của sinh-thực-khí đàn bà, hình như cái mui, có đại-thần (grandes lèvres) và tiểu thần (Petites lèvres).
- *thần* – 神 Thần đàn bà (génie femelle, déesse).
- *thất* – 室 Nhà riêng.
- *thiên* – 天 Trời âm iu mà không mưa (jour nuageux).
- *thỏ* – 兔 Mặt trăng. Tục truyền rằng có con thỏ ngọc ở trong mặt trăng.
- *thư* – 疽 (Y) Cái nhọt mọc ngầm trong da, không thành mụt ra ngoài.
- *ti* – 司 Tức là Âm phủ.
- *tiết* 音 節 (Âm) Tiết tấu những cung

những bực của âm-nhạc (rythme de la musique).
- *tín* – 信 Thư từ tin tức.
- *tình* 陰 晴 Trời tối ám và trời trong sáng.
- *trách* – 責 Nch. Âm oán.

Âm trạch – 宅 Mồ mả (sépulture).
- *trần* – 塵 Tăm hơi.
- *trị* – 治 Trị ngầm không ai biết.
- *trình* 音 程 (Âm) Danh-từ dùng về thanh-học, tức là cái tỷ-lệ trong số chấn-động của các thứ tiếng cao thấp (intervalle de sons).
- *trọng* 陰 重 Cái mưu-kế quan-trọng không thể tiết-lộ ra ngoài được.
- *trợ* – 助 Giúp ngầm – Nch. Âm trợ.
- *tướng* – 將 Tướng coi âm-binh.
- *uất* – 鬱 Hơi độc lên ngùn ngụt gọi là âm-uất.
- *uỷ* – 痿 (Y) Bệnh liệt dương của người con trai không thể làm tính giao được, cũng thường gọi là dương-cụ bất cử (Impuissance).
- *ước* – 約 Định ước bí mật.
- *vân* – 雲 Đám mây mờ tối.
- *vận* 音 韻 Những chữ đồng-âm (vần) dùng trong âm-nhạc và thi-phú (rimes).
- *vận-học* – 韻 學 Môn học nghiên cứu về những tự-âm và thanh-vận.
- *xử* Nch. Âm-bộ (vulve).

ẤM 蔭 Bóng dâm – Che dậy – Ơn trạch hay quyền thế của cha ông để cho con cháu được nhờ – Cũng viết là 廕 ◦
- 喑 Không nói ra tiếng.
- *á* 喑 啞 Không nói ra tiếng.
- *bổ* 蔭 補 Lấy chân ấm-sinh bổ làm quan.
- *sinh* – 生 Nhân cha làm quan mà con được chức quan (phải sát hạch).
- *thọ* – 授 Cha làm quan mà chết rồi, con được chức ấm thọ (không phải sát hạch).

Ấm tôn – 孫 Cháu người làm quan, nhờ ông mà được tập ấm.
- *tử* – 子 Con quan gọi là ấm-tử.

ẨM 飲 Uống
- *băng tử* – 冰 子 Người uống giá, nghĩa là nhiệt-tâm lắm nên phải uống đồ mát – Biệt hiệu của Lương-khải-Siêu.
- *đam chỉ khát* – 酖 止 渴 Uống rượu độc để khỏi khát – Ngb. Tuy được vui sướng một lúc mà chịu họa hoạn về sau.
- *đồ* – 徒 Bạn uống rượu.
- *hận* – 恨 Uống giận, nuốt giận.
- *họa* – 禍 Cái vạ vì uống rượu mà sinh ra.
- *khấp* – 泣 Nuốt nước mắt = Khóc không ra tiếng.
- *khôi tẩy vị* – 灰 洗 胃 Uống tro mà rửa dạ dầy = Ngb. Hối đều lỗi mà quyết tự cải.
- *lệ* – 淚 Uống nước mắt – Nch. Am khấp.
- *liệu* – 料 Đồ uống (boissons).
- *phúc* – 福 Uống rượu tế thần dư gọi là ẩm phúc, nghĩa là uống để được phúc.
- *thuỷ tư nguyên* – 水 思 源 Uống nước nhớ nguồn – Ngb. Hưởng phúc nhớ đến người tạo phúc.
- *thực* – 食 Uống và ăn.
- *thực học* – 食 學 Môn học nghiên cứu về sự ăn uống (sitiologie).
- *tiễn* – 餞 Uống rượu để biệt nhau.
- *trác* – 啄 Bữa uống và bữa ăn.

ÂN 恩 Ơn
- 慇 Lòng lo lắng – Cảm tình đậm đà.
- 殷 Thịnh lớn – Cảm tình đậm đà – Tên một triều vua Trung-quốc. Vd. Ân Thương.

Ân 恩 愛 Ái-tình rất thân-thiết (affection mutuelle).
- *ấm* – 廕 Nch Ân trạch.
- *ân* 慇 慇 Cách lo sợ – Ý khẩn thiết, khẩn vo.
- *ba* 恩 波 Ân-đức tràn rộng như sóng (bienfaits inépuisables).

- *ban* – 頒 Ân vua ban cho.
- *cách-nhĩ* – 格 爾 (Nhân) Nhà xã-hội chủ nghĩa nước Đức, vốn theo nghề buôn bán và nghề chế-tạo, rất khuynh hướng về xã-hội chủ nghĩa. Năm 1844 ông kết giao cùng Mã-khắc-Tư, từ đó về sau hai người cùng nhau vận động cách-mệnh rất hữu lực (Engels 1820-1895).
- *cần* 慇 懃 Tình ý chu đáo (affabilité, complaisance).
- *chiếu* 恩 詔 Tờ chiếu của vua đặc ban ân-điển cho bầy tôi.
- *điển* – 典 Nhân ngày khánh tiết vua ban ân cho bầy tôi.
- *đức* – 德 Đức làm ơn (Générosité).
- *gia* – 家 Người làm ơn cho mình – Cha nuôi.
- *hận* 慇 恨 Tiếc giận (se repentir).
- *hoá* 恩 化 Lấy ân huệ mà cảm-hoá người.
- *huệ* – 惠 Vì thương người mà làm ơn cho người (bienfait fraveur).
- *hưởng* – 餉 Tiền lương cấp cho binh-sĩ khi bị giải-tán.
- *kỵ uý* – 騎 尉 Chức quan võ xưa, hàm tùng-lục-phẩm (6-2).
- *khoa* – 科 Thời-đại khoa-cử, khoa thi đặc-biệt, mở khi gặp có khánh-điển.
- *mãn* 殷 滿 Đầy đủ.

Ân mẫu 恩 母 Xưng người có ơn lớn với mình, cũng như mẹ mình – Mẹ nuôi (mère nourricière).

- *mệnh* – 命 Mệnh lệnh của vua ban xuống.
- *nghĩa* – 義 Cảm tình sâu dầy (sentiment d'affection réciproque).
- *ngộ* – 遇 Đãi ngộ cách tốt.
- *nhân* – 人 Người có ơn với mình (bienfaiteur).
- *nhi* – 兒 Lời của người chịu ơn xưng với người cứu mình – Con nuôi (enfant adoptif).
- *oán* – 怨 Cám ơn và hàm oán (gratitude et ressentiment).
- *phú* 殷 富 Thịnh vượng giàu có (prospère et riche).
- *phụ* 恩 父 Xưng người có ơn lớn với mình cũng như cha mình – Cha nuôi (père nourricier).
- *sủng* – 寵 Ân-huệ của vua (faveur impériale).
- *sư* – 師 Học trò thi đỗ gọi khảo quan là Ân-sư.
- *thí* – 施 Cho để làm ơn.
- *thưởng* – 賞 Vua ban thưởng cho.
- *tình* – 情 Ân-huệ và tình-cảm.
- *trạch* – 澤 Ân-huệ kẻ thần-hạ chịu của vua (bienfaisance).
- *túc* 殷 足 Giàu có đầy đủ.
- *tứ* 恩 賜 Vua làm ơn ban cho.
- *ưu* 慇 憂 Lo sầu (souci, chagrin).
- *vinh* 恩 榮 Cái vinh-diệu được ơn vua.
- *xá* – 赦 Ngày xưa khi gặp khánh-điển thì vua gia-ân xá tội cho tù phạm (grâce, amnistie).

ẤN 印 Cái phù-hiệu của nhà quan – In – Để dấu vết lại – Hợp nhau.

- *bản* – 本 Bản sách in (livre imprimé).

Ấn chỉ – 紙 Giấy dùng để in chữ – Tờ giấy in (imprimé).

- *chương* – 章 Cái dấu in vào đồng tiền hoặc cái huy chương (empreinte, timbre).
- *chứng* – 證 Dấu in để làm chứng (empreinte).
- *định* – 定 Gắn chặt như in vào không thể xoá nữa (décider).
- *độ* – 度 (Địa) Thuộc-địa nước Anh ở miền nam Á-châu, Thích ca sinh trưởng ở đó, văn-minh phát-sinh rất sớm (Inde).
- *độ chi-na* – 度 支 那 (Địa) Một dải đất ở phía đông nam Á-châu, nước ta ở choán cả đông-bộ (Indochine).
- *độ dương* – 度 洋 (Địa) Cái đại-dương ở khoảng giữa ba châu Á, Phi, Úc (Océan indien).

- *độ giáo* – 度 教 (Tôn) Một thứ tôn giáo xuất hiện ở Ấn-độ để phản đối Phật-giáo, chủ-trương rằng thần khai phát (tức Phạn-thiên, Brahma), thần phá-hoại (tức Tháp-bà Siva), cùng thần bảo-tồn (tức Tỳ-thấp-não, Visna) là ba hiện-thể của một Thần (Hindousisme).
- *hành* – 行 In sách vở giấy má để phát hành (éditer).
- *hoa thuế* – 花 稅 (Kinh) Phàm các thứ khế-ước khoán-cứ đều phải dùng giấy của nhà nước bán, tiền mua các thứ giấy ấy cũng như tiền nộp thuế, ta thường gọi là "thuế văn-tự" (droit du timbre).
- *khoán* – 券 Cái bằng-cứ có ấn quan đóng.
- *loát* – 刷 Việc in (impression).
- *loát cơ* – 刷 機 Máy in (machine d'imprimerie)

Ấn loát thuật – 刷 術 Cách in chữ (typographie).
- *quan* – 官 Chức quan lớn, được dùng ấn đỏ.
- *quán* – 舘 Nhà in (imprimerie).
- *quyết* – 訣 Thuật phép của thầy phù thuỷ (pratiques secrètes des magiciens).
- *tích* – 跡 Dấu vết của cái ấn (empreinte d'un sceau).
- *tín* – 信 Cái ấn để làm tin (sceau).
- *triện* – 篆 Ấn khắc chữ triện.
- *tượng* – 象 (Tâm) Cái hình-tượng do ngũ-quan cảm-xúc mà còn in sâu vào óc (impression).
- *tượng chủ nghĩa* – 象 主 義 (Nghệ) Chủ-nghĩa của nhà nghệ-thuật, cốt đem cái ấn tượng của họ cảm chịu được mà hiện ra những phẩm vật của họ làm (impressionisme).
- *tượng-thuyết* – 象 說 (Xã) Học-thuyết của nhà Xã-hội-học nước Pháp là Durkhein, chủ-trương rằng tâm-lý của người ta đều chịu ảnh-hưởng của cái hành-động, cảm tình và tư tưởng của kẻ khác, vì thế mà sinh ra hiện-tượng xã-hội (théorie de l'impression).

ẨN 隱 Trái với chữ hiện 現 – Tránh đi – Dấu đi – Kín.
- *ác dương thiện* – 惡 揚 善 Phô bày đều tốt của mình mà che đều xấu đi.
- *bí* – 秘 Nch. Bí-mật.
- *cư* – 居 Ở kín nơi sơn-dã, không ra làm quan.
- *danh* – 名 Dấu tên không cho người ta biết.
- *dật* – 逸 Ở ẩn mà tự vui (solitaire).

Ẩn địa – 地 Chỗ đất thích cho sự ẩn cư.
- *độn* – 遁 Ẩn náu trốn tránh (se retirer) – Nch. Ẩn dật.
- *giả* – 者 Người ở ẩn (solitaire).
- *hiện* – 現 Dấu kín và rõ ra.
- *hình* – 形 Dấu hình (se dissimuler).
- *hoa thực vật* – 花 植 物 (Thực) Thứ cây nhỏ không có hoa quả, chỉ nhờ bào-tử mà truyền giống (cryptogames).
- *yểm* – 掩 Che đậy.
- *khuất* – 屈 Kín đáo khó thấy (caché).
- *khúc* – 曲 Nch. Ẩn-khuất.
- *lậu* – 陋 Ẩn-khuất và tịch-lậu.
- *lực* – 力 Danh-từ về lực-học, chỉ cái sức ngầm của vật-thể (force latente).
- *mặc thuỷ* – 墨 水 Dùng chất chlorure de cobalt viết vào giấy để khô đi không thấy sắc gì cả, chất ấy gọi là ẩn mặc-thuỷ. Đem hơ lửa thì thấy chữ lộ ra.
- *mật* – 密 Dấu kín (garder le secret).
- *một* – 沒 Mất đi không tìm thấy.
- *nặc* – 匿 Dấu cái lòng xấu riêng không muốn cho người thấy (dissimuler ce qui est illicite).
- *ngữ* – 語 Lời nói kín riêng không cho người khác hiểu (argot).
- *nhẫn* – 忍 Nhẫn nại không lộ thanh sắc.
- *phục* – 伏 Nấp kín.
- *quân-tử* – 君 子 Người hiền ở ẩn
- *sĩ* – 士 Người có học-vấn hữu-danh mà ở ẩn.

- *tàng* – 藏 Dấu điếm.
- *tật* – 疾 Tật bệnh kín.
- *thân* – 身 Dấu mình (se cacher de retirer).

Ẩn-tình – 情 Việc kín không thể nói ra.
- *tướng* – 相 Cái đặc-biệt trong tướng-mạo ở chỗ kín, người ta không thấy.
- *ước* – 約 Không rõ ràng, phảng phất như có như không.
- *ưu* – 憂 Mối lo riêng của mình (souci intime).
- *vi* – 微 Kín dáo nhiệm nhặt (mystérieux).

ẤP 邑 Ngày xưa chỗ đất lớn gọi là đô, chỗ đất nhỏ gọi là ấp – Đất của vua – Nước chư hầu – Một huyện.
- 揖 Chắp tay mà vái.
- *hầu* 邑 候 Tiếng tôn-xưng chức Tri-huyện.
- *lạc* – 落 Thôn lạc trong một ấp, một huyện.
- *nhân* – 人 Người đồng huyện.
- *nhượng* 揖 讓 Lấy lễ nhường nhau.
- *tể* 邑 宰 Tức là Ấp-hầu.
- *tôn* – 尊 Tức là Ấp-hầu.
- *tốn* 揖 遜 Vái nhường – Khách khí – Vua nhường ngôi cho người hiền.

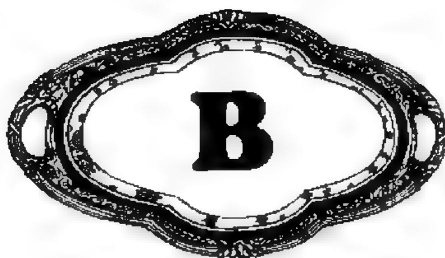
ẤT 乙 Bậc thứ hai trong thiên-can – Bực thứ hai.
- *bảng* – 榜 Thi đậu Tú-tài gọi là đậu Ất-bảng.
- *tiến sĩ* – 進 士 Tức là Phó bảng.

ÂU 鷗 Thứ chim ở nước, đầu to mỏ cứng (Goëland, mouette).
- 謳 Hát đều tiếng nhau.
- 歐 Tên một châu ở trong năm châu.
- 漚 Ngâm lâu trong nước – Bọt nước
- 甌 Cái chậu nhỏ.
- *ba* 鷗 波 Con âu tự do đi lại – Chỗ lui về ở ẩn.
- *ca* 謳 歌 Tán tụng bằng vè hát (chanson, hymne).

Âu châu 歐 洲 (Địa) Một châu trong ngũ-đại châu (Europe).
- *hoá* – 化 Văn-hoá Âu-châu (Civilisation européenne) – Hoá theo cách Âu-châu (européanisation).
- *la ba* – 羅 巴 (Địa) Tức là Âu-châu (Europe).
- *lạc* 甌 貉 (Sử) Tên nước ta trong đời nhà Thục (trước kỷ-nguyên).
- *lộ vong cơ* 鷗 鷺 忘 機 Ở ẩn (bạn với con âu con cò) mà quên việc đời.
- *minh* – 盟 Làm bạn với con âu – Ngb. Ở ẩn.
- *Mỹ* 歐 美 Âu-châu và Mỹ-châu.
- *phong Mỹ vũ* 歐 風 美 雨 Gió Âu mưa Mỹ – Ngb. Làn sóng cạnh-tranh của Âu Mỹ.
- *phục* – 服 Quần áo người Âu-châu (costume européen).
- *thức* – 式 Cách thức Âu-châu.
- *trang* – 裝 Những đồ trang sức của Âu châu.

ẤU 幼 Đối với chữ trưởng 長 – Con trẻ 10 tuổi trở lại gọi là ấu – Non nớt.
- *căn* – 根 (Thực) Cái rễ non ở hạt giống mọc ra.
- *học* – 學 Lớp học trẻ con (enseiguement enfantin).
- *nha* – 芽 Mầm non (bourgeon).
- *trĩ* – 稚 Non nớt.
- *trĩ viên* – 稚 園 Nhà nuôi và dạy trẻ con từ sáu tuổi trở xuống (jardin d'enfance).

ẨU 毆 Đánh lộn.
- 嫗 Bà già.
- 嘔 Mửa.
- *đả* 毆 打 Đánh lộn.
- *tả* 嘔 瀉 Thượng-thổ hạ-tả.
- *thổ* – 吐 Mửa (Vomir).
- *tiết* – 泄 Nch. Ẩu-tả (vomissement et colique).



BA 鈀 Chất-kim thuộc thể chắc (palladium).
- 巴 Tên đất. vd. Ba-thục.
- 芭 Tên cây. vd. Ba-tiêu.
- 葩 Hoa, bông.
- 波 Nước dậy sóng - Chạy.
- *cập* 波 及 Tràn đến – Liên luỵ (s'étendre à).
- *chiết* – 折 Sự tình khúc chiết, như làn sóng.
- *đào* – 濤 Sóng (vague, flot) - Tình-hình khốn khổ.
- *đậu* 巴 豆 (Thực) Một thứ cây cao chừng ba thước, lá hình trứng, hoa nhỏ sắc vàng lợt, hạt làm thuốc tả rất mạnh (Croton des Moluques).
- *động* 波 動 Chấn động như sóng (oudulation).
- *la mật* – 羅 密 (Phạn) Vượt sang cõi chính quả, tế-độ được người. Cũng gọi là ba-la-đà (Paraga) – (Thực) Cây mít (jacquier).
- *la môn* – 羅 門 (Phạn) Cái hành-vi thanh tĩnh (Prahumana).
- *lan* – 蘭 (Địa) Một nước dân-chủ ở Trung-Âu (Pologne).
- *lan* – 瀾 Sóng - Ngb. Tầng lớp trong văn-chương khi lên xuống cũng gọi là ba lan – Tư trào.

Ba lãng 浪 Làn sóng.
- *lạp khuê* 巴 拉 圭 (Địa) Một nước dân chủ ở Nam-Mỹ (Paraguay).
- *lê* – 黎 (Địa) Thủ-đô nước Pháp là nơi đại-đô-hội ở Âu-lục (Paris).
- *lê hoà nghị* – 黎 和 議 (Sử) Cuộc hoà-nghị họp ở Ba-lê năm 1919 để phân xử các vấn đề sau cuộc Đại-chiến (Conférence de la paix de Paris).
- *lợi duy á* – 利 維 亞 (Địa) Một nước dân-chủ ở Nam Mỹ (Bolivie).
- *luỵ* 波 累 Việc của người này làm liên luỵ đến người khác, như làn sóng tràn ra.
- *lưu* – 流 Làn sóng xô đẩy – Ngb. Thế sự biến thiên.
- *nã-mã* 巴 拿 馬 (Địa) Một nước dân chủ ở Trung-Mỹ (Panama).
- *nã-mã vận-hà* – 拿 馬 運 河 (Địa) Cái vận-hà đào qua nước Ba-nã-mã để thông Đại-tây-dương với Thái-bình-dương (Canal de Panama).
- *nghiệt* 葩 蘖 Cái mầm hoa mới mọc.
- *nhĩ can* 巴 爾 幹 (Địa) Một bán-đảo ở phía đông-nam Âu-châu, bao quát cả nước Grèce, Roumanie, Albabie, Yougoslavie, (Balkans).

Ba-quốc-từ-chương – 葩 國 詞 章 Lời lẽ tốt đẹp làm cho nước nhà vẻ vang.
- *tâm* 波 心 Giữa lòng sông.
- *tây* 巴 西 Một nước cộng-hoà ở Nam-Mỹ (Brésil).
- *tế* 波 際 Bên cạnh làn sóng - Trong khoảng ba đào.
- *tỷ-luân* 巴 比 倫 (Sử) Nơi đại-đô-hội ngày xưa, ở bờ sông Âu-phát-lạp, tại Tây-A-tế-á (Babylone).
- *tiêu* 芭 蕉 (Thực) Cây chuối (bananier).
- *tư* 波 斯 (Địa) Một nước quân-chủ ở Á-châu, ngày xưa là cổ-quốc rất thịnh

(Perse)

- *tư giáo* – 斯 教 (Tôn) Tức là giáo Zoroastrianisme, chủ trương hai thần Thiện và Ác, cũng gọi là nhị-nguyên-giáo hoặc nhị-thần-giáo (Parsisme).
- *từ* 葩 詞 Lời văn đẹp tốt.
- *văn* 波 紋 Đường sóng thành vằn trên mặt nước (rides).

BÀ 爬 Bò · Quào gãi.

- 婆 Mẹ của cha – Mẹ chồng – Người đàn bà già.
- *hành* 爬 行 Bò trên mặt đất (ramper).
- *la môn* 婆 羅 門 (Phạn) Một chủng tộc ở Ấn-độ làm giai-cấp cao nhất trong quốc-dân, chủ trì tôn giáo – Thứ tôn giáo ở Ấn-độ thờ Bà-la-môn là vị thần tối tôn, ngoài ra có ba ức ba nghìn vạn thần nữa (Brahmane, Brahmanisme).
- *sa* 娑 Xênh xang nhắt nhẩy.
- *tâm* 心 Lòng nhân-từ.
- *trùng loại* 爬 蟲 類 (Động) Thứ động vật huyết lạnh, bốn chân ngắn (hoặc không chân) bụng sát đất, như rùa, thằn-lằn, rắn v.v... (reptiles).

BÁ 伯 Bác · Người lớn tuổi · Tước phong ở dưới tước Hầu – Người hùng-trưởng.

- 柏 Thứ cây một loài với cây thông, tục viết là 栢 (Cyprès).
- 霸 Lãnh tụ các nước chư-hầu – Làm lớn, xưng hùng.
- 播 Deo giống – Rắc ra.
- *ác ư chúng* 播 惡 於 衆 Rải khắp đều xấu mình làm cho mọi người chịu.
- *cách sâm* 柏 格 森 (Nhân) Nhà triết học nước Pháp rất có tiếng ngày nay, trước thuật rất nhiều (Bergson).
- *cáo* 播 告 Báo cáo cho khắp cả mọi người
- *chiếm* 霸 佔 Dùng sức mạnh mà choán lấy của người (occuper de force, accaparer).
- *chủ* – 主 Người đứng đầu các chư hầu.
- *chủng* 播 種 Deo giống.
- *công* 霸 功 Công nghiệp xưng bá.
- *di, Thúc-tề* 伯 夷 叔 齊 (Nhân) Hai người con vua nước Cô-trúc cuối đời Ân, nhường nhau làm vua, khi vua Vũ-vương đánh nhà Ân, hai người ra níu ngựa lại mà can. Sau Vũ-vương được nước, hai anh em không thèm "ăn gạo nhà Chu" bỏ vào núi Thú-dương ở ẩn ăn rau, đến sau chết đói.
- *dương* 播 揚 Truyền-bá và biểu-dương.
- *đa-lộc* 百 多 祿 (Nhân) Người giáo sĩ Thiên-chúa giúp Nguyễn-triều để cầu viện với Pháp-lan-tây (Evêque d'adran).

Bá đạo 霸 道 Cái chính-sách khinh nhân nghĩa, chuộng quyền-thuật.

- *hoá* 播 化 Vạn vật sinh con nở cái.
- *hộ* 百 戶 Tức bách-hộ, chức quan võ đời Nguyên, đời Minh, cầm 100 binh – Một thứ phẩm hàm của ta, cấp cho các ông nhà giầu.
- *khí* 播 棄 Đuổi bỏ đi.
- *lạp đồ* 柏 拉 圖 (Nhân) Nhà đại triết-học Hy-lạp ảnh-hưởng trong tư-tưởng giới Âu-châu rất nhiều (Platon 429-347 trước kỷ-nguyên).
- *lâm* – 林 (Địa) Kinh-đô nước Đức (Berlin).
- *lộng* 播 弄 Như có ý khêu cợt – Nch. Khiêu bạt
- *lược* 霸 略 Chính-sách của kẻ bá vương.
- *mẫu* 伯 母 Vợ bác, bác gái.
- *nghiệp* 霸 業 Sự-nghiệp làm lãnh-tụ các chư-hầu.
- *nha* 伯 牙 (Nhân) Người rất giỏi đờn đời Xuân-thu.
- *phụ* – 父 Bác, anh cha (Oncle).
- *quyền* 霸 權 (Chính) Một nước hùng cường chiếm đoạt và thống-trị nước khác

(hégémonie, domination, suprêmatie).
- *thuật* 術 Quyền-thuật không chánh đáng.
- *thực* 播 植 Deo giống trồng cây.
- *triều* 霸 朝 Triều-đình của người xưng bá.
- *trọng* 伯 仲 Anh và em.
- *tước* 爵 Một tước chư-hầu sau tước Công và tước Hầu.
- *việt* 播 越 Lưu ly thất sở.

Bá vương 霸 王 Bá và vương, bá là có quyền thống lãnh các nước nhỏ, vương lại đứng ở trên bá.

BẠ 簿 Xch. Bộ.

BẢ 把 Cầm Nắm.
- *bính* 柄 Nắm chặt đầu cán – Cầm quyền bính.
- *hí* 戲 Những người đi chỗ này chỗ khác để làm trò cho thiên-hạ xem chơi.
- *lộng* 弄 Cầm mà vầy chơi.
- *ngoạn* 玩 Cầm mà ngắm nghía.
- *ổn* 穩 Giữ chủ ý vững vàng không lay động.
- *thế* 勢 Nắm vững thế-lực để ăn hơn người.
- *tý* 臂 Nắm lấy cánh tay nhau, tỏ ý thân mật.
- *trì* 持 Cầm giữ.
- *tróc* 捉 Bắt nắm chặt.
- *tửu* 酒 Nâng chén rượu = Kính mời rượu.

BÁC 博 Rộng Đánh bạc.
- 駁 Súng lớn Chính đọc là pháo, cũng như chữ 砲, nhưng ta đọc quen là bác.
- 駁 Nói bẻ lại – Lộn xộn – Chuyên chở hoá-vật.
- 剝 Lột đi - Chia xé ra – Không có lợi.
- *ái* 博 愛 Lòng yêu hết mọi người mọi vật (Philanthropie, amour universel).
- *án* 駁 案 Bác khước một cái án đã định (infirmer un jugement).
- *binh* 駁 兵 Quân lính chuyên việc bắn súng để phá thành luỹ quân địch.
- *cổ thông kim* 博 古 通 今 Rộng biết đời xưa, hiểu rõ đời nay, thông suốt hết cả (érudit, savant).

Bác cục – 局 Sòng đổ bác.
- *đài* 駁 臺 Cái đài có súng đại-bác để phòng giữ (bastion, batterie, fort, forteresese).
- *đại* 博 大 Rộng lớn (grand, vaste).
- *đạn* 駁 彈 Viên đạn dùng để bắn.
- *đoạt* 剝 奪 Lột cướp đi (dépouiller, enlever).
- *đoạt công quyền* – 奪 公 權 (Pháp) Lột công-quyền của người bị can án (destitution des droits civiques).
- *đồ* 博 徒 Bọn chơi đổ bác.
- *đội* 駁 隊 Đội quân chuyên việc bắn súng lớn (artillerie).
- *hạm* – 艦 (Quân) Thứ tàu chiến có súng đại bác (Canonnier).
- *học* 博 學 Học vấn quảng bác (érudition).
- *hồi* 駁 回 Người thượng-cấp bác khước lời yêu cầu hay lời trần thỉnh của người hạ-cấp, và nói rõ lý do sở dĩ không thừa nhận (rejeter).
- *lạc* 剝 落 Lột đi (dépouiller écorcher).
- *lãm hội* 博 覽 會 Cuộc hội thu tập các thứ nông-sản hoá-phẩm và những đồ nghệ-thuật để bày ra cho công chúng xem và phán xét đều tốt xấu hơn kém (exposition).
- *loạn* 駁 亂 Nch. Bác-tạp.
- *nghị* – 議 Nghị-luận để bác ý kiến của người khác (dispute, réfutation).
- *ngôn học* – 博 言 學 Tức là Bác-ngữ-học (philologie).
- *ngữ-học* – 語 學 Môn học nghiên-cứu bản-tính, khỉ-nguyên sự phát-đạt và sự biến-thiên của ngôn-ngữ (philologie).

Bác nhã – 雅 Học thì yêm bác, mà hạnh

thì nho nhã.
- *phu* 剝 膚 Lột da - Ngb. Thiết cận lắm.
- *quân* 礮 軍 (Quân) Quân chuyên về việc bắn súng đại bác.
- *sĩ* 博 士 Học vị cao nhất: Sau khi tốt-nghiệp ở Đại-học-hiệu, lại trải nghiên-cứu mấy năm, nếu có trước-tác đặc xuất thì được chức bác-sĩ (Docteur).
- *sưu* 搜 Tìm góp rộng rãi.
- *tạp* 駁 雜 Lộn xộn tạp nhạp (mixte, mélangé).
- *tập* 博 集 Góp họp nhiều thứ lại.
- *thi-tế-chúng* 施 濟 衆 Thi ân huệ rất rộng để cứu giúp dân chúng.
- *thố* 駁 錯 Nch. Bác-tạp.
- *thuyền* 礮 船 Nch. Bác-hạm.
- *từ* 駁 詞 Lời nghị-luận bác-tạp.
- *tước* 剝 爵 Lột bóc hết cả.
- *văn* 博 聞 Nghe rộng.
- *văn ước-lễ* 文 約 禮 Trong Luận-ngữ có câu: Quân-tử bác học ư văn ước chi dĩ lễ, nghĩa là: Người quân tử học rộng cho biết sự-vật ở đời, rồi lấy phép-tắc qui củ mà tóm tắt lại. Bác-văn cũng như cách-vật tri-tri, ước-lễ cũng như khắc-kỷ phục-lễ.
- *vật* - 物 Xét chung cả động-vật, thực-vật, khoáng-vật.
- *vật học* - 物 學 Môn học nghiên-cứu bác-vật, tức là tự-nhiên khoa-học (sciences naturelles).
- *vật-tân-biên* - 物 新 編 Quyển sách của ông Phạm-phú-Thứ triều Tự-đức đi sứ Pháp về làm, nói chuyện hoàn cầu để mong nhà vua cải-cách.

Bác-vật-viện 物 院 Nơi bày xếp tất cả những vật thiên nhiên và nhân-tạo để thiên-hạ quan-lãm (musée).
- *xa* 礮 車 Xe đi trận, có chở súng cơ-quan (automobile mitrailleuse).

BẠC 泊 Thuyền ghé bến - Cái hồ.
- 薄 Mỏng-mảnh – Lạt-lẽo – Nhỏ-nhen. Trái với chữ hậu 厚.
- 雹 Mưa đá
- 箔 Cái rèm
- *băng* 薄 冰 Giá mỏng.
- *bổng* - 俸 Bổng lộc ít.
- *chí nhược-hành* – 志 弱 行 Chí khí yếu ớt gặp việc thì làm qua loa cho xong.
- *cụ* - 具 Đồ mỏng mảnh - Tiếng nói khiêm rằng dọn tiệc không được ngon.
- *đãi* – 待 Đãi-ngộ một cách khắc bạc không trọng-hậu (maltraiter, défavoriser).
- *điền* - 田 Ruộng không tốt (rizière stérile).
- *đức* – 德 Đức mỏng, tiếng nói tự-khiêm rằng mình ít đức.
- *hà* – 荷 (Thực) Thứ cây nhỏ, cành lá có hương thơm, dùng làm thuốc và chưng lấy dầu (menthe).
- *hà du* – 荷 油 Dầu bạc hà (essence de menthe)
- *hà-tinh* – 荷 晶 Thứ vật kết-tinh như hình kim, lấy trong cây bạc-hà, dùng để chữa đau răng đau đầu (cristaux de menthe).
- *hãnh* – 倖 Nch. Bạc tình.
- *học* – 學 Học-thức mỏng mảnh.

Bạc-kỹ - 技 Nghề nhỏ mọn.
- *lợi* – 利 Lợi nhỏ.
- *lực* – 力 Sức mỏng, sức yếu.
- *mệnh* – 命 Vận mệnh mỏng mảnh (infortune).
- *nghệ* – 藝 Nghề không ra chi, nhọc mệt mà không có báo thù xứng đáng (métier ingrat).
- *nghiệp* – 業 Sản-nghiệp ít ỏi.
- *nhược* – 弱 Mỏng mảnh, yếu ớt (faible).
- *phu* – 夫 Người không có hậu-đạo.
- *phúc* 福 Phúc mỏng.
- *táng* – 葬 Lễ táng sơ sài.

- *thần khinh ngôn* – 脣 輕 言 Mỏng môi hay nói càn.
- *tình* – 情 Cái tình-ái không thỉ chung (ingratitude, infidélité).
- *tục* – 俗 Phong tục bạc bẽo.
- *vân* – 雲 Đám mây mỏng.
- *vật-tế-cố* 物 細 故 Sự vật nhỏ nhen, và lý do bèn mạt.

BÁCH 百 Số trăm (mười lần mười).
- 栢 Cũng như chữ bá 柏.
- 迫 Ép đè – Ngặt lắm.
- *bát mân ni* 百 八 牟 尼 (Phật) Một trăm tám tiếng để niệm Phật Thích-ca Cái tràng hạt để niệm Phật.
- *biến* 變 Nhiều cách biến hoá.
- *bộ* – 步 Trăm bước – Nch. Tản-bộ.
- *bộ xuyên dương* – 步 穿 楊 Dưỡng-do-Cơ người nước Sở đứng xa cây dương-liễu 100 bước để bắn lá cây mà bắn phát nào trúng phát nấy - Ngb. Mưu việc đều trúng cả.
- *bổ* – 補 Chỉ thứ thuốc bổ có ích cho cả khí-quan tạng phủ trong mình.

Bách chiến – 戰 Trăm trận đánh – Người mãnh-tướng.
- *chiến bách thắng* – 戰 百 勝 Đánh trăm trận được trăm trận = Ông tướng quân không ai địch nổi.
- *chiết bất hồi* – 折 不 回 Dù gian khổ thế nào cũng không thoái nhượng.
- *chiết thiên ma* – 折 千 磨 Trăm gẫy nghìn mài, Ngb. Nhiều nỗi gian khổ.
- *châu* 栢 舟 Thuyền gỗ bách – Thái tử nước Vệ là Cung-bá chết sớm, vợ thủ tiết, cha mẹ vợ muốn gả chồng khác vợ không chịu bèn làm bài thơ "Bách châu" để tư thệ – Ngb. Tiết tháo của người đàn bà goá.
- *công* 百 工 Trăm nghề – Nghĩa kinh Thư, tất cả chức quan mà có ích cho dân-sinh gọi là bách-công.
- *diệp* – 葉 (Động) Tên cái dạ dầy của loài nhai lại (feuillet).
- *diệp-tửu* 栢 葉 酒 Rượu dầm lá cây bách, ngày xưa nói uống rượu ấy thì trừ tà.
- *đại* 百 代 Trăm đời.
- *độ-biểu* 度 表 (Lý) Cái đồ dùng để đo ôn-độ, khoảng từ băng điểm đến phí-điểm chia ra 100 phần, mỗi phần là 1 độ (thermomètre centigrade).
- *gia* – 家 Tóm góp các nhà chuyên-môn ở đời Xuân-thu Chiến-quốc gọi là bách gia.
- *giải* – 解 (Y) Phương thuốc chữa đủ các bệnh thường.

Bách hạnh – 幸 Trăm nết tốt. Vd. Sĩ hữu bách hạnh.
- *hiếp* 迫 脅 Dùng vũ-lực mà cưỡng bách (contraindre).
- *hoa mật* 百 花 蜜 Thứ mật tốt, con ong ăn nhiều thứ hoa mà gây thành.
- *hoa-sinh-nhật* 花 生 日 Ngày 12 tháng 2 Âm lịch gọi là bách-hoa sinh-nhật.
- *hoa viên* – 花 園 Vườn trồng đủ thứ hoa.
- *hoa vương* – 花 王 Tên riêng hoa mẫu-đơn.
- *hộ* – 戶 Tức Bá-hộ.
- *hợp* – 合 (Thực) Một thứ cây sống nhiều năm, hoa trắng hoặc vàng, có củ như cây hành = Cây huệ (lys).
- *hợp khoa* – 合 科 (Thực) Loài cây như cây huệ (liliacées).
- *kế* – 計 Đủ cả các thứ kế hoạch = Trăm khoanh.
- *khoa từ điển* – 科 辭 典 Tức là Bách-khoa toàn-thư.
- *khoa toàn thư* – 科 全 書 Bộ sách dùng những lời lẽ giản dị để giải-thích những từ-ngữ các khoa, cứ theo thuận-tự những từ-ngữ mà xếp-đặt (encyclopédie).

- *kiết y* – 結 衣 Áo vá trăm mảnh = Áo rách.
- *lệnh* 迫 令 Mệnh-lệnh cưỡng-bách.
- *linh* 百 靈 Các vị thần.
- *linh điểu* 靈 鳥 (Động) Một thứ chim nhỏ hót hay (alouette).
- *nạp y* – 納 衣 Cái áo lấy nhiều miếng vải ngũ sắc ráp lại may thành, của thầy tu mặc.

Bách nghệ – 藝 Trăm nghề (arts et métiers).

- *nhân-lê* 根 莉 (Thực) Quả dứa gai, quả thơm, có nhiều mắt (anana).
- *nhẫn* – 忍 Trăm đều nhường nhịn.
- *nhật* 日 Trăm ngày – Lễ trăm ngày sau ngày chết của cha mẹ.
- *nhật hồng* – 日 紅 (Thực) Tức là hoa tử vi (amarantine on gomphène).
- *niên-giai-lão* 年 偕 老 Lời chúc vợ chồng mới cưới sống lâu hoà hợp đến trăm tuổi.
- *noãn* 卵 (Sử) Trăm cái trứng. Tích Lạc-long-quân lấy Âu-cơ đẻ ra 100 cái trứng nở ra 100 người con trai, tục truyền rằng dòng dõi ta phát-sinh từ 100 người ấy.
- *phát bách trúng* – 發 百 中 Bắn trăm phát trúng cả trăm – Ngb. Mưu việc thành công luôn.
- *phân pháp* 分 法 (Toán) Hai số so nhau, tìm xem số A được mấy phần 100 của số B (tant pour cent, pourcentage).
- *phân suất* 分 率 (Toán) Cái số theo bách phân pháp mà tính ra (pour cent).
- *phương* 芳 Cái thơm của trăm thứ hoa.
- *quan* 官 Tất cả các quan.
- *thanh điểu* – 聲 鳥 Con chim khướu hót đủ thứ tiếng.
- *thảo* 草 Gọi chung các thứ cỏ.
- *thảo-sương* 草 霜 (Thực) Cây lọ nồi.
- *thần* 神 Trăm vị thần.
- *thế sư* – 世 師 Người học hành giỏi có thể làm nêu cho người đời sau.

Bách thế – 世 Nch. Bách-đại.

- *thiết* 迫 切 Nch. Cấp thiết.
- *thiệt điểu* 百 舌 鳥 Con khướu – Nch. Bách thanh điểu.
- *thọ đồ* – 壽 塗 Cái bản viết đủ các lối chữ Thọ xưa nay để làm đồ chúc mừng.
- *thú* – 獸 Trăm giống thú – Gọi chung các loài thú.
- *tính* – 姓 Trăm họ – Bình dân (le peuple, la masse).
- *tuế chi hậu* – 歲 之 後 Sau khi chết rồi
- *tuế vi kỳ* – 歲 爲 期 Trăm năm là hạn, ý nói đời người ai cũng chỉ sống trăm năm là cùng.
- *tửu* 栢 酒 Nch Bách diệp tửu
- *văn bất như nhất kiến* – 百 聞 不 如 一 見 Trăm lần nghe không bằng một lần thấy.
- *việt* – 越 (Sử) Gọi chung những nước ở phía nam nước Tàu ngày xưa, ở miền Chiết-giang và Mân-việt.
- *vô cấm kỵ* – 無 禁 忌 Trăm đều không kiêng nể đều gì.

BẠCH 鉑 Chất kim thuộc thể chắc (Platine).

- 白 Trắng – Sạch sẽ – Rõ ràng – Bày tỏ ra.
- *bích* 白 璧 Ngọc bích trong trắng.
- *bố* – 布 Vải trắng.
- *cập* – 芨 (Thực) Một thứ cây nhỏ, hoa đỏ hoặc trắng, rễ dùng làm thuốc (bletilla hyacinthina).
- *câu quá khích* – 駒 過 隙 Bóng ngựa trắng đi qua kẽ hở, ý nói thì giờ đi mau lắm.

Bạch chi – 芷 (Thực) Một thứ cây nhỏ, rễ dùng làm thuốc (angélique).

- *chiến* – 戰 Đánh nhau tay không.
- *chủng* – 種 Giống người da trắng (race blanche).
- *cốt* – 骨 Xương trắng = Xương người chết.
- *cúc* – 菊 (Thực) Thứ cúc hoa trắng.
- *cung* – 宮 Cung điện của Tổng-thống nước Mỹ (La maison blanche).
- *cư Dị* – 居 易 (Nhân) Nhà đại-thi-sĩ đời Đường, làm bài Trường-hận-ca có tiếng.
- *cương tàm* – 殭 蠶 Con tằm mắc bệnh bạch-cương là một bệnh truyền-nhiễm, con tằm cứng ra mà chết.
- *da* – 茄 (Thực) Cây cà (aubergine).
- *dân* – 民 Nch. Bạch-đinh (gens du peuple).
- *diên khoáng* – 鉛 礦 (Khoáng) Tức là thán-toan-diên kết thành từng hạt trắng đóng khối lại (cérusite).
- *diện thư sinh* – 面 書 生 Người học-sinh đương ít tuổi, chưa từng có kinh-nghiệm – Hạng thầy đồ nói khoác không có tài năng gì.
- *dương* – 楊 (Thực) Một thứ dương-liễu lá vàng mà có răng cưa (penplier blanc).
- *đả* – 打 Đánh nhau tay không.
- *đàn* – 檀 (Thực) Một thứ cây, có thể dùng làm hương-liệu, hoặc làm thuốc (santal blanc).
- *đảng* – 黨 (Chính) Trái với xích-đảng, tức là đảng phản-đối chính-phủ Lao-nông nước Nga (Russes blancs).

Bạch đạo – 道 (Thiên) Con đường của mặt trăng đi (orbile de la lune).

- *đằng* – 藤 (Sử) Sông Nhị-hà. Ngô-Quyền đánh quân Nam-Hán thua to trên sông ấy.
- *đầu* – 頭 Đầu bạc = Người già.
- *đầu ông* – 頭 翁 (Động) Một thứ chim bằng chim họa-mi, mình sắc xám, bụng trắng đầu cánh có lông đen và biếc, già thì đầu trắng – (Thực) Một thứ cây nhỏ, hoa có những lông trắng chung quanh, có thể dùng làm thuốc, ta gọi là cây bạch đầu (clématite, anémone).
- *đầu thiếu niên* – 頭 少 年 Người trẻ tuổi mà có cách như ông già.
- *đậu khấu* – 荳 蔻 (Thực) Thứ đậu khấu trắng (cardomone blanc).
- *địa* – 地 Hết sạch trơn trụi – Vô-cố.
- *điến phong* – 癜 瘋 (Y) Một thứ bệnh ngoài da, trên da lang-ben từng đám trắng, trước nhỏ sau lan ra to (alphos).
- *đinh* – 丁 Dân trắng, bình-dân (gens du peuple).
- *đoạt* – 奪 Ăn cướp giữa ban ngày – Tự dưng cướp sạch (piller en plein jour).
- *đồ* – 徒 Quân sĩ không có huấn-luyện.
- *đồng nữ* – 童 女 (Thực) Cây bấn trắng dùng làm thuốc (paniculatum canescens).
- *đới* – 帶 (Y) Bệnh đàn bà, có thứ nước trắng mà đặc chảy ra chỗ âm-đạo (perte blanche leucorrhée).

Bạch hạc thảo – 鶴 草 (Thực) Cây bạch-hạc, bông trắng như hình con hạc, tục gọi là cỏ lác lào.

- *hắc phân minh* – 黑 分 明 Trắng đen rõ ràng – Ngb. Phải trái rõ ràng.
- *hầu* – 喉 (Y) Bệnh sinh điểm trắng ở hầu, hay truyền nhiễm (diphthérie).
- *hổ* – 虎 Cọp trắng – Hung thần.
- *huyết bệnh* – 血 病 (Y) Bệnh sinh ra bởi bạch-huyết-cầu quá nhiều (lencocythémie).
- *huyết cầu* – 血 球 (Sinh-lý) Huyết-cầu không có sắc (globules blancs)
- *hùng* – 熊 Thứ gấu trắng ở Bắc-băng dương (ours blanc).
- *y* – 衣 Ngày xưa bên Tàu người chưa ra làm quan thì mặc áo trắng – Người bình dân hoặc người ở ẩn.

- *yến* – 燕 (Động) Chim yến trắng (Serin).
- *khế* – 契 Những văn-khế mua bán nhà đất, nếu không dùng giấy của nhà nước bán (tức là tín chỉ) thì gọi là bạch khế.
- *kim* – 金 Ngày xưa gọi bạc là bạch-kim, ngày nay gọi chất bạch 鉑 là bạch-kim (Platine).
- *lạp* – 蠟 Sáp trắng (cire blanche).
- *ly* – 痢 (Y) Một thứ bệnh ly, chỉ đi đại tiện ra đờm mũi, không có huyết.
- *liên giáo* – 蓮 教 (Tôn) Một giáo-phái bí-mật ở Trung-Quốc, nhóm lên từ đời Nguyên, đến hai triều Minh và Thanh thì mưu làm loạn (Société du nénuphar blanc).

Bạch liên tử – 蓮 子 Hạt sen trắng (graine de nénuphar).

- *lộ* – 露 Tiết hậu vào khoảng trước sau mồng 8 tháng 9 dương-lịch.
- *ma* – 麻 (Thực) Thứ cây nhỏ cao chừng một thước, hoa vàng, hạt đen dùng làm thuốc (abution théophraste).
- *mai* – 梅 (Thực) Cây mai hoa trắng.
- *mao* – 茅 (Thực) Một thứ cây cỏ, rễ có vị ngọt, dùng làm thuốc, tục gọi là cây hương bài (impérata).
- *môi* – 煤 Thứ than đốt không có khói (anthracite).
- *nghị* – 蟻 (Động) Con mối (termite, fourmi blanche).
- *ngọc vi hà* – 玉 微 瑕 Hòn ngọc trắng có vết nhỏ tí – Ngb. Đều lầm lỗi nhỏ.
- *nguyệt* – 月 Trăng sáng.
- *ngư* – 魚 (Động) Thứ mọt ở trong áo và sách vở (lépisme) – Thứ cá nước ngọt dài chừng một tấc, sắc xanh trắng, vẩy nhỏ (poisson blanc).
- *nhãn* – 眼 Mắt trắng, phản đối với thanh nhãn – Ngb. Bộ khinh người, bộ hiểm ác (mépris).
- *nhân* – 人 Người giống trắng.
- *nhật* – 日 Ban ngày (en plein jour).
- *nhật quỉ* – 日 鬼 Con quỉ hiện ban ngày – Người gian trá.
- *nhật thăng thiên* – 日 升 天 Ban ngày mà lên trời = Thành tiên – Ngb. Thình lình mà hiển quí.

Bạch nhiệt – 熱 Nóng quá thành ra sắc trắng (incandescence).

- *nhiệt đăng* – 熱 燈 Đèn diện (Có que than hoặc cái giây bằng kim thuộc rất nhỏ, bị điện đi qua nóng quá mà thành sáng) (lampe à incandescence).
- *nội chướng* – 內 障 (Y) Bệnh vẩy cá ở mắt (cataracte).
- *ố* – 堊 (Khoáng) Phấn (craie).
- *ố kỷ* – 堊 紀 (Địa-chất) Thời kỳ thứ ba trong Trung-sinh-đại (période crétacique).
- *ốc* – 屋 Nhà bần tiện.
- *ốc xuất công-khanh* – 屋 出 公 卿 Nhà bần tiện mà được phú-quí.
- *phàn* – 礬 (Khoáng) Phèn trắng, phèn chua (alun).
- *phát* – 髮 Đầu bạc = Ông già.
- *phấn* – 粉 Phấn trắng (craie).
- *phấn đằng* – 粉 藤 (Thực) Dây chìa vôi dùng làm thuốc (callicarpa).
- *phụ tử* – 附 子 (Thực) Một thứ cây nhỏ, không có cành, mọc ở chỗ ẩm thấp, rễ dống phụ-tự, dùng làm thuốc.
- *phục linh* – 茯 苓 (Y) Một vị thuốc bắc, do rễ cây thông lâu năm sinh ra (squine).
- *quả* – 果 (Thực) Quả cây ngân hạnh (graines de salisburie).
- *si* – 癡 (Y) Một thứ bệnh tinh-thần rất nặng, người bệnh trí-thức mô-hồ, cử-động trì độn.
- *sĩ* – 士 Người học-trò nghèo khổ.
- *sơn* – 山 (Địa) Trái núi cao nhất ở Âu-châu, ở phía đông nước Pháp (Mont-blanc).

Bạch thái – 菜 (Thực) Cây cải bắp (chou).
- *thân* – 身 Người không có khoa đệ = Bình dân.
- *thiên* 天 Giữa ban ngày (en plein jour).
- *thiếp* – 帖 Cái thiếp không đề tên.
- *thiết* 鐵 (Khoáng) Sắt trắng, sắt tráng thiếc (fer-blanc).
- *thính* 聽 Ai muốn nghe cũng được.
- *thoại* – 話 Tiếng nói thường (langue parlée, dialecte).
- *thoại văn* – 話 文 Văn-tự dùng theo thể tiếng nói thường.
- *thốn-trùng* – 寸 蟲 (Y) Thứ trùng ký-sinh mình có từng đốt, rất dài, ở trong ruột người (ver solitaire, tœnia).
- *thủ* 首 Đầu bạc.
- *thủ* 手 Tay trắng, tay không.
- *thủ thành gia* – 手 成 家 Tay không mà làm nên giàu có.
- *thuyết* 說 Lời nói vô ích.
- *thược* 芍 (Thực) Cái rễ trắng của cây thược dược dùng làm thuốc (tormentilla).
- *tiển* – 癬 (Y) Bệnh sài trẻ con.
- *tô* – 蘇 (Thực) Thứ cây hơi giống tử-tô, dùng làm thuốc.
- *trọc* 濁 (Y) Bệnh lậu (blennorragie).
- *trú* – 晝 Ban ngày.
- *truật* – 朮 (Thực) Rễ cây truật là một thứ cây cao chừng một thước, lá nhỏ như lông, thịt rễ trắng, dùng làm thuốc (atractyle).
- *tuyết* – 雪 Tuyết trắng.
- *tùng* – 松 (Thực) Một thứ cây lớn, da sắc trắng, lá hình kim, nhựa dùng làm thuốc (pin de Bauge).

Bạch tùng du – 松 油 Nhựa cây bạch-tùng, dùng làm thuốc.
- *vân* – 雲 Đám mây trắng – Ông Địch-nhân Kiệt đời Đường đi xa trông thấy đám mây trắng ở núi Thái-hàng thì chỉ mà nói: quê nhà cha ta chính ở dưới ấy.
- *vân am* – 雲 庵 Tên cái nhà của ông Nguyễn-bỉnh-Khiêm ở ẩn – Tên tập thơ của Nguyễn-bỉnh-Khiêm.
- *vân thạch* 雲 石 (Khoáng) Một thứ đá có sắc trắng, tia sáng hơi thấu qua được (solomite, marbre blanc).
- *vân thương cẩu* 雲 蒼 狗 Mây trắng hoá ra hình chó xanh, nói việc đời biến hoá không định.
- *vân tư thân* – 雲 思 親 Trông mây trắng mà nhớ cha mẹ – Xch. Bạch-vân.
- *viên* – 猿 Con vượn trắng – Tên người kiếm tiên đời xưa, là người hữu danh về nghề đánh gươm.
- *vọng* – 望 Nch. Hư danh.
- *xỉ* – 齒 Răng trắng – Đoàn-chí-Tuân người Quảng-bình, tục gọi là ông Bạch-xỉ.

BÀI 排 Chê bai – Đuổi trừ – Bày đặt – Một bộ phận trong quân-đội.
- 俳 Trò hát bội.
- 擺 Bày đặt – Lay động.
- 牌 Cái thẻ hoặc cái bảng – Bảng hiệu, bài vị.
- *ấn* 牌 印 Cái biển-hiệu và cái ấn-tín của quan.

Bài bác – 排 駁 Bác khước phản đối (critiquer, refuter).
- *bố* – 布 Bố-trí, phân-xử.
- *chiếu* 牌 照 Cái bằng chứng của Chánh phủ đặc cấp cho.
- *đội* 排 隊 Chỉnh đốn sắp đặt đội ngũ.
- *giải* – 解 Phân giải đều khó khăn, đều tranh-chấp.
- *hãm* – 陷 Hãm hại người ta và tội.
- *hiệu* 牌 號 Cái chữ hiệu treo để chiêu hàng.
- *hước* 俳 謔 Dùng lời nói khôi hài để nhạo báng người.
- *kháng* 排 抗 Chống cự lại.
- *khí cơ* – 氣 機 Xch. Trừu-khí-cơ

(machine pneumatique).
- *ky* – 忌 Ghen ghét muốn hại nhau.
- *liệt* – 列 Bày ra thành hàng (arranger)
- *lộng* 俳 弄 Tuồng đùa cợt
- *lộng* 擺 弄 Nch. Bá lộng
- *muộn* – 排 悶 Tiêu khiển phiền muộn.
- *nạn giải phân* – 難 解 分 Trừ việc hoạn nạn, phân tranh gỡ mối – Xch. Bài giải.
- *ngoại* – 外 Phản đối người ngoại quốc (exclusion).
- *ngoại chủ-nghĩa* – 外 主 義 Chủ nghĩa của dân-chúng hoặc của nhà chính-trị phản đối người ngoại quốc, cùng tất cả cái gì thuộc về ngoại-quốc (xénephobie)
- *nha* – 衙 Quan trên bày sắp nghi-phục để đợi liêu-thuộc đến ra mắt.

Bài sai 牌 差 Cái thẻ của vua cấp cho kẻ phụng hành việc công.
- *thể* 俳 體 Cái lối văn du-hí.
- *thiết* 擺 設 Bày đặt – Nch. Trần-thiết.
- *thoát* – 脫 Thoát thân mà đi.
- *thuỷ lượng* 排 水 量 Thuyền vào nước, cái nặng thì đuổi nước mà choán chỗ nhiều, cái nhẹ thì choán ít. Quân-hạm lớn nhỏ thường lấy sức bài-thuỷ ấy mà tính, cũng như thương thuyền lớn nhỏ thì lấy sức chở nặng mà tính (déplacement d'eau).
- *tiết* – 泄 (Sinh-lý) Đẩy những vật tàn phế vô dụng ra ngoài thân thể (évacuer, excéer).
- *tiết khí* – 泄 器 Những khí quan trong thân-thể động vật dùng để bài-tiết, như trái thận, bong bóng v.v... (organes d'évacuation, d'excrétion).
- *trí* – 置 Bày đặt, bố trí.
- *trích* – 摘 Bài bác chỉ trích, phản đối.
- *trừ* – 除 Trừ bỏ đi (chasser, se débarrasser).
- *trưởng* – 長 Người đứng đầu một bài trong quân đội.
- *ưu* 俳 優 Người làm tuồng hát (acteur)
- *vị* 牌 位 Thần chủ, mộc chủ (table des ancêtres).
- *xích* 排 斥 Duổng đuổi – Bài bác (rejeter).

BÁI 拜 Lạy – Trao chức quan cho.
- 湃 Tiếng sóng đánh gọi là bái bái.
- 沛 Chỗ cỏ sinh ở trong nước – Phơi phới – Thịnh lớn.
- *ân* 拜 恩 Tạ ơn.

Bái biệt – 別 Cáo biệt rất kính-cẩn.
- *biểu* – 表 Bầy tôi dâng biểu lên cho vua.
- *chức* – 職 Trao chức cho quan.
- *công* 沛 公 (Nhân) Tức là Hán-Cao-Tổ – Hán-Cao-Tổ khởi binh ở huyện Bái, chúng tôn lên làm Bái-công.
- *hạ* 拜 賀 Chúc mừng việc hỷ khánh của người.
- *hoả giáo* – 火 教 (Tôn) Tức là hoả giáo (Pyrolatrie).
- *yết* – 謁 Tiếng tôn-kính dùng khi đến chào người.
- *kim chủ-nghĩa* – 金 主 義 Chủ nghĩa sùng bái kim tiền.
- *mệnh* – 命 Vâng mệnh – Vâng chịu người ta sai khiến
- *môn* – 門 Đến bái tạ ở nhà người ta – Vợ chồng mới cưới đi lạy mặt ở nhà cha mẹ vợ, gọi là bái-môn – Người hậu-tiến xin làm đệ-tử bực tiền-bối, cũng gọi là bái-môn.
- *nghinh* – 迎 Rước đón một cách cung kính.
- *nhiên* 沛 然 Nước thịnh lớn.
- *phục* 拜 服 Chịu phục một cách kính cẩn.
- *quan* – 官 Vua trao chức cho quan.

- *quị* – 跪 Lạy quì.
- *tạ* 謝 Lời cung kính dùng khi cảm ơn hay từ tạ.
- *thác* – 託 Uỷ-thác một cách kính cẩn.
- *thọ* – 壽 Chúc mừng sinh-nhật hay lễ khánh-thọ.
- *trạch* 沛 澤 Cái đầm ở trong có cây cối mọc nhiều.

Bái từ 拜 辭 Cáo từ rất kính cẩn.
- *tứ* 賜 Nhận ơn người rất kính-cẩn.
- *tước* 爵 Trao tước vị cho.
- *tướng* – 相 Vua phong cho làm tướng.
- *vật chủ nghĩa* - 物 主 義 (Triết) Cái chủ nghĩa tôn-trọng vật chất, cho lý-tưởng chủ-nghĩa là mộng tưởng (fétichisme).
- *vật giáo* – 物 教 (Tôn) Cái tôn-giáo của dân-tộc dã-man tin rằng các vật tự nhiên đều có ý-thức và sinh-mệnh, nên họ sùng-bái các vật ấy (fétichisme).
- *vật tư tưởng* – 物 思 想 Tức là bái-vật chủ-nghĩa.
- *vị* – 位 Trao chức vị cho quan.

BẠI 敗 Hư hỏng - Thua – Bể đổ.
- *bắc* – 北 Thua chạy (défaite, déroute).
- *bích* – 壁 Tường hư đổ.
- *bút* – 筆 Bút cùn, bút hư – Ngb. Chỗ sơ suất trong bài văn.
- *hoại* – 壞 Hư hỏng (corrompre, détruire).
- *hoại môn mi* – 壞 門 楣 Hại đến danh-dự của gia-đình.
- *hoại phong tục* – 壞 風 俗 Làm hư hại phong tục (pervertir les mœurs).
- *hủ* – 朽 Hư nát.
- *hứng* – 興 Mất hứng thú.
- *liễu tàn hoa* 柳 殘 花 Cây liễu hư, doá hoa tàn. Ngb. Người kỹ-nữ.
- *loại* – 類 Hại quần – Người vô sỉ – Loài người làm hư việc.
- *lộ* – 露 Việc mình định làm kín mà bị người phát giác.

Bại minh – 盟 Phá hoại minh-ước.
- *quần* – 羣 Hại quần.
- *sản* – 產 Phá hết gia sản (ruiner la famille).
- *tán* – 散 Thua chạy tan tác.
- *tích* – 績 Việc thua trận.
- *trận* – 陣 Thua trận (perdre la bataille).
- *tục đồi phong* – 俗 頹 風 Làm cho phong-tục bại hoại suy đồi (corrompre les mœurs).
- *tụng* – 訟 Thua kiện.
- *tử* – 子 Người phá hoại sản-nghiệp của tổ phụ mà không làm tự-lập được.
- *tướng* – 將 Ông tướng thua trận (général en défaite).
- *vong* – 忘 Bị thua mà mất – Quân thua nước mất.

BÃI 罷 Thôi, nghỉ, xong rồi – Cách chức.
- *binh* – 兵 Không tiến binh nữa – Giải tán binh đội (désarmer).
- *chức* – 職 Cách chức quan (destituer, révoquer).
- *công* – 工 (Kinh) Thợ thuyền một công-xưởng hoặc một hàng nghiệp, hoặc một địa-phương, đồng-tình không làm việc để biểu-thị uy thế (grève ouvrière).
- *dịch* – 役 Cất chức việc, không cho làm nữa (licencier d'une fonction).
- *khoá* – 課 Toàn thể học sinh không đi học để biểu-thị phản-kháng (grève scolaire).
- *luật* – 律 Bỏ một đạo luật đã định (abroger une loi).
- *miễn* – 勉 Cách chức quan lại (révoquer).

Bãi quan – 官 Cách chức quan (révoquer un fonctionnaire).
- *thị* – 市 (Kinh) Một địa phương hoặc những thương-điếm đồng-nghiệp đều nghỉ công việc mua bán để thị-uy hoặc để phản kháng chính-phủ, hoặc để

biểu-thị ý-kiến khác (Grève).
- *truất* – 黜 Hoặc bỏ hẳn không dùng là bãi, hoặc trụt xuống không được ở nguyên-vị là truất.
- *trừ* – 除 Bãi bỏ đi (abolir).

BAN 頒 Ban cho – Công-bố Lốm đốm trắng đen gọi là ban-bạch.
- 班 Hàng thứ Chia bực – Đem quân về.
- 斑 Nhiều sắc lộn nhau.
- 般 Loài, giống, Vd. Nhất-ban.
- 搬 Dời đi, chở đi.
- *ân* 頒 恩 Vua gia ơn cho thần dân.
- *bạch* – 白 Người già tóc lâm râm, nửa đen nửa trắng.
- *bố* – 布 Tuyên bố (publier, promulguer).
- *cấp* – 給 Cấp cho.
- *cấp* 班 級 Bực thứ (rang).
- *hàng* 行 Bày hàng theo ban thứ.
- *hành* 頒 行 Tuyên-bố để thi hành (publier, promulguer).
- *y* 斑 衣 Áo sắc lốm đốm như áo trẻ con, của Lão-lai mặc để làm cho cha mẹ vui.
- *khao* 頒 犒 Cấp đồ để thưởng cho lính.
- *lạc* 般 樂 Chơi vui.
- *liệt* 班 列 Ngôi thứ.
- *lộng* 搬 弄 Nch. Bá lộng.
- *lộng thị phi* – 弄 是 非 Múa men đều phải đều trái = Đâm bị thóc thọc bị gạo.

Ban mã 班 馬 (Động) Thứ dã-thú hình như ngựa mà lông vằn vằn (Zèbre).
- *nham* – 岩 (Khoáng) Thứ đá rất cứng có nhiều sắc (porphyre).
- *phát* 頒 發 Phát cho mọi người (distribuer).
- *siêu* 班 超 (Nhân) Người danh-thần đời Đông-Hán đi sứ Tây-vực, bắt hơn 50 nước phải thần phục Trung-Quốc (32-42 sau kỷ-nguyên).
- *sư* 班 師 Đem quân đội trở về.
- *tải* 搬 載 Chuyên chở chỗ nầy qua chỗ khác.
- *thứ* 班 次 Từng bực, từng cấp (classe, ordre).
- *thưởng* 頒 賞 Vua ban ra mà thưởng cho người có công.
- *trúc* 斑 竹 (Thực) Thứ tre mình có vân.
- *trường* 搬 場 Dời chỗ ở.
- *trưởng* – 長 Cả lớp học cùng nhau cử một người làm ban-trưởng để đại-biểu cho học-sinh, hoặc cử người học trò giỏi nhất lên làm (major de la classe).
- *tước* 班 爵 Bày liệt năm hạng tước phong.

BÀN 盤 Cái bàn để đồ, cái mâm – Cái thùng tắm – Quanh co, xẩn vẩn – Gạn hỏi.
- 磐 Hòn đá lớn.
- 蟠 Quanh co.
- *bạc* 磐 礴 Rộng lớn.
- *cật* 盤 詰 Nch. Bàn-vấn.
- *cổ* – 古 (Thần) Theo cổ truyền của Trung-hoa thì Bàn-cổ là thuỷ tổ của loài người, cũng như A-đam trong thần-thoại giáo Cơ-đốc.

Bàn cứ – 據 Chiếm giữ lấy, bá-chiếm, cũng viết là 盤 踞。
- *đào* 蟠 桃 Quả đào tiên. Tục truyền rằng vua Hán-Vũ-đế nước Tàu cầu tiên, bà Tây-vương-mẫu xuống cho quả bàn-đào, nói rằng cây ấy 3000 năm mới nở hoa, 3000 năm mới kết quả.
- *đình* 盤 停 Bàn-hoàn không muốn đi.
- *hoàn* – 桓 Ngượng ngùng xẩn vẩn không nỡ dứt ra đi.
- *khúc* – 曲 Đường lối quanh co.
- *phí* – 費 Tiền phí tổn đi đường (frais de voyage)
- *thạch* 磐 石 Vững vàng như tảng đá.

- *tra* 盤 査 Gạn xét kỹ càng (examiner).
- *triền* – 旋 Khuất khúc quanh co (tourner).
- *vấn* – 問 Tra hỏi kỹ càng (interroger).
- *vu* – 紆 Khuất khúc.

BÁN 半 Một nửa.

- *ảnh* – 影 (Lý) Cái bóng nửa sáng nửa tối (pènombre).
- *cân bát lượng* – 斤 八 兩 Nửa cân với tám lạng = Khinh trọng ngang nhau – Tiếng dùng để cười hạng người phán đoán không phân biệt.
- *cầu* – 球 Nửa phần địa-cầu, như nam-bán-cầu, bắc-bán-cầu (hémisphère).
- *chủ quyền quốc* – 主 權 國 Nước bị nước khác can thiệp, không có chủ-quyền hoàn toàn.
- *dạ* 夜 Nửa đêm (minuit).

Bán diện tượng – 面 像 (Hoá) Cái tính-chất của những thể kiết-tinh chỉ thay đổi hình ở một mặt (hémiédrie).

- *đảo* 島 Miếng đất ba mặt giáp biển chỉ một mặt dính đất liền (presqu'île).
- *đồ* – 途 Nửa đường.
- *đồ nhi phế* – 途 而 廢 Làm việc đến nửa chừng lại bỏ.
- *động-vật* – 動 物 Chỉ loài người đời cổ-sơ còn chưa thoát-ly hẳn tình-trạng động-vật. Nch. Bán-thú.
- *hạ* – 夏 (Thực) Thứ cây cỏ cao chừng 2, 3 tấc, có củ ta gọi là củ lô củ chóc, sinh về nửa mùa hạ, dùng làm thuốc, có bắc-bán-hạ và nam-bán-hạ (pinellia tubcrifera)
- *ý thức* – 意 識 (Tâm) Cái ý thức không rõ ràng, như lúc gần ngủ.
- *khai* – 開 Nơi mới mở mang được nửa (demi-civilisé).
- *kính* – 徑 (Toán) Cái đường từ trung-tâm hình tròn ra đến chu-vi (rayon).
- *nguyệt* – 月 Nửa tháng (quinzaine) – Cái hình nửa vòng tròn (demi-cercle, semilunaire).
- *nhật* – 日 Nửa ngày (demi journée).
- *nhật học hiệu* – 日 學 校 (Giáo) Trường học chỉ giậy nửa ngày một, đặt riêng cho người lớn hoặc người đã có chức-nghiệp.
- *niên* – 年 Nửa năm (semestre).
- *sản* – 產 Sinh đẻ chưa đủ tháng.
- *sàng* – 牀 Nửa đường = Con trai chưa vợ.

Bán sinh bán thục – 生 半 熟 Nửa sống nửa chín – Làm việc mới xong nửa chừng.

- *thân bất toại* – 身 不 遂 Vì bệnh tật nặng mà đến nỗi thân thể tật nặng mà đến nỗi thân thể hoặc nửa trên, hoặc nửa dưới tê bại đi, không hành động được (hémiphégie).
- *thấu minh* – 透 明 (Lý) Chỉ có ánh sáng thấu qua hơi hơi (translucide).
- *thế nhân duyên* – 世 姻 緣 Cái nhân duyên nửa đời = Vợ chồng chỉ ở với nhau được nửa đời.
- *thú chủ-nghĩa* – 獸 主 義 (Văn) Một thứ chủ-nghĩa trong văn-nghệ chuyên nghiên cứu về thời-đại nguyên-thuỷ của loài người là lúc loài người còn đương là loài bán động-vật (sauvageopathie).
- *thuế* – 稅 (Thương) Thu nửa tiền thuế (demi-tarif).
- *tín bán nghi* – 信 半 疑 Nửa tin nửa ngờ (indécis).
- *tự vi sư* – 字 爲 師 Tuy thầy giậy mình được nửa chữ cũng phải tôn là thầy.
- *tử* – 子 Con rể.
- *viên* – 圓 Nửa hình tròn (demicercle).
- *viên qui* – 圓 規 (Toán) Cái đồ để đo dác độ, hình nó như nửa vòng tròn (rapporteur).

BẠN 伴 Chúng bạn

- 絆 Buộc chân, buộc chân ngựa

- 叛 Làm phản
- *đồ* 叛 徒 Bọn người bạn nghịch (rebelles).
- *hôn* 伴 婚 Chế độ hôn-nhân của nhà học-giả Mỹ là Lindsey đề-xướng, theo chế-độ ấy thì hai người trai gái tự-do kết hôn cùng nhau, có thể dùng cách để phòng để khỏi có con cái, và có thể tự-do ly-hôn (mariage de camaraderie).

Bạn lang 郎 Người phụ rể

- *lữ* – 侶 Bạn lứa (compagnon)
- *loạn* – 叛 亂 Gây loạn, làm phản (révolte, anarchie)
- *nghịch* – 逆 Làm phản chống lại (rebellion, révolte).
- *nương* – 伴 娘 Người phụ dâu.

BẢN 本 Gốc cây – Gốc đầu của mọi việc – Tiền vốn – Một bản sách, một bản vẽ.

- 板 Tấm ván – Tấm vật dạt mỏng – Bản in sách.
- 版 Nch. 板
- *bộ* 本 部 Chỗ ông Tổng-tư-lệnh đóng (quartier général).
- *chất* 本 質 Chất gốc. Nch. Nguyên chất.
- *chỉ* – 旨 Chủ chỉ quyết định từ khi đầu, sẽ để ra chương trình kế hoạch.
- *chức* – 職 Ông quan tự xưng với nhân-dân.
- *cứ* – 據 (Pháp) Phàm người ta kinh-dinh nhiều nơi, không thể hạn định chỗ nào là căn cứ, vậy lấy sở chủ-yếu nhất làm bản-cứ để đối với pháp luật.
- *dinh* – Nch. Đại-bản-dinh – Bản bộ (quartier général).
- *đạo* – 道 Một đạo quân hoặc một giáo phái tự xưng.
- *đồ* 版 圖 Danh sách với địa-đồ.
- *đội* 本 隊 Đội ngũ trọng yếu trong quân-đội.

Bản hình 刑 (Pháp) Pháp-luật chính, dựa theo đó mà gia-trọng hoặc giảm khinh để xử tội.

- *hữu quan niệm* – 有 觀 念 (Tâm) Cái quan niệm vốn mới sinh ra đã có.
- *hữu thuyết* – 有 說 (Triết) Tức là tiên-thiên thuyết (apriorisme).
- *ý* – 意 Ý mình vốn có. Nch. Nguyên-ý (intention première).
- *kiều* 板 橋 Cầu bằng ván.
- *kim* 本 金 (Thương) Tiền vốn (capital).
- *lai* – 來 Nch. Nguyên-lai.
- *lai diện mục* – 來 面 目 Hình trạng nguyên trước có.
- *lai vô nhất vật* – 來 無 — 物 Lời nói của nhà Phật nói rằng người ta mới sinh ra chỉ có một khối thịt chứ không có đem theo vật gì cả.
- *lãnh* – 領 Cái nền gốc của nhân cách – Tài lực và kỹ năng.
- *lợi* – 利 (Thương) Tiền vốn và tiền lời.
- *luận* – 論 Bộ-phận chủ-yếu ở trong một đề-mục – Suy luận cho đến bản-thể.
- *lưu* – 流 Dòng nước chính.
- *mạt* – 末 Gốc ngọn. Nch. Thủy-mạt.
- *mệnh* – 命 Sinh-mệnh của mình.
- *năng* – 能 Cái tính-năng của người ta vốn có (instinct, aptitude naturelle)
- *nghĩa* – 義 Ý nghĩa nguyên-lai của một chữ – Ý nghĩa vốn có của một bộ sách.
- *nghiệp* – 業 Nghiệp chính, nghiệp gốc – Nghề làm ruộng.

Bản nguyên – 源 Gốc nguồn = Căn bản.

- *nha* – 衙 Nha-môn này (tự xưng).
- *nhân* – 人 Người đương-sự, người tự xưng mình.
- *ốc* 板 屋 Nhà bằng ván.
- *phận* 本 分 Chức phận của mình (devoir).
- *quán* – 貫 Chỗ đất nguyên-tịch của mình.
- *quyền* 版 權 Quyền sở-hữu của người

xuất-bản hoặc trước-tác về sách vở, tuồng hát, hoặc bức vẽ (droit d'auteur).
quyền sở hữu – 權所有 Bản quyền bộ sách thuộc về tác-giả, người khác không được in lại hoặc dịch lại (tous droits réservés).
quốc 本國 Nước của mình – Nước nầy.
sắc 本色 Nch. Chân-tướng.
sinh 生 Người chính sinh ra đứa con.
sư – 師 Thầy học của mình – Thầy tổ-sư gốc.
- *tâm* – 心 Cái lòng mình vốn có (intention première).
- *thái* – 態 (Triết) Hình-trạng cũ.
- *thảo* – 草 Tên sách. Tương-truyền rằng của Thần-nông làm, thực ra thì của người đời Hậu-Hán làm, chuyên thuật những dược-vị, dược-tính, tức là bộ sách chủ-yếu của y-học Trung-quốc.
- *thể* – 體 (Triết) Chính bản-thân của sự-vật (substance).
- *thể luận* – 體論 (Triết) Cái học-thuyết cho rằng phàm mọi sự nghiên-cứu của người ta đều phải lấy bản-thể của vũ-trụ làm gốc (ontologie).

Bản-thể luận chủ-nghĩa – 體主義 (Triết) Cái chủ-nghĩa căn cứ vào bản-thể luận (ontologisme).
- *thể quan-niệm* 體觀念 (Triết) Cái quan-niệm về bản-thể.
- *thuỷ* – 始 Lúc đầu tiên
- *tịch* – 籍 Tịch-quán vốn của mình (origine).
- *tiền* – 錢 (Thương) Tiền vốn (capital).
- *tính* – 性 Tính chất bản lai.
- *tố* 訴 (Pháp) Người bị cáo trở lại kiện người nguyên-cáo, gọi là phản tố, khi ấy người nguyên cáo gọi là bản-tố.
- *trạch* – 宅 Nhà của mình.
- *triều* – 朝 Triều-đình hiện-tại (dynastie régnante).
- *tức* – 息 Tiền vốn và tiền lời.
- *vị* – 位 Cái làm ngôi-chánh, đứng bực chánh – Cái để làm tiêu-chuẩn (étalon).
- *vị hoá-tệ* – 位貨幣 (Kinh) Những hoá tệ mà chính-phủ công-nhận, đều có thể thông-hành được cả, như đồng bạc của ta – Nước Pháp lấy bạc làm bản-vị, nước Mỹ lấy vàng làm bản-vị (monnaie légale).
- *vụ* – 務 Chức-vụ chính của mình.

BANG 邦 Nước, nhỏ hơn quốc 國.
- 幫 Giúp dùm – Một đoàn-thể.
- *bản* 邦本 Căn bản của nước nhà.
- *biện* 幫辦 Người giúp việc, biện-lý giúp – Nch. Trợ lý.

Bang cấm 邦禁 Nch. Quốc-cấm – Cấm lệnh của quốc-gia.
- *gia* – 家 Nch. Quốc-gia (nation).
- *giao* – 交 Sự giao-thiệp nước nầy với nước khác.
- *hộ* 幫護 Giúp đỡ, bảo-hộ.
- *kỳ* – 邦畿 Cảnh-địa trong nước (domaine du pays).
- *tá* 幫佐 Đỡ đần dùm giúp – Một chức quan phụ thuộc.
- *thủ* – 手 Người giúp việc (aide, auxiliaire).
- *trợ* – 助 Ra sức dùm giúp người ta (aider, assister).
- *trưởng* – 長 Người Hoa-kiều ở nước ta cứ theo người từng tỉnh mà tổ-chức thành từng bang, người đại biểu cho bang để giao-thiệp với Chánh-phủ là bang-trưởng (chef des congrégations chinoises).
- *vực* 邦域 Đất trong nước (domaine du pays).

BÀNG 旁 Một bên – Dùng như chữ 傍。
- 傍 Nch 旁。
- 滂 Nước to, mưa to.
- 膀 Xch. Bàng-quang.

- 磅 Xch. Bàng-bạc.
- 龐 To lớn.
- *bạc* 磅 礴 Lớn rộng – Tràn khắp không-gian hay thời-gian.
- *bái* 滂 湃 Mưa to, thế nước to.
- *bột* 渤 Nước chảy ra mạnh – Khí bất bình.
- *cận* 旁 近 Ở gần bên (voisin, limitrophe)
- *dương* 滂 洋 Mênh mông.

Bàng đà – 沱 Mưa to – Nước mắt chảy nhiều.
- *hệ* 旁 系 Nhánh bên, trái với chính-hệ (ligne colatérale)
- *hệ thân* – 系 親 (Pháp) Thân thuộc theo nhánh bên, như chú cháu, anh em, trái với chính-hệ.
- *hoàng* 徬 徨 Ý nghi hoặc không chủ định.
- *y* – 依 Dựa theo.
- *ngọ* – 午 Gần trưa.
- *nhân* 旁 人 Người ở cuộc ngoại, không có quan-hệ đến.
- *nhược vô nhân* – 若 無 人 Xem như bên mình không có ai cả – Ngb. Người không cố-kỵ đến gì cả.
- *quan* – 觀 Người không có quan-hệ đứng một bên mà dòm (spectateur).
- *quang* 膀 胱 (Sinh-lý) Bong bóng đái (vessie).
- *quang viêm* – 胱 炎 (Y) Bệnh bàng quang (cystite).
- *thê* 旁 妻 Vợ hầu.
- *thạc* 龐 碩 To lớn.
- *thính* 旁 聽 Cũng ngồi trong nghị-trường mà không tham dự vào hội-nghị (auditeur).
- *vãn* 晚 Gần chiều.
- *xạ* 射 Tia bắn ra bên.

BÁNG 謗 Chê cười, nói đều xấu của người ta.
- *thư* – 書 Cái thư nói đều xấu của người.

BẠNG 蚌 Con trai, con ngao.
- *châu* – 珠 Ngọc trai (perle).
- *duật tương trì* – 鷸 相 持 Con trai và con cò níu nhau: Bạng duật tương trì ngư ông đắc lợi tiếu hi hi = Con trai con cò níu nhau, ông câu cá bắt được cười khì – Hai bên dành nhau người đứng giữa được lợi.

Bạng thai – 胎 Nch. Bạng châu.

BẢNG 榜 Cái chèo – Biển yết-thị.
- *ca* – 歌 Câu hát của người chèo đò.
- *nhãn* – 眼 Người đậu bực thứ hai trong khoa Đình-thí, dưới Trạng-nguyên.
- *nhân* – 人 Người ở thuyền.
- *nữ* – 女 Con gái người ở thuyền.
- *thị* – 示 Nch. Yết thị.

BÀNH 彭 Tên người. Vd. Bành-tổ.
- 澎 Nước chảy mạnh.
- 蟛 Xch. Bành-kỳ.
- *bái* 澎 湃 Tiếng sóng bềnh bềnh – Thế nước tràn ra.
- *bành* – 澎 Cường thịnh.
- *kỳ* 蟛 蜞 (Động) Con cáy, dống con cua, nó thường ở dọc bờ sông.
- *thành* 彭 城 Tên một huyện nước Tàu ngày xưa, hiện nay thuộc tỉnh Giang-tô.
- *tổ* – 祖 (Nhân) Người đời Đường-Nghiêu, được phong ở Bành-thành, tương truyền rằng sống đến 700 tuổi.
- *trướng* 澎 脹 Phồng to ra – Dương rộng ra (expansion).

BAO 包 Bao bọc – Tóm quát cả.
- 褒 Khen.
- *bì* 包 皮 (Sinh-lý) Cái da bọc núm dầu của sinh-thực-khí đàn ông (prépuce).
- *biếm* 褒 貶 Bao là khen, biếm là chê (louer et blâmer).
- *biện* 包 辦 Thống quát cả lấy mà làm (entreprendre).

Bao bồi 賠 Hứa sẽ bồi-thường lại.

- *chương* 褒 章 Huy chương của Chánh-phủ dùng để khuyên thưởng nhân-dân (décoration, médaille).
- *công* 包 工 Do một người lãnh việc làm rồi về chia lại cho người khác làm thuê (travail à forfait).
- *công* – 公 (Nhân) Tên là Bao-Chửng làm quan đời Tống, có tiếng là xét án giỏi, án khó mấy xét cũng ra.
- *dung* – 容 Người có đại độ (tolérance).
- *dụng* – 用 Đảm bảo rằng dùng được.
- *dương* 褒 揚 Khen ngợi chỗ tốt của người ta.
- *hàm* 包 含 Ngậm ở trong, có ở trong. Vd: một chữ bao hàm nhiều ý-nghĩa (renfermer).
- *hoang* – 荒 Người có đại-độ bao dung được loài ác.
- *y* – 衣 (Sinh-lý) Tức là thai bàn, cái nhau (placenta).
- *khuyến* 褒 勸 Khen ngợi và khuyến miễn (louer et conseiller).
- *la* 包 羅 Rộng rãi gồm cả (étendu).
- *quản* – 管 Đảm bảo (khác với bao quản tiếng nôm).
- *quát* – 括 Bao hàm rất rộng rãi.
- *tác* – 作 Nch. Bao-biện.
- *tàng họa tâm* – 藏 禍 心 Ngoài mặt thì lành mà trong lòng chứa những điều ác.
- *thám* – 探 Người trinh-thám của sở công an nhận thám riêng một việc gì (détective).
- *thường* – 償 Nch. Bao bồi.
- *thưởng* 褒 賞 Khen ngợi và thưởng cho.

Bao tu – 羞 Rành bao nhận những việc xấu hổ.

- *tu nhẫn sỉ* – 羞 忍 恥 Chịu điều xấu hổ, nhịn điều nhuốc nha.
- *tưởng* 褒 獎 Khen ngợi tưởng-lệ (louer et encourager).
- *vi* 包 圍 Vây cả chung quanh.
- *vinh* 褒 榮 Khen ngợi vẻ vang.
- *xa* 包 車 Người cho thuê xe kéo (entrepreneur de voitures).
- *xưng* 褒 稱 Khen ngợi.

BÀO 泡 Bọt nước

- 庖 Nhà bếp.
- 鉋 Cái đồ của thợ mộc để bào gỗ cho trơn.
- 匏 Cây bầu – Một loài trong bát âm.
- 炮 Đốt, nướng.
- 苞 Cây cói làm chiếu – Các lá xanh ở chân hoa – Cây cỏ xanh tốt cũng gọi là bào.
- 袍 Áo giài.
- 咆 Xch. Bào-hao
- 胞 Cái nhau
- *ảnh* 泡 影 Cái bọt và cái bóng – Ngb. Hư ảo (illusoire).
- *ảo* – 幻 Hư không như cái bọt nước.
- *chế* 炮 制 Sao và chế các vị thuốc.
- *đệ* 胞 弟 Em ruột.
- *đinh* 庖 厂 Người nấu bếp (cuisinier).
- *hao* 咆 哮 Giận dữ, la thét.
- *hốt* 袍 笏 Áo bào và hốt = Triều phục.
- *huynh đệ* 胞 兄 弟 Anh em ruột.
- *y* – 衣 (Sinh-lý) Tức là thai-bàn, cái nhau (placenta).

Bào thai – 胎 Cái thai còn ở trong bọc.

- *trạch* 袍 澤 Áo dài và áo lót – Xch. Đồng-bào đồng-trạch.
- *trù* 庖 廚 Nhà bếp.
- *tử* 胞 子 (Thực) Những cái phấn nhỏ ở trong tử-nang của loài ẩn-hoa thực-vật, dùng về việc sinh-thực (spore).
- *tử nang* – 子 囊 (Thực) Cái bao nhỏ đựng những bào-tử, cũng gọi là tử-nang (sporange).
- *tử sinh-thực* – 子 生 殖 (Thực) Cách sinh-thực bằng bào-tử (reproduction par spores).
- *tử trùng-học* – 子 蟲 學 Môn học

nghiên-cứu các loài bào-tử-trùng (sporozologie).
- *tử trùng-loại* – 子 蟲 類 (Động) Thứ động-vật nguyên-sinh, sinh nở bởi các bào-tử, ở ký-sinh trong mình động-vật, có thể sinh nhiều bệnh (Sporozoaire).

BÁO 報 Đáp trả lại – Nói cho biết – Kết quả – Tin tức – Giấy nhật-trình.
- 豹 Giống thú dữ, nhỏ hơn cọp.
- *an* 報 安 Báo-cáo bình-an.
- *ân* 恩 Trả ơn lại (remercier, rendre grâce).
- *biến* – 變 Báo cáo việc biến xảy ra.
- *biến* 豹 變 Người bần tiện, mà thành ra hiển-đạt, gọi là báo-biến.
- *bổ* 報 補 Vì đền ơn cho người mà lo làm việc ích cho người.
- *cáo* – 告 Trình bày tình hình về công việc mình phải đảm-nhiệm (rapporter).
- *chỉ* – 紙 Nch. Báo chương (journal).

Báo chương – 章 Giấy nhật-trình (journal).
- *cừu* – 仇 Trả thù (vengeance).
- *đáp* – 答 Thù đáp lại kẻ đã cho mình cái gì.
- *giới* – 界 Gọi chung những người làm báo (le journalisme, la presse).
- *giới-liên hiệp-hội* – 界 聯 協 會 Đoàn-thể của những người làm báo tổ-chức cùng nhau để bảo-hộ quyền-lợi của báo-giới (syndicat de la presse).
- *hỉ* – 喜 Báo tin mừng, thường nói về việc hôn-nhân (publication de mariage).
- *hiếu* – 孝 Ở có hiếu với cha mẹ.
- *hiệu* – 號 Ra dấu hiệu để báo cho biết.
- *hiệu* – 效 Cảm cái ơn của người ta làm cho mình, mình ra sức đáp lại gọi là báo-hiệu.
- *kỵ* 豹 騎 Kỵ binh mạnh dữ.

Báo lược – 略 Mưu lược của con báo – Ngb. Cách khéo dùng binh.
- *mệnh* 報 命 Vâng mệnh người trên làm việc xong rồi, trở về báo lại.
- *phục* – 復 Trả lại: ơn thì trả ơn, oán thì trả oán (représailles).
- *phục chủ-nghĩa* – 復 主 義 (Pháp) Cái thuyết nói rằng người phạm tội bị hình phạt, tức là cái báo-ứng đương nhiên.
- *quán* – 館 Chỗ làm báo chương (bureau d'un journal).
- *quốc* – 國 Báo đền ơn nước, ra sức giúp nước.
- *sinh* – 聘 Nước khác cho sứ đến nước mình, nước mình sai sứ đi đáp lại.

Báo tạ – 謝 Đáp tạ lại.
- *tang* – 喪 Cáo tang (faire-part de décès).
- *thao* 豹 韜 Một thứ trong lục-thao.
- *thù* – 報 酬 Báo đáp lại (récompense, rendement).
- *thù* 讎 Phục cừu (vengeance).
- *thù đệ giảm pháp-tắc* – 酬 遞 減 法 則 (Kinh) Một pháp-tắc trong kinh-tế-học cho rằng sự báo-thù của đất đai, cứ giảm bớt lần đi, ví như một sở ruộng nọ phí 50$00 thì gặt được 500 thúng lúa, nếu phí vào đó 100$00 thì chỉ gặt được độ 700 thúng chứ không được 1000 thúng (loi de la diminution du rendement).
- *thù tiệm-tăng pháp-tắc* – 酬 漸 增 法 則 (Kinh) Cái pháp-tắc chủ-trương rằng về công-nghiệp càng thêm tư-bản và lao-lực, thì sinh-sản-phí càng giảm đi, mà báo-thù lại càng tăng lên (loi de l'accroissement du rendement).
- *tín* – 信 Báo tin (informer).
- *trạng* – 狀 Tờ báo-cáo.
- *tri* – 知 Báo cho biết (annoncer).
- *tử lưu bì* 豹 死 留 皮 Con báo chết để da lại. Ngb. Người chết để tiếng lại.
- *ứng* – 應 Tạo nhân mà được kết quả

ngay – Làm đều hay thì gặp đều hay, làm việc giở thì cũng gặp đều giở.

- *ứng chủ-nghĩa* – 應 主 義 (Pháp) Tức là báo-phục chủ-nghĩa.
- *xứng* – 稱 Cân nhắc ân oán của người mà báo phục cho vừa xứng.

BẠO 暴 Hung ác – Tay không bắt hổ gọi là bạo hổ.

- *băng* 暴 崩 Thình lình mà chết.
- *bệnh* – 病 Bệnh gấp thốt nhiên mà mắc.
- *chính* – 政 Chính-trị bạo ngược (terrorisme, tyranie).
- *đồ* – 徒 Bọn người bạo-động (energumène).
- *động* – 動 Hành động một cách táo bạo (violence).
- *hà* – 苛 Hung bạo, hà khắc.
- *hành* – 行 Hành-vi dữ-tợn (actions violentes).
- *hoành* – 衡 Hung ác.
- *hổ bằng hà* – 虎 憑 河 Tay không mà bắt hổ, không thuyền mà lội qua sông – Mạnh mà vô mưu.
- *khách* – 客 Trộm cướp.
- *khí* – 棄 Xch. Tự bạo tự khí.
- *khốc* – 酷 Bạo ngược tàn khốc (cruel, violent).
- *liễm hoành chinh* – 斂 衡 征 Đánh thuế của dân nặng quá.
- *lược* – 掠 Cướp bóc.
- *nghịch* – 逆 Nch. Bạo ngược.
- *ngược* – 虐 Tàn bạo ngạo ngược (tyranique).
- *phát* – 發 Thình lình trở nên phú quí.
- *phong* – 風 Gió dữ (typhon).
- *phu* – 夫 Người tàn bạo.
- *phú* – 富 Thình lình phát tài.
- *quân* – 君 Ông vua bạo ngược (tyra).
- *quí* – 貴 Thình lình thành hiển quí.
- *táo* – 躁 Dữ tợn (turbulent).
- *thương* – 傷 Bị thương thình lình.

Bạo tử 死 Chết thình lình – Nch. Bạo băng.

- *vũ* – 雨 Mưa dữ = Mưa thình lình.

BẢO 保 Giữ gìn – Chăm sóc – Gánh trách-nhiệm.

- 堡 Thành đắp bằng đất.
- 抱 Ôm, bồng – Mang trong lòng.
- 飽 Ăn no – Nhiều.
- 寶 Quí báu – Tiền-tệ. Vd. Thông-bảo – Ấn của vua. Vd. Quốc-bảo.
- *an* 保 安 Giữ gìn cho an-toàn.
- *anh* – 嬰 Bảo-hộ trẻ con.
- *ấn* 寶 印 Cái ấn quí – Gọi riêng ấn của Chính-phủ.
- *băng* 抱 冰 Ôm nước đá (lạnh) = Ngb. Khắc khổ.
- *bối* 寶 貝 Đồ quí hiếm có (pierres précieurces, joyaux).
- *cái* – 蓋 Cái lọng quí, cái lọng thờ Phật.
- *chủ* 保 主 Người đứng bảo lãnh (garant).
- *chủng* – 種 Giữ gìn giống nòi (conserver la race).
- *chứng* – 證 Làm chứng bảo lãnh (garantir).
- *chứng kim* – 證 金 (Thương) Tiền tồn trữ để làm bảo-chứng (cautionnement, arrhes).
- *chứng nhân* – 證 人 Người bảo-lãnh (garant).
- *chứng thư* – 證 書 Cái giấy làm chứng và bảo-lãnh về việc làm và gia-tư của một người khác.
- *chướng* 障 Giữ gìn che chở (défendre) Nch. Bảo-lãnh.
- *chướng* 堡 障 Thành nhỏ đắp bằng đất để ngăn quân địch (petite fortification).

Bảo cô viện 保 孤 院 Nhà nuôi con trẻ mồ côi (orphelinat).

- *cổ* – 古 Bảo tồn cổ tích – Giữ theo lối

xưa.

- *cử* – 舉 Quan trên xét thuộc viên có tài-năng hoặc lao-cán cử lên cùng Chính phủ Trung-ương để xin thăng thưởng – Dân bàn người chức dịch hoặc nghị-viên (élire).
- *dân* – 民 Bảo-hộ nhân-dân.
- *dục* – 育 Giữ gìn nuôi nấng.
- *dưỡng* 養 Nch. Bảo-dục.
- *đái* 寶 帶 Đai áo quí báu.
- *đại* 保 大 Hiệu vua nước ta hiện nay (1924-)
- *đảm* – 擔 Nhận gánh vác một việc gì.
- *đao* 寶 刀 Con dao sắc rất quí.
- *điện* 殿 Điện quí = Chỗ vua ở.
- *đồng* 保 童 Nch. Bảo anh.
- *đường* 寶 堂 Nhà quí – Nhà thờ Phật.
- *giáp pháp* 保 甲 法 (Sử) Phép binh-chính của Vương-an-Thạch đời Tống, lấy dân làm lính, đặt người để giậy dân luyện-tập võ-nghệ.
- *giới* 寶 戒 Giới-luật của nhà Phật.
- *hiểm* 保 險 Bảo-đảm sự nguy-hiểm – (Kinh) Nộp tiền cho công ty bảo hiểm để khi gặp có nguy-hiểm ý-ngoại thì công-ty bồi-thường tổn thất cho, như bảo-hiểm về hoả-tai, về thuỷ-tai, về tật-phế, về sinh-mệnh (assurer).
- *hiểm công ty* – 險 公 司 (Kinh) Công ty chuyên việc thu bảo-phí (tiền) của người để bảo-đảm nguy hiểm cho người (Cie d'assurance).

Bảo hiểm khế ước – 險 契 約 (Kinh) Các khế ước về việc bảo-hiểm (contrat d'assurance).

- *hoà điểm* 飽 和 點 (Hoá) Cái hạn-độ nhất định hai vật hợp nhau mà thành một hiện-tượng gì, ví như trong không-khí có hơi nước tất có định-lượng, quá cái định-lượng ấy thì thành giọt nước, lại như trong nước có muối tan, quá định-lượng thì muối không tan được nữa (saturation).
- *hoả* 保 火 (Kinh) Bảo-hiểm về hoả-tai (assurance de l'incendie).
- *hoàng đảng* – 皇 黨 (Chính) Đảng chính-trị lấy việc ủng hộ quân-chủ làm mục-đích (parti royaliste).
- *học* 飽 學 Người học-vấn nhiều.
- *hộ* 保 護 Giữ gìn che chở (protéger).
- *hộ can thiệp chủ nghĩa* – 護 干 涉 主 義 (Kinh) Một học-thuyết kinh-tế chủ-trương rằng quốc gia phải can thiệp đến sự hoạt-động kinh tế của nhân-dân để bảo-hộ cho công-nghệ bản quốc (interventionisme protectionisme).
- *hộ chủ-nghĩa* – 障 主 義 Tức là bảo-hộ can-thiệp chủ-nghĩa (protectionisme).
- *hộ mậu dịch* – 護 貿 易 (Kinh) Một thứ chính-sách trong việc buôn bán quốc-tế, nhân vì thực-nghiệp bản-quốc còn non nớt nên phải đánh thuế nhập-khẩu cho nặng để bảo-hộ cho thực nghiệp của bản-quốc (protectionisme).
- *hộ nhân* – 護 人 (Pháp) Trẻ con vì cha mẹ chết sớm, do cha mẹ di-chúc hoặc do pháp-đình chọn người để thay quyền mà xử-lý các công việc thuộc về pháp-luật của đứa trẻ ấy (tuteur).

Bảo hộ nhân-quyền hội – 護 人 權 會 (Chính) Một đoàn-thể chính-trị ở Pháp lấy việc bảo-hộ nhân-quyền làm tôn-chỉ (ligue des droits de l'homme).

- *hộ quan thuế* – 護 關 稅 (Kinh) Thuế nhập-khẩu đánh nặng bảo-hộ cho thực-nghiệp của bản quốc (tarif protectaniste).
- *hộ quốc* – 護 國 (Chính) Nước bị bảo-hộ đối với nước bảo-hộ mà xưng, gọi bảo-hộ-quốc (pays protégé).
- *khiểm* 抱 歉 Đối với người trong lòng có điều không an.
- *khuất* – 屈 Chịu oan uổng.
- *kiếm* 寶 劍 Cái gươm quí báu.
- *la đình* 保 羅 廷 (Nhân) Yếu-nhân

trong đảng Cộng-sản Nga, chuyên giữ việc vận-động cách-mệnh ở Đông-phương, đã từng giúp cho Tôn-Văn cải-tổ Quốc-dân-đảng để cho đảng Cộng-sản Trung-hoa tùng trung mà hoạt-động (Borodine).

- *lãnh* – 領 Nch. Bảo-đảm.
- *lưu* – 留 (Pháp) Đem cái nghị-án tạm để đó, nhưng sau có nhịp cần đến thì sẽ được đề xuất lại = Lưu lại mà giữ đó (préservation, conservation).
- *mã pháp* – 馬 法 (Sử) Phép binh-chính của Vương-an-Thạch đời Tống định rằng nhà nước giao ngựa cho dân nuôi, con nào chết thì dân phải thường.

Bảo mẫu 母 Vú nuôi (gouvernante).

- *mệnh* - 命 Bảo-hiểm về sinh-mệnh (assurance de la vie).
- *nhân* – 人 Người bảo lãnh (garant).
- *nhất* 抱 — Ôm tôn-chỉ hay chủ-nghĩa nhất định.
- *oán* - 怨 Mang oán.
- *phật cước* - 佛 脚 Ôm chân Phật – Xch: Cấp-thời bảo-phật-cước.
- *phí* – 保 費 Tiền phải nộp cho công-ty bảo-hiểm (prime).
- *phụ* – 負 Cái hoài-bảo trong lòng = Chí hướng.
- *quí* – 貴 Quí báu.
- *quyến* 寶 眷 Tôn xưng gia-quyến người khác.
- *sản* 保 產 Bảo hộ sự sinh-đẻ.
- *sát* 寶 刹 Chùa Phật.
- *tàn thủ khuyết* 保 殘 取 缺 Giữ gìn cái hư nát = Hiếu cổ.
- *tàng* 寶 藏 Chỗ cất đồ quí – Sách vở có ích.
- *tàng viện* – 藏 院 Chốn cất giữ đồ quí (musée).
- *tân cứu hoả* 抱 薪 救 火 Ôm củi chữa cháy = Lửa cháy đổ dầu thêm.
- *thạch* 寶 石 Đá quý, như ngọc, kim-cương (pierres précieuses).
- *thai* 保 胎 Bảo-hộ giữ gìn cho cái thai.
- *tháp* 寶 塔 Cây tháp ở chùa.
- *thích* 保 釋 (Pháp) Người bị can án về hình-sự, chưa thành án, có thể lấy cái gì làm bảo-chứng để pháp-đình tạm tha cho về nhà (libération sous caution).
- *thọ* – 壽 Nch. Bảo mệnh.

Bảo thủ – 守 Giữ gìn (conserver).

- *thủ chủ nghĩa* – 守 主 義 (Chính) Chủ-nghĩa giữ gìn lối cũ không muốn cách-tân (conservatisme).
- *thủ đảng* – 守 黨 (Chính) Chính đảng theo bảo-thủ chủ-nghĩa (parti conservateur).
- *thủ xã-hội chủ-nghĩa* – 守 社 會 主 義 Chính) Nói về phái quốc-gia xã-hội chủ-nghĩa có khuynh-hướng bảo-hộ cho sản-nghiệp đời trước (socialisme conservateur).
- *thuỷ* – 水 Bảo-hiểm về thủy-tai.
- *tinh* 寶 星 Tức là bội-tinh, huân-chương (croix, décoration).
- *toà* – 座 Chỗ ngồi tôn quí – Phật toà – Quân-vị.
- *toàn* 保 全 Giữ cho an toàn, giữ cho hoàn toàn (conserver intact).
- *tồn* – 存 Giữ gìn lại (conserver).
- *trì* - 持 Cầm giữ lại (retenir).
- *trọng* – 重 Chủ ý giữ gìn thân thể.
- *trợ du học-hội* – 助 遊 學 會 Cái hội của các quan triều-đình Huế lập lên để giúp tiền cho học-sinh du-học tại Pháp.
- *trụ* 抱 柱 Đời xưa có người tên Vĩ-sinh ước định với một người con gái sẽ gặp nhau ở dưới cầu, đến giờ người con gái không lại. Vĩ-sinh đợi mãi, nước lên đến mình, anh cứ ôm lấy cột cầu mà chịu chết = Ngb. Câu chấp mà giữ ước.
- *tứ* 寶 肆 Nhà bán châu báu.
- *tử* 保 子 Đứa con còn trong thai mẹ.

- *tướng hoa văn* 寶相花紋 Những hoa súc trên đồ vẽ và đồ chạm.

Bảo vệ đoàn 保衛團 Đoàn-thể do nhân-dân địa-phương tổ-chức lấy để dùng võ lực mà giữ gìn bản-địa cho yên ổn.

- *vị* 寶位 Ngôi quí, ngôi vua.

BÁT 八 Số tám, trên bảy, dưới chín.

- 撥 Trừ dẹp đi - Khêu động – Cậy đẩy. Cũng viết là 扒。
- 潑 Đổ nước – Hung bạo.
- 鉢 Cái bát đựng đồ ăn.
- 般 Xch. Bát nhã.
- *âm* 八音 (Âm) Tám thứ tiếng về âm-nhạc: bào (tiếng sênh) thổ (tiếng trống đất), cách (tiếng trống da), mộc (tiếng mõ gỗ), thạch (tiếng khánh đá), kim (tiếng chuông đồng), ty (tiếng giây đàn), trúc (tiếng ống sáo tre).
- *biểu* – 表 Bát cực.
- *bộ kim-cương* 部金剛 (Phật) Tám vị bồ tát trong Phật-giáo.
- *cổ* – 股 Lối văn có tám vế đối nhau, dùng trong đời khoa-cử, cốt phu-diễn kinh-nghĩa.
- *cực* – 極 Nơi cực xa ở tám phương.
- *dác* 角 Tám góc.
- *dác hình* - 角形 (Toán) Hình tám góc (octogone).
- *diện* – 面 Nch. Bát đáo – Tám mặt.
- *diện hình* 面形 (Toán) Hình tám mặt (octaèdre).
- *duy* – 維 Tám phương.
- *đại hành tinh* – 大行星 (Thiên) Tám vị hành-tinh của thái-dương-hệ: Thuỷ-tinh, kim-tinh, địa-cầu, hoả-tinh, mộc-tinh, thổ-tinh, thiên vương tinh, hải-vương tinh (les 8 planètes).
- *đáo* – 到 Tám phương: Đông, tây, nam, bắc, đông-nam, tây-nam, đông-bắc, tây-bắc.

Bát giới 戒 (Phật) Tám đều răn của Phật-pháp: không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói bậy, không uống rượu, không ngồi dường cao, không mang đồ vàng hột dẹp tốt, không tập múa hát vui vẻ.

- *hoang* - 荒 Những nơi cực xa ở bát-phương.
- *loạn phản chính* 撥亂反正 Làm cho đời loạn trở lại thái-bình.
- *lộng* – 弄 Lấy tay mà chơi nhởn.
- *mặc* 潑墨 Một lối vẽ sơn-thuỷ.
- *ngôn* – 言 Thơ cổ phong mỗi câu 8 chữ.
- *nhã* 般若 (Phạn) Chữ phạn là Prajna, nghĩa là trí tuệ – Thoát-ly những tư tưởng bậy bạ.
- *nhã thang* – 若湯 Thầy tu gọi rượu là bát nhã thang.
- *phẩm* – 品 Chức quan bực thứ tám. (Chánh) Văn: Điển-tịch, Huấn-đạo, Chánh-bát-phẩm thơ-lại. Võ: Chánh-bát-phẩm đội-trưởng, Chánh-bát-phẩm bá-hộ, Dịch mục – (Tòng) Văn: Điển-bộ, Tòng-bát-phẩm thơ-lại, Võ: Tòng-bát phẩm đội-trưởng, Tòng-bát-phẩm bá-hộ.
- *phân* 八分 Một lối viết chữ Hán, hình chữ bẹp bẹp, do Vương-thứ-Trọng đặt ra.
- *phụ* 潑婦 Người đàn-bà hung bạo.
- *phương* 八方 Tứ-phương và tứ-duy.
- *quái* – 卦 Tám quẻ: Càn, khảm, cấn, chấn, tốn, ly, khôn, đoài (les 8 signes ou diagrammes).

Bát sơn đối diện – 山對面 Theo nhà thuật-số xưa, nếu hai người kết hôn cùng nhau mà đứng vào hai quẻ đối nhau, như càn với tốn, khảm với ly, cấn với khôn, chấn với đoài, thì phạm vào bát sơn đối diện, lấy nhau không tốt.

- *thuyền* 撥船 Lấy mái chèo mà cạy thuyền.
- *tiên* – 仙 Tục gọi tám người: Hán-chung ly, Trương-quả-lão, Hàn-tương-

tử, Thiết-quày-lý, Tào quốc-cậu, Lữ đồng-tân, Hà-tiên-cô, Lam-thái-hoà, là 8 vị tiên.

- *tiết* – 節 Tám tiết trong một năm: Xuân-phân, thu-phân, hạ-chí, đông-chí, lập-xuân, lập-hạ, lập-thu, lập-đông.
- *trân* – 珍 Tám thứ đồ ăn quí ngày xưa của Tàu: Gan rồng, tủy phụng, thai con báo, đuôi cá gáy, chả thịt cú, môi lười-ươi, bàn tay gấu, nhượng heo con.
- *trận* – 陣 Trận pháp của Gia-cát-Lượng làm ra.
- *tự* – 字 Tám chữ can chi chỉ về năm, tháng, ngày, giờ sinh đẻ của người ta, nhà thuật số thường lấy 8 chữ ấy mà suy họa phúc cát hung của người.

BẠT 拔 Rút lên, nhổ lên – Cất nhắc lên.

- 跋 Nhẩy qua – Đi qua cát – Bài phụ ở sau quyển sách.
- *chúng* 拔 衆 Trổi hơn quần chúng, lỗi lạc khác thường (éminent).
- *hỗ* 跋 扈 Cá lớn nhảy qua đăng (đăng là cái rào trc để chấn cá) – Ngb. Cương ngạnh ngạo mạn.
- *hỗ tướng-quân* – 扈 將 軍 Ông tướng quân cương ngạnh, không theo mệnh-lệnh trên.

Bạt kiếm 拔 劍 Rút gươm.

- *quần* – 羣 Tài lực hơn người (éminent).
- *sơn* 跋 山 Đi đường núi.
- *sơn* 拔 山 Nhổ núi lên – Ngb. Sức mạnh.
- *sơn cử đỉnh* – 山 舉 鼎 Nhổ núi nâng vạc – Ngb. Sức mạnh của Hạng-võ.
- *thành* – 城 Đánh đổ được thành.
- *thân* – 身 Thoát thân.
- *thiên đại đởm* – 天 大 膽 Đởm-lượng rất lớn (ngất trời)
- *thiên phú quí* – 天 富 貴 Đại phú quí (ngất trời).
- *thiệp* 跋 涉 Đi qua cỏ là bạt, lội qua nước là thiệp = Đường đi khó khăn.
- *tục* 拔 俗 Vượt ra ngoài thường tục.
- *tụy* – 萃 Vượt lên trên chúng nhân.
- *văn* 跋 文 Bài phụ ở sau quyển sách.
- *vưu* 拔 尤 Tóm lặt lấy cái trổi hơn hết – Ngb. Để cử nhân-tài đặc-biệt.
- *xí* – 幟 Rút cờ = Lúc chiến-tranh rút được cờ của quân giặc.

BẮC 北 Tên phương-hướng, đối với phương nam – Làm phản – Thua chạy (nord, septentrion).

- *A-mỹ-lợi-á* 北 亞 美 利 亞 (Địa) Bắc-bộ của Mỹ-châu (Amérique du Nord).
- *bán cầu* – 半 球 (Địa) Nửa phần địa-cầu, từ xích-đạo đến bắc-cực (hémisphère du nord).

Bắc băng dương – 冰 洋 (Địa) Biển ở miền bắc-cực vì lạnh lắm mà nước hoá thành băng (océan glacial arctique).

- *bỉ* – 鄙 Miền biên-thuỳ phương bắc.
- *cực* – 極 (Địa) Đầu trái đất về phương bắc (pôle nord).
- *cực hiểu* – 極 曉 Ban đêm có tia điện ở bắc-cực phóng ánh sáng ra thành sáng cả vạt (aurore boréale).
- *cực quyển* – 極 圈 Cái cực quyền ở phía Bắc (cercle polaire arctique).
- *diện* – 面 Tôi trông vua, trò trông thầy, đều phải ngồi về phương nam mà trở mặt về phương bắc.
- *đẩu* – 斗 (Thiên) Một tinh-quần ở thẳng miền bắc-cực, gồm 7 vị sao, cũng gọi là thất-tinh (grand'ourse).
- *đẩu bội-tinh* – 斗 佩 星 Cái huy-chương để khen thưởng những người có công to với nhà nước, của Nã-phá-Luân nước Pháp đặt ra, hiện nay còn dùng (ordre de la légion d'honneur) Chia 5 bực: đệ nhất hạng: grand croix, đệ nhị hạng: grand officier, đệ tam hạng: commandeur, đệ tứ hạng: officier, đệ ngũ hạng: chevalier.

- *đường* – 堂 Tiếng tôn-xưng bà mẹ.
- *giao* – 郊 Lễ tế đất (tế trời gọi là Nam-giao).
- *hà* – 河 (Địa) Tức xứ Bắc-kỳ ngày nay.
- *Kinh* – 經 (Địa) Kinh-đô phía bắc Trung-hoa, nay đổi là Bắc-bình (Pékin).

Bắc kỳ – 圻 (Địa) Bộ-phận phía Bắc của xứ Ấn-độ-chi-na, kể từ tỉnh Ninh-Bình trở về bắc (Tonkin).

- *liêu* – 遼 (Địa) Một tỉnh phía tây Nam-kỳ.
- *nhạn nam hồng* – 雁 南 鴻 Chim nhạn bay phương bắc chim hồng bay phương nam, ý nói kẻ xuôi người ngược.
- *ninh* – 寧 (Địa) Một tỉnh ở xứ Bắc-kỳ.
- *phong* – 風 Gió tự phương bắc thổi đến.
- *sử* – 史 Lịch-sử nước Tàu, ta thường gọi là Bắc sử – Bộ sách sử Tàu chép việc các triều phương Bắc hồi Nam-Bắc triều cũng gọi là Bắc-sử.
- *thần* – 辰 (Thiên) Vị sao ở thẳng bắc-cực (étoile polaire).
- *thuộc* – 屬 (Sử) Nói về thời-đại nước ta phục thuộc nước Tàu, lần trước chia làm 3 thời-kỳ (từ năm 111 trước kỷ nguyên đến năm 40 sau kỷ nguyên, từ năm 43 đến năm 534, và từ năm 603 đến năm 939), lần sau từ năm 1414 đến năm 1427 (domination chinoise).
- *triều* – 朝 Triều phương bắc, thời Nam-Bắc-triều nước ta là nhà Mạc – Triều phương bắc thời Nam-Bắc-triều nước Tàu là ba triều: Bắc-Nguy, Bắc-Tề, Bắc-Chu.
- *vĩ* – 緯 (Địa) Vĩ-độ của địa cầu ở phía bắc xích-đạo (latitude septentrionale).

BẶC 蔔 Cây cải củ.

BĂNG 冰 Giá, nước vì lạnh mà đóng lại thành thể cứng – Lạnh – Trong sạch.

Băng 崩 Đổ xuống – Hư hỏng – Vua chết.

- *cơ ngọc cốt* 冰 肌 玉 骨 Da như giá, xương như ngọc = Thể thái người con gái đẹp
- *cơ ngọc thể* – 肌 玉 體 Nch. Băng cơ ngọc cốt.
- *dương* – 洋 (Địa) Biển lạnh quá, nước đóng thành băng, tức là Bắc-băng-dương, Nam-băng-dương (océan glacial).
- *điểm* – 點 (Lý) Ôn độ khi nước đóng thành băng (température de la glace fondante).
- *đường* – 糖 Đường phèn (sucre candit).
- *giải* – 解 Nch. Băng thích.
- *hà* 崩 遐 Vua chết gọi là băng-hà.
- *hà* 冰 河 (Địa-chất) Núi cao nhiều giá phủ, vì nặng mà ép xuống, giá từng dưới chảy ra, thường có những khối giá lớn tự trên núi tiếp tục rơi xuống hình như dòng sông (glacier).
- *kỳ* 河 期 (Địa-chất) Một thời-kỳ địa-chất, thời ấy bắc-bộ Âu-châu Á-châu, và Mỹ-châu đều có băng-hà trùm cả (période glaciaire).
- *hài* – 鞋 Thứ giầy dùng để đi trên giá (patin).
- *hoại* 崩 壞 Đổ nát hư hỏng.
- *hồ* 冰 壺 Cái bình đựng giá – Ngb. Tâm địa trong sạch, theo câu thơ: nhất phiến băng tâm tại ngọc hồ, là một tấm băng tâm ở trong bình ngọc.
- *hội* 崩 潰 Nói một đội quân thua chạy vỡ tan.
- *huyền* 冰 弦 Đàn cầm.

Băng huyết 崩 血 (Y) Bệnh đàn bà huyết ra rất nhiều ở âm-đạo (hémorrhagie).

- *kính* 冰 鏡 Giá và gương = Ngb. Dung mạo thanh cao – Người có trí khôn sáng suốt cũng gọi là băng-kính.
- *luân* – 輪 Vòng giá = Mặt trăng.
- *nhân* – 人 Người làm mối = Nch. Môi nhân (entremetteur).

- *phiến* – 片 (Y) Tên thuốc, cũng gọi là long-não, hoặc mai-phiến, lấy nhựa cây long-não hương làm ra (camphre de Bornéo).
- *sơn* 山 Nước biển vì lạnh mà kết thành những khối băng, to như cái núi (iceberg) – Cái quyền lực sắp sửa đổ như núi giá thấy mặt trời thì tan.
- *thán* – 炭 Giá và than – Ngb. Việc hoặc người không tương dung nhau được.
- *thanh ngọc khiết* – 清 玉 潔 Trong như giá, sạch như ngọc – Ngb. Khí tiết thanh bạch.
- *thích* – 釋 Tiêu tan mất, không để ngấn tích gì lại, như giá tan thành nước.
- *thiên* – 天 Chốn rét lạnh.
- *tiêu ngoã giải* – 消 瓦 解 Giá tan ngói vỡ – Ngb. Sự tình tiêu tán.
- *tiêu ngoã tán* – 消 瓦 散 Nch. Băng tiêu ngoã giải.
- *tuyết* – 雪 Giá và tuyết = Trong sạch.
- *tuyết thông minh* – 雪 聰 明 Chất thông minh nhường như băng tuyết.

BẰNG 硼 Chất kim thuộc thể chắc (Bore).

Bằng 朋 Bè bạn

- 棚 Cái rạp
- 鵬 Ngày xưa gọi chim bằng là thứ chim rất lớn.
- 憑 Nhờ vào, dựa vào, xưa viết là 凴。
- 凴 Ngựa chạy mau – Nhờ dựa vào. Tục viết là 憑。
- *cấp* 憑 給 Giấy vi-bằng của nhà nước cấp cho người học trò thi đậu (diplôme).
- *chiếu* – 詔 Tờ giấy làm bằng cứ.
- *chứng* – 證 Văn-bằng với chứng cứ.
- *côn* 鵬 鯤 Con chim rất lớn, và con cá rất lớn – Ngb. Người hào kiệt.
- *cứ* 憑 據 Cái có thể dùng để làm chứng được (preuve).
- *cử* 鵬 舉 Phấn phát thẳng lên như chim bằng bay.
- *dâm* 朋 淫 Tụ họp lại để hoang-dâm.
- *đảng* – 黨 Đảng phái = Chung việc là bằng, chung phe là đảng (parti).
- *đồ* 鵬 圖 Ý chí mạnh mẽ, như chí chim bằng bay xa.
- *đơn* 憑 單 Cái đơn có thể dùng làm chứng-cứ.
- *hà* 馮 河 Không có thuyền mà lội qua sông.
- *hiểm* – 險 Giữ lấy nơi đất hiểm yếu.
- *hữu* 朋 友 Bạn bè (camarade).
- *khiêu* 憑 眺 Trèo lên cao mà trông xa.
- *không* – 空 Bỗng không, không có căn cứ gì.

Bằng không kiệt soạn – 空 結 撰 Bỗng không mà tạo ra.

- *lăng* – 凌 Cậy thế lực mà khuynh loát người ta.
- *liêu* 朋 僚 Bạn chung chức việc với nhau.
- *môn* – 門 Bạn học một trường (condisciple).
- *phiếu* 憑 票 Cái phiếu làm chứng cứ.
- *sa* 硼 砂 (Hoá) Một thứ hoá-hợp-chất do chất bằng hoá thành (borax).
- *tạ* 憑 藉 Ỷ lại vào tư-cơ, hay địa-vị sẵn, thời-thế sẵn.
- *tiện* 鵬 便 Người đi đường xa gặp nhịp thuận tiện như chim bằng bay xa.
- *tín* 憑 信 Có thể tin được.
- *toan* 硼 酸 (Hoá) Thứ toan-loại do chất bằng hoá thành (acide borique).
- *trình* 鵬 程 Đường con chim bằng bay Ngb. Tiền trình xa rộng.

BẨM 稟 Lời nói, lời trình với quan trên – Cái trời phú cho người.

- *phú* – 賦 Trời phú sẵn từ khi mới sinh.
- *sinh* – 生 Sinh ra đã có (inné).
- *thụ* – 受 Nch. Bẩm phú.
- *thừa* – 承 Vâng mệnh.

- *tính* – 性 Cái tính mình vốn có từ khi sinh (caratère inné, naturel).

BÂN 彬 Xch. Bân-bân.

- *bân* – 彬 Trong và ngoài đều hoàn-mỹ cả.

BẦN 貧 Nghèo - Không đủ.

- *bạch* – 白 Nghèo mà thanh bạch.
- *cùng* – 窮 Nghèo khổ cùng quẫn.

Bần dân – 民 Dân nghèo.

- *đạo* – 道 Lời tự-khiêm của thầy tu hoặc đạo-sĩ.
- *hàn* – 寒 Nghèo khổ ty tiện.
- *họa* – 禍 Cái họa-hại nghèo khó của nhân dân (paupérisme).
- *huyết chứng* – 血 症 (Y) Bệnh sinh ra bởi hồng-huyết-cầu ít đi, người đau sắc nhợt, chân tay mệt mỏi (anémie). Nch. Huyết hư.
- *nhi viện* – 兒 院 Cơ quan nuôi con trẻ nhà nghèo để chăm nom dạy dỗ.
- *phạp* – 乏 Nghèo khổ thiếu-thốn.
- *phạp cứu tế viện* – 乏 救 濟 院 Chỗ nuôi những người nghèo khổ (asile des pauvres).
- *phú bất quân* – 富 不 均 Giầu nghèo không đều.
- *sĩ* – 士 Người học trò nghèo. Nch. Hàn sĩ.
- *tiện* – 賤 Nghèo hèn.
- *tiện giao* - 賤 交 Bạn tốt buổi hàn vi.
- *tiện kiêu nhân* – 賤 驕 人 Mình bần-tiện mà không chịu khuất ai.
- *ư nhất tự* – 於 一 字 Một chữ cũng nghèo = Không biết dùng chữ gì được.
- *xỉ loại* – 齒 (Động) Loài động-vật không răng (édentés).

BẤT 不 Không, chẳng

- *biến* – 變 Không thay đổi (inchangeable).
- *bình* – 平 Không bằng lòng (vexé contrarié, mécontent).
- *bình chi minh* – 平 之 鳴 Lời bị khuất mà kêu oan.
- *bình đẳng điều-ước* – 平 等 條 約 (Pháp) Điều ước hai nước kết với nhau không lấy bình đẳng làm căn cứ (traités inégaux).

Bất cam – 甘 Không phỉ lòng – Không thích hợp với tính người.

- *cảm đương* – 敢 當 Không giám đảm đương.
- *cận nhân tình* – 近 人 情 Không thể tất nhân tình – Quái lạ.
- *cập cách* – 及 格 Đi thi không trúng tư cách = Thi hỏng.
- *câu* – 拘 Không câu-chấp, không kể thế nào cũng được.
- *chính* – 正 Không chính đáng.
- *chuẩn* – 準 Không cho.
- *chuyển* – 轉 Không chuyển động được (inébranlable) – Không hay chuyển biến (inchangeable).
- *chức* – 職 Không làm hết chức vụ.
- *cố sinh tử* – 顧 生 死 Không đoái chi đến sống chết nữa = Ngã lòng (désespéré).
- *công* – 公 Không công-bình (injuste).
- *cộng đái thiên* – 共 戴 天 Không đội trời chung – Ngb. Có cừu thù lớn.
- *danh số* – 名 數 (Toán) Cái số không chỉ rõ vật gì (nombre abstrait).
- *di bất dịch* – 移 不 易 Không dời không đổi – Không lay chuyển được.
- *di tri thù* – 遺 錙 銖 Không sót một chút = Người hay mưu lợi.
- *diệt* – 滅 Không tiêu diệt, không chết (immortel).
- *diệt quan* – 滅 觀 Cái quan-niệm về sự bất diệt.

Bất diệt tính – 滅 性 (Lý) Cái tính-chất không tiêu diệt (indestructibilité).

- *dung* – 容 Không dung được = Không cho.
- *dực nhi phi* – 翼 而 飛 Không cánh

mà bay = Ngb. Vô cố mà mất đi.
- *đáng* - 當 Không chính đáng (illégal).
- *đạo đức* - 道 德 Trái với đạo đức (immoral).
- *đạo thể* - 導 體 (Lý) Vật thể không dẫn điện và dẫn nóng được (non-conducteur).
- *đảo ông* - 倒 翁 Con lật đật của trẻ con chơi, để nằm xuống thì tự nhiên nó lại nhổm dậy.
- *đạt* 達 Không tường không rõ như nhời nói, câu văn không bày rõ được ý tưởng – Không nói đến được.
- *đắc* - 得 Không được.
- *đắc dĩ* – 得 已 Cực chẳng dã (malgré soi, à contre cœur).
- *đắc kiêm lãnh* – 得 兼 領 (Chính) Người quan-lại đương làm một chức quan này, đồng thời không thể kiêm-lãnh một chức khác (incompatibilité).
- *đẳng* – 等 Không đống nhau (inégal).
- *đẳng thức* - 等 式 (Toán) Cái toán thức bày tỏ hai số không ngang nhau (inégalité).
- *đẳng tốc vận động* – 等 速 運 動 (Lý) Cũng gọi là biến tốc vận-động, tức sự vận-động của vật thể trong thời-gian bằng nhau mà tốc-độ khác nhau (mouvement varié).

Bất định căn – 定 根 (Thực) Nói về những thứ rễ cây mọc hoặc ở thân cây, hoặc ở cành, hoặc ở gốc, không nhất định chỗ nào (racines adventives).
- *định hình* – 定 形 (Toán) Cái hình thể của một phương-trình-thức về đại-số-học không có đáp-số nhất định (forme indéterminée).
- *định nha* – 定 芽 (Thực) Nói về những mầm non của cây mọc không nhất định chỗ nào, khi thì mọc ở cành, khi thì mọc tại rễ (bourgeons adventifs).
- *định tính* – 定 性 (Triết) Tính chất không định của vật-thể (caratère indéterminé).
- *đoạn* – 斷 Không dứt (perpétuel).
- *đồ* – 圖 Nch. Bất liệu (par hasard, imprévu).
- *đối* – 對 Không đúng (incorrect).
- *đồng lưu tục* – 同 流 俗 Không dống người tầm thường.
- *động sản* – 動 產 (Pháp) Những tài sản không dời đi được, như: đất đai, nhà cửa, cây cối (immeubles).
- *động tâm* – 動 心 Trong lòng định tĩnh không dao-động được.
- *giác* – 覺 Không biết, không ngờ đến (involontairement).
- *giải* – 解 Không hiểu được (incompréhensible) – Không giải quyết được (irrésobable).
- *giới ý* – 介 意 Không để ý đến.
- *hành phạm* – 行 犯 (Pháp) Đều xúc-phạm chưa thi-hành (offense négative).

Bất hạnh – 幸 Không may (infortune, malchance).
- *hiếu* – 孝 Không có đạo hiếu với cha mẹ (impie).
- *hoà* – 知 Không hoà thuận nhau (désaccord).
- *học vô thuật* – 學 無 術 Không có học-vấn nên không có thủ-đoạn mà làm việc.
- *hợp* – 合 Không thích hợp (pen convenable).
- *hợp cách* – 合 格 Không hợp với cách thức.
- *hợp lý* – 合 理 Không thích-hợp với đạo-lý, hoặc lý-tính (irrationnel, irraisonnable).
- *hợp pháp* 合 法 Không hợp với pháp-luật (illégal).
- *hợp tác* – 合 作 Không cùng làm việc với (non coopération).
- *hợp tác chính sách* – 合 作 政 策 (Chính) Chính-sách chủ-trương không

làm việc với chính phủ (non coopérationisme).

- *hợp thời nghi* – 合 時 宜 Không thích-hợp với đều ham chuộng của đương thời.
- *hủ* – 朽 Không mất, còn mãi mãi (indestructible).
- *hứa* – 許 Không cho.
- *ý* – 意 Không tưởng đến, không ngờ (accidentel).
- *khả kháng lực* – 可 抗 力 (Pháp) Cái thế-lực mạnh không thể nào cản ngăn được, như thiên-tai, hoặc chánh-phủ cưỡng-chế (force majeure).
- *khả nhập tính* – 可 入 性 (Lý) Một vật-chất có một vị-trí trong không-gian, vật khác đồng-thời không thể vào chiếm chỗ ấy được (impénétrabilité).

Bất khả thăng ngôn – 可 勝 言 Không có thể nói xiết.

- *khả thăng số* – 可 勝 數 Không có thể đếm xiết.
- *khả tri luận* – 可 知 論 (Triết) Cái học-thuyết chủ-trương rằng: Vũ-trụ cùng bản-chất của sự-vật, người ta không thể biết được (agnotisme).
- *khả tư nghị* – 可 思 議 Không thể tưởng tượng bàn bạc được – Lạ lùng.
- *kham* – 堪 Không chịu nổi, không làm được.
- *kỳ* – 期 Không có kỳ hẹn, thình lình (à l'improviste).
- *kinh* – 經 Không như thường-lý, chưa từng thấy bao giờ (non vérifié par l'expérience, inattendu).
- *kinh ý* – 經 意 Không lưu tâm.
- *kinh sự* – 經 事 Không có kinh-nghiệm – Việc không thường thấy.
- *kinh tế* – 經 濟 Không hợp với nguyên-tắc kinh-tế – Không tiết-kiệm.
- *lao nhi hoạch* – 勞 而 獲 Không nhọc mệt mà được thu hiệu quả.
- *ly* – 離 Không lìa ra (inséparable, ne pas lâcher).
- *ly tri thù* – 離 錙 銖 Không lìa ra một chút gì = Người keo lận.
- *liệt điên* – 列 顛 (Địa) Tên gọi nước Anh-cát-lợi (Iles britanniques).
- *liệu* – 料 Không liệu được, không ngờ (imprévu).

Bất lợi – 利 Không có lợi ích (désaventageux).

- *luận* – 論 Không kể
- *luận tội* – 論 罪 (Pháp) Không buộc tội nữa (exclusion de pénalité).
- *lực* 力 Không đủ sức làm (inapte).
- *lương* – 良 Không lương thiện
- *lương đạo thể* – 良 導 體 (Lý) Vật-thể truyền điện và truyền nóng không mạnh (mauvais conducteur).
- *mãn ý* – 滿 意 Không được vừa ý.
- *mao* – 毛 Chỗ đất không trồng trọt được (inculte).
- *miễn* – 免 Không khỏi được.
- *mục* – 睦 Nch. Bất hoà.
- *mưu nhi hợp* – 謀 而 合 Hai bên không mưu với nhau, mà đồng nhau = Không hẹn mà nên.
- *nghi* – 宜 Không thích hợp.
- *nghĩa* – 義 Không hợp đạo-lý – Không nhớ ơn nghĩa.
- *ngoại* – 外 Không ra ngoài phạm vi chỉ định.
- *nguyện* – 願 Không muốn, không ưng chịu.
- *nhã* – 雅 Không thanh nhã – Thô tục (mal élevé, grossier).
- *nhân* – 仁 Không có nhân đức (inhumain).
- *nhẫn* – 忍 Không bỏ được – Đáng thương.
- *nhất* – 一 Không chuyên nhất.
- *nhật* – 日 Không mấy ngày nữa – Không chờ trọn ngày.

- *nhị* – 貳 Không hai lòng, không biến tâm.

Bất ổn bình hoành – 穩 平 衡 (Lý) Cái hiện-tượng của vật-thể không đứng vững (équibibre non stable).

- *phàm* – 凡 Không theo phàm tục – Nch. Phi thường (extraordinaire).
- *pháp* – 法 Trái phạm pháp-luật (illégal).
- *phân thủ tòng* – 分 首 從 (Pháp) Không phân biệt kẻ chủ-mưu hay là tòng phạm, xử phân nhất luật cả.
- *phu* – 敷 Không bù lại được – Không đầy đủ.
- *quá* – 過 Chẳng qua là.
- *quân* – 均 Không đều nhau (inégal).
- *quyết* – 決 Không quyết đoán (irrésolu, indécis).
- *sỉ hạ vấn* – 恥 下 問 Hỏi người dưới mình mà không lấy làm xấu hổ.
- *sinh bất diệt* – 生 不 滅 (Phật) Không sống không chết, tức là một nguyên-lý trong kinh Phật.
- *sinh-sản-gia* – 生 產 家 (Kinh) Người không có năng-lực sinh-sản, như trẻ con và người tàn tật.
- *tài* – 才 Không có tài.
- *tất* – 必 Không cần phải thế mới được (à quoi bon).
- *tất nhiên* – 必 然 Không nhất định phải như thế, có thể ra cách khác được (contingent).
- *tế* – 濟 Nch. Bất thành.
- *thành* – 成 Không thành công.
- *thành cú* – 成 句 Nói người học dốt, viết văn không thành câu kéo gì.
- *thành khí* 成 器 Người không có tài học, không thành tựu gì được, như hòn ngọc không dũa không thành đồ dùng được.

Bất thành nhân cách – 成 人 格 Nói người phẩm-hạnh không ra tư-cách con người.

- *thành thể-thống* – 成 體 統 Hành-vi không nghiêm chỉnh trang trọng.
- *thành thoại* – 成 話 Lời nói không hợp tình hợp lý.
- *thành văn-hiến-pháp* – 成 文 憲 法 (Pháp) Hiến-pháp không thành một bản (constitution non écrite).
- *thành văn-lý* – 成 文 理 Văn quá dốt không thành câu, không có nghĩa.
- *thành văn-pháp* – 成 文 法 (Pháp) Làm văn mà không thành ra thể-thức gì – Cũng có nghĩa như bất văn-pháp.
- *thấu minh thể* – 透 明 體 (Lý) Vật-thể mà tia sáng không lọt qua được (corps opaque).
- *thể diện* – 體 面 Không có thể-diện.
- *thích nghi* – 適 宜 Không thích hợp.
- *thời* – 時 Không phải lúc chính-đáng – Không dự định trước là lúc nào được.
- *thời chi nhu* – 時 之 需 Cái cần dùng không liệu trước lúc nào.
- *thừa nhận* – 承 認 Không nhận cho.
- *thức thời vụ* – 識 時 務 Không biết phương pháp làm việc đời.
- *thường* – 常 Không thường = Đặc biệt, không theo tính thường (irrégalier, extraordinaire).

Bất tiện – 便 Không thuận tiện (incommode).

- *tiếu* – 肖 Không dống = Con không dống cha mẹ, con hư = Người ngu xuẩn, đối với người hiền (dégénéré).
- *tín* – 信 Không tin được.
- *tín nhiệm án* – 信 任 案 (Chính) Đề-án của Nghị-viện không tín-nhiệm Chánh-phủ (motion de méfiance).
- *tình* – 情 Không có tình ý – Không có tình nghĩa, lòng người không thật, phản đối với chữ chân-tình.
- *tỉnh nhân sự* – 省 人 事 Mê mẩn không biết gì hết (perdre connaissance).

- *toàn* – 全 Không hoàn-toàn (imparfait).
- *trắc* – 測 Không liệu trước được – Biến-cố thình lình.
- *tri bất giác* – 知 不 覺 Có hai nghĩa: 1) Thuận theo lẽ tự-nhiên mà không cần dùng đến ý-trí. 2) Không có tư tưởng kế-hoạch sẵn mà thình-lình bị động trong một thời-gian.
- *tri sở dĩ* – 知 所 以 Không biết vì sao.
- *tri sở vấn* – 知 所 問 Không biết hỏi cách gì.
- *trung* 忠 Không có lòng trung-thành (infidèle déloyal).
- *tuân thượng lệnh* – 遵 上 令 Không theo lệnh trên (désobéissance).
- *túc* – 足 Không đủ – Còn thiếu lắm (insuffisant).
- *túc khinh trọng* – 足 輕 重 Không đủ khinh trọng, không kể vào đâu.

Bất tuyên 宣 Không rõ ràng, không tường tận.

- *tuyệt* – 絕 Không dứt.
- *tử-dược* – 死 藥 Thứ thuốc ngày xưa người ta cho rằng uống thì không chết.
- *tường chi triệu* 祥 之 兆 Cái điềm có đều không tốt.
- *ưng vi* – 應 爲 Không nên làm. Trong luật Gia-long có điều bất-ưng-vi.
- *ước nhi đồng* – 約 而 同 Không hẹn nhau mà in nhau.
- *văn pháp* – 文 法 (Pháp) Hoặc bất-thành văn-pháp, pháp-luật không có văn-điều rõ ràng (loi non écrite).

BẬT 弼 Giúp đỡ

- 謐 Yên tĩnh – Cẩn-thận.

BẾ 閉 Đóng lại, lấp tắc lại.

- 嬖 Yêu chuộng
- *khí* 閉 氣 Gần chết tắt hơi thở – Khí không thông được.
- *kinh* – 經 (Y) Đàn bà kinh-nguyệt không thông (aménorrhée).
- *mạc* – 幕 Hạ màn, diễn kịch hết tuồng (baisser le rideau).
- *môn tạ khách* – 門 謝 客 Đóng cửa không tiếp khách.
- *môn thiên tử* – 門 天 子 Ông vua có danh mà không có thực.
- *mục* – 目 Nhắm mắt.
- *mục ngư* – 目 魚 (Động) Thứ cá ở đáy biển, không có mắt.
- *nguyệt tu hoa* – 月 羞 花 Làm cho trăng phải che lại, hoa phải hổ ngươi. Ngb. Sắc đẹp lắm.

Bế nhân 嬖 人 Người hèn hạ được người trên yêu chuộng.

- *quan* 閉 關 Đóng cửa quan không chịu giao-thông với nước khác – Dấu mình – Cũng như chữ Bế môn tạ khách.
- *quan chủ nghĩa* – 關 主 義 Chủ nghĩa đóng cửa quan không giao-thiệp với ngoại-quốc.
- *quan toả cảng* – 關 鎖 港 Đóng cửa quan, khoá cửa biển = không thông thương với ngoại-quốc.
- *tàng* – 藏 Che lấp, giấu kín.
- *tắc* – 塞 Ngăn trở không thông (obstrué).
- *thiếp* 嬖 妾 Người vợ hầu được chồng yêu chuộng.

BỆ 陛 Bực thềm cung vua.

- *đối* 陛 對 Bị vua kêu vào yết kiến.
- *hạ* – 下 Lời nói chỉ rằng bầy tôi không giám trực tiếp nói với vua, phải do người đứng hầu ở bên bệ truyền đạt – Tiếng tôn xưng ông vua (Sire).
- *kiến* – 見 Yết kiến vua.
- *từ* – 辭 Hạ-thần cáo từ với vua.
- *vệ* – 衛 Thị-vệ của vua – Tục gọi người hay trang hoàng hình-thức là bệ-vệ.

BỄ 髀 Đùi chân.

- 睥 Xch. Bễ nghễ
- *nghễ* – 睨 Gấp ghé nom nhòm (ý bất chính).

BỆNH Đau ốm Lo, buồn – Giận –

Nhục – Nết xấu – Làm hại.
- *căn* – 根 Nguyên nhân của tật bệnh.
- *chứng* – 症 Cái chứng của bệnh lộ ra ngoài (symptôme).

Bệnh dả – 假 Vì bệnh mà xin nghỉ.
- *dân* – 民 Làm tai hại cho dân.
- *độc* – 毒 Cái độc sinh ra bệnh (virus).
- *hoạn* – 患 Bệnh tật hoạn nạn.
- *khuẩn* – 菌 (Y) Những thứ vi-sinh-vật làm nên bệnh cho người ta (microbe pathogène).
- *lý* 理 (Y) Nguyên lý của cái nguyên-nhân và trạng-thái của tật bệnh.
- *lý học* – 理 學 (Y) Môn học nghiên-cứu về bệnh lý (Pathologie).
- *miễn* – 免 Vì bệnh mà thoái chức (démission pour cause de maladie).
- *nguyên* – 源 Cái nguyên-nhân của đều tệ.
- *nhân* – 人 Người mắc bệnh (la malade) – Người hèn yếu.
- *nhập cao hoang* 入 膏 肓 Bệnh đã đến chỗ không cứu chữa được nữa.
- *phế* – 廢 Bị bệnh mà thành người bỏ.
- *phu* – 夫 Người nhiều bệnh – Nước hèn yếu không chấn khởi được cũng gọi là bệnh phu.
- *quốc* – 國 Làm tai hại cho nước.
- *thuyên* – 痊 Khỏi bệnh rồi.
- *tình* – 情 Tình-trạng của bệnh tật (état d'une maladie, symptôme).
- *tòng khẩu nhập* – 從 口 入 Tật bệnh phần nhiều bởi ăn uống không cẩn thận mà sinh ra.
- *trạng* – 狀 Nch. Bệnh tình.
- *viện* – 院 Nhà trị người mắc bệnh (hôpital).

BI 悲 Thương xót – Thương hại
- 碑 Cái bia
- *ai* 悲 哀 Thảm thương (lamentable).
- *âm* 碑 陰 Sau lưng cái bia.
- *ca* 悲 歌 Bài hát bi thương
- *ca khẳng khái* – 歌 慷 慨 Đau đời thương tục, hay làm ca thi, hình ra cái ý khẳng khái.
- *cảm* – 感 Vì cảm-động mà thương xót.
- *chí* – 誌 Nch. Bi văn.
- *đát* – 怛 Buồn thảm (tragique).
- *đề* – 啼 Khóc lóc thảm thiết
- *điệu* – 悼 Thương xót.
- *đình* – 碑 亭 Cái nhà con để che cái bia.
- *hoài* – 悲 懷 Lòng buồn bã bi thương (mélancolie).
- *hoan* – 歡 Thảm thương và vui vẻ.
- *huyền* – 絃 Tiếng đàn bi-thảm
- *kệ* 碑 碣 Đá có khắc chữ, vuông gọi là bi, tròn gọi là kệ (stèle en pierre).
- *khổ* 悲 苦 Bi-ai khổ-sở.
- *khúc* – 曲 Khúc bi-kịch (tragédie, poème dramatique).
- *ký* 碑 記 Bài ký khắc trên bia – Cái bia để kỷ-niệm (inscription, stèle commémorative).
- *ký học* – 記 學 Môn học nghiên-cứu những bi ký để giúp cho sử-học thượng-cổ (épigraphie).
- *kịch* 悲 劇 Kịch bản lấy chuyện bi tráng làm chủ não (tragédie).
- *minh* 銘 Bài khắc trên bia bằng vận-văn.
- ngạch – 額 Trên đầu bia.

Bi nguyện 悲 願 Cái nguyện-vọng từ-bi.
- *phẫn* – 憤 Buồn rầu oán giận.
- *quan* – 觀 Cái quan niệm thuộc về bi thảm khổ sở – Cái quan-niệm cho thế giới là bi-thảm khổ-sở.
- *quan chủ-nghĩa* 觀 主 義 (Triết) Cũng gọi là yếm-thế chủ-nghĩa (pessimisme).
- *tâm* – 心 Lòng thương người.
- *thảm* – 慘 Thương xót đau đớn (chargin).
- *thu* – 秋 Buồn bã với cảnh sắc mùa thu.

- *thương* – 傷 Buồn bã thương xót (mélancolie).
- *tráng* 壯 Bi ai mà hùng-tráng.
- *tráng mãnh liệt* – 壯 猛 烈 Chỉ bài văn hoặc bài từ-khúc lời lẽ bi thảm mà mạnh mẽ.
- *ưu* – 憂 Thương xót lo buồn (douleur, peine).
- *văn* 碑 文 Văn chương khắc trên bia (épitaphe).

BỈ 皮 Da – Mặt ngoài – Tiền tệ đời Hán.
- 疲 Mỏi mệt.
- *bị* – 憊 Mệt nhọc
- *chỉ* 皮 脂 Tục gọi là mồ-hôi dầu
- *chỉ-duyên* – 脂 腺 (Sinh-lý) Những cái hạch ở trong da, phân tiết ra thứ nước dầu để làm nhuận da và tóc.
- *khốn* 疲 困 Nch. Bì phạp.
- *lao* – 勞 Mệt nhọc.
- *oa chử nhục* 皮 堝 煮 肉 Nồi da nấu thịt – Ngb. Anh em đánh lẫn nhau.

Bì phạp 疲 乏 Mệt yếu.
- *phu* 皮 膚 Bì da là ngoài, da dính thịt ở trong bì là phu.
- *quyện* 疲 倦 Mỏi mệt.
- *tệ* 皮 幣 Ngày xưa đời Hán lấy da làm tiền-tệ gọi là bì-tệ.
- *tệ* – 疲 弊 Mỏi mệt suy vi.
- *tiên* 皮 鞭 Roi bằng da.
- *tướng* – 相 Xem người hay xem việc, chỉ xem ở bề ngoài.
- *ư bôn mệnh* 疲 於 奔 命 Mỏi mệt vì bị sai khiến.

BÍ 鉍 Một chất kim thuộc (bismuth).
- 祕 Kín, riêng. Cũng viết là 葝
- Sáng sủa – Khoẻ mạnh.
- *bảo* 秘 寶 Đồ châu báu quí trọng phi thường.
- *hí đồ* - 戲 圖 Bức đồ vẽ những trạng-thái trai gái dâm tiết, cũng gọi là xuân-sách. Người nhà Tống có "Xuân-cung bí hí-đồ".
- *hiểm* – 險 Bí-mật hiểm nghèo.
- *học* – 學 Tức là bí-mật chủ-nghĩa (sciences occultes).
- *yếu* – 要 Bí-mật khẩn-yếu.
- *kế* – 計 Kế-hoạch bí-mật.
- *lỗ* – 魯 (Địa) Một nước dân chủ ở Nam-Mỹ (Pérou).
- *lục* – 錄 Những cái biên chép để giấu cất riêng.
- *mật* – 密 Kín đáo không lộ ra ngoài.
- *mật chủ-nghĩa* – 密 主 義 Gọi chung những thuật luyện kim, thuật chiêm-tinh đời Trung-cổ Âu-châu là những thuật phải truyền thụ một cách bí-mật (occultisme).
- *mật hội nghị* – 密 會 議 Hội-đồng họp để bàn những việc kín, không cho công chúng biết (comité secret, séance secrète).

Bí mật kết-xã – 密 結 社 Nhiều người kết thành đoàn-thể bí-mật để hành-động không cho chánh-phủ biết (société secrète).
- *mật ngoại-giao* – 密 外 交 (Chính) Việc ngoại-giao kín đáo trong hai Chánh-phủ, không cho nhân-dân và nước khác biết. Cách ấy rất hại cho quyền lợi của dân (diplomatie secrète).
- *mật thông tín* – 密 通 信 Tin tức truyền riêng cho nhau (correspondance secrète).
- *mưu* – 謀 Mưu kế bí-mật. Nch. Bí kế.
- *phủ* – 府 Chốn cất văn-thư bí-mật.
- *quyết* – 訣 Phương pháp kín nhiệm (secret).
- *tàng* – 藏 Sự bí-hiểm trong vũ-trụ, khoa-học chưa khám phá được (secret de la nature).
- *thuật* – 術 Thuật-pháp bí mật
- *thư* – 書 Sách vở kín khó thấy được – Người giữ văn-thư bí-mật (secrétaire).
- *tịch* – 籍 Sách vở ít có.

- *tín* – 信 Thơ riêng, thơ kín (lettre confidentelle).
- *truyền* – 傳 Nói những pháp-thuật hoặc nghề nghiệp truyền dậy một cách bí-mật.
- *văn* – 文 Văn-thư-bí-mật (documents secrets).

BỊ 備 Phòng trước – Đầy đủ.
- 憊 Mỏi mệt lắm.
- 被 Chịu, mắc phải – Khắp đến – Cái mền.
- *án* 備 案 Đã có đăng án ở quan-sảnh.

Bị ban – 班 Có đó cho đủ ban thứ mà thôi, cũng tương-tự với chữ Bị-vị.
- *cáo* 被 告 (Pháp) Người bị kiện (accusé) đối với nguyên-cáo.
- *động* – 動 Động-tác bởi các sức khác xui khiến, trái với tự-động.
- *giảm số* – 減 數 (Toán) Số bị bớt như 9 - 5 = 4, 9 là số bị giảm.
- *khảo* 備 考 Để sẵn sàng mà tham khảo.
- *thuật* – 述 Giảng thuật đầy đủ.
- *thuật giả* 被 述 者 Người chịu thuật của nhà thôi-miên (sujet).
- *thừa số* – 乘 數 (Toán) Số bị nhân, như 5 x 3 = 15, 5 là số bị thừa (multiplicante).
- *trừ số* – 除 數 (Toán) Số bị chia như 15 : 3 = 5, 5 là số bị-trừ (dividende).
- *tuyển cử nhân* – 選 舉 人 (Chính) Người được nhân-dân tuyển-cử.
- *tử thực-vật* – 子 植 物 (Thực) Một loài trong nhánh chủng-tử thực-vật, hạt giống bọc kín, chứ không hở ra ngoài (angiosperme).
- *vị* 備 位 Vừa đủ ngôi thứ, ý nói làm việc không xứng chức, chỉ choán ngôi thứ cho đủ mà thôi.
- *viên* – 員 Chỉ để cho vừa đủ số người, như ta thường nói "nghị viên gật" cũng là ý ấy.

BỈ 彼 Kia, người kia, cái kia, bên kia. Trái với chữ thử 此.
- 鄙 Miền đất gần biên-cảnh – Làng nhỏ – Quê mùa – Thô tục – Keo cú – Khinh.
- *bạc* 鄙 薄 Thấp hèn – Khinh thị.
- *báng* – 謗 Chê bai (se moquer ridiculiser).

Bỉ bội 倍 Bỉ-tục bội lý.
- *dã* – 野 Quê mùa.
- *độn* – 屯 Quê mùa ngu độn.
- *lận* – 吝 Keo bẩn tiền của.
- *lậu* – 陋 Thô bỉ.
- *liệt* – 劣 Thấp hèn xấu xa.
- *ngạn* – 諺 Tục-ngữ, ngạn-ngữ tục.
- *ngạn* 彼 岸 (Phật) Cái chỗ thoát-ly hẳn được phiền-não của đời mà được chính-quả của đạo.
- *ngôn* 鄙 言 Lời nói thô tục.
- *ngữ* – 語 Nch. Tục-ngữ.
- *nhân* – 人 Mình tự-khiêm-xưng mình là bỉ-nhân.
- *nho* – 儒 Người học trò bỉ-lậu.
- *phu* – 夫 Người bỉ-lậu – Tiểu nhân.
- *sắc tư phong* 彼 嗇 斯 豐 Cái bên kia thua sút (bỉ sắc) cái bên này trổi hơn (tư-phong) = Được bề kia thì mất bề này. Có chữ: Phong ư thử, sắc ư bỉ = Hơn bên này, kém bên kia.
- *sự* 鄙 事 Việc nhỏ nhen.
- *thử* 彼 此 Cái kia, cái này, người kia, người này.
- *thương* – 蒼 Trời xanh kia.
- *tiếu* 鄙 笑 Khinh bỉ mà cười lạt – Cười tỏ cách khinh bỉ.

BĨ 否 Xấu – Một quẻ trong kinh Dịch, nghĩa là bế tắc.
- *cách* – 隔 Cách trở bỉ tắc.
- *cực thái lai* – 極 泰 來 Vận đen hết đến vận đỏ – Rủi hết đến may.
- *thái* – 泰 Quẻ bĩ và quẻ thái – Trời đất giao thông được như thường là thái.

Trời đất không giao-thông được như thường là bĩ. Hai chữ này dùng để nói vận-số khi cùng khi thông, khi xấu khi tốt.

BÍCH 碧 Thứ đá xanh biếc – Mầu xanh biếc.

- 辟 Ông vua – Vời tới.
- 壁 Bức tường – Bức thành xây quanh quân-dinh.
- 璧 Hòn ngọc, hình tròn, giữa có lỗ.
- *câu* 碧 溝 Cái rãnh nước biếc.
- *câu kỳ ngộ* – 溝 奇 遇 (Cố) Cuộc gặp nhau lạ lùng ở chốn Bích-câu. Truyện người Trần-Uyên đời Hồng đức nhà Lê, ở phường Bích-câu, đi chơi gặp tiên, sau lại gặp một ông già bán bức tranh mỹ-nhân giống hệt người mình gặp, anh ta mua về treo. Một bữa anh ta rình thấy người trong tranh thường hiện ra để làm việc trong nhà, anh ta vội xé bức tranh đi, người tiên không biến hình được nữa, bèn phải ở với anh ta làm vợ chồng.
- *đăng* 壁 燈 Đèn treo vách.
- *hoàn* 璧 還 Trả vật lại cho nguyên-chủ. Theo truyện Lạn-tương-Như người nước Triệu đời Chiến-quốc đem ngọc bích của Triệu sang lừa đổi lấy 15 thành của Tần, rồi lại đem ngọc bích trở về nước Triệu.
- *hổ* 壁 虎 Con thạch-sùng (con thằn lằn) margouillat.
- *huyết* 碧 血 Trương-Hoằng đời Chu bị chết ở nước Thục, ba năm đào mả lên thấy máu không tiêu mà hoá ra sắc biếc. Ngb. Máu của kẻ liệt-sĩ chết vì nước.

Bích không – 空 Trời xanh (espace azuré).

- *lạc* – 落 Đạo-gia gọi trên trời là bích-lạc (ciel azuré).
- *lan* 瀾 Làn sóng biếc.
- *luỹ* 壁 壘 Tường xây ở quanh quân-dinh.
- *luỹ sâm nghiêm* 壘 森 嚴 Tường và rào nghiêm kín – Ngb. Uy-nghiêm không xâm phạm được.
- *ngọc* 碧 玉 Một thứ ngọc sắc xanh biếc (jade vert) – Con gái nhà nghèo gọi là: bần gia bích ngọc.
- *ngô* – 梧 Cây ngô-đồng lá biếc.
- *nguyệt* 璧 月 Mặt trăng tròn.
- *ngư* 壁 魚 (Động) Con mọt ở trong sách vở.
- *nhân* 璧 人 Người đẹp như ngọc.
- *sắt* 壁 蝨 (Côn) Loài dện nhỏ, như con ghẻ, con mọt (acariens).
- *tạ* 璧 謝 Trả lại cái đồ người ta cho mà cảm-ơn.
- *thanh* 碧 青 Xanh biếc.
- *tiêu* – 霄 Trời xanh.
- *triệu* 璧 趙 Nch. Bích hoàn.
- *triệu* 辟 召 Vua vời người bị tiến-cử đến để trao chức cho.
- *vương* – 王 Vua.

BIÊM 砭 Lấy miếng đá nhọn mà lể người bệnh – Can răn đều lỗi.

- *cứu* – 灸 Lấy đá mà lể, lấy ngải mà cứu, cách chữa bệnh xưa (piquer et cautériser.

BIẾM 貶 Chê – Đè xuống – Giáng chức quan.

- *truất* – 黜 Giáng chức quan mà không dùng nữa (rétrograder et révoquer).

BIÊN 編 Sách, vở – Biên, chép – Theo thứ tự – Đan bện.

- 邊 Bên cạnh – Bờ sông – Chỗ giáp giới với nước khác.
- *ấp* 邊 邑 Các đô-ấp ở nơi biên-giới.
- *bản* 編 本 Bản biên chép công việc trong một hội-nghị, hoặc một việc quan-trọng xảy ra (procès-verbal).
- *báo* 邊 報 Tờ báo cáo việc gấp ở biên thuỳ.
- *bỉ* – 鄙 Chỗ gần nơi biên-giới.
- *cảnh* – 警 Tin gấp ở biên-giới.

- *cảnh* – 境 Chỗ hai nước giáp nhau (frontière).
- *công* – 功 Công-nghiệp đánh được nước ngoài ở biên thuỳ.
- *cương* – 疆 Nơi biên-giới (frontière).
- *dịch* 編 譯 Biên tập và phiên dịch.
- *duệ* 邊 裔 Miền đất xa ở nơi biên-thuỳ.
- *đình* – 庭 Nch. Biên-thuỳ.
- *giới* – 界 Chỗ giáp giới hai nước, (frontière, limite).
- *hiểm* – 險 Chỗ hiểm yếu ở nơi biên-giới.
- *hoà* – 和 (Địa) Một tỉnh ở phía đông Nam-kỳ.
- *khiển* 編 遣 Đem quân-đội biên lại, hoặc giải tán đi.
- *ký* 邊 寄 Giữ chức-vụ ở biên-giới.
- *ky* 騎 Ky-binh giữ gìn biên-giới.

Biên lai 編 來 Cái giấy giao lại cho người giao tiền để làm bằng chứng = Thu điều (récipissé).
- *lưu* 邊 流 Đày người có tội ra nơi biên-viễn để sung quân.
- *niên* 編 年 Biên chép theo từng năm = Một cách của nhà làm sử.
- *niên sử* – 年 史 Lịch-sử chép theo thứ tự từng năm từng đời (chronique, annales).
- *phòng* 邊 防 Phòng giữ nơi biên-giới (défense de la fontière).
- *soạn* 編 撰 Nch. Biên tập.
- *tái* 邊 塞 Nơi quan-tái ở biên-giới.
- *tập* 編 輯 Sưu tập tài liệu biên thành bài thành sách (rédiger, compiler).
- *tập bộ* – 輯 部 Bộ phận trong báo-quán chủ việc biên-tập (rédaction).
- *tập viên* – 輯 員 Người giữ việc biên-tập trong báo-quán (rédacteur).
- *thành* 邊 城 Thành quách ở nơi biên-thuỳ.
- *thú* – 戍 Giữ gìn biên giới.
- *thuật* 編 述 Viết ra để tự-thuật một việc gì (narrer).
- *thuỳ* 邊 陲 Nch. Biên cảnh (frontière).
- *thư* – 書 Thư từ ở biên-thuỳ gởi về.
- *tu* – 編 修 Chức quan ở Hàn-lâm viện, hàm chánh thất phẩm (7-1) – Ngày xưa chức biên-tu giữ việc soạn sử.
- *vật* – 物 Dùng sợi tơ sợi bông mà đan thành, như: áo, bít-tất v.v...
- *viễn* 邊 遠 Nơi xa ở biên-thuỳ.

BIỀN 弁 Quan võ – Cái mũ – Gấp gáp.
- 駢 Hai ngựa đi kềm nhau – Cặp kè nhau.
- *khiên* 駢 肩 Kề vai nhau – Ngb. Nhiều người.
- *mâu* 弁 矛 Biền là mũ lính, mâu là đồ binh = Khí giới.
- *ngẫu văn* 駢 偶 文 (Văn) Lời văn có những câu đối nhau, như: phú, chiếu, biểu v.v.. (parallélisme littéraire).
- *thể* – 體 Nch. Biền ngẫu văn.
- *văn* – 文 Nch. Biền ngẫu văn.

BIẾN 變 Thay đổi – Không thường – Đều tai vạ xẩy ra.
- 徧 Khắp cả.
- 遍 Nch. 徧
- *ảo* 變 幻 Biến-hoá không thể lường được.
- *bản da lệ* – 本 加 厲 Thay đổi tình trạng cũ mà làm cho lợi-hại thêm bội phần.
- *báo* 徧 報 Báo đi khắp nơi.
- *bố* – 布 Truyền khắp các nơi các xứ.
- *cách* 變 革 Thay đổi, cách tân (révolution).
- *cải* – 改 Thay đổi (modifier changer).
- *chủng* – 種 (Sinh) Giống không thường, giống lạ (variété).
- *cố* – 故 Cái có sự hoạn nạn xẩy ra (calamité).
- *dịch* – 易 Thay đổi (mutation).
- *động* – 動 Lay động thay đổi (changement, altération).

- *hoá* – 化 Có thành không, không thành có (transformation).

Biến hình – 形 Thay đổi hình dạng (transfigurer).

- *hình trùng* – 形蟲 (Động) Thứ động-vật rất đơn giản, hình không định, có thể tuỳ ý thay đổi (amibe).
- *loạn* – 亂 Sự rối loạn không thường xảy ra trong xã-hội (rebellion).
- *lưu cơ* – 流 機 (Lý) Cái máy nhận sức điện rồi làm cho sức điện ấy mạnh hơn hay yếu bớt (transformateur).
- *pháp* – 法 Nhà nước đổi lại phương-châm hành-chính và các thứ chế-độ.
- *thái* – 態 (Sinh-lý) Động-vật từ khi sinh ra, cho đến khi lớn, trải qua mấy lần thay đổi hình dạng trạng thái (métamorphose) Không nhất định.
- *thiên* 遷 Sự vật thay đổi (changement).
- *thông* – 通 Tuỳ cơ mà ứng biến – Tuỳ thời mà biến dịch (adaptation, accommodation).
- *tiết* – 節 Đổi dời tiết tháo, không giữ trọn tiết.
- *tính* 性 Cái tánh chất không thường Đổi tính.
- *tốc vận động* – 速 運 動 (Lý) Nch. Bất đẳng tốc vận-động.
- *tướng* – 相 Hình-trạng không thường.
- *tượng* – 象 Hiện-tượng thay đổi, không phải hiện-tượng thường.

BIỆN 辨 Xét rõ để phân biệt – Cũng dùng như chữ 辯。

- 辯 Tranh luận đều phải trái.
- 辦 Làm việc – Trừng phạt.

Biện 辮 Bện nhiều sợi lại.

- 瓣 Cái cánh hoa.
- 卞 Nóng nẩy vội vàng.
- 抃 Vỗ tay.
- 拚 Vỗ tay. Nch. 抃 – Cũng đọc là phiên. Nch. 翻

- *bác* 辨 駁 Tranh biện bác kỉ ước (contredire).
- *bạch* – 白 Cãi lại để bày tỏ cho rõ ràng ra (exposer cla rement plaider).
- *biệt* – 別 Xem xét phân biệt rõ ràng (distinguer).
- *chính* – 正 Nói rõ đều sai lầm để cải-chính lại (rectifier).
- *chứng luận* 辯 證 論 (Luận) Phương-pháp biện-luận có chứng thực (dialectique). Học-thuyết của Hégel chủ trương rằng phàm sự vật trong vũ trụ, hễ có cải chính (thèse) thì đồng-thời cũng sinh ra cải phản (antithèse), hai cái ấy xung đột nhau mà sinh ra cái thứ ba là cái hợp (synthèsè).
- *công* 辦 公 Làm việc công.
- *học* 辯 學 Tức là luận lý-học (logique).
- *hộ* – 護 Biện luận để binh vực cho người khác (défendre).
- *hộ sư* – 護 師 Người biện-hộ cho người khác ở trước toà-án (défenseur, avocat).
- *lý* 辦 理 Biện liệu và sử-lý – Ta thường gọi quan Kiểm-sát ở Pháp định là quan Biện-lý.
- *liệu* 辦 料 Lo liệu sắp đặt công việc.
- *luận* 辯 論 Luận bàn để phân biệt phải trái (débat, discussion).

Biện nạn – 難 Biện bác hỏi cho ra những nghĩa khó.

- *pháp* 辦 法 Phương-pháp làm việc (moyen, plan).
- *phát* 辮 髮 Bện tóc (chóc bím).
- *sĩ* 辨 士 Người biện-hộ cho kẻ khác ở trước pháp-đình (avocat) – Ngày xưa nhà tung-hoành biện-thuyết gọi là biện sĩ (orateur).
- *sự* 辦 事 Làm việc.
- *tai loại* 瓣 鰓 類 (Động) Loài nhuyễn thể có vỏ thành hai mang như: ngao hến (lamellibranches).
- *tài* 辯 才 Có tài thuyết-khách.

- *thuyết* 說 Nch. Biện luận (discourir, disouter).
- *tội* 辨 罪 Phạt kẻ phạm tội (punir).
- *vu* 辨 誣 Biện bạch lời người ta vu bậy cho mình.

BIỂN 扁 Hình dẹp – Nhỏ – Một phiến. Nch. 匾.

- 匾 Mỏng – Méo – Cái biển treo trước nhà, trước cửa.
- 褊 Hẹp – Gấp.
- 騙 Lừa dối phỉnh phờ – Nhẩy lên ngựa.
- *côn* 騙 棍 Đứa đi phỉnh lừa người để kiếm tiền.
- *đậu* 扁 豆 (Thực) Cây đậu ván.
- *hiệp* 褊 狹 Nhỏ hẹp.
- *lận* – 吝 Keo kiết (avare).
- *ngạch* 扁 額 Cái miếng ván treo trước nhà, trước cửa.
- *thiển* 褊 淺 Hẹp cạn.
- *thước* 扁 鵲 (Nhân) Người danh-y nước Tàu đời Xuân thu.

Biển tiểu 褊 小 Nhỏ hẹp.

- *trùng loại* 扁 蟲 類 (Động) Loài bọ mình bẹp (plathemınthes).
- *tử* 騙 子 Nch. Biển côn.

BIẾT 鱉 Con ba ba, dống con rùa, ăn thịt rất ngon.

BIỆT 别 Chia ra – Riêng.

- *bạch* – 白 Phân biệt rõ ràng.
- *đãi* 待 Đãi ngộ đặc-biệt (avoir des égards pour...)
- *điệu* – 調 Cái điệu riêng một mình không dống thường.
- *hiệu* – 號 Ngoài tên gọi thường, ta lại thường có cái tên để gọi riêng (pseudonyme).
- *hữu thiên địa* – 有 天 地 Cái cảnh đẹp riêng ở hẳn ngoài vòng thế tục.
- *kính* – 經 Lối đi riêng ít người biết.
- *nghiệp* – 業 Ruộng vườn lập tại chỗ khác – Biệt-thự (villa, maison de compagne).
- *nhãn* – 眼 Con mắt đặc-biệt để xem người – Kính trọng người bằng cách đặc biệt.
- *phái* – 派 Chi phái khác.
- *phòng* – 房 Vợ hầu – Phòng đãi khách đặc biệt.
- *sứ* 使 Người bị Chính-phủ đặc phái đi sứ nước ngoài.
- *sự* – 事 Việc riêng, việc kín.
- *sử* – 史 Sử chép sự tích riêng từng người, hoặc từng việc (monographie).
- *tài* – 才 Nhân-tài đặc biệt.
- *thể* – 體 Thể-cách thành riêng một giống.
- *thị* – 視 Xem một cách có ý phân biệt – Nch. Biệt đãi.

Biệt thú – 趣 Ý thú khác – Thú-vị đặc-biệt.

- *thự* – 墅 Chỗ nhà vườn riêng để nghỉ ngơi (villa).
- *tịch* – 僻 Vắng vẻ quạnh hiu (isolé).
- *tự* – 緒 Cảm tình khi ly-biệt.
- *tự* – 字 Nch. Biệt hiệu.

BIỀU 瓢 Quả bầu.

BIỂU 表 Bày ra ngoài – Cái đồ tính giờ, như đồng-hồ – Cái bảng chia loài mà chép cho dễ nhận biết – Tờ tấu đưa cho vua.

- *bạch* – 白 Thuyết minh khiến cho những đều u ẩn được rõ ràng (mettre à jour, réveler).
- *bì* – 皮 (Sinh-lý) Lớp da mỏng ở ngoài hết (épiderme).
- *chương* – 章 Tờ biểu của bầy tôi đưa lên vua (mémorial).
- *chương* – 彰 Tuyên dương lên.
- *diện* – 面 Mặt ngoài – Cái phát hiện ra ngoài (surface, apparence).
- *dương* – 揚 Bày tỏ ra (révéler).
- *đích* – 的 Cái nêu và cái đích = Tiêu chuẩn.

- *điệt* – 姪 (侄) Con của biểu-huynh-đệ.
- *đồng-ý* – 同 意 Biểu thị ý kiến đống nhau (partager l'opinion).
- *đồng tình* – 同 情 Biểu-thị cảm-tình đống nhau (exprimer de la sympathie).
- *hiện* – 現 Đem nội-tình bày lộ ra ngoài.
- *hiện chủ nghĩa* – 現 主 義 (Triết) Một thứ chủ-nghĩa hiện nay rất thịnh hành trong văn-nghệ-giới và mỹ-thuật-giới nước Đức, cho rằng: nghệ-thuật là biểu-hiện ba cái: thể-nghiệm, tinh-thần, và chủ-quan, chứ không phải là miêu-tả những ấn-tượng (expressionisme).

Biểu hiệu – 號 Dấu hiệu để hình-tượng ra ngoài (symbole) – Một thứ danh-hiệu đối với người ngoài.

- *huynh đệ* – 兄 弟 Anh em con cô, con cậu, con gì.
- *yết* – 揭 Nch. Yết thị.
- *ký* – 記 Nch. Biểu-hiệu.
- *lộ* – 露 Lộ ra, bày ra ngoài (manifester).
- *minh* – 明 Tuyên bố rõ ràng ra (indiquer).
- *quyết* – 決 Quyết định thông quá hoặc không thông quá một nghị-án (voter).
- *suất* – 率 Kiểu-mẫu làm tiêu-biểu cho người mà thống-suất được người (exemple).
- *tấu* – 奏 Bài biểu bài tấu = Thể văn của bầy tôi dâng cho vua.
- *thị* – 示 Tuyên bố ra (montrer, démontrer).
- *tỉ muội* – 姉 妹 Chị em con cô, con cậu, con gì.
- *tình* – 情 Dân chúng tụ họp nhau để biểu-thị ẩn-tình và ý-nguyện (meeting).
- *tôn* – 孫 Cháu ngoại.
- *tự* – 字 Hiệu riêng của người gọi lại biểu-tự.
- *tượng* – 象 Hiện tượng bề ngoài – (Tâm) Cái ấn-tượng đã qua mà làm cho nó hiện lại.
- *tượng luận* – 象 論 (Triết) Học thuyết của Hamilton chủ trương rằng: những cái ở ngoài mà ánh vào ý-thức của ta đều là thực-tại cả (présentationisme).

Biểu xích 尺 Cái chấm trên cái súng để làm chừng bắn xa hay gần (point de mire).

BINH 兵 Người quân lính – Đồ của quân dùng.

- *biến* – 變 Những việc bất thường phát-sinh ở trong quân, như quân lính làm phản.
- *bộ* – 部 Một bộ trong bẩy bộ của chính-phủ Nam-triều, xem về việc binh lính (ministère de la milice).
- *cách* – 革 Gọi chung đồ binh khí chiến cụ – Nói chung về binh-sự.
- *chế* – 制 Chế độ về binh-bị (statut militaire).
- *công xưởng* – 工 廠 Xưởng chế-tạo đồ binh-khí (arsenal).
- *dịch* – 役 Việc binh.
- *đội* – 隊 Những đội-ngũ trong quân.
- *gia* – 家 Nch. Quân nhân (militaire).
- *giáp* – 甲 Khí-giới dùng về việc binh.
- *giới* – 械 Khí-giới quân lính dùng.
- *hậu* – 後 Sau lúc có việc binh.
- *khí* – 器 Khí-giới của quân lính dùng (armes et munitions).
- *khố* – 庫 Chỗ kho chứa đồ binh-khí.
- *lực* – 力 Sức quân-đội.
- *lược* – 略 Phương-lược chiến-tranh.
- *lương* – 糧 Đồ ăn của binh lính.

Binh ngũ – 伍 Hàng ngũ trong quân-đội.

- *nhu* – 需 Đồ dùng trong binh-đội – Binh khí (matériel de guerre).
- *nhung* – 戎 Binh khí – Chiến-tranh – Sĩ-tốt.
- *pháp* – 法 Phép dụng binh. Nch. Chiến-thuật (science militaire).

- *phí* 費 Tiền phí tổn về việc binh (dépenses militaires).
- *qua* – 戈 Việc chiến tranh.
- *quyền* – 權 Quyền của nhà binh (pouvoir militaire).
- *thế* – 勢 Tình-thế của quân-đội trong cuộc chiến-tranh – Thế-lực của nhà binh (situation militaire).
- *thuyền* – 船 Thuyền dùng về việc binh. Nch. Chiến-thuyền.
- *thư* – 書 Sách bàn về binh-pháp, như: sách Lục-thao tam-lược của Thái-Công, Thập-tam thiên của Tôn-Tử v.v...
- *tranh* – 爭 Lấy binh-lực mà tranh nhau.
- *uy* – 威 Uy-phong của binh đội.

BÌNH 平 Bằng phẳng – Đều nhau – Yên ổn – Thường – Hoà hảo – Trị lý Vd. Bình-thiên-hạ.
- 枰 Bàn cờ
- 苹 Cây bèo.
- 評 Nghị-luận – Xét định phải trái.
- 屏 Ngăn che.
- 瓶 Cái đồ bằng đất hoặc bằng pha- lê để đựng nước; miệng nhỏ bụng to.
- *an* – 平 安 Bằng-phẳng yên-ổn – Không có việc bất thường (paix).

Bình bạc – 泙 泊 Phiêu-lưu không định, như cánh bèo mặt nước.
- *bồng thảo* – 蓬 草 (Thực) Ta gọi là cây bèo Nhật-bản (nénuphar du Japon).
- *chính* 平 正 Công-bình chính-trực.
- *chú* 評 註 Chú thích và phê-bình.
- *chương* 平 章 Êm đềm rõ ràng – Phẩm-bình nhân-vật.
- *chướng* 屏 障 Vách chia ngăn các phòng ở trong nhà – Cái bình-phong – Nhà nước gọi những biên-địa hiểm yếu, hay quan biên-thần trọng vọng, có thể bảo-chướng được trị-an là bình-chướng.
- *dã* 平 野 Chốn đồng bằng.
- *dân* – 民 Dân thường (peuple, populace).
- *dân chủ-nghĩa* – 民 主 義 Chủ nghĩa lấy dân-chúng làm chủ-thể (démocratie).
- *dị* – 易 Bằng phẳng dễ dàng (simple, facile).
- *diện* – 面 Mặt bằng (plan).
- *diện kỷ hà học* – 面 幾 何 學 (Toán) Một khoa-học kỷ-hà chuyên nghiên-cứu các hình bình-diện (géométrie plane).
- *diện kính* – 面 鏡 (Lý) Cái kính hai mặt đều bằng (miroir plan).
- *diễn* – 衍 Thế đất bằng phẳng.
- *duy* 屏 帷 Cái màn che. Nch. Bình-vi.
- *đạm* 平 淡 Thứ mùi không nồng ngạt mà có thú-vị.
- *đán* – 旦 Lúc trời mới sáng (aurore).
- *đẳng* – 等 Ngang hàng nhau (égalité).

Bình đầu giáp tý – 頭 甲 子Năm giáp-tý cứ hết 60 năm lại trở lại. Bình đầu giáp-tý là vừa đúng 60 tuổi.
- *đầu số* – 頭 數 (Toán) Số chẵn không có số lẻ loi.
- *địa* – 地 Đất bằng.
- *địa ba đào* – 地 波 濤 Đất bằng mà nổi sóng lớn – Ngb. Bỗng dưng nổi việc bất thường.
- *địa phong ba* – 地 風 波 Nch. Bình-địa ba-đào.
- *điều* 屏 條 Bức họa, treo trong nhà, cả 4 bức hoặc 8 bức một bộ.
- *định* 平 定 Làm cho yên lặng lại (pacifier) – (Địa) Một tỉnh ở phía nam Trung-kỳ.
- *đoán* 評 斷 Xét định đều phải đều trái.
- *đột kính* 平 凸 鏡 (Lý) Cái kính một mặt bằng, một mặt lồi lên (miroir plan – concave).
- *giá* – 價 Giá trung-bình (prix moyen).
- *hành* – 行 Đi ngang với nhau.

- *hành diện thể* – 行面體 (Toán) Cái thể có 6 mặt, cứ 2 mặt đối nhau thì bình-hành (parallélipipède).
- *hành mạch* – 行脈 (Thực) Những mạch lá đi đều nhau, như mạch lá cây bắp (nervures parallèles).
- *hành tuyến* – 行線 (Toán) Hai đường đi đều, không khi nào gặp nhau (lignes parallèles).
- *hành tứ biên hình* 行四邊形 (Toán) Cái hình có 4 bên cứ 2 bên đối nhau thì bình-hành (parallélogramme).
- *hoà* – 和 Bình an hoà hảo.
- *hoà chính sách* – 和政策 Cái chính sách lấy bình hoà để giải-quyết các vấn đề.

Bình hoà điều ước – 和條約 (Chính) Điều-ước các nước giao-chiến ký với nhau để giảng-hoà (traité de paix).

- *hoành* – 衡 Cân nhau, thăng bằng (équilibre).
- *hoạt* – 滑 Bằng phẳng trơn tru, không có điều trở ngại (facile, uni).
- *khang* – 康 Bình yên – Chỗ các kỹ-nữ ở.
- *khoáng* – 曠 Bằng phẳng rộng rãi.
- *không* – 空 Bổng dưng (soudain). Nch. Vô-cố.
- *luận* 評論 Phẩm-bình và nghị luận.
- *minh* 平明 Nch. Bình-dán (aurore).
- *ngạnh* 萍梗 Nay đây mai đó, hành tung không định, như lá bèo cây ngạnh.
- *nghị* 評議 Thảo luận bàn bạc (délibérer, critiquer)
- *nghị* 平義 Nghị luận cách công bình, cách chiết trung.
- *nghị hội* 評議會 Hội-đồng họp để thảo-luận các công việc (conférence).
- *Ngô đại cáo* 平吳大告 (Sử) Lê-Lợi đánh nhà Minh xong bố cáo với cả nước, khiến nhân dân giúp cho hoàn toàn việc độc lập. Bài nầy tay Nguyễn Trãi làm ra.
- *nguyên* – 原 Đồng bằng (plaine).
- *nguyên đảng* – 原黨 (Sử) Tức là đảng Ôn-hoà ở Lập pháp nghị-hội trong cuộc cách mệnh Pháp (La Plaine).

Bình nhật 日 Ngày thường.

- *ao kính* – 凹鏡 (Lý) Cái kính một mặt bằng một mặt lóm (miroir plan-convexe).
- *phản* – 反 Đem việc oan uổng xét lại hỏi cho kỹ càng, đổi hẳn cái án cũ đi.
- *phẩm* 評品 Phê-bình đều xấu tốt (critiquer, commenter).
- *phân* 平分 Chia hai bên đều nhau.
- *phong* 屏風 Cái đồ che gió có thể đem chỗ này đi chỗ khác (écran, paravent).
- *phục* 平復 Khỏi bệnh (rétabli).
- *phương* – 方 Mặt vuông (carré).
- *quân* – 均 Đều nhau, không thiên trọng, không lệch.
- *quân địa quyền* – 均地權 Chia quyền lợi về đất đai cho đều, tức là một phần trong dân-sinh-chủ-nghĩa của Tôn-Văn.
- *quân số* – 均數 (Toán) Đem những số khác nhau, cùng nhau gia giảm chia cho đều (moyenne).
- *quyền* – 權 Có quyền ngang nhau.
- *sinh* – 生 Trong đời mình (toute sa vie).
- *sơn* 平山 Núi Ngự-bình ở Huế, hình như cái bình phong.
- *suyễn* 平喘 Làm cho khỏi ho.
- *tâm nhi luận* – 心而論 Giữ lòng công-bình mà bàn.
- *tâm tĩnh khí* – 心靜氣 Giữ lòng công-bình, giữ thái-độ an-tĩnh.
- *tây sát tả* – 西殺左 Khẩu hiệu của cuộc Văn thân Nghệ-Tĩnh năm Giáp tuất đời Tự-Đức.

Bình thanh – 聲 Tiếng bằng trong chữ Hán, chia làm thượng-bình như chữ

quốc-ngữ ta không dấu, và hạ bình, như dấu huyền.

- *thành* 成 Bình là làm cho bằng, thành là làm cho nên - Nguyên nói công-đức vua Vũ trị nước lụt, sau nhân thế nói công-đức ông vua sửa sang công việc quốc-gia.
- *thân* – 身 Đứng cho thẳng mình.
- *thế* – 世 Thế giới thái-bình.
- *thiệt (thực)* – 實 Hoà-bình thiết thực.
- *thời* - 時 Buổi thường.
- *thuận* 順 Bình hoà thuận lợi – (Địa) Một tỉnh ở phía Nam Trung-kỳ.
- *thuỷ tương phùng* – 萍 水 相 逢 Bèo nước gặp nhau – Ngb. Đất khách gặp nhau.
- *thường* 平 常 Không có gì đặc-biệt (commun, ordinaire).
- *thượng, khứ, nhập* 上 去 入 Xch. Tứ-thanh.
- *tình* – 情 Công bình không thiên-vị (sans parti pris).
- *tĩnh* – 靜 Yên lặng (calme, tranquille).
- *trắc* - 仄 Vần bằng vần trắc, trong thi-phú ca-từ.
- *trí* 置 Đặt cho bằng.
- *trị* – 治 Làm cho thiên-hạ quốc-gia được thái bình.
- *tung* 萍 蹤 Hành-tung không định, như cánh bèo trên mặt nước.
- *văn* 評 文 Bình luận văn-chương.
- *vi* 屏 幃 Cái màn che, hoặc bình phong ở trong nhà.

Bình vị chỉ ẩu – 平 胃 止 嘔 Nói vị thuốc làm cho dạ dầy bình hoà lại để hết mửa.

- *viên* – 圓 (Toán) Mặt tròn, trên đường chu-vi chỗ nào cũng cách trung-tâm điểm bằng nhau (cercle).

BÍNH 屛 Đuổi, bỏ đi.

- 丙 Vị thứ ba trong thiên-can.
- 柄 Cái cán – Cầm.
- 炳 Sáng
- 餅 Bánh làm bằng bột.
- *ẩn* 屏 隱 Lui ở ẩn.
- *chính* 柄 政 Cầm chính-quyền.
- *cư* 屏 居 Tránh đời ở ẩn một chỗ.
- *đinh* 丙 丁 Theo nhà thuật-số, thiên-can và ngũ-hành hợp nhau thì bính-đinh thuộc về hoả, nên người ta thường gọi lửa là bính-đinh. Vd. Phó chư bính-đinh là đem đốt đi.
- *khí* 屏 棄 Duồng bỏ đi.
- *khí* – 氣 Kinh sợ phải nín hơi không giám thở.
- *khí ngưng thần* – 氣 凝 神 Chuyên tâm vào một việc.
- *ngữ* – 語 Nói tránh đi.
- *thần* 柄 臣 Người bầy tôi cầm quyền.
- *thoái* 屏 退 Đuổi lui đi.
- *tích* – 迹 Tránh xa.
- *truất* – 黜 Đuổi bỏ đi, không dùng nữa.
- *tuyệt* – 絕 Không văng lai với nhau nữa.
- *tức* – 息 Nín hơi.
- *xá* 丙 舍 Cái phòng để quan tài người chết.

BỊNH 病 Bệnh.

BỈNH 秉 Cầm

- *bút* – 筆 Cầm bút = Đảm-nhiệm việc biên-tập.
- *chúc* – 燭 Cầm đuốc mà soi.
- *công* – 公 Giữ vững theo công-đạo.
- *di* – 彝 Cái đạo thường tự-nhiên.
- *quân* – 鈞 Cầm quyền lớn trong nước.
- *tính* – 性 Giữ tính-cách trời phú cho.
- *việt* – 越 Ông tướng-suý cầm binh-quyền ở tỉnh ngoài.

BÔ 餔 Khi mặt trời gần lặn – Ăn cơm chiều.

- 逋 Đi trốn.
- 哺 Ăn – Mớm cho ăn, cho bú.
- *đào* 逋 逃 Kẻ tội nhân trốn tránh

- *khách* – 客 Người ở ẩn, người trốn tránh.
- *mạn* – 慢 Không giữ gìn pháp-tắc.
- *nhũ-loại* 哺 乳 類 (Động) Loài động-vật có vú cho con bú (mammifère).
- *thời* 餔 時 Khi mặt trời gần lặn.
- *vong* 逋 亡 Trốn mất.

BỒ 匍 Bò, đi cả tay chân.

- 葡 Cây nho.
- 蒲 Loài cây lác.
- 菩 Một thứ cỏ thơm.
- *bặc hành* 匍 匐 莖 (Thực) Thứ thân cây bò sát trên mặt đất (tige rampante).
- *bặc* 匐 Đi lại khúm núm = Giúp đỡ trong việc tang ma.
- *biên* 蒲 編 Lấy lá cây lác để viết gọi là bồ-biên.

Bồ công anh – 公 英 (Thực) Một thứ cây nhỏ, trên ngọn sinh hoa vàng, mầm dùng làm thuốc, ta gọi là rau diếp trời (Toraxacum officinale, dandelion).

- *đào* 葡 萄 (Thực) Quả nho (vigne raisin).
- *Đào nha* – 萄 牙 (Địa) Nước cộng-hoà ở tây-nam-bộ Âu-châu (Portugal).
- *đào tửu* 萄 酒 Rượu nho, rượu vang (vin).
- *đề* 菩 堤 (Phạn) Chữ Phạn, nghĩa như chữ Chính-giác (Bodhi).
- *đề bảo thụ* – 堤 寶 樹 (Phật) Chỉ cây bồ-đề mà Thích-ca ngồi dưới gốc trước khi giác-ngộ.
- *đề thụ* – 堤 樹 (Thực) Cây to cao chừng 10, 12 thước, lá hình trứng, quả tròn có vỏ cứng.
- *đề tử* – 堤 子 (Thực) Quả cây bồ đề dùng làm dây tràng hạt để niệm Phật.
- *kiếm* 蒲 劍 Tục xưa của Tàu, cứ tiết đoan-ngọ thì lấy lá cây lác treo ở cửa làm như cái gươm để trừ tà.
- *liễu* – 柳 (Thực) Cây thuỳ dương (solèx gracilistyla) – Ngb. Thể chất yếu ớt lắm.
- *lỗ đông* – 魯 東 (Nhân) Một nhà xã-hội chủ-nghĩa trứ-danh trong thế-kỷ 19, thủ-xướng vô-chính-phủ chủ-nghĩa ở Pháp Proudhon, 1809-1865).
- *luân* – 輪 Bánh xe ngày xưa lấy lác bọc lại để đi cho êm.
- *nguyệt* – 月 Tháng 5 âm lịch.
- *ốc* – 屋 Nhà lợp bằng cây lác.

Bồ phiến – 扇 Quạt làm bằng lá cây bồ-quì, hoặc lá cây lác.

- *quì* – 葵 (Thực) Thứ cây giống cây kè, lá dùng làm quạt làm nón (Livistona chinensis).
- *tát* 菩 薩 (Phạn) Gọi tắt tiếng Bồ-đề tát-thuỳ (Bodhisatha), chỉ người đã tự giác được bản-tính mà phổ-độ chúng sinh.
- *thảo* 蒲 草 (Thực) Cây lác.
- *tiết* – 節 Tiết đoan ngọ.
- *xa* – 車 Cái xe lấy lác bọc bánh đi cho êm.

BỐ 布 Vải – Tiền – Tuyên cáo ra – Chia bày ra.

- 佈 Thông cáo – Bày ra.
- *cái đại vương* 布 蓋 大 王 (Sử) Tức là Phùng-Hưng, người quận Đường-lâm, tỉnh Sơn-tây ngày nay, nổi quân phá phủ Đô-hộ (Annam Đô-hộ phủ) tự xưng là Đô-hộ, được mấy tháng quân Tàu (nhà Đường) lại thắng. Nhân dân kính yêu Phùng-Hưng như cha mẹ nên gọi là Bố cái đại vương.
- *cảnh* – 景 Cảnh trí xếp đặt trên sân-khấu – Xếp đặt phong cảnh trên sân-khấu hoặc trên tấm vẽ.
- *cáo* – 告 Thông cáo cho mọi người biết (déclaration).
- *chính* – 政 Thi hành chính sách.
- *chính sứ* – 政 使 Quan các tỉnh, xem về việc bộ, dưới chức Tổng-đốc (préfet

fiscal).
- *đạo* 佈 道 Truyền giáo.
- *gia-lợi-á* 布 加 利 亞 (Địa) Một nước quân-chủ ở Trung-Âu (Bulgarie).
- *hoá* – 貨 Tiền tệ
- *y* – 衣 Áo vải – Ngb. Bình-dân.

Bố y chi giao – 衣 之 交 Bạn nghèo với nhau.
- *nhĩ-trát-duy chủ-nghĩa* – 爾 札 維 主 義 (Chính) Tức là Đa-số-phái chủ-nghĩa nước Nga, dịch âm chữ Bolchevisme.
- *thí* – 施 Đem của cải cho người (charité, aumône).
- *tố* – 素 Mặc áo vải, ăn rau – Ngb. Bình-dân.
- *trận* – 陣 Bày trận thế.
- *trí* – 置 Xếp dặt (arranger).

BỘ 步 Đi bộ – Bước – Trình-độ.
- 部 Thông suất – Chỗ quan thự – Từng bộ, từng môn.
- 簿 Sổ sách.
- *binh* 步 兵 Nch. Bộ tốt (infanterie)
- *chiến* – 戰 Đánh nhau bằng bộ-binh.
- *đội* – 隊 Quân-đội bộ binh.
- *đường* 部 堂 Tiếng gọi các quan Thượng-thư và Thị-lang trong các bộ của Chính-phủ Nam-triều.
- *hạ* – 下 Người bị thống-suất, ở dưới quyền một người khác (subordonné).
- *hành* 步 行 Đi chân, đi bộ.
- *ký* 簿 記 (Thương) Sổ sách dùng về việc dinh nghiệp (livres, registres).
- *lạc* 部 落 Dân tộc chưa tổ-chức thành quốc-gia (tribu).
- *lịch* 簿 歷 Nch. Lý-lịch.
- *liệt* 部 列 Bày liệt các đội ngũ.
- *lục* 簿 錄 Ghi chép vào sổ.
- *môn* 部 門 Những môn, những loại.
- *ngũ* – 伍 Hàng ngũ quân sĩ.
- *nguyệt* 步 月 Đi tản bộ dưới bóng trăng.

Bộ phạt – 伐 Quân đội tiến và đánh.
- *phận* 部 分 Một phần trong toàn thể (partie).
- *phận tuyển-cử* – 分 選 舉 (Chính) Cuộc tuyển-cử để bầu những chân khuyết trong nghị-viện, trái với Tổng-tuyển-cử (élection partielle)
- *sậu* 步 驟 Nước bước ngựa đi – Ngb. Thứ tự làm việc.
- *sư* 步 師 Nch. Bộ tốt.
- *tào* – 部 曹 Quan lại giữ bộ-thư.
- *thiệp* 步 涉 Đi trên cạn và đi dưới nước.
- *thuộc* 部 屬 Thuộc-quan.
- *thư* 簿 書 Văn thư trong quan thự – Sổ biên những món xuất nhập về tiền và lúa.
- *tiêu* 步 哨 Quân lính chuyên việc tuần phòng ở trong quân đội.
- *tốt* – 卒 Quân lính đi chân (infanterie).
- *tướng* 部 將 Quan võ thủ hạ của vị đại-tướng.
- *vận* 步 韻 Dùng vần của người khác để làm thi.
- *vị* – 部 位 Nch. Địa-vị.

BỔ 補 Vá lại – Bù vào – Sửa lại – Điền vào chức quan.
- 捕 Bắt bớ, đi tuần.
- *chính* 補 正 Thêm vào và sửa lại cho đúng.
- *cổn* – 袞 Vá áo cổn của vua – Ngb. Can ngăn đều lỗi của vua.
- *cốt chỉ* – 骨 紙 (Thực) Thứ cây, hạt dùng làm thuốc, cũng gọi là phá cố-chỉ.
- *cứu* – 救 Cứu tế, vãn hồi (rémédier).

Bổ di – 遺 Bù vào chỗ còn sót.
- *dụng* – 用 Bổ dùng quan lại (nommer à un emploi).
- *dưỡng* – 養 Bồi bổ nuôi nấng thân thể (nourrir, fortifier).
- *đoản* – 短 Bù vào chỗ ngắn.
- *huyết* – 血 Bổ dưỡng cho huyết-dịch.

- *ích* – 益 Có ích, bù thêm.
- *khuyết* – 缺 Bù vào chỗ thiếu (combler les lacunes, compléter)
- *kình thuyền* 捕 鯨 船 Thuyền đi đánh cá voi (baleinier).
- *nhăng thảo* – 蠅 草 (Thực) Một thứ cây ăn ruồi, cành lá có lông cứng, ruồi hoặc sâu bọ nhỏ đụng vào thì lá khép hai cánh lại, tiêu hoá đi để làm đồ ăn.
- *nhiệm* 補任 Bổ dụng quan lại.
- *phẩm* – 品 Đồ ăn bổ dưỡng thân thể.
- *phong* 捕 風 Bắt gió – Ngb. Việc không có chứng thực.
- *phong tróc ảnh* - 風 捉 影 Bắt gió chụp bóng -- Ngb. Lời nói không có thực tại.
- *quá* 補 過 Sửa đều lỗi.
- *sính* 捕 生 Bắt sống các loài động-vật, như đánh cá, săn thú.
- *sung* 補 充 Vá vào chỗ thiếu cho đủ (compléter).
- *tập giáo-dục* – 習 教 育 (Giáo) Việc giáo-dục cốt đặt cho những học-sinh trình-độ không đủ (enseignement supplémentaire).
- *tập khoa* – 習 科 Môn học đặt riêng cho những học sinh trình-độ không đủ (cour supplémentaire).
- *tễ* 補 劑 Thuốc bổ (tonique).

Bổ thận cố tinh – 腎 固 精 (Y) Bổ dưỡng cho thận-tạng và làm cho tinh-khí mạnh mẽ.

- *thiên* – 天 Vá trời – Ngb. Vãn hồi thế vận (Bà Nữ-Oa luyện đá vá trời).
- *thiên cứu tệ* – 偏 救 弊 Sửa đều lệch chữa đều xấu.
- *thiên dục nhật* – 天 浴 日 Vá trời, và tắm cho mặt trời – Ngb. Sự nghiệp rất lớn.
- *thường* – 償 Bù đền cho (compensation, indemnité).
- *trợ* – 助 Giùm giúp.
- *trợ hoá tệ* – 助 貨 幣 (Sinh) Thứ tiền-tệ phụ thuộc, giúp cho thứ tiền-tệ bản-vị (monnaie subsidiaire).
- *trợ phí* – 助 費 Món tiền nhà nước giúp cho các sự-nghiệp công-ích ở địa-phương (subvention).
- *vị* – 胃 Bổ dưỡng cho dạ dầy.
- *xuyết* – 綴 Vá sửa quần áo.

BỐC 卜 Bói.

- *cư* – 居 Chọn chỗ ở.
- *lân* – 鄰 Chọn láng giềng mà ở.
- *phệ* – 筮 Bói toán, đoán bằng mõ rùa gọi là bốc, đoán bằng cỏ chi gọi là phệ.
- *tướng* – 相 Xem bói và xem tướng.
- *vấn* – 問 Hỏi bói, xem bói.

BỘC 鏷 Chất kim thuộc (Polonium).

- 暴 Phơi ra
- 曝 Phơi nắng.
- 爆 Pháo nổ, đạn nổ.
- 瀑 Nước trên núi chảy xuống.
- 僕 Đầy tớ – Tiếng mình khiêm xưng.

Bộc 濮 Tên con sông ngày xưa nước Tàu, hiện nay ở tỉnh Sơn-đông.

- *bạch* 暴 白 Phơi giải bầy tỏ cho mọi người đều biết.
- *bố* 瀑 布 Nước trên núi chảy xuống, nhìn xa như một tấm vải treo dọc thòng xuống.
- *bối* 曝 背 Mùa đông phơi lưng ra ngoài trời nắng cho ấm.
- *cốt* 暴 骨 Chết ở ngoài đồng, lộ xương ra ngoài trời.
- *hiến* 曝 獻 Ngày xưa đời Tống có người nhà quê phơi lưng ra ngoài nắng thấy ấm, muốn đem hiến cái ấm ấy cho vua để xin thưởng – Ngb. Tặng biếu cho người ta đồ nhỏ mọn mà ý tứ thành-khẩn thì tự xưng là bộc-hiến.
- *lộ* 暴 露 Bày ra ngoài, không kín đáo.
- *nhật* 曝 日 Nch. Bộc bối.
- *phu* 僕 夫 Đầy tớ giữ ngựa.
- *thượng chi âm* 濮 上 之 音 Những

tiếng đàn hát trên bãi sông Bộc, là chốn con gái nước Trịnh dâm-bôn – Âm nhạc dâm loạn.

- *thượng tang gian* – 上 桑 間 Trên bãi sông Bộc, trong ruộng dâu, là chỗ trai gái nước Trịnh nước Vệ hẹn hò nhau làm thói dâm bôn.
- *tòng* 僕 從 Đầy tớ theo hầu.
- *trúc* 爆 竹 Cái pháo tre.

BÔI 杯 Cái chén.

- *bàn* – 盤 Bôi là chén, bàn là mâm = Tiệc rượu.
- *cung xà ảnh* – 弓 蛇 影 Lạc-Quảng đời Tần có bạn đến nhà uống rượu, bạn thấy trong chén có bóng con rắn bèn bỏ không giám uống, sau xét ra thì là bóng cái cung treo trên vách – Ngb. Việc hư nghi, lấy không làm có.

Bôi trung-vật – 中 物 Vật ở trong chén, tức là rượu.

BỒI 陪 Theo cho có bạn – Giúp thêm – Làm tôi – Ở hai bên người khác.

- 培 Lấy đất vun cây – Bổ dưỡng.
- 焙 Sấy lửa cho khô.
- 賠 Thường tiền lại.
- 徘 Xch. Bồi hồi.
- *bái* 陪 拜 Nch. Bồi tế.
- *bổ* 培 補 Vun thêm vào, vá vào chỗ thiếu – Giúp thêm vào.
- *dưỡng* – 養 Vun trồng – Nuôi nấng (cultiver, entretenir).
- *hồi* 徘 徊 Dùng dằng đi lại.
- *khoản* 賠 款 Món tiền bồi thường (indemnité).
- *lệ* 陪 隸 Đầy tớ.
- *nguyên* 培 元 Bồi bổ nguyên chất.
- *tân* 陪 賓 Người thay mặt chủ tang hay chủ hôn mà tiếp khách – Ngồi hầu khách – Người khách đi theo, đối với chính-tân.
- *tế* – 祭 Đứng tế ở bên cạnh người chủ tế.
- *thặng* – 乘 Cùng ngồi xe với người tôn-trưởng.
- *thẩm* – 審 (Pháp) Những người do công-dân cử lên để tham dự vào việc thẩm phán ở Pháp-đình (jurés).
- *thẩm chế độ* – 審 制 度 (Pháp) Khi pháp-viện xét án dân-sự, trừ pháp-quan còn có những người do công-dân hợp-cách cử ra để thẩm-tra tình hình sự-thực, pháp quan cứ theo quyết-nghị của mấy người ấy để phán quyết. Mấy người ấy gọi là bồi thẩm. Chế-độ ấy thịnh hành nhất ở Anh và Mỹ.

Bồi thực – 培 植 Vun xới – Ngb. Nuôi nhân tài cho thành.

- *thường* 賠 償 Thường hoàn những thiệt hại mình làm cho kẻ khác (indemniser).
- *tịch* 陪 席 Nch. Bồi toạ.
- *tiền hoá* 賠 錢 貨 Con gái (theo tục cũ con gái gả chồng có thách tiền cưới).
- *tọa* 陪 坐 Ngồi ở bên người chủ tọa (assister).
- *tòng* – 從 Đi theo sau.
- *trà* 焙 茶 Lá chè non đem sấy lửa cho khô.
- *tuất* 賠 恤 Bồi thường cho người bị hại (indemniser les victimes).
- *ủng* 培 壅 Bồi thực ủng hộ.

BỐI 鋇 Chất kim thuộc (Barium).

- 貝 Loài sò ngao – Vật quí báu.
- 背 Sau lưng – Mặt trái.
- 輩 Phe, bọn.
- *ảnh* 背 影 Cái bóng ở sau lưng.
- *bảng* – 榜 Thi đậu đứng cuối bảng.
- *biên* 貝 編 Kinh Phật dùng lá cây bối-da mà biên.
- *cảnh* 背 景 Cái cảnh bố trí ở sau vũ-đài – Tình cảnh đường sau một việc (fond).
- *cân* – 筋 (Sinh-lý) Gân thịt ở phần lưng.

- *diện* – 面 Mặt sau.
- *đa* 貝 多 (Thực) Một thứ cây, người Ấn-độ xưa dùng lá để viết.
- *hành* 輩 行 Đi từng đoàn từng lũ.
- *hoá* 貝 貨 Tiền làm bằng vỏ ngao vỏ hến.
- *lưu* 輩 流 Người đồng bối.
- *mẫu* 貝 母 (Thực) Một thứ cây nhỏ, cao chừng 3, 4 tấc, lá giài, hoa vàng lợt, rễ trắng dùng làm thuốc (futillaire, hermodactyle).

Bối tích 背 脊(Sinh-lý) Xương sống giữa lưng (épine dorsale).
- *xác* 貝 殼 Vỏ ngao vỏ hến (ngày xưa dùng làm tiền).
- *xác đầu phiếu* – 殼 投 票 (Sử) Phương pháp để đề phòng những kẻ dã-tâm chính-trị ở thành Nhã-điển (Athène) nước Hy-lạp xưa, đối với nhà chính-trị có dã tâm, nhân-dân được viết tên vào cái vỏ ngao để làm phiếu mà bỏ, nếu những phiếu bỏ đó đủ 6 nghìn cái thì người bị nghi đó bị phóng-trục ra ngoại quốc trong 10, hoặc 5 năm (ostracisme).
- *xác-học* – 殼 學 Môn học nghiên-cứu những vỏ ngao vỏ hến (conchyléogie).
- *xuất* 輩 出 Liên tiếp mà ra nhiều.

BỘI 佩 Mang đeo – Không quên.
- 珮 Đai ngọc.
- 背 Quay lưng lại với nhau – Trái ngược.
- 倍 Gấp lên nhiều lần.
- 鋍 Một chất kim thuộc (beryllium).
- 悖 Trái ngược đạo-lý. Cũng dùng như chữ 背.
- *bạn* 背 叛 Làm phản.
- *dụng* 佩 用 Đeo theo mình mà dùng.
- *đao* – 刀 Đeo gươm ở hông (nói chỉ người quan võ) – Cái gươm để mà mang.
- *địa tính* 背 地 性 (Thực) Cái tính của loài thực-vật chủng-tử, hãy hạt dâm mầm non thì lá non mọc thẳng lên, chứ không cong xuống đất.
- *hoàn* 佩 環 Mang chuỗi hạt – Chuỗi hạt ngọc để deo làm đồ trang-sức.

Bội lan – 蘭 (Thực) Một thứ cỏ thơm.
- *lệ* 背 戾 Nch. Vi phản.
- *lễ* – 禮 Trái lễ phép.
- *lý* – 理 Trái với đạo lý (absurde).
- *minh* – 盟 Trái lời thề.
- *nghịch* – 逆 Làm loạn.
- *nhập bội xuất* 倍 入 倍 出 Tiền của vào không chính đáng, thì cũng sẽ do đường không chính mà mất ra – Làm đều trái lý thì sẽ có cái báo ứng trái lý. Cũng viết là 悖 入 悖 出。
- *nhật tính* 背 日 性 (Thực) Cái tính của rễ cây thường thường hay sinh trưởng trái với phía ánh sáng mặt trời.
- *phục* 佩 服 Vui lòng phục theo.
- *số* 倍 數 (Toán) Cái số có thể chia hết cho số khác được. Vd. 21 là bội số của 3 hoặc 7 (multiple).
- *suất* – 率 (Lý) So sánh phân lượng lớn nhỏ của các vật khi nhìn thường và khi nhìn bằng kính hiển-vi (grossissement).
- *tín* 背 信 Trái tín ước.
- *ước* – 約 Vi-phản khế-ước.
- *văn vận phủ* 佩 文 韻 府 Bộ sách của vua Thanh-Thành-Tổ sắc cho bầy tôi soạn ra, cứ theo vận mà ghi hết cả các điển-cố đời xưa, nhà từ-chương kiểm tra rất tiện. Sách gồm 212 quyển (Bội-văn là tên chỗ thư-trai của vua Thanh).

BÔN 奔 Chạy – Theo trai.
- 賁 Người dõng-sĩ.
- *ba* 奔 波 Chạy vạy khổ sở để làm công việc (toujours en mouvement).
- *bắc* – 北 Thua chạy (s'enfuir).
- *cạnh* – 競 Bôn tẩu cạnh tranh. Đua danh trục lợi (intriguer briguer).

Bôn dục 賁 育 Hai người dõng-sĩ đời xưa là Mạnh Bôn và Hạ-Dục – Ngb. Kẻ dõng-sĩ.
- *lưu* 奔 流 Nước chảy mau lắm.
- *mệnh* – 命 Vâng mệnh mà bôn tẩu, không nghỉ ngơi chút nào.
- *phóng* – 放 Ngựa chạy rất mau, không chịu giây cương.
- *soán* 竄 Trốn tránh.
- *tang* – 喪 Đi xa nghe cha mẹ chết phải về mau để chịu tang.
- *tẩu* – 走 Chạy vạy để mưu việc (faire des démarches maucenvrer).

BỒN 盆 Cái chậu bằng sành.
- *ngư* – 魚 Cá ở trong chậu – Ngb. Người bị kiềm thúc, không được tự do.

BỔN 本 Xem chữ Bản.

BỒNG 芃 Tốt – Dài.
- 蓬 Một thứ cỏ, ta gọi là bồng bong.
- *bình* – 蓬 萍 Xch. Bình bồng.
- *bồng* – 蓬 Cách hưng thịnh (luxuriant, florissant) – Tiếng gió dậy – Tiếng trống đánh.
- *bồng bột bột* – 蓬 勃 勃 Khí khái rất thịnh.
- *bột* – 勃 Tốt xanh mạnh mẽ.
- *bột cao thăng* – 勃 高 升 Bay bổng cao vọt lên – Sự-nghiệp hưng vượng mau chóng.
- *doanh* – 瀛 Bồng-lai, hoặc Doanh-châu là chỗ tiên ở.
- *đảo* – 島 Tức là Bồng-lai.
- *đầu cấu diện* – 頭 垢 面 Đầu rối mặt bụi, là câu nói miêu-tả cái khổ-trạng của kẻ lao động.
- *hồ* – 壺 Chỗ tiên ở.
- *hộ* – 戶 Nhà lợp bằng cỏ bồng – Nhà nghèo.
- *lai* – 萊 (Thần-thoại) Tên một hòn núi trong ba hòn núi của tiên ở trong Bột-hải.

Bồng lai tiên cảnh – 萊 仙 境 Cảnh tiên ở núi Bồng-lai.
- *môn* – 門 Nch. Bồng-hộ.
- *phát* – 髮 Tóc rối.
- *sơn* – 山 Nch. Bồng-lai.
- *tang* – 桑 Bồng là cây bồng, tang là cây dâu – Xch. Tang-hồ bồng-thỉ.
- *thỉ* – 矢 Cái tên làm bằng gỗ bồng. Xch. Tang-hồ bồng-thỉ.
- *thủ* – 首 Đầu tóc rối như bồng bong.
- *xá* – 舍 Nhà lợp cỏ.

BỔNG 俸 Tiền lương của quan-lại.
- 捧 Bưng hai tay.
- 棒 Cái gậy.
- *cấp* 俸 給 Tiền bổng của nhà nước cấp cho.
- *hát đảng* 棒 喝 黨 (Chính) Đảng Pha-xít Ý-đại-lợi (facisme) cũng gọi là đảng Hắc-y, chủ-trương cực-đoan chuyên-chế.
- *hịch* 捧 檄 Được tờ hịch bổ đi làm quan.
- *lộc* 俸 祿 Tiền lương tiền bổng của người làm quan (solde, traitement).
- *phúc* 捧 腹 Ôm bụng mà cười.

BỘT 孛 Sao chổi.
- 勃 Hốt nhiên – Thình lình thay đổi – Thình lình phiền-thịnh.
- *bột* 勃 勃 Cách hưng-thịnh.
- *cung* 孛 宮 Bột là sao-chổi. Theo số tử vi nói, mệnh cung mà có sao bột chiếu vào thì người ấy năm ấy phải mắc tai nạn.
- *hưng* 勃 興 Thình lình nổi dậy.
- *nhiên* – 然 Hốt nhiên thay đổi.
- *nộ* – 怒 Thình lình phát giận.
- *phát* – 發 Thình lình phát ra.
- *tinh* 孛 星 Tức là sao chổi (comète).

BÚT 筆 Cái dùng để viết – Biên chép.
- *canh* – 競 Lấy ngòi bút mà mưu sinh – Cạnh tranh nhau bằng ngòi bút.

- *chiến* – 戰 Tranh luận bằng văn-chương.
- *cứ* – 據 Chứng cứ của nét bút (preuve de l'écriture).
- *dá* – 架 Cái dá để gác bút.
- *đàm* – 談 Nói chuyện bằng bút, vì ngôn ngữ bất đồng.
- *gián* – 諫 Lấy văn-tự mà can ngăn.
- *ý* – 意 Cái ý trong câu văn.
- *ký* – 記 Văn chương tuỳ bút mà biên chép – Nhật ký (notes).
- *lực* – 力 Cái sức mạnh của văn tự.
- *mặc* – 墨 Viết và mực = Văn-chương.
- *pháp* – 法 Cách viết chữ.
- *thế* – 勢 Cái thế dùng bút (nói về cách viết).
- *thiệt* – 舌 Bút và lưỡi – Cái cơ-quan để bày tỏ ý tứ.
- *tích* – 跡 Dấu nét bút (écriture).
- *tinh* – 精 Tinh-thần của nét bút.
- *tình* – 情 Tình tứ của ngòi bút.
- *toán* – 算 Dùng bút viết số để tính toán, khác với châu-toán (comptabilité).
- *trận* – 陣 Văn-chương mạnh mẽ như là hành-trận – Trận đánh bằng văn-chương.

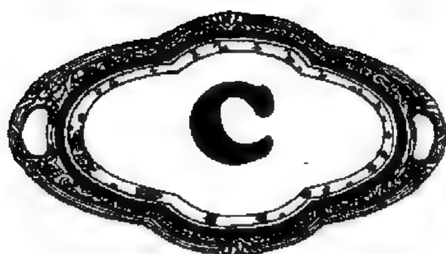
BỨC 逼 Cưỡng bức – Chật hẹp – Gần tận nơi.
- 幅 Khổ rộng của vải.
- 蝠 Con dơi.
- 愊 Ý thành thực – Uất tức.
- *bách* 逼 迫 Thúc dục (presser).
- *cận* – 近 Tiếp cận tận nơi.

Bức hôn – 婚 Hôn-nhân bị cha mẹ cưỡng-bức.
- *nhân thái thậm* – 人 太 甚 Hiếp người quá lẽ.
- *trách* – 窄 Quá chật hẹp.
- *trái* – 債 Thúc nợ rất ngặt.
- *tử* – 死 Bị bức-hiếp mà phải chết.

- *viên* 幅 幀 Bề rộng và chu-vi = Cương-thổ.

BƯU 郵 Truyền thơ tín.
- 彪 Rực rỡ.
- *bính* 彪 炳 Rực rỡ.
- *chính* 郵 政 Việc chuyển dệ thư từ tiền bạc và đồ-đạc (poste).
- *chính cục* – 政 局 Sở bưu-chính (Bureau des Postes).
- *chính trữ-kim* – 政 貯 金 Tiền của nhân-dân gởi vào bưu-cục để dành (caisse postale).
- *cục* – 局 Bưu-chính-cục.
- *dịch* – 驛 Cơ-quan truyền-dệ công-văn ngày xưa.
- *đình* – 亭 Nhà trạm – Nch. Dịch-đình.
- *hối* – 匯 Do bưu-cục mà gởi tiền cho người ở nơi khác.
- *kiện* – 件 Những vật do bưu-cục chuyển-dệ (colis postal).
- *phí* – 費 Tiền phí-tổn gởi đồ bưu kiện (postage).
- *phiếu* – 票 Con niêm gián trên thư tín (timbre-poste).
- *sai* – 差 Người đưa thư từ ở bưu cục (facteur).
- *thuyền* – 船 Tàu chở các bưu-kiện (navire-poste).
- *tử* – 子 Phu-trạm.
- *xa* – 車 xe chở thư từ và bưu kiện (malle-poste).

BỬU 寶 Bảo



CA 歌 Hát, như ca xướng – Bài hát, như ca-dao.
- 迦 Xch. Thích-ca.
- *bản* 歌 本 Quyển sách chép bài hát.
- *công* – 工 Người làm nghề hát xướng (chanteur).
- *cơ* – 姬 Người thị nữ biết ca – Con gái làm nghề hát thuê.
- *dao* – 謠 Câu hát thành khúc-điệu gọi là ca, không thành khúc-điệu gọi là dao (chanson, chanson populaire).
- *khúc* – 曲 Bài hát (chant, chanson).
- *kỹ* – 妓 Con gái lấy nghề hát làm ăn (chanteuse).
- *lâu* 樓 Nhà hát (café-consert).
- *ngâm* 吟 Hát xướng và ngâm nga.
- *nhi* – 兒 Con hát (chanteuse).
- *nương* – 娘 Con hát, ả đào, cô-đào (chanteuse).
- *quán* – 舘 Trường hát (théâtre).
- *thái-cơ* 迦 太 基 (Sử) Một cổ-quốc ở phía bắc châu Phi, tranh-cường với La-mã lâu lắm, trước sau đánh nhau 3 trận, năm 146 trước Kỷ-nguyên, bị La-mã diệt hẳn (Carthage).
- *tiếu* 歌 笑 Hát và cười vui-vẻ.

Ca trù – 籌 Hát bỏ thẻ, hát thưởng thẻ – Bỏ thẻ trong khi hát.
- *tụng* – 誦 Làm thi-ca mà khen ngợi (louer, chanter).
- *từ* – 詞 Khúc văn có thể hát được, ngắn dài không chừng.
- *vũ* – 舞 Hát và múa (chanter et danser).
- *vũ hồ sơn* – 舞 湖 山 Tiếng chê người tham vui quên việc đời.
- *xướng* – 唱 Hát xướng (chanter).

CÀ 袈 Xch. Cà-sa.
- *sa* – 裟 Cái áo thầy tu mặc, do những miếng vải nhiều sắc may thành, ý nhà Phật mặc đồ ấy là dứt được tục-trần (toge de bonze).

CÁ 個 (箇 个) Cái. Vd. Nhất cá, nhị cá – Một. Vd. Cá-nhân – Ấy. Vd. Giá cá.
- *nhân* – 人 Một người riêng, tư-kỷ (individu).
- *nhân chủ-nghĩa* – 人 主 義 (Triết) Chủ-nghĩa chỉ tôn trọng tự do hay quyền-lợi của cá-nhân (individualisme).
- *nhân giá-trị* – 人 價 值 Cái giá-trị của cá-nhân (valeur individuelle).
- *nhân giải-phóng* – 人 解 放 Buông thả cho cá-nhân được tự-do (émancipation individuelle).

Cá nhân khoái-lạc-thuyết – 人 快 樂 說 (Triết) Cái thuyết cho rằng mục đích cuối cùng của người là ai ai cũng được hưởng khoái-lạc của tự mình, cũng như lợi-kỷ chủ-nghĩa hay là vị-ngã chủ-nghĩa (hédonisme individuel).
- *nhân kinh-tế* – 人 經 濟 (Kinh) Cuộc kinh-tế-riêng của mỗi người chỉ mưu lợi ích riêng của mỗi người, trái với xã-hội kinh-tế (économie individuelle).
- *nhân-quyền* – 人 權 (Pháp) Quyền của mọi người ai nấy đều được theo pháp-luật mà tự-do (droits individuels).
- *nhân sáng ý* – 人 創 意 Cái ý của cá-nhân tự dựng lên, bày ra

(initiative individuelle).

- *nhân sắc lệnh* – 人 勅 令 (Chính) Sắc-lệnh của Chính-phủ ban phát ra, chỉ quan-hệ về việc của một người nào (décret individuel, spécial).
- *nhân tự-do* – 人 自 由 Quyền tự do của mỗi người (liberté individuelle).
- *nhân vạn-năng chủ nghĩa* – 人 萬 能 主 義 (Triết) Cái chủ nghĩa cho rằng cá-nhân là có năng lực rất mạnh, chỉ mục-đích ở cá-nhân mà việc gì cũng làm được hết (omnipuissance de l'individu).
- *thể* – 體 Riêng một thể (individu), so với đoàn-thể chung thì chật hẹp hơn.
- *thể luận* – 體 論 (Triết) Thuyết cho rằng trong vũ trụ chỉ có cá-thể là thực-tại mà thôi, những đoàn-thể chẳng qua là do cá-thể mà hợp lại (individualisme).

Cá thể sinh hoạt – 體 生 活 (Sinh) Cái sinh hoạt riêng của một người, một thể (vie individuelle).

- *tính* – 性 Tính riêng của cá-nhân hoặc của cá thể (individualité).

CÁC 閣 Lầu gác, Vd. Đài các – Gác lên – Gọi tắt toà Nội-các.

- 各 Mỗi cái – Mọi cái.
- 鉻 Một nguyên chất hoá-học về kim thuộc, thể chắc (chrome).
- *bút* 閣 筆 Gác bút không viết nữa.
- *điều* 各 條 Mọi điều mọi khoản.
- *hạ* 閣 下 Ở dưới đài-các = Tiếng tôn kính đối với người trên.
- *hạng* 各 項 Mọi hạng mọi thứ.
- *khoản* – 款 Mọi khoản.
- *lệnh* 閣 令 (Chính) Mệnh lệnh của toà Nội-các.
- *nghị* – 議 (Chính) Hội nghị của toà Nội-các (Conseil de Cabinet).

tận sở năng 各 盡 所 能 Ai cũng làm cho hết những việc mà tài sức mình làm được (chacunselon ses capacités).

- *thủ sở nhu* – 取 所 需 Ai cũng lấy được hết thảy những đồ cần dùng (à chacun selon ses besoins).
- *trì nhất thuyết* – 持 — 說 Mỗi người giữ mỗi thuyết.
- *tư kỳ sự* – 司 其 事 Ai làm việc gì thì giữ việc nấy.
- *vị* – 位 Các ngài, các ông.
- *viên* 閣 員 Người có chân trong tòa Nội các (membre du Cabinet).

CÁCH 鬲 Ngăn

Cách 鎘 (Hoá) Một thứ nguyên-tố hoá-học về kim-thuộc (cadmium).

- 膈 Xch. Cách mạc.
- 隔 Ngăn cách ra – Lìa xa ra, Vd. Viễn cách – Không hợp nhau Vd. Tình cách.
- 翮 Lông cánh chim.
- 革 Da thú đã thuộc – Cánh chim thay lông – Đổi lại, Vd: Biến cách – Bỏ đi, Vd: cách chức.
- 格 Làm cho chính lại – Cảm động – Chống cự. Vd: Cách đấu – Trở ngại, Vd: Trở cách – Phương thức, Vd: Cách thức, cách ngôn – Tìm đến cùng, Vd. Cách trí.
- *bế* 鬲 閉 Đóng kín lại.
- *biệt* 隔 別 Xa cách mỗi người mỗi ngả (être isolé, séparé).
- *chính* 革 正 Nch. Cải chính (rectifier).
- *chức* – 職 Tước chức quan đi (révoquer de ses fonctions).
- *cố đỉnh tân* – 故 鼎 新 Bỏ cũ dựng mới, bỏ cũ làm nên mới, nguyên chữ trong kinh Dịch.
- *diện* – 面 Chỉ đổi ngoài mặt.
- *diện tẩy tâm* – 面 洗 心 Đổi ngoài mặt mà sửa cả lòng – Ngb. Thực lòng cải quá.
- *đấu* 格 鬥 Đánh để cự lại.
- *điệu* 調 Cách thức và thanh điệu của văn-chương.
- *mạc* 隔 膜 Cái da mỏng ở giữa chia ngăn ra hai bên – Ngb. Phân cách

nhau (diaphragme).

- *mạc* 膈 膜 Tức là Hoành-cách-mạc (diaphragme).
- *mệnh* 革 命 Chữ cách mệnh theo nghĩa cũ là: đổi mệnh vua (vua chịu mệnh trời), đổi triều vua, Vd. Thang, Vũ cách-mệnh. Hiện nay cách-mệnh nghĩa là đổi chế-độ cũ mà xấu, dựng nên chế-độ mới mà tốt. Vd. Chánh trị cách-mệnh, kinh tế cách mệnh, học-thuật cách-mệnh, gia đình cách-mệnh v.v... (révolution).

Cách-mệnh tài phán sở – 命 裁 判 所 Sở tài phán đặt trong cuộc cách-mệnh, chuyên xét xử những người phản cách-mệnh (tribunal révolutionnaire).

- *mệnh vô chính-phủ chủ-nghĩa* – 命 無 政 府 主 義 Phái vô-chánh-phủ chủ-nghĩa chủ-trương dùng thủ-đoạn cách-mệnh để cải tạo xã-hội (anarchisme révolutionnaire).
- *ngoa tao dưỡng* 隔 靴 搔 癢 Cách giầy gãi ngứa Ngb. Không thấu tới nơi.
- *ngoại* 格 外 Ra ngoài cách thường – Đặc biệt (exceptionnel).
- *ngôn* – 言 Lời nói có thể dùng làm phép-tắc được (précepte, maxime, aphorisme).
- *nhân* – 人 Người rất có đạo đức, có thể làm phép tắc cho người khác theo.
- *nhật* 隔 日 Cách một ngày lại có một ngày.
- *sát* 格 殺 Đánh chết.
- *sát vật-luận* – 殺 勿 論 (Pháp) Đánh chết mà không có tội. Hình-luật đối với người tội nhân cầm khí giới mà chống cự có định điều "cách sát vật luận", nghĩa là vô-luận người nào, đánh chết kẻ tội nhân ấy cũng không bị khép vào tội sát nhân.

Cách tâm – 心 Biến đổi tâm ý – Đổi được lòng người, cảm hoá được lòng người.

- *tân* – 新 Đổi cũ làm ra mới.
- *thế di truyền* 隔 世 遺 傳 (Sinh) Cái nguyên-lý di-truyền, theo nguyên-lý ấy thì các đặc tính của tổ tiên cách một đời hay hai đời mới hiện lại nơi con cháu (atavisme).
- *thiên* 格 天 Cảm-động được lòng trời.
- *thức* – 式 Nch. Dạng thức (style, forme).
- *tiệt* 隔 截 Cách-tuyệt (séparé).
- *trí* 格 致 Tức là chữ cách-vật trí-tri mà nói tắt tại. Tìm cứu cái nguyên lý của sự vật mà suy ra cái trí-thức cùng cực – Ngày nay gọi những môn vật-lý-học, tự-nhiên khoa-học là cách-trí (sciences naturelles).
- *trở* 隔 阻 Xa cách ngăn trở (séparé par un obstacle).
- *trừ* 格 除 Trừ bỏ đi.
- *tuyệt* 隔 絕 Xa cách không thể thông tin được (séparé).
- *vật trí tri* 格 物 致 知 Xch. Cách trí.
- *việt* 隔 越 Nch. Cách tuyệt.
- *xích* 革 斥 Truất bỏ chức-vụ không cho làm (destituer).

CẠCH 磔 Xé – Ném đá – Cũng đọc là kiết.

- *thi* – 尸 Xé thây ra.

CAI 該 Bao quát – Ấy – Nên phải – Quản trị.

- 荄 Rễ cây.
- 陔 Bực thềm.

Cai 垓 Cõi đất – Một vạn vạn (cent millions).

- *bác* 該 博 Học-rộng nghe nhiều.
- *đội* – 隊 Chức quan võ coi một đội quân.
- *quản* – 管 Chủ trì cả mọi việc.
- *quát* – 括 Gồm bọc cả (embrasser l'ensemble).
- *thiệm* – 贍 Sâu rộng, đầy đủ.
- *tổng* – 總 Người cai trị một tổng = Chánh tổng.

- *trị* – 治 Cai quản cả mọi việc (administrer).

CÁI 蓋 Cái nắp – Đậy nắp – Che – Hơn hết – Bởi vì – Đáng là – Cái lọng – Cái dù.

- 丐 Xin – Xin ăn – Cấp cho.
- 鈣 Một thứ nguyên-tố hoá-học về loài kim thuộc (calcium).
- *nhượng* 蓋 攘 Trời và đất.
- *nhiên* - 然 Không nhất-định tắm – Có lẽ như thế (probablement).
- *nhiên luận* - 然 論 (Triết) Học-thuyết cho rằng trí-thức của người ta không thể nào chính-xác được, chỉ là chừng chừng, có lẽ đúng mà thôi (probabilisme).
- *quan luận định* – 棺 論 定 Khi đậy nắp quan tài (chết) thì lời bàn hay giở mới định.
- *thế* – 世 Cái khí-khái trùm cả một đời = Người cả trong đời không ai địch nổi.

CẢI 改 Thay đổi.

- *ác vi thiện* 改 惡 爲 善 Đổi điều ác làm điều thiện (se corriger).
- *biến* - 變 Thay đổi, không đống tình-trạng cũ (altération).

Cải cách – 格 Sửa đổi = Cải-lương và cách-tân (réformer, rénover).

- *chính* - 正 Sửa lại cho đúng (réctifier).
- *dung* – 容 Đổi sắc mặt.
- *đạo* – 道 Thay đổi đường lối cũ – Thay đổi cái đạo mình vẫn làm từ xưa.
- *đính* – 訂 Sửa đổi lại cho đúng (revision).
- *đô* – 都 Dời đô đi nơi khác.
- *giá* – 嫁 Bỏ chồng cũ đi lấy chồng mới – Chồng chết lấy chồng khác (convoler en seconde noce, se remarier).
- *hoạch* – 畫 Sửa đổi kế-hoạch - Làm văn mà thay đổi chữ cũng gọi là cải-hoạch.
- *hoán* – 換 Sửa đổi (changer).
- *hối* – 悔 Giận mình làm trước là sai, định sửa đổi lại.
- *lão hoàn đồng* – 老 還 童 Biến đổi người già thành người trẻ = Làm cho trẻ lại (rajeunissement).
- *lương* – 良 Đổi thành tốt hơn (réformer, perfectionner).
- *lương hương chính* – 良 鄉 政 Sửa đổi chế-độ trong hương-thôn lại cho tốt hơn (réformes communales).
- *lương hương tục* – 良 鄉 俗 Sửa đổi phong tục hủ lệ trong hương thôn.
- *mệnh* -- 命 Thay đổi cái hiệu-lệnh hoặc chương-trình cũ.
- *nguyên* – 元 Đổi niên hiệu = Bỏ niên hiệu cũ mà đặt niên hiệu mới – Bỏ chánh-sách cũ theo chánh-sách mới.
- *nhiệm* – 任 Đổi đi giữ chức-nhiệm ở nơi khác.

Cải quá – 過 Sửa điều lỗi (se corriger de sa faute).

- *quan* – 觀 Đổi dáng khiến người trông có vẻ mới.
- *soán* – 竄 Sửa đổi lại (correction, revision).
- *tà qui chính* – 邪 歸 正 Bỏ đường tà đổi sang đường chính.
- *táng* – 葬 Bốc mả để chôn lại nơi khác (exhumation).
- *tạo* – 造 Đem cái cũ đổi lại làm mới (reconstruction, réorgan sation).
- *thiện* – 善 Thay đổi làm tốt hơn (perfectionnement, amélioration).
- *thiện thuyết* – 善 說 Cái thuyết tin rằng thế-giới có thể dùng sức người để sửa lại cho tốt hơn mãi, ý là lấy sức nhân-vi mà thay sức tự-nhiên (méliorisme).
- *tiến* – 進 Cải lương cho được tiến-bộ.
- *tổ* – 組 Tổ chức lại.
- *trang* – 裝 Thay đổi đồ trang sức.
- *tục* – 俗 Sửa đổi phong tục cũ.
- *tuyển* – 選 Tuyển cử lại (réélection).
- *tử hoàn sinh* – 死 還 生 Làm cho chết

hoá sống lại (ressusciter).

CAM 甘 Ngọt – Thích tai – Vui vẻ – Đành lòng.

- 柑 Cây cam.
- 酣 Uống rượu say - Say mê.
- 疳 Một thứ bệnh về huyết, như nha-cam.
- *ca* 酣 歌 Uống rượu rất vui và hát.
- *chỉ* 甘 旨 Đồ ăn ngon – Thường dùng để nói việc phụng thờ cha mẹ.

Cam chiến 酣 戰 Khi chiến tranh đương hăng.

- *cữu* 甘 咎 Chịu lỗi.
- *du* 油 (Hoá) Một chất lỏng, sắc trong hơi vàng, do chất dầu hoặc chất đường phân-hoá ra, dùng làm thuốc (glycérine).
- *địa* - 地 (Nhân) Lãnh-tụ đảng tự-trị Ấn-độ, chủ-trương chính-sách bất-hợp-tác (Non-coopération) và chủ-nghĩa vô-bạo-động (non-violence) (Gandhi).
- *giá* - 蔗 (Thực) Cây mía (canne à sucre).
- *hoàng* 疳 黃 (Y) Cái bệnh vì trong máu ít hồng-huyết-luân mà sinh ra, cũng gọi là bần-huyết (anémie).
- *hứng* 酣 興 Cái hứng thú uống rượu.
- *khổ* 甘 苦 Ngọt và đắng – Ngb. Cảnh ngộ trái nhau, tâm lý trái nhau.
- *lạc* 酣 樂 Vui sướng Nch. Cam ngu.
- *lai* 甘 來 Ngọt lại – Ngb. Đến lúc sướng (khổ tận cam lai).
- *lê* – 醴 Rượu cái, rượu nếp.
- *lộ* - 露 Nước cười ngọt. Đời xưa nói rằng: thiên hạ thái-bình thì trời xuống nước cười ngọt – Ngb. Điềm tốt.
- *ngôn* – 言 Lời nói ngọt.
- *ngu* 酣 娛 Vui sướng. Nch. Cam lạc.
- *noãn* 甘 暖 Ngọt (đồ ăn) và ấm (quần áo) = Ăn ngon mặc ấm, là hình dung đức hiếu với cha mẹ.
- *tâm* – 心 Đành lòng như vậy – Bằng lòng, phỉ ý, đã nu.

Cam thảo – 草 (Thực) Một thứ cây nhỏ rễ có vị ngọt, dùng làm thuốc (réglisse).

- *thuy* – 睡 Ngủ say.
- *tích* 疳 積 (Y) Thứ bệnh của trẻ con, ăn không tiêu, hay đi kiết, có nhiều dun trong bụng (atrophie, rachitisme).
- *toan* 甘 酸 Mùi ngọt và mùi chua – Nch. Cái sướng cái khổ ở đời.
- *tuyền* 泉 Cái suối nước ngọt.
- *tùng-hương* – 松 香 (Thực) Một thứ cây nhỏ, cao chừng 2, 3 tấc, lá nhỏ, vị ngọt, dùng làm thuốc (microhloa, lavande).
- *túng* 酣 縱 Ham uống rượu vô độ.
- *vũ* 甘 雨 Mưa ngọt = Trận mưa hợp thời.

CẢM 感 Động tình – Mối tình – Nhiễm phải – Chạm phải.

- 橄 Cây trám.
- 敢 Giám, không sợ.
- *ân* 感 恩 Cám ơn (gratitude).
- *bội* – 佩 Cảm ơn mãi mãi, đeo mãi trong lòng không bao giờ quên.
- *cựu* – 舊 Nghĩ nhớ người cũ, hoặc việc cũ.
- *duyệt* – 悅 Vì cảm kích mà vui mừng.
- *đoán* 敢 斷 Quyết đoán.
- *động* 感 動 Trong lòng có cảm-xúc mà sinh ra hoạt-động (toucher, émouvoir).
- *giác* – 覺 (Tâm) Do ngũ-quan cảm-chịu cái kích-thích ở bề ngoài, rồi do giây thần-kinh truyền vào não, khiến chúng ta cảm biết (percevoir, sentir) = Vì cảm-xúc mà biết.

Cảm giác khí – 覺 器 (Sinh-lý) Các bộ-phận ở ngoài thân-thể chịu ngoại giới kích-thích, như: mũi, lưỡi, mắt (organes des sens).

- *giác luận* – 覺 論 (Triết) Cái thuyết cho rằng căn-nguyên của trí-thức là ở sự cảm-giác (perceptionisme, sensationalisme).
- *giác lực* – 覺 力 (Tâm) Cái sức cảm-

giác của người, mạnh hay yếu, chóng hay chậm (perceptibilité).

- *giác nhận thức* – 覺 認 識 (Triết) Sự nhận-thức bởi cảm-giác, nghĩa là bởi khí-quan cảm xúc với ngoại-giới sinh ra cảm-giác, vì cái cảm-giác ấy mà người ta nhận biết được ngoại-giới.
- *giác tác dụng* – 覺 作 用 (Tâm) Công việc của giây thần-kinh truyền-đạt cái kích-thích ở ngoài vào trong não.
- *giác tri thức* – 覺 知 識 (Triết) Cái trí-thức vì cảm-giác, vì kinh-nghiệm mà có.
- *hàn* 寒 (Y) Nhiễm mạo khí lạnh mà sinh đau (refroidissement).
- *hận* – 恨 Vì cảm-xúc mà giận.
- *hoá* – 化 Lấy cảm-tình mà hoá người ta theo mình (conversion) – Hai bên cảm-thụ với nhau mà sinh biến-hoá.
- *hoá giáo-dục* – 化 教 育 (Giáo) Theo hình-luật các nước văn-minh, những người chưa đủ hai mươi tuổi, thì không bị hình-phạt, chỉ thi cách giáo dục cảm-hoá để sửa đổi cái tính cách xấu mà thôi.
- *hoá viện* – 化 院 Ở nước văn-minh như Nhật-Bản ngoài số giám-ngục có đặt thêm cảm-hoá-viện để dậy dỗ những người thiếu-niên có phạm tội (maison de correction).

Cảm hoài - 懷 Trong lòng có đều cảm khái.

- *hứng* – 興 Cảm-xúc vì tình gì hay cảnh gì mà sinh ra hứng-thú, hoặc thi-văn, hoặc hành-động.
- *khái* – 慨 Nhân cảm-xúc mà động lòng thương.
- *khấp* – 泣 Vì cảm-xúc mà khóc.
- *kích* – 激 Trong lòng có đều sở cảm mà kích-phát lên.
- *lãm* 橄 欖 (Thực) Trái trám (canari).
- *mạo* 感 冒 (Y) Vì chịu phong, hàn hoặc thử, thấp mà sinh bệnh, cũng gọi là ngoại-cảm (rhume, s'enrhumer).
- *minh* - 銘 Cảm ơn mà khắc vào trong lòng.
- *mộ* – 慕 Nhân lòng có đều sở-cảm mà yêu mến.
- *nghị* 敢 毅 Không sợ mà có nghị-lực.
- *ngộ* 感 悟 Lòng có đều sở-cảm mà tỉnh-ngộ lại.
- *ngôn* 敢 言 Táo nói, giám nói.
- *nhiễm* 感 染 Dần dần cảm-hoá theo một đều hay hoặc dở – Nhiễm phải tật bệnh (se contaminer).
- *niệm* – 念 Trong lòng vì cảm ơn cảm đức mà nghĩ đến (gratitude).
- *phẫn* – 憤 Vì cảm xúc mà giận Nch. Cam-nộ.
- *phong* – 風 (Y) Nhiễm mạo phải gió mà sinh bệnh.

Cảm phục – 服 Vì cảm ơn cảm đức mà phải hàng phục.

- *quan* – 官 (Sinh-lý) Quan-năng để cảm-giác, như để thấy để nghe (les sens).
- *quang tệ* – 光 劑 (Hoá) Thứ thuốc hễ tiếp-xúc với quang-tuyến thì biến sắc đi, dùng để làm ảnh.
- *quyết* 敢 決 Không sợ, giám quyết đoán = Quả cảm.
- *tạ* 感 謝 Cảm kích và tạ ân (remercier).
- *thông* – 通 Nhân cảm động mà tình-ý liên lạc với nhau – Khí-cơ cảm nhau mà thành ra hai bên tương thông.
- *thụ* – 受 (Tâm) Do cảm-giác thần-kinh mà bị cái ở bề ngoài kích-thích, hoặc do trực-quan mà dung chịu những đối-tượng bề ngoài, gọi là cảm-thụ (sentir).
- *thụ tính* – 受 性 (Tâm) Cái tính tình dễ bị cảm-thụ (sensibilité).
- *thử* – 暑 (Y) Nhiễm mạo phải nắng mà sinh bệnh (insolation).
- *thương* – 傷 Vì cảm-xúc ở bề ngoài mà đau đớn (sentimental).
- *thương chủ-nghĩa* – 傷 主 義 (Văn) Một

thứ lãng-mạn chủ-nghĩa, tức là một khuynh-hướng trong văn nghệ, cốt đem những mối đa sầu đa cảm mà miêu-tả rất tinh-tế tỷ-mỷ trong văn-chương và nghệ-thuật (sentimentalisme).

- *tình* – 情 (Tâm) Vì ngoại-giới kích-thích mà động đến tình – Vì có đồng-tình sẵn mà sinh ra cảm-động (sentiment, émotion, affection).

Cảm tình chủ-nghĩa – 情 主 義 (Triết) Cái chủ nghĩa lấy cảm-tình làm trọng mà khinh lý-tính (sentimentalisme).

- *tình hồn* – 情 魂 (Tâm) Phần hồn thuộc về tình-cảm (psychisme sentimental).
- *tình sinh hoạt* – 情 生 活 (Tâm) Cái sinh-hoạt trong các mối cảm tình của người ta (vie sentimentale).
- *tình tác dụng* – 情 作 用 (Tâm) Cái tác-dụng chỉ căn-cứ ở nơi cảm-tình, mà không kịp xét ở nơi đạo-lý (action sentimentale).
- *tình xã hội chủ-nghĩa* – 情 社 會 主 義 (Kinh) Tức là không-tưởng xã-hội chủ-nghĩa, họ chỉ bằng vào cảm-tình của họ mà bày ra phương-pháp cải-lương xã-hội (socialisme sentimental).
- *tính* – 性 (Tâm) Tức là cảm tình, trái với lý-tính (sentiment).
- *trực* 敢 直 Chính-trực giám nói đều phải.
- *tử* – 死 Giám chết – Liều chết.
- *tử đội* – 死 隊 Đội quân liều chết mà đánh.
- *tưởng* 感 想 Cái tư-tưởng do cảm-xúc mà sinh ra (impression).
- *ứng* – 應 (Tôn) Lấy tinh-thần mà cảm-động thần-linh – (Tâm) Cái cảm-tình theo cảm-giác mà sinh ra, như ăn đường thấy ngọt, ăn ớt thấy cay. Cảm là nhân, ứng là quả, cảm là nguyên-động-lực, ứng là bị-động-lực, tỷ như thiện cảm mà phúc ứng, ác cảm mà họa ứng (influence).
- *ứng điện* – 應 電 (Lý) Khi một cái đạo-thể không có điện để gần cái vật-thể phát-điện, thì một đầu đạo-thể không điện sinh ra thứ điện khác tính với điện của thể phát-điện, còn đầu kia thì tức khắc sinh ra điện đồng-tính. Cái điện sinh ra thế gọi là cảm-ứng-điện (électricité induite).

Cảm ứng khí – 應 器 (Lý) Cái máy để làm sinh ra cảm-ứng-điện (inducteur).

- *vi* 敢 爲 Giám làm, quyết làm.
- *xúc* 感 觸 Vì tiếp-xúc mà cảm động.

CAN 干 Mười cái dấu dùng đặt lên 12 chi mà ghi thì giờ ngày tháng – Cái mộc để đỡ giáo mác – Xúc phạm – Cầu xin – Có quan-hệ – Bên bờ nước. Vd. Giang can 江 干 – Tiếng hỏi số. Vd. Nhược can 若 干.

- 乾 Khô khan – Khô kiệt.
- 肝 Cái gan.
- 汗 Xch. Lan-can – Có vần đọc là Hãn.
- 竿 Cái cần câu.
- 杆 Cái gậy gỗ – Cái thuẫn đỡ giáo mác – Xch. Lan-can.
- *án* 干 案 Liên-can vào một cái án – Phạm vào luật pháp (être impliqué dans un procès).
- *cách chi ngôn* 肝 膈 之 言 Lời nói ở trong ruột rà.
- *chi* 干 支 Hàng can (thiên can) là: giáp, ất, bính, đinh, mậu, kỷ, canh, tân, nhâm, quí và hàng chi (địa chi) là: tý, sửu, dần, mão, thìn, tỵ, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi (troncs célestes et branches terrestres).

Can chính – 政 Can thiệp đến chính-sự.

- *chưng* 乾 蒸 (Lý) Hông nấu cho đến khô – Hông nấu khô – Nch. Can lưu (distillation sèche).
- *chứng* 干 證 Người làm chứng có quan-hệ trong việc kiện (témoin).

- *da can nương* – 乾爺乾娘 Ông dạ mụ dạ.
- *dự* 干預 Can thiệp vào (s'immiscer dans).
- *dữ* 與 Can thiệp vào.
- *đảm* 肝膽 Gan và mật – Dũng cảm (courage, bravoure) - Cũng có nghĩa đem ruột rà ở với nhau.
- *đảm nam nhi* – 膽男兒 Người huyết tính có dũng cảm.
- *điện trì* 乾電池 (Lý) Cái điện-trì khô, đem đi rất tiện (pile sèche).
- *hầu* – 喉 Khô họng (kêu gọi lắm).
- *hầu* – 餱 Cơm khô, làm đồ ăn cho người đi đường xa.
- *hệ* 干係 Nch. Quan-hệ.
- *hoả* 肝火 Hoả-tính vì can-khí mà xung lên = Tính dễ phát giận.
- *hoắc loạn* 乾霍亂 (Y) Bệnh không thổ không tả mà trong bụng đau lắm.
- *yết* 干謁 Yết kiến người ta để xin việc.
- *yếu* – 要 Nch. Thiết yếu.
- *khí* 肝氣 Cái khí trong gan.
- *khương* 乾姜 (Y) Gừng khô dùng làm thuốc.
- *lạc chất* – 酪質 (Hoá) Cái chất lấy ra ở trong sữa khô (caséine).

Can liên 干連 Dính dấp với.

- *lộc* – 祿 Cầu bổng lộc.
- *lưu* 干溜 (Lý) Lấy cái vật-thể chắc bỏ vào cái nồi thiệt kín, nấu lên để phân-ly nó ra, gọi là can-lưu, cũng gọi can-chưng (distillation sèche).
- *phạm* 干犯 Phạm vào luật-pháp.
- *phế* 肝肺 Gan và phổi (foie et poumons).
- *phế tương thị* - 肺相視 Bạn hữu chí thành ở với nhau, hoặc nói với nhau rất chí-thành.
- *qua* 干戈 Can là cái mộc, qua là cái mác = Binh khí – Chiến-tranh.
- *tạng* 肝臟 (Sinh-lý) Tức là lá gan (foire).
- *táo* 乾燥 Khô khan (désséché).
- *táo lễ* – 燥劑 (Hoá) Vật để hút hơi nước, thường dùng để trong tủ cho các đồ mình cất khỏi ẩm, như vôi đá sống (substance dessicante).
- *thành chi tướng* 干城之將 Ông tướng gánh được việc giữ nước nhà, như cái mộc đỡ binh, cái thành chống giặc.
- *thiệp* – 涉 Dính dấp đến việc người ta (intervenir).
- *tiếu* 乾笑 Cười một cách vô tình – Cười khan, cười gằn.
- *trường* 肝腸 Gan và ruột.
- *trường hắc ám* – 腸黑暗 Tiếng chê người hiểm ác, cho rằng gan ruột tối tăm lắm.
- *trường tương thức* – 腸相識 Biết nhau đến tận gan ruột, tức là bè bạn tâm giao.

CÀN 乾 Quẻ càn – Trời, cha, vua – Con trai – Cương kiện.

- *cương* – 綱 Đại-quyền của vua.
- *cương giải nữu* – 綱解紐 Mối càn sổ múi, tức là vua mất quyền.
- *cương tái chỉnh* – 綱再整 Mối càn lại thắt gọn lại, tức là vua được lại nước.
- *khôn* -- 坤 Quẻ càn và quẻ khôn – Trời và đất, cha và mẹ, con trai và con gái, vua và tôi, chồng và vợ.
- *khôn sơn* – 坤山 Mả vợ và chồng hợp táng – Cũng gọi là càn-khôn-trủng.
- *mệnh* – 命 Mệnh trời – Chiếu chỉ của vua – Chúc thọ vua.
- *nguyên* – 元 Tức là trời, tương đối với khôn-nguyên. Nguyên là tạo ra đầu tiên. Theo kinh Dịch thì đầu sinh ra vạn-vật, chỉ có nhị-nguyên là âm và dương.
- *trạch* – 宅 Khi làm lễ kết hôn gọi nhà trai là càn-trạch.

CÁN 幹 Mình người – Thân cây – Cái chuôi của một vật gì để cầm – Đảm đang – Cản ngự – Sửa sang, chỉnh đốn

– Cái khuông rào trên giếng.
- 浣 Giặt rửa. Nch. 鬟.
- *biện* 幹 辦 Có năng-lực làm việc.
- *lộ* – 路 Đường cái, trái với chi-lộ là đường trẽ ra (route principale).
- *luyện* – 練 Làm việc thuộc luyện rồi.
- *lược* – 略 Có tài cán mưu lược.
- *phụ* 浣 婦 Người đàn bà đi giặt (laveuse).

Cán sự – 幹 事 Người làm việc quen – Người có tài làm việc được.
- *tài* – 才 Người có tài mà làm việc quen (habileté).
- *trạc* 浣 濯 Giặt rửa (laver).
- *viên* 幹 員 Người quan-lại làm việc siêng-năng (fonctionnaire capable).

CẢN 扞 Bảo vệ – Chống cự – Ngăn giữ. Cũng đọc là hãn.
- *cách* – 格 Chống chõi nhau – Cứng quá không vào được. Cũng đọc là Hãn-hạch.
- *chế* – 制 Chống chế lại (défendre contre).
- *cự* – 拒 Chống cự lại (lutter contre).
- *ngự* – 禦 Chống ngăn lại (s'opposer à).
- *vệ* – 衛 Bảo-hộ ngăn giữ, vệ là giữ, cản là chống (défendre contre).

CANG Xch. Cương.

CÁNG 亢 Dở dựng lên – Thái quá – Cao quá – Cương quá.
- *dương* – 陽 Ánh mặt trời chói chang lắm – Trời nắng lắm – Khí dương quá thịnh.
- *hạn* – 旱 Nắng lâu không mưa.
- *lễ* – 禮 Hai bên lấy cái lễ bình-đẳng mà đãi nhau.
- *trực* 亢 直 Giao thiệp với người cứ theo đường thẳng mà làm, không bị khuất với quyền-thế.

CẢNG 港 Chỗ nước sông chia nhánh ra – Cửa biển – Gọi tắt đất Hương-cảng.

CANH 更 Sửa đổi – Từng trải – Một phần năm trong một đêm.
- 羹 Thứ đồ ăn nước, ta cũng gọi là canh.
- 耕 Cày ruộng – Lấy một nghề gì mà sinh-hoạt, làm ăn, cũng gọi là canh.

Canh 庚 Vị thứ bẩy trong thiên can – Tuổi tác – Đường lối.
- 賡 Tiếp nối.
- *ca* 賡 歌 Nối lời hát, họa tiếng hát.
- *cải* 更 改 Sửa đổi (changer, altérer).
- *chính* – 正 Sửa lại. Nch. Cải chính (rectifier).
- *chủng* 耕 種 Cầy ruộng và gieo giống (labourer et semer).
- *chức* – 識 Cầy ruộng và dệt vải.
- *cổ* 更 鼓 Trống khắc canh (tamtam de veille).
- *địa* 耕 地 Đất cầy được.
- *đoan* 更 端 Thay mối = Hỏi đều trước xong lại hỏi đều sau.
- *độc* 耕 讀 Cầy ruộng và đọc sách.
- *huyền dịch triệt* 更 絃 易 轍 Đánh đàn lâu phải thay giây, đi đường lâu phải thay bánh xe.
- *lậu* 漏 Giọt đồng hồ điểm canh. Xch. Khắc-lậu (clepsydre).
- *lịch* – 歷 Trải qua.
- *mục* 耕 牧 Cày ruộng và chăn nuôi súc vật (agriculture et élevage).
- *nông* – 農 Việc cầy ruộng (agriculture).
- *phòng* 更 防 Phòng giữ ban đêm (veiller).
- *phu* – 夫 Người thức đêm để canh phòng (veilleur).
- *sự* – 事 Trải việc đời.
- *tác* 耕 作 Làm việc ruộng = Canh nông (agriculture).
- *tàm* – 蠶 Cầy ruộng nuôi tằm (agriculture et sériciculture).

Canh tang – 桑 Cầy ruộng và trồng dâu.
- *tân* 更 新 Đổi lại theo mới (réformer).
- *thiếp* 庚 帖 Cái thiếp viết tên tuổi quê quán của mình khi đính-hôn.

- *thù* 賡 酬 Làm thơ để tặng đáp cho nhau.
- *tính* 更 姓 Đổi triều vua, ví như, Trần sang Lê -- Đổi họ mình lấy họ người khác.
- *trù* – 籌 Cái đồ ngày xưa dùng để kể thời-khắc ban đêm, cũng theo một nguyên-lý với canh-lậu (clepsydre).
- *trưng* 耕 徵 Cầy ruộng và nộp thuế.
- *trương* – 張 Thay cũ ra mới, ví như giây đàn cũ đã mất tiếng phải thay vào giây mới.
- *vân* 耕 耘 Cầy ruộng và bừa cỏ.
- *vận* 賡 韻 Họa vần thơ.

CÁNH 更 Rất, lắm – Lại lần nữa – Lại thêm vào – Lần lượt.

- 梗 Xch. Cát-cánh. Thường đọc là ngạnh.
- 竟 Cuối cùng – Xong được rồi – Quay lại.
- *danh* 更 名 Đổi tên.
- *hưu* -- 休 Thay phiên nhau mà nghỉ.
- *lai* – 來 Lại trở lại = Hết đi rồi lại có.
- *phiên* – 番 Thay phiên nhau (à tour de rôle).
- *sinh* - 生 Sống trở lại (revenir à la vie).
- *thành* 竟 成 Cuối cùng cũng thành công.

CẠNH 競 Dành nhau – Đua nhau – Thịnh-cường.

- *bôn* -- 奔 Chạy đua (course).
- *độ* - 渡 Bơi thuyền đua (course de galères).
- *kỹ* - 技 Thi nhau về nghệ-thuật (divertissement, partie de jeu).
- *mã trường* – 馬 場 Trường đua ngựa (hippodrome).
- *mại* - 賣 Bán đấu giá (vente aux enchères).
- *ngôn* – 言 Tranh nhau mà nói.
- *sảng* – 爽 Cường thịnh và rực rỡ.
- *tẩu* – 走 Chạy đua (course).
- *tiến* – 進 Đua nhau mà tiến lên (émulation).
- *tồn* – 存 Cạnh-tranh để sinh-tồn (concurrence vitale).
- *tranh* – 爭 Dành đua nhau (lutte, concurrence, compétition).

CẢNH 警 Phòng giữ – Báo tin nguy cấp – Đánh thức dậy – Ngăm cho biết – Gọi tắt chữ cảnh sát, vd. Quân-canh – Lanh lẹ. Vd. Cơ-cảnh.

- 頸 Phía trước cái cổ.
- 景 Tưởng mến – Vẻ ánh sáng – Hình sắc có ý tứ. Vd. Phong cảnh Sáng lớn – Cũng có nghĩa như chữ 境
- 境 Bờ cõi – Cảnh mình gặp. Vd. Thuận-cảnh – Phong cảnh, vd. Giai cảnh – Trình-độ, Vd. Tiến-cảnh.
- 儆 Nch. 警
- 耿 Sáng – Xch. Cảnh giới.
- *báo* 警 報 Báo cho việc đáng lo (alarme) -- Báo cáo của cảnh sát.
- *bị* – 備 Phòng bị về việc biến (surveiller).

Cảnh bị địa vực – 備 地 域 Chỗ phải giữ gìn để đề-phòng việc chiến-tranh hoặc sự biến phi thường khác (Zone surveillée).

- *binh* – 兵 Lính cảnh sát (agent de police).
- *cáo* – 告 Báo trước cho biết một sự nguy hiểm (avertissement).
- *cân* 頸 筋 (Sinh-lý) Gân ở cổ.
- *chính* 警 政 Việc hành-chính về cảnh-sát (Administration de la police).
- *chuỳ* 頸 椎 (Sinh-lý) Cái xương sống ở sau cổ (vertèbre cervical).
- *chung* 警 鐘 Cái chuông để báo việc biến phi-thường (tocsin, cloche d'alarme).
- *chương* – 章 Chương-trình cảnh-sát (réglement de police).
- *cổ* – 鼓 Cái trống để báo những việc biến phi-thường (tamtam d'alarme).
- *cú* – 句 Câu rất hay ở trong bài văn.

- *địa* 境 地 Nch. Cảnh vực (domaine).
- *giáo* 景 教 (Tôn) Phái Nestorien trong giáo Cơ-đốc do Ba-tư truyền vào Trung Quốc.
- *giới* 境 界 Giới hạn trong khoảng hai bên giáp nhau. Nch. Biên-giới (frontière) – Địa-vị.
- *giới* – 耿 介 Người có chí-tiết, không cẩu-hợp.
- *giới* 警 戒 Ngăm răn – Khiến phải chú ý (précautionner, avertir).
- *giới tuyến* – 戒 線 Chỗ đất quân lính ở để trinh-thám tình-hình của quân địch.
- *hàng* 景 行 Đường lớn và sáng.

Cảnh hạng 頸 項 Trước cổ và sau cổ.
- *hạnh* 景 行 Đức hạnh cao minh.
- *huống* 境 況 Cảnh-ngộ và tình trạng (conditions, circontances).
- *lại* 警 吏 Quan-lại cảnh-sát.
- *luật* 律 Qui-luật về cảnh-sát (réglement de police).
- *ngoại* 境 外 Ở ngoài cảnh-giới mình.
- *ngộ* – 遇 Cái cảnh mình gặp thuận hay nghịch (situation, circonstances).
- *ngưỡng* 景 仰 Tưởng mến trông dòm (admirer).
- *nội* 境 内 Ở trong cảnh-giới mình.
- *quan* 警 官 Quan viên cảnh sát.
- *sát* – 察 Người coi việc giữ gìn sự công-an (police).
- *sát sảnh* – 察 廳 Quan-sảnh giữ việc công-an trong địa-phương (Préfecture de police).
- *sát tổng trưởng* – 察 總 長 Chức quan cao nhất trong ngạch cảnh-sát (Préfet de police).
- *sát trưởng* – 察 長 Ông chủ cảnh-sát (Commissaire de police).
- *sắc* 景 色 Phong cảnh (paysage, point de vue).
- *tất* 警 蹕 Người đi trước dẹp đường khi vua đi ra.
- *thám* – 探 Việc trinh-thám của cảnh-sát.
- *thế* – 世 Cảnh cáo cho người đời chú-ý.
- *tỉnh* – 醒 Báo cho để tỉnh ngộ – Đánh thức người ngủ (réveiller).
- *trạng* 景 狀 Nch. Cảnh huống (conditions, circonstances).

Cảnh trí – 致 Nch. Phong-cảnh (vue, paysage).
- *tượng* – 象 Những cái có thể miêu-tả ra được. Nch. Hình trạng (spectacle, aspect).
- *vân* – 雲 Mây ngũ-sắc báo điềm lành.
- *vật* – 物 Phong-cảnh và sự-vật, hoặc nhân-vật.
- *vụ* 警 務 Việc cảnh-sát.
- *vực* 境 域 Đất ở trong bờ cõi (domaine).

CAO 高 Trên cao, đối với chữ đê 低 là thấp – Vượt lên trên lưu tục – Bán giá đắt.
- 蒿 Một thứ cây loài với cây ngải (armoise) – Hơi bốc lên.
- 篙 Thứ sào chống thuyền.
- 膏 Mỡ – Bộ phận ở dưới trái tim Thuốc cao – Béo tốt – Ơn huệ.
- 羔 Con dê con.
- 皋 Cáo cho biết.
- 睪 Nch. 皋 – Xch. Cao-hoàn.
- *ẩn* 高 隱 Người ẩn-sĩ cao thượng.
- *Bá Quát* – 伯 适 (Nhân) Người danh sĩ Bắc-kỳ với em là Cao-bá-Đạt có tiếng văn tài trong một đời, năm Tự-đức vì phản-đối bản-triều nên bị chém.
- *bằng* – 平 (Địa) Một tỉnh ở phía bắc Bắc-kỳ.
- *biền* 高 駢 (Nhân) Một người danh-tướng nhà Đường, năm 865 đi đánh quận Nam-chiếu, sau được phong làm Tiết-độ-sứ quận Giao-chỉ, tức là nước ta ngày xưa.
- *cấp* – 級 Bực trên (degré supérieur).

Cao cấp tiểu học – 級 小 學 (Giáo) Bực

học ở dưới bực trung-học, ở trên bực sơ-cấp tiểu-học (enseignement primaire supérieur).
- *chẩm* – 枕 Gối cao – Ngb. Nằm yên không phải lo nghĩ gì. Người ta thường nói: cao chẩm vô ưu.
- *chí* – 志 Chí khí cao thượng.
- *chỉ* 高 脂 Dầu mỡ (graisse) – Ngb. Sinh khí, tiền bạc của người ta.
- *công* 篙 工 Người đầu thầy trong bọn phu chèo.
- *cư* 高 居 Người ở ngôi cao - Người ở ẩn Đi xa.
- *cường* – 強 Giỏi hơn kẻ khác.
- *đá thiết lộ* – 架 鐵 路 Đường sắt gác trên không, cho xe lửa đi, dùng ở các thành thị đất hẹp người nhiều (chemin de fer suspendu).
- *danh* – 名 Danh tiếng lớn.
- *dao* 皋 陶 (Nhân) Ông quan tư-pháp đời Ngu-Thuấn.
- *dật* 高 逸 Cao-thượng thong thả, tiếng khen người ẩn-sĩ.
- *diệu* – 妙 Nghề giỏi văn hay.
- *du* 膏 腴 Đất béo tốt (fertile).
- *dược* – 藥 Thuốc cao (onguent).
- *đài* 高 臺 Cái đài cao – (Tôn) Thứ tôn-giáo mới xuất hiện ở Nam-kỳ, do linh-hồn-học (psychisme) của Âu-châu biến hình mà thành (Caodaïsme).
- *đàm* – 談 Nói chuyện về những đều cao nhã.
- *đàm khoát luận* – 談 闊 論 Nói chuyện cao, nghị-luận rộng – Đàm luận có nhiều hứng thú – Nói lý tưởng suông, mà không thiết với sự thực.

Cao đạo – 蹈 Bước cao, tiếng khen người ở ẩn.
- *đẳng* – 等 Bực cao.
- *đẳng động vật* – 等 動 物 (Động) Thú động-vật cơ-thể phức-tạp hoàn-bị, thường gọi loài vật có xương sống (animaux supérieurs).
- *đẳng học-hiệu* – 等 學 校 (Giáo) Trường học bực cao (Ecole supérieure).
- *đẳng sinh-vật* – 等 生 物 (Sinh) Thứ sinh vật bực cao, có cơ-quan hoàn-bị, cũng gọi là cao-đẳng động-vật (animaux supérieurs).
- *đẳng sư-phạm học-hiệu* – 等 師 範 學 校 (Giáo) Trường học sư phạm bực cao hơn hết, tạo thành những nhà giáo-thụ trung-học (Ecole normale supérieure).
- *đệ* – 弟 Hạng học trò cao nhất ở trong một học-phái, cũng gọi là cao-túc đệ-tử.
- *điệu* – 調 Điệu đàn cao khó họa – Ngb. Cái nghị-luận quá cao.
- *đình* 皋 亭 (Địa) Núi Cao-đình ở tỉnh Chiết-giang là chỗ người ta hay qua lại, làm chỗ tiễn biệt nhau – Ngb. Chỗ tương-biệt.
- *đồ* 高 徒 Đồ-đệ giỏi – Nch. Cao-đệ.
- *độ* – 度 Trình-độ cao thấp (altitude).
- *độ-biểu* – 度 表 Cái biểu để đo trình-độ cao thấp trên mặt đất (altimètre).
- *đường* – 堂 Cha mẹ.
- *đường ty tuyết* – 堂 絲 雪 Cha mẹ tuổi già, tóc bạc như tơ xanh, như tuyết trắng.

Cao đường vạn phúc – 堂 萬 福 Lời chúc thọ cho cha mẹ.
- *giá* – 價 Vật giá đắt (prix élevé).
- *hạ tự tâm* – 下 自 心 Làm việc thu phóng lên xuống tự lòng mình, không ai theo cả. Nói người độc đoán.
- *hạnh* – 行 Đức hạnh cao thượng.
- *hoài* – 懷 Lòng hoài-bảo cao xa.
- *hoàn* 睾 丸 Ngoại thận = Hòn dái (testicules).
- *hoang* 膏 肓 (Y) Dưới trái tim là cao, trên trái tim là hoang, tức là chỗ rất trọng-yếu, hễ bệnh đến đó thì không cứu được nữa. Ngb. Bệnh rất nặng.
- *hoàng* 高 皇 Tức là Thế-tổ Cao-hoàng-đế = Đời vua sáng nghiệp có

công cao nhất.
hứng - 興 Cái hứng thú cao thượng - Có nhiều hứng thú.
- y - 醫 Thầy thuốc giỏi.
- khí - 氣 Chí khí cao thượng.
- kỳ - 奇 Cao và lạ = Khác thường.
- lao 皋 牢 Nch. Lung lạc.
- lâu 高 樓 Cái lầu cao - Ta thường gọi nhà khách-sạn là nhà cao lâu (restaurant).
- ly - 麗 (Địa) Tức nước Triều-tiên, Cao-ly ngày xưa chỉ là một bộ-phận của Triều-tiên, cuối đời Đường, Cao-ly thống-nhất được nước Triều-tiên nên nay thường gọi Triều-tiên là Cao-ly (Corée), ngày nay nhập vào nước Nhật-bản gọi là Nhật-Hàn.
- luận - 論 Nghị luận cao rộng xa xôi.

Cao lương - 粱 (Thực) Hạt kê (millet).
- lương 膏 粱 Thịt béo mà gạo trắng - Ngb. Giàu sang.
- lương đệ tử - 粱 弟 子 Con nhà giàu, nhà quan.
- lương khương 高 良 薑 (Thực) Cây riềng (cardomone galanga).
- lương mỹ vị 高 粱 美 味 Đồ ăn ngon quí (mets savoureux).
- lương tửu 高 粱 酒 Rượu nấu bằng hạt kê.
- mạo - 帽 Cái mũ cao - Ngb. Được người ta cung kính mà lấy làm vui vẻ lắm.
- miên - 綿 (Địa) Một bộ-phận trong xứ Ấn-độ chi-na ở phía Bắc Nam-kỳ, thuộc Pháp (Cambodge) đời xưa gọi là Lục-Chân-lạp.
- minh - 明 Người có học rộng.
- minh chi gia - 明 之 家 Người có quyền-thế gọi là cao-minh chi gia.
- minh quân tử - 明 君 子 Người có đạo-đức.
- mộc 膏 沐 Thứ dầu trơn để xức đầu.
- môn 高 門 Nhà sang trọng.
- ngạo - 傲 Kiêu căng đối với thế tục (fier, orgueilleux).
- ngâm - 吟 Ngâm to tiếng.
- nghị - 議 Cao luận.
- nghĩa - 義 Nghĩa-khí cao thượng - Rất có đồng-tình với người khác - Xử được một việc nghĩa hiếm có.
- ngọa - 臥 Nằm cao - Ngb. Người không khuất với đời.
- nguyên - 原 Chỗ đất cao hơn đồng bằng (plateau).

Cao nhã - 雅 Cao thượng văn nhã - Thanh cao mà không kiêu ngạo.
- nhân - 人 Người cao thượng.
- nhân 篙 人 Người làm nghề đi thuyền.
- niên 高 年 Lớn tuổi.
- phẩm - 品 Phẩm cách cao thượng.
- phi viễn tẩu - 飛 遠 走 Cao bay xa chạy.
- phong - 風 Gió ở nơi cao - Thói cao thượng.
- phụ - 埠 Cái gò cao.
- quan - 官 Chức quan to.
- Quì, Tắc, Tiết 皐 夔 稷 契 Bốn vị hiền-thần ở đời Nghiêu Thuấn, người ta thường dùng bốn chữ ấy để tán tụng quan giỏi.
- quí 高 貴 Tôn quí.
- sách - 策 Kế sách giỏi.
- sĩ - 士 Kẻ học giả thanh cao.
- siêu - 超 Cao thượng vượt lên trên người thường.
- sơn cảnh hàng - 山 景 行 Ngưỡng-mộ người có đức-hạnh, như núi cao, đường lớn.
- sơn lưu thuỷ - 山 流 水 (Cổ) Chung-tử-Kỳ nghe đàn Bá-nha mà có thể biết được chí của Bá-nha tại núi cao hoặc tại nước chảy - Ngb. Người tri-âm rất khó được.
- tăng - 僧 Thầy tu tu-hành đắc đạo.
- thành thâm trì - 城 深 池 Thành cao ao sâu, giữ được vững vàng.

- *thế chí* – 世 志 Cái chí-thú khác với lưu-tục.
- *thú* – 趣 Chí thú cao xa.

Cao thủ – 手 Nhân tài cao đẳng = Tay giỏi.

- *thượng* – 尚 Thanh-cao tự trọng, phản đối với phường ty-hạ.
- *tiết* – 節 Khí tiết cao thượng.
- *tiêu* – 標 Cái nêu cao – Ngb. Vượt lên trên tầm thường.
- *tổ* – 祖 Tự đời ông nội kể lên hai đời nữa. – Ông tổ cao nhất trong họ.
- *trạch* 膏 澤 Nước có mầu mỡ – Ngb. Ơn đức người ở trên (faveur).
- *tuấn* 高 峻 Cao dốc – Ngb. Cao khiết nghiêm trang.
- *túc* – 足 Chân cao, ý nói người có tài – Đệ-tử giỏi.
- *tung* – 蹤 Cái hành-động cao thượng.
- *vị* – 味 Thú-vị cao xa.
- *vịnh* – 詠 Ngâm cao tiếng – Nch. Cao ngâm.
- *vọng* – 望 Chí-khí hy-vọng cao lớn – Người có danh vọng cao – (Địa) Tên một trái núi ở Hà-tĩnh.
- *vọng thanh-niên hội* – 望 青 年 會 Một đoàn thể thanh-niên ở Nam-kỳ có liên lạc với giáo Cao-đài.
- *xướng* – 唱 La hét to lên – Xướng khúc cao quá ít người họa được.

CÁO 誥 Trên bảo xuống gọi là cáo – Bài văn để dậy bảo – Tên một thể văn ở Kinh, như Y-cáo Lũ-cáo.

- 告 Báo cho biết – Xin phép.
- 鋯 Một chất kim thuộc (zirconium).

Cáo bạch 告 白 Báo rõ với công chúng (réclame).

- *bệnh* 告 病 Quan lại nhân có bệnh mà từ-chức (démission pour cause de maladie).
- *biệt* – 別 Nói mà đi – Nch. Từ biệt (prendre congé).
- *chung* – 終 Hoàn thành xong việc – Vận mệnh một người đến lúc cuối cùng.
- *cùng* – 窮 (Thương) Nhà buôn tuyên bố rằng mình không có thể trả nợ được nữa (déposer son bilan).
- *dả* – 假 Xin nghỉ.
- *dụ* – 諭 Hiểu dụ cho dân.
- *giác* – 覺 Tố cáo việc của người khác cho quan-sảnh hoặc pháp-đình biết (dénoncer).
- *giới* – 誡 Trong lời khuyên dỗ mà có ý răn đe – Nch. Cảnh-cáo (avertir).
- *hồi* – 回 Xin trở về nhà.
- *hưu* – 休 Từ quan về nghỉ (demander sa mise en retraite).
- *khước* – 却 Từ không lấy, không chịu (refuser).
- *lão* – 老 Tuổi già từ chức.
- *lệnh* – 令 Mệnh lệnh của Tổng-thống đối với quốc-dân.
- *mật* – 密 Báo cáo việc bí-mật đã dò thăm được.
- *phát* – 發 Đến trước pháp-đình phát giác chuyện kẻ khác (information, dénonciation).
- *phó* – 訃 Báo tang (faire-part de déces).
- *thải* – 貸 Hỏi vay (demander un emprunt).

Cáo thành – 成 Báo cáo việc đã xong (achèvement).

- *thị* – 示 Quan-sảnh bố cáo cho nhân-dân biết (proclamation).
- *thoái* – 退 Xin lui (résignation). Từ chức mà về.
- *thú* – 娶 Trình với cha mẹ để lấy vợ.
- *thụ* 誥 授 Khi nhà nước có lễ lớn, các quan được phong tặng, gia-phong cho mình gọi là cáo-thụ, phong tặng cho ông bà cha mẹ mình còn sống gọi là cáo-phong, phong tặng cho ông bà cha mẹ đã chết gọi là cáo-tặng.
- *tố* 告 訴 (Pháp) Đi kiện tại pháp-đình (accuser).

- *tố quyền* – 訴 權 (Pháp) Quyền được cáo-tố ở pháp-đình (droit d'accusation).
- *tội* 罪 Tự nhận lỗi mình.
- *trạng* – 狀 Lời tuyên-bố tội trạng (accusation).
- *tri* – 知 Cáo cho biết (notification).
- *từ* – 辭 Xin từ, xin thôi – Nch. Cáo biệt (prendre congé).
- *vong* – 亡 Kể việc nước mình mất.

CẢO 縞 Tơ sống Sắc trắng.

- 槀 Cây khô – Dùng như chữ 槁
- 稾 Cọng lúa – Văn chương mới thảo ra, cũng viết là 稿.
- 杲 Ánh sáng mặt trời mới lúc sáng sớm.
- 槁 Khô héo.
- *bản* 稾 本 Bản viết nháp (brouillon, manuscrit) (Y) Một thứ cây nhỏ dùng làm thuốc trị bệnh hàn thấp hoặc phong-tà (ciguë).
- *cân* 縞 巾 Khăn lụa trắng.

Cảo lai 藁 萊 Cỏ rác. Nch. Thảo lai.

- *mộc tử khôi* – 槁 木 死 灰 Mình như cây khô, lòng như tro nguội, không có chút sinh khí.
- *phục* 縞 服 Áo-trắng (vêtement blanc).
- *sàng* 藁 牀 Lấy cỏ làm đường để nằm.
- *táng* – 葬 Chôn sơ sài (sau rồi mới chôn kỹ lại).
- *tố* 縞 素 Đồ quần áo sắc trắng (vêtement blanc, vêtement de deuil) – Dùng cách tiết kiệm.

CÁP 蛤 Con hến, con trai.

- 跲 Vấp.
- 哈 Cáp cáp.
- *cáp* 哈 哈 Tiếng cười khách khách.

CÁT 割 Lấy dao mà cắt – Cắt phần đất.

- 吉 Tốt, trái với chữ hung 凶.
- 桔 Xch. Cát cánh.
- 葛 Cây sắn – Cây dây – Thứ giây bò (Pueraria Thumbergiana).
- *ái* 割 愛 Bất đắc dĩ phải cắt bỏ cái mình yêu tiếc.
- *âm* 吉 音 Xch. Cát thanh.
- *ân* 割 恩 Vì đại-nghĩa mà cắt bỏ ân riêng = Dứt ân.
- *bố* 葛 布 Thứ vải thô làm bằng giây day.
- *cánh* 桔 梗 (Thực) Một thứ cây lá hình bầu dục có răng cưa, rễ dùng làm thuốc (campanule).
- *căn* 葛 根 (Thực) Rễ cây sắn, dùng làm thuốc (racine de pachyrhizus tribolus ou de Pueraria phascoloïde).
- *cứ* 割 據 Cắt giữ một địa phương mà độc-lập (morcellement du territoire).
- *đằng* 葛 藤 (Thực) Giây sắn và giây bìm (chỉ nhờ vào cây lớn mà bò lên). Ngb. Vợ bé, vợ hầu.

Cát địa 吉 地 Chỗ đất an-táng tốt, ngôi mộ tốt.

- *địa* 割 地 Cắt đất cho nước khác (cession de territoire).
- *hoạch* – 畫 Chia vạch ra.
- *khánh* 吉 慶 Việc vui mừng.
- *kỳ* – 期 Kỳ tốt = Kỳ định làm hôn-lễ.
- *lễ* 割 禮 (Tôn) Trong giáo Do-thái và giáo Hồi-hồi, khi con trai theo giáo thì làm cái lễ cắt miếng da ở trước sinh-thực khí (circoncision).
- *liệt* – 裂 Chia cắt ra, cắt xé ra (partager, morceler).
- *luỹ* 葛 藟 (Thực) Nch. Cát đằng (plantes grimpantes).
- *nhân* 吉 人 Người quân-tử, trái với hung-nhân.
- *nhật* – 日 Ngày tốt (jour faste).
- *nhượng* 割 讓 Cắt đất nhường cho người khác (céder).
- *phục* 吉 服 Người hết tang bỏ hung phục (đồ tang) mà mặc đồ thường.
- *sĩ* – 士 Người hay chữ (bon lettré). Đời khoa-cử có khoa thi cát sĩ – Người có đạo đức.
- *táng* – 葬 Khi hết tang chọn được đất tốt đem bốc mả người chết mà chôn lại

(mới chết đem chôn gọi là hung táng).
- thanh 聲 Tiếng lành – Tục xưa nghe tiếng chim khách báo, hoặc ban đêm nghe gà gáy gọi là cát thanh. Cũng gọi là cát-âm.
- thế 割 勢 Cắt đứt hòn dái đi = Thiến dái (castrer).

Cát tịch – 席 Cắt chiếu – Ngb. Tuyệt giao.
- tịch 吉 夕 Đêm tốt = Tối hôm kết-hôn.
- tín – 信 Tin tức báo việc lành, trái với hung tín.
- tình 割 情 Vì đại-nghĩa mà cắt bỏ tình riêng = Dứt tình.
- triệu 吉 兆 Cái điềm tốt (bon présage).
- tuyến 割 線 (Toán) Cái đường thẳng (trực tuyến) cắt một cái đường cong khác (sécante).
- tường 吉 祥 Điềm tốt lành (augures propices).
- xả 割 捨 Cắt bỏ đi.

CĂN 根 Rễ cây – Cội gốc của việc.
- 跟 Gót chân.
- bản 根 本 Gốc rễ – Bản nguyên – Cái chỗ cốt yếu (base, origine).
- bản vấn-đề 本 問 題 Tính toán việc gì, phải xét cho đến cội gốc việc ấy, gọi là căn bản vấn-đề (question de base).
- cai 荄 Rễ chính của cây.
- cơ 基 Gốc cây, nền nhà = Cơ sở, chỗ bằng tạ (fondement) – (Hoá) Một chất hoá-hợp mà tác-dụng cũng như một đơn-chất gọi là căn-cơ (radical).
- cứ 據 Cái giữ lấy làm gốc – Lấy làm chỗ bằng tạ (base).
- cứ địa – 據 地 Chỗ làm căn-cứ trong việc dụng binh (base d'opération).
- cước 跟 脚 Gót chân và cẳng chân – Ta thường gọi căn-cước là tên tuổi quê quán của một người, tục viết là 根
- cước chỉ – 脚 紙 Thẻ căn-cước, dùng để biết một người là người nào, ở đâu, làm gì (carte d'indentité).

Căn cứu 根 究 Tìm cứu đến gốc.
- đế – 蒂 Gốc cây với cuống hoa. Người hoặc việc mà nguyên nhân đã chắc chắn hay thế-lực đã vững vàng gọi rằng có căn đế.
- để – 柢 Gốc cây – Ngb. Cơ sở một việc (base).
- đoạn mộc khô 斷 木 枯 Gốc đứt thì cây chết – Ngb. Việc mất gốc thì hỏng cả.
- hành 莖 (Thực) Cái thân cây mọc ngầm dưới đất hình như rễ (rhizome).
- khí – 器 (Phật) Cái thiên-tư có thể học đạo được.
- mao 毛 (Thực) Những cái tua rễ cây nhỏ lắm, dùng để hút đồ ăn cho cây (poils absorbants).
- nguyên – 源 Gốc cây, nguồn nước. Ngb. Bắt đầu múi làm việc (origine, source).
- thâm đế cố – 深 蒂 固 Gốc cây sâu, cuống hoa vững – Ngb. Vững bền lắm.
- tính – 性 Nch. Bản tính.
- trần – 塵 (Phật) Lục-căn với lục-trần.
- trị – 治 Chữa bệnh cho đến gốc – Tìm tòi cho đến nơi.

CĂNG 矜 Thương xót – Kính trọng – Trang trọng – Khoe khoang – Giữ gìn.
- 兢 Xch. Căng căng, ý lo sợ.
- căng 兢 兢 Cách nơm nớp sợ hãi – Cứng cỏi.
- căng nghiệp nghiệp – 兢 業 業 Nơm nớp nau náu = Cách sợ hãi.
- công 矜 功 Khoe cái công lao của mình (se vanter).

Căng đại 大 Khoe khoang (vaniteux).
- khoa – 誇 Khoe khoang (se vanter).
- kiêu 驕 Khoe khoang, kiêu ngạo (vaniteux, orgueilleux).
- quí – 貴 Khoe mình là quí trọng.
- thức – 式 Lời nói việc làm đủ làm khuôn mẫu cho người ta.
- tích – 惜 Thương tiếc (avoir pitié).
- trì – 持 Giữ gìn.

- *trọng* – 重 Giữ mình nghiêm trọng.

CẢNG 負 Suốt.

- *cổ bất dịch* – 古 不 易 Suốt từ xưa không thay đổi.

CẨM 琴 Thứ đàn xưa có 5 giây, nay 7 giây.

- 禽 Tên chung loài chim.
- 擒 Bắt.
- 芩 Một thứ cỏ dùng làm thuốc.
- *bá thước* 琴 伯 鵲 (Nhân) Người thổ-nhân ở tỉnh Thanh-Hoá, dòng họ đời đời làm thổ-quan, đời Hàm-Nghi có công to trong việc cần-vương.
- *ca* 歌 Đánh đàn và hát xướng.
- *đài* – 臺 Cái đài (lầu) làm để đánh đàn Cái đá người đời xưa dùng để gác đàn cầm.
- *điểu* – 鳥 (Động) Thứ chim ở Úc-châu, đuôi dài, xoè ra nhìn hình như đàn cầm (menure-lyre).
- *đường* – 堂 (Cổ) Ông Mật-tử-Tiện làm ấp-tể ở Thiện-phủ (單 父) nước Tàu ngày xưa, chỉ hay đánh đàn, không ra hầu mà đất Thiện-phủ vẫn yên – Ngb. Chỗ huyện-thụ.

Cầm hạc – 鶴 Cái đàn và con hạc = Xưa Triệu thanh-Hiến đời Tống nước Tàu làm quan trấn giữ đất Thục, khi phó nhậm đi một mình không vợ con thầy tớ, chỉ đem theo một cái đàn và một con hạc.

- *hạc tự tuỳ* – 鶴 自 隨 Chỉ đem theo một cái đàn và một con hạc. Xch. Cầm hạc.
- *kỳ thi họa* – 棋 詩 畫 Đánh đàn, đánh cờ, ngâm thơ và vẽ là bốn cái thú của kẻ tao-nhã (luth, échecs, poésie et peinture).
- *ngư* 禽 魚 Chim và cá.
- *ngư chi hiếu* – 魚 之 好 Tiếng chê người trên hay vui chơi.
- *phọc* 擒 縛 Bắt trói lại.
- *phổ* 琴 譜 Bài đánh đàn có dấu ghi tiếng cao thấp (morceau de musique).
- *sắt* – 瑟 Đàn cầm và đàn sắt (luth et harpe) – Ngb. Vợ chồng hoà hiệp, như đàn sắt đàn cầm hoà nhau.
- *tặc cầm vương* 擒 賊 擒 王 Bắt giặc thì trước phải bắt chúa của giặc – Ngb. Phải nhằm vào chỗ chủ yếu mà làm.
- *tâm* 琴 心 Lấy tiếng đàn mà bày tỏ ý tứ ra – Người văn-nhân đời Hán Tư-mã-Tương-như lấy cầm tâm mà khiêu gợi nàng Văn-quân (đánh khúc Phượng-cầu-hoàng) Văn-quân say tiếng đàn bỏ nhà theo Tương-như.
- *thú* 禽 獸 Chim và muông (oiseaux et quadrupèdes) – Gọi chung các loài động vật.
- *thư* 琴 書 Đàn và sách.

Cầm tôn – 樽 Đàn và chén rượu – Đánh đàn và uống rượu.

- *túng* 擒 縱 Bắt và thả – Nch. Thao túng.

CẤM 禁 Không cho làm cái gì – Giam · Tránh. Vd. Cấm kỵ – Việc mà pháp luật không cho làm – Chỗ vua ở, Vd. Cung cấm.

- 噤 Miệng câm.
- *binh* 禁 兵 Quân lính ở trong cung cấm. Nch. Cấm-quân (garde royale).
- *chế* – 制 Cấm ngăn không cho làm (contraindre).
- *chỉ* – 止 Nch. Cấm chế.
- *chỉ bàng thính* – 止 旁 聽 (Pháp) Cấm không cho có người bàng-thính, không cho người ngoài được nghe (à huis clos).
- *cố* – 錮 Giam cấm trong ngục (réclusion).
- *dạ* – 夜 Cấm chỉ không được đi đêm.
- *dục* – 慾 Cấm chế tình-dục.
- *dục chủ-nghĩa* – 慾 主 義 (Luân) Thuyết chủ-trương phải đè nén hoặc trừ bỏ hẳn các dục-vọng của người thì mới đạt được đến đạo-đức – (Tôn) Thuyết chủ-trương rằng muốn cứu-tế

cho linh-hồn thì phải trừ bỏ hẳn các thứ nhục-dục (ascétisme).

- *địa* – 地 Chỗ đất cấm không người ở hoặc qua lại (place défendue, zone interdite).
- *đình* – 庭 Sân nhà vua.
- *đình tả hữu* – 庭 左 右 Người thân-thần trong cung vua.
- *đồ* – 屠 Cấm làm thịt súc vật.
- *hoả* – 火 Cấm lửa, cấm không được nấu nướng – Nch. Hàn thực.

Cấm yên 煙 Cấm hút thuốc phiện – Tiết hàn-thực, cấm khói (lửa) – Khói ở trong cung-cấm.

- *yên pháp* – 煙 法 Pháp luật cấm chỉ thuốc phiện.
- *yên ngôn, cấm ngẫu ngữ, cấm hiệp thư* 妖 言, – 偶 語, – 挾 書 Luật chuyên-chế nhà Tần cấm người ta không được nói đến thời sự, hoặc xúm nhau nói chuyện, hoặc cắp sách đi ngoài đường, phạm luật ấy đều bị tử-hình.
- *khẩu* – 口 Cấm không cho mở miệng nói.
- *khẩu* – 噤 口 Miệng cứng không nói được – Bệnh câm.
- *kỵ* 禁 忌 Kiêng-huý (tabou) – Văn-tự hay ngôn luận người ta không được xúc phạm đến, theo chế-độ thuộc về đời chuyên-chế.
- *kỹ* – 妓 Cấm không được đi chơi đĩ.
- *lâm* – 林 Rừng cấm không được chặt cây (réserve forestière).
- *lệ* – 例 Điều-lệ ngăn cấm việc gì (prohibition).
- *lệnh* 令 (Pháp) Mật lệnh để cấm chế - Thường dùng khi Chính-phủ cấm không cho xuất-cảng một thứ hoá-vật gì (interdiction, prohibition, embargo).
- *ngôn* – 言 Cấm không được nói.
- *phòng* – 房 Buồng the của nhà vua – Ở luôn trong phòng không được bước chân ra ngoài – Thầy thuốc chữa bệnh cho người, gặp một môn bệnh khó chữa, cấm người bệnh trong lúc đương uống thuốc không được gần đàn bà.
- *phương* – 方 Phương thuốc bí-mật.

Cấm quân – 軍 Nch. Cấm binh (garde royal).

- *thành* – 城 Cung thành vua ở (palais royal).
- *thể thi* – 體 詩 (Văn) Lối thi định trước không cho phạm vào những chữ gì, chữ gì.
- *thư* – 書 Sách cấm không được lưu-hành và tàng-trữ (livres interdits).
- *tịch* – 籍 Sách vở cất kín.
- *trấp* – 戢 Ngăn ngừa giữ gìn.
- *trị sản* – 治 產 (Pháp) Người mắc bệnh thần-kinh, pháp-luật cấm không được quản-lý tài-sản (incapable).
- *trung* – 中 Trong cung cấm.
- *uyển* 禁 苑 Vườn riêng của nhà vua (jardin royal).
- *ước* – 約 Ngăn giữ.
- *vật* – 物 Cái của cấm, cái không ai giám phạm đến (objet défendu).
- *vệ quân* – 衛 軍 Vệ-binh của vua để phòng giữ cung cấm (garde royale).
- *võng* – 網 Cấm lệnh dăng ra, tựa như cái lưới gọi là lưới pháp luật.

CẨM 錦 Gấm vóc – Đẹp đẽ.

- *bào* – 袍 Áo bào bằng gấm, vua ban cho những người thi đỗ tiến-sĩ.
- *đái* – 帶 Đai gấm – Ngb. Vinh-quí.
- *hoàn* – 還 Xch. Ý-cẩm hoàn-hướng.
- *y hiệu uý* – 衣 校 尉 Chức quan võ hàm chánh-lục-phẩm được mặc áo gấm.
- *y ngọc thực* – 衣 玉 食 Mặc gấm ăn ngọc – Ngb. Ăn mặc sung sướng.

Cẩm kê – 雞 (Động) Một thứ chim dống chim trĩ, lưng và đuôi lông vàng, rất đẹp.

- *nang* – 囊 Cái túi bằng gấm. Xưa Khổng-minh sai Triệu-tử-Long qua Đông-Ngô, trao cho ba cái cẩm-nang, sách Tam-quốc-chí gọi là Cẩm-nang-kỳ-kế – Ngb. Cái đồ chứa của quí.
- *nhung* – 絨 Thứ vải dệt bằng tơ rất nhẹ (popeline).
- *quì* – 葵 (Thực) Một thứ cây quì, hoa tía sẫm mà có vân.
- *tâm tú khẩu* – 心 繡 口 Lòng như gấm, miệng như thêu – Ngb. Ý văn và lời đẹp đẽ.
- *thạch* – 石 Đá hoa (marbre).
- *thượng thiêm hoa* – 上 添 花 Trên gấm lại thêu thêm hoa vào = Ngb. Đẹp lại đẹp thêm.
- *tiêu* – 標 Bảng bằng gấm (đoạt cẩm tiêu là dựt được bảng gấm) – Ngb. Thi đỗ đầu – Giải thưởng rất quí.
- *tú* – 繡 Đẹp như gấm như thêu.
- *tự* – 字 Chữ dệt gấm mà thành.
- *tường* – 牆 Tường gấm – Tường có hoa mọc phủ-kín.

CÂN 筋 Gân, bắp thịt.

- 斤 Cái rìu chặt gỗ – Mười sáu lượng là một cân.
- 巾 Khăn lau tay, khăn chít đầu.
- *chất* 筋 質 (Sinh-lý) Cái chất làm thành gân thành thịt (sarcoplasme).
- *cốt* – 骨 Gân và xương = Sức mạnh (les nerfs et les os).
- *giác* – 覺 (Sinh-lý) Cái cảm-giác thuộc về gân thịt (sens musculaire).

Cân hài – 骸 Gân và xương – Đứa trẻ con thường nói cân-hài vị-cố, là xương gân chưa bền vững, thân thể người ta đến 16 tuổi sắp lên gân xương mới nhất định.

- *lực* – 力 Sức mạnh của gân thịt (vigueur, force musculaire).
- *nhục* – 肉 Bắp thịt (muscle).
- *nhục học* – 肉 學 (Sinh-lý) Một bộ phận trong khoa giải-phẫu-học, nghiên-cứu về gân thịt (sarcologie).
- *phủ* 斤 斧 Rìu và búa (hâche) – Nch. Phủ cân.
- *quắc* 巾 幗 Cái khăn bịt đầu của con gái – Ngb. Đàn bà con gái. Xưa Khổng-minh đánh Tư-mã-Ý, Ý không chịu ra đánh. Khổng-minh muốn nhục Ý khiến người đem cân-quắc gởi cho Ý, nên chê người hèn hạ như đàn bà cũng gọi là cân-quắc.
- *quắc anh hùng* – 幗 英 雄 Đàn bà con gái mà có chí-khí tài-năng (héroïne).
- *quắc tu-mi* – 幗 鬚 眉 Đàn bà mà có khí phách không kém đàn ông, cũng tương tự với cân-quắc anh-hùng.
- *trất* – 櫛 Cái khăn và cái lược – Ngb. Đàn bà (Đàn bà phải nâng khăn sửa lược cho chồng).
- *viêm* 筋 炎 (Y) Bệnh vì gân thịt bị ngoại thương mà sinh ra (myosite).

CẦN 勤 Nhọc lòng hết sức – Khó nhọc – Gấp thiết.

- 懃 Khẩn vó – Nch. 勤.
- 芹 Một thứ cây rau, ta cũng gọi là rau cần.

Cần bộc 芹 曝 Xch. Cần-hiến và bộc-hiến.

- *cán* 勤 幹 Siêng năng làm việc giỏi (laborieux).
- *cần khẩn khẩn* 懃 懃 懇 懇 Khẩn thiết lắm, có ý tứ chăm chỉ.
- *cấp* – 脊 Cần khẩn gấp gáp (urgent, pressant).
- *chánh* 勤 政 Chăm siêng việc chính-trị.
- *chánh-điện* 政 殿 Cái điện của vua thường ngày ra thiết triều.
- *chánh điện đại học sĩ* – 政 殿 大 學 士 Xch. Tứ-điện.
- *cù* – 劬 Siêng năng chăm chỉ

(laborieux, appliqué).
- *động* – 勤 Nch. Cần lao.
- *hiến* 芹 獻 Dâng rau cần = Lời nói khiêm khi tặng vật gì cho người khác.
- *khẩn* 勤 懇 Chí thành, chăm chỉ.
- *khổ* 勤 苦 Siêng năng khổ sở.
- *kiệm* – 儉 Siêng năng và tiết kiệm (économie, tempérance).
- *lao* 勞 Siêng năng khó nhọc (effort).
- *mẫn* 敏 Siêng năng lanh lợi (zélé, diligent).
- *miễn* – 勉 Siêng năng gắng sức (s'efforcer, tâcher).
- *quyển* 勤 惓 Ân cần và gắn vó.
- *thái* 芹 菜 (Thực) Rau cần (céleris).
- *thiết* 勤 切 Thiết lắm, thiếu không được – Nch. Khẩn-thiết.
- *thơ* 芹 苴 (Địa) Một tỉnh ở Nam-kỳ.
- *vụ* 勤 務 Đảm nhiệm chức vụ.

Cần vương 王 Hết sức với vua = Hết sức cứu viện nhà vua (royalisme).

CẬN 覲 Yết kiến vua hoặc Tổng-thống, gọi là cận.
- 近 Gần – Đống nhau – Thân thiết – Tầm thường – Quê mùa.
- 饉 Mất mùa rau – Đói không có rau ăn.
- *châu cận mặc* 近 硃 近 墨 Gần son thì đỏ, gần mực thì đen – Ngb. Tính người nhân tập nhiễm mà đồng hoá nhau.
- *chiến* – 戰 Hai bên đánh nhau xáp gần, cầm gươm cầm dáo mà đánh.
- *cổ* – 古 (Sử) Đời xưa gần đây, trong lịch-sử gọi Cận-cổ là đời tiếp sau đời Trung-cổ, kể từ khi phát hiện Mỹ-châu đến cuộc đại-cách-mệnh Pháp, (Période moderne).
- *duyệt viễn lai* – 悅 遠 來 Người gần thì vui mừng, người xa thì tìm đến = Nói người có ơn đức tràn khắp mọi người.
- *dụng* 用 Việc dùng gần (utilité immédiate).
- *đại* – 代 (Sử) Đời gần đây = Cận thế (Temps moderne).
- *đại ngữ* – 代 語 Ngôn ngữ hiện đương lưu hành (langues modernes).
- *địa điểm* – 地 點 (Thiên) Cái chỗ trong quĩ-đạo của hành-tinh gần địa-cầu hơn hết (périgée).
- *đông* – 東 (Địa) Trung-bộ và tây-bộ Á-châu (Proche-orient) (Đông-bộ Á-châu gọi là Cực-đông hoặc Viễn-đông – Extrême orient).

Cận giang – 江 Gần sông.
- *giao* – 郊 Miền đất ở ngoài thành mà gần thành.
- *hạnh* – 幸 Người được gần gũi vua và được vua yêu mến.
- *huống* – 況 Trạng-huống gần đây (situation récente).
- *lai* – 來 Gần đây (récemment).
- *lai vô dạng* – 來 無 恙 Gần đây không đau yếu gì, không tai biến gì.
- *lễ* 覲 禮 Cái lễ của chư hầu vào yết kiến thiên-tử.
- *lợi* 近 利 Lợi gần, lợi trước mắt (intérêts immédiats).
- *nhân* – 因 Nguyên-nhân gần, nguyên-nhân trực tiếp (cause immédiate).
- *nhật* – 日 Ngày gần đây (récemment).
- *nhật điểm* – 日 點 (Thiên) Cái chỗ trong quĩ-đạo của hành-tinh gần thái-dương hơn hết.
- *quang* – 光 Lời cảm ơn hay mến đức, ý nói nương tựa được cái ánh sáng của người.
- *sinh đại* – 生 代 (Địa-chất) Một thời đại địa-chất, chia ra: Thuỷ-tân kỷ, Tiệm-tân-kỷ, Thứ-tân-kỷ, Phục-tân-kỷ (ère Cénozoïque ou tertiaire).
- *sinh giới* – 生 界 (Địa-chất) Tức là Cận-sinh-đại.

- *sự nam* – 近 事 男 (Phật) Con trai thờ Phật.
- *sự nữ* 事 女 (Phật) Con gái thờ Phật.
- *sử* 史 (Sử) Lịch sử Cận-đại (histoire moderne).

Cận thân 親 Người thân thuộc gần (proche parent).

- *thần* – 臣 Kẻ bầy tôi hầu gần vua – Đầy tớ hầu gần cũng gọi là cận-thần.
- *thế* – 世 Đời gần đây – Nch. Cận-đại – Lịch sử Tây-dương gọi Cận-thế là từ cuộc Đại-cách mệnh Pháp đến cuộc Âu-châu đại-chiến (Temps moderne).
- *thị* – 市 Gần chợ.
- *thị nhãn* 視 眼 (Y) Mắt không thể thấy vật ở xa được (myope) – Hạng người trí-thức quá ngắn hẹp cũng gọi là cận-thị-nhãn.
- *tiếp* – 接 Giáp gần nhau (prosmicuité).
- *tình* – 情 Tình hình gần đây – Hợp với tình-lý.
- *trạng* – 狀 Trạng huống gần đây – Nch. Cận-huống (situation actuelle).
- *ưu* – 憂 Cái lo ở trước mắt.

CẤN 艮 Một quẻ trong bát-quái.

- *phương* – 方 Phương đông-bắc.

CẨN 謹 Cẩn thận, không giám sơ suất – Cung kính.

- 僅 Chỉ có – Nhưng chẳng qua.
- 槿 Cây cẩn = Cây dâm bụt (hibicus).
- *chính* 謹 正 Cẩn thận đoan-chính (soigneux et droit).
- *độ* – 度 Giữ gìn pháp-độ.
- *khải* – 啓 Kính cẩn bày lời – Lời thường dùng trong thư tín.
- *kính* – 敬 Giữ gìn kính trọng (respectueux).
- *mật* – 密 Cẩn thận bí-mật (secret).
- *phong* – 封 Phong lại (phong thơ) cho cẩn thận (cacheter).

Cẩn sức – 飭 Cẩn thận trau dồi, khen người tính nết tốt.

- *tắc vô ưu* – 則 無 憂 Cẩn thận thì không lo về sau.
- *thẩm* – 審 Cẩn thận, thẩm thận = Kỹ càng xem xét.
- *thận* – 愼 Không sơ suất cẩu thả (prudent, minutieux).
- *thủ* – 守 Giữ gìn cẩn-thận (observer).
- *tín* – 信 Cẩn-thận và tin thực.
- *tín viện* – 信 院 Một quan-sảnh trong cung vua xem về việc chỉ tiêu và những việc kín trong cung (économat royal).
- *trọng* – 重 Không giám khinh suất (prudent).
- *túc* – 肅 Cẩn thận nghiêm-túc = Kính nghiêm.

CẤP 急 Mau gấp – Khẩn thiết – Khốn khó.

- 給 Cho – Thiếu thốn, thêm cho đầy đủ.
- 汲 Múc lên, như nói: Múc nước lên.
- 級 Bực, lớp.
- *ảnh* 急 影 Ngày giờ đi mau.
- *báo* – 報 Báo cáo việc gấp (avis d'un danger urgent).
- *bất hạ trạch* – 不 暇 擇 Lúc vội vàng không kịp kén lựa.
- *biến* – 變 Biến cố phi thường.
- *cấp* 汲 汲 Ý cần thiết.
- *cấp như luật lệnh* 急 急 如 律 令 Gấp gấp như luật-lệnh, tức là câu đời Hán hay dùng ở sau những tờ công văn – Những lời chú của đạo-gia và pháp-sư cũng thường hay dùng câu ấy.

Cấp công háo nghĩa – 公 好 義 Nóng về việc công, ham làm việc nghĩa.

- *cự* – 遽 Vội vàng.
- *cứu pháp* – 救 法 Phương-pháp cứu chữa tai hại không ngờ (soins urgents).
- *cứu-phương* – 救 方 Phương thuốc trị bệnh gấp (recettte urgente).

- *dả* 給 假 Cho nghỉ (donner congé)
- *dẫn* 汲 引 Dắc lên.
- *dẫn nhân tài* – 引 人 才 Kéo dắc người có tài lên.
- *dưỡng* 給 養 Cung cấp nuôi nấng (fournir, pourvoir à la subsistance).
- *hoãn* 急 緩 Cấp gáp và thong thả, chóng và khoan.
- *khắc* – 刻 Nóng tính và nghiêm khắc (impétueux et sévère).
- *kích* – 激 Nóng nảy kích-liệt (turbulent).
- *khoản* 給 款 Khoản tiền cấp cho (allocation).
- *kinh phong* 急 驚 風 (Y) Bệnh kinh phong nặng lắm (convulsion aiguë).
- *lương* 給 糧 Cung cấp lương thực cho.
- *lưu* 急 流 Dòng nước chẩy mau (courant rapide).
- *lưu dõng thoái* – 流 勇 退 Chảy gấp, lui mau – Ngb. Người có cách cao-thượng.
- *nạn* – 難 Lúc hoạn nạn hoảng hốt (urgence, évènement urgent).
- *nhiệm* 級 任 (Giáo) Cách giáo-dục mỗi lớp do một thầy đảm-nhiệm riêng, như ở trường tiểu-học gọi là cấp-nhiệm.

Cấp nhiệt 急 熱 (Y) Thình lình phát nóng.

- *phách* – 拍 (Âm) Nhịp phách mau gấp, nhịp nhặt (mesure serrée).
- *phát* 給 發 Phát tiền lương hoặc giấy má cho (accorder, délivrer octroyer).
- *phí* – 費 Cấp tiền phí dụng cho (allouer une indemnité).
- *số* 級 數 (Toán) Những số theo quan-hệ nhất định mà bày theo thứ-bực (progression).
- *thâm ngạnh đoản* 汲 深 綆 短 Nước giếng sâu, giây dài ngắn, chê người tài ít mà gánh vác việc to.
- *thiết* 急 切 Cần kíp, khẩn thiết (urgent, pressant).
- *thời bảo phật cước* – 時 抱 佛 脚 Khi gấp mới ôm chân Phật. Ngb. Việc đã gấp mới cầu người cứu.
- *tiến* – 進 Tiến thủ rất mau.
- *tiến đảng* – 進 黨 (Chính) Chính đảng chủ-trương cải-cách ít nhiều, tương đối với đảng Bảo-thủ (parti radical).
- *tiến xã-hội chủ-nghĩa-đảng* – 進 社 會 主 義 黨 (Chính) Chính-đảng theo một thứ chủ-nghĩa đứng giữa chủ-nghĩa Xã-hội và chủ-nghĩa của đảng cấp-tiến (parti radical-socialiste).
- *tính* – 性 Tính nóng nẩy (impétueux) – Nói về chứng bệnh đến rất gấp (caractère aigu).
- *tốc* – 速 Mau chóng (urgent, vivement, promptement).
- *trí* – 智 Trí khôn ứng phó ở giữa lúc thảng thốt (esprit primesautier).

Cấp trúc phiền ty – 竹 繁 絲 Tiếng sáo (trúc) gấp, tiếng đàn (tỳ) nhiều = Âm nhạc phức tạp.

- *túc* 給 足 Đầy đủ.
- *tứ* – 賜 Cấp cho.
- *vụ* 急 務 Việc gấp (affaire urgente).

CẬP 及 Đạt đến – Kịp bằng – Với, và.

- 笈 Cái níp sách, cái kẹp sách.
- *cách* 及 格 Hợp tư-cách, hợp trình-độ (avoir les qualités nécessaires).
- *đệ* – 第 Thi hạch trúng tuyển – Đỗ tiến-sĩ nhất giáp.
- *giai* – 階 Khách vào tới thềm.
- *kê* – 笄 Đến kỳ cài trâm (kê là trâm) = Tục nước Tàu ngày xưa con gái đến 15 tuổi là cài trâm, tức gần thời lấy chồng.
- *kiên* – 肩 Thấp không bằng người, vừa đến vai.

- *kỳ* – 期 Đến kỳ (arriver au terme).
- *môn* – 門 Thụ-nghiệp ở cửa thầy = Học trò.
- *qua* – 瓜 Quân lính đi-thú, đến kỳ được thay về gọi là cập qua.
- *tịch* – 席 Khách vào tới chỗ ngồi.

CẬT 詰 Hỏi vặn – Trách – Nói chướng – Khuất khúc.

- 劼 Cẩn-thận – Vững bền.
- *dĩ vi trực* 詰以爲直 Nói chướng mà cho là trực, đống trực mà không phải trực.
- *gian* – 奸 Tra kẻ cướp, tra người gian.

Cật khuất – 屈 Sâu kín khó biết, văn khó hiểu, người nói khó nghe (embrouillé, compliqué, obscur).

- *nạn* – 難 Hỏi những nghĩa khó trả lời, tức là lối giảng kinh ở đời Hán.
- *tội* – 罪 Tra hỏi tội nhân.
- *trách* – 責 Bẻ bai trách móc người Nch. Cật-vấn.
- *triêu* – 朝 Sáng mai.
- *vấn* – 問 Hỏi vặn, ý muốn cho người khó trả lời (questionner, interroger).

CÂU 駒 Con ngựa hai tuổi, đương sức mạnh mẽ.

- 拘 Bắt lại – Bó buộc – Hạn chế – Cố chấp.
- 鉤 Cái móc – Cái dao quắm – Cái khâu dao, khâu gươm – Cái lưỡi câu – Tìm xét.
- 俱 Đều – Cặp kè – In nhau.
- 勾 Cong – Trừ bỏ đi – Móc lấy.
- 溝 Cái rãnh nước – Cái hào.
- 篝 Cái lồng đan bằng tre.
- *ảnh* 駒影 Bóng con ngựa câu = Ngb. Ngày giờ đi mau lắm (le temps).
- *chấp* 拘執 Nch. Câu nệ (bigot, obstiné).
- *chỉ* 鉤指 Cái nhẫn (vòng quanh ngón tay) (bague).
- *cổ* 勾股 (Toán) Tên hình tam-dác có trực-dác (triangle rectangle) bên ngắn của trực-dác là câu (base) bên dài là cổ (perpendiculaire), bên đối với trực-dác là huyền (hypoténuse).
- *cừ* 溝渠 Cống rãnh cho nước chảy.

Câu cự 鉤距 Móc moi những việc kín, khiến người ta bất giác phải thổ lộ ra, tức là một phương-pháp xử kiện rất hay.

- *dẫn* 勾引 Nch. Dẫn dụ – Dẫn dụ đàn bà con gái.
- *dịch* 拘役 (Pháp) Cái hình phạt giam từ một ngày đến hai tháng (emprisonnement).
- *đằng* 鉤藤 (Thực) Một thứ cây nhỏ, có vòi như cái móc, dùng làm thuốc trị bệnh kinh-phong.
- *giam* 拘監 Bắt giam (arrêter, détenir).
- *hiệu* 鉤效 Dò xét lại.
- *huyền* – 玄 Móc cái huyền bí ra = Tìm xét đến chỗ tinh-vi.
- *kê* 勾計 Xét toán lại.
- *kết* – 結 Kết lại với nhau.
- *khích* 駒隙 Xch. Bạch-câu quá-khích.
- *khư* 拘墟 Giam chặt ở một góc, cười người học thức quá hẹp, cũng viết là 拘虛。
- *kiểm* 勾檢 Xét nghiệm.
- *kỵ* 拘忌 Kiêng cữ theo lối mê tín.
- *lạc bộ* 俱樂部 Đoàn-thể lập ra làm nơi tiêu khiển chung, dịch âm chữ club.
- *lan* 勾欄 Nhà thổ, nhà chứa đĩ (maison de joie).
- *lễ* 拘禮 Giữ vững lễ phép, không biết biến thông.
- *liêm* 鉤鐮 Dao quắm để chặt cành cây hoặc móc những vật mà tay không với đến – Cái liềm, cái hái gặt lúa.
- *liên* – 連 Dắc liền những người liên-

dài với nhau.

Câu lưu 拘 留 (Pháp) Bắt giam tạm thời (arrestation).

- *lưu sở* - 留 所 Chỗ tạm giam những người phạm-nhân chưa thành án (maison d'arrêt).
- *mi* - 縻 Bắt buộc.
- *nệ* - 泥 Cố chấp không biết biến-thông theo thời (bigot).
- *nhĩ* 鉤 餌 Lưỡi câu và mồi ăn để bắt cá - Lợi lộc của nhà cường-quyền câu người cũng như câu cá.
- *nho* 拘 儒 Nhà nho kiến thức cạn hẹp, hay câu nệ lối học xưa.
- *phiếu* - 票 Cái phiếu làm bằng để đi bắt phạm-nhân (mandat d'amener).
- *quản* - 管 Nch. Quản-thúc (contraindre).
- *quang* 駒 光 Nch. Câu-ảnh - Ngb. Thì giờ.
- *quang quá khích* - 光 過 隙 Bóng mặt trời chạy qua cửa sổ = Thì giờ đi mau quá.
- *thâm sách ẩn* 鉤 深 索 隱 Móc sâu tìm kín - Người học vấn thâm thuý - Xử đoán tình trạng người gian, không thể giấu kín được.
- *thiệt kiếm thần* - 舌 劍 唇 Lưỡi như móc, môi như gươm - Ngb. Lời nói khéo léo mà hãm hại người.
- *thúc* 拘 束 Bắt buộc - Nch. Quản thúc (contraindre, empêcher).
- *tiêu* 勾 銷 Trừ bỏ đi.
- *trì* 溝 池 Hào rãnh ở chung quanh thành.
- *trường nan hệ* 駒 場 難 繫 Trường con ngựa câu khó dừng lại - Ngb. Tiếc khách mà không thể lưu được.

Câu văn 拘 文 Văn pháp câu nệ - Câu nệ ở mặt chữ.

- *văn thất nghĩa* - 文 失 義 Câu nệ ở chỗ mặt chữ mà bỏ mất nghĩa hay.

CẦU 求 Tìm - Xin - Mong mỏi - Tham lam - Trách cho phải làm. Vd. Cầu hồ tử 求 乎 子。

- 逑 Kết đôi - Thu góp.
- 球 Hình tròn xoay - Khánh ngọc, ngọc tốt.
- 裘 Áo bằng da.
- 毬 Khối tròn để lăn mà chơi, quả ban, quả ba-lông.
- *ân* 求 恩 Cầu người ta làm ơn cho (demander une faveur).
- *bị* - 備 Mong cho được hoàn bị - Có ý trách người ta cho đủ.
- *công phản chuyết* - 工 反 拙 Cầu cho khéo trở lại hoá ra vụng - Ngb. Người tính việc không đúng.
- *cứu* - 救 Xin người ta cứu cho (implorer du secours).
- *danh* - 名 Cầu cho được tiếng ở đời - Cầu cho được phẩm vị (rechercher les honneurs).
- *diện* 球 面 (Toán) Bề mặt của khối tròn (surface de la sphère).
- *diện kính* - 面 鏡 (Lý) Cái kính tròn như trái cầu (miroir sphérique).
- *dung* 求 容 Cầu được chốn dung thân - Cầu người lượng thứ cho - Cầu người tô-chuốt cho mình.

Cầu dụng - 用 Cầu cho được chỗ dùng.

- *đảo* - 禱 Cầu với thần để xin việc gì.
- *giải* - 解 Cầu được thoát khỏi họa-hoạn - Cầu người tha nới buông mở cho, tức là cầu được đỗ hương-thí.
- *hàng* - 降 Quân bại trận xin hàng.
- *hình* 球 形 (Toán) Khối tròn (sphère).
- *hoà* 求 和 Quân thua trận xin giảng hoà (demander la paix) - Kiện sợ thua xin hoà.
- *hoàng* - 凰 Chim phụng tìm chim hoàng - Ngb. Con trai tìm vợ.
- *hôn* - 婚 Nch. Cầu phối (demander en

mariage).

- *khẩn* – 懇 Xin một cách khẩn thiết.
- *kính* 球 徑 (Toán) Đường kính đi qua cầu-tâm, lấy cầu-diện làm giới-hạn (rayon de la sphère).
- *kỳ* 求 祈 Nch. Cầu đảo.
- *kỳ* 奇 Tìm chỗ cao kỳ mà làm văn, không chịu viết câu văn bình thường giản dị (recherché) Nói đạo-lý hoặc làm việc, cố ý tìm cho khác hơn người.
- *liêu* 療 Xin người ta trị bệnh cho.
- *lộc đắc lang* 鹿 得 狼 Tìm con hươu mà được con sói – Ngb. Mua đồ tốt mắc phải đồ xấu.
- *lợi* – 利 Tìm kiếm lợi ích, tham lợi lộc (chercher des profits).
- *mã* 裘 馬 Áo cầu nhẹ và ngựa béo – Ngb. Phú quí.

Cầu nguyện 求 願 Cầu xin với thần (prier).

- *phật* – 佛 Cầu khấn cùng Phật, tìm cho thấy Phật Ngb. Đi tu.
- *phối* – 配 Tìm người để sánh đôi, để kết hôn (demander en mariage).
- *quá ư cung* – 過 於 供 Sự yêu cầu nhiều hơn đồ cung cấp = Nhu-yếu nhiều mà sinh-sản có ít (la demande dépasse l'offre).
- *quả* 毬 果 (Thực) Một thứ quả cây như quả cây thông.
- *tài* 求 財 Xin cho phát tài.
- *tâm* 球 心 (Toán) Cái điểm chính giữa cầu-hình (centre de la sphère).
- *tâm lực* 求 心 力 Tức là hồi-tâm-lực (force centripède).
- *tân* 新 Tìm cái mới, bỏ tục hủ.
- *thành* – 成 Cầu cho nên việc = Giảng-hoà.
- *thân* – 親 Tìm cách làm thân thiết – Nch. Cầu hôn.
- *thỉnh* 請 Xin nài việc gì (solliciter, prier).
- *thường* 裘 裳 Xiêm bằng da, hoặc là trên mặc áo cầu dưới vấn cái xiêm.
- *tiên* 求 仙 Tìm tiên, theo tiên = Đi tu tiên.
- *tình* – 情 Nch. Cầu ân.
- *toàn trách bị* – 全 責 備 Cầu cho được toàn, trách cho được đủ, cố ý bắt buộc người khó làm xong (rechercher la perfection).
- *trường* – 毬 場 Chỗ đá cầu (camp de foot-ball).
- *tự* – 求 嗣 Xin cùng Thần Phật cho có con trai để nối giòng về sau.

Cầu vinh phản nhục – 榮 反 辱 Muốn được vẻ vang, lại thành sỉ nhục.

CẤU 覯 Gặp thấy nhau – Dùng như chữ 媾.

- 媾 Kéo luôn đến.
- 逅 Gặp.
- 詬 Chưởi mắng, làm nhục.
- 垢 Bụi bậm.
- 姤 Gặp, mềm gặp cứng – Tốt.
- 構 Xây dựng – Kết lại – Gây ra chuyện – Xong việc.
- 購 Mua hàng.
- 耇 Tuổi già.
- *binh* – 構 兵 Hai nước giao binh với nhau (se faire la guerre).
- *cầu* 購 求 Treo giải thưởng để bắt người phạm tội.
- *hãm* 構 陷 Dùng kế để hãm hại người.
- *hấn* – 釁 Gây nên mối giận (provoquer un conflit).
- *hòa* 媾 和 Sắp đặt mưu hoà. Xch. Giảng-hoà (demander la paix).
- *loạn* – 構 亂 Đồ mưu làm loạn (conspirer).
- *mãi* – 購 買 Mua hàng hoá (acheter).
- *mãi lực* – 買 力 (Kinh) Cái sức mua được hoá-vật nhiều hay ít (pouvoir

d'achat).
- *nạn* 構 難 Gây nên hoạn nạn.
- *nhấu* 搆 檽 Không hiểu việc.
- *oán* 搆 怨 Gây nên thù oán (provoquer de la haine).
- *phiến* 扇 Gây ra việc phiến-động (susciter à la révolte).
- *tạo* – 造 Tạo tác, gây dựng (construction, structure).

Cấu tập 購 集 Đăng quảng-cáo để cầu tiền quyên trợ.
- *thành* 構 成 Làm nên (former).
- *tinh* – 精 Trai gái giao-hợp với nhau (faire des relation sexuelles).
- *tứ* – 思 Sắp đặt ý-tứ trước khi hạ bút viết văn (arranger les idées) – Chú hợp tinh-thần lại (concentrer la pensée).

CẬU 臼 Cái cối dã gạo (mortier).
- 舅 Anh hay em của mẹ mình (oncle maternel) – Cha chồng mình (beau-père).
- *chữ* 臼 杵 Cối và chày.
- *cô* 舅 姑 Ông cậu và bà cô. Cha chồng và mẹ chồng (beaux parents).
- *mẫu* – 母 Mợ = Vợ của cậu-phụ (tante).
- *phụ* – 父 Cậu = Anh hoặc em trai của mẹ (oncle maternel).
- *sanh* – 甥 Cậu và cháu – Ông gia và rể (oncle et neveu, beaupère et gendre).
- *xỉ* 臼 齒 (Sinh) Răng hàm để nghiền đồ ăn (molaire).

CẨU 苟 Sơ sài không chắc chắn – Không cẩn thận – Nếu – Ví dầu – Thật thà.
- 狗 Con chó (chien).
- *an* 苟 安 Cẩu thả du an (mener une vie précaire) – Bình an nhất thời (paix précaire) – Ăn xổi ở thì (vivre au jour le jour).
- *diên* – 延 Còn sống tạm, sống sót (reste de vie) – Bảo tồn cái sống tạm thời (conserver une vie précaire).
- *đạo* 狗 盜 Kẻ trộm, hay chui kẽ ngạch như chó – Làm kẻ trộm bằng cách chó chui = Ngb. Cầu công danh bằng cách ti tiện.

Cẩu đắc cẩu thất 苟 得 苟 失 Không ngờ mà được, không ngờ mà mất – Cẩu thả mà được, cẩu thả mà mất (gagner et perdre d'une façon imprévue).
- *đồ* 狗 屠 Người làm thịt chó để bán (charcutier de chien).
- *hạnh* – 行 Tính nết chó – Ngb. Người tiểu nhân (cynique).
- *hoạt* 苟 活 Sống tạm thời (existance précaire).
- *hợp* – 合 Tuỳ tiện mà phụ họa – Kiết giao bằng cách bất chính đáng – Dâm bôn (fornication).
- *hùng* 狗 熊 (Động) Gấu chó.
- *mã* – 馬 Chó ngựa = Tiếng chửi mắng.
- *mã chi trung* – 馬 之 忠 Lòng trung của giống chó ngựa = Chê người vì được ăn mà tận trung.
- *ngôn* 苟 言 Lời nói khinh suất (parole légère).
- *thả* – 且 Không hợp đạo nghĩa – Chỉ cốt nhất thời (peu convenable, non scrupuleux, immoral).
- *tiếu* – 笑 Cười bậy, không có mục-đích.
- *toàn* – 全 Bảo toàn trong tạm thời.
- *tồn* – 存 Sinh-tồn bằng cách cẩu thả (existence précaire) – Họa may mà tồn tại.
- *vĩ thảo* 狗 尾 草 (Thực) Thứ cây lá nhỏ, mọc từng bụi, họp từng chòm như đuôi chó.
- *vĩ tục điêu* – 狗 續 貂 Thiếu lông điêu (cắm trên mũ) lấy đuôi chó nối vào – Ngb. Quan tước quá lạm – Vật không xứng đáng – Người sau chắp vào làm hư giá trị người trước.

CÔ 孤 Con chết cha – Một mình – Phụ phàng – Quê hẹp – Lời nói khiêm của

vương-hầu – Tên quan ngày xưa. Vd. 三 孤。

- 沽 Mua, cũng viết là 酤。
- 辜 Có tội – Ngăn đón – Ý đại khái,
- 觚 Bình đựng rượu đời xưa – Góc cạnh – Thẻ tre.
- 鴣 Chim giá-cô.
- 姑 Chị hay em của cha – Mẹ chồng – Người con gái chưa lấy chồng – Tạm, như ý nghĩa chữ thả 且.
- 骷 Xương khô.
- *ai tử* 孤 哀 子 Con tự xưng khi tang cha là cô-tử, khi tang mẹ là ai-tử, nếu cả cha mẹ đều chết rồi thì xưng là cô-ai-tử (orphelin de père et de mère).
- *ân* – 恩 Phụ ơn.
- *bạt* – 拔 Cao hơn quần chúng, đứng một mình.
- *cao* – 高 Tính cách trái đời, khác với lưu tục.
- *cậu chi tử* 姑 舅 之 子 Anh em con cô với con cậu.
- *chưởng nan minh* 孤 掌 難 鳴 Bàn tay độc chiếc không thể vỗ nên tiếng – Ngb. Xướng mà không có kẻ họa thì không làm nên việc đời.
- *danh điếu dự* 沽 名 釣 譽 Mua danh chuốc tiếng = Mưu cầu danh-dự (rechercher de la réputation).

Cô điệu 孤 調 Văn-chương tuyệt hay, không ai họa lại.

- *độc* – 獨 Chỉ có một mình (seul, isolé).
- *đơn* – 單 Một mình không có ai thân thích (tout seul).
- *giới* – 介 Có tính chất độc-lập.
- *hạc xuất quần* – 鶴 出 羣 Người trổi hơn hết trong bầy, như chim hạc cao hơn hết ở trong bầy.
- *hàn* – 寒 Lẻ loi nghèo khổ (isolé et pauvre).
- *hồn* – 魂 Cái hồn cô-đơn, không có ai đơm cúng (âme délaissée).
- *hồng thiên ngoại* – 鴻 天 外 Chim hồng độc chiếc ở ngoài trời – Ngb. Người ẩn sĩ cao bay xa tránh không mắc phải lưới đời.
- *lánh* – 另 Cô đơn, một mình thui thủi (solitaire).
- *lập* – 立 Đứng một mình (isolé).
- *lâu* 骷 髏 Đống xương khô của người chết.
- *lậu* 孤 陋 Kiến văn ít ỏi.
- *lậu quả văn* – 陋 寡 聞 Quê mùa ít kiến văn.
- *loan độc phượng* 孤 鸞 獨 鳳 Chim loan cô là gái chết chồng, chim phượng lẻ là trai chết vợ.
- *lộ* – 露 Con chết cha mẹ từ nhỏ, không có kẻ nhờ (orphelin).
- *lượng* 沽 量 Đo lường – Phân lượng thuộc về việc mua bán.
- *miên* 孤 眠 Ngủ một mình, nói những người quả phụ (sommeil solitaire).
- *ngâm độc xướng* – 吟 獨 唱 Ngâm xướng một mình – Đề xướng một học thuyết gì hoặc lý-luận gì đặc-biệt hơn chúng.

Cô nguyệt huyền trung 月 懸 中 Mặt trăng lớn tròn đứng một mình, chung quanh không có sao nhỏ – Văn tài xuất chúng.

- *nhạn thất quần* – 鴈 失 羣 Chim nhạn bay lạc đàn – Ngb. Mất anh em hoặc bạn bè.
- *nhi viện* – 兒 院 Chỗ nhận chứa những con trẻ mồ côi để nuôi nấng (orphelinat).
- *nương* 姑 娘 Vợ hầu (concubine) – Con gái chưa chồng (demoiselle).
- *phẫn* 孤 憤 Thấy việc đời tráo trở mà sinh lòng giận ghét một mình, tức là tư-tưởng yếm-thế.
- *phong* – 風 Làn gió đi một mình –

Ngb. Người khí tiết độc-lập, trong đời ai cũng nghe tiếng.

- *phòng độc tú* – 峰 獨 秀 Ngọn núi chon von một mình cao hơn mà đẹp hơn hết cả – Ngb. Người có tài khác thường, biệt lập một mình.

phòng – 房 Cái phòng nằm một mình (nói về người ở goá, hay người ở độc thân).

- *phu* 姑 夫 Chồng của cô = Cậu – Dượng (oncle).
- *phụ* 孤 負 Bên giả ơn không xứng với bên làm ơn, có ý thiệt thòi, phụ phàng.
- *quả* – 寡 Con mồ côi và đàn bà goá – Cô là cô lậu, quả là ít đức = Vua nước chư-hầu tự xưng là cô hoặc là quả-nhân (người ít đức) là cách nói khiêm.

Cô sương 孀 Con mồ côi, đàn bà goá (orphelin et veuve).

- *thân chích ảnh* – 身 隻 影 Một mình một bóng – Ngb. Người thế cô.
- *thần* – 臣 Người bầy tôi không tìm được vua tốt, tự cho mình là cô-đơn.
- *thần nghiệt tử* – 臣 孽 子 Người tôi bị mất nước, người con bị cha ác = Nói những người làm thần tử mà gặp lấy buổi nước mất nhà tan.
- *thế* – 勢 Ít thế lực, không có ai giùm giúp (isolé, sans appui).
- *thôn* – 村 Làng xóm đứng một mình giữa đồng (village solitaire).
- *tịch* – 僻 Chật hẹp quê mùa – Nch. Cô-lậu (borné).
- *tịch* – 寂 Quạnh hiu (isolé et silencieux).
- *tiện* – 賤 Cô-lậu và hèn mọn.
- *tiêu* – 標 Cây nêu cao – Đứng một mình – Ngb. Phẩm hạnh thanh cao làm nêu được trong một đời.
- *tiệu* – 峭 Phàm cái gì cao trổi đứng một mình, thì gọi là cô-tiệu – Tính tình không theo mọi người.
- *tinh* – 星 Thân con gái mất người nhờ cậy.
- *trinh tự thủ* – 貞 自 守 Gái mất chồng, hay người mất nước, giữ mình không chịu theo người khác.
- *trung* – 忠 Kẻ trung-trực cương-chính không cầu người ta hiểu đến (hoặc không có vây cánh bè đảng).
- *trượng* 姑 丈 Nch. Cô-phu.
- *tử* 孤 子 Con không cha – Con tự xưng khi cha chết mà mẹ còn (orphelin de père).

Cô tức 姑 息 Bà gia với nàng dâu – Ngb. Nhù nhừ không quyết, người làm việc không quyết đoán, dối trá qua chuyện, nhà bà gia với nàng dâu, chỉ nể nả, đỡ đần trong một lúc.

- *tửu* 沽 酒 Bán rượu – Rượu đi mua về.
- *vân dã hạc* 孤 雲 野 鶴 Mây đơn hạc nội – Ngb. Người trốn đời không ai tìm thấy.

CỐ 瞿 Sức trông xa của chim ưng – Nhìn chú vào một chỗ – Sợ hãi.

- 鶻 Xch. Cồ-cốc.
- *cốc* 鶻 鵃 Chim sáo.
- *đàm* 瞿 曇 (Phạn) Họ của Thích-ca (Gautama) = Phật.
- *nhiên* – 然 Cách kinh sợ.

CỐ 雇 Thuê người làm

- 顧 Quay đầu lại để nhìn.
- 固 Vững bền – Bỉ lậu – Nhiều lần. Vd. Cố từ – Vốn đã.
- 痼 Bệnh lâu ngày.
- 錮 Giam cấm – Chẹt lấp, nghẹt – Thợ hàn hàn vá đồ mâm nồi thủng v.v...
- 故 Việc – Cớ, nguyên-nhân – Cũ – Chết. Vd. Bệnh-cố – Cố ý làm – Vì vậy, cho nên.
- *ảnh tự kỳ* 顧 影 自 奇 Ngó bóng mình mà lấy làm lạ, chỉ người đắc ý.

- *ảnh tự tàm* – 影 自 慚 Ngó bóng mình mà lấy làm thẹn, chỉ người thất ý.

Cố bất đắc – 不 得 Không thể ngó tới nơi được.

- *cập* – 及 Đoái đến – Thương đến nơi.
- *chấp* 固 執 Giữ vững ý-kiến mình không chịu thay đổi – Nch. Câu nệ (obstiné).
- *chỉ* 顧 指 Mắt nhìn một cái, tay chỉ một cái – Ngb. Việc dễ dàng.
- *chỉ* 故 址 Nền cũ, Nch. Cổ-tích (ancien emplacement).
- *chỉ* – 紙 Giấy cũ = Sách vở cũ (vieux livres).
- *chỉ thành công* 顧 指 成 功 Ngó một cái chỏ một cái mà xong việc.
- *chủ* 故 主 Người chủ cũ của mình (ancien patron).
- *chủ* – 雇 主 Người xuất tiền thuê người làm việc (employeur).
- *công* – 工 Người thợ làm thuê (ouvrier salarié).
- *cùng* 固 窮 Giữ vững lòng tốt trong lúc nghèo cùng – Nch. An-bần.
- *cựu* 故 舊 Bạn bè cũ (vieille connaissane).
- *định* 固 定 Vững vàng, tồn-tại lâu dài (fixe, stationnaire).
- *định tư bản* – 定 資 本 (Kinh) Tư bản có thể dùng lâu dài, như đất ruộng, nhà cửa, máy móc (capital fixe) khác với lưu-động tư-bản (capital mobile).
- *đô* 故 都 Kinh-đô cũ của một nước (ancienne capitale).
- *hậu hoạn* 顧 後 患 Đoái nghĩ đến việc lo sau.
- *hương* 故 鄉 Làng cũ của mình (village d'origine, terre natale).
- *hữu* – 有 Sẵn có, có sẵn (naturel original).

Cố hữu – 友 Bạn cũ (vieil ami).

- *hữu danh-từ* – 有 名 詞 (Văn) Danh từ chỉ tên riêng, như: Huế, Hanoi (nom propre).
- *y* – 衣 Áo cũ.
- *ý* – 意 Có dùng ý làm việc (intentionnellement, de propos délibéré).
- *kết* 固 結 (Lý) Kết chặt lại (solidifier condenser).
- *ky* 顧 忌 Trông dòm kiêng né – Sợ người chỉ trích.
- *lão* 故 老 Người già cả có đức cao – Người làm quan đời vua trước.
- *lậu* 固 陋 Câu nệ quê mùa.
- *lý* 故 里 Nch. Cố-hương.
- *lự cố niệm* 顧 慮 顧 念 Ngó lại mà lo, ngó lại mà nghĩ.
- *lực* 固 力 (Lý) Sức cứng của vật-thể (rigidité).
- *mạnh* 故 命 Di-chúc của vua (testament royal).
- *miện sơn hà* 顧 盼 山 河 Ngó liếc núi sông – Ngb. Tiếc mến nước cũ, hoặc lấm lé muốn lấy nước người.
- *miện tự hùng (hào)* – 盼 自 雄 (豪) Ngó liếc chung quanh mà tự đắc, tả người kiêu ngạo.
- *nhân* – 故 人 Bạn cũ (vieil ami).
- *nhập* – 入 (Pháp) Cố ý buộc thêm tội cho người nặng hơn luật đương-đắc.
- *nhiên* – 然 Vốn như thế (naturellement, évidemment).
- *phạm* – 犯 Cố ý phạm tội.
- *phục* 顧 復 Xem đi xem lại – Cha mẹ thương con xem sóc ân cần.

Cố quận – 故 郡 Nch. Cố-hương.

- *quốc* – 國 Xứ sở đất nước mình. Nch. Cố-hương.
- *sát* – 殺 Cố ý giết người.
- *sơn* – 山 Núi cũ = Làng cũ.
- *sự* – 事 Sự tích đời xưa – Nch. Điển cố.
- *tá* 雇 借 Thuê mướn.

- *tật* 錮 疾 (Y) Bệnh lâu ngày (maladie chronique).
- *thác* 顧 托 Phó thác cho.
- *thân* 錮 身 Lấy giây và khoá mà trói buộc tự-do của người ta.
- *thể* 固 體 (Lý) Vật thể có hình trạng nhất định = Thể chắc (corps solide).
- *thổ* 故 土 Đất nước cũ, nơi mình sinh đẻ (lieu d'origine, terre natale).
- *thủ* 固 守 Giữ vững (persister).
- *thử thất bỉ* 顧 此 失 彼 Ngó phía nọ mất phía kia, việc khó lưỡng toàn, người khó lưỡng đắc.
- *tích* – 惜 Thương tiếc – Không nỡ bỏ.
- *tịch* 痼 癖 Bệnh nghiện nặng.
- *tri* 故 知 Bạn cũ.
- *trì* 固 持 Giữ vững, nắm chặt.
- *tuất* 顧 恤 Thương xót đến.
- *túng* 故 縱 (Pháp) Cố ý buông thả, hoặc dung túng.
- *từ* – 辭 Hết sức từ chối.
- *vấn* 顧 問 Để cho người ta bàn hỏi – Người không có chức-thủ định riêng để bày tỏ ý kiến (conseiller).
- *viên* 故 園 Vườn cũ = Nhà cũ mình ở khi nhỏ.

Cố vũ – 宇 Chỗ mình ở ngày trước.

- *xuất* – 出 (Pháp) Cố ý làm cho giảm tội người nhẹ hơn luật đương-đắc.

CỔ 古 Đời xưa – Xưa, cũ.

- 罟 Cái rớ đánh cá.
- 鈷 Một chất kim thuộc (cobalt).
- 鼓 Cái trống – Đánh trống – Hùa reo – Làm náo động.
- 瞽 Mù.
- 股 Trái vế – Một phần trong cái gì.
- 蠱 Người Miêu người Dao lấy trăm con sâu bỏ vào trong cái chén cho nó ăn thịt nhau, con nào còn sống lại gọi là cổ, lấy làm thuốc độc bỏ cho người, làm cho người mê-cuồng – Lừa dối.
- *Á nghiên-cứu hội* 古 亞 研 究 會 Một đoàn-thể của người Âu-châu lập ra mục đích là nghiên-cứu văn-hoá đời xưa của Á-châu (société asiatique).
- *ấn học* – 印 學 Môn học nghiên cứu các ấn-chương ngày xưa để giúp cho sử-học (sigillographie).
- *ba* – 巴 (Địa) Một nước dân-chủ, thuộc-quốc của nước Mỹ ở Thái-bình-dương (Cuba).
- *bản* – 板 Tấm ván xưa – Không hoạt bát.
- *bồn* 鼓 盆 Đánh cái chậu = Trang-tử chết vợ, Huệ-tử đi điếu thấy Trang-tử đương duỗi chân vừa đánh cái chậu vừa hát – Chết vợ.
- *cầm* – 琴 Đánh đàn cầm.

Cổ chiến trường 古 戰 場 Trường đánh giặc thuở xưa còn dấu lại (ancien champ de bataille).

- *chinh* – 鼓 鉦 Trống và chiêng (le tamtam et le gong).
- *chung* – 鐘 Trống và chuông – Nói chuyện vui vẻ hoà hiệp – Cũng có nghĩa là đánh chuông.
- *chưởng* – 掌 Vỗ tay (battre les mains, applaudir).
- *diện* – 面 Mặt trống – Chê người không liêm-sỉ, trơ như mặt trống, thây kệ cho người ta đánh.
- *đại* 古 代 Đời xưa (antiquité).
- *đại sử* – 代 史 (Sử) Lịch-sử đời xưa (histoire de l'antiquité).
- *điển* – 典 Điển-chương sách vở đời xưa (vieux livres).
- *điển chủ nghĩa* – 典 主 義 (Văn) Một phái trong văn-nghệ có cái xu-hướng bắt chước văn-học Hy-lạp và La-mã xưa (classicisme, humanisme).
- *điển học* – 典 學 (Văn) Môn học nghiên cứu các thư-tịch và học-vấn đời xưa (humanités).

- *điển văn học* – 典 文 學 (Văn) Lối văn-học lấy Hy-lạp và La-mã làm mô-phạm để bắt chước (littérature classique).
- *đồ* – 圖 Những bức vẽ đời xưa (peintures anciennes).
- *độ* – 渡 Bến đò ngày xưa.
- *đông* 股 東 (Thương) Người có góp cổ-phần vào công ty (actionnaire).
- *động* – 鼓 勵 Khua động (faire de la propagande).

Cổ động vật học 古 動 物 學 Môn học nghiên-cứu các động-vật ngày xưa (paléozoologie)

- *đổng* – 董 Đồ xưa cũng gọi là cốt-đổng.
- *hành* 鼓 行 Đánh trống mà đi tới.
- *họa học* 古 畫 學 Môn học nghiên-cứu những đồ vẽ, (hội họa) đời xưa để hiểu mỹ-thuật và văn hoá đời xưa (iconographie).
- *hoặc* 蠱 惑 Khiến người ta tâm ý mê loạn.
- *học* 古 學 Môn học khảo cổ (étude de l'antiquité).
- *hy* – 稀 Xưa nay ít có = Ngb. Bảy mươi tuổi (nhân sinh thất thập cổ lai hy).
- *huy chương học* – 徽 章 學 Môn học nghiên cứu những huy-chương, những huy-hiệu của các gia-thống đời xưa (science héraldique, science du blason).
- *lai* – 來 Từ xưa đến nay (depuis l'antiquité).
- *lệ* 鼓 勵 Khuyên người phấn khỉ lên (stimuler, encourager).
- *lễ* 古 禮 Lễ nghi đời xưa (rites antiques).
- *loa thành* – 螺 城 (Sử) Kinh-đô của An-dương-vương, hiện còn dấu tích ở tỉnh Vĩnh-Yên Bắc-Kỳ.
- *lỗ* – 魯 Thô lỗ như người đời xưa – Nước Lỗ đời xưa thuộc tỉnh Sơn-đông nước Tàu ngày nay.
- *lục* – 錄 Sách chép chuyện xưa để lại.
- *mạc* 鼓 膜 (Sinh-lý) Cái da mỏng trong tai, gọi là bưng tai, hoặc trái khế, thanh-lãng động vào thì nó rung lên như da trống (tympan).

Cổ mạc viêm – 膜 炎 (Y) Bệnh đau cổ-mạc (tympanite).

- *mộ* 古 墓 Cái mộ xưa.
- *ngạn* – 諺 Câu tục-ngữ đời xưa truyền lại.
- *ngoạn* – 玩 Những di-vật đời xưa để cho người ta đến xem vui mắt (curiosités anciennes).
- *ngữ* – 語 Tiếng nói ngày xưa (langues anciennes) – Câu nói hay từ xưa truyền lại (adage).
- *nhân* – 人 Người đời xưa (homme de l'antiquité).
- *phác* – 朴 Cổ lỗ thật thà (rudimentaire).
- *phần* 股 份 (Thương) Những phần trong tư-bản của công-ty do các cổ đông góp lại (action).
- *phần hữu-hạn công ty* – 份 有 限 公 司 (Thương) Công-ty họp 7 người trở lên, định trước tổng-số tư-bản là mấy, chia ra mỗi cổ-phần bao nhiêu, cổ-đông chỉ phải trách-nhiệm ở trong số tiền đã hạn định mà thôi. (société par actions à responsablité limitée) cũng gọi là vô-danh công-ty (société anonyme).
- *phần lưỡng-hợp công ty* – 份 兩 合 公 司 (Thương) Những công-ty trong ấy ít ra là có một người trách-nhiệm vô-hạn, còn bao nhiêu thì chỉ chịu trách-nhiệm trong hạn cổ-phần của mình thôi, tức là có hai thứ cổ-đông trách-nhiệm khác nhau (société en commandite par actions).

Cổ phiếu – 票 (Thương) Cái phiếu cứ của cổ-đông các công-ty giữ lấy để làm chứng rằng mình có góp tiền vào tiền vốn công-ty (action).

- *phong* 古 風 Tính cách người đời xưa – Tên một thiên trong kinh Thi – Một thể-cách trong phép làm thơ, không hạn định ngũ-ngôn hay thất-ngôn, và cũng không hạn-định âm-luật bằng trắc.
- *phúc* 鼓 腹 Bụng to như trống – Vỗ bụng.
- *phúc hàm bô* – 腹 含 餔 Nói cảnh-tượng dân thái bình, vỗ bụng ngậm cơm, ăn chơi không lo gì.
- *quái* 古 怪 Kỳ quái không hợp thời nghi (original, bizarre).
- *quăng* 股 肱 Trái vế và cánh tay – Ngb. Người tôi thân cận tin dùng.
- *quyền* – 權 Quyền lợi của người có cổ phần.
- *sát* 古 殺 Chữ Phạn sát-sắc là chùa Phật, vậy cổ sát là cảnh chùa xưa (pagode ancienne).
- *sắc lệnh học* – 敕 令 學 Môn-học chuyên giải-thuyết những sắc-lệnh và giấy má viết theo lối chữ xưa (paléographie).
- *sinh đại* – 生 代 (Địa-chất) Đời sau Thái-cổ đại chia làm: Hàn-vũ-kỷ, Áo-đào-kỷ, Chí-lưu-kỷ, Nê-bồn-kỷ, Thạch-thán-kỷ và Nhị-điệp-kỷ (ère paléozoique ou primaire).
- *sinh giới* – 生 界 (Địa-chất) Tức là Cổ-sinh-đại.
- *sinh vật* – 生 物 Sinh vật trong đời thái-cổ, mai một ở trong các tầng đất.

Cổ sinh vật học – 生 物 學 Môn học nghiên-cứu động-vật và thực-vật đời xưa (paléontologie).

- *sơ* – 初 Đời xưa, khi nhân loại mới có.
- *sử* – 史 Lịch-sử Cổ-đại (Histoire ancienne).
- *tật* 蠱 疾 (Y) Bệnh tâm-chí mê-loạn.
- *thi* 古 詩 Thơ văn đời xưa.
- *thiệt* 鼓 舌 Khua lưỡi – Ngb. Tài ăn nói.
- *thiệt đàn thần* – 舌 彈 唇 Khua lưỡi múa môi – Ngb. Người có tài ăn nói, hoặc người hay nói nhiều lời.
- *thụ* 古 樹 Cây to sống lâu năm.
- *thực vật học* – 植 物 學 Môn học nghiên-cứu các loài thực-vật đời xưa (paléobotanique).
- *tích* – 昔 Đời xưa.
- *tích* – 跡 Di tích đời xưa (ruines anciennes, vestiges anciens).
- *tiền học* – 錢 學 Môn học nghiên-cứu những tiền-tệ ngày xưa (numismatique).
- *trướng* 鼓 脹 (Y) Một thứ bệnh, trong ruột phát-diếu, chứa hơi nhiều, đến nỗi bụng trướng lên to như trống (hydropisie).
- *tự* 古 字 Lối chữ đời xưa (écriture ancienne).
- *tức* 股 息 (Thương) Tiền lời của mỗi cổ-phần được chia (dividende).
- *tượng* 古 象 Thứ động-vật đời thái-cổ hình dống con voi, tuyệt-chủng đã lâu (mammouth).
- *vãng kim lai* – 往 今 來 Từ xưa đến nay – Đời xưa đã qua đời nay còn lại.

Cổ văn – 文 Văn-chương đời xưa – Tản-văn đời Đường, và văn-chương cổ-thể nước Tàu – Phép chữ đời xưa, văn làm lối cũ (paléographie).

- *vật* – 物 Cái vật cũ (objets antiques).
- *vật học* – 物 學 Môn học nghiên-cứu các vật đời xưa (archéologie).
- *vũ* 鼓 舞 Vừa đánh trống vừa múa – Ngb. Vui vẻ khuyên người ta làm (exciter).
- *vũ hào kiệt* – 舞 豪 傑 Khua động được người hào-kiệt dậy lên – Ý nói người có tài làm thủ lãnh.
- *vũ hô hào* – 舞 呼 號 Nhà tuyên-truyền khéo dùng các phương-pháp kích động được người, khiến người vui

theo, tưởng như tay vỗ chân múa và miệng kêu to.

- *xuý* – 吹 Đánh trống và thổi sáo – Lời lẽ hay hoặc văn-chương hay khiến cho người vui thích, gọi là cổ-xuý.
- *xướng* – 唱 Xướng lên đầu tiên.

CỐC 谷 Giống nước ở giữa hai trái núi – Hang – Lỗ sâu.

- 鵠 Chim cổ-cốc.
- 穀 Hạt cây như lúa, bắp, kê – Ăn lương – Lành tốt.
- 嚳 Tên vua ngày xưa nước Tàu.
- 梏 Cái cùm, cái xai để cùm xai chân người bị tù.
- *ẩm* 谷 飲 Uống nước trong khe – Ngb. Ở ẩn.
- *chủng* 穀 種 Giống lúa.
- *đạo* 穀 道 (Sinh-lý) Lỗ dít (anus).

Cốc khí – 氣 Cái tính bổ-dưỡng của ngũ cốc.

- *khí* 谷 氣 Không khí trong chốn sơn cốc.
- *loại* 穀 類 Loài thực-vật có hạt dùng để ăn, như: lúa, kê, bắp v.v... (céréales).
- *nha* – 芽 Cái mầm non của hạt lúa.
- *phong* 谷 風 Cái gió làm cho vạn vật sinh lớn, tức là gió đông (vent de l'est).
- *vũ* 穀 雨 Mưa tốt – Tiết khí về khoảng 21 tháng 4 dương lịch.

CÔI 瑰 Một thứ ngọc – Quí lạ.

CỐI 會 Tính toán sổ sách theo từng năm – Xch. Hội.

- 薈 Cỏ mọc rườm rà.
- 檜 Một thứ cây dống như cây bá, tục gọi là viên-bá để đối với trắc-bá.
- *kế* 會 計 (Thương) Quản-lý những việc xuất nhập tiền của và hàng hoá (comptabilité).
- *kế viên* 會 計 員 (Thương) Người chuyên-môn việc thanh toán hoặc tra xét sổ sách dinh-nghiệp của người khác (comptable).
- *uất* 薈 蔚 Cây cỏ rườm rà.

CÔN 昆 Anh, Vd. Côn-đệ – Con cháu Vd. Côn-duệ – Nhiều đông. Vd. Côn-trùng.

- 焜 Xch. Côn-hoàng.
- 崑 Xch. Côn-lôn.
- 琨 Một thứ ngọc quí.
- 棍 Cái gậy – Đồ vô lại.
- 鯤 Thứ cá to
- *bổng* 棍 棒 Cái gậy để tập thể-thao (canne).

Côn cương 崑 崗 (Địa) Hòn núi sinh ra ngọc ở bên Tàu.

- *duệ* 昆 裔 Con cháu.
- *dược bằng đoàn* 鯤 躍 鵬 摶 Cá côn nhảy, chim bằng bay – Ngb. Người có tài gặp được cơ-hội.
- *đảo* 崑 島 (Địa) Đảo Côn-lôn ở phía nam Nam-kỳ là nơi giam tù-phạm (Poulo-condore).
- *đệ* 昆 弟 Anh em – Nch. Huynh đệ (frères).
- *đồ* 棍 徒 Hạng người vô lại.
- *hoàng* 焜 煌 Rực rỡ.
- *lôn-đảo* 崑 崙 島 (Địa) Xch. Côn-đảo.
- *quang* 棍 桄 Đồ hung dữ. Nch. Du-côn.
- *quyền* – 拳 Côn là cái gậy bằng gỗ hoặc bằng sắt để đánh, quyền là đánh võ bằng tay.
- *tôn* 昆 孫 Cháu sáu đời.
- *trùng* – 蟲 (Động) Gọi chung loài trùng (insectes).
- *trùng loại* – 蟲 類 (Động) Loài động-vật, chân có khớp, hình chia ba phần: đầu, ngực và bụng, có sáu đôi chân, hoặc hai hoặc một đôi cánh, hoặc không cánh (insectes).

CỔN 袞 Áo lễ của vua.

- 滾 Nước to chảy mạnh – Nấu nước cho sôi – Lăn tròn.
- *ba nhất bút* – 葩 一 筆 Khổng-tử làm

sách Xuân-thu khen người ta bằng một chữ mà xem quí trọng hơn các họa cổn.

- *bào* 袞 袍 Áo lễ của vua mặc.
- *cổn từ nguyên* 滾 滾 詞 源 Văn từ dồi dào như nguồn suối cuồn cuộn chẩy ra.

Cổn miện – 袞 冕 Áo và mũ lễ của vua.

CÔNG 公 Ông – Cha chồng – Tước chư-hầu thứ nhất ngày xưa – Việc chung – Không có tư tâm – Mọi người.

- 蚣 Xch. Ngô-công.
- 工 Khéo léo – Làm thợ.
- 訌 Thua – Rối loạn.
- 功 Thành hiệu – Việc khó nhọc – Sự nghiệp.
- 攻 Dùng binh mà đánh – Sửa trị Vd. Công ngọc – Chăm học. Vd. Công thư.
- *an* 公 安 Sự an ninh của toàn thể xã-hội (sécurité publique).
- *an cục* – 安 局 Cơ-quan chủ việc giữ gìn an ninh của công-chúng, cũng gọi là cảnh-sát-cục (bureau de police).
- *báo* – 報 Thứ báo-chí của Chánh-phủ trung-ương hoặc địa-phương phát-hành, cũng gọi là quan-báo (Journal officiel).
- *binh* 工 兵 Quân-sĩ chuyên việc công-trình (soldat du génie).
- *bình* – 公 平 Ngay thẳng không thiên lệch (juste).
- *bố* – 布 Tuyên-bố mệnh-lệnh hoặc pháp-luật cho nhân-dân toàn-quốc biết (Publier) Tuyên-bố cho công chúng biết cái ý-kiến chánh-sách hoặc học-thuyết của một nhà.
- *bố* 功 布 Cái dùng để dẫn đường khi đem linh-cữu đi chôn, dùng một miếng vải trắng treo trên cái cán tre.
- *bộ* 工 部 (Chính) Bộ xem về việc công-tác của nhà-nước (Ministère des travaux publics).

Công bộc 公 僕 Đầy tớ của công chúng = Quan lại (serviteur public).

- *bội số* – 倍 數 (Toán) Cái số có thể chia hết cho nhiều số khác (commun multiple)
- *cán* – 幹 Làm việc công.
- *cân* – 斤 Một ki-lô (kilogramme) (Theo công-chế của vạn-quốc thừa nhận).
- *chế* – 制 Chế-độ chung, ai nấy đều thừa nhận.
- *chính* – 正 Ngay thẳng không tư vị – Nch. Vô tư.
- *chính bộ* 工 政 部 (Chính) Bộ xem việc công tác trong nước (Ministères des travaux publics).
- *chúa* 公 主 Con gái vua: Vì khi xuất-giá thì có công-hầu thay mặt vua để làm chúa hôn (chủ hôn) nên gọi là công-chúa (princesse).
- *chuyển* – 轉 (Thiên) Các hành-tinh xoay quanh thái-dương gọi là công-chuyển (mouvement de révolution).
- *chúng* – 衆 Đông người, hết thảy mọi người.
- *chúng khoái lạc thuyết* – 衆 快 樂 說 (Triết) Cái thuyết chủ-trương rằng mục-đích của đạo-đức là làm cho hết thảy mọi người được sung sướng (hedonisme universaliste).
- *chức* – 職 Cái chức làm việc công cộng, như quan-lại, nghị-viên...
- *chứng* – 證 Lấy quyền công mà làm chứng (altestation).
- *chứng nhân* – 證 人 (Pháp) Người lấy quyền công lẽ công mà làm chứng (notaire).

Công cô – 姑 Công là ông gia, cô là bà gia = Cha mẹ vợ.

- *cộng* – 共 Chung cả (public).
- *cộng sự nghiệp* – 共 事 業 Sự nghiệp chuyên mưu lợi-ích cho công-chúng (œuvre d'utilité publique).
- *cộng vệ-sinh* 公 共 衛 生 Phương pháp vệ-sinh mưu sự mạnh khoẻ cho công

chúng (hygiène publique).

- *cụ* 工 具 Đồ đạc để làm việc.
- *cử* 公 舉 Do đa-số nhân-dân công-đồng tuyển-cử lên (élire).
- *danh* 功 名 Có công-nghiệp và có danh-dự (œuvre et renommée).
- *dân* 公 民 (Chính) Những người có đủ quyền-lợi và nghĩa-vụ làm dân trong nước (citoyen).
- *dụng* 功 用 Cái hiệu-quả của một vật gì cho mình dùng (fonction).
- *dụng cục* 公 用 局 Cơ-quan chủ xem về sự nhu-yếu chung cả công chúng, như nhà máy điện, nhà máy nước (service d'utilité publique).
- *dư* – 餘 Thì giờ thong thả khi làm việc quan rồi.
- *đảng* 工 黨 (Chính) Đảng lao-động (parti ouvrier).
- *đạo* 公 道 Đạo-lý công bằng, không lệch về bên nào (justice).
- *điền* – 田 Ruộng chung (rizières communales) – Ruộng cấp cho quan ăn theo phép tỉnh-điền.
- *đoàn* 工 團 (Kinh) Đoàn-thể của thợ thuyền tổ chức để đối phó với chủ thuê (syndicat).
- *đoàn chủ-nghĩa* – 團 主 義 (Kinh) Chủ-nghĩa chủ-trương rằng người lao-động phải tự mình đoàn-kết và phát-triển để đánh đổ chế-độ tư-bản (syndicalisme) thịnh hành ở Pháp.

Công đoán nhân 公 斷 人 (Pháp) Người đứng giữa để phân giải cho hai người đương tranh nghị (arbitre).

- *độ số* – 度 數 (Toán) Nch. Công-ước số.
- *đồng* – 同 Cùng nhau (en commun, ensemble).
- *đức* – 德 Đạo đức đối với xã-hội (vertu publique).
- *đức* 功 德 Có công lao với người gọi công, có đức huệ với người gọi đức.
- *đường* 公 堂 Chỗ quan lại ngồi làm việc công – Nch. Công thự.
- *giáo* – 教 Tôn-giáo được quốc-gia thừa nhận (réligion officielle).
- *giới* 工 界 Gọi chung kẻ lao-động là công giới.
- *hải* 公 海 Chỗ biển cách bờ biển 6 dặm Anh, không thuộc về hải-phận nước nào cả.
- *hãm* 攻 陷 Đánh phá được phòng địa của quân địch.
- *hầu* 公 侯 Tước Công và tước Hầu (duc et marquis) – Người có quan tước lớn ở trong Triều-đình.
- *hiệu* 功 効 Kết quả của việc làm (efficacité).
- *hội* 工 會 (Kinh) Đoàn-thể do công-nhân tổ-chức để mưu lợi ích chung (syndicat).
- *hội* 公 會 Chỗ công chúng hội họp (réunion publique).
- *huân* 功 勳 Công lao to lớn (grand exploit).

Công hữu 公 有 Quyền sở-hữu thuộc về đoàn-thể chung (public).

- *hữu vật* – 有 物 Sản vật chung mà quyền sở-hữu thuộc về cả công chúng (bien public).
- *ích* – 益 Ích lợi chung (utilité publique).
- *ích cơ-quan* – 益 機 關 Cơ-quan mưu lợi ích chung, như học-hiệu, y-viện (organe d'utilité publique).
- *ý* – 意 Ý tứ của công chúng (volonté publique).
- *khanh* – 卿 Chức Tam-công và Cửu-khanh ngày xưa ở nước Tàu – Quan to.
- *khai* – 開 Cho công chúng dự vào, không phải bí-mật (séance publique).
- *khải* – 啓 Cái thơ không niêm – Cái thơ nhiều người ký (lettre ouverte).
- *khoá* 功 課 (Giáo) Những công việc

khi vào học phải làm là công, những bài học trò phải học là khoá, gọi chung là công khoá (travail, leçon).

- *khoản* 公 款 Nhất thiết những khoản hạng thuộc về phần chung, là công-khoản.
- *khoảnh* – 頃 100 công mẫu (hectare) (Theo công-chế của vạn-quốc định).
- *khố* – 庫 Kho bạc của nhà nước (trésor public).
- *kích* 攻 擊 Đánh – Phản đối, chỉ trích (attaquer).
- *lao* 功 勞 Công khó nhọc (mérite).
- *lặc sơn hà* – 勒 山 河 Trông thấy núi sông mà nhớ công người ấy, in như khắc sâu vào đó.

Công lập 公 立 Do nhà nước lập lên (public).

- *lập học hiệu* – 立 學 校 Trường học do nhà nước thiết lập (école publique).
- *lệ* – 例 Cái pháp-tắc công chúng đều thừa nhận (règle commune).
- *lý* – 理 Đạo-lý rất công bằng, không chếch lệch thiên tư về mặt nào (le droit, la raison).
- *lý* – 里 1000 công-xích (kilomètre) (Theo công-chế của vạn-quốc định).
- *lợi* – 利 Lợi ích công cộng (utilité publique).
- *lợi chủ-nghĩa* – 利 主 義 (Triết) Học thuyết lấy công-nghiệp lợi ích chung làm chủ (utilitarisme), cũng gọi rằng phú-cường chủ-nghĩa, trái với đạo-đức chủ-nghĩa.
- *luận* – 論 Nghị luận của công chúng (opinion publique) – Sự bình luận công bằng.
- *lực* – 力 (Chính) Sức mạnh của công-gia (force publique).
- *mại* – 賣 Do nhà nước bán – Nch. Phách mại (vente publique, vente aux enchères).
- *mẫu* – 畝 100 công-xích vuông (are) (Theo công-chế của vạn-quốc định).
- *minh* – 明 Công bằng sáng suốt (juste et éclairé).
- *minh chánh trực* – 明 正 直 Công bằng và ngay thẳng, không thiên tà (éclairé et droit).

Công môn – 門 Cửa công, cửa quan – Nch. Công-thự (bureau officiel).

- *năng* 功 能 Sức làm được là công, tài làm nên là năng.
- *ngân cơ-kim thuyết* 工 銀 基 金 說 (Kinh) Cái học-thuyết chủ-trương rằng tiền công của nhà tư-bản trả cho lao-động, nếu tính theo trong một thời-gian nhất định và một trường-sở nhất định, thì thường nhất định không thay đổi (théorie du fonds de salaire).
- *ngân thiết luật* – 銀 鐵 律 (Kinh) Nhà kinh-tế học Anh là Ricardo dựng lên cái pháp-tắc rằng: tiền công của nhà tư-bản trả cho lao-động là ít ra cũng đúng với các sở-phí ít nhất của kẻ lao-động cần để sống. Nhà xã-hội chủ-nghĩa nước Đức là Lassale gọi cái pháp-tắc ấy là: Công-ngân-thiết luật (la loi d'airain) – Thiết luật nghĩa là cái luật nhất-định như sắt không thể trái được.
- *nghệ* – 藝 Nghề chế-tạo và kiến-trúc cùng tất cả các nghề cần phải tay thợ làm (arts et métiers).
- *nghệ học* – 藝 學 Môn học nghiên cứu về cách làm việc trong công-nghệ (technologie).
- *nghĩa* 公 義 Nghĩa-vụ chung đối với xã-hội (devoir envers la société).
- *nghiệp* 功 業 Nch. Sự-nghiệp (exploit, oeuvre).
- *nghiệp* 工 業 Sự nghiệp và công-nghệ (industrie).

Công nghiệp cách mệnh –

業 革 命 (Kinh) Cuối thế-kỷ 18 ở Âu-châu phát-minh nhiều thứ máy móc, từ đó trong công-nghệ-giới phần nhiều lấy máy móc mà thay sức người, sức sinh-sản thành ra mau chóng lạ thường, mà kinh-tế ở xã-hội nhân đó cũng đổi ra cách tổ-chức mới. Cuộc biến-động ấy gọi là công-nghiệp cách-mệnh (révolution industrielle).

- *nghiệp chế-độ* – 業 制 度 Cái chế độ trên xã-hội hiện tại, tổ-chức lấy công-nghiệp làm gốc (régime industriel). Như ngày xưa xã-hội lấy nông-nghiệp làm gốc thì gọi là nông-nghiệp chế-độ.
- *ngọc* 攻 玉 Kinh Thi có câu "Tha sơn chi thạch khả dĩ công ngọc" nghĩa là: đá núi khác có thể dùng để mài ngọc núi này được, ý nói: nhờ lời nói của kẻ khác mà sửa lỗi của mình.
- *nha* 公 衙 Nch. Công-thự.
- *nhân* 工 人 Thợ thuyền (ouvrier).
- *nhận* 公 認 Ai nấy đều thừa nhận.
- *nhiên* – 然 Rõ ràng cho công chúng đều thấy (publiquement).
- *nhu* – 需 Số tiền chi tiêu về việc công.
- *nương* – 娘 Con gái nhà quan.
- *phán* – 判 (Pháp) Phán quyết ở pháp-đình một cách công khai (jugement public).
- *pháp* – 法 (Pháp) Pháp-luật qui-định những đều quan-hệ trực-tiếp với quốc-gia, như Hiến-pháp, Hành-chánh-pháp, Hình-pháp (droit public).

Công pháp nhân – 法 人 (Pháp) Pháp-nhân thuộc về công pháp, như: nước, tỉnh, huyện (personne du droit public).

- *phạt* 攻 伐 Đánh nhau.
- *phẫn* 公 憤 Lòng tức giận chung của công chúng (colère publique).
- *phí* – 費 Phí dụng về việc công (dépense publique).
- *phu* 功 夫 Sức dùng để làm việc – Thời gian dùng để làm một việc.
- *quán* 公 館 Quán-xá của nhà nước lập ra ở các tỉnh để các quan-lại đi qua mà trọ lại (résidence).
- *quĩ* – 櫃 Chỗ để tiền công – Tiền của công (caisse publique).
- *quyền* – 權 (Pháp) Quyền lợi của quốc-dân được hưởng về công-pháp – Quyền lợi chung phần nhiều người đều được hưởng (droit civil).
- *sản* – 產 Sản-nghiệp của nhà nước hoặc của đoàn-thể công cộng (biens publics).
- *sảnh* – 廳 Nch. Công thự.
- *sinh số* – 生 數 (Toán) Nch. Số có thể chia hết nhiều số khác được (diviseur commun).
- *sở* – 所 Nch. Công-thự (bureau, office).
- *sứ* – 使 (Chính) Quan-lại thay mặt Chính-phủ bản-quốc trú ở ngoại-quốc để làm những việc giao-thiệp của hai nước (Ambassadeur) chia ra ba bực: Đại-sứ, Công-sứ, Đại-biện công-sứ – Ta gọi người Đại-biểu của Chánh-phủ Pháp đặt ở các tỉnh Trung-kỳ và Bắc-kỳ là Công-sứ (Résident de France) là sai.

Công sứ quán – 使 館 Chỗ Công-sứ (ngoại-giao) ở để làm việc (Légation).

- *sứ toà* – 使 座 Chỗ làm việc của Công-sứ các tỉnh Trung-kỳ và Bắc-kỳ (Résidence).
- *sự tài phán hội* 工 事 裁 判 會 (Pháp) Hội-đồng để xét những việc tranh-chấp trong khoảng thợ thuyền và chủ thuê (Conseil de prud'hommes).
- *tác* – 作 Những công việc phải dùng đến thể-lực để làm (travail, opération).
- *tái* 公 載 Sổ ghi những công-trạng, những chuyện thuộc về việc quan.
- *tâm* 心 Lòng công bình – Lòng chung của loài người (sentiment de justice).

- *tâm* 攻 心 Đánh đổ được lòng giặc – Lấy đức trí khiến người ta phải phục.
- *thành danh toại* 功 成 名 遂 Việc làm đã xong, tiếng khen đã thoả.
- *thành lược địa* 攻 城 掠 地 Đánh thành cướp đất.
- *thảo* – 討 Đánh giặc, trị tội nó.
- *thăng* 公 升 Một lít (litre) (Theo công chế của vạn-quốc định).
- *thần* 功 臣 Người quan-lại có công-lao lớn.
- *thế phòng ngự* 攻 勢 防 禦 Trong lúc dụng binh, tuy là phòng ngự mà cũng thừa cơ để công kích.
- *thổ* 公 土 Đất công của nhà.
- *thủ đồng minh* 攻 守 同 盟 Nước (domaine public) – (Chính) Một nước với hai ba nước định ước riêng với nhau để phòng bị khi có chiến tranh với nước ngoài đồng-minh thì những nước ở trong đồng-minh phải hành-động nhất-trí (traité d'alliance).

Công thuỳ trúc bạch 功 垂 竹 帛 Đời xưa người có công với nước chép vào sử (thẻ tre) gọi là trúc, ghi vào cờ (cờ lụa) gọi là bạch.

- *thự* 公 署 Chỗ làm việc công – Cái nhà của quan-lại (bâtiment, édifice public).
- *thức* – 式 Pháp tắc nhất định có thể thông dụng được (formule).
- *thương* 工 商 Việc chế-tạo và việc buôn bán.
- *tích* 公 積 (Thương) Mỗi năm công-ty tính lời để chia, chiếu theo chương trình để dành lại một món gọi là công-tích (réserve légale).
- *tích* 功 績 Những việc có công mình làm nên (œuvre, exploit).
- *tiền* 工 錢 Tiền công thợ (salaire).
- *ty* 公 司 (Thương) Đoàn-thể tổ-chức để kinh-dinh thực-nghiệp (société ou compagnie).
- *tố* 公 訴 (Pháp) Quan kiểm-sát đã xét án hình-sự rồi, bèn thay mặt quốc-gia để buộc tội trước toà-án, thế gọi là công-tố (prononcer le réquisitoire).
- *tội* 功 罪 Làm đều có ích là công, làm đều hại là tội.
- *tôn* 公 孫 Cháu nội ông hoàng-tử – Cháu trai nhà quí-phái.
- *tôn nữ* – 孫 女 Cháu gái ông hoàng tử – Cháu gái nhà quí-phái.
- *trái* – 債 (Tài) Khoản nợ của quốc-gia hoặc của đoàn-thể địa-phương tự-trị vay của dân (dette publique).

Công trái phiếu – 債 票 (Tài) Cái phiếu-cứ để làm chứng rằng mình có cho Chánh-phủ vay, bao nhiêu tiền (bon de dette publique).

- *trạng* 功 狀 Công-nghiệp và sự-trạng.
- *trình* 工 程 Kỳ-hạn và cách thức của việc công-tác.
- *trình đội* – 程 隊 Một phần trong quân đội để làm các công-tác về việc binh (corps de génie).
- *trình sư* – 程 師 Người chủ-trì các công-trình (ingénieur).
- *trung* 公 忠 Công-chính và trung-trực – Trung thành vì việc công việc nước, trái với tư-trung.
- *trường* 工 場 (Kinh) Chỗ thợ thuyền làm việc (atelier, fabrique).
- *tụng* 公 訟 (Pháp) Nch. Công tố.
- *tuyển* – 選 Nch. Công-cử.
- *tư* – 私 Công là chung, tư là riêng (public et privé).
- *tư* 工 資 (Kinh) Tiền công của thợ thuyền (salaire).
- *tư chế-độ* – 資 制 度 (Kinh) Chế-độ tiền công, tức người lao-động làm thuê cho nhà tư-bản, tiền công bao nhiêu cũng phải làm, vì nếu không làm thì chết đói (salariat).
- *tư nô-lệ chế-độ* – 資 奴 隸 制 度

(Kinh) Cũng như chế-độ nô-lệ ngày-xưa, chỉ khác là nô-lệ ngày xưa thì ở luôn với chủ, còn nô-lệ ngày nay (tức là thợ thuyền) thì ăn tiền công (esclavage salarié).

Công tử 公子 Ngày xưa gọi con các bực công-hầu – Con nhà quí-nhân – Tôn xưng con người khác.

- *tử công tôn* – 子公孫 Con cháu nhà quí-tộc.
- *tước* – 爵 Tước thứ nhất trong năm tước chư hầu (duc, prince).
- *ước số* – 約數 (Toán) Số có thể chia hết nhiều số khác, như: số 3 có thể chia hết số 6, 9, 15 (facteur commun).
- *văn* – 文 Văn thư của các quan-viên và quan-sảnh qua lại với nhau (documents officiels).
- *viên* – 園 Chỗ vườn hoa để công chúng du lãm (jardin public).
- *vụ* – 務 Chức việc của nhà quan (service public).
- *xích* – 尺 Thước tây (mètre) (Theo công-chế của vạn-quốc định).
- *xưởng* 工廠 Chỗ chế-tạo phẩm-vật (fabrique).
- *xưởng chế-độ* – 廠制度 (Kinh) Trước kia sự sinh-sản đều do thủ-công, sau khi đã phát-minh cơ-giới thì có những công-xưởng rất lớn, dùng toàn bằng máy móc, thủ công-nghiệp phải tiêu diệt, chế-độ mới ấy, gọi là công-xưởng chế-độ (régime des fabriques).

CỐNG 貢 Thuế – Biếu dâng – Tiến cử lên (tribut).

- 槓 Xch. Cống-hãn.
- 戇 Ngu đần – Cứng thẳng.
- *cử* 貢舉 Chọn người tài năng mà dâng cho triều-đình dùng làm quan – Người được tiến cử, như các cống-sinh, cử-nhân – Một phép thi ở đời khoa-cử.

Cống hãn 槓桿 (Lý) Cái cây cứng, dùng về lực-học làm cái vật giúp sức để đỡ cất một vật nặng lên (levier).

- *hiến* 貢獻 Tặng biếu (offrir en hommage).
- *Hồ* – 胡 Đem cống cho rợ Hồ (Đời xưa các vua Trung-quốc đánh thua các rợ ở phía Bắc, như Hung-nô, thường phải đem con gái gả cho vua họ để cầu hoà).
- *mỵ* – 媚 Giả ý thù phụng người.
- *phẩm* – 品 Vật để cống-tiến, vật quí nhất (article de tribut) – Nch. Cống vật.
- *phụng* – 奉 Hiến vật cho triều-đình.
- *sĩ* – 士 Người ứng-thí tiến-sĩ.
- *sinh* – 生 Người học trò giỏi do các tỉnh xét hạch lấy đậu, cấp lương ăn học để thi tiến-sĩ.
- *tặng* – 贈 Cống hiến và tặng biếu (offrir).
- *thành* – 誠 Đem việc tâm-phúc mà nói với người, tỏ lòng trung trực.
- *trực* 戇直 Cứng thẳng đần độn.
- *vật* 貢物 Đem vật thổ-sản cống-tiến cho vua hoặc cho thượng-quốc.

CỘNG 共 Chung cùng nhau.

- *đồng* – 同 Cùng chung với nhau.
- *đồng chi phối* – 同支配 Mọi người chung dự vào việc chi-phối, ví như trong chế-độ cộng-sản tương-lai.
- *đồng quản-lý* – 同管理 Mọi người đều cùng được dự vào việc quản lý, ví như trong chế-độ cộng-sản tương-lai.

Cộng đồng sinh sản – 同生產 Ai nấy đều cùng nhau làm việc và cùng nhau hưởng những vật mình sinh sản ra.

- *đồng tác dụng* – 同作用 Nhiều cơ quan hợp nhau lại để cùng làm một việc (synergie).
- *hoà* – 和 (Sử) Sau khi Chu-lệ-vương chạy trốn ra đất Phệ (867 trước kỷ-nguyên) trong khoảng 14 năm đó, Chu-công và Triệu-công cùng nhau chủ trì

quốc chính (cộng-hoà hành-chính) nên trong sử Tàu gọi đời ấy là "Cộng-hoà) – Xch. Cộng-hoà chính-thể (République).

- *hoà chính thể* – 和 政 體 (Chính) Chính-thể trong ấy chủ quyền của quốc-gia thuộc về toàn-thể nhân-dân (régime républicain).
- *hoà chủ nghĩa* – 和 主 義 (Chính) Chủ-nghĩa chủ-trương chính-thể cộng-hoà (républicanisme).
- *hoà đảng* – 和 黨 (Chính) Chính-đảng chủ-trương chính-thể cộng-hoà (parti républicain).
- *hoà xã-hội đảng* – 和 社 會 黨 (Chính) Một chính-đảng trong Nghị-viện Pháp (parti républicain – socialiste).
- *hưởng* – 享 Cùng hưởng lợi-ích với nhau (participation).
- *hữu* – 有 Nch. Công hữu.
- *minh* – 鳴 (Lý) Danh-từ về thanh-học, phàm hai vật cùng một số chấn-động như nhau, nếu một cái phát-thanh thì cái kia cũng tự phát-thanh theo, thế gọi là cộng-minh (résonnance).

Cộng phạm tội – 犯 罪 (Pháp) Hai người trở lên cùng phạm một tội (co-inculpé).

- *sản chủ-nghĩa* – 產 主 義 (Kinh) Cái chủ-nghĩa muốn tiêu diệt quyền tư-hữu, đem tất cả cơ-quan sinh-sản sinh-sản-phẩm trên xã-hội làm của chung của tất cả mọi người, đặt cơ-quan thống-kế và quản-lý chung; về chính-trị thì chủ-trương liên-hiệp tất cả giai-cấp lao-động để đánh đổ chế-độ tư-bản (communisme).
- *sản đảng* – 產 黨 (Chính) Chính-đảng chủ-trương cộng-sản chủ-nghĩa (parti communiste).
- *sản đảng đồng minh* – 產 黨 同 盟 (Sử) Đoàn-thể xã-hội chủ-nghĩa, năm 1847 thành lập tại Luân-đôn (Ligue communiste).
- *sản đảng tuyên ngôn* – 產 黨 宣 言 Bài tuyên-ngôn khai hội của Cộng-sản-đảng đồng-minh, do Mã-khắc-tư và Ân-cách-nhĩ thảo ra. Thuyết duy-vật sử-quan của Mã-khắc-tư xuất hiện trước nhất trong bài ấy (Le manifeste communiste).
- *sản vô-chính-phủ chủ-nghĩa* – 產 無 政 府 主 義 (Kinh) Chủ-nghĩa vô chánh-phủ, về phương-diện kinh-tế cũng chủ-trương như cộng sản chủ-nghĩa (anarchisme communiste).
- *sự* – 事 Cùng nhau làm một việc (collaborer).
- *tác* – 作 Cùng làm việc với nhau (collaborer) – Đồng thời nổi dậy.

Cộng tồn – 存 Cùng tồn tại, hoặc sinh-tồn với nhau.

- *tổ* – 祖 Cùng một ông tổ.

CỐT 骨 Xương.

- 鶻 Chim le le.
- 汨 Chìm xuống nước.
- *cách* 骨 格 Bộ xương – Kiểu dáng con người (squelette, ossature, taille).
- *chất* – 質 (Sinh-lý) Cái chất làm thành xương (osséiue).
- *đổng* – 董 Nch. Cổ-đổng – Đồ xưa.
- *học* – 學 (Giải) Một phần trong khoa giải-phẫu-học, nghiên-cứu về xương.
- *yếu* – 要 Cốt tử, trọng yếu.
- *khôi* – 灰 Lấy xương động-vật đốt ra thành tro (noir d'animal).
- *lập* – 立 Gầy ốm như bộ xương đứng.
- *lực* – 力 Cái gân nét bút – Lời văn thơ già cứng – Người có phách-lực mạnh.
- *lưu* 汨 流 Dòng nước chảy mạnh.
- *mạc* 骨 膜 (Sinh-lý) Cái da mỏng sắc trắng bọc ngoài xương (périoste).
- *mạc viêm* – 膜 炎 (Y) Bệnh sưng xương (périostose).
- *một* 汨 沒 Chìm mất xuống nước.

- *một tuỳ ba* – 沒 隨 波 Chìm nổi theo sóng, chê người hay chiều đời.
- *ngạnh* 骨 鯁 Xương muông là cốt, đầu cá là ngạnh – Ngb. Người cương cường không chịu khuất và dụ dỗ.

Cốt nhục – 肉 Xương thịt – Ngb. Chí thân như xương dính với thịt.

- *nhục tử sinh* 肉 死 生 Chỉ còn xương mà lại làm cho sinh thịt, đã sắp chết mà làm cho sống lại – Ngb. Lời cảm ơn người có ơn to cứu mình.
- *nhục tương tàn* – 肉 相 殘 Xương thịt hại nhau – Anh em hại nhau (querelle entre frères).
- *pháp* – 法 Cách viết nét xương ở trong chữ – Nch. Cốt cách, hoặc bút-lực.
- *quan tiết* – 關 節 (Sinh-lý) Khớp xương (articulation).
- *thán* – 炭 Lấy xương thú-vật bỏ vào cái nồi kín mà nấu thành ra chất than (charbon animal).
- *thực như sài* – 植 如 柴 Xương đứng như que củi, hình dung người gầy ốm.
- *tích thành sơn* – 積 成 山 Xương chất thành núi, hình dung việc chiến tranh thảm-họa.
- *tiết san san* – 節 珊 珊 Người tu luyện phép tiên, chuyển vận toàn thân, khớp xương kêu có âm tiết.
- *toái bổ* – 碎 補 (Thực) Cây tổ rồng (fougère).
- *tuý* – 醉 Say đến xương – Say nhừ.
- *tuỷ* – 髓 (Sinh-lý) Chất mềm, sắc vàng đỏ, ở giữa xương (moelle).
- *tủng như sơn* – 聳 如 山 Xương chởm chởm như núi, hình dung người cao kỳ không tục.
- *tử* – 子 Cái dấu kín ở trong – Chủ-chốt ở trong một vấn-đề gì, hay yếu-điểm ở trong một lý-luận gọi là cốt-tử.

Cốt tướng – 相 Cốt-cách và tướng-mạo của người – Phép tướng chỉ xem ở xương.

- *tướng học* – 相 學 Môn học biện xét hình-trạng bộ xương đầu người để quyết-định tính tình của người – Phép xem tướng người bằng xương, của Vương-Sung đời Hán gây dựng (crâniologie, phrénologie).

CƠ 基 Nền nhà – Gốc – Nguyên lai.

- 箕 Cái thúng
- 幾 Cái điềm trước – Gần như.
- 機 Máy móc – Nhịp, lúc – Trọng-yếu – Khéo léo.
- 饑 Đói – Mất mùa – Cũng viết là 飢
- 膚 Da – Cũng viết là 肌
- 磯 Đá ở dưới nước – Đá ghềnh.
- 譏 Xét – Lấy lời nói sâu-sắc mà khích nhau – Cật vấn nhau.
- 姬 Mỹ hiệu của đàn bà. Vd. Âu-cơ. Cũng đọc là ky.
- 奇 Số lẻ, trái với số chẵn.
- 萁 Cành cây đậu.
- 綦 Thâm đen – Xanh.
- *a* 譏 呵 Tra xét.
- *bài* – 排 Nói xấu và ghen ghét.
- *bản* 基 本 Nền gốc – Nch. Căn-cứ (fondement capital).
- *bản đơn vị* – 本 單 位 Cái đơn vị làm căn-cứ, làm tiêu chuẩn (unité fondamentale).
- *bí* 機 秘 Cơ yếu và bí-mật.
- *biến* – 变 Tuỳ cơ ứng biến = Xch. Xảo-trá cơ-cảnh – Tình-cảnh sự-cơ biến chuyển.

Cơ biện – 辯 Cơ xảo và giỏi nói.

- *binh* 奇 兵 Lính riêng từng tỉnh của Nam-triều chia ra thành cơ, đội.
- *cân* 綦 巾 Khăn thâm.
- *cận* 機 近 Địa vị cơ-yếu thân-cận.
- *cẩn* 饑 饉 Mất mùa lúa là cơ, mất mùa rau là cẩn (famine, disette).
- *cầu* 箕 裘 Cơ là thúng, cầu là áo cầu

– Con cháu hay nối nghiệp cha ông gọi là cơ cầu, tỷ như con nhà thợ làm cũng giỏi thì tuy không được khéo bằng cha, nhưng tất cũng suy được ý cha mà bắt chước cách làm cung, để uốn nắn thanh tre mà làm thành cái thúng; con nhà thợ hàn giỏi tuy không được khéo bằng cha nhưng tất cũng có thể mô phỏng được ý của cha, mà biết chắp vá loài da để làm áo cầu, ý nói con cháu giòng không bao giờ không dống cha ông.

- *chế luận* 機 制 論 (Triết) Tức là cơ-giới-luận (mécanisme).
- *chỉ* 基 址 Nền nhà (fondation).
- *chính* 機 政 Việc chính-trị cơ-yếu.
- *cốt* 肌 骨 Da và xương.
- *cùng* 饑 窮 Đói nghèo.
- *dam* 機 緘 Cơ là máy, dam là dây bao – Lý huyền nhiệm của tạo hoá như cái máy để khép mở được, cái dây để gói mở được.
- *danh* 饑 名 Ham hư danh như là đói ăn.

Cơ dị vi thực – 易 爲 食 Người đói dễ cho ăn – Ngb. Đời loạn dễ làm nhân-chính.

- *duyên* – 機 緣 Cơ-hội và nhân-duyên.
- *đậu tương tiễn* 萁 荳 相 煎 Nhánh cây đậu nấu trấy đậu = Củi đậu nấu đậu – Ngb. Anh em một gốc sinh ra mà trở lại làm hại nhau.
- *đồ* 基 圖 Cơ là nền, đồ là bức đồ họa – Cơ nghiệp bản-đồ, kể về việc cả nước, hoặc việc vương bá – Nền tảng kế-hoạch, kể về việc thông thường.
- *đốc* – 督 Dịch âm chữ christ, ý nghĩa là cứu-thế chúa, giáo-đồ Thiên-chúa lấy tên ấy, để gọi Gia-tô (Le Christ).
- *đốc giáo* – 督 教 (Tôn) Tôn-giáo do Gia-tô dựng lên, (christianisme) hiện nay chia ra Thiên-chúa-giáo (catholicisme), Gia-tô-giáo (protestantisme) và Hy-lạp-giáo (église grecque).
- *đốc giáo xã-hội chủ-nghĩa* – 督 教 社 會 主 義 (Kinh) Một nhánh trong xã-hội chủ-nghĩa, chủ trương lấy tinh-thần của giáo Cơ-đốc mà cải-lương xã-hội (socialisme chrétien).
- *đốc tân giáo* – 督 新 教 (Tôn) Một phái trong Cơ-đốc-giáo do các nhà cải-cách tôn-giáo thế-kỷ 15, 16 dựng lên, cũng gọi là phản-đối-giáo (protestantisme) hoặc Gia-tô-giáo.
- *giới* 機 械 Máy móc đồ đạc – Nch. Không có tinh thần tự-chủ mà chỉ bị-động ở người (mécanisme, mécanique).

Cơ giới cách mệnh – 械 革 命 (Sử) Buổi thế-kỷ 18 ở Âu-châu phát-minh các thứ máy móc, như máy kéo sợi, máy quay tơ, từ đó các máy móc, dùng làm việc mau chóng hơn trước nhiều, trong sử gọi là cuộc cơ-giới cách-mệnh (révolution mécanique).

- *giới chi tâm* – 械 之 心 Lòng xảo trá, như có máy móc ở trong.
- *giới họa* – 械 畫 Cách vẽ dùng họa-khí để vẽ (dessin mécanique).
- *giới học* – 械 學 Môn học nghiên-cứu lực-học ứng-dụng về cơ-giới (mécanique).
- *giới luận* – 械 論 (Triết) Một thứ thế-giới-quan cho rằng nhất thiết hiện-tượng ở trong vũ-trụ tất bắt đầu có một hiện-tượng trước, tức là nguyên-nhân cho hiện-tượng sau, cái hiện-tượng sau đó chính là kết-quả của hiện-tượng trước, nhưng mà cái kết quả này, lại quay thành ra nguyên-nhân cho hiện-tượng sau nữa, nhân sinh ra quả, quả lại tạo ra nhân, nhân-quả tuần-hoàn mà biến hoá mãi mãi (mécanisme).
- *giới vũ trụ quan* – 械 宇 宙 觀 (Triết) Cái quan-niệm vũ-trụ theo cơ-giới-luận (conception mécaniste de l'univers).
- *hàn* 飢 寒 Đói và rét (misère).

- *hàn giao bách* – 寒 交 迫 Vừa đói vừa rét = Khốn khổ quá chừng.
- *hàn thiết thân* 飢 寒 切 身 Nch. Cơ hàn giao bách.
- *hỏa* – 火 Lửa đói – Đói xót ruột khó chịu.
- *hoang* – 荒 Mất mùa đói kém.

Cơ hồ 幾 乎 Hầu như (presque, à peu près).

- *hội* 機 會 Thời hội thích đáng để làm việc (circonstance, chance, occasion).
- *hội đẳng quân* – 會 等 均 (Chính) Trong các điều-ước bất-bình-đẳng của Trung-hoa ký với ngoại-quốc có đều buộc rằng: như Trung-hoa đề-kết điều-kiện đặc-thù gì với một nước nào, thì các nước khác có đều có thể viện lệ để cùng chiếm quyền-lợi ấy (égalité de chances).
- *hội nguyên nhân thuyết* – 會 原 因 說 (Triết) Học-thuyết chủ-trương rằng thân-thể và tâm hồn người ta, không có quan hệ gì với nhau, theo mắt chúng ta thấy, tựa hồ như hai cái có ảnh-hưởng với nhau, nhưng thực ra là hai cái hoạt-động riêng ở trong những cơ-hội thích-đáng đó thôi (occasionalisme).
- *khát* 飢 渴 Đói ăn khát uống (faim et soif).
- *khí* 機 器 Cái khí-giới do nhiều thứ máy làm thành (machine).
- *khí họa* – 器 畫 Nch. Cơ-giới-họa (dessin mécanique).
- *khổ* 飢 苦 Vì đói mà bị khổ (misère, malheur)
- *khốn* – 困 Vì đói mà bị khốn (misère).
- *kim* 基 金 (Kinh) Tiền vốn để kinh-dinh sự nghiệp (fonds).
- *kỉnh (cảnh)* 機 警 Cơ-quyền mà lại linh-cảnh.
- *liễm* – 箕 歛 Lượm của nhân-dân kể từ một thúng = Lấy tiền của nhân-dân một cách hà khắc.

Cơ mạ 譏 罵 Nói xấu và chưởi mắng.

- *mẫn* 機 敏 Cơ trí lanh lợi – Nch. Linh mẫn.
- *mật* – 密 Việc cơ-yếu bí-mật (secret).
- *mật viện* – 密 院 Cơ-quan cốt-yếu của Chánh-phủ Nam-triều do các quan Thượng-thư lục-bộ tổ-chức, đặt từ năm 1834. Ngày nay Cơ-mật-viện do quan Khâm-sứ Trung-kỳ làm chủ-tịch.
- *mưu* – 謀 Sách hoạch, mưu chước khéo léo (artifice).
- *năng* – 能 Cái năng lực của máy – Công dụng (fonction) – Cơ-trí và tài-năng.
- *nghi* – 宜 Sự-cơ và thời-nghi.
- *nghiệp* – 業 Cơ-đồ sự-nghiệp.
- *ngũ* 奇 伍 Cơ là 10 người lính một, ngũ là 5 người lính một – Ngb. Việc có thứ tự.
- *nhĩ-đặc xã-hội chủ-nghĩa* 基 爾 特 社 會 主 義 (Kinh) Một thứ chế-độ xã-hội chủ-trương đem những sinh-sản (tức thợ thuyền) tổ-chức thành đồng-nghiệp tổ-hợp để làm cơ sở cho kinh-tế (socialisme corporationiste).
- *nhục* 肌 肉 Da và thịt.
- *phu* – 膚 Thịt da – Phu là thịt dính với da, cơ là thịt dính xương.
- *phúng* 譏 諷 Chê người bằng cách nói bóng, hoặc dung cách thí dụ (insinuer).
- *quan* 機 關 Vì tổ-chức một đoàn thể mà muốn cho tiến-hành được thuận phải có một trường-sở đặc biệt hoặc bí mật hoặc công-khai gọi là cơ-quan – Máy khép mở gọi là cơ, then chốt cửa dùng vào việc khép mở gọi là quan, cái chủ-chốt ở trong toàn-bộ, gọi là cơ quan (organe).

Cơ quan bác – 關 礮 Cái súng đại-bác, cách dùng cũng tựa như cơ-quan sang.

- *quan báo* – 關 報 (Chính) Tờ báo để

làm cơ-quan tuyên-truyền chủ-nghĩa cho một người, hoặc một đảng.

- *quan sang* – 關 鎗 Cái súng toàn dùng máy móc = Súng cối xay (mitrailleuse).
- *quyền* – 權 Biết tuỳ-cơ mà ứng-biến.
- *sàm* 譏 讒 Dèm chê xoi móc.
- *số* 基 數 (Toán) Số gốc từ 1 đến 9 (nombres cardinaux).
- *sở* – 礎 Cái nền để dựng nhà là cơ, hòn tảng để trồng cột gọi là sở – Nch. Cơ bản (base, fondement).
- *sự* 機 事 Những việc làm ra cơ-giới – Lấy cơ xảo mà làm việc.
- *tâm* – 心 Dùng tâm-trí nghĩ ra cơ sự – Dùng cái tâm mình vào đường cơ-xảo.
- *thể* 肌 體 Nch. Thân thể (corps).
- *tiếu* 譏 笑 Chê cười (ridiculier, se moquer).
- *trí* 機 知 Khéo léo khôn ngoan (sagesse, habileté).
- *triệu* 幾 兆 Cái triệu thấy trước khi việc xẩy ra (augures).
- *trục* – 機 軸 Cái dùng mà hoạt-động được là cơ (then máy) cái nhờ mà lăn chạy được là trục (bánh xe) – Ngb. Chỗ trọng-yếu ở trong chính-trị hay cái chủ-chốt ở trong mọi việc.

Cơ trữ – 杼 Khung dệt vải – Ngb. Sự cấu-tạo của văn-chương cũng gọi là cơ-trữ.

- *trữ nhất gia* – 杼 — 家 Thể văn riêng của một nhà.
- *trưng* 幾 徵 Triệu thấy trước (augures).
- *trương* 箕 張 Hai bên mở ra như cái thúng – Sao Cơ sao Trương, hai vị sao ở nhị thập bát tú.
- *vận* 機 運 Nch. Vận mệnh, Thời vận (destinée).
- *vụ* – 務 Việc chính-trị cơ-yếu – Việc quan-hệ về cơ khí.
- *xảo* – 巧 Cơ-tâm và xảo-tứ (dextérité, adresse).
- *xu* 飢 驅 Vì cái đói lùa đuổi mà làm.
- *xu* 機 樞 Nch. Cơ trục.

CÙ 劬 Nhọc nhằn siêng năng.

- 鴝 Con chim sáo.
- 樛 Cây cành cong xuống.
- 轇 Xch. Cù cát.
- 衢 Con đường đi suốt bốn mặt.
- 笱 Cái đó đánh cá.
- *ấm* 樛 蔭 Bóng im của cây cù, lời người vợ hầu xưng với người vợ chính.
- *cát* 轇 轕 Lộn xộn – Rộn rịp (tiếng xe).
- *cù chung nhật* 劬 劬 終 日 Siêng nhọc suốt ngày, hình dung người lao-động.
- *đạo* 衢 道 Nch. Cù lộ.
- *lao* 劬 勞 Siêng năng khó nhọc.
- *lao cúc dục* – 勞 鞠 育 Siêng năng khó nhọc để nuôi nấng con cái.
- *lộ* 衢 路 Con đường thông được cả bốn mặt (lieu de passage, voie de communication).

Cù lực điền gian 劬 力 田 間 Người siêng cày ruộng.

- *mộc* 樛 木 Cây to cành cong xuống, để dây bìm dây sắn bò lên – Ngb. Vợ cả ăn ở tử-tế cho vợ lẽ được nhờ.
- *thư* 劬 書 Người siêng học.

CÚ 句 Ở trong một chương hay một tiết chia nhiều câu gọi là cú (phrase) – Xch. Câu.

- *cách* – 格 (Văn) Phép tắc đặt câu.
- *đậu* – 讀 (Văn) Cú là câu; theo văn-lý chưa thành câu nhưng theo từ-pháp phải đọc ngớt tiếng, thì gọi là đậu. Học làm văn cần phải biết cách cú đậu.
- *đoạn* – 斷 (Văn) Phép chia câu trong văn-pháp, thường có câu dài với câu ngắn, gặp khi câu quá dài có thể chia ra làm ba câu ngắn, thì đến chữ cuối cùng ba câu gọi là đoạn, nghĩa là một câu dài đến đó mới dứt.

- *pháp* – 法 (Văn) Phép chấm câu (ponctuation).

CỤ 具 Đầy đủ – Hoàn toàn – Đồ đạc – Tài năng.

- 颶 Gió đủ cả bốn mặt – Bão lớn ở giữa biển.
- 懼 Kinh hãi, kính sợ – Hạch doạ người ta.
- *bị* 具 備 Sẵn sàng đủ cả (prêt, préparer).
- *bị hoa* – 備 花 (Thực) Hoa có đủ bộ-phận (fleur complète).
- *chấn* 懼 震 Sợ hãi rung động.
- *chiêm* 具 瞻 Tất thảy trông vào một người làm tiêu-biểu cho dân, dân tất thảy trông vào đó.

Cụ hữu – 有 Tất thảy có cả (être au complet).

- *khánh* – 慶 Cha mẹ còn sống cả.
- *liêu* – 僚 Nch. Cụ viên, song có ý tự-khiêm hoặc tự trách.
- *ngục* – 獄 Toàn văn của việc kiện tụng.
- *phạ* 懼 怕 Sợ hãi.
- *phong* 颶 風 Gió cuốn – Bão (cyclone).
- *thể* 具 體 Đại thể đủ cả (complet) – Thực tại, trái với trừu-tượng (concret).
- *túc* – 足 Đầy đủ (complet).
- *văn* – 文 Lễ-văn hư ứng cho có chuyện.
- *viên* – 員 Nch. Bị viên.

CỦ 糾 Kết hợp lại – Xem xét – Trách hạch – Sửa đặt lại.

- 赳 Mạnh mẽ.
- 矩 Cái đồ để vẽ hình vuông (équerre) – Phép tắc (règle).
- *bộ* 矩 步 Bước theo khuôn phép.
- *cát* 糾 葛 Dây sắn bò ra vấn vít với nhau – Ngb. Vì ảnh hưởng ở cái này mà dây dưa đến cái nọ, cũng có ý như man diên. 蔓 延 。
- *chính* – 正 Nguyên chưa đúng nay sửa lại cho đúng (rectifier).
- *củ vũ phu* 糾 糾 武 夫 Mạnh mẽ bạo dạn – Người quan võ có tài năng dõng cảm.
- *diễn* 糾 衍 Sửa đều lầm trách đều lỗi, tức là chức-trách của vị đại-thần và của thầy học.
- *đàn* – 彈 Xét hạch đều tội lỗi của những người có trách-nhiệm hay quan lại.
- *hặc* – 劾 Nch. Củ đàn (mettre en accusation un fonctionnaire appeler à rendre compte).

Củ hợp – 合 Tụ họp lại (associer).

- *kết* – 結 Kết liền với nhau.
- *mậu* – 謬 Sửa lại đều sai lầm.
- *phấn* – 紛 Củ-hợp được đám tán loạn lại – Bối rối bùi nhùi.
- *sát* – 察 Xem xét giữ gìn trật-tự (examiner).
- *sát viên* – 察 員 Người xem xét giữ gìn trật-tự của quần chúng.
- *tán thu ly* – 散 收 離 Nhóm được đám tán loạn, thu được đám chia lìa – Ngb. Người có tài bát-loạn.
- *tắc* 矩 則 Phép tắc (règle).
- *tập* 糾 集 Nch. Củ hợp.
- *vấn* – 問 Xét tội mà cật-vấn.
- *xích* 矩 尺 Cái thước nách của thợ mộc dùng để đo góc ruộng (équerre).

CÚC 匊 Bốc lấy trong tay.

- 鞫 Tra hỏi người phạm tội.
- 鞠 Cùng kiệt – Nuôi nấng – Cong, cúi – Cảnh cáo.
- 掬 Đưa hai bàn tay mà lấy – Hốt lấy, bốc lấy – Đớp lấy – Nửa thăng.
- 踘 Trái cầu để đá.
- 菊 Một thứ hoa nở về mùa thu.
- *cung* 鞠 躬 Cúi mình làm lễ.
- *cung tận tụy* – 躬 盡 瘁 Hết sức mình, hết cách khó nhọc (gốc lời ông Khổng-minh tự-trần (se dévouer corps et âme).

- *dục* – 育 Bồng bế nuôi nấng (nourrir, élever ses enfants).
- *hoa* 菊 花 Hoa cây cúc (camomille, chrysanthème).

Cúc hung 鞠 凶 Tất thảy là xấu, hay cùng cực đều xấu, hình dung tai trời vạ nước.

- *ngạo hàn sương* 菊 傲 寒 霜 Hoa cây cúc kiêu ngạo ở giữa sương lạnh, trời đông hoa tàn mà một mình cúc tốt – Ngb. Người cao-sĩ ở đời loạn-ly.
- *nguyệt* – 月 Tháng tám âm-lịch, là tháng hoa cúc nở.
- *tấn* 鞫 訊 Xét hỏi người phạm tội.
- *thủ* 掬 手 Dơ hai tay mà hứng.
- *thừa* – 丞 Dơ hai tay mà nhận lấy.
- *tú lan phương* 菊 秀 蘭 芳 Ví người quân tử, như hoa cúc tốt, hoa lan thơm.
- *tử* 鞠 子 Con nít nhỏ dại.

CỤC 局 Chỗ làm việc Cái hiện-tượng – Bộ-phận – Sòng bạc – Bàn cờ – Khí-lượng của người – Áy náy khó chịu, có ý không tự-do, chật hẹp – Cong rút lại.

- 跼 Co cong lại.
- *biển* 局 褊 Cục-lượng chật hẹp.
- *bộ* – 部 Bộ-phận trong toàn-thể.
- *bộ* 跼 步 Đi bước không thư sướng.
- *chế* 局 制 Các cuộc sở của nhà nước thiết lập để làm việc công.
- *diện* – 面 Tình hình làm việc – Hiện trạng việc đời, cũng gọi là thời-cục (situation).
- *hữu chuyển cơ* – 有 轉 機 Cuộc thua có cơ chuyển lại được – Ngb. Việc đời có thể xoay chuyển lại được.
- *lượng* – 量 Dạ chứa = Phẩm cách khí lượng của người.

Cục ngoại – 外 Ở ngoài cuộc, không dự nghe việc (neutre).

- *ngoại bàng quang* 外 旁 觀 Người đứng dòm ở bên ngoài cuộc.
- *ngoại nhân* – 外 人 Người ở ngoài cuộc không tương can đến.
- *nội* – 内 Người trong cuộc.
- *nội nhân* – 内 人 Người có trách nhậm ở trong đám đó.
- *sở* – 所 Chỗ làm việc quan, chỗ làm việc công-chúng.
- *thế* – 勢 Tình thế ở trong cuộc ấy (situation).
- *tích* 跼 蹐 Co quắp không duỗi ra được, cách quẫn bách.
- *ư nhất ngung* 局 於 一 隅 Nằm ở một góc, giữ chặt lấy một cách.
- *xúc* – 促 Nhỏ nhen – Không an thích, như có cái gì bó buộc.

CUNG 宫 Nhà lớn – Một tiếng trong ngũ âm – Hình ác độc ở đời xưa, thiến dái của người phạm tội.

- 供 Bày tỏ – Vâng chịu – Tự nhận – Cấp cho.
- 龔 Nch. 恭。
- 躬 Thân thể – Chính mình đảm đương.
- 恭 Kính cẩn.
- 弓 Cái cung để bắn – Tên số ở trong phép đo đất, dùng để đo ruộng.
- *bảo* 宫 保 Chức quan thiếu-bảo, hoặc thái-bảo.
- *canh* 躬 耕 Ngày xưa khi đầu năm vua tự ra cày ở tịch điền gọi là cung-canh.
- *cấm* 宫 禁 Cấm lệnh ở cửa cung – Chỗ vua ở cấm người ra vào (palais royal).

Cung cẩn 恭 謹 Cung kính cẩn thận.

- *cấp* 供 給 (Kinh) Theo cái sở nhu của người mà cấp ra cho đủ dùng (fournir ravitailler).
- *cầu* – 求 Cung cấp và nhu cầu (offre et demande).
- *cầu pháp tắc* – 求 法 則 (Kinh) Một pháp tắc của kinh-tế-học, theo pháp ấy

thì nếu hoá vật cung cấp (đem bán) mà nhiều hơn hoá-vật nhu-cầu (cần mua) thì vật giá hạ xuống, nếu hoá vật cung cấp ít hơn hoá vật nhu-cầu thì vật giá cao lên, vì thế nên vật-giá lên xuống ở chung quanh một cái tiêu-chuẩn nhất định (loi de l'offre et de la demande).

- *cầu* 弓 裘 Xch. Cơ cầu.
- *chiêu* 供 招 Làm tờ cung khai để tự nhận lấy tội mình (reconnaitre sa culpabilité).
- *chúa* – 宮 主 Con gái nhà vua chưa hạ giá, gọi là cung-chúa, tức là bà công chúa còn ở trong cung.
- *chức* 供 職 Nhận chức vụ.
- *duy* 恭 惟 Kính nhớ.
- *dụng* 供 用 Cấp cho việc dùng, vừa đủ dùng.
- *dưỡng* – 養 Cung cấp phụng dưỡng (nourrir) – Tiến lễ Phật thánh cũng gọi là cung dưỡng.
- *điện* 宮 殿 Chỗ vua ở (palais royal).
- *đình* – 庭 Chỗ nhà của vua ở (palais royal).
- *đốn* 供 頓 Biếu dâng khoản đãi.

Cung giáo – 宮 教 Qui luật trong cung.

- *hạ* 恭 賀 Kính mừng.
- *hành* 躬 行 Chính mình ra tay làm (en personne).
- *hành thiên phạt* – 龔 行 天 罰 Cung kính làm luật phạt của trời, nói việc vua Thang cách-mệnh đánh vua Kiệt.
- *hỉ* 恭 喜 Chúc mừng (congratulation).
- *hiến* 供 獻 Trình lên cho kẻ trên – Hiến lên cho thần phật (consacrer, offrir, dédier).
- *hình* 宮 形 (Pháp) Thứ hình-phạt độc ác ngày xưa, thiến dái của người phạm tội.
- *hình* 弓 形 (Toán) Hình vòng cung (segment).
- *học* 宮 學 Nhà học đặt ở trong cung để dạy con cháu nhà vua.
- *khai* 供 開 Khai báo trước toà án (déclarer, déposer).
- *khiêm* 恭 謙 Cung kính khiêm nhượng (respectueux et modeste).
- *kiếm* 弓 劍 Cái cung và cái gươm – Đồ của người võ-sĩ dùng (armes).
- *kiền* 恭 虔 Nch. Cung-kính (respectueux).
- *kính* – 敬 Kính trọng (respectueux).
- *môn vạn-lý* 宮 門 萬 里 Chốn ngoài của cung mà hình như xa muôn dặm, lời trách người làm vua hôn ám, không biết nghĩ xa.
- *nga* – 娥 Nch. Cung nữ (fille d'honneur).
- *nga thể nữ* – 娥 彩 女 Gọi chung những người con gái hầu hạ trong cung vua (fille d'honneur).

Cung nguyệt 弓 月 Mặt trăng hình như vòng cung.

- *nhân* 宮 人 Nch. Cung nữ.
- *nhân* 恭 人 Chức vua phong cho vợ các quan tứ-phẩm = Tứ phẩm mạng phụ.
- *nhượng* – 讓 Kính nhường, người có lễ phép. Nch. Cung-khiêm.
- *nỗ* 弓 弩 Cung và nỗ, dùng để bắn, cung dài nỗ ngắn, cung bắn độ xa, nỗ bắn độ gần.
- *nữ* 宮 女 Con gái hầu trong cung vua (fille d'honneur).
- *phi* – 妃 Vợ vua từ vị thứ hai sắp xuống (habitantes du harem, odalisque).
- *phủ* – 府 Vương-cung và quan-sảnh (palais et édifice).
- *phụng* 供 奉 Dâng hiến vâng nhận – Chức quan thuộc về viện Hàn-lâm hàm chánh cửu-phẩm (9-1).
- *quyết* 宮 闕 Cung là nhà, quyết là

cửa, gọi chung là nhà của của vua.

- *sự* 供 事 Người tòng-sự ở công-sảnh (employé).
- *tang* 躬 桑 Ngày xưa, vợ vua tự mình ra hái dâu để khuyên nghề nuôi tằm cho dân, gọi là cung-tang.
- *tặng* 供 贈 Người trước lưu-tặng cho người sau, hoặc về vật-chất, hoặc về tinh-thần.
- *thành* 功 城 Chỉ đất đai ở trong thành vua ở.
- *thần* 供 神 Tế thần.
- *thất* 宫 室 Nhà cửa (palais).
- *thỉnh* 恭 請 Kính cẩn mà xin (solliciter respectueusement).

Cung thuật – 供 述 Bày tỏ ở trước pháp-đình (exposer).

- *thừa* 恭 承 Kính vâng.
- *thương, dác, chuỷ, vũ* 宮 商 角 徵 羽 (Âm) Năm thứ-tiếng trong âm-nhạc.
- *tiến* 供 薦 Cúng hiến cho thần phật hoặc người chết (offrir).
- *trạng* – 狀 (Pháp) Giấy bày tỏ tình-trạng của người bị cáo ở Pháp-đình (déposition).
- *trần lý do* – 陳 理 由 Bày tỏ lý-do (exposé de motif).
- *tụng lương y* 恭 頌 良 醫 Kính khen thầy thuốc hay.
- *từ* 宮 詞 Một thể cách làm từ, theo như thể cách làm thi-từ, thường dùng ở trong cung cấm.
- *tường* – 牆 Nhà to lớn là cung, vách luỹ che chung quanh nhà là tường, vì có câu "thí chi cung tường" của Tử-cống hình-dung đạo-đức Khổng-tử, ví như nhà thiệt to mà tường ở tứ bề lại cao đến vài trăm thước, người đứng ngoài cửa không thể trông thấy được, nên hai chữ "cung-tường" người ta dùng để nói văn-miếu, nhà-học.
- *tướng* – 相 (Sử) Chức quan đời xưa ở các vua nước Pháp cũng như Tể-tướng (Maire du Palais) – Liêu-thuộc của Thái-tử.
- *uyển* – 苑 Vườn trong cung.
- *ứng* 供 應 Nch. Cung cấp (offrir).
- *vật* – 物 Vật cúng hiến cho thần (sacrifice).
- *xưng* – 稱 Cung khai và xưng ra người liên can với mình.

CÙNG 窮 Cuối hết – Nghiên-cứu, tìm tòi – Kiệt hết, khốn khổ.

- 蛩 Con dế.
- 卭 Tên đất ở tỉnh Tứ-xuyên – Nhọc mệt.
- 筇 Một thứ trúc, người già dùng làm gậy để chống.
- *bắc* 窮 北 Chỗ đất ở cực-bắc (extrême nord).
- *cánh* – 竟 Tìm tòi đến chỗ cùng tột, rất tường tế.
- *cốc* – 谷 Hang thẳm, chỗ xa cách hiu quạnh.
- *cốt* – 骨 Nch. Cùng tướng.
- *cư* – 居 Ở nơi cùng tịch, ở vào cảnh cùng khốn.
- *cư nham huyệt* – 居 岩 穴 Núp ở trong núi trong hang, nói người ở ẩn.
- *cực* – 極 Cuối cùng (extrêmité) – Nghèo khổ lắm (très pauvre).
- *cứu* – 究 Tìm xét đến cùng (examiner à fond).
- *dân* – 民 Người nghèo khổ (pauvre).
- *đạt* – 達 Lấp và thông – Cùng khốn với phát đạt – Nghèo với sang (échec et succès).
- *đồ* – 途 Đường cùng – Cảnh-ngộ cùng-quẫn (impasse).
- *đồ tráng sĩ* – 途 壯 士 Kẻ tráng-sĩ tột đường. Ngũ-tử-Tư khi ăn xin ở chợ Ngô, người ta cho là cùng-đồ tráng-sĩ,

cũng ý như chữ mạt-lộ anh-hùng.

- *khổ* - 苦 Bần cùng khổ sở (pauvre, misérable).
- *khốn* – 困 Nch. Cùng quẫn (misère, détresse).
- *khấu mạc truy* – 寇 莫 追 Giặc thua đã đến lúc cùng đường thì chớ nên đuổi theo, là ý sợ nó quay lại đánh liều.

Cùng kiệt – 竭 Hết sạch không còn chút gì (épuisé).

- *lạp* – 臘 Cuối năm.
- *lý* – 理 Tìm tòi nguyên-lý của sự-vật (chercher le principe des choses).
- *nhân* – 人 Người cùng – Dân nghèo đói (pauvre).
- *niên luỹ thế* – 年 累 世 Năm năm đời đời, không bao giờ hết.
- *quẫn* – 窘 Bần cùng túng rối (misère, détresse).
- *quỉ* – 鬼 Con ma làm cho người ta phải cùng khốn.
- *sầu* – 愁 Khốn cùng mà buồn lo.
- *tắc biến* – 則 變 Đến lúc cùng thì phải làm đều không thường = Đến lúc cùng thì phải biến đổi.
- *tắc độc thiện kỳ thân* – 則 獨 善 其 身 Khi thế cùng thì chỉ lo hay lấy một mình mình, không thể lo đến người khác được.
- *tận* – 盡 Hết sạch – Cuối cùng (extrêmité).
- *thông* – 通 Lúc cùng với lúc thông. Nch.Cùng đạt (échec et succès).
- *tịch* – 僻 Xa xôi quạnh quẽ – Chỗ hiu quạnh (éloigné).
- *tuyền* – 泉 Suối cùng = Âm-phủ.
- *tướng* – 相 Tướng-mạo bần tiện. Nch. Cùng cốt.
- *vô sở xuất* – 無 所 出 Cùng khốn tột đường, không có ngả nào ra khỏi. Ngb. Túng rối quá chừng.

CÚNG 供 Xch. Cung. 供

CỦNG 拱 Chấp tay làm lễ – Chầu, hầu, xoay chung quanh.

- 珙 Xch. Củng-bích.
- 鞏 Bền chặt
- *bả* 拱 把 Vừa hai tay ôm.
- *bắc* – 北 Chầu về sao Bắc-đẩu = Bốn phương đều quay chầu về phương Bắc (chầu vua).
- *bích* 珙 璧 Thứ ngọc vua cầm khi tế giời.
- *cố* 鞏 固 Vững bền (solide, consolider).
- *cực* 拱 極 Chầu về sao bắc-cực – Nch. Củng-bắc.
- *thần* – 辰 Các bầy sao đều xoay hướng về ngôi bắc-thần = Nch. Củng-bắc.
- *thủ* – 手 Chắp tay (joindre les mains).

CUỘC Xch. Cục.

CUỒNG 狂 Điên khùng – Chí khí to, thế lực to.

- *ẩm* – 飲 Uống rượu không hạn lượng, cũng gọi là túng-ẩm 縱 飲 .
- *bạo* – 暴 Điên khùng hung bạo (violent).
- *ca* – 歌 Hát bướng, hình dung người bất-đắc-chí.
- *dược* – 藥 Thuốc làm cho người ta cuồng = Rượu.
- *đãng* – 蕩 Cuồng bằng cách phóng đãng (imprudent).
- *điên* – 癲 (Y) Một thứ bệnh thần-kinh.
- *đồng* – 童 Đứa trai trẻ cuồng bạo · Hạng người thiếu niên vô lễ.
- *khí* – 氣 Ý khí quá mạnh.
- *lan* – 瀾 Sóng dữ (houle, lame) – Ngb. Cuộc thế suy đồi.

Cuồng ngôn – 言 Lời nói cao kỳ, mà không đúng với việc đời, hay không đúng với đạo-lý (arrogant).

- *phong* – 風 Trận gió dữ tợn (tempête).
- *phu* – 夫 Có hai nghĩa, một hạng người

không trí-thức nhưng cũng đôi khi nói được điều hay; một hạng người cuồng bạo, làm những việc vô đạo-lý.

- *si* – 癡 Điên cuồng mà dống si ngây.
- *sĩ* – 士 Người chí khí to hăng và bạo nói (homme arrogant) – Người hăng hái tiến thủ.
- *táo* – 躁 Điên khùng táo bạo (tumultueux).
- *tuý* – 醉 Say rượu đến nỗi mất chân tính – Mượn cách say rượu để ngạo đời, như Lưu-linh Nguyễn-Tịch, cũng gọi là cuồng-tuý.
- *võng* – 妄 Phóng đãng sai lầm (extravagant).

CUỐNG 誑 Nói láo.

- *đản* – 誕 Lời nói láo (mensonge).
- *hoặc* – 惑 Nói láo để phỉnh gạt đời (mensonge tromperie).
- *thế vu nhân* – 世 誣 人 Lừa gạt, lừa dối, nói những bọn xướng ra tôn-giáo giả để lừa người.

CƯ 居 Ở – Chứa trữ – Ngồi – Giữ lấy – Chắc hẳn.

- *an tư nguy* – 安 思 危 Đương lúc yên ổn phải nghĩ đến lúc nguy cấp để lo dự phòng.
- *chính* – 正 Ở đường chính, theo thường đạo mà làm.
- *dân* – 民 Nhân-dân hiện ở trong địa-phương (habitants).
- *dị* – 易 Ở theo đạo-lý bình thường – Người quân-tử thuận theo lý để chờ mạnh trời.
- *đệ* – 第 Nhà ở của quan sang.

Cư đình chủ nhân – 亭 主 人 Ông chủ nuôi mình trong lúc lữ-thứ.

- *gia* – 家 Ở nhà.
- *gian* – 間 (Pháp) Ở giữa khoảng hai bên, tỷ như hai người Giáp Ất kiện nhau, mình đứng giữa hai bên nguyên bị mà điều đình – Người ở giữa hai người tương đối để giới-thiệu về việc đính lập khế-ước.
- *hoá* – 貨 Chứa sẵn của tốt – Xch. Kỳ hóa khả cư – Nhà buôn chứa sẵn hàng hoá.
- *kỳ* – 奇 Chứa sẵn của lạ – Xch. Kỳ hoá khả cư.
- *lưu* – 留 Ở lại (séjourner).
- *lưu địa* – 留 地 Những chốn mà người ngoại quốc đến trú ngụ, tức là tô-giới (concession).
- *nhân do nghĩa* – 仁 由 義 Ở lấy nhân, đi theo nghĩa.
- *nhiệm* – 任 Đương đảm phụ một chức nhiệm gì ở chỗ làm việc quan.
- *nhiên* – 然 Nch. An nhiên.
- *quan* – 官 Đương làm quan (être en fonction).
- *sĩ* – 士 Người không ra khỏi nhà – Người học theo đạo Phật – Người ở ẩn (lettré qui refuse les fonctions publiques).
- *tang* – 喪 Đang có tang (être en deuil).

Cư tâm – 心 Để tâm vào (attention).

- *thủ* – 守 Chữ "cư" đối với chữ "hành" và chữ "xuất" – Người có trách nhiệm phải ở mà giữ gọi là cư thủ. Ví như vua có việc phải đi phương xa kén chọn một vị đại-thần thay mặt vua ở lại giữ nước.
- *thường* – 常 Theo lệ thường.
- *tích* – 積 Nhà buôn chứa sẵn hàng hoá (stocker).
- *trạch* – 宅 Nhà ở (habitation).
- *trinh* – 貞 Giữ nghĩa chính.
- *trú* – 住 Ở (habiter).
- *trung* – 中 Ở giữa – Ở lấy đạo trung.
- *ưu* – 憂 Đương có tang.
- *vô cầu an* – 無 求 安 An là có ý sung sướng – Người quân tử ở vừa được là thôi, không cần sung sướng.

- *xứ* – 處 Chỗ ở (résidence).
- *xữ* – 處 Ăn ở lúc ngày thường.

CỪ 渠 Chỗ nước chứa lại – Lớn – Xưng người khác là cừ – Lời hỏi, ai? Cái gì? – Xch. Xa-cừ.

- 醵 Góp tiền uống rượu – Góp tiền nhau để làm việc gì.
- 蘧 Một thứ cây cỏ – Sợ hãi – Cách tự-đắc.
- *bối* 渠 輩 Bọn họ.
- *cấu* – 溝 Rãnh nước chảy.
- *cừ* 蘧 蘧 Cách tự đắc.
- *cừ hạ ốc* 渠 渠 夏 屋 Lễ đãi khách rất hậu – Hạ ốc cũng nghĩa là nhà ở rộng lớn.
- *khôi* – 魁 Người đầu bầy – Thủ lãnh.
- *nhiên* 蘧 燃 Cách kinh sợ.

Cừ suý 渠 帥 Thủ lãnh trộm cướp – Quan đại-tướng.

- *trưởng* – 長 Nch. Cừ khôi.

CỨ 據 Bằng dựa vào – Chiếm giữ.

- 据 Xch. Kiết-cứ – Nch. 據
- 鋸 Cái cưa – Cưa dứt ra.
- 踞 Ngồi xổm.
- *hữu* 據 有 Chiếm làm của mình có – Nch. Chiếm hữu.
- *lý* – 理 Theo lẽ mà nói.
- *nghĩa* – 義 Giữ vững lấy nghĩa.
- *nha* 鋸 牙 Răng thú sắc như cưa (incisive).
- *thuyết* 據 說 Theo như người ta nói – Lời nói làm được bằng cứ.
- *thực* 實 Cứ theo việc thực.
- *xỉ* 鋸 齒 Răng cái cưa – Răng sắc như cưa – Răng cưa ở chung quanh lá cây.

CỰ 巨 To lớn.

- 拒 Chống lại – Phản đối.
- 鉅 To lớn. Nch. 巨 – Sắt cứng.
- 詎 Há. Nch. Khởi 豈 – Chẳng ngờ. Nch. Ná 那 – Ví như. Nch. Cẩu 苟.
- 距 Cựa gà – Cách xa.
- 炬 Cái đuốc.
- 遽 Gấp, mau – Run sợ.
- *cản* 拒 扞 Chống ngăn lại.
- *chúc* 炬 燭 Bó đuốc với đèn sáp – Bó đuốc soi dõi.
- *công* 巨 功 Công nghiệp lớn (grande oeuvre).
- *công* – 公 Xưng người làm quan lớn, hoặc người làm đầu bầy trong một đám.
- *danh* – 名 Danh-giá to (grande renommée).
- *dược* 距 躍 Tinh-thần mừng quá mà nhẩy khuống – Vượt qua.

Cự địch 拒 敵 Chống lại quân địch (combaltre).

- *gian* 巨 奸 Người điêu ác có tiếng.
- *gián* 拒 諫 Không nghe người ta khuyên can.
- *giảo* 巨 狡 Người đại ác.
- *hạm* – 艦 Tàu lớn (grand navire).
- *khoản* – 款 Món tiền to (grosse somme).
- *lạp* 炬 臘 Cái đuốc bằng sáp (torche de résine).
- *lân* 巨 鱗 Cái vẩy lớn = Con cá lớn (gros poisson).
- *ly độ* 距 離 度 Cái trình-độ cách nhau xa hay gần (distance).
- *lợi* 巨 利 Lợi to (gros intérêts).
- *nho* – 儒 Người học-giả tài giỏi (grand lettré).
- *nông* – 農 Nhà làm nhiều ruộng (grand agrarien).
- *phách* – 擘 Ngón tay cái – Ngb. Người lỗi lạc có tài-cán danh-vọng (le pouce, célébrité, sommité).
- *phí* – 費 Phí dụng lớn (grands frais).
- *phú* – 富 Nhà giàu to (gros richard).
- *sương* 拒 霜 (Thực) Tên riêng hoa phù dung.

- *thất* 巨 室 Nhà lớn – Nhà quyền quí, nhà có thế lực.
- *thiết* 鉅 鐵 Sắt cứng.
- *thương* 巨 商 Nhà buôn to (gros commerçant).
- *tích* 績 Công-nghiệp to lớn. Nch. Cự-công (œuvre méritoire).
- *tuyệt* 拒 絕 Không thừa-nhận, không hoan-nghinh (refuser, rejeter).
- *tử* 巨 子 Nhà chuyên-môn đại-gia.

CỬ 筥 Cái mủng tròn để đựng vật.

- 舉 Cất lên – Nổi dậy - Đẩy lên – Đưa lên – Tiến dẫn – Biên chép – Khen ngợi – Bay cao – Thi đỗ – Sinh đẻ – Tất cả.
- 苣 Rau diếp (laitue).
- *ai* 舉 哀 Khi làm tang-lễ người hành-lễ xướng "cử-ai" tức là khiến người tang-gia cất tiếng khóc để tỏ lòng thương.
- *án tề mi* – 案 齊 眉 Xch. Tề mi.
- *binh* – 兵 Nổi binh dậy (mettre une armée en campagne)
- *bôi* - 杯 Nâng chén uống rượu – Bắt đầu mời khách.
- *bút thành văn* – 筆 成 文 Hễ cất bút là thành bài ngay, khen người văn-tài rất mau chóng.
- *chỉ* – 趾 Cất ngón chân ra đi.
- *chỉ* – 止 Làm và thôi – Cách làm lụng đi đứng (attitude, geste).
- *chủng* – 踵 Dời gót ra đi.
- *đầu kiến nhật* – 頭 見 日 Cất đầu trông thấy mặt trời ngay – Ngb. Gần vua hoặc gần kinh thành – Đi xa trông thấy nước mình.
- *động* – 動 Làm cái này cái khác, không ngồi yên = Đi đứng làm lụng (se mouvoir).
- *động gia* – 動 家 Người chuyên luyện tập thể-thao.
- *gia* – 家 Cả nhà (toule la famille).
- *hành* – 行 Đem việc ra mà làm.
- *hặc* – 劾 Chỉ tên mà đàn hặc.
- *kỳ đại cương* – 其 大 綱 Hãy nhắc cái giềng lưới lên (tức cái mắt lưới cũng trương ra). Hãy kể cái đều trọng-yếu.

Củ mục – 目 Trương mắt nhìn.

- *mục vô thân* – 目 無 親 Người tha hương ở một mình ngó tứ bề không thân-thích.
- *nam* – 男 Đẻ con trai.
- *nghĩa* – 義 Vì nghĩa mà nổi dậy.
- *nghiệp* – 業 Công-nghiệp khoa-cử – Làm sự-nghiệp bằng khoa-cử.
- *nghiệp văn* – 業 文 Văn-chương làm theo thể thức khoa-cử.
- *nhạc* – 樂 Đánh nhạc (jouer de la musique).
- *nhân* – 人 Người thi đậu trong khoa hương-thí (licencié).
- *nhất phản tam* – 一 反 三 Nâng một góc mà ba góc khác cũng nổi lên – Ngb. Nhân cái ấy mà biết cái khác – Trỏ cho một góc mà biết lấy cả ba góc để đáp lại – Dậy cho một đều mà suy được ba đều.
- *nhất vũ* – 羽 Nâng nổi một cái lông – Ngb. Khinh việc đó quá nhẹ.
- *nữ* – 女 Đẻ con gái.
- *phát* – 發 Đem tuyên bố ra, cáo phát tội kín của người.
- *quốc* – 國 Cả nước (tout le pays).
- *sự* – 事 Bắt đầu làm việc. Nch. Khởi sự.
- *thế* – 世 Cả thế-giới (tout l'univers).
- *thương vọng thiên* – 觴 望 天 Cất chén rượu trông trời, nói người ngạo đời.
- *tiến* – 進 Đề cử nhân-tài lên.
- *tọa* – 坐 Tất cả thảy những người ngồi chung quanh trong một đám (auditoire, assistance).

Cử tộc – 族 Cả họ (toute la famille).

- *túc* – 足 Cất chân mà đi.
- *túc khinh trọng* – 足 輕 重 Cất chân về bên nào thì nặng về bên ấy, nói thế-lực một người có quan-hệ với thời cục.
- *tử* – 子 Đẻ con – Con nhà cử-nghiệp.
- *vạn quân* – 萬 鈞 Gánh nổi việc nặng · Sức phụ trọng giỏi lắm.

CỨC 亟 Gấp kíp – Nhiều lần.
- 棘 Gai. Vd: Kinh cức.
- 殛 Giết.
- *bì động vật* 棘 皮 動 物 (Động) Loài động-vật ngoài da có gai, ở biển (échinodermes).
- *địa cức thiên* – 地 棘 天 Gai đất gai trời. Đời loạn lạc đi đâu chạm phải chông gai đó.
- *kinh nhân* – 荆 人 Người có tang cha mẹ.
- *sở* – 楚 Gai góc.
- *tâm* – 心 Lòng như gai châm – Ngb. Lòng người con không mẹ.
- *tùng* – 叢 Bụi gai = Chỗ nhiều gai, chỗ nguy hiểm.
- *vãng cức phản* 亟 往 亟 返 Đi mau về mau.

CỰC 極 Đòn nóc nhà – Rất, lắm – Cuối cùng – Hai đầu trái đất – Đi đầy – Xấu nhất – Ngôi vua – Vô cùng.
- *đại* – 大 Rất lớn (maximum).
- *điểm* – 點 Điểm rất cao (maximun, le plus haut point).

Cực đỉnh – 頂 Chỗ cao nhất (sommet, faîte).
- *đoan* – 端 Đầu cùng – Ngb. Thái độ rất kịch liệt – Làm một chủ-nghĩa gì tất làm triệt để. Đi một đường lối nào tất đi cho đến kết mối (extrême, extrêmiste).
- *đoan chủ nghĩa* – 端 主 義 (Chính) Chủ-nghĩa chủ-trương cải-cách triệt-để (extrêmisme).
- *đông* – 東 (Địa) Ở cuối cùng phương đông = Viễn đông (Extrême – Orient).
- *hàn* – 寒 Lạnh lắm (froid intense).
- *hạn* – 限 (Toán) Cái số mục có thể tới gần mãi mà không thể đạt đến được, như số $\frac{1}{2}+\frac{1}{4}+\frac{1}{8}+\frac{1}{16}...$ không khi nào tới cực-hạn là 1 được.
- *hạnh* – 行 Phẩm hạnh rất cao.
- *hình* – 刑 Túc là tử-hình.
- *hữu đảng* – 右 黨 (Chính) Đảng đứng về phía cực-hữu trong Nghị-viện, là đảng cực-đoan bảo-thủ (extrême droite).
- *khổ* – 苦 Khổ sở lắm.
- *quyển* – 圈 (Địa) Cái vòng tròn làm giới-hạn cho hai hàn-đái ở nam-bắc-cực, cách nam-bắc-cực là 23 độ rưỡi (cercles polaires).
- *kiệt* – 竭 Hết cả.
- *lạc* – 樂 Chốn rất vui vẻ.
- *lạc thế giới* – 樂 世 界 (Phật) Thế-giới Phật ở, cũng gọi là cực-lạc-quốc (monde des bienheureux, paradis).
- *lực* – 力 Hết sức (de toutes ses forces).

Cực mục – 目 Hết sức mắt = Xem rất kỹ – Thương thảm ở trước mắt.
- *nghiên tận thái* – 妍 盡 態 Hình dung tình-thái của người con gái đẹp.
- *ngôn* – 言 Lời nói hết lòng.
- *nhất thời chi tuyển* – 時 之 選 Người tốt nhất ở trong đám lựa chọn ra.
- *phạt* – 罰 Cái hình phạt nặng nhất (peine extrême).
- *phẩm* – 品 Đẳng cấp rất cao (degré le plus haut).
- *quang* – 光 Túc là bắc-cực-hiểu (aurore boréale).
- *tả đảng* – 左 黨 (Chính) Chính-đảng đứng về phía cực-tả trong nghị-viện, tức là đảng xã-hội và đảng cộng-sản

(extrême gauche).
- *thiên* – 天 Cao đến tận trời.
- *tiểu* – 小 Rất nhỏ (minimum)
- *tôn* – 尊 Vị rất cao tôn, phản-đối với chữ ty – Cha mẹ.
- *trí* – 致 Việc rất cao – Tìm đến tận nơi – Phong cảnh rất thú vị.
- *tuyển* – 選 Lựa chọn rất kỹ.
- *vọng* – 望 Nch. Cực mục – Trông lắm lắm, trông đến cuối cùng.
- *xảo cùng công* – 巧 窮 工 Mỹ-thuật hoặc văn-chương rất hay – Công-nghệ rất khéo.

CƯỚC 脚 Ống chân – Đi đường – Chú ở bên dưới bài. Cũng viết là 踋
- *căn bất ổn* – 跟 不 穩 Chân đứng không vững – Ngb. Người làm việc không có cơ-sở.
- *chú* – 註 Chú ở dưới bài văn để thích nghĩa hoặc thuyết-minh những chữ những câu ở trên bài (note explicative).

Cước khí 脚 氣 (Y) Chứng bệnh hai chân sưng thũng, chia ra khí-thũng và thuỷ-thũng (béribéri).
- *nhãn* – 眼 (Sinh-lý) Mắt cá nơi chân (cheville).
- *phí* – 費 Tiền phí tổn gởi đồ và đi đò – Nch. Cước tiền (Prix du fret, frais de port, frais de passage).
- *thống* (Y) Bệnh đau chân (podagre).
- *tiền* – 錢 Tiền cước gởi đồ đạc đi nơi khác (frais de port).
- *tích* – 跡 Dấu chân đi (trace de pieds).
- *trước thực địa* – 著 實 地 Bàn chân dính được đám đất thực chắc – Ngb. Người thực-hành mà có căn-để.

CƯƠNG 岡 Sống núi
- 剛 Cứng.
- 綱 Cái giây lớn của cái lưới gọi là giềng lưới – Cái chủ não.
- 僵 Ngã xuống – Không động dậy được.
- 繮 Giây buộc ngựa, cũng viết là 韁。
- 殭 Động vật chết cứng.
- 疆 Chỗ giới-hạn đất đai.
- 鋼 Gang (fonte).
- *bất thổ nhu bất nhự* 剛 不 吐 柔 不 茹 Cứng cũng không nhả, mềm cũng không nuốt – Ngb. Ý nói trọng công-lý khinh cường-quyền.
- *cử mục trương* 綱 舉 目 張 Cái giềng lưới đã cất lên thì các mắt lưới cũng tất trương ra – Cái đại cương đã bày ra, cái tế-mục tự-nhiên cũng thấy rõ ràng – Cương việc ấy đã cất nổi thì mục việc ấy cũng làm xong.

Cương cường 剛 強 Tính tình cứng cỏi vững vàng (obstiné, énergique).
- *dõng* – 勇 Cứng cỏi mạnh mẽ (énergique, valeureux).
- *duy* – 綱 維 Nguyên tắc để ràng buộc xã-hội và quốc-gia – Xch. Tam-cương, tứ-duy (principe fondamental).
- *đoán* 剛 斷 Cứng cát quả đoán.
- *độ* – 度 (Lý) Trình-độ cứng bền của vật chất (dureté).
- *giới* 疆 界 Nch. Cương-vực (frontière).
- *yếu* 綱 要 Cái yếu-điểm của một sự-vật hoặc một bài văn (précis, sommaire, résumé).
- *khí* – 剛 氣 Khí khái mạnh mẽ.
- *kỷ* 綱 紀 Trật-tự và qui-luật của xã-hội quốc-gia (ordre de la société).
- *kiện* 剛 健 Cứng cát mạnh mẽ.
- *lãnh* 綱 領 Giây to ở trong lưới là cương, cổ áo là lãnh – Ngb. Phần cốt yếu trong việc làm hay chủ-não trong văn-chương (partie importante, idée générale).
- *lập* 僵 立 Đứng thẳng không động.
- *lý* 疆 理 Vạch định cương giới (tracer les limites).
- *liệt* 剛 烈 Cứng cát dữ tợn – Hùng khí

với nhiệt-thành.

- *mục* 綱目 Giềng lưới và mắt lưới – Phàm sự vật gì, phần lớn gọi là cương, phần nhỏ gọi là mục – Bản trích-lục những đều cương-yếu trong sách vở cũng gọi là "Cương mục".

Cương ngạnh 剛硬 Cứng cỏi ngang ngạnh, không chịu khuất phục thoái nhượng (entêté, opiniâtre).

- *nghị* – 毅 Có tính trung-thực là cương, có khí nhẫn-nại là nghị (opiniâtre, résolu).
- *ngọa* 僵臥 Ngã xuống không dậy được.
- *ngọc thạch* 鋼玉石 (Khoáng) Một thứ ngọc-thạch cứng nhất sau kim-cương (corridon).
- *nhu* – 剛柔 Cứng và mềm (dur et mou).
- *phong* – 風 Đạo gia gọi gió ở nơi cao là cương-phong.
- *quyết* – 決 Cứng cỏi quyết đoán (décidé, énergique).
- *tàm* 殭蠶 Con tằm mắc bệnh không nhả tơ được.
- *tắc thổ nhu tắc nhự* 剛則吐柔則茹 Cứng thì nhả, mềm thì nuốt – Ngb. Ý nói cậy cường-quyền bỏ công-lý.
- *thổ* 疆土 Lãnh-thổ một nước – Đất ở miền cương-vực.
- *thường* 綱常 Tam-cương và ngũ-thường.
- *tính hiến pháp* 剛性憲法 (Pháp) Thứ hiến-pháp không thể theo thủ-tục lập-pháp thường mà tuỳ thời sửa đổi được (constitution rigide).
- *toả* 綱鎖 Cương là cái giây buộc ngựa, toả là cái khoá mồm ngựa (rênes et mors) – Ngb. Cái bó buộc mình, cướp mất tự-do.
- *trực* – 剛直 Cứng cỏi ngay thẳng (droit, inflexible).

Cương trực trạng thái – 直狀態 Một trạng thái thôi miên, khi ấy thân-thể người bị thuật cứng thẳng như khúc gỗ (léthargie).

- *trường* 疆場 Nch. Cương-thổ.
- *vũ* 剛武 Mạnh tợn.
- *vực* 疆域 Chỗ hai nước giáp nhau.

CƯỜNG 強 Mạnh – Nhiều hơn chút đỉnh, phần hơn.

- *bạo* – 暴 Hung tợn mạnh mẽ.
- *chí* – 志 Ý chí cương-cường (volonté forte).
- *chí* – 識 Cái sức nhớ mạnh lắm, cũng viết là 強志 (mémoire forte).
- *đại* – 大 Mạnh lớn (grand et fort).
- *độ* – 度 Cái trình-độ mạnh lắm (intensité).
- *hạng* – 項 Anh cứng cổ (entêté).
- *ký* – 記 Cái sức nhớ mạnh lắm – Nch. Cường-chí.
- *lân* – 鄰 Nước láng giềng mạnh hơn nước mình (voisin puissant).
- *ngự* – 禦 Mạnh mẽ chế-phục được người.
- *nhược* – 弱 Mạnh và yếu (fort et faible).
- *phong* – 風 Gió lớn (vent violent).
- *phú* – 富 Mạnh giàu (puissant et riche).
- *quyền* – 權 Lấy sức mạnh mà giữ-gìn thế-lực của mình gọi là cường-quyền (la force, force majeure).
- *quốc* – 國 Nước mạnh (nations puissantes, puissances).

Cường thuỷ – 水 (Hoá) Nước mạnh nước chua (acide).

- *tráng* – 壯 Mạnh bạo (robuste, vigoureux).
- *trực* – 直 Mạnh mẽ ngay thẳng (énergique, rigide).

CƯỠNG 強 Không chịu khuất – Gắng sức – Không tự-nhiên.

- 襁 Cái khăn để cõng trẻ con ở sau lưng.
- *ẩm* 強 飲 Người không ưa uống rượu mà cố bắt phải uống (boire de force).
- *bách* – 迫 Ép người phải làm theo (contraindre, obliger).
- *bách đầu phiếu* – 迫 投 票 (Chính) Chế-độ tuyển-cử phàm công-dân đủ tư-cách đều bắt buộc phải đi bỏ phiếu (suffrage obligatoire).
- *bách giáo dục* – 迫 教 育 Pháp luật qui-định hạn tuổi đi học, phàm nhân dân trong hạn ấy đều phải có chịu giáo-dục (instruction obligatoire).
- *bách tuyển cử chế* – 迫 選 舉 制 (Chính) Chế-độ bắt nhân-dân phàm đủ tư-cách đều phải bỏ phiếu tuyển-cử (suffrage obligatoire).
- *bảo* 襁 褓 Cái khăn và cái tã của trẻ con.
- *biện* 強 辯 Đã khuất-lý rồi mà cố gắng biện bác.
- *chế* – 制 Lấy sức pháp-luật mà bó buộc ý-chí và hành-vi của nhân-dân (coercition).
- *chế chấp hành* – 制 執 行 (Pháp) Lấy uy-quyền của quốc-gia mà áp-chế người ta khiến phải thi-hành những đều ở toà án đã phán quyết (sanction).

Cưỡng dâm – 淫 Ý người không thuận theo mình mà lấy võ-lực cưỡng bắt phải theo mình – Bắt ép người đàn bà con gái phải để cho mình làm đều dâm-dục (violer).

- *gian* – 姦 Ý nhân-dân không vui cử mình, mà mình lấy võ lực với uy-quyền, cưỡng-bức dân phải theo phe mình, phải cử mình lên – Nch. Cưỡng dâm.
- *hành* – 行 Cưỡng bách phải thi-hành để làm gương (sanction, coertition) – Đi gắng.
- *hiếp* – 脅 Dùng uy-lực mà ép.
- *hoá* – 化 Bắt ép người ta phải hoá theo mình (assimiler par porce).
- *mãi* – 買 Mua ép người ta, Chánh-phủ khi cần về việc công ích bắt ép nhân-dân phải đem đồ bất-động-sản bán lại cho Chánh-phủ (acheter par force).
- *miễn* – 勉 Xch. Miễn cưỡng (à contre cœur, obligatoire).
- *nhi hậu khả* – 而 後 可 Biết nó không vui lòng phải cưỡng ép nó mới xong.
- *phụ* 襁 負 Lấy khăn lót trẻ con để cõng ở sau lưng.
- *tá* 強 借 Ép người ta phải cho mình vay tiền (emprunter par force).
- *vi quân tử* – 爲 君 子 Hạng người tiểu-nhân, nhưng cố gắng làm ra mặt quân-tử để lừa đời.

CƯU 鳩 Chim tu hú – Họp lại.

- *cáp loại* – 鴿 類 (Động) Loài bồ câu (les colombins).

Cưu chuyết – 拙 Tính chim cưu vụng về – Ngb. Lời tự khiêm nói mình vụng về.

- *công* – 工 Chiêu tập người làm việc lại để làm.
- *cư* – 居 Con chim cưu (tu hú) vụng về không làm được tổ, chỉ dành tổ con chim thước (chim khách) – Ngb. Người ở đậu nhà người ta, hoặc chiếm cứ đất người ta, gọi là cưu-cư thước-sào 鳩 居 鵲 巢.
- *dân* – 民 Họp dân lại.
- *hình hộc diện* – 形 鵠 面 Hình con cưu (mình gầy bụng hóp) mặt con hộc (má hóp mắt sâu) = Tình hình dân đói.
- *hợp* – 合 Tập họp lại.
- *liễm* – 斂 Họp nhân-dân lại để thu thuế.
- *phụ hoán tình* – 婦 喚 晴 Con cưu mái

đương lúc trời mưa, biết trời gần nắng, mừng mà kêu con cưu trống.

- *tập* – 集 Tụ tập lại.

CỪU 仇 Thù hằn – Giận hờn – Người tương đối với mình.

- *bất cộng thiên* – 不 共 天 Người thù rất to, như giết cha, cướp nước mình, mình thề với họ không chịu đội chung một trời.
- *địch* – 敵 Người thù hằn với mình (ennemi, adversaire).
- *gia* – 家 Người thù oán (ennemi).
- *hận* – 恨 Oán giận (heine, ressentiment).
- *khích* – 隙 Hai bên oán giận nhau (hostilité).

Cừu nhân – 人 Người cừu thù (ennemi).

- *phương* – 方 Nch. Cừu-quốc (nation).
- *quốc* – 國 Nước cừu địch (nation ennemie).
- *sát* – 殺 Vì oán giận mà giết người (tuer par vengeance).
- *thị* – 視 Xem nhau như cừu-địch (se regarder en ennemi, haïr).

CỨU 救 Giúp đỡ – Vớt kéo ra khỏi chỗ tai nạn – Chạy chữa.

- 究 Cuối cùng – Xét đoán – Tra hỏi – Ghét nhau – Khe động ở trong núi.
- 灸 Đốt lá ngải để chữa bệnh – Xch. Chích và Chá.
- *bần* 救 貧 Giúp giùm kẻ nghèo khổ (secourir les pauvres).
- *bệnh như cứu thuỷ hoả* – 病 如 救 水 火 Chữa bệnh phải gấp gáp như chữa lửa chữa nước.
- *binh* – 兵 Binh cứu-trợ cho người bị thua (armée de renfort).
- *cánh* 究 竟 Cuối cùng, kết quả (ultime, fin).
- *cánh mục đích* – 竟 目 的 Cái mục-đích cuối cùng (le but final).
- *cấp pháp* 救 急 法 (Y) Phương-pháp dùng để cứu-trị lâm-thời những tai hại thình lình về thuỷ, hoả, dao, thương.
- *cấp phương* – 急 方 (Y) Bài thuốc về môn chữa bệnh thốt gấp.
- *chúa* – 主 Ông chúa cứu đời – Giáo-đồ Cơ-đốc xưng Gia-tô là cứu-chúa (sauveur).
- *hoả* – 火 Cứu nạn lửa.
- *hoả đội* – 火 隊 Đội quân chữa lửa (brigade de sapeurs pompiers).

Cứu hộ – 護 Cứu giúp đỡ đần.

- *khảo* 究 考 Nch. Cứu-sát.
- *kỳ căn* – 其 根 Xét tận gốc.
- *mệnh* 救 命 Cứu cho sinh-mệnh sắp chết sống lại (sauver la vie).
- *mệnh tinh* – 命 星 Vì sao cứu được sinh mệnh. Nhà xã-hội-học, bảo xã-hội chủ-nghĩa là cứu-mệnh-tinh của loài người.
- *nguy* – 危 Cứu tế trong lúc nguy biến (sauver d'un danger imminent).
- *nhân độ thế* – 人 渡 世 Cứu người vớt đời.
- *nhân tự cứu* – 人 自 救 Cứu người ta tức là cứu cho mình.
- *nịch đái* – 溺 帶 Cái dây lưng thắt vào mình để khỏi chết chìm (ceinture de sauvetage).
- *phàn chửng nịch* – 焚 拯 溺 Chữa kẻ bị cháy vớt kẻ bị chìm = Lòng thánh-nhân cứu người đời.
- *sát* 究 察 Tìm xét (s'enquérir, chercher, s'informer).
- *sinh đĩnh* 救 生 艇 Thuyền nhỏ để sẵn hai bên tàu thuỷ, phòng khi tàu bị nạn (canot de sauvetage).
- *sinh khuyên* – 生 圈 Cái vòng trong hổng có sẵn trên tàu để dự-bị khi người rớt xuống nước thì đeo cái khuyên ấy để cứu người cho khỏi chết chìm (bouée de sauvetage).
- *sinh thuyền* – 生 船 Cái thuyền chuyên

việc cứu kẻ đắm nước (barque de sauvetage).

- *tai* – 災 Cứu giúp kẻ bị tai nạn (sauver d'une détresse).

Cứu tế – 濟 Cứu giúp (assistance, aide, secours).

- *thế* – 世 Cứu tế người đời (sauver le monde).
- *thế chúa* – 世 主 Nch. Cứu chúa (sauveur).
- *thế quân* – 世 軍 Một phái trong Cơ-đốc-giáo, tổ-chức theo chế-độ quân-đội, lấy việc giáo-hoá dân-chúng, cứu-hộ người nghèo làm tôn chỉ (armée du salut).
- *thời* – 時 Cứu-tế cái tệ-tục của đời.
- *tinh* – 星 Vị sao cứu người = Người hay cứu giúp dân chúng (sauveur).

trị 究 治 Xem xét (examiner).

trợ 救 助 Cứu giúp (aider, secourir).

vấn 究 問 Xét hỏi (juger une cause).

viện 救 援 Giúp đỡ – Cứu vớt – Đem quân đến giúp đỡ (porter secours, donner du renfort).

CỰU 舊 Cũ, xưa – Quen – Đối với tân.

- *ái* – 愛 Mối yêu cũ.
- *án* – 案 Án kiện cũ – Đề mục cũ.
- *ân* – 恩 Ân cũ (ancienne faveur).
- *ân nhân* – 恩 人 Người có ơn với mình từ thuở xưa.
- *bang* – 邦 Nước xưa (vieux pays).
- *bi* – 碑 Cái bia cũ (vieille stèle).
- *chế* – 制 Chế-độ cũ (ancienne régime).
- *chiến sĩ* – 戰 士 Người đã từng có tòng chinh (ancien combattant).
- *chương* – 章 Pháp-điển cũ (anciennes lois).

Cựu đại lục – 大 陸 (Địa) Chỉ các châu Âu, Á, Phi, Úc (ancien continent) đối với Tân-đại-lục là châu Mỹ.

- *đô* – 都 Đô-thành cũ (ancienne capitale).
- *đức* – 德 Ơn đức của đời trước.
- *giao* – 交 Bạn bè lâu năm (ancienne amitié).
- *giáo* – 教 (Tôn) Cựu-phái trong Cơ-đốc-giáo, tức là Thiên-chúa-giáo, trái với Tân-giáo là Phản-kháng-phái hoặc Gia-tô-giáo.
- *giáo-phái xã-hội cải-lương chủ-nghĩa* – 教 派 社 會 改 良 主 義 (Kinh) Một nhánh trong xã-hội chủ-nghĩa, chủ trương lấy tinh-thần của tôn-giáo theo cựu-giáo để cải-lương xã-hội.
- *hận* – 恨 Mối giận lâu đời.
- *hận tân sầu chủng chủng lại* – 恨 新 愁 種 種 來 Mối giận cũ, mối sầu mới giống giống đưa lại cho mình = Cảm khái việc đời hay việc mình.
- *hiềm* – 嫌 Mối hiềm khích cũ.
- *hoan* – 歡 Đều vui ngày trước – Bạn tình-ái ngày xưa.
- *học* – 學 Học vấn đời xưa (vieille culture).
- *học sinh* – 學 生 Người học-sinh cũ tại một trường học nào (ancien étudiant).
- *hủ tân tiển* – 腐 新 鮮 Cũ thì nát, mới thì tươi, nói việc đời cần phải cải cách.
- *huấn* – 訓 Lời dậy của người trước – Lời thích-nghĩa của đời xưa.
- *hữu* – 友 Bạn cũ (vieil ami).

Cựu kim-sơn – 金 山 (Địa) Một thành-thị lớn ở phía tây nước Mỹ, trên Thái-bình-dương (San-francisco).

- *lão* – 老 Người già cả biết nhiều việc.
- *lệ* – 例 Lệ cũ (usage).
- *lịch* – 曆 Lịch cũ = Âm-lịch (ancien calendrier).
- *minh* – 盟 Lời thề ước cũ.
- *nghị* – 誼 Tình bạn cũ ngày xưa. Nch. Cựu-thức.
- *nghĩa* – 義 Tình nghĩa cũ.

- *nghiệp* – 業 Công nghiệp làm đã lâu.
- *nhân duyên* – 因 緣 Cái nhân-duyên ngày xưa, hoặc ở kiếp trước.
- *nho* – 儒 Người nghiên-cứu cựu-học – Làng nho thuộc về tiền bối.
- *oán* – 怨 Oán hận lâu đời.
- *pháp* – 法 Pháp luật cũ (ancienne loi).
- *quán* – 貫 Cơ-chỉ cũ – Công việc cũ.
- *sáo* – 套 Khuôn mẫu cũ – Thể-thức văn-chương cũ.
- *sầu* – 愁 Cái mối sầu muộn cũ (tristesse ancienne).
- *sự* – 事 Việc cũ.
- *tân sinh lạc* – 新 生 落 Cái cũ rụng thì cái mới sinh.
- *thạch đại* – 石 代 (Sử) Tức là cựu thạch-khí thời-đại.
- *thạch khí thời đại* – 石 器 時 代 (Sử) Thời kỳ thứ nhất trong thời-đại thạch-khí (ère poléolithique).
- *thần* – 臣 Ông quan to ở trong Triều đã lâu – Người tôi tiền-triều lưu lại, ví như làm tôi ở đời Tự-đức đến đời Thành-thái còn làm quan (vieux serviteur de l'Etat).

Cựu thế – 世 Đời trước (ancien temps).

- *thế giới* – 世 界 Tức là Cựu-đại lục (acien monde).
- *thời* – 時 Thời trước (aucien temps, autrefois).
- *thuyết* – 說 Điều nghị-luận đời xưa – Học-thuyết đời xưa lưu lại.
- *thức* – 式 Cách thức cũ (ancien style).
- *thức* – 識 Người quen biết cũ (vieille connaissance).
- *tích* – 跡 Dấu cũ (anciens vestiges ruine).
- *tộc* – 族 Nhà làm quan lâu đời = Thế-gia.
- *triều* – 潮 Nước thuỷ-triều ngày trước – Phong-triều cũ. Trái với chữ tân-triều.
- *truyền* – 傳 Cái mà đời xưa truyền lại (tradition).
- *tục* – 俗 Phong-tục cũ (anciennes coutumes).
- *ước kinh* – 約 經 (Tôn) Kinh-điển của giáo Do-thái trước đời Gia-tô xuất sinh (ancien testament).
- *văn* – 聞 Điều nghe thấy thuở trước.
- *vũ* – 雨 Mưa cũ – Ngày qua – Tình bạn cũ.

CỬU 九 Số chín, sau số 8, trên số 10.

- 久 Lâu – Chờ đợi.
- 玖 Thứ đá tốt như ngọc.
- 疚 Bệnh – Trong lòng đau đớn.
- *bản dương trường* 九 坂 羊 腸 Leo chín lớp đèo quanh co như ruột dê – Ngb. Đường đời nguy-hiểm.

Cửu bảo – 寶 Chín cái đồ quí, tức là Cửu-đỉnh.

- *chân* 九 眞 (Sử) Tên một quận ngày xưa của nước ta đương hồi Bắc-thuộc, từ Hanoi trở vào, Thừa-thiên trở ra.
- *châu* – 州 (Sử) Ngày xưa nước Tàu chia làm 9 châu, gọi là cửu-châu.
- *chuyển công thành* – 轉 功 成 Phép tu luyện thần-tiên phải chín lần thì biến hoá mới thành tiên – Phép nấu thuốc tiên phải chín lần điều luyện mới thành thuốc, cũng nói rằng 九 轉 丹 成 – Ngb. Làm việc phải trải nhiều lần kinh-nghiệm mới đến thành công.
- *chưng cửu sái* – 烝 九 晒 Chín lần nấu, chín lần phơi, như nấu củ cây địa-hoàng (thục-địa).
- *chương toán pháp* – 章 算 法 (Toán) Phép toán xưa của Tàu, cũng gọi là cửu-số: 1) Phương điền (đo ruộng), 2) Túc mễ (tính toán việc buôn bán), 3) Sai phân (phép hỗn hợp quí tiện), 4) Thiếu quảng (bình-phương và lập-phương), 5) Thương công (tính toán về

công trình), 6) Quân thâu (vận phí xe thuyền), 7) Phương trình (phương trình thức), 8) Doanh bất túc (tỷ lệ), 9) Câu cổ (phép tam giác).

- *cửu biểu* – 九 表 (Toán) Cũng gọi là thừa-pháp-biểu dùng để làm tính nhân (table de multiplication).
- *đỉnh* – 鼎 (Sử) Vua Hạ-Vũ đúc chín cái vạc để hình tượng 9 châu trong nước, các đời sau truyền nhau làm đồ quốc-bảo = Cửu-bảo.
- *hạn phùng cam vũ* 久旱逢甘雨 Nắng lâu gặp mưa ngọt – Ngb. Khổ lâu ngày gặp được sướng.

Cửu hiến 九 獻 Chủ với khách thù tạc nhau nhiều lần – Lễ yến to lớn ở triều-đình xưa.

- *hồi trường* – 迴 腸 Ruột chín chìu – Nch. Lo nghĩ quá chừng.
- *yêm* 久 淹 Ở lại lâu – Việc đình trệ đã lâu ngày.
- *khách tư qui* – 客 思 歸 Ở đất khách lâu ngày muốn trở về nhà.
- *khanh* 九 卿 Chín chức quan to ở nước Tàu đời xưa, dưới chức Tam-công: Thiếu-sư, Thiếu-phó, Thiếu-bảo, Trủng-tể, Tư-đồ, Tôn-bá, Tư-mã, Tư-khấu, Tư-không.
- *khốn danh trường* 久 困 名 場 Khốn khổ nhiều lần trong trường công-danh = Đi thi nhiều lần mà không đậu.
- *khổng* 九 孔 (Động) Thứ sò ở biển, vỏ có chín lỗ, làm món đồ ăn rất quí.
- *kinh* – 經 Chín đạo thường (中 庸) dùng để trị thiên-hạ – Chín bộ sách: tức là Ngũ-kinh và Tứ-truyện.
- *lậu* – 漏 Ống sáo có 9 lỗ.
- *lễ* – 禮 Chín lễ ngày xưa là: Quan, hôn, triều, sính, tang, tế, tân, hương-ẩm-tửu, quân-lữ.
- *long* – 龍 Chín con rồng – (Địa) Con sông lớn nhất trong xứ Ấn-độ-chi-na, phát nguyên từ Tây-tạng chảy qua Ai-lao, Cao-mên và Nam-kỳ ra biển (Mékong).
- *lưu* 久 留 Ở lại lâu (séjourner longuement).
- *lưu* 九 流 Chín học-phái lớn đời Chiến-quốc.
- *lưu tam giáo* 九 流 三 教 Cửu lưu và tam-giáo = Các hạng người trên xã-hội.

Cửu ngũ chi tôn = 五 之 尊 Hào 95 trong quẻ Càn sách Chu-dịch, tượng ông vua, sau nhân thế mà gọi vua là cửu-ngũ, cũng gọi là tôn-cư cửu-ngũ.

- *nguyên* – 源 Nch. Cửu tuyền.
- *ngưu nhị hổ* – 牛 二 虎 Chín con trâu hai con cọp – Ngb. Thế-lực rất mạnh.
- *nhẫn* – 仞 Xch. Quật tỉnh cửu nhẫn.
- *nhật* – 日 Tiết trùng-cửu, mùng 9 tháng 9 âm-lịch.
- *như* – 如 Lời chúc-tụng, chữ trong kinh Thi: như sơn (dống núi), như phụ (dống gò), như cương (dống lèn), như lăng (dống gò nhỏ), như xuyên chi phương chí (dống sông chảy đi khắp nơi), như nguyệt chi hằng (sáng như mặt trăng), như nhật chi thăng (lên như mặt trời), như Nam-sơn chi thọ (thọ như núi Nam-Sơn), như tùng bá chi mậu (xanh như cây tùng cây bá).
- *phẩm* – 品 Bực quan thứ chín, chia ra chánh và tòng. *Chánh*: (Văn) Cung-phụng, Chánh-cửu-phẩm thơ-lại, Phủ-lại-mục, (Võ) Chánh-cửu-phẩm đội-trưởng, Phủ-lệ-mục, Chánh-cửu-phẩm bá bộ; *Tòng* (Văn) Đãi-chiếu, Tùng-cửu-phẩm thơ-lại, Huyện-lại-mục, (Võ) Tòng-cửu-phẩm-đội-trưởng, Tòng-cửu-phẩm bá-hộ, Huyện-lệ-mục.
- *qui* – 歸 (Toán) Phép tính chia, làm trong bàn châu toán, chỉ chia trong số chín mà thôi.
- *thập cửu phong* – 十 九 峯 Núi Hồng-

lãnh thuộc tỉnh Nghệ-an có chín mươi chín hòn.

Cửu thế chi thù – 世 之 讐 Cừu địch lâu đời lắm.

- *thế đồng cư* – 世 同 居 Chín đời cùng ở chung một nhà, như nhà ông Trương-công-Nghệ đời Đường, nhà ông Trần-Cạnh đời Tống.
- *thiên* – 天 Chín phương trời = Trung-ương, tứ-phương và tứ-ngung.
- *thiên huyền-nữ* – 天 玄 女 Vị nữ-thần đời thượng-cổ nước Tàu, tương-truyền rằng khi Hoàng-đế đánh với Xi-vưu, Huyền-nữ dậy binh-pháp cho. Ngày nay còn truyền rằng những sách lục-nhâm, độn-giáp là do Huyền-nữ truyền-thụ.
- *thiên tuế* – 千 歲 Chín nghìn tuổi. Lời nịnh hót kẻ quyền-thần (ý nói chỉ kém vua một bực, vua là vạn-tuế).
- *tiêu* – 霄 Chín từng mây = Trên trời rất cao.
- *tinh* – 星 Trong phép độn lục-giáp có chín vì sao bày làm chín cung, gọi là cửu tinh.
- *tộc* – 族 Chín họ. Lấy người trong họ cha làm hạn thì gồm bà con trực-hệ do bản-thân suy lên đến cao-tổ bốn đời, dưới suy đến huyền-tôn là bốn đời; bà con bàng-hệ thì từ bản-thân suy ngang ra đến anh em ba từng. Kiêm cả nội ngoại thì gồm ông ngoại, bà ngoại, con gì, cha vợ, mẹ vợ, con cô, con chị, em gái, cháu ngoại, cùng bản-thân mình.
- *trù* – 疇 Chín phương pháp để trị thiên hạ. Vua Vũ-Vương hỏi đạo nơi ông Cơ-tử, ông dịch thuật chín đạo-lý để trị thiên hạ gốc tự vua Hạ-Vũ truyền lại, gọi là cửu-trù.

Cửu trùng 九 重 Chín từng = Trời – Chỗ ở của vua (le ciel, le roi).

- *tuyền* – 泉 Chín suối = Âm phủ.
- *tư* – 思 Chín đều phải lo nghĩ. Sách luận-ngữ có câu: quân tử hữu cửu-tư 君 子 有 九 思。
- *tự cù lao* – 字 劬 勞 Chín chữ: sinh 生 (cha sinh), cúc 鞠 (mẹ đẻ), phủ 撫 (vỗ về), dục 育 (nuôi cho khôn), cố 顧 (trông nom), phục 復 (quấn quít), phủ 俯 (nâng nhấc), súc 畜 (nuôi cho lớn), phúc 腹 (bồng bế), chỉ công khó nhọc của cha mẹ đối với con.
- *tử* – 死 Phần chết chiếm mất chín phần.
- *tử nhất sinh* – 死 一 生 Chín phần chết một phần sống – Ngb. Cảnh ngộ rất nguy hiểm.
- *uyên* – 淵 Chín lần vực sâu – Chỗ biển rất sâu.

CỮU 咎 Tai hại – Tội lỗi – Đổ tội về.

- 柩 Cái quan tài có thây chết ở trong.
- 臼 Xch. Cậu.
- 舅 Xch. Cậu.
- *do nhân tạo* – 咎 由 人 造 Tội lỗi tự người làm ra.
- *dư* 柩 轝 Cái xe chở linh-cữu đi chôn.
- *lệ* 咎 戾 Tội lỗi (faute)
- *trách* – 責 Trách đều lỗi.
- *trưng* – 徵 Cái trưng-nghiệm về thiên-tai.
- *ương* – 殃 Tai họa.
- *vô sở qui* – 無 所 歸 Không đổ lỗi cho ai được.



CHÀ 搽 Dùng chất nước mà xoa cùng ở ngoài mặt, như xoa dầu, xoa mỡ.

CHÁ 炙 Nướng Xch. Chích.

- *khoái* 膾 Thịt nướng.

CHÀNG 撞 Đánh – Đâm vào.

- 幢 Một thứ cờ.
- *biển* 撞 騙 Đặt lời hư không để lừa người.
- *chung kích cổ* – 鐘 擊 鼓 Khua chuông đánh trống.
- *đột* 突 Đập vào, đánh vào, xông vào (frapper, se précipiter sur).
- *kiến* – 見 Thấy, gặp thình lình (trouver, rencontrer accidentellement).
- *phá* - 破 Đập vỡ, đánh vỡ (frapper).
- *phan* 幢 幡 Thứ cờ của nhà Phật dùng ở các chùa.

CHANH 橙 Cây chanh (citronnier).

CHÁNH 正, 政 Xch. Chính.

CHÂM 針 Cái kim để may vá, cũng viết là 鍼.

- 箴 Răn
- 斟 Rót rượu – Xch. Châm chước.
- *bất nhập khổng* 針 不 入 孔 Mũi kim không vào lỗ – Ngb. Người không có tài, làm hỏng mất việc.

Châm biêm – 砭 Kim và đá dùng để lể huyết và trị bệnh – Ngb. Răn điều lỗi, trị thói xấu, cũng viết là 箴 砭.

- *chiên* – 氈 Cái nệm ngồi có kim chích – Ngb. Ngồi không yên.
- *chước* 斟 酌 Rót chén rượu qua là châm, rót chén rượu lại là chước, cốt cho hai bên đều bằng nhau – Làm việc phải thương lượng tính toán thêm đi bớt lại cho đúng (accommoder, se faire des concéssions, délibérer).
- *chước thời nghi* – 酌 時 宜 Liệu mà thêm bớt cho hợp thời.
- *cứu* 針 灸 (Y) Cách trị bệnh ngày xưa, hoặc dùng kim để lể, hoặc dùng ngải để đốt (cứu), ta gọi là phép lể, phép cứu (pipuer et cautériser).
- *gián* 箴 諫 Răn can (critiquer et consoler).
- *giới* 針 芥 Từ-thạch thì hút kim (châm), hổ-phách thì hút hột cải (giới) – Ngb. Tính-tình hợp nhau, thanh-khí cảm nhau, ta thường nói: nghĩa cải duyên kim.
- *khoa* – 科 (Y) Cách trị bệnh bằng phép lể (acuponcture).
- *lộ* – 路 Cái đường do kim la-bàn chỉ cho tàu bè đi biển.

Châm ngải – 艾 (Y) Lấy kim để chích, lấy ngải để cứu – Phép trị bệnh theo y-thuật cũ.

- *ngôn* 箴 言 Lời nói để răn dời (conseil, précepte) – Một thể văn trong Hán-học gọi là bài châm – Văn có vần, cũng gọi là châm-từ.
- *pháp* – 針 法 (Y) Cách trị bệnh lấy kim chích vào chỗ bị bệnh (acuponcture).
- *phong* – 鋒 Mũi kim (pointe de l'aiguille).
- *phùng vô khích* – 縫 無 隙 Mũi kim

may quá khít không dòm thấy hở – Ngb. Người làm việc rất có tài, không ai dòm thấy múi manh.

- *phương* 箴 方 Răn can (critiquer).
- *qui* – 規 Răn dậy (critiquer).
- *thời* – 時 Răn đời, răn người đời.
- *thuật* 針 術 (Y) Cái thuật chích lể để trị bệnh (acuponcture).
- *tỳ* 箴 疵 Răn đều lỗi đều xấu (critiquer).
- *trầm thuỷ để* 針 沈 水 底 Kim chìm dưới đáy nước – Ngb. Việc không hy-vọng, hoặc nhân-vật mất tích, không tìm kiếm được.
- *tục* 箴 俗 Răn tục, răn đời.
- *tuyến* – 線 Kim và chỉ (nữ công) – Tay làm văn khéo như kim chỉ thêu thành hoa gấm.

CHẨM 枕 Cái gối – Kê đầu vào.

- 怎 Chữ trợ-từ, dùng để hỏi, Vd. Chẩm dạng? 怎 様 nghĩa là thế nào?

Chẩm cốt 枕 骨 (Sinh-lý) Cái xương sau đầu (occipital).

- *khối* – 塊 Gối đầu bằng cục đất – Ngb. Ngày xưa có tang cha mẹ phải gối đầu bằng đất, chẩm-khối tức là có tang.
- *kinh tạ thư* – 經 藉 書 Gối kinh, dựa sách – Ngb. Say mê sách vở.
- *tạ* – 藉 Gối và dựa – Ngb. Liền tiếp nhau.
- *tịch* – 席 Gối và chiếu = Đồ nằm ngủ.

CHÂN 眞 Thực, không dả dối – Có thực, không phải hư ảo – Bản-chất.

- *bì* – 皮 (Sinh-lý) Lớp da ở trong biểu-bì (derme).
- *cảnh* – 境 Chỗ cảnh-giới có thực – Ngb. Chỗ phật ở – Đạo lý đến chỗ thực tại.
- *châu* – 珠 Hạt châu thiệt (perle).
- *chính* – 正 Chắc chắn là, như nói: chân-chính là quân tử – Ngay thực không gian tà (droit, honnête, véritable, authentique).
- *dả* – 假 Thực và dối (véritable et faux).
- *diện mục* – 面 目 Hình dáng, cảnh-tượng chân-thực (physionomie vraie, réalité).
- *dung* – 容 Cái ảnh hình của một người chụp ra, hoặc vẽ ra (portrait).
- *đế* – 諦 Nghĩa tinh-tuý của nhà Phật.
- *giá trị* – 價 値 Giá trị thực (valeur réelle).

Chân-ý – 意 Ý-tứ thành thực (sincérité).

- *không* – 空 (Lý) Khoảng không, không có không-khí (vide) – (Phật) Thoát ly hết nhất thiết cái có, như lục căn, lục trần, bát thức v.v... đều không ráo.
- *không kế* – 空 計 (Lý) Cái đồ để thí-nghiệm chân không.
- *khuẩn phái* – 菌 派 (Thực) Một loài nấm (ordre des eumycètes).
- *kim bất phạ hoả* – 金 不 怕 火 Thực vàng không sợ lửa – Ngb. Thực anh-hùng không sợ ma-luyện.
- *kinh* – 經 (Phật) Bản kinh chính của nhà Phật.
- *lạc* – 樂 Cái vui bằng tinh-thần, trái với cái vui bằng xác thịt (vrai bonheur).
- *lạp* – 臘 (Sử) Một nước dời xưa ở về phía nam tỉnh Bình-thuận, nguyên đầu chia làm hai bộ, phía giáp bể, gọi là Thuỷ-chân-lạp (tức là Nam-kỳ nước ta bây giờ), phía tiếp núi gọi là Lục-châu-lạp (tức Cao-man bây giờ).
- *lý* – 理 Cái lẽ chân thực, có tự nhiên, không phải người ta đặt ra được (vérité).
- *nghĩa* – 義 Cái nghĩa-lý ngay thực.
- *ngôn* – 言 Lời nói của đạo-gia và phật-gia gốc ở lý huyền-diệu và lòng từ-bi mà ra.
- *ngôn tôn* – 言 宗 (Phật) Một phái trong Phật-giáo.
- *nguy* – 僞 Thực và dả.

- *nhân* – 人 Người tu-hành đắc đạo đến bực thần-tiên (homme parfait) – Người đáng làm vua.

Chân như – 如 (Phật) Cái chân-lý thực-thể thực-tính mà đời đời không thay đổi – Tính Phật bất sinh bất diệt – Cũng có thể xưng hiệu Phật là chân-như.

- *phương* – 方 Rõ ràng vuông vắn – Một thể chữ ở trong phép viết Hán-văn, cũng gọi là hành-thư, nét chữ phân minh ngay ngắn.
- *quân* – 君 Thần-tiên.
- *tâm* – 心 Lòng thực (sincérité).
- *thảo, triện, lệ* – 草 篆 隸 Bốn lối viết chữ Hán.
- *thân* – 身 Thân-thể của người tu đắc-đạo – Chính đích thân của người ấy.
- *thực* – 實 Xác thực không sai, chí thành không dối (franc, sincère, honnête).
- *tích* – 跡 Dấu chữ viết chính của người ấy.
- *tình* – 情 Tính-tình chân-thực (sincérité) – Tình-hình chân-thực – Nch. Chân-trạng (situation véritable).
- *tính* – 性 Tính-chất tự-nhiên của vật-loại hay nhân-loại (caractère naturel).
- *trạng* – 狀 Tình-trạng chân thực (aspect réel).
- *tri thù loại* – 蜘 蛛 類 (Động) Loài dện (arachnides).
- *tu* – 修 Thiệt người tu-hành theo đạo.
- *tướng* – 相 Bản-tướng, bản-chất của người hay của vật, không còn dả dối – Tình trạng chân-thật của một việc gì, hay một người nào, cũng có ý như nói nội dung (aspect réel, physionomie vraie).

Chân tượng – 象 (Lý) Danh-từ quang học chỉ cái tượng cái bóng thực của vật (image réelle) trái với hư-tượng (image virtuelle).

- *vị* – 味 Vị ngon thiệt, không phải đồ pha – Đạo-lý thiệt hay.

CHẤN 震 Sét đánh – Rung động – Sợ-hãi – Một quẻ trong bát quái.

- 振 Rung động – Phấn phát lên – Chỉnh đốn.
- *áp* 震 壓 Đè ép làm cho sợ mà phải phục (contraindre) – Sấm đánh chết cũng nói chấn-áp.
- *bút* 振 筆 Viết mau.
- *chỉnh* – 整 Chấn-hưng và chỉnh đốn (réformer).
- *chúa chi uy* 震 主 之 威 Cái uy kinh-động đến vua = Thế lực kẻ quyền-thần.
- *cổ thước kim* – 古 爍 今 Vang động đời xưa, loè dọi đời nay – Ngb. Công nghiệp to lớn.
- *cụ* – 懼 Sợ hãi lắm – Nch. Chấn-kinh (terreur, frayeur).
- *dao* – 搖 Lay động (agiter).
- *động* 振 動 (Lý) Danh-từ thanh-học, chỉ vật-chất rung động theo nguyên-lý nhất định (vibration).
- *động* 震 動 Vang động – Làm cho lòng người lay động (agiter).
- *hách* – 赫 Uy quyền lừng-lẫy (prestige, puissance).
- *hãi* – 駭 Sợ hãi lắm (effrayé).
- *hãn* – 汗 Sợ quá toát mồ hôi.
- *hưng* 振 興 Đỡ dẩy cho đứng dậy (encouragement, agrandissement).

Chấn y đàn quan – 衣 彈 冠 Rũ áo đập mũ – Ngb. Trau dồi tâm tính cho trong sạch.

- *khởi* – 起 Nổi lên thịnh vượng (prospérer).
- *kích* 震 擊 Uy sấm đánh – Quân lớn ra đánh.
- *kinh* – 驚 Sợ hãi (effrayé).
- *lật* – 慄 Sợ run (trembler de peur).

- *lệ* 振 厲 Nhức nhối tinh thần.
- *liệt* 震 裂 Động đất mà nứt vỡ mặt đất ra.
- *loát* 振 刷 Cổ-động cái mới, chải chuốt cái mới (développer, activer).
- *lữ* – 旅 Thu xếp quân lính mà về.
- *nhiếp* 震 攝 Lấy uy mà làm cho người ta sợ phục.
- *nộ* – 怒 Giận lắm (grande colère).
- *phát* 振 發 Chấn-khởi phấn-phát lên (stimuler).
- *phục* 震 服 Sợ mà phải phục.
- *phương* – 方 Tức là phương đông.
- *tác* 振 作 Đề-khởi tinh-thần cho phấn-phát lên (stimuler).
- *tao* 震 騷 Sợ hãi, rung động.
- *tử* 振 子 Con trai, con gái nhỏ.
- *vũ* 武 Chỉnh đốn việc vũ.

CHẨN 振 Cứu giúp, cũng như chữ 賑。
- 賑 Cứu giúp – Giàu có.
- 畛 Đường bờ ruộng – Giới hạn.
- 診 Thăm xét, Vd. Chẩn mạch.
- 紾 Vặn cong đi.
- 軫 Cái cây ngang sau xe – Cái trục dàn – Xoay chuyển – Trằn trở – Một tên sao ở trong nhị-thập bát-tú.

Chẩn 疹 Bệnh sởi.
- *cứu* 賑 救 Lấy tiền của cứu giúp kẻ bị tai hoang (secourir).
- *điền* – 田 Ruộng nghĩa do các đoàn-thể chung hay đoàn-thể riêng đặt ra để dự-bị việc chẩn-cứu.
- *đoán* 診 斷 (Y) Thầy thuốc xem chứng bệnh xong rồi cho giấy để kể bệnh trạng (diagnostiquer).
- *đoán học* – 斷 學 (Y) Môn học chuyên nghiên-cứu cách xét đoán bệnh-trạng và bệnh-nguyên (diagnostic).
- *hoài* 軫 懷 Trằn trở xót thương.
- *khái* – 慨 Trằn trở đau thương.
- *khoản* 賑 款 Khoản tiền để cứu tai (fonds de secours).
- *mạch* 診 脈 Bắt mạch người bệnh (tâter le pouls).
- *mộ* 軫 慕 Trằn trở yêu mến.
- *mộng* 診 夢 Xem mộng, đoán mộng (interprêter les rêves).
- *nhân chi cấp* 軫 人 之 急 Đau thương việc cấp nạn của người.
- *quyên* 賑 捐 Quyên tiền để chẩn-tế tai hoạn.
- *sở* 診 所 Chỗ trị bệnh, chỗ bắt mạch.
- *tai* 賑 災 Cứu giúp tai nạn (secourir les sinistrés).
- *tế* – 濟 Lấy tiền của cứu giúp kẻ bị tai hoang – Nch. Chẩn-cứu (soulager, secourir).
- *tý* 紾 臂 Vặn cánh tay.
- *thải* 賑 貸 Giúp và cho vay.

Chẩn thí – 施 Ra ơn cứu giúp kẻ khốn nạn (secourir).
- *thiệm* – 贍 Chẩn cấp người đói thiếu cho được đầy đủ.
- *trị* 診 治 Xét bệnh và trị bệnh (diagnostiquer et traiter une maladie).
- *tuất* 軫 恤 Trằn trở thương xót.
- *ưu* – 憂 Trằn trở phiền muộn.
- *vực* 畛 域 Giới hạn, bờ cõi ruộng đất (frontière, limite) – Phân biệt bỉ thử.

CHẤP 執 Cầm giữ, bắt – Chẹt lấp – Bạn đồng chí – Làm thực-hành – Giấy chứng.
- *chiếm* – 佔 Chiếm giữ lấy làm của mình (garder indument).
- *chiếu* – 詔 Cầm giấy của quan phát cho làm bằng chứng – Cái bằng chứng của quan phát cho, cũng gọi là chấp-cứ (certificat, permis).
- *chính* – 政 Cầm giữ chính quyền (prendre, exercer le pouvoir).
- *chưởng* – 掌 Có quyền được cầm giữ việc ấy, chấp như chấp-pháp, chưởng

như chưởng-ấn (driger).

- *cứ* – 據 Nch. Chấp chiếu.
- *dịch* – 役 Người theo hầu hai bên để chịu sai khiến (serviteur).
- *đạt* 達 (Pháp) Đem những việc của quan-sảnh hoặc pháp-đình nghị-định mà báo (đạt) cho công chúng biết (notifier).
- *đạt lại* – 達 吏 (Pháp) Người thừa-phát xem việc chấp-đạt trong toà án. Nch. Thừa-phát-lại (huissier).
- *đơn* – 單 Nhận đơn (accueillir une demande une requête).

Chấp hành – 行 (Pháp) Chịu lấy trách-nhiệm mà thi-hành những chương-trình kế-hoạch đã định ra (exécuter, appliquer).

- *hành uỷ-viên-hội* – 行 委 員 會 (Chính) Uỷ-viên hội có trách-nhiệm phải chấp-hành những điều mà đại-đa-số đã nghị-quyết (comité exécutif).
- *hữu* 友 (camarade, ami).
- *ý* – 意 Giữ ý kiến của mình (maintenir son opinion).
- *kinh* 執 經 Cắp sách theo thầy thụ-nghiệp – Cầm giữ theo đạo thường.
- *kinh tòng quyền* – 經 從 權 Vẫn theo đạo thường, nhưng cũng có lúc quyền biến.
- *lễ* – 禮 Tuân giữ lễ-phép (suivre les rites).
- *lưỡng dụng trung* – 兩 用 中 Cầm cả hai múi mà lựa lọc cho vừa được trung-bình, không cho chếch lệch về phía nào.
- *mê* – 迷 Xch. Chấp mê bất ngộ.
- *mê bất ngộ* – 迷 不 悟 Cố chấp lấy ý kiến mà mình đã lầm lỗi, dầu có thế nào cũng không tỉnh ngộ.
- *nệ* 泥 Nch. Câu nệ.
- *nghĩa* 義 Giữ cầm theo việc nghĩa – Hễ làm lãnh-tụ trong một đảng-phái hay chủ-não trong một đoàn-thể cũng mượn được danh-từ ấy, tức là cầm giữ chủ-nghĩa.
- *nghiệp* – 業 Đảm nhiệm chức vụ – Ngb. Thụ giáo.
- *ngưu nhĩ* – 牛 耳 Nắm tai bò – Lễ ăn thề ở đời Xuân-thu, giết bò lấy máu, người minh-chủ đứng trước mặt thần nắm tai bò để cho người cắt máu, các người dự vào đồng-minh đều hứng lấy máu ấy mà mút để làm tin, vậy nên gọi minh-chủ là chấp-ngưu-nhĩ.

Chấp nhất – 壹 Cố chấp không đổi ý kiến.

- *nhất thực dĩ ngự bách hư* – 壹 實 以 御 百 虛 Cầm một điều thực để chống trăm điều dối.
- *nhiệt dĩ trạc* – 熱 以 濯 Cầm đồ nóng cần phải nhúng nước lạnh – Ngb. Gặp lúc nguy nạn cần có nhân-tài cứu-tế.
- *pháp* – 法 Chấp-hành hình-pháp (exécuter une sentence).
- *quyền* – 權 Cầm giữ quyền bính (détenir le pouvoir).
- *sự* – 事 Người giúp việc ở hai bên mình (auxiliaire) – Lời xưng hô đối với người có danh-vị, cũng như nghĩa chữ các-hạ.
- *tâm* – 心 Giữ vững lòng mình.
- *thủ* – 手 Bắt tay.
- *trách* – 責 Cầm giữ trách-nhiệm – Vịn lấy một cớ gì mà trách người.
- *trung* – 中 Giữ đạo trung, không thái quá, không bất cập (tenir le juste milieu).

CHẤT 質 Vật-thể – Tính-chất – Gạn hỏi – Thật-thà phác-tố, trái với chữ văn 文 – Chỗ cốt yếu – Xch. Chí.

- 鑕 Cái lưỡi búa.
- 蛭 Con đỉa.
- 騭 Ngựa cái – Cỡi ngựa trèo núi – Định – Thường gọi những điều cát hung họa phúc do trời định một cách âm-thầm là *âm-chất*.

Chất chính 質 正 Hỏi lại để cho được đúng.
- *điểm* – 點 (Hoá) Phần-tử của vật-chất (molécule).
- *liệu* – 料 Nch. Nguyên-liệu nguyên-chất (matière première).
- *lượng* – 量 (Lý) Cái phân-lượng của thực-chất trong vật-thể gọi là chất-lượng. Ví như một miếng gỗ và một miếng sắt to bằng nhau song trong miếng gỗ thực-chất ít hơn trong miếng sắt cho nên cái chất-lượng (masse) của hai miếng khác nhau.
- *mộc* – 木 Mộc mạc không có văn sức (grossier, simple).
- *nghi* – 疑 Chất vấn những đều mình còn nghi (interroger sur les points douteux).
- *ngôn* – 言 Nói thực.
- *nhược bất thắng phong* – 弱 不 勝 風 Bản-chất hèn yếu không chống nổi gió, nói về đàn bà con gái yếu ớt.
- *phác* – 樸 Phác thực mộc mạc (simple).
- *sinh số* – 生 數 (Toán) Nch. Tố-nhân số (facteur premier).
- *số* – 數 Nch. Tố số (nombre premier).
- *thành* – 成 Nhờ người phán-đoán phải trái để cho yên chuyện.
- *thực* – 實 Thực thà không loè loẹt dả dối (simple et sincère).
- *tố* – 素 Phác-thực không có văn-sức (simple, grossier).
- *vấn* – 問 Hỏi lý-do để rõ phải trái – (Chính) Nghị-viên hỏi chánh-phủ về một vấn đề chính-trị buộc chánh-phủ phải trả lời cho minh bạch (question, interpellation).

CHÂU 珠 Hột ngọc sinh ở trong mình con trai, hình tròn – Vật hình tròn như hột trai.
- 朱 Sắc đỏ.
- 州 Một khu vực trong nước, ngày xưa thì to, ngày nay kém một huyện.
- 洲 Cồn, bãi sông – Đại-lục.
- 舟 Thuyền – Đĩa đựng chén rượu – Mang đeo lấy.
- 硃 Son.
- 株 Gốc cây ở trên đất – Số cây cối.
- Xch. Chu.
- *bảo* 珠 寶 Đồ quí báu như ngọc vàng (précieux).
- *bính* – 柄 (Thực) Cái giây nhỏ dính phôi-châu với thai-bàn của thực-vật (funicule).
- *cơ mãn chỉ* 璣 滿 紙 Ngọc châu ngọc cơ đầy giấy – Ngb. Văn chương hay lắm.
- *đảo* 洲 島 Bãi cát nổi giữa sông giữa biển.
- *đốc* 朱 篤 (Địa) Một tỉnh ở phía tây Nam-kỳ.
- *hiên* – 軒 Cái xe của người quyền quí ngày xưa, sơn sắc đỏ.
- *hy* – 熹 (Nhân) Nhà đại-nho đời Tống, chú thích bộ Tứ-thư, làm sách rất nhiều, người đời gọi là Chu-hối-am.
- *hoàn* 珠 還 Hạt châu trở về – Đời Hậu-Hán đất Hợp-phố thuộc về quận Giao-chỉ (nước ta) là đất có hạt châu nhiều, nhân quan-lại Tàu bắt dân phải tìm hạt châu hà khắc quá, nên những người làm nghề lấy hạt châu tránh đi ở xứ khác cả, khi Mạnh-thường làm Thái-thú, sửa bỏ lệ cũ, người lấy hạt châu lại trở về Hợp phố, nên gọi là: Châu-hoàn Hợp-phố, (Tục ta truyền rằng hạt châu tự nhiên bỏ đi chỗ khác rồi sau lại trở về, đó là theo thói dị-đoan mà nói) – Ngb. Của đã mất mà được lại.

Châu khổng – 孔 (Thực) Cái lỗ nhỏ của phôi-châu (micropyle).
- *lệ* – 淚 Nước mắt giọt như hạt châu.
- *liên* 株 連 Vướng với nhau như nhánh cây liền nhau – Ngb. Lấy tội một người

mà dây dưa lụy đến nhiều người.

- *liên bích hợp* 珠 聯 璧 合 Hạt châu liền thành chuỗi, ngọc bích hợp thành đôi – Ngb. Bạn tốt tụ họp với nhau, hay là cặp trai gái tốt lành kết hợp với nhau.
- *lục* 株 戮 Nhân giết người này mà giết đến nhiều người khác.
- *mẫu* – 母 Con trai (sò, hầu) có ngọc (huitre, perlière).
- *mễ* – 米 (Thực) Lúa bắp, lúa ngô (maïs).
- *môn* 朱 門 Cửa nhà quyền quí thường sơn đỏ.
- *mục* 州 牧 Người trưởng-quan một châu ngày xưa.
- *ngọc* 珠 玉 Đồ quí báu đẹp đẽ (pierres précieuses).
- *nhân* 州 人 Người cùng ở một châu.
- *phê* 朱 批 Phê-bằng son = Vua phê - Chỉ dụ của vua (rescrit impérial).

Châu quan 州 官 Trưởng-quan một châu ngày nay, tức là Tri-châu.

- *quận* – 郡 Các châu và các quận trong một nước.
- *sa* 珠 砂 (Khoáng) Thứ hoá-hợp-vật sắc đỏ (có hạt như hạt cát) thường dùng làm thuốc mầu (cinabre).
- *tâm* 珠 心 (Thực) Phần giữa của phôi-châu (nucelle).
- *thai* – 胎 Con trai có hạt châu ở trong mình - Ngb. Có thai nghén.
- *thành* 州 城 Thành thị (ville).
- *thổ* 洲 土 Vạt cát bồi ở cửa sông (banc de terrain alluvionnaire).
- *toán* 珠 算 Tính theo bàn tính của Tàu, có những viên gỗ tròn đóng ở trong một cái khuông gỗ. Trái với bút toán (calcul à l'abaque).
- *trần* 朱 陳 Đời xưa bên Tàu có họ Châu và họ Trần đời đời kết hôn cùng nhau = Hai nhà kết hôn.
- *uý* 州 尉 Quan cai-trị một châu, tức là Tri-châu.
- *văn An* 朱 文 安 (Nhân) Nhà danh sĩ nước ta đời Trần-Nhân-Tôn.

CHẨU 肘 Cái cùi tay.

CHẾ 制 Phép định ra – Làm ra, đặt ra – Bó buộc – Chống lại, Vd. Để-chế, chế-ngự.

- 製 May áo – Làm ra.
- 猘 Chó dại.
- *biến* 制 變 Sửa sang thay đổi khiến cho thích hợp với thời biến.
- *chỉ* – 止 Cấm không cho làm – Ngăn không được lên – Nch. Cấm-chỉ.

Chế cục 製 局 Chỗ chế-tạo đồ quân khí. Nch. Binh công xưởng (arsenal).

- *định* 制 定 (Pháp) Định lập ra một điều gì (ordonner, décreter).
- *định pháp* – 定 法 (Pháp) Pháp-luật do cơ-quan lập pháp định ra, khác với tập-quán-pháp (loi écrite).
- *độ* – 度 Phép-tắc định lập rõ ràng (système).
- *hạn* – 限 Bó buộc ngăn ngừa (restriction).
- *hạn tuyển-cử* – 限 選 舉 (Chính) Phép tuyển cử định tư-cách người tuyển-dân có hạn chế theo tài-sản, hoặc học-thức, hoặc giai-cấp, cứ phạm-vi đó mới được có quyền tuyển-cử (suffrage restreint).
- *hiến* – 憲 Đặt ra hiến-pháp (constituer).
- *hiến quyền* – 憲 權 (Chính) Quyền đặt ra hiến-pháp (pouvoir constituant).
- *khoa* – 科 Khoa thi đặc-biệt ở đời khoa-cử, do ý vua đặc định, như khoa Cát-sĩ, Hành-từ v.v...
- *lễ* – 禮 Đặt ra lễ nghi.
- *ngự* – 禦 Ngăn ngừa, bắt phải theo (régenter).
- *phục* – 服 Y phục theo hình-thức nhất-luật, như quần áo lính ở trong quân-đội v.v... (uniforme).

- *sứ* 使 Do nhà vua sai khiến đặc biệt.
- *tác* 製 作 Tạo làm ra (fabriquer).
- *tài* 制 裁 Sửa sang cắt xén, cho được vừa phải.
- *tạo* 製 造 Lấy các món tài-liệu mà làm đồ vật (fabriquer, manufacturer).

Chế tạo cục – 造 局 Chỗ làm binh-khí, tức là chế-cục (arsenal).

- *thắng* 制 勝 Mưu lược sắp đặt làm cho thắng được người ta.
- *tiết* 節 Hạn chế cho có chừng (limiter).

CHI 支 Chống chõi – Chia rẽ ra – Con thứ – Tiêu dùng – Cầm giữ – Nhánh sông – Một cái dấu trong 12 dấu gọi là địa-chi, phối hợp với 10 dấu thiên-can để ghi năm tháng ngày giờ.

- 肢 Chân và tay.
- 枝 Cái cột nhỏ – Cành cây – Cái nguyên ở một vật-thể chia rẽ ra – Tán loạn.
- 氐 Một vị sao trong nhị-thập bát-tú.
- 祗 Kính
- 卮 Chén rượu.
- 梔 Cây dành dành.
- 脂 Dầu mỡ – Béo tốt – Gắn trét – Cũng đọc là chỉ.
- 之 Đi, chưng, qua, ấy, làm.
- 芝 Một thứ cỏ thơm.
- *biện* 支 辨 Tiêu tiền để làm việc (faire des dépenses).
- *cấp* – 給 Xuất tiền ra để cấp cho (allouer une somme).
- *cốt* 肢 骨 (Sinh-lý) Xương-chân, xương tay (os des membres).
- *di* 支 移 Lấy chỗ thừa bù vào chỗ thiếu.
- *diệp* 枝 葉 Ngành lá – Ngb. Con cháu – Cái phụ thuộc.
- *dụng* 支 用 Đem tiền ra dùng làm việc (dépenser).

Chi đầu điểu hữu 枝 頭 鳥 友 Tiếng chim gọi bạn trên cành cây – Ngb. Người cầu tìm bạn – Cũng gọi là chi-đầu điểu-ngữ.

- *điếm* 支 店 Những điếm nhánh do tổng-cục một công-ty đặt ở các nơi (succursale).
- *độ sứ* – 度 使 Tên một chức quan đời Đường, nước Tàu, coi về việc tài-chính.
- *độ thê nhi* – 度 妻 兒 Nuôi cấp vợ con (entretenir sa femme et ses enfants).
- *giải* 肢 解 (Pháp) Cái hình-phạt ngày xưa cắt lìa chân tay ra (écarteler).
- *hồ giả giã* 之 乎 者 也 Bốn chữ dùng cuối câu trong Hán-văn, thường dùng để tỏ ý học chữ Hán, như dùng ba chữ a, b, c để tỏ ý học chữ Pháp.
- *kháng* 支 抗 Chống cự (résister)
- *lan* 芝 蘭 Cỏ chi và cỏ lan, thứ cỏ thơm, hương nó hoà-hợp nhau – Ngb. Anh em bạn tốt.
- *lan ngọc thụ* – 蘭 玉 樹 (Sử) Ông Tạ-yên ở đời Tấn, con em có tài rất nhiều thường có câu nói: tử-đệ như chi-lan ngọc-thụ – Con em tốt.
- *lâm lan cốc* – 林 蘭 谷 Cỏ chi ở rừng, cỏ lan ở hang – Ngb. Cỏ thơm không người biết đến, như người quân-tử không gặp thời.
- *ly* 支 離 Chia lìa ra – Rời rạc chểnh mảng.
- *lộ* – 路 Đường nhánh (route secondaire).
- *lưu* – 流 Nhánh sông tự sông cái chẻ ra (branche, affluent).

Chi ma 芝 麻 (Thực) Cây vừng (sésame).

- *na* 支 那 (Địa) Tức nước Trung-Hoa (Chine).
- *nại hoa* – 奈 花 (Thực) Thứ cây nhỏ, hoa nhỏ mà nhiều, dùng làm thứ thuốc sát trùng (santonine)
- *phái* – 派 Chia ra – Nhánh con, dòng

con; do nhánh cái dòng cái chia ra. Nch. Chi lưu (branche).

- *phân* 分 Chia cắt ra (diviser).
- *phân phái biệt* 分派別 Chia ra nhiều nhánh, riêng ra nhiều dòng – Học thuyết xưa nay chia ra nhiều môn phái gọi là chi-phân phái-biệt.
- *phí* – 費 Tiền phí-tổn về việc chi tiêu (dépenses).
- *phiếu* 票 (Thương) Mình có tiền gởi tại nhà Ngân-hàng, khi muốn trả cho người khác một món tiền, chỉ phải viết một cái phiếu-cứ giao cho người ấy, người ấy cầm giấy ấy đến Ngân-hàng mà nhận tiền. Giấy ấy gọi là chi-phiếu (chèque).
- *phó mệnh lệnh* 付命令 (Chính) Cái đơn của Chính phủ đưa cho công-khố để chi xuất tiền bạc (ordre de dépense).
- *phối* – 配 Cầm giữ chia bày các việc (distribution, répartition) – Chỉ-huy, quản lý, cai trị.
- *phụng* 祗 奉 Kính vâng, kính rước.
- *quán* 支 店 Nch. Chi điếm (succursale, agence).
- *sơn* – 山 Núi nhánh.
- *thất* 芝 室 Nhà người hiền, ý nói vào nhà người hiền như có mùi thơm cỏ chi.

Chi thê hữu thác 枝 棲 有 託 Được chỗ nương tựa như con chim được đậu trên cành cây.

- *thể* 肢 體 Tay chân mình mẩy (les membres et le corps).
- *thể tàn phế* – 體 殘 廢 Chân tay hoặc mình mẩy bị trọng thương mà có một bộ phận thành ra vô-dụng (invalide).
- *thuỷ* 支 水 Dòng nước nhánh (affluent).
- *thuộc* 屬 Thân thuộc về các nhánh trong họ.
- *thừa* 祗 承 Vâng theo.
- *tiết* 枝 節 Những nhánh nhỏ và những đốt – Ngb. Việc lặt vặt ở chỗ ngoài, không trọng yếu (détails secondaires).
- *tiêu* 支 銷 Xuất tiền để tiêu dùng (dépenser).
- *trì* – 持 Chống trụ, giữ gìn (maintenir).
- *tử* – 子 Con thứ, trừ con đầu ra, còn tất thảy con đều gọi là chi tử (enfants cadets).
- *tử* 梔 子 (Thực) Hột cây dành dành, dùng làm thuốc (grain de gardénia).

CHÍ 贄 Lấy tài vật hoặc người để làm tin.

- 贄 Đồ lễ để đi thăm nhau.
- 摯 Nch 贄 – Rất. Nch 至 – Nch. 鷙 Nch. 輊
- 鷙 Chim cắt (calao) – Dữ tợn.
- 至 Đến – Rất – To lớn.
- 輊 Phần đường sau xe, trái với chữ hiên. 軒

Chí 識 Nch. 誌 – Xch. Thức

- 志 Cái lòng muốn – Ý riêng
- 痣 Nốt ruồi.
- 誌 Ghi lấy – Bài văn chép. Vd. Bi-chí – Sách biên chép các sự-vật. Vd. địa-chí.
- 摯 Tin thật.
- *ác* 至 惡 Rất ác (très méchant).
- *ai* 誌 哀 Bày tỏ nỗi bi-thương.
- *bất tại ôn bão* 志 不 在 溫 飽 Chí không chăm ở nơi no ấm. Vương-Tăng khi đậu Tam-nguyên, bạn đến mừng nói rằng: "E một đời ăn mặc không thể nào hết", ông cau mày mà nói rằng chí mình không phải ở chỗ no ấm, sau làm một vị danh-thần rất đạo-đức khí-tiết.
- *cảm* 至 感 Cảm-động rất sâu (très ému).
- *cốc* 志 穀 Lương của quan gọi là cốc Chí cốc là chí chăm chỉ về đường lợi-lộc.
- *công* 至 公 Rất công-bình (très juste).
- *đạo* – 道 Cái đạo rất thiện (haute moralité).

- *điệu* 誌 悼 Bày tỏ lòng thương tiếc.
- *đức yếu đạo* 至 德 要 道 Đức lớn đạo mầu, cái đạo-đức to lớn mầu nhiệm (grande vertu, haute moralité).
- *giao* 交 Bạn bè rất thiết (amitié, intime).
- *hành* 志 行 Quyết chí làm cho nên – Quyết chí đi cho đến.
- *hạnh* 行 Chí-khí và phẩm-hạnh.

Chí hạnh 至 行 Phẩm-hạnh rất cao-thượng (hautes qualités).
- *hỉ* – 誌 喜 Bày tỏ điều vui mừng.
- *hiền* – 至 賢 Người rất hiền đức (grand sage).
- *hiếu* 志 孝 Rất có hiếu (grande piété filiale).
- *học* 志 學 Có chí ở sự học, quyết chí học cho nên.
- *hướng* 向 Cái phương hướng của ý-chí mình đã định (inclination, disposition de l'âme).
- *ý* 至 意 Ý rất đậm-đà.
- *khí* 志 氣 Mục-đích mình đi là chí, nghị-lực mình tới là khí (caractère, énergie).
- *khố* 質 庫 Nhà cầm đồ, cũng gọi là chí điếm, chí-ốc (mont de piété).
- *khổ* 至 苦 Rất khổ sở (très malheureux).
- *khổ cực lạc* – 苦 極 樂 Khổ đến cùng, sướng đến mực.
- *lễ* 贄 禮 Lễ chào nhau.
- *lý* 至 理 Cái lẽ rất xác thực, chính-đáng (très juste).
- *lưu kỷ* 志 留 紀 (Địa-chất) Thời-kỳ thứ ba trong cổ-sinh-đại (période silurienne).
- *ngôn* 至 言 Câu nói cùng lẽ.
- *nguyện* 志 願 Hy-vọng – Tự ý mình muốn – Lòng mình cần thiết (espoir, aspiration).
- *nguyện binh* – 願 兵 Tại những nước theo chế-độ trưng-binh, người nào làm lính hết hạn mà muốn ở lính lại thì gọi là chí-nguyện-binh (volontaire).
- *nhân* 至 人 Người rất cao-thượng, người rất mực đạo-đức. Nch. Thánh-nhân.

Chí nhân – 仁 Lòng nhân đến cực-điểm.
- *nhân vô kỷ* – 人 無 己 Bậc chí-nhân quên hết cả mình, xem người cũng như mình.
- *nhật* – 日 Ngày đông-chí và ngày hạ-chí (solstice).
- *quyền* 質 權 Quyền của người chủ nợ được giữ lấy tài-sản của người mắc nợ làm bảo-đảm (gage, nantissement).
- *sĩ* 志 士 Người có chí-khí cao xuất hơn phường lưu-tục.
- *tài* 至 才 Người rất có tài (grand talent).
- *tâm* – 心 Lòng rất thành khẩn (de tout coeur).
- *thành* – 誠 Lòng thành-thực đến cực-điểm (sincérité parfaite).
- *thánh* – 聖 Bậc thánh-nhân cao thứ nhất = Tiếng tôn xưng Khổng-tử (le très-saint).
- *tháo* 志 操 Chí-hướng và tiết-tháo.
- *thân* 至 親 Người thân nhất ở trong thân-thuộc, như cha mẹ anh em.
- *thiện* – 善 Rất thiện, không còn đạo-lý gì tốt hơn (parfait).
- *thiết* – 切 Thân thiết lắm. – Cần thiết lắm.
- *thư* 誌 書 Quyển sách biên chép những thổ-địa, lịch-sử, cổ-tích, nhân-vật, vật-sản, thắng-cảnh của một địa-phương, hoặc biên chép sự-tích hành-trạng của một người v.v...
- *tình* 至 情 Tình thực, hay tình sâu (sentiment sincère).
- *tình* 摯 情 Tình ý rất thành-khẩn.

Chí tình 性 Tính tình Khẩn-đốc thành thực lắm.
- *tôn* 至 尊 Rất tôn quí = Tiếng tôn xưng đế-vương ngày trước.
- *tử* 質 子 Con tin (otage) để làm bảo-đảm.
- *tử* 至 死 Đến chết (jusqu'à la mort, jusqu'au bout).
- *tử bất biến* – 死 不 變 Dầu đến chết cũng không biến tiết.
- *tử my tha* – 死 靡 他 Thề đến chết không theo người khác, khen người trinh-nữ không đổi lòng.
- *ư* – 於 Đến như, nói đến.

CHỈ 只 Nghĩa cũng như chữ cẩn 僅 chữ duy 惟 = Chỉ có.
- 枳 Cây bưởi đắng.
- 止 Thôi, dừng lại – Đi đến – Vừa đúng chỗ – Ngăn cấm.
- 沚 Bờ nước.
- 址 Cái nền – Quê-quán.
- 祉 Phúc
- 趾 Ngón chân.
- 芷 Thứ cỏ dùng làm thuốc.
- 旨 Vị ngọt – Ý tứ – Mệnh lệnh của vua.
- 指 Ngón tay – Ý hướng. Nch. 旨 Lấy ngón tay mà trỏ – Xoay về – Trách.
- 詣 Đến - Cái chỗ mình đạt tới.
- 脂 Mỡ - Dầu đàn bà xức tóc. Cũng đọc là Chi.
- 紙 Giấy.
- 砥 Đá mài
- 咫 Tám tấc gọi là chỉ.
- *ẩu* 止 嘔 (Y) Nói thứ thuốc làm cho khỏi mửa.
- *bộ* – 步 Dừng bước lại.

Chỉ cam 甘 旨 Ngon ngọt.
- *cảnh* 止 境 Chỗ cuối cùng, chỗ không thể lên quá được nữa.
- *cao* 脂 膏 Chất mỡ ở trong mình sinh-vật (graisse).
- *chưởng liễu nhiên* 指 掌 瞭 然 Trỏ giữa bàn tay, rạch rõi không sót – Ngb. Bàn tính một việc gì rất rành rõi.
- *dẫn* – 引 Chỉ bảo bày vẽ cho, chỉ đường mà dắc mình lên (montrer, expliquer, diriger, guider).
- *diên* 紙 鳶 Cái diều giấy (cerfvolant).
- *dụ* 旨 諭 Lời dụ của vua (décret impérial).
- *đạo* 指 導 Chỉ bảo bày vẽ – Nch. Chỉ dẫn (diriger, guider).
- *điểm sơn hà* – 點 山 河 Trỏ điểm núi sông = Tâm-sự một bực anh-hùng tiếc nước, thường mở địa-đồ nước mình mà trỏ sông nầy núi nọ.
- *định* 旨 定 Ý vua định ra (décision royale).
- *định* 指 定 Chỉ cho một chốn hoặc một đường nhất định (indiquer, désigner).
- *đông hoạch tây* – 東 畫 西 Kế hoạch không ra phương hướng nào – Nói bông lông loạn xị.
- *động trạng thái* – 止 動 狀 態 Trạng-thái thôi-miên, khi ấy người bị thuật không hoạt động gì được nữa (léthargie).
- *giáo* 指 教 Bày vẽ cho (expliquer, instruire, enseigner).
- *giáp* – 甲 Móng tay (ongle des doigts).
- *giáp hoa* – 甲 花 (Thực) Cây móng tay (henné), tục xưa cứ ngày 5 tháng 5 âm lịch dùng lá cây ấy để nhuộm móng tay móng chân.

Chỉ giáp 趾 甲 Móng chân (ongle des orteils).
- *hoàn* 指 環 Nhẫn đeo ngón tay (bague).
- *huy* – 揮 Trỏ vẫy – Sai khiến (commander).
- *huy đao* – 揮 刀 Cái đao quan võ mang ở mình để chỉ-huy quân lính (sabre de commandement).

- *huy sứ* – 揮 使 Chức quan võ xưa, hàm chánh-tam-phẩm (commandant).
- *huyết* 止 血 Cầm huyết lại cho đừng chảy (arrêter une hémorragie).
- *huyết miên* – 血 綿 (Y) Thứ bông dùng về y-thuật để chỉ-huyết.
- *kê mạ khuyển* 指 雞 罵 犬 Chỉ gà mắng chó – Ngb. Chưởi bóng.
- *khái* 止 咳 (Y) Nói thứ thuốc làm cho hết ho.
- *khát* 渴 Làm hết khát nước.
- *ma* 脂 痲 (Thực) Cây hồ-ma, tức cây mè, cây vừng, hột dùng làm dầu (sésame).
- *minh* 指 明 Chỉ rõ ràng ra (indiquer, signifier).
- *mục* – 目 Tay trỏ mắt nhìn = Chú ý.
- *nam* – 南 Chỉ về hướng nam – Chỉ dẫn phương pháp khiến người biết mà làm theo (guide).
- *nam châm* – 南 針 Cái kim có từ-khí chỉ về phía nam, người ta nhờ nó mà nhắm phương-hướng (aiguille aimantée).

Chỉ nghị 指 議 Nghị-luận và chỉ trích (porter un jugement, blâmer).

- *ngư* 紙 魚 (Động) Con mọt ở trong sách ăn giấy.
- *như sơn tiến như phong* 止 如 山 進 如 風 Chữ Binh-thư nói: Khi đứng thì như núi không ai xô được, khi tiến thì như gió không ai cản được = Người có cơ-mưu biết lựa thời thế.
- *phấn* 脂 粉 Dầu (sáp) và phấn – Đồ trang điểm của đàn bà.
- *phấn khí* – 粉 氣 Cái khí-chất dầu và phấn = Thái độ đàn bà con gái làm dáng.
- *phúc minh tâm* 指 腹 明 心 Chỉ bụng mình, tỏ rõ lòng mình = Bạn thân thiết nói với nhau.
- *phúc vi hôn* – 腹 爲 婚 Chỉ bụng (có mang) mà đính-hôn – Tục xưa hai nhà thân nghĩa mà đều có mang, ước với nhau rằng: nếu một bên sinh con trai, một bên sinh con gái thì sẽ gả cho nhau làm vợ chồng.
- *phương* 脂 肪 (Sinh-lý) Lớp mỡ ở dưới lớp da trong mình động-vật (graisse).
- *qua* 止 戈 Thôi việc can qua – Cũng một nghĩa để hình dung chữ Vũ 武 – 止 戈 爲 武 nghĩa là chữ Chỉ hợp với chữ Qua thành chữ Vũ.
- *số* 指 數 (Toán) Cái số ở mé vai bên hữu những nguyên-tự trong đại-số-học, như x^2, x^3 (exposant) – Những số để bày tỏ một tình-trạng gì (index), Vd. Vật-giá chỉ-số (index des prix) là những số để bày tỏ tình-hình vật-giá lên xuống.
- *súc* 旨 畜 Cất chứa đồ ăn để dành đến mùa đông (approvisionner pour l'hiver).

Chỉ sự 指 事 (Văn) Một phép viết ở trong lục-thư của chữ Hán, dựa theo việc làm mà đặt ra chữ, tỷ như con 子 ở trong bụng người con gái 女 thì gọi là mẫu 母, cái cầy 耒 đứng bên con trâu 牛 thì gọi là canh 耕.

- *sử* – 使 Sai khiến.
- *tệ* 紙 幣 (Kinh) Các tiền giấy được lưu-hành thay cho tiền thật, mà được phép Chính-phủ chuẩn-hứa (monnaie de papier).
- *thảo* – 草 (Thực) Cái cây người Ai-cập đời xưa dùng lá để làm giấy (papyrus).
- *thị* 指 示 Bày tỏ rõ ràng (montrer, indiquer).
- *thiên hoạch địa* – 天 畫 地 Chỉ lên trời, vạch dưới đất, ý nói tức giận mà muốn phát tiết ra, nên nói năng hành-động lung tung.
- *thống* 止 痛 (Y) Nói thứ-thuốc làm cho hết đau (calmant).
- *thú* 旨 趣 Tôn-chỉ và ý-nghĩa – Lời

nói có ý-chỉ và thú-vị.

- *thượng đàm binh* 紙 上 談 兵 Bàn về binh-pháp trên mặt tờ giấy – Ngb. Nói chuyện bông lông không thành sự-thực.
- *thượng không đàm* 上 空 談 Lời văn trống không, không có thực-tại.
- *tồn số* 止 存 數 Số còn lại (nombre restant).
- *trích* 指 摘 Xoi móc những chỗ khuyết điểm của người (critiquer).

Chỉ tức 止 息 Đình chỉ, thôi nghỉ (cesser).

- *văn* 咫 聞 Ở gần nhau lắm, có thể nghe thấy được.
- *vọng* 指 望 Hy-vọng (espérer désirer).
- *xác* 枳 殼 (Y) Vỏ bưởi dùng làm thuốc.
- *xích* 咫 尺 Tám tấc làm một chỉ, mười tấc làm một thước là xích – Gần gũi lắm gọi là chỉ-xích.
- *xích sơn hà* – 尺 山 河 Cách nhau gang thước, mà ngó như cách nhau núi sông.

CHÍCH 隻 Chiếc – Một chiếc – Lẻ loi.

- 跖 Tên một người giặc lớn đời Xuân-thu – Cũng có nghĩa là dò gà hay chân gà.
- 炙 Nướng trên lửa – Cũng đọc là chá, như chá-khoái, hoặc đọc là cứu, như châm-cứu.
- *ảnh* 隻 影 Bóng chiếc – Một bóng, một mình (seul, solitaire).
- *bối* 炙 背 Mặt trời chiếu vào như nướng.
- *đồ* 跖 徒 Một loài với anh Chích, là bọn vị-lợi.
- *lập* 隻 立 Đứng một mình (êtreseul).
- *nhật sái phong* 炙 日 曬 風 Nướng dưới mặt trời, phơi trước ngọn gió, ý nói tình trạng thống khổ của dân cày.
- *thân* 隻 身 Một mình (seul, solitaire).
- *thủ kình thiên* – 手 擎 天 Một tay đỡ trời, nói người đem thân gánh việc nước, trong khi nước mất.

CHIÊM 占 Bói, xem – Xch. Chiếm.

- 覘 Xét kín – Nhìn trộm.
- 拈 Lấy tay mà cầm vật.
- 苫 Cỏ săng, rơm.
- 砧 Đá giặt áo.
- 詹 Xem xét công việc.
- 瞻 Ngẩng mặt mà trông.
- *bốc* 占 卜 Xem bói (prédiction).
- *cửu* 占 鬮 Khi có đều không quyết đoán được, đem viết vào nhiều miếng giấy cuốn lại mà bắt thăm, thế gọi là chiếm-cửu (tirer au sort).
- *hương* 拈 香 Cầm hương đốt để cúng thần.
- *khối* 苫 塊 Ngày xưa người có tang lấy rơm làm chiếu gọi là chiêm, lấy đất làm gối gọi là khối = Có tang.
- *mộ* 瞻 慕 Ngẩng lên trông mến. Nch. Ngưỡng-mộ (adorer, admirer).
- *nghiệm* 占 驗 Nhìn xem mà có chứng nghiệm – Đoán trước là chiêm, ứng sau là nghiệm (constater, expérimenter).
- *ngưỡng* 瞻 仰 Ở dưới ngẩng trông lên trên – Ngẩng trông người trên.
- *quái* – 占 卦 Xem quẻ, xem bói (deviner, tirer au sort).
- *sự* 詹 事 Chức quan ngày xưa xem các việc trong cung Thái-tử.
- *tam tòng nhị* 占 三 從 二 Hỏi ở ba người mà theo ở hai người – Ngb. Mưu sự nên theo lời phần đa số.
- *thành* – 城 (Sử) Một nước xưa ở suốt dọc Trung-kỳ ngày nay, sau bị nước ta thôn-tính, nay chỉ còn sót ít làng ở tỉnh Bình-thuận mà thôi (Champa).

Chiêm thứ 苫 次 Có tang cha mẹ.

- *tiền cố hậu* 瞻 前 顧 後 Ngó trước trông sau – Ngb. Cẩn thận.
- *tinh* – 星 Xem sao = Hình dung tình trạng con nhà cày, thấy sao mọc thì về, thấy sao lặn thì đi.

- *tinh* 占 星 Phương-pháp xem sao để suy đoán việc cát hung của người (astrologie).
- *vọng* 展 望 Nch. Chiêm-ngưỡng.

CHIẾM 占 Giữ lấy làm của mình – Xch. Chiêm.

- 佔 Cũng như chữ trên.
- *công vi tư* – 公 爲 私 Lấy của công làm của tư.
- *cứ* 據 Chiếm giữ lấy làm của mình (s'approprier).
- *đoạt* 奪 Cướp làm của mình (s'emparer par la force, accaparer).
- *hữu* 有 (Pháp) Chiếm làm quyền sở-hữu của mình (appropriation).
- *hữu quyền* – 有 權 (Pháp) Quyền của người được chiếm hữu (droit d'appropriation).
- *khôi* 魁 Thi đậu đầu.
- *lạm* 濫 Lấy của người làm của mình (accaparer).
- *lãnh* – 領 Chiếm đất nước khác làm lãnh-địa của mình (conquérir).
- *thượng phong* – 上 風 Chiếm được gió trên, hay đầu gió – Ngb. Được thắng lợi, được thế hơn (gagner l'avantage).

CHIÊN 旃 Một thứ cờ – Xch. Chiên-đàn.

- 邅 Khó đi, không bước tới được.
- 氈 Cái-nệm bằng lông.
- 羶 Hôi tanh (mùi riêng của loài dê, loài cừu).
- 羶 Dê, mỡ dê.
- *cầu* 氈 裘 Áo bằng da con chiên.
- *đàn* 旃 檀 (Thực) Một thứ cây gỗ thơm.
- *hạnh* 羶 行 Tính hạnh con chiên – Ngb. Thịt con chiên rơi đâu thì hàng nghìn hàng vạn con kiến bu lại, cho nên người có tiếng nhân-nghĩa mà chúng xem vào gọi là chiên hạnh.

CHIẾN 戰 Đánh nhau – Đua hơn thua cùng nhau – Sợ.

- *bào* – 袍 Cái áo của quân-nhân mặc đời xưa (cuirasse).
- *báo* – 報 Báo cáo tin tức về việc chiến-tranh (rapport de guerre).
- *bắc* – 北 Đánh thua (défaite).
- *bị* – 備 Đồ sắm sẵn để đánh nhau (armement).
- *binh* – 兵 Binh đi đánh trận (combattant).
- *chiến căng căng* – 戰 兢 兢 Sợ hãi cẩn thận.
- *công* – 功 Công lao về chiến-tranh (fait d'arme).
- *cụ* – 具 Đồ dùng để chiến-tranh (engins de querre).
- *cục* – 局 Cuộc thế việc chiến-tranh (situation de la guerre).
- *dĩ bất chiến* – 以 不 戰 Đánh bằng cách không ra đánh = Lấy mưu-cơ mà hơn được người không cần dùng sức đánh.

Chiến dịch – 役 Việc chiến-tranh (guerre, combat).

- *đấu hạm* – 鬥 艦 Một thứ quân hạm lớn, dùng để xung đột quân địch (unité de combat).
- *đấu lực* 鬥 力 Sức hiện tại của hai quân-đội giao-chiến (force de combat).
- *đấu tuyến* 戰 鬥 線 Nch. Chiến tuyến (front).
- *địa* – 地 Chỗ đất chiến-tranh (champ de bataille).
- *hạm* – 艦 Tàu dùng để chiến tranh (navire de guerre).
- *hào* – 濠 Cái hào rãnh đào ở chiến trường để quân đội nấp mà bắn địch quân (tranchée).
- *hậu* – 後 Sau cuộc chiến-tranh (après la querre).
- *kỷ* 紀 Sách ghi chép những việc trong khi chiến-tranh (mémoire de guerre).

- *lật* - 慄 Sợ sệt (trembler de peur).
- *lợi phẩm* - 利 品 Những phẩm-vật vì chiến thắng mà bắt được (trophée).
- *lược* - 略 Mưu lược, kế-hoạch về việc chiến-tranh (stratégie).
- *pháp* - 法 Phép chiến-tranh – Nch. Chiến-thuật (tactique).
- *quốc* 國 (Sử) Cuối đời Xuân-thu, trước đời Tần, nước Tàu có bẩy nước mạnh, gọi là Thất-hùng, đánh nhau từ năm 403 đến năm 221 trước kỷ-nguyên, dời ấy gọi là đời Chiến-quốc – Hiện ngày nay xưng các nước giao chiến trong cuộc chiến-tranh, cũng gọi là chiến-quốc.

Chiến quốc thất hùng – 國 七 雄 Bẩy nước mạnh trong đời Chiến-quốc: Tề, Sở, Yên, Triệu, Hàn, Nguy, Tần.

- *sắc* - 色 Sắc mặt có ý lo sợ (air effrayé).
- *sĩ* – 士 Người đánh trận, quân-nhân (combattant).
- *sử* – 史 Sách chép việc chiến-tranh (histoire de la guerre).
- *thời* – 時 Buổi có chiến-tranh (en temps de guerre).
- *thời cấm chế phẩm* – 時 禁 制 品 Những vật-phẩm mà trong khi có chiến-tranh cấm không được buôn bán cho người ngoại-quốc, như quân-khí, gạo, than đá v.v...
- *thuật* - 術 Phương-pháp bày sắp sai khiến quân-đội ở chiến-trường (tactique).
- *thuyền* - 船 Nch. Chiến-hạm (navire de guerre).
- *thư* - 書 Bức thư gởi cho địch-quốc để khai chiến, cũng gọi là tuyên chiến-thư, hoặc tối-hậu-thư, hoặc ai-đích-mỹ-đôn (ultimatum).
- *tích* 績 Công lao trong khi chiến đấu (exploit guerrier).
- *tranh* - 爭 Nước này với nước nọ đánh nhau, tranh nhau bằng võ-lực (guerre, lutte).
- *tranh hành vi* – 爭 行 爲 Danh từ pháp-luật, dùng để nói việc chiến-tranh (actes de guerre).
- *trận* – 陣 Phép sắp trận để đánh nhau – Trận-địa lúc đánh nhau (champ de bataille).

Chiến trường – 場 Chỗ đương trường đánh nhau (champ de bataille).

- *tuyến* – 線 Chỗ giáp-giới của hai bên đánh nhau (ligne de bataille, front).
- *tử quỉ* – 死 鬼 Hồn ma ở chiến trường.
- *tướng* – 將 Ông tướng đi đánh giặc (général).
- *vân* - 雲 Cái mây, cái khí chiến-tranh – Nch. Sát khí.
- *vụ cao đẳng hội nghị* 務 高 等 會 議 Hội-nghị tối cao để bàn bạc các việc thuộc về chiến-tranh và quân-sự (Conseil supérieur de guerre).
- *vụ hội đồng* – 務 會 同 Hội-đồng bàn định các việc thuộc về việc chiến-tranh (comité de guerre).

CHIẾT 折 Bẻ gãy – Chịu khuất – Phán xử, Vd. Chiết ngục – Chết non, hay là chết tai – Chưa cưới vợ mà chết cũng nói chiết.

- 浙 Tên sông ở tỉnh Chiết-giang.
- *bán* 折 半 Bẻ đi một nửa, chia đôi (diviser en deux).
- *biến* – 變 (Thương) Bán món nọ để trả nợ về món kia = Bán xây.
- *cựu* – 舊 (Thương) Công-ty mua máy móc khí cụ để dùng, tính trước rằng đồ ấy dùng được bao lâu, cứ mỗi năm lấy tiền lời chiết khấu đi một phần trong nguyên-giá, đến khi đồ hư thì vừa trừ đủ tiền vốn (dépréciation, amortissement du matériel).

Chiết cựu cơ kim – 舊 基 金 (Thương) Món tiền dành lại để trừ vào giá máy

móc đồ đạc hư mòn (fonds d'amortissement).

- *đoạn* 斷 Bẻ gẫy – Chia rẽ ra (rompre, séparer).
- *duyệt* 閱 Đi buôn lỗ vốn.
- *giang* 浙 江 (Địa) Một tỉnh ở miền Đông nam nước Tàu.
- *hoa* 折 花 Bẻ nhánh hoa – Ngb. Làm cho người con gái thành thất trinh (déflorer).
- *hồi* 回 Chạy đến nửa đường lại quay về (revenir en arrière).
- *yêu* – 腰 Gẫy lưng – Bái lạy – Một thứ bát ngẳng giữa lưng.
- *khấu* – 扣 Chiếu nguyên-số mà khấu đi, trừ đi một phần (escompte, réduction, remise, rabais).
- *khấu-suất* 扣 率 Số chiết-khấu, cứ tính 100 phần thì chiết-khấu mấy phần (taux de l'escompte, de la remise).
- *liễu* – 柳 Người xưa đưa khách đến bến đò hoặc cầu, thường bẻ nhánh liễu để tặng biệt – Ngb. Tống-biệt nhau.
- *ma* – 磨 Chiết là gẫy, ma là mài – Ngb. Nhiều bệnh, nhiều tai, hoặc nhiều đều khốn nạn, nói tóm lại là nhiều cảnh khổ (affliction, infortune).
- *ngục* – 獄 Phán xử hình ngục.
- *quang* – 光 (Lý) Quang-tuyến đi qua hai thứ vật-thể mật-độ khác nhau thì bẻ lại mà theo hướng khác (lumière réfractée).

Chiết quăng tri y – 肱 知 醫 Gẫy cánh tay mới biết làm thuốc = Đứt tay hay thuốc – Ngb. Gặp thất bại mới thêm trí khôn.

- *quế* – 桂 Bẻ cây quế – Ngb. Đi thi đậu.
- *số* – 數 Theo trong thành-số mà trích ra mấy phần, như 7 phần 10 gọi là thất-chiết, 5 phần 10 gọi là ngũ-chiết.
- *tiết hạ sĩ* 節 下 士 Chịu khuất thân-thể mình mà ty-hạ với kẻ hiền-sĩ.
- *toả* – 挫 Nch. Toả chiết (affliction, malheur).
- *tổn* – 損 Giảm bớt (réduire, diminuer) – Làm tổn hại (préjudice, dommage).
- *trung* – 衷 Tóm góp cả thảy những học-thuyết lý-luận, hay phương-pháp của bấy nhiêu người mà chiết-đoán lấy một cách cho chính đáng, không trái với mục-đích cũng không chếch lệch về phía nào, gọi là chiết-trung.
- *trung chế* – 衷 制 Chế-độ không thiên về bên nào.
- *trung học phái* – 衷 學 派 (Triết) Phái triết-học, theo các thứ lý-thuyết mà lựa chọn lấy đều thích đáng để mong theo đó mà tìm chân-lý (éclectisme).
- *tuyến* – 線 (Toán) Đường gẫy (ligne brisée).
- *tụng* – 訟 Nch. Chiết ngục.
- *tự* – 字 Một cách bói chữ, cứ đếm theo nét chữ mà đoán cát hung (analyser les caractères).

CHIÊU 招 Lấy tay vẩy lại – Nhận tội – Trói buộc lại – Khiến cho tới về mình – Tự gây việc cho mình.

Chiêu 昭 Sáng rõ – Bày rõ ra.

- *an* 招 安 Dỗ dành quân giặc hàng phục cho được yên.
- *bài* – 牌 Chữ đề hiệu ở cửa hàng để chiêu khách (affiche, avis, enseigne).
- *binh* – 兵 Mộ thêm lính mới (recruter des soldats).
- *chước* 昭 灼 Rực rỡ (brillant, éclatant)
- *chương* – 彰 Rõ ràng, rực rỡ.
- *cổ* 招 股 Mời người góp cổ-phần để tổ chức công ty (émettre des actions).
- *cung* – 供 Nhận tội (reconnaître sa culpabilité).
- *cừu* – 仇 Tự gây cừu-địch hoặc họa-hại cho mình (se faire des ennemis, causer son propre malheur).
- *dao* – 搖 Vẩy vời, ngoắt lại om sòm –

Ngb. Hư trương thanh thế.
- *đãi* 待 Nch. Tiếp đãi (accueillir).
- *đề* – 題 Yết đề mục ra – Cái đề mục yết ra.
- *hiền nạp sĩ* 賢 納 士 Vời kẻ hiền-tài thu kẻ danh-sĩ.
- *hô* 呼 Vẫy gọi (appeler) – Thù ứng.
- *hồn* 魂 Gọi hồn người chết về.
- *khách* – 客 Mời khách đến hàng mình (attirer les clients).
- *luyện* – 練 Chiêu mộ binh lính để luyện tập (recruter et former).
- *minh* 昭 明 Rõ ràng (évident, manifeste).

Chiêu mộ 招 募 Tìm binh hoặc thuê phu (recruter, raccoler).
- *mục* 昭 穆 Trong thái-miếu nhà vua, những ngôi thờ bên tả là chiêu, thờ bên hữu là mục.
- *nạp* 招 納 Tìm kiếm và bao dung người các nơi đến.
- *oán* 怨 Tự gây ra oán giận cho mình (s'attirer de la haine).
- *phủ* – 撫 Dỗ dành cho yên ổn – Dỗ dành khiến phải qui phục.
- *quyền* – 權 Nch. Lộng quyền (abuser du pouvoir).
- *sinh* – 生 Trường học cáo bạch để dụ học sinh đến.
- *tai* – 災 Tự gây ra vạ cho mình (causer sa propre détresse).
- *tài* – 財 Làm cho được phát tài (attirer de la fortune).
- *tập* 集 Vời về nhóm lại (réunir, convoquer).
- *tô* – 租 Mời người thuê nhà.
- *tuyết* 雪 Rửa hờn, rửa oan (réhabiliter).

CHIẾU 詔 Dạy bảo – Mệnh lệnh của vua.
- 照 Ánh sáng mặt trời – Văn-bằng. Vd. Chấp-chiếu – Soi sáng – Thông cáo – Y theo.
- *án* 照 案 Cứ theo án mà định tội.
- *ánh* – 映 Ánh sáng phản chiếu lại (reflet, refléter).
- *ảnh* – 影 Cách làm tuồng dùng sức điện, lấy điện-quang chiếu hình ảnh ra. Nch. Hoạt-động ảnh-hý (cinéma).
- *biện* – 辨 Theo như thế mà làm.
- *biểu* 詔 表 Bài chiếu và bài biểu: Chiếu là thay lời của vua, biểu là thay lời của thần dân, là hai thể văn ở đời khoa-cử, cũng gọi là tứ-lục. Chiếu (édit, ordonnance royale) biểu (mémorial placet au trône).

Chiếu cập phúc bồn 照 及 覆 盆 Soi đến trong chỗ chậu úp – Ngb. Người trên thấu tình oan ức.
- *chỉ* 詔 旨 Tờ chiếu của vua (ordonnance royale).
- *chuẩn* 照 準 Cho y theo lời đề-nghị.
- *cố* – 顧 Xem đến cho, doái đến cho (protéger, soutenir).
- *danh* – 名 Theo tên trong sổ.
- *diệu* – 耀 Sáng rõ chói rọi (brillant, éclatant).
- *dụ* 詔 諭 Tờ chiếu và lời dụ của vua (ordonnance, rescrit).
- *độ* 照 度 (Lý) Trình-độ của vật-thể nhận chịu ánh sáng nhiều hay ít (degré de réflexion de la lumière).
- *hải đăng* – 海 燈 Cái đèn soi ngoài biển cho tàu thuyền dễ đi lại ban đêm (phare).
- *hội* – 會 (Chính) Những công-văn ngoại-giao của Chánh-phủ đưa đi đưa lại với công-sứ và lãnh-sự các nước khác để bày tỏ việc gì (notification).
- *lâm* – 臨 Soi xét tới.
- *lệ* – 例 Y theo lệ cũ (d'habitude, d'après l'usage).
- *lệnh* 詔 令 Tờ chiếu của vua, ý chỉ của vua (édit).
- *liệu* 照 料 Trông nom giúp đỡ.

- *luật* – 律 Cứ theo pháp-luật mà thi-hành (d'après la loi).
- *luật kết nghĩ* - 律 結 擬 Theo luật mà định tội.

Chiếu minh – 明 Soi rõ (éclairer).
- *quản* - 管 Chiếu liệu và quản-lý.
- *thu* - 收 Cứ theo số mà thu vào.
- *thư* 詔 書 Tờ chiếu của vua dùng để cáo-thị việc trọng-đại cho quốc-dân (mandat royal).
- *thường* 照 常 Theo lệ thường (d'habitude).
- *tội* 罪 Cứ theo tội nặng nhẹ mà thi-hành pháp-luật.
- *tướng* – 相 Chụp bóng (photographier).
- *ứng* – 應 Trước sau hợp nhau, như bên soi ra, bên dội lại.
- *xạ* - 射 Xch. Chiếu ánh (réfléter, réfléchir).
- *xích* 尺 Cái thước nhắm mà đo; một miếng gỗ chia ra độ-số, dùng để đo xem mặt đất thấp hay cao – Cái thước đặt trên súng, dùng để định cái tầm bắn xa hay gần.

CHIỂU 昭 Nghĩa như chữ chiếu 照.
- 沼 Ao nước.

CHINH 征 Đi xa – Đánh nhau – Thu lấy Tiến lên.
- 怔 Sợ sệt.
- 鉦 Cái chiêng, một thứ nhạc-khí bằng đồng.
- *an* 征 鞍 Cái yên ngựa của kẻ đi trận, hoặc kẻ đi xa.
- *chiến* – 戰 Xch. Chiến-tranh (guerre).
- *cổ* 鉦 鼓 Chiêng và trống - Ngb. Việc quân.
- *hồng* 征 鴻 Con ngỗng trời bay xa – Ngb. Người đi đường xa.
- *phàm* - 帆 Chiếc thuyền (phàm là buồm) đi xa.

Chinh phạt – 伐 Đánh giặc (guerroyer, attaquer).
- *phu* – 夫 Người đi xa, người đi đánh trận (soldat, homme qui voyage).
- *phụ* – 婦 Vợ người chinh-phu (femme d'un soldat).
- *phục* – 復 Đánh nước khác bắt phải phục thuộc với nước mình (conquête).
- *thảo* – 討 Dùng binh đánh kẻ có lỗi (attaquer, expédition punitive).
- *thu* – 收 Thu góp thuế má (collecter).
- *thú* – 戍 Đi phòng giữ miền biên-giới (garder la frontière).
- *thuế* - 稅 Đánh thu thuế má (lever une taxe).

CHÍNH 正 Phải, đối với chữ phản 反 Thích đáng – Ngay thẳng – Sửa cho đúng – Sắp đặt lại – Chủ trì việc gì Đầu năm.
- 政 Việc của nhà nước – Qui-tắc để làm việc – Chủ-trì.
- *bản thanh nguyên* 正 本 清 源 Sửa gốc cho thẳng thì ngọn tất thẳng, làm nguồn cho trong thì dòng nước tất trong.
- *biến* 政 變 Việc biến-cách lớn trong chính-trị (coup d'état).
- *bính* – 柄 Nch. Chính quyền (pouvoir politique).
- *cách* 正 格 Cách thức chính đáng (forme juste).
- *chi* – 支 Chi trưởng trong họ – Món chi xuất của nhà nước có pháp-luật định.
- *cục* – 政 局 Cục thế về chính-trị (situation politique).

Chính cung 正 宮 Cung điện ở chính giữa – Vợ chính của vua (reine).
- *cương* 政 綱 Mối giềng về chính-trị.
- *giác* 正 角 (Toán) Cái góc có 90 độ (angle droit).
- *danh* 名 Một nguyên-tắc về chính-trị, gốc ở Khổng-tử, ví như gọi là vua thì phải đúng đạo vua, gọi là quan thì phải

đúng đạo quan; trái lại như làm hàn-lâm mà không biết chữ, làm thừa-phái mà không biết việc quan, là bất-chính-danh.

- *diện* - 面 Mặt chính, mặt phải (face).
- *đại* – 大 Ngay thẳng lớn rộng, không phải ngắt nghéo nhỏ nhen.
- *đại quang minh* – 大 光 明 Làm việc ngay thẳng rõ ràng, không chút gì là âm-hiểm.
- *đàm* 政 談 Bàn bạc về chính-trị (causerie politique).
- *đáng* 正 當 Ổn-đáng không trái lẽ (juste, légitime).
- *đáng phòng vệ* – 當 防 衛 (Pháp) Có người xâm-hại đến của cải tính-mệnh của mình, hoặc của người khác, mình chống cự lại, thế là giữ gìn bằng cách chính-đáng (légitime défense).
- *đảng* 政 黨 (Chính) Đoàn-thể của những người cùng một chính-kiến với nhau, tổ-chức để làm việc chính-trị (parti politique).
- *đảng nội các* – 黨 內 閣 (Chính) Nội-các do các đảng-viên của một chính đảng có thế-lực hơn hết ở Nghị-viện tổ-chức ra (Cabinet de parti).

Chính đạo – 道 Phương-pháp thi-hành chính-trị (norme politique).

- *đạo* 正 道 Đường ngay thẳng (droit chemin) – Đạo-lý ngay thẳng (principe juste).
- *địch* 政 敵 (Chính) Chính-đảng khác, đối địch với chính-đảng của mình – Cừu-địch nhau về đường chính-trị (adversaire politique).
- *điện* 正 電 (Lý) Thứ điện-khí ở về tích-cực trong điện-trì, cũng gọi là dương-điện, tức điện-khí về loài dương (électricité positive).
- *đồ* 途 Đường chính – Ngày xưa làm quan do khoa-mục xuất thân gọi là theo chính đồ.
- *đồ* 政 途 Đường chính-trị.
- *đồ sinh hoạt* – 途 生 活 Nghề làm ăn bằng đường chính-trị, như đám quan-trường nhũng lạm, đám nghị-viên gật, đám cách-mệnh dả dối v.v... (vivre de la politique).
- *giác* 正 覺 (Phật) Thấy rõ ràng chân-lý mà đến chỗ giác-ngộ.
- *giao* – 交 (Toán) Hai đường giao nhau làm thành bốn trực-dác (intersection perpendiculaire).
- *giáo* 政 教 Chính-trị và giáo-hoá (politique et éducation).
- *giới* – 界 Gọi chung cả những người làm việc chính-trị (monde politique).
- *hiến* – 憲 Hiến-pháp, pháp-luật = Qui-tắc một nước (sonstitution politique).
- *hoá* – 化 Chính-trị với giáo hoá (politique et éducation).
- *huống* – 況 Tình-trạng chính-trị (situation politique).
- *hữu* – 友 Người cùng một ý kiến về chính trị (camarade, ami politique).

Chính hữu hội – 友 會 (Chính) Một chính-đảng trong Nghị-viện Nhật-bản theo chủ-nghĩa bảo-thủ.

- *yếu* – 要 Đều quan-yếu, đều cương-lãnh của chính-trị.
- *khách* – 客 Người không làm quan-lại mà cũng dự làm việc chính-trị (homme politique, conseiller politique).
- *khí* 正 氣 Cái khí-chí mạnh mẽ lớn lao của giời đất phú cho người, cũng gọi là hạo nhiên chi khí.
- *kỷ* – 己 Sửa mình lại cho chính.
- *kỷ chính nhân* – 己 正 人 Trước phải chính mình, sau mới chính người.
- *kiến* 正 見 Ý kiến về chính-trị (opinion politique).
- *lập* 正 立 Đứng thẳng mình (rester debout).
- *lệnh* 政 令 Mệnh-lệnh về việc hành-

chính (ordre, mandat).
- *lý* – 正 理 Lẽ ngay, lẽ phải (raison).
- *lộ* – 路 Đường thẳng (droit chemin) – Ngb. Hành-vi chính-đáng.
- *luận* – 論 Cái nghị-luận chính-đáng (dissertation judicieuse).
- *luận* 政 論 Ngôn-luận về chính-trị (discussion politique).
- *lược* – 略 Nch. Chính-sách (une politique).
- *nghĩa* – 義 Đạo-lý chính-đáng – Nch. Công-đạo (justice).
- *ngọ* 正 午 Giữa trưa (midi juste).
- *ngôn* 正 言 Lời nói ngay thẳng (parole droite).

Chính nguyệt – 月 Tháng giêng (premier mois de l'année).
- *nhan* – 顏 Sắc mặt nghiêm trang.
- *nhân* – 人 Người chính-trực (honnête homme).
- *nhân* – 因 Nguyên nhân chủ-yếu (cause principale).
- *nhật* – 日 Ngày mùng một (premier jour du mois).
- *phạm* – 犯 Người thủ-phạm (principal coupable).
- *phản nhị diện* – 反 二 面 Hai mặt phải và trái (face et revers, endroit et envers, face et pile).
- *pháp* – 法 (Pháp) Tử-hình (peine de mort) – Pháp-tắc chính-đáng.
- *pháp* 政 法 Chính-trị và pháp-luật.
- *phí* – 費 Phí dụng thuộc về việc hành chính (dépense administrative).
- *phó* 正 副 Làm chủ trong một việc là chính, làm phụ trong một việc là phó.
- *phong* – 風 Phong-tục thuần-chính, trái với biến-phong.
- *phụ* – 負 Bản-vị là chính, đối lại là phụ, Vd. Chính-điện, phụ-điện (positif et négatif).
- *phủ* 政 府 (Chính) Tổng cơ-quan của Quốc-gia cầm giữ quyền chính-trị (gouvernement).
- *phương hình* 正 方 形 (Toán) Hình vuông vức, bốn góc, bốn bên đều nhau (carré).
- *quả* – 果 (Phật) Cái kết quả tu-hành của người tu đắc-đạo.
- *quyền* 政 權 Quyền xử-lý việc chính-trị (pouvoir politique).

Chính quyền phân nhiệm – 權 分 任 (Chính) Quyền chính-trị chia cho nhiều người hoặc nhiều cơ-quan đảm nhiệm, cũng như công-quyền phân-lập (séparation des pouvoirs).
- *sách* – 策 Kế-hoạch thuộc về chính-trị (une politique).
- *sản phẩm* 正 產 品 Những vật-phẩm xuất-sản chủ yếu.
- *sắc* – 色 Sắc mặt trịnh trọng – (Lý) Năm sắc gốc là: xanh, vàng, đỏ, trắng, đen (couleurs fondamentales).
- *sóc* – 朔 Mùng một tháng giêng.
- *số* – 數 (Toán) Số ở trên số không (nombres positifs) trái với phụ số (nombres négatif).
- *sự* 政 事 Việc chính-trị (affaires politiques).
- *tà* 正 邪 Ngay thẳng và lệch vạy – Chính-đáng và không chính-đáng.
- *tà giao công* – 邪 交 功 Phe chính và phe tà đánh nhau.
- *tâm* – 心 Lòng chính-trực, trái với tà-tâm – Chữ sách Đại-học, tức là trau dồi sửa trị cái tâm mình khiến cho đúng vào mực trung-chính.
- *tâm tu thân* – 心 修 身 Chính lòng mình để sửa thân mình, là hai đều cốt-yếu trong sách Đại-học.
- *tẩm* – 寢 Cái nhà chính.
- *thân* – 身 Chính mình lại cho ngay thẳng.

- *thất* 室 Vợ chính, vợ đích (femme légitime).
- *thê* - 妻 Nch. Chính-thất.
- *thể* 政 體 (Chính) Cách thức tổ-chức của Quốc-gia (régime, forme du gouvernement).

Chính thống 正 統 Dòng chính của nhà vua hoặc của một môn học (ligne principale, orthodoxie).

- *thống Mã-khắc-Tư chủ nghĩa* – 統 馬 克 斯 主 義 (Kinh) Một phái học-thuyết tự nhận mình là tiếp nối được học-thuyết chân-thuần của Mã-khắc-Tư (marxisme orthodoxe).
- *thống phái* – 統 派 (Tôn) Phái tôn-giáo tự nhận mình là tiếp nối được cái giáo-nghĩa của giáo-chủ (orthodoxe).
- *thống thần học phái* - 統 神 學 派 (Thần) Phái thần-học tự nhận mình là thừa chịu được giáo-nghĩa chân-chính (école théologique orthodoxe).
- *thuật* 政 術 Thủ-đoạn chính-trị. Nch. Chính-sách.
- *thuế* 正 稅 Thuế chính ngạch (taxes principales) trái với phụ-gia-thuế (taxes secondaires).
- *thức* - 式 Cách-thức chính-đáng – Hợp với thể-thức (officiel, formel).
- *tích* 政 績 Công lao của quan-lại về việc hành-chính (œuvre administrative).
- *tình* – 情 Tình-hình chính-trị (situation politique).
- *tỷ lệ* 正 比 例 (Toán) Hai số-lượng thuận ứng với nhau, như hàng-hoá nhiều thì tiền mua cũng nhiều, hàng-hoá ít thì tiền mua cũng ít, thế gọi là chính-tỷ-lệ (proportion directe).
- *tông* 宗 Nch. Chính-thống (orthodoxie).
- *tổng* 總 Người cai trị trong một tổng - Cai tổng (Chef de canton).

Chính trào 政 潮 Trào lưu chính trị (courant politique).

- *trị* – 治 Gọi chung những việc sắp đặt và thi-hành để sửa trị một nước.
- *trị cách-mệnh* - 治 革 命 Việc cách-mệnh về chính-trị, đánh đổ chính thể cũ để dựng lên chính-thể mới (révolution politique).
- *trị gia* – 治 家 Người chuyên làm việc chính-trị (homme politique).
- *trị hành động* 治 行 動 Sự làm việc về chính-trị (action politique).
- *trị hiện tượng* – 治 現 象 Những sự tình hiện ra trong trường chính-trị (phénomène politique).
- *trị hoạt động* – 治 活 動 Sự hoạt động về chính-trị (activité politique).
- *trị học* – 治 學 Một môn học chuyên nghiên-cứu về đường chính-trị (science politique).
- *trị phạm* - 治 犯 (Chính) Người bị tội vì mưu làm cách-mệnh hoặc việc chính-trị khác (condamné politique).
- *trị quyền thuật chủ nghĩa* – 治 權 術 主 義 (Chính) Cái chính-sách ngoại-giao do Machiavel người nước Ý đời thế-kỷ 15 đề xướng trong sách Le Prince (Quân-chủ-luận), chủ-trương dùng quyền-thuật để thao túng trong trường ngoại-giao, cho nước mình được cường thịnh (machiavélisme).
- *trị tổ chức* – 治 組 織 Cách sắp đặt các cơ-quan trong chính-trị (organisation politique).

Chính trị triết học – 治 哲 學 Môn triết-học chuyên nghiên-cứu về chính-trị (philosophie politique).

- *trị tự do* – 治 自 由 Quyền tự-do về chính trị (liberté politique).
- *truyền* 正 傳 Học được nghĩa-lý chân-chính của một học-phái (orthodoxie).
- *trung* – 中 Chính ở giữa (centre).
- *trực* – 直 Ngay thẳng, trái với tà khúc

Chính-đại cương-trực (droit, loyal).

- *trường bạn thực* 政 場 伴 食 Ăn bám ở trong trường chính-trị, ý nói hạng quan-lại không tài không học mà ngồi ăn tốn lương.
- *tùng* 正 從 Trên nhất là chính, thứ hai là tùng.
- *văn* – 文 Nguyên văn của người làm ra một bộ sách, khác với cước chú, tục gọi là bài cấy ở trước bài hái.
- *vị* – 位 Ngôi chính-đáng, địa-vị chủ-yếu.
- *võng* 政 網 Cái lưới của nhà chính-trị thả ra, tức là pháp-luật.
- *vụ* – 務 Các việc lớn quan-hệ về quốc-gia (affaires politiques).
- *xã* – 社 Nch. Chính đảng (partis, groupes politiques).
- *xác* 正 確 Đích thực, đúng đắn không sai (précision).

CHỈNH 整 Nguyên thể hoàn toàn – Có thứ tự – Ngay ngắn, như nghĩa chữ chính 正 – Cân xứng như nghĩa chữ tề 齊.

- *bị* – 備 Chỉnh đốn cho sẵn sàng.
- *cá* – 個 Hoàn toàn một cái riêng.

Chỉnh cư – 居 Chiếm lấy mà ở – Giặc chiếm ở đất mình.

- *dạ* – 夜 Suốt đêm, vừa đúng một đêm (toute une nuit).
- *dung* – 容 Sửa sang dung mạo cho gọn (préparer une mine).
- *đốn* 整 頓 Sửa sang, sắp đặt cho chỉnh-tề (organiser, réorganiser).
- *lý* – 理 Nch. Chỉnh đốn (organiser, régulariser).
- *nghi* – 儀 Sửa sang nghi-vệ hay là nghi-dung.
- *số* 數 (Toán) Số trọn một mình, khác với phân-số (số lẻ) và tiểu-số (số nhỏ hơn 1) Vd. 3, 10, 25 là chỉnh-số (nombre entier).
- *sức* – 飭 Nch. Chỉnh đốn.
- *tề* – 齊 Có trật-tự không lộn xộn tạp nhạp (régulier, uniforme).
- *thiên* – 天 Trọn trong một ngày (un jour entier).
- *túc* – 肅 Gọn gàng nghiêm trang.
- *vũ* – 武 Sửa sang việc vũ-bị.

CHU 周 Vòng chung quanh hình tròn – Đến nơi đến chốn – Đời vua ngày xưa nước Tàu.

- 賙 Xch. Chu-tuất.
- 週 Vòng quanh – Một tinh-kỳ, 7 ngày (une semaine).
- Xch. Châu.
- *báo* 週 報 Tờ báo một tuần ra một lần – Nch. Chu-san, cũng gọi là tuần-báo (hebdomadaire).
- *cấp* 周 給 Cấp tiền cho để nuôi (pourvoir à son entretien).
- *cấp* – 急 Cứu người trong lúc nguy cấp (secourir quelqu'un dans le malheur).

Chu chí – 至 Đến nơi đến chốn – Nch. Chu đáo.

- *chương* – 章 Người làm việc không quyết đoán, bàng hoàng nghi sợ (air inquiet, indecis).
- *công* – 公 (Nhân) Người đời nhà Chu, con vua Văn-vương, tên Đán định chế-độ lễ nhạc, đặt ra nghi thức quan, hôn, tang, tế.
- *dịch* – 易 Tên bộ sách do Văn-vương, rồi đến Chu-công, rồi đến Khổng-tử làm thành, tức là sách triết-học xưa nhất của nước Tàu.
- *du* – 遊 Du-lịch khắp các nơi.
- *đáo* – 到 Chỗ nào cũng ổn đáng cả – Chỗ nào cũng thấu đến cả (ne rien négliger).
- *đôn-dy* – 敦 頤 (Nhân) Nhà đại-triết-học đời Tống là người dựng lên lý-học, đời gọi là Chu-Liêm-khê, sinh năm 1017, chết năm 1073.

- *giáp* 甲 Khắp một giáp, là khắp vòng 60 năm.
- *kỳ* 期 (Lý) Phàm những vật lúc lắc (osciller) đều thời-gian, cái thời-gian cần để lúc lắc một cái, gọi là chu kỳ (durée de l'oscillation d'un pendule).
- *kính* - 逕 (Toán) Đường vòng tròn và đường thẳng ở giữa vòng tròn (circonférence et diamètre).
- *lưu* - 流 Chẩy vòng quanh – Chẩy khắp cả mọi nơi – Đi khắp cả bốn phương.
- *mật* – 密 Chu đáo tế mật.
- *nhi phục thỉ* 週 而 復 始 Quay vòng, hết vòng lại trở lại chỗ múi đầu mà cứ quay như cũ.
- *niên* – 年 Nch. Chu tuế.

Chu san – 刊 Tạp-chí cứ mỗi tinh-kỳ (tuần lễ) ra một lần (revue hebdomadaire).

- *tận* 周 盡 Chu đáo hết cả không sót chỗ nào – Quay vòng cho đến chỗ cực điểm.
- *tất* 悉 Đủ khắp cả, không thiếu chút gì. Xch. Chu đáo.
- *tế* 賙 濟 Cứu giúp kẻ hoạn nạn (secourir, assister).
- *thị* – 週 視 Nhìn khắp cả tả hữu tiền hậu.
- *thị kính* - 視 鏡 (Lý) Cái kính có thể xoay nhìn khắp cả bốn bên (périscope).
- *thiên* 周 天 Quanh vòng trời – Lịch-pháp chia vòng trời ra 360 độ, địa-cầu xoay khắp 360 độ ấy là một năm.
- *toàn* 週 全 Vẹn khắp không có sót hở chỗ nào – Giúp đỡ người khổ.
- *tri* 知 Mọi người đều phải biết – Tờ đạt gởi cho mọi người đều biết (circulaire).
- *tuần* 周 循 Đi đứng loanh quanh ra vẻ cúm núm giữ lễ-phép – Quanh quẩn ở chỗ thù ứng để mưu cầu việc gì.
- *tuế* – 歲 Đầy một năm, đầy tuổi.
- *tuất* 周 恤 Cứu giúp kẻ hoạn nạn (secourir).
- *tuyến* – 線 (Toán) Đường chung quanh hình tròn (circonférence)
- *tức* 週 息 Tiền lợi-tức tính theo từng năm (intérêts annuels).
- *vi* 周 圍 (Toán) Vòng chung quanh một cái hình gì (périmètre, circonférence).

CHÚ 註 Giải thích nghĩa bài văn.

Chú 澍 Mưa kịp thời.

- 炷 Tim đèn – Đốt.
- 注 Rót nước vào – Để ý vào – Ghi chép hoặc giải nghĩa, cũng như chữ 註
- 蛀 Con mọt gỗ – Đồ bị mọt cũng gọi là chú.
- 譸 Xch. Chú-trương.
- 鑄 Rèn, đúc.
- 咒 Nguyền đều họa cho người khác – Một lối văn trong sách phạn. Cũng viết là 詋.
- *âm* 註 音 Ghi tiếng (noter les sons).
- *cước* – 脚 Xch. Cước-chú (commentaire, explication).
- *dẫn* – 引 Chú cước để dẫn giải ý-nghĩa của câu nguyên-văn (anoter et expliquer).
- *giải* – 解 Giải thích ý nghĩa (expliquer et commenter).
- *ý* 注 意 Chuyên tâm, để ý vào (faire attention).
- *kim* 鑄 金 Đúc vàng, đúc kim-loại (fondre les métaux).
- *minh* 注 明 Chú giải rõ ràng (commenter clairement).
- *mộ* 注 慕 Thành tâm mà ngưỡng-mộ.
- *mục* – 目 Để kỹ mắt vào mà nhìn (fixer le regard sur).
- *ngữ* 咒 語 Lời của thầy tu hoặc thầy phù-thuỷ đọc để đuổi quỉ và trị bệnh.

- *nhập* 注 入 Rót vào, lọt vào, chảy vào (verser dans).
- *phẩm* 鑄 品 Đồ đúc (objet fondu).

Chú san 註 册 Đăng ghi vào sổ sách nhà nước (enregistrer).
- *sớ* 註 疏 Giải thích ý nghĩa, gọi là chú, thuyết minh lời chú gọi là sớ (commentaire et explication).
- *tâm* 注 心 Chuyên tâm vào một việc gì.
- *thị* – 視 Nch. Chú-mục (fixer le regard).
- *thích* 注 釋 Giải thích ý-nghĩa câu văn (expliquer et commenter).
- *trọng* 注 重 Cho là trọng yếu (attacher de l'importance).
- *trương* 譸 張 Dối trá.
- *tượng* 鑄 像 Đúc tượng (fondre une statue).
- *văn* 註 文 Lời văn chú-giải (commentaire).
- *xạ* 注 射 Lấy sức ép của không-khí làm cho nước bắn ra – (Y) Tiêm thuốc vào mình người bệnh (injection).

CHỦ 主 Chủ nhân Vd. Chủ-bộc, tân-chủ – Người cốt yếu trong việc gì. Vd: gia-chủ – Sở-hữu-quyền thuộc về người ấy. Vd: điền-chủ – Bài-vị của người chết, Vd: thần-chủ – Căn bản, Vd: chủ-pháp – Tự mình, Vd: chủ-quan – Chủ trương, Vd: chủ-chiến, chủ-hoà – Thiên thần (chúa). Vd. Chúa-tể.
- *bộc* – 僕 Thầy và tớ (maître et serviteur).
- *bút* – 筆 Người giữ xem việc biên-tập trong nhà báo (rédacteur en chef).
- *cảo* – 稿 Bản văn nguyên thảo ra (original, minute).

Chủ chỉ – 旨 Ý-nghĩa chủ yếu – Tôn chỉ (idée directrice).
- *chiến* 戰 Chủ-trương về chiến tranh (préconiser la guerre).
- *chiến luận* – 戰 論 (Chính) Cái thuyết chủ-trương lấy chiến-tranh để giải-quyết các vấn-đề rắc rối trong quốc-tế (chauvinisme).
- *danh* – 名 Một tên trọng-yếu trong một việc-gì – Người chính phạm tội – Nch. Chính-danh, hoặc chủ-phạm.
- *đích* – 的 Mục đích chính (but principal).
- *động* – 動 Hành động vì tự sức mình phát sinh ra, hay kế-hoạch tự mình làm chủ mưu, trái với bị-động (promoteur).
- *đức thuyết* – 德 說 (Triết) Cái thuyết cho rằng đạo-đức là cái tối-cao vô thượng trong loài người mà vũ-trụ cũng vì đạo-đức mà có (moralisme).
- *giáo* – 教 (Tôn) Người chủ trì về việc truyền-giáo trong các môn tôn-giáo (évêque).
- *hình* – 刑 (Pháp) Cái hình-phạt chính, như tội chết, tội đồ, tội giam, tội phạt tiền (peines principales) – Những tội thu-biên tài-sản, bác tước công-quyền, đi theo với chủ-hình, thì gọi là phụ-gia-hình (peines secondaires).
- *hoả thuyết* – 火 說 (Triết) Một thứ học-thuyết ngày xưa chủ-trươngg rằng những đá đất trên mặt địa cầu đều do sức lửa mà kiết thành (plutonisme).

Chủ hôn – 婚 Người có quyền chủ trì ở trong việc kết-hôn.
- *ý* – 意 Ý kiến cốt yếu, trái với bàng ý (idée principale) – Ý kiến xác định (opinion).
- *ý thuyết* – 意 說 (Triết) Cái thuyết phản-đối với chủ-trí-thuyết, mà chủ-trương rằng bản-chất của sự kinh nghiệm của người ta là những hiện-tượng về ý-chí như: dục vọng, xung-động, cảm-động v.v... chứ không phải những hiện-tượng về lý-trí (volontarisme).
- *yếu* – 要 Cái trọng yếu nhất (principal).

- *khách* – 客 Người chủ và ngườikhách.
- *khảo* – 考 Người chủ trì việc thi hạch học trò (président d'une commisson d'examen).
- *kiến* – 見 Ý-kiến chính của mình.
- *lý luận* – 理 論 (Triết) Tức là chủ-lý-thuyết.
- *lý thuyết* – 理 說 (Triết) Cái thuyết chủ-trương rằng người ta có lý-tính tiên-thiên, nhờ cái lý-tính ấy mà người ta có được những tri-thức và nghị-lực (rationalisme).
- *lực* – 力 Cái sức chủ yếu (force principale).
- *lực quân* – 力 軍 Một toán quân rất quan-hệ hơn thua ở trong các toán.
- *mưu* – 謀 Chủ bày mưu-kế (instigateur).
- *não* – 腦 Cái chỗ cơ-quan kế-hoạch ở đó mà ra, tỷ như cái não làm chủ ở trong thân người. Nch. Chủ-yếu (principal).

Chủ ngã – 我 (Triết) Lấy ích-lợi riêng mình làm chủ.

- *ngã chủ nghĩa* – 我 主 義 (Triết) Tức là lợi kỷ-chủ-nghĩa, hoặc vị-ngã chủ-nghĩa (égoïsme).
- *ngã khoái lạc thuyết* – 我 快 樂 說 (Triết) Cái thuyết chỉ vụ cầu khoái-lạc của mình, cũng như lợi-kỷ chủ-nghĩa (hédonisme, égoïste).
- *nghĩa* – 義 Cái đạo nghĩa mình cho là chủ, mình chỉ theo cái ấy, ngoài cái đạo-nghĩa ấy ra thì mình cho là khách cả – Phàm có một tư-tưởng hay một học-thuyết mà mình đã tín ngưỡng, và quyết định để thực-hành, tức là chủ-nghĩa (doctrine, plate-forme).
- *ngữ* – 語 (Văn) Chữ chủ yếu ở trong một câu văn (sujet).
- *nhân* – 人 Người làm chủ (hôte, maitre).
- *nhân ông* – 人 翁 Nch. Chủ-nhân (maître).
- *nhật* – 日 Ngày tinh-kỳ. Theo giáo Cơ-đốc tức là ngày của chúa (dimanche).
- *phạm* – 犯 Người đứng đầu phạm tội (principal coupable).
- *pháp* – 法 (Pháp) Nói về pháp-luật qui-định những mối quan-hệ quyền-lợi và nghĩa-vụ (lois principales).
- *phụ* – 婦 Người đàn bà làm chủ trong nhà (maitresse de maison).
- *quan* – 觀 Căn cứ vào ý-kiến mình mà quan-sát – Cái quan-niệm của tự mình đã chủ định từ trước, trái với khách-quan (subjectif, subjectivité).

Chủ quan chủ nghĩa – 觀 主 義 (Triết) Thuyết chủ-trương rằng sự nhận biết của người ta bị cái chủ quan của mình hạn chế, nên chỉ gọi là đúng đối với Cá-nhân, không thể là cái chân lý chung được. Về nghệ-thuật thì chủ-quan chủ-nghĩa chỉ cốt miêu-tả những cái tính-tình cảm giác ở bề trong (subjectivisme).

- *quan duy tâm luận* – 觀 唯 心 論 (Triết) Thuyết chủ-trương rằng trước hết phải định cái nguyên lý của tinh-thần rồi do đó mà suy ra bản-thể của vũ-trụ (idéalisme subjectif).
- *quan mỹ học* – 觀 美 學 (Mỹ) Cái mỹ-học lấy sự khoái-cảm thuộc về chủ-quan làm mục-đích (esthétique subjectif).
- *quan phân phối bình đẳng* 觀 分 配 平 等 (Kinh)Học-thuyết của một phái trong cộng-sản chủ-nghĩa, chủ-trương rằng mọi người đều có thể chiếu theo sở-nhu của mình mà dùng vật-sản trong xã hội = Chia tài sản cho bằng nhau theo sự cần dùng chủ quan (égalité sujective de répartition).
- *quan quan niệm luận* – 觀 觀 念 論

(Triết) Cái thuyết chủ-trương rằng tất cả các sự vật đều do quan-niệm của mình mà có, ngoài chủ quan ra không sự vật gì có thể tồn-tại được (conceptualisme subjectif).

quan tinh thần – 觀 精 神 (Triết) Cái tinh-thần thuộc về bề trong của người, như linh-hồn, ý-thức (esprit, subjectif).

Chủ quan tự nhiên chủ nghĩa – 觀 自 然 主 義 (Giáo) Cái thuyết chủ-trương rằng mục-đích giáo-dục là làm cho bản-năng tự nhiên của loài người phát-đạt hoàn toàn.

- *quản* – 管 Người đứng đầu quản-lý công việc.
- *quyền* – 權 Cái quyền mà mình được tự chủ – Quyền lợi tối cao của một nước (souveraineté).
- *quyền tại dân* – 權 在 民 Nước dân-chủ, quyền chủ của nước thuộc về nhân-dân (souveraineté populaire).
- *suý* – 帥 Quan Tổng-tư-lệnh trong quân đội (commandant en chef).
- *sự* – 事 Chủ quản công việc – Chức quan nhỏ trong bộ.
- *tế* – 祭 Người làm chủ ở trong việc tế tự.
- *tệ* – 幣 (Kinh) Thứ tiền chủ-yếu trong nước, như bạc đồng ở nước ta (monnaie d'étalon).
- *tể* – 宰 Đứng đầu coi sóc công việc – Người có quyền lực thống trị hết thảy (maître suprême).
- *thể* – 體 Nch. Chủ nhân – Cái vật-thể làm chủ, trái với khách-thể (sujet).
- *thuỷ thuyết* – 水 說 (Triết) Một thứ học-thuyết ngày xưa chủ trương rằng tất cả đá đất đều ở đáy biển sinh ra (neptunisme).
- *tịch* – 席 Người chủ-trì trong một hội-nghị = Ngồi vị chính (Président d'une assemblée).

Chủ tình chủ nghĩa – 情 主 義 (Triết) Tức là chủ-tình thuyết.

- *tình thuyết* – 情 說 (Triết) Cái thuyết về tâm-lý-học, luân-lý-học và mỹ-học, chú trọng về cảm tình (émotionalisme, ou sentimentalisme ou affectualisme).
- *tọa* – 坐 Thường dùng như chữ chủ-tịch – Tiếng tôn xưng người lãnh-tụ Chánh-phủ (Président).
- *tri thuyết* – 知 說 (Triết) Cũng gọi là nhận-thức-luận, lấy tác dụng của tri-thức làm bản thể của vũ-trụ (intellectualisme).
- *trì* – 持 Đứng đầu quản lý xem sóc công việc (diriger).
- *trương* – 張 Giữ vững một thuyết – Biểu thị chủ ý của mình.
- *từ* 詞 (Văn) Tức là chủ-ngữ (sujet).
- *tướng* – 將 Ông thống-tướng một đạo quân (commandant en chef).
- *văn* – 文 Văn tự trọng yếu nhất ở trong một bài hay một án kiện gì – (Pháp) Đoạn thứ nhất trong lời phán-quyết của pháp-đình viết cái kết quả của sự phán-quyết và điều pháp-luật làm căn cứ để phán quyết.

CHÚA 主 Thiên-thần (dieu).

- *nhật* – 日 Tức là chủ-nhật (chữ chủ chữ chúa là một) (dimanche).
- *thượng* – 上 Ông vua (roi).

CHUẨN 准 Định chắc – Chiếu theo – Cứ theo – Cho được.

- 隼 Một loài chim, nhỏ hơn chim ưng.

Chuẩn 準 Phép tắc – Cái để đo mặt bằng – Định chắc – Cái sống mũi, Vd. Long-chuẩn.

- *bị* 准 備 Dự bị sẵn sàng (préparer). Cũng viết là 準 備.
- *bị cơ kim* – 備 基 金 (Thương) Món tiền để dành để chi tiêu lúc bất thường (fonds de prévoyance).
- *bị kim* – 備 金 (Thương) Tiền để phòng

chi tiêu lâm thời – Số tiền thực nhà ngân-hàng phải có sẵn để bảo chứng cho các chỉ tệ do ngân-hàng phát-hành (encaisse métallique).
- *đích* 準 的 Cái chuẩn và cái đích để làm chừng (règle, but).
- *định* – 定 Nhất định, chắc chắn (décider, fixer).
- *hành* 准 形 Thuận cho thi-hành (autoriser à faire).
- *hứa* 準 許 Nhận cho (autoriser).
- *y* 依 Cho y như lời xin (approuver).
- *lệ* – 例 Chuẩn tắc và định-lệ – Y theo lệ cũ.
- *miễn* – 免 Ưng tha cho.
- *nhận* – 認 Nhận cho (accepter).
- *phê* – 批 Phê chữ nhận cho (prendre en considération).
- *tắc* – 則 Phép-tắc để làm chừng (règle, principe).
- *thằng* – 繩 Cái chuẩn và cái giây – Cái đồ để đo bằng và đồ để đo đứng (étalon).
- *tinh* – 星 Cái chấm ở đầu súng dùng để nhắm mà bắn cho trúng (cran de mire).

Chuẩn trình – 程 Cái trình-thức, cái kiểu để theo đó làm chừng.
- *xác* - 確 Chắc chắn không sai.

CHÚC 祝 Cầu đảo – Chúc mừng. Vd. Chúc thọ.
- 粥 Cháo.
- 鬻 Nch. 粥.
- 屬 Chuyên chú vào – Xch. Thuộc.
- 囑 Gởi, phó thác – Dặn lại.
- 燭 Đuốc.
- *chiếu* 燭 照 Soi tỏ như đuốc.
- *điển* 祝 典 Lễ mừng.
- *hạ* 賀 Chúc mừng (congratuler, féliciter).
- *hỗ* 嘏 Cầu phúc cho vua.
- *ý* 屬 意 Chú ý vào.
- *khánh* 祝 慶 Chúc mừng việc may.
- *mục* 屬 目 Chú mắt mà nhìn.
- *phó* 囑 付 Phó thác cho.
- *phúc* 祝 福 Cầu-phúc – Cầu phúc cho kẻ khác.
- *sử* 囑 使 Khiến bảo làm việc gì, xui khiến.
- *tán* 祝 讚 Nch. Chúc tụng.
- *thác* 囑 托 Phó thác cho.
- *thư* – 書 Tờ di-chúc của người chết để lại (testament).
- *tụng* 祝 頌 Chúc mừng khen ngợi (complimenter, glorifier).
- *từ* – 詞 Lời chúc đọc khi cúng tế (prière) – Lời chúc mừng (compliment).
- *vọng* 屬 望 Khuynh-hướng và hy-vọng = Trông vào (espérer).

CHUẾ 贅 Người gởi rể – Đem vật đi cầm lấy tiền – Lặt vặt – Thừa ra.

Chuế bút – 筆 Lời viết thêm ở dưới bức thơ (post-scriptum).
- *ngôn* – 言 Lời nói thừa ra, nhiều lời mà cũng nói một ý (tautologie).
- *nhiễu* – 冗 Lời nói phiền nhiễu thừa ra (prolixe, superflu).
- *tế* – 壻 Người con trai ở gởi rể nơi nhà vợ.
- *tử* – 子 Đem con bán cho người ta để làm đầy tớ.
- *văn* – 文 Câu văn thừa (pléonasme).

CHUY 隹 Gọi chung loài chim đuôi ngắn.
- 搥 Đánh – Ném.

CHUỲ 錐 Cái dùi nhọn.
- 錐 Cái dùi sắt.
- 椎 Cái dùi để đánh.
- 縋 Lấy giây treo vật gì cho thòng xuống.
- *chỉ* 錐 指 Lấy dùi chỉ đất – Ngb. Sức quá nhỏ không thấm gì việc lớn.
- *cổ* – 股 Lấy dùi đâm vế – Xch. Thích-cổ.

- *cốt* 椎骨 (Sinh-lý) Xương sống – Nch. Tích-chuỳ-cốt (colonne vertébrale).
- *đăng* 縋登椎 Theo dây mà leo lên.
- *kê* 椎髻 Cái búi tóc.
- *ngưu* – 牛 Lấy vồ đánh bò cho chết để làm thịt.
- *tâm thích cốt* 錐心刺骨 Dùi vào ruột, đâm vào xương, ý nói việc gì hoặc lời nói gì nghe thấy rất thống thiết.
- *xử nang trung* – 處囊中 Cái dùi ở trong đãy – Ngb. Có tài trí thế nào cũng xuất hiện, như mũi dùi trong đãy, thế nào cũng lòi mũi ra.

CHUỶ 匕 Cái thìa, cái muỗng múc canh.
- 匙 Thìa khoá – Cái môi, cái vá múc canh.
- 嘴 Mỏ chim – Miệng người – Cái nhọn chỉa ra ngoài.

CHUYÊN 專 Để một lòng về việc gì – Riêng về một mặt – Tự tiện.
- 磚 Hòn gạch, cũng viết là 甎。
- 耑 Nch. 專。
- 顓 Chú ý – Nch. 專。
- *biện* 專辦 Làm việc siêng năng – Người chủ chuyên làm một việc trong công sở hoặc việc của ai giao cho.
- *cần* – 勤 Siêng năng làm việc luôn (appliqué et travailleur).
- *chế* – 制 Lấy một ý mình mà độc đoán độc hành – Chính-thể do ông quân-chủ độc-tài (absolutisme).
- *chế chính thể* – 制政體 (Chính) Chính-thể theo cách chuyên-chế, ông-nguyên-thủ của nhà nước có quyền vô hạn (gouvernement absolutiste).
- *chế quân chủ* – 制君主 (Chính) Ông quân-chủ có quyền chuyên-chế (monarque absolu).
- *chính* – 政 (Chính) Một người hoặc một đảng chủ-trì chính-quyền (dictature).
- *chú* – 注 Chuyên tâm chú ý vào.
- *dân* – 民 Dân yên phận, tức là lương-dân.

Chuyên gia – 家 Người chuyên-tinh về một nghề, hoặc một khoa đặc biệt (spécialiste).
- *hoành* – 衡 Tự ý làm ngang.
- *húc* 顓頊 (Nhân) Vị hoàng-đế thứ hai trong hàng Ngũ-đế nước Tàu.
- *khoa* 專科 Môn học chuyên nghiên-cứu về một khoa (spécialité).
- *lãm* – 攬 Một mình nắm giữ đại-quyền, tự ý mình mà làm.
- *liệu* – 料 Chuyên tâm làm việc.
- *lợi* – 利 Một người hoặc một đoàn-thể được độc-chiếm lợi-ích (monopole).
- *luật* – 律 Đạo pháp-luật qui định riêng về một vấn-đề gì (loi spéciale).
- *mại* – 賣 (Kinh) Không cho nhân-dân kinh-dinh buôn bán, do chính-phủ giữ độc-quyền kinh-dinh buôn bán lấy (monopole, régie).
- *mại cục* – 賣局 (Kinh) Cục sở của nhà nước để xem giữ việc chuyên mại (régie).
- *mại quyền* – 賣權 Cái quyền riêng chỉ một mình được quyền bán một thứ vật phẩm gì (monopole).
- *môn* – 門 Chuyên tinh về một môn học-thuật (spécialiste).
- *môn giáo-dục* – 門教育 (Giáo) Giáo-dục cốt tạo thành những nhân-tài chuyên-môn (enseignement spécialiste).
- *môn học hiệu* – 門學校 (Giáo) Cái trường học cao-đẳng dưỡng thành những nhân-tài chuyên-môn (écoles techniques).

Chuyên nghiệp – 業 Học chuyên một nghề (spécialiste).
- *nhất* – 壹 Lòng chỉ theo một chiều.
- *quyền* – 權 Một mình cầm giữ quyền lực (pouvoir absolu).
- *sứ* – 使 (Chính) Bộ ngoại-giao của

chính-phủ vì lâm thời có việc đặc-biệt phát sinh, phải phái lâm-thời đại-biểu đi sang nước có quan-hệ để biện-lý việc ấy, cũng gọi là Đặc-phái-viên (envoyé spécial).

- *tâm* – 心 Để lòng hẳn về một việc (être tout coeur).
- *thành* – 誠 Chuyên chú lòng mình vào việc gì (être tout coeur).
- *thiện* – 擅 Thiện tiện mà làm.
- *tinh* – 精 Chuyên giỏi về một món (se spécialiser).
- *trị* – 治 Nch. Chuyên tu (se spécialiser).
- *tu* – 修 Chuyên tâm nghiên-cứu một môn gì (se spécialiser).

CHUYỂN 轉 Động đậy – Lăn – Vận tải – Truyền đi – Dời đi chỗ khác.

- *bại vi thắng* – 敗 爲 勝 Đương thất bại mà xoay thành cuộc thắng lợi.
- *biến* – 變 Biến đổi đi.
- *bổ* – 補 Đổi quan-lại chỗ này đi chỗ khác và bổ vào chỗ khuyết.
- *chú* – 註 (Văn) Một cách đặt chữ trong lục-thư của Hán văn, nguyên chữ Hán nhiều chữ âm-đồng mà khác nghĩa, hoặc nghĩa đồng mà âm khác, nên thường lấy chữ này để làm chữ khác, như chữ khảo 考, chuyển nửa dưới thành chữ lão 老, chữ 爿 tường chuyển ra chữ phiến 片.

Chuyển chúc – 燭 Thay đổi cây đèn khác, hoặc là bó đuốc khác – Ngb. Việc đời biến đổi khó dò.

- *di* – 移 Thay đổi vị-trí và phương hướng – Nch. Biến cách.
- *dịch* – 易 Nch. Chuyển-di.
- *đạo* – 道 Đường để vận-lương (chemin de ravitaillement).
- *đạt* – 達 Truyền đạt thay cho người (transmettre).
- *đệ* – 遞 Nch. Chuyển-tống.
- *địa liêu dưỡng* – 地 療 養 (Y) Có chứng bệnh phải đổi chỗ ở đi nơi khác mà trị, gọi là chuyển-địa liêu-dưỡng.
- *động* – 動 Làm lay động (mouvoir, agiter).
- *giao* – 交 Chuyển tay giao lại cho người khác (transmettre).
- *hoá* – 化 (Hoá) Một thứ tác-dụng hoá-học, như bỏ hy-lân-toan hoặc hy-diêm-toan vào đường mía (saccharose) rồi phân-giải, thì hoá ra glucose và lévulose (inversion).
- *họa vi phúc* – 禍 爲 福 Xoay đều họa lại làm đều phúc.
- *học* – 學 Học trò nửa chừng ở trường này đổi vào trường khác gọi là chuyển-học.
- *hồi* – 迴 (Phật) Tức là luân-hồi, cũng gọi là chuyển-luân.
- *lai* – 來 Từ đó mà lại (dériver) – Xoay lại (retourner).
- *lộ khí* – 路 器 (Lý) Cái máy để tăng giảm sức của điện-lưu hoặc để đổi đường đi của điện-lưu (commutateur).

Chuyển mại – 賣 Bán lại cho người khác.

- *miện* – 眄 Đưa mắt nhìn liếc chung quanh.
- *nghĩa* – 義 (Văn) Theo nghĩa nguyên mà dùng sang nghĩa khác.
- *nhãn* – 眼 Máy mắt – Ngb. Thời gian rất ngắn.
- *phàm vi thánh* – 凡 爲 聖 Đương người phàm-phu mà đổi thành người thánh-triết – Đưa đẩy người phàm lên đến bực thánh – Ngb. Thình lình giác ngộ.
- *pháp luân* – 法 輪 (Phật) Phật thuyết-pháp rất thần-diệu, chuyển kiếp cho chúng sinh, tượng như bánh xe tròn lăn đâu cũng tới.
- *thăng* – 陞 Ông quan ở chỗ nầy dổi đến chỗ khác mà lại được thăng hàm.

- *thụ thăng kinh* 受 陞 京 Được thăng chức và đổi về làm quan ở kinh.
- *thủ* – 手 Lật bàn tay – Ngb. Dễ dàng lắm.
- *tống* – 送 Đem chỗ này đưa chỗ khác (transporter).
- *tự* – 字 (Văn) Tức là tiếp tục từ (préposition).
- *vận* – 運 Khí số thay đổi – Chuyên chở hoá-vật (transporter).
- *vận* – 韻 (Văn) Thơ trường-thiên, cứ cách mấy câu lại đổi vần.
- *vận công-ty* – 運 公 司 (Thương) Công-ty chuyên việc vận tải hàng hoá cho người (compagnie de transport) như công-ty xe lửa, công-ty xe hơi.

CHUYẾT 絀 Thiếu, không đủ.
- 拙 Vụng, ngu.
- 輟 Đình lại, thôi.
- *bạc* 拙 薄 Tài vụng mà chí-hành bạc nhược.
- *bút* – 筆 Ngòi bút vụng = Khiêm xưng văn chương của mình.
- *canh* 輟 耕 Nghỉ cày ruộng.
- *công* 拙 工 Thợ vụng (ouvrier maladroit).
- *giả thiên chi đạo* – 者 天 之 道 Chuyết là đạo của trời. Chữ chuyết phản-đối với chữ xảo. Theo Lão-tử thì đạo trời chỉ tự-nhiên vi-vô, chứ không cần trí-xảo.
- *hoạn* – 宦 Vụng nghề làm quan = Người cao thượng ở trong quan-trường, không biết bôn cạnh.
- *y* – 醫 Thầy thuốc vụng (mauvais médecin).
- *kinh* – 荊 Xưng vợ là kinh-xoa hay là bố-kinh, đối với người mà nói vợ mình thường khiêm xưng là chuyết-kinh.
- *liệt* – 劣 Vụng về (maladroit).
- *muội* – 昧 Vụng về không hiểu sự lý gì.
- *tác* – 作 Cái làm vụng về – Nch. Chuyết-bút.
- *thê* – 妻 Vợ vụng – Nch. Chuyết-kinh.
- *triều* 輟 朝 Nghỉ không ra triều = Vua mắc tang không ra triều được.

CHUNG 終 Cuối cùng – Hết – Chết Tròn vẹn.
- 鐘 Cái chuông – Cái để đo giờ.
- 鍾 Cái đồ đựng rượu – Cái đồ đong lường, 6 hộc 4 đấu – Tụ họp lại – Un đúc lại.

Chung ái 鍾 愛 Tình yêu mến đúc lại = Rất yêu.
- *biểu* 鐘 表 Cái để đo giờ = Đồng hồ (chronomètre).
- *cánh* 終 竟 Cuối cùng (à la fin).
- *chế* – 制 Hết tang.
- *chỉ* – 止 Xong rồi không làm nữa (cesser).
- *cổ* – 古 Suốt đời xưa – Thường thường.
- *cổ* 鐘 鼓 Chuông và trống = Tiếng âm nhạc.
- *cục* 終 局 Tan cuộc – Kết quả (à la fin).
- *dạ* – 夜 Suốt đêm (toute la nuit).
- *điểm* 鐘 點 Giờ đồng hồ (heure).
- *điểm* 終 點 Chỗ cuối cùng (point terminus).
- *hiến* – 獻 Tuần hiến lễ cuối cùng.
- *kết* – 結 Chỗ cuối cùng = Kết-thúc (à la fin).
- *khánh* 鐘 磬 Chuông với khánh.
- *kiếp* 終 劫 Suốt đời trọn kiếp (éternellement, pour l'éternité).
- *lâu* 鐘 樓 Cái lầu treo chuông (clocher).
- *minh đỉnh thực* – 鳴 鼎 食 Đánh chuông gọi người về ăn và bày vạc ra mà ăn – Ngb. Nhà giàu sang.
- *minh lậu tận* – 鳴 漏 盡 Chuông đã kêu, nước đồng-hồ đã hết – Ngb. Đêm đã sáng, hoặc đã về cảnh già.

- *nam tiệp kinh* – 南 捷 經 Mượn núi Chung-nam làm đường tắt – Sử Tàu chép đời Đường vua thiết cầu người ẩn-sĩ, có anh Hoàng-vũ-Cao dả chước vào núi Chung-nam ở ẩn, đút lót cho quan phủ, huyện để tiến-cử mình, mượn núi Chung-nam làm đường tắt mau để làm quan.

Chung nhật 終 日 Suốt ngày (toute la journée).

- *nhũ thạch* 鍾 乳 石 Những thạch-nhũ lởm chởm trên nóc hang đá mọc xuống, đánh vào kêu hình như tiếng chuông (stalactite).
- *niệm* – 念 Thương nhớ rất mực.
- *niên* 終 年 Suốt năm (toute l'année).
- *qui* – 歸 Kết cục (en définitive).
- *sinh* – 生 Suốt đời (toute la vie).
- *tất* – 畢 Trọn hết cả (la fin).
- *thanh* 鐘 聲 Tiếng chuông (son de la cloche).
- *thẩm* 終 審 (Pháp) Nói về quyền những toà-án được phán xử cuối cùng nhất định, người đương-sự không được kháng-cáo lên toà trên nữa (juger en dernier ressort).
- *thân* – 身 Suốt đời mình (toute sa vie).
- *thân đại sự* – 身 大 事 Việc có quan-hệ nhất trong đời mình – Ngb. Tức là việc con gái xuất giá.
- *thế* – 世 Suốt đời (toute sa vie).
- *thiên* – 天 Nch. Chung thân.
- *thuỷ* – 始 Chung là lúc cuối cùng, thuỷ là lúc bắt đầu (la fin et le commencement).

Chung tình 鍾 情 Ái tình rất mật thiết, như hình đúc nên.

- *trường* 終 場 Kết cục (dénouement) – Khoa thi cuối cùng, về thời-đại khoa-cử.
- *tú* 鍾 秀 Đúc cái tốt lại.
- *tử kỳ* – 子 期 (Nhân) Người đời Xuân-thu nghe tiếng đàn của Bá-nha mà biết chí Bá-nha tại cao-sơn (núi cao) hoặc tại lưu-thuỷ (dòng nước chảy).

CHÚNG 衆 Nhiều người, đông.

- *chí thành thành* – 志 成 城 Nhiều người đoàn-kết một lòng thì cũng vững vàng như cái thành vậy.
- *dân* – 民 Tất cả nhân-dân (le peuple, la masse).
- *khẩu đồng từ* – 口 同 辭 Nhiều người mà cùng một lời (à l'unanimité).
- *luận* – 論 Nghị-luận của công-chúng (opinion publique).
- *nghị viện* – 議 院 (Chính) Cũng gọi là Hạ-nghị-viện, nghị viện tất thảy do quốc dân tuyển-cử ra, khác với quí-tộc nghị-viện, tham-nghị-viện hoặc Thượng-nghị-viện (Chambre des députés).
- *nhân* – 人 Nhiều người, mọi người = Quần chúng.
- *nộ nan phạm* – 怒 難 犯 Cái khí giận của quần-chúng dữ lắm khó xúc phạm đến được.
- *quả* – 寡 Đông và ít.
- *sinh* – 生 Nhất thiết vật ở trong trời đất, hễ có sinh-mệnh thì gọi là chúng-sinh (créatures).
- *trợ nan xác* – 箸 難 摧 Đũa cả nắm thì khó bẻ – Ngb. Đông người góp sức thì thành mạnh.

CHỦNG 種 Hạt giống – Giống người – Gieo giống.

- 踵 Gót chân.
- *bá* 種 播 Gieo giống ra.
- *biệt* – 別 Chủng loại không đống nhau.
- *chí* 踵 至 Theo sau mà đến.
- *đậu* 種 痘 (Y) Lấy giống bệnh đậu trời trồng vào mình người ta để phòng bệnh (vaccination autivariolique).
- *đức* – 德 Trồng mầm đức – Ngb. Làm đều có đức.

- *hạch* – 核 (Thực) Tức là Chủng-tử.
- *lạc* – 落 Một dân-tộc còn dã-man ở nhóm lại trong một địa-phương, cũng gọi là bộ-lạc (tribu).
- *loại* – 類 Loài giống (sorte, genre).
- *qua đắc qua chủng đậu đắc đậu* – 瓜得瓜種豆得豆 Trồng dưa được dưa, trồng đậu được đậu – Ngb. Có tạo-nhân như thế thì cũng có kết-quả như thế.
- *sự tăng hoa* 踵事增花 Nhân theo việc mà phụ họa thêm nhiều.
- *thực* 種植 Gieo giống.
- *tiếp* 踵接 Gót chân nối tiếp nhau – Kẻ sau nối gót người trước = Đông người.
- *tộc* 種族 Giống người (races).
- *tộc cách mệnh* – 族革命 (Chính) Cuộc cách-mệnh do một chủng-tộc này khởi lên để đánh đổ chủng-tộc kia xưa nay vẫn đè nén mình (révolution nationale).

Chủng tộc chiến tranh – 族戰爭 Cuộc chiến-tranh vì chủng-tộc khác nhau mà gây ra (guerre nationale).

- *tử* – 子 (Thực) Cái hạt để sinh giống (grain, germe).
- *tử thực vật* – 子植物 (Thực) Thứ thực-vật có hạt giống, có rễ, cành và lá (spermathophytes ou phanérogames).

CHƯ 諸 Các, chỉ số nhiều – Ở cũng như chữ ư. 於。

- 藷 Giống cây khoai.
- *đẳng số* 諸等數 (Toán) Một số mà ở trong dùng nhiều thứ đơn-vị, cũng gọi là phức-danh-số (nombre complexe).
- *hầu* – 侯 Những nhà quí tộc do Hoàng-đế phân phong cho để trị một miền đất, có năm bực: Công, hầu, bá, tử, nam (seigneurs féodaux).
- *mẫu* – 母 Mẹ thứ – Thím hay bác gái.
- *phụ* – 父 Chú hay bác.
- *quân* – 君 Các ngài (messieurs).
- *quân tử* – 君子 Các người quân-tử = Các ngài (messieurs).
- *sinh* – 生 Các trò.
- *sư* – 師 Các thầy.
- *tử* – 子 Gọi chung các nhà học-giả Trung-quốc đời xưa có làm sách, như: Trang-tử, Liệt-tử, Tuân-tử, Tôn-tử v.v...
- *tướng* – 將 Các tướng.
- *vị* – 位 Các ngài.

CHỬ 杵 Cái chầy để dã.

- 煮 Nấu – Cũng viết là 煑。

Chử 渚 Bãi sông.

- 褚 Vải để gói quần áo.
- 楮 Thứ cây làm giấy.
- *cậu kiết giao* 杵臼結交 Kiết bạn ở trong khoảng cối chày. Công-sa-mục đời Hậu-Hán đến học ở nhà Thái-học, không có gạo ăn, phải dã gạo thuê cho Ngô-hữu, Ngô-hữu hỏi chuyện Sa-mục thấy Sa-mục là người giỏi, bèn kết làm anh em trong lúc dã gạo – Ngb. Bạn bè kết nhau không kể sang hèn.
- *đồng tử* 渚童子 (Sử) Dã-sử chép chuyện xưa ở đời Hùng-Vương nước ta, có người công-chúa đi chơi đến bãi sông, nhân giời nắng xuống tắm, có đứa trẻ con đương đứng nép ở trong lùm cây, vương-vữ tắm xong lên bờ ngồi mát, thấy tên đồng-tử kia truồng mình ở dưới bóng cây, vương-nữ nghĩ là thiên-duyên xui khiến, nhân đó kiết thành phu phụ. Người ta không biết đứa trẻ tên chi, gọi là "Chử-đồng-tử" nghĩa là "đứa trẻ ở bãi sông".
- *phạn* 煑飯 Nấu cơm.

CHỨC 職 Việc về phần mình làm.

- 織 Dệt vải.
- *cẩm hồi văn* 織錦迴文 Làm ra bài văn đọc lộn quanh, thêu trên gấm – Truyện nàng Tô-Huệ, vợ Vương-Thao,

chồng bị tội phải đi thú phương xa, còn vợ nhỏ tuổi, dệt bản hồi-văn dâng cho vua, vua trọng văn tài tha cho chồng về.

- *chế* 職 制 Nch. Quan-chế.
- *công* – 工 Chức-viên và công-nhân (employé et ouvrier) – Người làm thợ (ouvrier).

Chức dịch – 役 Công việc trong chức-phận (fonction).

- *khống* 織 控 Thêu dệt chuyện để đi kiện người.
- *nghiệp* 職 業 Chức-vụ và sự-nghiệp (profession).
- *nghiệp dẫn đạo* – 業引導 Bày vẽ cho người ta biết đường mà chọn chức-nghiệp (orientation professionnelle).
- *nghiệp đại nghị* – 業 代 議 (Chính) Chế-độ ở nước lập-hiến có định rằng các đoàn-thể chức-nghiệp có thể cử đại-biểu làm nghị-viên ở Quốc-hội (réprésentation professionnelle).
- *nghiệp giáo dục* – 業 教 育 (Giáo) Giáo-dục cốt tạo-thành những nhân-tài về chức-nghiệp (éducation professionnelle).
- *nữ* 織 女 Người con gái dệt vải – Tên một vị sao. Truyện xưa nói rằng sao Chức-nữ là thiên-tôn-nữ gả cho sao Khiên-ngưu, mỗi năm đến hôm mùng bẩy tháng bẩy, Ngưu Nữ hội nhau, tục đời nay có tiết thất-tịch.
- *phẩm* 職 品 Chức-vị và phẩm-tước (fonction et titre).
- *phận* – 分 Bản phận về chức-vụ (devoir, charge).
- *phụ* 織 婦 Người đàn bà dệt vải (tisserande).
- *quản* 職 管 Nch. Quản-lý.
- *quyền* – 權 Cái quyền-lực trong chức-vị mình (autorité) – Chức-vị và quyền-thế (fonction et autorité).
- *sắc* – 色 Nch. Chức-phẩm.

Chức thành 織 成 Thêu dệt nên.

- *thuyết* – 說 Thêu dệt ra mà nói.
- *trách* 職 責 Chức-phận và trách-nhiệm (responsabilité).
- *tử* – 死 Vì làm chức-vụ mà chết (être victime de son devoir).
- *tước* – 爵 Chức-vị và phẩm-tước (fonction et titre).
- *vị* – 位 Chức-vụ và địa-vị (rang et fonction).
- *viên* – 員 Các người làm việc ở công-thự, ở học-hiệu hoặc ở các cơ-quan công-thương (employé).
- *vụ* – 務 Việc trong chức-phận mình phải làm – Nch. Trách-nhiệm (fonction).

CHƯNG 烝 Nhiều – Khí lửa bốc lên.

- 蒸 Khí lửa bốc lên, Nch. 烝 – Nấu cách thuỷ, hông, un, nung.
- 拯 Cứu viện.
- *chưng* 蒸 蒸 Cách nổi lên thịnh lắm.
- *khí* – 氣 Nấu chất lỏng thành chất hơi, chất hơi ấy gọi là chưng-khí (vapeur).
- *khí cơ-quan* – 氣 機 關 Máy hơi nước (machine à vapeur).
- *lưu* – 餾 (Lý) Chưng cất, như cất rượu cất nước hoa (distiller).
- *nịch* 拯 溺 Vớt người chết đuối (sauver un noyé).
- *phát* 蒸 發 Trên mặt chất lỏng hoá thành chất hơi mà bốc lên (évaporation).
- *thử* – 暑 Nắng chang chang.
- *tuất* 拯 恤 Cứu-viện và chu-tuất.
- *uất* 蒸 鬱 Khí nóng uất phải bốc lên.

CHỨNG 證 Nhận thực – Bằng cứ – Cũng dùng như chữ 証.

- 症 Trạng thái của tật bệnh bày ra.
- *bệnh* 症 病 Bệnh tật (maladie).
- *cứ* 證 據 Cái thực-tích hay hiện-trạng có thể bằng cứ vào mà chứng

thực được (témoiguage, preuve).
- *dẫn* 引 Dẫn ra để làm chứng (attester).
- *giám* 鑑 Chứng minh soi xét.
- *khoán* – 券 (Kinh) Cái chứng-thư thay cho tiền bạc (bon).
- *kiến* – 見 Thấy và làm chứng (être témoin oculaire).
- *lâm* – 臨 Chứng-minh đến cho.
- *minh* – 明 Chứng soi sáng suốt (témoigner, prouver).
- *nghiệm* – 驗 Nghiệm xem có thực không (vérifier).
- *nhân* – 人 (Pháp) Người làm chứng (témoin).
- *quả* – 果 Người tu-đạo thấy rõ được đạo hay.
- *tá* – 佐 Người làm chứng – Nch. Chứng-nhân (témoin).
- *thư* – 書 Tờ giấy có chữ để làm chứng-cứ (certificat, diplôme).
- *thực* – 實 Chứng-cứ xác thực như thế (certifier vrai, altester).
- *tri* – 知 Chứng-kiến biết cho.
- *vãng tri lai* – 往 知 來 Chứng ở việc trước, biết được việc sau, nói về cách học khảo cứu.

CHỦNG 拯 Xch. Chưng 拯

CHƯỚC 勺 Xch. Thược.
- 酌 Mời rượu – Rót rượu – Uống rượu – Lường liệu cho ổn-đáng.
- 妁 Xch. Môi chước.
- 灼 Rõ ràng – Lấy lửa đốt.
- 繳 Lấy dây buộc vào tên nỏ để bắn – Xch. Kiểu.
- 斫 Chém.
- *cơ* – 斫 機 Máy chém (guillotine).
- *định* 酌 定 Xem tình-hình mà quyết-định.
- *đoạt* – 奪 Xét định (décider).
- *kiến* 灼 見 Xem thấy rõ.
- *lượng* 酌 量 Châm chước thương lượng – Ngb. Đo lường châm chước cho phải (délibérer).
- *minh* 灼 明 Rõ ràng sáng tỏ (clair, distinct).
- *ngải* – 艾 (Y) Đốt ngải vào mình người bệnh.
- *thước* – 爍 Sáng rõ rực rỡ.
- *tửu* 酌 酒 Rót rượu mời.

CHƯƠNG 章 Bài văn – Văn thư của bầy tôi dâng lên vua, Vd. Tấu chương – Điều-kiện trong pháp-luật – Cái dấuhiệu – Quần áo.
- 漳 Tên một con sông phát-nguyên ở tỉnh Sơn-tây nước Tàu.
- 獐 (Động) Cũng như chữ 麞.
- 麞 (Động) Con mang, hơi dống con nai mà nhỏ (chevreuil).
- 樟 Một thứ cây, lá gỗ có mùi thơm.

Chương 彰 Sáng rõ, rực rỡ.
- 璋 Một thứ ngọc.
- *cú* 章 句 Chương là một bộ phận ở trong bài văn, lớn hơn tiết, cú là một câu, do nhiều chữ kết thành (chapitre et phrase).
- *cú pháp* (Văn) Phép viết-văn, chia chương đặt câu (syntaxe).
- *đài* – 臺 (Cổ) Tên một con đường ở Trường-an (Kinh-đô Trung-quốc ngày xưa) Hàn-Hoành đời nhà Đường định hỏi một người kỹ-nữ họ Liễu ở đó làm vợ, Hàn đi làm quan xa, Liễu ở nhà bị tướng Phiên cướp mất – Ngb. Chỗ kỹ-nữ thường ở.
- *minh* 彰 明 Rõ ràng.
- *não* 樟 腦 (Hoá) Thứ hoá-hợp-vật hữu-cơ, lấy cây rễ, cành, lá của cây chương, chưng lên lấy hơi, hoà với vôi thành một chất sắc trắng, dùng làm thuốc (camphre).
- *não du* – 腦 油 (Hoá) Dầu chương-não (huile camphrée).

não tinh – 腦 精 Rượu có hoà chương não (alcool camphré).

ngư – 魚 (Động) Thứ động-vật mình có nhiều chân giài, hình như con mực, ta gọi là con bạch tuộc hoặc mực ma (poulpe).

phủ 章 甫 Tên một thứ mũ của Khổng-tử thường đội khi ở nước Lỗ.

phục – 服 Nch. Lễ-phục (vêtement de cérénomie).

– *phùng* – 縫 Mũ chương phủ, áo phùng-dịch là đồ nho-phục đời Khổng-tử.

Chương tấu – 奏 Tờ tâu lên vua (mémorial).

– *thiên vân hán* – 天 雲 漢 Sông vân hán tức là ngân-hà làm vẻ sáng ở trên trời – Ngb. Thứ văn-hoá rất rực rỡ.

– *trình* – 程 Cái trình thức chia ra từng điều mà lần lượt làm việc (programme).

CHƯỚNG 障 Che lấp – Bình phong.

– 嶂 Cái núi hình như bức bình phong.

– 瘴 Xch. Chướng khí.

– 幛 Bức chướng, bằng vải thêu chữ hoặc phong-cảnh để đi mừng hoặc đi điếu.

– *cự* 障 拒 Cách tuyệt không thông nhau.

– *khí* 瘴 氣 Cái khí thấp nhiệt ở rừng núi có thể sinh bệnh cho người (miasme, exhalaison).

– *lệ* – 癘 (Y) Bệnh sinh ra ở những miền rừng núi nhiều khí độc, bệnh ở trong là chướng, bệnh ở ngoài là lệ.

– *mẫu* – 母 (Y) Cái chướng khí kết lại, lúc mới có thì như hòn đạn, lớn thì to như cái bánh xe, người ta trúng phải thì sinh bệnh.

Chướng ngại 障 礙 Nch. Trở ngại.

– *ngược* 瘴 瘧 (Y) Bệnh sốt rét vì lam chướng mà sinh ra.

– *phiến* 障 扇 Cái quạt lông lớn để che khi rước vua hoặc rước thần.

CHƯỞNG 掌 Bàn tay – Lấy tay mà đánh – Chức mình giữ – Tát tai người.

– *ấn* – 印 Chức quan giữ ấn của vua (garde des sceaux).

– *châu* – 珠 Hòn ngọc trên tay – Ngb. Đồ quí báu, con gái yêu quí – Con hiếm hay con cưng.

– *lý* – 理 Nch. Quản-lý.

– *mộng* – 夢 Người đoán mộng.

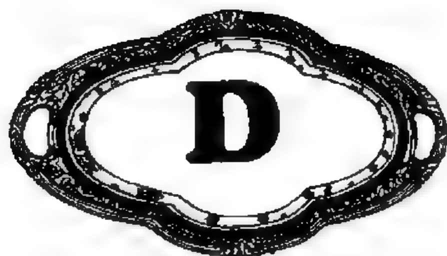
– *quản* – 管 Nch. Quản-lý.

– *thượng minh châu* – 上 明 珠 Nch. Chưởng-châu.

– *trạng phức diệp* – 狀 複 葉 (Thực) Cái lá cây do nhiều lá nhỏ hợp lại chung một cọng, hình như cái bàn tay (feuille palmée).

– *vệ* – 衛 Chức quan võ xưa, hàm Tòng-nhị phẩm.

– *viện học sĩ* – 院 學 士 Chức quan văn xưa, hàm Chánh-tam-phẩm



DA 耶 Vậy? Sao?
- *a* 爺 Tiếng gọi cha.
- *Da* 椰 Cây dừa.
- *lộ tán lãnh* 耶 路 撒 冷 (Địa) Đô thành của nước Ba-lét-tin (Palestine), tức là thánh-địa của Da-tô giáo (Jérusalem).
- *tô* 蘇 (Nhân) Người Do-thái, Cơ-đốc-giáo xưng ông là giáo-chủ, và gọi là Cơ-đốc (Jésus).
- *tô giáo* – 蘇 教 Tức là Cơ-đốc-giáo.
- *tô hội* – 蘇 會 (Tôn) Một phái trong La-mã cựu-giáo, người Tây-ban-nha là Loyola dựng lên, hiện nay thế-lực mạnh lắm (ordre des Jésuites).
- *tử* 椰 子 (Thực) Trái dừa (noix de coco).

DÁ 駕 Buộc ngựa vào xe – Cỡi ngựa – Xe của vua – Lời tôn xưng xe ngựa của người đến chơi nhà mình – Gác lên trên.
- 架 Cái để gác vật gì – Gác lên.
- *không* 架 空 Gác lên ở trên không (suspendu).
- *kiều* – 橋 Gác cầu, bắc cầu.
- *ngự* 駕 馭 Sai khiến quản-thúc – Nch. Chế ngự.
- *sĩ* – 士 Người đi trước dắc xe cho vua.

Dá trúc 架 築 Bắc cầu và đắp đường – Làm nhà.
- *từ vu niết* – 詞 誣 捏 Dựng chứng đặt điều để vu oan cho người.

DẠ 夜 Ban đêm.
- *ẩm* – 飲 Uống rượu ban đêm.
- *bán* 半 Nửa đêm (minuit).
- *ca* 歌 Bài hát ban đêm, thường nhiều người ngồi ở ngoài trời mà cùng nhau hát (sérénade).
- *cấm* – 禁 Cấm đi đêm.
- *du* – 遊 Đi chơi ban đêm.
- *đài* – 臺 Lâu đài ban đêm – Mồ mả – Âm phủ.
- *đàm* – 談 Nói chuyện ban đêm.
- *đề* – 啼 Khóc ban đêm.
- *điểu* – 鳥 (Động) Thứ chim đi ăn ban đêm (oiseau nocturne).
- *gian* – 間 Ban đêm (la nuit).
- *hành* – 行 Đi đêm.
- *học* – 學 Trường học ban đêm (cours du soir).
- *khách* – 客 Khách ban đêm – Ngb. Kẻ trộm.
- *lai hương* – 來 香 (Thực) Ta gọi là cây lý-dạ-hương thường trồng ở dàn cảnh, hoa nó cứ ban đêm thì thơm lắm.

Dạ lậu – 漏 Đời xưa người Tàu dùng cái bình đồng (đồng hồ) đựng nước, có lỗ nhỏ cho giọt nước xuống, trong bình có khắc độ số, cứ xem nước trong bình mà tính giờ, cho nên dạ lậu (giọt) tức là thì giờ ban đêm.
- *minh sa* – 明 砂 Phẩn con giơi, vì giơi ăn muỗi nên phẩn có chất lân, ban đêm nhìn lóng lánh sáng, dùng làm thuốc trục thai đã chết trong bụng đàn bà chửa.
- *nghiêm* – 嚴 Phòng giữ ban đêm nghiêm nhặt.
- *phân* – 分 Nửa đêm (minuit).
- *phụng* – 奉 Lễ tế ban đêm – Cúng về ban đêm.
- *quang* – 光 Ban đêm cũng trông thấy Con đốm đốm (verluisant).

- *quang châu* - 光 珠 Thứ ngọc báu, ban đêm thấy sáng.
- *sắc* - 色 Cảnh sắc ban đêm.
- *sầu ngâm* – 愁 吟 Ngâm thơ trong khi đêm buồn bã.
- *tác* - 作 Làm việc ban đêm (travail de nuit).
- *thị* – 市 Chỗ họp chợ ban đêm (foire nocturne).
- *vũ* – 雨 Mưa ban đêm (pluie nocturne).

DẢ 假 Vay mượn – Không thực – Nghỉ – Ví như.

- 冶 Nấu đúc đồ kim thuộc – Trau dồi.
- *cầu* 假 求 Hỏi vay nợ.
- *công* 冶 工 Thợ nấu đồng, nấu sắt (ouvrier métallurgiste).

Dả công tế tư 假 公 濟 私 Mượn việc công để làm việc tư.

- *danh* – 名 Mượn tiếng việc này để làm việc khác – Tên dả, không phải tên thiệt (pseudonyme).
- *diệm* 冶 艷 Trau dồi cho đẹp đẽ.
- *diện* 假 面 Mặt nạ (masque).
- *du* 冶 遊 Đi chơi đĩ.
- *dung* 假 容 Cái dung mạo không thiệt.
- *dung* 冶 容 Trau dồi dung mạo = Làm dáng.
- *dung hối dâm* – 容 誨 淫 Làm dáng là dậy đều dâm dục cho người ta = Làm dáng chỉ tổ cho người ta trêu ghẹo.
- *định* 假 定 Nch. Dả thiết.
- *kê* – 笄 Tóc dả, đàn bà dùng để chắp vào tóc thiệt mà búi, hoặc người không có tóc dùng đội trên đầu (perruque).
- *kỳ* – 期 Thời-gian nghỉ (vacance, congé).
- *kim học* 冶 金 學 Môn học về nấu đúc kim-thuộc (métallurgie).
- *mạo* 假 冒 Bày đặt đồ không thiệt để lừa dối (simuler, contre faire).
- *nhân dả nghĩa* – 仁 假 義 Làm ra cách người có nhân nghĩa mà kỳ-thực thì vô-nhân-nghĩa (fausse charité).
- *như* – 如 Ví như – Nch. Dả sử (supposer).
- *nhược* – 若 Ví bằng, ví như (supposer).
- *sơn* – 山 Núi dả để trong bể cạn = Non bộ (montague artificielle).

Dả sử – 使 Phỏng khiến, ví như (supposer).

- *tá* – 借 (Văn) Một thứ lai-nguyên của chữ Hán do nguyên nghĩa của một chữ mà dẫn ra chữ khác, như chữ lệnh 令 trong huyện-lệnh 縣 令 (tên quan) nguyên xưa không có nghĩa ấy, sau vì quan huyện thường ra hiệu-lệnh 號 令 nên gọi quan huyện là huyện lệnh – Vay – Mượn.
- *thác* – 托 Dả mượn tiếng, mượn cớ để làm việc gì (prétexter).
- *thiết* – 設 (Luận) Dả đặt ra một thuyết để dẫn mà thuyết-minh một sự-thực gì, cũng gọi là dả-định, dả-thuyết, ức-thuyết (hypotèse).
- *thủ* – 手 Mượn tay người khác để làm việc.
- *thuyết* – 說 Nch. Dả thiết.
- *trang* – 裝 Ăn mặc khác đi để làm ra người khác (travestir, déguiser).
- *tượng* 冶 匠 Nch. Dả công (ouvrier métallurgiste).

DÃ 野 Đồng nội – Chốn dân-gian.

- *ca* – 歌 Câu hát nhà quê (chanson pastorale).
- *cầm* – 禽 Thứ chim hoang không phải nuôi trong nhà (oiseaux sauvages).
- *chiến* – 戰 Đánh nhau ở khoảng đồng rộng.
- *dao* – 謠 Câu hát nhà quê = Nch. Dã ca.
- *dân* – 民 Dân làm ruộng (paysan).

Dã hạc – 鶴 Con hạc ở nội – Ngb. Người ẩn-sĩ.

hợp – 合 Trai gái tư thông với nhau.

- *yến* – 宴 Họp nhau ăn uống ở ngoài đồng (pique-nique).
- *kê* – 雞 (Động) Gà đồng (coq sauvage).

- *khách* – 客 Người ở nơi sơn dã (paysan, montagnard).
- *lão* 老 Ông già nhà quê.
- *lậu* – 陋 Quê mùa lẩn thẩn (rustique).
- *lục* – 錄 Nch. Dã-sử (histoire privée).
- *mã* – 馬 Ngựa hoang (cheval sauvage).
- *mã vô cương* – 馬 無 韁 Ngựa hoang không có dây cương – Ngb. Phóng túng không thể thu thập được.
- *man* - 蠻 Chưa khai-hóa (barbare, sauvage).
- *ngạn* – 諺 Câu tục-ngữ ở nhà quê (proverbe rustique).
- *nhân* – 人 Người chất phác – Người chưa khai-hóa – Loài tinh-tinh, lười-ươi.
- *phục* – 服 Áo quần nhà quê (costume rustique).
- *sinh* – 生 Động-vật và thực-vật sinh tự-nhiên ở ngoài đồng.
- *sử* – 史 Sử của tư-gia (histoire pvriée).
- *tâm* – 心 Lòng phóng túng không kiểm thúc được - Lòng tham muốn lớn (ambition).
- *tế* – 祭 Tiết thanh-minh đặt lễ tế ở mồ mả.

Dã thặng – 乘 Nch. Dã sử.
- *thú* – 趣 Cái thú vị nhà quê (plaisir des champs).
- *thú* – 獸 Thú vật ở đồng (animaux sauvages).
- *tính* – 性 Tính ưa ở nơi điền dã (caratère sauvage).
- *trư* – 豬 (Động) Lợn rừng (sanglier).
- *vị* – 味 Món đồ ăn ở nhà quê – Những dã-thú, dã-cầm săn bắn được.
- *xử* – 處 Ở giữa đồng nội, không có nhà cửa.

DÁC 角 Sừng thú – Góc nhọn – Cạnh tranh nhau – Một thứ trong ngũ-âm – Một phần mười của đồng bạc.
- 桷 Cái rui nhà.
- *cân* 角 巾 Khăn có góc của các người ẩn-sĩ hoặc hưu-quan thường đội.
- *chuỳ* – 錐 (Toán) Cái hình nhọn như cái dùi mà có góc (pyramide).
- *đỉnh* – 頂 (Toán) Cái chỏm nhọn của một góc (sommet d'un angle).
- *độ* – 度 (Toán) Cái độ rộng hẹp của dác-hình (mesure d'un angle).
- *hình* – 形 (Toán) Cái hình góc, do hai trực-tuyến giao nhau mà thành (angle).
- *kỹ* – 妓 Người xướng-kỹ có sắc có tài hơn cả. Xch. Dác-sắc.
- *lâu* – 樓 Cái lầu làm trên thành để canh phòng.
- *mô* – 膜 (Sinh) Cái da mỏng che tròng con mắt, sắc trắng (cornée).
- *mô viêm* – 膜 炎 (Y) Bệnh đau tròng con mắt, cái da trắng ở ngoài mắt sinh ra sắc trắng đục.

Dác sắc – 色 Người con hát hoặc con gái giang hồ có tiếng, đại khái là đầu dác lộ ra hơn các người khác.
- *thử* – 黍 Bánh nếp gói thành bốn góc, hình như trái ấu nên gọi là bánh ú (ấu).
- *trụ* – 柱 (Toán) Cái hình đứng như cây cột mà có góc (prisme).
- *trục* – 逐 Đua chạy – Thi nhau hơn thua.

DẠNG 樣 Cách thức – Tiếng kính xưng đối với người khác.
- 恙 Bệnh nhẹ.
- 煬 Lửa hừng – Che ngăn ở trước lửa.
- *bản* 樣 本 Bản sách in để làm mẫu (spécimen).
- *tử* – 子 Cái mẫu, như mẫu hàng (échantillon).

DANH 名 Tên gọi của người hoặc của vật.
- *bút* – 筆 Nét bút có tiếng, nét bút giỏi = Chữ đẹp hoặc người viết đẹp.
- *ca* – 歌 Bài hát có tiếng – Người con hát có tiếng (célèbre chanteur).
- *cầm* – 琴 Người đánh đàn hay có tiếng (musicien célèbre).
- *công* – 工 Người thợ có tiếng (artisan renemmé).

- *công cự khánh* 分 [illegible] 卿 Nhà các quan lớn trong Triều (hauts dignitaires).
- *cương lợi toả* 韁 利 鎖 Cái dây danh, cái khóa lợi Ngb. Danh lợi hệ lụy người ta.

Danh diện - 面 Danh giá và thể diện.

- *dự* 譽 Tiếng tăm tốt (honneur) Có danh mà không có chức-vụ. Vd. Danh-dự hội-trưởng (honoraire).
- *dự hình* – 譽 刑 (Pháp) Hình pháp bóc lột danh dự, như lột huy-chương, bóc công quyền.
- *dự chức* – 譽 職 Chức-vụ không ăn lương, có danh mà không có chức-vụ thực (honoraire).
- *dự hội-viên* – 譽 會 員 Người hội-viên trong một hội, chỉ có tiếng là ở trong hội chứ không làm việc cho hội như-hội viên thường.
- *đô* – 都 Chốn đô-hội có tiếng (ville célèbre).
- *đơn* – 單 Mảnh giấy viết tên nhiều người (liste).
- *gia* - 家 (Triết) Phái triết-học Trung-hoa dời xưa chủ-trương lấy chính-danh mà định nghĩa các sự-vật.
- *giá* - 價 Danh-dự và giá-trị (honneur, honorable).
- *giáo* – 教 Danh-phận với giáo-hóa – Lời dạy của thánh hiền.
- *hiệu* 號 Tên và hiệu (nom).
- *hoa* - 花 Cái hoa dẹp có tiếng – Người con gái đẹp có tiếng.
- *họa* – 畫 Bản vẽ khéo có tiếng – Người thợ vẽ có tiếng (peintre célèbre).
- *học* - 學 Tức là luận-lý-học (logique).
- *y* 醫 Thầy thuốc giỏi có tiếng (médecin célèbre).
- *khí* 器 Những tước hiệu nghi chế để phân biệt trên dưới.

Danh lam - 藍 Chữ Phạn già-lam là chùa Phật. Vậy danh-lam là cảnh chùa có tiếng.

- *lam thắng cảnh* – 藍 勝 景 Ngôi chùa có tiếng, phong cảnh đẹp đẽ.
- *lợi* – 利 Danh-dự và lợi-lộc (honneurs et intérêts).
- *lợi bôn xu* – 利 奔 趨 Chạy vạy để mưu cầu danh lợi.
- *luận* – 論 Cái nghị-luận có tiếng.
- *lưu* – 流 Để tiếng lại dời sau – Hạng người cao quí có tiếng.
- *môn* – 門 Nhà cao quí, có tiếng.
- *mục* – 目 Nch. Danh xưng = Tên (nom).
- *mục luận* – 目 論 (Triết) Cái học-thuyết đời Trung-cổ ở Âu-châu chủ-trương rằng chỉ có cá-thể là thực-tại, còn những cái phổ-biến (généralités) chỉ là danh mục mà thôi (nominalisme).
- *nghĩa* – 義 Chức phận trong luân thường – Cái quan hệ của danh-xưng với nghĩa-lý.
- *ngôn* – 言 Lời nói minh-chính, mọi người đều phục – Lời nói có nghiệm (parole célèbre).
- *nhân* – 人 Người có tiếng ai cũng biết (homme célèbre).
- *nho* – 儒 Người học-giả có tiếng (lettré célèbre).
- *phận* – 分 Danh-nghĩa và phận-sự (obligation).
- *phó kỳ thực* – 副 其 實 Danh xứng với thực.
- *quá kỳ thực* – 過 其 實 Không có thực tại mà có hư danh.

Danh quán – 貫 Tên họ và chỗ ở của người (nom et domicile).

- *quí* – 貴 Có danh-vọng và đáng quí trọng.
- *sách* – 冊 Quyển sổ ghi tên họ (liste nominative).
- *sĩ* – 士 Kẻ học-giả có tiếng (lettré célèbre).
- *số* – 數 (Toán) Cái số chỉ rõ tên vật như: 1 người, 2 đồng bạc (nombres concrets).

- *sư* - 師 Thầy giỏi = Người đạo-sĩ, hoặc người y-sĩ, người giáo-sư có tiếng.
- *sơn* 山 Hòn núi có tiếng.
- *sơn sự nghiệp* - 山 事 業 Ngày xưa làm sách không công-bố được (như bài tự-tự của sách Sử-ký) giấu ở chỗ danh-sơn để mong đời sau biết đến, nên mọi sự-nghiệp trước-tác là danh-sơn sự-nghiệp.
- *tài* 才 Người có tiếng là giỏi (célèbre, talent).
- *thanh* – 聲 Tiếng tăm ai cũng biết (célébrité).
- *thắng* - 勝 Nơi thắng-cảnh có tiếng (site réputé, célèbre).
- *thần* 臣 Ông quan có tiếng giỏi (mandarin renommé).
- *thiếp* – 帖 Cái thiếp trên ấy có biên tên họ một người (carte le visite).
- *thứ* – 次 Tên họ bày theo trước sau.
- *thực* - 實 Tên gọi trống và cái có thực.
- *tịch* – 籍 Nch. Danh sách (liste nominative).
- *tiết* - 節 Danh-dự và tiết-tháo.

Danh trước – 著 Quyển sách có tiếng.

- *trường* – 場 Chỗ người ta tranh dành danh-dự – Trường khoa-cử.
- *túc* – 宿 Người học-giả có tiếng.
- *từ* – 辭 (Văn) Một tiếng do nhiều chữ làm thành. Vd. Tiếng văn-minh là danh-từ (terme).
- *từ* – 詞 (Văn) Chữ đại-biểu cho sự-vật, cũng gọi là danh-vật-tự (nom) – Một tiếng do nhiều chữ làm thành (terme).
- *tướng* – 相 Ông tể-tướng có tiếng giỏi (ministre célèbre).
- *tướng* – 將 Ông tướng-quân có tiếng giỏi (général célèbre).
- *ưu* – 優 Người con hát có tiếng (acteur célèbre).
- *vị* – 位 Danh hiệu và ngôi thứ = Quan-tước.
- *viên* – 園 Cái vườn dẹp có tiếng.
- *vọng* – 望 Danh-dự và trọng-vọng – Danh giá oai nghi khiến người tôn-kính (réputation).
- *xưng* – 稱 Tên gọi (appellation désignation).

DÁNH 酩, 茗 Xch. Mính.

DAO 搖 Lay động.

- 遙 Xa
- 瑤 Một thứ ngọc tốt – Quí báu – Sáng sủa trong sạch.
- 謠 Câu hát không thành chương khúc Lời nói bằng không đặt ra.
- 愮 Lo buồn mà không tỏ cùng ai được.
- 徭 Xch. Dao dịch.

Dao 猺 Tên một dân-tộc ở miền núi thượng-du Bắc-kỳ và nhiều tỉnh phía tây-nam nước Tàu.

- *cầm* 瑤 琴 Cây đàn có trang sức bằng ngọc.
- *chế* 遙 制 Ở nơi xa mà dá-ngự – Lấy thế lực mà dá-ngự người cừu-địch ở xa.
- *dao* 搖 搖 Tâm thần không tự-chủ được.
- *dao* 遙 遙 Xa xôi (loin, à distance).
- *dao tương đối* – 遙 相 對 Ở xa mà tương đối với nhau
- *dịch* 徭 役 Công việc khó nhọc dân phải làm cho nhà nước (corvée).
- *đài* 瑤 臺 Lâu đài bằng ngọc dao = Chỗ tiên ở.
- *đầu bãi vĩ* 搖 頭 擺 尾 Lắc đầu ngoảy đuôi = Làm bộ đắc ý.
- *động* – 動 Lung lay không vững (agiter).
- *khán* 遙 看 Đứng xa mà xem.
- *lam* 搖 籃 Cái nôi tre để đưa ru con nít (berceau).
- *lãnh* 遙 領 Ở xa mà đảm nhiệm chức vụ, chứ không đến tận nơi.
- *lâm quỳnh thụ* 瑤 林 瓊 樹 Rừng ngọc-dao, cây ngọc-quỳnh – Ngb. Người có phong-tư đẹp tốt khác tục.
- *phủ* – 府 Chỗ người tiên ở.

- *sàng* 搖 牀 Cái nôi đưa ru để con nít nằm (berceau).
- *thảo* 瑤 草 Thứ cỏ tiên.
- *thần cổ thiệt* 搖 唇 鼓 舌 Khua môi đánh lưỡi – Ngb. Hay nói.
- *trì* 瑤 池 Cái ao bằng ngọc dao – Chỗ bà tiên Tây-vương-mẫu ở.

Dao vĩ khất lân 搖 尾 乞 憐 Con chó ngoảy đuôi xin chủ đoái thương – Thái-độ người nịnh.

- *vọng* 遙 望 Đứng xa mà trông.

DÂM 淫 Quá chừng. Vd: Dâm vũ – Không chính đáng, Vd: Dâm tự – Ham tửu sắc quá độ – Mê hoặc.

- *bằng* – 朋 Bạn bè không chính-đáng.
- *bội* – 背 Tà dâm trái đạo.
- *bôn* – 奔 Trai gái tư-bôn, thông gian với nhau (adultère).
- *dật* – 逸 Nch. Dâm-đãng (débauche) Cũng viết là 淫 泆。
- *dịch* – 液 Kéo dài không thôi.
- *dục* – 欲 Lòng tà dâm.
- *dương hoắc* – 羊 藿 (Thực) Một thứ cây sống lâu năm, lá như bàn tay, hoa nở tím và trắng, dùng làm thuốc (tremble épineux).
- *đãng* – 蕩 Hoang dâm phóng đãng (inconduite, débauche).
- *đạo* – 盗 Ham mê tửu sắc là dâm, trộm cắp là đạo.
- *hành* – 行 Làm đều tà dâm.
- *hạnh* – 行 Tính hạnh tà dâm (conduite licencieuse).
- *hình* – 刑 Cái hình phạt lạm dụng quá đáng.
- *học* – 學 Cái học không chính-đáng.
- *huệ* – 惠 Ơn huệ không chính-đáng.
- *lạc* – 樂 Khoái lạc quá độ.
- *lệ* – 淚 Nước mắt dầm dìa không dứt.
- *loạn* – 亂 Trái phép, loạn luân.
- *mỹ* – 美 Cái đẹp tà dâm (beauté obscène).

Dâm nghiệp – 業 Cái nghề nghiệp xảo trá hèn mạt – Nghề đĩ.

- *ngược* – 虐 Tà dâm bạo ngược.
- *nhạc* – 樂 Âm nhạc không chính đáng.
- *ô* – 污 Tà dâm nhơ nhuốc.
- *phong* – 風 Thói dâm ô.
- *phóng* – 放 Nch. Dâm đãng.
- *phụ* – 婦 Đàn bà dâm dãng (femme adultère).
- *tâm* – 心 Lòng dâm dục (cœur vil).
- *thị* – 視 Xem nhìn cách không chính-đáng.
- *thư* – 書 Quyển sách nói chuyện tà dâm (livre pornographique).
- *từ* – 辭 Lời nói phóng đãng (parole indécente).
- *tự* – 祀 Miếu thờ thần không chính-đáng.
- *vũ* – 雨 Mưa dầm.
- *uy* – 威 Uy quyền không-chính-đáng.
- *xảo* – 巧 Tà dâm xảo trá.

DÂN 民 Người trong nước hoặc trong một địa-hạt.

- 泯 Hết cả – Cũng đọc là dẫn.
- *ẩn* 民 隱 Việc khổ sở đau đớn ngầm kín trong dân gian.
- *biểu* – 表 Cái nêu cho dân làm chứng – Người đại-biểu cho nhân-dân (représentant du peuple).
- *cao dân chỉ* – 膏 民 脂 Dầu mỡ của dân – Ngb. Nguyên-khí và tài sản của dân.
- *chính* – 政 Việc chính-trị của nhân dân – Việc hành-chính về dân-sự (administration civile).

Dân chủ – 主 (Chính) Chủ quyền của quốc-gia thuộc về toàn-thể nhân-dân (souveraineté du peuple).

- *chủ chính thể* – 主 政 體 (Chính) Chính-thể đem chủ-quyền của quốc-gia cho thuộc về toàn-thể nhân-dân (gouvernement démocratique).

- *chủ đảng* – 主 黨 (Chính) Chính đảng chủ-trương về chính-thể dân-chủ (parti démocrate).
- *chủ quốc* – 主 國 (Chính) Nước dùng chính-thể dân-chủ (république).
- *chúng* – 衆 Quần chúng nhân-dân.
- *chúng chính trị* – 衆 政 治 Chính-trị lấy toàn-thể nhân-dân làm gốc, cũng gọi là bình-dân chính-trị.
- *chúng nghệ thuật* – 衆 藝 術 Cái nghệ-thuật lấy dân-chúng làm chủ-yếu (art populaire).
- *chúng vận động* – 衆 運 動 Cuộc vận động của dân-chúng để phản-đối hoặc đả đảo Chính-phủ.
- *cư* – 居 Nhân-dân ở trong xứ, trong địa-hạt.
- *dĩ thực vi thiên* – 以 食 爲 天 Dân xem miếng ăn là trời, nghĩa là dân lấy việc ăn là việc chủ-yếu trong đời.
- *diệt* – 泯 滅 Tiêu diệt cả dấu tích.
- *đảng* – 黨 Các chính-đảng khuynh-hướng về quyền-lợi của nhân-dân.
- *đoàn* 民 團 Đoàn-thể của nhân-dân các địa-phương tổ-chức để đề phòng trộm cướp.
- *đức* – 德 Đức tính của nhân-dân.

Dân gian – 間 Trong chỗ nhân dân.

- *hiến* – 獻 Người hiền trong dân-gian.
- *ý* – 意 Ý kiến của nhân-dân (volonté du peuple) Nch. Dân-nguyện.
- *ý cơ quan* – 意 機 關 Cái cơ-quan chung để tỏ bày ý kiến của nhân-dân (organe de l'opinion populaire).
- *khí* – 氣 Nguyên-khí và thế-lực của nhân-dân.
- *luật* – 律 (Pháp) Nch. Dân-pháp.
- *lực* – 力 Lao-lực (sức làm việc) và tài-lực (tiền của) của nhân-dân.
- *một* 泯 沒 Nch. Dân diệt.
- *nghiệp* 民 業 Việc kinh-dinh của nhân-dân.
- *nguyện* – 願 Lòng nguyện-vọng của dân (vœu, désiderata du peuple).
- *pháp* – 法 Pháp-luật qui-định những quan-hệ thông thường của nhân-dân đối với nhau (droit civil).
- *quần* – 羣 Đoàn-thể nhân-dân.
- *quyền* – 權 Quyền lợi của nhân-dân về chính-trị, như tự-do, bình-đẳng (droits du peuple).
- *quyền chủ-nghĩa* – 權 主 義 (Chính) Một bộ phận trong Tam-dân chủ-nghĩa của Tôn-Văn, chủ-trương toàn-dân chính-trị, khiến nhân-dân được có thực-quyền mà tham-dự chính-trị trong nước (démocratie).
- *quốc* – 國 (Chính) Nước theo chính-thể dân-chủ (république).

Dân sinh – 生 Sinh kế của nhân-dân (la vie du peuple).

- *sinh chủ-nghĩa* – 生 主 義 (Chính) Một bộ-phận trong Tam-dân chủ-nghĩa của Tôn-Văn, chủ-trương bình-quân địa-quyền và tiết-chế tư-bản, cũng giống như quốc-gia xã-hội chủ-nghĩa (socialisme).
- *sinh quốc kế* – 生 國 計 Việc làm ăn của dân, việc lo tính của nước = Những việc có ích lợi cho dân cho nước.
- *số* – 數 Số người trong một nước hoặc một địa hạt.
- *sự* – 事 Chính-sự, dân-chính – Việc dao-dịch – Việc nông của dân – (Pháp) Việc thuộc về quyền-lợi riêng (affaire civile).
- *sự pháp đình* – 事 法 庭 (Pháp) Tòa án thẩm xét các việc thuộc về dân sự (tribunal civil).
- *sự tài phán* – 事 裁 判 (Pháp) Thẩm xét các việc dân-sự (juridiction civile).
- *sự tố tụng pháp* – 事 訴 訟 法 (Pháp) Pháp-luật qui-định những thủ-tục tố-tụng về dân-sự (code de la procédure civile).
- *tài* – 財 Tài sản của dân.
- *tặc* – 賊 Người hại dân.

- *tâm* - 心 Ý chí của dân, lòng dân.
- *thanh* 聲 Tiếng của dân – Lời bình-luận trong xã-hội.
- *thiên* 天 Xch. Dân dĩ thực vi thiên = Đồ ăn.
- *tịch* – 籍 Nch. Quyển sổ ghi tên những người dân trong nước: Nch. Quốc tịch.
- *tình* – 情 Tình ý của nhân-dân (sentiment populaire) – Tình-trạng trong dân-gian.

Dân tộc – 族 Chủng tộc của quốc-dân (race, nation).

- *tộc chủ nghĩa* – 族 主 義 Cái chủ-nghĩa chủ-trương liên-hiệp các dân-tộc đồng chủng để tự cường, không chịu ngoại tộc đè ép – Một bộ phận trong Tam-dân-chủ-nghĩa của Tôn-Văn cốt chấn-khỉ dân-tộc Trung-quốc (nationalisme).
- *tộc nghị hội* – 族 議 會 (Chính) Nghị-hội do một dân-tộc tổ-chức thành (parlement national).
- *tộc tinh thần* – 族 精 神 Tinh-thần cố kết của một dân-tộc (esprit national).
- *tộc tính* – 族 性 Tính chất riêng của một dân-tộc (caractère national).
- *tộc tự quyết chủ-nghĩa* – 族 自 決 主 義 (Chính) Chủ-nghĩa chủ-trương cho các dân-tộc hèn nhỏ được tự-quyết vận-mệnh của mình, các dân-tộc mạnh không được can thiệp đến (principe de la libre disposition des peuples).
- *trí khai thông* – 智 開 通 Trí thức của nhân-dân mở rộng (développement intellectuel du peuple).
- *trị* - 治 Chính-trị do nhân-dân chủ-trì (gouvernement du peuple).
- *tục* - 俗 Phong tục tập quán của nhân-dân (mœurs populaires).
- *tuyển* - 選 Do nhân-dân lựa chọn ra (élu par le peuple).
- *ước luận* 約 論 Cái luận-thuyết chủ-trương rằng buổi đầu mỗi người ở riêng nhau, không có gì là quốc-gia, xã-hội sau dần dần người ta định khế-ước với nhau, mọi người đều chịu bỏ một phần tự-do cá-nhân mà phục tùng ý chí công cộng – Tên một bản sách của nhà học-giả Pháp là Lư-thoa chủ-trương luận dân-ước, sách ấy rất có ảnh-hưởng với cuộc cách-mệnh nước Pháp (le contrat social).

Dân vọng – 望 Nhân-dân ngưỡng-vọng vào.

DẦN 寅 Vị thứ ba trong 12 chi – Cung kính – Cùng làm quan với nhau gọi là đồng-dần.

- *nghị* – 誼 Tình bạn bè đồng-liêu.
- *nguyệt* – 月 Tháng giêng âm-lịch.
- *tiễn* – 餞 Tống biệt rất cung kính.
- *uý* – 畏 Kính sợ.

DẬN 胤 Con cháu nối nghiệp cha ông.

DẪN 引 Trương cung lên – Kéo đến, đem đến – 10 trượng gọi là một dẫn.

- 蚓 (Động) Con trùn.
- 泯 Nch. Dân.
- *cảng* 引 港 Cũng gọi là lãnh-cảng = Người thuộc đường thuỷ, chuyên việc dẫn tàu bè vào cửa biển.
- *chứng* – 證 Đem chứng-cứ ra – Đem ra để làm chứng (citer comme témoignage, alléguer).
- *dụ* – 誘 Đem dắc khuyên dỗ người ta làm cái mình muốn (suggérer, séduire).
- *đạo* – 導 Đem đường vẽ lối (diriger).

Dẫn điền – 填 Đem đồ vật mà trả đền lại.

- *độ* – 渡 (Pháp) Nhường quyền sở-hữu về cổ-phần hoặc công-trái cho người khác (transfert).
- *hỏa mồi* – 火 煤 Cái mồi để dẫn lửa, để nhen cho lửa đỏ.
- *kinh* – 經 Đem lời văn trong kinh ra làm chứng cứ.
- *kiến* – 見 Giới thiệu cho thấy nhau – Đem người đi yết kiến (introduction présentation).

- *lệ* – 例 Viện lệ cũ ra.
- *lộ* – 路 Đem đường (guider).
- *khỉ* - 起 Do một phương-diện riêng mà đem đến (provoquer).
- *lực* – 力 (Lý) Cái sức của vật-chất hút nhau (attraction).
- *ngôn* – 言 Lời tựa đầu sách (préface).
- *nhàn* – 閒 Nuôi tuổi nhàn cho dài thêm ra.
- *nhập nhân tội* – 入 人 罪 Làm cho người ta mắc vào tội.
- *quyết* – 決 Tự giết mình (se suicider).
- *thân* – 伸 Đem mà kéo dài ra, suy rộng ra (développer).
- *thân* – 身 Đem mình đến.
- *thoái* – 退 Từ chức lui về (se retirer) – Lui binh về.
- *thủy nhập điền* – 水 入 田 Đào rãnh cho nước vào ruộng (irrigation).
- *tiến* – 進 Tiến cử người có tư-cách lên cho nhà nước dùng (introduction).

DẬT 逸 Lầm lỗi – Ở ẩn – Yên vui – Vượt ra ngoài tầm thường.

Dật 佚 Bỏ sót – Nch. 逸。
- 泆 Phóng đảng, Vd. Dâm-dật – Nch. 溢。
- 溢 Nước đầy tràn ra ngoài.
- *biện* 溢 辯 Biện luận rất tài, lời nói như nước chảy.
- *cách* 逸 格 Nch. Dật-phẩm
- *cư* – 居 Ở yên, không lo lắng gì.
- *dân* – 民 Người ẩn-dật.
- *du* – 遊 Chơi bời thong thả.
- *dự* 溢 譽 Khen ngợi quá đáng.
- *hạ* 逸 暇 Nch. Nhàn hạ.
- *hứng* – 興 Cái hứng thú cao xa.
- *lạc* – 樂 Thong thả vui vẻ.
- *mục* 溢 目 Tràn mắt, xem không xiết.
- *phẩm* 逸 品 Phẩm cách cao siêu.
- *quần* – 羣 Vượt lên trên quần chúng. Nch. Siêu-quần.
- *sĩ* – 士 Người ở ẩn.
- *sự* – 事 Những việc lặt vặt mất mát khó thu vén lại.
- *tài* – 才 Tài năng hơn người.
- *thư* – 書 Sách đã thất lạc đi lâu ngày.
- *tưởng* – 想 Tư tưởng vượt ra ngoài trần thế – Ảo tưởng.
- *tự* – 字 Văn tự tán thất đi.
- *việt* 溢 越 Tràn ra ngoài.

DẬU 酉 Vị thứ mười trong 12 chi.

DẾ 喙 Miệng – Ngôn-luận.
- *trường tam xích* – 長 三 尺 Miệng dài ba thước – Ngb. Chỉ nói chuyện bông lông.

DI 遺 Sót mất – Thừa ra – Để lại cho người sau – Tặng biếu.
- 移 Dời đi – Đổi đi – Chuyển đi.

Di 夷 Người Tàu xưa gọi những nước nhỏ ở bờ cõi phương đông là di – Vui vẻ – Làm thương bại – Giết.
- 洟 Nước mũi, nước mắt.
- 痍 Bi thương.
- 姨 Dì, chị em của vợ hoặc của mẹ.
- 詒 Cách mỏi mệt – Nch. Khi 欺 – Nch. 貽。
- 飴 Một thứ kẹo như kẹo mạch-nha – Đem đồ ăn cho ăn.
- 怡 Vui vẻ.
- 貽 Tặng biếu – Để lại cho đời sau.
- 彌 Đầy – Thêm lên – Xa – Hết,xong.
- 邇 Gần.
- 貊 Một giống người trong đám Bách-việt xưa.
- 彝 Đạo thường – Chén rượu.
- 頤 Hai bên má – Nuôi.
- *ái* 遺 愛 Lòng nhân-ái để lại đời sau.
- *biểu* – 表 Người bầy tôi khi gần chết viết thơ tâu lên vua để bày tỏ ý-kiến về việc nước.
- *cảo* – 稿 Trước-tác của người chết để lại.
- *châu* – 珠 Hạt châu bỏ sót – Ngb. Nhân-tài bỏ không dùng.
- *chí* – 志 Chí nguyện của người đời trước để lại.

- *chỉ* – 址 Dấu nền cũ sót lại.
- *chiếu* – 詔 Tờ chiếu chỉ của vua chết để lại (testament royal).
- *chúc* – 囑 Lời chúc dặn của kẻ chết để lại (testament).

Di chuyển 移 轉 Do chỗ này dời đến chỗ khác (déplacer, changer).

- *cô* 遺 孤 Người chết để lại con ngộ – Con mồ côi của một nhà mắc nạn.
- *củ* – 矩 Nch. Di qui.
- *cư* 移 居 Đi ở nơi khác (déménager).
- *cửu tộc* 夷 九 族 Đời xưa đối với người mưu phản đại-nghịch thi-hành pháp-luật rất nặng, những thân thuộc từ cao-tổ đến huyền-tôn đều giết hết cả, tức là giết chín họ.
- *dân* 移 民 Đem dân nơi trù-mật đến chỗ rộng đất ít người để sinh-nhai (émigration).
- *dân di túc* 民 移 粟 Dời dân đến chỗ được mùa, dời lúa đến chỗ thua ăn.
- *dịch* – 易 Dời đổi. Nch. Di-chuyển.
- *diên* 夷 延 Chậm chạp.
- *do* – 由 Do dự không quyết.
- *du* – 愉 Trong lòng vui vẻ.
- *dưỡng tính tình* 怡 養 性 情 Nuôi nấng bồi bổ tính-tình cho yên vui sảng khoái.
- *đà* 彌 陀 (Phật) Nói tắt tiếng A-di-đà.
- *địch* 夷 狄 Người Trung-quốc đời xưa gọi các dị-tộc đông-phương là di và bắc-phương là địch.
- *độc* 遺 毒 Cái độc hại từ trước để lại.
- *giáo* – 教 Nch. Di huấn.
- *hạ* 夷 夏 Di là chỗ người dã-man, mọi rợ ở, hạ là chỗ văn-hóa phát-đạt.
- *hài* 遺 骸 Hài cốt người chết (restes, dépouilles mortelles).

Di hám – 憾 Không mãn ý – Nch. Di hận (regret).

- *hành* – 行 Việc làm không kiểm điểm kỹ mà còn sót.
- *hận* – 恨 Chết rồi còn để mối giận lại – Cái nguyện-vọng đến chết mà chưa đạt được.
- *hình* 形 Cái thây để lại, người chết xác để lại (dépouilles mortelles).
- *hoa tiếp mộc* – 花 接 木 Đổi cho hoa này thành hoa khác, tiếp cây nầy với cây khác, đều là phép trồng cây rất khéo – Ngb. Dùng thủ-đoạn giảo-hoạt để làm việc.
- *họa* – 禍 Đem họa hại da cho kẻ khác – Để họa hại về sau.
- *huấn* 貽 訓 Lời dạy của người chết để lại.
- *hương* 遺 香 Hương thừa sót lại (reste de parfum).
- *kế* – 計 Nch. Di sách.
- *lặc* 彌 勒 (Phật) Tên một ông Phật (Matreya).
- *lậu* 遺 漏 Quên sót (omettre).
- *lệnh* – 令 Cái mệnh-lệnh của ông tướng quân để lại khi gần chết.
- *luân* 彝 倫 Di là đạo-thường, luân là nhân luân, di-luân cũng nghĩa như luân-thường.
- *lưu* 遺 流 Để lại đời sau.
- *man* 彌 漫 Dăng dài ra.
- *mãn* – 滿 Đầy đủ.
- *mặc* 遺 墨 Nét bút của người chết để lại.
- *mẫu* 姨 母 Chị em của mẹ mình, tức là dì.

Di mưu 貽 謀 Cái phương-pháp làm ăn của cha ông để lại.

- *nghiệp* – 業 Sự-nghiệp hoặc sản-nghiệp của ông cha để lại.
- *ngôn* – 言 Lời nói của người chết dặn lại (dernières paroles).
- *nhan* 怡 顏 Sắc mặt vui vẻ.
- *niếu* 遺 溺 (Y) Bệnh đi đái dắt.
- *phạm* 貽 範 Cái mô-phạm đời trước để lại.
- *pháp* – 法 Phép tắc đời trước để lại.

- *phong* 遺 封 Đem quyển thi quyển hạch phong kín lại, không lộ tên họ, chỉ ghi ám-hiệu mà thôi.
- *phong* 遺 風 Phong-khí hoặc phong-tục dời xưa truyền lại.
- *phong dịch tục* 移 風 俗 易 Dời đổi phong-tục cho khác xưa.
- *phu* 姨 夫 Chồng của dì.
- *phúc tử* 遺 腹 子 Đứa con cha chết rồi mới đẻ (enfant posthume).
- *phương* – 芳 Để cái thơm (tiếng thơm) lại đời sau.
- *quan* 移 棺 Dời quan-tài ra ngoài để đưa đi chôn.
- *qui* 遺 規 Pháp-tắc, qui-củ đời xưa để lại.
- *sách* – 策 Kế-hoạch sơ sót, Nch. Thất sách – Kế-hoạch của người trước để lại.
- *sản* 貽 產 Sản-nghiệp của người chết để lại (héritage, leg).
- *sản thuế* – 產 稅 (Kinh) Thuế đánh các di-sản (impôt sur les héritages).
- *sắc* 怡 色 Nch. Di-nhan.

Di si 遺 屎 (Y) Ỉa són.

- *sơn* 移 山 (Cổ) Dời núi – Tương truyền rằng ngày xưa có ông Ngu-công, 90 tuổi, có hai trái núi Thái-hành và Vương-ốc, trở ngại đường đi, ông định đào bằng quách, ai nấy đều cười, ông ta nói : "Ta chết thì có con ta, con ta rồi có cháu ta, rồi có chắt ta, cái núi vẫn có thế thì sao không dời nổi?" Ngb. Có chí thì việc gì cũng nên.
- *tài* 遺 才 Bỏ uổng nhân-tài không dùng.
- *tam tộc* 夷 三 族 Đời xưa người phạm tội bị giết ba họ, tức là bản thân mình, cha và con.
- *tặng* 遺 贈 Biếu tặng lễ vật cho nhau.
- *tề* 夷 齊 (Nhân) Bá-di và Thúc-Tề là hai người liêm-khiết đời xưa.
- *tệ* 遺 弊 Cái tệ bệnh đời trước để lại.
- *thanh* 怡 聲 Tiếng nói hòa nhã.
- *thần* 遺 臣 Người làm tôi ở triều vua trước còn lại triều sau.
- *thần* 頤 神 Tinh dưỡng tinh-thần.
- *thất* 遺 失 Bỏ sót mất.
- *thế* – 世 Bỏ dứt việc đời.
- *thể* – 體 Thân thể của mình là di thể (thân thể của cha mẹ để lại) của cha mẹ.
- *thiên* 彌 天 Đầy trời.
- *thiên đại tội* – 天 大 罪 Tội to lắm, tội to đầy trời.
- *thiên dịch nhật* 移 天 易 日 Dời trời, dời mặt trời = Ngb. Đạo-lộng chính-quyền.
- *thư* 遺 書 Sách vở mất mát đi.

Di thực 移 植 Nhân-dân di cư sang đất khác để làm ăn.

- *tích* 遺 跡 Để dấu vết lại – Cái dấu vết còn lại (vestige).
- *tiếu* – 笑 Để trò cười về sau.
- *tinh* – 精 (Y) Cái chứng bệnh của đàn ông, tinh-dịch tự-nhiên chảy ra (spermatorrhée).
- *tình* 移 情 Biến đổi tính-tình.
- *tình* 怡 情 Vui vẻ – Lạc quan.
- *tình dưỡng tính* – 情 養 性 Nch. Di dưỡng tính-tình.
- *tồn* 遺 存 Còn sót lại.
- *trù* – 籌 Kế hoạch trước để lại.
- *truyền* – 傳 (Sinh) Cha ông truyền lại những tính-chất về thân thể hoặc tinh-thần cho con cháu (héridité).
- *truyền tính* – 傳 性 (Sinh) Đặc-tính của tổ tiên truyền xuống (héridité).
- *trú* 遺 住 Dời chỗ ở (déménager, déloger).
- *trượng* 姨 丈 Chồng của gì.
- *tục* 遺 俗 Phong tục đời xưa còn lại.
- *tượng* – 像 Ảnh hoặc tượng của người chết còn lại.
- *ương* – 殃 Để họa hại về sau – Tai vạ đời trước để lại.
- *văn* – 文 Văn tự khi chết còn để lại.
- *vong* – 忘 Sót quên.

- *xú vạn niên* – 醜 萬 年 Để tiếng xấu lại vạn năm.

DỊ 異 Khác – Quái lạ – Riêng, đặc-biệt.

- 肄 Học tập – Thừa ra – Khó nhọc.

Dị 易 Dễ dàng – Xch. Dịch.

- *bang* 異 邦 Nước khác. Nch. Ngoại-quốc (étranger).
- *bẩm* – 稟 Cái bẩm chất tốt lạ.
- *cảnh* – 境 Chỗ đất khác. Nch. Dị-địa (terre étrangère).
- *chất* – 質 Tính-chất lạ (caractère spécial).
- *chí* – 志 Có ý-chí khác thường, tư-tưởng trái với chúng – Nch. Dị-tâm.
- *dạng* – 樣 Khác thường – Cách kiểu khác (aspect particulier).
- *đạo* – 道 Phép tắc khác – Nghị-luận khác nhau.
- *đẳng* – 等 Người có tài năng đặc thù, ở vào một bực riêng.
- *địa* – 地 Nơi đất khách (terre étrangère).
- *điểm* – 點 Chỗ khác nhau của sự-vật (point de différence).
- *đoan* – 端 Những đều tín-ngưỡng lạ-lùng – Dị giáo (superstition, hétérodoxe, hérésie).
- *đồng* – 同 Khác nhau và dống nhau = Không dống nhau.
- *giản* 易 簡 Dễ dàng (facile).
- *giáo* 異 教 (Tôn) Tôn-giáo không phải thứ mình tín-ngưỡng.
- *giáo chủ nghĩa* – 教 主 義 (Tôn) Cái danh-từ của Cơ-đốc giáo-phái dùng để gọi các tôn-giáo khác, chủ-trương về nhiệt-tình và nhục dục (paganisme).
- *hình* – 形 Hình-trạng quái lạ (forme bizarre).
- *hoa thụ tinh* – 花 受 精 (Thực) Thụ-tinh bởi hoa khác. Phấn cái của hoa A tiếp xúc với nhụy hoa B thì khiến cho phôi-châu của nhụy hoa B dần dần thành-thục mà kết quả (xénogamie).

Dị khách – 客 Khách lạ (étranger).

- *khẩu đồng âm* – 口 同 音 Khác miệng mà cùng một tiếng – Chủ trương dống nhau.
- *loại* – 類 Khác loài – Người khác chủng tộc.
- *lộ đồng qui* – 路 同 歸 Đi đường khác nhau mà cũng về một chỗ – Ngb. Phương-pháp khác nhau mà cùng một mục đích.
- *mẫu đồng phụ* – 母 同 父 Anh em cùng cha khác mẹ.
- *năng* – 能 Tài năng lạ lùng (habileté extraordinaire).
- *nghị* – 議 Lời phản đối (contradiction).
- *nhân* – 人 Người lạ lùng (homme bizarre) – Người tiên.
- *nhật* – 日 Ngày khác (un autre jour).
- *phụ đồng mẫu* – 父 同 母 Anh em cùng mẹ khác cha.
- *phương* – 方 Miền khác.
- *quốc* – 國 Nước khác (pays étranger).
- *sự* – 事 Việc lạ thường – Chức vụ bất thường.
- *tài* – 才 Tài năng xuất chúng (talent extraordinaire).
- *tâm* – 心 Có lòng khác – Nch. Nhị-tâm.
- *thú* – 趣 Ý vị không dống nhau – Ý thú khác lạ.
- *thuyết* – 說 Lý thuyết quái lạ – Ý kiến không hợp.

Dị thường – 常 Khác thường (extraordinaire).

- *tính* – 性 Nam-tính và nữ-tính khác nhau (sexe différent).
- *tộc* – 族 Người họ khác – Người chủng-tộc khác.
- *trạng* – 狀 Trạng-thái quái lạ (aspect bizarre).
- *trực* 易 直 Dễ dàng thẳng thớm.
- *tục* 異 俗 Phong tục khác – Nch. Ác-tập.

- *tướng* – 相 Tướng mạo kỳ-dị (physionomie bizarre).
- *văn* – 聞 Việc lạ chưa từng nghe (nouvelle extraordinaire).
- *vật* – 物 Vật quái lạ (objet bizarre) – Người chết.
- *vị* – 味 Vị ngon lạ thường.
- *vực* – 域 Địa vực xa lạ, quê người cảnh lạ (terre étrangère).

DĨ 以 Nhân vì – Dùng, lấy – Đem lại – Để mà – Cho đến. Vd. Dĩ chí.
- 覲 Cây ý-dĩ, tức là cây bo bo.
- 已 Thôi – Đã qua.
- 迤 Đi xiên lài lài – Thế đất lài lài hơi dốc.
- *bạo dịch bạo* 以 暴 易 暴 Trừ được một người ác rồi, mà người sau đến cũng lại là người ác nữa.
- *châu đạn tước* – 珠 彈 雀 Lấy hạt châu mà bắn chim sẻ, ý nói khinh trọng lộn ngược.
- *chí* – 至 Cho đến (jusqu'à).
- *cố* – 故 Vì thế cho nên (c'est pourpuoi).
- *công đại chẩn* – 工 代 賑 Lấy công việc làm mà thay cho sự chẩn cấp = Khi mất mùa nhà nước thuê nhân-dân làm việc công ích để cứu đỡ dân nghèo. Xch. Hưng công đại chẩn.

Dĩ độc chế độc – 毒 制 毒 Lấy thuốc độc để trị thứ thuốc độc khác – Ngb. Lợi dụng người ác để đánh người ác.
- *đức báo đức* – 德 報 德 Người ta đãi mình tốt, mình cũng đãi lại tốt.
- *hạ* – 下 Trở xuống dưới – Ở sau này (en-dessous, ci-après).
- *hậu* – 後 Trở về sau.
- *huyết tẩy huyết* – 血 洗 血 Lấy huyết mà rửa huyết – Ngb. Trả thù bằng cách tương đương (œil pour œil, dent pour dent).
- *mạo thủ nhân* – 貌 取 人 Theo dung mạo bề ngoài mà lựa chọn người = Tin bề ngoài.
- *mục tống tình* – 目 送 情 Lấy mắt đưa tình = Riêng thông với nhau.
- *ngôn thủ nhân* – 言 取 人 Nghe lời nói hay mà tưởng là người tốt, nghĩa là tin theo lời nói chứ không xét việc làm.
- *nhất tri vạn* – 壹 知 萬 Lấy một lẽ mà suy ra vạn lẽ.
- *nhiên* 已 然 Đã thế rồi.
- *noãn đầu thạch* 以 卵 投 石 Lấy trứng ném đá = Ngb. Sức rất yếu mà chọi với sức rất mạnh.
- *nông vi bản* – 農 爲 本 Lấy việc làm ruộng làm việc gốc.
- *oán báo oán* – 怨 報 怨 Người ta đãi mình xấu, mình cũng đãi lại xấu.
- *thái* – 太 (Hóa) Khoa-học hiện-thời cho rằng trong vũ-trụ có thứ vật-chất hư-vô vi-diệu chứa đầy cả trong khoảng không, gọi là dĩ-thái, dịch âm chữ éther.

Dĩ thân dịch vật – 身 役 物 Lấy thân mình làm nô-lệ cho vật (être esclave des choses).
- *thân tác tắc* – 身 作 則 Lấy thân mình làm qui-tắc mô-phạm cho người (se poser en modèle).
- *thân tuẫn đạo* – 身 殉 道 Đem thân mình liều chết theo đạo (se sacrifier pour un principe).
- *thân tuẫn lợi* – 身 殉 利 Lấy thân mình liều chết với cái lợi vật chất (se sacrifier pour les intérêts).
- *thượng* – 上 Trở lên trên – Đã kể trên (en-dessus).
- *tiền* – 前 Trở về trước.
- *trực báo oán* – 直 報 怨 Lấy đều ngay thẳng mà đối đãi kẻ cừu thù.
- *vãng* 已 往 Đã qua (le passé).

DỊCH 易 Đổi – Tên bộ sách triết-học rất xưa của Tàu – Xch. Dị.
- 剔 Bóc ra – Lột xương và thịt riêng ra – Gạn lấy cái tốt bỏ cái xấu đi.
- 踢 Lấy chân mà đá,
- 役 Việc trong quân-lữ – Sai khiến làm việc.

- 疫 Bệnh truyền nhiễm truyền đi rất mau, như bệnh hoắc loạn, bệnh đậu trời.
- 睪 Nhìn trộm – Cái ao lớn. Nch. Trạch. 澤。
- 譯 Đem thứ chữ nầy diễn sang thứ chữ khác – Giải thích nghĩa sách.
- 懌 Vui vẻ.

Dịch 驛 Dùng ngựa trạm để đem công-văn.

- 繹 Kéo sợi tơ – Sắp đặt – Nối nhau không dứt – Suy cứu sự lý gọi là diễn-dịch.
- 液 Nước, chất lỏng.
- 腋 Nách.
- 掖 Giúp đỡ cho – Nch. 腋。
- 奕 Xch. Dịch-dịch, dịch-kỳ.
- *âm* 譯 音 Dịch theo âm chứ không theo nghĩa, như chữ Tennis dịch là ten-nít (traduction phonétique).
- *bản* – 本 Bản sách dịch, không phải nguyên tác (livre traduit).
- *dịch* 奕 奕 Lớn – Đẹp – Lo lắng.
- *đạo* 驛 道 Đường trạm đi. Nch. Dịch lộ.
- *địa* 易 地 Đổi địa vị (échanger les rôles).
- *điện* 譯 電 Theo hiệu-mã của điện-báo mà dịch ra chữ.
- *đình* 驛 亭 Nhà trạm (relai de poste).
- *đình* 掖 庭 Nhà ở bên cung điện vua = Trong cung cấm.
- *hoá* 液 化 (Hóa) Thể hơi hóa thành thể nước (liquéfier).
- *khí* 腋 氣 (Y) Nch. Dịch xú.
- *khí* 疫 氣 (Y) Khí xấu sinh ra bệnh truyền-nhiễm.
- *kỳ* 奕 棋 Đánh cờ bàn (jeu d'échecs).
- *kinh* 易 經 Kinh Dịch, là bộ sách triết-học tối cổ của Trung-quốc = Chu dịch.
- *lại* 驛 吏 Người xem giữ một chỗ dịch-điếm = Đội trạm.
- *lệ* 疫 癘 (Y) Gọi chung những bệnh truyền nhiễm lưu-hành trong một lúc (épidémie).

Dịch lý 易 理 Triết-lý của kinh Dịch.

- *lộ* 驛 路 Đường trạm = Đường quan.
- *mã* – 馬 Ngựa trạm (cheval de poste).
- *nha* 腋 芽 (Thực) Cái mầm lá non mọc ở chỗ cành cây tiếp với thân cây (bourgeon axilaire).
- *phệ* 易 筮 Lấy nghĩa kinh Dịch mà bói việc cát hung họa phúc.
- *phu* 驛 夫 Phu trạm (facteur).
- *phu* – 役 夫 Người làm thuê cho người ta sai (homme de peine).
- *quyền* – 權 (Pháp) Quyền được sử dụng đất đai hoặc tiền của của người khác.
- *số* 易 數 Cái thuật suy lẽ âm-dương theo kinh Dịch để bói.
- *sử* 役 使 Sai khiến.
- *thể* 液 體 (Lý) Thể lỏng (liquide).
- *thừa* 驛 丞 Người đội trạm Nch. Dịch lại.
- *thực* 役 食 Cơm ăn cho người làm thuê (ration)
- *trạm* 驛 站 Nhà trạm xem việc chuyển đệ thư tín và công-văn (poste).
- *trấp* 液 汁 Chất nước (liquide).
- *trung* 易 中 (Kinh) Đời xưa khi chưa có tiền, vì lấy vật đổi vật bất tiện, người ta mới cùng nhau chọn một vật ai ai cũng cần dùng để làm môi-giới cho sự đổi chác, gọi là dịch-trung (intermédiaire médium des échanges).
- *tục di phong* – 俗 移 風 Sửa đổi phong tục (transformer les mœurs).
- *tử nhi giáo* – 子 而 教 Đổi con cho nhau để mà dậy. Ngày xưa thường dùng cách ấy, vì mình dậy con mình thường không nghiêm bằng người khác dậy.

Dịch vật 役 物 Sai khiến mọi vật như dùng trâu cầy dùng ngựa cỡi.

- *xú* 腋 臭 (Y) Hôi nách.

DIỆC 亦 Cũng, cũng theo.

- *bộ diệc xu* – 步 亦 趨 Cũng bước theo, cũng chạy theo = Học trò học theo từng điều của thầy.

DIÊM 鹽 Muối.
- 髯 Râu hai bên má.
- 閻 Ngõ xóm.
- *công* 髯 公 Ông nhiều râu.
- *cơ* 鹽 基 (Hóa) Thứ hóa-hợp-vật hễ gặp toan-loại thì hợp thành diêm-loại (base).
- *điền* – 田 Ruộng làm muối (marais salant).
- *hãn* – 汗 Mồ hôi muối.
- *khóa* – 課 Thuế muối (gabelle).
- *loại* – 類 (Hóa) Những hóa-hợp-vật do loài toan (acide) và loài kiềm (base) hóa-hợp nhau mà thành (sels).
- *sinh* – 生 (Hóa) Tức là lưu-hoàng (soufre).
- *thuế* – 稅 Thuế muối (gabelle).
- *thương* – 商 Người làm nghề bán muối.
- *tỉnh* – 井 Giếng nước mặn, dùng làm muối được.
- *toan* – 酸 (Hóa) Loài toan do lục-hóa khinh (acide chlorhydrique) hòa trong nước mà thành (acide chlorique).

Diêm tố 鹽 素 (Hóa) Tức là lục khí (chlore).
- *trường* – 場 Chỗ làm muối.
- *tu* 髯 鬚 Râu ria.
- *tuyền* 鹽 泉 Suối có nước mặn, vì có hàm chất muối (source salée).
- *vương* 閻 王 Vua âm-phủ (roi des enfers, Pluton).

DIỆM 艷 Dung sắc đẹp đẽ, sáng sủa – Ưa mến – Cũng viết là. 豔。
- 焰 Cái sáng ở trên ngọn lửa, cũng viết là 燄。
- 剡 Sắc sảo
- *ca* 豔 歌 Bài ca ngôn tình (chant d'amour).
- *diệm* 焰 焰 Nóng hừng.
- *dương* 艷 陽 Trời mùa xuân đầm ấm đẹp đẽ (ciel printanier).
- *lệ* – 麗 Đẹp đẽ (nói về nhan sắc và văn-chương) (beauté).
- *phi* – 妃 Một vị trong các bực cung-phi.
- *sắc* – 色 Sắc đẹp (beauté).
- *thê* – 妻 Vợ đẹp (belle épouse).
- *thi* – 詩 Thơ ngôn tình (poème d'amour).
- *tình tiểu thuyết* – 情 小 說 Lối tiểu-thuyết miêu tả ái-tình (roman d'amour).
- *tuyệt* – 絕 Rất đẹp (beauté extrême).

DIỄM 艷 Xch. Diệm

DIÊN 鉛 Chì (plomb).
- 沿 Theo dòng nước chảy xuôi – Dọc theo bờ nước – Noi theo cũ.
- 鳶 Loài diều hâu.

Diên 延 Dài – Mời nước.
- 涎 Nước dãi.
- 筵 Chiếu bện bằng tre.
- *ấn* 鉛 印 In sách bằng chữ chì.
- *ba thảo nguyên* 沿 波 討 源 Theo sóng mà tìm đến nguồn suối = Tìm tòi đến nguồn gốc.
- *cách* – 革 Diên là thủ-cựu, cách là cách-tân – Tình hình cũ và mới (changements successifs).
- *cải* – 改 Theo cũ và sửa mới (changement).
- *diên* 涎 涎 Lóng lánh trơn bóng.
- *hải* 沿 海 Dọc bờ biển (le long de la côte).
- *khiên* 鳶 肩 Vai như vai diều hâu = Vai cao.
- *kỳ* 延 期 Giãi thêm kỳ hạn ra (prolonger le délai).
- *lịch* – 曆 Thêm tuổi lên (prolonger les années).
- *man* – 慢 Nch. Man diên.
- *mệnh* – 命 Làm cho sống thêm. Nch. Diên thọ (prolonger la vie).
- *nạp* – 納 Tiếp rước dung nạp.
- *ngạn* 沿 岸 Dọc theo bờ sông bờ biển (le long du rivage).

- *niên* 延 年 Thêm năm thêm tuổi lên (prolonger les années).
- *phấn* 鉛 粉 (Hóa) Phấn chì (céruse).
- *phi ngư dược* 鳶 飛 魚 躍 Diều thì bay, cá thì nhẩy – Ngb. Cái động tác tự nhiên.
- *tài thụ chức* 沿 才 授 職 Theo tài mà trao việc làm.
- *tập* – 襲 Noi theo lối cũ.
- *tập* – 習 Noi theo tập quán xưa.
- *thỉnh* 延 請 Mời rước (inviter).

Diên thọ – 壽 Làm cho sống lâu thêm (prolonger la vie).

- *tịch* 筵 席 Tiệc rượu (festin).
- *tiếp* 延 接 Mời rước tiếp đãi (inviter et accueillir).
- *triện* 蜒 篆 Nước dãi của sâu bọ vầy nhầy ra mặt đất nhìn như chữ triện.
- *trường* 延 長 Kéo giài ra (prolonger).
- *tuyến* 沿 線 Đường đi theo.
- *tư* 筵 資 Tiền phí tổn dọn tiệc rượu (frais de festin).

DIẾN 緬 Xch. Miến.

DIỆN 面 Mặt – Mặt ngoài – Bề mặt.

- *bằng* – 朋 Xch. Diện hữu.
- *bích* – 壁 Không có việc xoay mặt vào vách mà ngồi. Tương truyền rằng thầy tu Đạt-ma từng ngồi xoay mặt vào vách 9 năm = Dụng công nhiều lắm.
- *du* – 諛 Dua nịnh trước mặt.
- *đàm* – 談 Đối mặt nhau mà nói chuyện.
- *giao* – 交 Bạn bè giao du ngoài mặt.
- *hiến* – 獻 Dâng lên trước mặt.
- *hội* – 會 Gặp nhau (se rencontrer).
- *hữu* – 友 Bạn bè ngoài mặt. Nch. Diện giao.
- *mạo* – 貌 Mặt mày (mine, physionomie).
- *mệnh* – 命 Đối mặt mà dạy vẽ.
- *mục* – 目 Mặt và mắt = Tướng mạo – Hà diện mục; còn mặt mũi nào?
- *sức* – 飾 Đồ trang sức bề ngoài của đàn bà.

Diện thị bối phi – 是 背 非 Trước mặt nói phải, sau lưng nói trái = Phản phúc.

- *tích* – 積 Cái rộng của bề mặt (surface).
- *tiền* – 前 Trước mặt (devant).
- *tiếp* – 接 Gặp mặt để từ biệt nhau.
- *tòng* – 從 Theo ngoài mặt, chứ lòng không theo.
- *tự* – 敘 Gặp mặt mà nói chuyện. Nch. Diện-đàm.
- *tường* – 牆 Người không có học-thức chẳng biết thấy gì, cũng như ngoảnh mặt vào tường vậy.

DIỄN 演 Dăng rộng ra – Dăng dài ra – Chẩy dài – Bắt chước – Luyện-tập.

- 衍 Đầy tràn – Đất bằng – Dăng dài ra, dăng rộng ra.
- *ca* 演 歌 Theo việc trong sử truyện mà phô diễn ra lối thi ca.
- *dật* 衍 溢 Đầy tràn.
- *dịch* 演 繹 (Luân) Do một nguyên-lý chung mà suy ra và đoán-định những sự-thực riêng (déduction).
- *doanh* 衍 盈 Đầy đủ dư dụ.
- *đài* 演 臺 Cái đài cao đứng trên ấy mà diễn giảng (chaire).
- *đàn* – 壇 Chỗ đứng để diễn-thuyết trước công chúng (tribune).
- *đạt* – 達 Phát-đạt dần dần lên.
- *giả* – 者 Người đứng diễn thuyết (orateur, conférencier).
- *giải* – 解 Giải thích rõ ra (expliquer, exposer).

Diễn giảng – 講 Thuyết-minh học-lý hoặc kỹ-thuật.

- *kịch* – 劇 Hát tuồng, diễn tuồng.
- *man* 衍 曼 Dài dằng không hết.
- *nghĩa* 演 義 Theo việc trong sử mà diễn rộng ra thành tiểu-thuyết.
- *ốc* 衍 沃 Đất cao mà tốt gọi là diễn, đất thấp mà tốt gọi là ốc.
- *thuyết* 演 說 Diễn-thuật ý-kiến của mình với công chúng (discourir).
- *tịch* – 席 Chỗ ngồi để diễn-giảng (tribune, chaire).

- *tiến* 進 Theo thời-đại mà tiến-hóa phát đạt dần. Nch. Diễn-đạt.
- *từ* 辭 Lời diễn-thuyết.
- *văn* – 文 Bài diễn-thuyết (discours).
- *vũ* – 武 Luyện tập vũ-nghệ (faire des exercices).

DIỆP 葉 Lá cây – Cánh hoa – Quyển sách – Thời-đại.
- *bính* – 柄 (Thực) Cộng lá (pétiole).
- *lạc tri thu* – 落 知 秋 Thấy lá rụng thì biết mùa thu = Khí-hậu thay đổi có hiện-tượng nhất định.
- *lục chất* – 綠 質 (Thực) Cái chất làm cho lá cây cỏ có mầu xanh (chlorophyle).
- *mạch* – 脈 Gân lá (nervure).
- *mậu căn thâm* – 茂 根 深 Lá tốt, nhờ có rễ sâu.
- *nhục* – 肉 (Thực) Thịt lá, trong cái lá trừ gân lá ra còn thịt lá (parenchyme).

DIỆT 滅 Dứt – Tiêu mất – Lút mất – Tắt mất.
- *chủng* – 種 Làm cho mất hẳn giống đi (exterminer la race).

Diệt độ – 度 (Phật) Chết.
- *khẩu* – 口 Sợ người tiết lậu việc kín nên giết quách đi cho họ khỏi nói.
- *liệt* – 裂 Tan nát – Phá hoại (détruire).
- *môn* – 門 Nch. Diệt tộc.
- *một* – 没 Lút mất. Nch. Tiêu-diệt.
- *ngư lôi đỉnh* – 魚 雷 艇 (Quân) Một thứ quân-hạm để chống cự lại ngư-lôi (contre-torpilleur).
- *tộc* – 族 Giết chết cả họ.
- *tuyệt* – 絕 Mất hết (détruire extinction).
- *vong* – 亡 Dứt mất. Nch. Tiêu-diệt (perdition, extinction).

DIÊU 眇 Chột mắt – Nhỏ nhen – Tinh-vi.
- 渺 Nước chảy dài – Xa xôi – Nhỏ nhen.
- 窯 Lò nung gạch, nung vôi, nung đồ sứ - Chỗ đi ở.
- *ba* 眇 跛 Chột mắt và què chân (borgne et boîteux).
- *diêu* 渺 渺 Rất nhỏ, rất xa.
- *mạn* – 漫 Nước rộng mênh-mông.
- *mang* – 茫 Xa rộng không nhìn rõ – Mập mờ khó biết khó tin.
- *nhiên* 眇 然 Nhỏ nhen.
- *phong* – 風 Phong-khí suy đổi.
- *thị ba lý* – 視 跛 履 Chột mắt mà phải nhìn cho rõ, què chân mà phải đi cho xa, không thể tránh được nguy hiểm.

DIẾU 酵 Lên men gọi là phát-diếu (fermenter).
- 窔 Sâu kín – Góc nhà về phía đông-nam.

Diểu 杪 Ngọn cây – Một phần 60 trong phút đồng-hồ.
- *mẫu* 酵 母 Cái men, một loài nấm rất nhỏ, làm cho lên men (levure).

DIỆU 妙 Tinh khéo – Tinh đẹp.
- 曜 Ánh-sáng mặt trời – Chiếu sáng – Mặt trời mặt trăng và năm vì sao hoả, thuỷ, mộc, kim, thổ gọi là thất-diệu.
- 耀 Sáng – Loè-loẹt.
- *bút* 妙 筆 Nét bút tinh khéo.
- *cảnh* – 景 Cái cảnh rất có thú-vị.
- *cực* 極 Nch. Diệu-tuyệt.
- *diệu* 耀 耀 Sáng sủa.
- *dụng* 妙 用 Công dụng rất hay, vận dụng rất khéo (efficacité merveilleuse).
- *dược* – 藥 Thuốc linh-nghiệm (remède merveilleux).
- *kế* – 計 Kế hoạch hay (moyen merveilleux).
- *kỹ* – 技 Nghề tinh khéo.
- *lý* – 理 Đạo-lý tinh-vi mầu-nhiệm.
- *linh* 曜 靈 Mặt trời.
- *lược* 妙 略 Nch. Diệu-kế.
- *ngữ* 語 Lời nói có thú-vị.
- *phách* 曜 魄 Sao bắc-đẩu.
- *phẩm* 妙 品 Vật-phẩm tinh-khéo (objet merveilleux).
- *thủ* – 手 Tay vẽ khéo – Thủ-đoạn khôn khéo.
- *thuyết* – 說 Cái lý-thuyết huyền diệu.

- *toán* – 算 Nch. Diệu-kế.
- *tuyệt* – 絕 Hay lắm, khéo lắm (nói về văn chương) (excellent).

Diệu tướng – 相 Cái hình trạng khéo đẹp.

- *tưởng* – 想 Cái tư-tưởng tinh-vi.
- *vũ dương uy* 耀 武 揚 威 Khoe khoang vũ-lực oai phong của mình.

DINH 營 Chỗ quân lính ở – Binh chế cũ của Trung-quốc cứ 500 người là một dinh – Lo toan – Làm – Xch. Doanh.

- *cầu* – 求 Dùng tâm-tư và lao lực để tìm kiếm.
- *cứu* – 救 Đặt phép để cứu-tế.
- *dưỡng* – 養 (Sinh-lý) Lấy những vật bổ dưỡng trong đồ ăn để nuôi thân-thể (nourrir, alimenter).
- *dưỡng tác dụng* – 養 作 用 (Sinh-lý) Cái tác dụng của cơ-thể động-vật lấy vật chất ở ngoài để giúp cho sự sinh-hoạt của mình (nutrition).
- *điền* – 田 Chiêu-tập du-dân cho đất hoang khiến khai phá thành ruộng mà làm ăn (colonisation).
- *điền sứ* – 田 使 Ông quan xem về việc dinh-điền.
- *liệu* – 療 Trị bệnh.
- *lợi* – 利 Kinh dinh để lấy lợi (chercher le profit).
- *nghiệp* – 業 Thực-nghiệp lấy sự Dinh-lợi làm mục-đích (entreprise) – Kinh-dinh sản-nghiệp làm mục đích (entreprise).
- *nghiệp suất* – 業 率 (Kinh) Số tiền dinh-nghiệp (chiffres d'affaires).
- *nghiệp thuế* – 業 稅 (Kinh) Tiền thuế của nhà buôn bán phải nộp (impôt sur les chiffres d'affaires).
- *quốc* – 國 Dựng nước.
- *sinh* – 生 Mưu sự sinh-hoạt (gagner la vie).

Dinh táng 營 葬 Lo liệu sắp việc tang ma.

- *tạo* – 造 Làm nhà cửa.
- *thự* – 署 Nhà cửa làm chỗ làm việc (édifices publics).
- *trưởng* – 長 Trưởng-quan một dinh trong quân-đội Trung-hoa ngày xưa.
- *tư* – 私 Đồ mưu lợi riêng.

DĨNH 穎 Ngọn lúa – Mũi nhọn của đồ vật.

- *ngộ* – 悟 Thông minh ngoan ngoãn.

DO 由 Từ đó – Bởi đó – Noi theo – Nguyên nhân.

- 鈾 Một chất kim thuộc (uranium).
- 冘 Xch. Do dự.
- 猶 Dống như – Còn – Ấy là.
- *do* 由 由 Tự đắc.
- *dự* 猶 豫 Trì nghi không quyết.
- *dự* 冘 豫 Hồ-nghi (suspecter, douter).
- *khả* 猶 可 Cũng còn được.
- *lai* 由 來 Tự đó mà đến (origine). Nch. Nguyên do – Hướng lai.
- *thái* 猶 太 Một chủng-tộc ngày xưa ở tây-bộ Á-châu, nay ở tản tác khắp nơi, Gia-tô là người giống ấy (Juif).
- *thái giáo* – 太 教 (Tôn) Tôn-giáo của người Do thái, giáo Cơ-đốc từ đó mà ra, kinh điển của họ là kinh cựu-ước (judaïsme).
- *trung* – 衷 Cái thành ý xuất tự trong lòng.

DOÃN 允 Tin – Bằng lòng cho – Ổn đáng.

Doãn 狁 Người Hung-nô xưa gọi là Nghiêm-doãn. 玁 狁.

- 尹 Trưởng-quan một nơi, Vd. Phủ-doãn – Tin thực – Sửa trị.
- *đương* 允 當 Nch. Chính đáng.
- *hứa* – 許 Nch. Doãn nặc.
- *nạp* – 納 Bằng lòng nhận (accepter).
- *nặc* – 諾 Bằng lòng cho (approuver, permettre).

DOANH 贏 Tiền lời buôn bán – Gánh vác.

- 瀛 Biển.
- 盈 Đầy đủ.
- 楹 Cây cột thẳng ở trước nhà.

- *châu* 瀛 洲 (Thần-thoại) Tên một hòn núi trong ba hòn núi thần tiên ở trong Bột-hải.
- *dật* 盈 溢 Đầy tràn ra.
- *du* 贏 輸 Hơn với thua – Đánh bạc được với thua.
- *dư* 盈 餘 Số tiền lời dư ra = So sánh thu-nhập và chi-xuất thừa ra (surplus).
- *hoàn* 瀛 寰 Gọi chung cả địa cầu.
- *hư* 盈 虛 Khi đầy khi vơi – Ngb. Bất thường.
- *hư tiêu trưởng* – 虛 消 長 Đầy vơi lên xuống.
- *khuy* – 虧 Đầy và thiếu.
- *khuyết* – 缺 Đầy và thiếu, thường dùng để nói mặt trăng khi đầy khi khuyết.
- *lợi* 贏 利 (Kinh) Lời dư ra (profit).
- *mãn* – 滿 Đầy tràn.
- *súc* – 縮 Duỗi ra và co vào. Xch. Thân súc.

DONG Xch. Dung.

DÕNG 甬 Tên đất – Đường ngựa chạy.
- 涌 Nch. 湧。
- 勇 Sức mạnh – Quân lính.
- 湧 Nước phun lên – Vật giá cao vọt lên.
- 踴 Nhảy vọt lên. Cũng viết là 踊。
- 桶 Cái thùng gỗ hình tròn.
- 蛹 Con nhộng ở trong cái kén, sau sinh ra con bướm, đục thủng kén mà bay ra (chrysalide).
- 俑 Cái tượng gỗ, tục xưa dùng để chôn theo người chết.
- *cảm* 勇 敢 Mạnh mẽ can đảm (brave, courageux).
- *dược* 踴 躍 Nhẩy nhót = Cách vui vẻ – Vui vẻ mà làm việc.
- *đảm* 勇 膽 Gan dũng cảm. Nch. Dõng tâm (bravoure).
- *đạo* 甬 道 Con đường ở giữa sân – Con đường xây cao cho vua đi khi xuất-hành.
- *hãn* 甬 悍 Mạnh mẽ hung hăng.
- *khí* – 氣 Khí khái mạnh mẽ (courage, valeur).
- *lực* – 力 Sức mạnh (courage, bravoure).
- *lược* – 略 Sức mạnh và mưu-lược.
- *mãnh tinh tiến* – 猛 精 進 Mạnh mẽ tiến lên.
- *nhuệ* – 銳 Mạnh mẽ sắc sảo.
- *quí* 踴 貴 Giá vật phẩm cao lên.
- *sĩ* 勇 士 Người có dõng cảm (homme brave).
- *tâm* – 心 Lòng mạnh mẽ dõng cảm (bravoure).
- *tiến* – 進 Tiến lên mạnh mẽ.

Dõng tướng – 將 Ông tướng dõng vũ (général brave).
- *vũ* – 武 Bạo và mạnh (brave et vigoureux).
- *xuất* 湧 出 Nước dưới đất chẩy sôi ra ngoài (jaillir de terre).

DỐC Xch. Dác.

DỘNG Xch. Dõng. 蛹。

DU 遊 Đi chơi.
- 游 Bơi trên mặt nước – Bơi vơi không định – Đi chơi ra ngoài, dùng như chữ 遊。
- 俞 Thưa, Vd. Gọi và thưa.
- 歈 Hát.
- 輸 Chuyên chở – Đem vật đến cho người – Thua – Cũng đọc là thâu.
- 偸 Lấy trộm – Cẩu thả.
- 瑜 Một thứ ngọc – Vẻ đẹp của ngọc.
- 逾 Vượt qua.
- 渝 Biến đổi – Tên một con sông nước Tàu.
- 揄 Đem đến – Khen ngợi – Cười cợt.
- 踰 Vượt qua.
- 愉 Vui vẻ.
- 窬 Kẽ cửa – Xoi tường.
- 攸 Xa xôi.
- 悠 Lo nghĩ – Xa xôi.
- 臾 Tu du 須 臾, ý nói chốc lát.
- 諛 Nịnh nọt.
- 腴 Chỗ thịt béo mà mềm – Đất béo tốt.
- 猷 Mưu hoạch.
- 蕕 Thứ cây nhỏ cành có mùi thối.

- *an* 偷 安 Chỉ tham cái an dật nhất thời, không đoái đến lâu giài (précaire, provisoire).

Du cách 悠 隔 Cách xa.

- *cách* 逾 格 Vượt qua cách thường = Quá chừng.
- *cầm loại* 游 禽 類 (Động) Loài chim lội dưới nước (oiseaux nageurs).
- *côn* – 棍 Bọn côn-đồ du đãng (voyou).
- *cửu* 悠 久 Lâu dài.
- *dân* 游 民 Người không có chức-nghiệp.
- *dật* 愉 逸 An vui.
- *di* – 移 Không định chủ-ý.
- *diệm* – 艷 Yểu điệu đẹp mắt.
- *du* 悠 悠 Xa xôi – Thong thả lửng lơ – Lòng trông nhớ vời vọi.
- *du* 俞 俞 Thung dung tự đắc.
- *dự* 遊 豫 Giạo chơi vui thích.
- *dương* – 揚 Khen ngợi chỗ tốt của người ta.
- *đàm* – 談 Nch. Du-thuyết.
- *đãng* – 蕩 Chơi bời hoang đãng.
- *đạo* 游 盜 Trộm cướp.
- *hành* – 行 Hợp bầy kết lũ đi trên đường phố (défiler).
- *hành mộ quyên* – 行 募 捐 Đi dọc đường xin người quyên tiền.
- *hiệp* – 俠 Người hay giao-du và có lòng hào-hiệp.
- *hý* 遊 戲 Chơi vui (amusement).
- *hý nhân gian* – 戲 人 間 Đời người là cuộc du hý – Đời người như chớp mắt, tuỳ thời mà vui chơi.
- *hý trường* – 戲 場 Chỗ để cho công chúng vui chơi, như trường hát.

Du hý văn chương 戲 文 章 Văn chương khôi hài, khiến người mua vui.

- *hoài* – 懷 Lòng hoài-cảm của kẻ du-khách.
- *học* – 學 Đi học ở nước ngoài.
- *hồn* – 魂 Chỉ mấy người phóng đãng ở ngoài, dống như cái hồn lang thang không về – Linh-hồn phiêu-đãng không định – Người không thể sống lâu.
- *hứng* – 興 Cái hứng-thú của sự chơi nhởi.
- *khách* 游 客 Người đi du-lịch phương xa (voyageur).
- *khí* 遊 氣 Khí mây nổi ở trên mặt đất (vapeur flottante) – Hơi thở tàn (dernier soufle).
- *khoái* 愉 快 Vui sướng.
- *ký* 遊 記 Sách ghi chép những đều trải qua trong cuộc du-lịch (relation de voyage).
- *ky* 游 騎 Ky binh đi tuần.
- *la* – 邏 Binh-sĩ đi tuần.
- *lãm* 遊 覽 Chơi xem các nơi cảnh đẹp.
- *lạp* – 獵 Đi nơi này nơi khác mà săn bắn – Người nay ở nơi này mai đi nơi khác để săn thú (chas-seur nomade).
- *lịch* – 歷 Chu du các nơi (voyager).
- *ly* 游 離 Do bản-thể chia lìa ra mà chơi vơi ở ngoài.
- *mị* 諛 媚 Dua nịnh.
- *mộ* – 墓 Văn tự tán tụng người chết như bài minh khắc ở bia mộ.

Du mục 遊 牧 Dân-tộc làm nghề du mục, nay ở chỗ này mai ở chỗ khác (pasteur nomade).

- *mục thời đại* – 牧 時 代 (Sử) Thời-đại trong lịch-sử đời xưa, người ta theo nghề du-mục (période nomade).
- *ngoạn* – 玩 Chơi nhởi với một cảnh-vật gì.
- *nhàn* 偷 閒 Thong thả tạm thời.
- *nhân* 遊 人 Người đi chơi.
- *nhập* 輸 入 Từ ngoại-quốc đem vào bản-quốc (vật-chất và tinh-thần) (Kinh) Hóa vật của ngoại-quốc chở vào bản-quốc. Nch. Nhập-khẩu (importer).
- *nhập siêu quá* – 入 超 過 (Kinh) Trái lại với du-xuất siêu-quá.
- *nhập thuế* – 入 稅 (Kinh) Thuế đánh các hóa-vật du-nhập (impôt sur les produits importés).

- *nhật* 逾 日 Qua một ngày rồi.
- *nhi* 偷 兒 Kẻ ăn cắp.
- *niếu quản* 輸 溺 管 (Sinh-lý) Hai cái ống nhỏ thông hai trái thận với bàng-quang để đem nước tiểu xuống (uretères).
- *nọa* 游 惰 Chơi bời nhác nhớn.
- *noãn quản* 輸 卵 管 (Sinh-lý) Một bộ phận trong sinh-thực-khí của giống cái (đàn bà) cốt đem noãn-tử đi.
- *nữ* 游 女 Người con gái đi ra đường hoặc đi du lịch.
- *phiếm* – 泛 Chơi nhởn trên mặt nước đi chỗ này chỗ khác (aller à vau l'eau).
- *phương tăng* 遊 方 僧 Thầy tu đi vân-du bốn phương (bonze voyageur).

Du quan – 觀 Đi chơi để xem xét.
- *sắc* 愉 色 Sắc mặt vui vẻ.
- *sĩ* 遊 士 Kẻ đi kiếm ăn tứ phương.
- *sinh* 偷 生 Sinh-hoạt cẩu-thả – Sống ngày nào hay ngày nấy.
- *sơn* 遊 山 Đi chơi núi.
- *thủ* – 手 Tay không, không làm việc gì.
- *thủ du thực* – 手 遊 食 Không có nghề gì, ăn chơi cả năm (vagabond).
- *thủ hiếu nhàn* – 手 好 閒 Ham vui chơi mà không làm việc.
- *thuyết* – 說 Lấy tài lỗ miệng đi nơi này nơi khác biện-thuyết mà làm động lòng người, hoặc vận động với kẻ cầm quyền.
- *thực* – 食 Ăn chơi không nghề nghiệp.
- *thưởng* – 賞 Du lãm để thưởng ngoạn. Nch. Du-ngoạn.
- *tiên* – 仙 Đi chơi cảnh tiên, thoát-ly nơi trần-tục.
- *tinh* – 星 Tức là hành-tinh (planète).
- *tình* 䆴 情 Tình thương yêu ngầm.
- *ty* 游 絲 Sợi tơ bay phất phới trên không, ta thường gọi là tơ hồng (fil de la vierge).
- *trần* – 塵 Bụi bặm bay chơi vơi trên không – Vật rất nhẹ nhỏ.
- *trinh* – 偵 Người đi dò xét tình hình quân-địch (espion).
- *tung* – 蹤 Tung tích của kẻ du-lịch.
- *từ* – 辭 Lời nói không căn cứ.
- *từ* 諛 辭 Lời nói dua nịnh.
- *tử* 遊 子 Người con đi xa cha mẹ – Khách đi xa (voyageur).

Du viễn 悠 遠 Xa xôi.
- *vịnh* 游 泳 Chơi vơi trong nước (nager).
- *xuân* 遊 春 Thưởng ngoạn phong cảnh mùa xuân.
- *xuất* 輸 出 (Kinh) Chở hóa-vật bản-quốc ra ngoại-quốc. Nch. Xuất khẩu (exporter).
- *xuất siêu quá* – 出 超 過 (Kinh) Tổng-ngạch của phẩm-vật du-xuất nhiều hơn tổng-ngạch của phẩm-vật du-nhập.
- *xuất thuế* – 出 稅 (Kinh) Thuế đánh các hóa-vật xuất-khẩu (impôts sur les produits exportés).

DỤ 誘 Dẫn dỗ – Lừa dối.
- 諭 Lời kẻ trên bảo xuống kẻ dưới – Hiểu – Rõ ràng.
- 喻 Rõ ràng – Ví dụ.
- 裕 Giàu có đầy đủ – Khoan thai.
- *chỉ* 諭 旨 Tờ dụ của vua ban xuống cho bầy tôi (décret, édit).
- *dân* 裕 民 Làm cho dân đủ ăn đủ mặc.
- *hoặc* 誘 惑 Làm cho người ta lầm (tromper).
- *quốc* 裕 國 Làm cho nước đầy đủ tiền của.

DŨ 窳 Nhớn nhác – Đồ vật thô xấu,
- 牖 Cửa sổ – Mở mang.
- 愈 Hơn – Càng thêm – Lành bệnh.
- *dân* 牖 民 Mở mang dân trí.
- *dân* 窳 民 Người nhác nhớn.
- *liệt* – 劣 Nch. Ác-liệt.
- *nọa* – 惰 Nhác nhớn.

DUA 諛 Xch. Du 諛

DUÂN 筠 Cật tre.

DUẪN 筍 Măng tre – Tre non – Cái cây ngang để treo chuông khánh.

- 䨽 Măng tre.

DUẬT 矞 Đẹp tốt.

- 遹 Tuân theo – Thuật bày.
- 鷸 Con cò.

DỤC 育 Nuôi nấng – Đẻ con.

- 浴 Tắm.
- 欲 Muốn – Ham – Lòng muốn.
- 慾 Cái lòng ham muốn.
- 毓 Nch. 育。
- *anh đường* 育 嬰 堂 Cái nhà chăm nuôi con trẻ (crèche).
- *cúc* – 鞠 Nuôi nấng chăm sóc con trẻ. Nch. Cúc-dục.
- *đức* – 德 Nuôi đức-tính cho cao.
- *đường* 浴 堂 Nhà tắm (bain, therme).
- *giới* 欲 界 (Phật) Lòng dục có 4 thứ: tình-dục, sắc-dục, thực-dục, dâm-dục, gọi là dục-giới.
- *hải* – 海 Tình dục đắm người như biển.
- *hỏa* – 火 Lòng dục vọng nóng nảy như lửa.
- *huyết* 浴 血 Mình đầy cả máu như tắm (baigné de sang).
- *nhật* – 日 Mặt trời mọc lên ngoài biển, quang-cảnh dập dờn trên sóng nước hình như mặt trời tắm – Tắm cho mặt trời, ý nói lập được công-nghiệp vĩ-đại. Xch. Bổ-thiên dục-nhật.
- *nhi* – 兒 Tắm cho trẻ con.
- *tài* 育 才 Gây nuôi nhân-tài.
- *thành* – 成 Nuôi nên – Nch. Dưỡng thành.

Dục tốc bất đạt 欲 速 不 達 Muốn cho mau chóng, lại không đến nơi.

- *tú* 毓 秀 Nuôi khí tốt mà sinh ra người giỏi.
- *vọng* 欲 望 Cái hy-vọng trong lòng – (Kinh) Cái nguyện-vọng vì thấy thiếu thốn mà sinh ra (besoin).

DUỆ 裔 Con cháu xa đời – Đất ở phương xa.

- 袂 Tay áo.
- 曳 Dẫn đem đến, kéo đến.
- 拽 Nch. 曳。
- 睿 Sâu sắc sáng suốt – Thông suốt – Chữ dùng để tán-dương ông vua.
- *bạch* 曳 白 Làm văn không được chữ nào, chỉ nạp quyển trắng mà ra.
- *di* 裔 夷 Những dân mọi rợ ở nơi xa.
- *tôn* – 孫 Nch. Duệ trụ.
- *triết* 睿 哲 Người thông-minh.
- *trụ* 裔 冑 Con cháu xa đời.

DUY 維 Dây ở bốn góc cái lưới – Cái gì dài mà nhỏ đều gọi là duy – Liền kết nhau – Nch. 唯 惟。

- 惟 Tưởng nhớ – Chỉ một mình – Nhưng mà.
- 唯 Dạ, tiếng thưa lại – Nch. 惟。
- 帷 Màn vây chung quanh.
- *cương* 維 綱 Dây bốn góc và giềng lưới – Đều trọng-yếu. Nch. Cương-duy.
- *dã nạp* – 也 納 (Địa) Kinh đô nước Áo-địa-lợi (Vienne).
- *danh luận* 唯 名 論 (Triết) Tức là danh-mục-luận (nominalisme).
- *dụng chủ nghĩa* – 用 主 義 (Triết) Tức là thực-dụng chủ-nghĩa (utilitarisme).

Duy độc – 獨 Chỉ có một. Nch. Độc hữu.

- *đường* 帷 堂 Màn dăng ở trong nhà khi có việc tang.
- *hệ* 維 繫 Ràng buộc giữ gìn lấy.
- *kỷ chủ nghĩa* 唯 己 主 義 Chủ-nghĩa vị mình hơn vị người = Tức là ích-kỷ chủ-nghĩa (égoïsme).
- *lý luận* – 理 論 (Triết) Cái luận-thuyết cho rằng loài người có lý-tính tiên-thiên, do cái lý tính ấy mà có được trí-thức chính-xác (rationalisme).
- *mệnh thị thính* 惟 命 是 聽 Bảo gì nghe nấy.
- *mỹ chủ nghĩa* 唯 美 主 義 (Mỹ) Một phái nghệ-thuật cho rằng cái "đẹp" là trung-tâm của đời người (esthétisme), tức là chủ-trương thuyết "nghệ-thuật vị nghệ-thuật" (l'art pour l'art).

- *ngã độc tôn* – 我 獨 尊 Chỉ có ta là tôn quí, tương truyền rằng lời ấy của Phật Thích-ca nói – Thái-độ duy kỷ, chỉ biết tôn trọng một mình mình.
- *ngã luận* 我 論 (Triết) Về nhận-thức-luận và bản-thể-luận, thì cho rằng tất cả những sự-tượng bề ngoài đều là nội-dung của ý-thức mình, chỉ có "ta" là thực-tại mà thôi, ngoài "ta" ra thì không có sự vật gì thành-lập được (solipsisme) - Về luân-lý-học thì chủ-trương lấy tự-ái tự-lợi làm nguyên-lý của đạo-đức (égoïsme).
- *nhất* – 壹 Chỉ có một độc-nhất vô-nhị (unique).

Duy nhất giáo – 壹 教 (Tôn) Tức là duy nhất-thần chủ-nghĩa.

- *nhất luận* – 壹 論 (Triết) Cái thuyết cho rằng chỉ có vật-chất hoặc chỉ có tinh-thần là thực-tại, cũng gọi là nhất-nguyên-luận – (Tôn) Cái thuyết chủ-trương phản-đối thuyết Tam-nhất của Cơ-đốc-giáo mà cho rằng Thần là chỉ có một.
- *nhất thần chủ nghĩa* – 壹 神 主 義 (Tôn) Một phái trong giáo Cơ-đốc phản-đối thuyết Tam-nhất, cũng gọi là duy-nhất-luận (unitarianisme).
- *ốc* 帷 幄 Màn trướng trong quân, chỗ bàn định quân-cơ.
- *tâm chủ-nghĩa* 唯 心 主 義 (Triết) Tức là duy-tâm-luận (idéalisme).
- *tâm luận* – 心 論 (Triết) Cái thuyết cho rằng rút cục chỉ có tâm là thực tại, tất cả các hiện-tượng trong vũ-trụ đều phát-hiện ở tâm – Cái chủ-trương cho rằng bản-thể của tự-nhiên là tinh-thần, mà hiện-tượng vật-chất cũng chỉ là tác-dụng của tinh-thần (idéalisme, spiritualisme).
- *tân* 維 新 Đều gì cũng sửa lại mới (réformer) – Hiệu vua Nguyễn-triều từ năm 1907 đến 1916.
- *tha chủ-nghĩa* 唯 他 主 義 (Triết) Chủ-nghĩa vị người hơn mình = Ái-tha chủ-nghĩa (altruisme).
- *tha vong kỷ* – 他 忘 己 Vì người mà quên mình.
- *thức tôn* – 識 宗 (Phật) Một phái trong Đại-thừa phật-giáo, lưu-hành ở Trung-quốc và Nhật-bản, tại Ấn-độ gọi là Du-da (Yoga).

Duy trì 維 特 Giữ gìn (maintenir entretenir).

- *trì trật tự* – 特 秩 序 Giữ gìn trật-tự cho được yên ổn (maintenir l'ordre, la sécurité).
- *tượng luận* 唯 象 論 (Triết) Tức là hiện tượng-luận.
- *vật luận* – 物 論 (Triết) Cái thuyết chủ-trương cho rằng rút cục chỉ có vật-chất là thực-tại mà thôi, tinh-thần chỉ là một thứ tác-dụng của vật-chất (matérialisme).
- *vật sử quan* – 物 史 觀 (Kinh) Một thứ kiến-giải về cuộc tiến-hóa của xã hội, do Mã-khắc-Tư thủ-xướng, theo thuyết ấy thì chế-độ của xã-hội cùng tất cả những cái thuộc về tinh-thần là theo sự phát-đạt của vật chất, tức là của sinh-sản lực mà quyết định, như thời đại dùng cái xe quay tơ thì có chế-độ phong-kiến, thời-đại dùng máy hơi nước thì có chế-độ tư-bản. Cũng gọi là kinh-tế sử-quan (matérialisme historique).

DUYÊN 緣 Nhân vì – Nơi theo – Liên lạc – Viền áo.

- *cố* – 故 Cái nguyên nhân sinh ra việc (cause).
- *do* – 由 Nch. Duyên-số (cause).
- *hài* – 諧 Nhân-duyên hoà-hợp nhau (nói vợ chồng gặp nhau, hoặc vua tôi hội-ngộ).
- *khỉ* – 起 Do lai của việc (origine).
- *mộc cầu ngư* – 木 求 魚 Trèo cây tìm cá – Ngb. Mệt mà không thành công.

- *pháp* - 法 Dùng theo phép cũ (Phật) Nch. Nhân duyên.

Duyên phận 分 Cái phận mình có nhân-duyên định trước (condition, lot prédestiné).

- *tọa* 坐 Vì liên lụy mà phải tội.

DUYẾN 線 Xch. Tuyến.

DUYỆT 閱 Xem xét – Trải qua – Xch. Phiệt duyệt.

- 悅 Đẹp lòng.
- *báo* 閱 報 Xem báo (lire les journaux).
- *binh* 兵 Kiểm điểm quân lính (revue des troupes).
- *chính* 正 Xem mà sửa lại cho đúng, nói về văn-chương (corriger).
- *giả* – 者 Người xem sách xem báo (lecteur).
- *khẩu* 悅 口 Ngon miệng.
- *lạc* - 樂 Vui vẻ.
- *lãm* 閱 人 覽 Xem sách xem báo.
- *lãm thất* 覽 室 Nhà để đọc sách (salle de lecture).
- *lịch* - 歷 Trải việc (expérimenté).
- *mộ* 悅 Vui lòng mà mến yêu.
- *mục* 目 Đẹp mắt.
- *nguyệt* 閱 月 Trải một tháng.
- *nhĩ* 悅 耳 Vui tai.
- *phục* 服 Vui lòng mà mến phục.
- *tâm* 心 Vui lòng.
- *thế* 閱 世 Từng trải việc đời.
- *thư* 書 Đọc sách.
- *thực* - 實 Kiểm-điểm tra xét cho thực.
- *tuế* 歲 Trải qua một năm.

DUNG 容 Tiếp nhận – Bao bọc – Dáng mạo.

- 鎔 Nung chất kim thuộc chảy ra – Cái khuôn để đúc đồ – Cũng viết là 熔。

Dung 溶 Vật chất tan vào trong nước.

- 蓉 Cây phù dung.
- 榕 Cây đa (banian).
- 融 Khí lửa bốc lên – Sáng sủa – Chảy ra thành nước – Lưu thông, Vd: Kim dung.
- 庸 Dùng – Công lao – Tầm thường – Vụng về.
- 墉 Bức thành nhỏ – Thành đắp bằng đất.
- 慵 Nhác nhớn.
- 鏞 Cái chuông lớn.
- 傭 Làm thuê.
- *ẩn* 容 隱 Người ta làm đều không tốt mình kiếm cách che đậy giùm, gọi là dung-ẩn.
- *bành* – 彭 (Nhân) Dung-thành với Bành-tổ là hai người sống lâu lắm = Người sống lâu.
- *bảo* 傭 保 Người làm thuê, phụ dịch với kẻ khác.
- *chất* 容 質 Dáng điệu và tính-chất.
- *chỉ* – 止 Nghi dung và cử-chỉ.
- *công* 傭 工 Thợ làm thuê (ouvrier salarié).
- *dị* 容 易 Dễ dàng (facile).
- *dịch* 溶 液 (Lý) Thuốc tan vào nước mà thành chất lỏng.
- *điểm* (Lý) 熔 點 Nch. Dung độ.
- *độ* – 度 (Lý) Cái độ nóng của một thể rắn cần để chảy thành thể lỏng (degré de fusion).
- *giải* 溶 解 (Lý) Một vật-thể bỏ vào trong một thể lỏng, mà mất hẳn hình tượng cũ đi, như muối tan vào nước, rượu hòa vào nước (dissolution).

Dung giải 鎔 解 (Lý) Chất kim thuộc gặp lửa chảy ra thể lỏng (fusion).

- *giải điểm* – 解 點 (Lý) Nch. Dung-điểm.
- *giải độ* 溶 解 度 (Lý) Cái hạn-độ của một chất lỏng có thể dung giải được một vật khác (degré de dissolution).
- *giải nhiệt* 鎔 解 熱 (Lý) Sức nóng làm cho chất cứng chảy ra thành chất lỏng (chaleur de fusion).
- *hạnh* 容 行 Dung-mạo và đức-hạnh của đàn bà.
- *hoa* – 華 Nch. Dung-nhan.

- *hóa* 熔化 (Lý) Thể chặt hóa ra thể lỏng (fondre, fusion).
- *hợp* 容合 Điều hòa nhau.
- *hứa* 許 Cho được (permettre).
- *y* 庸醫 Thầy thuốc vụng (mauvais médecin).
- *lạn* 慵懶 Nhác nhớn (paresseux).
- *lượng* 容量 Cái sức chứa của vật-thể (capacité, volume) – Độ-lượng bao-dung (tolérance).
- *lưu* – 留 Cho ở lại, thu nạp.
- *mạo* – 貌 Dáng điệu và sắc mặt (air et physionomie).
- *môi* 溶媒 (Hóa) Chất lỏng có thể hòa tan chất khác được, như nước, rượu (dissolvant).
- *nạp* 容納 Bao dung chiêu nạp (recevoir, accepter).
- *nghi* – 儀 Dáng-điệu, bộ dạng (contenance).

Dung ngôn 庸言 Lời nói tầm thường.

- *nham* 熔岩 (Khoáng) Những chất nham-thạch nóng chảy, ở hỏa-sơn phun lên, lâu ngày chắc lại thành đá (roche éruptive).
- *nhan* – 顏 Nch. Dung mạo (air et physionomie).
- *nhân* – 人 Rộng lượng bao-dung kẻ khác.
- *nhân* 庸人 Người tầm-thường, không trí-thức (personne médiocre).
- *nhẫn* 容忍 Khoan-dung hay nhịn (tolérance, patience).
- *nọa* – 慵惰 Nhác nhớn (paresseux).
- *quan* 容觀 Dung mạo dáng điệu bề ngoài (air, apparence).
- *quang* – 光 Dung mạo sáng sủa.
- *sắc* – 色 Dung mạo và nhan sắc (complexion).
- *tác* 傭作 Làm thuê.
- *tài* 庸才 Người vụng về không có tài năng gì.
- *thái* 容態 Dung mạo và thái-độ (physionomie et attitude).
- *thành chủ* 蓉城主 Làm chủ chỗ Dung-thành = Chết về làm quan ở Âm-phủ.
- *thân* 容身 Nch. An-thân.
- *thứ* – 恕 Khoan thứ cho (tolérer, pardonner).
- *thường* 庸常 Tầm thường.
- *tích* 容積 Cái sức chứa đựng của một vật (contenance, volume).
- *tiền* 傭錢 Tiền công thợ (salaire).
- *túc địa* 容足地 Chỗ để chân – Ngb. Chỗ rất nhỏ hẹp.

Dung tư 傭資 Tiền công thợ (salaire).

DỤNG 用 Đem dùng – Sai khiến.

- *binh* – 兵 Dùng võ lực.
- *công* – 功 Dùng công-phu hết sức (s'efforcer).
- *cụ* – 具 Đồ dùng để làm việc (matériel, outillage).
- *đồ* – 途 Phạm-vi ứng dụng – Phạm-vi chi xuất tiền bạc.
- *độ* – 度 Chi dùng về công việc (dépense).
- *hành xả tàng* – 行捨藏 Dùng thì làm, bỏ thì cất – Nch. Tuỳ thời nên làm thì tiến, không nên làm thì thoái.
- *hiền* – 賢 Dùng người hiền tài.
- *ý* – 意 Để tâm vào – Cái ý mình vốn định trong việc gì (attention).
- *mệnh* – 命 Nch. Phụng-mệnh.
- *nhân* – 人 Dùng người.
- *tâm* – 心 Để tâm làm việc. Nch. Dụng ý (attention, précaution).
- *tình* – 情 Nch. Dụng ý, cố ý.
- *tử* – 子 Con quan có quyền lợi được tập-ấm để bổ làm quan.
- *vũ* – 武 Dùng vũ-lực, nổi binh đi đánh (employer de la vielence).

DŨNG Xch. Dõng.

DƯ 余 Ta, mình tự xưng.

- 予 Cấp cho – Nch. 余

- 剩 Cái xe – Thùng xe – Cái kiện – Chở đi – Đất – Công chúng – Cũng viết là 轝 .
- 歟 Chữ dùng ở sau một câu hỏi.
- 餘 Thừa ra – Thong thả.
- *âm* 餘 音 Tiếng đã thôi mà còn nghe.

Dư ba – 波 Cái sóng còn dư – Ngb. Việc chưa hết.
- *dật* – 溢 Thừa tràn ra (surabondance).
- *dụ* – 裕 Giàu có thừa thải.
- *địa* – 地 Chỗ đất thừa – Khoan dung.
- *đinh* 輿 丁 Phu kiệu.
- *đồ* – 圖 Nch. Địa đồ (carte géographique).
- *hạ* 餘 暇 Thì giờ thong thả (loisirs).
- *huệ* – 惠 Ơn thừa (faveur).
- *huy* – 輝 Bóng mặt trời xế chiều (lumière crépusculaire).
- *hưởng* – 響 Tiếng vang còn lại = Tiếng tăm để lại đời sau.
- *lợi* – 利 Tiền lời của nhà buôn, cũng gọi là hồng-lợi (bénéfices).
- *luận* 輿 論 Ngôn-luận của công chúng (opinion publique).
- *nghị* – 議 Nch. Dư-luận.
- *nghiệp* – 業 Cơ-nghiệp đời trước để lại.
- *nguyệt* – 月 Tên riêng của tháng tư âm lịch.
- *niên* 餘 年 Năm thừa – Năm còn sống thừa. Nch. Vãn niên (reste d'une vie inutile).
- *phúc* – 福 Cái hạnh phúc thừa.
- *phương* – 芳 Cái đức tốt lưu truyền đi mọi nơi = Thơm xa.
- *quang* – 光 Cái ánh sáng khi mặt trời đã lặn mà còn sót lại – Nch. Dư-vinh.
- *sinh* – 生 Cái đời sống thừa Nch. Vãn niên (reste d'une vie inutile).
- *sinh vô bổ* – 生 無 補 Sống thừa không bổ ích cho đời.

Dư số – 數 Số thừa (surplus, excédent).
- *suyễn* – 喘 Hơi thừa, lúc gần chết – Nch. Tàn suyễn (dernier souffle).
- *sự* – 事 Việc không cần.
- *thặng* – 剩 Nhiều thừa ra (surplus).
- *tình* 輿 情 Tình ý của công chúng.
- *trần* 餘 塵 Dấu bụi (dấu vết) của người trước để lại.
- *tụng* 輿 頌 Lời ca tụng của công-chúng.
- *vinh* 餘 榮 Cái quang-vinh đời trước để lại.
- *xa* 輿 車 Xe nhỏ.
- *xú* 餘 醜 Mùi thối (đều xấu) đời trước để lại.

DỰ 預 Nch. 豫 .
- 豫 An vui – Trước khi việc xảy ra – Can thiệp vào.
- 與 Tham dự vào – Xch. Dữ.
- 譽 Khen ngợi – Tiếng tốt.
- *án* 預 案 Bản dự-thảo về pháp-luật, nghị-định, hoặc chương-trình, điều-lệ v.v... (projet).
- *bị* – 備 Sắp sẵn trước (préparer).
- *bị binh* – 備 兵 Các nước theo chế-độ trưng-binh, phàm con trai đến tuổi thành đinh thì phải vào ngạch hiện-bị-binh, mãn-hạn rồi thì trở về nhà đổi sang ngạch dự-bị-binh (armée de réserve) khi nào có việc nhà nước gọi thì phải ra làm binh lại.
- *bị kim* – 備 金 (Kinh) Tiền để sẵn phòng khi có thiếu (fonds de réserve).
- *bị quân* – 備 軍 Tức là dự-bị-binh (troupes de réserve).

Dự cáo – 告 Cáo cho biết trước (préavis).
- *cảo* – 稿 Bản văn thảo sẵn trước (brouillon).
- *chính* – 政 Tham-dự vào việc chính-trị.
- *định* – 定 Định trước (projeter).
- *đoán* – 斷 Đoán trước (prévoir).
- *kiến* – 見 Được dự thấy – Ý-kiến định trước..
- *liệu* – 料 Liệu trước (prévoir).
- *mưu* – 謀 Kế-hoạch định trước (prévision)

- *ngôn* – 言 Lời nói đoán trước (prophétie).
- *ngôn gia* 言 家 Người đoán trước việc tương-lai (prophète).
- *phòng* – 防 Đề-phòng trước (prévoyance).
- *thảo* – 草 Viết thảo ra trước (rédiger un projet).
- *thẩm* – 審 (Pháp) Xét hỏi trước về án kiện hình-sự để quyết-định có đem xử hay không (instruire un procès).
- *thí* – 試 Được dự cuộc thi.
- *thính* – 聽 Được vào nghị-hội hoặc trường học để dự nghe nói chuyện hoặc giảng bài (auditeur).
- *tiên* – 先 Trước – Sắp sẵn trước (à l'avance).
- *toán* – 算 Tính toán trước – Tính trước những món xuất-nhập về tài-chính (projet de budjet).
- *tri* – 知 Dự biết được – Biết trước.
- *ước* – 約 Đính ước trước với nhau.

Dự văn – 聞 Dự nghe được – Cũng viết là 與。

- *vọng* 譽 望 Thanh vọng tốt.

DỮ 與 Cùng với – Giao-hảo với nhau – Cho được – Cấp cho.

- 嶼 Hòn đảo nhỏ (petite île).
- *đoạt* 與 奪 Thưởng và phạt.

DỰC 翼 Cánh chim – Giùm giúp cho – Nch. 翌。

- 翊 Kính trọng – Giúp đỡ.
- 翌 Ngày mai.
- *đái* 翊 戴 Giúp đỡ tôn phò nhà vua (appuyer, assister).
- *nhật* 翌 日 Ngày mai (demain).
- *noãn* 翼 卵 Chim lấy cánh ấp trứng = Bảo-hộ chăm nuôi (couver avec des ailes).
- *tán* 翊 贊 Giúp đỡ, phò tá nhà vua (appuyer).
- *thủ loại* 翼 手 類 (Động) Loài động-vật tay thành như hình cánh chim, như con dơi (chiroptère).

DỰNG 孕 Có chửa, có mang.

- *châu* – 珠 Có chửa (être enceinte).
- *dục* – 育 Có chửa và sinh đẻ.
- *phụ* – 婦 Đàn bà chửa (femme enceinte).

DƯỢC 藥 Thuốc để trị bệnh – Trị bệnh. Cũng viết là 药。

- 躍 Nhẩy.
- *châu* 藥 珠 (Y) Thứ ngọc trai dùng làm thuốc.
- *dụng thực vật* – 用 植 物 (Y) Thứ thực vật dùng làm thuốc (plantes pharmaceutiques).

Dược dược 躍 躍 Lòng không định như nhẩy nhót luôn.

- *dược dục động* – 躍 欲 動 Lòng phấn phát muốn động.
- *hoàn* 藥 丸 (Y) Viên thuốc (pilules).
- *hoành* – 衡 Cái cân để cân thuốc (balance de pharmacie).
- *học* – 學 (Y) Môn học nghiên-cứu cách chế thuốc (science pharmaceutique).
- *khoa* – 科 Những chủng-loại của vị thuốc.
- *khổ lợi bệnh* – 苦 利 病 Thuốc đắng mà lợi cho bệnh – Ngb. Lời nói thẳng tuy nghe trái tai mà bổ ích.
- *mã* 躍 馬 Phóng ngựa chạy.
- *ngôn* 藥 言 Lời nói có ích, như thuốc trị bệnh.
- *phẩm* – 品 Nch. Dược-vật (médicaments).
- *phẩm học* – 品 學 Tức là dược-vật-học.
- *phòng* – 房 Nhà bán thuốc (pharmacie, droguerie).
- *phương* – 方 Phương thuốc chữa bệnh (prescription).
- *sư* – 師 Người chế thuốc (apothicaire).
- *tài* – 材 Tài-liệu để trị bệnh. Nch. Dược-phẩm, dược-vật (produits pharmaceutiques).
- *tễ sư* 劑 師 Người chuyên việc bào-chế vị thuốc (pharmacien).
- *thạch* – 石 Thuốc để uống, đá để lể cho người bệnh.

- *lạc* 羊 酪 Sữa dê (lait de chèvre).
- *lịch* 陽 曆 Lịch-pháp lấy thời-gian địa-cầu xoay một vòng quanh thái-dương làm một năm, mỗi năm 365 ngày 1/4 (calendrier solaire).
- *liễu* 楊 柳 Một thứ cây, lá nhỏ mà xanh, thường dùng để ví với lông mày người con gái đẹp (saule).
- *liễu khoa* – 柳 科 (Thực) Thực vật về loài dương-liễu (salicacée).
- *lưu* 洋 流 Dòng nước triều ở biển (courant maritime).
- *Mặc* 楊 墨 Dương-Châu và Mặc-Địch là hai nhà triết-học đời Chiến quốc, Dương chủ trương vị-ngã, Mặc chủ-trương kiêm-ái.
- *mai* – 梅 (Thực) Một thứ cây cao chừng bẩy thước, hoa vàng hoặc trắng, quả tròn ăn được (arbousier).

Dương mai sang – 梅 瘡 (Y) Bệnh tim-la (syphilis).

- *mi thổ khí* 揚 眉 吐 氣 Mở mặt mày, hả hơi thở – Ngb. Tỏ chút đắc ý để khỏi nỗi uất ức bất bình.
- *minh* 陽 明 Mặt trời.
- *minh học phái* – 明 學 派 Học phái Vương-thủ-nhân (Vương-dương-Minh) đời Minh, dựng lên thuyết "tri hành hợp nhất".
- *ngôn* 佯 言 Lời nói dả, không thật.
- *nguyệt* 陽 月 Tháng mười âm-lịch.
- *nhật* – 日 Mặt trời.
- *nuy* – 痿 (Y) Chứng bệnh thuộc về thận suy, dương-vật không cử động được như thường (impuissance).
- *ô* – 烏 Mặt trời.
- *quan* – 關 (Cổ) Tên một cửa ải nước Tàu, xưa ông Vương-Duy đưa bạn ra cửa ấy có câu thơ: Tây xuất Dương-quan vô cố-nhân, nghĩa là ra khỏi cửa Dương-quan không có bạn cũ nữa.
- *quan* 洋 關 Chỗ đánh thuế ở các cửa biển thông thương với ngoại-quốc.
- *sự bất cử* 陽 事 不 舉 (Y) Nch. Dương nuy.
- *thanh* – 聲 Tiếng trong (son cristalin).
- *thanh* 揚 聲 Danh-dự lừng lẫy – Nói to lên cho người ta nghe.

Dương thanh liễu lục 楊 青 柳 綠 Cây dương thì xanh, cây liễu thì biếc = Cảnh cây cỏ mùa xuân.

- *thế* 陽 世 Nch. Dương-gian (le monde).
- *tý* 揚 臂 Dang cánh tay = Múa tay.
- *toại* 陽 燧 Cái kính dùng để lấy lửa (loupe).
- *trang* 洋 裝 Quần áo cách tây. Nch, Tây trang (costume européen).
- *trường* 羊 腸 Ruột dê = Đường đi quanh co như ruột dê.
- *uy* 揚 威 Xch. Diệu vũ dương uy.
- *vật* 陽 物 Sinh-thực-khí của đàn ông (membre viril,verge).
- *vi cung thuận* – 爲 恭 順 Mặt ngoài làm ra cách cung thuận.
- *vĩ* 揚 尾 Ngoảy đuôi.
- *xa* 羊 車 (Cổ) Xe dê kéo của vua Tấn-Võ-đế, ban đêm đi trong cung cho dê muốn đi đâu thì đi, các cung-nhân lấy lá dâu cắm ở cửa ngoài và hòa nước muối rắc giữa đất, dê thấy lá dâu và ngửi hơi muối thì thèm ăn bèn kéo xe vua đi vào cửa cung.
- *xỉ* – 齒 (Thực) Thứ cây nhỏ, thân cây mọc dưới đất, dùng làm thuốc.
- *xuân* 陽 春 Ngày mùa xuân.

DƯỠNG 養 Nuôi nấng – Sinh con

- 氧 Thứ khí-thể làm phần chủ-yếu trong không khí, nhờ nó mà sinh-vật sống được (oxygène) cũng gọi là dưỡng-khí.
- 癢 Ngứa ngáy.

Dưỡng bệnh 養 病 Nuôi người có bệnh.

- *bệnh đường* – 病 堂 Nhà nuôi người đau, Nch. Bệnh-viện (hôpital sanatorium).
- *cao* – 高 Giữ gìn khí tiết cao thượng.
- *chí* – 志 Nuôi chí khí cho vững.

- *dục* – 育 Nuôi nấng chăm nom (nourrir et élever).
- *hoá* – 化 (Hóa) Một vật chịu dưỡng-khí mà biến hóa thành vật khác, như sắt chịu dưỡng-khí thì thành rỉ (rét) sắt (oxydation).
- *hóa bối* – 化 鋇 (Hóa) Thứ hóa-hợp vật do chất bối chịu dưỡng-khí mà thành (oxyde de barrium).
- *hóa cái* – 化 鈣 (Hóa) Tức là vôi đá sống, do chất cái bị dưỡng hóa (oxyde de calcium).
- *hóa thán* – 化 炭 (Hóa) Cũng gọi là nhất-dưỡng-hóa thán, do một phần-tử dưỡng-khí và một phần-tử thán-khí hóa thành (gas carbonique).
- *hóa tễ* – 化 劑 (Hóa) Cái vật hàm có dưỡng-khí, có thể phóng dưỡng-khí ấy ra để hóa-hợp với vật chất khác (oxydant).
- *họa* – 禍 Nuôi thành mối họa-hại.
- *hộ* – 護 Nuôi nấng chăm nom (nourrir et soigner).
- *hổ di hoạn* – 虎 遺 患 Nuôi cọp để họa về sau – Ngb. Tự mình nuôi cái họa về sau.
- *hổ thương sinh* – 虎 傷 生 Nuôi cọp thành hại đến sinh mệnh mình – Ngb. Có lòng tốt với người mà trở lại hại cho mình.

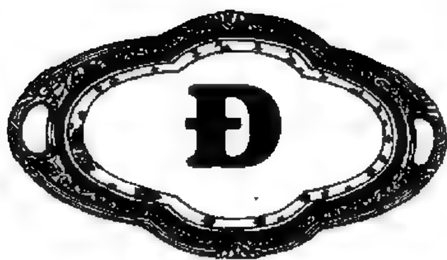
Dưỡng khấu – 寇 Nuôi giặc – Ngb. Nuôi thành họa hoạn cho mình.

- *khí* – 氣 (Hóa) Một thứ nguyên-tố thể hơi chiếm một phần năm trong không-khí, sinh-vật nhờ nó mà thở (oxygène) – Cũng có nghĩa là nuôi lấy chánh-khí của trời phú cho.
- *kỹ* 養 技 Ngứa nghề.
- *lão* 養 老 Nuôi nấng người già.
- *lão kim* – 老 金 Tiền cấp cho những người già yếu để nuôi tuổi già (pension de vieillesse).
- *lão viện* – 老 院 Chỗ nuôi người già không có ai nhờ cậy (asile des vieillards).
- *liêm* – 廉 Cấp tiền thưởng riêng để nuôi cái lòng liêm khiết của quan lại.
- *mẫu* – 母 Mẹ nuôi (mère nourricière).
- *mục* – 目 Hộ vệ con mắt – Vui mắt.
- *nhĩ* – 耳 Vui tai.
- *nữ* – 女 Con gái nuôi (fille adoptive).
- *phong* – 蜂 Nghề nuôi ong (apiculture).
- *phụ* – 父 Cha nuôi (père nourricièr).
- *sinh* – 生 Nuôi cho sống (nourrir, élever) – Cha mẹ nuôi mình và sinh ra mình.
- *sinh luận* – 生 論 (Tôn) Lý-thuyết cứu-thế của Gia-tô (sotériologie).

Dưỡng sinh táng tử – 生 葬 死 Nuôi người sống, chôn người chết.

- *tàm* – 蠶 Nghề nuôi tằm (séricículture).
- *tâm* – 心 Nuôi cái lương-tâm cho trong sạch.
- *tế viện* – 濟 院 Chỗ nuôi những người bần cùng (asile).
- *thành* – 成 Nuôi cho nên, vun đắp cho – Gây nên.
- *thân* – 親 Nuôi cha mẹ (soigner ses parents).
- *thần* – 神 Nuôi tâm-thần mình cho yên lặng, cho trong sạch.
- *tinh súc nhuệ* – 精 蓄 銳 Nuôi tinh-thần, chứa nhuệ-khí = Bồi dưỡng tinh-lực để dự bị làm việc.
- *tính* – 性 Hàm-dưỡng tâm-tính của mình (self culture).
- *tố* – 素 Hàm-dưỡng cái bản-tính của mình.
- *tử* – 子 Con nuôi (fils adoptif).
- *vị* – 胃 Nói phương thuốc bổ-dưỡng cho dạ dầy.
- *vọng* – 望 Bồi-dưỡng danh vọng.

DỨU 鼬 Con lon, tức là một loài chồn, mình dài chừng ba, bốn tấc, chân ngắn, lông đỏ hoặc vàng, mình đi vặn vẹo, đêm hay vào nhà bắt gà, hễ người đuổi theo bắt thì nơi lỗ đít nó phát ra một thứ hơi thối lắm làm cho người không muốn đuổi theo, đó là cách thoát thân của nó (belette).



ĐA 多 Nhiều; – Hơn – Ngợi khen, Vd: dĩ thử da chi 以此多之 nghĩa là lấy việc ấy mà ngợi khen.

- *âm ngữ* – 音語 Thứ tiếng do nhiều âm-hợp thành một tiếng, như tiếng Pháp, tiếng Anh (langue polysyllabique).
- *cảm* – 感 Nhiều cảm tình, hay cảm động (sentimental, sensible).
- *cố* – 故 Nhiều hoạn nạn (en danger, en péril).
- *giác hình* – 角形 (Toán) Hình có nhiều góc (polygone).
- *dâm* – 淫 Nhiều dâm-dục (sensuel).
- *diện hình* – 面形 (Toán) Hình có nhiều mặt (polyèdre).
- *dục* – 欲 Nhiều lòng dục-vọng, nhiều nhục-dục (sensuel).
- *đa ích thiện* – 多意善 Càng nhiều càng hay.
- *đầu chính trị* – 頭政治 (Chính) Chính-trị do nhiều người cùng nhau cầm giữ chủ-quyền (polyarchie).
- *đoan* – 端 Nhiều mối, lôi thôi (ingénieux, astucieux).
- *hạng thức* – 項式 (Toán) Danh từ về đại-số-học, chỉ cái trình-thức do nhiều hạng kết thành (polynôme).

Đa la – 羅 (Thực) Một thứ cây người Ấn-Độ ngày xưa dùng lá để viết kinh-điển.

- *mang* – 忙 Đa là nhiều, mang là rối = Nhiều việc làm rối cả lòng.
- *nam đa ưu* – 男多憂 Càng nhiều con trai càng nhiều đều lo. Sách sử xưa chép rằng có người đem ba chữ đa 多 chúc cho vua Nghiêu, vua Nghiêu không nhận mà trả lại ba câu: Đa nam.... Đa thọ... Đa phú...
- *nạn* – 難 Nhiều hoạn-nạn.
- *nạn hưng bang* – 難興邦 Gặp nhiều hoạn nạn mà dựng lên nghiệp nước.
- *nghi* – 疑 Hay ngờ vực (soupçonneux).
- *ngôn* – 言 Hay nói, nhiều lời (bavard).
- *ngôn đa quả* – 言多過 Nhiều lời thì càng nhiều lầm lỗi.
- *nguyên luận* – 元論 (Triết) Học-thuyết cho rằng bản-thể của vũ-trụ là do nhiều cái thực-tại hợp lại mà thành (pluralisme), đối lập với nhất-nguyên-luận và nhị-nguyên-luận.

Đa niên sinh thực vật – 年生植物 (Thực) Thứ cây sống lâu như cây tùng, cây bá (plantes perenniales).

- *phu chế* – 夫制 (Xã) Chế-độ một vợ lấy nhiều chồng (polyandrie) hiện ở xứ Tây-tạng theo chế-độ ấy.
- *phú đa oán* – 富多怨 Càng giầu càng nhiều người oán giận.
- *phương* – 方 Nhiều phương pháp (beaucoup de moyens).
- *sầu đa cảm* – 愁多感 Hay sầu bi, hay cảm-xúc (mélancolique, sentimental).
- *số* – 數 Số nhiều (majorité).
- *số biểu quyết* – 數表猫 (Chính) Sự biểu-quyết lấy đa-số làm tiêu-chuẩn (votation majoritaire).
- *số phái* – 數派 (Chính) Phái-cách-mệnh nước Nga, chủ-trương vô-sản chuyên-chính, hiện chủ-trì chính-trị ở nước Nga-xô-viết ngày nay (Bolchevick

ou maximalistes) trái với thiểu-số-phái (Menchevick).

- *sự* – 事 Nhiều chuyện = Hay làm những việc không can đến mình – Ham sinh sự.
- *tạ* – 謝 Cảm tạ nhiều, rất cảm tạ (très reconnaissant).
- *tài tổn chí* – 財 損 志 Nhiều của quá thường đến nỗi hèn mất chí-khí.
- *tâm* – 心 Hay ngờ (soupçonneux, suspicieux).
- *thần giáo* – 神 教 (Tôn) Tôn-giáo sùng-bái nhiều thần, như Đạo-giáo, Phật-giáo (polythéisme, hénothéisme).
- *thần luận* – 神 論 (Tôn) Cái thuyết chủ-trương rằng trong vũ-trụ có nhiều thần người ta phải sùng bái (polythéisme).

Đa thê chế – 妻 制 (Xã) Chế-độ một chồng lấy nhiều vợ (polygamie).

- *thiểu* – 少 Nhiều ít (peu on prou, quantité).
- *thọ đa nhục* – 壽 多 辱 Càng sống lâu càng nhiều điều nhục.
- *thời* – 時 Nhiều lúc, nhiều khi (souvent).
- *tình* – 情 Người quá giàu về cảm-tình, mỗi tình gặp gì đâu cũng phát sinh (sensible, sentimental) – Tình không chuyên nhất (amoureux).
- *túc loại* – 足 類 (Động) Loài động-vật nhiều chân, như con rết, con cuống chiếu (myriapedes).
- *tượng* – 象 (Hóa) Cái đặc-tính của những vật-thể có nhiều hình thức khác nhau mà không thay đổi tính-chất (polymorphisme).
- *văn vi phú* – 文 爲 富 Không giàu bằng tiền của mà giàu bằng văn-học.

ĐÀ 拖 Đem đến – Dắc kéo – Thòng xuống. Cũng đọc là đạ. Cũng viết là 拕

- 柁 Cái lái thuyền
- 陀 Bên núi – Hiểm trở.
- 沱 Nhánh sông – Mưa to Xch. Bàng-đà.
- 駝 Con lạc đà – Lưng gù.
- 鴕 Xch. Đà-điểu.
- 佗 Xch. Đà-đà.
- 跎 Xch. Sa-đà.
- *đà* 佗 佗 Bộ vui vẻ tự đắc.

Đà đao 拖 刀 Miếng võ đánh hiểm: dả thua chạy cho người ta đuổi theo rồi quay đao lại chém – Ngb. Làm mẹo phỉnh người để ăn hơn.

- *điểu* 鴕 鳥 (Động) Thứ chim lớn ở sa-mạc, chạy mau mà không bay được (autruche), người thổ dân dùng để kéo xe hoặc chở đồ.
- *giang* 沱 江 (Địa) Tên con sông ở Bắc-kỳ, thuộc tỉnh Bắc-giang.
- *khiếm* 拖 欠 Thiếu nợ lâu không trả.
- *la ni* 陀 羅 尼 (Phạn) Có đủ tất cả các thứ đức tốt.
- *luy* 拖 累 Làm liên lụy đến người khác bị hoạ.
- *nẵng* 沱 瀼 (Địa) Tức là cửa Hàng (Tourane).
- *phong* 駝 脊 Cái bướu ở trên lưng con lạc-đà (bosse).
- *tử* – 子 Người lưng gù (bossu).

ĐẢ 打 Lấy tay mà đánh – Lấy – Một tá (12 cái) cũng gọi là đả.

- *áp kinh uyên ương* – 鴨 驚 鴛 鴦 Đánh con vịt thì sợ động đến con uyên-ương – Ngb. Bạc đãi người hèn, sợ mất lòng người tốt.
- *chẩn* – 診 Thầy thuốc lấy tay khẽ gõ vào ngực và ghé tai nghe để xét nội tạng của người bệnh (ausculter).
- *đảo* – 倒 Đánh đổ (mettre à bas, renverser).
- *điếm* – 店 Vào điếm (quán) ăn cơm.
- *động* – 動 Đụng chạm đến nơi; khiêu động đến nơi – Để cập đến (toucher à) – Ngb. Làm văn nói chuyện có ý kích phát được người.

Đả kiếp – 劫 Đánh cướp tiền của (piller).

- *lôi đài* – 擂 臺 Đặt đài diễn-vũ để so sánh vũ-nghệ của hai bên.
- *phá* – 破 Đánh cho vỡ tan ra (battre, briser).
- *thảo kinh xà* – 草 驚 蛇 Đánh cỏ làm cho rắn sợ – Ngb. Chưa có sức trừ được ác-nhân, thì chớ nên khinh động mà bị nó làm hại.
- *tiêu* – 消 Nch. Thủ-tiêu (supprimer, annuler).
- *trượng* – 仗 Đánh trận (guerroyer).
- *tự cơ* – 字 機 Máy đánh chữ (machine à écrire).

ĐẠC 度 Đo lường tính toán – Xch. Độ.
- 踱 Bước chậm chậm.
- 鐸 Cái mõ.
- *điền* 度 田 Đo ruộng.
- *điền pháp* – 田 法 Phép đo ruộng (cadastre).
- *đức lượng lực* – 德 量 力 Đo về phần đức, lường về phần sức, so sánh hơn thua với người cần phải xem ở đức với lực.
- *lệnh* 鐸 鈴 Cái thanh la to, bằng đồng hoặc bằng sắt.

ĐÀI 臺 Cái nhà làm cao có thể đứng trông xa được – Tiếng tôn-xưng người khác.
- 擡 Nâng cao lên – Hai người khiêng đồ gì. Cũng viết là 抬。
- 檯 Cái bàn, cũng viết là 枱。
- 台 Thường dùng để thay cho chữ 臺. Xch. Thai.

Đài 炱 Khói đèn.
- 苔 Cây rêu.
- *bi* 苔 碑 Cái bia có rêu phủ (stèle recouvert de mousse).
- *các* 臺 閣 Cái nền cao và cái lầu cao = Tiếng gọi quan Thượng thư đời xưa – Người phú quí.
- *chỉ* 苔 紙 Giấy làm bằng thứ rêu.
- *cử* 擡 舉 Tưởng lệ cất nhắc lên.
- *dinh* 臺 營 Đền-đài và dinh-thự.
- *giai* 苔 階 Cái thềm có rêu phủ.
- *giám* 臺 鑒 Lời kính trọng thường dùng trong thư tín Nch. Tôn-giám.
- *y* 苔 衣 (Thực) Gọi chung loài rêu.
- *khải* 台 啓 Lời kính trọng thường dùng trong thư-tín. Nch. Tôn-khải.
- *lãm* – 覽 Nch. Đài giám.
- *loan* 臺 灣 (Địa) Cái đảo ở phía đông-nam Trung-hoa, thuộc Nhật-bản (Formose).
- *môn* – 門 Cái cửa thành ở trên có làm gác để trông xa (mirador).
- *phái* 苔 派 (Thực) Một phái thực-vật ta gọi là loài rêu (mousses).
- *phong* – 封 Rêu phủ kín (recouvert de mousse).
- *quan* 臺 官 Ngày xưa gọi quan thượng thư là Đài-quan.
- *sắc* 苔 色 Sắc xanh của rêu (couleur de la mousse).
- *tạ* 臺 榭 Đài là cái nền cao, tạ là cái nền mà có nhà.
- *tiển thực vật* 苔 蘚 植 物 (Thực) Loài rêu rong (embranchement des bryophytes).

Đài trạm 檯 站 Nhà trạm để truyền đạt công-văn và áp giải tù tội.
- *văn* 苔 紋 Những dấu rêu thành vằn trên mặt đất hoặc mặt đá.

ĐÁI 帶 Cái đai áo – Đeo lấy.
- 戴 Đội trên đầu – Tôn phụng.
- *bạch* 戴 白 Đội sắc trắng = Đầu bạc.
- *bệnh hồi hưu* 帶 病 回 休 Mang bệnh về nghỉ.
- *bồn vọng thiên* 戴 盆 望 天 Đội cái chậu mà trông trời thì không trông thấy được – Ngb. Trên đầu bị che úp, đều oan ức không thể thấu được.
- *cao lý hậu* – 高 履 厚 Đội cái cao, đạp cái dầy. Nch. Đái-thiên lý địa – Ngb. Cảm ơn trời đất.
- *hốt* 帶 笏 Cái đai áo và cái hốt của các quan văn, tức là cái dấu hiệu của ông quan lớn.

- *lệ sơn hà* 礪 山 河 Đái là đai áo, lệ là đá mài – Ngb. Ví dầu sông nhỏ như đai, núi nhỏ như đá mài, mà ơn nước cũng không bao giờ mất.
- *nguyệt* 戴 月 Đội trăng, ý nói đi lúc đêm khuya, hay là tả tình-trạng dân cày khó nhọc.
- *tật* 帶 疾 Mang tật bệnh.
- *thiên lý địa* 戴 天 履 地 Đội trời đạp đất, nói địa-vị một con người ở trong khoảng trời đất.
- *tinh* – 星 Đội sao, nói cảnh người đi sớm về khuya.
- *tội lập công* – 罪 立 功 Lập công để chuộc tội lỗi trước.

ĐẠI 大 To lớn, trái với chữ tiểu 小 – Tự kiêu – Lời nói tôn xưng người.

Đại 代 Thay đổi – Thay thế – Đời. Vd. Thời-đại.

- 岱 Tên riêng núi Thái-sơn.
- 玳 Đồi mồi.
- 黛 Mầu đen dùng để vẽ lông mày.
- 袋 Cái túi.
- *ác* 大 惡 Hung ác lắm.
- *ân bất tạ* – 恩 不 謝 Ân quá lớn không cần tạ – Ngb. Ơn to cốt phải quí, không cần phải cảm tạ làm gì.
- *ẩn* – 隱 Người ẩn sĩ rất cao thượng.
- *ẩn ẩn thành thị* – 隱 隱 城 市 Người ở giữa thành thị mà vẫn trốn tránh được đời, mới gọi là đại-ẩn. Ngày xưa có ông Nghiêm-quan-Bình, người có tài học không chịu làm quan, chỉ ngồi bói thuê ở chợ trong thành đô.
- *bác (pháo)* – 礮 Súng lớn, ta gọi là súng "thần-công" dùng để bắn đạn to hoặc trái phá (canon, pièce d'artillerie).
- *bán* – 半 Quá phần nửa (pour la plus grande partie).
- *bản dinh* – 本 營 Chỗ ông chủ-súy ở khi hành-quân, tức là cơ-quan tối cao để phát hiệu lệnh trong quân (quartier général).
- *bào* 代 庖 Nấu bếp thay cho người khác – Ngb. Làm việc thay cho người.
- *bảo* – 大 寶 Ngôi hoàng đế rất tôn quí.
- *bất liệt điên* – 不 列 顛 (Địa) Bản bộ nước Anh, gồm Anh-cách-lan (Angleterre) Tô-cách-lan (Escosse) và Uy-nhĩ-tư (Pays des Galles) = Grande Bretague.
- *bi tâm* – 悲 心 (Phật) Cái lòng muốn trừ hết cả những đều khổ não của chúng sinh.

Đại biện 代 辦 Làm việc thay cho người (faire à la place de...).

- *biểu* – 表 Người thay mặt cho người khác (représentant).
- *binh* 大 兵 Nch. Đại quân (grande armée, le gros de l'armée).
- *bột phát* – 勃 發 Phát ra một cách bồng bột mạnh mẽ.
- *bút* 代 筆 Viết thay cho người khác (écrire à la place de...).
- *chỉ* 大 旨 Ý chỉ chủ yếu (idée principale).
- *chiến* – 戰 Cuộc chiến tranh lớn. Vd: Âu-châu đại-chiến (grande guerre).
- *chúng* – 衆 Đa số chúng nhân (la masse).
- *Cồ việt* – 瞿 越 Sử) Tên nước ta về đời nhà Đinh.
- *cố* – 故 Sự biến to (grand malheur) – Tang cha mẹ (grand deuil) – Tội lớn (grand crime).
- *công* – 公 Rất công bình (très juste).
- *công* – 功 Tang phục chín tháng – Công lao to lớn (grand mérite).
- *công nghiệp* – 工 業 Công nghiệp kỹ-nghệ to lớn (grande industrie).
- *cục* – 局 Hình thể cả toàn bộ (aspect général) – Một công việc lớn (grande oeuvre).
- *cương* – 綱 Những đều trọng yếu, ví như cái dây lớn của lưới.

- *dá* - 駕 Xe của vua - Xe của kẻ quí nhân - Tiếng tôn xưng người.
- *danh* - 名 Tiếng tăm lớn lao.

Đại danh từ 代 名 詞 (Văn) Chữ dùng để thay cho danh-từ (pronom).
- *diện* - 面 Thay mặt (représenter).
- *dinh* - 營 Chỗ đội quân lớn đóng, cũng như đại-bản-dinh (quartier général).
- *dụng* 大 用 Cái nhiệm-vụ trọng yếu (grande charge).
- *dụng* 代 用 Dùng thay cho (remplacer).
- *dụng giáo viên* - 用 教 員 Giáo viên tiểu-học không có văn-bằng sư-phạm chỉ dùng tạm thời (instituteur temporaire).
- *dụng học hiệu* - 用 學 校 Trường học riêng dùng tạm khi chưa có trường nhà nước.
- *dương* 大 洋 (Địa) Biển lớn - Ngũ-đại-dương là: Thái-bình-dương, Ấn-độ-dương, Đại-tây-dương, Bắc-băng-dương, Nam-băng-dương (les cinq Océans).
- *dương châu* - 洋 洲 (Địa) Tức là Hải-dương-châu (océanie).
- *đa số* - 多 數 Số nhiều, hơn một nửa (majorité absolue).
- *đao khoát phủ* - 刀 闊 斧 Con dao lớn, cái rìu to - Ngb. Làm tại chỗ lớn, không kể đến cái tiểu tiết - Mô tả một người võ-nhân thô mãng.
- *đạo* - 道 Đạo-lý căn-bản - Đường lớn.
- *đạt* 代 達 Bày tỏ ý kiến thay cho người.
- *đăng khoa* 大 登 科 Đi thi đậu, trái với tiểu-đăng-khoa là cưới vợ.

Đại đế - 帝 Trời.
- *để* - 抵 Nch. Đại khái.
- *địa* - 地 Toàn cả thế-giới.
- *địa chủ* - 地 主 Người nhiều ruộng đất (grand propriétaire foncier).
- *điện* - 殿 Cái điện của vua ngự triều (salle d'audience du roi).
- *điển* - 典 Lễ điển lớn (grande cérémonie).
- *đình* - 庭 Cái sân rộng - Triều-đình.
- *đình quảng chúng* - 庭 廣 衆 Chỗ nhiều người tụ họp.
- *đóa* - 朵 Đóa hoa lớn = Một thứ cúc có hoa rất lớn.
- *đô* - 都 Đô-thị lớn (grande ville).
- *độ* - 度 Độ lượng rộng rãi (générosité).
- *đội* - 隊 Toàn bộ của quân đội (grande armée).
- *đồng* - 同 Thế-giới lý-tưởng ngày sau, không có giới hạn dân-tộc, quốc-gia, giai-cấp nào nữa.
- *đồng tiểu dị* - 同 小 異 Phần lớn in nhau, mà phần nhỏ có khác chút đỉnh.
- *động cơ* - 動 機 Một cái máy có sức chuyển động lớn - Cái động lực rất mạnh (moteur puissant).
- *động mạch* - 動 脈 (Sinh-lý) Cái huyết-quản lớn phân bố ra khắp đầu, tay, chân, bụng, đem những dưỡng-khí và tư-liệu cấp cho các cơ-quan trong mình để nuôi thân-thể (artère aorte).
- *đởm* - 膽 Cái mật lớn = Không có kinh sợ gì (grand courage).

Đại đức - 德 Đức nhân-ái của trời đất - Tiết-tháo trong sạch - Ơn huệ to - Tiếng tôn-xưng bực cao-tăng.
- *gia* - 家 Nhà thế-tộc - Nhà học-giả trứ-danh.
- *giá* 代 價 Giá-trị của phẩm-vật (valeur).
- *giác* 大 覺 Trong mộng tỉnh dậy - Sự giác-ngộ của Phật.
- *gian* - 奸 Người gian giảo to, trái với tiểu gian.
- *gian tự trung* - 奸 似 忠 Người gian lớn mà bề ngoài như hình trung-trực, hạng người ấy rất khó biết.
- *hạ* - 夏 (Sử) Một nước xưa ở Á-châu do người Hung-nô dựng lên, từ năm 417 đến năm 431 thì mất.
- *hạ* - 廈 Nhà ở to lớn.
- *hại* - 害 Hại họa lớn (grand dégât).

- *hải* 海 Biển rộng (mer).
- *hàn* - 寒 Tiết ngày 20 hoặc 21 tháng 1 dương lịch, trời lạnh lắm.
- *hán* - 漢 Người cao lớn (homme grand).
- *hạn* – 旱 Nắng to (grande sécheresse).
- *hiền* – 賢 Người hiền triết lớn, cao hơn bậc hiền-giả (grand sage).
- *hiến chương* - 憲 章 (Chính) Cái ước-chương của bình-dân và quí-tộc nước Anh định năm 1215 để bảo-chướng quyền-lợi về thân-thể và tài-sản của nhân-dân, bắt vua phải thừa-nhận, tức là cơ-sở hiến-pháp của nước Anh (la grande charte).

Đại hình – 刑 (Pháp) Hình phạt lớn – Tòa án đại-hình là tòa án xử những tội nặng (Cour criminelle).
- *hỷ* – 喜 Việc vui mừng lớn (grande réjouissance).
- *hoàn* 黛 鬟 Lông mày và đầu tóc của con gái.
- *hoang* 大 荒 Năm mất mùa lớn – Đám đất hoang to – Đời thượng-cổ xa lắm.
- *hoàng* – 黃 (Y) Một thứ cây rễ dùng làm thuốc (rhubarbe).
- *hoạt* – 猾 Người đại gian ác.
- *học* – 學 Bực học cao hơn hết (hautes études, enseignement supérieur) – Một bộ sách trong Tứ-thư.
- *học hiệu* – 學 校 Trường học về cấp nhất trong nước, thu nạp những học-sinh đã tốt nghiệp về trung-học và cao-đẳng, niên hạn ở nhà học theo mỗi nước khác nhau (faculté, université).
- *học khu* – 學 區 Ở các nước văn-minh, như nước Pháp, chia trong nước ra mấy khu, mỗi khu có một trường Đại-học chủ-trì việc giáo-dục hành-chính trong cả khu (circonscription universitaire).
- *học sĩ* – 學 士 Chức quan lớn trong triều, như Hiệp-tá đại-học-sĩ.
- *hộ* – 戶 Nhà giàu sang, họ đông người.
- *hội nghị* – 會 議 Hội-nghị có toàn thể hội-viên tới dự (assemblée générale).
- *hôn* – 婚 Hôn lễ của vua.
- *hồng phúc* – 洪 福 Phúc lớn lắm.

Đại hồng thuỷ – 洪 水 Nước lụt to lắm (déluge).
- *huynh* – 兄 Anh cả (frère aîné) – Bạn bè tôn xưng với nhau.
- *hưng* – 興 Nổi lên để thay cho cái khác.
- *ý* – 意 Ý tứ trọng yếu (idée générale, esquisse) – Nch. Đại-khái, đại lược, đại trí (en général)
- *yên* – 煙 Thuốc phiện (opium).
- *yếu* – 要 Nch. Đại-khái.
- *khái* – 概 Khái quát cả toàn-thể – Tóm lược cả (en général).
- *khái niệm* – 概 念 (Luận) Tức là Đại tiền-đề (majeure).
- *khánh* – 慶 Lễ mừng lớn (grande réjouissance).
- *khí* – 氣 Không khí bao vi khắp cả địa-cầu (atmosphère) – Khí-độ lớn lao.
- *khí* – 器 Đồ quí – Người có tài năng giỏi chắc làm được việc lớn.
- *khí vãn thành* – 器 晚 成 Người có đại-tài thường lâu chậm mới thành tựu được.
- *khoa* – 科 Nch. Đại đăng khoa – Ta lại thường gọi đại-khoa là những người đậu khoa thi Hội thi Đình.
- *khôi* – 魁 Người đậu Trạng-nguyên.
- *khối* – 塊 Trời đất.
- *khu* – 區 Khoảng trời đất.
- *khứ* – 去 Bỏ đi mất tích, không trở về nữa (partir pour toujours).
- *kinh* – 經 Đạo thường.

Đại lao 代 勞 Làm việc thay cho người khác.
- *lão* 大 老 Người già đức cao.
- *lễ* – 禮 Điển lễ to lớn (grande cérémonie).
- *liệm* – 斂 Lấy vải bó thây người chết một lần thứ hai để bỏ vào quan tài, gọi là đại liệm.
- *liêu* – 僚 Quan to (grand maudarin).

- *lĩnh* -- 領 Thống-lĩnh một quân-đội lớn.
- *lý* 代 理 Người thay người khác để xử lý các công việc (délégué).
- *lý thạch* 大 理 石 Đá hoa ở phủ Đại-lý tỉnh Vân-nam nước Tàu dùng để làm bia, hoặc lát nhà v.v...
- *lý tự khanh* – 理 寺 卿 Chức quan văn hàm chánh-tam-phẩm.
- *lý tự thiếu khanh* – 理 寺 少 卿 Chức quan văn hàm chánh-tứ-phẩm.
- *lý viện* – 理 院 (Pháp) Pháp-viện cao nhất ở nước Tàu về đời Thanh mạt và buổi đầu Dân-quốc, cũng gọi là Đại-thẩm-viện (Cour suprême).
- *loại* – 類 Nch. Đại khái, đại thể.
- *lục* – 陸 Đất liền (continent).
- *lũy* – 壘 Cái thành lũy lớn (grande muraille).
- *lược* – 略 Tóm tắt sơ lược (en résumé).
- *lượng* – 量 Khí-độ rộng (générosité).
- *ma* – 麻 (Thực) Cây đay, vỏ dùng để dệt vải thô (jute).
- *ma phong* – 麻 瘋 (Y) Một thứ bệnh phong, khắp mình nổi mụn, tóc và lông mày rụng cả.

Đại mạc – 漠 Sa mạc lớn (grand désert).

- *mạch* – 麥 Một thứ lúa hạt lớn (orge).
- *mi* 黛 眉 Lông mày có tô vẽ, tức là lông mày của con gái.
- *minh* 大 明 Mặt trời.
- *nạn* – 難 Cái hoạn nạn lớn (grand désastre).
- *não* – 腦 (Sinh-lý) Một bộ phận trong não, hình tròn như trứng, ở trong sọ (cerveau).
- *nẫm* – 稔 Được mùa (bonne récolte).
- *nghị chế độ* 代 議 制 度 (Chính) Tức là Đại-nghị chính-trị.
- *nghị chính trị* – 議 政 治 (Chính) Chính thể do nhân-dân chọn đại-biểu để tham-dự chính-trị (système représentatif) khác với trực tiếp chính-trị (gouvernement direct).
- *nghị sĩ* – 議 士 Người đại biểu cho nhân dân ở quốc-hội (député).
- *nghĩa* 大 義 Nghĩa to lớn như nghĩa đối với nước nhà, trái với tiểu-nghĩa.
- *nghĩa diệt thân* – 義 滅 親 Vì nghĩa nước mà hy-sinh tình riêng gia-tộc.
- *nghịch* – 逆 (Pháp) Theo pháp-luật ở đời quân-chủ, hễ những người chống vua phản vua, theo pháp-luật ở nước dân-chủ, hễ người bội-bạn dân-quốc, đều gọi là đại-nghịch (haute trahison).
- *nghiệp* – 業 Sự nghiệp lớn lao – Học nghiệp cao thâm – Cơ-nghiệp to lớn.

Đại nghiệp chủ – 業 主 Người chủ có nhiều sản-nghiệp lớn.

- *ngộ* – 悟 Giác ngộ triệt để.
- *ngôn* – 言 Nói khoe.
- *ngôn bất tàm* – 言 不 慙 Khen một người có tài lớn, ý nói dù họ có nói khoe cũng không thẹn gì.
- *ngôn vô đương* – 言 無 當 Chê người lòe loẹt, ý nói họ chỉ nói láo mà không đúng gì.
- *nguyên súy* – 元 帥 Ông thủ lãnh xem cả lục-quân, thuỷ-quân trong nước, ở các nước phần nhiều do Quân-chủ hoặc Tổng-thống kiêm-nhiệm.
- *nguyệt* – 月 Tháng âm lịch có 30 ngày = Tháng đủ.
- *nhân* – 人 Tiếng kính xưng kẻ tôn-trưởng hoặc quí-nhân – Người hình dạng to lớn – Trái với tiểu-nhân.
- *nhân vật* – 人 物 Người có danh vọng thế-lực.
- *nhật-nhĩ-man chủ-nghĩa* – 日 爾 曼 主 義 (Sử) Chủ-nghĩa của các nhà chính-trị Phổ-lỗ-sĩ trong khoảng thế kỷ 18, 19 muốn liên-hiệp cả dân-tộc cùng giống Nhật-nhĩ-man thành một đoàn-thể chính-trị lớn để đè nén các dân-tộc khác (pangermanisme).
- *nhật như lai* – 日 如 來 (Phạn) Chữ Phạn là Mahaavairocana, tức là thần Thái dương.

- *nhiệm* – 任 Gánh lớn – Nhiệm vụ lớn (grande charge, grande responsabilité).
- *nho* – 儒 Người nho-học cao nhất ở trong nho-giáo, cũng gọi là chân-nho (grand lettré).

Đại nhục chi – 月 氏 (Sử) Một nước xưa ở Á-châu, buổi đầu dân tộc họ ở phía tây tỉnh Cam-túc, đến đời Hán bị Hung-nô đánh phải chạy về tây, sau dựng thành một nước cường-thịnh rất chuộng Phật-giáo.

- *nộ* – 怒 Giận dữ lắm (rage, grande colère).
- *nông* – 農 (Kinh) Một thứ chính-sách nông-nghiệp đem người ở chỗ đông người hẹp đất đến ở chỗ đất rộng ít người để khai-khẩn (colonisation).
- *nương* – 娘 Tiếng gọi người vợ cả.
- *nương kiếm thuật* – 娘 劍 術 Người con gái họ Công-tôn đời xưa giỏi nghề múa gươm, Vương-hựu quân xem cộ múa gươm mà nghĩ ra phép viết chữ thảo, người ta mới có tiếng Đại-nương kiếm-thuật.
- *phàm* – 凡 Nch. Đại-khái.
- *pháp* – 法 (Phật) Phật-pháp Đại-thừa rất thâm-diệu – (Địa) Tiếng người nước ta tôn xưng nước Pháp lan tây (France).
- *pháp vương* – 法王 Tiếng tôn xưng Phật Thích ca.
- *phong* – 風 Gió lớn (grand vent, typhon).
- *phong* – 瘋 (Y) Tức Đại ma-phong.
- *phu* – 夫 Chức quan to đời xưa nước Tàu.
- *phú* – 富 Giàu có lắm (grand richard).
- *phúc* 福 Phúc lớn (grand bonheur).

Đại phương – 方 Không chật hẹp, không bó buộc – Người có tiếng lớn trong một đời – Qui mô rộng lớn.

- *quan* – 觀 Thấy được công cuộc to lớn – Khôn ngoan về chỗ to lớn.
- *quan lễ phục* – 冠 禮 服 Đội mũ lớn mặc áo lễ = Không hợp hình thức người vũ-nhân.
- *quân* – 軍 Toán quân đông lắm, kể từ một sư sắp lên (grande armée).
- *quân* – 鈞 Cái cân của tạo-hóa – Tạo-hoá, Trời.
- *qui* – 歸 Đàn bà bị chồng để trở về nhà cha mẹ luôn.
- *qui mô* – 規 模 Khuôn phép lớn – Cục diện lớn.
- *quyền* – 權 Quyền thống-trị cả nước (souveraineté).
- *sĩ* – 士 Người học-giả đức hạnh hơn đời – Người tu-hành đắc-đạo trong nhà Phật. Vd. Quan-âm đại-sĩ.
- *số học* 代 數 學 (Toán) Môn toán-học dùng chữ thay số để suy tìm cái quan-hệ của số (algèbre).
- *suất* 大 率 Nch. Đại khái.
- *suý* – 帥 Người đứng đầu chỉ-huy một đạo binh (grand général).
- *sư* – 師 Làm bậc thầy cao ở trong một môn học – Tiếng tôn xưng ông hoà-thượng.
- *sứ* – 使 Công-sứ trú ở ngoại-quốc, cao hơn công-sứ thường một bực (ministre, ambassadeur).
- *sự* – 事 Việc lớn – Tang cha mẹ – Việc tử sinh.
- *tá* – 佐 Chức quan võ trên chức Trung-tá cũng gọi là Thượng-tá (colonel).

Đại tạ 代 謝 Thay cho nhau – Cái cũ đi cái mới lại, mới cũ thay nhau. Xch. Tâu trần đại tạ.

- *tác* 大 作 Tôn xưng cái trước tác của người khác (œuvre remarquable).
- *tài* – 才 Tài lớn, tài giỏi (grand talent).
- *tang* – 喪 Tang cha mẹ hay là tang vua, cũng gọi là đại-tuất.
- *tạng kinh* – 藏 經 (Phật) Tất cả các kinh Phật.
- *tạo* – 造 Có công to – Khí hóa của trời đất.

- *tây dương* – 西 洋 (Địa) Biển lớn ở khoảng giữa ba châu Âu, Mỹ, Phi (océan atlantique).
- *tật* – 疾 Bệnh tật nặng (grande maladie).
- *thanh tật hô* – 聲 疾 呼 Tiếng to kêu gấp – Tiếng kêu cầu cứu – Lên tiếng lớn cảnh tỉnh cho người.
- *thành* – 成 Tóm góp hết mọi món nhỏ làm nên một món lớn (systématiser).
- *thánh* – 聖 Bậc thánh-nhân hơn trong quần-thánh (grand saint). Tôn hiệu của Khổng-tử.
- *thao diễn* – 操 演 Cuộc thao-diễn quân đội to lớn (grande manoeuvre).
- *thắng* – 勝 Thắng trận lớn – Hơn hung, hơn nhiều lắm (grande victoire).
- *thẩm viện* – 審 院 (Pháp) Pháp viện cao nhất (Haute cour).
- *thần* – 臣 Ông quan lớn ở Triều-đình (grand dignitaire).

Đại thần thông 神 通 Cái linh-diệu của Thần Phật, không hiểu được.

- *thế* – 勢 Bình thế đại khái – Thế lực to – Sự thế.
- *thể* – 體 Sự thể lớn, không phải từng chi tiết một. Nch. Đại-khái.
- *thiên thế giới* – 千 世 界 (Phật) Hợp bốn đại-châu và nhật nguyệt làm một thế giới gọi là đại-thiên thế-giới – Nhất-thiên thế-giới gọi là tiểu-thiên thế-giới. Xấp 1000 lần gọi là Trung-thiên thế-giới. Xấp 1000 lần nữa gọi là Đại-thiên thế-giới.
- *thống* – 統 Ngôi vua.
- *thống lãnh* – 統 領 Nch. Đại-tổng-thống
- *thụ* – 樹 Cây lớn – Ngb. Người mình nhờ cậy được.
- *thụ* – 授 Được vua trao cho công việc lớn.
- *thụ dụng* – 授 用 Việc phải đảm đương lớn lao (grande charge).
- *thụ tướng quân* – 樹 將 軍 Sử Hán đời Quang-Võ có quan tướng-quân tên là Phùng-Dĩ, hễ đánh được trận về, chư tướng xúm nhau tranh công, Phùng tránh ngồi dưới một gốc cây lớn, không thèm kể công mình, người đời quí trọng đức khiêm nhượng của Phùng, nên gọi là Đại-thụ tướng-quân.
- *thủ bút* – 手 筆 Bộ sách lớn, bộ sách có tiếng Nch. Đại-trước-tác.
- *thử* 暑 Tiết ngày 23 hoặc 24 tháng 7 dương lịch, trời nắng lắm.
- *thử* 袋 鼠 (Động) Thứ động vật giống con chuột đuôi dài, loài cái có bao da ở bụng để nuôi con (kangourou).

Đại thừa 大 乘 (Phật) Cái giáo nghĩa sâu xa rộng rãi của Thích-ca giảng cho các Bồ-tát, ví như cái xe lớn để chở hạng người căn khí lớn; ở trên Tiểu thừa.

- *thừa kinh* – 乘 經 (Phật) Kinh diển nhà Phật chia ra làm đại tiểu hai giáo, Phật đối với những người căn khí nhỏ, nói cho phép vừa thấp gọi là Tiểu-thừa, gặp có những người có căn-khí lớn, nói phép cao sâu gọi là Đại-thừa, nên kinh điển chia làm hai tạng, Thanh-văn-tạng gọi là Tiểu-thừa kinh, Bồ-tát tạng gọi Đại-thừa-kinh.
- *thương nghiệp* – 商 業 Việc buôn bán lớn (grand commerce négoce).
- *tiền đề* – 前 題 (Triết) Phần thứ nhất trong phép tam-đoạn-luận (majeure).
- *tiện* – 便 Đi ỉa.
- *tiết* – 節 Khí tiết lớn – Việc quan-hệ đến nhân-tâm thế-đạo hay quan-hệ đến danh-dự giá-trị của một đời mình.
- *tiểu đái* – 小 戴 Đời Hán có người chú là Đái-đức và người cháu là Đái-thánh đều dọn lại sách Lễ-ký, bộ của Đái đức dọn gọi là Đại-Đái, bộ của Đái-thánh dọn gọi là Tiểu-Đái.
- *tiểu phương mạch* – 小 方 脈 Thầy thuốc trị bệnh người lớn và trẻ con.
- *tinh tinh* – 猩 猩 (Động) Một thứ vượn

rất lớn, tính hung-ác, sản ở Phi-châu (gorille).

Đại tĩnh mạch – 靜 脈 (Sinh-lý) Cái huyết-quản lớn đem huyết nhớp có thán-khí và phế-vật về trái tim để lọc lại cho trong (veine cave).

- *toàn* – 全 Hoàn toàn không thiếu.
- *tôn* – 尊 Dòng họ lớn – Ngb. Chính-phái lớn ở trong một môn-học hay một giáo-khoa.
- *tổng thống* – 總 統 (Chính) Thủ-lãnh hành-chính nước cộng-hòa (Président de la république).
- *trạch* – 宅 Trời đất.
- *trần* 代 陳 Bày tỏ ý kiến thay cho người khác.
- *trí* 大 致 Nch. Đại khái.
- *trí* – 智 Cái trí-tuệ lớn lao (grand esprit).
- *trí nhược ngu* – 智 若 愚 Người có trí khôn lớn thường làm như hình người ngu, chẳng phải như món tiểu-tri hay lòe.
- *triện* – 篆 Cách viết chữ Hán đặt ra từ đời Chu-tuyên-vương.
- *triết* – 哲 Nhà triết-học rất cao sâu rộng lớn, cũng gọi là đại-thánh (grand sage, grand philosophe).
- *triều* – 朝 Vua ngự ra đại-điện để các quan tâu bày việc quan-trọng (grande audience).
- *trước* – 著 Nch. Đại tác.
- *trường* – 腸 (Sinh-lý) Ruột già (gros intestins).
- *trượng phu* – 丈 夫 Người trai trổi hơn hết món tầm thường. Sách Mạnh-tử nói: chẳng vì giàu sang mà say lòng, chẳng vì đói thấp mà đổi chí, chẳng vì uy võ mà lún mình, có thế mới gọi là trượng-phu.

Đại tuần hoàn – 循 環 (Sinh-lý) Huyết đi khắp thân-thể, bắt đầu từ tả-tâm phòng (ventricule gauche) của trái tim đi vào các bộ-phận cả toàn-thể để phân cấp dưỡng-liệu rồi trở về hữu tâm-nhĩ (oreillette droite) thế gọi là đại-tuần-hoàn (grande circulation). Khí vận của tạo-hóa xây vòng lưu chuyển luôn luôn, cũng gọi là đại-tuần-hoàn.

- *tuyết* – 雪 Khí tiết ngày mùng 7 mùng 8 tháng 12 dương-lịch.
- *tư đồ* – 司 徒 Ông quan xem việc giáo-dục đời Chu – Triều Minh Thanh là Hộ-bộ thượng-thư.
- *tư giáo* – 司 教 (Tôn) Chức cao hơn hết trong Thiên-chúa-giáo, dưới chức Giáo-hoàng (cardinal).
- *tư khấu* – 司 寇 Chức quan xem việc hình ngục đời Chu.
- *tư không* – 司 空 Chức xem việc công tác đời Chu – Triều Minh Thanh là Công bộ thượng-thư.
- *tư lạp-phu chủ-nghĩa* – 斯 拉 夫 主 義 (Sử) Chủ-nghĩa của các nhà chính trị Nga trong khoảng thế kỷ 18, 19 muốn liên hiệp cả dân-tộc Tư-lạp-phu thành một đoàn-thể chính-trị lớn để áp bức các dân-tộc khác (panslavisme).
- *tư mã* – 司 馬 Chức quan xem việc binh đời Chu – Triều Minh Thanh là Binh bộ Thượng-thư.
- *từ đại bi* – 慈 大 悲 (Phật) Yêu mến người đời một cách phi thường.

Đại tự – 字 Chữ lớn – Lời hỏi tên chữ của người ta, trái với tiểu-danh.

- *tự* 代 字 Tức là đại-danh-từ.
- *tự nhiên* 大 自 然 Vũ-trụ.
- *tự tại thiên* – 自 在 天 (Tôn) Vị thần Tạo-hóa của Ấn-độ – Chỗ ở trên tuyệt-đỉnh của tam-thiên-giới.
- *tường* – 祥 Ngày tốt lành lớn: Lúc mãn tang cha mẹ làm lễ để rước linh-bài vào nhà thờ.
- *tướng* – 將 Chức quân quan cao nhất trong lục-quân hay hải-quân (grand général ou amiral).
- *tượng* – 匠 Người thợ cả – Người thợ khéo.

- *uý* 尉 Chức quan võ trên chức Trung-uý, cũng gọi là Thượng-úy (capitaine).
- *uỷ hội* – 委 會 Những ủy-hội lớn trong Nghị-viện đặt ra để chuyên xét về những vấn-đề quan-trọng (grande commission).
- *ước* – 約 Gần gần, nói phỏng chừng – Nch. Đại-khái (probablement, en général).
- *việt* – 越 (Sử) Tên nước ta về đời nhà Lý.
- *vương* – 王 Tiếng tôn xưng ông vua hay người có tước-vương.
- *xá* – 赦 (Pháp) Tha hết cả cho mọi người tù tội. Ông thủ-lãnh hành-chánh các nước lập-hiến, theo hiến-pháp được có cái đặc-quyền tuyên-cáo tha hết cả hình-phạt cho các người tù tội trong nước (amnistie).
- *xảo* – 巧 Khéo lắm.
- *xảo nhược chuyết* – 巧 若 拙 Vẫn khéo lắm mà làm như cách vụng.

ĐẢI 隶 Nch. 逮.
- 逮 Kịp – Theo bắt.
- *bổ* 逮 捕 Theo để bắt.

ĐÃI 待 Đợi – Xử với người.
- 迨 Tiếp rước đến.
- 怠 Không cẩn thận – Sơ suất.
- 殆 Nguy – Gần. Nghĩa như chữ "thứ cơ".
- *chất* 待 質 (Pháp) Đợi tòa án xét hỏi.
- *chiếu* – 詔 Chức quan thuộc viện Hàn-lâm, hàm tòng Cửu-phẩm.
- *chung* – 終 Đợi lúc chết.
- *công* 怠 工 Bọn lao-động trong cuộc lao-tư xung-đột, ngoài thủ-đoạn bãi-công còn có một phương-pháp là làm việc nhác nhớn, hoặc hủy hoại công cụ để bắt bọn tư-bản phải nhượng-bộ (sabotage).
- *hốt* – 忽 Nhác nhớn khinh suất (négligent).
- *khách* 待 客 Tiếp dãi khách khứa.
- *mạn* 怠 慢 Nhác nhớn ngạo mạn – Chán mõi (négligent, indolent).
- *ngộ* 待 遇 Đối đãi với người (traiter).
- *nguyệt lâu* – 月 樓 Lầu đãi nguyệt là cái lầu đứng chơi để chờ mặt trăng lên.
- *nhân* – 人 Đãi ngộ người ta.
- *nọa* 怠 惰 Nhác nhớn (négligent).
- *phế* – 廢 Nhác nhớn bỏ việc (paresseux).
- *quyện* – 倦 Nhác mỏi (indolent).
- *thời* 待 時 Đợi thời cơ thích-đáng (attendre l'occasion favorable)

ĐAM 儋 Gánh vác, thường dùng như chữ đảm. 擔
- 酖 Hay uống rượu – Nch. 鴆 Cũng đọc là chẩm.
- 耽 Vui vẻ quá độ – Say sưa.
- 眈 Xch. Đam đam.
- 鴆 Thứ chim độc, tức là con công, lông nó ngâm rượu thì gọi là 酖, uống phải chết.
- *đam* 酖 酖 Yên lặng vui vẻ.
- *đam* 眈 眈 Sập mắt nhìn xuống không chóp, ta thường nói nhìn đăm đăm.
- *độc* 酖 毒 Độc lắm – Cái độc giết người được.
- *lạc* – 樂 Vui vẻ quá độ.
- *ngộ* – 誤 Sai lầm.
- *tập* 耽 習 Chuyên tâm học tập.
- *tửu* 鴆 酒 Rượu độc. Ngày xưa người ta lấy lông con công mà dầm rượu để làm rượu độc.

ĐÀM 談 Nói chuyện với nhau – Ngôn-luận.
- 痰 Đờm, ở trong phổi ho ra.
- 覃 Tuyên bố ra.
- 譚 Nch. 談.
- 醰 Mùi ngon lắm.
- 潭 Cái đầm, chỗ nước rất sâu mà đứng nước – Sâu.
- 曇 Mây dăng phủ trên trời – Xch. Cồ-đàm.
- 壜 Một thứ bình đựng rượu.

- *ân tứ phúc* 覃 恩 賜 福 Ban ơn ra và cho việc phúc, như: đại-xá, khánh-điển v.v...
- *bính* 談 柄 Cái có thể làm tư-liệu để nói chuyện (sujet de conversation).

Đàm đàm 潭 潭 Hình dung cái vẻ sâu kín.

- *đàm hữu vị* 醰 醰 有 味 Mùi đạo-lý rất đậm đà thú vị. Ngb. Khen nhà lý-luận hoặc nhà diễn-thuyết hay.
- *đạo* 談 道 Nói chuyện (causer).
- *hà dung dị* – 何 易 熔 Có đâu nói được dễ dàng như thế, ý nói trái lại là việc khó làm.
- *hoà* – 和 Bàn với nhau cách hoà-giải.
- *hổ biến sắc* · 虎 變 色 Nói chuyện cọp thì đổi sắc mặt – Ngb. Trong lòng có đều lo sợ, nói đến mà tưởng như thấy trước mắt.
- *huyền* – 玄 Nói chuyện huyền-bí – Giảng đạo Phật hoặc bàn triết-lý.
- *khách* – 客 Người giỏi nói chuyện (causeur).
- *phán* – 判 Nói chuyện cùng nhau để giải-quyết các việc (conférer, négocier).
- *phủ* 潭 府 Chỗ nhà quan sâu kín.
- *suyễn* 痰 喘 (Y) Bệnh vì đờm tắc khí quản mà khó thở (asthme, affection asthmique).
- *tâm* 談 心 Nói chuyện tỏ bày tâm sự (ouvrir son cœur).
- *tẩu* – 藪 Cái ổ nói chuyện, tức là người nói chuyện nhiều.
- *thiên* – 天 Sử đời Chiến-quốc chép rằng các danh-sĩ nhóm ở xứ Tắc-hạ, có người Trần-Diễn hay nói những việc ngoài đời, và thần-tiên thuật-số, thường dựa vào thiên-tượng thiên văn, người ta nói là đàm-thiên – Nói chuyện bông lông.

Đàm thoại – 話 Nói chuyện (causer).

- *thuyết* – 說 Nói chuyện bàn bạc (conférer).
- *tiếu* – 笑 Nói chuyện và cười (causer et rire).
- *tiếu phong hầu* – 笑 封 侯 Không công lao gì lớn mà được phong hầu, tựa như chỉ mất công bằng cười nói.
- *tiếu tự nhược* – 笑 自 若 Cười nói tự-nhiên, gặp sự biến mà không kinh sợ.
- *vịnh* – 詠 Nói chuyện và ngâm vịnh.

ĐẠM 氮 Một chất hơi = Đạm-khí (azote).

- 淡 Lạt, trái với chữ nùng 濃.
- 澹 Điềm tĩnh.
- *bạc* 淡 薄 Lạt lẽo mỏng mảnh = Ít tình dục lạc mùi đời. Có khi viết là 澹 泊。
- *bạc dĩ minh chí* – 薄 以 明 志 Dùng cách đạm bạc cho tỏ chí mình, lời Khổng-Minh dạy con.
- *khí* – 氣 (Hóa) Một thứ chất hơi (chiếm 4 phần 5 trong không khí) không sắc không mùi, không cháy được, động-vật ở trong đạm-khí cả thì chết (azote).
- *mạc* – 漠 Lạt lẽo lặng lẽ – Nch. Lãnh đạm.
- *mạc vô vi* – 漠 無 爲 Đạo Lão-tử chủ trương người ta nên lạt lẽo lặng lẽ, đừng làm chi cả thì mới đạt được đạo.
- *nhã* – 雅 Nch. Thanh nhã.
- *nhi bất yếm* – 而 不 厭 Ngó chừng lạt mà không bao giờ chán, nói đạo lý của người quân-tử.

Đạm nhiên – 然 Cách lãnh đạm không nồng hậu (indifféremment).

- *sắc* – 色 Sắc lợt (couleur claire).
- *thanh* – 清 Bức tranh vẽ chỗ lợt chỗ đậm.
- *thuỷ* – 水 Nước lạt, nước ngọt (eau douce).

ĐẢM 擔 Vác trên vai, gánh – Nhận lấy trách nhiệm.

- 膽 Cái mật (ở bên lá gan) – Mạnh dạn. Cũng viết là 胆。
- 担 Phủi, đánh – Yết ra, nâng lên – Tục dùng thay chữ 擔
- *bảo* 擔 保 Nguyện làm – Bảo chứng (garantir).
- *cảm* 膽 敢 Không sợ hãi gì.

- *dịch* – 液 Nch. Đảm trấp (bile).
- *dịch chất* – 液 質 Tính chất dõng cảm, ham tiến thủ (tempérament bileux).
- *đại* – 大 Mật lớn lắm = Dõng cảm (courageux).
- *đại như đẩu* – 大 如 斗 Mật to bằng cái đẩu -- Đời Hán, Khương Duy chín lần đánh Nguỵ, khi Thục mất nước, Khương-Duy không chịu hàng, quân giặc mổ bụng Khương-Duy thấy mật to hơn trứng gà, người ta nói đảm-đại như đẩu.
- *đại tâm tế* – 大 心 細 Mật thì to tâm thì nhỏ, nghĩa là làm việc dõng cảm mà cẩn-thận từng chút.
- *đương* 擔 當 Một mình chịu trách-nhiệm (assumer une responsabilité).
- *hà* -- 荷 Lấy vai mà vác – Tự chịu trách nhiệm.

Đảm hư 膽 虛 Mật trống không – Ngb. Người khiếp sợ.
- *khí* – 氣 Khí khái bạo dạn.
- *khiếp* – 怯 Khiếp nhược không bạo dạn (couard).
- *lạc* – 落 Mật rơi mất – Ngb. Sợ hãi lắm (poltron, couard).
- *lực* – 力 Chất sức thuộc về phần đảm, có người mạnh người yếu – Khí mạnh mẽ bạo dạn (courage).
- *lược* – 略 Bạo dạn mà có mưu lược.
- *lượng* – 量 Phân lượng thuộc về phần đảm, có người lớn có người nhỏ – Nch. Đảm-lực.
- *nang* – 囊 (Sinh-lý) Cái mật, hình như cái túi bọc nước mật (bile).
- *nhiệm* 擔 任 Gánh vác trách-nhiệm (charge, prendre une responsabilité).
- *phá* 膽 破 Sợ quá đến nỗi vỡ mật.
- *phàn* – 礬 (Hóa) Tức là lưu-toan-đồng (sulfate de cuivre, ou vitrio bleu).
- *phụ* 擔 負 Gánh vác một công việc gì – Việc mình gánh vác (prendre une responsabité, charge).
- *tiểu* 膽 小 Mật nhỏ lắm = Không mạnh dạn (timide, couard, faible).
- *trấp* – 汁 (Sinh-lý) Thứ nước trong mật tiết ra, sắc xanh, vị đắng, giúp cho đồ ăn tiêu-hóa (bile).
- *ưu* – 憂 Trong lòng phiền muộn có việc lo không thể quên được.

ĐAN 丹 Sắc đỏ – Thuốc.
- 單 Xch. Đơn.
- *chiếu* 丹 詔 Sắc mệnh của vua.

Đan dược – 藥 Thuốc thần, thuốc tiên.
- *đài* – 臺 Chỗ thần tiên ở – Cũng có nghĩa gọi tâm mình là đan-đài.
- *đình* – 庭 Sân son, sân nhà vua.
- *độc* – 毒 (Y) Cũng gọi là bệnh xích-du hoặc thiên-hỏa.
- *mạch* – 麥 (Địa) Một nước quân chủ ở Bắc-âu (Danemark).
- *phòng* – 房 Chỗ thần tiên ở.
- *quyết* – 訣 Phép luyện đan của đạo-gia.
- *sa* – 砂 Nch. Châu sa (cinabre, vermillon).
- *tâm* – 心 Lòng son, lòng trung – Nch. Xích-tâm.
- *thanh* – 青 Đan là đỏ, thanh là xanh = Nét vẽ khéo.
- *thành* – 誠 Lòng thực – Nch. Xích-tâm.
- *thầm* – 忱 Nch. Đan-thành, đan tâm.
- *tiêu* – 霄 Trên không.
- *tố thị phi* – 素 是 非 Đỏ với trắng, phải với trái – Ngb. Ý-kiến trái nhau hoặc đạo-lý khác nhau.
- *trì* – 墀 Cái thềm sơn đỏ = Thềm cung vua.

ĐÀN 彈 Đánh đàn – Xét trách đều lỗi – Xch. Đàn-tính.
- 殫 Hết, Nch. Tận. 盡。
- 壇 Cái đài làm bằng đất và gỗ để tế lễ hoặc làm hội hè.
- 檀 Tên cây, có thứ hoàng-đàn, thứ bạch-đàn.
- *áp* 彈 壓 Đè ép, chế-phục (réprimer).

Đàn cầm 彈 琴 Gẩy cây đàn cầm (jouer la guitare).

- *điện tung hoành* 壇 面 縱 橫 Tung-hoành ở trên mặt đàn, ý nói người có tài diễn-thuyết, tuỳ ý nói ngang nói dọc, không ai cản đi cản lại.
- *điếm* 坫 Cái đàn và cái điếm = Chỗ hội họp nghiêm trang.
- *hặc* 彈 劾 Chỉ trích tội lỗi của quan-lại (censurer).
- *hương* 檀 香 (Thực) Một thứ cây nhỏ, lá hình trứng, gỗ nặng mà thơm, dùng làm hương liệu và thuốc (santal).
- *hương sơn* – 香 山 (Địa) Thủ-đô của quần-đảo Hạ-uy-di (Honolulu).
- *lâm* – 林 Chùa thờ Phật, do chữ đàn-na mà ra.
- *lực* 殫 力 Hết sức.
- *lực* 彈 力 (Lý) Sức dun căng của các vật có đàn-tính (élasticité).
- *na* 檀 那 (Phạn) Chữ Phạn là Da-na. Nch. Đàn-việt.
- *tâm* 殫 心 Hết lòng.
- *thần* 殫 神 Dùng hết tinh-thần.
- *tính* 彈 性 (Lý) Vật-thể bị sức người áp bức phải biến đổi hình trạng hoặc thể-tích, khi hết áp-bức thì trở lại như cũ (élasticité).
- *trường* 壇 場 Trong cái trường lớn đặt một cái đàn cao gọi là đàn-trường.
- *từ* 彈 詞 Những bài có vần, có thể đàn hát được.
- *tứ* 殫 思 Dùng hết ý tứ.
- *vĩ loại* 彈 尾 類 (Côn) Thứ sâu không cánh, sau đuôi có những cái hình như sợi tơ, những sợi ấy rung lên thì có tiếng kêu (chysanoures).

Đàn việt 檀 越 (Phạn) Bố-thí – Người bố-thí.

ĐÁN 旦 Buổi sớm – Con trai giả ra vai đào gọi là đán.

- *hội* 旦 會 Hội nguyên-đán (fête du nouvel an).
- *khí* – 氣 Khí trời buổi sớm (vapeur du matin).
- *minh* – 明 Buổi mai là đán, đối với chữ tịch 夕; buổi sáng là minh, đối với chữ ám 暗 – Ngb. Lòng kính trọng.
- *mộ* – 暮 Sớm và tối – Ngb. Thời gian rất ngắn.
- *tịch* – 夕 Sớm và tối. Nch. Đán mộ.
- *vọng* – 望 Tức là Sóc vọng = Ngày mùng một và ngày rằm tháng âm-lịch.

ĐẠN 彈 Hòn đạn để bắn súng.

- *giới* – 界 Chỗ đạn súng có thể bắn tới.
- *hoàn* – 丸 Cái hòn tròn như viên đạn (une balle).
- *hoàn chi địa* – 丸 之 地 Đất rất hẹp chỉ bằng viên đạn.
- *tử* – 子 Viên đạn trong súng bắn ra (une balle).
- *vũ* – 雨 Mưa đạn, là chỗ chiến-trường (pluie de balles).
- *xạ* – 射 Bắn đạn – Ngb. Lấy lời nói mà chỉ trích.

ĐẢN 亶 Tin. Vd. Đản kỳ nhiên hồ, nghĩa là: thiệt như thế không?

- 誕 Nói to – Lừa dối – Sinh đẻ – To lớn.

Đản 但 Một chắc – Chỉ cầu – Bất quá là.

- 袒 Ống tay áo – Kéo ống áo ra – Che chở cho người.
- 蛋 Trứng chim.
- *bạch chất* 蛋 白 質 Một thứ thành-phần chủ-yếu trong thân-thể của động-vật, ta gọi là chất lòng trắng trứng (albumine).
- *chương* 誕 章 Hiến-chương của nhà nước.
- *Lưu tru Lữ* 袒 劉 誅 呂 Kéo tay áo bên tả tỏ ý giúp họ Lưu giết họ Lữ – Xch. Tả đán.
- *man* 誕 謾 Hành động phóng túng, ăn nói bậy bạ.
- *ngôn* – 言 Lời nói không thực – Nch. Đản từ (mensonge).
- *nhật* – 日 Nch. Sinh-nhật (jour de la naissance).
- *sinh thánh nhân* – 生 聖 人 Sinh được bực thánh-nhân, là lời tán Khổng-tử.

- *thân* 袒 身 Cổi trần.
- *từ* 誕 辭 Lời nói không thực (mensonge).

ĐANG 鐺 Cái nồi có chân.
- 璫 Ngọc đeo ở tai – Hoa sức đẹp đẽ.
- 檔 Cái dường bằng gỗ.

ĐÁNG 擋 Ngăn trở. Vd. Đáng dá – Giấc đỡ.
- *dá* – 駕 Khách đến nhà mà không tiếp.

ĐẢNG 黨 Làng xóm, Vd: hương-đảng – Họ hàng thân thích – Phe phái riêng – Đoàn-thể của những người đồng-chí kết với nhau.

Đảng 讜 Lời nói thẳng.
- *bộ* 黨 部 Cơ quan của Chính-đảng, có trung-ương đảng-bộ, tỉnh-đảng-bộ, huyện-đảng-bộ v.v...
- *cấm* – 禁 Cấm cố những người lập phe đảng.
- *chương* – 章 Chương-trình của chính-đảng (programme du parti).
- *cố* 黨 錮 Nch. Đảng cấm.
- *dữ* – 與 Người đồng đảng (partisans).
- *đồng công dị* – 同 攻 異 Hùa theo với người đồng mình mà công-kích kẻ khác mình – Ngb. Theo ý-kiến riêng mà bỏ nghĩa-lý chung.
- *hóa giáo dục* – 化 教 育 Sự giáo dục lấy tôn-chỉ và chủ-nghĩa của một đảng mà dạy người, sẽ khiến cho người cả nước hóa thành một đảng.
- *họa* – 禍 Vì đảng phải liên lụy mà bị hoạ.
- *khôi* – 魁 Thủ-lãnh một đảng (chef de parti).
- *kiến* – 見 Ý kiến thiên về đảng phái (opinion de partisan).
- *lỏa* – 夥 Bè đảng.
- *luận* – 論 Cái nghị-luận ở trong một đảng phái.
- *nghị* – 議 Lấy danh-nghĩa của đảng mà luận tội người trong đảng.
- *nghị* 讜 議 Cái nghị-luận ngay thẳng.
- *nghĩa* 黨 義 Chủ nghĩa của đảng (doctrine du parti).
- *ngôn* 讜 言 Lời nói thẳng, Nch. Trực ngôn.

Đảng ngục 黨 獄 Cái án chính-phủ làm tội những chính đảng phản-đối – Sử Tàu đời Hán Hiến-đế bắt đầu có đảng ngục, đảng-nhân như Khoách, Lý, Trần, Phạm bị giết hơn mấy nghìn người; đời Tống Huy-tôn lại có Lạc-đảng, Thục-đảng, hiền-nhân bị hại rất nhiều, vì thế trong sử mới có chữ đảng-ngục và đảng-họa, đều là việc tiểu nhân hãm hại quân-tử.
- *nhân* – 人 Người trong đảng – Người có lập đảng.
- *phái* – 派 Phe đảng vì ý-kiến khác nhau mà chia ra (parti).
- *sâm* – 蔘 (Thực) Thứ sâm sinh ở Đảng-quận nước Tàu, dùng làm thuốc.
- *sĩ* 讜 士 Người trung trực.
- *tịch* 黨 籍 Danh-tịch của đảng-nhân (contrôle du parti).
- *tranh* – 爭 Đảng-phái tranh chấp nhau (lutte de partis).
- *tụ* – 聚 Họp lại thành đảng.
- *từ* 讜 詞 Nch. Đảng-ngôn.
- *viên* 黨 員 Người có chân trong đảng (membre d'un parti).
- *vụ* – 務 Công việc của đảng.
- *vũ* – 羽 Người phụ họa về một đảng (adhérant).

ĐÃNG 蕩 Rộng lớn – Lay động – Phóng túng – Rửa gột đi.
- 盪 Rũ sạch – Lúc lắc.
- 燙 Bỏng lửa – Hâm lại cho nóng.
- 宕 Dung sắc ra cách luông tuồng.
- *châu* 盪 舟 Đẩy thuyền trên khô – Chơi gái dưới thuyền.
- *đãng* 蕩 蕩 Yên vị – Rộng rãi – Bằng phẳng (vaste, commun ordinaire).

Đãng địch – 滌 Rửa trừ đi.
- *hộ* 宕 戶 Người mắc nợ nhà buôn mà không trả (débiteur insolvable).

- *khấu* 蕩 寇 Diệt trừ giặc giả.
- *phụ* – 婦 Nch. Dâm phụ (femme libertine).
- *thải* – 汰 Gột trừ cái nhớp nhúa đi.
- *tích* – 析 Ly tán ra nhiều nơi.
- *tích ly cư* – 析 離 居 Tan tành bỏ chỗ ở = Dân đời loạn.
- *tử* – 子 Người chơi bời không có chức-nghiệp (vagabond, fils prodigue).

ĐAO 刀 Cái dao – Đồ binh-khí, dống cái gươm – Tên tiền đời xưa. Vd. Đao-tệ 刀 幣 – Thuyền nhỏ.

- *binh* – 兵 Đồ binh khí = Chiến-tranh (guerre).
- *kiếm* – 劍 Dao và gươm = Đồ quân khí (armes).
- *phủ* – 斧 Dao và búa – Ngb. Nghề làm thịt trâu bò, nghề làm thợ mộc.
- *phủ thủ* – 斧 手 Người giữ việc chém kẻ có tội (bourreau).
- *thương* – 傷 Vì dao mà bị thương (blessé par un couteau).
- *trở* – 俎 Dao và thớt – Ngb. Người toan làm thịt cá mình.
- *trở tại tiền* – 俎 在 前 Dao thớt dã bày ra trước mắt – Ngb. Người đã sắp sẵn kế mưu làm hại mình – Người tội gần đến lúc lâm hình.
- *xích* – 尺 Kéo và thước may – Ngb. Tài tiến thoái, người thầy thợ làm văn.

ĐÀO 桃 Cây đào.

- 逃 Trốn
- 跳 Nch. 逃 – Có vần đọc là khiêu.
- 濤 Nước dậy sóng.
- 陶 Làm đồ sành đồ đất – Đồ sành – Vui vẻ.
- 掏 Lựa chọn – Dơ tay lấy vật.
- 淘 Đãi gạn mà lựa lấy cái tốt.
- 綯 Vặn giây, xe giây.
- *binh* 逃 兵 Binh trốn không chịu đi trận (déserteur).
- *chú* 陶 鑄 Nung đúc – Ngb. Đào tạo nhân tài.
- *dả* – 冶 Chế tạo đồ đất và đồ sắt = Nung đúc.
- *danh* 逃 名 Có danh-dự mà trốn không chịu hưởng (fuir les honneurs).
- *Duy Từ* 陶 維 慈 (Nhân) Người tỉnh Thanh-hoá, là một vị khai-quốc công-thần của nhà Nguyễn, giúp được nhiều công to cho Sãi-Vương, như đắp luỹ Trường-dục ở Quảng-bình để ngăn quân Trịnh.
- *dưỡng* – 養 Nung đúc nuôi nấng (former).
- *giá* 逃 嫁 Bỏ chồng mà đi lấy chồng khác.
- *hoa* 桃 花 Hoa cây đào (fleur du pêcher).
- *hoa nguyên* – 花 源 Tức là Đào-nguyên, người đời Tần tránh loạn vào chỗ ấy, Đào-Tiềm có bài ký Đào-hoa-nguyên.
- *hoá* 陶 化 Đem giáo-hóa nung đúc người.
- *học* 逃 學 Trốn học.

Đào hồ 桃 弧 Cái cung làm bằng gỗ đào.

- *yêu* – 夭 Cây đào non – Trong kinh Thi có bài thơ nói con gái về nhà chồng gặp lúc đào non mới nở, nên đào-yêu nghĩa là con gái về nhà chồng.
- *ký sinh* – 寄 生 Chầm cửi cây đào.
- *kiểm* – 臉 Má như trái đào – Ngb. Con gái đẹp.
- *lan* 濤 瀾 Sóng nước lớn (lames, houles).
- *lý* 桃 李 Cây đào và cây lý – Ngb. Người có tài ví như cây đào cây lý, trồng thứ cây ấy mùa hạ được bóng im, mùa đông được ăn trái.
- *lý tân âm* – 李 新 陰 Bóng im mới của đào lý – Ngb. Lớp nhân tài mới, của thầy nhiều học trò giỏi.
- *lôi* 濤 雷 Sóng nước ầm ầm như sấm.
- *luyện* 陶 鍊 Nung đất và rèn sắt.
- *mệnh* 逃 命 Nch. đào sinh.
- *nạn* – 難 Tránh nạn (fuire le danger).

- *nặc* – 匿 Trốn tránh (se réfugier).
- *ngũ* 伍 Lính bỏ cơ ngũ của mình mà trốn (déserter).
- *nguyên* 桃 源 (Cổ) Xch. Đào hoa-nguyên – Chỗ tránh loạn để tiêu dao ngày tháng.
- *nhân* – 仁 Nhân quả đào (amande de pêche).
- *nhân* 陶 人 Thợ làm đồ đất (potier).

Đào nhiễm – 染 Nung và nhuộm – Ngb. Cảm hóa.

- *quân* 逃 軍 Quân trốn không chịu đi trận (déserteur) – Quân thua trận chạy đi trốn (fuyard).
- *sa kiến kim* 淘 沙 見 金 Đãi cát thấy vàng – Ngb. Ở trong đám lưu-tục kén chọn được nhân-tài – Ở trong đồ vô-dụng, bòn kiếm được đồ hữu-dụng.
- *sinh* 逃 生 Trốn cho khỏi chết (fuir la mort).
- *tạo* 陶 造 Nặn đúc cho thành (former).
- *tẩu* 逃 走 Chạy trốn (fuir).
- *thải* 淘 汰 Đãi gạn những cái vô dụng mà bỏ ra (sélectionner).
- *thế* 逃 世 Trốn đời (fuir le monde) – Ở ẩn.
- *thoát* – 脱 Thoát trốn đi (escapade, évasion).
- *tịch* 席 Trong buổi tiệc không chào mà trốn lui ra.
- *tử* 桃 子 Trái đào (pêche).
- *uất* 陶 鬱 Nch. Ưu uất.

ĐÁO 到 Đến – Đến nơi đến chốn.

- *đầu* – 頭 Đến đầu cùng – Ngb. Việc đến lúc kết thúc.
- *đầu phương thị ngạn* – 頭 方 是 岸 Đến cuối cùng mới là bờ – Ngb. Người qua sông Phật, có ý nói tu-hành cho được đến nơi.
- *để* – 底 Đến cùng (à la fin).
- *xứ* – 處 Không kể nơi nào – Những chỗ đã đi đến.
- *xứ hữu phùng nghinh* – 處 有 逢 迎 Đi tới đâu cũng có người đón rước mình – Ngb. Người lắm bạn, bạn khắp cả thiên-hạ.

ĐẠO 道 Đường đi – Lẽ, Vd. Đạo-lý – Gọi tắt là đạo-giáo – Nói – Đem đường.

- 導 Đem đường – Mở lối.
- 盜 Lấy trộm của người – Lấy cái vật mình không đáng được lấy.
- 稻 Lúa nếp hương.
- 蹈 Đạp xuống đất – Bước.
- *án* 盜 案 Án trộm cướp (affaire de vol).
- *bất thập di* 道 不 拾 遺 Của rơi ở ngoài đường không ai thèm lặt, nói cảnh tượng thái-bình.
- *ca* 蹈 歌 Vừa dậm nhịp, vừa hát.
- *căn* 道 根 Căn-bản của đạo-đức.
- *chân* – 眞 Chân-lý của đạo.
- *cô* – 姑 Người đạo-sĩ đàn bà (femme taoïste).
- *danh* 盜 名 Làm việc dả dối để chuốc lấy hư-danh, tức là bọn dả nhân dả nghĩa (voler de la réputation).
- *dẫn* 道 引 Phép dưỡng-sinh của đạo gia – Đem đường đi.
- *diệc hữu đạo* 盜 亦 有 道 Kẻ trộm (đạo) cũng có đạo lý = Làm đều đại ác cũng cần phải có phương-pháp.
- *đạt* 道 達 Nói mà bày tỏ ý kiến gì với người khác.
- *đức* – 德 Nguyên lý tự nhiên là đạo, được vào trong lòng người là đức – Cái lý-pháp người ta nên noi theo (morale, vertu).
- *đức cảm tình* – 德 感 情 Cái cảm-tình vì lòng đạo đức mà có (sentiment moral).
- *đức giá trị* – 德 價 値 Cái giá-trị thuộc về đạo-đức (valeur morale).

Đạo đức kinh – 德 經 Bộ sách của Lão-đam, làm kinh-điển cơ bản cho đạo-gia.

- *đức nhị nguyên luận* – 德 二 元 論 (Triết) Tức là tuyệt-đối nhị-nguyên-luận.

- *đức pháp tắc* – 德 法 則 Cái qui tắc người ta phải theo để khỏi trái với đạo-đức (loi morale).
- *đức tâm* – 德 心 Cái tâm-lý hợp với lẽ trời, chú trọng về phần đạo-đức (sentiment moral).
- *gia* 家 Người theo đạo-giáo (taoïste).
- *giáo* – 教 (Tôn) Tôn-giáo thờ nguyên-thủy thiên-tôn là Thái-thượng lão-quân, do Trương-Đạo-lăng đời Đông-Hán dựng lên (taoïsme).
- *hãn* 盜 汗 (Y) Mồ hôi trộm.
- *hạnh* 道 行 Có đạo-đức và hạnh-kiểm – Người tu trì theo đạo giáo.
- *hoả tuyến* 導 火 線 Dây dẫn lửa, dây thuốc pháo - Ngb. Cái mối gây ra cuộc loạn – Cái mối dẫn ra tình-dục.
- *học* 道 學 Học vấn về tính-lý của Tống-nho.
- *kiếp* 盜 劫 Trộm và cướp (vol et pillage).
- *kinh* 道 經 Kinh điển của đạo-giáo.
- *lý* – 理 Cái nghĩa-lý đương nhiên, ai cũng công nhận (principe, doctrine).
- *lộ* 路 Đi đường.
- *lộ dĩ mục* – 路 以 目 Người đi ngoài đường sợ hãi không giám nói với nhau, chỉ lấy mắt mà nhìn nhau và ra hiệu với nhau thôi, ý nói tình trạng chính-trị khủng-bố nhân-dân bị áp-chế đến đều.

Đạo lục 籙 Cái bùa vẽ của người đạo-sĩ.
- *lưu* – 流 Tức là đạo sĩ.
- *mạo* – 貌 Dung mạo kẻ học-giả – Dung mạo người đáng làm thầy.
- *môn* – 門 Cái cửa để vào nơi đạo-đức – Đạo-giáo.
- *mưu* – 謀 Đem kế-hoạch mà thương lượng với kẻ đi đường, chỉ người không thể tự mình quyết định được biện-pháp gì.
- *ngạn* – 岸 Cái chỗ cực-điểm của đạo.
- *nghệ* – 藝 Đạo-đức với nghệ-thuật (morale et art).
- *nghĩa* – 義 Nghĩa-lý về đạo-đức (principe moral).
- *ngôn* 導 言 Bài dẫn đầu trước quyển sách (introduction).
- *nhãn* 道 眼 Con mắt nhìn rõ đường chính.
- *nhân* – 人 Người có đạo đức – Người có đạo thuật – Thầy tu – Người tiên (taoïste, magicien).
- *nhất nhi dĩ* – 壹 而 已 Đạo-lý phải chỉ một lẽ mà thôi, một bên phải tất có một bên trái.
- *nhược đại lộ nhiên* – 若 大 路 然 Đạo lý phải in như đường cái lớn, ai cũng trông thấy được.
- *pháp* – 法 Phép của đạo = Chính nghĩa.
- *quang* – 光 Ánh sáng rực rỡ của đạo-đức.

Đạo quyết – 訣 Phép bí-mật của nhà đạo-sĩ (secret du magicien).
- *quốc* 盜 國 Ăn trộm nước, tức là nhà đế-quốc, hoặc bọn gian-thần đánh cướp lấy nước.
- *sĩ* 道 士 Người theo đạo-giáo – Thuật sĩ (taoïste, magicien).
- *sơn* – 山 Chỗ người tu tiên – Chỗ tàng trữ sách vở nhiều.
- *sư* – 師 Thầy học, thầy dắt đường cho mình đi (maître).
- *tạ* – 謝 Bày tỏ lời cảm tạ (exprimer de la reconnaissance).
- *tặc* 盜 賊 Trộm cướp giặc dã (pirates).
- *tâm* 道 心 Lòng đạo đức – Lòng tin đạo, lòng thuộc về phần thiên-lý trái với phần nhân tâm (foi).
- *thể* 導 體 (Lý) Những vật-thể hay truyền điện và truyền nhiệt được (conducteur).
- *thi* 盜 詩 Dùng trộm câu thơ của kẻ khác (plagier des vers).
- *thống* 道 統 Cái mối chính để truyền đạo. Tống-nho chủ trương thuyết đạo-thống, cho rằng đạo nho do Khổng-tử truyền cho Mạnh-tử, rồi do Mạnh-tử

truyền xuống Y-Xuyên đời Tống mà thôi.
- *thuật* – 術 Đạo-đức và học-thuật – Cái phương thuật để vào được đạo.
- *tình* – 情 Nói về tình, tả về tình – Nhạc ca của kẻ đạo-sĩ – Đàn nhạc có ngụ ý khuyến giới – Chỗ trai đàn của hoà-thượng.
- *trường* – 場 Chỗ giảy kinh và cúng bái của Phật-giáo và đạo-giáo (temple) – Chỗ người ta tu đạo (monastère, couvent).

Đạo tục – 俗 Người đạo-sĩ và người trần-tục, hai bên khác nhau (écclésiastique et laïque).
- *vị* – 味 Mùi đạo – Ý vị đạo-đức.
- *viện* – 院 Chỗ đạo-nhân ở để tu đạo (monastère, couvent).
- *vũ* 蹈 舞 Chân nhẩy tay múa.

ĐẢO 倒 Xô đổ, đánh trúc – Từ trên ngã xuống dưới – Không thuận, trái ngược.
- 禱 Cầu phúc với thần – Cầu khẩn với người.
- 壔 Cái thành đắp bằng đất.
- 島 Cù lao, miếng đất nổi lên giữa biển (île).
- 搗 Đâm, quết, dã.
- 擣 Nch. 搗 。
- *bế* 倒 閉 Thương-điếm hoặc ngân-hàng bị phá-sản phải đóng cửa (faillite).
- *các* – 閣 Đánh đổ Nội-các để tổ-chức lại (renverser le Cabinet).
- *cáo* 禱 告 Chúc cáo với thần (prier, solliciter).
- *dữ* 島 嶼 Các đảo lớn nhỏ trong biển (les îles).
- *hành nghịch thi* 倒 行 逆 施 Làm đều đảo điên trái ngược, bội-phản đạo-lý thường.
- *huyền* – 懸 Treo ngược đầu xuống – Ngb. Khổ sở đến cực-điểm.
- *kỳ* 禱 祈 Cúng tế cầu nguyện với thần.
- *loạn* 倒 亂 Xáo bậy lộn nhào (mettre en désordre).
- *phúc* 禱 福 Cầu thần cho phúc.
- *qua* 倒 戈 Trở giáo = Quân đội làm phản (trahison de l'armée, fraternisation).
- *quốc* 島 國 Một nước ở giữa biển (pays insulaire).
- *trí* 倒 置 Để ngược (mettre à l'envers) – Xử trí cách điên-đảo.
- *trướng* – 帳 Nch. Đảo-bế.
- *tự* 禱 祀 Tế lễ quỉ thần (prier, solliciter).
- *vận* 倒 運 Vận khí trái ngược, không tốt = Hồi đen rủi (infortune, adversilé).
- *vũ* 禱 雨 Cầu đảo cho trời mưa (demander de la pluie).

ĐÁP 答 Trả lời lại = Báo đền lại.
- 荅 Đương lấy việc – Nghĩa như chữ hợp. 合 。
- 褡 Cái chăn nhỏ.
- *án* 答 案 Phương pháp giải đáp một vấn đề (réponse).
- *bái* – 拜 Người ta bái mình mà mình bái trả lại.
- *bất đình thanh* – 不 停 聲 Trả lời không ngớt tiếng.
- *bất đối đề* – 不 對 題 Trả lời không đúng với câu hỏi, ý chê người dốt.
- *biện* – 辯 Đáp lại để biện bạch (répliquer).
- *ký* – 記 Thơ đáp lại (lettre de réponse).
- *lễ* – 禮 Làm lễ đáp lại kẻ khác.
- *phúc* – 覆 Trả lời lại cho người ta (répondre à une lettre).
- *số* – 數 Cái số làm toán tìm ra được (réponse d'un problème).
- *ứng* – 應 Bằng lòng cho (accepter, autoriser).
- *vấn* – 問 Đáp lại câu hỏi (répondre) – Sách chép theo thể nói chuyện, cứ câu hỏi và câu đáp xen nhau = Vấn đáp (dialogue).

ĐẠP 踏 Chân dẫm xuống đất.

- 㴸 Tên một con sông ở nước Tàu, phát-nguyên ở tỉnh Sơn-đông.
- *băng hí* 踏 冰 戲 Cách chơi của người các xứ lạnh, mùa đông nước đóng thành giá, trai gái rủ nhau đi guốc ở trên giá để chơi, dưới guốc có làm bánh xe (patinage).
- *ca* – 歌 Khi hát lấy chân dậm đất để đánh nhịp. Nch. Đạo ca.
- *đối* 踏 碓 Chầy đạp để dã gạo (pillon à pédale).
- *hoa* – 花 Đi trên đám hoa = Chơi Công-viên.
- *nguyệt* – 月 Đi chơi dưới bóng trăng.
- *thanh* – 青 Ngày xuân ra đồng để chơi (đạp lên cỏ xanh) – Tiết Thanh-minh đi dẫy mả.
- *tuyết tầm mai* – 雪 尋 梅 Dẫm tuyết mà đi tìm hoa mai = Hứng vị của người làm thơ.

ĐÁT 怛 Bi thảm – Kinh ngạc – Thương xót.

- 妲 Xch. Đát-kỷ.
- 靼 Xch. Thát đát.
- *Kỷ* 妲 己 (Nhân) Người vợ yêu của vua Trụ.
- *thương* 怛 傷 Cảm thương.

ĐẠT 達 Suốt qua – Thông thấu tới nơi – Thời vận hanh thông, trái với chữ cùng – Thành tựu – Không bị trần tục bó buộc – Tiến cử lên – Đến nơi.

- *đạo* 達 道 Con đường ai ai cũng thông hành – Đạo-lý người người đều theo được.

Đạt giáo – 教 Lời dạy dỗ rõ thấu.

- *ý* – 意 Tỏ ý tứ của mình – Làm văn nói vừa đúng ý của đề.
- *lại* – 賴 Cũng gọi là Hoạt phạt, tức là giáo-chủ của giáo Lạt-ma ở Tây-tạng.
- *lý* – 理 Hiểu thấu đạo-lý.
- *ngôn* – 言 Lời nói thông đạt.
- *nhân* – 人 Người hiểu rõ sự lý – Người gặp buổi đắc thế.
- *nhĩ văn* – 爾 文 (Nhân) Nhà sinh-vật-học nước Anh, sáng lập ra tiến-hóa-luận, theo nguyên-lý tự-nhiên đào thải (Darwin, 1809-1882).
- *quan* – 官 Quan lại hiển đạt.
- *quan* – 觀 Cái quan-niệm không chịu ảnh-hưởng của hoàn-cảnh, nhìn thấu suốt cả – Siêu thoát ở ngoài con mắt thế tục, cũng gọi là khoáng-quan.
- *sĩ* – 士 Nch. Đạt nhân.
- *tắc kiêm thiện thiên hạ* – 則 兼 善 天 下 Gặp thời thế thì làm cho thiên hạ tất thảy tốt lành, trái với: cùng tắc độc thiện kỳ thân.
- *thức* – 識 Có kiến-thức sáng suốt. Nch. Đạt-trí.
- *tôn* – 尊 Hạng người đáng tôn kính ở trong thiên hạ.
- *trí* – 智 Trí thức thông suốt.

ĐẮC 得 Được có – Thích hợp – Có thể.

- *bất thường thất* – 不 償 失 Cái được không bù lại cái mất.
- *bộ tiến bộ* – 步 進 步 Được một bước là lên một bước = Không cho mình là đủ rồi, cứ cố lên mãi.

Đắc chí – 志 Thỏa thích chí nguyện (être satisfait).

- *dân* – 民 Được lòng dân, được nhân-dân qui phục (populaire).
- *dụng* – 用 Được chỗ dùng.
- *đáng* – 當 Làm việc ổn đáng – Làm việc gặp nhịp.
- *đạo* – 道 Tu được chính-đạo (posséder pleinement la doctrine).
- *ý* – 意 Làm việc được như ý, có thể tự đắc lắm, cảnh ngộ được bằng lòng (satisfait).
- *ý vong hình* – 意 忘 形 Khi vui thích quên cả hình hài – Ngb. Gặp được bạn tâm giao, không kể gì đến hình-thức bề ngoài.
- *kế* – 計 Kế hoạch như thế là được lắm, trái với chữ: thất sách.

- *kỳ sở* – 其所 Được chỗ thích nghi – Cách xử trí cho cái gì, vừa đúng với địa-vị của nó.
- *lợi* – 利 Được lợi-ích (profitable).
- *lực* – 力 Làm việc ra hết sức – Sức làm nổi được việc.
- *nghi* – 宜 Vừa đúng. Nch. Thích nghi, thích đáng (bienséance, être conforme à...).
- *nhân* – 人 Dùng người xứng đáng.
- *nhân vọng* – 人望 Được vừa lòng người trông mong với mình (populaire).
- *pháp* – 法 Thích hợp với phương pháp.

Đắc quả – 果 (Phật) Tu-hành được chính quả.
- *quân* – 君 Được vua tin dùng.
- *sách* – 策 Chính-sách kế-hoạch có hiệu-quả tốt.
- *sắc* – 色 Thần sắc ra vẻ đắc ý.
- *số* – 數 (Toán) Đáp số tìm được trong một vấn-đề số-học (résultat).
- *sở* – 所 Xử trí được thích đáng.
- *tâm ứng thủ* – 心 應 手 Cái cơ xảo sẵn ở trong lòng, tay chỉ theo lòng mà làm – Ngb. Người khôn làm việc ít tốn công phu, người có tài làm văn không tốn bút mực.
- *thắng* – 勝 Được hơn (vaincre).
- *thất* – 失 Được và thua, thành-công và thất-bại (succès et échec).
- *thế* – 勢 Gặp thời-thế, lợi cho cách hành-động.
- *thể* – 體 Cử-động hợp với sự-thể.
- *thốn tiến xích* – 寸 進 尺 Vừa được một tấc mà có chiều tiến lên đến một thước – Ngb. Thời cơ thuận tiện, dụng lực ít mà thành công nhiều.
- *thời* – 時 Nch. Hợp thời.
- *thú thất nhân* – 獸 失 人 Được con thú mà mất con người – Ngb. Được phần khinh mất phần trọng - Được ít mà mất nhiều.
- *thủ* – 手 Có chỗ nắm vào mà làm việc – Nch. Thuận thủ.
- *thực* – 實 Xét hỏi án kiện tìm được thực-tình.
- *thường* – 償 Được như nguyện.
- *tội* – 罪 Phạm tội – Làm đều lỗi với người trên (être en faute offenser).

Đắc xích thủ xích – 尺守尺 Được thước nào lo giữ thước ấy – Ngb. Người chú trọng về việc bảo-thủ.

ĐẶC 特 Chỉ một mình – Riêng làm một việc – Vượt ra ngoài quần chúng – Riêng – Dùng như chữ chỉ 只, đản 但, duy 惟 – Con muông đi săn được đem về.
- *ân* – 恩 Ơn riêng (faveur exceptionnelle).
- *biệt* – 別 Riêng khác (particulier, exceptionnel).
- *biệt khu vực* – 別 警 域 Miền đất vạch định riêng để thi hành chính-trị riêng, hoặc phòng giữ riêng (zone spécial).
- *biệt phí* – 別 費 (Kinh) Phí-khoản dùng về việc đặc-biệt (frais exceptionnel).
- *cách* – 格 Theo cách riêng (exceptionnel).
- *chất* – 質 Tính-chất đặc-biệt (nature exceptionnelle).
- *dị* – 異 Riêng lạ. Nch. Đặc thù (particulier, exceptionnel).
- *đãi* – 待 Được đãi ngộ một cách riêng.
- *địa* – 地 Chuyên làm – Ở đâu thình lình mà đến. Vd. Đặc-địa nhi lai.
- *điểm* – 點 Chỗ đặc-biệt – Nch. Đặc-sắc (point parliculier).
- *giá* – 價 Giá hạ đặc-biệt để bán cho chạy hàng (prix exceptionnel).
- *huệ* – 惠 Nch. Đặc ân.
- *hứa* – 許 Cho quyền đặc-biệt (privilège exception) – Đối với cái gì mới phát minh về công-nghiệp, Chánh-phủ cho đặc quyền chuyên dụng gọi là đặc-hứa (concession).

Đặc khi – 起 Từ trong quần chúng vượt lên cao hơn cả (surgir de la masse).
- *khoản* – 款 Khoản tiền dùng về việc riêng (crédit spécial).

- *lập độc thành* – 立 獨 成 Đứng riêng đi một mình – Ngb. Không lộn với bọn lưu-tục.
- *mệnh* – 命 Nch. Đặc-nhiệm (confier une charge spéciale).
- *nhiệm* – 任 Uỷ-nhiệm đặc-biệt (confier une mission).
- *phái* – 派 Phái đi làm một việc riêng (envoyer spécialement).
- *quyền* – 權 Quyền lợi đặc-biệt (privilège, prérogative).
- *sai* – 差 Sai phái đi làm một việc riêng (envoyer, spécialement).
- *sản* – 產 Sản-vật riêng của một địa-phương (produits locaux).
- *sắc* – 色 Ưu điểm đặc biệt (spécialité traits caracléristiques).
- *tài* – 才 Tài cán đặc-biệt (talent exceptionnel).
- *thắng* – 勝 Chỗ phong-cảnh đẹp đặc-biệt (site d'une beauté exceptionnelle).
- *thù* – 殊 Nch. Đặc-biệt (exceptionnel).
- *tính* – 性 Tính chất riêng (caractère particulier, caractéristique).
- *truyền* – 傳 Truyền hiệu lệnh riêng.
- *trưng* – 徵 Cái trưng tượng đặc-biệt. Nch. Đặc-điểm (caractère particulier).

Đặc trường – 長 Cái sở-trường riêng, cái ưu-điểm đặc-biệt (aptitude particulière).

- *tứ* – 賜 Cho riêng.
- *ước* – 約 Khế-ước riêng (contrat spécial) – Ước hẹn riêng.
- *xá* – 赦 Đặc cách mà xá tội cho – Đối với phạm-nhân đã định tội, ông thủ-lãnh Hành-chánh (Tổng-thống) có quyền ân xá đặc biệt (grâce).

ĐĂNG 登 Trèo lên cao – Ghi vào sổ sách – Được mùa – Tiếng tôn kính dùng khi nhận lễ vật của người.

- 燈 Cái đèn, bó đuốc.
- *báo* 登 報 Chép tin tức lên mặt báo (insérer dans un journal).
- *cao viễn vọng* – 高 遠 望 Trèo lên cao mà nhìn đi xa – Ngb. Người có kiến thức cao xa.
- *cực* – 極 Vua lên ngôi (monter sur le trône avènement).
- *đài* 臺 Con hát ra hát (monter sur la scène) – Nhà chính-trị lên vũ-đài chính-trị – Đảm nhiệm chức-vụ – Nch. Đăng-trường.
- *đài* 燈 臺 Cái đài dựng ở các bờ bể, trên đài có đèn soi bể (phare) Đèn dầu nhớt (lampe à huile).
- *đàn* – 登 壇 Trèo lên diễn-đàn để nói (monter à la tribune).
- *đàn bái tướng* – 壇 拜 將 Vua lên đàn để phong chức cho các tướng-suý.
- *đệ* – 第 Thi Hội hoặc thi Đình đậu gọi là đăng đệ.

Đăng hà – 河 Vua chết – Nch. Băng hà (mort du roi).

- *hiệu* 燈 號 Lấy đèn làm hiệu (signaux lumineux).
- *hoa* – 花 Hoa đèn.
- *hoả* – 火 Đèn lửa = Công học tập.
- *khoa* 登 科 Đi thi đậu (être reçu à l'examen être lauréat).
- *ký* – 記 Biên chép vào sổ (noter, enregistrer).
- *lâm* – 林 Đi chơi trên núi.
- *lục* – 錄 Biên chép vào sổ (enregistrer).
- *lục* – 陸 Đem quân dưới tàu lên cạn (débarquer les troupes).
- *lung* 燈 籠 Lồng đèn – Đèn lồng, đèn bóng (lanterne).
- *mê* – 謎 Một thứ đánh đố của Tàu, lấy một câu văn câu thơ (câu thai) gián lên trên đèn cho mọi người đều thấy, ai đoán trúng thì được cuộc (rébus).
- *phong tạo cực* 登 峯 造 極 Trèo lên đến chóp núi – Ngb. Người học thức tới nơi, sự nghiệp đến cực điểm – Đạt đến địa-vị rất cao.
- *quang* – 光 Nch. Đăng-cực.

- *sơn* 山 Trèo núi.
- *sơn* – 燈 山 Núi đèn = Đèn thắp chồng chất như núi.
- *tâm* 燈 心 Tim đèn, bấc đèn (mèche).
- *tâm thảo* 心 草 (Thực) Thứ cây nhỏ, ruột dùng làm bấc đèn (filoselle).
- *tháp* - 塔 Cái tháp đèn xây ở gần hải-khẩu để chiếu đường cho tàu đi ban đêm. Nch. Đăng-đài (phare).

Đăng thiên – 登 天 Lên trời – Ngb. Việc rất khó.

- *tiên* – 仙 Lên cõi tiên – Ngb. Chết.
- *triều* – 朝 Đi làm quan.
- *trình* – 程 Lên đường (se mettre en route).
- *vị* – 位 Lên ngôi (monter sur le trône).

ĐẰNG 藤 Cây mây, cây hèo (osier) – Cái vòi của những cây leo (vrille).

- 騰 Nhẩy vọt – Vượt lên cao.
- 滕 (Sử) Tên một nước đời Xuân-thu hiện nay là tỉnh Sơn-Đông.
- 謄 Sao chép lại.
- *bài* 藤 牌 Cái khiên bằng mây, dùng để đỡ gươm giáo (bouclier en osier).
- *dõng* 騰 踊 Vật-giá hốt nhiên cao lên. Nch. Đằng quí (hausse des prix).
- *giáng* – 降 Lên xuống (monter et descendre).
- *giao khỉ phụng* – 蛟 起 鳳 Con rồng bay, con phụng dậy – Ngb. Tài hoa xuất chúng.
- *hoàng* 藤 黃 (Thực) Cái nhựa cây hải-đằng, dùng làm thuốc vẽ.
- *không* 騰 空 Bay trên không (voler).
- *la* 藤 羅 Dây sắn dây bìm, thứ cây leo ở các cây lớn – Ngb. Vợ lẽ.
- *lục* 謄 錄 Sao chép lại (recopier).
- *quí* 騰 貴 Vật-giá hốt nhiên cao lên (hausse des prix).
- *tiệp* – 捷 Bay lên nhẹ nhàng.

Đằng tử 藤 子 (Thực) Quả cây mây (grain d'osier).

- *vân dá vũ* – 騰 雲 駕 雨 Cỡi mây cỡi mưa = Đi trên không – Ngb. Người thành tiên.
- *vương các* 滕 王 閣 (Địa) Chỗ danh thắng ở tỉnh Giang-tây – Vương-Bột đời Đường người có tài thần-đồng, 16 tuổi có bài tựa Đằng-vương-các và nhiều thơ người đời kính-phục lắm.

ĐẮNG 蹬 Sẩy chân, thất thế.

ĐẶNG 鄧 Tên nước ngày xưa bên Tàu – Tên họ người.

ĐẲNG 等 Thứ bực – Thứ tự – Bè phe – Bằng nhau.

- *bất khả liệp* – 不 可 躐 Thứ bực không thể vượt qua – Ngb. Làm việc phải có thứ tự.
- *biên tam dác hình* – 邊 三 角 形 (Toán) Hình tam-dác ba bên bằng nhau (triangle équilatérale).
- *cấp* – 級 Thứ bực, các hạng người trong xã-hội (rang, classe).
- *cấp tuyển cử* – 級 選 舉 (Chính) Cách tuyển-cử chia nhiều cấp, ví như theo tiền của nhiều ít chia ra nhiều cấp, (élection à plusieurs degrés).
- *dác tam dác hình* – 角 三 角 形 (Toán) Hình tam-dác ba góc bằng nhau (triangle équiangle).
- *diện hình* – 面 形 (Toán) Hai hình bề mặt (diện tích) bằng nhau (figures égales).
- *đãi* – 待 Chờ đợi buổi lâu.
- *đệ* – 第 Thứ bực (degré).
- *liệt* – 列 Nch. Đẳng-cấp.
- *nhân* – 人 Người đồng bối – Mọi người – Cũng người như thế.

Đẳng phân – 分 Phân lượng bằng nhau (quantités égales).

- *sai* – 差 Đẳng-cấp sai khác nhau.
- *sai cấp số* – 差 級 數 (Toán) Tức là toán-thuật cấp-số (progression arithmétique).
- *thế thức* – 勢 式 (Toán) Một danh-từ về đại-số-học (expressions symétriques).

- *thứ* – 次 Thứ bực (ordre).
- *thức* – 式 (Toán) Hai số bằng nhau trong đại-số-học, có dấu bằng nhau "=" liền lại, cũng gọi là phương-thức (égalité, équation).
- *tỷ* – 比 Tỷ-lệ bằng nhau.
- *tỷ cấp số* – 比 級 數 (Toán) Tức là kỷ-hà-cấp-số (progression géométrique).
- *tốc vận động* – 速 運 動 (Lý) Cái vận-động của vật-thể không thay đổi tốc-độ (mouvement uniforme).
- *vị* – 位 Ngôi thứ – Nch. Đẳng cấp (ordre, degré).

ĐÂU 兜 Cái mũ – Tự đường sau vây bọc tới mặt nước, vây bắt, Vd. Đâu-nã.
- *bổ* – 捕 Vây bắt.
- *mâu* – 鍪 Cái mũ của ông tướng đội khi chiến tranh – (Phật) Lớp trời thứ tư, Phật Di lặc thuyết-pháp ở đó.
- *nã* – 拏 Vây bắt.
- *suất thiên* – 率 天 Đạo-gia gọi chỗ Thái-thượng lão quân ở.
- *tiễu* – 剿 Vây bọc để đánh trừ trộm cướp.

ĐẦU 頭 Phần trên hết của thân mình – Phần ở trên hết – Bực cao nhất – Đứng trước hết – Mỗi một con súc-vật gọi là đầu.

Đầu – 投 Ném – Đưa – Ủy thác việc gì – Hợp nhau.
- 骰 Xch. Đầu tử.
- *báo* 投 報 Tặng biếu và đáp lại.
- *bôn* – 奔 Chạy đến (se refugier).
- *bút* – 筆 Ném bút – Bỏ văn theo võ.
- *bút tòng quân* – 筆 從 君 Bỏ văn theo võ.
- *cái* 頭 蓋 (Sinh-lý) Phần chóp đầu (crâne).
- *cái cước dư* – 蓋 脚 輿 Trời là lọng, đất là xe – Đội trời đạp đất.
- *can* 投 竿 Bỏ cần câu. Nhắc tích ông Lữ-Vọng đi câu trước khi ra làm quan giúp vua Văn-vương – Đi ra làm quan.
- *cảo* – 稿 Gởi bài cho nhà báo đăng.
- *cân* 頭 巾 Khăn chít đầu (turban).
- *cơ* 投 機 Nhắm cơ-hội mà gieo vào – (Thương) Dự đoán rằng một việc giao-dịch nọ sẽ có lợi nhiều, nên dự ước mua bán một món to để mong lợi lớn, nhưng nếu dự liệu sai thì sẽ lỗ to, cách nhà dinh-nghiệp trù tính như thế gọi là đầu cơ (spéculer) – Ngb. Nhà chính-trị bợm lựa nhịp ra tay thao túng.
- *dác* 頭 角 Đầu và sừng – Ngb. Kẻ thiếu-niên có anh-khí.
- *đà* – 陀 (Phạn) Thầy tu.
- *đào báo lý* 投 桃 報 李 Trong bè bạn tặng đáp nhau, người nọ cho cái này, người kia trả lại cái khác.
- *đệ* – 遞 Gởi thơ tín đi.

Đầu độc – 毒 Bỏ thuốc độc để hại người ta (empoisonner).
- *đồng xỉ hác* 頭 童 齒 豁 Đầu sói như đầu con nít, răng rụng thành hố sâu, hình dung người già.
- *đơn* 投 單 Đệ đơn lên quan-sảnh để kiện hoặc xin việc (adresser une demande, une requête).
- *gia* 頭 家 Người chứa bạc để lấy hồ (tenancier de tripot).
- *hà* 投 河 Gieo mình xuống sông mà chết (se noyer).
- *hàng* – 降 Chịu thua, qui thuận (se soumettre, capitulation, reddition).
- *hiệu* – 効 Tự nguyện sẽ hết sức.
- *hoang* – 荒 Trốn đi chỗ xa xuôi.
- *hồ* – 壺 Cách chơi của người Tàu, lấy những que nhỏ ném vào một cái bình, ai ném vào bình nhiều là được.
- *hợp* – 合 Tính tình hợp nhau = Tâm đầu ý hợp.
- *khế* – 契 Tình ý hợp nhau.
- *mệnh* – 命 Hy-sinh tính mệnh.
- *mục* 頭 目 Người lãnh đạo trong một bầy, một làng (leader) – Sử nước ta thuở còn Nội thuộc, từ đời Đinh trở lên, người

lãnh-tụ ở nước ta, đối với nước Tàu cũng xưng là An-nam đầu-mục, hay là Giao-châu đầu-mục.

- *não* – 腦 Đầu và óc – Tầm tư – Người lãnh đạo.
- *phát thượng chỉ* – 髮 上 指 Tóc đầu dựng ngược – Ngb. Khí giận của kẻ tráng sĩ.
- *phì não mãn* – 肥 腦 滿 Đầu béo óc dầy – Ngb. Người thiếu-niên chí khí quá hăng, chẳng lượng tài sức mình mà toan làm việc lớn.

Đầu phiếu 投 票 Bỏ phiếu để tuyển-cử, hoặc biểu-quyết (voter).

- *phiếu quyền* – 票 權 (Chính) Quyền lợi của nhân-dân được bỏ phiếu để tuyển-cử Nghị-viên (droit de suffrage).
- *phong* 頭 瘋 Bệnh đau đầu.
- *phụ* 投 附 Nch. Đầu-phục (se soumettre).
- *phục* – 服 Đầu hàng, qui phục (se soumettre).
- *qua* – 戈 Ném giáo – Nghỉ binh thôi đánh.
- *qua giảng học* – 戈 講 學 Ở trong quân nhưng cũng đọc sách, hãy ném giáo xuống nghỉ là lấy sách học.
- *quân* – 軍 Đi theo việc binh (s'enrôler).
- *thai* – 胎 Theo tục mê-tín nói, linh hồn người chết sinh lại dương-thế gọi là đầu-thai.
- *thành* – 誠 Thành tâm và đầu hàng, qui phục.
- *thoa* – 梭 Đời Tấn, người Tạ-Côn trêu ghẹo người con gái láng diềng, người ấy giận ném cho cái thoi vào miệng gẫy mất hai răng – Ngb. Cự dâm.
- *thống* 頭 痛 (Y) Bệnh nhức đầu = Đầu phong.
- *thử kỵ khí* 投 鼠 忌 器 Ném chuột mà sợ vỡ đồ – Ngb. Muốn trừ cái hại do một người lại sợ thương phạm đến người mình kiêng né.
- *tiền* 頭 錢 Tiền hồ chứa bạc (cagnotte).

Đầu tiêu – 投 標 Bỏ vé để tranh làm việc kiến-trúc hoặc việc mua bán hàng hóa của nhà nước đem đấu giá (soumettre pour une adjudication).

- *túc* – 宿 Ngủ đậu.
- *túc loại* 頭 足 類 (Động) Loài nhuyễn-thể chân mọc ở đầu (céphalopodes).
- *tư* 投 資 (Thương) Đem tiền tài để dùng về mục-đích sinh lợi (placer le capital, investir).
- *tự* 頭 緒 Mối manh gây ra việc (clef).
- *tử* 骰 子 Cái hột bằng xương hình lập-phương, sáu mặt ghi dấu từ 1 đến 6, dùng để đánh bạc, như đánh tào-cáo, tam-hường (dé à jouer).
- *xạ điểm* 投 射 點 (Lý) Cái điểm trong vật-thể khiến cho tia sáng bị phản-xạ (point d'incidence).

ĐẤU 鬥 Đánh nhau – Phàm tranh nhau hơn thua đều gọi là đấu. Cũng viết là 鬭.

- *ẩu* – 毆 Đánh bậy nhau (rixe).
- *bút* – 筆 Chọi nhau bằng văn-chương (polémique violente).
- *chí* – 志 Đua chí với nhau – Lòng chiến đấu.
- *chiến* – 戰 Đánh nhau (lutte).
- *cụ* – 具 Đồ binh khí (engins de guerre).
- *diễm* – 艷 So sánh sắc đẹp, thi nhau sắc đẹp (concours de beauté).
- *giá* – 價 So sánh xem ai trả giá cao thì bán cho người ấy, tức là phách-mãi (vent aux enchères).

Đấu hạm – 艦 Tàu chiến (navire de guerre).

- *kê* – 雞 Chọi gà – Gà chọi (coq de combat).
- *khẩu* – 口 Chưởi nhau (s'injurier).
- *phú* – 富 So nhau xem bên nào giầu hơn.
- *trí bất đấu lực* – 智 不 鬥 力 Chọi nhau bằng khôn, không chọi nhau bằng sức.
- *trí đấu lực* – 智 鬥 力 So sánh tâm-tư và thế-lực.

- *võ* – 武 Đánh võ cùng nhau để đấu sức (boxe).
- *xạ* – 射 Bắn thi nhau (concours de tir).
- *xảo* – 巧 Đua khéo – Cuộc đấu xảo, là cuộc hội để so sánh các phẩm-vật về kỹ-nghệ xem cái nào khéo hơn (concours).

ĐẬU 豆 Tên một thứ đựng đồ tế – Tên đồ lường – Hột đậu, dùng làm đồ ăn, cũng viết là 荳。
- 脰 Cổ họng.
- 逗 Tạm dừng lại không tiến lên.
- 痘 Bệnh đậu trời, cũng gọi là bệnh thiên-hoa.
- 竇 Cái lỗ – Cái cửa nhỏ trong tường.
- 讀 Văn chưa hết câu, mà theo văn-lý phải đọc ngắt lại, gọi là đậu.
- *binh* 逗 兵 Dừng nghỉ binh lại không tiến lên.
- *canh* 豆 羹 Canh nấu bằng đậu.
- *hủ* – 腐 Thứ đồ ăn dùng đậu nành xay và ngâm cho nát ra như tương để làm, ăn rất mát.

Đậu khấu – 蔻 Một thứ cây chia hai giống, thảo-đậu-khấu, và bạch-đậu-khấu.
- *lưu* 逗 遛 Dằng đón lưu lại.
- *miêu* 痘 苗 (Y) Cái mủ bệnh đậu trời của con bò lấy chế ra mà trồng cho người để đề-phòng bệnh đậu trời (vaccin antivariolique).
- *nha* 豆 芽 Mầm đậu xanh, tức là cuống giá, làm đồ ăn (germe d'haricot).
- *phẫu qua phân* – 剖 瓜 分 Chẻ trái đậu, bổ trái dưa = Quốc-gia chia lìa.
- *sang* 痘 瘡 (Y) Bệnh đậu trời hoặc gọi là thiên-hoa (variole).
- *tương* 豆 漿 Tương làm bằng đậu.

ĐẨU 斗 Cái đấu để đong lường – Sao bắc-đẩu – Sao nam-đẩu – Thình-lình – Đồ đựng rượu.
- 抖 Xch. Đẩu tẩu.
- 陡 Thình lình, dùng như chữ 斗 cũng viết là 阧
- *chiết xà hành* 斗 折 蛇 行 Gẫy cong như sao bắc đẩu, đi cong như rắn.
- *chuyển sâm hoành* – 轉 參 橫 Sao bắc-đẩu chuyển lại, sao sâm xiên ngang = Trời gần sáng.
- *cực* – 極 Sao bắc-đẩu (grand ourse).
- *đởm* – 胆 Mật to như cái đấu = Người rất dõng cảm.
- *giác* – 覺 Hốt nhiên mà giác-ngộ.
- *hộc* – 斛 Đồ để đong, 10 đấu là 1 hộc.
- *mễ chiết yếu* – 米 折 腰 Vì đấu gạo mà phải gãy lưng – Ngb. Vì chút bổng lộc mà phải chịu khuất.

Đẩu nam nhất nhân – 南 壹 人 Chính câu: bắc-đẩu dĩ nam, nhất nhân nhi dĩ, chữ khen Địch-Nhân-kiệt đời Đường, là người độc nhất vô nhị trong đời.
- *Ngưu* – 牛 Sao Bắc-đẩu và sao Khiên-ngưu.
- *sơn* – 山 Bắc-đẩu và Thái-sơn – Ngb. Người làm thầy làm nêu trong một đời.
- *tẩu* 抖 擻 Phấn phát lên.
- *thất* 斗 室 Cái nhà nhỏ như cái đấu.
- *tuyệt* – 絕 Xa xuôi hiểm trở.
- *tủng* – 聳 Cao vót lên.
- *tửu bách thiên* – 酒 百 篇 Uống một chén rượu làm được trăm thiên thơ – Tài làm thơ lanh chóng, nói tài Lý-Bạch đời Đường.
- *xuất* – 出 Đột nhiên mà ra.
- *xứng* – 稱 Cái đấu để đong và cái cân để cân.

ĐÊ 低 Dưới thấp – Cúi xuống.
- 隄 Bờ đất đắp để ngăn nước. Cũng viết là 堤。
- *âm* 低 音 Tiếng thấp – Nhẹ lời (basse voix).
- *cản* 堤 杆 Cái đê để ngăn nước sông (digue).
- *đầu* 低 頭 Cúi đầu xuống chịu khuất – Dụng công phu mà nghĩ – Thẹn thùng.
- *đường* 堤 塘 Bờ đê (digue).

- *hạ* 低 下 Thấp hèn (humble, bas).
- *hồi* 低 回 Ngẫm nghĩ bồi hồi, không thể tự quyết.
- *lạc* – 落 Trụt xuống thấp quá (déchéance).

Đê mạt – 末 Hèn mọn (bas, humble).
- *mê* – 迷 Đê là thấp, mê là mê, đê mê là mê mẩn – Cũng có ý man mác, bát ngát.
- *ngang* – 昂 Thấp cao không định – Xuống lên.
- *nguyên* – 原 Miền đất ở về chỗ thấp, trái với cao-nguyên.
- *phòng* 堤 防 Bờ đê để ngăn nước sông (digue).
- *thủ* 低 手 Hạ tay xuống.
- *thủ hạ tâm* – 首 下 心 Cúi đầu hạ lòng = Khuất phục.
- *tiện* – 賤 Đê mạt hạ tiện (humble, bas).
- *triều* – 潮 Nước triều xuống (marée basse).

ĐỀ 提 Nắm lấy – Dẫn lên.
- 踶 Lấy chân đá – Nch. 蹄。
- 題 Cái trán – Nêu lên – Bình luận – Xch. Đề-mục.
- 啼 Kêu khóc – Chim kêu.
- 蹄 Móng chân thú.
- *án* 提 案 Nghị án đề xuất (motion, proposition).
- *bạt* 拔 Cử người có tài lên để người trên dùng.
- *bạt* 題 跋 Bài viết ở sau quyển sách (postface).
- *bích* – 壁 Viết chữ lên trên vách.
- *binh* – 兵 Đem binh đi đánh.
- *bình* 題 評 Bình phẩm (appécier).
- *cao* 提 高 Nâng cho cao lên (élever).
- *cao giá trị* – 高 價 値 Nâng cao giá-trị lên (élever la valeur).
- *cập* – 及 Nói đến (toucher à, parler de).

Đề châu 啼 珠 Giọt nước mắt (larmes).
- *cương khiết lãnh* 提 綱 挈 領 Nắm cái giây lớn của cái lưới, thì cả lưới trương ra, kéo cái cổ áo thì cả áo nhấc lên – Ngb. Nắm lấy chỗ chủ-yếu.
- *đăng hội* – 燈 會 Hội rước đèn.
- *đốc* – 督 Chức quan võ ngày xưa quản-hạt binh lính trong một tỉnh, ngày nay chỉ có hư-vị, hàm-chánh-nhị-phẩm.
- *giao* – 交 Kết giao bè bạn.
- *hình* – 刑 (Pháp) Hội đồng đề-hình: một thứ pháp-đình đặc-biệt ở Bắc-kỳ khi có đại-biến thì lập ra để phán xử những án chính-trị, do các quan hành-chính chủ trì (commission criminelle).
- *hóa đơn* – 貨 單 (Thương) Công-ty chuyển-vận thu những hàng hóa vận chuyển rồi giao lại cho chủ hàng một tờ giấy làm bằng chứng, người gởi hàng gởi tờ giấy ấy cho người thu hàng làm bằng để nhận hàng (connaissement).
- *hôn* – 婚 Kết hôn.
- *huề* 提 攜 Nắm tay nhau cùng đi – Giúp nhau làm việc.
- *yếu* – 要 Trích đều trọng yếu ra – Bày tỏ yếu-điểm trong quyển sách.
- *kết* – 結 Đính lập khế-ước với nhau.
- *khiết* 提 挈 Nắm dắc lấy nhau.
- *kiều* 提 橋 Đề chữ vào cột cầu. Tư-mã-Tương-như người đời Hán, khi trẻ nhà đói, bỏ làng ra đi tới cầu cuối làng, đề chữ trên cầu rằng: làm trai không lập nên đại công danh không chịu qua cầu nầy nữa, sau làm quan được vua Võ-đế khiến đi sứ nước Thục, người làng lập bia ở chỗ cầu, gọi là Đề-kiều-by.

Đề lại 提 吏 Người thư-ký ở huyện-sảnh.
- *lao* – 牢 Người giữ việc quản-cố lao-ngục, xem xét tội tù (directeur de la prison).
- *luyện* – 煉 Nấu nung một chất không thuần-túy để gạn bỏ những chất hỗn tạp đi, mà chỉ lấy chất tinh.
- *mi* 啼 眉 Cái lông mày vì khóc mà xơ ra = Hình dung người khóc.
- *minh* 提 盟 Kết minh-ước.
- *mục* 題 目 Cái đầu đề (titre) – Ngb. Phẩm-đề – Tiêu-mục.

- *nghị* 提 議 Đề xuất để xin thảo-luận (présenter une motion, proposer).
- *phiếu* – 票 (Pháp) Cái phiếu đòi người bị cáo đến quan-sảnh để hỏi cũng gọi là câu-phiếu (citation).
- *phòng* 提 防 Chú ý phòng bị (prévoir, prendre des précautions).
- *quyên* 啼 鵑 Tiếng chim đỗ-quyên kêu, ra cách bi thảm.
- *tạo* 提 造 Nch. Cấu thành.
- *thần* 神 Chú ý vào.
- *thi* 題 詩 Làm thơ mà viết lên vật gì.
- *thị* 提 示 (Giáo) Phép dạy người trước phải nêu cái cũ ra mà khươi mũi cho cái mới, khiến nhân cái cũ mà suy ra cái mới.

Để tỉnh – 醒 Làm cho tỉnh ngộ lại (réveiller, exciter, stimuler).
- *tố* – 訴 Để khởi việc tố-tụng (intenter un procès).
- *từ* – 題 詞 Bài văn viết trên đầu sách để nói rõ cái yếu-chỉ của quyển sách, hoặc là giới-thiệu bản sách ấy cho người ta đọc (préface).
- *ước* 提 約 Đính-lập điều-ước (signer un contrat).
- *xuất* – 出 Nch. Đề-nghị (proposer).
- *xướng* – 倡 Xướng lên và cổ-lệ cho người ta theo (promouvoir).

ĐẾ 碲 Chất phi-kim thuộc (tellurium).
- 諦 Thẩm xét – Nch. Đề. 啼。
- 帝 Vua – Trời gọi là Thượng-đế – Xưng vị thần chí tôn gọi là đế.
- 締 Thắt lại, không mở ra.
- 禘 Lễ tế lớn ngày xưa – Tế mùa hạ.
- 蒂 Cái cuống hoa, cuống quả – Cội gốc của sự vật gọi là căn-đế. Cũng viết là 蔕。
- *chế* 帝 制 Nghi-thức đế-vương chế-độ quân-chủ (régime impérial).
- *chế tự vị* – 制 自 為 Tự mình xưng đế, tự mình thi-hành đế-chế.
- *đô* – 都 Nch. Đế-kinh.
- *giao* 締 交 Nch. Kết giao.
- *giới* 蔕 芥 Có điều hơi không vừa ý.

Đế hệ 帝 系 Dòng dõi của nhà vua
- *hiệu* – 號 Hiệu của vua (titre impérial).
- *hương* – 鄉 Làng của vua – Chỗ vua ở.
- *kinh* – 京 Kinh vua ở (capitale).
- *minh* – 明 (Sử) Cháu ba đời vua Thần-nông nước Tàu sinh ra Kinh-dương-vương.
- *nghiệp* – 業 Sự nghiệp của vua (œuvre impériale).
- *quân* – 君 Tên tôn xưng các vị thần, như: Quan-thánh đế-quân, Văn-xương đế-quân.
- *quốc* – 國 Nước có hoàng đế – Nước lớn kiêm tính được nhiều quốc-gia hoặc dân-tộc khác (empire).
- *quốc chủ nghĩa* – 國 主 義 Chủ-nghĩa thôn-tính hoặc xâm-lược các dân-tộc tiểu-nhược cùng là khuếch trương lãnh-thổ và phạm-vi thế-lực của mình (impérialisme).
- *thế như hạ* – 世 如 夏 Đời Đế-Nghiêu Đế-Thuấn là một thế-giới rất rực rỡ vui vẻ, nên Thiệu-khang-Tiết có câu nói rằng. đời Tam-hoàng in như mùa xuân, đời nhị-đế in như mùa hạ.
- *thích* – 釋 Một vị thần trong Phật-giáo, làm chủ chư-thiên.
- *thiên đế thích* – 天 帝 釋 Người ta thường gọi cái đền rất to ở Cao-mên thờ các thần trong Ấn-Độ giáo là đền Đế-thiên Đế-thích (Temples d'Angkor).
- *ước* 締 約 Nch. Kết ước.
- *vương* 帝 王 Vua chúa. Đời vua thuở xưa, là Ngũ-đế và Tam-vương, nên nói tắt lại bằng Đế-vương.

ĐỆ 銻 Chất kim thuộc (antimoine).
- 棣 Thứ cây, cũng gọi là đường đệ – Nch. 弟。
- 第 Thứ tự – Nhà ở – Khoa-đệ.
- 弟 Em, đối với chữ huynh 兄。
- 娣 Em gái – Em dâu.

- 遞 Theo thứ tự mà truyền đi, hoặc thay lượt mà chuyển quanh – Đưa thư tín đi.
- *đại* 遞 代 Theo thứ tự mà thay nhau.
- *giải* – 解 Giải giao người phạm tội đi chỗ khác, hay là ở nơi khác giải về bản quán họ.
- *giảm* – 減 Theo thuận tự mà giảm bớt đi (diminuer progressivement).
- *giáng* – 降 Theo thứ tự mà hạ xuống (abaisser progressivement).
- *giao* – 交 Đem giao lại cho người khác.
- *nhất cấp* 第 壹 級 Bực thứ nhất (premier degré).
- *nhất lưu* – 壹 流 Bực thứ nhất, hạng thứ nhất (première classe).
- *nhất nghĩa* – 壹 義 Cái đều khẩn yếu trước hết trong sự-lý.
- *nhất quốc tế* – 壹 國 際 (Sử) Đoàn-thể lao-động chủ-trương cộng-sản chủ-nghĩa, do Mã-khắc-Tư sáng lập năm 1847 ở Luân-đôn, đương thời gọi là Quốc tế công nhân liên-hiệp-hội (association internationale des travailleurs) cũng gọi là Cựu quốc-tế (Première internationale ou Ancienne Internationale).

Đệ nhất thủ – 壹 手 Người giỏi nghệ thuật thứ nhất, không ai bì kịp.

- *nhị cấp* – 二 級 Bực thứ hai.
- *nhị quốc tế* – 二 國 際 (Sử) Đoàn-thể lao động thành-lập năm 1889 ở Ba-lê sau khi Đệ-nhất-quốc-tế đã giải-tán, chủ-trương xã hội chủ-nghĩa ôn-hòa (Deuxième Internationale).
- *sấu huynh phì* 弟 瘦 兄 肥 Em gầy anh béo – Ngb. Anh ăn mất phần em.
- *tam cấp* 第 三 級 Bực thứ ba.
- *tam dân quốc* – 三 民 國 (Sử) Chính-thể dân-quốc nước Pháp ngày nay, thành lập từ sau cuộc Ba-lê công-xã năm 1871 (Troisième République).
- *tam đế quốc chủ nghĩa* – 三 帝 國 主 義 Một học-thuyết mới chủ-trương rằng: thế-giới nhục-thể là đệ-nhất đế-quốc, thế-giới linh-hồn là đệ-nhị đế-quốc, nhục-thể và linh-hồn họp lại thành cái đế-quốc thứ ba (théorie du 3ᵉ empire).
- *tam quốc tế* – 三 國 際 (Sử) Đoàn-thể lao-động cả thế-giới, thành lập năm 1919 sau cuộc cách-mệnh Nga, chủ-trương thế-giới cách-mệnh và cộng sản chủ-nghĩa, bản-bộ ở Moscou (Troisième Internationale).
- *tăng* 遞 增 Theo thứ tự mà thêm lên (augmenter progressivement).
- *thứ* – 次 Thuận theo thứ tự (par degré).
- *tiến* – 進 Theo thuận tự mà tiến lên (avancer progressivement).

Đệ tín – 信 Gởi thơ tín.

- *tống* – 送 Đưa thơ tín hay vật-kiện gì đi nơi khác cho người khác.
- *trạch* 第 宅 Nhà ở của các quan.
- *trình* 遞 呈 Trình giấy tờ gì lên người trên, hoặc cơ-quan trên.
- *truyền* – 傳 Theo thứ tự mà truyền xuống.
- *tử* 弟 子 Người trẻ tuổi – Học trò (disciple).
- *xá* 第 舍 Nch. Đệ-trạch.

ĐỂ 氐 Rễ gốc.

- 柢 Nch. 觝。
- 觝 Chạm phải, đụng phải.
- 抵 Đến – Chống – Tương-đương, ngang nhau. Nch. 觝。
- 詆 Vu đều xấu cho người – Làm hủy nhục.
- 底 Cái đáy của vật gì (base, fond) – Bản thảo về văn-tự – Thôi, dừng.
- 觝 Chạm phải, đụng phải.
- *áp* 抵 壓 (Pháp) Đem tài vật mà thế để vay tiền – Cái mà người chủ nợ giữ lấy để làm đảm-bảo (hypothéquer, hypothèque) – Xiết đồ của người mắc nợ không trả được (saisir pour dette).
- *bản* 底 本 Bản thảo viết ra (manuscrit, minute).
- *biên* – 邊 (Toán) Cái đường phía dưới của một mặt bằng (base).

- *chế* 抵 制 Dùng phương-pháp để chống lại kẻ áp-chế mình (boycotter).

Để diện 底 面 (Toán) Cái mặt dưới của một lập-thể (base).

- *địch* 抵 敵 Cự lại quân-địch (s'opposer à) – Đương nhau, ngang nhau (contrebalancer).
- *đương* – 當 Hai bên phân-lượng vừa ngang nhau (se contrebalancer).
- *đương quyền* – 當 權 (Pháp) Quyền của người mắc nợ lấy bất động-sản của mình để làm bảo-chướng cho sự trả nợ ngày sau (gage).
- *kháng* – 抗 Kháng cự (s'opposer à résister) – (Lý) Sức phản động – Cái tính chất của đạo-thể chống lại với điện-khí (résistance).
- *mạo* – 冒 Chống cự xúc phạm – Nch. Để xúc.
- *thường* – 償 Bồi thường lại.
- *tội* – 罪 Theo tội nặng nhẹ mà định hình-phạt.
- *tử* 死 Giữ chủ ý mình đến chết không thôi.
- *uẩn* 底 蘊 Thực-tình bề trong – Nch. Nội dung.
- *xúc* 抵 觸 Đụng chạm nhau.

ĐỄ 悌 Kẻ kính yêu bực huynh-trưởng, gọi là dễ, cũng viết là 弟。

ĐỊA 地 Trái đất – Một khu vực trên mặt đất – Vị trí – Nguyên chất.

- *bàn* – 盤 Chỗ đất làm căn cứ – La-bàn.
- *biến* – 變 Đại-khái là những sự biến-hóa sinh ra trên vỏ địa-cầu bởi địa-chấn, hoả sơn.
- *bình diện* – 平 面 Ta ở giữa biển hoặc giữa đồng nhìn chung quanh thấy hình như ta đứng ở giữa một cái mặt bằng, cái mặt bằng đó gọi là địa-bình diện (surface horizontale).

Địa bình tuyến – 平 線 Đường chân trời, đường ngang với chân trời (ligne horizontale).

- *bộ* – 簿 Sổ sách biên chép về đất đai ruộng nương (registres du cadastre).
- *cầu* – 球 Quả đất ta ở (globe, terre).
- *cầu nghi* – 球 儀 Cái quả tròn hình như địa-cầu, trên mặt vẽ những đất đai sông biển, cùng các đường kinh-tuyến và vĩ-tuyến (globe terrestre) thường dùng ở các học-đường hoặc các nhà khảo cứu.
- *cầu trung tâm thuyết* – 球 中 心 說 (Triết) Học thuyết ngày xưa cho rằng trái đất là trung tâm-điểm của vũ-trụ (géotricisme).
- *chấn* – 震 Động đất (tremblement de terre, séisme).
- *chấn biểu* – 震 表 Cái máy để xem địa-chấn mạnh là chừng nào (séismographe).
- *chấn học* – 震 學 Môn học nghiên cứu về các địa-chấn (séismologie).
- *chất* – 質 Tính chất của thổ địa. Lấy thời-đại mà chia thì có: Thái-cổ, Cổ-sinh, Trung-sinh, Cận-sinh, lấy hình-thức mà chia thì có: động-vật, thực-vật, khoáng-vật.
- *chất học* – 質 學 Môn học nghiên cứu về sự thành-lập, sự tổ-chức và tính-chất của địa-xác (géologie).

Địa chi – 支 Mười hai chi, tức là Tý, sửu, dần, mão, thìn, tỵ, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi phối hợp với 10 số thiên-can để tính năm tháng, ngày giờ (branches terrestres).

- *chí* – 志 Sách biên chép dân-phong, sản-vật, địa-thế các địa-phương (monographie).
- *chỉ* – 址 Chỗ đất ở (adresse).
- *chủ* – 主 Người chủ có đất (propriétaire foncier).
- *danh* – 名 Tên các miền đất (nom de terre).
- *diện* – 面 Mặt đất (surface de la terre).
- *dốc (dác)* – 角 Mũi đất nhọn chìa ra biển (cap).

- *du thảo* – 楡 草 (Thực) Một thứ cây nhỏ, lá dùng làm đồ gia-vị (pimprenelle).
- *dư* – 輿 Địa là đất, dư cũng là đất – Ta thường gọi môn địa-lý-học là địa-dư-học (géographie).
- *đái* – 帶 (Địa) Nhà địa-lý-học theo mặt địa-cầu có miền nóng lạnh khác nhau mà chia ra năm giải, gọi là địa đái (zônes terrestres).
- *đạo* – 道 Đường đi dưới đất (chemin souterrain).
- *đầu* – 頭 Chỗ địa-phương nào đó.
- *điểm* – 點 Chỗ đất ở (point géographique, local).
- *đinh* – 丁 Thuế đất ruộng và thuế nhân khẩu (impôt foncier et impôt personnel).
- *đồ* – 圖 Cái đồ vẽ những hình-thể trên mặt địa-cầu (carte géographique).

Địa động – 動 Nch. Địa-chấn.

- *giới* – 界 Chỗ giáp giới của hai địa phương (borne frontière, limite).
- *hạ tu văn* – 下 修 文 Làm chức tu-văn ở dưới địa-phủ – Ngb. Người văn sĩ chết sớm.
- *hạt* – 轄 Phần đất (localité).
- *hiệp* – 峽 (Địa) Chỗ eo đất (isthme).
- *hình* – 形 Hình thế của mặt đất (topographie).
- *hoang* – 荒 Mất mùa ruộng (mauvaise moisson).
- *hoàng* – 黃 (Y) Thứ cây nhỏ, lá tròn, hoa vàng lợt, rễ dùng làm thuốc gọi là sinh địa, rễ ấy chưng cho chín gọi là thục-địa.
- *y* – 衣 Cái nệm trải đất – Một loài rêu mọc trên mặt đất (lichen).
- *khế* – 契 Tờ khế-cứ về việc mua bán ruộng đất (convention, bail).
- *khí* – 氣 Khí hậu và tính chất của một miền (climat).
- *khoán* – 劵 Giấy chứng-thư về quyền sở-hữu đất đai (titre de propriété foncière).
- *lý* – 理 Tình-hình ở trên mặt đất và chu-vi đất, sách xưa thường đối với thiên-văn. Tục đời sau; kêu nhà phong-thủy bằng địa-lý, chỉ là hiểu lầm.
- *lý học* – 理 學 Môn-học nghiên-cứu các hiện-tượng tự-nhiên trên mặt đất, cùng những hiện tượng có quan-hệ đến nhân-sinh (géographie).

Địa lôi – 雷 (Quân) Tạc đạn chôn dưới đất tại đường quân địch tất phải đi qua, khi quân địch đi qua chạm đến máy thì tạc đạn nổ (machine infernale, mine souterraine).

- *lợi* – 利 Cái lợi ích về hình-thế chiếm được trên địa-lý (avantage géographique) – Sức sinh-sản của trái đất.
- *mạch* – 脈 Mạch nước ở trong đất – Nch. Thổ mạch (nappe souterraine).
- *nghiệp* – 業 Cái sản-nghiệp thuộc về phần thổ-địa (travail de la terre).
- *ngục* – 獄 (Tôn) Chỗ linh hồn người ác phải chịu hình phạt sau khi chết (enfer). Địa phủ có 136 tầng ngục, hễ người sinh tiền làm những đều ác thì linh-hồn khi chết phải vào chốn ấy.
- *nhiệt* – 熱 Cái sức nóng trong địa-tâm.
- *ốc* – 屋 Đất đai và nhà cửa (propriété foncière).
- *ốc ngân hàng* – 屋 銀 行 Công-ty chuyên việc cầm nhà cửa đất đai (société de crédit foncier).
- *phận* – 分 Phần đất.
- *phu* – 膚 (Thực) Một thứ cây nhỏ, lá non dùng làm thuốc.
- *phu tử* – 膚 子 (Thực) Hột cây địa phu dùng làm thuốc.
- *phủ* – 府 Tức là âm phủ (enfer).
- *phương* – 方 Miền đất – Khu vực (région, localité).
- *phương hành chính* – 方 行 政 Việc hành-chính thuộc về địa-phương (administration locale, régionale).

Địa phương phân quyền – 方 分 權 (Chính) Chế độ chính-trị, các

cơ-quan chính-trị địa-phương được quyền tự-chủ việc hành-chính trong địa-phương (décentralisme administratif).

phương thuế – 方 稅 Thuế má trưng để cung dụng về các việc địa-phương (taxes locales).

phương tự trị – 方 自 治 (Chính) Chế-độ do nhân-dân địa-phương tuyển-cử chức-viên để biện-lý các việc ở bản-địa, có quyền được chẳng cần do Chính-phủ trung-ương can thiệp (autonomie régionale, autonomie municipale).

tạng – 藏 (Phật) Tên một vị bồ-tát hiện thân ở trong khoảng người, trời và địa-ngục để cứu khổ cứu nạn cho chúng-sinh.

- *tầng* – 層 (Địa-chất) Các tầng đất làm thành địa-xác, cứ theo những chủng-loại các thứ hóa-thạch (fossiles) mà chia thì có: Thái-cổ-đại, Cổ-sinh-đại, Trung-sinh-đại, Cận-sinh-đại, mỗi đại chia ra nhiều kỷ nữa (strates).
- *tâm* – 心 Trung-tâm-điểm của trái đất (centre de la terre, noyau terrestre).
- *tâm hấp lực* – 心 吸 力 Cái sức hấp-dẫn của địa-tâm, vì có cái sức hút ấy, nên khi trái đất lăn xoay mà nhất thiết các vật ở trên mặt đất không bao giờ đổ, lại những vật ở không-trung thường thường bị sức đất hút mà phải rơi xuống đất (attraction du centre de la terre).
- *tâm ôn độ* – 心 溫 度 Cái độ nóng ở trong địa-tâm, càng vào sâu chừng nào thì càng thấy nóng thêm chừng ấy (température du centre de la terre).

Địa thế – 勢 Hình thế mặt đất (topographie, configuration de la terre).

- *thượng quyền* – 上 權 (Pháp) Cái quyền lợi được hưởng những vật công tác, hoặc hoa-lợi thực vật ở trên đất của người khác (usufruit).
- *tích* – 脊 Xương sống của đất, tức là núi.
- *tô* – 租 Thuế đất ruộng (rence, foncière).
- *trục* – 軸 (Địa) Cái đường dả-định đi ngang địa-tâm mà đến bắc-cực và nam-cực, hình như cái trục xuyên ngang trái đất từ đầu nọ qua đầu kia (axe terrestre).
- *trung hải* – 中 海 (Địa) Cái biển ở khoảng giữa Âu-châu và Á-châu (Mer méditerrannée).
- *từ học* – 磁 學 (Lý) Môn-học nghiên cứu về từ-khí ở trong địa-cầu. Vì cái từ-kim khi nào cũng chỉ về hướng nam mà người ta đoán rằng địa-cầu là một khối lớn có từ-khí (magnétisme terrestre).
- *văn học* – 文 學 Môn học nghiên cứu cách cấu-tạo của địa-cầu và cái quan-hệ của địa-cầu với thiên-thể (physiographie).
- *vị* – 位 Địa là chốn, vị là ngôi = Cái cảnh ngộ mình ở, cái trình-độ mình vừa tới đâu, cái trách-nhiệm hiện tại của mình là gì, đều gọi là địa-vị (condition, position).
- *vọng* – 望 Địa vị và danh-vọng.
- *vực* – 域 Miền đất (région, district).

Địa xác – 殼 (Địa-chất) Vỏ ngoài địa-cầu, do đất đá cấu thành, hình lồi lõm không bằng nên có phân biệt nước và đất bằng (écorce terrestre).

ĐÍCH 的 Chắc thực – Rõ ràng – Cái chỗ nhắm vào để bắn – Tim – Trợ-ngữ-từ dùng như chữ chi. 之 。

- 鞍 Giây cương ngựa.
- 嫡 Vợ chính – Con đầu lòng – Chính, lớn.
- 鏑 Chất phi-kim-thuộc (dysprosium).
- *đáng* 的 當 Chắc chắn (exact).
- *mẫu* 嫡 母 Mẹ chính (mère).
- *nhiên* 的 然 Đích xác, quả vậy (exactement).
- *phái* 嫡 派 Nhánh trưởng trong một họ (branche aînée).
- *thân* – 親 Thân thích rất gần (proche parent).
- *thê* – 妻 Vợ chính (femme légitime).
- *thực* 的 實 Chắc chắn (exact).

- *tín* – 信 Tin chắc chắn.
- *tôn* 嫡 孫 Cháu trưởng.
- *tôn thừa trọng* – 孫 承 重 Người cháu trưởng nối nghiệp to lớn của ông bà.
- *truyền* – 傳 Truyền cho con trưởng – Chính thống của một tôn-giáo hoặc một học-thuật.
- *tự* – 嗣 Nch. Đích tử.
- *tử* – 子 Con chính, con trưởng, con đầu (fils aîné).
- *xác* 的 確 Chắc chắn (exact).

ĐỊCH 敵 Cừu thù – Chống cự nhau – Cân bằng nhau.

Địch 笛 Ống sáo, có 7 lỗ, thổi thì kêu.

- 婺 Nch. 逖。
- 滌 Rửa – Khí nắng – Chuồng nuôi súc-sinh.
- 翟 Loài chim trĩ – Lông đuôi chim trĩ – Nch. 狄
- 迪 Tiến lên – Mở đường.
- 狄 Xưa người Tàu gọi những rợ dã-man ở phương bắc là địch.
- 荻 Một loài cây lau cây sậy, mọc ở bờ nước.
- 逖 Xa – Đi xa ra.
- *binh* 敵 兵 Quân cừu-địch (armée ennemie).
- *cừu* – 仇 Kình địch với người thù (ennemi).
- *đảng* – 黨 Phe đảng kình địch nhau (parti adverse, antagoniste).
- *gián* – 間 Người trinh-thám của giặc (espion).
- *khái* – 愾 Cái tinh-thần chống ngự lại với người mình giận.
- *lâu* – 樓 Cái lầu xây trên thành để nhìn xem có địch quân đến không (beffroi).
- *quân* – 軍 Nch. Địch-binh.
- *quốc* – 國 Nước cừu địch (pays ennemi).
- *quốc phú* – 國 富 Giàu lắm, có thể địch lại với nhà nước.
- *thanh* 笛 聲 Tiếng sáo.
- *thị* 敵 視 Xem như cừu địch – Nch. Cừu-thị (regarder en ennemi).
- *thù* – 讐 Nch. Địch-cừu.
- *thủ* – 手 Người có lực đối địch với mình (rival antagoniste, adversaire).
- *ứng* – 應 Sức chống lại vừa tương-đương.

ĐIỀM 甜 Vị ngọt – Ngủ say.

- 恬 Êm đềm không sợ hãi – Ngậm thinh.
- 餂 Câu lấy, dùng mưu mà lấy khéo.
- *ba* 恬 波 Êm đềm không có sóng gió.
- *dật* – 逸 Êm đềm yên vui không bận vào việc đời.
- *đạm* – 淡 Êm đềm lạt lẽo – Ngb. Không say mùi đời.
- *lan* – 瀾 Sóng gió êm lặng.
- *mạc* – 漠 Tự nhiên không động lòng.
- *ngôn mật ngữ* 甜 言 密 語 Lời nói ngọt ngào -- Ngb. Phỉnh phờ nịnh hót.
- *nhiên* 恬 然 Điềm-mạc, yên lặng không nóng nảy -- Thờ ơ không lưu tâm.
- *qua* 甜 瓜 (Thực)Thứ quả hình thuẫn, vị ngọt, cũng gọi là hương qua.
- *thụy* – 睡 Ngủ ngon.
- *tĩnh* 恬 靜 Yên lặng.

ĐIẾM 墊 Chìm xuống – Cái nệm bông để ngồi hoặc dựa – Đưa tiền cho kẻ khác mượn trước để trả nợ hoặc mua gì (avancer de l'argent).

- 店 Chỗ bán hàng hóa.
- 玷 Hòn ngọc có vết – Điều lầm lỗi – Điều sỉ-nhục.
- 痁 Tên một thứ bệnh, tức chứng ngược lâu ngày (paludisme chronique).

Điếm 坫 Cũng như cái đàn 壇, nhưng thấp nhỏ hơn đàn.

- 阽 Nguy hiểm.
- *khoản* 墊 款 Tiền cho mượn trước (somme avancée).
- *nhục* 玷 辱 Người ta chịu điều xấu hổ, ví như hòn ngọc có vết.

- *ô* – 污 Ví như hòn ngọc trong sạch mà bị bụi bậm dơ vào.
- *phố* 店 鋪 Nch. Điếm-tứ.
- *tứ* 肆 Nơi bán hàng hóa (boutique).

ĐIỂM 點 Cái chấm nhỏ – Cái chấm chia câu trong văn-pháp – Một giờ đồng hồ – Tra xét – Lấy ngón tay mà đếm – Ăn lót lòng.

- *binh* – 兵 Kiểm điểm binh đội (inspecter les troupes).
- *canh cổ* – 更 鼓 Trống khắc canh thuở xưa ở các thành phủ dinh đồn, để làm hiệu-lệnh cho người canh gác (tamtam de veille).
- *chỉ* 指 In ngón tay vào tờ giấy để làm bằng chứng (apposer des empreintes digitales).
- *danh* – 名 Gọi tên để đếm (faire l'appel).
- *đăng* – 燈 Thắp đèn (allumer).
- *đầu* – 頭 Gật đầu.
- *hàm* – 頷 Gật cổ – Chào người cách kiêu ngạo.
- *hóa* – 化 Phép nhà Phật, biến đổi trạng thái cũ – Cảm hóa.
- *huyệt* – 穴 Người đánh quyền nhắm đánh vào chỗ hiểm – Thầy phong-thủy chỉ chỗ đất tốt có long mạch để cất mả.
- *khám* 勘 Đếm xét lại.

Điểm kiểm 檢 Tra xét.

- *kim phạp thuật* – 金 乏 術 Không có phép thuật của nhà thần tiên để điểm vào sắt cho hóa thành vàng – Ngb. Đã bần cùng mà không có kế hoạch gì làm ra của.
- *kim thành thiết* – 金 成 鐵 Chấm vào vàng mà trở lại hóa ra sắt – Ngb. Nguyên-văn vẫn hay vì sửa lại mà thành dốt, nguyên chất vẫn tốt mà uốn dẽo lại thành ra xấu.
- *nhãn* – 眼 Một người đời Lương nước Tàu vẽ 5 con rồng mà không điểm mắt, người ta cố nài cho y điểm mắt vào, tức thì cả năm con rồng phá bờ vách mà bay đi – Ngb. Làm văn nắm được chỗ trọng yếu.
- *nhiễm* – 染 Thợ vẽ điểm xuyết cảnh vật = Tô vẽ.
- *nhiễm sơn hà* – 染 山 河 Tô vẽ núi sông – Ngb. Người có văn-chương hoặc sự-nghiệp làm vẻ vang cho đất nước.
- *tâm* – 心 Ăn lót lòng (petit déjeuner).
- *thạch thành kim* – 石 成 金 Chấm vào đá mà thành vàng = Ngb. Nguyên-văn vẫn dốt nhờ sửa lại hóa ra bài hay.
- *thiết thành kim* – 鐵 成 金 Chấm sắt mà thành vàng: Nch. Điểm thạch thành kim.
- *toán* – 算 Đếm và tính toán – Điểm lại xem những số mình tính còn sót gì không (pointer les comptes).
- *trang* – 粧 Tô điểm trang sức (décorer, parer).

Điểm xuyết – 綴 Tô vẽ cho đẹp đẽ thêm.

ĐIÊN 顛 Đỉnh đầu – Gốc – Chỗ cao nhất – Ngã nhào – Chỉ chuyên một việc – Đáng lo nghĩ.

- 癲 Bệnh cuồng.
- 巔 Chóp núi.
- *bái* 顛 沛 Nghiêng trúc.
- *bái tất ư thị* – 沛 必 於 是 Dầu khí nghiêng trúc, nhưng trong lòng vẫn cũng cứ như thế = Lòng quân-tử không bao giờ trái đều nhân.
- *cuồng* 癲 狂 Ngôn ngữ cử chỉ bậy bạ (délire aliéné).
- *đảo* 顛 倒 Xáo lộn ngược (en désordre).
- *điên* – 顛 Chăm chăm dòm vào.
- *giản* 癲 癇 (Y) Một thứ bệnh về tinh-thần, phần nhiều vì di-truyền, hoặc vì độc rượu mà thành, người bệnh tri giác suy vi sắc da xanh bạc (lunatique).
- *liên* 顛 連 Khốn khổ.
- *mạt* – 末 Tự thủy tới chung – Đầu đuôi một việc gì.
- *minh* 癲 冥 Mê hoặc không biết gì.
- *nhi bất phù* 顛 而 不 扶 Dắc người đi đường, thấy người bổ ngã mà không

dõ dậy = Chê người bỏ trách-nhiệm mình.
- *phác bất phá* – 擈 不 破 Ném và dập mà không vỡ = Rất bền vững.
- *phúc* – 覆 Trúc đổ (renversé).
- *trụy* – 墜 Trúc đổ (renversé).
- *việt* 越 Ngã nhào (renversé).

ĐIỀN 田 Ruộng nương – Đi săn.
- 佃 Làm ruộng – Đi săn.
- 填 Bù vào cho đủ – Sắp lại cho đầy.
- 滇 Tên cái hồ ở tỉnh Vân-Nam – Tỉnh Vân-nam gọi là Điền.
- *bổ* 填 補 Bổ vào những chỗ khuyết điểm cho đủ (suppléer).
- *chủ* 田 主 Người chủ có đất ruộng (propriétaire foncier).
- *dả* 假 Ngày trước đến tiết mùa màng thì học trò được nghỉ ở nhà giúp việc nông, gọi là điền dả.
- *dã* – 野 Nơi ruộng nương quê mùa (campagne, rustique).
- *dục hác* 填 慾 壑 Lấp hố tham – Ngb. No bụng nhà giàu.
- *địa* 田 地 Đất ruộng (terres et rizières).
- *giả* – 者 Người cày ruộng (cultivateur).
- *gian* – 間 Nơi đồng ruộng (campagne).
- *hải chí* 填 海 志 Cái chí lấp biển, như chí chim Tinh-vệ = Chí khí lớn lao, kiên nhẫn, hoặc chí khí phục thù.
- *kê* 田 雞 Gà đồng = Con ếch (espèce de grenouille).
- *khách* – 客 Người làm ruộng thuê = Điền hộ (fermier).
- *khí* – 器 Đồ làm ruộng (instruments aratoires).
- *lạp* 佃 獵 Đi săn (chasse).
- *lư* 田 廬 Ruộng nương và nhà tranh.
- *nô* 佃 奴 Nông-nô đời Trung-cổ (serf).

Điền phu 田 夫 Phu làm ruộng (ouvrier agricole).
- *phú* – 賦 Thuế ruộng (impôt foncier).
- *sản* – 產 Những bất-động sản như ruộng đất (propriété foncière).
- *sung tính* 填 充 性 Cái tính-chất của những vật để điền vào chỗ thiếu cho đủ.
- *tang* 田 桑 Việc làm ruộng và việc trồng dâu.
- *tắc* 填 塞 Lấp đầy (combler).
- *thổ* 田 土 Ruộng đất (ricières et terres).
- *thử* – 鼠 Chuột đồng (campagnol).
- *tô* – 租 Thuế ruộng – Tiền thuê ruộng (impôt foncier ou rente foncière).
- *tổ* – 祖 Vua Thần-nông đời xưa nước Tàu, tương truyền rằng ông dạy cho dân làm ruộng trước hết.
- *trạch* – 宅 Ruộng và vườn, hay ruộng và nhà.
- *từ* 填 詞 Theo thanh-luật của từ-điệu mà điền câu hoặc chữ vào.
- *tự diện* 田 字 面 Mặt vuông như hình chữ điền 田.
- *viên* – 園 Ruộng nương vườn tược (jardin).
- *viên thi thể* – 園 詩 體 (Văn) Lối thơ chuyên miêu tả phong cảnh và nhân vật chốn nhà quê (poésie pastorale).
- *xá* – 舍 Ruộng nương nhà cửa – Nhà cửa ở thôn quê (ferme).

Điền xá ông – 舍 翁 Người nhà quê (compagnard, fermier).

ĐIẾN 癜 Thứ bệnh ngoài da, có hai thứ: xích-điến và bạch-điến.

ĐIỆN 電 Xch. Điện-khí – Sáng rõ.
- 綻 Đường chỉ may áo, áo sổ đường chỉ gọi là thoát-điện – Đầy đủ – Chính âm là sạn.
- 殿 Cái nhà cao lớn.
- 淀 Cái ao cái hồ nước cạn.
- 甸 Vòng ngoài cách thành nhà vua 500 dặm gọi là điện – Ở phía ngoài thành quách gọi là giao, ở phía ngoài giao gọi là điện – Trị – Nghĩa như chữ điền 田.

- *ảnh* 電 影 (Lý) Dùng ánh sáng điện để chiếu ảnh hoạt-động (cinématographe).
- *áp biểu* – 壓 表 (Lý) Cái máy để đo sức vận-động của điện (voltmètre).
- *ba* – 波 (Lý) Điện khí phóng ra nó đi theo từng làn lớp như những làn sóng gợn khi ném cục đá xuống nước (onde électrique).
- *báo* – 報 (Lý) Dùng điện-khí để truyền tin tức đi xa (télégraphie).
- *các* 殿 閣 Ông tể-tướng xưa gọi là điện-các.
- *chính* 電 政 Sự quản lý các việc về điện báo (administration des postes et télégraphes).
- *cực* 極 (Lý) Hai đầu điện (pôle électrique) âm-cực với dương-cực hoặc tiêu-cực với tích-cực,
- *đăng* 燈 Đèn điện (lampe électrique).
- *độ thuật* – 鍍 術 (Hóa) Một thứ kỹ-thuật mới dùng điện để mạ đồ bạc, đồng, thau thành ra vàng, hoặc mạ đồ đồng thành ra vàng, bạc, kền (galvanoplastie).

Điện động cơ – 動 機 (Lý) Cái máy phát sinh ra điện-khí (machine électromotrice).

- *động lực* – 動 力 (Lý) Sức vận-động của điện-khí (force électromotrice).
- *giải* – 解 (Hóa) Dùng điện để phân giải các hóa-hợp vật, như cách mạ vàng mạ bạc là dùng phép điện-giải (électrolyse).
- *hạ* 殿 下 Tiếng tôn-xưng Thái-tử và Hoàng-tử cùng các vương-hầu.
- *hạch* 電 核 (Lý) Xch. Điện-tử.
- *học* 學 (Lý) Môn-học nghiên-cứu về nguyên-lý của điện-khí và các hiện-tượng do điện-khí sinh ra (électricité).
- *hối* – 匯 (Thương) Việc hối đoái dùng điện-báo mà báo tin (transfert télégraphique).
- *khí* – 氣 (Lý) cái sức cảm-ứng trong vũ-trụ, chữ Pháp gọi là électricité, Tàu gọi là điện-khí, thực ra là cái sức vô-hình, chưa hiểu thực chất nó là gì, chia ra dương-điện (électricité positive) và âm-điện (électricité négative).
- *khí biểu* – 氣 表 (Lý) Cái biểu dùng để đo điện-vị của vật-thể xem khác nhau thế nào.
- *khí hành hình ỷ* – 氣 行 刑 椅 Cái ghế dùng sức điện để giết người tội phạm bị tử hình (chaise électrique).
- *khí hóa học* – 氣 化 學 Môn-học dùng phép điện-giải để chế-tạo những vật-phẩm dùng về hóa-học và để luyện các thứ kim thuộc.

Điện lãng – 浪 Nch. Điện ba (onde électrique).

- *liệu* – 療 (Y) Trị bệnh bằng điện (électrothérapeutique).
- *ly* – 離 (Hóa) Vật chất nếu hòa vào chất dung-môi mà phân-ly (électropathie) thì một bộ phận của nó phân-ly ra thành nguyên-tử hoặc nguyên-tử-đoàn, một bên thì có âm-điện gọi là âm-y-hồng (ion négatif) một bên có dương-điện gọi là dương-y-hồng (ion positif) = dissociation électrolytique.
- *lộ* – 路 Đường của điện-lưu đi (circuit).
- *lực* – 力 (Lý) Sức mạnh của điện khí (énergie électrique).
- *lực biểu* – 表 (Lý) Cái máy để đo điện-lực (wattmètre).
- *lưu* – 流 (Lý) Luồng điện (courant électrique).
- *lưu biểu* – 流 表 (Lý) Cái biểu dùng để đo sức mạnh của điện-lưu (galvanomètre).
- *mã* – 碼 Những số hiệu riêng dùng để đánh điện-báo (code télégraphique).
- *phiến* – 扇 Quạt điện (ventilateur électrique).
- *quang* – 光 Ánh sáng do điện phát ra (lumière électrique).
- *quang bản* – 光 板 (Lý) Cái bản dùng để kiểm xét sức phát-quang của điện khí.

- *quang quản* – 光 管 (Lý) Cái ống dùng để kiểm xét sức phát quang của điện-khí.

Điện tào – 槽 (Lý) Cũng như điện-trì, nhiều cái nối liền lại là điện-tào (batterie électrique).

- *thạch* – 石 (Hóa) Một thứ hóa-hợp vật sắc trắng như vôi, tưới nước vào thì sinh một thứ hơi gọi là acétylène, dùng để thắp đèn (hydrocarbure, tục gọi là đất thắp đèn).
- *thạch đăng* – 石 燈 Đèn đất (lampe à acétylène).
- *thí* 殿 試 Vua tự thân ra trước điện để khảo sát các ông tiến sĩ mới.
- *thiểm lôi oanh* 電 閃 雷 轟 Chớp lòe sấm động – Ngb. Thanh thế lớn, hưởng ứng mau.
- *thoại* – 話 Dùng điện-lưu để truyền tiếng nói đi xa (téléphone).
- *trì* – 池 (Lý) Một cái đồ lấy tác-dụng hóa-học để làm sinh ra điện (pile électrique).
- *trở lực* – 阻 力 (Lý) Cái sức để kháng của một đạo-thể chống lại với điện-lực (résistance électrique).
- *trường* – 場 (Lý) Cái khoảng không gian chịu tác-dụng của điện-lực (champ électrique).
- *tuyến* – 線 Giây bằng kim-thuộc dùng để truyền điện (fil électrique).
- *từ* – 磁 (Lý) Từ-khí do điện sinh ra (électro-aimant).
- *từ học* – 磁 學 (Lý) Môn học nghiên-cứu về điện-từ (électromagnétique).
- *tử* – 子 (Lý) Vật-chất phân-tích ra đến phần cực nhỏ gọi là điện-tử (électron) – Theo nhà khoa học thì hình nó tròn, có hai tính âm và dương, điện-tử về âm-điện gọi là điện-hạch – Điện-tử xoay xung quanh điện-hạch mà thành ra nguyên tử ở tràn khắp trong khoảng vũ-trụ.

Điện vị – 位 (Lý) Cái địa-vị của điện-khí lấy giây đồng nối hai đầu của điện-trì lại, địa-vị của dương-điện cao, địa-vị của âm-điện thấp, thì điện tất do dương-cực chảy về âm-cực, cũng như nước ở cao chảy xuống thấp để cho ngang nhau, nên cũng gọi là điện-bình (potentiel électrique).

- *vũ* 殿 宇 Cung điện.
- *xa* 電 車 Xe chạy bằng sức điện (tramway).
- *xiết* – 掣 Sét đánh.

ĐIỂN 典 Phép tắc – Giữ coi – Bán đỡ – Cầm đồ.

- 碘 Chất phi-kim-thuộc (iode).
- 殄 Hết – Giết.
- *bộ* 典 簿 Giữ sổ sách – Chức quan trong viện Hàn-lâm, hàm tòng-bát-phẩm, nay đổi gọi là kiểm-bộ.
- *chế* – 制 Điển-chương và chế-độ.
- *chương* – 章 Các khuôn phép lễ chế từ vua trước đặt ra (rite).
- *cố* – 故 Những chuyện chép trong sách vở xưa (allusion).
- *diệt* 殄 滅 Diệt mất hết.
- *đương* 典 當 Cầm đồ = Nhà cầm đồ (mont de piété).
- *hình* – 型 Đạo thường – Khuôn sẵn (exemple).
- *hóa vật* – 化 物 (Hóa) Những hóa-hợp-vật do chất điển hợp với nguyên-chất khác mà hóa thành (iodure).

Điển lễ 典 禮 Xem giữ việc lễ – Nch. Điển-chương (rite).

- *lễ ty* – 禮 司 Một quan-sảnh xem về các việc nghi-tiết điển-lễ của nhà nước (service du protocole).
- *mại* – 賣 Bán mà có thể chuộc lại được, trái với đoạn mại.
- *mô huấn cáo* – 謨 訓 誥 Tên các thứ sách đời xưa trong kinh Thư như: Nghiêu-điển, Vũ-mô, Y-huấn, Thang-cáo v.v...
- *nghi* – 儀 Điển-chương và nghi-thức (rite et cérémonial).

- *ngục* – 獄 Người giữ ngục. Nch. Ngục lại.
- *nhã* – 雅 Đứng đắn nhã nhặn.
- *phạm* – 範 Phép tắc làm khuôn cho mà theo (example, modèle).
- *pháp* – 法 Phép tắc (règle).
- *tịch* – 籍 Sổ sách – Chức quan trong viện Hàn-lâm hàm chánh-bát-phẩm, nay đổi tên gọi là kiểm-tịch.
- *truy* 殄 墜 Nch. Diệt-vong.
- *tụy* – 瘁 Khốn cùng.
- *vật* 典 物 Điển-chương và văn-vật – (Thương) Vật đem đi cầm để vay tiền (gage, nantissement).

ĐIỆP 牒 Văn thư về việc quan, hiện nay gọi là trát – Cũng như chữ phổ. 譜。
- 諜 Nói dối – Trinh thám.
- 蝶 Con bươm bướm.
- 堞 Bức tường ngắn xây ở trên cái thành lớn.
- 喋 Liến miệng.

Điệp 蹀 Đi bước nặng.
- 疊 Chồng chất với nhau.
- *báo* 牒 報 Tờ giấy để báo việc quan trọng.
- *chướng* 疊 障 Ngọn núi chồng chất với nhau.
- *cú* – 句 (Văn) Cách làm thơ hay họa thơ, câu đầu bài lắp lại câu đuôi bài trước tiếp tục nhau thành ra hai bài – Người trước xướng một câu, người sau tiếp làm một câu, nhưng ý tứ phải cho liên quan cũng gọi là điệp-cú.
- *hóa* 蝶 化 Hóa ra bướm = Nằm mộng.
- *hồn* 魂 Hồn bướm = Mộng.
- *kỵ* 疊 騎 Hai người kỵ binh cặp nhau mà đi.
- *mộng* 蝶 夢 Trang-tử nằm mộng thấy mình hóa bướm = Ngủ mê thấy mộng.
- *ngữ thể* 疊 語 體 (Văn) Cách làm văn, dùng hai chữ lấy một. Vd. Ngày ngày tháng tháng.
- *phấn phong hoàng* 蝶 粉 蜂 黃 Phấn của bướm, sáp của ong – Ngb. Trinh tháo của người sử-nữ.
- *sàng dá ốc* 疊 牀 架 屋 Dường nhiều lớp, nhà gác chồng, ý nói cái bệnh làm văn hay lắp đi lắp lại.
- *tịch* 牒 籍 Sách vở xưa.
- *trạng* – 狀 Giấy má về việc kiện cáo.
- *vận* 疊 韻 Hai chữ cùng một vần – Thi phú dùng theo vần cũ.

ĐIỆT 迭 Dần dà – Thay lượt – Xâm lấn.
- 跌 Vấp té – Sai lầm.
- 侄 Tiếng gọi con anh em mình, tức là cháu gọi mình bằng chú bác.
- 姪 Nch. 侄 nhưng thuộc về con gái.
- 垤 Đống đất cao, gò đất.
- 絰 Dây đay buộc đầu và buộc lưng khi có tang.
- *giá* 跌 價 Giảm giá xuống (baisse des prix).
- *hưng* 迭 興 Dần dà giấy lên. Nch. Điệt khởi.
- *khởi* – 起 Dần dà nổi dậy.
- *phụ* 姪 婦 Vợ của cháu = Cháu dâu.
- *truy* 跌 墜 Ngã xuống (tomber, choir).
- *tức* 姪 息 Cháu dâu. Nch. Điệt-phụ.

ĐIÊU 凋 Héo rụng – Suy bại – Cũng viết là 彫。
- 刁 Gian giảo.
- 彫 Chạm khắc. Nch 雕 – Nch. 凋。
- 雕 Chạm khắc – Con diều-hâu, cũng viết là 鵰。
- 貂 Thứ động-vật thuộc loài chuột, lông vàng hoặc đen, sản ở phương bắc, người ta săn lấy da để choàng cho ấm (marte).
- *ác* 刁 惡 Nch. Gian ác.
- *giảo* – 狡 Nch. Gian giảo.
- *khắc* 雕 刻 Việc chạm khắc (sculpter).
- *khắc sư* – 刻 師 Người kỹ sư về nghề chạm khắc (graveur, sculpteur).

Điêu lạc 凋 落 Điêu tàn rụng rời. Nch. Điêu linh.
- *lan* 雕 欄 Nhà ở làm quá hoa mỹ, hoặc là nhà hầu-gia quí-tộc có lan can chạm trổ.
- *linh* 凋 零 Héo rụng (flétri, fanné – Ngb. Suy bại rời rã.

- *long tú phụng* 彫 龍 秀 鳳 Chạm rồng thêu phụng – Ngb. Khen văn chương nhiều lời hoa diệm, cũng nói là điêu-long tú-hổ.
- *luyện* – 煉 Chạm trổ nung đúc – Dạy dỗ để tạo-thành cho.
- *ngoa* 刁 訛 Già miệng, phàm phu, hay hỗn-loạn được đều phải trái.
- *nhĩ* 貂 珥 Cái tai mũ bằng đuôi con điêu – Ngb. Người quan quí.
- *tạ* 凋 謝 Héo rụng (fanné, flétri).
- *tàn* – 殘 Héo rụng tan tành (décliné, en déclin).
- *táng* – 喪 Thần-khí con người tiêu một.
- *tệ* – 敝 Hư hỏng đi.
- *thử* 貂 鼠 (Động) Một thứ động-vật ở Tây-bá-lợi-á và Nhật-bản lông rất dài và rậm (marte zibeline).
- *trá* 刁 詐 Gian giảo dối trá (rusé, artificieux).
- *xảo* – 巧 Nch. Điêu trá (rusé).

ĐIỀU 條 Cành nhỏ – Một cái, chỉ những vật nhỏ mà dài – Đường lối – Khoản, hạng.

- 調 Hòa nhau – Chơi vọc – Dời đổi chỗ này đi chỗ khác – Đưa dẫn – Cười nhạo – Tra xét.
- *binh* 調 兵 Xếp đặt binh đội.
- *canh* – 羹 Nêm canh Ngb. Làm tể-tướng. Vua Cao-tôn nhà Thương cử Phó-Duyệt lên làm tướng có nói rằng: ngươi với ta nhờ nhau nhiều lắm, ví như nêm canh cậy ngươi làm muối với mỡ.

Điều dưỡng – 養 Bổ dưỡng thân-thể (tonifier).

- *đình* – 停 Bài giải sự tranh chấp (concilier, arranger, compromettre).
- *độ* – 度 Bày biện tiêm tất (arranger).
- *hòa* – 和 Sắp sửa đồ nhạc cho đúng (accorder) – Trừ bỏ mối tranh chấp – Chỉnh lý gọn gàng (concilier, harmoniser, tempérer).
- *hòa chính đảng* – 和 政 黨 Làm cho các chánh-đảng trong nước thoả hợp với nhau (concilier les partis).
- *hoán* – 換 Trao đổi cho nhau (échanger).
- *khiển* – 遣 Điều-độ và sai-khiến.
- *khoản* 條 款 Chia từng điều từng khoản – Sự hạn định trong chương-trình, pháp-luật, hoặc minh-ước v.v... (article).
- *kiện* – 件 Những điều-khoản phụ theo những sự hành-vi pháp-luật, khiến về sau hiệu-lực của pháp-luật theo đó mà phát-sinh hay tiêu-diệt (condition) – Điều khoản trong khế-ước cũng gọi là điều-kiện.
- *kinh* 調 經 Làm cho nguyệt-kinh được điều-hoà.
- *kinh chủng tử* – 經 種 子 (Y) Thứ thuốc làm cho nguyệt-kinh điều-hòa và dễ có thai.
- *lệ* 條 例 Những lệ chia ra từng điều từng khoản (règlement, statut).

Điều liệt – 列 Chia từng điều mà bày ra (exposer par article).

- *lý* 調 理 Vệ-sinh khi bệnh đã khỏi.
- *lý* 条 理 Mạch lạc tầng thứ (ordre).
- *lộng* 調 弄 Chơi nhởn vầy vọc – Đánh hay thổi đồ nhạc-khí.
- *qui* 條 規 Qui tắc chia ra từng điều (règlement).
- *tễ* 調 劑 Điều-hòa các vị thuốc với nhau – Điều-hòa cho cân.
- *tễ sư* – 劑 師 Người chuyên-môn chế thuốc (pharmacien).
- *tiết* – 節 Điều hòa tiết-chế – Khiến sự vật được thích đáng khỏi mắc cái tội thái quá hay bất cập.
- *tra* – 查 Khảo-sát sự-thực (enquèter, examiner).
- *trần* 條 陳 Theo từng điều mà bày tỏ các việc (exposer).
- *trị* 調 治 Chữa bệnh (traiter une maladie).
- *ước* 條 約 Hai bên giao-ước cùng nhau, viết thành văn-điều, gọi là điều-ước (traité).
- *văn* – 文 Văn tự chia ra từng điều khoản.

- *vị* 調 味 Nêm đồ ăn cho vừa (assaisonner).

ĐIẾU 弔 Thương thảm – Thăm hỏi nhà có tang – Cầm lấy.
- 吊 Tức là chữ 弔。
- 釣 Câu cá – Mồi giử mà câu lấy.
- *cổ chiến trường* 弔 古 戰 場 Thăm chỗ trận-địa chiến tranh thuở xưa, mà đau đớn cho những người chết vì chiến sự.

Điếu cổ hoài kim – 古 懷 今 Cảm việc quá-khứ, thương việc hiện-tại.
- *danh* 釣 名 Giả làm nhân-nghĩa để chuốc lấy danh dự. Nch. Cầu danh.
- *dân phạt tội* 弔 民 伐 罪 Nổi binh đánh kẻ có tội để cứu nhân-dân.
- *dự* 釣 譽 Nch. Điếu danh.
- *đồ* – 徒 Người đi câu (pêcheur).
- *khách* 弔 客 Khách đến hỏi thăm nhà có tang.
- *kiều* – 橋 Cầu treo có thể cất lên hạ xuống (pont-levis).
- *lợi* 釣 利 Câu lấy lợi = Nói nghề nhà buôn, tâm-lý nhà tư-bản.
- *tang* 弔 喪 Đi thăm nhà có người chết.
- *thuyền* 釣 船 Thuyền câu (barque de pécheur).

ĐIỆU 調 Qui luật của âm nhạc (rythme) – Đem chỗ này qua chỗ khác – Theo hộ-khẩu mà thu thuế.
- 悼 Thương xót.

ĐIỂU 鳥 Loài chim.
- *đạo* – 道 Đường nhỏ hẹp chỉ vừa lọt con chim đi.
- *đề hoa lạc* – 啼 花 落 Chim kêu hoa rụng – Ngb. Cảnh tượng người ở núi.
- *lý* 里 Số dặm đường, tính theo đường thẳng như đường chim bay (distance à vol d'oiseau).
- *ngữ viên đề* – 語 猿 啼 Chim kêu vượn hót – Ngb. Cảnh-tượng đi đường rừng.
- *táng* – 葬 Tục riêng của người Hồ-luân bối nhĩ ở Mông-cổ, treo thây người chết lên cây cho chim ăn.

Điểu tận cung tàng – 盡 弓 藏 Hết chim thì cất cung đi – Ngb. Thiên-hạ thái-bình thì không quí kẻ công-thần nữa.
- *thú* – 獸 Chim và muông (oiseaux et quadrupèdes).
- *thú hành* – 獸 行 Cái hành-vi như loài chim muông.

ĐINH 丁 Bực thứ tư trong thập can – Số người.
- 疔 Cái nhọt – Cái đầu đanh.
- 釘 Cái que nhọn bằng sắt để đóng đồ (clou).
- 仃 Một chắc, đi một chắc.
- 叮 Xch. Đinh-ninh.
- *Bộ Lĩnh* 丁 部 領 (Nhân) Người Hoa-lư-động (Ninh Bình), trong đời Thập-nhị-sứ-quân, đánh dẹp được các sứ-quân khác, năm 970 lên ngôi vua, hiệu là Đinh-tiên-hoàng.
- *điền* – 田 Người và ruộng = Thuế đầu người và thuế ruộng đất (impôt personnel et impôt foncier).
- *hương* – 香 (Thực) Thứ cây dùng làm hương-liệu hoặc làm thuốc (giroflier, clou de girofle).
- *nam* – 男 Con trai đã thành đinh (majeur)
- *niên* – 年 Tuổi thành đinh (âge de majorité).
- *ninh* 叮 嚀 Khăng khăng.
- *phu* 丁 夫 Phu phen làm việc.
- *thuế* – 稅 Thuế đầu người (impôt personnel).
- *tráng* – 壯 Người trẻ mạnh.

Đinh tự xích – 字 尺 Cái thước hình chữ 丁 dùng để họa đồ (Té = T)

ĐÌNH 亭 Cái nhà nhỏ, cái đình – Nhà trạm cho người đi đường nghỉ – Vừa đúng – Cân bằng.
- 停 Dừng lại – Thôi.
- 渟 Nước đứng không chảy.
- 葶 Một thứ cây loài thảo.
- 廷 Triều-đình.

- 庭 Cái sân. Chỗ tòa án.
- 蜓 Con chuồn chuồn.
- *án* 停 案 Cái án đình lại chưa xét tội (procès en suspens).
- *ẩm* – 飲 Ăn uống không tiêu, thường hay ựa hơi lên miệng.
- *bạc* – 泊 Thuyền đậu không đi (amarrer).
- *bãi* 罷 Bãi bỏ đi (abolir, abroger).
- *bản* – 版 Không xuất-bản nữa (cesser de paraître).
- *bộ* – 步 Đứng lại không bước tới (halte).
- *chỉ* – 止 Thôi không tiến-hành nữa (cesser, suspendre).
- *chỉ công quyền* – 止 公 權 (Pháp) Cái phụ-gia-hình đối với người phạm tội không cho hành-sử công-quyền nữa (suspension des droits civiques).
- *chiến* – 戰 Nghỉ không đánh nhau nữa (armistice).
- *công* – 工 Nch. Bãi công (grève ouvrière).
- *cứu* – 究 Không cứu xét cái án ấy nữa.
- *đình ngọc lập* 亭 亭 玉 立 Một người ngọc đứng thửng thửng, ý khen người quân-tử cao thượng hoặc người thần-tiên xuất tục, hoặc người mỹ-nhân có trinh-tiết.

Đình đối 廷 對 Đáp lời vua hỏi ở Triều-đình – Thi tiến sĩ đỗ Hội rồi vào thi Đình cũng gọi bằng đình-đối.

- *đốn* 停 頓 Việc không tiến-hành được (stagnant).
- *hầu* 亭 侯 Tước-vị thứ tám, sau tước hương-hầu.
- *hoãn* 停 緩 Đình chỉ hoãn lại sau (proroger, ralentir).
- *huấn* 庭 訓 Lời dạy bảo của cha mẹ. Khổng-tử thường đứng một mình, con là Bá ngư vừa đi qua sân, ngài mới dạy cho học lễ, vì thế nên lời cha mẹ dạy con gọi là đình-huấn.
- *khả trương la* – 可 張 羅 Trước sân có thể dăng lưới. Xch. Môn-khả la tước.
- *khôi* – 廷 魁 Người đậu đầu trong khoa Đình-thí = Trạng-nguyên.
- *liệu* 庭 燎 Lệ đời xưa nhà Chu, khi đầu canh năm, vua sắp ra thị triều, thì ở trước điện-đình, bày hai hàng đèn hoặc sáp, hoặc đuốc để dọi đường cho bách-quan vào triều.
- *loan* 停 鑾 Dừng xe loan = Vua đi chơi dừng xe lại nghỉ.
- *lưu* 留 Ở lại một nơi không tiến.
- *ngọ* 庭 午 Mặt trời đứng giữa trưa.
- *nguyên* 廷 元 Người đậu đầu trong khoa Đình thí. Nch. Đình-khôi.
- *phu* 亭 夫 Phu ở dịch-đình, phu trạm.
- *thần* 廷 臣 Các quan ở Triều-đình.

Đình thí – 試 Về thời-đại khoa-cử, kỳ thi trước điện vua gọi là Đình-thí.

- *thuỷ* 停 水 Nước ứ không chảy (eau stagnante).
- *thực* – 食 Đồ ăn không tiêu-hóa. Nch. Đình-ẩm.
- *trệ* – 滯 Chậm trễ lại không tiến-hành được (stagnant).
- *trú* – 住 Ở trọ lại.
- *trung* 亭 中 Ở trong đình, ở nơi việc làng.
- *trưởng* – 長 Đời Hán cứ 10 dặm đất thì gọi là một đình, đặt người đình-trưởng để phòng giữ trộm cướp.
- *túc* 停 宿 Ngủ trọ lại.
- *tử* 亭 子 Cái đình, cái nhà nhỏ (pavillon).
- *vân* 停 雲 Đám mây dừng lại. Ông Đào-Tiềm có bài thơ đình-vân là ý tứ nhớ người bạn thân.
- *vi* 庭 幃 Đình là sân, vi là màn = Trong vòng sân nhà, chỗ cha mẹ ở.
- *vi thúc thủy* 幃 菽 水 Bát gạo chén nước lo phụng dưỡng cha mẹ ở chốn đình-vi. Nói tâm sự người con hiếu mà tình cảnh nghèo khó.

- *viên* – 園 Sân và vườn.

ĐÍNH 訂 Định – Sửa lại – Ước hẹn với nhau.

- 酊 Say rượu.
- 頂 Cái chỏm đầu – Chỗ cao nhất – Đội trên đầu – Thay thế vào – Rất.
- 飣 Đem trái cây mà cúng tổ-tiên.
- 錠 Xch. Đĩnh.
- 碇 Hòn đá buộc vào neo thuyền để thả neo xuống nước cho nó dễ chìm.

Đính 椗 Nch. 碇。

- *bái* 頂 拜 Quì lạy.
- *cao* – 高 Rất cao (très élevé).
- *chàng* – 撞 Đụng nhau – Xung đột.
- *chính* 訂 正 Sửa lại cho đúng (reviser, rectifier).
- *dác* 頂 角 (Toán) Cái góc trên của hình tam-giác (angle de sommet).
- *đái* – 戴 Đội lên trên đầu – Ngb. Kính-trọng hoặc cảm-tạ lắm.
- *định* 訂 定 Định-ước với nhau, ước hẹn đã nhất định.
- *giao* – 交 Kết làm bạn.
- *hảo* – 好 Rất tốt.
- *hòa* – 和 Nch. Giảng hòa (se concilier).
- *hôn* – 婚 Đính-ước kết-hôn cùng nhau, định hôn ước.
- *lễ* 頂 禮 Cúi đầu sát đất để làm lễ.
- *nha* – 芽 (Thực) Cái mầm non mọc trên ngọn cây (bourgeon terminal).
- *nhân lý nghĩa* – 仁 履 義 Đội lấy nhân, dẫm lấy nghĩa – Ngb. Đạo-đức chân-chính của người quân-tử.
- *nhật* 訂 日 Định ngày.
- *thế* 頂 替 Mạo tên họ người khác để thay cho người ta (se substituer à).
- *thiên lập địa* – 天 立 地 Đội trời đạp đất – Ngb. Độc lập khẳng khái.
- *ước* 訂 約 Kết điều-ước hoặc khế-ước (conclure un traité).

ĐỊNH 定 Yên lặng – Quyết định – Ước trước – Việc xong rồi – Lưu lại.

- *ảnh* – 影 Khi đã hiển-ảnh (développer) ở trên kính rồi thì bỏ ảnh vào một thứ nước thuốc để ảnh không cảm quang nữa (fixer).
- *căn* – 根 (Thực) Thứ rễ cây mọc ở chỗ nhất định là ở dưới gốc cây (racine normale).
- *chất* – 質 (Lý) Thể chắc, cũng gọi là cố-thể (corps solide).
- *chế* – 制 Chế-độ đã nhất-định từ trước.
- *chuẩn* – 準 Qui-thức nhất-định.
- *chương* – 章 Chương-trình nhất định.
- *cục* – 局 Sự-tình định rõ, sự-tình định yên – Thời-cục yên rồi.
- *đạo luận* – 道 論 Tức là định-mệnh-luận.
- *đỉnh* – 鼎 Dựng quốc-đô, chiếm được nước (fonder une dynastie, un empire).
- *đoạt* – 奪 Quyết-định rằng việc nên làm hay không nên làm (décider).
- *giá* – 價 Giá cách đã định (prix fixe).
- *hạn* – 限 Trình độ, kỳ hạn nhất định (délai fixé, terme).
- *hóa* – 貨 Tiền đặt cọc để mua đồ (arrhes).
- *hôn* – 婚 Hai bên trai gái định ước việc hôn-nhân.
- *kiến* – 見 Chủ ý nhất định.
- *kỳ* – 期 Thời kỳ nhất định (période fixe).
- *kỳ khoán* – 期 券 (Thương) Cái phiếu-khoán có định-kỳ, hoặc một tháng, một quí, một năm.

Định kỳ tồn khoản – 期 存 款 (Thương) Tiền gởi tại ngân hàng có kỳ hạn nhất-định, chưa đến kỳ-hạn không được lấy ra.

- *lệ* – 例 Qui-tắc hoặc tục-lệ không thể biến đổi được (statut, usage).
- *liệu* – 料 Tính toán mà định kế-hoạch.
- *lý* – 理 Lẽ nhất định – (Toán) Cái mệnh-đề về kỷ-hà-học đã có chứng-minh rõ ràng (théorème).

- *luận* – 論 Cái lý thuyết đã đến lẽ, không thể đem lý thuyết khác thay đổi vào – Câu nói xác thực.
- *lực* – 力 Phách-lực vững vàng, có sức chống chỏi với hoàn-cảnh.
- *lượng* – 量 Phân-lượng nhất định (quantité fixe).
- *lượng phân tích* – 量 分 析 (Hóa) Cái phương-pháp phân-giải các vật-hóa hợp để định phân-lượng của mỗi vật-chất (analyse quantitative).
- *mệnh* – 命 Mệnh người do trời định.
- *mệnh luận* – 命 論 Lý-thuyết chủ-trương rằng nhất thiết vật hữu-sinh ở trong vũ-trụ là cát hay hung, họa hay phúc, thiện hay ác, tất thảy quyết định ở nơi mệnh trời. Vương-Sung ở đời Đông-Hán, có bản sách luận-hành, cực lực chủ-trương về thuyết ấy – Nch. Quyết định chủ-nghĩa.
- *ngạch* – 額 Ngạch số nhất định (quantité).
- *nghĩa* – 義 Cái nghĩa nhất định (définition) – Thuyết-minh ý-nghĩa thuộc về một sự-vật gì (définir).

Định nha – 芽 (Thực) Thứ đọt non của cây mọc ở chỗ nhất định là ở nơi nách lá và ngọn cây (bourgeon normal).

- *phận* – 分 Cái danh-phận hay là chức-phận của mọi người, đã theo năng-lực của mình, mà sắp đặt nhất định rồi không thể xáo lộn được.
- *phương* – 方 Cái phương-châm nhất định, không đến nỗi xu-hướng lầm đường.
- *phương châm* – 方 針 Cái kim chỉ hướng gió (girouette).
- *sản* – 產 Cái tài sản đã có hạn chế rồi, không thể vượt ra ngoài phạm-vi đó – Nch. Hằng sản.
- *số luận* – 數 論 Tức là Định-mệnh-luận.
- *số tỷ lệ* – 數 比 例 (Toán) Cái tỷ-lệ nhất định, các vật chất hóa-hợp với nhau theo tỷ lệ ấy (proposition constante).
- *suất* – 率 Cái số tỷ lệ nhất định của vật nọ so sánh với vật kia – Cái suất phân phối cho mọi người hay mọi việc là bao nhiêu.
- *tắc* – 則 Pháp tắc nhất-định (loi).
- *tâm* – 心 Nch. An-tâm.
- *thần* – 神 Nch. An-thần.
- *thiền* – 禪 Phép thiền-tôn ở trong Phật-giáo cần phải toạ-thiền nhập định, gọi là định-thiền – Thu tinh-thần của mình vào trong mà ngồi cho cực kỳ yên lặng.
- *thức* – 識 Trí thức được thông suốt, biết chắc thị-phi, không bị mê loạn vì hoàn cảnh.

Định thức – 式 Cái phương-thức nhất định (formule).

- *tính phân tích* – 性 分 析 (Hóa) Phương-pháp nghiên-cứu cái tính-chất của các thành-phần hóa-hợp (analyse qualitative).
- *tỉnh* – 省 Sớm tối chực hầu cha mẹ – Xch. Hôn định thần-tỉnh.
- *tội* – 罪 Tòa án định hình-phạt để xử cho người phạm tội (prononcer une sentence).
- *túc số* – 足 數 Cái số hội-viên có xuất tịch ở hội trường phải hạn định là được bao nhiêu người, hễ đủ được số ấy thì hội-trường được thảo-luận và quyết-nghị (quorum).
- *ước* – 約 Ước hẹn chắc chắn với nhau (promettre).

ĐỈNH 鼎 Cái vạc có ba chân, ngày xưa dùng để nấu – Ba mặt đối nhau cũng gọi là đỉnh – Vuông vắn – Thịnh vượng.

- 錠 Một thoi vàng hoặc bạc – Cái bình đốt hương cũng viết là 鋌。
- 艇 Cái thuyền nhỏ.
- 挺 Ngay thẳng, vượt lên trên.
- 梃 Cành cây thẳng – Cái gậy.
- *cách* 鼎 革 Nguyên nghĩa kinh Dịch là hai tên quẻ, Đỉnh là làm ra mới, Cách là đổi cái cũ, những việc cách-mệnh thuộc

về quốc-gia hay xã-hội, nhất thiết cái cũ đổi làm mới, đều gọi là đỉnh-cách.

- *chung* – 鐘 Đỉnh là vạc, chung là chuông. Khi ăn thì bày vạc và đánh chuông để gọi khách = Nhà sang trọng.

Đỉnh đặc 挺 特 Người độc lập vững vàng.

- *đỉnh đại danh* 鼎 鼎 大 名 Tiếng tăm to lớn.
- *đồ* – 圖 Cơ đồ to lớn – Ngb. Dư-đồ của một nước – Cơ nghiệp của nhà vua.
- *giáp* – 甲 Ba tên đậu đầu bảng Đình-thí gọi là đỉnh-giáp.
- *lập* – 立 Ba chân cái vạc đứng đối nhau, tỷ như ba người hoặc ba nước bằng ngang nhau.
- *lực* – 力 Sức nâng nổi vạc = Sức mạnh.
- *minh* – 銘 Bài minh ngày xưa khắc nơi vạc.
- *nghiệp* – 業 Cơ-nghiệp to lớn – Cơ-nghiệp của nhà vua.
- *ngôn* – 言 Lời nói trọng-yếu.
- *sĩ* – 士 Người khoẻ mạnh.
- *sinh* 挺 生 Thình lình đẻ ra.
- *tân* 鼎 新 Nch. Đỉnh-cách.
- *thân* 挺 身 Đem thân ra gánh lấy việc - Một mình thoát ra ngoài.
- *thần* 鼎 臣 Quan đại-thần trong triều.
- *thịnh* – 盛 Chính buổi đương cường thịnh.
- *thực* – 食 Ăn bằng vạc = Cách ăn của nhà giàu sang.
- *trĩ* – 峙 Nch. Đỉnh-túc.
- *trợ* – 助 Sức giúp mạnh lắm - Một tay giúp cứng lắm.
- *túc* - 足 Vạc có ba chân – Ngb. Ba nơi thế-lực ngang nhau.
- *vận* – 運 Vận nước.
- *xuất* – 挺 出 Trổi hơn hết.

ĐÓA 朵 Chùm hoa – Thòng xuống, xười ra – Rung dật, động dậy.

- 躲 Náu mình đi – Lánh trốn.
- *lại* 躲 懶 Nhác nhơn.
- *ty* – 避 Ẩn náu.
- *vân* 朵 雲 Tôn xưng thư từ của người ta, gọi là đoá-vân, nghĩa là đám mây năm sắc – Tán tụng chiếu-chỉ của nhà vua, cũng gọi là đóa vân.

ĐỌA 墮 Hư hỏng – Rớt xuống.

- 惰 Nhác nhớn. Cũng đọc là nọa.
- *dân* 惰 民 Người ăn mày, bọn du thủ vô nghiệp.
- *lạc* 墮 落 Truy lạc, sa vào một cái cảnh đê hèn khổ sở (dégénération, déchéance).
- *mã* – 馬 Ngã trên ngựa xuống.
- *thai* – 胎 (Y) Dùng phương-pháp nhân-công để trục cái thai chưa thành (avortement).
- *thai dược* – 胎 藥 (Y) Thứ thuốc dùng để trục cái thai ra (médicament abortif).
- *thai tội* – 胎 罪 (Pháp) Tội của người đàn bà và người thầy thuốc giúp cho người đàn bà ấy đọa-thai (féticide).
- *tính* 惰 性 (Lý) Cái tính-chất của vật-thể, hãy tĩnh thì tĩnh luôn, động thì động luôn (nếu không chịu sức ngoài) (inertie).

ĐOÀI 兌 Quẻ sau cùng trong bát-quái – Phương tây.

ĐOÁI 兌 Đổi – Vui mừng.

- *hoán* – 換 Đổi tiền giấy lấy tiền thực, hoặc đổi thứ tiền A lấy thứ tiền B (changer de la monnaie).

Đoái hoán khoán – 換 瓿 (Kinh) Thứ tiền giấy có thể giữ để đổi lấy bạc thật (billet remboursable).

ĐOAN 端 Ngay thẳng – Mở đầu - Mới đầu – Nguyên-nhân – Tên đồ đo vải, Vd: 10 thước là trượng, gấp hai trượng gọi là đoan.

- *chính* – 正 Ngay thẳng không cong lệch. Nch. Đoan phương (droit).
- *chỉnh* – 整 Nch. Đoan trang.
- *dương* – 陽 Ngày mùng năm tháng năm. Cũng gọi là Trùng-ngũ. Xưa có trung-thần nước Sở là Khuất-nguyên,

khi Sở-vương toan đi qua Tần, ông can vua hết sức vua không nghe, qua Tần bị chết ở Tần, ông tức giận việc nước, làm sách Ly-tao xong rồi trầm mình ở sông Mịch la. Nhân đó người nước Sở mỗi năm đến ngày mùng năm tháng năm có lễ đua thuyền, ý là để vớt thây Khuất-Nguyên, từ đó về sau thành ra tiết đoan-dương.

- *đích* - 的 Quả-nhiên (exact).
- *mạt* - 末 Đầu và cuối (commencement et fin).
- *môn* - 門 Cửa chính trong cung thành (porte principale).
- *nghê* - 倪 Manh mối của sự vật (clef).
- *nghiêm* - 嚴 Nch. Đoan trang.
- *ngọ* - 午 Xch. Đoan dương.
- *ngôn* - 言 Lời nói chính trực.
- *ngũ* - 五 Nch. Đoan-ngọ.
- *nguyệt* - 月 Tháng giêng.
- *phương* - 方 Tính tình nghiêm chính ngay thẳng (correct, sérieux).
- *thư* - 書 Thư nghĩa là viết, chữ chân phương ngay ngắn gọi là đoan thư - Thư nghĩa là sách, sắp sửa chỉnh đốn các thứ sách gọi là đoan-thư.

Đoan trang - 莊 Giữ gìn qui củ nghiêm nhặt (sérieux).

- *trinh* - 貞 Đoan-chính và trinh-tiết (sérieux, loyal).
- *túc* - 肅 Cung kính.
- *tự* - 緒 Mối manh (clef) - Đại-khái.

ĐOÀN 摶 Lấy tay mà viên cho tròn - Nhồ cạy vào - Nắm chặt lại.

- 漙 Sương mù nhiều.
- 團 Hình tròn - Hội họp lại.
- 慱 Lo lắng nhọc mệt.
- 段 Tên họ của người.
- 鍛 Đập sắt rèn - Rèn đúc.
- *đoàn* 團 團 Hình tròn tròn.
- *kết* - 結 Liên lạc thành đoàn-thể (cohésion).
- *kết nội các* - 結內閣 (Chính) Nội-các do nhiều chính-đảng hiệp sức nhau mà tổ-chức (cabinet de coalition).
- *loan* - 欒 Đoàn là tròn, loan là vầy = Sum vầy đông đủ.
- *luyện* - 練 Nhân-dân tự liên kết, tự huấn luyện về quân-sự để phòng giữ địa-phương.
- *luyện* 鍛 鍊 Tui rèn un nấu - Ngb. Tập việc cần lao, nuôi sức nhẫn-nại gọi là đoàn luyện thân-thể; trau dồi học vấn, giàu đường kinh-nghiệm, gọi đoàn-luyện tinh-thần.
- *nê vi phạm* 摶 泥 爲 範 Vắt bùn làm khuôn đúc - Ngb. Cái vô dụng làm thành hữu dụng.
- *sa* - 沙 Viên cát - Ngb. Không có sức cố kết nhau.
- *sa thành khối* - 沙 成 塊 Viên cát nên hòn - Ngb. Kết hợp ở đời dã-man, thiệt là rất khó, tỷ như bốc nạm cát mà viên cho nên hòn, vì trình độ dân dã-man in như cát tan.

Đoàn thạch 鍛 石 Hòn đá để mài đồ sắt (pierre à repasser).

- *thể* 團 體 Nhiều người kết hợp thành đoàn (collectivité, groupe).
- *thể khế ước* - 體 契 約 Thợ thuyền lấy danh nghĩa một đoàn thể, yêu cầu với chủ thuê mà làm khế ước chung, để cho tránh khỏi cái họa cố-chủ áp-bức, gọi là đoàn thể khế-ước (contrat collectif).
- *tọa* - 坐 Ngồi vây tròn lại (se réunir en cercle).
- *trưởng* - 長 Chức quân-quan thống-lĩnh một đoàn trong quân-đội (colonel).
- *tụ* - 聚 Nhóm họp đầy đủ (se rassembler, se grouper).
- *viên* - 圓 Tụ họp đầy đủ (réunion) - Hình tròn lắm (cerle parfait).
- *viên tiết* - 圓 節 Tức tiết Trung-thu, mặt trăng tròn trạnh đầy đủ.

ĐOÁN 斷 Phán quyết - Quyết làm ngay - Có nghĩa như chữ cương 剛.

- *án* – 案 Pháp-đình phán-quyết các án kiện gọi là đoán án (juger un procès) – (Luận) Phần thứ ba trong phép tam-đoạn-luận, hoặc gọi là kết-luận (conclusion).
- *chế* – 制 Phán-đoán và chế-định (décider et régimenter).
- *định* – 定 Quyết-định có hay không (décision).
- *ngục* – 獄 Phán-quyết một cái án (juger un procés).

Đoán sát – 察 Ở trong những nơi còn nghi ngờ mà phán xét ra được minh bạch.

ĐOẠN 斷 Chặt đi – Dứt đi – Gẫy – Hở ngớt ra.

- 段 Một đoạn, một bộ phận – Phương pháp làm việc.
- *bi* 斷 碑 Bia gẫy (stèle cassé).
- *biên tàn giản* – 編 殘 簡 Sách vở hư nát – Ngb. Không lấy làm tin chứng được.
- *căn* – 根 Dứt từ gốc.
- *chương thủ nghĩa* – 章 取 義 Cắt lấy một câu ở trong toàn-chương, chỉ cốt cho đúng với cái nghĩa của mình nói: tỷ như toàn cả chương nói về nghĩa-lý này, mà mình chỉ dẫn lấy một hai câu vừa đúng với nghĩa lý nọ, còn lời văn cả chương thì cắt vất đi.
- *cơ* – 機 Mẹ thầy Mạnh-tử khi thầy Mạnh còn bé, bỏ học về nhà, bà đương ngồi khung cưởi, thấy con về bèn cắt máy khung mà nói: con đi học không chuyên thì không làm nên người được, cũng như bộ máy bị đứt đó. Thầy Mạnh cảm lời mẹ nên hết sức siêng học, vì thế có chữ Đoạn-cơ.
- *đầu đài* – 頭 臺 Cái đài dùng để chém kẻ bị tử hình (échafaud).
- *đầu tướng quân* – 頭 將 軍 Ông tướng thà mất đầu còn hơn hàng phục.
- *giai* 段 階 Nch. Giai đoạn.
- *hồng* 斷 紅 Đàn bà không có kinh nguyệt nữa.
- *huyền* – 絃 Đàn dứt giây – Ngb. Vợ chết.

Đoạn khí – 氣 Tắt hơi = Chết.

- *lạc* – 落 Đoạn tiết và mạch lạc.
- *lưu* – 流 Chém cắt dòng nước chảy. Có hai nghĩa: quân lính quá chừng đông đương lúc qua sông chỉ vứt roi ngựa xuống, có thể rạch dòng sông làm hai ngả – Cuộc đời lai nhai không bao giờ dứt, tỷ như rút dao chém dòng nước, mà dòng nước vẫn chảy hoài.
- *lưu cơ* – 流 機 (Lý) Cái máy để cắt ngang điện-lưu không cho nó thông nữa (interrupteur électrique).
- *mãi* – 賣 Bán đứt đi không thể chuộc lại được (vente définitive).
- *mệnh* – 命 Chết.
- *mệnh thang* – 命 湯 Chén thuốc làm cho người chết – Ngb. Mưu ngầm chước độc, đưa người vào đường chết.
- *tình* – 情 Dứt tình, tuyệt giao.
- *tống* – 送 Bỏ dứt đi.
- *trường* – 腸 Đứt ruột = Thương thảm.
- *trường bổ đoản* – 長 補 短 Cắt chỗ dài và cho chỗ ngắn – Ngb. Bớt chỗ thừa bù chỗ thiếu.
- *trường hoa* – 腸 花 Ngành hoa đứt ruột – Tình nhân gặp lúc ly-biệt, đưa nhau cành hoa để kỷ-niệm.
- *trường thanh* – 腸 聲 Tiếng đàn sầu thảm khiến người nghe phải đứt ruột – Tiếng hát câu thơ có cách ai thảm quá chừng.
- *tục* – 續 Đứt và nối (interrompre et relier).
- *tuyệt* – 絕 Đứt cả các mối liên lạc (interrompre).

ĐOẢN 短 Ngắn – Đều lầm lỗi – Đều khuyết-điểm – Chết non – Chê bai.

- *ảnh thương tâm* – 影 傷 心 Thấy bóng mặt trời ngắn mà lấy làm đau lòng, than mình già cả.
- *bất yêm trường* – 不 掩 長 Cái dở nhỏ nên không che lấp được cái hay to –

Không nên lấy cái dở mà lấp cái hay của người ta.

- *chí* – 至 Đông-chí, tức là ngày ngắn hơn hết trong một năm.
- *chí* – 志 Cái chí-khí ngắn ngủi không cao xa.
- *chiết* – 折 Chết non (mourir prématurément).
- *đao* – 刀 Con dao ngắn.
- *kế* – 計 Kế hoạch không có hiệu quả. Nch. Thất sách (mauvais moyen).
- *khí* – 氣 Chí khí buồn bực (dépression morale).
- *kiếm* – 劍 Cái gươm ngắn.
- *kiến* – 見 Ý-kiến ngắn ngủi cạn hẹp – Tự-sát (suicide).
- *luật* – 律 (Văn) Lối thơ ngắn, gọi là thơ tứ-tuyệt.
- *lự* – 慮 Nghĩ ngắn, nghĩ cạn.
- *mệnh* – 命 Mệnh ngắn = Chết sớm (mort prématurée).
- *qui* – 規 Kế hoạch không hay, Nch. Đoản-kế.
- *thế* – 世 Đời ngắn = Chết non (mort prématurée).
- *thiên* – 篇 Thi văn hoặc tiểu thuyết ngắn.
- *thủy trường sơn* – 水長山 Sông ngắn núi dài – Ngb. Mấy sông cũng lội mấy đèo cũng qua.

Đoản trường – 長 Ngắn và dài – Ác và thiện – Xấu và tốt – Hơn và kém.

- *xứ* – 處 Chỗ ngắn, chỗ vụng, chỗ dở (défaut).

ĐOẠT 奪 Cướp lấy – Quyết định – Bỏ sót – Mất đi.

- *chức* – 職 Cách chức, lột chức.
- *đích* – 嫡 Lấy con thứ thay con đích mà nối ngôi vua.
- *hóa công* – 化工 Lấy sức người đánh đổ được sức tự nhiên.
- *khí* – 氣 Bị uy kẻ khác làm cho khiếp sợ.
- *mục* – 目 Đẹp đẽ lắm.
- *phách* – 魄 Mất vía.
- *quyền* – 權 Cướp quyền.
- *sóc cầm hồ* – 槊擒胡 Trần-Hưng-Đạo cướp cây giáo ở đò Chương-dương (đoạt sóc Chương-dương độ) và bắt giặc Hồ ở cửa Hàm-tử (cầm Hồ Hàm-tử-quan).
- *thiên cơ* – 天機 Lấy sức người mà cướp được cơ-đam của tạo hóa.
- *tiêu* – 標 Cướp được thẻ – Dựt được giải thưởng – Đi thi đậu.
- *trận* – 陣 Quân tiên-phong xông vào trận trước hết.
- *vị* – 位 Cướp ngôi vua.

ĐÔ 都 Một khu vực lớn hơn ấp – Chỗ chính-phủ trung-ương ở – Lời khen đẹp đẽ – Tóm cả.

- 閣 Cái lầu canh xây ở trên thành.
- *bỉ hữu chương* 都鄙有章 Gần kinh thành là đô, xa ở ngoài là bỉ, tất thảy đều có chế-độ pháp-luật tử-tế – Ngb. Tài trị nước giỏi.

Đô chỉ huy sứ – 指揮使 Chức quan võ xưa hàm tòng nhị-phẩm.

- *đốc* – 督 Chức quan võ thống suất quân-đội ngày xưa (général major).
- *hộ* – 護 Chức trưởng quan thống-trị các thuộc-quốc của Tàu về đời nhà Hán nhà Đường, như: An-nam đô-hộ.
- *hội* – 會 Chỗ thành thị lớn, người và hàng hóa tụ họp (grand centre).
- *ngự sử* – 御史 Chức quan văn xưa hàm chánh nhị phẩm.
- *phủ* – 府 Chỗ đô-hội.
- *sát viện* – 察院 Chỗ quan-thự ở kinh đô chuyên việc củ sát.
- *thị* – 市 Chỗ tụ họp buôn bán (ville, cité).
- *thị lãng truyền* – 是浪傳 Tất thảy đều là chuyện đồn vơ, không có sự thực, chỉ là lý-tưởng hão.
- *thị phồn hoa* – 市繁華 Cảnh-tượng đông đúc rực rỡ ở chốn đô thành.
- *thống* – 統 Ông quan tổng quản cả các đạo binh mã ngày xưa (généralissime).

- *thống chưởng phủ sự* – 統掌府事 Chức quan võ xưa hàm chánh nhất-phẩm.
- *tử* – 子 Người con trai đẹp.
- *úy* – 尉 Chức quan võ xưa, thường đi theo vua (officier d'ordonnance du roi, garde de camp).

ĐỒ 徒 Đi bộ – Học trò – Tay không – Bị đi đày.

Đồ – 屠 Làm thịt súc vật – Giết chết.

- 塗 Bùn – Nhớp – Bôi sắc màu lên trên vật khác – Xóa chữ cũ mà thay chữ mới vào – Lấp lỗ hở.
- 途 Đường đi, cũng viết là 涂
- 酴 Cái men để gây rượu (levure).
- 荼 Một thứ rau đắng – Độc hại.
- 圖 Vẽ tượng – Mưu kế lo liệu – Bức địa đồ.
- *bác* 屠博 Người lấy việc làm thịt và đánh bạc làm nghề kiếm ăn.
- *binh* 徒兵 Binh không mang khí giới đi tay không.
- *bộ* – 步 Đi mà không có xe ngựa – Nch. Đồ hành (aller à pied).
- *đảng* – 黨 Người đồng đảng (partisan).
- *đệ* – 弟 Kẻ trẻ tuổi theo thầy học nghề (disciple).
- *địa* 塗地 Sự-nghiệp hỏng cả hình như chỉ còn lại một đám đất bùn mà thôi.
- *giải* 圖解 Giải nghĩa bức đồ-hoạ.
- *hành* 徒行 Đi bộ (aller à pied).
- *hình* – 刑 (Pháp) Tội giam cấm và bắt làm khổ-dịch, chia làm vô-kỳ đồ-hình (travaux forcés à perpétuté) và hữu-kỳ đồ-hình (travaux forcés à temps).
- *họa* 圖畫 Bức vẽ.
- *hộ* 屠戶 Người lấy nghề làm thịt mà làm ăn (boucher).
- *lao* 徒勞 Khó nhọc mà không hiệu quả gì (peine inutile)
- *long* 屠龍 Làm thịt rồng = Nghề cao mà vô dụng – Giết được ông vua tàn ngược. Sách xưa tỷ dụ vua là rồng. Hán-Cao-tổ giết được vua Tần, người đời có tiếng "đồ long trục lộc", là giết rồng đuổi hươu, ý nói giết được vua Tần và lấy được thiên-hạ Tần.

Đồ lợi 圖利 Mưu lợi, lo toan sự làm lợi.

- *lục* 屠戮 Tàn sát chém giết.
- *mạt vong bản* 圖末忘本 Lo chỗ ngọn mà quên chỗ gốc – Ngb. Tính việc không biết đầu đuôi.
- *mi* 荼蘼 (Thực) Một thứ cây nhỏ, cành lá có gai, đầu mùa hè nở hoa sắc trắng, hoa nở sau các thứ hoa cây khác – Tên một thứ rượu cũng viết là 酴醾 uống trong tiết hàn-thực.
- *mưu* 圖謀 Lập mưu bí mật.
- *nam* – 南 Tính toan qua bể Nam. Sách Trang-tử có lời ngụ-ngôn rằng: cá côn hóa ra làm chim bằng, một lần bay 900.000 dặm, khi từ bể bắc bay tới bể nam, gọi là đồ-nam – Ngb. Chí vọng xa lớn.
- *nghiệp* 屠業 Nghề làm thịt (boucherie).
- *tể* – 宰 Người làm nghề làm thịt (boucher).
- *thán* 塗炭 Ở trong chốn đất bùn than lửa = Khốn khổ.
- *thán sinh linh* 炭生靈 Làm khốn khổ nhân-dân.
- *thành* 屠城 Làm thịt nhân dân cả một thành (massacrer toute une ville).
- *thiêu* – 燒 Đốt chết.
- *thủ* 徒手 Tay không.
- *thuyết* 途說 Những lời nói của người đi đường – Ngb. Nghe hớt, nói không lấy gì làm bằng cứ – Học không đúng thầy.
- *thư* 圖書 Địa-đồ và thư-tịch.

Đồ thư quán – 書 館 Cơ-quan sưu-tập các thứ đồ-thư để cho công chúng tới xem (bibliothèque).

- *tô* 酴酥 Tên một thứ rượu.
- *tồn* 圖存 Mưu việc sinh tồn.
- *tồn xã-tắc* – 存社稷 Tính toán cách giữ lấy nước nhà.

- *vỹ* 緯 Sách xem thuật số.

ĐỐ 妒 Ghen ghét.
- 蠹 Con mọt – Xâm hại đến của cải.
- *biên* 蠹 編 Sách vở bị mọt ăn hư cả.
- *chính* – 政 Cái chính-sách làm hại nhân-dân.
- *cưu* 妒 鳩 Tên thứ chim, tính hay ghen, con trống chỉ theo một con mái thôi.
- *hiền tật năng* – 賢 嫉 能 Ghen kẻ hiền, ghét người tài.
- *ky* – 忌 Ghen ghét (jalousie).
- *ngư* 蠹 魚 (Động) Thứ mọt nhỏ, có ba cái lông đuôi, hay ở trong quần áo và sách vở (mite).
- *phụ* 妒 婦 Người đàn bà hay ghen (femme jalouse).
- *quốc tặc dân* 蠹 國 賊 民 Đối với nước là giống mọt, đối với dân là tên giặc – Nch. Bọn tham-quan ô-lại.
- *tệ* · 敝 Nch. Tệ-hại.

ĐỘ 度 Cái đồ để đo – Đo lường – Pháp luật – Độ lượng – Cứu giúp.
- 渡 Đi qua sông – Cứu giúp.
- 鍍 Lấy chất kim thuộc mạ lên vật khác, như mạ vàng, mạ bạc.
- *chi* 度 支 Tính liệu việc chi-xuất tiền bạc.

Độ đầu 渡 頭 Bến đò (bac).
- *khách* – 客 Khách qua đò (passager) – Chở người qua sông.
- *khẩu* – 口 Bến đò (bac).
- *khẩu* 度 口 Nghề làm sinh nhai vừa nuôi lỗ miệng.
- *kim* 鍍 金 Mạ vàng (dorure).
- *lượng* 度 量 Đo và lường – Bụng dạ người.
- *lượng hoành* – 量 衡 Đo lường và cân (mesure, capacité et poids).
- *mê tân* 渡 迷 津 Qua được sông mê – Ngb. Rõ được phép Phật, tỉnh được chân lý.
- *ngân* 鍍 銀 Mạ bạc (argenture).
- *ngoại* 度 外 Ngoài ý mình nhớ nghĩ đến, ở ngoài bụng nghĩ.
- *nhật* 度 日 Sinh-hoạt qua ngày.
- *phu* 渡 夫 Người chở đò.
- *sinh* – 生 Giúp cho sống ở đời – Tế độ được chúng-sinh.
- *số* 度 數 Phân số chia ra để đo cho dễ (degré).
- *thân* – 身 Nương gởi cái thân.
- *thân* – 親 Giúp cho cha mẹ.
- *thế* – 世 Cứu-tế cho người đời siêu-thoát được thế-gian.
- *thoát* 渡 脫 Tế-độ chúng-sinh, cho thoát nơi khổ-hải.
- *thuyền* – 船 Đò chở qua sông.
- *trì* – 持 (Phật) Tế-độ và phù trì, giúp đỡ mà giữ gìn cho.
- *vong* – 亡 Theo lễ nhà chùa, khi đưa chôn người chết, lấy một tấm vải trắng cho các ni-cô đội dăng trên đầu để cho linh-hồn người chết vượt qua sông mê bể khổ, như thế gọi là độ-vong = Đưa vong linh người chết qua sông.

ĐỔ 賭 Đánh bạc.
- 睹 Thấy – Xem.
- 覩 Nch. 睹.
- 堵 Bức tường – Ngăn cản.
- *bác* 賭 博 Đánh bạc (jeux d'argent).
- *đồ* – 徒 Bọn đánh bạc (joueurs).
- *thi* – 詩 Đánh cuộc nhau bằng thi.
- *trường* – 場 Sòng đánh bạc (tripot).
- *tửu* – 酒 Đánh cuộc nhau bằng rượu.
- *vận* – 韻 Nch. Đổ thi.

ĐỖ 杜 Một thứ cây có quả, cũng gọi là đường-lê, hoặc cam-đường – Cái gì sản ở bản-địa – Tên họ của người.
- 肚 Bụng – Dạ dày.
- *mục* 杜 牧 (Nhân) Nhà thi-nhân có tiếng đời Đường nước Tàu.
- *phách* – 魄 Cái vía của Đỗ-quyên (chim quốc).
- *phủ* – 甫 (Nhân) Nhà thi nhân có tiếng đời Đường nước Tàu.

- *quyên* – 鵑 (Động) Chim quốc, cũng gọi là tử-qui, hoặc đỗ-vũ.
- *soạn* – 撰 Xưa có anh Đỗ-mặc làm thi thường không hợp luật, nên thi-văn mà không hợp cách thường gọi là đỗ-soạn – Đặt bầy ra cũng gọi là đỗ-soạn.
- *thống* 肚 痛 (Y) Bệnh đau bụng.
- *trọng* 杜 仲 (Thực) Một thứ cây cao chừng 3, 4 thước, vỏ cây có tơ, dùng làm thuốc.
- *tuyệt* 杜 絕 Trắc trở – Bán ruộng đất dứt đi không chuộc lại được (vadie définitive).
- *vũ* – 宇 Sách xưa chép rằng Đỗ-vũ là một ông vua nước Thục (Thục đế) gặp buổi thủy tai, ông nhường ngôi lại cho ông thừa tướng rồi lên núi ở ẩn, Đỗ-vũ chết, hồn hóa ra con chim tử-qui là chim quốc.

ĐỐC 督 Xem xét – Ngay thẳng – Trách – Ông đại-tướng.
- 篤 Dầy dặn – Rất, lắm.
- 裻 Sống áo chính giữa lưng.
- *biện* 督 辨 Chức quan xem sóc tất cả như: quân-sự, đốc-biện, thiết-lộ đốc-biện (directeur général).
- *bộ đường* – 部 堂 Dinh-thự của quan Tổng-đốc.
- *chí* 篤 志 Cái chí dốc làm.
- *công* 督 工 Xem sóc đốc suất cho thợ thuyền làm việc (contremaître).
- *hành* 篤 行 Dốc làm cho nên.
- *hạnh* – 行 Tính nết trọng hậu.
- *hậu* – 厚 Thân thiết mặn mà.
- *học* 督 學 Ông quan chủ trì việc học trong một tỉnh.
- *lý* – 理 Đốc suất và quản lý (diriger) – Ta thường gọi ông Thị-trưởng các thành thị lớn như Hanoï, Saïgon là quan Đốc-lý (Résident maire).
- *phủ sứ* – 撫 使 Tên quan ở Nam-kỳ, cũng như Tổng-đốc và Tuần-phủ ở Trung, Bắc-kỳ (gouverneur).
- *quân* – 軍 Các trưởng-quan đốc-lý việc quân ở các tỉnh, trong buổi đầu Dân-quốc Trung-hoa.
- *suất* – 率 Giám đốc và suất lãnh, xem xét và sai khiến (prendre la direction).

Đốc tật 篤 疾 Bệnh rất nặng (maladie grave).
- *thành* – 誠 Rất thành thực (très sincère).
- *thủ* – 守 Giữ cẩn-thận.
- *tín* – 信 Dốc một lòng mà tin (ferveur).
- *tính* – 性 Tính-cách trọng hậu.
- *trách* 督 責 Xem xét và răn đe (réprouver).
- *xúc* – 促 Xem xét và thúc dục.

ĐỘC 獨 Tên giống muông, giống như vượn mà hay ăn vượn – Một mình – Riêng – Già mà không có con.
- 毒 Ác – Làm hại – Giận.
- 黷 Tham nhiều không thôi, khiến ta chán ghét.
- 讀 Đọc sách.
- 犢 Con bò con – Có ý phiền tạp, nhảm nhí.
- 牘 Văn thư – Thư trát (lettre).
- 瀆 Cái rãnh nước.
- 櫝 Cái tráp – Cái quan tài.
- *ác* 毒 惡 Hiểm độc, ác hiểm.
- *âm ngữ* 獨 音 語 Thứ tiếng nói mỗi tiếng chỉ có một âm, như tiếng ta, tiếng Tàu, cũng gọi là đơn-âm-ngữ (langue monosyllabique).
- *ẩm bình* – 飲 瓶 Thứ bình pha trà rất nhỏ chỉ đủ một người uống.
- *bản* 讀 本 Bản sách của học-sinh học tập trong trường (manunel de lectures).
- *chất* 毒 質 Chất độc có thể làm hại người (matière toxique).
- *chiếm* 獨 佔 Một mình chiếm lấy – (Pháp) Một người hoặc một đoàn-thể được hưởng chuyên-lợi (monopole).

Độc chiếm thị trường – 佔 市 場 (Thương) Cái thị-trường của một mình

mình chiếm, người khác hoặc nước khác không được can-thiệp vào (marché de monopole).

- *chúc* 讀 祝 Đọc tờ văn tế.
- *chức* 讀 職 Làm không xứng chức-vụ.
- *chước* 獨 酌 Uống rượu một mình.
- *chướng* 毒 瘴 (Y) Hơi nước sinh ra ở chỗ núi sâu hoặc đất thấp, người cảm xúc lây thường hay mắc bệnh (miasme, exhalaison).
- *cước* 獨 脚 Một chân = Tên một vị thần các thầy pháp-sư hay thờ.
- *giác tê* – 角 犀 Con tê-ngu chỉ có một sừng ở trên đầu.
- *tuyến* 毒 腺 Cái hạch sinh ra nọc độc của các thứ động-vật như rắn rít v.v... (glande à venin).
- *dược* – 藥 Thuốc độc (poison).
- *đinh* 獨 丁 Chỉ có một mình (isolé).
- *đoán* – 斷 Một người lấy ý riêng mình mà đoán định (dogmatique absolutiste).
- *đoán luận* –斷 論 (Triết) Thứ triết-học không nghiên-cứu sự-vật tự nơi căn-bản, cứ theo ở nơi hiện-tượng và ý riêng của người mà nhận làm xác-thực, rồi lấy đó làm luận-cứ (dogmatisme).
- *giả* 讀 者 Người đọc sách đọc báo (lecteur).
- *giác* 獨 覺 (Phật) Không có thầy mà mình tự giác-ngộ.

Độc hạc tại kê quần – 鶴 在 雞 羣 Một mình con hạc ở trong bầy gà – Ngb. Một người tốt ở trong đám người xấu.

- *hại* 毒 害 Dùng thuốc độc mà làm hại người (empoisonner) – Dùng đều ác để hại người (nuire).
- *hành* 獨 行 Đi một mình – Ý chí cao thượng không theo lưu tục.
- *học* – 學 Học một mình, không cần thầy bạn (autodidacte).
- *kế* 毒 計 Mưu kế ác hại.
- *khí* – 氣 Khí độc có thể sinh bệnh (miasme).
- *kiến* 獨 見 Người ta không thấy tới nơi, mà một mình nhận ra được – Ý-kiến riêng một mình.
- *lạc* – 樂 Vui một mình.
- *lập* – 立 Đứng một mình không nhờ cậy ai – Không cần ai bảo-hộ mình (être indépendant).
- *lập quốc* – 立 國 Nước có năng-lực tự-trị, nội-chính ngoại-giao đều không chịu nước khác can-thiệp (pays indépendant).
- *mộc bất thành lâm* – 木 不 成 林 Một cây không thành rừng – Ngb. Một mình không thể làm việc được.
- *mộc châu* – 木 舟 Cái thuyền nhỏ chỉ làm bằng một cây gỗ (pirogue).
- *ngôn* 毒 言 Lời nói độc ác hại người.
- *nha* – 牙 Răng rắn độc, nanh con cọp.
- *nhạc* 獨 樂 Một mình đánh nhạc.
- *nhãn long* – 眼 龍 Rồng một mắt – Lý-khắc-Dụng người đời Đường chỉ sáng một mắt mà có tài bách-chiến bách-thắng, người ta gọi là độc-nhãn long.

Độc nhất vô nhị – 壹 無 貳 Chỉ một không có hai = Có một không hai – Ngb. Không còn ai bì kịp, không phương-pháp chi bằng.

- *nhiệm chế* – 任 制 (Chính) Chế-độ do một người chuyên đoán. Nch. Độc-tài.
- *pháp* 讀 法 Độc luật án ở nghị-trường để thảo-luận – Phép tập đọc dậy ở nhà trường (lecture).
- *phu* 獨 夫 Một tên phàm phu – Ông vua vô đạo. Nguyên "độc-phu-Trụ" là chữ ở kinh Thư.
- *quyền* – 權 Quyền riêng của một mình. Quyền độc-chiếm hoặc quyền chuyên-lợi (monopole).
- *sáng* – 創 Tự mình sáng tạo ra.
- *sát* 毒 殺 Giết bằng chất độc (empoisonnement).
- *tài* 獨 裁 Nch. Chuyên-chế.
- *tài chính-trị* – 裁 政 治 Tức là chính-thể chuyên-chế (autocratie, absolutisme).

- *tại luận* – 在 論 (Triết) Tức là duy-ngã-luận.
- *tập* – 習 Tập lấy một mình, không cần ai bày vẽ.
- *tấu* – 奏 Đánh nhạc một mình. Nch. Độc-nhạc.
- *thanh* – 清 Trong sạch riêng một mình = Vượt ra ngoài lưu-tục.
- *thân* – 身 Đứng một mình – Không kết hôn (célibataire).
- *thần* - 神 Nói về tôn-giáo chỉ thờ một vị thần.

Độc thần giáo – 神 敎 Thứ tôn giáo chỉ thờ một vị thần = Tức là nhất-thần-giáo (monothéisme).

- *thích* 毒 刺 Cái kim con ong dùng để chích vật khác (aiguillon).
- *thiện kỳ thân* – 善 其 親 Chỉ cầu cái tốt cái hay cho một thân mình.
- *thụ* – 樹 Cây đứng một mình.
- *thủ* 毒 手 Cái thủ-đoạn độc ác (vilenie).
- *thư tam đáo* 讀 書 三 到 Ba cách đọc sách, đọc bằng tâm, đọc bằng mắt, đọc bằng miệng, ba cái ấy đều dụng công đến cả.
- *tỉnh* 獨 醒 Chỉ một mình mình là tỉnh = Thoát ra ngoài lưu-tục.
- *tôn* – 尊 Chỉ mình là tôn quí mà thôi, tự tôn lấy mình mà ai nấy cũng cho là dưới mình.
- *trụ* – 柱 Cái cột đứng một mình.
- *trụ kình thiên* – 柱 擎 天 Một cột đỡ nổi trời – Ngb. Người anh-hùng hào-kiệt lấy một thân mà chống chõi thời-cục.
- *trùng* 毒 蟲 Thứ trùng độc có thể hại người.
- *tú* 獨 秀 Chỉ một mình mình là tốt.
- *vãng độc lai* – 往 獨 來 Đi lại không có gì trở ngại, rất tự do, rất siêu-thoát.
- *vật* 毒 物 Những sách vở báo chí để con trẻ đọc.
- *vật học* 毒 物 學 (Y) Môn học nghiên-cứu tính-chất và tác dụng các chất có độc, cùng phương-pháp để giải-cứu (toxicologie).
- *vũ* 黷 武 Dùng binh quá lạm, quá chừng sính võ-lực.
- *xà* 獨 蛇 Thứ rắn độc (vipère).

ĐÔI 堆 Đống đất – Vật chất lên thành đống.

ĐỔI 頹 Đổ nát – Già suy.

- *ba* – 波 Làn sóng đập nhào – Ngb. Việc suy bại.
- *ba mạc vãn* – 波 莫 挽 Sóng đổ nhào khó chống lại – Ngb. Nhân-tâm thế-đạo đến lúc đã cùng, khó thể cứu lại.
- *bại* – 敗 Đổ nát hư hỏng (tomber en vétusté).
- *đường* – 唐 Đổ nát suy bại (vétusté).
- *hủ* – 腐 Đổ nát (vétusté, désuétude).
- *luân* – 淪 Đổ nát chìm đắm.
- *mạn* – 慢 Sơ suất không giữ lễ phép.
- *nhiên túy ngọa* – 然 醉 臥 Say quá nằm liều – Ngb. Kẻ văn-nhân thất-chí.
- *phế* – 廢 Hư bỏ (vétusté, désuétude).
- *phong* – 風 Phong-tục hủ bại (mœurs dépravés).
- *tệ* – 弊 Nch. Đổi bại.
- *thần tệ thiệt* – 脣 敝 舌 Rách môi nát lưỡi – Ngb. Nói lắm cũng không ích gì.
- *tỏa* – 挫 Hư hỏng (ruine).
- *vận* – 運 Vận-khí suy bại.

ĐỐI 對 Đáp lại, ứng với – Thành đôi – Cân địch nhau – Bằng ngang nhau – Hợp với – Xoay về.

- *ảnh tự tàm* – 影 自 慚 Trông bóng mình lại thẹn cho mình.
- *ẩm* – 飮 Đối nhau mà uống rượu.
- *ca* – 歌 Người xướng kẻ họa mà hát bè với nhau – Đứng dòm mặt nhau mà đồng thanh hát.

Đối chất – 質 (Pháp) Nhiều người đều phạm vào một án, khi dự-thẩm, bắt tên A cùng tên B và người làm chứng ra hỏi một lần, để chứng cho án-tình được rõ ràng (confronter).

- *chiếu* – 照 So sánh với nhau (comparer, référer).
- *chiếu biểu* – 照 表 Do nhiều sự thực phức tạp liệt thành một cái biểu để so sánh (tableau de comparaison, balance).
- *chứng* – 證 Đối diện để hỏi chứng (confronter).
- *chứng pháp* 症 法 (Y) Phương pháp trị bệnh cốt trừ cái chứng hiện-trạng (allepathie).
- *chứng phát dược* – 症 發 藥 Theo bệnh mà ra thuốc – Ngb. Theo đều sở đoán của người ta mà dậy bảo cho.
- *chước* – 酌 Hai người đối nhau mà rót rượu thù tạc với nhau.
- *dác tuyến* – 角 線 (Toán) Cái đường nối hai góc của một bình-diện lại với nhau (diagonale).
- *diện* – 面 Sáp mặt nhau, rất gần nhau (être face à face).
- *diện đàm tâm* – 面 談 心 Ngồi đối diện mà tỏ bày tâm sự cùng nhau.
- *đãi* – 待 Đối phó và đãi ngộ (traiter).
- *đàm* – 談 Đối nhau nói chuyện.
- *đáp như lưu* – 答 如 流 Trả lời nhau như nước chẩy = Có tài biện-thuyết (floi d'éloquence).

Đối đẳng – 等 Nch. Đồng-đẳng, bình-đẳng.

- *đẳng điều ước* – 等 條 約 Điều ước của hai nước, quyền-lợi và nghĩa vụ ngang nhau, trái với bất-bình-đẳng điều-ước.
- *đầu* – 頭 Tức là cừu-địch (opposé).
- *đề* – 題 Văn làm đúng với bài ra.
- *đích* 的 Tức là tương-đối.
- *địch* – 敵 Chống lại với quân địch (avoir affaire à).
- *điểm* – 點 (Toán) Hai đầu trái nhau của cầu kính (antipode).
- *đính dác* – 頂 角 (Toán) Hai đường giao với nhau, cắt thành 4 góc chung một chóp, cứ hai góc đối nhau (angles opposés par le sommet).
- *hoa huy lệ* – 花 揮 淚 Đối với ngành hoa mà gạt nước mắt = Người đa sầu đa cảm.
- *khám* – 勘 Nch. Đối chất.
- *khán* – 看 Xem hai bên mà so sánh với nhau (comparer).
- *kháng* – 抗 Phản đối nhau (résister).
- *lập song phong* – 立 雙 峯 Đứng đối nhau như hai hòn núi – Ngb. Tư-cách hai người đều cao cả.
- *liên* – 聯 Câu đối (couplets antithétiques).
- *luỹ* – 壘 Hai quân đội đắp thành luỹ giữ nhau trong cuộc chiến-tranh.
- *lưu* – 流 (Lý) Nếu ta đem một thể hơi và thể nước mà để gần lửa, cái phần nào gặp nóng thì bốc lên, cái phần nào chưa gặp nóng thì chìm xuống, cứ theo thế mà tuần hoàn để truyền nóng đi cả toàn thể (convection).

Đối nại – 奈 Hai bên nguyên-cáo và bị-cáo đối nhau mà biện-bạch ở trước toà-án.

- *ngạn* – 岸 Hai bờ đối nhau (bords opposés).
- *ngẫu* – 耦 Cặp đôi với nhau = Vợ chồng.
- *ngẫu* – 偶 Cặp đôi với nhau – Văn-chương có những câu đối nhau (littérature antithétique).
- *ngoại* 外 Đối với người ngoài, nước ngoài.
- *ngưu đàn cầm* – 牛 彈 琴 Gẩy dàn cho trâu nghe – Ngb. Nói nghĩa-lý sâu xa với người ngu.
- *nhân quyền* – 人 權 (Pháp) Quyền lợi đối với người riêng như quyền chủ nợ chỉ đối với người mắc nợ mà thôi.
- *phó* – 付 Ứng tiếp với sự-vật.
- *sinh diệp* – 生 葉 (Thực) Lá cây mọc đối nhau trên một cọng (feuilles opposées).
- *số* – 數 (Toán) Phép toán lấy phép cộng, phép trừ mà thay cho phép nhân, phép chia, có hai thứ: 1) Thường-dụng đối-số, 2) tự-nhiên đối-số (logarithme).
- *số biểu* – 數 表 (Toán) Cái biểu đem

chân-số (tức là số thường) biến làm đối-số (table de logarithme).

- *số cấp số* – 數 級 數 (Toán) Một thứ cấp số vô-cùng nhân tự-nhiên đối-số đặt mà ra (progression logarithmique).
- *thẩm* – 審 (Pháp) Người nguyên-cáo và người bị-cáo đồng-thời đến Pháp-đình để chịu thẩm-vấn (jugement contracdictoire).

Đối thế quyền – 世 權 (Pháp) Cái quyền-lợi đối với cả mọi người, không nhất định người nào, như quyền thân-mệnh, quyền tài vật, các quyền ấy có thể đối-kháng với tất cả mọi người được.

- *thiên phát thệ* – 天 發 誓 Đối với trời phát lời thề – Ngb. Người có tâm-sự riêng.
- *thoại thể* – 話 體 (Văn) Lời văn làm theo cách nói chuyện = Vấn đáp (dialogue).
- *thủ* – 手 Người có năng-lực ngang nhau (rival).
- *tịch phán quyết* – 席 判 決 (Pháp) Phán-quyết mà có người bị-cáo hiện diện ở toà-án (jugement contradictoire), trái với khuyết-tịch phán-quyết (jugement par défant).
- *trạng* – 狀 Lời cãi trong việc tố-tụng (défense).
- *trĩ* – 峙 Đứng ngang đối với nhau.
- *trướng* – 帳 Câu đối và bức trướng.
- *tụng* – 訟 Hai bên dương-sự đứng trước toà-án mà cãi nhau.
- *tượng* – 象 Cái vật mục-đích của tư-tưởng hoặc hành-động của mình – Mục tiêu (objet).
- *xứng* – 稱 Đem hai bên cân nặng nhẹ với nhau – (Toán) Hai hình-thể điểm đối điểm, tuyến đối tuyến, diện đối diện (symétrie).
- *xứng hình* – 稱 形 (Toán) Hai hình-thể đối xứng với nhau (figures symétriques).

ĐỘI 隊 Đội quân – Kết thành bầy, như lữ-hành-đội, thám-hiểm-đội v.v...

- 懟 Giận hờn – Cũng đọc là truy.

Đội 憝 Người hung ác.

- *cầu* 隊 毬 Cách đá cầu chia nhau ra hai đội để tranh nhau (football association).
- *chủ* – 主 Nch. Đội-trưởng (chef d'équipe).
- *ngũ* – 伍 Quân-sĩ bày theo đội mà đi (troupe).
- *ngũ chỉnh-tề* – 伍 整 齊 Sắp đội-ngũ hẳn hoi.
- *trưởng* – 長 Trưởng-quan trong một đội (chef de la compagnie).

ĐÔN 敦 Dầy dặn – Trau chuộng.

- 墩 Đất bằng mà có đất nổi lên thành đống.
- 惇 Dầy dặn.
- *bản* 敦 本 Chăm việc cày cấy, là việc gốc của dân.
- *đại* – 大 Đôn-hậu và khoan-đại (honnête et généreux).
- *đốc* – 篤 Cẩn-thận chăm chỉ (application).
- *hậu* – 厚 Cẩn-thận dầy dặn (sincère, honnête).
- *hoá* – 化 Giáo-hóa sâu dầy.
- *học* – 學 Ham việc học (studieux).
- *huệ* – 惠 Ơn dầy (grande faveur).
- *luân* – 倫 Giữ gìn nhân-luân.
- *mục* – 睦 Trọng-hậu và hoà-thuận.
- *nhã* – 雅 Chất-phác mà có vẻ tao-nhã.
- *phác* – 樸 Đôn hậu mà chất phác.
- *tang khuyến giá* – 桑 勸 稼 Chăm việc tơ tằm, khuyên việc cầy cấy.
- *tự* – 序 Cẩn thận theo thứ tự.

ĐỒN 屯 Họp lại – Trú binh lại – Tên cái dinh quan binh.

Đồn – 豚 Lợn con, heo con.

- 臀 Mông đít – Cái đáy cái trôn của đồ vật.
- *ải* 屯 隘 Chỗ ải-quan có quân đóng giữ.
- *bảo* – 堡 Chỗ có thú-binh đóng giữ.
- *chính* – 政 Việc đồn-điền.

- *điền* – 田 Lấy thú binh đi khai-khẩn đất hoang mà trồng trỉa.
- *khẩn* – 墾 Binh-sĩ đi khai-khẩn đất hoang ở biên-cảnh.
- *luỹ tinh la* – 壘 星 羅 Nào đồn nào lũy bày rắc như sao, cảnh-tượng lúc chiến-tranh.
- *lương* – 糧 Chứa cất lương-thảo cho binh mã dùng.
- *ngư* 豚 魚 Lợn và cá, là vật ngu xuẩn – Ngb. Người khó cảm-động.
- *sĩ như lâm* 屯 士 如 林 Quân đóng đồn đông như rừng.
- *thú* – 戍 Thú binh đóng giữ.
- *thủ* – 守 Đồn đóng binh để giữ địa-phương.
- *tích* – 積 Chứa hàng hóa lại đợi giá cao mới bán (stocker).
- *trú* – 駐 Quân lính đóng đồn lại (stationner, camper).

ĐỐN 頓 Cúi xuống – Dừng lại – Hốt nhiên – Sửa soạn, sắp đặt.

- 噸 Dịch âm chữ tonne, tức là 1000 ki-lô – Sức chứa của tàu thuyền thường tính theo đốn.
- 躉 Số chẵn.
- 囤 Cái kho cái vựa để chứa lúa.
- *bút* 頓 筆 Khi đương viết đụng có việc gì phải ngừng bút lại.

Đốn binh – 兵 Binh đội dừng lại không tiến.

- *khỉ* – 起 Phát-sinh tức-khắc.
- *ngộ* – 悟 (Phật) Tỉnh-ngộ lập tức, trái với chữ tiệm-tu – Nch. Đốn tiệm.
- *phế* – 廢 Hư bỏ.
- *thụ* 躉 售 Bán sỉ (vente en gros).
- *thủ* 頓 首 Gục đầu tận đất, chữ dùng trong biểu tấu, tỏ lễ tôn kính của thần-dân đối với vua.
- *thuyền* 躉 船 Cái thuyền lớn chứa hàng-hóa đậu ở bến.
- *thư* 頓 書 Cúi đầu dưng thư, lời kính trọng dùng trong thư tín.
- *tiệm* – 漸 (Phật) Hai phương-pháp của nhà Phật dạy người, một thứ thì thành-công tức khắc là đốn, một thứ thì thành-công dần dần là tiệm.
- *tiến* – 進 Tiến lên thình lình.
- *tỏa* – 挫 Đình đốn hư hỏng.
- *túc* – 足 Dậm chân tỏ ý tức giận – Dừng chân lại.

ĐỘN 鈍 Cùn, không sắc – Việc không lợi.

- 盹 Nhắm mắt.
- 沌 Lộn xộn, không rõ ràng.
- 遁 Lẻn trốn đi – Tránh đời.
- 遯 Ẩn náu – Lừa dối – Nch. 遁
- *bắc* 遁 北 Thua chạy.
- *binh* 鈍 兵 Binh khí không sắc sảo.
- *dác* – 角 (Toán) Cái góc to hơn một trực-dác mà nhỏ hơn hai trực-dác (angle obtu).
- *danh nặc ảnh* 遯 名 匿 影 Núp tên dấu bóng, tức là người vong mệnh.

Độn giáp 遁 甲 Một cách trong thuật số lấy lục-giáp tuần-hoàn mà suy định vận-số.

- *hán* 鈍 漢 Người ngu.
- *hình* 遁 形 Giấu hình-thể đi.
- *sĩ dật dân* 遯 士 逸 民 Người hiền-nhân trốn tục gọi là độn-sĩ, kẻ dân lành sót được ở đời loạn gọi là dật-dân.
- *tàng* 遁 藏 Cất giấu – Người trốn đời.
- *tâm* 遯 心 Lòng chán đời.
- *tẩu* 遁 走 Chạy trốn.
- *tệ* 鈍 敝 Không tinh lanh, lờ khờ, ngẩn ngơ.
- *thế* – 世 Trốn đời ở ẩn (fuir le monde).
- *thoái* – 退 Tránh lui đi (se retirer).
- *thổ* – 土 Trốn xuống đất, phép trốn tránh của nhà thuật-sĩ.
- *ty* – 避 Trốn tránh (éviter).
- *tích* – 跡 Trốn tránh, trốn dấu vết của mình đi (fuir).
- *tích lâm tuyền* – 跡 林 泉 Trốn dấu vết ở nơi rừng suối (fuir dans la forêt).

- *từ* – 辭 Lời nói thối thác khi cùng lý hết lời (faux fuyant).

ĐÔNG 東 Phương-hướng đối với phương tây - Đi sang phía tây – Người chủ.
- 冬 Mùa cuối cùng trong một năm.
- 疼 Đau – Thương xót.
- *Á* 東 亞 (Địa) Miền đông châu Á (Asia orientale).
- *Ấn-độ* – 印 度 (Địa) Xưa Kha-luân-bố theo phía tây để tìm đường sang Ấn-độ, đến châu Mỹ, ông không biết là đất mới nên cho đó là Ấn-độ rồi. Nhân thế người ta gọi Mỹ-châu là Tây-ấn-độ, mà nước Ấn-độ thực là Đông-ấn-độ.

Đông-Ấn-độ công-ty – 印 度 公 司 (Sử) Khoảng thế kỷ 17 các nước Bồ, Hà, Anh, Pháp đều đặt công-ty thương-nghiệp ở Ấn-độ, cốt để xâm-lược Ấn-độ, gọi là Đông Ấn-độ công-ty (compagnie des Indes orientales).
- *bán cầu* – 半 球 Nửa mặt địa-cầu về phía đông, gồm các châu Á, Âu, Phi và Đại dương-châu (hémisphère oriental).
- *bôn tây tẩu* – 奔 西 走 Chạy phía đông, chạy phía tây = Đi lại không định. Chạy nơi này nơi khác để lo công việc.
- *các điện đại-học-sĩ* – 閣 殿 大 學 士 Xch. Tứ-điện.
- *chí* 冬 至 Ngày 20 hoặc 21 tháng 12 dương-lịch, ngày ấy ở bắc-bán-cầu đêm dài hơn hết (solstice d'hiver).
- *chí điểm* – 至 點 Cái điểm thấp nhất trên Hoàng-đạo, ngày đông-chí thì thái dương chính ở vào chỗ ấy.
- *chí tuyến* – 至 線 (Địa) Cái đường ở nam-bán-cầu ngày đông-chí thì mặt trời chiếu thẳng vào đường ấy (tropique du capricorne).
- *chinh* - 東 征 Đánh giặc ở phía đông – Đi về đường phương đông.
- *cung* – 宮 Cung diện của Thái-tử ở.
- *dương* – 洋 (Địa) Đông-bộ Á-châu – Nhật bản – Xứ Ấn-độ-chi-na cũng thường gọi là Đông-dương.

Đông-dương hối lý ngân-hàng – 洋 匯 理 銀 行 Tức là cái ngân-hàng lớn nhất ở Đông-dương, có đặc quyền phát-hành ngân-phiếu (Banque de l'Indochine).
- *đại lục* – 大 陸 (Địa) Cõi đất liền ở phía đông, tức là Cựu-thế-giới (continent oriental).
- *đạo* – 道 Nguyên nghĩa là đường phía đông, nhân đời Xuân-thu quân Tần đi qua nước Trịnh, vua Trịnh sợ quân Tần, tự xin với Tần cung cấp những đồ hành-lý thiếu-thốn cho Tần, mà tự nhận mình là đông-đạo-chủ, từ đó về sau, mới gọi những người làm chủ mà cung cấp cho khách đi đường, hay nuôi được khách là đông-đạo.
- *đô* – 都 (Sử) Tức thành Ha-noi, khi Quí-ly xây thành Tây-giai gọi là Tây-đô thì Thăng-long gọi là Đông-đô.
- *độ đảng* – 渡 黨 (Sử) Tên gọi những người chí-sĩ Việt-nam đi du-học tại Nhật-bản để mưu duy-tân nước nhà.
- *gia* – 家 Hàng xóm phía đông (voisin de l'est).
- *hải* – 海 Biển đông (Mer orientale).
- *hải dương trần* – 海 揚 塵 Biển đông bay bụi = Biển hóa làm cạn, thế-sự thay đổi.
- *học đảng* – 學 黨 (Sử) Đảng học-giả Triều-tiên, đầu thì chủ bài trừ Tây-giáo, năm 1894 giận chính-trị hủ-bại, nổi lên làm cách-mệnh, Trung-quốc và Nhật-bản tranh nhau can thiệp, bèn gây thành cuộc Trung-Nhật chiến-tranh.

Đông kinh –京 (Địa) Thành Lạc-dương đời Hán – Kinh-đô Nhật-bản (Tokio).
- *kinh nghĩa thục* –京 義 塾 Cái trường-học do những nhà chí-sĩ Bắc-kỳ lập ra buổi đầu thế kỷ 20 này để đề-xướng tân-học bị chánh-phủ nghiêm cấm, nhiều người bị giam bị đầy.
- *La mã đế quốc* – 羅 馬 帝 國 (Sử) Năm 395 vua Thédore chết, Đế-quốc la-mã

chia làm hai đông và tây, do hai Hoàng đế thống trị, bộ phận phía đông gọi là Đông-La-mã đế quốc.

- *lân-tây trảo* 鱗 西 爪 Cái vẩy bên đông, cái móng bên tây – Ngb. Linh tinh không tề-chỉnh, vơ vét mỗi nơi một tý.
- *ly quân tử* – 離 君 子 Bực quân-tử ở hàng rào bên đông = Đời Tấn ông Đào-tiềm rất yêu hoa cúc, trong vườn trồng toàn hoa cúc, có câu thơ rằng: thái cúc đông ly hạ 採 菊 東 籬 下, người đời vì thế mà gọi hoa cúc là đông-ly quân-tử.
- *miên* 冬 眠 (Sinh) Các loài sâu đến mùa đông thì nằm yên không động, như là chết cứng, sang mùa xuân lại sống lại (hibernation).
- *nam* 東 南 Hướng ở khoảng giữa hướng đông và hướng nam (sud-est).
- *Pháp* 法 (Địa) Tên nước Pháp gọi xứ Ấn-độ chi-na, ý nói là nước Pháp phương đông (France d'orient).

Đông phiến hạ lô 冬 扇 夏 爐 Quạt mùa đông lò mùa hạ, là đồ dùng trái mùa, đồ vô dụng.

- *phong* 東 風 Gió tự phương đông thổi lại – Gió mùa xuân.
- *phong dữ tiện* – 風 予 便 Gió đông cho cái phương-tiện. Chuyện đời Tam-quốc, Chu-Du với Gia-Cát-Lượng muốn dùng chước hoả-công đốt quân Tào-Tháo, mà khổ vì giữa lúc tháng mười không có gió đông, sau Gia-Cát-Lượng lập ra đàn cầu-phong, được gió đông luôn ba ngày, nhờ thế phá được quân Tào – Ngb. Gặp việc đúng cơ-hội – Được người giúp đỡ.
- *phong xuy mã nhĩ* – 風 吹 馬 耳 Gió đông thổi qua tai ngựa – Ngb. Nghe lời nói như gió thoảng qua.
- *phù tây đảo* – 扶 西 倒 Đỡ được phía đông thì phía tây lại đổ, ví như đỡ người say rượu đi đường.
- *phương giáo hội* – 方 教 會 (Tôn) Tức là Hy-lạp giáo-hội (Eglise d'Orient).
- *phương sóc* – 方 朔 (Nhân) Nhà văn-học đời Hán nước Tàu, có tài khôi-hài hoạt-kê, thường nhân vào tài ấy mà phúng-gián đế-vương.
- *qua* – 冬 瓜 Cây bí (angourie).
- *quan thành* 東 關 城 (Sử) Tức thành Hanoï, xưa là thành Thăng-long, đến đời Trần đổi là thành Đông-quan.
- *quân* – 君 Thần thái-dương, thần mùa xuân.
- *quì* 東 葵 (Thực) Thứ cây trồng làm cảnh mùa đông nở hoa trắng (abrutilon).

Đông sàng thản phúc 東 福 坦 腹 Nằm ngay bụng ở dường phía đông, đời Tấn họ Tạ sai người sang nhà họ Vương để kén rể cho con gái mình là Tạ-đạo-uẩn, con em nhà họ Vương nhiều người tuấn tú, nghe được tin có người họ Tạ đến, các anh rủ nhau làm ra bộ nghiêm-cẩn tu-sức, duy có Vương-hựu-quân cứ nằm ưỡn bụng trên dường ở về đông mà ăn bánh, làm như cách không nghe đến. Người ta trở về, nói với Tạ-công, Tạ-công khen rằng: thằng ấy là thằng rể tốt lắm, vì đó mà người ta gọi chàng rể là đông-sàng.

- *tam tỉnh* – 三 省 (Địa) Ba tỉnh Gia-định, Biên-hòa, Mỹ-tho ở phía đông Nam-kỳ, nhường cho Pháp năm 1867 – Ba tỉnh phía đông-bắc Trung-hoa, tức gọi là Mãn-châu.
- *tây tứ chí* – 西 四 至 Vốn là bốn phương đông, tây, nam, bắc, mà gọi tắt hai phương đông, tây. Chữ thường dùng trong văn-khế bán nhà cửa ruộng đất.
- *thiên* 冬 天 Trời mùa đông.
- *thống* – 疼 痛 Đau đớn (souffrances).
- *tiệm* 東 漸 Dần dần lấn sang phía đông.
- *tiết* 冬 節 Tiết đông-chí (solslice d'hiver).
- *trùng hạ thảo* – 蟲 夏 草 Mùa đông thì là trùng, mùa hạ thì là thảo – Cái xác chết con diên-diến là một thứ trùng ở

trong đất, mùa đông sinh ra những nấm nhỏ, đến mùa hạ nấm ấy lớn lên, dùng làm thuốc.

ĐỒNG 同 Cùng nhau – Đống nhau.

- 銅 Chất kim-thuộc, sắc đỏ (cuivre).
- 彤 Sắc đỏ.
- 童 Con trẻ, người chưa thành niên – Bò dê không sừng – Núi không cây cỏ cũng gọi là đồng.
- 橦 Một thứ cây, hoa như hoa cây bông, dùng dệt vải được.
- 潼 Tên một con sông phát-nguyên ở tỉnh Tứ-xuyên.
- 桐 Cây vông.
- 鼕 Tiếng trống.
- 筒 Cái ống tre tròn.
- 僮 Đứa tiểu-đồng, bé con.
- 瞳 Tròng con mắt.
- 仝 Nch. 同。
- *ác tương tế* 同惡相濟 Một bọn ác đống nhau, bênh vực nhau để làm nên việc ác.
- *ác tương trợ* – 惡相助 Bọn hung ác giúp nhau làm đều ác.
- *âm* – 音 Tiếng đống nhau (même son).
- *âm tự* – 音子 Hai chữ tiếng đọc đống nhau (homonymes).
- *bào* – 胞 Có nghĩa hẹp nghĩa rộng. Con chung một lòng cha một lòng mẹ đẻ ra là nghĩa hẹp. Theo nghĩa rộng, thì trời là cha lớn, đất là mẹ lớn, tất thảy loài người là con chung một bào-thai mà đẻ ra, nên có nói rằng: tứ hải đồng-bào, thế giới đồng-bào (frères semblables).

Đồng bào đồng trạch – 袍同澤 Quân lính ở với nhau, mặc áo ngoài chung nhau, mặc áo lót cũng chung nhau, ý nói anh em thân thiết giúp đỡ nhau.

- *bệnh tương lân* – 病相憐 Vì cũng khốn khổ như nhau mà thương xót giúp đỡ lẫn nhau.
- *bối* – 輩 Một vai vế như nhau (pair, égal, pareil).
- *cán* – 幹 Cùng làm một việc như nhau.
- *canh* – 庚 Cùng một tuổi (même âge).
- *căn tịnh đế* – 根並蒂 Cùng một gốc một cuống – Ngb. Người cùng một giòng họ, một học-phái hoặc một giáo-môn.
- *cân thiết cốt* 銅筋鐵骨 Gân đồng xương sắt – Ngb. Thể-phách người anh-hùng, hay người nghĩa-hiệp.
- *chất thể* 同質體 (Hóa) Vật-thể cùng một nguyên-chất mà tính chất khác nhau, như: bút chì, kim-cương, than đá đều một nguyên-chất là thán-chất.
- *châu* – 舟 Cùng một thuyền, lợi hại đống nhau.
- *châu* – 州 Cùng ở một xứ.
- *châu cộng tế* – 舟共濟 Cùng một thuyền thì giúp lẫn nhau – Ngb. Lợi hại đống nhau.
- *chí* – 志 Người có chí-hướng tâm-sự như nhau.
- *chỉ* – 旨 Ý chí đống nhau.
- *cư* – 居 Cùng ở một nhà (cohabiter).
- *dao* 童謠 Câu hát của trẻ con (chanson enfantine).

Đồng diện bất đồng tâm 同面不同心 Mặt đống nhau mà lòng không đống nhau, nên xem người không xem ở mặt được.

- *diệp tri nhuận* 橦葉知閏 Tục xưa cho rằng năm thường thì cây ngô đồng mọc 12 lá một cành, năm có tháng nhuận thì mọc 13 lá một cành, nên coi số lá ngô-đồng mà biết năm nhuận hay không.
- *đảng* 同黨 Cùng trong một đảng – Chung nhau thờ một chủ-nghĩa hay tín-ngưỡng một học-thuyết, một tôn-giáo.
- *đạo* – 道 Cùng với nhau đi một đường lối (même chemin) – Cùng theo một chủ-nghĩa như nhau (même doctrine).
- *đẳng* – 等 Cùng một bực ngang nhau (égalité).
- *đầu thiết ngạch* 銅頭鐵額 Đầu bằng đồng, trán bằng sắt = Rất mạnh tợn.

- *điệu* – 調 Ý-thú hành-vi in như nhau, tỷ như cùng một thứ âm-nhạc, bên này xướng lên bên kia chắc họa lại.
- *hà* 銅 霞 Giáng khi mặt trời lặn đỏ như sắc đồng.
- *hàng* 同 行 Nch. Đồng-nghiệp.
- *hành* – 行 Cùng đi với nhau.
- *hoá* – 化 Các giống người vì cùng ở với nhau một chỗ dần dần phong-tục thành đống nhau – (Tâm-lý) Quan-niệm cũ biến thành quan-niệm mới – (Sinh-lý) Động-vật tiêu-hóa đồ ăn để hóa thành thể-chất, thực-vật lấy vô-cơ-vật hóa thành hữu-cơ-vật để nuôi mình (assimilation).

Đồng hoài – 懷 Anh em cùng một bọc mẹ sinh ra (frères).

- *học* – 學 Cùng học một chỗ (condisciple).
- *hồ* 銅 壺 Xch. Khắc lậu.
- *hôn* 童 昏 Người ngu lậu.
- *huyệt* 同 穴 Vợ chồng chôn với nhau một huyệt.
- *hương* – 鄉 Cùng ở một làng – Theo tục người Tàu người đồng một tỉnh cũng gọi là đồng hương vì chung nhau đi thi hương ở một tỉnh (même village).
- *hưu* – 休 Cùng vui với nhau khi trong nước thái bình.
- *ý* – 意 Ý kiến đống nhau (même opinion, à l'unanimité).
- *khánh* – 慶 Hiệu một ông vua về triều Nguyễn (1885-1889).
- *khí* – 氣 Ý-chí đống nhau, cùng nhau một khí.
- *khí* 銅 器 Đồ bằng đồng (objet en cuivre).
- *khí thời đại* – 器 時 代 (Sử) Một thời-đại trên lịch-sử sau thời-đại tân-thạch-khí, trước thời-đại thiết khí, hồi ấy đồ dùng của người ta đã làm bằng đồng (âge du cuivre).
- *khí tương cầu* 同 氣 相 求 Xch. Đồng-thanh tương-ứng.
- *khoáng* 銅 鑛 Thứ đá mỏ có đồng (minerai de cuivre).
- *khổng* 瞳 孔 Cái lỗ con ngươi trong mắt.
- *lạc* 同 樂 Cùng vui với nhau.
- *lai phối hưởng* – 來 配 饗 Tiếng dùng để khấn tổ-tiên khi cúng tế, mời tổ-tiên đều về hưởng lễ-vật.

Đồng lãm – 覽 Cùng nhau xem xét.

- *liêu* – 僚 Bạn làm quan với nhau một chỗ (collègue).
- *loại* – 類 Cùng một loài một giống (même race).
- *lục* 銅 綠 (Hóa) Chất xanh đồng, rỉ đồng, teng đồng: đồng ở trong không-khí ướt hoặc có thán-khí thì sinh ra chất ấy (vert de gris).
- *mẫu* 同 母 Anh em cùng một mẹ.
- *mệnh* – 命 Cùng sống cùng chết với nhau.
- *minh* – 盟 Cùng kết minh-ước với nhau (alliance, confédération).
- *minh bãi công* – 盟 罷 工 (Kinh) Công-nhân các xưởng kết thành đoàn-thể đồng thời rủ nhau bỏ không làm việc để thị uy (grève).
- *minh giải cố* – 盟 解 雇 (Kinh) Các nhà tư-bản, nhân thợ-thuyền yêu-cầu quyền-lợi mà họ không cho, họ rủ nhau đồng thời đóng cửa tất cả những xưởng máy nhà buôn lại để cho thợ thuyền không có chỗ làm. Đó là một cách thị-uy của họ (lockout).
- *môn* – 門 Cùng học một thầy.
- *mông* 童 蒙 Trẻ dại không biết gì.
- *mộng* 同 夢 Cùng thấy nhau trong một giấc mộng – Vợ chồng.
- *mưu* – 謀 Người cùng nhau lập mưu để hành-động việc gì (complice).
- *nai* – 狔 Tên một tỉnh ở Nam-Kỳ.
- *nam* 童 男 Con trai nhỏ.
- *nghĩa* 同 義 Ý-nghĩa giống nhau (même sens).

- *nghĩa ngữ* – 義語 Hai tiếng ý-nghĩa đống nhau (synonyme).
- *nghiễn* – 硯 Cùng dùng một nghiên mực, tức là bạn học một trường. Nch. Đồng-song (condisciple).

Đồng nghiệp – 業 Cùng làm một chức nghiệp (confrère).
- *nghiệp tổ hợp* – 業組合 (Kinh) Cơ-quan của các nhà thủ-công cùng một nghiệp đời Trung cổ tổ chức để bảo thủ quyền-lợi của họ (corporation).
- *nghiệp tương cừu* – 業相仇 Cùng làm một nghề như nhau mà vì lợi hại xung đột nên hay ghen ghét nhau.
- *ngữ đoán định* – 語斷定 Bày tỏ một ý-tứ nhiều lần bằng chữ khác nhau, thành ra có nhiều chữ thừa (tautologie).
- *nha* 童牙 Răng con trẻ.
- *nhân giáo hội* 同仁教會 (Tôn) Một phái trong Cơ-đốc-giáo, tôn chỉ là cốt thể theo lòng thiên-chúa, người ở trong giáo hội phải nhất-thị đồng nhân, nghĩa là thương yêu nhau tất thảy nhất luật (église universaliste).
- *nhất* – 壹 Cùng như nhau cả (édentité).
- *nhất triết học* – 壹哲學 (Triết) Gọi chung các phái triết học chủ-trương rằng tâm-ý với vật-chất, tinh-thần với tự-nhiên, tư-tưởng với thực tại đều là một cả (philosophie de l'identité).
- *niên* – 年 Cùng một tuổi với nhau – Bạn thi đậu với nhau một khoa.
- *nữ* 童女 Con gái nhỏ (pelite fille).
- *phạm* 同犯 Cùng phạm một tội với nhau (co inculpé).
- *phát nhi xỉ* 童髮兒齒 Tóc rụng trơn mà răng mọc lại = Người già trẻ lại.

Đồng phương 同方 Cùng ở một nơi – Ý-chí đống nhau.
- *quan đồng quách* – 棺同槨 Cùng chôn với nhau trong một cái quan, một cái quách = Vợ chồng.
- *quận* – 郡 Người cùng châu-quận với nhau.
- *qui thù đồ* – 歸殊途 Nghĩa-lý đến lúc cuối cùng chỉ là một lẽ là đồng-qui. Nhưng mà hành-vi xu-hướng của mỗi người thì không thể nhất-luật theo một đường với nhau là thù đồ = Đi về một chỗ mà theo đường lối khác nhau.
- *sàng các mộng* – 牀各夢 Cùng nằm một đường, mà tâm hồn mộng-tưởng khác nhau – Ngb. Cũng ở một địa vị như nhau mà tâm-lý khác nhau.
- *sinh cộng tồn* – 生共存 Cùng sinh-tồn với nhau.
- *sinh đồng tử* – 生同死 Cùng sống cùng chết với nhau.
- *song* · 窗 Cùng học với nhau ở một cửa sổ = Bạn cùng học một trường (camarade de classe).
- *sơn* 銅山 Núi có mỏ đồng.
- *sự* 同事 Cùng làm một việc với nhau (collègue).
- *tâm đái* – 心帶 Giải đồng tâm = Trai gái yêu nhau, bạn bè thân thiết cùng nhau.
- *tâm đồng lực* – 心同力 Chung lòng chung sức với nhau.

Đồng thanh – 聲 Cùng nhau nói lên một tiếng (unanimement).
- *thanh đồng khí* – 聲同氣 Xch. Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu.
- *thanh tương ứng đồng khí tương cầu* – 聲相應同氣相求 Những vật cùng một thứ tiếng thì ứng nhau, như một con gà gáy thì bầy gà đều gáy lại, những vật cùng một khí-loại thì tìm nhau, như đá từ-thạch thì hút sắt, hổ phách thì hút hột cải.
- *thân* – 親 Cùng một cha mẹ sinh ra – Làm thông gia (làm sui) với nhau.
- *thất* – 室 Cùng ở một nhà = Vợ chồng.
- *thất tháo qua* – 室操戈 Ở chung nhau một nhà, mà vác giáo đâm nhau – Ngb. Anh em làm hại nhau.
- *thoại* 童話 Chuyện chép cho trẻ con xem (contes pour enfants).

- *thời* 同時 Cùng một buổi (en même temps, simultanément).
- *tịch đồng sàng* – 席同牀 Cùng một chiếu một giường = Vợ chồng.
- *tình* – 情 Một mối cảm-tình in nhau, vui hay mừng, họa hay phúc, chung cộng với nhau (sympathie).
- *tính* – 性 Tính-loại giống nhau, như con trai với con trai, con gái với con gái (même sexe).
- *tính luyến ái* – 性戀愛 Con trai yêu con trai, con gái yêu con gái (amour homosexuel).
- *tộc* – 族 Cùng một họ. Nch. Đồng-tôn (consanguinité).

Đồng tộc hôn – 族婚 (Xã) Chế-độ hôn-nhân ngày xưa buộc trai gái trong một thị tộc phải lấy nhau chứ không được lấy người tộc khác (endogamie).
- *tôn* – 宗 Cùng một tôn-tộc, một họ với nhau.
- *trần* – 塵 Lộn lạo với bọn trần-tục.
- *triện* 銅篆 Cái dấu bằng đồng (cachet en cuivre).
- *trinh* 童貞 Con gái chưa lấy chồng – Con gái chưa thất trinh (vierge).
- *tuế* 同歲 Nch. Đồng niên (même âge).
- *từ* – 辭 Cùng một lời nói (à l'unanimité).
- *tử quân* 童子軍 Quân-đội bằng trẻ con, trẻ con từ 10 tuổi sắp lên do các bậc thầy học hay bậc đàn anh đem quân-sự giáo-dục mà huấn-luyện cho nó, khiến cho nó thành cái sổ-hình của quân-đội, tập nhẫn-nại lao-khổ để dự-bị cho ngày sau ra gánh việc xã-hội (boy scout).
- *tước đài* 銅雀臺 (Sử) Cái đài của Nguy-vũ-đế, tức là Tào-Tháo xây ở tỉnh Hà-Nam.
- *tượng* – 像 Tượng đúc bằng đồng (statue en cuivre).
- *ưu cộng lạc* 同憂共樂 Cùng nhau lo buồn, cùng nhau vui sướng.
- *văn* – 文 Văn-tự giống nhau, như nước Ta với nước Tàu, nước Anh với nước Mỹ.
- *vân* – 雲 Sắc mây lúc trời gần mưa, khắp trời mây in một sắc.
- *vân* 銅雲 Mây đỏ như sắc đồng.

ĐỐNG 棟 Cái đòn nóc nhà – Cột cao nhất trong nhà.
- 凍 Chất nước đông lại – Lạnh lắm.
- *long* 棟隆 Cây cột vững vàng – Ngb. Người có đại tài gánh nổi việc nước.
- *lương* – 樑 Đống là đòn nóc nhà, lương là rường nhà – Ngb. Người có tài có thể làm nổi việc lớn cho quốc-gia.
- *nỗi* 凍餒 Rét và đói (inanition).
- *sang* – 瘡 (Y) Da bị rét, sức sinh-hoạt ở chỗ ấy bị đình-chỉ lại mà sinh ra lở (engelure, plaie produite par le froid).
- *tử* – 死 Chết rét (mourir de froid).

ĐỘNG 動 Hoạt-động – Chấn-động – Cảm-động.
- 働 Chữ Nhật-bản mới đặt, nghĩa là tự-động.
- 洞 Cái hang núi – Lỗ hổng – Rõ ràng.
- 峒 Nhà của người rợ Miêu rợ Man ở.
- *binh* 動兵 Phát-động binh-đội để ra trận.
- *cơ* – 機 (Triết) Cái nguyên-nhân xui nên một việc động-tác gì – (Lý) Cái máy phát-động (mobile).
- *cơ luận* – 機論 (Triết) Cái thuyết chủ-trương rằng phê-bình thiện ác thì phải xét theo cái động-cơ của sự hành-vi mà định (motivisme) đối lập với kết-quả-luận.
- *dao* – 搖 Lay động – Không vững vàng (agiter).

Động dung – 容 Đổi sắc mặt (changer de physionomie).
- *đạt* 洞達 Rõ ràng thấu suốt.
- *đình* – 庭 (Địa) Tên một cái hồ ở nước Tàu thuộc tỉnh Hồ-nam.
- *hình* 動刑 Cái hình dùng đồ hình-cụ để làm cho phạm-nhân đau đớn khổ sở.
- *học* – 學 (Lý) Môn học nghiên-cứu về sự động tĩnh của vật-thể (dynamique).

- *học thuyết* – 學 說 (Triết) Cái thuyết cho rằng ngoài động-lực ra thì không có cái gì là thực-thể cả (théorie dynamique).
- *khai trùng môn* 洞 開 重 門 Mở trống cả mấy lần cửa. Ngb. Tâm-sự quang-minh không sợ ai dòm thấy. Truyện Tống-Thái-tổ thường khiến người mở hết cả mấy lần cửa trong cung mà nói rằng: như thế nếu lòng ta có cong vạy tất nhiên ai cũng thấy cả.
- *khẩu xuân thường trú* – 口 春 常 住 Cảnh sắc xuân ở cửa động không bao giờ hết, tức là chỗ tiên-cảnh.
- *khí* 動 氣 Phát giận (se mettre en colère).
- *kinh* – 驚 (Y) Mắc bệnh kinh-phong (convulsion).
- *lý yên hà* 洞 裏 煙 霞 Khói ráng ở trong động = Thú người ở ẩn.
- *lực* 動 力 (Lý) Cái sức chuyển-động của máy móc (force motrice).
- *mạch* – 脈 (Sinh-lý) Những huyết quản đem máu sạch có tư-liệu và dưỡng-khí mà đi khắp thân thể (artère).

Động nghị – 議 Lâm thời đề xuất một nghị-đề ở trong Nghị-hội, gọi là động-nghị (poser une motion).

- *như lôi, tĩnh như uyên* – 如 雷 靜 如 淵 Khi đã động thì như sấm không ai cản lại, khi đã lặng thì như vực, không ai dò ra = Cách khôn khéo của nhà binh.
- *phách* – 魄 Dễ sợ.
- *phòng* 洞 房 Cái phòng sâu kín – Cái phòng của vợ chồng mới cưới (chambre nuptiale).
- *phòng hoa chúc* – 房 花 燭 Đuốc hoa trong động-phòng – Tân hôn.
- *phủ* – 府 Chỗ hang động – Chỗ thần tiên ở.
- *sản* 動 產 Của cải dời đi được, như tiền của, quần áo (meuble).
- *sát thu hào* 洞 察 秋 毫 Xét rõ đến sợi tơ nhỏ bay trong không khí mùa thu – Ngb. Xét thấu đến sự tình rất nhỏ, tức là người minh-trí.
- *sinh hồ tĩnh* 動 生 乎 靜 Cái cơ động do trong lúc yên lặng mà sinh ra.
- *tác* – 作 Cử-động để làm việc (agir, action).
- *tâm* – 心 Xúc chạm đến lòng (ému).
- *thể* – 體 (Lý) Cái vật-thể vì sức ngưng-tập (cohésion) của phần-tử không vững nên nó cứ đổi hình-thái luôn, như chất nước, chất hơi (corps fluide).
- *thiên* 洞 天 Chỗ thần tiên ở.
- *thiên phúc địa* – 天 福 地 Chỗ trời tiên đất phúc, tức là chỗ danh-sơn thắng-cảnh.

Động thổ 動 土 Động đến đất = Bắt đầu việc thổ-công.

- *thủ* – 手 Bắt tay làm việc.
- *thuỷ học* – 水 學 (Lý) Môn-học nghiên-cứu cách dẫn nước hoặc đem nước chỗ nầy đến chỗ khác (hydraulique).
- *tiên* 洞 仙 Người tiên ở trong động.
- *tĩnh* 動 靜 Lay chuyển hay yên lặng = Tin tức, sự tình.
- *tỏa* 洞 鎖 Cửa động khóa kín.
- *triếp kinh nhân* – 動 輒 驚 人 Hễ làm việc gì tức khắc khiến người ta kinh sợ, ý nói người anh-hùng.
- *trung qui củ* – 中 規 矩 Hễ làm việc gì đều là đúng với khuôn phép cả, ý nói người quân-tử.
- *từ* – 詞 (Văn) Những chữ có tính-chất hoạt-động, dùng để thuyết-minh cái hành-động, tác-dụng hoặc cái tồn-tại của vật (verbe).
- *vật* – 物 Thú sinh-vật có tri-giác, vận-động, sinh-dưỡng, sinh-thực, cơ-năng (animaux).
- *vật giải phẫu học* – 物 解 剖 學 (Động) Môn học dùng phương-pháp giải-phẫu để nghiên-cứu cách cấu-tạo nội bộ của động-vật (anatomie animale).

- *vật hình thái học* – 物形態學 (Động) Môn học nghiên cứu hình thái bề ngoài của động-vật (morphologie animale).
- *vật học* – 物學 Môn học nghiên cứu về động-vật (zoologie).
- *vật nham* – 物巖 (Khoáng) Thứ đá do xương các động-vật đời xưa kết thành (roche zoologique).

Động vật phân loại – 物分類 (Động) Môn học chủ về việc phân-biệt chủng-loại của động-vật để đặt ra hệ-thống (classification des animaux).

- *vật sinh lý học* – 物生理學 (Động) Môn học khảo-sát sự tác-dụng của các khí-quan trong mình động-vật để nghiên-cứu cái nguyên-lý của sự sinh-hoạt (physiologie animale).
- *vật từ khí* – 物磁氣 (Lý) Cái từ-khí ở trong thân-thể động-vật (magnétisme animal).
- *vật viện* – 物院 Chỗ nuôi động-vật để cho các nhà học-giả khảo-sát và nghiên-cứu (jardin zoologique).
- *viên* – 員 Nhân chiến-tranh mà phải triệu-tập các quân-sĩ đã thoái ngũ gọi là động-viên (mobilisation) – Điều khiển quân đội đi trận.

ĐỔNG 董 Xem sóc – Đồ xưa – Chỉnh đốn lại – Tên họ người.

- 懂 Rối trong lòng.
- 慟 Bi ai quá.
- *chi dụng uy* 董之用威 Đốc suất người phải dùng đến uy.
- *dịch* – 役 Quản-lý đốc suất công việc.
- *hồ bút* – 狐筆 Ngòi bút ông Đổng-hồ – Đời Tấn, Triệu-Tuấn cầm quyền chính trong nước, vua bị giết bởi tay Triệu-Xuyên, Đổng-hồ làm quan sử, chép thẳng rằng: Triệu-Tuấn giết vua mình, Tuấn lấy làm xấu, xin Đổng-hồ chữa lại, Đổng-hồ nói rằng: Ông làm quan đầu triều mà để người ta giết vua tất nhiên ông phải gánh lấy tội. Đổng-hồ nhất định không chịu chữa, Tuấn cưỡng bức Hồ, Hồ nói rằng: giết tôi thì được, chữa bút tôi không được. Khổng-tử khen rằng: Thiệt ông quan sử tốt. Bài chính-khí-ca của Văn-thiên-tường cũng có câu rằng: "Vì Tấn Đổng-hồ bút".

Đổng lý – 理 Nch. Đốc-lý.

- *nhung* – 戎 Coi sóc việc quân ở ngoài, đem quân đi đánh, xưng quan đại-tướng thống-suý.
- *sự* – 事 Người đại-biểu do các cổ-đông của công-ty cử ra để chủ-trì các việc trong công ty.
- *thiên vương* – 天王 (Sử) Tục truyền đời Hùng-vương nhân trong nước có giặc nhà Ân, có người ở làng Phù đổng cưỡi ngựa sắt cầm siêu sắt đánh tan được giặc rồi bay lên không mà biến mất, bây giờ có đền thờ, người ta gọi là Đổng-thiên-vương.

ĐỐT 柮 Khúc gỗ.

ĐỘT 突 Hốt nhiên – Đụng chạm – Xoi thủng – Ống khói ở bếp.

- 凸 Cao lồi lên.
- *biến* 突變 (Sinh) Nch. Sậu biến (mutation).
- *chướng xung lam* – 瘴衝嵐 Xông khí chướng, phá mây rừng, tình cảnh người đi đường xa.
- *kỵ* – 騎 Kỵ-binh để xung-đột với địch-quân (cavalerie de choc).
- *kính* 凸鏡 (Lý) Cái kính mặt lồi lên (miroir convexe).

Đột lai đột khứ 突來突去 Thình lình lại thình lình đi.

- *ngộ* – 悟 Thình lình giác ngộ.
- *ngột* – 兀 Cao ngất một mình, có ý ngất ngưởng.
- *ngột thích thiên* – 兀刺天 Cao ngất nghểu đâm tuột trời.
- *nhập đột xuất* – 入突出 Vào thình lình, ra thình lình.
- *nhiên* – 然 Thình lình (brusquement).
- *quyết* – 厥 (Sử) Giống người ở phía bắc các sa-mạc Á-châu, là giống người Thổ-nhĩ-kỳ ngày nay (Turcs).

- *trận xung thành* – 陣 衝 城 Đâm thẳng vào trận, phá thẳng vào thành = Sức chiến-đấu mạnh.
- *xuất kỳ nhân* – 出 奇 人 Vị anh-hùng ở nơi vi-tiện mà ra, như Mai-thúc-Loan, Nguyễn-Huệ.

ĐỚI 帶 Xch. Đái.

ĐƠN 單 Đơn chiếc, đối với chữ song 雙 và chữ phức 複 – Một mình – Tờ giấy chép đều gì.
- 襌 Áo chiếc, không lót.
- 丹 Xch. Đan
- *âm ngữ* 單 音 語 Nch. Độc-âm-ngữ (langue monosyllabique).
- *bạc* – 薄 Áo mỏng – Thế-lực mỏng yếu.
- *bản vị* – 本 位 (Kinh) Chế-độ chỉ dùng một thứ hóa-tệ làm bản-vị (bạc hay vàng) (monométallisme) khác với chế-độ dùng cả hai thứ vàng và bạc làm bản-vị.
- *cử* – 舉 Lấy một việc mà cử riêng ra.

Đơn danh số – 名 數 (Toán) Một số trong ấy chỉ có một đơn-vị (nombre simple).
- *diệp* – 葉 (Thực) Lá cây cứ mỗi cọng một lá (feuille simple).
- *đao trực nhập* – 刀 直 入 Chỉ cầm một con dao mà thẳng vào = Tiến vào rất mạnh mẽ.
- *điều* – 調 Cái trạng-thái toàn nhiên một cách chứ không có biến-hóa.
- *điệu* – 調 Khúc điệu quá cao, chỉ một mình xướng lên mà không có ai họa lại – Ngb. Học-thuyết hay lý-luận gì mà chỉ tư một người xướng lên không ai phụ-hoạ.
- *đinh* – 丁 Người không có anh em (isolé solitaire).
- *độc* – 獨 Một mình (isolé, solitaire).
- *độc chế* – 獨 制 Cơ-quan của Chánh-phủ chỉ lấy một người để độc-nhiệm một chức-vụ ở đó (système simple).
- *độc hành vi* – 獨 行 爲 Hành-vị do ý-kiến một bên mà làm ra (acte unilatéral).
- *giản* – 簡 Đơn sơ dễ dàng (simple, simplice).
- *hàn* – 寒 Cô-độc hàn-vi.
- *hạng thức* – 項 式 (Toán) Một danh-từ về đại-số-học (monôme).
- *y* – 衣 Áo một lớp, áo không lót.
- *khâm cô chẩm* – 衾 孤 枕 Chăn đơn gối chiếc = Nằm một mình, ý nói con gái không chồng hoặc con trai không vợ.
- *khổng loại* – 孔 類 (Động) Thứ động-vật có mỏ, như mỏ vịt, không răng, bụng có bao để nuôi con (monotrème).

Đơn kỵ bình man – 騎 平 蠻 Chỉ có một mình một con ngựa mà đánh được giặc man. Sử nước ta, đời Trần có giặc Mán ở Đà-giang, Trịnh-giác-mật làm phản, vua Trần sai Trần-Nhật-Duật đi đánh, đem quân đến sông Đà, gặp có sứ của giặc tới dinh, nói rằng: nếu chúa công chỉ một mình qua nói chuyện thì Mật hàng ngay. Nhật-Duật nghe liền ra đi, bộ-hạ cố cản lại, Duật nói rằng: không lo gì, nếu hắn dám làm hại ta, thì triều-đình còn tướng khác. Khi tới dinh giặc, giặc vây tròn mấy vòng, giáo mác chìa mũi vào trong, Nhật-duật thẳng vào tới nơi. Nguyên Nhật-duật vẫn thạo tiếng man, lại quen tục man, người man thấy thế vừa kinh vừa mừng, tức trong ngày đó Mật đem cả gia-thuộc đầu hàng, theo Nhật-duật về kinh-thành. Vì thế có câu là: Đơn-kỵ bình-man.
- *ký đầu phiếu* – 記 投 票 (Chính) Phương-pháp đầu phiếu, mỗi phiếu chỉ ghi tên một người (scrutin simple).
- *lợi pháp* – 利 法 (Kinh) Phép cho vay cứ theo tiền vốn mà tính lời, chứ không chồng lời làm vốn (intérêt simple).
- *luyến* – 戀 Nch. Đơn-tư.
- *môn* – 門 Con cháu nhà cô-hàn.
- *nguyên* – 元 (Triết) Tức là đơn-tử.
- *nguyên luận* – 元 論 (Triết) Một thứ khuynh-hướng trong hình-nhi thượng-học, muốn lấy một cái thực-thể đơn-

nhất để thuyết-minh các hiện tượng trong vũ-trụ (singularisme).

Đơn ngữ – 語 Nch. Đơn-tự.

- *nhất* – 壹 Chỉ có một cái (simple, singulier).
- *nhất thần giáo* – 壹 神 教 (Tôn) Cái danh-từ do Max Müller đặt ra, chỉ cái tôn-giáo đời nguyên-thuỷ, chỉ sùng-bái một thần một cách vô ý thức mà cũng không bài xích tôn giáo khác (Hémothéisme).
- *pháp hóa chế* – 法 貨 制 (Kinh) Chế-độ chuyên lấy một thứ tiền-tệ làm tiền-tệ chính-thức chứ không dùng tiền-tệ bảo-trợ.
- *phương* – 方 Một mặt.
- *sang thất mã* – 鎗 匹 馬 Một súng với một ngựa = Một mình cứ mạo-hiểm tiến lên, không cần ai giúp.
- *sắc quang* – 色 光 (Lý) Cái sáng chỉ có một sắc, không phân tích ra bảy sắc như ánh sáng mặt trời được (lumière simple).
- *số* – 數 (Toán) Số lẻ (nombre impair).
- *sơ* – 疏 Không phức-tạp khó khăn gì (simple).
- *tế bào* – 細 胞 (Sinh) Thứ sinh-vật toàn-thể chỉ do một tế-bào cấu thành (cellule simple).
- *tế bào động vật* – 細 胞 動 物 (Sinh) Thứ động-vật toàn-thể chỉ do một tế-bào làm thành, cũng gọi là nguyên-sinh động-vật (protozoaires).
- *thân* – 身 Nch. Độc thân.
- *thể* – 體 (Hóa) Vật-thể do một thứ nguyên-chất mà thành, như đồng, sắt, chì (corps simple).

Đơn thể hùng nhuỵ – 體 雄 蕊 (Thực) Cái nhuỵ hoa do nhiều tơ hoa (étamines) kết thành một bó (étamines monodelphes).

- *thuần* – 純 Chỉ vào một chất không có cái gì lộn lạo vào (pur).
- *thuần cá thể* – 純 個 體 Cái cá-thể không có cá-thể khác lộn lạo vào.
- *tỷ lệ* – 比 例 (Toán) Cái tỷ-lệ mỗi suất chỉ có một số (proportion simple).
- *tính nham* – 性 岩 (Khoáng) Thứ đá chỉ do một thứ khoáng-vật cấu thành.
- *tính sinh thực* – 性 生 植 (Thực) Nói về thứ cây cái không chịu hùng-tinh (đực) mà sinh-thực được (plante unisexuelle).
- *tư* – 思 Trong khoảng trai gái chỉ một người thương nhớ người kia, chứ không yêu lẫn nhau.
- *tự* – 字 Chữ một (mot).
- *tử* – 子 (Triết) Theo học-thuyết Leibnitz, đơn-tử là những chất rất nhỏ không thể phân-tích được, làm nguyên bản của vũ trụ, mà là tinh-thần chứ không phải vật-chất như nguyên-tử (monade).
- *tử chủ nghĩa* – 子 主 義 (Triết) Cái chủ-nghĩa chủ-trương rằng đơn-tử là bản thể của vũ-trụ (monadisme).
- *tử diệp khu* – 子 葉 區 (Thực) Thứ thực-vật hạt giống chỉ có một lá (classe des plantes monocotylédones).
- *tử luận* – 子 論 (Triết) Cái thuyết cho đơn-tử là bản thể của vũ-trụ (monadologie).

Đơn vị – 位 Cái tiêu-chuẩn để tính vật-thể như cái thước là đơn-vị để đo chiều dài, cái lít là đơn-vị để đong chất nước (unité).

ĐỨC 德 Đạo lý làm người – Điều thiện – Ơn huệ – Cũng tượng như chữ đắc, đạo-lý mà có tâm-đắc, gọi là đức – Có ý khoe công hay cậy ơn. Vd. đức sắc.

- *âm* – 音 Nhờ một lời nói mà ơn nhiều.
- *cao vọng trọng* – 高 望 重 Đạo-đức cao, danh vọng lớn.
- *cầm* – 禽 Loài chim có đức = Con gà, con phượng.
- *chính* – 政 Chính-sự có ích cho dân (politique généreuse).

- *dục* – 育 Việc giáo-dục cốt bồi dưỡng phần đức-tính cho người (éducation morale).
- *dung* – 容 Dung-mạo tỏ ra người có đạo-đức (physionomie vertueuse).
- *hạnh* – 行 Đạo-đức và phẩm-hạnh (vertu).
- *hoá* – 化 Lấy đạo đức cảm-hóa người (moraliser).
- *hữu* – 友 Bạn bè lấy đạo-đức mà giao với nhau.
- *ý chí* – 意 志 (Địa) Một nước dân chủ ở Âu-châu (Allemagne).
- *môn* – 門 Nhà có đức.
- *phối* – 配 Tiếng tôn-xưng vợ người khác.
- *sắc* – 色 Làm ơn cho người mà tỏ sắc khoe khoang trên mặt.
- *tháo* – 操 Đạo-nghĩa vững bền không đổi.
- *tinh* – 星 Tên sao cơ, sao thiên đức, ta gọi là đức-tinh – Người có đạo-đức.

Đức tính – 性 Tính-tình cao-thượng (vertu, qualité).

- *trạch* – 澤 Ơn đức (faveur).

ĐƯƠNG 當 Gánh lấy việc – Địch lại – Gặp lúc – Định tội – Thích hợp – Cầm đồ để lấy tiền – Nên như thế – Vừa cân ngang – Chính giữa.

- 鐺 – Đồ bằng đồng để nấu ăn mà có chân, như cái vạc mà nhỏ.
- *binh* 當 兵 Làm binh lính (être soldat).
- *chúng* – 衆 Đứng giữa công-chúng (en présence du public).
- *cục* – 局 Người đương làm việc (homme du pouvoir).
- *cục giả mê* – 局 者 迷 Người có trách-nhiệm ở trong việc ấy thường nhân vì bối rối mà mê loạn. Trái với chữ: bàng-quan giả-liệu, là người đứng bên nhìn vào thì rõ.
- *đạo* – 道 Đứng ở giữa đường – Cầm chính-quyền (être en pouvoir).
- *đạo sài lang* – 道 豺 狼 Beo sói hiện đứng ở giữa đường – Ngb. Bọn quyền-gian vừa buổi đắc-thế.
- *đắc* – 得 Đáng được.
- *địa* – 地 Chính chỗ ấy.
- *đồ* – 途 Nch. Đương-đạo.
- *đường đối chất* – 堂 對 質 (Pháp) Đối chất ở giữa tòa án hoặc công-đường (confrontation).
- *gia* – 家 Quản lý việc nhà.
- *kim* – 今 Hiện nay (présent).
- *lộ* – 路 Nch. Đương đạo.

Đương nhân bất nhượng – 仁 不 讓 Gánh lấy việc nhân thì không nhường cho ai.

- *nhiên* – 然 Lẽ phải như thế, tất nhiên (naturellement, évidemment).
- *niên* – 年 Năm xưa (cette année là).
- *phố* – 舖 Nhà cầm đồ (mont de piété).
- *quan* – 官 Làm quan.
- *quan nhi hành* – 官 而 行 Đáng với việc quan thì cứ làm – Ngb. Không sợ người thần-thế.
- *qui* – 歸 (Y) Thứ cây nhỏ cao chừng 6, 7 tấc, rễ dùng làm thuốc.
- *quốc* – 國 Chủ-trì quốc-chính (être en pouvoir).
- *sơ* – 初 Mới đầu (au commencement).
- *sự* – 事 Có quan-hệ ở trong việc ấy.
- *sự nhân* – 事 人 Người có quan-hệ trực-tiếp với việc ấy (intéressé, parti).
- *tâm* – 心 Để tâm vào, cũng gần như chữ lưu-tâm.
- *thất* – 室 Chủ-trì việc nhà.
- *thế* – 世 Đời nay (présent).
- *thời* – 時 Ngày xưa, ngày kia – Vừa buổi ấy (ce temps là).
- *triều* – 朝 Triều-đình hiện-tại (dynastie régnante).
- *trường* – 場 Giữa công-chúng (en public) – Giữa lúc làm (dans l'action).
- *trường can phạm* – 場 干 犯 (Pháp) Bị bắt được chính khi đương phạm tội (en flagrant délit).

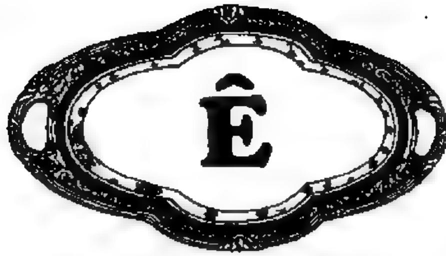
- *tuyển* – 選 Người được trúng tuyển (élu).

ĐƯỜNG 堂 Nhà chính trong cung thất – Bà con cùng một ông tổ.

- 鏜 Tiếng trống.
- 棠 Cây hải-đường – Cây cam-đường.
- 螳 Xch. Đường lang.
- 唐 Lớn – Nói hoang – Cái đường đi tự thềm ra cửa – Một triều vua nước Tàu.
- 糖 Chất ngọt, do nước ngọt của cây mía chế thành.
- 塘 Bờ đê – Cái ao hình vuông.
- 溏 Cái ao.
- 搪 Đổ lỗi.
- *bệ* 堂 陛 Nhà và bệ – Ngb. Phận-vị vua với tôi, ví như đường với bệ. Nguyên có câu nói của Giả-Nghị rằng: Thiên-tử ví như Đường, thần-hạ ví như Bệ.
- *đệ* 棠 棣 (Thực) Thứ cây dống cây bạch-dương, quả như quả mận.
- *đường* 堂 堂 Cái dáng to lớn, qui-mô rộng rãi, bộ dạng chững chạc.
- *đường chính chính* – 堂 正 正 Chữ Kinh-Thư: đường đường chi trận, chính chính chi kỳ, nghĩa là trận quân to lớn, thế quân chững chạc. Ngb. Chính-đại quang minh.
- *đột* 唐 突 Xúc-phạm vô lối.
- *hoàng* 堂 皇 Rộng rãi rõ ràng – Khí thế rộng rãi.
- *huynh đệ* – 兄 弟 Anh em cùng một ông nội.
- *lang* 螳 螂 (Tôn) Con bọ ngựa, con ngựa trời.

Đường luật 唐 律 Lối thơ ngũ-ngôn, thất-ngôn, phải làm theo luật-pháp bắt đầu từ đời nhà Đường, nên gọi là Đường-luật.

- *Nghiêu* – 堯 Nch. Đường Ngu.
- *Ngu* – 虞 Hai triều vua đời Thượng-cổ Trung-quốc: Đường-Nghiêu và Ngu-Thuấn.
- *Ngu ấp tốn tam bôi tửu* – 虞 揖 遜 三 杯 酒 Công việc trao đổi ngôi vua cho nhau như đời Đường đời Ngu, cũng chỉ là chủ-khách thù tạc với nhau ba chén rượu mà thôi – Ngb. Đạo-lý ở trong đời dầu việc to đến bao nhiêu, mà nói về chân-lý thì cũng in như việc nhỏ, đó là câu thơ của Thiệu-khang-Tiết đời nhà Tống.
- *nhân* – 人 Người phương nam Trung-quốc gọi là Đường-nhân.
- *niếu bệnh* 糖 溺 病 (Y) Bệnh đái ra đường.
- *quan* 堂 官 Các quan từ hàm Hồng-lô-tự-thiếu-khanh trở lên, dưới là thuộc-quan.
- *thi* 唐 詩 Tập thi của các danh-nhân đời Đường.
- *thúc bá* 堂 叔 伯 Anh em cùng một ông tổ với cha mình.
- *thư* 唐 書 Sách lịch-sử nhà Đường.
- *thượng* 堂 上 Cha mẹ – Quan trên.
- *tý đương xa* 螳 臂 當 車 Cánh tay bọ ngựa mà chống với xe (châu chấu đá xe) – Khí mạnh mà sức yếu.
- *trấp* 糖 汁 Nước đường (sirop).
- *tương* – 漿 Nước đường dùng để làm thuốc (sirop).



Ê 曀 Trời âm iu. (Đọc ế).
殪 Chết – Giết.

Ế 酳 Bệnh có vảy cá ở tròng con mắt.

- 翳 Cái quạt lông của con hát thường cầm để che mặt – Che dậy – Nch. 酳 。
- 鷖 Tức con chim âu 鷗 – Sắc xanh đen.
- *ế* 曀 曀 Trời âm iu.
- *muội* 酳 昧 Không rõ ràng.



GIA 家 Một nhà – Người có học vấn chuyên-môn – Tự xưng kẻ tôn trưởng trong nhà mình cũng dùng chữ gia.

- 加 Thêm vào, thêm lên.
- 鎵 Một chất kim-thuộc (gallium).
- 茄 Cây cà.
- 痂 Vẩy ghẻ.

Gia 嘉 Đẹp – Tốt.

- 諸 Tên họ người – Xch. Chư.
- *ân* 加 恩 Làm ơn cho.
- *biến* 家 變 Việc bất thường xảy ra trong nhà.
- *bộc* – 僕 Đầy tớ trong nhà.
- *bội* 加 倍 Thêm lên gấp mấy phần.

Gia cảnh 家 景 Tình-cảnh trong gia-đình.

- *cát lượng* – 諸 葛 亮 (Nhân) Người đời Tam-quốc. Làm Thừa-tướng nhà Thục-Hán, tự là Khổng-minh (181-234).
- *cầm* 家 禽 Chim nuôi trong nhà, như gà vịt (volailles, oiseaux domestiques).
- *cấp* 加 給 Tiền cấp thêm cho – Phụ cấp (indemnité).
- *cấp* – 級 Quan-lại được thăng lên cấp trên (avancement).
- *chính* 家 政 Qui-tắc trong nhà – Cách sửa trị trong nhà (ménage).
- *chính học* – 政 學 Môn học nghiên-cứu cách sửa trị trong nhà (économie domestique).
- *chủ* – 主 Ông chủ nhà (chef de famille).
- *công* 加 功 Thêm công-phu vào mà làm.
- *cụ* 家 具 Đồ dùng trong nhà.
- *dĩ* 加 以 Lại thêm (en outre).
- *dụng* 加 用 Dùng trong nhà.
- *đạo* – 道 Pháp-tắc ở trong nhà.
- *đệ* – 弟 Tiếng xưng em mình đối với người khác.
- *điệp* – 牒 Nch. Gia-phổ.
- *đinh* – 丁 Đầy tớ trai trong nhà (serviteur).

- *đình* – 庭 Chỗ gia-quyến đoàn-tụ với nhau (famille).
- *đình giáo dục* – 庭 教 育 Sự giáo-dục của cha mẹ đối với con cái (éducation familiale).
- *đình kinh-tế-học* – 庭 經 濟 學 Môn học nghiên-cứu về kinh-tế trong một nhà (économie domestique).

Gia đình trạng huống – 庭 狀 況 Tình-hình trong nhà.
- *định* 嘉 定 (Địa) Một tỉnh ở phía đông bắc Nam-kỳ.
- *đồ tứ bích* 家 徒 四 壁 Nhà chỉ trơ bốn vách – Ngb. Bần cùng.
- *đồng* – 童 Đứa trẻ con hầu hạ trong nhà.
- *giảm* 加 減 Thêm lên và bớt xuống.
- *giảm lệ* – 加 例 (Pháp) Cái phương-pháp gia-tội nặng thêm, hoặc giảm bớt tội đi, lấy tội định trong hình-luật làm tiêu-chuẩn.
- *giáo* 家 教 Lễ phép trong gia-đình.
- *giới* – 誡 Nch. Gia-huấn.
- *hại* 加 害 Đem họa hại gia cho người.
- *hàm* – 銜 Tăng hàm cho quan (avancement en grade).
- *hào* 嘉 肴 Đồ ăn ngon.
- *hệ* 家 系 Thế hệ, giòng mối trong gia-tộc (généalogie).
- *hiến* – 憲 Qui-luật trong nhà.
- *hình* 加 刑 Thi-hành hình-phạt như đánh đập cùm kẹp (supplicier).
- *học* 家 學 Môn học thuật gia-truyền.
- *hội* 嘉 會 Yến-hội to lớn (grand banquet).
- *huấn* 家 訓 Lời dạy con em trong nhà về vấn-đề tu-thân (éducation familiale).
- *huý* – 諱 Đều kiêng tránh trong nhà – Tên cha mẹ tổ-tiên, con cháu không được nói đến.
- *huynh* – 兄 Tiếng xưng anh mình đối với người khác.
- *hương* – 鄉 Nhà và làng = Quê quán cũ (village d'origine).

Gia kế – 計 Sinh-kế trong nhà.
- *khánh* – 慶 Việc mừng trong nhà – Phúc nhà.
- *khẩu* – 口 Miệng ăn trong nhà.
- *lễ* – 禮 Nghi lễ trong nhà (rite familiale) – Bộ sách chép các lễ quan, hôn, tang, tế.
- *lễ* 嘉 禮 Lễ đám cưới (noces, cérémonie nuptiale).
- *lý ba đích* 加 里 波 的 (Nhân) Một vị trong ba vị hào-kiệt nước Ý-đại-lợi cùng với Mã-chí-Nê (Mazinni) và Gia phú-nhĩ (Cavour), sinh năm 1807, chết năm 1882 (Garibaldi).
- *long* 嘉 隆 (Nhân) Hiệu vua Thế-tổ triều Nguyễn, tên là Nguyễn-Ánh, hoặc Nguyễn-phúc-Ánh (1802 – 1820).
- *luỵ* 家 累 Cái mối hệ-lụy trong gia-đình.
- *mẫu* – 母 Tiếng xưng mẹ mình đối với kẻ khác.
- *miện* 加 冕 Đế-vương Âu-châu khi lên ngôi đến Giáo-đường làm lễ lấy mũ vua đội lên đầu, cũng có khi do Giáo-hoàng lấy mũ đội lên đầu cho vua.
- *miện lễ* – 冕 禮 (Sử) Lễ đăng-quang của vua – Các nước Âu-châu khi vua lên ngôi có làm cái lễ để đặt mũ lên đầu, gọi là lễ gia-miện, tức là đặt mũ (couronnement).
- *miếu* 家 廟 Nhà thờ họ (temple familial).
- *môn* – 門 Nhà cửa = Gia tộc.
- *nã đại* 加 拿 大 (Địa) Một nước thực-dân-địa của Anh ở Bắc Mỹ-châu (Canada).

Gia nạp 嘉 納 Dùng lời nói mà khen.
- *ngẫu* – 耦 Đôi lứa tốt đẹp xứng đáng (couple assorti).
- *nghiêm* 家 嚴 Tiếng xưng cha mình đối với người khác.
- *nghiệp* – 業 Nch. Gia sản (patrimoine, propriété).

- *ngữ* – 語 Quyển sách chép việc riêng của Khổng-tử, người ta cho rằng Khổng-tử tự làm ra, nhưng không phải.
- *nhân* – 人 Người cùng ở một nhà – Đầy tớ (domestiques).
- *nhập* 加入 Thêm vào.
- *nô* 家 奴 Đầy tớ trong nhà (serviteurs).
- *phạm* – 範 Khuôn-phép trong nhà.
- *pháp* – 法 Phép trị nhà – Học-thuật của cha anh truyền cho.
- *pháp* 加 法 (Toán) Phép toán cộng (addition).
- *phong* 家 風 Thói nhà = Tập-quán và giáo-dục trong gia-tộc.
- *phổ* – 譜 (Pháp) Quyển sách ghi thế-hệ trong họ và lịch-sử của tổ tiên.
- *phụ* – 父 Tiếng xưng cha mình với người khác.
- *quan* 加 冠 Ngày xưa bên Tàu con trai đến 20 tuổi thì làm lễ đội mũ, gọi là gia quan.
- *quân* 家 君 Nch. Gia-nghiêm.
- *quyến* 眷 Những người thân thuộc trong một nhà (la famille, les parentés).
- *sản* – 產 Của cải trong nhà – Của tư-nhân (propriété).
- *sinh* – 生 Cách sinh-kế trong nhà – Đồ đạc thường dùng hằng ngày.

Gia súc – 畜 Súc vật trong nhà (animaux domestiques).

- *sự* – 事 Việc trong nhà (affaire familiale).
- *sử* – 史 Lịch-sử trong gia-tộc – Nch. Gia-phổ.
- *tài* – 財 Nch. Gia-sản (patrimoine, propriété).
- *tăng* 加 增 Thêm lên (augmenter).
- *tâm* – 心 Để tâm thêm vào, chú-ý thêm vào mà làm việc.
- *tân* 嘉 賓 Tiếng tôn xưng khách khứa = Khách tốt.
- *tẩu* 家 嫂 Tiếng xưng chị dâu mình đối với người khác.
- *tế* – 祭 Cúng tế tổ-tiên (cérémonie familiale).
- *thanh* – 聲 Cái danh-dự của tổ phụ để lại.
- *thặng* – 乘 Lịch-sử của gia-tộc – Nch. Gia-phổ.
- *thất* – 室 Nhà cửa – Vợ chồng (famille, époux).
- *thế* – 世 Thế-hệ trong gia tộc (généalogie).
- *thiên hạ* – 天 下 Lấy thiên-hạ làm của riêng một nhà, tức như ông vua lấy nước làm của riêng nhà mình.
- *thúc* – 叔 Tiếng xưng chú mình với người khác.
- *thuộc* – 屬 Người trong nhà (gens de la maison).
- *thư* – 書 Thư tín của nhà gởi đến.
- *thường* – 常 Việc thường trong nhà – Tầm thường (commun, ordinaire).

Gia tiên – 先 Tổ-tiên trong nhà (ancêtres).

- *tiểu* – 小 Vợ con (femme et enfants).
- *tín* – 信 Thư nhà. Nch. Gia-thư.
- *tổ* – 祖 Tiếng xưng ông mình đối với người khác.
- *tộc* – 族 Họ hàng (famille).
- *tộc chế độ* – 族 制 度 Cái chế-độ lấy gia-tộc làm đơn-vị cho quốc-gia xã-hội (système familial).
- *tộc hội nghị* – 族 會 議 Hội-nghị gồm các người lớn trong họ để bàn định những việc quan-hệ về người vị-thành-niên trong họ (conseil de famille).
- *tốc lực* 加 速 力 (Lý) Khi vật-thể vận-động, cái sức khiến cho vật-thể mỗi phút vận-động mau thêm lên là bao-nhiêu, gọi là gia-tốc-lực (accélération du mouvement).
- *tôn* 家 尊 Nch. Gia-nghiêm.
- *trạch* – 宅 Nhà ở (habitation).
- *trọng* 加 重 (Pháp) Hình-pháp đối với kẻ tái-phạm gia nặng thêm hình-phạt (aggravation de peine).

- *trọng tình trạng* – 重 情 況 (Pháp) Cái tình-trạng trong khi phạm tội có thể làm cho nặng tội lên (circonstances aggravantes).
- *truyền* 家 傳 Do cha ông truyền lại cho.
- *truyền học* – 傳 學 Cái học-nghiệp đời nọ truyền cho đời kia ở trong nhà.
- *trưởng* – 長 Người chủ trong nhà (chef de famille, patriarche).

Gia tuế 嘉 歲 Năm được mùa (année d'abondance).
- *tư* 家 資 Nch. Gia-sản (patrimoine).
- *từ* 慈 Tiếng xưng mẹ mình đối với người khác.
- *ước* – 約 Qui-luật trong nhà.
- *vấn* – 問 Tin nhà.
- *vị* 加 味 Thêm vị vào đồ ăn (assaisonner).
- *viên* 家 園 Nhà và vườn = Cố hương.
- *vinh* – 榮 Sự vinh-diệu trong gia-tộc (honneur familial).
- *vụ* – 務 Công việc trong nhà (affaires de famille).
- *xú* – 醜 Sự sỉ-nhục trong gia-tộc (honte familiale).

GIÀ 遮 Che lấp đi.
- 枷 Cái kẹp để kẹp tay người phạm mà tra hỏi – Cái kẹp để đập lúa gọi là liên già 連 枷.
- 伽 Xch. Già lam.
- *hộ* 遮 護 Che đỡ cho.
- *lam* 伽 藍 (Phạn) Chùa Phật.
- *lan* 遮 攔 Ngăn đón.
- *nam hương* 伽 南 香 (Thực) Thứ gỗ thơm dùng làm hương, cũng gọi là kỳ-nam.

GIÁ 這 Ấy, cái ấy.
- 蔗 Cây mía.
- 價 Giá-trị của vật.
- 嫁 Con gái lấy chồng – Đem điều ác trút cho người khác.
- 稼 Trồng lúa.
- *cá* 這 箇 Cái ấy.
- *cách* 價 格 (Kinh) Giá-trị của vật-phẩm, lấy số lượng của một vật khác mà biểu-thị, thường là giá-trị của vật-phẩm tính theo tiền bạc (prix).

Giá đường 蔗 糖 Đường làm bằng nước mía (sucre de canne).
- *họa* 嫁 禍 Đem vạ gieo cho người ta.
- *khoản* 這 款 Việc ấy, khoản ấy.
- *mẫu* 嫁 母 Mẹ góa đã đi lấy chồng khác.
- *mục* 價 目 Số mục của vật-giá (tarif).
- *ngạch* – 額 Giá nhất-định của hàng hóa (tarif).
- *oán* 嫁 怨 Đem cái oán của mình mà gieo cho người ta.
- *sắt* 稼 穡 Cấy và gặt (cultiver et moissonner).
- *sương* 蔗 霜 Đường trắng, cũng gọi là đường-sương.
- *thú* 嫁 娶 Gái lấy chồng, trai lấy vợ (mariage).
- *trang* – 裝 Quần áo con gái đem theo về nhà chồng (trousseau).
- *trị* 價 値 Cái giá của vật phẩm, tốt hay xấu, quí hay tiện (valeur).
- *tư* 嫁 資 Tiền của đem về nhà chồng (dot).
- *tương* 蔗 漿 Mật mía (mélasse).
- *tửu* – 酒 Thứ rượu chế bằng mật mía.
- *viên toàn tập* – 園 全 集 Sách chép văn, luận, tấu, sớ của ông Phạm phú-Thứ.

GIẢ 者 Chỉ về người. Vd. Hiền-giả, học-giả – Dùng để phân biệt các việc. Vd. Nhân-giả nhân giã, nghĩa giả nghi giã (仁 者 人 也 義 者 宜 也) – Dùng ở sau một câu.

Giả 赭 Đất đỏ, đất son, tán nhỏ ra làm thuốc màu – Sắc đỏ sẫm (ocre rouge).
- 賈 Xch. Giả nghị – Xch. Cổ.
- *nghị* 賈 誼 (Nhân) Người học giả có tiếng đời Hán, từng làm quan Đại-trung đại phu (200-168 trước kỷ-nguyên).

GIÃ 也 Ấy là – Cũng dùng như chữ diệc. 亦。

- *viên* – 園 Tức là Dũ-giã-viên 與 也 園, tên một cái vườn, ở Huế, trên sông Hương-giang, gần Phường-đúc là chỗ xưa vua ra hóng mát.

GIÁC 覺 Tỉnh, biết – Cáo phát ra – Ngủ dậy.

- *hải* – 海 (Phật) Biển giác-ngộ = Phật-giáo.
- *kiếm* – 劍 (Phật) cái súc giác-ngộ, sắc như gươm.
- *lộ* – 路 (Phật) Đường giác-ngộ.
- *ngạn* – 岸 (Phật) Cái bờ-giác-ngộ (đi qua bến mê đến bờ giác-ngộ) tức là cõi Phật.
- *ngộ* – 悟 Tỉnh biết (réveiller).
- *quan* – 官 Khí-quan để cảm-giác (organes des sens).
- *thế* – 世 Làm cho người đời giác-ngộ (réveiller le monde).
- *tính* – 性 Tính giác-ngộ.
- *vương* – 王 Tức là Phật (đã giác-ngộ hoàn toàn).

GIAI 皆 Khắp cả – Đều cả.

- 楷 Một thứ cây có trồng trong Khổng-lâm.
- 階 Bực thềm – Cái thang – Đẳng cấp của các quan – Dần dần tiến lên.

Giai 偕 Cùng nhau.

- 佳 Tốt đẹp.
- *âm* 佳 音 Tin tức tốt (bonne nouvelle).
- *cảnh* – 境 Chỗ có cảnh đẹp (beau site) – Chỗ thích tình (endroit propice).
- *cấp* 階 級 Bực thềm – Ngb. Hạng người trong xã-hội (classe sociale).
- *cấp chi phối* – 級 支 配 Giai-cấp nọ thống trị giai-cấp kia, như hiện nay xã hội tư-bản là do giai-cấp tư-bản thống-trị các giai-cấp khác (gouvernement de classe).
- *cấp chiến tranh* – 級 戰 爭 (Kinh) Sự tranh đấu của các bực người trong xã-hội, như bình-dân tranh đấu với quí-tộc, lao-động tranh đấu với tư-bản – Theo thuyết duy-vật sử quan, thì lịch-sử loài người là một lịch-sử giai-cấp chiến-tranh (lutte des classes).
- *cấp ý thức* – 級 意 識 Cái ý-thức của giai cấp, khi giai-cấp ấy đã hiểu biết được quyền lợi công cộng của mình (conscience de classe).
- *cấp lược đoạt* – 級 掠 奪 Giai-cấp nọ cướp bóc giai-cấp kia, như giai-cấp tư-bản cướp bóc quyền lợi của giai-cấp vô-sản.
- *cấp tranh đấu* – 級 爭 鬪 Nch. Giai-cấp chiến-tranh.
- *cấp tranh đấu thuyết* – 級 爭 鬪 說 Học thuyết của Mã-khắc-tư chủ-trương rằng lịch-sử loài người là một cuộc lịch-sử giai-cấp chiến-tranh (théorie de la lutte des classes).

Giai cấp tự giác – 級 自 覺 Giai-cấp này hiểu rõ được quyền-lợi và nghĩa-vụ của mình để tranh đấu với giai-cấp kia (conscience de classe).

- *chương* 佳 章 Bài thơ hay (beau poème).
- *cú* – 句 Câu thơ hay (beau vers).
- *đệ tử* – 弟 子 Con em tốt.
- *đoạn* 階 斷 Thứ bực (degré) – Thời-kỳ (période).
- *hào* 佳 肴 Đồ ăn ngon – Ngb. Gia hào (mets recherchés).
- *ý* – 意 Ý tốt, ý hay (bonne idée).
- *khí* – 氣 Khí-tượng tốt.
- *kỳ* – 期 Ngày tốt, thường chỉ ngày kết hôn (jour de noces).
- *lão* 偕 老 Vợ chồng ở với nhau hòa hảo cho đến khi chết.
- *lệ* 佳 麗 Con gái đẹp (jolie fille).
- *ngẫu* – 耦 Vợ chồng hoà-thuận. Nch. Gia-ngẫu (couple assorti).
- *nhân* – 人 Con gái đẹp (belle personne).
- *nhân tài tử* – 人 才 子 Người con gái có sắc đẹp và người con trai có tài giỏi.
- *sĩ* – 士 Người có phẩm-hạnh tốt (homme bien élevé).

- *soạn* - 饌 Bữa tiệc ngon (repas copieux).
- *sử* – 史 Lịch-sử tốt đẹp, kể những chuyện hay.
- *tác* – 作 Thi-văn hay, trước-tác hay (œuvre remarquable).
- *thành* – 城 Huyệt mộ tốt.

Giai thê 階 梯 Bực thang (échelon) – Đường tiến lên.

- *thoại* 佳 話 Việc hay người ta thường nói đến – Câu chuyện hay, vui (belle anecdote).
- *thú* – 趣 Ý-vị hay.
- *thứ* 階 次 Thềm bực, thứ tự (degré).
- *tiền vạn lý* – 前 萬 里 Trước thềm (gần) mà xem như là muôn dặm (xa lắm).
- *tiết* 佳 節 Ngày tốt, ngày vui vẻ (jour propice, fête).
- *vị* – 味 Đồ ăn ngon (mets délécieux).

GIẢI 解 Chia gỡ ra – Giảng cho rõ ra – Chia tách ra – Thoát khỏi. Làm cho mất đều oán khích của hai bên – Hiểu rõ – Ý thức. Vd. Kiến-giải – Đi tiểu-tiện hoặc đại-tiện – Đời Đường, học trò thi đậu Hương được tiến-cử lên gọi là giải-ngạch.

- 懈 Nhác nhớn.
- 邂 Xch. Giải-cấu.
- 廨 Nhà quán xá.
- 蟹 Con cua.
- *ách* 解 厄 Cứu gỡ tật bệnh tai nạn.
- *bôi* 蟹 杯 Cái chén làm bằng gộp cua (vỏ vua).
- *cấu* 邂 逅 Tình cờ không hẹn mà gặp (fortuitement).
- *chức* 解 職 Cổi chức, cách chức (enlever les fonctions, destituer).
- *cố* – 故 Lấy lời nói ngày nay mà giải-thích văn-tự ngày xưa (commenter les vieux écrits).
- *di* – 頤 Mở mép = Cười mỉm (sourire).

Giải dịch – 役 Cổi việc, cách chức (révoquer, destituer).

- *đãi* 懈 怠 Nhớn nhác chậm rãi (négligent, paresseux).
- *đáp* 解 答 Giải-quyết và đề-xuất cái đáp án về các vấn-đề học-thuật (réponse).
- *đầu* – 頭 Nch. Giải-nguyên.
- *độc tễ* – 毒 劑 (Y) Thứ thuốc dùng để tiêu-diệt hoặc hoà-hoãn các vật-độc trong mình (antidote).
- *hoà* – 和 Phân giải điều hòa sự tranh-tụng (concilier).
- *hộ* 蟹 戶 Người làm nghề bắt cua mà bán.
- *y* 解 衣 Cổi áo (se déshabiller).
- *y thôi thực* – 衣 推 食 Cổi áo cho mặc, đem cơm cho ăn.
- *ý* 懈 意 Ý chí nhác nhớn chậm chạp.
- *khát* 解 渴 Uống đồ nước cho khỏi khát (se désaltérer).
- *khuyến* – 勸 Giải hòa – Khuyên giải (concilier, exhorter).
- *kiết* – 結 Cổi mối tình kết buộc với nhau (dénouer).
- *muộn* – 悶 Tìm thú vui cho đỡ buồn (se distraire).
- *nạp* – 納 Đem nộp cho quan.
- *ngạch* – 額 Số người trúng tuyển khoa hương-thí.
- *nghĩa* – 義 Giải-thích ý-nghĩa.
- *nghiêm* – 嚴 Thủ-tiêu lệnh giới nghiêm.
- *ngộ* – 悟 Hiểu rõ ràng.
- *nguyên* – 元 Người đậu đầu khoa hương-thí (lauréat au concours provincial).

Giải nhiệt – 熱 Làm cho bớt nóng.

- *nhiệt tễ* – 熱 劑 (Y) Thứ thuốc làm cho người bệnh bớt nóng đi.
- *oan* – 冤 Cổi mối oan ức.
- *pháp* – 法 Cách giải đáp một bài toán (solution).
- *phân* – 紛 Gỡ rối.
- *phẫu* – 剖 (Sinh) Mổ xẻ thân-thể động-vật để xét vị-trí và cách cấu tạo của thịt xương, tạng phủ (disséquer).
- *phẫu học* – 剖 學 (Sinh) Môn học nghiên-cứu vị-trí và cấu-tạo của các quan-năng trong thân thể sinh-vật (anatomie).

- *phiền* – 煩 Cởi mối phiền muộn.
- *phóng* – 放 Mở thả ra (émanciper, délivrer).
- *quyết* – 決 Quyết định phương-pháp để giải-đáp một vấn-đề (résoudre une question).
- *sự* – 事 Hiểu rõ việc (bien comprendre).
- *tán* – 散 Lìa tan ra – Khiến không được đoàn tụ (dissoudre).
- *thể* – 體 Tan vỡ – Lìa tan – Lòng người chia lìa (se disperser).
- *thích* – 釋 Thích nghĩa cho rõ, thuyết minh lý-do (commenter, expliquer).
- *thoát* – 脫 (Phật) Trừ bỏ cái ngu mê của thế-tục mà được giác-ngộ về cõi Phật.
- *thuyết* – 說 Giảng giải cho rõ ra (expliquer).
- *thức* – 識 Nch. Giải kiết – Cởi mối ràng buộc với nhau.
- *tích* – 析 Nch. Phân tích (analyser).

Giải tích kỷ hà học – 析 幾 何 學 (Toán) Môn kỷ-hà-học dùng phép đại-số để làm toán (géométrie analytique).

- *tích pháp* – 析 法 Một phương-pháp suy-lý, giả định rằng những sự-hạng mình tìm đã thành-lập rồi mà sau mới theo đó để nghiên-cứu, trái với tổng-hợp pháp (analyse) – Phép suy lý về số-học không dùng ký-hiệu.
- *tổ* – 組 Đứt mối tổ-chức (se désorganiser) – Cởi ấn từ-quan mà về nhà (se retirer de la vie officielle).
- *tội hỏa* – 罪 火 (Tôn) Theo giáo Cơ-đốc những người ít tội khi chết phải trải qua một chỗ lửa đốt để gỡ hết tội rồi mới được lên Thiên-đường (feu du Purgatoire).
- *trang* – 裝 Mở hành-trang ra (défaire ses bagages) – Nghỉ (se reposer).
- *trí* – 智 Khi làm việc rồi, mở cho trí não được khoan-khoái (se délasser)
- *trừ* – 除 Trừ cho khỏi (supprimer, abolir).
- *ước* – 約 Trừ bỏ hiệu lực của khế-ước (abroger un contrat).
- *vi* – 圍 Gỡ cho ra khỏi vòng vây – Giúp người ta tránh khỏi hoạn nạn (sauver d'un danger).

GIAM 監 Nhà ngục.

- 緘 Bịt lại, phong lại, bịt miệng lại – Thư tín cũng gọi là giam.
- *cấm* 監 禁 Giam vào ngục (emprisonner).

Giam cứu 究 Bắt giữ lại để xét hỏi (emprisonner préventivement).

- *hãm* – 陷 Cầm lại, hãm lại một nơi (emprisonner).
- *hậu* – 候 Giam mà đợi chết – Theo luật cũ, người bị tử-hình chưa chém vội, còn để đợi Triều-đình xét nghĩ lại, gọi là giam hậu.
- *khẩu* 緘 口 Bịt miệng không nói.
- *mặc* – 默 Không nói năng gì hết.
- *ngục* 監 獄 Lao ngục để nhốt người phạm-tội (prison).
- *thất* – 室 Nhà ngục nhốt người có tội (prison).

GIÁM 監 Xem xét – Hoạn quan.

- 鑑 Cái gương – Chiếu soi – Xem để làm gương.
- 鑒 Cũng như chữ 鑑 – Xem xét kỹ càng.
- *biệt* – 別 Xem xét biện biệt.
- *chính* – 正 Xem xét mà sửa lại cho đúng.
- *cơ* – 機 Xét biết được manh mối của sự-tình.
- *định* – 定 Xem xét để quyết-định.
- *định nhân* – 定 人 (Pháp) Người có học-thức kỹ-năng chuyên-môn do tòa án mời đến để giám-biệt những sự-vật, rồi bằng chứng theo đó mà phán-đoán (expert).
- *định ủy-viên-hội* – 定 委 員 會 Một hội-đồng cử ra để giám-định về vấn-đề gì quan-trọng (comité d'experts).
- *đốc* 監 督 Xem xét và sai khiến – Chức quan xem giữ một việc gì, như: Hải-quân giám-đốc.

Giám giới 鑑 戒 Lấy việc thành bại xưa nay mà làm gương.
- *hộ nhân* 監 護 人 (Pháp) Người có trách-nhiệm giám-đốc và bảo-hộ những người vị-thành-niên hoặc người bất-trị-sản (curateur).
- *khảo* – 考 Trong thời-đại khoa-cử, giám-khảo là người duyệt quyển thi lần thứ ba, trước khi quan Chánh Phó chủ-khảo chưa duyệt.
- *mục* – 牧 (Tôn) Chức chủ-giáo trong giáo Cơ-đốc (Evêque).
- *quốc* – 國 Người xem xét việc nước. Ta thường gọi Tổng-thống nước Cộng-hòa là Giám quốc.
- *sát* – 察 Xem xét và đàn hặc.
- *sát ngự sử* – 察 御 史 Chức quan văn xem việc liêm-phỏng đàn hặc, hàm chính-ngũ-phẩm (5-1).
- *sinh* – 生 Học sinh ở Quốc-tử-giám.
- *thị* – 視 Xem giữ – Người xem giữ một công sở nào (surveillant).
- *thủ* – 守 Xem và giữ.
- *thức* 鑑 識 Biện biệt cái tốt cái xấu của sự vật.
- *tự đạo* 監 守 盜 Kẻ giữ của công mà tự mình lại ăn trộm của công ấy.

GIẢM 減 Bớt cho ít đi.
- 喊 La hét.
- 啖 Ăn
- 啗 Ăn – Đem lợi để nhử người.
- *đẳng* 減 等 (Pháp) Giảm hình-phạt xuống từng bực.
- *giá* – 價 Bớt giá xuống (baisser le prix).

Giảm hình – 刑 (Pháp) Bớt hình-phạt nhẹ xuống (diminution de peine).
- *pháp* – 法 (Toán) Phép tính trừ (soustraction).
- *thiểu* – 少 Bớt ít đi (diminuer).
- *thọ* – 壽 Bớt tuổi thọ đi (abréger la vie).
- *thục* – 贖 (Pháp) Giảm nhẹ tội xuống và cho đem tiền để chuộc.
- *thuế* – 稅 Hạ bớt tiền thuế xuống (diminuer une taxe, un impôt).
- *tội* – 罪 Bớt cho nhẹ tội đi (diminution de peine).
- *trái* – 債 Trả bớt tiền nợ đi (amortir une dette).
- *trái cơ kim* – 債 基 金 (Thương) Món tiền để dành để trả dần nợ (fonds d'amortissement des dettes).

GIAN 奸 Phạm tội – Riêng – Dối trá – Dâm loạn. Cũng viết là 姦。
- 艱 Khó khăn – Lo lắng.
- 間 Khoảng giữa – Một căn nhà.
- *ác* 奸 惡 Gian trá hung ác (malhonnête et méchant).
- *cừ* – 渠 Người gian-hoạt đầu bầy (malfaiteur).
- *dâm* – 淫 Gian-ác tà-dâm.
- *giảo* – 狡 Gian-trá giảo-quyệt, không thực-thà (malhonnête).
- *hiểm* – 險 Gian-ác âm-hiểm (malhonnête et astucieux).
- *hoạt* – 猾 Gian-trá giảo-quyệt (malhonnête et rusé).
- *hùng* – 雄 Người quyền-trá trăm khoanh.
- *lận* – 吝 Người gian-trá keo cú (malhonnête et avare).

Gian nan 艱 難 Khốn khổ khó khăn (péniblement).
- *nguy* – 危 Khốn khổ nguy-hiểm (danger).
- *phi* 奸 非 Những điều gian-hoạt cùng tất cả các điều hành-vi bất-chính.
- *phu* – 夫 Người đàn ông thông gian với người đàn bà không phải vợ mình.
- *phụ* – 婦 Người đàn bà lấy trai (adultère)
- *quyệt* – 譎 Gian-trá quỉ-quyệt (malhonnête et rusé).
- *tà* – 邪 Dả dối không chính đáng (pernicieux).
- *tân* 艱 辛 Khó khăn cay đắng (péniblement).
- *tế* 奸 細 Người đi thám thính quân-sự bên địch (espion).

- *tham* – 貪 Gian trá tham lam (malhonnête et ambitieux).
- *thâm* 艱 深 Văn-từ khó khăn sâu xa (style difficile et profond).
- *thần* 奸 臣 Người bầy tôi gian giảo muốn cướp ngôi vua (traitre).
- *thông* – 通 Không phải vợ chồng mà làm tính-giao (adultère).
- *trá* – 詐 Gian xảo dối trá (malhonnête).
- *trinh* 艱 貞 Giữ vững lòng trinh không chịu khuất.
- *truân* – 屯 Lúc khó-khăn vất vả (adversité).
- *xảo* 奸 巧 Gian-phi xảo-quyệt (malhonnête et artificieux).

GIÁN 間 Cách ra.

- 諫 Khuyên can.

Gián chức 諫 職 Chức quan ngự-sử để can vua.

- *đoạn* 間 斷 Dứt khúc ở giữa, không tiếp nối nhau (interrompre).
- *hoặc* – 或 Thỉnh thoảng hoặc có (de temps à autre).
- *khát nhiệt* – 渴 熱 (Y) Bệnh sốt cứ theo thời-kỳ nhất định mà phát sốt, như bệnh sốt ngã nước (fièvre intermittente).
- *nghị* 諫 議 Lời can lỗi vua.
- *quan* – 官 Ông quan có chức-vụ can gián vua, như quan ngự-sử (censeur).
- *sắc* 間 色 Sắc lộn nhau – Tạp sắc (bigarré).
- *tiếp* – 接 Hai bên quan-hệ với nhau, không phải trực-tiếp, có cái đứng giữa làm môi-giới (indirectement).
- *tiếp mậu dịch* – 接 貿 易 (Kinh) Mua bán bằng cách gián-tiếp, có hai thứ: ủy thác mậu-dịch, và giới-thiệu mậu-dịch. Thứ trước chỉ là sự gởi hàng đi bán chỗ khác, hay mua bán thay cho người khác, thứ sau thì có người đứng giữa làm môi-giới để giao-thiệp với người bán và người mua.
- *tiếp thuế* – 接 稅 (Kinh) Tiền thuế có người khác chịu thay, như thuế rượu do người nấu rượu nộp, nhưng kết quả thành người uống rượu phải chịu thuế ấy (impôt indirects).
- *tiếp tuyển cử* – 接 選 舉 (Chính) Phương-pháp lần trước cử ra người tuyển cử (électeur) rồi mới do người tuyển-cử ấy cử ra người đương-cử (élection indirecte).

Gián viện 諫 院 Chỗ công-thự của các gián-quan.

- *xuất* 間 出 Thỉnh thoảng có (de temps à autre).

GIẢN 柬 Giấy tờ, thư tín – Nch. 簡。

- 澗 Khe nước ở giữa hai cái núi.
- 簡 Cái thẻ tre, ngày xưa chưa có giấy, dùng để biên chép – Chọn – Sơ lược – Trao chức quan.
- *bạt* – 拔 Chọn người giỏi mà dùng làm quan.
- *biên* – 編 Sách vở xưa (vieux livres).
- *dị* – 易 Đơn sơ dễ dàng (simple et facile).
- *độc* 柬 牘 Thư tín.
- *đơn* 簡 單 Đơn sơ, sơ lược (simple).
- *hốt* – 忽 Sơ suất (négliger).
- *lậu* – 陋 Sơ-lược và bỉ-lậu (simple et rustre).
- *lợi tức* – 利 息 (Thương) Nch. Đơn-lợi-tức (intérêts simples).
- *luyện* – 練 Lựa chọn và luyện-tập.
- *lược* – 略 Sơ qua, không kỹ càng (simple, bref).
- *minh* – 明 Dễ dàng và rõ ràng (simple et clair, succint).
- *nha* – 衙 Chỗ nha-môn ít việc, trái với chữ phiền nha.
- *phác* – 朴 Đơn giản chất phác (simple et rudimentaire).
- *sách* – 策 Sách vở (livres).
- *tả* – 寫 Viết tắt (abréviation).
- *thụ* – 授 Trao quan chức cho người.

Giản thuần – 純 Đơn-giản thuần-phác.

- *tiện* – 便 Dễ dàng và tiện lợi.
- *ước* – 約 Dễ dàng vắn tắt (simple et bref).

GIANG 江 Sông lớn.

- 肛 Cái cửa ruột già để cho phân ra ngoài.
- 杠 Cái cầu nhỏ – Cái cây treo cờ.
- 扛 Hai người cùng khiêng một vật gọi là giang.
- *biên* 江 邊 Bờ sông (bord, berge).
- *đình* – 亭 Nhà nhỏ ở bên sông.
- *hà* – 河 Sông ngòi (cours d'eau).
- *hà nhật hạ* – 河 日 下 Nước sông mỗi ngày mỗi xuống – Ngb. Càng ngày càng suy bại (décadence progressive).
- *hồ* – 湖 Tam-giang và Ngũ-hồ là chỗ ẩn-dật – Không có chỗ định trú – Hư phù không tin được.
- *hồ phái* – 湖 派 Người đi bốn phương để kiếm ăn.
- *khẩu* – 口 Cửa sông (embouchure d'un fleuve).
- *khê* – 溪 Sông và khe.
- *lang tài tận* – 郎 才 盡 (Cố) Giang-Yêm người Tần, thuở trẻ văn-chương xuất chúng, đến già văn-tứ chậm chạp, người ta nói rằng: Giang-Yêm hết tài. Từ đó mới có câu: Lão-lai tài-tận.
- *lâu* – 樓 Cái lầu làm bên sông.
- *lương* 杠 梁 Cầu cống – Nch. Kiều-lương.
- *môn* 肛 門 (Sinh) Đầu dưới ruột già, tục gọi là tỳ, hoặc củ môn (rectum).

Giang môn 江 門 Cửa sông. Nch. Giang khẩu.

- *sơn* – 山 Sông núi – Đất nước.
- *sơn cẩm tú* – 山 錦 繡 Núi sông đẹp đẽ như gấm vóc.
- *tâm* – 心 Giữa lòng sông (lit d'un fleuve).
- *tâm bổ lậu* – 心 補 漏 Ở giữa dòng sông mà vá chỗ thuyền hổng – Ngb. Cứu nạn quá chậm, không làm sao kịp được, ý cũng như nói: nước đến trôn mới nhảy.
- *tân* – 濱 Bờ sông (rivage).
- *thiên* – 天 Cảnh trời ở bên sông.

GIÁNG 降 Tự trên rớt xuống – Xuống dần dần.

- 絳 Sắc đỏ.
- *cấp* 降 級 Trụt xuống bực dưới (rétrograder).
- *cấp số* – 級 數 (Toán) Cái cấp-số, số đầu lớn rồi nhỏ lần lần xuống (progression décroissante).
- *châu* 絳 珠 (Thực) Thứ quả tròn, vỏ đỏ thâm, ăn ngon, tục gọi là măng-cụt.
- *chỉ* 降 旨 Vua ban chỉ-dụ xuống cho bầy tôi.
- *cữu* – 咎 Trời làm tai họa cho dân.
- *họa* – 禍 Trời hoặc thần làm tai hại cho người.
- *hương* – 香 (Thần-thoại) Tên nàng tiên mà Từ-thức gặp trong động Bích-đào ở tỉnh Thanh-Hóa.
- *lâm* 降 臨 Nói về thần tiên xuống chốn nhân-gian.
- *phúc* – 福 Trời hoặc thần làm phúc cho người.

Giáng sắc – 敕 Vua ban sắc-chỉ xuống cho các quan.

- *sinh* – 生 Thần tiên đầu thai sinh xuống chốn nhân-gian (incarnation).
- *tam thế* – 三 世 (Phật) Tên một vị thần có ba đầu tám tay.
- *thần* – 神 Thần đến hưởng đồ lễ-vật cúng tế – Thần giáng-sinh.
- *thần học* – 神 學 Một môn học mới, có thể làm cho linh-hồn người chết hiện lại, nhưng chưa được khoa-học thừa nhận (spiritisme).
- *thế* – 世 Thần xuất-hiện tại thế-gian (incarnation).
- *trật* – 秩 Quan-bị trụt xuống phẩm-trật dưới (dégradation).
- *tường* – 祥 Trời làm phúc cho dân.

GIẢNG 講 Nói chuyện – Phân-giải – Giải thích.
- *cầu* – 求 Suy luận và nghiên-cứu về học-thuật.
- *cứu* 究 Suy cứu nguyên-lý hoặc lợi hại của một việc.
- *dụ* – 諭 Giảng giải, dậy bảo.
- *đàn xã-hội chủ-nghĩa* – 壇社會主義 Một phái trong xã-hội chủ-nghĩa nước Đức, phản-đối kinh-tế-học chính-chống, phần nhiều do những nhà giáo-thụ đại-học dựng lên cho nên những kẻ phản-đối phái ấy mới đặt cho tên ấy (socialisme de chaire).
- *đề* – 題 Đề-mục bài diễn-thuyết.
- *đường* – 堂 Phòng dậy học trong nhà trường – Chỗ giảng dậy về tôn-giáo.

Giảng giải – 解 Độc bài và giải-nghĩa.
- *hòa* – 和 Hai bên bàn hòa thôi tranh chấp nhau – Đình chiến.
- *học* – 學 Thầy trò cùng nhau nghiên-cứu học-vấn.
- *lý* – 理 Thảo luận phải trái.
- *minh* – 明 Giảng giải rõ ràng.
- *nghĩa* – 義 Bày tỏ ý nghĩa trong một bài văn.
- *sách* – 册 Giảng giải nghĩa lý trong sách.
- *tập* – 習 Cùng nhau nghiên-cứu học-vấn.
- *thuyết* – 說 Nói để giải bày một vấn-đề gì.
- *tịch* – 席 Ghế của giáo-sư ngồi giảng học (chaire).
- *vũ* 武 Tập luyện việc vũ-bị.

GIAO 交 Qua lại với nhau – Phó cho – Kết hợp nhau – Trước sau tiếp nhau.
- 郊 Ngoài thành thị gọi là giao – Tế trời cũng gọi là giao.
- 蛟 Ngày xưa gọi con giao là con vật đồng loại với rồng, thường làm cho giữa biển sinh phong ba.
- 鮫 Cá nhám.
- 膠 Keo, chế bằng da và sừng trâu bò nấu cho thành nhựa – Gắn bó cùng nhau.
- *bái* 交拜 Vợ chồng mới cưới làm lễ bái nhau.
- *binh* – 兵 Hai bên quân địch đánh nhau (deux armées se rencontrent).
- *bôi* – 杯 Lễ hợp cẩn của cặp vợ chồng.
- *cảm* – 感 Cảm ứng lẫn nhau (sympathique).

Giao cảm thần kinh – 感神經 (Sinh) Những giây thần-kinh từ xương sống chia ra các bộ-phận trong mình có giao-thông cảm-ứng với nhau (nerf grand sympathique ou le grand sympathique).
- *cấu* – 媾 Âm và dương giao hợp nhau = Trai gái làm tình giao với nhau (relations sexuelles).
- *châu* – 洲 (Sử) Vua Võ-đế nhà Tây-Hán đặt đất Giao-châu gồm bẩy quận của nước Nam ta.
- *chỉ* – 趾 (Sử) Một bộ-lạc đời Hùng-vương về đời Hán thuộc về xứ Bắc-kỳ bây giờ.
- *chiến* – 戰 Đánh nhau. Nch. Giao-binh (guerre).
- *cố* 膠固 Vững chắc như keo.
- *dã* 郊野 Đồng ruộng ở ngoài thành-thị.
- *dịch* 交易 Mua bán đổi chác (échange).
- *du* – 遊 Bạn bè qua lại chơi bời cùng nhau (relation amicales).
- *đại* – 代 Giao-tiếp mà thay thế cho nhau (substituer).
- *đàn* 郊壇 Đàn tế trời (esplanade des sacrifices au Ciel).
- *điểm* 交點 (Toán) Chỗ hai đường gặp nhau (point d'intersection).
- *hiếu* – 好 Đi lại với nhau một cách thân-thiện (relations amicales).
- *hoà* – 和 Giao-thiệp hoà-hảo với nhau.
- *hoan* – 歡 Cùng vui với nhau.
- *hoàn* – 還 Trả lại cho (retourner, rendre).

Giao hoán – 換 Đổi cho nhau (échanger).
- *hỗ* – 互 Lẫn với nhau (mutualité, réciprocité).

- *hôn* – 婚 Hai nhà kết hôn, bên này gả con qua, bên kia gả con lại (alliance).
- *hợp* – 合 Trai gái làm tính-giao với nhau (relations sexuelles, copulation).
- *hữu* – 友 Bè bạn giao-du với nhau (amis, camarades).
- *ỷ* – 椅 Cái ghế tréo, trương ra xếp lại được.
- *kết* – 結 Kết tình giao-hữu với nhau (se nouer d'amitié).
- *long* 蛟 龍 Xch. Giao. 蛟。
- *long đắc thủy* – 龍 得 水 Con giao-long được ở nước – Ngb. Người gặp buổi đắc chí.
- *long đắc vân vũ* – 龍 得 雲 雨 Con giao-long gặp được mây mưa – Ngb. Người anh-hùng gặp thời cũng như chữ "giao-long đắc thủy".
- *lưu* 交 流 (Lý) Điện lưu một cái phản một cái chính, cứ tuần-hoàn thay nhau (courants alternatifs).
- *nạp* – 納 Nộp cho, nộp lại (payer).
- *ngoại* 郊 外 Chỗ nhà quê ở ngoài thành thị (suburbain).
- *nguyên* – 原 Cánh đồng ở ngoài thành-thị (suburbain).
- *phó* 交 付 Đưa cho, chuyển cho (transmettre, délivrer).
- *phong* – 鋒 Tréo gươm giáo (phong là mũi nhọn) lại với nhau – Ngb. Đánh nhau.

Giao phối – 配 Trai gái kết hôn (se marier).

- *tất* 膠 漆 Keo sơn – Ngb. Tình gắn bó với nhau.
- *tế* 交 際 Giao-thiệp với nhau (rapports, relations).
- *thế* – 替 Nch. Giao-đại (substituer).
- *thế thần giáo* – 替 神 教 (Tôn) Một danh-từ mà nhà tôn-giáo-học Max Müller dùng để gọi tôn-giáo Phệ-đà (Kathénothéisme).
- *thiên* 郊 天 Tế trời (sacrifices au ciel).
- *thiệp* – 涉 Thương lượng để giải-quyết những vấn-đề quan-hệ với nhau (négociation).
- *thiệp viên* – 涉 員 Người giữ việc giao-thiệp (officier diplomatique).
- *thoa* – 梭 Ngang dọc tréo nhau (se croiser).
- *thông* – 通 Qua lại và chuyển-vận – Gọi chung những việc về thiết-lộ, bưu-chính, điện-báo, hàng hải (communications).
- *thông bộ* – 通 部 (Chính) Bộ quốc-vụ xem về việc giao thông, như hỏa-xa, bưu-chính, điện-chính, hàng-hải (ministère des communications).
- *thời* – 時 Buổi mới cũ giao-tiếp nhau (période transitoire).
- *thừa* – 承 Cũ giao lại, mới tiếp lấy – Lúc năm cũ qua, năm mới đến.
- *tiếp* – 接 Tiếp xúc với nhau (relations).
- *tình* – 情 Tình bạn bè giao tiếp với nhau (amitié).

Giao ước – 約 Điều-ước kết giao với nhau (traité d'alliance).

- *vĩ* 交 尾 Tiếp đuôi nhau = Nói loài chim làm tính-giao với nhau.
- *xã* 郊 社 Tế trời và tế đất (sacrifices au Ciel et à la Terre).

GIÁO 教 Dạy bảo – Mệnh-lệnh – Tôn-giáo.

- *án* – 案 Bài thầy giáo soạn trước để theo thuận-tự đó mà giảng dạy cho học trò (plan de leçon).
- *chỉ* – 旨 Điều yếu-chỉ trong tôn-giáo (dogme religieux).
- *chúa (chủ)* 主 – Người dựng lên một tôn giáo (le chef d'une religion).
- *dân* – 民 Dạy hóa cho dân (éduquer le peuple).
- *dục* – 育 Dạy dỗ người ta khiến cho thoát ly cái trạng-thái tự nhiên của tạo-vật sinh ra (éducation).
- *dục bệnh lý học* – 育 病 理 學 Môn học nghiên-cứu thần-kinh-hệ của những đứa trẻ dị-thường cùng sự sinh-hoạt

thần-kinh của nó và phương-pháp trị-liệu (pathologie pédagogique).

- *dục bộ* – 育 部 (Chính) Một bộ ở chính-phủ trung-ương xem việc giáo-dục toàn quốc (Ministère de l'éducation).
- *dục gia* – 育 家 Người nghiên-cứu giáo-dục-học – Người dạy học (pédagogue).
- *dục hành chính* – 育 行 政 Sự sắp đặt và quản-đốc của Chính-phủ về việc giáo-dục (administration de l'enseignement).

Giáo dục học – 育 學 Môn học nghiên-cứu các điều quan-hệ về giáo-dục (pédagogie).

- *dục phí* – 育 費 Tiền kinh-phí về việc giáo-dục (frais d'éducation).
- *dục sảnh* 育 廳 Cơ-quan giáo-dục hành-chính cao nhất (service de l'Instruction publique).
- *dục tâm lý học* – 育 心 理 學 Môn học nghiên cứu các định-tắc của tinh-thần có thể dùng về việc giáo-dục (psychologie pédagogique).
- *dục triết học* – 育 哲 學 Môn triết-học nghiên-cứu về các mối quan-hệ của giáo-dục đối với cuộc sinh-hoạt thực-tế (philosophie de l'éducation).
- *dục xã hội học* – 育 社 會 學 Môn-học đứng về phương-diện xã-hội-học để nghiên-cứu phương-pháp giáo-dục (sociologie pédagogique).
- *đa thành oán* – 多 成 怨 (Tục ngữ) Dạy nó lắm chỉ tổ sinh oán với nó.
- *đạo* – 導 Dạy dỗ và chỉ vẽ (instruire).
- *đồ* – 徒 Người tin thờ tôn-giáo (adepte d'une religion).
- *đường* – 堂 Nhà thờ của các tín-đồ thờ phụng giáo-chúa (église temple).
- *giới* – 界 Gọi chung những người thuộc về giáo-dục (milieu pédagogique).
- *hóa* – 化 Lấy giáo-dục mà cảm hóa người – Giáo-dục và văn-hóa (éducation et culture).

Giáo hoàng – 皇 Người chủ-tể trong giáo-hội Cơ-đốc (pape).

- *học* – 學 Người dạy học trò (instituteur, professeur).
- *hối* – 誨 Dạy văn (éduquer).
- *hội* – 會 Đoàn-thể tôn-giáo (église).
- *hội giáo dục* – 會 教 育 Sự nghiệp giáo-dục của Giáo-hội Cơ-đốc tổ-chức trong nước (éducation confessionnelle).
- *huấn* – 訓 Dạy bảo (éduquer).
- *khoa* – 科 Các món dạy ở trường học (leçons, matières d'enseignement).
- *khoa thư* – 科 書 Sách dùng để dạy học trò (manuel scolaire).
- *lệnh* – 令 Mệnh-lệnh của quan trên (instructions).
- *lý* – 理 Đạo-lý trong tôn-giáo (doctrine).
- *luyện* – 練 Dạy bảo luyện tập quân lính (entraîner).
- *môn* – 門 Nch. Giáo-hội (église).
- *nghĩa* – 義 Nghĩa-lý của tôn-giáo (doctrine).
- *phường* – 坊 Trường dạy con gái đàn ca xướng hát (conservatoire).
- *qui* – 規 Qui-điều của tôn giáo (rites d'une religion).
- *sĩ* – 士 Người đi truyền giáo Cơ-đốc (prêtre, missionnaire).
- *sinh* – 生 Những học sinh sư phạm ra thực-tập việc dạy học ở trường Tiểu-học (élève maître).
- *sư* – 師 Thầy dạy học (professeur, maître).

Giáo tài – 材 Tài-liệu dùng để dạy học trò (matières d'enseignement).

- *tập* – 習 Tiếng gọi chung các giáo-sư ở Tiểu học-hiệu (instituteur).
- *thất* – 室 Phòng học (salle de classe).
- *thụ* – 授 Dạy học – Giáo-sư đại-học-hiệu – Ông quan xem việc giáo-dục một phủ (professeur).
- *thụ pháp* – 授 法 Phương-pháp dạy học (méthode d'enseignement).
- *viên* 員 Người dạy học trong học hiệu (professeur).

- *vương* – 王 Nch. Giáo-hoàng (pape).

GIẢO 絞 Lấy giây thắt lại – Thắt cổ cho chết.
- 狡 Gian hoạt lắm – Tốt đẹp.
- 咬 Nhai, nghiến – Ăn.
- 齩 Nch. 咬。
- 較 Cạnh tranh nhau – So sánh với nhau – Hai số trừ với nhau, số còn lại là giảo (reste).
- 嚙 Nch. 咬。
- *ải* 絞 縊 Thắt cổ mà chết (strangulation).
- *giam hậu* – 監 候 (Pháp) Bị tội giảo mà chưa hành-hình, còn chờ Triều-đình nghĩ lại (peine de strangulation avec sursis).
- *hình* – 刑 Tội chết, lấy giây mà thắt cổ cho chết (peine de strangulation).
- *hoạt* 狡 猾 Nhiều mưu gian (astucieux).

Giảo lục 絞 戮 Giết bằng cách thắt cổ (tuer par strangulation).
- *nguy* 狡 僞 Dối trá (malhonnête).
- *nha thiết xỉ* 咬 牙 切 齒 Nghiến răng = Giận quá.
- *quyết* 絞 決 Tội giảo mà bị hành-hình ngay.
- *quyệt* 狡 譎 Gian-giảo xảo-trá (astucieux).
- *tiệp* – 捷 Láu lỉnh mau mắn.
- *văn tước tự* 咬 文 嚼 字 Nhai văn nhắp chữ – Ngb. Nói người đọc sách chấp nệ quá.

GIÁP 甲 Vị thứ nhất trong thập-can – Áo của người chiến-sĩ mặc – Vỏ loài trùng – Bực thứ nhất, trên hết – Móng tay móng chân – Một khu-vực trong làng.
- 夾 Ở hai bên mà giúp đỡ – Ở hai bên cạnh – Hai lớp, kép.
- 莢 Thứ quả về loài quả đậu (gousse).
- 頰 Hai bên má – Mép miệng.
- *bảng* 甲 榜 Đậu tiến sĩ.
- *binh* – 兵 Áo giáp và đồ binh = Quân lính.
- *công* 夾 攻 Hai bên quân địch xáp gần nhau mà đánh nhau.
- *đác* – 角 (Toán) Hai cái góc sát nhau, có một cạnh chung nhau (angles adjacents).
- *đệ* 甲 第 Bực đậu cao trong kỳ thi – Nhà cửa của quí-tộc.
- *y* 夾 衣 Áo kép (vêtement doublé).
- *khoa* 甲 科 Khoa-mục rất cao trong lúc khảo-thí.
- *mã* – 馬 Áo giáp sắt và ngựa – Ngựa bọc áo giáp sắt.

Giáp quả 莢 果 Quả về loài quả đậu (gousse).
- *sĩ* 甲 士 Quân lính có mặc áo giáp – Nch. Giáp-binh.
- *thủ* – 首 Đời xưa mỗi làng chia ra từng giáp, người đứng đầu trong một giáp gọi là giáp-thủ.
- *tý* – 子 Ngày tháng kể theo thiên-can địa-chi = Tuổi tác.
- *tộc* – 族 Thế gia, quí-tộc.
- *trưởng* – 長 Người lãnh-tụ trong một giáp (ngày xưa một giáp có 10 nhà). Nch. Giáp-thủ.
- *xa* 頰 車 Hàm răng dưới, tục gọi là hàm xai (mâchoire inférieure).
- *xác loại* 甲 殼 類 (Động) Loài động-vật có vỏ như tôm, cua (crustacées).

GIỚI 界 Cảnh-địa – Hạn – Cách.
- 介 Ở giữa hai bên – Ngay thẳng không khuất – Vỏ loài trùng – Lớn.
- 芥 Cây cải.
- 疥 Xch. Giới sang.
- 戒 Báo cho biết – Phòng bị – Răn đe – Câu thúc lấy mình.
- 械 Đồ binh khí – Đồ đạc làm việc.
- 誡 Nch. 戒 Sai khiến – Răn dạy.
- 屆 Đến – Một lần gọi là nhất-giới.
- *bị* 戒 備 Giữ gìn phòng bị trước (prévoir, précautionner).
- *chi thôi* 介 之 推 (Nhân) Một nhà cao-sĩ nhà Tấn đời Xuân-thu, theo T...

công đi trốn. Khi Văn-công trở về làm vua không nhớ đến ông, ông bèn đi ở ẩn trong núi. Sau Văn-công nghe được tin, mời ông, ông không ra, ông ôm cây mà chịu chết cháy. Tục cho rằng lễ Hàn-thực là lễ kỷ-niệm Giới-chi-thôi.

Giới đàn 戒 壇 Chỗ nhà sư (thầy tu) truyền giới-luật cho đệ-tử.

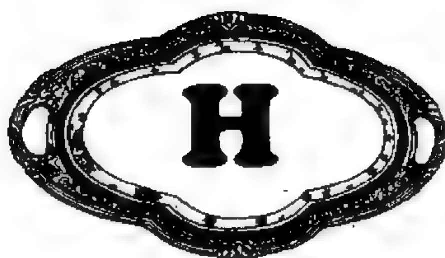
- *đao* – 刀 Con dao của nhà sư đeo.

đặc 介 特 Đứng một mình không nhờ vào ai.

- *đấu* 械 鬥 Cầm khí-giới mà đánh nhau.
- *điệp* 戒 牒 Cái giấy bằng chứng của nhà sư đã thụ-giới.
- *hạn* 界 限 Hạn-độ không vượt qua được (limites).
- *hành* 戒 行 (Phật) Hành vi theo qui-luật.
- *ý* 介 意 Trong lòng có đều không thích.
- *yên* 戒 煙 Răn đừng hút thuốc-phiện.
- *loại* 介 類 (Động) Thứ động-vật thể mềm có vỏ, như loài sò, hến (mollusques).
- *loại học* – 類 學 Môn học nghiên-cứu các động-vật về giới-loại (ostracologie).

Giới luật 戒 律 Phép tắc của nhà sư phải giữ.

- *nghiêm* – 嚴 Trong nước như có chinh chiến, hoặc sự-biến phi-thường khác, thì cả nước hoặc một địa-phương phải chịu thi-hành quân luật, như thế gọi là giới nghiêm (état de siège).
- *sang* 疥 瘡 (Y) Bệnh ghẻ chốc (gale).
- *sát* 戒 殺 Răn không được sát sinh.
- *tâm* – 心 Lòng lo nghĩ đến sự nguy-hiểm.
- *thiệu* 介 紹 Đứng giữa mà tiếp hai bên, khiến hai bên được biết nhau (présenter, introduire).
- *thuyết* 界 說 Định nghĩa các danh-từ khoa-học (définition)
- *tiển trùng* 疥 癬 蟲 (Y) Con sâu ghẻ (acarie de la gale).
- *tuyến* 界 限 Đường phân-giới của hai miếng đất (ligne de démarcation).
- *tử* 芥 子 Hột cải – Ngb. Cái rất nhỏ.
- *tửu* 戒 酒 Răn cấm không được uống rượu.
- *ước* 界 約 Điều-ước của hai nước tiếp cận cùng nhau hạn-định cương-giới mỗi bên.
- *vực* – 域 Tức là giới-hạn (frontières, limites).



HA 呵 Quở trách – Giận – Tiếng cười gọi là ha ha – Thổi hơi ra cho ấm.
- 訶 Nói to gắt giận.

HÀ 河 Sông.
- 何 Chữ dùng để hỏi: Làm sao? – Thế nào? Đâu?
- 苛 Nhỏ nhen – Khắc bạc.
- 荷 Cây sen – Vác trên vai – Đội – Chịu ơn huệ của người.
- 蝦 Con tôm.
- 赮 Sắc đỏ.
- 瑕 Cái vết của hòn ngọc – Đều lỗi.
- 遐 Xa.
- 霞 Ráng, tức là hơi mây có ánh mặt trời chiếu vào thành sắc đỏ.
- *bá* 河伯 Thần ở sông (génie des eaux).
- *binh giải tướng* 蝦兵蟹將 Tôm là binh, cua là tướng = Một bầy quân lính ô hợp không có trật-tự tề-chỉnh.
- *cận* 遐近 Xa và gần.
- *châu* 河洲 Bãi sông (berge).
- *chí* 遐志 Chí hướng xa rộng.
- *chính* 苛政 Chính-sách phiền-nhiễu tàn-khốc (politique tyrannique).

Hà cố 何故 Vì duyên cớ gì? (par quelle cause?).
- *công* 河工 Những công-trình thuộc về sông, như đào sông, đắp đê, xây đập...
- *cừ* 河渠 Chỗ có nước, như sông ngòi rãnh khe.
- *di* 蝦夷 Dân-tộc thổ-trước ở phương bắc nước Nhật-bản đời xưa.
- *diện mục* 何面目 Mặt mũi nào mà thấy?
- *diệp* 荷葉 Lá cây sen (feuille de lotus).
- *đãi* 苛待 Đối đãi cách khắc-bạc.
- *đồ* 河圖 (Sử) Xưa truyền rằng đời vua Phục-hy, trong sông Hoàng-hà có con long-mã xuất hiện, trên lưng nó có vẽ nét từ số 1 đến số 10, bố trí như một bức đồ, Phục-hy mới theo đó mà vạch ra bát quái.
- *đông* – 東 (Địa) Một tỉnh xứ Bắc kỳ – Một miền đất trong tỉnh Sơn-tây, ở phía đông sông Hoàng-hà.
- *đông sư tử* – 東獅子 Con sư-tử ở đất Hà-đông – Ngb. Người đàn bà hay ghen chồng. Nguyên có câu của Tô-Đông-pha đời Tống làm riễu Trần-Quí-thường có vợ là Liễu-thị hay ghen chồng rằng: "Hốt văn Hà-đông sư-tử hống, trụ trượng lạc thủ tâm mang mang", nghĩa là: bỗng nghe sư-tử Hà-đông thét, tay run gậy rớt lòng sợ hãi.

Hà hán – 漢 Tức là Ngân-hà – Ngb. Lời nói trống không.
- *hệ* – 系 Gọi chung cả toàn-thể các chi-lưu của một con sông.
- *hiếp* 苛脅 Hiếp chế một cách hà khắc (opprimer, faive violence).
- *hoa sinh nhật* 荷花生日 Ngày hoa sen nở, tức là ngày 24 tháng 6 âm lịch.
- *hoang* 遐荒 Miền man-di ở xa.
- *hoang giải loạn* 蝦荒蟹亂 Tôm cua lộn xộn = Nạn binh hoả.
- *y* 霞衣 Cái áo sắc đỏ hồng hồng như sắc ráng.
- *y* 荷衣 Áo bằng lá sen của người ẩn-dật mặc.

- *khắc* 苛 刻 Nghiêm nhặt và khắc-bạc.
- *khí* 遐 棄 Bỏ xa đi, đoạn-tuyệt không đi lại nữa.
- *khốc* 苛 酷 Nghiêm-khắc tàn-ngược (tyrannique).
- *lạc lý số* 河 洛 理 數 Bản sách bói toán số mệnh, tương truyền rằng của Trần-Đoàn làm ra, gốc theo Hà-đồ và Lạc-thư.
- *lại* 苛 吏 Quan-lại hà-khắc.
- *lạm* 濫 Quá nghiêm, không thích đáng – Nghiêm khắc làm đều quá đáng (sévérité exagérée).

Hà lan 荷 蘭 (Địa) Một nước quân-chủ ở Bắc-Âu (Hollande).

- *lệnh* 苛 令 Pháp lệnh tàn khốc.
- *lưu* 河 流 Dòng sông (conrs d'un fleuve).
- *mã* – 馬 (Động) Thứ động-vật ở miền nam Phi-châu, hình rất lớn, da rất dày, răng như răng voi, ở nước (hippopotame).
- *nhuận* – 潤 Ơn trạch thấm nhuần khắp nơi như nước sông chảy khắp nhiều nơi.
- *nội* 河 內 (Địa) Thủ-phủ xứ Bắc-kỳ (Hanoï).
- *pháp* 苛 法 Pháp-luật hà-khắc (lois tyranniques).
- *phòng* 河 防 Công việc phòng hộ đường đê hai bên bờ sông để ngăn nước lụt.
- *tật* 苛 疾 Bệnh nặng (maladie grave).
- *tế* 細 Nghiêm khắc và tế-toái.
- *thanh* 河 清 Nước sông trong – Ngb. Cơ hội có ít.
- *thanh hải án* – 清 海 晏 Sông trong biển lặng – Ngb. Đời thái bình.
- *thành* – 城 (Địa) Tên riêng tỉnh Hà-nội.
- *thủ ô* 荷 首 烏 (Thực) Thứ cây có củ to dùng làm thuốc uống cho xanh tóc.
- *thường* 何 嘗 Chưa từng có.
- *tiên* 河 仙 (Địa) Một tỉnh ở phía tây xứ Nam kỳ.
- *tiền* 荷 錢 Tiền sen = Lá sen mới nở, nhỏ như đồng tiền.
- *tĩnh* 河 靜 (Địa) Một tỉnh ở phía bắc Trung-kỳ.
- *tỳ* 瑕 疵 Dấu vết – Ngb. Chỗ xấu của người hoặc của vật.

Hà tục 苛 俗 Phong tục phiền hà.

- *tưởng* 遐 想 Tư tưởng cao xa.
- *vân* 河 雲 Tức là ngân-hà.
- *vận* – 運 Chuyên chở theo đường sông (transport fluvial).
- *vực* – 域 Chỗ một con sông chảy qua (bassin d'un fleuve).

HẠ 下 Ở dưới – Rơi xuống – Hàng phục – Nhún nhường.

- 賀 Đem lễ vật mừng cho người ta – Chúc-tụng
- 夏 Mùa thứ hai trong một năm – Một triều vua đời xưa nước Tàu.
- 廈 Nhà ở.
- 暇 Thong thả.
- *bút* 下 筆 Đặt bút xuống để viết hoặc vẽ.
- *bút thao thao* – 筆 滔 滔 Viết văn không ngừng bút, ý nói văn-tự rất lanh lợi.
- *cam* – 疳 (Y) Một thứ bệnh hoa-liễu, bệnh độc ăn lở cả sinh-thực-khí (chancre).
- *cán* – 澣 Xch. Hạ-tuần.
- *chi* – 肢 Chân = Từ hông đến gót chân (membres inférieurs).
- *chí* 夏 至 Tiết ngày 20 hoặc 21 tháng 6 dương-lịch, hôm ấy ngày dài hơn hết (solstice d'été).
- *chí điểm* – 至 點 (Thiên) Cái điểm cao nhất trên đường hoàng-đạo ở về phía bắc, ngày hạ chí mặt trời đứng vào điểm ấy.
- *chí tuyến* – 至 線 (Địa) Cái đường ở bắc-bán-cầu, ngày hạ-chí thì mặt trời chiếu thẳng vào đường ấy (tropique du cancer).
- *chỉ* 下 旨 Vua xuống chỉ dụ cho quần-thần hoặc nhân-dân (publier un édit, un ordre).

Hạ cố – 顧 Đoái đến kẻ dưới.
- *công* 賀 功 Mừng công đã thành = Mừng thắng trận (fêter la victoire).
- *du* 下 游 Miền đất gần cửa sông (basse région).
- *đẳng* – 等 Bực dưới (degré inférieur).
- *đệ* – 第 Thi hỏng = Không trúng tuyển Tiến-sĩ.
- *đệ tứ kỷ* – 第 四 紀 Thời-kỳ thứ nhất trong Tân-sinh-đại (période pléislocène).
- *điền* - 田 Cái lễ cúng Thần-nông ngày đầu năm để bắt đầu làm công việc nhà nông.
- *giá* – 價 Giá rẻ (bas prix).
- *giá* – 嫁 Công-chúa hạ mình xuống lấy con các quan gọi là hạ-giá.
- *giao* – 交 Người tôn quí giao-du với người hàn-vi, người trên giao-du với người dưới.
- *giới* – 界 Tức là nhân-gian (la terre, ici bas) đối với thiên đình.
- *huyền* – 弦 Ngày 22 hoặc 23 âm-lịch, hình mặt trăng như cái vòng cung (dernier quartier de la lune).
- *hộ* – 戶 Dân nghèo.
- *hồi* – 回 Hồi sau = Lớp tuồng sau.
- *ý thức* – 意 識 Cái tác dụng tâm-lý ở ngoài ý-thức, ta thường hay lộn với vô-ý-thức, nhưng hai cái khác nhau (subconscience).
- *yết* – 咽 Nuốt xuống.
- *khí* – 氣 Dằn khí tức xuống – Nhịn thua.
- *khô thảo* 夏 枯 草 (Thực) Tức là cây bọ xít, cứ đến mùa hạ thì khô héo đi, dùng làm thuốc (brunelle).

Hạ lạc 下 落 Sa rớt xuống dưới.
- *lại* – 吏 Quan nhỏ (mandarin subalterne).
- *liêu* – 僚 Quan nhỏ (employé subalterne).
- *ly* – 痢 (Y) Bệnh kiết ly (dysenterie).
- *lưu* – 流 Chỗ gần cửa sông – Ngb. Người phẩm hạnh đê hạ.
- *mã* – 馬 Xuống ngựa (descendre de cheval).
- *mạc* – 幕 Bỏ màn xuống = Hết lớp hát (abaisser le rideau, entr'acte).
- *nghị viện* – 議 院 (Chính) Tức là Thứ-dân nghị-viện (Chambre des Députés, Chambre des Communes, ou Chambre des Représentant).
- *ngọ* – 午 Buổi quá trưa, từ trưa đến chiều (après-midi).
- *ngu* – 愚 Kẻ ngu xuẩn ở bực dưới.
- *ngục* – 獄 Bắt bỏ vào ngục để giam (metrre en prison, enfermer).
- *nguyên* – 元 Ngày rằm tháng 10 âm-lịch – Xch. Tam-nguyên.
- *nhật* – 夏 日 Ngày mùa hạ (jour d'été).
- *phương* – 下 方 Nch. Hạ-giới.
- *quan* – 官 Quan nhỏ = Thuộc-viên.
- *quốc* – 國 Nước chư-hầu – Lời tự xưng của một nước nầy đối với nước khác.
- *sĩ* – 士 Quan bực dưới (mandarin, officier subalterne).

Hạ tầng cơ sở – 層 基 礎 Cái nền móng ở từng dưới – (Kinh) Theo học-thuyết của Mã-khắc-Tư thì cách tổ-chức kinh-tế tức là "cái nền tảng từng dưới" của xã hội (infrastructure) những ý-tưởng, pháp-luật, học-thuật, đều là những cái xây đắp ở trên (superstructure).
- *tễ* – 劑 (Y) Thuốc xổ (purgatif).
- *thành* – 城 Chiếm được thành trì của quân-địch (emporter les remparts d'une ville).
- *tháp* – 榻 Đặt dường tiếp khách. Xưa ông Trần-Phồn không tiếp khách, chỉ có ông Từ-Trĩ đến thì đặt một cái dường để mời ngồi, Từ-Trĩ đi thì treo dường lên.
- *thân* – 身 Hạ mình xuống địa-vị hèn mọn.
- *thần* – 臣 Kẻ bầy tôi tự xưng với vua là hạ-thần.
- *thế* – 世 Chết – Nch. Hạ giới.
- *thiên* 夏 天 Trời mùa hạ (temps d'été).

- *thọ* 下 壽 Sáu mươi tuổi gọi là hạ thọ (70 tuổi là trung-thọ, 80 tuổi là thượng-thọ).
- *thổ* – 土 Bỏ xuống đất.
- *thủ* – 手 Cất tay làm việc (exécuter).
- *thử* 夏 暑 Nắng mùa hạ (chaleur d'été).
- *tiết* – 節 Xưa gọi là tiết Đoan-ngọ, từ khi nước Tàu dùng dương-lịch mới đổi dùng tên hạ-tiết.
- *tiêu* 下 焦 (Sinh) Miệng trên của bàng-quang (hypogastre).
- *tình* – 情 Chịu nhún nhường mà bày tỏ.

Hạ tuần – 旬 Mỗi tháng từ ngày 21 đến ngày 30 là hạ tuần – Nch. Hạ-cán.
- *từ* – 辭 Chịu nhún nhường mà bày tỏ kêu van.
- *tứ* – 賜 Cho kẻ dưới = Lời nói khiêm khi nhận vật gì của người khác cho mình.
- *vấn* – 問 Hỏi kẻ dưới, kẻ thua mình, về một sự lý gì mà mình không hiểu rõ.
- *vũ* 夏 雨 Mưa mùa hạ – Ngb. Ơn đức của người lớn mà kẻ nhỏ được nhờ, ví như mưa mùa hạ.
- *Vũ* – 禹 Ông vua đầu tiên nhà Hạ nước Tàu (lên ngôi năm 2205 trước kỷ-nguyên).

HÁC 壑 Chỗ nước tụ lại như ao hồ – Rãnh nước ở chân núi.

HẠC 鶴 Thứ chim, như con vạc mà lớn, bay rất mau.
- 㸍 Cao – Thường dùng để viết tắt chữ 鶴.
- 涸 Nước khô.
- *cầm* 鶴 琴 Xch. Cầm-hạc.
- *giá* – 駕 Cỡi hạc – Ngb. Tung tích của người tiên.
- *hải* 涸 海 Cái biển khô – (Địa) Tên một cái phá ở tỉnh Quảng-bình, mùa hạ nước xuống thì một phần nhiều khô thành ruộng.
- *lập kê quần* 鶴 立 雞 羣 Con hạc đứng giữa bầy gà – Ngb. Kẻ hào kiệt trong đám quần chúng.
- *ngư* 涸 魚 Tát cạn hồ ao để đánh cá.
- *phát* 鶴 髮 Tóc bạc như lông trên đầu con hạc.

Hạc tất – 膝 Cái mâu, là một thứ đồ quân-khí – (Y) Bệnh sưng đầu gối.
- *thọ* – 壽 Sống lâu như tuổi hạc.
- *toán* – 算 Tuổi tác – Nch. Hạc thọ.
- *vọng* – 望 Vươn cổ mà trông như cổ hạc.

HÁCH 赫 Hừng như lửa – Chói lọi – Giận dữ – Thịnh lớn.
- *dịch* – 奕 Thịnh đẹp – Chói lọi oai danh.
- *hách* – 赫 Lừng lẫy.
- *nhiên* – 然 Cách giận dữ – Cách làm cho người ta sợ.

HẠCH 核 Cái hột của quả cây – Xét xem.
- *biện* – 辨 Tra xét mà làm việc.
- *chuẩn* – 準 Xét và bằng lòng cho.
- *định* – 定 Xét định.
- *kế* – 計 Khảo xét tính toán.
- *tử ôn* – 子 瘟 (Y) Bệnh dịch hạch (peste).

HÀI 孩 Con trẻ.
- 鞋 Dầy đi ở chân.
- 諧 Hòa nhau – Diễu cợt.
- 骸 Xương – Xương khô – Gọi chung cả hình-thể con người.
- *âm tự* 諧 音 字 (Văn) Thứ chữ theo tiếng mà đặt chữ (écriture phonétique).
- *cốt* 骸 骨 Xương của người chết đã lâu (le corps, les ossements).
- *đàm* 諧 談 Câu chuyện khôi hài (conte plaisant).
- *đề* 孩 提 Con trẻ đang phải bồng bế.

Hài đồng – 童 Con trẻ (bébé, bambin).
- *hước* 諧 謔 Dỡn cợt khôi hài.
- *kịch* – 劇 Bản kịch khôi hài (comédie, vaudeville).
- *nhi* 孩 兒 Con trẻ (enfant).
- *nhi cúc* – 兒 菊 (Thực) Một thứ cúc hoa thơm, thường pha làm nước để uống (matricaire).
- *thanh* 諧 聲 (Văn) Thứ chữ thấy qua mặt chữ thì biết ngay tiếng đọc, như chữ

hà 河, một nửa 氵 là nghĩa, một nửa 可 là âm.

HẠI 害 Trái với lợi – Hao tổn.

- *nhân nhân hại* – 人人害 Hại người thì người hại lại (rendre le mal pour le mal).
- *quần* – 羣 Kẻ tiểu nhân làm hại quần chúng (nuire à la société).
- *sự* – 事 Việc ác (action méchante).
- *tâm* – 心 Cái lòng hại người (méchanceté).

HẢI 海 Biển – Vật tụ họp lại cũng gọi là hải.

- *bách hợp loại* – 百合類 (Động) Một loài động-vật cức-bì (crinoïdes).
- *bàn xa* – 盤車 (Động) Một loài động-vật cức-bì như hải-tinh (astéroïdes).
- *báo* – 豹 (Động) Loài hải-thú dài hơn 2 thước, mình có lông hơi đen mà dầy, có vân như con báo (phoque).
- *biểu* – 表 Đất ở hải ngoại – Miền đất cực xa.
- *cảng* – 港 Cửa biển làm nơi thông thương (port).

Hải cẩu – 狗 (Động) Một thứ hải-thú rất nhiều mỡ (chien de mer).

- *chiến* – 戰 Chiến tranh trên biển (guerre marine).
- *diệu ngư* – 鰩魚 (Động) Cá đuối (raie).
- *dốc* – 角 (Địa) Mũi đất lồi ra biển (cap).
- *dốc thiên nhai* – 角天涯 Góc biển chân trời – Hải dốc là mũi đất lồi ra biển, thiên nhai là miền chân trời.
- *dương* – 陽 (Địa) Một tỉnh ở xứ Bắc-kỳ.
- *dương châu* – 洋洲 (Địa) Một châu trong ngũ-đại-châu, cũng gọi là Đại-dương-châu (Océanie).
- *đài* – 苔 (Thực) Rêu biển, cũng gọi là hải-tảo (algues zoosporées).
- *đạo* – 道 Đường đi biển (ligue maritime).
- *đảo* – 島 Cái đảo ở giữa biển – Hòn cù lao (île).
- *đăng* – 燈 Đèn chiếu biển (phare).
- *để học* – 底學 Môn học nghiên cứu những tình-hình, vật-sản ở biển (océanographie).
- *để ngư* – 底魚 (Động) Thứ cá ở dưới đáy biển.
- *địa* – 地 (Địa) Một đảo-quốc theo chính-thể dân-chủ ở Thái-bình-dương (Haïti).
- *đồ* – 圖 Đồ-bản dùng về việc hàng-hải, chỉ rõ chỗ cạn sâu cùng trạng-thái mặt biển (carte marine).
- *đởm loại* – 膽類 (Động) Một loài động-vật cức-bì ở biển (échinoïdes).

Hải đường – 棠 (Thực) Một thứ cây to, lá hình như trứng, hoa đỏ không hương.

- *hà* – 河 Biển và sông.
- *hàm* – 涵 Độ lượng rộng lớn như biển (générosité sans bornes).
- *hoa thạch* – 花石 Một loài san-hô (espèce de corail).
- *hóa* – 貨 Hóa vật do trong biển sinh ra.
- *yến* – 燕 (Động) Thứ chim yến ở biển, tổ nó dùng làm thứ đồ ăn rất quí (hirondelle de mer ou salangane).
- *khách* – 客 Người vượt biển (navigateur).
- *khẩu* – 口 Chỗ cửa sông ra bể (estuaire, embouchure).
- *khoát thiên không* – 闊天空 Biển rộng trời không, mênh mông không biết đâu mà tìm.
- *khô thạch lạn* – 枯石爛 Biển cạn đá mòn – Ngb. Lâu dài không hết – Việc không có bao giờ.
- *kim sa* – 金沙 Cát biển.
- *ly* – 狸 (Động) Loài động-vật ở các sông hồ Âu-châu và Bắc-Mỹ, da rất quí (castor).
- *lý* – 里 Đơn-vị dùng để đo đường biển (lieue marine).
- *loan* – 灣 Chỗ biển vòng vào trong đất (baie, golfe).
- *luân* – 輪 Tàu chạy biển (paquebot).

- *lục không quân* – 陸 空 軍 Hải-quân, lục-quân và không-quân (armées de mer, de terre et de l'air).
- *lưu* – 流 Dòng nước triều trong biển có phương-hướng nhất định (courants maritimes).

Hải mã – 馬 (Động) Thú cá xương-cứng, dài mấy tấc, xem nghiêng thì hình như con ngựa (hippocampe) – Một thứ hải thú mình to béo dài chừng 7 thước, răng nanh trên rất dài, cũng gọi là hải-tượng (morse).

- *miên loại* – 棉 類 (Động) Loài bọt biển, bông biển (porifères).
- *nam* – 南 (Địa) Cái đảo nhỏ ở phía nam nước Tàu.
- *ngoại* – 外 Nch. Ngoại-quốc.
- *ngưu* – 牛 (Động) Loài hải-thú sinh ở tây-ngạn Phi-châu và ở giữa biển Nam-Mỹ, dài chừng 5 thước, chân trước thành vây, chân sau không có.
- *nha* – 牙 (Địa) Kinh-đô nước Hà-lan, có Vạn-quốc pháp-đình (Tribunal d'arbitrage) đặt ở đó (La Haye).
- *nhạc* – 嶽 Tứ-hải và ngũ-nhạc.
- *nội quân tử* – 內 君 子 Các người quân-tử trong nước = Tiếng dùng để tôn xưng những người trong nước.
- *ốc thiêm trù* – 屋 添 籌 Câu chúc thọ cho nhau – Ngày xưa có ba ông lão, gặp nhau hỏi thăm tuổi nhau, một ông nói: hãy biển hóa ra ruộng thì tôi bỏ một cái thẻ, nay đã được trăm thẻ rồi = Ý nói sống lâu lắm.
- *phỉ* – 匪 Giặc biển. Nch. Hải-tặc (pirates de mer, corsaires).
- *phòng* – 防 Việc phòng giữ ở cửa biển và dọc bờ biển (police maritime).
- *phòng hạm* – 防 艦 Thứ chiến hạm dùng để phòng vệ các miền bờ biển (garde-côte).

Hải quan – 關 (Kinh) Cơ quan đánh thuế các hàng hóa xuất-cảng và nhập cảng (douanes maritimes).

- *quân* – 軍 Quân-đội trên biển (marine).
- *quân bộ* – 軍 部 (Chính) Một cơ-quan ở Chính-phủ Trung-ương quản-lý các việc hải-quân cả nước (ministère de la marine).
- *quân căn cứ địa* – 軍 根 據 地 Cửa biển có thiết bị về quân-sự để làm nơi căn-cứ cho hải-quân (base navale).
- *quân lục chiến đội* – 軍 陸 戰 隊 Một bộ-phận quân-sĩ trong hải-quân dùng để lên bộ mà đánh (infanterie de marine).
- *quyền* – 權 Chủ quyền trên mặt biển.
- *quốc* – 國 Nước ở gần biển – Quốc-địa mà chung quanh có nước bao bọc, như nước Anh nước Nhật (pays maritime, pays insulaire).
- *sâm* – 參 (Động) Đỉa biển, làm thứ đồ ăn rất quí.
- *sâm loại* – 參 類 Loài đỉa biển (holothudroïdes).
- *sâm uy* – 參 威 (Địa) Một hải-cảng ở phía đông-nam nước Tây-bá-lợi-á là chỗ căn-cứ-địa của Nga ở Viễn-đông (Wladiwostok).
- *sư* – 師 Người thuộc đường đi biển.
- *tảo* – 藻 (Thực) Những thứ cây ở biển như mức, rau câu.
- *tặc* – 賊 Kẻ cướp biển (corsaire).
- *tân* – 濱 Bờ biển.
- *thác* – 錯 Đồ hải-vật nhiều thứ khác nhau.

Hải thị – 市 Thành thị ở ngoài biển = Cái khí trên mặt biển làm cho người đứng trong bờ nhìn thấy như có lâu đài thành quách ở ngoài biển.

- *thị thần lâu* – 市 蜃 樓 Xch. Hải thị và Thần-lâu – Ngb. Cảnh tượng biến ảo không thiệt.
- *thú* – 獸 Loài thú ở trong biển.
- *thực* – 食 Những sản-vật ở biển ăn được.
- *thương* – 商 Buôn bán ở mặt biển (commerce maritime).
- *thương bảo hiểm* – 商 保 險 (Thương) Một thứ bảo-hiểm chuyên về những đều

tổn-thất thình lình xảy ra trên mặt biển (assurance maritime).
- *tinh* – 星 (Động) Thứ sinh-vật ở biển, như loài con sứa con nuốt (astérie ou étoile de mer).
- *triều âm* – 潮 音 Tiếng thầy tu đọc kinh, rầm rì như tiếng nước thuỷ-triều.
- *trình* – 程 Đường đi biển (route maritime).
- *trư* – 豬 (Động) Thứ hải-thú mình dài non một thước, lưng đen bụng trắng, tục gọi là cá nược (marsouin).
- *tùng* – 松 (Thực) Một loài cây tùng (pin de Corée).
- *tượng* – 象 (Động) Tức là hải-mã (morse).
- *vận* – 運 Vận tải theo đường biển (transport maritime).
- *vật* – 物 Vật ở trong biển.
- *vị* – 味 Động vật thực-vật trong biển dùng làm đồ ăn.

Hải vương – 王 Người chiếm cứ tất cả quyền lợi trên mặt biển – Vị thần ở biển (Neptune).
- *vương tinh* – 王 星 (Thiên) Một vị hành-tinh trong thái-dương-hệ phát hiện năm 1545 (Neptune).

HÃI 駭 Con ngựa sợ gọi là hãi – Kinh sợ.
- *đột* – 突 Vì sợ mà chạy trốn.
- *hãn* – 汗 Vì sợ mà toát mồ hôi.
- *nhiên* – 然 Kinh sợ (avec frayeur).
- *quái* – 怪 Kinh sợ lạ lùng.

HAM 憨 Ngu, si – Hại – Quả quyết.

HÀM 含 Ngậm ở trong – Khoan dung nhẫn nại.
- 銜 Ngậm ở trong miệng – Cái khớp miệng ngựa – Bực quan – Tình không thể quên cũng gọi là hàm.
- 咸 Đều, hết thảy.
- 啣 Nch. 銜.
- 函 Phong thư – Cái bao, cái trấp.
- 涵 Ao hồ nhiều gọi là hàm – Dung nạp.
- 鹹 Vị mặn.
- 頷 Cái cằm, cái cam hàm (menton).
- *cấu* 含 垢 Ngậm bụi – Ngb. Nhẫn nại chịu nhục.
- *hận* – 恨 Ngậm mối giận.
- *hoàn* 銜 環 Ngậm vòng. Dương-Bảo đời Hán, khi 9 tuổi bắt được con chim sẻ bị thương, đem về nuôi cho khỏi rồi thả ra. Sau con chim sẻ ấy ngậm 4 cái vòng trắng đến đền ơn cho Bảo – Ngb. Báo ơn.

Hàm hồ 含 糊 Nói hoặc làm không rõ ràng (vague, équivoque).
- *hỗn* – 混 Nch. Hàm hồ.
- *huyết phún nhân* – 血 噴 人 Ngậm máu phun người – Ngb. Dèm chê.
- *khấp* 銜 泣 Khóc đau đớn mà không ra tiếng.
- *lặc* – 勒 Khớp miệng và giây cương của ngựa.
- *linh* – 靈 Loài người.
- *mai* – 枚 Cái khớp miệng ngựa để cho ngựa khỏi kêu – Ngày xưa khi hành quân, thường bắt quân lính mỗi người ngậm một cái tăm, khiến không thể nói năng gì được, để giữ cho nghiêm chỉnh yên lặng, tức là ngậm tăm, cũng gọi là hàm mai.
- *nghi* 咸 宜 Mọi điều đều nên cả – (Nhân) Hiệu vua triều Nguyễn lên ngôi năm 1884, sau vua phản đối Chính-phủ Bảo-hộ bị bắt và đày sang ở Algérie, hiện nay vẫn còn sống.
- *oan* 銜 冤 Ngậm đều oan ức = Cái oan ức mà không tỏ bày ra được (supporter une injustice).
- *sa xạ ảnh* 含 沙 射 影 Ngậm cát bắn bóng – Ngb. Hại người trong ngầm.
- *sinh* – 生 Gọi chung loài vật có sinh-mệnh.
- *số* 函 數 (Toán) Trong một phương-thức đại-số-học, nếu số A mà tuỳ theo số B để biến cải, thì số A gọi là hàm-số của số B, Vd. Trong X + 3 = Y, thì Y là hàm số của X (fonction).

- *súc* 涵 畜 Có ý tứ mà không lộ ra.

Hàm thạch 銜 石 Ngậm đá - Xch. Tinh-vệ hàm-thạch.

- *thụ giáo dục* 函 授 教 育 Dạy học bằng phong-thư (enseignement par correspondance).
- *thuỷ* 鹹 水 Nước mặn (eau salée).
- *tiếu* 含 笑 Ngậm cười, cười nụ (sourire).
- *tiếu hoa* - 笑 花 Cái hoa mới hơi nở.
- *tu* - 羞 Ngậm đều thẹn thùng = Trong lòng biết thẹn thùng.
- *tu thảo* - 羞 草 (Thực) Cây hổ-ngươi, cây xấu-hổ, cũng gọi là nữ-trinh-thảo, cây nhỏ, lá như lá chu-me, hễ động đến là nó xếp lại (sensitive).

HẠM 艦 Thuyền binh.

- *đội* - 隊 Hai chiếc quân-hạm trở lên biên thành một đội, gọi là hạm-đội (escadre).
- *đội tư lệnh* - 隊 司 令 Người Thống-lãnh cả hạm-đội (chef d'escadre).
- *trưởng* - 長 Quan võ hải-quân làm lãnh-tụ cả quân-hạm.

HÁM 噉 Ăn

- 憾 Chưa vừa ý – Giận ghét.
- *danh* 噉 名 Rất ham danh-dự.
- *sự* 憾 事 Việc đáng giận.

HÃM 陷 Mất đi – Mất vào trong đất – Thành bị phá – Hầm bẫy để sập – Lập kế khiến người ta sa mắc vào.

- *địch* - 敵 Xông vào phá trận quân-địch.
- *hại* - 害 Vu hãm để hại người.
- *kiên* - 堅 Đánh vào chỗ trung-kiên của quân-địch.
- *lương* - 糧 Hãm vây quân-địch cho hết lương thực (couper les vivres).

Hãm nịch kỳ tâm - 溺 其 心 Sa đắm cái lòng = Hư tâm thuật.

- *tỉnh* - 阱 Đào hầm để sập dã-thú – Ngb. Lập kế để hãm hại người.
- *trận* - 陣 Xông vào phá trận của quân địch.

HÀN 寒 Lạnh - Nghèo khổ – Sợ hãi.

- 犴 Một loài chó – Xch. Ngạn.
- 翰 Lông chim – Bay cao – Giúp đỡ – Cái bút – Văn từ.
- 韓 Tên nước ngày xưa ở Trung-quốc – Tên nước Triều-tiên – Tên họ người.
- *cốc* 寒 谷 Chỗ hang sâu mặt trời không chiếu đến được.
- *dũ* 韓 愈 (Nhân) Người học-giả đời Đường, nghiên-cứu lục-kinh rất tinh, văn-chương tự thành một phái, rất phản-đối Phật-giáo.
- *đới* 寒 帶 (Địa) Những miền từ bắc-ôn-đới trở về bắc, và từ nam-ôn-đới trở về nam, ở đó lạnh lắm (zônes glaciales).
- *gia* - 家 Nhà nghèo, nhà cực khổ (lời nói khiêm).
- *hoa vãn tiết* - 花 晚 節 Cái tiết muộn của cái hoa lạnh mùa đông – Ngb. Tiết tháo của người lúc vãn niên.
- *hoả* - 火 Cái ánh lửa không nóng, như lửa đốm đốm.
- *huyên* - 暄 Nch. Hàn-ôn.
- *khổ* - 苦 Bần hàn khổ sở.
- *khôi* - 灰 Tro lạnh – Ngb. Nhân tâm lãnh-đạm.

Hàn lâm 翰 林 Rừng bút = Chỗ văn-học.

- *lâm viện* - 林 院 Ở Trung-hoa, đời Đường đặt Hàn-lâm-viện để giữ việc khỉ-thảo các chiếu sắc hoặc biên-soạn trước-tác những giấy má trong triều; ở nước ta thì Hàn lâm-viện là quan-hàm, chia ra: Đãi-chiếu, Cung-phụng, Điển-bộ, Điển-tích, Biên-tu, Tu-soạn, Trước-tác, Thị-giảng, Thị-độc, Thị-giảng học-sĩ, Thị-độc học-sĩ.
- *lệ* 寒 淚 Nước mắt lạnh – Nước mắt chảy nhiều chan chứa.
- *lưu* - 流 Nước triều từ bắc-cực và nam-cực chảy về ôn-đái có thể làm cho khí-hậu ở ôn-đái lạnh xuống.
- *mặc* 翰 墨 Ngọn bút thoi mực, đồ dùng của kẻ văn-nhân – Văn-chương (littérature).
- *môn* 寒 門 Nhà hàn vi (pauvre).

- *nhân* 人 Người xuất thân hàn-vi.
- *nhiệt* 熱 (Y) Bệnh sốt rét (fièvre).
- *nhiệt vãng lai* – 熱 往 來 (Y) Bệnh sốt rét có từng cơn nóng cơn rét (fièvre intermittente).
- *nho* 儒 Nch. Hàn sĩ (pauvre lettré).
- *nữ* – 女 Con gái nhà nghèo (fille de condition humble).
- *ôn* – 溫 Lạnh và ấm = Câu nói ứng thù khi khách gặp nhau để hỏi thăm nhau.
- *phong* – 風 Gió bấc lạnh lùng (vent froid).
- *qua* – 瓜 Cũng gọi là tây-qua.

Hàn quan – 官 Quan-chức thấp nhỏ (mandarin suballerne).

- *quang* – 光 Ánh sáng lạnh lùng.
- *sĩ* – 士 Người học trò nghèo (étudiant pauvre).
- *song* · 牕 Cửa sổ lạnh lùng.
- *sơn* – 山 Trái núi có tuyết lạnh – Hiệu của một vị cao-tăng đời Đường ở ẩn trong hang núi, tức là Văn-thù bồ-tát.
- *tâm* – 心 Sợ hãi, lạnh cả lòng.
- *thủy thạch* – 水 石 Nước đá (glace).
- *Thuyên* 韓 詮 (Nhân) Tức ông Nguyễn-Thuyên đời Trần Nhân tôn, làm quan đến Hình-bộ thượng-thư, tương truyền rằng: hồi ấy có con cá sấu vào sông Phú-lương (tức là sông Nhị-hà) ông làm bài văn nôm để tế thì con cá ấy đi mất. Vua lấy việc ấy đống việc Hàn-Dũ nhà Đường bèn cho đổi họ là Hàn. Ông là người bày đầu lối thơ phú quốc-văn.
- *thử biểu* 寒 暑 表 (Lý) Cái ống để đo nóng lạnh (thermomètre).
- *thực* – 食 Tiết trước tiết thanh-minh hai ngày, cấm lửa, phải ăn nguội cả, để kỷ niệm Giới-chi-thôi chết thiêu.
- *tín* 韓 信 (Nhân) Công-hầu nhà Hán, lập được nhiều công, sau bị bà Lữ-hậu giết.
- *tính* 寒 性 Tính lãnh-đạm (tempérament froid).
- *tố* 素 Nghèo mà trong sạch.
- *trần* – 塵 Bần cùng.
- *trì* 翰 池 Tức là mặc-trì = Nghiên mực.

Hàn tuyền 寒 泉 Suối nước lạnh (souree froide).

- *uy* – 威 Cái uy lạnh lẽo dễ sợ.
- *uyển* 翰 苑 Nch. Hàn lâm.
- *vi* 寒 微 Bần hàn vi tiện, nghèo hèn mà không có thế lực (pauvre, obscur).
- *vũ kỷ* 武 紀 (Địa-chất) Thời-kỳ thứ nhất trong Cổ-sinh-đại (période cambrienne).

HÁN 漢 Tên một con sông nước Trung-hoa – Tên một triều vua nước Trung-hoa – Người Trung-hoa gọi là người Hán – Sông Ngân-hà cũng gọi là hán – Kẻ trượng-phu.

- *học* – 學 Học-thuật của Trung-hoa (étude chinoise).
- *nhân* – 人 Người Hán-tộc.
- *thư* – 書 Sách sử đời Hán của Ban-Cố làm ra.
- *tộc* – 族 Dân-tộc to nhất ở Trung-quốc, phần nhiều ở 18 tỉnh trong bản-bộ.
- *triều tam kiệt* – 朝 三 傑 Ba người công-thần khai quốc của nhà Hán là: Trương-lương, Hàn-Tín, Tiêu-Hà.
- *tự* – 字 Chữ Hán, chữ Tàu = Hán-văn (caractères chinois).
- *tử* – 子 Người trai trẻ dõng cảm.
- *văn* – 文 Văn-tự Trung-quốc (litérature chinoise).

HẠN 旱 Nắng – Trên cạn.

- 瀚 Dáng rộng lớn gọi là hạo hạn. 浩 瀚。
- 限 Chỉ rõ – Ngăn trở – Giới-hạn.

Hạn bạt 旱 魃 Ông thần làm nắng.

- *chế* 限 制 Cái giới-hạn nhất-định không thể vượt qua (limites, bornes).
- *định* – 定 Định giới-hạn hoặc kỳ-hạn (fixer un délai, une limite).
- *độ* – 度 Nch. Hạn-chế.
- *giới* – 界 Chỗ hai miền đất hoặc hai nước tiếp giáp nhau.

- *kỳ* – 期 Nhật-kỳ nhất định (délai, terme).
- *số* – 數 Số đã hạn định (nombre fixé).
- *tai* 旱 災 Vì trời nắng hại mà mất mùa (sécheresse).
- *tế* – 祭 Tế để cầu mưa. Nch. Đảo-vũ.
- *vận* 限 韻 Định những vần trước, bắt kẻ làm bài thi hoặc bài phú phải theo các vần ấy.

HÃN 汗 Mồ hôi – Đi ra không trở lại nữa.
- 扞 Xch. Cản.
- 悍 Hung dữ – Mạnh tợn.
- 桿 Xch. Cống-hãn.
- 罕 Ít.
- 捍 Như chữ 扞 – Bảo vệ cho.
- 趕 Đuổi theo. Cũng viết là 赶。
- *châu* 汗 珠 Mồ hôi giọt như hạt châu.
- *dịch* – 液 Nước mồ hôi, do hãn-tuyến phân tiết ra (sueur).
- *hạ* – 下 Mồ hôi chảy, khi trong lòng thẹn thùng thì toát mồ hôi ra, cho nên khi có đều thẹn thùng thì nói là hãn hạ.
- *hữu* 罕 有 Ít có (rare).
- *mạn* 汗 漫 Phóng lãng, không có gì bó buộc giữ gìn – Dáng nước to.

Hãn nganh 悍 梗 Cường nganh không chịu phục tòng ai.
- *ngưu sung đống* 汗 牛 充 棟 Sách nhiều lắm chất đầy trong nhà (sung đống) mà khi chở đi chỗ khác thì bò kéo xe phải tháo mồ hôi ra (hãn ngưu).
- *phụ* 悍 婦 Người vợ hung dữ.
- *quản* 汗 管 (Sinh-lý) Những ống nhỏ ở dưới da để mồ-hôi thoát ra.
- *sam* – 衫 Áo lót mồ-hôi (chemise).
- *tuyến* – 腺 (Sinh-lý) Cái hạch ở dưới da, phân-tiết ra mồ-hôi (glandes sudoripares).

HÀNG 航 Đi thuyền, vượt biển.
- 杭 Nch. 航。
- 吭 Chỗ yết hầu (gosier).
- 降 Chịu phục tùng.
- 缸 Cái vò, cái chum bằng sành.
- 行 Bày từng dãy – Thứ tự – Chỗ bán hàng hóa.
- *hải* 航 海 Vượt biển (traverser les mers, naviguer).
- *hải gia* – 海 家 Người vượt biển (navigateur).
- *hải học* – 海 學 Môn học nghiên-cứu về nghề vượt biển (science de la navigation).
- *hóa* 行 貨 Hàng dọn và hóa-vật.
- *không* 航 空 Đi máy bay trên không (aviation).
- *không học* – 空 學 Môn học nghiên-cứu về nghề hàng-không (science de l'aviation).
- *kỳ* 降 旗 Kéo cờ tỏ ý đầu hàng.

Hàng liệt 行 列 Bày liệt có thứ tự.
- *long phục hổ* 降 龍 伏 虎 Bắt rồng phải hàng, bắt cọp phải phục – Thích-gia và Đạo-gia tự xưng cái pháp-lực rất mạnh của mình – Tu-luyện thuốc linh-đơn để chế-phục tình-dục của người.
- *lộ* 航 路 Đường đi biển (ligne de navigation).
- *ngũ* 行 伍 Quân-đội (troupe).
- *thần* 降 臣 Quân giặc đầu hàng về làm tôi nhà vua.
- *tướng* – 將 Ông tướng đầu hàng với quân địch.
- *vận* 航 運 Chuyên chở theo đường biển (transport maritime).
- *viện* 行 院 Cửa hàng chứa gái (bordel).

HẠNG 巷 Đường nhỏ trong làng.
- 項 Phía sau cái cổ – Các điều-kiện trong sự-vật.

HÀNH 行 Người đi – Vật chuyển-động, việc đem dùng, cũng gọi là hành – Trải qua – Không đứng một chỗ.
- 莖 Thân cây.
- 衡 Xch. Hoành. 衡。
- *biên* 行 邊 Đi tuần nơi biên-giới.
- *binh* – 兵 Sai khiến quân-đội tiến thoái (commander les troupes).

- *canh* – 庚 Nch. Hành-niên.
- *chỉ* – 止 Nch. Cử chỉ (làm và thôi) – Phẩm hạnh của người.
- *chính* – 政 (Chính) Thi-hành những chính-sách và pháp-lệnh của Chính-phủ (administrer).
- *chính cơ quan* – 政 機 關 (Chính) Cơ quan giữ việc hành-chính (organe administratif).

Hành chính khu vực – 政 區 域 Những bộ-phận trong nước chia ra để tiện việc hành-chính (circonscriptions administratives).

- *chính pháp* – 政 法 (Chính) Pháp-luật qui -định chức quyền của cơ-quan hành-chính (droit administratif).
- *chính quyền* – 政 權 (Chính) Quyền chấp-hành chức-vụ của quốc-gia về việc hành-chính (pouvoir exécutif).
- *chính sắc lệnh* – 政 敕 令 (Chính) Sắc-lệnh của Tổng-thống thuộc về việc hành-chính (décret d'administration).
- *chính thủ lãnh* – 政 首 領 Tức là Đại-Tổng-thống của Chính-phủ cộng-hòa (chef du pouvoir exécutif).
- *chính tố tụng* – 政 訴 訟 (Pháp) Kiện cáo về việc hành-chính của quan-lại.
- *cung* – 宮 Cung điện xây ở các tỉnh ngoài Kinh thành để phòng khi vua đi xuất tuần mà ở lại.
- *cước* – 腳 Đi bộ – Nhà sư đi ra thập-phương.
- *dinh* – 營 Quân-dinh khi ra đánh giặc – Cai-quản việc quân.
- *động* – 動 Cử-động để làm việc (agir).
- *giả* – 者 Nhà sư đi xin ăn các nơi.
- *giáo* – 教 Đi tuyên-truyền giác-nghĩa.
- *hạt* – 轄 Trưởng-quan đi thanh-tra trong hạt mình cai-trị (inspection administrative).

Hành hình – 刑 (Pháp) Chấp-hành hình phạt – Giết người bị tử-hình (exécuter un jugement).

- *hung* – 凶 Làm điều hung ác.
- *khách* – 客 Khách đi xe, đi tàu (passager).
- *khất* – 乞 Đi xin ăn, ăn mày (mendier)
- *khiển* – 遣 Chức quan lớn đời Trần, như chức Thượng-thư đời nay – Theo tục mê-tín, vị thần xem việc của nhân-gian trong một năm, cũng gọi là thần hành-khiển.
- *lang* – 廊 Cái nhà cầu đi thông nhà nầy với nhà khác (corridor, couloir).
- *lý* – 李 Đồ đạc của người đi xa đem theo (bagages).
- *lữ* – 旅 Đi đường xa (voyager).
- *nhân* – 人 Người đi đường xa (voyageur) – Đời Tự-Đức có đặt ty hành-nhân, có các quan thuộc-viên để làm thông-ngôn trong việc ngoại-giao.
- *niên* – 年 Tuổi đã trải qua.
- *quân* – 軍 Dùng binh, cai quản việc binh.
- *quyết* – 決 Chém người bị tử hình (exécution d'une peine capitale).
- *sử* – 使 Dùng.
- *tại* – 在 Chỗ vua trú lại khi vua đi xuất-tuần.
- *tẩu* – 徒 Chức quan nhỏ không có chuyên-nhiệm, làm việc ở các bộ viện, như chức tạm-phái.
- *thiện* – 善 Làm điều lành.

Hành tinh – 星 (Thiên) Những vì sao xoay quanh thái-dương hoặc các định-tinh khác (planète).

- *tỉnh* – 省 Những tỉnh trong nước, tức là những khu-vực địa-phương.
- *trang* – 裝 Đồ dùng của người đi đường (bagages).
- *trạng* – 狀 Bài văn tự-thuật những việc làm lúc bình-sinh của người chết (biographie).
- *trình* – 程 Đường đi (itinéraire).
- *tung* – 蹤 Dấu vết kẻ đi xa (traces d'un voyageur).
- *văn* – 文 Làm văn (écrire, rédiger).

- *vân lưu thủy* - 雲 流 水 Bài đàn hành-vân và bài đàn lưu-thủy – Tính tình hoạt bát như mây bay nước chảy – Văn chương trôi chảy linh động.
- *vi* - 爲 Việc làm của người (action, conduite).
- *vi qui tắc* – 爲 規 則 Qui tắc làm khuôn-phép cho sự hành-vi của người ta (règle de conduite).
- *vi triết học* – 爲 哲 學 (Triết) Triết-học về việc làm (philosophie de l'action) tức là thực-dụng chủ-nghĩa.

HẠNH 幸 May mắn – Phúc – Vua đi chơi Vua yêu.
- 杏 Một thứ cây, lá dống lá mơ, ta gọi là cây mận.
- 行 Nết na = Đức hạnh.
- *đàn* 杏 壇 Chỗ nền cũ của Khổng-tử giảng học, ở trước Khổng-miếu, tại Khúc-phụ, tỉnh Sơn-đông.

Hạnh kiểm 行 檢 Nết na giữ gìn – Hành-vi giữ theo mực thước.
- *lạc* 杏 酪 Một thứ tương làm bằng hạnh-nhân với bột gạo.
- *lâm* 林 Rừng cây hạnh. Ông Đổng-Phụng nước Tàu xưa trị bệnh cho người không lấy tiền, mỗi người chỉ trồng một cây hạnh để đền ơn, dần dần thành một cái rừng hạnh. Vì thế thường dùng chữ Hạnh-lâm để kính xưng nhà ông thầy thuốc.
- *ngộ* 幸 遇 May mà gặp.
- *nhân* 杏 仁 Cái nhân của trái mận (dống trái mơ) dùng làm thuốc (amande d'abricot).
- *phúc* 幸 福 Vận may phúc tốt = Mọi sự được như ý (bonheur).
- *phúc chủ nghĩa* - 福 主 義 (Triết) Thuyết cho hạnh-phúc là cái chí-thiện trong luân-lý, là cái lý-tưởng trong đạo-đức (endémonisme).
- *phùng* 幸 逢 May mà gặp. Nch. Hạnh-ngộ.
- *sinh* - 生 Chơi bời qua ngày, sống mà không biết lo.
- *tai lạc họa* – 災 樂 禍 Người có lòng đố ky, nghe kẻ khác bị tai họa thì vui mừng.
- *thần* – 臣 Người tôi được vua yêu (sujet favori).
- *vận* – 運 Vận may mắn (heureux sort).

HÃNH 倖 May mắn.
- 倖 Giận dữ gọi là hãnh hãnh.
- *tồn* 倖 存 May mà còn.

HAO 耗 Tốn kém - Tin tức.
- 哮 Tiếng loài thú gầm thét – Suyễn kêu trong cổ.

Hao giảm 耗 減 Nch. Hao-tổn.
- *hống* 哮 吼 (Y) Chứng bệnh như suyễn, có đờm kêu sò sè.
- *khí* 耗 棄 Lãng-phí tiền của.
- *phí* – 費 Phí tổn hao mòn (dissiper, dépenser).
- *suyễn* 哮 喘 (Y) Nch. Hao hống.
- *tài* 耗 財 Hao tổn tiền của.
- *tán* – 散 Tốn kém tan mác đi.
- *tận* – 盡 Tốn kém hết cả.
- *thất* – 失 Tốn kém mất đi.
- *tổn* – 損 Tốn kém (perdre, dissiper).

HÀO 爻 Số vạch của một quẻ trong kinh Dịch.
- 滈 Tên một con sông ở tỉnh Trực-lệ nước Tàu.
- 肴 Loài cá dùng làm đồ ăn gọi là hào – Đồ ăn về loài động-vật, như thịt, cá – Cũng viết là 餚.
- 淆 Tạp nhạp.
- 殽 Tạp nhạp. Nch. 淆 – Nch. 肴。
- 毫 Cái lông dài và nhọn – Cái bút – Nhỏ lắm – Cái dùng để cân: 10 ly là một hào – Một dác bạc cũng gọi là hào.
- 豪 Tài trí lớn hơn người – Đứng đầu – Không keo lận chật hẹp – Kẻ mạnh thế hơn người.
- 濠 Cái rãnh đào để giữ thành.
- 壕 Cái ao rãnh ở dưới thành. Nch. 濠。

- 號 Kêu to – Khóc – Xch. Hiệu.
- *cấu* 濠 溝 Cái rãnh đào dưới đất để nấp người trong khi chiến-tranh (tranchée).
- *cường* 豪 強 Mạnh-mẽ có thế-lực.
- *gia* - 家 Nhà có thế-lực.

Hào hiệp - 俠 Người có nghĩa khí dõng cảm.

- *hoa* - 華 Hào phóng xa xỉ.
- *hùng* - 雄 Nch. Hào-kiệt.
- *hứng* – 興 Nch. Cao-hứng.
- *hữu* – 右 Người có thế-lực ở một nơi.
- *khách* – 客 Kẻ trộm giỏi.
- *kiệt* – 傑 Người có tài-năng xuất chúng.
- *ly thiên lý* 毫 釐 千 里 Sai nhau một hào một ly mà thành khác đến nghìn dặm = Sai một chút mà khác nhau xa.
- *loạn* 淆 亂 Lộn xộn tạp nhạp.
- *luỹ* 濠 壘 Hào là rãnh, luỹ là thành đắp bằng đất, những cái để phòng giữ quân địch (fossé, remparts).
- *mạt* 毫 末 Cái rất nhỏ nhen, như cái bụi cái mảy.
- *môn* 豪 門 Nch. Hào-gia.
- *mục* – 目 Người tai mắt có thế-lực trong làng.
- *phóng* – 放 Người không bỉ-lận, không bị cái gì bó buộc (généreux et libéral).
- *phú* – 富 Giầu có và có thế-lực (puissant et riche).
- *quang* 毫 光 Tia sáng chia ra bốn bên như lông tua ra.
- *soạn* 餚 饌 Đồ ăn ngon.
- *tạp* 淆 雜 Tạp nhạp.
- *tố* 毫 素 Bút và giấy.
- *trúc ai ty* 號 竹 哀 絲 Xch. Ai-ty hào trúc.
- *trưởng* 豪 長 Nch. Hào-mục (notable).
- *vô* 毫 無 Không có chút gì.

HẠO 昊 Trời mùa hạ.

- 顥 Vẻ sáng trắng. Vd. Thiên bạch hạo hạo là chiều trời sáng sủa.
- 浩 Lớn rộng – Nhiều.
- 皓 Sáng sủa, như lúc mặt trời mới mọc.
- 皓 Nguyên là chữ 皓.
- *ca* 浩 歌 Hát tiếng to – Bài hát trong nhạc phủ.
- *hạo* – 浩 Nước to mênh mông.
- *khí* – 氣 Xch. Hạo-nhiên chí-khí.
- *khí* 昊 氣 Khí ở trong bầu trời.
- *khung* – 穹 Trời.
- *kiếp* 浩 劫 Thời gian rất dài, từ ngày trời đất tạo lập cho đến ngày phá-hoại tiêu diệt là một kiếp – Tai nạn rất lớn trong thế gian.
- *mạn* – 漫 Nhiều lắm.
- *nhiên chi khí* – 然 之 氣 Khí khái chính-đại.
- *phiền* – 繁 Lớn và nhiều.
- *thiên* 昊 天 Trời mùa hạ – Thượng-đế – Ngb. Ơn lớn của cha mẹ mênh mông vô cực như bầu trời.

HẢO 好 Tốt lành.

- *âm* – 音 Tin tức tốt lành (bonne nouvelle).
- *cầu* – 逑 Đôi lứa tốt (bon couple).
- *hán* – 漢 Con trai, đàn ông dõng-cảm.
- *hạng* – 項 Hạng tốt (de premier ordre).
- *hợp* – 合 Hòa hảo, nói về vợ chồng (bon accord).
- *nhân duyên* – 因 緣 Nhân duyên tốt đẹp.

Hảo sắc – 色 Sắc đẹp (beauté).

- *sự* – 事 Việc tốt.
- *vị* – 味 Đồ ăn ngon (mets exquis).
- *vọng dốc* – 望 角 (Địa) Mũi đất ở cuối phía nam Phi-châu thuộc nước Anh (Cap de Bonne Espérance).
- *xứ* – 處 Chỗ tốt (bon endroit).

HẠP 盍 Nch. Hợp 合 – Sao chẳng?

- 匣 Cái trắp, cái hộp.
- 盒 Cái hộp.

HẠT 轄 Cái chốt của trục bánh xe – Quản-trị, cai quản.

- 曷 Sao?

- 褐 Áo vải của người nghèo mặc – Sắc vàng xám.
- 羯 Tên bộ-lạc của người Phiên.
- 蝎 Con mọt ở trong cây.
- 瞎 Mù một mắt – Mù.
- *cảnh* 轄 境 Chỗ đất bị quản-hạt.
- *mã* 瞎 馬 Con ngựa một mắt.
- *tảo phái* 褐 藻 派 (Thực) Loài thuỷ-tảo (rong) sắc hoe hoe (phéophycées).
- *thuyết* 瞎 說 Câu nói vô lý.
- *tử* – 子 Người mù.

HẮC 黑 Sắc đen – Tối tăm.
- *ám* – 暗 Đen tối không rõ ràng – Việc ác thường không dám công khai – Không thấy công lý (obscur, obscurité).
- *ám chủ nghĩa* – 暗 主 義 Cái chủ-nghĩa về chính-trị cốt làm cho dân ngu muội tối tăm. Cũng gọi là ngu-dân chủ nghĩa (obscurantisme).
- *ám thế giới* – 暗 世 界 Thế-giới tối tăm không có công lý.

Hắc ám thời đại – 暗 時 代 Thời đại tối tăm = Chỉ đời Trung cổ ở Âu châu, trong thời ấy học-thuật tư-tưởng đều hủ bại cả (âge obscur).
- *bạch* – 白 Đen trắng – Ngb. Thị-phi – Thiện ác.
- *bạch phân minh* – 白 分 明 Rõ ràng đen trắng, không lộn xộn.
- *bản* – 板 Tấm ván sơn đen dùng để viết vẽ bằng viên phấn trắng (tableau noir).
- *cách nhi* – 格 兒 (Nhân) Nhà đại-triết-học nước Đức phát-minh ra phép biện-chứng (dialectique) để thay cho luận-lý-học xưa (Hégel, 1770 - 1831).
- *chủng* – 種 Giống da đen, như thổ-nhân Phi-châu và Úc-châu (race noire).
- *đạo* – 道 Quĩ đạo của mặt trăng cũng gọi là thanh-đạo.
- *đầu công* – 頭 公 Tuổi trẻ mà được làm quan to, phong chức tam-công.
- *đế* – 帝 Vị thần ở bắc-phương – Hiệu ông Mai-Thúc-loan, gọi là Mai-hắc-Đế.
- *giang* – 江 (Địa) Một con sông ở Bắc-kỳ, hợp lưu với sông Nhĩ-hà (Rivière noire).
- *hải* – 海 (Địa) Cái biển ở khoảng giữa Thổ-nhĩ-kỳ và Nga-la-tư (Mer noire).
- *hoá* – 貨 Hàng hóa chở lậu thuế – Hàng hóa ăn trộm (marchandises de contrebande, ou volées).
- *y* – 衣 Áo đen = Quân-phục ngày xưa – Lính thị vệ – Áo thầy tu – Thầy tu.

Hắc y đại thực – 衣 大 食 (Sử) Một nhánh trong dân-tộc Đại-thực (Á-lạp-bá) năm 750 dựng đô ở Ba-cách-đạt (Bagdag), sử tây gọi là Tadjiks au pavillon noir.
- *y đảng* 黑 衣 黨 (Chính) Đảng Pha-xít nước Ý-đại-lợi lấy áo đen làm huy-hiệu của đảng (Facisme ou Chemises noires).
- *kỳ binh* – 旗 兵 (Sử) Quân "Cờ đen" của Lưu-vĩnh-Phúc, từng giúp vua Tự-Đức để đánh lại quân Pháp và từng quấy nhiễu ở miền-thượng-du Bắc-kỳ (Les Pavilons noirs).
- *long giang* – 龍 江 (Địa) Một tỉnh trong Đông-tam-tỉnh nước Trung-hoa (Heilongkiang) – Tên một con sông ở tỉnh ấy (Amour).
- *mạc* – 幕 Trong màn tối – Ngb. Cái nội-dung không thể lộ cho người thấy được.
- *mễ* – 米 Thuốc nha phiến – Cơm đen.
- *nô* – 奴 Người giống đen, làm nô-lệ cho người Âu-Mỹ (Nègre). Từ khi có cuộc Nam-Bắc chiến-tranh nước Mỹ thì bọn hắc-nô được tự-do, các nước Âu-châu hiện nay cũng cấm chỉ nuôi hắc-nô.
- *tiền* – 錢 Tiền hối-lộ.
- *tử bệnh* – 死 病 (Y) Một thứ bệnh truyền nhiễm rất mạnh, cũng gọi là thử dịch, hoặc bệnh dịch hạch (peste).

HẰNG 恆 Thường – Giữ được lâu – Mặt trăng thượng-huyền hình như vòng cung cũng gọi là hằng.
- *hà* – 河 (Địa) Cái sông lớn ở phía bắc Ấn-độ (Le Gange).

Hằng hà sa số – 河 沙 數 Số cát ở sông Hằng-hà – Ngb. Nhiều lắm không đếm

xiết (innombrable, sans nombre).
- *lệ* – 例 Nch. Định lệ.
- *nga* – 娥 (Thần-thoại) chị Hằng: Tục truyền rằng nàng là vợ Hậu-Nghệ, khi Hậu-Nghệ xin được thuốc tiên của Tây-vương-mẫu đem về, nàng ăn cắp trốn lên cung trăng làm một người tiên.
- *sản* – 產 Tức là bất-động-sản – Sản-vật thường có ở đó.
- *tâm* – 心 Lòng giữ được thường (constance, persévérance).
- *tinh* – 星 (Thiên) Cái ngôi sao làm trung-tâm cho một tinh-quần, hình như không thấy nó đổi vị-trí nên cũng gọi là định-tinh (étoile).

HÂM 歆 Hưởng chịu – Vui vẻ, ưa mến.
- *hưởng* – 饗 Giám nộp lòng thành và lễ vật để cúng tế.
- *mộ* – 慕 Chuộng mến (affectionner).

HÂN 忻 Vui mừng. Nch. 欣。
- 欣 Mừng.
- *duyệt* 欣 悅 Vui mừng – Nch. Hân hỉ.
- *hạnh* – 幸 Vui vẻ được may mắn.
- *hân* – 欣 Nch. Hân-nhiên.
- *hoan* – 歡 Vui vẻ (joyeux).
- *hỉ* – 喜 Vui mừng (joyeux).
- *nhiên* – 然 Cách vui vẻ hớn hở (joyeusement).
- *phục* – 服 Vui vẻ phục tình.

Hân thưởng – 賞 Vui lòng thưởng ngoạn.

HẤN 釁 Lấy máu súc-vật bôi vào đồ – Lấy hương bôi lên mình – Hiềm khích.
- *chung* – 鐘 Giết vật tế thần rồi lấy máu bôi vào chuông.
- *cổ* – 鼓 Giết vật tế thần rồi lấy máu bôi vào trống.
- *dục* – 浴 Lấy hương-liệu mà tắm gội.
- *đoan* – 端 Nguyên-nhân việc tranh-chấp, hiềm khích.
- *khích* – 隙 Ý-kiến không dung hợp nhau.

HẬN 恨 Oán giận.
- *độc* – 毒 Oán giận rất sâu.
- *nhân* – 人 Người nhiều đều oán giận.
- *nhập cốt tuỷ* – 入 骨 髓 Mối giận to quá như vào thấu đến xương thấu đến tuỷ.
- *sự* – 事 Việc thất-vọng đáng giận.

HẤP 吸 Hút hơi vào – Hút vào.
- 翕 Họp nhau lại – Thu họp lại.
- *dẫn* 吸 引 Hút dẫn nhau, vật này hút dẫn vật khác, như từ-thạch hút sắt (attirer, attraction).
- *lực* – 力 Cái sức hấp-dẫn (force d'attraction).
- *phong ẩm lộ* – 風 飲 露 Hút gió uống sương = Nói các vị thần-tiên không ăn uống gì cả.
- *thấp tính* – 濕 性 (Lý) Tính chất của vật-thể hút hơi nước (hygroscopie).
- *thiết thạch* – 鐵 石 Thứ đá hút sắt, tức là từ-thạch (aimant).

Hấp thu – 收 (Lý) Chất cứng hoặc lỏng hút chất hơi vào (absorber).
- *thụ* – 受 Hút vào, chịu ảnh-hưởng (aspirer, subir, l'influence, imprégner).

HẦU 侯 Một tước phong ngày xưa – Ông vua nhỏ ở dưới mệnh-lệnh ông thiên-tử.
- 喉 Họng thở.
- 餱 Cơm khô.
- 猴 Con khỉ.
- *âm* 喉 音 Tiếng nói trong họng (voix gutturale).
- *đầu* – 頭 (Sinh-lý) Cái đầu họng thở (larynx).
- *khoa* – 科 (Y) Một môn y-học chủ nghiên-cứu và chẩn-trị các chứng bệnh yết-hầu.
- *kính* – 鏡 (Y) Một thứ kính riêng của thầy thuốc dùng để soi nhìn trong yết-hầu.
- *loại* 猴 類 (Động) Loài khỉ (singe).
- *quốc* 侯 國 Nước chư-hầu (pays vassal).
- *sa* 喉 痧 (Y) Một thứ bệnh yết-hầu cũng gọi là bạch-hầu (diphtérie).

- *thống* – 痛 (Y) Bệnh đau yết-hầu (esquimancie).

HẬU 候 Hy-vọng, chờ – Khí tiết – Tình trạng của sự vật.
- 堠 Cái thành nhỏ bằng đất – Đống đất đắp ở bên đường để ghi dặm đường.
- 後 Sau, trái với chữ tiền 前 và chữ tiên 先.
- 后 Vua – Vợ vua.
- 厚 Dày, trái với chữ bạc 薄.

Hậu bị binh 後 備 兵 Binh dự-bị về sau (armée de réserve).
- *binh* – 兵 Binh-lính kéo đi sau – Nch. Hậu-đội (arrière garde).
- *bổ* 候 補 Quan lại đợi khuyết để bổ vào (candidat).
- *bôi* 後 杯 Chén rượu uống sau bữa ăn.
- *bối* – 輩 Lớp sau = Người hậu-tiến (postérité).
- *chúa* 主 Vua nối nghiệp – Ông vua cuối đời.
- *côn* – 昆 Con cháu (descendants).
- *cung* 宮 Cung các vợ vua ở sau – Vợ vua.
- *diệp* – 葉 Đời cuối – Nch. Hậu thế (dernière période).
- *duệ* – 裔 Con cháu đời sau (descendants).
- *đại* 代 Đời sau (postérité).
- *đãi* 厚 待 Tiếp đãi một cách trọng-hậu (bien traiter, bien accueillir).
- *đạo* – 道 Người có đạo-đức dày dặn, tức là người không khắc bạc.
- *đề* 後 題 (Luận) Tức tiểu-tiền-đề, phần thứ hai trong phép tam-đoạn-luận (mineure).
- *đế* 后 帝 Trời – Hoàng-thiên.
- *điểu* 候 鳥 Thứ chim theo tiết-hậu mà đến, như chim yến, chim nhạn (oiseaux ...ateurs).
- *...nh* 後 庭 Nhà sau.
- *đội* – 隊 Đội quân đi sau (arrière garde).
- *hoạn* – 患 Cái lo về sau.
- *học* – 學 Kẻ học-giả đời sau.

Hậu hối – 悔 Việc đã qua mới phàn nàn (regret, repentir).
- *ý* 厚 意 Ý tốt, ý tứ trọng-hậu.
- *khí* – 氣 Khí tốt (nói về đất đai tốt) (fertilité).
- *khởi* 後 起 Nổi lên sau – Nch. Hậu-tiến.
- *kỳ* – 期 Quá ngày hẹn mới đến – Thời kỳ sau.
- *kỳ ấn tượng chủ nghĩa* – 期 印 象 主 義 (Mỹ) Một chủ-nghĩa mới về mỹ-học, không những là đem cái ấn-tượng mà biểu-hiện ra thôi, lại cốt biểu-hiện cả tư-tưởng và tình-tự nữa (post impressionisme).
- *kỵ* 候 騎 Binh-kỵ đi trinh-thám.
- *lai* 後 來 Đến sau (futur, à venir).
- *lai cư thượng* – 來 居 上 Người sinh sau lại ở trên (hơn) người sinh trước.
- *Lê* – 黎 Nhà Lê sau đối với Tiền-Lê. Lê-Lợi là người sáng-nghiệp.
- *Lý* – 李 Nhà Lý sau đối với Tiền Lý. Lý-công-Uẩn là người sáng nghiệp.
- *lộc* 厚 祿 Bổng-lộc nhiều (gros traitement).
- *lợi* – 利 Lợi to (gros profit).
- *mạo thâm tình* – 貌 深 情 Ngoài mặt thì thấy tốt mà trong lòng thì khó dò.
- *mẫu* 後 母 Tức là kế-mẫu.
- *mệnh* – 命 Mệnh lệnh ra tiếp sau.
- *môn* – 門 Cửa sau – Lỗ đít (anus).
- *nghị* 厚 誼 Tình bè bạn thân-mật.
- *nhan* – 顏 Mặt dầy, không biết xấu hổ.

Hậu nhiệm 後 任 Nối chức nhiệm của người khác (succéder).
- *phác* 厚 朴 (Thực) Một thứ cây cao chừng thước rưỡi, lá hình trứng, hoa sắc hơi vàng, vỏ và hoa dùng làm thuốc (magnolier).
- *phi* 后 妃 Vợ chính với vợ hầu của vua = Hoàng-hậu với phi-tần.
- *phòng* 後 房 Chỗ đầy tớ ở – Gọi chung các người tỳ-thiếp trong nhà.

- *quân đô-thống* – 軍 都 統 Quan đô-thống đốc suất đạo quân đi sau (maréchal d'arrière-garde).
- *sinh* – 生 Người sinh sau – Người trẻ tuổi (postérité, jeunes gens).
- *sinh* – 厚 生 Làm cho sự sinh-hoạt được đầy đủ.
- *sự* 後 事 Việc sau khi chết.
- *tái* 厚 載 Quả đất dày (hậu) và chở (tái) được muôn vật.
- *thân* 後 身 Cái thân xuất-hiện về kiếp sau, theo thuyết luân-hồi.
- *thất* – 室 Vợ sau.
- *thê* – 妻 Nch. Hậu thất.
- *thế* – 世 Đời sau (génération future, postérité).
- *thiên* – 天 Cái gì thuộc về sau khi đã sinh đẻ, gọi là hậu-thiên, ví như thể-chất người ta vì nuôi nấng mà mạnh hay yếu, tâm-lý người ta vì tập-quán mà xấu hay tốt, đều gọi là hậu-thiên, trái với tiên-thiên.
- *thiên kinh nghiệm* – 天 經 驗 Sự kinh-nghiệm của người ta trong đời, trái với những tính-chất sẵn có tự tiên thiên (expérience a postériori).

Hậu thiên thuyết – 天 說 (Triết) Cái thuyết chủ-trương rằng phàm những tư-tưởng cùng sự-thực đều kinh quá sự kinh-nghiệm hậu-thiên mà mới thành-lập được (apostériorisme).

- *thổ* 后 土 Thần đất.
- *thu* 厚 收 Thu hoạch được nhiều (recette ou récolte abondante).
- *thuẫn* 後 盾 Cái mộc che ở sau – Cái sức giúp đường sau.
- *tiến* – 進 Tiến lên sau – Nch. Hậu-bối.
- *tiếp* – 接 Tiếp theo sau.
- *tình* 厚 情 Tình ân-cần sâu dầy.
- *trạch* – 澤 Ơn dày, ơn to (grand bienfait).
- *trần* 後 塵 Cái bụi ở sau – Đi theo sau.
- *trọng* 厚 重 Cử động cách đoan-trang.
- *tuyển* 候 選 Người xin dự hạng trong cuộc tuyển-cử (candidat).
- *vận* 後 運 Vận-khí về sau (avenir).
- *vị* 厚 味 Vị ngon.
- *viện* 後 援 Quân cứu viện ở sau (renfort).
- *vọng* 厚 望 Hy-vọng lớn (grand espoir).
- *vương* 后 王 Vua.
- *xa* 後 車 Cái xe đi hầu sau xe vua – Chiếc xe phụ theo.

HỂ 兮 Tiếng trợ ngữ trong các bài ca từ, ta dịch là vậy.

- 奚 Đầy tớ thường gọi là hề-nô – Tiếng dùng để hỏi, nghĩa là sao?
- 傒 Tên người.

HỆ 系 Sợi tơ nhỏ.

- 係 Buộc lại – Xch. Quan-hệ – Ấy là.
- 繫 Trói buộc – Treo lên – Thuộc với nhau – Nch. 係。
- *luy* 係 累 Bó buộc – Ngb. Vợ con vì người có vợ con thường bị bó buộc.
- *niệm* 系 念 Thường thường nghĩ nhớ luôn.
- *số* 係 數 (Toán) Những chữ đặt đường trước các số vị-trí trong đại-số-học (coefficient).
- *thống* 系 統 Thứ tự của sự-vật có quan-hệ với nhau (système).
- *tỏa* 繫 鎖 Trói và khóa – Bó buộc.
- *tộc* 系 族 Thứ tự của các đời trong một họ đối với nhau (généalogie).

HY 希 Ít – Mong. Nch. 稀。

- 稀 Sơ sài – Mỏng mảnh – Ít.
- 譆 Tiếng vì sợ mà kêu lên – Nóng gọi là hi-hi.
- 嘻 Tiếng than – Tiếng sợ.
- 鉢 Phúc – Đều tốt lành.
- 嬉 Vui chơi.
- 熙 Sáng sủa – Khí hòa ấm.
- 羲 Tức là vua Phục-hy.
- 犧 Súc-vật để tế thần – Sắc thuần tuý, không tạp, cũng gọi là hy.

- *bá lai* 希伯來 (Sử) Một chủng-tộc kiến-quốc tại Palestine năm 1320 trước kỷ-nguyên, năm 940 trước kỷ-nguyên chia làm hai nước Do-thái và Dĩ-sắc-liệt (Hébreux).
- *cổ* – 古 Hy-vọng được như người xưa.

Hy di 熙怡 Vui vẻ.

- *diêm toan* 稀鹽酸 (Hóa) Thứ diêm-toan có hòa nước vào cho loãng (acide chlorhydrique dilué).
- *hãn* 希罕 Ít có – Lấy làm việc lạ (rare).
- *hiền* – 賢 Hy-vọng theo kịp bực hiền-nhân.
- *Hoàng* 羲黃 Phục-hy và Hoàng-đế.
- *Hoàng thượng nhân* – 黃上人 Người đời Phục-hy và Hoàng-đế, tức người đời thái-cổ.
- *hữu* 希有 Ít có (rare).
- *kỳ* – 奇 Ít thấy, lạ lùng (rare).
- *lạp* 臘 (Địa) Một nước cộng-hòa ở nam-bộ Âu-châu, khai-hóa rất sớm, văn hóa Âu-châu gốc tại đó mà ra (Grèce).
- *lạp chính giáo* – 臘正教 (Tôn) Tức là Giáo-hội Hy-lạp tự xưng là Chính-giáo (Eglise grecque orthodoxe).
- *lạp chủ nghĩa* – 臘主義 Cái chủ-nghĩa của nhà học-giả sùng thượng tinh-thần và khí-phách của thời-đại Hy-lạp toàn thịnh mà muốn khôi phục lại (hellénisme).
- *lạp giáo hội* – 臘教會 (Tôn) Một phái trong Cơ-đốc-giáo, thế-kỷ 11 phân ly với La-mã giáo-hội mà tổ-chức riêng, thịnh hành ở Hy-lạp và Nga-la-tư (Eglise grecque).
- *lạp văn hoá* – 臘文化 Văn-hóa của nước Hy-lạp xưa (culture grecque).
- *long* 熙隆 Nch. Long-thịnh.
- *Nông* 羲農 Phục-hy và Thần-Nông.

Hy sinh 犧生 Súc-vật dùng để tế trời đất – Ngb. Bỏ cả tự-do quyền-lợi và sinh-mệnh của mình mà làm một việc gì (se sacrifier).

- *thánh* 希聖 Hy-vọng theo kịp bực thánh-nhân.
- *thế* – 世 Cái ở thế-gian ít có (rareté).
- *thích độ* 稀釋度 (Hóa) Cái hạn-độ có thể hòa nước vào một vật lỏng khác cho loãng ra (degré de dilution).
- *tiếu* 嬉笑 Vui chơi cười cợt.
- *vọng* 希望 Trông mong (espoir).

HÝ 餼 Biếu đồ ăn – Lúa gạo – Súc vật sống.

- 戲 Chơi bời – Cợt diễu – Trò chơi – Nch. Hý kịch.
- 憙 Vui mừng.
- 塈 Trét đồ ở ngoài, như trét đất – Lấy.
- *hước* 戲謔 Diễu cợt.
- *đài* – 臺 Chỗ diễn kịch (scène).
- *khúc* – 曲 Những khúc điệu hát để vui chơi (drame, opéra).
- *kịch* – 劇 Hát tuồng (représentation théâtrale).
- *lộng* – 弄 Trêu cợt (plaisanter).
- *ngôn* – 言 Lời nói chơi dỡn (plaisanterie).
- *pháp* – 法 Phép ma-thuật làm cho người xem (tour de passepasse).
- *tử* – 子 Người diễn kịch (acteur).

HỶ 喜 Vui mừng – Việc tốt lành.

- *dung* – 容 Dung mạo vui mừng (joyeuse contenance).
- *đồng* – 童 Đứa bé con hầu hạ (petit serviteur).

Hỷ khúc – 曲 Khúc hát vui cười (comédie).

- *kịch* – 劇 Bản kịch khôi hài (comédie).
- *mã lạp nhã* – 馬拉雅 (Địa) Giẫy núi cao nhất trong thế-giới, ở phía bắc Ấn-độ, tiếp giáp với Tây-tạng (Hymalaya).
- *nộ* – 怒 Mừng và giận (joie et colère).
- *sắc* – 色 Sắc mặt vui mừng (mine joyeuse).
- *sự* – 事 Việc vui mừng, việc hôn-nhân (mariage).
- *thước* – 鵲 Con chim khách báo tin mừng.

- *tín* – 信 Tin mừng (heureuse nouvelle).
- *triệu* – 兆 Cái điềm mừng (heureux présage).
- *trướng* – 帳 Bức trướng đi mừng.
- *tuyết* – 雪 Trận tuyết rơi xuống hợp thời.
- *ủy* – 尉 Mừng mà an dạ.
- *vũ* – 雨 Trận mưa hợp thời.
- *xuất vọng ngoại* – 出 望 外 Cái việc mừng mà mình chưa từng hy-vọng đến – Mừng quá chừng.

HỊCH 檄 Xch. Hịch-văn.

- *văn* – 文 Văn bố-cáo để hiểu-dụ quần chúng.

HIỀM 嫌 Nghi ngờ

– 慊 Không vừa ý.

- *yếm* 嫌 厭 Ghét chán.
- *khích* – 隙 Không hòa nhau, không vừa ý nhau.
- *kỵ* – 忌 Không vừa lòng, hằn thù ghen ghét (haine).
- *nghi* – 疑 Ngờ vực.

Hiềm nghi phạm – 疑 犯 (Pháp) Người có hình-tích phạm tội mà không có chứng cứ thực tại (suspect).

HIỂM 險 Thế đất khó đi – Sự tình không tốt – Tịnh tình tham độc.

- *ác* – 惡 Âm hiểm hung ác (homme dangereux).
- *ải* – 隘 Nơi quan-ải hiểm yếu.
- *địa* – 地 Chỗ đất hiểm yếu (endroit dangereux).
- *độc* – 毒 Gian hiểm độc ác (homme dangereux).
- *yếu* – 要 Chỗ đất hiểm trở trọng yếu (terrain dangereux).
- *ngữ* – 語 Lời nói làm cho người ta sợ
- *thâm* – 深 Hiểm ác khó dò.
- *trở* – 阻 Cách trở khó thông.
- *tuấn* – 峻 Hình thế hiểm yếu, có núi cao.
- *tượng* – 象 Cảnh tượng nguy hiểm (calamité, péril).
- *vận* – 韻 Vần thơ có họa.

HIÊN 軒 Xe của quan đại-phu ngồi ngày xưa – Chỗ trước xe – Mái hiên của nhà – Dáng tự-đắc.

- *kỳ* – 岐 Hiên-viên (Hoàng-đế) với Kỳ-bá là hai ông tổ của y-thuật nước Tàu.
- *my* – 眉 Dương cao lông mày – Ngb. Cách đắc-ý.
- *miện* – 冕 Xe cộ và áo mũ = Quan sang.
- *ngang* – 昂 Thái độ tự đắc.
- *viên* – 轅 (Nhân) Vua Hoàng-đế.

HIỀN 賢 Người có đức hạnh tài-năng – Vui mừng – Tốt.

- 蚿 Bệnh hột xoài.
- *đệ* 賢 弟 Tiếng gọi em mình hoặc người nhỏ tuổi hơn mình tỏ cách yêu mến.

Hiền diệt – 姪 Tiếng gọi cháu mình.

- *hậu* – 厚 Hiền lành trọng hậu (bienveillant, affable).
- *huynh* – 兄 Kính xưng anh mình; hoặc anh em bạn.
- *minh* – 明 Cái tài đức sáng suốt.
- *minh thánh trí* – 明 聖 智 Bực thánh hiền sáng suốt khôn ngoan.
- *năng* – 能 Có đức-hạnh và tài-năng.
- *nhân* – 人 Người có đức.
- *nội trợ* – 內 助 Người vợ giỏi (bonne femme).
- *sanh* – 甥 Tiếng gọi người cháu gọi mình bằng cậu.
- *sĩ* – 士 Người hiền tài (homme de talent).
- *tài* – 才 Có đức-hạnh và tài-năng (vertueux et talentueux).
- *tế* – 壻 Tiếng gọi người rể mình.
- *thần* – 臣 Người tôi trung với vua (bon serviteur).
- *thê* – 妻 Vợ giỏi – Tiếng gọi vợ mình (femme vertueuse).
- *thư* – 書 Bực hiền-năng được trúng-tuyển = Cử-nhân.
- *tỷ* – 姊 Tiếng gọi chị mình.
- *triết* – 哲 Bực đại-hiền có học-thức.

tức – 媳 Tiếng gọi người dâu mình.

HIẾN 憲 Pháp-luật.

- 獻 Dâng phẩm vật cho người trên – Người hiền. Cũng viết là 𨫼.
- binh 憲 兵 Lính cảnh-sát trong quân-đội để tra xét những đều phạm tội hoặc bất-pháp trong quân-đội (gendarme).

Hiến bộc 獻 曝 Xch. Bộc-hiến.

- *chính* 獻 政 (Chính) chính thể lập hiến (régime constitutionnel).
- *chương* – 章 Pháp-độ và điển chương – Giữ gìn theo pháp-luật.
- *cống* 獻 貢 Dâng lễ vật (envoyer des présents au souverain).
- *cương* 獻 綱 Điều-văn trong hiến-pháp (dispositions de la constitution).
- *điển* – 典 Qui-phạm thường trong điển-chương.
- *kế* 獻 計 Dâng kế hoạch, bày mưu.
- *lệnh* 獻 令 Pháp lệnh của quốc-gia (constitution).
- *pháp* – 法 (Pháp) Pháp-luật căn-bản của quốc-gia, qui-định quyền-hạn và nghĩa-vụ của Chính-phủ và nhân-dân, làm qui-mô cho pháp-luật thường (constitution).
- *phù* 獻 俘 Giải nạp tù-binh về Triều, đem đến trước nhà Tôn-miếu để làm lễ mừng thắng trận (tục ngày xưa).
- *tắc* 獻 則 Nch. Pháp chế.
- *thân* 獻 身 Hiến mình, hy-sinh tính-mệnh của mình.
- *tiệp* – 捷 Giải nạp tù binhh về triều để báo-cáo thắng trận.
- *xú* – 醜 Phô xấu bày vụng = Bày ra cái hành-vi vụng về.

HIỆN 現 Tỏ bày, rõ ràng – Có trước mắt – Ánh sáng của ngọc.

- 莧 Một thứ cây rau.

Hiện 蜆 Con hến (espère de mollusque).

- *diện* 現 面 Có mặt ở đó – Bày mặt.
- *đại* – 代 Thời đại hiện nay (période contemporaine).
- *đại văn minh* – 代 文 明 Văn minh đời hiện-đại (civilisation moderne).
- *hành pháp* – 行 法 Pháp-luật hiện đương thi-hành (loi en vigueur).
- *hình* – 形 Đem nguyên-hình làm cho hiện lại – Tình trạng hiện-tại.
- *hóa* – 貨 (Thương) Hàng-hóa có thể giao cho tức thì (marchandise livrable).
- *hữu* – 有 Hiện có trước mắt (présent).
- *khoản* – 款 Tiền bạc hiện có (argent comptant).
- *tại* – 在 Lúc bây giờ, thời giờ trước mắt (présent).
- *thân thuyết pháp* – 身 說 法 Ông Phật thần thông rộng lớn hay hiện ra nhiều thân để giảng dạy cho người – Lấy mình làm thí-dụ để dạy răn kẻ khác.
- *thế* – 世 Đời nay, đời hiện-tại (génération présente).
- *thế* – 勢 Cái xu-thế trước mắt (situation présente).
- *thế chủ nghĩa* – 世 主 義 Cái chủ nghĩa chỉ chú-trọng hiện-thế không kể đến tiền-thế và lai-thế (modernisme).
- *thực* – 實 Có thực, có thể căn-cứ vào sự-tình hoặc trạng-thái có thực (réel).

Hiện thực chủ nghĩa – 實 主 義 (Triết) Cái học-thuyết lấy những việc và những trạng-thái có thực để làm cơ bản (théorie de l'actualité).

- *thực giới* – 實 界 Cái khoảng thực-tại ở trước mắt.
- *thực thuyết* – 實 說 (Triết) Tức là hiện-thực chủ-nghĩa.
- *trạng* – 狀 Tình-trạng có thực trước mắt (situation réelle).
- *tượng* – 象 (Triết) Cái trạng-thái của vật mà người ta có thể cảm và biết được (phénomène).
- *tượng luận* – 象 論 (Triết) Cái thuyết chủ-trương rằng ta chỉ nhận-thức được cái hiện-tượng hoặc cái nội-dung của ý-thức, chứ không nhận-thức được

bản-thân của vật-thể hoặc bản-thể (phénoménalisme).

HIỂN 顯 Rõ ràng – Có danh-vọng.
- *dương* – 揚 Rực rỡ vẻ vang – Xch. Hiển-thân và dương-danh.
- *đạt* – 達 Làm quan được lên bực cao quí (comblé d'honneurs).
- *giả* – 者 Người phú-quí.
- *hách* – 赫 Rực rỡ – Sáng chói.
- *hiện* – 現 Hiện ra rõ ràng (se manifester au dehors).
- *hoa thực vật* – 花 植 物 (Thực) Thứ thực-vật có đủ cả các bộ-phận: rễ, thân, cành, lá, mà nở hoa kết quả được.
- *khảo* – 考 Tiếng kính xưng ông cha đã qua đời.
- *linh* – 靈 Linh thiêng hiển hiện ra.
- *lộ đầu dác* – 露 頭 角 Ló đầu và sừng ra = Hiện xuất cái bản lãnh của mình.

Hiển minh – 明 Mặt trời mọc – Sáng rõ.
- *nhiên* – 然 Rõ ràng dễ thấy (clair, évident).
- *sĩ* – 士 Tức là kẻ danh-sĩ.
- *thánh* – 聖 Linh hồn được siêu thoát lên bực thần thánh (déification, apothéose, sanctification).
- *tỷ* – 妣 Tiếng kính xưng bà mẹ mình đã qua đời.
- *trước* – 著 Rõ ràng (manifeste, clair).
- *tượng dịch* – 像 液 (Hóa) Thứ nước thuốc để làm cho rõ tượng ra trên tấm gương ảnh mới chụp (révélateur).
- *vi* – 微 Làm cho rõ những cái thật nhỏ nhoi.
- *vi kính* – 微 鏡 (Lý) Cái đồ dùng về quang-học, lấy thấu-quang-kính (lentille) phóng đại các vật, khiến vật-thể to ra để xem xét cho rõ ràng (loupe, microscope).
- *vinh* – 榮 Rực rỡ vẻ vang (illustre, glorieux).

HIẾP 脅 Hai bên hông – Dùng uy-lực mà bức người.
- *bách* – 迫 Lấy thế thực ép bức (contraindre, forcer).
- *chế* – 制 Cưỡng bức đè nén.
- *dâm* – 淫 Hiếp bách làm điều dâm dục (violer).
- *tòng* – 從 Cưỡng bức người khác phải theo mình.

HIỆP 挾 Hẹp, trái với rộng.
- 挾 Cắp dưới nách – Dấu riêng cho mình.
- 俠 Người dõng cảm, hay giúp đỡ kẻ yếu.

Hiệp 協 Hòa nhau – Hợp nhau – Giúp đỡ.
- 狎 Lờn mặt – Khinh để – Chơi cợt.
- 合 Nch. Hợp.
- 洽 Hòa hợp nhau.
- *biện đại học sĩ* 協 辨 大 學 士 Quan đại-thần trong Triều, bực dưới tứ-điện, hàm tòng nhất phẩm.
- *chế* 挾 制 Nhân cái khuyết-điểm của kẻ khác mà ép người ta phải nghe mình (coerciter, intimider).
- *cừu* – 仇 Mang cái mục-đích báo cừu.
- *điều* 協 調 Hòa hiệp nhau (harmonie).
- *định* – 定 Cùng nhau quyết-định (décider en accord avec).
- *định thuế suất* – 定 稅 率 (Kinh) Suất quan thuế phải cùng thương lượng với nước khác mà định, chứ bản-quốc không được tự-do.
- *đoàn* – 團 Họp thành đoàn thể.
- *đồng* – 同 Cùng nhau hòa hợp, cùng nhau làm việc gì.
- *hài khế ước* – 諧 契 約 (Kinh) Khế ước hoà-giải của người chủ nợ và người bị phá sản kết với nhau (concordat).
- *hiềm* 挾 嫌 Vì có hiềm thù mà sinh ra việc khác.
- *hoà* 協 和 Nch. Hòa hợp nhau (union, harmonie) – (Nhân) Hiệu một ông vua triều Nguyễn (1883), làm vua được 4 tháng.

- *hội* – 會 Đoàn thể của nhiều người kết hợp để theo mục-đích chung (association).
- *khách* 俠 客 Nch. Hiệp-sĩ (spadassin).

Hiệp khách 狎 客 Người thân-cận xuồng xã, không giữ lễ phép.

- *kỹ* – 妓 Chơi đĩ.
- *kích* 協 擊 Tiền hậu tả hữu hiệp lại mà đánh.
- *lộ tương phùng* 狎 路 相 逢 Gặp nhau trên đường hẹp – Ngb. Hai người cừu địch gặp nhau.
- *lộng* 狎 弄 Nhân thân-cận mà lờn mặt.
- *lực* 協 力 Hợp sức lại (réunir les forces, coopérer).
- *nghị* – 議 Từ hai người trở lên, cùng nhau thảo luận (se réunir en couseil) – Cùng nhau thuận tình (consentement mutuel).
- *nghĩa* 狹 義 Nghĩa hẹp, trái với nghĩa rộng (sens propre).
- *nghĩa* 挾 義 Mang cái lòng trung-nghĩa.
- *nữ* 俠 女 Người con gái nghĩa-hiệp (héroïne).
- *sĩ* – 士 Người nghĩa hiệp (spadassin).
- *tác* 協 作 Góp sức cùng nhau làm việc (collaborer).
- *thế* 挾 勢 Cậy thế lấn người.
- *thương* 協 商 Hội-đồng để thương nghị cho ổn thoả.
- *tình* 俠 情 Cái ái tình hào-hiệp (amour chevaleresque).
- *trấn* 協 鎮 Chức quan võ phòng giữ các địa phương dưới chức Tổng-trấn.
- *ước* – 約 (Pháp) Điều-ước của hai bên vì quan-hệ lợi hại mà đính-ước với nhau (traité d'alliance).
- *ước quốc* – 約 國 (Sử) Các nước đính hiệp-ước với nhau. Trong cuộc Âu-chiến Hiệp ước-quốc là các nước đứng về phe Anh và Pháp (Pays de l'Entente).

Hiệp vận 狹 韻 Vần hẹp, vần ít chữ trong cách họa thơ.

HIỆT 頁 Cái đầu – Một trang giấy.

- 頡 Bay lên.
- 擷 Lấy vạt áo mà đựng cái gì để đem đi – Lọc ra, gạn ra, lựa mà chia ra.
- 黠 Thông tuệ – Đều ác – Có khi đọc là Hạt và Kiết.
- *hàng* 頡 頏 Bay lên bay xuống – Cặp kè nhau.
- *trí* 黠 智 Thông minh.
- *tuệ* – 慧 Thông minh.

HIÊU 囂 Ồn ào – Hớn hở.

- *cạnh* – 競 Ồn ào bôn tẩu để cầu danh-lợi.
- *hiêu* – 囂 Tự đắc mà không cầu ai.
- *nhiên* – 然 Ồn ào.
- *trần* – 塵 Ồn ào lấm bụi, nói chỗ phồn hoa.
- *trương* – 張 Ồn ào khoe khoang – Ngạo mạn.

HIỂU 枵 Rễ cây mà ở trong rỗng – Trống rỗng – Đói.

HIẾU 孝 Hết lòng thờ cha mẹ – Có tang cha mẹ.

- 好 Ham thích – Xch. Hảo.
- *biện* 好 辯 Ưa biện luận.
- *chủ* 孝 主 Nch. Tang chủ.
- *danh* 好 名 Ham danh (vanité, amour de la gloire).
- *đạo* 孝 道 Đạo phụng dưỡng cha mẹ (piété filiale).

Hiếu động 好 動 Ưa hoạt-động, không muốn ngồi yên.

- *giao* – 交 Ham giao du (sociable).
- *hạnh* 孝 行 Lòng kính yêu đối với cha mẹ (piété filiale).
- *học* 好 學 Ham học (studieux).
- *hữu* 孝 友 Kính yêu cha mẹ và nhường nhịn anh em (piété filiale et amour fraternel).
- *kinh* – 經 Bộ sách chép lời Khổng-tử nói với Tăng-tử về đạo hiếu.
- *kính* 敬 Khéo tôn kính bực tôn-trưởng (révérer, honorer).

- *kỳ* 好 奇 Ham đều lạ (curieux).
- *liêm* 孝 廉 Người có học-hạnh mà do các địa-phương tiến-cử về triều – Các ông Cử-nhân đời Minh và đời Thanh nước Tàu gọi là Hiếu liêm.
- *lộng* 好 弄 Thích chơi.
- *nghĩa* – 義 Ưa làm việc nghĩa vụ.
- *nghĩa* 孝 義 Có hiếu-hạnh và tiết-nghĩa.
- *phục* – 服 Quần áo tang cha mẹ (vêtement de deuil).
- *sắc* 好 色 Ham sắc đẹp (amoureux, voluptueux).
- *sinh* – 生 Ham sự sống = Không nỡ sát-sinh.
- *sự* – 事 Hay sinh việc.
- *tâm* 孝 心 Lòng hiếu thảo (piété filiale).
- *thắng* 好 勝 Không chịu thua người (prétentieux).
- *thuận* 孝 順 Hiếu thảo và phục-tòng cha mẹ.

Hiếu thượng 好 尚 Lòng ham chuộng = Dục vọng (désir).
- *tình* 孝 情 Tình của con đối với cha mẹ (piété filiale).
- *trung* – 忠 Bổn-phận làm con đối với cha mẹ là hiếu, bổn-phận làm dân đối với nước là trung (piété et loyalisme).
- *trọng tình thâm* – 重 情 深 Hiếu thì nặng, tình thì sâu, hai bên cân nhắc đều không bỏ được (grande piété, affection profonde).
- *từ* – 慈 Đức tốt của con đối với cha mẹ là hiếu, đức tốt của cha mẹ đối với con là từ.
- *tử* – 子 Con biết kính yêu cha mẹ (bon fils) = Con đang có tang cha mẹ.

HIỆU 號 Tên hiệu – Lệnh – Nhà bán hàng – Xch. Hào.
- 效 Bắt chước – Ra sức – Hiệu nghiệm.
- 校 Kiểm xét – Khảo xét – Trường học – Một bộ phận trong quân dinh – Tên một chức quân-quan.
- 昊 Xch. Hạo.
- 効 Ra sức.
- 傚 Bắt chước.
- *bác* 號 熕 Súng đại-bác bắn để làm hiệu-lệnh.
- *chính* 效 正 Sửa lại cho đúng (reviser, corriger).
- *dụng* – 用 Hiệu-nghiệm và công-dụng – Ra sức làm việc.
- *đăng* 號 燈 Cái đèn dùng để ra hiệu (lanterne de signal).
- *đính* 校 訂 Kiểm xét lại (revision).
- *hữu* – 友 Bạn học một trường (condisciple).

Hiệu y – 醫 Người y-sinh của học-hiệu, coi việc trị-bệnh và vệ-sinh trong trường.
- *y* 號 衣 Áo dấu của quân lính (uniforme).
- *khám* 校 勘 Đem hai bộ sách so sánh với nhau để đính-chính.
- *kỳ* 號 旗 Cờ hiệu để truyền đạt mệnh lệnh – Cái cờ để ra hiệu với nhau.
- *lao* 効 勞 Ra sức khó nhọc để làm việc.
- *lệnh* 號 令 Tiếng truyền hô để làm hiệu – Mệnh lệnh trong quân (ordre, signal, commandements militaires).
- *lý* 校 理 Kiểm xét sách vở và chỉnh-lý lại.
- *lực* 効 力 Ra sức làm việc (effort, efficacité).
- *năng* – 能 Năng-lực làm việc nhiều hay ít (rendement) – Nch. Hiệu suất.
- *nghiệm* – 驗 Cái thực-chứng thành công (efficacité).
- *quả* 效 果 Có kết-quả (résultat).
- *quan* 校 官 Chức quân-quan chia ra Thượng-hiệu, Trung-hiệu và Thiếu-hiệu.
- *qui* – 規 Qui-tắc trong học-hiệu (règlement de l'école).
- *số* 號 數 Số ghi thứ tự (numéro).
- *suất* 效 率 Sức làm việc được nhiều hay ít (rendement).
- *tần* – 顰 Bắt chước nhăn mày như nàng Tây-thi mà không giống = Bắt chước không nên.

- *triệu* 號 召 Mượn một danh-nghĩa mà triệu tập quần-chúng để khiến họ cử-động cho nhất-trí (commander).

Hiệu trưởng 校 長 Người chủ-trương chức-vụ trong một học-hiệu = Ông đốc một trường học (directeur de l'école).

- *xuyết* – 綴 Xét lại rồi bổ-xuyết thêm.

HIỂU 曉 Trời sáng – Biết – Bảo cho biết.

- *dụ* – 諭 Nch. Hiểu-thị.
- *phong* – 風 Gió buổi sáng.
- *sự* – 事 Hiểu rõ sự lý.
- *sướng* – 暢 Hiểu rõ thông suốt.
- *thị* – 示 Cáo rõ cho công chúng biết (notifier).
- *tỷ* – 譬 Hiểu-dụ mà dẫn nhiều tỷ-dụ cho rõ ràng.

HINH 馨 Hương bay ngát ra – Danh-dự truyền khắp mọi nơi.

- *dật* – 逸 Hương thơm lạ thường.
- *hương* – 香 Hương bay khắp nơi.
- *khí* – 氣 Khí thơm.

HÌNH 形 Cái bày ra ngoài – Dung mạo – Thế đất.

- 刑 Pháp luật để trừng phạt kẻ có tội – Giết.
- 型 Khuôn mẫu – Pháp-thức.
- *bộ* 刑 部 Một bộ trong lục-bộ xem về việc hình-phạt (ministère de la justice).
- *bộ thượng thư* –部 尚 書 Quan Thượng-thư bộ hình (ministre de la justice).
- *chất* 形 質 Nch. Hình-thể.
- *dạng* – 樣 Nch. Hình dung (maintien).
- *dung* – 容 Hình dáng bề ngoài – Miêu tả ra.

Hình dung từ – 容 詞 (Văn) Chữ dùng để hạn chế ý-nghĩa của danh-từ, cũng gọi là tịnh-từ (adjectif).

- *hạ* – 下 Những cái thuộc về hình-nhi-hạ = Vật hữu-hình, vật chất (concret, matière).
- *hài* – 骸 Thể-chất bề ngoài.
- *hình sắc sắc* – 形 色 色 Vạn vật nhiều hình nhiều sắc = Phẩm loại rất nhiều.
- *học* – 學 (Toán) Kỷ-hà-học, trước người Tàu dịch là hình học (géométrie).
- *luật* 刑 律 (Pháp) Hình pháp, tức thứ pháp-luật qui-định cách trừng-phạt kẻ phạm tội (droit criminel).
- *nhi hạ* 形 而 下 (Triết) Kinh Dịch nói: hình nhi hạ dã vị chi khí, nghĩa là: từ cái hình-chất trở xuống gọi là khí. Hình-nhi-hạ tức là những cái hữu-hình (concret, matière).
- *nhi thượng* – 而 上 (Triết) Kinh dịch nói: Hình nhi thượng dã vị chi đạo, nghĩa là: từ cái hình-chất trở lên gọi là đạo. Hình-nhi-thượng tức là cái vô-hình, là tinh-thần, đạo-lý (abstrait, esprit).
- *nhi thượng học* – 而 上 學 (Triết) Môn học nghiên cứu những cái vô-hình, như nguyên-lý và mục-đích của sự-vật, của vũ-trụ, của nhân-sinh (métaphysique).
- *nhi thượng học nguyên tử luận* – 而 上 學 原 子 論 (Triết) Một phái nguyên tử-luận chủ về hình-nhi-thượng-học (atomisme métaphysique), khác với tự nhiên khoa-học nguyên-tử-luận.

Hình phạt 刑 罰 (Pháp) Cách làm cho kẻ phạm tội bị ít nhiều đau đớn khổ nhục (châtiment, pénitence).

- *sự* – 事 (Pháp) Việc phạm vào hình pháp (affaire pénale).
- *sự tài phán* – 事 裁 判 (Pháp) Việc thẩm-phán các án-kiện thuộc về hình-luật (juridiction criminelle).
- *sự tố tụng pháp* – 事 訴 訟 法 (Pháp) Pháp-luật qui-định những thủ-tục tố-tụng về hình-pháp (code d'instruction criminelle).
- *thái* 形 態 Hình dáng bề ngoài.
- *thái học* – 態 學 Môn học nghiên cứu về cách cấu-tạo bề ngoài của khí quan các động-vật (morphologie).
- *thanh* – 聲 Nch. Hài thanh.
- *thắng* – 勝 Hình thể đẹp đẽ.

- *thế* – 勢 Tức là địa-thế (position, situation géographique).
- *thể* – 體 Hình-dạng và thể-chất (port, stature, extérieur, prestance).
- *thức* – 式 Bề ngoài (apparence, dehors).
- *thức chủ nghĩa* – 式 主 義 (Triết) Cái thuyết chỉ chú-trọng về hình-thức chủ-quản (formule), chứ không chú-trọng đến đối-tượng khách-quan (objets). Có hình thức chủ-nghĩa về nhận-thức-luận, về luận-lý-học, về mỹ-học (formalisme).
- *thức luận* – 式 論 Tức là hình-thức chủ-nghĩa.
- *thượng* – 上 Những cái thuộc về hình-nhi-thượng: cái vô-hình, tinh-thần.

Hình tích – 跡 Dấu vết việc làm (trace, vestige).

- *trạng* – 狀 Bề ngoài của vật-thể (apparence, côté extérieux).
- *tượng* – 象 Hình dáng bề ngoài.
- *võng* 刑 網 Lưới hình phạt – Nch. Pháp-võng.
- *vụ* – 務 Nch. Hình sự (justice).

HOA 花 Bộ phận trọng yếu của loài cây kết thành quả – Sắc tạp loạn – Ả đào hoặc đĩ – Bệnh đậu trời – Tiêu-phí.

- 划 Chống thuyền – Chèo thuyền.
- 華 Nước Trung-hoa – Đẹp tốt – Văn-sức.
- 譁 Ồn ào. Cũng viết là 嘩。
- *bao* 花 苞 (Thực) Cái đài hoa, sắc xanh, ở cuối cuống hoa (calice).
- *biện* – 瓣 (Thực) Cánh hoa (pétale).
- *biểu* 華 表 Cột trụ đá ở trước lăng mộ.
- *chi* 花 枝 (Thực) Cành hoa (pédoncule).
- *chúc* – 燭 Đèn hoa thắp trong động phòng – Nghi thức trong hôn lễ (cérémonie de mariage).
- *diện* – 面 Mặt đẹp như hoa.
- *đà* 華 佗 (Nhân) Người thầy thuốc danh tiếng đời xưa nước Tàu, giỏi về phép mổ xẻ.
- *điểu* 花 鳥 Bức đồ họa, lấy hoa lá và loài chim để điểm xuyết.
- *giáp* – 甲 Sáu mươi năm khắp một vòng, từ giáp-tý đến quí-hợi – Tuổi đến sáu mươi.
- *hồng* – 紅 (Thương) Số tiền của nhà dinh-nghiệp lấy một phần trong tiền lời để tưởng-lệ người giúp việc – Giải thưởng để khuyên người giúp việc (gratification).

Hoa huyện – 縣 Huyện-ly có trồng hoa. Xưa Phan-Nhạc làm quan huyện Hà-dương, trồng cây đào đầy huyện, gọi là Đào-hoa-huyện.

- *khôi* – 魁 Đứng đầu các hoa. Tên riêng hoa mai, hoặc hoa sen – Người con gái đẹp nhất trong kỹ-viện.
- *kiểm* – 臉 Má tươi như hoa.
- *kiều* 華 僑 Người Trung-hoa kiều cư ở ngoại-quốc.
- *kiệu* 花 轎 Cái kiệu có chưng hoa để cô dâu ngồi khi làm lễ thân nghinh.
- *kỳ quốc* – 旗 國 (Địa) Nước Bắc-Mỹ hợp-chúng (vì quốc-kỳ nước Mỹ có 48 ngôi sao như 48 cái hoa) (Etats-Unis d'Amérique).
- *lạc nguyệt minh* – 落 月 冥 Hoa rụng trăng mờ.
- *liễu* – 柳 Kỹ viện, nhà thổ.
- *liễu bệnh* – 柳 病 (Y) Bệnh mắc vì tình-dục, như lậu, tim la v.v...
- *lộ thủy* – 露 水 Một thứ nước thơm để trang-sức, do rượu với hương-liệu chế ra (eau aromatique).
- *lư* 華 閭 (Sử) Kinh-đô nhà Đinh và nhà Tiền-Lê, thuộc hạt Ninh-Bình.
- *mật* 花 蜜 Thứ nước ngọt trong hoa (nectar).
- *mỹ* 華 美 Đẹp đẽ lòe loẹt (joli, beau).
- *ngạc* 花 萼 Anh em thân nhau như hoa với đài hoa.
- *nghiêm tôn* 華 嚴 宗 (Phật) Một phái trong Phật giáo.

Hoa nghiệp 花 業 Người làm nghề bán

hoa (fleuriste).
- *ngôn* – 言 Lời nói hoa hoè, phô trương phấn sức (fanfaronade) – Nch. Xảo ngôn.
- *ngôn* 華 言 Lời nói hư-không.
- *nguyệt* 花 月 Hoa và trăng – Phong tình.
- *nhũ* – 乳 Hoa mới sinh – Lá trà non.
- *nhụy* – 蕊 (Thực) Cái bộ phận ở giữa cái hoa, tiếng ta cũng gọi nhụy (pistil et étamines).
- *niên* – 年 Thiếu-niên, tuổi đương trẻ như hoa.
- *nô* – 奴 Đầy tớ gái (servante).
- *nương* – 娘 Gái nhà thổ (prostituée).
- *phấn* - 粉 (Thực) Cái phấn ở nơi nhụy dực của hoa, nhụy cái tiếp xúc với phấn ấy thì hoa cái có thể kết quả (pollen).
- *quan* – 冠 Nhiều cánh hoa họp lại thành hoa-quan (corolle) – Cái mũ có kết hoa.
- *thảo* – 草 Hoa và cỏ.
- *thị* – 市 Chợ bán hoa.
- *thiên tửu địa* – 天 酒 地 Trời hoa đất rượu = Chơi gái và uống rượu.
- *Thịnh-đốn* 華 盛 頓 (Nhân) Ông Tổng-tư-lệnh trong cuộc chiến tranh độc-lập nước Mỹ năm 1789 được cử làm Đại-tổng-thống thứ nhất (Washington) – (Địa) Kinh-đô nước Mỹ.
- *thịnh đốn hội nghị* – 盛 頓 會 議 (Sử) Tháng 11 năm 1921 Chính-phủ Mỹ triệu-tập hội nghị liệt-quốc ở Hoa-thịnh-đốn để thảo-luận các vấn đề hải-quân lục-quân, cùng vấn-đề Thái-bình-dương và Trung-quốc (conférence de Washington).

Hoa thương – 商 Người Trung-hoa buôn bán ở các nước (commerçant chinois).
- *tiên* 花 箋 Tờ giấy có vẽ hoa, dùng để viết thơ viết thiếp – Tên một truyện nôm có trước truyện Kiều, tác giả là Nguyễn-Thiện.
- *tiêu* – 消 Tiền phí dụng.
- *tình* – 情 Phong tình, việc trai gái.
- *tỳ* – 婢 Nch. Hoa nô.
- *tộc* 華 族 Dân tộc Trung-hoa.
- *tư* – 胥 Tên một nước đại-đồng ở trong mộng-tưởng của vua Hoàng-đế.
- *tử* 花 子 Người ăn mày.
- *tửu* – 酒 Tiệc rượu ở nhà thổ.
- *viên* – 園 Vườn hoa (jardin, parterre de fleurs).
- *vương* – 王 Vua các loài hoa, là hoa mẫu-đơn.

HOÀ 禾 Lúa còn cả vỏ gọi là hòa (paddy).
- 和 Vừa phải – Không cạnh-tranh nhau – Tên riêng nước Nhật-Bản.
- 龢 Điều hòa các vị cho vừa.
- *bình* 和 平 Yên lặng không có xung đột (paix).
- *dụ* – 誘 (Pháp) Dùng thủ-đoạn êm đềm mà dẫn-dụ, khiến cho người bị-dụ tự-nguyện mà hy-sinh.
- *giải* – 解 Giải quyết theo cách hòa bình – Giải quyết vấn đề khó khăn để hai bên được hòa thuận (conciliation).

Hòa giải phán quan – 解 判 官 (Pháp) Ông quan thẩm phán xét những án kiện lặt vặt ở tòa án sơ-cấp như những việc vi-cảnh (juge de paix).
- *gian* – 奸 Hai bên trai gái đồng ý thông-gian (adultère).
- *hài* – 諧 Nch. Hòa thuận (harmonie).
- *hảo* – 好 Nch. Hòa thuận.
- *hoãn* – 緩 Tên hai người danh-y đời Tần – Làm cho hai bên êm mối tranh nhau (tempérer, modérer).
- *hội* – 會 Hội-nghị triệu tập để bàn về việc hoà-ước (conférence de paix).
- *hợp* – 合 Cùng nhau hòa thuận không cạnh-tranh xung đột (concorde).
- *hú* – 煦 Khí hậu ấm áp.
- *hưu bãi nại* – 罷 奈 Hòa nhau không kiện nài nữa.
- *khí* – 氣 Cái không-khí êm đềm hòa thuận (atmosphère d'harmonie) – Cái khí-khái dễ chịu (bonne disponsition d'esprit).

- *mục* – 睦 Nch. Hòa-thuận.
- *nghị* – 議 Thương lượng giảng-hòa với địch quốc (négocier la paix).
- *nhã* - 雅 Hòa-thuận êm ái.
- *nhan* – 顏 Dung-mạo bình tĩnh êm đềm.
- *quang đồng trần* – 光 同 塵 Hòa ánh sáng, chung bụi bặm – Ngb. Kẻ có đại-tài mà không lộ ra, chỉ hòa hợp với trần tục mà thôi.

Hòa sắc – 色 Hòa nhiều sắc lại với nhau để làm thành sắc khác (mélanger les couleurs) -- Nch. Hòa nhan.

- *thân* – 親 Thân-ái hoà-mục – Hai nước giảng hoà, và hoàng-thất hai nước kết hôn với nhau.
- *thoả* – 妥 Hòa thuận thoả-hiệp, không trái nhau.
- *thuận* – 順 Êm đềm vừa ý nhau (concorde, d'accord).
- *thượng* – 尚 Thầy tu, dịch âm chữ Phạn repadhyaya ra, trước dịch là lực sinh. Hoà-thượng nghĩa là ông thầy đáng kính mến (bonze).
- *tức* – 息 Yên lặng nghỉ ngơi – Nch. Hoà-hưu.
- *ước* – 約 Điều-ước của các nước kết với nhau để giảng hòa (traité de paix).
- *văn* – 文 Chữ Nhật-bản (le japonnais).
- *vị* – 味 Nêm đồ ăn (assaisonner les aliments).

HÓA 化 Thay đổi một cách tự-nhiên – Trời đất sinh thành vạn vật – Dạy dỗ, sửa đổi phong-tục. Vd. Giáo-hóa – Vật thay đổi hình thể hoặc tính chất – Chết.

- 貨 Của cải – Đồ hàng buôn bán – Bán.
- *công* 化 工 Tục xưa cho trời đất là một ông thợ làm ra thế-giới vạn vật = Thợ tạo – Ông trời.
- *dân* – 民 Giáo-hóa cho nhân dân.
- *dục* – 育 Muôn vật biến hóa và sinh-dục.

Hóa duyên – 緣 Thầy tu đi quyên tiền, khiến kẻ bố thí kết duyên với Phật.

- *độ* – 度 (Phật) Khiến chúng sinh cảm-hóa để vượt qua khỏi biển khổ.
- *độc* – 毒 Làm cho tiêu mất chất độc – Nch. Tiêu độc.
- *hạc* – 鶴 Hóa ra con hạc = Chết.
- *học* – 學 Môn học nghiên-cứu những hiện-tượng và pháp-tắc thuộc về tính-chất của vật-chất (chimie).
- *học biến hoá* – 學 變 化 (Hóa) Vật-thể vì tác-dụng hóa-học mà biến đổi tính chất (changement chimique).
- *học phản ứng* – 學 反 應 (Hóa) Phàm hai hoặc nhiều vật-chất hợp nhau mà biến hóa sinh ra vật khác, đều gọi là hóa học phản-ứng (réaction chimique).
- *hóa học phương trình thức* – 學 方 程 式 (Hóa) Cái phương-trình-thức dùng về hóa-học (équation chimique).
- *học tác dụng* – 學 作 用 (Hóa) Khi hai vật-chất khác tính nhau để chung với nhau, các nguyên-tử hợp lại với nhau mà sinh biến hóa (action chimique).
- *học tuyến* – 學 線 (Hóa) Những tia sáng mắt ta không thấy được mà có tác-dụng hóa-học rất mạnh (rayons chimiques, rayons atomiques).
- *hợp* – 合 (Hóa) Đem hai hoặc nhiều vật-chất hợp lại thành một vật-chất khác (synthèse chimique).

Hóa hợp lực – 合 力 (Hóa) Tức là ái-lực (affinité).

- *hợp vật* – 合 物 (Hóa) Xch. Hóa-hợp.
- *lộ* 貨 賂 Nch. Hối lộ.
- *nghiệm* 化 驗 (Hóa) Đem vật-chất phân giải ra theo cách hóa-học để thí-nghiệm (expérience chimique).
- *ngoại* – 外 Chỗ ở ngoài phạm-vi văn-hóa – Chỗ không phục tùng giáo-hóa và chính-trị của Triều-đình.
- *nhi* – 兒 Con tạo = Tạo hóa. Nch. Hóa-công.

- *phẩm* 貨 品 Đồ phẩm vật để bán (marchandise).
- *phân* 化 分 (Hóa) Lấy một vật-chất đem chia thành hai hoặc nhiều chất khác nhau (analyse chimique).
- *sản* 貨 產 Đồ sinh sản ra để buôn bán (marchandise).
- *sắc* – 色 Các thứ hóa-vật.
- *sinh* 化 生 Biến-hóa và sinh-sản – Sinh sản – (Phật) Có mà hóa ra không, không mà hóa ra có.
- *tệ* 貨 幣 (Kinh) Tiền-tệ, dùng kim thuộc mà đúc thành (monaie).
- *thạch* 化 石 (Địa-chất) Những thi-thể của động-vật xưa, chôn lâu dưới đất rồi hóa thành chất đá (fossile).
- *thạch học* – 石 學 Môn học nghiên-cứu những vật hóa thạch tìm được ở trong các tầng đất. Nch. Cổ-sinh vật-học (paléontologie).
- *thân* – 身 (Phật) Bực Bồ-tát tạm thời biến hóa cái thân ảo-mộng của mình, gọi là hóa-thân.

Hóa tục – 俗 Sửa đổi phong tục.

- *vật* 貨 物 Những vật phẩm có thể mua bán (marchandise).

HỌA 禍 Tai vạ rủi ro, đối với chữ phúc. 福 。

- 畫 Vẽ.
- 和 Đáp tiếng lại – Hợp nhau – Xch. Hoà.
- *báo* 畫 報 Tờ báo lấy đồ họa làm chủ (journal illustré).
- *bất đơn hành* 禍 不 單 行 Họa hại thường thường không chỉ một mối mà thôi.
- *bính sung cơ* 畫 餅 充 飢 Bánh vẽ để nhìn cho đỡ đói – Ngb. Có hư danh mà không thực-ích.
- *căn* 禍 根 Căn do của việc họa hại (cause d'un malheur).
- *công* 畫 工 Thợ vẽ (peintre, dessinateur).
- *địa vi lao* – 地 爲 牢 Ngày xưa đời thịnh-trị đối với kẻ phạm tội chỉ vẽ một cái dấu hiệu ở mặt đất để hình dung cái lao ngục rồi bảo kẻ phạm tội vào trong, cốt làm cho nhục, chứ không bó buộc mất tự-do.
- *đồ* – 圖 Bức đồ vẽ (carte).
- *hại* 禍 害 Tai vạ rủi ro (malheur, infortune).
- *học* 畫 學 Học nghề vẽ (peinture).
- *hổ loại cẩu* – 虎 類 狗 Vẽ cọp mà giống chó – Ngb. Ham làm việc cho cao mà không thành việc gì.
- *long điểm nhãn* – 龍 點 眼 Vẽ rồng cốt chấm con mắt – Ngb. Làm văn phải nắm chỗ cốt yếu.

Họa mi – 眉 Đàn bà vẽ lông mày – (Động) Một thứ chim nhỏ hót rất hay (rossignol).

- *phù* – 符 Vẽ bùa – Phép thần-bí của nhà đạo-sĩ, pháp-sư dùng để khu trừ ma quỉ.
- *phúc* 禍 福 Rủi và may (malheur et bonheur).
- *phúc vô môn* – 福 無 門 Họa và phúc do mình tự gây ra, chứ không phải do ngoài mà đến.
- *sĩ* 畫 士 Người vẽ giỏi (peintre).
- *sư* – 師 Người tinh nghề vẽ (peintre).
- *thai* 禍 胎 Nch. Họa căn.
- *thi* 和 詩 Người ta làm một bài thơ, mình làm một bài thơ khác mà đáp lại.
- *thủ* 畫 手 Thợ vẽ (peintre).
- *thủ* 禍 手 Người đứng đầu gây họa.
- *thuỷ* – 始 Cái mối đầu sinh ra họa.
- *tòng khẩu sinh* – 從 口 生 Ăn uống nói năng đều có thể sinh ra họa được.
- *tòng khẩu xuất* – 從 口 出 Lời nói từ miệng ra mà sinh tai vạ.
- *tượng* 畫 像 Tượng vẽ (portrait) – Vẽ tượng.
- *tượng* – 匠 Thợ vẽ (peintre).
- *ương* 禍 殃 Việc họa hại tai vạ.

- *vận* 和 韻 Theo nguyên vận trong bài thơ của người ta mà làm thơ đáp lại.
- *vô đơn chí* 禍 無 單 至 Tai vạ không đến một mình, thường cái vạ này rồi lại tiếp đến vạ khác.
- *xà thiêm túc* 畫 蛇 添 足 Vẽ rắn thêm chân – Ngb. Đa sự.

HỎA 火 Lửa – Đốt cháy – Gấp gáp – Phát giận.

- 伙 Nch. 火 – Xch. Hỏa hoạn.
- *bài* 火 牌 Cái thẻ trên có cột cục than, ngày xưa bọn nha-dịch cầm để đi đòi việc quan cho mau.
- *bạn* 伙 伴 Bọn cùng đi với nhau chừng mười người. Cũng viết là 火 伴 。
- *cấm* 火 禁 Lệnh cấm để phòng nạn lửa – Tiết hàn-thực.
- *cấp* – 急 Khẩn gấp lắm (très urgent).
- *chủ* – 主 Chủ nhà bị cháy.
- *công* – 攻 Dùng lửa mà đánh giặc.
- *cư đạo sĩ* – 居 道 士 Người đạo-sĩ có vợ con nhà cửa.
- *diệm sơn* – 焰 山 Tức là hỏa-sơn (volcan).
- *du* – 油 Dầu lửa, dùng để thắp đèn hoặc chạy máy (pétrole).
- *dược* – 藥 Thuốc súng, thuốc pháo (poudre).
- *đầu* – 頭 Người nấu bếp (cuisinier).
- *giáo* – 教 (Tôn) Một thứ tôn-giáo ở Cổ-ba-tư, thờ thần lửa, đời Đường truyền vào Trung-quốc gọi là Thiên-giáo.
- *hiểm* – 險 (Kinh) Tức là hoả-tai bảo-hiểm (assurance des incendies).
- *hình* – 刑 (Pháp) Cái hình-phạt ngày xưa, bắt người có tội bỏ lên dàn củi mà đốt (peine du bûcher).
- *hóa* – 化 Lấy lửa đốt thây người chết (incinération).
- *luân* – 輪 Xe lửa – Tàn lửa – Bánh xe bằng lửa – Mặt trời.

Hỏa ma – 麻 (Thực) Cây day (chanvre), cũng gọi là đại-ma.

- *miên* – 棉 (Hóa) Lấy bông bỏ vào cường-tiêu-toan (acide azotique concentré) và cường-lưu-toan (acide sulfurique concentré) để chế thành thứ thuốc súng, gọi là hỏa-miên (fulmi-coton).
- *pháo* – 炮 Súng lớn (canon).
- *phiếu* – 票 Cái công văn khẩn gấp ngày xưa, truyền từng trạm mà đệ đi.
- *quang kiến diện* – 光 見 面 Thấy mặt dưới bóng dóm sáng.
- *sài* – 柴 Que diêm, que kẹo (allumettes).
- *sơn* – 山 (Địa-chất) Núi lửa – Vì cái sức nóng trong đất, những nham-thạch nóng chảy ở trong ruột địa-cầu phun lên mặt đất, mà thành ra núi lửa (volcan).
- *tai* – 災 Nạn lửa cháy (incendie).
- *tai bảo hiểm* – 災 保 險 (Kinh) Sự bảo hiểm nhà cửa đồ đạc để phòng khi bị cháy (assurance des incendies).
- *táng* – 葬 Lấy lửa đốt thây người chết rồi lấy tro đem chôn (crémation).
- *thạch* – 石 Đá đánh lửa (pierre à feu, silex).
- *thang* – 湯 Lấy lửa đốt rượu, gọi là hỏa thang.
- *thành luận* – 成 論 (Triết) Nch. Chủ-hỏa-thuyết.
- *thành nham* – 成 岩 (Khoáng) Thứ đá thật cứng do những chất nóng chảy trong ruột trái đất phá vỡ vỏ đất mà phun ra ngoài rồi ngưng kết lại thành (roches éruptives).

Hỏa thuyền – 船 Tàu chạy bằng sức hơi nước (bateau à vapeur).

- *thực* – 食 Ăn nóng.
- *thượng thiêm du* – 上 添 油 Lửa cháy đổ dầu thêm.
- *tiêu* – 硝 Cũng gọi là tiêu-toan-giáp, thường dùng để chế thuốc súng (salpètre ou nitratede potasse).
- *tiễn* – 箭 Cái tên trên đầu có thấm dầu, đốt lên rồi bắn.
- *tinh* – 星 (Thiên) Vị hành-tinh thứ tư xoay quanh thái-dương (Mars).

- *tính* – 性 Tính nóng nẩy như lửa (tempérament ardent).
- *tốc* – 速 Rất mau (très urgent).
- *trạch* – 宅 Nhà lửa – Ngb. Thế-giới phiền não.
- *trạch tăng* – 宅 僧 Thầy tu có vợ con.
- *tuyến* – 線 Cái đường ở chiến trường mà đạn súng bắn tới (ligne de feu).
- *tửu* – 酒 Rượu để đốt lửa (alcool à brûler).
- *vân* – 雲 Mây mùa hạ.
- *xa* – 車 Xe lửa chạy bằng hơi nước (chemin de fer).
- *xá thủy xá* – 舍 水 舍 Tên hai giống rợ mọi ở miền thượng-du phía tây-nam Trung-kỳ.

HOẠCH 畫 Nét chữ – Chia vạch ra – Kế-sách.

- 劃 Lấy dao vạch chia ra – Nhất định.
- 獲 Được – Nhà nông thu được – Đi săn được – Đầy tớ gái.
- 擭 Cái bẫy để sập thú rừng.

Hoạch nhất 劃 畫 Định nhất luật, xác định không đổi nữa.

- *sách* 畫 策 Nch. Kế-hoạch.

HOÀI 懷 Nhớ trong lòng – Giấu kín – Ôm lấy – Mang – Yên lặng.

- 淮 Tên một con sông nước Tàu.
- *bão* 懷 抱 Ôm ở trong lòng – Tư tưởng – Tài năng.
- *cảm* – 感 Nhớ thương cảm khái (souvenir).
- *cổ* – 古 Nhớ việc đời xưa (se rappeler le passé).
- *cựu* – 舊 Nhớ bạn hoặc việc cũ (se souvenir du passé).
- *dựng* – 孕 Đàn bà có chửa – Nch. Hoài-thai (conception).
- *hận* – 恨 Mang đều giận.
- *nam khúc* – 南 曲 Khúc hát của ông Hoàng-Quang người Thừa-thiên soạn ra ở đời Tây-sơn để tỏ nỗi nhớ các chúa Nguyễn (Nam-triều) đời trước.
- *nam tử* 淮 南 子 Bộ sách của Hoài-nam-vương đời Hán tên là Lưu-An soạn ra.
- *nghi* 懷 疑 Lòng không tin chắc (doute, soupçon).
- *nghi luận* – 疑 論 (Triết) Cái học-thuyết cho rằng những đều mình biết là không xác-thực cả, mà không thừa-nhận tất cả các thứ trí-thức (scepticisme).
- *nghi triết học* – 疑 哲 學 (Triết) Thứ triết-học chủ-trương hoài-nghi-luận (phylosophie du doute).
- *nhị* – 貳 Có nhị tâm.
- *niệm* – 念 Nhớ tưởng (se souvenir).
- *sơn* – 山 (Y) Khoai mài, dùng làm thuốc, thường gọi là chánh-hoài, lại có tên là sơn-dược (dioscorée).

Hoài thai – 胎 Đàn bà có mang (conception).

- *thổ* – 土 Nhớ cố hương (nostalgie).
- *vọng* – 望 Nhớ nhung, trông đợi (penser à).
- *xuân* – 春 Con gái tưởng đến việc vợ chồng.

HOẠI 壞 Hư hỏng – Nát – Không tốt.

- *chứng* – 症 Chứng bệnh bại-hoại khó chữa.
- *huyết bệnh* – 血 病 (Y) Bệnh thân-thể suy-nhược, rất dễ ra huyết.
- *lương tâm* – 良 心 Tâm-thuật hư.
- *mộc* – 木 Cây mục nát.
- *nhân* – 人 Người ác.
- *thân* – 身 Bỏ thân mình, hy-sinh tính-mệnh.

HOAN 讙 Nói cách vui vẻ – Ban bố mệnh lệnh ra mà lòng người vui mừng – Nói om lên.

- 歡 Vui vẻ.
- 懽 Vui vẻ. – Nch. 歡 Lo lắng gọi là hoan-hoan.
- 驩 Nch. 歡 Tên tỉnh Nghệ-an ngày xưa.
- 獾 Heo rừng, lợn lòi. Cũng viết là 貛

- *châu* 驩 州 (Sử) Tên một châu cũ của nước ta, tức là miền Nghệ-an Hà-tĩnh ngày nay.
- *hỉ* 歡 喜 Vui mừng (au comble de la joie).
- *lạc* - 樂 Vui mừng (joie).

Hoan nghinh – 迎 Nghinh-tiếp cách vui thích lắm (réception cordiale).

- *thiên hỉ địa* – 天 喜 地 Trời vui đất mừng = Cách vui sướng lắm.
- *tống* – 送 Đưa đi một cách thành-khẩn.

HOÀN 完 Đầy đủ – Xong xả – Tốt – Giao phó cho.

- 莞 Cây lác dùng dệt chiếu hoặc vật khác (jonc).
- 丸 Cái viên tròn – Hòn đạn.
- 桓 Một thứ cây.
- 鬟 Bối tóc lại.
- 寰 Cảnh-địa lớn đều gọi là hoàn.
- 還 Trở về – Trả trở lại.
- 環 Cái vòng – Cái vòng ngọc – Vây quanh – Khắp cả.
- 闤 Cái thành xây quanh chợ. Xch. Hội.
- *bị* 完 備 Đầy đủ (complet).
- *bích* – 璧 Giữ ngọc toàn vẹn – Hoàn hảo không thiếu -- Trả lại một vật gì cho người.
- *bội* 環 佩 Vòng ngọc đeo trên mình -- Đồ trang sức của đàn bà (collier).
- *cảnh* – 境 Cảnh-giới chung quanh (milieu, entourage, ambiance).
- *cảnh học* – 境 學 (Sinh) Một môn sinh-vật-học chuyên nghiên-cứu cái quan-hệ của hoàn-cảnh đối với cơ-quan của sinh-vật (mésologie).
- *cầu* – 球 Khắp trái đất, khắp thế-giới (le monde entier).
- *dược* 丸 藥 (Y) Thuốc viên (médicament en pilules).

Hoàn giá 還 價 Trả giá tiền lại để lấy một vật gì (payer le prix).

- *hải* 環 海 Biển ở chung quanh. Người xưa cho rằng đất là vuông, chung quanh là biển cả, nên gọi trong nước là hoàn-hải – Nch. Hải-nội.
- *hảo* 完 好 Xong xả đẹp đẽ (achevé, parfait).
- *hôn* – 婚 Làm xong lễ kết hôn rồi (mariage accompli, consommé).
- *hồn* 還 魂 Chết mà sống lại (revenir à la vie).
- *kế* 完 計 Kế-hoạch hoàn-thiện (mesure parfaite).
- *kết* – 結 Kết-cục trọn vẹn (conclusion).
- *kiếm hồ* 還 劍 湖 (Địa) Tức ta gọi là Hồ gươm, ở giữa thành phố Hanoi. Tương truyền rằng vua Lê-lợi khi mới khỉ binh bắt được một cái gươm thần, đến khi làm vua ra chơi hồ ấy rớt gươm xuống nước, tìm mãi không được, nên đặt tên hồ ấy, ý nói trả gươm lại cho thần.
- *lưu* 環 流 Nước chảy vòng quanh.
- *mỹ* 完 美 Đẹp đẽ hoàn toàn (perfection).
- *mục* 還 目 Lễ pháp ngày xưa, cung kính không giám nhìn thẳng mắt.
- *nguyên* – 原 (Hóa) Khiến những vật hóa-hợp trở lại nguyên-chất hoặc nguyên-vật (réduction) – Khôi-phục địa-vị cũ.
- *nhân* 完 人 Người vẹn tiết – Người hưởng-phúc trọn đời.
- *nhiễu* 環 繞 Xoay vòng chung quanh.

Hoàn nội 寰 内 Trong nước.

- *phong* 還 風 Gió cuốn. Nch. Triều phong.
- *phúc* 完 福 Trọn phúc, lời khen người chết.
- *sinh* 還 生 Đã chết mà sống trở lại (revenir à la vie).
- *tán* 丸 散 Thuốc viên và thuốc bột.
- *tế* 環 際 Trời.
- *thành* 完 成 Công việc xong xuôi (achèvement des travaux).
- *thiện* – 善 Hoàn toàn thiện mỹ (perfection).

- *tiết* – 節 Trước sau trọn tiết.
- *tiết động vật* 環 節 動 物 (Động) Thứ động-vật mình có từng vòng, từng đốt (annelés).
- *toàn* 完 全 Đầy đủ không thiếu gì (parfait, entier, intact).
- *toàn biến thái* – 全 變 態 (Sinh) Loài trùng phần nhiều do trứng, hóa ra nhộng, rồi do nhộng hóa ra trùng, mỗi lần do hình-thái này hóa sang hình-thái khác, gọi là hoàn-toàn biến-thái (métamorphose).
- *toàn hoa* – 全 花 (Thực) Thứ hoa có đủ nhụy đực nhụy cái (fleur complète).
- *trái* 還 債 Trả nợ (payer une dette).
- *trùng loại* 環 蟲 類 (Động) Loài bọ mình có từng đốt như vòng tròn (annélides).
- *tục* 還 俗 Thầy tu trở về thế tục (se défroquer).
- *vũ* 寰 宇 Khắp trong thế-giới (univers).

HOÁN 換 Đổi cho nhau.

- 喚 Gọi, kêu.
- 渙 Tan ra.
- 逭 Trốn tránh.
- *cải* 換 改 Thay đổi (changement).
- *cốt* – 骨 Người đạo-giả tu-luyện phải uống kim-đơn để đổi cốt phàm ra cốt tiên.
- *cốt đoạt thai* – 骨 奪 胎 Thành tiên – Trong thi văn hay dùng ý tứ của cổ-nhân mà không lắp lại từng câu từng chữ, gọi hoán-cốt đoạt-thai.
- *cựu tòng tân* – 舊 從 新 Đổi cũ theo mới (moderniser).
- *khởi* 喚 起 Gọi cho nổi dậy – Nch. Hoán tỉnh – Tên một thứ chim thường hót buổi mai khi trời chưa sáng.
- *tán* 渙 散 Tan tác ra.
- *thang bất hoán dược* 換 湯 不 換 藥 Đổi thang mà không đổi thuốc – Ngb. Bề ngoài thay đổi mà nội-dung vẫn còn nguyên.
- *tỉnh* 喚 醒 Gọi cho tỉnh dậy – Ngb. Làm cho giác-ngộ.

HOẠN 患 Lo – Tai hại – Sinh bệnh.

- 宦 Làm quan – Làm tôi tớ – Chức thái-giám.
- 豢 Cho súc-vật ăn lúa – Thứ súc-vật ăn lúa – Đem lợi ích mà nhử người.
- 綄 Lấy giây buộc thòng lọng.
- *du* 宦 遊 Đi làm quan.
- *đắc hoạn thất* 患 得 患 失 Quá tham lợi lộc, lo được lại lo mất.
- *đồ* 宦 途 Đường làm quan (fonctionarisme).

Hoạn hải – 海 Người ta ví người làm quan như người vượt biển, gặp nhiều nỗi bất trắc, nên gọi quan-trường là hoạn-hải.

- *hải ba đào* – 海 波 濤 Trong quan-trường nhiều đều bất trắc, như sóng gió ở giữa biển.
- *huống* – 況 Tình huống làm quan.
- *khổ* 患 苦 Tật bệnh khốn khổ.
- *nạn* – 難 Khốn khổ gian nan (misère, infortune détresse).
- *nạn chi giao* – 難 之 交 Bạn bè cùng ở một khổ cảnh với nhau.
- *nhãn* – 眼 Mắt đau.
- *nữ* 宦 女 Con gái ở hầu hạ nhà quan, như thị-tỳ.
- *quan* – 官 Quan thái-giám, chỉ người đàn ông không có sinh-thực khí, dùng để hầu hạ trong hậu-cung của vua (ennuque).
- *tình* – 情 Cái dục vọng làm quan.
- *vị* – 味 Cái mùi trong quan-trường – Nch. Hoạn-huống.
- *vô tài hà hoạn vô vị* 患 無 才 何 患 無 位 Lo không có tài, lo gì không có chức.

HOẢN 皖 Tên tỉnh An-huy nước Tàu.

HOÃN 緩 Rộng cho – Cho chầm chậm không gấp.

- *binh chi kế* – 兵 之 計 Cái kế chậm lại khoan đánh = Tạm mưu tránh họa để liệu phương-pháp khác.
- *bộ* 步 Bước từ từ (marcher lentement).
- *cấp* – 急 Thong thả và gấp gáp – Khi có việc cần.

Hoãn hình – 刑 (Pháp) Cái án chưa thi-hành ngay = Án treo (sursis).
- *hóa* – 和 Đem giải-quyết việc xung đột bằng cách hoà-bình.
- *quyết* – 決 (Pháp) Cho người bị tử-hình được tạm khoan chưa xử quyết ngay.
- *trưng* – 徵 Hoãn đánh thuế cho những địa-phương bị tai hoạn.
- *xung* – 衝 Người đứng giữa hai người xung đột nhau để giữ cho được hòa nhau.
- *xung quốc* – 衝 國 Nước trung lập đứng giữa hai nước mạnh đối địch nhau, hai bên cứ lăm le nhau mà nước kia ở giữa không bị bên nào chiếm (état tampon).

HOANG 荒 Ruộng không khẩn – Lúa không chín – Bỏ không – Trống không.
- 謊 Lời nói trong mộng – Nói láo, nói bậy. Cũng viết là 慌
- 肓 Xch. Cao-hoang.
- *chính* 荒 政 Chính sách để cứu-tế năm mất mùa.
- *dâm* – 淫 Ham dâm-dục quá độ (s'abandonner aux débauches).
- *đãng* – 蕩 Hoang-dâm phóng đãng (débauches).
- *địa* – 地 Đất bỏ hoang không khẩn (terre inculte).
- *điền* – 田 Ruộng không có người cầy (rizière inculte).
- *đốn* – 頓 Nch. Hoang-phế.
- *đường* – 唐 Không có thực (invraisemblable).
- *lương* – 涼 Hiu quạnh không có dấu người ở (isolé).
- *nhàn* – 閒 Đất bỏ hoang không cày cấy (inculte).

Hoang niên – 年 Năm mất mùa (disette, famine).
- *phế* – 廢 Bỏ hoang, bỏ hư (laisser en friche, en ruine).
- *phí* – 費 Lãng phí tiền của (gaspiller).
- *sơ* – 疏 Đã lâu không có luyện tập. Vd. Bút nghiên hoang-sơ đã lâu ngày.
- *thai* – 胎 Cái thai vì hoang-dâm mà có.
- *thổ* – 土 Đất hoang ở xa – Nch. Hoang-địa.
- *thôn* – 村 Xóm ít người ở.
- *vu* – 蕪 Cỏ rậm mọc đầy (inculte).

HOÀNG 黃 Sắc vàng – Người già – Con trẻ.
- 簧 Cái lưỡi gà ở trong ống sáo, ống kèn, nhờ có cái ấy mà thổi kêu.
- 磺 Xch. Lưu-hoàng.
- 皇 Lớn – Vua – Đẹp tốt – Kính xưng người đời trước, cũng gọi là hoàng.
- 凰 Tên chim. Xch. Phượng.
- 蝗 Sâu keo.
- 煌 Sáng rõ.
- 惶 Sợ.
- 隍 Cái rãnh đào chung quanh thành, không có nước gọi là hoàng.
- 遑 Nghỉ thong thả.
- *bá* 黃 柏 (Thực) Cây to, cao chừng 10 thước, hoa vàng, quả đen, dùng làm thuốc (ptérocarpus flavus, herberis asiatica).
- *ban* – 斑 (Sinh-lý) Cái chấm nhỏ sắc vàng trên võng-mô trong lòng mắt, tức là cái cửa của thị-thần-kinh (point jaune).

Hoàng cầm – 芩 (Thực) Thứ cây nhỏ, lá nhọn, rễ sắc vàng, dùng làm thuốc (sentellaire).
- *chủng* – 種 Giống da vàng, tóc đen, như người Trung-quốc, Nhật-bản, Việt-nam (race jaune).
- *cúc* 菊 (Thực) Thứ cúc hoa vàng.
- *cực* 皇 極 Cái chuẩn tắc của vua lập ra, trong nước đều ...

- *cương* – 鋼 Chính-sách của Hoàng-đế.
- *dương* 黃 楊 (Thực) Thứ cây cao chừng 8 tấc, lá hình trứng, hoa nhỏ mà vàng (buis).
- *đản* 疸 (Y) Bệnh vàng da.
- *đạo* – 道 (Thiên) Cái vòng tròn gồm có 12 cung (12 tinh-quần) mặt trời xoay suốt vòng ấy (zodiaque).
- *đạo nhật* – 道 日 Tục mê-tín cho ngày hoàng-đạo là ngày tốt.
- *đạo quang* – 道 光 (Thiên) Thứ ánh sáng lạ lùng hiện ở trên không, thấy khi mặt trời lặn và mặt trời mọc, tức là những chất lưu-tinh tản tác ở ngoài quĩ đạo địa-cầu, cũng gọi là thiên-nhãn-khai (lumière zodiacale).
- *đế* – 帝 (Nhân) Một ông thánh-quân đời thượng-cổ nước Tàu bày đầu nghề làm thuốc.
- *đế* 皇 帝 Ông vua một đế-quốc. Ở Trung-hoa từ Tần-thuỷ-hoàng về sau dùng tiếng ấy để gọi vua.
- *điểu* 黃 鳥 (Động) Chim hoàng-oanh (loriot).
- *đồng* – 銅 (Khoáng) Đồng-hiệp với kẽm thành chất hoàng-đồng (laiton).

Hoàng đường – 堂 Chỗ công-đường của quan thái-thú (quan phủ).

- *gia* 皇 家 Nch. Hoàng-thất (famille royale).
- *giáo* 黃 教 (Tôn) Một phái Phật-giáo ở Tây-tạng, mặc áo toàn sắc vàng, lãnh-tụ là Đạt-lại lạt-ma và Ban-thiền Lạt-ma.
- *giáp* – 甲 Người đậu tiến-sĩ đệ nhị giáp trong khoa Đình-thí.
- *hà* – 河 (Địa) Con sông lớn ở trung-bộ nước Tàu (fleuve jaune).
- *hải* – 海 (Địa) Cái biển từ cửa sông Dương-tử lên đến Triều-tiên (mer jaune).
- *hậu* 皇 后 Vợ chính của vua (impératrice, reine).
- *hiệu* – 號 Cái hiệu của vua đặt khi lên ngôi (nom de règne).
- *hoa* 黃 花 (Thực) Hoa cúc vàng.
- *hoa cương* – 花 崗 (Địa) Cái gò ở chân núi Bạch-vân ngoài cửa hữu thành Quảng-châu, 72 người liệt-sĩ cách-mệnh cuối đời Thanh bị hại chôn ở đó.
- *họa* – 禍 Người tây-phương thường sợ rằng nếu dân-tộc đông-phương mạnh lên thì giống vàng sẽ là cái họa cho người tây-phương (péril jaune).
- *hoặc* 惶 惑 Sợ hãi nghi hoặc.
- *hôn* 黃 昏 Lúc chạng vạng, trời gần tối.
- *yến* – 燕 (Động) Con chim yến sắc vàng (serin ou canari).
- *khảo* 皇 考 Hoàng-phụ đã chết rồi – Tôn xưng cha mình đã chết.

Hoàng khẩu 黃 口 Trẻ con (bec jaune) – Chim sẻ nhỏ.

- *kim hắc thế tâm* – 金 黑 世 心 Vàng (vàng bạc) làm cho đen lòng người đời.
- *kim thời-đại* – 金 時 代 Thời đại rất thái-bình thịnh-trị trong lý-tưởng (âge d'or).
- *kỳ* – 芪 (Thực) Thứ cây bò trên mặt đất, rễ to, dùng làm thuốc, cũng viết là 皇 耆 (sophora tomentosa florescens astragalus).
- *lạc* – 落 Lá úa vàng rụng xuống.
- *Lão* – 老 Hoàng-đế và Lão-tử là tổ của nhà đạo-sĩ.
- *lạp* – 蠟 Sáp vàng, sáp ong.
- *lân* – 燐 (Hóa) Lấy tro xương động-vật hoặc đá lân-khôi chế thành, chất mềm, đưa ra ánh sáng thì thành sắc vàng, dễ phát hoả, phải giữ trong nước, ở trong tối thì hiện ánh sáng xanh trắng, tính độc (phosphore jaune).
- *liên* – 連 (Thực) Một thứ cây hoa trắng, hột vàng, vị đắng, dùng làm thuốc (chélidoine rhicome de coptés).
- *long* – 龍 Con rồng vàng (dragon jaune).
- *lương mộng* – 梁 夢 (Cổ) Lữ-sinh đời Đường đến quán trọ, nằm đợi nhà chủ

nấu kê (hoàng-lương) ngủ quên, thấy mộng lấy vợ, đẻ con, sinh cháu, giàu sang vinh hoa, phút tỉnh dậy thấy mất cả – Ngb. Đời người ngắn như giấc mộng.
- *mai* – 梅 (Thực) Cây mai hoa vàng (abricotier aux fleurs jaunes).

Hoàng minh – 明 Tiết trước tiết thanh-minh một ngày.
- *ngọc* – 玉 Thứ ngọc thạch sắc vàng (topaze).
- *oanh* – 鶯 (Động) Con chim oanh sắc vàng (loriot).
- *phái* 皇 派 Hoàng-tộc cùng một tôn-phái với vua. Hoàng-phái triều Nguyễn, mỗi bực đặt ra chữ riêng để phân-biệt với Tôn-thất, có hai mươi chữ: Miên, Hường, Ưng, Bửu, Vĩnh, Bảo, Quí, Định, Long, Tường, Hiền, Năng, Khâm, Kế, Thế, Tộ, Quốc, Bảo, Gia, Xương (famille royale).
- *phố quân quan học hiệu* 黃 浦 軍 官 學 校 Trường học quân-sự lớn nhất nước Tàu ở trên sông Châu-giang, trong tỉnh Quảng-đông.
- *phụ* 皇 父 Người sinh ra vua, mà không được phong làm Thái-thượng-hoàng, như vua Thành-thái đối với vua Duy-tân là Hoàng-phụ.
- *quỳ* 黃 葵 (Thực) Thứ quỳ hoa vàng.
- *quyên ấu phụ* – 絹 幼 婦 Tức là hai chữ tuyệt-diệu 絕 妙 viết kín. Trong đời Hậu-Hán, khi Tào-tháo đi qua dưới bia Tào-nga, Dương-Tu thấy sau bia có đề mấy chữ: Hoàng quyên ấu phụ, ngoại tôn tê cậu (黃 絹 幼 婦 外 孫 齊 臼). Dương bèn nói: hoàng quyên là sắc ty 色 絲 tức là chữ tuyệt 絕, ấu phụ là thiếu nữ 少 女, tức là chữ diệu 妙, ngoại tôn là nữ tử 女 子, tức là chữ hảo 好, tê cậu là thụ tân, 受 辛, tức là chữ từ 辤, tám chữ ấy tức là "tuyệt-diệu hảo-từ" nghĩa là lời văn hay lắm.

Hoàng thái hậu 皇 太 后 Mẹ đẻ hoặc mẹ đích của vua (reine-mère).
- *thái tử* – 太 子 Con trưởng hoặc con lập-tử của vua (prince héritier).
- *thành* – 城 Thành bao chung quanh cung điện của vua (citadelle royale).
- *thân* – 親 Người thân thuộc với vua (les parents du roi).
- *thất* – 室 Họ hàng nhà vua (famille royale).
- *thiên* – 天 Trời (ciel).
- *thống* – 統 Dòng dõi nhà vua.
- *thục quỳ* 黃 蜀 葵 (Thực) Một thứ cây cao chừng hơn 1 thước, lá như hình bàn tay, hoa sắc vàng (hibicus manihot).
- *thủy sang* – 水 瘡 (Y) Bệnh lở chảy ra nước vàng.
- *tinh* – 精 (Thực) Thứ cây thảo sống lâu, rễ hình như cái ống nhỏ, ăn được và dùng làm thuốc, dùng làm bột rất tốt.
- *tộc* 皇 族 Họ hàng nhà vua (famille royale).
- *tôn* – 孫 Cháu của vua (petit-fils de l'empereur).
- *triều* – 朝 Triều vua đang hiện tại.
- *trùng* 蝗 (Côn) Con sâu keo.
- *tuyền* 黃 泉 Suối vàng = Âm-phủ (enfer).
- *tử* 皇 子 Con vua (fils du roi).
- *việt* – 越 Tên nước ta do nhà vua đặt ra ngày xưa.
- *xà* 黃 蛇 Con rắn vàng (serpent jaune).

HOẢNG 慌 Gấp gáp – Sợ sệt. Xch. Hoảng hốt.
- 怳 Nch. 慌。
- 恍 Nch. 慌。
- 晃 Sáng.
- *hốt* 慌 惚 Trong lòng lộn xộn sợ hãi.
- *hốt trạng thái* – 惚 狀 態 (Tâm) Trạng-thái trong khi thi-thuật thôi-miên, người bị thuật khi mới bắt đầu trong tâm lộn xộn cả, không biết gì nữa.
- *mang* – 忙 Vội vàng, gấp gáp.
- *nhiên* – 然 Nch. Cách hoảng hốt.

HOÀNH 橫 Bề rộng – Cách trở – Đặt ngang – Bên cạnh.
- 衡 Cái cân – Cân – Cây ngang ở cửa – Cái lan can trên lầu.
- 蘅 Một thứ cây thảo, rễ dùng làm thuốc.
- 宏 Lớn rộng.
- *bạo* 橫 暴 Ngang tàng hung dữ.
- *biện* 宏 辯 Biện-luận rộng rãi.
- *bình* 衡 平 Công-bình, giữ công-đạo.
- *cách mạc* 橫 隔 膜 (Sinh-lý) Lớp da mỏng nằm ngang khoảng giữa ngực và bụng (diaphragme).
- *chinh* – 征 Đánh thuế quá nặng.
- *chính* – 政 Chính sự bạo-ngược.
- *diễn* 宏 衍 Văn-từ phong-phú đẹp tốt.
- *đạc* 衡 度 Cân nhắc và đo lường.
- *đại* 宏 大 Rộng lớn.
- *đạt* – 達 Rộng rãi thông suốt.
- *địch* 橫 笛 Ống sáo thổi ngang.
- *đồ* 宏 圖 Kế hoạch xa rộng.
- *hành* 橫 行 Làm ngang, không theo chính-đạo (agir de travers).

Hoành lệ 宏 麗 To lớn đẹp đẽ.
- *liệt* 橫 列 Bày ngang ra.
- *lưu* 流 Nước chảy không theo dòng.
- *môn* 衡 門 Nhà người ở ẩn, dùng cây gỗ bắc ngang để làm cửa.
- *mục* – 橫 目 Con mắt nhìn ngang – Ngb. Bộ giận dữ.
- *nghịch* – 逆 Ngang trái.
- *nho* 宏 儒 Người học-vấn rộng.
- *phong* – 豐 Nch. Phong-phú.
- *phóng* – 放 Chí-khí ngang tàng phóng dật.
- *sơn* 橫 山 (Địa) Tên dãy núi ở giữa tỉnh Quảng-bình và tỉnh Hà-tĩnh, có cửa ải gọi là Hoành-sơn-quan.
- *tân* – 濱 (Địa) Một hải-khẩu lớn ở Nhật-bản (Yokohama).
- *thạch* 衡 石 Cái cân là hoành, trái cân là thạch.
- *tráng* 宏 壯 Qui-mô to lớn.
- *trung tứ ngoại* – 中 肆 外 Ý-tứ uẩn-súc ở trong mà lời văn hào phóng ra ngoài.
- *tuyến chi phiếu* 橫 線 支 票 (Thương) Cái chi-phiếu trên có gạch hai đường đỏ, hạn chế rằng không phải do ngân-hàng nhận tiền thì không được chi-phó ra (chèque barré).
- *tuyệt* 宏 絕 To lớn rất mực.
- *tứ* 橫 肆 Nch. Chuyên-hoành.
- *vũ* 宏 宇 Cung thất to lớn.

HOẠNH 橫 Cậy thế-lực mà không hợp lý.
- *họa* – 禍 Cái tai vạ bất trắc.
- *tài* – 財 Của được bằng cách không chính đáng, như của đánh bạc hay ăn trộm được.

Hoạnh tử – 死 Cái chết không chính đáng.

HOÁT 豁 Mở mang – Buông thả – Sâu.
- *đãng* – 蕩 Tính không bó buộc.
- *đạt* – 達 Mở rộng thông suốt – Độ lượng rộng rãi.
- *nhiên* – 然 Thông suốt.
- *nhiên đại ngộ* – 然 大 悟 Nch. Khoát nhiên đại ngộ.

HOẠT 活 Sống – Có sinh-cơ – Không đứng một chỗ.
- 滑 Không trệ lại – Trơn tru – Trôi nổi không thực – Xch. Hoạt-kê.
- 猾 Gian xảo.
- *ấu* 活 幼 (Y) Bài thuốc cho trẻ con uống để mau lớn.
- *bát* – 潑 Hoạt-động lanh lợi – Nch. Thích-thản.
- *chi* – 支 Món tiền để chi tiêu lâm thời = Bất-thường-chi.
- *cú* – 句 Câu văn hoạt-bát.
- *đầu* 滑 頭 Người "trơn đầu" xoay chiều nào cũng được.
- *động* 活 動 Hành-động cách hoạt-bát – Sinh hoạt – Bôn tẩu để vận động về mục-đích gì (activité, vitalité).
- *động ảnh hí* – 動 影 戲 (Lý) Dùng ảo-đăng để chiếu những ảnh có hoạt động – Chiếu bóng (cinéma).

- *động tả chân* – 動寫眞 (Lý) Tức là hoạt-động ảnh-hí.
- *kê* 滑 稽 Cái tài biện bác có thể làm điên đảo thị phi – Khôi hài làm cho người ta cười (conte plaisant, plaisanter).

Hoạt kế 活 計 Cái phương kế để sinh hoạt (moyen de vivre).

- *khẩu* – 口 Miệng lưỡi hoạt bát (facilité d'élocution, débit facile).
- *kịch* – 劇 Tấn kịch có hoạt-động, tức là việc có phát-hiện thực-tế.
- *kỳ tồn khoản* – 期 存 款 (Thương) Một thứ tồn khoản tuỳ ý người gởi tiền muốn gởi vào lấy ra khi nào cũng được.
- *lại* 猾 吏 Quan lại giảo hoạt.
- *lực* 活 力 Sức sinh-hoạt (vitalité).
- *lực luận* – 力 論 (Triết) Tức là sinh-cơ chủ-nghĩa (vitalisme).
- *ngữ* – 語 Thứ tiếng hiện có người dùng (langues vivantes), trái với tử-ngữ là thứ tiếng dùng ngày xưa mà nay không dùng nữa.
- *Phật* – 佛 Phật sống = Biệt hiệu của ông thủ-lãnh giáo Lạt-ma ở Mông-cổ (Bouddha vivant).
- *tặc* 猾 賊 Người gian giảo.
- *thạch* 滑 石 Thứ đá sắc trắng hoặc lục lợt, chất mềm, sờ trơn, dùng làm thuốc.
- *thủy* 活 水 Nước tự nguồn chảy ra (eau vive).
- *tồn* – 存 (Thương) Nch. Hoạt-kỳ tồn-khoản.
- *trạch* 滑 澤 Trơn bóng.
- *tự bản* – 字 本 Bản in mỗi chữ riêng nhau, có thể sắp từng chữ lại với nhau để in.
- *tử nhân* – 死 人 Người đần độn, sống mà như chết.
- *văn* – 文 Nch. Hoạt-ngữ.

HOẮC 霍 Lan ra rất mau.

Hoắc 藿 Lá cây đậu – Một thứ rau tạp.

- *hương* 藿 香 (Thực) Một thứ cây nhỏ, lá rất thơm, dùng làm thuốc (bétoine).
- *lê* – 藜 Rau hoắc, rau lê, của người nghèo ăn – Ngb. Đồ ăn của người nghèo (nourriture pauvre).
- *loạn* 霍 亂 (Y) Bệnh dịch tả (choléra).

HOẶC 或 Chữ tỏ ý không định – Nch. 惑。

- 惑 Lừa dối – Nghi ngờ – Mê loạn.
- *chí* 惑 志 Lòng nghi ngờ.
- *chúng* – 衆 Dối chúng làm cho chúng lầm.
- *giả* 或 者 Ngờ rằng, có lẽ rằng.
- *nhiên* – 然 Có thể chăng – Còn ngờ chưa chắc (douteux).
- *nhiên tính* – 然 性 (Triết) Cái tính có thể có mà cũng có thể không có (probabilité).
- *nịch* 惑 溺 Mê lầm không trở lại.
- *thuật* – 術 Phép thuật dối người.

HOẰNG 弘 Rộng lớn – Đời Thanh vì húy nên viết là: 宏。

- 泓 Nước rộng mà sâu – Nước trong.
- *vĩ* 弘 偉 Rộng rãi to lớn (grandiose).

HỌC 學 Bắt chước – Chịu thầy dạy cho đạo-lý, tập cho nghề nghiệp – Nhà trường.

- *án* – 案 Thứ sách biên chép nguyên-lưu của một học-phái.
- *bộ* – 部 Một bộ trong Lục-bộ, xem việc giáo-dục – Giáo-dục-bộ (Ministère de l'éducation).

Học cấp – 級 Thứ lớp của học-sinh trong nhà trường (degré d'enseinement).

- *chế* – 制 Chế-độ về việc giáo-dục (régime de l'enseignement).
- *chính* – 政 Việc hành-chính về giáo-dục (administration de l'enseignement).
- *chính nha* – 政 衙 Quan-sảnh chủ-trì việc giáo-dục cả xứ Đông-dương (Direction de l'Instruction publique).
- *chính tổng qui* – 政 總 規 Qui trình chung cả của việc học hành trong nước (code de l'instruction publique).
- *cứu* – 究 Thầy đồ.

- *điền* – 田 Ruộng nương để cung phí-khoản cho các trường học ở hương-thôn.
- *đồ* – 徒 Học-sinh – Người tập việc trong thương-điếm hay công xưởng (apprenti).
- *đồng* – 童 Học trò nhỏ.
- *đường* – 堂 Nch. Học hiệu (école).
- *giả* – 者 Người nghiên-cứu học-vấn.
- *giới* – 界 Gọi chung các người nghiên cứu học-thuật hoặc làm việc trong nhà trường.
- *hải* – 海 Biển học – Phạm vi rộng rãi của học-vấn.
- *hạnh* – 行 Học-vấn và phẩm-hạnh.
- *hiệu* – 校 Học là khiến cho người hiểu đạo-lý và tập nghề-nghiệp, hiệu là dạy. Học hiệu là trường dạy học (école).
- *hiệu giáo-dục* – 校 教 育 Sự giáo-dục ở các nhà trường, khác với sự giáo dục ở gia-đình (éducation scolaire).

Học hiệu sinh hoạt – 校 生 活 Cách ăn ở của học sinh trong trường học.

- *khoa* – 科 Các món học tập, như địa-dư, lịch-sử v.v... (matière d'enseigement).
- *khóa* – 課 Bài học ở nhà trường (leçon).
- *khu* – 區 Khu-vực hành-chính về việc giáo-dục.
- *kỳ* – 期 Niên-hạn học tập, như học kỳ cao-đẳng tiểu-học là 4 năm (durée d'études).
- *lý* – 理 Nguyên-lý và pháp-tắc của học-thuật.
- *lực* – 力 Sức học = Trình-độ học-vấn của một người (capacité).
- *lưu* – 流 Nguyên-lưu và hệ-thống của học-vấn.
- *miếu* – 廟 Tức là Khổng-miếu.
- *ngạch* – 額 Số học-sinh nhất định thu vào học-hiệu, không được thu hơn.
- *nghệ* – 藝 Gọi chung văn-chương và nghệ-thuật.
- *nghiệp* – 業 Cái sở-đắc trong sự nghiên-cứu học-vấn.
- *niên* – 年 Kỳ hạn học tập trong một năm của các học-hiệu (année scolaire).
- *phái* – 派 Tóm các nhà học-giả cùng nghiên-cứu một học-thuyết mà lập thành một hệ-thống riêng, gọi là học-phái (école).
- *phí* – 費 Tiền học trò phải nộp cho nhà trường để trả tiền học (rétribution scolaire) – Tiền chi phí về việc học trong một địa-phương (dépenses pour l'enseignement).

Học phiệt – 閥 Người cùng ở một trường học mà ra, lấy thế-lực chung mà làm thành một đoàn thể.

- *phong* – 風 Tập-quán và phong-thái trong làng học-vấn.
- *phủ* – 府 Chỗ nghiên-cứu học-vấn.
- *quan* – 官 Chức quan dạy học.
- *sĩ* – 士 Người nghiên-cứu học-vấn – Cái danh-vị của người tốt-nghiệp trường Đại-học (licencié).
- *sinh* – 生 Học trò (élève, étudiant).
- *tập* – 習 Nghiên-cứu và tập luyện một thứ học-vấn (étudier).
- *thuật* – 術 Nch. Học-vấn (instruction).
- *thuyết* – 說 Cái lý-thuyết của một nhà chủ-trương trong học-thuật (doctrine).
- *thức* – 識 Học-vấn và trí-thức (connaissances).
- *tư* – 資 Tiền phí-tổn đi học (frais de scolarité).
- *vấn* – 問 Công phu học hành.
- *vị* – 位 Cái danh-vị của chính-phủ cấp cho khi học-nghiệp đã xong (titre).
- *vụ* – 務 Những việc quan-hệ về đường giáo-dục.
- *xá* – 舍 Nhà học (établissement d'enseignement).

HOÈ 槐 Một thứ cây lớn, hoa vàng quả giài mà bẹp, hột dùng làm thuốc, ta cũng gọi là cây hoè.

HÔ 呼 Thở hơi ra – Gọi to.

- 嘑 Nch. 呼.
- *danh* 呼 名 Gọi tên (appeler)

Hô đồ khắc đồ – 圖 刻 圖 (Tôn) Tức là Đại-lạt-ma, Hoạt-phật.
- *hào* – 號 Kêu gọi – Cổ-động để xướng một việc gì.
- *hấp* – 吸 Thở ra và thở vào.
- *hấp khí* – 吸 器 (Sinh-lý) Những khí-quan dùng để thở, như mũi, hầu, khí-quản, phổi (appareil respiratoire).
- *hấp số* – 吸 數 (Sinh-lý) Số hơi thở trong một phút (fréquence de la respiration).
- *hấp vận động* – 吸 運 動 (Sinh-lý) Lá phổi vì thở mà phồng lên xẹp xuống, sức vận-động của phổi gọi là hô-hấp vận-động (mouvement respiratoire).
- *hoán* – 喚 Kêu gọi to lên cho người khác nghe (appeler).
- *thần* - 神 Nhà đạo-sĩ hoặc nhà phong thủy gọi quỉ-thần để sai khiến.
- *ứng* – 應 Người kêu kẻ đáp = Ý chí hợp nhau.

HỒ 壺 Cái bình đựng rượu.
- 胡 Miếng thịt ở dưới cằm – Vậy – Người Tàu xưa gọi các rợ mọi phía bắc là Hồ.
- 蝴 Xch. Hồ-điệp.
- 瑚 Đồ đựng có khảm ngọc.
- 湖 Như cái ao mà lớn.
- 葫 Cây bàu.
- 糊 Vật dùng để gián cho dính, lấy bột nấu thành – Xch. Hồ-đồ – Mô-hồ.
- 乎 Sao? – Cũng dùng như chữ ư 於。
- 狐 Con chồn, con cáo.
- 弧 Cái cung – Hình vòng cung.
- 瓠 Cây bàu.
- *cầm* 胡 琴 Cái đàn hình như đàn tỳ bà, cũng giống đàn nhị, dùng mã-vĩ trương lên cái cung tre để kéo.

Hồ dả hổ uy 狐 假 虎 威 Con cáo mượn uy con cọp – Ngb. Mượn thế lực của chủ-nhân để áp bức người.
- *đậu* 胡 荳 (Thực) Một thứ đậu.
- *điệp* 蝴 蝶 (Động) Con bươm bướm (papillon).
- *điệp hoa* – 蝶 花 (Thực) Hoa bươm bướm (mussæurda).
- *điệp mộng* – 蝶 夢 Trang-Chu nằm mộng thấy mình hóa ra bươm bướm = Nằm mộng.
- *đồ* 糊 塗 Không rõ sự-lý.
- *hải chi sĩ* 湖 海 之 士 Người hào hiệp khí-khái.
- *hải khí* – 海 氣 Khí-khái hào-kiệt.
- *hán thương* 胡 漢 倉 (Nhân) Con Hồ-quí-Ly, làm vua từ năm 1401 đến năm 1407.
- *khẩu* 糊 口 Ăn đỡ đói – Ăn chực – Sinh hoạt.
- *ly* 狐 狸 (Động) Con hồ và con ly, đều là loài chồn.
- *loạn* 胡 亂 Lộn xộn không có trật tự.
- *lô* 葫 蘆 (Thực) Cây bầu quả rất to, có thứ dùng làm bầu rượu.
- *ma* 胡 麻 (Thực) Cây vừng, cây mè (sésame).
- *mai hồ cốt* 狐 埋 狐 搰 Cáo chôn rồi cáo lại đào lên – Ngb. Nghi ngờ quá không thể làm việc gì được.
- *my* – 媚 Dùng thủ-đoạn nhũn nhặn để lừa người.
- *nghi* – 疑 Tính con cáo hay nghi – Đa nghi.

Hồ ngôn loạn ngữ 胡 言 亂 語 Nói bậy nói bạ.
- *qua* – 瓜 (Thực) Cây bí ngô.
- *quần cẩu đảng* 狐 羣 狗 黨 Bè bạn bất lương như bầy chồn bầy chó.
- *quí-Ly* 胡 季 犛 (Nhân) Nguyên tên là Lê-quí-Ly, làm tướng nhà Trần, sau cướp ngôi vua, xưng là Hồ-quí-Ly, đặt quốc-hiệu là Đại-Ngu.
- *thỉ* 弧 矢 Hồ là cái cung, thỉ là cái tên – Ngày xưa bên nước Tàu hễ đẻ con trai thì treo trên cửa về phía tả một cái cung với một cái tên – Ngb. Hồ-thỉ là chí làm trai.
- *thuyết* 胡 說 Nói bậy bạ.

- *tiêu* – 椒 (Thực) Ta thường gọi là hột tiêu, hạt nó dùng làm đồ gia vị và làm thuốc (poivrier).
- *tinh* 狐 精 Tục mê-tín cho rằng con hồ (chồn) lâu năm hóa thành tinh quỉ.
- *tư loạn tưởng* 胡 思 亂 想 Nghĩ ngợi bậy bạ những chuyện vô ích.
- *tử thỏ khấp* 狐 死 兔 泣 Cáo chết mà thỏ cũng khóc – Ngb. Thương xót người đồng loại.
- *Việt nhất gia* 胡 越 壹 家 Người Hồ người Việt ở một nhà – Ngb. Lạ thành quen, xa thành gần.
- *xú* 狐 臭 (Y) Hôi nách.

HỘ 戶 Cửa – Nhà.
- 護 Giúp đỡ – Che chở.
- *bộ* 戶 部 Một bộ trong Lục-bộ, xem việc tài-chính (Ministère des finances).
- *chiếu* 護 照 Giấy vi-bằng để bảo-hộ cho kẻ lữ khách hoặc hàng hóa chuyên chở (laisser-passer, passe-port).

Hộ chủ 戶 主 Người chủ trong một nhà.
- *dõng* 護 勇 Quân mãnh-dõng để hộ vệ.
- *đê* – 隄 Giữ gìn đường đê.
- *điều* 戶 條 Nch. Hộ thuế.
- *đình* 庭 Ngoài cửa và trong sân.
- *giá* 護 駕 Người đi theo để hộ-vệ xe vua.
- *khẩu* 戶 口 Số nhà và số người.
- *pháp* 護 法 Ủng-hộ cho pháp-luật – Ủng-hộ cho pháp-giới nhà Phật.
- *phù* – 符 Cái bùa để bảo-hộ (talisman).
- *quốc* – 國 Bảo-hộ cho quốc-gia.
- *quốc quân* – 國 軍 Quân-đội bảo-hộ cho quốc-gia.
- *sản* – 產 Giữ gìn giúp đỡ cho người đẻ.
- *sinh* – 生 Nch. Hộ-sản.
- *tang* – 喪 Người coi việc trong nhà có đám ma.
- *tất* – 蹕 Nch. Hộ-giá.
- *thành nha* – 城 衙 Một chỗ quan-thự xem việc binh-mã để giữ gìn tuần phòng trong chốn đô-thành.
- *thân* – 身 Phòng vệ cho mình.
- *thuế* – 戶 稅 Thuế đánh theo nhà.
- *tịch* – 籍 Quyển sổ của Chính-phủ biên chép số người, chức-nghiệp và tịch quán từng người.
- *tòng* 護 從 Người theo sau vua, khi vua xuất tuần (escorte du roi).

Hộ tống – 送 Đi hộ-vệ để đưa người ra khỏi địa-hạt (escorter).
- *tốt* – 卒 Lính đi theo để hộ-vệ.
- *vệ* – 衛 Ở bên để giữ gìn (garder escorter).

HỔ 虎 Loài thú dữ, ta gọi là cọp, hùm.
- 琥 Hòn ngọc, hình như con cọp – Xch. Hổ-phách.
- *bảng* 虎 榜 Khoa thi lấy được nhiều người hiền tài – Bảng trúng tuyển tiến-sĩ.
- *bộ* – 步 Bước như cọp – Uy võ.
- *cốt* – 骨 Xương cọp.
- *cốt cao* – 骨 膏 Thứ cao nấu bằng xương cọp.
- *cứ* – 踞 Cọp ngồi – Ngb. Địa thế hiểm yếu.
- *đầu* – 頭 Đầu cọp – Ngb. Tướng-mạo tốt.
- *giảo* – 咬 Cọp cắn, cọp ăn.
- *huyệt* – 穴 Hang cọp (repaire du tigre) – Ngb. Chỗ nguy hiểm.
- *khẩu* – 口 Miệng cọp – Ngb. Chỗ nguy hiểm.
- *lang* – 狼 Cọp và chó sói – Ngb. Loài hung ác.
- *phách* 琥 珀 (Khoáng) Thứ khoáng-vật sắc vàng, do nhựa cây tùng lâu ngày biến thành, mài nó thì sinh điện (ambre).
- *phách thập giới* – 琥 珀 芥 Hổ-phách hút hột cải.
- *phù* 虎 符 Phù-hiệu ấn-tín trong quân.
- *quyển* – 圈 Chỗ nuôi cọp.
- *thị* – 視 Nhìn như cọp nhìn – Ngb. Nhìn một cách tham tàn.

Hổ trành – 倀 Ma cọp. Tục truyền rằng người bị cọp ăn, hồn phụ theo cọp rồi giúp cọp làm hại người khác.
- *trướng* – 帳 Trướng có vẽ hình con hổ, là nơi quan Nguyên-súy đóng – Quân-chính.
- *trướng xu cơ* – 帳 樞 機 Việc cơ yếu bí mật trong quân – Tên bộ binh-thư của ông Đào-duy-Từ làm.
- *tướng* – 將 Ông tướng quân mạnh như cọp.

HỖ 互 Đắp đổi bên này cùng bên kia – Lẫn nhau.
- 沍 Vì lạnh mà đông chắc lại.
- 戽 Cái gàu để tát nước.
- 詁 Giải nghĩa một chữ, một câu.
- 怙 Nhờ cậy.
- 岵 Núi có cây cỏ gọi là hỗ.
- 嘏 Phúc – Xch. Chúc hỗ.
- 扈 Đi theo ở sau gót – Ngang ngược.
- 滬 Tên một con sông ở nước Tàu – Thành Thượng-hải cũng gọi là Hỗ.
- *bang* 互 邦 Hai nước giao-thiệp với nhau gọi là hỗ-bang.
- *cạnh* – 競 Cạnh tranh lẫn nhau.
- *giá* 扈 駕 Xe ngựa đi theo sau vua gọi là hỗ-giá.
- *huệ chủ nghĩa* 互 惠 主 義 (Chính) Cái chủ-nghĩa theo đó hai nước ký điều-ước cùng nhau đều được lợi ích ngang nhau (Réciprocité).
- *huệ điều ước* – 惠 條 約 (Chính) Điều ước đính kết, lấy hỗ-huệ chủ-nghĩa làm căn cứ (traité réciproque).

Hỗ thị – 市 Nước này với nước khác thông thương với nhau.
- *tòng* 扈 從 Đi theo sau.
- *trợ* 互 助 Giúp lẫn nhau.
- *trợ luận* – 助 論 (Sinh) Cái thuyết chủ-trương rằng phàm sinh-vật cùng người ta đều giúp giùm nhau mà sinh-hoạt và phát triển (théorie de l'aide mutuelle).
- *tương tiêu bảng* – 相 標 榜 Khen ngợi lẫn nhau.

HỘC 鵠 Thứ chim giống như con nhạn, cũng gọi là thiên-nga – Cái đích để nhắm mà bắn.
- 斛 Đồ để đong lường, bằng 10 đấu.
- *diện cưu hình* 鵠 面 鳩 形 Xch. Cưu-hình hộc-diện.
- *đích* – 的 Nch. Mục-đích.
- *lập* – 立 Đứng vươn cổ mà trông như cổ con ngỗng trời.
- *vọng* – 望 Vươn cổ mà trông.
- *xí* – 企 Nch. Hộc vọng.

HỒI 回 Xoay lại, trở về – Quanh co – Mỗi lớp trong một bộ tiểu-thuyết.
- 洄 Đi ngược dòng nước – Dòng nước chảy.
- 陮 Nch. 回 Cũng viết là 迴 。
- 佪 Xch. Bồi hồi.
- 茴 Xch. Hồi hương.
- *âm* – 回 音 Phúc thơ lại (répondre).
- *bái* – 拜 Bái lại để đáp lễ – Nch. Đáp bái.
- *báo* – 報 Trở về để báo tin (rapporter) – Báo đáp hoặc trả thù lại (rendre le pareille).
- *binh* – 兵 Đem binh trở về.

Hồi chuyển – 轉 Xoay trở lại (retouner).
- *cố* – 顧 Quay đầu lại nhìn (se retourner).
- *dân thụ dịch* – 民 受 役 Đương làm quan phải trở về làm dân để chịu sưu dịch.
- *dương* – 陽 (Y) Chỉ về phương thuốc cho người đau gần chết uống để mình nóng trở lại.
- *đáp* – 答 Đáp lại lời người ta hỏi (répondre).
- *đầu* – 頭 Quay trở lại – Tỉnh ngộ lại.
- *gia* – 家 Trở về nhà.
- *giáo* – 教 (Tôn) Tôn-giáo do Mặc-hãn-mặc-đức dựng lên, rất thịnh hành ở Trung-Á, Tây-Á, Bắc-phi, Thổ-nhĩ-kỳ và

miền tây bắc Trung-quốc (mahométisme, islamisme).
- *hộ* – 護 Che chở, binh vực cho (défendre).
- *Hồi giáo* – 回 教 Tức là Hồi-giáo (islamisme).
- *huyết quản* 迴 血 管 (Sinh-lý) Cũng gọi là tĩnh-mạch-quản (veines).
- *hương* – 鄉 Về làng.
- *hương* 茴 香 (Thực) Một thứ cây nhỏ, cao chừng 7, 8 tấc, lá nhỏ như tơ, hoa vàng, quả có hạt nhỏ dùng làm thuốc, có hai thứ: đại-hồi-hương và tiểu-hồi-hương.
- *hưu* 回 休 Thôi làm quan về nghỉ (être en retraite).
- *khấu* – 扣 (Thương) Khấu trở lại cho = Đi mời khách cho nhà hàng, nếu bán được hàng thì nhà hàng phải khấu trừ cho mình một món tiền làm dụng-phí (remise).

Hồi kinh – 京 Ông quan ở tỉnh ngoài trở về kinh.
- *lan* – 欄 Cái lan-can cong queo khúc chiết.
- *lang* – 廊 Cái nhà cầu khúc chiết đi quanh.
- *loan* – 鑾 Vua ngự giá về trong cung.
- *môn* – 門 Tài vật của người con gái đem theo về nhà chồng (dot).
- *phong* 迴 風 Gió cuốn (vent tourbillonnant).
- *quang* 回 光 Ánh sáng phản-xạ lại (lumière réflétée).
- *quang kính* – 光 鏡 (Lý) Cái kính khiến quang-tuyến phản chiếu, cũng gọi là phản-quang-kính (miroir réfléteur).
- *sát* – 煞 Người mê-tín cho rằng linh hồn người chết đến một ngày nhất định lại trở về, gọi là hồi-sát.
- *tâm* – 心 Làm đều lỗi rồi mà lòng sinh hối-quá (se repentir).
- *tâm hướng đạo* – 心 向 道 Trở lòng theo đạo.
- *thanh* – 聲 (Lý) Thanh lãng gặp phải vật gì chướng-ngại mà dội lại = Tiếng dội, tiếng vang (écho).
- *thiên* – 天 Quay trời trở lại – Vãn hồi lòng vua lại, gọi là hồi-thiên.
- *thoại* – 話 Đáp lại (répondre).
- *thủ* – 首 Xoay đầu lại, tỏ ý lưu luyến – Nhớ lại việc cũ.
- *tỉnh* – 醒 Đương mê mà tỉnh lại (reprendre connaissance).
- *ty* – 避 Tránh đi – Ví như một người bổ đi làm quan thủ-hiến ở một địa-phương, nếu có một người bà con đã làm thuộc-liêu ở chỗ đó thì người ấy phải tránh đổi đi chỗ khác, thế gọi là hồi-ty.

Hồi trang – 裝 Đồ đạc sắm sửa để về nhà.
- *triều* – 朝 Quan ở tỉnh ngoài trở về triều đình.
- *trường* 迴 腸 (Sinh-lý) Đoạn dưới của tiểu trường, tiếp với đại-trường (iléon).
- *tục* 回 俗 Người đã đi tu trở lại thế-tục (se défroquer).
- *tưởng* – 想 Sực nhớ lại (se souvenir).
- *văn* 迴 文 Thể văn đọc quanh co đi lại đều thành câu cả – Kiểu vẽ dùng những nét dằng dịt quanh co với nhau.
- *vị* 回 味 Vị ngọt ăn xong còn thấy lại (arrière-goût).
- *xuân* – 春 Trở lại mùa xuân – Mạnh khoẻ lại như thường.
- *xuân đơn* – 春 丹 (Y) Thứ thuốc chữa bệnh trẻ con.

HỐI 誨 Răn dạy.
- 悔 Tiếc đều lỗi trước.
- 晦 Cuối tháng âm lịch – Tối tăm.
- 匯 Nước chảy xoay vòng – Hai nơi gởi tiền bạc cho nhau cũng gọi là hối.
- 賄 Tiền của – Lấy tiền đút lót cho người.
- *cải* – 悔 改 Hối hận mà sửa lỗi lại.
- *đạo hối dâm* 誨 盗 誨 淫 Tiền của không giữ cẩn-thận, con cái hoang phí trang sức, như vậy dễ khiến cho người

ta sinh lòng ban đêm đến ăn trộm hoặc làm đều tà dâm.

- *đoái* 匯 兌 (Thương) Phương-pháp hai nơi gởi tiền cho nhau do người ở đất A đem tiền giao cho ngân-hàng ở đất A, người nhận tiền ở đất B đến ngân-hàng đất B mà lấy tiền (change).

Hối hận 悔 恨 Giận mình đã làm đều bậy (se repentir).

- *họa* – 禍 Phàn nàn việc tai họa tự mình gây ra (regretter un malheur dont on est l'auteur).
- *hoạch* 匯 劃 (Thương) Anh A toan gởi tiền cho anh B, vừa có anh C phải gởi tiền cho anh A, anh A tức nói với anh C chuyển phó tiền cho anh B để anh A kết sổ cho tiện, như thế gọi là hối-hoạch.
- *lộ* 賄 賂 Lấy tiền đút cho kẻ có thế-lực để lo chạy việc gì (acheter une faveur).
- *minh* 晦 明 Đêm và ngày.
- *ngải* 悔 艾 Quyết lòng sửa lỗi mà tự tỉnh trong mình.
- *ngộ* – 悟 Tỉnh biết trước mình làm bậy mà muốn sửa mình.
- *phí* 匯 費 (Thương) Tiền phí tổn trả cho ngân-hàng khi mình gởi tiền cho người khác.
- *phiếu* – 票 (Thương) Khi mình gởi tiền tại ngân-hàng cho người ở nơi khác, ngân-hàng giao cho mình một cái giấy làm chứng cứ gọi là hối-phiếu (lettre de change).
- *quá* 悔 過 Phàn nàn đều lỗi của mình đã làm (se repentir).
- *sóc* 晦 朔 Cuối tháng âm-lịch là hối, đầu tháng là sóc.
- *tâm* 悔 心 Lòng muốn cải quá (repentir).
- *tội* – 罪 Hối hận tội lỗi của mình.

Hối tuyển 賄 選 Cho người ăn tiền để cầu họ tuyển cử mình làm nghị-viên hoặc đại-biểu.

HỘI 會 Họp nhau – Cơ quan nhiều người họp để làm việc – Gặp – Ý tứ và sự lý hợp nhau – Bản lãnh và sự tình hợp nhau.

- 繪 Vẽ.
- 聵 Điếc từ khi mới sinh – Không hiểu sự lý gì.
- 潰 Nước lớn phá bờ đê – Da thịt lên mủ.
- 闠 Cửa ở phía ngoài cái chợ.
- *âm* 會 陰 (Sinh-lý) Chỗ âm-hộ và giang-môn của người ta tiếp nhau (périnée).
- *ẩm* – 飲 Họp nhau mà uống rượu.
- *binh* – 兵 Họp binh lại.
- *cụ* 繪 具 Đồ dùng để vẽ (instrument de peinture).
- *diện* 會 面 Họp nhau để bàn bạc (se rencontrer).
- *điển* – 典 Sách chép điển-chương pháp-luật của một triều-đại.
- *đồng* – 同 Hội họp với nhau (se réunir).
- *họa* 繪 畫 Tô vẽ (dessiner, peindre).
- *hợp* 會 合 Nhiều người họp nhau.
- *hữu* – 友 Họp bạn bè (réunion d'amis).
- *ý* – 意 (Văn) Một thứ nguyên-lai của chữ Hán, lấy hai chữ hợp lại mà thành một chữ có ý nghĩa mới, như chữ 止 với chữ 戈 hợp lại thành chữ vũ 武 – Ngầm nghĩ mà hiểu được một lẽ gì.

Hội kiến – 見 Gặp nhau (se rencontrer).

- *liệt* 潰 裂 Phá rách tan tành.
- *minh* – 盟 Phá bỏ lời minh-ước.
- *minh* 會 盟 Nhóm họp mà thề ước với nhau.
- *nghị* – 議 Họp lại để thương-nghị (assemblée, meeting).
- *ngộ* – 遇 Gặp nhau (se rencontrer).
- *ngộ* – 悟 Hiểu biết rõ.
- *nguyên* – 元 Người đậu đầu khoa thi Hội.
- *quán* – 館 Chỗ quán xá để cho một đoàn-thể hội họp lại (local d'une société).
- *tán* 潰 散 Vỡ tan – Quân thua chạy tán loạn (débandale, déroute).

- *tâm* 會心 Trong lòng tự hiểu được đạo-lý.
- *tẩu* 潰走 Thua chạy trốn (déroute).
- *thẩm viện* 會審院 (Pháp) Toà-án họp để xử án hình-sự (Cours d'assises).
- *thí* – 試 Kỳ thi do cử-nhân các tỉnh họp lại tại kinh-đô để thi.
- *thực* – 食 Họp nhau mà ăn.
- *thương* – 商 Họp nhau để thương lượng (conférence).
- *trường* – 場 Chỗ tập họp mà bàn bạc (salle de réunion).
- *trưởng* – 長 Người lãnh-tụ trong một hội (président d'une société).
- *viên* – 員 Người có chân trong hội-nghị hoặc hội-xã (membre d'une réunion d'une société).

Hội xã – 社 Công-ty tổ-chức để dinh nghiệp (compagnie société).

HÔN 昏 Buổi tối – Tối tăm.

- 婚 Lấy vợ.
- 惛 Trong lòng mê loạn.
- *điền* 婚田 Ruộng nương của con gái đem về nhà chồng.
- *định thần tỉnh* 昏定晨省 Buổi hôm phải hầu cha mẹ cho định giấc ngủ, buổi mai phải thăm cha mẹ xem có được yên không.
- *hắc* – 黑 Ban đêm tối đen.
- *yến* 婚宴 Tiệc bày trong khi kết hôn để đãi khách (banquet de noces).
- *kỳ* – 期 Ngày định để làm lễ kết hôn (jour de noces).
- *lễ* – 禮 Lễ kết hôn (cérémonie de mariage).
- *loạn* 昏亂 Nch. Dâm loạn.
- *mê* – 迷 Mê muội bất tỉnh nhân sự.
- *mê trầm trệ* – 迷沈滯 Đau bệnh nặng mê man không biết gì hết cả.
- *muội* – 昧 Nch. Hôn-ngu.
- *ngu* – 愚 Ngu tối, không hiểu sự lý gì (stupide).
- *nhân* 婚姻 Hai nhà kết hôn – Tình thông gia (mariage, alliance).
- *quân* 昏君 Ông vua dâm loạn.
- *tâm* – 心 Lòng dâm loạn.
- *thiên ám địa* – 天暗地 Tối trời mịt đất = Mù mịt không hiện ra phương hướng nào.
- *thú* 婚娶 Việc lấy vợ lấy chồng (mariage).

Hôn thụy trạng thái 昏睡狀態 Một trạng-thái trong khi làm thuật thôi-miên, người bị thuật thân hình mềm lũm mà không biết chi cả (léthargie).

- *thư* 婚書 Khế-ước kết hôn (contrat de mariage).
- *trầm* 昏沈 Mê man không tỉnh.
- *ước* 婚約 Lời đính-ước kết hôn (promesse de mariage) – Nch. Hôn-thư (contrat de mariage).

HỒN 魂 Tinh thần hoặc linh tính của người – Ý thức và tư-tưởng của người.

- 渾 Nước đục – Tất cả – Hàm ở trong mà không lộ ra – Nch. Hỗn. 混。
- *bạch* 魂帛 Theo tục mê-tín là miếng lụa thắt như hình người để cho linh hồn người chết phụ vào, sau đem chôn ở bên mộ.
- *bất phụ thể* – 不附體 Hồn không dính với xác – Ngb. Kinh sợ đến nỗi lòng không tự-chủ được, như là mất hồn.
- *độn* 渾沌 Trong đục lộn xộn – Nch. Hỗn độn.
- *hàm* – 涵 Ngậm ở trong mà không lộ ra ngoài.
- *hào* – 殽 Nch. Hỗn hào.
- *hồn ngạc ngạc* – 渾噩噩 Chất phác thực thà, vô tri vô thức, thường nói về tình-trạng tự-nhiên của người ta trong đời thái-cổ.
- *kim phác ngọc* – 金璞玉 Vàng chưa luyện ngọc chưa mài – Ngb. Chất đẹp – Người chưa tập nhiễm nết hư.
- *kinh phách lạc* 魂驚魄落 Sợ hãi quá chừng, tưởng như hồn phách bay đi đâu mất.

Hồn nguyên 渾元 Cái khí tự-nhiên.

- *nhất thể* – 壹 體 Tức là vũ-trụ.
- *nhiên* – 然 Như nhau cả, không biết khác nhau chỗ nào.
- *phách thuyết* 魂 魄 說 Tức là sinh-khí-thuyết.
- *thân* 渾 身 Toàn cả thân thể.
- *thiên* – 天 (Thiên) Cái quan-niệm thiên-văn ngày xưa cho rằng hình trời như cái trứng, đất như lòng đỏ của trứng, trời bao bọc ở ngoài đất.
- *thiên nghi* – 天 儀 (Thiên) Cái đồ người Tàu dùng ngày xưa để đo xét sự vận-động của thiên-thể, đại-khái cũng như cái thiên-cầu nghi ngày nay.
- *xa* 魂 車 Cái xe để quần áo của người chết – Ngb. Linh xa.

HỖN 混 Lộn xộn.
- *chiến* 戰 Đánh nhào.
- *độn* – 沌 Hiện tượng thế-giới trước khi khai-tịch (chaos) – Lộn xộn, không biết mối nào.
- *đồng* – 同 Hỗn hợp thành một.
- *hào* – 淆 Lộn xộn – Nch. Hỗn loạn.
- *hòa* – 和 Nch. Hỗn hợp.
- *hợp* – 合 Trộn lộn nhiều chất lại với nhau (mélanger).
- *huyết nhi* – 血 兒 Con cái do cha mẹ khác giống nhau mà sinh ra (sang mêlé).
- *loạn* – 亂 Lộn xộn rắc rối.
- *luân* – 淪 Nch. Hỗn độn.
- *mang* – 芒 Lộn xộn – Nch. Hỗn độn (chaos).

Hỗn nguyên – 元 Vũ-trụ – Nch. Hỗn độn.
- *nguyên đại* – 元 代 Thời-đại trời đất mới khai-tịch (chaos).
- *nhập* – 入 Trộn vào.
- *nhất* – 壹 Hợp làm một – Nch. Nhất thống.
- *tạp* – 雜 Tạp nhạp không thuần (hétéroclite, mixte).
- *thế ma vương* – 世 魔 王 Kẻ đại ác làm rối đời.
- *trọc* – 濁 Đục lầm, không trong (trouble).

HỒNG 紅 Đỏ lợt gọi là hồng.
- 洪 Lớn.
- 鴻 Con ngỗng trời – Cũng dùng như chữ 洪。
- 洚 Nước chảy ngược – Cũng đọc là hàng.
- 烘 Sấy trên lửa cho khô.
- *ân* 洪 恩 Ơn lớn (grand bienfait).
- *bác* – 博 Học-vấn sâu rộng.
- *bàng* 鴻 厖 (Sử) Họ làm vua cổ nhất của nước ta, từ năm 2877 đến năm 258 trước Thiên-chúa kỷ-nguyên.
- *binh* 紅 兵 Quân đội của chính-phủ Nga-xô-viết (armée rouge).
- *cẩn* – 槿 Cây cẩn đỏ (hibucusrose de Chine).
- *câu* 鴻 溝 Chỗ phân giới nhà Hán và đất nhà Sở – Ngb. Chỗ phân giới hạn (frontière).
- *chí* 洪 志 Chí khí lớn rộng.
- *chung* – 鐘 Cái chuông lớn.
- *cơ* – 基 Sự nghiệp lớn – Sự nghiệp đế vương.
- *danh* – 名 Danh tiếng lớn.

Hồng di 紅 夷 Loài mọi rợ ở châu Mỹ thuộc giống da đỏ (Peaux-rouges).
- *đào* 洪 陶 Thợ đúc lớn – Tạo hóa.
- *diệp* 紅 葉 Lá đỏ – Đời Đường có một người cung-nữ đề thơ vào một ngọn lá đỏ rồi thả xuống dòng ngự-câu cho lá trôi đi. Vu-Hựu bắt được, đề thơ vào lá thả lại trên ngự-câu, người cung-nữ lượm được. Sau nhân vua thả cung-nữ ra, hai người lấy nhau, đem lá đỏ ra so, khi ấy mới biết rằng lá đỏ ấy chính là môi-giới tự-nhiên – Ngb. Mối lái.
- *đồ* 鴻 圖 Kế-hoạch lớn lao.
- *động* – 洞 Sâu rộng.
- *đơn* 紅 丹 Thuốc tiên.
- *hà* – 河 (Địa) Con sông lớn nhất ở Bắc kỳ, cũng gọi là Nhĩ-hà (Fleuve-rouge).

- *hải* – 海 (Địa) Cái biển nhỏ ở giữa Phi-châu và bán-đảo A-lạp-bá (Mer rouge).
- *hiến* 洪 憲 (Sử) Đế-hiệu của Viên-thế-khải nghĩa là hiến pháp lớn lao.
- *hoang* 鴻 荒 Đời thái-cổ trời đất còn lộn xộn (chaos).
- *hộc* – 鵠 Chim hồng và chim bộc, tức con ngỗng trời và con ngan trời, là thú chim bay cao lắm.
- *hộc chí* – 鵠 志 Chí làm việc lớn lao như chim hồng chim hộc bay cao.
- *huyết cầu* 紅 血 球 (Sinh-lý) Một thành-phần của huyết, hình tròn, sắc đỏ, cũng gọi là hồng-huyết-luân (globules rouges).

Hồng ích 洪 益 Lợi ích lớn (gros intérêts)

- *y* 紅 衣 Áo đỏ.
- *y chủ giáo* – 衣 主 教 (Tôn) Chức chủ-giáo trong Cơ-đốc-giáo, dưới chức Giáo-hoàng (cardinal).
- *kỳ* – 旗 Cờ đỏ – Huy hiệu của đảng cộng-sản (drapeau rouge).
- *Lạc* 鴻 貉 (Sử) Hồng-bàng sinh ra Lạc-long-quân là vua rất xưa của nước ta, gọi chung Hồng-bàng và Lạc-long là Hồng-lạc – Tổ tiên của người Việt-nam.
- *lâu* 紅 樓 Lầu hồng = Chỗ con gái ở.
- *lệ* – 淚 Nước mắt đỏ, vì có huyết chảy theo. Nch. Huyết-lệ.
- *lĩnh* – 嶺 (Địa) Một dãy núi ở tỉnh Hà-tĩnh, tục gọi là Ngàn-Hống.
- *ly* – 痢 (Y) Một thứ bệnh ly, đi đại-tiện rất nhiều, có cả huyết cả đờm (dysenterie).
- *lô tự khanh* 鴻 臚 寺 卿 Chức quan hàm chánh tứ-phẩm.
- *lô tự thiếu khanh* – 臚 寺 少 卿 Chức quan hàm chánh ngũ-phẩm.
- *mai* 紅 梅 Một thứ chè, sinh ở Ấn-độ, hoa nở vào tháng chạp một lúc với hoa mai, nên gọi là hồng-mai.
- *mao* 鴻 毛 Lông chim hồng = Cái nhẹ nhàng lắm.
- *mông* – 蒙 Nguyên-khí tự-nhiên.
- *nghiệp* – 業 Sự nghiệp lớn – Sự nghiệp đế-vương. Nch. Hồng-cơ.
- *nguyên* 洪 元 Buổi đầu thế-giới mới khai-tịch – Nch. Hỗn-nguyên.
- *nhan* 紅 顏 Má hồng – Con gái đẹp.

Hồng nhan bạc phận – 顏 薄 分 Má hồng phận mỏng = Người con gái gặp cảnh-ngộ vất vả khổ sở.

- *nhan đa truân* – 顏 多 屯 Đàn bà con gái nhiều nỗi khốn khổ.
- *nhạn* 鴻 雁 Hồng là con ngỗng trời, nhạn là con vịt trời.
- *nhạn ai minh* – 雁 哀 鳴 Chim hồng và chim nhạn kêu thảm thiết – Ngb. Dân bị tai nạn kêu đói.
- *nho* – 儒 Kẻ học-giả học rộng.
- *phạm* – 範 Qui phạm của trời đất – Tên một thiên trong kinh Thư.
- *phàn* 紅 礬 (Khoáng) Thứ phèn đỏ.
- *phi* 鴻 飛 Chim hồng bay – Ngb. Tránh đời ở ẩn.
- *phiên* 紅 蕃 Nch. Hồng-di (Peaux rouges).
- *phú* 洪 覆 Trời, vì trời là cái che trên đầu mình rất lớn.
- *phúc* – 福 Phúc lớn.
- *quân* – 鈞 Cái khuôn lớn – Cuộc vận hành của vũ trụ – Tạo-hóa.
- *quần* 紅 裙 Quần đỏ, tức con gái.
- *sinh* 洪 生 Người học trò học rộng.
- *tảo phái* 紅 藻 派 (Thực) Thứ tảo loại sắc đỏ (rhodophycées).
- *thập tự hội* – 十 字 會 Cơ-quan từ thiện chăm việc cứu hộ các quân-sĩ và nhân-dân bị thương hoặc chết trong khi chiến-tranh, lấy hình chữ thập đỏ (十) làm huy hiệu (Société de la Croix rouge).
- *thiết khoáng* – 鐵 礦 (Khoáng) Thứ khoáng-vật có sắt, mà sắc đỏ (hématite).

Hồng thủy 洪 水 Nước lụt lớn đời thượng-cổ (déluge).

- *thủy mãnh thú* – 水 猛 獸 Nước lụt và thú dữ = Cái họa hại lớn.
- *tích kỳ* – 積 期 (Địa-chất) Một thời-kỳ trong tân-sinh-đại.
- *trần* 紅 塵 Bụi hồng – Ngb. Thế-giới phiền-hoa.
- *triều* – 潮 Vì thẹn thùng nên gò má sinh đỏ – Nguyệt-kinh của đàn bà, cũng gọi là nguyệt-triều.

HỐNG 吼 Tiếng thú kêu.
- 汞 Tức là thuỷ-ngân (mercure).
- 鬨 Đánh nhau – Tiếng người ồn ào.
- 哄 Xch. Hống biện.
- *biển* 哄 騙 Dụ người ta lại với mình.
- *đô lạp tư* 鬨 都 拉 斯 (Địa) Một nước dân-chủ ở Trung-Mỹ (Honduras).
- *hách* – 嚇 Dọa nạt.

HỐT 忽 Không để ý đến – Thình lình – Số rất nhỏ trong phép cân.
- 惚 Xch. Hốt hoảng.
- *hoảng* 惚 慌 Nch. Hoảng hốt.
- *lược* 忽 略 Không lưu tâm – Bỏ quên – Sơ suất.
- *nhiên* – 然 Thình lình, mình không liệu đến.
- *thị* – 視 Xem khinh, không lưu tâm đến.

HỘT 紇 Tên người, tên cha đẻ Khổng-tử là Thúc-lương-Hột – Tên một rợ xưa ở miền Ngoại-Mông-cổ là Hồi-Hột 回 紇 .

HỢI 亥 Vị thứ 12 trong địa chi.
- 𨦭 Một chất hơi (hélium).

HỢP 合 Họp nhau – Đúng nhau – Đối chiếu nhau – Chữ tỏ ý tóm quát.
- *bích* – 璧 Đối chiếu nhau.
- *biện* – 辦 Họp sức nhau mà làm việc (travailler en commun).
- *cách* – 格 Thích hợp tư-cách (répondre aux conditions).
- *cẩn* – 巹 Lễ thành hôn, hai vợ chồng uống một chén rượu, tục gọi là giao-bôi.
- *chúng* – 衆 Họp nhiều người để cùng nhau mưu việc (réunir).
- *chúng quốc* – 衆 國 (Chính) Nhiều quốc-gia kết hợp với nhau đứng ở dưới một chủ-quyền chung, như nước Mỹ (Etats-unis, Confédération d'Etats).
- *chưởng* – 掌 Chấp tay để lạy Phật.
- *cổ* – 股 (Thương) Nhiều người góp tiền lại để tổ-chức công-ty thương mãi (réunir les capitaux).
- *danh công ty* – 名 公 司 (Thương) Công-ty do hai người hoặc nhiều người tổ-chức, tên của công-ty chỉ có thể lấy tên người góp tiền mà đặt thôi. Vd. Nguyễn-văn-Hợi Phan-văn-Viết công ty (société en nom collectif).
- *danh hội xã* – 名 會 社 (Thương) Tức là Hợp-danh công-ty (société en nom collectif).
- *độc* – 獨 Khiến một người chết vợ và một người chết chồng, cùng nhau kết-hôn.
- *đồng* – 同 Cái khế-ước của hai bên, mỗi bên đều giữ một bản để làm tin (contrat).
- *hoan* – 歡 Họp nhau để vui vầy – (Thực) Thứ cây lá như lá hoè, đến đêm thì hợp lại cho nên cũng gọi là dạ-hợp, hoặc hợp-hôn, hoa đỏ, nở về mùa hạ.

Hợp ý – 意 Vừa ý (content).
- *kim* – 金 (Khoáng) Thứ kim-thuộc do hai thứ kim-thuộc khác hợp lại mà thành (alliage).
- *kính* – 鏡 Gương vỡ lại lành – Ngb. Vợ chồng ly-tán rồi lại hoà-hợp.
- *lý chủ nghĩa* – 理 主 義 (Triết) Tức là chủ-lý-thuyết (rationalisme).
- *lý xã hội chủ-nghĩa* – 理 社 會 主 義 (Kinh) Một phái trong xã-hội chủ-nghĩa cho rằng Thần là thiện, thì người đối với người trong xã-hội cũng phải thiện, cho nên hạnh phúc của loài người là ở thần-ý mà ra (socialisme rationnel).
- *lỏa* – 夥 Nhiều người góp tiền lại để kinh-dinh việc công thương.

- *lực* – 力 Chung sức lại – Nhiều cơ-quan chung sức để làm một công dụng gì (synergie).
- *lưu* – 流 Hai dòng sông hợp lại làm một (confluer).
- *mưu* – 謀 Cùng nhau lập mưu để làm việc gì (conspirer).
- *nghi* – 宜 Thoả đáng, thích hợp (propre).
- *nghị chế* – 議 制 (Pháp) Chế-độ do nhiều người hiệp nhau nghị-luận để chung làm một chức-vụ.
- *nhất* – 壹 Họp lại làm một.
- *pháp* – 法 Thích đáng với Pháp-luật (légal).

Hợp phố châu hoàn – 浦 珠 還 (Cổ) Xch. Châu-hoàn.

- *phù* – 符 Hai bên dống nhau như một.
- *quần* – 羣 Họp thành đoàn-thể (union).
- *sách tuyển cử* – 册 選 擧 (Chính) Một chế-độ tuyển-cử chia cả nước ra nhiều khu, mỗi khu cử nhiều nghị-viện, người tuyển-dân cử luôn cả mấy người một lần, viết chung tên vào một mảnh giấy (scrutin de liste).
- *tác* – 作 Cùng làm việc với nhau (collaborer).
- *tác chế* – 作 制 (Kinh) Một thứ tổ-chức thực-nghiệp, như tiêu phí hợp-tác, sinh-sản hợp-tác tín-dụng hợp-tác (coopération).
- *tác xã* – 作 社 (Kinh) Đoàn-thể tổ-chức theo hợp-tác-chế (société coopérative).
- *tấu* – 奏 Hòa nhạc cùng nhau (chœur).
- *tế* – 祭 Lễ tế chung ở miếu thuỷ-tổ đem cả các ông bà về đó phối-hưởng.
- *thiện hội* – 善 會 Một đoàn-thể lập ra cốt để làm phúc cho người bị nạn (société de bienfaisance).
- *thời* – 時 Phải thời.
- *thức* – 式 Thích hợp cách thức (régulier, convenable).
- *tính* – 并 Nước nầy gồm nuốt nước khác (englober).
- *tung* – 縱 Theo chiều dọc mà liên hợp nhau – Xch. Tung-hoành gia.
- *tư hội xã* – 資 會 社 (Thương) Tức là Lưỡng-hợp công-ty.

HU 吁 Tiếng than – Lo.

- 雋 Lớn.

HÚ 煦 Ấm áp – nhân từ.

HỦ 朽 Mục nát – Già suy.

- 詡 Nói lớn – Hòa với – Khắp cả = Mau mắn mà mạnh mẽ.
- 腐 Mục nát – Cũ kỹ.
- *bại* 腐 敗 Hư nát bại hoại – Ngb. Người đần độn không phấn khởi nổi.
- *hình* – 刑 (Pháp) Cái hình phạt đời xưa đem cắt vật sinh-thực của người phạm đi.
- *hoá* – 化 Hóa ra hủ bại.
- *lạn* – 爛 Mục nát.
- *lậu* – 陋 Cũ kỹ chật hẹp, không hợp thời.
- *mại* 朽 邁 Tuổi già vô dụng, như gỗ mục.
- *mộc phấn thổ* – 木 糞 土 Cây mục đất vụn – Ngb. Người không thể tác-thành được.
- *tục* 腐 俗 Phong-tục hủ-bại.

HUÂN 葷 Thứ rau vị cay nồng – Ăn thịt, ăn mặn, trái với chữ tố 素 và trai 齋.

- 燻 Lửa khói bốc lên – Lấy hương xông trên mình. Tục viết là 熏.
- 氲 Nch. Nhân-huân.
- 勳 Công lao.
- 薰 Hơi thơm – Cỏ thơm, như cây huệ.
- 壎 Đồ nhạc dùng mà thổi, như Huân-trì.
- *ấm* 勳 蔭 Con cháu nhờ công-nghiệp của cha ông.
- *chưng* 薰 蒸 Khí bốc lên như hơi nước.

Huân chương 勳 章 Cái huy chương của Chính-phủ ban cho, để tưởng-lệ người có công (décoration).

- *công* – 功 Nch. Huân-nghiệp (service méritoire).

- *cựu* – 舊 Người tôi thờ vua đã lâu ngày và có công-lao.
- *du bất đồng khí* 薰 蕕 不 同 器 Cỏ thơm cỏ thối không đựng chung trong một cái đồ được – Ngb. Thiện với ác không hiệp nhau được.
- *đào* 熏 陶 Un đúc – Ngb. Tác thành nhân tài.
- *mộc* 薰 沐 Xông hơi thơm và tắm gội cho sạch sẽ trước khi làm việc gì để lòng cung kính.
- *nghiệp* 勳 業 Công nghiệp to lớn.
- *phiệt* – 閥 Gia-phiệt của kẻ công thần.
- *phong* 薰 風 Gió nam hòa mát, ích cho người và vật.
- *quan* 勳 官 Quan hàm của người có công với vua, có hàm mà không có chức (fonctionnaire honoraire).
- *quý* – 貴 Công-thần và quí-tộc.
- *tâm* 熏 心 Đầy trong lòng, như nói: Lợi dục huân tâm.
- *thần* 勳 臣 Người tôi có công với vua.
- *thiên* 熏 天 Thế-lực lớn mạnh = Thế-lực đầy trời.
- *tích* 勳 績 Công nghiệp lớn lao (œuvre méritoire).
- *trì* 壎 篪 Hai cái đồ nhạc dùng để thổi – Ngb. Anh em hòa thuận với nhau.
- *tước* 勳 爵 Tước của vua phong cho người có công.

HUẤN 訓 Dạy bảo – Giải thích.

- *chính* – 政 (Chính) Theo Tôn-Văn qui định trong cuộc cách-mệnh, sau thời-kỳ quân-chính thì phải có thời-kỳ huấn-chính (chính sách giáo huấn quốc dân) rồi mới đến thời-kỳ hiến-chính).
- *dụ* – 誘 Dạy vẽ và dẫn dụ.
- *dục* – 育 Nch. Giáo-dục.
- *đạo* – 導 Dạy vẽ - Chức quan xem việc trong một huyện ngày trước.
- *giới* - 誡 Dạy răn.
- *hóa* – 化 Nch. Giáo-hóa.
- *hỗ* – 詁 Chú giải nghĩa văn xưa (commentaire).
- *lệnh* – 令 Công-văn của quan trên gởi cho quan dưới để chỉ vẽ các việc (Instruction).
- *luyện* – 練 Dạy dỗ tập tành.
- *mông* – 蒙 Dạy dỗ trẻ con.

HÚC 旭 Ánh sáng khi mặt trời mới mọc.

- 勗 Khuyên gắng.
- 頊 Dáng buồn vì thất chí – Xch. Chuyên húc.
- *nhật* 旭 日 Mặt trời mới mọc.

HUỂ 畦 Một khu ruộng – Ruộng 50 mẫu gọi là huể.

- 攜 Nắm tay dắc.
- 鑴 Cái chậu to – Cái khí ở quanh mặt trời.

HUỆ 惠 Lòng nhân ái – Cho ơn.

- 蕙 Thứ cây hoa trắng, rất thơm, cũng gọi là bội-lan.
- 恚 Oán giận

Huệ chất 蕙 質 Tính chất thơm tho trong sạch như hoa huệ.

- *chính* 惠 政 Nch. Nhân-chính (politique bienfaisante).
- *cố* – 顧 Người khác đoái nghĩ đến mình, mình kính xưng là huệ-cố.
- *lan* 蕙 蘭 Hoa huệ và hoa lan – Ví với người có đức tốt – Người con gái có đức tốt – Hai người hòa thuận với nhau cũng gọi là huệ lan, ý là hòa nhau như mùi thơm hoa lan và hoa huệ.
- *lâm* 惠 臨 Người khác đến nhà mình, mình kính xưng là huệ-lâm.
- *phẫn* 恚 憤 Giận lắm.
- *phong* 惠 風 Gió hòa mát (vent frais).
- *tâm* 蕙 心 Lòng trong sạch thơm tho như hoa huệ.
- *trạch* 惠 澤 Nch. Ân trạch.

HUY 暉 Ánh sáng mặt trời.

- 翬 Bay mạnh lắm – Nhiều sắc xen nhau.
- 揮 Lay động – Huơ vảy – Tan tác ra.
- 楎 Cái dá móc áo đứng.
- 煇 Sáng – Ánh sáng – Đốt.

- 煇 Sáng.
- 徽 Đẹp – Nhịp đàn – Bội-tinh.
- *ánh* 暉 映 Sáng chói lại – Vẻ vang.
- *âm* 徽 音 Tiếng đàn ca – Tiếng tốt của người đàn bà có đức.
- *chương* – 章 Cái giấu hiệu – Huân-chương hoặc bội-tinh đeo ở mình, của nhà nước cấp cho để thưởng (médaille).
- *cổ khoáng* 煇 鈷 鑛 (Khoáng) Thứ hóa-hợp-vật gồm chất cổ, chất giáp và lưu-hoàng, kết tinh theo tám mặt, sắc trắng và hơi đỏ.

Huy diện khoáng – 鉛 鑛 (Khoáng) Cũng gọi là phương-diện-khoáng.
- *dương* 揮 揚 Lay động dơ lên – Nch. Phát triển.
- *hãn thành vũ* – 汗 成 雨 Rẩy mồ hôi mà thành mưa = Số người nhiều lắm.
- *hào* – 毫 Huơ bút viết chữ, viết văn.
- *hiệu* 徽 號 Hiệu cờ – Danh hiệu tốt đẹp.
- *hoàng* 輝 煌 Chói lọi, đẹp đẽ.
- *hoắc* 揮 霍 Tiêu tiền không nghỉ.
- *lệ* – 淚 Vảy nước mắt.
- *phát* – 發 (Hóa) Chất lỏng ở trong ôn-độ thường mà dần dần biến thành chất hơi (volatilisation).
- *thạch* 煇 石 (Khoáng) Một thứ đá thấu ánh sáng được, thường sắc đen, hoặc sắc trắng, có vân lục, thường gọi là ngọc.

HÚY 諱 Kiêng không nói đến – Tên của người đã chết.
- *kỵ* – 忌 Kiêng tránh.
- *nhật* – 日 Ngày kỵ, ngày dỗ.

HỦY 卉 Gọi chung các loài thảo – Đông, nhiều.
- 毀 Phá hư – Hư hỏng – Nói xấu.
- 燬 Đốt cho mất đi.
- *báng* 毀 謗 Nói xấu người ta.
- *diệt* – 滅 Hư người mất tính, nói về lúc có tang, thương xót thái quá mà mất vệ-sinh.
- *hoại* – 壞 Nch. Phá hoại.
- *liệt* – 裂 Hư nát tan tành.

Hủy nhục – 辱 Nói xấu và làm nhục.
- *tật* – 疾 Vì việc tang, đau đớn quá mà sinh bệnh.
- *thương* – 傷 Làm hư hại.

HUYÊN 萱 Thứ cây lá nhỏ giài, hoa vàng, hoa và cành hoa phơi khô dùng làm đồ ăn gọi là kim-châm.
- 諠 Quên mất – Nch. 喧。
- 暄 Ấm áp.
- 蠕 Nch. 喧。
- 喧 Tiếng nói ồn.
- 楦 Cái khuôn gỗ hình như cái chân để đóng giầy.
- 諼 Dối dá – Quên mất.
- *đường* 萱 堂 Nhà huyên = Mẹ.
- *hàn* 暄 寒 Nch. Huyên-lương.
- *hoa* 喧 譁 Ồn ào.
- *lương* 暄 涼 Ấm lạnh = Lời nói ứng thù, tức hỏi thăm nhau về việc ấm lạnh – Nch. Hàn-huyên.
- *náo* 喧 鬧 Ồn ào.
- *thảo* 萱 草 Xch. Huyên 萱 (miscanthus sinensis).

HUYỀN 玄 Sắc tím đen – Nghĩa lý sâu kín – Thanh tĩnh.
- 絃 Giây đàn – Cái đàn.
- 弦 Cái giây cung – Cái đàn. Cũng viết là 絃。
- 懸 Treo lên – Chơi vơi giữa chừng.
- *án* 懸 案 Cái án chưa kết, hoặc chưa giải-quyết xong.
- *ca* 弦 歌 Huyền là đàn, ca là hát = Đàn và hát.
- *châu* 懸 珠 Đeo hạt châu – Ngb. Con mắt đẹp.

Huyền chức – 職 Quan lại làm lỗi bị treo chức (suspendre les fonctions).
- *diệu* 玄 妙 Sâu kín khéo léo.
- *đầu* 懸 頭 Treo đầu. Tôn-Kính người đời Hán chăm học lắm, ngồi đọc sách lấy giây treo đầu lên xà nhà để khỏi ngủ gục, vì vậy huyền-đầu là ý học hành khắc khổ lắm.

- *đề* – 蹄 Móng deo (nói con chó có một móng thừa).
- *điểu* 玄 鳥 (Động) Tức chim yến.
- *đoán* – 斷 Bằng không mà ức đoán.
- *đởm* 懸 膽 Treo cái mật ở nhà, tỏ ra ý phải khắc khổ cay đắng, để tự mình tưởng-lệ lấy mình.
- *hà* – 河 Nói năng không hết, như nước chảy – Tài nói nhiều.
- *học* 玄 學 Thứ học-thuật trái với khoa-học, như học-thuyết Lão-tử, Trang-tử, Đạo-giáo.
- *hồ* 懸 弧 Ngày xưa bên Tàu, hễ đẻ con trai thì treo cái cung ở trước cửa bên tả = Sinh con trai.
- *hư* 玄 虛 Bông lông không có thực.
- *không* 懸 空 Treo giữa trống = Vô bằng.
- *kim* – 金 Số bạc huyền-thưởng.
- *lương* – 樑 Treo cổ lên xà nhà – Nch. Huyền-đầu.
- *mệnh* – 命 Cái sinh-mệnh treo chơi vơi, khó bề bảo-toàn.
- *minh phấn* 玄 明 粉 (Khoáng) Một thứ hóa hợp-vật, dùng phác-tiêu hoặc mang-tiêu chế thành sắc trắng, dùng làm thuốc tiêu-nhiệt hoặc tiêu-thũng.

Huyền môn – 門 Cửa huyền = Tức là Đạo-giáo.

- *nguyệt* – 月 Tháng 9 âm lịch.
- *nhai* 懸 崖 Sườn núi cao dốc như treo dốc lên.
- *nhai lặc mã* – 崖 勒 馬 Đến chỗ núi dốc phải gò ngựa lại – Ngb. Đến lúc nguy-hiểm phải tỉnh ngộ lại.
- *niệm* – 念 Lo nghĩ băn khoăn.
- *nữ* 玄 女 Nch. Cửu-thiên huyền-nữ.
- *phách* – 珀 (Khoáng) Thứ đá đen, ta thường gọi tắt là huyền (jais).
- *sâm* – 參 (Thực) Một thứ cỏ sống lâu năm, rễ dùng làm thuốc (sacrofalacées).
- *tâm* 懸 心 Lòng cứ nơm nớp, không an.
- *tháp* – 榻 Treo cái dường – Xch. Hạ tháp.
- *thù* – 殊 Khác nhau xa lắm.
- *thủ* – 首 Chém đầu treo lên để răn dân chúng.
- *thưởng* – 賞 Treo giải thưởng.
- *tôn* 玄 孫 Cháu bốn đời.
- *trang tam tạng* – 奘 三 藏 (Nhân) Tên thầy tu họ Trần ở đời Đường nước Tàu, đi qua Thiên-trúc để cầu kinh Phật, khi trở về làm nhiều việc rất có ảnh hưởng cho sự truyền-bá Phật-giáo ở Trung-quốc.
- *tuyền* 懸 泉 Suối nước trên núi chảy xuống. Cũng gọi là bộc-bố.
- *tuyệt* – 絕 Hoàn toàn xa cách nhau, khác nhau lắm.
- *vi* 玄 微 Sâu kín nhỏ nhặt.
- *viễn* 懸 遠 Ở xa xôi cách trở.
- *vũ nham* 玄 武 岩 (Khoáng) Thứ đá do hỏa-sơn phun ra, sắc đen mà cứng (basalt).
- *xa* 懸 車 Treo xe lên – Ngb. Về hưu trí – Lúc hoàng hôn.

HUYẾN 絢 Trang sức, màu mỡ.

HUYỆN 縣 Khu vực ở trong một tỉnh mà chia ra.

- *doãn* – 尹 Nch. Huyện-quan.
- *hạt* – 轄 Địa phận một huyện (arrondissement, district).
- *hầu* – 侯 Tước vị thứ sáu, sau tước nam.
- *quan* – 官 Quan tri-huyện.
- *tá* – 佐 Lại-mục giúp việc cho quan tri-huyện.
- *tri sự* – 知 事 Huyện-trưởng ở nước Tàu gọi là huyện tri-sự.
- *trưởng* – 長 Ông quan hành-chính đứng đầu một huyện (souspréfet).
- *úy* – 尉 Chức quan xem việc cấm phòng trong một huyện.

HUYỄN 炫 Chói lọi – Khoe khoang.

- 眩 Hoa mắt – Lừa dối – Mê loạn – Nch. Ảo. 幻.
- 瞲 Mắt nhấp nháy – Nháy mắt.
- 衒 Tự giới-thiệu lấy.

- 幻 Chữ nầy chính đọc là huyễn nhưng lâu nay đọc quen là ảo. Xch. Ảo.
- *diệu* 炫 耀 Khoe khoang.
- *hoặc* 眩 惑 Đánh lừa.

Huyễn mục 炫 目 Choáng mắt.

- *ngọc cầu thụ* 衒 玉 求 售 Đem ngọc đi bán rao.
- *ngọc mại thạch* – 玉 賣 石 Rao ngọc mà bán đá – Ngb. Nói hay mà làm bậy.
- *nhân* 眩 人 Người hay làm ảo-thuật.
- *thuật* – 術 Thuật kỳ-quái để lừa dối người.
- *vựng* – 暈 (Y) Bệnh chứng thường hay chóng mặt và mê mẩn từng chặp, do bệnh bần-huyết và bệnh thần-kinh suy nhược sinh ra (syncope).

HUYẾT 血 Máu, do quả tim chạy ra khắp các bộ-phận trong thân-thể của động-vật để nuôi thân-thể.

- *bạch* – 白 (Y) Bệnh bạch đái (perte blanche leucorrhée).
- *bản* – 本 Tiền của như huyết mạch.
- *băng* – 崩 (Y) Bệnh đàn bà kinh-nguyệt ra rất nhiều (hémorrhagie).
- *cầu* – 球 (Sinh-lý) Một thứ thành-phần của huyết, có thứ đỏ thứ trắng, cũng gọi là huyết-luân (globules).
- *chiến* – 戰 Chiến-tranh rất kịch-liệt (guerre sanglante).
- *dịch* – 液 (Sinh-lý) Nước máu (sang).
- *hãn* – 汗 Máu và mồ hôi (sang et sueur) – Ngb. Khó nhọc – Tiền bạc.
- *hư* – 虛 (Y) Bệnh thiếu huyết – Nch. Bần huyết (anémie).
- *khí* – 氣 Máu và hơi thở.

Huyết khuy – 虧 Nch. Huyết hư (anémie).

- *kỵ* – 忌 Tục xưa đặt những ngày nhất định không được sát sinh, gọi là huyết-kỵ.
- *lao* – 癆 (Y) Ho lao, thổ huyết.
- *lệ* – 淚 Huyết và nước mắt đều chảy = Nước mắt có lộn huyết – Ngb. Đau khổ tới cực điểm.
- *luân* – 輪 (Sinh-lý) Nch. Huyết-cầu.
- *lực* – 力 Sức của máu – Ngb. Hết sức đến đổ máu mà làm việc.
- *lượng* – 量 Tổng lượng của huyết dịch trong mình.
- *mạch* – 脈 Mạch máu chạy – Nch. Huyết thống – Ngb. Tiền của.
- *nhục* – 肉 Máu và thịt.
- *nhục hoành phi* – 肉 橫 飛 Máu thịt bay tan, hình dung cái thảm trạng của chiến-tranh.
- *phách* – 珀 Thứ hổ-phách đỏ sẫm.
- *quản* – 管 (Sinh-lý) Ống máu chảy (vaisseaux sanguins).
- *sắc* – 色 Sắc đỏ như huyết (couleur de sang).
- *tâm* – 心 Lấy nhiệt-tâm mà đãi người.
- *tế* – 祭 Ngày xưa lấy huyết sống của súc vật để tế thần, gọi là huyết-tế.
- *thanh* – 清 (Sinh-lý) Do trong huyết dịch phân tích ra lấy một chất nước trong gọi là huyết-thanh, dùng để trị bệnh (sérum).
- *thanh trị liệu* – 清 治 療 (Y) Cách trị bệnh, trước gây bịnh-khuẩn rồi lấy bệnh độc tiêm vào mình động vật, con động-vật phát nóng, trong mình nó sinh ra chất kháng độc. Đợi khi bệnh lành rồi lấy huyết của nó lọc ra chất huyết thanh, dùng tiêm vào mình người bệnh để trị bệnh (sérothérapie ou sérumthérapie).

Huyết thành – 誠 Lòng thành = Nhiệt huyết, nhiệt tâm.

- *thống* – 統 Dòng dõi cùng một máu mủ.
- *thực* – 食 Quỉ thần hưởng cúng tế (vì xưa lấy huyết để tế).
- *tinh* – 晶 (Khoáng) Thủy tinh sắc đỏ.
- *tính* – 性 Tính nóng nẩy ham làm việc nghĩa-hiệp (enthousiasme).
- *tộc* – 族 Người họ nội họ ngoại có quan-hệ huyết-thống với nhau, do một ông tổ-tiên sinh ra.

- *tộc kết hôn* - 族 結 婚 Cái chế-độ bắt con trai con gái trong huyết-tộc phải lấy nhau, không được lấy vợ lấy chồng ra ngoài huyết-tộc.
- *tương* – 漿 (Sinh-lý) Trong huyết lấy huyết-cầu ra thì còn một thứ nước hơi trong, gọi là huyết tương (plasma).

HUYỆT 穴 Lỗ – Hang trong đất – Chỗ hiểm trong thân thể – Chỗ chôn người chết.
- *cư* – 居 Ở trong hang trong lỗ.
- *cư dã xử* – 居 野 處 Ở hang lỗ, ở đồng nội (nói người đời thượng cổ).
- *động* – 洞 Hang động (grotte, galerie souterraine).

Huyệt kiến – 見 Đứng trong lỗ mà thấy = Thấy không rộng.
- *xử* – 處 Ở trong lỗ.

HUYNH 兄 Anh – Tiếng tôn xưng người đồng bối với mình.
- *đệ* – 弟 Anh em.
- *ông* – 翁 Tiếng kính xưng người bạn hơn tuổi mình.
- *trưởng* – 長 Người đàn anh mình.

HUỲNH 螢 Con đom đóm.
- 黃 Xch. Hoàng.
- *phách* 螢 魄 Ánh sáng đom đóm.
- *song* – 窗 Cửa sổ có ánh sáng đom đóm chiếu vào.
- *tinh* 黃 精 (Thực) Xch. Hoàng-tinh.

HUNG 凶 Ác – Xấu – Không lợi.
- 兇 Sợ hải – Nch. 凶
- 匈 Xch. Hung nô.
- 恟 Sợ hải.
- 胸 Ngực – Hoài-bảo.
- 訩 Lộn xộn – Nch. Loạn – Nhiều người nói ồn ào.
- *bạo* 凶 暴 Hung ác dữ tợn.
- *cốt* 胸 骨 (Sinh-lý) Xương giữa ngực (sternum).
- *đảng* 凶 黨 Đồ đảng làm điều hung bạo.
- *đồ* – 徒 Bọn hung ác.
- *gia lợi* 匈 加 力 (Địa) Một nước dân-chủ ở khoảng giữa Âu-châu (Hongrie).
- *hiểm* 凶 險 Hung ác và gian hiểm (cruel).
- *hoài* 胸 懷 Cái mà mình hoài-bão trong lòng.
- *hoành* 凶 橫 Nch. Hung ác ngang ngược.

Hung khí – 器 Đồ dùng để giết người.
- *lễ* – 禮 Lễ tang (funérailles).
- *nhân* – 人 Kẻ tiểu nhân.
- *niên* – 年 Năm mất mùa (mauvaise année, famine).
- *nô* 匈 奴 (Sử) Một dân-tộc ở phía bắc Trung-hoa, đời Tần đời Hán chiếm lãnh miền Nội-Ngoại-Mông-cổ ngày nay (Les Huns).
- *phạm* 凶 犯 Nch. Hung thủ (meurtrier).
- *phục* – 服 Quần áo tang (vêtements de deuil).
- *sự* – 事 Việc tang – Việc binh.
- *táng* – 葬 Người chết chôn xuống lần đầu gọi là hung táng. Khi hết tang, nhờ thầy phong-thủy tìm được đất tốt chôn lại, gọi là cát-táng.
- *thần* – 神 Ông thần xấu, làm hại người.
- *thủ* – 手 Kẻ giết người (meurtrier).
- *tín* – 信 Tin tức báo việc không lành (mauvaise nouvelle).
- *tinh* – 星 Vì sao xấu, người mê-tín tin rằng nếu bị hung-tinh chiếu mệnh thì có tai vạ.
- *triệu* – 兆 Điềm xấu (mauvais présage).
- *trung giáp binh* 胸 中 甲 兵 Trong bụng có khí-giới và binh lính – Ngb. Tài trí hơn người.
- *ức* – 臆 Chỗ trước ngực (thorax).

HÙNG 雄 Loài chim đực – Loài thú đực – Người có sức mạnh – Dõng cảm.
- 熊 Con gấu.

Hùng biện 雄 辯 Biện thuyết mạnh mẽ (éloquence).

- *chưởng* 熊 掌 Bàn tay gấu, là món đồ ăn quí.
- *dũng* 雄 勇 Mạnh mẽ can đảm (brave).
- *đoán* – 斷 Quả cảm, quyết đoán (esprit de décision).
- *đồ* - 圖 Mưu lược lớn lao (ambition).
- *đởm* 熊 膽 Mật gấu, dùng làm thuốc.
- *hào* 雄 豪 Mạnh mẽ hào phóng.
- *hậu* – 厚 To lớn dày dặn.
- *hoàng* – 黃 (Khoáng) Thứ khoáng vật thiên nhiên, thuộc về chất lưu-hóa, sắc vàng, dùng làm thuốc màu.
- *hổ* – 虎 Con cọp mạnh – Ngb. Mạnh mẽ dữ tợn.
- *hồn* – 渾 Mạnh mẽ trôi chảy thường dùng để nói về văn-chương (éloquent, se dit d'un discours).
- *hùng* – 雄 Uy-thế dữ tợn.
- *kiệt* – 傑 Anh-hùng hào-kiệt.
- *mộng* 熊 夢 Xch. Mộng-hùng.
- *phi* 雄 飛 Chí-khí phát dương rất mạnh, trái với chữ thư-phục.
- *phong* – 風 Uy phong mạnh mẽ.
- *quan* – 關 Cửa ải phòng bị vững vàng, quân địch không sao chiếm được.
- *quốc* - 國 Nước mạnh.
- *tài đại lược* – 材 大 略 Tài năng lớn lao, kế hoạch xa xôi.
- *tâm* – 心 Lòng mạnh mẽ, muốn làm việc to lớn (ambition).
- *thắng* – 勝 Địa-thế hiểm-yếu.

Hùng thư dị châu – 雌 異 株 (Thực) Nói về thứ cây mà hoa đực hoa cái mọc ở khác cây.

- *tráng* – 壯 Mạnh mẽ to lớn thường nói về địa-thế hoặc lâu-đài (imposant, grandiose).
- *trấn* – 鎮 Địa-phương trọng-yếu, có binh lực đủ để khống chế mọi nơi (place fortifiée).
- *trưởng* – 長 Người làm lớn ở một phương.
- *tú* – 秀 To lớn đẹp đẽ, thường dùng để nói về núi non (grandiose, magnifique).
- *văn* – 文 Văn-chương có khí-lực mạnh mẽ.
- *vĩ* – 偉 Mạnh mẽ to lớn (imposant).
- *vũ* – 武 Nch. Hùng dũng (martial).
- *vương* – 王 (Sử) Con Lạc-long-quân, vua nước Văn-lang, thuộc nhà Hồng-bàng.

HƯ 虛 Không thực – Không có – Không vào đâu cả.

- *báo* – 報 Báo cáo không thực (faux rapport).
- *danh* – 名 Cái tên trống – Có tiếng hay mà không có thực-tài (fausse renommée).
- *dự* – 譽 Danh dự trống không – Nch. Hư danh (fausse renommée).
- *đản* – 誕 Lời nói láo (parole mensongère).
- *hàm* – 銜 Mang phẩm hàm mà không có chức-vị (titre honoraire).
- *hao* – 耗 Hao phí tiền của hoặc khí huyết.

Hư hoài – 懷 Nch. Hư tâm.

- *không* – 空 Trống không (néant).
- *ngôn* – 言 Lời nói sai (parole fausse).
- *nguy* – 偽 Dối trá (faux).
- *nhược* – 弱 Yếu ớt (faible).
- *phiếm* – 汎 Trôi nổi không ăn thua vào đâu (flottant).
- *phù* – 浮 Trống không, trôi nổi – Không thiết thực (flottant, léger).
- *sinh* – 生 Cái đời sống không làm được điều gì có ích.
- *số* – 數 Số mục không chỉ vật thực tại (nombre abstrait).
- *sự* – 事 Việc vô ích (inutile).
- *sức* – 飾 Văn sức ở bề ngoài (fausse apparence).
- *tâm* – 心 Không cố-chấp ý-kiến mình.
- *tâm hạ khí* – 心 下 氣 Làm ra cách chiều lòng (humble, soumis).
- *thanh* – 聲 Có tiếng mà không có thực.

- *thực* – 實 Dối và thật – Có và không có (faux et vrai).
- *trương thanh thế* – 張 聲 Dả phô bày thanh-danh và thế-lực, mà kỳ thực không có gì hết.
- *tự* – 字 (Văn) Tức là trợ ngữ – Trừ danh-từ và đại-danh-từ còn bao nhiêu là hư-tự cả (particule copulative).
- *ứng* – 應 Làm việc phu diễn cho qua chuyện mà không có thực-ích.
- *văn* – 文 Văn-tự không quan-hệ gì – Nghi tiết hư không, không thiết-thực (formalisme, formalité).
- *vị* – 位 Cái ngôi choán không mà không làm việc gì cả (sénieure).

Hư vinh – 榮 Cái vinh dự trống không.

- *vinh tâm* – 榮 心 Lòng ham chuộng hư danh (faux honneurs).
- *vô* – 無 (Triết) Cái chủ-trương của đạo-giáo cho có cũng như không, thực cũng như hư (néant).
- *vô chủ nghĩa* 虛 無 主 義 (Triết) Cái thuyết cho vũ-trụ đều là không ráo – (Chính) Một phái của vô-chính-phủ chủ-nghĩa thịnh-hành ở nước Nga trước cuộc cách-mệnh (nihilisme).
- *vô đảng* – 無 黨 (Chính) Đảng vô-chính-phủ nước Nga, lấy phá hoại tất cả xã-hội hiện-tại làm tôn-chỉ (parti nihiliste).

HỬ 滸 Bờ nước.

HỨA 許 Cho được – Hẹn.

- *nguyện* – 願 Xin quỉ thần giáng phúc cho và hứa sẽ lễ tạ.
- *phối* – 配 Trai gái đính hôn với nhau (promesse de mariage).

HỨC 洫 Rãnh nước ở trong ruộng.

HƯNG 興 Nổi lên – Phát ra – Thịnh vượng.

- *binh* – 兵 Nổi binh lên (lever les troupes).
- *công đại chẩn* – 工 代 賑 Khi mất mùa, nhà nước bày công việc cho dân làm để kiếm ăn, cách ấy là để thay cho việc chẩn cấp.
- *yên* – 安 (Địa) Một tỉnh xứ Bắc-kỳ.
- *khỉ* – 起 Cảm động mà phấn chấn lên.

Hưng loạn – 亂 Nổi loạn lên (soulever une révolte).

- *long* – 隆 Thịnh vượng (prospérité).
- *lợi trừ tệ* – 利 除 弊 Chấn-hưng những việc có lợi, trừ bỏ những việc có hại.
- *nghiệp* – 業 Chấn-hưng nghệ-nghiệp – Chấn-hưng sự-nghiệp.
- *nhung* – 戎 Nch. Hưng binh.
- *phát* – 發 Nch. Phát đạt (développer).
- *phấn* – 奮 Làm cho phấn phát nổi lên (exciter, stimuler).
- *phế* – 廢 Khi hưng-thịnh, khi phế-hoại, khi nổi lên, khi chìm xuống – Nch. Hưng suy (grandeur et décadence).
- *quốc* – 國 Dựng nước – Nch. Khai-quốc.
- *quốc khánh niệm* – 國 慶 念 Lễ kỷ-niệm ngày 2 tháng 5 Âm-lịch, là ngày vua Gia-long đánh lấy thành Phú-xuân dựng lên triều Nguyễn.
- *suy cảm khái* – 衰 感 慨 Lòng cảm-khái đối với việc thịnh suy của đời.
- *sư* – 師 Nch. Hưng-binh.
- *thịnh* – 盛 Thịnh-vượng (prospérité).
- *Việt đảng* – 越 黨 (Chính) Tên một đảng cách-mệnh người Việt-nam lập ra năm 1925.
- *vong* – 亡 Nổi lên và mất đi – Nch. Hưng-phế, thịnh suy (grandeur et décadence, succès et défaite).
- *vượng* – 旺 Thịnh-vượng (prospérité).

HỨNG 興 Tính tình bị cảm mà phấn phát lên.

- *thú* – 趣 Cái thú-vị khiến người sinh cao hứng (intérêt, plaisir).
- *tình* – 情 Tính-tình có vẻ cao-hứng.
- *vị* – 味 Nch. Hứng thú (intérêt plaisir).

HƯỚC 謔 Nói chơi, nói đùa.

HƯƠNG 香 Thơm.

- 鄉 Làng – Nhà quê.

- 薌 Hơi thơm của loài lúa.
- *án* 香 案 Bàn đốt hương thờ thần (table de culte).
- *âm* 鄉 音 Tiếng nói mỗi làng mỗi khác (idiome, patois).
- *ẩm* – 飲 Một thứ lễ ở trong làng, lễ xong người trong làng bày ra ăn uống.
- *bản* – 本 Người giữ công-quĩ trong làng (trésorier du village).
- *binh* – 兵 Dân trong làng đoàn kết tập luyện để phòng giữ giặc cướp.
- *bình* 香 屏 Hương-giang và Ngự-bình, sông và núi có tiếng ở Huế.
- *bộ* 鄉 簿 Người giữ sổ sách trong làng (archiviste du village).
- *cảng* 香 港 (Địa)Hòn đảo ở ngoài cửa sông Châu-giang tỉnh Quảng-đông, hiện là thuộc-địa của nước Anh (Hongkong).
- *canh* – 秔 Lúa thơm, tức lúa de.
- *chính* 鄉 政 Các công việc trong làng (affaires communales).
- *cống* – 貢 Cử nhân từ đời Gia-long về trước gọi là hương-cống.
- *du* 香 油 Thứ dầu thơm, như dầu quế, dầu bạc hà, dầu chương não (essence aromatique).

Hương đảng 鄉 黨 Người cùng một làng.

- *đăng* 香 燈 Hương và đèn, đồ dùng để cúng tế.
- *giang* – 江 (Địa) Con sông chảy ngang kinh-thành Huế.
- *hào* 鄉 豪 Người hào-mục trong làng.
- *hầu* – 侯 Tước vị thứ bẩy ngày xưa, sau tước huyện-hầu.
- *hiệu* – 校 Trường học trong làng (école communale).
- *hoa* 香 花 Hương và hoa, đồ để cúng tế (enceus et fleurs).
- *hỏa* – 火 Đốt hương thờ Thần Phật hoặc thờ tổ tiên – Phần gia-tài dành riêng về việc cúng tế tổ tiên.
- *học* 鄉 學 Nhà học trong làng – Nch. Hương-hiệu (école communale).
- *hộ* – 戶 Số người trong làng.
- *hội* – 會 Hội đồng hương-chính (conseil communal).
- *khách* 香 客 Người đi chùa, dâng hương cúng Phật.
- *khuê* – 閨 Cái buồng thơm, nơi đàn bà con gái ở.
- *kiểm* 鄉 檢 Người giữ việc tuần-phòng trong làng.
- *lão* – 老 Người già cả trong làng.
- *lân* – 隣 Hàng xóm láng giềng.
- *liệu* 香 料 Đồ thơm (épices).
- *ly* – 狸 (Động) Con chồn hương (renard musqué).
- *lý* 鄉 里 Làng xóm mình ở – Tục gọi tắt Hương-bộ và Lý-trưởng là hương-lý.

Hương lô 香 爐 Lò đốt hương (encensoir).

- *mục* 鄉 目 Nch. Hương hào.
- *nấm* 香 蕈 (Thực) Thứ nấm thơm, ta gọi là nấm hương (champignon comestible).
- *nghị* 鄉 誼 Tình bè bạn đồng-hương.
- *nguyện* – 愿 Người cùng một phường lưu-tục như mọi người trong làng, mà làm ra bộ cao thượng danh giá – Người đạo đức dả dối.
- *nhu* 香 薷 (Thực) Một thứ cây dùng làm thuốc.
- *phấn* – 粉 Hương và phấn, đồ con gái nhà thổ trang sức (parfum et poudre) – Thứ phấn thơm (poudre de toilette).
- *phong* 鄉 風 Phong-tục trong làng.
- *phụ tử* 香 附 子 (Thực) Thứ cỏ có củ to, củ có lông đen nhỏ, tục gọi là cỏ cú, dùng làm thuốc (cyperus retundus).
- *sư* 鄉 師 Thầy giáo dạy ở trường học trong làng (instituteur communal).
- *thân* – 親 Người đồng-hương.
- *thân* – 紳 Kẻ thân-hào trong làng.
- *thất* 香 室 Nhà hương – Chỗ thờ Phật.
- *thí* 鄉 試 Về thời-đại khoa-cử, các tỉnh cứ 3 năm mở một khoa thi để chọn Cử-nhân và Tú-tài gọi là Hương-thí.

- *thôn giáo dục* – 村 教 育 Việc giáo-dục trẻ con trong làng.

Hương thục – 塾 Trường học trong làng.
- *tín* – 信 Thơ ở quê nhà gởi đến – Nch. Gia thư.
- *trưởng* – 長 Tức là Lý-trưởng.
- *tục* – 俗 Phong-tục trong làng. Nch. Hương-phong.
- *ước* – 約 Qui-luật trong làng.
- *vị* – 味 Đồ ăn ở chốn quê-hương.
- *vọng* – 望 Người có danh-vọng trong làng.

HƯỚNG 向 Xoay về – Trông vào – Ngày trước – Gần đây.
- 餉 Đem đồ ăn biếu người, gọi là hướng – Lương của quân lính.
- 饟 Nch. 餉。
- 嚮 Xoay về.
- 曏 Xch. Hướng ngọ.
- *bình chi nguyện* 向 平 之 願 (Cổ) Cái chí-nguyện của Hướng-bình. Người Hướng-tử-Bình đời Hán, khi con cái đã lấy vợ lấy chồng cả rồi, bèn bỏ nhà đi chơi xa không về nữa, đời sau nhân thế gọi việc dựng vợ gả chồng cho con cái là Hướng bình chi nguyện.
- *bối* – 背 Trở mặt và xoay lưng – Phục-tùng và phản đối.
- *cấp* 餉 給 Cấp lương thực cho quân lính.
- *dương* 向 陽 Nch. Hướng-nhật.
- *đạo* 嚮 道 Người đem đường trong lúc hành quân.
- *địa tính* 向 地 性 (Thực) Cái tính chất của rễ cây mọc thẳng xuống đất (géotropisme).
- *hối* 嚮 晦 Lúc mặt trời lặn.

Hướng khách 餉 客 Biếu đồ ăn cho người ta.
- *lai* 向 來 Từ trước đến nay.
- *minh* 嚮 明 Lúc mặt trời mọc.
- *mộ* 向 慕 Khuynh-hướng và ngưỡng-mộ.
- *ngọ* 曏 午 Lúc giữa trưa.
- *ngoại* 向 外 Xoay ra ngoài.
- *nhật quì* – 日 葵 (Thực) Thứ quì hoa nó cứ xoay theo bóng mặt trời (tournesol).
- *nhật tính* – 日 性 (Thực) Cái tính-chất của cành cây thường xoay theo chỗ ánh sáng mặt trời chiếu (héliotropisme).
- *nội* – 内 Xoay vào trong.
- *thần* – 晨 Trời gần sáng.
- *thiện* – 善 Xoay về đều thiện.
- *thượng* – 上 Xoay về trước = Có khuynh-hướng muốn bước tới luôn.
- *thượng tâm* – 上 心 Cái lòng muốn ngày càng tiến lên.
- *vãng* – 往 Xoay về. Nch. Khuynh-hướng.

HƯỞNG 享 Dâng lên người trên – Nhận lấy – Được dùng. Vd. Hưởng-thụ, hưởng dụng.
- 響 Tiếng – Tiếng dội lại.
- 饗 Đem rượu mời khác. Nch. 享.
- *dụng* 享 用 Được hưởng và dùng (jouir de).
- *lạc chủ nghĩa* – 樂 主 義 (Triết) Cái chủ-nghĩa chỉ cốt tìm cái hứng thú về xác thịt, cốt sinh hoạt trong cái không-khí khoái-lạc do người tạo ra (dilettantisme).
- *lộc* – 祿 Được bổng lộc.

Hưởng phúc – 福 Được phúc (jouir du bonheur).
- *thanh* 響 聲 Tiếng dội ra (écho).
- *thọ* 享 壽 Sống lâu.
- *thụ* – 受 Hưởng chịu.
- *tiễn* 響 箭 Cái tên bắn ra có tiếng kêu.
- *ứng* – Đáp tiếng lại – Phụ họa.

HƯU 休 Thôi – Nghỉ – Bỏ đi – Vui.
- 貅 Con thú hình như gấu – Xch. Tì hưu.
- 庥 Che chở – Điều tốt.
- 髹 Lấy sơn mà sơn vật.
- *bổng* 休 俸 Tiền cấp cho quan lại đã về hưu (pension de retraite).

- *chiến* – 戰 Tạm thời nghỉ đánh (armistice, cessation de conflit).
- *chức* – 職 Quan-lại bị tạm thời cổi chức (suspention de fonction).
- *dưỡng* – 養 Người bệnh nghỉ ngơi để điều dưỡng (repos).
- *hạ* – 暇 Nghỉ ngơi (congé).
- *kim* – 金 Nch. Hưu bổng.
- *nại* – 奈 Người đi kiện xin thôi kiện (s'arranger à l'amiable).
- *nghiệp* – 業 Thôi công việc để nghỉ (se reposer).
- *nhàn* – 閒 Thong thả chơi nhởn (loisir).
- *san* 刊 Báo-chí nghỉ không ra nữa – Nch. Đình-bản.
- *thích* – 戚 Khi vui mừng và khi lo lắng.
- *thích tương quan* – 戚 相 關 Vui buồn đều có nhau.
- *thư* – 書 Tờ giấy để vợ (acte de répudiation).

Hưu trí – 致 Quan-lại vì già phải nghỉ việc (en retraite).

- *tức* – 息 Nghỉ ngơi không làm việc, để hồi phục tinh-thần (repos).

HỰU 又 Lại lần nữa.

- 宥 Rộng rãi khoan thứ – Nch 侑。
- 侑 Giúp – Giúp nhau.

HỮU 友 Bè bạn – Giúp đỡ.

- 有 Có, trái với chữ vô 無.
- 右 Phía trái với phía tả, tức là phía tay mặt.
- *ái* 友 愛 Anh em thân yêu (amis).
- *bang* – 邦 Những nước lấy tình hữu-nghị đãi nhau (nations amies).
- *bị vô hoạn* 有 備 無 患 Có phòng bị thì không lo gì họa hoạn.
- *chí cánh thành* – 志 更 成 Có chí thì rốt cục cũng làm nên việc.
- *cơ hóa học* – 機 化 學 (Hóa) Môn học nghiên-cứu thán-chất và các vật hóa-hợp do thán-chất hóa thành (chimie organique).
- *cơ hóa hợp vật* – 機 化 合 物 (Hóa) Tức là thán-chất-hóa-hợp-vật (composés organiques au composés du carbone).
- *cơ thể* – 機 體 (Sinh) Những vật có cơ-năng sinh-hoạt (être organisé).
- *cơ toan* – 機 酸 (Hóa) Những chất toan do vật hữu-cơ hóa thành (acide organique).
- *cơ vật* – 機 物 (Hóa) Những hóa-hợp-vật có thán-chất, trừ ra thán-dưỡng-khí, thán-toan và mấy thứ điêm-loại (corps organigues).

Hữu danh vô thực – 名 無 寔 Có hư-danh, không có thực-dụng.

- *duyên* – 緣 Có duyên với nhau.
- *dụng* – 用 Dùng ra có ích được.
- *dụng văn chương* – 用 文 章 Văn chương có bổ ích.
- *dực* 右 翼 Cánh bên hữu của một đội quân (aile droite).
- *đại loại* 有 袋 類 (Động) Loài động-vật dưới bụng có cái bao da để nuôi con (marsupiaux).
- *đảng* 右 黨 (Chính) Đảng thủ cựu, vì trong nghị-trường, đảng thủ cựu thường ngồi ghế phía hữu (parti de droite).
- *đề loại* 有 蹄 類 (Động) Loài động vật có móng như con ngựa, con trâu (ongulés).
- *giá chứng khoán* – 價 證 券 (Kinh) Những chứng khoán thay cho giá trị mà có thể lưu hành, như công-trái-phiếu, cổ-phiếu (valeurs).
- *hạn* – 限 Có hạn nhất định (limité).
- *hạn công ty* – 限 公 司 (Thương) Một thứ công-ty mà cổ-đông chỉ chịu trách nhiệm trong hạn cổ-phần của mình mà thôi (société à responsabilité limitée).
- *hạn trách nhiệm* – 限 責 任 (Thương) Trách-nhiệm người ra dinh-nghiệp phải chịu, lấy tư-bản nhất định xuất ra làm hạn (responsabilité limitée).

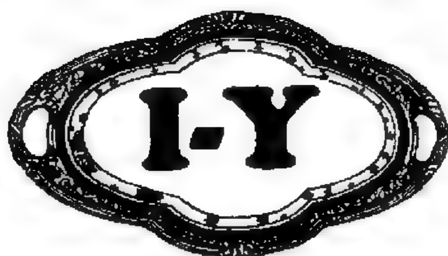
- *hình* – 形 Có hình-thể rõ ràng, có hình-thức rõ ràng (matériel).
- *học* 右 學 Nhà Thái-học đời xưa.

Hữu ý phạm 有 意 犯 Người cố ý phạm tội.

- *ý thức* – 意 識 Do ý-thức suy nghĩ mà làm ra (conscient).
- *kỳ đồ hình* – 期 徒 刑 (Pháp) Người phạm tội bị giam trong ngục phải làm lao-dịch trong thời kỳ nhất định (travaux forcés à temps).
- *liệt* 右 列 Chức quan võ (vì khi bái yết vua, quan võ thường đứng về bên hữu, quan văn thì đứng bên tả).
- *ngạn* – 岸 Bờ bên hữu (rive droite).
- *nghị* 友 誼 Tình bè bạn (amitié).
- *nhân* – 人 Người bạn (ami).
- *phái* 右 派 Phái thủ-cựu, trái với tả-phái (droite).
- *quân đô thống* – 軍 都 統 Chức quan võ thống-suất đạo quân bên hữu.
- *sản giai cấp* 有 產 階 級 (Kinh) Giai-cấp gồm những người có của trong xã-hội (classe bourgeoise).
- *sắc vô hương* – 色 無 香 Có sắc mà không có hương – Ngb. Con gái đẹp mà không có duyên.
- *sinh* 友 生 Bè bạn (ami, camarade).
- *sinh vô dưỡng* 有 無 養 Có đẻ mà không nuôi được.
- *số* – 數 Có số mệnh định trước (prédestiné).
- *tài vô mệnh* – 才 無 命 Có tài năng mà không có số phận tốt.
- *tài vô hạnh* – 才 無 行 Có tài năng mà không có đức hạnh tốt.

Hữu tâm – 心 Có lòng tốt – Nch. Cố ý.

- *thần giáo* – 神 教 (Tôn) Tức là hữu-thần-luận.
- *thần luận* – 神 論 (Tôn) Cái thuyết về tôn-giáo hoặc triết-học chủ-trương rằng trong vũ-trụ có thần sắp đặt và chi-phối vạn vật (déisme).
- *thiện* 友 善 Kết bạn bè với người thiện.
- *tính sinh thực* 有 性 生 殖 (Sinh) Nói về loài động-vật có giống đực giống cái giao cấu với nhau mới sinh đẻ được, như loài đẻ trứng, loài đẻ con (génération sexuelle).
- *trực kỳ* 右 直 圻 Mấy tỉnh Trung-kỳ ở phía nam Kinh-thành, từ Quảng-Nam trở vào, gọi là Hữu-trực-kỳ, đối với tả-trực-kỳ là mấy tỉnh về phía bắc Kinh-thành, từ Quảng-trị trở ra.
- *vẫn loại* 有 吻 類 (Động) Loài sâu có vòi để thở (phynchites).
- *vĩ loại* – 尾 類 (Động) Loài động-vật lưỡng-thê có đuôi (ruodèle).
- *vọng* – 望 Có thể trông mong được.
- *xạ tự nhiên hương* – 麝 自 然 香 Có xạ thì tự nhiên thơm – Ngb. Mình giỏi thì thiên hạ tự nhiên biết, không cần phải khoe khoang.



ÍCH 益 Thêm nhiều lên – Lợi ích – Giúp dùm – Càng thêm.
- *dụng* – 用 Có ích cho việc dùng.
- *điểu* – 鳥 Thứ chim thường ăn sâu bọ ở ruộng, giúp ích cho nhà nông (oiseaux utiles).
- *hữu* – 友 Bạn bè giúp đỡ mình được (ami utile).
- *khí* 氣 Giúp cho khí-lực người ta được mạnh hơn.
- *kỷ* – 己 Chỉ biết ích lợi mình (égoïste).
- *kỷ chủ nghĩa* – 己主義 Tức là lợi-kỷ chủ nghĩa (égoïsme).
- *lợi* – 利 Có ích có lợi.
- *mẫu thảo* – 母草 (Thực) Thứ cây cao chừng một thước rưỡi, đàn bà đẻ thường uống, có thể tán ứ huyết (stachys artémisia argifaume).
- *quốc lợi dân* – 國利民 Ích cho nước nhà, lợi cho nhân-dân.
- *trí* 智 Có bổ ích cho trí-thức.
- *trùng* 蟲 Thứ sâu có ích, như con ong, con tằm (insectes utiles).

Y 衣 Áo mặc để che thân thể.
- 依 Dựa vào – Theo – Như cũ.
- 伊 Ấy, người ấy. Nch. Bỉ. 彼。
- 醫 Chữa bệnh – Thầy thuốc.
- 噫 Tiếng than.
- 銥 Một chất kim thuộc (iridium).
- *án* 醫案 Bài thuốc giải chứng bệnh và phương thang của thầy thuốc.
- *bát* 衣鉢 Cái áo mặc và cái bát ăn của thầy tu.
- *bát chân truyền* – 鉢眞傳 Thầy tu truyền-giới cho đệ tử.
- *bệnh bất y mệnh* 醫病不醫命 Chữa được bệnh chứ không chữa được mệnh trời.
- *chính* – 正 Chức quan trong Thái-y-viện.
- *chu* 伊周 Y-Doãn và Chu-công là hai vị hiền-tướng của hai triều Thương và Chu nước Tàu.
- *chuẩn* 依準 Bằng lòng cho như lời xin.
- *Doãn* 伊尹 (Nhân) Một vị khai-quốc công-thần nhà Thương nước Tàu.
- *dụng động vật học* 醫用動物學 Môn học nghiên-cứu về bệnh nguyên của động-vật, những hình-thái và sinh-lý của động-vật, cùng những phương-pháp khu-trừ tật bệnh.
- *giá* 依價 Theo như giá đã định.

Y *hy* 稀 Không rõ ràng, mượng tượng.
- *hy* 噫嘻 Lời khen ngợi.
- *học* 醫學 Môn học nghiên-cứu phép trị bệnh (médecine).
- *hồng* 伊洪 (Hóa) Trong việc điện khí phân-giải, khi luồng điện đương thông, ở mỗi điện-cực phát sinh những nguyên-tử-đoàn, sinh tại tích-cực thì gọi là dương-y-hồng, sinh tại tiêu cực thì gọi là âm-y-hồng (ion).
- *khâm* 衣襟 Vạt áo trước.
- *khoa* 醫科 Môn học nghiên-cứu về thuốc thang và phép chữa bệnh (médecine).
- *khoa bác sĩ* – 科博士 Chức bác-sĩ về y-khoa (Docteur en médecine).
- *kỳ* 依期 Theo kỳ hạn đã định.
- *lữ* 伊吕 Y-Doãn và Lữ-Thượng là hai người công-thần khai-quốc triều Thương và triều Chu nước Tàu.

- *mi* 依 靡 Chiều theo quyền thế, xu-mị.
- *nhân* – 仁 Lấy đều nhân làm căn-cứ.
- *nhiên* – 然 Y như cũ.
- *phó* 醫 副 Chức quan trong Thái-y-viện đứng dưới chức Y-chính.
- *phục* 衣 服 Quần áo – Đồ để mặc.
- *phương* 醫 方 Phương thuốc, phái thuốc của thầy thuốc kê cho người bệnh (ordonnance).
- *quan* 衣 冠 Áo mũ – Người phú quí, như quan lại.
- *quan cầm thú* – 冠 禽 獸 Cầm thú mà mặc áo đội mũ. Tiếng dùng để mắng nhiếc.

Y quốc 醫 國 Trị nước, như trị bệnh.
- *sĩ* – 士 Bác-sĩ về y khoa.
- *sinh* – 生 Người tập nghề làm thuốc.
- *thuật* – 術 Phép trị bệnh ngày xưa, chưa thành một khoa-học (art de la médecine).
- *thứ* 依 次 Theo thứ tự trước sau.
- *thực trú* 衣 食 住 Mặc, ăn, ở là ba cái cần của người.
- *thường* – 裳 Áo và quần.
- *trang* – 裝 Áo quần và hành lý.
- *viện* 醫 院 Cái cơ quan chữa trị và chăm sóc cho người bệnh. Nch. Bệnh-viện (hôpital).

Ý 意 Cái trong lòng suy nghĩ, tư tưởng – Ức lượng – Liệu.
- 薏 Xch. Ý-chỉ.
- 鐿 Một chất kim-thuộc (itherbium).
- 衣 Mặc áo.
- 懿 Mềm mỏng hiền lành.
- *cẩm dạ hành* – 衣 錦 夜 行 Mặc áo gấm mà đi đêm, không ai biết cả.
- *cẩm hoàn hương* – 錦 還 鄉 Mặc áo gấm về làng – Được phú quí rồi mới về làng.
- *chí* 意 志 (Tâm) Cái tác-dụng trong tâm-lý để nghĩ ngợi lựa chọn và quyết đoán (volonté).
- *chí tự do* – 志 自 由 Sự tự do phát-động của ý-chí – Cái ý-chí được tự-do phát động, không bị cái gì hạn chế (libre arbitre).
- *chí tự do luận* – 志 自 由 論 (Triết) Cái thuyết nói rằng ý-chí của người ta có thể tự do phát-động, chứ không có gì hạn-chế được nó – Cũng gọi là Phi-quyết-định-luận (théorie du libre arbitre).

Ý chỉ – 旨 Chỗ tâm ý của mình định.
- *chỉ* 懿 旨 Mệnh-lệnh của Hoàng-thái-hậu.
- *dĩ* 薏 苡 (Thực) Cây bo bo. Một thứ cây nhỏ, hạt có thể nấu cơm cháo, dùng làm thuốc (sorgho).
- *dịch* 意 譯 Dịch theo ý đại-thể chứ không theo từng câu từng chữ (traduction libre).
- *đại lợi* – 大 利 (Địa) Một nước quân-chủ ở phía nam Âu-châu (Italie).
- *đức* 懿 德 Đạo đức tốt.
- *hội* 意 會 Tự mình hiểu lấy, không đợi người khác nói.
- *hợp tâm đầu* – 合 心 投 Ý hợp nhau, lòng phục nhau – Bạn bè thân thiết.
- *hướng* – 向 Cái khuynh-hướng của tâm-tư (intention).
- *khí* – 氣 Khí khái.
- *kiến* – 見 Cái kiến giải trong ý mình (opinion).
- *liệu* – 料 Tính liệu suy đoán (supposer).
- *mã tâm viên* – 馬 心 猿 Tâm-ý khó câu-thúc, như ngựa và vượn, chạy nhẩy phóng túng.
- *mễ* 薏 米 Hột cây bo bo, dùng làm thuốc hoặc làm đồ ăn.
- *nghĩa* 意 義 Nch. Ý tứ.
- *ngoại* – 意 外 Không ngờ (imprévu, accidentel).

Ý niệm – 念 (Tâm) Cái mình quan-niệm trong ý – Nch. Khái-niệm (concept).
- *phạm* 懿 範 Mô phạm tốt – Thái-độ hiền lành.
- *tại ngôn ngoại* 意 在 言 外 Còn có ý tứ

ở ngoài lời nói, khiến người tự hiểu.
- *thú* – 趣 Ý tứ và chí-thú.
- *thức* – 識 (Tâm) Gọi chung cả tri-giác, tâm-ý, tình-ý (conscience).
- *trí* – 智 Ý thức với trí-tuệ.
- *trung nhân* – 中 人 Người mà trong tâm-ý mình thường nhớ đến.
- *tứ* - 思 Cái vì suy nghĩ mà được (pensée, intention).
- *tự* – 緒 Mối suy nghĩ của ý, liên miên như mối tơ.
- *tưởng* – 想 Cái mình tưởng nghĩ trong ý (idée).
- *vị* - 味 Lý thú, hứng thú (intérêt).
- *vọng* 懿 望 Thanh-vọng tốt đẹp.

Ỷ 倚 Dựa vào.
- 綺 Tấm vải nhiều sắc – Đẹp đẽ.
- 椅 Tên cây – Cái ghế ngồi.
- *diệm* 綺 艷 Đẹp đẽ.
- *la* – 羅 Lụa là.
- *lại* 倚 賴 Nhờ cậy vào người, không lo tự lập.
- *lệ* 綺 麗 Tốt đẹp.
- *lư* 倚 閭 Cha mẹ dựa cửa trông con về = Yêu con.
- *mã tài* – 馬 才 Tài người Viên-Hổ dựa bên ngựa mà viết được bài lộ-bố dài bảy tờ giấy – Ngb. Tài viết văn lanh chóng.

Ỷ mi 綺 靡 Đẹp-đẽ xa-xỉ.
- *môn* 倚 門 Cha mẹ dựa cửa trông con về. Nch. Ỷ lư.
- *môn mại tiếu* – 門 賣 笑 Dựa cửa bán cười = Con gái làm nghề mại dâm.
- *ngữ* 綺 語 Lời văn đẹp tốt.
- *thế* 倚 勢 Dựa thế lực kẻ quyền quí.
- *trọng* – 重 Dựa vào, nhờ vào – Một người phò tá giỏi.
- *tứ* – 綺 思 Ý tưởng tốt đẹp – Văn tứ tốt đẹp.
- *vọng* 倚 望 Dựa cửa trông con.

YÊM 淹 Ngâm lâu trong nước – Ở lâu – Sâu suốt.
- 奄 Trùm cả – Thình lình – Lâu.
- 閹 Thiến dái – Hoạn-quan.
- 醃 Ướp muối.
- *bác* 淹 博 Học rộng.
- *hoạn* 閹 宦 Quan Thái-giám ở hầu trong cung vua.
- *hữu* 奄 有 Bao quát cả.
- *yêm* – 奄 Hơi thở thoi thóp – Suy yếu lắm.
- *lưu* 淹 留 Ở lâu lại – Để lâu.
- *nguyệt* – 月 Ở lại một tháng.
- *nhã* – 雅 Học-thức thâm thúy, văn-tự cao nhã.
- *quán* – 貫 Thông suốt các sách vở.
- *thông* – 通 Thâm trầm thông suốt.
- *thức* – 識 Học thức sâu rộng.
- *trệ* – 滯 Bỏ trệ một nơi không cất nhắc đi nơi khác = Nhân-tài bị chìm đắm một nơi, không xuất đầu được.

Yêm trì – 遲 Chậm trễ.
- *tuần* – 旬 Ở lại đến một tuần.
- *tuất* – 恤 Trốn nạn lâu ở xứ ngoài.
- *túc* – 宿 Ngủ trọ lại một đêm.
- *tử* – 死 Chết đuối.

YẾM 厭 Ghét – Chán.
- 饜 No.
- *cựu hỷ tân* 厭 舊 喜 新 Ghét cũ ưa mới.
- *khí* – 氣 Khí chán nản.
- *nhân chủ nghĩa* – 人 主 義 (Triết) Một phái yếm-thế chủ-nghĩa đối với người rất là hiềm ghét (misanthropie).
- *ố* – 惡 Ghét giận.
- *quyện* – 倦 Chán và mỏi.
- *thế* – 世 Chán đời.
- *thế chủ nghĩa* – 世 主 義 (Triết) Một thứ chủ-nghĩa cho rằng thế-giới là tối-ác, tối-khổ, cho nên chán nản, tức là bi-quan chủ-nghĩa (pessimisme).
- *túc* 饜 足 No đủ.
- *vọng* – 望 Đầy đủ hy-vọng.
- *ứ* – 飫 Ăn no.

YẺM 掩 Che đậy – Đóng lại – Nhân người

ta không phòng bị mà đánh.
- 魘 Xch. Áp.
- 魘 Trong mộng nằm thấy những đều sợ hãi.
- *kỳ tức cổ* 掩 旗 息 鼓 Dấu cờ im trống = Không dám thanh trương ra ngoài.
- *my* 魘 魅 Dùng tà thuật để thư cho người ta chết.

Yểm mục bổ tước 掩 目 捕 雀 Bịt mắt bắt chim = Tự dối mình.
- *nhân nhĩ mục* – 人 耳 目 Che tai mắt người ta – Dối người.
- *sát* – 殺 Đánh úp.
- *tập* – 襲 Thình lình đánh quân giặc, hoặc chụp bắt thú-vật.
- *tỷ* – 鼻 Bịt mũi lại, không ngửi được.

YÊN 煙 Khói – Thuốc lá hoặc thuốc phiện. Cũng viết là 烟。
- 湮 Mất đi – Tắc lại.
- 燕 Tên một nước trong đời Chiến-quốc – Tên tỉnh Trực-lệ nước Tàu.
- 安 Xch. An.
- 焉 Ở đó – Há – Chữ dùng ở cuối câu.
- 嫣 Đẹp.
- 胭 Xch. Yên-chi.
- *ba* 煙 波 Mây khói và sóng nước = Cảnh ẩn-dật.
- *cảnh* – 景 Quang cảnh tốt đẹp.
- *chi* 胭 脂 (Thực) Cây loài thảo có hoa đỏ tím, trong hột nó có phấn trắng, dùng để làm phấn trang điểm.
- *chướng* 煙 瘴 Khí độc ở miền rừng núi – Nch. Lam chướng.
- *diệt* 湮 滅 Tiêu diệt mất.
- *hà* 煙 霞 Mây và khói = Chỗ sơn lâm tịch lậu, chỗ ở ẩn.
- *hà cố tật* – 霞 錮 疾 Lòng ưa ẩn-dật – Cái thói quen hút thuốc phiện.
- *hà tịch* – 霞 癖 Ham mê sơn thủy – Tiếng nhiếc người nghiện thuốc phiện. Nch. Yên hà cố tật.

Yên hoa – 花 Khói và hoa = Người kỹ-nữ – Nch. Phiến hoa.
- *hỏa* – 火 Khói và lửa – Ngb. Chỗ có người ở.
- *Kinh* 燕 京 (Sử) Tên xưa tỉnh Bắc-kinh (Bắc-bình).
- *thảo* 煙 草 Cây thuốc hút (tabac).
- *thị mị hành* – 視 媚 行 Thái-độ người con gái mới về nhà chồng.
- *thổ* – 土 Thuốc phiện (opium).
- *trần* – 塵 Khói và bụi – Cảnh sắc ở chỗ chiến trường.
- *vân cung dưỡng* – 雲 供 養 Khói và mây nuôi nấng cho – Ngb. Lấy việc hội-họa mà di-dưỡng tính-tình.

YẾN 宴 Vui vẻ – An nghỉ – Tiệc rượu.
- 燕 Con chim én – Yên lặng – Uống rượu.
- 讌 Tiệc rượu.
- *an đam độc* 宴 安 酖 毒 Ăn chơi thong thả là hại như uống rượu độc.
- *ẩm* – 飲 Ăn tiệc uống rượu (banquet).
- *ca* – 歌 Ăn tiệc hát xướng (festin et concert).
- *cư* – 居 Thong thả vô sự.
- *hàm hổ đầu* – 頷 虎 頭 Hàm én đầu cọp = Tướng-mạo quí.
- *hỷ* 宴 喜 Vui mừng ăn uống.
- *hội* – 會 Họp nhau ăn uống.
- *oanh* 燕 鶯 Chim yến và chim oanh là thứ chim hay có cặp đực cái = Ý nói vợ chồng trai gái.
- *sào* – 巢 Tổ con chim hải yến làm thứ đồ ăn rất quí (nid de salangane).

Yến tẩm – 寢 Chỗ nghỉ ngơi.
- *tử* – 子 (Động) Con chim én (hirondelle).
- *tước an tri hồng hộc chí* – 雀 安 知 鴻 鵠 志 Chim én chim sẻ sao biết được cái chí của chim hồng chim hộc – Ngb. Kẻ tiểu-nhân sao biết được chí-khí kẻ anh-hùng.
- *tước xử đường* – 雀 處 堂 Chim én chim sẻ ở trong nhà – Ngb. Ở yên không nghĩ đến tai họa.

YỂN 偃 Ngã ngửa – Nghỉ làm – Khố...

- 偃 Cái đập ngăn nước.
- *kỳ tức cổ* 偃 旗 息 鼓 Nch. Yểm-kỳ tức-cổ.
- *ngọa* – 臥 Nằm ngửa – Ngã ngửa.
- *nguyệt* – 月 Mặt trăng nửa vành.
- *phốc* – 仆 Ngã xuống.
- *qua* – 戈 Nghỉ việc can qua.
- *tức* – 息 Thôi, nghỉ.
- *ức* 仰 Cúi xuống và ngửa lên.
- *vũ tu văn* – 武 修 文 Nghỉ việc binh, sửa sang việc văn-hóa.

YẾT 咽 Xch. Yết-hầu.
- 謁 Xin thấy – Hỏi thăm – Bẩm thưa.
- 揭 Dơ cao lên – Bày tỏ ra – Mở bày ra.
- 歇 Hết.
- 蠍 Con bò-cạp.
- *bảng* 揭 榜 Treo bảng cho học trò biết tên họ những người thi đậu.

Yết hầu 咽 喉 (Sinh-lý) Chỗ mé trên cuống họng (gorge) – Ngb. Chỗ đất hiểm yếu.
- *hậu thi* 歇 後 詩 (Văn) Thể thơ tuyệt-cú khôi-hài, câu sau chót chỉ có một hai chữ.
- *kiến* 謁 見 Đến thăm người bực trên (audience).
- *kiến gia tiên* – 見 家 先 Vợ chồng mới cưới làm lễ cáo với tổ tiên trong nhà.
- *niêm* 揭 貼 Nch. Yết-thị (aviser, afficher).
- *tắc* 咽 塞 (Y) Bệnh thở không thông, như là tắc họng.
- *thị* 揭 示 Đem việc mà không cáo cho quần chúng biết (afficher, aviser).
- *tuyển* 謁 選 Quan-lại về bộ để chực bổ.
- *xá* – 舍 Nhà khách của quan (salle d'audience).

YÊU 要 Xin, cầu – Chặn đón đường.
- 腰 Cái lưng, ở sau ngực và bụng.
- 邀 Mời – Mong được.
- 夭 Xch. Yêu yêu.
- 妖 Sắc con gái làm mê người ta gọi là yêu – Quái gở.
- *ảo* – 幻 Nch. Yêu-thuật.
- *cầu* 要 求 Thỉnh cầu, xin (demander).
- *chùy* 腰 椎 Xương sống (colonne vertébrale).
- *công đồ thưởng* 邀 功 圖 賞 Mong dựng nên công-nghiệp để được thưởng khen.
- *đới* 腰 帶 Dây thắt lưng (ceinture).
- *đao* – 刀 Một thứ binh-khí ngày xưa thường dùng – Cái gươm chỉ huy của quân quan dùng đeo ở dây lưng.

Yêu đào 夭 桃 Cây đào non, mới nở hoa = Con gái đẹp.
- *đạo* 妖 道 Thuật yêu quỉ = Tà đạo (sorcellerie).
- *hành* 要 行 Cầu cạnh luồn lỏi để mưu việc.
- *yêu* 夭夭 Đẹp đẽ, dễ thương.
- *kích* 要 擊 Đón đánh giữa đường.
- *kiếm* 腰 劍 Nch. Yêu-đao.
- *kiều mỹ lệ* 妖 嬌 美 麗 Mềm mại mà đẹp đẽ.
- *lộc* 邀 祿 Cầu bổng lộc.
- *ma* 妖 魔 Ma quỉ yêu quái.
- *minh* 要 盟 Ép người thất thế phải đính minh-ước với mình.
- *nghiệt* 妖 孽 Tai vạ quái gở.
- *ngôn* – 言 Lời nói không hợp lẽ thường = Tà thuyết.
- *quái* – 怪 Vật kỳ quái.
- *sách* 要 索 Xin đòi cho được (réclamer).
- *tà* 妖 邪 Không chính-đáng – Nch. Yêu quái.
- *thỉnh* 要 請 Xin nài (demander réclamer).
- *thỉnh* 邀 請 Đón mời (inviter).
- *thống* 腰 痛 (Y) Bệnh đau lưng.
- *thuật* 妖 術 Pháp-thuật kỳ quái (sorcellerie).
- *thư* – 書 Sách mà Chính-phủ cho là quái-đản, cấm không cho lưu-truyền.
- *tinh* – 精 Tinh ma yêu quái.
- *trảm* 腰 斬 (Pháp) Cái hình-phạt ngày xưa đem người có tội chặt ngang lưng

ra làm hai khúc.

Yêu vi – 圍 Chu vi cái lưng.

YẾU 要 Trọng-đại – Thiết đáng.

- *ải* – 隘 Chỗ quan-ải hiểm-trở trọng-yếu.
- *chỉ* – 旨 Ý-nghĩa trọng-yếu (idée principale).
- *chứng* – 證 Người chứng tá trọng-yếu (principal témoin).
- *cối* – 會 Tính sổ sách, tính từng tháng gọi là yếu, tính từng năm gọi là cối.
- *đạo* – 道 Con đường nhiều người phải đi qua – Đạo-lý rất khẩn-yếu.
- *địa* – 地 Chỗ đất hiểm-yếu.
- *điểm* – 點 Chỗ trọng-yếu (point important).
- *đoan* – 端 Những mối trọng-yếu. Nch. Yếu-mục.
- *hại* – 害 Chỗ đất trọng-yếu, đối với mình là trọng yếu, đối với địch là có hại – Chỗ hiểm trong mình.
- *khẩn* – 懇 Trọng-yếu cần kíp (important et urgent).
- *lãnh* – 領 Chỗ trọng-yếu trong một việc – Nch. Đại-cương.
- *lý* – 理 Đạo-lý cốt-yếu.
- *lược* – 略 Tóm tắt đều cần thiết (sommaire, résumé).
- *mục* – 目 Những khoản trọng-yếu (articles importants).
- *nghĩa* – 義 Nghĩa-lý trọng-yếu.
- *ngôn* – 言 Lời nói trọng-yếu (parole importante).
- *nhân* – 人 Người trọng-yếu (personne importante).
- *phạm* – 犯 Người phạm tội trọng yếu (principal inculpé).

Yếu quyết – 訣 Cái bí quyết trọng yếu.

- *tắc* – 塞 Chỗ quan-ải hiểm-yếu.
- *tân* – 津 Chức-vị trọng-yếu trong quan-trường.
- *tố* – 素 Nguyên-chất cần để cấu thành vật-thể (élément).
- *trấn* – 鎮 Chỗ địa-phương trọng yếu. Nch. Yếu địa.
- *ước* – 約 Tóm tắt đều trọng-yếu (résumé).
- *văn* – 聞 Điều tân-văn trọng-yếu (nouvelle importante).
- *vụ* – 務 Việc trọng-yếu (affaire importante).

YỂU 夭 Chết non – Cũng viết là. 殀

- 窈 Sâu xa.
- 窅 Sâu.
- *chiết* 夭 折 Chết non (mort prématurée).
- *diêu* 窅 眇 Xa xôi – Sâu kín.
- *điệu* 窈 窕 Dáng người con gái đẹp đẽ dịu dàng – Nch. U-nhàn.
- *minh* – 冥 Tối tăm – Sự-lý sâu kín.
- *tử* – 夭 死 Chết non (mort prématurée).
- *tướng* – 相 Tướng người chết non.

K

KÊ 雞 Con gà, cũng viết là 鷄.
嵇 Tên núi – Tên họ người.
- 稽 Khảo xét – Tính toán bàn bạc – Lưu lại – Xch. Khể.
- 計 Xch. Kế.
- 笄 Cái trâm để gài búi tóc.
- 乩 Bói – Bói tiên, phụ đồng tiên, thường gọi là phù kê 扶乩。
- *bì* 雞皮 Da xô xáp như da gà – Ngb. Da người già.
- *bì hạc phát* – 皮鶴髮 Da như da gà, tóc như tóc hạc = Da nhăn tóc bạc.

Kê cổ 稽古 Khảo xét học-thuật văn hóa đời xưa.
- *cân* 雞筋 Gân gà – Ngb. Sức yếu đuối.
- *cốt* – 骨 Xương gà – Ngb. Gầy ốm như gà.
- *cước thái* – 脚菜 (Thực) Thứ cây nhỏ, mọc bám ở đá dưới biển, chất mềm, dùng làm đồ ăn.
- *cứu* 稽究 Khảo xét.

Kê đầu 雞頭 Đầu con gà.
- *đầu nhục* – 頭肉 Tên riêng cái nuốm vú của đàn bà, nhăn nheo như thịt đầu gà.
- *gian* – 奸 Con trai với con trai hoặc với con gái gian-dâm nhau nơi lỗ đít như gà, thói ấy rất lưu hành ở các nước văn minh (sodomie).
- *hạch* 稽核 Khảo xét.
- *khai* 計開 Theo từng khoản mà kể ra (énumérer).
- *khẩu ngưu hậu* 雞口牛後 Cổ-ngạn có câu: "Ninh vi kê khẩu, vô vi ngưu hậu" nghĩa là: Thà làm cái miệng gà chứ không làm cái đít trâu, ý nói: thà rằng ở trước kẻ nhỏ chứ không chịu ở sau kẻ lớn.
- *lặc công danh* – 肋功名 Kê-lặc là xương sườn gà, ăn không lấy gì làm ngon, nhưng bỏ đi lại tiếc. Phàm công-danh mà không có giá-trị gì, nhưng bỏ đi không dứt, đều gọi là kê-lặc công-danh. Chữ của Tào-Tháo ra lệnh khi đánh Hán-trung không được.
- *liệt* 計列 Bày ra từng khoản mà tính (énumérer).
- *manh* 雞盲 (Y) Một thứ bệnh ở mắt, hễ ở dưới đèn và ánh sáng thì không nhìn thấy, ta gọi là quáng gà.
- *minh khuyển phệ* – 鳴犬吠 Gà gáy chó sủa = Cảnh tượng chốn hương thôn.
- *nhãn* – 眼 (Y) Ngón chân vì đi giầy hay guốc mà thành chai, hình cục tròn như mắt gà (cor).
- *quan* – 冠 Mào gà (crête decoq).

Kê quan hoa – 冠花 (Thực) Hoa cây mào-gà (amarante).
- *thiệt hương* – 舌香 (Thực) Tức là cây đinh-hương (giroflier).
- *tra* 稽査 Khảo xét tìm tòi. Nch. Kê-cứu.
- *tử* 雞子 Con gà – Trứng gà.

KẾ 計 Tính toán – Mưu hoạch – Sổ sách.
- 繼 Tiếp nối – Đến nối sau.
- 髻 Cả chùm tóc.
- *chí* 繼志 Tiếp nối lấy chí-nguyện của người trước.
- *điện khí* – 電器 (Lý) Cái đồ dùng về điện-học, trong máy điện-báo và điện-thoại dùng nó để giúp sức điện cho mạnh (relais).
- *hậu* – 後 Tiếp nối ở sau (faire suite).

- *hoạch* 計 畫 Mưu mẹo sắp đặt trước (plan).
- *khỉ* 繼 起 Tiếp mà nổi lên (continuer).
- *mẫu* – 母 Vợ của cha mình cưới sau khi mẹ mình chết, mà mình phải gọi bằng mẹ.
- *nghiệp* – 業 Nối lấy sự nghiệp của người trước (hériter, succéder).
- *nhiệm* – 任 Tiếp gánh lấy chức-vụ của người trước (hériter d'une charge).
- *phối* – 配 Vợ kế, lấy sau khi vợ đích đã chết (seconde femme).
- *phụ* - 父 Chồng đời sau của mẹ mình, mà mình phải gọi bằng cha, tục ta gọi bằng dượng.
- *quan* 計 官 Quan lại coi việc tính toán sổ sách, thuộc về bộ tài-chánh (comptable).

Kế quỹ 繼 軌 Đi theo dấu xe trước – Ngb. Theo lối cũ.

- *tập* - 襲 Nối chịu lấy tài sản hoặc danh-vị của cha ông (hériter).
- *thất* – 室 Nch. Kế phối.
- *thế* – 世 Ý nói con trưởng tiếp nối danh-vị của cha ông – Chỉ người con vua nối ngôi vua cha (héritier présomptif).
- *thiệu* 紹 Nch. Kế tục (continuer).
- *thống* · 統 Tiếp nối dòng dõi – Thừa tiếp lấy chính-truyền ở trong giáo-phái hay học phái (hériter, continuer).
- *thừa* – 承 Vâng nối lấy tài-sản và sự-nghiệp của người trước (hériter).
- *thừa pháp* – 承 法 (Pháp) Pháp-luật qui-định về việc thừa-tự (loi d'héritage).
- *tiếp* · 接 Tiếp nối lấy (continuer).
- *toán* 計 算 Họp lại mà tính, như tính sổ sách (comptabilité).
- *tục* 繼 續 Tiếp nối theo (continuer).
- *tục ám thị* – 續 暗 示 (Tâm) Một phép thôi-miên dùng phép ám-thị để khiến người bị-thuật sau khi đã tỉnh rồi mà đến một lúc nhất-định còn bị ảnh-hưởng của sự ám-thị ấy (post-suggestion).
- *tục phạm* – 續 犯 (Pháp) Phạm tội từ lần thứ hai trở lên, gọi là kế tục phạm (récidive).
- *tự* – 嗣 Nối dòng dõi về sau (succéder).

Kế tự – 序 Thứ tự tiếp nhau (ordre de succession).

- *tử* – 子 Con không phải mình sinh ra mà mình nuôi làm con thừa-tự mình.
- *vị* – 位 Nối ngôi vua (hériter d'un trône).

KỆ 碣 Cái bia đá khắc chữ vào, tròn gọi là kệ, vuông gọi là bi.

- 偈 Một thể văn ở trong kinh Phật, cứ mỗi thiên kinh thường có một bài kệ, là lời tán-tụng diễn dịch ý-tứ trong kinh ra – Xch. Kiệt.
- *bi* 碣 碑 Kệ là bia tròn, bi là bia vuông.
- 偈 經 (Phật) – Xch. Kệ ở trên.
- *ngữ* – 語 Câu kệ ở trong kinh Phật.

KẾT 結 Thắt buộc lại với nhau - Tụ họp lại – Hoa hóa thành quả, gọi là kết quả.

- *án* – 案 Định cách xử phạt người phạm tội (donner un arrêt).
- *ân* – 恩 Làm đều ơn để lấy lòng người.
- *bái* – 拜 Kết nghĩa làm anh em với nhau, thường dùng khi con trai kết bạn với con gái.
- *bạn* – 伴 Kết làm bạn lứa với nhau (se lier d'amitié).
- *băng* – 冰 Kết thành nước đá (geler).
- *cấu* – 構 Xây đắp – Gây dựng – Sắp đặt văn chương (structure, construction).
- *cú* – 句 Câu kết thúc cuối cùng ở sau bài (conclusion).
- *cục* – 局 Rốt cục, sau hết (résultat).

Kết duyên – 緣 Kết làm nhân-duyên với nhau – Cái nhân-duyên sở dĩ làm cho hai bên kết-hợp với nhau.

- *đảng* – 黨 Họp nhau làm phe phái (former un parti).
- *đội* – 隊 Họp nhau thành đội (se grouper).
- *giao* – 交 Kết bè bạn với nhau (se lier d'amitié).

- *hạch* – 核 (Y) Cái bệnh do một thứ vi-khuẩn ký-sinh ở trong thân thể, nó làm thành những cục cứng ở chỗ đau, nhất là ở phổi và khớp xương hay bị bệnh ấy, ta thường gọi là bệnh lao (tuberculose).
- *hầu* – 喉 Cái cục xương lồi ra ở trước cổ đàn ông (pomme d'Adam).
- *hôn* – 婚 Trai gái kết nhau làm vợ chồng (se marier).
- *hợp* – 合 Ràng buộc cho hợp lại với nhau (s'unir, s'allier).
- *khẩu* – 口 Buộc miệng lại = Không mở miệng nói được.
- *khế* – 契 Lấy tình nghĩa kết nhau làm bạn bè (selier d'amitié).
- *liên* – 連 Thắt liền với nhau (lier).
- *luận* – 論 Đoạn cuối cùng trong bài luận-thuyết – (Luận) Nch. Đoán án (conclusion).
- *lực* – 力 (Lý) Cái sức của vật chất làm cho các phần-tử tụ họp lại với nhau (force de cohésion).
- *nạp* – 納 Giao kết và thu nạp.
- *nghĩa* – 義 Vì tình nghĩa mà kết làm anh em.
- *oán* – 怨 Gây nên đều oán giận.

Kết quả – 果 Cây cối do hoa sinh ra quả – Ngb. Phàm việc vì một sự tình gì trước là tạo-nhân mà sinh ra một sự tình sau gọi là kết quả (résultat, effet).

- *quả luận* – 果 論 (Triết) Cái thuyết chỉ căn cứ vào cái kết quả của sự vật mà xét định cái tốt, cái xấu, cái dở, cái hay của sự vật ấy, không xét đến tạo-nhân là thế nào cả (conséquentisme).
- *tập* – 習 Vì cái tập-quán đã lâu ngày thắt buộc mình mà khó gỡ ra được.
- *thác* – 托 Giao-ước, gởi thác cái gì cho nhau (confier).
- *thảo* – 草 Thắt cỏ, kết cỏ – (Cố) Đời Đông-Chu-liệt-quốc, Ngụy-Hùng có người hầu còn trẻ tuổi, khi gần chết ông dặn con là Ngụy-Khỏa phải đem nàng hầu ấy chộn theo ông. Nhưng Ngụy-Khỏa không chôn mà lại cho đi lấy chồng khác. Sau Ngụy-Khỏa đi đánh giặc, tự nhiên thấy ngựa tướng giặc là Đỗ-Hồi chân vướng lấy cỏ mà ngã ra, Ngụy-Khỏa đâm chết được. Đêm Ngụy-Khỏa nằm thấy một ông già báo mộng rằng: "Đó là tôi cảm lòng ông không giết con tôi, nên tôi kết cỏ dằng chân ngựa của giặc khiến cho ngựa vấp ngã để đền ơn ông = Đền ơn.
- *thảo hàm hoàn* – 草 銜 環 Kết cỏ ngậm vành – Xch. Hàm-hoàn.
- *thằng* – 繩 Ngày xưa chưa có văn-tự, lấy giây buộc nút lại để ghi nhớ.
- *thằng thời đại* – 繩 時 代 (Sử) Thời đại chưa có văn-tự.

Kết thiệt – 舌 Thắt lưỡi lại = Không nói.

- *thúc* – 束 Thắt lại = Thu vén mọi việc.
- *thức* – 識 Kết giao với nhau.
- *tinh* – 晶 (Hóa) Khoáng-vật vì cách cấu-tạo của các phần-tử mà kết thành những hình nhất-định có bốn mặt hoặc nhiều mặt rất đều. Trước khi kết-tinh khoáng-vật còn là thể hơi hoặc thể nước, thì các phần-tử không có vị-trí nhất-định, khi kết-tinh thì có một cái sức nó hút những phần-tử lại với nhau, bày thành vị-trí nhất định (crystal).
- *tinh phiến nham hệ* – 晶片岩系 (Địa-chất) Một thời đại thuộc về địa-tầng nguyên-thủy, thời ấy chưa có sinh-vật lớn (système de schiste cristallin).
- *tinh thể* – 晶 體 (Khoáng) Những khoáng-vật có tính-chất kết-tinh (corps cristallin).
- *toán* – 算 Tính toán để thắt sổ lại = Gài sổ (fermer les comptes).
- *trướng* – 帳 Thanh-toán sổ sách (liquider les comptes).
- *trường* – 腸 (Sinh-lý) Đoạn giữa của đại-trường – (Y) Theo y-học là tên một thứ bệnh, đại-trường người ta vì thực-vật không tiêu-hóa mà đến nỗi bị thắt lại, thường hay đau vắt trong bụng.

- *xã* 社 Nhân chủ-nghĩa tư-tưởng đồng nhau mà kết thành đoàn-thể (former un parti, une société).

KÍCH 擊 Đánh đập – Đánh nhau – Bài xích.

Kích 戟 Đồ binh-khí ngày xưa.

- 激 Chặn dòng nước khiến cho nó nhảy lên – Mau gấp – Cảm động – Ngôn luận quá thẳng.
- *bác* 擊 駁 Công kích, bài bác điều dở của người khác (critiquer).
- *biến* 激 變 Biến hóa gấp mạnh – Vì gấp gáp mà xảy ra sự biến.
- *cảm* – 感 Nch. Kích-động.
- *chiến* – 戰 Đánh nhau kịch-liệt. Nch. Huyết-chiến.
- *dương* – 揚 Vì cảm-động mà phấn phát lên, như nước bị ngăn mà dâng lên (exciter).
- *động* – 動 Kích thích làm cho cảm-động (saisissement, émotion, stimuler).
- *khởi* – 起 Làm cho cảm-động để nổi lên (soulever).
- *kiếm* 擊 劍 Đánh bằng gươm (escrimer).
- *khuyến* 激 勸 Kích-động để khuyên răn.
- *lãng* – 浪 Sóng mạnh lớn (flot impétueux).
- *lệ* – 勵 Kích-động để khuyên cho gắng sức lên (stimuler).
- *liệt* – 烈 Hăng hái quá chừng (ardent, extrêmiste, radical).
- *lưu* – 流 Dòng nước mạnh (courant impétueux).
- *môn* 戟 門 Trước cửa có dựng cây kích = Nhà các vị tướng quân.
- *ngang* – 昂 Cảm-kích mà bùng dậy.
- *nộ* – 怒 Vì bị kích thích mà phát giận.
- *phát* – 發 Khiến cho phấn phát lên.

Kích phẫn – 憤 Nch. Kích-nộ.

- *thích* – 刺 Bị cái ở ngoài xúc động đến ngũ-quan hoặc tinh-thần (exciter, stimuler).
- *thích* 擊 刺 Lấy gươm đâm người – Đánh nhau.
- *thiết* 激 切 Ngôn-luận kích-thiết, là lời lẽ rất đúng với sự-tình.
- *thủ* 戟 手 Chìa một ngón tay để trỏ giữa mặt người, gọi là kích thủ.
- *thưởng* 擊 賞 Đánh nhịp để khen ngợi, như cách đánh chầu ở trường hát.
- *tiến* 激 進 Tiến lên mạnh lắm (avancer avec force).
- *tiết* – 節 Đánh nhịp, đánh chầu.
- *trọc dương thanh* – 濁 揚 清 Đối với điều ác thì ngăn lại mà trừ đi, đối với điều thiện thì giúp nó dậy lên, cũng như ngăn dòng nước đục lại, mà nâng dòng nước trong lên.

KỊCH 劇 Rất mạnh – Tuồng hát.

- *bản* – 本 Bản văn-tự để diễn-kịch (pièce de théâtre).
- *dược* – 藥 Thứ thuốc tính mạnh lắm.
- *đàm* – 談 Nói chuyện dữ dội – Nói chuyện về hý-kịch.
- *liệt* – 烈 Rất dữ tợn (extrêmiste, violent).
- *luận* – 論 Biện-luận rất kích-thiết (discuter violemment).
- *tặc* – 賊 Kẻ cướp kẻ trộm bợm.
- *trường* – 場 Chỗ diễn kịch (théâtre).

KIÊM 兼 Gồm cả.

- 縑 Một thứ lụa tốt, dày sợi và mịn.

Kiêm ái – 兼 愛 Yêu cả mọi người. Nch. Bác-ái – (Triết) Học-thuyết của Mặc-Địch đời Xuân-thu, chủ trương yêu mọi người như nhau, không phân biệt thân và sơ (amour universel).

- *cố* – 顧 Chiếu cố đến cả mấy việc.
- *lãnh* – 領 Một mình quản-lãnh nhiều chức vụ (cumuler plusieurs fonctions).
- *nhiệm* – 任 Một mình đảm-nhiệm nhiều chức-vụ (cumuler plusieurs charges).
- *nhược* – 弱 Gồm nuốt nước yếu.
- *quản* – 管 Quản-lý cả nhiều việc.
- *thôn* – 呑 Gồm nuốt. Nch. Kiêm-tính.
- *thự* – 署 Quan hành-chính, ngoài chức-vụ riêng của mình còn làm luôn một

chức-vụ khác nữa, gọi là kiêm-thụ.
- *tính* – 并 Nước này gồm nuốt nước khác – Nhà tư-bản hoặc nhà địa-chủ dùng thế-lực kinh-tế mà gồm nuốt sản-nghiệp của người khác (accaparer).
- *vị* – 味 Nhiều thứ rau trộn nhau để ăn.

KIỀM 拑 Nch. 鉗 và 箝
- 箝 Cái kềm – Hiếp giữ lấy.
- 鉗 Cái kềm bằng sắt – Kẹp. Cũng viết là 箝
- 鈐 Khóa – Xch. Kiềm-ký.
- 𠿺 Viết chữ để làm tin.
- 鹼 (Hóa) Các thứ kim-thuộc rất dễ hóa-hợp với khinh-khí và dưỡng-khí như: nội, giáp (métaux alcalins).

Kiềm 黔 Sắc đen – Tên tỉnh Quí-châu nước Tàu.
- *chế* 鉗 制 Lấy thế-lực mà ngăn giữ.
- *danh* 𠿺 名 Ký tên.
- *khẩu* 鉗 口 Kềm miệng không cho người ta nói – Cấm không được nói năng gì.
- *ký* 鈐 記 Cái dấu gỗ của quan nhỏ dùng, dấu của quan lớn dùng gọi là ấn.
- *tính* 鹼 性 (Hóa) Cũng gọi là kiềm-cơ-tính, trái với toan-tính (alcalin).
- *tự* 𠿺 字 Ký tên.

KIẾM 劍 Cái gươm.
- *cung* – 弓 Cái gươm và cái cung = Đồ binh khí (l'épée et l'arc).
- *hiệp* – 俠 Người giỏi kiếm-thuật, hay vì việc nghĩa mà trả thù dùm cho kẻ khác (spadassin).
- *khách* – 客 Người tinh về kiếm-thuật (spadassin).
- *thuật* – 術 Phương pháp đánh gươm (escrime).

KIỆM 儉 Dè dặt, không hoang phí – Thiếu.
- *bạc* – 薄 Ít ỏi mỏng mảnh.
- *cố năng từ* – 故 能 慈 Chữ trong sách Lão-tử, nghĩa là hay cần kiệm mới hay yêu người.
- *dụng* – 用 Dè dặt việc tiêu dùng (modérer les pépenses).
- *phác* – 樸 Kiệm là tằn tiện, phác là chất phác = Không xa xỉ văn-hóa (économe et simple).
- *ước* – 約 Nch. Kiệm-phác.

KIỂM 檢 Tra xét.
- 臉 Gò má.

Kiểm 瞼 Mí mắt.
- *dịch* 檢 疫 Khi có bệnh dịch lưu-hành phải xem xét những khách ở xe hỏa hoặc ở tàu thủy xuống xem có bệnh không, gọi là kiểm dịch.
- *duyệt* – 閱 Xem xét (examiner, censurer, recenser).
- *điểm* – 點 Chú ý đếm xét lại (examiner).
- *định* – 定 Kiểm tra mà quyết-định.
- *hiệu* – 校 Tra xét (éprouver, essayer).
- *khán* – 看 Khám xét (examiner).
- *lâm* – 林 Xem xét rừng núi để giữ gìn sự lợi-dụng lâm-sản.
- *sát* – 察 Tra xét (inspecter).
- *sát hội đồng* – 察 會 同 (Thương) Hội-đồng để tra xét công việc trong công-ty thương-mãi (conseil de surveillance).
- *sát quan* – 察 官 (Pháp) Ông quan tra xét những chứng-cứ của người bị-cáo về hình-sự và ra buộc tội ở trước tòa-án (procureur).
- *thảo* – 討 Chức quan trong Hàn-lâm-viện, hàm tòng thất-phẩm (7-2).
- *thúc* – 束 Xem xét bó buộc (contraindre, surveiller).
- *tra* – 查 Tra xét (éprouver, essayer).

KIÊN 堅 Vững bền.
- 慳 Keo lận, bon chen.
- *bạch* 堅 白 Vững vàng và trong sạch = Chí-tiết không đổi.
- *chấp* – 執 Cầm vững chủ-ý của mình, không biến đổi.

Kiên chí – 志 Ý-chí vững vàng (volonté ferme).
- *cố* – 固 Bền vững (solide, tenace, ferme).
- *cương* – 剛 Vững bền cứng cát (ferme,

énergique).
- *định* – 定 Quyết định vững vàng (décision énergique).
- *khổ* – 苦 Vững lòng chịu khổ (fermeté dans l'adversité).
- *ngưng* – 凝 Vững vàng chắc chắn – Ngb. Lập chí nhất-định.
- *nhẫn* – 忍 Vững lòng nhẫn nại (fermeté, persévérance).
- *quyết* – 決 Nhất-định vững vàng không đổi (opiniâtreté).
- *tâm* – 心 Vững lòng (opiniâtreté, fermeté).
- *tinh* – 精 Một phương thuật trong khi tính-giao, giữ cho tinh-dịch đừng ra để hưởng khoái-lạc cho lâu.
- *trì* – 持 Giữ vững (tenir énergiquement).
- *trí* – 緻 Vững vàng và nhỏ nhặt.
- *trinh* – 貞 Vững lòng trinh khiết.
- *xảo* – 巧 Bền chắc và khéo léo.

KIỀN 虔 Vững bền – Kính trọng.
- 乾 Xch. Càn.
- *thành* 虔 誠 Cung kính thành khẩn.

KIẾN 見 Trông thấy – Ý thức – Bị.
- 建 Dựng lên. Phép làm âm-lịch, theo chuôi sao bắc-đẩu mà dựng tháng. Đời nhà Hạ đặt lịch-pháp lấy tháng dần làm tháng giêng, gọi là tháng kiến-dần, tức khi ấy chuôi sao đẩu chỉ về phương dần, đến tháng hai, chuôi sao đẩu chỉ về phương mão thì gọi là tháng kiến-mão... đến tháng chạp đuôi sao đẩu chỉ về phương sửu thì gọi là tháng kiến-sửu.

Kiến an 建 安 (Địa) Một tỉnh ở miền trung-châu Bắc-kỳ.
- *chứng* 見 證 Người đứng bên thấy việc (témoin occulaire) – Thấy có công hiệu rõ ràng (constater l'effet).
- *công lập nghiệp* 建 功 立 業 Dựng nên công to, gây nên nghiệp lớn.
- *cơ* 見 機 Thấy được mối manh triệu trẫm của một việc trước khi việc ấy xảy ra.
- *cực* 建 極 Đế-vương lên ngôi.
- *dần* – 寅 Trong lịch-pháp nhà Hạ, lấy tháng dần làm tháng giêng nên gọi là kiến-dần.
- *địa* 見 地 Cái trình-độ mà kiến-giải của người ta đến được, có xa gần cao thấp khác nhau (opinion, vue) – Đất đai hiện có cũng gọi là kiến-địa.
- *giải* – 解 Thấy mà hiểu – Cái sức biết, cũng gọi là thức-lực.
- *hiệu* – 効 Thấy có công-hiệu (efficace).
- *lập* 建 立 Gây dựng nên (fonder, édifier).
- *lượng* 見 諒 Xét tình mà khoan thứ cho (excuser).
- *nghị* 建 議 Đề xuất một ý-kiến.
- *phúc* – 福 Nch. (Sử) Hiệu một ông vua triều Nguyễn (1883-1884).
- *quốc* – 國 Bắt đầu dựng nước (fonder un état).
- *sửu* – 丑 Nhà Thương lấy tháng sửu làm tháng giêng nên gọi là kiến-sửu.

Kiến tập 見 習 Thấy người ta làm mà học theo.
- *thiết* 建 設 Sắp đặt gây dựng.
- *thụ* – 豎 Dựng lên (édifier).
- *thủy* – 始 Dựng lên đầu tiên (fonder).
- *thức* 見 識 Những điều thấy và biết (connaissance).
- *tiểu* – 小 Hay thấy điều nhỏ nhen mà không thấy đại thể – Kiến thức chật hẹp.
- *tý* 建 子 Nhà Chu lấy tháng tý làm tháng diêng nên gọi là kiến-tý.
- *trúc* – 築 Xây đắp nhà cửa thành lũy (construire).
- *trúc học* – 築 學 Môn học nghiên-cứu về việc kiến-trúc (architecture).
- *trúc sư* – 築 師 Người chuyên môn về việc kiến-trúc (architecte).
- *văn* 見 聞 Thấy và nghe = Kinh-nghiệm hay học-thức (expérience, connaissance).

KIỆN 健 Mạnh mẽ.

- 件 Một cái vật, hoặc một việc, gọi là kiện.
- 鍵 Cái khóa.
- 毽 Cái đồ chơi của trẻ con, lấy chân mà đá lên hoặc tay mà dồi lên, ta cũng gọi là cái kiện.
- *công* 件工 (Kinh) Cứ theo người thợ làm được mấy cái vật phẩm mà trả tiền công, làm được nhiều thì trả nhiều, làm được ít thì trả ít, như thế gọi là kiện-công (travail à la pièce).

Kiện khang 健 康 Mạnh khỏe bình an (bien portant et tranquille).
- *nhi* - 兒 Người mạnh mẽ. Nch. Tráng-sĩ.
- *toàn* - 全 Mạnh mẽ bình an.
- *tướng* – 將 Ông tướng mạnh. Nch. Dõng tướng.
- *vị* – 胃 Làm cho tỳ vị được mạnh = Giúp cho sức tiêu hóa.

KIỂN 繭 Cái kén.
- 蹇 Què – Khó khăn – Chậm chạp – Ngựa xấu – Ngất ngưởng.
- *sĩ* 蹇 士 Người trung trực ngất ngưởng.
- *ty* 繭 絲 Kéo tơ ở cái kén – Ngb. Vơ vét tiền của dân như là kéo tơ ở kén ra.
- *trệ* 蹇 滯 Việc khó khăn không thuận lợi.

KIẾP 刧 Cướp lấy – Hiếp chế – Tai nạn – Thời vận.
- *chế* - 制 Dùng uy lực mà hiếp chế người.
- *đạo* – 盜 Cướp trộm.
- *hậu dư sinh* – 後 餘 生 Cái sống sót của người sau khi đã trải qua tai nạn trong kiếp số.
- *kiếp* – 刧 Theo Phật-lý, kiếp người là thời-vận, nói toàn vận của vũ-trụ gọi là đại-kiếp, nói riêng về đời người gọi là tiểu-kiếp, mỗi đời người trải qua ba kiếp gọi là kiếp kiếp, cũng như nghĩa chữ tam-sinh
- *khôi* – 灰 (Phật) Ngày cuối cùng của thế-giới, đất đai cùng vạn vật đều bị lửa cháy thành tro cả, cái tro ấy gọi là kiếp-khôi.

Kiếp lược – 掠 Cướp bóc (voler dérober).
- *số* – 數 (Phật) Cái số đã định trong kiếp đời, hễ người gặp phải thì không tránh được, như binh đao thủy hỏa, nên cũng gọi là kiếp số nan đào (sort, fatalité).

KIẾT 結 Xch. Kế.
- 拮 Xch. Kiết-cứu.
- 袺 Nắm vạt áo kéo lên.
- 孑 Một chắc – Dư ra – Cái kích mà không có mũi nhọn – Xch. Kiết quyết.
- *cứ* 拮 据 Vừa tay vừa mồm cùng làm việc – Ngb. Cảnh huống quẫn bức.
- *quyết* 孑 孓 Con quăng ở trong nước, lớn sinh ra muỗi (larve de moustique).

KIỆT 竭 Hết.
- 楬 Cái cây nhỏ trồng xuống đất để làm dấu cho cái gì.
- 偈 Mạnh tợn – Mau chóng – Xch. Kệ.
- 桀 Hung bạo – Tên một vị bạo quân đời Hạ – Nch 傑 .
- 傑 Tài trí trổi hơn người.
- *cấu* 傑 構 Nch. Kiệt-tác (chef d'œuvre).
- *cú* – 句 Câu thơ hay có đặc-sắc.
- *cùng* 竭 窮 Hết cả không còn chút gì (épuisement).
- *lực* – 力 Hết sức (de toutes ses forces).
- *năng* – 能 Hết năng lực mà làm việc (tout son possible).
- *quệ* – 蹶 Hết sức, mỏi trệt đi (épuisement, sans force).

Kiệt sản – 產 Hết cả của cải (dénuement).
- *tác* 傑 作 Những thứ trước-tác như thi-văn, mỹ thuật có đặc-sắc hơn người (chef d'œuvre).
- *trạch* 竭 澤 Tát hồ cho cạn. Ý nói tát hồ cho cạn mà bắt cá, vẫn bắt được, nhưng năm sau không có cá nữa (kiệt trạch nhi ngư, khởi bất hoạch đắc, nhi minh niên vô ngư). Ngb. Kẻ bạo-quan ô-lại dùng hết sức dân, lấy hết của dân.
- *Trụ* 桀 紂 Hai vị bạo-quân cuối đời Hạ và đời Thương nước Tàu. Ngày sau

những người bạo-quân người ta đều gọi là Kiệt-Trụ.

- *xuất* 桀 出 Trổi nhất trong quần-chúng.

KIÊU 驕 Ngạo mạn – Không chịu phục-tùng.

- 驍 Mạnh tợn – Mau mắn.
- 澆 Tưới nước vào cây – Khinh bạc.
- *bạc* 澆 薄 Nch. Khinh bạc.
- *binh* 驕 兵 Binh sĩ không nghe mệnh-lệnh.
- *hoành* – 衡 Kiêu ngạo làm ngang (orgueilleux, arrogant).
- *kiển* – 蹇 Ngạo mạn ngất ngưởng (orgueilleux).
- *ky* 驍 騎 Ky-binh mạnh tợn.
- *ly* 澆 漓 Nch. Khinh bạc.
- *ngạo* 驕 傲 Khoe-khoang ngạo mạn.
- *quý* – 貴 Láo xấc tự-đại.
- *sắc* – 色 Sắc mặt hiện ra láo xấc.
- *túng* – 縱 Láo xấc và phóng túng.

Kiêu tướng 驍 將 Nch. Dõng tướng (général brave).

- *xa* 驕 奢 Kiêu ngạo và xa xỉ.

KIỀU 翹 Lông dài ở đuôi chim – Cất lên – Thứ trổi nhất trong loài chim – Cái gài đầu của đàn bà.

- 喬 Cây cao cành cong gọi là kiều – Cái mấu ở mũi xà-mâu – Cao – Dả, không thực.
- 橋 Cái cầu – Tên một thứ cây.
- 僑 Ở đậu.
- 嬌 Mềm mỏng dễ thương – Con gái gọi là a-kiều. 阿 嬌
- *chí* 喬 志 Ý-chí cao thượng.
- *cư* 僑 居 Ở đậu ở nước ngoài.
- *dân* – 民 Dân ở đậu ở nước ngoài (résidents).
- *diệm* 嬌 艷 Đẹp đẽ (beau, joli).
- *dưỡng* – 養 Nâng niu chiều chuộng quá chừng.
- *hầu* – 喉 Tiếng nói dễ nghe.
- *môn* 橋 門 Cái cửa trên có vọng lâu (mirador).
- *nhạc* 喬 嶽 Ngọn núi cao.
- *nhi* 嬌 兒 Con gái yêu mến (fille bien aimée).
- *nhược* – 弱 Mềm mỏng yếu ớt.
- *nữ* – 女 Con gái yêu mến (fille bien aimée).
- *quân* 僑 軍 Nch. Khách-quân, khách-binh (soldats mercenaires).
- *sinh quán dưỡng* 嬌 生 貫 養 Được cha mẹ nâng niu từ khi nhỏ nên quen thân = Con cưng.
- *sở* 翹 楚 Trổi nhất trong loài chim gọi là kiều, trổi nhất trong loài cây gọi là sở, vì thế những nhân-tài xuất chúng thường gọi là kiều-sở.

Kiều thủ – 首 Ngẩng đầu lên mà nhìn.

- *trang* 喬 妝 Trang sức bằng cách thay lốt, như đàn ông dả đàn bà, đàn bà dả đàn ông.
- *tu* 嬌 羞 Dáng ngượng ngùng hổ thẹn của con gái.
- *túc* 翹 足 Cất chân mà đi.
- *tử* 橋 梓 Kiều là cây cao mà cành mọc ngẩng lên, tử là cây thấp mà cành mọc rủ xuống, nên thường ví cha con là kiều tử. Cũng viết là 喬 梓。

KIỆU 轎 Cái đồ dùng để khiêng người đi.

- *phu* – 夫 Phu khiêng kiệu (porteur).

KIỂU 僥 Xch. Kiểu-hãnh – Xch. Nghiêu.

- 矯 Uốn cong thành thẳng – Sửa cho đúng lại – Mạnh mẽ – Cất cao lên – Lừa dối – Dả tạo ra mà bắt người theo càn.
- 儌 Nch. Kiểu-hãnh.
- 繳 Lấy dây vấn xung quanh – Chở vật nộp cho nhà nước – Trả vật lại cho nguyên-chủ – Xch. Chước.
- *chế* 矯 制 Dả mượn mệnh lệnh của triều-đình mà làm việc gì.
- *chiếu* – 詔 Dả tạo chiếu-chỉ của vua.
- *chính* – 正 Sửa đều lầm lỗi lại (rectifier).
- *hãnh* 僥 倖 Họa may (hasard).
- *sức* 矯 飭 Dả dối lòe loẹt bề ngoài.
- *tình* – 情 Cố ý làm trái nhân-tình.

Kiểu uổng quá chính – 枉 過 正 Uốn cái cong mà lại thành ra quá thẳng, ý nói sửa đổi điều sai lầm mà lại làm thái quá.

KIM 今 Hiện nay.

- 金 Vàng – Loài kim-thuộc – Một loài trong ngũ-hành – Một loài trong bát-âm – Tiền bạc – Tỷ dụ cái gì bền chắc cũng dùng chữ kim – Tên một nước xưa ở phía bắc Trung-quốc.
- *âu* 金 甌 Cái bình vàng = Người ta thường ví nước nhà như một cái bình vàng.
- *âu vô khuyết* – 甌 無 缺 Cái bình vàng không sứt – Ngb. Đất đai của nước nhà được tròn vẹn. Đời Trần khi đã đuổi được giặc Mông-cổ, sử có câu thơ rằng: Xã tắc lưỡng hồi lao thạch-mã, sơn-hà vạn cổ điện kim-âu, nghĩa là: Xã tắc hai lần đã làm mệt đến cả ngựa đá, núi sông muôn đời định vững cái chậu vàng.
- *ba* – 波 Ánh sáng mặt trăng, tựa như làn sóng vàng.
- *bản vị* – 本 位 (Kinh) Chế-độ tiền tệ lấy tiền vàng làm vị chính, các thứ tiền khác đều chiếu theo giá tiền vàng mà định (étalon d'or).
- *bảng* – 榜 Bảng vàng – Bảng đề tên những người thi đậu tấn-sĩ ở trong thời-đại khoa-cử.
- *bội* – 佩 Cái bài bằng vàng đeo ở mình = Ý nói nhà quyền quí.
- *cách* – 革 Loài kim và loài da = Đồ binh-khí và áo giáp của quân-nhân.
- *cách chi thế* – 革 之 世 Đời can qua, tức đời loạn lạc, hay dùng binh đao (période de trouble).

Kim châm – 針 Cái kim bằng vàng (aiguille d'or).

- *châm thái* – 針 菜 (Thực) Lấy hoa cây hiên (huyên) phơi khô thành ra kim-châm-thái, làm đồ ăn.
- *chi ngọc diệp* – 枝 玉 葉 Cành vàng lá ngọc – Ngb. Con cháu nhà vua hoặc nhà quí-tộc.
- *cổ* 今 古 Đời nay và đời xưa (le présent et le passé).
- *công* 金 工 Thợ thuyền làm những thứ kim-loại (ouvrier de métaux).
- *cúc* – 菊 (Thực) Cây cúc hoa nhỏ mà vàng.
- *cương* – 剛 Vật rất cứng bền – (Phật) Tên một vị thần trong Phật-giáo.
- *cương kinh* – 剛 經 (Phật) Tên một bộ kinh Phật.
- *cương thạch* – 剛 石 (Khoáng) Ngọc kim cương, cứng hơn hết cả các vật-chất, ta gọi là hột xoàng hay hột hoàng chiếu (diamant).
- *cương toản* – 剛 鑽 (Khoáng) Thứ đá kim-cương dùng để cắt pha-lê (diamant).
- *diệp* – 葉 Vàng dát mỏng thành từng lá (or en lamelle).
- *diệu* – 耀 Ngày thứ sáu trong tinh-kỳ (vendredi).
- *dung* – 融 (Phật) Trạng-thái của kim-tiền lưu thông trên thị-trường nhiều hay ít (situation financière).
- *dung cơ quan* – 融 機 關 Cơ-quan chủ xem việc xuất nhập lưu thông tiền bạc, như các ngân hàng (organes financiers).

Kim điện – 殿 Cung điện của nhà vua ở (palais royal).

- *điêu* – 貂 Mũ quan võ ngày xưa, có sức vàng và có cặm cái đuôi con điêu ở trên.
- *đồng ngọc nữ* – 童 玉 女 Đồng nam đồng nữ hầu các vị tiên.
- *đơn* – 丹 Thuốc của đạo-sĩ để tu luyện thành tiên.
- *giáp* – 甲 Áo giáp bằng sắt (cuirasse).
- *hậu* 今 後 Từ rày về sau (désormais).
- *hoàn* 金 環 Vòng vàng, xuyến vàng (collier en or).
- *hôn* – 婚 Tục Âu-châu làm lễ kỷ niệm 50 năm sau khi kết-hôn (Hôn-nhân được một năm làm lễ kỷ-niệm gọi là chỉ hôn 紙 婚, 5 năm gọi là mộc-hôn 木 婚, 10 năm gọi là tích-hôn 錫 婚, 15 năm gọi là thủy-tinh hôn 水 晶 婚, 20 năm gọi

là từ-hôn 磁 婚, 25 năm gọi là ngân-hôn 銀 婚, 50 năm gọi là kim-hôn 金 婚, 60 năm gọi là kim-cương-thạch-hôn) 金 剛 石 婚).

- *khánh* – 磬 Cái khánh bằng vàng của vua thưởng cho kẻ có công.
- *khí* – 器 Đồ dùng bằng kim-loại (objets en métal).
- *khoa ngọc luật* – 科 玉 律 Khoa vàng luật ngọc = Pháp luật của nhà nước chế-định không bao giờ thay đổi.

Kim khoáng – 劝 (Khoáng) Khoáng-chất có loài kim-thuộc ở trong (minerais).

- *khố* – 庫 Kho chứa vàng bạc (trésor).
- *khuê* – 閨 Chỗ đàn bà con gái nhà quí-tộc ở.
- *lai* 今 來 Nay mai, rày mai – Hiện tại và tương-lai.
- *lan* 金 蘭 Bè bạn tâm đầu ý hiệp = Bạn bè giao tình bền vững như vàng, khí-vị hiệp nhau như hoa lan.
- *liên* – 蓮 (Cổ) Xưa Đông-hôn-Hầu đúc hoa sen bằng vàng lát lên mặt đất bảo Phan-Phi bước lên mà đi, rồi khen rằng: bước chân của nàng sinh ra bông sen vàng, vì thế sau người ta thường gọi gót chân người con gái đẹp là kim-liên.
- *mã* – 馬 Tên cái cửa ở cung Vị-vương đời Hán, các quan Hàn-lâm thường đứng chờ chực ở đó – Ngb. Danh giá làm quan.
- *mã ngọc đường* – 馬 玉 堂 Người có tài văn-học chuyên về việc cung phụng từ lệnh ở bên vua, xưa người làm quan mà được vào chân ấy thì lấy làm quí lắm.
- *mẫu* – 母 Thứ vàng nhà đạo-gia dùng để luyện thuốc – Tên xưng người đàn bà thành tiên, như bà Tây-vương mẫu.
- *môn* – 門 Cửa vàng – Ngb. Nhà sang trọng.
- *ngân* – 銀 Vàng bạc (or et argent).
- *ngọc* – 玉 Đồ châu báu – Ngb. Người quí-trọng.

Kim ngô 今 吾 Tiếng mình tự xưng, tức là cái "ta này".

- *ngôn* 金 言 Lời nói có ích, quí-trọng như vàng.
- *ngư* – 魚 (Động) Cá vàng (dorade).
- *nhân* – 人 Tượng người bằng vàng, hoặc đồng hay sắt.
- *nhân* – 今 人 Người đời nay.
- *nhật* – 日 Ngày nay (au jourd'hui).
- *niên* – 年 Năm nay (cette année-ci).
- *ô* 金 烏 Con quạ vàng – Ngb. Mặt trời.
- *ốc* – 屋 Nhà vàng = Nhà cửa rất đẹp.
- *phách* – 魄 Mặt trăng.
- *phấn* – 粉 (Thực) Phấn vàng ở trong nhụy hoa (pollen).
- *phong* – 風 Gió mùa thu.
- *quất* – 橘 (Thực) Thứ cây cao chừng 2 thước, lá và trái giống cây quýt, nhưng nhỏ hơn, cũng gọi là kim-cam.
- *quyết* – 闕 Cung điện nhà vua (palais royal).
- *sa* – 砂 Những vàng vụn nhỏ như cát, lộn ở trong cát các bờ sông (or en paillette) – Một thứ đá có vụn vàng lộn vào, dùng làm đồ trang sức.
- *sinh* 今 生 Đời này – Kiếp này (vie présente) – (Phật) Theo Phật-học người có ba lần sinh, kiếp hiện-tại là kim-sinh, kiếp quá-khứ là tiền-sinh, kiếp tương-lai là lai-sinh, tóm cả ba là tam-sinh.

Kim thạch 金 石 Vàng và đá, cái gì kiên-cố thì ví như kim-thạch – Chuông và khánh – Đời xưa hay ghi công trạng kẻ có công hoặc chép việc gì vào vạc, chuông (kim) và bi, kệ (thạch) kim-thạch tức là vật của người xưa ghi công trạng hoặc chép việc. Văn-tự ghi chép ở các đồ ấy gọi là kim-thạch văn-tự.

- *thạch giao* – 石 交 Tình bè-bạn rất vững bền như vàng và đá.
- *thạch nhân* – 石 人 Người cứng cát như vàng đá, không sợ quyền uy.
- *thang* – 湯 Kim thành, thang trì = Thành bằng sắt, ao nước nóng, tức là

thành trì vững chắc lắm, quân giặc không làm gì được.

- *Thánh-thán* – 聖 嘆 Nhân) Người tài-tử cuối đời Minh, phê-bình các sách Thủy-hử, Tây-sương, Tam-quốc... vốn họ Trương tên Thể, sau đổi họ Kim tên Vy, tự Thánh-thán, sinh năm 1596, chết năm 1648, bị nhà Thanh giết.
- *thân* – 身 Mình vàng – Tượng Phật.
- *thất* – 室 Nhà vàng. Nch. Kim-ốc.
- *thế* 今 世 Nch. Kim-sinh – Thời-đại hiện nay.
- *thể* – 體 Cái thể-thức thông-hành tại ngày nay (forme, style moderne).
- *thị lạc phi* – 是 昨 非 Cái mà ngày nay cho là phải thì ngày trước cho là trái = Phải trái mỗi ngày mỗi khác, không có tiêu-chuẩn nhất-định.

Kim thoa 金 釵 Cái thoa bằng vàng.

- *thời* 今 時 Buổi bây giờ (temps présent).
- *thuộc* 金 屬 (Khoáng) Các vật khoáng sản thuộc kim-loại như: đồng, sắt, thiếc, gang, kẽm .v.v... (métaux).
- *thượng* 今 上 Dân nước quân-chủ xưng ông vua hiện-tại là kim-thượng.
- *tích* – 昔 Ngày nay và ngày xưa (le présent et le passé).
- *tích chi cảm* – 昔 之 感 Nhớ lại ngày trước cùng ngày nay khác nhau, nhân thế mà sinh cảm-khái.
- *tiền* 金 錢 Tiền bạc dùng để mua chác hàng hóa (monnaie).
- *tiền chủ nghĩa* – 錢 主 義 Cái chủ-nghĩa lấy sự kiếm tiền cho nhiều làm mục-đích.
- *tiền vận động* – 錢 運 動 Lấy tiền bạc để đổ mưu cho nên việc.
- *tinh* – 星 (Thiên) Một vị hành-tinh ở giữa khoảng Thủy tinh và Địa-cầu (vénus).
- *trấp* – 汁 (Hóa) Vàng hòa thành chất nước (or en dissolution).
- *trúc* – 竹 (Thực) Một thứ cây trúc, da vàng, ta gọi là tre lá ngà.
- *tuyến* – 線 Giây bằng vàng kéo ra (fil d'or).
- *tự tháp* – 字 塔 Những tháp hình như hình chữ 金, ở Ai-cập, tức là lăng mộ các đời vua đời thượng-cổ, là một cái trong bảy cái kỳ-quan trên thế-giới (pyramides).
- *văn* 今 文 Văn chương theo thể thức đời nay, trái với lối cổ-văn (littérature moderne).

Kim văn 金 文 Văn-tự khắc ở vạc và ở chuông ngày xưa.

- *vân kiều* – 雲 翹 Bộ tiểu-thuyết bằng vận-văn có tiếng nhất trong sách quốc-văn, tác giả là Nguyễn-Du.
- *vũ* 今 雨 Trận mưa ngày nay – Ngb. Bạn bầu mới. Nguyên người ta xưng bạn cũ là cựu-vũ, nên cũng xưng bạn mới là kim-vũ. Đường-thi có câu: Cựu-vũ lai, kim-vũ bất lai, nghĩa là bạn cũ tới mà bạn mới không tới.

KINH 經 Đường sợi dọc, tức đường canh của tấm vải – Độ dọc trên địa đồ – Thường – Sách – Sửa trị.

- 京 To lớn – Trải qua – Thủ-đô một nước.
- 荊 Một thứ cây gai – Tự xưng vợ mình là kinh-thê.
- 驚 Ngựa sợ hãi – Sợ hãi – Rối loạn – Bệnh kinh-phong của trẻ con.
- 涇 Tên con sông ở tỉnh Thiểm-tây.
- *bang* 經 邦 Trị nước.
- *bố* 荊 布 Người đàn bà nhà bần tiện – Nch. Kinh-thoa bố-quần.
- *cung chi điểu* 驚 弓 之 鳥 Con chim sợ cung – Xch. Thương cung chi điểu.
- *cức* 荊 棘 Gai-gốc – Ngb. Chỗ khốn nạn.
- *cửu* 經 久 Trải đã lâu (depuis longtemps).
- *dẫn* – 引 Trải qua tay người quen thuộc mà đem tới nơi.
- *dị* 驚 異 Kinh hãi, lấy làm lạ lùng.
- *dinh* 經 營 Trù hoạch để làm việc.
- *Dương-vương* – 陽 王 (Sử) Vua thứ nhất

đời Hồng-bàng, tên là Lộc-tục, quốc-hiệu là Xích-quỉ.

Kinh đào 荆 桃 (Thực) Tên riêng cây anh-đào (amandier).

- *điển* 經 典 Sách ngày xưa – Gọi riêng tên kinh Phật là kinh-điển (anciens livres, canons).
- *đô* 京 都 Đô thành to lớn trong nước – Thủ-phủ một nước (capitale).
- *độ* 經 度 (Địa) Độ-số của một điểm trên kinh-tuyến, cách cái kinh-tuyến gốc là bao nhiêu. Các nước thế-giới hiện lấy chỗ thiên-văn-đài Grunwich nước Anh làm khởi-điểm để tính kinh-độ ở về phía tây chỗ ấy thì gọi là tây-kinh-độ, ở về phía đông chỗ ấy thì gọi là đông-kinh-độ (degré de longitude)
- *động* 驚 動 Làm cho sợ hãi (peur, frayeur).
- *giá* 經 價 (Kinh) Cái giá-trị của hàng-hóa gồm: tiền mua nguyên-liệu, tiền công thợ, cùng các sở-phí khác (prix de revient).
- *giải* – 解 Giải thích kinh-nghĩa.
- *giáo* – 教 (Phật) Lấy nghĩa trong kinh mà dạy cho tín-đồ.
- *giới* – 界 Phép tỉnh-điền đời xưa, chia ruộng vạch bờ, khiến cho giới-hạn cân nhau, gọi là kinh-giới.
- *giới* 荆 芥 (Thực) Một thứ cây nhỏ, lá nhọn, hoa sắc lục, cành lá dùng làm thuốc.
- *hãi* 驚 駭 Sợ hãi (peur, frayeur).
- *hoa* 京 華 Đô-thành một nước. Nch. Kinh-sư, kinh-đô (capitale).
- *hoàng* 驚 惶 Hoảng hốt sợ hãi. Nch. Kinh-hãi (frayeur).

Kinh hoàng thất thố – 惶 失 措 Vì sợ hãi mà mất hết trí khôn.

- *học* 經 學 Học-thuật chuyên nghiên-cứu kinh-điển xưa.
- *hoặc* 驚 惑 Nch. Kinh-nghi.
- *hồn* – 魂 Sợ hãi đến nỗi mất hồn.
- *huấn* 經 訓 Giảng dạy về kinh-điển xưa.
- *huyệt* – 穴 (Y) Phép xem mạch trong y-học Tàu, mỗi kinh mạch có mỗi huyệt.
- *khủng* 驚 恐 Sợ hãi (frayeur, peur).
- *kỷ* 經 紀 Kinh là kinh-vĩ, kỷ là kỷ-cương – Kinh-dinh tính liệu công việc Tục gọi người đứng giữa giới-thiệu người mua hàng với người bán hàng là kinh-kỷ-nhân (agent).
- *lạc* – 絡 (Y) Phép xem mạch của y học Tàu, chia các mạch trong thân thể làm 12 kinh, các kinh ấy liên lạc với nhau gọi là kinh-lạc.
- *lan* 驚 瀾 Sóng dữ tợn (houle).
- *lịch* 經 歷 Tự mình đã thấy hoặc làm qua – Chức quan nhỏ các tỉnh, làm việc ty niết.
- *lý* – 理 Sửa sang sắp đặt – Người chủ-trì một thương điếm, người làm đại-lý cho nhà buôn (directeur, agent).
- *luân* – 綸 Việc kéo tơ, lấy từng mối tơ mà chia ra gọi là kinh, so những sợi tơ một thứ mà hợp lại gọi là luân – Ngb. Phàm sửa sang sắp đặt về chính-trị đều gọi là kinh-luân (habileté administrative).

Kinh luyện – 練 Trải qua sự luyện tập – Nch. Lịch-duyệt.

- *lược* – 略 Trù hoạch cả toàn-cuộc để trị thiên-hạ gọi là kinh-lược, tức là kinh-dinh thiên-hạ, lược-hữu tứ-hải – Chức quan ngày xưa xem việc binh việc dân trong một hạt lớn, như Bắc-kỳ kinh-lược.
- *mạch* – 脈 (Y) Theo y-học Tàu, mạch chạy khắp trong thân thể gọi là kinh-mạch.
- *ngạc* 驚 噩 Sợ hãi lạ lùng (stupéfaction).
- *nghi* – 疑 Lòng thì sợ, ý thì ngờ (consternation).
- *nghĩa* 經 義 Ý-nghĩa trong kinh-điển – Một thể văn ở đời khoa-cử, cách làm có tám vế, cũng gọi là bát-cổ.
- *nghiệm* – 驗 Điều mình đã nghiệm qua, điều mình từng nghe thấy (expérience).

- *nghiệm luận* – 驗 論 (Triết) Cái thuyết chủ-trương rằng tri-thức người ta đều do kinh-nghiệm mà có (empirisme).
- *nghiệm thuyết* – 驗 說 Tức là kinh-nghiệm-luận.
- *nghiệm triết học* – 驗 哲 學 (Triết) Tức là thực-chứng triết-học (philosophie positive).
- *nguyệt* – 月 Nguyệt-tín của đàn bà, chính là nguyệt-kinh, ta thường gọi là kinh-nguyệt (menstrues).
- *niên* – 年 Trải nhiều năm.
- *phí* – 費 Tiền phí tổn, tiêu ra (dépenses).
- *phong* 驚 風 (Y) Tên gọi chung các bệnh thần-kinh của trẻ con (convulsion).

Kinh phục – 服 Kinh-sợ và cảm-phục.
- *quá* 經 過 Trải qua.
- *quốc* – 國 Sửa trị việc nước.
- *quyền* – 權 Kinh là đạo dùng khi thường, quyền là đạo dùng khi biến.
- *sài* 荊 柴 Gai và củi – Ngb. Nhà người nghèo khổ.
- *sư* 京 師 Kinh-đô nước quân-chủ (capitale).
- *sư* 經 師 Ông thầy dạy kinh-nghĩa.
- *sử* – 史 Kinh-điển và lịch-sử.
- *tâm* – 心 Để lòng vào = Chú ý.
- *tâm động phách* 驚 心 動 魄 Sợ đến lòng, động đến phách = Rất cảm động – Rất sợ hãi.
- *tế* 經 濟 Nguyên là chữ kinh-bang tế-thế, là sửa nước cứu đời, hoặc kinh-thế tế-dân, là trị đời giúp dân. Sau người Nhật-bản dùng về nghĩa mới để dịch chữ économie của Tây. Ngày nay phàm cái gì có quan-hệ đến việc lợi-dụng hậu-sinh đều gọi là kinh-tế – Xch. Kinh-tế-học (économie).
- *tế chiến tranh* – 濟 戰 爭 Sự chiến-tranh vì kinh-tế mà phát-sinh (guerre économique).
- *tế chính sách* – 濟 政 策 Chính-sách của một nước về việc tổ-chức và khuyếch-trương kinh-tế (politique économique).
- *tế hiện tượng* – 濟 現 象 Những đều phát-sinh ở trong trường kinh-tế (phénomène économique).
- *tế hoàn cảnh* – 濟 環 境 Cái tình trạng kinh-tế ở xung quanh người ta, tức là tình-trạng sinh-hoạt của người ta (ambiance économique).

Kinh tế học – 濟 學 Môn học nghiên-cứu về cách hoạt-động của người ta về mặt làm cho thỏa-mãn những điều nhu-yếu. Kinh-tế học chính-thống thường chia ra 4 phương-diện: Sinh-sản, lưu-thông, phân-phối và tiêu-phí (économique politique).
- *tế quan hệ* – 濟 關 係 Mối quan hệ về kinh-tế, như mối quan hệ của người chủ xưởng với người thợ thuyền, của người lái buôn với người mua hàng v.v... (rapports économiques).
- *tế sử quan* – 濟 史 觀 Lấy con mắt kinh tế để quan-sát và thuyết-minh các sự biến-thiên của xã-hội loài người, lấy kinh-tế làm trọng tâm để thuyết minh lịch sử (entreprétation économique de l'histoire) cũng như chữ duy-vật sử quan.
- *tế tuyệt giao* – 濟 絕 交 Một nước dứt hẳn sự giao-thông về kinh-tế với nước khác, như không buôn bán với nhau, không cho nhau vay mượn, làm cách để-chế (rupture de relations économiques).
- *tế xâm lược* – 濟 侵 略 Dùng thủ-đoạn kinh-tế để lấn lướt quyền-lợi của nước khác (invasion économique).
- *thành* 京 城 Đô thành một nước (capitale).
- *thế* 經 世 Sửa trị việc đời – Kể dọc cả thế-giới từ xưa tới nay – Ông Thiệu-khang-tiết xưa có quyển sách Kinh-thế, chia ra 12 hội, mỗi hội có 12 vận, mỗi vận có 12 thế, kể từ khi loài người mới sinh cho đến khi loài người sẽ tiêu-diệt.

Kinh thiên động địa 驚天動地 Long trời lở đất. Nch. Oanh oanh liệt liệt.
- *thiên vỹ địa* 經天緯地 Trên địa-cầu và trong thiên-không, đường dọc từ nam tới bắc gọi là kinh, đường ngang từ đông tới tây gọi là vỹ – Người có tài-khí tung-hoành, làm nên việc ngang trời dọc đất, gọi là kinh-thiên vỹ-địa.
- *thoa bố quần* 荊釵布裙 Thoa bằng gai, quần bằng vải – Ngb. Đàn bà ăn mặc sơ sài – Xch. Kinh-bố.
- *thủ* 經手 Chính trải qua tay mình làm.
- *thuật* – 術 Học-thuật về kinh-điển. Nch. Kinh-học.
- *thủy* – 水 Nch. Nguyệt kinh.
- *thương* – 商 Kinh-dinh việc buôn bán.
- *thường* – 常 Bình thường, thông thường – Cái phép nhất định.
- *thường phí* 常費 (Kinh) Món tiêu thường (dépenses courantes).
- *tinh* – 星 (Thiên) Tức là hằng tinh (étoile).
- *trị* – 治 Thầy thuốc từng chữa nhiều thứ bệnh – Nhà học-giả nghiên-cứu kinh-học, cũng gọi là kinh-trị.
- *triệu* – 京兆 Kinh-thành đời Hán nước Tàu gọi là Kinh-triệu, hiện nay ở huyện Trường-an tỉnh Thiểm-tây – Ở Bắc-kinh cũng có một khu gọi là Kinh-triệu, tức là phủ Thuận-thiên ở triều Minh, triều Thanh.

Kinh truyện 經傳 Ngũ-kinh và Tứ-truyện.
- *tuyến* – 線 (Thiên) Cái đường dả-thiết đi vòng quanh địa-cầu từ nam tới bắc, qua nam-cực và bắc-cực (méridien).
- *tuyến nghi* – 線儀 Cái đồ dùng để đo kinh-độ (lunette méridienne).
- *viện* 院 Nhà giảng kinh-học.
- *viện triết-học* – 院哲學 (Triết) Triết học của các nhà học-giả đời Trung-cổ Âu-châu, lấy phương-thức triết-học để thuyết-minh kinh-nghĩa của giáo Cơ-đốc (scholasticisme).
- *vy* 涇渭 Tên hai con sông nước Tàu, sông Kinh trong, sông Vy đục – Ngb. Trong và đục – Hay và dở.
- *vỹ* 經緯 Xch. Kinh-thiên vỹ-địa – Kinh-độ và vỹ-độ của địa-cầu và thiên-không – Dây dọc và dây ngang – Chỉnh-lý mọi việc có thứ-tự.
- *vỹ nghi* – 緯儀 (Toán) Cái đồ dùng để đo kinh-độ và vỹ-độ của vòng trời và đo mặt đất cao hay thấp (théodolite).

KÌNH 鯨 Loài cá voi.
- 檠 Cái chân đèn, cái giá đèn.
- 擎 Dơ cao lên.
- 勍 Cứng mạnh.
- *địch* 勍敵 Một thứ quân-địch rất mạnh.
- *loại* 鯨類 (Động) Loài cá voi (cétacées).

Kình ngạc – 鱷 Cá voi là loài cá to và cá sấu là loài cá dữ.
- *ngư* – 魚 (Động) Cá voi (loài có vú, vì ở nước nên gọi là cá = baleine).
- *thôn* – 吞 Cá kình nuốt – Ngb. Gồm nuốt. Nước lớn nuốt nước nhỏ, người mạnh nuốt người yếu.

KÍNH 敬 Tôn trọng – Cung kính, đối với trong nhà là cung, đối với ngoài đường là kính – Thận trọng.
- 鏡 Cái gương để soi bóng.
- *ái* 敬愛 Tôn trọng và yêu mến (respecter et aimer).
- *bẩm* – 稟 Bẩm cáo với người trên một cách rất tôn trọng.
- *cẩn* – 慬 Tôn-trọng và cẩn-thận (respect).
- *chúc* – 祝 Chúc mừng một cách tôn trọng (complimenter respectueusement).
- *đài* 鏡臺 Đài gương = Chỗ người con gái chải đầu đánh phấn.
- *giám* – 鑑 Xem gương, lấy việc khác làm gương (prendre exemple).
- *hoa thủy nguyệt* – 花水月 Hoa trong gương, trăng dưới nước – Ngb. Cảnh mộng ảo – Người làm văn hay nói cách bóng bảnh, dùng ý mà không dùng chữ,

cũng gọi kính hoa thủy nguyệt.
- *ý* 敬 意 Ý tứ cung kính.
- *kiền chủ nghĩa* – 虔 主 義 (Tôn) Một thứ vận-động về tôn-giáo, phản đối thần-học của giáo thiên-chúa, bài-xích cái tệ quá trọng lý-tính, chuyên lấy cảm tình làm chủ và tôn-trọng cái linh-thiêng của tôn-giáo, khuyên tín-đồ phải sinh-hoạt theo qui-tắc của tôn-giáo (piétisme).

Kính mộ – 慕 Cung-kính và ái-mộ (admiration respectueuse).
- *ngưỡng* – 仰 Tôn trọng và trông mong lên (espoir respectueux).
- *nhi viễn chi* – 而 遠 之 Tôn-trọng mà không giám thân-cận. Khổng-tử nói rằng: đối với quỉ-thần thì ta nên kính mà xa ra.
- *phục* – 服 Tôn-trọng mà cảm-phục (admiration respectueuse).
- *tạ* – 謝 Tạ ơn cách rất tôn-trọng (remercier respectueursement).
- *thân* – 親 Tôn trọng cha mẹ (respecter ses parents).
- *thừa* – 承 Tôn trọng và vâng nhận lấy (accepter, suivre respectueusement).
- *trọng* – 重 Cung kính tôn trọng (respecter).
- *tụng* – 頌 Chúc tụng cách tôn trọng.

KY 奇 Số lẻ – Lẻ loi. Cũng đọc là cơ.
- 畿 Chỗ vua dựng kinh-đô – Phía trong cửa cũng gọi là ky.
- 羈 Giây buộc đầu ngựa – Bó buộc. Nch. 覊。
- 羇 Ở đậu nơi đất khách – Nch. 羈。
- *bạn* 羈 絆 Dây cương ngựa và dây buộc chân ngựa = Bó buộc.
- *lặc* – 勒 Dây cương ngựa = Bó buộc.
- *lữ* 羇 旅 Khách đi đường xa.

Ky my 羈 縻 Buộc ngựa buộc bò – Trói buộc.
- *sầu* 羇 愁 Mối sầu-hoài của khách đi đường xa.
- *tiết* 羈 紲 Ky là dây buộc đầu ngựa, tiết là dây cương ngựa.

KỲ 其 Chữ dùng để chỉ cái gì.
- 期 Thời hạn định trước – Trông mong.
- 旗 Cái cờ.
- 蜞 Xch. Bành-kỳ.
- 棋 Con cờ để đánh chơi.
- 騏 Tên ngựa.
- 祺 Tốt. Nch. Cát 吉, tường 祥.
- 琪 Một thứ ngọc.
- 奇 Lạ lùng.
- 琦 Một thứ ngọc.
- 崎 Xch. Kỳ-khu – Cũng đọc là khi.
- 祈 Cầu phúc.
- 圻 Thuở xưa đất vuông 1000 dặm gọi là kỳ – Nước ta ngày nay chia làm ba kỳ: Trung-kỳ, Bắc-kỳ, Nam-kỳ.
- 歧 Đường trẽ – So le không đều.
- 岐 Tên núi – Nch. 歧。
- 耆 Tuổi già, 60 tuổi gọi là kỳ.
- 鰭 Vây cá.
- 麒 Tên thú, đực là kỳ, cái là lân.
- *an* 祈 安 Cầu khấn cho được bình-an.
- *án* 奇 案 Cái án lạ lùng (affaire extraoxdinaire).
- *binh* – 兵 Binh đi thừa lúc quân địch không phòng bị mà đánh úp, trái với chính-binh.
- *chiến* 棋 戰 Đánh cờ (jouer aux échecs).
- *chính* 奇 政 Chính sách lạ lùng.

Kỳ công – 功 Công nghiệp lạ lùng trong đời (œuvre extraordinaire).
- *cú* – 句 Câu văn có đặc-sắc.
- *cùng* – 窮 Cảnh ngộ cùng khốn đến một cách rất lạ. Hoắc-khứ-bệnh người đời Hán, có tiếng là danh-tướng, nhưng mà đánh hay bị thua, người ta cho là kỳ cùng, nghĩa là không đáng cùng mà cùng.
- *cựu* 耆 舊 Kỳ là người già, cựu là người cũ, xưng người già lớp cũ gọi là kỳ-cựu (vieux).
- *dị* 奇 異 Lạ lùng (extraordinaire).

- *diệu* – 妙 Lạ lùng khéo léo (habileté extraordinaire).
- *duyên* – 緣 Nhân duyên lạ lùng.
- *dư* 其 餘 Còn những cái khác, còn ngoài ra.
- *đảo* 祈 禱 Cầu khấn với thần để xin việc nọ việc kia, giáo Cơ-đốc rất chú-trọng về kỳ-đảo (prier).
- *đặc* 奇 特 Lạ lùng khác thiên-hạ (extraordinaire, particulier).
- *địch* 棋 敵 Tài hai người đánh cờ cân địch với nhau.
- *đồng* 奇 童 Đứa trẻ con thông minh lạ lùng (enfant d'une intelligence extraordinaire).
- *đức* 耆 德 Người già có đức (vieillard vertueux).
- *gian* 期 間 Trong khoảng thì giờ có nhất định.
- *hạn* – 限 Thì giờ nhất định (terme).
- *hào* 耆 豪 Những người già cả và những người có thế lực trong làng (notables).
- *hình quái trạng* 奇 形 怪 狀 Hình lạ trạng quái = Những cái trái với con mắt thường người ta (aspect extraordinaire).

Kỳ hy – 希 Lạ lùng ít có (rare).
- *hóa khả cư* – 貨 可 居 Thừa lúc người ta chưa phát tích mà liên lạc trước, mong sau được nhờ cậy, gọi là kỳ-hóa khả cư, nghĩa là cái của quí có thể để dành đó được.
- *hoàng* 岐 黃 (Nhân) Kỳ-bá và Hoàng-đế là hai ông thủy-tổ của y-học Trung-hoa.
- *hội* 期 會 Họp hội có định kỳ trước (réunion fixée).
- *kế* 奇 計 Kế-hoạch lạ lùng (moyen extraordinaire).
- *khôi* 琦 瑰 Hai thứ ngọc quí – Lạ lùng và lớn lao, khác người thường.
- *khu* 崎 嶇 Đường khấp khểnh. Ngb. Khó khăn khốn khổ.
- *lão* 耆 老 Người già cả (vieillard).
- *lân* 麒 麟 Con thú có tính lành, hình dống con hươu mà lớn hơn, đuôi trâu vút ngựa, không ăn sinh-vật, người ta gọi là nhân-thú.
- *mục* 耆 目 Người già cả tai mắt trong làng.
- *mưu* 奇 謀 Mưu kế lạ lùng.
- *nam hương* – 南 香 (Thực) Một thứ như trầm nhưng nhiều dầu hơn và quí hơn, Tàu gọi là hắc-trầm-hương.
- *nam tử* – 男 子 Người con trai có tài lạ khác hơn bực tầm thường.
- *ngải* 耆 艾 Già cả = 60 tuổi là kỳ, 50 tuổi là ngải.

Kỳ nghiệm 奇 驗 Hiệu-nghiệm lạ lùng (effet merveilleux)
- *ngộ* – 遇 Sự gặp gỡ lạ lùng (rencontre extraordinaire).
- *nhật* 期 日 Ngày đã hẹn trước (jour fixe).
- *nho* 耆 儒 Ông nhà nho nhiều tuổi (vieux lettré).
- *phiếu* 期 票 (Chương) Trả tiền cho người, nhưng chưa giao tiền liền, chỉ đưa một cái phiếu viết rõ số tiền ước định đến ngày nào sẽ giao tiền (fraite à échéance).
- *phúc* 祈 福 Cầu đảo cho được phúc.
- *phùng* 奇 逢 Sự gặp gỡ lạ thường (rencontre extraordinaire).
- *phùng địch thủ* 棋 逢 敵 手 Đánh cờ gặp tay cao vừa đối địch với mình – Ngb. Tài-năng hai bên ngang nhau.
- *quan* 奇 觀 Hiện tượng lạ lùng (merveille).
- *san* 期 刊 Sách báo xuất-bản có định kỳ (publication périodique).
- *tài* 奇 才 Tài lạ lùng (talent extraordinaire).
- *thánh* 棋 聖 Người đánh cờ rất cao.
- *thị* 奇 視 Đối đãi cách khác nhau, như đảng-phái khác, hay giai-cấp khác.
- *thú* – 趣 Thú vị lạ lùng (intérêt

- *thuật* – 術 Phương-pháp lạ lùng.
- *thứ* 其 次 Xuống một bực nữa.
- *thực* – 實 Thực ra là – Thực tại.

Kỳ trĩ 棋 峙 Nhiều người hoặc nhiều thứ bày ra khắp nơi, như con cờ ở trên bàn cờ.

- *túc* 耆 宿 Người túc-nho nhiều tuổi (vieux lettré).
- *tuyệt* 奇 絕 Lạ lùng tột mực (merveille, extraordinaire).
- *tướng* – 相 Tướng mạo lạ lùng (physionomie extraordinaire).
- *ước* 期 約 Ước hẹn với nhau (promettre, faire un contrat).
- *văn* 奇 聞 Cái tin tức lạ lùng (nouvelle extraordinaire).
- *vỹ* – 偉 Lạ lùng to lớn, không giống người thường.
- *vọng* 期 望 Trông mong (espérer).
- *xuất* 歧 出 Lộn xộn không đều.

KÝ 記 Ghi nhớ – Ghi chép – Sách – Sách biên chép sự-vật – Một thể-văn ngày xưa.

- 寄 Gởi – Phó thác cho – Ở ngụ, ở đậu.
- 既 Đã qua – Xong việc.
- 驥 Ngựa thiên-lý – Nhân tài kiệt xuất.
- *âm pháp* 記 音 法 (Âm) Phép dùng dấu để ghi tiếng trong âm-nhạc (solfège).
- *bạ* – 簿 Ghi vào sổ (enregistrer).
- *chú* – 註 Ghi chép (noter, enregistrer).
- *cư* 寄 居 Ở đậu. Nch. Tạm trú.
- *danh đầu phiếu* 記 名 投 票 Cách bỏ phiếu, phàm người bỏ phiếu phải biên tên họ mình lên tờ phiếu (scrutin nominal).
- *giả* – 者 Người viết bài ở trong tờ báo (rédacteur d'un journal).
- *hiệu* – 號 Cái dấu dùng để ghi (symbole, signe, marque).

Ký hoài 寄 懷 Gởi cái tâm tình của mình.

- *lục* 記 錄 Biên chép (enregistrer) – Người biên chép sổ sách ở công-sở.
- *lực* – 力 Sức ghi nhớ được lâu mãi không quên (mémoire).
- *mệnh* 寄 命 Ủy thác công việc cho – Ủy thác sinh-mệnh của mình cho – Cái đời sống gởi.
- *ngụ* – 寓 Ở đậu (séjourner).
- *nhân ly hạ* – 人 籬 下 Gởi mình vào dưới bờ rào của người ta = Ỷ lại vào người khác để sống.
- *nhận* 記 認 Ký tên để nhận thực việc gì (certifier).
- *niệm* – 念 Nhớ ghi việc cũ (se souvenir).
- *phụ* 寄 父 Cha nuôi. Nch. Nghĩa-phụ (père nourricier).
- *sinh* – 生 Sống nhờ ở mình sinh-vật khác – Người sống nhờ (parasite).
- *sinh động vật* – 生 動 物 (Động) Thú động-vật sống nhờ ở mình động-vật khác, như con rận, con rệp (parasite).
- *sinh mộc* – 生 木 (Thực) Cây ký-sinh, chầm cởi, mọc gởi ở thân cây khác.
- *sinh phách* 既 生 魄 Ký nghĩa là đã, hết. Âm-lịch tính theo mặt trăng, lấy ngày mùng 1 là mặt trăng mới ló sáng gọi là tai sinh-minh (mới sinh phần sáng ra), ngày 16 là ngày phần phách (phần tối) của mặt trăng mới sinh ra, là tai-sinh-phách, đến ngày 17 phần phách của mặt trăng đã sinh gọi là ký-sinh-phách.

Ký sinh thực vật 寄 生 植 物 (Thực) Thứ thực-vật sống nhờ vào mình thứ thực-vật khác, như mộc-nhĩ, rêu (plantes parasites).

- *sinh trùng* – 生 蟲 (Động) Thứ sâu ký sinh, như rận, rệp (animaux parasites).
- *sự* 記 事 Chép việc.
- *táng* 寄 葬 Chết mà chôn nhờ ở nơi đất khách.
- *thác* – 託 Ngoài lời nói còn có hàm ý nghĩa khác – Ủy cho, giao cho, ỷ lại vào (confier, s'en rapporter à).
- *thực* – 食 Ăn nhờ (parasite).
- *tịch* – 籍 Người ở đậu mà xin vào dân tịch chỗ ở đậu.

- *tình* – 情 Gởi tâm-tình vào đó.
- *tính* 記 性 (Tâm) Cái sức nhớ của óc (mémoire).
- *toại phạm* 既 遂 犯 (Pháp) Người phạm tội đã làm thành việc rồi.
- *truyện* 記 傳 Truyện chép trong lịch-sử.
- *túc* 驥 足 Chân con thiên-lý-mã – Ngb. Người có tài gánh vác trách-nhiệm lớn xa.
- *túc* 寄 宿 Ngủ trọ (prendre pension).
- *túc xá* – 宿 舍 Chỗ học trò hoặc người làm việc ở lại trong trường hoặc trong công-sở (internat, pension).
- *ức* 記 憶 Việc đã qua mà còn ghi trong não (se souvenir).
- *ức lực* - 憶 力 Sức nhớ việc cũ.
- *vãng* 既 往 Đã qua – Nch. Dĩ-vãng (passé).
- *vọng* – 望 Vọng là ngày 15 tháng âm-lịch. Ngày sau ngày rằm gọi là ký vọng.

KỴ 騎 Cỡi ngựa – Cỡi trên hai bên –Lính kỵ mã – Ngựa đã buộc cương, đóng yên rồi.

- 忌 Ghen ghét – Sợ – Cấm.
- *binh* 騎 兵 Lính cỡi ngựa (cavalier).
- *đạn* 忌 憚 Kiêng nể.
- *đô úy* 騎 都 尉 Chức quan võ xưa, hàm tòng tứ-phẩm.
- *đội* – 隊 Đội kỵ-binh (cavalerie).
- *hổ nan hạ* – 虎 難 下 Cỡi trên mình cọp khó xuống – Ngb. Tình hình không thể dừng lại được nữa.
- *húy* 忌 諱 Kiêng tránh.
- *khắc* – 剋 Xung khắc nhau.
- *mã* 騎 馬 Cỡi ngựa.
- *nhật* 忌 日 Ngày chết của người ấy, mà người sau lấy ngày ấy làm ngày kiêng gọi là ky-nhật (jour d'anniversaire de la mort).
- *sĩ* 騎 士 Nch. Ky-binh – Võ-sĩ các nước Âu-châu đời Trung-cổ (chevaliers).
- *thê* 忌 妻 Vợ hay ghen. Nch. Đố-phụ (femme jalouse).
- *tốt* 騎 卒 Nch. Ky-binh (cavalier).
- *tường* – 牆 Cỡi trên tường – Ngb. Đứng giữa hai phái.
- *tướng* – 將 Quan tướng ở trong đội ky-binh.
- *xạ* – 射 Cỡi ngựa và bắn cung (équitation et tir).

KỶ 已 Tự mình – Vị thứ sáu trong thiên can.

- 紀 Kéo tơ – Lễ phép – 12 năm là một kỷ – 100 năm là một thế-kỷ – Năm – Chép việc.

Kỷ 几 Cái bàn nhỏ.

- 幾 Bao nhiêu?
- *công* 紀 功 Ghi chép công lao (commémorer un acte méritoire).
- *cương* – 綱 Điển-chương pháp-độ của nhà nước.
- *hà* 幾 何 Bao nhiêu?
- *hà học* – 何 學 (Toán) Môn toán-học nghiên-cứu về hình-trạng, vị-trí và sự lớn nhỏ của vật-thể (géométrie).
- *hà cấp số* - 何 級 數 (Toán) Một dãy những số khác nhau, cứ nhân số trên với một số nhất định chung thì thành số dưới (progression géométrique) như 1, 3, 9 , 27.
- *hà công lý* – 何 公 理 (Toán) Cái công-lý tự-nhiên không cần phải chứng thực, dùng ở trong kỷ-hà-học (postulat géométrique).
- *hành* 紀 行 Chép việc đi đường (relation de voyage).
- *yếu* – 要 Chép việc trọng yếu (noter les principaux faits).
- *luật* – 律 Nch. Pháp-lệnh – Qui-luật – Quân-pháp (loi, discipline).
- *lục* 紀 錄 Biên chép (enregistrer).
- *nguyên* – 元 Cái tiêu chuẩn để tính năm. Tàu và Ta thường lấy năm mỗi ông vua lên ngôi làm kỷ-nguyên; các nước Tây-phương lấy năm Gia-tô giáng-sinh làm kỷ-nguyên (l'année d'une nouvelle ère).

- *niệm* – 念 Ghi nhớ không quên (souvenir, commémoration).

Kỷ niệm đài – 念臺 Cái đài dựng lên để ghi nhớ việc to lớn hoặc người có công đức (monument de commémoration).

- *niệm hội* – 念會 Cuộc hội vui mừng lập ra để kỷ niệm việc trước (fête de commémoration).
- *niệm nhật* – 念日 Ngày xẩy ra việc to lớn nên ghi nhớ lâu giài, như ngày 14 juilellet là ngày kỷ-niệm cách-mệnh Pháp, ngày 1er Mai là ngày kỷ-niệm của lao-động thế-giới (jour de commémoration).
- *sự* – 事 Thứ văn ghi chép sự thực. Cũng gọi là ký-sự.
- *thuật* - 述 Biên chép mà thuật lại.
- *truyện thể* – 傳體 (Văn) Thể văn lịch-sử chú trọng về sự chép việc riêng của cá-nhân hoặc việc riêng của một đoàn-thể.

KỸ 技 Nghệ-thuật – Tài năng.

- 妓 Đĩ, con gái mại dâm – Ả đào, đào hát.
- 伎 Tài-năng. Vd. Kỹ-năng, kỹ-xảo, kỹ-lưỡng.
- *lưỡng* 伎倆 Nch. Kỹ-năng – Ta thường dùng theo nghĩa cẩn thận là sai.
- *năng* 技能 Năng lực khéo léo – Kỹ nghệ và năng lực.
- *nghệ* – 藝 Tài năng về các khoa (arts et métiers).
- *nữ* 妓女 Con gái làm nghề bán phấn buôn son – Ả đào, con hát (actrice, prostituée).
- *sư* 技師 Người chuyên môn về một kỹ-thuật gì, như công-trình-sư (ingénieur).

Kỹ thuật – 術 Tài-năng chuyên-môn (technique).

- *viện* 妓院 Chỗ kỹ-nữ ở (maison de tolérance).
- *xảo* 技巧 Khéo léo, nhiều tài-năng mà khéo nghĩ (artiste habile).

KHA 哥 Anh.

- 柯 Cành cây – Cán rìu Làm môi giới cho người.
- 坷 Nch. Khảm kha. Cũng viết là 軻.
- 軻 Trục xe – Tên thầy Mạnh-tử là Mạnh-Kha.
- 舸 Cái thuyền lớn.
- *kha* 哥哥 Em gọi anh là kha-kha (frère aîné).
- *lão hội* – 老會 (Sử) Đảng bí-mật ở Trung-quốc, lập lên hồi vua Càn-long nhà Thanh.
- *luân bố* – 倫布 (Nhân) Người Ý-đại-lợi, năm 1492 vượt Đại-tây-dương, lần lượt tìm thấy quần đảo Tây-Ấn-độ và Nam-Mỹ-châu (Christophe Colomb, 1461-1506).
- *tư đạt lê da* 斯達黎加 (Địa) Một nước dân-chủ ở Trung-Mỹ (Costa-Rica).

KHẢ 可 Có thể – Tốt – Xch. Khả-hãn.

- *ái* – 愛 Dễ thương (aimable).
- *dĩ* – 以 Có thể – Còn tốt (possible).
- *dung tính* – 溶性 (Lý) Tính của một vật-thể có thể tan ra trong nước hoặc trong chất lỏng (solubilité).

Khả hạ – 賀 Đáng mừng.

- *hãn* – 汗 (Sử) Xưng-hiệu của quốc vương Mông-cổ hoặc Đột-quyết ngày xưa (Khan).
- *khán* – 看 Xem được, dễ xem (passable).
- *khẩu* – 口 Đồ ăn vừa miệng (bon à manger).
- *lân* – 憐 Đáng thương (pitoyable).
- *lân trùng* - 憐蟲 Người khổ sở đáng thương - Người tư-cách đê hèn, không thể kính trọng được.
- *luân tỷ á* – 倫北亞 (Địa) Một nước dân-chủ ở Nam-Mỹ (Colombie).
- *năng* – 能 Cái sức có thể làm được (capacité).
- *nghi* – 疑 Đáng ngờ vực, không tin được (douteux).
- *nguyên* - 原 Có thể nguyên-lượng tha thứ cho (excusable).

- *nhân* – 人 Người khá – Có những cảnh thú gì thích hợp với người cũng gọi là khả nhân – Vd. Giang-sơn tối khả nhân 江山最可人.
- *nhi* – 兒 Con trai giỏi – Cái gì thích cũng gọi là khả-nhi.
- *nhiên tính* – 燃性 (Lý) Tính dễ cháy (inflammabilité).
- *ố* – 惡 Đáng ghét (détestable).
- *phủ* – 否 Phải hay chăng – Cho được và không cho được – Bằng lòng và không bằng lòng (oui et non, affirmation et négation).
- *phục* – 服 Đáng kính-phục.

Khả quan – 觀 Xem được, dễ xem: Nch. khả-khán.

- *quyết* – 決 Quyết định rằng được. Nch. Thông quá (voter pour).
- *tích* – 惜 Nên tiếc, nhưng tiếc cho (regrettable).
- *tiếu* – 笑 Dễ cười, đáng cười (risible).
- *vọng* – 望 Có thể trông mong được (on peut espérer).

KHÁC 恪 Kính trọng.

KHÁCH 客 Đối với chủ – Người ở nơi khác đến – Gọi chung người ta cũng dùng chữ khách. Vd. Chính khách, hiệp-khách.

- *binh* – 兵 Binh lính ở xứ khác đem đến đóng ở xứ này (soldat étranger).
- *địa* – 地 Đất khách, đất lạ (terre étrangère)
- *điếm* – 店 Nhà chứa khách qua đường. Nch. Khách sạn (hôtel).
- *đường* – 堂 Nhà tiếp khách (salon).
- *khí* – 氣 Thái độ khiêm nhượng, đối với nhau như khách (politesse, formalité) – Hành động theo huyết-khí, trái với nghĩa-lý.
- *ngụ* – 寓 Nch. Khách sạn (hôtel).
- *ngữ* – 語 (Luận) Lời tỏ tất cả những khái-niệm trong mệnh-đề, ví như "loài người là động-vật" thì chữ "động-vật" là khách-ngữ – (Văn) Chữ mục-đích của động-từ (complément) – Chữ dùng ở ngoài chủ-đề để phụ vào với chủ-đề, cũng gọi là khách-ngữ.
- *quan* – 觀 (Triết) Căn cứ vào sự vật ở ngoài mình mà quan-sát, trái với chủ-quan (objectif).

Khách quan chủ-nghĩa – 觀主義 (Văn) Cái thái-độ của nhà nghệ-thuật chỉ cốt miêu-tả những sự-vật thực-tại ở bề ngoài (objectivisme).

- *quan thế giới* – 觀世界 (Triết) Thế-giới hữu-hình ở ngoài (monde objectif), trái với chủ-quan thế-giới là chỉ về tâm-linh ở trong.
- *quán* – 館 Quán cho khách trọ = Lữ quán.
- *sạn* – 棧 Nhà chứa khách trọ (hôtel).
- *thể* – 體 Phàm những cái gì không phải chủ-thể của mình, mà mình nhận nó làm vật mục-đích, đều gọi là khách-thể (objet).
- *thương* – 商 Người đi ra xứ ngoài buôn bán (commerçant étranger).
- *tịch* – 籍 Ở ngụ xứ khác (immigré).
- *trần* – 塵 Cái cảnh phong-trần của người làm khách ở ngoài.
- *tử* – 死 Chết ở đất người.
- *xướng* – 娼 Người xướng-kỹ đi chỗ này chỗ khác.

KHAI 開 Mở cửa – Mở suốt ra – Mở đầu – Mở mang – Trừ bỏ đi – Bày ra.

- *ân* – 恩 Làm ơn cho.
- *ấn* – 印 Theo lệ cũ, các quan-thự gần ngày Tết thì phong ấn lại, nghỉ các công việc, đến ra năm mới chọn ngày tốt để mở ấn ra làm việc lại gọi là khai-ấn.
- *canh* – 耕 Mộ dân đến chỗ đất hoang để khai khẩn và lập ra làng ra ấp.

Khai chi – 支 Đem tiền mà chi tiêu ra (payer une dépense).

- *chiến* – 戰 Mở cuộc đánh nhau (commencer la guerre).
- *cơ* – 基 Dựng lên cơ-nghiệp (fonder une œuvre).

- *diễn* – 演 Bắt đầu diễn kịch (ouverture, levée du rideau).
- *đạo* – 道 Mở lối dắc đường cho (ouvrir le chemin).
- *đạo tác thành* – 道 作 成 Mở lối dắc đường, khiến cho người ta nên được đạo-đức hoặc sự-nghiệp.
- *đình* – 庭 Tòa án bắt đầu mở cuộc thẩm-phán (ouverture d'une session de tribunal).
- *đoan* – 端 Mở mối đầu (commencement).
- *giảng* – 講 Bắt đầu diễn giảng – Bắt đầu dạy học (ouverture de l'école).
- *hấn* – 釁 Bắt đầu gây mối đánh nhau (créer un conflit).
- *hoa* – 花 Nở hoa (fleurir).
- *hóa* – 化 Một dân tộc, đương ở thời kỳ dã-man mà mở mang biến-hóa lần lần để tiến lên cõi văn-minh, gọi là khai-hóa (civiliser, développer).
- *hoài sướng ẩm* – 懷 暢 飲 Mở lòng ra mà uống rượu, tức là bạn tâm phúc ngồi uống rượu nói chuyện với nhau.
- *học* – 學 Học hiệu bắt đầu vào học (ouverture de l'école).

Khai huyệt – 穴 Đào lỗ để chôn người chết.

- *khẩn* – 墾 Mở mang đất hoang (défricher).
- *khẩu* – 口 Mở miệng nói cười (ouvrir la bouche).
- *khoáng* – 礦 Đào mỏ (exploiter une mine).
- *kinh* – 經 Bắt đầu tụng kinh Phật để làm lễ.
- *lập phương* – 立 方 (Toán) Làm toán để tìm ra cái lập phương-căn (extraire le racine cubique).
- *lộ tiên phong* – 路 先 鋒 Người đi trước đem đường (éclaireur).
- *mạc* – 幕 Mở màn – Trường hát khai diễn (levée du rideau) – Thương điếm khai-trương (ouverture d'une boutique) – Ngb. Bắt đầu mở mối làm việc.
- *minh* – 明 Hết tối thấy sáng.
- *môn kiến sơn* – 門 見 山 Mới mở cửa đã thấy núi, ý nói người làm văn hoặc diễn thuyết, mới mấy câu đầu đã thấy rõ được ý-nghĩa của cả toàn đề.
- *nghiệp* – 業 Dựng lên cơ-nghiệp.
- *nguyên* – 元 Mở kỷ-nguyên = Dựng nước (fonder une dynastie) – Tên niên-hiệu một đời vua nhà Đường là Huyền-tôn.
- *nguyên tiết lậu* – 源 節 漏 Mở nguồn nước mà cho chảy ra dè dè – Ngb. Mở nguồn sinh lợi mà giảm ít phí-dụng đi, tức là cách lý-tài.
- *nhan* – 顏 Mở mặt = Cười vui (mine florissante).
- *nhãn* – 眼 Mở mắt – Ngb. Mở mang kiến thức (ouvrir les yeux).

Khai niên – 年 Ngày đầu năm. Nch. Khai-tuế (jour de l'an).

- *phá* – 破 Tìm thấy cái mà xưa nay vẫn giấu kín (découvrir ce qui est caché).
- *phát* – 發 Mở mang – Dạy dỗ.
- *phát giáo thụ* – 發 教 授 (Giáo) Cách giáo-dục thầy giáo chỉ đứng địa-vị chỉ bảo, học-sinh phải tự tìm lấy mà học.
- *phiếu* – 票 Mở những phiếu bỏ trong cuộc hội-nghị hoặc trong cuộc tuyển-cử (dépouiller le scrutin).
- *phóng* – 放 Buông thả ra – Công-khai · Thông thương cùng các nước khác (ouvrir, émanciper).
- *phục* – 復 Trở lại chức quan cũ. Nch. Khôi-phục (réintégrer un fonctionnaire dans ses anciennes fonctions).
- *phương pháp* – 方 法 (Toán) Phép đo phương số (số vuông) mà tìm phương-căn (extraction de la racine carrée).
- *quang* – 光 Khi làm xong tượng Phật rồi, chọn ngày tốt bắt đầu làm lễ, gọi là khai-quang.
- *quang điểm nhãn* – 光 點 眼 Khi làm xong pho tượng Phật chọn ngày làm lễ để điểm con mắt.
- *quật* – 掘 Đào ở dưới đất lên (exhumer).

- *quốc* – 國 Gây dựng nên một quốc-gia (fonder un état).
- *sáng* – 創 Bắt đầu mở dựng lên (fonder).
- *sơn* – 山 Mở núi – Ngb. Mở đường cho kẻ khác theo.

Khai tâm – 心 Mở mang trí-tuệ cho người – Lấy chân tâm mà đãi người – Thầy dạy trẻ con khi mới vỡ lòng.

- *tâm kiến thành* – 心 見 誠 Bày tỏ gan ruột cho người thấy.
- *thác* – 拓 Mở mang đất đai cho rộng ra (extension de territoire).
- *thái* – 泰 Theo nghĩa trong kinh Dịch, vận Bĩ vừa hết, vận Thái vừa đến, tức là lúc đại hanh-thông, người làm việc gì cũng có thể thuận-tiện.
- *thị* – 市 Cửa hàng bắt đầu buôn bán.
- *thích* – 釋 (Pháp) Tha người bị giam (libérer).
- *thiên tịch địa* – 天 闢 地 Mở trời dựng đất = Nói khi mới có trời đất (création du monde).
- *thiết* – 設 Mở đặt ra, dựng lên (établir).
- *thông* – 通 Mở mang thông suốt (ouvrir).
- *thông thời đại* – 通時代 Thời đại trí-thức người ta đã mở mang.
- *thủ* – 首 Mở đầu (commencer).
- *tịch* – 闢 Trời đất mới mở. Nch. Khai thiên tịch địa – Mới mở hoặc mới thấy (créer, découvrir).
- *tiêu* – 消 Đem tiền ra mà tiêu. Nch. Khai chi (dépenser).
- *trừ* – 除 Bỏ tên ở trong sổ ra (exclure).
- *trương* – 張 Mở cửa hàng (s'ouvrir en parlant d'une boutique).
- *trường* – 場 Bắt đầu diễn-kịch – Bắt đầu mở nhà trường dạy học hoặc các công-trường thương-trường.

Khai trưng – 徵 Bắt đầu thu thuế.

- *tuế* – 歲 Ngày đầu năm, tức ngày nguyên-đán (jour de l'an).
- *vân kiến nhật* – 雲 見 日 Mở mây thấy mặt trời – Ngb. Thay đổi cảnh tượng tối tăm, mà hiện ra cảnh-tượng sáng sủa.
- *vị* – 胃 Làm cho ngon miệng ăn nhiều – Dùng thứ thuốc khiến cho dạ dày nở nang nhẹ nhàng, cho người ta ăn ngon.
- *xuân* – 春 Bắt đầu mùa xuân (commencement du printemps).

KHÁI 咳 Ho – Đọc là bài, thì nghĩa như chữ 孩.

- 愾 Giận.
- 慨 Giận – Thương xót.
- 概 Cái ống gạt để gạt lúa gạo – Lời nói bao quát – Đại lược – Khí cục.
- 溉 Tưới nước – Rửa ráy.
- *hận* 慨 恨 Thở than tức giận.
- *huyết* 咳 血 (Y) Ho ra huyết.
- *huống* 概 況 Tình-trạng đại-lược (aspect général).
- *yếu* – 要 Điều yếu-ước đại-khái (grande ligne).
- *luận* – 論 Lời luận khái-quát cả các ý-nghĩa trọng-yếu trong một quyển sách hay về một lý-thuyết (généralité).
- *lược* – 略 Nch. Đại thể (en général).
- *niệm* – 念 (Triết) Đem các thứ quan-niệm mà tóm lấy các chỗ đống nhau làm thành một cái quan-niệm chung; như đem những cái quan-niệm về "chó, ngựa, dê" tóm cả lại làm cái quan-niệm "thú" (concept).

Khái niệm luận – 念 論 (Triết) Cái thuyết cho rằng những cái khái-niệm như sắc, tiếng, sáng, là có sẵn ở trong tâm-tư người ta cả (conceptualisme).

- *nộ* 愾 怒 Nch. Khái-phẫn.
- *phẫn* 慨 憤 Tức giận.
- *quan* 概 觀 Quan-sát đại-khái – Hình-trạng đại-khái (aspect général).
- *quát* – 括 Tóm quát cả đại-thể (généraliser).
- *thấu* 咳 嗽 (Y) Khái là ho không có đờm, thấu là ho có đờm.
- *thuyết* 概 說 Thuyết-minh cái đại-khái.

- *toán* – 算 Tính toán đại-khái.
- *tức* 慨 息 Thở than.

KHẢI 啓 Mở – Thuật bày – Thư trát.
- 凱 Hát mừng thắng trận – Đánh nhạc – Tốt – Hòa hảo.
- 愷 Vui mừng · Hát mừng thắng trận. Nch. 凱.
- 塏 Chỗ đất cao ráo.
- 鎧 Áo giáp mặc khi đánh trận.
- 揩 Lau chùi.
- *bế* 啓 閉 Mở và đóng – Lập xuân, lập hạ gọi là khải, lập thu, lập đông gọi là bế.
- *báo* – 報 Xin với quan trên điều gì.
- *ca* 凱 歌 Hát mừng thắng trận. Cũng viết là 愷 歌 (chant de victoire)

Khải cáo 啓 告 Nch. Khải-sự, cáo-bạch (notice annonce).
- *định* – 定 (Nhân) Hiệu một ông vua triều Nguyễn từ năm 1916 đến năm 1925.
- *giả* – 者 Lời mở đầu trong thơ trát, thường thường đặt dưới chữ "kính" chữ "cẩn" để tỏ ý kính-trọng.
- *hành* – 行 Mở đường đi (ouvrir le chemin) – Lên đường.
- *hoàn* 凱 還 Thắng trận trở về (retour triomphale).
- *hoàn ca* – 還 歌 Bài hát khi thắng trận trở về. Nch. Khải-ca.
- *hoàn môn* – 還 門 Ngày xưa ở Tây phương, khi chiến thắng trở về thường xây cái cửa lớn để ghi công-nghiệp gọi là khải-hoàn-môn (arc de triomphe).
- *mã* 鎧 馬 Ngựa bọc áo giáp (cheval cuirassé).
- *minh* 啓 明 Mở ra cho sáng – Tên một ngôi sao đối với sao trường-canh, gọi là sao mai (étoile du matin).
- *mông* – 蒙 Mở mang cái tối tăm, cái ngu tối – Ngb. Dạy học trò từ lúc bắt đầu còn ngu dốt (éclairer, instruire).
- *mông thời đại* – 蒙 時 代 Thời đại trí-thức người ta mới mở mang.
- *mông triết học* – 蒙 哲 學 "Khải mông" là quét sạch những mê-tín tối tăm truyền lại khiến cho tư-tưởng được tự-do. Cái học-phong chi-phối cả tư-tưởng-giới các nước Anh, Pháp, Đức hồi thế-kỷ 18 gọi là khải-mông triết-học (émancipation intellectuelle). Đời ấy cũng gọi khải-mông thời-đại.

Khải nhạc 凱 樂 Nhạc đánh để mừng thắng trận.
- *phát* 啓 發 Mở mang trí-thức (instruire).
- *phong* 凱 風 Gió nam hòa ấm.
- *sự* 啓 事 Bày tỏ các việc (annonce).
- *thổ* – 土 Mở mang đất đai.
- *trí* – 智 Mở mang trí-thức (ouvrir l'esprit).
- *triền* 凱 旋 Nch. Khải-hoàn.
- *triền môn* 旋 門 Nch. Khải-hoàn môn.

KHAM 堪 Chịu được · Hình núi kỳ-quái – Chỗ đất lồi lên.
- 坩 Đồ bằng đất như chum, vò – Đồ bằng đất để nấu đúc kim-loại.
- 戡 Giết – Đánh hơn.

KHÁM 勘 Khảo xét.
- *hiệu* – 校 Xem xét so sánh xem có sai lầm không (examiner et comparer, confronter).
- *nghiệm* – 驗 Tra xét, nghiệm xem thế nào (enquêter).
- *phá* – 破 Xét tìm được cái gì kín chưa từng thấy (découvrir).
- *sát* – 察 Tra xét (enquêter, examiner).
- *tai* – 災 Tra xét chỗ bị tai nạn.
- *thẩm* – 審 Xem xét và thẩm định (examiner et juger).
- *thương* – 傷 Xem xét chỗ thương tích (examiner une blessure).

KHẢM 坎 Một quẻ trong bát quái – Lặn vào trong – Xuyên sâu vào trong.

Khảm 嵌 Hãm vào ở trong – Dáng núi sâu.
- *khả* – 坷 Trắc trở gập gành, làm không thuận-lợi.

KHAN 看 Cũng đọc là khán.

KHÁN 看 Xem – Giữ gìn – Đãi-ngộ.

- *bệnh* 病 Xem xét người bệnh (examiner un malade).
- *hoa* 花 Xem hoa.
- *hộ* – 護 Chăm nom (surveiller, veiller sur).
- *hộ phụ* – 護 婦 Người đàn bà chăm nom người bệnh (infirmière).
- *phá* – 破 Thấy rõ biết thấu (découvrir).
- *thủ* – 守 Xem giữ (surveiller).
- *trọng* – 重 Xem là trọng yếu (prendre en considération).

KHẢN 侃 Xch. Khản-khản.

- *khản* – 侃 Ngay thẳng cứng cỏi.

KHANG 康 An vui – Con đường có thể thông đi bốn năm ngả được.

- 糠 Cám, tức lớp vỏ mỏng ở ngoài bột gạo.
- 漮 Vỏ lúa, trấu.
- *cát* 康 吉 Bình an tốt lành.
- *đức* – 德 (Nhân) Nhà đại-triết-học nước Đức (Emmanuel Kant, 1724-1804).
- *hy* – 熙 (Nhân) Vua Thánh-tổ nhà Thanh nước Tàu, làm vua từ năm 1662 đến 1722 sai người biên bộ Tự-điển, gọi là Khang-hy tự-điển.
- *kiện* – 健 Thân thể mạnh mẽ (bonne santé).

Khang niên – 年 Năm được mùa, năm được nhiều lợi (année d'abondance).

- *ninh* – 寧 Bình an (tranquilité).
- *phú* – 富 Bình an giàu có (tranquilité et richesse).
- *thái* – 泰 Bình an tốt lành (tranquilité et bonheur).
- *thị* 糠 市 Chỗ các dân nghèo ở (quartier des pauvres).

KHÁNG 抗 Dùng sức vai mà đỡ các vật – Cao – Chống cự – Cất dấu đi.

- *cáo* – 告 (Pháp) Tòa dưới kết án không chịu, chống án lên tòa trên (opposition).
- *cự* – 拒 Chống cự lại (résister).
- *luận* – 論 Lấy ngôn-luận chống lại (réfuter) – Lời nói ngay thẳng.
- *nghị* – 議 Bày tỏ ý kiến phản-đối (refuter, protester).
- *nhan* – 顏 Sắc mặt tỏ ý chống lại không chịu khuất.
- *nhan vi nhân sư* – 顏 爲 人 師 Lên mặt đường hoàng làm thầy người.
- *sớ* – 疏 Đưa sớ lên cho vua để biện bạch đều phải chăng.
- *thuế* – 稅 Cự tuyệt không nạp thuế.
- *tiết* – 節 Giữ tiết không chịu khuất.
- *trần tẩy tục* – 塵 洗 俗 Chống với trần tục, rửa sạch tục lụy, lời khen người có cao tiết.
- *trực* – 直 Tính tình cương trực không chịu khuất (obstiné et droit).

KHẢNG 慷 Xch. Khảng-khái.

- 伉 Ngay thẳng – Kết đôi cùng nhau gọi là khảng-lệ. 伉 儷。
- 炕 Khô ráo – Nướng – Lửa đốt dưới dường để nằm cho ấm – Nch. Kháng. 抗。
- 槩 Cảm thương – Phẫn-kích bất bình.
- *khái* 慷 慨 Có ý khí hăng hái, lại có cách hào-hiệp – Dùng tiền không keo lận.

KHANH 卿 Tên chức quan xưa.

- 坑 Chỗ hang sâu – Hãm giết người ta – Nch. 阬
- 阬 Nch. 坑.
- *nho* 坑 儒 Chôn học trò. Tần-thủy-Hoàng giận học trò hay hủy-báng mình bèn chôn sống hơn 400 người ở thành Hàm-dương.
- *sát* – 殺 Chôn sống (enterrer vivant).
- *sĩ* 卿 士 Người cầm chính-quyền ở Triều (dignitaire de la Cour).
- *tướng* – 相 Quan đại-thần giữ chức lớn trong Triều.

KHÁNH 慶 Mừng – Chúc thọ – Thưởng – Phúc.

- 磬 Đồ nhạc-khí làm bằng ngọc hoặc đá,

ta cũng gọi là khánh.

- 罄 Trong rỗng không, không còn gì cả – Hết sạch.
- *chúc* 慶 祝 Chúc mừng việc vui (compliments).
- *điển* – 典 Lễ mừng (fête, réjouissances).
- *điếu* – 弔 Mừng đều vui và hỏi thăm đều buồn – Việc ứng thù trong thân thích bầu bạn.

Khánh hạ – 賀 Mừng việc vui (réjouissances).

- *hòa* – 和 (Địa) Một tỉnh ở phía nam Trung-kỳ.
- *hội* – 會 Hội ăn mừng (fête).
- *kiệt* 罄 竭 Hết sạch (épuisement).
- *tận* 盡 Hết sạch – Nch. Khánh kiệt (épuisement).
- *thành* 慶 成 Mừng công việc đã xong (inauguration).
- *thọ* – 壽 Mừng sống lâu (fête de longévité).
- *thưởng* – 賞 Mừng thành công và thưởng kẻ có công (récompenser les mérites).
- *trúc nan thư* 罄 竹 難 書 Dùng hết thẻ tre cũng không viết hết – Ngb. Tội trạng rất nhiều.
- *vân* 慶 雲 Mây năm sắc, ý nói đời thái-bình thì hay hiện ra mây năm sắc. Cũng gọi là cảnh-vân.

KHAO 犒 Lấy trâu, dê thưởng cho quân lính – Thưởng công lao.

- 尻 Chỗ đuôi xương sống.
- *binh* 犒 兵 Cấp đồ ăn cho quân lính để thưởng công.
- *lao* – 勞 Làm tiệc để thưởng công kẻ khó nhọc.
- *quân* – 軍 Nch. Khao-binh.
- *sư* – 師 Nch. Khao-binh.
- *thưởng* – 賞 Làm tiệc để thưởng công.

KHÁO 靠 Nương dựa vào.

- *thiên* – 天 Nhờ trời.

KHẢO 考 Già thọ – Xưng cha mình đã chết là khảo – Tra xét – Thí-nghiệm.

- 攷 Tra xét, thí nghiệm. Nch 考 .
- 拷 Đánh – Cướp.

Khảo chứng 考 證 Tra xét chứng cứ.

- *chứng học* – 證 學 Một học-phái nghiên-cứu về cái thực hay giả của kinh truyện đời xưa.
- *cổ học* – 古 學 Môn-học cứ theo di tích cổ-vật mà nghiên-cứu sự-vật văn-hóa đời xưa (étude de l'antiquité, archéologie).
- *cứ* – 據 Những chứng cớ để nghiên-cứu cổ-tích – Tìm xét ra chứng-cứ.
- *cứu* – 究 Tra xét tìm tòi (rechercher, étudier).
- *đính* – 訂 Tra xét và sửa lại (reviser).
- *hạch* – 核 Xét xem sức học của học sinh là thế nào (examiner).
- *hiệu* – 校 Xem xét và so sánh (examiner et comparer).
- *khóa* – 課 Tra xét công việc của quan-lại (inspecter).
- *lự* – 慮 Xét nghĩ, nghiên-cứu (penser et rechercher).
- *nghiệm* – 驗 Xét xem để chứng nghiệm (examiner pour vérifier).
- *quan* – 官 Ông quan của Triều-đình phái đi khảo-thí học-sinh (examinateur).
- *sát* – 察 Xem xét cẩn-thận (examiner).
- *thí* – 試 Nhà nước xét học-sinh để kén nhân tài – Học hiệu thi hạch kén lựa học-sinh (examen).
- *thí quyền* – 試 權 (Chính) Một quyền trong ngũ-quyền hiến-pháp của Tôn-văn.

KHÁP 恰 Đúng đắn vừa xứng – Tiếng chim kêu gọi là kháp kháp – Cũng đọc là Cáp.

KHÁT 渴 Muốn uống nước – Trong lòng ao ước.

- *dị vi ẩm* – 易 爲 飲 Người khát dễ cho uống – Ngb. Đời loạn dễ làm nhân-chính.

- *mộ* – 慕 Ước ao và yêu mến (admirer).
- *ngưỡng* – 仰 Ước ao và trông mong lên (admirer et espérer).
- *thụy hán* – 睡 漢 Người mất ngủ lâu ngày – Ngb. Người tinh-thần mệt mỏi như là muốn ngủ lắm.
- *thưởng* – 賞 Trong lòng ước ao mong được thưởng công (avide de louanges).
- *túy ma* – 醉 魔 Ma khát rượu, tiếng cười người nghiện rượu mà không tiền mua.
- *tưởng* – 想 Ước-ao và nhớ nghĩ.
- *vọng* – 望 Ước-ao và trông mong.

KHẮC 刻 Chạm khắc – Thời giờ – In sâu vào – Nghiêm gấp lắm.
- 克 Có thể – Được hơn.
- 剋 Nch. 克 – Chống với nhau. Vd. Ngũ hành tương khắc – Nghiêm gấp. Nch. 刻.
- *bạc* 刻 薄 Nghiêm khắc lạt lẽo – Ác nghiệt.
- *châu cầu kiếm* – 舟 求 劍 Chạm vào thuyền làm dấu để tìm gươm. Xưa có người nước Việt đi thuyền đánh rơi cái gươm xuống nước, anh ta không giám xuống nước, chỉ khắc vào thuyền để đánh dấu chỗ rơi gươm, rồi về nhà gọi người đi tìm. Song chỉ thấy cái dấu ở trên thuyền chứ gươm rơi nơi nào thì không biết, vì thế nên chê người tính việc dại dột mới gọi là khắc châu cầu kiếm.

Khắc cốt 刻 骨 Chạm vào xương, ý nói cảm ơn hoặc oán giận ghi đến xương.
- *cốt minh tâm* – 骨 銘 心 Ghi xương tạc dạ – Ngb. Cảm nhớ không bao giờ quên.
- *diệt tục tình* 克 滅 俗 情 Đè nén cho dứt hết các mối tình về thế-tục.
- *hoạch* 刻 劃 Chạm từng nét dao, vạch từng nét bút – Ngb. Làm cái gì thực kỹ càng, làm văn-chương rất dụng công.
- *khổ* – 苦 Công phu hết sức – Nhẫn-nại (endurance, persévérance).
- *kỳ* – 期 Thời-kỳ ước hẹn rất nghiêm.
- *kỷ* 克 已 Chế được dục-tình của mình (vaincre ses passions).
- *kỷ chủ nghĩa* – 已 主 義 (Triết) Một phái triết-học đời Hy-lạp xưa, lấy luân-lý và tôn giáo làm trung tâm mà chủ-trương khắc-chế tình-dục (stoïcisme).
- *kỷ phục lễ* – 已 復 禮 Đè nén lòng riêng, khiến cho hồi phục được lẽ trời.
- *kỷ triết học* – 已 哲 學 (Triết) Triết-học chủ-trương cấm chế tình-dục (philosophie de l'école stoïque).
- *lậu* 刻 漏 Cái đồ ngày xưa dùng để ghi thì giờ, lấy một cái bình đựng nước có lỗ nhỏ cho nước giọt dần dần, xem chừng nước thì biết thì giờ. Khắc là có khắc từng độ, lậu là giọt nước rỉ ra.

Khắc lỗ bào đặc kim 克 魯 泡 特 金 (Nhân) Nhà cách-mệnh Nga, chủ-trương vô-chính-phủ chủ-nghĩa rất kịch-liệt (Kropotkine, 1842 – 1921).
- *phục* – 復 Đánh giặc được mà khôi-phục lại cơ-nghiệp cũ của mình.
- *luân uy nhĩ* – 倫 威 爾 (Nhân) Nhà cách-mệnh nước Anh hồi thế kỷ 17, làm thủ-lãnh đảng độc-lập, 1653 làm Quốc-dân tổng đốc (Cromwell, 1599-1658).

KHẲNG 肯 Cho được.
- *định* – 定 Thừa nhận, nhận là có – Quyết định như thế (affirmer).
- *định mệnh đề* – 定 命 提 (Luận) Cái mệnh-đề thuận nhận là có, như: "Tôi đọc sách" đó là một mệnh đề khẳng-định, nhận rằng tôi có đọc sách (proposition affirmative).

KHÂM 欽 Kính – Lời dùng để tôn xưng bậc trên mình, song từ đời Tần trở xuống chỉ dùng để tôn xưng ông vua mà thôi.
- 衾 Cái chăn – Cái vải bọc thây người chết, ở ngoài áo liệm.
- 襟 Cổ áo – Bụng giạ của người – Cũng viết là 衿.
- *ảnh vô tàm* 衾 影 無 慚 Tiên nho đời Tống có câu: "Độc hành bất quí ảnh, độc

tẩm bất quí khâm", nghĩa là đi một mình không thẹn với bóng, ngủ một mình không thẹn với chăn, ý nói dầu khi một mình cũng không sinh bụng nghĩ xằng, không làm việc gì xấu.
- *bội* 欽 佩 Kính-phục.

Khâm chẩm 衾 枕 Chăn và gối, dùng để nói vợ chồng.
- *chương* 襟 章 Cái huy-chương đeo trên áo.
- *định* 欽 定 Do ông vua qui-định.
- *độ* 襟 度 Hoài-bảo và độ-lượng.
- *hầu* – 喉 Tức là yết hầu – Ngb. Chỗ đất yếu hiểm.
- *hoài* – 懷 Bụng giạ – Những đều chứa sẵn trong lòng.
- *yếu* – 要 Chỗ địa-phương yếu-hiểm (point stratégique important).
- *khâm* 欽 欽 Kính cẩn chăm chỉ.
- *khúc* 襟 曲 Nch. Tâm-khúc.
- *liệm* 衾 殮 Vải bọc thây người chết, ở trong gọi là liệm, ở ngoài gọi là khâm.
- *mệnh* 欽 命 Mệnh lệnh của vua – Nch. Khâm sai.
- *ngưỡng* – 仰 Kính trọng trông lên.
- *nhiệm* 衾 衽 Chăn và áo.
- *phục* 欽 服 Tôn-trọng kính-phục.
- *phụng* – 奉 Kính vâng mệnh người trên.
- *sai đại thần* – 差 大 臣 Ông quan do vua đặc phái ra ngoài để giao-thiệp với ngoại-quốc về việc gì, cũng gọi là khâm-sai đại-sứ (ambassadeur).
- *sùng* · 崇 Tôn trọng.
- *sứ* – 使 Ông quan của vua phái đi giao-thiệp với ngoại-quốc (ambassadeur) – Ta thường gọi quan Thủ-hiến đại-biểu cho Chánh-phủ bảo-hộ ở Trung-kỳ là Khâm-sứ đại-thần, tên đặt không đúng nhưng lâu ngày dùng quen (Résident supérieur).

Khâm tai – 哉 Kính vậy thay! Là mệnh vua ban xuống kẻ thần hạ phải vâng.
- *thiên giám* – 天 鑑 Cơ-quan xem thiên-văn và lịch-pháp. Nguyên có chữ kinh Thư "Khâm nhược thiên thì" nghĩa là kính thuận thời hậu của trời, thuộc về chức quan xem lịch.
- *thử* – 此 Chữ dùng vào câu sau hết trong chiếu chỉ của vua ban, nghĩa là kính vâng lấy lời. Nch. Khâm tai.
- *thừa* – 承 Kính vâng mệnh kẻ trên.
- *thượng* – 尚 Tôn kính sùng trọng.
- *tình* 襟 情 Nch. Tâm-tình.
- *tụ* – 袖 Vạt áo trước với tay áo – Ngb. Tình bè bạn thân thiết.

KHẨN 懇 Lòng thành – Thỉnh cầu.
- 墾 Cày ruộng.
- 緊 Gấp – Buộc chặt – Nch. Củ 糾.
- *cấp* 緊 急 Nghiêm trọng gấp gáp.
- *cầu* 懇 求 Thành tâm mà xin.
- *chí* – 至 Thành tâm làm rất chu đáo.
- *điền* 懇 田 Khai thác đất ruộng (défricher).
- *hoang* – 荒 Mở mang đất hoang thành ruộng (défricher).
- *yếu* 緊 要 Khẩn-cấp và trọng yếu, tức là quan-hệ lắm (urgent et important).
- *phòng* – 防 Đề phòng riết (eurveillance étroite).

Khẩn thiết 懇 切 Gắn bó thân thiết.
- *thỉnh* – 請 Hết lòng mà xin.
- *tịch* 懇 闢 Mở mang đất đai để trồng trọt (défricher).

KHẤP 泣 Khóc, chỉ có nước mắt mà không ra tiếng.
- *biệt* – 別 Khóc lóc mà từ biệt.
- *cáo* – 告 Khóc lóc mà cáo cho biết = Cáo tang (faire-part de décès).
- *đảo* – 禱 Khóc lóc mà cầu xin.
- *gián* – 諫 Khóc lóc mà can ngăn.
- *huyết* – 血 Khóc ngầm, thấy máu ở trong mắt ra.

KHẤT 乞 Xin – Người ăn xin.
- *cái* – 丐 Ăn mày (mendier).
- *hưu* – 休 Quan lại tự xin nghỉ không làm việc nữa.

- *lân* – 憐 Xin người thương đến (demander la pitié).
- *mệnh* – 命 Xin tha giết cho – Xin cứu tính mệnh cho (demander la vie sauve, demander secours).
- *minh* – 盟 Xin hòa với địch-quân (demander la paix).
- *thải* – 貸 Xin vay (demander à emprunter).
- *thân* – 身 Từ quan về ở ẩn (demander la retraite).
- *thực* – 食 Xin ăn (demander à manger).
- *từ* – 辭 Lời xin, cái đơn xin việc gì – Xin cho từ-chức.

KHẤU 叩 Hỏi – Đập – Cúi đầu.

- 扣 Gò ngựa – Rút bớt một phần trong toàn số – Cái đồ để móc kết lại – Đánh.

Khấu 寇 Trộm cướp – Kẻ cừu-địch – Cây đậu-khấu.

- *bẩm* 叩 稟 Đập đầu xuống đất mà bẩm lên người trên (dire humblement).
- *đầu* – 頭 Đập đầu xuống đất, là một thứ kính-lễ ngày xưa.
- *lưu* 扣 留 Cầm giữ lại, không có tiến hành (retenir).
- *mã nhi gián* – 馬 而 諫 Giằng ngựa mà can. Xưa Võ-vương đánh vua Trụ, tám trăm Chư-Hầu theo Võ-vương đi, duy Bá-di, Thúc-tề là con vua nước Cô-trúc, không chịu theo Chu, đón trước ngựa Võ-vương dằng dây cương lại mà can.
- *thù* 寇 讐 Cừu-địch.
- *thủ* 叩 首 Nch. Khấu-đầu.
- *trừ* 扣 除 Trừ bớt tiền đi (soustraire).

KHẨU 口 Miệng, mồm – Chỗ cửa chính để ra vào – Một người – Một cái, như nói cái dao, cái gươm: nhất khẩu đao v.v...

- *âm* – 音 Tiếng nói (voix).
- *bi* – 碑 Bia miệng.
- *biện* – 辯 Giỏi biện-luận (éloquence).
- *cấp* – 急 Tài miệng nói mau (réplique facile).
- *chiếm* – 占 Nói ra là thành văn.
- *chuyết* – 拙 Vụng nói.
- *cung* – 供 (Pháp) Khai tội bằng miệng ở tòa-án (déposition orale).
- *giác* – 角 Bên mép – Chọi nhau bằng sức miệng lưỡi.
- *giác xuân phong* – 角 春 風 Lời nói tán dương, ý nói là lời nói dịu dàng vui vẻ, khiến cho người ta vui nghe, tuồng như có ngọn gió xuân ở trong miệng thổi ra.

Khẩu đầu – 頭 Đầu miệng – Mặt ngoài.

- *đầu giao* – 頭 交 Cách làm bạn bè bằng đầu lỗ miệng mà không có chút gì là thành ý.
- *đầu thiền* – 頭 禪 Tín-đồ của nhà Phật mà không phải chân-tu, chỉ lắp được mấy câu kinh kệ ở đầu miệng, người ta gọi là khẩu-đầu-thiền (thiền nghĩa là tu hành trong sạch yên lặng) – Câu nói chủ-nghĩa cao thượng mà chỉ là nói suông, đến lúc thực-hành thì trái hẳn – Những câu nói ở đầu miệng.
- *hiệu* – 號 Câu nói xướng lên để làm hiệu khi quần chúng tập hội (mot d'ordre, mot de ralliement).
- *huệ* – 惠 Ơn huệ bằng cách nói suông.
- *huyết vị can* – 血 未 乾 Uống huyết để ăn thề mà huyết trong miệng chưa khô = Thề thốt chưa lâu.
- *khí* – 氣 Hơi trong miệng thở ra, hoặc ngôn-luận văn-từ riêng của mỗi người, đều gọi là khẩu-khí.
- *khiếu* – 竅 Lỗ miệng. Khiếu người ta thuộc về miệng. Nguyên trên mặt người ta có bảy khiếu, do ngũ-tạng mà thông ra. Xch. Thất-khiếu.
- *kỹ* – 技 Cái tài miệng nhái được các thứ tiếng – Dùng tài nghề bằng miệng, như hát hay, khóc giỏi v.v...

Khẩu lệnh – 令 (Quân) Trong khi giới nghiêm, bộ tư-lệnh mỗi ngày phát ra một vài chữ để làm ám-hiệu cho quân lính, phòng khi địch-nhân lộn vào (mot de passe).

- *lương* – 糧 Lương thực chia cho từng

người (ration).
- *mật phúc kiếm* – 蜜 腹 劍 Miệng ngọt mà lòng có gươm – Ngb. Âm-hiểm.
- *ngạn* – 岸 Cửa biển, cửa sông – Chỗ thông thương với ngoại-quốc (port).
- *nghiệp* – 業 (Phật) Tội-nghiệp về lời nói, như nói hai lời, nói ác, nói bậy, nói láo (péché par la parole).
- *nhĩ chi học* – 耳 之 學 Cách học-vấn chỉ nghe vào lỗ tai vừa phun ra lỗ miệng, không một tí gì là tâm-đắc.
- *phân điền* – 分 田 Ruộng công ở các làng theo số nhân-khẩu mà chia cho nhân-dân cày cấy.
- *phú* – 賦 Thuế đánh theo nhân-khẩu (impôt personnel).
- *phật tâm xà* – 佛 心 蛇 Miệng thì giọng từ-bi như Phật, mà lòng thì mưu hiểm độc như rắn.
- *quá* – 過 Lầm lỗi trong lời nói.
- *quyết* – 訣 Truyền dạy đều bí-mật cho người bằng miệng.
- *tài* – 才 Tài nói giỏi (éloquence, don de la parole).
- *tâm như nhất* – 心 如 壹 Miệng và lòng như một = Lòng thành thật.
- *thí* – 試 Thi học trò bằng cách vấn đáp (examen oral).
- *thị tâm phi* – 是 心 非 Ngoài miệng thì phải, trong lòng thì trái, miệng một cách lòng một cách = Không thành thực.

Khẩu thiệt – 舌 Việc tranh biện miệng lưỡi – Cãi cọ nhau (dispute).
- *thụ* – 授 Nch. Khẩu-truyền.
- *truyền* – 傳 Truyền dạy cho nhau bằng miệng (enseigner verbalement).

KHÊ 溪 Khe nước ở chân núi.
- 蹊 Chỗ chân người đi – Đi dẫm lên.
- *hữu* 溪 友 Người bạn ở chốn núi non.
- *khách* – 客 Khách ở trong khe núi = Tên riêng hoa sen.

KHẾ 契 Xch. Khế-ước – Hợp đồng với nhau – Ý-chí hợp nhau – Xch. Tiết và khiết.
- *hợp* – 合 Tinh-thần ý-chí rất ưa nhau, in hệt như nhau.
- *huynh đệ* – 兄 弟 Khác họ mà kết làm anh em. Nch. Nghĩa huynh-đệ (frères d'élection).
- *hữu* – 友 Bạn tốt (bon ami).
- *khoán* – 券 Khế là văn-khế, khoán là khoán-ước = Cái chứng cớ để bó buộc lẫn nhau (acte).
- *nghị* – 誼 Làm bạn với nhau từ đời cha đến đời con. Nch. Thế-nghị (vieille amitié).
- *ước* – 約 (Pháp) Điều-kiện của hai người trở lên đồng ý kết hợp với nhau để cùng nhau tuân giữ mà làm việc gì (contrat).
- *văn* – 文 Tờ chứng-cứ thuộc về những việc mua bán v.v... (acte).

KHỂ 稽 Cúi đầu sát đất – Xch. Kê.
- *thủ* – 首 Cúi đầu sát đất, tỏ ý tôn-kính.

KHI 欺 Dối lừa – Tự dối lòng.
- 崎 Xch. Kỳ.
- *lăng* 欺 陵 Khinh dể (mépriser, offenser).
- *mạn* – 慢 Lừa dối khinh dể (mépriser, offenser).
- *nhân* – 人 Lừa dối người.
- *phụ* – 負 Làm nhục người – Lừa gạt người (offenser, tromper).
- *quân* – 君 Lừa dối vua, vô lễ với vua (lèse-majesté).
- *tâm* – 心 Tự dối lòng mình.
- *trá* – 詐 Dối trá, không thành-thực (mensonger).
- *xiểm* – 諂 Dối trá nịnh hót (tromper et flatter).

KHÍ 氣 Cái hơi thở – Cái vô-hình không thấy, mà cảm ứng nhau được – Tiết-hậu.
- 汽 Hơi nước sôi.
- 棄 Bỏ đi – Ném đi.
- 器 Đồ dùng – Tài năng – Độ-lượng. Cũng viết là 噐.
- *áp* 氣 壓 (Lý) Áp-lực của không khí (pression atmosphérique).

- *áp biểu* – 壓 表 (Lý) Cái đồ để đo áp-lực của không-khí, do đó mà biết được thì-tiết (baromètre), tức là phong-vũ-biểu.
- *cách* – 格 Phẩm-cách của người.
- *căn* – 根 (Thực) Cái rễ cây lộ lên trên không để hấp không-khí (racine aérienne).
- *cầu* – 球 Nch. Khinh-khí-cầu (ballon dirigeable, aéostat).
- *chất* – 質 Cái khuynh-hướng của cảm tình con người (tempérament) như đa-huyết-chất, đảm-trấp-chất, thần kinh-chất, niêm dịch-chất.

Khí cốt – 骨 Cái tiết tháo của người ta ở đời.

- *cơ* 汽 機 Cái máy dùng lửa nấu cho nước sôi lên hơi, dùng sức hơi nước để chuyển-động cơ-giới (machine à vapeur).
- *cụ* 器 具 Đồ dùng để làm việc (outil, instrument).
- *cục* – 局 Tài-trí và khí-lượng của người.
- *đạo* 氣 道 (Sinh-lý) Đường của không-khí đi vào phổi (voie respiratoire).
- *địch* 汽 笛 Cái còi ở phía trên khí cơ, phóng hơi lên thì nó kêu (sifflet d'alarme).
- *đoản* 氣 短 Ngắn hơi – Ngb. Thất-vọng.
- *độ* 器 度 Nch. Khí-lượng.
- *giáp* 棄 甲 Bỏ áo giáp = Đánh thua chạy trốn.
- *giới* 器 械 Đồ dùng (matériel, instrument) – Đồ binh-khí (arme).
- *hậu* 氣 候 Trong một năm theo thời-tiết mà chia ra từng khoảng, cứ 15 ngày là một khí, 5 ngày là một hậu – Tình-trạng của không-khí (climat).
- *hậu học* – 候 學 Môn học nghiên-cứu các hiện-tượng của khí-hậu và nguyên-do của các hiện-tượng ấy (climatologie).
- *hậu liệu pháp* – 候 療 法 (Y) Phép nhờ khí-hậu mà trị-bệnh như khí hậu chỗ cao có thể trị bệnh phế-lao (climatotérapie).
- *hóa* – 化 (Hóa) Chất lỏng gặp nóng hóa thành chất hơi (évaporer) – Theo Phật-học và Dịch-học hai khí cảm-ứng nhau mà biến thành ra mọi thức, như dương hóa ra âm, âm hóa ra dương.

Khí huyết – 血 Khí là hơi, là cái chất vô-hình trong thân-thể, huyết là máu trong thân-thể (les humeurs et le sang).

- *kết* – 結 Buồn bã bức tức (chagrin).
- *khái* – 概 Một thứ tinh-thần của người ta chất chứa ở trong mà có thể phát-hiện ra bề ngoài.
- *lực* 汽 力 Sức mạnh của hơi nước (force de la vapeur).
- *lực* 氣 力 Sức mạnh (force physique).
- *lượng* – 量 Khí-cục độ-lượng của người: cái sức dung-nạp của lòng người ta, có kẻ nhỏ hay lớn, có kẻ rộng hay hẹp (capacité).
- *oa* 汽 鍋 (Lý) Cái nồi nấu nước cho lên hơi trong máy hơi nước (chaudière).
- *phụ* 棄 婦 Đàn bà bị chồng để (femme répudiée).
- *quan* 器 官 (Sinh-lý) Những bộ-phận trong mình loài động-vật hoặc thực-vật, mỗi bộ có mỗi công việc riêng về sự sinh hoạt (organes).
- *quản* 氣 管 (Sinh-lý) Họng thở, ống cuống phổi cho không-khí đi vào phổi (trachée-artère).
- *quản chi* – 管 枝 (Sinh-lý) Họng thở đến phổi thì chia ra hai nhánh gọi là khí-quản-chi (bronches).
- *sang* – 鎗 Thứ súng dùng áp-lực của không-khí để bắn (fusil à air comprimé).

Khí sắc – 色 Tinh-thần và khí-khái của người (complexion).

- *số* – 數 Nch. Vận-mệnh (destinée).
- *sử* 使 Dùng thần-khí mà khiến người ta làm việc, chứ không nói rõ ra.
- *sử* – 器 使 Lường tài mà dùng, cũng như dùng các đồ vật, tùy lớn nhỏ mà khác nhau.
- *tà qui chánh* 棄 邪 歸 正 Bỏ đường xiên mà theo đường thẳng.

- *thê* – 妻 Vợ bị chồng để (femme répudiée).
- *thế* – 世 Bỏ đời = Chết.
- *thế* 氣 勢 Khí-lực với quyền-thế (force et puissance).
- *thể* – 體 (Y) Thể hơi (corps gazeux).
- *thị* 棄 市 (Pháp) Luật ngày xưa nước Tàu, đem người có tội ra giết giữa chợ để răn người khác.
- *thủy* 汽 水 Nước có hàm những chất hơi ở trong, khi động dậy thì hơi bốc lên (eau gazeuse).
- *thuyền* 汽 船 Thứ thuyền dùng sức hơi nước làm nguyên-động-lực (bateau à vapeur).
- *tiết* 氣 節 Chí-khí và tiết-tháo – Khác với chữ tiết-khí là thời-tiết và khí-hậu.
- *trọng* 器 重 Tài khí của người ta.
- *tuyệt* 棄 絕 Bỏ dứt hẳn đi (abandonner).
- *tượng* 氣 象 Những hiện-tượng sinh ra [illegible] không-khí, như gió, mưa, nóng, [illegible] (phénomène atmosphérique météore) – Cái khí-khái cử-động của người, cũng gọi là khí-tượng (apparence).

Khí tượng đài – 象 臺 Cái đài làm rất cao để xem xét mưa gió nóng lạnh và địa-chấn (observatoire météorologique).
- *tượng học* – 象 學 Môn học nghiên-cứu các khí-tượng trong không-khí (météorologie).
- *tượng vạn thiên* – 象 萬 天 Quang-cảnh ở trong một đám thiên-không hay là các thức đẹp đẽ ở trong một vòng danh-thắng.
- *vận* – 韻 Cái ý-tứ của văn-chương hoặc đồ vẽ đồ chạm – Phong-vận của một người có tài làm văn thơ, cũng gọi là khí-vận.
- *vận* – 運 Khí-số và vận-hội trời đất lưu-hành.
- *vật* 棄 物 Vật bỏ không dùng được (objet abandonné déchet).
- *xa* 汽 車 Xe hơi (automobile à essence).

KHỈ 起 Dấy lên – Đứng dậy – Dậy – Mở đầu – Dựng lên – Ra – Cao – Cũng đọc là khởi.
- 豈 Há, chữ dùng để hỏi, tỏ ý còn ngờ (nghi vấn từ).
- *binh* 起 兵 Nổi binh để đánh giặc.
- *công* – 攻 Nổi binh mà đánh (attaquer).
- *công* – 工 Bắt đầu làm công việc (commencer le travail).
- *cú* – 句 Câu đầu bài văn.
- *cư* – 居 Ăn uống thức ngủ (différents actes de la vie).
- *đầu* – 頭 Mở đầu (commencer).
- *đầu nan* – 頭 難 Làm việc gì hễ khi bắt đầu ra làm thì cũng khó.

Khỉ điểm – 點 Chỗ bắt đầu (point de départ).
- *động* – 動 Khỉ cư và động-tác (agir).
- *hấn* – 釁 Bắt đầu đánh nhau.
- *hữu* 豈 有 Há rằng có?
- *kiến* 起 見 Cái mà ý-kiến do đó mà phát sinh, tức là cái mối đầu hết mà mình chú ý.
- *lập* – 立 Đứng dậy (se mettre debout).
- *loạn* – 亂 Nổi lên làm loạn (fomenter une révolte).
- *nghĩa* – 義 Vì nghĩa mà khởi binh (soulever une révolte).
- *nguyên* – 源 Nguồn nước bắt đầu – Mở đầu (source, commencement, origine).
- *phục* – 伏 Lẽ tuần-hoàn ở trong việc đời, hễ một phía đã khỉ tất có một phía đã phục (khỉ là dậy, phục là nấp) tỷ như việc phúc đương dậy mà cơ họa đã nấp đó rồi, quân-tử đương khỉ mà tiểu-nhân đã phục đó rồi.
- *sơ* – 初 Mở đầu (commencement).
- *sự* – 事 Bắt đầu sinh ra một việc – Nch. Khỉ nghĩa (commencer un travail, lever des troupes).
- *thảo* – 草 Thảo ra một bài văn lần đầu (élaborer).
- *thủy* – 始 Bắt đầu (origine,

commencement).

- *tố* – 訴 (Pháp) Đầu tiên sinh ra việc kiện (poursuivre).
- *tố nhân* – 訴 人 Tức là người nguyên-cáo (pétitionnaire, plaignant).
- *tố quan* – 訴 官 (Pháp) Người đứng địa-vị thay mặt xã-hội để buộc tội (để khỉ công tố) ở tòa án (accusateur public).

Khỉ tố quyền – 訴 權 (Pháp) Quyền đề-khỉ công-tố, thường thuộc về quan kiểm-sát.

- *trình* – 程 Lên đường (en route).
- *trọng cơ* – 重 機 Cái máy để cất nhắc cái đồ nặng (grue).
- *tử hoàn sinh* – 死 還 生 Nch. Cải tử hoàn sinh.
- *xướng* – 唱 Xướng lên trước hết (prendre l'initiative, promoteur).

KHÍCH 激 Xch. Kích.

- 隙 Kẽ tường – Chỗ hở – Lúc rảnh – Oán giận.
- *câu* – 駒 Thì giờ chạy mau như bóng câu chạy qua kẽ hở.
- *khổng* – 孔 Lỗ hở (fente).

KHIÊM 謙 Kính – Nhún nhường.

- *cung* – 恭 Nhún mình xuống thấp mà kính-cẩn, nói đức-tính người nhu-thuận.
- *nhượng* – 讓 Nhún nhường (déférent et modeste).
- *thuận* – 順 Cung kính thuận hòa (déférent et soumis).
- *tốn* – 遜 Kính nhường (déférent, modeste).
- *từ* – 辭 Lời nói nhún nhường (parole modeste)
- *xưng* – 稱 Tự mình hạ mình xuống và xưng với người khác (se nommer humblement).

KHIẾM 欠 Thiếu – Mắc nợ.

- *cứ* – 據 Cái chứng cứ thiếu nợ (acte d'emprunt).
- *diện* – 面 Thiếu mặt (absent).

Khiếm hảo – 好 Không tốt.

- *khoáng chức vụ* – 曠 職 務 Bỏ trễ nải không làm chức-vụ (abandonner ses fonctions).
- *khuyết* – 缺 Thiếu thốn (manquer).
- *nhã* – 雅 Không được lịch-sự.
- *trái* – 債 Thiếu nợ (dette).

KHIỂM 歉 Ăn chưa vừa – Mất mùa – Phàm cái gì chưa đầy đủ vừa ý đều gọi là khiểm. Vd. Bảo-khiểm.

- 慊 Giận – Không vừa ý.

KHIÊN 肩 Vai – Vác trên vai.

- 牽 Dắc, kéo.
- 搴 Đi đứng không tự-do – Bó buộc – Rút lấy – Kéo đi.
- 縴 Giây để kéo thuyền.
- *chế* 牽 制 Ép buộc (contraindre).
- *chương* 肩 章 Huy chương đeo trên vai (épaulettes).
- *dẫn* 牽 引 Buộc kéo đi (entraîner).
- *kỳ trảm tướng* 搴 旗 斬 將 Dựt được cờ giặc, chém được tướng giặc.
- *liên* 牽 連 Buộc liền với nhau = Tội người này lụy đến người khác.
- *ngưu* – 牛 Dắc trâu – Tên vì sao, đối với chức-nữ.

KHIỂN 遣 Sai khiến – Lùa đuổi – Làm cho khuây. Vd. Tiêu-khiển.

- 譴 Trách tội – Hỏi tội.
- 繾 Xch. Khiển-quyển.
- *hình* 遣 刑 Tức là hình sung-quân. Xch. Khiển-thú.

Khiển quyển 繾 綣 Không nỡ rời nhau, đậm đà khắn vó với nhau.

- *muộn* 遣 悶 Đuổi sầu muộn đi.
- *sai* – 差 Sai khiến.
- *tán* – 散 Khiến cho phải giải-tán.
- *thú* – 戍 Ngày xưa người có tội, nếu là lính thì bị đuổi ra nơi biên-giới để phòng giữ biên-giới gọi là khiển-thú.
- *tình* – 情 Khuây khỏa cái tình uất ức (se distraire).
- *trách* 譴 責 Trách quở đều lỗi (réprimander).
- *xa* 遣 車 Cái xe chở đồ lễ vật trong khi đám ma.

KHIẾP 怯 Nhát gan.
- *nhu* – 懦 Nhút nhát (lâche).
- *nhược* – 弱 Hèn nhát (lâche).
- *nọa* – 惰 Nhút nhát, nhác nhớn (lâche et paresseux).
- *phu* – 夫 Người hèn nhát (lâche).

KHIẾT 契 Xch. Khiết khoát – Chạm khắc.
- 潔 Trong sạch – Sửa trị.
- 挈 Nhắc lên.
- 齧 Gặm bằng răng.
- *bạch* 潔 白 Trong sạch trắng trẻo.
- *đạm* – 淡 Trong sạch và đạm bạc.
- *khoát* 契 闊 Khó nhọc vất vả – Người ở tốt với mình mà lâu ngày xa cách.
- *kỷ* 潔 已 Giữ lấy mình cho trong sạch – Ngb. Không nhúng tay vào việc đời.
- *liêm* – 廉 Nch. Thanh-liêm.

Khiết thành – 誠 Trong sạch và thành thực.
- *tịnh* – 淨 Sạch sẽ.
- *xỉ loại* 齧 齒 類 (Động) Loài động vật gặm bằng răng, như con chuột, con thỏ v.v (rongeurs).

KHIÊU 挑 Khiêng vật gì – Lựa chọn – Khêu chọc.
- 跳 Nhảy. Xch. Đào.
- *bát* 挑 撥 Dùng mưu kế, bằng lời nói hay việc làm để khêu chọc mối hiềm khích cho hai bên.
- *chiến* – 戰 Ghẹo quân địch ra đánh – Gây cho người ta ra đánh (provoquer l' ennemi).
- *động* – 動 Khêu động, việc nọ dắc động đến việc kia.
- *hấn* – 釁 Khơi mối giận – Nch. Khiêu bát – Khiêu chiến.
- *nguyệt* – 月 Tục người Miêu cứ đến tháng trọng-thu thì trai gái chưa chồng ra múa nhảy dưới bóng trăng để nhân đó mà chọn cặp, thế gọi là khiêu-nguyệt.
- *nộ* – 怒 Khêu mối giận – Nch. Khiêu-hấn.
- *tuyển* – 選 Lựa chọn.
- *vũ* 跳 舞 Nhảy múa theo điệu nhạc (danse).
- *xuất* – 出 Cách viết chương viết biểu ngày xưa, viết trổi lên trên đầu hàng gọi là khiêu-xuất.

KHIẾU 叫 Kêu – Kiện.
- 竅 Lỗ hổng. Như tai, mắt, miệng mũi gọi là thất-khiếu – Lỗ hang gọi là địa-khiếu.
- *nại* 叫 奈 Kêu nài xin hòa không kiện nữa.
- *oan* – 冤 Kêu oan.

KHINH 輕 Nhẹ, trái với chữ trọng 重 – Hèn – Nhỏ – Dễ dàng – Xch. Khinh-khí.
- 氫 Tức là khinh-khí.
- *bạc* 輕 薄 Nhẹ nhàng mỏng mảnh = Không trầm-trọng, không cẩn thận (frivole).
- *bạc thiếu niên* – 薄 少 年 Kẻ thiếu niên không cẩn thận trầm-trọng.
- *bỉ* – 鄙 Xem là khinh rẻ. Nch. Khinh thị, bỉ bạc (mépriser).
- *bộ* – 步 Đi nhẹ bước.
- *bộ binh* – 步 兵 (Quân) Bộ-binh vận-động rất lanh chóng nhẹ nhàng (chasseurs à pied).
- *châu* – 舟 Thuyền nhẹ, thuyền nhỏ.
- *cử* – 舉 Làm việc không ngẫn nghĩ, xem làm khinh dị quá (agir légèrement).
- *cử vọng động* – 舉 妄 動 Cử chỉ khinh suất hành-động bậy bạ = Làm không cẩn thận (agir à la lègére).
- *dị* – 易 Hờ hững xem là dễ dàng (facile).
- *dưỡng hóa giáp* 氫 氧 化 鉀 (Hóa) Thứ hóa-hợp vật do khinh-khí, dưỡng-khí với chất giáp hóa thành (hydroxyde de potassium).
- *dưỡng hóa vật* – 氧 化 物 (Hóa) Thứ vật chất do khinh-khí với dưỡng-khí hóa-hợp với một nguyên-tố khác mà thành (hydroxide).
- *hình* 輕 刑 (Pháp) Hình phạt nhẹ, trái với trọng-hình (peine légère).

- *hốt* – 忽 Sơ lược bỏ quá (négliger).

Khinh khán – 看 Xem khinh-dể, làm việc không chú ý.

- *khí* – 氣 (Hóa) Một chất hơi không sắc, không mùi, không vị, nhẹ nhất trong vạn vật (hydrogène).
- *khí cầu* – 氣 球 Trái cầu cho khinh-khí vào trong, khiến cầu-thể nhẹ hơn không khí, vì thế mà trái cầu bay lên được (ballon à hydrogène).
- *ky* – 騎 Ky binh cử động lanh chóng nhẹ nhàng (cavalerie légère).
- *lợi* – 利 Xem tiền của như không (mépriser les intérêts)
- *mạn* – 慢 Khinh bỉ ngạo mạn = Không tôn kính (mépriser).
- *miệt* – 蔑 Xem khinh dể (mépriser).
- *phì* – 肥 Khinh-cầu và phì-mả = Áo nhẹ với ngựa béo – Ngb. Người phú quí.
- *phong* – 風 Gió nhỏ (vent léger).
- *phù* – 浮 Nhẹ nhàng mà nổi ở trên – Ngb. Không chắc chắn, không cẩn-thận (frivole, léger).
- *sinh* – 生 Xem sống là nhẹ = Không sợ chết (mépriser la mort).
- *suất* – 率 Không cẩn thận (négligent, léger).
- *tài háo nghĩa* – 財 好 義 Khinh của cải, ham việc nghĩa. Cũng nói là khinh tài trượng nghĩa = Người hào-hiệp.
- *thạch* – 石 Đá bọt (pierre ponce).
- *thân* – 身 Xem thân của mình là nhẹ = Tự sát (ne pas tenir à sa vie).

Khinh thị – 視 Xem là khinh, là nhẹ, là không có giá trị gì (mépriser).

- *tiện* – 便 Nhẹ nhàng tiện lợi.
- *tiện* – 賤 Nhẹ nhàng hèn hạ = Không có giá-trị (sans valeur).
- *tội* – 罪 (Pháp) Tội nhẹ (délit).
- *trọng* – 重 Nhẹ và nặng = Không giá-trị và có giá-trị.
- *tử* – 死 Xem cái chết rất nhẹ (mépriser la mort).
- *ư hồng mao* – 於 鴻 毛 Nhẹ hơn cái lông chim hồng – Rất nhẹ nhàng – Sử ký chép: Tử hoặc khinh ư hồng mao, hoặc trọng ư Thái-sơn nghĩa là: cũng thì một cái chết cả, nhưng có cái nhẹ hơn lông hồng, có cái nặng hơn núi Thái-sơn, người ta nên kén chọn cách chết.
- *xa* – 車 Xe đi trận ngày xưa.
- *xa đô úy* – 車 都 尉 Chức quan võ hàm tòng nhị phẩm (2-2).

KHOA 科 Lớp bực, phẩm-loại. Vd. Văn-khoa, luật-khoa – Định tội, Vd. Khoa-tội – Cách-thức chia ra để kén nhân-tài, Vd. Đăng-khoa – Học-thuật có hệ-thống gọi là khoa học – Gốc cây cỏ, ở trong rỗng – Một gốc thảo mộc cũng gọi là khoa – Để đầu trần gọi là khoa-đầu – Cách động-tác ở trong tuồng hát gọi là khoa, trái với nói năng gọi là bạch.

- 夸 Nói khoe – Tự đại – Lớn.
- 侉 Nch. 夸。
- 誇 Nói khoe khoang – To lớn.
- 窠 Chỗ động vật ở, hang lỗ gọi là khoa, tổ trên cây gọi là sào.

Khoa cử 科 舉 Chế-độ lựa chọn nhân-tài ngày xưa.

- *danh* – 名 Danh-thứ những người thi đậu – Công-danh của người thi đậu.
- *đầu tiển túc* 科 頭 洗 足 Đầu trần chân không – Ngb. Hạng người phóng khoáng không trau dồi.
- *đệ* 科 第 Thứ bực người thi đậu.
- *điều* – 條 Các điều kiện ở trong hình-luật để xử phạt người có tội.
- *giáp* – 甲 Thi đậu hạng giáp-bảng, ví như thi hội đậu Tiến sĩ, thi hương đậu Cử-nhân.
- *học* – 學 Cái học-thuật có hệ-thống, có tổ chức (trái với huyền-học) như: tự-nhiên-học, hóa-học, vật-lý-học, xã-hội-học (sciences).
- *học nghiên cứu viện* – 學 研 究 Cơ-quan chuyên việc nghiên-cứu về khoa-học (institut scientifique).

- *học vạn năng* – 學 萬 能 Cái sức của khoa-học có thể làm được những đều rất to lớn, như là cải-tạo cả thế-giới.
- *học xã-hội chủ-nghĩa* – 學 社 會 主 義 (Xã) Thứ xã-hội chủ-nghĩa lấy phương-pháp khoa-học mà thuyết-minh tình-hình kinh-tế của xã-hội, do Mã-khắc-tư và Ân-cách-nhĩ xướng lên (socialisme scientifique) đối lập với không-tưởng xã-hội chủ-nghĩa.
- *mục* – 目 Những mục ở trong các khoa học-thuật – Đời trước thường kể những danh-mục thuộc về khoa-cử, gọi là khoa-mục.

Khoa phối – 配 Theo số đầu người hoặc đất ruộng để chia thuế phụ-gia cho nhân-dân chịu (répartition du centième additonnel).
- *tán* 誇 贊 Khen ngợi (éloges).
- *thí* 科 試 Hạch học trò để chọn người đi thi hương.
- *trương* 誇 張 Khoe khoang phô bày.
- *trường* 科 場 Trường thi (camp des lettrés).
- *tưởng* 誇 奬 Khen ngợi và khuyến miễn.

KHÓA 課 Thi hạch – Việc làm – Một thứ thuế.
- 袴 Cái khố, đồ mặc ở hạ-bộ.
- 胯 Phần thân-thể ở khoảng giữa hai trái vế.
- 跨 Cỡi lên trên – Vượt qua – Nch. 胯.
- *bản* 課 本 Sách giáo-khoa (manuel classique).
- *hạ vương tôn* 袴 下 王 孫 Một vị vương-tôn mà lòn dưới khố. Xưa Hàn-vương-tôn, tức là Hàn-Tín, có tài lớn, người ta vẫn khen là tráng-sĩ. Khi đi qua chợ Hoài-âm có tên bán thịt cũng là tay tráng-sĩ, muốn làm nhục vương-tôn bảo rằng: Mầy có gan chết thì mày đâm tao, nếu mầy không dám chết thì mày phải lòn dưới khố tao. Vương-tôn thản-nhiên lòn qua dưới khố tên bán thịt, người cả chợ đều cười vương-tôn là thằng nhát. Ngày sau Vương-tôn làm đại-tướng, dẹp được Tần, đánh được Sở, làm vua nước Sở, gọi tên bán thịt tới cho làm trung-úy, mà bảo nó rằng: Lúc mầy nhục tao, tao vẫn giết được mầy, nhưng thế thì tao chết với mầy, không giá-trị gì, nên tao nhẫn nhục mà làm nên sự nghiệp này.

Khóa hạc 跨 鶴 Cỡi hạc = Thành tiên – Chết.
- *mã* – 馬 Cỡi ngựa.
- *nghiệp* 課 業 Bài học trong trường (leçons).
- *thân thoát hiểm* 袴 身 脫 險 Cổi truồng ra mà thoát khỏi nguy hiểm. Trần-Bình là một người mưu-thần ở đời Hán. Khi Bình trốn nhà Sở về nhà Hán, đi qua sông lớn, người chủ đò thấy Bình, nghi nhiều tiền, có ý làm hại, Bình biết ý, cổi hết cả áo quần, ở truồng mà xuống thuyền, nắm lấy chèo, chèo dùm cho thuyền chủ. Nó biết Bình không có gì, mới không bắt. Bình thoát hiểm về được Hán, người ta khen Bình có cấp-trí.
- *trình* 課 程 Trình-tự các môn dạy trong trường học (programme d'enseignement).
- *văn* – 文 Bài học (leçon).
- *việt* 跨 越 Vượt lên trên (dépasser).

KHOÁCH 廓 Xch. Khuếch.

KHOÁI 快 Vui vẻ – Sắc sảo – Mau chóng.
- 膾 Thịt cắt ra từng miếng nhỏ.
- 澮 Rãnh nước chảy.
- *cảm* 快 感 Cái cảm-tình vui vẻ.
- *chả* 膾 炙 Chính nghĩa là miếng thịt, miếng chả – Ngb. Đồ ăn ngon.
- *chí* 快 志 Thích ý.

Khoái đao – 刀 Con dao rất sắc (conteau tranchant).
- *hoạt* – 活 Nch. Khoái-lạc (plaisir).
- *ý* – 意 Thích ý.
- *khẩu* – 口 Sướng miệng.

- *lạc* – 樂 Vui vẻ (plaisir).
- *lạc chủ nghĩa* – 樂 主 義 Tức là khoái-lạc-thuyết (hédonisme, épicurisme).
- *lạc thuyết* – 樂 說 (Triết) Cái thuyết chủ-trương rằng mục-đích của đời người là tìm sự vui vẻ sung sướng (épicurisme).
- *mã truy phong* – 馬 追 風 Con ngựa khỏe chạy theo kịp gió – Ngb. Người có tài lanh lợi.
- *nam tử* – 男 子 Người con trai rất xứng đáng = Khen người anh-hùng.
- *tâm* – 心 Nch. Khoái ý.
- *tẩu* – 走 Chạy mau (courir rapidement).
- *thích* – 適 Vui sướng thỏa thích.
- *thoại* – 話 Câu nói hay (bon mot).

KHOAN 寬 Rộng rãi dung được nhiều – Độ-lượng rộng.

- *ái* – 愛 Rộng lòng thương yêu (généreux).
- *dung* – 容 Rộng lòng bao dung (généreux).
- *đại* – 大 Lòng rộng rãi (généreux).
- *hậu* – 厚 Lòng rộng rãi, có đức dày.
- *hòa* – 和 Tính rộng rãi đầm thấm (généreux et doux).
- *hoằng* – 弘 Khí-lượng rộng rãi (générosité).

Khoan lạc – 樂 Tính rộng rãi vui vẻ.

- *mãnh tương tế* – 猛 相 濟 Khoan là tính nhu, mãnh là tính cương. Hễ làm việc lớn, như thống-trị người, thì phải dùng cả hai mặt hòa-bình và kịch-liệt, tức lấy cách khoan mà giúp đỡ cho cách mãnh, lấy cách mãnh mà giúp đỡ cho cách khoan.
- *miễn* – 免 Rộng tha cho người có tội lỗi (pardonner) – Giảm nhẹ phần đóng góp cho người.
- *nhã* – 雅 Tính rộng rãi ôn-hòa.
- *nhân* – 仁 Lòng rộng rãi nhân-từ (généreux).
- *tắc đắc chúng* – 則 得 衆 Người có đức khoan-nhân thì được nhiều người theo.
- *thư* – 舒 Thư thả.
- *thứ* – 恕 Rộng rãi, hay dung thứ (pardonner).
- *từ* – 慈 Rộng rãi hiền lành.
- *xá* – 赦 Rộng xá tội cho. Nch – Khoan miễn (pardonner).

KHOÁN 券 Bằng cứ.

- *khế* – 契 Nch. Khoán-thư.
- *phiếu* – 票 Cái phiếu để làm bằng-cứ (acte).
- *thư* – 書 Cái giấy ước hẹn với nhau (contrat).

KHOẢN 款 Thành thực – Lưu lại – Tiền kinh-phí – Cái tiêu đề của bức trướng hoặc bức họa – Từng điều từng mục – Cũng viết là 欵 .

- *đãi* – 待 Tiếp đãi người – Lưu khách lại.
- *đông* – 冬 (Thực) Một thứ cây nhỏ, lá tròn mà lớn, hoa vàng, đọt non ăn được, và dùng làm thuốc.

Khoản hạng mục – 項 目 Trong một bản pháp qui, khoản là chia ra từng việc lớn, hạng là chia ra từng việc vừa vừa, mục là chia ra từng việc nhỏ (titre, chapitre, article).

- *hoài* – 懷 Nch. Thành-tâm (sincère).
- *yếu* – 要 Tình ý thân thiết – Công việc cần cấp.
- *khoản* – 款 Đi một cách thong thả.
- *khúc* – 曲 Cái nguồn cơn nông nỗi ở trong lòng – Nỗi lòng khẩn vó.
- *lưu* – 留 Khoản đãi khách khứa mà lưu lại.
- *ngữ* – 語 Nói chuyện bày tỏ nông nỗi trong lòng.
- *phụ* – 附 Thành-tâm mà qui-phục.
- *phục* – 服 Người có tội thành-tâm nhận tội.
- *tân* – 賓 Cầm khách lại.
- *tiếp* – 接 Tiếp đãi ân cần. Nch. Khoản-đãi.

KHOÁNG 曠 Rộng không – Thiếu trống.
- 鑛 Phàm nguyên-liệu ở trong đất phải đào lên mà lấy đều gọi là khoáng.
- 礦 Tức là khoáng-sản. Thường viết là 鑛.
- *chất* 鑛 質 (Hóa) Nch. Khoáng-vật.
- *chức* 曠 職 Bỏ trễ nải chức-vụ (négliger ses fonctions).
- *dã* – 野 Đồng không mông quạnh.
- *dật* – 逸 Thong thả không làm việc gì (loisir).
- *diễn* – 衍 Rộng rãi mênh mông.
- *đại* – 代 Nch. Khoáng-thế.
- *đãng* – 蕩 Rộng rãi mênh mông – Ngb. Người bụng dạ rộng lớn, tư-tưởng phóng túng.
- *đạt* – 達 Bụng dạ rộng rãi.
- *địa* – 地 Chỗ đất rộng rãi – Chỗ đất còn bỏ không (terrain vague).
- *độ* 度 Độ-lượng rộng-rãi (générosité).
- *khoái* – 快 Thư thả, thỏa thích.
- *khu* 鑛 區 Khu vực ở đó Chính-phủ cho phép tìm hoặc lấy khoáng-vật (périmètre minier).
- *mạch* – 脈 Thớ mạch của các chất ở mỏ.
- *nguyên* 曠 原 Nch. Khoáng dã.
- *nhật* – 日 Bỏ không ngày giờ.
- *nhật trì cửu* – 日 持 久 Bỏ không thì giờ để lâu không làm xong việc.
- *phế* – 廢 Bỏ không (abandonner).
- *phóng* – 放 Lỗi lạc, không có gì bó buộc.
- *quan* – 官 Người làm quan mà bỏ trễ việc quan.
- *sản* 鑛 產 Các sản-vật do dưới đất đào lên (minerais).
- *thạch* – 石 Đá có lộn chất kim-thuộc (minerais).
- *thế* 曠 世 Cả đời không có.
- *thế chi độ* – 世 之 度 Cái độ-lượng khắp trong đời không ai có.

Khoáng thổ du dân – 土 游 民 Đất bỏ hoang mà dân không có nghề nghiệp, nói nhân-dân những nước nông công suy đồi.
- *toan* 鑛 酸 (Hóa) Loài toan do những khoáng-vật hóa thành, cũng gọi là vô-cơ-toan (acide minéral ou acide inorganique).
- *tuyền* – 泉 Suối nước có khoáng-chất ở trong (source minérale).
- *vật* – 物 (Hóa) Gọi chung các vật-chất vô-cơ, như đồng, sắt, chì, cát, đá – Những phần-tử làm thành đá đất, chia làm hai thứ: kim-thuộc với phi-kim-thuộc (minéraux).
- *vật học* – 物 學 Môn học nghiên-cứu về khoáng-vật (minéralogie).
- *viễn* 曠 遠 Rộng rãi xa mù.
- *xứ* – 處 Chỗ rộng rãi – Chỗ trống không.

KHOẢNH 頃 Một trăm mẫu ruộng là một khoảnh – Thời gian rất ngắn.
- *khắc* – 刻 Chốc lát = Thời gian rất ngắn.

KHOÁT 闊 Rộng, trái với hẹp – Xa lạ – Lòe loẹt, bảnh bao – Không thiết với sự thực, Vd. Vu-khoát.
- 廣 Bề ngang – Xch. Quảng.
- *bộ* 闊 步 Bước dài nước bước, có ý là người kiêu.
- *bộ cao thị* – 步 高 視 Nước bước rộng, mắt dòm cao, hình dung một người đắc ý mà kiêu.
- *đạt* – 達 Thông đạt, không có gì bó buộc.
- *lược* – 略 Nch. Sơ-lược.
- *mậu* 廣 袤 Mặt đất, bề đông tây hoặc rộng gọi là khoát, bề nam bắc hoặc dài gọi là mậu.

Khoát nhiên đại ngộ – 然 大 悟 Tỉnh rõ thông suốt = Chữ dùng để chỉ khi Thích-ca ngồi xếp bằng dưới cây Bồ-đề để trầm-tưởng, rồi tự-nhiên thấy mình thấu rõ lẽ đạo, bèn đứng dậy để đi truyền giáo. Nch. Hoát nhiên đại-ngộ.
- *sơ* – 疏 Rộng rãi sưa sớt.

KHÔ 枯 Khô héo – Khô ráo.
- *cốt* - 骨 Nắm xương khô.
- *mộc* – 木 Cây khô.
- *mộc tử khôi* – 木 死 灰 Cây khô tro nguội – Ngb. Tâm tư lãnh-đạm, không chút cảm-tình.
- *quẫn* – 窘 Kiệt khô cùng quẫn.
- *sấu* – 瘦 Tiều tụy gầy gò (maigre).
- *sấu đạm bạch* – 瘦 淡 白 Ốm gầy không có sắc huyết.
- *thụ sinh hoa* – 樹 生 花 Cây khô mà nở hoa – Khi rất thành-tâm có thể cảm động muôn vật, làm cho cây khô mà cũng sinh ra hoa được – Ngb. Sau khi đã tuyệt-vọng mà lại sinh hy-vọng.

KHỐ 庫 Kho, nơi chứa đồ binh-khí – Nơi chứa vật-phẩm – Nơi chứa tiền bạc.
- 褲 Tức là chữ khóa 袴, tục gọi là khố.
- *khoán* 庫 券 (Tài) Cái phiếu nợ có công-khố đảm bảo (bon de trésor).
- *tàng* – 藏 Chỗ kho chứa giữ tiền bạc (trésor).
- *thương* – 倉 Khố là chỗ chứa tiền, thương là chỗ chứa lúa (trésor et grenier).

KHỔ 苦 Đắng – Khó chịu nổi – Hoạn nạn – Rất.
- *cảm* – 感 Cái cảm-giác về sự khổ sở.
- *chủ* – 主 Người bị hại (sinistré).
- *công* – 工 Công việc khó nhọc (peine, travail pénible).
- *dịch* – 役 Nch. Khổ-công (travail pénible, corvée).
- *hải* – 海 Biển khổ – Theo lý-thuyết nhà Phật thì hết thảy chúng sinh đều chìm đắm vào trong cảnh khổ, như bị chìm đắm vào trong biển vậy.
- *hạnh* – 行 Nhà tôn-giáo tu-hành khổ khắc.
- *hận* – 恨 Cay đắng hờn giận.
- *hình* – 刑 Cái hình-phạt rất khổ sở (supplice).
- *hình* – 形 Hình-dung tiều-tụy.
- *học* – 學 Chịu khổ sở mà học tập.
- *học sinh* – 學 生 Những người nghèo khổ, vừa phải làm việc lao động, vừa học.
- *huống* – 況 Trạng huống khổ sở (malheur).
- *kế* – 計 Cái kế-hoạch phải chịu đau đớn khổ sở mới làm thành được.
- *lạc* – 樂 Khổ sở và vui sướng (douleur et plaisir).
- *lệ* – 淚 Nước mắt đau đớn.
- *lý* – 裏 Nch. Khổ tâm.
- *lực* – 力 Lấy nghề bán sức mình mà làm ăn, chịu nhiều nỗi đau khổ, tức là hạng lao-động hạ cấp.
- *mệnh* – 命 Vận-mệnh gian-nan khốn-khổ (mauvaise fortune).

Khổ não – 惱 Khổ sở phiền não (douleur).
- *nghiệp* – 業 (Phật) Cái nghiệp-duyên phiền não.
- *ngôn* – 言 Lời nói trái tai.
- *nhan* – 顏 Sắc mặt không vui.
- *nhục kế* – 肉 計 (Cổ) Trong truyện Tam-quốc, tướng nhà Ngô là Chu-Du, khi đánh với quân Tào, muốn dùng hỏa-công đốt dinh Tào, vì không có nội-ứng nên Hoàng-Cái bèn xin với Chu-Du bắt Cái ra trước của quân mà đánh rất đau, đến nỗi không dậy được, phải gánh về nhà. Sau đó chư-tướng đến thăm thì thấy Cái chưởi mắng Chu-Du tàn tệ. Sau Cái lén đi xin hàng với Tào, Tào tin lắm. Cái vì đó mà làm nội-ứng được. Đến trận đánh Xích-bích, người đốt dinh Tào chính là Hoàng-Cái. Quân Tào chết sạch, Cái cũng chết ở trong lửa. Cái kế chịu đòn của Hoàng-Cái, người ta gọi là khổ-nhục-kế.
- *qua* – 瓜 (Thực) Mướp đắng.
- *sai* – 差 Sai khiến làm việc khó nhọc – (Pháp) Người phạm tội phải đi làm việc khó nhọc để chuộc tội (travaux forcés).
- *sâm* – 參 (Thực) Thứ cây nhỏ, lá hình lông chim, hoa vàng, rễ dùng làm thuốc.

- *sở* – 楚 Đau đớn.
- *tâm* – 心 Cái nông nỗi trong lòng không thể nói ra.
- *tân* – 辛 Vị đắng và vị cay – Khổ sở gian truân.
- *tận cam lai* – 盡 甘 來 Hết đắng đến ngọt – Hết khổ đến sướng.
- *thái* – 菜 (Thực) Một thứ cây rau, lá hình răng cưa, vị đắng, lá non dùng ăn sống (laiteron).

Khổ thân – 身 Làm khổ sở thân mình.
- *vũ* – 雨 Mưa quá nhiều – Tình cảnh đau khổ vì mưa, ví như nói: hành-nhân khổ-vũ, là người đi đường khổ sở vì mưa.

KHỐC 哭 Khóc to tiếng.
- 酷 Ngược bạo – Rất.
- *hại* 酷 害 Tàn bạo, làm hại nhiều.
- *lại* – 吏 Quan-lại tàn ngược.
- *lạm* – 濫 Hình phạt hà khắc quá chừng.
- *liệt* – 烈 Tàn khốc quá chừng.
- *ngược* – 虐 Tàn khốc hà ngược.
- *pháp* – 法 Pháp-luật hà khắc.
- *quỉ kinh thần* 哭 鬼 驚 神 Làm cho quỉ phải khóc, thần phải sợ, tức là sự-nghiệp lạ lùng, hay là văn-chương thống-thiết.
- *thảm* 酷 慘 Khổ sở thảm thương.

KHÔI 瑰 Quí báu lạ lùng.
- 魁 Đứng đầu – Cao lớn – Tên sao ở trong quần-tinh Bắc-đẩu.
- 灰 Tro – Sắc xám.
- 恢 To lớn.
- 詼 Đùa cợt – Nhạo báng.
- 悝 Tên người.
- *bính* 魁 柄 Đại quyền của triều-đình.
- *dị* 瑰 異 Lạ lùng.
- *diệt* 灰 滅 Tiêu-diệt đi như tro.
- *giáp* 魁 甲 Người thi đậu đầu. Nch. Khoa-giáp – Khôi-thủ.
- *hài* 詼 諧 Lời nói hoạt-kê có thú vị.
- *hùng* 魁 雄 Cao lớn mạnh mẽ. Nch. Khôi-kiệt.

Khôi khôi 恢 恢 Lồng lộng trùm bọc cả.
- *kiệt* 魁 傑 Cao lớn mạnh mẽ.
- *kỳ* 瑰 琦 To lớn mạnh mẽ.
- *ngạn* 瑰 岸 Khí khái mạnh mẽ.
- *ngạn* 魁 岸 Cao lớn mạnh mẽ.
- *ngô* – 梧 Cao lớn đẹp đẽ.
- *nguyên* – 元 Người thi hội đậu đầu – Nch. Khôi-giáp.
- *nho* 瑰 儒 Người có học-vấn giỏi.
- *phục* 恢 復 Mất rồi lại được.
- *sắc* 灰 色 Sắc tro (couleur cendrée).
- *sĩ* 魁 士 Nch. Khôi-nho.
- *tâm* 灰 心 Lòng như tro tàn = Thất vọng (désespoir).
- *thủ* 魁 首 Đứng đầu – Thi đậu đầu.
- *tinh* – 星 Ngôi sao thứ nhất trong quần-tinh Bắc-đẩu.
- *tráng* – 莊 Nch. Khôi-hùng.
- *trần* 灰 塵 Tro và bụi.
- *vĩ* 魁 偉 Mạnh mẽ to lớn.

KHÔN 坤 Một quẻ trong bát quái. – Đất – Đàn bà.
- *dư* – 輿 Tức là quả đất, vì đất chở được vạn-vật, ví như cái xe lớn.
- *đạo* – 道 Đạo đàn bà.
- *đức* – 德 Đức-hạnh của đàn bà – Đức-hạnh của hoàng-hậu.
- *linh* – 靈 Thần đất.
- *phạm* – 範 Khuôn phép của đàn bà.

KHỐN 困 Cùng khổ – Mệt mỏi.
- *ách* – 厄 Cùng khốn tai ách.
- *bách* – 迫 Cùng khốn không biết thoát ra lối nào.

Khốn cùng – 窮 Nghèo lắm – Khổ sở quá không biết làm sao thoát được.
- *đấu* – 鬬 Hết sức phản-kháng, không chịu hàng.
- *đốn* – 頓 Khốn cùng quẫn bách.
- *kiệt* – 竭 Khốn cùng hết cả (embarras, dénuement).
- *khổ* – 苦 Khốn cùng khổ sở (malheur).
- *nạn* – 難 Khó khăn lúng túng (difficulté).
- *quẫn* – 窘 Khốn cùng quẫn bách.
- *thú do đấu* – 獸 猶 鬬 Thú là giống hèn

mà đến khi khốn bách còn hết sức để chống lại, huống chi là loài người.

KHỔN 閫 Cửa buồng – Giới hạn trong cửa – Chỗ đàn bà con gái ở.

- 捆 Lấy giây mà buộc.
- 悃 Thành thực.
- *đức* 閫 德 Nch. Khổn-hạnh.
- *hạnh* – 行 Đức hạnh trong chỗ khuê-khổn = Đức hạnh của đàn bà.
- *ký* – 寄 Trách nhiệm của người làm thống-tướng đi đánh giặc. Nguyên xưa khi đại-tướng đem binh đi đánh giặc, vua có lời chúc thác rằng: từ cửa thành trở vào, quyền tại mình ta, từ cửa thành trở ra, quyền tại tướng quân, nghĩa là phàm việc ở biên-cảnh đều giao toàn quyền cho quan tướng.
- *phạm* – 範 Qui-phạm trong chỗ khuê khổn = Đức hạnh của đàn bà.

Khổn tắc – 則 Nch. Khổn phạm.

KHÔNG 空 Trống không – Hư không – Không có chứng thực – Thong thả – Nghèo đói.

- 倥 Trời.
- *ảo* 空 幻 Không có thực (illusoire).
- *cốc túc âm* – 谷 足 音 Trốn vào trong hang không mà nghe tiếng chân người đi thì vui mừng (theo lời Trang-tử) – Ngb. Sự tình gì hay lời lẽ gì, vẫn tưởng không thể nào nghe thấy được mà thình lình được nghe thấy thì gọi là "không cốc túc âm".
- *đàm* – 談 Nói chuyện bông lông. Nch. Không ngôn (propos en l'air).
- *động* – 洞 Rộng rãi mà trống không (creux).
- *gian* – 間 Khoảng không – (Triết) Theo triết-học thì không gian là cái quan-niệm về bốn phương, trên dưới, ngắn dài, xa gần, trái với thời-gian (espace).
- *giới* – 界 Khoảng không, tức là trong bầu trời (espace).
- *hạ* – 暇 Thời giờ rảnh, lúc ngồi không (inoccupé).
- *hư* – 虛 Không có gì hết (néant).
- *khí* – 氣 Lớp khí bao bọc khắp quanh mặt đất (atmosphère).
- *khoát* – 闊 Rộng rãi trống không (spacieux).
- *mạc* – 漠 Nch. Không động.
- *minh* – 明 Ánh mặt trời chiếu trên mặt nước.
- *môn* – 門 (Phật) Phật-giáo có hai học-thuyết, thuộc về phái thực-tại và hữu-vi gọi là thực-môn, thuộc về phái nhất-thiết dai-không và vô-vi gọi là không-môn.

Không ngôn – 言 Lời nói trống không.

- *nhàn* – 閑 Thong thả (inoccupé).
- *phúc* – 腹 Bụng không, chưa ăn gì (à jeun).
- *quân* – 軍 (Quân) Quân đội trên không = Tức là đội máy bay (aviation, armée de l'air).
- *quyền* – 拳 Nắm tay không.
- *tâm thái* – 心 菜 (Thực) Rau muống, trong ruột rỗng.
- *thoại* – 話 Nch. Không ngôn.
- *thủ* – 手 Tay không (mains vides).
- *tiền* – 前 Trước chưa từng có (sans précédent).
- *tiền khoáng hậu* – 前 曠 後 Trước chưa từng có, sau cũng không có được = Độc nhất vô nhị.
- *tiền tuyệt hậu* – 前 絕 後 Nch. Không tiền khoáng hậu.
- *trung* – 中 Trong khoảng không (dans l'espace).
- *trung chiến tranh* – 中 戰 爭 Chiến tranh bằng máy bay ở trên trời (guerre).
- *trung lâu các* – 中 樓 閣 Lầu gác ở trên không – Ngb. Ảo-tưởng.
- *tức thị sắc* – 即 是 色 Lý-thuyết của nhà Phật, nói rằng: hết thảy muôn cái có ở trong vũ-trụ đều là gốc ở không mà phát sinh ra.
- *tưởng* – 想 Tư-tưởng ở chỗ hư không (utopie).

Không tưởng xã hội chủ nghĩa – 想社會主義 (Xã) Gọi chung các học-thuyết xã-hội chủ-nghĩa trước Mã-khắc-tư, chủ-trương dựng thành một cái xã-hội trong lý-tưởng, chứ không căn cứ vào tình trạng thực-tại của xã-hội (socialisme utopique).

- *văn* – 文 Thứ văn-chương không có sự thực (littérature creuse).
- *vương* – 王 Tiếng tôn xưng đức Thích-ca-như-lai.

KHỐNG 控 Kiện cáo – Chận đè – Xch. Khống huyền.

- 悾 Thực thà.
- *cáo* 控告 (Pháp) Không phục lời phán quyết của tòa án thứ nhất mà kiện lên tòa án thứ nhì, gọi là khống cáo. Xch. Thượng-tố (appel).
- *chế* - 制 Cầm quyền chế phục (contrôler).
- *huyền* – 弦 Trương cung thiệt năng giây.
- *yết* – 咽 Nắm giữ lấy chỗ hiểm yếu.
- *ngự* – 御 Đánh ngựa bắt theo khuôn phép – Ngb. Trị người bắt phải theo pháp-độ.
- *tố* - 訴 Nch. Khống cáo (appel).

KHỔNG 孔 Lỗ hổng – Thông suốt – Rất.

- *đạo* – 道 Đạo. Khổng-tử – Đường đi thông (passage).
- *giáo* – 教 Giáo-lý của Khổng-tử, tức là Nho-giáo (confucianisme).
- *Lão* – 老 Khổng-tử với Lão-tử, hai vị tổ-sư của hai giáo-phái.

Khổng lâm – 林 Một khu đất ở huyện Khúc-phụ, thuộc tỉnh Sơn-đông nước Tàu, ở trong đó có miếu thờ và lăng mộ của Khổng-tử, lại đủ cả di tích của đồ-đệ Khổng-tử, chu-vi có 10 dặm đất, thành một cái rừng lớn, người ta gọi là Khổng-lâm.

- *Mạnh* – 孟 Khổng-tử và Mạnh-tử.
- *Mặc* – 墨 Khổng-tử và Mặc-tử.
- *miếu* - 廟 Miếu thờ Khổng-tử (temple de Confucius).
- *Minh* – 明 (Nhân) Tức là Gia-Cát-lượng, là vị nhân-tài đệ nhất ở đời Tam-quốc. Khi còn đi cày ở Nam-dương người ta đã gọi là Ngọa-long tiên sinh.
- *môn* – 門 Học trò Khổng-tử.
- *phương* – 方 Lỗ vuông, tức là trỏ tiền đồng đời bây giờ. Vì thế-tục quá ham tiền, quí trọng nó như anh ruột nên thường gọi là khổng-phương-huynh.
- *thánh* – 聖 Khổng-tử, người ta tôn kính làm bậc thánh-nhân.
- *tử* – 子 (Nhân) Người nhà Chu, nước Lỗ, tên là Khưu, tự là Trọng-ny, là ông tổ của Nho-giáo, từng làm quan nước Lỗ, bất đắc chí bèn đi chu-du các nước, sau trở về nước Lỗ soạn lại kinh Thi, kinh Thư, định kinh Lễ, kinh Nhạc, phê-bình kinh Dịch, làm kinh Xuân-Thu, học trò có hơn 3000 người (551-479 trước kỷ-nguyên).

KHỞI 起 hay 豈. Xch. Khỉ.

KHU 區 Chia riêng ra – Một địa-phương – Nhỏ.

Khu 軀 Thân thể, xác thịt. Cũng đọc là xu.

- 驅 Đuổi – Đánh ngựa – Bức bách.
- 摳 Cầm nhấc lên – Với lấy.
- *biệt* 區別 Chia riêng ra (distinguer).
- *biệt tự* - 別字 (Văn) Tức là tình-dung-tự = Chữ dùng để phân-biệt tính-chất trạng-thái của các chữ khác (adjectif).
- *cán cốt* 軀幹骨 (Sinh-lý) Xương mình, những cái xương thuộc về bộ phận trọng-yếu ở trong thân thể người (os du tronc).
- *dịch* 驅役 Sai khiến làm việc (pousser au travail).
- *hoạch* 區劃 Chia vạch ra (séparer).
- *khiển* 驅遣 Sai khiến (commander).
- *sách* – 策 Đánh ngựa cho đi mau – Ngb. Sai khiến làm việc (commander, pousser).
- *suất* – 率 Sai khiến. Nch. Đốc suất

(commander).

- *sử* – 使 Sai khiến (commander).
- *tà* – 邪 Tục mê tín làm lễ làm phép để đuổi ma tà đi (exorciser) = Xua đuổi những đứa gian tà, bài trừ những thứ tà thuyết.
- *trì* – 馳 Chạy mau (courir rapidement).
- *trục* – 逐 Đuổi lùa (expulser, chasser).
- *trục hạm* – 逐 艦 (Quân) Binh-hạm để đuổi theo ngư-lôi-đỉnh của quân địch, hình cũng dống như ngư-lôi-đỉnh mà lớn hơn (destroyer).
- *trục phi cơ* – 逐 飛 機 (Quân) Máy bay để đuổi theo máy bay quân địch (escadrille de chasse).

Khu trùng tệ – 蟲 劑 (Y) Thuốc để đuổi ký-sinh-trùng trong ruột ra (vermifuge).

- *trừ* – 除 Đuổi bỏ đi (chasser).
- *vũ* 區 宇 Bờ cõi của đất nước. Nch. Cương thổ (territoire d'un pays).
- *vực* – 域 Những đất đai đã có hạn-giới nhất định (région, circonscription).
- *xác* 軀 殼 Hình thể, xác thịt, đối với tinh thần (corps).

KHUẨN 菌 Cây nấm.

- *bính* – 柄 (Thực) Cọng cây nấm (tige d'un champignon).
- *loại* – 類 (Thực) Loài nấm (champignons).
- *tảo thực vật* – 藻 植 物 (Thực) Thực-vật về loài nấm loài rong (thallophytes).
- *tán* – 傘 (Thực) Phần trên cây nấm, xoè ra như cái dù (chapeau d'un champignon).

KHUẤT 屈 Co lại – Cúi xuống, trái với chữ thân 伸。

- *chí* – 志 Phải đè nén ý-chí xuống (contraindre sa volonté).
- *chỉ* – 指 Lấy ngón tay mà đếm.
- *chiết* – 折 Cong co uốn bẻ (réfracter).
- *chiết suất* – 折 率 (Lý) Quang-tuyến đương trong vật-thể A mà tiến vào vật-thể B thì gãy đi mà đổi ngay phương-hướng, so sánh hai cái phương-hướng với nhau, số khác nhau gọi là khuất-chiết-suất (indice de réfraction).
- *giá* – 駕 Tiếng dùng để tôn xưng người ta khi người ta chịu hạ mình mà đến với mình, hoặc thăm hỏi mình.

Khuất khúc – 曲 Cong co (tortueux).

- *nguyên* – 原 (Nhân) Nhà đại-chí-sĩ và đại-văn-hào ở đời Chiến-quốc, làm tôi nước Sở, thấy nước suy, vua ám, mà mình lại không được dùng, lấy làm đau đời ghét tục, bèn làm sách ly-tao để bày tỏ chí-khí. Sau tự-trầm ở sông Mịch-la mà chết. Người Tàu cúng lễ mùng 5 tháng 5 âm-lịch là để điếu Khuất-nguyên.
- *nhân* – 人 Người chịu oan uổng.
- *nhục* – 辱 Chịu oan uổng sĩ nhục.
- *phục* – 服 Chịu khuất theo người. Nch. Phục-tòng.
- *phục* – 伏 Nch. Phủ phục.
- *tất* – 膝 Quì gối xuống (s'agenouiller).
- *thân* – 身 Cúi mình xuống (se courber).
- *thân* – 伸 Khuất là co lại, thân là duỗi ra (se recourber et s'allonger).
- *tiết* – 節 Quì lạy chui lòn, chịu đè nén cái tiết-tháo của mình.
- *tùng* – 從 Nch. Khuất phục.

KHÚC 曲 Cong – Không ngay thẳng – Chỗ gãy cong – Vụn vặt – Một bài hát – Nch. Khuất.

- *cao họa quả* – 高 和 寡 Bài đàn cao quá ít người họa lại được – Ngb. Có tài mà trong đời không ai biết, văn-chương hay mà không có người đọc.

Khúc triết – 折 Cong co không thẳng – Lời biện thuyết rất kỹ càng, nhiều manh mối – Nch. Khuất-chiết.

- *chung tấu nhã* – 終 奏 雅 Bài hát đến cuối cùng lại hay hơn – Ngb. Kết cục tốt.
- *hạ* – 下 Bài nhạc dở, trái với khúc cao.
- *học* – 學 Cái học cong vạy không chính đáng.

- *kính* – 徑 Con đường nhỏ cong co (sentier tortueux).
- *phổ* – 譜 Cái phổ biên các bài nhạc.
- *toàn* – 全 Phải uỷ-khúc để cầu được yên việc.
- *trực* – 直 Cong và thẳng – Phải và trái.
- *tuyến* – 線 (Toán) Đường cong (ligue courbe).
- *tuyến hình* – 線 形 (Toán) Cái hình xung quanh do khúc-tuyến vây thành.

KHUÊ 圭 Hòn ngọc trên tròn dưới vuông, hoặc trên nhọn dưới vuông.
- 閨 Cửa nhỏ – Chỗ con gái ở.
- 刲 Cắt.
- 奎 Tên một vị sao trong nhị-thập bát-tú.
- 睽 Lìa ra.
- *ái* 閨 愛 Lời tôn xưng con gái nhà người sang trọng.
- *bích* 圭 璧 Thứ đồ lễ bằng ngọc – Vua chư-hầu đời xưa cầm trong khi triều-hội hoặc tế-lễ.
- *biểu* – 表 Cái đồ ngày xưa dùng để đo bóng mặt trời – Ngb. Tiêu-chuẩn.

Khuê các 閨 閣 Cửa nhỏ ở trong cung – Chỗ con gái ở.
- *chương* 圭 璋 Hai thứ ngọc rất quí.
- *dác* – 角 Góc nhọn.
- *hợp* 睽 合 Lìa ra và hợp lại.
- *khổn* 閨 閫 Chỗ con gái ở trong nhà.
- *môn* – 門 Cửa nhà trong – Chỗ con gái ở.
- *nghi* – 儀 Nghi-dung của người đàn bà.
- *nội* – 内 Trong cửa buồng, ở nhà trong.
- *nữ* – 女 Con gái chưa xuất giá, đương ở trong nhà.
- *phạm* – 範 Khuôn khổ ở trong khuê-khổn = Đức hạnh của đàn bà.
- *phòng* – 房 Buồng trong, là nơi con gái ở.
- *tú* – 秀 Con gái đàn bà có tài học và đức hạnh – Người trổi hơn trong đám nữ-lưu.

KHUỂ 跬 Xch. Khuể bộ.
- 恚 Oán giận.
- *bộ* 跬 步 Người đi đường mới bước tới ba bước gọi là khuể, bước tới sáu bước gọi là bộ – Ngb. Thì giờ rất ngắn.
- *phẫn* 恚 憤 Oán giận lắm.
- *vọng* – 望 Vừa giận, vừa trông, tức gặp việc thất ý mà còn chưa hết hy vọng.

KHUẾCH 擴 Mở rộng ra – Cũng đọc là khoách.
- *đại* – 大 Mở lớn ra – Nch. Bành-trướng (agrandir, se répandre).
- *sung* – 充 Mở rộng ra. Nch. Suy-quảng.
- *tán* – 散 Tan rộng ra – (Lý) Hai thứ khí thể hỗn hợp với nhau mà tan ra (se répandre).

Khuếch trương – 張 Phóng cho lớn ra (agrandir).

KHUY 虧 Thiếu – Tốn kém – Thiệt hại.
- 窺 Nhìn trộm.
- 闚 Nch. 窺。
- *bổn* 虧 本 Thiệt hại vào vốn.
- *chiết* – 折 Tốn kém, hao đi (perte).
- *du* 窺 覦 Dòm trộm rình ngầm, có lòng tham của người mà chưa dám hiển nhiên dòm ngó.
- *hao* 虧 耗 Tốn kém hao mòn (perte).
- *khuyết* – 缺 Hao thiếu đi (perte).
- *kiến* 窺 見 Nhìn lét trộm – Thầm thấy, dòm bằng tinh-thần chứ không lấy con mắt.
- *tâm* 虧 心 Phụ lòng – Cái lòng mưu hại người ta.
- *thám* 窺 探 Đứng núp mà rình xem – Dả cách vô tình mà dòm lén.
- *thiên kính* – 天 鏡 Kính viễn vọng (télescope astronomique) của nhà thiên-văn dùng để xem xét thiên-thể.
- *tổn* 虧 損 Hao mòn tốn kém (perte).
- *trắc* 窺 測 Xem xét đo lường.
- *tứ* – 伺 Nhìn lén việc người ta làm để thừa gian lẻn vào.

KHUYÊN 圈 Vòng tròn. Xch. Quyển.
- *sáo* – 套 Cái vòng và cái ống – Ngb. Cái

khuôn cái vòng sẵn. Phạm-vi.

KHUYẾN 勸 Khuyên lơn – Khuyên người nên gắng sức.

- *công* – 工 Khuyến khích công nghiệp khiến cho ngày càng phát triển (encouragement à l'industrie).
- *công trường* – 工 場 Cơ-quan bày phô các vật phẩm để khuyến khích công-nghiệp.
- *dụ* – 誘 Khuyên nhủ nên làm điều phải (encourager, conseiller).
- *giới* – 戒 Khuyên răn (donner des conseils).
- *hòa* – 和 Khuyên hai bên hòa nhau, đừng tranh chấp nữa (conseiller la paix).
- *học hội* – 學 會 Đoàn thể đặt ra lấy việc khuyến khích việc học làm mục đích (société d'encouragement à l'étude).
- *hối* – 誨 Khuyên răn (donner des conseils).
- *khích* – 激 Khuyến miễn và kích-thích (encourager et stimuler).
- *lệ* – 勵 Khuyến miễn và tưởng-lệ (encourager).
- *nghiệp ngân hàng* – 業 銀 行 (Kinh) Ngân-hàng đặt ra mục-đích là cho người ta vay tiền để cải-lương và làm phát-đạt sự-nghiệp nông công.
- *nông* – 農 Khuyên mở mang nghề làm nông.
- *quyên* – 捐 Khuyên người xuất tiền làm việc nghĩa.
- *tán* – 贊 Khuyên mà giúp cho (encourager et aider).
- *thiện* – 善 Khuyên làm việc thiện.
- *thù* – 酬 Nch. Thù tạc.

Khuyến tưởng – 奬 Nch. Khuyến-lệ.

- *tửu* – 酒 Mời uống rượu (inviter à boire).

KHUYỂN 犬 Con chó.

- *mã* – 馬 Chó ngựa – Lời tự-khiêm của bầy tôi đối với vua hoặc tớ đối với chủ.
- *nho học phái* – 儒 學 派 (Triết) Phái triết-học ở Hy-lạp, sáng lập từ thế-kỷ thứ 4 thứ 5 trước kỷ-nguyên, họ cho rằng người ta chỉ cốt giữ đức, ấy là thiện, hạnh-phúc tuyệt nhiên không nhờ đến các vật ở ngoài mình mà có, cho nên họ không thiết đến sinh-hoạt xã-hội không thiết đến giàu sang. Phái ấy tức là mở mối cho phái khắc-kỷ chủ-nghĩa. Bọn phản-đối vì ghét mà đặt cái tên là khuyển nho học-phái (école cynique).

KHUYẾT 缺 Sứt thiếu đi – Lầm lỗi.

- 闕 Xch. Quyết.
- *điểm* 缺 點 Chỗ thiếu, không đầy đủ (vice, défaut, tache).
- *hám* – 憾 Còn thiếu thốn, chưa được bằng lòng (désappointement).
- *phạp* – 乏 Thiếu thốn (manquer).
- *tịch* – 席 Không ra mặt tại hội-nghị, hoặc tại pháp-đình (absence, défaut).
- *tịch phán quyết* – 席 判 決 (Pháp) Người bị cáo đã có giấy tòa án đòi mà đến ngày tòa án xử lại không có mặt ở đó, nhưng tòa án cũng cứ xử vắng mặt (jugement par coutumace).
- *vọng* – 望 Không vừa lòng trông mong.

KHUYNH 傾 Nghiêng – Đổ – Bội phục

- *bội* – 佩 Đầy lòng bội phục.
- *cái* – 蓋 Nghiêng lọng, nghiêng dù để chào hỏi nhau.
- *đãng* – 蕩 Khuynh gia đãng sản.
- *đảo* – 倒 Nghiêng ngã (renverser).
- *động* – 動 Khiến lòng người khuynh-hướng và cảm-động.
- *gia* – 家 Nghiêng nhà = Phá hết của nhà (ruiner).
- *gia đãng sản* – 家 蕩 產 Nghiêng nhà tan của (ruiner).
- *hãm* – 陷 Hãm hại người ta.
- *hướng* – 向 Xu hướng về, xoay theo (se

pencher vers).
- *loát* 軋 Muốn hại nhau để thủ lợi về mình.
- *nhĩ* – 耳 Nghiêng tai mà nghe.
- *phúc* – 覆 Nghiêng đổ (renverser, détruire).
- *tâm* – 心 Trong lòng bội phục.
- *thành khuynh quốc* – 城 傾 國 Con gái đẹp làm cho ông vua say mê đến nỗi thành phải nghiêng, nước phải đổ. Lý-Diên-Niên ở đời Hán có câu hát: nhất tiếu khuynh nhân thành, tái tiếu khuynh nhân quốc, nghĩa là một cái cười làm nghiêng thành, hai cái cười làm nghiêng nước.
- *thính* - 聽 Nghiêng tai mà nghe.
- *trắc* – 側 Nghiêng đổ.

KHUNG 穹 Cao lớn như vòng trời – Phàm vật gì cao rộng đều gọi là khung – Sâu.
- *đô* – 都 Theo đạo-giáo gọi khung-đô là chỗ ở của Ngọc-hoàng thượng-đế.

Khung linh – 靈 Thần-linh ở trên trời.
- *thương* – 蒼 Trời xanh (firmament).

KHỦNG 恐 Sợ hãi.
- *bố* – 怖 Sợ hãi (terreur).
- *bố thời đại* – 怖 時 代 Buổi chính-trị và xã-hội phát sinh cuộc biến-cố to, sinh-mệnh tài-sản của nhân-dân hãm vào nơi nguy-hiểm, thiên hạ đều lấy làm sợ hãi (La terreur).
- *cụ* – 懼 Sợ hãi (frayeur).
- *hoảng* – 惶 Sợ hãi rối rít.
- *hoảng* – 慌 Tình trạng nguy-cấp sợ hãi. Vd. Kinh-tế khủng-hoảng (crise).
- *khiếp* – 怯 Nch. Khủng cụ.

KHUÔNG 匡 Cứu chữa – Giúp đỡ.
- 恇 Khiếp sợ.
- 眶 Mí mắt.
- 筐 Cái đỏ tre.
- *kiểu* 匡 矯 Uốn sửa lại khiến cho ngay thẳng - Chữa lại cho hoàn-toàn (rectifier).
- *phù* – 扶 Giúp dùm – Nâng đỡ (assister).
- *phủ* – 輔 Nch. Khuông phù.
- *phục* – 復 Cái đã nghiêng mà đỡ lại gọi là khuông, cái đã mất mà được lại gọi là phục (redresser et reconquérir).
- *phục dư đồ* – 復 輿 圖 Sau lúc đã mất nước mà dựng được nước nhà trở lại (reconquérir le territoire).
- *tế* – 濟 Nâng đỡ giùm giúp. Nch. Cứu-tế (assister, aider).

Khuông thời – 時 Nch. Cứu thời.

KHƯ 祛 Vạt áo -- Cất ống tay áo lên.
- 噓 Xch. Khư-xuy.
- 墟 Gò đất – Đất bỏ hoang – Cái chợ.
- *lạc* 墟 落 Làng xóm (hameau).
- *lý* – 里 Nch. Khư lạc.
- *mộ* – 墓 Chỗ tha ma (cimetière).
- *xuy* 噓 吹 Phàm thổi hơi trong miệng ra, thổi nhẹ hơi ấm ra là khư, thổi mạnh hơi lạnh ra là xuy.

KHỨ 去 Đã qua – Bỏ qua – Xa cách nhau – Xch. Khử.
- *hồi* – 回 Đi và về (aller et retour).
- *lai* – 來 Đi và lại (aller et venir).
- *niên* – 年 Năm ngoái (l'année passée).
- *quan* – 官 Từ quan mà về (renoncer à ses fonctions).
- *sự* – 事 Việc đã qua (chose passée).
- *tà* – 邪 Bỏ đường vay (quitter le mauvais chemin).
- *thế* – 勢 Thiến dái của con trai (castrer).
- *thế* – 世 Bỏ đời = Chết (mourir).

KHỬ 去 Dấu cất – Bỏ đi.

KHƯỚC 却 Duổng đuổi – Lui – Bèn, như nghĩa chữ nãi 乃 .
- *bộ* – 步 Lui bước (reculer).
- *lập* – 立 Đứng lui ra sau.
- *súc* – 縮 Co rút lại (se retirer, se raccourcir).
- *tẩu* – 走 Chạy lui.

- *từ* – 辭 Lời nói để từ chối không nhận (parole évasive).

KHƯƠNG 薑 Cây gừng.

- 姜 Tên họ người.
- *hoàng* 薑 黃 (Thực) Cây nghệ (curcuma).
- *quế* – 桂 Gừng và quế, đều là chất cay lâu, khô rồi cũng còn cay – Ngb. Tính người kiên-cường đến chết cũng không đổi.
- *quế lão thời tân* – 桂 老 時 辛 Đã là giống gừng và quế, càng già thì càng cay.
- *tử nha* 姜 子 牙 (Nhân) Tức Lữ-Vọng, là vị thánh-tướng đời nhà Chu.

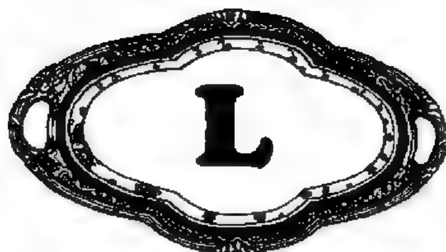
- **KHƯU** 丘 Gò đất cao – Tên húy của Khổng-tử.

Khưu – 邱 Nch. 丘。

- *khư* 丘 墟 Gò đống (monticule, tertre).
- *lăng* – 陵 Gò đống, cũng viết là 邱 陵 (monticule, colline).
- *mộ* – 墓 Mồ mả (tombes).
- *mộ sinh ai* – 墓 生 哀 Đi qua chỗ mồ mả thường tự nhiên mà sinh lòng thương thảm, ý nói cái lương tâm của người ta thường phát hiện ở nơi cảm-xúc.

KHỨU 嗅 Dùng mũi để ngửi.

- *giác* – 覺 Cái cảm-giác để phân biệt cái mùi thơm thối (sens de l'odorat).



LA 羅 Lưới đánh chim – Vải lưới – Dăng bày ra – Một thứ lụa sưa, ta gọi là là.
- 籮 Cái dỏ tre, miệng tròn, đáy vuông.
- 邏 Đi tuần xét – Dáng núi loanh quanh.
- 蘿 Một thứ cây rêu – Xch. La-bặc.
- 鑼 Cái phèng la bằng đồng, đánh kêu để làm hiệu.

La bặc 蘿 菔 (蔔) (Thực) Loài cải, có củ ăn được, có thứ củ đỏ gọi là hồng-la-bặc (carrotle).
- *bái* 羅 拜 Đứng quanh mà lạy.
- *bàn* – 盤 Cái đồ dùng để chỉ phương-hướng, tức là kim chỉ-nam (boussole).
- *binh* 邏 兵 Lính đi tuần (patrouilleur).
- *bố* 羅 布 Dăng bày ra khắp nơi (étendre, étaler).

La chức – 織 Thêu dệt nên lời để hãm hại người vô tội (entraîner, précipiter).
- *hán* – 漢 (Phật) Nói tắt chữ A-la-hán là tỳ khưu tu-hành đắc đạo, địa-vị ở dưới Bồ-tát (arhat).
- *hán bá* – 漢 栢 (Thực) Một thứ cây to, cao chừng hơn mười thước, lá như tấm vảy, quả như trái cầu.
- *hán tùng* – 漢 松 (Thực) Một thứ cây to, cao chừng non 3 thước, lá nhỏ mà giài, quả như quả đậu mà to.
- *hầu la* – 侯 羅 (Phật) Con trai của Thích-ca, sau cũng xuất-gia, làm một người trong thập-đại đệ-tử của Thích-ca (Ruhala).
- *ky* 邏 騎 Ky-binh đi tuần (patrouilleur à cheval).
- *kinh* 羅 經 Nch. La-bàn.
- *lan phu nhân* – 蘭 夫 人 (Nhân) Một nhà nữ kiệt nước Pháp đời Cách-mệnh, bị đảng kịch-liệt giết (Mme Roland, 1754-1793).
- *liệt* 羅 列 Dăng bày ra (étaler).
- *mã* – 馬 (Sử) Tên nước ngày xưa, gốc ở Ý-đại-lợi, đầu là vương-quốc, sau thành nước cộng-hòa, sau nữa thành nước đế-quốc, đến khi suy chia ra hai đế-quốc đông và tây: Tây-đế-quốc lại chia ra thành các nước: Pháp, Đức, Đông-đế-quốc bị người Thổ-nhĩ-kỳ đánh diệt – (Địa) Thủ-đô nước Ý-đại-lợi (Rome).
- *mã cựu giáo* – 馬 舊 教 (Tôn) Một phái trong Cơ-đốc-giáo, lấy La-mã làm nơi căn-bản (Eglise romaine).

La mã đế quốc – 馬 帝 國 (Sử) Đế-quốc do vua Octave sáng lập, bản đồ phía đông đến Tiểu-Á tế-á, phía tây đến Bồ-đào-nha, phía nam đến bắc-ngạn Phi-châu, phía bắc đến Anh-cát-lợi. Sau chia ra Tây-đế-quốc, mất năm 476, và Đông-đế-quốc mất năm 1453 (Empire romain).
- *mã giáo hội* – 馬 教 會 (Tôn) Tức là Giáo-hội thuộc về La-mã cựu-giáo (Eglise romaine).
- *mã ni á* – 馬 尼 亞 (Địa) Một nước quân-chủ ở Trung-Âu (Roumanie).

mã pháp – 馬 法 (Pháp) Pháp luật của La-mã xưa, tức là pháp-luật tối cổ của Âu-châu, bắt đầu từ 12 đồng-biểu-pháp (loi des 12 tables) của La-mã (năm 450

trước kỷ-nguyên). Về sau lục tục khuếch-trương thêm lên (Droit romain).

- *mã số tự* - 馬 數 字 Chữ số La-mã có 7 số: I = 1, V = 5, X = 10, L = 50, D = 500, M = 1000, đem hợp mấy số ấy với nhau mà dùng thì bày tỏ được đủ mọi số (chiffres romains).
- *mã tự mẫu* - 馬 字 母 Chữ cái của La-mã ngày xưa, hiện nay các nước Âu-châu đều thông-dụng (alphabet romain).
- *sát* – 刹 (Phạn) Chính là La-sát-bà, là một thứ quỉ ăn thịt người, tục ta gọi là bà "La-sát".
- *tập* 邏 緝 Tức là luận-lý-học (logique).
- *võng* 羅 網 Lưới đánh chim và lưới đánh thú (filet de chasse) – Ngb. Cái dùng để hãm hại người ta.

LẠC 洛 Tên con sông ở Trung-hoa.

- 貉 Một loài thú giống con ly.
- 落 Cây rụng lá – Suy bại – Rơi xuống – Bỏ đi – Lọt ra – Chỗ người ta tụ hội, Vd. Thôn-lạc – Hàng rào.
- 烙 Đốt lửa cho nóng – Quay.
- 絡 Cuốn dây ở xung quanh – Buộc lại – Dây buộc ngựa – Dây thần-kinh và mạch máu trong mình người cũng gọi là lạc.
- 駱 Xch. Lạc-đà.
- 樂 Vui mừng.
- *bạc* 落 泊 Người thất-nghiệp đi nơi này nơi khác, không chỗ nhờ cậy.
- *bàng* – 旁 Rơi ra bên.
- *bút* – 筆 Hạ bút để viết – Làm văn.
- *cảnh* 樂 境 Cảnh ngộ vui vẻ.
- *chiếu* 落 照 Ánh mặt trời chiếu khi gần lặn (lumière crépusculaire).
- *cú* 句 Câu đầu hoặc câu kết trong bài cổ-thi.
- *cực bi sinh* 樂 極 悲 生 Quá vui sinh buồn = Tai vạ thường hay vì sướng quá-độ mà sinh ra.
- *dịch* 絡 繹 Qua lại không dứt. Nch. Lạc-tục.
- *diệp thụ* 落 葉 樹 (Thực) Chỉ những thứ cây đến mùa đông thì lá rụng hết (arbre à feuilles caduques).
- *diệp tùng* – 葉 松 (Thực) Thứ tùng đến mùa đông thì rụng lá (mélèze).
- *dương* 洛 陽 (Địa) Tên một huyện ở tỉnh Hà-nam nước Tàu – Kinh đô nước Tàu về đời Hán.

Lạc dương chỉ quí – 陽 紙 貴 (Cổ) Xưa người thành Lạc-dương là Tả Tư, làm bài phú Tam-đô rất hay, người ta dành nhau chép lấy, giấy ở Lạc-dương bỗng cao giá lên – Ngb. Văn-chương cao quí.

- *đà* 駱 駝 (Động) Loài thú tính hiền, sức mạnh, dùng để đi trên sa-mạc, trên lưng lại có một hoặc hai cái bướu (chameau).
- *đắc* 落 得 Không ngờ mà được.
- *đề* – 題 Làm bài sai mất đề-mục.
- *đệ* – 第 Thi hỏng (échouer à un concours).
- *địa* – 地 Rớt xuống đất = Mới đẻ.
- *địa thuế* – 地 稅 (Kinh) Thứ thuế các hóa-vật phải trả ở nơi tiêu-thụ.
- *đởm* – 膽 Kinh sợ lắm, như rơi mất mật.
- *hậu* – 後 Rớt lại sau người ta (être en arrière).
- *hoa* – 花 Hoa rụng (fleur fannée).
- *hoa lưu thủy* – 花 流 水 Hoa rụng nước trôi – Ngb. Cảnh tượng suy bại tiêu điều.
- *họa* 樂 禍 Thấy người khác gặp tai vạ mà mình lấy làm vui vẻ.
- *huy* 落 暉 Bóng mặt trời khi gần lặn. Nch. Lạc-chiếu (lumière crépusculaire).
- *ý* 樂 意 Vừa ý, lòng vui.
- *khoản* 落 款 Người viết chữ hoặc vẽ tranh đề tên họ năm tháng ở trên bức trướng hoặc bức tranh, gọi là lạc-khoản.
- *kinh* 洛 京 (Địa) Thành Lạc-dương (kinh đô nước Tàu ngày xưa).

Lạc lạc 落 落 Tính tình độc-lập khác thường – Quang-minh chính-đại.

- *lạc đại phương* – 落 大 方 Nch. Lối lối lạc lạc.
- *long quân* 貉 龍 君 (Sử) Con Kinh-dương-vương, làm vua đời Hồng-bàng, tục truyền lấy bà Âu-cơ đẻ được 100 trứng nở ra trăm con trai.
- *lợi* 樂 利 Khoái lạc và lợi ích (plaisirs et intérêts).
- *mạc* 落 漠 Nch. Tịch-mịch.
- *mạch* – 脈 Nhà phong-thủy gọi long-mạch từ trên cao chạy xuống dưới là lạc-mạch.
- *mịch* - 寞 Nch. Tịch-mịch.
- *nạn* – 難 Gặp tai nạn.
- *nghiệp* 樂 業 Vui lòng làm việc.
- *ngũ* 落 伍 Binh lính thoái ngũ, bỏ đội ngũ trở về nhà.
- *nguyệt* 月 Mặt trăng lặn.
- *nhạn trầm ngư* – 雁 沉 魚 Nói sắc đẹp làm cho chim nhạn thấy sợ mà phải sa xuống đất, con cá trông thấy sợ mà phải chìm xuống nước.
- *nhật* – 日 Mặt trời lặn.
- *phách* – 魄 Nch. Lạc-bạc – Sợ hãi quá mất vía.
- *quan* 樂 觀 Xem thế-giới và đời người là vui sướng · Đối với cái mình xem xét cho là vui là tốt (optimiste).
- *quan chủ nghĩa* – 觀 主 義 (Triết) Cái quan-niệm đối với thế-giới và đời người cho rằng vui nhiều khổ ít, hoặc là cái quan-niệm có xu-hướng về vui và thiện (optimisme).

Lạc quần – 羣 Thương đồng loại – Thích ở với đồng-loại (sociabilité).

- *quốc* – 國 (Phật) Chỗ an vui, tức là thế-giới cực-lạc (paradis).
- *sinh hoa* 落 花 生 (Thực) Đậu phụng, đậu lạc (arachide).
- *sự* 樂 事 Việc vui sướng.
- *thai* 落 胎 Uống thuốc làm cho hư thai, cho sẩy thai (avorter).
- *thành* – 成 Việc kiến trúc mới xong.
- *thảo* – 草 Rơi xuống cỏ = Con trẻ mới sinh. Nch. Lạc-địa.
- *thiên* 樂 天 Yên vui đạo trời.
- *thiên chủ nghĩa* – 天 主 義 (Triết) Nch. Lạc-quan chủ-nghĩa (optimisme).
- *thiên tri mệnh* – 天 知 命 Yên vui đạo trời mà biết phận mình.
- *thổ* – 土 Chỗ an vui – Nch. Lạc quốc (paradis).
- *thú* – 趣 Cái thú vui vẻ (plaisir).
- *tịch* 落 籍 Tước bỏ danh-tịch đi (rayer le nom du registre).
- *triều* – 潮 Nước triều xuống (marée descendante).
- *trước* – 著 Nch. Trước lạc = Có chỗ qui-túc, có chỗ gởi vào.
- *tục* 絡 續 Tiếp nối không dứt. Nch. Lạc-dịch (se continuer).
- *tuyển* 落 選 Không được trúng-cử (n'être pas élu).
- *viên* – 樂 Nch. Lạc-quốc (paradis, Champs Elysés).

LẶC 肋 Xương sườn.

- 勒 Giây buộc ngựa – Bó buộc – Chạm vào đá.

Lặc cốt 肋 骨 (Sinh-lý) Xương sườn (côtes).

- *lệnh* 勒 令 Cưỡng bức, Vd. Lệnh ít lặc nhiều.
- *mạc* 肋 膜 (Sinh-lý) Cái da mỏng bọc ở lớp trong xương sườn để che bộ phổi.
- *quyên* 勒 捐 Bắt ép người ta phải quyên tiền.

LAI 來 Đến, lại – Vầy lại – Về sau.

- 萊 Một thứ cỏ – Ruộng bỏ hoang.
- 倈 Tức là chữ lai 來 cổ-tự – Xch. Lại.
- 淶 Tên một con sông nước Tàu.
- *cảo* 來 稿 Cái văn-cảo của người ta gởi đến báo-quán để đăng báo (manuscrit).
- *châu* 萊 州 (Địa) Một tỉnh ở miền thượng-du Bắc-kỳ.
- *do* 來 由 Nch. Lai-nguyên,
- *duyên* – 緣 (Phật) Nhân-duyên về đời

sau.

- *đa duy á* – 多 維 亞 (Địa) Một nước nhỏ ở miền đông-bắc Âu-châu, trên bờ biển Baltique (Lettonie).
- *đồng* – 同 Hội họp lại (se réunir).
- *hồi* - 回 Đi rồi về (aller et retour).
- *y* 来 衣 Áo của ông Lão-lai = Nói về việc phụng dưỡng cha mẹ.
- *ý* 来 意 Mục-đích của người đến yết-kiến mình.
- *lịch* - 歷 Cái chỗ tự đó mà đến và con đường trải qua. Nch. Nguyên do (origine).
- *nguyên* - 源 Cái chỗ tự đó mà đến (origine, source).

Lai nhân – 因 (Địa) Tên một con sông lớn ở Âu-châu (Le Rhin).

- *nhật* – 日 Ngày mai (demain).
- *niên* – 年 Năm sau (année prochaine).
- *sinh* - 生 Đời sau (vie future).
- *thế* – 世 Nch. Lai-sinh.
- *thư* – 書 Cái thư mới nhận được.
- *vãng* – 往 Qua và lại (va et vient).

LẠI 徠 Yên ủy.

- 吏 Làm việc quan – Chức phụ-thuộc trong nha-môn.
- 賴 Nhờ cậy vào - Lợi ích - Chối.
- 瀨 Cái thác nhỏ.
- 獺 Con rái cá – Con tấy
- 籟 Tiếng giữa trời, như tiếng gió.
- 懶 Nhác nhớn.
- 嬾 Nch. 懶 Cũng đọc là lạn, hoặc lãn.
- 癩 Bệnh phung, hủi.
- *ẩn* 吏 隱 Chịu khuất ở chức quan nhỏ.
- *bộ* - 部 (Chính) Một bộ của Chính-phủ Nam-triều, giữ việc nhiệm miễn và thuyên chuyển, thăng giáng các quan-lại Nam-triều.
- *học* 賴 學 Trốn học (faire l'école buissonnière).
- *hôn* 婚 Việc hôn-nhân đã định ước mà dứt đi, chối đi.
- *mục* 吏 目 Chức đứng đầu nha-thuộc ở các phủ huyện.
- *nhũng* – 冗 Thói nhũng nhiễu của kẻ làm việc quan đối với dân.
- *nọa* 懶 惰 Nhác nhớn (paresseux).

Lại ông 嬾 翁 Xch. Lãn ông.

- *tính* 懶 性 Tính nhác nhớn (paresseux).
- *trái* 賴 債 Chối nợ (nier une detle).
- *trị* 吏 治 Việc quan lại xử trị trong các địa-phương.
- *tử* 賴 子 Phường vô-lại.

LAM 藍 Cây chàm – Mầu chàm, mầu xanh sẫm – Chỗ chùa Phật.

- 艦 Xch. Lam-lũ.
- 嵐 Khí ở núi bốc lên.
- 婪 Tham ăn.
- *anh* 藍 瑛 (Nhân) Con gái ông Phạm-hữu-Kỉnh đời chúa Nguyễn, hay thơ, có tập "Chiến-cổ-đường" của nàng còn truyền.
- *bào* – 袍 Áo bào mùi lam của các ông Cử-nhân mặc.
- *bảo thạch* – 寶 石 (Khoáng) Thứ ngọc mùi xanh, cũng gọi là thanh-ngọc (saphir).
- *bì thư* – 皮 書 (Chính) Quyển sách của Chính-phủ nước Anh ghi chép những công-văn để báo cáo cho Nghị-viện, vì bìa sách màu lam nên gọi là Lam-bì-thư (Livre bleu). Nước Mỹ cũng có sách ấy, song chỉ ghi tên họ và chỗ ở của quan lại thôi.
- *chướng* 嵐 瘴 Khí độc trên núi, thường làm cho người sinh bệnh.
- *cúc* 藍 菊 (Thực) Thứ cúc hoa mùi lam (callistaphus chinensis).
- *điền* – 田 (Địa) Tên cái núi ở tỉnh Thiểm-tây nước Tàu, vì sinh nhiều ngọc nên cũng gọi là Ngọc-sơn.
- *điền sinh ngọc* – 田 生 玉 Núi Lam-điền sinh ra ngọc – Ngb. Cha hiền sinh con hiền.

Lam giang – 江 (Địa) Con sông lớn ở tỉnh Nghệ-an, tục gọi là sông Cả.

- *Hồng* – 鴻 (Địa) Lam-giang và Hồng-lĩnh là sông và núi có tiếng ở hạt Nghệ-Tĩnh.
- *khí* 嵐 氣 Hơi thấp ở trong núi bốc lên.
- *kiều* 藍 橋 Tên cái cầu bắc qua sông Lam ở huyện Lam-điền, tỉnh Thiểm-tây, ngày xưa nàng Vân-Anh gặp chàng Bùi-Hàng cho chàng một bài thơ, ý bảo đến Lam-kiều thì sẽ gặp tiên, sau 2 người gặp nhau ở đó rồi kết làm vợ chồng.
- *kiều ngọc chử* – 橋 玉 杵 (Thần) Bùi-Hàng dã thuốc ở Lam-kiều bằng chày ngọc, sau gặp nàng Vân-Anh ở đó.
- *lũ* 襤 褸 Quần áo rách rưới. Cũng viết là 藍 縷.
- *lục táo phái* 藍 綠 藻 派 (Thực) Loài rong màu xanh lục (ordres des cyanophycées).
- *sơn* – 山 (Địa) Cái núi ở Thanh-hóa, là chỗ phát-tích của Lê-Lợi.
- *sơn thực lục* – 山 實 錄 Sách chép chuyện của vua Lê-Lợi đánh quân Tàu.

LẠM 濫 Nước tràn ra – Quá độ.

- *bổ phù thu* – 補 浮 收 Bắt dân đóng góp quá lệ để hào-lý chia nhau mà ăn.
- *cử* – 舉 Không kể người hay giỏ mà cứ dùng bậy – Tiến cử không được người xứng đáng.
- *dụng* – 用 Dùng quá chừng (abuser).
- *phát* – 發 Phát ra quá chừng.

Lạm quyền – 權 Dùng quyền-thế quá chừng (abuser du pouvoir).

- *sát* – 殺 Giết người vô tội.
- *tế* – 祭 Không đáng tế mà tế.
- *thủ* – 取 Không nên lấy mà lấy.
- *vu* – 竽 (Cổ) Vua Tuyên-vương nước Tề dùng ba trăm người thổi sáo (vu), ông Đông-Quách không biết thổi mà cũng xen vào đó để ăn lương bổng, người ta gọi là lạm vu – Ngb. Không có tài mà có chức vị.
- *vụ* – 務 Người vô tài mà giữ chức vụ cao.

LÃM 覽 Xem – Nhìn xung quanh.

- 攬 Nắm cả – Chiêu khách mua hàng.
- 欖 Xch. Cảm lảm.
- 纜 Giây neo thuyền.
- *cổ* 覽 古 Thăm xem cổ tích.
- *quyền* 攬 權 Thu góp cả các quyền vào tay mình.
- *thắng* 覽 勝 Thăm xem thắng cảnh.
- *thúy* 攬 翠 Thu góp cả sắc xanh – Lãm-thúy-hiên là cái hiên ngồi đó xem ra như thu góp được cả sắc xanh của cây cỏ.

LAN 闌 Nch. 欄 Cánh cửa – Cách trở – Muộn. Nch. Vãn 晚.

- 蘭 Một thứ cỏ hoa rất thơm.
- 欄 Cây mộc-lan – Chuồng nuôi súc vật.
- 攔 Cánh cửa.
- 讕 Nói dối.
- 瀾 Sóng to.
- *cai* 蘭 陔 Hái rau lan bên đường mà lòng cứ quyến luyến hai thân = Con nuôi cha mẹ.

Lan can 欄 杆 Cái chấn song bằng gỗ làm ở trước nhà, cũng gọi là câu lan. Cũng viết là 闌 干 (balcon).

- *châu* – 舟 Cái thuyền bằng gỗ cây mộc-lan.
- *chất* 蘭 質 Tính chất thơm sạch như hoa lan – Ngb. Chất người hiền, hoặc người con gái đẹp.
- *đào* 瀾 濤 Nch. Ba đào.
- *đình* 蘭 亭 (Địa) Tên đất thuộc tỉnh Chiết-giang. Trên sông Lan-chử có cái đình gọi là Lan-đình, xưa ông Vương-Hi-Chi và mấy người bạn ngâm thơ ở đó, khi ông làm bài tự Lan-đình, ông viết chữ rất tốt, đời sau truyền là thiếp Lan-đình.
- *giao* – 交 Bạn bè rất tốt, tình đằm thắm như hương hoa lan.
- *hoa* – 花 (Thực) Hoa cây lan.
- *huệ* – 蕙 Hoa lan và hoa huệ. Xch. Huệ-lan.
- *khách* – 客 Bạn tốt.

- *khế* – 契 Nch. Lan-giao.
- *khoa* 科 (Thực) Loài cây lan (orchidée).
- *lan* 瀾 瀾 Nước mắt ròng ròng.
- *mộng* – 蘭 夢 Xch. Mộng lan = Điềm sinh con.
- *ngọc* – 玉 Tiết tháo của người con gái tốt, thơm như lan, bền như ngọc.
- *ngôn* – 言 Lời nói của bạn đồng-tâm.
- *nhã* – 若 Chỗ thầy tu ở rất yên lặng.
- *nhai tiền* – 街 錢 Tiền nộp cheo cho làng khi nhà trai đến rước dâu ở nhà gái. Vì có tục dăng giây dón đường nên gọi là lan-nhai.

Lan phiên 瀾 翻 Nói năng, hoặc làm văn mà lời lẽ rất phong phú, như sóng nước dậy lên.

- *thạch* 蘭 石 Lan thì thơm, đá thì cứng – Ngb. Tiết tháo cao thượng.
- *thang* – 湯 Nước nóng có hương lan, dùng để tắm gội cho thơm.
- *thảo* – 草 (Thực) Cây lan (enpatorium chinensis).
- *tình* – 情 Tâm tình thơm sạch như hoa lan.
- *tồi ngọc chiết* – 摧 玉 折 Lan tàn, ngọc gãy = Ý nói người hiền chết, ví như hoa lan tàn và ngọc gãy.
- *xạ* – 麝 Vật thơm tho, như lan với xạ, gọi chung những thứ vật thơm của đàn bà dùng mà trang-sức.

LẠN 爛 Nóng quá – Bị bỏng (phỏng) – Mục nát – Sáng sủa.

- 讕 Đạp xéo lên.
- *du* 爛 遊 Đi nơi này nơi khác, không nhất-định – Nch. Mạn-du.
- *hủ* 腐 Nch. Hủ-lạn.
- *kha* – 柯 (Thần) Đời Tấn có người tên là Vương-Chất, vào núi đốn củi, đứng xem hai ông tiên đánh cờ, xem hết một ván mà cái rìu cầm ở tay đã mục.
- *mạn* – 漫 Ánh sáng tỏa ra – Mê man phiền loạn – Tiêu tan mất – Ngủ mê.

LÃN 嬾 Nhác nhớn. Xch. Lại.

- *ông* – 翁 (Nhân) Ông Lê-hữu-Huân là người làm thuốc có tiếng đời Lê, hiệu là Hải-thượng Lãn-ông, có soạn bộ sách thuốc gọi là sách Hải-thượng.

LANG 莨 Loài cỏ sinh nơi đất thấp, cho trâu ngựa ăn được.

- 琅 Một thứ ngọc-thạch.
- 良 Xch. Lương.
- 郎 Con trai, đàn ông – Tên quan.
- 稂 Xch. Lang dậu.
- 狼 Loài chó sói.
- 嫏 Xch. Lang hoàn.
- 螂 Con châu-chấu.
- 踉 Xch. Lang-thang.
- 瑯 Xch. Lang-hoàn.
- 廊 Cái chái nhà.
- 榔 Cây cau.
- 筤 Cây tre non.
- *bá* 郎 伯 Vợ gọi chồng là lang-bá.
- *bạt kỳ hồ* 狼 跋 其 胡 Con lang đạp cái bọc da ở trước cổ nó, lúng túng không đi được – Người mình lại thường dùng mấy chữ ấy theo nghĩa trái hẳn là: đi nơi này nơi khác, không định chỗ nào.
- *bối* – 狽 Con lang chân sau ngắn, con bối chân sau giài. Con lang không có con bối thì không đứng được, con bối không có con lang thì không đi được, cho nên lang bối lại có nghĩa là: phải nhờ nhau mà không thể lìa nhau được – Lại có nghĩa là điên-đảo khốn-đốn.
- *cố* – 顧 Con lang tính nhát, đi đường thường hay ngoái cổ nhìn lại – Ngb. Khiếp-sợ.
- *cứ* – 踞 Con lang ngồi – Ngb. Chiếm giữ một miền đất.
- *dậu* 稂 莠 (Thực) Thứ cỏ làm hại lúa.

Lang đang 琅 璫 Khóa sắt để buộc trói người có tội – Cái chuông rung thì kêu – Tiếng leng keng.

- *hoàn* 嫏 環 Tục xưa gọi chỗ tàng-thư ở cung Thượng đế là lang-hoàn. Cũng viết là 瑯 環.

- *y* 良 醫 Thầy thuốc giỏi, tức là lương-y.
- *miếu* 廊 廟 Triều-đình.
- *quân* 郎 君 Tiếng tôn xưng con em người khác – Tiếng vợ dùng để gọi chồng.
- *tâm cẩu phế* 狼 心 狗 肺 Lòng con lang, phổi con chó - Không có lương tâm.
- *tham* – 貪 Tham lam như chó sói.
- *thang* 踉 蹌 Đi cách gấp gáp. Ta thường nói lang thang là đi vơ vẩn chỗ này chỗ khác, không có mục đích gì.
- *trung* 郎 中 Chức ty-trưởng ở các Bộ-viện.
- *tử dã tâm* 狼 子 野 心 Lòng tham lam như lòng chó sói.

LẠNG 諒 Xch. Lượng.

- *sơn* – 山 (Địa) Một tỉnh ở Bắc-kỳ giáp giới Trung-hoa.

LẢNG 浪 Sóng nước – Phóng túng không có gì bó buộc.

- 閬 Trống rộng – Cao – Sáng.
- 朗 Sáng – Trong – Tiếng đọc cao.
- *bạc* 浪 泊 (Sử) Tức là hồ Trúc-bạch hay Tây-hồ ở Hanoi, là chỗ Trưng-Trắc và Mã-Viện đánh nhau nhiều trận.
- *chiến* 戰 Không định mưu-kế trước mà cứ đánh liều.

Lãng chức 職 Không hết trách-nhiệm mà lạm giữ chức-vị.

- *du* – 遊 Đi chơi chỗ nầy chỗ khác (vagabonder).
- *đãng* – 蕩 Phóng lãng và du-đãng, không nghề-nghiệp, không chỗ ở (vagabondage).
- *độc* 朗 讀 Đọc to tiếng (lire de vive voix).
- *động* 浪 動 (Lý) Cái phần-tử của thể-chất phát-quang rung động mà truyền đến chất ê-te, sinh ra gợn sóng, nhờ gợn sóng ấy mà xúc-động vào mắt, khiến cho người ta thấy được ánh sáng, sự rung động ấy gọi là lãng-động (vibration).
- *lãng* 閬 閬 Cao lớn – Trống không.
- *mạn* 浪 漫 Phóng túng không bó buộc.
- *mạn chủ nghĩa* – 漫 主 義 (Văn) Một thứ khuynh-hướng trong văn-nghệ-giới Âu-châu về thế-kỷ 19, trái với cổ-điển chủ-nghĩa. Lãng mạn chủ-nghĩa tức là chủ-quan chủ-nghĩa, tự-do chủ-nghĩa cũng có thể gọi là cái chủ-nghĩa cảm-tình vô câu-thúc, cứ tự-do miêu tả cái tình-hình và cảm-giác của người, chứ không chịu bó buộc theo qui-thức phép-tắc gì cả (romantisme).
- *nhân* – 人 Người đi chỗ này chỗ khác không định, nay đó mai đây – Người Nhật-bản gọi những người võ-sĩ ở thời-đại Phong-kiến bị các phiên-thần tước bỏ phiên-tịch mà đuổi đi, hay vì phạm tội mà trốn đi, là lãng-nhân, hoặc lãng-sĩ.

Lãng phí – 費 Hao phí vô ích (dissiper).

- *sĩ* – 士 Người có tính lãng-mạn. Nch. Lãng-nhân.
- *tích* – 跡 Dấu vết chân đi không định.
- *truyền* – 傳 Khinh-suất mà tuyên bố ra.
- *tử* – 子 Người du-đãng vô-nghiệp (prodigue, vagabond).
- *tử* – 死 Đi phiêu-lưu mà chết ở đất người.
- *uyển* 閬 苑 Chỗ người tiên ở.
- *vịnh* 朗 詠 Ngâm vịnh cao tiếng.

LÁNH 另 Riêng ra – Một lần khác.

- *nhãn tương khan* – 眼 相 看 Đãi nhau một cách riêng khác với cách đối đãi người thường.
- *nhật* – 日 Một ngày khác.

LẠNH 令 Xch. Lệnh.

LÃNH 領 Cái cổ – Cổ áo – Một cái áo – Thống suất cả – Nhận lấy – Hiểu rõ – Cũng đọc là Lĩnh.

- 嶺 Đỉnh núi mà có đường đi được gọi là lãnh.
- 冷 Lạnh lẽo – Thanh nhàn.
- *binh* 領 兵 Chức quan võ, hàm chánh tam phẩm (3-1), xem binh lính ở các tỉnh.

- *cảng* – 港 Người thuộc đường thủy, chuyên việc dẫn các tàu bè đi vào hải-khẩu (pilote).
- *canh* 耕 Thuê lấy ruộng của người mà cày rồi trả tiền thuê.
- *chương* – 章 Cái trang sức ở trên cổ áo các quan võ để phân biệt chức cao chức thấp.
- *đạm* 冷 淡 Lạnh lùng lạt lẽo = Không sốt sắng thân-mật (indifférent).

Lãnh địa 領 地 Nch. Lãnh thổ (possession).

- *giải* – 解 Nch. Lãnh-ngộ.
- *giáo* – 教 Chịu lời dạy của người khác = Vâng lời.
- *hải* – 海 Chỗ biển cách bờ 6 hải-lý trở lại thì thuộc về chủ-quyền của bản-quốc, như lãnh-thổ gọi là lãnh-hải.
- *hạng* 冷 巷 Đường hẹp nhỏ vắng lặng.
- *hành* 領 行 Lãnh việc mà làm để kiếm lợi, tục thường gọi là thầu-khoán.
- *hóa giao ngân* 領 貨 交 銀 (Thương) Cách gởi hàng hóa cho người mua lấy hàng thì phải giao tiền cho bưu-cục để chuyển về trả cho người bán (contreremboursement).
- *hội* – 會 Nch. Lãnh ngộ.
- *huyết động vật* 冷 血 動 物 (Động) Thứ động vật ôn-độ trong mình thấp hơn ôn-độ ở ngoài, thường gọi là động-vật máu lạnh (animaux à sang froid).
- *ý* 領 意 Vâng theo ý người khác (obéir).
- *khí* 冷 氣 Khí lạnh lùng.
- *khốc* – 酷 Nch. Hà khắc.
- *lạc* – 落 Lặng lẽ, vắng vẻ.
- *lược* 領 略 Hiểu rõ ý tứ (comprendre).
- *mệnh* – 命 Vâng theo mệnh-lệnh của người trên (obéir).
- *nam* 嶺 南 (Địa) Phía nam miền Ngũ-lãnh nước Tàu. Người ta thường gọi là miền Quảng-đông Quảng-tây là Lãnh-nam.

Lãnh nạp 領 納 Vâng nhận cái của người ta cho (accepter).

- *ngộ* – 悟 Hiểu rõ (comprendre).
- *ngữ xâm nhân* 冷 語 侵 入 Đãi nhau cách lãnh đạm.
- *nhãn* – 眼 Dùng con mắt lãnh đạm mà xem.
- *nhận* 領 認 Vâng nhận lấy. Nch. Lãnh nạp.
- *noãn tự tri* 冷 暖 自 知 Lạnh ấm tự biết = Không đợi phải nói mà lòng đã tự biết rồi.
- *quan* – 官 Chức quan thong thả, nói riêng về giáo chức ngày xưa.
- *sự* 領 事 (Chính) Người quan lại do nước nhà phái ra nước ngoài để bảo-hộ cho các thương-dân kiều-cư ở nước ngoài (consul).
- *sự tài phán quyền* – 事 裁 判 權 (Pháp) Những nhân-dân Âu-Mỹ kiều-cư ở các nước Đông-phương, không chịu pháp-luật của nước ấy chi phối, mà chỉ do các lãnh-sự của nước mình chiếu theo pháp-luật bản-quốc mà phân xử các việc tranh tụng (juridiction consulaire).
- *tâm* 冷 心 Lòng lạnh = Không có cao hứng – Tiêu-cực.
- *thổ* 領 土 Thổ-địa của nhà nước thống-trị (territoire).
- *thổ khuếch trương chủ nghĩa* – 土 擴 張 主 義 Cái chủ-nghĩa chủ-trương đi xâm-lược nước khác để mở mang lãnh thổ của nước mình (expansionisme).
- *thụ* – 受 Xch. Lãnh-nạp.
- *tịch* 冷 僻 Lạnh lùng vắng vẻ, không có dấu người.
- *tiễn* – 箭 Tên bắn thình lình. – Gió bấc lạnh buốt như tên bắn vào mình – Việc âm-mưu hại người.

Lãnh tiết – 節 Tiết hàn-thực.

- *tiếu* – 笑 Dọng cười có vẻ nhạo báng.
- *trưng* 領 徵 Xin đất của nhà nước mà khai-khẩn rồi nộp thuế.

- *tụ* - 袖 Cổ áo và tay áo. Khi cổi áo tất trước cầm cổ áo và tay áo – Ngb. Người có tài xuất chúng làm thủ-lãnh cho nhân-chúng.
- *vực* – 域 Nch. Lãnh-thổ.

LAO 牢 Chuồng nuôi súc vật – Súc vật giết để tế lễ – Vững bền – Buồn bực – Nhà ngục.

- 勞 Nhọc lòng nhọc sức – Khó nhọc – Công khó nhọc. Xch. Lạo.
- 撈 Mò ở trong nước.
- 癆 Một thứ bệnh kết hạch ở phổi, ở ruột hoặc ở khớp xương.
- 醪 Một thứ rượu.
- *cán* 勞 幹 Có công khó và làm được việc.
- *công* – 工 Người làm việc khó nhọc bằng thể-lực (travailleur).
- *dân* – 民 Sai khiến nhân-dân làm việc khó nhọc.
- *dịch* – 役 Việc phải ra sức mạnh mà làm – Việc làm khó nhọc.
- *động* – 動 (Kinh) Người làm thuê cho nhà tư-bản, dùng thể-lực mà làm việc (ouvrier).
- *động bảo hiểm* – 動 保 險 (Kinh) Cái chế-độ do Chính-phủ, chủ thuê, thợ thuyền, cả ba bên, hoặc hai bên, hoặc một bên, góp tiền để cứu-tế kẻ lao-động khi bệnh tật hoặc thất-nghiệp (assurances sociales).

Lao động bảo hộ – 動 保 護 (Kinh) Sự bảo-hộ cho kẻ lao-động để bớt nỗi áp bức của chủ thuê (protection du travail).

- *động dự bị quân* – 動 預 備 軍 (Kinh) Mã-khắc-tư gọi những người lao-động thất nghiệp là toán-quân lao-động dự bị (armée de réserve ouvrière).
- *động đoàn thể* – 動 團 體 (Kinh) Đoàn-thể của lao-động tổ chức để bênh vực quyền-lợi đối với tư-bản (syndicat ouvrier).
- *động giá trị* – 動 價 值 (Kinh) Cái giá-trị của công việc làm đáng giá bao nhiêu – Nhà kinh-tế-học cho tiền công thợ là giá-trị của lao-động (valeur du travail).
- *động giai cấp* – 動 階 級 (Kinh) Giai-cấp gồm những người lao động, trái với giai-cấp tư-bản (classe ouvrière).
- *động khế ước* – 動 契 約 (Kinh) Cái khế-ước của chủ thuê đính kết với kẻ lao-động (contrat de travail).
- *động kỷ niệm nhật* – 動 紀 念 日 Cái ngày mà lao-động toàn thế-giới đều nghỉ việc để ghi nhớ, tức là ngày mùng một tháng năm dương lịch (1 er Mai), là ngày lao động thành Chicago nước Mỹ biểu-tình lần thứ nhất (1886) để yêu cầu luật làm việc 8 giờ (loi de huit heures).
- *động lập pháp* – 動 立 法 (Pháp) Việc đặt ra pháp-luật để qui-định cách tổ-chức đoàn-thể lao-động và các điều-kiện làm việc, cùng sự bảo-hộ cho thợ thuyền (législation ouvrière).

Lao động lực – 動 力 Sức làm việc (force de travail).

- *động quân* – 動 軍 (Chính) Quân đội do kẻ lao-động tổ-chức để đánh đổ giai-cấp tư-bản – (Kinh) Nhà kinh-tế học gọi chung các thợ-thuyền là lao-động quân (armée ouvrière).
- *động thế giới* – 動 世 界 Gọi chung cả các người lao-động là lao-động thế-giới (le monde du travail).
- *động tổ hợp* – 動 組 合 (Kinh) Đoàn thể của kẻ lao-động họp lại mà tổ-chức thành để bênh-vực quyền-lợi chung. Nch. Công-hội, Lao-động đoàn-thể (trade-union, syndicat).
- *động vấn đề* – 動 問 題 (Kinh) Vấn-đề quan-hệ về việc làm của thợ-thuyền (question ouvrière).
- *động vận động* – 動 運 動 (Kinh) Cuộc vận-động của thợ-thuyền để mưu lợi-ích và bênh-vực quyền-lợi đối với chủ thuê (mouvement ouvrier).
- *động xã hội* – 動 社 會 Tức là lao-động

thế-giới (le monde du travail).
- *hạch* 癆 核 (Y) Cái kết-hạch về bệnh lao (tuberculose).
- *hộ* 牢 戶 Nhà ngục (prison).
- *khổ* 勞 苦 Khó nhọc vất vả (pénible et malheureux).
- *ký* 牢 記 Nhớ chắc không khi nào quên.
- *lung* – 籠 Cái chuồng và cái lồng để nhốt súc vật – Dùng thủ-đoạn khôn khéo hay là quyền-lực mà kiềm-chế người.

Lao lực 勞 力 Dùng sức mạnh để làm việc (travail physique).
- *lực toàn thu quyền* – 力 全 收 權 (Kinh) Cái quyền của nhà lao-động được hưởng hết cả những lợi-ích do sức mình làm ra, như ở trong chế-độ thủ-công ngày xưa.
- *ngục* 牢 獄 Chỗ giam tù phạm (prison).
- *nông* 勞 農 Lao-động và nông-dân (ouvrier et paysan).
- *nông chính-phủ* – 農 政 府 (Chính) Chính phủ nước Nga do lao-động và nông-dân tổ-chức (Gouvernemet ouvrier et paysan).
- *sầu* 牢 愁 Nch. Ưu-sầu.
- *sinh* 勞 生 Đời người khó nhọc khổ sở.
- *tao* 牢 騷 Uất ức bất bình.
- *tâm* 勞 心 Nhọc lòng = Dùng tâm tư để làm việc (travail intellectuel).
- *tâm khổ tứ* – 心 苦 思 Nhọc lòng khổ trí.
- *tâm tiều tứ* – 心 憔 思 Nch. Lao-tâm khổ-tứ.
- *thụy* 牢 睡 Ngủ say.
- *thương* 癆 傷 (Y) Bệnh ho lao (tuberculose).
- *tích* 勞 績 Cái công khó nhọc.
- *tổn* – 損 Nhọc mệt hư mòn người đi.
- *tốt* 牢 卒 Lính giữ ngục (geôlier).
- *trái* 癆 瘵 (Y) Bệnh ho lao (tuberculose).
- *trùng* – 蟲 (Y) Con sâu ho lao (bacille de Koch).

Lao tư 勞 資 Lao-động và tư-bản.
- *tư hợp tác* – 資 合 作 (Xã) Lao-động và tư-bản hợp-tác với nhau để khỏi mối xung đột, đại-khái cho kẻ lao-động được chia tiền lời với nhà tư-bản (collaboration entre le travail et capital).
- *tư huề thủ* – 資 攜 手 (Xã) Lao-động và tư-bản dắt tay nhau mà đi. Nch. Lao-tư hợp-tác.
- *tư xung đột* – 資 衝 突 (Xã) Sự xung-đột của lao-động với tư-bản (conflit entre le travail et le capital).
- *tử* 牢 死 Chết ở trong ngục (mort en prison).

LẠO 勞 Lấy lời mà an ủy.
- 澇 Nch. 潦。
- 潦 Mưa to – Nước lụt – Xch. Lào.
- *dân* 勞 民 An ủy nhân-dân.
- *dân* 潦 民 Dân bị lụt (inondés).
- *quân* 勞 軍 An ủy quân-lính.
- *sư* – 師 Nch. Lạo-quân.

LÃO 老 Tuổi già – Lâu năm – Bền cứng.
- 潦 Xch. Lão-đảo và Lão-thảo.
- *ấu* 老 幼 Người già và người trẻ (vieux et jeune).
- *ẩu* – 嫗 Bà già (vieille femme).
- *bà* – 婆 Bà già = Vợ (femme).
- *bạng sinh châu* – 蚌 生 珠 Con trai già sinh ra ngọc – Ngb. Tuổi già mà sinh con quí.
- *bảo* – 鴇 Con đĩ già – Mụ trùm đĩ (tenancière de bordel).
- *bệnh* – 病 Bệnh già (maladie de vieillesse).
- *bộc* – 僕 Người đầy tớ già (vieux serviteur).

Lão công – 公 Người già. Nch. Lão-ông (vieillard).
- *da* – 爺 Tiếng tôn xưng ông quan hay người sang trọng mà nhiều tuổi.
- *đại* – 大 Già cả (vieux).
- *đại quốc* – 大 國 Nước ngày xưa thịnh mà ngày nay suy.
- *đạo* – 道 Nhà đạo-sĩ tự xưng.

- *đảo* – 潦 倒 Vất vả, hay gặp cảnh ngộ gian nan.
- *Đỗ* 老 杜 (Nhân) Ông Đỗ-Phủ là nhà thi-nhân trứ danh đời Đường. Vì đời ấy có hai nhà thi-nhân có tiếng mà đều họ Đỗ, nên người đời gọi Đỗ-Phủ là Lão-Đỗ và Đỗ-Mục là Tiểu-Đỗ.
- *đương ích tráng* – 當 益 壯 Già mà chí khí lại càng mạnh.
- *gia* – 家 Ông già tự xưng là lão gia.
- *gian cự hoạt* - 奸 巨 猾 Người gian hoạt lão-luyện ghê gớm lắm.
- *học cứu* – 學 究 Thầy đồ già.
- *hủ* – 腐 Già mà vô dụng (décrépitude, déclin).
- *hữu* – 友 Bạn thân đã lâu ngày (vieil ami).
- *khí* – 氣 Cái khí lão-luyện – Khí-khái bất phàm, cũng gọi là lão-khí.
- *kiện* – 健 Già mà mạnh mẽ.
- *Lai tử* – 萊 子 (Nhân) Người nước Sở đời Xuân-thu, ở với cha mẹ rất hiếu, tuổi đã già mà thường mặc áo sắc lốm đốm để múa nhảy như trẻ con cho cha mẹ vui.

Lão lại – 吏 Người làm việc quan lâu năm.

- *luyện* 練 Luyện tập kỹ-càng – Nhiều lịch-duyệt (expérimenté).
- *mã thức đồ* – 馬 識 途 Ngựa già thuộc đường – Ngb. Người tinh một nghề.
- *mại* – 邁 Già yếu.
- *mạo* – 眊 Già mà mắt lòa.
- *mạo* 耄 Già cả.
- *mẫu* – 母 Mẹ già (vieille mère).
- *mưu* – 謀 Mưu kế già dặn – Nghĩ ngợi chu đáo.
- *nạp* – 衲 Thầy tu già tự xưng.
- *ngưu để độc* – 牛 舐 犢 Trâu già liếm nghé con – Ngb. Cha mẹ hay thương con.
- *nhân* – 人 Người già.
- *nhiêu* – 饒 Hạng dân già ngoài 60 tuổi được khỏi thuế và khỏi việc quan (exemptés).
- *nhược* – 弱 Già yếu.
- *nô* – 奴 Đầy tớ già (vieux serviteur).
- *nông* – 農 Người làm ruộng đã lâu ngày (vieux cultivateur).
- *ông* – 翁 Ông già (vieillard).
- *phố* – 圃 Người trồng cây làm vườn lâu ngày (vieux jardinier).
- *phu* – 夫 Người già tự xưng.
- *phụ* - 父 Người già cả, mình tôn kính như cha.
- *sào* – 巢 Tổ cũ = Chỗ đất mình chiếm giữ đã lâu.
- *sấu* – 瘦 Già yếu ốm o (vieux et maigre).
- *suy* – 衰 Già cả và sức yếu (décrépitude).

Lão sư – 師 Tiếng tôn-kính thầy học (vieux maître).

- *tàn* – 殘 Người già yếu tàn tật (vieux et infirme).
- *thành* – 成 Người già cả mà có lịch-duyệt nhiều (expérimenté).
- *thảo* – 草 Viết chữ không phân minh – Làm sơ sài lấy rồi. Cũng viết là. 潦 草 。
- *thảo tắc trách* – 草 塞 責 Làm lấy rồi cho xong phần việc.
- *thân* – 身 Người già tự xưng với kẻ hậu-bối – Người đàn bà già cũng tự xưng là lão-thân.
- *thần* – 臣 Người tôi giúp vua đã lâu ngày (vieux serviteur du roi).
- *thiếu* – 少 Già và trẻ (vieux et jeune).
- *thiếu niên* – 少 年 Người ít tuổi mà có thái độ già cả.
- *thủ* – 手 Tay lão-luyện.
- *thực* – 實 Thực thà chắc chắn (simple et sincère).
- *thương* – 蒼 Người già đầu bạc.
- *tiên sinh* – 先 生 Tiếng tôn-xưng bực tiền-bối và bực tôn-trưởng.
- *Trang* – 莊 Lão-tử và Trang-tử.
- *trượng* – 丈 Tiếng tôn-xưng người già.
- *túc* – 宿 Người tu hành nhiều công – Người học-giả có căn-để.

- *tử* – 子 (Nhân) Nhà đại-triết-học đời Chu, họ Lý tên Nhĩ, là thủy-tổ của đạo-gia, cũng gọi là Lão-Đam.

LẠP 粒 Hột gạo – Hột nhỏ.
- 笠 Nón lá. Cũng đọc là lịp.
- 拉 Bẻ gãy – Dắc đi.

Lạp 臘 Cuối năm – Tuổi thầy tu. Muối cá.
- 躐 Xch. Liệp.
- 蠟 Sáp – Sáp ong.
- 獵 Săn thú.
- *châu* 蠟 珠 Giọt sáp ở đèn sáp rơi xuống.
- *chúc* – 燭 Đèn sáp (bougie).
- *đào uyển* 拉 陶 苑 (Địa) Một nước dân-chủ mới dựng ở bờ biển Baltique (Lithuanie).
- *đinh* – 丁 (Sử) Một dân-tộc Âu-châu, đầu thì ở Ý-đại-lợi, nay tràn khắp tây-nam-bộ Âu-châu cùng Nam-Bắc-Mỹ-châu (Latins).
- *hộ* 獵 戶 Người đi săn (chasseur).
- *khuyển* – 犬 Chó săn (chien de chasse).
- *lệ* 蠟 淚 Nch. Lạp-châu.
- *nguyệt* 臘 月 Tháng chạp (dernier mois de l'année lunaire).
- *nhật* – 日 Ngày mùng 8 tháng chạp.
- *vỹ* – 尾 Cuối năm (fin de l'année).

LẠT 喇 Xch. Lạt-ma.
- 辣 Cay lắm – Làm việc mạnh bạo.
- 瘌 Bệnh chốc lở ở đầu, làm rụng tóc.
- *ma* 喇 嘛 (Tôn) Thầy tu ở Mông-cổ và Tây-tạng (Lama).
- *ma giáo* – 嘛 教 (Tôn) Một phái Phật-giáo, từ Ấn-độ truyền vào Tây-tạng lúc đời Đường sau truyền đến Mông-cổ, Mãn-châu, giáo-chủ là Đạt-lại Lạt-ma và Ban-thiền Lạt-ma kiêm làm cả lãnh tụ chính-trị ở Tây-tạng và Mông-cổ (lamaïsme).
- *thủ* 辣 手 Người làm việc mạnh bạo.

LẶC 勒 Dây buộc đầu ngựa – Bó buộc – Chạm khắc vào đá.
- *lệnh* – 令 Cưỡng bức. Vd. Lệnh ít lặc nhiều.
- *quyên* – 捐 Bắt ép người ta quyên tiền.

LĂNG 陵 Cái gò lớn – Mồ mả vua chúa – Xâm phạm. Nch. 凌.
- 凌 Lấn lướt, xâm phạm – Xúc phạm.
- 凌 Trải qua – Nch. 皓.
- 棱 Cạnh góc – Uy của thần linh cũng gọi là lăng.
- 菱 Cây ấu mọc ở nước, củ có cạnh nhọn.
- 崚 Xch. Lăng-tằng.
- 楞 Tên kinh Phật.
- *ba* 凌 波 Chơi cợt với sóng nước – Ngb. Dáng điệu người đàn bà đi dịu dàng như cái thuyền dởn lên dởn xuống trên mặt nước.
- *ba tiên tử* – 波 仙 子 Tên riêng để gọi hoa thủy-tiên (narcisse).
- *bạo* 陵 暴 Xúc phạm và ngược đãi.
- *bức* – 逼 Khinh-khi và bức-hiếp người ta.
- *chùy thể* 棱 錐 體 (Toán) Cái hình-thể như cái dùi nhọn, mà có nhiều cạnh (pyramide).
- *dà* 楞 伽 (Phật) Tên một bộ kinh Phật, thuộc về Đại-thừa.
- *dá* 凌 駕 Muốn ép kẻ khác mà đi lướt lên trên.
- *dác* 菱 角 Góc trái ấu – Trái ấu.
- *dác* 棱 角 Góc cạnh – Người tính khí không thuần, ít kẻ ưa thích.

Lăng di 陵 夷 Càng ngày càng suy bại, như cái gò càng ngày càng lở bằng đi.
- *hộ* – 戶 Người coi giữ mồ mả đế vương, nay thường gọi là hộ-lăng. 扈 陵 。
- *loạn* 凌 亂 Lấn lướt mà làm rối loạn thứ tự.
- *mạ* – 罵 Khinh để chưởi mắng (mépriser et insulter).
- *mạn* – 慢 Khinh để ngạo mạn (orgueilleux).
- *miệt* – 蔑 Khinh để và xem không ra gì.
- *miếu* 陵 廟 Lăng-mộ và tôn-miếu (tombeaux et temples royaux).

- *mộ* – 墓 Mồ mả vua chúa (tombeau royal).
- *nghiêm* 楞 嚴 (Phật) Tên một bộ kinh Phật, thuộc về Đại-thừa.
- *ngược* 陵 虐 Khinh dể và tàn ác (mépriser et maltraiter).
- *nhục* – 辱 Khinh dể và làm nhục (mépriser et offenser).
- *phạm* – 犯 Xâm phạm đến.
- *tằng* 崚 嶒 Đáng núi cao.
- *tẩm* 凌 寢 Lăng-viên.
- *trì* 凌 遲 (Pháp) Thứ hình-phạt ngày xưa rất tàn-khốc, đem người phạm ra, trước cắt tay chân, rồi xẻo thịt dần dần, làm cho chết.
- *trụ thể* 棱 柱 體 (Toán) Cái hình-thể như cây cột mà có cạnh (prisme).
- *vân* 凌 雲 Cao đến tận mây – Ngb. Vượt ra ngoài thế-tục.
- *vân chí* – 雲 志 Cái chí muốn vượt ra ngoài thế-tục.
- *viên* 陵 園 Mồ mả vua chúa (tombeau royal).

Lăng việt 凌 越 Lấn lướt.

LÂM 林 Rừng – Chỗ sự-vật nhóm họp rất nhiều, Vd. Nho-lâm.
- 琳 Một thứ ngọc.
- 淋 Rảy nước lên trên – Bệnh lậu.
- 痳 Bệnh lậu.
- 臨 Ở trên xem xuống – Chính đương lúc – Đến.
- 霖 Mưa dầm. Nch. 淋
- *ấp* 林 邑 (Sử) Một nước xưa ở phía nam nước ta, sau đổi làm Chiêm-thành rồi bị nước ta thôn-tính.
- *ba* 淋 巴 (Sinh-lý) Chất lỏng ở trong mình động-vật cao-đẳng, hình như nước, vị mặn, tuần-hoàn ở trong lâm-ba-quản (lymphe)
- *ba quản* – 巴 管 (Sinh-lý) Những ống nhỏ, cũng như huyết-quản, phân-bố khắp thân thể, trong ấy có nước lâm-ba đi, tức là cái cơ-khí để giúp cho huyết đi (canal lymphatique).
- *ba duyến* – 巴 腺 (Sinh-lý) Những hạch nhỏ ở trong lâm-ba-quản, phân tiết ra nước lâm-ba (glandes lymphatiques).
- *biệt* 臨 別 Lúc gần ly biệt nhau (moment d'adieu).
- *bồn* – 盆 Lúc đàn bà sinh đẻ (accouchement).
- *chiếu* – 照 Người trên chiếu-cố xuống.
- *chung* – 終 Đến lúc cuối cùng = Chết.
- *hạ* 林 下 Ở nhà quê, ở chốn sơn-lâm.
- *hạ phong* – 下 風 Cái phong vị ở chốn sơn-lâm – Cái phong-thái thanh cao của người ẩn-sĩ hay cái phong-thái trong sạch của người đàn bà nhà quê.

Lâm hòa tịnh – 和 靜 (Nhân) Người ẩn-sĩ đời Tống tên là Bô, thơ hay, viết chữ tốt, vẽ khéo, lấy mai làm vợ, lấy hạc làm con.
- *học* – 學 Môn học nghiên-cứu về cách bồi-dưỡng, bảo-hộ và quản-lý những rừng rú (sylviculture).
- *khát quật tỉnh* 臨 渴 掘 井 Đến lúc khát nước mới đào giếng – Ngb. Không dự bị trước.
- *khẳng* 林 肯 (Nhân) Vị Tổng-thống thứ 16 nước Mỹ, chủ-trương giải-phóng hắc-nô (Abrahim Lincoln).
- *lâm* 淋 淋 Mưa xuống – Chảy giọt xuống.
- *lập* 林 立 Nhiều lắm, như cây trong rừng.
- *lậu* 淋 漏 (Y) Bệnh lậu, ống đái sưng lên, có mủ theo nước đái mà ra (blénorrhagie).
- *lịch* – 瀝 Nch. Lâm-lâm.
- *ly* – 漓 Thấm dần – Nước chảy giọt xuống – Thấm thía (nói về văn-chương dễ làm cảm-động).
- *mãng* 林 莽 Chỗ rừng rú cỏ rậm.
- *minh* 臨 冥 Nch. Lâm-chung.
- *nạn* – 難 Gặp hoạn nạn (être en danger).

- *nguyệt* – 月 Gần đến ngày sinh đẻ.
- *nhục* – 蓐 Lúc sinh đẻ (accouchement).
- *niên* – 年 Ngày gần chết.
- *sự* - 事 Gặp việc.

Lâm sự hoạt bát – 事 活 潑 Khi gặp việc lanh lẹ lắm.

- *tang* – 喪 Đến chỗ nhà có tang.
- *tẩu* 林 藪 Rừng rú – Chỗ ở ẩn.
- *thâm lý bạc* 臨 深 履 薄 Nguy-hiểm lắm nên phải cẩn-thận, ví như khi đến chỗ vực sâu và lúc đạp lên giá mỏng,
- *thời* – 時 Nch. Tạm-thời (provisoire).
- *thời chính phủ* – 時 政 府 Chính-phủ lập ra trong tạm-thời (gouvernement provisoire).
- *thời hội nghị* – 時 會 議 Hội nghị triệu-tập ngoài định-kỳ Nch. Bất-thường hội-nghị (assemblée extraordinaire).
- *trận* – 陣 Lúc ra chiến trường.
- *triều* – 朝 Vua ra ngự triều.
- *tuyền* 林 泉 Rừng và khe = Chỗ ở ẩn.
- *tuyền khoáng dã* – 泉 曠 野 Chỗ rừng khe và chỗ đồng không.
- *văn* 林 文 Đương lúc làm văn.
- *văn bất húy* – 文 不 諱 Đọc văn hay viết văn thì không kiêng tên húy.
- *vũ* 霖 雨 Mưa dầm.

LẬM 臨 Khóc đám ma.

LẪM 廩 Kho chứa lúa của nhà nước.

- 凜 Lạnh.
- 懍 Sợ – Kính sợ.
- *lẫm* 凜 凜 Lạnh run – Ngb. Đáng sợ hãi lắm.
- *lật* 懍 慄 Sợ run.
- *liệt* 凜 冽 Lạnh ngắt – Trang-nghiêm lắm.
- *sinh* 廩 生 Học-sinh có nhà nước cấp lương (élève boursier).

Lẫm thu 凜 秋 Khí-hậu tháng thu-quí rất lạnh.

- *thực* 廩 食 Lương thực của quan cấp cho.
- *túc* – 粟 Gạo trong kho nhà nước.

LÂN 鄰 Ở gần – Hàng xóm – Năm nhà ở gần nhau gọi là một lân.

- 燐 Một chất phi-kim-thuộc – Cũng viết là 粦
- 憐 Xch. Liên.
- 鱗 Vảy cá.
- 麟 Xch. Kỳ-lân.
- *bàng* 鄰 旁 Nch. Lân-cận.
- *biên* – 邊 Ở gần một bên (voisin).
- *cận* – 近 Ở gần kề (voisin).
- *chất* 燐 質 (Hóa) Một thứ nguyên-chất phi-kim-thuộc, tự mình có thể phát quang nên để trong tối thì thấy sáng (phosphore).
- *chỉ* 麟 趾 Ngón chân con kỳ-lân – Con cháu nhà vua – Tôn-thất.
- *cư* 鄰 居 Ở bên hàng xóm (voisinage).
- *giác* – 角 (Toán) Hai góc do 3 đường gặp tại một điểm ở trên bình-diện mà làm thành (angles adjaccents).
- *giác* 麟 角 Sừng con kỳ-lân – Ngb. Cái ít thấy lắm.
- *giác phượng chủy* – 角 鳳 觜 Sừng lân, mỏ phượng – Ngb. Vật hiếm có.
- *địch* 鄰 敵 Nước cừu-địch ở láng diềng (voisin ennemi).
- *giáp* 鱗 甲 Vảy cá và mai rùa.
- *giới* – 介 Loài có vảy (cá) và loài có vỏ (cua).

Lân hóa khinh 燐 化 氫 (Hóa) Thứ hóa-hợp-vật do khinh-khí và chất lân hóa thành (hydrogène phosphorée).

- *hồng* 鱗 鴻 Lân là cá (vảy cá), hồng là ngỗng trời, hai loài ấy người xưa cho là đưa tin tức – Ngb. Thư-tín – Nch. Ngư nhạn.
- *kinh* 麟 經 Khổng-tử viết kinh Xuân-thu, đến chuyện "bắt được con kỳ lân ngoài đồng" thì dừng bút, nên người ta gọi kinh Xuân-thu là Lân-kinh.
- *lý* 鄰 里 Người trong làng trong xóm (villageois).

- *mao* 鱗 毛 Vảy và lông = Thợ vẽ gọi chung cả trùng, ngư, điểu, thú là lân mao.
- *mục* 鄰 睦 Gần gũi hòa hảo.
- *phụng* 麟 鳳 Con lân và con phượng – Ngb. Vật ít có – Người phi thường.
- *quốc* 隣 國 Nước láng diềng (pays voisin).
- *sí loại* 鱗 翅 類 (Động) Loài sâu mà cánh có phấn như vảy cá (lépidoptères).
- *thương* – 傷 Vết thương khắp mình như vảy cá = Nhiều vết thương lắm.
- *tỵ* 隣 比 Ở lân cận nhau (voisinage).
- *toan* 燐 酸 (Hóa) Thứ toan-loại do chất lân hóa thành (acide phosphorique).
- *toan cái* – 酸 鈣 (Hóa) Thứ hóa-hợp-vật do lân-toan với chất cái hóa thành (phosphate de calcium).
- *trảo* 鱗 爪 Cái vảy và cái móng – Ngb. Nhỏ hẹp, vụn vặt.

Lân trùng – 蟲 Loài có vảy, như cá, rắn, rùa v.v...

- *viện* 隣 援 Láng giềng giúp nhau.
- *xá* – 舍 Nhà hàng xóm (maison voisine).

LẬN 吝 Hà tiện – Tiếc – Giận.

- *sắc* 嗇 – Hà tiện, hẹp hòi (avare parcimonieux).

LẪN 遴 Chọn.

- *trạch* – 擇 Lựa chọn (choisir).
- *tuyển* – 選 Lựa chọn (choisir).

LẬP 立 Đứng thẳng – Đặt – Dâng lên – Đặt làm vua – Tức thì.

- 笠 Chuồng lợn.
- *chí* 立 志 Lập định ý-chí của mình.
- *chùy chi địa* – 錐 之 地 Chỗ đất để cắm dùi – "Vô-lập chùy chi địa" nghĩa là không có mảnh đất nhỏ để cắm lọt cái dùi, tức là nghèo cùng lắm.
- *công* – 功 Dựng nên công-nghiệp (édifier une œuvre).
- *danh* – 名 Làm nên danh tiếng (établir une réputation).
- *dị* – 異 Không theo ý kiến của kẻ khác, làm cho ra lạ lùng.
- *dũ* – 愈 Khỏi đau ngay (guérir immédiatement).
- *đông* – 冬 Ngày mới bắt đầu mùa đông, tức ngày 7 hoặc 8 tháng 11 dương lịch (commencement de l'hiver).
- *đức* – 德 Làm nên việc đức, như dựng nên pháp-độ mới, hoặc cứu vớt chúng sinh.
- *hạ* – 夏 Ngày mới bắt đầu mùa hạ, tức ngày 6 hoặc 7[1] dương-lịch (commecement de l'été).

Lập hiến – 憲 (Chính) Nói về chính-thể có hiến-pháp làm tiêu-chuẩn (constitutionnel).

- *hiến chính thể* – 憲 政 體 (Chính) Chính-thể có hiến-pháp để định quyền-hạn của Chính-phủ và nhân-dân (Gouvernement constitutionnel).
- *hội* – 會 Tổ-chức ra một đoàn-thể (fonder une société).
- *ý* – 意 Định chủ-ý của mình (prendre une résolution).
- *kế* – 繼 Nuôi con nuôi để nối giòng cho mình (adopter un fils).
- *kế* – 計 Bày ra kế-hoạch để làm việc gì (établir un plan).
- *khắc* – 刻 Tức thì (immédiatement).
- *khởi* – 起 Đứng dậy (se lever).
- *lệ* – 例 Bày ra cái lệ (établir un antécédent, établir un règlement).
- *luận* – 論 Nch. Lập-ngôn.
- *mưu* – 謀 Sắp đặt mưu kế (établir un plan).
- *nghiêm* – 嚴 Làm ra thái-độ nghiêm-chỉnh (se faire sérieux).
- *nghiệp* – 業 Dựng lên sản-nghiệp (établir un patrimoine).
- *ngôn* – 言 Có ngôn-luận và trứ-thuật để truyền đến đời sau. Nch. Lập-luận.
- *pháp* – 法 (Chính) Định ra pháp-luật hoặc điều-lệ (légiférer).

---

(1). Chỗ này có lẽ bản gốc thiếu (B.T)

- *pháp cơ quan* – 法 機 關 (Chính) Cơ-quan của các nước dân-chủ chuyên giữ việc chế-định ra pháp-luật (organe législatif).
- *pháp quyền* – 法 權 (Chính) Một thứ trong mấy thứ quyền của quốc-gia, quyền ấy giữ việc lập định ra pháp-luật (pourvoir législatif).

Lập phương – 方 (Toán) Cái hình thể có ba bề: dài, cao, rộng, bằng nhau (cube) – Nhân ba bề dài, cao, rộng với nhau (élever au cube).

- *qui quyền* – 規 權 (Chính) Quyền lập ra qui-trình, hoặc nghị-định ở dưới quyền lập-pháp. Ở các nước dân-chủ, quyền lập-qui thuộc về Tổng-thống và các quan hành-chính thủ-hiến (pouvoir réglementaire).
- *quyết* – 決 (Pháp) Xử tội chết lập tức, không đợi phúc thẩm (exécution immédiate).
- *quốc* – 國 Dựng nước (fonder un état).
- *tâm* – 心 Định ý làm việc gì (se décider).
- *thân* – 身 Làm người ở đời.
- *thất* – 室 Dựng nhà cửa = Cưới vợ (se marier).
- *thệ* – 誓 Định lời thề với nhau (prêter serment).
- *thu* – 秋 Ngày mới bắt đầu mùa thu, tức ngày 9 hoặc 10 tháng 8 dương-lịch (commencement de l'automne).
- *trận* – 陣 Bày ra trận-thế.
- *trường* – 場 Cái chỗ mình đứng – Địa-vị, hoặc thái-độ.
- *tự* – 嗣 Nuôi con nuôi để nối giòng mình.
- *tức* – 即 Nch. Lập-khắc (immédiatement).
- *ước* – 約 Ký kết điều-ước với nhau (contracter).

Lập xuân – 春 Ngày mới bắt đầu mùa xuân, tức ngày 4 hoặc 5 tháng 2 dương-lịch (commencement du printemps).

LẬT 栗 Cây lật, quả lớn mà có gai, nhân ăn được. Nch. 慄。

- 慄 Run sợ.
- *lật* 慄 慄 Cách sợ hãi.
- *liệt* – 冽 Rét run.
- *thụ* 栗 樹 (Thực) Cây lật (châtaignier).
- *tử* – 子 (Thực) Quả lật (châtaigne).

LÂU 婁 Một vị sao trong nhị thập bát tú.

- 樓 Nhà lầu.
- 塿 Gò đất thấp.
- 摟 Dắc đi.
- 嘍 Xch. Lâu-la.
- 髏 Đầu người chết.
- *bằng* 樓 棚 Cái rạp có lầu, làm để trần-thiết khi có hội hè gì.
- *các* – 閣 Lầu và gác (palais).
- *đài* – 臺 Hẹp dài và cong co gọi là lâu, cao mà vuông gọi là đài = Nhà sang trọng (palais).
- *la* 嘍 囉 Bộ hạ của đảng cướp.
- *nguyệt* 樓 月 Mặt trăng đứng trên lầu nhìn thấy.
- *thuyền* – 船 Cái thuyền có làm lầu ở trên.

LẬU 漏 Nước rỉ ra ngoài – Tiết lộ việc kín – Bệnh về sinh-thực-khí.

- 陋 Hẹp nhỏ – Quê vụng – Cạn hẹp.
- 鏤 Chạm khắc. Cũng đọc là lu.

Lậu băng 鏤 冰 Chạm vào nước giá, tức là việc vô dụng.

- *băng vi giám* – 冰 爲 鑒 Chạm giá để làm gương – Ngb. Vô-dụng.
- *chất* 陋 質 Tư-chất xấu.
- *chế* – 制 Chế-độ trần hủ.
- *cổ* 漏 鼓 Tiếng trống báo thời khắc ban đêm.
- *hạng* 陋 巷 Đường nhỏ hẹp vắng vẻ (sentier reculé).
- *hồ* 漏 壺 Cái bình đựng nước, cho nước giọt ra dần để xem chừng mà tính giờ khắc. Nch. Đồng hồ (clepsydre).
- *khắc* – 刻 Cái thì khắc tính theo đồng-hồ nước.

- *kiến* 陋 見 Kiến thức cạn hẹp.
- *nguyệt tài vân* 鏤 月 裁 雲 Chạm trăng cắt mây - Ngb. Tài khéo.
- *nho* 陋 儒 Người học-thức cạn hẹp.
- *thất* – 室 Nhà cửa hẹp hòi.
- *thất* 漏 失 Lọt ra mất, sót mất (omettre, égarer)
- *thoát* – 脫 Quên sót mất đi (omettre).
- *thức* 陋 識 Trí-thức cạn hẹp.
- *trần xuy ảnh* 鏤 塵 吹 影 Chạm vào bụi và thổi vào bóng – Ngb. Nhọc công vô ích.
- *tục* 陋 俗 Phong-tục bỉ lậu.
- *võng* 漏 網 Lọt qua lưới – Ngb. Kẻ phạm tội trốn thoát, hay vì cậy thế lực mà khỏi tội.

LÊ 黎 Sắc đen – Dân chúng – Tên họ người.

- 犁 Cái cày – Đi cày – Sắc đen.
- 梨 Thứ cây quả có nhiều nước, ta cũng gọi là cây lê.

Lê 藜 Một thứ cây lá hình trứng mà sắc đỏ, lá non ăn được.

- *chúng* 黎 衆 Nch. Dân-chúng (lamasse).
- *dân* – 民 Dân đen đầu. Nch. Dân chúng.
- *đại hành* – 大 行 (Nhân) Tức là Lê-Hoàn, làm Thập-đạo-tướng-quân nhà Đinh, sau cướp ngôi xưng Lê-Đại-Hành, dựng lên nhà Tiền-Lê (980-1005).
- *hiến* – 獻 Người hiền-tài trong khoảng dân-chúng.
- *hoắc bất thái* 藜 藿 不 採 Không hái rau lê rau hoắc = Không giám vào núi.
- *lợi* 黎 利 (Nhân) Người Lam-Sơn tỉnh Thanh-Hóa năm 1418 khởi binh đánh quân nhà Minh, chiến sự 10 năm, khôi phục được độc-lập của nước nhà, lên làm vua, lấy hiệu là Lê-Thái-Tổ. Lên ngôi năm, 1428 chết năm 1433.
- *minh* – 明 Nửa tối nửa sáng = Lúc trời mới mờ sáng.
- *mông* 梨 檬 (Thực) Cũng gọi là ninh mông (Limon).
- *nguyên* 黎 元 Lê là dân chúng, nguyên là thiện. Đời xưa gọi người là thiện-nhân, nên gọi nhân-chúng là lê-nguyên.
- *ngưu* 犁 牛 Con trâu đen.
- *thứ* 黎 庶 Dân-chúng.
- *văn-Hưu* – 文 休 (Nhân) Người danh-sĩ đời Trần, thi đậu Bảng-nhãn, soạn bộ Đại-việt-sử 30 quyển, chép từ nhà Triệu đến cuối nhà Hậu-Lý, nước ta có sử bắt đầu từ đó.
- *viên* 梨 園 (Cổ) Ngày xưa vua Đường-Minh-Hoàng chọn hơn 100 người thanh-niên để dạy hát xướng trong Lê-viên, vì thế người ta thường gọi nơi hí-viện là lê-viên.

Lê viên tử đệ – 園 子 弟 Con hát.

LỆ 淚 Nước mắt. Cũng đọc là lụy.

- 戾 Cong vạy – Đến – Thôi – Định – Trái ngược – Tàn bạo – Tội.
- 麗 Lứa đôi – Đẹp tốt – Xa xỉ – Phụ vào – Buộc lại.
- 儷 Lứa đôi.
- 荔 Thứ cỏ cứng, dùng làm bàn chải được.
- 隸 Phụ thuộc – Đầy tớ – Một thể viết chữ Hán.
- 例 So sánh – Phép đã thành từ trước.
- 厲 Mài – Dữ tợn – Nghiêm khắc – Ác – Bệnh dịch.
- 礪 Đá mài.
- 勵 Gắng sức. Vốn viết là 厲。
- 癘 Dịch khí – Bệnh ma phong.
- *án* 例 案 Cái lệ đã thành và cái án cũ đã định.
- *binh* 隸 兵 Lính lệ, hầu trong nhà các quan như đầy-tớ.
- *binh* 厲 兵 Mài đồ binh khí cho sắc.
- *cấm* – 禁 Cấm nghiêm lắm (interdiction sévère).
- *chất* 麗 質 Chất đẹp, nói về đàn bà con gái.
- *châu* 淚 珠 Nước mắt rơi xuống như hạt châu.

- *chi* 荔 枝 (Thực) Cây vải.
- *chí* 厲 志 Phấn khởi ý chí lên.
- *chứng* 例 證 Lấy việc đã thành mà làm chứng-cứ cho việc khác.

Lệ dân 厲 民 Ngược bạo với nhân-dân.

- *dực* – 翼 Gắng sức mà làm giúp.
- *hà* 淚 河 Nước mắt chảy như giòng sông - Ngb. Thương tâm lắm.
- *hại* 厲 害 Dữ tợn.
- *khí* 癘 氣 (Y) Nch. Dịch-khí.
- *ngoại* 例 外 Ở ngoài lệ thường, ở ngoài nguyên-tắc chung (exceptionnel).
- *ngôn* – 言 Lời nói bày tỏ những đều đại-khái trong quyển sách.
- *nhân* 麗 人 Người đẹp – Mỹ nhân.
- *nhân* 隸 人 Người bị khổ – Người tù tội phải làm lao-dịch.
- *phong* 例 封 Nhà nước theo định-lệ mà cấp phẩm tước cho cha mẹ, ông bà, cùng vợ người làm quan khi mấy người ấy còn sống.
- *sắc* 厲 色 Sắc mặt nghiêm – Sắc mặt giận.
- *tặng* 例 贈 Nhà nước theo định-lệ mà cấp phẩm-tước cho cha mẹ, ông bà, cùng vợ người làm quan, khi mấy người ấy đã chết.
- *thanh* 厲 聲 To tiếng mắng người.
- *thụ* 例 授 Nhà nước theo định lệ mà cấp phẩm-tước cho quan-lại.
- *thuộc* 隸 屬 Phụ-thuộc với người khác (dépendant).
- *thư* – 書 Một thể viết chữ Hán, tương-truyền rằng của Trình-Mạc đời Tần, phạm tội bị giam, khi ở trong ngục đặt ra, nên gọi là lệ-thư.

Lệ tinh 厲 精 Phấn khởi tinh-thần lên.

- *tử* 荔 子 (Thực) Quả vải.

LỄ 禮 Cách bày tỏ kính-ý – Đồ vật để bày tỏ kính-ý – Tên sách xưa nước Tàu, gồm ba bộ: Lễ-ký, Chu-lễ, Nghi-lễ.

- *bái* – 拜 Tế thần (culte).
- *bái đường* – 拜 堂 (Tôn) Nhà thờ, chỗ nhà tôn-giáo làm lễ và truyền-giáo.
- *bộ* – 部 (Thần) Một bộ trong lục-bộ của Nam-triều chủ việc cúng-tế (Ministère des Rites).
- *bộ thượng thư* 部 尚 書 Quan thượng-thư đứng đầu Lễ-bộ (Ministre des Rites).
- *chế* – 制 Phép-tắc các lễ-nghi (rites).
- *đường* – 堂 Chỗ cúng tế (maison de culte, temple).
- *giáo* – 教 Lễ-tục và giáo-hóa.
- *ý* – 意 Lấy lễ mạo mà tỏ lòng tôn-kính.
- *kinh* – 經 Sách Lễ-ký – Kính trọng quyển kinh Phật.
- *ký* – 記 Gọi chung ba bộ sách. Nghi-lễ, Chu-lễ và Lễ-ký của Tàu.
- *mạo* – 貌 Lễ phép bề ngoài để tỏ bày tôn kính (courtoisie, manière affable).
- *nghi* – 儀 Nghi-thức về việc lễ (cérémonie) – Lễ-pháp.
- *nhạc* – 樂 Lễ-nghi và âm-nhạc (rite et musique) – Sách Lễ-kinh và sách Nhạc-kinh.
- *nhượng* – 讓 Lấy lễ mà nhường nhịn nhau (courtois, modeste).

Lễ pháp – 法 Lễ-nghi và pháp-độ (politesse).

- *phục* – 服 Đồ quần áo mặc khi điển-lệ gì (vêtement de cérémonie).
- *sinh* – 生 Người giúp các việc lễ trong khi cúng tế.
- *tâm* – 心 Thành-tâm mà dâng lễ-vật.
- *tiết* – 節 Lễ-nghi có chừng mực (formalité).
- *tục* – 俗 Lễ-nghi và phong-tục.
- *văn* – 文 Lễ-chế và nghi-văn.
- *vật* – 物 Lễ-nghi và văn-vật – Vật-phẩm để cúng tế, hoặc để tặng người (offrande, présent).

LỆNH 令 Bố cáo ra – Thời tiết – Quan huyện – Tốt đẹp – Lời kính xưng đối với người khác – Xch. Linh.

- *ái* – 愛 Tôn xưng con gái của người khác

(mademoiselle votre fille).
- *chỉ* – 旨 Mệnh-lệnh của Hoàng-thái-hậu.
- *chính* – 正 Tôn xưng vợ chính của người khác.
- *chung* – 終 Già mà chết gọi là lệnh-chung, tức là sự chết tốt. Nch. Thiện-chung.
- *danh* – 名 Tiếng tốt.
- *doãn* – 尹 Tôn xưng quan huyện, gọi là lệnh-doãn.
- *đệ* – 弟 Tôn xưng em người khác.
- *điệt* – 姪 Tôn xưng cháu trai người khác.
- *điệt nữ* – 姪 女 Tôn xưng cháu gái người khác.

Lệnh đức – 德 Đức hạnh tốt.
- *đường* – 堂 Nch. Lệnh-mẫu.
- *khổn* – 閫 Tôn xưng vợ người khác.
- *lang* – 郎 Tôn xưng con trai người khác.
- *mẫu* – 母 Tôn xưng mẹ người khác.
- *muội* – 妹 Tôn xưng em gái người khác.
- *nghiêm* – 嚴 Tôn xưng cha người khác.
- *nhạc* – 岳 Tôn xưng ông gia người khác.
- *nhạc mẫu* – 岳 母 Tôn xưng bà gia người khác.
- *sắc* – 色 Nhan sắc đẹp làm cho người say.
- *thúc* – 叔 Tôn xưng chú người khác.
- *tiễn* – 箭 Cái cờ giữa có để chữ lệnh 令 và trên có cắm cái tên để làm hiệu-lệnh sai phái về việc quan.
- *tiết* – 節 Nch. Giai-tiết.
- *tôn* – 孫 Tôn xưng cháu người khác.
- *từ* – 慈 Nch. Lệnh-mẫu.
- *tự* – 嗣 Tôn xưng con trai người khác.

LY 離 Lìa ra – Hai người cùng sánh với nhau – Tên một quẻ trong bát-quái.
- 漓 Nước thấm vào đất – Mỏng mảnh.
- 縭 Cái khăn trùm mặt của con gái khi về nhà chồng.
- 籬 Bờ rào đan bằng tre.
- 璃 Nch. Lưu-ly 琉 璃.

Ly 嫠 Đàn bà góa chồng.
- 釐 Sửa trị – Phúc – Số nhỏ, 10 hào là một ly – Xch. Ly-kim – Cũng viết là 厘。
- 犛 Loài trâu sản ở Tây-tạng.
- 犂 Loài trâu sắc đen.
- 罹 Mắc vào, gặp phải – Sự lo lắng.
- 麗 Tên nước, tức nước Cao-ly.
- 驪 Ngựa sắc đen toàn.
- 狸 Con chồn.
- *bất tuất vỹ* 嫠 不 恤 緯 (Cổ) Sách Tả-truyện có câu: "Ly bất tuất kỳ vỹ, nhi ưu Tôn-Chu chi vẫn, vi tương cập yên" nghĩa là: Đàn bà góa quên lo dệt vải mà lo nhà Tôn-Chu suy mất, tai họa lây đến mình. Vì thế "ly bất tuất vỹ" nghĩa là: quên mình mà lo việc nước.
- *bạn* 離 叛 Lìa ra mà làm phản (déserter).
- *biệt* – 別 Lìa cách nhau, kẻ ở người đi (se séparer).
- *bôi* – 杯 Chén rượu uống khi ly-biệt.
- *ca* – 歌 Bài hát tự-tình khi ly-biệt, xưa có câu ca rằng: Ly câu tại lộ, bộc phu chỉnh giá, nghĩa là: ngựa ly-câu ở ngoài đường, đầy tớ đương sửa soạn xe.
- *cách* 釐 革 Sửa đổi lại.
- *châu* 驪 珠 Hòn ngọc con ly-long ngậm – Ngb. Chỗ trọng yếu trong văn-tự. Trang-Tử nói: Thiên kim chi châu, tất tại cửu-trùng chi uyên, nhi-ly-long hàm hạ: Ngọc châu quí giá, tất ở dưới hàm con ly-long trong chín từng vực thẳm.

Ly chính 釐 正 Sửa sang lại cho đúng.
- *chức* 離 職 Bỏ chức vụ của mình đi.
- *cục* – 局 Nch. Ly-chức.
- *cung* – 宮 Hành-cung của vua là chỗ vua ở lại khi đi ra ngoài Kinh-đô.
- *định* 釐 定 Sửa sang định lại.
- *gia* 離 家 Bỏ nhà đi xa (quitter sa maison).
- *gián* – 間 Đứng giữa để khêu chọc cho hai bên thành bất hòa nhau.

- *hôn* · 婚 Vợ chồng bỏ nhau (divorce).
- *hồn bệnh* - 魂 病 (Y) Ngày xưa hễ hồn người bệnh lìa xu-xác mà đi nơi khác, gọi là ly-hồn-bệnh. Ngày nay người bệnh trong khi ngủ mê mà đứng dậy đi vơ vẫn, cũng gọi là ly-hồn-bệnh.
- *hợp* – 合 Chia ra và họp lại (séparation et réunion).
- *hương* – 鄉 Lìa làng mà đi nơi khác.
- *khai* – 開 Lìa xa ra (séparer).
- *khâm* – 襟 Lìa áo = Ly-biệt nhau.
- *kỳ* – 奇 Lạ lùng khác thường, không dò đoán được (extraordinaire).
- *kỳ tuyệt thú* – 奇 絕 趣 Cái thú-vị rất mực lạ lùng khác thường.
- *kim* 釐 金 (Tài) Thứ thuế phải nộp khi chở hàng hóa đi qua các tỉnh. Thuế ấy thực-hành ở Trung-quốc (douanes intérieures).
- *kinh phản đạo* – 經 反 道 Lìa xa lẽ thường, trái ngược đạo chính.

Ly lạc 籬 落 Bờ rào (clôture, haie).

- *long* 驪 龍 Con rồng đen.
- *nhị* 離 貳 Có hai lòng, muốn lìa bỏ.
- *phản* – 反 Lìa bỏ và phản đối lại kẻ trước mình vẫn theo (déserter).
- *phụ* 嫠 婦 Đàn bà góa (veuve).
- *quần* 離 羣 Bỏ bầy, ra đứng một mình.
- *quần tác cư* – 羣 索 居 Bỏ bè bạn đi ở riêng một mình.
- *quyên* 厘 捐 Nch. Ly kim.
- *sầu* 離 愁 Nỗi nhớ thương vì ly-biệt nhau.
- *tán* – 散 Lìa tan ra (se disperser).
- *tao* – 騷 Tên sách của Khuất-Nguyên đời Chiến-quốc làm ra, tức là bài vận-văn trường-thiên xưa nhất của Tàu.
- *tâm* – 心 Cái lòng không tin phục.
- *tâm lực* – 心 力 (Lý) Khi vật-thể xoay tròn, có cái sức làm cho vật thể đi xa chỗ trung-tâm ra, sức ấy gọi là ly-tâm-lực (force centrifuge).
- *tiết* 嫠 節 Tiết-tháo của người đàn bà góa.
- *tứ* 離 思 Lòng nhớ nhau khi ly-biệt.

LÝ 里 Chỗ ở – Một dặm đường – Một làng.

- 裏 Trong, ở trong. Cũng viết là 裡。
- 理 Sửa trị – Lẽ.
- 俚 Quê mùa.
- 鯉 Cá gáy.
- 李 Cây mận – Đồ đi đường.

Lý 履 Cái dầy đi ở chân – Đạp xéo lên – Làm việc – Bổng lộc.

- 邐 Đi quanh.
- *bạc* 履 薄 Đi trên giá mỏng – Nch. Lý băng.
- *băng* – 冰 Đi trên giá – Ngb. Phải nên cẩn-thận.
- *ca* 俚 歌 Câu hát quê mùa.
- *công uẩn* 李 公 蘊 (Nhân) Người làm quan đời Tiền-Lê, sau được tôn làm Hoàng-đế, hiệu là Lý-Thái-tổ (1010-1028).
- *cư* 里 居 Đất ở – Bỏ quan về ở làng.
- *dịch* – 役 Công việc trong làng – Người xem sóc công việc trong làng.
- *do* 理 由 Cái lẽ bởi dó mà sinh ra việc gì (raison, cause).
- *đái* 履 戴 Đạp đất và đội trời – Ở trong khoảng trời đất.
- *Đỗ* 李 杜 (Nhân) Lý-Bạch và Đỗ-Phủ, là hai nhà thi-hào đời Đường nước Tàu.
- *giải* 理 解 Suy lường sự lý mà giải dịch ra.
- *hạ bất chỉnh quan* 李 下 不 整 冠 Dưới cây mận không nên sửa mũ, sợ người ta ngờ mình ăn cắp trái mận mà dấu vào mũ – Ngb. Nên tránh điều hiềm nghi.
- *hải* 裏 海 (Địa) Tên một cái hồ lớn ở giáp châu Âu và châu Á (Mer Caspienne).
- *hào* 里 豪 Lý-dịch và hào-mục trong làng.
- *hóa* 理 化 Chính-trị với giáo-hóa – Vật-lý với hóa học.
- *học* – 學 Học-thuật của các học-giả đời Tống, cốt giải thích kinh truyện

Ngày nay tự-nhiên khoa-học cũng gọi là lý-học.

Lý hội – 會 Hiểu rõ ràng – Suy nghĩ – Chú ý.
- *y* 裏 衣 Áo mặc trong, áo lót mồ hôi (chemise).
- *khoa* 理 科 Tức là tự-nhiên khoa-học (sciences naturelles).
- *khuất* – 屈 Sút lý thua người.
- *lịch* 履 歷 Chức vụ và những việc mình đã trải qua trong bình sinh.
- *luận* 理 論 Cái nghị-luận căn cứ vào lý-tưởng (théorie).
- *nam đế* 李 南 帝 (Nhân) Tức là Lý-Bôn, năm 541 nổi lên đánh đuổi Thái-thú Tiêu-tư, xưng là Lý-Nam-đế tức là thủy-tổ nhà Tiền-Lý (544-548).
- *ngôn* 俚 言 Lời nói quê mùa.
- *ngư* 鯉 魚 (Động) Con cá gáy (carpe).
- *nhĩ* 里 耳 Tai người phàm tục quê mùa – Người không tri-âm.
- *pháp* 理 法 (Triết) Phép tắc và điều-lý – Đúng với lẽ mà hợp với phép, tức là rất công-bình.
- *phát* – 髮 Chải tóc, sửa tóc (coiffer).
- *quốc* – 國 Trị nước.
- *sản* – 產 Trị-lý của cải.
- *số* – 數 Lý-học và số-học – Xch. Nho, y, lý, số.
- *sự* – 事 Quản-lý các việc.
- *tài* – 財 Lo việc tài chính.
- *tể* 里 宰 Tức là lý-trưởng.
- *thú* 理 趣 Sự-lý có thú-vị.

Lý thuyết – 說 Bàn bạc các sự-lý – Nch. Lý-luận.
- *Thường Kiệt* 李 常 傑 (Nhân) Người danh-tiếng đời Hậu-Lý đánh nhà Tống nhiều trận kịch liệt.
- *tính* 理 性 (Triết) Cái sức suy-nghĩ đối với cái sức cảm-giác – Cái trí-thức của người ta vốn có (raison).
- *tính thuyết* – 性 說 Tức là chủ-lý-thuyết (rationalisme).
- *trí* – 智 (Triết) Sức suy nghĩ đối với sức cảm-giác – Xch. Lý-tính (raison).
- *trưởng* 里 長 Người đứng đầu coi việc hành chính trong một làng (maire du village).
- *tử* – 梓 Cây tử ở làng = Quê hương.
- *tưởng* 理 想 Suy nghĩ theo sự-lý mà thành cái tư-tưởng hư-không, thế gọi là lý-tưởng (idéal), trái với sự-thực.
- *tưởng chủ nghĩa* – 想 主 義 (Triết) Cái chủ-nghĩa đặt một cái mục-đích rất cao, rồi nhắm đó mà hết sức làm cho đến để đạt cái ý nghĩa đời người (idéalisme).
- *tưởng quốc* – 想 國 Cái nước, cái chính-thể mình mơ tưởng trong não (utopie).
- *ưng* – 應 Lẽ nên như thế (juste, convenable).

LỴ 利 Xch. Lợi.
- 莉 Xch. Mạt ly.
- 痢 Bệnh kiết – Xch. Bạch-ly và Xích-ly. Cũng đọc là Lợi.
- 涖 Đến – Cũng viết là 蒞。

Lỵ chính 涖 政 Nch. Tựu chức.
- *minh* – 盟 Hai bên đều đến một chỗ để lập minh-ước với nhau.
- *quan* – 官 Quan lại đi nhận chức.

LỊCH 歷 Trải qua – Rõ ràng – Nch. 曆。
- 瀝 Xch. Loa-lịch.
- 曆 Phép tính năm tháng ngày giờ.
- 瀝 Nước giọt xuống – Giọt rượu uống gần hết.
- 櫪 Chuồng ngựa.
- 靂 Sấm sét.
- 礫 Đá vụn, sỏi.
- 櫟 Một thứ cây dống cây lật.
- *bản* 曆 本 Quyển lịch (calendrier).
- *chính* – 正 Ông quan ngày xưa giữ việc làm lịch.
- *duyệt* 歷 閱 Trải qua nhiều việc nhiều chỗ (expérimenté).
- *đại* – 代 Trải các đời (les périodes, les générations).
- *đại đế vương* – 代 帝 王 Đế-vương các đời trước.

- *đầu* 曆 頭 Đầu năm (commencement de l'année).
- *kiếp* 歷 劫 Trải nhiều kiếp, nhiều đời.
- *lạc* – 落 Thanh-cao, không dống phàm tục – Cách bày xếp so le.
- *lãm* – 覽 Xem khắp cả.
- *loạn* – 亂 Lộn xộn không có thứ tự.
- *luyện* – 練 Lịch duyệt và lão luyện (expérience).

Lịch pháp 曆 法 Phương-pháp suy tính thiên-tượng để định năm, tháng, ngày, giờ.
- *số* – 數 Vận số của trời an-bài cho nhà vua.
- *sự* 歷 事 Do ở chữ am-lịch-sự-cố, luyện-lịch sự-tình, canh-lịch sự-biến mà ra = Trải việc đời, việc gì cũng biết – Nay ta thường dùng theo nghĩa sắc đẹp, hoặc giao-thiệp khôn khéo.
- *sử* – 史 Biên chép những sự biến-thiên diên-cách trải qua các đời – Biên chép những việc lớn của quốc-gia xã-hội (histoire).
- *sử duy vật luận* – 史 唯 物 論 Tức là duy-vật sử-quan (matérialisme historique).
- *sử học* – 史 學 Môn học chuyên tự-thuật những việc thuộc về cuộc sinh-hoạt quá khứ của loài người (histoire).
- *sử phương pháp* – 史 方 法 Phương-pháp theo lịch-sử mà nghiên-cứu các khoa-học (méthode historique).
- *sử triết học* – 史 哲 學 Cái triết-lý ở trong lịch-sử (philosophie de l'histoire).
- *thất* 曆 室 Nhà làm lịch.
- *thiệp* 歷 涉 Trải qua – Nch. Kinh-lịch.
- *thư* 曆 書 Sách lịch, biên chép những năm, tháng, ngày, giờ (calendrier, almanach).
- *trích* 瀝 滴 Giọt nước rớt xuống (goutte).
- *triều* 歷 朝 Trải các triều vua trước (les dynasties successives).
- *triều hiến chương* 朝 憲 章 Bộ sách của ông Phan-huy-Chú đời Nguyễn làm ra.

Lịch trình – 程 Con đường trải qua (chemin parcouru).
- *tượng* 曆 象 Sách chép ngày tháng, và đồ dùng để xem thiên-văn.
- *vỹ* – 尾 Cuối năm (fin d'année).

LIÊM 帘 Cái cờ hiệu của quán rượu ngày xưa.
- 廉 Bên cạnh – Trong sạch – Ngay thẳng – Không tham của người – Giá rẻ.
- 簾 Bức mành mành bằng tre.
- 幨 Cái màn treo trước cửa.
- 濂 Cái khe – Tên sông.
- 鐮 Cái liềm – Cái dao quắm.
- 奩 Cái trấp gương của đàn bà con gái dùng.
- *bình* 廉 平 Thanh-liêm và công-bình (intègre et juste).
- *bổng* – 俸 Tiền gia-cấp để khuyên thưởng các quan thanh-liêm – Liêm là tiền dưỡng-liêm, bổng là lương bổng thưởng.
- *cán* – 幹 Thanh-liêm và cần-cán (intègre et actif).
- *chính* – 政 Chính-trị thanh-liêm.
- *giá* – 價 Giá vừa phải không đắt (prix modéré).
- *khê* 濂 溪 (Địa) Một con sông ở tỉnh Hà-nam nước Tàu.
- *khê tiên sinh* – 溪 先 生 (Nhân) ông Chu-Đôn-Dy là nhà học-giả có tiếng đời Bắc-Tống, ở miền sông Liêm-khê nên gọi là Liêm-khê tiên-sinh.
- *khiết* 廉 潔 Người trong sạch, không tham danh tham lợi.

Liêm lại – 吏 Quan-lại thanh-liêm (fonctionnaire intègre).
- *ngoan lập nọa* – 頑 立 懦 Khéo cảm hóa nên khiến cho kẻ ngoan ngu mà thành ra liêm, khiến cho kẻ nhác nhớn mà lo lập chí.
- *phỏng* – 訪 Tên các quan án-sát-sứ các tỉnh nước Tàu ngày xưa – Ngày nay ta

gọi sở liêm-phóng tức là sở công-an (service de la sûreté).
- *sát* - 察 Tra xét.
- *sỉ* – 恥 Liêm khiết, biết đều sỉ-nhục.
- *sĩ* - 士 Người liêm khiết.
- *trực* - 直 Thanh-liêm và chính-trực.
- *tuyền nhượng thủy* – 泉 讓 水 Suối liêm sông nhường, ý nói vì khí non sông tốt đẹp nên chung đúc thành người lương thiện.

LIỆM 殮 Mặc quần áo mới cho người chết gọi là tiểu-liệm, lấy vải bọc mình người chết lần cuối cùng để bỏ vào quan gọi là đại-liệm.

LIỄM 斂 Thu lại, góp lại – Kết tụ lại – Giảm bớt xuống.
- 蘞 Thứ cây nhỏ mọc bò, rễ dùng làm thuốc.
- *dung* 斂 容 Nghiêm-chỉnh hình-dung để bày tỏ lòng kính.
- *hãn* - 汗 (Y) Nói về phương thuốc chữa bệnh hay đổ mồ hôi.
- *nhẫm* – 衽 Thu vén chéo áo để tỏ ý kính cẩn – Đàn bà khi ngồi lạy vén áo lại cho gọn, gọi là liễm nhẫm.
- *tài* - 財 Thu góp tiền của.

Liễm thủ 手 Rút tay lại, không giám phóng tứ.
- *tích* - 迹 Thu lượm vết xấu lại, không giám làm nữa.
- *tiền* – 錢 Góp tiền – Tiền góp.
- *túc* – 足 Lui chân lại, không giám bước tới.

LIÊN 連 Tiếp hợp nhau – Liền với nhau – Một bộ-phận trong quân-đội, ba bài thành một liên.
- 漣 Dợn sóng – Chảy nước mắt.
- 蓮 Cây sen.
- 鏈 Loài chì chưa luyện tinh – Cái giây chuyền bằng kim loại.
- 聯 Nối liền nhau – Hợp nhau. Nch. 連.
- 憐 Thương hại – Thương tiếc.
- *ái* 憐 愛 Thương tiếc (aimer, avoir pitié).
- *bang* 聯 邦 (Chính) Nước lớn do nhiều nước nhỏ liên-hiệp lại mà thành, như nước Đức, nước Thụy-sĩ (fédération d'états, fédéral, fédératif).
- *bích* - 璧 Hai cái đẹp liền gần nhau.
- *bộ* 蓮 步 Bước chân của người con gái đẹp – Xch. Kim liên.
- *can* 連 干 Bị can án với người khác (impliqué dans une affaire).
- *châu* – 珠 (Văn) Một thể văn bắt đầu từ Dương-Hùng, cốt lấy văn-nghĩa cả bài xâu liền với nhau như những hạt châu – (Luận) Phép tam-đoạn-luận cũng gọi là liên-châu.
- *chi* – 枝 Liền cành nhau – Ngb. Anh em.
- *cú* 聯 句 Thể thơ do mỗi người làm mỗi câu hiệp lại mà thành – Nch. Liên-ngâm.

Liên cương 連 綱 Nhiều lưới buộc liền riêng lại với nhau – Ngb. Tiếp nối không dứt.
- *danh đầu phiếu* 聯 名 投 票 (Chính) Chế-độ tuyển-cử, bỏ một phiếu cử luôn nhiều người, cũng gọi là hợp-sách tuyển-cử (scrutin de liste).
- *đài* 蓮 臺 Nch. Liên-tòa.
- *đái* 連 帶 Buộc liền lại với nhau.
- *đái quan hệ* – 帶 關 係 Có quan hệ ràng buộc lợi hại với nhau, không thể rời nhau được (solidarité, interdépendance).
- *đoàn* – 團 Đoàn-thể do nhiều đoàn-thể nhỏ họp lại mà thành (intergroupe).
- *đối* 聯 對 Hai câu thơ, hoặc hai câu phú đối nhau, thường viết để treo dán nơi cột nơi vách để trang sức trong nhà, hay dùng để tặng hảo kẻ khác.
- *đồng* 連 筒 Ống dẫn thủy đặt tiếp với nhau cho nước chảy.
- *hợp* – 合 Cùng nhau (ensemble).
- *hợp* 聯 合 Họp liền lại với nhau (allier, unir).

- *hợp hội* – 合 會 Đoàn-thể lớn, do nhiều cơ-quan tính-chất đồng nhau mà họp chung lại.
- *hợp nội các* – 合 內 閣 (Chính) Nội-các do đảng-viên nhiều đảng họp nhau lại để tổ-chức (cabinet de coalition).
- *hoa* 蓮 花 Hoa sen (fleur de lotus).
- *hoàn* 連 環 Liền nhau như giây chuyền, cũng là một thể vận-văn, chia nhiều bài, cứ câu đầu bài dưới, lập lại câu chót bài trên (anneaux joints, chaînons).

Liên hoàn kế – 環 計 Kế hoạch liên tiếp nhau, kế-hoạch này lại sinh ra kế-hoạch khác.

- *hoành* – 橫 Một thứ chính-sách ngoại-giao đời Chiến-quốc, chủ-trương liên-hiệp lục quốc để tôn nhà Tần – Xch. Tung-hoành.
- *hương tích ngọc* 憐 香 惜 玉 Thương hương tiếc ngọc = Ham chuộng mỹ-sắc.
- *kết* 連 結 Kết liền lại với nhau (unir).
- *khâm* – 襟 Liền áo nhau = Anh em bạn cọc chèo (hai người chồng của hai chị em gái).
- *kiển* - 蹇 Đi lại khó khăn không tiến lên được – Ăn nói không tiện lợi.
- *kiều* – 翹 (Thực) Một thứ cây, quả dùng làm thuốc.
- *kinh* 蓮 經 (Phật) Kinh Pháp-hoa nhà Phật.
- *lạc* 連 絡 Hai bên hợp liền với nhau (s'unir, s'allier).
- *lý* – 理 Hai cây liền cành nhau – Vợ chồng yêu nhau.
- *lụy* – 累 Người này làm lụy đến người khác (impliguer, compromettre).
- *miên* – 綿 Dắc díu nhau, kéo dài không dứt.
- *minh* 聯 盟 Hai nước hoặc nhiều nước để kết minh-ước với nhau (alliance).
- *ngâm* 吟 Nch. Liên-cú.
- *ngẫu* 蓮 藕 Củ cây sen.
- *nhân* 聯 姻 Hai nhà có con cái kết-hôn cùng nhau (alliance par mariage).

Liên nhật 連 日 Nhiều ngày liền nhau (plus eurs jours de suite).

- *nhục* 蓮 肉 Thịt của hạt sen.
- *nỗ* 連 弩 Cái nỏ có thể bắn nhiều phát tiếp nhau.
- *phát* – 發 Phát-sinh ra nhiều lần tiếp nhau.
- *phòng* 蓮 房 Gương sen.
- *quân* 聯 軍 Quân-đội các nước hợp với nhau thành một (armée alliée).
- *tài* 憐 才 Thương người có tài mà không gặp vận tốt.
- *thanh* 連 聲 Những tiếng liền tiếp nhau.
- *thành bích* – 城 璧 Thứ ngọc quí đáng giá đem đổi được nhiều thành thị, nhiều đất đai.
- *thắng* – 勝 Được nhiều trận liền tiếp nhau (victoires successives).
- *thiên* – 篇 Thiên này liền thiên khác = Dài dòng văn-tự.
- *thủ* – 手 Liền tay nhau = Hô ứng kết hợp với nhau.
- *tích* 憐 惜 Thương tiếc (avoir pitié, regretter).
- *tịch hội nghị* 聯 席 會 議 (Chính) Nhiều đoàn-thể riêng mở hội-nghị chung để cùng nhau thảo-luận về vấn-đề gì (interassemblée).
- *tiếp* 連 接 Tiếp liền với nhau (ajuster, rabouter).
- *tình* 憐 情 Thương tình cảnh khổ-sở của người khác.
- *tòa* 蓮 座 Tòa sen – Chỗ thờ Phật.

Liên tọa 連 坐 (Pháp) Bị liên lụy mà chịu tội với người khác.

- *tỏa* – 鎖 Nối liền như khóa lại với nhau.
- *trưởng* – 長 (Quân) Người đứng đầu một liên trong quân-đội, ở dưới dinh-trưởng.
- *tu* 蓮 鬚 Tua hoa sen.
- *tuất* 憐 恤 Thương xót.

- *tục* 連 續 Nối liền nhau.
- *tử* 蓮 子 Hột sen (grain de lotus).
- *tưởng* 連 想 (Tâm) Do cái ý mới mà tưởng đến cái ý cũ (association de pensée).

LIỄN 輦 Xe người kéo – Xe vua ngồi.
- 璉 Cái đồ có sức ngọc, dùng để đựng lúa thờ ở trong tôn miếu.
- 聯 Xch. Liên.
- *lộ* 輦 路 Đường vua đi khi vua ra ngoài.
- *phu* – 夫 Phu kéo xe chở đồ.

LIỆP 躐 Đạp lên – Vượt qua – Cũng đọc là lạp.
- *đăng* – 登 Vượt qua thứ tự mà thăng quan.
- *đẳng* – 等 Vượt quá bực = Không theo thứ tự thường.
- *thiệp* – 涉 Nch. Thiệp-liệp.
- *tịch* – 席 Nch. Liệp-đẳng.

LIỆT 列 Sắp bày – Bày dăng ra – Những cái.
- 裂 Rách ra – Chẻ ra.
- 洌 Nước trong.
- 烈 Lửa nóng – Bạo tợn – Ngay thẳng – Công-nghiệp.
- 冽 Khí lạnh.
- 劣 Xấu – Yếu.

Liệt 埒 Đường đê nhỏ – Giới hạn – Nước chảy trên đỉnh núi – Bằng nhau. Nch. Đẳng. 等。
- *bạch* 裂 帛 Tiếng trong như tiếng xé lụa.
- *bài* 列 排 Bày ra (étaler).
- *bại* 劣 敗 Kém thua.
- *cường* 列 強 Các nước mạnh (les Puissances).
- *danh* – 名 Viết tên nhiều người vào một tờ giấy hay quyển sổ.
- *diệm* 烈 焰 Ngọn lửa nóng lắm (feu ardent).
- *hạng* 劣 項 Hạng kém xấu.
- *hầu* 列 侯 Nch. Chư-hầu.
- *hóa* 劣 貨 Hàng hóa xấu (marchandises de mavaise qualité).
- *hỏa* 烈 火 Lửa nóng lắm (feu ardent).
- *kê* 列 計 Kê ra từng khoản.
- *lẫm* – 凜 Nch. Lẫm-liệt.
- *liệt* – 冽 Lạnh buốt.
- *liệt oanh oanh* 烈 烈 轟 轟 Nch. Oanh-oanh liệt-liệt.
- *nhật* – 日 Mặt trời rất nóng.
- *nhược* 劣 弱 Yếu hèn.
- *nữ* 烈 女 Người đàn bà kiên trinh không chịu khuất-tiết.
- *nữ truyện* 列 女 傳 Quyển sách chép chuyện những người đàn bà xưa nước Tàu, tác-giả là Lưu-Hướng đời Hán.
- *phong* 烈 風 Gió mạnh (vent violent).
- *quốc* 列 國 Các nước.
- *sĩ* 烈 士 Người chí-sĩ trượng nghĩa (héros).
- *thánh* – 聖 Các vua đời trước của triều vua đương trị-vì.

Liệt tháo – 操 Tiết-tháo rất kiên-trinh.
- *tích* 劣 績 Vết xấu trong khi làm việc quan.
- *tịch* 列 席 Có mặt ở hội-nghị (être présent).
- *tổ* 烈 祖 Các tổ-tiên có công-nghiệp.
- *truyện* 列 傳 Quyển sách thuật sự tích các danh-nhân ngày trước.
- *vy* – 位 Các ngài (messieurs).

LIÊU 遼 Xa – Tên một triều vua nước Tàu ở về phía Bắc.
- 僚 Quan – Bạn bè.
- 撩 Trêu ghẹo – Nắm lấy bằng tay.
- 鷯 Con chim sâu – Xch. Tiêu-liêu.
- 聊 Cẩu thả – Ỷ lại.
- 寮 Cửa sổ nhỏ – Cùng làm quan với nhau.
- 寥 Trống không.
- 鐐 Bạc – Cái còng bằng đất sắt để còng người có tội.
- 瘳 Khỏi bệnh.

- *bằng* 僚 朋 Bạn bè cùng làm việc quan với nhau.
- *đông thỉ* 遼 東 豕 (Cổ) Ngày xưa ở xứ Liêu-đông có sinh một con lợn đầu trắng, người chủ lấy làm lạ, đem dâng cho vua. Song đi đến xứ Hà-đông thì thấy con lợn nào cũng đầu trắng cả – Ngb. Ít thấy thì cho là lạ.
- *hữu* 僚 友 Bạn đồng liêu, đồng-quan, cùng làm việc quan với nhau (collègue).
- *khoát* 遼 闊 Xa xuôi rộng rãi.

Liêu khoát 寥 闊 Vắng vẻ rộng rãi.
- *lạc* 遼 落 Xa xuôi trống rộng.
- *loạn* 撩 亂 Rối rít lộn xộn.
- *thả* 聊 且 Cẩu-thả – Tạm thời.
- *thiên* 聊 天 Trời không lộng – Cái cảnh-địa hư không.
- *thuộc* 僚 屬 Thuộc quan, thuộc viên, đối với thượng quan (fonctionnaire subalterne).
- *tịch* 遼 寂 Xa xuôi vắng vẻ.
- *trai* 聊 齋 Tên bộ sách của Bồ-Tùng-Linh, chép những chuyện yêu quái có lý-thú.
- *viễn* 遼 遠 Xa xuôi (éloigné, lointain).

LIỆU 燎 Đốt cháy – Bó đuốc – Đọc là liêu cũng nghĩa ấy.
- 瞭 Rõ ràng.
- 料 Tính toán đo lường – Tài-vật – Lúa cho súc-vật ăn.
- 療 Làm lành bịnh – Làm cho bớt cho yên.
- *cơ* 療 饑 Làm cho bớt đói.
- *đố* – 妬 Trị bệnh ghen.
- *lãng* 燎 朗 Sáng rõ.
- *lý* 料 理 Lo liệu chỉnh-lý.
- *lực* – 力 Lường sức mình (estimer sa force).
- *lượng* – 量 Trù liệu tính lường.
- *mộc* – 木 Gỗ dùng để làm nhà, đóng đồ (bois de construction).
- *nguyên* 燎 原 Như lửa cháy đồng cháy núi, thế khó chữa lắm – Ngb. Họa hoạn khó yên.
- *nhiên* 瞭 然 Rõ ràng (clairement).
- *phát* 燎 髮 Đốt tóc – Ngb. Rất dễ dàng.

Liệu sầu hoa 療 愁 花 Tức là hoa cây huyên (hoa kim-châm) tục nói rằng ăn hoa ấy thì bớt được lòng lo sầu.
- *tưởng* 料 想 Suy nghĩ tính toán (réfléchir, juger).
- *vọng đài* 瞭 望 臺 Cái dài cao để trông xa.

LIỄU 了 Hiểu rõ – Xong việc.
- 柳 Một thứ cây cành nhỏ dài tua xuống, lá hẹp mà dài, hoa sắc tía sẫm, quả chín thì có những lông bay ra như tuyết – Tên một vị sao.
- 繚 Buộc quanh.
- 蓼 Thứ cỏ sống một năm, thường mọc ở bờ nước, lá cay mà thơm. Cũng đọc là Lục. Xch. Lục-nga.
- 罶 Cái nơm để đánh cá, cá vào được mà ra không được.
- *ám hoa minh* 柳 暗 花 明 Liễu tối hoa sáng = Xuân sắc ở chốn hương-thôn.
- *bồ* – 蒲 Cây liễu và cây bồ, hai thứ cây yếu ớt, thường ví với đàn bà con gái (saule et jonc).
- *chi* – 枝 Cành cây liễu (branche de saule).
- *dinh* – 營 (Cổ) Châu-A-Phu đời Hán đóng quân ở Tế-liễu, cho nên đời sau gọi dinh quân đóng là Liễu-dinh. Chinh-phụ-ngâm có câu: Quân trước đã gần ngoài dinh liễu.
- *điều* – 條 Cành cây liễu (branche de saule).
- *hoa* – 花 Hoa cây liễu (fleur de saule).
- *yêu* – 腰 Cái lưng nhỏ của người gái đẹp.

Liễu kết 了 結 Xong việc – Kết cục – Chết (fin, mourir).
- *my* 柳 眉 Lông mày lá liễu.
- *nhiên* 了 然 Rõ ràng (clair, évident).
- *nhứ* 柳 絮 Cái lông nhỏ mềm trên trái

liễu (chaton de saule).
- *sự* 了 事 Xong việc (terminer une affaire).
- *trái* – 債 Trả xong nợ.

LINH 鴒 Con tích-linh, tức chim choi choi, hình như chim én, ở bờ nước.
- 齡 Tuổi.
- 靈 Thiêng liêng – Thần – Hồn người chết – Ứng nghiệm – Tinh lanh không dần dộn. Cũng viết là. 灵。
- 令 Sai khiến - Xch. Lệnh.
- 泠 Tiếng rất trong – Trong lặng – Nch. 伶
- 零 Cây cỏ héo rụng – Số lẻ.
- 伶 Người diễn tuồng – Một mình.
- 苓 Thứ cây dùng làm thuốc, như phục-linh, trư-linh.
- 翎 Lông chim.
- 瓴 Ngói lợp ngửa – Cái bình bằng đất nung.
- 鈴 Cái chuông bằng đồng hoặc bằng sắt.
- 囹 Xch. Linh-ngụ.
- 玲 Xch. Linh lung.
- 怜 Thương - Xch. Linh lợi.
- 聆 Nghe – Nghe theo.
- *bảo* 靈 寶 Đồ quí báu thiêng liêng.
- *bí* 秘 Thiêng liêng kín đáo.

Linh các 鈴 閣 Chỗ quan đại-tướng ở.
- *chi* 靈 芝 (Thực) Cây cỏ chi, người xưa cho là một thứ cây thiêng, hay dùng nó để bói cát hung.
- *chỉ* 祉 Phúc trời cho.
- *cữu* – 柩 Cái quan đựng thây người chết (cercueil).
- *dị* – 異 Thiêng liêng quái lạ – Nch. Thần quái.
- *diệu* – 妙 Thiêng liêng màu nhiệm, biến hóa không lường được – Nch. Thần quái.
- *dược* – 藥 Thuốc linh nghiệm lắm (remède trés efficace).
- *đài* – 臺 Tâm-linh của người – Nch. Linh-phủ.
- *điêu* 零 凋 Cây cối héo rụng.
- *đinh* 伶 仃 Cô đơn – Một mình cô độc không có ai nhờ cậy. Cũng viết là 零 丁。
- *động* 靈 動 Chuyển động mau chóng dễ dàng lắm.
- *đơn* – 丹 Thuốc tiên (élexir d'immortalité).
- *hoạt* – 活 Nch. Linh-động.
- *hồn* – 魂 Tinh thần hoặc tâm ý – (Tôn) Nhà tôn-giáo gọi linh-hồn là cái thần-linh cai-trị thể-xác của người (âme).
- *hồn bất diệt thuyết* – 魂 不 滅 說 (Triết) Cái thuyết chủ-trương rằng người chết rồi mà linh-hồn vẫn còn sống (immortalité de l'âme).
- *hồn thuyết* – 魂 說 (Triết) Tức là sinh-khí-thuyết, hoặc tính-linh-thuyết, hoặc hồn-phách-thuyết.
- *khí* – 氣 Cái khí thiêng liêng.

Linh kinh – 警 Linh-lợi mà tinh-mẫn.
- *lạc* 零 落 Cỏ khô héo là linh, cây khô lá rụng là lạc. Ngb. Việc suy bại.
- *lăng hương* – 陵 香 (Thực) Một thứ cây thơm, tức là cây bội-lan.
- *loạn* – 亂 Lộn xộn.
- *lợi* 靈 利 Mau mắn – Thông minh hoạt bát. Cũng viết là 伶 俐, 怜 悧 (habile, intelligent).
- *mẫn* – 敏 Nch. Linh-lợi.
- *nghiệm* – 驗 Ứng-nghiệm với lời đoán trước (efficace).
- *ngự* 囹 圄 Chỗ tù ngục (prison).
- *nha lợi xỉ* 伶 牙 俐 齒 Miệng lưỡi sắc sảo, hoạt bát (beau parleur).
- *nhân* – 人 Người con hát (acteur, chanteur).
- *phong* 泠 風 Gió mát (vent frais).
- *phủ* 靈 府 Địa-phủ âm-phủ.
- *quan* 伶 官 Chức quan ngày xưa xem việc hát xướng trong cung.
- *sàng* 靈 牀 Cái dường thờ người chết – Nch. Linh-tọa.

- *sảng* – 爽 Sáng suốt thông minh.
- *số* 零 數 (Toán) Số lẻ (nombre fractionnaire).
- *tàn* – 殘 Cây cối khô héo.
- *tán* 散 Rời tan ra khắp nơi.
- *thảo* 靈 草 Thứ cỏ thuộc loài cỏ chi – Thứ thuốc bất tử ngày xưa.
- *thụ* 零 售 Bán lẻ (vente au détail).
- *tinh* – 星 Vặt vãnh.
- *tính* – 靈 性 Tính thiêng liêng – Tính linh-mẫn.

Linh tọa – 座 Cái bàn đặt trước linh-cữu để cúng người chết.

- *toái* 零 碎 Vụn vặt không chỉnh-tề.
- *tộ* 靈 祚 Nch. Linh chỉ.
- *tri* – 知 Tinh thần sáng suốt, không mê muội.
- *tú* – 秀 Thiêng liêng tốt đẹp, nói về tính chất của người, khác với loài vật.
- *tuệ* – 慧 Linh lợi sáng suốt (intelligent).
- *từ* – 祠 Đền thờ thần (temple).
- *ứng* – 應 Nch. Linh-nghiệm.
- *vật* – 物 Cái vật thiêng liêng có thể chỉ điềm tốt xấu (objet sacré).
- *vị* – 位 Cái bài viết tên họ cùng quan tước của người chết để thờ – Nch. Bài-vị.
- *vũ* 零 雨 Mưa sa.
- *xa* 靈 車 Cái xe chở quan tài người chết đi chôn.
- *xảo* – 巧 Khéo léo (habile, ingénieux).

LỊNH 令 Nch. Lệnh.

LỊP 笠 Nch. Lạp.

LOA 螺 Con ốc – Thoi mực – Xoáy ở đầu ngón tay – Tóc xoắn.

- 瘰 Xch. Loa-lịch.
- 騾 Loài thú, do ngựa với lừa giao hợp mà sinh ra (mule).
- 蔂 Cái sọt đựng đất.
- *bối* 螺 貝 Vỏ ốc (coquillage).
- *kế* – 髻 Tóc quăn xoắn trôn ốc (cheveux ondulés).
- *lịch* 瘰 癧 (Y) Bệnh lên hạch ở cổ hoặc ở tay, ta gọi là tràng nhạc (scrofule).
- *thành* 螺 城 (Sử) Cũng gọi là Cổ-loa-thành, kinh-đô của An-dương-vương, thuộc tỉnh Vĩnh-yên ngày nay.

Loa triền – 旋 Xoáy trôn ốc (spirale).

- *xác* – 殼 Vỏ ốc (coquillage).

LỎA 踝 Xương mắt cá ở hai bên cổ chân.

- 裸 Trần mình ra.
- 顆 Một hột tròn.
- 夥 Nhiều.
- 裹 Bọc lại – Cái vật có bao ở ngoài – Bao rộng.
- 蓏 Trái của cây loài thảo (trái cây mộc gọi là quả, trái cây thảo gọi là lỏa).
- *kế* 夥 計 Chung vốn với nhau để buôn bán làm ăn.
- *lạp* 顆 粒 Hột nhỏ.
- *ngọa* 裸 臥 Cởi truồng mà nằm.
- *thân* – 身 Nch. Lỏa-thể – Ngb. Mình trần thân trụi, không có tiền bạc.
- *thể* – 體 Cởi truồng (nudité).
- *thể họa* – 體 畫 (Nghệ) Vẽ hình cởi truồng, để biểu-thị cái đẹp tự-nhiên.
- *thi* 裹 尸 Những thây người chết đời xưa ở Ai-cập, lấy hương-liệu mà tẩm rồi bó lại, để đến ngày nay vẫn còn (momie).
- *trình* 裸 程 Cởi truồng (être nu).
- *túc bất tiền* 裹 足 不 前 Bó chân không giám đi tới – Đàn bà Tàu xưa có tục bó chân cho nhỏ, gọi là lỏa-túc.
- *tử thực vật* 裸 子 植 物 (Thực) Một loài trong chi chủng-tử thực-vật, hạt giống ở quả lộ ra ngoài (gymnosperme).

LOẠI 類 Loài, giống nòi – Giống nhau – Đại khái.

- *hóa* – 化 (Tâm) Dung hợp cái quan-niệm mới với cái quan-niệm cũ.
- *mục* – 目 Theo loại mà chia ra từng mục – Từng loại từng mục.
- *suy* – 推 Xét tìm ra những cái cùng một loài với nhau.
- *thư* – 書 Bộ sách theo môn loại mà

xếp đặt, phần nhiều là chép điển-cố để tiện tra khảo.
- *tụ* – 聚 Đồng loại mà nhóm họp với nhau.

LOAN 鸞 Thứ chim, một loài với chim phượng – Cái chuông.
- 巒 Dáng núi đi cong queo liên tiếp nhau.
- 彎 Cầm nỏ – Cong queo.
- 灣 Nước chảy vòng – Chỗ nước biển vòng vào trong đất.
- 鑾 Chuông đeo ở cổ ngựa.
- 欒 Tên một thứ cây.
- *dá* 鸞 駕 Xe của vua đi.
- *dư* - 輿 Kiệu của vua đi.
- *giao* 鸞 膠 Keo loan, dùng để nối giây đàn.
- *hạc* – 鶴 Chim loan và chim hạc, ngày xưa cho rằng các vị tiên hay cỡi thứ chim ấy.
- *hồi* 灣 迴 Dòng nước uốn khúc chảy vòng.
- *kỳ* 鸞 旗 Cờ của vua ngày xưa, có thêu hình chim loan.
- *nghi* – 儀 Cái màn có thêu chim loan.
- *phiêu phụng bạc* – 飄 鳳 泊 Chim loan chim phụng bay tan tác. Thường dùng chữ ấy để gọi vợ chồng lìa nhau Chữ viết tốt như chim loan chim phụng bay.

Loan phòng – 房 Cái buồng có màn trướng thêu hình chim loan = Phòng vợ chồng nằm.
- *phụng* 鳳 Chim loan và chim phượng, thường dùng để ví dụ vợ chồng đẹp lứa, hoặc người anh-tuấn.
- *phụng hòa minh* – 鳳 和 鳴 Chim loan chim phượng hót cùng nhau – Ngb. Vợ chồng hòa-hiệp.
- *tường phượng chử* – 翔 鳳 翥 Chữ viết tốt như loan liệng phượng bay.
- *xa* 車 Xe có chuông rung – Xe của vua.

LOẠN 亂 Lộn xộn, không có trật tự – Cũng viết là 乱.
- *dâm* - 淫 Dâm-dục bậy bạ với nhau, không phân biệt tông-tộc (inceste).
- *dân* – 民 Những người làm loạn (rebelles).
- *đả* – 打 Đánh bậy (frapper à tort et à travers).
- *đảng* – 黨 Bọn làm loạn để phản kháng chính-phủ (émeutiers).
- *đạo* – 道 Nói bậy bạ – Xướng tà-thuyết để làm sai chính-đạo.
- *kinh* - 經 Nguyệt-kinh không đều.
- *lạc* – 落 Nch. Loạn ly.
- *ly* – 離 Gặp lúc binh hỏa phải chạy trốn lìa tan.
- *luân* - 倫 Tính-giao trái với luân-lý (inceste).
- *lưu* - 流 Dòng nước chảy bậy bạ, không theo đường cũ.

Loạn mệnh – 命 Lời di chúc của người lúc gần chết, khi thần trí đã rối loạn.
- *mục* 目 Ngổn ngang rối mắt không nhìn rõ cái gì ra cái gì.
- *ngôn* – 言 Nói bậy bạ (propos incohérents).
- *phát* – 髮 Tóc rối (cheveux embrouillés).
- *quân* – 君 Ông vua dâm-loạn.
- *quân* – 軍 Quân thua trận, chạy lộn xộn (armées débandées).
- *quần* – 羣 羣 Đoàn-thể không có trật-tự = Nói về những bày người đời xưa chưa có pháp-luật chi phối (horde).
- *sát* – 殺 Giết bậy bạ, chẳng kể người nào.
- *thảo* – 草 Cỏ rậm – Chữ viết thảo khó đọc.
- *thần* – 臣 Kẻ bầy tôi làm loạn (rebelles).
- *thần tặc tử* – 臣 賊 子 Người tôi phá hại nước, người con phá hại nhà.
- *thế* – 世 Đời rối loạn (période de troubles).
- *thuyết* – 說 Nói bậy bạ – Nch. Loạn-ngôn.

- *thư* – 書 Sách bày tỏ những tư-tưởng phiến loạn (livre subversif).
- *tục* – 俗 Làm rối loạn phong-tục.
- *xạ* – 射 Bắn bạy bạ, không kể phương hướng nào.

LOÁT 刷 Cạo sạch đi – Chải đi.
- 軋 Dùng hai ống tròn lăn ép nhau để cán một vật gì, như cán bông gọi là loát – Dùng thế lực mà khuynh đảo nhau.

Loát 捋 Lượm lặt – Vuốt.
- 掁 Nhổ lên.
- *hoa khí* 軋 花 器 Cái đồ dùng để cán bông.
- *hổ tu* 捋 虎 鬚 Vuốt râu cọp – Ngb. Mạo hiểm.
- *miêu trợ trưởng* 揠 苗 助 長 Thớn gốc lúa lên cho thấy lúa mau lớn – Ngb. Làm việc vô ích mà lại có hại.
- *phí* 軋 費 Tiền phí-tổn vận-động để mưu chiếm địa-vị của người khác.
- *xỉ* 刷 齒 Chùi răng (brosser les dents).

LỌC 漉 Cho nước đi qua một vài lớp vải mỏng, hay chất gì thấm nước để lựa cặn nhóp lại.

LONG 龍 Con rồng – Vua – Mạch núi (theo nhà phong-thủy) – Cũng viết là 竜.
- 隆 Tốt thịnh – Dầy dặn.
- 窿 Vòng cao, ở giữa cao và bốn bề vòng xuống.
- *ái* 隆 愛 Rất thân ái.
- *ân* – 恩 Ơn lớn (grande faveur).
- *bàn* 龍 蟠 Rồng uốn khúc nằm – Ngb. Người anh-hùng hay người hiền-tài ở ẩn, chưa ra mặt.
- *bàn hổ cứ* – 蟠 虎 踞 Rồng nằm hổ ngồi = Chỗ đất hiểm-yếu.
- *bào* – 袍 Cái áo bào thêu rồng, của vua mặc (tunique royale).
- *biên* – 編 (Địa) Ngày xưa gọi thành Hà-nội là Long-biên.
- *bội tinh* – 佩 星 Cái huy-chương của Nam-triều ban cấp cho kẻ có công (ordre impérial du dragon d'Annam).

Long câu – 駒 Con ngựa đẹp – Ngb. Người trẻ tuổi mà nhiều trí tuệ.
- *châu* – 舟 Cái thuyền trang sức như hình con rồng, dùng để bơi đua khi có hội hè gì – Thuyền của vua đi. Cũng gọi là long-thuyền.
- *chuẩn* 隆 準 Mũi cao.
- *chủng* 龍 種 Nòi giống rồng = Con cháu nhà vua.
- *cổn* – 袞 Áo rồng của vua mặc (tunique royale).
- *cung* – 宮 Tục mê-tín cho rằng dưới nước có Long-thần, chỗ Long-thần ở gọi là long-cung.
- *giá* – 駕 Xe của vua.
- *diên hương* – 涎 香 Một thứ hương-liệu dẻo như chất sáp, tức là một chất sinh ở trong nội-tạng con cá voi, dùng làm thuốc, người xưa thấy nó thường nổi lên trên mặt nước, không hiểu là chất gì, gọi nó là long-diên, tức nước miếng rồng (ambre gris).
- *dương* – 陽 (Nhân) Người tôi nhà Ngụy đời Chiến-quốc, được vua yêu riêng, tên là Long-Dương-Quân. Ngày nay dùng tên ấy để gọi những người con trai có sắc đẹp.
- *đầu* – 頭 Đầu rồng – Trạng-nguyên.
- *đầu xà vỹ* – 頭 蛇 尾 Đầu rồng đuôi rắn – Ngb. Việc khi đầu thì hưng-thịnh mà sau thì suy bại.
- *đình* – 庭 Sân nhà vua – Tướng mạo kỳ-dị.

Long đông – 隆 冬 Mùa đông rất lạnh (hiver froid).
- *đởm* 龍 膽 (Thực) Thứ cỏ sống lâu năm, rễ dùng làm thuốc kiện-vị (gentiane).
- *hà* – 蝦 (Động) Thứ tôm lớn ta gọi là tôm rồng (homard).
- *hàn* 隆 寒 Lạnh lắm (froid intense).
- *hành hổ bộ* 龍 行 虎 步 Rồng đi cọp bước = Tướng người làm vua.

- *hoa hội* – 花 會 Ngày mùng 8 tháng 4 âm-lịch, các chùa mở hội làm chay, lấy nước ngũ-vị tắm cho tượng Phật, gọi là long-hoa-hội, tức là ngày dục phật.
- *hổ* – 虎 Rồng và cọp – Nhà đạo sĩ gọi nước và lửa là long-hổ – Thầy địa-lý gọi hai gò đá ở hai bên tả hữu cái mộ là long hổ.
- *hổ bảng* – 虎 榜 (Cổ) Ông Lục-Tuyên-Công làm chủ-khảo trường thi khoa ấy, có những ông Hàn-Dũ, Âu-Dương, Thiềm thi đậu, đều là những tay anh kiệt, nên gọi là long-hổ-bảng.
- *huyệt* – 穴 Thầy địa-lý gọi long-huyệt là chỗ khí mạch của núi non ngưng kết lại, có thể xây mộ tốt lắm.
- *ky* – 忌 Ngày cấm hỏa – Xch. Hàn-thực.
- *mã* – Ngựa cao trên 8 thước, người Tàu gọi là long-mã – Con rồng hình dống ngựa. Xch. Hà-đồ.
- *mạch* – 脈 Thầy địa-lý gọi khí thế của núi non là long-mạch.
- *môn* – (Cổ) Cửa rồng, là chỗ nước chảy rất mạnh, con cá nào lội lên qua được thì hóa ra rồng – Kẻ sĩ gặp được người hiền-tài thừa tiếp, lấy làm vinh-hạnh như lên cửa rồng – Người đi thi đậu cũng gọi là lên cửa rồng.

Long não – 腦 (Thực) Thứ cây cao chừng 2, 3 thước, cành lá có nhựa thơm, dùng để chế chất băng-phiến (camphrier).

- *não du* – 腦 油 Thứ dầu nấu bằng lá cây long não (huile camphrée).
- *ngâm* – 吟 Cái sáo để thổi (flûte).
- *ngự thượng tân* – 馭 上 賓 Cỡi rồng về chầu trời = Vua chết.
- *nha* – 牙 (Thực) Quả vải = Lệ-chi.
- *nhan* – 顏 Mặt rồng = Dung mạo của vua.
- *nhan* – 隆 顏 Mặt vua.
- *nhãn* 龍 眼 (Thực) Quả nhãn (longane).
- *phi* – 飛 Ông vua lên ngôi, ví như rồng bay lên trời.
- *phụ tiên mẫu* – 父 仙 母 Cha rồng mẹ tiên – (Cổ) Tục truyền rằng vua Lạc-long nước ta ngày xưa là con rồng, lấy bà Âu-Cơ là con tiên, bà đẻ được trăm cái trứng nở ra trăm người con trai, là tổ tiên của nòi giống nước ta.
- *phụng* – 鳳 Rồng và phượng, thường dùng để ví người hiền tài, hay người tướng mạo đẹp tốt.
- *quỳ* – 葵 (Thực) Một thứ cây lá như hình trứng, mùa hạ nở hoa trắng mà nhỏ, quả tròn, sắc đen mà có độc (morelle).
- *sàng* – 牀 Dường chạm rồng, của vua nằm.

Long thử 隆 暑 Nắng dữ lắm (chaleur ardente).

- *ty* – 鼻 Mũi cao.
- *tiềm* 龍 潛 Rồng dấu mình – Ngb. Vua chưa lên ngôi – Người hiền tài chưa ra đời.
- *tôn* – 孫 Măng tre (pousse de bambou).
- *trảo đâu mâu* – 爪 兜 鍪 (Cổ) Cái mũ bằng móng rồng. Vua Triệu-Việt-Vương nước ta xưa được cái móng rồng, chế làm một cái mũ để đội khi ra chiến-trận.
- *tu* – 鬚 (Thực) Một thứ cỏ sống lâu năm, dùng làm thuốc.
- *tu thái* – 鬚 采 (Thực) Một thứ rong ở biển, lá dài sắc trắng, dùng làm đồ ăn.
- *tương hổ bộ* – 驤 虎 步 Rồng đi cọp bước = Tướng người uy-vũ.
- *vân* – 雲 Rồng và mây – Ngb. Cơ hội may mắn.
- *vận* 隆 運 Vận khí tốt.
- *vương* 龍 王 Ngày xưa gọi Long-vương là vị thần làm mưa.
- *xa* – 車 Xe vua đi.
- *xà* – 蛇 Rồng và rắn – Nhân tài phi thường – Cách chữ viết thảo – Việc binh đao.

LÔ 臚 Thuật bày ra – Truyền đạt.

- 盧 Sắc đen – Danh từ dùng trong cuộc

đánh bạc "vu lô", hễ đổ được toàn sắc đen gọi là lô.

- 蘆 Cây lau.
- 爐 Lò lửa.
- 瀘 Xch. Lô-giang.
- 櫨 Cái chắp trên đầu cột, hình vuông như cái xà để đội cái rường nhà – Loài cây cao chừng 5, 6 thước, lá kép như hình lông chim, hoa vàng lục, trái tròn lép.

Lô 艫 Mũi thuyền.

- 纑 Vải gai.
- 轆 Xch. Lộc-lô.
- *bố* 盧 布 Tiền tệ của nước Nga (rouble).
- *dả* 爐 冶 Chỗ lò nung đúc, loài kim thuộc.
- *duẩn* 蘆 筍 Măng cây lau, dùng làm đồ ăn.
- *điền* – 田 Ruộng cát có nhiều cây lau.
- *giang* 瀘 江 (Địa) Tên một con sông nhánh của sông Nhị-hà.
- *hỏa* 爐 火 Lửa trong lò.
- *hội* 蘆 薈 (Thực) Một thứ cây ở nhiệt-đới, lá to mà có gai, trong chứa nhiều chất nước (aloès).
- *y* – 衣 Thứ áo mặc ấm trong độn hoa lau – (Cổ) Người mẹ ghẻ Mẫn-Tử-Khiên may áo lạnh cho con mình độn bằng băng, mà may áo cho ông Khiên thì độn bằng hoa lau.
- *y* 盧 醫 (Nhân) Biển-Thước là vị danh-y nước Tàu đời xưa, người ở đất Lô, nên gọi là Lô-y.
- *liệt* 臚 列 Bày ra.
- *nhứ* 蘆 絮 Hoa cây lau.
- *quản* – 管 Cái sáo làm bằng ống lau (flûte de roseau).
- *sâm bảo* 盧 森 保 (Địa) Một đại-công-quốc ở khoảng giữa các nước Đức, Pháp, Bỉ.
- *thoa* 盧 梭 (Nhân) Nhà học-giả nước Pháp, làm nhiều sách rất có ảnh-hưởng trong tư-tưởng giới Âu-châu, nhất là sách Dân-ước-luận (J. J. Rousseau 1712-1778).

Lô tỷ – 比 Tiền-tệ nước Ấn-độ (roupie).

- *tình* 臚 情 Bày tỏ ý-kiến của mình.
- *truyền* – 傳 Truyền cáo ra – Xướng danh các ông tiến-sĩ thi đậu, trong thời-đại khoa-cử.

LỘ 路 Đường đi – Phương-diện – Địa-vị – Lớn, thường dùng để nói chỗ vua ở – Một khu-vực hành-chính, như tỉnh, đạo.

- 露 Giọt cởi, giọt móc, tức là hơi nước ban đêm gặp lạnh mà kết thành hạt nhỏ – Bày ra ngoài – Thứ nước thơm dùng làm đồ uống.
- 輅 Xe lớn.
- 鷺 Con cò, con vạc.
- *bàng* 路 旁 Bên đường.
- *bất thập di* – 不 拾 遺 Của rơi ngoài đường mà không ai lặt = Thời-đại thái bình.
- *biểu* 露 表 Bày tỏ ra ngoài.
- *bố* – 布 Công-văn để hở, không niêm phong – Bài hịch-văn truyền bố trong lúc chiến-tranh – Bức thư báo cáo việc thắng-trận.
- *cầm* – 禽 Tên riêng để gọi chim hạc, vì hạc đi ăn khi còn sương.
- *châu* – 珠 Hạt cởi lóng lánh như trân-châu.
- *chính* 路 政 (Chính) Việc hành-chính về đường sá, xem việc đắp xây, sửa sang và giữ gìn đường sá (service de voierie).

Lộ cốt 露 骨 Người chết phơi xương ở ngoài đồng – Rừng cây rụng lá, trơ cọng.

- *dịch (dị)* 路 易 (Nhân) Tên người ở Âu-châu hay dùng (Louis). Vua Lô-dịch thứ 14 nước Pháp, về thế-kỷ 14, là ông vua rất chuyên-chế, người ta thường sánh với Tần-thủy-Hoàng nước Tàu.
- *diện* 露 面 Ra mặt để làm việc.
- *diệp* – 葉 Lá ướt giọt cởi.
- *dinh* – 營 Quân-đội đóng ở ngoài trời.
- *đầu* – 頭 Mạch mỏ, hoặc lớp mỏ nằm lộ

ra mặt đất.
- *điểm* – 點 Giọt cởi (goutte de rosée).
- *điện* – 電 Móc và chớp, thường ví đời người thấm thoắt đi mau như móc (mau tan) và chớp (thoáng qua).
- *đồ* 路 途 Đường sá (route, chemin).
- *đồ dao viễn* – 途 遙 遠 Đường sá xa xôi.
- *đức* – 德 (Nhân) Người lãnh-tụ cuộc tôn-giáo cải-cách ở nước Đức (Martin Luther, 1483-1546).
- *khí* 露 氣 Hơi sương.
- *kính* 路 經 Đường đi tắt (chemin de traverse).
- *miên* 露 眠 Ngủ ngoài trời (dormir à la belle étoile).
- *ngọa* – 臥 Nằm trần ngoài trời.
- *nhãn* – 眼 Mắt lồi ra.
- *nhân* 路 人 Người đi đường – Người không quan-thiết gì đến việc ấy.
- *phí* – 費 Tiền phí tổn đi đường (frais de voyage).

Lộ tẩm – 寢 Nhà chính-tẩm – Nhà ngủ của vua.
- *tế* – 祭 Khi rước linh-cữu người chết đi chôn, bà con đặt bàn ở bên đường mà tế, gọi là lộ-tế.
- *thất* – 室 Nhà khách ở, nhà trọ.
- *thấu điện* – 透 電 Một xã thông tín điện-báo ở nước Anh, chuyên việc truyền-đạt tân-văn cho các báo-quán, sáng lập ở Luân-đôn năm 1865. Lộ thấu là tên người đặt ra cơ-quan ấy (Agence télégraphique Reuter).
- *thiên* 露 天 Bày ra ngoài trời (à ciel ouvert).
- *thiên học hiệu* – 天 學 校 (Giáo) Trường học làm trần ngoài trời để cho trẻ con được thở không-khí trong sạch (école en plein air).
- *tình* – 情 Tiết lộ tình hình ra ngoài.
- *trình* 路 程 Đường mình theo mà đi (itinéraire).
- *túc* 露 宿 Ngủ ngoài trời (dormir à la belle étoile).
- *xa* – 車 Xe trần không có mui.
- *xuất* – 出 Bày ra.

LỖ 魯 Chậm chạp ngu độn – Tên một nước ngày xưa ở Tàu.
- 虜 Bắt sống được – Quân địch bị bắt – Tôi mọi.
- 擄 Bắt. Nch. 虜.
- 櫓 Mái chèo – Cái khiên lớn dùng để hộ thân trong khi chiến-tranh.
- 鹵 Đất nước mặn – Muối ở trong đất.
- 滷 Nước mặn.
- *ban* 魯 般 (Nhân) Tổ-sư nghề thợ mộc, người nước Lỗ đời xưa ở Tàu, cũng gọi là Công-Du.

Lỗ bích – 壁 Vách nhà cũ của Khổng-tử, đời Cảnh-đế nhà Hán, Lỗ-Cung-vương tìm trong ấy được cổ-văn kinh truyện.
- *bộ* 鹵 簿 Những đồ binh-khí cắm vào giá để trần-thiết ở cung vua, phủ quan, hay các đền chùa.
- *độn* 魯 鈍 Chậm chạp ngu đần.
- *hoạch* 虜 獲 Bắt sống được quân địch.
- *luận* 魯 論 Tức là sách Luận-ngữ. Sau khi nhà Tần đốt sách. Lỗ-Cung-vương phá nhà cũ của Khổng-tử tìm được nên gọi là Lỗ-luận. Còn có Tề-luận là sách Luận-ngữ do người nước Tề truyền – Bản chính gọi là Cổ-luận.
- *lược* 擄 掠 Cướp bóc.
- *mãng* 魯 莽 Thô kịch khó chịu.
- *mãng* 鹵 莽 Làm việc sơ sài để lấy rồi.
- *ngư hợi thỉ* 魯 魚 亥 豕 Chữ viết sai lầm, như chữ lỗ 魯 lầm qua chữ ngư 魚, chữ hợi 亥 lầm qua chữ thỉ 豕。

LỘC 鹿 Con hươu, con nai.
- 麓 Chân núi.
- 轆 Xch. Lộc-lô.
- 祿 Phúc – Bổng.
- 碌 Thứ ngọc-thạch màu lục – Con lăn để lăn đất ruộng cho bằng – Nhiều việc khó nhọc.
- 漉 Xch. Lọc.

- *bổng* 祿俸 Nch. Bổng-lộc.
- *cầu* 鹿裘 Cái áo bằng da hươu.
- *dã* 野 (Địa) Xứ Đồng-nai ở Nam-kỳ.

Lộc dác – 角 Sừng nai (bois de cerf).

- *dác giao* – 角膠 Thứ keo nấu bằng sừng (gạc) hươu, dùng làm thuốc (ouguent à bois de cerf).
- *dác thái* – 角菜 (Thực) Một thứ cây rong, nấu làm hồ, dùng để gội đầu.
- *đề thảo* – 蹄草 (Thực) Một thứ cây nhỏ, lá hình như móng chân hươu.
- *lô* 轆轤 Cái ròng rọc, hình như cái bánh xe, để giây vào đó kéo cho dễ (poulie).
- *mễ* 祿米 Gạo lương của các quan ngày xưa.
- *minh yến* 鹿鳴宴 Tiệc đãi các quan chấm trường và các cử-nhân tân-khoa.
- *nhung* – 茸 Sừng hươu còn non, dùng làm thuốc (jeune bois de cerf).
- *thực* 祿食 Bổng lộc của quan lại.
- *trọng* – 重 Bổng lộc nhiều = Quan to.
- *tử thùy thủ* 鹿死誰手 Con hươu chết về tay ai? – Ngb. Ai dành được nước mà làm vua.
- *tước* 祿爵 Bổng-lộc và tước-vị.
- *vị* – 位 Bổng-lộc và chức-vị.

LÔI 雷 Sấm.

- 鐳 Chất quang – Xch. Lôi-đính.
- 擂 Dã, nghiền – Xô đẩy – Đánh trống.
- 罍 Ve rượu.
- *bôn* 雷奔 Mau chóng như sấm chạy.
- *chấn* – 震 Sấm động.
- *chất* 鐳質 (Hóa) Một thứ kim-thuộc, chất chắc, cũng gọi là quang-chất (radium).

Lôi cổ 擂鼓 Đánh trống (battre le tamtam).

- *cổ* 雷鼓 Cái trống 8 mặt, ngày xưa dùng để đánh khi tế trời.
- *công* – 公 (Thần) Thần sấm, cũng gọi là thiên lôi – (Nhân) Tên người làm quan đời vua Hoàng-đế nước Tàu, có giúp Hoàng-đế về việc y-học, nay còn để lại sách "Lôi-công bào-chế".
- *đình* – 霆 Sấm sét – Giận dữ – Uy-thanh dữ tợn.
- *đính* 鐳錠 (Hóa) Dịch âm chữ radium, tức là quang-chất.
- *đồng* 雷同 Tiếng sấm vang mạnh cho nên vạn-vật cũng đồng thời hưởng ứng – Ngb. Câu nói của mình cũng đống như của người khác.
- *động* – 動 Rung động dữ dội như sấm.
- *hoàn* – 丸 (Y) Thứ nấm mọc ở gốc tre, dùng làm thuốc.
- *lệ phong hành* – 厲風行 Việc làm tiến hành như sấm vang gió cuốn.
- *sư* – 師 Nch. Lôi thần.
- *thần* – 神 Thần sấm – Nch. Lôi-công.
- *vũ* – 雨 Sấm và mưa – Mưa dông.
- *xa* – 車 Xe đi rầm rầm – Tiếng sấm rầm rầm như xe đi.

LỖI 磊 Đá lởm chởm. Cũng viết là 礧

- 瘰 Xch. Loa.
- 儡 Xch. Ổi lỗi.
- *lạc* 磊落 Nhiều, có vẻ tạp nhạp – Tâm địa trong sạch sáng sủa.

Lỗi lạc kỳ tài – 落奇才 Cái tài năng lạ lùng hơn người (talent supérieur).

- *lỗi* – 磊 Đá nhiều lởm chởm.
- *lỗi lạc lạc* – 磊落落 Quang-minh chính-đại.

LỘI 耒 Cái cày bằng gỗ – Cán cày.

- 蕾 Hoa đương búp nụ.
- *trỉ* 耒耜 Cán cày và lưỡi cày.

LỘNG 弄 Ngắm nghía – Chơi nhởn – Lờn – Chơi nhạc – Đường hẹp.

- *bút* – 筆 Múa men ngòi bút – Ngb. Tùy ý điên đảo thị phi.
- *chương* – 璋 Chơi ngọc chương, tức là sinh con trai. Kinh Thi có câu: Nãi sinh nam tử, tái lộng chi chương, nghĩa là: sinh con trai thì cho chơi ngọc chương.
- *dả thành chân* – 假成眞 Làm cho cái hư thành ra cái thực.

- *hành* 行 Lộng quyền mà làm.
- *ngoa* - 瓦 Chơi tấm ngói, tức là sinh con gái. Kinh Thi có câu: Nãi sinh nữ tử, tái lộng chi ngõa, nghĩa là: con gái thì cho chơi tấm ngói.
- *ngoạn* 玩 Chơi và ngắm.
- *nguyệt* – 月 Chơi nhởn với mặt trăng.
- *pháp* – 法 Múa men pháp-luật, tùy ý sinh tệ.
- *quyền* - 權 Nắm lấy chính-quyền về mình, tùy ý tác-uy tác-phúc.
- *thần* 臣 Người tôi rất thân yêu của vua, nhân thế mà được lờn.
- *tiền* – 錢 Mưu lợi kiếm tiền.

Lộng tiêu – 簫 Thổi sáo.
- *xảo thành chuyết* – 巧 成 拙 Ý muốn làm cho thật khéo mà rút cục lại thành ra vụng.

LỢI 利 Ích - Tiện – Sắc – Ích riêng của mình – Tiền lời.
- 伶 Xch. Linh lợi.
- 離 Xch. Ly.
- 璃 Xch. Ly, mạt-ly.
- *bất cập hại* 利 不 及 害 Lợi ít mà hại nhiều.
- *bệnh* – 病 Nch. Lợi hại.
- *binh* – 兵 Binh-khí sắc sảo (armes tranchantes).
- *danh* – 名 Lợi là lợi-ích, danh là danh-dự (intérêts et honneurs).
- *dụ* 誘 Lấy tiền của mà dụ người.
- *dục huân tâm* – 欲 熏 心 Cái dục vọng về lợi nó un nấu trong lòng.
- *dụng* - 用 Khí vật tiện cho việc dùng – Thừa cơ mà mưu lợi (exploiter).
- *đạt* - 達 Nch. Lợi danh.
- *hại* – 害 Lợi ích và tổn hại – Hung tợn, mạnh dữ.
- *ích* 益 Đều tốt, đều có lợi.
- *khẩu* 口 Ăn nói khôn ngoan, hoạt bát (éloquence).
- *khí* 器 Lưỡi dao sắc – Người anh tài.
- *kỷ* 己 Chỉ biết mưu lợi ích cho mình (égoïste).
- *kỷ chủ nghĩa* – 己 主 義 (Triết) Chủ nghĩa lấy lợi ích và hạnh-phúc của mình làm mục-đích (égoïsme).

Lợi kim – 金 Tiền lời – Nch. Lợi tức (intérêt).
- *lạc* – 樂 Lợi-ích và khoái-lạc.
- *linh trí hôn* – 令 智 昏 Cái lợi làm cho cái trí mù tối đi = Thấy lợi mất khôn.
- *nguyên* – 源 Cái nguồn lợi ích, cái nguồn sinh ra của cải (source de richesses).
- *nhân* – 人 Làm lợi cho người – Nch. Lợi tha (altruiste).
- *nhuận* – 潤 (Kinh) Trong việc dinh-nghiệp, trừ sở-phí rồi còn lời bao nhiêu gọi là lợi-nhuận (profit).
- *nhuệ* - 銳 Sắc nhọn (tranchant).
- *quyền* – 權 Quyền được hưởng thụ ích lợi – Lợi-ích và quyền- lợi.
- *suất* – 率 (Kinh) Số tiền lời mấy phân (taux de l'intérêt).
- *tha* - 他 Mưu lợi-ích, hạnh phúc cho người khác (altruiste).
- *tha chủ nghĩa* – 他 主 義 (Triết) Chủ-nghĩa lấy lợi ích và hạnh-phúc của người khác làm mục đích (altruisme).
- *tiện* - 便 Thuận tiện, không bị cái gì trở ngại (commode).
- *trảo* – 爪 Móng chân nhọn.
- *tử* – 子 Tiền lời (intérêts).
- *tức* – 息 Tiền lời cho vay, hoặc tiền lời gởi tại ngân-hàng (intérêts).

LU 鏤 Xch. Lậu.

LŨ 屢 Nhiều lần.
- 僂 Co – Lưng cong – Xch. Lũ-cú.
- 縷 Cái giây Sợi tơ – Áo cũ.
- 屨 Chiếc dép.

Lũ 嶁 Tên núi.
- 褸 Áo rách.
- 窶 Nghèo hèn.
- *chỉ* 僂 指 Co ngón tay mà đếm.
- *chiến lũ thắng* 屢 戰 屢 勝 Càng đánh

càng được.
- cú 僂 句 Con rùa thiêng, xưa dùng để bói.
- giải 縷 解 Nch. Giải-thích.
- phát 屢 發 Thường thấy phát-hiện luôn.
- thuật 縷 述 Thuật lại kỹ càng.
- thứ 屢 次 Nhiều lần (plusieurs fois).
- tiến - 進 Càng tiến lên mãi.

LUÂN 崙 Tên núi – Xch. Côn luân.
- 倫 Loài – So sánh – Thứ-tự.
- 綸 Sợi tơ sắc xanh – Giây câu.
- 掄 Lựa chọn.
- 輪 Bánh xe – Cái gì hình vòng tròn đều gọi là luân – Lớn – Lần lượt.
- 淪 Gợn sóng trên mặt nước – Chìm đắm.
- 圇 Vật còn nguyên, không suy sút chút nào.
- âm 淪 陰 Cái hơi sắc đỏ vàng ở quanh mặt trời, khi mặt trời lặn rồi thường có.
- âm 綸 音 Sắc-mệnh của vua.
- bại 淪 敗 Luân-lạc và thất-bại.
- ban 輪 班 Thay đổi nhau mà làm việc (à tour de rôle).
- bột 綸 綍 Nch. Luân-âm = Sắc mệnh của vua.
- cân – 巾 Khăn the xanh của Khổng-Minh thường đội.

Luân chuyển 輪 轉 Xoay chuyển như bánh xe (tourner).
- chủng – 種 (Nông) Cách trồng cây, trong một khu đất mỗi năm trồng mỗi giống cây khác nhau, ví dụ năm thứ nhất, trồng cây rễ sâu, năm thứ hai trồng cây rễ không sâu, không cạn, năm thứ tư trồng rau, đến năm thứ năm lại trở lại từ đầu, làm như vậy để cho đất khỏi mất sức (assolement).
- diệt 淪 滅 Chìm mất – Tiêu diệt.
- đạo 輪 道 (Lý) Cái đường của điện-khí lưu-thông cũng gọi là điện-lộ (courant électrique).
- đôn 倫 敦 (Địa) Kinh-đô nước Anh (Londres).
- gian 輪 奸 Nhiều người tiếp mà cưỡng-dâm một người con gái (violer une jeune fille à tour de rôle).
- hoàn – 環 Xoay tròn như bánh xe – Nch. Tuần hoàn.
- hoán – 換 Lần lượt thay đổi nhau (changer à tour de rôle).
- hồi – 迴 Xoay vần không thôi – (Phật) Phật-giáo cho rằng người ta lần lượt sống chết trong khoảng lục-đạo, xoay vòng như cái bánh xe không khi nào thôi (métempsychose).
- khí 淪 棄 Chìm đắm mất đi.
- kỷ 倫 紀 Luân-lý và kỷ-cương làm người – Nch. Nhân-luân, nhân-đạo.
- lạc 淪 落 Chìm đắm rơi rớt.
- lý 倫 理 Những điều-lý về đạo-đức của loài người (morale).
- lý học – 理 學 Môn học nghiên-cứu về hành-vi của cá-nhân ở trong đoàn thể, và định những qui-tắc cho những sự hành-vi ấy (morale).

Luân lý quan niệm – 理 觀 念 (Triết) Cái quan-niệm của người ta về cái đạo-đức trong loài người đối với loài người (conception morale).
- lý triết học – 理 哲 學 (Triết) Một bộ-phận trong khoa triết-học, chuyên nghiên-cứu về luân-lý (philosophie morale).
- lưu 輪 流 Theo thứ tự mà thay nhau (à tour de rôle).
- một 淪 没 Chìm mất đi – Suy lạc.
- phiên 輪 番 Thay đổi nhau, hết phiên người này đến phiên người khác (à tour de rôle).
- sinh diệp – 生 葉 (Thực) Thứ lá mỗi tiết sinh độ ba bốn lá mới, mọc khắp xung quanh cành cây (feuilles en rosettes).
- sung – 充 Theo phiên mà thế cho nhau (se remplacer à tour de rôle).

- *tài* 淪 才 Chọn người có tài mà dùng.
- *táng* 淪 喪 Chìm mất – Nch. Táng thất.
- *thế* – 替 Suy vi dần dần.
- *thuyền* 輪 船 Thuyền có bánh xe quay dưới nước mà chạy – Tàu chạy bằng máy.
- *thường* 倫 常 Phép tắc chính-thường của loài người nên theo.
- *trục* 輪 軸 Trục bánh xe.
- *vong* 淪 亡 Chìm mất. Nch. Luân-táng.
- *vương* 輪 王 (Phật) Tức là Thích-ca. Gọi là luân-vương vì Phật thuyết pháp người ta gọi là chuyển pháp-luận.

LUẬN 論 Bàn bạc – Suy xét – Biện bác – Phê bình – Định tội – Một thể làm văn. Cũng đọc là luân.

- *biện* – 辯 Một lối văn, cũng gọi là luận-thuyết (dissertation).
- *chiến* – 戰 Chọi nhau bằng ngôn luận (polémique).
- *chính* – 政 Bàn bạc về chính-trị (parler politique).
- *chứng* – 證 (Luận) Phép suy-lý lấy sự-vật thực-tại làm chứng-cứ.
- *công* – 功 Phân biệt công-lao lớn nhỏ để định thưởng.
- *cứu* – 究 Khảo xét.
- *đàm* – 談 Bàn bạc và nói chuyện.
- *đàn* – 壇 Chỗ ngôn-luận (tribune).
- *đề* – 題 Cái đề-mục để nghị-luận (sujet d'une discussion, d'une dissertation).
- *điệu* – 調 Cái thái-độ bày tỏ ra trong bài nghị-luận.
- *định* – 定 Bàn bạc và quyết định.
- *giả* – 者 Người nghị-luận, người phê-bình.
- *giải* – 解 Nghị-luận và giải-thích.
- *lý* – 理 Suy xét (raisonner).
- *lý học* – 理 學 Môn học nghiên-cứu những phương-pháp để tư-tưởng, suy-lý và nhận-thức (logique) – Tàu dịch âm là la-tập. Cũng gọi là danh-học. Xch. La-tập, Danh-học.
- *liệt* – 列 Xét định về cái phải trái nên chăng của việc gì.

Luận lượng – 量 Xem xét và đo lường đều phải đều trái.

- *nghĩa* – 義 Tìm xét ra ý-nghĩa một chữ hoặc một câu.
- *ngữ* – 語 Sách chép những ngôn hành của Khổng-tử, có 20 thiên, cũng gọi là Lỗ-luận.
- *thảo* – 討 Bàn bạc tìm xét.
- *thuyết* – 說 Văn-chương nghị-luận – Nch. Luận-biện.
- *thứ* – 次 Bàn định về thứ bực.
- *trứ* – 著 Ngôn-luận và trứ-tác.
- *văn* – 文 Lối văn-chương để nghị-luận.

LUẬT 律 Cái đồ ngày xưa dùng để thẩm xét thanh âm. Xch. Lữ – Pháp-luật.

- *độ* 律 度 Nch. Pháp-độ.
- *khoa* – 科 (Pháp) Các điều khoản trong một bản luật-lệnh (les articles d'une loi) – Khoa-học nghiên-cứu về pháp-luật.
- *khoa bác sĩ* – 科 博 士 Vị bác-sĩ về luật-học (docteur en droit).
- *kỷ* – 己 Tự mình bó buộc lấy mình.
- *lệ* – 例 Luật là pháp-luật thường, lệ là nhân việc này mà so sánh với việc khác = Pháp-luật và lệ-án.
- *lệnh* – 令 Mệnh-lệnh của nhà nước qui định làm thành pháp-luật (loi).
- *pháp* – 法 Nch. Pháp-luật (loi).
- *sư* – 師 Người được nhà nước chuẩn-hứa có quyền biện-hộ ở pháp-đình, hoặc làm các việc thuộc về pháp-luật (avocat).
- *thi* – 詩 Bài thơ có cách-luật nhất-định.
- *tôn* – 宗 (Phật) Một phái trong Phật-giáo, lấy sự giữ theo giới-luật làm chủ-nghĩa.

Luật vựng – 彙 Bản sách sưu-tập những pháp-luật mới có, để cho công chúng dễ tra cứu (bulletin des lois).

LỤC 六 Sáu, tên số ở dưới số bảy, trên số năm.

- 陸 Trên đất, trên cạn – Số sáu.

- 綠 Tên màu, do xanh với vàng hợp thành – Lục-khí.
- 錄 Viết sao lại – Biên chép – Ghi vào sổ.
- 籙 Sách-mệnh của trời ban cho nhà vua để trị thiên-hạ.
- 蓼 Xch. Lục-nga. Cũng đọc là liễu.
- 戮 Giết chết – Trách nhục – Hết.
- 碌 Đá lăn để đạp lúa.
- 僇 Nch. 戮。
- *âm* 綠 陰 Bóng cây rậm xanh biếc.
- *ba* – 波 Sóng nước xanh = Nước mùa thu.
- *bào* – 袍 Áo mầu lục của người tiên mặc.
- *bảo thạch* – 寶石 (Khoáng) Thứ khoáng-vật màu lục, sáng như pha-lê, cũng gọi là lục-ngọc (émeraude).
- *bát* 六 八 (Văn) Lối vận-văn của ta, cứ một câu 6 chữ xen với một câu 8 chữ.
- *bát gián thất* – 八 間 七 (Văn) Lối vận-văn của ta, cứ hai câu lục-bát thì xen vào hai câu thất-ngôn.
- *bình* 綠 萍 Ngọc tốt tên là kết-lục, gươm báu tên là thanh-bình = Người hiền tài.

Lục bộ 六 部 Sáu bộ trong Triều: bộ Lại, bộ Hình, bộ Lễ, bộ Binh, bộ Hộ, bộ Công.

- *căn* – 根 (Phật) Nhà Phật gọi mắt, tai, mũi, lưỡi, mình, ý là lục-căn.
- *chỉ* 錄 旨 Chỉ dụ của vua, do một bộ viện nào sao chép lại mà cấp cho người được chỉ-dụ ấy.
- *chiến đội* 陸 戰 隊 (Quân) Quân-đội dùng quân-hạm chở đi để lên bờ mà chiến-đấu.
- *cốc* 六 穀 Sáu thứ hột: đạo là lúa nếp, lương là lúa tẻ, thúc là đậu, mạch là mì, thử là kê, tắc là bắp.
- *cực* – 極 Nch. Lục hợp.
- *dã* 綠 野 Cánh đồng không, một màu xanh ngắt.
- *dã đường* – 野 堂 Tên nhà riêng của Bùi-Độ đời Đường = Nhà của quan đại-thần trí-sĩ.
- *giác* 六 角 Sáu góc.
- *giác hình* – 角 形 (Toán) Cái hình có 6 góc (hexagone).
- *dân* 戮 民 Áp bức nhân dân quá chừng.
- *diệp* 綠 葉 Lá xanh (feuille verte).
- *dục* 六 欲 Những tình-dục do lục-căn mà sinh ra.
- *dụng* 錄 用 Dùng người làm việc.
- *đài* 綠 苔 (Thực) Rêu xanh (mousse verte).
- *đạo* 六 道 (Phật) Theo nhà Phật, người chết sẽ theo việc làm bình-sinh mà chia ra sáu chỗ ở: Thiên-đạo, nhân-đạo, a-tu-la-đạo, quỉ-đạo, súc-sinh đạo, địa-ngục đạo.

Lục đậu 綠 豆 (Thực) Đậu xanh (haricot vert).

- *địa* 陸 地 Đất liền (continent).
- *địa thần tiên* – 地 神 仙 Vị thần tiên ở trên đất.
- *gia* 六 家 Sáu phái học-thuật của Trung-quốc đời xưa là: Nho-gia, Mặc-gia, Danh-gia, Pháp-gia, Đạo-đức-gia, Âm-dương-gia
- *hà* 綠 荷 Lá sen sắc lục.
- *hành* 陸 行 Đi đường bộ.
- *hóa vật* 綠 化 物 (Hóa) Thứ hóa-hợp-vật do lục-khí với một nguyên-chất khác hóa thành (chlorure) Vd. Lục-hóa-nội (chlorure de sodium).
- *hợp* 六 合 Trời, đất và đông, tây, nam, bắc, gọi là lục-hợp.
- *y sứ giả* 綠 衣 使 者 Ông Sứ-giả mặc áo xanh. Tên riêng để gọi con két (con vẹt).
- *khanh* 六 卿 Sáu chức quan to đời Chu: Thái-tể, Đại-tư-đồ, Đại-tư-bá, Đại-tư-mã, Đại-tư-khấu, Đại-tư-không – Sáu quan Thượng-thư lục-bộ.
- *khí* – 氣 Sáu khí là: Âm, dương, gió, mưa, tối, sáng.
- *khí* 綠 氣 (Hóa) Một thứ nguyên-tố hóa-học về thể hơi, mùi rất mạnh, tiếng

Pháp gọi là Chlore.

- *khí pháo* 氣 砲 Thứ súng đại-bác bắn hơi độc, dùng trong việc chiến-tranh.
- *kinh* 六 經 Sáu kinh: Thi, Thư, Dịch, Lễ, Nhạc, Xuân-thu. Hiện nay chỉ còn có năm kinh, kinh Nhạc không có nên thường gọi là Ngũ-kinh.
- *lăng* 棱 Sáu góc – Nch. Lục-dác.

Lục lâm 綠 林 Đời Hậu-Hán kẻ trộm kẻ cướp ở núi Lục-lâm, nên người ta thường gọi bọn giặc cướp là lục-lâm.

- *lễ* 六 禮 Sáu thứ lễ là: Quan-lễ, hôn-lễ, tang-lễ, tế-lễ, hương-ẩm-tửu-lễ, tương-kiến lễ. Sáu lễ trong việc hôn-nhân là: Nạp thái, vấn-danh, nạp-cát, nạp-trưng, thỉnh-kỳ, thân-nghinh.
- *lộ* 陸 路 Đường đi trên cạn (voie terrestre).
- *lộ thông thương* – 路 通 商 Việc buôn bán với ngoại-quốc theo đường bộ.
- *lực* 戮 力 Gắng hết sức (s'efforcer).
- *nga* 蓼 莪 Bài thơ trong kinh Thi nói về công ơn cha mẹ và lòng con thương mến.
- *nghệ* 六 藝 Sáu thứ tài nghề của nhà trường ngày xưa dạy tập là: Lễ, nhạc, xạ (bắn), ngự (đánh xe), thư (viết chữ), số (toán-pháp).
- *ngọc* 綠 玉 Thứ ngọc-thạch màu lục (émeraude).
- *nhâm đại độn* 六 壬 大 遁 Phép bói có 64 khóa (quẻ).
- *phàn* 綠 礬 (Khoáng) Thứ khoáng-vật thiên-nhiên, sắc lục, có thứ dùng làm thuốc nhuộm và thuốc phòng-hủ (couperose verte).
- *pháp* 六 法 Sáu thứ pháp-luật: Hiến-pháp, Hình-pháp, Dân-pháp, Thương-pháp, Hình-sự tố-tụng-pháp, Dân-sự tố-tụng-pháp.
- *phẩm* – 品 Bực quan thứ sáu gồm có (Chánh) Văn: Trước-tác, Chủ-sự, Tri-phủ. Võ: Ngũ-đẳng-thị-vệ, Cẩm y-hiệu-úy, Tinh-binh-chánh-đội-trưởng-suất-đội, Trợ-quốc-lang; (Tòng) Văn: Tu-soạn, Tri-huyện, Tri-châu, Thông-phán; Võ: Thân-cấm binh chánh-đội-trưởng, Ân-kỵ-úy.

Lục phân nghi – 分 儀 (Thiên) Cái đồ dùng để đo thiên-độ, phần trọng-yếu là một miếng vòng cung bằng 1 phần 6 vòng tròn, nên gọi là lục-phân-nghi. Cũng gọi là Lượng-thiên-xích.

- *phủ* – 腑 (Sinh-lý) Theo y-học ta, cơ-quan trọng-yếu trong mình gọi là lục phủ: vị, đởm, tam-tiêu, bàng-quang, đại-trường, tiểu-trường.
- *phương* – 方 Nch. Lục-hợp.
- *quan* – 官 Sáu chức quan to đặt ra đời Chu = Thiên-quan, Địa-quan, Xuân-quan, Hạ-quan, Thu-quan, Đông-quan, cũng như sáu Bộ đời nay: Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công.
- *quân* 陸 軍 (Quân) Quân-đội để đánh trên bộ (armée de terre).
- *quân bộ* – 軍 部 (Chính) Một bộ của Chánh-phủ trung-ương, giữ việc hành-chính quân-sự cả nước (Ministère de l'armée).
- *quốc* 六 國 Sáu nước ở phía đông nước Tàu đời Chiến-quốc là: Yên, Triệu, Hàn, Nguy, Tề, Sở.
- *san hô* 綠 珊 瑚 Thứ san-hô màu lục (corail vert).
- *sản* 陸 產 Sản-vật sinh trên đất (produits terrestres).
- *súc* 六 畜 Sáu vật nuôi ở nhà: ngựa, bò, dê, gà, chó, lợn.
- *sự* 錄 事 Chức quan nhỏ giữ việc biên chép giấy má ở các công-sở (sécrétaire).
- *sức* – 飭 Giấy công-văn nói về một chỉ-dụ gì cho nhân-dân biết, và có chép cả lời chỉ dụ mà đính theo sau.

Lục tảo phái 綠 藻 派 (Thực) Thứ tảo-loại màu lục, sinh ở trong biển miền hàn-đái (ordre des chlorophycées).

- *tặc* 六 賊 (Phật) Sáu thứ làm hại cho sự tu-hành là: sắc, thanh, hương, vị,

xúc, pháp. Bởi vậy người tu-đạo mắt không xem sắc, tai không nghe thấy, mũi không ngửi thơm, miệng không nếm mùi, thân-thể xa kẻ gian-ác, lòng không tưởng đến điều bậy.

- *thao* – 韜 Sách binh-thư xưa của Tàu, tương truyền rằng của Thái-Công-Vọng làm, gồm có: văn-thao, vũ-thao, long-thao, hổ-thao, báo-thao, khuyển-thao.
- *thân* – 親 Sáu bực bà con gần: Cha, mẹ, anh, em, vợ, con.
- *thập giáp tý* – 十 甲 子 Lấy thiên-can và địa-chi hợp lại với nhau cho đủ mọi cách, bắt đầu từ giáp-tý, đến quí-hợi thì hết, cộng được 60 cái thì vừa một vòng, nên gọi là lục-thập giáp-tý.
- *thê động vật* 陸 棲 動 物 (Động) Thú động-vật sinh trưởng trên cạn (animaux terrestres).
- *thủy* 綠 水 (Hóa) Lục-khí hòa trong nước, gọi là lục-thủy.
- *thư* 六 書 Sáu cách đặt chữ Hán là: chỉ-sự, tượng-hình, hình-thanh, hội-ý, chuyển-chú, giả-tá.
- *tình* – 情 Sáu thứ tình-cảm của người là: mừng, giận, thương, vui, yêu, ghét.
- *tỉnh* – 省 (Sử) Sáu tỉnh trong Nam-kỳ ngày trước là: Gia-định, Biên-hòa, Mỹ-tho, Vĩnh-long, Châu-đốc, Hà-tiên.

Lục trầm 陸 沈 Trên cạn mà chìm – Ngb. Người hiền ở ẩn – Đời loạn lạc, nhân-dân bị vạ chẳng kém cái nạn hồng-thủy ngày xưa.

- *trần* 六 塵 (Phật) Nhà Phật gọi tai, mắt, mũi, lưỡi, mình, ý là lục-trần, vì nó dễ nhiễm xấu cho chân-tính.
- *trình* 陸 程 Đường đi trên cạn.
- *trụ* 戮 誅 Giết tiệt hết cả (exterminer).
- *tục* 陸 續 Tiếp nhau không dứt.
- *tự* 六 寺 Sáu chức quan do vua Lê-Thánh-Tôn đặt là: Đại-lý-tự, Thái-thường-tự, Quang-lộc-tự, Thái-bộc-tự, Hồng-lô-tự, Thượng-bảo-tự. Quan mỗi tự thì có: Tự-khanh, Tự-thiếu-khanh, Tự-thừa.
- *vân* 綠 雲 Mây xanh – Ngb. Tóc người con gái đẹp, rậm và xanh.
- *vị* 六 味 Sáu mùi là: Đắng, chua, ngọt, cay, mặn, lạt – Tên một phương thuốc gồm các vị: thục-địa hoài-sơn, trạch-tả, nhục-thù.
- *vị* – 位 Sáu hào trong kinh Dịch, dùng để tượng sáu cái: âm, dương, cương, nhu, nhân, nghĩa: âm-dương là thiên-đạo, cương nhu là địa-đạo, nhân-nghĩa là nhân-đạo – Vua tôi, cha con, vợ chồng, cũng gọi là lục-vị.

LUY 纍 Buộc – Bò leo.

- 縲 Cái giây dùng để trói người phạm tội.
- 瘰 Xch. Loa.
- 嫘 Tên họ người – Xch. Luy-tổ.
- 虆 Bò leo – Đồ dựng đất.
- *tiết* 縲 絏 Cái giây xích trói buộc người tù – Lao ngục.

Luy tổ 嫘 祖 (Nhân) Vợ vua Hoàng-đế.

LỤY 累 Bó buộc – Dính dấp tới – Thiếu nợ – Xch. Lũy.

- 淚 Nch. Lệ. 淚.
- *cập* 累 及 Liên lụy đến kẻ khác (impliqué).
- *khí* – 氣 Không giám thở hơi.
- *tọa* – 坐 Kẻ khác phạm tội mà mình bị liên lụy theo.
- *trụy* – 墜 Nch. Đà-lụy.
- *tức* – 息 Không dám lên hơi tiếng.

LŨY 累 Thêm lên, xếp thêm nhiều lần.

- 壘 Thành đất cao.
- 藟 Thứ cây bò leo.
- 蘽 Loài cây mây bò leo trên cây khác.
- *chiến* 累 戰 Chiến tranh nhiều lần (batailles fréquentes).
- *diệp* – 葉 Nch. Lũy-thế.
- *đại* – 代 Trải nhiều đời (plusieurs générations successives).
- *độc liên thiên* – 牘 連 篇 Văn tự dài dằng.

- *khỉ* – 起 Nổi lên nhiều lần.
- *nhật* – 日 Nhiều ngày (plusieurs jours de suite).
- *niên* – 年 Trải nhiều năm (plusieurs années de suite).
- *noãn chi nguy* – 卵之危 Nguy hiểm như đặt một chồng trứng.
- *phạm* – 犯 Người phạm tội bị phán quyết rồi, lại còn phạm tội nhiều lần nữa.
- *súc* – 畜 Chứa chất lại nhiều (accumuler).

Lũy thế – 世 Trải nhiều đời. Nch. Lũy-đại.
- *thời* – 時 Trải qua thời giờ lâu.
- *tích* – 積 Chứa chất nhiều từng.
- *tiến pháp* – 進法 Phép tính, hễ số lượng càng nhiều thì tỷ-lệ càng lớn, ví như phép lũy-tiến-thuế định rằng: có lợi tức 100$00 trở lên thì phải nộp thuế 2 phần trăm, có lợi tức 500$00 trở lên thì phải nộp thuế 3 phần trăm, có lợi tức 1000$00 trở lên thì phải nộp thuế 4 phần trăm (méthode progressive).
- *tiến thuế* – 進稅 (Tài) Xch. Lũy-tiến-pháp (impôt progressif).

LUYÊN 攣 Buộc liền với nhau – Co quắp lại – Bệnh tay chân co quắp lại.
- *uyển* – 腕 (Y) Bệnh tay chân co quắp.

LUYẾN 戀 Thương mến không bỏ ra được.
- 孿 Đẻ sinh đôi.
- *ái* – 戀愛 Tình yêu nhau của trai gái (amour).
- *chẩm* – 枕 Mến gối – Ngủ dậy rồi mà nằm gắng, không muốn dậy, tuồng như mến cái gối không nỡ rời.
- *chúa* – 主 Mến chủ, không nỡ bỏ đi (fidèle).
- *khách* – 客 Mến khách.
- *khuyết* – 闕 Mến chỗ cung khuyết = Mến vua.
- *mộ* – 慕 Mến chuộng.
- *nhân* – 人 Người mình yêu mến (personne aimée).
- *tích* – 惜 Mến tiếc.
- *tử* – 孿子 Con sinh đôi (jumeaux).

LUYỆN 練 Nấu tơ trong nước tro để phiếu trắng – Tập – Lịch-duyệt – Chọn lựa.
- 鍊 Nấu chất kim thuộc – Sắc sảo.
- 煉 Nấu chất kim-thuộc để gạn bỏ những tạp chất ra.
- 楝 Cây thầu đâu.
- *binh* 鍊兵 Luyện tập binh lính – Binh có huấn luyện.
- *chỉ* – 指 Thầy tu lấy lửa đốt ngón tay, tức là một phép khổ-hạnh.
- *cú* – 句 Câu văn mài dũa – Trau dồi từng câu văn.
- *dược* – 藥 Nch. Luyện đơn.
- *đan (đơn)* – 丹 Dùng phép tiên mà chế thành thứ thuốc trường-sinh.
- *đạt* 練達 Có lịch-duyệt và hiểu rõ việc đời = Thục-luyện thông-đạt.
- *hình* 鍊形 Phép dưỡng-hình của đạo-gia.
- *khí* – 氣 Đạo-gia luyện cách hô hấp để cầu trường-sinh.
- *kim* – 金 Nấu chất kim-thuộc cho kỹ để gạn lại cho tinh.
- *kim thuật* – 金術 Phương-thuật của các nhà bí-mật-học đời xưa, cốt tìm ra thứ điểm-kim-thạch để làm cho các kim-thuộc hóa thành vàng (alchimie). Chính bởi thuật-luyện-kim mà đời sau có khoa hóa-học.
- *nhật* 練日 Chọn ngày.
- *nhũ* 煉乳 Sữa bò đã chế luyện kỹ càng (lait condensé).
- *sư* 練師 Nhà đạo sĩ có đạo-hạnh rất cao, tức là ông thầy đạo đã tu luyện nhiều.

Luyện tập – 習 Tập tành cho tinh.
- *tập hạm* – 習艦 Cái quân-hạm để riêng cho những học-sinh hải-quân luyện-tập (vaisseau école).
- *tập sinh* – 習生 Học-sinh trường sư-phạm đến tập cách giáo-thụ ở trường

tiểu học – Học-sinh trường thương-thuyền luyện tập nghề hàng-hải.

- *thạch bổ thiên* 鍊 石 補 天 Rèn đá vá trời. Có sách nói ngày xưa trời có chỗ thiếu lủng, bà Nữ-Oa rèn đá năm sắc để vá trời. Có sách nói đá năm sắc tức là vàng năm sắc.
- *tự* – 字 Làm văn chú ý lựa chọn từng chữ.

LUYẾN 臠 Miếng thịt.

LUNG 籠 Cái lồng tre – Lồng chim – Tóm góp cả.

- 聾 Điếc.
- 朧 Xch. Mông-lung.
- 礱 Cái cối xay – Xay.
- 櫳 Cửa sổ chuồng thú.
- 瓏 Tiếng ngọc kêu – Nch. Linh lung 玲 瓏.
- 瀧 Nước chảy gấp.
- *ấm* 聾 瘖 Điếc và câm (sourd muet).
- *bạn* 籠 絆 Lồng để nhốt và dây để buộc – Ngb. Giam cầm, bó buộc.
- *cầm* – 禽 Nch. Lung-điểu.
- *điểu* – 鳥 Con chim ở trong lồng – Ngb. Người bị bó buộc giam cầm.

Lung khang 礱 糠 Cái trấu lúa hay là vỏ đậu khi đã xay ra.

- *lạc* 籠 絡 Lồng nhốt chim và giây buộc ngựa – Ngb. Dùng quyền thuật để chế-ngự người.
- *lợi* – 利 Bao quát gồm nuốt hết mối lợi về mình.
- *quát* – 括 Tóm góp cả.
- *quí* 聾 聵 Điếc lác – Ngb. Không hiểu việc.
- *thâu sâm truật* 籠 收 參 术 Thâu cất hai vị thuốc sâm và truật – Ngb. Thâu nhân-tài để dùng.
- *thuyền* 瀧 船 Thuyền đi lanh chóng.

LŨNG 壟 Nấm đất cao ở giữa ruộng – Cái mả.

- 隴 Tên đất, tức tỉnh Cam-túc – Nch. 壟.
- 攏 Cặm thuyền bên bờ – Gảy đàn.
- *đoạn* 壟 斷 Đặt mình ở nơi hơn mà cướp lấn lợi ích của người khác (accaparer).
- *đoạn thị trường* – 斷 市 場 Nhà buôn nắm giữ tất cả quyền lợi trong thị-trường về một mình (accaparer le marché).
- *mẫu* 隴 畝 Ruộng đất.
- *thụ* – 樹 Cây mọc trên ruộng cao.

LƯ 臚 Phần trước bụng – Bày tỏ ra Truyền lại. Cũng đọc là lô.

- 驢 Con lừa.
- 顱 Đỉnh đầu.
- 櫨 Một thứ cây lá hình như lông chim, trái tròn mà lép.
- 廬 Nhà ở.
- 閭 Cửa cổng vào làng.

Lư 盧 Xch. Lô.

- 蘆 Xch. Lô.
- 爐 Xch. Lô.
- *diêm* 閭 閻 Cửa cổng làng – Ngb. Dân-gian.
- *hạng* – 巷 Làng xóm.
- *lý* – 里 Làng.
- *minh khuyển phệ* 驢 鳴 犬 吠 Lừa kêu chó sủa = Văn chương dở.
- *mộ* 廬 墓 Nhà làm nơi mồ mả.
- *sơn* – 山 (Địa) Trái núi thuộc tỉnh Giang-tây nước Trung-hoa.
- *sơn chân diện mục* – 山 眞 面 目 Tô-Đông-pha có thơ rằng: "Hoành khan thành lĩnh trắc thành phong, viễn cận cao đê các bất đồng. Bất thức Lư-sơn chân diện mục, chỉ duyên thân tại thử sơn trung". Nghĩa là: Nhìn ngang thì thành núi dãy, nhìn bên thì thành núi trái, không biết được diện mục thực của Lư-sơn, chỉ vì mình ta đứng ở trong núi ấy. Nay dùng mấy chữ ấy để ví dụ những việc mà mình không dễ thấy rõ chân-tướng của nó.

LỰ 慮 Lo – Ngờ – Tính liệu.

- 濾 Lọc cho sạch.
- *chỉ* 濾 紙 Giấy dùng để lọc (papier filtre).

LỮ 旅 Trong quân-đội, cứ 500 người là một lữ -- Hai đoàn bộ-binh là một lữ – Quán khách trọ.

呂 Cái đồ ngày xưa dùng để thẩm xét thanh âm, cái dương gọi là luật, cái âm gọi là lữ – Tên họ người.

- 侶 Bạn bè.
- 梠 Cái theri gỗ ở trên rèm nhà.

Lữ 膂 Xương cột của bộ xương sống.

- *điếm* 旅 店 Quán khách, nhà khách-sạn (hôtel).
- *hành* – 行 Đi ra xa nhà (voyager).
- *hành khoán* – 行 券 Tức là giấy hộ-chiếu (passe-port).
- *hành tuyến* – 行 線 Đường mình đi theo trong khi lữ-hành (itinéraire).
- *hoài* – 懷 Mối cảm-hoài của khách đi đường.
- *khách* – 客 Kẻ qua đường (voyageur).
- *lực* 膂 力 Sức mạnh. Nch. Khí-lực.
- *mộng* 旅 夢 Chiêm bao trong lúc xa nhà – Giấc mộng phù sinh, vì người ta thường ví đời người như một giấc mộng và một khúc đường đi.
- *nhân* – 人 Người khách đi đường (voyageur).
- *quán* – 館 Nch. Lữ-điếm (hôtel).
- *thuận* – 順 Một hải-khẩu ở phía bắc Trung-hoa (Port-Arthur).
- *thứ* – 次 Chỗ nhà trọ (hôtel).
- *thực* – 食 Nhà cho khách đi đường trọ (auberge).
- *tiến lữ thoái* – 進 旅 退 Không có chủ-kiến, chỉ theo hùa người mà tới lui.
- *trưởng* – 長 Chức quan võ, thống-lĩnh 2 đoàn quân, dưới chức sư-trưởng, trên chức đoàn-trưởng.
- *xá* 舍 Nch. Lữ-điếm.

LỰC 力 Sức mạnh – Sức làm việc – Hết sức.

- *bản thuyết* – 本 說 (Triết) Cái thuyết cho rằng phàm những hiện-tượng trong vũ-trụ mà phát sinh ra đều là một cái thế-lực biểu-hiện ra (dynamisme).

Lực bất tòng tâm – 不 從 心 Tuy lòng hăng hái, mà sức đã già yếu = Sức suy hèn.

- *canh* – 耕 Ra sức cày ruộng.
- *chiến* – 戰 Ra sức đánh giặc.
- *dịch* – 役 Dùng sức người để làm việc nặng – Nch. Khổ-công.
- *đấu* – 鬭 Nch. Lực chiến.
- *điền* – 田 Chăm việc làm ruộng.
- *hành* – 行 Ra sức làm việc – Ra sức thực-hành những điều sở-học của mình.
- *học* – 學 Ra sức mà học – (Lý) Môn-học nghiên-cứu về động-tĩnh, và sự vận-động chậm hay mau của vật-thể (dynamique). Nch. Động-học.
- *lượng* – 量 Cái trình-độ của sức mạnh hay yếu – Sức mạnh (force).
- *miễn* – 勉 Ra sức mà gắng làm.
- *sách* – 索 Hết sức tìm kiếm.
- *sĩ* – 士 Người có khí-lực mạnh mẽ, cũng gọi là lực-nhân.
- *tật* – 疾 Đang bệnh mà gắng dậy làm việc.
- *tranh* – 爭 Ra sức dành cho được – Ra sức biện-bác cho hơn.

LƯỢC 略 Mưu kế – Trí – Qua loa – Yếu ớt – Lấy – Cướp.

- 掠 Cướp lấy.
- *dụ* 略 誘 (Pháp) Dùng sức mạnh hoặc dùng mưu gian mà đem đàn bà con gái của người ta đi (rapt); không dùng cường-lực, chỉ dùng cách dịu dàng mà dỗ thì gọi là hòa-dụ (détournement).

Lược địa – 地 Khám xét nơi cảnh-giới – Chiếm cứ đất của quân-địch.

- *đoạt* – 奪 Cướp bóc.
- *khảo* – 考 Khảo xét qua loa.
- *mại* 掠 賣 Cướp đàn bà con nít của người ta đem về bán lấy tiền.

- *thao* 略 韜 Tam-lược và lục-thao = Binh-pháp ngày xưa.
- *vấn* – 問 Hỏi qua loa.

LƯƠNG 涼 Mát – Mỏng – Phơi ở chỗ thông gió – Đồ uống mát.

- 梁 Cầu – Rường nhà – Chỗ nổi cao lên trong vật thể – Một nước đời Chiến-quốc – Tên một triều vua nước Tàu.
- 樑 Rường nhà.
- 粱 Lúa nếp, một loài trong ngũ-cốc.
- 糧 Lúa gạo để ăn – Thuế ruộng cũng gọi là lương.
- 良 Tốt – Lành – Khéo – Giỏi.
- *bào* 良 庖 Người nấu ăn giỏi (bon cuisinier).
- *bằng* – 朋 Bạn tốt (bon camarade).
- *bật* – 弼 Người tôi hiền, phò tá vua.
- *chính* – 政 Chính sự tốt (bonne politique).
- *cổ* – 賈 Người đi buôn giỏi (bon commerçant).
- *công* – 工 Người thợ giỏi (bon ouvrier).
- *cung* – 弓 Người thợ làm cung giỏi.

Lương cửu – 久 Một hồi lâu (un long moment).

- *dạ* – 夜 Đêm tốt – Đêm khuya.
- *dân* – 民 Nhân-dân an phận làm ăn, không hay làm loạn.
- *duyên* – 緣 Nhân-duyên tốt lành.
- *dược* – 藥 Thuốc hay (bon remède).
- *dược khổ khẩu* – 藥 苦 口 Thuốc hay đắng miệng – Ngb. Lời nói có ích thường trái tai.
- *đài* 糧 臺 Cơ-quan phân phát lương-thực trong quân-đội.
- *đạo* – 道 Đường vận tải lương thực cho quân-đội.
- *đạo thể* 良 導 體 (Lý) Vật thể dễ dẫn điện và dẫn nhiệt (bon conducteur).
- *điền* 糧 田 Ruộng công cấp cho những người đi lính để làm lương.
- *đống* 梁 棟 Lương là cái rường nhà, đống là cái dôn nóc. Người có tài năng giúp việc cho quốc-gia thường gọi là lương-đống.
- *đức* 涼 德 Cái đức mỏng mảnh = Đức bạc.
- *gia* 良 家 Nhà thanh bạch lương-thiện.
- *hảo* – 好 Tốt lành (bon).
- *huyết động vật* 涼 血 動 物 Nch. Lãnh huyết động vật – Ngb. Người không có nhiệt tâm.
- *hướng* 糧 餉 Lương thực của quân đội (vivres).
- *hữu* 涼 友 Bạn mát, tên riêng để gọi cái quạt.
- *hữu* 良 友 Nch. Lương bằng.
- *y* – 醫 Thầy thuốc giỏi (bon médecin).

Lương kế – 計 Kế-hoạch tốt (plan ingénieux).

- *kỵ* – 騎 Người cỡi ngựa giỏi (bon cavalier).
- *kim mỹ ngọc* – 金 美 玉 Vàng tốt ngọc đẹp – Ngb. Văn-chương hay.
- *lại* – 吏 Quan lại tốt.
- *mẫu* – 母 Mẹ tốt (bonne mère).
- *mộc* 樑 木 Cái rường nhà – Ngb. Người hiền-triết.
- *môi* 良 妹 Người làm mối giỏi.
- *năng* – 能 Cái tài năng người ta không học mà có (instinct).
- *ngọc* – 玉 Thứ ngọc tốt.
- *nguyệt* – 月 Tháng tốt, tức là tháng 10 âm-lịch.
- *nhân* – 人 Người lành. Vợ thường gọi chồng là lương-nhân.
- *nhật* – 日 Ngày tốt.
- *nhục* 粱 肉 Vật ăn cao-lương mỹ-vị.
- *nông* 良 農 Người làm ruộng giỏi (bon culuvateur).
- *ốc* – 沃 Ruộng đất tốt (fertile, fécond).
- *pháp* – 法 Phương-pháp tốt (bon moyen).
- *phiến* 涼 扇 Cái quạt mát.
- *phong* – 風 Gió mát, gió lạnh, tức là gió tây-nam, hoặc gió bắc.

- *phương* 良 方 Phương thuốc hay – Phương-pháp tốt.
- *quân* – 君 Ông vua tốt (bon roi).
- *sĩ* – 士 Người học trò siêng năng (bon lettré).
- *sử* – 史 Nhà viết sử giỏi.
- *tâm* – 心 Cái thiện-tâm của người ta sẵn có (conscience).

Lương thảo 糧 草 Lương cho người ăn, cỏ cho ngựa ăn (vivres et fourrages).
- *thần* 良 臣 Người tôi trung thành (sujet loyal).
- *thê* – 妻 Vợ tốt (bonne femme).
- *thì mỹ cảnh* – 時 美 景 Khí trời trong sáng, quang-cảnh tốt đẹp = Ngày lành cảnh tốt.
- *thiện* – 善 Tốt lành, không xấu, không làm việc ác.
- *thuyền* 糧 船 Thuyền chở lương thực (bateau de vivres).
- *thực* – 食 Lúa gạo để ăn, thường gọi là lương-thực.
- *thượng quân tử* 梁 上 君 子 (Cố) Trần-Thực đời xưa thấy kẻ trộm vào nhà mình đương nằm rình trên rường, bèn làm lơ mà đánh thức con cháu dậy bảo rằng: Người ta phải tự gắng mới được, người ác vị tất đã là vốn có tính ác, chỉ vì lười biếng mà đến thế thôi, anh quân-tử ở trên rường kia chính là thế đó. Tên kẻ trộm nghe sợ khiếp, liền nhảy xuống cúi lạy mà chịu tội.
- *tri* – 知 Cái trí-thức người ta vốn biết, không cần phải suy nghĩ và học tập mới biết.
- *trù* – 籌 Mưu mô hay.
- *tướng* – 相 Ông Thừa-tướng giỏi (bon ministre).
- *tướng* – 將 Ông tướng-quân giỏi (bon général).
- *tử* – 子 Con cái tốt lành.
- *tử* – 死 Nch. Thiện-chung, thiện-tử.
- *vũ* – 雨 Mưa lành, mưa hợp thời.

LƯỢNG 量 Đong lường – Đo lường – Sức chứa được.
- 晾 Phơi ngoài trời cho khô.
- 諒 Tin – Hơi tin được – Xét tình cho – Thứ cho.
- 亮 Sáng – Thanh cao – Tin được.
- 喨 Tiếng trong trẻo rõ ràng.
- 兩 Một phần 16 của một cân – Mười tiền Tàu cũng gọi là lượng. Cũng viết là 兩 両.
- *bôi* 量 杯 Cái ống pha-lê có khắc phân-độ, dùng để đo lường chất lỏng.
- *giác qui* – 角 規 (Toán) Cái đồ dùng để đo xem mỗi góc được mấy độ (rapporteur).
- *địa* – 地 Đo đất cho biết đường xa gần.
- *độ* – 度 Đo lường (mesurer, estimer).
- *ý* – 意 Lường theo ý người mà làm.
- *lực* – 力 Xét lường sức của mình (estimer sa force).
- *nhập vi xuất* – 入 為 出 Lường số tiền thu nhập để liệu chi xuất cho vừa.
- *nhật kính* – 日 鏡 (Thiên) Cái kính dùng để đo đường trực-kính của mặt trời và các hành-tinh khác (hélicomètre).
- *nhũ biểu* – 乳 表 Cái đồ dùng để xét xem sữa lỏng hay đặc, có pha nhiều hay ít (lactomètre).
- *phế khí* – 肺 器 (Sinh-lý) Cái đồ dùng để xét xem sức thở của phổi mạnh hay yếu (spiromètre).
- *quang* 亮 光 Sáng sủa (brillant).

Lượng quyết 量 决 Châm chước để phán quyết.
- *sát* 亮 察 Soi xét kỹ càng.
- *thiên xích* 量 天 尺 (Thiên) Cái đồ để đo thiên-độ, cũng gọi là lục-phân-nghi.
- *thứ* 諒 恕 Xét mà dung thứ cho (pardonner).
- *tiết* 亮 節 Tiết tháo thanh cao.
- *tình* 諒 情 Xét tình-thế, tình-trạng, mà thứ cho.

- *vũ biểu* 量 雨 表 (Lý) Cái đồ để đo xem ở một miền nào, trong một thời kỳ nhất định mưa được bao nhiêu (pluviomètre).

LƯỠNG 兩 Hai – Nch. Lượng.

- 倆 Tinh khéo. Xch. Kỹ lưỡng – Một cặp.
- 輛 Cái xe: Vd. Xa nhất lưỡng, là xe một cái.
- *cực* 兩 極 Nam cực và bắc-cực, trên địa-cầu – Dương-cực và Âm-cực trong điện-học (les deux pôles).
- *cực lưu* – 極 流 Xch. Hải-lưu.
- *diện* – 面 Hai mặt, tức là phản phúc – Hai phương-diện.
- *diện nhị thiệt* – 面 二 舌 Hai mặt và hai lưỡi, nói kẻ hay dèm chê, trước mặt người này thì dèm chê người nọ, trước mặt người nọ thì dèm chê người này.
- *đoan* – 端 Hai đầu – Thái quá và bất cập.
- *hổ tương đấu* – 虎 相 鬪 Hai con cọp đánh nhau = Hai nước mạnh đánh nhau.
- *hợp công ty* – 合 公 司 (Thương) Công-ty có hai hạng cổ-đông hợp vốn lại với nhau mà tổ-chức thành, một hạng có trách-nhiệm vô-hạn, một hạng có trách-nhiệm hữu-hạn (société en commandite).

Lưỡng ý – 意 Nch. Nhị tâm – Tâm ý không quyết.

- *khả* – 可 Hai bên đều được cả, không quyết phải hay trái, có hay không (perplexe).
- *long triều nguyệt* – 龍 朝 月 Hai con rồng chầu mặt trăng, tức là một kiểu vẽ của thợ vẽ để trang sức các đình chùa.
- *lự* – 慮 Lo nghĩ hai đường không quyết đường nào (perplexe).
- *nghi* – 儀 Trời và đất – (Dịch) Dịch hữu thái-cực, thị sinh lưỡng nghi, nghĩa là: Dịch có thái-cực, thái cực sinh ra lưỡng nghi.
- *quảng* – 廣 (Địa) Hai tỉnh Quảng (Quảng-đông và Quảng-tây hoặc Quảng-nam, và Quảng-ngãi).
- *tháo* – 造 (Pháp) Người nguyên-cáo và người bị-cáo trong việc kiện, gọi là lưỡng-tháo.
- *thê động vật* – 棲 動 物 (Động) Loài động-vật khi nhỏ thì ở nước, khi lớn thì ở cạn, như ếch, nhái (amphibies).
- *thê loại* – 棲 類 (Động) Tức là lưỡng-thê động-vật.
- *thể hùng nhụy* – 體 雄 蕊 (Thực) Cái nhụy đực trong đó các tơ hoa hợp lại thành hai chùm (étamines diadelphes).
- *thuộc* – 屬 Thuộc về hai bên.
- *tính hoa* – 性 花 (Thực) Thứ hoa có cả nhụy đực và nhụy cái (fleur complète).

Lưỡng toàn – 全 Trọn vẹn cả hai mặt.

- *tương hoán cải* – 相 換 改 Hai bên trao đổi lẫn nhau.
- *viện chế* – 院 制 (Chính) Chế-độ đặt hai viện: Thượng-nghị-viện và Hạ-nghị-viện, làm cơ-quan lập-pháp.
- *Việt* – 粤 Hai tỉnh Việt-đông và Việt-tây tức là Quảng-đông và Quảng-tây.

LƯU 硫 Chất phi-kim-thuộc, sắc vàng, mùi hôi, ta thường gọi là diêm-sinh.

- 遛 Dừng lại – Xch. Đậu-lưu.
- 流 Nước chảy – Chuyển-động – Dòng nước – Một phái riêng – Chuyển đi – Chảy thẳng đi – Đất ở nơi biên-giới.
- 留 Dừng lại – Để lại – Cầm lại.
- 劉 Giết – Tên họ người.
- 琉 Một thứ ngọc.
- 騮 Tên ngựa.
- 榴 Xch. Lựu.
- 瑠 Nch. 流。
- 鎏 Vàng tốt.
- *áp biểu* 流 壓 表 (Lý) Cái đồ dùng về lực-học, dùng để đo xem một chất lỏng khi bị các thứ áp-lực đè ép thì sức rút lại là bao nhiêu (piésomètre).
- *ba* – 波 Mắt người con gái đẹp liếc đi liếc lại nhìn trong trẻo như sóng nước chảy.

- *bạc* – 泊 Nch. Phiêu bạc.
- *biệt* – 别 Chia dòng ra – Nch. Phái biệt.
- *biệt* 留 别 Khi lâm-biệt để lại vật kỷ-niệm.

Lưu bố 流 布 Truyền bày ra cho mọi người biết.

- *bộ* 留 步 Dừng bước lại (s'arrêter).
- *bối* 流 輩 Người cùng một lưu-phẩm.
- *cái* – 丐 Người đi nơi này nơi khác để xin ăn.
- *cấp* 留 級 Học sinh hết năm học mà không lên được lớp trên, phải ở lại lớp cũ (redoubler une classe).
- *cầu* 琉 球 (Địa) Quần-đảo ở phía nam Nhật-bản, thuộc Nhật-bản thống-trị.
- *chất* 流 質 (Lý) Gọi chung các chất nước và chất hơi – Nch. Lưu-thể (corps fluide).
- *chiếu* 留 照 Phàm văn thư viết nhiều bản gởi đi nơi khác, còn một bản giữ lại gọi là lưu-chiếu.
- *chuyển* 流 轉 Truyền bố ra – Dời đổi đi – Chuyển đi cho đủ vòng – Nch. Luân-lưu.
- *danh* 留 名 Để tiếng về sau (laisser un nom).
- *dân* 流 民 Hạng dân nay đây mai đó, không có chuyên nghiệp (vagabonds).
- *dung* – 傭 Người đi ra ngoài xa nhà mà làm thuê.
- *dưỡng* 留 養 (Pháp) Theo hình-pháp cũ nước Tàu, người phạm tử-tội được xá-miễn, cùng người bị đồ-hình, nếu có cha mẹ cô-đơn, thì được hưởng đặc-lệ ở nhà để nuôi cha mẹ.
- *đãng* 流 蕩 Chơi bời không chăm làm việc (vagabonder).
- *đề* 留 題 Đi du-lãm nơi thắng cảnh, đến đâu thì đề vịnh để lại đó gọi là lưu-đề.

Lưu điện 流 電 Mau chóng như điện chạy.

- *độc* – 毒 Làm hại đến kẻ khác – Để hại cho đời sau.
- *đồ* – 徒 Người bị tội đi đày (condamné à l'exil).
- *động* – 動 Động-đậy trôi chảy – Chuyển-động lưu-thông.
- *động chất* – 動 質 (Lý) Cái chất dễ động đậy lắm, như nước, khí (corps fluide).
- *động hoạt chất* – 動 活 質 Nhà thôi-miên-học cho rằng ở trong mình người ta có cái chất sinh-hoạt rất dễ lưu động (fluide vital).
- *động tài sản* – 動 財 產 (Thương) Tức là lưu-động tư-bản.
- *động tư bản* – 動 資 本 (Thương) Tư-bản dùng về việc chi tiêu mua bán luôn, không dống với cố-định tư-bản dùng để xây xưởng đặt máy (capital mobile).
- *hành* – 行 Thông dụng khắp nơi – Nch. Thông-hành.
- *hành bệnh* – 行 病 (Y) Bệnh truyền nhiễm thịnh hành ở một thời, tức là thời dịch (épidémie).
- *hành tính cảm mạo* – 行 性 感 冒 (Y) Một thứ bệnh hay phát về mùa đông, khi mới phát thì nóng rất dữ và nhức đầu, chân tay mệt mỏi (influenza)
- *hóa vật* 硫 化 物 (Hóa) Thứ hóa-hợp-vật do chất lưu với một nguyên-chất khác hóa thành (sulfite).

Lưu hoàng – 黃 (Khoáng) Một chất phi-kim-thuộc, sắc vàng, mùi mạnh, ta thường gọi là diêm-sinh (souffre).

- *hoạt* 流 活 Lưu-động hoạt-bát – Nch. Lưu-lợi.
- *học sinh* 留 學 生 Học sinh ở học tại ngoại-quốc.
- *huyết* 流 血 Chảy máu – Nch. Thảm sát.
- *ý* 留 意 Để ý vào – Nch. Chú ý (faire attention).
- *khách* – 客 Cầm khách ở lại (retenir un hôte).
- *khấu* 流 寇 Kẻ cướp nay đây mai đó, ẩn hiện không định.

- *khổ* 硫 苦 (Y) Một vị thuốc, chính là chữ lưu-toan khổ-thổ gọi tắt, cũng gọi là tả-diêm hoặc xá-lợi-diêm, dùng làm thuốc xổ (sulfate de magnésium).
- *kim thước thạch* 流 金 鑠 石 Vàng đá đều phải chảy ra = Trời đại hạn.
- *lạc* – 落 Đi chỗ này chỗ khác, có vẻ thất ý (errer, vagabonder).
- *lãm* – 覽 Nhìn phiếm nơi này nơi khác.
- *lãng* – 浪 Phiêu lạc không định.
- *lệ* – 淚 Chảy nước mắt (verser des larmes).
- *ly* – 離 Vì cùng khổ mà phiêu lạc xa nhà.
- *ly* 琉 璃 Một thứ ngọc.
- *liên* 流 連 Ở ngoài vui vẻ mà quên về nhà.
- *liên* 留 連 Quyến luyến không nỡ dứt đi.
- *lợi* 流 利 Lưu-động và linh-lợi.

Lưu luyến 留 戀 Khắn vó không nỡ dứt đi.

- *mục* 流 目 Mắt liếc đi liếc lại.
- *ngôn* – 言 Lời nói không căn cứ vào đâu (parole en l'air).
- *ngụ* 留 寓 Ở đậu nơi xa, ngụ ở ngoài.
- *nhậm* – 任 Quan-lại mãn hạn mà được ở lại làm việc nữa.
- *nhân* 流 人 Người lưu-vong.
- *niên* – 年 Năm tháng đi mau như nước chảy.
- *phái* – 派 Dòng này nhánh nọ – Nch. Chi phái.
- *phẩm* – 品 Lưu là lưu-biệt, phẩm là phẩm-giá, địa-vị và phẩm-cách của người ta ở trong xã-hội.
- *phong* – 風 Phong-hóa đời trước lưu truyền lại.
- *phóng* – 放 Đày người có tội đi xa (envoyer en exil).
- *phối* – 配 Đày người bị tội đổ đi nơi xa (déporter, envoyer en exil).
- *phương bách thế* – 芳 百 世 Để tiếng thơm lại cho trăm đời sau.
- *quan* – 官 Chức-quan do chính-phủ trung-ương nhậm dụng, không dống với thổ-quan.
- *quang* – 光 Quang-âm (thì giờ) đi như nước chảy.
- *sa* – 沙 Cát chảy, không ở chỗ nhất định. Ngày xưa gọi sa-mạc là lưu-sa (désert, sable mouvant).
- *sản* – 產 Đẻ non, chưa đến kỳ đã đẻ (avorter).
- *tán* – 散 Chảy tan ra khắp nơi.

Lưu táng 留 藏 Cất dấu tiền của (thésauriser).

- *tặc* 流 賊 Nch. Lưu-khấu.
- *tâm* 留 心 Để lòng vào – Nch. Chú ý (faire attention s'appliquer).
- *tệ* 流 弊 Cái tệ-hại lưu truyền đi rộng – Cái tệ hại của người trước lưu truyền lại.
- *thanh khí* 留 聲 器 (Lý) Thứ máy chia ra hai bộ, lưu-thanh và phát-thanh. Máy lưu-thanh thì nhờ thanh-lãng chấn-động mà làm cho cái kim khắc vào tấm sáp, máy phát-thanh thì dùng cái kim cho xoay theo đường khắc ấy để phát thanh-âm ra (phonographe).
- *thần* – 神 Nch. Lưu tâm (faire attention).
- *thể* 流 體 (Lý) Gọi chung các chất nước và chất hơi (corps fluide).
- *thông* – 通 Chảy suốt nơi này nơi khác – Nch. Thông hành.
- *thủ* 留 守 Khi vua xuất tuần, cử quan đại-thần ở lại giữ kinh-đô gọi là lưu-thủ.
- *thủy* 流 水 Nước chảy – Mau chóng – Tên một bài đàn của ta.
- *tinh* – 星 (Thiên) Tinh-cầu ở gần địa-cầu, bị sức hấp-dẫn mà rơi xuống, ta gọi là sao băng (étoile filante).
- *toan* 硫 酸 (Hóa) Chất toan do lưu-hoàng hóa ra (acide sulfurique).

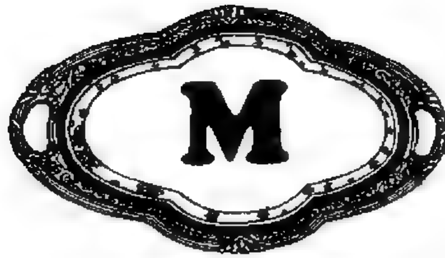
- *toan hóa hợp vật* – 酸化合物 (Hóa) Chất hóa-hợp-vật do lưu-toan với nguyên-tố khác hóa thành (sulfate).

Lưu tồn 留存 Giữ gìn lấy (conserver) – Nch. Bảo tồn.

- *trí quyền* – 置權 (Pháp) Cái quyền lợi của người bán, nếu người mua chưa trả tiền hàng, thì có thể lưu hàng lại mà không giao.
- *trú* – 住 Ở đậu lại – Cầm ở lại.
- *truyền* 流傳 Truyền đi khắp nơi như nước chảy.
- *trữ* 留貯 Cất dấu tiền của. Nch. Tàng trữ.
- *túc* – 宿 Ngủ đậu lại.
- *tục* 流俗 Tập-quán phong-tục tùy thời tùy địa mà khác nhau, tức là cái mà số nhiều người đời ưa chuộng.
- *oanh* – 螢 Con đôm đốm bay.
- *vong* – 亡 Người không nhà không cửa, chỉ nay đây mai đó (vagabond).
- *vực* – 域 Miền đất ở hai bên bờ của một con sông (bassin d'une fleuve).
- *xuất thuyết* – 出說 (Tôn) Cái thuyết cho rằng vũ-trụ là do trong con mắt của Thần chảy ra mà thành (théorie de l'émanation).

LỰU 溜 Nước chảy xuống – Thoát ra – Nch. 霤。

- 瘤 Cục bướu vì huyết ứ mà sinh ra.
- 霤 Cái máng (xối) dùng để hứng nước mưa ở mái nhà – Nch. 溜.
- 餾 Cơm nấu rất kỹ.
- 榴 Cây thạch-lựu.
- *hỏa* 榴火 Hoa cây thạch-lựu đỏ chói như lửa.
- *nguyệt* – 月 Tháng hoa lựu nở, tức là tháng 5 âm-lịch.



MA 麻 Cây gai, vỏ có thể làm sợi để dệt vải.

痲 Cây vừng (mè).

- 痳 Da tê bại đi – Xch. Ma-phong.
- 磨 Mài – Đá mài – Thường gặp việc khó khăn.
- 蘑 Một thứ cây thuộc về loài nấm.
- 摩 Xoa xát – Mài cọ nhau.
- 魔 Quỉ – Mê mẩn.
- 麼 Nhỏ – Ngữ-trợ-từ, dùng để hỏi.
- 嗎 Ngữ-trợ-từ, dùng để hỏi.
- 媽 Mẹ – Đầy tớ đàn bà.
- 嘛 Xch. Lạt ma.
- 蟆 Con ếch.
- *bố* 麻 布 Vải gai (toile de chanvre).
- *chiết* 磨 折 Ma là mài, chiết là gẫy. Ma-chiết là gặp nỗi khó khăn, khiến người có khi lụt chí mòn lòng.
- *chử thành châm* – 杵 成 針 Mài cái chày thành cái kim – Ngb. Công việc rất khó mà ra sức thì cũng làm được.
- *chướng* 魔 障 Thấy việc không rõ, như có ma quỉ che lấp.
- *cô* 麻 姑 (Thần) Tên một vị nữ-tiên.

Ma du – 油 Dầu làm bằng hột cây gai (huile de chenevis).

- *đạo* 魔 道 Đạo ma-quỉ, tức là tà-đạo, thường làm hại đến chính-đạo.
- *hoàng* 麻 黃 (Thực) Một thứ cây nhỏ, thân có từng đốt, dùng làm thuốc (prêle des champs).
- *hoàng phái* – 黃 派 (Thực) Một phái trong loài lỏa-tử thực-vật.
- *hồ* 嗎 糊 Nch. Mô hồ.
- *lạc kha* 摩 洛 哥 (Địa) Một nước ở phía bắc Phi-châu, hiện là đất bảo-hộ của nước Pháp (Maroc).
- *lệ* 磨 礪 Đá mài (pierre à repasser).
- *luyện* 鍊 Mài và rèn – Nghiên-cứu và luyện-tập.
- *lực* 魔 力 Cái năng-lực phi thường, có thể ngầm khiến người ta mê-tín (force secrète).
- *mộc* 痲 木 (Y) Trong mình người, vì huyết dịch chạy không thông, nên có chỗ mất hẳn tri-giác, thế gọi là ma-mộc (engourdi).
- *nghiên* 磨 研 Mài và nghiền – Ngb. Tìm cứu kỹ càng.
- *phong* 痲 瘋 (Y) Bệnh phung, hủi (lèpre).

Ma quỉ 魔 鬼 Tục mê-tín gọi ma-quỉ là những loài tà quái hay hại người (démon).

- *sát* 摩 擦 Hai vật cọ xát nhau (se frotter).
- *thuật* 魔 術 Thủ-đoạn thần-bí để làm các việc lạ lùng.
- *trác* 磨 琢 Mài và dũa – Ngb. Dụng công mà học hành.
- *túy* 痲 醉 Bị độc, hoặc uống thuốc mà say mê đi.
- *túy tễ* – 醉 劑 (Y) Thứ thuốc có thể giảm bớt cơ-năng của não đi, để khiến cho người ta say mê.
- *uẩn* – 魔 媼 Bà đồng bà bóng dả-thác quỉ-thần để đoán việc họa phúc cát hung.
- *vương* – 王 Vua các ma quỉ.

MẠ 罵 Chưởi mắng.

MÃ 馬 Con ngựa.
- 䃼 Dấu để ghi số. Nch. 碼.
- 瑪 Nch. Mã-não.
- 螞 Loài kiến lớn.
- *bằng* 馬 棚 Chuồng ngựa (écurie).
- *binh* – 兵 Binh cỡi ngựa (cavalier).
- *cách lý thi* – 革 裹 尸 Da ngựa bọc lấy thân = Chết trận – (Cố) Mã-viện là danh-tướng đời Hậu-Hán, thường nói rằng: "Kẻ đại-trượng-phu nên chết ở giữa trận, lấy da ngựa mà bọc thây".
- *đáo thành công* – 到 成 功 Thành công tức thì.
- *đề hương* – 蹄 香 (Thực) Một thứ cây, lá hình như móng chân ngựa (plantane d'eau).
- *đề kim* – 蹄 金 Khối vàng đúc như hình móng chân ngựa – (Thực) Một loài lệ-chi.

Mã đội – 隊 Đội quân cỡi ngựa (cavalerie).
- *giáp* – 甲 Áo giáp của ngựa đi trận (cuirasse de cheval).
- *hí* 馬 戲 Nch. Mã-vũ.
- *hí trường* – 戲 場 Trường đua ngựa (heppodrome).
- *hoàng* 螞 蟥 (Động) Con đỉa (sangsue).
- *yên* 馬 鞍 Cái yên ngựa (selle).
- *khắc* – 克 Tiền-tệ của nước Đức (Mark).
- *khắc-Tư* – 克 斯 (Nhân) Nhà đại học-giả và đại-cách-mệnh nước Đức, năm 1847 phát biểu tờ Cộng-sản-đảng tuyên-ngôn (manifeste communiste) sau làm sách Tư-bản-luận. Sinh năm 1818 chết năm 1883 – Học-thuyết trọng-yếu của ông là Duy-vật sử-quan, Giai-cấp chiến-tranh, Thặng-dư giá-trị, làm căn-bản cho cuộc vận-động xã-hội cách-mệnh hiện-tại (Karl Mark).
- *khắc-tư chủ nghĩa* – 克 斯 主 義 (Kinh) Chủ-nghĩa về xã-hội và kinh-tế của Mã-khắc-tư, hiện làm lý-luận căn-bản cho cuộc vận-động xã-hội cách-mệnh và thế-giới cách-mệnh (marxisme).
- *kỳ đốn* – 其 頓 (Sử) Một vương-quốc ngày xưa ở phía bắc nước Hy-lạp, vua Á-lịch-sơn-đại sinh tại đó (Macédoine).
- *lai* – 來 (Địa) Tên một bán-đảo ở phía nam châu Á – Tên một quần-đảo ở phía đông-nam châu Á cũng gọi là Nam-dương quần-đảo – Giống người da nâu (Malais).

Mã lặc – 勒 Giây cương ngựa (bride, rennes).
- *lộ* 路 Đường xe ngựa đi được (route carrossable).
- *lộc* – 鹿 Không phân-biệt được ngựa với hươu, nói người ngu độn.
- *lực* – 力 (Lý) Cái tiêu-chuẩn để tính sức mạnh của máy phát-động, theo nước Pháp thì cái sức trong một giây đồng hồ có thể nâng một ki-lô lên cao 75 thước là một mã-lực (cheval vapeur, H. P).
- *não* 馬 瑙 (Khoáng) Một thứ đá ngọc, sắc đỏ, hoặc trắng, hoặc vàng (ambre).
- *nghị* 螞 蟻 (Động) Một loài kiến lớn.
- *nhĩ tát tư* 馬 爾 薩 斯 (Nhân) Nhà kinh-tế-học nước Anh, làm sách Nhân-khẩu-luận, chủ-trương phải tìm phương-pháp để hạn-chế sự sinh-dục (Malthus).
- *nhục* – 褥 Cái nệm lót dưới yên ngựa.
- *phong* 螞 蜂 (Động) Ong bù vẽ, đút độc lắm (guêpe).
- *phu* 馬 夫 Phu giữ ngựa (palefrenier).
- *thuật* – 術 Phương-thuật cỡi ngựa (équitation).
- *thượng* – 上 Ngồi trên mình ngựa = Thường nói về việc binh, như nói: Mã thượng đắc thiên hạ, là do việc binh đao mà chiếm được thiên hạ – Lập tức (de suite).

Mã tiền – 前 (Y) Tức là củ chi, dùng làm thuốc (noix vomique).
- *tiên* – 鞭 Roi ngựa (fouet, cravache).
- *tiên thảo* – 鞭 草 (Thực) Một thứ cây nhỏ, hoa tía, lá và cây dùng làm thuốc (verveine).

- *tiếu* – 哨 Lính cỡi ngựa hoặc đi chân, chuyên làm việc cảnh-giới, dò kiếm xem xét.
- *tự* 碼 字 Chữ số riêng của người Tàu dùng để biên sổ buôn bán.
- *Viện* 馬 援 (Nhân) Vị danh-tướng nhà Đông-Hán, đánh hơn Trưng-vương nước ta ở hồ Lãng-bạc, có dựng cột đồng để ghi công, nhưng hiện nay đã mất tích (sinh năm 14 trước kỷ-nguyên, chết năm 49 sau kỷ-nguyên).
- *vĩ* – 尾 Đuôi ngựa.
- *vĩ tùng* – 尾 松 (Thực) Tức là cây thông (sapin).
- *vũ* – 舞 Nuôi ngựa, tập luyện cho nó đi đứng nhảy nhót theo ý mình, gọi là mã-vũ – Trò xiếc tập cho ngựa nhảy múa (cirque, ménagerie).
- *xạ* – 射 Cỡi ngựa và bắn cung (équitation et tir).
- *xỉ hiện* – 齒 莧 (Thực) Tức là cây rau sam.

MẠC 莫 Chẳng, không có – Đừng.
- 摸 Sờ mó – Xch. Mô.
- 漠 Bãi cát – Trong trẻo – Yên lặng – Không quan hệ với nhau.
- 膜 Da mỏng bọc gân thịt.
- 幕 Cái màn.
- 邈 Xa – Nch. Diêu 渺 – Khinh thị.

Mạc bắc 漠 北 Phía bắc miền sa-mạc Trung-hoa, tức là Ngoại-Mông-cổ.
- *bất quan tâm* – 不 關 心 Không để tâm đến chút nào.
- *bất tương quan* – 不 相 關 Không chiếu-cố đến nhau chút nào.
- *đăng Dung* 莫 登 庸 (Nhân) Người làm tướng đời Lê-Chiêu-Tôn và Lê-Cung-Hoàng, năm 1527 cướp ngôi vua, xưng hiệu là Minh-Đức, dựng lên triều nhà Mạc.
- *đĩnh Chi* – 挺 之 (Nhân) Người danh-sĩ đời Trần, thi đậu trạng-nguyên, có đi sứ Tàu, còn truyền bài phú "Ngọc-tỉnh-Liên".
- *hữu* 幕 友 Người tham-mưu bí-thư ở trong quân – Người thư-ký, bí-thư ở trong quan-sảnh.
- *liêu* – 僚 Liêu-thuộc ở trong màn, tức là những người thư-ký của vị quan to.
- *mạc* 漠 漠 Mây đen phủ kín – Tịch mịch.
- *nam* – 南 Phía nam miền sa-mạc Trung-hoa tức là Nội-Mông-cổ.
- *nhiên* – 然 Mang nhiên, không biết gì – Không để lòng đến.
- *phủ* 幕 府 Bộ tư-lệnh trong quân-đội.
- *phủ tướng quân* – 府 將 軍 (Sử) Bọn tướng-quân cướp quyền Thiên-hoàng Nhật-bản trước thời-đại duy-tân.
- *thiên tịch địa* – 天 席 地 Màn trời chiếu đất – Cao rộng.
- *tư-Khoa* 莫 斯 科 (Địa) Thủ-đô nước Nga, là nơi bản-bộ của Đệ-tam quốc-tế (Moscou).

MẠCH 脈 Đường huyết chạy trong thân-thể. Cũng viết là 脉.
- 霢 Xch. Mạch-mộc. Cũng viết là 霡.
- 麥 Lúa mì, có đại-mạch, và tiểu-mạch.
- 陌 Đường nhỏ – Đường bờ ruộng.
- 貊 Một rợ ở phía nam nước Tàu – Một loài thú.
- *anh* 麥 英 Tên riêng để gọi cây anh-đào.
- *đầu* 陌 頭 Bên đường.
- *lạc* 脈 絡 (Sinh-lý) Những mạch máu chạy thông liền với nhau trong thân thể – Hệ-thống về học-thuật.
- *lạc mạc* – 絡 膜 (Sinh-lý) Cái da mỏng ở trong mắt, có mạch máu chạy rất nhiều, cốt để dinh-dưỡng nhãn-cầu.
- *mộc* 霢 霂 Mưa phun.
- *môn đông* 麥 門 冬 (Thực) Một thứ cây nhỏ, rễ dùng làm thuốc (camelina médica).

- *nha* – 芽 Mộng lúa mạch (germe de blé).
- *nha đường* – 芽 糖 (Hóa) Chất đường ở trong mộng lúa mạch, là một thứ hóa-hợp-vật hữu-cơ (maltose).
- *quản* 脈 管 (Sinh-lý) Những đường huyết ở chạy trong mình (canaux sanguins).
- *sí loại* 脈 翅 類 (Động) Thứ sâu cánh mỏng, mà có chỉ dăng như mặt lưới (neuroptères).
- *tức* – 息 Tình hình mạch chạy ở hai cổ tay (le poul).

Mạch tửu 麥 酒 Rượu chế bằng đại-mạch (bière).

MAI 玫 Một thứ ngọc tốt.

- 枚 Từng cái, từng chiếc – Cái thẻ – Một thân cây.
- 埋 Chôn – Cất giấu.
- 梅 Cây mơ, có thứ hoa trắng, thứ hoa vàng.
- 霉 Mốc – Vốn là chữ mi 黴.
- 霾 Bụi bay mù khi gió to.
- *cốt* 埋 骨 Chôn xương = Chết.
- *cốt bất mai danh* – 骨 不 埋 名 Chôn xương không chôn tiếng = Người chết mà tiếng vẫn còn (thường dùng về nghĩa xấu).
- *danh* – 名 Chôn tên mình đi = Không cần người ta biết đến mình.
- *danh ẩn tích* – 名 隱 迹 Chôn tên giấu vết = Không cần người ta biết đến mình.
- *đầu* – 頭 Chôn đầu mà đọc sách, không hỏi đến việc ngoài.
- *độc* 梅 毒 (Y) Độc-bệnh dương-mai, hoặc bệnh lậu.
- *hắc Đế* 枚 黑 帝 (Nhân) Tức là Mai-Thúc-Loan người ở Hoan-châu nước ta ngày xưa, năm 722 nổi lên chống với quân nhà Đường, xưng là Hắc-đế, song thế yếu không giữ được lâu.
- *hoa* 梅 花 (Thực) Hoa cây mai (fleur de prunier).
- *hương* 埋 香 Chôn hương = Người con gái đẹp từ trần.
- *khôi* 玫 瑰 Một thứ ngọc tốt.
- *khôi hoa* – 瑰 花 (Thực) Hoa hồng, hoa quế đỏ (rose rouge).
- *một* 埋 没 Chôn mất đi (faire disparaître).

Mai ngọc thụ – 玉 樹 Chôn cây ngọc = Người hiền chết đáng tiếc.

- *ngọc trầm châu* – 玉 沉 珠 Chôn ngọc và chìm hạt châu = Người con gái đẹp tạ-thế.
- *phục* – 伏 Quân-đội núp sẵn để đánh úp (s'embusquer).
- *quế lộ* 梅 桂 露 Nước sương hoa mai và hoa quế = Tên một thứ rượu quí của Tàu.
- *tàng* 埋 藏 Chôn giấu đi (ensevelier).
- *táng* – 葬 Chôn người chết (enterrer).
- *thê hạc tử* 梅 妻 鶴 子 Lấy cây mai làm vợ, lấy chim hạc làm con, nói chí thú người ở ẩn, như Lâm-Bô đời Tống.
- *trúc* – 竹 Cây mai và cây trúc, ví với người quân-tử, hoặc ví với vợ chồng hay bạn bè.
- *u* 埋 幽 Chôn người chết xuống đất (ensevelier).
- *ưu* – 憂 Chôn cái buồn rầu xuống đất = Cái buồn rầu không thể khuây khoả được.

MẠI 賣 Bán.

- 蠆 Một thứ động-vật về loài bọ-cạp.
- 邁 Đi xa – Già yếu – Gắng sức – Quá, hơn.
- *ác* 賣 惡 Đem việc ác mà dấn cho người khác.
- *ân* 恩 Bán ơn = Làm ơn mà mong người ta báo đền lại.
- *bốc* – 卜 Đi bói để kiếm ăn.
- *cứ* – 據 Cái giấy làm bằng-cứ cho sự bán hàng ra (facture, contrat de vente).

Mại danh – 名 Bán tiếng = Lấy danh-dự mà khoe khoang với người.

- *dâm* – 淫 Con gái đem thân-thể cho con

trai chơi nhởn cho họ thỏa-mãn nhục-dục để kiếm tiền (se prostituer).

- *đức* 邁 德 Đức hơn người.
- *giao* 賣 交 Bán giao-tình – Vì tư-lợi của mình mà hy-sinh bè bạn.
- *hôn* – 婚 Gả con gái mà đòi lễ cưới nhiều.
- *huân* 邁 勳 Công-nghiệp hơn người.
- *hữu* 賣 友 Bán bè bạn để mưu lợi cho mình. Nch. Mại-giao.
- *không mãi không* – 空 買 空 (Thương) Xch. Mãi không mại không.
- *kiếm mãi ngưu* – 劍 買 牛 Bán gươm mà mua trâu, ý nói bỏ nghề trộm cướp mà theo nghề làm ruộng.
- *kiểm* – 臉 Bán má = Con gái làm đĩ để kiếm tiền (se prostituer).
- *mãi* – 買 Bán và mua (vendre et acheter).
- *nhãn* – 眼 Con gái lấy mắt liếc cho người ta mê để kiếm tiền.
- *quan dục tước* – 官 鬻 爵 Bán quan bán tước = Ăn hối-lộ mà cấp quan-tước cho người.
- *quốc* – 國 Bán nước = Vì tư-lợi mà hy-sinh quốc-gia.
- *thanh* – 聲 Nch. Mại-danh.
- *thân* – 身 Con gái bán mình cho người ta mà kiếm tiền (se prostituer) – Bán mình làm tôi tớ cho người.
- *thiệt* – 舌 Lấy lời nói mà huyễn hoặc người ta.

Mại tiếu – 不 笑 Con gái lấy tiếng cười làm cho người ta mê mà kiếm tiền (se prostituer).

- *vãng* 邁 往 Tiến lên rất mạnh.
- *văn* 賣 文 Đem văn-tự bán lấy tiền.
- *xuân* – 春 Đem cái xuân của mình bán cho người chơi = Con gái làm đĩ (se prostituer).

MÃI 買 Mua.

- *biện* – 辦 (Thương) Người quản-lý mua sắm hàng-hóa – Các nhà buôn ngoại-quốc ở nước ta thường lấy người ta, hoặc người Hoa-kiều làm người môi-giới để giao-thiệp với khách bản-xứ và khách Hoa-kiều, người làm môi-giới đó gọi là mãi-bản – Người quản-lý việc chở hàng chở khách ở tàu thủy (compradore).
- *chủ* – 主 Người mua hàng (acheteur).
- *cốt* – 骨 (Cố) Chiến-quốc sách chép rằng: Có ông vua muốn đem nghìn vàng mua con ngựa tuấn là thiên-lý mã. Có người xin vua cho đi mua, tìm đến nơi có ngựa thì ngựa vừa chết. Anh ta liền lấy 5 trăm vàng mua lấy bộ xương đem về. Vua nổi giận, anh ta nói rằng: ngựa chết còn mua năm trăm, huống là ngựa sống. Thiên hạ thấy thế tất bảo rằng vua biết chuộng ngựa, thì ai lại không đem ngựa đến mà bán. Quả nhiên trong năm ấy, người ta đem đến 3 con thiên-lý-mã mà bán cho vua – Ngb. Có lòng khẩn thiết cầu người hiền thì trước phải bày tỏ thành tâm cho người ta biết.
- *danh* – 名 Mua danh-dự – Cầu danh-dự bằng phương-pháp không chính-đáng.

Mãi không mãi không – 空 賣 空 (Thương) Mua bán, vốn không có hóa-vật thực tại, chỉ có cái danh là mua bán, cốt để đánh đố nhau xem thị-giá của vật-phẩm lên hay xuống, cũng như đánh bạc = Bán không mua không.

- *lân* – 鄰 Lựa chọn láng giềng rất cẩn thận.
- *lộ tiền* – 路 錢 Bọn kẻ cướp gọi tiền ăn cướp của khách qua đường là tiền mãi-lộ – Tục gọi những tiền giấy rắc giữa đường khi có đám ma là mãi-lộ-tiền.
- *mại* – 賣 Mua bán = Giao dịch (commerce).
- *mại tính giao* – 賣 性 交 Sự trai gái giao hợp mà có tính-chất mua bán = Chơi đĩ (prostitution).
- *nô* – 奴 Bán người nô-lệ = Chế độ ngày xưa ở Âu-châu xem người nô-lệ như cái

đồ dùng, nên có thể đem bán cho người này người khác (traite des esclaves).
- *quan* – 官 Đem tiền nộp cho chánh-phủ để mua quan-chức (acheter des titres).
- *sơn* – 山 Mua núi = Lui về ở ẩn.
- *tiếu* – 笑 Mua cười = Chơi đĩ.
- *túy* – 醉 Mua rượu mà uống.
- *tước* – 爵 Nộp tiền cho chính-phủ để mua tước phẩm.
- *xuân* – 春 Mua rượu.

MAN 曼 Dung sắc nhũn nhặn, xinh đẹp – Dài.
- 漫 Nước to – Dài – Đầy tràn – Xch. Mạn.
- 蔓 Cành cây bò lan ra.
- 蠻 Người Tàu xưa gọi người phương nam chưa khai-hóa là man.

Man 瞞 Lừa dối – Nhìn không rõ – Thẹn.
- 謾 Lừa dối - Chậm rãi.
- *dẫn* 蔓 引 Bò lan ra như cây cỏ. Xch. Man diên 蔓 延.
- *di* 蠻 夷 Ngày xưa Tàu gọi các rợ miền nam là man, các rợ miền đông là di.
- *diên* 曼 延 Liên miên không dứt.
- *diên* 蔓 延 Bò lan ra như cây cỏ.
- *diễn* – 衍 Lan rộng ra.
- *hoành* 蠻 衡 Không biết đạo-lý gì, làm ngang như người rợ mọi.
- *lệ* 曼 麗 Nhũn nhặn xinh đẹp.
- *man* 曼 曼 Mênh mông rộng rãi – Lâu dài.
- *man* 蔓 蔓 Cây cỏ tốt tươi - Việc khó xét cho kỹ.
- *man* 漫 漫 Nhìn không rõ chi cả.
- *mị* – 靡 Tiếng dễ nghe.
- *muội* 瞞 昧 Che đậy, dả dối.
- *sinh* 蔓 生 Bò lan mà nẩy nở ra.
- *thảo* – 草 Thứ cây cỏ bò lan ra mặt đất hay trên dàn.
- *thiên* 漫 天 Phủ khắp trời.
- *thuyết* 蔓 說 Lời nói tạp nhạp không thiết vào việc gì.
- *tộc* 蠻 族 Dân-tộc chưa khai-hóa ở miền nam nước Tàu.
- *trá* 瞞 詐 Dả dối đánh lừa.
- *từ* 曼 辭 Lời đẹp.

MÁN 縵 Tiếng hòa nhạc lộn xộn – Xch. Mạn.

MẠN 幔 Mảnh vải treo trước cửa để che gió, hoặc để ngăn chia hai phòng, ta gọi là cái màn.
- 縵 Cái gì không có văn-sắc gọi là mạn.

Mạn 墁 Những cái vẽ vời trên tường trên vách.
- 漫 Nước tràn ra – Không bị bó buộc - Uổng, vô ích.
- 慢 Kiêu ngạo – Phóng túng – Khoan chậm.
- *bình* 漫 評 Lời phê-bình không có suy-nghĩ.
- *du* – 遊 Chơi dạo chỗ nầy chỗ khác.
- *đãi* 慢 怠 Trễ nải nhác nhớn (indolent, paresseux).
- *hãn* 漫 汗 Rộng rãi.
- *kinh phong* 慢 驚 風 (Y) Một thứ bệnh kinh-phong của trẻ con phát sinh dần dần không gấp (convulsion chronique).
- *lãng* 漫 浪 Mạn là nước chảy lan ra, lãng là sóng đánh tràn = Không có gì kiềm chế ràng buộc.
- *mạn* – 漫 Dài rộng, không có giới-hạn.
- *ngôn* – 言 Nói phiếm.
- *ngữ* – 語 Nói phiếm – Câu nói không suy-nghĩ.
- *tàng* 慢 藏 Cất tiền của không cẩn thận.
- *thế* – 世 Khinh đời = Lấy thái-độ ngạo-mạn mà đãi người.
- *tính* – 性 Tính chậm chạp.
- *tính bệnh* – 性 病 (Y) Bệnh đến dần dần mà lâu ngày khó chữa (maladie chronique).
- *vô kỷ luật* 漫 無 紀 律 Lan man lộn xộn, không có trật tự gì cả.
- *vụ* 慢 侮 Ngạo-mạn khinh khi người ta.

MÃN 滿 Đầy -- Tự cho là đủ – Tên một chủng-tộc ở phía bắc Trung-hoa.

Mãn 懣 Xch. Muộn.

- *dả* 滿 假 Tự mãn tự đại – Ngạo mạn – Kỳ hạn xin nghỉ đã đủ.
- *châu* – 州 (Địa) Bộ-phận phía đông-bắc Trung-quốc, chia làm 3 tỉnh, nên cũng gọi là Đông-tam-tỉnh (Mandchourie).
- *diên* -- 筵 Ngồi đầy trên tiệc rượu.
- *diện xuân phong* – 面 春 風 Đầy mặt gió xuân mát mẻ – Khí hòa mát – Khí đầm thấm.
- *đình hồng* – 庭 紅 (Thực) Một thứ cây về loài tường-vi (rose trémière ou alcée rose).
- *đường cát khánh* – 堂 吉 慶 Phúc tốt đầy nhà, lời nói dùng để chúc nhau.
- *ý* -- 意 Hoàn toàn như ý muốn (satisfait).
- *kỳ* – 期 Hết kỳ hạn (expiration du terme).
- *môn* – 門 Đầy cửa, như nói tân-khách mãn-môn, là khách khứa đầy cửa.
- *mục* – 目 Đầy mắt = Cảnh-vật nhìn không xiết.
- *nguyện* -- 願 Đầy đủ như ý mình muốn (satisfaction).
- *nguyệt* – 月 Đủ một tháng, đầy tháng -- Mặt trăng tròn (pleine lune).
- *niên hạn* – 年 限 Trọn đủ hạn mấy năm đó, như cái điều-ước gì hạn bao nhiêu năm là hết, hoặc cái án giam người ta chừng ấy năm là tha, lúc hết hạn đó gọi là mãn-niên-hạn (expiration d'un terme).

Mãn phúc – 福 Hạnh phúc đầy đủ (bonheur complet).

- *phục* -- 服 Hết tang (fin du dueil).
- *quán* – 貫 Đầy xâu = Đến một hạn độ rất cao.
- *tải* – 載 Chở đầy xe, hay đầy thuyền.
- *Thanh* – 清 Triều Thanh nước Tàu, do người Mãn-châu dựng lên.
- *thân* – 身 Đầy cả mình.
- *thất* – 室 Đầy nhà.
- *thiên* – 天 Đầy trời.
- *tọa* – 座 Nói chung tất cả mọi người ngồi đó (assistance).
- *tộc* – 族 Dân-tộc ở Mãn-châu (les Mandchous).
- *túc* – 足 Đầy đủ (complet)
- *tử* – 子 Đứa con rốt, con út (enfant puiné).

MANG 硭 Tức là mang-tiêu.

- 芒 Thứ cây có gai, dùng để bện giày – Cái đọt nhọn của cây cỏ – Đòng đòng của cây lúa – Lớn. Nch. 鋩。
- 鋩 Mũi nhọn.
- 忙 Việc nhiều không rảnh – Trong lòng bận rộn.
- 茫 Nước lai láng.
- 尨 Con chó xù – Tạp-nhạp – Xch. Mông.
- 厖 Dày – Lớn – Tạp nhạp.
- *bách* 忙 迫 Việc nhiều bận rộn.
- *chủng* 芒 種 Giống lúa có đòng đòng rồi sinh ra hột, nên gọi là mang-chủng – Tên tiết hậu, vào lúc lúa trổ đòng đòng, chừng khoảng mùng 6, mùng 7 tháng sáu dương-lịch.

Mang cự 忙 遽 Vội vàng.

- *giác* 芒 角 Cái góc nhọn (angle pointu).
- *dương* 茫 洋 Mênh mông lai láng.
- *mang* – 茫 Xa xuôi – Mỏi mệt.
- *mang* – 芒 芒 Xa xuôi – Mỏi mệt – Không biết gì – Nhiều lắm.
- *mang* 忙 忙 Việc nhiều bận rộn.
- *muội* 茫 昧 Không rõ ràng.
- *nhiên* – 然 Không biết gì cả.
- *thích tại bối* 芒 刺 在 背 Có gai châm sau lưng = Sợ hãi không an.
- *tiêu* 硝 (Hóa) Tức là chất lân-toan-nội (sulfate de sodium).
- *vô đầu tự* 茫 無 頭 緒 Mê man không biết manh mối chỗ nào.

MẠNG 命 Xch. Mệnh.

MÃNG 莽 Cỏ rậm -- Tính thô suất.

- 蟒 Con rắn lớn. Con trăn.
- *bào* 蟒 袍 Nch. Măng-phục.
- *măng* 莽 莽 Cỏ rậm lắm.
- *phu* – 夫 Người lỗ-măng.
- *phục* 蟒 服 Cái áo của quan to mặc, có thêu rồng bốn móng.
- *thương* 莽 蒼 Cảnh sắc rộng rãi mênh mông ở ngoài đồng.
- *xà* 蟒 蛇 Con rắn lớn – Con trăn.

MANH 盲 Mắt không có con ngươi – Tối tăm.

- 萌 Cây mới mọc – Bắt đầu.
- 氓 Dân.
- *a học hiệu* 盲 啞 學 校 Trường dạy học người mù và người câm (école des aveugles et des muets).
- *ban* – 斑 (Sinh-lý) Cái chấm trên võng-mạc trong tròng con mắt, nếu quang-tuyến chiếu vào đó, thì không thấy được.

Manh động 萌 動 Bắt đầu phát-động.

- *lê* 氓 黎 Nhân-dân.
- *nha* 萌 芽 Mới mọc mộng – Mới có mối manh (germer).
- *niệm* – 念 Mối nghĩ mới phát ra (premières pensées).
- *sinh* – 生 Nhiều như cỏ mới đâm mầm.
- *tâm* – 心 Mối nghĩ trong lòng mới phát ra.
- *tâm* 盲 心 Không rõ ràng sự-lý.
- *tòng* – 從 Nhắm mắt mà theo – Theo mù (suivre à l'aveuglette).
- *triệu* 萌 兆 Cái điềm cho biết trước khi xảy ra việc gì.
- *trường* 盲 腸 (Sinh-lý) Đoạn trên ruột già, tiếp với ruột non (cœcum).

MẠNH 孟 Dài – Bắt đầu – Gắng sức – Tên họ người.

- 錳 Một nguyên-chất hóa-học về kim-thuộc (manganèse).
- 命 Xch. Mệnh.
- *đông* 孟 冬 Tháng thứ nhất mùa đông, tức là tháng mười âm-lịch.
- *đức tư cưu* – 德 斯 鳩 (Nhân) Nhà chính-trị học nước Pháp, trứ-tác rất nhiều, có tiếng nhất là bộ: Vạn-pháp tinh-lý (L'esprit des lois) rất có ảnh hưởng với chính-thể lập-hiến các nước Âu-châu (Montesquieu, 1689-1755).
- *hạ* – 夏 Tháng thứ nhất mùa hạ, tức là tháng tư âm-lịch.
- *Kha* – 軻 (Nhân) Người đại-hiền đời Chiến-quốc làm sách Mạnh-tử 7 thiên, người ta xưng là á-thánh, sau Khổng-tử (372-289 trước kỷ-nguyên).

Mạnh mẫu – 母 Mẹ ông Mạnh-Kha có tiếng là hiền-mẫu.

- *nguyệt* – 月 Tháng giêng, tháng tư, tháng bảy, tháng mười là tháng đầu trong một mùa.
- *thu* – 秋 Tháng thứ nhất mùa thu, tức là tháng bảy âm-lịch.
- *trọng quí* – 仲 季 Thứ tự anh em, con cả, con thứ, con út – Thứ tự tháng thứ nhứt, thứ nhì, thứ ba trong một mùa.
- *tử* – 子 Tên bộ sách của Mạnh-Kha làm, gồm 7 thiên.
- *xuân* – 春 Tháng thứ nhất mùa xuân, tức là tháng giêng âm-lịch.

MÃNH 猛 Dữ tợn – Nghiêm và riết – Thình lình.

- *cầm loại* – 禽 類 (Động) Loài chim dữ tợn, hay ăn thịt (rapaces).
- *chính* – 政 Chính-sách bạo ngược (politique draconienne).
- *dõng* – 勇 Dữ tợn mạnh mẽ (brutal, courageux).
- *hỏa* – 火 Thế lửa dữ dội (feu ardent).
- *hổ* – 虎 Con cọp dữ (tigre féroce).
- *liệt* – 烈 Mạnh mẽ dữ tợn (courageux, ardent).
- *lực* – 力 Sức mạnh (force).
- *nhân* – 人 Người dữ tợn (homme violent).
- *quyết* – 决 Quyết-đoán mạnh mẽ (décision ferme).

- *sĩ* – 士 Nch. Dõng-sĩ.

Mãnh sư – 獅 Con sư-tử dữ tợn.

- *thú* – 獸 Thú dữ (bête féroce).
- *tiến* – 進 Tiến-bộ mau chóng dữ tợn.
- *tính* – 性 Tính mãnh-liệt.
- *tỉnh* – 醒 Tỉnh-ngộ thình-lình (se réveiller brusquement).
- *tướng* – 將 Ông tướng mãnh dõng (général courageux).

MAO 毛 Lông động-vật – Cỏ – Chữ hào 毫 thường viết là 毛。

- 旄 Một thứ cờ.
- 茅 Cỏ có thể lợp nhà được.
- *am* 茅 庵 Cái am lợp bằng tranh (temple en chaume).
- *bệnh* 毛 病 Cái xoáy ngựa có hại cho chủ, theo tục mê-tín – Tật-bệnh của người và của gia-súc – Cái chỗ hư hại trong việc gì, cũng gọi là mao-bệnh (défaut, maladie).
- *bút* – 筆 Bút lông (pinceau).
- *chùy* – 錘 Cái dùi bằng lông = Bút lông (pinceau).
- *cử* – 舉 Nói đến chuyện nhỏ nhoi, như là cử từng cái lông ra mà đếm.
- *cử tế cố* – 舉 細 故 Nói đến những việc nhỏ nhoi như từng cái lông, mà những việc trọng-yếu thì lại không nói đến.
- *điếm* 茅 店 Quán lợp bằng cỏ bằng tranh (chaumière).
- *khổng* 毛 孔 Lỗ chân lông (pores).
- *lư* 茅 廬 Nhà tranh (chaumière).
- *ốc* – 屋 Nhà tranh (chaumière).
- *phát* 毛 髮 Lông và tóc (poil et cheveux).
- *quản* – 管 Cái ống lông chim.

Mao sài 茅 柴 Rơm cỏ phơi khô dùng để đốt lửa.

- *tế quản* 毛 細 管 (Sinh-lý) Những mạch máu nhỏ như sợi tóc, tán-bố khắp trong cơ-thể (vaisseaux capillaires).
- *thất bì đơn* – 失 皮 單 Lông rụng chỉ còn một mình da – Ngb. Mất cái che đỡ ở ngoài.
- *thi* – 詩 Tức là kinh Thi – Sách xưa nói rằng: Mao-công truyền kinh Thi, nên gọi là Mao-thi. Nhưng Mao-công cũng không rõ là ai. Có sách nói là Mao-Trành người nước Lỗ đời nhà Hán.
- *vật* – 物 Loài thú có lông (animaux à poils).
- *vũ* – 羽 Loài thú và loài chim (mammifères et oiseaux).
- *xá* 茅 舍 Nhà tranh (chaumière).

MẠO 冒 Che – Đụng chạm đến – Dả thác.

- 媢 Ghen ghét.
- 帽 Cái mũ.
- 貌 Dáng mặt – Hình-tượng.
- 眊 Mắt lòa.
- 耄 Người già 80, 90 tuổi.
- *bài* 冒 牌 (Thương) Dả-mạo bài-hiệu của nhà buôn khác.
- *cáo* – 告 Bày đặt ra mà tố-cáo người ta (accuser à faux).
- *danh đính thế* – 名 頂 替 Dùng tên người khác mà làm việc thế cho họ và hưởng quyền-lợi của họ (prendre un faux nom et se faire passer pour...).
- *hiểm* – 險 Xông pha sự nguy-hiểm (témérité).
- *hiểm gia* – 險 家 Người làm những việc nguy-hiểm mà không sợ.

Mạo hợp tâm ly 貌 合 心 離 Ngoài mặt thì hợp mà trong lòng thì lìa nhau = Không có thành-ý với nhau.

- *hợp thần ly* – 合 神 離 Nch. Mạo hợp tâm-ly.
- *lạm* 冒 濫 Dả mạo mà làm đều quá lạm.
- *muội* – 昧 Không hỏi sự-lý mà làm càn (aveuglement) Nch. Lỗ-mãng.
- *ngôn* – 言 Bày đặt ra mà nói láo.
- *nhận* – 認 Dả làm người khác mà nhận lấy vật của người khác (reconnaître faussement comme sien).
- *phạm* – 犯 Làm đều vô-lễ xúc-phạm đến người khác (offenser, outrager).
- *phong vũ* – 風 雨 Xông pha mưa gió.

- *sung* – 充 Dả làm người khác mà thay vào chỗ người ấy. Nch. Mạo-danh đính-thế (se faire passer pour).
- *thất* – 失 Xúc-phạm, làm đều thất-lễ. Nch. Lỗ-mãng (offenser).
- *thất quỉ* – 失鬼 Người lỗ-mãng.
- *tịch* – 籍 Dả mạo tịch-quán ở địa-phương khác (faux état-civil).
- *tính* – 姓 Dả mạo họ người khác làm họ mình.
- *tướng* 貌 相 Theo ngoài mặt mà xem người.
- *vi cung kính* – 為 恭 敬 Làm cách cung kính ngoài mặt.
- *xưng* 冒 稱 Không phải thế mà xưng là thế.

MÃO 卯 Vị thứ tư trong 12 địa-chi.
- 昴 Tên một vị sao trong nhị thập bát tú.
- 茆 Một loài rau (plantane d'eau).
- *chung* 卯 鐘 Chuông chùa đánh buổi mai.
- *nguyệt* – 月 Tháng hai âm-lịch.
- *thì* – 時 Giờ mão, từ 5 giờ đến 7 giờ sáng.
- *tửu* – 酒 Sáng mai giờ mão uống rượu gọi là mão tửu.

MẠT 末 Ngọn cây – Không phải việc gốc – Cuối cùng – Không có – Hèn mọn.
- 茉 Xch. Mạt-lị.
- 秣 Lúa cho ngựa ăn.
- 抹 Chùi quét đi – Xóa đi – Che đậy.
- 沫 Bọt sủi lên trên mặt nước.
- *diệp* 末 葉 Nch. Mạt thế (fin d'une dynastie, d'une période).
- *đại* – 代 Nch. Mạt thế.
- *hạng* – 項 Hạng rốt, hạng cuối cùng (dernière catégorie).
- *hạnh* – 行 Việc nhỏ mọn – Nch. Tiểu-tiết.
- *học* – 學 Học-vấn không ra gì, lời nói tự-khiêm.
- *học phu thụ* – 學 膚 受 Học ở nơi ngọn, chịu ở ngoài da, là cái học-vấn thiển-bạc, không có căn bản.
- *kỹ* – 技 Kỹ-thuật không có thực ích.
- *lị* 茉 莉 (Thực) Cây lài (jasmin).
- *liêu* 末 僚 Quan lại bực thấp (fonctionnaire subalterne).

Mạt lộ – 路 Cùng đường – Thời kỳ gần hết – Nch. Hạ sách.
- *lợi* 末 利 Ngày xưa gọi nghiệp công thương là mạt lợi = Lợi nhỏ, lợi hèn mọn.
- *lưu* – 流 Lưu tục đời gần đây – Hạng người hèn mạt. Nch. Hạ-lưu.
- *mệnh* – 命 Lời dặn lại khi gần chết (dernière recommandation).
- *nghệ* – 藝 Cái nghề chỉ chăm ở nơi ngọn, trái với cái nghề chăm ở nơi gốc là nghề nông. Xch. Mạt-lợi.
- *nghị* – 議 Ý kiến hèn mọn.
- *nghiệp* – 業 Nch. Mạt-nghệ.
- *nhật* – 日 (Tôn) Ngày cuối cùng của thế-giới (fin du monde, jour du dernier jugement).
- *niên* – 年 Năm về già. Nch. Vãn niên (dernières années de la vie).
- *quan* – 官 Quan chức thấp nhỏ (mandarin subalterne).
- *quí* – 季 Thời đại suy vong.
- *tiêu thần kinh* – 梢 神 經 (Sinh-lý) Những giây thần-kinh rất nhỏ, phân bố ra khắp thân-thể.
- *sát* 抹 殺 Quét sạch.
- *sát* – 煞 Dùng lời nói khắc bạc mà chỉ trích người khác để che đậy hết cả giá-trị và tư-cách của người ta đi.
- *tác* 末 作 Nghề công thương ngày xưa, gọi là mạt-tác, trái với nghề nông là bản-nghiệp. Xch. Mạt-nghệ.
- *tháo* – 造 Nch. Mạt-thế.
- *tật* – 疾 Tật-bệnh ở tứ chi.
- *thế* – 世 Cái thời-đại gần suy vong (dernière âge).

Mạt tịch 席 Chỗ ngồi cuối cùng (dernière place).
- *tọa* – 坐 Nch. Mạt-tịch.
- *tôn* – 孫 Con cháu xa đời.
- *tục* – 俗 Phong-tục hèn mạt.
- *vị* – 位 Nch. Mạt-tịch.

MẶC 墨 Mực – Sắc đen.
- 默 Không hơi tiếng – Lặng lẽ.
- 纆 Cái giây.
- *bảo* 墨 寶 Sách vở quí báu.
- *cảo* 默 稿 Cái văn cảo mình làm trầm trong lòng, chưa viết ra giấy.
- *chỉ* 墨 旨 Tờ chỉ-dụ của vua tự lấy mực bút viết lấy.
- *diệu* – 妙 Văn-từ đẹp đẽ sâu xa.
- *địch* – 翟 (Nhân) Nhà đại-học-giả đời Chiến-quốc, chủ-trương thuyết kiêm-ái và hòa-bình.
- *gia* – 家 Học-phái của Mặc-Địch dựng lên, lấy kiêm-ái làm chủ.
- *hình* – 刑 (Pháp) Cái hình phạt ngày xưa, thích chữ vào mặt rồi lấy mực bôi vào để mọi người đều biết đó là kẻ phạm tội.
- *hứa* 默 許 Bằng lòng cho mà không nói rõ ra.
- *khách* 墨 客 Kẻ văn-nhân (littérateur).
- *lại* – 吏 Quan lại tham-ô.
- *mặc* 默 默 Tịch-mịch lặng lẽ – Thái-độ bất đắc ý.
- *ngư* 墨 魚 (Động) Con cá mực, con mực (seiche).
- *tả* 默 寫 Nhớ mà viết trầm ra.
- *tây kha* 墨 西 哥 (Địa) Một nước dân-chủ ở Trung-Mỹ (Mexique).
- *thủ* – 守 Đời Chiến-quốc Mặc-Địch giỏi giữ thành lắm, cho nên ngày sau phàm người cố giữ vững ý-kiến mình, người ta nói là mặc-thủ.

Mặc thủ cố chỉ – 守 故 紙 Giữ khư khư lấy sách vở cũ, nghĩa lý cũ, không chịu theo thời mà biến đổi.
- *tích* – 迹 Dấu chữ của mình viết.
- *tồn* 墨 存 Tinh-thần lìa thân-thể mà ra ngoài.
- *tử* 墨 子 Bộ sách của Mặc-Địch làm.

MÂN 蚊 Con muỗi.
- 玟 Một thứ ngọc. Nch. 珉.
- 珉 Thứ đá đống ngọc.
- 岷 Tên núi.
- 閩 Miền tỉnh Phúc-kiến xưa gọi là Mân.
- 旻 Người ta thường gọi trời là mân-thiên. 旻 天。
- *lôi* 蚊 雷 Tiếng muỗi kêu vo vo như sấm.
- *lực* – 力 Sức nhỏ yếu như sức muỗi.
- *phụ* – 負 Sức nhỏ (như muỗi) mà gánh vác việc nặng.
- *thị* – 市 Cứ buổi chiều thì muỗi tụ lại mà kêu vo vo, hình như là nó họp chợ.
- *trù* – 幬 Cái màn che muỗi (moustiquaire).
- *Việt* 閩 粵 (Sử) Miền tỉnh Phúc-kiến ngày nay, đời Chu gọi là đất Thất-Mân, sau người nước Việt đến ở đó nên gọi Mân-Việt. Cũng viết là. 閩 越。

MẤN 鬢 Tóc mai ở hai bên tai. Cũng đọc là Bấn.

Mấn cước – 脚 Tóc mai hai bên tua nhọn xuống.

MẪN 閔 Lo sợ – Tên họ người. Nch. 憫。
- 憫 Lo sợ – Thương xót. Cũng viết là 愍。
- 敏 Mau mắn – Thông minh.
- 愍 Lo – Thương xót.
- *hung* 閔 凶 Tang cha mẹ.
- *ngộ* 敏 悟 Mau mắn sáng sủa.
- *nhuệ* – 銳 Lanh lẹ sắc sảo.
- *thế* 憫 世 Lo đời, thương đời.
- *tiệp* 敏 捷 Siêng năng lanh lẹ (actif, diligent, vigilant).
- *tốc* – 速 Mau chóng.
- *trắc* 憫 惻 Thương xót. Nch. Ai-lân.
- *trí* 敏 智 Lanh trí (primesautier).
- *tuất* 憫 恤 Thương xót.

- *tuệ* 敏 慧 Lanh lẹ thông minh.
- *tử-Khiên* 閔 子 騫 (Nhân) Học trò Khổng-tử, tính rất hiếu, người ta thường chép chuyện ông để làm gương hiếu.

MẬT 密 Dày, nhặt – Gần, khít – Kín đáo.
- 蜜 Một thứ nước đặc mà ngọt của con ong ruồi làm ra – Vị ngọt.
- 謐 Yên lặng - Cẩn thận. Cũng đọc là bật.
- 宓 Tên họ người.
- *bảo* 密 保 Bỏ phiếu bảo-cử một cách kín đáo (scrutin secret).
- *cáo* – 告 Cáo-tố riêng kín.
- *chỉ* – 旨 Nch. Mật dụ.
- *dụ* – 諭 Mệnh-lệnh bí-mật của vua ban ra.

Mật đàm – 談 Nói chuyện bí-mật.
- *độ* - 度 (Lý) Cái độ-số nhiều hay ít của phần-tử cấu-thành vật-thể, như mật-độ của nước là 1, của vàng là 19, 20 (densité).
- *hương* 密 香 (Thực) Một thứ cây sản ở nước Ba-tư, quả sắc đen, vị ngọt chua, ăn được, nhân có độc, gốc rất to, chặt xuống để 4, 5 năm không mục nát, dùng làm hương-liệu.
- *hữu* 密 友 Bạn bè thân mật (ami intime).
- *kế* – 計 Kế sách bí-mật (plansecret).
- *lạp* 密 蠟 Sáp ong mật (cire).
- *mã* 碼 密 Chữ số kín dùng để truyền điện-tín riêng (chiffres code secret).
- *mưu* – 謀 Mưu kế bí mật (plan secret).
- *nguyệt* 密 月 Theo tục Âu-châu thì khoảng 30 ngày sau lúc kết hôn gọi là tháng mật (lune de miel).
- *nguyệt lữ hành* – 月 旅 行 Theo tục Âu-châu, sau khi kết-hôn một tháng, vợ chồng đem nhau đi chơi xa, gọi là mật-nguyệt lữ-hành (voyage de lune de miel).
- *ngữ* – 語 Lời nói kín (confidence).
- *phiếu* 密 票 Phiếu bảo-cử bí-mật (bulletin secret).
- *phong* 蜜 蜂 (Động) Con ong mật (ong ruồi) (abeille).
- *phu* 密 夫 Nch. Gian phu.
- *suất* – 率 Nch. Mật-độ (densité).
- *sự* – 事 Việc kín (affaire secrète).
- *thám* – 探 Người thám-tử đi dò xét tình-hình một cách bí-mật (espion).

Mật thân – 親 Thân-thích rất gần (proches parents).
- *thiết* – 切 Gần sát nhau, không có kẽ hở – Nch. Thân-mật.
- *thông* – 通 Trai gái thầm-kín thông tình với nhau.
- *thư* –書 Thư-trát bí-mật (lettre confidentelle).
- *tiếp* – 接 Kết liền với nhau rất gần gũi.
- *tông* – 宗 (Phật) Một phái trong Phật-giáo, cũng gọi là Chân-ngôn-tông.
- *trấp* 密 汁 Nước mật (miel).
- *trí* 密 緻 Nhỏ nhặt khít khao.
- *tửu* 密 酒 Rượu ngọt.
- *ước* 密 約 Điều-ước bí-mật của hai nước kết riêng với nhau, không cho nhân-dân cùng các nước khác biết đến (traité secret).
- *võng* – 網 Cái lưới rất dày, không gì lọt ra được.

MÂU 牟 Cướp lấy – Trâu kêu.
- 侔 Ngang nhau, bằng nhau.
- 眸 Tròng con mắt.
- 矛 Một thứ binh khí có cán dài mũi nhọn.
- 蝥 Thứ sâu ở trong đất, hay cắn rễ cây.
- 蟊 Nch. 蝥 。
- 鍪 Xch. Đâu-mâu.
- 麰 Túc là loài đại-mạch (orge).
- 繆 Trù mậu 綢 繆 , nghĩa như chữ Triền-miên – Xch. Mậu.
- *lợi* 牟 利 Cướp lấy lợi ích của người khác.

Mâu tặc 蝥 賊 Mâu và tặc đều là thứ

trùng làm hại cây lúa, thứ ăn rễ gọi là mâu, thứ ăn cọng gọi là tặc -- Ngb. Người tiểu-nhân làm hại.

- *thuẫn* 矛 盾 Trái nhau như cái khiên với cái giáo (contradiction).
- *thuẫn luật* – 矛 律 (Luận) Một phép của luận-lý-học, theo phép ấy thì một vật này là có, thì không có thể đồng-thời lại là không được (loi de la contradiction).

MẬU 戊 Vị thứ 5 trong 10 thiên-can.

- 茂 Cây cỏ mọc tốt – Đẹp.
- 楙 Nch. 茂 。
- 袤 Bề giài – Bề nam bắc.
- 懋 Gắng sức – Tốt thịnh – Nch. 貿 。
- 瞀 Mắt mù – Rối loạn – Không có trí-thức – Xch. Mù.
- 貿 Mua.
- 謬 Nói bậy – Sai lầm.
- 繆 Sai lầm – Xch. Mâu.
- *công mậu thưởng* 懋 功 懋 賞 Công lớn thì thưởng to.
- *dịch* 貿 易 (Kinh) Mua bán (échanges).
- *dịch phong* – 易 風 Ngọn gió thổi tự đông-chí-tuyến và hạ-chí-tuyến về xích-đạo để làm cho khí lạnh và khí nóng điều-hòa với nhau (vents alizés).
- *dịch sai suất* – 易 差 率 (Kinh) Danh-từ kinh-tế-học, chỉ cái số tiền hàng-hóa xuất-khẩu và số tiền hàng-hóa nhập-khẩu sai nhau là bao nhiêu (balance commerciale).
- *điển* 懋 典 Điển-lễ thịnh lớn (grande fête).
- *hạnh* 茂 行 Đức-hạnh tốt.

Mậu huân – 勳 Công-nghiệp to lớn.

- *kiến* 謬 見 Thấy lầm – Ý kiến sai lầm (erreur).
- *lâm* 茂 林 Rừng xanh tốt.
- *lực* 懋 力 Gắng sức (s'efforcer).
- *nghiệp* 茂 業 Sự-nghiệp thịnh lớn.
- *ngộ* 謬 誤 Sai lầm (erreur).
- *ngôn* – 言 Lời nói sai lầm
- *niên* 茂 年 Tuổi trẻ. Nch. Thanh-niên.
- *tài* – 才 Tài giỏi – Ngày xưa gọi các vị tú-tài là mậu-tài.
- *thảo* – 草 Cỏ tốt.
- *thác* 謬 錯 Sai lầm (erreur).
- *thưởng* 懋 賞 Thưởng to.
- *tích* – 績 Công-nghiệp lớn lao.

MẪU 母 Mẹ – Vật gốc – Tiền vốn.

- 牡 Giống đực của cầm thú, thường thường dùng riêng về loài thú.
- 姆 Thầy học đàn bà.
- 畝 Đo ruộng, cứ 60 trượng vuông gọi là 1 mẫu.
- *âm* 母 音 Những chữ cái để phát âm, như những chữ A. E. I. O. U, trong Pháp-văn (voyelles).
- *cúc* – 鞠 Người mẹ nuôi nấng con cái.
- *đạo* – 道 Đạo làm mẹ (maternité).
- *đệ* – 弟 Em cùng một mẹ với mình.
- *đơn* 牡 丹 (Thực) Một thứ cây trồng lấy hoa, sắc đỏ, trắng, vàng, tía, người ta cho là vua trong các loài hoa (pivoine).
- *giáo* 母 教 Sự giáo-dục của mẹ đối với con cái (éducation maternelle).

Mẫu hậu – 后 Mẹ vua – Hoàng-thái-hậu (Reine-mère).

- *hiệu* – 校 Trường nuôi và dạy con trẻ (école maternelle).
- *huynh* – 兄 Anh cùng một mẹ với mình.
- *kê* – 雞 Gà mẹ (poule).
- *nan nhật* – 難 日 Ngày sinh mình ra, là ngày rất khó nhọc cho mẹ mình.
- *nghi* – 儀 Đức hạnh của người làm mẹ.
- *pháp* – 法 (Pháp) Pháp-luật người ta xem làm mô phạm, như La-mã-pháp làm mô-phạm cho pháp-luật các nước Âu-châu.
- *quốc* – 國 Nước mẹ đẻ = Bản-quốc (patrie).
- *quyền xã hội* – 權 社 會 (Xã) Xã-hội đời xưa, trong ấy người mẹ có quyền lớn mà người cha không có quyền (société matriarcale).

- *số* – 數 (Toán) Số cái, là số ở dưới trong phân-số (dénominateur). Số ở trên gọi là tử-số (numérateur).
- *tài* - 財 Tiền vốn (capital).
- *tẫn* 牡 牝 Đực và cái, trống và mái (mâle et femelle).
- *tiền* 母 錢 Nch. Mẫu-tài.
- *tính* - 姓 Họ của mẹ.
- *tính* – 性 Gọi chung cả tính-chất, chức-vụ, quyền-lợi của người làm mẹ (maternité).
- *tính quan* – 性 觀 Cái quan-niệm về mẫu-tính (conception de la maternité).
- *tuyến* – 線 (Toán) Nếu một đường trong khi vận-động mà làm thành một hình-thể gì thì cái đường ấy gọi là mẫu-tuyến của hình-thể ấy (génératrice).

Mẫu tử – 子 Mẹ và con – Vốn và lời.

MÊ 迷 Mô hồ không rõ – Lầm – Không tỉnh.

- 瞇 Mắt không thể mở được – Bụi vào mắt.
- 謎 Lời nói kín, để cho người ta đoán ra nghĩa = Câu đố.
- 麋 Con nai, to hơn con hươu.
- *ám* 迷 暗 Nch. Mê-muội.
- *diện* 謎 面 Đề-mục của câu đố.
- *để* – 底 Lời đáp của một câu đố (solution d'un rébus).
- *đồ* 迷 途 Nch. Mê-lộ.
- *họa* 謎 畫 Cái hình vẽ để đố (devinette).
- *hoặc* 迷 惑 Tâm-thần mê-loạn sai lầm (trouble d'esprit).
- *hồn thang* – 魂 湯 Thứ thuốc làm cho người ta mê mất bản-tính đi.
- *hồn trận* – 魂 陣 Cái trận-kế làm cho người ta mê hồn đi.
- *lâu* – 樓 Cái lâu-đài sâu tối khúc chiết, khiến người ta vào đó thì không tìm được lối ra (labyrinthe).
- *ly* – 離 Nch. Mô-hồ.
- *lộ* – 路 Con đường lầm lạc.
- *man* – 漫 Mô-hồ không rõ.
- *mộng* - 夢 Giấc ngủ say mê.
- *muội* – 昧 Sai lầm mờ tối.
- *ngữ* 謎 語 Câu đố (rébus).
- *nhung* 娟 茸 Sừng non của con nai.
- *tân* 迷 津 Bến mê, chỗ làm cho người ta sai lầm – (Phật) Cái chướng-ngại ở trần-thế.

Mê thất – 失 Lầm lỗi.

- *tín* – 信 Không biện ra thị phi, mà nhắm mắt tin mù (superstition, illusion).
- *tưởng luận* – 想 論 (Triết) Có nhiều thứ: chủ-trương rằng vũ-trụ là không thiệt thì gọi là học-lý mê-tưởng-luận (illusionisme théorique); chủ trương rằng tất cả các giá-trị đều là ngoại quan, đời người không có cái gì giá-trị chân-thực, thì gọi là thực-tiễn mê-tưởng-luận (illusionisme pratique); chủ-trương rằng cái chuẩn-tắc đạo-đức chỉ là người ta dả thiết để đoán định, thì gọi là luân-lý mê-tưởng-luận (illusionisme éthique).
- *vân* – 雲 Tri-giác mê mẩn, như bị ở trong đám mây mù.
- *võng* – 網 Cái lưới mê = Cái làm cho người ta lầm lạc.

MẾ 眯 Chiêm bao sợ hãi.

MỄ 米 Hột gạo.

- 瞇 Bụi vào mắt.
- *châu tân quế* 米 珠 薪 桂 Gạo đắt như ngọc, củi đắt như quế = Vật giá cao quí.
- *chúc* – 粥 Cháo gạo.
- *diêm* – 鹽 Gạo và muối = Việc lặt vặt tế toái.
- *khang* – 糠 Cám gạo (son de riz).
- *lương* – 糧 Gạo cho quân-lính ăn (vivres).
- *phấn* – 粉 Bột gạo (farine de riz).
- *túc* – 粟 Gạo và lúa (riz et paddy).

MỆNH 命 Sai khiến – Sự sống của người – Cái do trời định, không phải sức người miễn cưỡng được – Gọi bảo.

Mệnh án – 案 Cái án nhân-mệnh (cas de meurtre).

- *căn* – 根 Căn bản của mệnh sống của người ta.
- *chung* – 終 Chết.
- *cung* – 宮 Nhà tính-mệnh gọi vận-mệnh người là mệnh-cung – Nhà tướng-thuật gọi khoảng giữa hai vai là mệnh-cung.
- *danh* – 名 Đặt tên (nommer).
- *đề* – 題 (Luận) Lời nói biểu thị cái kết-quả của sự phán-đoán, do ba thứ: chủ-từ (sujet) tân-từ (attribut) và liên-hệ-từ (verbe) mà thành. Vd. "Người là một thứ động-vật" (proposion) – Ra đề-mục cho người làm văn (proposer un sujet).
- *đồ* – 途 Vận-số (sort, destinée).
- *ý* – 意 Chủ ý định sai khiến như thế nào – Chỉ bày ý-tứ.
- *lệnh* – 令 Giáo-lệnh của quan trên đối với quan dưới – Giáo lệnh của Chính-phủ đối với nhân-dân (ordre).
- *mạch* – 脈 Sinh-mệnh và huyết-mạch, tức là sinh-mệnh và tiền của.
- *môn* – 門 (Y) Nhà y-học Tàu gọi chỗ khoảng giữa hai trái thận là mệnh-môn – Nhà thuật số gọi chỗ hai bên mặt, nơi gần lỗ tai là mệnh-môn.
- *một* – 沒 Chết (mourir).
- *phân* – 分 (Toán) Phép toán dùng phân-số để tính – Xch. Phân-số (fraction).
- *phận* – 分 Cái phận mệnh có định hạn (destinée).

Mệnh phụ – 婦 Đàn bà vì chồng làm quan mà có tước-phong.

- *phụ phong hiệu* – 婦 封 號 Theo chế-độ đời Thanh và chế-độ Triều-đình nước ta ngày nay thì các mệnh-phụ là: Nhất-phẩm, nhị phẩm gọi là phu nhân, tam-phẩm gọi là thục-nhân, tứ-phẩm gọi là cung-nhân, ngũ-phẩm gọi là nghi-nhân, lục-phẩm gọi là an-nhân, thất-phẩm gọi là nhũ-nhân, không phân-biệt chánh tòng văn võ.
- *phục* – 服 Quần áo người có quan tước mới được mặc (vêtement de mandarin).
- *thế* – 世 Người có tiếng trong đời.
- *vận* – 運 Khí-số của người, không phải người định được, do trời khiến sao thành thế – Nch. Mệnh-đồ (destinée).

MY 橥 Xch. Mô.

- 眉 Lông mày – Bên cạnh – Mé đầu sách.
- 糜 Chia – Tổn hại.
- 糜 Cháo – Nhỏ vụn tan nát.
- 縻 Buộc – Kết liền với nhau.
- 黴 Hư nát – Sắc đen.
- 楣 Cây gỗ ngang trên cửa. Xch. Môn-my.
- 嵋 Núi Nga-my 峨 嵋 là núi ở tỉnh Tứ-xuyên.
- 湄 Bờ nước.
- 醾 Xch. Đồ-mi.
- *độc* 黴 毒 Tức là mai-độc.
- *khuẩn* – 菌 (Sinh) Một thứ thực-vật hạ-đẳng, gặp thấp-khí thì mọc mầm, khi mới sinh thì như sợi tơ trắng, cũng gọi là vi-khuẩn thường gây bệnh cho người (bacille).

My lai nhãn khứ 眉 來 眼 去 Lấy mắt mày mà tỏ ý kín cùng nhau.

- *lộc* 楣 鹿 Con nai và con hươu – Ngh. Quê mùa.
- *mục* 眉 目 Lông mày và mắt = Gần nhau.
- *nguyệt* – 月 Mặt trăng non, như hình cái lông mày.
- *ngữ* – 語 Lấy lông mày nhích lên nhích xuống mà tỏ ý cùng nhau.
- *phí* 糜 費 Tiêu phí quá độ (dépenses exagérées).
- *quân* 縻 軍 Bó buộc quân đội, khiến họ không được tự-do.
- *tán* 糜 散 Tản tác ra khắp nơi.
- *tệ* – 黴 敝 Hư hỏng suy vi.
- *thanh mục tú* 眉 清 目 秀 Mày thanh mắt đẹp – Mặt mày đẹp đẽ có vẻ thông minh.
- *thọ* 眉 壽 Người già lông mày mọc dài

nên gọi tuổi già là my-thọ.

- *tiệp* – 睫 Lông mày và lông nheo, ở gần nhau = Việc gấp bức đến nơi.
- *tuyết* – 雪 Lông mày bạc như tuyết – Hình dung người già.

MỴ 媚 Yêu mến – Nịnh hót – Lấy nhan sắc và lời nói làm cho người ta mê – Dễ thương.

- 靡 Ngã nằm ra – Ngã theo, ùa theo – Đẹp – Xa-xỉ – Chậm-chạp – Suy-tệ – Không.
- 寐 Ngủ say.
- 魅 Ma quỉ – Mê loạn.

Mỵ châu 媚 珠 (Nhân) Con gái vua An-dương-vương.

- *dân chủ nghĩa* – 民 主 義 Chủ-nghĩa của nhà chính-trị cốt a-dua theo dục-vọng của dân-chúng để đạt mục-đích của mình, thường dùng về nghĩa xấu (démagogie).
- *dược* – 藥 Thứ thuốc dùng để giúp sức dâm-dục cho người ta.
- *đạo* – 道 Cái hành-vi nịnh-hót (flatterie).
- *khách* – 客 Tên riêng để gọi hoa tường-vi.
- *khê* – 醯 (Nhân) Vợ ông Sạ-Đẩu, vua Chiêm-thành.
- *lệ* 靡 麗 Nch. Xa-hoa.
- *man* – 曼 Sắc đẹp.
- *nhân* 媒 人 Lấy nhan-sắc ngôn-ngữ mà làm cho người ta vui thích.
- *nương* – 娘 (Sử) Con gái các vua Hùng-Vương gọi là My-nương.
- *tệ* 靡 敝 Suy vi.
- *thất my gia* – 室 靡 家 Không có nhà cửa gì cả.
- *tử* 媚 子 Người mà mình yêu-thương.

MỸ 美 Đẹp – Đẹp bề ngoài – Khen ngợi – Tên nước – Tên một châu trong thế-giới.

- *cảm* – 感 Cái cảm-giác về đẹp tốt (sentiment esthétique).
- *chất* – 質 Tính-chất đẹp tốt.
- *châu* – 洲 (Địa) Tức là châu Á-mỹ-lợi gia (Amérique).
- *chính* – 政 Chính-trị tốt (bonne politique).
- *diệm* – 艷 Nhan-sắc đẹp tốt (beauté).

Mỹ dục – 育 Cách giáo-dục cốt gây nên cái tình thẩm-mỹ cho học-sinh, như dạy thi-ca, âm-nhạc, hội-họa (éducation esthétique).

- *đàm* – 談 Câu chuyện có hứng-thú (causerie agréable).
- *đức* – 德 Đức tốt (vertu).
- *hiệu* – 號 Tôn xưng tên hiệu người khác.
- *học* – 學 Môn học nghiên-cứu những cái mình cho là đẹp để thuyết-minh cái nguyên-lý và tác-dụng của cái đẹp ấy (esthétique).
- *ý* – 意 Ý vui – Ý tốt.
- *kim* – 金 Tiền tệ nước Mỹ (dollar).
- *lệ* – 麗 Đẹp đẽ (beau).
- *lợi kiên hợp chủng quốc* – 利 堅 合 衆 國 (Địa) Nước hợp-chúng châu Mỹ, tức là nước Hoa-kỳ (Etats-Unis d'Amérique).
- *mạo* – 貌 Mặt mày tốt đẹp (belle physionomie).
- *mãn* – 滿 Tốt đẹp đầy đủ.
- *mục* – 目 Con mắt đẹp (beaux yeux).
- *nghệ* – 藝 Những nghề chuộng về khéo đẹp (beaux-arts).
- *nhân* – 人 Người con gái đẹp (belle personne).
- *nữ* – 女 Con gái đẹp (jolie fille).
- *quan* – 觀 Bề ngoài đẹp đẽ (belle apparence).
- *quốc* – 國 Nước Hoa-kỳ (Etats-unis).
- *sĩ* – 士 Kẻ sĩ có tài-đức.
- *tác* – 作 Cuộc tạo tác khéo đẹp (belle œuvre).

Mỹ tài – 才 Tài năng giỏi (excellent talent).

- *thuật* – 術 Cái nghệ-thuật cốt để biểu-hiện cái mỹ-tình của người, như thi-ca,

âm-nhạc, đồ-họa, điệu-khắc (beaux-arts).
- *thuật giáo dục* – 術 教 育 Sự giáo-dục cốt dạy về mỹ-thuật (éducation artistique).
- *tình* – 情 (Tâm-lý) Cái tình-cảm do sự phán-đoán đẹp xấu mà sinh ra (sentiment du beau).
- *tú* – 秀 Dáng điệu đẹp tốt (beauté).
- *tục* – 俗 Phong-tục tốt (bonnes mœurs).
- *tửu* – 酒 Rượu ngon (bon vin).
- *vy* – 味 Vị ăn ngon (exquis, succulent).

MÍCH 覓 Xch. Mịch.

MỊCH 覓 Tìm kiếm – Cũng viết 覔.
- 寞 Yên lặng – Không hơi tiếng gì.
- 冪 Khăn đậy đồ ăn.
- 糸 Sợi tơ nhỏ – Chữ ty 絲 thường viết tắt là 糸.
- 汨 Xch. Mịch-la – Xch. Cốt.
- *cú* 覓 句 Người làm thơ tìm ý tứ để đặt ra câu thơ.
- *cử* – 舉 Bôn tẩu thỉnh thác để cho người ta cử mình lên.
- *la* 汨 羅 (Địa) Tên con sông ở tỉnh Hồ-nam nước Tàu, ngày xưa Khuất-Nguyên tự-trầm ở đó.
- *mịch* 寞 寞 Vắng vẻ yên lặng.
- *phỏng* 覔 訪 Tìm kiếm và hỏi thăm.
- *thiên tịch địa* 寞 天 寂 地 Trời im đất vắng = Rất vắng vẻ yên lặng (không nên lộn với mạc thiên tịch địa).
- *thực* 覓 食 Tìm kiếm đồ ăn (chercher de la nourriture).

MIÊN 眠 Ngủ – Côn-trùng khi nó thay da nằm im không động, cũng gọi là miên.
- 棉 Cây bông, quả chín thì có xơ dùng kéo sợi.
- 緜 Nch. 綿. Dài. Xch. Triền miên.
- 綿 Xơ bông (ouate de coton).
- *bạc* 綿 薄 Mỏng mảnh.
- *bố* 棉 布 Vải dệt bằng sợi bông (cotonnade).
- *diên* 綿 延 Dài dằng ra.
- *du trạng thái* 眠 遊 狀 態 Trạng thái trong thôi-miên-thuật, người bị-thuật nhắm mắt mà đi chỗ này chỗ khác (sonambulisme).
- *dương* 綿 羊 Con cừu, lông nó dùng làm sợi để dệt vải (mouton).
- *lực* – 力 Tài lực mỏng mảnh yếu ớt.
- *man* 綿 蠻 Tiếng chim kêu líu lo.
- *miên* 綿 綿 Dài dằng không dứt.
- *nhứ* – 絮 Xơ bông đã bật tơi ra (ouate).
- *sàng* 眠 牀 Dường ngủ.
- *viễn* 綿 遠 Xa xuôi lâu dài.

MIẾN 沔 Nước chảy đầy – Tên sông ở nước Tàu.
- 眄 Nhìn xem.
- 麪 Bột mì – Lấy bột mì chế thành sợi nhỏ để ăn. Cũng viết là 麵.
- 緬 Xa xuôi – Dáng nghĩ ngợi – Xch. Miến-điện.

Miến 湎 Mê uống rượu.
- *bao* 麪 包 Bánh mì của người Tây ăn (pain).
- *bao thụ* – 包 樹 (Thực) Một thứ cây lớn sinh ở châu Á, châu Mỹ có quả to, vị dống bánh mỳ, người thổ-nhân ăn nhiều lắm (arbre de pain).
- *điện* 緬 甸 (Địa) Một nước thuộc-địa của nước Anh, ở giữa Đông-dương và Ấn-độ (Birmanie).
- *hoài* – 懷 Nch. Miến-tưởng.
- *sàng* 麪 牀 Cái bàn làm bánh mì.
- *thực* – 食 Thứ đồ ăn bằng bột mì.
- *tưởng* 緬 想 Suy nghĩ xa xuôi.

MIỆN 冕 Mũ lễ ngày xưa.
- 盼 Liếc mắt – Nhìn.
- *lưu* 冕 旒 Cái mũ lễ ngày xưa, trên bằng, sau có giải thòng xuống.
- *phục* – 服 Mũ lễ và áo lễ ngày xưa.

MIỄN 免 Cởi đi – Truất bỏ – Tha cho khỏi.
- 俛 Cúi xuống – Nch. 勉.
- 勉 Gắng sức – Khuyên người gắng sức.
- 娩 Đẻ con.

- *chức* 免 職 Bãi chức quan đi – Tự mình xin từ-chức mà người trên bằng lòng, cũng gọi là miễn-chức (destitution, démission).
- *cưỡng* 勉 強 Gắng gượng (contrainte).
- *dao* 免 徭 Người dân được khỏi phải đi làm dao-dịch cho nhà nước, gọi là miễn-dao (exempté des prestations).

Miễn dịch – 疫 (Y) Tiêm thuốc để phòng cho khỏi bệnh dịch (prophylaxie).

- *dịch* – 役 Được trừ khỏi phải làm lao-dịch cho nhà nước – Nch. Miễn-dao.
- *dịch pháp* – 役 法 Phép tài-chính của Vương-An-Thạch đời Tống, cho các dân-đinh phải sưu-dịch được nộp tiền để nhà-nước lấy tiền thuê người khác làm.
- *dịch tính* – 疫 性 (Y) Người đã có tiêm thuốc dự phòng, hoặc có bệnh ấy mà khỏi rồi, thì có cái tính đặc-biệt không bị bệnh ấy truyền-nhiễm nữa (immunité).
- *đinh* – 丁 Được trừ thuế đinh, tức khỏi phải nộp thuế hộ-khẩu.
- *hành* 勉 行 Gắng sức mà làm (s'efforcer).
- *hứa* 免 許 Cho được – (Pháp) Phàm người dân đủ tư-cách, muốn làm một việc gì xin với quan-lại cho mình đặc cách khỏi phải theo thủ-tục thông thường, quan-lại nhận cho, gọi là miễn hứa. Ví như học-sinh muốn xin vào học thì phải hạch, nhưng đương giữa học-niên mà xin vào học, nếu quả là người có tư-cách khá, thì quan trên miễn hạch mà cho vào học (exemption, dispense).
- *khuyến* 勉 勸 Khuyên người ta gắng sức (encourager, stimuler).
- *lệ* – 勵 Khuyên người ta gắng lên (encourager).
- *lễ* 免 禮 Khỏi phải làm lễ.
- *nghị* - 議 (Pháp) Tòa án bỏ một cái án ấy không phán nghĩ xét hỏi nữa.

Miễn phí – 費 Khỏi phải nộp phí tổn, như học-sinh được đặc-cách không nộp học-phí (exonérer).

- *phí giáo-dục* – 費 教 育 Sự giáo dục không bắt học trò phải nộp học-phí (enseignement gratuit).
- *phu tiền* – 夫 錢 Tiền nộp cho nhà-nước để khỏi phải đi làm phu dịch. Ở nước ta thì gọi là tiền công-ích.
- *quan* – 官 Cách chức của quan-lại (destitution).
- *quan* – 冠 Cất mũ – Tỏ ý tạ tội (se découvrir).
- *sai* – 差 Khỏi phải chịu sưu dịch – Một hạng trong nhân-đinh được hưởng quyền-lợi ấy, vị thứ ở sau hạng chức-sắc.
- *tang* – 喪 Hết tang cha mẹ, trừ bỏ tang phục.
- *thân* – 身 Đàn bà có mang mà đẻ rồi (accoucher).
- *thuế* – 稅 Khỏi phải nộp thuế.
- *thuế khẩu ngạn* – 稅 口 岸 Cửa biển thực hành chính-sách tự-do mậu-dịch, không đánh thuế nhập khẩu (port franc).
- *tô* – 租 Khỏi phải nộp thuế – Nch. Miễn thuế (dispenser de l'impôt).
- *tố* – 訴 (Pháp) Khi quan kiểm-sát đã buộc tội rồi, nếu quan tòa xét rằng không đủ chứng cớ thì có thể tuyên-cáo không truy-tố nữa.
- *tội* – 罪 Không luận tội nữa.
- *tội khoán* – 罪 券 (Tôn) Cái giấy của Giáo-hoàng La-mã ngày xưa cấp cho tín-đồ để xá hết cả tội lỗi, các tín-đồ, muốn được xá tội thì phải nộp tiền. Hồi thế-kỷ 16 giấy ấy phát ra lạm quá, Lộ-đức (Luther) phản-đối, đó là một nguyên-nhân của cuộc Tôn-giáo cách-mệnh (indulgence).

Miễn trách – 責 Tha trách cho (lời dùng để xin kẻ khác tha trách cho mình) (pardonner).

- *trừ* – 除 (Pháp) Tiêu-diệt những nghĩa vụ trên pháp-luật.
- *trưng* – 徵 Không thu thuế.

MIẾT 瞥 Liếc mắt qua.

MIỆT 蔑 Không – Nhỏ – Bỏ đi – Khinh khi.

- 襪 Bít tất.
- 篾 Vỏ cây tre – Một thứ tre.
- *khi* – 蔑 棄 Khinh bỏ (abandonner).
- *thị* 蔑 視 Xem khinh dể (mépriser).
- *tư* – 資 Không có tiền của.

MIÊU 苗 Lúa chưa có hoa – Mới sinh – Tên một rợ ở Trung-quốc.

- 錨 Cái neo sắt để móc thuyền khi đậu bến.
- 貓 Con mèo – Cũng viết là 猫.
- 描 Theo kiểu mà vẽ.
- *duệ* 苗 裔 Con cháu đời sau (descendants).
- *họa* 描 畫 Theo kiểu mà vẽ ra.
- *ly* 貓 狸 (Động) Loài mèo đồng (chat sauvage).
- *mạt* 苗 末 Con cháu (descendants).
- *mô* 描 摹 Theo kiểu mà viết, mà vẽ.
- *nhãn thạch* 貓 眼 石 (Khoáng) Ngọc mắt mèo.
- *nhi bất tú* 苗 而 不 秀 Có sinh trưởng, mà không nở hoa – Ngb. Người tài chất đẹp tốt mà chết non, chưa làm gì có ích được.

Miêu tả – 寫 Lấy nét vẽ hoặc câu văn để biểu-hiện cái chân-tướng của sự-vật ra (décrire).

- *thử đồng miên* 貓 鼠 同 眠 Mèo và chuột ngủ chung với nhau – Ngb. Người trên người dưới cùng nhau mưu làm việc gian.
- *tộc* 苗 族 Một dân-tộc ở miền Hồ-nam, Quí-châu, Quảng-tây, Vân-nam, Tứ-xuyên nước Tàu.
- *tự* – 緒 Nch. Miêu duệ (descendants).

MIẾU 廟 Nhà thờ tổ tiên – Nhà thờ thần – Cung điện của vua – Cũng viết là 庙

- *chúc* – 燭 Người coi hương đèn trong thần miếu.
- *đường* – 堂 Tôn-miếu nhà vua – Triều-đình.
- *hiệu* – 號 Cái hiệu truy-tôn cho ông vua khi chết rồi, để đem thờ tại Thái-miếu (nom posthume).
- *húy* – 諱 Tên húy của vua.
- *kiến* – 見 Nàng dâu mới đến yết-kiến tổ-tiên nhà chồng, gọi là miếu kiến.
- *mô* – 謨 Kế-hoạch của Triều-đình.
- *mưu* – 謀 Nch. Miếu-mô.
- *toán* – 算 Mưu-lược của vua.
- *vũ* – 宇 Cung điện của vua – Chỗ vua ra thị triều (salle d'audience du roi) – Chỗ đền chùa thờ thần phật.

MINH 明 Sáng sủa – Trong sáng – Trí tuệ – Nói về dương-thế, phản đối với chữ u 幽 – Thuộc về thần minh – Ban ngày – Buổi sáng – Tên một triều vua Trung-quốc.

Minh 盟 Thề hẹn với nhau.

- 冥 Tối tăm – Sâu kín.
- 溟 Mưa nhỏ – Biển.
- 鳴 Chim kêu – Kêu.
- 銘 Ghi vào, khắc vào – Ghi nhớ không quên – Một thể văn ngày xưa.
- 蓂 Một thứ cỏ lạ đời xưa.
- 暝 Tối – Đêm.
- 瞑 Nhắm mắt – Ngủ.
- 螟 Con sâu keo.
- *bạch* 明 白 Rõ ràng (clairement).
- *báo* 冥 報 Báo ứng cách kín ngầm, trong khoảng u-minh.
- *biện* 明 辨 Phân biệt rõ ràng (distinguer clairement).
- *cảm* 銘 感 Cảm khích lâu giài, như khắc vào lòng.
- *cầm loại* 鳴 禽 類 (Động) Loài chim hay hót (passereaux).
- *cầm nhi trị* – 琴 而 治 (Cố) Tử-Tiện xưa làm quan ấp-tể ở ấp Thiền-phủ, chỉ đánh dàn mà trong ấp được trị bình = Lấy đạo mà hóa dân, không cần làm gì mà dân vẫn được trị.
- *châu* 明 珠 Hòn ngọc sáng – Ngb. Nhân vật đáng quí.

- *châu ám đầu* – 珠 暗 投 Hòn ngọc sáng mà ném vào nơi tối – Ngb. Người có tài cao mà làm việc hạ tiện – Người tốt mà lộn vào ác-đảng.
- *chính* – 正 Quang-minh chính-đại = Sáng sủa ngay thẳng.

Minh chủ 盟 主 Người đứng đầu trong cuộc đồng-minh, trong cuộc ăn thề.

- *chứng* 明 證 Chứng cứ rõ ràng (preuve éclatante).
- *cổ nhi công* 鳴 鼓 而 攻 Nói rõ tội của người ra mà trừng trị.
- *công* 明 公 Tiếng đời xưa dùng để tôn xưng người có danh-vị.
- *đạo* – 道 Hiểu rõ đạo lý.
- *đạt* – 達 Sáng sủa thông suốt.
- *đoán* – 斷 Phán-đoán rõ ràng (perspicacité).
- *đức* – 德 Đạo đức rất cao-thượng (haute moralité).
- *giải* – 解 Giải-thích rõ ràng (expliquer clairement).
- *giám* – 鑑 Cái gương sáng = Người kiến thức rất cao.
- *hà* – 河 Tức là thiên-hà, ngân-hà (voix lactée).
- *hiển* – 顯 Rõ ràng (clair).
- *hình* – 刑 (Pháp) Một thứ danh-dự-hình ngày xưa, đem người phạm tội lột hết áo mũ, viết tội-trạng vào lưng để cho công chúng đều thấy.
- *hoàng* 螟 蝗 Loài sâu keo, làm hại lúa.
- *hội* 冥 會 Hiểu ngầm (comprendre en sous entendre).
- *hôn* – 婚 Người con trai hoặc người con gái vì thương nhau mà liều chết thay người thương, tục xưa thường làm lễ để người còn sống đả kết hôn với người chết ấy, để báo đáp lại, thế gọi là minh-hôn.
- *huynh đệ* 盟 兄 弟 Trai gái kết nhau làm anh em.

Minh hương 明 鄉 Những người Trung-quốc giữ lòng trung với nhà Minh, khi nhà Thanh cướp ngôi bèn chạy sang nước Ta, lập thành làng gọi là Minh-hương.

- *hữu* 盟 友 Bè bạn cùng nhau thề làm anh em.
- *y* 明 衣 Áo vải của người tu-hành mặc khi trai giới.
- *khắc* 銘 刻 Ghi nhớ rất sâu như là chạm vào (sculpter).
- *khí* 冥 器 Những đồ giấy người ta đốt cho người chết (objets en papier).
- *kinh* 明 經 Hiểu rõ kinh-nghĩa – Đời Thanh gọi các cống-sinh, là minh kinh, vì buổi ấy lấy kinh-nghĩa mà thi học trò.
- *kính* 鏡 Cái gương sáng – Nch. Minh-giám.
- *lãng* – 朗 Sáng sủa – Nghe rõ ràng.
- *liêu* – 瞭 Rõ ràng (clairement).
- *linh* 螟 蛉 (Động) Một thứ sâu sắc xanh, lớn lên hóa bướm – Con kẻ khác mà nuôi làm con của mình cũng gọi là minh-linh.
- *lương* 明 良 Vua hiền minh, tôi trung lương.
- *mẫn* – 敏 Sáng suốt lanh lợi.
- *mệnh* – 命 (Nhân) Hiệu một ông vua triều Nguyễn, từ năm 1820 đến năm 1841.
- *minh* 冥 冥 Tối tăm – Mờ mờ.
- *minh* 暝 暝 Vắng vẻ yên lặng.
- *minh chi trung* 冥 冥 之 中 Trong khoảng tối tăm u-ám.
- *mông* – 蒙 Mờ hồ không rõ.
- *mục* 明 目 Mắt sáng, nhìn rõ mọi việc.

Minh muội 冥 昧 Mờ tối không rõ.

- *nghĩa* 明 義 Rõ ràng đạo nghĩa.
- *nguyệt* – 月 Mặt trăng sáng (lune claire).
- *nhật* – 日 Ngày mai (demain).
- *nhật hoàng hoa* – 日 黃 花 Hoa cúc ngày mai = Cái việc đã quá thì.
- *niên* – 年 Sang năm (l'année prochaine).
- *oan* 鳴 冤 Bày tỏ dều oan-khuất của

mình – Nch. Khiếu-oan.

- *oan* 明 冤 Bày cho rõ ràng đều oan-khuất của mình.
- *phàn* - 礬 (Khoáng) Thứ phèn trong, ánh sáng thấu qua được, tục gọi là phèn chua (alun).
- *pháp* - 法 Người học-giả hiểu rõ pháp-luật – Phép tắc rõ ràng.
- *phận* - 分 Chức-phận đương nhiên của mình.
- *phủ* 冥 府 Âm phủ (enfer).
- *phụng* 鳴 鳳 Chim phượng hót – Ngb. Văn-từ thanh-nhã.
- *quả* 明 果 Tinh sáng mà quả-quyết.
- *quản* 鳴 管 Hai cái ống nhỏ ở dưới khí-quản của loài chim, nhờ đó mà chim kêu được.
- *quang* 明 光 Sáng sủa (brillant, éclatant).
- *quân* – 郡 Ông vua công-minh.
- *sát* – 察 Xét rõ ràng (examiner clairement).
- *sơn thệ hải* 盟 山 誓 海 Hẹn với núi, thề với biển = Thề thốt không giám sai lời.
- *tâm* 銘 心 Chạm vào lòng = Cảm kích sâu lắm, không thể quên được.

Minh tâm kiến tính 明 心 見 性 Thấy rõ bản-nguyên của tâm-tính mình.

- *thần* 神 Ngày xưa gọi mặt trời mặt trăng và núi sông là minh-thần.
- *thị* – 示 Chỉ bảo rõ ràng, trái với ám-thị.
- *thị cự ly* 視 距 離 (Lý) Cái khoảng xa từ con mắt mình đến chỗ cái vật cuối cùng mà mình nhìn thấy rõ được, gọi là minh-thị-cự-ly (distance de la vision distincte).
- *thời* - 時 Đời thái-bình.
- *thủ* 盟 首 Nch. Minh-chủ.
- *thuyết* 明 說 Nói rõ ràng (parler clairement).
- *thương ám kiếm* – 槍 暗 劍 Trong tối ngoài sáng, chỗ nào cũng có giáo có gươm cả, tức là chỗ nào cũng bị công-kích cả.
- *tinh* – 星 Ngôi sao sáng, tức là kim-tinh (Vénus) – Tay lãnh-tụ trong nghệ-thuật giới, như điện-ảnh minh-tinh (étoile du cinéma).
- *tinh* 銘 旌 Miếng lụa dài có viết tên họ và chức-hàm của người chết, thường gọi là triệu 旐. Cũng viết là 明 旌。
- *tín phiến* 明 信 片 Cái phiến-ảnh, một mặt có hình-ảnh, một mặt trắng để viết tin tức, cứ để trần mà chuyển gởi đi cho người khác (carte postale).
- *tranh ám đấu* – 爭 暗 鬥 Ngoài sáng trong tối, chỗ nào cũng tranh đấu nhau.
- *trị thiên-hoàng* – 治 天 皇 (Nhân) Ông vua thứ nhất của Nhật-bản trong cuộc duy-tân, ở ngôi từ 1867 đến 1912.

Minh triết – 哲 Người hiền-trí.

- *triết bảo thân* – 哲 保 身 Có trí-thức, đủ tự-vệ lấy sinh-mệnh của mình.
- *trứ* – 著 Rõ rệt (clair, éclatant).
- *tuệ* – 慧 Thông-minh trí-tuệ.
- *tưởng* 冥 想 Nghĩ ngầm.
- *u* – 幽 Sáng và tối – Dương-gian và âm-phủ.
- *ước* 盟 約 Thệ-ước hoặc điều-ước đồng-minh (convention, traité).
- *văn* 明 文 Cái văn-tự rõ ràng, có thể y-cứ vào đó được.
- *xương* – 昌 Rõ ràng.

MÍNH 茗 Lá chè non, cũng đọc là dánh.

- 酩 Xch. Mính-đinh.
- *đinh* 酩 酊 Uống rượu say nhừ.
- *phố* 茗 舖 Phố bán chè (boutique de thé).
- *tứ* – 肆 Điếm bán chè (boutique de thé).
- *viên* – 園 Vườn trồng chè.

MÔ 謨 Mưu chước – Không. Nch 無.

- 摹 Bắt chước.
- 嫫 Xch. Mô-mẫu.
- 模 Cách-thức – Bắt chước.
- 摸 Bắt chước – Xch. Mạc.

- 膜 Xch. Mô-bái – Xch. Mạc.
- *bái* 膜 拜 Chấp tay quì lạy.
- *biểu* 模 表 Nch. Mô-phạm.
- *dạng* 模 樣 Hình dạng, dáng điệu (manière, style).
- *hãn mặc đức* 謨 罕 默 德 (Nhân) Người sáng-lập ra Hồi-giáo, sinh ở thành Mecque nước A-lạp-bá (Mahomet 571-632).

Mô hình 模 形 Cái mẫu bắt chước theo vật thực-tại mà làm thành. Cũng viết là 模 型 (modèle).
- *hồ* – 糊 Hồ đồ không rõ ràng.
- *lăng* – 棱 Sờ cạnh – Đứng giữa không quyết bên nào – Không quyết-đoán về một đường nào. Cũng viết là 摸 棱。
- *mẫu* 嫫 母 (Nhân) Người đàn bà rất xấu đời xưa, là vợ thứ tư của vua Hoàng-đế.
- *nghĩ* 模 擬 Bắt chước (imiter).
- *phạm* – 範 Cái khuôn để làm đồ (modèle, moule).
- *phỏng* - 仿 Bắt chước. Cũng viết là 模 倣
- *phỏng thuyết* – 仿 說 (Triết) Cái quan-niệm về xã-hội-học, ngôn-ngữ-học, lấy sự bắt chước làm trung-tâm. Về xã-hội-học thì chủ-trương rằng, người ta ở đời, những quan-niệm, tư-tưởng, đều chịu ảnh hưởng lẫn của nhau, nghĩa là đều bắt chước lẫn nhau mà thành (théorie de l'imitation).
- *tả* 模 寫 Vẽ vời ra, hình dung ra (peindre).
- *tín* 謨 信 Không có lòng tin.

MỘ 慕 Nhớ nghĩ – Mến chuộng.
- 墓 Mồ mả.
- 募 Cầu tìm khắp nơi – Vời tới.
- 暮 Buổi chiều – Gần hết.
- *bi* 墓 碑 Bia ở mồ, có khắc chữ để ghi công-đức sự-nghiệp của người chết (pierre tumulaire).

Mộ binh 募 兵 Chiêu tập binh tình-nguyện, rồi trả tiền thuê cho họ, khác với chế-độ trưng-binh (enroler des volontaires) – Người lính ứng-mộ (volontaires).
- *cảnh* 暮 景 Cảnh chiều – Cảnh già (vieillesse).
- *chí* 墓 誌 Cái bia ghi những công-đức sự-nghiệp của người chết để truyền đời sau (stèle tumulaire).
- *cổ thần chung* 暮 鼓 晨 鐘 Buổi chiều đánh trống, buổi mai đánh chuông – Ngb. Dùng lời nói mạnh mẽ mà làm cho người giác-tỉnh.
- *danh* 慕 名 Ham danh-dự – Mến chuộng tiếng tốt của người khác.
- *dịch* – 役 Chiêu tập người đến làm việc lao-dịch cho nhà-nước (recruter des coolies).
- *duyên* – 緣 (Phật) Thầy tu đi xin tiền của người ta, khiến người ta kết duyên lành với Phật.
- *duyên khoán* – 緣 劵 Tờ giấy của thầy tu đi mộ-hóa.
- *đạo* 慕 道 Mến chuộng đạo lý nhà Phật.
- *địa* 墓 地 Chỗ đất có nhiều mồ mả (cimetière).
- *đức* 慕 德 Mến đức tốt của người khác.
- *hiệu* – 效 Mến chuộng mà bắt chước.
- *hóa* 募 化 Thầy tu đi xin bố-thí.
- *hoài* 暮 懷 Lòng cảm-hoài lúc chiều hôm = Chiều đến mà sinh lòng nhớ tưởng đều gì, sự gì (nostalgie du crépuscule).
- *kệ* 墓 碣 Tấm đá dựng ở mộ (đầu vuông gọi là kệ, đầu tròn gọi là bi) (pierre tumulaire).

Mộ khí 暮 氣 Cái khí buổi chiều – Tinh-thần suy thoái, không thể phấn phát được.
- *nghĩa* 慕 義 Ham mến việc nghĩa.
- *niên* 暮 年 Năm già (vieillesse).
- *quyên* 募 捐 Xin tiền của thiên-hạ để làm việc nghĩa (demander des

souscriptions).
- *tâm* 慕 心 Lòng mến chuộng người khác (admiration).
- *thế* 暮 世 Đời cuối – Nch. Mạt-thế.
- *thế* 慕 勢 Xu phụ với người có thế lực.
- *tiết* 暮 節 Tiết cuối năm, tháng chạp – Tên riêng để gọi tiết trùng-dương.
- *trái* 募 債 Nhà nước muốn vay tiền của nhân-dân trong nước hay nước khác, mà tuyên bố ra để người ta cho vay, thế gọi là mộ trái (émettre un emprunt).
- *tuế* 暮 歲 Cuối năm (fin de l'année).
- *xuân* – 春 Cuối mùa xuân (findu printemps).

MỖ 某 Chữ đại-danh-từ, không chỉ rõ cái gì.
- *danh* – 名 Cái tên ấy = Cái tên đã kể rồi, bây giờ không cần nói rõ, chỉ nói thế là biết.

MỘC 木 Cây có cành lá gọi là mộc – Một vị hành-tinh – Chất-phác – Không có cảm-giác, đần ra như cây gỗ.
- 沐 Gội đầu – Nghỉ ngơi.
- 霂 Xch. Mạch-mộc.
- *ân* 沐 恩 Gội ơn = Chịu ơn của người trên.

Mộc bản 木 板 Tấm ván – Tấm gỗ khắc chữ để in sách.
- *bản thủy nguyên* – 本 水 源 Cây có gốc, nước có nguồn = Cùng một nguồn gốc mà ra.
- *cẩn* – 槿 (Thực) Một thứ cây cẩn, ta gọi là cây râm bụt (hibicus rose de Chine).
- *chủ* – 主 Nch. Thần chủ (tablette des ancêtres).
- *công* – 工 Thợ làm gỗ (charpentier).
- *công* – 公 Tên riêng để gọi cây tùng.
- *diệu* – 曜 Ngày thứ năm trong tuần lễ (jeudi).
- *dục* 沐 浴 Tắm gội (se baigner, se laver).
- *đạc* 木 鐸 Cái chuông đồng có quả lắc bằng gỗ, ngày xưa dùng để đánh hiệu vào học. Vì thế người ta thường gọi thầy học là mộc đạc.
- *đầu* – 頭 Người ngu xuẩn, đần như khúc gỗ.
- *hãn* 沐 汗 Mồ hôi đầm đìa như tắm.
- *hương* 木 香 (Thực) Một thứ cây leo, lá như lông chim, có răng cưa nhỏ, hoa nhỏ sắc trắng, rất thơm (aristoloche).
- *lan* – 蘭 (Thực) Một thứ cây có hoa thơm (magnolia).
- *lộ* 沐 露 Gội sương – Đi đường ban đêm vất vả.
- *mẫu* 木 母 Tên riêng để gọi cây mai.
- *miên* – 棉 Cây bông gạo (kapokier).

Mộc ngẫu – 偶 Tượng gỗ (statue en bois).
- *ngư* – 魚 Cái mõ gỗ hình con cá của thầy tu đánh khi tụng kinh = Con cá đêm ngày không nhắm mắt, làm mõ hình con cá để tỏ rằng tu hành đêm ngày quên ngủ.
- *ngưu lưu mã* – 牛 流 馬 Thứ xe vận-lương của Gia-Cát-Lượng đời Thục-Hán chế ra.
- *nhân thạch tâm* – 人 石 心 Người gỗ lòng đá = Người vô tình.
- *nhĩ* – 耳 (Thực) Một thứ nấm sinh trên gỗ mục, ta gọi là nấm tai mèo.
- *nô* – 奴 Tên riêng để gọi cây cam, hoặc cây quít.
- *nột* – 訥 Chất phác chậm chạp, ăn nói vụng về.
- *qua thụ* – 瓜 樹 (Thực) Một thứ cây có quả dùng làm rượu (cognassier).
- *tặc* – 賊 (Thực) Thứ cây nhỏ, ruột rỗng, ngoài vỏ xô xáp, dùng để đánh đồ gỗ, đồ xương, đồ sừng cho trơn.
- *tặc phái* – 賊 派 (Thực) Một thứ thực-vật về quyết-loại (équisétacées).
- *tẩy* 沐 洗 Tắm gội rửa ráy.
- *tê* 木 犀 (Thực) Thứ cây nhỏ, hoa nhỏ, sắc trắng, hoặc vàng, thường làm cảnh, gọi là quế hoa, hương rất thơm, ta gọi tắt là cây mộc.
- *Thạnh* 沐 晟 (Nhân) Một viên võ-tướng

đời Minh cùng với Liễu-Thăng có đánh quân Trần và quân Hồ nước ta nhiều trận.

Mộc thạch 木 石 Gỗ và đá = Vật không có tri-giác.

- *thán* – 炭 Than gỗ (charbon de bois).
- *thiệt* – 舌 Lưỡi gỗ – Ngb. Im lặng không hay nói.
- *tinh* – 星 Một vị hành-tinh trong Thái-dương-hệ (jupiter).
- *tinh* – 精 Thứ rượu nấu gỗ mà cất thành (esprit de bois).
- *vũ* 沐 雨 Dầm mưa mà bôn tẩu.
- *vũ trất phong* – 雨 櫛 風 Gội mưa chải gió – Tình hình rất vất vả khó nhọc.
- *vương* – 王 (Thực) Tên riêng để gọi cây thị.

MÔI 煤 Than đá, thành từng ở dưới đất.

- 媒 Người làm mối trong việc hôn-nhân – Cái đứng giữa khiến cho hai bên tiếp nhau.
- 莓 Cây rêu.
- *bà* 媒 婆 Mụ mối (entremetteuse).
- *chất* – 質 (Lý) Tức là môi-giới-thể.
- *chước* – 妁 Người làm mối trong việc hôn-nhân (intermédiaire, entremetteur).
- *du* 煤 油 Dầu mỏ, dầu hỏa (pétrole).
- *điền* – 田 Chỗ sản nhiều than đá (mine de houilles).
- *giới* 媒 介 Người hoặc vật đứng giữa để làm cho hai bên tiếp hợp nhau (intermédiaire).
- *giới thể* – 介 體 (Lý) Vật-thể ở giữa để truyền-đạt bên này sang bên kia, như không khí và nước là để truyền-đạt thanh-âm.
- *khí* 煤 氣 Hơi than đá, dùng để thắp đèn và đốt lửa (gaz d'éclairage).
- *khí cơ* – 氣 機 Máy dùng hơi than đá để chạy (machine à gaz).
- *khí đăng* – 氣 燈 Đèn thắp bằng hơi than đá (lampe à gaz).
- *khoáng* – 礦 Mỏ than đá (mine de houille).
- *nghiệt* 媒 孽 Cái kế-hoạch âm hiểm để dần dần hãm hại người ta vào tội.
- *nhân* – 人 Người làm mối trong việc hôn nhân (entremetteur).
- *sơn* 煤 山 Núi có than đá (mine de houille).

MỒI 浼 Vấy nhớp. Cũng viết là 浼.

MỖI 每 Thường thường – Từng cái – Tuy rằng.

- 人 Mỗi một người (chacun).
- *nhật* - 日 Mỗi một ngày (chaque jour).
- *sự* – 事 Mỗi một việc (chaque affaire).

MÔN 門 Cửa để ra vào – Gia-tộc – Đồ-đảng.

- 們 Cả bọn, cả món.
- 捫 Sờ mó – Giữ lấy – Bóp chẹt lại – Đậy lên.
- *ấm* 門 蔭 Phúc ấm của tổ tiên để lại.
- *bài* – 牌 Cái bài biên số nhà mà đóng trước cửa hàng (écriteau de porte).
- *bao* – 包 Đến cửa người quyền quí, muốn vào phải đem tiền đút lót cho người giữ cửa, thế gọi là môn bao (pourboire du concierge).

Môn cấm – 禁 Cái cấm lệnh không cho vào cửa cung.

- *đệ* – 弟 Học trò. Nch. Môn-đồ.
- *đệ* – 第 Nch. Gia-thế.
- *địa* – 地 Nch. Gia-thế.
- *đình nhược thị* – 庭 若 市 Cửa và sân đông như chợ = Nói cảnh khách đến nhà náo nhiệt.
- *đồ* – 徒 Học trò.
- *đương hộ đối* – 當 戶 對 Cửa nhà hai bên thông hôn xứng đáng với nhau.
- *hạ* – 下 Đệ tử nuôi trong nhà – Kẻ thuộc-hạ.
- *hỏa* 捫 火 Dập lửa cho tắt đi (étouffer le feu).
- *hộ* 門 戶 Cửa hai cánh gọi là môn, tức cửa ngoài, cửa một cánh gọi là hộ, tức cửa trong – Nhà cửa thường gọi là môn-

hộ – Chỗ đất hiểm yếu của một nước cũng gọi là môn-hộ – Gây dựng bằng đảng riêng của mình gọi là lập môn-hộ.

- *hộ khai phóng* – 戶 開 放 Chính sách đối ngoại, chủ trương mở toang của nước mình mà giao thiệp với ngoại-quốc (politique de la porte ouverte).
- *khả la tước* – 可 羅 雀 (Cổ) Chuyện một người danh-thần ngày xưa, thanh-liêm và nghiêm-trọng, không tiếp khách ở nhà riêng, trước cửa vắng vẻ, có thể dăng lưới mà đánh chim sẻ được.
- *la chủ nghĩa* – 羅 主 義 (Sử) Chính sách quốc-tế của Tổng-thống Monroë (Môn-la) nước Mỹ, tuyên bố ngày 2 tháng 12 năm 1893, nói rằng nước Mỹ không can thiệp đến chính-trị Âu-châu, thì các nước Âu-châu cũng không được can-thiệp đến chính-trị của Mỹ-châu (doctrine de Monroë).

Môn lại – 吏 Chức quan nhỏ giữ cửa ở quan-sảnh, hay pháp-đình.

- *lệ* – 隸 Người giữ cửa – Nch. Môn tốt (portier).
- *mạch* 脈 Cái mạch máu do các mạch nhỏ ở nội-tạng trong bụng họp lại mà đi vào gan.
- *my* – 楣 Môn my là cái cây gỗ ngang ở trên cửa, ngày xưa dùng để biểu-chương gia-thế của một nhà, cho nên môn-my cũng có nghĩa là gia-thế.
- *nghiệp* – 業 Chức-nghiệp của tổ tiên đời trước truyền lại – Nch. Gia-nghiệp.
- *ngoại* – 外 Ở ngoài cửa (hors de la porte).
- *nha* – 牙 Răng cửa (incisives).
- *nhân* – 人 Học trò (disciple) – Người giữ cửa (portier).
- *phái* – 派 Học-phái do một cửa thầy truyền xuống (école).
- *pháp* – 法 Nch. Gia-pháp.
- *phiệt* – 閥 Nch. Phiệt-duyệt.
- *phong* – 風 Gia-phong.
- *sinh* – 生 Học trò – Người thi trúng cử đối với người chủ-khảo xưng là môn-sinh.
- *tâm* 捫 心 Để tay lên lòng = Tự hỏi, nghĩ thầm.
- *thần* 門 神 Thần giữ cửa.
- *tiền* – 前 Ở trước cửa (devant la porte).
- *tốt* – 卒 Người giữ cửa (portier).

Môn tường – 牆 Cửa nhà thầy học.

- *vọng* – 望 Cái thanh-vọng của thế-gia.
- *vô tạp tân* – 無 雜 賓 Trước cửa không có khách tạp nhạp = Giao du cẩn thận, lựa người mà chơi.
- *vô xa mã huyên* – 無 車 馬 喧 Ngoài cửa không tiếng xe ngựa ồn ào.
- *xỉ* – 齒 Răng cửa (incisives).

MÔNG 蒙 Tối tăm – Trẻ thơ – Vâng chịu – Liều không sợ – Đội, lời nói khiêm – Tên đất – Cũng viết là. 冡

- 濛 Mưa phun.
- 幪 Xch. Mông lung.
- 矇 Mắt không có đồng-tử.
- 朦 Xch. Mông lung.
- 礞 Xch. Mông thạch.
- 檬 Một thứ cây, dống cây hoè, hoa vàng.
- 尨 Xch. Mông nhung – Xch. Mang.
- 夢 Xch. Mông mông.
- *cổ* 蒙 古 (Địa) Một phần lãnh-thổ của Trung-hoa ở về phía bắc, chia làm Nội-Mông-cổ và Ngoại-Mông-cổ – Tên dân-tộc ở đất Mông-cổ.
- *dưỡng* – 養 Nuôi nấng trẻ con = Tức là nhi-đồng giáo-dục (éducation enfantine).
- *dưỡng viện* – 養 院 Chỗ nuôi trẻ con – Nch. Ấu-trĩ-viện (crèche, jardin d'enfance).
- *học* – 學 Việc giáo-dục trẻ con (enseignement enfantin).
- *khí* – 氣 Không khí bao bọc ở ngoài địa-cầu (atmosphère).

Mông lung – 朧 Che lấp cả.

- *lung* 矇 矓 Lúc mặt trời chưa mọc, trời

còn tối.
- *lung* 朦 朧 Lúc mặt trời gần lặn.
- *mạc* 濛 漠 Mưa phun tối mù.
- *mông* – 濛 Mưa dâm dâm.
- *mông* 夢 夢 Không rõ ràng.
- *mông* 蒙 蒙 Mờ tối – Phiền-thịnh.
- *muội* – 昧 Mô-hồ không rõ ràng – Ngu-muội.
- *ngột nhi* – 兀 兒 (Sử) Tên một đế-quốc của người Mông-cổ dựng tại Ấn-độ từ năm 1526 đến năm 1857 bị nước Anh đánh mất (Empire Mogol).
- *nhung* 髟 茸 Hình dung cái áo lông đã cũ rách.
- *phục* – 服 Quần áo sắc tạp.
- *tế* 蒙 Bị người che dậy lừa dối.
- *thạch* 礞 石 (Khoáng) Một thứ khoáng-vật, có sắc xanh sắc trắng, thứ sắc xanh dùng làm thuốc.
- *trần* 蒙 塵 Chịu nỗi phong trần – Vua mất ngôi phải lưu vong ở ngoại-quốc.
- *trĩ* – 稚 Nch. Ấu-trĩ.

MỘNG – 夢 Những cái mà người ta thường cảm-giác trong khi ngủ – Xch. Mông. Cũng viết là. 梦。
- *ảo bào ảnh* – 幻 泡 影 Cảnh trong mộng không thiệt, như cái bọt, như cái bóng.
- *cảnh* · 景 Cái cảnh trong khi thấy mộng (paysage de rêve).
- *di* · 遺 (Y) Bệnh di-tinh, trong khi ngủ vì thấy mộng mà tinh-dịch chảy ra.

Mộng du – 遊 Nằm mơ thấy đi chơi – Đi chơi bằng tinh-thần (voyager en rêve, par l'esprit).
- *điệp* – 蝶 (Cổ) Trang-tử nằm mộng thấy mình hóa ra con bươm bướm. Nay thường gọi ngủ mà thấy mộng là mộng-điệp.
- *hồn* – 魂 Trong lòng có đều nghi ngợi vẩn vơ, cho nên tinh-thần như vào trong cảnh mộng.
- *hùng* – 熊 Nằm mộng thấy con gấu = Điềm sinh con trai.
- *yểm (yếp)* 魘 Trong mộng thấy những đều kinh hãi (cauchemar).
- *kiến* – 見 Thấy trong mộng (voir en songe).
- *lan* – 蘭 Vợ hầu Trịnh-văn Công nằm mộng thấy cây lan mà sinh ra Mục-Công – Ngày nay đàn bà có chửa, nói là mộng-lan.
- *lý* – 里 Làng mộng – Trong giấc mộng (en rêve).
- *my* - 寐 Ngủ mà thấy mộng.
- *thoại* – 話 Nói mê trong mộng – Nói hồ đồ.
- *tinh* – 精 (Y) Di-tinh trong mộng – Nch. Mộng-di.
- *triệu* – 兆 Cái điềm thấy trước trong mộng = Kẻ mê-tín cho rằng mộng là qui-thần bảo cho mình biết những việc sẽ xẩy ra.
- *trung du* – 中 遊 Nch. Mộng-du.
- *trung mộng* – 中 夢 Trong mộng mà lại thấy mộng, tức là cảnh tượng không thực chút nào.

Mộng tưởng – 想 Mơ màng tưởng nhớ (rêveries).
- *xà* – 蛇 Nằm mộng thấy con rắn = Điềm sinh con gái.

MỘT 没 Chìm mất - Chết - Hết – Không có – Lấy hết – Dấu kín.
- 歿 Chết.
- *ẩm* . 没 飲 Ham uống rượu quá đến nỗi thường ngày như chìm đắm trong rượu.
- *đầu não* – 頭 腦 Không có đầu não, không có trí-khôn.
- *địa* – 地 Chôn người chết xuống đất (enterrer).
- *lương tâm* - 良 心 Không có chút lương-tâm nào = Vong ân phụ nghĩa.
- *nhập* – 入 Nch. Một thu.
- *nịch* – 溺 Chết chìm dưới nước (noyé).
- *thế* · 世 Suốt đời (toute la vie).
- *thu* – 收 Những vật cấm, hoặc của cải

của kẻ có tội, do nhà nước thu lấy để sung-công (confisquer).
thú – 趣 Không có hứng thú gì.
tự bi – 字 碑 Cái bia không chữ – Ngb. Người không biết một chữ nào (illettré).
Ũ 瞀 Mắt không nhìn thấy gì – Xch. Mậu.
ỤC 目 Mắt – Nhìn chú vào – Gọi – Gọi tên – Điều kiện – Chỗ cốt yếu.
牧 Nuôi súc vật – Ngoài đồng – Tên quan ngày xưa.
睦 Hòa thuận – Tin cậy – Thân thiết.
穆 Hòa – Kính – Các tôn-miếu, ở phía tả gọi là chiêu, ở phía hữu gọi là mục.
ục – 繆 Nch. 穆 。
ba 目 波 Mắt long lanh như sóng.
bất khuy viên – 不 窺 園 Đổng-Trọng-Thư đời Hán dạy học trò, suốt ba năm không khi nào ngó ra cảnh vườn, ý nói rất hữu tâm vào việc học, không rảnh mà để tâm đến chỗ khác.
- cấm – 禁 Lấy mắt để tỏ ý cấm không cho nói.
- dân 牧 民 Ngày xưa các quan cai-trị nhân-dân gọi là mục-dân, ví dân cũng như súc-vật, mà quan như người chăn.
- địa – 地 Chỗ nuôi súc-vật (pâturage).
- đích 目 的 Cái đích mình nhắm vào mà bắn (cible) – Chỗ mình chủ-ý đi tới (but).
- đích chủ nghĩa – 的 主 義 (Triết) Tức là Mục-đích-luận.
- đích địa – 的 地 Chỗ chủ-ý mình muốn đạt đến (but).
- đích hình chủ nghĩa – 的 刑 主 義 (Pháp) Cái thuyết chủ-trương rằng kẻ phạm tội là làm trái với chính nghĩa, hình-phạt tức là cái báo-ứng đương-nhiên.
- đích luận – 的 論 (Triết) Học-thuyết cho rằng phàm sự-vật trong vũ-trụ mà tồn-tại và biến-hóa, đều xu theo một cái đích đã định trước (téologisme ou finalisme) – Một học-thuyết về luân-lý-học cho rằng lương tâm là lấy theo những sự-vật ở ngoài làm tiêu-chuẩn để mà phân-biệt đều thiện đều ác.
- đích vật – 的 物 Cái vật ở ngoài mình, mà mình lấy nó làm mục-đích, như đất ruộng của địa-chủ, nhà cửa của chủ cho thuê nhà (objet).

Mục địch 牧 笛 Cái còi của trẻ chăn trâu bò.
- đồng – 童 Đứa trẻ chăn giữ súc-vật (pâtre).
- hạ 目 下 Trước mắt.
- hạ vô nhân – 下 無 人 Dưới mắt không có người, ý khinh người không coi ai ra gì.
- hữu 睦 友 Hòa thuận với bạn bè.
- kích 目 擊 Tự mình thấy, mắt trông thấy rõ ràng (voir de ses propres yeux).
- kiến – 見 Chính mắt nhìn thấy (voir de ses propres yeux).
- lân 睦 隣 Hòa hảo với láng-giềng, với lân quốc.
- lục 目 錄 Bản chép riêng những chương-tiết ở trong quyển sách (tables des matières).
- lực – 力 Sức con mắt nhìn được (vision).
- mục 穆 穆 Sâu xa – Cung kính – Đẹp tốt.
- ngữ 目 語 Lấy mắt mà tỏ ý.
- phu 牧 夫 Người giữ súc-vật (pâtre, berger).
- quang 目 光 Sức mắt nhìn rõ – Nch. Kiến-thức.
- sư 牧 師 (Tôn) Người đi truyền giáo của giáo Cơ-đốc (pasteur).
- thính 目 聽 Thấy cách người ta cử-chỉ hoặc cười mà biết được ý họ muốn nói.
- thú 牧 守 Chức quan coi việc các châu quận ngày xưa.
- tiền 目 前 Trước mắt (devant les yeux).

Mục tiêu – 標 Cái nêu đặt trước mắt mà nhìn để làm chứng.
- tiếu – 笑 Con mắt nhìn có vẻ cười.

- *tống* – 送 Lấy mắt nhìn đưa theo người đi.
- *tống thủ huy* – 送 手 揮 Mắt đưa tay vẩy = Ý nói làm việc kỹ càng, chỗ nào cũng nhìn ngó và sờ mó đến.
- *trung vô nhân* – 中 無 人 Trong con mắt không thấy người nào – Nch. Mục-hạ vô-nhân.
- *trường* 牧 場 Chỗ cho súc vật ăn cỏ (pâturage).
- *vịnh tiều ca* – 詠 樵 歌 Những câu hát của kẻ chăn trâu và câu hát của người kiếm củi (chant bucolique et pastoral).

MÙI 未 Vị thứ 8 trong 12 địa-chi, cũng đọc là vị.

MUỘI 昧 Tối – Không hiểu việc – Mắt mờ.

- 眛 Mắt mờ.
- 沬 Tên đất ở nước Tàu ngày xưa,
- 妹 Em gái.
- *cốc* 昧 谷 Hang-tối = Người xưa tưởng mặt trời lặn xuống sau núi, nên gọi nơi mặt trời lặn xuống là muội-cốc.
- *đán* – 旦 Lúc trời gần sáng mà chưa sáng.
- *mạc* 昧 漠 Minh mông bát ngát.
- *muội* – 昧 Tối tăm – Sâu kín – Thuần hậu.
- *sảng* – 爽 Nch. Muội đán.
- *tâm* – 心 Lương tâm mờ tối = Không có lương tâm.
- *tế* 妹 壻 Nch. Muội trượng.
- *trượng* – 丈 Chồng của em = Dượng.

Muội tử 昧 死 Mạo muội và phạm tử tội (lời nói khiêm đối với người tôn quí).

MUỘN 悶 Trong lòng không vui.

- 懣 Buồn bả. Nch. Mãn.
- *hứng* 悶 興 Cái cảm-giác buồn rầu (tristesse, mélancolie).
- *mặc* – 默 Buồn bả yên lặng.
- *muộn* – 悶 Buồn rầu.

MƯU 謀 Lo liệu sắp đặt trước khi làm việc – Kế hoạch – Lo làm.

- *chủ* – 主 Người bày ra kế-hoạch.
- *hại* – 害 Sắp đặt cách kín-đáo để hại người (chercher à nuire).
- *kế* – 計 Kế-hoạch để làm việc.
- *mô* – 謨 Kế-hoạch để làm việc – Bàn tính kế-hoạch.
- *phản* – 反 Sắp đặt kín đáo để làm phản nhà nước (complot contre l'état).
- *sát* – 殺 Cố ý giết người (meurtre prémédité).
- *sĩ* – 士 Người nhiều trí lắm mưu, sắp đặt kế-hoạch, để thi-hành (habile conseiller).
- *sinh* – 生 Làm ăn (gagner sa vie).
- *sự* – 事 Sắp đặt công việc.
- *sự tại nhân thành sự tại thiên* – 事 在 人 成 事 在 天 Người mê tín thường nói rằng: người ta xếp đặt công việc mà thành hay không thành là tại trời (l'homme propose, Dieu dispose).
- *thực* – 食 Nch. Mưu-sinh.
- *tiết* – 洩 Kế-hoạch bị tiết lậu ra ngoài.
- *trí* – 智 Mưu-mô và trí-tuệ.

BIỂU TRA CHỮ HÁN

(Biểu này gồm tất cả những chữ một ở trong quyển Thượng, cộng 2644 chữ. Chú âm chỉ theo trong phạm vi quyển Thượng, nghĩa là từ A đến M, vậy cũng có chữ còn âm khác mà không chú, là bởi các âm ấy thuộc về phạm-vi quyển Hạ).

1 NÉT

乙 ất

2 NÉT

丁 đinh
九 cửu
了 liểu
八 bát
几 kỷ
刀 đao
刁 điêu
力 lực
匕 chủy
卜 bốc
又 hựu

3 NÉT

下 hạ
个 cá
丫 a
丸 hoàn
久 cửu
乞 khất
也 giả
勺 chước
旦 đán
末 mạt
本 bản
口 khẩu
大 đại
孓 kiết
工 công
己 kỷ
巳 dĩ
巾 cân
干 cán
弓 cung

4 NÉT

不 bất
丐 cái
丹 {đan, đơn}
之 chi
予 dư
互 hỗ
亢 cáng
仃 đinh
仇 cừu
今 kim
介 giới
允 doãn
公 công
六 lục
共 cộng
刑 hình
划 hoa
兮 hề
凶 hung
勾 câu
化 hóa
卞 biện
卭 cùng
厄 ách
及 cập
友 hữu
夭 {yêu, yểu}
孔 khổng
尹 doãn
屯 đồn
巴 ba
幻 {ảo, huyễn}
弔 điếu
引 dẫn
戶 hộ
支 chi
斗 đẩu
斤 cân
木 mộc
欠 khiếm
止 chỉ
毛 mao
攷 khảo
旨 chỉ
旭 húc
氏 chi
火 hỏa
爻 hào
犬 khuyển

5 NÉT

丘 khưu
丙 bính
主 {chủ, chúa}
乎 hồ
匜 di
仝 đồng
代 đại
令 {lạnh, lệnh, linh}
以 dĩ
兄 huynh
回 hồi
冬 đông
凸 đột
凹 ao
功 công
加 gia
包 bao
北 bắc
况 huống
享 hanh
伯 bá
半 bán
占 {chiêm, chiếm}
卯 mão
去 {khứ, khử}
古 cổ
句 cú
另 lánh
叩 khấu
只 chỉ
叮 đinh
可 khả
台 đài
右 hữu
孕 dựng
究 do
尻 khao
巨 cự
布 bố
平 bình
幼 ấu
弁 biền
弘 hoằng
戊 mậu
扒 bát
打 đả
告 cáo
呂 lữ
呃 ách

bổn
王 chánh, chính
氐 để
民 dân
冰 băng
玄 huyền
甘 cam
用 dụng
田 điền
由 do
甲 giáp
白 bạch
皮 bì
目 mục
矛 mâu
禾 hòa
穴 huyệt
立 lập

6 NÉT

乩 kê
亘 cắng
交 giao
亥 hợi
亦 diệc
件 kiện
伉 khảng
伊 y
伎 kỷ
休 hưu
伙 hỏa
兇 hung
扼 ách
技 kỹ
抃 biện
列 liệt
劣 liệt
匈 hung
匡 khuông
卉 hủy
印 ấn
吁 hu
各 các
合 hiệp, hợp
吉 cát
吊 điếu
同 đồng
名 danh
后 hậu
吏 lại
向 hướng
圭 khuê
地 địa
多 đa
夷 di
夸 khoa
奸 gian
好 hảo, hiếu
妁 chước
安 an, yên
州 châu
忙 mang
扛 giang
扣 khấu
扞 cản, hãn
狂 cuồng
狄 địch
玖 cửu
曲 khúc
曳 duệ
有 hữu
朱 châu
朵 đóa
朽 hủ
汗 can, hãn
江 giang
灰 khôi
牟 mâu
犴 hàn
百 bách
糸 mịch
羊 dương
老 lão
考 khảo
耒 lỗi
肋 lặc
肌 cơ
至 chí
臼 cậu, cữu
舟 châu
艮 cấn
血 huyết
行 hàng, hành, hạnh
衣 y, ý

7 NÉT

佯 dương
佳 giai
侃 khản
伴 bạn
伶 linh
伽 già
佃 điền
但 đản
佈 bố
低 đê
佔 chiêm
何 hà
佗 đà
余 dư
佚 dật
克 khắc
兌 đoài, đoái
免 miễn
兵 binh
冶 dả
冷 lãnh
別 biệt
劫 kiếp
利 ly, lợi
劬 cù
匣 hạp
却 khước
吝 lận
否 bĩ, phủ
含 hàm
吭 hàng
吸 hấp
吼 hống
叫 khiếu
囹 linh
固 cố
坤 khôn
囤 đốn
困 khốn
圻 kỳ
坎 khảm
坑 khanh
夾 giáp
妒 đố
妓 kỹ
妖 yêu
妙 diệu
孛 bột
孝 hiếu
完 hoàn
宏 hoành
尨 mang
局 cục, cuộc
岐 kỳ
巵 chi
希 hy
延 diên
廷 đình
弄 lộng
弟 đệ
形 hình
役 dịch
彤 đồng
忌 kỵ
志 chí
快 khoái
忻 hân
肮 kháng
戒 giới
扯 chỉ
怙 hỗ
怛 đát
怡 di

把 bả
投 đầu
抖 đẩu
抗 kháng
折 chiết
攸 du
改 cải
攻 công
旱 han
更 canh / cánh
杆 can
李 lý
杏 hạnh
杜 đỗ
杠 giang
步 bộ
每 mỗi
求 cầu
汞 hông
汩 cốt / mịch
汲 cấp
沍 hổ
汽 khí
沌 đôn
沐 mộc
没 một
沔 miến
沚 chỉ
灸 cứu
灼 chước
牢 lao
狁 doãn
杵 chử
枘 duế
板 bản
枕 chẩm
甬 dõng
甸 điện
疔 đinh
究 cứu
系 hệ
罕 hãn
肓 hoang
肘 chẩu
肚 đỗ
肛 giang
肝 can
良 lang / lương
芃 bồng
芒 mang
見 kiến
角 dác / dốc
谷 cốc
豆 đậu
貝 bối
邑 ấp
邦 bang
酉 dậu
里 lý
阨 ách
阬 khanh

8 NÉT

亞 á
亟 cức
享 hưởng
京 kinh
佩 bội
玟 mân
玫 mai
疚 cửu
的 đích
侄 điệt
來 lai
例 lệ
侑 hựu
侔 mâu
供 cung / cúng
依 y
兩 lượng / lưỡng
其 kỳ
具 cụ
典 điển
冽 liệt
函 hàm
到 đáo
刲 khuê
制 chế
刷 loát
刻 khắc
券 khoán
効 hiệu
劼 cật
匊 cúc
協 hiệp
咒 chú
周 chu
呵 ha
呼 hô
命 mạnh / mệnh
咆 bào
和 hòa
咎 cữu
亭 đình
亮 lượng
侯 hầu
侶 lữ
坩 kham
坫 điếm
坷 kha
夜 dạ
奄 yêm
奇 cơ / ky / kỳ
妲 đát
妹 muội
姑 cô
孟 mạnh
孤 cô
宓 mật
宕 đãng
定 định
居 cư
屈 khuất
屆 giới
岡 cương
岱 đại
岵 hỗ
岷 mân
帘 liêm
幸 hạnh
底 để
庖 bao
店 điếm
庚 canh
弦 huyền
彼 bỉ
征 chinh
忽 hốt
怔 chinh
契 khế / khiết
奔 bôn
姜 khương
怜 linh
怯 khiếp
況 hoảng
或 hoặc
戽 hỗ
戾 lệ
抬 đài
抱 bảo
抵 để
抹 mạt
押 áp
担 đảm
拉 lạp
拑 kiềm
拒 cự
拔 bạt
拖 đà
拘 câu
拙 chuyết
拚 biện
招 chiêu
旻 mân
昆 côn
昊 hạo / hiệu
明 minh
昏 hôn
易 dị / dịch
朋 bằng
杪 diếu
杭 hàng
杯 bôi
東 đông
恬 điềm
恇 khuông
恰 kháp
扁 biển

林 lâm
枚 mai
枝 chi
欣 hân
歧 kỳ
歿 một
毒 độc
氓 manh
沫 mạt
沬 muội
沛 bái
沱 đà
河 hà
沼 chiểu
沽 cô
沿 diên
泆 dật
泊 bạc

泓 hoằng
泠 linh
泡 bào
波 ba
泣 khấp
注 chú
泯 { dân / dẫn }
炕 khang
炙 { chá / chích }
爬 bà
版 bản
牧 mục
狎 hiệp
狗 cẩu
柳 liễu
殄 điển
[illegible] đãi

盲 manh
秉 bỉnh
穹 khung
空 không
糾 củ
股 cổ
肢 chi
肩 kiên
肯 khẳng
育 dục
肴 hào
臾 du
芝 chi
芥 giới
芩 cầm
芭 ba
花 hoa

芷 chỉ
芹 cần
虎 hổ
軋 loát
近 cận
邱 khưu
金 kim
門 môn
阽 điếm
阿 a
陀 đà
隶 đãi
隹 chuy

9 NÉT

皆 giai
皇 hoàng
盆 bồn
盈 doanh
係 hệ
俐 lợi
俑 dõng
俚 lý
俛 miễn
保 bảo
俞 du
俠 hiệp
冒 mạo
凂 mội
剋 khắc
勃 bột
勇 { dõng / dũng }
勉 miễn
匍 bồ
厖 { bàng / mang }
厘 ly
厚 hậu
叛 bạn
咫 chỉ
咬 giảo
咳 khái
咸 hàm
咽 yết
哀 ai
哄 hống
哈 cáp
型 hình
垓 cai
垢 cấu
垤 điệt
奎 khuê
苙 lạp
苛 hà
苞 bào
苟 cẩu

姤 cấu
姦 gian
姨 di
姪 điệt
姬 cơ
孩 hài
客 khách
宥 hựu
宦 hoạn
屏 { bình / bính }
峒 động
巷 hạng
帝 đế
庥 hưu
度 { đạc / độ }
建 kiến
廻 hồi
弈 dịch
待 đãi
徊 hồi
律 luật
後 hậu
怠 đãi
怎 chẩm
急 cấp
恆 hằng
恍 hoảng
恟 hung
恢 khôi
恨 hận
恪 khác
面 diện
革 cách
音 âm
頁 hiệt
香 hương

拜 bái
拽 duệ
拮 kiết
拯 { chưng / chửng }
拱 củng
拷 khảo
指 chỉ
按 án
挑 khiêu
故 cố
政 { chánh / chính }
映 ánh
昧 muội
昭 chiêu
昴 mão
曷 hạt
枯 khô
枰 bình
枱 đài
枳 chỉ
枵 hiêu
架 dá
柮 đốt
枷 già
柁 đà
柄 bính
柏 bá
某 mỗ
柑 cam
柩 cữu
柬 giản
唐 đường
埃 ai
埋 mai
埒 liệt
夏 hạ

段 { đoàn / đoạn
洄 hồi
洋 dương
洌 liệt
洚 hồng
洛 lạc
洞 động
洟 di
洨 hào
流 lưu
洪 hồng
洫 hức
洲 châu
活 hoạt
洽 hiệp
炤 chiếu
炫 huyễn
炬 cự
炮 bào
炱 đài
炳 bính
炷 chú
牴 để
狡 giảo
玲 linh
玳 đại
玷 điếm
珉 mân
斫 chước
界 giới
疥 giới
疫 dịch
捍 hãn
捕 bổ
效 hiệu
料 liệu
旁 bàng
盹 độn
盼 miện
眄 miến
眇 diểu
眈 đam
眉 my
眊 mạo
看 { khan / khán
矜 căng
祈 kỳ
祉 chỉ
科 khoa
突 đột
竿 can
紀 kỷ
紅 hồng
紇 hột
缸 hàng
美 mỹ
者 giả
耇 cẩu
耑 chuyên
耶 da
背 { bối / bội
胞 bào
胡 hồ
胤 dận
苓 linh
苔 đài
苗 miêu
歆 ly
烟 yên
烈 liệt
烘 hồng
烙 lạc
烝 chưng
苡 dĩ
苣 cứ
苦 khổ
苫 chiêm
英 anh
茂 mậu
茄 gia
茅 mao
茆 mão
茉 mạt
衍 diễn
表 biểu
要 { yêu / yếu
訂 đính
計 { kê / kế
赳 củ
迤 dĩ
迦 ca
迨 đãi
迪 địch
迫 bách
迭 điệt
郊 giao
酊 đính
陋 lậu
陌 mạch
降 { hàng / giáng
限 hạn
陔 cai
眩 huyễn
矩 củ
砥 chỉ
砧 chiêm
砭 biêm
祕 bí

10 NÉT

俱 câu
俳 bài
俸 bổng
倆 lưỡng
個 cá
倍 bội
們 môn
倒 đảo
倖 hãnh
候 hậu
倚 ỷ
倥 không
倫 luân
兼 kiêm
冥 minh
准 chuẩn
凋 điêu
凌 lăng
凍 đống
剔 dịch
剛 cương
剝 bác
剡 diễm
勍 kình
哥 kha
哭 khốc
哮 hao
哺 bổ
荔 lệ
茫 mang
茴 hồi
荄 cai
荅 đáp
荊 kinh
荒 hoang
奚 hề
娣 đệ
娩 miễn
宮 cung
害 hại
宴 yến
家 gia
容 dung
島 đảo
庫 khố
庭 đình
徒 đồ
恐 khủng
恙 dạng
恚 khuể
恩 ân
恭 cung
悃 khổn
悅 duyệt
悌 để
悍 hãn
悔 hối
悖 bội
悝 khôi
挈 khiết
振 { chấn / chẩn
挺 đỉnh
挾 hiệp
捆 khổn
捋 loát
隼 chuẩn
隺 hạc
馬 mã
骨 cốt
高 cao
鬥 đấu
鬲 cách

旄	mao
旅	lữ
晃	hoảng
晌	hưởng
晏	án
栗	lật
枯	khô
校	hiệu
株	châu
核	hạch
根	căn
格	cách
桀	kiệt
桃	đào
栢	bách
案	án
桐	đồng
桓	hoàn
桔	cát
殷	ân
氣	khí
氧	dưỡng
浙	chiết
浣	cán
浩	hạo
浪	lãng
浴	dục
海	hải
浼	mội
涇	kinh
涌	dõng
[illegible]	giảm
啞	á
啣	hàm
圇	luân
圈	khuyên
執	chấp
培	bồi
特	đặc
狸	ly
狹	hiệp
狼	lang
狽	bối
珮	bội
珠	châu
珙	củng
班	ban
瓴	linh
留	lưu
畛	chẩn
疲	bì
疳	cam
痁	điếm
疹	chẩn
疼	đông
痂	gia
痃	hiền
病	bệnh, bịnh
症	chứng
皋	cao
益	ích
盍	hạp
盎	áng
盉	hòa
眛	muội
眞	chân
眠	miên
彪	bưu
彫	điêu
彬	bân
得	đắc
徘	bồi
徠	lai, lại
悠	du
祗	chi
祝	chúc
秘	bí
秣	mạt
窅	yểu
窈	yểu
笈	cập
笋	duẩn
紙	chỉ
級	cấp
缺	khuyết
罟	cổ
羔	cao
耄	mạo
耆	kỳ
耕	canh
耽	đam
耿	cảnh
胭	yên
胯	khóa
胸	hung
脂	chi, chỉ
脈	mạch
脅	hiếp
航	hàng
般	ban, bát
茗	dánh, mính
晧	hạo
朗	lãng
桶	dõng
桷	dác
梁	lương
梃	đỉnh
梅	mai
梏	cốc
虔	kiền
蚊	mân
蚌	bạng
蚓	dẫn
蚣	công
衾	khâm
袂	duệ
訏	hu
訌	công
訓	huấn
記	ký
豈	khỉ, khởi
豹	báo
貢	cống
起	khỉ, khởi
躬	cung
軒	hiên
迷	mê
逃	đào
逅	cấu
郎	lang
酌	chước
釘	đinh
針	châm
陛	bệ
陡	đẩu
隻	chích
淫	dâm
淮	hoài
淶	lai
混	hỗn
淹	yêm
焉	yên
牽	khiên
猘	chế
猛	mãnh

11 NÉT

乾	can, càn, kiền
偃	yển
假	dả
偈	kệ, kiệt
偕	giai
停	đình
健	kiện
偸	du
兜	đâu
冕	miện
凰	hoàng
勒	lặc
動	động
勗	húc
勘	khám
匏	bào
匙	chủy
匾	biển
區	khu
卿	khanh
唯	duy
啓	khải
啖	giảm
第	đệ
笱	cù
粒	lạp
累	lụy, lũy
紾	chẩn
絀	chuyết
絃	huyền
終	chung

基 cơ
堂 đường
堅 kiên
堆 đôi
婁 lâu
婆 bà
婚 hôn
婪 lam
婭 á
寄 ký
寅 dần
密 mật
寇 khấu
專 chuyên
崚 lăng
崎 kỳ / khi
崐 côn
崙 luân
崩 băng
帶 đái / đới
帷 duy
庵 am
康 khang / khương
庸 dung
強 cường / cưỡng
袋 đại
袍 bào
袒 đản
袤 mậu
袞 cổn
袪 khư
被 bị
覓 mịch / mích

患 hoan
悻 hãnh
悼 điệu
悾 khống
惇 đôn
惚 hốt
惛 hôn
惟 duy
扈 hỗ
捧 bổng
捫 môn
据 cứ
掄 luân
掏 đào
排 bài
掖 dịch
掠 lược
控 khống
掩 yểm
掬 cúc
教 giáo
敏 mẫn
救 cứu
敗 bại
斛 hộc
旣 ký
晦 hối
曼 man
頃 khoảnh
飢 cơ
飣 đính
鳥 điểu
鹵 lỗ
鹿 lộc
麥 mạch
麻 ma

12 NÉT

梔 chi
梗 cánh / ngạnh
旃 chiên
條 điều
梠 lữ
梨 lê
桿 hãn
械 giới
欲 dục
欵 khoản
毫 hào
毬 cầu
氫 khinh
涎 diên
液 dịch
涵 hàm
涸 hạc
涼 lương
淀 định
淆 hào
淋 lâm
淘 đào
淚 lệ / luỵ
淡 đạm
淩 lăng
淪 luân
堠 hậu
堡 bảo
提 đê
堪 kham
堰 yển
報 báo
塈 hý
堵 đổ
壺 hồ
媒 môi

現 hiện
球 cầu
琅 lang
理 lý
琉 lưu
瓶 bình
甜 điềm
略 lược
畦 huề
痍 di
痒 dương
盒 hạp
眶 khuông
眸 mâu
眯 mế / mễ
眴 huyễn
衆 chúng
硃 châu
移 di
窔 diếu
竟 cánh
章 chương
笛 địch
笠 lạp / lịp
笻 cùng
戟 kích
掌 chưởng
描 miêu
提 đề
揖 ấp
揚 dương
換 hoán
揠 loát
握 ác
揩 khải
揭 yết

絆 bạn
翊 dực
翌 dực
翎 linh
聆 linh
聊 liêu
脚 cước
脰 đậu
舸 kha
荷 hà
荻 địch
荼 đồ
莉 ly / lợi
莓 môi
莖 hành
莞 hoàn
莢 giáp
莧 hiện
莨 lang
莫 mạc
虖 hô
虛 hư
蛀 chú
蛋 đản
衒 huyễn
袈 cà
氬 á
氮 đạm
渙 hoán
涎 diên
渚 chử
減 giảm
渝 du
渟 đình
渠 cừ
渡 độ
港 cảng

13 NÉT

硭 mang
硫 lưu
稀 hy
稂 lang
童 đồng
筍 duẩn
筆 bút
等 đẳng
筐 khuông
筒 đồng
筋 cân
笄 kê
答 đáp
粥 chúc
結 { kết
kiết
絞 giảo
絡 lạc
絢 huyến
給 cấp
絰 điệt
絳 giáng
翕 hấp
腋 dịch
腴 du
楷 giai
楹 doanh
歈 du
歆 hâm
歇 yết
殛 cức
殿 điện
毀 hủy
毽 kiện
溏 đường
滙 hối
溜 lựu
準 chuẩn

蛩 cùng
蛭 chất
袴 khóa
袺 kiết
裂 liệt
覃 đàm
覘 chiêm
觚 cô
觝 để
訶 ha
診 chẩn
註 chú
証 chứng
詁 hổ
詆 để
詎 cự
詒 di
詔 chiếu
評 bình
貂 điêu
貶 biếm
買 mãi
貿 mậu
貽 di
猷 du
猺 dao
猾 hoạt
献 hiến
瑕 hà
瑚 hồ
瑜 du
當 { đang
đáng
đương
痰 đàm
痳 lâm
痲 ma
痼 cố

逷 địch
逭 hoán
逸 dật
都 đô
酣 cam
量 lượng
鈀 ba
鈍 độn
鈐 kiềm
鈣 cái
開 khai
間 { gian
gián
閔 mẫn
陽 dương
隄 đê
隆 long
隊 đội
隍 hoàng
階 giai
雄 hùng
雇 cố
靮 đích
項 hạng
與 { dự
dữ
艇 đỉnh
萱 huyên
落 lạc
葉 diệp
葛 cát
葡 bồ
董 đổng
葩 ba
葫 hồ
葯 dược
葶 đình
葷 huân

働 động
募 mộ
勤 cần
嗅 khứu
嗎 ma
塏 khải
塗 đồ
塘 đường
塡 điền
奧 áo
媽 ma
媾 cấu
嫁 giá
嫌 hiềm
鄉 lang
幹 cán
廈 hạ
廉 liêm
廊 lang
徭 dao
愈 dũ
愍 mẫn
意 ý
誇 khoa
豢 hoạn
貅 hưu
貉 { lạc
mạch
貊 mạch
賄 hối
賈 { cổ
giả
跟 căn
跨 khóa
跬 khuể
路 lộ
跲 cáp
跳 đào

搬 ban
搽 chà
敬 kính
斟 châm
暄 huyên
暇 hạ
暉 huy
暎 ánh
暗 ám
會 { cối
hội
椰 da
楊 dương
楙 mậu
楝 luyện
楞 lăng
榆 du
楣 my
楥 huyên
楬 kiệt
楎 huy
楮 chử
極 cực
鈳 a
鉍 bí
鉻 các
鈿 do
鉅 cự
鉋 bào
鉑 bạch
鉛 diên
鉢 bát
鉤 câu
鉦 chinh
隔 cách
隘 ài
隙 khích
零 linh

溝 câu
溟 minh
溢 dật
溪 khê
溶 dung
滂 bàng
滅 diệt
㥏 điển
滌 địch
滑 hoạt
渲 huyên
煇 huy
煉 luyện
煌 hoàng
煮 chử
熙 hy
煙 yên
煤 môi
煦 hú
照 chiếu
煬 dạng
爺 da
牒 điệp
厭 yếm
嘉 gia
嘍 lâu
嘏 hỗ
嘔 ẩu
嘘 khư
嘛 ma
鳴 minh
圖 đồ
團 đoàn
墟 khư
塿 lâu
墁 mạn
境 cảnh
墉 dung

盟 minh
督 đốc
睦 mục
睥 bễ
睪 dịch
碇 đính
碑 bi
碘 điển
祺 kỳ
禁 cấm
禽 cầm
稟 bẩm
窠 khoa
筤 lang
筥 cử
筵 diên
筠 duân
粱 lương
經 kinh
腰 yêu
腺 duyến
舅 cậu / cữu
幕 mạc
幛 chướng
廓 khoách / khuyếch
廕 ấm
彰 chương
慇 ân
慟 động
慢 mạn
慨 khái
慳 kiên
慵 dung
慷 khẳng
搴 khiên
摟 lâu

蒂 đế
虜 lỗ
號 bào / hiệu
蛹 dõng / dộng
蜆 hiện
蜓 đình
裏 lý
裔 duệ
裕 dụ
裘 cầu
補 bổ
裡 lý
解 giải
詡 hủ
詬 cấu
詰 cật
詾 hung
該 cai
詹 chiêm
詼 khôi
滸 hử
滾 cổn
滿 mãn
漉 lọc / lộc
漏 lậu
漑 khái
漓 ly
演 diễn
漙 đoàn
漚 [illegible]u
漠 mạc
漢 hán
漣 liên
漫 man / mạn

khiêu
躱 đỏa
較 giảo
輅 lộ
輊 chí
辟 bích
逼 bức
逾 du
遁 độn
遊 du
遍 biến
遏 át
遐 hà
遑 hoàng
道 đạo
達 đạt
鄉 hương
酩 dánh / mính
鈴 linh
鈷 cổ
鉫 gia
碣 kệ
碧 bích
碌 lộc / lục
禍 họa
祿 lộc
禘 đế
種 chủng
窬 du
竭 kiệt
端 đoan
箇 cá
箔 bạc
箕 cơ
箝 kiềm
綠 lục

電 điện
雷 lôi
雹 bạc
愰 húc
預 dự
頒 ban
頓 đốn
飲 ẩm
鳩 cưu
鼎 đỉnh
鼓 cổ

14 NÉT

僑 kiều
僕 bộc
僚 liêu
僥 kiểu
僮 đồng
兢 căng
劃 hoạch
蓂 minh
蓉 dung
蒞 ly
蓋 cái
蓏 lỏa
蜜 mật
蜞 kỳ
裸 lỏa
襁 cưỡng
裹 lỏa
製 chế
裻 đốc
誌 chí
誑 cuống
誕 đản
誘 dụ
誡 giới

墊 điếm
墓 mộ
夢 mông / mộng
夥 lỏa
奩 liêm
奪 đoạt
嫗 ẩu
嫘 luy
嫠 ly
嫡 đích
嫣 yên
嫫 mô
寞 mịch
慺 lũ
寥 liêu
對 đối
屢 lũ
嶂 chướng
嶁 lũ
幔 mạn
酷 khốc
銅 đồng
銘 minh
[illegible] hợi
銥 y
銜 hàm
閣 các
閨 khuê
閩 mân
障 chướng
靼 đát
領 lãnh / lễnh
飴 di
飽 bảo
駁 bác
骰 đầu

摳 khu
摶 đoàn
摸 mạc / mô
旗 kỳ
暝 minh
榔 lang
榜 bảng
榴 lưu / lựu
槀 cảo
槁 cảo
構 cấu
槐 hòe
摃 cống
歉 khiếm
歌 ca
氳 huân
毓 dục
滹 hổ
滷 lỗ
墨 mặc
墩 đôn
墮 đọa
嬉 hy
嬌 kiều
寬 khoan
寮 liêu
履 lý
幢 chàng
廟 miếu
廓 khoát
彈 đàn / đạn
影 ảnh
德 đức
慕 mộ
慮 lự

漯 đạp
漳 chương
熊 hùng
熏 huân
犒 khao
獐 chương
瑤 dao
瑪 mã
瑯 lang
瑰 côi / khôi
瑠 lưu
瘌 lạt
監 giam / giám
睹 đổ
睽 khuê
睾 cao
睿 duệ
瞀 mậu / mù
槿 cận / cẩn
樂 lạc
樑 lương
樓 lâu
樛 cù
樟 chương
模 mô
樣 dạng
歐 âu
氂 ly
潔 khiết
澗 giản
潦 lạo / lão
滕 đằng
潭 đàm

綦 cơ
維 duy
綯 đào
綱 cương
綸 luân
綺 ỷ
綻 điện
綿 miên
緊 khẩn
翟 địch
腐 hủ
膀 bàng
膂 lữ
膈 cách
膏 cao
臺 đài
蒙 mông
蒲 bồ
蒸 chưng
蒿 cao
磊 lỗi
磐 bàn
磔 cạch / kiệt
稻 đạo
稼 giá
稽 kê / khể
穀 cốc
窮 cùng
窰 diêu
窳 dũ
箴 châm
糊 hồ
緜 miên
締 đế
緣 duyên
編 biên

誥 cáo
誨 hối
豪 hào
貌 mạo
賑 chẩn
赫 hách
趕 hãn
跼 cục
踉 lang
踊 dõng
輕 khinh
辣 lạt
遙 dao
遛 lưu
遞 đệ
遣 khiển
鄙 bỉ
酵 diếu
酴 đồ
蔑 miệt
蔓 man
蔔 bặc
蔕 đế
蔗 giá
揞 ấm
摩 ma
搳 hạt
蝗 hoàng
蝠 bức
蝥 mâu
蝦 hà
蝴 hồ
蝶 điệp
褊 biển
褒 bao
褐 hạt
褚 chử
課 khóa

髹 hưu
魁 khôi
魂 hồn
鳶 diệu
麼 ma

15 NÉT

價 giá
儆 cảnh
儉 kiệm
儋 đam
儌 kiểu
凜 lẫm
劇 kịch
劉 lưu
劍 kiếm
厲 lệ
嘩 hoa
嘴 chuy
嘻 hy
噉 hám
踘 cúc
踝 lỏa
踞 cứ
踢 dịch
輛 lưỡng
輝 huy
輟 chuyết
輦 liễn
輩 bối
輪 luân
遮 già
遯 độn
鄧 đặng
鄰 lân
醃 yêm
鋇 bối
鋍 bội
鋯 cáo
慶 khánh
慾 dục
憐 lân
憫 mẫn
戮 lục
摩 ma
撥 bát
摯 chí
摹 mô
撈 lao
帳 chang
撩 liêu
播 bá
敵 địch
毆 ẩu
暮 mộ
暴 bạo / bộc
概 khái
餉 hướng
鴝 cầu
駕 dá
駝 đà
骷 cô
點 diệm
魅 mị
魯 lỗ
鴆 đam
麪 miến
黎 lê

16 NÉT

勳 huân
噤 cấm
器 khí
噫 y
頓 đốn
潰 hội
潼 đồng
澎 bành
澆 kiêu
澇 lạo
澍 chú
牖 dũ
犛 ly
璃 ly
璉 liễn
璋 chương
畿 ky
瘤 lựu
盤 bàn
瞎 hạt
瞇 mê
瞑 minh
碼 mã
磅 bàng
懈 giải
懊 áo
懌 dịch
懍 lẫm
戰 chiến
擂 lôi
擄 lỗ
擋 đáng
擒 cầm
擔 đảm
據 cứ
整 chỉnh
曆 lịch
曇 đàm
曀 ế
曉 hiểu
橄 cảm
橋 kiều
橦 đồng
緘 giam
緩 hoãn
緬 diến / miến
練 luyện
罵 mạ
罶 liễu
罷 bãi
羯 kiết
翬 huy
膜 mạc / mô
膠 giao
蓏 loa
蓬 bồng
蓮 liên
蓼 liễu / lục
燙 đãng
獨 độc
瓢 biều
甌 âu
瘰 loa / lỗi / luy
瘳 liêu
瘴 chướng
盧 lô / lư
瞖 ế
瞞 man
磨 ma
磚 chuyên
磬 khánh
穅 khang
穆 mục
穎 dĩnh
窺 khuy
諛 du / dua
調 điều / điệu
談 đàm
諒 lang / lượng
論 luân / luận
賙 chu
賠 bồi
賡 canh
賢 hiền
賣 mại
質 chất / chí
踏 đạp
蕩 đãng
螂 lang
融 dung
螞 mã
螟 minh
螢 huỳnh
衡 hành / hoành
褲 khố
褡 đáp
覩 đổ
覦 du
諼 huyên
諜 điệp
諠 huyên
諦 đế
諧 hài
諫 gián
諱 húy
諸 chư / gia

銻 đệ
鋌 đỉnh
鋩 mang
閫 khổn
閬 lãng
閭 lư
閱 duyệt
霂 mộc
震 chấn
霉 mai
靠 kháo
鞋 hài
鞍 yên
鞏 củng
頡 hiệt
餂 điềm
餅 bính
養 dưỡng
蹀 điệp
蹄 đề
踰 du
辦 biện
辨 biện
遹 duật
遺 di
遼 liêu
錋 bằng
鋸 cứ
鋼 cương
錄 lục
錐 chùy
錘 chùy
錠 đính / đĩnh
錦 cẩm
錮 cố
錳 mạnh
閹 yêm

墾 khẩn
壇 đàn
嬖 bế
學 học
寰 hoàn
導 đạo
廉 liêm
廨 giải
廩 lẫm
憊 bị
憑 bằng
憝 đội
憘 hý
憨 ham
憲 hiến
憾 hám
懂 đổng
髻 kế
鬨 hống
鴒 linh
鴕 đà
鴝 cù
鴣 cô
鴨 áp
默 mặc
黔 kiềm
龍 long

17 NÉT

儡 lỗi
勵 lệ
壎 huân
壑 hác
壓 áp / yếm
壔 đảo
壕 hào

橙 chanh
機 cơ
橫 hoành / hoạnh
歷 lịch
殫 đàn
[illegible] cán
澮 khoái
澹 đạm
激 kích / khích
濂 liêm
燈 đặng
燎 liệu
燐 lân
燕 yên / yến
擣 đảo
擭 hoạch
斂 liễm
檀 đàn
檄 hịch
檔 đang
檜 cối
檠 kình
檢 kiểm
殭 cương
殮 liệm
氈 chiên
濛 mông
濠 hào
濤 đào
濫 lạm
濮 bộc
營 dinh / doanh
燬 hủy
燭 chúc

篙 cao
篝 câu
篤 đốc
糖 đường
縊 ải
縋 chùy
縑 kiêm
縞 cảo
縣 huyện
罹 ly
翮 cách
翰 hàn
興 hưng / hửng
蕕 du
蕙 huệ
篾 miệt
縻 mi
糠 khang
縭 ly
縲 luy
縴 khiên
縵 mán / mạn
縷 lũ
糜 mi
繆 mâu / mậu / mục
罄 khánh
羲 hy
翳 ế
聯 liên / liễn
膻 chiên
膽 đảm
膾 khoái
臀 đồn

諳 am
謀 mưu
謁 yết
豫 dự
貓 miêu
賭 đổ
賴 lại
豭 hà
赭 giả
軀 khu
踰 du
踴 dõng
踱 đạc
踵 chủng
踶 đề
螺 loa
蟆 ma
褸 lũ
覯 cấu
謄 đằng
謊 hoang
謎 mê
謐 bật / mật
謔 hước
謗 báng
謙 khiêm
講 giảng
謠 dao
豁 hoát
購 cấu
蹇 kiển
蹈 đạo
蹊 khê
輿 dư
轄 hạt
遽 cự
邀 yêu

閻 diêm
險 hiểm
雕 điêu
霍 hoắc
霖 lâm
頭 đầu
頰 giáp
頷 hàm
頸 cảnh
頹 đồi
餔 bô
餘 dư
駭 hãi
駢 biền
駱 lạc
骸 hài
闇 ám
闊 khoát
闌 lan
闍 đô
隲 chất
隱 ẩn
隸 lệ
皤 bà
鞠 cúc
韓 hàn
顆 loả
颶 cụ
鮫 giao
鴻 hồng
麋 mê / mi
鍪 mâu
黛 đại
點 điểm
曜 diệu

18 NÉT

嬰 anh
屨 lũ
嶺 lãnh
嶼 dữ
幫 bang
冪 mịch
彌 di
徽 huy
懃 cần
懇 khẩn
懋 mậu
戲 hý
擊 kích
擎 kình
檯 đài
朦 mông
檬 mông
檯 đài
歟 dư
濾 lự
瀆 độc
濮 bộc
燻 huân
獵 lạp
璧 bích
癘 lệ
癜 điến
瞻 chiêm
瞽 cổ
瞼 kiểm
瞿 cồ
礌 lỗi
禮 lễ
竅 khiếu
簡 giản
簧 hoàng
糧 lương
織 chức
獲 hoạch
璫 đang
環 hoàn
療 liệu
癆 lao
燈 đăng
瞥 miết
瞭 liệu
瞳 đồng
矯 kiểu
磯 cơ
磷 lân
磺 hoàng
禧 hy
窿 long
覲 cận
謨 mô
謬 mậu
謳 âu
謹 cẩn
謾 man
贄 chí
贅 chuế
轆 lộc
轇 cù
轉 chuyển
遺 di
邈 mạc
醪 lao
醫 y
釐 ly
鎔 dung
鎧 khải
鎘 cách
鎏 lưu
闕 khuyết
雞 kê
霢 mạch
瞼 kiểm
臨 lâm / lậm
舉 cử
艱 gian
蕾 lội
薄 bạc
薈 cối
薌 hương
薏 ý
薑 khương
虧 khuy
蟊 mâu
螳 đường
艟 đồng
鼬 dứu

19 NÉT

嚮 hướng
壜 đàm
壞 hoại
壟 lũng
嬾 lại / lãn
廬 lư
懶 lại
懷 hoài
攏 lũng
曝 bộc
曠 khoáng
櫓 lỗ
櫝 độc
櫟 lịch
瀘 lô
瀚 hãn
瀛 doanh
瀝 lịch
邁 mại
邂 giải
還 hoàn
邅 chiên
錨 miêu
鍊 luyện
鍍 độ
鍛 đoàn
鍪 mâu
鍵 kiến
鍼 châm
鍾 chung
簿 bạ / bộ
繪 hội
繫 hệ
繭 kiển
繮 cương
繯 hoạn
繳 chước / kiểu
繹 dịch
羅 la
羶 chiên
羹 canh
臘 lạp
藜 lê
藟 luỹ
藤 đằng
藥 dược
蟹 giải
薶 mai
蠍 yết
襖 áo
襟 khâm
譁 hoa
譆 hy
證 chứng

嚙 giảo
壘 luỹ
彝 di
懟 đội
懣 mãn / muộn
戴 đái
擴 khuếch
擷 hiệt
擺 bài
斷 đoán / đoạn
曚 mông
鏖 ao
鏜 đường
鏞 dung
鏡 cảnh / kính
鏤 lậu / lu
闚 khuy
隴 lũng
離 ly
靡 mi / mị
顛 điên
類 loại
餼 hý
餾 lựu
騙 biển
鯤 côn
鯨 kình
鵬 bằng
麒 kỳ
麓 lộc
麗 lệ / ly
龐 bàng

20 NÉT

繚 liễu
翹 kiều
翼 dực
職 chức
聵 hội
舊 cựu
薰 huân
藁 cảo
藍 lam
蟒 mãng
蟛 bành
蟠 bàn
襌 đơn
櫪 lịch
櫳 lung
瀾 lan
爐 lô / lư
犧 hy
獻 hiến
瓏 lung
癢 dưỡng
礦 khoáng
礪 lệ
礫 lịch
竇 đậu
競 cạnh
繼 kế
繾 khiển
罌 anh
耀 diệu
臚 lô / lư
朧 lung
艦 hạm
藷 chư
藿 hoắc
蘅 hoành
蘆 lô / lư
蘑 ma
襤 lam
霤 lựu
鞫 cúc
題 đề
顓 chuyên
颺 dương
餱 hầu
騎 ky
騏 kỳ
髀 bễ
鯉 lý
鵠 hộc
鵒 cốc
黠 hiệt
鐐 liêu
鐘 chung
闠 hội
露 lộ
饉 cận
馨 hinh
騫 khiên
騰 đằng
騮 lưu
鹹 hàm
黨 đảng
齡 linh

21 NÉT

儷 lệ
囂 hiêu
屬 chúc
懼 cụ
懽 hoan
攜 huề
櫻 anh
欄 lan
爛 lạn
獾 hoan
瀝 lịch
癩 lại
礡 bác
纆 mặc
瀧 lung
瀨 lại
爆 bộc
牘 độc
犢 độc
瓣 biện
疆 cương
矇 mông
礞 mông
禱 đảo
簽 kiểm
簾 liêm
譴 khiển
護 hộ
譸 chú
譽 dự
躍 dược
辯 biện
鐮 liêm
鐸 đạc
鐺 đang / đương
鐳 lôi
鐿 ý
闤 hoàn
霸 bá
顥 hạo
顧 cố
饑 cơ
騾 loa
驅 khu
髏 lâu
魔 ma
鰭 kỳ
鶴 hạc
鶻 cốt
黯 ảm
齧 khiết
齩 giảo

22 NÉT

譏 cơ
識 chí
譚 đàm
蹬 đắng
轎 kiệu
邊 biên
醰 đàm
醵 cừ
鏈 liên
鏑 đích
籙 luc
籟 lại
籠 lung
纑 lô
羈 ky
聾 lung
艫 lô
覽 lãm
讀 đậu / độc
躐 lạp / liệp
鑄 chú
鑑 giám
鑒 giám
霾 mai
韁 cương
響 hưởng
饗 hưởng
驍 kiêu
驕 kiêu
鬻 dục / chúc
鷖 ế
鷗 âu
鷙 chí
麞 chương
龔 cung

23 NÉT

戀 luyến

24 NÉT

25 NÉT

26 NÉT

27 NÉT

28 NÉT

29 NÉT

30 NÉT

(HẾT QUYỂN THƯỢNG)

CẢI-CHÁNH

Trang	Cột	Hàng			
2	1	29	hóa hộp-vật	xin sửa	hóa-hợp vật
3	1	23	Đánh bạy người ta	"	Đánh đập hoặc mưu giết cha mẹ
3	2	41	*ách-tắc*	"	*ách-tái*
5	2	42	Săn kín	"	Sâu kín
6	1	3	assassiner	"	assassinat
7	1	38	Sau chữ: calme	xin thêm	– Tỉnh Nghệ-an và tỉnh Hà-tĩnh
8	1	39	Bản-hộ	xin sửa	Bản-bộ
	2	36	英 姐	"	英 雌
15	2	22	– *yêm*	"	– *yếm*
17	2	23	ve vang	"	vẻ vang
21	1	12	*mân-ni*	"	*mâu-ni*
21	2	8	phi-điểm	"	phị-điểm
24	2	15, 16	– *ố*, – *ố kỹ*	"	– *ác*, – *ác-kỹ*
25	2	36	và tội	"	vào tội
28	2	12	lốp	"	lớp
31	2	8	Nước Pháp	"	Nước Tàu
37	1	29	– 貴	"	– 寶 貴
38	2	11, 17	– 言, – 品	"	– 八 言, – 八 品
40	2	21	– *kỳ* 河 期	"	– *hà-kỳ* – 河 期
46	2	42	Sau chữ BỆNH	xin thêm	chữ 病
48	1	23	Bì da là ngoài	xin sửa	Bì là da ngoài
50	2	24	– 炙	"	– 灸
51	2	13	– *khiên*	"	– *kiên*
56	2	11	– *phản*	"	– *phiên*
57, 58	1, 2	40, 4	xin đem mấy chữ – 哺 ăn..., – *nhũ-loại*		哺 乳 類 xuống nơi chữ BỔ
61	2	29	Bồi thực ủng hộ	xin sửa	Vun xới
77	1	18, 19, 21, 25	chữ 梁	"	chữ 粱
89	1	11	– *liêu*	"	– *liệu*
92	1	40	– *tiệu*	"	– *tiếu*
97	2	41	– 葩	"	– 衰 葩
101	2	41	– *lâm* 心	"	– *tâm* – 心
104	1	29	sinh-sản sinh-sản	"	sinh-sản và sinh-sản
105	2	20	Số lẻ...	"	Xch. Quản-cơ.

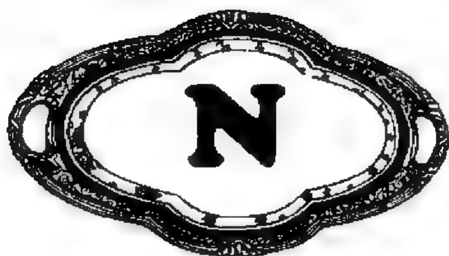
	2	39	– *cấn*	xin sửa	– *cận*
107	2	24	những sinh-sản	"	những người sinh-sản
110	2	19	Bày tỏ	"	Bày dăng ra
114	1	20	Lừa gạt, lừa dối	"	Dối đời, lừa người.
120	2	39	Tập họp	"	Nhóm họp
121	1	30	xin bỏ cả mấy chữ: Xch. Chích và Chá		
122	2	26	*tân tiến*	xin sửa	*tân tiên*
126	2	8	– *cứu*	"	– *chích*
134	2	25	– 摯, xin bỏ cả hàng ấy		
136	1	11	*my tha*	"	*my tha*
		29	– 詣, xin bỏ cả hàng ấy		
144	1	41	Đường chính		Đường ngay
152	1	33	Sau chữ, 粥	xin thêm	Đọc là dục, thì nghĩa là mua, hay là sinh-đẻ
159	1	22	Chứng-cứ	xin sửa	Chứng nhận
159	2	2	Đo lường châm chước	"	Đo lường san sẻ
163	1	15	tinh tinh	"	tinh-tinh
163	2	13,15	– *mô*	"	– *mạc*
175	1	39	– Sắc sảo, xin đem cả hàng ấy xuống nơi chữ **DIỄM**, ở trên chữ **DIỄM**		
177	1	42	– *ba*	xin sửa	– *phả*
	2	7	– *ba lý*	"	– *phả ly*
178	1	21	cho	"	đến chỗ
178	2	31	Nghiêm-doãn	"	Hiểm-doãn
181	2	5, 9, 30	Mấy chữ:	"	育。
182	1	11	Sau hàng 10	xin thêm	**DUẾ** 枘 Cái nêm gỗ. Duế tạc 鑿 – Xch. Phương duế viên tạc
186	1	26	– 業	xin sửa	– 業 餘
195	1	7	– 營	"	– 大 營
196	2	40	– 歛	"	– 殮
198	2	22	– 帥	"	– 師
204	2	9	Chữ 磾	"	彈
205	2	36	– 煬	"	– 湯
217	1	30	**ĐẾ** 諦	"	**ĐẾ**
223	1	34	chống ngự	"	chống cự
225	1	13	Bỏ vào	"	Bù vào
232	1	24, 25	– 好, – 和	"	– 頂 好, – 訂 和
234	2	1	Ẩn náu	"	Vì nhác mà tránh đi
236	2	4	Đoạn-tiết và mạch-lạc	"	Trong bài văn, nơi hết một ý-tứ, chấm câu mà chuyển sang đoạn khác gọi là đoạn-lạc.

236	2	43	*yêm trường*	xin sửa	*yểm trường*
241	1	38	Tự mình	"	Tự một mình
256	1	1	– 育	"	– 胥
256	1	30	– 鑐, xin bỏ cả hàng ấy		
259	1	24	gia cho	"	trút cho
268	2	5	Sau chữ: chồng	xin thêm	, hai người trao chén mời nhau uống rượu
278	2	36, 37	*Thẩn-lâu*	xin sửa	*Thẩn lâu*
282	2	36	Sau hàng 35	xin thêm	**HANH** 亨 Thông suốt, không có gì chướng ngại. *Hanh cù* 衢 – Con đường giao thông với nhiều nơi. *Hanh đồ* 途 – Con đường bằng phẳng. *Hanh thông* 通 – Vận hội tốt, làm việc gì cũng dễ dàng.
285	1	2	– *cấu*	xin sửa	– *câu*
286	1	3	– 羯, xin đem xuống nơi chữ *Kiết*, và thêm chữ: *Kiết-ma* 羯磨 (Phạn) Thầy tu khi thụ-giới hoặc khi sám-hối, thề làm cái gì, mà sau cứ làm theo lời thề, thế gọi là Kiết-ma.		
286	2	38	Sau hàng 37	xin thêm	**HẶC** 劾 Hỏi tội. Cũng đọc là hạch
287	2	23	**HẦU** 候	xin sửa	**HẦU** 侯
288	1	3	**HẬU** 侯	"	**HẬU** 候
289	2	16	Sau chữ: nhỏ	xin thêm	– Ràng buộc cùng nhau
291	1	16	– 慊, xin bỏ cả hàng ấy.		
	2	7	Dương cao lông mày	xin sửa	Trợn mày
293	1	29	– *trước*	"	– *trứ*
295	1	23	Sau chữ: filiale	xin thêm	– Hiếu với cha mẹ, tình với vợ con.
296	2	8, 14	là khí, ... là đạo...	xin sửa	là khí-vật... là đạo-lý,....
297	1	22	– 刑 鋼		– 刑 綱
302	1	28	– 准	"	– 淮
319	1	14	– *biện*	"	– *biến*
321	2	19	– ..., xin bỏ cả hàng ấy		
321	2	33	– *phẫn* ..., xin bỏ cả hàng ấy	"	
		42	– 輝	"	–
326	2	8	Sau hàng 7	xin thêm	**HUỐNG** 况 Nước lạnh – Thí dụ – Thêm ích – Hình trạng – Phương chi. Cũng viết là 況. *Huống-hồ* – 乎 Phương-chi là.
329	1	17	– 鑲	xin sửa	– 饟
329	2	17	**HƯỞNG** 亭	"	**HƯỞNG** 享

333	1	1	– *mi*	"	– *my*
	1	31	Ý chỉ	"	Ý-dĩ
334	1	29	***Ỷ-mi***	"	***Ỷ-my***
336	1	12	Sau hàng 11	xin thêm	**YẾP** 魘 Trong mộng thấy những chuyện ghê gớm sợ hãi
341	1	24	– 擊 創	xin sửa	– 擊 劍
		36	– 昂	"	– 激 昂
341	2	10, 11	– 節 – 濁	"	– 擊 節 – 激 濁
344	2	7	Xch. Kế	"	Xch. Kết
		9	– 祮	"	– 結
356	2	36	– 倫 北	"	– 倫 比
362	2	2	– 孜		– 致
369	2	9, 15	Mấy chữ: **KHIÊN** 肩. . . , – *chương* – 肩 章. . . xin đem lên chỗ chữ **KIÊN**		
376	2	17	楚 塵	xin sửa	灰 塵
380	1	20	bằng ngọc – vua	"	bằng ngọc các vua...
385	1	14	Sau chữ: lý-học	xin thêm	Người Tàu dịch âm chữ logique ra
	1	19	Sau chữ: con ly	"	Cũng đọc là mạch, nghĩa như chữ 貊
		24	–	xin sửa	– 絡
386	2	21	– 樂	"	– 樂 園
387	1	29	– 類. xin bỏ cả hàng ấy		
389	1	10	– 街	"	– 闌 街
401	2	7	các lễ nghi	"	về việc lễ
406	1	23	chéo áo		vạt áo
407	2	42	– *tụ*	"	– *tu*
413	1	22	**LỌC** 瘯	"	**LỌC** 漉
427	1	6	– 粱	"	–
428	1	33	– 知	"	– 良 知
437	2	26	*Mãi không mãi không*	"	*Mãi không mại không*
439	2	19	Sau chữ: tạp nhạp,	xin thêm	– Cũng đọc là bàng
444	1	31	碼 密	xin sửa	密 碼
449	1	17	– 系	"	–
459	1	8	Sau hàng 7	xin thêm	**MỤ** 姥 Người đàn bà già – Nch. Mẫu 姆

HÁN-VIỆT TỪ-ĐIỂN

(hạ)



NA 那 Thời gian ngắn – Nhiều.
搦 Dời động đi nơi khác.
- *ma* 那 摩 (Phạn) Tức là nam-vô (namah).
- *sơn* 山 (Địa) Tên núi ở Thanh-hóa, tục gọi là núi Nưa.
- *uy* – 威 (Địa) Một nước quân-chủ ở Bắc-Âu (Norvège).

NÁ 那 Sao? Nào? – Ấy?

NÃ 拿 Dắc đến – Bắt kẻ có tội – Nch. Nô. 稬
- *phá-luân* – 破 倫 (Nhân) Một vị hoàng-đế nước Pháp, năm 1794 làm tướng, xâm-lược Ý-đại-lợi, phá Áo-địa-lợi, chiếm Ai-cập, uy vọng ngày càng lớn, đến năm 1799 về nước tổ-chức chánh-phủ mới, năm 1804 xưng đế, sau đánh thua nước Anh, bị đầy ra đảo Thánh-Hê-len (Ste-Hélène). Sinh năm 1769, chết 1821 (Napoléon).
- *phá-luân pháp-điển* – 破 倫 法 典 (Pháp) Bộ pháp-điển năm 1803 do vua Nã-phá-luân sai người biên soạn, gồm 2281 điều, tức là cơ-sở của pháp-luật nước Pháp ngày nay (Code Napoléon).

NẠI 奈 Xch. Nại-hà.

Nại 捺 Lấy tay ấn mạnh xuống.
- 耐 Chịu, nhịn.
- 鼐 Cái vạc rất to.
- *cửu* 耐 久 Nín chịu lâu dài được. Nch. Nhẫn-nại.
- *đông* – 冬 (Thực) Một thứ cây leo, rễ bám vào các cây khác, mùa hạ nở hoa trắng, lá xanh luôn.
- *hà* 奈 何 Làm sao được? (que faire)?
- *hỏa chỉ* 耐 火 紙 Thứ giấy lửa không cháy được, hoặc lấy giấy thường ngâm vào nước thuốc, hoặc lấy xơ thạch-nhung (amiante) với xơ giấy thường mà chế (papier ininflammable).
- *nhiệm* – 任 Chịu nổi được gánh, cố gượng gánh lấy.
- *phiền* – 煩 Chịu được phiền rối (patienter).
- *tâm* – 心 Lòng chịu nhịn (patience).
- *tính* – 性 Tính chịu nhịn (disposition patiente).

NÃI 乃 Chữ dùng để chuyển ý này sang ý khác, nghĩa là: té ra, hóa ra – Chữ dùng để nối chữ này với chữ khác, nghĩa là: mới, mới nên – Nãi cũng nghĩa là mày, vd. nãi phụ. 乃 父。

Nãi 奶 Tiếng gọi chung đàn bà – Sữa.

NAM 南 Phương hướng đối với phương bắc.
- 喃 Nói luôn không dứt gọi là nam nam – Tiếng chim yến kêu gọi là ni-nam 呢 喃.
- 男 Con trai – Đàn ông – Tước phong thứ năm trong chư-hầu, sau tước Tử.
- *ai* 南 哀 Tên một bài nhạc của ta, theo dọng sầu thảm bi ai.
- *âm* – 音 Âm-nhạc của phương Nam.
- *bán cầu* – 半 球 (Địa) Phần nửa địa-cầu từ xích-đạo trở về nam (hémisphère austral).
- *bắc cực* – 北 極 (Địa) Hai đầu cực-nam, cực-bắc của địa-cầu (pôle nord et pôle sud).
- *bắc phân kỳ* – 北 分 岐 Nam bắc chia đường = Kẻ ngược người xuôi.
- *bắc tôn* – 北 宗 (Phật) Thiền-tôn trong Phật-giáo, từ Ngũ-tổ về sau chia ra hai phái: Nam-tôn do Lục-tổ sáng-lập, Bắc-tôn do Thần-tú sáng-lập.
- *bắc triều* – 北 朝 (Sử) Triều phương nam và triều phương bắc. Sau đời Đông-Tấn,

- *bắc triều* – 北 朝 (Sử) Triều phương nam và triều phương bắc. Sau đời Đông-Tấn, Trung-quốc chia ra Nam-triều và Bắc-triều – Cuối đời Lê, Việt-nam chia ra Nam-triều (Lê) và Bắc-triều (Mạc) – Trong hồi Trịnh Nguyễn phân tranh, về phần họ Trịnh từ Hoành-sơn về bắc gọi là Bắc-triều, về phần họ Nguyễn từ Hoành-sơn về nam gọi là Nam-triều.
- *băng dương* – 冰 洋 (Địa) Đại-dương ở gần Nam-cực, vì lạnh quá nên cả năm nước đóng thành băng (Océan antarctique).

Nam bình – 平 Tên một bài nhạc của ta, theo giọng chậm rải buồn rầu.
- *bộ* – 部 Phần về phía nam (partie méridionale).
- *châm* – 針 Kim chỉ-nam (aiguille aimantée, boussole).
- *chiếu* – 照 (Sử) Một nước ngày xưa ở phía tây-bắc quận Giao-chỉ, tức là phía tây tỉnh Vân-nam.
- *cực* – 極 (Địa) Bộ-phận ở cùng phía nam của địa-cầu (pôle sud) – Tên một vị sao ở miền nam-cực (Croix du sud).
- *cực quyển* – 極 圈 (Địa) Xch. Cực-quyền.
- *diện* – 面 Ngày xưa ngôi của vua ngồi trở mặt về nam, cho nên nam-diện tức là ngôi vua.
- *dương quần đảo* – 洋 群 島 (Địa) Quần-đảo ở phía nam Á-châu, ở phía bắc Úc-châu (Malaisie).
- *dương Ngọa-long* – 陽 臥 龍 (Nhân) Con rồng nằm ở núi Nam-dương. Gia-cát-Lượng đời Tam-quốc, khi ẩn ở núi Nam-dương, người ta gọi là Ngọa-long.
- *đại lục* – 大 陸 (Địa) Đại-lục ở miền nam, gần nam-cực (continent austral).
- *đẩu* – 斗 (Thiên) Tức là Nam-cực là vì sao ở về miền nam (Croix du sud).
- *định* – 定 (Địa) Một tỉnh ở xứ Bắc-kỳ.
- *đồ bắc triệt* – 途 北 轍 Đường phía nam mà dấu xe quay về phía bắc – Ngb. Người làm việc sai phương hướng.
- *giao* – 郊 Đời xưa lễ tế trời đắp nền ở phía nam kinh-thành để lễ, gọi là lễ Nam-giao.

Nam hải – 海 (Địa) Biển ở phương nam – Tên một quận ngày xưa ở tỉnh Quảng-đông ngày nay.
- *hệ* 男 系 Nối dòng theo đàn ông, tức là theo dòng ông, cha, con, cháu.
- *hoa kinh* 南 華 經 Tức là sách Trang-tử.
- *huân* – 薰 Gió nam hòa-ấm – Bài ca của vua Ngu-Thuấn xưa làm để hát gió nam.
- *kha* – 柯 Cành cây phía nam – (Cổ) Ông Lý-Công-Tá đời Đường làm bài Nam-kha-ký, thuật lại cảnh của ông nằm mộng thấy được lấy con gái vua nước Hòe-an, được làm chức Nam-kha thái-thú. Đến khi tỉnh dậy, tìm ở dưới gốc cây hòe thấy có lỗ kiến, ông cho đó là quận Nam-kha, tức là lỗ kiến ở dưới cành phía nam cây hòe. Người sau nhân thế gọi giấc mộng là Nam-kha.
- *kỳ* – 圻 (Địa) Một bộ-phận trong xứ Ấn-độ-chi-na ở phía nam (Cochinchine).
- *kỳ lục tỉnh* – 圻 六 省 (Sử) Trước khi thuộc về Pháp, xứ Nam kỳ chỉ có sáu tỉnh: Gia-định, Biên-hòa, Mỹ-tho, Vĩnh-long, Châu-đốc, Hà-tiên, gọi là Nam-kỳ lục tỉnh.
- *Mỹ* – 美 (Địa) Nam-bộ châu Mỹ (Amérique du sud).
- *Mỹ cộng-hòa-quốc* – 美 共 和 國 (Địa) Các nước cộng-hòa ở Nam-Mỹ (Les Républiques de l'Amérique du sud).
- *ngoại nữ nội* 男 外 女 內 Theo đạo-đức xưa người ta cho rằng: đàn ông chủ việc ở ngoài, đàn bà chủ việc trong nhà.
- *nhân* – 人 Người đàn ông (homme).

Nam nhân 男 人 Người phương nam – Người nước Việt-nam.
- *nữ* 男 女 Con trai và con gái, đàn ông và đàn bà.
- *nữ hữu biệt* – 女 有 別 Theo đạo đức xưa người ta cho rằng: phận-vị đàn ông, đàn bà có khác nhau.

- *nữ thụ thụ bất thân* – 女授受不親 Theo đạo-đức xưa thì đàn ông, đàn bà đưa nhau cái gì và nhận cái gì của nhau, không được lấy tay mà trao cho nhau.
- *Phi liên-bang* 南非聯邦 (Địa) Đất thực-dân của người Anh ở phía nam châu Phi, theo chính-thể liên-bang (Fédération Sud-Africaine).
- *phong* – 風 Gió tự phương Nam thổi tới – Tên bài ca của vua Thuấn làm. Nch. Nam-huân.
- *phụ lão ấu* 男婦老幼 Đàn ông, đàn bà, người già, người trẻ.
- *quý nữ tiện* – 貴女賤 Theo đạo-đức xưa, đàn ông là tôn-quý, mà đàn bà là ty-tiện.
- *sắc* – 色 Đàn ông mà có sắc đẹp, cũng làm cho người ta say mê như đàn bà.
- *sinh* – 生 Học-sinh con trai (étudiant).
- *song* 南 牕 Cửa sổ trông về hướng Nam.
- *sử* – 史 Lịch-sử các nước phương Nam – Lịch-sử nước Việt-nam – Lịch-sử các triều phương Nam về đời Nam-Bắc triều nước Tàu.
- *thanh nữ tú* 男清女秀 Nói những người con trai con gái đẹp đẽ và có tài hoa.

Nam tính – 性 Có tính-chất con trai. Nguyên chữ tính 性 của Tàu nghĩa khác, người Nhật-bản lấy chữ tính để dịch chữ sexe của Tây, nên sexe masculin dịch là nam-tính, đối với sexe féminin là nữ-tính.

- *tính bản vị thuyết* – 性本位說 (Triết) Cái thuyết chủ-trương rằng trong sự sinh-hoạt của người thì nam-tính có địa-vị chủ-yếu mà nữ-tính chỉ là phụ-thuộc mà thôi, chỉ dùng để nói về xã-hội và loài người (théorie anthrocentrique).
- *tôn nữ ty* – 尊女卑 Nch. Nam quý nữ tiện.
- *trang* – 裝 Quần áo của đàn ông – Đàn bà mà trang sức ra cách đàn ông.
- *triều* 南朝 Triều-đình phương Nam, đối với Bắc-triều – Triều-đình Việt-nam đối với Chính-phủ Bảo-hộ.
- *trung* – 中 (Sử) Xưa người mình gọi chung các tỉnh Nam-kỳ là Nam-trung.
- *tư lạp phu* – 斯拉夫 (Địa) Một nước quân-chủ ở bán-đảo Ban-căng (Yougoslavie).
- *tử* 男子 Con trai, đàn ông (homme).
- *tước* – 爵 Tước phong của chư-hầu đứng hàng thứ năm, sau tước Tử.
- *vĩ* 南緯 (Địa) Vĩ-độ của địa-cầu ở về phía Nam xích-đạo (latitude sud).
- *việt* – 越 (粵) (Địa) Tên nước của Triệu-Đà lập ra trong nước Âu-lạc ở miền Quảng-đông, Quảng-tây ngày nay – Trong sử Tàu, các nước nhỏ ở về phía nam Hàng-châu ngày xưa cũng gọi là Nam-việt.

Nam vô – 無 (Phạn) Chữ trong kinh Phật nghĩa là chấp tay cúi đầu, hoặc cung kính thỉnh nguyện hoặc xin theo tín nghĩa (namah).

- *vô A-di-đà-phật* – 無阿彌陀佛 (Phật) A-di-đà là hiệu Phật, nghĩa là sống lâu không biết chừng nào (vô lượng thọ). Kính lễ thỉnh nguyện vị Phật ấy thì nói: Nam-vô A-di-đà-phật.

NAN 難 Khó – Xch. Nạn.

- *giải* – 解 Khó cởi gỡ ra – Khó giải thích – Ngb. Ý nghĩa sâu xa.
- *huynh nan đệ* – 兄難弟 Anh em đều giỏi, thực là trong đời hiếm có. Đời nhà Hán một nhà hai anh em đều có tài danh, người đời khen rằng: Nguyên-Phương nan vi huynh, Quí-Phương nan vi đệ, nghĩa là có em như Quí-Phương thì Nguyên-Phương khó làm anh, có anh như Nguyên-Phương thì Quí-Phương cũng khó làm em.
- *kham* – 堪 Khó chịu nổi (difficile à supporter).
- *sản* – 產 Đàn bà khó đẻ.

- *sắc* – 色 Sắc mặt tỏ dáng miễn cưỡng.
- *trung chi nan* – 中 之 難 Ý nói khó đến rất mực.

NẠN 難 Tai vạ nguy hiểm – Hỏi đều khó khăn.
- *cật* – 詰 Lấy những đều khó giải quyết mà cật hỏi người ta.
- *dân* – 民 Dân bị tai nạn.
- *đề* – 題 Vấn-đề khó giải-quyết (question difficile).
- *khốn* – 困 Nch. Khốn nạn.

Nạn quan – 關 Việc gay go, ví như cái cửa quan hiểm yếu khó đi qua nổi.
- *tự* – 字 Chữ khó giải nghĩa.
- *vấn* – 問 Hỏi đều khó khăn.

NANG 囊 Cái túi, cái bao.

NĂNG 曩 Ngày trước, phản đối với chữ kim 今 là nay.

NAO 猱 Một loài vượn.
- 鐃 Cái chiêng nhỏ – Nch. Náo 撓.

NÁO 鬧 Lộn xộn – Ồn ào.
- 撓 Nch. Nhiễu. 擾。
- 橈 Cong queo, oan khuất –Yếu ớt – Làm cho tan tác.
- 淖 Bùn lầy.
- 臑 Từ vai đến khuỷu chân của heo, bò gọi là náo – Xch. Nhu.
- *chung* 鬧 鐘 Đồng-hồ có chuông, đến giờ nhất định thì chuông đánh ồn lên, dùng để đánh thức khi buổi sáng (réveil).
- *động* – 動 Rộn-ràng, ồn-ào (trouble).
- *ý kiến* – 意 見 Tranh-luận nhau vì ý-kiến không hợp.
- *kịch* – 劇 Việc náo động xảy ra.
- *nhiệt* – 熱 Rộn-ràng, ồn-ào (trouble, tumulte).
- *phòng* – 房 Cái tục bên Tàu, đêm hôm tân-hôn, các thân bằng ngồi quanh trong động-phòng để chơi đùa náo-động cho vui, gọi là náo-phòng.
- *sự* – 事 Gây ra việc mà tranh cãi nhau.
- *trung thủ tĩnh* – 中 守 靜 Ở trong lúc náo nhiệt mà giữ cách êm-đềm.

NÃO 腦 Cái óc ở trong đầu, chất mềm, sắc trắng xám, chia làm đại-não, trung-não và tiểu-não, là trung-tâm của thần-kinh-hệ.
- 惱 Trong lòng tức giận buồn bực.
- *bần huyết* 腦 貧 血 (Y) Bệnh sinh ra vì huyết dịch trong não không đủ (anémie cérébrale).
- *cái cốt* – 蓋 骨 (Sinh-lý) Xương chỏm đầu (os cranien).
- *cân* – 筋 (Sinh-lý) Óc và gân – Nch. Não-thần-kinh.
- *chất* – 質 (Sinh-lý) Cái chất tổ-chức thành não (substance cérébrale).
- *chúng* 惱 衆 Làm phiền não lòng người ta.
- *hải* 腦 海 Biển óc – Ngb. Trong óc thu trữ được trí-thức học-vấn rất nhiều.
- *kiều* – 橋 (Sinh-lý) Cái chất nối liền đại-não với tiểu-não (corps calleux).
- *lậu* – 漏 (Y) Bệnh hay chảy thứ nước đặc ở mũi ra.
- *lực* – 力 Sức tư-tưởng của não (force cérébrale).
- *mạc* – 膜 (Sinh-lý) Cái da mỏng bọc ở ngoài não (méninge).
- *mạc viêm* – 膜 炎 (Y) Bệnh đau não-mạc, sinh chứng nhức đầu (meniagite).
- *nhân* 惱 人 Làm phiền não lòng người ta. Nch. Não chúng.
- *phì* 腦 肥 Óc béo – Ngb. Trí-khôn nhiều, tư-tưởng lớn.
- *sung huyết* – 充 血 (Y) Chứng bịnh ở não, huyết dịch đi ngược lên đầy cả não (pléthore cérébrale).
- *thần-kinh* – 神 經 (Sinh-lý) Những dây thần-kinh do tại não và tủy mà ra (nerfs).

Não thất – 室 (Sinh-lý) Những khoảng trong đại-não, chia ra năm phòng, tức là cơ-quan chủ-yếu của tư-tưởng, ký-ức, phán-đoán v.v... (localisations cérébrales).

- *tủy* – 髓 (Sinh-lý) Gọi chung óc ở trong đầu và đường tủy ở trong xương sống (cerveau et moelle épiniére).
- *xác* – 殼 (Sinh-lý) Vỏ đựng não (cavité cranienne).
- *xuất huyết* – 出 血 (Y) Tức là bệnh trúng-phong, những huyết-quản trong não vỡ ra thình-lình, người mê đi, hoặc mê rồi lại tỉnh (hémorragie cérébrale).

NẠP 納 Thu vào – Nhận – Dâng nộp.

- 衲 Vá lại – Áo thầy tu – Thầy tu tự khiêm xưng là nạp.
- *cát* 納 吉 Trong hôn-lễ cũ, trước lễ nạp-thái thì nhà trai vào nhà thờ để lễ, hễ được triệu tốt thì cáo cho nhà gái biết, gọi là nạp-cát.
- *bất phu xuất* – 不 敷 出 Tiền của thu vào không bù lại số chi ra.
- *giao* – 交 Kết làm bè-bạn (se lier d'amitié).
- *hối* – 賄 Ăn hối-lộ (concussionner).
- *khoản* – 欵 Dâng lời thề cho kẻ đánh được mình, khoản là lời thề để xin đầu hàng (se soumettre).
- *tệ* – 幣 Trong hôn-lễ, nộp lễ vật cho nhà gái, trước lễ thân-nghinh, gọi là nạp-tệ.
- *thuế* – 稅 Nộp tiền thuế (payer l'impôt).
- *trưng* – 徵 Nch. Nạp-tệ.
- *tử* 衲 子 Thầy tu tự khiêm xưng mình là nạp-tử.

NÁT 涅 Vật nhuộm đen, nhuộm chàm. Cũng đọc là niết.

- *bàn* – 槃 (Phật) Thoát hết phiền não mà vào chỗ bất sinh bất diệt (nirvana), cũng nghĩa như tịch-diệt.
- *diện* – 面 Thích chữ vào mặt rồi lấy chàm thoa vào.
- *tự* – 字 Lấy chàm thoa vào chữ đã thích vào da.

NẶC 匿 Dấu không cho người biết.

- 諾 Bằng lòng cho – Tiếng tỏ ý bằng lòng, tức là tiếng ừ.
- 昵 Nch. 暱。
- 暱 Thân-thiết – Gần-gũi.
- *danh* 匿 名 Dấu tên (anonyme).
- *danh đầu phiếu* – 名 投 票 Bỏ phiếu để tuyển-cử mà trên phiếu không viết tên người bỏ (scrutin secret).
- *danh thơ* – 名 書 Thơ không ký tên người gởi = Thơ rơi (lettre annonyme).
- *hộ* – 戶 Dân lậu, không vào hộ-tịch (non inscrit).
- *phục* – 伏 Phục nấp ngầm để đánh úp.

NĂNG 能（能）Tài cán – Sức làm việc – Có thể làm được – Gánh nổi việc.

- *lực* – 力 (Lý) Cái sức tích-trữ ở trong của người hoặc của vật (énergie).
- *nhân* – 人 Người tài nghề. Nch. Tài-nhân.
- *suất* – 率 Hiệu-lực của việc làm nhiều hay ít (rendement).

NẤM 蕈 Cây nấm (champignon).

NẪM 稔 Lúa chín – Năm – Hiểu thuộc cả – Tích tụ lâu ngày.

- 卅 Ba chục.

NẤT 袒 Áo lót mình của đàn bà.

NẬT 尼 Nch. Nặc. 昵 .

NÊ 尼 Xch. Nệ.

- 泥 Đất bùn – Phàm vật gì đã nát ra thì gọi là nê –Bôi lên trên vật gì – Xch. Nệ.
- *bồn kỷ* – 盆 紀 (Địa-chất) Thời-kỳ thứ tư trong cổ-sinh-đại (période dévonienne).
- *đồ hiên miện* – 塗 軒 冕 Xem những thứ hiên (xe của quan sang), miện (mũ của quan to) như đất bùn – Ngb. Khinh bạc cái phú-quí, không kể vào đâu.
- *khôi nham* – 灰 岩 (Địa-chất) Thứ đất do đá vôi với đất sét hợp thành (marne).
- *kim* – 金 Cái chất thường gọi là kim-nhũ, dùng để bôi lên vật, hoặc rắc lên chữ hay bức họa.
- *lê* – 犁 (Phạn) Địa-ngục (ninaya).
- *ngưu* – 牛 Con trâu nặn bằng đất, tục xưa làm để tế xuân.
- *ngưu nhập hải* – 牛 入 海 Trâu đất xuống biển, tất phải chìm mất – Ngb. Đi mất không trở lại nữa.

- *sa* – 沙 Bùn và cát – Ngb. Cái hèn mọn không đủ tiếc – Chìm đắm ở dưới.
- *thán* – 炭 (Khoáng) Một thứ than xấu đào dưới đất, chất nhẹ, đốt nhiều khói (tourbe).
- *thủ* – 首 Gục đầu sát đất.
- *trể* – 滓 Bùn cặn = Những vật nhớp nhúa (déchet, résidu).
- *trung bảo kiếm* – 中 寶 劍 Thanh gươm quí ở trong bùn – Ngb. Người tài cao ở trong đám hèn mọn.
- *túy* – 醉 Say nhừ như cục bùn.

NỆ 尼 Thôi – Ngăn trở.
- 泥 Câu thúc, bó buộc.
- *cổ* 古 Câu chấp theo xưa, không biết cải biến.

NI 尼 Đàn bà đi tu.
- 妮 Tiếng gọi đầy tớ gái.
- 怩 Sắc thẹn thuồng.
- 呢 Ni nam 呢 喃 là tiếng nhỏ mà hay nói – Tiếng chim yến.
- *cô* 尼 姑 Bà vãi, đàn bà đi tu.
- *gia-lạp-qua* – 加 拉 瓜 (Địa) Một nước dân-chủ ở Trung-Mỹ (Nicaragua).
- *đa phật đại* – 多 佛 大 Người tu càng nhiều thì Phật càng lớn = Tín ngưỡng càng đông thì thành tựu càng lớn.
- *la* – 羅 (Địa) Con sông lớn ở phía bắc Phi-châu, chảy qua Ai-cập (Le Nil).
- *sơn* – 山 (Địa) Tên núi ở nước Lỗ là chỗ Khổng-tử sinh, nên hiệu của Khổng-tử cũng gọi là Ni-sơn.
- *thể* – 采 (Nhân) Nhà triết-học nước Đức, sinh năm 1844, chết 1900, chủ-trương chủ-nghĩa phá-hoại, và dựng lên thuyết siêu-nhân (Nietzsche).

NỊCH 溺 Chìm đắm xuống nước – Say mê quá. Xch. Niếu.
- *ái* – 愛 Vì thương yêu quá mà mê hoặc.
- *ân* – 恩 Vì làm ơn mà đến nỗi hỏng.
- *chức* – 職 Làm hỏng đổ chức trách của mình.
- *nhân* – 人 Say mê với người mà hỏng việc.
- *tử* – 死 Chết đuối (noyé).

NIÊM 黏 Dính vào – Cái gì dính dẻo như keo đều gọi là niêm.
- 拈 Lấy ngón tay mà lấy vật, tức là nắm lấy.
- *bản nham* 黏 板 岩 (Khoáng) Thứ đá do đất sét cứng lại mà thành, ta gọi là đá đen (ardoise).
- *dịch chất* – 液 質 Tính chất người lãnh đạm, gọi là niêm dịch-chất (lymphatisme).
- *dịch tuyến* – 液 線 (Sinh-lý) Cái hạch phân tiết thứ nước dinh-dính, gọi là lâm-ba (glande lymphatique).
- *du* – 油 (Khoáng) Thứ dầu đặc, do thạch-du chưng đến 200 độ thì được, chất nặng mà dính, lạnh thì đặc lại thành chất cứng (huile lourde).
- *khuẩn phái* – 菌 派 (Thực) Một thứ nấm (ordre des myxo-mycètes).
- *luật* – 律 Phép làm vận-văn, như thể phú hay các thể văn có đối ngẫu, ví như trong thể thất-ngôn, chữ thứ hai của câu đầu là bằng, thì chữ thứ hai của câu thứ hai cũng bằng, đến chữ thứ hai của câu thứ ba phải trắc, rồi chữ thứ hai của câu thứ tư cũng trắc đến chữ thứ hai của câu thứ năm lại bằng, bằng và trắc cứ dính nhau như thế gọi là niêm (dính). Cái luật bằng trắc dính nhau như vậy gọi là niêm-luật.
- *lực* – 力 (Lý) Cái sức làm cho hai vật-thể dính lại với nhau (cohésion).
- *phong* – 封 Phong lại bằng keo, bằng hồ cho kín.

Niêm thổ – 土 (Địa-chất) Thứ đất sét có lộn với cát (terre glaise).
- *thủ thành xuân* 拈 手 成 春 Người có tài làm văn, hễ cầm đến bút là thành câu hay rồi.

NIỆM 㮈 Hai chục. Cũng đọc là trấp.
- 念 Nhớ nghĩ · Đọc ngẩm ngầm.
- 捻 Lấy ngón tay mà vê (vo) cuốn lại.

- *châu* 念 珠 (Phật) Cái chuỗi hạt của thầy tu cầm khi niệm Phật, cũng gọi là Phật-châu.
- *cựu* – 舊 Nghĩ nhớ đến bạn bè cũ (se souvenir des amis).
- *đầu* – 頭 Mối tư-tưởng trong não (pensée).
- *kinh* – 經 Thầy tu đọc kinh (réciter les prières).
- *lự* – 慮 Nghĩ lo (méditer).
- *niệm* – 念 Nghĩ nhớ đến luôn.
- *niệm bất vong* – 念 不 忘 Nghĩ nhớ luôn không quên.
- *Phật* – 佛 Đọc lầm nhầm hiệu Phật như đọc: nam-vô A-di-đà-phật.
- *thư* – 書 Đọc sách (lire).

NIÊN 年 Năm – Tuổi – Mùa gặt của nhà nông.

- *ấu* 幼 Tuổi trẻ (jeune âge).
- *bá* – 伯 Thời-đại khoa-sử, mình gọi người đồng niên với cha mình là niên-bá.
- *biểu* – 表 Cái biểu ghi những việc lớn hàng năm.
- *canh* – 庚 Năm, ngày, tháng và giờ đẻ của người.
- *cấp* – 級 Mỗi lớp chia theo từng năm trong học-hiệu (année).

Niên độ – 度 Nch. Niên-hạn.

- *đại học* – 代 學 Môn học nghiên-cứu về những thời-đại và những năm trong lịch-sử (chronologie).
- *điệt* – 姪 Tiếng của mình tự xưng với kẻ đồng-niên với cha mình, xem mình như bậc cháu.
- *giám* – 鑑 Cái bản ghi chép những việc trong một năm để tiện tra xét (annuaire).
- *hạn* – 限 Hạn tuổi của người ta để làm việc gì, quá hạn ấy hoặc chưa đến hạn ấy thì không đủ tư-cách (limite d'âge).
- *hiệu* – 號 Cái hiệu của ông vua, người ta theo đó mà tính năm, kể từ khi ông vua lên ngôi, ví như nói: Bảo-đại ngũ-niên.
- *hoa* – 華 Thì giờ (le temps).
- *huynh* – 兄 Tiếng tôn xưng người cùng đậu một khoa với mình.
- *kim* – 金 Tiền của nhà nước cấp mỗi năm cho người có công (pension).
- *kỷ* – 紀 Số năm – Tuổi tác (âge).
- *lịch* – 曆 Quyển lịch ghi năm, tháng, ngày, giờ (calendrier).
- *linh* – 齡 Tuổi tác (âge).
- *lực* – 力 Tuổi tác và sức lực của người (âge et force).
- *mạo* – 貌 Tuổi tác và trạng-mạo.
- *nghị* – 誼 Tình giao-hữu của bạn đồng-niên.
- *phổ* – 譜 Theo từng năm mà biên chép những việc trong đời một người, gọi là niên-phổ – Đời khoa-cử biên chép những họ tên của người thi đậu, cũng gọi là hương-niên-phổ hay hội-niên-phổ.

Niên quan – 關 Tục cho lúc cuối năm phải trả nợ là việc rất khó làm xong, chẳng khác chi là đi qua cửa quan, nên gọi lúc ấy là niên-quan.

- *quang tự tiễn* – 光 似 箭 Thì giờ chạy mau như tên bắn.
- *thành* – 成 Số thu-hoạch trong một năm của nhà nông (produit d'une récolte).
- *thỉ* – 矢 Năm tháng đi như tên bắn.
- *thủ* – 首 Đầu năm (commencement de l'année).
- *vĩ* – 尾 Cuối năm (fin de l'année).
- *xỉ* – 齒 Tuổi tác (âge).

NIẾN 撚 Lấy tay cầm, vuốt. Vd. Niến tu 撚 鬚 là vuốt râu. Cũng đọc là nhiến.

NIỂN 碾 Xch. Nghiên.

NIỆP 捻 Nch. Niết 捏 – Xch. Niệm.

NIẾT 涅 Xch. Nát.

- 捏 Lấy ngón tay mà viên hay cuốn – Cùng nhau thông đồng mà bày đặt ra.
- 臬 Pháp-luật.
- 隉 Nguy-hiểm – Nch. 臬 。
- 齧 Cắn bằng răng.

- *sứ* 捏 使 Chức quan xem về hình-luật, tức là quan án sát.
- *sử* 捏 使 Sai khiến người ta bằng cách ám-thị.
- *tạo* – 造 Việc không có mà bày đặt ra việc.
- *tượng* – 像 Nặn thành tượng.
- *ty* 臬 司 Tức là ty án-sát.
- *xưng* 捏 稱 Người ta không có tội mà vu cho người ta.

NIẾU 溺 Tiểu-tiện, đi đái. Xch. Nịch.

Niếu khí – 器 Cái bình dùng để đi tiểu-tiện (bidet).

NIỆU 尿 Tiểu-tiện, đi đái.

- *bạch* – 白 (Y) Thứ bệnh đi đái ra nước đái trắng đục như nước gạo, cũng gọi là bạch-niệu (albuminerie).
- *đạo* – 道 (Sinh-lý) Đường để cho nước tiểu ra (urètre).
- *quản* – 管 (Sinh-lý) Ống thông nước tiểu từ trái thận đến bàng-quang (uretères).
- *toan* – 酸 (Hóa) Một thứ toan-loại ở trong nước tiểu người và vật (acide urique).
- *tố* – 素 (Hóa) Chất ở trong nước tiểu (urée).

NIỂU 嫋 Gió lay hiu hắt – Mềm-mại dịu-dàng như sợi tơ – Hình dung người con gái dịu-dàng.

- *niểu* – 嫋 Gió lay hiu hắt – Tiếng hát hay dịu-dàng, có âm-vận không dứt.

NINH 寧 Yên lặng – Thà là – Sao? – Thăm xem có bình yên không.

- 擰 Cầm mà xoắn mà vò.
- 檸 Tên cây.
- 嚀 Xch. Đinh-ninh.
- 獰 Con chó lớn – Trạng-mạo hung ác.
- *bình* 寧 平 (Địa) Một tỉnh ở Bắc-kỳ, giáp với Trung-kỳ.
- *dân* – 民 Yên lòng dân.
- *gia* – 家 Về thăm nhà xem có bình yên không.
- *khang* – 康 Mạnh khỏe bình an.
- *kiệm vật xa* – 儉 勿 奢 Thà là tằn-tiện, chớ không nên xa-xỉ.
- *lạc* – 樂 Tâm địa an vui.

Ninh lăng – 陵 Lễ tang của vua chúa.

- *mông* 檸 檬 (Thực) Cây chanh (citronnier).
- *nhân phụ ngã vô ngã phụ nhân* – 人 負 我 毋 我 負 人 Thà là cho người ta phụ mình chớ mình không phụ người = Lòng trung-hậu của kẻ quân-tử.
- *thái* – 泰 Bình an.
- *thân* – 親 Làm cho cha mẹ yên lòng.
- *vi kê khẩu, vô vi ngưu hậu* – 爲 雞 口 毋 爲 牛 後 Xch. Kê-khẩu.
- *thần* – 神 Nch. An tâm.
- *tĩnh* – 靜 Yên lặng.
- *túc* – 肅 Yên lặng.
- *tuế* – 歲 Năm thái-bình (année paisible).

NỊNH 佞 Nịnh hót làm cho người ta vui lòng.

- *nhân* – 人 Người tài nịnh hót.
- *thần* – 臣 Người bầy tôi tài nịnh hót vua.

NOA 孥 Con cái – Vợ con.

- *trĩ* – 稚 Con nít nhỏ.

NỌA 惰 Nhác. Cũng đọc là đọa.

- 懦 Yếu ớt.
- 穤 Lúa nếp. Thường viết là 糯 稬。
- *dũ* 惰 窳 Nhác nhớn (paresseux).
- *độn* – 鈍 Yếu ớt, chậm chạp (indolent).
- *nhược* – 弱 Yếu ớt, nhác nhớn (mon et indolent).
- *phu* – 夫 Người đàn ông không có khí tiết.
- *tính* – 性 Xch. Đọa-tính.

NOÃN 卵 Cái trứng – Hòn dái – Chim ấp trứng cho nở ra con, cũng gọi là noãn.

- 暖 Ấm – Làm cho ấm lên – Cũng viết là 煖.
- 煗 Nch. 煖.
- *bạch* 卵 白 Lòng trắng trứng (albumine).
- *bào* – 胞 Cái tế bào sinh ra noãn-châu.
- *châu* – 珠 (Sinh-lý) Tức là noãn-tử, cái trứng ở trong buồng trứng (ovaires) của

đàn bà (giống cái) hợp với tinh-trùng của đàn ông mà thành thai (ovule).
- *dục* – 育 Ấp-trứng và nuôi con.
- *hình* – 形 Hình giống cái trứng (oviforme).
- *hòa* – 暖 和 Ấm-áp êm-đềm.
- *lô* – 爐 Lò để sưởi mùa đông (cheminée).
- *lưu* – 流 (Địa) Dòng nước nóng từ xích-đạo chảy về lưỡng-cực, cũng gọi là xích-đạo-lưu (courant chaud, courant équatorial).
- *nhãn* – 眼 Con mắt nồng-nàn = Cách tiếp đãi ân cần, trái với lãnh-nhãn là con mắt ngó lạnh-lùng.
- *sào* 卵 巢 (Sinh-lý) Một bộ phận trong sinh-thực-khí của đàn bà (giống cái) gọi là buồng trứng, trong ấy có những trứng gọi là noãn-châu (ovaires).
- *sinh* – 生 (Động) Chỉ loài động vật đẻ trứng (ovipare).
- *thúy* 暖 翠 Sắc núi mùa xuân ấm áp xanh tốt.
- *tử* 卵 子 Nch. Noãn-châu.

NÔ 奴 Đầy tớ – Ngày xưa con cái kẻ có tội phải vào làm đầy tớ cho nhà quan gọi là nô.
- 帑 Nch. Noa 拏 – Chỗ kho cất chứa tiền bạc.
- 拏 Nch. Nã. 拿。
- 駑 Con ngựa xấu – Người tài năng hèn kém.
- *bộc* 奴 僕 Đầy tớ, đứa ở (serviteur, domestique).
- *bối* – 輩 Tiếng chưởi người, cho là đồ nô-bộc.
- *chủng* – 種 Nòi giống làm nô-lệ, lời mắng dân vong-quốc.
- *lệ* – 隸 Kẻ làm đầy tớ, thân-thể của mình thuộc về chủ-nhân, chủ-nhân có quyền sinh sát mình được (esclave).
- *lệ chế-độ* – 隸 制 度 Chế-độ ngày xưa thịnh hành ở Hy-lạp, La-mã, nhân-dân có hạng tự-do và hạng nô-lệ làm đầy tớ cho dân tự do, nô-lệ thì mất hẳn nhân-cách nhân-quyền, người ta chỉ xem là một thứ vật thôi (esclavagisme).
- *lệ đạo đức* – 隸 道 德 Đạo đức của kẻ nô-lệ, hoặc đạo đức khiến người ta phải nô-lệ.
- *lệ sinh nhai* – 隸 生 涯 Sinh nhai bằng cách nô-lệ – Ngb. Người không tự-lập mà sống gởi vào người khác.
- *nhan tỳ tất* – 顏 婢 膝 Mặt đầy tớ, gối con hầu = Tiếng chưởi người.
- *thai trì viễn lộ* 駑 駘 馳 遠 路 Loài ngựa xấu mà đi đường xa – Ngb. Người bất-tài mà gánh việc lớn.

Nô-tỳ 奴 婢 Ngày xưa những con gái vì cha mẹ có tội mà phải vào làm đầy tớ nhà quan, gọi là nô-tỳ.

NỖ 弩 Cái nỏ, bắn bằng tên.
- 努 Gắng sức.
- *lực* 努 力 Gắng sức, ra sức mà làm việc (s'efforcer).
- *mục* – 目 Trợn mắt lên tỏ sắc giận.
- *thủ* 弩 手 Người bắn nỏ (archer).
- *trương kiếm bạt* – 張 劍 拔 Dương nỏ lên, rút gươm ra = Khí thế dữ tợn – Hai bên sắp sửa đánh nhau.

NỘ 怒 Khí giận – Phấn phát lên.
- *đào* – 濤 Sóng nước dữ tợn (flot impétueux).
- *đảo giang hà* – 倒 江 河 Cơn giận lên thì núi sông cũng phải đổ – Ngb. Khí phách của người anh-hùng.
- *ý* – 意 Cái ý giận.
- *khí* – 氣 Khí giận (colère).
- *khí xung thiên* – 氣 衝 天 Cái khí giận dữ tợn lắm.
- *kích* – 擊 Giận mà đánh một cách dữ tợn.
- *lãng* – 浪 Nch. Nộ-đào.
- *mạo* – 貌 Sắc mặt giận (mine de colère).
- *ngôn* – 言 Lời nói giận dữ (parole de colère).
- *oán* – 怨 Giận và oán.
- *phát xung quan* – 髮 沖 冠 Tóc giận dựng ngược đổ mất mũ – Ngb. Khí phách của người liệt-sĩ.

- *sắc* – 色 Nch. Nộ-mạo.
- *triều* – 潮 Nước triều lên dữ tợn.

Nộ vi lôi đình – 爲 雷 霆 Khi giận thì làm nên sấm sét – Ngb. Uy của trời – Hình-pháp của vua.

NỘI 內 Bề trong – Đàn ông gọi vợ là nội.

- *bì* – 皮 (Sinh-lý) Da có ba lớp, lớp ngoài là biểu-bì, rồi đến lớp chân-bì, lớp trong là nội-bì, tiếp với gân thịt (derme).
- *bộ* – 部 Bề trong (partie intérieure).
- *bộ đào thải* – 部 淘 汰 (Sinh) Sự đào-thải trong khoảng các tế-bào trong nội-bộ của sinh-vật (intrasélection).
- *các* – 閣 (Chính) Cơ-quan hành-chính chủ-yếu của nước dân-trị, do Tổng-trưởng các Bộ tổ-chức thành – Một cơ-quan ở trong Nam-triều, đặt từ năm 1829 (Cabinet).
- *các tổng lý* – 閣 總 理 (Chính) Chức Tổng-lý đứng đầu tòa Nội-các, cũng gọi là Thủ-tướng (Président du cabinet).
- *cảnh* – 境 Cảnh ở bề trong, ở trong lòng.
- *chính* – 政 Chính-trị trong nước (politique intérieure).
- *chính bộ* – 政 部 (Chính) Bộ quốc-vụ xem về việc chính-trị trong nước, cũng gọi là Nội-vụ-bộ (Ministère de l'Intérieur).
- *chuyển cân* – 轉 筋 (Sinh-lý) Cái gân khiến cho các cơ-quan vận-động trở vào trong mình (muscle adducteur).
- *chức* – 職 Quan ở kinh-đô.
- *cố* – 顧 Xem xét vào trong, không quên lãng việc ở trong – Chiếu cố đến việc trong nhà.
- *công* – 訌 Trong nội-bộ tranh nhau.

Nội dác – 角 (Toán) Một đường thẳng cắt hai đường thẳng khác làm thành tám góc ở xung quanh hai chỗ giao-điểm, bốn góc ở bề trong hai đường thẳng ấy gọi là nội-dác (angles internes).

- *dung* – 容 Thực-tế ở bề trong – Phân lượng dung trữ ở bề trong.
- *đao* – 刀 Cái gươm để chém người có tội ở trong quân-đội.
- *địa* – 地 Đất trong nước, trái với biên-địa, là đất ở nơi biên-giới.
- *điển* – 典 Tín-đồ của Phật-giáo gọi kinh luận của Phật là nội-điển.
- *đình* – 庭 Cung ở trong.
- *đối dác* – 對 角 (Toán) Hai cái góc phương-hướng trái nhau ở trong mấy nội dác (angles internes opposés).
- *gian* – 奸 Người ở trong đoàn-thể mà làm phản gián cho giặc.
- *giáo* – 敎 Dạy con gái – Dạy người ở trong cung cấm.
- *hàm* – 函 (Luận) Cái tính-chất bao hàm ở trong một danh-từ.
- *hạnh* – 行 Đức hạnh của đàn bà trong chốn khuê-môn.
- *hóa* – 貨 Hóa-vật của bản-xứ (marchandises locales), trái với ngoại-hóa là hóa-vật của ngoại-quốc.
- *hoạn* – 患 Mối nguy-hiểm ở trong nước.
- *huynh đệ* – 兄 弟 Anh và em của vợ mình.
- *khoa* – 科 Thuật chữa các bệnh thuộc về nội-tạng.
- *loạn* – 亂 Rối loạn ở bề trong, ở trong nước (troubles intérieurs).

Nội ngôn bất xuất – 言 不 出 Theo đạo-đức xưa, những lời nói của đàn bà, con gái ở chốn buồng the không cho nghe ra ngoài. Trái lại là ngoại-ngôn bất nhập.

- *nhân* – 人 Người trong nhà, tức là vợ.
- *nhĩ* – 耳 (Sinh-lý) Bộ-phận ở trong tai (oreille interne).
- *nhiệt* – 熱 Bệnh nhiệt táo trong lòng.
- *phụ* – 附 Nước ngoài qui-phụ theo nước mình.
- *phủ* – 府 Kho tàng trong cung vua.
- *phục ngoại đồ* – 服 外 塗 (Y) Cách thầy thuốc trị bệnh, trong mình thì cho uống thuốc, ngoài da thì phết thuốc.

- *quan* – 官 Quan lại trong cung – Hoạn-quan – Quan đàn bà ở trong cung. Cũng gọi là nội-thần.
- *quan* – 觀 Tức là chủ-quan (subjectif).
- *quốc công trái* – 國 公 債 Tức là nội-trái (dette publique).
- *tại triết-học* – 在 哲 學 (Triết) Cái triết-học chủ-trương rằng thực-tại là có trong ý-thức người ta (philosophie immanente).
- *tạng* – 臟 (Sinh-lý) Các cơ-quan ở trong bụng loài động-vật (viscères).
- *tắc* – 則 Một thiên trong Lễ-ký nói về phép tắc của người đàn bà phải theo để sửa trị việc nhà và đối đãi với người.
- *tâm* – 心 Tức là tâm-tư.
- *tẩm* – 寢 Nhà ngủ (chambre à coucher).
- *thân* – 親 Thân-thích ở trong họ nội mình.

Nội thị - 視 Người hầu hạ trong cung vua.
- *thuộc* – 屬 Nước khác phụ-thuộc với nước mình. Nch. Nội-phụ.
- *thương* 傷 (Y) Theo y-học cũ, nội-thương là bệnh về tính-tình, tình-dục.
- *tịch đinh* – 籍 丁 Người dân có tên trong sổ đinh (inscrit).
- *tỉnh* – 省 Tự xét trong lòng mình (introspection).
- *trái* – 債 (Tài) Món nợ của chính-phủ vay của nhân-dân trong nước (emprunt national).
- *trị* – 治 Chính-trị trong nước (politique intérieure) – Gia-chính-học (économie domestique).
- *trĩ* – 痔 (Y) Bệnh đau trong giang-môn.
- *trợ* – 助 Người giúp việc trong nhà, tức là vợ.
- *tuệ* – 慧 Thông minh trong lòng.
- *tử* – 子 Vợ mình (l'épouse).
- *tướng* – 相 Quan tướng thống suất việc trong nhà, tức là vợ (l'épouse).
- *ưu* – 憂 Mối lo lắng ở trong.
- *ứng* – 應 Ở bề trong thông mưu để hưởng-ứng với kẻ ở ngoài.
- *viên nhi ngoại phương* – 圓 而 外 方 Trí khôn ở trong thì viên hoạt tròn trịa, mà nết làm ở ngoài thì vuông vắn ngay thẳng.
- *vụ* – 務 Việc trong nước – Việc trong cung vua.
- *vụ bộ* – 務 部 Tức là Nội-chính-bộ.

NỖI 餒 Đói – Nội-bộ không đủ.
- *khí* – 棄 Chết đói – Hạng người chí khí hèn hạ, cũng như chữ tự-khí.

NỘN 嫩 Non, chưa chín – Mới gây nên.
- *chi* – 枝 (Thực) Cành cây non (branche jeune).
- *nha* – 芽 (Thực) Mầm non (jeune bourgeon).
- *nhụy* – 蕊 Nhụy hoa mới nở.
- *nhược* – 弱 Non nớt, yếu đuối.

NÔNG 農 Người làm ruộng.
- *công* – 工 Người làm ruộng và người làm thợ.
- *cụ* – 具 Đồ làm ruộng (instruments aratoires).
- *dân hiệp hội* – 民 協 會 Đoàn-thể do nông-dân tổ-chức ra để mưu cải-lương về nông-nghiệp, cùng bảo-hộ lợi-ích cho nông-dân (syndicat agricole).
- *dân vận động* – 民 運 動 Cuộc vận-động của nông-dân, có nhiều khuynh hướng khác nhau, song đại khái là phản-đối sự áp-bức của địa-chủ (mouvement agraire).
- *gia* – 家 Nhà làm ruộng (agriculteur).
- *học* – 學 Môn học nghiên-cứu về sự cải-lương và phát-đạt nghề nông (agronomie).
- *hội* – 會 Đoàn-thể tổ-chức để cải-lương và phát-đạt nghề nông (chambre d'agriculture).
- *khích* – 隙 Lúc xong mùa-màng nhà nông được thong-thả.
- *khoa* – 科 Môn học nghiên-cứu về nông-nghiệp, gồm có nông-học, nông-nghệ, hóa-học, lâm-học, thú-y-học (agronomie).
- *lâm* – 林 Nông-nghiệp và lâm-nghiệp.

Nông nghệ – 藝 Nghề làm ruộng, làm vườn, cùng nghề khai-khẩn rừng núi (agriculture).
- *nghiệp* – 業 Việc cày cấy trồng-trọt và nuôi súc-vật (agriculture).
- *nghiệp-bộ* – 業 部 (Chính) Một bộ ở chính-phủ trung-ương xem về nông-nghiệp (Ministère de l'agriculture).
- *nghiệp động-vật-học* – 業 動 物 學 (Nông) Môn học nghiên-cứu về việc cải-lương, việc phiền-thực cùng phương-pháp bảo-hộ những cầm-thú nuôi trong nhà (zoologie agricole).
- *nghiệp hóa-học* · 業 化 學 (Nông) Môn hóa-học dùng về nghề làm ruộng (chimie agricole).
- *nghiệp ngân-hàng* – 業 銀 行 (Kinh) Cơ-quan ngân-hàng lập ra để cho nông-dân vay tiền mà làm ruộng (banque agricole).
- *nguyệt* – 月 Tháng làm việc nông, ta thường gọi là ngày mùa.
- *nô* – 奴 Nô-lệ của nhà nông nuôi – Những nông-dân đời Trung-cổ làm ruộng của địa-chủ, không được tự-ý bỏ nghiệp mà đi chỗ khác (serf).
- *nô chế-độ* – 奴 制 度 (Sử) Cái chế-độ thịnh hành trong đời phong-kiến, nhân-dân nhà quê đều phải làm ruộng cho bọn địa-chủ quí-tộc như là nô-lệ (servage).
- *nô giải-phóng* – 奴 解 放 Sự buông thả cho nông-nô được tự-do (émancipation des serfs).
- *phố* – 圃 Nghề làm ruộng làm vườn.
- *phu* – 夫 Người làm ruộng (paysan).

Nông sản vật – 產 物 Những vật sản về nghề nông (produits agricoles).
- *sự thí nghiệm trường* – 事 試 驗 場 Trường thí-nghiệm cốt nghiên-cứu những phương-pháp cải-lương nghề nông (station e'expérimentation agricole).
- *tác* – 作 Việc cày cấy (culture).
- *tang* – 桑 Nghề làm ruộng và nghề nuôi tằm (agriculture et sériciculture).
- *thời* – 時 Mùa làm ruộng (saison agricole).

NỘT 訥 Nói năng chậm chạp.
- *nhĩ tốn* – 爾 遜 (Nhân) Vị Tổng-tư-lệnh thủy-quân nước Anh, đối địch với Nã-phá-luân nhiều lần (1778-1805).
- *nho* – 儒 Học trò dốt.
- *thiệt* – 舌 Nói năng khó khăn.
- *ư ngôn, mẫn ư hành* – 於 言 敏 於 行 Người cẩn-thận ở lời nói như hình người vụng nói, mà làm việc rất siêng năng.

NUY 痿 Gân thịt yếu ớt không cử động được.

NỤY 矮 Người lùn thấp. Cũng đọc là oải.
- 倭 Xch. Nụy-nô. Cũng đọc là oải.
- *nhân khán trường* 矮人看場 Anh lùn xem hát, đứng sau không thấy gì, nghe người ta khen hay mình cũng khen, người ta chê dở mình cũng chê – Ngb. Hạng người không trí-thức, cứ theo dùa mà phụ-họa.
- *nô* – 奴 (Địa) Giống người hiện ở Bắc hải-đảo nước Nhật-bản. Người Tàu thường gọi chung người Nhật-bản là Nụy-nô (Aïnos).

NUNG 膿 Mủ sinh ra ở nơi gân thịt thối nát (pus).

NÙNG 濃 Đậm, trái với chữ đạm là lạt 淡. Thường viết là 醲 – Tên núi ở Bắc-kỳ.
- 儂 Tên một rợ, ở miền thượng-du Bắc-kỳ – Tục gọi ta 我 là nùng.
- 醲 Rượu mạnh, rượu nồng.
- 穠 Cây cối rậm rạp.
- *đạm* 濃 淡 Nùng là mặn mà, đạm là lạt lẽo.
- *độ* – 度 (Lý) Cái trình-độ của một chất gì tan ở trong một chất lỏng khác (degré de concentration).
- *hậu* – 厚 Mặn mà dày dặn, trái với đạm bạc.
- *lưu toan* – 硫 酸 (Hóa) Thứ lưu-toan đặc, không có lẫn với chất nước (acide sulfurique concentré).

- *Nhị* – 珥 Núi Nùng-sơn và sông Nhị-hà ở Bắc-kỳ = Phong cảnh Hà-thành.
- *sơn* – 山 Trái núi nhỏ ở tỉnh Hà-nội.
- *vị hủ trường, nùng sắc bại đức* 濃 味 腐 腸 濃 色 敗 德 Mùi quá ngon thì hư ruột, sắc quá đẹp thì hại đức.

NỨ 女 Gả chồng cho con gái.

NỮ 女 Con gái – Một vị sao trong Nhị-thập-bát tú.

- *anh hùng* – 英 雄 Vị anh hùng đàn bà. Xch. Cân quắc anh hùng.
- *bác-sĩ* – 博 士 Người đàn bà được học-vị bác-sĩ (doctoresse).

Nữ bảo đơn – 寶 丹 (Y) Thứ thuốc bổ khí-huyết cho đàn bà để sinh đẻ được nhiều.

- *bí thư* – 秘 書 Người con gái làm bí-thư (femme secrétaire).
- *bộ-trưởng* – 部 長 Người con gái làm Quốc-vụ bộ-trưởng, như bà Kollontaï nước Nga (femme ministre).
- *cách-mạng* – 革 命 Người đàn bà con gái làm cách-mạng (femme révolutionnaire).
- *chủ nhân* – 主 人 Người đàn bà làm chủ trong nhà (maîtresse de maison).
- *chúa* – 主 Vua đàn bà, như bà Trưng-trắc nước ta – Hoàng-hậu (reine).
- *công* – 工 Đàn bà con gái làm thợ (ouvrière) – Công nghệ của đàn bà con gái (travaux féminins).
- *công-tử* – 公 子 Xưng con gái các nhà quan hoặc nhà vương hầu là nữ-công-tử.
- *dung* – 容 Dáng điệu của người con gái – Một điều trong tứ đức của con gái ngày xưa.
- *đạo-sĩ* – 道 士 Người đạo-sĩ đàn bà.
- *giới* – 界 Gọi chung đàn bà (les femmes, le monde féminin, le beau sexe).
- *giới* – 誡 Tên quyển sách dạy đàn bà về phần đức-hạnh.
- *hài* – 鞋 Giầy đàn bà con gái đi.
- *hải khấu* – 海 寇 Đàn bà làm giặc cướp biển.
- *hải tặc* – 海 賊 Nch. Nữ hải-khấu.
- *hạnh* – 行 Đức-hạnh của đàn bà (vertus de la femme).

Nữ họa – 禍 Họa hại do đàn bà gây nên.

- *học đường* – 學 堂 Trường học dạy con gái (école des jeunes filles).
- *học sinh* – 學 生 Học trò con gái (étudiante).
- *hộ* – 戶 Nhà không có chủ đàn ông, lấy tên đàn bà đăng vào sổ hộ.
- *y-sinh* – 醫 生 Đàn bà làm thầy thuốc (femme médecin).
- *khán-hộ* – 看 護 Đàn bà làm khán-hộ để trông nom người bệnh (infirmière).
- *lang* – 郎 Con gái có tài học như con trai – Gọi chung là các cô thiếu-nữ.
- *linh* – 伶 Nch. Nữ-ưu (actrice).
- *lưu* – 流 Gọi chung đàn bà (les femmes, le monde féminin).
- *nhi* – 兒 Người đàn bà con gái (femme, jeune fille).
- *oa thị* – 媧 氏 (Nhân) Em gái vua Phục-Hy đời thượng-cổ nước Tàu, tục truyền rằng bà ấy thường rèn đá ngũ sắc để vá trời.
- *quyền* – 權 Quyền-lợi của đàn bà trên chính-trị và xã-hội (droit de la femme).
- *sĩ* – 士 Người con gái có học thức (femme lettrée).
- *sư* – 師 Thầy học đàn bà (maîtresse, institutrice).
- *sử* – 史 Xưa đời nhà Chu đặt những người đàn bà có văn-học làm quan sử ở trong cung, chuyên việc biên chép việc ở nội-cung gọi là nữ-sử – Người ta thường gọi người đàn bà có học-thức là nữ-sử, có ý tôn-trọng.

Nữ sức – 飾 Đồ trang sức của đàn bà (les atours de la femme).

- *tài tử* – 才 子 Người tài-tử đàn bà.
- *tắc* – 則 Phép-tắc dạy đàn bà con gái.
- *tăng* – 僧 Bà vãi. Nch. Ni-cô (bonzesse).
- *thần* – 神 Vị thần đàn bà (déesse).
- *tính* – 性 Có đủ tính chất đàn bà. Xch. Nam-tính (sexe féminin, genre féminin).

- *tính bản vị luận* – 性 本 位 論 (Sinh) Cái thuyết chủ-trương rằng trong sinh-lý của các vật hữu-cơ thì địa-vị của nữ-tính trọng yếu hơn địa-vị của nam-tính (théorie gynécocentrique).
- *trinh* – 貞 Trinh tiết của đàn bà – (Thực) Thứ cây nhỏ, cao chừng non một thước, lá như hình trứng mà dày, thường trồng trong vườn làm hàng rào.
- *trinh-thám* – 貞 探 Người đàn bà làm trinh-thám (espionne).
- *trung Nghiêu Thuấn* – 中 堯 舜 Người đàn bà làm vua mà có tài đức như vua Nghiêu vua Thuấn. Đời Tống khen bà Hoàng-thái-hậu đời vua Triết-tôn là nữ-trung Nghiêu Thuấn.
- *trượng phu* – 丈 夫 Kẻ hào-kiệt trong đàn bà.
- *tu sĩ* – 修 士 Người đàn bà tu hành theo Thiên-chúa-giáo (religieuse).
- *tú-tài* – 秀 才 Tú-tài đàn bà. Đời nhà Minh những đàn bà biết chữ được cử làm tú-tài.
- *tử* – 子 Đàn bà con gái (jeune fille, femme).

Nữ tử tham chính vận động – 子 參 政 運 動 Cuộc vận-động của đàn bà con gái các nước Âu Mỹ để yêu-cầu cho được quyền tham-dự chính-trị (mouvement des suffragettes).

- *tướng* – 將 Vị tướng-quân đàn bà (femme guerrière).
- *ưu* – 優 Người đào hát (actrice).
- *vu* – 巫 Người thầy bói đàn bà (devinesse).
- *vương* – 王 Vua đàn bà (reine).

NƯƠNG 娘 Tiếng gọi người con gái – Tiếng gọi mẹ.

- *nương* – 娘 Tiếng dùng để xưng hô bà Hoàng-hậu.
- *tử* – 子 Đàn bà con gái (femme, jeune fille).
- *tử quân* – 子 軍 Quân-đội do đàn bà con gái tổ-chức.

NỨU 狃 Quen, quen quá mà không để ý đến nữa.

- 糅 Tạp nhạp lộn lạo.

NỰU 紐 Xch. Nữu.

NỮU 紐 Thắt nút lại – Nút giây thắt lại – Gốc.

- 扭 Lấy tay mà lăn chuyển.
- 杻 Tên một thứ cây – Cái xiềng tay để xiềng kẻ có tội.
- 鈕 Cái nút giây – Cái nút để gài áo.
- *kết* 紐 結 Thắt nút mà kết lại với nhau. Nch. Nữu-ước.
- *tây lan* – 西 蘭 (Địa) Tức là Tây-tây-lan (Nouvelle Zélande).
- *ước* – 約 Thắt nút mà kết lại – (Địa) Một đô-thành lớn ở phía đông nước Mỹ, trên Đại-tây-dương (New-York).



NGA 俄 Chốc lát – Tên một nước ở Âu-châu.
- 峨 Cao – Núi cao.
- 鵝 Con ngỗng.
- 哦 Nch. Ngâm. 吟。
- 娥 Đẹp tốt – Con gái.
- 蛾 Một loài sâu, tựa như con tằm, nhiều giống lắm – Loài kiến.

Nga khẩu sang 鵝 口 瘡 (Y) Bệnh trẻ con dương bú, có từng hạt trắng trắng trong da mồm, ta gọi là đẹn.
- *khoảnh* 俄 項 Một chốc lát (court moment).
- *la-tư* – 羅 斯 (Địa) Một nước lớn ở phía đông châu Âu và phía đông-bắc châu Á, hiện theo chính-thể xã-hội liên-bang xô-viết (Russie).

Nga my 峨 眉 Râu con ngài (một thứ sâu hình như con bướm mà to hơn, râu nó nhỏ và dài như tơ) – Ngb. Lông mày con gái đẹp như râu con ngài.
- *my nguyệt* – 眉 月 Mặt trăng non hình như râu con ngài (croissant de lune).
- *tặc* – 賊 Quân giặc đông nhiều như kiến.
- *thuật* – 術 Con kiến nhỏ học đắp đất dần dần, lâu thành khéo – Ngb. Người ta học tập dần mà sau thành-tựu được.
- *tử* – 子 Con kiến non.

NGÃ 我 Ta, tiếng tự xưng – Ý riêng.
- 餓 Rất đói.
- *bối* 我 輩 Chúng ta.
- *hổ tướng quân* 餓 虎 將 軍 Ông tướng tham bạo dữ tợn như con cọp đói.
- *kiến* 我 見 Ý-kiến thuộc về riêng mình, đối với ý kiến của người.
- *lang quân* 餓 狼 軍 Quân-đội dõng mãnh lạ thường, tựa như đàn chó sói đói.
- *quỉ* – 鬼 Quỉ đói.
- *sinh* 我 生 Cái đời của mình – Cái hành-vi của mình.
- *tào* – 曹 Bọn chúng ta (nous).
- *tri chủ nghĩa* – 知 主 義 (Triết) Học-thuyết của nhà triết-học nước Đức Driesch chủ-trương rằng phàm những trí-thức của người ta đều chỉ lấy cái sức biết của mình làm giới-hạn (solipsisme).
- *tử* 餓 死 Chết đói (mourir de faim).

NGẠC 噩 Kinh-hãi.
- 愕 Kinh-hãi.
- 鱷 Cá sấu.
- 萼 Những lá xanh nhỏ ở chân hoa.
- 諤 Lời nói ngay thẳng.
- 鍔 Mũi nhọn của con dao.
- 鄂 Tên nước ở đời nhà Ân nước Tàu.
- *mộng* 噩 夢 Cái mộng xấu, cái mộng bất tường (cauchemar).
- *ngạc* – 噩 Nghiêm-chính, cung-kính.
- *ngạc hồn hồn* – 噩 渾 渾 Nch. Hồn hồn ngạc ngạc.
- *ngư* 鱷 魚 (Động) Cá sấu (crocodile).
- *ngư loại* – 魚 類 (Động) Loài cá sấu (crocodiles).
- *nhiên* 噩 然 Ngơ ngác lấy làm lạ (avec stupéfaction).
- *phiến* 萼 片 (Thực) Lá xanh nhỏ ở chân hoa (sépales).
- *thị* 愕 視 Nhìn một cách sợ hãi.

NGẠCH 額 Cái trán, ở trên lông mày và dưới chân tóc – Số nhất định, như binh ngạch, thuế ngạch – Biển treo trước cửa.

NGAI 呆 Si-đần – Không hoạt bát.

- 獃 Si-đần – Như dáng thất chí.
- *bản* 呆 版 In như một tấm ván – Tính chất đần dại.
- *bát* 笨 Ngu vụng.
- *tử* 獃 子 Người đần dại.

NGẠI 礙 Ngăn trở. Cũng viết là 碍

- *nhãn* – 眼 Nhìn không sướng con mắt.

NGẢI 艾 Một thứ cây, lá dùng để chữa bệnh, ta gọi là cây ngải-cứu – Đẹp tốt – Năm mươi tuổi gọi là ngải – Trẻ tuổi mà có vẻ khôi kỳ, cũng gọi là ngải.

- 刈 Cắt cỏ – Hết, thôi.
- *cứu* 艾 灸 Nch. Ngải chước.
- *chước* – 灼 (Y) Đặt hạt ngải vào mình người bệnh mà đốt để chữa bệnh.
- *hòa cơ* 刈 禾 機 Máy cắt lúa (moissonneuse).
- *hổ* 艾 虎 Con cọp làm bằng cây ngải trong tiết đoan-dương, thuộc năm dần.
- *lão* – 老 Người già 50 tuổi trở lên.
- *thảo cơ* 刈 草 機 Máy cắt cỏ (sarcleuse).
- *tráng* 艾 壯 Tuổi trẻ mà mạnh mẽ (jeune et vigoureux).

NGẠN 岸 Bờ sông cao dốc – Cao dốc – Đầu trần không vấn khăn đội mũ gì.

- 彥 Người nho nhã.
- 諺 Lời nói ngày xưa tương truyền lại – Lời tục-ngữ.
- *ngột* 岸 兀 Ý chỉ cao ngạo, khinh thị tất cả mọi sự mọi người.
- *ngữ* 諺 語 Lời nói đời xưa truyền lại (dicton, adage).
- *vân* – 云 Ngạn-ngữ nói rằng.

NGANG 昂 Cất cao lên – Không chịu thua ai – Giá cao.

- *nhiên* – 然 Tự phụ làm cao.
- *tàng trượng-phu* – 藏 丈 夫 Người trượng-phu nghênh-ngang ngất-ngưởng.
- *thủ* – 首 Cất đầu cao lên.

NGẠNH 梗 Cành cây – Ngăn trở – Đại-khái.

- 硬 Cứng – Mạnh.
- 鯁 Xương trên đầu con cá – Ăn hóc xương cá.
- *cao* 硬 膏 (Y) Thứ cao của thầy thuốc dùng dán lên trên miệng vít thương cho nó cứng lại để không khí và nhớp nhúa khỏi vào.
- *cốt loại* – 骨 類 (Động) Loài sâu, hơi dống bọ cạp (psendoscorpinidés).
- *độ* – 度 (Lý) Cái độ cứng của vật-chất (degré de dureté).
- *hóa* – 貨 (Kinh) Tiền đúc, trái với tiền giấy (monnaie métallique).
- *hóa* 梗 化 Trở ngại cho sự tiến-hóa (entraver l'évolution).
- *khái* – 概 Nch. Đại-lược, đại-khái, đại-xuất.
- *sĩ* 鯁 士 Người tôi hay nói lời trung-trực, thường trái tai vua – Cũng gọi là ngạnh-thần.
- *thủy* 硬 水 Nước tự-nhiên có những chất thạch-khôi hoặc thạch-cao tan ở trong (eau pierreuse).
- *trở* 梗 阻 Trở ngại – Chướng ngại.
- *trực* 硬 直 Người tính thẳng, không chịu luồn lỏi chiều nịnh.
- *vũ* – 雨 Mưa đá (grêle).

NGAO 遨 Rong chơi.

- 敖 Chơi nhởi.
- 熬 Rang cho khô đi – Có ý như tàn nhẫn.
- 螯 Một loài cua – Càng cua.
- 鰲 Con trạnh, tức là một loài rùa lớn ở biển. Cũng viết là 鼇。
- *du* 遨 遊 Đi dạo chơi (se promener).
- *hí* – 嬉 Đi dạo chơi cho vui.

NGÁO 奡 Mạnh-mẽ – Ngạo mạn.

NGẠO 敖 Kiêu căng – Lờn dể.

- 傲 Nch. 敖
- 滶 Nhiều tiếng ồn-ào.
- *cốt* 敖 骨 Tính-chất cao-ngạo – Người có khí-cốt không chịu chiều đời.

- *cốt lăng tằng* – 骨 崚 嶒 Khí-cốt cứng-cỏi cao-ngạo, lởm-chởm như núi nhiều đá.
- *khí hoành sương* – 氣 橫 霜 Cái chí-khí cao-ngạo, không sờn với sương mùa thu.
- *mạn* – 慢 Kiêu căng tự đại (orgueilleux).
- *ngạn* – 岸 Tính tình cao ngạo, trái với người thường.
- *tục vi thời* – 俗 違 時 Khinh người tục, trái với đời, người có khí-tiết riêng.
- *vật* – 物 Cạy tài mà khinh người.

NGÂM 吟 Đọc tiếng dài.

- *bá* – 伯 Người lĩnh-tụ ở trong trường làm thơ.
- *đàn* – 壇 Người lĩnh-tụ trong thi-xã, chủ trì các đàn-điếm.
- *nga* – 哦 Đọc thơ đọc ca để một mình tiêu khiển.
- *nguyệt* – 月 Đối mặt trăng mà ngâm thơ.
- *phong lộng nguyệt* – 風 弄 月 Xưa hai thầy Trình học với thầy Chu-Liêm-khê, quá say mùi đạo, đến khi về làng, người làng hỏi anh sở đắc những cái gì thầy Trình trả lời rằng: ta được gặp thầy Liêm-khê như ngâm phong lộng nguyệt nhi qui 吟 風 弄 月 而 歸. Đời sau nhà làm thơ thường hay vẽ vời trăng gió mới cặp bốn chữ ấy để miêu-tả thú làm thơ.

Ngâm suất – 蟀 Tiếng con dế déo-dắt như dọng người ngâm thơ.

- *thiền* – 蟬 Tiếng con ve-ve déo-dắt như dọng người ngâm thơ.
- *thơ* – 詩 Đọc thơ, đọc ca, tiếng dài ra gọi là ngâm.
- *trường vô địch* – 場 無 敵 Người danh tiếng dỏi nhất trong đám làm thơ.
- *xã* – 社 Đoàn-thể của các thi-nhân kết với nhau để làm thơ. Nch. Thi-xã.

NGÂN 銀 Bạc – Tiền bạc.

- 狺 Chó dành nhau – Tiếng chó sủa là ngân-ngân.
- 齗 Lợi, nếu, tức là cái phần thịt giữ lấy chân răng – Cãi nhau gọi là ngân-ngân – Cười hé răng ra.
- 齦 Cắn – Nch. 齗
- 嚚 Ngu dại, không biết gì.
- *bản vị* 銀 本 位 (Kinh) Chế-độ tiền-tệ lấy bạc làm tiền-chính (étalon argent).
- *châu* – 硃 Chất thuốc mầu sắc đỏ, lấy lưu-hoàng và thủy-ngân chế thành.
- *chỉ* – 紙 Bạc giấy (papier-monnaie).
- *diện thiết tâm* – 面 鐵 心 Mặt bạc lòng sắt, tức ngoài mặt dả làm quân-tử, mà trong lòng thực là tiểu-nhân.
- *đĩnh* – 錠 Một đĩnh bạc, là miếng bạc đúc như hình viên gạch (lingot d'argent).
- *hà* – 河 Tức là thiên-hà (voie lactée).
- *hán* – 漢 Tức là ngân-hà (voie lactée).

Ngân-hàng – 行 (Kinh) Cơ-quan lập ra để làm những việc cho vay hoặc đổi chác tiền bạc trong việc buôn bán, để giúp cho việc buôn bán dễ phát đạt. Ta thường gọi là nhà băng (Banque).

- *hàng đoàn* – 行 團 (Kinh) Đoàn-thể do nhiều nhà ngân-hàng họp thành để làm chứng cho một nước nào vay tiền của ngoại-quốc (consortium de banques).
- *hạnh* – 杏 (Thực) Một thứ cây hoa trắng, quả sinh nhiều, nhân ăn được (ginkgo).
- *hoa* – 花 Chỉ những đèn treo trên cây – Chỉ tuyết bám trên cây.
- *hôn* – 婚 Lễ kỷ-niệm 25 năm sau khi kết-hôn ở Âu-châu (mariage d'argent).
- *khoáng* – 鑛 (Khoáng) Mỏ bạc – Thứ khoáng-thạch có bạc (minerai d'argent).
- *khố* – 庫 Kho chứa bạc (trésor).
- *ngư* – 魚 (Động) Một thứ cá nhỏ, mình trắng toát (lecosoma argentea).
- *nhãn* – 眼 Con mắt chỉ thấy lòng trắng cả, tựa như bịt bạc = Mắt người mù.
- *phách băng tư* – 魄 冰 姿 Thể-phách như bạc mà tư-thái như giá, tức trong giá trắng ngần, người đẹp mà có trinh-tiết.
- *quĩ* – 櫃 Hòm đựng bạc (caisse).
- *sách* – 策 (Tài) Sổ tính toán các món chi và món thu của Chánh-phủ (budget).

- *thiềm* – 蟾 Mặt giăng (la lune).
- *thỏ* – 兔 Mặt giăng (la lune).

Ngân tiền – 錢 Đồng tiền bằng bạc của vua cấp cho những kẻ có công để thưởng công (sapéque d'argent).

- *tiêu* – 硝 (Hóa) Tức là tiêu-toan-ngân.

NGẤN 痕 Vết sẹo – Dấu vết

- *tích* 跡 Dấu vết của cái gì để lại (traces).
- *tích bất hình* – 跡 不 形 Không lộ dấu vết cho người ta thấy được, tức làm việc bí mật.

NGẬN 狠 Tiếng chó gầm nhau – Tàn nhẫn Rất, lắm.

NGẬP 岌 Núi cao.

- *ngập* – 岌 Cao vót – Hình trạng nguy hiểm.

NGẬT 屹 Cao vót – Trơ trọi một mình.

- 吃 Ăn.
- 迄 Đến Cuối cùng.
- *lập* 屹 立 Đứng một mình không động.

NGẪU 偶 Tình-cờ, thình-lình – Số chẵn, đôi lứa – Tượng bằng gỗ hoặc bằng đất – Bọn.

- 耦 Hai người cùng cày ruộng với nhau – Số chẵn.
- 藕 Rễ cây sen, củ sen.
- *duyên* 偶 緣 Nhân-duyên tình cờ không tưởng có mà có.
- *đắc thiên hạnh* – 得 天 幸 Tình cờ gặp được cái may trời cho.
- *đoạn ty liên* 藕 斷 絲 連 Ngó sen đã gãy mà tơ còn dính – Ngb. Người chia lìa mà lòng còn vướng vít, nói về tình bạn hữu hay trai gái.

Ngẫu hôn 偶 婚 Chế-độ hôn-nhân, cứ một người đàn ông thì lấy một người đàn bà, không phải đa-thê mà cũng không phải đa-phu.

- *ngộ* – 遇 Tình cờ gặp nhau (rencontre fortuite).
- *ngữ* – 語 Hai người nói chuyện riêng cùng nhau.
- *ngữ thi thư giả khí thị* – 語 詩 書 者 棄 市 (Pháp) Pháp-luật đời Tần-Thủy-hoàng, hễ hai người ngồi cùng nhau nói chuyện sách vở là đem ra xử tử, bỏ thây giữa chợ.
- *nhân luận* – 因 論 (Triết) Cái học-thuyết chủ-trương rằng vật-chất và tinh-thần không ảnh-hưởng gì với nhau, chỉ ngẫu-nhiên mà hoạt-động đều với nhau trong cơ-hội thích-đáng thôi (occasionalisme). Thuyết ấy đối lập với tương-chế-thuyết (interactionisme).
- *nhĩ* – 爾 Nch. Ngẫu-nhiên.
- *nhiên* – 然 Thình-lình không liệu trước được – Tình cờ. (fortuitement, au hasard).
- *nhiên đắc chi* – 然 得 之 Tình cờ mà được.
- *nhiên luận* – 然 論 (Triết) Cái thuyết chủ-trương rằng các sự-thực chỉ là phát-sinh tình cờ, chứ không có quan-hệ nhân-quả gì cả (accidentalisme).
- *nhiên thất chi* – 然 失 之 Tình cờ mà mất.
- *phát* – 發 Thình-lình phát sinh.
- *phấn* – 藕 粉 Bột lấy ở củ sen ra.
- *số* 偶 數 (Toán) Những số chẵn: 2, 4, 6, 8, 10 (nombres pairs).
- *thị* – 視 Nhìn đối nhau.

Ngẫu tượng – 像 Tượng thần bằng đất, gỗ hoặc đồng, vàng, của người mê-tín (idole).

NGHÊ 倪 Con nít – Mối đầu của việc.

- 霓 Cái ráng, mây sắc đỏ.
- 猊 Con sư-tử gọi là thoan-nghê.
- 鯢 Con cá kình, loài cái gọi là nghê – Một thứ động-vật lưỡng thê, hình như con thằn-lằn.
- *thường* 霓 裳 Cái xiêm sắc ráng.
- *thường vũ y khúc* – 裳 羽 衣 曲 Tên một bài hát của tiên hát trong cung nguyệt.

NGHỆ 乂 Sửa trị – Người hiền tài.

- 羿 Tên người.

- 藝 Tài năng – Gieo hạt giống – Chừng mực – Chỗ cùng đáy.
- 埶 Nch. 藝 – Nch. Thế. 勢。
- 睨 Nhìn liếc, nhìn ngang.
- 詣 Đến – Lại.
- 褹 Vạt áo.
- *an* 乂 安 (Địa) Một tỉnh ở phía bắc xứ Trung-kỳ.
- *lâm* 藝 林 Chỗ cất chứa đồ thư – Rừng văn nghệ, cũng như chữ nho-lâm – Đời xưa dạy dân bằng Lục-nghệ: lễ, nhạc, xạ, ngự, thư, số, những nhà trường dạy các món ấy gọi là nghệ-lâm – Đời sau gọi những chỗ văn-nhân tụ tập là nghệ-lâm.
- *mục* – 牧 Trồng trọt và chăn nuôi (agriculture et élevage).
- *năng* – 能 Nghệ-thuật và kỹ-năng.
- *nghiệp* – 業 Cái nghề mình nhờ vào đó mà mưu-sinh (profession).
- *nhân* – 人 Người có đạo-đức và kỹ-nghệ.

Nghệ thuật – 術 Mỹ-thuật và kỹ-nghệ như âm-nhạc và hội-họa (art).
- *thuật cung* – 術 宮 Xch. Tượng-nha-tháp (tour d'ivoire).
- *thuật gia* – 術 家 Nhà chuyên-môn về nghệ thuật (artiste).
- *văn* – 文 Nghệ-thuật và văn-chương (art et littérature).

NGHI 宜 Thích đáng – Nên.
- 儀 Mặt ngoài – Khuôn mẫu – Vật tặng biếu.
- 疑 Ngờ vực – Dống như – Quái lạ.
- 嶷 Tên núi ở Trung-hoa.
- *án* 疑 案 Án ngờ: Cái án chân tướng không rõ. Cũng gọi là nghi ngục.
- *báng* – 謗 Bị người hoài nghi và hủy báng.
- *biểu* 涅 表 Khuôn phép.
- *binh* 疑 兵 Binh dả để lừa quân địch.
- *chế* 涅 制 Lễ-nghi và chế-độ.
- *dung* – 容 Dung mạo bề ngoài.
- *điểm* 疑 點 Cái chỗ còn ngờ (point douteux).
- *đoan* – 端 Mối ngờ.
- *đoàn* – 團 Một cục ngờ, việc chưa rõ ràng.
- *gia* 宜 家 Đàn bà về nhà chồng ăn ở tử-tế.
- *hoặc* 疑 惑 Ngờ vực, không tin (doute).
- *huynh nghi đệ* 宜 兄 宜 弟 Anh đúng đạo làm anh, em đúng đạo làm em, thì hai bên hòa hợp.
- *khí* 儀 器 Những khí-cụ có phép tắc để vận dụng, như nghi-khí về thiên-văn-học, về sinh-vật-học (instrument appareil).

Nghi kỵ 疑 忌 Ngờ vực (suspecter).
- *kiểm* 儀 檢 Lấy lễ-nghi mà kiểm thúc tự mình.
- *lự* 疑 慮 Lo nghĩ ngờ ngại.
- *môn* 儀 門 Cửa chính lần thứ hai trong quan-thự.
- *nam* 宜 男 Đàn bà đẻ nhiều con trai.
- *nam hoa* – 男 花 (Thực) Tức là cây huyên, sách thuốc xưa nói đàn bà có thai đeo hoa cây ấy vào mình, thì thành được thai con trai.
- *nan* 疑 難 Nghi ngờ không đoán định được (douteux).
- *nghĩa* – 義 Nói về chữ gì mà ý-nghĩa chưa chắc, hay việc gì mà đạo-lý chưa quyết-định.
- *ngục* – 獄 (Pháp) Cái tụng-án chứng-cứ không rõ, không thể phán-quyết được – Nch. Nghi-án.
- *nhân* 宜 人 Chức phong cho vợ các quan ngũ-phẩm, tức là ngũ-phẩm mệnh-phụ.
- *nhân nghi dân* – 人 宜 民 Làm việc xứng hợp được lòng người, thỏa thích được lòng dân (chữ kinh Thi, thiên Đại-nhạ).
- *nhân vật dụng, dụng nhân vật nghi* 疑 人 勿 用 用 人 勿 疑 Hễ đã ngờ người ấy thì chớ nên dùng, mà hễ đã dùng người ấy thì chớ nên ngờ.
- *nhị* – 貳 Hoài-nghi mà sinh nhị-tâm.
- *phạm* 儀 範 Khuôn mẫu.

- *phục* – 伏 Những đồ đạc và hình thức trần thiết ở nơi triều-đình, hoặc quan-thự, hoặc đem theo khi vua đi ra ngoài.

Nghi phục – 服 Đồ áo lễ (vêtement de cérémonie).

- *quan* – 觀 Nch. Uy-nghi.
- *quỉ nghi thần* 疑 鬼 疑 神 E là quỉ, e là thần chăng, khen người làm việc lanh chóng khéo léo, tưởng không phải sức người làm được.
- *tâm* – 心 Lòng ngờ (doute).
- *tâm sinh ám quỉ* – 心 生 暗 鬼 Vì chứa sẵn lòng hoài nghi, thường lấy không làm có, tỷ như người đi đêm hay sợ ma.
- *thái* 涅 態 Nch. Nghi-dung.
- *thức* – 式 Cách thức làm lễ.
- *tiết* – 節 Nch. Nghi-thức.
- *trạng* – 狀 Nch. Nghi-dung.
- *vân tiêu tán* 疑 雲 消 散 Đám mây ngờ tan sạch, tức đã rõ ràng thị phi.
- *vấn* – 問 Vì ngờ mà hỏi.
- *vấn đại danh từ* – 問 代 名 詞 (Văn) Những đại-danh-từ có ý nghĩa nghi-vấn như: Ai? Gì? (pronom interrogatif).
- *vệ* 涅 衛 Nghi-phục và thị-vệ đi hầu vua và quan.
- *vọng* 疑 望 Vẫn nghi ngại mà còn trông mong.

NGHỊ 議 Bàn bạc để quyết định – Mưu-kế.

- 蟻 Con kiến – Cặn rượu.
- 毅 Quả quyết.
- 誼 Việc nên làm – Tình giao kết với nhau.
- *án* 議 案 Cái việc bàn bạc trong hội-nghị (sujet de délibération).
- *dõng* 毅 勇 Dõng cảm và quyết đoán (brave et énergique).

Nghị đề 議 題 Cái đề-mục của một nghị-án (sujet d'une délibération).

- *điệt* 蟻 垤 Cái thành đất xung quanh hang kiến (fourmilière).
- *định* 議 定 Bàn-bạc và quyết-định (décider) – Công-văn của quan Thủ-hiến hành-chính qui-định về một việc gì (arrêté).
- *động* 蟻 動 Nhiều người lúc-nhúc như kiến (fourmiller).
- *hòa* 議 和 Hai bên tạm nghỉ việc đánh để bàn việc hòa-bình (négocier la paix).
- *hội* – 會 Chỗ họp nhau để bàn-bạc Nch. Nghị-viện (assemblée, congrès).
- *hợp* 蟻 合 Đông-đúc như kiến (fourmiller).
- *huyệt* – 穴 Lỗ kiến (fourmiller).
- *khấu* – 寇 Kẻ cướp hèn nhỏ như kiến.
- *luận* 議 論 Bàn-bạc cho ra phải trái.
- *lực* 毅 力 Cái sức bền vững để tiến lên (énergie).
- *mộ* 蟻 慕 Lòng ham mến như kiến say mồi.
- *nhi bất luận* 議 而 不 論 Chỉ bàn-bạc mà không bình-luận phải chăng.
- *nhi hậu hành* – 而 後 行 Bàn tính xong rồi mới làm.
- *phụ* 蟻 附 Người ta phụ họa theo đông như kiến.
- *quyết* 議 決 Nghị-hội quyết-định việc gì (décider, voter).
- *sự* – 事 Bàn việc (délibérer).
- *sự án* – 事 案 Cái bản kê những việc đem ra thảo-luận ở nghị-hội – Nch. Nghị-sự nhật-trình (ordre du jour).

Nghị sự nhật trình – 事 日 程 Nch. Nghị-sự-án.

- *tập* 蟻 集 Họp đông như kiến (fourmiller).
- *thị* – 視 Xem khinh như con kiến.
- *thuật* – 術 Phương-pháp của kiến làm tổ – Ngb. Việc học chăm-chỉ của người ngu.
- *toan* – 酸 (Hóa) Thứ nước chua ở trong mình con kiến lửa, thường thường lấy thảo-toan chế thành, đụng vào thì bỏng (acide formique).

- *trận* 議 陣 Dùng cách bàn-bạc mà quyết-định hơn thua, cũng như một trận đánh vậy.
- *trung* 蟻 忠 Lòng trung-trực của người bầy tôi đối với vua cũng như lòng trung của kiến đối với chúa nó.
- *trường* 議 場 Chỗ bàn việc (lieu de délibération, salle de séance).
- *trưởng* – 長 Người chủ-trì một nghị-hội (président d'une assemblée).
- *tụ* 蟻 聚 Trộm cướp đông-đúc như kiến.
- *viên* 議 員 Những người họp thành nghị-hội – Những người có chân trong Quốc-hội (membre d'une assemblée, député).
- *viện* – 院 (Chính) Cơ-quan lập-pháp của nước lập-hiến (Parlement).
- *viện pháp* 院 法 (Pháp) Thứ pháp-luật qui-định những thủ-tục mở hội, đóng hội, và cách bàn bạc của nghị-viện (lois organiques du Parlement).

NGHĨ 擬 Đắn đo – Sẽ làm – So sánh – Bắt chước.

- *cảo* – 稿 Bản nghị-án mới thảo ra.
- *cổ* – 古 Học theo đạo đời xưa – Bắt chước theo cổ-nhân.
- *cổ chủ nghĩa* – 古 主 義 (Văn) Một phái trong văn-nghệ Âu-châu, chuyên bắt chước theo đời Hy-lạp La-mã – Cũng gọi là Ngụy-cổ-điển chủ-nghĩa (pseudo-classicisme).
- *kinh* – 經 Bắt chước văn-chương của sách kinh (ngũ-kinh) xưa.
- *luận* – 論 Cân nhắc bàn bạc.
- *mạch xí loại* – 脈 翅 類 (Động) Một loài côn trùng có hai đôi cánh mỏng như chuồn chuồn (coléoptères).
- *nhân thuyết* –人 說 Tức là Thần-nhân đồng-hình-thuyết.
- *thái* 態 (Động) Hình-thể loài côn-trùng bắt chước theo hình dáng vật khác ở xung quanh (như theo hình lá hoặc hoa) để phòng nạn, thế gọi là nghĩ-thái (mimétisme).
- *thanh khỉ nguyên thuyết* – 聲 起 源 說 Cái thuyết chủ-trương rằng tiếng nói của người ta, khi đầu tiên là do bắt chước những tiếng tự-nhiên mà nói ra (théorie onomatopétique).

NGHĨA 義 Việc theo đường lối phải – Đạo chính – Việc nên làm – Hào hiệp – Tương đối với chữ lợi 利 – Xch. Ý-nghĩa.

- *binh* – 兵 Binh-sĩ vì việc nghĩa mà nổi lên (volontaire).
- *bộc* – 僕 Người đầy tớ có nghĩa với chủ (serviteur fidèle).
- *cử* – 舉 Làm việc vì nghĩa.
- *dõng* – 勇 Có lòng trung-nghĩa và có khí dõng-cảm.

Nghĩa dõng binh – 勇 兵 (Quân) Toán quân vì nghĩa-dõng mà nổi lên (volontaires).

- *dõng đội* – 勇 隊 (Quân) Đội quân do nhân-dân tự tổ-chức lấy để làm việc nghĩa-dõng (troupe de volontaires).
- *dõng hạm đội* – 勇 艦 隊 (Quân) Những tầu bè khi bình-thời thì làm tàu buôn, khi có việc chiến-tranh thì đổi làm tuần-dương-hạm.
- *đệ* – 弟 Mình gọi người nhỏ tuổi hơn mình mà cha mẹ mình nuôi làm con nuôi là nghĩa-đệ – Người kết-nghĩa với mình làm em mình, cũng gọi là nghĩa-đệ.
- *địa* – 地 Đám đất người ta vì nghĩa mà quyên trợ để làm chỗ đất chôn người (cimetière).
- *điền* – 田 Ruộng nương để lấy hoa lợi mà giúp cho người nghèo khổ.
- *hiệp* – 俠 Người có nghĩa-tâm và hiệp-khí hay làm việc liều mình cứu người.
- *hòa đoàn* - 和 團 (Sử) Một hội bí-mật đời Thanh, năm 1899 khởi nghĩa ở Thiên-tân, để xướng chủ-nghĩa phò Thanh diệt Dương, Thái-hậu Từ-Hi rất tán thành vì đó gây nên cuộc Bát-quốc liên-quân. Kết quả Trung-hoa phải ký điều-ước năm 1901 (les Boxers).

- *học* – 學 Nch. Nghĩa-thục.
- *hữu* – 友 Bạn bè thân thiết có thể hi-sinh cho nhau.
- *khí* – 氣 Khí khái làm việc nghĩa = Thấy việc bất bình thì ra tay can-thiệp, hoặc thấy người khốn nạn thì ra tay cứu giúp, thế gọi là nghĩa-khí (dévouement).

Nghĩa kỳ – 旗 Cờ của quân khởi-nghĩa.
- *lý* – 理 Chính-nghĩa và công-lý.
- *mẫu* – 母 Mẹ nuôi (mère nourricière).
- *nhân* – 人 Nch. Nghĩa-sĩ.
- *nộ* – 怒 Nch. Nghĩa-phẫn.
- *phẫn* – 憤 Tức giận vì việc nghĩa (noble colère).
- *phụ* – 父 Cha nuôi (père nourricier).
- *phương* – 方 Phương hướng đi theo lối nghĩa. Sách Tả-truyện nói: Giáo tử dĩ nghĩa phương, là dạy con cái phải chỉ vẽ cho nó đi theo đường nghĩa.
- *quyên* – 捐 Quyên tiền để làm việc nghĩa.
- *sĩ* – 士 Người có nghĩa-khí, hay hi-sinh vì nước hoặc vì nhân-loại.
- *sĩ miếu* – 士 廟 Đền thờ những người nghĩa-sĩ.
- *sư* – 師 Quân-sĩ vì việc nghĩa mà nổi lên – Nch. Nghĩa binh.
- *thắng giả cường* – 勝 者 疆 Nghĩa-lý hơn thì tất nhiên mạnh.
- *thục* – 塾 Trường học riêng không thu học-phí, cốt vì việc nghĩa mà dựng lên (école gratuite).
- *thương* – 倉 Kho lúa để dự-bị năm mất mùa mà cứu giúp cho người đói.
- *trang* – 莊 Ruộng nương để lấy hoa lợi mà giúp đỡ người bần cùng.
- *tử* – 子 Con nuôi (enfant adoptif).
- *vô phản cố* – 無 返 顧 Theo đạo-lý thì không thể thụt lùi được, mà phải cứ tiến lên mãi.

Nghĩa vụ – 務 Cái bổn-phận của mình theo nghĩa-lý tất phải làm trọn vẹn – (Pháp) Trách nhiệm trên pháp-luật (devoir, obligation).
- *vụ giáo dục* – 務 教 育 (Giáo) Chế-độ giáo-dục buộc con trẻ đủ bảy tuổi thì phải đi học trong hạn mấy năm (instruction obligatoire).

NGHỊCH 逆 Trái ngược lại – Bội phản – Liệu trước – Tiếp rước.
- *bạn* – 叛 Phản-nghịch, phản-bạn.
- *biện* – 辯 Câu biện-thuyết trái lẽ (argument absurde).
- *cảnh* – 境 Cảnh-ngộ trái ngược (circonstance contrariante).
- *chứng* – 症 Chứng bệnh khó chữa.
- *đảng* – 黨 (Chính) Đảng phản-đối chính-phủ (parti de l'opposition).
- *đức giả vong* – 德 者 亡 Trái với đạo-đức thì tất-nhiên mất.
- *hành* – 行 Đi ngược lại (marcher en sens inverse).
- *ý* – 意 Trái ý, nói cái gì làm cho người ta trái ý (contrariant).
- *kế* – 計 Mưu kế phản-nghịch.
- *lý* – 理 Trái với đạo-lý.
- *liệu* – 料 Liệu trước (prédire, conjecturer).
- *luân* – 倫 Trái ngược nhân-luân, như con cháu giết cha ông.
- *lữ* – 旅 Nhà trọ, quán khách.
- *lưu* – 流 Dòng nước chảy trở lại – Triều-lưu tư-tưởng trái ngược nhau (contre-courant).
- *mệnh* – 命 Trái mệnh-lệnh (désobéir).
- *ngã giả thù* – 我 者 讎 Người trái với ta, tất là người thù của ta, nói về kẻ cường-quyền.

Nghịch nhĩ chi đàm – 耳 之 談 Lời nói trái lỗ tai, tức là lời nói thẳng. Nch. Trực-ngôn.
- *phong* – 風 Ngọn gió thổi trái lại chiều mình đi.
- *phong sử phàm* – 風 使 帆 Trái ngược gió mà kéo buồm – Ngb. Làm việc trái thời thế, tất không nên.

- *số* – 數 Số mục không thuận, thứ-tự không thuận.
- *tặc* – 賊 Người bội phản – Người ngỗ nghịch.
- *thiên giả bại* – 天 者 敗 Trái với lẽ trời tất nhiên thua.
- *thủy hành châu* – 水 行 舟 Đi thuyền giữa dòng nước ngược – Ngb. Người có tài phi thường.
- *thuyết* – 說 Nch. Nghịch biện.
- *trá* – 詐 Việc chưa đến mà ngờ trước rằng người ta dối mình.
- *triều* – 潮 Trái ngược với dòng nước triều – Trái ngược với triều-lưu hiện-thời.
- *tử* – 子 Đứa con không hiếu-thuận (fils ingrat).

NGHIÊM 嚴 Có uy-thế đáng sợ – Riết ráo – Khẩn gấp – Người ta gọi cha là nghiêm-phụ, nghiêm-quân.

- *cách* – 格 Thiệt riết, theo cái tiêu-chuẩn nhất định, không dời ra chút nào (rigoureux).
- *cảnh* – 警 Tuần phòng cẩn mật (surveillance étroite).
- *cấm* – 禁 Cấm rất nghiêm nhặt (défense rigoureuse).
- *cẩn* – 謹 Trang-nghiêm kính-cẩn.
- *chính* – 正 Tính hạnh riết ráo mà ngay thẳng.

Nghiêm chỉnh – 整 Nghiêm-trang và chỉnh-tề.

- *cổ* – 鼓 Trống đánh tiếng gấp.
- *đường* – 堂 Cha (père).
- *hàn* – 寒 Lạnh lắm (froid intense).
- *hạn* – 限 Hạn-độ riết ráo lắm, không sai được (limite stricte).
- *huấn* – 訓 Lời dạy của cha, cũng gọi là nghiêm-mệnh, nghiêm-chỉ.
- *khắc* – 刻 Nghiêm-mật và hà-khắc – Tàn-nhẫn – Riết-ráo và gắt-gao.
- *khiết* – 潔 Tinh sạch lắm.
- *khốc* – 酷 Độc dữ.
- *lãnh* – 冷 Lạnh-lẽo lắm – Bất cận nhân tình (très indifférent).
- *lệ* – 厲 Nch. Nghiêm-khắc.
- *lệ* – 麗 Nghiêm-chỉnh và đẹp-đẽ.
- *luật* – 律 Lúc nguy biến, như khi chiến tranh đặt luật riêng nghiêm-khắc hơn lúc thường, giao quyền quan văn cho quan võ. Nch. Quân-luật (loi martiale).
- *mật* – 密 Nghiêm-trọng và cẩn-mật.
- *mệnh* – 命 Mệnh-lệnh nghiêm-mật – Lời dạy của cha.
- *minh* – 明 Nghiêm-chính mà công-minh.
- *nghị* – 毅 Nghiêm-trang và có nghị-lực.
- *pháp* – 法 Pháp-luật nghiêm-khắc (loi sévère).
- *phụ* – 父 Cha (père).
- *quan* – 關 Cửa quan hiểm-yếu.
- *quân* – 君 Nch. Nghiêm-phụ.
- *sư* – 師 Ông thầy nghiêm-khắc (maître sévère).
- *sương* – 霜 Sương lạnh quá.

Nghiêm sương khốc tuyết – 霜 酷 雪 Sương tuyết quá lạnh lẽo.

- *thân* – 親 Nch. Nghiêm-phụ.
- *thủ trung lập* – 守 中 立 Khi các nước khác chiến tranh, nước mình đứng ngoài, giữ vững không can-thiệp đến = Giữ riết thái-độ trung-lập (observer la neutralité stricte).
- *trang* – 裝 Ăn mặc chỉnh tề.
- *trang* – 莊 Nch. Nghiêm-chính.
- *trọng* – 重 Khẩn-cấp và quan-hệ lắm.
- *túc* – 肅 Nghiêm-chính và cung-kính.
- *túc chủ nghĩa* – 肅 主 義 (Triết) Một phái về luân-lý-học, lấy sự khắc-kỷ chế-dục làm chủ – Cái thuyết chủ-trương lấy lý-tính mà đè nén cảm-tình, hoặc tất dứt cảm-tình thì đạo-đức của người ta mới thành-lập được (rigorisme).
- *từ* – 慈 Nghiêm là đức tính của cha, từ là đức tính của mẹ.
- *tường* – 牆 Tường cao (mur élevé).
- *ư phủ việt* – 於 斧 鉞 Đáng sợ hơn phủ việt – Ngb. Người có uy-vọng đáng sợ – Lời văn-án nghiêm khốc.

NGHIỆM 驗 Việc làm chứng được – Có công hiệu – Việc đã chứng thực rồi – Xem xét.

NGHIỄM 儼 Hình in như – Có dáng nghiêm.

- *cách* – 格 Hình dáng uy-nghiêm.
- *nhiên* – 然 Ra cách nghiêm trang – In như vậy.
- *nhược tư* – 若 思 Dáng nghiêm trang như còn nghĩ việc gì.

NGHIÊN 研 Nghiền nhỏ ra – Tìm cứu đến cùng.

- 姸 Đẹp tốt.
- 碾 Nghiền vật cho nhỏ ra – Cái đồ dùng để nghiền – Cũng đọc là niển.
- *cầu* 研 求 Xét tìm học-vấn.
- *cổ khảo kim* – 古 考 今 Tìm việc xưa, xét việc nay, nói về nhà học-vấn và nhà sử-học.
- *cùng* – 窮 Xét tìm cho đến cùng.
- *cứu* – 究 Tìm tòi nguyên-lý cho cùng.
- *lự duyệt tâm* – 慮 悅 心 Càng nghiền nghĩ càng vui trong lòng.
- *thạch thành sa* – 石 成 砂 Nghiền đá thành cát – Ngb. Có công làm việc không mỏi.
- *tinh đàn tứ* – 精 殫 思 Nghiền cho đến tinh thần, dùng cho hết ý-tứ, nói về việc học-vấn, hoặc dụng công làm cho đến nơi một việc gì.

NGHIỄN 硯 Cái nghiên mực.

- 峴 Tên núi ở nước Tàu.
- 研 Nch. 硯
- 硯 田 Ruộng bằng nghiên – Kẻ văn-sĩ nhờ nghiên bút để sinh-nhai, cũng như kẻ nông-phu nhờ ruộng nương.
- *hữu* – 友 Bạn đồng học (condisciple, camarade de classe).
- *tráp* 研 匣 Cái tráp đựng nghiên mực.
- *trì* – 池 Chỗ chứa nước trong nghiên mực.

NGHIỆP 業 Công việc làm – Nghề làm ăn – Ý kinh sợ – Của sẵn – Đã trót – (Phật) Duyên kiếp sẵn từ trước.

- *báo* – 報 (Phật) Quả báo của các điều ác-nghiệp, nghĩa là kiếp trước làm điều ác thì kiếp sau chịu quả báo xấu.

Nghiệp chủ – 主 Chủ-nhân một sản nghiệp (chef d'entreprise).

- *chướng* – 障 (Phật) Đời trước phạm những nghiệp ác cho nên đời nay thành ra tội chướng.
- *dĩ* – 已 Trót đã làm rồi, đã dở như vậy.
- *duyên* – 緣 (Phật) Nguyên-nhân kiếp trước, làm thành kết quả kiếp nay.
- *hải* – 海 (Phật) Những nguyên-nhân các điều tội ác to rộng như biển.
- *hỏa* – 火 (Phật) Vì ngọn lửa tình-dục bồng lên, đến nỗi gây ra tội-nghiệp.
- *kinh* – 經 Đã trải qua.
- *lực* – 力 Cái năng lực làm việc – (Phật) Sức báo ứng của việc mình làm.
- *nhân* – 因 Nguyên-nhân những điều quả báo thiện ác.
- *tinh ư cần* – 精 於 勤 Nghề-nghiệp có siêng năng thì mới tinh được.
- *vụ* – 務 Việc chức nghiệp.

NGHIỆT 孽 Con thứ – Yêu nghiệt – Cái mầm làm ác, nguyên-nhân làm ác.

- 蘖 Gốc cây đã chặt rồi – Mầm non mọc ở bên thân cây.
- *chướng* 孽 障 Nch. Nghiệp-chướng.
- *đảng* – 黨 Đảng phản-nghịch (rebelles).
- *phụ* – 婦 Người đàn bà ác (femme méchante).
- *thiếp* – 妾 Nch. Tỳ-thiếp.
- *tử* – 子 Con của một nhà đã tồi-tàn gần hết mà còn sót lại một người, cũng như con mồ-côi.

NGHIÊU 堯 Một ông vua Trung-quốc đời xưa.

- 嶢 Cao – Núi cao.
- 磽 Đá sỏi.
- 蹺 Cất chân lên.
- 僥 Tiều nghiêu 僬 僥 là giống người lùn, tên riêng của một rợ ở miền tây-nam Trung-hoa.
- *khê* 蹺 蹊 Ngắt-nghéo quanh-co nói về

lối đường khó đi – Ngb. Việc làm quanh-co lúng-túng.

- *khi* 嶢 崎 Đường đi khấp-khểnh.
- *ngột* – 屼 Cao vót.
- *thiên thuấn nhật* – 天 舜 日 Trời đời Nghiêu, ngày đời Thuấn, tức là đời thái-bình.
- *Thuấn* – 舜 Đường-Nghiêu và Ngu-Thuấn là hai ông vua thánh-triết đời xưa nước Tàu.

NGHINH 迎 Tiếp rước, đỡ đón.

- *a* – 阿 Đón lấy ý của người ta mà a dua theo.
- *cơ lợi đạo* – 機 利 導 Được cơ-hội thì thuận tiện cho việc tiến-hành.
- *dẫn* – 引 Tiếp dẫn đến.
- *đầu* – 頭 Đứng đón đầu mà địch lại. Nch. Đương-đầu.
- *địch* – 敵 Đón trước mặt giặc mà đánh.
- *hội* – 會 Hội rước tượng thần, cũng gọi là nghinh-thần (procession).
- *hôn* – 婚 Một thứ trong hôn-lễ, tức là lễ rước dâu.
- *hợp* – 合 Đón trước cho hợp với ý người.
- *lai tống vãng* – 來 送 往 Đón người lại, đưa người qua.
- *niên* – 年 Đón tiếp năm mới.

Nghinh phong – 風 Hứng gió cho mát.

- *sư tiếp hữu* – 師 接 友 Đón thầy tiếp bạn.
- *tân* – 賓 Đón khách.
- *tân tống cựu* – 新 送 舊 Đón cái mới đến, đưa cái cũ đi.
- *thân* – 親 Lễ rước dâu.
- *thần* – 晨 Buổi rạng đông, trời mới sáng.
- *thú* – 娶 Rước dâu về nhà chồng.
- *tiếp* – 接 Đón rước tiếp đãi.
- *tống* – 送 Đón và đưa.
- *triều* – 潮 Đón triều-lưu của thế-giới – Đón nước thủy-triều. Xưa Ngũ-Tử-Tư bị Ngô-vương giết gieo thây xuống sông Tiền-đường. Bây giờ hễ đến ngày 17 tháng 9 người ta thấy sóng thủy-triều ở sông ấy lên thật mạnh, bèn cho đó là mối giận của Ngũ-Tử-Tư nổi lên, người ta rủ nhau đi xem rất đông, tục gọi là lễ Nghinh-triều.
- *tuế* – 歲 Nch. Nghinh-niên.
- *xuân* – 春 Theo tục cũ, đầu năm làm lễ để rước mùa xuân – Tên một thứ hoa – Một thứ cây đầu mùa xuân đã nở hoa vàng.
- *xuân tiếp phúc* – 春 接 福 Đón mùa xuân để tiếp lấy hạnh phúc, là câu người ta thường nói khi đầu năm.

NGỌ 午 Vị thứ bảy trong mười hai địa-chi – Giữa trưa – Giao chéo với nhau.

- *bác* – 礮 Hiệu súng nổ đúng giữa trưa – Cũng đọc là ngọ-pháo.
- *dạ* – 夜 Nửa đêm (minuit).
- *hậu* – 後 Lúc từ một giờ trưa trở đi (après-midi).

Ngọ môn – 門 Cửa chính của cung vua.

- *nguyệt* – 月 Tháng năm âm-lịch.
- *nhật* – 日 Ngày mùng năm tháng năm âm-lịch.
- *thì* – 時 Giờ ngọ, từ 11 giờ đến 1 giờ trưa.
- *thiên* – 天 Trời chính trưa (midi).
- *tiền* – 前 Lúc trước 12 giờ trưa.
- *tự đề môn* – 字 題 門 Đề chữ ngọ ở trước cửa. Đời xưa có người đến thăm bạn, bạn tránh không dám ra tiếp, người ấy đề một chữ ngọ 午 ở trước cửa mà đi, ý là chữ ngưu mà không ló đầu, cho người ấy là con trâu không dám ló đầu ra, vì chữ ngọ 午 là chữ ngưu 牛 mà không ló đầu.

NGOA 吪 Biến động – Nch. Hóa 化.

- 訛 Lầm – Lừa dối để lấy tiền.
- 譌 Nch. 訛
- 囮 Con chim để làm mồi mà bẫy chim khác.
- 靴 Giầy có ống cao.
- *bút* 訛 筆 Chữ viết sai nét.
- *ngôn* – 言 Lời nói bày đặt ra – Lời nói dèm.
- *thư* – 書 Sách dả dối.

NGỌA 臥 Nằm trên giường – Vật đặt nằm ngang.

- *bất thành mộng* 不成夢 Nằm ngủ không yên giấc, nói người hay lo nghĩ.
- *bệnh* 病 Vì bệnh mà không dậy được.
- *du* - 遊 Không đi ra mà có thể dùng tưởng-tượng để ngoạn thưởng sơn thủy, hoặc xem đồ họa, hoặc xem du-ký của kẻ khác.

Ngọa giáp chẩm qua 甲枕戈 Nằm trên áo giáp, kê trên binh khí, ý nói ông tướng hăng đánh giặc.

- *khán* 看 Nằm mà xem.
- *kiến* - 見 Nằm mà tiếp khách.
- *long* - 龍 Con rồng nằm - Biệt hiệu của Gia-Cát-Lượng đời Tam-quốc nước Tàu - Đào-duy-Từ nước Ta, vì làm bài phú Ngọa-long được nổi tiếng, nên người ta cũng gọi là Ngọa-long.
- *nội* – 内 Buồng ngủ (chambre à coucher).
- *tân thường đởm* – 薪嘗膽 Nằm trên củi (nằm gai) và nếm mật đắng – Ngb. Khắc khổ để tự lệ.
- *trị* – 治 Nằm mà trị = Không khó nhọc mà trị-lý được.
- *triều* – 朝 (Nhân) Tức là Lê-Long-Đĩnh con Lê-Đại-Hành, làm vua từ năm 1005 đến 1009, tính tàn-ác mắc bệnh nên phải nằm để thị triều, vì vậy tục gọi là Ngọa-triều.
- *vân bạn* – 雲伴 Người nằm trong mây = Người ẩn-sĩ.

NGÕA 瓦 Viên ngói, viên gạch – Đồ làm bằng đất nung.

- *giải thổ băng* – 解土崩 Dống như ngói tan đất lở – Ngb. Lòng người tan nát, cuộc đời hư hỏng.
- *hợp* – 合 Hợp nhau không có thứ tự, lộn-xộn như ngói sắp đổ. Có ý dễ tan.
- *khí* – 器 Đồ làm bằng đất.
- *liệt* - 裂 Vỡ ra như ngói Nch. Ngõa giải.
- *quan* - 棺 Cái tiểu sành để chôn xương người khi bốc mả.
- *toàn* – 全 Hòn ngói nguyên = Tuy bảo toàn sinh-mệnh mà không làm được điều gì ích lợi, đối với chữ ngọc-toái.

Ngõa tùng – 松 (Thực) Một thứ cây nhỏ, lá nhọn mà rậm, nhìn xa như cây tùng, mọc ở trên mái nhà ngói hay là trên đá.

NGOẠI 外 Ở ngoài – Mặt ngoài.

- *bà* – 婆 Bà ngoại (grand' mère maternelle).
- *bang* – 邦 Nch. Ngoại-quốc (pays étranger).
- *biểu* – 表 Mặt ngoài (apparence).
- *cảm* 感 (Tâm) Vì cảnh-tượng bề ngoài mà cảm-động – (Y) Những bệnh vì phong hàn thử thấp sinh ra.
- *cậu* – 舅 Cha vợ (beau père).
- *chinh* – 征 Đi chinh-phạt ở ngoại-quốc (expédition lointaine).
- *cô* – 姑 Mẹ vợ (belle mère).
- *cường trung can* – 彊中乾 Ngoài tuy hung mạnh trong thì khô-kiệt – Ngb. Có mặt ngoài mà không có thực tế ở trong.
- *giác* – 角 (Toán) Cái góc ngoài của hình tam giác (angle extérieure).
- *duyên* – 緣 Vì vật chất ở ngoài mà dẫn lòng tình dục ở bể trong.
- *dương* – 洋 Những nơi biển ở xa nước mình, đều gọi chung là ngoại-dương.
- *đạo* – 道 Người tín đồ của một tôn giáo, gọi tôn giáo khác là ngoại đạo.
- *đồ* – 圖 Đồ mưu xâm lấn nước ngoài.
- *đồ* – 塗 Bôi ở mặt ngoài.
- *gia* – 家 Nhà ông bà ngoại (famille maternelle)
- *giao* – 交 Việc giao tế và giao thiệp nước này với nước khác (diplomatie).
- *giao bộ* – 交部 Bộ quốc-vụ xem về việc ngoại-giao (Ministère des Affaires étrangères).

Ngoại giao đoàn – 交團 (Chính) Đoàn-thể những người Đại-sứ. Công-sứ, Lãnh-sự của các nước khác, đều trú tại nước mình (corps diplomatique).

- *giao quan* – 交 官 Gọi chung các Đại-sứ, Công-sứ cùng các thuộc-quan của các vị ấy.
- *giáo* – 教 Nch. Ngoại-đạo.
- *giới* – 界 Cảnh-giới bề ngoài, tất cả những cái ở bề ngoài (milieu extérieur).
- *hạng* – 項 (Toán) Hai số thứ nhất và thứ tư trong phương-thức tỷ-lệ (les extrêmes d'une proportion).
- *hóa* – 貨 Hóa-vật của ngoại-quốc (marchandise étrangère).
- *hoạn* – 患 Việc tai hoạn vì giặc ngoại-quốc, đối với chữ nội-ưu.
- *huynh đệ* – 兄 弟 Anh em con cô con cậu, con dì – Anh em cùng mẹ khác cha.
- *hương* – 鄉 Làng bên ngoại (village maternel).
- *khấu* – 寇 Giặc ở nước ngoài đến.
- *khoa* – 科 (Y) Y-học thuộc về những tật bệnh bề ngoài.
- *kiều* – 僑 Người ngoại-quốc ở đậu trong nước mình – Người nước mình mà đậu ở nước ngoài, cũng gọi là ngoại-kiều
- *mạo* – 貌 Hình trạng ngoài mặt (aspect extérieur).
- *ngôn bất nhập* – 言 不 入 Theo đạo-đức xưa, nam nữ phân biệt, lời nói ở ngoài không được lọt vào chốn buồng the.
- *nhân* – 人 Người ngoài, người nước ngoài (étranger).
- *nhĩ* – 耳 (Sinh-lý) Cái cơ-quan để nghe, bộ phận ở ngoài gọi là ngoại-nhĩ (oreille externe).

Ngoại nhiệm – 任 Đi gánh chức quan ở các địa-phương, không phải ở kinh-đô.

- *ông* – 翁 Ông ngoại (grand-père maternel).
- *phiên* – 藩 Các vua chư-hầu có đất phong đối với Triều-đình gọi là ngoại-phiên – Thuộc-địa.
- *phụ* – 埠 Các chốn thương-phụ ở ngoài nước mình.
- *quan* – 官 Quan địa-phương.
- *quan* – 觀 Hình-tượng bề ngoài (aspect extérieur).
- *quốc* – 國 Nước ngoài (pays étranger).
- *quốc hối đoái* – 國 滙 兌 (Kinh) Việc hối-đoái trong khoảng nước nọ nước kia. Lấy tiền giao cho ngân-hàng đổi lấy hối-phiếu (chèque) rồi do mình hoặc người khác đến ngoại-quốc vào chi-điếm của ngân-hàng ấy mà đổi hối-phiếu lấy tiền lại (change international).
- *quốc mậu dịch* – 國 貿 易 (Thương) Việc đổi chác mua bán trong khoảng quốc-tế (commerce international).
- *sử* – 史 Các sách sử chép chuyện vụn vặt – Tiểu-thuyết.
- *tà* – 邪 Những điều ở ngoài có thể làm hại đến tâm thần mình – (Y) Những khí độc ở ngoài có thể cảm-nhiễm vào mình mà sinh bệnh.
- *tâm* – 心 Nch. Dị-tâm.
- *thân* – 親 Họ ngoại – Nch. Ngoại-thích.
- *thần* – 臣 Đời xưa quan viên nước này tự xưng với vua nước khác là ngoại-thần.

Ngoại thận – 腎 (Sinh-lý) Cái khí-quan sinh ra tinh-dịch của người và của động-vật, cũng gọi là cao-hoàn, tức là hòn dái (testicules).

- *thị* – 氏 Nhà cha mẹ vợ mình (belle famille).
- *thích* – 戚 Họ ngoại (famille maternelle).
- *thiết hình* – 切 形 (Toán) Một cái hình trực-tuyến ở ngoài một cái hình trực-tuyến khác, những cạnh của hình trước cắt sát nhau với cạnh hình sau (figure circonscrite).
- *thuộc* – 屬 Nch. Ngoại-thân.
- *tịch đinh* – 籍 丁 Người dân không có tên trong hộ-tịch.
- *tình* – 情 Đàn bà có chồng mà còn có tình riêng với người khác (adultère).
- *tổ* – 祖 Ông ngoại (grand-père maternel).
- *tổ mẫu* – 祖 母 Nch. Ngoại-bà (grand mère maternelle).

- *tôn* – 孫 Cháu ngoại (petits enfants maternels).
- *trái* – 債 Món nợ của chính-phủ vay của nước khác (dette extérieure).
- *triền thần kinh* – 旋 神 經 (Sinh-lý) Cái dây thần-kinh làm cho nhãn-cầu vận-động (nerf abducteur).
- *truyện* – 傳 Những sự-tích của cá-nhân không chép vào sách sử (histoire privée).
- *viện* – 援 Binh ở ngoài đến cứu viện (renfort extérieur).
- *vụ* – 務 Việc ngoại-giao (affaires extérieures).
- *vụ* – 侮 Cái nhục tự ngoài đến = Quân địch ở ngoài lấn đến nước mình.
- *xá* – 舍 Nch. Ngoại-gia (famille maternelle).

NGOAN 頑 Không biết mà làm càn – Chơi đùa – Tham-lam – Cứng cổ.
- *bì* – 皮 Đứa trẻ con ngu-độn không dạy bảo được.
- *bỉ* – 鄙 Ngu độn quê kịch.
- *chất* – 質 Chất ngu.
- *cố* – 固 Cứng cổ hay chấp-nệ.
- *dân* – 民 Dân không thuận theo mệnh quan, gọi là ngoan-dân.
- *độn* – 頓 Ngu-tối chậm-chạp.
- *đồng* – 童 Đứa trẻ con ngoan-bì.
- *hán* – 漢 Đứa cứng cổ (entêté).
- *hãn* – 悍 Cứng cổ và hung tợn.
- *khu* – 軀 Tự khiêm-xưng cái thân mình ngu-độn nên nói ngoan-khu.
- *muội* – 昧 Ngu-tối.
- *ngu* – 愚 Ngu-si (idiot).
- *phu* – 夫 Người tham-lam.
- *phụ* – 婦 Người vợ cứng cổ.
- *thạch điểm đầu* – 石 點 頭 Đá ngu mà cũng gật đầu = Tương truyền rằng: đời xưa có Trúc-đạo-sinh vào núi Hổ-khưu, họp những hòn đá lại để giảng kinh Phật, phần nhiều hòn đá cảm-động mà gật đầu. Ý nói sức cảm-hóa rất mạnh mà người ngu mê mấy cũng dạy được.
- *tiển* – 癬 (Y) Bệnh hắc-lào (dartre).
- *xuẩn* – 蠢 Nch. Ngu-xuẩn.

NGOẠN 玩 Vui đùa – Ưa ham – Ngẫm ngợi xét tìm.
- 褋 Tập quen – Nch. 玩。
- 玩 境 Nhìn xem cảnh đẹp.
- *cụ* – 具 Đồ chơi của trẻ con (jouet).
- *lộng* – 弄 Chơi dỡn (s'amuser).
- *pháp* – 法 Khinh lờn pháp luật.
- *sơn thủy* – 山 水 Dạo chơi những núi sông danh thắng.

Ngoạn thế – 世 Chơi đời = Xem việc đời như trò chơi.
- *thi* – 詩 Lấy thi-văn làm thú-vui.
- *thưởng* – 賞 Đi chơi để nhìn xem cảnh đẹp.
- *văn* – 文 Lấy văn-tự làm thú vui.
- *vật* – 物 Đồ chơi (jouet).
- *vật táng chí* – 物 喪 志 Say mê vật-chất quá mà hư hỏng mất chí-khí mình.

NGỌC 玉 Thứ đá quí.
- *âm* – 音 Câu nói quí trọng – Xưa gọi chiếu-chỉ của vua là ngọc-âm. Cũng gọi là ngọc-chỉ, ngọc-dụ.
- *bá* – 柏 (Thực) Một thứ cây nhỏ, cao chừng hai ba tấc, lâu năm không héo, cũng gọi là vạn-niên-tùng, hoặc là thiên-niên-bá.
- *bàn* – 盤 Cái bàn bằng ngọc = Mặt trăng.
- *bản* – 版 Sách vở quí báu đời xưa.
- *bất trác bất thành khí* – 不 琢 不 成 器 Ngọc không dũa không thành được đồ quí – Ngb. Người không học tập không thành-tựu được.
- *bôi* – 杯 Chén bằng ngọc (coupe de jade).
- *bội* – 佩 Cái bài bằng ngọc đeo ở mình (plaque de pierre précieuse).
- *chẩm* – 枕 Cái xương đường sau ót.
- *chỉ* – 趾 Gót ngọc = Cách nói tôn quí người khác.
- *chỉ* – 旨 Tờ chiếu-chỉ của vua.
- *chiếu* – 照 Tôn xưng bức ảnh của người khác.

- *chiếu* – 詔 Chiếu-chỉ nhà vua.

Ngọc chủng lam-điền – 種 藍 田 Hòn ngọc đúc giống ở chỗ lam-điền – Ngb. Nhà phúc-đức sinh được con cái tốt.

- *cốt* – 骨 Cốt cách bằng ngọc = Cao-khiết.
- *dịch quỳnh tương* – 液 瓊 漿 Rượu quí, ví như nước ngọc tương quỳnh (quỳnh là một thứ ngọc).
- *diện* – 面 Mặt đẹp như ngọc = Mặt con gái đẹp.
- *duẫn* – 筍 Búp măng bằng ngọc = Ngón tay người con gái đẹp.
- *dung* – 容 Dung mạo đẹp đẽ như ngọc (belle physionomie).
- *đài* – 臺 Chỗ thần-tiên ở.
- *đái* – 帶 Cái dai trang sức bằng ngọc của người quyền-quí đời xưa đeo (ceinture incrustée de pierres précieuses).
- *đẩu* – 斗 Cái đấu ngọc – Chén ngọc (coupe de jade).
- *đế* – 帝 Nch. Ngọc-hoàng (empereur du ciel).
- *đường* – 堂 Ngày xưa gọi Hàn-lâm-viện là ngọc-đường – Nhà của các vị phi-tần ở – Gọi chung nhà phú quí là ngọc-đường.
- *hành* 莖 (Sinh-lý) Sinh-thực-khí của đàn ông, cũng gọi là âm-hành (verge).
- *hoàn* – 環 Cái vòng bằng ngọc = Mặt trăng.
- *hoàng* – 皇 Đạo-giáo xưng thần trời là ngọc-hoàng.
- *khánh* – 磬 Cái khánh bằng ngọc.
- *lan* – 蘭 (Thực) Thứ cây mùa xuân nở hoa trắng thơm lắm (magnolia).
- *lạp* – 粒 Hột gạo (grain de riz).
- *lộ* – 露 Sương mùa thu trong sạch như ngọc.

Ngọc luân – 輪 Bánh xe ngọc = Mặt trăng.

- *miện* – 冕 Mũ của vua trang-sức bằng ngọc.
- *nhan* – 顏 Dung nhan đẹp đẽ sáng sủa như ngọc.
- *nhân* – 人 Người thợ mài ngọc – Người con gái đẹp – Người có đạo-đức mà người ta đều quí trọng.
- *nữ* – 女 Tiếng tôn xưng con gái người khác – Tiên-nữ – Con gái đẹp.
- *sơn* – 山 Tên cái chùa ở hồ Hoàn-kiếm trong thành-phố Hà-nội.
- *thạch* – 石 Ngọc và đá = Cái quí và cái tiện – Thứ đá quí (jade).
- *thành* – 成 Giúp giùm cho người ta thành công.
- *thể* – 體 Tiếng tôn xưng thân-thể người khác.
- *thiềm* – 蟾 Ngày xưa cho rằng trong mặt trăng có con thiềm-thừ-nên gọi ngọc-thiềm là mặt trăng.
- *thỏ* – 兔 Người ta truyền rằng trên mặt trăng có con thỏ ngọc, vì thế gọi ngọc-thỏ là mặt trăng.
- *thụ* – 樹 Cây đẹp đẽ như ngọc – Con em tốt giỏi – Rể được ông gia tốt, cũng gọi là ngọc-thụ.
- *thủ* – 手 Tay trắng đẹp như ngọc.
- *thực* – 食 Đồ ăn quí, đời xưa tôn xưng riêng đồ ăn của ông vua.
- *tỷ* – 璽 Ấn của vua (sceau impérial).
- *tiêu* – 簫 Ống sáo bằng ngọc.
- *toái* – 碎 Ngọc tuy nát mà vẫn còn chất quí – Ngb. Tuy chết mà còn có danh-dự, đối với chữ ngõa-toàn.
- *trản* – 盞 Cái chén bằng ngọc (coupe de jade) – Tên một cảnh chùa ở Thừa-thiên, trên bờ sông Hương-giang.

Ngọc trâm – 簪 Cái trâm bằng ngọc – Tên một thứ hoa (primevère de Chine).

- *trụ* – 柱 Cột bằng ngọc – Tiếng để hình-dung nhà cửa đẹp đẽ – Ngón tay giữa.
- *trúc* – 竹 Một thứ măng rất quí, làm đồ ăn cho thần-tiên.
- *tuyết* – 雪 Trong như ngọc, trắng như tuyết.
- *uẩn thạch trung* – 韞 石 中 Cục ngọc dấu ở trong đá – Ngb. Người tài-năng dấu nép ở trong quần-chúng.

- *vũ* – 宇 Cái cung điện trang sức bằng ngọc.

NGÔ 吾 Ta, tiếng tự xưng.

- 梧 Cây ngô-đồng – Đẹp đẽ to lớn.
- 吳 Tên nước ngày xưa ở Trung-hoa thuộc về địa-phận tỉnh Giang-tô đời nay, nên người ta thường gọi tỉnh ấy là tỉnh Ngô – Tên họ người.
- 蜈 Xch. Ngô-công.
- *bối* 吾 輩 Bọn chúng ta – Nch. Ngô-sài, ngô-tào, ngô-nhân (nous).
- *công* 蜈 蚣 (Động) Con rết (scolopendre).
- *công loại* – 蚣 類 (Động) Loài động-vật nhiều chân như con rết (scolopendridés).
- *đầu sở vỹ* 吳 頭 楚 尾 Đất Dự-chương (nay là đất Giang-tây) phần đất ở về miền thượng-du nước Ngô và hạ-du nước Sở – Ngb. Đầu một nơi, đuôi một nẻo, đầu nói chuyện này, đuôi nói chuyện khác, đầu đuôi không dính nhau.

Ngô đồng 梧 桐 (Thực) Cây ngô-đồng – Cây vông.

- *huynh* 吾 兄 Tiếng tôn xưng người bầu bạn của mình (mon cher ami).
- *ngưu suyễn nguyệt* 吳 牛 喘 月 Đất nước Ngô nóng lắm, ban đêm trâu bò thấy mặt trăng tưởng là mặt trời, sợ quá mà la rống lên – Ngb. Sợ hãi quá chừng.
- *nhân* 吾 人 Bọn chúng ta (nous).
- *ông tức nhược ông* – 翁 即 若 翁 Cha ta tức cha mày. Xưa Hán Lưu-Bang với Hạng-Vũ chia đôi đất Tàu mà làm vua, Bang xưng là Hán-vương, Vũ xưng là Tây-Sở-vương. Vũ bắt cha Lưu-Bang là Thái-công rồi cho người nói với Hán-vương bảo hàng với Vũ, nếu không hàng thì mổ xẻ Thái-công. Hán-vương trả lời với Sở-sứ rằng: ta với Vũ đã từng ước làm anh em, cha ta tức là cha mày (chỉ Vũ) mày muốn mổ cha mày thì tùy ý. Câu nói đó là một câu liều của kẻ anh-hùng, Vũ thấy Hán-vương quá liều, sau chịu giảng hòa và tha Thái-công về.
- *Quyền* 吳 權 (Nhân) Người Ái-châu nước ta, đánh quân nhà Nam-Hán một trận rất vẻ vang ở sông Bạch-đằng, rửa được cái nhục nô-lệ hơn nghìn năm cho nước ta, và dựng nền độc lập, xưng hiệu là Ngô-vương (939-944).
- *sài* – 吾 儕 Bọn chúng ta (nous).
- *tào* – 曹 Bọn-chúng ta (nous).
- *việt* 吳 越 Nước Ngô và nước Việt ở đời Ngũ-đại.

NGỘ 遇 Gặp nhau – Hợp nhau – Đãi nhau.

- 寤 Thức, không ngủ.

Ngộ 悟 Tỉnh biết ra được – Hiểu rõ – Mở trí khôn.

- 誤 Lầm – Ngờ.
- 晤 Đối diện nhau – Gặp nhau.
- 悮 Nch. 誤。
- *biến* 遇 誤 Gặp phải việc biến.
- *cảnh* – 境 Những cảnh người ta gặp phải ở đời.
- *cố* – 故 Gặp bạn bè cũ.
- *diện* 晤 面 Gặp mặt nhau.
- *duyên* 遇 緣 Nhân duyên gặp nhau.
- *điểm* 誤 點 Cái chỗ sai lầm (erreur).
- *giải* – 解 Nhận lầm ý-nghĩa.
- *hiểm* 遇 險 Gặp việc nguy hiểm (rencontrer un danger).
- *hóa vi chân* 誤 化 爲 眞 Nguyên nhân lầm mà thành ra thật, ý nói ngẫu-nhiên mà được.
- *hoặc* – 惑 Nghi lầm – Lừa dối.
- *hội* – 會 Hiểu lầm.
- *hợp* 遇 合 Gặp gỡ nhau mà tương-đắc với nhau.
- *mậu* 誤 謬 Sai lầm (erreur).
- *my* 寤 寐 Khi thức khi ngủ – Dầu thức dầu ngủ không bao giờ quên, gọi là: ngộ-my bất vong.
- *ngã lương bằng* 遇 我 良 朋 Gặp được bạn tốt của ta = Mừng gặp bạn.
- *ngôn* 寤 言 Nói mê trong mộng, trong lúc nửa thức nửa ngủ – Ngủ vừa tỉnh mà nói.

- *nhận* 誤 認 Nhận lầm, hiểu sai.
- *sát* – 殺 (Pháp) Vô ý mà giết người (homicide par imprudence).
- *sự* – 事 Việc sai lầm (erreur).
- *tính* 悟 性 (Tâm) Tâm-linh của người, nhờ đó mà hiểu biết được, đối với ký-tính (intelligence).

NGỖ 忤 Trái – Cãi chống nhau – Cũng viết là 悟.
- *nghịch* – 逆 Làm ngang trái mà không thuận với đạo-lý.
- *nhĩ* – 耳 Trái tai.
- *thân* 忢 親 Bất hiếu với cha mẹ.

NGÔN 言 Lời nói – Một chữ hoặc một câu văn – Ngôn cũng nghĩa là cao lớn.
- *cận chỉ viễn* – 近 旨 遠 Lời nói thì gần, mà ý-chỉ sâu xa.
- *chí* – 志 Bày tỏ cái ý-chí của mình.
- *dực trường phi* – 翼 長 飛 Tiếng nói như có cánh bay xa lắm – Ngb. Lời nói nên cẩn thận.
- *đàm lâm tẩu* – 談 林 藪 Vùng đám nói chuyện, như trường diễn-thuyết – Người giỏi nói chuyện.
- *động* – 動 Nói năng và cử động (parler et agir).
- *hành* – 行 Lời nói và việc làm (parole et acte).
- *hành lục* – 行 錄 Quyển sách ghi chép những lời nói hay và việc làm tốt của một hoặc nhiều người (biographie).
- *hành tương cố* – 行 相 顧 Nói được thì làm được.
- *ý* – 意 Ý tứ trong lời nói.
- *luận* – 論 Văn-tự để bày tỏ ý-kiến của mình – Nghị-luận.
- *luận gia* – 論 家 Người chuyên về việc làm văn nghị luận, như người chủ-bút báo-quán.
- *luận tự-do* – 論 自 由 Quyền tự-do phát biểu ý-kiến bằng lời nói (liberté de la parole).

Ngôn ngữ – 語 Tự mình nói gọi là ngôn, đáp lại kẻ khác gọi là ngữ – Nói năng (parler, langage).
- *ngữ bất đồng* – 語 不 同 Tiếng nói không đồng nhau, không thể nói chuyện cùng nhau.
- *ngữ học* – 語 學 Môn học nghiên-cứu về bản-chất, khởi-nguyên, điệu-cách và ý-nghĩa của ngôn-ngữ (philologie).
- *ngữ khởi nguyên* – 語 起 源 Cái nguồn suối lúc đầu của tiếng nói vì lý-do và nguyên-nhân gì mà thành tiếng nói (l'origine de la parole).
- *ngữ thôi-miên pháp* – 語 催 眠 法 Phép làm thuật thôi-miên lấy lời nói mà chỉ-thị người bị thuật.
- *quá kỳ thực* – 過 其 寔 Nói nhiều quá sự thực.
- *tuyền* – 泉 Nói luôn luôn không dứt như nước suối chảy.
- *từ* – 詞 Lời nói và văn-chương.
- *văn* – 文 Nch. Ngôn-từ.
- *vi tâm thanh* – 爲 心 聲 Lời nói là cái tiếng của tâm = Lời nói là bày tỏ ý-tứ trong lòng.
- *vi thiên hạ pháp* – 爲 天 下 法 Một tiếng nói của bực thánh-nhân mà làm khuôn-mẫu cho thiên hạ.

NGỘT 兀 Cao mà ở trên bằng.
- 屼 Ngũ-ngột 五 屼 là tên núi ở Tứ-xuyên.
- *lập* 兀 立 Đứng thẳng.
- *ngột* – 兀 Làm việc khó nhọc.
- *nhân* – 人 Người đứng một chân.

NGU 愚 Không thông-minh – Lừa dối – Lời tự khiêm xưng.
- 娛 Vui sướng.

Ngu 虞 Liệu tính – Lo lắng – An vui – Tên triều vua xưa nước Tàu – Tên nước.
- *bát* 愚 笨 Ngu dốt vụng về.
- *công di sơn* – 公 移 山 Ông Ngu (thiên-hạ thấy ông ta có chí dời núi, nên cho ông ta là ngu) dời núi. Xch. Di-sơn.
- *dân* – 民 Nhân-dân dốt nát – Làm cho trí-thức của nhân-dân thành bế-tắc.

- *dân chủ nghĩa* – 民 主 義 Cái chủ-nghĩa của nhà cường-quyền cố làm cho dân thành ngu dốt nhu-nhược để thống-trị cho dễ (obscurantisme).
- *đệ* – 弟 Mình tự khiêm xưng với người đồng-bối là ngu-đệ.
- *độn* – 鈍 Không thông minh không lanh lợi.
- *hiếu* – 孝 Lòng hiếu theo cách cố-chấp quá chừng, tựa như là ngu.
- *huynh* – 兄 Tiếng mình tự khiêm xưng với em mình.
- *ý* – 意 Nch. Ngu-kiến.
- *kiến* – 見 Khiêm xưng ý-kiến của mình.
- *lạc* 娛 樂 Vui thú (plaisir).
- *lậu* 愚 陋 Ngu-dốt quê-mùa.
- *lộng* – 弄 Nhỏn cợt đánh lừa người ta.
- *lỗ* – 魯 Ngu-ngốc vụng-về.
- *muội* – 昧 Ngu tối.
- *ngai* – 呆 Nch. Ngu-độn.
- *ngoan* – 頑 Người vô trí-thức, vì ngu mà sinh ra ngoan.
- *nhân* – 人 Người ngu – Chức quan xưa xem việc đi săn.
- *nhược* – 弱 Ngu-si yếu-ớt.
- *phu ngu phụ* – 夫 愚 婦 Người ta gọi hạng người bình dân dốt nát là ngu-phu ngu-phụ.

Ngu tế 虞 祭 Một kỳ tế trong lễ tang.

- *thân* 娛 親 Làm cho cha mẹ vui lòng (faire plaisir aux parents).
- *Thuấn* 虞 舜 (Nhân) Ông vua đời xưa nước Tàu, do vua Đường-Nghiêu truyền ngôi cho (2255-2208 trước kỷ-nguyên).
- *trung* 愚 忠 Vì tấm lòng trung-trực mà thành bại không kể, nguy-hiểm không từ, gọi là ngu-trung, ý là trung quá mà tựa hồ như ngu.
- *trực* – 直 Nói lời ngay thẳng mà không hiểu rõ sự-lý.
- *uyên* 虞 淵 Ngày xưa gọi chỗ mặt trời lặn là ngu-uyên.
- *võng* 愚 妄 Ngu-si sai-lầm.
- *xuẩn* – 蠢 Nch. Ngu-độn.

NGỤ 寓 Gởi thác vào – Ở đậu.

- *binh ư nông* – 兵 於 農 Gởi binh ở nhà nông = Ngày xưa nước Tàu, trong một năm bốn mùa thì ba mùa nhân-dân làm ruộng, còn một mùa phải tập vũ-thuật, khi có chiến-tranh thì lấy dân làm binh, khi bình-thường thì theo nghề làm ruộng.
- *cư* – 居 Ở ngụ, ở trọ.
- *đạo ư văn* – 道 於 文 Gởi đạo-lý ở nơi văn-chương.
- *đình* – 亭 Nhà quán trọ.
- *hoài* – 懷 Gởi thác ý tứ của mình vào.
- *ý* – 意 Cái ý-tứ ký-thác ở trong lời nói, hoặc trong câu văn.
- *mộc* – 木 Cây ký-sinh (plante parasite).
- *ngôn* – 言 Lời nói ngoài nghĩa đen còn ngụ ý-nghĩa sâu xa nữa, như nói chuyện về động-vật mà có ngụ-ý về loài người (fable).

Ngụ thực – 食 Mưu sinh ở đất ngoài.

- *tình* – 情 Gởi tính-tình ở trong câu thơ câu văn.
- *túc* – 宿 Ngủ đậu, ngủ trọ.

NGŨ 五 Số năm, sau số bốn.

- 伍 Trong binh-pháp cứ năm người một gọi là một ngũ – Bày ngay nhau đi thành hàng năm gọi là ngũ.
- *âm* 五 音 (Âm) Năm thanh-âm chính: cung, thương, dốc, chủy, vũ (les cinq sons principaux).
- *bá* – 霸 (Sử) Năm nước Chư-hầu mạnh trong đời Xuân-thu là: Tề-Hoàn-công, Tống-Tương-công, Tấn-Văn-công, Tần-Mục-công, Sở-Trang-công.
- *cốc* – 穀 Năm thứ hạt để ăn là: đạo, lương, thúc, mạch, tắc (les cinq céréales).
- *cúng* – 供 Năm thứ đồ lễ để cúng Phật: đồ-hương là hương nước, hoa-man là bông tràng, thiên-hương là hương đốt, phạn-thực là cơm, đăng-minh là đèn.

- *da* – 加 (Thực) Thứ cây tự sinh ở trên núi, cao chừng hơn hai thước, có gai, lá như hình bàn tay, vỏ cây hơi thơm, có thể dùng để dầm rượu (aralie).
- *da bì* – 加 皮 (Thực) Vỏ cây ngũ-da, dùng để dầm rượu.
- *dục* – 欲 (Phật) Năm thứ lòng dục của người là: sắc-dục, thanh-dục, hương-dục, vị-dục, xúc-dục.
- *dưỡng hóa thân* – 氧 化 砷 (Hóa) Chất hóa-hợp-vật do 5 phần-tử dưỡng-khí với 2 phần-tử chất thân mà hóa thành (pentoxyde d'arsenic).

Ngũ đại – 代 (Sử) Năm đời Tống, Tề, Lương, Trần, Tùy, nước Tàu xưa gọi là Tiền Ngũ-đại, năm đời Hậu-Lương, Hậu-Đường, Hậu-Tấn, Hậu-Hán, Hậu-Chu, gọi là Hậu Ngũ-đại. Năm đời: Đường, Ngu, Hạ, Thương, Chu, cũng gọi là Ngũ-đại.

- *đại châu* – 大 洲 (Địa) Năm châu lớn ở trong thế-giới là: Á, Âu, Mỹ, Phi, Úc (les cinq parties du monde).
- *đại dương* – 大 洋 (Địa) Năm cái biển lớn trên địa-cầu là: Thái-bình-dương, Ấn-Độ-dương, Đại-tây dương, Nam-băng-dương, Bắc-băng-dương (les cinq océans).
- *đạo* – 道 (Phật) Năm con đường của người ta phải luân hồi ở trong là: trời, người, địa-ngục, súc-sinh, ngạ-quỉ.
- *đẳng thị vệ* – 等 侍 衛 Chức quan võ hầu ở trong cung vua, hàm Chánh tứ-phẩm.
- *đế* – 帝 Năm đời vua ngày xưa nước Tàu là: Thái hiệu, Hoàng-đế, Thần-nông, Thiếu hiệu, Chuyên húc, hay là Phục-hy, Thần-nông, Hoàng-đế, Đường-Nghiêu, Ngu-Thuấn.
- *đới* – 帶 (Địa) Mặt địa-cầu chia ra năm giải: ở chính giữa gọi là nhiệt-đới, rồi đến nam-ôn-đới, bắc-ôn đới, rồi ra nam-cực, và bắc-cực, thì gọi là nam-hàn-đới, bắc-hàn đới (les cinq zones de la terre).
- *giới* – 誡 (Phật) Năm điều răn của Phật-giáo: đừng sát-sinh, đừng trộm-cắp, đừng tà-dâm, đừng nói bậy, đừng uống rượu.
- *hành* – 行 Năm chất: kim, mộc, thủy, hỏa, thổ.

Ngũ hình – 刑 (Pháp) Năm hình-phạt: tội chết, tội đồ có hạn, tội đồ không hạn, tội giám, tội phạt tiền.

- *hồ* 胡 Năm rợ Hồ ở bờ cõi nước Tàu xưa (không phải Ngũ-tộc ngày nay).
- *hồ* – 湖 Năm cái hồ có tiếng ở Trung-quốc.
- *hổ* – 虎 Năm người danh-tướng. Đời Tam-quốc, năm người danh-tướng của Thục-Hán là: Quan-Vũ, Trương-Phi, Triệu-Vân, Hoàng-Trung, Mã-Siêu, gọi là ngũ-hổ tướng-quân.
- *khổ* – 苦 (Phật) Năm cái khổ trong đời người ta là: sinh, lão, tử, bệnh, ly-biệt.
- *kim* – 金 Năm thứ trong loài kim-thuộc là: vàng, bạc, đồng, sắt, chì (les cinq métaux).
- *kinh* – 經 Năm thứ sách trọng-yếu ở trong nho-giáo là: Kinh-Dịch, kinh Thi, kinh Thư, kinh Lễ và kinh Xuân-Thu.
- *kinh tảo địa* – 經 掃 地 Năm kinh quét đất, ý nói đạo-lý của thánh-hiền ngày xưa tan mất cả.
- *lâm* – 淋 (Y) Năm thứ bệnh lâm-lậu là: khí-lậu, lao-lậu, âm-lậu, lãnh-lậu, thạch-lậu.
- *liễm tử* – 蘞 子 (Thực) Quả cây khế (carambole).
- *luân* – 倫 Năm bực quan-hệ của người đời là: vua tôi, cha con, vợ chồng, anh em, bầu bạn.
- *lưu hóa đệ* – 硫 化 銻 (Hóa) Chất hóa-hợp-vật, do 5 phần-tử chất đệ với 2 phần-tử chất lưu mà hóa thành (pentasulfite d'antimoine).

Ngũ nhạc – 嶽 (Địa) Năm trái núi cao làm tiêu-biểu cho năm phương ở Trung-quốc, tức là: Hành-sơn nam-nhạc, Họa-

sơn tây-nhạc, Trung-sơn trung-nhạc, Thái-sơn đông-nhạc, Hằng-sơn bắc-nhạc – Phép xem tướng mặt người cũng có ngũ-nhạc: tỵ (mũi) là trung-nhạc, lưỡng-quyền (hai gò má) là hai nhạc, cùng thiên-đình (trán) và địa-các (cằm) là hai nhạc.

- *nhãn* – 眼 (Phật) Năm thứ mắt là: nhục-nhãn, thiên-nhãn, tuệ-nhãn, pháp-nhãn, phật-nhãn.
- *nội* – 内 Tức là: ngũ-tạng.
- *phẩm* – 品 Bực quan thứ năm trong quan-hàm nước ta là: (Chánh) Văn: Hồng-lô tự-thiếu-khanh, Giám-sát ngự-sử, Thị-độc, Viên-ngoại, Lang-trung, Ngự-y, Đốc-học, Phó-quản-đạo; Võ: Tam-đẳng thị-vệ, Thân-cấm-binh chánh-đội, Phòng-thủ-úy – (Tòng) Văn: Phó-ngự-y, Tri-phủ; Võ: Tinh-binh chánh-đội, Tứ-đẳng thị-vệ, Thân-cấm-binh chánh-đội-trưởng suất-đội, Phi-kỵ-úy.
- *phúc* – 福 Năm thứ hạnh-phúc: phú, quí, thọ, khang, ninh.
- *phục* – 服 Năm bực tang-phục.
- *phương* – 方 Năm phương, tức là trung-ương cùng đông, tây, nam, bắc.
- *phượng tề phi* – 鳳齊飛 Đời Đường thi Tiến-sĩ, có một khoa nọ, bảng tiến-sĩ từ thứ nhất đến thứ năm đều là người vài tài trổi hơn cả nước, người đời tán-tụng cho là 5 con chim phụng cùng bay với nhau.

Ngũ quan – 官 Năm bộ-phận trong thân-thể người ta, mỗi bộ phận chủ mỗi việc: mắt chủ việc dòm, tai chủ việc nghe, mũi chủ việc ngửi, lưỡi chủ việc nếm, tay và chân chủ việc sờ mó (les cinq sens).

- *quan trảm tướng* – 關斬將 Qua năm cửa quan, chỗ nào cũng chém được tướng địch cả. Chuyện Quan-Vũ khi bỏ Tào ra đi.
- *quân* – 軍 Năm đạo-quân là: trung-quân, tiền-quân, hậu-quân, tả-quân, hữu-quân.
- *quý* – 季 (Sử) Năm đời cuối là: Hậu-Lương, Hậu-Đường, Hậu-Tấn, Hậu-Hán, Hậu-Chu.
- *quyền hiến pháp* – 權憲法 (Chính) Thứ hiến-pháp của Tôn-Văn đặt ra gồm có 5 quyền: Hành-chính, Lập-pháp, Tư-pháp, Khảo-thí, Giám-sát (constitution à cinq pouvoirs).
- *sắc* – 色 Năm mầu là: xanh, vàng, đỏ, trắng, đen (les cinq couleurs).
- *tạng* – 臟 (Y) Theo y-học Tàu, ngũ-tạng là 5 bộ-phận ở trong mình người, tức là: tâm, can, tỳ, phế, thận.
- *thanh* – 聲 Tức là ngũ-âm.
- *thập chu niên* – 拾週年 Chẵn 50 năm – Lễ kỷ-niệm 50 năm (cinquantaine).
- *thể đầu địa* – 體投地 Người mình khi cúng thì hai tay hai gối cùng đầu đều sát đất, gọi là ngũ thể đầu địa – Ngb. Thái-độ rất cung-kính.
- *thường* – 常 Năm đức thường của người ta là: nhân, nghĩa, lễ, trí, tín.

Ngũ tinh – 星 (Thiên) Năm vị hành-tinh là: kim, mộc, thủy, hỏa, thổ.

- *tộc* – 族 Năm dân-tộc lớn ở Trung-quốc là: Hán, Mãn, Mông, Hồi, Tạng.
- *tuần* – 旬 Năm mươi tuổi gọi là ngũ-tuần.
- *tuyệt* – 絕 Thơ tuyệt-cú theo thể ngũ-ngôn gọi là ngũ-tuyệt (theo thể thất-ngôn gọi là thất-tuyệt).
- *tứ vận-động* – 四運動 Cuộc vận-động mùng 4 tháng 5. Năm 1917 vì vấn-đề Sơn-đông, Trung-quốc giao-thiệp với Nhật-bản, cả nước giận việc ngoại giao thất bại nên tháng 5 ngày mùng 4 nhân-dân nổi dậy làm cuộc đại-vận-động để thị-uy, đó là cuộc dân-chúng vận-động lần thứ nhất của Trung-quốc.
- *tước* – 爵 Năm tước phong là: Công, Hầu, Bá, Tử, Nam.
- *vân* – 雲 Mây ngũ-sắc, đời xưa cho là điềm tốt.

- *vị* – 味 Năm mùi là: ngọt, chua, đắng, cay, mặn.
- *vị tử* – 味 子 (Thực) Một thứ cây, hoa vàng lợt hoặc trắng, quả tròn dùng làm thuốc.

NGỤC 獄 Nhà lao – Cái án của pháp-đình xử.

- *án* – 案 (Pháp) Những giấy má về việc tài-phán (dossier d'un jugement).
- *lại* – 吏 Người giữ nhà ngục (geôlier).
- *lao* – 牢 Nhà ngục để giam kẻ có tội (prison).

Ngục pháp – 法 Phép giam cấm người có tội.

- *thất* – 室 Nhà giam, nhà ngục (prison).
- *tốt* – 卒 Lính giữ ngục (geôlier).
- *tụng* – 訟 Việc kiện cáo (procès).
- *vô đề thanh* – 無 啼 聲 Trong nhà ngục không nghe tiếng người khóc, ý nói hình-pháp rất công-bình.
- *vô lưu phạm* – 無 留 犯 Trong nhà ngục không có người phạm ở, nói đời chính-trị rất tốt.

NGUY 危 Không an – Cao – Tên sao.

- 桅 Cột buồm của thuyền.
- 嵬 Cao mà lởm-chởm.
- 巍 Cao lớn.
- *bệnh* 危 病 Bệnh nguy-hiểm (maladie dangereuse).
- *biến* – 變 Việc biến-động nguy-hiểm.
- *bức mi tiệp* – 逼 眉 睫 Việc nguy đã đến tận trước mí mắt.
- *cấp* – 急 Nguy-hiểm và cấp-bức (extrêmement dangereux).
- *cơ* – 機 Cái mối sinh ra nguy-nan.
- *địa mã lạp* – 地 馬 拉 (Địa) Một nước dân-chủ ở Trung-Mỹ (Guatémala).
- *hành* – 行 Việc làm mà không ai dám làm.
- *hạnh* – 行 Cái phẩm-hạnh cao-khiết, không theo lưu-tục.
- *hiểm* – 險 Có thể làm hại được (dangereux).
- *kịch* – 劇 Nguy-hiểm mà cấp-bức – Nguy đã tới nơi. Nch. Nguy-cấp (extrêmement dangereux).

Nguy lâu 嵬 樓 Lầu cao lắm.

- *lũy* 壘 Thành đất đắp cao.
- *nan* 危 難 Nguy hiểm khó-khăn (dangereux et difficile).
- *nga* – 巍 峨 Cao vòi-vọi.
- *ngôn* 言 Lời nói cao-kỳ.
- *ngôn* 危 言 Lời nói mà không ai dám nói.
- *nguy* 巍 巍 Cao vòi-vọi.
- *nhai* – 崖 Sườn núi cao dốc (pente abrupte).
- *như lũy noãn* 危 如 壘 卵 Nguy-hiểm như trứng chồng lên với nhau – Ngb. Tất nhiên phải bể đổ = Nguy hiểm lắm.
- *tâm* – 心 Trong lòng sợ hãi.
- *thân* – 身 Không tránh họa-hoạn, đặt mình vào chỗ nguy-hiểm.

NGỤY 僞 Dối – Dả Giặc.

- 魏 Tên một triều vua xưa nước Tàu ở đời Tam-quốc – Tên nước xưa.
- *bản* 僞 本 Nch. Ngụy-thư.
- *bất yểm chân* – 不 掩 眞 Cái dả dối không bao giờ che lấp được cái thật.
- *chứng tội* – 證 罪 (Pháp) Cái tội làm chứng láo để hại người bị cáo (faux témoignage).
- *cổ điển chủ nghĩa* – 古 典 主 義 (Văn) Một thứ cổ-điển chủ-nghĩa mà quá câu-nệ bắt chước cổ-nhân (pseudoclassicisme).
- *danh* – 名 Cái danh tiếng không có thực-sự mà mình lạm hưởng.
- *hình bại lộ* – 形 敗 露 Hình tướng dả dối, rốt cùng tất phải lòi ra.
- *học* – 學 Phê-bình học-vấn của người khác mà cho là không chân thực thì gọi là ngụy-học.

Ngụy ngôn – 言 Lời nói dối (parole mensongère).

- *quân-tử* – 君 子 Người lừa dối để mua danh, người quân-tử dả-dối là tức chân-tiểu-nhân.
- *tạo* – 造 Bày đặt ra để dối người.
- *thuật chung cùng* – 術 終 窮 Mưu-mẹo dả dối, rồi cũng đến lúc cùng đường.
- *thuyết* – 說 Những dọng nói dống phải mà thực trái (sophisme).
- *thư* – 書 Sách nói sai lầm để dối đời – Những bản sách người đời sau niết-tạo ra mà pha trộn vào trong sách chính kinh, người ta khó biện được chân hay dả – Ở đời chuyên-chế thường bắt tội những người làm sách nói thời-chính, cũng gọi các sách ấy là ngụy-thư.
- *vị* – 位 Cái ngôi không phải của mình mà mình lạm chiếm.
- *vũ-đế* 魏 武 帝 (Nhân) Tức là Tào-Tháo.

NGUYÊN 元 Đầu – Bắt đầu – Lớn – Đồng bạc – Một triều vua Trung-quốc.

- 原 Đồng bằng – Vốn – Mồ mả – Tha tội cho.
- 源 Nguồn nước.
- 黿 Con dải, con trạnh.
- *ác* 元 惡 Tội thật to đứng đầu trong đám ác.
- *án* 原 案 Cái đề-án đầu tiên.
- *bản* – 本 Cội gốc của sự vật (origine) – Tiền vốn cho vay (capital).
- *bị* – 被 (Pháp) Bên nguyên-cáo và bên bị-cáo (poursuivant et accusé).

Nguyên cáo – 告 (Pháp) Người đứng kiện (poursuivant, partie civile).

- *cảo* – 稿 Bản văn nguyên thảo ra (brouillon, original).
- *chất* – 質 (Hóa) Cũng gọi là nguyên-tố, tức là cái vật chất thuần túy không thể phân tích ra được (élément).
- *chất ký hiệu* – 質 記 號 (Hóa) Một thứ dấu riêng để ghi những nguyên-tố về hóa-học (symbole chimique).
- *chủ* – 主 Chủ cũ (propriétaire primitif).
- *cố* – 故 Cái có đầu tiên sinh ra việc gì (cause, raison).
- *cổ đại* 元 古 代 (Địa chất) Một thời-đại địa-chất rất xưa, sau thái-cổ-đại (ère protérozoïque).
- *cổ kỷ* – 古 紀 Tức là Nguyên-cổ-đại.
- *công* – 功 Công lao lớn – Nch. Nguyên-huân.
- *cựu* 原 舊 Y như tình hình cũ (comme avant).
- *dạ* 元 夜 Đêm rằm tháng giêng – Nch. Nguyên-tiêu.
- *do* 源 由 Cái nguồn tự đó mà ra – Nch. Duyên-do, duyên-cố (cause).
- *đán* 元 旦 Ngày đầu năm – Nch. Nguyên-nhật.
- *động lực* 原 動 力 (Lý) Cái sức chủ-động làm cho các vật khác vận-động, tương đối với sức phản-động (mobile, force motrice).
- *đơn* – 單 Cái đơn kiện của người cáo (requête).
- *giá* – 價 (Thương) Giá nguyên khi mua (valeur primitive).

Nguyên hình chất – 形 質 (Sinh) Cá vật-chất có năng-lực sinh-hoạt ở trong các tế-bào mà cấu-thành hình-thể của động và thực-vật (protoplasma).

- *huân* 元 勳 Công lao lớn – Nch. Nguyên-công.
- *khí* – 氣 Tinh-khí của người ta thuộc về phần tiên-thiên.
- *khí* – 器 Phàm phép đo lường có tiêu-chuẩn, nhất-định cái đồ để làm tiêu-chuẩn ấy gọi là nguyên-khí (étalon, prototype).
- *lai* 原 來 Chỗ do đó mà lại – Nch. Bản-lai (point de départ).
- *lão* 元 老 Người nhiều tuổi cao ngôi.
- *lão viện* – 老 院 (Chính) Thượng-nghị-viện trong Quốc-hội nước Nhật, nước Anh, cũng gọi là Nguyên-lão-viện (Chambre des Pairs, des Lords).

lý 原 理 Chân-lý từ lúc nguyên-thủy (principe).

liệu – 料 (Công) Những tài-liệu trước khi chưa chế-tạo ra phẩm-vật (matières premières).

- *lượng* – 諒 Lượng xét tình người mà tha thứ cho (excuser, pardonner).

- *lưu* 源 流 Nguồn nước và dòng nước = Gốc ngọn.

- *ngân* 原 銀 Tiền vốn cho vay (capital).

nguyên bản bản 源 源 本 本 Nguyên cho đến nguyên, bản cho đến bản, nghĩa là tìm cho thật đến nguồn gốc.

- *nguyệt* 元 月 Tháng giêng.

Nguyên nhân 原 因 Cái có do đó sinh ra một cái kết quả gì – Nch. Duyên-cố (cause).

- ***nhân*** – 人 Người trong đời thái-cổ, rất gần với động-vật (homme primitif).
- ***nhân liệu pháp*** – 因 療 法 (Y) Phép tìm nguyên-nhân của tật-bệnh để trị.
- *nhật* 元 日 Ngày mùng 1 tháng giêng âm-lịch – Nch. Nguyên-đán.
- *nhiệm* 原 任 Ông quan cải-nhiệm nơi khác gọi chỗ mình đã làm quan lúc trước là nguyên-nhiệm.
- *niên* 元 年 Năm đầu của một ông vua dựng nước – Năm ông vua mới lên ngôi (première année du règne d'un roi).
- *phú luận* 原 富 論 (Kinh) Tên bộ sách kinh-tế-học của Adam Smith nước Anh làm ra, bàn về cách làm cho nước giàu, sách ấy rất có ảnh hưởng với kinh-tế-học (La richesse des nations).
- *sắc* 元 色 Ba sắc chính: đỏ, vàng, xanh, có thể hòa lẫn nhau để làm ra tất cả các sắc khác (couleurs fondamentales).
- *sinh động vật* – 生 動 物 (Sinh) Thứ động-vật rất thấp, lấy một tế-bào mà cấu thành – Loài động-vật hình thể đơn giản và nhỏ hơn hết, phải có kính hiển-vi mới nhìn thấy (protozoaires).
- *súy* – 帥 Người cầm đầu các tướng-sĩ, cũng như tổng-tư-lệnh (généralissime).
- *tắc* 原 則 Phép tắc chung của nhiều hiện-tượng – Cái qui-tắc xưa đã có sẵn, mà nhiều người thích dụng (loi, principe).

Nguyên tể 元 宰 (Chính) Tức là Thủ-tướng (premier ministre).

- *thủ* – 首 (Chính) Người đứng đầu trong nước, như ông vua, Tổng-thống (Chef d'état).
- *thủy* 原 始 Đầu hết, buổi đầu tiên (commencement).
- *thủy giới* – 始 界 (Địa-chất) Cái tầng dưới nhất của địa-xác, tức thuộc thời-kỳ tối-cổ của lịch-sử địa-cầu (groupe archéen).
- *thủy tôn giáo* – 始 宗 敎 (Tôn) Tôn-giáo của loài người trong đời thái-cổ (religion primitive).
- *thủy trạng thái* – 始 狀 態 Tình-trạng thế-giới trong buổi thái-cổ (état primitif).
- *tịch* – 籍 Tịch quán nguyên của mình.
- *tiêu* 元 宵 Đêm rằm tháng riêng.
- *tính* 原 性 Cái tính-chất vốn có (caractère primitif).
- *tố* 元 素 (Hóa) Thứ vật-chất không thể chia ra được nữa, như vàng, bạc (corps simples, éléments).
- *tố phái* – 素 派 (Nghệ) Một phái mỹ-thuật mới, họ chỉ thừa nhận cái hình-thái căn-bản của sự-vật thôi (élémentalisme).
- *tội* 原 罪 (Tôn) Theo giáo Cơ-đốc vì thủy-tổ của người là A-đam (Adam) và E-vờ (Eve) vì ăn quả táo cấm mà phạm tội, Thượng-đế bèn bắt người ta đời đời phải làm lụng lấy cái mà ăn, cái tội của thủy-tổ của loài người ấy gọi là nguyên-tội (chute originelle).
- *tội luận* – 罪 論 (Tôn) Cái thuyết chủ-trương rằng người ta không thể nào tránh khỏi tội ác, người ta vốn là tội-

nhân vì thủy-tổ của người ta là tội-nhân (théorie de la chute originelle).

Nguyên trạng – 狀 Trạng thái cũ (aspect primitif).

- *tuyền* 源 泉 Nguồn suối – Cõi gốc.
- *tuyền vạn hộc* – 泉 萬 斛 Nước suối chảy ra không biết bao nhiêu mà kể – Ngb. Đạo-lý to lớn tràn-trề – Văn-chương dồi-dào.
- *tự* 元 字 (Toán) Những chữ cái dùng để thay số ở trong đại-số-học, như những chữ a, b, c dùng để thay số đã biết, những chữ, x, y, z dùng để thay số chưa biết.
- *tử* 原 子 (Hóa) Cái phần của vật-chất rất nhỏ rất tinh, vật-chất chia ra đến đó là cùng (atome).
- *tử giá* – 子 價 (Hóa) Cái định-số của nguyên-tử này kết-hợp với nguyên-tử khác (valence).
- *tử luận* – 子 論 (Triết) Cái thuyết chủ-trương rằng bản-thể của vũ-trụ là nguyên-tử (atomisme).
- *tử lượng* – 子 量 (Hóa) Cái trọng lượng của các nguyên-chất hóa-hợp với nhau (poids atomique).
- *ủy* 源 委 Nguồn gốc, ngành-ngọn của sự tình – Nch. Thủy mạt.
- *văn* 原 文 Bài văn vốn của người ấy viết ra (texte original).

NGUYỆN 願 Những điều mong-mỏi trong lòng.

- 愿 Người thực thà trung hậu.
- *dữ lực vi* 願 與 力 違 Chí mong với sức mình trái nhau, nghĩa là sức thì yếu mà mong quá to – Nch. Lực bất tòng tâm.
- *đại tài vi* – 大 才 微 Chí mong thì lớn mà tài lực thì quá nhỏ. Chê người không biết lượng tài mà mong làm sự-nghiệp lớn.

Nguyện hải – 海 Ý-nguyện lớn lao như biển.

- *ý* – 意 Ý muốn (vœu).
- *lực* – 力 (Phật) Cái sức của chí-nguyện.
- *vọng* – 望 Mong ước – Nch. Ý-hướng, dục-vọng (désir, vœu).

NGUYỄN 阮 Tên họ người.

- *bỉnh-Khiêm* – 秉 謙 (Nhân) Người danh-sĩ đời Lê-mạt, thi đậu Trạng-nguyên, tục gọi là Trạng Trình.
- *Du* – 攸 (Nhân) Người làng Tiên-điền tỉnh Nghệ-an, làm Tham-tri triều Gia-long, tác giả sách Kim-Vân-Kiều.
- *Huệ* – 惠 (Nhân) Em Nguyễn-Nhạc, là Thái-tổ triều Tây-sơn, giúp anh đánh nhiều trận, sau lại ra Bắc-hà đánh họ Trịnh, đuổi quân Thanh, xưng hiệu là Quang-trung (1788-1792).
- *Kim* – 金 (Nhân) Triệu-tổ nhà Nguyễn, nguyên làm quan nhà Lê. Khi Mạc cướp ngôi Lê, Kim trốn sang Ai-lao để mưu khôi-phục cho Lê. Về sau rể Kim là Trịnh-Kiểm và con là Nguyễn-Hoàng gây cuộc Nguyễn Trịnh tranh nhau.
- *Nhạc* – 岳 (Nhân) Người tỉnh Bình-định, cùng em là Nguyễn-Huệ dấy binh ở xã Tây-sơn để chống nhau với chúa Nguyễn.
- *phúc Ánh* – 福 暎 (Nhân) Vua tổ trung-hưng của nhà Nguyễn, nhờ sức Pháp-quân mà đánh được quân Tây-sơn, thống nhất được cả nam bắc, năm 1802 lên ngôi xưng hiệu là Gia-long.

Nguyễn Thuyên – 詮 (Nhân) Người làm quan đời Trần, bắt đầu dùng chữ nôm làm thơ phú, có tiếng làm văn như Hàn-Dũ nước Tàu, nên vua đổi họ ông gọi là Hàn-Thuyên.

- *Trãi* – 廌 (Nhân) Quan Tham-mưu của Bình-định-vương là Lê-Lợi.
- *tri-Phương* – 知 方 (Nhân) Người danh-tướng đời Tự-đức, đánh với quân Pháp nhiều trận.
- *triều* – 朝 Triều vua nhà Nguyễn, bắt đầu từ Gia-long đến nay (dynastie des Nguyễn).

NGUYỆT 月 Mặt trăng – Một tháng.

- *ảnh* – 影 Bóng trăng.

- *bạch* – 白 Một thứ sắc nhuộm xanh lợt.
- *bạch phong thanh* – 白 風 清 Trăng sáng gió trong – Cảnh đẹp tốt.
- *bán* – 半 Nửa tháng (demi-mois).
- *báo* – 報 Thứ báo-chí mỗi tháng ra một kỳ – Nch. Nguyệt-san (revue mensuelle).
- *biểu* – 表 Cái bản ghi chép những việc lớn trong một tháng.
- *bổng* – 俸 Tiền lương mỗi tháng (traitement mensuel).
- *cát* – 吉 Ngày mùng một của mỗi tháng.
- *cầm* – 琴 Cái đàn nguyệt, hình tròn như mặt trăng.
- *cấp* – 給 Tiền Chánh-phủ cấp cho từng tháng (allocation mensuelle).
- *cầu* – 球 (Thiên) Một vị hành-tinh xoay quanh địa-cầu, ta gọi là mặt trăng (la lune).

Nguyệt chương tinh cú – 章 星 句 Lời khen văn-chương hay đẹp, ý nói chương đẹp như trăng, câu đẹp như sao.

- *cung* – 宮 Cung trăng, cung của Hằng-Nga ở trên mặt trăng, cũng gọi là Thiềm-cung, Quảng-hàn-cung.
- *diện* – 面 Mặt tròn đẹp như mặt trăng.
- *diệu* – 曜 Ngày thứ hai trong tuần lễ (lundi).
- *đầu* – 頭 Đầu tháng (commencement du mois).
- *điện* – 殿 Tức là Nguyệt-cung.
- *hạ lão nhân* – 下 老 人 (Thần) Ông lão ở dưới mặt trăng, tục truyền là vị thần xem việc hôn-nhân, thường gọi tắt là Nguyệt-lão.
- *hoa* – 花 Trăng và hoa, cái cảnh trai gái gặp nhau để tự-tình.
- *kiết* – 結 Tính sổ sách mỗi tháng.
- *kinh* – 經 (Sinh-lý) Cái hiện-tượng trong sự phát-dục của đàn-bà con gái, ước từ 13, 14 tuổi thì mỗi tháng huyết trong tử-cung do âm-môn chảy ra một lần, đến chừng 50 tuổi thì hết. Vì tháng nào cũng có, nên gọi là nguyệt-kinh (menstruation).
- *kỳ* – 期 Nch. Nguyệt-kinh.
- *kỵ* – 忌 Tục mê tín cho rằng mỗi tháng âm-lịch có 3 ngày kiêng, làm việc nên tránh, là mùng năm, mười bốn, hăm ba.
- *lạc* – 落 Mặt trăng lặn (coucher de la lune).
- *lão* – 老 Xch. Nguyệt-hạ lão-nhân.
- *luân* – 輪 Mặt trăng tròn như bánh xe, nên gọi mặt trăng là nguyệt-luân.

Nguyệt lương – 糧 Lương ăn mỗi tháng (solde mensuelle).

- *lượng* – 亮 Ánh sáng mặt trăng (lumière lunaire).
- *Nga* – 娥 (Thần-thoại) Người tiên ở trong mặt trăng.
- *nhĩ* – 珥 Cái khí sáng ở hai bên mặt trăng, hình như hai cái tai mũ.
- *phách* – 魄 Cái chỗ tối ở trong mặt trăng – Đạo-gia nói nhật là dương, tức là hồn, nguyệt là âm, tức là phách, nên nói nguyệt-phách.
- *phủ* – 府 Tức là nguyệt-cung.
- *quang* – 光 Ánh sáng mặt trăng (lumière lunaire).
- *quế* – 桂 (Thực) Một thứ cây lá giài mà dày, hoa vàng hoặc trắng, quả hình như cái trứng, lá và quả dùng làm hương-liệu.
- *quí* – 季 (Thực) Một thứ cây cùng loài với tường-vi, cành có gai, cứ mỗi tháng nở hoa một lần (rose cannelle).
- *san* – 刊 Thứ tạp-chí ra hàng tháng (revue mensuelle).
- *sự* – 事 Nch. Nguyệt-kinh.
- *tận* – 盡 Cuối tháng (fin du mois).
- *thỏ* – 兔 Con thỏ ở trong mặt trăng = Mặt trăng.
- *thực* – 蝕 (Thiên) Khi mặt trời, địa-cầu và mặt trăng đứng theo một đường thẳng, bóng địa-cầu che lấp mặt trăng, người ta thấy mặt trăng lấp dần dần hết

cả, rồi lại lòi dần ra, thì gọi là nguyệt-thực (éclipse de lune).

- *tịch* – 夕 Đêm rằm tháng tám (nuit de mi-automne).
- *tín* – 信 Nch. Nguyệt-kinh.

Nguyệt trung quế – 中 桂 Tục mê tín cho rằng cái bóng đen ở mặt trăng là bóng cây quế, có người tên là Ngô-Cương, cầm búa chặt cây quế hoặc có thằng cuội ngồi ở gốc cây quế.

- *trung Thường Nga* – 中 嫦 娥 Tiên ở trong trăng. Tương truyền vợ Hậu-Nghệ tên là Thường-Nga ăn trộm được thuốc tiên rồi bay vào trong mặt trăng. Vì thế người làm thơ mới gọi mặt trăng là Tố-Nga, Hằng-Nga.
- *tức* – 息 Tiền lãi nợ trong mỗi tháng (intérêts mensuels).
- *vĩ* – 尾 Cuối tháng (fin du mois).
- *vọng* – 望 Ngày rằm trong một tháng.
- *vựng* – 暈 Cái khí sáng xung quanh mặt trăng, ta gọi là quầng hay tán.

NGUNG 隅 Bên góc.

- *phản* – 反 Vật có bốn góc dống nhau, chỉ một góc thì góc kia có thể biết được, không cần phải nói nữa – Ngb. Lấy một việc mà suy ra nhiều việc khác.

NGƯ 魚 Con cá.

- 漁 Đánh cá.
- *can du* 魚 肝 油 (Y) Thứ dầu gan cá thu dùng làm thuốc bổ-phế (huile de foie de morue).
- *chất long văn* – 質 龍 紋 Cái vẻ thì rồng mà chất thì cá – Ngb. Có hình-thức đẹp mà không thực-tế tốt.
- *diêm* – 鹽 Cá và muối, sản-vật của các miền ở dọc biển.

Ngư du phụ trung – 游 釜 中 Cá bơi trong nồi – Ngb. Sống tạm thời, chưa biết chết lúc nào.

- *giao* – 膠 Thức cao do bong-bóng cá chế thành (colle de poisson).
- *hộ* 漁 戶 Người làm nghề đánh cá (pêcheur).
- *lân* 魚 鱗 Vảy cá – Ngb. Nhiều lắm, như là vảy cá.
- *loại* – 類 (Động) Loài cá (poissons).
- *lôi* – 雷 Xch. Thủy-lôi, vì hình-trạng dống con cá nên gọi là ngư-lôi.
- *lôi đỉnh* – 雷 艇 Xch. Thủy-lôi-đỉnh.
- *lôi khu trục hạm* – 雷 驅 逐 艦 (Quân) Cái tầu đi rất mau, có đặt súng tốc-xạ, súng cơ-quan để đuổi phá ngư-lôi-đỉnh của quân địch (destroyer).
- *lôi mẫu hạm* – 雷 母 艦 (Quân) Vì ngư-lôi-đỉnh không thể chở nặng được, nên có thứ tàu chuyên việc chở binh-khí, than và lương để tiếp-tế cho ngư-lôi-đỉnh, tàu ấy gọi là ngư-lôi-mẫu-hạm.
- *mục hỗn châu* – 目 混 珠 Mắt cá lộn với hạt trai – Ngb. Dả thực để lộn nhau, vì mắt cá cũng hình như hạt trai.
- *nhạn* – 雁 Con cá con nhạn là vật đưa tin, nên ngư nhạn có nghĩa là thư tín.
- *nhân đắc lợi* 漁 人 得 利 Nguyên chuyện ngụ-ngôn nói con trai con cò tranh giữ nhau, người đi câu bắt được cả hai con, thành ra hai con hại cả, mà chỉ người đi câu có lợi – Ngb. Hai người tranh nhau để kẻ đứng ngoài được lợi.

Ngư nhục 魚 肉 Làm thịt cá – Mặc cho người cắt xẻ.

- *ông* 漁 翁 Người đánh cá (pêcheur).
- *phu* – 夫 Người đánh cá (pêcheur).
- *phụ* – 父 Ông già đánh cá (vieux pêcheur).
- *phúc tàng thư* 魚 腹 藏 書 (Cổ) Đời xưa có người chồng đi xa, vợ nhớ chồng mà không thể gửi thơ được, bèn viết thơ bỏ vào miệng cá gáy cho nó nuốt đi. Con cá ấy sau bị mắc câu, người chồng mua được, bèn được thơ vợ mình viết, vì thế mà có điển Ngư-thư.
- *quán* – 貫 Xâu cá = Tiếp nối nhau mà tiến hành.
- *sắc* 漁 色 Thả mồi câu con gái, như người câu cá, ý nói người ham nữ-sắc.

- *thuế* 魚稅 Tiền thuế đánh cá (impôt sur la pêche).
- *thủy* – 水 Cá với nước là vật thích nghi với nhau – Vua tôi tương đắc nhau, vợ chồng hòa hợp nhau, cũng gọi là ngư thủy.
- *tiều canh mục* 漁樵耕牧 Người đánh cá, người hái củi, người đi cày, người chăn thú, là bốn cái cảnh của thợ vẽ thường vẽ (pêcheur, bûcheron, laboureur, pasteur).
- *tử* 魚子 Con cá (jeune poisson).
- *ưng* – 鷹 Thứ chim hay bắt cá (cormoran).
- *ương* – 秧 Cá con mới nở.

NGỰ 御 Đánh xe, đánh ngựa – Thống trị Đối với vua thường xưng là ngự – Nch. 禦。

- 禦 Chống lại, – Ngăn lại – Địch lại.

Ngự 馭 Nch. 御。Đánh ngựa – Kiềm chế kẻ dưới.

- *bút* 御筆 Chữ của vua viết (écriture impériale).
- *chế* – 製 Của vua làm ra – Thi văn của vua làm ra.
- *cực* – 極 Vua lên ngôi (intronisation).
- *danh* – 名 Tên của vua.
- *đạo* – 道 Đường đắp để vua đi chơi.
- *đệ* – 弟 Em của vua (frère royal).
- *giá* – 駕 Xe kiệu vua đi.
- *hàn* 禦寒 Che lạnh (garantir contre le froid).
- *y* 御醫 Chức quan xem việc thuốc trong cung vua.
- *khí* 禦氣 Ngăn-ngừa được tà-khí của mình.
- *lãm* 御覽 Vua xem.
- *lâm* – 林 Nch. Ngự-uyển.
- *lâm pháo thủ* – 林砲手 Lính pháo-thủ của vua nước Pháp đời xưa (mousquetaires).
- *phê* – 批 Lời của vua phê chú – Nch. Châu-phê.
- *phong* – 風 Người tiên cỡi gió mà đi, tức là bay.
- *phòng* – 房 Phòng của vua ở.
- *phòng* 御防 Ngăn ngừa (défendre, prendre des précautions).
- *sử* 御史 Chức quan chủ việc can-gián vua đừng làm điều bậy.
- *thế* – 世 Thống-trị thiên-hạ.
- *thư* – 書 Chữ của vua viết – Nch. Ngự-bút.
- *tiền* – 前 Ở bên cạnh vua.
- *tiền hội nghị* – 前會議 Hội-nghị họp ở trong cung vua (Conseil impérial).

Ngự tọa – 座 Chỗ ngồi của vua (trône).

- *tửu* – 酒 Rượu của vua uống.
- *uyển* – 御苑 Vườn ở trong cung vua (jardin royal).
- *vụ* 禦侮 Chống cự giặc ngoài – Đối phó với người khinh nhục mình.
- *vũ* 御宇 Vua lên ngôi để trị thiên-hạ, gọi là ngự-vũ.
- *xa* – 車 Xe của vua đi (char impérial).

NGỮ 語 Nói – Xch. Ngôn-ngữ – Lời nói – Lời thành ngữ – Tiếng chim hoặc trùng kêu – Nói với người.

- 齬 Trắc trở – Chống chỏi – Răng mọc cái ra cái vào không đều.
- *bệnh* 語病 Chỗ tỳ-vít trong câu văn, hoặc trong câu nói.
- *giản nhi văn* – 簡而文 Câu nói vắn tắt mà có văn-chương.
- *ngôn* – 言 Nch. Ngôn-ngữ (parole)
- *nguyên học* – 源學 Môn học nghiên-cứu nguyên-lai, cách cấu-tạo, sự phát đạt và sự biến-hóa của tiếng nói.

NGỰC 嶷 Đứa con nít đến hồi mới biết – Đọc nghi thì là tên núi.

NGƯNG 凝 Đông cứng lại – Gắn chặt – Nhóm vào một chỗ – Thành tựu – Nhất-định.

- *cố* – 固 (Lý) Thể nước kết thành thể cứng (se solidifier).

- *kết* – 結 (Lý) Chất lỏng kết lại thành chất cứng (se solidifier).
- *khôi thạch* – 灰 石 (Địa-chất) Thứ đá do các tro ở miệng hỏa-sơn phun ra lâu ngày kết lại mà thành.

Ngưng mệnh – 命 Thống nhất được mệnh lệnh vào một chỗ.

- *súc khí* – 縮 器 (Lý) Cái đồ dùng sức mạnh để làm cho thể hơi hóa thành thể nước (condensateur).
- *tập chủ ý* – 集 主 意 Nhóm họp cả cái chủ-ý của mình vào một chỗ (concentration de la pensée).
- *tập lực* – 集 力 Nch. Ngưng tụ-lực.
- *thần* – 神 Nhóm họp tinh-thần lại, chú cả tinh-thần vào một nơi (concentrer la pensée sur).
- *thần định trí* – 神 定 智 Chú cả thần trí của mình vào đó.
- *thị* – 視 Chú mắt trông vào một chỗ (fixer le regard).
- *thị thôi-miên pháp* – 視 催 眠 法 Phép thôi-miên dùng sức ngưng-thị để làm thuật.
- *trệ* – 滯 Đình đốn lại, không lưu thông đi được (figé).
- *tụ* – 聚 Kết lại với nhau (condenser).
- *tụ khí* – 聚 器 (Lý) Cái đồ dùng để làm cho dung-lượng của điện-khí thêm lên (condensateur).
- *tụ lực* – 聚 力 (Lý) Cái sức làm cho hai phần của vật-chất, hễ cùng một chất và cùng ở một chỗ thì kết-hợp lại với nhau, không thể rời nhau được nữa. Cũng gọi là kiết-lực. Sức ấy mạnh thì thành chất cứng, sức ấy yếu thì thành chất lỏng (cohésion).
- *võng* – 網 Cái lưới vững chặt, tức là hình-pháp nghiêm trọng.

NGƯỢC 虐 Độc-ác – Tai hại.

- 瘧 Bệnh sốt rét.
- *bạo* 暴 Hung ác tàn khốc.

Ngược chính – 政 Chính sách ngược bạo (politique tyranique).

- *chúa* – 主 Vua tàn bạo như Kiệt, Trụ (tyran).
- *đãi* – 待 Đãi cách tàn-tệ, trái lẽ công-bằng (maltraiter).
- *lại* – 吏 Quan-lại tàn bạo (fonctionnaire cruel).
- *mẫu* 瘧 母 (Y) Bệnh sốt rét lâu ngày trong bụng sinh ra hòn báng, hòn ấy gọi là ngược-mẫu.
- *môi mân* – 媒 蚊 (Động) Con muỗi đem độc sốt rét đút vào da người nào thì truyền-nhiễm cho người ấy, (anophèle).
- *phong* 虐 風 Gió trái mùa, như mùa xuân mà gió bấc, mùa đông mà gió nam, thường hay làm người ta sinh bệnh.
- *tật* – 疾 Bệnh tật dữ tợn nguy hiểm (maladie dangereuse).

NGƯỠNG 仰 Nâng cao lên – Ngẩng mặt lên – Kính mến.

- *cao đạo cảnh* – 高 蹈 景 Trông núi cao, đi đường rộng – Ngb. Hâm mộ người đạo-đức cao, học-vấn rộng, ví như cái núi cao ai cũng trông, cái đường rộng ai cũng đi.
- *cấp* – 給 Nhờ người cung cấp cho.
- *chí* – 至 Kính mến đến cực-điểm.
- *dược* – 藥 Trông vào thuốc = Uống thuốc độc để tủ-tận. (s'empoisonner).
- *độc* – 毒 Nch. Ngưỡng-dược.
- *lại* – 賴 Ỷ lại vào (s'appuyer sur).
- *mộ* – 慕 Trông mến (admirer).
- *nhân tỵ tức* – 人 鼻 息 Trông vào hơi thở của người = Ỷ lại nơi người.

Ngưỡng phan – 攀 Ở dưới mà với lên trên – Ngb. Len lỏi với người quyền-thế.

- *phủ* – 俯 Ngửa mặt lên và cúi mặt xuống.
- *sự phủ dục* – 事 俯 育 Trông lên thì thờ (thờ cha mẹ) cúi xuống thì nuôi (nuôi vợ con).
- *thành* – 成 Hứng đỡ lấy việc của người ta đã làm nên sẵn rồi.

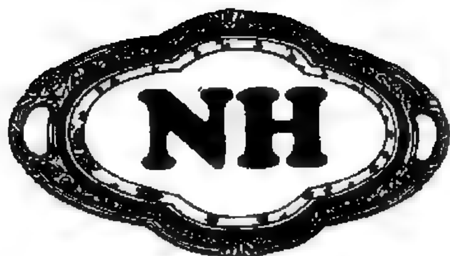
- *thị* – 視 Ngửa trông lên (regarder en haut).
- *thực* – 食 Nhờ người cho ăn.
- *vọng* – 望 Kẻ dưới ngửa trông lên người trên.

NGƯU 牛 Con bò (ta nhận lầm chữ 牛 là con trâu. Chính con trâu là Thủy-ngưu 水 牛).

- *ẩm ư hà* – 飲 於 河 Con bò uống nước ở sông Hoàng-hà – Ngb. Đầy đủ thỏa thích, mà không thấm vào đâu.
- *cách* – 革 Da bò.
- *dác quải thư* – 角 掛 書 (Cổ) Xưa Lý-Mật đời Đường nhà nghèo mà chăm học, vừa chăn trâu vừa đọc sách, thường treo sách ở đầu sừng trâu.
- *dác tiên-sinh* – 角 先 生 Đời khoa-cử thi đậu đầu cử-nhân gọi là giải-nguyên mà chữ giải 解 thì một bên chữ dác 角, một bên chữ ngưu 牛, nên gọi giải-nguyên là ngưu-dác tiên-sinh.
- *đao* – 刀 Con dao cắt tiết bò. Luận-ngữ có câu: Cát kê yên dụng ngưu-dao, nghĩa là: cắt cổ gà cần gì dùng dao cắt tiết bò – Ngb. Tài lớn mà dùng việc nhỏ.

Ngưu đầu mã diện – 頭 馬 面 Đầu trâu mặt ngựa, là quỉ-sứ ở âm ty.

- *đậu* – 痘 (Y) Chất nước đặc trong mụt đậu của con bò, lấy để chích vào thịt người ta để đề phòng bệnh đậu trời.
- *đẩu* – 斗 Hai vị sao trong nhị thập bát tú.
- *đỉnh phanh kê* – 鼎 烹 雞 Vạc bò mà nấu gà – Ngb. Tài lớn mà dùng nhỏ.
- *hậu* – 後 Xch. Kê-khẩu.
- *hoàng* – 黃 (Y) Tên vị thuốc, lấy chất vàng ở trong mật con bò mà chế ra.
- *lạc* – 酪 (Y) Cái chất đặc lấy trong sữa bò ra, chữ Pháp gọi là beurre.
- *lang* – 郎 (Cổ) Chàng Khiên-ngưu tức là chàng Ngâu, tục truyền rằng cứ đêm thất tịch thì Chức-nữ (bà Ngâu) và Ngưu-lang (ông Ngâu) gặp nhau.
- *mao* – 毛 Nhiều như lông bò.
- *nhân mã nhân* – 人 馬 人 Người mà làm việc trâu ngựa = Người nô-lệ.
- *nhĩ* – 耳 Tai bò – Xch. Chấp-ngưu-nhĩ.
- *nhũ* – 乳 Sữa bò (lait de vache).
- *nữ* – 女 Hai vị sao Khiên-ngưu và Chức-nữ.
- *quỉ xà thần* – 鬼 蛇 神 Quỉ đầu trâu, thần hình rắn – Ngb. Câu chuyện hoang-đường.
- *tất* – 膝 (Y) Một thứ cây, rễ dùng làm thuốc.
- *xa* – 車 Xe dùng bò mà kéo (charrette à bœufs).



NHA 牙 Răng hàm – Ngà voi – Cái bài bằng xương để làm hiệu-lệnh – Người đứng giới-thiệu việc mua bán.

- 芽 Mầm non của cây – Mối đầu của sự-vật.
- 衙 Chỗ quan-thự – Nghi-phục.
- 鴉 Chim quạ – Sắc đen.
- *bài* 牙 牌 Bài bằng ngà, của quan Nam-triều thường đeo (plaque d'ivoire).
- *bảo* – 保 (Thương) Tiếp nhận vật-phẩm của người khác để bán thế cho họ, gọi là nha-bảo (consignataire).
- *cam* – 疳 (Y) Bệnh cam ở răng (cam là bệnh về huyết dịch).
- *dịch* 衙 役 Người sai-dịch ở nha-môn (planton).
- *dinh* – 營 Bản-dinh của quan đại-tướng ở (quartier général).
- *hàng* 牙 行 (Thương) Cơ-quan giới-thiệu về việc mua bán, muốn làm việc ấy, người chủ phải đến quan-sảnh lãnh cái giấy làm bằng, gọi là nha-thiếp.
- *hoàn* 鴉 鬟 Nha là sắc đen, hoàn là mái tóc. Đầy tớ gái ngày xưa để mái tóc đen nên gọi là nha-hoàn.

Nha y 牙 醫 (Y) Thầy thuốc chuyên-trị bệnh răng (dentiste).

- *kê* 鴉 髻 Bối tóc đen của đàn bà.
- *kỳ* 牙 旗 Lá cờ cán bịt ngà, là cờ hiệu của quan đại-tướng ngày xưa.
- *lại* 衙 吏 Thuộc-lại ở nha-môn (employé dans un bureau du gouvernement).
- *môn* – 門 Cửa quan – Nch. Quan-thự (bureau du gouvernement).
- *phấn* 牙 粉 Phấn dùng đánh răng cho sạch (poudre dentifrice).
- *phiến chiến tranh* 鴉 片 戰 爭 (Sử) Năm 1840 người Anh chở nha-phiến vào Trung-hoa bán. Tổng-đốc Lưỡng-Quảng là Lâm-Tắc-Từ đánh người Anh, quân Trung-hoa bị thua, nên Trung-hoa phải cắt Hương-cảng cho Anh và mở năm hải-khẩu cho thông-thương, cùng là bồi thường quân-phí (guerre d'opium).
- *phong* 牙 瘋 (Y) Bệnh bởi răng nhóp mà sinh ra, tức là bệnh sâu răng (carie des dents).
- *phù* – 符 Cái thẻ bằng ngà.
- *sào sinh phụng* 鴉 巢 生 鳳 Tổ quạ mà sinh chim phượng – Ngb. Nhà bần tiện mà sinh được con giỏi.

Nha sinh pháp 芽 生 法 (Thực) Phép sinh-thực của các động-vật hạ-đẳng, trên mình con động-vật đầu tiên sinh ra những cái mầm nhỏ, đến khi thành-thục thì rớt ra mà thành động-vật mới.

- *thiếp* 牙 帖 (Thương) Cái giấy của nha-hàng giữ lấy làm bằng.
- *thoái* 衙 退 Ngồi làm việc quan ở nha-môn xong rồi lui về.
- *thống* 牙 痛 (Y) Bệnh đau răng. Nch. Nha-phong.
- *thuế* – 稅 (Thương) Ngạch thuế mà nha-hàng phải nộp (patentes).
- *tiền* 衙 前 Trước nha-môn – Việc quan.
- *tinh* 鴉 精 (Y) Cái chất tinh lấy trong nha-phiến ra, dùng để làm thuốc chỉ-thống (morphine).
- *tướng* 衙 將 Chức võ-tướng bực dưới.

NHẠ 訝 Ngờ lạ – Nch. 迓。
- 迓 Đón rước nhau.
- 惹 Xẩy ra – Thêm chuyện.

NHÃ 雅 Tao-nhã, trái với thô-tục – Chính – Sách Nhĩ-nhã – Đọc là nha theo nghĩa như chữ 鴉。
- *bộ* – 步 Bước đi, khoan-thai, ra vẻ phong-nhã.
- *chí* – 志 Chí-hướng cao-nhã.
- *chỉ* – 旨 Ý-chỉ cao-nhã.
- *chính* – 正 Chính đáng, không tà dâm (correct, sérieux).
- *du* – 遊 Đi chơi cách phong-nhã.

Nhã điển – 典 (Sử) Đô-thành lớn nhất trong nước Cổ-Hy-lạp, văn-hóa rất phát đạt (Athène).
- *giám* – 鑑 Lời kính trọng xin người xem thơ, hoặc xem văn của mình soạn ra.
- *giáo* – 教 Lời dạy cao-nhã – Lời nói khiêm khi viết thơ cho người khác, ý nói xin họ dạy bảo cho mình.
- *hý* – 戲 Cách chơi tao-nhã.
- *hiệu* – 號 Tôn xưng tên của người khác, gọi là nhã-hiệu.
- *hoài* – 懷 Cái hoài-bảo phong-nhã.
- *hối* – 誨 Nch. Nhã-giáo.
- *hội* – 會 Nch. Nhã-tập.
- *ý* – 意 Tôn xưng ý-chỉ của người khác, gọi là nhã-ý.
- *khách* – 客 Khách tao-nhã – Tên riêng để gọi hoa Thủy-tiên.
- *khiết* – 潔 Cao-nhã và thanh-khiết (distingué et honnête).
- *lượng* – 量 Độ-lượng có vẻ tao-nhã thung-dung.
- *ngoạn* – 玩 Cách chơi cao-nhã của kẻ văn-nhân.
- *ngôn* – 言 Lời nói chính-đáng – Tôn xưng lời nói của người khác gọi là nhã-ngôn.
- *nhạc* – 樂 Âm-nhạc chính đáng (musique distinguée).
- *nhân* – 人 Người thanh-cao không tục, người phong-nhã (homme distingué).
- *sĩ* – 士 Nch. Nhã-nhân.
- *tập* – Các người văn-nhã họp với nhau – Tập văn-chương của nhà phong-nhã – Nch. Nhã-hội.
- *tấu* – 奏 Âm-nhạc chính đáng.

Nhã thú – 趣 Phong thú tao nhã (charme distingué).
- *Trịnh* – 鄭 Nhã-nhạc là tiếng nhạc chính đáng, với Trịnh-thanh là tiếng nhạc tà-dâm.
- *trọng* – 重 Cao-nhã và trọng-hậu.
- *tục* – 俗 Thanh-nhã và thô-tục (distingué et ruste).
- *tục cộng thưởng* – 俗 共 賞 Người nhã cũng như người tục, đều thưởng thức cả = Người người đều hiệp ý.
- *vận* – 韻 Thái-độ phong-nhã – Tiếng nhạc chính-đáng.
- *vọng* – 望 Thanh-cao mà có danh-vọng.

NHẠC 樂 Thanh-âm có tiết điệu dễ nghe, như hát, đàn, trống, kèn v.v... – Xch. Lạc.
- 岳 Núi cao lớn – Nch. 嶽 – Cha mẹ vợ.
- 嶽 Trái núi cao nhất trong một dãy núi.
- *âm* 樂 音 Cái thanh-âm nghe thích tai (musique).
- *ca* – 歌 (Âm) Nhạc (đàn, sáo, trống, kèn v.v...) và hát (musique et chant).
- *chính* – 正 Chức quan xem về âm-nhạc trong cung vua.
- *điển* – 典 (Âm) Sách nói về cách xếp đặt, cách tổ-chức và tính-chất của nhạc-phổ.
- *khí* – 器 (Âm) Đồ để chơi âm-nhạc, như đàn, sáo (instruments de musique).
- *khúc* – 曲 Bài nhạc (morceau de musique).
- *lập* 嶽 立 Đứng thẳng không động đậy, như trái núi.

Nhạc luật 樂 律 Nhịp điệu của âm-nhạc (lois musicales).
- *mẫu* 岳 母 Mẹ vợ (belle mère).

- *miếu* 嶽 廟 Miếu thờ vị thần Ngũ-nhạc – Miếu thờ thần núi.
- *nhân* 樂 人 (Âm) Người lấy âm-nhạc làm nghề riêng (musicien professionnel).
- *phổ* – 譜 (Âm) Điệu luật của âm nhạc.
- *phụ* 岳 父 Cha vợ (beau père).
- *phủ* 樂 府 Thi làm theo thể cách những khúc nhạc ở trong nội-phủ, tức là trong cung vua.
- *quan* – 官 Quan nhạc-chính.
- *sư* – 師 Chức quan giữ việc nhạc – Nch. Nhạc-chính.
- *trĩ uyên đình* 嶽 峙 淵 亭 Nghiêm như núi đứng, thẳm như vực sâu – Ngb. Người có đức-hạnh và độ-lượng.
- *trượng* 岳 丈 Cha vợ (beau père).

NHAI 厓 Bên bờ – Nch. 崖 và 涯

- 崖 Sườn núi.
- 涯 Bờ nước – Chỗ cuối cùng.
- 街 Con đường thông đi nhiều ngả.
- *cốc* 崖 谷 Hầm sâu ở chân núi dốc (ravin).
- *đàm hạng nghị* 街 談 巷 議 Tiếng nói phố ở thành phố cùng lời bàn bạc ở nơi xóm ngõ nhà quê.
- *đạo* – 道 Đường cái to (route).
- *hạn* 涯 限 Giới hạn ở hai bên bờ – Chỗ giới hạn cuối cùng.
- *ngạn* 崖 岸 Sườn núi cao – Ngb. Tính tình cô-tịch, khó với tới nơi.
- *ngạn* 涯 岸 Bên bờ sông (berge, rivage).

Nhai tắc tuyệt tục 崖 則 絕 俗 Tính-tình quá cao, thì tuyệt với trần-tục.

- *tế* 涯 際 Bên bờ – Nch. Nhai-ngạn.
- *tứ* 街 肆 Nhà bán hàng ở dọc phố.

NHAM 巖 Đá núi cao dốc – Hiểm trở – Hang đá.

- 岩 Nch. 巖 – Đá đất.
- 嵒 Nch. 岩
- 喦 Nch. 巖 – Hình dung núi đá cao – Hiểm trở.
- 癌 Bệnh ở trong tạng phủ.
- *ấp* 巖 邑 Chỗ huyện-thành hiểm trở.
- *cư* – 居 Ở trong rừng núi.
- *dã* – 野 Núi và nội = Chỗ người ẩn-sĩ ở.
- *động* – 洞 Hang sâu trong núi (grotte, caverne).
- *hiểm* – 險 Hiểm trở gay go.
- *huyệt* – 穴 Hang núi (grotter, caverne).
- *thạch* 岩 石 (Khoáng) Những đất, cát, đá cấu-thành vỏ địa-cầu, đều gọi là nham-thạch (roches).
- *thạch học* – 石 學 (Khoáng) Môn học nghiên-cứu về tính-chất và các mối quan-hệ của những đất, đá cấu-thành địa-xác.
- *tuyền* 巖 泉 Núi và suối – Nch. Lâm-tuyền.
- *tường* – 牆 Tường cao (haute muraille).

NHAN 顏 Dáng mặt – Góc trán – Thuốc màu của thợ nhuộm – Chữ để trên mặt sách hay mặt biển.

Nhan diện – 面 Mặt – Danh-dự – Nch. Thể-diện.

- *diện cốt* – 面 骨 (Sinh-lý) Những cái xương ở bộ mặt (os de la face).
- *diện thần kinh* – 面 神 經 (Sinh-lý) Những dây vận-động thần-kinh phân bố ở khắp trên mặt và sau đầu.
- *hậu* – 厚 Mặt dày – Ngb. Không biết xấu hổ.
- *liệu* – 料 Thuốc màu dùng để nhuộm hoặc vẽ (couleurs).
- *như ốc đan* – 如 沃 丹 Mặt đỏ như bôi sơn đỏ vào.
- *sắc* – 色 Sắc mặt (mine) – Sắc màu của các phẩm-vật (couleurs).
- *Tăng* – 曾 (Nhân) Nhan-Hồi và Tăng-Sâm là hai người học-trò giỏi của Khổng-tử.

NHÀN 閑 Thong thả.

- 閑 Cánh cửa – Để phòng.
- *bộ* 閒 步 Đi thong thả (se promener, marcher lentement).

- *cư vi bất thiện* – 居 爲 不 善 Ở thong thả thì hay làm điều không lành.
- *du* – 遊 Thong thả đi chơi (errer, flânter).
- *đàm* – 談 Câu chuyện suông (conversation familière, vaine parole).
- *độc* – 獨 Thung dung ở một mình.
- *đường* – 堂 Nhà ngồi mát.
- *hạ* – 暇 Thong thả không có việc gì (loisir).
- *khoáng* – 曠 Thong thả rảnh rang (inoccupé).
- *lãm* – 覽 Xem trong lúc thong thả.

Nhàn nhã – 雅 Thung dung vui thú.

- *nhân* – 人 Người không có tương-can đến việc ấy (personne non intéressée).
- *phóng* – 放 Thung dung không có việc gì làm.
- *phúc* – 福 Cái phúc được thong-thả.
- *quan* – 官 Làm quan mà chức-vụ thong thả (sinécure).
- *sự* – 事 Việc không tương-can đến.
- *sướng* – 暢 Nch. Nhàn-thích.
- *tà* 閑 邪 Ngăn ngừa cái bụng tà của mình – Đề phòng người tà ác.
- *tán* 閒 散 Thong thả (loisir).
- *thích* – 適 Thanh-nhàn vui thú.
- *thoại* – 話 Nói chuyện rông (vaine parole).
- *thú* – 趣 Cái thú-vị thanh-nhàn.
- *tọa* – 坐 Ngồi thong thả, không làm việc gì.
- *trung nhật nguyệt trường* – 中 日 月 長 Ngày tháng vẫn đi mau, nhưng trong lúc thong thả thì thấy ngày tháng quá dài.
- *tứ* – 思 Tình tứ phóng-khoáng, không câu-nệ.

NHẠN 雁 Con ngỗng trời. Cũng viết là 鴈。

- *đường* – 堂 Nhà thờ Phật – Nch. Phật-đường.
- *hàng* – 行 Bày liệt chỉnh tề như chim nhạn sắp hàng mà bay – Ngb. Đông anh em.
- *hộ* – 戶 Người ở ngụ không định chỗ, như con ngỗng trời hay đổi chỗ ở.

Nhạn lai hồng – 來 紅 (Thực) Một thứ cây, cũng gọi là lão-thiếu-niên, lá đống mào gà, ở nách lá sinh nhiều hoa nhỏ (amarante du Gange).

- *tín* – 信 Thư trát tin tức. Trong Hán-sử chép rằng đời Chiêu-đế, Tô-Vũ bị dam ở Hung-nô 19 năm, muốn thông tin cho vua Hán, viết thư vào lụa, buộc vào chim nhạn, nhạn bay về tới Thượng-lâm, vua bắt được thơ, vì thế người ta mới nói là nhạn đưa thơ.
- *trận* – 陣 Chim nhạn sắp hàng mà bay, như quân lính sắp hàng trận.
- *túc* – 足 Chim nhạn dùng chân để đưa thư tín = Người mang thơ chỗ này đi chỗ khác (facteur).
- *tự* – 序 Thứ tự của chim nhạn bay – Ngb. Anh em.
- *tự* – 字 Chim nhạn bay trên không, lớn trước, nhỏ sau, sắp hàng như hình chữ — và chữ 人。

NHÃN 眼 Mắt – Lỗ hổng – Chỗ trọng yếu.

- *ba* – 波 Con mắt long lanh như sóng nước.
- *bạch* – 白 (Sinh-lý) Cái da mỏng ở mặt ngoài nhãn-cầu, sắc trắng, không thấu ánh sáng được, cũng gọi là củng-mạc (le blanc de l'œil).
- *cầu* – 球 (Sinh-lý) Lòng con mắt chia ra năm lớp da mỏng: củng-mặc, dác-mạc, hồng-thái-mạc, mạch-lạc-mạc và võng-mạc, cùng ba thể thấu sáng là: tinh-châu, tinh-châu tỏa và tiền-phòng-thủy; ở dưới có nhãn-kiểm, ở bên có động-nhãn-cân, ở sau có thị-giác thần-kinh (globe de l'œil).

Nhãn cầu cận – 球 筋 (Sinh-lý) Cái gân ở trong mắt làm cho lòng mắt vận-động được, cũng gọi là động-nhãn-cầu.

- *chuyết* – 拙 Con mắt vụng, không linh-lợi.

- *dược* – 藥 (Y) Thuốc chữa bệnh đau mắt (collyre).
- *giới* – 界 Phạm-vi của sức con mắt nhìn thấu (champ de la vision).
- *hoa* – 花 Mắt đổ quàng, cũng gọi là hoa mắt.
- *hoa nhĩ nhiệt* – 花 耳 熱 Mắt đổ quàng, tai phát nóng = Trạng thái khi say rượu.
- *học* – 學 Tự mắt mình nhìn thấy mà học.
- *khoa* – 科 (Y) Môn y-học chuyên trị bệnh con mắt (ophtalmologie).
- *kiểm* – 瞼 Mí-mắt (paupière) – Nch. Nhãn-liêm.
- *kính* – 鏡 Cái kính đeo mắt (lunettes).
- *liêm* – 簾 Cũng gọi là hồng-thái-mạc, là lớp da mỏng có sắc ở trên lòng con mắt (iris) – Nch. Nhãn-kiểm.
- *lực* – 力 Sức trông của con mắt – Cái năng-lực biện biệt phải trái tốt xấu.
- *minh thủ khoái* – 明 手 快 Mắt sáng tay lanh – Ngb. Có tài biện-sự, đủ cả thức và lực.
- *mục* – 目 Tức là chỗ chủ-yếu, như con mắt ở trong cái mặt (point important).
- *ngữ* – 語 Lấy mắt mà tỏ ý.
- *phúc* – 福 Con mắt được thấy việc hay người đẹp là cái hạnh-phúc của nó.

Nhãn quang – 光 Cái sức sáng của con mắt – Nch. Nhãn-lực.

- *tiền* – 前 Trước mắt – Việc hiện tại.
- *trung đinh* – 中 釘 Cái đinh trong con mắt – Nch. Nhãn trung thích.
- *trung thích* – 中 刺 Cái gai trong con mắt – Ngb. Cái gì chướng ngại mà mình muốn trừ quách đi.
- *tuyến* – 線 Cái tia sáng của con mắt. Ngb. Người đem đường để bắt đạo tặc, cũng gọi là tuyến-nhân.
- *xuyên* – 穿 Nhìn chăm vào, hình như tia mắt có thể xoi qua vật ấy được.

NHĂNG 蠅 Con ruồi.

NHÂM 壬 Vị thứ chín trong mười thiên-can – Dối – Lớn.

- 妊 Đàn bà có thai. Cũng viết là 姙
- *nhân* 壬 人 Người khéo nói láo, tức là tiểu-nhân.

NHẬM 任 Xch. Nhiệm.

- 衽 Xch. Nhẫm.
- 恁 Nghĩ, nhớ.
- *Diên* 任 延 (Nhân) Người đời Hán, làm Thái-thú quận Cửu-chân nước ta ngày xưa, vào khoảng đầu kỷ-nguyên, có lòng khai-hóa cho dân.

NHẤM 賃 Thợ làm thuê – Thuê mướn người.

- *thư* – 書 Người viết thuê.

NHẨM 衽 Vạt áo – Cái nệm để nằm.

NHÂN 人 Loài người, loài động-vật cao nhất – Người khác, đối với mình.

Nhân 仁 Hột giống – Lòng thương người – Thân-yêu.

- 湮 Mất đi – Tắc lại.
- 因 Bởi vì – Theo đó – Theo cũ.
- 煙 Khí trong trời đất. Cũng viết là 氤 – Xch. Yên.
- 姻 Nhà người rể – Cha vợ là hôn, cha chồng là nhân – Nhà trai nhà gái gọi nhau là nhân – Bà con bên ngoại.
- 絪 Xch. Nhân-huân.
- 茵 Gọi chung nệm và chiếu.
- *ái* 仁 愛 Lòng thương yêu – Nch. Từ thiện.
- *bản thuyết* 人 本 說 (Triết) Cái thuyết lấy người làm gốc trong vũ-trụ cũng gọi là nhân-loại trung-tâm-thuyết.
- *cách* – 格 Phẩm cách của người – Cái tính-cách riêng của một người – Cái tư-cách tự-chủ độc-lập của người ta ở trên pháp-luật (personnalité).
- *cách hóa* – 格 化 Hóa thành ra nhân-cách, như đem một vật vô-tri mà làm như nó cũng có nhân-cách như người (personnification).
- *cách phát triển* – 格 發 展 Làm cho nhân-cách của người ta mở mang phát

đạt, tức là công-dụng của giáo-dục (développement de la personnalité).

- *cách thần* – 格 神 (Tôn) Vị thần có tính-chất, tư-cách như người ví như các thần của người mình thờ.
- *cảnh* – 境 Cảnh-địa của loài người – Chỗ loài người ở.
- *cầm* – 禽 Người và cầm thú (homme et bête).

Nhân cầm – 琴 Xch. Nhân vong cầm tai – Thấy vật mà nhớ đến người, cảm thương mình không có người tri-âm.

- *chí nghĩa tận* 仁 至 義 盡 Làm điều nhân-nghĩa đến cực-điểm.
- *chính* – 政 Chính-trị tốt lành (politique généreuse).
- *chúng thắng thiên* 人 衆 勝 天 Nhiều người sức mạnh, thì xoay nổi được mệnh trời.
- *chủng* – 種 Giống người, đại để chia làm: giống vàng, giống trắng, giống đen, giống đỏ (les races humaines).
- *chủng cải lương học* – 種 改 良 學 Cũng gọi là ưu-sinh-học, môn học cốt nghiên-cứu phương-pháp để làm cho giống người tốt hơn lên (eugénique).
- *chủng học* – 種 學 Môn học nghiên cứu tính chất và hệ-thống của loài người trên mặt đất (etnologie).
- *chứng* – 證 (Pháp) Cái chứng-cứ do những người làm chứng nói ra.
- *công* – 工 Những công-việc, nghệ-nghiệp, kỹ-thuật do ở trí khôn và sức người làm ra (artificiel), đối với tự nhiên.
- *công hô hấp* – 工 呼 吸 (Y) Sự hô-hấp dùng sức người giúp cho, tức là một cách cấp cứu người bị ngạt hơi (respiration artificielle).
- *cùng chí đoản* – 窮 智 短 Người ta thường vì khốn cùng mà kém mất trí khôn.

Nhân dân – 民 Người dân (le peuple).

- *dân đại biểu* – 民 代 表 Những người do nhân-dân cử lên để thay cho dân mà tham dự chính-trị trong nước (représentant du peuple).
- *diện đào hoa* – 面 桃 花 Nguyên câu thơ: "Nhân diện bất tri hà xứ khứ; đào hoa y cựu tiếu đông phong", nghĩa là: mặt người chẳng biết đi đâu vắng, chỉ thấy bông đào cười gió đông – Ngb. Trông thấy cảnh ngày nay mà nhớ đến ngày xưa.
- *diện thú tâm* – 面 獸 心 Mặt người lòng thú – Ngb. Người tàn ác.
- *do* 因 由 Cái nguyên-nhân bởi đó mà sinh ra việc – Nch. Duyên-cố.
- *dõng* 仁 勇 Lòng nhân-ái và dõng-cảm (bonté et courage).
- *dục* 人 欲 Lòng ham muốn của người khác (désir humain).
- *dục thắng thiên lý vong* – 欲 勝 天 理 亡 Lòng dục của người hơn lên, thì đạo lý của trời phải mất = Tình dục thường đánh đổ nghĩa-lý.
- *dục vô nhai* – 欲 無 涯 Lòng ham muốn của người không có bờ bến (ambition illimitée).
- *duyên* 姻 緣 Duyên phận vợ chồng lấy nhau.
- *duyên* 因 緣 Bằng tạ vào, y cứ vào – Cơ-hội – (Phật) Theo nhà Phật thì nhân cái này mà sinh ra cái kia, ví như nhân có hạt giống mà sinh ra quả, gọi là nhân; vật này theo vật kia mà thành; ví như cái bình theo đất sét mà thành, gọi là duyên.

Nhân đa khẩu tạp – 多 口 雜 Nhiều người thì rầm tiếng nói.

- *đạo* – 道 Đường lối của loài người phải trải qua – Cái đạo-lý phải tôn trọng quyền-lợi của loài người, như không được xâm-phạm đến sinh-mệnh, thân-thể, tự-do – Sự tính-giao của trai gái.
- *đạo chủ nghĩa* – 道 主 義 (Triết) Chủ nghĩa lấy sự mưu lợi ích cho nhân-loại

và thương-yêu nhân-loại làm tôn-chỉ (humanisme).

- *đạo giáo* – 道 教 (Tôn) Thứ tôn-giáo mới của nhà triết-học Pháp là Auguste Comte dựng lên, lấy ái-tình và trật-tự để mưu tiến-bộ cho loài người (religion de l'humanité).
- *đệ* 仁 弟 Thầy gọi trò, người lớn gọi bạn nhỏ là nhân-đệ.
- *địa bất nghi* 人 地 不 宜 Nhân-cách và địa-vị không xứng nhau – Tính chất người với thủy thổ không thích hợp.
- *đinh* – 丁 Nch. Nhân-khẩu.
- *định thắng thiên* – 定 勝 天 Lòng người đã nhất định thì có thể hơn được sức trời.
- *giả* 仁 者 Người có lòng nhân (homme généreux).
- *gian* 人 間 Chỗ người ở – Cõi đời, thế-gian (monde).
- *gian địa ngục* – 間 地 獄 Cảnh địa-ngục ở chốn nhân-gian – Ngb. Cảnh khổ sở của người đến cực điểm.

Nhân hải – 海 Biển người, tức là công chúng – Thơ cổ có câu: Nhân-hải thùy tri ngã diệc âu, nghĩa là: đem thân mình đặt vào trong biển người, thì có ai biết mình chỉ là một con âu ở trong biển thôi.

- *hào* – 豪 Kẻ hào-kiệt trong đám người.
- *hậu* 仁 厚 Lòng nhân-từ trung-hậu.
- *hòa* – 和 Được lòng người. Xch. Thiên-thời và Địa-lợi.
- *hoàn* 人 寰 Tức là thế giới.
- *hoang* – 荒 Say mê vì sắc người mà đến nỗi dâm hoang phóng đãng.
- *hoàng* – 皇 (Sử) Vua đời thái-cổ – Một hiệu vua đời Tam-hoàng, sau Thiên-hoàng và Địa-hoàng.
- *huệ* 仁 惠 Thương người, làm ơn cho người.
- *huynh* – 兄 Tiếng tôn xưng để gọi anh em bạn.
- *yên* 人 烟 Chỗ có người ở – Khói nhà người ở.
- *yết phế thực* 因 噎 廢 食 Vì nghẹn mà bỏ ăn – Ngb. Vì một bộ-phận sai-lầm mà bỏ cả công việc toàn-cục.
- *yêu* 人 妖 Giống yêu quái ở trong loài người.
- *khẩu* – 口 Số người trong một nước, hoặc một địa-phương (population).
- *khẩu học* – 口 學 Môn học nghiên cứu về cách thêm lên và bớt xuống của nhân-khẩu (démographie).

Nhân khẩu luận – 口 論 (Kinh) Học-thuyết của nhà kinh-tế-học Mã-nhĩ-tát-tư, chủ-trương rằng số người tăng gia mau hơn số đồ ăn, vậy nên cần phải liệu phương pháp mà hạn chế sự sinh-dục lại (théorie de la population).

- *khẩu phiền thực* – 口 繁 殖 Số người sinh đẻ ra đông đúc (multiplication de la population).
- *khẩu thống kế học* – 口 統 計 學 Môn học chuyên thống-kế xem nhân-khẩu trong một xã-hội nào thêm lên hay giảm xuống (statistique de la population).
- *khẩu thuế* – 口 稅 Thuế đầu người (impôt personnel, capitation).
- *kiệt địa linh* – 傑 地 靈 Chỗ nào có người anh-kiệt thì chỗ ấy càng thêm thịnh linh – Xứ đất nào thiêng-liêng mới có người anh-kiệt.
- *lão tâm bất lão* – 老 心 不 老 Người già chứ lòng không già – Ngb. Lòng người khi nào cũng không đổi – Nch. Lão đương ích tráng.
- *loại* – 類 Loài người (espèce humaine, humanité).
- *loại bản vị thuyết* – 類 本 位 說 (Triết) Thuyết cũ thì cho rằng loài người là trung-tâm-điểm của vũ-trụ, cũng như nhân-loại trung-tâm-thuyết; thuyết mới thì cho rằng năng-lực của loài người có thể khiến vũ-trụ phải phụ thuộc theo loài người (théorie anthropocentrique).
- *loại học* – 類 學 Môn học nghiên-cứu sự cấu-tạo của loài người (anthropologie).

Nhân loại khởi nguyên – 類 起 源 (Xã) Nguồn gốc của loài người. Học-thuyết về nhân-loại khởi-nguyên có bốn thứ: 1) Một thuyết thì cho rằng từ đời xưa vô cùng người ta vốn đã có mà lưu truyền lại; 2) Một thuyết thì nói người ta là ngẫu nhiên mà sinh ra; 3) Một thuyết thì nói người ta là do Thần tạo ra; 4) Thuyết thứ tư là thuyết tiến-hóa, trong ấy lại chia ra nhiều nhánh (origine de l'homme).

- *loại thống nhất* – 類 統 — Cuộc thống-nhất của tất cả loài người trong thế-giới.
- *loại trung tâm thuyết* – 類 中 心 說 Nch. Nhân-loại bản-vị-thuyết.
- *luân* – 倫 Luân-thường thứ bực của người.
- *mã* – 馬 Người và ngựa – Thường gọi quân-đội là nhân-mã (armée).
- *mãn* – 滿 Người quá đầy, không đủ đất ở (surpopulation).
- *mệnh* – 命 Sinh mệnh của người (vie humaine).
- *minh* 因 明 (Phật) Phép luận-lý của nhà Phật, nhân cái này mà suy ra cho rõ cái kia tức là nhân thử minh bỉ.
- *một* 湮 没 Chìm mất đi (dispa raître).
- *nghĩa* 仁 義 Nhân là thương người (charité) nghĩa là làm điều mình phải làm (justice).
- *ngôn* 人 言 Lời bình-luận của người ta (opinion publique).
- *ngôn khả úy* – 言 可 畏 Lời bình-luận của người cũng nên lấy làm sợ.

Nhân nhân 仁 人 Người có đạo-đức (homme généreux).

- *nhân quân-tử* – 人 君 子 Hạng người tốt ở trong loài người.
- *nhân thành sự* 因 人 成 事 Nhờ người mà nên việc – Không phải sức mình làm ra.
- *phẩm* 人 品 Tính nết và giá-trị của người (personnalité).
- *phong* 仁 風 Thói tục nhân-hậu – Thái-độ nhân-hậu.
- *phù ư sự* 人 浮 於 事 Việc thì ít mà người mưu kiếm việc thì nhiều, như ý mật ít ruồi nhiều.
- *phù ư thực* 人 浮 於 食 Người nhiều mà đồ ăn ít.
- *quả* 因 果 Cái nhân thuở trước sinh ra cái quả báo ngày nay – Cái nguyên-nhân ấy sinh ra cái kết-quả kia – Cái quan-hệ nguyên-nhân và kết-quả (cause et effet).
- *quả luật* – 果 律 Cái phép-tắc định rằng trong hiện-tượng tự-nhiên hễ có nguyên-nhân như thế thì nhất định có kết quả như thế (loi de la causalité).
- *quả quan hệ* – 果 關 係 Cái mối dằng dịt của nguyên-nhân và kết-quả với nhau (rapport de cause à effet).
- *quả quan-niệm* – 果 關 念 Cái quan-niệm của người ta, biết cái hiện-tượng ấy là kết-quả thì hiện-tượng kia là nguyên-nhân (conception de la causalité).
- *quả tất nhiên tính* – 果 必 然 性 (Triết) Cái quan-hệ tất nhiên của nhân và quả (nécessité de la causalité).

Nhân quả thuyết – 果 說 (Triết) Cái thuyết chủ-trương rằng phàm một sự-vật mà tồn-tại là cái kết-quả của một cái nguyên-nhân tương đương (causationalisme).

- *quần* 人 群 Bầy người = Gọi chung cả loài người (humanité).
- *quyền* – 權 Tất thảy quyền-lợi của người (droits de l'homme).
- *quyền tuyên ngôn* – 權 宣 言 (Sử) Bản tuyên-ngôn của Chế-hiến-hội-nghị trong cuộc Cách-mạnh nước Pháp phát ra để định cái cơ-sở cho quyền-lợi chính-trị của người công-dân Pháp (Déclaration des droits de l'homme).
- *sâm* – 參 (Thực) Một thứ cây nhỏ, hoa nhỏ sắc trắng, rễ dùng làm thuốc bổ rất quí (jenseng).
- *sâm phấn* – 參 粉 (Y) Nhân-sâm tán ra thành phấn, để làm thuốc.
- *sinh* – 生 Đời người (vie humaine).

- *sinh giới* – 生 界 (Địa-chất) Cũng gọi là Đệ-tứ-kỳ, ở thời kỳ ấy loài người mới sinh trên mặt đất (groupe antropologique).
- *sinh nghệ thuật chủ nghĩa* – 生 藝 術 主 義 Cái thuyết chủ-trương cho nghệ-thuật là phải lấy nhân-sinh làm mục đích (art pour la vie).
- *sinh như ký* – 生 如 寄 Đời người như gởi, là chỗ tạm thời, chứ không phải là thực-tại vĩnh-viễn.
- *sinh quan* – 生 觀 Cái quan-niệm của người ta đối với đời người – Cái cách người ta xem đời người ra thế nào (conception de la vie).

Nhân sinh triêu lộ – 生 朝 露 Đời người như giọt sương buổi mai, có mặt trời thì khô liền – Ngb. Đời người mau chóng quá.

- *số* – 數 Số người, gồm cả trai gái già trẻ.
- *sơn nhân hải* – 山 人 海 Núi người, biển người = Chỗ đông người, công chúng
- *sự* – 事 Công việc của người.
- *tài* – 才 Tài năng của mọi người – Những người có tài năng.
- *tại kính trung* – 在 鏡 中 Người ở trong gương – Ngb. Kiếp người ta hư ảo, chốc có chốc không, in như bóng ở trong gương.
- *tạo băng* – 造 冰 Nước đá làm bằng máy (glace artificielle).
- *tạo phẩm* – 造 品 Những phẩm-vật người ta làm ra, không phải vật-sản tự-nhiên (produits artificiels).
- *tạo ty* – 造 絲 Thứ tơ dùng phương-pháp hóa-học mà làm ra (soie artiticielle).
- *tâm bất cổ* – 心 不 古 Đời nay phong-khí càng ngày càng hủ-bại, lòng người trắc-trở, không có được cái vẻ thuần-hậu như xưa.
- *tâm hoàng hoàng* – 心 惶 惶 Lòng người lộn-xộn không yên.
- *tập* 因 襲 Chiếu theo lệ cũ (routine).
- *thanh* 人 聲 Tiếng người (voix humaine).
- *thân* 姻 親 Bà con bên ngoại.
- *thân tiểu thiên địa* 人 身 小 天 地 Thân-thể của người là trời đất nhỏ – Ngb. Người với trời đất có quan-hệ mật thiết.

Nhân thế – 世 Đời người (vie humaine).

- *thế lợi đạo* 因 世 利 導 Xem tình-thế của công việc mà dẫn đạo cho đến thành công.
- *thể* 人 體 Thân-thể của người (corps humain).
- *thể giải phẫu học* – 體 解 剖 學 (Giải) Môn học nghiên-cứu về cách cấu-tạo của các khí-quan trong mình người (anatomie humaine, somatotomie).
- *thể tổ chức học* – 體 組 織 學 Môn học nghiên cứu cách tổ-chức của các cơ-quan trong mình người.
- *thọ* 仁 壽 Người có đạo-đức mà nhiều tuổi.
- *thọ bảo hiểm* 人 壽 保 險 (Kinh) Nch. Sinh-mệnh bảo-hiểm (assurance de la vie).
- *tích* – 跡 Dấu vết người đi qua (traces humaines).
- *tiện* 因 便 Nhân có nhịp tiện mà làm.
- *tình* 人 情 Tình dục của người – Tình riêng đối với nhau.
- *tình thế thái* – 情 世 態 Lòng người và thói đời.
- *tính* – 性 Tính-chất của người (caractère humain).
- *trạch* – 擇 Theo nơi ý người kén chọn, tức là nhân-vi tuyển-trạch.
- *trầm* 湮 沉 Chìm mất đi.
- *trung* 人 中 Chỗ lõm ở giữa môi trên của mặt người.
- *trung bạch* – 中 白 (Y) Thứ thuốc lấy nước tiểu người ta để lặng lại mà lấy cái cặn, dùng làm thuốc giáng-hỏa.

Nhân trung hoàng – 中 黃 (Y) Thứ thuốc

chế theo cách sau này: lấy một cái ống tre, bỏ vào đó một cành cam-thảo, bịt hai đầu lại rồi bỏ ngâm vào thùng phân người, cách ít tháng lấy cành cam-thảo ra dùng để trị bệnh nóng, chất ấy gọi là nhân-trung-hoàng.

- *trung lân phụng* – 中 鱗 鳳 Người hiếm có ở trong loài người như con lân con phượng ở trong loài thú.
- *trung long* – 中 龍 Người ẩn-sĩ, người ta từng nghe tên mà không thấy được mặt, tỷ như con rồng ở trong loài người.
- *tuần* 因 循 Noi theo cũ – Nch. Thiên-diên.
- *tự vi chiến* – 自 爲 戰 Mỗi người đều dùng chiến-thuật của mình mà đánh – Người người đều ra sức cả.
- *tự vi đấu* – 自 爲 鬭 Ai nấy đều vì tư-oán mà tranh đấu nhau.
- *uân* 絪 縕 Cái nguyên-khí của trời đất – Khí trời đất điều hòa nhau. Cũng viết là 氤 氳
- *ứng* 因 應 Nhân cơ hội mà ứng-phó – Nch. Tùy cơ ứng-biến.
- *vãng phong vi* 人 往 風 微 Người đã qua đời thì tăm hơi cũng lặng ngắt – Ngb. Ảnh hưởng người ấy cũng theo người mà mất lần.
- *văn* – 文 Văn-hóa của loài người.

Nhân văn chủ nghĩa – 文 主 義 Một thứ chủ-trương của học-giả Âu-châu hồi thế-kỷ 15, là hồi Văn-nghị phục-hưng, bài xích cái không-tưởng của Cơ-đốc-giáo, mà lấy nhân-loại làm đối-tượng để nghiên-cứu. Họ chủ-trương nghiên-cứu tư-tưởng và văn-nghệ của Hy-lạp xưa (humanisme).

- *văn địa lý* – 文 地 理 Cũng gọi là chính-trị địa-lý, nghiên-cứu chức-nghiệp của nhân-dân, trình-độ khai-hóa, cùng tôn-giáo, chính-thể, sản-vật, công-nghiệp, thương-nghiệp (géographie politique).
- *văn học* – 文 學 Học-thuật về nhân-văn chủ-nghĩa (humanisme).
- *vật* – 物 Chỉ chung loài người – Chỉ chung những người ở trong một thời-đại, cũng như chữ nhân-tài – Người và vật.
- *vật chí* – 物 誌 Bộ sách biên chép về nhân-tài trong một đời, một xứ.
- *vật phú thứ* – 物 富 庶 Đất giàu người đông.
- *vi* – 爲 Do sức người làm – Nch. Nhân-công (artificiel).
- *vi đào thải* – 爲 淘 汰 (Sinh) Sự lừa lọc do sức người, tức dùng sức người để làm cho giống vật này phát đạt mà giống khác tiêu đi (sélection artificielle).
- *vi ngôn khinh* – 爲 言 輕 Địa-vị người hèn thấp thì tiếng nói không ai quí trọng.
- *vi tuyển trạch* – 爲 選 擇 (Sinh) Nch. Nhân-vi đào-thải.
- *vong chính tức* – 亡 政 息 Người mất thì chính-sách cũng suy mất – Nch. Nhân-vãng phong-vi.

Nhân vọng – 望 Được người ta ngưỡng vọng, tức là bực người có danh vọng ở trong mọi người.

- *vương* 仁 王 Tiếng tôn xưng Phật Thích-ca.

NHẬN 認 Biết hiểu – Bằng lòng, ừ – Tiếp đỡ lấy.

- *chân* – 眞 Nhận cho kỹ càng, không cẩu-thả.
- *chứng* – 證 Nhận ra được chứng cứ.
- *diện* – 面 Nhận ra mặt người ấy.
- *khả* – 可 Bằng lòng cho được (accepter, approuver).
- *tặc vi tử* – 賊 爲 子 (Phật) Nhận giặc làm con – Lời nhà Phật nói nhận điều mê vọng làm điều chân-giác.
- *thức* – 識 Xem nhìn được rõ ràng.
- *thức luận* – 識 論 (Triết) Một bộ-phận trong triết-học, nghiên-cứu cái khi-nguyên, bản-chất và phạm-vi của sự nhận-thức (théorie de la cognition, ou épistémologie).

thức lực – 識力 (Triết) Cái sức nhận biết của người ta.
- *thực* – 實 Nhận cho là thực, chứ không phải dả (certifier exact).
- *tội* – 罪 Thú rằng mình đã phạm tội ấy (avouer sa faute).

NHẪN 忍 Nhịn – Nỡ – Lòng không nỡ – Há lẽ nỡ lòng được rư.
- 軔 Lấy cây để ngang vào bánh xe, khiến xe không chạy được.
- 仞 Một nhẫn bằng 8 thước đời nhà Chu.

Nhẫn 刃 Mũi nhọn của dao – Cái gai.
- 訒 Khó – Khó nói ra lời.
- 紉 Xâu chỉ vào kim – Vá áo rách – Cảm-phục.
- *khí thôn thanh* 忍氣吞聲 Nín hơi nuốt tiếng = Chịu nhịn không nói ra.
- *nại* – 耐 Nhịn nín, trong lòng tuy không yên nhưng cũng gắng mà chịu (patience).
- *nhục* – 辱 Gắng chịu điều sỉ-nhục (patience).
- *nhục phụ trọng* – 辱負重 Người hay nhịn được nhục thì mới có thể gánh vác việc nặng được.
- *tâm* – 心 Lòng tàn-nhẫn, trái với từ-tâm (dureté de cœur).
- *thế* – 涕 Nín nước mắt = Ngậm khóc.
- *thống* – 痛 Chịu đau đớn, không tỏ ra khó chịu (endurance).
- *tinh* – 精 (Sinh-lý) Cái tính-giao, khi tinh-dịch của người đàn-ông gần ra thì rút sinh-thực-khí ra ngoài âm-môn của đàn-bà để người đàn-bà khỏi thụ tinh, đó là một cách tránh cho khỏi có thai.

NHẬP 入 Vào – Tiền thu vào – Một cái trong tứ-thanh của chữ Hán.
- *bất phu xuất* – 不敷出 Số tiền vào không đủ bù số chi ra.
- *cách* – 格 Đúng cách thức (conforme).
- *cảng* – 港 (Thương) Hàng hóa ngoại-quốc vào cửa biển nước mình để đem bán – Nch. Nhập-khẩu.

Nhập chủ xuất nô – 主出奴 Nguyên chữ Đường-thư là: Nhập giả chủ chi, xuất giả nô chi, nghĩa là cái gì thuận hợp với mình thì mình phụng sự là chủ, cái gì trái với ý mình thì mình khinh tiện là nô – Ngb. Không theo chân-lý, chỉ theo tư-tình.
- *cống* – 貢 Nước nhỏ đem vật thổ-sản đến biếu cho vua nước lớn, gọi là nhập cống.
- *cốt* – 骨 Vào đến xương = Nói về cái độc bệnh đã ăn sâu vào cốt tủy – Cảm kích thấm thía vào thật sâu.
- *giả chủ chi xuất giả nô chi* – 者主之出者奴之 Nhập-chủ xuất-nô.
- *diệt* – 滅 (Phật) Nhà Phật khi vào nát-bàn (chết) gọi là nhập-diệt.
- *diệu* – 妙 Vào chỗ thần-diệu, nói việc đã học đến chỗ thâm-thúy lắm (pénétrer jusqu'aux arcanes d'une science, d'un art).
- *đạo* – 道 Theo đạo Phật, hoặc đạo Nho, đạo Lão, mà thấu triệt đến nơi.
- *định* – 定 (Phật) Thầy tu ngồi im để tưởng-niệm.
- *gia tùy tục* – 家隨俗 Vào nhà ai thì phải theo thói tục trong nhà ấy.
- *giang tùy khúc* – 江隨曲 Vào sông thì phải theo khúc sông mà đi – Ngb. Đến chỗ nào phải theo phong-tục chỗ nấy.
- *học* – 學 Vào học (entrer à l'école).
- *khấu* – 寇 Người nước ngoài lấn vào cướp nước mình.
- *khẩu thuế* – 口税 (Thương) Thuế đánh các hàng hóa nhập-khẩu (taxe d'importation).

Nhập lý – 理 Hợp lẽ (raisonnable).
- *liệm* – 殮 Đem thây chết bó lại và bỏ vào quan.
- *lỏa* – 夥 Vào bọn, như: nhập lỏa kẻ cướp, nhập lỏa du-côn.
- *môn* – 門 Đi học – Mới học.
- *ngũ* – 伍 Vào quân-tịch (entrer dans l'armée).

- *nguyệt* – 月 Con gái đến kỳ có nguyệt-kinh (puberté).
- *nhĩ trước tâm* – 耳 著 心 Điều gì đã nghe vào tai thì ghi nhớ ngay vào lòng.
- *quan* – 關 Quân địch đem binh vào cửa quan để lấn đất nước mình.
- *siêu* – 超 Số tiền vào, nhiều hơn số tiền ra (excédent des recettes) – (Thương) Số du-nhập nhiều hơn số du-xuất (excédent des importations).
- *tâm* – 心 Ghi vào lòng.
- *thanh* – 聲 Âm chữ Hán có bốn dấu: bình, thượng, khứ, nhập, tiếng nhập là một dấu.
- *thất* – 室 Học-vấn đã đến chỗ sâu kín, gọi là nhập-thất.
- *thế* – 世 Vào trong cuộc đời, nghĩa là người làm công việc với xã-hội, trái với xuất-thế là những người đi tu đi ẩn, không gánh vác việc đời.
- *thế cục* – 世 局 Vào trong cuộc đời.
- *tịch* – 籍 Dân nước A xin vào quốc-tịch nước B – Dân một địa-phương xin vào dân-tịch địa-phương khác (naturalisation).
- *tình nhập lý* – 情 入 理 Hợp với tình, hợp với lý.

NHẤT — Một – In như nhau – Tóm quát cả.

- 壹 Chuyên nhất – Nch. ⟶
- *ẩm nhất trác* – 飲 — 啄 Một lần được uống, một lần được ăn – Ngb. Việc rất nhỏ cũng có phân lượng.
- *ban* – 般 Phổ-thông cả, chung cả (en général).
- *ban pháp-tắc* – 般 法 則 (Pháp) Phép tắc chung (loi générale).
- *ban tính* – 般 性 Tính-chất chung của các sự-vật (généralité).
- *bào bách noãn* – 胞 百 卵 (Sử) Một bọc trăm trứng – Xch. Bách noãn.
- *cá* – 個 Một người – Một cái – Một mảy.
- *chu* – 週 Một khoảng 7 ngày (une semaine) – Đầy một năm, đầy một tháng, hay đầy một kỷ, cũng dùng chữ nhất-chu, Vd. Nhất-chu-niên.
- *chu niên* – 週 年 Vừa trọn một năm.
- *cử lưỡng tiện* – 舉 兩 便 Làm một việc mà được hai cái lợi ích, làm ít mà thành công nhiều.
- *danh tuyển cử* – 名 選 舉 (Chính) Phép tuyển-cử mỗi phiếu tuyển-cử chỉ ghi tên một người mà thôi (scrutin uninominal).
- *dĩ quán chi* – 以 貫 之 Chỉ gốc ở một lý, mà thông suốt cả muôn việc, tỷ như một giây chuỗi mà xâu hết vô số tiền.
- *diêm cơ tính toan* – 鹽 基 性 酸 (Hóa) Những toan-chất mà trong ấy có một nguyên-tử kinh-khí có thể thay với nguyên chất-kim-thuộc để hóa thành chất diêm (acide monobasique).

Nhất diện – 面 Một mặt, một phương-diện.

- *diệp tri thu* – 葉 知 秋 Thấy một cái lá rụng mà biết mùa thu đã tới. Cổ-thi có câu: "Ngô-đồng nhất diệp lạc, thiên hạ cộng tri thu", nghĩa là: cây ngô-đồng mới rụng một lá mà thiên hạ đều biết là mùa thu.
- *dưỡng hóa diên* – 氧 化 鉛 (Hóa) Thứ hóa-hợp-vật do một phần tử chì, với một phần-tử dưỡng-khí hóa thành (monoxyde de plomb).
- *dưỡng hóa thán* – 氧 化 炭 (Hóa) Một thứ hơi do một phần-tử chất thán và dưỡng-khí hóa thành (monoxyde de carbone).
- *đán* – 旦 Một ngày – Ví như một ngày kia mà.
- *đao lưỡng đoạn* – 刀 兩 斷 Chém một lát dao và đứt làm hai đoạn – Ngb. Dõng mãnh, quả quyết.
- *đẳng thân* – 等 親 (Pháp) Thân-thuộc chia làm 5 bực: cha mẹ với con cái, gọi là nhất-đẳng-thân.
- *đẳng thị vệ* – 等 侍 衛 Chức quan võ hầu trong cung vua, hàm chánh-tam-phẩm.

- *định* – 定 Định chắc chắn, không thay đổi (fixe, déterminé, certain).
- *động nhất cử* – 動 一 舉 Mỗi một việc làm (chaque acte).
- *đương bách* – 當百 Một người địch nổi trăm người.
- *đương thập* – 當 十 Một người địch nổi mười người.
- *hô bách nặc* – 呼 百 諾 Gọi một tiếng thì một trăm tiếng dạ – Hình dung người quyền quí.

Nhất ý – 意 Nch. Chuyên tâm.

- *khái* – 概 Nhất thiết, tất cả (en totalité).
- *khắc thiên kim* – 刻千金 Một khắc đáng giá nghìn vàng = Nói thì giờ quí lắm.
- *khẩu* – 口 Nhiều người cùng một tiếng (unanimement).
- *khí* – 氣 Nguyên-khí ở trong vũ-trụ, từ vô-thủy đến vô-chung – Một khí huyết chung với nhau, như cha với con – Luôn một mạch, không gián-đoạn.
- *kỷ* – 已 Một mình mình.
- *kiến* – 見 Thấy qua một lượt.
- *lãm* – 覽 Nhìn qua một lượt (un coup d'œil).
- *lãm biểu* – 覽 表 Cái biểu tóm tất cả lại, để nhìn một lượt mà hiểu được hết (tableau synoptique).
- *lao vĩnh dật* – 勞 永 逸 Khó nhọc một lần để được thong thả mãi mãi.
- *luyến* – 臠 Một miếng thịt = Ăn một miếng thịt, thì biết vị cả nồi, nhất luyến tri toàn đỉnh.
- *lưu* – 流 Cùng một hạng.
- *nam viết hữu thập nữ viết vô* – 男 曰 有 十 女 曰 無 Tục xưa khinh gái trọng trai, đẻ 10 đứa con gái cũng cho là không, mà đẻ một đứa con trai thì cho là có.
- *nghệ tinh nhất thân vinh* – 藝 精 一 身 榮 Tinh một nghề thì đủ sung sướng thân mình.
- *ngôn* – 言 Một lời nói – Chỉ nói một lời, chứ không hai lời.
- *ngôn dĩ vi trí* – 言 以 爲 智 Chỉ nghe một lời nói là biết rằng người khôn.

Nhất ngôn ký xuất tứ mã nan truy – 言 既 出 駟 馬 難 追 Một lời đã nói ra thì xe bốn ngựa đuổi cũng không theo kịp – Ngb. Đã nói ra thì không hối lại được nữa.

- *ngôn trúng vạn ngôn dụng* – 言 中 萬 言 用 Một lời nói mà đã đúng, thì sau muôn lời đều được người ta nghe dùng theo.
- *nguyên luận* – 元 論 (Triết) Cái thuyết cho rằng bản-thể của vũ-trụ là duy-nhất, tức là một chứ không phải hai – Hoặc lấy một cái nguyên-lý đơn nhất mà suy ra các cái khác, cũng gọi là nhất-nguyên-luận (monisme).
- *nguyên phương trình thức* – 元 方 程 式 (Toán) Cái phương trình-thức về đại-số-học, chỉ có một số không biết, ví như: $X + 3 = 9$. (équation à une inconnue).
- *nhân* – 人 Một người.
- *nhất* – 一 Từ đầu đến đuôi (tous).
- *nhật chi kế tại ư dần* – 日 之 在 於 寅 Cái kế-hoạch làm trong cả ngày phải định ngay lúc buổi mai, tức là giờ dần – Ngb. Công việc của đời người phải tính sẵn từ khi còn trẻ tuổi.
- *nhật tam thu* – 日 三 秋 Một ngày xem dài bằng ba mùa thu.
- *nhật thiên-lý* – 日 千 里 Một ngày đi nghìn dặm = Tiến bộ rất mau.
- *như* – 如 Thuần nhất, không tạp nhạp.
- *niên chi kế tại ư xuân* – 年 之 計 在 於 春 Cái kế-hoạch làm trong cả năm phải định ngay từ lúc đầu năm, là lúc mùa xuân – Ngb. Như chữ Nhất-nhật chi-kế.

Nhất niên sinh thực vật – 年 生 植 物 (Thực) Thứ cây chỉ sống trong một năm (plantes annuelles).

- *phẩm* – 品 Hàm quan bực thứ nhất, gồm có: (Chánh) Văn: Tứ-điện, Võ: Ngũ-quân Đô-thống-phủ, Đô-thống chưởng-phủ-sự (Tòng) Văn: Hiệp-biện đại-học-sĩ, Võ: Đô-thống.
- *phiến băng tâm tại ngọc hồ* – 片 冰 心 在 玉 壺 Chữ Đường-thi: Một tấm lòng trong sạch in như giá ở trong bình ngọc.
- *phu đa thê chế-độ* – 夫 多 妻 制 度 Xch. Đa-thê chế-độ (polygamie).
- *phu nhất thê chế độ* – 夫 一 妻 制 度 Chế-độ một vợ một chồng (monogamie).
- *quán* – 貫 Một quan tiền – Một giây chuỗi mà xâu rất nhiều tiền – Trước sau lấy một lẽ mà suốt cả mọi việc.
- *quốc tam quân* – 國 三 君 Một nước mà ba ông vua, tức là Quốc-chính do nhiều người chủ-trì, chính quyền không thống-nhất.
- *sinh* – 生 Một đời = Từ khi đẻ đến khi chết (une vie).
- *tâm* – 心 Nch. Chuyên-tâm – Đồng-tâm.
- *tề* – 齊 Đều nhau (ensemble).
- *tề hoạt động* – 齊 活 動 Vận-động đều đặn một loạt với nhau như trong cái máy, các bánh xe cùng chạy đều một loạt.
- *thành bất biến* – 成 不 變 Hình-chất đã thành thì không thể biến đổi nữa, tức là chỉ đứng một chỗ, chứ không tiến bộ.

Nhất thân – 身 Một mình mình (seul) – Cả mình (tout le corps).

- *thân đô thị đảm* – 身 都 是 膽 Cả mình đều là mật cả = Can đảm đến cực điểm (Lời Tào-Tháo khen Triệu-Tử-Long).
- *thần giáo* – 神 教 (Tôn) Tôn-giáo thờ một thần, như giáo Cơ-đốc, giáo Hồi-hồi (monothéisme).
- *thần luận* – 神 論 Nch. Nhất-thần-giáo (monothéisme).
- *thê đa phu chế độ* – 妻 多 夫 制 度 Xch. Đa-phu chế-độ (polyandrie).
- *thế* – 世 Một thế-giới – Cả một đời – Cả thế-gian.
- *thể* – 體 Nch. Nhất luật.
- *thị đồng nhân* – 視 同 仁 Lòng từ-ái bình-đẳng, xem ai cũng như ai.
- *thiết* – 切 Tất cả, hết thảy – Tính người hay chấp nhất, cũng nói nhất-thiết.
- *thiết trí* – 切 智 (Phật) Một thứ trí-thức sáng suốt của Phật.
- *thống* – 統 Cả nước do một chính-phủ thống-trị (unité politique).
- *thống sơn hà* – 統 山 河 Nhất thống cả núi sông, nghĩa là tóm cả đất đai trong nước vào dưới quyền một chính-phủ (unifier le pays).
- *thời* – 時 Nch. Tạm-thời (provisoire, temporaire).
- *thuấn* – 瞬 Nháy mắt một cái – Ngb. Thời gian rất ngắn (clin d'œil).
- *thuyết* – 說 Một lý-thuyết.
- *thứ phương trình thức* – 次 方 程 式 (Toán) Cái phương-trình-thức về đại-số-học ở bực thứ nhất, như: $X + 3 = 9$ (équation du premier degré).

Nhất ty phù cửu đỉnh – 絲 扶 九 鼎 (Cổ) Chuyện Nghiêm-Quang đời Hán, là người tiết-khí cao-thượng hơn cả trong một đời, nhờ ảnh-hưởng của ông mà duy trì được nhân-tâm thế-đạo, làm cho cơ-nghiệp nhà Hán thêm được 200 năm. Người đời khen là nhờ một sợi tơ mà đỡ được chín cái vạc (vì Nghiêm-Quang hay đi câu, sợi tơ là ví cái dây câu).

- *tiếu* – 笑 Cười một cái (un rire).
- *tiếu thiên kim* – 笑 千 金 Cái cười của người con gái đẹp đáng giá nghìn vàng.
- *tiếu khuynh thành, tái tiếu khuynh quốc* – 笑 傾 城，再 笑 傾 國 Xch. Khuynh-thành khuynh-quốc.
- *trần bất nhiễm* – 塵 不 染 Một cái bụi cũng không muốn – Ngb. Rất thanh-cao tinh-khiết.
- *trí* – 致 Toàn-thể đồng nhau.

- *triêu nhất tịch* – 朝 — 夕 Buổi hôm buổi mai – Thời kỳ rất ngắn.
- *trực* – 直 Thẳng duột (directement).
- *trường xuân mộng* – 場 春 夢 Một trường mộng xuân, ý nói đời người sướng khổ thịnh suy, đều là mộng-ảo cả.
- *tự nhất châu* – 字 — 珠 Mỗi chữ như một hạt ngọc, nói tiếng hát tròn trạnh liền nhau.
- *tự thiên kim* – 字 千 金 Một chữ đáng giá nghìn vàng, ý nói văn-chương thiệt hay, thiệt đáng quí.
- *tức* – 息 Một hơi thở = Thời gian rất ngắn.

Nhất tướng công thành vạn cốt khô – 將 功 成 萬 骨 枯 Một ông tướng làm nên công mà vạn bộ xương phải khô, có ý đau đớn vì cái họa chiến tranh.

- *vị* – 味 Một thứ ý-vị – Ý-chí chuyên nhất.
- *viện chế* – 院 制 (Chính) Chế-độ đại-nghị, chỉ có một Nghị-viện làm Quốc-hội (parlement à une chambre).

NHẬT 日 Mặt trời – Một ngày (ngày và đêm) – Ban ngày – Tên một nước ở phía đông Trung-hoa.

- 熀 Một thứ chất hơi phi-kim-thuộc (hellium).
- *bản* – 本 (Địa) Một đảo-quốc ở phía đông Á-châu, theo chính-thể quân-chủ lập-hiến (Japon).
- *báo* – 報 Tờ báo ra hằng ngày (journal).
- *biểu* – 表 Ở mé ngoài mặt trời, tức là xa lắm – Nghi-dung của ông vua.
- *can* – 干 Tức là thiên-can.
- *cấp* – 給 Tiền công trả từng ngày (salaire journalier).
- *chi* – 支 Tiền chi ra trong mỗi ngày (dépense journalière).
- *chí* – 至 Ngày đông-chí và ngày hạ-chí (solstices).
- *dạ* – 夜 Ngày và đêm (jour et nuit).
- *diệu* – 曜 Ngày thứ nhất trong một tuần, giáo Gia-tô gọi là chúa-nhật (dimanche).
- *dụng* – 用 Những đồ dùng hằng ngày, việc làm hằng ngày – Các khoản chi tiêu hằng ngày (dépense journalière).

Nhật dụng thường đàm – 用 常 談 Tên quyển sách nói chuyện về việc thường dùng hằng ngày.

- *đạo* – 道 (Thiên) Cái đường ở phía bắc và phía nam xích-đạo, đường cách xích-đạo về bắc 24 độ là nhật-đạo hạ-chí, hoặc là hạ-chí-tuyến, đường cách xích-đạo 24 độ về nam là nhật-đạo đông-chí, hoặc đông-chí-tuyến. Cứ ngày hạ-chí và ngày đông-chí thì mặt trời chiếu thẳng vào đường ấy (tropiques).
- *gian thác nhi sở* – 間 托 兒 所 Một cơ-quan để cho những người đàn-bà lao-động ban ngày gởi con vào đó cho được rảnh mà đi làm việc.
- *hóa* – 貨 Hàng hóa của người Nhật chở vào nước mình mà bán (marchandises japonaises).
- *kế* – 計 Tính số sách từng ngày – Sinh-kế hằng ngày – Mưu việc trong một ngày.
- *khóa* – 課 Bài học từng ngày (leçon journalière).
- *khê* – 圭 Cái đồ ngày xưa dùng để đo bóng mặt trời và tính thì giờ.
- *kỳ* – 期 Ngày giờ hạn-định (date, temps).
- *ký* – 記 Chép từng ngày – Sổ chép món chi xuất hằng ngày (journal).
- *lợi* – 利 Tiền lời tính theo từng ngày (intérêts journaliers).
- *luân* – 輪 Mặt trời tròn như bánh xe, nên gọi là nhật-luân.
- *lục* – 錄 Nch. Nhật-ký.
- *mộ đồ viễn* – 暮 途 遠 Trời tối mà đường còn xa – Ngb. Thì giờ đã hết mà công việc còn lâu dài lắm.

Nhật Nga chiến tranh – 俄 戰 爭 (Sử) Cuộc chiến-tranh của Nhật-bản và Nga-la-tư năm 1904-1905, vì hai nước dành nhau quyền-lợi ở Đông-tam-tỉnh

mà gây nên, kết quả Nhật-bản được (Guerre Russo-Japonaise).

- *nguyệt* – 月 Mặt trời và mặt trăng (le soleil et la lune) – Ngày và tháng.
- *nguyệt như thoa* – 月 如 梭 Ngày tháng đi mau như thoi đưa.
- *nguyệt thôi nhân* – 月 推 人 Ngày tháng đẩy dục người.
- *nhập* – 入 Mặt trời lặn (coucher du soleil).
- *nhập nhi chỉ* – 入 而 止 Mặt trời lặn thì thôi làm việc.
- *nhật* – 日 Từng ngày một (quotidiennement).
- *nhĩ* – 珥 Cái hơi đỏ ở hai bên mặt trời, hình như cái tai mũ.
- *nhĩ-man* – 耳 曼 (Địa) Một dân-tộc ở Âu-châu trong thời-đại La-mã chiếm một phần lớn ở Âu-châu, hiện các nước Đức, Anh, Mỹ đều là hậu-duệ của dân-tộc ấy – Thường gọi dân-tộc nước Đức là Nhật-nhĩ-man (Germains).
- *nhĩ-man đế-quốc* – 耳 曼 帝 國 (Địa) Cũng gọi là Đức-ý-chí liên-bang, do nước Phổ-lỗ-sĩ đứng đầu (Fédération germanique).
- *nội ngõa* – 內 瓦 (Địa) Kinh-đô nước Thụy-sĩ, là nơi bản-bộ của Quốc-tế liên-minh (Genève).
- *nội ngõa điều ước* – 內 瓦 條 約 (Sử) Điều-ước của các nước đính-kết ở Nhật-nội-ngõa vào năm 1864, thừa nhận rằng phàm các bệnh-viện trong chiến-địa, các người bệnh, người bị thương, người khiêng chở, cùng các y-sinh, các khán-hộ, các giáo-sĩ, đều được đãi như người không can-dự gì đến chiến-tranh (convention de Genève).

Nhật quang – 光 Ánh sáng mặt trời (lumière solaire).

- *quỳ* – 葵 (Thực) Tức là cây hướng-nhật-quỳ (tournesol).
- *sai* – 差 Cái độ sai nhau của ngày dài ngày ngắn.
- *sai nguyệt dị* – 差 月 異 Mỗi ngày mỗi sai, mỗi tháng mỗi khác – Ngb. Việc người thường có biến hóa.
- *tân* – 新 Càng ngày càng mới.
- *tân nguyệt dị* – 新 月 異 Mỗi ngày mỗi mới, mỗi tháng mỗi khác – Nch. Nguyệt-sai nguyệt-dị.
- *thực* – 蝕 (Thiên) Khi trái đất, mặt trăng và mặt trời đứng theo một đường thẳng, mà mặt trăng đứng giữa, thì người ta ở trái đất thấy mặt trời bị mặt trăng che mất, thế gọi là nhật-thực (éclipse du soleil).
- *tích nguyệt lũy* – 積 月 累 Ngày dồn tháng chứa.
- *tỉnh* – 省 Ngày ngày xét nghĩ việc mình làm.
- *trình* – 程 Đường đi trong một ngày.
- *trung* – 中 Ngày xuân-phân (équinoxe du printemps) – Giữa trưa (midi).
- *tụng* – 誦 Quyển kinh thường ngày tụng đến – Quyển sách thường ngày đọc đến (bréviaire, livre de chevet).
- *vực* – 域 Chỗ mặt trời mọc – Miền cực-đông.
- *vựng* – 暈 Khí sáng thành cái quầng ở xung quanh mặt trời.
- *xuất* – 出 Mặt trời mọc (lever du soleil).
- *xuất nhi tác* – 出 而 作 Mặt trời mọc thì làm – Làm việc rất sớm.

NHI 而 Mà – Lời nói chuyển lại ý khác – Lời nói chuyển đi.

- 兒 Con trẻ – Mày.
- *bối thành công* – 輩 成 功 Lũ trẻ con làm nên việc, là câu nói khinh người – Nguyễn-Tịch xưa xem sách Hán-Sở mà than rằng: Thời không có anh-hùng, khiến bầy trẻ con làm nên.
- *dĩ* 而 已 Mà thôi (ngữ-trợ-từ).
- *đồng* 兒 童 Con trẻ (enfant).
- *đồng công-cộng giáo-dục* – 童 公 共 教 育 (Giáo) Việc giáo-dục chung của trẻ con, do xã-hội đảm-nhiệm.

- *hý* – 戲 Trò chơi của trẻ con (jeu d'enfant).
- *khoa* – 科 (Y) Khoa trị bệnh trẻ con (maladie des enfants).
- *kim* 而 今 Hiện nay.
- *nữ* 兒 女 Con gái (jeune fille).
- *nữ tạo anh hùng* – 女 造 英 雄 Vì thủ-đoạn một người con gái mà tạo nên sự-nghiệp anh-hùng.
- *nữ thường tình* – 女 常 情 Cái tính tình chung của đàn-bà con gái.
- *nữ tình trường, anh hùng khí đoản* – 女 情 長 英 雄 氣 短 Tình nhi-nữ chiếm phần hơn, làm cho chí-khí anh-hùng phải kém sút.
- *nữ trái* – 女 債 Những tiền phí-tổn cho con gái về việc giáo-dưỡng hôn-giá, cha mẹ không tránh được, cũng như món nợ vậy.
- *tử* – 子 Con trẻ (enfant).

NHỊ 二 Số hai, sau số một.

- 貳 Nch. 二 – Lòng không chuyên-nhất – Khác – Nghi ngờ – Làm bồi phó.

Nhị chí 二 至 Hai ngày hạ-chí và đông-chí.

- *diện luận* – 面 論 (Triết) Thuyết chủ-trương rằng tinh-thần và vật-chất là hai phương-diện của một vật.
- *diện thuyết* – 面 說 Tức là Nhị-diện-luận.
- *dưỡng hóa vật* – 氧 化 物 (Hóa) Thứ hóa-hợp-vật do hai nguyên-tử dưỡng-khí với một nguyên-tố khác hóa thành (bioxyde).
- *đẳng biên tam giác hình* – 等 邊 三 角 形 (Toán) Hình tam-giác có hai cạnh bằng nhau (triangle isocèle).
- *đẳng phân tuyến* – 等 分 線 (Toán) Cái đường chia một góc ra làm hai phần bằng nhau (bissectrice d'un angle).
- *đẳng thân* – 等 親 Bà con về bực thứ hai – Ông bà với con cháu, anh em với chị em đối với nhau.
- *đẳng thị vệ* – 等 侍 衛 Chức quan võ hầu trong cung vua, hàm chánh tứ-phẩm.
- *điệp kỷ* – 疊 紀 (Địa-chất) Thời-kỳ thứ sáu trong cổ-sinh-đại (période pernienne).
- *hạng* – 項 Hạng nhì (deuxième classe).
- *huyền* – 絃 Đàn hai giây (bicorde).
- *khí* – 氣 Hai khí: khí âm và khí dương.
- *lưu hóa vật* – 硫 化 物 (Hóa) Thứ hóa-hợp-vật do hai nguyên-tử lưu-hoàng với một nguyên-tố khác hóa thành (bisulfure).
- *nghi* – 儀 Trời với đất, âm với dương. Cũng gọi là lưỡng-nghi.

Nhị nguyên luận – 元 論 (Triết) Học thuyết cho rằng hiện-tượng của vũ-trụ là do hai thứ bản-thể làm thành – Hoặc theo cái nguyên-đề mà suy diễn ra cái khác, cũng gọi là nhị-nguyên-luận (dualisme).

- *nguyên phương trình thức* – 元 方 程 式 (Toán) Cái phương-trình-thức về đại-số-học, có hai số không biết (équation à 2 inconnues) như: X + Y = 15.
- *phẩm* – 品 Hàm quan bực thứ hai gồm có: (Chánh) Văn: Thượng-thư, Tổng-đốc, Đô-ngự-sử, Võ: Thống-chế, Đề-đốc, (Tòng) Văn: Tham-tri, Tuần-phủ, Phó-đô-ngự-sử, Võ: Chưởng-vệ, Khinh-xa đô-úy, Đô-chỉ-huy-sứ, Phó-đề-đốc.
- *phân* – 分 Chia làm hai – Hai ngày xuân-phân và thu-phân.
- *sắc* – 色 Hai sắc, hai màu (deux couleurs).
- *tâm* 貳 心 Không đồng tâm, không trung-thành (déloyal).
- *thập bát tú* 二 十 八 宿 Hai mươi tám vị sao trong thiên-văn cũ của Tàu.
- *thập tứ hiếu* – 十 四 孝 Quyển sách nói chuyện 24 người có hiếu ngày xưa, dùng để dạy trẻ con.

- *thập tứ khí* – 十 四 氣 Hai mươi bốn tiết khí trong một năm.
- *thập tứ tiết* – 十 四 節 Nch. Nhị-thập-tứ-khí.
- *thể sử bút* – 體 史 筆 Hai thể-văn chép sử, một là cách biên-niên, một là cách kỷ-truyện.
- *thứ phương trình thức* – 次 方 程 式 (Toán) Cái phương-trình-thức về đại-số-học, trong ấy thứ bực cao nhất của số chưa biết là bực thứ hai (équation du second degré).

Nhị thừa – 乘 (Phật) Kinh Đại-thừa và kinh Tiểu-thừa của Phật-giáo.
- *viện chế* – 院 制 (Phật) Chế-độ dùng hai Nghị-viện để tổ-chức Quốc-hội, Thượng và Hạ-nghị-viện, hoặc Quí-tộc-viện và Chúng-nghị-viện – Nch. Lưỡng-viện-chế.

NHĨ 珥 Bông đeo tai – Cặm vào – Cái vòng hơi sắc đỏ, ở xung quanh mặt trời.
- 洱 Sông Nhĩ-hà.
- 耳 Tai – Nghe – Mà thôi – Ấy là.
- 爾 Mày – Tiếng xưng với người khác – Như thế – Thôi.
- 弭 Hai đầu cái cung – Nghỉ, thôi.
- 餌 Bánh làm bằng bột – Đồ ăn – Ăn – Mồi nhử.
- 邇 Gần.
- *châu* 耳 珠 Hột châu đeo ở tai.
- *cổ* – 鼓 (Sinh-lý) Cái da mỏng trong tai, nhờ nó mà nghe được (tympan).
- *hà* 洱 河 (Địa) Con sông lớn ở Bắc-kỳ, phát nguyên từ Tây-tạng.
- *mục* 耳 目 Tai mắt người danh vọng – Người đi thám thính cho kẻ khác.
- *mục quan* – 目 官 Tên riêng để gọi quan Ngự-sử.
- *Nùng* 洱 濃 Núi Nùng sông Nhĩ là nơi danh-thắng ở Hà-nội.
- *tào* 爾 曹 Bọn các anh (vous).

NHIỆM 任 Gánh vác – Thành-thực – Chức vụ – Dùng – Mặc kệ. Cũng đọc là nhậm.
- *cữu* – 咎 Chịu lỗi – Chịu trách-nhiệm.
- *dụng* – 用 Giao phó chức-việc cho (confier une charge).

Nhiệm hiền vật nhị – 賢 勿 貳 Đã dùng người hiền chớ để lòng nghi ngờ.
- *hiệp* – 俠 Tự nhận lấy việc ức kẻ mạnh và giúp kẻ yếu.
- *ý* – 意 Mặc ý (selon son gré).
- *kỳ* – 期 Trong lúc gánh vác chức-việc.
- *lao nhiệm oán* – 勞 任 怨 Gánh khó nhọc, chịu trách oán = Thực lòng làm việc, không từ khó nhọc, không tránh oán giận.
- *mệnh* – 命 Cái mệnh-lệnh của quan Nguyên-thủ giao chức-vụ cho quan-lại.
- *miễn* – 免 Dùng với bỏ.
- *sự* – 事 Gánh lấy công việc.
- *sử* – 使 Dùng người, khiến làm.
- *tiện* – 便 Mặc cho tự-do.
- *tính* – 性 Tùy ý.
- *trọng* – 重 Gánh vác việc nặng.
- *trọng trí viễn* – 重 致 遠 Gánh nặng mà đi đến đường xa – Ngb. Làm việc to lớn, gánh cả việc thiên hạ.
- *túng* – 縱 Phóng túng để mặc kệ.
- *vận* – 運 Mặc theo vận-mệnh.
- *vụ* – 務 Chức-vụ của mình gánh vác (fonction, tâche).

NHIỄM 染 Nhuốm – Lây đến.
- 冉 Tên họ người.
- 蚺 Con trăn.
- *bệnh* 染 病 (Y) Lây phải độc mà sinh bệnh.

Nhiễm chỉ – 指 (Cổ) Chấm ngón tay, mong nếm mùi thừa. Tử-công người nước Trịnh, khi vào Triều thấy ngón tay chỉ máy, bèn nói với các quan khác rằng: thường hễ ngón tay này máy thì sao cũng được ăn đồ ngon. Vừa gặp vua Trịnh-Linh-công làm trạnh mời các quan ăn, nhưng không cho Tử-công ăn, Tử-công giận lắm, bèn nhúng tay vào vạc rồi mút mà đi ra. Sau vì việc ấy mà

Tử-công giết vua – Nhân đó người ta gọi nhiễm-chỉ là cái mình không được dự mà cũng muốn dự chút đỉnh.
- *dịch* – 疫 (Y) Bị bệnh dịch của người lây cho.
- *hóa* – 化 Thấm-nhuộm phong-hóa.
- *tập* – 習 Tập-quán vào sâu, như là nhuộm.
- *thảo* – 草 Cây cỏ dùng để nhuộm (plantes teintoriales).

NHIÊN 然 Đốt – Có ý cho được – Nhưng mà – Ấy – Như vậy – Song le.
- 燃 Đốt. Nch. 然.
- *hậu* 然 後 Rồi sau mới.
- *liệu* – 料 Đồ dùng để đốt, như củi, than (combustible).
- *nạp* – 納 Cho rằng phải mà theo.
- *nặc* – 諾 Ừ phải – Nhận lời mà ừ cho.
- *nhi* – 而 Song le, nhưng mà (néanmoins).
- *thiêu* 燃 燒 Cháy (brûler).

NHIẾP 聶 Ghé tai nói nhỏ. Cũng viết là 嗫。
- 攝 Đem đến – Nuôi – Thay thế.
- 躡 Nhẩy – Rón bước theo sau.

Nhiếp ảnh 攝 影 Chụp bóng (photographier).
- *chính* – 政 Người thay vua để hành-chính (régent).
- *Chính Kinh-Kha* 聶 政 荆 軻 (Nhân) Hai người hiệp-khách đời Chiến-quốc, Nhiếp-Chính đâm Hàn-Tường, Kinh-Kha đâm Tần-Thủy-hoàng. Người ta thường gọi chung hai người là Nhiếp Kinh.
- *chúa* 攝 主 Quan đại-thần thay vua để làm việc (régent).
- *dẫn* – 引 Đem dẫn đến.
- *hành* – 行 Làm thay (faire à la place de...).
- *hồn* – 魂 Gọi vong hồn người chết về (invorquer l'âme).
- *lý* – 理 Kiêm mà quản-lý việc khác nữa.
- *lực* – 力 (Lý) Cái sức của các vật trong vũ-trụ hấp dẫn nhau (force d'attraction).
- *phán* – 判 Quan trong Triều kiêm chức khác ngoài chức thường của mình.
- *sinh* – 生 Chăm giữ sức khỏe.
- *triện* – 篆 Cái ấn của quan thường gọi là triện. Nhiếp-triện là tạm thay ông quan chính-thức để làm việc quan.
- *vị* – 位 Thay ngôi vua.

NHIỆT 熱 Nóng – Lòng nóng nẩy.
- *bệnh* – 病 (Y) Bệnh sốt (fièvre).
- *cuồng* – 狂 Nóng nẩy quá như là phát cuồng.
- *đái* – 帶 (Địa) Giải đất ở về hai bên nam bắc xích-đạo, vì đất ở đó chính đối với mặt trời nên nhiệt-độ rất cao (zone torride).

Nhiệt độ – 度 Trình-độ của sức nóng. Nch. Ôn-độ (degré de chaleur).
- *độ biểu* – 度 表 (Lý) Tức là hàn-thử-biểu (thermomètre).
- *động học* – 動 學 (Lý) Môn học nghiên-cứu sức vận-động của nhiệt-lực (thermodynamique).
- *hà* – 河 (Địa) Tên một tỉnh ở phía bắc nước Tàu.
- *hóa học* – 化 學 (Hóa) Môn học nghiên-cứu sự biến-hóa của nhiệt-lực khi các vật-chất hóa-hợp với nhau (thermochimie).
- *học* – 學 (Lý) Một khoa trong môn vật-lý-học nghiên-cứu về tính-chất và công-dụng của sức nóng (pyronomique, thermotique).
- *huyết* – 血 Máu nóng – Huyết nóng quá ôn-độ của không-khí – Nch. Nhiệt tâm = Lòng nóng nẩy (enthousiasme, zèle, ferveur).
- *liệt* – 烈 Nóng nảy hăng hái.
- *lực* – 力 Sức nóng (chaleur).
- *lượng* – 量 (Lý) Số-lượng của sức nóng thêm lên nhiều hay ít, lấy 1 gramme (công-phân, nước giá lên một độ làm đơn vị (calorie).

- *lượng biểu* – 量 表 (Lý) Cái đồ dùng để đo nhiệt-lượng của vật-chất (calorimètre).
- *náo* – 鬧 Ồn ào (animé, tumultueux).
- *quan* – 官 Ông quan có quyền-thế.
- *tâm* – 心 Lòng nóng nẩy sốt sắng (enthousiasme, zèle).
- *thành* – 誠 Nch. Nhiệt-tâm.
- *thầm* – 忱 Nch. Nhiệt-tâm.
- *thế* – 勢 Người có quyền-lực.
- *thiên* – 天 Trời mùa nóng.
- *thủ* – 手 Hơ tay vào lửa cho ấm – Ngb. Gần gũi với người quyền-thế.

Nhiệt tính – 性 Tính nóng nẩy.

- *trung phú quí* – 中 富 貴 Vì muốn phú-quí mà nóng sốt ở trong lòng, nói người tham giàu sang.
- *trường* – 腸 Nch. Nhiệt-tâm.
- *tuyền* – 泉 Suối nước nóng (source thermale).

NHIÊU 饒 Nhiều – Giầu đầy – Tha thứ cho.

- 嬈 Cách kiều-mị – Mềm mại yếu ớt – Làm rối loạn. Nch. Nhiễu 擾.
- *cấp* 嬈 給 Giầu có.
- *dịch* – 役 Người đến tuổi già được tha làm việc quan, gọi là nhiêu-dịch, cũng như lão-nhiêu.
- *ốc* – 沃 Đất đai béo tốt.
- *phú* – 富 Giàu có.
- *xỉ* – 侈 Nch. Xa-xỉ.

NHIỄU 擾 Rối loạn – Lấn cướp.

- 繞 Vấn quanh – Xoay quanh.
- 遶 Vây xung quanh.
- *đoạt* 擾 奪 Cướp bóc.
- *loạn* – 亂 Rối loạn.
- *nhật* 繞 日 Xoay vòng quanh mặt trời (tourner autour du soleil).
- *nhưỡng* 擾 攘 Nch. Nhiễu-loạn.

NHO 儒 Nguyên nghĩa chữ nho to lớn lắm, một bên chữ nhân 人 là người, một bên chữ nhu 需 là cần, nghĩa là các người trong đời cần phải có. Sách Pháp-ngôn có câu: "Thông thiên địa nhân viết nho", nghĩa là người rõ cả thiên-văn, địa-lý, nhân-sự mới gọi là nho – Ngày nay chữ nho nghĩa là người học-giả có đủ trí-thức.

Nho danh chích hạnh – 名 跖 行 Tên thì nhà nho, mà tính nết thì thằng Chích (Chích là một tên đạo-tặc lớn đời xưa).

- *đạo* – 道 Đạo-lý của nho-học tức là Khổng-đạo – Nho-giáo và Đạo-giáo, cũng gọi là nho đạo.
- *gia* – 家 Người về phái nho-học.
- *giả* – 者 Kẻ học theo Khổng, Mạnh, theo nho-giáo (lettré confucianiste).
- *giáo* – 教 Giáo-nghĩa của Khổng Mạnh (confucianisme).
- *hạnh* – 行 Phẩm-hạnh nhà nho.
- *huyền* – 玄 Nho là nho-học, huyền là đạo-học. Nch. Nho đạo.
- *lâm* – 林 Rừng nho, nghĩa là trong một đám rặt những người học-hành văn-chương giỏi (le monde lettré, le monde littéraire).
- *Mặc* – 墨 Theo Khổng-tử là nho, theo Mặc-Địch là Mặc.
- *môn* – 門 Nch. Nho-gia.
- *nhã* – 雅 Văn-nhã ôn-hòa như người nho-giả.
- *phong* – 風 Cái phong-thái của nhà nho.
- *sinh* – 生 Người nho-học (lettré).
- *thuật* – 術 Đạo-thuật của nhà nho.
- *tôn* – 尊 Bực lãnh-tụ trong nho-học.
- *tướng* – 將 Ông tướng-quân mà có vẻ nhà nho.

NHU 薷 Cây hương-nhu.

- 需 Cần dùng – Cần thiết – Nhu nhơ không quyết.
- 濡 Ướt át, đầm thấm.
- 襦 Áo ngắn.

Nhu 柔 Mềm yếu – Thuận theo – Phục theo.

- 揉 Thuận theo – Uốn cong khúc gỗ lại.

蹂 Dẫm xéo lên.
臑 Non mềm, dịu dàng – Xch. Náo.
cầu 需 求 Cần dùng mà tìm kiếm.
柔 嘉 Êm đềm đẹp đẽ.
dụng 需 用 Cần dùng (besoin).
đạo 柔 道 Đạo-lý nhu-thuận – Nch. Nhu-thuận.
- *hàn* – 翰 Bút lông mềm.
- *hào* 濡 毫 Thấm mực vào ngòi bút lông. Cũng gọi là nhu-hàn. 翰 。
- *hình động vật* – 形 動 物 (Động) Loài bọ mình mềm (vers).
- *hòa* – 和 Mềm mỏng êm đềm.
- *yếu* 需 要 Những điều cần-thiết (besion).
- *khoản* – 款 Món tiền cần dùng.
- *lạn* 蹂 躪 Dày xéo (fouler).
- *năng chế cương* 柔 能 制 剛 Đạo nhu-thuận mà hay chế được giống cương-cường.
- *nhẫn* – 忍 Mềm mỏng hay nín nhịn.
- *nhiễm* 濡 染 Dầm thấm thói quen mà hóa theo.
- *nhuyến* 柔 軟 Mềm dẻo (mou et soyeux).
- *nhuyến thể thao* – 軟 體 操 Cách vận-động thân-thể, không cần khí-cụ, cốt cho các khớp xương mềm dẻo (exercice de souplesse).
- *nhược* – 弱 Thể chất yếu ớt (mou, faible).
- *nọa* – 惰 Yếu ớt nhác nhớn (mou et paresseux).

Nhu phí 需 費 Tiền phí-tổn cần để làm việc gì (frais).
- *thuận* 柔 順 Tính tình mềm mỏng êm đềm.
- *thuật* – 術 Thứ quyền-thuật thịnh hành ở Nhật-bản, luyện tập thêm thể người cho mềm mại.
- *tính hiến pháp* – 性 憲 法 (Pháp) Thứ hiến-pháp có thể tùy-thời dùng thủ-tục lập-pháp thường mà sửa đổi (constitution souple).
- *trệ* 濡 滯 Nch. Trì hoãn.

NHŨ 乳 Vú – Sữa – Cho bú – Con thú mới sinh.
- 孺 Trẻ con – Thuộc về – Thuận theo chồng, không giám tự chuyên – Xch. Nhũ-nhân.
- *ẩu* 乳 媼 Mụ vú cho con trẻ bú (nourrice).
- *cam* – 柑 (Thực) Một thứ quít.
- *danh* – 名 Tên đặt khi mới đẻ.
- *dung* – 傭 Mụ vú sữa thuê cho con trẻ bú (nourrice mercenaire).
- *đầu* – 頭 Nuốm vú.
- *đường* – 糖 (Hóa) Chất đường ở trong sữa (lactose).
- *hương* – 香 (Y) Một thứ nhựa cây dùng làm thuốc.
- *lạc* – 酪 Thứ đồ ăn do sữa bò sữa dê điều luyện thành, chữ Pháp gọi là crême.
- *mẫu* – 母 Mụ vú – Nch. Nhũ ẩu (nourrice).
- *mi* – 糜 Nch. Nhũ lạc – Cái nước do đồ ăn tiêu-hóa thành, dùng để dinh-dưỡng thân-thể (chile).
- *ngưu* – 牛 Con nghé sữa.

Nhũ nham – 癌 (Y) Cái bệnh nơi vú, phần nhiều vì nguyệt-kinh không thông mà sinh ra, đàn bà từ 40 đến 55 tuổi thường mắc (carcénome des mammelles).
- *nhân* 孺 人 Chức phong cho vợ quan đại-phu ngày xưa, và vợ các quan hàm thất-phẩm ngày nay. Cũng gọi là thất-phẩm mệnh-phụ.
- *phòng* 乳 房 Vú, bầu vú (mammelles).
- *tệ* – 劑 (Y) Thứ thuốc chế thành như nước sữa.
- *thạch* – 石 Xch. Thạch-nhũ.
- *toan* – 酸 (Hóa) Thứ nước chua do chất sữa hóa ra (acide lactique).
- *trấp* – 汁 Nước sữa (lait).
- *tuyến* – 腺 (Sinh-lý) Cái hạch ở nhũ-phòng, phân tiết ra sữa (glandes lactofères).
- *uẩn* – 媼 Mụ vú (nourrice).

- *ung* – 癰 (Y) Bệnh ung ở vú.
- *xỉ* – 齒 Răng non của con trẻ mới mọc lần đầu (dents de lait).
- *xú* – 臭 Mồ hôi sữa, tiếng khinh người còn trẻ tuổi, cho rằng miệng còn hôi sữa.

NHUẬN 閏 Có thừa lẻ ra.

- 潤 Đầm thấm – Nhuần nhã – Trau dồi.
- *bút* 潤 筆 Trả tiền cho người làm dùm văn cho mình (rétribuer).
- *hoạt* – 滑 Ướt dầm mà trơn láng, nói về viết hay vẽ.
- *ích* – 益 Phần lợi thêm.
- *nguyệt* 閏 月 Theo âm-lịch, dồn số ngày lẻ trong 5 năm lại thành 2 tháng dư, gọi là tháng nhuận.

Nhuận nhật – 日 Ngày nhuận – Theo dương-lịch, dồn số lẻ 4 năm lại thành một ngày dư, gia vào tháng 2 gọi là ngày nhuận.

- *niên* – 年 Năm có tháng nhuận.
- *ốc nhuận thân* 潤 屋 潤 身 Nhà nhiều của thì trau dồi nhà, người đức tốt thì trau dồi thân (chữ Đại-học).
- *phế* – 肺 Bổ cho phổi được mạnh.
- *sắc* – 色 Thêm vẻ vang màu mỡ vào – Nhà làm văn theo ý trong nguyên cảo mà trang điểm thêm bớt vào.
- *sức* – 飾 Nch. Nhuận-sắc.
- *trạch* – 澤 Thấm nhuần – Làm ơn – Nch. Nhuận sắc.
- *trường* – 腸 (Y) Bổ ruột cho mạnh để tiêu hóa cho dễ (laxatif).

NHỤC 肉 Thịt – Xác thịt – Thịt động-vật để ăn.

- 辱 Xấu hổ – Chịu khuất – Ý nói khiêm không giám đương việc ấy.
- 溽 Nóng mà ẩm – Nồng-hậu.
- 褥 Cái nệm trải trên ghế, trên dường.
- 蓐 Cỏ chết mà mọc đọt non lại – Cái chiếu.
- *dục* 肉 慾 Cái lòng muốn thuộc về xác thịt – Nch. Tình-dục (désirs charnels, volupté).
- *đậu khấu* – 荳 蔻 (Thực) Thứ cây lá tròn, hoa vàng lợt, quả thơm, dùng làm hương-liệu và thuốc, cũng gọi nhục quả (muscadier).
- *hình* – 刑 (Pháp) Cái hình-phạt làm cho người ta đau đớn đến xác thịt (peine corporelle).

Nhục lâm – 林 Rừng thịt – Xch. Tửu-trì nhục-lâm.

- *mạ* 辱 罵 Lấy đều sỉ-nhục để mắng người.
- *nhãn* 肉 眼 (Phật) Con mắt thịt, khác với phật-nhãn, pháp-nhãn, thiên-nhãn.
- *phố* – 鋪 Hàng bán thịt (boucherie).
- *quả* – 果 (Thực) Tức là quả nhục-đậu-khấu.
- *quế* – 桂 (Thực) Tức cây quế, lá tròn, hoa vàng lợt, da có nhăn, khí vị cay lắm, dùng làm thuốc, cũng gọi là mẫu-quế (cannelle).
- *thể* – 體 Thân-thể của người (corps mortel).
- *thống* – 痛 Đau vào thịt – Ngb. Không nỡ cắt bỏ đi.
- *thung dung* – 蓯 蓉 (Y) Một thứ cây ký-sinh, thân mềm như thịt, dùng làm thuốc bổ.
- *thực thú* – 食 獸 (Động) Loài thú ăn thịt (carnivores).
- *thực thực-vật* – 食 植 物 (Thực) Loài cây ăn thịt – Xch. Thực-trùng thực-vật.
- *vũ huyết phi* – 舞 血 飛 Thịt người múa, máu người bay – Ngb. Cảnh thê thảm ở chiến-trường.

NHUẾ 芮 Tên một nước ngày xưa – Bờ nước, bờ sông – Cái dây buộc cửa.

- 汭 Chỗ dòng sông đi quanh co.

NHUỆ 銳 Sắc sảo · Nhọn – Tinh.

- *bất khả đương* – 不 可 當 Ý nói về sức mạnh hay chí-khí sắc sảo, mà người ta không đương lại được.

Nhuệ binh – 兵 Binh lính sắc sảo mạnh mẽ.

- *chí* – 志 Cái chí kiên-quyết, như mũi dao nhọn sắc, đâm vào là thủng.
- *giác* 角 (Toán) Cái góc nhọn không đầy 90 độ (angle aigu).
- *ý* – 意 Nch. Nhuệ-chí.
- *khí* – 氣 Khí sắc sảo quả quyết (ardeur).
- *mẫn* – 敏 Sắc sảo lanh le.
- *phong* – 鋒 Cái mũi nhọn (pointe aiguë).
- *sĩ* – 士 Nch. Nhuệ-binh.
- *tốt* – 卒 Nch. Nhuệ-binh.

NHỤY 蕊 Cái bộ phận trong hoa dùng để cho cây truyền giống. Cũng viết là 蘂.

NHUYÊN 瑌 Một thứ đá quí, dống ngọc.

NHUYẾN 軟 Mềm.
- 輭 Nch. 軟
- 蝡 Loài trùng động đậy nhoi nhúc.
- *cao* 軟 膏 Thứ cao dẻo như mỡ dùng để xoa cho mềm da, hoặc dùng để tiêu độc và phòng hủ.
- *cấm* – 禁 Xem xét hoặc bó buộc người ta, mà không ra mặt.
- *cốt* – 骨 Xương sụn (cartilages).
- *cốt bất thắng phong* – 骨 不 勝 風 Xương mềm không trụ nổi gió – Ngb. Con gái yết ớt như ngành cây liễu.
- *cốt loại* – 骨 類 (Động) Một loài cá, mình có xương mềm, như cá đuối.

Nhuyến cốt tiếp hợp – 骨 接 合 (Sinh-lý) Hai đốt xương tiếp nhau, ở khoảng giữa có xương mềm nối lại, như các đốt xương sống.
- *hóa* – 化 Cái thái-độ cường ngạnh mà dần dần hóa ra mềm.
- *hồng trần* – 紅 塵 Chỗ phiền-hoa đô-hội.
- *mỹ* – 美 Mềm mỏng dễ thương.
- *ngọc* – 玉 Ngọc mềm = Tên riêng để gọi đậu hủ.
- *nhược* – 弱 Mềm yếu (faible).
- *phong* – 風 Gió nhỏ (vent faible).
- *thanh* – 聲 Thanh âm dịu dàng dễ nghe.
- *thể động-vật* – 體 動 物 (Động) Loài động-vật mình mềm, không có khớp (mollusques).
- *thục* – 熟 Rất mềm.
- *thủy* – 水 (Hóa) Nước không có chất khoáng-vật tan ở trong.

NHUNG 戎 To-lớn. – Binh-khí – Xe binh – Binh lính – Chiến-tranh – Ngày xưa người Tàu gọi các giống người chưa khai-hóa ở phương tây là Nhung – Mày, như chữ nhữ 汝。
- 絨 Thứ vải mặc ấm, nỉ, dạ.
- 茸 Vật mềm dịu – Tán loạn ra – Sừng hươu còn non, gọi là lộc-nhung.
- 毧 Lông nhỏ của loài chim, loài thú, rất mềm dịu.
- *công* 戎 功 Công to.
- *cơ* – 機 Việc cơ-yếu trong quân. Nch. Quân cơ (secret militaire).
- *hàng* – 行 Quân đội.
- *y* – 衣 Áo mặc đi trận – Nch. Nhung-phục (vêtement de guerre).
- *khí* – 器 Nch. Binh khí (armes).

Nhung phục – 服 Nch. Quân phục nhung-y.
- *thủ* – 首 Người bắt đầu gây ra việc chiến sự, tức là người khai-hấn.
- *trang* – 裝 Nch. Quân-trang, vũ-trang, quân-phục.
- *trướng* – 帳 Màn treo ở dinh quan tướng.
- *xa* – 車 Xe dùng về việc binh.

NHŨNG 冗 Rối rang – Lộn xộn – Gian dối – Thừa ra – Lôi thôi.
- *binh* – 兵 Binh-sĩ nhiều mà vô-dụng.
- *giả san chi* – 者 刊 之 Chữ thừa ra thì gọt đi, nói về cách làm văn.
- *nhiễu* – 擾 Quấy rối sinh việc làm hại người.
- *phí* – 費 Phí-tổn nhiều mà vô-ích.
- *quan* – 官 Quan lại nhiều mà vô dụng.
- *tạp* – 雜 Lộn xộn tạp nhạp.
- *tắc thải chi* – 則 汰 之 Rễ thừa ra thì phải bỏ đi, nói cách dùng quan hay dùng binh.
- *trường* – 長 Dài dằng không được gọn, chê người làm văn dốt, hoặc nói chuyện vụng.

NHƯ 如 Cùng – Dống – Ví như – Bằng, cân – Đi, qua.
- *đao phá thạch* – 刀 破 石 Dống con dao chém vào đá – Ngb. Đã nói ra thì quyết làm.
- *đao phá thủy* – 刀 破 水 Dống con dao chém vào nước – Ngb. Đã nói thì phải nghe, không chối cãi được.
- *chi nại hà* – 之 奈 何 Làm sao được? Làm thế nào đây?

Như cổ sắt cầm – 鼓 瑟 琴 Dống như đánh đàn sắt và đàn cầm, ý nói vợ chồng hòa hợp.
- *giao tự tất* 膠 似 漆 Gắn chặt dống nhựa, dính chặt dống sơn – Ngb. Thân mật lắm.
- *hà* – 何 Làm sao?
- *ý* – 意 Vừa ý, thỏa nguyện – Tên một cái đồ quí bằng ngọc và vàng, làm theo hình-cỏ chi hoặc hình mây, xưa đàn bà dùng gài tóc.
- *kim* – 今 Hiện nay (à l'heure actuelle).
- *lai* – 來 (Phật) Kim-cương-kinh nói rằng: Phật vốn không do đâu lại, (vô sở tòng lai) mà cũng không đi đâu, (diệc vô sở khứ), nên gọi là như-lai. Lại theo sách Đạo-viện-tập thì nghĩa chữ như-lai: vốn biết gọi là như, hiện biết gọi là lai. Chữ Ấn-độ là Tathagata).
- *ngọc* – 玉 Trong sạch quí báu, in như ngọc – Ngb. Nhân-phẩm rất cao.
- *nguyện* – 願 Được như lòng trông mong.
- *pháp bào chế* – 法 炮 制 (Y) Cứ theo phép mà bào-chế – Ngb. Cứ theo thế mà làm.
- *phu nhân* – 夫 人 Vợ thứ hai, đối với phu-nhân.
- *quả* – 果 Nếu có như thế thực.
- *thạch đầu thủy* – 石 投 水 Dống đá ném xuống nước – Ngb. Nói gì cũng phải nghe, không thể chối cãi.
- *thỉ tại huyền* – 矢 在 弦 Dống mũi tên ở trên giây cung – Ngb. Việc đã tới nơi thế nào cũng phát.

NHỰ 茹 Rễ cây liền nhau – Ăn – Thối ươn, như cá ươn – Loài rau.
- 洳 Chỗ đất ẩm thấp.
- *khí* 茹 氣 Nuốt hơi = Giận ngầm.
- *khổ* – 苦 Ăn phải vị đắng.
- *mao ẩm huyết* – 毛 飲 血 Ăn lông và uống huyết chim muông – Ăn sống uống tươi. Đời xưa người ta chưa biết dùng lửa, nên ăn uống như vậy.
- *tố* – 素 Ăn chay.

NHƯNG 仍 Như cũ – Đời cháu xa lắm gọi là nhưng.
- 礽 Phúc – Nch. 仍.
- *cựu* 仍 舊 Chiếu theo cũ.
- *nhiên* – 然 Nch. Y nhiên.

NHƯỢC 若 Thuận theo – Mày – Ví bằng.
- 鄀 Tên người – Tên nước ngày xưa ở miền Tây-vực.
- 弱 Yếu ớt – Không đủ – Cũng có nghĩa như chữ cập 及 . Vd. Tổ nhược tôn, hay như chữ 或。
- 蒻 Một thứ cây, tức là cây hương bồ non.
- 箬 Một thứ trúc, lá to, có thể dùng làm nón.
- *bại* 弱 敗 Vì yếu mà thua.
- *bối* 若 輩 Chúng mày (vous).
- *can* – 干 Bao nhiêu (combien).
- *điểm* 弱 點 Chỗ thiếu – Chỗ yếu ớt.
- *khí* – 氣 Khí khái yếu ớt.
- *liệt* – 劣 Yếu và xấu.
- *nhục cường thực* – 肉 強 食 Thịt của người yếu, là đồ ăn của người mạnh.

Nhược quan – 冠 Lệ đời xưa người đến 20 tuổi gọi là tuổi nhược, mới cho đội mũ, nên gọi 20 tuổi trở lên là nhược-quan.
- *tào* 若 曹 Chúng mày – Nch. Nhược-bối.
- *thủy* 弱 水 (Địa) Tên sông ở về phía cực-tây nước Tàu, theo sách Sơn-hải-kinh thì tính nước, sông ấy rất yếu, không đỡ nổi hột cải.

NHƯƠNG 攘 Cướp – Xua đuổi – Trừ dẹp – Nch. Nhưỡng.

- 禳 Tế thần để trừ tai họa.
- *di* 攘 夷 Đuổi các rợ mọi – Theo sử Nhật-bản, đời Mặc-phủ chủ-trương thuyết nhương-di là đuổi người ngoại-quốc không cho họ vào ở nước mình.
- *đoạt* – 奪 Cướp lấy.
- *giải* 禳 解 Cầu thần cho khỏi tai nạn.
- *tai* – 災 Cầu đảo cho khỏi tai họa.
- *thiện* 攘 善 Lấy chỗ tốt của người khác mà mạo làm cái tốt của mình.
- *tý* – 臂 Văng cánh tay mà đứng dậy.

NHƯỢNG 讓 Nhường cho nhau – Nhún nhường – Trách nhau.

- *bộ* – 步 Chịu bước lui, để nhường phần hơn cho người (céder le pas).
- *địa* – 地 Chỗ đất đã nhường cho nước khác (concession).
- *độ* – 渡 (Pháp) Đem của cải của mình mà cho người khác (cession).

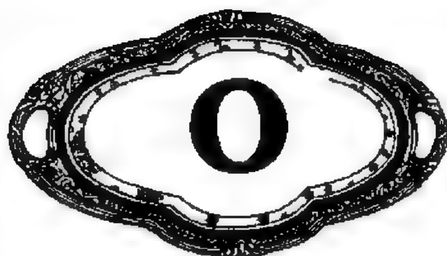
Nhượng hiền nhượng năng – 賢 讓 能 Nhường ngôi mình cho kẻ hiền năng, như vua Nghiêu nhường cho vua Thuấn, vua Thuấn nhường cho vua Vũ.

- *thụ* – 受 (Pháp) Chịu người ta nhường của cải cho.
- *vị* – 位 Vua nhường ngôi cho người khác (abdiquer).
- *vương* – 王 Ông vua đem ngôi nhường cho người khác.

NHƯỠNG 壤 Đất mềm – Đất người ta ở.

- 攘 Quấy rối – Xch. Nhương.
- 釀 Gây rượu – Rượu – Ủn nấu lâu ngày làm thành. Vd. Uẩn-nhưỡng.
- *họa* 釀 禍 Gây nên mối họa.
- *mật* – 蜜 Ong gây mật (produire du miel).
- *mẫu khuẩn* – 母 菌 (Thực) Thứ thực-vật rất nhỏ, nhờ nó mà gây rượu, ta gọi là men (ferment).
- *nhưỡng* 攘 攘 Dáng rối-loạn.
- *nung khuẩn* 釀 膿 菌 (Thực) Thứ thực-vật rất nhỏ gây ra mủ ở các nơi có mụt có nhọt.
- *thành đại cố* – 成 大 故 Gây thành việc to = Nguyên chuyện vẫn nhỏ mà vì không biết ngăn ngừa sớm, nên lâu ngày thành ra việc to.
- *tửu* – 酒 Gây rượu.
- *xuất họa thai* – 出 禍 胎 Gây ra cái thai họa, ý nói nuôi ngầm cái mầm họa trong khoảng vô-hình.

NHỰT 日 Xch. Nhật.



OA 渦 Nước chảy cuộn.
鍋 Cái nồi.
- 蝸 Con ốc-sên.
- 媧 Bà Nữ-oa.
- 窩 Hang lỗ – Chỗ thấp – Nhà ở.
- 窪 Chỗ sâu hẳm.
- 蛙 Con chẫu-chuộc (cũng có nơi gọi là con chàng-hương) về loài ếch nhái.
- 娃 Con gái đẹp – Tục gọi con trẻ nhỏ là oa-oa.
- 哇 Mửa – Tiếng nhạc dịu dàng.
- *bàn* 渦 盤 Nch. Oa-tuyền.
- *chủ* 窩 主 Người oa-trữ.
- *dác* 蝸 角 Sừng con sên – Ngb. Vật nhỏ mọn.
- *dác công danh* – 角 功 名 Công danh nhỏ mọn, không đủ quí.
- *dẫn* – 蚓 (Động) Con sên và con trùn.
- *đào* 窩 逃 Chứa kẻ phạm-tội đi trốn (receler un coupable en fuite).
- *gia* – 家 Nch. Oa-chủ (receleur).
- *hoàng* 媧 皇 (Nhân) Tức là bà Nữ-oa.
- *lô* 鍋 爐 Cái nồi nấu nước cho lên hơi để chuyển-động máy hơi nước (chaudière).

Oa lư 蝸 廬 Nch. Oa-xá.
- *ngưu* – 牛 (Động) Con ốc sên (limaçon).
- *thị* 蛙 市 Buổi chiều những chẫu-chuộc, ếch nhái họp lại để kêu ồn lên như chợ.
- *tuyền* *(triền)* 渦 旋 Nước chảy vận thành xoáy (tourbillonner).
- *trữ* 窩 貯 Giấu giếm kẻ trộm hoặc tang-vật (receler).
- *xá* 蝸 舍 Cái nhà nhỏ, như vỏ con ốc sên (cabane, hutte).

OAI 威 Xch. Uy.

OẢI 矮 Lùn thấp – Nch. Nụy.
- *nhân khán trường* – 人 看 場 Người lùn xem hội.
- *ốc* – 屋 Nhà thấp.

OAN 冤 Bị khuất về việc bất bình. Vd. Oan-uổng – Thù-oán. Vd. Oan-gia.
- 鴛 Xch. Oan-ương.
- *cầm* 冤 禽 Con chim bị oan-uổng, tức là chim Tinh-vệ – Xch. Tinh-vệ.
- *cừu* – 仇 Giận ghét và thù hằn (animosité).
- *gia* – 家 Người thù hằn (ennemi) – Nhà bị oan-trái lâu đời.
- *hình* – 刑 Hình phạt quá đáng, tội nhẹ mà hình phạt quá nặng.

Oan hồn – 魂 Hồn người chết oan, bị khuất mà chết.
- *khí* – 氣 Khí oan ức.
- *khổ* – 苦 Oan-ức khổ sở.
- *khốc* – 酷 Nch. Oan-khổ.
- *khuất* – 屈 Bị khuất-nhục một cách rất bất bằng.
- *khúc* – 曲 Nch. Oan-khuất.
- *lữ* 鴛 侶 Bạn lứa như chim oan và chim ương = Cặp vợ chồng.
- *nghiệp* 冤 業 Oan-trái và ác-nghiệp.
- *nghiệt* – 孽 Nch. Oan-nghiệt.
- *phẫn* – 憤 Vì oan-khuất mà bất bình.
- *phục* – 伏 Bị hãm vào tội oan mà phải chịu.
- *tố* – 訴 Kêu oan (crier justice).
- *tội* – 罪 Vô cố mà chịu tội.
- *trái* – 債 (Phật) Theo thuyết luân-hồi của nhà Phật, vì kiếp trước làm đều oan, nên kiếp này phải chịu đày đọa, cũng như là trả nợ.

- *uổng* – 枉 Bị khuất mà không biện bạch ra được.
- *ức* – 抑 Bị đè nén một cách rất bất bình.
- *ương* 鴛鴦 (Động) Một thứ chim, con đực là oan, con cái là ương, ở từng cặp, không khi nào rời nhau – Ngb. Vợ chồng thương nhau – Tục truyền rằng oan ương là một thứ ốc nhỏ, một con là oan, một con là ương bỏ hai con vào một cái đĩa có nước chanh chua, thì nó tìm nhau mà đi lại với nhau.

OÁN 怨 Giận hờn – Thù hằn.
- *báng* – 謗 Giận ghét mà nói xấu (calomnier).

Oán cừu – 仇 Người cừu thù (ennemi).
- *độc* – 毒 Giận ghét đến cực-điểm.
- *gia* – 家 Người thù hằn (ennemi).
- *hận* – 恨 Hờn giận (animosité).
- *khí* – 氣 Cái khí hờn giận (ressentiment).
- *khích* – 隙 Giận hờn hiềm khích.
- *khổ* – 苦 Giận ghét đau đớn.
- *ngẫu* – 偶 Cặp vợ chồng không hòa-thuận nhau (couple mal assorti).
- *ngôn* – 言 Lời nói hờn giận (parole de ressentiment).
- *nhập cốt tủy* – 入骨髓 Giận hờn lắm, tưởng như mối giận hờn ăn sâu đến xương đến tủy.
- *nữ* – 女 Con gái không chồng giận duyên tủi phận.
- *ta* – 嗟 Oán là giận, ta là than = Giận hờn than thở.
- *tăng* – 憎 Giận ghét (haïr).
- *thán* – 嘆 Nch. Oán ta.
- *thiên vưu nhân* – 天尤人 Giận trời trách người, ý nói kẻ không yên phận mình.
- *thù* – 讐 Giận ghét thù hằn (ennemi).
- *tình* – 情 Cái tình-tứ hờn giận (ressentiment).
- *vọng* – 望 Vì không mãn ý mà hờn giận.
- *vưu* – 尤 Nch. Oán thiên vưu-nhân.
- *xai* – 猜 Giận hờn và nghi-ngờ (haïr et douter).

OANH 鶯 Một thứ chim, ta cũng gọi là chim oanh.
- 轟 Tiếng một đoàn xe chạy ầm ầm – Đốt thuốc súng cho nổ.

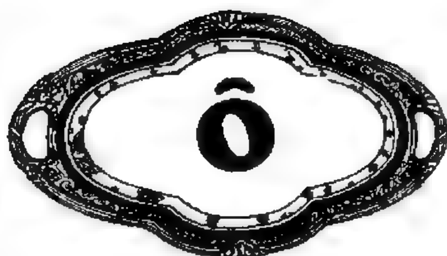
Oanh 瑩 Một thứ ngọc thạch tốt – Trong sáng, nói về ngọc-thạch – Lòng người trong sạch – Cũng đọc là oánh.
- 螢 Xch. Huỳnh.
- *ca* 鶯歌 Tiếng chim oanh hót vui tai.
- *hoa* – 花 Chim oanh và hoa = Cảnh vật tốt đẹp mùa quí-xuân.
- *hoa hải* – 花海 Chỗ phiền hoa giầu thịnh.
- *hoàng* – 簧 Tiếng chim oanh hót dịu dàng như tiếng ống sáo.
- *yến* – 燕 Chim oanh và chim én, tức là cảnh vật mùa xuân – Ngb. Người ta cũng thường ví cảnh-vật mùa xuân với hoa liễu, mà hoa liễu lại cũng dùng để ví người kỹ-nữ, cho nên oanh-yến, cũng thường dùng để ví người kỹ-nữ.
- *liệt* 轟烈 Xch. Oanh-oanh liệt-liệt.

Oanh oanh – 轟 Tiếng ầm ầm.
- *oanh liệt liệt* – 轟烈烈 Cái công-nghiệp hiển hách lừng lẫy, hoặc khí-thế mạnh tợn gớm ghê, ai cũng phải sợ – Khí-khái anh-hùng.
- *trầm* – 沈 Dùng đại-bác bắn tàu giặc cho chìm đi.
- *túy* – 醉 Say nhừ.

OÁNH 瑩 Xch. Oanh.

OÁT 空 Nch. 挖。
- 挖 Mò tìm.
- 斡 Chuyển xoay đi – Cũng có âm đọc là quản, nghĩa là chủ lãnh lấy cả.

ONG 嗡 Tiếng trùng kêu như ruồi, muỗi gọi là ong ong.
- 蠮 Một thứ ong lưng eo, tức là con tò vò.





Ô 烏 Chim quạ – Chim sắc đen – Chim sáo.

– 污 Nước đục – Nhớp nhúa – Nhiễm vào – Chỗ đất thấp ẩm – Cũng viết là 汙.

Ô 嗚 Xch. Ô-hô.

– 杇 Cái bay của thợ nề dùng để trát vách tô tường. Cũng viết là 圬。

– *bổ* 烏 哺 Người ta thường truyền rằng con quạ là vật có hiếu, nó hay trún đồ ăn cho mẹ nó khi mẹ nó già – Ngb. Con hiếu phụng dưỡng cha mẹ già, gọi là ô-bổ.

Ô cân – 巾 Cái khăn sắc đen.

– *cấu* 污 垢 Nhớp nhúa bụi bặm.

– *cốt kê* 烏 骨 雞 (Động) Thứ gà xương đen, thịt đen, lông trắng, ta gọi là gà ri.

– *châu* – 州 (Sử) Tên một miền đất của Chiêm-thành xưa. Đời Trần, Chiêm-thành cắt cho nước ta hai xứ Ô-châu và Lý-châu, là miền thuộc tỉnh Thừa-thiên ngày nay.

– *châu ác-địa* – 州 惡 地 Ngày xưa, khi Chiêm-thành đã nhường đất Ô-châu lại cho nước ta, các đời vua thường di-dân đến đó để mở-mang đất đai, người ta đồn rằng đất đó là xứ ma thiêng nước độc nên gọi là Ô-châu ác-địa.

– *danh* 汙 名 Tiếng xấu (mauvaise réputation).

– *đầu* 烏 頭 (Thực) Một thứ cây có độc, dùng làm thuốc (aconit).

– *đậu* – 豆 (Thực) Đậu đen (haricot noir).

– *điếm* 汙 點 Cái điểm nhớp = Chỗ tỳ vết xấu.

– *hô* 嗚 呼 Lời than (hélas).

– *hợp* 烏 合 Nch. Ô-tập.

– *hương* – 香 Tên riêng để gọi thuốc phiện.

– *hữu* – 有 Không có chi hết.

– *hữu tiên sinh* – 有 先 生 Người không có, dả-thác.

– *y* – 衣 Tên riêng để gọi con chim én.

– *yên thành mã* – 焉 成 馬 Chữ ô 烏 và chữ yên 焉, mà nhận thành chữ mã 馬, ý nói xem xét phân biệt không kỹ.

Ô kiều – 橋 (Thần) Cái cầu do con quạ bắc. Tục truyền rằng ngày mồng 7 tháng 7 là tiết thất-tịch, Chức-nữ qua sông Ngân-hà để gặp Ngưu-lang, có bầy quạ đội cầu. Người ta cũng gọi là thước-kiều, là cầu do chim khách bắc, nhưng tục vẫn truyền là chim quạ, chứ không phải chim khách.

– *lại* 汙 吏 Quan-lại tham-ô.

– *lạp* 烏 拉 (Địa) Giãy núi ở khoảng giữa nước Nga và đất Tây-bá-lợi-á (Ourals).

– *lạp khê* – 拉 圭 (Địa) Một nước dân-chủ ở Nam-Mỹ (Uruguay).

– *long trà* – 龍 茶 Một thứ chè tàu, sản ở miền Mân-việt, lấy lá chè non phơi khô cho vàng, sấy lửa cho nóng, bỏ vào cái nồi để lửa nhỏ nhỏ cho lá teo lại, rồi lấy vải bịt lại cho nó hơi lên mốc thành sắc đỏ.

– *luân* – 輪 Mặt trời.

– *Mã-Nhi* – 馬 兒 (Nhân) Một người đại-tướng xứ Mông-cổ, từng đánh với Trần-hưng-Đạo.

- *mai* – 梅 Quả mơ phơi khô, dùng làm thuốc.
- *mộc* – 木 (Thực) Tức là cây mun, gỗ sắc đen, dùng làm đồ đạc rất quí (ébénier).
- *nê* 汙 泥 Bùn nhớp.
- *nha* 烏 鴉 Con quạ đen.
- *nhiễm* 汙 染 Lây nhuốm cái nhớp nhúa – Đem việc xấu xa mà lây cho người khác.
- *nhục* – 辱 Xấu-hổ.
- *tạp* 烏 雜 Như bầy quạ, tạp loạn không có kỷ-luật.
- *tặc* – 賊 (Động) Con mực (seiche).

Ô tập – 集 Họp nhau như bầy quạ, họp đó tan đó. Nch. Ô-hợp.
- *thác bang* – 托 邦 Nước lý-tưởng. Tên quyển sách của Thomas-More làm để miêu-tả một nước hoàn-mỹ trong mộng-tưởng (Utopie) – Ngb. Mộng-tưởng.
- *thỏ* – 兔 Ác vàng và thỏ ngọc tức là mặt trời và mặt trăng.
- *thước* – 鵲 (Động) Ô là con quạ, thước là con chim khách.
- *trọc* – 污 濁 Nhớp đục, không trong sạch (saletés, impuretés).
- *tục* – 俗 Phong-tục xấu xa (mœurs crapuleuses).
- *uế* – 穢 Nhớp nhúa (sale, malpropre).

Ố 惡 Ghét – Chán – Xch. Ác.
- *ky* – 忌 Ghét ghen.

ỐC 屋 Nhà – Riềm xe.
- 沃 Tưới ruộng – Ruộng nương béo tốt – Mở đường.
- 握 Xch. Ác.
- 渥 Thấm.
- 齷 Xch. Ốc-xúc.
- *dã* 沃 野 Nch. Ốc-điền.
- *diễn* – 衍 Miền đất ruộng béo tốt (région fertile).
- *điền* – 田 Ruộng béo tốt (rizière fertile).
- *huệ* 渥 惠 Ơn dày nhuần thấm.
- *lậu* 屋 漏 Nhà dột.
- *mỹ* 沃 美 Đất đai béo tốt (fertile).
- *nhiêu* – 饒 Đất đai béo tốt – Nch. Ốc-mỹ (fertile).
- *ô* 屋 烏 Tức là câu: ái ốc cập ô 愛 屋 及 烏 – Nghĩa là vì thương nóc nhà mà thương đến con quạ = Tình thương lây.

Ốc thổ 沃 土 Đất đai béo tốt (terre fertile).
- *thuế* 屋 稅 Thuế nóc nhà.
- *tỷ* – 比 Nhà ở gần nhau.
- *vị* 渥 味 Vị nồng nàn.
- *xúc* 齷 齪 Nghiến hai hàm răng lại – Nhỏ nhen chật hẹp – Không sạch sẽ, tục gọi là ốc-xúc.

ÔI 隈 Khúc sông hoặc khúc núi – Khoảng giữa hai trái vế – Góc.
- 椳 Cái then cửa.
- 偎 Thân cận.
- 煨 Vùi vào lửa để nướng – Tro nóng.
- *cương* – 薑 Gừng nướng, dùng làm thuốc.

ỔI 傀 Xch. Ổi-lỗi.
- 猥 Quê mùa.
- *lỗi* 傀 儡 Người bằng gỗ – Bu-bê (poupée). Cũng đọc là khổi-lỗi.

ÔN 溫 Ấm – Làm cho ấm – Nhắc lại, xem lại, việc đã qua – Khí sắc hòa nhã – Tính hiền lành – Bệnh sốt.
- 瘟 Bệnh dịch – Bệnh truyền-nhiễm của súc-vật.
- *bảo* 溫 飽 Ấm và no.
- *cố tri tân* – 故 知 新 Xem cái cũ mà biết cái mới.
- *cung* – 恭 Ôn hòa và cung kính.
- *dịch* 瘟 疫 (Y) Nói chung các bệnh truyền-nhiễm nguy cấp (épidémie).
- *đái* 溫 帶 (Địa) Giải đất ở giữa nhiệt-đái và hàn-đái, có nam-ôn-đái và bắc-ôn-đái (zone tempéré).
- *độ* – 度 (Lý) Trình-độ lạnh hay nóng (température).

Ôn độ biểu – 度 表 (Lý) Tức là hàn thử-biểu, dùng để đo ôn-độ (thermomètre).

- *hậu* – 厚 Hòa bình và khoan-đại (calme et généreux).
- *hòa* – 和 Không nóng nẩy cấp táo (modéré).
- *hú* – 煦 Khí hậu hòa-ấm (climat tiède).
- *huyết động vật* – 血 動 物 (Động) Thú động-vật huyết trong mình khi nào cũng có ôn-độ nhất-định, không theo khí-hậu ở ngoài (animaux à sang chaud).
- *khóa* – 課 Học lại bài cũ (reviser les anciennes leçons).
- *lệ* – 麗 Ôn-hòa đẹp-đẽ.
- *lý* – 理 Nch. Ôn-tập.
- *nhã* – 雅 Ôn-hòa và tao-nhã.
- *nhan* – 顏 Nhan-sắc vui-vẻ hòa-nhã.
- *nhu* – 柔 Ôn-hòa và nhu-thuận = Êm-đềm.
- *nhu hương* – 柔 鄉 Làng tình-ái êm-đềm, nói về mỹ-nhân.
- *như-hầu* – 如 候 (Nhân) Tác-giả bài Cung-oán ngâm-khúc, chưa rõ tên thực là gì.
- *phì* – 肥 Mặc đồ ấm và ăn đồ béo – Ngb. Nhà giàu sang.
- *phong* – 風 Gió ấm (vent tiède).
- *sắc* – 色 Nch. Ôn-nhan.
- *tầm* – 尋 Xem lại việc cũ và tìm kiếm đều mới.
- *tập* · 習 Học lại cái đã học trước (reviser).

Ôn sảnh – 凊 Tức là đông ôn hạ sảnh, nghĩa là mùa đông thì ấp lạnh, mùa hạ thì quạt nồng.

- *thần* 瘟 神 Vị thần làm ra bệnh dịch – Ngb. Người hung ác.
- *thận* 溫 慎 Ôn-hòa và cẩn-thận.
- *thất* – 室 Cái nhà làm bằng pha-lê, ở trong có những ống dựng hơi nóng, dùng để giữ-gìn những thứ cây không chịu lạnh được (serre).
- *thuận* – 順 Nch. Hòa-thuận.
- *thủy* 水 Nước ấm (eau tiède).
- *tồn* - 存 Hỏi han ân-cần.
- *tuyền* – 泉 Suối nước ấm, vì nóng ở trong đất, hoặc vì nước có hàm thứ khoáng-chất gì mà nóng, tắm hoặc uống có thể trừ bệnh (source thermale).
- *từ* – 辭 Lời nói ôn-hòa.
- *uyển* 婉 Ôn-hòa và nhu-thuận.
- *văn* – 文 Ôn-hòa và văn-nhã.

ỔN 穩 Yên – Định.

- *bà* – 婆 Bà mụ đỡ người đẻ (accoucheuse).
- *cố* – 固 Vững-vàng chắc-chắn (stable et solide).
- *đáng* – 當 Vững-vàng đứng-đắn (sécurité).
- *độ* – 度 (Lý) Cái trình-độ đứng vững hay không đứng vững của vật-chất (stabilité).
- *kiện* – 健 Vững vàng mạnh-mẽ.
- *luyện* – 練 Ổn-thỏa và có kinh-nghiệm.

Ổn thỏa – 妥 Vững vàng đứng đắn.

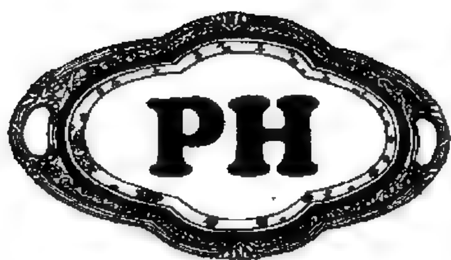
- *trọng* – 重 An-ổn và trọng-hậu – Cẩn-thận.

ÔNG 翁 Tiếng tôn xưng người già – Cha cũng gọi là ông – Chồng gọi cha vợ, vợ gọi cha chồng là ông – Lông cổ của loài chim.

- *cô* – 姑 Nch. Công-cô.

Ông Trọng –仲 (Nhân) Tức là Lý-Ông-Trọng, người Giao-chỉ, mình cao 1 trượng 3 thước, làm quan Hiệu-úy đời Tần, đánh hơn giặc Hung-nô. Khi ông đã qua đời, vua Thủy-hoàng khiến đúc tượng đồng để kỷ-niệm ở thành Hàm dương.

ỔNG 滃 Hơi nước bốc lên làm mây.



PHA 陂 Địa-thế không bằng phẳng.
坡 Chỗ đất nghiêng-dốc.
- 頗 Không cân, thiên-lệch – Xch. Phả.
- 玻 Xch. Pha-ly.
- *ly* 玻 璃 Một chất do nhân-công chế ra, ánh sáng thấu qua được, dùng để làm chai, bình, gương, kính.
- *thiên tà khúc* 頗 偏 邪 曲 Lệch mếch vạy cong, hình dung cái không ngay thẳng.

PHÁ 破 Vỡ ra – Bổ ra – Đánh được quân địch – Lộ ra – Hao phí.
- *án* – 案 Bày lộ được tình-hình bí-mật của người phạm tội ra.

Phá cách – 格 Bỏ không theo cách-thức cũ (violer l'usage).
- *diệt* – 滅 Đánh vỡ cho mất đi.
- *đề* – 題 Trong bài luận-văn, câu mở đầu gọi là câu phá-đề, cũng gọi là câu vỡ đầu (entrée en matière).
- *điện* – 綻 Sổ đường chỉ nơi áo – Sổ múi, lìa tan – Đường sút chỉ, đường rách.
- *đởm* – 膽 Vỡ mật = Rất sợ hãi.
- *gia* – 家 Tan nát nhà cửa.
- *giới* – 戒 Bỏ không giữ giới-ước – Thầy tu không giữ giới-luật (violer les règles religieuses).
- *hoại* – 壞 Làm cho hư hỏng đi (détruire).

Phá hoại chủ nghĩa – 壞 主 義 Cái chủ-nghĩa muốn phá tan hết cả những chế-độ, phong-hóa, đạo-đức, luân-lý cũ (théorie de la table rase).
- *hủy* – 毀 Làm hư hỏng đi – Nch. Phá-hoại (détruire, ruiner).
- *không* – 空 Ở trên trời rớt xuống, như phá-tan khoảng không mà xuống.
- *kinh cức* – 荊 棘 Dẹp tan gai góc, tức là dẹp loạn.
- *kính trùng viên* – 鏡 重 圓 Gương vỡ lại lành – Ngb. Vợ chồng chia rẽ mỗi người mỗi nơi mà gặp nhau lại – Nch. Đoàn viên.
- *lãng* – 浪 Thuyền đi rất mau, như rẽ tan sóng mà đi.
- *lệ* – 例 Bỏ không theo lệ cũ.
- *liệt* – 裂 Rách ra, nứt ra – Tan tác chia lìa (craquer, déchirer, se désorganiser).
- *môn* 門 (Tôn) Người tu-hành bỏ không theo môn-phái nữa.
- *phẫu trầm chu* – 瀋 沉 舟 (Sử) Khi Hạng-Vũ cứu đất Cự-lộc, khi qua sông đem hết quân lên bờ rồi, thì phá thuyền cho chìm và đập nồi cho vỡ đi, để quân không còn mong trở về được nữa. Làm như vậy để quân lính liều chết mà đánh – Ngb. Lòng quả-quyết.
- *qua* – 瓜 Vì chữ qua 瓜 có thể chia ra làm hai chữ bát 八, nên con gái vừa tuổi mười sáu (hai tám) gọi là tuổi phá-qua.
- *sản* – 產 (Thương) Nhà buôn mắc nợ nhiều, không trả nổi, xin quan-sảnh cho phép đem hết cả tư-bản tài-sản còn lại chia trả cho các chủ nợ, thế gọi là phá-sản – Vỡ-nợ (faillite).

Phá tặc – 賊 Đánh tan quân giặc.
- *thân* – 身 Con gái đã trải qua tính-giao – Nch. Phá-trinh.
- *thiên hoang* – 天 荒 (Cổ) Đời Đường các cử-nhân đất Kinh-châu không năm

nào có người đậu hội, người ta gọi là thiên-hoang. Sau có người thi đậu lần thứ nhất, người ta gọi là phá-thiên-hoang. Ngày nay phàm việc gì trước chưa từng có mà làm được lần đầu, cũng gọi là phá-thiên-hoang.

- *thiên không* – 天 空 Làm việc mà trước chưa ai làm được.
- *thương phong* – 傷 風 (Y) Một thứ bệnh kinh-phong rất nguy, vi-khuẩn do chỗ vết thương truyền vào mình, trẻ con hay mắc (tétanos).
- *tán* – 散 Vỡ tan ra – Tan-tác ra nhiều nơi (éparpiller).
- *toái* – 碎 Vỡ tan thành mảnh nhỏ (briser).
- *trận* – 陣 Đánh vỡ trận-thế của quân địch.
- *trinh* – 貞 Làm mất trinh của người con gái (déflorer).
- *trúc* – 竹 Chẻ tre – Ngb. Việc dễ dàng như chẻ tre.

PHẠ 怕 Sợ.

PHẢ 頗 Sơ lược, hơi hơi – Rất.

- 跛 Chân què, xấp xiểng.
- 譜 Xch. Phổ.

PHÁC 朴 Xch. Hậu-phác – Nch. 樸。

- 璞 Hòn ngọc còn nằm ở giữa mảnh đá.
- 樸 Chất-phác – Đẽo gỗ cho thành hình-chất – Phàm đồ làm chưa thành, mới có hình-chất sơ, gọi là phác – Tên một thứ cây.

Phác chất – 質 Thực thà, mộc mạc, không có văn sức.

- *chuyết* – 拙 Thực thà, vụng-về.
- *dã* – 野 Thực-thà, quê mùa (rustique).
- *độn* – 鈍 Đồ cùn không sắc-sảo – Thực thà, chậm chạp.
- *họa* – 畫 Mới vẽ sơ ra, còn vụng về (ébaucher un dessin).
- *học* – 學 Cái học-vấn không lấy danh-dự lợi-ích làm mục-đích.
- *lậu* – 陋 Thực thà và quê mùa (simple et rustre).
- *mã* – 馬 Con ngựa chưa tập luyện.
- *ngọc hồn kim* – 玉 渾 金 Ngọc chưa dũa, vàng chưa luyện – Ngb. Người còn-chất-phác, chưa có giáo-dục huấn-luyện.
- *tắc* – 塞 Quê mùa chưa khai thông.
- *thuần* – 淳 Thực thà, mộc mạc.
- *thực* – 實 Chất-phác và thành-thực (simple et sincère).
- *tiêu* 朴 硝 (Hóa) Thứ khoáng-chất có thể dùng làm thuốc tiêu-hóa.
- *tố* 樸 素 Nch. Chất phác (simple).
- *trọng* – 重 Thực thà, dày dặn.
- *trung* – 朴忠 Chất phác và trung tín – Nch. Phác-thực.
- *trực* – 直 Thực thà, ngay thẳng (sincère et loyal).

PHÁCH 擘 Chia mở ra – Ngón tay cái.

- 珀 Xch. Hổ-phách.
- 拍 Vỗ tay – Nhịp đàn, nhịp hát.
- 魄 Xu xác – Tinh-thần tiêu-diệt còn lại hình-chất gọi là phách – Phần tối trong mặt trăng cũng gọi là phách.

Phách 劈 Phá vỡ ra – Bổ ra.

- *án* 拍 案 Vỗ bàn, tức là phát giận.
- *bản* – 板 Hai miếng ván để đánh theo nhịp đàn.
- *chưởng* – 掌 Vỗ tay (applaudir).
- *hoạch* 擘 劃 Xử phân chia vạch ra.
- *lạc hồn kinh* 魄 落 魂 驚 Sợ hãi quá, phách bay hồn khiếp.
- *lực* – 力 Tức là nghị-lực (énergie).
- *mãi* 拍 賣 (Thương) Đem hóa-vật định ngày giờ bán cho công chúng, hễ ai trả giá cao thì bán, tức là bán đấu giá (vente aux enchères).
- *môn* 魄 門 (Sinh-lý) Tức là giang-môn.
- *tán cửu tiêu* – 散 九 霄 Phách tan lên chín từng mây, tức tinh-thần tán lạc đi.
- *thủ* 拍 手 Vỗ tay (applaudir, battre les mains).

PHÁI 派 Dòng nước chia ra – Cái gì chia ra từng nhánh từng dòng gọi là phái – Chia ra.

biệt – 別 Chia ra nhiều dòng.
khiển – 遣 Sai khiến làm việc gì.
viên – 員 Người chánh-phủ hoặc đoàn-thể nào khiến đi làm việc gì (chargé d'affaires)

PHÀM 凡 Tầm-thường – Trần-tục – Hễ – Chữ để tỏ ý tóm quát = Đại-khái.
- 帆 Buồm thuyền.
- 颿 Ngựa chạy mau, ngựa phi – Nch. 帆。
- *cách* 凡 骼 Cốt-cách trần-tục.
- *cận* – 近 Tài-trí tầm-thường.

Phàm cốt – 骨 Chất tục, trái với tiên-cốt.
- *dân* – 民 Người tầm thường, dung-tục (vulgaire).
- *lệ* – 例 Bài ở đầu sách, bày tỏ đại-chỉ, nội-dung cùng thể-lệ biên soạn quyển sách.
- *nhãn* – 眼 Mắt tục = Kiến giải cạn hẹp.
- *nhân* – 人 Người tầm-thường (homme commun).
- *phu* – 夫 Người tầm-thường – Nch. Phàm-nhân.
- *phu nhục nhãn* – 夫 肉 眼 Người tầm-thường mắt thịt, không nhìn thấu những đều kín nhiệm.
- *tài* – 才 Người tài năng tầm-thường.
- *tục* – 俗 Tầm-thường – Trần-tục, khác với tiên.

PHẠM 犯 Lấn đến – Người có tội.
- 范 Con ong - Tên họ người – Nch. 範。
- 梵 Xch. Phạn.
- 範 Khuôn – Phép tắc.
- 笵 Khuôn bằng tre.
- *cấm* 犯 禁 Xúc phạm đến lệnh cấm (violer une interdiction).
- *dạ* – 夜 Xúc phạm đến lệnh cấm đi đêm.
- *dân* 範 民 Người dân có thể làm mô-phạm cho các người khác.
- *đồ* 犯 徒 Kẻ phạm tội (criminel, coupable).
- *húy* – 諱 Xúc phạm đến tên kiêng của bực tôn-trưởng, tức là không tránh tên húy.
- *ý* – 意 (Pháp) Cố-ý mà phạm tội (préméditation).

Phạm-Ngũ-Lão 范 五 老 (Nhân) Người danh-tướng đời nhà Trần, từng đi đánh giặc với Trần-Hưng-Đạo.
- *nhân* 犯 人 Người phạm tội (coupable, criminel).
- *pháp* – 法 Làm đều mà pháp-luật đã cấm (violer la loi).
- *Phú-Thứ* 范 富 庶 (Nhân) Người tỉnh Quảng-nam, đậu Tiến-sĩ đời Minh-mệnh, đời Tự-đức làm quan đến Tổng-đốc và Thương-chánh đại-thần, từng đi sứ ở nước Pháp, khi trở về, đề-xướng nhiều việc cải-cách, nhưng không được vua và Triều-đình tán-thành.
- *quĩ* 範 軌 Phạm là khuôn, quĩ là đường để noi theo mà đi.
- *Tăng* 范 增 (Nhân) Người mưu-sĩ của Hạng-Vũ, giúp Hạng-Vũ dựng nên nghiệp bá.
- *tất* 犯 蹕 Xúc phạm đến con đường cấm khi vua xuất hành.
- *thượng* – 上 Xúc phạm đến người trên.
- *tội* – 罪 Làm đều tội lỗi (commettre un crime).
- *tội học* – 罪 學 Môn học nghiên-cứu về các nguyên-nhân, ảnh-hưởng của sự phạm-tội và phương-pháp để cứu-tế (criminologie).
- *tội tâm lý học* – 罪 心 理 學 Môn học nghiên-cứu về phương-diện tâm-lý của người phạm-tội (psychologie criminelle).
- *tội triết học* – 罪 哲 學 (Triết) Một khoa triết-học chuyên nghiên-cứu về sự phạm-tội (philosophie du crime).
- *tội xã hội học* – 罪 社 會 學 (Xã) Môn học nghiên-cứu về các nguyên-nhân xã-hội của sự phạm tội (sociologie criminelle).

Phạm trù 範 疇 (Triết) Cái hình-thức người ta phải cần trong khi nhận biết ngoại-vật để làm thành khái-niệm, tức là cái hình-thức căn-bản để suy nghĩ (catégorie).

- *vi* – 圍 Chính nghĩa là khuôn-mẫu và xung quanh (mô-phạm và chu-vi). Người ta thường dùng theo nghĩa là trong vòng giới-hạn (limites).

PHAN 潘 Nước vò gạo – Tên họ người.
- 幡 Cờ – Nch. Phiên. 翻。
- 攀 Kéo lại – Leo trèo – Vịn theo.
- *cầm loại* 攀禽類 (Động) Loài chim leo cây (grimpeurs).
- *duyên hành* – 緣莖 (Thực) Nói về thứ thân cây phải leo vào cái cọc hay vào thân cây khác mới lớn lên được (tige grimpante).
- *đình-Phùng* 潘廷逢 (Nhân) Người tỉnh Hà-tĩnh, thi đậu đình-nguyên, làm quan đến chức Ngự-sử, vì tính khảng-khái mà bị triệt về, sau nổi binh đánh quân Pháp (1893-1895). Ông không những là một nhà văn-học mà lại rất có tài thao-lược.
- *huy-Chú* – 輝注 (Nhân) Một vị danh-sĩ về đời triều Nguyễn, làm sách Lịch-triều hiến-chương.
- *long phụ phượng* 攀龍附鳳 Vin theo mình rồng, nép vào cánh phượng, ý nói theo thờ ông vua hiền-minh mà lập được công-nghiệp lớn.
- *luyến* – 戀 Đối với ông quan khứ-chức, còn vin theo xe, tỏ ý lưu luyến – Ngb. Không nỡ bỏ đi.
- *lưu* – 留 Vin theo xe níu giữ lại – Xch. Phan-luyến.

Phan phan 幡幡 Dáng lá rung phấp phới.
- *quế* 攀桂 Vin cành quế – Ngb. Thi-đậu.
- *Thanh-Giản* 潘清簡 (Nhân) Vị danh-thần đời Tự-Đức, làm Kinh-lược xứ Nam-kỳ, từng đi sứ sang Pháp. Khi Tây-tam tỉnh Nam-kỳ mất, ông uống thuốc độc mà chết.
- *thiết* – 切 (Địa) Tỉnh-ly tỉnh Bình-thuận.
- *tín* 幡信 Lấy cờ để làm tin truyền-lệnh.
- *viên* 攀援 Vin leo – Xu-phụ với người quyền thế.
- *viên ngọa triệt* – 轅臥轍 Vin lấy tay xe, nằm ngang bánh xe, để cho xe không đi được, ý nói hết sức lưu lại, không để cho đi.
- *xí* 幡幟 Một thứ cờ ngày xưa dùng.

PHÀN 礬 Phèn.
- 樊 Lồng chim – Hàng rào – Lộn xộn.
- *thạch* 礬石 (Khoáng) Phèn chua (alun).
- *thổ* – 土 (Khoáng) Đất sét (argile).

PHÁN 判 Chia lìa ra – Dứt đi – Quyết định.
- 泮 Tan tác – Nhà quốc-học ở nước chư-hầu đời xưa – Nch. Bạn 畔。
- 販 Bán hàng.
- *chính* 判正 Xét định đều phải đều trái.
- *cung* 泮宮 Trường quốc-học của nước chư-hầu đời xưa.

Phán duệ 判袂 Chia vạt áo – Ngb. Ly biệt nhau.
- *đoán* – 斷 Xét định.
- *lệ* – 例 (Pháp) Cái lệ theo những việc tòa-án đã phán-xử trước mà định (jurisprudence).
- *lệ pháp* – 例法 (Pháp) Thứ pháp-luật do các phán-lệ mà thành (jurisprudence).
- *ngữ* – 語 (Pháp) Lời của quan tòa phán-đoán (sentence du tribunal).
- *quyết* – 決 (Pháp) Mệnh-lệnh của quan tòa quyết-định phân-xử (arrêt).
- *quyết lệ* – 決例 Nch. Phán-lệ.
- *sự* – 事 Suy xét sự tình – Ta thường gọi người thuộc-viên ở các công-sở là phán-sự.
- *thủy* 泮水 Nước ở trong phán-cung.

PHẠN 飯 Cơm – Ăn cơm.
- 梵 Cái hành-vi thanh-tịnh – Phật.
- *chúng* 梵衆 (Phật) Thầy tu (bonze).
- *cung* – 宮 (Phật) Chùa Phật (pagode bouddhique).
- *điếm* 飯店 Quán cơm (auberge).
- *điển* 梵典 (Phật) Kinh Phật.
- *hàm* 飯銜 Khi liệm người chết, bỏ gạo vào miệng gọi là phạn-hàm.

- *hành* 梵 行 Tu-hành theo Phật-pháp.
- *học* – 學 (Phật) Tức là Phật-học (études bouddhiques).
- *khánh* 飯 磬 Cái khánh đánh để làm hiệu lúc ăn cơm.
- *lai khai khẩu* – 來 開 口 Cơm đến thì mở miệng = Người nhác nhớn, không chịu làm việc, chỉ ngồi chờ cơm đến là mở miệng ăn.

Phạn ngữ 梵 語 Tiếng Ấn-độ (sanscrit pali).

- *sát* 梵 刹 Chùa Phật (pagode bouddhique).
- *tăng* 飯 僧 Để dành cơm chay mà bố-thí cho thầy tu ăn xin.
- *thiên* 梵 天 (Phật) Tức là Đại-phạn thiên-vương, là vị thần cao nhất trong giáo Bà-la-môn. Phật giáo nhận Phạn-thiên là thần theo hầu của Phật – Thế-giới của Phật ở.
- *thiên vương* – 天 王 (Phật) Tức là thần Phạn-thiên.
- *tự* – 字 Chữ đời xưa của Ấn-độ (sanscrit, pali).
- *văn* – 文 Nch. Phạn-tự.
- *vũ* – 宇 Chùa Phật (pagode bouddhique).
- *vương* – 王 Nch. Phạn-thiên.

PHẢN 反 Trái – Trả lại – Trở về – Xoay lại – Bề trái – Tự xét – Xch. Phiên.

- 返 Về – Trở về.
- 阪 Nch. 坂.
- 坂 Dốc núi – Cũng đọc là Bản.
- *ánh* 反 映 Ánh sáng chiếu trở lại (reflet).
- *bạn* – 叛 Tráo trở = Làm phản (trahir).
- *bích* – 璧 Trả ngọc bịch lại – Người ta cho mình cái gì mà mình trả lại, gọi là phản-bích.
- *bổ* 返 哺 Báo đáp cha mẹ, như con quạ nhỏ mớm mồi cho quạ già.
- *bội* 反 背 Làm trái ngược lại, phản-đối lại (trahir, trahison).

Phản cách-mệnh – 革 命 Phản-đối lại phe cách-mệnh (contre révolutionnaire).

- *cảnh* – 景 Cảnh vật khi có ánh mặt trời lặn phản-chiếu.
- *chiếu* 返 照 Khi mặt trời lặn, ánh sáng phản-xạ lại thành ánh sáng hơn trước.
- *chính* 反 正 Quay trở lại đường thẳng (retourner au droit chemin).
- *chứng* – 證 Cái chứng-cứ có thể làm tiêu-diệt cái chứng-cứ khác đi (contre-témoignage).
- *chưởng* – 掌 Lật bàn tay – Nch. Phản thủ.
- *cố* – 顧 Quay đầu lại xem.
- *cung* – 供 (Pháp) Người phạm tội đã thú tội rồi lại cung khai trái đi.
- *diện* – 面 Mặt trái (envers, revers).
- *đạo đức gia* – 道 德 家 Người phản-đối đạo-đức (immoraliste).
- *đối* – 對 Bày tỏ ý-kiến hoặc thái-độ trái lại (s'opposer à).
- *động* – 動 Hành-động, hoặc vận-động trái lại (réaction).
- *động lực* – 動 力 (Lý) Cái sức hành-động trái lại với nguyên-động lực (pouvoir réactif).
- *gián* – 間 Dùng mưu kế làm cho quân địch sinh nội-công để thừa thế mà chiếm phần hơn.
- *hoàn thuế* 返 還 稅 (Thương) Vật-sản đã nhập-cảng lại đem xuất-cảng thì được trả lại một phần hoặc toàn-thể tiền thuế đã thu trước, thế gọi là phản-hoàn-thuế.
- *hồi* – 迴 Trở về (retourner).

Phản hồn hương – 魂 香 (Cổ) Tương truyền rằng đời vua Hán-Vũ-đế, nước Đại-nhục-chi có cống một thứ hương phản-hồn, đốt lên thì khỏi được bệnh, chết chưa qua ba ngày, lấy hương ấy mà xông thì sống lại ngay.

- *hưởng* 反 響 Tiếng dội lại (écho) – Nch. Phản động.
- *khái* – 愾 Lòng bất bình muốn phản-đối lại.

- *kháng* – 抗 Chống cự lại (résistance, opposition).
- *kinh* – 經 Trái với lẽ thường.
- *lão hoàn đồng* – 老 還 童 Làm cho người già có thể trẻ lại được – Cũng nói cải lão hoàn-đồng (rajeunir).
- *loạn* – 亂 Gây rối loạn để phản-đối Chánh-phủ (rebellion).
- *lộ* 路 Đường trở về (chemin de retour).
- *mệnh* – 命 Làm song việc do người trên sai khiến mình, trở về mà trình báo lại, thế gọi là phản mệnh.
- *mục* – 目 Trái mắt nhau = Vợ chồng không hòa nhau.
- *nghịch* – 逆 Làm phản chính-phủ hoặc ông quân-chủ (haute trahision).
- *nhãn* – 眼 Không muốn trông thấy nhau, mà nhìn đi chỗ khác.
- *phúc* – 覆 Dối-trá, tráo-trở không tin cậy được – Lại có nghĩa là xem xét cẩn-thận.
- *phục* – 服 Người lớn để tang cho người nhỏ.
- *quang* – 光 Chiếu ánh sáng trở lại (réfléchir de la lumière).

Phản quang thể – 光 體 (Lý) Vật-thể tự mình không sáng, phải nhận ánh sáng của vật khác mới sáng được, như: mặt trăng, mặt kính, mặt nước (corps refléteur).

- *táng* 返 葬 Người chết ở đất ngoài đem về chôn ở quê quán.
- *tặc* 反 賊 Kẻ làm loạn phản-đối chính-phủ (rebelle).
- *tâm* – 心 Lòng phản-đối.
- *thủ* – 手 Trở tay – Ngb. Dễ dàng như trở bàn tay.
- *tỷ lệ* – 比 例 (Toán) Cái tỷ-lệ của hai số-lượng phản-ứng với nhau, ví như có một việc nọ, thuê người làm, thuê ít người thì phải làm nhiều thì giờ, thuê nhiều người thì làm ít giờ, số người và thì giờ so sánh nhau thì thành cái phản-tỷ-lệ (proportion inverse).
- *tỉnh* 返 省 Xét lại ở bề trong mình (réflexion, rétrospection).
- *tọa* 反 坐 (Pháp) Mình vu-cáo để người ta bị khép vào tội gì thì mình trở lại bị khép vào tội ấy.
- *tố* – 訴 (Pháp) Người bị-cáo kiện lại, trở lại làm nguyên-cáo.
- *trắc* – 側 Nch. Phản-phúc – Lập tâm làm phản – Nằm trằn trọc không yên – Cũng viết là 反 仄.
- *triều* – 潮 Nước triều gặp cái gì chướng ngại phải chảy trở lại – Triều-lưu trái ngược là (contre courant).
- *ứng* – 應 (Hóa) Cái hiện-tượng biến hóa vì tác-dụng hóa-học mà sinh ra (réaction) – Làm nội-ứng cho quân giặc.
- *vu* – 誣 Vu trở lại. Người phạm tội bị kẻ khác cáo phát, lại vu trở lại cho người ấy là đồng-mưu của mình, thế gọi là phản-vu.

Phản xạ – 射 (Lý) Vật-thể tiếp chịu tia sáng, lại chiếu tia sáng ấy cho vật khác (refléter).

PHANH 烹 Nấu cho chín.

- *bào* – 庖 Nấu nướng đồ ăn (préparer les aliments).
- *cát* – 割 Giết gióc cắt xẻ ra.
- *diệt* – 滅 Giết trừ đi.
- *điều* – 調 Nấu đồ ăn và nêm đồ màu (préparer et assaisonner les aliments).
- *nhậm* – 飪 Cách nấu đồ ăn.
- *tiên* – 煎 Pha trà (préparer du thé).

PHAO 拋 Ném bỏ đi.

- 脬 Tức là bàng-quang, thường gọi là bong bóng đái.
- *bàn* 拋 盤 (Thương) Trong phép buôn bán, người mua và người bán định trước giá-cách hàng hóa là bao nhiêu, hẹn đến kỳ nào thì giao-hàng, dù trong khoảng ấy thị-giá có lên xuống cũng không kể.
- *đầu lộ diện* – 頭 露 面 Ngày xưa, nói người đàn bà không ở trong nhà, mà ra ngoài để thấy người lạ, gọi là phao-đầu lộ-diện.

- *khí* – 棄 Bỏ đi (renoncer à).
- *ngôn* – 言 Bày lời ra, không mà nói làm có (Không phải danh-từ sẵn trong Hán-văn).
- *qua khí giáp* – 戈 棄 甲 Ném binh khí và bỏ áo giáp, tức đánh thua phải chạy.
- *vật tuyến* – 物 線 Cái đường cong mà khi ta ném một vật-thể thấy nó đi theo mà rơi xuống đất – (Toán) Một thứ đường cong dùng trong kỷ-hà-học (parabole).

Phao vu – 誣 Bày điều ra mà đổ tội không cho người (Không phải danh-từ sẵn trong Hán-văn).

- *xa* – 車 Cái máy để ném đá, ngày xưa dùng để đánh trận.

PHÁO 砲 Nch. Bác 礮 – Cũng viết là 炮。

- *bảo* – 堡 (Quân) Cái thành có đặt súng đại-bác để giữ quân địch (bastion).
- *binh* – 兵 Lính pháo-thủ (soldat d'artillerie, artilleur).
- *đài* – 臺 Nch. Bác-đài (bastion).
- *đội* – 隊 (Quân) Một đội pháo-binh (batterie d'artilerie).
- *hiệu* – 號 Bắn súng để ra hiệu.
- *thủ* – 守 Giữ hỏa pháo – Binh lính coi về việc bắn hỏa pháo.
- *thuyền* – 船 (Quân) Thuyền chiến có chở súng đại-bác (cannonier).

PHÁP 法 Phép nhất định – Lễ giáo – Hình phạt – Bắt-chước – Đạo-lý nhà Phật – Tên nước ở Âu-châu.

- *bảo* – 寶 (Phật) Một cái trong tam-bảo của nhà Phật.
- *cảnh* – 警 Cảnh-sát về tư-pháp (police judiciaire).
- *cấm* – 禁 Điều mà pháp-luật cấm không cho làm.
- *chàng* – 幢 Cái cờ của nhà Phật dùng.
- *chế* – 制 Pháp-luật và chế-độ (législation).
- *chỉ* – 旨 Mệnh-lệnh của thần phật.
- *cung* – 宮 Chính-điện của vua ngự.

Pháp danh – 名 Tên hiệu của nhà thiền đặt cho đồ-đệ, hoặc cho người quy-y.

- *duyên* – 緣 (Phật) Kết duyên cùng Phật – Quy-y Phật-giáo.
- *đàn* – 壇 Cái đàn của thầy tu thuyết-pháp.
- *đạo* – 道 (Phật) Phật-giáo – Bắt-chước theo đạo-lý của thánh hiền đời trước.
- *đăng* – 燈 (Phật) Cái đèn phá mê của Phật-giáo.
- *điển* – 典 Đem bao nhiêu pháp-luật đơn-hành hợp lại thành một bộ pháp-luật chung gọi là pháp-điển (code).
- *điều* – 條 (Pháp) Những điều khoản trong một đạo luật (article de loi).
- *đình* – 廷 (Pháp) Tòa án (tribunal).
- *định* – 定 Do pháp-luật quy-định (légal).
- *định lao dịch* – 定 勞 役 Việc lao-dịch mà kẻ tù-phạm phải làm.
- *định tư tức* – 定 滋 息 Tiền lời hoặc tiền thuế, do pháp-luật qui-định.
- *đồ* – 徒 Thầy tu (religieux).
- *độ* – 度 Cái đồ đo lường dùng để làm tiêu-chuẩn – Trình-thức (règlement).
- *gia* – 家 Một học-phái ngày xưa ở nước Tàu, chuyên nghiên-cứu về pháp-luật và hình-phạt – Người chuyên tinh về một thứ học-vấn cũng thường gọi là pháp-gia.
- *giới* – 界 (Phật) Bản-tính của chúng-sinh.
- *hải* – 海 Phật-pháp to rộng như biển.

Pháp hệ – 系 Hệ-thống của pháp-luật (système de loi).

- *hiến* – 憲 Nch. Pháp-điển (code, canon).
- *hiệu* – 號 Nch. Pháp-danh.
- *hoa kinh* – 華 經 (Phật) Tên một bộ kinh Phật.
- *hoa tự điển* – 華 字 典 Bộ tự-điển dịch chữ Pháp ra chữ Hán (dictionnaire franco-chinois).
- *hóa* – 化 (Phật) Giáo-hóa của nhà Phật.
- *hóa* – 貨 (Tài) Tiền-tệ của nhà nước đúc ra (monnaie légale).

- *học* – 學 Môn học chuyên nghiên-cứu về pháp-luật (étude du droit).
- *hội* – 會 Việc đình đám trai tiếu của thầy tu.
- *y* – 衣 Áo của thầy tu mặc = Áo cà sa.
- *y-học* – 醫 學 (Y) Môn-học dùng các thứ học-thức về y-học và dược-học để giám-định những kẻ bị thương, bị độc, cùng đoán-định xem người ta đã thực chết hay còn sống (médecine légiste).
- *ý* – 意 Tinh-thần của pháp-luật – Tên bộ sách của Mạnh-đức-tư-cưu làm, cũng dịch là Vạn-pháp tinh-lý (Esprit des lois).
- *khoa* – 科 Một môn học trong Đại-học-hiệu, thường bao quát cả chính-trị-học và kinh-tế-học ở trong (droit).
- *khí* – 器 (Phật) Cái căn-tính của người tu hành – Đồ nhạc của thầy tu dùng để cúng Phật.
- *lại* – 吏 Nch. Ngục-lại (geôlier).
- *lan tây* – 蘭西 (Địa) Một nước dân-chủ ở phía tây Âu-châu, tức là nước bảo-hộ của ta (France).

Pháp lang – 郎 Tiền-tệ của nước Pháp (franc).

- *lệ* - 例 (Pháp) Những phàm-lệ về pháp-luật, tức là những nguyên-tắc đại-khái mà các thứ pháp-lệnh đều thích dụng được cả.
- *lệnh* – 令 Pháp-luật và mệnh-lệnh (loi et décret, ordre).
- *lý* – 理 Nguyên-lý của pháp-luật (principe du droit).
- *lý học* – 理 學 (Pháp) Môn-học cốt phát xiển những nguyên-lý của pháp-luật (jurisprudence).
- *loa* – 螺 Cái tù-và (làm bằng ốc) của thầy tu hoặc của lính tuần dùng để thổi làm hiệu (trompe).
- *luân* - 輪 (Pháp) Phép Phật thường gọi là pháp-luân (bánh xe) – Phật thuyết pháp thường gọi là lăn bánh xe giáo-pháp (chuyển pháp-luân).
- *luật* – 律 Những qui-tắc của Chính-phủ, hoặc Quốc-hội định ra để làm qui-tắc hành-vi cho quốc-dân hoặc những qui-tắc theo tập-quán của nhân-dân mà định ra (loi).
- *luật giải quyết* – 律 解 決 (Pháp) Giải-quyết, hoặc phân-xử một mối tranh chấp gì, bằng pháp-luật.
- *luật hành vi* – 律 行 爲 (Pháp) Những việc làm có quan-hệ với pháp-luật (action juridique).
- *luật học* – 律 學 Môn học nghiên-cứu về hiện-tượng và nguyên-lý của pháp-luật (étude du droit).
- *lực* – 力 (Phật) Năng-lực của pháp-luật.
- *môn* – 門 (Phật) Cửa Phật.

Pháp ngôn – 言 Lời nói theo lễ-phép.

- *nhân* – 人 (Pháp) Một cái chủ-thể có quyền-lợi nghĩa-vụ như cá-nhân, song do pháp-luật đặt ra chứ không phải tự-nhiên mà có, ví như công-ty buôn bán là pháp-nhân (personne juridique).
- *phục* – 服 Nch. Chế-phục.
- *quan* – 官 Quan tư-pháp, quan tòa án (juge).
- *qui* – 規 Pháp-luật và qui-tắc (loi et règlements).
- *quốc ngân hàng* – 國 銀 行 Nhà ngân-hàng trung-ương của nước Pháp, có quyền phát-hành bạc giấy (Banque de France).
- *số* – 數 (Toán) Cái số chủ-động trong bốn phép tính: cộng, trừ, nhân, chia; ví như trong tính trừ cái số để trừ là pháp-số, cái số bị trừ là thực-số.
- *sư* – 師 Thầy tu hay đạo-sĩ.
- *sự* – 事 Việc cúng bái của thầy tu.
- *tạng* – 藏 Kinh-điển của Phật.
- *tắc* – 則 Phép nhất định theo đó mà làm tiêu-chuẩn (loi, règle).
- *thân* – 身 (Phật) Bản-tính của Phật gọi là pháp-thân.
- *thí* – 施 (Phật) Lấy Phật-pháp mà bố-thí cho người.

- *thuật* – 術 Phương-pháp trị nước – Học-thuật của pháp-gia – Phép nhâm, độn, toán, số.
- *thủy* – 水 (Phật) Phép Phật dùng để rửa lòng người – Nước của thuật-sĩ dùng để chữa bệnh.
- *thức* – 式 Thể thức do pháp-luật qui-định (formule).

Pháp tịch – 籍 Quyển sách biên chép những pháp-lệnh (code).
- *tính* – 性 Bản-tính của pháp-luật – Bản-tính của phép Phật.
- *tọa* – 座 Chỗ vua ngồi nghe việc chính (trône).
- *trị* – 治 Cách chính-trị lấy pháp-luật mà trị nước, trái với nhân-trị.
- *trị quốc* – 治 國 Những nước cận-đại, lấy pháp-luật mà trị dân chứ không theo cách chuyên-chế như xưa.
- *trình* – 程 Cái trình-thức có thể làm khuôn phép cho người ta theo.
- *trường* – 場 Chỗ chém người phạm tội (lieu d'exécution).
- *tướng* – 相 Hình-tướng do pháp luật qui định – (Phật) Một phái trong Phật-giáo, cũng gọi là Từ-ân-tông.
- *văn* – 文 Văn-tự hay văn-chương của nước Pháp (littérature française).
- *vân* – 雲 (Phật) Phép Phật như mây, che bọc hết cả mọi người mọi vật.
- *vị* – 味 (Phật) Ý-vị của phép Phật.
- *viện* – 院 Cơ-quan xét xử những việc tố-tụng về dân-sự, hình-sự = Tòa án (tribunal).
- *Việt tự điển* – 越字典 Bộ tự-điển dịch chữ Pháp ra chữ Việt.
- *Việt đề huề* – 越 提 攜 Cái chủ-trương của mấy nhà chính-trị nước ta nói rằng trên cõi đất Việt-nam, hai dân-tộc Pháp và Nam phải nên dắt tay nhau mà hiệp-tác (collaboration franco-annamite).
- *võng* – 網 Lưới pháp-luật không ai lọt ra ngoài được.

Pháp vũ – 雨 Phép Phật trùm khắp mọi người như mưa nhuần thấm muôn vật.
- *vương* – 王 Tức là Phật.

PHẠP 乏 Thiếu – Nghèo túng – Nhọc mệt.
- *nguyệt* – 月 Tên riêng để gọi tháng tư âm-lịch, vì tháng ấy là lúa mùa đông đã hết.

PHÁT 發 Bắn tên ra – Nổi dậy – Dựng lên – Mở ra – Bới ra – Sáng.
- 髮 Tóc – Một phần mười của ly.
- *âm* 發 音 Phát ra tiếng (prononcer).
- *bệnh* – 病 Bắt đầu sinh bệnh (commencement d'une maladie).
- *biểu* – 表 Tuyên bố, bày tỏ ra (publier).
- *binh* – 兵 Cử binh ra để đánh (faire avancer une armée).
- *bố* – 布 Nch. Phát-biểu (publier, notifier).
- *cấp* – 給 Cấp tiền của cho (allouer).
- *chẩn* – 賑 Đem tiền gạo chẩn-cấp cho người khổ.
- *cuồng* – 狂 Vì bệnh thần-kinh mà sinh điên cuồng (être en délire).
- *dẫn* – 引 Đem quan-tài người chết đi chôn.
- *diếu* – 酵 Lên men (fermenter).
- *dục* – 育 Lớn lên, nói về loài động-vật (se développer).
- *dương* – 揚 Làm cho rõ rệt ra – Gắng sức – Khí khái mạnh tợn.
- *đạt* – 達 Tiến bộ, mở mang (développer, prospérer).

Phát điện – 電 Sinh sức điện ra (électrisation).
- *điện cơ* – 電 機 (Lý) Cái máy dùng sức cảm-ứng của từ-thạch để sinh ra sức điện rất mạnh (machine électrique, dynamo).
- *đoan* – 端 Mở mối (commencer).
- *đoản tâm trường* 髮 短 心 長 Tóc ngắn mà lòng giài = Tuổi già mà trí-thức sâu xa.
- *động* 發 動 Bắt đầu một sự vận-động gì (commencer un mouvement).

- *động cơ* - 動機 Cái máy phát ra nguyên-động-lực để chuyển động các máy khác.
- *giác* – 覺 Đem chuyện kín của người ta mà bày lộ ra cho kẻ khác biết (dénoncer).
- *gian trích phục* – 奸摘伏 Xét bày chỗ gian-trá ra, rút kéo điều bí-mật ra, tức là khám phá được những tội-trạng kín đáo của kẻ khác.
- *hãn tệ* – 汗劑 (Y) Thứ thuốc uống cho thoát mồ hôi ra.
- *hành* – 行 Phát đi (expédier) – Bán ra (vendre).
- *hiệu thi lệnh* – 號施令 Tức là tuyên-bố hiệu-lệnh ra.
- *hỏa* – 火 Lửa dậy = Bắt đầu cháy (prendre feu).
- *hoàn* – 還 Trả tiền lại.
- *hồi* – 回 Cho đem trở về (retourner).
- *hôn* – 昏 Mê đi = Bất tỉnh nhân sự (s'évanouir).
- *huy* – 揮 Đem cái ý-tứ ngầm kín trong tâm-lý mà phát biểu ra cho rộng – Bàn nghĩa-lý của một học-thuyết cho rộng ra.

Phát huyết quản – 血管 (Sinh-lý) Cái mạch máu đem máu ở trái tim ra các cơ-quan trong thân-thể (artère).

- *khách* – 客 Bán ra. Nch. Phát-thụ.
- *khỉ* – 起 Dựng lên một việc gì – Đề-nghị ra trước hết (promouvoir).
- *khiếp* – 怯 Sinh sợ hãi.
- *kiến* – 見 Tìm thấy cái từ trước chưa ai thấy (découvrir).
- *lãnh* – 冷 Nổi cơn lạnh về bệnh sốt rét (avoir la fièvre).
- *lộ* – 露 Lòi hở ra ngoài.
- *lưu* – 流 (Pháp) Đày người bị tội đi nơi xa (déporter).
- *mại* – 賣 Đem bán ra (vendre).
- *minh* – 明 Lấy tinh-thần trí-thức của mình mà tìm được cái nghĩa-lý hay là dựng nên cái sự-vật gì mà từ trước chưa ai từng biết (inventer).
- *nạn* – 難 Bắt đầu khỉ-sự.
- *nghị* – 議 Đề khởi ra một ý-kiến để bàn luận (proposer).
- *ngôn* – 言 Bày tỏ ý-kiến bằng lời nói (parler).
- *ngôn quyền* – 言權 Cái quyền-lợi được bày tỏ ý-kiến bằng lời nói (droit de la parole).
- *nguyên* – 源 Chỗ nguồn sông (source).
- *nguyện* – 願 Phát lời thề – Phát lời nguyện-ước.
- *nha* – 芽 Lên mầm (cây mùa xuân).
- *nộ* – 怒 Nổi giận với kẻ khác (s'emporter).
- *phẫn* – 憤 Nổi giận đối với bản thân (s'emporter) – Ra sức (ardeur zèle).

Phát phiếu – 票 (Thương) Cái giấy kê hàng và giá bán cho khách mua (facture).

- *phóng* – 放 Thả ra (libérer).
- *phối* – 配 (Pháp) Đày kẻ phạm tội đi xa (exiler).
- *phu* 髮膚 Tóc và da.
- *quang thể* 發光體 (Lý) Cái vật-thể có thể tự phát ánh sáng ra (corps lumineux).
- *quật* – 掘 Đào dưới đất lên (exhumer).
- *san* – 刊 In ra để công-bố.
- *sầu* – 愁 Sinh ra buồn rầu (être mélancolique).
- *sinh* – 生 Sinh ra (produire).
- *tài* – 財 Nên giàu có.
- *tán* – 散 (Y) Làm cho cái nóng trong mình người bệnh phải tán ra ngoài.
- *tang* – 喪 Tức là cáo-phó, cáo tang (faire part de decès).
- *thanh khí* – 聲器 (Sinh-lý) Cái máy sinh ra tiếng, như cái thanh-đái (corde vocale) ở trong họng người, hay là cái cánh con rế, con ve-ve.
- *thân* – 身 Xch. Phát-tình-kỳ (puberté).
- *thê* 髮妻 Người vợ vốn lấy từ đầu-tiên.
- *thệ* 發誓 Phát ra lời thề (prononcer un serment).
- *thụ* – 售 Bán ra (vendre).

- *thủy* – 始 Bắt đầu (commencer).
- *thượng chỉ* 髮上指 Tóc dựng ngược lên = Ý giận lắm.
- *tích* 發 迹 Bắc đầu lập được công danh, dựng nên cơ-nghiệp, gọi là phát tích.

Phát tiết – 泄 Bày lộ ra – Phóng ra ngoài. Cũng viết là 發 洩。

- *tình kỳ* – 情 期 Cái thời-kỳ mà con trai con gái bắt đầu thấy tình-dục phát-động, phỏng từ 13 đến 16 tuổi – Nch. Phát thân (puberté).
- *trích* – 摘 Phát-giác các tội trạng kín dáo của kẻ khác – Giải thích cái ý-nghĩa khó hiểu.
- *triển* – 展 Mở mang ra (développer).
- *tức* – 息 (Thương) Công-ty chia tiền lời cho cổ-đông (répartir les dividendes).
- *tường* – 祥 Thấy điềm tốt. Ngày xưa gọi chỗ đế-vương hoặc chỗ thánh-nhân sinh-trưởng là phát-tường-địa.
- *uy* – 威 Ra oai – Làm giận (s'emporter).
- *vấn* – 問 Phát ra câu hỏi (questionner).
- *xiển* – 闡 Làm cho rõ rệt thêm ra. Nch. Phát-huy (mettre en valeur).

PHẠT 伐 Đánh – Đánh giặc – Công lao – Tự khoe công mình – Đồ binh-khí, tức là cái khiên – Xch. Bộ-phạt.

- 罰 Trừng trị kẻ phạm tội – Xuất tiền chuộc tội, cũng gọi là phạt.
- *cổ* 伐 鼓 Đánh trống (battre le tambour).
- *kim* 罰 金 (Pháp) Tiền người bị phạt phải nộp cho tòa án (amende).
- *kim hình* – 金 刑 (Pháp) Tội phạt tiền (peine d'amende).
- *mộc* 伐 木 Chặt cây.
- *tác* 罰 作 (Pháp) Bắt người phạm tội đi làm khổ-sai.
- *tắc* – 則 (Pháp) Cái pháp-lệnh qui-định sự trừng-phạt kẻ có tội.

Phạt thiện 伐 善 Tự mình khen cái tốt của mình.

- *tính chi phủ* – 性 之 斧 Sắc con gái đẹp làm đắm tâm-chí của người, ví như cái búa làm hại đến tính-mệnh người ta.
- *tước* 罰 爵 Khi đánh đố, người bị thua phải phạt uống rượu, gọi là bị phạt-tước.

PHẨM 品 Nhiều cái, thứ này thứ khác. vd. Phẩm-vật – Bực quan, Vd. Phẩm-hàm – Một cái vật – Tư-cách – Cân nhắc khen chê, vd. Phẩm-bình.

- *bình* – 評 Phân biệt trên dưới mà bàn bạc khen chê (critiquer).
- *cách* – 格 Tư-cách của người cao hay thấp (qualité).
- *cấp* – 級 Thứ bực của quan lại (degré, grade d'un fonctionnaire).
- *chất* – 質 Tính-chất riêng của vật-phẩm (qualité).
- *chức* – 職 Phẩm-hạnh và chức-vụ (grade et fonction).
- *đề* – 題 Bình-phẩm nhân-vật.
- *đệ* – 第 Phê-bình tốt xấu và định thứ bực cao thấp – Nch. Phẩm-bình.
- *đích* – 的 Thuộc về phẩm (qualitatif).
- *hàm* – 銜 Thứ bực trong quan hàm (grade).
- *hạnh* – 行 Tính nết (qualité, conduite).
- *loại* – 類 Loài này loài khác (classes, espèces).
- *lưu* – 流 Nch. Phẩm cấp.
- *mạo* – 貌 Tài-năng cao hay thấp về tướng-mạo đẹp hay xấu.

Phẩm phục – 服 Áo mặc của quan-lại theo phẩm-trật cao thấp mà định.

- *quan* – 官 Quan-lại từ cửu-phẩm trở lên.
- *tiết* – 節 Giai-cấp và hạn-chế – Phẩm-hạnh và tiết-tháo.
- *tính* – 性 (Tâm) Tính nết (qualité, disposition).
- *trật* – 秩 Nch. Phẩm cấp (grade).
- *vật* – 物 Các vật thứ này thứ nọ (objets divers).
- *vị* – 位 Phẩm-hạnh và địa-vị (qualité et dignité).

PHÂN 分 Chia ra – Chia riêng ra – Một phần – Một số nhỏ trong số lớn – Phàm đơn-vị để đo lường, một phần mười của

đơn-vị gọi là một phân – Xch. Phần, Phận.

- 雰 Hơi sương mù – Xch. Phân phân.
- 紛 Nhiều – Lộn-xộn.
- 芬 Cây cỏ thơm tho – Đồ ăn thơm cũng gọi là phân – Nch. 紛 。
- *âm* 分 陰 Thì giờ trong một phân = Thì giờ rất ngắn.
- *biện* – 辨 Chia riêng ra mà xét rõ (distinguer, discrimination).
- *biệt* – 別 Chia riêng nhau ra (séparer, différence).
- *bố* – 布 Chia bày ra mọi nơi.
- *bổ* – 補 Chia tiền thuế, hoặc tiền phụ-đảm gì khác ra mỗi người chịu mỗi phần cho đủ số định trước.
- *cách* – 隔 Chia cách nhau, không thông với nhau (séparé).
- *cam cộng khổ* – 甘 共 苦 Chia ngọt với nhau, chịu đắng cùng nhau = Chung nhau sướng khổ.

Phân cát – 割 Chia cắt đất đai (morceler, démembrer).

- *cấp* – 給 Chia cấp của cải cho mọi người (allouer).
- *chức* – 職 Chia chức-vụ cho mọi người (distribuer les charges).
- *công* – 工 Chia việc = Mỗi người làm mỗi việc (diviser le travail).
- *công chế độ* – 工 制 度 (Kinh) Chế-độ trong công-nghiệp chia việc cho mỗi hạng thợ làm một nghề riêng (division du travail).
- *cục* – 局 (Thương) Chi-điếm do tổng-cục đặt ra ở các địa-phương (succursale).
- *cư* – 居 Anh em chia ra ở riêng.
- *cương hoạch giới* – 疆 劃 界 Chia vạch cương-giới của hai nước (tracer les limites).
- *duệ* – 袂 Chia vạt áo – Ngb. Biệt ly.
- *đảm* – 擔 Chia cho mỗi người phải gánh vác một công việc – Chia cho mỗi người phải chịu một phần đóng góp.
- *đạo* – 道 Chia đường ra mà đi (nói về việc binh).
- *định* – 定 Định riêng từng việc.
- *đồ* – 途 Chia đường, tức là biệt nhau, mỗi người đi một ngả.
- *gia* – 家 Anh em chia gia-sản (partager le partrimoine).
- *giải* – 解 (Pháp) Hòa giải – (Hóa) Nch. Phân-tích, hóa-phân.
- *giới* – 界 Chỗ giữa hai miền đất chia nhau (limite, borne).
- *hiến* – 獻 Bên tả bên hữu có hai người chia nhau dâng rượu tế thần để giúp cho người chính-tế.

Phân hoa 紛 華 Phiền-hoa náo-nhiệt.

- *hồng hãi lục* – 紅 駭 綠 Hình dung hoa đỏ lá xanh gió bay phấp phới.
- *khai* 分 開 Chia ra (séparer, diviser).
- *khảo* – 考 Một chức khảo-quan ở trường hương-thí, giữ việc chia bài cho các quan sơ-khảo, phúc-khảo, giám-khảo và chủ-khảo chấm.
- *khâm* – 襟 Chia vạt áo – Ngb. Biệt-ly.
- *khoa đại học* – 科 大 學 Tại trường Đại-học thường chia nhiều ban, mỗi ban chuyên-trị một khoa văn-học, luật-học, y-học, thương-học v.v... nên gọi là phân-khoa-đại-học (facultés).
- *kỳ* – 歧 Chia đường, rẽ mỗi người mỗi ngả – Khác nhau.
- *lập công quyền* – 立 公 權 (Chính) Chủ-quyền của quốc-gia chia cho nhiều cơ-quan độc-lập cầm giữ, các cơ-quan ấy không phải phụ-thuộc với nhau (séparation des pouvoirs).
- *ly* – 離 Chia lìa nhau ra.
- *ly pháp* – 釐 法 (Toán) Tức là phép tính bách-phân (tant pour cent).
- *liệt* – 裂 Chia xé ra. Nói về nhân-quần là không có đoàn-kết với nhau, nói về đất nước là không được toàn vẹn mà bị xé ra nhiều mảnh (déchirer, démembrer).

- *loại* – 類 Chia ra từng loại, từng giống (classifier).
- *lợi* – 利 (Kinh) Không sinh-sản mà chỉ ngồi ăn.

Phân luận – 論 (Kinh) Cái luận-thuyết trong kinh-tế-học thuộc về phương-pháp phân-phối của cải (théorie de la répartition).

- *lưu* – 流 Chia ra nhiều dòng nước.
- *lượng* – 量 Cái lượng nặng hay nhẹ, nhiều hay ít (quantité).
- *mẫu* – 母 (Toán) Số cái trong phân số, cũng gọi là mẫu-số (dénominateur d'une fraction).
- *miễn* – 娩 Đàn bà đẻ con (accoucher).
- *minh* – 明 Rõ ràng, có gốc, có ngọn (clair, évident).
- *ngạch* – 額 Số chia cho mỗi người phải chịu góp (cote part).
- *nghiệp* – 業 Nch. Phân-công.
- *nhiệm* – 任 Chia trách-nhiệm cho mọi người.
- *nhiễu* 紛 擾 Rối loạn.
- *phái* 分 派 Chia ra làm nhiều nhánh (ramifier) – Chia khiến mỗi người đi mỗi nơi (déléguer, détacher).
- *pháp* – 法 (Toán) Phép tính chia (division).
- *phát* – 發 Chia phát ra cho nhiều người – Chia bổ quan-lại đi các tỉnh.
- *phân* 雰 雰 Dáng tuyết rơi.
- *phi* 紛 披 Nhiều mà lộn xộn.
- *phi* 芬 菲 Hoa cỏ thơm đẹp.
- *phiên* 分 番 Chia phiên nhau mà làm (à tour de rôle).
- *phó* – 付 Chia việc mà giao phó cho (attribuer une charge à...).
- *phong* – 封 Vua chia đất mà phong cho Chư-hầu.

Phân phối – 配 Chia ra cho đều (répartir).

- *phối chế độ* – 配 制 度 (Kinh) Cách chia tài-sản cho các hạng người trong xã-hội (système de répartition).
- *phối pháp tắc* – 配 法 則 (Kinh) Pháp-tắc về sự chia tài-sản ở trong xã-hội (loi de la répartition).
- *phương* 芬 芳 Thơm tho.
- *quang kính* 分 光 鏡 (Lý) Cái kính dùng để phân-tích tia sáng của những thể phát-quang ra nhiều tia sáng có màu (spectroscope).
- *quyền* – 權 (Chính) Đem quyền-lực chia cho các cơ-quan hành-chính địa-phương, trái với tập-quyền (décentralisation administrative).
- *sản* – 產 Chia của cải của ông cha để lại (partager l'héritage).
- *số* – 數 (Toán) Những số không đủ một đơn-vị, cũng gọi là mạnh-phân, vd. 1/3 2/3 (nombres fractionnaires).
- *tán* – 散 Chia tán ra nhiều nơi (s'éparpiller).
- *tâm* – 心 Lòng chia ra nhiều việc, không nhất-định vào chỗ nào.
- *thể* – 體 Thể cái chia thành hai thể con.
- *thụ xử* – 售 處 (Thương) Chỗ do Tổng-cục đặt ở các nơi để bán lẻ hàng hóa (succursale).
- *thủ* – 手 Chia tay nhau = Từ biệt nhau.
- *thủy giới* – 水 界 (Địa) Tức là phân-thủy-tuyến.
- *thủy lãnh* – 水 嶺 (Địa) Cái núi làm phân-thủy-tuyến cho hai ngả sông.

Phân thủy tuyến – 水 線 (Địa) Cái đường chia cách hai ngả sông chảy trái hướng nhau, thường là một giải núi ở giữa hai ngả sông (ligne de partage des eaux).

- *thư* – 書 (Pháp) Cái chứng-thư chia gia-sản.
- *tích* – 析 (Hóa) Chia lìa ra – Xét tìm các nguyên-chất trong các hóa-hợp-vật và so-sánh trọng-lượng của các nguyên-chất ấy (analyse).
- *tích hóa-học* – 析 化 學 (Hóa) Môn học nghiên-cứu phương-pháp phân-tích các hóa-hợp-vật (chimie analytique).

để đánh mặt và vẽ lông mày – Ngb. Mỹ-nhân.
- *bất cố thân* 奮不顧身 Phấn-đấu mà chẳng quản đến tính-mệnh của mình.
- *chấn* – 震 Nch. Phấn phát.
- *chí* – 志 Phấn-phát chí-khí để tiến-thủ (enthousiasme).

Phấn cốt toái thân 粉骨碎身 Nghiền xương nát mình, ý nói liều sinh mệnh mà làm việc nghĩa.
- *đại* – 黛 Phấn để đánh mặt, mực để vẽ mày.
- *đấu* 奮鬥 Hết sức tranh nhau hơn thua (lutter avec acharnement).
- *hương* 粉香 Phấn và hương là đồ trang-sức của đàn bà (poudre et parfum).
- *khởi* 奮起 Nổi dậy cách mạnh-mẽ.
- *kích* – 擊 Đánh rất dữ tợn.
- *kích* – 激 Phấn-khởi và kích-lệ (véhémence).
- *lực* – 力 Rán sức (s'efforcer).
- *mặc* 粉墨 Thứ phấn trắng và mực xanh của đàn bà dùng để trang-sức mặt mày.
- *nhiên* 奮然 Cách mạnh-mẽ quả quyết (ardemment, impétueusement).
- *nộ* – 怒 Nổi giận lắm.
- *phát* – 發 Ra sức tiến lên (stimuler, s'efforcer).
- *sức* – 粉飾 Trang-sức bề ngoài.
- *sức thái bình* – 飾太平 Nói nhà chính-trị bề ngoài thì trang-điểm cho ra cảnh-tượng thái-bình, mà bề trong thì che đậy trăm bề tật khổ của nhân-dân.
- *tấn* 奮迅 Ra sức mau chóng.
- *thổ* 糞土 Đất bụi – Ngb. Cái không ra gì, cái đáng khinh đáng ghét.
- *toái* 粉碎 Nghiền nhỏ ra như phấn (réduire en poudre).
- *từ* – 奮辭 Nói to (parler à haute voix).

PHẬN 分 Chức vị của người.
- *duyên* – 緣 Phận là cái phần trời định cho mỗi người, duyên là nhân-duyên đời trước thành kết-quả đời sau (sort, destinée).
- *hạn* – 限 Quyền hạn thuộc về phận-vị của mình (attributions).
- *mệnh* – 命 Phận là cái phần trời định cho mỗi người, mệnh là cái phần trời phú cho mỗi người.
- *ngoại* – 外 Ở ra ngoài bản-phận của mình (en dehors de ses attributions).
- *số* – 數 Phận là phận-mệnh, số là số-kiếp (destinée).
- *sự* – 事 Việc về phần mình phải làm (attributions, devoir).

PHẪN 憤 Giận lắm – Phấn phát.
- 忿 Giận lắm không kể đến gì nữa.
- 糞 Xch. Phẩn.
- *khái* 憤慨 Giận tức.
- *khí* – 氣 Cái khí giận bốc lên (exaspération).
- *kích* – 激 Vì lòng nghĩa-phẫn khêu chọc.
- *ngôn* 忿言 Lời nói giận hờn.
- *nộ* 憤怒 Giận hờn (colère).
- *oán* 忿怨 Tức giận.
- *tâm* 憤心 Lòng giận (exaspération).
- *tật* – 疾 Giận ghét (haïr).
- *thán* – 歎 Giận mà thở than.
- *thế* – 世 Giận việc đời bất-bình.
- *thế tật tục* – 世疾俗 Giận đời ghét tục.

PHẤT 芾 Cái đồ dùng để che đầu gối – Nch. 黻。
- 弗 Chẳng, không được.
- 紼 Cái giây lớn – Cái giây để buộc quan-tài.
- 紱 Cái giây tơ buộc ấn.
- 彿 Xch. Phưởng-phất.
- 艴 Dáng hờn giận.
- 黻 Một thứ lễ-phục bằng gấm thêu ngày xưa – Cái đồ bằng da dùng để che dầu gối.
- 拂 Phủi, quét – Trái lại – Rung động – Đánh – Đọc là bật thì nghĩa là giúp giùm.

- 茀 Vật dùng để gài đầu – Để cái gì mà che dấu mình đi – Phúc – Tắc lại – Xch. Phất-phất – Thường viết là 紼 。
- *miện* 黻 冕 Một thứ mũ lễ ngày xưa.
- *nghịch* 拂 逆 Trái ngược lại.
- *phất* 茀 茀 Dáng cường-thịnh.
- *thức* 拂 拭 Quét phủi bụi bặm (épousseter).
- *trần* – 塵 Phủi bụi – Cái đồ làm bằng mã-vĩ để phủi bụi.

PHẬT 佛 Ông tổ của Thích-giáo, tức là Thích-ca-mâu-ni – Người tu thành đạo – Đọc là bật thì nghĩa là giúp giùm.

- *cảnh* – 境 Cảnh-giới của phật, chỗ Phật ở.
- *diệt* – 滅 Phật vào Nát-bàn – Người thường thì gọi là chết, Phật thì gọi là nát-bàn, hoặc tịch-diệt.
- *đà* – 陀 (Phật) Chữ Phạn nghĩa là người giác-ngộ đã tu-hành thấu đạo.

Phật-đài – 臺 Chỗ thờ Phật (pagode bouddhique).

- *đường* – 堂 Chùa Phật (pagode bouddhique).
- *gia* – 家 Người theo đạo Phật – Nch. Phật-môn.
- *giới* – 戒 Giới-luật của nhà Phật (règles religieuses du bouddhisme).
- *hải* – 海 Phật-pháp to rộng như biển.
- *khẩu xà tâm* – 口 蛇 心 Người âm-hiểm mà dả bộ từ-thiện, miệng thì nói từ-bi như Phật, mà lòng thì độc-ác như rắn.
- *kinh* – 經 Kinh điển của nhà Phật (canons bouddhiques).
- *Lão* – 老 Phật-giáo và Lão-giáo (bouddhisme et taoïsme).
- *môn* – 門 Cửa Phật – Nch. Phật-gia.
- *môn đệ-tử* – 門 弟 子 Những người tin theo Phật-giáo (adeptes du bouddhisme).
- *nhật* – 日 Phật-giáo sáng tỏ xa rộng như mặt trời chiếu khắp mọi nơi, nên gọi là phật-nhật.
- *pháp* – 法 Phép-tắc của nhà Phật – Nch. Phật-giáo.
- *pháp tăng* – 法 僧 Xch. Tam-bảo.
- *quả* – 果 Cái hiệu quả tu-hành thành Phật.
- *quốc* – 國 Chỗ Phật ở – Nch. Phật-cảnh.
- *sát* – 刹 Chùa Phật (pagode bouddhique).
- *sinh-nhật* – 生 日 Tức ngày mùng 8 tháng 4 âm-lịch, là ngày Thích-ca giáng-sinh.
- *tâm* – 心 (Phật) Lòng giác-ngộ.

Phật tâm tông – 心 宗 (Phật) Một phái trong Phật-giáo, tức là Thiền-tông.

- *thệ-thành* – 誓 城 (Sử) Thành của vua Chiêm-thành xây ngày xưa, hiện nay còn di-tích ở làng Nguyệt-biều, tỉnh Thừa-thiên.
- *thổ* – 土 Nch. Phật-quốc.
- *thụ* – 樹 (Phật) Cây bồ-đề (boddhi).
- *thủ cam* – 手 柑 (Thực) Thứ cây như cây cam, quả to có từng ngón như ngón tay.
- *tổ* – 祖 Thích-ca mâu-ni, là Thủy-tổ của Phật-giáo.
- *tôn* – 宗 Tôn-chỉ của Phật-giáo (principe du bouddhisme).
- *tử* – 子 Người tin theo đạo Phật (bouddhiste).

PHẦU 抔 Nắm tay – Nắm tay mà bốc vật gì.

- 罘 Cái lưới săn thú.
- 裒 Nhóm lại.
- *tập* – 集 Nhóm họp lại.

PHẪU 缶 Cái vò bằng đất, bụng to miệng nhỏ.

- 剖 Xét đoán – Bổ đôi ra – Mổ xẻ.
- 釜 Nồi nấu đồ ăn – Xch. Phủ.
- 瓿 Cái bình, cái hũ bằng đất.
- *đoán* 剖 斷 Nch. Phán-đoán.
- *tâm* – 心 Mổ lòng ra – Ngb. Ở với nhau rất thành-thực.
- *tích* 析 Nch. Giải-quyết.
- *trung ngư* 釜 中 魚 Con cá trong nồi – Ngb. Sống không còn bao lâu nữa.

PHÊ 批 Lấy tay mà đánh – Bày tỏ cho biết – Phàm phán-quyết phải trái mà bày tỏ cho người ta biết, đều gọi là phê – Phàm quan trên đối với điều thỉnh-cầu của quan dưới, hay là quan-thự đối với điều thỉnh-cầu của nhân-dân, mà cho được hay là bác đi, đều gọi là phê – Bán-sỉ.

- 砒 Thứ khoáng vật có độc, cũng gọi là tín-thạch, hoặc là chất thân. 砷。
- *bát tự* 批八字 Theo tám chữ về giờ, ngày, tháng, năm người ta sinh (mỗi cái là hai chữ, như giáp-thìn, ất-tỵ v.v...) mà suy việc cát hung trong đời người.
- *bình* – 評 Bình-luận đều phải trái tốt xấu (critiquer).
- *bình chủ nghĩa* – 評 主 義 (Triết) Cái thái-độ của nhà triết-học (bắt đầu từ Khang-đức) đối với tất cả truyện-thuyết, ngôn-luận, tư-tưởng, đều lấy cái nguyên-lý lập-thuyết của mình mà phán-đoán, phê-bình, và diễn-dịch, để cấu thành ra một học-thuyết riêng (criticisme).
- *chuẩn* - 准 Quan-thự đối với điều thỉnh-cầu của nhân-dân hoặc của hạ-thuộc mà cho được gọi là phê-chuẩn – Vua hoặc Tổng-thống, hoặc Nghị-viên thừa nhận điều-ước mà người đại-biểu ngoại-giao đã đính-kết với nước khác (ratifier).
- *đáp* – 答 Quan trên đáp-phúc lại tờ bẩm của quan dưới.
- *điểm* – 點 Chấm bài mà cho điểm-số (corriger et noter un devoir).

Phê mệnh – 命 Theo mệnh-lý mà quyết định việc cát-hung.

- *phán* – 判 Phán-định, bình-phẩm, xét đoán.
- *phát* – 發 Bán-sỉ hàng hóa (vente en gros).
- *phó* – 付 Phê vào đơn từ mà trao cho.
- *sương* 砒 霜 Một thứ thuốc độc, tức là tín-thạch.

PHẾ 廢 Bỏ – Đình lại – Vật không dùng nữa.

- 癈 Nch. 廢 trong chữ 疾 癈.
- 芾 Cũng đọc là Phi. Xch. Phất.
- 肺 Lá phổi.
- *bãi* 廢 罷 Bỏ đi (abolir).
- *can* 肺 肝 Phổi và gan, tức là chân-tâm.
- *chỉ* 廢 止 Bỏ đi – (Pháp) Pháp-luật đã tuyên bố rồi, lại bỏ đi (abroger).
- *chỉ* – 紙 Giấy loại = Giấy má vô dụng – Khế-khoán không có hiệu-lực nữa.
- *chỉ* – 址 Cái nền nhà hư còn lại (vestiges, ruines).
- *chức* – 職 Bỏ trễ chức-vụ (négliges ses fonctions).
- *cố* – 錮 Suốt đời bị cấm không được làm gì trong xã-hội.
- *đế* – 帝 Vua bị bức phải thoái-vị (roi destitué).
- *động mạch* 肺 動 脈 (Sinh-lý) Cái mạch đem huyết trong ở phổi về tim (artère pulmonaire).
- *hoài* – 懷 Phổi và lòng – Nch. Phế-can.
- *hoạt lượng* – 活 量 (Sinh-lý) Cái sức của phổi, đựng được không-khí nhiều hay ít.

Phế hưng 廢 興 Bỏ đi và nổi lên – Nch. Suy-thịnh.

- *kết hạch* 肺 結 核 (Y) Bệnh ho lao kết hạch, do thứ vi-khuẩn kết-hạch ăn ở trong phổi mà sinh ra (tuberculose pulmonaire).
- *lao* – 癆 (Y) Tức là bệnh phế-kết-hạch, ta gọi là bệnh ho lao (tuberculose pulmonaire).
- *lập* 廢 立 Phế là bỏ đi, lập là dựng lên = Nói người quyền-thần tự mình bỏ vua này dựng vua khác.
- *mạc* 肺 膜 (Sinh-lý) Lớp da mỏng bọc ở ngoài phổi.
- *nghiệp* 廢 業 Nghỉ công-việc không kinh-dinh nữa.
- *ngư loại* 肺 魚 類 (Động) Loài cá có phổi.
- *nhân* 廢 人 Người bị tàn-phế (invalide).
- *tạng* 肺 臟 (Sinh-lý) Lá phổi (poumons).

- *tật* 廢疾 Có tật không thể làm việc được (invalide, infirme).
- *thạch* 肺石 Ngày xưa ở ngoài cung vua đặt một hòn đá hình như cái phổi, phàm nhân-dân ai có đều oan uổng thì đánh vào đá ấy để kêu oan.
- *thoái* 廢退 Bãi truất chức quan đi (destituer).
- *tĩnh mạch* 肺靜脈 (Sinh-lý) Cái mạch đem huyết nhớp ở tim đến phổi (veine pulmonaire).
- *tuần hoàn* – 循環 (Sinh-lý) Sự tuần-hoàn, đem huyết đục ở tâm-thất bên tả vào phổi để tiếp với dưỡng-khí mà thành huyết trong, rồi trở lại trái tim. Cũng gọi là tiểu-tuần-hoàn (circulation pulmonaire, ou petite circulation).

Phế tuyệt 廢絕 Bỏ dứt hẳn (abandonner).
- *trí* – 置 Bỏ đi không dùng nữa (délaisser).
- *truất* – 黜 Nch. Phế-thoái.
- *trừ* – 除 Bỏ đi. Nch. Thủ tiêu (abolir).
- *trướng* 肺脹 (Y) Bệnh sưng phổi, hay ho. Người diễn-thuyết hay mắc bệnh ấy (pneumonie).
- *vật* 廢物 Vật vô dụng (déchets).
- *vật lợi dụng* – 物利用 (Công) Cách ở trong công-nghệ làm cho những phế-vật biến thành vật có thể dùng được.
- *viêm* 肺炎 (Y) Bệnh đau màng phổi (pleurésie).

PHỆ 吠 Chó sủa.
- 彘 Con lợn, con heo.
- 筮 Lấy cỏ thi mà bói.
- 噬 Cắn bằng răng – Kịp đến.
- *đà* 吠陀 (Phạn) Kinh-điển rất cổ của Ấn-độ (Véda).
- *hình phệ thanh* – 形吠聲 Nguyên câu: Nhất khuyển phệ hình, đa khuyển phệ thanh, nghĩa là một con chó thấy có hình mới sủa, mà nhiều chó chỉ nghe tiếng đã sủa – Ngb. Người đời thường hay tin lời nói không.
- *nhật* – 日 Ở trong chốn thâm-sơn ít th mặt trời, mỗi khi thấy mặt trời thời c đua nhau mà sủa – Ngb. Ít thấy nên lạ.
- *tê hà cập* 噬臍何及 Cắn rún làm s đến nơi được – Ngb. Ăn năn thì sự đã r
- *tuyết* 吠雪 Chó thấy tuyết mà sủ nghĩa cũng giống như phệ-nhật.

PHI 霏 Chữ dùng để nói khi mưa ho tuyết xuống.
- 非 Trái, không phải – Điều lỗi – Nói x người – Một châu trong ngũ-đại-châu.
- 飛 Chim bay – Tự đâu mà đến – Tỷ cái cao, cái mau thường nói là phi.
- 扉 Cánh cửa.
- 菲 Hương bay ngào ngạt – Xch. Phỉ.
- 妃 Vợ vua – Vợ chính của Thái-tử.
- 披 Mở ra – Tan ra.
- *báo* 飛報 Chạy mau để báo-cáo vi gấp.
- *châu* 非洲 (Địa) Một châu trong ng đại-châu, ở phía nam Âu-châu, tức là phi-lợi-gia (Afrique).
- *chiến* – 戰 Phản đối việc chiến-tra (contre la guerre).
- *chính thống phái* – 正統派 (Tôn) Ph phản-đối chính-thống-phái trong gi Cơ-đốc (hétérodoxe).
- *công* – 攻 Phản-đối việc chiến-tran Nch. Phi-chiến.
- *cơ* 飛機 Máy bay, tàu bay (aéroplane)
- *danh số* 非名數 (Toán) Số không c rõ vật gì (nombre abstrait).
- *dương* 飛揚 Bay vượt lên cao.
- *dương bạt hỗ* – 揚跋扈 Bay vượt l cao, và nhảy qua đăng, tức là vượt l trên pháp-luật.
- *đao* – 刀 Nch. Phi-kiếm.
- *điểu* – 鳥 Chim bay.
- *định mệnh luận* 非定命論 (Triế Thuyết phản-đối thuyết định-mện cũng như phi-quyết-định-luậ (indéterminisme).

Phi đĩnh 飛艇 Một thứ máy bay, có ha

đựng khí để lên cao, lại có máy chân vịt và bánh lái (ballon dirigeable, aéronef).
- *hành* – 行 Đi trên không, đi tàu bay = Nch. Hàng-không.
- *hành cơ* – 行 機 Nch. Phi-cơ (aéroplane).
- *hành gia* – 行 家 Người đi phi-cơ hoặc phi-đỉnh (aviateur, aéronaute).
- *hành-khí* – 行 器 Đồ dùng để bay trên không, có hai thứ là phi-cơ và phi-đỉnh.
- *họa* · 禍 Vạ gió tai bay.
- *hoang* 披 荒 Khai khẩn đất hoang (défricher).
- *hủy* 非 毀 Nói xấu, dèm chê (diffamer)
- *ý* – 意 Ý mình không liệu đến được.
- *kết tinh thể* – 結 晶 體 (Hóa) Chất không có hình-thể qui-định như các thể kết-tinh (corps amorphe).
- *kiếm* 飛 劍 Truyện-thuyết nói rằng kiếm-thuật xưa có cái gươm thần có thể bay để giết người ở xa mấy mươi dặm – Ném gươm mà giết người – Nch. Phi-đao.
- *kiều* – 橋 Cầu treo (pont suspendu).
- *kim thuộc nguyên chất* 非 金 屬 原 質 (Hóa) Những nguyên-chất không có tính-chất như kim-thuộc (métalloïde).
- *lãm* 披 覽 Mở mà xem.
- *lâu* 飛 樓 Cái đồ ngày xưa dùng để đánh thành giặc – Những lâu-đài thấy trên mặt biển – Nch. Thẩn-khí-lâu.

Phi lễ 非 禮 Trái lễ phép (impoli).
- *ly* 披 離 Cành lá rả rời.
- *lý* 非 理 Trái với lẽ phải (irrationnel).
- *loại* – 類 Đồ trộm cướp, không phải loài người.
- *lộ* 披 露 Mở bày ra = Phát-biểu hoặc tuyên-bố các sự tình gì (proclamer).
- *luân* 飛 輪 (Lý) Cái bánh xe lớn đặt trong máy hơi nước để kéo cho các bánh xe khác chạy (volant).
- *luật-tân* 非 律 賓 (Địa) Một đảo-quốc ở phía đông châu Á, hiện là thuộc-địa của nước Mỹ (Philippines).
- *mệnh* – 命 Cái chết không phải bởi mệnh-số, như chết đuối, chết cháy – (Triết) Học-thuyết phản đối thuyết định-mệnh.
- *nạn* – 難 Trách hỏi đều khó.
- *nga phó hỏa* – 飛 蛾 赴 火 Con bươm-bướm bay vào lửa – Ngb. Tự tìm đến chỗ chết.
- *ngã* 非 我 (Triết) Cái không phải ta, tức là vật ở ngoài (non moi).
- *nghị* – 議 Bàn-bạc trái lại. Nch. Phản-đối (refuter).
- *nghĩa* – 義 Trái với đạo-nghĩa.
- *ngư* 飛 魚 (Động) Thú cá có thể bay lên trên mặt nước được, ta gọi là cá chuồn.
- *ngữ* 非 語 Lời nói trống, không có căn-cứ.
- *nhân* – 人 Không phải, người, vật quái lạ, quỉ-thần – Bọn trộm cướp. Nch. Phi loại.
- *nhân loại* – 人 類 Không phải loài người – Nch. Phi nhân.
- *nhĩ* 飛 耳 Cái tai có thể nghe những tiếng rất xa.
- *phàm* 非 凡 Không phải tầm thường (extraordinaire).
- *pháp* – 法 Trái với phép thường – Trái với pháp-luật (illégal).
- *phát* 飛 髮 Đầu tóc bù xù (cheveux ébouriffés).
- *phận* 非 分 Không phải ở trong phận-sự của mình.
- *phong* 飛 風 Đi mau như gió bay.
- *phù* – 符 Bùa giấy của thầy cúng vẽ rồi đốt cho bay đi.
- *quân quốc chủ nghĩa* 非 軍 國 主 義 Cái chủ-nghĩa phản-đối chính-sách lấy vũ-lực làm tinh-thần lập-quốc (antimilitarisme).
- *quyển* 披 卷 Mở sách vở ra.
- *quyết định luận* 非 決 定 論 (Triết) Cái thuyết phản-đối thuyết quyết-định (indéterminisme).
- *sa tẩu thạch* – 飛 沙 走 石 Cát bay đá chạy = Trận gió lớn – Việc rối loạn.

- *tam vị nhất thể luận* 非 三 位 一 體 論 (Tôn) Thuyết phản-đối với thuyết tam-thất của giáo Cơ-đốc, cho rằng: chỉ có một vị thần duy-nhất thôi, chứ không phải một thần mà có ba ngôi.
- *tâm* – 心 Lòng muốn làm điều ác.
- *tâm* 披 心 Phơi lòng ra – Ngb. Lấy lòng thành mà đãi nhau. Dụng tâm đến cực-điểm.
- *tần* 妃 嬪 Vợ hầu của vua.
- *tẩu* 飛 走 Bay và chạy = Loài cầm và loài thú.

Phi thạch – 石 Dùng cái máy ném đá để bắn quân-địch gọi là phi-thạch.

- *thánh* 非 聖 Phá hư đạo-lý của thánh-nhân.
- *thân* 飛 身 Cất mình bay lại, ý nói chạy đến hoặc nhảy đến rất mau.
- *thê* – 梯 Cái thang quân-đội đem theo để dựa vào thành quân giặc mà cướp thành.
- *thỉ* – 矢 Cái tên bắn đi như bay.
- *thuyền* – 船 Nch. Phi-đỉnh.
- *thư* – 書 Thơ rơi, thơ nặc-danh (lettre anonyme).
- *thử* – 鼠 (Động) Loài thú hình như con chuột mà bay được, tức là con dơi.
- *thường* – 常 Không thấy thường (anormal).
- *thường thượng cáo* – 常 上 告 (Pháp) Khi tòa án xử cái án hình-sự rồi, nếu trong cách phân-xử có điều gì trái phép thì quan Tổng-kiểm-tra có thể cáo lên tòa-án trên (appel minina).
- *tiền bất hành* – 錢 不 行 Không có tiền thì không làm, nói ông quan tham nhũng.
- *tiếu* – 笑 Chê cười.
- *tử* 妃 子 Vợ hầu của vua.
- *tử tiếu* – 子 笑 Vợ vua Đường-Minh-hoàng là Dương-Quí-phi hay ăn quả vải, mỗi năm tỉnh Quảng-đông phải đem vải về tiến. Đỗ-Mục có câu thơ rằng: Nhất kỵ hồng trần Phi-tử-tiếu, vô nhân tri thị lệ-chi lai, nghĩa là: thấy con ngựa chạy cuốn bụi hồng lên mà nàng Quí-phi cười, thế mà chẳng ai biết rằng đó là lệ-chi đã đến. Sau nhân thế người ta gọi quả vải (lệ-chi) là Phi-tử-tiếu.

Phi tướng 飛 將 Ông tướng cỡi máy bay (aviateur).

- *tuyền* – 泉 Cái suối từ chỗ cao chảy xuống.
- *ưng tẩu cẩu* – 鷹 走 狗 Chim ưng và chó là thứ súc-vật người ta nuôi để đi săn – Ngb. Bọn tôi tớ hèn-hạ.
- *vọng* 非 望 Đều trông mong ra ngoài phận-sự mình.

PHÌ 肥 Béo – Đầy đủ – Phân bỏ ruộng.

- 腓 Bắp chân – Tránh đi.
- *cam* 肥 甘 Béo và ngọt = Đồ ăn ngon.
- *địa* – 地 Đất đai béo tốt (terre fertile).
- *điền* – 田 Ruộng béo tốt (rizière fertile).
- *liệu* – 料 Phân bỏ ruộng (engrais).
- *mã khinh cừu* – 馬 輕 裘 Xch. Khinh-phì.
- *nhiêu* – 饒 Xch. Phì-ốc.
- *ni cơ* 腓 尼 基 (Sử) Tên nước ngày xưa ở Tiểu-á-tế-á, văn hóa rất thịnh, nhân-dân khéo nghệ-thuật, giỏi buôn bán (Phénicie).
- *nồng* 肥 醲 Thịt béo và rượu ngon.
- *ốc* – 沃 Đất đai béo tốt (fertile).
- *sấu* – 瘦 Béo và gầy – Nch. Phì-tích.
- *tạo* – 皂 Vật béo dùng để giặt rửa, như là xà-phòng.
- *tích* – 瘠 Béo và gầy (gras et maigre).
- *tiên* – 鮮 Béo tốt đẹp đẽ.
- *tráng* – 壯 Béo và mạnh.

PHÍ 費 Dùng nhiều tiền của – Tiêu dùng – Dùng quá chừng – Hao tốn.

- *dụng* – 用 Tiêu dùng (dépenses).
- *lực* – 力 Hao tốn tinh-lực (dépenser ses forces).
- *nhật* – 日 Uổng phí ngày giờ (gaspiller le temps).
- *tâm* – 心 Dụng tâm mà làm việc.
- *thần* – 神 Hao-phí tinh-thần.

- *tổn* – 損 Tiêu dùng tốn kém (dépenses, frais).

PHỊ 沸 Nước sôi – Chất lỏng gặp nóng và sôi lên – Nước suối rỉ ra mặt đất.

- 芾 Dáng nhỏ nhỏ.
- 痱 Rôm, tức là những mụn nhỏ trên da vì nóng mà sinh ra.
- 屝 Giày làm bằng cỏ.
- *điểm* 沸 點 (Lý) Cái ôn-độ làm cho nước, hoặc chất lỏng khác sôi lên (point d'ébullition).
- *thang* – 湯 Nước sôi (eau bouillante).
- *thủy* – 水 Nước sôi (eau bouillante).
- *tuyền* – 泉 Suối nước dưới đất chảy sôi lên (source jailissante).

PHỈ 誹 Nói xấu.

- 匪 Kẻ cướp – Nch. Phi 非。
- 菲 Mỏng mảnh.
- 斐 Cách văn nhã.
- 翡 Xch. Phỉ-túy.
- 悱 Miệng muốn nói mà chưa thể nói.
- 剕 Cát chân, là một thứ hình-phạt đời xưa thường dùng.
- *bạc* 菲 薄 Mỏng mảnh, không dày dặn.
- *báng* 誹 謗 Dèm chê (calomnier).

Phỉ đồ 非 徒 Bọn người làm việc không chính-đáng – Kẻ trộm cướp.

- *giải* – 懈 Không nhác nhớn.
- *loại* – 類 Nch. Phỉ-đồ.
- *ngôn* 誹 言 Lời nói dèm (calomnie).
- *nhân* 匪 人 Người làm điều bất chính.
- *phỉ* 斐 斐 Cách văn-nhã.
- *phong* 菲 葑 Xch. Phong-phỉ.
- *túy* 翡 翠 (Động) Loài chim có lông đẹp, như chim trả.

PHIẾM 泛 Trôi nổi linh-đinh – Không thiết thực – Không chuyên một việc – Nch. 汎 và 氾。

- 汎 Nch. 泛。
- 氾 Nch. 泛。
- *ái* 汎 愛 Lòng yêu chung cả mọi người – Nch. Bác-ái.
- *bạc* – 泊 Rộng lớn mênh mông.
- *du* – 遊 Đi chơi chỗ nầy chỗ khác, không định chỗ nào.
- *đỉnh* – 艇 Cái thuyền linh đinh trên mặt nước không định chỗ nào.
- *ý luận* – 意 論 (Triết) Học thuyết chủ-trương rằng bản-thể của vũ-trụ là ý-chí (panthélisme).
- *khởi luận* – 起 論 Tức là phiếm-sinh-luận.
- *lạm* – 濫 Nước dâng lên lớn, tràn ra ngoài bờ.
- *lãm* – 覽 Xem xét đại-khái.
- *lý luận* – 理 論 (Triết) Học-thuyết chủ-trương rằng bản-thể của vũ-trụ là lý-tính (panlogisme).
- *luận* – 論 Bàn phiếm, bàn chung không chỉ riêng việc gì – Bàn trống không.

Phiếm phiếm – 汎 Chơi vơi không định nơi nào.

- *quan* – 觀 Xem xét đại-khái.
- *sinh thuyết* – 生 說 (Sinh) Thuyết di-truyền của Đạt-nhĩ-văn chủ-trương rằng trong các tế-bào của sinh-vật phóng ra một thứ tiểu-phôi rất nhỏ, cái ấy tuy phân-bố ra các bộ trong thân-thể, nhưng kết-quả thì họp lại ở tế-bào sinh-thực để ảnh-hưởng đến cái sinh-vật đẻ ra đời sau (théorie de la pangenèse).
- *thần giáo* – 神 教 (Tôn) Học-thuyết chủ-trương rằng ở trong thế-giới chỗ nào cũng là thần cả, thần với vũ-trụ là một, cũng gọi là Vạn-hữu thần-giáo (panthéisme).
- *xưng* – 稱 Gọi chung cả, không chỉ riêng ra.

PHIÊN 反 Trở trái lại. Xch. Phiên-thiết, Phiên-án. Xch. Phản.

- 番 Lần, lượt – Người Tàu xưa gọi người ngoại-quốc, hoặc các rợ dã-man ở bốn phương là phiên.
- 翻 Lật trở lại.
- 藩 Bờ rào – Che, giữ gìn cho – Rào xung quanh – Xch. Phiên-trấn, Phiên-ty.
- 旛 Cờ bỏ rũ xuống (drapeau en berne).

- *án* 反 案 Xch. 翻 案。
- *án* 翻 案 (Pháp) Bỏ cái tội-án đã định mà xét lại (reviser un procès).
- *ấn* - 印 In lại những sách vở đồ họa của kẻ khác đã có bản-quyền (reproduction).
- *chuyển* – 轉 Xoay lật trở lại (retourner).

Phiên cung –供 (Pháp) Người phạm-nhân đã nhận tội rồi, lại chối không nhận nữa mà khai trái lại.

- *dân* 番 民 Dân-tộc dã-man.
- *dịch* 翻 譯 Dịch chữ nước này sang chữ nước khác (traduire).
- *đài* 藩 臺 Tôn xưng quan Bố-chính, gọi là Phiên-đài.
- *hầu* – 侯 Các chư-hầu ở xung quanh để che chở giữ gìn cho nhà vua.
- *kiểm* 翻 臉 Đổi sắc mặt – Ngb. Phát giận.
- *ly* 藩 籬 Bờ rào ở xung quanh nhà (clôture).
- *mục* – 牧 Chức quan giữ các nơi phiên-phong.
- *phong* 封 Đất của nhà vua phong cho chư-hầu để giữ gìn các miền đất xa.
- *phụ* - 附 Nch. Phiên-thuộc.
- *phúc* 翻 覆 Tráo trở, không thành-thực – Nch. Phản-phúc.
- *phương* 藩 方 Nước chư-hầu ở xung quanh.
- *quốc* - 國 Nước chư-hầu ở xung quanh – Nch. Thuộc-quốc, Chư-hầu, Phiên-phụ.
- *sứ* - 使 Quan Bố-chánh ở các tỉnh.
- *thần* – 臣 Chư-hầu.
- *thiết* 反 切 Đem hai tiếng nói lái lại với nhau, thành một tiếng khác. Vd. Ha với cam thành ham.
- *thuộc* 藩 屬 Nước chư-hầu – Nước bảo-hộ hoặc thuộc-địa của một nước lớn.
- *thứ* 番 次 Theo thứ tự mà thay lượt cho nhau.
- *ty* 藩 司 Ty Bố-chánh các tỉnh.

Phiên trấn - 鎮 Quan cai-trị các địa-phương ngày xưa, thường thường kiêm cả dân-sự, quân-sự, quyền-thế rất lớn.

- *vân phúc vũ* 翻 雲 覆 雨 Trở mây lật mưa – Ngb. Nhân-tình hay tráo trở.

PHIỀN 煩 Tạp nhạp lôi thôi – Việc nhiều không chịu nổi – Nhọc mệt – Nhờ người ta làm việc gì, gọi là phiền – Buồn rầu.

- 繁 Nhiều.
- 墦 Chỗ mồ mả.
- *dâm* 煩 淫 Tiếng nhạc lộn xộn tục tằn.
- *diễn* 繁 衍 Nảy nở lan ra nhiều – Nch. Phiền-thực.
- *giản* 煩 簡 Phức-tạp và đơn-giản.
- *hoa* 繁 華 Chốn xa-xỉ náo-nhiệt.
- *khí* 煩 氣 Lòng buồn không vui (chagrin).
- *kịch* 繁 劇 Rắc rối lôi thôi.
- *lao* 煩 勞 Nhờ người chịu nhọc làm dùm cho, tức là câu nói sáo để nhờ người ta giúp việc.
- *lợi tức* 繁 利 息 Nch. Phức lợi tức (intérêts composés).
- *mậu* – 茂 Cây cỏ rậm tốt – Nch. Hưng-vượng.
- *muộn* – 煩 悶 Buồn rầu (tristesse).
- *nan* – 難 Rắc rối khó khăn.
- *não* 煩 惱 Buồn rầu.
- *nha* 繁 衙 Chỗ nha-môn nhiều việc.
- *nhiễu* – 擾 Lôi thôi lộn xộn – Làm rầy.
- *pháp* – 法 Pháp-luật tỏa-toái, phiền-phức.
- *phí* – 費 Phí-tổn vô ích.
- *phức* – 複 Rắc rối lộn xộn.

Phiền sương – 霜 Sương sa nhiều.

- *tạp* 繁 雜 Lộn xộn.
- *tế* – 細 Lộn xộn vụn vặt.
- *thịnh* – 盛 Rậm rạp tốt tươi – Đông đúc thịnh-vượng – Nch. Phiền vinh.
- *thực* – 殖 Nẩy nở ra nhiều.
- *tiên* – 鮮 Rậm rạp tốt đẹp.
- *tỏa* 煩 瑣 Nch. Phiền-tế.
- *tỏa triết học* – 瑣 哲 學 (Triết) Thứ triết-học thịnh-hành ở Âu-châu đời Trung-cổ,

- *tiết* – 泌 (Sinh-lý) Chất nước trong thân-thể chảy ra ngoài (secrétion).
- *tranh* – 爭 Chiến-tranh rối-loạn (conflit).
- *trần* – 陳 Chia ra từng điều từng khoản, theo tầng thứ mà tỏ bày (exposer).
- *tử* – 子 (Toán) Số con trong phân-số (numérateur).
- *ưu* – 憂 Chia buồn với người bị nạn (condoléances).
- *vân* 紛紜 Nhiều người mà lộn-xộn, bối-rối.
- *xử* 分處 Phân giải và xử biện một mối tranh-chấp.

PHẦN 焚 Đốt cháy – Xch. Phấn.
- 汾 Tên sông ở tỉnh Sơn-tây nước Tàu.
- 枌 Một loài cây bưởi.
- 分 Một góc ở trong toàn-thể – Xch. Phân, Phận.
- 墳 Mộ đắp cao – Bờ nước – Lớn.
- 蕡 Cây nhiều trái, gọi là phần.

Phần 氛 Cũng như chữ khí 氣。.
- *chu* 焚舟 (Cổ) Xưa Trần-Huệ-Công đánh nước Tấn đem quân qua sông rồi đốt thuyền để không thể trở về được nữa – Ngb. Liều chết mà đánh.
- *diệt* – 滅 Đốt phá tan mất đi.
- *du* 枌榆 Cây phần và cây du, hay trồng ở thôn quê, nên người ta thường gọi chỗ thôn quê là phần-du.
- *hoàng* 焚黃 Ngày xưa làm quan khi được ơn vua phong tặng cho cha mẹ, dùng tờ giấy vàng sao sắc-chỉ của vua lại để chúc cáo với tiên-nhân rồi đốt đi, thế gọi là phần-hoàng.
- *hương* – 香 Đốt hương mà lễ thần phật.
- *khí* – 棄 Đốt bỏ đi.
- *kiếp* – 劫 Đốt phá cướp bóc.
- *lan* 芬蘭 (Địa) Một nước cộng-hòa mới ở phía bắc Âu-châu, trên bờ biển Baltique (Finlande).
- *lược* 焚掠 Nch. Phần-kiếp.
- *mộ* 墳墓 Mồ mả (tombeau).
- *như* 焚如 Nch. Hỏa-tai.
- *nịch* – 溺 Bị nạn cháy và bị nạn nước – Cảnh-tình tiều-tụy khốn-khổ của nhân-dân.
- *thư khanh nho* – 書 坑 儒 (Sử) Đốt sách chôn học-trò. Tần-Thủy-Hoàng thấy học-trò đương-thời thường mến chế-độ xưa mà bất-bình với chế-độ hiện-tại, bèn thu hết sách vở của dân-gian đốt đi, sau gọi những nhà văn-học thuật-sĩ các nơi về để cầu thuốc tiên, nhưng không được, nên Thủy-Hoàng giận, bèn chôn sống hơn bốn trăm người nho-sĩ ở thành Hàm-dương.
- *tu* – 修 Đốt hương để tu đạo.

Phần tử 分子 (Lý) Cái phần rất nhỏ của vật-chất có thể chia đến mà không mất tính-chất của nguyên-vật (molécule) – Cái cá-thể cấu-thành một vật-thể (élément).
- *tử lực* – 子力 (Lý) Cái sức hấp-dẫn của phần-tử này đối với phần-tử khác (force moléculaire).
- *tử lượng* – 子量 (Hóa) Cũng trong một nhiệt-độ, một áp-lực, cũng một thể-tích, mà đem so sánh sức nặng của một vật-chất với sức nặng của khinh-khí thì biết phần-tử lượng, ví như một thể-tích hơi nước so với một thể-tích khinh-khí bằng chừng ấy, thì thấy nặng hơn 9 lần, vì phần-tử-lượng của khinh-khí là 2, cho nên phần-tử-lượng của hơi nước là 2 x 9 = 18 (poids moléculaire).

PHẤN 粉 Vật nghiền ra rất nhỏ gọi là phấn – Thứ thuốc màu sắc trắng.
- 焚 Nch. 僨 – Xch. Phần.
- 奮 Chim xù lông ra – Ra sức mạnh-mẽ – Rung động – Rán sức làm việc.
- 僨 Ngã xuống – Hư hỏng – Nch. Động. 動。
- 糞 Cứt động-vật – Phân bỏ ruộng – Chùi quét.
- *bạch đại lục* 粉白黛綠 Phấn trắng mực xanh, là thứ đàn bà con gái dùng

- *án* 反 案 Xch. 翻 案。
- *án* 翻 案 (Pháp) Bỏ cái tội-án đã định mà xét lại (reviser un procès).
- *ấn* – 印 In lại những sách vở đồ họa của kẻ khác đã có bản-quyền (reproduction).
- *chuyển* – 轉 Xoay lật trở lại (retourner).

Phiên cung –供 (Pháp) Người phạm-nhân dã nhận tội rồi, lại chối không nhận nữa mà khai trái lại.

- *dân* 番 民 Dân-tộc dã-man.
- *dịch* 翻 譯 Dịch chữ nước này sang chữ nước khác (traduire).
- *đài* 藩 臺 Tôn xưng quan Bố-chính, gọi là Phiên-đài.
- *hầu* – 候 Các chư-hầu ở xung quanh để che chở giữ gìn cho nhà vua.
- *kiểm* 翻 臉 Đổi sắc mặt – Ngb. Phát giận.
- *ly* 藩 籬 Bờ rào ở xung quanh nhà (clôture).
- *mục* – 牧 Chức quan giữ các nơi phiên-phong.
- *phong* – 封 Đất của nhà vua phong cho chư-hầu để giữ gìn các miền đất xa.
- *phụ* – 附 Nch. Phiên-thuộc.
- *phúc* 翻 覆 Tráo trở, không thành-thực – Nch. Phản-phúc.
- *phương* 藩 方 Nước chư-hầu ở xung quanh.
- *quốc* – 國 Nước chư-hầu ở xung quanh – Nch. Thuộc-quốc, Chư-hầu, Phiên-phụ.
- *sứ* – 使 Quan Bố-chánh ở các tỉnh.
- *thần* – 臣 Chư-hầu.
- *thiết* 反 切 Đem hai tiếng nói lái lại với nhau, thành một tiếng khác. Vd. Ha với cam thành ham.
- *thuộc* 藩 屬 Nước chư-hầu – Nước bảo-hộ hoặc thuộc-địa của một nước lớn.
- *thứ* 番 次 Theo thứ tự mà thay lượt cho nhau.
- *ty* 藩 司 Ty Bố-chánh các tỉnh.

Phiên trấn – 鎮 Quan cai-trị các địa-phương ngày xưa, thường thường kiêm cả dân-sự, quân-sự, quyền-thế rất lớn.

- *vân phúc vũ* 翻 雲 覆 雨 Trở mây lật mưa – Ngb. Nhân-tình hay tráo trở.

PHIỀN 煩 Tạp nhạp lôi thôi – Việc nhiều không chịu nổi – Nhọc mệt – Nhờ người ta làm việc gì, gọi là phiền – Buồn rầu.

- 繁 Nhiều.
- 墦 Chỗ mồ mả.
- *dâm* 煩 淫 Tiếng nhạc lộn xộn tục tằn.
- *diễn* 繁 衍 Nảy nở lan ra nhiều – Nch. Phiền-thực.
- *giản* 煩 簡 Phức-tạp và đơn-giản.
- *hoa* 繁 華 Chốn xa-xỉ náo-nhiệt.
- *khí* 煩 氣 Lòng buồn không vui (chagrin).
- *kịch* 繁 劇 Rắc rối lôi thôi.
- *lao* 煩 勞 Nhờ người chịu nhọc làm dùm cho, tức là câu nói sáo để nhờ người ta giúp việc.
- *lợi tức* 繁 利 息 Nch. Phức lợi tức (intérêts composés).
- *mậu* – 茂 Cây cỏ rậm tốt – Nch. Hưng-vượng.
- *muộn* – 煩 悶 Buồn rầu (tristesse).
- *nan* – 難 Rắc rối khó khăn.
- *não* 煩 惱 Buồn rầu.
- *nha* 繁 衙 Chỗ nha-môn nhiều việc.
- *nhiễu* – 擾 Lôi thôi lộn xộn – Làm rầy.
- *pháp* – 法 Pháp-luật tỏa-toái, phiền-phức.
- *phí* – 費 Phí-tổn vô ích.
- *phức* – 複 Rắc rối lộn xộn.

Phiền sương – 霜 Sương sa nhiều.

- *tạp* 繁 雜 Lộn xộn.
- *tế* – 細 Lộn xộn vụn vặt.
- *thịnh* – 盛 Rậm rạp tốt tươi – Đông đúc thịnh-vượng – Nch. Phiền vinh.
- *thực* – 殖 Nẩy nở ra nhiều.
- *tiên* – 鮮 Rậm rạp tốt đẹp.
- *tỏa* 煩 瑣 Nch. Phiền-tế.
- *tỏa triết học* – 瑣 哲 學 (Triết) Thứ triết-học thịnh-hành ở Âu-châu đời Trung-cổ,

cố chứng-minh chân-lý của giáo Cơ-đốc để bảo-hộ cho giáo-nghĩa, nghị-luận rất là lộn xộn vụn vặt (philosophie scholastique).
- *toái* – 碎 Nch. Phiền-tế.
- *tư* 繁 滋 Nch. Phiền-tức.
- *tức* – 息 Nảy nở ra nhiều – Nch. Phiền-thực.
- *tưởng* – 想 Tư-tưởng phiền-tạp.
- *văn* 煩 文 Văn-chương phiền-phức, quá dài.
- *vinh* 繁 榮 Rậm rạp tốt tươi.
- *xương* – 昌 Nch. Phiền-thịnh.

PHIẾN 片 Một tấm mỏng gọi là phiến – Một mảnh, một nửa.
- 扇 Cánh cửa – Cái quạt – Quạt cho mát – Nch. 煽 Cũng viết là 搧。
- 煽 Lửa bừng – Xui dục.
- *biến* – 變 Xui dục sinh ra biến-loạn. Nch. Phiến-loạn.
- *chỉ* 片 紙 Một trương giấy nhỏ.
- *diện* – 面 Một nửa mặt – Riêng một bên (unilatéral).
- *dụ* 扇 誘 Nch. Phiến-hoặc.
- *động* – 動 Xui dục làm bạo-động.
- *hình* – 形 Hình như cái quạt (en forme d'éventail).

Phiến hoặc – 惑 Lừa dối xui dục người ta làm một việc gì.
- *loạn* – 亂 Xui dục làm loạn (provoquer une révolte).
- *ma nham kỷ* 片 麻 岩 紀 (Địa-chất) Thời-kỳ thứ nhất trong Thái-cổ-đại (période du gneiss).
- *mạt* – 末 Rất nhỏ nhoi.
- *ngôn* – 言 Lời nói chỉ một câu hoặc nửa câu.
- *ngôn chích tự* – 言 隻 字 Nửa câu, một chữ.
- *ngôn chiết ngục* – 言 折 獄 Nửa lời nói mà đoán định được việc kiện – Ngb. Chưa nói hết câu mà người ta đã tin-phục.
- *phương* – 方 Riêng một bên – Nch. Phiến diện.
- *thiện* – 善 Cái hay cái tốt chút đỉnh.
- *thời* – 時 Một lát = Thời-gian rất ngắn.
- *trường* – 長 Cái hay cái giỏi chút đỉnh.
- *từ* – 詞 Nch. Phiến-ngôn.
- *văn trích lục* – 文 摘 錄 Quyển sách trích-lục từng bài ngắn trong văn-chương của các nhà văn-sĩ (morceaux choisis).
- *vụ khế-ước* – 務 契 約 (Pháp) Cái khế-ước chỉ buộc riêng một bên (acte unilatéral).

PHIỆT 筏 Cái bè nứa, bè tre.
- 閥 Xch. Phiệt-duyệt.
- 垡 Cày đất lên.
- *duyệt* 閥 閱 Ngày xưa, viết công trạng của người công-thần treo ở cửa, ở phía tả gọi là phiệt, ở phía hữu gọi là duyệt – Ngb. Thế-gia đại-tộc.

PHIÊU 票 Xch. Phiêu-nhiên.
- 飄 Gió cuốn – Gió thổi.
- 漂 Trôi nổi lênh đênh – Nch. 飄.
- 鏢 Một thứ binh-khí, hình như cái mâu.
- 剽 Cái chuông lỡ, không to không nhỏ – Xch. Phiếu.
- 鰾 Bong-bóng cá.
- 摽 Lấy tay ngoắt vẩy – Xch. Phiếu.
- *bạc* 飄 泊 Trôi dạt không định – Nay đây mai đó, không định ở chỗ nào.
- *dao* – 搖 Gió thổi lung lay.
- *dật* – 逸 Siêu thoát ra ngoài trần-tục.
- *diêu* – 眇 Tiếng trong mà dài, gọi là phiêu-diêu.
- *dương* – 揚 Bị gió thổi cất lên.
- *đãng* – 蕩 Bị sóng gió trôi giạt.
- *lạc* – 落 Nch. Phiêu-linh.
- *linh* – 零 Lá cây bị gió lay rụng – Ngb. Thân-thế không may, bị nhiều nỗi vất vả.
- *lưu* – 流 Bị gió dập sóng dồi – Ngb. Không tự-chủ được – Nay đây mai đó.
- *ngụ* – 寓 Ở trọ nơi đất khách.

- *nhiên* 票 然 Cách cử-động nhẹ nhàng lanh lẹ.
- *nhiên xuất trần* – 然 出 塵 Thoát ra ngoài trần-tục một cách nhẹ nhàng.
- *phiếm* – 泛 Đi thuyền, lênh-đênh trên mặt nước.
- *phiêu* – 飄 Cử-động khinh-xuất, không cẩn-thận – Dáng bay cao.
- *phong* – 風 Gió cuốn (vent tourbillonnant).

Phiêu phù – 浮 Trôi giạt theo gió sóng.
- *tán* – 散 Bay tan tác ra.

PHIẾU 票 Cái tiêu-đề – Chứng-khoán – Xch. Phiêu.
- 漂 Giặt rửa.
- 摽 Đánh – Rụng xuống.
- 驃 Ngựa sắc vàng trắng.
- 嫖 Khinh bạc – Đi chơi gái.
- 剽 Ăn cướp – Gấp gáp – Nhẹ nhàng – Xch. Phiêu.
- *bạch* 漂 白 Giặt vải rồi phơi cho trắng ra (blanchir). Ta thường nói phiếu lụa cho trắng.
- *bạch phấn* – 白 粉 Thứ phấn do vôi và lục-khí chế thành, dùng để làm cho vải trắng ra (chlorure de chaux).
- *chỉ* 票 紙 Tức là chỉ-tệ = Bạc giấy.
- *cứ* – 據 Cái giấy cầm để làm chứng-cứ (acte).
- *mai* 摽 梅 Quả mai chín rụng – Ngb. Thời kỳ con gái xuất giá đã muộn.
- *mẫu* 漂 母 (Cố) Bà lão giặt vải. Khi Hàn-Tín còn hàn-vi phải đi câu, một hôm đói bụng, gặp bà lão giặt vải cho ăn một bát cơm, sau Tín làm Tể-tướng, đem nghìn lượng vàng để tạ ơn.
- *quĩ* 票 匭 Cái hộp bỏ phiếu trong khi tuyển-cử (urne).

PHÒ 扶 Xch. Phù.
- 駙 Ngựa kéo xe đi hầu vua – Nch. Phụ.
- *mã* 駙 馬 Người lấy con gái vua, chồng công-chúa.

Phò mã đô úy – 馬 都 尉 Chức quan võ xưa, hàm tòng tam phẩm, xem các xe đi hầu vua khi vua ra ngoài.

PHÓ 傅 Giúp giùm – Phụ với – Thầy dạy.
- 付 Cấp cho – Trao cho.
- 訃 Cáo tang.
- 副 Bực thứ – Giúp đỡ – Xứng với – Đồ trang sức trên đầu.
- 赴 Đi đến – Nch. 訃。
- *ấn* 付 印 Giao bản sách cho nhà in để in.
- *bản* 副 本 Bản sao lại các văn kiện thư tín, trái với chính-bản (duplicata).
- *bảng* – 榜 Ngoài những người thi đình đậu chính-bảng, như tiến-sĩ, hoàng-giáp, những người được lấy thêm gọi là phó-bảng.
- *cáo* 訃 告 Báo việc tang và bày tỏ tình-hình người chết cho kẻ khác biết.
- *cận* 傅 近 Nch. Phụ-cận.
- *chi lưu thủy* 付 之 流 水 Cho nước chảy xuôi.
- *chi nhất tiếu* – 之 一 笑 Cấp cho một tiếng cười – Ngb. Không cần để ý đến.
- *chiến* 赴 戰 Nch. Phó địch.
- *chư bính đinh* 付 諸 丙 丁 Đốt cháy. Xch. Bính-đinh.
- *đề-đốc* 副 提 督 Chức quan võ xưa, hàm tòng-nhị-phẩm.
- *địch* 赴 敵 Ra đánh giặc.
- *đô-ngự-sử* 副 都 御 史 Chức quan văn, hàm tòng nhị-phẩm.
- *hội* 赴 會 Đến dự hội (aller à une réunion).

Phó-hội-trưởng 副 會 長 Người đại-biểu cho hội-trưởng (vice-président).
- *lãnh-binh* – 領 兵 Chức quan võ, hàm tòng-tam-phẩm, xem binh lính ở các tỉnh.
- *lý* – 里 Người giúp việc cho lý-trưởng (adjoint du maire).
- *mẫu* – 母 Vú nuôi (nourrice).
- *nạn* 赴 難 Lăn lộn trong vòng hoạn-nạn để cứu nước.

- *nghiệp* 副 業 Nghề-nghiệp phụ thuộc, làm thêm ở ngoài chủ-nghiệp.
- *ngự y* – 御 醫 Chức quan văn ở dưới chức Ngự-y, hàm tòng-ngũ-phẩm.
- *nhiệm* 赴 任 Đến nhận chức-nhiệm mà làm việc quan – Nch. Đáo-nhiệm.
- *quản cơ* 副 管 奇 Chức quan võ, hàm tòng-tứ-phẩm, ở dưới chức quản-cơ.
- *sản phẩm* – 產 品 (Công) Những vật-phẩm phụ-thuộc theo với vật-phẩm chủ-sản mà sinh ra (sousproduits).
- *sứ* – 使 Chức quan ở dưới chức Đại-sứ, hoặc Công-sứ.
- *thác* 付 託 Giao gởi cho (confier).
- *thang đạo hỏa* 赴 湯 蹈 火 Đi trong nước nóng, đạp trên lửa bừng – Ngb. Không tránh nguy-hiểm.
- *thủ* 副 手 Người giúp việc (aide).
- *thự* – 署 (Chính) Quan Tổng-thống đã ký tên ở các pháp-luật và mệnh-lệnh rồi, lại phải có một viên Bộ-trưởng ký tên theo vào, thế gọi là phó-thự (contre-signer).
- *tịch* 赴 席 Đi dự yến.

Phó-Tổng-thống 副 總 統 (Chính) Người thay mặt cho quan Tổng-thống một nước Cộng-hòa (Vice Président de la République).

- *từ* – 詞 (Văn) Chữ dùng để hạn-chế những thứ chữ khác với danh-từ và đại-danh-từ, cũng gọi là trạng-từ (adverbe).
- *tướng* – 將 Chức quan võ ở dưới chức tướng-quân.
- *tượng* – 象 Cái hiện-tượng theo cái hiện-tượng chính mà sinh ra (épiphénomène).

PHỌC 縛 Xch. Phược.

PHONG 丰 Dáng sắc đẹp tốt.

- 風 Gió – Phong-tục – Thói – Lời ca-dao.
- 瘋 Bệnh phong, bệnh điên cuồng.
- 楓 Cây bàng.
- 封 Vua đem đất đai và tước lộc cho bầy tôi, gọi là phong – Cương giới – Giàu có – Đóng kín lại. Vd. niêm-phong.
- 葑 Một thứ rau.
- 峯 Chỏm núi.
- 蠭 Nch. 蜂。
- 蜂 Con ong.
- 烽 Ngọn lửa để ra hiệu cho nhau.
- 鋒 Mũi nhọn.
- 豐 Đầy – Thịnh – Được mùa.
- *ba* 風 波 Gió sóng – Ngb. Việc bất thường mà người ta gặp phải.
- *bá* – 伯 Thần làm gió.
- *bái* 封 拜 Vua phong tước quan cho.
- *bệ* 楓 陛 Nch. Phong-thần.

Phong bình lãng tịnh 風 平 浪 靜 Gió đã yên, sóng đã lặng – Ngb. Thời-cuộc đã trở lại bình-an.

- *cách* – 格 Phong-thái và cách-điệu.
- *can* – 乾 Để gió thổi cho khô.
- *cảng* 封 港 (Quân) Lấy binh-lực mà phong-tỏa hải-cảng của nước địch (bloquer un port).
- *cảnh* 風 景 Cảnh tượng tự-nhiên ở trước mắt. Cũng gọi là cảnh-vật.
- *cầm* – 琴 Thứ đồ nhạc của Tây hình như cái tủ, trong có nhiều ống sáo (orgue de barbarie).
- *chúc* – 燭 Đèn đuốc ở trước gió – Nch. Phong-đăng.
- *cốt* – 骨 Tiết-tháo của người.
- *dao* – 謠 Lời ca-dao trong dân-gian, xem đó có thể biết được phong-tục tốt xấu của một dân-tộc ở trong lịch-sử.
- *doanh* 豐 盈 Có tiền lúa nhiều – Năm được mùa (abondance).
- *dụ* – 裕 Giàu có thừa thải (abondance).
- *đăng* – 登 Được mùa (abondance).
- *đăng* 風 燈 Đèn ra gió – Ngb. Cái sinh-mệnh không vững như ngọn đèn trước gió.
- *điên* 瘋 癲 (Y) Bệnh-cuồng.
- *điều vũ thuận* 風 調 雨 順 Gió hòa mưa thuận – Năm được mùa – Đời thái-bình.
- *điệu* – 調 Cách-điệu của lời nói và câu văn.
- *độ* – 度 Dung-mạo và thái-độ.

- *giáo* – 教 Phong-tục và giáo-hóa.
- *hành* – 行 Lưu-hành rất mau như gió thổi.

Phong hành thảo yển – 行 草 偃 Gió thổi thì cỏ đều rạt ra cả, ý nói người có đức dễ cảm-hóa dân chúng.

- *hiến* – 憲 Phong-hóa và pháp-độ.
- *hóa* – 化 Phong-tục và giáo-hóa.
- *hóa suy đồi* – 化 衰 頹 Phong tục giáo-hóa hư hỏng (décadence des mœurs).
- *hỏa* 烽 火 Ngọn lửa của nhà binh làm hiệu cho nhau (signal de feu).
- *hội* 風 會 Nch. Phong vận.
- *hồng* – 虹 Cái quầng đỏ ở xung quanh mặt trăng, người ta cho nó là cái triệu có gió to.
- *y túc thực* 豐 衣 足 食 Ấm mặc no ăn = Giàu có.
- *yêu* 蜂 腰 Lưng nhỏ như lưng ong.
- *khí* 風 氣 Hơi gió – Phong-thổ và khí-hậu – Nch. Phong-tục, Phong-độ.
- *khởi* 蜂 起 Nổi lên từng bầy như ong.
- *kiến* 封 建 (Sử) Chế-độ phong-tước và kiến-địa: nhà vua phong tước cho chư-hầu và cắt đất cho mà quản-lãnh, đại-khái chia làm năm bực là: Công, Hầu, Bá, Tử, Nam. Ở Âu-châu, về đời Trung-cổ, ở Trung-hoa về đời Tần, chế-độ ấy thịnh-hành lắm (féodalité).
- *lan* 風 蘭 (Thực) Loài cây nhỏ, ký-sinh ở các thân cây trong rừng, lá như lá lan, hoa trắng (orchidées).
- *lạp* 蜂 蠟 Sáp ong (cire d'abeille).
- *lôi* 風 雷 Gió và sấm – Ngb. Ra oai dữ tợn.
- *lợi* 鋒 利 Binh-khí nhọn sắc.

Phong lực biểu 風 力 表 Cái đồ dùng để đo tốc-độ của gió.

- *lương* – 涼 Gió mát mẻ.
- *lưu* – 流 Cái đức tốt như ngọn gió chỗ này bay đến chỗ khác, như dòng nước nơi nọ chảy đến nơi kia. Cũng như chữ Lưu-phong dư-vận – Dáng dấp và thái độ cũng gọi là phong-lưu – Phẩm-cách của người – Cái tinh-thần riêng – Ngày nay thường gọi người hay chơi bời dĩ thỏa là phong-lưu.
- *mang* 鋒 芒 Cái mũi dao nhọn (pointe acérée).
- *mạo* 風 貌 Phong-thái và dung-mạo.
- *mật* 蜂 蜜 Mật ong (miel).
- *mộ* 封 墓 Đắp đất lên mồ.
- *mộc* 風 木 Nch. Phong-thụ.
- *môi hoa* – 妹 花 (Thực) Thứ hoa nhờ sức gió mà truyền phấn hoa đực cho hoa cái để kết quả.
- *môi điệp sứ* 蜂 妹 蝶 使 Ong bướm làm mối lái cho hoa – Ngb. Kẻ đem đường cho trai gái gặp nhau (marquereau).
- *nẫm* 豐 稔 Nch. Phong-đăng.
- *nghi* 風 儀 Nch. Phong-thái.
- *nghị* 蜂 蟻 Ong và kiến, người ta thường dùng để ví lòng trung-quân.
- *nguyệt* 風 月 Gió và trăng = Thú tiêu-khiển.
- *nhã* – 雅 Trong kinh Thi có thiên Quốc-phong, thiên Đại-nhã và thiên Tiểu-nhã, hợp lại gọi là phong-nhã. Sau nhân đó người ta gọi những việc văn-chương là phong-nhã.

Phong nhân – 人 Tức là thi-nhân.

- *nhân viện* 瘋 人 院 Nhà nuôi người điên (asile d'aliénés).
- *nhuệ* 鋒 銳 Nhọn và sắc (effilé et tranchant).
- *niên* 豐 年 Năm được mùa, được nhiều lợi (année d'abondance).
- *phỉ* 葑 菲 Rau phong và rau phỉ. Kinh Thi có câu: "Thái phong thái phỉ, vô dĩ hạ thể" ý nói đừng nên thấy cái rễ rau phong rau phỉ không tốt mà bỏ luôn cả cọng nó đi. Phàm việc gì mà có một phần khả thủ được, đều gọi là phong-phỉ – Rau phong rau phỉ là thứ rau nhà nghèo ăn, nên người ta thường ví người hèn-hạ là phong-phỉ. Xch. Phỉ-phong.

- *phú* 豐 富 Giàu có, dầy đủ, dồi dào (riche, fécond).
- *quang* 風 光 Cảnh-tượng, phong-cảnh – Vinh-diệu – Phẩm-cách.
- *quân* 封 君 Vua chư-hầu chịu thiên-tử phong-tước.
- *sa* 風 痧 (Y) Bệnh lên sưởi (rougeôle).
- *sắc* – 色 Khí trời – Nhan-sắc của người.
- *suy* 豐 衰 Nch. Thịnh-suy.
- *sương* 風 霜 Gió và sương – Năm tháng đổi thay – Trải gian-nan khó nhọc.
- *tà* – 邪 (Y) Những khí thấp nhiệt ở ngoài nhiễm vào người làm sinh bệnh.
- *tao* – 騷 Thiên Quốc-phong trong kinh Thi và bài Ly-tao của Khuất-Nguyên – Ngb. Văn nhã đẹp đẽ.
- *tặng* 封 贈 Vì con cháu làm quan to, mà cha ông được vua phong quan-tước cho.

Phong thái 風 采 Dáng dấp hình dung của người hiền.

- *thái* 丰 采 Dáng dấp đẹp tốt.
- *thanh* 風 聲 Tin-tức – Nch. Phong-hóa.
- *thanh hạc lệ* – 聲 鶴 唳 Tiếng gió thổi, tiếng hạc kêu. Khi mình có điều nghi trong lòng thì nghe tiếng gì cũng sợ, ví như khi đánh thua trận, nghe gió thổi hạc kêu mà ngờ là quân giặc đuổi theo.
- *tháo* 風 操 Nch. Tiết-tháo.
- *thần* – 神 Phong-thái và thần-sắc.
- *thần* 楓 宸 Chỗ vua ở, có trồng cây bàng = Triều-đình (đời Hán trong cung điện trồng nhiều cây bàng).
- *thấp* – 濕 (Y) Vì cảm phải phong-hàn và thấp-khí mà sinh bệnh đau khớp xương (rhumatisme).
- *thê ấm tử* 封 妻 蔭 子 Vợ được phong tước, con được tập ấm. Chê người chỉ lo về việc phú-quí trong gia đình mà không nghĩ gì đến việc nhân-quần xã-hội.
- *thổ* 風 土 Phong-tục và thổ-nghi của một địa-phương – Khí-hậu một nơi (climat).
- *thụ* – 樹 Cây gió lay – Ngb. Cha mẹ già suy, muốn phụng dưỡng mà không kịp. Xch. Thụ dục tịnh.
- *thú* – 趣 Ý-vị thanh nhã (charme, grâce).
- *thủy* – 水 Nghề xem đất tốt xấu để cất mộ. Tục gọi người xem đất để cất mộ là phong-thủy-sư.
- *thượng* – 尚 Cái phong-tục thông-hành ở trong xã-hội.

Phong tiết – 節 Phong-thái và khí-tiết. Ngb. Phong-tháo.

- *tín* – 信 Thời-kỳ và phương-hướng của gió.
- *tín khí* – 信 器 (Lý) Cái đồ dùng để chỉ hướng gió (anémoscope).
- *tín tử* – 信 子 (Thực) Thứ cây dống cây huệ (hyacinthe).
- *tình* – 情 Ý-vị.
- *tỏa* 封 鎖 Phong là bọc lại, tỏa là khóa lại = Bao kín không cho lọt ra ngoài.
- *tranh* 風 箏 Con diều giấy (cerfvolant).
- *trần* – 塵 Gió và bụi – Ngb. Gió thổi bụi bay – Đi đường hay bị gió bụi, nên thường gọi phong-trần là nỗi khó nhọc đi đường – Cảnh tượng loạn lạc – Tình-cảnh gian khổ, nay đây mai đó.
- *trì điện xiết* – 馳 電 掣 Gió chạy chớp dăng – Ngb. Mau lắm.
- *triều* – 潮 Gió và nước triều - Ngb. Phàm việc gì làm ồn ào lay động một thời, như gió thổi, như nước dâng, gọi là phong-triều.
- *trữ* 封 貯 Cất kín đi.
- *tụ* 蜂 聚 Họp lại nhiều như ong.
- *túc* 豐 足 Giàu có đầy đủ.
- *tục* 風 俗 Thói quen trên xã-hội (coutumes).
- *tư* – 姿 Dáng dấp xinh đẹp. Cũng viết là 丰 姿。
- *tước* 封 爵 Vua ban quan tước cho.
- *văn* 風 聞 Nch. Truyền-văn.
- *vân* – 雲 Gió và mây, vd. Chỗ đất cao xa – Biến hóa không thường – Gặp thời, ví như rồng được mây, cọp được gió.

Phong vận – 韻 Tức là lưu-phong dư-vận – Xch. Phong-lưu – Dáng dấp xinh đẹp cũng gọi là phong-vận.
- *vận* – 運 Phong là gió thổi nơi này đến nơi khác, vận là vũ-trụ xoay vần. Phong-vận tức là thời thế xoay vần.
- *vật* – 物 Nch. Phong-cảnh.
- *vị* – 味 Ý-vị sâu xa.
- *vũ biểu* – 雨 表 (Lý) Cái đồ dùng để xem khí trời và tình hình mưa gió. Cũng gọi là khí-áp-kế (baromètre).
- *vương* 封 王 Thiên-tử phong cho vua nước chư-hầu gọi là phong-vương (investiture).
- *vương* 蜂 王 Con ong chúa (reine des abeilles).
- *xa* 風 車 Cái máy quạt lúa của nhà nông.
- *xan lộ túc* – 餐 露 宿 Ăn gió nằm sương = Nỗi đi đường gian-khổ.
- *xuất* 蜂 出 Lộn xộn như ong trong tổ bay ra.

PHÒNG 房 Gian nhà – Một chi trong họ – Từng ngăn, từng phần – Tên một vị sao trong nhị thập bát tú.
- 防 Bờ đê – Giữ gìn.
- 妨 Xch. Phường.
- *bị* 防 備 Ngừa hờ trước (prévoir)
- *chỉ* – 止 Ngăn giữ lại, không cho tiến lên (arrêter, cesser).
- *chỉ thụ nhậm* – 止 受 妊 Ngăn giữ không cho có thai (anticonceptionnel).
- *chủ* 房 主 Chủ nhà cho thuê (propriétaire d'une maison).

Phòng dịch 防 疫 Ngừa trước để tránh ôn-dịch (prophylaxie des épidémies).
- *hại trị an* 妨 害 治 安 Nch. Phường hại trị an.
- *hỏa bố* 防 火 布 Thứ vải vào lửa không cháy (tissu ininflammable).
- *hủ tệ* – 腐 劑 Thứ thuốc giết chết vi-khuẩn để giữ cho vật khỏi nát thối.
- *ý như thành* – 意 如 城 Giữ lòng dục riêng của mình như giữ một cái thành.
- *khẩu* – 口 Giữ miệng – Áp chế dư-luận.
- *ngự* – 禦 Ngăn ngừa và chống cự (défendre).
- *ngự lực* – 禦 力 Sức ngăn ngừa và chống-cự của quân đội hoặc quân-hạm (force de défense).
- *ngự quyền* – 禦 權 (Pháp) Quyền của người ta có thể dùng vô luận sức gì, để chống-cự lại, khi gặp người xâm-hại đến tài-sản tính-mệnh của mình (droit de défense).
- *nhàn* – 閑 Ngăn ngừa – Nch. Phòng-bị.
- *ốc* 房 屋 Nhà cửa làm để ở hoặc cho thuê.
- *sự* – 事 Việc trong buồng, tức tính-giao của trai gái, vợ chồng.
- *thành* 防 城 Giữ-gìn thành-trì hoặc giữ-gìn việc trị-an trong thành-phố (garder une ville).
- *thủ* – 守 Giữ-gìn (garder).
- *thủ úy* – 守 尉 Chức quan võ xưa, hàm chánh-ngũ-phẩm.
- *thủy chỉ* – 水 紙 Thứ giấy vào nước không thấm, dùng để bọc đồ đạc cho khỏi ẩm.

Phòng tiền 房 錢 Tiền thuê nhà trọ (loyer).
- *trung thuật* – 中 術 Thuật giao-cấu ở trong buồng, tức là việc tính-giao của trai gái.
- *vệ quyền* 防 衛 權 (Pháp) Cái quyền-lợi của mình dùng để giữ-gìn thân mình, khi mình bị xâm-hại một cách không chính-đáng (droit de défense).
- *xú tệ* – 臭 劑 (Y) Thứ thuốc giữ cho khỏi mùi thối.

PHÓNG 放 Buông thả ra – Đặt lên – Mở ra – Đuổi bỏ đi – Đến – Phát ra – Xch. 倣。
- 倣 Bắt chước. Cũng đọc là phỏng.
- 訪 Xch. Phỏng.
- *ca* 放 歌 Phát lớn tiếng hát lên.
- *chẩn* – 賑 Đem tiền của mà cho người cùng khổ.

- *dạ* – 夜 Cho đi lại ban đêm. Trái với chữ cấm-dạ.
- *dương* – 洋 Thả thuyền ra biển (lancer un navire).
- *đại* – 大 Làm cho to ra (agrandir).
- *đảm* – 膽 To gan, không sợ.
- *đản* – 誕 Phóng túng hay nói tầm bạy.
- *đãng* – 蕩 Không giữ qui-tắc hoặc lễ-tiết (libre, débauché).
- *đạt* – 達 Không chịu bó buộc, chỉ theo ý mình.
- *đồ đao* – 屠 刀 Thả bỏ cái dao hàng thịt – Ngb. Đổi ác làm thiện.
- *hạ* – 下 Ném xuống dưới – Thả xuống (jeter en bas).
- *hiệu* 倣 效 Bắt chước (imiter).

Phóng hỏa 放 火 Thả lửa cho cháy (brûler, incendier).

- *hoài* – 懷 Mặc ý – Nch. Phóng tâm.
- *học* – 學 Bãi học, học-trò về (fin de classe).
- *khí* – 棄 Bỏ đi (abandonner).
- *khoáng* – 曠 Nch. Phóng-đạt.
- *lãng* – 浪 Nch. Phóng-đãng.
- *lãnh tiễn* – 冷 箭 Thả tên bắn chùng – Ngb. Thầm mưu hại người.
- *ngôn* – 言 Lời nói càn không có qui-tắc.
- *nhân* – 人 Người phóng-đạt ở nơi sơn dã = Người ở ẩn.
- *nhiệm* – 任 Để mặc tự-nhiên, không có gì can-thiệp đến (laisser faire, laisser aller).
- *nhiệm tự nhiên* – 任 自 然 Phó mặc cho tự-nhiên.
- *pháo* – 砲 Bắn súng ra (bombarder).
- *sinh* – 生 Bắt được cầm thú đem thả sống ra. Cách nhà Phật hay làm để lấy phúc.
- *tài hóa thu nhân tâm* – 財 貨 收 人 心 Bỏ tiền của ra để mua lấy lòng người.
- *tâm* – 心 Không lo nghĩ, cứ an-dật tự-nhiên – Cái lòng phóng đãng, khó chú-trọng về một việc gì.
- *thí* – 屁 Địt, đánh rắm (péter).
- *thích* – 釋 Buông thả ra (libérer, émanciper).
- *thủ* – 手 Thả tay = Không kiêng nể gì.
- *trái* – 債 Cho vay nợ (prêter).
- *trục* – 逐 Đuổi ra ngoài (chasser, bannir).

Phóng túng – 縱 Buông thả không bó buộc – Tính lung lăng.

- *tứ* – 肆 Buông thả cho tự-do – Tính-tình phóng đãng, không giữ lễ phép (impudent, libertin).
- *viên* 訪 員 Xch. Phỏng-viên.
- *xạ tính* 放 射 性 (Lý) Các chất điện-lôi có tính bắn tia sáng ra, có bốn thứ: 1) có thể thấu qua tấm kim-thuộc, 2) có thể khiến kính ảnh ăn sáng ở trong phòng tối, 3) có thể phát sinh lân-quang ở các vật tiếp gần, 4) đi qua một khí-thể nào có thể làm cho dẫn điện (radiance).

PHỎNG 訪 Mưu – Tự mình hỏi thăm – Tìm – Dò xét.

- 仿 Bắt chước – Cũng viết là 倣 hay 放 – Xch. Phưởng.
- 倣 Bắt chước.
- *biện* 仿 辨 Chiếu theo kiểu mà làm việc.
- *cầu* 訪 求 Hỏi thăm mà tìm (demander et chercher).
- *chất* – 質 Nch. Phỏng vấn (demander).
- *chiếu* 仿 照 Chiếu theo kiểu mà làm (faire d'après modèle).
- *cổ* – 古 Bắt chước đời xưa.
- *cổ* 訪 古 Tìm tòi cổ-tích.
- *hữu* – 友 Hỏi thăm tìm bạn.
- *nã* – 拿 Dò thăm mà bắt.
- *sát* – 察 Hỏi thăm và xem xét (examiner).
- *sự* – 事 Hỏi thăm việc hằng ngày.
- *sử* 倣 使 Ví khiến. Nch. Dả-sử.
- *tạo* 仿 造 Theo kiểu mà làm (imitation).
- *vấn* 訪 問 Hỏi thăm.

Phỏng viên – 員 Người của báo-quán phái đi các nơi để dò thăm tin tức (reporter).

PHÔ 鋪 Bày ra – Xch. Phố.

- *trần* – 陳 Bày ra.

- *trương* – 張 Bày ra để trang hoàng bề ngoài.
- *trương dương lệ* – 張 揚 厲 Hết sức trau dồi khen ngợi.

PHỐ 鋪 Chỗ bán hàng – Chiếu nằm – Nhà trạm.
- 舖 Nch. 鋪。
- 圃 Vườn hoặc chỗ trồng cây – Người làm vườn – Trường sở – Cũng đọc là bổ.
- 浦 Bờ nước.
- *bảo* 鋪 保 (Thương) Cái chứng-thư của người mở cửa hàng buôn-bán, do quan-sảnh phát cho.
- *đệ* – 遞 Do nhà trạm truyền đạt đi.

PHỔ 普 Rộng – Khắp.
- 譜 Quyển sách hoặc sổ biên chép có thứ-tự – Cái biểu-biên bài ca bài nhạc.
- 溥 Lớn – Khắp chung cả – Nch. 普。
- *bác* 普 博 Rộng khắp.
- *biến* – 徧 Khắp cả.
- *biến dân-chủ chủ-nghĩa* – 徧 民 主 主 義 (Chính) Thứ dân-chủ chủ-nghĩa chung cho tất cả mọi người (démocratie générale), cũng như đại-đồng chủ-nghĩa.

Phổ biến luận – 徧 論 Thường thường phổ-biến-luận là cái nghị-luận không trọng đặc-biệt mà trọng phổ-thông, không trọng cá-thể mà trọng toàn-thể – (Triết) Về triết-học thì phổ-biến-luận chủ-trương rằng cái thực-tại chân-chính là cái thực-tại vĩnh-viễn phổ-biến (universalisme).
- *cập* – 及 Thông hành khắp cả.
- *cập giáo-dục* – 及 教 育 (Giáo) Giáo-dục sơ-đẳng mà toàn-thể quốc-dân đều được hưởng chịu (instruction, élémentaire).
- *độ* – 度 (Phật) Tế-độ khắp cả mọi người.
- *độ chúng sinh* – 度 衆 生 (Phật) Tế-độ cho khắp cả chúng-sinh.
- *hệ* 譜 系 Hệ-thống của các đời trong một họ (généalogie).
- *lỗ-sĩ* 普 魯 士 (Địa) Một nước trong liên-bang Đức-ý-chí, nhân khẩu 38.120.173 người (1925) (Prusse).
- *Pháp chiến tranh* – 法 戰 爭 (Sử) Năm 1870 Phổ-lỗ-sĩ với Pháp-lan-tây đánh nhau, quân Phổ tiến vây thành Ba-lê. Kết quả thành cuộc hòa-ước năm 1871, Pháp phải cắt hai đất Alsace Lorraine cho Phổ (guerre prusso-française).
- *phiếm* – 泛 Khắp cả.
- *thí* – 施 Làm ơn cho khắp mọi người.
- *thiên* 溥 天 Khắp trời – Khắp thiên-hạ.
- *thông* 普 通 Thông thường, chung cho phần đông, trái với chuyên-môn, và đặc-biệt (général).

Phổ-thông giáo-dục – 通 教 育 Trí-thức kỹ-năng phàm người ta ai cũng có, gọi là phổ-thông giáo-dục (éducation générale).
- *thông sắc lệnh* – 通 勅 令 (Chính) Sắc-lệnh của Tổng-thống qui-định về việc chung (décret général), trái với cá-nhân sắc-lệnh.
- *thông tuyển cử* – 通 選 舉 (Chính) Chế-độ tuyển-cử không kể tài-sản, học-thức hoặc điều-kiện khác, phàm nhân-dân thành-niên đều nhất-luận có quyền tuyển-cử cả (suffrage universel).

PHỐC 蹼 Cái da mỏng ở chân vịt chân ngỗng.
- 仆 Ngã xuống.
- 扑 Đánh khẽ. Nch. 撲 – Cái gậy vuông.
- 撲 Nch. 扑 – Đánh – Cái gậy – Phủi quét – Cái đồ dùng để đập phủi.
- *lạc* 撲 落 Đánh rơi xuống tan tác.
- *phạt* – 罰 (Pháp) Hình phạt đánh roi (peine du bâton).

PHÔI 胚 Đàn bà có mang được một tháng – Cái đồ mới làm phác ra, chưa thành – Cái mầm cây mới trong hạt mọc ra.
- 坯 Cái đồ đất chưa nung.
- 醅 Rượu, chưa lọc, còn đục.
- *bàn* 胚 盤 (Sinh) Cái điểm trắng ở trong lòng đỏ trứng, khi trứng bị ấp thì điểm ấy lớn dần mà thành con chim con (germe).

- *châu* – 珠 (Thực) Cái hạt nhỏ ở trong tử-phòng của cái hoa chưa thành quả (ovules).
- *dựng* – 孕 Có thai.

Phôi thai – 胎 Phôi là chửa được một tháng, thai là chửa được ba tháng (embryon, fœtus) – Ngb. Cái mầm mới sinh ra.

PHỐI 配 Sánh đôi – Đày người có tội đi nơi xa.

- *cách* – 格 Cái cách-thức theo tội nặng nhẹ mà phát phối đi xa hoặc gần.
- *đương* – 嘗 Chia ra cho tương-đương.
- *hợp* – 合 Họp với nhau.
- *hưởng* – 享 Nói về các vong-linh con cháu cùng hưởng lễ-vật với thủy-tổ trong ngày hợp-tế.
- *ngẫu* – 偶 Vợ chồng sánh đôi (mariage).
- *quân* – 軍 Người phạm tội bị đày ra nơi biên-cảnh để sung-quân.
- *sắc* – 色 Xen lộn nhiều sắc lại với nhau (marier les couleurs).

PHỒN 蕃 Cỏ tốt – Nhiều – Nch. Phiền 番 藩 – Cũng đọc là phiền.

- 瓶 Tên đất ở nước Tàu.
- *diễn* 蕃 衍 Nch. Phiền-diễn.
- *hoa* – 華 Nch. Phiền-hoa.
- *mậu* – 茂 Nch. Phiền-mậu.
- *thịnh* – 盛 Nch. Phiền-thịnh.
- *thứ* – 庶 Đông-đúc.
- *thực* – 殖 Nch. Phiền-thực.
- *tức* – 息 Nch. Phiền-tức.
- *xương* – 昌 Nch. Phiền-xương.

PHU 鈇 Cái rìu.

- 袟 Vạt áo trước.
- 趺 Sống chân – Ngồi xếp bằng.

Phu 附 Sống chân – Bọc con của cái hoa, trong có hột để sinh-thực. Nch. 柎.

- 柎 Bọc con của cái hoa, trong có hột để sinh-thực – Kết gỗ thành bè.
- 莩 Cái lớp da mỏng ở trong ruột cây sậy, tước ra dùng làm lưỡi gà của ống sáo được – Nch. 殍.
- 夫 Người đàn ông đã thành-nhân gọi là phu.
- 膚 Lớp da dính với thịt gọi là phu – Thịt heo, thịt lợn – Đẹp – Lớn.
- 敷 Bày dăng ra – Đủ – Đường đi.
- 孚 Tin được – Chim ấp trứng.
- 孵 Chim ấp trứng – Con sâu hoặc con cá trong trứng nở ra cũng gọi là phu.
- *bố* 敷 布 Dăng bày ra = Ban-hành mệnh-lệnh ra khắp nơi.
- *cáo* – 告 Nch. Bố-cáo.
- *công* 膚 功 Công to.
- *dịch* 夫 役 Người làm công cho người ta để kiếm ăn (coolie).
- *diễn* 敷 衍 Bày dăng ra – Ứng thù qua loa bề ngoài.
- *du* – 愉 Vui vẻ – Dư dụ.
- *giáo* – 教 Tuyên-bố giáo-hóa ra cho nhân-dân.
- *hóa* – 化 Nch. Phu-giáo.
- *hóa* 孵 化 Trong trứng nở ra, nói chung loài sâu và loài cá.
- *nhân* 夫 人 Ngày xưa gọi vợ các vua chư-hầu là phu-nhân – Hiệu vua phong cho vợ các quan nhất-phẩm, tức là nhất-phẩm mệnh-phụ – Ngày nay gọi đàn-bà có chồng là phu-nhân.

Phu nhũ 孚 乳 Chim ấp trứng (couver).

- *phụ* 夫 婦 Chồng và vợ (époux).
- *quân* – 君 Vợ gọi chồng là phu-quân.
- *quí phụ vinh* – 貴 婦 榮 Chồng làm quan sang thì vợ được vinh-hiển.
- *sướng* 敷 暢 Văn-nghĩa lưu-hoạt, gọi là phu-sướng.
- *tấu* – 奏 Tỏ bày ra.
- *tế* 夫 壻 Vợ gọi chồng là phu-tế.
- *thiển* 膚 淺 Phu là mỏng, ở ngoài da, thiển là cạn. Phàm cái gì cạn gần, chỉ có ở trên mặt, gọi là phu-thiển.
- *thiết* 敷 設 Bày dăng ra.
- *trị* – 治 Thi-hành chính-trị ra cho nhân-dân.
- *tử* 夫 子 Tiếng tôn-xưng của học-trò gọi thầy.

– *xướng phụ tùy* – 唱 婦 隨 Chồng xướng vợ theo, tức là vợ chồng hòa hảo.

PHÙ 俘 Bắt được – Người bị bắt trong khi chiến tranh.

– 浮 Nổi trên mặt nước – Quá độ – Hư-không.

– 符 Cái thẻ tre để làm tin – Hợp nhau – Cái bùa của nhà thuật-sĩ.

– 扶 Giúp đỡ – Hai cây mọc chung đều nhau.

– 茯 Cây phù-dung – Tục gọi cây trầu là phù.

– 芣 Một thứ cây loài thảo. Xch. Phù-dĩ.

– 苻 Một thứ cây loài thảo.

– 蜉 Xch. Phù-du.

Phù bác-đài 浮 礮 臺 (Quân) Tên riêng để gọi hải-phòng-hạm, tức là cái bác-đài nổi trên mặt nước.

– *bạc* – 薄 Phù là nổi, bạc là mỏng = Không sâu dày, không chắc chắn. Thường nói về hạng người nông-nổi.

– *bào* – 泡 Bọt nước (écume).

– *biểu* – 表 Cái đồ để đo các chất nước hòa lộn nhau, xem thứ nào nặng nhẹ bao nhiêu.

– *bình* – 萍 Cây bèo.

– *chú* 符 咒 Lá bùa và câu chú = Bí-quyết của đạo-gia dùng để đuổi ma quỉ.

– *danh* 浮 名 Tiếng trống không – Nch. Hư danh.

– *dân* – 民 Người không có chức-nghiệp (vagaboud).

– *dĩ* 芣 苡 (Thực) Tức là cây mã-đề, hột nó gọi là xa-tiền, dùng làm thuốc.

– *du* 浮 游 Đi chơi chỗ này chỗ khác.

– *du* 蜉 蝣 (Động) Một thứ trùng nhỏ, đầu như đầu chuồn-chuồn mà nhỏ, hay bay ở gần nước, tối thì hay bay ở quanh bóng đèn, mau chết lắm.

– *dung* 芙 蓉 (Thực) Thứ cây cao chừng thước rưỡi, lá to hoa đỏ, trắng, vàng.

– *dự* 浮 譽 Nch. Phù-danh.

– *dực* 扶 翼 Giúp đỡ – Nch. Khuông-phò, phù-trợ.

– *dưỡng* – 養 Giúp đỡ và nuôi nấng.

– *động* 浮 動 Nch. Lưu-động.

Phù-đổng-thiên-vương 扶 董 天 王 (Cố) Tục truyền đời Hùng-vương thứ sáu, nước ta có giặc Ân đến đánh, có một người trẻ tuổi ở làng Phù-đổng (nay thuộc tỉnh Bắc-ninh) đánh được giặc, rồi biến mất, người sau lập đền thờ, gọi là Phù-đổng-thiên-vương, tức là Đức Thánh Gióng.

– *gia phiếm trạch* 浮 家 泛 宅 Nhà cửa trôi nổi trên mặt nước = Ở thuyền, hoặc ở nhà bè.

– *hiêu* – 囂 Nông-nổi mà hay khoe khoang.

– *hiệu* 符 號 Dấu hiệu để ghi việc hoặc vật gì (signe, symbole).

– *hoa* 浮 華 Màu mờ bề ngoài mà ở trong không thực (vaniteux, pompeux).

– *hợp* 符 合 Đúng với nhau. Ngày xưa có tục lấy cái thẻ tre viết chữ lên trên rồi chẻ đôi ra, mỗi người cầm mỗi mảnh, sau đem hợp lại cho đúng để làm tin.

– *huề* 扶 疎 Giúp đỡ dìu dắc – Nch. Đề-huề.

– *kê* – 乩 Đỡ khúc gỗ để phụ đồng tiên: lấy một cái mâm, đựng cát hoặc gạo, rồi dùng một khúc gỗ có cắm cái que nhọn, lấy hai người cầm, để cầu thần tiên ứng vào mà do que nhọn viết chữ lên mâm.

– *kiều* 浮 橋 Cầu nổi, cầu phao, dùng một tấm ván, hoặc dùng thuyền kết lại mà làm thành (pont flottant).

– *lạm* – 濫 Quá số thường – Nch. Quá-độ (excessif, exagéré).

Phù lãng nhân – 浪 人 Người nay đây mai đó, không có chỗ qui-túc nhất-định.

– *lỗ* 俘 虜 Quân bắt được của bên giặc trong khi chiến-tranh (prisonnier de guerre).

– *lợi* 浮 利 Cái lợi không chắc chắn.

– *lục* 符 籙 Cái-bùa của đạo-sĩ làm phép.

– *lưu* 扶 留 (Thực) Cây trầu không. Tục viết là 芙 蒥.

- *nang* 浮 囊 Cái đồ dùng, hễ buộc vào mình người thì xuống nước không chìm, cứ nổi ở trên mặt nước (flotteur bouée).
- *nghị* 議 Cái nghị-luận không chắc chắn, không đủ tin được.
- *nghĩa* 扶 義 Giúp việc nghĩa, tức là trượng-nghĩa – Người có nghĩa-khí.
- *ngôn* 浮 言 Lời nói trôi nổi không có căn-cứ.
- *nguy* 扶 危 Giúp người trong lúc nguy-cấp.
- *pháp* 符 法 Phép thuật của nhà đạo-sĩ, dùng để sai khiến quỉ-thần.
- *phí* 浮 費 Phí dụng quá số thường (dépense exagérée).
- *phiếm* – 泛 Trôi nổi = Đi thuyền chỗ này chỗ nọ – Không chắc chắn, không thiết thực.
- *quyết* 符 訣 Cái phép mầu của nhà đạo-sĩ, dùng để sai khiến quỉ-thần.
- *sa* 浮 沙 Bãi cát nổi lên ở cửa sông hoặc ở lòng sông (banc de sable, alluvions).
- *sinh* – 生 Cái đời người sống gửi trong chốc lát (vie éphémère).
- *tá* 扶 佐 Giúp đỡ (aider).

Phù táo 浮 躁 Nông nổi và nóng nảy không biết nhẫn-nại.

- *thạch* – 石 Đá bọt (pierre ponce).
- *thế* – 世 Đời người thay đổi không định – Nch. Phù-sinh.
- *thực* 扶 植 Giúp đỡ, vun trồng, cho có thể độc-lập được.
- *tỷ* 符 璽 Thẻ và ấn của vua.
- *tiêu* 浮 標 Cái phao thả nổi ở những nơi nước cạn, hoặc dưới có đá, để cho người đi tàu chú-ý mà tránh (bouée).
- *trầm* – 沉 Nổi và chìm = Tùy thời mà lên xuống – Ném đồ ăn xuống nước mà tế hà-bá.
- *trì* 扶 持 Giúp đỡ giữ-gìn (protéger).
- *trợ* – 助 Giúp đỡ (aider).
- *từ* 浮 辭 Lời nói trôi nổi không chắc chắn.
- *tửu* 扶 酒 Trầu và rượu.
- *ứng* 符 應 Ý nói mệnh trời và việc người ứng hợp với nhau.
- *văn* 浮 文 Nch. Hư-văn.
- *vân* – 雲 Đám mây nổi dễ tan – Ngb. Phú quí được đó mất đó.
- *vinh* – 榮 Nch. Hư-vinh.
- *tang* 扶 桑 Ngày xưa gọi phù-tang là một thứ cây thần sản ở nơi mặt trời mọc · Tên nước ngày xưa, ở đó có nhiều cây phù tang – Ngày nay gọi nước Nhật-bản là nước Phù-tang.

PHÚ 富 Giầu có.

- 覆 Che ở trên – Xch. Phúc.
- 賦 Tiền thuế – Cấp cho – Phô bày ra – Một lối văn vần của Tàu và Ta.
- *bẩm* 賦 稟 Cái tư-năng sinh ra đã sẵn có (don inné).

Phú cống – 貢 Tiền của của nước chư-hầu mỗi năm phải nộp cho nước mạnh (tribut).

- *cốt* 富 骨 Cái tướng người giàu có.
- *cường* – 強 Giàu và mạnh (riche et puissant).
- *dịch* 賦 役 Thuế má và dao-dịch (impôt et corvée).
- *dữ* – 與 Trời cấp cho.
- *hào* 富 豪 Người giàu có và có thế-lực.
- *hậu* – 厚 Giầu có nhiều (très riche).
- *hộ* 戶 Nhà giàu (richard).
- *hữu* – 有 Giàu có (riche).
- *yên* – 安 (Địa) Một tỉnh ở phía nam Trung-kỳ.
- *lệ* – 麗 Giàu có và đẹp đẽ (riche et beau).
- *nguyên* – 源 Nguồn gốc, hoặc nguyên-động-lực sinh ra của cải (source de richesse).
- *phận* 賦 分 Năng-lực trời cấp cho.
- *phẫu* 覆 瓿 Đem bài văn hay quyển sách mà đậy hũ tương – Ngb. Văn-chương không giá-trị.
- *quí* 富 貴 Giàu sang.
- *quí hoa* – 貴 花 Tên riêng để gọi hoa mẫu-đơn.

- *quí nhất mộng* – 貴 – 夢 Giàu sang ở đời chỉ là một giấc mộng.
- *quốc-đảo* – 國 島 (Địa) Một hòn đảo ở phía tây Nam-kỳ, trong vịnh Xiêm-la.
- *sĩ sơn* – 士 山 (Địa) Cái núi cao nhất của nước Nhật-bản.
- *tái* 覆 載 Che và chở = Trời che đất chở Ngb. Ơn bảo-dưỡng.

Phú thọ 富 壽 Giầu có và sống lâu (richesse et longévité).

- *thuế* 賦 稅 Các thứ thuế mà nhân-dân phải nộp cho chánh-phủ (impôts).
- *thứ* 富 庶 Giầu có và đông đúc (riche et populeux).
- *thương* – 商 Người lái buôn giầu (riche commerçant).
- *tính* 賦 性 Bản-tính tự-nhiên (nature).
- *túc* 富 足 Giàu có đầy đủ (riche).
- *tuế* – 歲 Năm được mùa (année d'abondance).
- *xuân* – 春 (Sử) Tên riêng của tỉnh-thành Thuận-hóa bây giờ, vì thành đóng ở làng Phú-xuân.

PHỤ 阜 Gò đất – Lớn – Nhiều.

- 父 Cha – Xch. Phủ.
- 輔 Xương mép – Miếng gỗ ở hai bên má xe – Giúp đỡ.
- 負 Vác trên lưng – Làm trái ngược – Cậy vào – Thua – Thẹn thùng – Thiếu nợ.
- 阜 Xch. Phò.
- 附 Nhờ dựa vào – Gởi cho – Thêm vào.
- 賻 Đem lễ vật để điếu nhà có tang.
- 埠 Bến tàu đậu.
- 婦 Đàn bà – Vợ.
- 玭 Nch. 附 – Một thứ ngọc thạch.
- 祔 Lễ rước thần-chủ vào miếu Thủy-tổ, làm khi hết tang ba năm = Dỗ hết tang – Lễ hợp-táng.
- *bật* 輔 弼 Giúp dỡ, nói về tôi giúp vua.
- *ân* 負 恩 Bội ơn.

Phụ bạc – 薄 Phụ-ân và bạc-tình – Nch. Bội-bạc.

- *bại* – 敗 Thua (défaite).
- *cận* 附 近 Tiếp gần (tout près, avoisinant).
- *cấp* – 給 Món tiền cấp thêm ra ngoài tiền nguyệt-bổng (indemnité).
- *cấp tòng sư* 負 笈 從 師 Mang tráp sách theo thầy đi học.
- *chánh* 輔 政 Quan đại-thần giúp ấu-chúa để trông nom việc nước (régent).
- *chấp* 父 執 Bè bạn của cha mình.
- *chức* 婦 職 Công việc của đàn bà làm.
- *công* – 工 Công việc đàn-bà – Nch. Nữ-công (travail féminin).
- *dung* 附 庸 Phụ thuộc với một nước khác.
- *dực* 輔 翼 Giúp đỡ (assister).
- *đái* 負 戴 Vác trên lưng và đội trên đầu = Mang trách-nhiệm nặng nề.
- *đảm* – 擔 Vác trên lưng và gánh trên vai = Mang trách-nhiệm.
- *đạo* 婦 道 Qui-tắc người đàn-bà phải giữ.
- *đạo* 輔 導 Thầy học dạy vua khi còn nhỏ.
- *đầu* 埠 頭 Nơi bến sông, bến biển, tàu thuyền buôn bán đến đậu đông (port de commerce).
- *đới phạm* 附 帶 犯 (Pháp) Người đã phạm tội, trong khi thẩm-phán lại thấy phạm tội khác nữa.
- *đức* 負 德 Trái với đạo-đức – Nch. Phụ-ân.

Phụ đức 婦 德 Đức tốt của đàn-bà (vertu féminine).

- *gia hình* 附 加 刑 (Pháp) Cái hình-phạt phụ thuộc với chủ-hình, như tước-đoạt công-quyền, phạt-kim, một-thu, đều là phụ-gia-hình (peines accessoires).
- *gia thuế* – 加 稅 (Kinh) Thuế đặc-biệt trưng thêm ra ngoài các thứ thuế chính-ngạch (impôts additionnels).
- *giáo* – 教 Tức là trợ-giáo (instituteur auxillaire).
- *hà* 負 荷 Mang việc nặng – Kế thừa sự-nghiệp của tổ-tiên.

- *hóa* 附 化 Nch. Qui-hóa, qui-thuận.
- *họa* – 和 Họa theo – Nch. Tán-thành.
- *học* 婦 學 Việc giáo-dục của đàn-bà con gái đời xưa, chia làm bốn thứ: nữ-đức, nữ ngôn, nữ-dung, nữ-công.
- *huynh* 父 兄 Cha anh = Tiếng gọi chung các người lớn trong nhà.
- *khí* 負 氣 Nổi cơn giận (colère).
- *khoa* 婦 科 (Y) Môn y-học nghiên-cứu cách điều-trị những tật-bệnh của đàn bà (maladies des femmes).
- *lão* 父 老 Người già (vieillard).
- *lục* 附 錄 Văn-tự chép thêm vào sau quyển sách (appendice).
- *lực* 負 力 Cậy sức khỏe của mình.
- *mẫu* 父 母 Cha và mẹ (parents).
- *mẫu quan* – 母 官 Quan địa-phương, dân xem như là cha mẹ.

Phụ nghĩa 負 義 Trái với tình-nghĩa.

- *nhân nan hóa* 婦 人 難 化 Đàn bà khó giáo-hóa lắm, ý nói đàn bà ngu dộn hơn đàn ông, nên khó dạy, đó là theo đạo đức ngày xưa.
- *nữ chức-nghiệp vận-động* – 女 職 業 運 動 Cuộc vận-động yêu-cầu cho đàn bà cũng có chức-nghiệp bình-đẳng với đàn ông.
- *nữ giải phóng* – 女 解 放 Sự buông thả cho đàn bà con gái được tự-do (émancipation de la femme).
- *nữ vận-động* – 女 運 動 Cuộc vận-động cốt đánh đổ cái tình-trạng bất-bình-đẳng trong khoảng nam nữ, để nâng cao địa-vị và năng-lực của phụ-nữ lên. (mouvement féministe).
- *tá* 輔 佐 Giúp đỡ (assister).
- *tắc* 附 則 Qui-tắc phụ thêm vào qui-tắc chính (articles accessoires, addendum).
- *tâm* 負 心 Lòng phụ bạc – Quên ơn.
- *tân* – 薪 Vác củi – Làm việc khó nhọc – Làm việc hèn hạ.
- *thuộc* 附 屬 Đeo thêm vào, không phải phần chính.
- *tình* 負 情 Quên tình-nghĩa.
- *trách* – 責 Mang một trách-nhiệm gì.
- *trái* – 債 Thiếu nợ (être débiteur).
- *trái tử hoàn* 父 債 子 還 Câu tục-ngữ nghĩa là: nợ của cha thì con phải trả.
- *trọng chí viễn* 負 重 至 遠 Vác nặng mà phải đi xa – Ngb. Nói người đương nổi trách-nhiệm rất nặng nề.

Phụ trợ 輔 助 Giúp đỡ (assister).

- *tùng* 附 從 Nch. Phụ-thuộc.
- *tử* – 子 (Thực) Một thứ cây cao chừng một thước, hoa đỏ biếc hoặc trắng, quả đen và nhỏ, củ dùng làm thuốc.
- *tử* 父 子 Cha và con (père et fils).
- *tướng* 輔 相 Quan Tể-tướng giúp vua.
- *tướng* 婦 相 Người đàn bà giúp đỡ chồng coi sóc những việc trong nhà, cũng gọi là nội-tướng.
- *ước* 負 約 Nch. Bội-ước.

PHỦ 府 Chỗ chứa sách vở tiền của – Nha-môn – Nhà to – Một khu-vực trong tỉnh, to hơn huyện.

- 俯 Cúi xuống.
- 父 Đàn ông – Ông già.
- 甫 Tiếng sang trọng dùng để xưng người đàn ông, như Khổng-tử gọi là Ni-phủ – Tên, hỏi tên người khác, xưng là đài-phủ 台甫 – Gọi cha là phủ, như hỏi cha người khác gọi là tôn-phủ – Vừa mới – Đông nhiều – Lớn.
- 腑 Xch. Lục phủ.
- 否 Chẳng, không, trái với chữ nhận 認 và khẳng 肯. Xch. Bỉ.
- 斧 Cái rìu để chặt cây – Đồ binh khí.
- 撫 Vỗ về – An ủy – Thoa bóp – Cầm lấy – Cũng đọc là vũ.
- *an* 撫 安 Khuyên dụ cho yên ổn (inviter à la paix).
- *cân* 斧 斤 Cái rìu và cái búa = Hình phạt nặng.

Phủ chất 斧 鑕 Phủ là cái rìu, chất là cái thớt bằng sắt, đặt đầu người bị tử-hình lên đó để chém = Tử-hình (peine

capitale).
- *chính* · 政 Lấy rìu mà sửa lại cho đúng · Lời nói khiêm khi mượn người sửa văn của mình.
- *chưởng* 撫 掌 Vỗ tay tỏ ý vui vẻ hoặc hoan-nghênh.
- *cúc* · 鞠 Vỗ về chăm nom con cái.
- *dân* – 民 Khuyên dụ nhân-dân cho yên ổn.
- *doãn* 府 尹 Quan thủ-hiến một tỉnh có kinh đô đóng ở đó, như Thừa-thiên Phủ-doãn.
- *dụ* 撫 誘 An ủy khuyến dụ nhân-dân.
- *dưỡng* - 養 Vỗ về nuôi nấng con cái.
- *định* 否 定 Qui-định trái lại – Không nhận như thế (nier).
- *định mệnh-đề* – 定 命 題 (Luận) Cái mệnh-đề tỏ ý không có như thế, trái với khẳng-định mệnh đề (proposition négative).
- *đường* 府 堂 Dinh-thự của quan tri-phủ Quan tri-phủ.
- *hạ thôi miên pháp* 撫 下 催 眠 法 Phép thôi miên dùng tay vuốt vào mình người bị thuật để làm thuật.
- *khố* 府 庫 Nơi tàng trữ của cải của nhà nước.
- *kiếm* 撫 劍 Vỗ tay vào gươm để chực rút ra.
- *ngưỡng* 俯 仰 Cúi xuống và ngẩng lên.
- *nhận* 否 認 Không thừa-nhận như thế (nier).

Phủ niệm 俯 念 Thương xuống kẻ dưới = Thường dùng để nói xin người trên nghĩ xuống đến mình.
- *phách* 撫 拍 Vỗ về để an-ủy hoặc để chơi nhởn.
- *phục* 伏 Lạy sụp xuống đất (se prosterner).
- *quyết* 否 決 Biểu quyết phản-đối lại (voter contre).
- *thủ thiếp nhĩ* 俯 首 帖 耳 Cúi đầu khép tai Ngb. Thái-độ của người hèn hạ.
- *thừa* 府 丞 Chức quan ở dưới chức Phủ-doãn.
- *tồn* 撫 存 An-ủy và hỏi thăm.
- *trấn* – 鎮 Phủ-dụ và giữ-gìn những nơi mà nhân-dân chưa được yên-tịnh.
- *tuất* – 恤 An-ủy và cứu-tế nhân-dân.
- *ủy* – 慰 Vỗ về khuyên lơn. Nch. An-ủy.
- *việt* 斧 鉞 Phủ là cái rìu, việt là cái búa lớn dùng để trị người có tội = Hình phạt nặng.

PHÚC 福 Việc tốt lành, như giàu sang, thọ – Việc may – Thịt hay rượu đã tế thần rồi.
- 覆 Lật lại, úp lại – Nghiêng đổ – Trả lời – Xét kỹ · Xch. Phú.
- 腹 Bụng - Bọc dấu ở trong Khúc nôi trong lòng.
- *âm* 覆 音 Trả lời thơ – Cái thơ trả lời (réponse).
- *âm* 福 音 Tin tức tốt – (Tôn) Giáo-đồ Cơ-đốc gọi sách tân-ước là Phúc-âm (Evangile).
- *ấm* – 蔭 Ơn trạch của tổ-tiên để lại cho con cháu nhờ.

Phúc bạc – 薄 Phúc mỏng – Nch. Vô-phúc.
- *bất trùng lai* – 不 重 來 Nch. Phúc vô song chí.
- *cảo* 腹 稿 Văn-cảo đã sắp sẵn trong não rồi, chỉ còn viết ra thôi.
- *cân* 筋 (Sinh-lý) Cái gân ở bụng (muscle abdominale).
- *chí tâm linh* 福 至 心 靈 Khi gặp vận may thì tâm-tư thành ra linh-mẫn hơn thường.
- *đáp* 覆 答 Trả lời lại (réponse).
- *đẳng hà sa* 福 等 河 沙 Phúc nhiều như cát sông, tức là nhiều phúc lắm.
- *địa* 地 Chỗ thần-tiên ở Chỗ ở an-vui.
- *điền* 田 (Phật) Người tu-hành kính Phật gọi là kính-điền, báo ơn vua và cha gọi là ân-điền, thương kẻ nghèo khổ gọi là bi-điền. Gọi chung cả ba cái ấy là phúc-điền.

- *đức* – 德 Phúc là hạnh phúc, đức là mỹ-đức (bonheur et vertu).
- *hạch* 覆 核 Thi hương có kỳ thi cuối cùng gọi là phúc-hạch, xét lại cả những người trúng-cách trong ba kỳ thi trước, xem người nào đáng lấy đậu.
- *hậu* 福 厚 Phúc-đức dày-dặn.
- *hồi* 覆 回 Đáp thơ trả lại (répondre).
- *khảo* – 考 Một hạng quan trong trường hương-thí, chấm lại những bài thi đã do các quan sơ-khảo chấm rồi.
- *khí* 福 氣 Nch. Phúc trạch.

Phúc lộc – 祿 Phúc là đều tốt lành, lộc là của cải. Ta thường gọi nhiều con là phúc, làm quan là lộc.

- *lợi* – 利 Hạnh-phúc và lợi-ích (bonheur et intérêts).
- *mạc* 腹 膜 (Sinh-lý) Cái da mỏng bọc xung-quanh bụng để giữ các nội-tạng cho khỏi sai vị-trí (péritoine).
- *mạc viêm* 膜 炎 (Y) Bệnh đau bụng rất dữ (péritonite).
- *mệnh* 覆 命 Trình báo lại một việc gì đã làm theo mệnh-lệnh người trên.
- *nhân* 福 人 Người có phúc.
- *phận* - 分 Phúc là hạnh-phúc, phận là phận-mệnh. Phúc-phận là cái phận-mệnh được hưởng nhiều phúc.
- *thẩm viện* 覆 審 院 (Pháp) Tòa-án xét lại những án-kiện do tòa-án trừng-trị khống-cáo lên (cour d'appel).
- *thần* 福 神 Vị thần thường làm phúc cho người (bon génie).
- *thọ* – 壽 Vận tốt và sống lâu. Ta thường gọi nhiều con là phúc, sống lâu là thọ.
- *thọ cao* – 壽 膏 Tên riêng để gọi thuốc phiện.
- *thống* 腹 痛 (Y) Bệnh đau bụng.
- *thủy nan thu* 覆 水 難 收 Nước đổ khó hốt lại – Ngb. Làm việc sai lầm, hối-hận không được nữa.
- *tín* – 信 Đáp thơ. Nch. Phúc-âm (répondre à une lettre).
- *tinh* 福 星 Vị sao tốt. Người cứu tế chúng sinh - Vận may.

Phúc trạch – 澤 Ơn trời cho nhiều phúc (faveur divine).

- *trướng* 腹 脹 (Y) Bệnh trong bụng tích nước mà trướng lên.
- *tuệ* 福 慧 Phúc-đức và trí tuệ.
- *tự* 腹 笥 Bụng chứa nhiều chữ, ví như cái rương sách.
- *tướng* 福 將 Ông tướng vì may mà được trận.
- *tướng* - 相 Cái tướng-mạo của người được hưởng nhiều hạnh-phúc.
- *vô song chí* 無 雙 至 Vận may không thường hay có luôn.
- *xoang* 腹 腔 (Sinh-lý) Bụng, ở trong có tỳ, vị, gan, ruột (cavité abdominale).

PHỤC 復 Trở về. Đáp lại. Lại lần nữa.

- 服 Quần áo. Đồ tang - Theo. Làm việc - Ăn, uống.
- 伏 Che đậy - Ẩn nấp. Cúi xuống. Chịu tội. Nch. 服.
- 茯 Xch. Phục-linh.
- *án* 伏 案 Cúi đầu xuống bàn, nói người chăm học, chăm viết lắm.
- *bái* - 拜 Cúi mình xuống đất mà lạy (se prosterner).
- *biện* - 辯 Tự nhận rằng mình lầm lỗi, viết giấy để cam chịu tội.
- *binh* – 兵 Núp binh để đánh úp.
- *bích* 復 辟 Ngôi vua đã mất mà lấy lại được.
- *chế* 服 制 Chế-độ tang-phục chia làm trảm-thôi, tư-thôi, đại-công, tiểu công, tư-ma, lấy thân sơ mà khác nhau.

Phục chính 復 政 Trả chính-quyền lại cho nhà vua.

- *chức* - 職 Được khôi-phục chức-vụ cũ (être réintégré dans ses anciennes fonctions).
- *cổ* – 古 Trở lại đời xưa – Khôi-phục chế độ xưa.
- *dịch* 服 役 Làm việc khó nhọc.

- *duy* 伏 惟 Cúi xuống đất mà nhớ nghĩ, tiếng kẻ dưới dùng để tỏ ý tôn-kính kẻ trên.
- *dung* 服 用 Quần áo và đồ dùng (vêtements et objets).
- *dược* 藥 Uống thuốc (prendre des médicaments).
- *độc* 毒 Uống thuốc độc (empoisonner).
- *Hy* 伏 羲 (Nhân) Ông vua nước Tàu đời thượng-cổ, dạy dân đánh cá, nuôi súc, vạch ra bát-quái và sáng-lập ra văn-khế.
- *hình* 刑 Có tội mà chịu hình-phạt.
- *hoạt* 復 活 Đã chết mà sống lại (résurrection).
- *hoạt tiết* 活 節 (Tôn) Ngày lễ phục-sinh của Gia-tô (Pâques).
- *hồn* - 魂 Chiêu hồn mà gọi cho tỉnh lại (évoquer, rappeler l'âme).
- *hưng* 興 Sau khi đã suy mà thịnh trở lại (renaissance).
- *khí* 服 氣 Phép tu-dưỡng của đạo-gia.
- *kỳ* 伏 祈 Cúi mình xuống mà cầu xin.
- *kiếm* 劍 Lấy gươm mà tự-tử.
- *lao* 服 勞 Chịu khó làm việc.
- *lạp* 伏 臘 Ngày phục-nhật mùa hạ, và ngày lạp-nhật mùa đông.

Phục linh 茯 苓 (Thực) Một thứ cây loài ẩn hoa, sinh ở trong rừng thông, thành từng khối, vỏ đen, ruột hơi đỏ, dùng làm thuốc.

- *long phụng sồ* 伏 龍 鳳 雛 (Nhân) Phục-long là con rồng nằm, phụng-sồ là con phượng non = Người đời Tam-quốc gọi Gia-Cát-Lượng là Phục-long và Bàng-Thống là Phụng-sồ.
- *mãng* 莽 Người ẩn núp trong bụi rậm = Kẻ trộm kẻ cướp.
- *mệnh* 復 命 Vâng mệnh làm việc xong rồi, trở về báo-cáo lại.
- *nghĩa* 服 義 Phục theo chính nghĩa.
- *nguyên* 復 元 Khôi-phục nguyên-khí lại.
- *nguyên* [illegible] Bệnh đã khỏi hẳn mà trở lại mạnh như trước.
- *ngự* 服 御 Quần áo và xe ngựa.
- *nhật* 伏 日 Ba mươi ngày tháng hạ-quí gọi là phục-nhật, chia ra: sơ-phục, trung-phục và hạ-phục.
- *niệm* - 念 Nch. Phục duy.
- *pháp* – 法 Có tội mà chịu hình-phạt Nch. Phục-hình.
- *pháp* 服 法 Cách uống thuốc.
- *quyền* 復 權 (Pháp) Người bị đình-chỉ công-quyền, được khôi-phục quyền-lợi trở lại.
- *quốc* – 國 Khôi-phục quyền độc lập của nước mình lại.
- *sắc* 服 色 Nhan-sắc của quần áo.
- *sinh* 復 生 Đã chết mà sống lại (résurrection).

Phục sự 服 事 Chịu làm việc khó nhọc.

- *sức* - 飾 Quần áo mặc và đồ trang sức (vêtements et parures).
- *tang* – 喪 Mặc đồ tang (porter le deuil).
- *tân kỷ* 復 新 紀 (Địa-chất) Thời-kỳ thứ năm trong cận-sinh-đại (périod pliocène).
- *thiện* 服 善 Phục theo đều lành.
- *thổ* 伏 土 Chôn xuống đất (enterer).
- *thù* 復 讐 Trả thù lại - Nch. Báo-cừu (vengeance).
- *thư* 伏 雌 Gà ấp trứng (poule couveuse).
- *thức* 服 式 Cách-thức của quần áo mặc.
- *thực* – 食 Mặc và ăn - Phép dưỡng-sinh của Đạo-gia.
- *tòng* – 從 Thuận theo (soumission).
- *tội* – 罪 Nhận tội của mình (reconnaître sa faute).
- *trật* – 秩 Phẩm-cấp về chế-phục của quan-lại.
- *tư* 伏 思 Nch. Phục duy.
- *tửu* 服 酒 Đổ rượu cho người ta uống say để mưu hại.
- *vật* – 物 Quần áo và đồ đạc.
- *vụ* – 務 Làm chức việc của mình phải làm.

PHÚN 歕 Thổi hơi ra – Phun trong miệng ra.
- 吩 Thổi vật gì ở trong miệng ra – Ở dưới đất phun lên.
- *hỏa khẩu* 噴火口 (Địa) Cái miệng núi lửa, do đó phun lửa ra (cratère).

Phún môn – 門 (Sinh-lý) Chỗ cửa của dạ dày tiếp với cuống họng.
- *phạn* – 飯 Đương ăn mà cười phun ra cơm – Ngb. Cười bậy.
- *tuyền* – 泉 Cái suối nước phun ngược lên, cũng gọi là phi-tuyền (source artésienne, geyser).
- *xuất* – 出 Phun ra.

PHÙNG 逢 Gặp – Rước lấy – To lớn.
- 馮 Tên họ người – Xch. Bằng.
- 縫 May áo – Vá áo.
- *công* 縫工 Thợ may (tailleur).
- *dịch* 逢掖 Thứ áo của nhà nho đời xưa mặc.
- *khắc-Khoan* 馮克寬 (Nhân) Người danh-sĩ đời Lê, tục gọi là Trạng Bùng, làm quan về đời Anh-tôn và Thế-tôn.
- *nghinh* 逢迎 Đón rước – Tiếp đãi.
- *nhân thuyết hạng* – 人說項 Đi đâu cũng nói khoe việc tốt của người khác.
- *quân* – 君 Đón tiếp ý-chỉ của người trên mà dua nịnh.
- *xuyết* 縫綴 May và vá (coudre et raccommoder).

PHÚNG 諷 Đọc trầm – Mượn lời bóng bảy để cảm-hóa người.
- 賵 Lễ vật đi điếu người chết.
- *điếu* 賵弔 Đem lễ-vật đến hỏi thăm nhà có tang.
- *gián* 諷諫 Dùng lời nói bóng để can người.
- *khuyến* – 勸 Dùng lời nói bóng để khuyên người.

Phúng thứ – 刺 Dùng lời nói ngoắt nghéo để chọc ghẹo người.
- *thứ-họa* – 刺畫 Những bức họa-đồ có ý phúng-thứ (caricature).

- *vịnh* – 詠 Thấy cảnh-vật mà ngâm vịnh.

PHỤNG 奉 Vâng chịu – Hiến dâng – Hầu hạ – Suy tôn lên.
- 鳳 Xch. Phượng.
- *an* 奉安 Đem linh-cữu của vua hay của hoàng-hậu mà an táng gọi là phụng-an.
- *chỉ* – 旨 Vâng lệnh của vua.
- *chức* – 職 Vâng theo mệnh trên mà làm chức-vụ mình.
- *công* – 公 Chuyên lấy việc công làm trọng.
- *dưỡng* – 養 Chăm nuôi người bề trên.
- *giáo* – 教 Theo thầy mà học – Nch. Thụ giáo.
- *hành* – 行 Vâng lệnh mà thi-hành.
- *hiến* – 獻 Dâng lễ-vật lên kẻ trên.
- *lệnh* – 令 Vâng lệnh của kẻ trên.
- *mệnh* – 命 Vâng mệnh của kẻ trên.
- *sứ* – 使 Vâng mệnh mà đi ra ngoại-quốc để lo công-cán.
- *sự* – 事 Chăm nom cha mẹ.
- *thiên thừa vận* – 天承運 Câu mở đầu trong tờ chiếu-thư của vua thường dùng (vua nhà Thanh hay dùng) – Các chiếu thư ở nước ta đổi dùng: Thừa-thiên hưng-vận.
- *thừa* – 承 A dua theo người.

Phụng tiên – 先 Thờ tổ-tiên – Tên đền thờ các tổ-tiên ở trong cung vua.
- *tống* – 送 Đem vật-phẩm biếu người khác.
- *trát* – 札 Nhân-dân vâng theo trát của quan.

PHÚC 複 Áo lót – Nhiều lớp.
- 馥 Mùi hương thơm – Thơm.
- 愎 Chỉ theo ý mình mà làm, chứ không theo lời ai cả.
- *bản* 複本 Nch. Phó-bản (duplicata).
- *bản vị chế* – 本位制 Chế-độ đồng-thời dùng hai thứ đơn vị – (Kinh) Chế-độ đồng-thời dùng hai thứ tiền vàng và bạc làm bản-vị (système bimétalliste).

- *bích* 壁 Tường hai lớp, ở giữa có thể giấu người (mur double).
- *danh số* 名 數 (Toán) Cái số đồng thời dùng nhiều thứ đơn-vị, vd. 1 giờ 15 phút 20 giây (nombres complexes).
- *diệp* 葉 (Thực) Cái lá do nhiều lá nhỏ dính chung một cọng, như lá me, lá phượng, lá hổ-ngươi (feuilles composées).
- *hợp quốc* – 合 國 Một nước mà chính-thể tổ-chức theo cách phức-tạp, không đơn thuần, như: song-lập, quân-chủ-quốc, liên-hiệp-quốc, liên-bang-quốc.
- *ý* – 意 Ngoài lời nói còn hàm ý khác.
- *lợi tức* – 利 息 (Kinh) Lãi chồng, tức cách cho vay cứ mỗi năm chồng tiền lãi làm tiền vốn để sinh lãi nữa (intérêts composés).

Phức nhãn – 眼 (Động) Thứ mắt của động-vật do nhiều mắt nhỏ mà họp thành, như mắt chuồn chuồn (yeux composés).

- *phức* 馥 馥 Hương khí đậm đà.
- *quả* 複 果 (Thực) Thứ quả do nhiều tử-phòng kết thành, như quả dâu, quả thông (fruits composés).
- *quyết quyền* – 決 權 (Chính) Quyền của nhân-dân được phủ-quyết pháp-luật của Nghị-viện đã chế ra (droit de veto).
- *số* 數 (Toán) Nch. Phức-tố-số.
- *tả chỉ* 寫 紙 Cũng gọi là thán-chỉ, thứ giấy dùng để lót dưới tờ giấy mình viết cho giấu chữ ăn xuống tờ giấy thứ ba, viết một lần mà được hai hoặc nhiều bản (papier carbone).
- *tả khí* – 寫 器 Cái đồ dùng để in một bản giấy viết ra hai hoặc nhiều bản (duplicateur, multiplicateur).
- *tạp* – 雜 Nhiều thứ lộn xộn (complexe, compliqué).
- *tế-bào động-vật* – 細 胞 動 物 (Động) Thứ động-vật do nhiều tế-bào nhóm lại mà thành (métazoaire).
- *thành nham* 成 岩 (Khoáng) Thứ khoáng-vật do nhiều thứ đá cấu-thành.
- *thức* – 式 Hình-thức phức-tạp – (Toá… Cái thức trong đại-số học, có hai hạ… trở lên (polynômes).
- *tỷ lệ* 比 例 (Toán) Cái tỷ-lệ có bốn suấ… mà mỗi suất ấy có nhiều số (proporti… composée).
- *tính* 性 Họ kép như Tư-mã, Y-dần… đều là họ kép.

Phức tố số – 素 數 (Toán) Những số có t… chia cho một số khác được như: 6, 9, … v.v... (multiple).

- *tuyển* – 選 (Chính) Tuyển-cử lần thứ h… do những người đương tuyển lần t… nhất tuyển-cử lại lần nữa (vote indirect…

PHƯỚC 福 Xch. Phúc.

PHƯỢC 縛 Lấy giây mà buộc.

PHƯƠNG 方 Vuông vắn – Hướng – Ph… thuật – Nghề-nghiệp – Phương thuốc… Trái ngược – Mới vừa.

- 芳 Thơm – Đức-hạnh, danh-dự tốt.
- 肪 Lớp mỡ ở dưới lớp da động-vật.
- *bao* 芳 包 Cái bao thơm, tức là nh… hoa.
- *duế viên tạc* 方 枘 圓 鑿 Lấy cái n… vuông mà đóng vào cái lỗ tròn, ý nói v… trái nhau không dung nhau được.
- *cách* – 格 Cái tiêu chuẩn vuông v… đứng đắn.
- *căn* – 根 (Toán) Cái số gốc của số vuô… (racine carrée).
- *châm* – 針 Cái kim chỉ hướng nam – C… xu-hướng của ý-chí.
- *chi* 芳 枝 Cành hoa thơm.
- *chiếu* – 詔 Chiếu thư của vua.
- *danh* – 名 Danh thơm = Danh tiếng t… truyền đi xa.
- *diện* 方 面 Mặt vuông – Phương-hướn… bộ-phận (point de vue).
- *dược* 藥 Vị thuốc dùng để trị bệnh.
- *hình* – 形 Hình vuông (carré).

Phương hướng – 向 Đường lối đi về chi… nào (direction).

- *lý* – 里 Dặm vuông (lieue carrée).

- *liệt* 芳 烈 Công-danh tốt đẹp.
- *lược* 方 略 Phương-pháp và mưu-lược dùng làm việc – Vũ-công – Chính-sách.
- *mệnh* – 命 Trái mệnh-lệnh.
- *ngoại* – 外 Ở ngoài xã-hội thường = Nói người đạo-sĩ hay thiền-sư.
- *ngôn* – 言 Tiếng thổ-âm của địa-phương (idiome, dialecte).
- *nội* – 内 Ở trong cảnh-địa một nước.
- *pháp* – 法 Phép tắc để làm việc gì (méthode).
- *pháp luận* – 法 論 Tên bộ sách của nhà triết-học nước Pháp, là Địch-cáp-nhi làm ra (Discours sur la méthode).
- *phi* 芳 菲 Cỏ hoa thơm đẹp.
- *quế* – 桂 Cây quế thơm – Ngb. Người con hiền.
- *sách* 方 策 Phương-lược và chính-sách (plan).
- *sĩ* – 士 Người nghiên-cứu học thần-tiên và các phương-thuật trừ tà trục quỉ.
- *tễ* – 劑 Phương thuốc để trị bệnh.
- *thảo* 芳 草 Cỏ thơm – Ngb. Đức tốt của người quân-tử.
- *thời* – 時 Mùa xuân hoa cỏ thơm tho.
- *thốn* 方 寸 Tấc vuông (décimètre carré). Tấc lòng.
- *thuật* – 術 Phép-thuật của thần-tiên.

Phương thức – 式 Phương-pháp và cách-thức.

- *tiện* – 便 Lời nhà Phật, tùy-phương nhân-tiện, là theo phương-hướng và nhân việc tiện lợi mà làm – Ngày nay phàm việc có ích cho người đều gọi là phương-tiện – Cái phương-pháp để đạt đến mục-đích, cũng gọi là phương-tiện (moyen).
- *trấn* – 鎮 Chức quan trấn-thủ một địa-phương.
- *trình thức* – 程 式 (Toán) Nói về một thức trong đại-số-học, có hai vế bằng nhau (équation algébrique), hoặc cái thức bày tỏ về sự biến-hóa trong hóa-học (équation chimique).
- *trượng* – 丈 (Tôn) Người chủ-trì trong chùa, theo tích ở Tây-vực xưa có người cư-sĩ là Duy-ma ở trong cái nhà đá vuông, mỗi bề ngang dọc chỉ có một trượng.
- *tú* 芳 秀 Thơm mà đẹp.
- *tục* 方 俗 Phong-tục trong địa-phương.
- *tướng* – 相 Những tượng thần, hoặc người vẽ mặt dữ tợn, đặt ở trước nghi-xa khi đưa đám tang.
- *vật* – 物 Sản-vật ở địa-phương (produits locaux).
- *vị* – 位 Vị-trí của bốn phương.
- *vị* 芳 味 Mùi thơm.
- *xích* 方 尺 Thước vuông (mètre carré).

PHƯỜNG 坊 Một làng nhỏ – Một khu ở trong thành – Nơi, chỗ – Nch. 防。

Phường 妨 Làm hại – Trở ngại. Cũng đọc là phòng. Thứ cá ở nước ngọt, đầu nhỏ, bụng to, mình lép.

- *hại* 妨 害 Làm trở ngại hư hỏng việc người ta.
- *hại trị an* – 害 治 安 Làm trở ngại hư hỏng đến cuộc trị-an.
- *ngại* – 礙 Nch. Trở ngại.
- *thị* 坊 市 Phố phường ở nơi thị-tứ.

PHƯỢNG 鳳 Xch. Phượng-hoàng.

- *cái* – 畔 Cái lọng của vua có thêu hình chim phượng.
- *cầu* – 求 Chim phượng đi tìm chim hoàng, tức là con trai đi tìm con gái.
- *chiếu* – 詔 Tờ chiếu của vua có vẽ hình chim phượng.
- *cử* – 舉 Kẻ sứ thần vâng mệnh ra ngoài, như chim phượng bay đi xa.
- *đầu hài* – 頭 鞋 Xch. Phượng-kiều.
- *điểu bất chí* – 鳥 不 至 Chim phượng không đến chỗ ấy, tức là chỗ đạo-đức suy-đồi.
- *đức* – 德 Đạo-đức của thánh hiền.
- *giá* – 駕 Xe vua đi.

- *hoàng* – 凰 Thứ chim người Tàu và ta cho rằng chỉ đời thái-bình mới có nó, con trống là phượng, con mái là hoàng.
- *hoàng tiêu* – 凰 簫 Tục gọi cái ống sáo tre, chỗ miệng thổi có mắt, là phượng-hoàng-tiêu.
- *hoàng trì* – 凰 池 Ao hồ ở trong cung vua.

Phượng hoàng vu phi – 凰 于 飛 Chim phượng chim hoàng bay với nhau – Ngb. Vợ chồng hòa-hợp.

- *kỳ* – 旗 Cờ có thêu hình chim phượng, tức là nghi-trượng của vua.
- *kiều* – 翹 Thứ giầy thêu đầu phượng của đàn bà xưa dùng – Đồ gài đầu của đàn bà con gái dùng.
- *liễn* – 輦 Cái xe của vua hoặc của tiên đi.
- *mao lân dác* – 毛 麟 角 Lông con phượng, sừng con lân, tức là vật rất hiếm có – Ngb. Con cháu hiền-tài của nhà quí-tộc.
- *minh triêu dương* – 鳴 朝 陽 Chim phượng kêu ở phía mặt trời mọc = Cái điềm lành khó được – Người hiền-tài đem văn-chương ngôn-luận để hô-hào.
- *sồ* – 雛 Chim phượng còn non – Người hiền-tài.
- *tiên* – 仙 (Thực) Một thứ cây nhỏ, mùa hạ nở hoa đỏ hoa trắng.
- *vĩ thảo* – 尾 草 (Thực) Thứ cây nhỏ, mọc ở chân núi và những chỗ ẩm-thấp, lá hình như đuôi phượng.

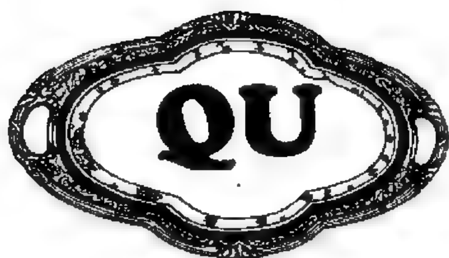
Phượng vĩ trúc – 尾 竹 (Thực) Một loài trúc, ngọn nó hình như đuôi chim phượng.

- *vĩ tùng* – 尾 松 (Thực) Thứ cây ta gọi là cây phượng, hoa rất đỏ, lá hình như đuôi phượng.
- *vũ* – 舞 Chim phượng múa.
- *xa* – 車 Xe của vua đi – Xe của tiên đi.

PHƯỞNG 仿 Nch. 彷 – Bắt chước.

- 彷 Xch. Phưởng-phất.
- 紡 Kéo tơ, kéo sợi – Vải dệt bằng tơ.
- 髣 Nch. 彷 Phưởng-phất cũng viết 髣 髴.
- *phất* 彷 彿 Hơi hơi dống. Cũng viết là 仿 佛。
- *sa* 紡 紗 Kéo sợi, kéo tơ (filer).
- *ti* – 絲 Kéo tơ ở trong kén ra (dévider).
- *tích cơ* – 績 機 Cái máy để kéo sợi bông (machine à filer).
- *trừu* – 綢 Thứ vải dệt bằng tơ (pongée).
- *xa* – 車 Xe kéo tơ (dévidoir).

PHỤU 復 Lại một lần nữa – Xch. Phục.



QUA 瓜 Cây dưa.
- 戈 Binh-khí đời xưa – Chiến-tranh.
- 蝸 Con ốc.

Qua 剮 Róc thịt cho dơ xương ra – Hình-phạt lăng-trì ngày xưa. Cũng đọc là quả.
- 過 Xch. Quá.
- 撾 Đánh trống.
- *bích* 戈 壁 (Địa) Tên một vùng sa-mạc ở Mông-cổ (Désert de Gobi).
- *cát* 瓜 葛 (Thực) Cây dưa và cây sắn, là thứ cây leo bò, cho nên trong khoảng thế-giao thân-thích có tình liên-lạc nhau gọi là qua-cát.
- *điền lý hạ* – 田 李 下 Ở ruộng dưa, dưới cây mận. Cổ thi có câu: Qua điền bất nạp lý, lý hạ bất chỉnh quan: "瓜 田 不 納 履, 李 下 不 整 冠" nghĩa là: Đi qua ruộng dưa đừng cúi xuống sửa giày, sợ người ta nghĩ ăn cắp dưa, đi dưới cây mận đừng sửa mũ, sợ người ta nghi ăn cắp mận – Ngb. Tránh điều hiềm nghi.
- *man* – 蔓 Dây dưa – Ngb. Việc này dẫn ra việc khác.
- *phân* 分 Bổ dưa – Chia xẻ đất đai, hoặc để phong cho chư-hầu, hoặc vì cường-quốc chiếm-cứ (diviser, partager).
- *phân đậu giải* – 分 荳 解 Quả dưa nứt, hạt đậu nở – Ngb. Chia xẻ đất đai, hoặc là chia nhau của cải (partager).
- *phẫu* – 剖 Nch. Qua-phân (partager).
- *oa* – 哇 (Địa) Một nước ở trong Nam-dương quần-đảo, cũng gọi là Trảo-oa, hiện thuộc Hà-lan (Java).

Qua thục đế lạc – 熟 蒂 落 Dưa chín thì cuống rụng – Ngb. Làm việc không ra sức, chỉ chờ thì giờ đưa đến.

QUÁ 過 Vượt lên trên – Đã qua – Trải qua – Lỗi, sai lầm. Cũng viết là 过.
- *bán số* – 半 數 Số trên một nửa (majorité absolue).
- *bất yểm công* – 不 掩 功 Người đã có công thì không nên vì điều lỗi của người mà che lấp công đi = Phê bình người phải công-bình – Công nhiều mà lỗi ít.
- *bội* – 倍 Hơn xấp đôi.
- *cố* – 故 Đã qua đời, đã chết (décédé).
- *dự* – 譽 Khen quá lời, không được thực (éloge exagéré).
- *dưỡng hóa diên* – 氧 化 鉛 (Hóa) Cũng gọi là nhị-hóa-diên, là thứ hóa-hợp-vật do một nguyên-tử đơn-chất với hai nguyên-tử dưỡng-khí hóa thành (peroxyde de plomb).
- *đáng* – 當 Vượt qua số lượng thích đáng – Quá nhiều, không vừa phải (exagéré, excessif).
- *độ* – 度 Quá đáng, không vừa chừng (excéder).
- *độ* – 渡 Bến đò để qua sông – Chỗ tiếp hai cái trước sau kề nhau – Chỗ mới cũ giao tiếp (bac, transition).
- *độ thời đại* – 渡 時 代 Phàm sự-vật tự cái địa-vị, trạng-thái này mà chuyển sang địa-vị, trạng-thái khác, lúc còn đương chuyển dịch đó gọi là quá-độ, cũng như tự bờ bên này qua sang bờ bên kia. Như lúc hai thứ văn-minh mới cũ giao nhau, thứ cũ gần mất, thứ mới chưa gây thành, gọi là quá-độ thời-đại (époque de transition).

- *giang* – 江 Qua sông (passer un fleuve).
- *hạn* – 限 Vượt qua giới-hạn (dépasser les limites).
- *hoạt* – 活 Qua sự sống = Làm ăn để sống (gagner sa vie).
- *hộ* 戶 (Pháp) Bán hoặc nhượng lại những bất-động-sản, hoặc những chứng-khoán, gọi là quá-hộ (transférer le titre de propriété).
- *kế* – 繼 Nch. Quá phòng (adopter un héritier).
- *kế* – 計 Kế-hoạch sai lầm (plan erroné).
- *khách* – 客 Khách qua đường (passant).
- *khắc* – 刻 Nghiêm khắc quá chừng (très sévère).
- *khứ* – 去 Đã qua (passé).
- *kỳ* – 期 Vượt qua nhật-kỳ đã định (dépasser la date).
- *kích* – 激 Kích-liệt quá chừng (très violent, extrémiste).
- *kích phái* – 激 派 Người theo tôn-chỉ cực-đoan, chủ-trương đánh đổ chế-độ hiện-tại như đảng cộng-sản (parti extrémiste).
- *kiều chiết kiều* – 橋 折 橋 Qua cầu rồi bẻ cầu – Ngb. Không nghĩ đến tình cũ.
- *lân toan* – 燐 酸 (Hóa) Thứ toan-loại lấy lân-toan nấu nóng đến trên 200 độ thì kết thành từng khối trắng (acide pyrophosphorique).

Quá lự – 慮 Lo nghĩ quá chừng.

- *lượng* – 量 Vượt qua cái phân-lượng vừa phải (excéder).
- *môn bất nhập* – 門 不 入 Đi qua cửa nhà mình mà không vào – (Cổ) Xưa vua Hạ-Vũ cần gấp việc trị nước cứu dân, thường ba lần qua cửa mà không vào thăm nhà, nên người sau khen người vì nước mà bỏ việc nhà, thường nói: quá môn bất nhập – Người không thân-thiết với nhau, không hay đến thăm nhau, cũng thường trách nhau bằng câu ấy.
- *mục bất vong* – 目 不 忘 Đọc sách chỉ qua một lượt mà nhớ lâu.
- *nệ* – 泥 Câu nệ quá chừng.
- *phạm* – 犯 Người đã từng phạm tội – Người vì lầm lỗi mà phạm tội, cũng gọi là quá-thất-phạm.
- *phận* – 分 Vượt qua bản-phận của mình.
- *phòng* – 房 Tự mình không có con, nuôi con người khác làm con mình (adoption) – Làm con của chú bác, hoặc người khác.
- *quan* – 關 Đi qua cửa ải.
- *sơn pháo* – 山 砲 Súng dùng để đánh trận giữa núi.
- *tắc vật đạn cải* – 則 勿 憚 改 Hễ có điều lỗi thì chớ sợ sửa đổi lại.
- *thặng* – 剩 Hơn lên quá số (excédent).
- *thất* – 失 Lầm lỗi (faute, erreur) – (Pháp) Vốn không lòng ác mà ngẫu-nhiên vì vô-ý mà phạm tội.
- *thế* – 世 Qua đời = Chết (mourir).
- *thủ* – 手 Qua tay, trao tay cho người khác.

Quá trình – 程 Đường đi qua – Con đường của một sự-vật gì đã trải qua (chemin parcouru).

- *tưởng* – 獎 Khen ngợi quá chừng.
- *ư* – 於 Quá chừng (trop, excessif).
- *vãng* – 往 Đã qua đời (mort).
- *vấn* – 問 Hỏi han sự-tình.
- *xưng* – 稱 Khen ngợi quá chừng – Nch. Quá-tưởng.

QUẢ 果 Trái cây – Kết cục của việc – Mạnh mẽ quyết đoán – Ăn no – Thực-tại.

- 菓 Trái cây.
- 寡 Ít – Lời tự khiêm là ít đức – Đàn bà góa.
- 蜾 Xch. Quả lỏa.
- *báo* 果 報 (Phật) Báo-ứng là kết-quả của cái nhân ở kiếp trước đã tạo ra, như kiếp trước làm điều thiện thì kiếp này gặp điều thiện báo lại, kiếp trước làm điều ác thì kiếp này gặp điều ác báo lại.
- *bất địch chúng* 寡 不 敵 衆 Ít người không chống lại đông người.

- *cảm* 果 敢 Có lòng quyết-đoán, dám làm việc (audacieux, entreprenant).
- *cư* 寡 居 Ở góa (viduité).
- *dục* – 慾 Giảm bớt lòng tham muốn.
- *đầu chính trị* – 頭 政 治 (Chính) Đời xưa, ông quân-chủ thường tự xưng là quả-nhân, nên chính-thể quân-chủ chuyên-chế thường gọi là quả-đầu chính-trị – Sau những chính-thể do một số ít người chuyên-chế, cũng gọi là quả-đầu chính-trị (oligarchie).

Quả đoán – 斷 Ít quyết-đoán.

- *đoán* 果 斷 Lòng quyết-đoán (esprit de décision).
- *hợp* 寡 合 Ít hợp với ý người khác – Ít giao kiết với người.
- *kiến thiểu văn* – 見 少 聞 Ít nghe ít thấy = Người ít học-thức.
- *kiếp nhân duyên* 果 刦 因 緣 Quả-kiếp là cái kiếp bởi quả-báo đời trước mà thành, nhân-duyên là bởi cái này, mà sinh hoặc thành ra cái kia.
- *liêm thiểu sỉ* 寡 廉 少 恥 Ít lòng xấu hổ = Không biết xấu hổ.
- *lỏa* 蜾 蠃 (Động) Con tò-vò.
- *nghị* 果 毅 Có tính quyết-đoán và nghị-lực (résolu, énergique).
- *ngôn* 寡 言 Ít nói (taciturne).
- *nhân* – 人 Đàn bà góa – Người ít đức – Ông vua tự khiêm xưng là quả-nhân.
- *nhiên* 果 然 Thực vậy (certainement).
- *nữ* 寡 女 Con gái không chồng (célibataire).
- *phẩm* 菓 品 Đồ trái cây (les fruits).
- *phụ* 寡 婦 Đàn bà già mà không lấy chồng (vieille demoiselle) – Đàn bà chết chồng (veuve).
- *phúc* 果 腹 No bụng.
- *tử lộ* – 子 露 Nước đường ướp đồ trái, như các thứ nước grenadine, citronade.
- *quyết* – 決 Tính hay quyết hẳn, không do dự (résolu).
- *thức* 寡 識 Trí thức ít ỏi, cạn hẹp.

Quả thực 菓 實 Trái cây (fruit) – Kết quả (résultat).

- *toan* – 酸 (Hóa) Chất chua ở trong trái cây, có thể dùng vào y-dược và công-nghệ (acide tartrique).
- *viên* – 園 Vườn trồng cây có quả (verger).

QUÁCH 郭 Lớp thành ngoài – Phần ngoài của vật gì – Tên họ người.

- 摑 Xch. Quắc.
- 椁 Cái bọc ở ngoài quan tài gọi là quách. Cũng viết là 槨。
- *Phác* 郭 璞 (Nhân) Người văn-học đời Tây-Tấn, giỏi từ-phú, song vì nghề thuật-số bói toán làm giảm mất tiếng về văn-học.
- *Tử-Nghi* – 子 儀 (Nhân) Người danh-tướng đời Đường, sinh năm 697, chết năm 781.

QUAI 乖 Trái, hai bên không hợp nhau – Có ý cơ-biến, vd. Quai-xảo.

- *nhai* – 崖 Người tính-tình cao-khiết không hợp được với thời-tục. Trương-Vĩnh đời Tống thường có câu tự-thán rằng: quai tắc vi thế, nhai tắc tuyệt-tục 乖 則 違 世 崖 則 絕 俗 (quai thì trái với đời, nhai thì dứt với tục) nên đặt hiệu là Quai-nhai.
- *xảo* – 巧 Cơ-biến khéo léo.

QUÁI 怪 Lạ lùng – Yêu quái – Nghi sợ – Nói xấu.

- 卦 Quẻ, thứ chữ của Phục-Hy đặt ra có 8 giấu, gọi là bát quái.
- 褂 Áo mặc ngoài – Áo choàng.

Quái dạng 怪 樣 Hình dạng quái lạ (aspect étrange).

- *dị* – 異 Quái gở lạ lùng (étrange, étonnant).
- *đản* – 誕 Việc kỳ quái không thực.
- *kiệt* – 傑 Người tài trí lạ lùng (homme extraordinaire).
- *ngôn* – 言 Lời nói quái lạ (parole étrange).
- *phệ* 卦 筮 Nch. Bốc-phệ.

- *thạch* 怪 石 Hòn đá hình trạng lạ lùng.
- *thoại* 話 Lời nói kỳ quái (propos surnaturel).
- *triệu* - 兆 Cái điềm quái lạ.
- *vật* – 物 Vật lạ ít thấy – Người lạ đời (monstre).
- *vị* – 味 Đồ ăn lạ lùng.

QUẢI 掛 Treo lên – Đeo ở mình – Ghi chép – Chính đọc là quái.
- 挂 Nch. 掛 Chính đọc là quái.
- 罣 Nch. – 挂 Trở ngại – Chính đọc là quái.
- 罫 Trở ngại. Cũng đọc là quái.
- *dác* 掛 角 (Cố) Lý-Mật người đời Đường, nhà nghèo mà chăm học, thường đi chăn trâu cho người, treo sách ở sừng trâu để đọc = Tiếng khen người khổ-học.
- *danh* – 名 Mang cái hư danh mà không có thực chức.
- *hiệu tín* – 號 信 Cái thơ giao cho nhà bưu-cục biên số hiệu để gởi cho chắc chắn.
- *kiếm* – 劍 Treo gươm lên không dùng nữa.

Quải ngại 罣 礙 Ý nghi ngờ mà sinh ra quan ngại. Nhà Phật cho rằng những võng-tưởng của người ta đều là giống quải-ngại, làm bùng bịt mất chân-tính.
- *nhất lậu vạn* 掛 壹 漏 萬 Đeo lấy một cái mà bỏ sót đến muôn cái = Làm việc được ít mà mất nhiều, trúng ít mà sai nhiều.
- *quan* – 冠 Treo mũ lên – Ngb. Người làm quan từ chức về quê.

QUẢY 拐 Lừa dối – Dùng thuật không chính đáng để dụ cho người ta mua hàng - Cái gậy.
- 柺 Gậy của người già.
- *tử* 拐 子 Người lừa dối đi dụ cho người ta mua hàng – Bắt con nít của người ta đem đi bán.

QUAN 官 Người làm việc cho nhà nước – Thuộc về công - Những cơ-thể làm một việc riêng trong mình động-vật - Làm chủ trong một đám, hay một việc.
- 觀 Chú ý xem - Cảnh tượng xem thấy – Ý thức – Xch. Quán.
- 關 Đóng cửa - Lấy then ngang mà chận cửa - Cửa ải – Máy móc, vd. Cơ quan – Sự-vật dính dấp liên thuộc với nhau – Các bộ-phận trong thân-thể cũng gọi là quan – Tên họ người. Cũng viết là 関.
- 鰥 Cá lớn – Người không lấy vợ.
- *ải* 關 隘 Chỗ đất hiểm trở ở nơi biên-giới của hai nước (poste frontière).
- *âm* 觀 音 (Phật) Tức là Quan-thế-âm.

Quan âm thảo – 音 草 (Thực) Một thứ cây sinh ở chỗ rậm, hoa sắc đỏ sẫm.
- *ấn* 官 印 Ấn-chương của chính-phủ (sceau officiel).
- *báo* – 報 Công-báo của chánh-phủ phát hành (journal officiel).
- *biện* – 辦 Do nhà nước làm.
- *binh* – 兵 Binh-lính của chính-phủ (soldats du Gouvernement).
- *bổng* – 俸 Tiền lương của quan-lại (traitement des fonctionnaires).
- *cảm* 觀 感 Quan-niệm và cảm-tình.
- *chế* 官 制 Những phép tắc qui-định cách tổ-chức và quyền-hạn của quan-sảnh, cùng vị-trí và quyền-hạn của quan-lại.
- *chiêm* 觀 瞻 Xem nhìn – Hình-tượng lộ ra ngoài.
- *chinh* 關 征 Tiền thuế phải nộp, khi hàng hóa ra vào cửa ải-quan, hoặc cửa biển (droits des douanes).
- *chức* 官 職 Chức vụ của quan (office mandarinal).
- *dạng* – 樣 Dáng điệu ông quan (air, manières magistrales).
- *diêm* – 鹽 Muối của chính-phủ bán (sel de l'Etat).
- *đái* 冠 帶 Mũ và dai = Phục-sức của kẻ văn-nhân ngày xưa.
- *đạo* 官 道 Đường quan, do nhà nước xây đắp và giữ gìn (grande route).
- *đẳng* 官 等 Nch. Quan-giai.

- *đế* 關 帝 Người ta thường gọi Quan-Vũ đời Tam-quốc là Quan đế.
- *địa* 官 地 Đất của nhà nước (domaine de l'Etat).

Quan điền – 田 Ruộng của nhà-nước (rizières de l'Etat).
- *đỉnh* 觀 鼎 Dòm chín cái vạc của nhà vua = Ngắm nghé ngôi vua.
- *giá* 官 價 Vật-giá do chính-phủ định (prix officiel).
- *giai* – 階 Đẳng-cấp của quan-lại (les degrés du fonctionnarisme).
- *giới* – 界 Nch. Quan trường (madarinat, fonctionnarisme).
- *hà* 關 河 Cửa ải và sông – Chén quan-hà là chén rượu tiễn người đi xa, phải qua cửa ải và sông.
- *hải* 觀 海 Xem biển – Nhãn-giới rộng xa – Mạnh-tử có câu: "Quan ư hải giả, nan vi thuỷ" nghĩa là: xem đến Khổng-tử thì biết rằng nói đạo-lý to lớn là khó lắm, cũng như xem đến biển thì biết rằng làm hết phận-lượng nước là khó lắm.
- *hàm* 官 銜 Phẩm-hàm của quan-lại (titre officiel).
- *hấn* 觀 釁 Xem rình chỗ hở của người ta để mưu lần vào.
- *hệ* 關 係 Dính dấp với = Mối dằng dịt việc này với việc khác (concerner, rapport).
- *hình sát sắc* 觀 形 察 色 Xem hình trạng, xét nhan sắc.
- *hoài* 關 懷 Nch. Quan-tâm.
- *huống* 官 況 Cảnh-huống làm quan.
- *khóa* – 課 Thuế má của nhà nước thu (impôt de l'Etat).
- *kỷ* – 紀 Cái qui-tắc mà kẻ quan-lại phải giữ (discipline des fonctionnaires).

Quan kỹ – 妓 Đĩ chính-thức, đĩ phải nộp thuế cho nhà nước (filles publiques).
- *kiện* 關 鍵 Cái chốt cửa (clef, loquet) – Ngb. Chỗ trọng-yếu nhất trong cơ-quan (pivot).
- *lại* 官 吏 Những người làm việc công (fonctionnaire).
- *lang* – 郎 Con trai nhà vua đời Hùng-vương gọi là quan-lang – Hiện con quan châu các rợ Mường, Mán cũng gọi là quan-lang.
- *lập* – 立 Do nhà nước lập ra (fondé par l'Etat).
- *lễ* 冠 禮 Đời xưa ở Trung-hoa con trai hai mươi tuổi thì làm lễ đội mũ, gọi là quan-lễ.
- *lý* – 履 Mũ và giày – Ngb. Người trên kẻ dưới đều có định phận.
- *liên* 關 聯 Nch. Quan-hệ.
- *liêu* 官 僚 Nch. Quan-lại (fonctionnaires).
- *liêu chính-trị* – 僚 政 治 Cái chính-trị lấy quan-lại làm trọng, quan-lại có đủ cường-quyền mà áp-bức nhân-dân (bureaucratisme).
- *liêu phái* – 僚 派 Những người làm quan đứng riêng ra một phái, gọi là quan liêu-phái.
- *lộc* – 祿 Nch. Quan-bổng.
- *mại* – 賣 (Thương) Được nhà nước cho phép mới bán được, hoặc là do nhà nước bán, như rượu, thuốc phiện, gọi là quan-mại (régie).
- *mỹ* 觀 美 Xem những màu vẻ đẹp – Xem những các thức mỹ-thuật.

Quan năng 官 能 (Sinh-lý) Cái bản-năng của khí-quan, như tai để nghe, mắt để thấy, miệng để nói (fonction).
- *ngại* 關 礙 Nch. Trở ngại.
- *ngoại* – 外 Miền đất ở ngoài cửa ải (hors des frontières).
- *nha* 官 衙 Nch. Quan-sảnh (bureau officiel).
- *niệm* 觀 念 (Tâm) Phàm những ý-thức do sự nhận-tri mà có, như cảm-giác, tưởng-niệm, tưởng-tượng, khái-niệm, đều gọi là quan-niệm – Phàm ý-thức do ngoại-giới cảm-thụ mà có cũng gọi là quan-niệm, trái với tưởng-niệm – Cái

ấn-tượng đã qua mà hiện lại trong trí người ta cũng gọi là quan-niệm.

- *niệm luận* – 念 論 (Triết) Cái thuyết cho rằng sự nhận-thức của người ta đều là dả-tượng, hoặc hiện tượng của sự-vật, chứ không phải là chân-tượng – Cái thuyết nói rằng thực-tại tức là biểu-tượng của người, lìa biểu-tượng ra tức không có thực-tại nữa (idéalisme).
- *nội* 關 内 Miền đất ở trong cửa ải (en deçà des frontières).
- *pháp* 官 法 Pháp-thức của nhà-nước đặt ra, cũng là pháp-luật.
- *pháp vô thân* – 法 無 親 Pháp luật của nhà-nước không có thân-thiết với ai cả, đối với người nào cũng giữ một mực công-bình.
- *phẩm* – 品 Phẩm-hàm giai-cấp của các quan (rang, titre des mandarins).
- *phiệt* – 閥 Dòng-dõi nhà quan.

Quan phong 觀 風 Xem chiều gió = Xem cơ-hội - Xem chỗ hay dở của phong-tục.

- *phòng* 關 防 Giữ gìn chỗ quan-ải.
- *phục* 官 服 Quần-áo của quan mặc (costumes de mandarins).
- *quả cô độc* 鰥 寡 孤 獨 Người góa vợ, người góa chồng, người mồ côi, người không có con (veuf, veuve, orphelin et sans héritier).
- *quách* 棺 槨 Quan là cái hòm ở trong, quách là cái hòm ở ngoài, dùng để chôn người chết.
- *quang* 觀 光 Xem xét văn-hóa của một nước.
- *quân* 官 軍 Quân lính của nhà-nước luyện tập (armé de l'Etat).
- *quy* – 規 Những qui-tắc của chính-phủ định ra để đối với quan-lại.
- *quyền* – 權 Quyền lực của quan-lại (autorité des mandarins).
- *sản* – 產 Sản-nghiệp của quốc-gia (entreprise de l'Etat).
- *sảnh* – 廳 Cơ-quan xử-lý các việc của nhà-nước (bureau officiel, office).
- *sát* 觀 察 Xem xét (observer).
- *sắc* – 色 Xem nhan-sắc của người ta.
- *sơn* 關 山 Cửa ải và núi non = Nơi xa xuôi.
- *sự* 官 事 Việc quan, việc của nhà-nước (affaires officielles).
- *tài* 棺 材 Hòm để chôn người chết (cercueil).
- *tái* 關 塞 Quan là cửa ải, tái là thành lũy ở chỗ cương-giới (passe frontière).

Quan tào 官 曹 Tất cả quan-lại gọi là quan-tào (mandarinat).

- *tâm* 關 心 Để lòng đến (s'intéresser à).
- *thế-âm* 觀 世 音 (Phật) Tên một vị Bồ-tát hay cứu-khổ cho chúng-sinh.
- *thiệp* 關 涉 Nch. Quan-hệ.
- *thiết* – 切 Quan-hệ mật-thiết.
- *thoại* 官 話 Tiếng nói ở nước Tàu, thường dùng trong quan-trường (langue mandarine).
- *thông* 關 通 Đem lễ-vật mà đút lót cho quan. Cũng gọi là quan-tiết – Ở trong nước này mà bí-mật tư-thông với nước khác.
- *thuế* – 稅 (Tài) Thuế đánh các hàng hóa tiến-khẩu và xuất-khẩu (droit de douanes).
- *thuộc* 官 屬 Nch. Quan-viên.
- *thứ* – 次 Thứ-tự trong quan cấp (rang des mandarins).
- *thự* – 署 Chỗ làm việc quan – Nch. Quan-sảnh (bureau, office).
- *thưởng* 觀 賞 Quan sát và thưởng ngoạn.
- *tịch* 官 籍 Sổ sách của nhà-nước (registres officiels).
- *tiết* 關 節 (Sinh-lý) Khớp xương (articulation).
- *tiết bất đáo* – 節 不 到 Đem lễ-vật cầu cạnh ở cửa quan, gọi là quan-tiết. Bao-long-Hồ là người hiền-thần đời Tống, rất thanh-liêm, không bao giờ có lễ-vật vào cửa, nên người ta thường khen rằng: quan-tiết bất đáo.

- *tiết viêm* – 節 炎 (Y) Bệnh sưng khớp xương (arthrite).

Quan trật 官 秩 Phẩm-cấp của quan-lại (rang des mandarins).

- *trình* – 程 Kỳ hạn của quan-lại phải theo trong đó mà đi nhận chức.
- *trường* – 場 Chỉ chung cả các người làm quan – Nch. Quan-giới (mandarinat).
- *tuyển* – 選 Do quan lựa chọn mà đặt cho người nào làm thì làm, đối với dân-tuyển, là tự dân lựa chọn với nhau.
- *tư* 資 Tư-cách của quan-lại.
- *tước* – 爵 Tước-vị của quan-lại (titre officiel).
- *tướng* 觀 相 Xem tướng mạo bề ngoài (physiognomoniste).
- *tượng* – 象 Xem xét hiện-tượng trên trời = Xem thiên-văn.
- *tượng đài* – 象 臺 Cái đài xây cao để xem thiên-văn (observatoire).
- *viên* 官 員 Người làm việc quan (fonctionnaire, employé de l'Etat).
- *vọng* 觀 望 Xem xét lợi hại rồi mới định – Còn hoài nghi dụ dự.
- *Vũ* 關 羽 (Nhân) Người danh-tướng nhà Thục-Hán, giúp Lưu-Bị làm nên đại-nghiệp. Người có đủ tín, nghĩa, trung, dũng, đời sau thờ chung với Nhạc-Phi ở Vũ-miếu.
- *xích* 官 尺 Cái thước do nhà nước qui định (pied officiel).

QUÁN 貫 Một xâu – Một quan tiền – Xâu suốt qua – Đủ hạn – Chỗ quê nhà của mình – Chỉnh lý lại.

- 慣 Từng quen.
- 觀 Nhà của đạo-sĩ ở – Xch. Quan.

Quán 串 Xâu liền với nhau – Làm cách không chính đáng để cho mau thành công – Thân thích gọi là thân-quán.

- 冠 Cao hơn cả – Đội mũ.
- 舘 Nhà khách trọ – Nhà ở – Chỗ dạy học-trò – Tên quan-thự ngày xưa.
- 舘 Nch. 館。
- 灌 Cho nước vào – Tưới nước.
- 罐 Cái vò để đựng đồ – Cái thùng múc nước.
- 鸛 Con sếu, giống con cò mà lớn hơn.
- 涫 Sôi sùng sục mà sinh bọt, như nước suối dưới đất phun lên.
- 逭 Trốn tránh.
- 倌 Ông quan nhỏ coi xe ngựa của vua – Đầy tớ trong cửa hàng.
- 摜 Nch. 慣 – Ném.
- 鑵 Cái thùng để múc nước.
- *các* 舘 閣 Ngày xưa gọi tòa Hàn-lâm là quán-các – Sử-quán và Nội-các ta thuở xưa, gọi tóm là quán-các.
- *châu* 貫 珠 Những hạt châu xâu thành chuỗi – Ngb. Thanh-âm dịu dàng dễ nghe.
- *cốc* 館 穀 Nhờ nghề dạy học mà nhà chủ nuôi cho ăn.
- *chỉ* – 址 Chỗ quê nhà mình ở (origine).
- *cung* 串 供 Ông quan tòa thông đồng với kẻ phạm tội mà thay đổi lời cung để hãm-hại người khác.
- *dịch* 館 驛 Nhà trạm (relais).
- *doanh* 貫 盈 Đầy một chuỗi – Ngb. Tội ác nhiều lắm.

Quán đài 觀 臺 Cái đài làm trên thành để trông ra xa.

- *đạo* 貫 道 Hiểu suốt đạo-lý.
- *điền* 灌 田 Tưới ruộng (arroser un champ).
- *đính* – 頂 (Tôn) Khi mới vào thụ-giới trong Phật-giáo, thầy tu lấy nước trong dội lên đỉnh đầu của người thụ-giới, làm thế gọi là quán-đính (baptême).
- *đồng* 串 同 Thông đồng cùng nhau (s'entendre).
- *giả* 冠 者 Lệ đời xưa người thành-nhân đã làm lễ đội mũ gọi là quán-giả.
- *hành* 慣 行 Vì tập quen mà làm.
- *hoa* 灌 花 Tưới nước cho hoa.
- *khái* – 漑 Đem nước vào ruộng (irriguer).
- *mộc* – 木 (Thực) Thứ cây mọc rậm, cành nhỏ mà sát đất, như cây tường-vi.

- *ngư* 貫 魚 Theo thứ-tự mà tiếp nối nhau như xâu cá.
- *sanh* 館 甥 Ông gia làm nhà cho rể ở gởi rể, gọi là quán-sanh.
- *quân* 冠 軍 Ông tướng-quân đời xưa gọi là quán-quân – Người đứng giải nhất trong một cuộc thi thể-dục (champion).
- *quần* – 群 Đứng đầu cả quần chúng.
- *tẩy* 灌 洗 Rưới nước mà rửa – Rửa ráy.
- *tập* 慣 習 Thói quen – Quen làm (habitude).
- *tệ* 串 弊 Thông đồng với nhau để làm điều tệ.
- *thế* 冠 世 Đứng đầu ở trên cả một đời (dépasser le siècle).

Quán thông 串 通 Thông đồng với nhau.
- *tính* 慣 性 Thói quen (habittude) – (Lý) Nch. Đọa-tính (inertie).
- *triệt* 貫 徹 Suốt hết cả.
- *trường* 灌 腸 (Y) Rửa ruột (lavement).
- *trường* 冠 場 Học giỏi nhất ở trong một trường - Thi đỗ đầu trường.
- *tuyệt* – 絕 Cao vượt lên trên hết cả mọi người.
- *từ* – 詞 (Văn) Những chữ dùng trùm ở trên để hạn-chế ý-nghĩa các danh-từ như chữ "cái" chữ "những" (article).
- *vực* 灌 域 Lưu vực của con sông (bassin d'un fleuve).
- *xá* 館 舍 Nhà khách trọ (auberge, restaurant).
- *xuyên* 貫 穿 Suốt hết. Vd. Quán xuyên kinh truyện, là thông suốt sách kinh sách truyện.

QUẢN 管 Ống sáo – Ống tròn – Xem sóc sửa trị – Bó buộc – Cái cán bút – Cũng viết là. 筦。
- 脘 Bề trong của dạ dày.
- 脘 Nch. 脘
- 錧 Miếng sắt ở đầu trục bánh xe.
- 斡 Chủ-lãnh việc ấy – Xch. Oát.
- *ca* 管 歌 Người đứng trông nom bọn con hát.
- *cố* – 顧 Sắp đặt, xem sóc.
- *cơ* – 奇 Chức quan võ, đứng trên suất-đội, hàm chánh-tứ-phẩm.
- *đạo* – 道 Trưởng-quan một đạo.
- *đốc* – 督 Xem sóc sai khiến = Quản-lý và đốc suất.

Quản-gia – 家 Người tôi tớ trông nom các việc trong nhà (intendant, majordome).
- *giáo* - 教 Người lớn chăm nom và dạy dỗ con-trẻ, gọi là quản-giáo – Quản-lý và giáo-dục.
- *hạt* – 轄 Hạt là cái chốt trục của bánh xe, tức là cái máy trọng-yếu. Quản-hạt dùng về nghĩa bóng là sự quản-lý thiết-yếu (administration).
- *huyền* – 絃 Quản là ống sáo, huyền là dây đàn = Gọi chung các nhạc-khí (instrument de musique).
- *khố* – 庫 Người coi giữ kho tàng.
- *khuy ly trắc* – 闚 蠡 測 Lấy ống nhìn trời, lấy gàu đong biển – Ngb. Kiến-thức nhỏ hẹp.
- *kiến* – 見 Thấy ở trong ống, lời nói tự-khiêm rằng kiến-thức mình nhỏ hẹp.
- *lý* – 理 Sắp đặt chăm nom công-việc – (Giáo) Giạy bảo và trông nom cho học-sinh (diriger)
- *quân* – 軍 Xem sóc việc quân.
- *san hô* – 珊 瑚 (Động) Thứ san-hô ở biển miền nhiệt-đới, nó phân tiết ra chất thạch-khôi làm thành những ống nhỏ.
- *sự* – 事 Sắp đặt công việc – Người chăm nom việc nhà (intendant).
- *thành-tử* – 城 子 Tên riêng để gọi ngòi bút lông dùng để viết.
- *thống* – 統 Nch. Quản-hạt.
- *thúc* – 束 Giữ gìn bó-buộc (contrôler).
- *trị* – 治 Quản-lý (administrer).

Quản-Trọng 仲 (Nhân) Nhà chính-trị đời Xuân-thu, giúp Tề-Hoàn-công làm nên bá-nghiệp.
- *tử* – 子 Bộ sách của Quản-Trọng làm ra.

QUANG 光 Ánh sáng – Rõ ràng – Trơn

bóng – Vẻ vang – Hết sạch.

- 洸 Cách quả-quyết cứng cỏi. Quang quang 洸 洸 là tiếng khen người võ-phu có nghị-lực.
- 胱 Xch. Bàng-quang.
- *âm* 光 陰 Ánh sáng và bóng tối – Ngày giờ (hết sáng rồi tối, hết tối rồi sáng).
- *cảnh* – 景 Ánh sáng và cảnh-vật (aspect, vue, circonstance).
- *chất* – 質 (Lý) Tức là chất lôi (radium).
- *chiếu* – 照 Người trên chiếu-cố đến mình, mình cho thế là quang-vinh, nên nói tôn là quang-chiếu.
- *cố* – 顧 Nch. Quang-chiếu – Lời nhà buôn dùng để mời khách đến mua hàng.
- *diệm* – 豔 Sáng sủa đẹp đẽ (splendide).
- *diệu* – 耀 Sáng sủa rực rỡ (resplendissant).
- *đại* – 大 Sáng rộng.
- *đầu tử* – 頭 子 Tục thường gọi thầy tu, vì thầy tu cạo trọc đầu trơn láng.
- *độ* – 度 (Lý) Cái sức phát-quang mạnh hay yếu của vật sáng.
- *độ biểu* – 度 表 (Lý) Cái biểu để so sánh quang-độ mạnh hay yếu.

Quang hành sai – 行 差 (Thiên) Vì địa-cầu vận-động rất mau, mắt ta nhìn ánh sáng với các thiên-tượng có sai nhau, cái sai-biệt ấy gọi là quang-hành-sai (aberration de la lumière).

- *hoa* – 華 Nch. Quang thái – Quang vinh.
- *hoạt* – 滑 Sáng bóng trơn tru.
- *học* – 學 (Lý) Môn học nghiên-cứu về tia sáng (optique).
- *huy* – 輝 Ánh sáng chói rọi (brillant, splendide).
- *lãng* – 浪 (Lý) Các phần-tử của thể phát quang rung động, truyền ra chất ê-te (éther) trong không-khí mà thành ra làn sóng (vibration de la lumière).
- *lâm* – 臨 Người trên đến hỏi thăm mình, mình cho là quang-vinh, nên nói tôn là quang-lâm. Nch. Quang-cố.
- *lộc đại-phu* – 祿 大 夫 Chức quan hàm chánh-nhất-phẩm ở hai triều Minh và Thanh nước Tàu.
- *lộc tự* – 祿 寺 Chỗ quan-thự ngày xưa, xem việc ăn uống của vua.
- *lộc tự khanh* – 祿 寺 卿 Chức quan trong Quang-lộc-tự, hàm tòng-tam-phẩm.
- *lộc-tự thiếu-khanh* – 祿 寺 少 卿 Chức quan trong Quang-lộc-tự hàm tòng-tứ phẩm.
- *mang* – 芒 Tia sáng rìa ra bốn phía.
- *minh* – 明 Sáng rõ (brillant, clair).
- *minh chính đại* – 明 正 大 Rõ ràng ngay thẳng, trái với ám-muội tà-gian.

Quang minh lỗi lạc – 明 磊 落 Tâm-địa trong sạch sáng sủa, không có ám-muội.

- *nghi* – 儀 Dung-nghi sáng rỡ.
- *nguyên* – 源 Cái nguồn phát ra tia sáng (source lumineuse).
- *phục* – 復 Khôi-phục nghiệp cũ lại (restauration) – Hiệu một ông vua đời Triệu nước ta, là Triệu-Quang-Phục.
- *thái* – 彩 Ánh sáng ngũ sắc xen nhau rất rực rỡ (splendide).
- *tiền thùy hậu* – 前 垂 後 Vẻ vang được sự-nghiệp người xưa, dành để phúc-ấm cho đời sau. Cũng nói là: Quang tiền dụ (裕) hậu.
- *trạch* – 澤 Cái nước bóng láng ở ngoài vật, vì ánh sáng phản chiếu ra mà thành (étincelant).
- *Trung* – 中 (Nhân) Hiệu vua Nguyễn-Huệ đời Tây-sơn.
- *tuyến* – 線 (Lý) Tia sáng (rayon lumineux).
- *tuyến phân tích* – 線 分 析 (Lý) Dùng cái kính tam-lăng mà chia tách ánh sáng ra bảy sắc gọi là quang-tuyến phân-tích (analyse spectrale).
- *vinh* – 榮 Rực rỡ vẻ vang (honneur, gloire).
- *Võ* – 武 (Nhân) Một vị anh-hùng đời Hán, trung-hưng được Hán-nghiệp, sử

thường nói cặp với Hán-Cao-tổ là Cao-Quang.

QUÁNG 桄 Cái cày ngang ở trong khung cửi – Cây ngang làm bực trong cái thang – Một thứ cây – Cũng đọc là quang.

QUẢNG 廣 Rộng rãi – Tên tỉnh.

- *bình* – 平 (Địa) Một tỉnh ở Trung-kỳ.
- *cáo* – 告 Dùng văn-tự hoặc đồ-họa để cáo cho công chúng biết, nhà buôn bán thường dùng (réclame, publicité).
- *dã* – 野 Đồng rộng (plaine étendue).
- *diễn* – 衍 Dăng rộng ra (étendu).
- *đại* – 大 Rộng lớn (vaste, étendu).
- *đông, Quảng-tây* – 東 廣 西 (Địa) Hai tỉnh ở phía đông-nam nước Tàu, tiếp giáp với biên-giới nước ta, thường gọi chung là Lưỡng-Quảng.
- *đức* – 德 Ơn đức rộng rãi.
- *giao* – 交 Giao-du với nhiều người (relation étendues).
- *hàn cung* – 寒 宮 (Thần) Cung-điện trên mặt trăng.
- *hiệp* – 狹 Rộng và hẹp (étendu et étroit).
- *yên* – 安 (Địa) Một tỉnh ở xứ Bắc-kỳ, xưa gọi là Quảng-ninh.
- *ích* – 益 Rộng thêm ích-lợi.
- *khoát* – 闊 Rộng rãi (vaste).
- *mạc* – 漠 Rộng rãi mênh mông (vaste).
- *nam* – 南 (Địa) Một tỉnh ở xứ Trung-kỳ.
- *nghĩa* – 義 Nghĩa rộng (sens étendu) – (Địa) Một tỉnh ở Trung-kỳ.
- *phiếm* – 泛 Rộng xa trôi nổi.

Quảng thắng – 勝 Mở rộng thêm ra. Ta thường gọi ruộng mở rộng thêm và nộp thêm thuế, là quảng-thắng-điền – Người ta thường gọi những người đầu tiên phát-nạn khởi-nghĩa là Quảng-Thắng vì Điền-Quảng và Trần-Thắng là hai người đầu tiên khởi binh chống nhà Tần.

- *tọa* – 坐 Chỗ đông người ngồi dăng ra.
- *tri* – 知 Tri-thức rộng rãi – Mở rộng trí khôn cho người – Khiến cho mọi người đều biết.
- *trị* – 治 (Địa) Một tỉnh ở xứ Trung-kỳ.
- *uyên* – 淵 Rộng và sâu (vaste et profond).

QUÁT 聒 Nói lộn xộn ồn ào – Quát quát là không biết gì.

- 括 Bao rộng cả – Mũi tên – Đến.
- 栝 Một thứ cây.
- 刮 Đẽo đi cho bằng.
- 适 (Nhân) Tên người: Cao-Bá-Quát là người văn-sĩ rất có tiếng ở nước ta.
- *cấu* 刮 垢 Gãi đất bụi ở trên mình đi (gratter la crasse).
- *cấu ma quang* – 垢 磨 光 Trau dồi đức tính cho trong sạch, cũng như tắm rửa thân thể cho sạch sẽ.
- *hiệu* 括 號 (Toán) Cái dấu hiệu trong toán-học để họp nhiều số lại một chỗ (accolade).
- *khử bì mao* 括 去 皮 毛 Vặt lông lột da.
- *mục tương đãi* – 目 相 待 Mài mắt mà tiếp đãi nhau = Đãi nhau bằng biệt-nhãn.

Quát-ngôn 括 言 Nói rút lại cho bao bọc, tức là nói đại-khái.

- *thiệt* 刮 舌 Cái đồ dùng để nạo lưỡi cho sạch.
- *thu* 括 收 Thu tóm lấy cả.
- *toát* – 撮 Thu tóm lấy cả.
- *tước* 刮 削 Bóc lột.

QUẮC 矍 Nhìn một cách mau chóng – Xch. Quắc-thước.

- 攫 Ngoắc lấy – Đánh cắp.
- 躩 Nhún gối để tỏ dấu kính-trọng – Nhẩy.
- 戄 Cách kính trọng.
- 幗 Khăn trùm đầu của đàn bà – Xch. Cân-quắc.
- 摑 Đánh – Tát tai. Cũng đọc là quách.
- *bổ* 攫 捕 Dùng ngón chân mà ngoắc lấy (saisir).
- *thước* 矍 鑠 Già mà có vẻ lanh lẹ mạnh mẽ (vieux et brave).

QUĂNG 肱 Cánh tay, từ bàn tay đến cổ tay.

- 觥 Chén bằng sừng – Quăng quăng là mạnh tợn.

QUÂN 麇 Con thú về loài hươu nai – Cả bầy – Trói buộc.

- 君 Vua – Làm chủ – Người đồng-bối gọi nhau là quân – Vợ gọi chồng – Thiếp gọi thê.
- 軍 Đội binh – Việc binh – Đóng quân lại – Tội đi đày cũng gọi là quân.
- 鈞 Ba mươi cân là một quân – Cái bàn xoay để bắt đồ sành – Nch. 均。
- 均 Đều nhau – Cùng nhau.
- 筠 Cây tre. Cũng đọc là duân.

Quân bị 軍 備 Sắp sẵn về việc binh (armement).

- ***bình*** 均 平 Ngang nhau, bằng nhau (égalité, équilibre).
- ***cảng*** 軍 港 Cửa biển dùng về việc binh (port militaire).
- ***cảnh*** – 警 Cảnh-sát trong quân-đội (gendarme).
- ***chế*** – 制 Chế-độ về việc quân (statut militaire).
- ***chính*** – 政 Việc hành-chính về quân-sự (administration militaire).
- ***chủ*** 君 主 Ông vua – Có vua làm chủ (le roi, le monarque).
- ***chủ chuyên chế*** – 主 專 制 (Chính) Chế-độ một nước, quyền trong nước do một ông vua lấy quyền-lực một mình mà thi-hành, muốn làm gì thì làm (monarchie absolue).
- ***chủ đảng*** – 主 黨 (Chính) Chánh-đảng bênh-vực cho nhà vua (parti monarchique).
- ***chủ lập hiến quốc*** – 主 立 憲 國 (Chính) Nước có vua mà có hiến-pháp, định rõ quyền-lợi của vua và của nhân-dân (pays à monarchie constitutionnelle).
- ***cổ*** 軍 鼓 Cái trống dùng trong quân-đội để chỉnh-tề cách đi đứng (tambour militaire).
- ***công*** – 功 Công-nghiệp về việc quân – Nch. Vũ-công (exploit militaire, distinctions militaires).
- ***công bội tinh*** – 功 佩 星 Cái huy-chương hình ngôi sao, của nhà nước thưởng cho người có công về việc quân (médaille militaire).
- ***cơ*** – 機 Điều cơ-yếu trong việc hành-quân (secret militaire) – Cơ quan làm việc binh.

Quân dân cộng chủ 君 民 共 主 Chính-thể định quyền vua và quyền dân ngang nhau, hai bên đều có quyền cả, tức là chính-thể quân-chủ lập-hiến.

- ***dịch*** 軍 役 Việc chiến-tranh (guerre).
- ***dinh*** – 營 Chỗ quân-đội đóng đồn (camp).
- ***dung*** – 容 Khí-tượng và kỷ-luật của quân-đội trong lúc hành-quân.
- ***dụng*** – 用 Do trong quân-đội dùng.
- ***đào*** 鈞 陶 Nặn đúc nên nhân-tài.
- ***đạo*** 君 道 Đạo làm vua.
- ***đẳng*** 均 等 Đều nhau, bằng nhau (égalité).
- ***đội*** 軍 隊 (Quân) Đoàn-thể binh-lính để dùng trong việc chiến-tranh – Quân-đội Pháp tổ-chức, trên hết có quân-đoàn (corps d'armée), đến sư-đoàn (division) lữ-đoàn (brigade), liên-đội (régiment), đội (bataillon), và đội-ngũ (compagnie). Quân-đội Trung-hoa có: Quân, Sư, Đoàn, Dinh, Liên, Bài, Bằng.
- ***giới*** – 械 Khí-giới dùng trong quân-đội (armes).
- ***hạm*** – 艦 (Quân) Tàu chiến, có: chiến-đấu-hạm (cuirassé d'escadre), tuần-dương-hạm (croiseut), hải-phòng-hạm (garde-côte), thông-báo-hạm (aviso), khu-trục-hạm (destroyer), luyện-tập-hạm (vaisseau-école), vận-tống-hạm (transport), ngư-lôi-đỉnh (torpilleur), tiềm-thủy-đỉnh (sous-marin).

Quân hạm đặc quyền – 艦 特 權 (Quân) Quyền-lợi đặc biệt của quân-hạm trong quốc-tế-pháp: 1⁰/ không chịu chánh-phủ ngoại quốc can-thiệp, 2⁰/ không chịu chánh-phủ ngoại-quốc tra xét, 3⁰/ không có nghĩa-vụ nạp thuế cho

ngoại-quốc, 4% ngoại-quốc phải đãi-ngộ có lễ-phép và tôn-kính.

- *hịch* – 檄 Tờ bố-cáo cho quân-lính để sửa soạn việc đánh giặc.
- *hiến* – 憲 Nch. Quân-pháp.
- *hiệu* – 校 Chức quan võ nhỏ (sous-officier).
- *hiệu* – 號 Cái kèn dùng làm hiệu trong khi quân-đội thao-diễn.
- *hỏa* – 火 Những hỏa-khí dùng trong chiến-sự, như súng đạn (munitions).
- *hoành* 鈞 衡 Quân là trái cân, hoành là cái cân = Lượng xét nhân tài.
- *hồi vô lệnh* 軍 回 無 令 Khi quân-đội ở chiến trận về, hoặc quân thua rồi mà chạy về, gọi là quân hồi, lúc bấy giờ hiệu-lệnh không thống nhứt, kỷ-luật tản mản, tùy tiện ai làm gì thì làm, nên nói rằng: quân-hồi vô lệnh = Những đám người hội họp gần tan, sinh ra xộn rộn.
- *hướng* – 餉 Lương thực trong quân (vivres).
- *y* – 醫 Thầy thuốc trong quân-đội (médecin militaire).
- *kê* – 雞 Gà chọi, gà đá (coq de combat).
- *khí* – 器 Nch. Vũ-khí (armes, engins de guerre).

Quân khu – 區 (Quân) Những khu-vực chia ra để thi hành việc hành-chính về quân-sự (circonsription militaire).

- *kỳ* 旗 Cờ hiệu trong quân (drapeau).
- *kỷ* – 紀 Kỷ-luật trong quân-đội (discipline militaire).
- *lễ* – 禮 Những lễ-tiết dùng trong quân (cérémonial militaire).
- *lệnh* – 令 Pháp-lệnh trong quân (ordres militaires).
- *lệnh trạng* – 令 狀 Cái chứng-thư rất nghiêm ở trong quân, nếu lệnh ấy thì xử theo quân-luật ngay.
- *luật* – 律 Lúc trong nước có việc đại nguy-hiểm phải dùng phép quân mà trừng-trị kẻ làm loạn (loi martiale).
- *lược* – 略 Mưu-lược trong việc chiến tranh (plan de guerre).
- *môn* – 門 Cửa dinh quan tướng-quân – Biệt hiệu để gọi chức quan đề-đốc của Tàu.
- *mưu* – 謀 Mưu-mô về việc quân.
- *nhạc* – 樂 Đồ nhạc dùng trong quân-đội (musique militaire).
- *nhân* – 人 Những người ở trong quân-đội, từ tướng cho đến binh (militaires).
- *nhu* – 需 Đồ cần dùng trong quân-đội (armes et munitions).
- *pháp* – 法 Pháp-luật để thi-hành trong quân-đội (lois militaires).
- *pháp hội nghị* – 法 會 議 Cơ-quan để thi-hành pháp-luật trong quân-đội (conseil de guerre).

Quân pháp tài phán sở – 法 裁 判 所 Tức là quân-pháp hội-nghị để xét xử những tội trạng của quân lính (tribunal militaire).

- *phân* – 均 分 Chi cho đều (partatager en parties-égales).
- *phí* 軍 費 Tiêu-phí về việc binh (dépenses militaires).
- *phiệt* – 閥 Bọn vũ-nhân chiếm thế-lực lâu ngày mà tự thành một phái (le parti militaire).
- *phong* – 鋒 Tiên-phong của quân-đội – Khí hăng mạnh của quân-đội.
- *phù* – 符 Cái dấu hiệu để làm tin ở trong quân-đội.
- *phú* 均 賦 Chia thuế ruộng nhất luật đều nhau.
- *phú* – 富 Chia của cải cho mọi người đều nhau.
- *phủ* 軍 府 Chỗ quan tướng làm việc – Chỗ chứa cất quân-khí.
- *phục* – 服 Quần áo của quân lính mặc (uniforme militaire).
- *quan* – 官 Quan võ, quản-lãnh quân-đội (officiers).
- *quốc* – 國 Việc binh và việc nước.

- *quốc chủ nghĩa* – 國 主 義 Chủ-nghĩa lấy việc quân-bị làm tinh-thần lập quốc (militarisme).
- *quốc dân giáo dục* – 國 民 教 育 Sự giáo-dục làm cho nhân-dân toàn-quốc bất thần có thể đương binh được cả (éducation militaire).
- *sản* 均 產 Chia của cho đều nhau (partage égal des biens).
- *sĩ* 軍 士 Binh lính (soldats).

Quân sĩ thản đinh 君 士 坦 丁 (Địa) Kinh-đô nước Thổ-nhĩ-kỳ (Constantinople).

- *sở* 軍 所 Nch. Quân-dinh (camp).
- *sư* – 師 Ngày xưa trong đội quân dùng người bày định mưu-kế, gọi là quân-sư (conseiller militaire).
- *sư phụ* 君 師 父 Vua, thầy, cha là ba bực người ta phải tôn-kính bằng nhau theo luân-lý xưa.
- *sự* 軍 事 Việc binh (affaires militaires).
- *sự cố vấn* – 事 顧 問 Người mưu-sĩ dùng để hỏi han về việc binh. Nch. Quân-sư (conseiller militaire).
- *sự giáo dục* – 事 教 育 Việc dạy dỗ luyện tập về quân-sự (éducation militaire).
- *tá* – 佐 Chức quan, cũng ngang hàng với quan võ, giúp việc cho quan võ mà không phải đi chiến-tranh, như thầy thuốc và người xem về quân-nhu.
- *thần* 君 臣 Vua và tôi (le roi et les sujets).
- *thế* 均 勢 Thế-lực đều ngang nhau (équilibre des forces).
- *thư* 軍 書 Văn thơ dùng trong việc quân.
- *thực* – 食 Khí-giới và lương-thực trong quân (armes et vivres).
- *trì* – 持 Bình trữ nước, cũng có khi đem gánh nước.
- *tịch* – 籍 Danh-sách trong quân-đội.
- *trang* – 裝 Quần áo của quân lính mặc. Nch. Quân-phục.
- *trưởng* – 長 Chức quan trên ở trong quân-đội.

Quân tư – 資 Nch. Quân-nhu.

- *tử* 君 子 Người tài đức xuất chúng – Người phẩm-hạnh ngay thẳng – Người có nhân cách hoàn toàn, theo Khổng-giáo.
- *tử hoa* – 子 花 Hoa sen, ở bùn mà không nhuốm mùi bùn, người ta thường ví với người quân-tử ở trong đám tục mà không theo thói tục.
- *ước* 軍 約 Ước-thúc trong quân-đội. Nch. Quân-kỷ (discipline militaire).
- *vương* 君 王 Quân là vua chư-hầu, vương là vua nước lớn. Gọi chung quân-vương tức là ông vua (le roi).

QUẦN 裙 Cái quần để che phần dưới thân-thể

- 群 Một bầy – Cùng một bọn – Nhóm lại đông.
- *anh* 群 英 Nhiều người có tài-cán nhóm họp lại với nhau.
- *anh kiệt* – 英 傑 Nhiều người anh-kiệt nhóm họp nhau.
- *chúng* – 衆 Mọi người ở trong xã-hội (la masse, la foule).
- *chúng tâm-lý* – 衆 心 理 Cái tâm-lý đặc biệt của cả bầy người trong khi tụ họp lại (psychologie des foules).
- *chúng vận-động* – 衆 運 動 Nhân-dân nổi lên cùng nhau hành-động để đạt một mục-đích chung (mouvement populaire).
- *cư* – 居 Ở tụ-họp nhau thành bầy (vivre en groupe).
- *cư chung nhật, ngôn bất cập nghĩa* – 居 終 日 言 不 及 義 Tình-hình một bọn tiểu-nhân xúm nhau tối ngày, chỉ nói những chuyện tầm bậy.

Quần đảo – 島 (Địa) Nhiều đảo họp lại một chỗ (archipel).

- *đoàn* – 團 Đoàn-thể họp theo từng bầy.
- *hầu* – 侯 Các chư-hầu (les vassaux).
- *hóa* – 化 Người một bầy đồng-hóa với một bầy khác – Hóa đám thiểu-số-nhân thành ra đại đa-số.

- *học* – 學 Môn học nghiên-cứu về quần-chúng, về xã-hội, tức là xã-hội-học (sociologie).
- *hồ* – 狐 Bầy chồn, bầy cáo = Bầy tiểu-nhân.
- *hồ bất như độc hổ* – 狐 不 如 獨 虎 Cáo bầy không bằng cọp một = Bầy yếu đông thua đám mạnh ít.
- *hôn* – 婚 Khi loài người còn dã-man, tất cả trai trong một huyết-tộc, lấy chung con gái của một huyết-tộc khác, thế gọi là huyết-tộc quần-hôn (mariage par groupes).
- *hùng* – 雄 Những người hùng-cường cắt giữ phần đất các nơi.
- *lập* – 立 Đứng với nhiều người – Lập thành được một bầy.
- *lê* – 黎 Dân chúng (le peuple).
- *nghị* – 議 Nghị-luận của nhiều người, cũng như dư-luận (opinion publique).
- *ngôn* – 言 Lời nói của nhiều người.
- *phân* – 分 Bầy nào chia ra bầy nấy.
- *phi* – 飛 Bầy chim bay với nhau.

Quần phong – 峰 Một dãy núi (groupe de montagnes).

- *phương* – 芳 Gọi chung các thứ hoa.
- *sinh* – 生 Gọi chung các sinh-vật – Loài người.
- *tam tụ ngũ* – 三 聚 五 Năm ba người tụ họp lại với nhau = Nhóm họp đông người.
- *tâm* – 心 Lòng của công-chúng, Nch. Quần-tình (sentiment populaire).
- *tập* – 集 Nhóm họp đông người (se réunir, se grouper).
- *thần* – 臣 Bầy tôi, đối với vua – Các quan trong triều (le corps des mandarins).
- *tiểu* – 小 Bầy con trẻ, vô tri thức – Bọn tiểu-nhân.
- *tình* – 情 Tình-ý của nhiều người – Nch. Dân-ý (volonté populaire).
- *tính* – 性 Cái tính-chất khiến người ta ở chung với bầy, chứ không ở riêng một mình được (sociabilité).
- *tụ* – 聚 Đông người nhóm họp lại một chỗ (agglomération).
- *xoa* 裙 釵 Đồ trang sức của đàn bà = Đàn bà.

QUẬN 郡 Một khu vực chính-trị – Ngày xưa gọi phủ là quận.

- 捃 Lặt lấy.
- *chính viện* 郡 政 院 (Chính) Theo chính-trị tổ-chức nước Pháp, là cơ quan cố-vấn để giúp việc cho quận trưởng (conseil de préfecture).
- *chúa* – 主 Con gái các ông tước vương trong tôn-thất ngày xưa gọi là quận-chúa.

Quận công – 公 Tước-vị nhà vua phong cho các thân-thần và công-thần, bày vào hàng tước công nhưng ở dưới quốc-công.

- *hạt hội nghị* – 轄 會 議 (Chính) Hội-nghị do nhân-dân trong một quận cử đại-biểu ra mà tổ-chức để bàn bạc thảo luận về các vấn-đề chung trong một quận (conseil général).
- *huyện chế độ* – 縣 制 度 Chế-độ bắt đầu dùng từ nhà Tần, bỏ chư-hầu, đem toàn-quốc chia làm quận và huyện, do chính-phủ trung-ương quản-hạt.
- *mã* – 馬 Chồng của quận-chúa.
- *phò mã* – 駙 馬 Tức là quận-mã.
- *trưởng* – 長 Người trưởng-quan trong một quận (préfet).
- *tướng* – 將 Người trưởng-quan trong một quận ngày xưa.

QUẪN 窘 Khốn đốn

- 莙 Một thứ cây rong mọc dưới nước.
- *bách* 窘 迫 Nghèo cùng túng rối (extrème misère).
- *bộ* – 步 Đi gấp, đi khó khăn.
- *bức* – 逼 Nch. Quẫn-bách.
- *cấp* – 急 Đi gấp, đường đi khó nhọc – Cùng khốn gấp gáp (être aux abois).
- *cùng* – 窮 Túng rối, không biết làm thế nào.

QUẬT 掘 Đào lên – Nch. 窟 và 崛 .
- 崛 Nổi dậy trổi hơn cả.
- 窟 Hang lỗ – Hang thú ở.
- 倔 Cường nganh – Xch. Quật-cường.

Quật 橘 Cây quít.
- *cường* 倔 彊 Cường nganh không chịu phục tòng.
- *hồng* 橘 紅 (Y) Vỏ quít, dùng để làm thuốc.
- *huyệt* 窟 穴 Hang lỗ (galerie, terrier).
- *khởi* 崛 起 Nổi dậy trổi hơn cả – Đột-nhiên đứng dậy.
- *kỳ* – 奇 Lạ lùng mà trổi hơn cả.
- *lạc* 橘 絡 (Y) Tép quả quít, dùng làm thuốc.
- *tàng* 掘 藏 Đào moi lên (mettre à découvert).
- *thất* 窟 室 Nhà làm dưới lỗ.
- *thổ nhi cư* – 土 而 居 Đào hang lỗ dưới đất mà ở, nói cách sinh-hoạt của người đời thái-cổ, chưa biết làm nhà.
- *tỉnh* 橘 井 (Cố) Ông Tô-Tiên-công ngày xưa, chỉ lấy vỏ quít và nước giếng để trị bệnh, nên người ta thường gọi thầy thuốc giỏi là quật-tỉnh.
- *tỉnh cửu nhẫn* 掘 井 九 仞 Đào giếng được chín tầm. Ý nói đào giếng được chín tầm rồi nhưng chưa đến mạch nước thì cũng chưa là thành công được.
- *trủng ngộ Di Tề* – 塚 遇 夷 齊 Kẻ trộm đào mả, mong được vàng bạc, mà rủi lại đụng phải mả ông Bá-Di và ông Thúc-Tề – Ngb. Làm việc mất công vô ích.
- *tử* 橘 子 (Thực) Quả quít (mandarine).

QUÊ 褂 Áo giài của đàn bà mặc.

QUẾ 桂 Một thứ cây vỏ có vị cay thơm, dùng làm thuốc.
- *chi* – 枝 Cành cây quế (branche de cannelier).
- *cung* – 宮 (Cố) Tương truyền rằng trên cung trăng có cây quế, nên gọi mặt trăng là quế-cung.
- *đố* – 蠹 (Động) Con mọt cây quế, sắc tía, mùi thơm lắm, dùng làm đồ ăn quí.
- *hoa* – 花 Hoa cây quế = Mặt trăng đẹp.
- *lâm* – 林 (Sử) Tỉnh-thành tỉnh Quảng-tây về đời Thanh – Trước cuộc Bắc-thuộc, người Tàu gọi nước ta là Quế-lâm, vì đất nước ta sản-xuất nhiều quế, cũng như sản-xuất nhiều voi nên họ gọi là Tượng-quận.
- *luân* – 輪 Mặt trăng.
- *nguyệt* – 月 Tháng tám âm-lịch.
- *phách* – 魄 Ánh sáng mặt trăng.

QUỆ 蹶 Động – Mau mắn – Cách kinh hãi – Đi vấp – Sẩy chưn – Què – Xch. Quyết.

QUI 歸 Về – Trở về – Thú tội – Bị chồng để – Gồm nhóm vào.
- 規 Cái đồ để vẽ hình tròn – Phép tắc – Mưu-kế – Khuyên can.
- 龜 Con rùa – Loài rùa.
- 皈 Nch. 歸。
- *bản* 龜 板 Gộp rùa – Cái xương bụng con rùa, dùng để nấu cao.
- *bối* – 貝 Gộp rùa và vỏ sò, ngày xưa dùng làm tiền-tệ.
- *bối phong* – 背 風 (Y) Một thứ bệnh, người có bệnh hư đi mất một phần xương sống.

Qui canh 歸 耕 Từ quan về nhà quê. Cũng nói là qui-điền (retourner à la rizière).
- *chân* – 眞 Trở lại chỗ gốc của mình – (Phật) Chết.
- *chính* – 正 Trở lại đường thẳng = Cải tà qui chính (revenir au bien).
- *chính* – 政 Trả chính-quyền lại cho nhà vua.
- *chính* 規 正 Sửa cho đứng đắn lại – Khuyên người làm điều tốt.
- *công* 歸 功 Đổ công cho người ấy = Nhận cho công-nghiệp ấy làm nên là nhờ có người ấy.
- *cốt* – 骨 Đem xác người chết về quê để chôn (retour des restes).

- *củ* 規 矩 Cái đồ dùng để làm hình tròn là qui, cái đồ dùng để làm hình vuông là củ (compas et équerre).
- *củ chuẩn thằng* – 矩 準 繩 Qui củ (xem trên) chuẩn là cái thước đo mặt bằng, thằng là cái dây đo cho thẳng. Qui-củ chuẩn-thằng tức là cái để làm chừng = Pháp-độ.
- *cữu* 歸 咎 Đổ lỗi về người ấy.
- *đầu* 龜 頭 Cái nuốm đầu sinh-thực-khí của con trai (glande).
- *điền* 歸 田 Trở về ruộng, không làm quan nữa. Nch. Qui-canh (retourner à la rizière).
- *định* 規 定 Định trước phép tắc để làm khuôn thước cho mà theo (fixer).
- *gián* – 諫 Lấy điều chính-đáng mà khuyên can.
- *hạc* 龜 鶴 Con rùa và con hạc là loài sống lâu lắm – Ngb. Sống lâu.

Qui hàng 歸 降 Quân giặc đầu hàng về với chính-phủ.

- *hành củ bộ* 規 行 矩 步 Đi đứng theo qui-củ, nghĩa là việc gì cũng noi theo phép tắc. Nguyên câu: Hành trúng qui, bộ trúng củ, nói tắt là qui-hành củ-bộ.
- *hóa* 歸 化 Nước này thần-phục với nước khác – Đổi sang dân-tịch nước khác, gọi là qui-hóa với nước ấy.
- *hoạch* 規 畫 Trù tính.
- *hoàn* 歸 還 Trở về (se retour ner vers).
- *hồi* – 回 Trở về (se retourner vers).
- *hung* 龜 胸 Cái chỗ xương gồ lên ở trên ngực, hình như ngực con rùa.
- *hưu* 歸 休 Về nghỉ – Nch. Trí-sĩ (être mis à la retraite).
- *y* 皈 依 Tin theo tôn-giáo.
- *khứ lai* 歸 去 來 Đi về chứ! – Về thật – Ông Đào-Tiềm, tên tự là Uyên-Minh, làm quan ở đời Tấn, khi bỏ quan về có bài hát "Qui khứ lai" để tả cảnh thôi quan về nhà.
- *kỳ* – 期 Khách ở phương xa hẹn ngày giờ về nhà, gọi là qui-kỳ – Con gái đến ngày về nhà chồng, cũng gọi là qui-kỳ.
- *lão* – 老 Già yếu về quê, không làm quan nữa.
- *liệt* 龜 裂 Trời rét tay nứt ra, trông như da rùa.
- *lộ* 歸 路 Lối đường trở về – Người đi ra ngó trở lại.

Qui linh 龜 齡 Tuổi rùa = Trường thọ.

- *loại* – 類 Loài rùa (tortue).
- *luật* 規 律 Qui tắc và pháp-luật.
- *mệnh* 歸 命 Nch. Qui-thuận.
- *mô* 規 模 Qui là thước, mô là khuôn = Khuôn phép và mẫu mực – Kế-hoạch đại-khái.
- *nạp pháp* 歸 納 法 (Luận) Phương-pháp suy luận cứ sự-thực riêng mà suy cứu ra nguyên-tắc chung (induction) trái với phép diễn-dịch (déduction). Vd. Mình thấy nhiều loài kim-thuộc có tính truyền nóng, nhân thế mình bảo rằng tất cả loài kim-thuộc đều có tính truyền nóng, như thế là qui-nạp.
- *nghi* 規 儀 Phép tắc.
- *ngục* 歸 獄 Đổ tội cho người ấy.
- *nhân* – 仁 (Địa) Tỉnh-lỵ tỉnh Bình-định.
- *ninh* – 寧 Con gái đi lấy chồng, trở về hỏi thăm cha mẹ.
- *phạm* 規 範 Qui là thước, phạm là khuôn. Qui phạm là cách-thức làm chừng để noi theo.
- *pháp* 皈 法 Qui-y theo phép Phật – Xch. Tam-qui.
- *Phật* – 佛 Qui-y theo Phật – Xch. Tam-qui.
- *phệ* 龜 筮 Bói bằng gộp rùa là qui, bói bằng cỏ thi là phệ.
- *phụ* 歸 附 Theo về mà xin phục thuộc với (dépendre de, se soumettre à, s'annexer à).
- *phục* – 服 Nch. Qui thuận.
- *quan* – 官 Của cải của tư-nhân bị thu làm của nhà nước (confisquer).

Qui thành – 誠 Đem lòng thực của mình khuynh-hướng vào chỗ nào.
- *tàng* – 藏 Tên một pho sách ở đời triều Ân nước Tàu, cùng với sách Liên-sơn và Chu-dịch gọi là ba bộ Dịch – Người ta chết cũng gọi là qui-tàng.
- *táng* – 葬 Đem xác người chết về quê mà chôn – Nch. Qui-cốt.
- *tắc* 規 則 Chương-trình và phạm-vi để làm việc (règle, loi).
- *tăng* 皈 僧 Qui-y theo thầy chùa – Xch. Tam-qui.
- *tây* 歸 西 (Phật) Về phương tây = Chết.
- *tâm* – 心 Lòng nhớ nhà muốn về – Trong lòng vui mừng theo về người nào.
- *thiên* – 天 Về trời = Chết.
- *thú* – 首 Kẻ phạm tội tự mình ra nhận tội (se rendre).
- *thủ* 龜 手 Trời rét tay nứt ra như da rùa.
- *thuận* 歸 順 Thuận theo về chỗ ấy – Đầu hàng (se soumettre à).
- *tịch* – 寂 (Phật) Thầy tu chết.
- *tiên* – 仙 Về chỗ tiên ở = Chết.
- *tội* – 罪 Đổ tội cho người ấy – Nch. Qui-cữu.
- *trình* 規 程 Nch. Qui-tắc.
- *trù hạc toán* 龜 籌 鶴 算 Chúc người sống lâu, bỏ thẻ mà tính tuổi gọi là trù, đem bàn tính mà tính tuổi gọi là toán, ý nói tuổi cân ngang với qui và hạc.
- *trừ* 歸 除 (Toán) Phép tính chia làm ở trong bàn toán.
- *tụ* – 聚 Nhóm họp về một nơi.

Qui túc – 宿 Chỗ thu thúc lại – Ý kiết-thúc ở trong bài văn – Nch. Kết-cục.
- *tức* 龜 息 Rùa là một giống tài nín hơi, nên người ngủ không thấy thở, nói là qui tức.
- *ước* 規 約 Qui-tắc của các phần-tử trong đoàn-thể ước định với nhau.
- *vị* 歸 位 Trở về chỗ của mình (retourner à sa place).

QUÌ 葵 Loài rau, người xưa thường ăn.
- 逵 Đường thiệt lớn, đi thông suốt được tám chín ngả.
- 嬀 Tên sông ở Tàu – Tên họ người.
- 夔 Tên người – Tên một loài thú ở núi, chỉ đi bằng một chân. Sách Trang-Tử có câu: Quì liên xà 夔 憐 蛇.
- 馗 Con đường có thể đi về tám chín ngả, nguyên là chữ 逵 – Theo thần-thoại thuở xưa, quỉ có chín đầu gọi là quì.
- *châu* 夔 州 (Địa) Tên một phủ ở tỉnh Nghệ-an, giáp với Thanh-hóa.
- *hoắc* 葵 藿 (Thực) Cây quì, cây hoắc, hai cây đều xoay theo mặt trời – Ngb. Trung-thành với người trên.
- *hướng* – 向 Nch. Quì-khuynh.
- *khuynh* – 傾 Xoay theo mặt trời như cái hoa quì – Lòng khuynh hướng về chỗ ấy.
- *long* 夔 龍 (Nhân) Hai người danh-thần đời Ngu-Thuấn, Quì coi việc nhạc, Long coi việc lễ. Đời sau nói hiền-thần thường nhắc đến Quì, Long.

Quì phiến 葵 扇 Quạt bằng lá cây bồ-quì.

QUÍ 貴 Sang trọng – Giá cao – Xem làm trọng – Lời tôn trọng người khác.
- 癸 Vị thứ 10 trong 12 thiên-can.
- 季 Nhỏ, bực thứ – Cuối – Ba tháng một gọi là quí.
- 愧 Thẹn.
- *canh* 貴 庚 Lời sang trọng dùng để hỏi tuổi của người khác (votre âge?).
- *cán* – 幹 Lời tôn xưng việc của người khác làm.
- *chức* – 職 Tôn xưng ông quan, gọi là quí-chức.
- *đệ* – 弟 Lời tôn xưng em của người khác.
- *địa* – 地 Lời tôn xưng làng người khác ở (votre village).
- *đông* 季 冬 Tháng cuối mùa đông, tức tháng chạp.
- *đức* 貴 德 Người quí hiền mà có đạo-đức – Quí trọng vì đạo-đức, không quí trọng vì danh tước.
- *giá* – 價 Giá trị cao (prix élevé).

- *hạ* 季 夏 Tháng cuối mùa hạ, tức tháng sáu âm-lịch.
- *hãn* 愧 汗 Vì thẹn mà toát mồ-hôi.
- *hiển* 貴 顯 Người làm quan to sang trọng.
- *hóa* – 貨 Hóa-vật quí-giá (marchandise de prix).
- *huynh* – 兄 Lời tôn xưng anh của người khác.
- *hữu* – 友 Lời tôn xưng bạn của người khác.

Quí hương – 鄉 Lời tôn xưng làng của người khác ở (votre village).
- *khách* – 客 Người khách sang trọng.
- *kim-thuộc* – 金 屬 (Khoáng) Loài kim-thuộc quí giá, như vàng, bạc, bạch-kim (métaux précieux).
- *môn* – 門 Nhà sang trọng.
- *ngụ* – 寓 Lời tôn xưng chỗ ở của người khác (votre demeure).
- *nguyệt* – 季 月 Các tháng quí-xuân, quí-hạ, quí-thu, quí-đông, là các tháng cuối cùng của mỗi mùa.
- *nhân* 貴 人 Người tôn-quí.
- *nhân đa vong* – 人 多 忘 Người tôn-quí, hay quên, nghĩa là không thiết đến những việc nhỏ.
- *nữ* 季 女 Con gái út (fille cadette).
- *nương* 貴 娘 Lời tôn xưng một người con gái.
- *phi* – 妃 Một hạng vợ vua.
- *phủ* – 府 Lời tôn xưng nhà của quan, hay nhà người khác ở.
- *quan* – 官 Quan sang.
- *quán* – 貫 Lời tôn xưng quê quán của người khác.
- *quốc* – 國 Lời tôn xưng nước của người khác (votre pays).
- *san* 季 刊 Thứ báo xuất-bản ba tháng một kỳ (revue trimestrielle).
- *sĩ* 貴 仕 Người làm quan to.
- *tâm* 愧 心 Lòng thẹn thuồng (honte).
- *tần* 貴 嬪 Một hạng vợ vua.
- *thế* 季 世 Đời cuối (dernière période) – Đời suy mạt, cũng gọi là thúc-quí.

Quí thích 貴 戚 Ngoại-thích của vua.
- *thu* 季 秋 Tháng cuối mùa thu, tức là tháng 9 âm-lịch.
- *tiện* 貴 賤 Sang và hèn.
- *tính* – 姓 Lời tôn xưng họ của người khác.
- *tộc* – 族 Gia-tộc sang trọng, là họ nhà vua nhà quan (aristocratie).
- *tộc chính-trị* – 族 政 治 (Chính) Thứ chính-trị chủ-quyền của quốc-gia do một bọn quí-tộc thiểu-số cầm giữ (régime aristocratique).
- *tộc viện* – 族 院 (Chính) Thượng-nghị-viện của các nước theo chế-độ lưỡng-viện, thường thường là do bọn quí-tộc cùng bọn tư-bản nộp thuế nhiều tổ-chức thành, như Thượng-nghị-viện nước Anh, nước Nhật, nên gọi là Quí-tộc-viện (chambre des Lords, des Pairs).
- *trọng* – 重 Cao-quí và tôn-trọng.
- *tử* – 子 Con quí, làm nên công nghiệp.
- *vật* – 物 Đồ quí báu (objet précieux).
- *xuân* 季 春 Tháng cuối mùa xuân, tức tháng 3 âm-lịch.

QUỊ 跪 Quì gối.
- 蕢 Một thứ cây loài thảo – Sọt đựng cỏ.
- *bái* 跪 拜 Quì lạy (s'agenouiller et se prosterner).
- *lụy* – 累 Quì mà chịu lụy với người ta.
- *tạ* – 謝 Quì mà tạ ơn hoặc tạ tội.

QUỈ 鬼 Ma quỉ – Người âm hiểm – Tên một vị sao trong nhị thập bát tú.
- 稭 Chồng chất nhiều lớp – Nch. 詭。
- 詭 Trách – Dối trá – Lạ lùng – Trái ngược – Hư hỏng – Sai lầm bậy bạ.
- *ám* 詭 暗 Gian dối tối tăm – Tục ta có tiếng quỉ ám là ma phụ vào, nhưng đó là tiếng nôm.
- *bí* – 秘 Kín đáo không dễ hiểu được.
- *biện* – 辯 Biện luận một cách kỳ-quái.
- *biện học-phái* – 辯 學 派 (Triết) Một học-phái ở Hy-lạp khuynh-hướng về thuyết

hoài nghi, họ cho rằng tri-thức của người ta là theo kinh-nghiệm riêng của mỗi người mà mỗi khác, chứ không có cái chân-lý thiên-cổ bất biến được. Phái Tô-cách-lạp-để nổi lên phản-đối phái ấy. Vì lòng ghen ghét nên gán cho họ cái tên là quỉ-biện (sophisme) – Học-phái ở nước Tàu về cuối đời Xuân-thu, sang đời Chiến-quốc, như bọn Công-Tôn-Long, Huệ-Thi, chủ-trương nhiều điều lạ lùng, sau bị Mạnh-tử và Tuân-tử công-kích riết, mà người ta mục cho cái tên là quỉ-biện-học-phái.

- *cốc tử* 鬼 谷 子 (Nhân) Một nhà hùng-biện đời Chiến-quốc, làm thầy cho Tô-Tần, Trương-Nghi, ta thường nhận lầm là tiên-sư của thầy bói.
- *công* – 工 Công nghệ tinh xảo, như có quỉ-thần giúp sức cho.
- *đạo* – 道 (Phật) Đạo thuộc về quỉ-thần – Nch. Tà-thuật.

Quỉ đạo 詭 道 Nhà binh không theo đường lối chính mà dùng tinh đường lối quỉ-quyệt, cho nên người ta cho phép dụng binh là quỉ-đạo.

- *đặc* – 特 Lạ lùng – Nch. Kỳ dị (étrange).
- *kế* – 計 Kế-hoạch gian dối quỉ-quyệt.
- *khốc* 鬼 哭 Quỉ khóc – Ngb. Ghê gớm lắm.
- *khốc thần kinh* – 哭 神 驚 Truyện phi thường ghê gớm, làm cho đến quỉ phải khóc, thần phải sợ.
- *quái* – 怪 Quái lạ như quỉ-thần (fantastique).
- *quyệt* 詭 譎 Gian trá – Tài biến hóa trăm đường.
- *sứ* 鬼 使 Quân lính ở cung Diêm-vương.
- *sử thần sai* – 使 神 差 Quỉ thần sai khiến = Không tự-chủ được.
- *tạc thần ngoan* – 鑿 神 刓 Công-trình kiến-trúc rất to lớn, mà lại xảo-diệu, như là có quỉ thần đục chạm giúp cho.
- *thần* – 神 Người ta cho rằng người chết còn cái hồn, hồn ở dương-gian là thần, hồn ở âm-phủ là quỉ (esprit).
- *thần sùng bái* – 神 崇 拜 Sự tin thờ quỉ thần (culte des esprits).
- *thâu thần vận* – 輸 神 運 Chuyên chở một cách rất mau chóng, như là có quỉ thần giúp cho – Việc làm bí-mật mắt người không nhìn ra được.

Quỉ thị – 市 Chợ họp ban đêm không có đèn – Người mê-tín gọi chỗ ma quỉ họp chợ để mua bán.

- *thoại* – 話 Lời nói hoang đường.
- *thủ* – 手 Tay lạnh lắm, như tay ma · Tay trộm cắp lanh lẹ lắm, người không thể thấy được.
- *thuật* – 術 Thuật phép làm thể lừa dối người ta.
- *tùy* 詭 隨 Theo càn, không xét phải trái.
- *tử* 鬼 子 Con quỉ = Tiếng dùng để chửi người.
- *xuất điện nhập* – 出 電 入 Ra vào quá mau, không có dấu vết.

QUĨ 晷 Bóng mặt trời.

- 宄 Gian – Mưu phản – Trộm cắp ở trong nhà là gian, ở ngoài vào là quĩ.
- 軌 Dấu xe đi – Pháp-thức để noi theo – Tuân-theo.
- 匱 Nch. 櫃。
- 櫃 Cái tủ để cất tiền bạc và đồ đạc.
- 饋 Đưa tặng đồ vật. Cũng viết là 餽.
- 揆 Xét đo – Việc – Ngày xưa gọi chức tể-tướng là thủ-quĩ.
- 匭 Cái hộp, cái tráp – Cái hộp bỏ phiếu tuyển-cử.
- *đạo* 軌 道 Đường sắt cho xe lửa theo mà đi (rail) – (Thiên) Đường của hành-tinh đi theo ở quanh mặt trời – Tuân theo pháp-độ.
- *độ* – 度 Nch. Pháp-độ.
- *khắc* 晷 刻 Thời giờ (le temps).
- *mô* 軌 模 Nch. Pháp-thức.
- *tắc* – 則 Nch. Pháp-độ.

QUYÊN 涓 Dòng nước nhỏ – Chọn – Trong sạch.

- 涓 Bỏ đi – Giúp tiền cho người – Tiền thuế.
- 悁 Lo – Im lặng không lên tiếng. Cũng gọi là Quyến.
- 鵑 Chim quốc, cũng gọi là tử-qui.
- 娟 Đẹp tốt. Vd. Thiền-quyên – Xch. Quyên quyên.
- 蠲 Một thứ sâu – Sạch sẽ – Trừ bỏ đi.
- *cát* 涓 吉 Trai giới tắm rửa, và chọn ngày tốt lành mà làm việc gì.
- *công-danh* 捐 功 名 Nộp tiền cho nhà nước để mua lấy công-danh (acheter des titres).
- *giảm* 蠲 減 Miễn trừ cho và giảm nhẹ đi.
- *khu* 捐 軀 Bỏ xác mình = Bỏ mình liều chết (se sacrifier).
- *kim* – 金 Bỏ tiền bạc không thèm ngó đến nữa.
- *lệ* – 例 Cái lệ lấy tiền nộp cho nhà nước để mua quan-chức.
- *mệnh* – 命 Bỏ sinh-mệnh – Bỏ mình liều chết (se sacrifier).
- *miễn* – 蠲 免 Miễn trừ thuế má và dao dịch cho (faire remise des impôts et des prestation).
- *ngân* – 捐 銀 Bỏ tiền ra cho nhà nước hoặc để giúp vào việc từ-thiện (sourcrire de l'argent).
- *quan* – 官 Nộp tiền cho nhà nước để mua quan-chức.
- *quyên* 涓 涓 Dòng nước nhỏ.
- *quyên* 娟 娟 Dáng đẹp xinh.
- *sinh* 捐 生 Nch. Quyên-mệnh.
- *tô* 蠲 租 Miễn trừ tô thuế cho (faire remise des impôts).

Quyên trần 捐 塵 Bỏ trần-thế = Chết.

- *trợ* – 助 Lấy tiền mà giúp cho kẻ khác.
- *vong* – 忘 Bỏ mà quên hẳn đi.

QUYỀN 權 Quả cân – Đạo dùng khi biến – Tạm thay – Quyền lợi – Hai bên gò má.

- 棬 Uốn gỗ mỏng để làm thành cái châu.
- 惓 Xch. Quyền quyền.
- 踡 Xch. Quyền-cục.
- 拳 Nắm tay – Nhỏ như nắm tay – Thuật đánh võ bằng tay.
- 顴 Hai gò má.
- 圈 Cái cũi nhốt súc vật – Nch. Khuyên.
- *bất thất kinh* 權 不 失 經 Làm việc quyền-biến mà không mất đạo-lý thường = Nói về thủ-đoạn của người thánh-nhân làm việc.
- *biến* – 變 Theo việc xảy ra bất thường mà ứng-biến.
- *bính* 柄 Quyền-thế nắm trong tay, cũng như nắm cái cán của vật mà vận-dụng (pouvoir).
- *bổng* 拳 棒 Đánh tay và đánh gậy = Vũ-thuật.
- *cấm* 圈 禁 Cầm nhốt vào trong cũi = Ngăn cấm.
- *chế* 權 制 Lấy quyền-lực mà chế-tài.
- *cốt* – 骨 Xương gò má.
- *cục* 踡 跼 Co quắp không duỗi ra được.
- *dịch giao gia* 拳 踢 交 加 Tay tát chân đá cùng một lúc = Nói người quyền-thế ngược-đãi kẻ hèn yếu.

Quyền dõng – 勇 Giỏi nghề đánh quyền và có sức mạnh.

- *hạn* 權 限 Giới-hạn của quyền-lợi, hoặc quyền-lực.
- *hoành* – 橫 Cậy quyền-lực mà làm ngang. Cũng đọc là quyền-hoạnh.
- *yếu* – 要 Địa-vị trọng-yếu mà có quyền-lực.
- *lãm* 圈 圩 Cũi sắt để nhốt súc vật (cage).
- *lao* – 牢 Cũi để nhốt súc vật (cage).
- *lợi* 權 利 (Pháp) Cái sức của mỗi người có thể khiến người khác thừa-nhận những hành-vi hợp-pháp của mình là chính-đáng (droit) – Quyền-thế và lợi-lộc.
- *lực* – 力 Cái sức có thể cưỡng-chế khiến người ta phải phục tòng mình (pouvoir).

- *lực thuyết* – 力 說 (Triết) Một phái luân-lý-học nói rằng: qui-định của đạo-đức là gốc ở mệnh-lệnh của kẻ có quyền-lực.
- *lược* – 略 Nch. Quyền-mưu.
- *môn* – 門 Nhà kẻ quyền-thần – Chỗ có quyền-thế.
- *mưu* – 謀 Mưu-kế để đối phó trong những lúc phi-thường – Mưu-kế gian-quyệt,
- *nghi* – 宜 Xem tình-hình mà xử-trí cho thích-đáng trong một thời.
- *nhàn* 圈 閑 Cấm ngăn và đề phòng.
- *nhiên hậu tri khinh trọng* 權 然 後 知 輕 重 Có bắc cân mà cân thì sau mới biết được nặng nhẹ = Làm việc đời phải biết cân nhắc.

Quyền nhiếp – 攝 Thay cho người khác để làm việc trong tạm-thời.

- *phỉ* 拳 匪 (Sử) Một hội bí-mật đời Thanh, luyện tập quyền-thuật rất tinh, tức là Nghĩa-hòa-đoàn (les boxers).
- *quí* 權 貴 Kẻ quí-nhân mà có quyền-thế.
- *quyền* 惓 惓 Lòng thành-khẩn lắm.
- *quyệt* 權 譎 Thủ-đoạn gian-trá.
- *sâm* 拳 參 (Y) Một thứ cây sâm, rễ sắc xanh đen, cuốn lại như nắm tay, dùng làm thuốc.
- *sư* – 師 Người tinh về quyền-thuật (boxeur).
- *sử* 權 使 Lấy quyền-thuật mà sai khiến người.
- *thế* – 勢 Quyền-bính về thế-lực (pouvoir et puissance).
- *thời* – 時 Tạm thời (provisoire).
- *thuật* – 術 Thủ-đoạn để làm những việc không theo lối thường.
- *thuật* 拳 術 Thuật đánh võ bằng tay (boxe).
- *uy* 權 威 Quyền-lực và uy-thế.

QUYẾN 狷 Gấp gáp – Chật hẹp.

- 絹 Lụa.
- 眷 Nhớ nghĩ – Yêu mến – Thân thuộc.
- 獧 Nhẩy mau – Lượng hẹp mà tính nóng gấp. Nch. 狷。
- *cố* 眷 顧 Yêu mến nhớ nghĩ đến luôn.
- *luyến* – 戀 Nhớ nghĩ yêu mến, không nỡ rời ra.
- *niệm* – 念 Nhớ nghĩ đến luôn.
- *thuộc* – 屬 Người thân-thuộc – Nch. Gia-quyến.

Quyến tố 絹 素 Lụa trắng (soie blanche).

QUYỆN 倦 Mỏi chán.

- *du* – 遊 Chơi chán – Làm quan phương xa nhớ về.
- *nọa* – 惰 Mỏi chóng và nhác nhớn.
- *phi điểu* – 飛 鳥 Người chán làm quan muốn về nhà, ví như con chim bay mỏi muốn về tổ. Trong bài "Qui-khứ-lai" của Đào-Tiềm có câu: "Điểu-quyện phi nhi tri hoàn".

QUYỂN 卷 Cuốn sách – Một phần trong cuốn sách – Bài làm trong khi thi hạch – Nch. 捲。

- 捲 Cuốn lại.
- *nhi hoài chi* 卷 而 懷 之 Cuốn lại mà dấu đi = Không chịu ra làm quan.
- *phát* – 髮 Cuốn tóc lại cho gọn, cho khéo.
- *nang nhi khứ* 捲 囊 而 去 Cuốn gói mà đi = Khách bỏ nhà hàng – Đầy tớ bỏ nhà chủ.
- *tâm thái* – 心 采 (Thực) Cây cải bắp, lá nó cuốn lại thành một cục tròn (chou).
- *thiệt* – 舌 Cuốn lưỡi lại = Không nói.
- *thổ trùng lai* – 土 重 來 Cuốn đất mà trở lại – Ngb. Thu xếp tất cả giang-sơn làm một chuyến nữa để khôi-phục lại.
- *trục* 卷 軸 Sách vở ngày xưa thường cuốn lại thành từng trục mà cất, nên sách vở gọi là quyển-trục.

Quyển thư tại ngã – 舒 在 我 Cuốn mở tùy ý mình = Làm hay là không làm, tùy mình tự-do – Xuất xử tự-do.

- *xích* – 尺 Thước cuốn (mètre à ruban).

QUYẾT 决 Mở thông dòng sông – Phán xét – Bờ đê vỡ lở – Giết tù – Xét định – Lấy răng cắn đứt. Cũng viết là. 决.

- 抉 Rút mà lấy ra – Nch. 决.

- 訣 Ly-biệt – Phép thuật.
- 闕 Cái lầu canh ở cửa cung – Lầm lỗi – Cũng đọc là Khuyết.
- 厥 Nch. Kỳ 其 – Gục đầu xuống đất – Hơi ngột sinh ra choáng váng – Tứ chi lạnh ngắt.
- 蕨 Một loài thực-vật ẩn-hoa.
- 撅 Đào lên.
- 蹶 Ta thường đọc là quệ – Xch. Quệ.
- 駃 Ngựa đi – Ngựa chạy mau.
- 孓 Xch. Kiết-quyết. 孑 孓.
- 瘚 Nấc cụt.
- *án* 決 案 Định cách hình-phạt kẻ phạm tội (prononcer un arrêt).
- *chí* – 志 Định chắc ý-chí không đổi (arrêter sa volonté).
- *chiến* – 戰 Chắc phải đánh nhau – Hai bên quân-đội quyết hơn thua với nhau (guerre, décisive).
- *đao* – 刀 Con dao rất sắc, chém một lát là đứt.
- *đấu* – 鬬 Đánh nhau cho kỳ hơn thua – Ngày xưa ở Âu-châu, bọn quí-tộc nếu không vừa ý nhau, thì hai người ước-định với nhau đánh nhau quyết-tử (duel).

Quyết định – 定 Nhất định ý-chí không đổi (décider).

- *định chủ nghĩa* – 定 主 義 (Triết) Cái chủ-nghĩa cho rằng ý-chí của người ta không thể tự-do lựa chọn, chỉ là bởi các lý-do trong tâm-lý hay các lý-do khác qui-định (déterminisme).
- *đoán* – 斷 Khi gặp việc có chủ-ý để phán-đoán (résolution).
- *hạ* 闕 下 Ở dưới cung quyết nhà vua – Đối với vua mà tự xưng mình, có ý ty hạ.
- *ý* 決 意 Nhất-định tâm-chí của mình (décider) – Tâm-chí đã quyết-định (intention arrêtée).
- *yếu* 訣 要 Điều bí-mật quan-trọng.
- *khứ* – 去 Đi xa cách hẳn ra.
- *liệt* 決 裂 Chia xẻ hẳn ra – Thật ra mặt xung đột.
- *loại thực vật* 蕨 類 植 物 (Thực) Thứ thực-vật ẩn-hoa mà có thể mọc cao được (ptériclophytes).
- *mục* 抉 目 Móc con mắt, là một thứ hình-luật dã-man đời chuyên-chế.
- *nghi* 決 疑 Giải-quyết điều nghi-hoặc (dissiper un doute).
- *nghị* – 議 Biểu-quyết về một cái nghị-án (décider).
- *ngục* – 獄 Đoán định tụng-án (rendre un arrêt).
- *nhiên* – 然 Nhất định như thế (déterminé, absolument).
- *tâm* – 決 心 Lòng kiên-quyết không dụ dự (décision, fermeté).

Quyết thắng – 勝 Mưu-kế khi đánh giặc, chắc trước nhất định là đánh hơn, gọi là quyết thắng.

- *thư hùng* – 雌 雄 Quyết trống mái, quyết được thua với nhau.
- *toán* – 算 Tính chắc chắn số thu-nhập và chi-xuất – Thực-số thu chi.
- *tuyển* – 選 Kết quả cuộc tuyển-cử, nếu số người trúng-cử quá nhiều, lại do trong số ấy tuyển-cử lại lấy vừa đủ số, thế gọi là quyết-tuyển.
- *tuyệt* – 絕 Cắt dứt hẳn đi – Bạn hữu tuyệt-giao – Vợ chồng ly-hôn (interruption absolue).
- *tử* – 死 Liều chết.

QUYỆT 譎 Dối trá – Trái với đạo chính – Cong queo, không ngay thẳng, gọi là Vu quyệt 紆 譎.

QUYNH 扃 Miếng gỗ để đóng cửa ở mé ngoài.

- 坰 Ngoài đồng.
- *môn* 扃 門 Đóng cửa.

QUỲNH 瓊 Thứ ngọc đỏ – Đẹp tốt.

- *bôi* – 杯 Chén bằng ngọc quỳnh.
- *chi ngọc diệp* – 枝 玉 葉 Con cháu nhà vua.

- *dao* – 瑤 Một thứ ngọc quí – Lễ-vật thù đáp với nhau – Thi-văn tặng nhau.
- *diên* – 筵 Bữa tiệc lắm đồ ăn quí.
- *hoa* – 花 Một thứ ngọc tốt.
- *lâm* – 林 (Địa) Cái vườn ở trong phủ Khai-phong nước Tàu, ngày xưa vua nhà Tống thường đãi tiệc cho các Tiến-sĩ mới đậu tại đó.

Quỳnh lâm yến – 林 宴 Bữa yến của vua dãi các Tiến-sĩ tân khoa.

- *lâu ngọc vũ* – 樓 玉 宇 (Thần) Cung điện ở trong mặt trăng.
- *tư* – 姿 Cái phong-thái dẹp tốt.
- *tương* - 醬 Rượu ngon – Rượu cô đào đãi quan viên.

QUÝNH 迥 Xa lắm – Khác riêng.

- 詗 Dò xét.
- 埛 Xa Sâu rộng.
- 炯 Sáng.
- 駉 Dáng con ngựa mạnh mẽ.
- *dị* 迥 異 Khác nhau lắm (très différent).
- *không* – 空 Khoảng trời mênh mông rộng rãi.
- *nhiên bất đồng* – 然 不 同 Khác nhau hẳn không dống chút nào.
- *thù* – 殊 Khác lắm.
- *viễn* – 遠 Xa xôi lắm (très loin).

QUỐC 國 Một nước, có thổ-địa nhân-dân, chủ-quyền, gọi là quốc – Xưa thường viết sơ là 国, ngày nay người Tàu viết sơ là 囯.

âm – 音 Tiếng nói của bản-quốc – Nch. Quốc-ngữ.

- *bản* – 本 Căn-bản của cả nước.
- *bảo* – 寶 Của quí của quốc-gia.
- *binh* – 兵 Quân-đội của một nước.
- *bính* – 柄 Chính-quyền của một nước.
- *bộ* – 步 Vận-số của quốc-gia.
- *ca* – 歌 Bài ca-nhạc của nhà nước chế-định để hát hoặc đánh nhạc, trong những cuộc quốc-điển (chant national).

Quốc cậu – 舅 Anh hay em của vợ vua, vua gọi bằng cậu (beau-frère du roi).

- *chủ* – 主 Ông vua một nước (le roi).
- *cố* – 故 Việc biến xảy ra ở trong nước.
- *công* – 公 Một tước phong ở trên Quận-công.
- *dân* – 民 Nhân-dân của một nước (citoyen).
- *dân chính-phủ* – 民 政 府 Chính-phủ trung-ương của nước Trung-hoa, do dảng Quốc-dân chủ-trì (Gouvernement du Kouoming-tang).
- *dân đảng* – 民 黨 (Chính) Đảng cách mệnh Trung-hoa, do Tôn-Văn dựng lên, hiện chủ-trì chính-phủ trung-ương, trong chia ra nhiều chi phái, ý kiến vẫn xung đột nhau (parti nationaliste).
- *dân đại hội* – 民 大 會 Khi trong khoảng ngoại-giao có xảy ra việc gì bất bình, hoặc chính-phủ có thi-hành việc gì trái với lợi-ích của quốc-dân, quốc-dân nhóm đại-hội, lấy ý kiến của đại-đa-số để biểu-thị những điều yêu-cầu, thế gọi là quốc-dân đại-hội (Congrès national).
- *dân giáo-dục* – 民 教 育 Sự giáo-dục cốt dạy cho người trong nước có tư-cách làm quốc-dân (éducation nationale).
- *dân kinh-tế chủ-nghĩa* – 民 經 濟 主 義 (Kinh) Cái chủ-nghĩa chủ-trương dùng chế-độ kinh-tế để bảo-hộ cho công-nghệ thương-mãi nước nhà (économie nationale).

Quốc dân ngoại giao – 民 外 交 Khi trong việc ngoại giao có xảy ra việc bất bình, quốc-dân tự đứng lên để vận-động phản-đối mà không cần đến cơ-quan ngoại-giao của chính-phủ.

- *duệ* – 裔 Dòng dõi của nhà vua Theo nghĩa ngày nay thì dân-tộc một nước tức là quốc-duệ của nước ấy.
- *duy* – 維 Kỷ-cương của quốc-gia.
- *dụng* – 用 Tiền kinh-phí của nhà nước (dépenses de l'Etat).

- *điển* – 典 Điển-chương chế-độ của một nước (code, lois d'un pays) – Sử sách chép việc cổ của một nước. Cuộc lễ lớn của nhà-nước.
- *định* – 定 Do quốc-gia chế-định (officiel).
- *đô* – 都 Kinh-đô của một nước (capitale).
- *đố* 蠹 Con mọt làm hại nước nhà, tức là người gian nịnh phản quốc.
- *độ* – 度 Sự chi-độ của nhà nước – Nch. Quốc-dụng (dépenses de l'Etat).
- *gia* 家 Một cái tổ-chức có đủ ba yếu-tố: thổ-địa, nhân-dân và chủ-quyền, ta thường gọi là một nước (un Etat).
- *gia chủ nghĩa* – 家 主 義 Cái chủ-nghĩa bênh vực lợi-ích của nước nhà, thường có tính-chất bài ngoại (nationalisme) – Cái chủ-nghĩa chủ-trương lấy quốc-gia làm bản-vị tối-cao, nhân-dân phải vì quốc-gia mà hy-sinh.
- *gia chủ quyền* – 家 主 權 Quyền-lợi cao nhất của nhà nước (souveraineté de l'Etat).

Quốc gia chuyên mại – 家 專 賣 (Kinh) Chế-độ định những thứ hóa-vật như thuốc phiện, muối, chỉ do nhà nước được bán, người riêng không có quyền kinh-dinh gọi là quốc-gia chuyên-mại (monopole d'Etat).

- *gia đa cố* – 家 多 故 Nước nhà lắm việc biến xảy ra.
- *gia hóa* – 家 化 (Kinh) Những sản-nghiệp to lớn, như máy nước, máy điện, trước do người riêng quản-lý, nay đem về cho nhà nước quản-lý, thế gọi là quốc-gia-hóa (nationalisation, étatisation).
- *gia học* – 家 學 Môn học nghiên-cứu về quốc-gia, tức là một bộ-phận của xã-hội-học.
- *gia lương đống* – 家 樑 棟 Lương là rường nhà, đống là đòn nóc. Quốc-gia lương-đống là ông quan giữ việc trọng-yếu của quốc-gia.
- *gia vạn năng chủ nghĩa* – 家 萬 能 主 義 Cái chủ-nghĩa cho rằng quốc-gia là có quyền-năng tuyệt-đối.
- *giao* – 交 Sự giao-tế nước này với nước khác (relations internationales).
- *giáo* – 教 Tôn-giáo do nhà nước qui định làm tôn-giáo chung cả nước (religion nationale).
- *hiến* – 憲 Hiến-pháp (constitution).
- *hiệu* – 號 Tên nước như Việt-nam, Trung-hoa.
- *hoa* – 花 Thứ hoa người trong nước đều yêu mà nhận là đại-biểu cho quốc-tính, như hoa mai của nước Tàu, hoa anh-đào của nước Nhật, hoa sen của nước ta (fleur nationale).

Quốc hoa – 華 Tinh-hoa của một nước.

- *hóa* – 貨 Hóa-vật của bản-quốc sản-sinh hoặc chế-tạo (produits nationaux).
- *học* – 學 Học-thuật riêng của một nước.
- *hội* – 會 (Chính) Nghị-hội do quốc-dân bầu người đại-biểu lên mà tổ-chức thành, có quyền lập-pháp và quyền giám-đốc chánh-phủ (assemblée nationale).
- *hồn* – 魂 Tinh-thần đặc-biệt của một quốc-dân (âme nationale).
- *huy* – 徽 Nch. Quốc-kỳ.
- *húy* – 諱 Tên của vua, ngày trước người trong nước nói hoặc viết đều phải kiêng.
- *hương* – 香 Nch. Quốc-hoa – Thường nói người con gái đẹp là quốc sắc thiên hương, nhà làm thơ nói tắt là quốc hương.
- *hữu* – 有 Của quốc-gia, do quốc-gia quản-lý (nationalisé).
- *hữu tài-sản chế-độ* – 有 財 產 制 度 (Kinh) Chế-độ chủ-trương rằng bao nhiêu tài-sản trong nước đều thuộc về của nhà nước (nationalisation des richesses).
- *kế* – 計 Kinh-tế của nhà nước – Chính-sách của nhà nước.
- *khánh nhật* – 慶 日 Ngày lễ kỷ-niệm vui mừng của quốc-gia, như lễ Cộng-hòa kỷ-niệm của nước Pháp, lễ Song-thập-tiết của nước Trung-hoa (fête nationale).

- *khí* – 器 Người có tài giỏi, đủ dùng về việc nước.
- *khố* – 庫 Kho của nhà nước (trésor de l'Etat).

Quốc khố khoán 庫 券 (Tài) Những phiếu công-trái của nhà nước phát hành ra, do quốc-khố bảo-đảm (bon du trésor).

- *kỳ* – 旗 Cái cờ hiệu của một nước, như cờ nước Pháp là cờ Tam-sắc, cờ Trung-hoa là cờ Thanh-thiên bạch-nhật. Nước ta không phải nước độc-lập nên không có quốc-kỳ (drapeau national).
- *lập học hiệu* – 立 學 校 Trường học của chính-phủ Trung-ương lập ra và do chính-phủ giữ-gìn (école publique).
- *mạch* – 脈 Gọi chung cả học-thuật, chính-trị, kinh-tế là những cái một nước nhờ đó mà sống, cũng như người ta nhờ có huyết mạch mà sống – Người ta thường cho vận-mệnh của nước là quốc-mạch, nhưng không đúng.
- *mẫu* – 母 Mẹ vua (reine-mère).
- *mệnh* – 命 Chính-lệnh của chính-phủ.
- *nạn* – 難 Sự tai-nạn chung cả nước (calamité nationale).
- *ngoại mậu dịch* – 外 貿 易 (Kinh) Nch. Quốc-tế mậu-dịch.
- *ngữ* – 語 Tiếng nói chung cả nước (langue nationale).
- *nhạc* – 樂 Âm-nhạc để dùng trong khi có cuộc quốc-điển (musique nationale).
- *nội mậu dịch* – 內 貿 易 (Kinh) Việc buôn bán ở trong nước (commerce intérieur).
- *pháp* – 法 (Pháp) Pháp-luật riêng của một nước.
- *phí* – 費 Tiền chi phí của nhà nước (dépenses de l'Etat).

Quốc phong – 風 Phong-tục của một nước (coutumes du pays) – Tên một thiên trong kinh Thi.

- *phòng* – 防 Việc phòng-nhàn của quốc-gia, đối với ngoại-địch (défense nationale).
- *phú* – 富 Của cải của một nước (richesses nationales).
- *phụ* – 父 Người mà cả nước đều tôn kính cảnh ngưỡng – Người cả nước xem như cha, như Hoa-Thịnh-Đốn ở Mỹ, Tôn-Văn ở Tàu v.v...
- *quang* – 光 Cái vẻ vang của một nước (honneur national).
- *quyền* – 權 Chủ-quyền và thống-trị-quyền của quốc-gia (souveraineté de l'Etat).
- *sản* – 產 (Kinh) Sản-vật của bản-quốc (production nationale).
- *sắc* – 色 Người con gái đẹp nhất trong nước, vì người con gái đẹp có tiếng cười nghiêng được nước (khuynh-quốc) nên gọi là quốc-sắc.
- *sắc thiên hương* – 色 天 香 Người con gái đẹp lắm – Tên riêng để gọi hoa mẫu-đơn.
- *sỉ* – 恥 Đều sỉ-nhục chung cả nước, đại khái nói việc nước ngoài làm nhục (honte nationale).
- *sĩ* – 士 Người học-giả cả nước biết tiếng.
- *sư* – 師 Người làm thầy cả một nước – Ngày xưa gọi Tế-tửu Quốc-tử-giám là Quốc-sư – Người làm thầy dạy vua là Thái-sư, cũng gọi là Quốc-sư.
- *sứ* – 使 Người vâng mệnh của nhà nước đi sứ ở ngoại-quốc (ambassadeur).

Quốc sự – 事 Việc quan-hệ về quốc-gia (affaires de l'Etat).

- *sự phạm* – 事 犯 Những người làm chính-trị cách-mệnh thất-bại mà bị chính-phủ bắt được, xử là người phạm-tội (condamné politique).
- *sử* – 史 Lịch-sử một nước (histoire nationale).
- *sử quán* – 史 館 Chỗ quan-sảnh ngày trước chuyên việc tu soạn quốc-sử (bureau des historiographes).

- *tang* – 喪 Tang vua – Cái tang chung cả nước, như tang Tổng-thống, hay một vị danh-nhân mà cả nước đều tôn sùng (deuil national).
- *táng* – 葬 Người có công lớn với nước, khi chết, được nhà nước chôn cất, gọi là quốc-táng (funérailles nationales).
- *tặc* – 賊 Người làm hại cho nước nhà (traître au pays).
- *tế* – 際 Sự giao-tế, sự giao-thiệp của nước này với nước khác (relations internationales).
- *tế bưu chính liên hiệp* – 際郵政聯協 Cuộc liên-hiệp của các nước về việc bưu-chính (Union postale internationale).
- *tế ca* – 際歌 Bài hát của Đệ-tam quốc-tế hát những khi tụ-hội hoặc biểu-tình (chant de l'Internationale).
- *tế chủ-nghĩa* – 際主義 Chủ-nghĩa chủ-trương liên-lạc các nước với nhau để mưu hòa-bình và hạnh phúc chung (internationalisme).

Quốc tế công pháp – 際公法 (Pháp) Những qui-luật cùng quan-lệ mà các nước văn-minh thừa nhận làm căn-cứ cho sự đãi-ngộ nước nọ đối với nước kia (droit internaional public).

- *tế địa-vị* – 際地位 Cái địa-vị của nước mình trong đoàn-thể các nước.
- *tế hòa-bình* – 際和平 Cuộc hòa-bình trong khoảng các nước đối với nhau (paix internationale).
- *tế hợp nghị* – 際合議 (Chính) Sự liên-hiệp của các nước đối với nhau, chép thành điều-ước (entente internationale).
- *tế liên minh* – 際聯盟 (Chính) Cơ-quan do Tổng-thống Hoa-kỳ là Uy-nhĩ-tốn đề xướng ở Hòa-bình hội nghị Ba-lê, thành-lập năm 1919 do nhiều nước tổ-chức, tựu trung cơ-quan trọng-yếu nhất là Chấp-hành ủy-viên, do đại-biểu bốn nước lớn Anh, Pháp, Nhật, Ý tổ chức (société des Nations).
- *tế mậu dịch* – 際貿易 (Kinh) Việc buôn bán của nước nọ với nước kia (commerce international).
- *tế pháp* – 際法 (Pháp) Gọi chung cả quốc-tế tư-pháp và quốc-tế công-pháp (droit international).
- *tế phân nghiệp* – 際分業 (Kinh) Trong khoảng quốc-tế, mỗi nước chuyên một công-nghệ trọng-yếu khác nhau, tức là sự phân-nghiệp trong khoảng quốc-tế (division internationale du travail).

Quốc tế phụ nữ hòa-bình tự-do hội – 際婦女和平自由會 Cơ-quan của phụ-nữ các nước tổ-chức thành, mục-đích là mưu cuộc hòa-bình và bình vực quyền tự-do cho loài người (ligue internationale des femmes pour la paix et la liberté).

- *tế tư pháp* – 際私法 (Pháp) Pháp-luật qui-định những mối quan-hệ của tư-nhân nước nọ đối với tư-nhân nước kia (droit international privé).
- *tệ* – 幣 Thứ tiền-tệ do quốc-gia qui-định mà lưu-hành trong toàn-quốc (monnaie nationale).
- *thần* – 神 Vị thần toàn-quốc đều thờ (dieu national).
- *thế* – 勢 Thế-lực của quốc-gia.
- *thể* – 體 Theo chủ-quyền thuộc về đâu mà phân-biệt ra quốc-thể, như chủ-quyền thuộc về một người thì gọi là quân-chủ quốc-thể, như chủ-quyền thuộc về nhân-dân thì gọi là dân-chủ quốc-thể (forme de gouvernement) – Thể-thống của một nước (renommée d'un pays)
- *thị* – 是 Kế-hoạch lớn của nhà nước – Cái mà cả nước đều cho là phải.
- *thích* – 戚 Họ của vợ vua và mẹ vua.
- *thù* – 讐 Mối cừu-thù của quốc-gia.
- *thủ* – 手 Người tài nghề hơn hết cả trong nước.
- *thuật* – 術 Vũ-thuật của nước nhà – Phương-pháp để trị nước, mà có thủ-đoạn riêng gọi là quốc-thuật.

Quốc thuế – 稅 (Tài) Thuế của Chính-phủ Trung-ương thu (revenus de l'Etat).

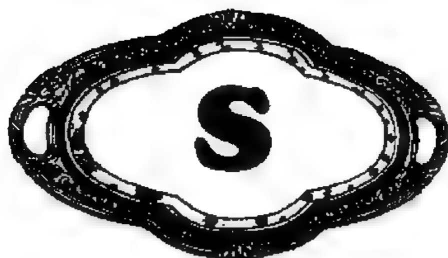
- *tỷ* 璽 Cái ấn của vua hoặc của Tổng-thống (sceau de l'Etat).
- *tịch* – 籍 Tịch-quán của mình thuộc về nước nào, gọi là quốc-tịch (nationalité).
- *tính* – 性 Cái đặc-chất của một nước, gồm cả ngôn-ngữ, văn-thơ, học-thuật phong-hóa của một nước, khác với nước ngoài.
- *tính* – 姓 Họ của vua.
- *tộc* – 族 Đoàn-thể lớn, do các gia-tộc liên-hiệp lại mà thành.
- *trái* – 債 (Tài) Nợ của chính-phủ vay, vay của nước ngoài gọi là ngoại-trái, vay của nhân-dân trong nước gọi là nội-trái (dettes publiques).
- *trụ* – 柱 Cái cột của quốc-gia = Ông quan to nhất trong triều – Nch. Quốc-gia lương-đống.
- *túy* – 粹 Cái hay riêng về tinh-thần hoặc vật-chất của một nước.
- *túy chủ nghĩa* – 粹 主 義 Cái chủ-nghĩa của những người thủ-cựu giữ gìn những phong-tục hủ-bại mà họ cho là quốc-túy (traditionalisme).
- *tử* – 子 Con cháu các bực công-khanh và các bực đại-thần.
- *tử giám* – 子 監 Ngày xưa Quốc-tử-giám là trường Đại-học của Triều-đình lập ở Kinh-đô để tạo thành các nhân-tài ra làm quan. Ngày nay là một trường để tạo-thành các thuộc-lại hạ-cấp.
- *tử Tế-tửu* – 子 祭 酒 Viên hiệu-trưởng trường Quốc-tử-giám.

Quốc tử Tư-nghiệp – 子 司 業 Quan đầu ban giáo-thụ, ở dưới quan Tế-tửu, tức là phó-hiệu-trưởng trường Quốc-tử-giám.

- *uy* – 威 Uy-thế của nước.
- *văn* – 文 Văn-tự của bản-quốc (littérature nationale).
- *vận* – 運 Cảnh-ngộ hoặc vận-số của một nước (destinée nationale).
- *vụ* – 務 Gọi chung các việc của quốc-gia (affaires de l'Etat).
- *vụ hội nghị* – 務 會 議 Chính) Hội-nghị do các Bộ-trưởng cùng Tổng-thống tổ-chức thành, do Tổng-thống làm chủ-tịch (Conseil du Gouvernement).
- *vụ khanh* – 務 卿 (Chính) Chức trưởng-quan các bộ quốc-vụ, ở nước theo Nội-các-chế thì gọi là Quốc-vụ tổng-trưởng ở nước theo Tổng-thống-chế thì gọi là Quốc-vụ-khanh (Ministre, Secrétaire d'Etat).

Quốc vụ thứ-trưởng – 務 次 長 (Chính) Chức quan giúp việc cho Quốc-vụ tổng-trưởng (Sous-secrétaire d'Etat).

- *vụ tổng lý* – 務 總 理 (Chính) Tức là Nội-các tổng-lý (Président du Cabinet).
- *vụ tổng-trưởng* – 務 總 長 (Chính) Chức quan đứng đầu trong một bộ Quốc-vụ, tức là quan Thượng-thư (Ministre).
- *vụ viên* – 務 員 (Chính) Bộ-trưởng ở các bộ của chính-phủ Trung-ương các nước lập-hiến, tức là các quan Thượng-thư (membres du Cabinet).
- *vụ viện* – 務 院 (Chính) Tòa Nội-các, gồm Quốc-vụ tổng-lý và các Quốc-vụ-viên mà tổ-chức thành (Cabinet).
- *vương* – 王 Ông vua một nước (le roi).



SA 紗 Lụa mỏng.
沙 Hột cát – Đá vụn ở dưới nước.
– 痧 Một thứ bệnh hoắc-loạn.
– 砂 Hột cát – Đá sỏi nhỏ.
– 蹉 Sai lầm – Xch. Sa-đà.
Sa 紗 Đường cát.
– 鯊 Cá nhám.
– 娑 Đi lại nhởn nhơ – Dáng múa.
– 裟 Xch. Cà-sa
– *bà-a* 娑 婆 訶 (Phạn) Chữ thường dùng ở cuối câu thần-chú (Svaha).
Sa bà thế giới – 婆 世 界 (Phạn) Nơi thế-giới mà các loài chúng-sinh có thể nhịn chịu được các nỗi phiền-não khổ-sở, thường gọi tóm cả tam-thiên và đại-thiên thế-giới.
– *bố* 砂 布 Giấy nhám dùng để đánh đồ cho láng (papier émeri).
– *chứng* 痧 症 (Y) Bệnh hoắc-loạn (choléra).
– *dục* 砂 浴 Tắm trong cát. Thứ chim đà-điểu thường tắm trong cát.
– *đà* 蹉 跎 Vấp ngã – Vì hờ hững mà bỏ mất thời giờ.
– *để hoàng kim* 沙 底 黃 金 Hột vàng ở dưới đáy cát – Ngb. Người tốt trộn vào trong đám xấu, người anh-hùng ở trong lưu-tục.
– *đường* 紗 糖 Đường cát (sucre en poudre).
– *kim* 沙 金 Hột vàng nhỏ lộn với cát sông (pailletes d'or).
– *lậu* – 漏 Cái đồ dùng để đo thì giờ, làm cũng theo cách đồng-hồ giọt nước, song vì ở miền bắc mùa đông nước đóng thành giá, nên phải lấy cát dùng thay nước (sablier) – Đồ lọc nước (filtre).
– *lịch* 砂 礫 Sạn sỏi, hòn nhỏ gọi là sa (sạn), hòn lớn gọi là lịch (sỏi).
– *mạc* 沙 漠 Chỗ ít mưa đất bị gió bay hết, chỉ còn lại cát, cây cỏ không sống được (désert).
– *mộc* – 木 (Thực) Thứ cây một loài với cây thông, thường trồng ở bãi cát, để giữ cho cát khỏi bay (sapin).
Sa môn – 門 Thầy chùa (bonze).
– *nang* – 囊 Bao cát dùng để lấp dòng nước lại cho quân lính đi qua sông.
– *nang* 砂 囊 Cái dạ dầy loài chim, sức tiêu-hóa rất mạnh, tuy nuốt phải sạn cũng có thể mài nghiền ra, vì thế gọi là sa-nang (jabot).
– *ngư* 沙 魚 (Động) Cá nhám, một loài cá đẻ non, da xu xi như cát.
– *nhãn* 砂 眼 (Y) Bệnh đau mắt trong mí có hạt nhỏ (trachome).
– *nhân* – 仁 (Thực) Tức là hạt trái cây sa-mật, dùng làm thuốc (grain de cardamone).
– *niêm thổ thành sơn* 沙 黏 土 成 山 Nhiều cát gắn vào đất, lâu ngày thành núi – Ngb. Nhiều đoàn-thể nhỏ kết thành đoàn-thể lớn.
– *sâm* – 參 (Thực) Một thứ cây, lá hình trứng, rễ như nhân-sâm, dùng làm thuốc.
– *thải* – 汰 Đãi cát – Ngb. Bỏ những cái thô mà gạn lấy cái tinh – Người bị cách-chức trừ-tịch cũng gọi là bị sa-thải.

- *thổ* – 土 Đất lộn với cát (terre sableuse).
- *trần* – 塵 Cát bụi (poussière).
- *trù* 紗 幮 Cái màn bằng vải sưa để che muỗi (moustiquaire).
- *trùng* 沙 蟲 (Động) Giống sâu rất nhỏ ở dưới nước.
- *trường* – 場 Khoảng đất rộng rãi nhiều cát – Chiến-trường.
- *tuyền* – 泉 Cái suối nước ở trong cát.

Sa xưởng 紗 廠 Xưởng dệt lụa (filature).

SẢ 塲 Tiếng la giận – Xch. Sất-sả.

- 詫 Khoe khoang – Lời nói kinh-dị.

SẠ 乍 Thoắt – Không nhất-định.

SÁCH 策 Thẻ tre – Kế-hoạch – Roi ngựa – Đánh cho ngựa đi – Một lối văn xưa.

- 索 Tìm tòi. Xch. Tác.
- 册 Quyển sách – Hiệu-lệnh của vua.
- 拆 Chia xé ra – Hư hỏng.
- 坼 Nứt nẻ ra – Đàn bà sinh đẻ khó.
- *ẩn* 索 隱 Tìm tòi những chỗ kín đáo.
- *ẩn hành quái* – 隱 行 怪 Tìm kiếm những chỗ kín sâu, làm những việc quái lạ, nói hạng người cầu-kỳ.
- *dẫn* – 引 Đem nội-dung trong sách biên thành mục để dễ kiểm-tra.
- *kỳ tất bại* 策 其 必 敗 Liệu trước cho việc ấy tất phải thua – Xem cơ biết trước = Xem việc mà biết trước kết-cục sẽ hỏng.
- *lệ* – 勵 Nch. Sách miễn.
- *luận* – 論 Bài văn sách và bài văn luận ra cho học trò làm trong thời-đại khoa-cử.
- *lược* – 略 Nch. Mưu-kế.
- *miễn* – 勉 Đánh ngựa cho nó gắng đi – Khuyên người ta gắng lên.
- *nhiễu* 索 擾 Sinh sự mà làm phiền nhiễu dân.

Sách phủ 册 府 Chỗ chứa sách của vua ngày xưa.

- *sách thu phong minh* 策 策 秋 風 鳴 Tiếng gió thu kêu lá rụng tách tách = Cảnh mùa thu.
- *sĩ* – 士 Người có kế hoạch – Đời khoa-cử, vua khảo-thí học trò ở các tỉnh cử lên, gọi là sách-sĩ.
- *thí* – 試 Dùng lối văn-sách mà thi học trò.
- *tự* 拆 字 Một phép bói chữ, ta thường gọi lầm là chiết tự.
- *ứng* 策 應 Toán quân hậu-viện tiếp ứng toán quân trước.
- *vấn* – 問 Vấn-đề ra cho người ứng-thí trong đời khoa-cử.

SAI 差 Sai lầm – Không đều nhau, so le – Sai khiến – Cũng đọc là si.

- *áp* – 押 (Pháp) Người chủ nợ được tòa-án cho phép, có quyền cấm chỉ người vay nợ xử-phân tài-sản của nó, gọi là sai-áp.
- *biệt* – 別 Không đống nhau (différence).
- *biệt tính* – 別 性 Cái tính-chất khác nhau.
- *dị* – 異 Khác nhau (différent).
- *dịch* – 役 Làm phu phục-dịch ở trong các sở quan (satellite).
- *đẳng* – 等 Chia ra đẳng-cấp khác nhau.
- *điểm* – 點 Chỗ khác nhau (point de différence).
- *khiển* – 遣 Sai khiến (commander).
- *nha* – 衙 Lính-lệ và thuộc-lại ở các phủ huyện (satellite).

Sai nhân – 人 Người làm phu-dịch trong sở quan – Nch. Sai-dịch.

- *phái* – 派 Khiến người đi một nơi nào để làm việc quan (envoyer pour affaires officielles).
- *suất* – 率 Cái số so le nhau của một số hơn và một số kém (différence).
- *thác* – 錯 Lầm lộn.

SÀI 柴 Củi để đốt lửa.

- 豺 Loài chó sói.
- 儕 Cùng bọn, cùng lớp – Bằng nhau.
- *côn* 柴 棍 (Địa) Thủ-đô xứ Nam-kỳ (Saigon).
- *kinh* – 荆 Cái cửa làm bằng cành bằng gai ở nhà-quê.

- *lang* 狼 狼 Loài chó sói, là loài thú tham-tàn.
- *lang đương đạo* – 狼 當 道 Bọn tham-tàn cầm quyền, ví như loài chó sói đứng giữa đường.
- *môn* 柴 門 Cửa làm bằng củi = Cửa nhà nghèo hèn.
- *thanh phong mục* 豺 聲 蜂 目 Tiếng như tiếng sói, mắt như mắt ong = Người có tướng tàn-nhẫn.

SÁI 灑 Rảy nước – Không bó buộc. Cũng viết là 洒.

- 曬 Phơi nắng. Cũng viết là 晒.
- 洒 Nch. 灑 - Rửa – Đáng kinh sợ.
- 殺 Bớt rút lại – Xch. Sát.
- *lạc* 灑 落 Dáng phóng-khoáng không bị bó buộc.
- *lệ* 灑 淚 Đau lòng mà chảy nước mắt.

Sái nhiên 洒 然 Dáng sợ-hãi.

- *táo* 灑 掃 Lấy nước rưới trên đất rồi mới quét – Việc đàn bà.
- *thoát* – 脫 Không bị bó buộc.

SÃI 豸 Xch. Trãi.

SAM 衫 Áo đơn.

- 杉 Tên một thứ cây.

SÀM 讒 Nói dèm.

- 鑱 Mũi gươm – Thứ đồ-dùng để đào đất lấy rễ cây.
- 儳 Lộn xộn không chỉnh-tề – Nói nhảm.
- 攙 Dắc kéo nhau – Lộn lạo với nhau.
- *báng* 讒 謗 Dèm chê (calomnier).
- *dả* 攙 假 Trộn đồ giả vào (falsifier).
- *gián* 讒 間 Dèm chê để ly-gián.
- *hàm* 陷 Dèm chê để hãm hại người ta.
- *hủy* 毀 Dèm chê nói xấu người ta (diffamer).
- *khẩu* 口 Cái miệng hay nói dèm chê.
- *ngôn* – 言 Lời nói dèm chê (calomnie).
- *phù* 攙 扶 Giúp đỡ.
- *siểm* 讒 諂 Dèm chê và nịnh hót.
- *tạp* 攙 雜 Trộn lộn với nhau.
- *tật* 讒 疾 Dèm chê ghen ghét.
- *vu* – 誣 Bày đặt lời nói để dèm chê (calomnier).

SÁM 懺 Tự hối đều lỗi của mình – Kinh thầy tu đọc.

- *hối* 悔 Biết tội của mình mà muốn sửa đổi (remord, confession).

Sám lễ · 禮 (Tôn) Làm lễ chay để sám hối, cầu thần phật giáng phúc cho.

- *tội* – 罪 Biết tội của mình mà sám-hối (confesser sa faute).

SẢM 摻 Cầm nắm – Xch. Tiêm.

SAN 删 Dọn bớt đi cho gọn – Nch. 刊.

- 珊 Xch. San-hô.
- 姍 Dáng con gái đi.
- 刊 Dọn bớt đi – In sách.
- *hành* 刊 行 In thành sách để phát hành (publier en brochure).
- *hô* 珊 瑚 (Động) Một thứ sinh-vật ở biển, hình như đá, do những thứ tiểu-trùng kết thành (corail).
- *nhuận* 刪 潤 Duyệt lại các bài văn hoặc bộ sách, bớt những chỗ thừa, sửa những chỗ sai cho hay hơn.
- *san lai trì* 姍 姍 來 遲 Dáng đi chậm chạp = Dáng đi của người con gái đẹp.
- *san tiên cốt* 珊 珊 仙 骨 Tướng mạo người thần tiên, ở khớp xương thường có tiếng rổng rảnh như tiếng ngọc.
- *thập* 刪 拾 Bỏ cái thừa, lấy cái cần.
- *Thi định Thư* – 詩 定 書 Việc làm sách của Khổng-tử, dọn lại bộ kinh Thi, định thành bộ kinh Thư, cũng nói san-định lục-kinh.

SÀN 孱 Yếu đuối – Hèn mọn.

- 僝 Mắng – Xch. Sạn.
- 潺 Dáng nước chảy.

SÁN 訕 Chê cười.

- 汕 Cái đó để đơm cá.
- 疝 Bệnh sưng hòn dái.
- *tiếu* 訕 笑 Chê cười.

SẠN 僝 Bày tỏ – Xch. Sàn.

- 棧 Nhà kho chứa hàng hóa – Nhà chứa khách.

- *công* 僝 功 Bày tỏ công việc mình làm.
- *đạo* 棧 道 Đường làm trong núi, lấy cây gỗ gác qua gác lại mà đi.
- *đơn* – 單 Cái giấy chứng của kho hàng cấp cho kẻ gởi hàng vào kho.
- *phòng* – 房 Chỗ chứa cất hàng hóa (magasin) – Nhà khách quán (hôtel).

SẢN 產 Sinh đẻ – Của cải sinh ra.

- 剷 Nch. 鏟 – Nch. 剗
- 剗 Cắt cỏ.
- 鏟 Cắt Đồ bằng sắt dùng để cắt cỏ.
- *bà* 產 婆 Bà mụ, bà đỡ (accoucheuse, sage-femme).
- *dục* – 育 Sinh đẻ và nuôi nấng (enfanter et élever).
- *hậu* – 後 Sau khi sinh đẻ – (Y) Những chứng bệnh của đàn bà có sau khi sinh đẻ rồi, đều là chứng sản-hậu.
- *khoa* – 科 (Y) Phần y-học chuyên-trị về việc sinh đẻ.
- *mẫu* – 母 Nch. Sản phụ.
- *môn* – 門 Âm-hộ của người đàn bà.
- *ngạch* – 額 Số-lượng vật-phẩm sinh sản ra (production).

Sản nghiệp – 業 Nch. Tài-sản – Gọi chung những việc sinh-sản ra vật-phẩm.

- *nghiệp bảo-hộ chế-độ* – 業 保 護 制 度 (Kinh) Chế-độ dùng chính-sách bảo-hộ mậu-dịch để bảo-hộ cho công-nghiệp nước nhà.
- *nghiệp cách-mệnh* – 業 革 命 Tức là Công-nghiệp cách-mệnh (révolution industrielle).
- *nghiệp quốc-hữu* - 業 國 有 Đem sản-nghiệp của cá-nhân kinh-dinh mà làm của chung của nhà nước (étatisation).
- *phẩm* – 品 Vật-phẩm làm ra (produit).
- *phụ* – 婦 Đàn bà đẻ (femme en couche).
- *thực* – 殖 Sinh đẻ (enfanter).
- *tiền* – 前 Trước khi sinh đẻ.
- *trừ* 剷 除 Bừa đi, bỏ đi.
- *vật* 產 物 Vật-phẩm làm ra (produits).
- *xuất* - 出 Sinh sản ra, tạo-thành ra (produire, engendrer).

SANG 瘡 Một loài ung-thư – Tên chung các bệnh ở ngoài da.

- 鎗 Súng – Cũng đọc là thương. Nch. 槍。
- 搶 Tranh nhau mà lấy – Cướp lấy – Xch. Thương.
- 創 Vết thương – Xch. Sáng.
- *cự thống thâm* 創 鉅 痛 深 Vết thương nặng thì đau đớn nhiều (thường dùng để nói đau lòng trong lúc mất cha mẹ) – Làm việc gì bị thất bại quá to, thì lòng oán hối càng nặng lắm.

Sang di 瘡 痍 Vì vết thương dao mà dứt da – Giấu đau của nhân-dân sau lúc chiến-tranh.

- *đầu đao* 鎗 頭 刀 Cái dao nhọn cắm ở đầu súng (baïonnette).
- *địa* 搶 地 Lấn cướp đất của kẻ khác.
- *đoạt* – 奪 Cướp lấy (voler, piller).
- *giới* 瘡 疥 (Y) Ghẻ lở (gale).
- *lâm đạn vũ* 鎗 林 彈 雨 Rừng súng mưa đạn – Chiến-trường – Tình-hình chiến-tranh.
- *nhương* 搶 攘 Rối loạn.

SÀNG 牀 Đường nằm, cũng viết là 床。

- *đầu kim tận* – 頭 金 盡 Đầu đường nằm tiền hết. Nguyên câu: Sàng đầu kim tận, tráng-sĩ vô nhan, nghĩa là: trong tay không đồng tiền, thì anh-hùng cũng khó mở mặt – Ngb. Người đến lúc cùng-đồ.
- *nhục* – 褥 Đường với nệm – Cái nệm lót dường (sommier).
- *tiền bồ bặc* – 前 匍 匐 Bò xóm róm ở trước dường ngồi – Ngb. Tình-hình đứa tiểu-nhân khất lân với người quyền-quí.

SÁNG 創 Bắt đầu – Dựng lên – Xch. Sang.

- *chế* – 制 Bắt đầu đặt dựng lên.
- *chế quyền* – 制 權 (Pháp) Quyền đề-xuất luật-án (droit d'initiative).
- *cơ* – 基 Bắt đầu gây ra sự-nghiệp.
- *cử* – 舉 Việc trước kia chưa từng có mà bây giờ bắt đầu làm.

Sáng hóa luận – 化 論 Tên bộ sách của nhà triết-học Pháp Bá-cách-sâm

(Bergson), chủ-trương rằng vũ-trụ là tiến-hóa dần dần, mà trong sự tiến-hóa lại có sáng-tạo nữa (Evolution créatrice).

- *ý tạo ngôn* – 意 造 言 Tự mình sáng tạo ra ý-nghĩa và văn-từ.
- *khởi* – 起 Bắt đầu dựng lên (créer).
- *kiến* – 見 Mới thấy xuất-hiện lần đầu – Mới bắt đầu phát minh.
- *lập* – 立 Dựng lên (fonder).
- *lập hội nghị* – 立 會 議 Hội-nghị lần thứ nhất của một công-ty, sau hội-nghị ấy là tuyên-bố công-ty thành-lập (assemblée constitutive).
- *nghiệp* – 業 Dựng nên sự-nghiệp.
- *nghiệp thùy thống* – 業 垂 統 Dựng nên sự-nghiệp truyền cho đời sau.
- *quốc tổ* – 國 祖 Người đầu tiên dựng nên nước, tức như Hùng-vương nước ta.
- *tạo* – 造 Do không mà làm ra có, gọi là sáng-tạo (créer, inventer).
- *tạo bản năng* – 造 本 能 Cái bản-năng của sinh-vật gây dựng ra những cái để làm cho cuộc sinh-hoạt càng ngày càng tiến lên (instinct créateur).
- *tạo nhất thần luận* – 造 一 神 論 (Thần) Cái thuyết cho rằng tạo-hóa có bản-thể của mình ngoài cái bản-thể ấy lại sáng-tạo ra một thế-giới (monothéisme créationniste).
- *tạo thuyết* – 造 說 Tức là Tạo-thành-thuyết.

Sáng tạo tiến-hóa luận – 造 進 化 論 Tức là Sáng-hóa-luận.

- *thế ký* – 世 記 (Tôn) Quyển sách đầu trong bộ Cựu-ước-kinh của Cơ-đốc-giáo, chép việc thiên-địa khai-tịch và thủy-tổ của loài người (Genèse).
- *thiết* – 設 Bắt đầu dựng đặt lên (fonder, établir).

SẢNG 爽 Sáng – Trong sáng – Anh-hào – Sai lầm – Trời lờ mờ sáng.

- *khải* – 愷 Sáng sủa, cao ráo – Chỗ ở có không-khí tốt, quang-cảnh đẹp.
- *khí* – 氣 Không-khí trong mát.
- *khoái* – 快 Thung-dung khoái-hoạt – Tiện lợi.
- *lợi* – 利 Nch. Sảng-khoái.
- *ngôn* – 言 Lời nói quấy.
- *nhiên* – 然 Dáng thất-ý.
- *nhược nhật tinh* – 若 日 星 Rõ ràng như mặt trời và sao – Thái-độ quang minh của quân-tử.
- *pháp* – 法 Không giữ phép.
- *ước* – 約 Sai lời hẹn.

SANH 生, 牲 Xch. Sinh.

SẢNH 廳 Nhà công-đường – Nhà lớn để tiếp khách. Cũng đọc là Thinh.

- 綎 Sắc xanh đen – Màu hoa tím.
- 眚 Lầm lỗi, tai hại – Giảm bớt – Bệnh đau mắt – Giữa trời không thình lình có gió sấm, cũng gọi là sảnh.
- 倩 Chàng rể – Mượn người làm thay.
- 凊 Lạnh – Mát – Làm cho mát.

Sảnh đình 廳 亭 Nch. Sảnh-đường.

- *đường* – 堂 Chỗ làm việc quan trong quan-thự (bureau officiel).
- *sự* – 事 Chỗ làm việc quan.
- *tai* 眚 災 Tai bay vạ gió – Họa ở trong ra là sảnh, họa ở ngoài đến là tai.

SAO 抄 Viết lại – Cướp lấy – Lấy thìa mà múc.

- 炒 Rang trên lửa – Tranh dành.
- 鈔 Cướp lấy – Viết lại – Bạc giấy.
- 吵 Tiếng người ồn ào.
- 鞘 Cái bao đựng dao hay gươm hoặc dựng roi của nhà quan dùng. Cũng đọc là tiêu.
- *bản* 抄 本 Bản viết sao bằng tay (pièce manuscrite).
- *bạo* – 暴 Lấy vũ-lực hiếp người – Nch. Sao-lược.
- *chế* 炒 製 (Y) Cách bào-chế thuốc bắc, sao là rang thuốc cho vàng hoặc cháy, chế là lấy vị thuốc này hòa với vị khác cho đổi nguyên-tính của thuốc đi – Dùng thủ-đoạn ác-độc khiến cho người ta mất bản-năng cũng gọi là sao-chế.

- *gia* 抄 家 Một-thu gia-sản (saisir, confisquer).
- *lược* – 掠 Cướp bóc của cải – Nch. Sao bạo.
- *náo* 吵 鬧 Cãi cọ nhau, đối chọi nhau.
- *phiếu* 鈔 票 Bạc giấy, do ngân-hàng phát hành (billet de banque).
- *tả* 抄 寫 Theo một bản văn mà viết lại một bản khác (recopier).

Sao tẩm 炒 浸 (Y) Cách bào-chế thuốc bắc, rang thuốc lên mà có tẩm rượu, hoặc tẩm thứ nước khác.
- *tập* 抄 集 Nhóm họp tài-liệu lại để biên chép thành sách.
- *tập* – 襲 Quân-đội theo đường quanh mà thình lình đến đánh úp – Chép theo văn của người khác mà nhận làm văn của mình.

SÀO 巢 Tổ chim – Tự xưng chỗ ở của mình, có ý khiêm-tốn, cũng nói là sào – Chỗ ở của giặc cướp.
- *cư* – 居 Làm tổ mà ở – Làm sàn ở trên cây mà ở.
- *Do* - 由 (Nhân) Tức là Sào, Hứa.
- *huyệt* – 穴 Chỗ hang tổ của bọn giặc cướp ẩn nấp (repaire des brigands).
- *Hứa* – 許 (Nhân) Đời Đường-Nghiêu, có hai người cao-sĩ là Sào-Phủ và Hứa-Do, tương truyền rằng vua Nghiêu muốn nhường _ i cho mà hai người đều không chịu. Cũng gọi là Sào, Do.
- *nam* – 南 Xch. Việt-điểu sào-nam-chi.
- *Phủ* – 父 (Nhân) Người cao-sĩ đời Đường-Nghiêu, thường hay ở trên cây nên gọi là Sào-Phủ.
- *xa* – 車 Tên một thứ xe binh ở đời Xuân-thu, vì ở trên xe có lâu bằng in như nhà ở, nên gọi là sào-xa.

SÁO 套 Cái bao để bọc hoặc đựng vật gì. Vd. Thủ-sáo, bút-sáo – Phàm cái gì có khuôn khổ đựng trữ được đồ, đều gọi tóm là sáo. Vd. Khuyên sáo – Vật gì thành cặp thành bộ, cũng gọi là sáo.

Sáo bôi – 杯 Những cái chén lớn nhỏ bỏ vào với nhau thành một bộ.
- *ngữ* – 語 Lời nói xưa nay người ta thường nói = Lời dùng đã quen (cliché).
- *tập tha nhân* – 襲 他 人 Học lắp của người ta mà làm in như người ta.

SẢO 稍 Chút ít – Sơ qua – Lương bổng – Việc nhỏ.
- *am thế vụ* – 諳 世 務 Vừa hơi thạo việc đời, nói người tài bực trung, hoặc người mới ra đời.
- *khả* – 可 Hơi có thể được – Cũng kha khá được.
- *sảo* – 稍 Hơi hơi, chút đỉnh.
- *thông* – 通 Hơi thông chút đỉnh.
- *thức tự* – 識 字 Biết chữ sơ sơ.
- *tri* – 知 Hơi biết qua loa.

SÁT 殺 Giết – Chết – Xch. Sái.
- 刹 Chùa Phật.
- 察 Xem xét – Thấy rõ.
- 擦 Chà, ép.
- 煞 Hung thần – Thu gói lại – Rất.
- *cáp nhĩ* 察 哈 爾 (Địa) Một tỉnh-thành ở Mãn-châu.
- *chiếu* – 照 Xét và chiếu theo mà làm.
- *cữu* – 咎 Xét cái lỗi của người khác.
- *địch trí quả* 殺 敵 致 果 Giết cho hết giặc để tỏ rõ cho hết cái can-đảm của mình.
- *hạch* 察 核 Xem xét kỹ càng (examiner).

Sát khán – 看 Xem xét kỹ càng (examiner).
- *khảo* – 考 Xem xét kỹ cà[ng] (examiner).
- *khí* 殺 氣 Khí âm iu – Khí sầu thảm – Cái khí đánh giết – Cái khí chiến-tranh.
- *khuẩn tệ* – 菌 劑 (Y) Thuốc giết vi-khuẩn – Thuốc tiêu-độc (antiseptique).
- *kiến thu hào* 察 見 秋 毫 Nch. Đỗng sát thu hào.
- *lục* 殺 戮 Giết giốc (massacrer).
- *lược* – 掠 Giết người cướp của (tuer e[t] piller).

- *nghị* 察 議 (Pháp) Xét theo tình-tiết nặng nhẹ mà định cách xử-phán người có tội.
- *nghiệm* – 驗 Xem xét kỹ càng và nghiệm có đúng không.
- *ngôn quan sắc* – 言 觀 色 Xem xét lời nói và sắc mặt của người có thể suy ra tâm-ý của người được = Dò lòng người.
- *nhân thủ tài* 殺 人 取 財 Giết người lấy của.
- *nhân vô kiếm* – 人 無 劍 Giết người không thấy gươm, mà thấy người chết = Người âm-hiểm, dùng mưu độc làm hại người mà người không biết – Thuốc nha-phiến bắt người ta nghiện đến nỗi phải chết, cũng gọi là: sát nhân vô kiếm.
- *nội* – 內 Cấm dứt thị-dục của mình.
- *phạt* – 伐 Đánh giết.
- *phí khổ tâm* 煞 費 苦 心 Rất hao-phí tâm-tư.

Sát phong cảnh 殺 風 景 Đương lúc rất cao-hứng, thình lình xảy ra việc buồn, làm mất cả thú-vị, gọi là sát-phong-cảnh.

- *phỏng* 察 訪 Dò xét hỏi thăm kỹ càng.
- *phu* 殺 夫 Vợ giết chồng – Kẻ làm việc giết người.
- *sắc* 察 色 Xem xét sắc mặt – Xem xét hình sắc của các thứ vật.
- *sinh* 殺 生 Giết sinh-vật (tuer).
- *thân* – 身 Làm hại sinh-mệnh của mình (se sacrifier).
- *thân thành nhân* – 身 成 仁 Hy-sinh tính-mệnh của mình để làm nên việc nhân.
- *thử tễ* – 鼠 劑 (Y) Thuốc giết chuột.
- *thương* – 傷 Giết người và đánh người bị thương.
- *tinh* 煞 星 Nhà thuật-số gọi những vị thần hung ác làm họa hại cho người, là sát-tinh. Cũng gọi là hung-tinh.
- *trùng tễ* 殺 蟲 劑 (Y) Thuốc giết vi-trùng (antiseptique).
- *vấn* 察 問 Xét hỏi.
- *viện* – 院 Tức là Đô-sát-viện.

SẮC 色 Màu mỡ · Dung mạo – Sắc con gái đẹp – Phong-cảnh.

- 敕 Chiếu chỉ của vua – Cũng viết là 勅.
- 嗇 Keo lận – Nch. 穡.
- 穡 Gặt lúa.
- 澀 Không trơn tru.
- *bất ba đào dị nịch nhân* 色 不 波 濤 易 溺 人 Sắc con gái ví như vực sâu, vẫn không thấy sóng nổi mà người thường chết đuối vì nó. Đối với câu: Vũ vô kiềm tỏa năng lưu khách. 雨 無 鉗 鎖 能 留 客。
- *chỉ* 敕 旨 Mệnh lệnh của vua.
- *chiếu* – 詔 Nch. Sắc chỉ (ordonnance, rescrit royal).
- *dục* 色 欲 Tình dục về đường trai gái (désirs charnels).
- *dưỡng* – 養 Giữ mặt mày cho vui vẻ mà nuôi cha mẹ.
- *giác* – 覺 Cái cảm-giác vì ánh-sáng kích-thích mà sinh ra (sensation lumineuse).
- *giới* – 界 (Phật) Một thứ trong tam-giới, ở trên dục-giới.
- *hoang* – 荒 Hoang-dâm theo nữ sắc.
- *lệ nội nhậm* – 厲 內 荏 Hình dáng bề ngoài tuy trang-nghiêm mà trong lòng mềm nhũn = Tâm-thuật của kẻ tiểu-nhân.
- *lệnh* 敕 令 (Chính) Mệnh-lệnh của Tổng-thống các nước dân-chủ (décret).
- *luật* – 律 (Chính) Mệnh-lệnh của Tổng-thống mà cũng có hiệu-lực như pháp-luật của Nghị-viện (décret-loi).
- *manh* 色 盲 (Y) Bệnh ở con mắt, mắt có bệnh ấy chỉ có thể thấy sắc trắng và đen, còn các sắc khác không thấy được.
- *mê* – 迷 Mê say theo nữ sắc.
- *mệnh* – 敕 命 Sắc-chỉ của vua ban cho quan từ lục-phẩm trở xuống (ordre impérial).

- *nan* 色 難 Con giữ hiếu với cha mẹ, mà khó nhất là giữ nhan-sắc cho thường thấy vui vẻ.

Sắc phong 敕 封 Vua lấy chiếu-sắc mà phong tước (nommé par ordre impérial).
- *phu* 穡 夫 Phu gặt lúa (moissounneur).
- *phục* – 色 服 Quần áo màu.
- *sắc không không* – 色 空 空 (Phật) Sắc mà không, không mà sắc. Nguyên câu: Sắc tức thị không, không tức thị sắc.
- *thái* – 彩 Màu mỡ rực rỡ.
- *thân* – 身 (Phật) Cái thân-thể thuộc về sắc-tướng.
- *thư* 敕 書 Tờ dụ-cáo của vua truyền xuống cho các tỉnh (ordre impérial).
- *tiếu* 色 笑 Dung mạo vui vẻ (mine florissante).
- *tình cuồng* – 情 狂 (Y) Một thứ bệnh thần-kinh, vì tình-dục cuồng nhiệt, không thể tự-chế mà sinh ra.
- *tố* – 素 (Hóa) Nguyên-tố của sắc màu.
- *trang* – 裝 Chỉ có dáng trang-nghiêm ở bề ngoài.
- *trần* – 塵 (Phật) Một thứ ở trong lục-trần.
- *trí* – 智 Cái trí-năng biểu lộ ra bề ngoài.
- *tứ* 敕 賜 Do chiếu-sắc của vua ban cho (donné par ordre impérial).
- *tức thị không* 色 即 是 空 (Phật) Các hình-chất (sắc) trong đời đều là những cái hư-không cả.
- *tướng* – 相 (Phật) Những cái có hình-trạng thấy được, đều gọi là sắc-tướng.

SẰN 莘 Dáng đông nhiều – Dáng dài – Xch. Tân.
- 詵 Dáng đông người, nhóm họp cùng nhau gọi là sằn sằn.
- 甡 Dáng đông nhiều.

SẮT 蝨 Con rận. Cũng viết là 虱。
- 瑟 Thứ đàn ngày xưa – Nhiều – Nghiêm-nhặt – Tươi sạch.
- *cầm* 瑟 琴 Tên hai thứ đàn của Tàu, tiếng hòa với nhau – Ngb. Vợ chồng hòa hợp.
- *sắt* – 瑟 Tiếng gió thổi, có vẻ thê-thảm.
- *súc* – 縮 Cách rụt rè sợ hãi.

SÂM 參 Không đều – Một thứ cây rễ dùng làm thuốc – Tên sao ở trong nhị thập bát tú, đối với sao thương – Xch. Tham.
- 森 Cây rậm – Tối tăm – Nghiêm chỉnh.
- 滲 Nước thấm giọt xuống.
- *hoành đẩu chuyển* 參 橫 斗 轉 Sao sâm ngang giữa trời, sao dẩu đã xoay chuôi = Cảnh-tượng đêm khuya.
- *la vạn tượng* – 羅 萬 象 Những hiện-tượng trong vũ-trụ rất nhiều, la liệt ở trước mắt chúng ta.
- *lâm* 森 林 Rừng cây (forêt).
- *lâm học* – 林 學 Môn học nghiên-cứu về nguồn lợi của rừng núi và cách trồng trọt giữ gìn cây cối.
- *lâm pháp* – 林 法 (Pháp) Pháp-luật về việc kinh-dinh và quản-lý rừng núi (droit forestier).
- *liệt quần tiên* 參 列 羣 仙 Ngồi ngan ngát rành là bảy tiên – Ngb. Bọn phong-lưu ngồi trong một nhà.

Sâm linh thượng phẩm – 苓 上 品 Nhân-sâm và phục-linh là vị thuốc bổ tốt nhứt ở trong loài thuốc của Tàu – Ngb. Người có đạo-đức học-vấn làm ích cho đời.
- *nghiêm* 森 嚴 Im lặng nghiêm trang.
- *sai* 參 差 Dài ngắn không đều nhau. Cũng đọc là sâm-si.
- *thương* – 商 Hai ngôi sao, thường sao này mọc thì sao kia lặn, sao kia mọc thì sao này lặn, không bao giờ mọc gặp nhau, vì vậy người ta mà không gặp nhau được, thường gọi là sâm-thương.

SẦM 岑 Núi nhỏ mà cao.
- *lãnh* – 嶺 Núi cao.
- *lâu* – 樓 Nhà lầu ở trên núi – Chóp núi cao.
- *sơn* – 山 (Địa) Tên một trái núi ở tỉnh Thanh-hóa. Tên cái cửa biển ở gần núi Sầm-sơn, khí-hậu rất tốt, người Tây lấy đó làm nơi nghỉ mát.
- *tịch* – 寂 Im lặng không hơi tiếng gì.

- *uất* – 蔚 Chỗ núi sâu rừng rậm.

SẤM 讖 Lời sấm, đoán việc tương-lai.

- 闖 Thình lình vào – Lò đầu ra.
- *bộ* 讖 步 Phép thuật đoán được việc vị-lai.
- *họa* 闖 禍 Vô-cố mà sinh vạ.
- *ký* 讖 記 Sách chép lời sấm.
- *ngôn* – 言 Lời nói đoán việc tương-lai (oracle, prophétie).
- *sự* 闖 事 Vô-cố mà sinh việc – Đi kiếm ăn ở các nơi.

Sấm tịch – 席 Vào tiệc rượu khi đương ăn uống nửa chừng.

- *truyền* 讖 傳 Lời sấm truyền nói như thế.
- *vỹ* – 緯 Sách sấm và sách vỹ, để xem nghiệm những việc tiên-tri. Xch. Vĩ-sấm.

SÂN 嗔 Giận.

- *cấu* – 詬 Vì giận mà mắng chưởi.
- *nghệ* – 睨 Vì giận mà lườm nguýt.

SẤN 櫬 Cái quan-tài – Tên một thứ cây.

- 襯 Áo lót da – Ý ở trong mà khiến cho tỏ rõ ra ngoài – Cùng với cái khác làm phần phụ-thuộc ở ngoài cho cái ấy, vd. Bồi sấn 陪 襯 – Cho cái gì để giúp người ta gọi là bang-sấn 幫 襯. Bố-thí cho thầy tu gọi là trai sấn 齋 襯.
- 哂 Mỉm cười – Xch. Thẩn.
- *nạp* 哂 納 Khi biếu đồ lễ, xin người ta nhận cho, nói là sấn-nạp, ý là xin vui lòng nhận cho. Cũng nói rằng: sấn-thâu.

SẤT 叱 Hét mắng.

- *sá* – 咤 Tiếng la hét giận dữ.

SẦU 愁 Buồn rầu.

- *âm* – 音 Tiếng buồn rầu.
- *bi* – 悲 Buồn rầu thảm thương (mélancolie).
- *cảm* – 感 Mối cảm-tình buồn rầu (mélancolie, chagrin).
- *hải* – 海 Mối giận mênh mông như biển.

Sầu hận – 恨 Buồn và giận.

- *họa* 畫 Bức vẽ miêu-tả tình cảnh buồn rầu.
- *hoài* – 懷 Lòng buồn rầu.
- *khổ* – 苦 Buồn rầu khổ sở.
- *lâm* – 霖 Trận mưa buồn bã (pluie triste).
- *lộ* – 露 Giọt nước buồn bã = Nói giọt nước mắt người khóc.
- *lệ* – 淚 Nước mắt buồn.
- *mi* – 眉 Lông mày buồn, tức là dung nhan buồn bã (mine triste).
- *mộng* – 夢 Giấc mộng vì buồn rầu mà thành.
- *muộn* – 悶 Buồn rầu uất ức (chagrin).
- *não* – 惱 Nch. Sầu-muộn.
- *nhan* – 顏 Nhan sắc buồn bã – Nch. Sầu mi (air triste).
- *oán* – 怨 Buồn rầu mà oán giận (tristesse et ressentiment).
- *tân* – 辛 Buồn bã cay đắng.
- *thảm* – 慘 Buồn bã thảm thương.
- *thành* – 城 Thành sầu = Cái cảnh-địa sầu khổ – Đêm ngày ở trong cảnh sầu, in như giam vào trong thành sầu.
- *thê* – 悽 Buồn rầu.
- *thi* – 詩 Bài thơ kể nỗi buồn rầu (poésie mélancolique).
- *thiên* – 天 Trời âm iu buồn bã
- *ty vạn lũ* – 絲 萬 縷 Mối tơ sầu muôn sợi – Ngb. Lòng buồn không bao giờ ngớt.
- *tố* – 訴 Kêu sầu.
- *trường* – 腸 Lòng sầu muộn (tristesse).
- *tư* – 思 Mối nghĩ buồn rầu.

Sầu tự – 緒 Mối sầu (tristesse, chagrin).

- *vân* – 雲 Làn mây buồn rầu.

SẤU 瘦 Gầy ốm – Xấu, nói về chất đất.

- *cốt như mai* – 骨 如 梅 Xương gầy như cây mai – Dáng người thanh cao.
- *dung khả cúc* – 容 可 掬 Hình dung gầy gò vừa một nắm.
- *ngã phì nhân* – 我 肥 人 Chịu mình gầy để cho người béo – Ngb. Người có lòng công-đức.
- *nhược* – 弱 Gầy yếu (maigre et faible).
- *tiểu* – 小 Gầy gò nhỏ nhen (maigre et petit).

SẬU 驟 Ngựa chạy mau – Mau chóng – Thình lình.
- *biến* – 變 Biến-hóa thình lình.
- *biến thuyết* – 變 說 (Sinh) Một thuyết biến-hóa chủ-trương rằng cuộc tiến-hóa của sinh-vật có lúc biến-hóa thình-lình, khác hẳn hình-thể tính-chất của tổ-tiên, cũng gọi là đột-biến-thuyết (théorie des mutations).
- *chí* – 至 Đến thình lình (arriver brusquement).
- *đắc giả dị thất* – 得 者 易 失 Cái thình lình mà được, tất-nhiên dễ mất = Việc đời không nên vội mừng.
- *nhiên* – 然 Thình lình (brusquement).
- *tiến sậu thoái* – 進 驟 退 Thình lình mà lên, cũng thình lình mà lùi = Cách hành binh bất trắc.

Sậu vũ – 雨 Mưa thình lình.
- *vũ bất chung nhật* – 雨 不 終 日 Mưa trận thình lình thường không trót một ngày = Việc gì thình lình được, tất không lâu dài. Đối với câu: Cuồng phong bất chung triêu, nghĩa là: cơn gió mạnh không trót một buổi mai.

SÊNH 笙 Một thứ nhạc-khí đời xưa, hình như cái kèn.
- ca – 歌 Tiếng kèn và tiếng hát.
- *hoàng* – 簧 Cái lưỡi gà trong cái kèn.
- *khánh đồng âm* – 磬 同 音 Cái kèn cái khánh cùng một tiếng – Ngb. Tính tình hợp nhau.
- *quản* – 管 Cái ống của cái kèn.

SI 癡 Ngu vụng – Bệnh phong điên – Mê mẩn.
- 痴 Nch. 癡。
- 差 Xch. Sai.
- *ngai* 癡 呆 Ngu đần (idiot).
- *ngoan* – 頑 Ngu đần và ngoan cố.
- *nhân* – 人 Người đần độn (sot, niais).
- *nhân thuyết mộng* – 人 說 夢 Người đần nói mộng Ngb. Sai lầm, không hợp sự lý chút nào.
- *nhi bất úy hổ* – 兒 不 畏 虎 Đứa bé con ngu ngẩn không biết sợ cọp = Người dại hay làm liều.
- *tiếu* – 笑 Cười ngất đi.
- *tình* – 情 Tình quá thương yêu (passionné).
- *tưởng* – 想 Tư tưởng một cách vô lý = Cái không đáng nghĩ mà cứ nghĩ hoài.

SÍ 翅 Cánh chim và cánh loài côn-trùng.
- 啻 Nch. Đản 但 - Bất sí 不 啻 nghĩa là: không những.

SỈ 恥 Xấu hổ.
- *cách* – 革 Biết xấu-hổ mà sửa đổi nết hư lại.
- *mạ* – 罵 Chưởi mắng nhuốc nha (insulter).
- *nhục* – 辱 Xấu hổ (déshonneur, honte).
- *tâm* – 心 Lòng biết xấu hổ (sentiment de honte).
- *tiếu* – 笑 Cười chê làm nhục (ridiculiser).

SĨ 士 Học trò – Người nghiên-cứu học vấn – Con trai – Tên quan xưa – Binh lính.
- 仕 Làm quan – Công việc làm, cũng như chữ sự 事。
- 俟 Đợi.
- 涘 Bờ sông – Nước kề tận đất.
- *dân* 士 民 Người dân có đi học.
- *đồ* 仕 途 Nch. Hoạn-đồ, quan-giới (mandarinat).
- *hoạn* – 宦 Người làm quan (mandarin).
- *khả lục bất khả nhục* 士 可 戮 不 可 辱 Đã làm người học-giả chỉ có thể giết được, chứ không thể làm nhục được, nói người có khí-tiết.
- *khí* – 氣 Khí khái của kẻ học-giả – Khí khái của binh-sĩ.
- *lâm* – 林 Nói chung những người đọc sách (le monde des lettrés).
- *nhân* – 人 Người có đi học (lettré).

Sĩ-Nhiếp – 燮 (Nhân) Người đời Đông-Hán, làm Thái-thú quận Giao-chỉ từ năm 187 sau kỷ-nguyên, có lòng khai-hóa cho dân, nên được nhân-dân tôn gọi là Sĩ-vương.

- *nữ* – 女 Con trai với con gái – Người mà không học-thức, không khác gì con gái, ngày xưa người ta chê là sĩ-nữ.
- *phi vị bần* 仕 非 爲 貧 Vì muốn hành-đạo mà ra làm quan, chứ không phải vì nhà nghèo mà ra làm.
- *phu* 士 夫 Chính nghĩa là người đàn ông – Dùng nghĩa rộng là những người có học-thức trong một nước.
- *quan* – 官 Nch. Quân-quan (officier).
- *quân tử* – 君 子 Nhân-vật thượng-lưu.
- *thứ* – 庶 Sĩ và thứ, tóm gọi cả nhân-dân một nước.
- *tiến* 仕 進 Ra làm quan.
- *tiết* 仕 節 Tiết tháo của người đi học.
- *tốt* – 卒 Quân lính (soldats).
- *tử* – 子 Người đi thi trong đời khoa-cử.

SIỂM 諂 Nịnh hót.
- *kiêu* – 驕 Nịnh hót với người trên, xấc láo với người dưới. Cũng nói là siểm thượng kiêu hạ.
- *my* – 媚 Nịnh hót (flagorner).
- *nịnh* – 佞 Nch. Siểm my (flagorner, flatter).
- *tiếu* – 笑 Cười một cách nịnh hót.
- *trá* – 詐 Nịnh hót và gian xảo.

SIÊU 超 Nhảy lên – Cao vượt lên – Vượt qua.
- *bạt* – 拔 Vượt lên cao (dépasser).
- *cách* – 格 Vượt ra ngoài cách thường.
- *cự đầu thạch* – 距 投 石 Nhảy vọt và ném đá = Dáng quân lính hăng hái lắm.
- *dật* – 逸 Vượt ra ngoài dung-tục, không chịu theo thường.
- *đao* – 刀 Nguyên tên là thanh-long-đao của Quan-Công, võ-nghệ ta học nghề đao ấy cho là hay nhất, nên gọi là siêu-đao.
- *đẳng* – 等 Vượt qua đẳng-cấp tầm thường (super, extra).
- *độ* – 度 Cao hơn trình-độ thường – Lên quá độ thường, ví như hàn-thử-biểu lên quá gọi là siêu-độ – Nhà Phật làm lễ để cầu cho linh-hồn người chết vượt qua biển mê, gọi là lễ siêu-độ.
- *hình* – 形 Vượt lên trên hình tượng – Nch. Hình-nhi-thượng.
- *hữu cơ thể* – 有 機 體 Theo thuyết xã-hội hữu-cơ-thể thì xã-hội là một cái hữu-cơ-thể vượt lên trên các sinh-vật hữu-cơ-thể (super organisme).
- *loại* – 類 Vượt lên trên đồng-loại.
- *luân* – 倫 Cao hơn cả. Nch. Siêu loại.
- *nhân* – 人 (Triết) Hạng người có tư-cách cao vượt lên trên người thường ở thế-giới hiện-tại, theo học-thuyết của Ni-thể (surhomme).
- *nhân loại* – 人 類 Cao hơn, giỏi hơn cả loài người (surhumain).

Siêu nhiên – 然 Vượt lên trên cả – Không có gì bó buộc được.
- *nhiên nội các* – 然 内 閣 (Chính) Một Nội-các đứng ngoài chính-đảng, mà các chính-đảng không can-thiệp đến được.
- *phàm* – 凡 Nch. Siêu loại.
- *phàm nhập thánh* – 凡 入 聖 Vượt qua thường-nhân mà vào tới thánh-nhân = Công phu học-vấn tới nơi.
- *quá* – 過 Vượt qua ngạch thường (excéder).
- *quần bạt tụy* – 羣 拔 萃 Tài giỏi vượt lên trên người thường.
- *quần tuyệt luân* – 羣 絕 倫 Người vượt lên trên đồng-loại mà đứng một mình một cõi.
- *quốc gia chủ nghĩa* – 國 家 主 義 Cái chủ-nghĩa không phân biệt giới hạn quốc-gia, tương-tự với thế-giới chủ-nghĩa (internationalisme).
- *quốc giới* – 國 界 Vượt lên trên giới-hạn quốc-gia.
- *sinh tịnh độ* – 生 淨 度 Theo lý nhà Phật, hễ bản thân tu hành rửa sạch trần-chướng, thì được siêu-thoát trần-thế mà vào tịnh-thổ, lại còn diệt độ được chúng sinh.

- *thăng* – 升 Không theo thứ tự thường mà thăng quan (être promu hors de tour).
- *thiên* – 遷 Không theo thứ tự thường mà thăng quan – Nch. Siêu thăng.
- *thoát* – 脫 Thoát ra ngoài trần-tục.
- *thường* – 常 Vượt ra ngoài cách thường.

Siêu tích – 迹 Thoát ra ngoài dấu trần-tục – Nch. Tuyệt-tích.

- *trác* – 卓 Vượt cao lên trên mọi người.
- *tục* – 俗 Vượt ra ngoài thế-tục.
- *tuyệt* – 絕 Nch. Siêu trác.
- *tuyệt duy tâm luận* – 絕唯心論 (Triết) Thuyết duy-tâm cho rằng không có khu biệt vật với tâm, khách-quan với chủ-quan, chỉ có một cái tuyệt-đối.
- *tự nhiên* – 自 然 Vượt ra ngoài tự-nhiên (surnaturel).
- *tự nhiên chủ nghĩa* – 自 然 主 義 (Triết) Cái thuyết chủ-trương rằng ngoài những sự-vật tự-nhiên còn có cái ở trên tự-nhiên, trên cảm-giác nữa (supernaturalisme).
- *tự nhiên nhân cách* – 自 然 人 格 Cái nhân-cách (người) ở trên tự-nhiên (personnalité surnaturelle).
- *việt* – 越 Vượt qua lên trên thường (supérieur, transcendant).
- *việt thần luận* – 越 神 論 (Thần) Cái thuyết cho rằng thần là ở trên thế-giới, không can-thiệp đến việc thế-giới, mà thế-giới chỉ hoạt-động theo cái luật tự-nhiên do thần sáng-tạo ra. Cũng như tự nhiên thần-luận.

SINH 生 Sống – Đẻ ra – Loài sinh-vật – Sống còn – Nuôi sống – Tươi sống, không chín – Còn xanh chưa chín – Học trò – Tên các vai trong tuồng hát.

- 牲 Súc vật làm thịt để tế thần.

Sinh 甥 Gọi con của em mình bằng sinh – Ông gia gọi rể bằng sinh.

- *bình* 生 平 Đời người của mình trải qua.
- *cầm* – 擒 Bắt sống (capturer).
- *cơ* – 肌 Thịt đã hủ nát rồi mà lại ra da thịt mới.
- *cơ* – 機 Cơ-hội để sinh hoạt – Cái cơ-thể trong mình loài sinh-vật.
- *cơ chủ nghĩa* – 機 主 義 (Sinh) Học-thuyết chủ-trương rằng trong thân-thể của các vật hữu-cơ-thể có một cái sức đặc-thù hoạt-động ở trong (vitalisme).
- *dân* – 民 Nch. Nhân-dân (le peuple).
- *diện* – 面 Nch. Cảnh-giới – Cái đường lối mình đi riêng, không đống người thường.
- *diệt* – 滅 Nẩy ra và tắt đi – Nch. Sinh-tử.
- *dục* – 育 Đẻ ra và nuôi lớn – Nch. Sinh-tụ.
- *dục hạn chế* – 育 限 制 Hạn chế việc sinh đẻ cho có chừng, đó là học-thuyết của Mã-nhĩ-tát-tư.
- *địa* – 地 (Y) Tức là củ cây địa-hoàng, dùng làm thuốc – Chỗ đất an toàn đến đó không ngại gì. Trái với tử-địa – Chỗ đất chưa khẩn.
- *đồ* – 徒 Học trò – Từ đời Gia-long về trước, gọi các ông Tú-tài là sinh-đồ.
- *động* – 動 Hoạt-bát, linh-động.
- *hóa* – 貨 Tài-liệu chưa chế-tạo thành phẩm-vật (produit brut).

Sinh hóa – 化 Nảy nở và biến-hóa.

- *hoạt* – 活 Sống – Nch. Sinh-kế, sinh-nhai.
- *hoạt lực* – 活 力 Cái sức nhờ đó mà sinh-vật sống được (force vitale).
- *hoạt trình độ* – 活 程 度 Phí dụng thuộc về sự sống nhiều hay ít (coût de la vie, niveau de l'existence).
- *ý* – 意 Nghề làm ăn.
- *kế* – 計 Phương pháp để mưu sống (moyen d'existence).
- *khách* – 客 Khách lạ, mình chưa quen bao giờ.
- *khí* – 氣 Sức sinh-hoạt của vạn vật – Có ý như hoạt bát – Phát giận, người ta cũng thường nói sinh-khí.

- *khí thuyết* – 氣 說 (Triết) Học-thuyết lấy linh-hồn hoặc sinh-khí (anima), làm nguyên-nhân hoặc nguyên-tắc của sinh-mệnh (animisme).
- *khoáng* – 壙 Cái mộ làm khi còn sống – Nch. Sinh-phần.
- *khương* – 薑 Gừng sống.
- *ký tử qui* – 寄 死 歸 Sống là gởi tạm, chết là về chốn cũ của mình.
- *ly* – 離 Còn sống mà phải lìa nhau.
- *lý học* – 理 學 Môn học nghiên-cứu các hiện-tượng về sự sinh-hoạt của sinh-vật (physiologie).
- *lý pháp tắc* – 理 法 則 (Sinh) Phép tắc về sinh-lý-học (loi physiologique).
- *linh* 靈 Nch. Sinh-mệnh, sinh-dân.

Sinh long hoạt hổ – 龍 活 虎 Con rồng con hổ thật đương sống – Ngb. Tình-hình hoạt-động linh-lợi – Hạng người rất hoạt-bát.

- *lộ* – 路 Con đường sống, trái với tử-lộ.
- *lợi* – 利 Làm ra của cải.
- *mệnh* – 命 Sự sống của mình – Nch. Thọ mệnh (la vie).
- *mệnh bảo hiểm* – 命 保 險 Công-ty bảo-hiểm định sẵn niên-hạn của người sống và số tiền bảo-hiểm bao nhiêu, nếu người nộp phí bảo-hiểm, chưa đến niên-hạn dự-định mà chết, thì công-ty phải bồi lại tiền bảo ấy cho gia thuộc người ấy. Nếu đầy niên-hạn dự-định thì công-ty phải trả lại tiền lời của số bảo-phí cho bảo chủ. Cũng gọi là nhân-thọ bảo-hiểm (assurance sur la vie).
- *mệnh hình* – 命 刑 (Pháp) Tức là tử-hình (peine de mort).
- *minh* – 明 Từ đầu tháng âm-lịch đến rằm, mặt trăng ngày càng sáng dần thêm, gọi là sinh-minh.
- *nghiệp* – 業 Chức nghiệp để nuôi sống – Công việc chưa luyện thục.
- *nhai* – 涯 Cái xử-cảnh của đời người – Sự-nghiệp để mưu sống (la vie, l'existence).
- *nhân* – 人 Người sống – Người chưa quen thuộc.
- *nhật* – 日 Ngày đẻ (date de naissance).
- *nhục* – 肉 Thịt sống (viande crue).
- *phách* – 魄 Từ mười sáu đến cuối tháng âm-lịch, mặt trăng càng ngày càng bớt sáng dần đi, gọi là sinh-phách.

Sinh phần – 墳 Cái mộ làm khi còn sống.

- *phiên* – 番 Người rợ mọi chưa quen thuộc lễ-phép ở xứ hạ-bạn.
- *sản* – 產 (Kinh) Phàm dùng nhân-công để làm cho nẩy nở thêm tài vật ra, đều gọi là sinh sản (production) – Đẻ con – Đàn bà sinh đẻ.
- *sản cơ-quan* – 產 機 關 (Kinh) Những cơ-quan, như nhà cửa, máy móc, dùng về việc sinh-sản phẩm-vật (organe de production).
- *sản điều kiện* – 產 條 件 (Kinh) Những điều-kiện mà người ta theo đó để sinh sản ra phẩm-vật (conditions de production).
- *sản yếu tố* – 產 要 素 (Kinh) Những cái chủ-yếu người ta cần để mà sinh sản phẩm-vật, tức là tự-nhiên, lao-lực, tư-bản (les principaux éléments de la production).
- *sản lực* – 產 力 (Kinh) Sức sinh sản của máy móc, hoặc của đất đai (rendement).
- *sản lượng* – 產 量 Số phẩm-vật sinh-sản ra nhiều hay ít.
- *sản năng lực* – 產 能 力 Sức mạnh để sinh-sản ra phẩm-vật (forces de production).
- *sản phí* – 產 費 Phí-tổn về việc sinh-sản (coût de production).
- *sản phương pháp* – 產 方 法 (Kinh) Cách-thức dùng để sinh-sản ra phẩm-vật (mode de production).

Sinh sản quá độ – 產 過 度 (Kinh) Sinh sản nhiều quá mà tiêu thụ không kịp (surproduction).

- *sản quá thặng* – 產 過 剩 Nch. Sinh-sản quá-độ.

- *sản tập trung* – 產 集 中 (Kinh) Vì tự-do cạnh-tranh, mà các cơ-quan sinh-sản nhỏ bị tiêu-diệt, sự-nghiệp sinh sản dồn vào số ít cơ-quan lớn (centralisation de la production).
- *sản thủ đoạn* – 產 手 段 (Kinh) Phương-pháp dừng để sinh-sản phẩm-vật (moyen de production).
- *sản tổ-chức* – 產 組 織 (Kinh) Sự tổ-chức những cơ-quan để sinh-sản phẩm-vật (organisation de la production).
- *sát* – 殺 Có quyền cầm cái sống cái chết của người ta (droit de vie et de mort).
- *sắc* – 色 Thái-sắc có hơi tốt đẹp thêm.
- *sinh* – 生 Sinh nở ra mãi.
- *sinh bất tức* – 生 不 息 Sinh nở ra mãi không thôi.
- *sinh hóa hóa* – 生 化 化 Sinh nở và biến-hóa mãi mãi không cùng.
- *súc* 牲 畜 Súc vật nuôi trong nhà (bétail).
- *sự* 生 事 Bày ra việc.
- *tài* – 財 Làm nẩy nở ra của cải (produire des richesses).
- *thành* – 成 Sinh đẻ và làm nên cho (enfanter et élever).
- *thiết* – 鐵 Sắt chưa luyện-kỹ.
- *thời* – 時 Buổi người ấy đương còn sống (en vie).

Sinh thú – 趣 Cái thú-vị của sự sống ở đời.

- *thủ* – 手 Cái tay còn vụng về chưa thạo.
- *thuận tử an* – 順 死 安 Sống thuận với đạo-lý thì chết cũng yên linh hồn = Người quân-tử.
- *thực* – 殖 Nẩy nở nhiều ra (procréer).
- *thực dục* – 殖 慾 Cái dục-vọng về sự sinh đẻ truyền giống về sau (instinct de la procréation).
- *thực khí* – 殖 器 (Sinh) Cơ-quan của động-thực-vật dùng để sinh-thực (organes génitaux).
- *thực-khí sùng-bái* – 殖 器 崇 拜 (Tôn) Một thứ mê-tín của người đời xưa sùng-bái sinh-thực-khí của người ta như là các vị thần (prianisme).
- *thực tác dụng* – 殖 作 用 (Sinh) Việc sinh con đẻ cái của động-vật và thực-vật để truyền giống về sau (génération).
- *thực tế-bào* – 殖 細 胞 (Sinh) Cái tế-bào dùng về việc sinh-thực (cellule du germe).
- *ty* – 絲 Tơ sống (soie grège).
- *tiền* – 前 Nói chuyện người chết khi còn sống, gọi là sinh tiền (pendant sa vie).
- *tính* – 性 Tính chất do trời sinh.
- *tồn* – 存 Sống còn (existence).
- *tồn cạnh tranh* – 存 競 爭 (Sinh) Cái nguyên-tắc theo đó, phàm sinh-vật đều cạnh-tranh nhau để sinh-tồn, mạnh sống, yếu chết (lutte pour l'existence, concurrence vitale).

Sinh tồn quyền – 存 權 Cái quyền-lợi của mọi người được có đủ đồ ăn đồ mặc để sống còn ở đời (droit à la vie).

- *tri* – 知 Không học mà biết.
- *trưởng* – 長 Sinh đẻ và lớn lên.
- *tụ* – 聚 Nhân-dân sinh nở và nhóm họp.
- *từ* – 祠 Đền thờ người đương sống mà có sự-nghiệp lớn.
- *tử* – 死 Sống và chết (vivre et mourir).
- *tử bất kỳ* – 死 不 期 Cái sống cái chết người ta không thể hẹn trước được.
- *tử cốt nhục* – 死 骨 肉 Nguyên câu: như sinh tử nhân, như nhục bạch cốt, nghĩa là: làm cho người chết mà sống lại, làm cho xương mà nẩy thịt ra = Lời cảm ơn người làm phúc cho mình.
- *tử giá thú* – 死 嫁 娶 Sự sống chết và sự lấy vợ lấy chồng (état civil).
- *tức* – 息 Sinh ra và tắt đi – Nẩy nở nhiều ra – Cho vay để sinh lời.
- *ư nghĩa tử ư nghĩa* – 於 義 死 於 義 Sống bằng đạo-nghĩa chết bằng đạo-nghĩa = Người quân-tử.
- *vật* – 物 Những vật có thể sinh-hoạt được (êtres vivants).

- *vật cải lương thuyết* – 物 改 良 說 Cũng như Nhân-chủng cải-lương-thuyết, nhưng suy rộng ra đến hết cả sinh-vật (eugénique).

Sinh vật giới – 物 界 Gọi chung cả loài có sống có chết (les êtres vivants).

- *vật học* – 物 學 Môn học nghiên-cứu về các hiện-tượng sinh-hoạt của sinh-vật, cùng là cách cấu-tạo, cách phát-đạt và hệ-thống xa gần của các loài sinh-vật (biologie).
- *vật nham* – 物 岩 (Khoáng) Thứ đá do xương loài sinh-vật đời xưa kết thành.
- *vật phân hóa* – 物 分 化 (Sinh) Sinh-vật biến hóa và chia ra loài giống.
- *vi anh tử vi linh* – 爲 英 死 爲 靈 Khi sống làm người anh-hùng, khi chết làm vị thần thánh = Người vĩ-nhân trong đời.
- *viên* – 員 Học-sinh cao-đẳng – Ngày xưa bên Tàu gọi Tú-tài là sinh-viên.
- *vinh tử ai* – 榮 死 哀 Khi sống có danh-dự, khi chết người ta thương tiếc = Người có công đức với đời.
- *vô gia cư tử vô địa táng* – 無 家 居 死 無 地 葬 Sống không có nhà ở, chết không có đất chôn, ý nói người lưu-ly cùng khổ lắm.
- *xỉ* – 齒 Con nít mọc răng.
- *xỉ nhật phiền* – 齒 日 繁 Nhân-khẩu sinh thêm mỗi ngày mỗi đông.

SÍNH 逞 Múa men mặc ý – Khoái ý.

- 聘 Dâng lễ-vật mà cầu nhân-tài – Hỏi thăm – Đem lễ-vật đi hỏi vợ.

Sính 裎 Áo đơn – Xch. Trình.

- 騁 Ngựa chạy mau – Chạy mau – Mở rộng ra.
- *ác* 逞 惡 Cậy thế mà làm ác.
- *biện* – 辯 Biện luận dài dòng.
- *bộ* 騁 步 Bước mau.
- *chí* – 志 Phát dương ý-chí lên.
- *chí* 逞 志 Nch. Khoái chí.
- *cường* – 彊 Múa men uy-thế.
- *dụng* 聘 用 Lấy lễ-vật mời người ta đến mà dùng.
- *hiền* – 賢 Mời người hiền-tài đến mà dùng.
- *hung* 逞 凶 Mặc ý làm dữ.
- *ý* – 意 Mặc ý – Vừa ý.
- *khẩu* – 口 Biện luận dài dòng – Nch. Sính biện
- *ký đằng long* 騁 驥 騰 龍 Rong ngựa ký, băng cánh rồng = Người có tài gặp nhịp làm việc đời.
- *kim* – 聘 金 Tiền cưới của nhà trai nộp cho nhà gái (cadeau de noces).
- *lễ* – 禮 Lễ-vật của nhà trai đi cho nhà gái để xin cưới vợ (cadeau de noces) – Lễ-vật để hỏi thăm nhau – Lễ-vật đi rước thầy.
- *mệnh* – 命 Tờ hôn-ước (contrat de mariage).
- *mục* 騁 目 Mở mắt nhìn xa.
- *năng* – 能 Khoe khoang tài năng của mình.
- *nguyện* 逞 願 Đạt đến điều mình mong ước.
- *tâm* – 心 Vừa ý – Mặc ý.
- *thê* 聘 妻 Vợ chưa cưới. Nch. Vị-hôn-thê (fiancée).

Sính thế 逞 勢 Cậy thế múa men.

- *thỉnh* 聘 請 Dâng đồ vật mời người ta đến mà dùng về một việc gì.
- *túc* 騁 足 Ra sức chạy cho mau.
- *vấn* 聘 問 Lấy lễ-vật hỏi thăm nhau.
- *vọng* 騁 望 Hết sức mắt mà nhìn xa.

SOA 蓑 Áo tơi.

- *y nhược lạp* – 衣 箬 笠 Áo tơi nón lá = Đồ con nhà nông mang trong khi mưa gió.

SỎA 傻 Người ngu dốt không hiểu sự lý gì.

SOÁN 簒 Cướp lấy.

- 彖 Xch. Soán-từ. Cũng đọc là thoán.
- 竄 Xch. Thoán.
- 攛 Xch. Thoán.
- *nghịch* 簒 逆 Người tôi chống lại với vua mà lấn ngôi gọi là soán-nghịch (usurpateur).

- *từ* 彖 辭 Phần ở trong kinh Dịch để thuyết-minh ý-nghĩa trong các quẻ gọi là soán-từ.
- *vị* 篡 位 Cướp ngôi (usurper).

SOẠN 纂 Biên tập. Cũng đọc là toản.
- 撰 Trứ-thuật – Công việc làm – Chí thú sắp sẵn.
- 饌 Cỗ bàn.
- *cổ tài kim* 纂 古 裁 今 Góp lặt việc xưa, cắt xén việc nay, tức là công việc nhà trứ-tác.
- *định* 撰 定 Làm thành bài văn, hay pho sách.

Soạn giả – 者 Người làm văn, viết sách (auteur, écrivain).
- *kịch* – 劇 Người làm ra bản tuồng lớp hát (composer une pièce de théâtre).
- *lục* – 錄 Lựa chọn góp nhặt mà biên chép.
- *tập* – 集 Chọn lựa góp nhặt.
- *thuật* – 纂 述 Nch. Trứ-thuật, trứ-tác.
- *tu* – 修 Xch. Toản-tu.

SÓC 朔 Bắt đầu – Ngày mùng một tháng âm-lịch – Phương bắc nước Tàu.
- 槊 Cái giáo dài.
- 搠 Bôi trét – Nch. Đồ. 塑。
- *bắc* 朔 北 Miền đất ở ngoài quan-tái phía bắc nước Tàu.
- *biên* – 邊 Biên giới ở phía bắc nước Tàu.
- *cảnh* – 境 Miền đất ở phương bắc nước Tàu.
- *hối* – 晦 Ngày đầu tháng và ngày cuối tháng âm-lịch.
- *khí* – 氣 Nch. Tiết-khí.
- *mạc* – 漠 Sa-mạc ở phương bắc nước Tàu.
- *nhật* – 日 Ngày mùng một.
- *phong* – 風 Gió bắc (vent septentrional).
- *phương* – 方 Phương bắc (septentrion).
- *vọng* – 望 Ngày mùng một và ngày rằm tháng âm-lịch.

SONG 雙 Hai cái – Số đôi.
- *song* 牕 Nch. 窗。
- 窗 Cửa sổ. Cũng viết là 窓.
- 葱 Cây hành – Sắc xanh.

Song 蔥 Nch. 葱 – Xch. Song song.
- *ẩm* 雙 飲 Hai người uống nước với nhau.
- *bạch* 葱 白 Màu lam rất lợt – Củ hành.
- *bào* 雙 胞 Nch. Song-thai.
- *diệp cơ* – 葉 機 Máy bay có hai cánh (biplan).
- *đao* – 刀 Nch. Song-kiếm.
- *đăng* – 登 Hai anh em thi đậu chung một bảng.
- *đường* – 堂 Thung-đường và huyên-đường = Cha và mẹ.
- *hành* – 行 Cặp nhau đi ngang với nhau – Bày lớp cân ngang nhau.
- *hồn* – 魂 Mộ chôn chung hai vợ chồng gọi là mộ song-hồn, cũng gọi là hợp-táng.
- *kiếm* – 劍 Bộ gươm một cặp in nhau. Cũng gọi là Thư-hùng-kiếm.
- *lập quân chủ quốc* – 立 君 主 國 (Chính) Một nước chia làm hai bang, mỗi bang có một ông vua, như nước Áo-địa-lợi Hung-gia-lợi trước cuộc Âu-chiến.
- *mã* – 馬 Hai ngựa.
- *nhãn kính* – 眼 鏡 Kính hai mắt, dùng để trông xa (jumelles).
- *phi* – 飛 Hai con chim trống mái đều bay ngang nhau – Ngb. Vợ chồng hòa hợp.
- *phương* – 方 Hai phương diện, hai bên.
- *sinh* – 生 Đẻ sinh đôi (jumeaux).
- *song* – 雙 Hai cái ngang nhau.
- *song* 蔥 蔥 Khí thông suốt, trái với uất-uất.

Song thai 雙 胎 Đẻ sinh đôi – Nch. Song-sinh (jumeaux).
- *thân* – 親 Cha mẹ – Nch. Song-đường.
- *thập tiết* – 十 節 Lễ mừng 10 tháng 10 dương-lịch, kỷ-niệm Trung-hoa cách-mệnh, dựng nên Dân-quốc.
- *thất lục bát* – 七 六 八 Tức là thất-thất lục-bát.

- *thê* – 棲 Chim trống mái đậu cặp nhau không rời – Vợ chồng, hoặc trai gái ở với nhau.
- *thúy* 蔥 翠 Sắc xanh biếc.
- *tiễn tề xuyên* 雙 箭 齊 穿 Người bắn giỏi, một lần phát trúng cả hai mũi tên – Nch. Nhứt cử lưỡng-đắc.
- *toàn* – 全 Hai mặt đều tròn vẹn cả.
- *tử diệp khoa* – 子 葉 科 (Thực) Thứ thực-vật hột có hai lá (plantes dicotylédones).
- *sí loại* – 翅 類 (Động) Loài sâu có hai cánh (diptères).

SÔ 芻 Cắt cỏ – Cỏ khô – Cỏ cho thú ăn – Loài thú ăn cỏ.

- 騶 Người kỵ-sĩ – Người canh gác xe ngựa.
- *cảo* 芻 稿 Cỏ và rơm.
- *cẩu* – 狗 Chó kết bằng rơm cỏ để tế thần – Ngb. Cái đồ khi cần thì dùng, khi không cần thì bỏ vất.
- *lương* – 糧 Cỏ cho ngựa ăn và lương cho lính ăn (fourrages et vivres).
- *mục* – 牧 Thả cho súc vật ăn cỏ (faire paître).

Sô nghị – 議 Nghị-luận quê mùa lời tự-khiêm.

- *ngôn* – 言 Ngôn-luận quê mùa, lời tự-khiêm.
- *tòng* 騶 從 Khi người quí-nhân đi ra, có lính kỵ-mã đi trước theo sau, gọi là sô-tòng.
- *vị* 芻 胃 Dạ dày loài nhai lại (abomasum).

SỒ 雛 Chim con – Non nớt. Cũng viết là 鶵。

- *hình* – 形 Cái hình mới tựa ra (ébauche).
- *yến* – 燕 Chim yến mới ra ràng – Ngb. Con hát nhỏ mới tập hát.
- *oanh* – 鶯 Chim oanh mới ra ràng – Ngb. Con gái bé mới học nói thỏ thẻ.
- *phụng* – 鳳 Chim phượng mới ra ràng – Ngb. Con nhà danh-giá, ví cha là phượng già, thì ví con là phượng non.
- *ưng* – 鷹 Chim ưng mới biết bay – Ngb. Con nhà của tướng mới ra trận lần đầu.

SỐ 數 Số-mục – Mệnh-vận định trước – Xch. Sổ.

- *hiệu* – 號 Cái dấu ghi bằng chữ số (numéro).
- *học* – 學 (Toán) Môn toán học, dùng chân-số để luận về tính-chất và quan-hệ của số (arithmétique).
- *mã* – 碼 Dấu hiệu riêng dùng để tính (chiffres).
- *mục* – 目 Những dấu dùng để ghi số như là 1, 2, 3 (chiffres, nombres).

Số phận – 分 Vận-số và phận-mệnh của người ta do trời định trước (destinée).

- *thuật* – 術 Phương-pháp thuộc về số-học – Nhà thuật-sĩ xem tính-mệnh mà đoán việc họa phúc sinh tử cho người cũng gọi là số-thuật.
- *tự hệ số* – 字 系 數 (Toán) Cái hệ-số bằng chữ số (coefficient numéral).
- *tự phương trình thức* – 字 方 程 式 (Toán) Cái phương-trình-thức về đại-số-học mà trong ấy lấy số thực để làm hệ-số (coefficient) của số chưa biết (équation numérique).

SỔ 數 Tính toán – Kể tội lỗi – Nhiều lần.

- *châu* – 珠 Tràng hạt của thầy tu lần đếm mà niệm Phật.
- *kiến bất tiển* – 見 不 鮮 Thấy luôn thì không quí nữa.

SƠ 初 Bắt đầu.

- 疎 Nch. 疏。
- 疏 Sưa – Xa, không thân gần – Ít. Xch. Sớ.
- 蔬 Rau để ăn – Đồ ăn thô bạc.
- 梳 Chải tóc – Lược sưa.
- *bạc* 疎 薄 Sưa và mỏng.
- *bất gián thân* 疎 不 間 親 Người xa không thể ly-gián được người gần = Vì cách nhau xa mà khó mở miệng – Tin dùng người, phải trước ở kẻ gần.
- *bí* 梳 篦 Lược sưa và lược dày.
- *bộ* 初 步 Bước đầu.

- *cảo* 初 稿 Bản văn, bản sách nguyên của người ấy viết ra (original).

Sơ cấp – 級 Bước đầu = Trình-độ rất thấp (premier degré).

- *cấp thẩm phán sảnh* – 級 審 判 廳 (Pháp) Tòa-án thấp nhất để xử lần thứ nhất các án kiện (tribunal de première instance).
- *cấp tiểu học* – 級 小 學 (Giáo) Bực học cốt bồi dưỡng trí-thức và kỹ-năng cơ-bản cho quốc-dân để thích ứng với sự sinh-hoạt xã-hội, niên hạn là 6 năm, 4 năm đầu gọi là sơ-cấp tiểu-học (enseignement primaire élémentaire).
- *chí* – 志 Chí hướng của mình vốn có khi đầu.
- *chính* – 政 Ông vua mới lâm-chính lần đầu.
- *dã* 疏 野 Thô lỗ quê mùa.
- *dân* 初 民 Dân đời thượng cổ (hommes primitifs).
- *đẳng* – 等 Bực đầu tiên, bực dưới hết.
- *độ* – 度 Lúc sơ-sinh.
- *đông* – 冬 Tháng mạnh đông = Tháng mười.
- *giai* – 階 Bực đầu – Bước đầu.
- *hạ* – 夏 Tháng mạnh hạ = Tháng tư.
- *hình thời đại* – 形 時 代 (Sử) Thời đại nguyên thủy (âge primitif).
- *học* – 學 Bắt đầu đi học – Học thức còn mỏng lắm.
- *học yếu lược* – 學 要 略 Những điều tóm tắt cốt yếu trong bực giáo-dục sơ-cấp.
- *hốt* 疏 忽 Chểnh mảng không cẩn thận.
- *huyền* 初 弦 Nch. Thượng-huyền.

Sơ y – 衣 Nch. Sơ-phục.

- *ý* – 意 Ý tứ vốn có từ lúc đầu – Nch. Bản-ý.
- *ý* 疎 意 Sơ suất không để ý đến.
- *khai* 初 開 Mới mở đầu.
- *khảo* – 考 Một thứ quan chấm thi ngày xưa trong trường hương-thí, trước hạng phúc-khảo.
- *khoát* 疏 闊 Viển vông sưa hở – Không thân thiết.
- *lạn* – 懶 Trổng troảng nhác nhớn = Có ý chán đời.
- *lậu* – 漏 Hở lọt ra, không nhặt kín.
- *lược* – 略 Sưa hở, qua loa.
- *nguyệt* 初 月 Mặt trăng non (nouvelle lune).
- *nhật* – 日 Mặt trời mới mọc (soleil levant).
- *phát phù-dung* – 發 芙 蓉 Hoa phù-dung mới nở – Ngb. Ví bài thơ có vẻ thanh-tân.
- *phòng* 疏 防 Đề phòng sơ sài (surveillance négligée).
- *phục* 初 服 Quần áo vốn mặc khi chưa ra làm quan – Ngb. Chí thú lúc đầu của mình.
- *quả* 蔬 菓 Rau và trái cây (légumes et fruits).
- *sinh* 初 生 Khi mới sinh ra.
- *song* 疏 窗 Cửa sổ trống không.
- *suất* – 率 Cẩu thả, không cẩn thận (négligent).
- *tâm* 初 心 Nch. Bản tâm.
- *thảo* – 草 Bài văn thảo ra trước, bài văn thảo ra lúc đầu (brouillon).
- *thẩm* 審 (Pháp) Xét xử cái án kiện lần thứ nhất (jugement en première instance).

Sơ thân 疏 親 Người xa với người gần – Tránh xa với lại gần.

- *thô* – [illegible] Nch. Thô-lỗ.
- *thu* 初 秋 Tháng mạnh thu = Tháng bảy.
- *thứ* – 次 Lần đầu (première fois).
- *tổ* - 祖 Ông tổ trước hết. Nch. Thủy-tổ – (Phật) Nhà Phật gọi Đạt-ma là Sơ-tổ, sau có nhị-tổ, tam-tổ, cho đến thất-tổ.
- *tuần* – 旬 Từ mùng một cho đến mùng mười trong tháng, gọi là sơ-tuần – Người thọ được 60 tuổi, gọi là lục-tuần, cũng gọi là sơ-tuần.

- *tuyển* – 選 Tuyển-cử lần thứ nhất (élection du premier degré).
- *tự* 蔬 食 Ăn rau, ăn chay.
- *viễn* 疏 遠 Tránh cho xa – Không thân thiết.
- *xuân* 初 春 Tháng mạnh-xuân = Tháng giêng.

SỚ 疏 Tớ điều-trần dâng cho vua – Chú thích sơ-lược. Xch. Sơ.
- *tấu* – 奏 Lời của các quan bày tỏ với vua, gọi là sớ-tấu.
- *từ* – 詞 Lời nói ở trong sớ-tấu.
- *văn* – 文 Lối văn viết sớ.

SỞ 所 Chốn – Xứ sở – Đại danh-từ thay cho người hay việc gì.
- 楚 Một thứ cây gai – Đau khổ – Rõ ràng – Tên nước xưa ở Trung-hoa.
- 礎 Hòn đá tảng, kê cột – Nền nhà gọi là cơ, đá cột gọi là sở.
- *cảm* 所 感 Điều mình bị cảm-xúc.
- *cầu* – 求 Cái mình tìm kiếm.

Sở chí – 至 Cái chỗ đã đi đến hoặc đã học đến.
- *cuồng* 楚 狂 (Nhân) Tiếp-Dư là người ty-thế nước Sở đời Xuân-thu, vì Khổng-tử muốn nói chuyện với anh ta, nhưng anh ta hát rồi đi qua không chịu nói chuyện, tự xưng là anh cuồng ở nước Sở, nên gọi là Sở-cuồng.
- *dĩ* 所 以 Vì thế – Lý-do (cause, raison).
- *đắc* – 得 Những món lợi thu được (revenu) – Những đều biết được trong sự nghiên-cứu và kinh-nghiệm.
- *đắc thuế* – 得 稅 (Kinh) Thứ thuế đánh theo những món thu-nhập của nhân-dân, như: tiền lương, tiền lời, tiền thuê đất (impôts sur lé revenus).
- *hành* – 行 Cái việc mình làm (acte).
- *hoài* – 懷 Cái mình tưởng nhớ trong lòng (ce que l'on pense).
- *hướng vô địch* – 向 無 敵 Đi tới đâu cũng chiến thắng được người, không ai chống nổi.
- *hữu* – 有 Những cái mình có (ce que l'on possède).
- *hữu quyền* – 有 權 (Pháp) Quyền lợi được tự-do xử-trí tài-vật của mình trong phạm-vi pháp-luật (droit de propriété).
- *khanh* 楚 卿 Tên một người trong truyện Kim-Vân-Kiều, hay đi gạt đàn bà con gái = Người bợm điếm.
- *kỳ* 所 祈 Điều mình mong mỏi (espérance).
- *kiến* – 見 Cái điều mình thấy, mình biết.

Sở nguyện – 願 Cái mà mình ước mình muốn (vœu, désir).
- *nhân thất cung, Sở-nhân đắc-chi* – 楚 人 失 弓 楚 人之 Cung của người nước Sở mất cũng lại người nước Sở được = Của người trong nước, dầu có ai được, cũng là mình được mà thôi.
- *quốc vong viên, họa diên lâm mộc* – 國 亡 猿 禍 延 林 木 Nước Sở vì mất con vượn mà tai họa lây đến cây trên rừng phải bị đốt – Ngb. Tội một người làm mà một người chịu vạ lây.
- *tài tấn dụng* – 材 晋 用 Nhân-tài nước Sở mà nước Tấn dùng = Tài của nước mình mà để cho người khác dụng – Nhân tài không nệ theo quốc-giới
- *tại* 所 在 Chỗ hiện ở – Nch. Địa-điểm.
- *tao* 楚 騷 Bài ly-tao là của Khuất-Nguyên người nước Sở làm, nên người ta gọi là Sở-tao.
- *thân* 所 親 Người thân cận của mình.
- *thị* 恃 Cái mình nhờ cậy vào.
- *trường* – 長 Cái mình chuyên giỏi.
- *tù* 楚 囚 Tiếng thông xưng những người bị tù mà có danh tiếng. Đời Xuân-thu có Chung-Nghi người nước Sở bị tù ở nước Tấn, anh ta ngồi trong ngục, nhưng cứ đội mũ theo cách nam-phương, vua Tấn kính trọng nên tha cho về.
- *ước* 所 約 Điều mình ước nguyện (désir, vœu).

SƠN 山 Núi – Phần mộ.

- *bất tại cao hữu tiên tắc danh* 山不在高有仙則名 Núi chẳng cần cho cao lắm, nhưng có thần tiên ở đó, thì là núi hữu danh – Ngb. Đất nước chẳng kỳ to, nhà chẳng kỳ đẹp, cốt có người chủ tốt mới là nước nhà có tiếng. Đối với câu: Thủy bất tại thâm, hữu long tắc linh 水不在深有龍則靈, nghĩa là: Nước chẳng cần cho sâu, nhưng có rồng ở thì nước có thiêng. Nghĩa cũng dống như câu trên.
- *cao thủy trường* – 高水長 Núi bao giờ cũng thấy cao, sông bao giờ cũng thấy dài – Ngb. Không biến đổi được, không tiêu diệt được.
- *căn* – 根 Nhà tướng-thuật gọi chỗ gốc mũi, ở giữa hai con mắt là sơn-căn.
- *chúng* – 衆 Bọn thầy tu.
- *cốc* – 谷 Chỗ đất thấp ở giữa hai cái núi (vallée)
- *công* – 公 Con khỉ (le singe).
- *cùng thủy tận* – 窮水盡 Nơi tột núi, hết nước, tức là chỗ không có đường đi tới nữa.
- *cư* – 居 Người ở ẩn trong núi.
- *cước* – 脚 Chân-núi (au pied de la montagne).
- *dã* – 野 Chốn rừng núi đồng ruộng – Quê mùa.
- *dân* – 民 Người ở miền núi (montagnard).
- *dược* – 藥 (Y) Tên vị thuốc, thường gọi là chánh-hoài, tức là khoai mài của ta.
- *dương* – 羊 (Động) Dê ở núi.

Sơn đẩu – 斗 Thái-sơn và Bắc-đẩu – Ngb. Người được thiên-hạ cảnh ngưỡng.

- *động* – 洞 Hang núi (caverne, grotte).
- *hà* – 河 Núi lớn với sông to (monts et fleuves).
- *hải quan* – 海關 (Địa) Một cửa ải rất trọng yếu ở nước Tàu, ở giữa Vạn-lý trường-thành, ngoài Bắc-bình, trong Mãn-châu.
- *hào hải vị* – 肴海味 Những đồ ăn ngon trên núi, như hùng-chưởng, da tây, và dưới biển, như bào-ngư, cửu-khổng.
- *hệ* – 系 Dãy núi – Nhiều núi chạy theo một phương-hướng.
- *kê* – 雞 Con gà rừng, tục gọi là gà lôi.
- *khả bạt chí bất khả* – 可拔志不可拔 Núi có thể đổ, mà chí mình không có thể dời được, nói người chí-sĩ.
- *lăng* – 陵 Phần-mộ của đế-vương – Nch. Cao-nguyên.
- *lâm* – 林 Núi rừng – Chỗ kẻ ẩn-sĩ ở.
- *lệ hà đái* – 礪河帶 Núi mòn còn như hòn đá, sông cạn còn như cái đai = Việc lâu dài, dầu núi sông đổi mà lòng không đổi.
- *lĩnh* – 嶺 Chóp núi (sommet de la montagne).
- *lộc* – 麓 Chân núi (au pied de la montagne).
- *mạch* – 脈 Những mạch núi chạy theo một hướng.
- *man* – 蠻 Dân dã-man ở trên núi, tức là người Mường người Mọi.

Sơn minh hải thệ – 盟海誓 Chỉ non mà thề, chỉ biển mà hẹn – Tình trai gái kết vợ chồng với nhau – Bạn tâm-sự ước với nhau làm việc lâu dài.

- *minh thủy my* – 明水媚 Núi sáng sông tốt = Phong cảnh đẹp đẽ.
- *môn* – 門 Cảnh chùa ở trong núi (pagode).
- *nhạc* – 嶽 Cái núi cao nhứt ở trong dãy núi gọi là nhạc.
- *nhạc đảng* – 嶽黨 (Sử) Tức là đảng kịch-liệt trong Quốc-ước hội-nghị hồi cách-mệnh Pháp, trong hội-nghị đảng ấy ngồi những ghế cao hơn hết, nên gọi tên như thế (La Montagne).
- *nhân* – 人 Người ở trên miền rừng núi – Tên riêng để gọi người ẩn-sĩ.
- *quân* – 君 Nch. Sơn-thần – Con cọp.
- *tây* – 西 (Địa) Một tỉnh ở xứ Bắc-kỳ.

- *thanh thủy tú* – 清 水 秀 Phong cảnh tốt đẹp.
- *thần* - 神 Ông thần ở núi (génie de la montagne).
- *thủy* – 水 Núi và nước = Phong cảnh thiên nhiên.
- *thủy họa* – 水 畫 Bức họa vẽ những cảnh-tượng núi sông.
- *thủy hữu tình* – 水 有 情 Núi sông đẹp tốt, tưởng như có tình với người.
- *thủy tri âm* – 水 知 音 Ông Bá-Nha đánh đàn, có khúc cao-sơn, khúc lưu-thủy, Chung-Kỳ nghe tiếng đàn ấy mà biết chí Bá-Nha, gọi rằng sơn-thủy tri-âm.

Sơn tra tử – 査 子 (Y) Tức là trái mùa quân, dùng làm thuốc.

- *trà* – 茶 (Thực) Một thứ cây, hoa sắc trắng, hoặc đỏ, rất đẹp (camélias).
- *trang* – 莊 Biệt-thự ở trong núi – Chỗ chôn cất người chết (cimetière)
- *trân* – 珍 Những thứ quí sinh ở trên núi, làm đồ ăn ngon – Nch. Sơn-hào.
- *viên* – 園 Lăng mộ của đế-vương (tombeaux royaux).
- *xuyên* – 川 Núi sông – Thổ-địa của một nước.

SUẤT 率 Tuân theo – Hờ hững – Quản lãnh – Cái chuẩn-tắc nhất định – Nch. 帥 。

- 蟀 Xch. Tất-suất.
- 摔 Bỏ, vứt xuống đất.
- 帥 Thống suất – Tuân theo – Xch. Súy.
- *chức* 率 職 Làm hết chức-vụ.
- *đội* – 隊 Chức quan võ coi một đội lính.
- *giáo* 帥 教 Tuân theo lời dạy của kẻ trên.
- *lữ* 率 旅 Đem quân-đội ra chiến-trường.
- *lược* – 略 Sơ sài qua loa.
- *nhĩ nhi đối* – 爾 而 對 Vừa mới nghe hỏi mà khinh-suất thưa lại ngay.
- *pháp* – 法 Giữ theo phép.
- *sư* 帥 師 Thống-suất quân-đội.
- *tiên* – 先 Trước hết.
- *tính* – 性 Cứ theo tính tự-nhiên mà không uốn nắn sửa đổi – Quản-lĩnh được tính mình, khiến cho nguyên-tính phải theo ý-chí của mình.

SÚC 畜 Thú nuôi trong nhà – Nuôi – Thuận theo – Chứa.

- 蓄 Chứa, cất.
- 縮 Thẳng – Ngắn – Co rút lại.
- *cốc* 蓄 穀 Để dành lúa (s'approvisionner en paddy).
- *chủ* 蓄 主 Chủ nuôi súc vật (éleveurs).
- *chủng đãi thì* 蓄 種 待 時 Trữ hột giống cho sẵn để chờ mùa tới – Ngb. Cứ hàm-dưỡng lấy tài-năng mà đợi cơ-hội.
- *dưỡng* 畜 養 Chăn nuôi súc vật (élever des animaux).
- *đầu súc não* 縮 頭 縮 腦 Co rút cổ lại, ra cách sợ sệt.
- *địa* – 地 Phép tiên rút đường xa lại thành ra gần.
- *điện trì* 蓄 電 池 (Lý) Cái đồ trữ sức điện-khí, khi sức điện hết thì có thể đem điện ấy ra dùng được (accumulateur).
- *hận* – 恨 Chứa điều giận.
- *y tiết thực* – 衣 節 食 Chứa quần áo và đồ ăn = Tiết-kiệm.
- *lự tiềm mưu* – 慮 潛 謀 Nghĩ sẵn tính ngầm – Kinh dinh việc kín.
- *lực* 畜 力 Nuôi sẵn sức để chờ làm việc.
- *mễ* – 米 Để dành gạo – Nch. Súc cốc.
- *miêu phòng thử* – 貓 防 鼠 Nuôi mèo cho sẵn phòng bị lúc chuột tới – Ngb. Chứa trữ binh-bị chờ khi giặc đến.
- *mục* – 牧 Nuôi cầm thú (élever des animaux).

Súc mục thời đại – 牧 時 代 (Sử) Thời-đại ngày xưa, các dân-tộc bán khai nhờ việc nuôi thú để sinh-hoạt (période pastorale).

- *nang* 縮 囊 Rút túi lại – Ngb. Dần dần nghèo đi.
- *ngải* 畜 艾 Lá ngải phơi khô để dành mà trị bệnh.

- *nhuệ* – 銳 Nuôi nhuệ-khí.
- *oán* – 怨 Chứa mối oán giận.
- *sản* 畜 產 Những sản-vật được ở trong nghề súc-mục.
- *sản học* – 產 學 Môn học nghiên-cứu về việc chăm nuôi súc-vật (élevage).
- *sinh* – 生 Con của loài cầm thú = Tiếng mắng nhiếc.
- *thủ* – 畜 手 Co tay lại – Ngb. Không can thiệp đến – Không biết làm cách nào được.
- *tích* 畜 積 Chứa chất lại (emmagasiner).
- *tụ* – 聚 Chứa nhóm lại.
- *vật* 畜 物 Những con vật nuôi trong nhà, như trâu, bò, lợn, gà (bétail).

SUY 衰 Yếu đuối – Xuống dần – Xch. Thôi.
- 推 Lấy hai tay mà đẩy – Chọn – Tìm múi – Cũng đọc là thôi.
- *ân cập vật* 推 恩 及 物 Suy tấm lòng ở với người mà thương đến loài vật = Người có đức-nhân.
- *ba trợ lan* – 波 助 瀾 Đẩy theo sóng và giúp cho thế sóng bốc lên – Ngb. Không phân giải xong lại làm thêm mối tranh-chấp.

Suy bại 衰 敗 Mòn kém lần cho đến hỏng.
- *bộ* 推 步 Nhà lịch-học tính năm tháng ngày giờ – Nhà thiên-văn dùng toán-thuật và nghi-khí để đo các thiên-tượng.
- *cầu* – 求 Theo cái đã biết mà tìm ra cái chưa biết.
- *cử* – 舉 Cất nhắc lên.
- *cứu* – 究 Tìm xét.
- *di* – 夷 Theo thời thế mà thay đổi dần.
- *di* – 衰 夷 Mòn lở dần đi.
- *diễn pháp* 推 演 法 (Luận) Phép suy-lý, nhân lẽ chung mà suy ra các lẽ riêng (déduction, méthode, déductive).
- *đảo* – 倒 Đánh đổ (renverser).
- *đoán* – 斷 Suy tưởng mà đoán định.
- *đồi* 衰 頹 Hư hỏng đổ nát.
- *đốn* – 鈍 Nch. Suy đồi.
- *giải* 推 解 Suy là đem đồ ăn của mình mà cho kẻ khác ăn, giải là đem áo của mình cho kẻ khác mặc = Làm ơn cho người ta.
- *hủ* – 朽 Già yếu.
- *lạc* 衰 落 Rơi trụt xuống – Nch. Thoái-bộ, thất bại – Cây cỏ mùa thu mùa đông cành lá úa rụng.
- *lão* – 老 Già cả, tinh-thần yếu ớt.
- *lý* 推 理 (Luận) Do sự-thực mình biết mà suy-cầu những sự-thực mình chưa biết.
- *luận* – 論 Do một vấn-đề mà giải-nghĩa ra (disserter).
- *nguyên* – 原 Tìm cho đến nguyên-nhân của mọi việc.

Suy nguyên luận – 原 論 (Y) Môn y-học chuyên xét tìm nguyên-nhân của tật bệnh (étiologie).
- *nhược* 衰 弱 Hèn yếu, nói về thân-thể, hoặc quốc-gia.
- *niên* – 年 Tuổi già (sénilité).
- *ông* – 翁 Lời người già tự-xưng.
- *phận* 推 分 Yên giữ phận mình.
- *quảng* – 廣 Suy cho rộng ra.
- *quân độc bộ* – 君 獨 步 Nhường cho ông bước một mình = Lời nói với người mà mình phải chịu thua.
- *sơn bại thủy* 衰 山 敗 水 Đất đai nước nhà đến lúc tan-hoang.
- *tâm trí phúc* 推 心 置 腹 Đãi người rất thành.
- *tệ* 衰 弊 Đời suy hủ, pháp-luật sinh tệ.
- *thác* 推 託 Cử người lên mà chúc thác công việc cho.
- *thế* 衰 世 Đời suy-bại.
- *thể* – 體 Thân-thể đã đến lúc hèn yếu.
- *thịnh* – 盛 Suy-bại và thịnh-vượng.
- *thoái* – 退 Già cả nên sụt lùi.
- *tiểu tri đại* 推 小 知 大 Dò xét từ chuyện nhỏ, mà biết đến chuyện lớn.
- *toán* – 算 Nhà thiên-văn xưa, bắt đầu từ năm giáp-tí thứ nhất đời thượng-cổ,

mà tính cho đến khi cuối cùng lịch, thành ra phép làm lịch, gọi là suy-toán – Phép số-học của Tàu cứ bỏ con tính mà tính hết các số, hoặc đánh con tính ở trong bàn tính, cũng gọi là suy-toán.

Suy tôn – 尊 Tâng bốc lên.
- *tổn* 衰 損 Sút kém đi.
- *trọng* 推 重 Vì kính trọng mà tâng bốc lên.
- *tưởng* – 想 Nghĩ xét ngẫm ngợi.
- *ủy* – 諉 Chối việc không làm.
- *vấn* – 問 Nghĩ xét hỏi han.
- *vận* 衰 運 Vận-hội đã đến lúc suy, trái với thịnh-hội.
- *vi* – 微 Hư hỏng mòn mỏi.

SÚY 帥 Người đứng đầu cầm quân – Xch. Suất.
- *kỳ* – 旗 Cờ hiệu của quan nguyên-súy.
- *lệnh* – 令 Hiệu-lệnh của quan nguyên-súy.
- *phủ* – 府 Chỗ quan nguyên-súy ở (quartier général).

SỦY 揣 Đo lường.
- *bản* – 本 Lường xét cho đến cội gốc.

SUYỂN 湍 Nước chảy mau.
- *lưu* – 流 Nước chảy mạnh.
- *thâm* – 深 Nước chảy mau mà sâu.
- *thủy* – 水 Nước chảy mạnh.

SUYỄN 喘 Hơi thở mạnh – Hen suyễn.
- *yết* – 咽 Thở khò khò – Nghẹn giữa họng – Nói không ra lời – Khóc không ra tiếng.
- *tức* – 息 Thở mạnh – (Y) Bệnh hen, bệnh suyễn.

SUNG 充 Đầy – Thế vào.
- *bị* – 備 Đầy đủ (complet).

Sung chức – 職 Điền vào chức-nghiệp gì còn thiếu.
- *công* – 公 Thu của tư mà làm của công (confisquer).
- *cơ* – 饑 Chất vào ruột cho đỡ đói.
- *dật* – 溢 Đầy tràn ra ngoài.
- *dụ* – 裕 Đầy đủ thừa thải.
- *điền* – 塡 Bỏ vào chỗ thiếu cho đủ.
- *hồ thiên địa* – 乎 天 地 Đầy lấp giữa trời đất = Nói về chính-khí của đạo-nghĩa.
- *huyết* – 血 (Y) Huyết dịch tích lại một nơi không lưu thông được.
- *khuyết* – 缺 Bù vào chỗ thiếu.
- *mãn* – 滿 Đầy đủ (complet).
- *nhai điền hạng* – 街 塡 巷 Đầy đường lấp ngõ = Nói những hạng người vô dụng, hoặc những cảnh-tượng choán giữa trước mắt.
- *phân* – 分 Đầy đủ hết phân lượng.
- *quân* – 軍 Ngày xưa những kẻ phạm-tội bị đày đi các nơi biên-viễn để làm lính thú, gọi là sung-quân (bannir).
- *số* – 數 Bù cái khác vào cho đủ số – Gọi là cho đủ số, có ý là không ích gì.
- *tắc* – 塞 Đầy lấp cả mọi nơi (remplir, obstruer).
- *thiệm* – 贍 Đầy đủ – Nch. Sung-túc.
- *trường* – 腸 Đồ ăn cho khỏi đói – Người có tâm-huyết ở trong ruột đầy luôn.
- *túc* – 足 Đầy đủ (abondant).

SÙNG 崇 Cao – Kính trọng – Hết – Nâng đỡ lên cho cao – Tên một nước chư-hầu đời xưa ở Tàu.
- *bái* – 拜 Kính trọng bội phục – Tôn chuộng, kính lạy (vénérer, adorer).
- *bản truất mạt* – 本 黜 末 Quí trọng việc cày ruộng, rẻ rúng việc buôn bán.
- *bi vỹ tượng* – 碑 偉 像 Dựng bia cao, đúc tượng lớn = Kỷ-niệm người có công-đức.
- *binh* – 兵 Chuộng việc chiến-tranh.
- *đức báo công* – 德 報 功 Quí trọng người có đức, đền trả người có công, nói về ơn điển của nhà nước, hoặc lệ thưởng của xã-hội.
- *hư danh thủ thực họa* – 虛 名 取 實 禍 Quí trọng tiếng hư không, mà mắc lấy họa thực = Mua chuộc cái tiếng to lớn mà mang lấy tổn hại.
- *kính* – 敬 Tôn trọng.

- *lâu* – 樓 Cái lầu cao.
- *lâu kiệt các* – 樓 傑 閣 Lầu cao gác lớn = Chỗ quyền-quí ở.
- *lệ* – 麗 Cao lớn mà đẹp đẽ (grandiose).
- *nhai* – 崖 Gò núi cao.
- *phụng* – 奉 Quí trọng và kính thờ.
- *sơn* – 山 Núi cao (montagne élevée).
- *thượng* – 尚 Quí chuộng.
- *tín* – 信 Quí trọng đều tín nghĩa – Quí trọng và tín ngưỡng.
- *trọng* – 重 Nch. Tôn-trọng.
- *văn* – 文 Quí trọng văn-hóa.

SỦNG 寵 Yêu mến – Ơn – Vinh hạnh – Nữ sắc.

- *bạt* – 拔 Vì thương yêu mà đề-bạt người dưới lên.
- *bộc* – 僕 Tên đầy tớ được chủ yêu.
- *cơ* – 姬 Người vợ hầu của mình yêu (favorite).
- *hạnh* – 幸 Người được kẻ trên yêu mến.
- *ngộ* – 遇 Đãi-ngộ ra cách yêu mến riêng.
- *nhi* – 兒 Đứa con cưng.
- *nhục bất kinh* – 辱 不 驚 Thương mình hay ghét mình cũng không để vào lòng = Thái-độ người quân-tử.
- *tứ* – 賜 Ơn vua ban cho.

SƯ 師 Thầy dạy học – Nhiều – Bắt chước – Người có quyền sai sử được người khác, đối với chữ bộc 僕 – Người đầu tiên phát minh ra một việc, như tổ-sư – Người hay thạo về một việc, như công-sư, kỹ-sư – Một bộ-phận trong quân-lữ, hai lữ làm một sư.

- 獅 Con sư-tử, là loài thú rất dữ.
- 蛳 Một loài ốc, loài nghêu.
- *cô* 師 姑 Bà vãi (bonzesse).
- *cổ* – 古 Bắt chước đời xưa.
- *đệ* – 弟 Thầy và trò (maître et disciple).
- *đồ* – 徒 Thầy và trò.
- *hình* – 型 Khuôn mẫu của ông thầy.
- *hữu* – 友 Thầy và bạn – Bạn bè cùng dùi mài học tập với nhau, vừa làm bạn vừa làm thầy lẫn cho nhau.

Sư lữ – 旅 Theo số binh đời xưa, 2.500 người là một sư, 500 người là một lữ. Đời nay thường 10.000 người là sư, nửa sư là lữ, nhưng mỗi nước mỗi khác, không có nhất-luật.

- *miên* 獅 眠 Nch. Sư-thụy.
- *phạm* 師 範 Khuôn phép của thầy dạy.
- *phạm học hiệu* – 範 學 校 Trường học cốt gây thành những giáo-viên trong ban tiểu-học (école normale).
- *phó* – 傅 Thầy học của vua, hoặc của thái-tử – Các quan Thái-sư, Thái-phó đời xưa trong bực Tam-công.
- *phụ* – 父 Tiếng tôn xưng của kẻ đi học nghề đối với thầy dạy nghề.
- *sinh* – 生 Thầy và trò.
- *sự* – 事 Lễ đối với bực sư-trưởng – Đối đãi với người ấy như đối đãi với thầy mình.
- *thân tượng* 獅 身 象 Cái tượng in mình con sư-tử (sphinx).
- *thụ* 師 授 Tự tay thầy trao cho = Nhà học chuyên-môn.
- *thụy* 獅 睡 Con sư-tử đương ngủ – Ngb. Nước lớn mà dân ngu.
- *truyền* 師 傳 Lời thầy truyền dạy cho.
- *trưởng* – 長 Thầy học – Quan võ thống suất một sư.
- *tử* 獅 子 (Động) Con sư-tử là loài thú rất dữ, người ta thường gọi nó là vua ở trong giống thú, nên cũng gọi là thú-vương.

Sư tử hống – 子 吼 Tiếng dữ tợn của người vợ ghen – Xch. Hà-đông.

SỪ 鋤 Xch. Trừ.

- 耡 Bừa cỏ.
- 鋤 Cái bừa của nhà nông – Bừa đất – Trừ bỏ đi.
- *ác vụ tận* 耡 惡 務 盡 Bừa giống xấu phải bừa cho hết – Ngb. Trừ giống tiểu-nhân phải trừ cho dứt nọc.
- *dậu tồn lương* – 莠 存 良 Bừa hết cỏ để bảo-hộ lấy lúa má – Ngb. Bỏ người ác nuôi người thiện.

SỨ 使 Người vâng mệnh trên đi làm một việc gì – Tên quan ngoại-giao sai ra trú ở nước ngoài – Vâng mệnh của chủ-nhân mà ứng phó với người ngoài – Tên xưng ở trong vị thuốc, theo y-học Tàu có quân, thần, tá, sứ, những vị thuốc để làm truyền-tống điều-độ cho phương thuốc gọi là sứ.

- *bộ* – 部 Cả đám đi sứ, có chánh-sứ, phó-sứ và tùng-viên, tóm gọi là sứ-bộ (ambassade).
- *đoàn* – 團 Đoàn-thể các công-sứ ngoại-quốc (corps diplomatique).
- *đồ* – 徒 (Tôn) Giáo-đồ Cơ-đốc gọi các đệ-tử của Gia-tô là sứ-đồ.
- *giả* – 者 Chức quan đi sứ ở nước ngoài (ambassadeur).
- *mệnh* – 命 Cái mệnh-lệnh của vua hoặc của trời sai việc gì (mission).
- *quán* – 館 Chỗ quan Công-sứ trú (ambassade, légation).

Sứ quân – 君 Tiếng tôn xưng ngày xưa dùng đối với kẻ vâng sứ-mệnh đi qua nước ngoài.

- *tài* – 才 Tài của người sứ-thần.
- *thần* – 臣 Nch. Sứ-giả (ambassadeur).
- *tiết* – 節 Cái hiệu riêng của kẻ sứ-giả cầm để làm tin (lettres de créance).
- *tinh* – 旌 Cây cờ của nước mình mà sứ-thần mang đi theo.
- *trình* – 程 Chương-trình của người đi-sứ – Hành-trình của kẻ sứ-giả.

SỰ 事 Việc người ta làm, hoặc các nghề-nghiệp, đều gọi là sự – Chức việc – Làm việc – Thờ phụng – Việc tai-biến.

- *biến* – 變 Việc phi thường, không ngờ mà sinh ra.
- *chủ* – 主 Người bị hại trong án hình-sự – Người chủ-nhân của việc ấy, người bị sai sử, gọi người ấy là sự-chủ.
- *cố* – 故 Cái cớ sinh ra việc biến.
- *cơ* – 機 Cơ-hội của mọi việc.
- *do* – 由 Nguyên-do của việc ấy.
- *duyên* – 緣 Duyên-do của việc ấy.
- *hạng* – 項 Các việc này nọ (affaires diverses).
- *kiện* – 件 Một việc gì, gọi là sự-kiện (affaire).
- *lý* – 理 Mỗi việc nào có đạo-lý và lý-do việc ấy, gọi là sự-lý – Cái việc làm và cái nghĩa-lý trong việc ấy.
- *loại* – 類 Các việc này nọ khác nhau (affaires diverses).

Sự lược – 略 Tự-thuật đại-lược trong việc ấy.

- *nghi* – 宜 Nch. Sự tình.
- *nghiệp* – 業 Việc của người làm mà có ích cho xã-hội hoặc cá-nhân (œuvre).
- *nghiệp niên độ* – 業 年 度 Trong việc kinh-doanh thực-nghiệp, vì muốn tiện việc kế-toán nên không theo năm tháng thường mà lại định một hạn 12 tháng khác làm một năm để tính toán sổ-sách (exercice).
- *quá cảnh thiên* – 過 境 遷 Việc đã thành ra quá-khứ, thì địa-vị cũng theo việc mà thay đổi – Việc đã qua rồi thì tình-hình cũng thay đổi. Cũng nói là: Sự quá tình thiên.
- *quân* – 君 Tôi thờ vua = Nghĩa-vụ của tôi đối với vua (servir le roi).
- *quyền* – 權 Chức-quyền được làm việc ấy.
- *súc* – 畜 Thờ phụng cha mẹ và nuôi nấng vợ con – Nch. Ngưỡng sự phủ súc.
- *thế* – 勢 Xu-thế của việc ấy.
- *thể* – 體 Nch. Sự-tình – Ta thường dùng theo nghĩa thể-diện, như nói: phải giữ sự-thể.
- *thực* – 實 Việc có thực – Thực-tích của việc ấy, hay là hiện-trạng của việc ấy (choses réelles, réalité).
- *tích* – 迹 Những việc làm bình-sinh của một người, hay những việc quá-khứ của một thời-đại.
- *tình* – 情 Tình-trạng biến-hóa của các việc – Nch. Sự-kiện.

Sự tử như sự sinh – 死 如 事 生 Thờ người chết cũng như thờ người sống (chữ ở trong sách Trung-dung).
- *vật* – 物 Việc và vật (choses et êtres).
- *vụ* – 務 Những việc phải làm (affaires).
- *vụ sở* – 務 所 Chỗ làm việc công (office).

SỬ 史 Sách chép việc đã qua – Tên quan coi việc quốc-sử.
- 使 Sai khiến – Giả phỏng.
- 駛 Ngựa chạy mau – Chạy mau.
- *bộ* 史 部 Bộ phận về sách sử. Toàn sách Hán-văn chia làm bốn bộ: kinh, sử, tử, tập.
- *bút* – 筆 Cứ theo việc thực mà biên chép hết cả, không sót chút gì, gọi là sử bút – Văn chép sử.
- *cục* – 局 Cơ-quan của nhà nước đặt ra để soạn sử.
- *dân dĩ thời* 使 民 以 時 Nhà nước sai sử dân, tất phải có thời tiết cho đúng, tỷ như mùa cày cấy thì chớ sai sử họ, mà có sai sử cũng phải hạn-chế thời giờ = Nói về chính-trị tốt.
- *dịch* – 役 Sai làm việc.
- *gia* 史 家 Nhà viết sử (historien).
- *hoàng* – 皇 (Nhân) Người Tổ-sư đầu hết đặt ra phép vẽ, người đời Hoàng-đế.
- *học* – 學 Môn học nghiên-cứu lịch-sử (histoire).
- *ký* – 記 Sách sử của Trung-quốc, chép từ đời Hoàng-đế cho đến đời Hán-Vũ-đế, tác-giả là Tư-Mã-Thiên.

Sử kịch – 劇 Bản hát tuồng chuyên diễn những tấn tuồng ở trong lịch-sử – Một thể văn, như Tam-quốc diễn-nghĩa, Đông-chu diễn-nghĩa.
- *linh* – 令 Sai khiến (commander).
- *liệu* – 料 Tài-liệu để nghiên-cứu lịch-sử (documents historiques).
- *luận* – 論 Văn-chương nghị-luận các việc ở trong lịch-sử.
- *lược* – 略 Chép việc giản-lược trong lịch-sử.
- *mân phụ sơn* 使 蚊 負 山 Khiến con muỗi đi đội núi – Ngb. Người hèn hạ mà bảo làm việc lớn, quyết phải thất bại.
- *quan* 史 官 Ông quan chép sử, phàm nhất cử nhất động của vua đều phải biên chép (historiographe).
- *quán* – 館 Chỗ tàng-trữ những thư-tịch thuộc về sử-học (bureau des archives historiques).
- *quân tử* – 君 子 (Thực) Một thứ cây hoa vàng xanh, nhân hơi ngọt, dùng làm thuốc.
- *tài* – 才 Người có tài làm sử.
- *tài* – 材 Tài-liệu để chép sử.
- *thặng* – 乘 Sách chép lịch-sử (livre d'histoire).
- *thần* – 臣 Ông quan xem việc chép sử (historiographe).
- *thần dĩ lễ* 使 臣 以 禮 Vua sai sử tôi phải lấy đạo-lý phải.
- *thể* 史 體 Thể-tài của sách sử. Sử ngày trước thường chia ra hai thể: biên-niên và kỷ-sự.
- *thực* – 實 Những sự-thực, những việc xảy ra trong lịch-sử (faits historiques).

Sử tích – 蹟 Sự-tích cũ ở trong lịch-sử.

SỨC 飾 Đồ trang-điểm ở bề ngoài – Dả thác.
- 飭 Nghiêm-chỉnh – Sai khiến – Một lối công-văn, do quan trên truyền lệnh xuống cho quan dưới.
- *chỉnh* 飭 整 Sửa soạn cho gọn gàng.
- *cung* – 躬 Trau sửa lấy trong mình – Nch. Tu-thân.
- *khí* – 飾 器 Trau dồi những cái đồ dùng cho có vẻ đẹp, như sơn, cẩn v.v...
- *lệ* 飭 厲 Răn khuyên gắng lên.
- *lệnh* – 令 Mệnh lệnh của quan trên (instruction).
- *mạo* 飾 貌 Trau chuốt dung dáng mà không có bụng thật.
- *ngôn* – 言 Lời nói tô điểm hoa hòe mà không thực.

- *ngụy* – 僞 Trau chuốt bề ngoài ra cách dả dối.
- *phi* – 非 Tô-điểm ở ngoài để che cái sai lầm của mình.
- *trang* – 裝 Sắm sửa hành trang.
- *từ* – 詞 Lời nói dả-thác để che lỗi.

SƯƠNG 霜 Hơi nước trên mặt đất, gặp lạnh kết lại thành hạt nhỏ gọi là sương – Một năm gọi là nhất sương – Thứ thuốc sắc trắng do thể nước đóng thành thể đặc – Nch. 孀。

- 孀 Đàn bà góa.
- 箱 Thùng xe – Cái rương để đựng đồ.

Sương giáng 霜 降 Tên tiết-hậu vào ngày 23, 24 tháng mười dương-lịch.

- *khuê* 孀 閨 Cái buồng của người đàn bà góa ở.
- *liệt* 霜 烈 Nghiêm tợn như sương.
- *mấn* – 鬢 Tóc trắng như sương.
- *nguyệt* – 月 Tháng bảy nhiều sương; nên gọi là sương nguyệt.
- *nhẫn* – 刃 Mũi dao mũi gươm rất sắc và có vẻ sáng.
- *phòng* 孀 房 Buồng của người đàn bà góa ở.
- *phụ* – 婦 Đàn bà góa (veuve).
- *thê* – 妻 Đàn bà góa (veuve).
- *tín* 霜 信 Tên riêng để gọi chim nhạn.
- *uy* – 威 Uy-nghiêm dữ-tợn, như sương mùa thu lạnh.

SƯỚNG 暢 Thông suốt – Đầy đủ.

- *hoài* – 懷 Trong lòng thỏa thích.
- *khoái* – 快 Vừa lòng thích ý.
- *lợi* – 利 Thông suốt trôi chảy.
- *toại* – 遂 Cây cỏ tốt tươi.
- *uất* – 蔚 Dáng tốt tươi sầm uất.
- *ư tứ chi* – 於 四 支 Có đức tốt ở bề trong, mà đầy nở ra ở chân tay.

SƯỞNG 惝 Dáng thất ý không vui.

- *hoảng* – 怳 Như dáng quên lửng đi.

SƯU 搜 Tìm tòi.

- 廋 Dấu kín.
- 溲 Nước dầm với bột – Nước tiểu-tiện.

Sưu 蒐 Nhóm góp – Lệ đời xưa vua ra đi săn về mùa xuân gọi là sưu, tức là xuân-sưu.

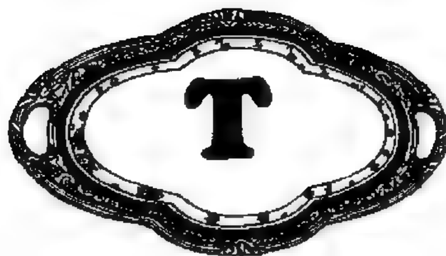
- *bổ* 蒐 補 Loại cái xấu ra mà đem cái tốt điền vào = Cách luyện-binh và chọn binh-khí.
- *cầu* 搜 求 Tìm kiếm (rechercher).
- *dịch* 蒐 繹 Góp nhóm lại mà tìm tòi cho đến nơi = Công phu làm sách, sử, truyện.
- *không* 搜 空 Chữ thường dùng trong công-văn, nghĩa là: tra soát hết mọi nơi ở trong thành, chắc không kẻ gian ngụy lộn vào nữa, lúc bấy giờ khỉ trống canh đóng cửa thành. Cũng nói là thu-không.
- *kiểm* – 檢 Tra xét.
- *la* – 羅 Tìm kiếm và bày ra.
- *nã* – 拏 Tìm và bắt (rechercher et arrêter).
- *ngữ* 廋 語 Lời nói dấu kín không lộ ý ra.
- *nhuận* 蒐 潤 Đem văn-chương sửa bỏ và nhuận sắc lại.

Sưu sách 搜 索 Tìm tòi.

- *tầm* – 尋 Tìm kiếm (rechercher).
- *tập* – 集 Tìm kiếm để nhóm góp lại.
- *tập* 蒐 輯 Nhóm góp lại mà biên ra.
- *thập* – 拾 Bỏ cái xấu, mà lượm lấy cái tốt trong văn-chương.
- *thuế* 搜 稅 Tiền của nhân-dân nộp cho nhà nước, theo từng đầu người mà đánh gọi là công-sưu, ngoài ra các thứ khác đều gọi là thuế.
- *tiết* – 節 Bỏ bớt đi.
- *tỉnh* – 省 Bỏ lược đi.
- *tra* – 查 Tìm tòi xem xét.
- *trừ* – 除 Tìm cho ra mà bỏ đi.
- *trữ* 蒐 儲 Tìm lặt mà chứa trữ lại.
- *từ* 廋 詞 Nch. Sưu ngữ.

SỬU 丑 Vị thứ nhì trong 12 địa-chi.

- *thời* – 時 Giờ sửu, từ 1 giờ đến 3 giờ đêm.



TA 些 Ít, một chút – Xch. Tá.

嗟 Tiếng than.

– 搓 Xoa tay. Xch. Tha.

Ta hồ 嗟 乎 Tiếng than (hélas).

– *ngã ái tha* – 我 愛 他 Than thân mình, thương kẻ khác.

– *oán* – 怨 Than thở oán giận.

Ta phẫn – 憤 Kêu than giận hờn.

– *thán* – 歎 Kêu than (soupirer gémir).

TÀ 邪 Không ngay thẳng, cong vạy – Tục thường gọi những việc quái lạ là tà – Thầy thuốc gọi những khí phong, hàn, thử, thấp là tà.

– 斜 Nao xiên, không đứng thẳng.

– *âm* 邪 音 Tiếng tà dâm – Âm nhạc tà dâm (musique obscène).

– *chỉ* – 旨 Ý-hướng không chính-đáng.

– *chiếu* 斜 照 Nch. Tà-dương.

– *dác* – 角 (Toán) Gọi chung các nhuệ-dác và độn-dác (angles obliques).

– *dác chùy* – 角 椎 (Toán) Cái hình-thể nhọn như cái dùi, có nhiều góc mà đứng xiên (pyramide oblique).

– *dác trụ* – 角 柱 (Toán) Cái hình-thể như cây cột, có góc mà đứng xiên (prisme oblique).

– *dâm* 邪 淫 Gian-tà và dâm-đãng. Nch. Gian-dâm, phản-đối với chính-dâm. Vợ chồng giao-hợp là chính-dâm, không phải vợ chồng mà giao-hợp là tà-dâm.

– *dương* 斜 陽 Mặt trời xế chiều (soleil déclinant).

– *đạo* 邪 道 Đường lối không chính – Tôn-giáo thuộc về ngoại-đạo không phải thứ tôn-giáo của mình tín-ngưỡng.

– *giáo* – 教 (Tôn) Tôn-giáo khác với tôn-giáo của mình theo (paganisme).

– *huy* 斜 暉 Bóng xế, bóng mặt trời buổi chiều – Nch. Tà-dương.

Tà ý 邪 意 Ý-tứ không chính-đáng.

– *kế* – 計 Mưu-kế gian-trá không chính-đáng.

– *khán* 斜 看 Nhìn xiên (régarder de travers).

– *khí* 邪 氣 Khí không chính, thuộc về đồ ma quỉ – Không-khí xấu, có thể làm sinh bệnh.

– *khúc* – 曲 Xiên vạy cong quẹo (tortueux).

– *lộ* – 路 Đường lối không thẳng – Nch. Tà-đạo.

– *ma* – 魔 Yêu quái.

– *my* – 媚 Gian-tà mà hay dua-nịnh.

– *mưu* – 謀 Mưu-kế không chính-đáng – Nch. Tà-kế.

– *ngụy* – 僞 Tà-gian hư-ngụy, không ngay thẳng, không thực thà.

– *nguyệt* 斜 月 Mặt trăng xế.

– *nhãn* – 眼 Mắt lé (louche).

– *nịnh* – 邪 佞 Tà-gian mà hay nịnh hót.

– *phương hình* 斜 方 形 (Toán) Tức là thoa-hình = Hình thoi (losange).

– *quyệt* – 譎 Không ngay thẳng, hay lừa dối.

– *tà* – 斜 Xiên xiên, không thẳng.

– *tam dác hình* – 三 角 形 (Toán) Hình tam-dác có ba góc không cân nhau (triangle scalène).

– *thần* 邪 臣 Người tôi gian-trá.

– *thần* – 神 Vị thần không chính-đáng (faux dieu, démon).

- *thuật* – 術 Cái pháp-thuật không chính-đáng (magie).

Tà thuyết – 說 Cái học-thuyết lý-luận không chính-đáng (fausse doctrine).

- *viên chùy* 斜 圓 椎 (Toán) Cái hình-thể dống như chóp nón mà đứng xiên (cône oblique).
- *viên trụ* – 圓 柱 (Toán) Cái hình-thể tròn như cây cột mà đứng xiên (cylindre oblique).

TÁ 借 Vay mượn – Dả sử.

- 左 Nch. 佐 – Xch. Tả
- 佐 Ở bên mà giúp đỡ cho.
- 些 Ngữ-trợ-từ – Tiếng hát khi lôi kéo việc nặng. Cũng đọc là ta.
- *chứng* 左 證 Chứng-cứ chắc chắn (témoignage).
- *cứ* 借 據 Cái giấy bằng-cứ vay nợ (acte d'emprunt).
- *dịch* 佐 役 Người giúp việc.
- *điền* 借 田 Người thuê ruộng của kẻ khác mà cày (fermier).
- *đoan* – 端 Mượn có để làm việc gì (prendre prétexte).
- *hạng* – 項 (Thương) Nch. Tá-phương.
- *khoản* – 欵 Tiền vay (emprunt).
- *lý* 佐 理 Giúp đỡ – Làm việc quan ở dưới chức chính-khanh – Một chức quan ở Lục-bộ.
- *nghiệm* – 驗 Người làm chứng (témoin).
- *ngụ* 借 寓 Nhà ở thuê (maison louée).
- *phương* – 方 (Thương) Sổ sách buôn bán thường chia ra hai mặt, mặt biên các món người ta còn mắc chịu mình gọi là tá-phương (actif).

Tá quang – 光 Mượn ánh sáng của kẻ khác = Ỷ lại.

- *quốc khanh* 佐 國 卿 Một hàm quan thuộc về hoàng-phái.
- *tả* 借 寫 Viết dùm – Mượn sách của người mà viết.
- *thải* – 貸 Mượn và cho vay (emprunter et prêter).
- *trị* 佐 治 Giúp chức quan chính, hoặc ngôi chính khác, mà làm công việc (diriger en second).
- *trọng* 借 重 Dựa hơi tiếng và thế-lực của người để cho mình được thêm giá-trị.
- *túc* – 宿 Ngủ nhờ.
- *vấn* – 問 Hỏi thăm – Đặt lời mà hỏi.

TẠ 藉 Chiếu bằng cỏ – Lót đỡ phía dưới – Dựa vào – Trông cậy vào – Mượn – Khoan-dung – Khuyên lơn an ủy.

- 謝 Từ đi – Bái nhận cái người ta cho – Hoa lá héo rụng – Cảm ơn.
- 榭 Trên cái đài mà làm nhà thì gọi là tạ.
- *ân* 謝 恩 Cảm cái ơn của kẻ khác làm cho mình, mà có lời bày tỏ ra.
- *bệnh* – 病 Nhân có bệnh mà cáo-thoái.
- *biệt* – 別 Xin từ biệt (prendre congé).
- *đoan* 藉 端 Mượn cớ – Nch. Tá-đoan.
- *hiếu* 謝 孝 Có tang cha mẹ mà tạ ơn kẻ đến điếu.
- *khách* – 客 Khách tới thăm mình mà mượn cớ không ra đón tiếp.

Tạ khẩu 藉 口 Mượn cớ gì mà nói – Nch. Thác-từ.

- *khẩu thoái thác* – 口 退 托 Mượn cớ gì để từ chối.
- *lễ* 謝 禮 Làm lễ để tạ ơn thần-thánh – Đem lễ-vật để đáp lại người ta.
- *quá* – 過 Xin lỗi (confesser sa faute).
- *quan* – 官 Bỏ chức quan xin về nhà (donner sa démission).
- *sự* 藉 事 Mượn cớ một việc mà làm việc khác.
- *thế* 謝 世 Từ tạ với đời mà đi = Chết (adieu à la vie).
- *thủ* 藉 手 Dựa vào tay người.
- *tình* 謝 情 Cảm tạ thịnh-tình của người khác.
- *tội* – 罪 Nhận tội của mình mà xin dung thứ (reconnaître sa faute).
- *triều* – 朝 Ông quan tạ ơn triều-đình mà xin về hưu.
- *tuyệt* – 絕 Trừ đi, dứt hẳn các mối quan-hệ với người ấy.

- *từ* – 辭 Cảm-tạ và từ-biệt – Lời mình đáp tạ.
- *từ* 藉 詞 Lời mình mượn để làm cớ (prétexte, excuse).

TẢ 左 Đối với phía hữu – Ngôi thứ ở bên hay ở trước, cũng gọi là tả – Phía đông cũng thường gọi là tả – Không tiện, trái - Không chính-đáng – Giáng xuống.

- 寫 Viết bằng bút – Bày tỏ ra.
- 瀉 Nước đổ chảy xuống – Bệnh đi ỉa chảy.

Tả-ao 左 泑 (Nhân) Một nhà học phong-thủy nước ta thuở xưa, người làng Tả-ao, huyện Nghi-xuân tỉnh Hà-tĩnh, tục thường gọi là thầy Tả-ao.

- *cận* – 近 Gần gũi với mình ở về phía tả.
- *chân* 寫 眞 Vẽ tượng người (dessiner le portrait).
- *cố hữu miện bàng nhược vô nhân* 左 顧 右 盼 旁 若 無 人 Ngó bên tả, liếc bên hữu, như hình bên mình không có người nào = Ý khinh người.
- *cố hữu thị* – 顧 右 視 Ngó bên tả nhìn bên hữu = Hình dung cái ý tự-đắc, hay là rình ngó.
- *diêm* 瀉 鹽 (Y) Thứ thuốc muối uống để thông đại-tiện (sulfate de soude).
- *dược* - 藥 (Y) Thuốc để thông đại-tiện (purgatif).
- *đản* 左 袒 (Cổ) Chu-Bột đời Hán toan giết họ Lữ để khôi-phục họ Lưu, nhưng sợ lòng quân không theo, bèn ra lịnh cho quân rằng: ai về phe họ Lưu thì kéo tay áo bên tả lên (tả-đản). Lúc đó trong quân tất thảy đều tả-đản, vì thế giết được họ Lữ mà khôi-phục được nhà Hán. Đời sau mới dùng hai chữ "tả-đản" làm nghĩa bênh vực.
- *đảng* – 黨 (Chính) Đảng cấp-kích, đảng cực-đoan ở trong Nghị-trường thường ngồi về phía tả, nên gọi là tả-đảng (partif de gauche).
- *đạo* – 道 Đường lối không chính.

Tả hữu – 右 Bên tay trái là tả, bên tay phải là hữu – Người hầu hạ hai bên – Giúp đỡ.

- *hữu dực* – 右 翼 Vế bên tả và vế bên hữu trong quân-đội, hoặc cánh tả và cánh bên hữu của một tòa nhà (aile gauche et aile droite).
- *hữu phùng nguyên* – 右 逢 源 Làm việc thuận tay, xoay phía nào cũng như ý – Cầu cái gì được cái nấy.
- *hữu trực kỳ* – 右 直 圻 Theo lịch-sử địa-lý của nước ta, khi đầu Nguyễn-triều chia Trung-kỳ làm nhị-trực, từ kinh-thành Huế ra bắc làm tả-trực-kỳ, trở vào nam làm hữu-trực-kỳ.
- *ý* 寫 意 (Mỹ) Phép vẽ chỉ mô-tả cái đại-ý (dessiner à grands traits).
- *khuynh* 左 傾 Khuynh-hướng về tả-phái (pencher à gauche).
- *Lương-Ngọc* – 良 玉 (Nhân) Một người nữ-danh-tướng nước Tàu ở đời Minh, con gái cầm quân đánh giặc, vua Minh phong làm Thượng-tướng-quân.
- *ngạn* – 岸 Bờ bên tả (rive gauche).
- *nhậm* – 衽 Gài khuy áo bên tả (ngày xưa người Tàu gọi y-phục người di-địch là tả-nhậm).
- *phái* – 派 (Chính) Phái cấp-tiến cực-đoan, trong Nghị-trường hễ nghị-viên về một đảng thì ngồi với nhau một chỗ, phái cấp-tiến ngồi bên tả, phái ôn-hòa ngồi ở trung-ương, phái bảo-thủ ngồi bên hữu (cartel de gauche).

Tả phóng 寫 倣 Kiểu chữ cho trẻ con đồ mạc lại để tập viết (modèle d'écriture).

- *sinh* – 生 (Mỹ) Phép vẽ các sinh-vật (dessiner des animaux vivants).
- *thần* – 神 Miêu-tả cái thần-khí ra.
- *thực* – 實 Miêu-tả những sự-tích có thực.
- *thực chủ nghĩa* – 實 主 義 (Văn) Một phái văn-nghệ chủ-trương miêu-tả các sự-thực, đối lập với lý-tưởng chủ-nghĩa về mỹ-thuật và lãng-mạn chủ-nghĩa về văn-học (réalisme).

- *thực phái* 實 派 (Văn) Phái văn-học lấy sự ghi chép thực tế làm chủ (réalisme).
- *tình* 情 Văn-tự viết ra để bày tỏ tâm-tình.
- *truyện* – 傳 Bộ sách của Tả-Khưu-Minh dời nhà Chu làm ra, là một thứ văn chép sử rất có giá-trị trong hán-học.
- *tư hữu tưởng* – 思 右 想 Nghĩ đi nghĩ lại.
- *xung hữu đột* – 衝 右 突 Đánh bên tả đánh bên hữu = Đối phó nhiều bên.

TÁC 作 Làm ra – Tạo ra – Đương ngồi mà đứng dậy – Bay lên
- 索 Cái giây lớn – Buộc chặt – Phép tắc – Lìa tan – Hết – Tiêu điều tịch-mịch gọi là tác nhiên – Xch. Sách
- *ác* 作 惡 Làm việc ác – Trêu chọc.
- *chiến* – 戰 Đánh nhau (se battre).

Tác cổ – 古 Chết (mourir).
- *dụng* – 用 Cái động-tác có ảnh hưởng đến vật khác (action, affet) – Thực-hành một việc gì có qui-mô kế-hoạch.
- *giả* – 者 Người làm ra bài văn, pho sách, hoặc công-nghiệp gì (auteur).
- *hại* – 害 Làm hại (nuire).
- *họa* - 禍 Làm vạ, gây ra tai vạ.
- *hợp* - 合 Làm cho hợp lại (ý nói trời làm cho nên vợ nên chồng).
- *khách* – 客 Lìa nhà mà đi xa (voyager).
- *kiển tự phược* – 繭 自 縛 Con tằm làm xong ổ kén lại bó chặt lấy mình vào trong – Ngb. Tự mình sinh việc mà làm khổ mình.
- *loạn* – 亂 Làm loạn = Phản-kháng chánh-phủ (exciter des troubles).
- *náo* - 鬧 Làm náo-động.
- *nghiệt* - 孽 Tạo, ra đều tội-nghiệp.
- *phản* – 反 Làm phản chính-phủ (exciter une révolte).
- *pháp tự vệ* – 法 自 斃 Người lập ra pháp-luật lại tự mình phạm vào pháp-luật mà mắc tội – (Cổ) Thương-Uởng dời Tàu đặt ra luật cấm dân không cho người lạ vào trú, đến lúc Uởng bị tội đi đày, vào nhà dân, dân không cho trú, phải đi suốt cả đêm ngày, anh ta than rằng: Tác pháp tự tệ, nghĩa là: làm ra pháp-luật để hại lấy mình.
- *phẩm* – 品 Sách hoặc đồ họa làm ra (œuvre).

Tác phúc tác uy - 福 作 威 Làm nên việc phúc cho người, làm được uy-hình cho người, nói vua chuyên chế thuở xưa.
- *phường* – 坊 Chỗ thợ thuyền họp nhau để làm việc (atelier).
- *quái* – 怪 Làm những việc trái đời – Làm những việc lạ lùng.
- *sắc* – 色 Biến sắc mặt.
- *tệ* – 弊 Làm việc để họa hại về sau.
- *thành* – 成 Làm nên cho người.
- *thánh* – 聖 Người học giỏi mà làm đến bực thánh.
- *văn* – 文 Làm văn.
- *vật* – 物 Những phẩm-vật của nhà nông làm nên.

TẠC 作 Xấu hổ.
- 昨 Ngày hôm qua.
- 柞 Một thứ cây – Xch. Trách.
- 酢 Khách mời lại chủ – Báo đáp lại.
- 炸 Pháo nổ, súng nổ.
- 鑿 Đục gỗ – Đục qua vật gì – Mở cho thông – Không cần hợp với nghĩa-lý, cũng gọi là tạc.
- *dược* 炸 藥 Thứ thuốc súng rất mạnh dùng làm tạc-đạn.
- *đạn* – 彈 Trái phá (bombe).
- *huyệt* 鑿 穴 Đào lỗ (creuser un trou).
- *khai* – 開 Đào lên và mở ra, như đào diếng, mở đường.
- *nhật* 昨 日 Ngày qua – Phàm thì giờ đã qua đều gọi là tạc.
- *phi kim thị* – 非 今 是 Xưa kia lầm, ngày nay phải, ý ăn năn việc dĩ vãng làm sai. Khác nghĩa với câu: Kim thị tạc phi.

Tạc triêu – 朝 Buổi sáng hôm qua (hier matin).

- *tượng* 鑿 像 Đẽo gỗ làm thành pho tượng (sculpter une statue).
- *vãn* 昨 晚 Chiều hôm qua (hier soir).
- *xuyên* 鑿 川 Đào sông.

TAI 哉 Lời than khen – Chữ để sau câu hỏi – Mới bắt đầu.
- 災 Họa hại to lớn.
- 䚘 Hai bên má.
- 偲 Tóc rậm bù xù.
- *ách* 災 厄 Tai vạ khốn đốn (malheur).
- *biến* – 變 Họa hại và biến cố (misère malheur).
- *biến bất kỳ* – 變 不 期 Việc họa hại đến thình lình (malheur imprévu).
- *dân* – 民 Dân bị tai nạn (sinistrés).
- *dị* – 異 Tai vạ lạ lùng.
- *do nhân tạo* – 由 人 造 Việc tai họa nhất thiết vì người làm ra, không đổ cho trời được.
- *hại* – 害 Tai vạ và tổn hại (malheur).
- *họa* – 禍 Tai ương, họa hại (malheur).
- *hoang* – 荒 Mắc nạn và mất mùa (malheur et disette).
- *khu* – 區 Những địa-phương bị tai-nạn (lieu de sinistre).
- *nạn* – 難 Nói chung những họa hại về thủy, hỏa, đạo, tặc (malheur).
- *sinh minh* 哉 生 明 Ngày mùng 3 mỗi tháng âm-lịch, mặt trăng mới ló sáng, gọi là tai-sinh-minh.

Tai sinh phách – 生 魄 Ngày 16 mỗi tháng âm-lịch, mặt trăng mới bắt đầu sinh bóng tối, gọi là tai-sinh-phách.
- *thần* 災 神 Vị thần làm nên tai họa – Ngb. Vua quan độc ác.
- *tường điệp kiến* – 祥 疊 見 Việc dữ với việc lành hay tiếp tục mà sinh ra.
- *ương* – 殃 Cái họa hại lớn (désastre).

TÀI 裁 Cắt áo – Giảm bớt – Quyết đoán – Thể-chế – Đo lường – Nch. 纔。
- 栽 Trồng cây.
- 才 Có thể làm việc được, vd. Tài-năng – Nch. 材 và 纔。
- 財 Của cải.
- 纔 Mới vừa.
- 材 Gỗ để làm đồ – Tài-liệu – Tài-năng.
- *bất khả ỷ* 才 不 可 倚 Người có tài không nên cậy tài mà kiêu-ngạo.
- *bất thắng đức* – 不 勝 德 Người có tài thường thua người có đức.
- *binh* 裁 兵 Giảm bớt quân lính vô-dụng (licencier les troupes).
- *bồi* 栽 培 Trồng-tỉa và vun xới (planter et butter) Dạy nuôi thành nhân-tài.
- *cán* 才 幹 Nch. Tài-năng (capacité).
- *chế* 裁 制 Xch. Chế-tài.
- *chính* 財 政 Sự quản-lý về việc chi thu tiền bạc của quốc-gia, hoặc của đoàn-thể công hay tư (finances).

Tài chính bộ – 政 部 (Chính) Một bộ của chính-phủ trung-ương quản-lý việc tài-chính cả nước như: quốc-khố, thuế-vụ, công-trái, tiền-tệ, trữ-kim, ngân-hàng v.v... (Ministère des finances).
- *chính gia* – 政 家 Người chuyên về môn học tài-chính – Người chuyên làm việc lý-tài (financier).
- *chính học* – 政 學 Môn học nghiên-cứu nguyên-lý và chính-sách về việc tài-chính (science financière).
- *chính thống kế học* – 政 統 計 學 Môn học thống-kế chuyên nghiên-cứu về tài-chính (statistique financière).
- *chủ* – 主 Nhà tư-bản, nhà giàu (richard, capitaliste).
- *danh* 才 名 Vì có tài học mà có danh-dự.
- *dữ mệnh tranh* – 與 命 爭 Tài-năng người ta thường hay chống với số mệnh.
- *địa* – 地 Tài-năng và địa-vị của người.
- *điệu* – 調 Tài-năng và khí-độ.
- *đức* – 德 Tài giỏi và đức tốt (talent et vertu).
- *giả nhân chi tâm* 財 者 人 之 心 Tiền của là lòng ruột của người ta.
- *giả thân chi tai* – 者 身 之 災 Tiền của thường làm tai hại đến mình – (Cổ)

Thạch-Sùng người đời Tấn của giàu địch quốc, bị giặc Hồ bắt khảo của mà phải chết đói, người ta mới nói rằng: tài giả thân chi tai.

- *giảm* 裁 減 Giảm bớt đi (diminuer, réduire).

Tài giao 財 交 Bạn bè lấy lợi mà chơi với nhau.

- *hoa* – 才 華 Tài-năng bày lộ ra ngoài.
- *hóa* 財 貨 Của cải (richesses) – Tiền của và hóa vật (richesses et marchandises).
- *khí* 才 氣 Tài-năng và khí-phách.
- *khí* – 器 Có tài-năng và khí-cục làm việc đời.
- *khí* 材 器 Gỗ để kiến-trúc – Người có tài-năng khí-cục làm việc đời.
- *kỹ* – 伎 Tài nghệ hơn người.
- *liệu* – 料 Nguyên-liệu để làm việc (matériaux).
- *lợi* 財 利 Tiền của và lợi lộc.
- *lực* 才 力 Sức giỏi của tài mình.
- *lược* – 略 Tài-năng và mưu-lược.
- *mạo* – 貌 Tài-năng và dung-mạo.
- *mê* 財 迷 Chỉ mê tiền, không tưởng đến sự-lý và đạo-đức.
- *mộc* 材 木 Gỗ dùng để kiến-trúc (bois de construction).
- *năng* 才 能 Học-vấn và năng-lực (capacité).
- *nghệ* – 藝 Tài-trí và kỹ-nghệ.
- *nguyên* 財 源 Cái nguồn sinh ra tiền của (source de richesses).
- *nhân* 才 人 Nch. Tài-tử.
- *phán* 裁 判 Tòa án xét hỏi và phán quyết (juger).
- *phiệt* 財 閥 Bọn nhà giàu trải mấy đời, nắm thế-lực kim-tiền mà thành một giai-cấp riêng rất mạnh (clique des capitalistes).
- *phú* – 富 Của cải (richesses).
- *phùng* 裁 縫 Cắt và may quần áo (tailler et coudre).

Tài sản 財 產 Của cải và sản-nghiệp (richesses).

- *sản hình* – 產 刑 (Pháp) Cái hình-phạt bắt buộc người phạm tội phải mất của, như phạt tiền, tịch-ký v.v...
- *sản mục lục* – 產 目 錄 (Thương) Cái mục-lục biên chép kỹ càng các tài-sản của công-ty hoặc thương-điếm chiếu theo thời-giá (inventaire).
- *sắc* 才 色 Người con gái có tài giỏi và sắc đẹp – Trai có tài gái có sắc, vừa cân xứng nhau, cũng gọi là tài-sắc.
- *sĩ* – 士 Người có tài cán (homme de talent).
- *thải* 裁 汰 Cắt đi và đãi đi.
- *thần* 財 神 Thần giữ của – Ngb. Nhà giàu chỉ chăm giữ của.
- *tình* 才 情 Người có tài hay đa tình – Nch. Tài-trí.
- *trí* – 智 Tài-năng và trí-tuệ (savoir, sagesse).
- *triệt* 裁 撤 Triệt bỏ cơ-quan hiện có (supprimer, abroger).
- *tú* 才 秀 Có tài giỏi (talentueux).
- *tuấn* – 俊 Có tài giỏi (talentueux).
- *tứ* – 思 Làm văn có tài-khí nhiều, gọi là tài-tứ.
- *tử* – 子 Người có tài (homme de talent).
- *vọng* – 望 Tài-trí và danh-vọng.
- *vũ* – 武 Có tài-lược và vũ-dũng.
- *xử* 裁 處 Đắn đo để xử-trí.

TÁI 再 Hai lần – Thêm vào nữa.

- 塞 Chỗ biên giới có phòng giữ – Xch. Tắc.

Tái 載 Chở xe – Chịu người ta giao cho – Mới bắt đầu – Đặt – Việc – Xch. Tải.

- *bản* 再 版 In sách một lần nữa (nouvelle édition).
- *bút* – 筆 Viết lại – Viết thêm ở sau bức thơ (post-scriptum).
- *cử* – 舉 Tuyển-cử lại một lần nữa (réélire).
- *giá* – 嫁 Đàn bà chết chồng đi lấy chồng khác (se remarier).
- *hoàn* – 還 Trở về lại (retourner).

- *hồi* – 回 Trở về lại (retourner) – Lần thứ hai (deuxième fois).
- *khởi* – 起 Nổi dậy lại lần nữa.
- *ký* 載 記 Tự-thuật việc đã qua (relater).
- *lai* 再 來 Trở lại lần nữa (revenir).
- *lộ* 載 路 Đầy đường.
- *ngoại* 塞 外 Ở mé ngoài biên-giới (hors des frontières).
- *ông thất mã* – 翁 失 馬 (Cổ) Xưa có một ông ở nơi biên-tái mất con ngựa, người ta phàn-nàn cho ông, ông nói: chưa chắc là không phải phúc đâu! Được ít tháng con ngựa tự trở về, người ta mừng cho ông, ông nói: chưa chắc là không phải họa đâu! Không bao lâu con ông ta ngã ngựa mà gãy chân, người ta đến thăm ông, ông nói: chưa chắc là không phải phúc đâu! Về sau nước ông bị giặc Hồ lấn, đinh tráng trong nước đều phải đi đánh giặc, người làng ông bị giặc giết hết, con ông vì què chân, không phải đương binh, nên được an toàn – Vì thế mà người ta dùng mấy chữ ấy để nói ý rằng họa phúc khó biết trước được.

Tái phạm 再 犯 Phạm tội lần thứ hai (récidive).

- *sinh* – 生 Sống lại (résurrection) – Đời người thứ hai.
- *tam* – 三 Hai lần, ba lần = Nhiều lần (maintes fois). Cũng đọc là tái-tạm.
- *tạo* – 造 Dựng cơ-nghiệp lần thứ hai – Lời cảm ơn người ta cứu mình được khỏi chết – Nch. Tái-sinh.
- *thẩm* – 審 (Pháp) Sau khi tòa án phán-quyết án-kiện hình-sự rồi, nếu xét có chỗ sai lầm to thì do tòa án thượng-cấp khiến quan Kiểm-sát đề xuất việc thẩm-phán lần thứ hai (re vision).
- *thế* – 世 Đời người thứ hai – Nch. Tái-sinh.
- *thí* – 試 Thi lần nữa – Thí-nghiệm lần thứ hai.
- *tịch* 載 籍 Sách vở.
- *tiếu* 再 笑 Đàn bà tái-giá (se remarier).
- *tiếu* – 笑 Bài hát của Lý-Diên-Niên rằng: Nhứt tiếu khuynh nhân thành, tái tiếu khuynh nhân quốc – Xch. Khuynh-thành khuynh-quốc.
- *tòng huynh đệ* – 從 兄 弟 Anh em cùng một tằng-tổ.

TẠI 在 Ở – Còn – Xét nghiệm.

- *chức* – 職 Đương ở chức quan (être en fonction).
- *dả* – 假 Đương ở trong kỳ nghỉ (être en congé).
- *dã* – 野 Ở nhà quê, không làm quan.
- *dinh* – 營 Quân lính hiện đương ở trong trại, chưa thoái-ngũ, gọi là tại-dinh.

Tại đào – 逃 Người phạm tội dương lúc trốn-tránh (être en fuite).

- *gia xuất gia* – 家 出 家 Người không ở chùa đi tu, mà vẫn tụng kinh niệm phật như thầy tu, thì gọi rằng: tại gia xuất giá.
- *ý* – 意 Để ý vào – Nch. Lưu tâm (faire attention).
- *ngoại hậu cứu* – 外 候 究 (Pháp) Ở ngoài chờ xét. Người bị can-án hình-sự, nếu có cái gì làm đảm-bảo thì được ở ngoài chờ tòa-án xét, chứ không bị giam (être en liberté provisoire).
- *tâm* – 心 Nch. Tại-ý.
- *thất* – 室 Con gái chưa lấy chồng.
- *triều ngôn triều* – 朝 言 朝 Người ở chỗ công thì nói việc công, không được nói việc tư.
- *vị* – 位 Đương giữ chức-vị – Đương ở chức quan (être en fonction).

TẢI 載 Chở đồ bằng xe thuyền hoặc lừa ngựa.

- 儎 Chở đồ vật.
- *lương* 載 糧 Chở lương-thực đi nơi này nơi khác (transporter des vivres).
- *trọng* – 重 Chở đồ nặng – Ngb. Người có tài làm được việc lớn.

TAM 三 Số ba, sau số hai. Cũng viết là 叁 – Xch. Tạm.

– *bách chu niên* – 百 週 年 Cái lễ trọn ba trăm năm của một sự-nghiệp gì (tricentenaire).

Tam bản – 板 Chiếc thuyền nhỏ, chỉ có ba tấm ván ghép lại mà làm thành (sampan).

– *bành* 彭 (Thần) Ba vị thần là Bành-sư, Bành-kiển, Bành-chất, ở trong mình người ta, hay xui người ta làm điều bậy, đến ngày canh-thân thì lên trời tâu tội của người cho người mau chết để khỏi phải canh giữ.

– *bảo* – 寶 (Phật) Ba thứ quí báu tức là Phật (ông Phật), Pháp (phép Phật) và tăng (Thầy tu) – Theo Mạnh-tử thì tam-bảo là ba cái quí của kẻ chư-hầu, là: thổ-địa, nhân-dân, chính-sự.

– *bất hủ* – 不 朽 Ba cái không khi nào mất nát là: lập-đức, lập-ngôn, lập-công.

– *cá nguyệt* – 個 月 Ba tháng (trois mois, trimestre).

– *cô* – 孤 Ba chức quan đời xưa ở dưới bực Tam-công là: Thiếu-sư, Thiếu-phó, Thiếu-bảo.

– *cố thảo lư* – 顧 草 廬 (Cổ) Trong thời Tam-quốc nước Tàu, Lưu-Bị ba lần đến nhà tranh của Gia-cát-Lượng mới được gặp ông.

– *công* – 公 Ba chức quan lớn nhất của nước Tàu ngày xưa là: Thái-sư, Thái-phó, Thái-bảo, ở trên Tam-cô.

– *cực* – 極 Ba vật trọng yếu trong vũ-trụ là: Trời, đất, người.

– *cương* – 綱 Ba mối: Vua tôi, cha con, vợ chồng.

– *dác* – 角 Ba góc (trois angles).

– *dác đồng minh* – 角 同 盟 (Sử) Tức là: Tam-quốc đồng-minh.

Tam dác hình – 角 形 (Toán) Hình ba góc (triangle).

– *dác luyến ái* – 角 戀 愛 Hai người trai cùng thương một người gái, hoặc hai người gái đều thương một người trai.

– *dác pháp* – 角 法 (Toán) Môn toán-học chuyên nghiên-cứu về hình tam-dác (trigonométrie).

– *dục* – 欲 (Phật) Ba thứ lòng ham muốn: ăn uống, ngủ, dâm-dục.

– *dưỡng hóa vật* – 氧 化 物 (Hóa) Thứ hóa-hợp-vật do một phần-tử nguyên-chất hợp với 3 phần-tử dưỡng-khí mà thành (trioxyde).

– *đa* – 多 Ba cái nhiều: Đa phúc là nhiều phúc, đa lộc là nhiều bổng lộc, đa thọ là nhiều tuổi – Hoặc là đa nam, đa phúc, đa thọ.

– *đại* – 代 Ba đời là: Cha, ông, cố – (Sử) Ba đời vua ngày xưa nước Tàu là: Hạ, Thương, Chu.

– *đại phát minh* – 大 發 明 (Sử) Ba cái của người Âu-châu đời Trung-cổ phát-minh được là: thuốc súng, máy in và kim chỉ-nam (trois grandes inventions).

– *đảo* – 島 (Thần) Ba hòn đảo của tiên ở trong Bột-hải là: Bồng-lai, Phương-trượng và Doanh-châu – (Địa) Một trái núi ở Bắc-kỳ.

– *đạt đức* – 達 德 Ba thứ đức tốt nhất là: nhân, trí, dũng.

– *đẳng thị-vệ* – 等 侍 衛 Chức quan võ hầu trong cung vua, hàm chánh-ngũ-phẩm.

Tam đầu chính-trị – 頭 政 治 (Chính) Chính-trị do ba người làm thủ-lãnh như ở La-mã ngày xưa (Triumwirat).

– *điểm hội* – 點 會 (Sử) Một hội bí-mật ở Trung-hoa, do Hồng-Tú-Toàn dựng lên để đánh Mãn-Thanh.

– *điệp kỷ* – 疊 紀 (Địa-chất) Thời-đại thứ nhất trong Cổ-sinh-đại (période triasique).

– *đoạn luận* – 段 論 (Luận) Một phương-pháp luận-lý-học, chia trình tự suy-lý ra ba đoạn: tiền-đề (majeure), hậu-đề (mineure), đoán án (conclusion).

– *đồ* – 途 (Phật) Ba đường ác-nghiệp trong Phật-giáo: địa-ngục, ngạ-quỉ (quỉ đói) và súc-sinh (thú vật).

- *giáo* – 教 Ba thứ giáo-lý là: Nho-giáo, Phật-giáo, Lão-giáo.
- *giáp* – 甲 Thời-đại khoa-cử, trong khoa Đình-thí, chia những người đậu làm ba bực, gọi là tam-giáp: Trạng-nguyên, Bảng-nhãn, Thám-hoa, là đệ-nhất-giáp, Hoàng-giáp là đệ-nhị-giáp, Tiến-sĩ là đệ-tam-giáp.
- *giới* – 界 (Phật) Ba cõi là: dục-giới, sắc-giới, vô-sắc-giới.
- *hoàng* – 皇 (Sử) Ba đời vua ngày xưa nước Tàu là: Thiên-hoàng, Địa-hoàng, Nhân-hoàng.
- *hồn thất phách* – 魂 七 魄 Ba hồn bảy vía, tức là hồn và phách của người ta.
- *hợp hội* – 合 會 (Sử) Một đảng bí-mật ở Trung-hoa, nhóm lên từ triều Thanh, hiện nay truyền bố rất rộng.

Tam hợp thổ – 合 土 Ba chất vôi, cát và nước, hòa với nhau để xây đắp, gọi là tam-hợp-thổ (mortier).

- *huyền* – 絃 (Âm) Cái đàn ba giây (tricorde).
- *hữu* – 友 Xch. Tuế-hàn tam-hữu.
- *hựu* – 宥 Phép xử án ở đời Chu, có ba hạng được hưởng ơn tha bổng, xét thực tình hạng người ấy, quả người không biết gì (bất thức), hay là người lầm lỗi (quá ngộ) hay là người quên sót (di vong), ba hạng người ấy dầu có tội nhưng được ơn tha.
- *khôi* – 魁 Ba bực đầu trong các hạng cập-cách ở Đình-thí là: Trạng-nguyên, Bảng-nhãn, Thám-hoa.
- *kiệt* – 傑 (Sử) Ba người hào-kiệt, như Hán-triều tam-kiệt là: Trương-Lương, Hàn-Tín, Tiêu-Hà. Ý-đại-lợi tam-kiệt là: Mã-chi-nê, Gia-lý-ba-đích, Gia-phú-nhĩ.
- *lăng kính* – 棱 鏡 (Lý) Cái kính có ba cạnh (prisme).
- *lăng thảo* – 棱 草 (Thực) Một thứ cây dùng làm thuốc (cyperus).
- *luận tôn* – 論 宗 (Phật) Một phái trong Phật-giáo.
- *lục hóa vật* – 綠 化 物 (Hóa) Hóa-hợp-vật do một phần-tử nguyên-chất hợp với ba phần-tử lục-khí mà thành (trichlorure).
- *lược* – 略 Tên bộ binh-thư ngày xưa của Tàu, của Thái-công làm ra – Xch. Lục-thao tam-lược.
- *lưu hóa vật* – 硫 化 物 (Hóa) Hóa-hợp-vật do một phần-tử nguyên-chất hợp với ba phần-tử lưu-chất mà thành (trisulfure).

Tam miên tam khỉ – 眠 三 起 Công việc nuôi tằm, tằm ba lần ngủ (tam miên), ba lần ăn lên (tam khỉ) trải qua thời-gian ấy rồi là tằm chín.

- *mộc thành sâm* – 木 成 森 Một cây không nên được rừng chứ ba cây tốt thì đã nên được rừng. Vì thế ba chữ mộc 木 họp lại thì thành ra chữ sâm 森 .
- *nghi* – 儀 Gọi chung ba vị: Trời, đất, người.
- *ngu* – 虞 Theo lễ tang của ta, ba tuần tế sau khi tống táng rồi, gọi là tam-ngu.
- *nguyên* – 元 Ba vị: Trời, đất, người – Rằm tháng diêng, tháng bảy, tháng mười, cũng gọi là tam-nguyên – Người thi đậu Giải-nguyên, Hội-nguyên và Đình-nguyên cũng gọi là tam-nguyên.
- *nhân đồng hành tất hữu ngã sư* – 人 同 行 必 我 師 Lời của Khổng-tử: ba người đi đường với nhau, hai người nữa với mình là ba người, có một người lành là vẽ cho ta làm điều lành, một người chẳng lành là vẽ cho ta bỏ điều xấu, thế là hai người đó, đều là thầy của ta.
- *nhân thành chúng* – 人 成 衆 Ba người họp lại là thành một đoàn-thể rồi. Vì thế ba chữ nhân 人 họp lại ở dưới chữ tứ 四 thì thành chữ chúng 衆 .
- *nhất* – 壹 (Tôn) Tức là Tam-vị nhất thể (Trinité).
- *nhất trí* – 壹 致 (Văn) Cái phép soạn hý-kịch ngày xưa của La-mã định rằng phàm chuyện trong kịch-bản phải là

chuyện ở một địa-phương (unité de lieu), một thời-gian (unité de temps) và một sự-tình (unité d'action) (règles des trois unités).

- *nông* – 農 Phép thu thuế ruộng, chia dân cày ra làm ba hạng: thượng-nông, trung-nông, hạ-nông, xem sức cày được nhiều ít mà định thuế.
- *phẩm* – 品 (Chính) Bực quan thứ ba gồm có: (Chánh) Văn: Chưởng-viện-học-sĩ, Thị-lang, Đại-lý tự-khanh, Thái-thường tự-khanh, Bố-chính-sứ, Phủ-doãn; Võ: Nhất đẳng thị-vệ, Chỉ-huy-sứ, Thân-cấm-binh-vệ-úy, Lãnh-binh – (Tòng) Văn: Quang-lộc tự-khanh, Thái-học tự-khanh; Võ: Tinh-binh vệ-úy, Thân-cấm-binh-phó-vệ-úy, Phó-lãnh-binh, Phò-mã đô-úy.
- *phân* – 分 . Chia ra làm ba phần (partager en trois).
- *phân đỉnh túc* – 分 鼎 足 Đất đai chia ra làm của ba người hùng-cường độc-lập, như ba cái chân vạc đứng đối nhau.
- *quan* – 關 Ba chỗ ải-quan – Ba lối để vào: bên tả, bên hữu và ở giữa.
- *quang* – 光 Ba cái sáng nhất trong trời đất là: mặt trời, mặt trăng và sao.
- *quân* – 軍 Trung-quân, Tả-quân, Hữu-quân – Toàn-thể quân-đội gọi là tam-quân – Ngày xưa mỗi quân là 12.500 người, ba lần số ấy gọi là tam-quân.
- *qui* – 皈 (Phật) Ba chỗ qui-y là: qui-y Phật, qui-y Pháp, qui-y Tăng.

Tam quyền phân lập – 權 分 立 (Chính) Nguyên-tắc lập-hiến của các nước văn-minh là chia ba quyền hành-chính, lập-pháp, tư-pháp, đứng riêng nhau (séparation des trois pouvoirs).

- *quốc* – 國 (Sử) Cuối đời Hán nước Tàu chia làm ba nước: Ngụy, Thục, Ngô, gọi là đời Tam-quốc.
- *sao thất bản* – 抄 失 本 Ba lần sao lại thì đã mất hẳn gốc: nghĩa là văn-chương trải qua lâu đời, chép đi chép lại thành sai hẳn nguyên-văn. Cũng có người nói là Tam thao thất bản 三 卒 失 本, hay là tam sao thất bản 三 抄 七 本.
- *sinh* – 牲 Ba thứ hy-sinh để cúng quỉ-thần: bò, heo, dê.
- *sinh* – 生 (Phật) Trong Phật-giáo nói người ta có ba kiếp sống: Kiếp trước, kiếp này, kiếp sau.
- *tai* – 災 Ba thứ tai họa: hỏa-tai, phong-tai, thủy-tai.
- *tài* – 才 Ba ngôi: Trời, đất, người.
- *tạng* – 藏 (Phật) Ba bộ kinh của Phật-giáo: Kinh-tạng, Luật-tạng, Luận-tạng.
- *thai* – 台 Nch. Tam-công.
- *thái* – 態 (Lý) Ba trạng-thái của vật-thể: trạng-thái cứng, trạng-thái lỏng, trạng-thái hơi (les trois états des corps).
- *thặng* – 乘 (Phật) Thặng là cỗ xe. Nhà Phật chia ra ba thặng: Bồ-tát-thặng, Tích-chi-thặng và Thanh-văn-thặng, là ba cách dẫn người đi tu cho đắc đạo. Cũng gọi là: Thượng-thặng, trung-thặng, hạ-thặng.

Tam thân – 親 Ba bực thân-thích: cha con, vợ chồng, anh em.

- *thập lục kế* – 十 六 計 Tục-ngữ có câu: tam thập lục kế, tẩu vi thượng sách, nghĩa là: Ba mươi sáu chước, chỉ có chước chạy trốn là hơn = Nói người đến lúc cùng-đồ.
- *thất* – 七 (Thực) Một thứ cây nhỏ, rễ và lá dùng làm thuốc.
- *thế* – 世 Ba đời: Ông, cha, con – (Phật) Theo Phật-điển thì: quá-khứ, hiện-tại, vị-lai là tam-thế.
- *thể* – 采 Ba sắc.
- *thiên* – 遷 Ba lần dời chỗ ở – (Cổ) Khi Mạnh-tử còn nhỏ, mẹ ông đổi chỗ ở ba lần, trước ở bên bãi tha-ma, sau đến ở bên chợ, sau đến ở bên trường học, bà cho rằng, chỗ sau ấy là chỗ có ảnh-hưởng tốt cho trẻ con, mới ở luôn đây.
- *thiên thế-giới* – 千 世 界 (Phật) Nhà Phật gọi thế-giới ta hiện ở bây giờ là

tam-thiên thế-giới. Họp một nghìn nước lại là tam-thiên thế-giới: nhân 1000 lần tiểu-thiên thế-giới thành trung-thiên thế-giới, nhân 1000 lần trung-thiên thế-giới là đại-thiên thế-giới, nhân ba lượt một nghìn lần nên gọi là tam-thiên thế-giới.

- *thính* – 聽 Phép xử kiện ở đời Chu, phán xử án gì đều trải qua ba lần thẩm: sơ-thẩm, tái-thẩm, chung-thẩm, gọi là tam-thính.
- *thốn thiệt* – 寸 舌 Ba tấc lưỡi.

Tam tiêu – 焦 (Y) Theo y-học cũ, miệng trên dạ-dày là thượng-tiêu, khoảng giữa dạ-dầy là trung-tiêu, miệng trên bàng-quang là hạ-tiêu, ba bộ-phận ấy gọi là tam-tiêu.

- *tỉnh* – 省 (Cổ) Tăng-Sâm ngày thường xét trong mình có ba điều, một là: mưu việc cho người có bất trung không? Hai là: giao với bầu bạn có bất tín không? Ba là: truyền cho học trò, tự mình có bất-tập không? Thường thường xét ba việc ấy ở trong mình, nên có câu: Tam-tỉnh ngô-thân. Nhưng đời sau thì mượn chữ tam-tỉnh mà học là xét ba lần.
- *tòng* – 從 Cứ đạo-đức xưa, con gái ở nhà thì theo cha, lấy chồng thì theo chồng, chồng chết thì theo con, thế gọi là tam tòng.
- *tộc* – 族 Họ cha, họ mẹ, họ vợ, gọi là tam-tộc.
- *tư* – 思 Nghĩ đi nghĩ lại nhiều lần.
- *tự kinh* – 字 經 Quyển sách chữ Hán, mỗi câu ba chữ, xưa dùng để dạy trẻ con, do Vương-ứng-Lâm đời Tống làm ra.
- *tự ngục* – 字 獄 Tần-Cối đời Tống vu oan giết hại Nhạc-Phi. Hàn-thế-Trung hỏi anh ta rằng: Nhạc-Phi thực có tội hay không? Anh ta đáp rằng: "Mạc tu hữu" nghĩa là không cần phải có... Người đời nhân ba chữ ấy gọi là: Tam-tự-ngục.

Tam vô tư – 無 私 Ba đều không riêng: trời không che riêng ai, đất không chở riêng ai, mặt trời mặt trăng không soi riêng ai. (Thiên vô tư phú, địa vô tư tái, nhật nguyệt vô tư chiếu).

- *vương* – 王 (Sử) Ba đời vua ngày xưa nước Tàu: Hạ-Vũ, Thương-Thang, Văn-Vương và Võ-Vương.
- *xá* – 赦 Phép xử án ở đời Chu, những hạng người chính-phủ phải tha tội cho: hạng trẻ là nhất xá, hạng già là tái-xá, hạng ngu-si là tam-xá.

TÀM 慚 Thẹn. Cũng viết là 慙.

- 蠶 Con tằm.
- *chủng* 蠶 種 Trứng tằm để gây giống (grains de ver-à-soie).
- *chức* – 織 Nuôi tằm và dệt tơ (séricicultue et tissage).
- *công* – 工 Việc nuôi tằm (élevage des vers-à-soie).
- *đức* 慚 德 Tự thẹn rằng mình không có đức, lời nói tự khiêm.
- *hãn* – 汗 Thẹn thùng mà toát mồ hôi ra.
- *hận* – 恨 Thẹn thùng và hối hận.
- *hình* 蠶 刑 Xch. Tàm thất.
- *miên* – 眠 Khi tằm thay da thì nó không động đậy gì cả, hình như là ngủ.
- *nga* – 蛾 Con bướm tằm (bombyx).
- *nghiệp* – 業 Nghề nuôi tằm (sériciculture).
- *nữ* – 女 Con gái nuôi tằm.
- *quí* 慚 愧 Thẹn thùng.

Tàm sư 蠶 師 Người rành nghề nuôi tằm.

- *sự* – 事 Việc nuôi tằm.
- *tạc* 慚 怍 Thẹn thùng.
- *tang* 蠶 桑 Nuôi tằm và trồng dâu.
- *tâm* – 心 Ruột con tằm – Ngb. Nhà chí-sĩ hay nhà văn-học có bao nhiêu gan ruột nhả hết cho đời đến chết mới thôi, như con tằm đến chết hãy còn vương tơ. Đường-thi có câu: Xuân tàm chí tử thượng trừu ty 春 蠶 至 死 尚 抽 絲。
- *thần* – 神 Tiên-sư dạy việc nuôi tằm, nhà nuôi tằm, thờ làm thần.

- *thất* – 室 Phòng nuôi tằm – (Pháp) Luật đời vua chuyên-chế, hạng người phạm-tội phải chịu hình cắt dái thì đem xuống tàm-thất mà xử hình, cốt để cho gió khỏi lọt vào, bởi nhà nuôi tằm là chỗ rất kín gió, vì thế gọi tàm-hình.
- *thực* – 食 Tằm ăn lá dâu – Chính-sách thực-dân của nhà đế-quốc chiếm cướp đất người, thường lần lần từ nhỏ đến lớn, từ ngoài vào trong, in như tằm ăn lá, gọi là tàm-thực.
- *tu* 慚 羞 Thẹn thùng xấu hổ.
- *xá* 蠶 舍 Phòng nuôi tằm (magnanerie).

TẠM 暫 Đỡ thời, chốc lát, trái với chữ cửu. 久。
- 鏨 Cái đục để chạm khắc – Chạm khắc.

Tạm 三 Day đi day lại nhiều lần – Vd. Tái tạm.
- *ảnh* 暫 影 Bóng thoáng qua chỉ chốc lát, ý nói thời-gian rất ngắn.
- *bất khả cửu* – 不 可 久 Chỉ đỡ thời mà thôi, không lâu dài được.
- *biệt* – 別 Ly-biệt tạm thời, trái lại là vĩnh-biệt (séparation provisoire).
- *cư* – 居 Ở đỡ thời (habiter provisoirement).
- *dụng* – 用 Dùng đỡ thời (employer provisoirement).
- *đình* – 停 Dừng lại một chốc (s'arrêter pour un moment).
- *hành* – 行 Thi-hành đỡ thời (provisoirement un vigueur).
- *khách* – 客 Khách đến trong chốc lát.
- *lãnh* – 領 Nhận-lãnh đỡ thời.
- *lưu* – 留 Nch. Tạm-đình.
- *ngộ* – 遇 Gặp nhau trong chốc lát.
- *nhân* – 人 Người dùng đỡ thời.
- *sinh* – 生 Người ở đời so với vũ-trụ, chỉ là chốc lát, nên nói là tạm-sinh.
- *thê* – 棲 Chim mất ổ, tìm chỗ đậu đỡ thời – Ngb. Người ở tha hương.
- *thời* – 時 Không lâu, trong chốc lát, không nhất-định (provisoire).
- *tô* – 租 Thuê mướn trong thời gian ngắn (louer pour une courte durée).
- *trú* – 住 Trọ lại đỡ thời.
- *tư* 三 思 Nghĩ đi nghĩ lại nhiều lần.

TÀN 戔 Nch. 殘 – Xch. Tiên.
- 殘 Làm tổn hại – Ác xấu lắm – Thiếu – Còn dư lại.
- *bạo* 殘 暴 Hung ác = Tàn-ngược hung-bạo (cruel).
- *bi* – 碑 Cái bia đã hư đổ mà còn sót lại.
- *bệnh* – 病 Bệnh tàn-phế.
- *biên* – 編 Sách cũ rách nát, còn sót lại (vieux papiers).
- *binh* – 兵 Nch. Tàn bộ.
- *bộ* – 部 Quân-sĩ thua trận chết và trốn mà còn sót lại (débris d'une armée).
- *bôi* – 杯 Nch. Tàn tôn.
- *ca bãi vũ* – 歌 罷 舞 Tiệc hát múa sắp tan – Ngb. Cuộc vui lúc cuối cùng.
- *canh* – 更 Lúc đêm đã gần sáng.
- *canh lãnh phạn* – 羹 冷 飯 Canh thừa cơm nguội, đồ nhà chủ cho đầy-tớ ăn – Ngb. Ơn người mà không đáng quí hóa.
- *chiếu* – 照 Mặt trời gần lặn – Nch. Tàn-nhật.
- *chính* – 政 Chính-trị tồi tàn.
- *diệt* – 滅 Phá cho mất đi (détruire).
- *dư* – 餘 Còn thừa sót lại (reste).
- *dương* – 陽 Nch. Tàn-nhật.
- *đăng* – 燈 Ngọn đèn gần tắt (lampe qui s'éteint).
- *đông* – 冬 Cuối mùa đông – Cuối năm (fin de l'année).
- *hạ* – 夏 Cuối mùa hạ.
- *hại* – 害 Làm hư hại (détruire, nuire).
- *hao* – 耗 Hư hại hao tổn.

Tàn hoa – 花 Hoa héo (fleur fannée).
- *hoại* – 壞 Hư hỏng (ruiné).
- *hoành* – 橫 Nch. Tàn-bạo.
- *hồng* – 紅 Hoa gần héo, gần rụng mà chưa rụng (fleur fannée).
- *huy* – 暉 Nch. Tàn chiếu.
- *hủy* – 毀 Phá nát (détruire).

- *khách* - 客 Khách khứa sót lại sau.
- *khốc* - 酷 Độc ác.
- *khuyết* – 缺 Đứt nát sứt mẻ.
- *lục* - 戮 Nch. Tàn sát.
- *nguyệt* – 月 Mặt trăng khi gần sáng – Mặt trăng gần đêm ba mươi cũng gọi là tàn-nguyệt.
- *ngược* – 虐 Độc ác.
- *nhẫn* – 忍 Không có cảm-tình với người đáng thương.
- *nhật* –日 Mặt trời khi gần lặn (soleil déclinant).
- *niên* – 年 Năm đã gần hết – Tuổi già yếu.
- *phá* – 破 Phá hư (détruire).
- *phế* – 廢 Nch. Tàn tật (estrophié).
- *phong thặng nguyệt* – 風 剩 月 Trăng gió lúc cuối cùng – Ngb. Quang-cảnh tốt sắp sửa hết.
- *sát* – 殺 Giết hại (massacrer).
- *sinh* – 生 Đời sống sau hết = Tuổi già yếu.
- *sơn thặng thủy* – 山 剩 水 Núi sông thừa thải – Ngb. Cảnh-tượng mất nước.
- *suyễn* – 喘 Chút hơi thở còn sót = Gần chết (râle).
- *tặc* – 賊 Nch. Tàn bạo.

Tàn tật – 疾 (Y) Chi-thể khí-quan không hoàn-toàn, hoặc không cử-động làm việc được (estrophié, mutilé).

- *thu* – 秋 Cuối mùa thu.
- *tôn* – 樽 Rượu thừa trong chén (lie).
- *trận* – 陣 Trận đánh sắp sửa tan.
- *trích* – 滴 Giọt nước còn dư lại.
- *tức* – 息 Hơi thở tàn – Ngb. Sống thừa.
- *tửu* – 酒 Rượu thừa (lie).
- *vũ* – 雨 Mưa đã gần ngớt mà còn một vài giọt.
- *xuân* – 春 Cuối mùa xuân – Con gái khi đã cao tuổi.

TÁN 散 Lìa tan – Tan nhỏ ra – Thuốc bột – Khúc hát – Một thể văn thơ.

- 贊 Giúp đỡ – Khen ngợi – Một thể văn.
- 讚 Một thể văn trong kinh Phật, ca tụng đức Phật.
- 讚 Khen ngợi.
- *bại* 散 敗 Quân thua chạy tan.
- *bố* – 佈 Phân tán ra nhiều nơi (répandre).
- *canh* – 耕 Dân cày ở miền núi, mỗi người khai-khẩn mỗi chỗ, gọi là tán-canh.
- *dương* – 贊 揚 Khen ngợi (louer, faire des éloges).
- *đồng* – 同 Tán-thành và biểu đồng-tình với (aider, être du même avis).
- *đởm* 散 膽 Tan mật = Sợ quá (avoir peur).

Tán hoan 贊 歡 Vui mà khen.

- *học* 散 學 Buổi học tan về.
- *hội* – 會 Hội-nghị giải-tán (séance levée).
- *hứa* 贊 許 Tỏ ý tán-đồng (être du même avis).
- *lễ* – 贊 Người giúp lễ trong khi yến-hội.
- *lý* – 理 Giúp dùm làm việc (aider).
- *loạn* 散 亂 Tan tác lộn xộn.
- *mạn* – 漫 Rời rạc không thu vén (éparpillé).
- *mỹ* 贊 美 Khen ngợi (louer).
- *nhiệt* 散 熱 Tan hơi nóng ra ngoài.
- *phi* – 飛 Người ở đời loạn ly như bầy chim bay tan tác.
- *sa* – 沙 Cát rời, không có tổ chức – Ngb. Không có đoàn-kết.
- *tận* – 盡 Tan hết cả.
- *thành* 贊 成 Nch. Tán-hứa.
- *thị* 散 市 Buổi họp chợ đã tan.
- *trí* – 置 Để rác rải ra (éparpiller).
- *triều* – 朝 Các quan tan buổi chầu ra về.
- *trợ* 贊 助 Tán-thành mà giúp-đỡ.
- *tụ vô thường* 散 聚 無 常 Tan và nhóm không nhất định – Ngb. Người đời không ở luôn với nhau được.
- *tụng* 贊 頌 Khen ngợi (louer).
- *vân* 散 雲 Đám mây tan tác.

TẢN 散 Không kiểm thúc – Thong thả – Một thể văn – Xch. Tán.
- 傘 Cái dù, cái lọng.
- *bộ* 散 步 Đi rong. Nch. Nhàn-du (se promener).

Tản chức – 職 Chức quan thong thả, không có việc (sénicure).
- *cư* – 居 Ở tản tác ra nhiều nơi.
- *địa* – 地 Chỗ thong thả yên lặng – Chỗ không trọng-yếu.
- *hành* – 行 Một thể thi-ca không hạn vần và niêm luật.
- *khách* – 客 Ăn cơm của chủ mà không việc làm, in như người khách.
- *liêu* – 僚 Nch. Tản quan.
- *mã* – 馬 Ngựa nuôi bỏ rông, không dùng đến.
- *nhân* – 人 Người thong thả không làm việc đời. Lục-Qui-Mông đời Đường, có tài thi-văn, học rộng, đỗ tiến-sĩ mà không làm quan, chỉ chơi rong ở sơn thủy, tự xưng mình là giang-hồ tản-nhân.
- *quan* – 官 Quan có hàm mà không có thực-chức (fonctionnaire honoraire).
- *văn* – 文 Văn xuôi không có vần (prose).
- *viên* 傘 圓 (Địa) Núi cao nhất ở Bắc-kỳ, tục gọi là núi Ba-vì, thuộc tỉnh Sơn-tây.

TANG 臧 Tốt – Đầy tớ – Tang-vật – Xch. Tàng, Tạng.
- 桑 Cây dâu.
- 喪 Lễ đám ma – Xch. Táng.
- 嗓 Cổ họng.
- 贓 Đồ quan ăn hối lộ – Của ăn trộm – Cũng viết là. 賍。
- *bạch bì* 桑 白 皮 (Y) Vỏ trắng rễ cây dâu, dùng làm thuốc.

Tang bộc – 濮 Trong ruộng dâu và trên bãi sông Bộc – Xch. Bộc thượng tang gian.
- *bồng* – 蓬 Tang-hồ bồng-thỉ: cung bằng gỗ dâu, tên bằng cỏ bồng – (Cổ) Ngày xưa tục nước Tàu hễ đẻ con trai thì dùng cung tên dả bằng tang và bồng bắn sáu phát lên trời xuống đất và ra bốn phương, tỏ ý người con trai sẽ có công việc ở thiên-địa tứ-phương. Vì thế người ta dùng chữ: tang-bồng hồ-thỉ mà tỏ chí-khí của nam-nhi.
- *chế* 喪 制 Tức là tang-lễ.
- *du* 桑 榆 (Cổ) Sách Tàu xưa truyền rằng ở góc biển Tây có cây tang-du, mặt trời đến đó thì lặn, nên người ta nói cảnh tượng người già gần chết, thì nói rằng: tang-du vãn-ảnh.
- *điền thương hải* – 田 蒼 海 Ruộng dâu hóa ra biển xanh = Cuộc đời biến thiên.
- *gia* 喪 家 Nhà có người chết.
- *gian bộc thượng* 桑 間 濮 上 Xch. Bộc-thượng tang-gian.
- *hải* – 海 Ruộng dâu hóa ra biển – Việc đời biến thiên.
- *hồ bồng thỉ* – 弧 蓬 矢 Xch. Tang-bồng.
- *ký sinh* – 寄 生 (Thực) Chầm gởi cây dâu, dùng làm thuốc.
- *lễ* 喪 禮 Lễ-tiết dùng khi có người chết (funérailles).
- *phục* – 服 Quần áo tang (vêtements de deuil).
- *thương* 桑 蒼 Nch. Tang-điền thương-hải.

Tang tích 賍 迹 Cái dấu vết chứng rằng người ấy đã ăn trộm hay ăn hối-lộ.
- *trai* 喪 齋 Đám ma và đám chay.
- *trạng* 贓 狀 Cái làm chứng về sự tham-tang của quan-lại.
- *trung* 桑 中 Ở trong ruộng dâu. Tên một bài thơ ở trong kinh Thi cười chê con trai con gái hẹn nhau làm việc dâm-bôn.
- *trung chi lạc* – 中 之 樂 Cái vui ở trong ruộng dâu = Trai gái cẩu-hợp.
- *tử* – 子 (Y) Trái cây dâu, dùng làm thuốc (mûre).
- *tử* – 梓 Cây dâu và cây thị – Kinh Thi có câu: "Duy tang dữ tử, tất cung kính chỉ" ý nói cây tang, cây tử là của cha mẹ trồng, mình nhớ đến nó thì sinh lòng cung kính. Sau vì thế mà nói tang-tử là nơi quê nhà.

TÀNG 藏 Dấu Chứa trữ – Xch. Tang.

- 藏 Dấu – Chứa trữ.
- *bế* 藏 閉 Dấu kín (cacher).
- *chuyết* 拙 Dấu cái vụng đi – Văn thơ chưa hay, nên không làm ra, tức là dấu dốt.
- *dụng* – 用 Dấu cái diệu-dụng của mình, vẫn mình làm mà không cho người ngoài biết mình làm.
- *hình* – 形 Dấu hình – Phép nhà đạo-sĩ có thể làm cho người không thấy hình-thể của mình.
- *khí đãi thời* – 氣 待 時 Người quân-tử dấu tài năng của mình đợi khi hành-động được thì mới làm.

Tàng khố – 庫 Chỗ kho chứa cất tiền của (trésor).

- *lục* – 六 Ý nói con rùa có sáu cái nó dấu đi, là đầu, đuôi và bốn chân.
- *nặc* – 匿 Dấu kín (cacher).
- *phủ* – 府 Kho chứa đồ của nhà nước.
- *thân* – 身 Dấu kín mình mà không lòe loẹt với đời.
- *thư viện* – 書 院 Nơi để sách, tức là đồ-thư-quán (bibliothèque).
- *trữ* – 貯 Chứa cất (cacher).

TÁNG 喪 Mất.

- 葬 Chôn – Chôn người chết.
- 髒 Ốt dột – Dơ bẩn – Kháng táng 抗 髒 là ngốc ngác – Kháng táng 骯 髒 là dơ bẩn.
- *chí* 喪 志 Nch. Thất-chí – Không thỏa lòng.
- *đởm* – 膽 Bể mất mật = Sợ quá.
- *gia cẩu* – 家 狗 Con chó mất chủ nhà, không có nhà ở – Ngb. Người đi làm khách quanh năm không có chỗ ở nhất định.
- *khí* – 氣 Mất hết khí phách – Khiếp sợ quá.
- *ngọc mai hương* 葬 玉 埋 香 Chôn ngọc vùi hương = Mồ mả người con gái đẹp.
- *tâm* 喪 心 Mất hết lương-tâm.
- *tâm bệnh cuồng* – 心 病 狂 Người mất lương-tâm, như phát bệnh điên.

TẠNG 藏 Nch. 臟 – Xch. Tang.

- Chỗ cất chứa vật-phẩm – Tỉnh Tây-tạng – Nch. 臟.

Tạng 臟 Các khí-quan trong ngực và trong bụng.

- *kinh* 藏 經 Tức là Đại-tạng-kinh.
- *phủ* 臟 腑 Ngũ-tạng và lục-phủ trong thân-thể (viscères, entrailles).
- *tộc* 藏 族 Dân-tộc Tây-tạng (race tibétaine).

TẢNG 顙 Phần đầu ở khoảng trên lông mày và dưới tóc, tức là trán.

TAO 繅 Kéo tơ trong kén ra.

- 搔 Gãi – Nch. 騷 – Xch. Trảo.
- 騷 Quấy rối – Buồn rầu – Một thể văn xưa.
- 遭 Thình lình mà gặp – Đi tuần.
- 糟 Hèm rượu – Việc hỏng mất rồi.
- *đầu* 搔 頭 Lấy tay quào tóc – Ngb. Có điều lo nghĩ.
- *động* 騷 動 Quấy rối không yên lặng.
- *khách* – 客 Nch. Tao-nhân.
- *khang* 糟 糠 Tao là hèm rượu, khang là cám gạo, là thứ đồ ăn xấu – Ngb. Vợ mình lấy từ khi bần tiện, dầu đến khi phú quí không nỡ bỏ nhau. Sách Hán-thư có câu: Tao khang chi thê bất hạ đường.
- *loạn* 騷 亂 Rối loạn.
- *ngộ* 遭 遇 Tình cờ gặp gỡ – Duyên gặp nhau.
- *nhã* 騷 雅 Lối thơ như nhị nhã, (Đại-nhã và Tiểu-nhã), lối phú như ly-tao, là văn rất thanh cao, nên khen người có văn-tài nói là tao-nhã.

Tao nhân – 人 Khuất-Nguyên người nước Sở làm bài Ly-tao, nước Tàu có thể văn Tao gốc từ đó, đời sau nhân đó gọi người hay văn là tao-nhân.

- *nhân mặc khách* – 人 墨 客 Người tao-nhã, người văn-chương.
- *nhiên* – 然 Rối loạn.
- *nhiễu* – 擾 Rối loạn.
- *phùng* 遭 逢 Nch. Tao ngộ.

- *thể* 騷 體 Thể văn theo lối bài phú Ly-tao của Khuất-Nguyên.
- *xa* 繅 車 Cái xe quay tơ.

TÀO 曹 Bầy, bọn – Quan-thự chia chức-vụ ra nhiều bộ-phận, mỗi bộ-phận gọi là tào – Tên nước đời Xuân-thu – Tên họ người.

- 嘈 Nhiều tiếng ồn ào.
- 槽 Cái máng, cái chậu cho súc-vật ăn – Cái miếng đá hoặc miếng gỗ gắn ở phía trên cái đàn tỳ-bà để đỡ giây đàn – Hai bên cao mà ở giữa trũng xuống.
- *Côn* 曹 琨 (Nhân) Một nhà quân-phiệt nước Tàu, từng làm Đại-tổng-thống Trung-hoa dân-quốc, bị Phùng-ngọc-Tường và Ngô-bội-Phu đánh đổ.
- *Tháo* – 操 (Nhân) Người quyền-thần, đời Hán-mạt nước Tàu, làm Thừa-tướng đời vua Hiến-đế, cùng với Lưu-Bị, Tôn-Quyền chia làm Tam-quốc. Sau con là Tào-Phi cướp ngôi vua, Tào-Tháo được truy tôn làm Vũ-đế.
- *ty* – 司 Các bộ-phận lớn nhỏ trong quan-sảnh chia ra để làm việc.
- *vụ* – 務 Những việc chia cho các ty tào trong quan-sảnh làm.

TÁO 漕 Chở theo đường thủy – Việc chở lương-thực theo đường thủy.

- 竈 Bếp nấu ăn.
- 燥 Khô mà dòn.
- 躁 Rối loạn – Nóng nẩy hốp tốp.
- 藻 Những cây rong sinh ở dưới nước – Màu vẻ. Cũng đọc là tảo.
- *bạo* 躁 暴 Nóng nẩy hung dữ.
- *cấp* – 急 Nóng nẩy gấp gáp.
- *cuồng* – 狂 Nóng nẩy như là điên khùng.
- *đột* 竈 突 Ống khói trên bếp (cheminée).
- *hà* 漕 河 Con sông của nhà vua đào để vận-tải lương thực.
- *hàn* 藻 翰 Lời văn đẹp đẽ.
- *loại* – 類 Thực) Thứ thực-vật do đơn-tế-bào, hoặc phức-tế-bào cấu thành, lớn nhỏ bất nhất, không có cành lá phân biệt (algues).
- *ngọc* – 玉 Ngọc ngũ sắc.
- *nhã* – 雅 Nch. Văn-nhã.
- *nộ* 躁 怒 Nóng nẩy mà giận dữ.
- *quan* 漕 官 Ông quan xem việc vận-tải lương-thực.
- *quân* 竈 君 Thần bếp (génie de la cuisine).
- *suất* 躁 率 Nóng nẩy sơ hở.
- *sức* 藻 飾 Sửa sang trau dồi – Trau chuốt lời văn.
- *thuyền* 漕 船 Thuyền chở lương thực.
- *vận* – 運 Chuyên chở theo đường nước.
- *vương* 竈 王 Than bếp.

TẠO 造 Chế làm vật-phẩm – Bắt đầu – Bày đặt ra – Dựng ra lần đầu – Xây đắp – Xch. Tháo.

Tạo 皁 Người đầy tớ – Người hèn hạ – Sắc đen – Cũng viết là 皂。

- *báng* 造 謗 Đặt ra lời để phỉ báng người.
- *dác* 皁 角 (Thực) Nch. Tạo-giáp.
- *dao ngôn* 造 謠 言 Bày ra lời nói hư không (répandre de faux bruits).
- *dao sinh sự* – 謠 生 事 Cố ý bày đặt ra để sinh việc.
- *đoan* – 端 Cái mối gây nên – Nch. Khởi nguyên.
- *giáp* 皁 莢 (Thực) Quả chầm kết.
- *hóa* 造 化 Sáng tạo và hóa sinh = Trời, tự-nhiên (créateur).
- *ý* – 意 Bắt đầu sinh ra cái ý-kiến gì.
- *ý phạm* – 意 犯 (Pháp) Người bắt đầu chủ-mưu, xui người khác phạm tội, chứ không phải người thực-hành tội ấy.
- *lập* – 立 Gây dựng lên (créer, construire).
- *mệnh* – 命 Làm ra số-mệnh của người, tức là có thể làm họa làm phúc cho người.
- *nghiệt* – 孽 Gây ra điều ác-nghiệt.
- *ngôn* – 言 Bày đặt lời ra mà nói vu.
- *ngôn sinh sự* – 言 生 事 Nch. Tạo-dao sinh-sự.
- *ngục* – 獄 (Pháp) Hình-pháp mới bày đặt ra.

- *nhân* – 因 Gây ra nguyên nhân – Cái nguyên-nhân gây nên kết-quả (cause).
- *phản* – 反 Gây nên việc phản-đối chính-phủ (se révolter).

Tạo thành – 成 Làm nên – Gây dựng ra (créer).
- *thành thuyết* – 成 說 (Tôn) Cái thuyết cho rằng linh-hồn của người ta là đã có sẵn từ trước khi có thế-giới (créationisme).
- *thiên lập địa* – 天 立 地 Gây ra trời dựng nên đất = Gây dựng nên vũ-trụ (création du monde).
- *thủy* – 始 Mới gây ra (créer).
- *thuyền* – 船 Đóng thuyền, đóng tàu (construire un navire).
- *vật* – 物 Dựng ra vạn vật – Trời, tạo-hóa (créateur).
- *vật đố kỳ toàn* – 物 腪 其 全 Tạo-vật ghen cái gì toàn vẹn = Ý nói trời không muốn cho người được mười phần vẹn mười, sao cũng phải có cái tốt cái xấu.
- *vật đố kỵ* – 物 腪 忌 Tạo-vật hay ghen ghét người, ý nói những người có tài mà bất-đắc-chí. Cũng nói là tạo-vật đố-tài.

TẢO 蚤 Con bọ chét – Nch. 早 – Nch. Trảo. 爪。
- 早 Sớm – Sớm mai.
- 澡 Rửa ráy.
- 掃 Quét.
- 藻 Xch. Táo.
- 棗 Cây táo, lá hình trứng, hoa vàng, quả hình thuẫn, vị chua.
- *diệt* 掃 滅 Quét sạch – Làm tiêu diệt hết.
- *đạt* 早 達 Thành đạt sớm.
- *địa* 掃 地 Quét đất – Tiêu tan hết sạch – Truỵ lạc.
- *độc* – 毒 Quét sạch cái độc đi – Tên một thứ thuốc trừ độc.

Tảo-đường 澡 堂 Nhà tắm (salle de bain, thermes).
- *hôn* 早 婚 Lấy vợ lấy chồng sớm quá.
- *khai tảo lạc* – 開 早 落 Hoa nở sớm tất rụng sớm – Ngb. Người ta không nên phát đạt sớm.
- *khởi* – 起 Dậy sớm (se lever de grand matin).
- *liệu cấp thử* – 料 及 此 Đã tính trước có nỗi này rồi, lời phàn nàn.
- *mi tài tử* 掃 眉 才 子 Người tài-tử thuộc về phe gái, vì con gái hay cạo lông mày.
- *mộ* – 墓 Tế mồ (nhổ cỏ cho sạch trên mồ mả).
- *nhân* 棗 仁 Nhân quả táo (amande de jujube).
- *phạn* 早 飯 Buổi cơm sáng (déjeuner).
- *sầu* 掃 愁 Quét sạch mối sầu đi – Nch. Tiêu-sầu.
- *tần* 藻 蘋 Rau tảo với rau tần là thứ rau làm đồ tế. Kinh Thi có câu: Thái tần thái tảo, là việc chuyên trách của người chủ-phụ.
- *thành* 早 成 Thành-tựu sớm.
- *thân dục đức* 澡 身 浴 德 Tắm mình và gội đức, nói về đức hạnh của nhà nho.
- *thần* 早 晨 Buổi sáng sớm (grand matin).
- *thế* – 世 Chết non (mort prématurée).
- *thụy* – 睡 Ngủ sớm.
- *tri kim nhật hà tất đương sơ* – 知 今 日 何 必 當 初 Việc biết sớm như rày thì có xưa kia làm gì?

Tảo triều – 潮 Nước thủy triều buổi mai.
- *trừ thiên hạ* 掃 除 天 下 Quét hết loạn-tặc ở trong một đời – Trừ sạch những dấu ô-trọc ở trong một đời.
- *tuệ* – 彗 Chổi để quét (balai).
- *tuệ* 早 慧 Nhỏ tuổi mà thông minh sớm (intelligence précoce).
- *vãn* – 晚 Sớm và chiều – Nay mai – Không lâu.

TÁP 匝 Vòng quanh – Quanh một vòng. Cũng viết là 帀。
- 咂 Mút, liếm.
- 颯 Tiếng gió.
- *đạp* 颯 沓 Dáng đông đúc thịnh lớn.

- *nhiên* – 然 Tiếng gió thổi.

TẠP 卡 Cửa quan – Chỗ thu quan-thuế, thuế thương-chính.

- 雜 Tạp nhạp, lộn xộn – Nhiều thứ khác nhau. Cũng viết là 襍 。
- *bình* 雜 評 Phê-bình lặt vặt việc này việc khác trên tờ báo.
- *chất* – 質 Chất tạp nhạp, không thuần nhất.
- *chí* – 誌 Một vật xuất-bản có định-kỳ, như chu-san, bán-nguyệt-san, nguyệt-san, quí-san, niên-san v.v... (revue).
- *chủng* – 種 Nòi giống hỗn hợp (bâtard) = Tiếng mắng người.
- *dịch* – 役 Việc lặt vặt (affaires diverses).
- *đạp* – 沓 Lộn xộn.
- *hóa* – 貨 Hàng hóa lặt vặt (marchandises diverses).

Tạp học – 學 Cái học-vấn tạp nhạp không thuần-chính.

- *hôn* – 婚 Kết-hôn lộn bậy cùng nhau.
- *ký* – 記 Biên chép tạp nhạp, không có hệ-thống.
- *kỹ* – 技 Các nghề chơi đùa – Các tài nghề lặt vặt.
- *kịch* – 劇 Tuồng hát vặt.
- *loạn* – 亂 Lộn xộn không chỉnh tề (confus, pêle-mêle).
- *lưu* – 流 Các quan phụ-thuộc – Ngày xưa gọi nghề công-thương hay những thầy bói, thầy thuốc là tạp-lưu.
- *niệm* – 念 Tư-tưởng tạp nhạp, không thuần nhất.
- *sự* – 事 Việc vặt (affaires diverses).
- *sử* – 史 Sử chép từng việc lặt-vặt, hoặc việc riêng của tư-gia, trái với chính-sử, chuyên chép về một triều một đời.
- *thuế* – 稅 Thuế má lặt vặt (taxes diverses).
- *thuyết* – 說 Học-thuyết của các nhà.
- *trở* – 俎 Cái bàn bày những đồ ăn vặt – Mục sách chép những chuyện lặt-vặt.
- *tụng* – 訟 Việc kiện lặt vặt (affaires diverses).
- *vụ* – 務 Việc lặt vặt (affaires diverses).
- *xứ* – 處 Chỗ người tứ xứ đến ở.

TÁT 撒 Tan tác ra – Buông thả ra.

- 薩 Xch. Bồ tát – Khắp cả. Nch. Phổ. 普 Vd. Tát-tế.
- *bát* 撒 潑 Mặc ý làm ồn.

Tát bố – 佈 Bày tản tác ra.

- *dã* – 野 Reo la nhất nhẩy, không biết qui-củ gì.
- *kiều* – 嬌 Con gái và con trẻ cậy yêu mà làm loang toàng.
- *phiến* – 扇 Phẩy quạt.
- *thủ* – 手 Thả tay.
- *tế* 薩 濟 Cứu tế khắp mọi người mọi vật. Nch. Phổ-tế.

TẮC 則 Phép tắc – Bắt chước – Thì.

- 塞 Lấp lại, không thông – Xch. Tái.
- 稷 Hột kê – Nền tế Thần-nông.
- *chức* 塞 職 Làm cho qua việc.
- *cực tất thông* – 極 必 通 Lấp lâu ngày rồi phải suốt – Ngb. Vận đời và việc người, cùng mãi thì phải đến đạt.
- *độ* 則 度 Phép tắc.
- *lệ* – 例 Lệ luật nhứt định.
- *thiên* – 天 Lấy trời làm phép tắc – Cân bằng như trời – Niên-hiệu đời Vũ-hậu nhà Đường nước Tàu.
- *trách* 塞 責 Làm qua chuyện cho xong trách nhiệm – Nch. Tắc-chức.
- *tử* 稷 子 Hột kê, là một loài trong ngũ cốc.

TẶC 賊 Trộm cướp – Hại – Người làm loạn.

- *hại* – 害 Làm tai hại.
- *khấu* – 寇 Nch. Tặc-phỉ.
- *nghĩa* – 義 Làm hại đến chính-nghĩa.
- *phỉ* – 匪 Kẻ cướp (brigands).

Tặc sào – 巢 Hang ổ của trộm cướp (repaire des brigands).

- *tử* – 子 Đứa con làm tai hại đến cha mẹ.

TĂNG 曾 Nch. 增 – Tên họ người.

- 增 Thêm lên.
- 憎 Ghét.

- 僧 Thầy tu.
- *ái* 憎 愛 Ghét và yêu (haïr et aimer).
- *binh* 增 兵 Thêm quân lính lên.
- *bổ* – 補 Thêm vào để bù chỗ thiếu (ajouter).
- *cao kế trưởng* – 高 繼 長 Đạo-đức học-vấn ngày càng cao lớn thêm lên.
- *da* 僧 伽 (Phạn) Bọn thầy tu, dịch âm chữ shangha.
- *du trợ hỏa* 增 油 助 火 Thêm dầu giúp cho lửa – Ngb. Giúp sức cho người làm ác.
- *đồ* 增 徒 Thầy tu (bonze).
- *đố* 增 妒 Ghét và ghen (haine et jalousie).
- *gia* 增 加 Thêm lên (augmenter).
- *giá* – 價 Thêm giá lên (majorer le prix).
- *giảm* – 減 Thêm lên và bớt xuống (augmenter et diminuer).
- *ích* – 益 Thêm lên – Thêm ích-lợi lên.
- *ky* 憎 忌 Nch. Tăng-đố.
- *lữ* 僧 侶 Gọi chung người đi tu (clergé).
- *ni* – 尼 Thầy tu và bà vãi (bonze et bonzesse).
- *oán* 憎 怨 Ghét và giận (haine).

Tăng phòng 僧 房 Phòng của thầy tu ở.

- *phường* – 坊 Nhà của tăng-ni ở (bonzerie).
- *sâm* 曾 參 (Nhân) Học-trò của Khổng-tử, là một vị ở trong thập triết, làm ra sách Đại-học.
- *tật* 憎 嫉 Nch. Tăng-đố.
- *thuế* 增 稅 Đánh thuế cao lên (augmenter les impôts).
- *thực* – 殖 Vun trồng thêm – Sinh con đẻ cái nhiều ra.
- *tịch* 僧 籍 Danh sách các tăng ni.
- *tiến* 增 進 Thêm lên và bước tới (progresser).
- *tổn* – 損 Nch. Gia giảm.
- *trật* – 秩 Làm quan được lên phẩm cấp trên (monter de grade).
- *tục* 僧 俗 Người đi tu với người ở nhà (religieux et laïque).
- *viện* – 院 Chỗ thầy tu ở (bonzerie, couvent).
- *xá* – 舍 Nhà thầy tu – Nhà người ẩn-sĩ, không đi tu mà in như tu.

TẦNG 曾 Từng trải qua – Bèn – Cháu bốn đời, dưới tôn – Ông cố bốn đời – Xch. Tăng.

- 層 Lớp, bực, từng – Nhiều lớp.
- *đài* 層 臺 Cái đài cao nhiều lớp chồng nhau.
- *điệp* – 疊 Nhiều từng nhiều lớp chồng chất nhau.
- *huyền* – 曾 玄 Chắt thì gọi là tằng-tôn, con của chắt thì gọi là huyền-tôn.
- *kinh* – 經 Đã từng trải qua (déjà).

Tầng lan 層 瀾 Sóng dồn lớp này đến lớp khác.

- *lâu* – 樓 Lầu nhiều từng.
- *lũy* – 累 Chứa chất nhiều lớp.
- *tầng điệp điệp* – 層 疊 疊 Từng từng lớp lớp.
- *thổ thành sơn* – 土 成 山 Đất nhiều lớp thành ra hòn núi. Ngb. Chất nhiều lớp thấp thì thành cao lên lần.
- *tiêu* – 霄 Chỗ rất cao ở trên không.
- *tổ* 曾 祖 Người đẻ ra ông nội (bisaïeul paternel).
- *tổ mẫu* – 祖 母 Vợ của tằng-tổ (bisaïeule).
- *tổ phụ* – 祖 父 Nch. Tằng-tổ.
- *vân* 層 雲 Nhiều lớp mây chồng nhau.
- *xuất bất cùng* – 出 不 窮 Nảy ra luôn, hết lớp này đến lớp khác.

TẮNG 蹭 Gay go.

- *đắng* – 蹬 Cảnh ngộ khốn nạn – Bước đi khấp khểnh.

TẶNG 贈 Đem phẩm-vật biếu cho người – Phong chức cho người đã chết.

- *biệt* – 別 Nch. Tống-biệt.
- *danh* – 名 Đem danh-dự tốt mà cấp cho (conférer les honneurs).
- *hảo* – 好 Hiến tấm lòng giao-hảo cho người khác – Biếu của tốt cho người khác (offrir).

- *ngôn* – 言 Lấy lời nói chính-đáng mà khuyến miễn người.
- *phong* – 封 Phong chức cho người chết gọi là tặng, phong chức cho người sống gọi là phong (conférer des titres).

Tặng phúc – 福 Đem phúc-đức ban tặng cho, nói về ơn Phật ơn Thần.

- *thi* – 詩 Lấy văn thơ mà tặng đáp nhau.

TÂY 西 Phương hướng về phía mặt trời lặn, trái với phương đông.

- *bá-lợi-á* – 伯 利 亞 (Địa) Khoảng đất gồm cả bắc-bộ châu Á, hiện thuộc về nước Nga (Sibérie).
- *ban-nha* – 班 牙 (Địa) Một nước ở Tây-Âu, mới thành nước Cộng-hòa từ năm 1931 (Espagne).
- *cống* – 貢 (Địa) Tức là tỉnh Saigon.
- *cung* – 宮 Chỗ các bà vợ vua ở – Vợ vua.
- *cực* – 極 Miền rất xa ở phương-tây.
- *du ký* – 遊 記 Bộ tiểu-thuyết chép chuyện thầy Huyền-trang đời Đường đi qua Ấn-độ để cầu kinh.
- *dương* – 洋 Các nước Âu Mỹ (Occident).
- *dương sâm* – 洋 參 (Thực) Thứ nhân-sâm sinh ở Mỹ-châu (gensen américain).
- *đô* – 都 (Sử) Thành của Hồ-quý-Ly xây ở Thanh hóa để làm kinh-đô, tục gọi là thành Tây-giai.
- *học* - 學 Học-thuật của phương tây (études occidentales).
- *kinh* – 京 (Địa) Một đô-thành lớn của Nhật-bản trước kia đóng kinh-đô ở đó, đến đời Đức-xuyên dời đô qua Đông-kinh.
- *lai phẩm* – 來 品 Những hóa-vật ở Tây-dương đưa qua Đông-dương.

Tây nguyên – 元 Kỷ-nguyên của phương Tây, lấy năm Thiên-chúa giáng sinh làm năm đầu (ère occidentale, ère chrétienne).

ninh – 寧 (Địa) Một tỉnh xứ Nam-kỳ.

phương – 方 Phương tây – (Phật). Nch. Tây-thiên.

- *phương tịnh thổ* – 方 靜 土 (Phật) Thế-giới cực lạc của Phật giáo, cũng gọi là Tây-thiên.
- *qua* – 瓜 (Thực) Tức là dưa hấu, trái nó vỏ xanh thịt đỏ (pastèque).
- *sơn* – 山 (Sử) Tức là triều vua Quang-Trung (1788-1802). Tục gọi Tây-sơn là ba anh em: Nguyễn-văn-Nhạc, Nguyễn-văn-Huệ, Nguyễn-văn-Lữ, quê ở làng Tây-sơn tỉnh Bình-định, nổi binh đánh Lê, Trịnh và Nguyễn. Vua Quang-Trung tức là Nguyễn-văn-Huệ.
- *sương ký* – 廂 記 Bản tiểu-thuyết rất hay của Tàu, tác-giả là Vương-Thực-Phủ đời Nguyên.
- *tạng* – 藏 (Địa) Một dân-tộc ngày xưa riêng làm một nước ở phía tây Trung-quốc, hiện nay thuộc lãnh-thổ của Trung-quốc (Thibet).
- *thi* – 施 (Nhân) Người con gái rất đẹp ở nước Việt đời Xuân-thu, lấy vua nước Ngô.
- *thiên* – 天 (Phật) Nhà Phật gọi Tây thiên là thế-giới cực-lạc.
- *thùy* – 陲 Miền biên-giới về phía tây (frontières occidentales).
- *thức* – 式 Cách-thức của phương Tây (style occidental).
- *tịch* – 席 Người đứng địa-vị khách.

Tây triết – 哲 Triết-học ở phương Tây (les philosophes de l'occident).

- *trúc* – 竺 (Sử) Ngày xưa người Tàu gọi Ấn-độ là Tây-trúc.
- *tử* – 子 (Nhân) Tức là Tây-thi.
- *vực* – 域 (Địa) Các nước chư-hầu của Tàu ngày xưa, ở phía tây Á-châu.
- *vương mẫu* – 王 母 (Thần) Một vị tiên-nữ trong thần-thoại Tàu.

TẨY 洗 Rửa cho hết nhớp – Hết sạch – Xch. Tiễn.

- *binh* – 兵 Rửa binh khí = Nghỉ việc binh.
- *địch* – 滌 Rửa ráy (laver).
- *giáp* – 甲 Rửa áo giáp = Nghỉ việc binh.

- *lễ* – 禮 (Tôn) Theo nghi-thức trong giáo Cơ-đốc, khi người mới theo giáo thì làm lễ rửa tội gọi là tẩy-lễ (baptême).
- *nhĩ* – 耳 Rửa tai cho sạch, có ý không muốn nghe đến việc đời. Ngày xưa vua Nghiêu mời Hứa-Do ra làm vua, Do không chịu mà đến bên sông để rửa tai.
- *nhĩ cung thính* – 耳 恭 聽 Rửa tai mà nghe một cách cung kính, ý kính trọng lời nói của kẻ khác.
- *oan* – 冤 Rửa sạch mối oan uổng.
- *tâm cách diện* – 心 革 面 Rửa lòng đổi mặt – Ngb. Cải quá tự tân.
- *thành* – 城 Rửa sạch thành = Giết hết người trong thành.
- *trường* – 腸 (Y) Phép chữa bệnh cho uống thuốc tả để rửa sạch đại-trường, cũng gọi là tẩy-vị.

Tẩy trần – 塵 Người ở xa mới đến, mình đặt tiệc tiếp rước để rửa bụi đi đường.

- *tuyết* – 雪 Rửa sạch đi – Rửa điều oan uổng.
- *uế* – 穢 Rửa cái nhớp đi.
- *vị* – 胃 Xch. Tẩy-trường.

TÂM 心 Trái tim – Ngày xưa tưởng lầm rằng trái tim là chỗ nghĩ ngợi lo lắng, nên phàm cái gì thuộc về nghĩ ngợi lo lắng đều gọi là tâm.

- 芯 Một thứ cỏ, cũng gọi là đăng-tâm-thảo, ta gọi là cây bấc.
- *âm* 心 音 (Sinh-lý) Tiếng quả tim đánh.
- *ba* – 波 Ý nghĩa tiếp nối nhau không dứt, như các làn sóng tiếp nhau.
- *bất tại* – 不 在 Lòng không để vào chuyện ấy – Nch. Tâm đãng.
- *bệnh* – 病 Trong lòng buồn rầu đến nỗi thành bệnh.
- *bì* – 皮 (Thực) Cái lá cây biến hình mà thành nhụy đực.
- *bình* – 秤 Cái cân ở trong lòng – Lòng công-bình.
- *can* – 肝 Tim và gan – Người rất thân-ái như tim và gan – Can-đởm, chí-khí.
- *cạnh* – 競 Dành hơn với người bằng nhân-tâm.
- *cảnh* – 境 Cái cảnh-tượng vui khổ trong lòng.
- *cao khí ngạo* – 高 氣 傲 Lòng tự-cao, khí kiêu-ngạo.
- *chí* – 志 Tâm-tư và ý-chí (la volonté).

Tâm chiến – 戰 Hai cái khuynh hướng trong tâm-lý xung-đột nhau (lutte de la conscience) – Trong lòng vì có lo sợ, mà lay động.

- *chứng* – 證 (Phật) Cái ấn-chứng của lòng đối với Phật – (Pháp) Vì không có chứng-cứ chính xác, quan tòa chỉ bằng vào những chứng-cứ thấy được, mà theo lương-tâm phán đoán thêm.
- *cơ* – 機 Dùng trí khôn trong tâm mình, vận-động biến hóa như bộ máy thiêng (ingéniosité).
- *dục tiểu, đởm dục đại* – 欲 小 膽 欲 大 Tâm-trí thì thường cẩn thận, mà can-đảm thì muốn cho to, tức là nhỏ dạ mà to gan.
- *đởm* – 膽 Tim và mật – Gan góc – Chí-khí.
- *đãng* – 蕩 Lòng đã chạy rông mất rồi, không để vào chuyện ấy.
- *đắc* – 得 Biết được chắc chắn ở trong lòng.
- *đăng* – 燈 (Phật) Trong lòng sáng suốt như có đèn soi.
- *đầu ý hợp* – 投 意 合 Lòng vừa nhau, ý hiệp nhau.
- *địa* – 地 Nội-bộ bản-tâm của mình, là nền tảng của tư-cách người ta.
- *điều* – 條 Lệ-luật ở trong tâm mình.
- *động* – 動 Tâm-lý bị cảm-xúc mà đổi thay độ thường.
- *giải* – 解 Hiểu trong lòng – (Tâm) Một phương-pháp mới của tâm-lý học, tức là phép tinh-thần phân-tích (analyse psychologique).
- *giao* – 交 Giao-tình rất thân-mật.

Tâm giới – 界 Phần hồn, phần thuộc về tinh thần.
- *hoa* – 花 Trong lòng thư thái vui vẻ như hoa nở.
- *hỏa* – 火 Tính nóng nảy trong lòng thường như có lửa bùng lên.
- *hồn* – 魂 Tâm-tư và linh-hồn.
- *huyết* – 血 Huyết ở trong trái tim = Lòng sốt sắn ân cần.
- *hung* – 胸 Kế-hoạch định trong lòng.
- *hư* – 虛 Lòng không thỏa thích – Lòng dung nạp được lời người nói.
- *hứa* – 許 Miệng chưa nói mà lòng đã nhận rồi.
- *hương* – 香 (Phật) Trong lòng thành-tín, cũng như đốt hương cúng Phật vậy.
- *ý* – 意 Tâm-tư và ý-tứ (idée).
- *kế* – 計 Kế-hoạch rất tinh mật – Khéo dùng trí khôn mưu mẹo.
- *khảm* – 坎 Cái lỗ ở trong quả tim = Chỗ sâu kín trong lòng.
- *khôi* – 灰 Lòng như tro lạnh – Ngb. Không có sinh thú hy vọng gì.
- *khúc* – 曲 Những nông nỗi nguồn cơn trong lòng – Nch. Tâm-tư.
- *kiên* – 堅 Ý chí bền vững mà nhất định (volonté ferme).
- *kính* – 鏡 Lòng sáng suốt như gương.
- *lãnh* – 領 Trong lòng hiểu biết – Khi người ta cho lễ vật, mình không nhận, nói rằng tâm lãnh (tuy không nhận nhưng lòng đã lãnh rồi).
- *linh* – 靈 Cái trí-tuệ tự có trong lòng người (intelligence).

Tâm lý – 裏 Trong lòng (dans le cœur).
- *lý* – 理 Nguyên-lý và bản-thể của lòng người – Cái lý-trí tác-dụng của người ta.
- *lý chủ nghĩa* – 理 主 義 (Triết) Cái chủ-nghĩa xem trọng hiện tượng tâm-lý và xem trọng sự khảo-sát của tâm-lý-học (psychologisme).
- *lý học* – 理 學 Môn học nghiên-cứu về các hiện-tượng trong nhân-tâm, như cảm-giác, tình-ý, dục-vọng (psychologie).
- *lý miêu tả* – 理 描 寫 (Tâm) Miêu-tả những hình-trạng và công-dụng của tâm-thần.
- *lý phân tích* – 理 分 析 (Tâm) Phân-tích các hiện-tượng tâm-lý (analyse psychologique).
- *lý sinh lý học* – 理生理學 (Tâm) Môn tâm-lý-học chuyên nghiên-cứu những hiện-tượng về sinh-lý để tìm ra cái mối quan-hệ của sinh-lý với tâm-lý.
- *lý sự thực* – 理 事 實 (Tâm) Những sự-thực thuộc về tâm-thần, như suy-tưởng, ký-ức, dục-vọng, ý-chí (faits psychologiques).
- *lý trị liệu* – 理 治 療 (Y) Cách trị bệnh dùng sức ám-thị của thôi-miên-học mà làm cho người khỏi bệnh (traitement psychologique).
- *lực* – 力 Cái năng-lực của tâm-tư, của ý-chí (force de la pensée, de la volonté).
- *lực điều hòa thuyết* – 力 調 和 說 (Tâm) Cái thuyết chủ-trương rằng những quan-niệm về trí-thức có tác-dụng điều-hòa, mà ở chỗ điều-hòa ấy lại có ngụ cái đẹp ở trong (théorie de l'harmonie des facultés mentales).

Tâm mãn ý túc – 滿 意 足 Vừa-lòng thỏa ý (satisfaction).
- *minh* – 盟 Lấy tâm phúc mà thề nguyền với nhau.
- *năng* – 囊 (Sinh-lý) Cái túi bọc ở ngoài trái tim.
- *nang viêm* – 囊 炎 (Y) Bệnh ở mặt ngoài trái tim.
- *não* – 腦 Tim và óc = Lòng và trí.
- *nhãn* – 眼 Tâm-lý sáng suốt xem xét rõ các sự vật, như có con mắt ở trong lòng.
- *nhĩ* – 耳 (Sinh-lý) Hai phòng mé trên của quả tim (oreillettes).
- *như đao cát* – 如 刀 割 Lòng như dao cắt = Rất thương tâm.
- *pháp* – 法 (Phật) Phật-pháp truyền ở ngoài kinh-điển – Cái phương-pháp tâm-đắc của thầy trò truyền cho nhau.

- *phiền ý loạn* – 煩 意 亂 Tâm ý rối rít không định.
- *phòng* – 房 (Sinh-lý) Gọi chung tâm-nhĩ và tâm-thất.
- *phúc* – 腹 Tim với bụng = Nội tình – Chỗ căn cứ trọng yếu – Người thân mật.
- *phục* – 服 Lấy đạo-đức mà làm cho người ta phục, trái với dùng uy-quyền vô-lực mà bắt người phục là lực-phục (soumision).
- *quân* – 君 Trái tim là chủ cả trong thân thể, nên gọi là tâm-quân.
- *sự* – 事 Những việc nghĩ ngợi trong lòng – Cái mối ẩn-hận không thể nói ra với người.
- *tài* – 裁 Phán đoán ở trong lòng.

Tâm tang – 喪 Cái tang ở trong lòng không cần mặc đồ tang – Tang thầy học.
- *tạng* – 臟 (Sinh-lý) Quả tim (le cœur).
- *tạng bệnh* – 臟 病 (Y) Các bệnh phát trong trái tim.
- *tâm tương ấn* – 心 相 印 Hai bên tuy chưa nói ra mà trong lòng đã hiểu nhau rồi.
- *tật* – 疾 (Y) Bệnh tinh-thần (maladies mentales).
- *thần* – 神 Nch. Tâm-tư (âme, pensée).
- *thần bất định* – 神 不 定 Lòng không tự chủ được, nghĩ ngợi bậy bạ lộn xộn.
- *thất* – 室 (Sinh-lý) Hai phòng mé dưới của quả tim (ventricules).
- *thống* – 痛 Đau lòng (peine, affliction).
- *thụ* – 受 Nch. Tâm-truyền.
- *thuật* – 術 Nch. Tâm-địa.
- *tình* – 情 Tâm-địa và tính-tình.
- *tính* – 性 Nch. Tâm-tình (caractère, disposition).
- *tính tương thông* – 性 相 通 (Tâm) Một trạng-thái trong thôi-miên-thuật, có thể khiến những tư-tưởng, quan-niệm, cảm-tình của người này truyền qua người khác (transmission de la pensée).
- *toan* – 酸 Trong lòng chua xót.
- *toán* – 算 Tính ngầm (calcul mental).
- *tri* – 知 Biết rõ trong lòng của nhau.
- *triều* – 潮 Tư-tưởng ở trong lòng, hốt lên, hốt xuống như nước triều.

Tâm truyền – 傳 Thầy-trò truyền-thụ đạo-thống học-thuyết cho nhau.
- *trường* – 腸 Tim và ruột – Nch. Tâm-khúc, tâm-địa.
- *túy* – 醉 Lòng say mê vào đó – Rất mực khuynh phúc, kính ngưỡng.
- *tư* – 思 Những điều nghĩ ngợi trong lòng (idée, pensée).
- *tự* – 緒 Mối nghĩ ngợi. Nch. Tâm-tư.
- *tử* – 死 Lòng chết – Tuyệt vọng – Người không biết xấu hổ.
- *tưởng* – 想 Tưởng-tượng trong lòng (imaginer).

TẦM 尋 Tìm kiếm – Tám thước (xích) là một tầm – Trăn trở – Tiếp đến – Ôn lại.
- 潯 Bờ sông – Tên sông ở tỉnh Giang-tây nước Tàu.
- *báo* 尋 報 Tìm cách trả thù.
- *bảo* – 寶 Tìm của quí.
- *căn vấn để* – 根 問 蒂 Tìm đến gốc hỏi tận rễ.
- *cầu* – 求 Tìm kiếm (demander).
- *chương trích cú* – 章 摘 句 Tìm từ chương, lặt từ câu, một cách học của nhà nho thuở xưa, không nghiên-cứu tinh-ý của sách thánh hiền mà chỉ moi móc từ chương từ câu.
- *cứu* – 究 Tìm xét đến cùng.
- *dương tỳ bà phụ* 潯 陽 琵 琶 婦 Nhà văn-hào đời Đường là Bạch-cư-Dị đêm đậu thuyền ở sông Tầm, nghe người đàn bà đánh đàn Tỳ-bà, làm bài tỳ-bà-hành là một thể thơ rất hay.
- *đoản lộ* 尋 短 路 Tìm đường ngắn = Tự sát (se suicider).

Tầm hoa vấn liễu – 花 問 柳 Tìm hoa hỏi liễu = Chơi gái.
- *long tróc hổ* – 龍 捉 虎 Tìm rồng bắt cọp. Tục mê-tín ngày xưa, thầy phong-

thủy tìm mạch đất để cất mộ, bảo sơn là long, thủy là hổ, tả là long, hữu là hổ, gọi là tầm long tróc hổ.
- *nã* – 拿 Tìm mà bắt.
- *phỏng* – 訪 Tìm mà hỏi thăm (s'enquérir de).
- *phương* – 芳 Tìm mùi thơm = Tìm người tình-nhân – Đi thăm chỗ phong-cảnh đẹp.
- *thân* – 親 Thất lạc cha mẹ mà đi tìm – Cha mẹ tìm con.
- *thường* – 常 Tám thước là tầm, hai thước là thường = Chỗ đất nhỏ – Việc bình thường – Người thông thường.
- *tư* – 思 Trăn trở nghĩ ngợi (réfléchir).
- *u* – 幽 Tìm kiếm cảnh u-tịch – Tìm xét cái học-lý sâu kín.
- *xuân* – 春 Tìm cảnh mùa xuân = Tìm con gái đẹp.

TẤM 沁 Tên sông ở tỉnh Sơn-tây – Ngâm dầm trong nước.

TẨM 浸 Ngâm nước – Dần dần.
- 寢 Ngủ – Phòng ngủ – Nghỉ.
- 浸 Dần dần.
- *bì thực nhục* 寢 皮 食 肉 Nằm da ăn thịt = Căm giết người thù.
- *bổ* 浸 補 Thấm dầm bồi bổ cho thân-thể mạnh mẽ (tonifier, fortifier).
- *chiêm chẩm khối* 寢 苫 枕 塊 Xch. Chiêm-khối.

Tẩm dâm 浸 淫 Thấm dần dần vào (imbiber).
- *y* 寢 衣 Áo mặc để ngủ (chemise de nuit).
- *kim dục thiết* – 金 浴 铁 Nằm trên đồ binh, dội bằng nước sắt = Tình trạng nhà quân lính.
- *lễ* 浸 禮 (Tôn) Nch. Tẩy lễ.
- *lễ giáo phái* – 禮 教 派 (Tôn) Một phái trong giáo Cơ-đốc, do đệ-tử của nhà tôn-giáo cải-cách Zwinghi lập lên năm 1523 ở Thụy-sĩ (baptiste) người ta thường lấy cái tên "tẩm-lễ phản-đối-giáo" (anabaptiste ou batabaptiste) mà nhạo báng bọn họ.
- *miếu* 寢 廟 Cung miếu nhà vua.
- *môn* – 門 Cửa nhà trong.
- *nhập* 浸 入 Thấm vào (imbiber).
- *nhiễm* – 染 Dần dần thấm vào – Dần dần cảm hóa.
- *nhuận* – 潤 Thấm nhuần dần dần.
- *nhuận chi trấm* – 潤 之 譖 Cách tiểu-nhân dèm người ta, mỗi lần thích chọc mỗi tý, lần lần ngấm vào, khiến cho người phải nghe gọi là tẩm nhuận chi trấm.
- *sở* 寢 所 Nch. Tẩm-thất (chambre à coucher).
- *thất* – 室 Chỗ ngủ (dortoir).
- *thực bất vong* – 食 不 忘 Khi ăn khi ngủ cũng không quên = Người có chí trả thù.
- *thực thi thư* 食 詩 書 Ăn nằm ở nơi sách vở = Người siêng học.
- *tiệm* 浸 漸 Thấm dần (peu à peu).

TÂN 新 Mới – Bắt đầu.
- 賓 Khách – Lễ đãi khách.

Tân – 辛 Vị thứ bảy trong 10 thiên-can – Cay – Khổ-sở – Buồn rầu.
- 莘 Cây tế-tân, dùng làm thuốc – Xch. Sằn.
- 鋅 Chất kẽm (zinc).
- 檳 Xch. Tân-lang.
- 濱 Bờ sông – Nch. 津。
- 瀕 Nch. 濱 – Bờ sông – Gần sông – Phàm việc gần bức đến đều gọi là tân.
- 津 Bến đò – Trơn nhuần – Nước miếng.
- 薪 Củi – Tiền bổng của quan.
- 嬪 Quan đàn bà đời xưa.
- *anh* 新 英 Hoa lá mới sinh.
- *bằng* 賓 朋 Khách và bạn.
- *bất áp chủ* – 不 壓 主 Khách không lẽ đè nén chủ nhà.
- *bất gián cựu* – 不 間 舊 Bạn bè mới, không lẽ ganh với bạn bè cũ.
- *bổng* 薪 俸 Tiền bổng của quan – Tiền trả cho người làm công (traitement).

- *cần* 辛 勤 Chịu cay đắng cực khổ mà làm việc.
- *chế* 新 製 Mới chế tạo ra (nouvellement fabriqué).
- *chí như qui* 賓 至 如 歸 Chủ được lòng khách, khách đến nhà mà in như về nhà của mình.
- *chính* 新 正 Tháng giêng năm mới (premier mois de l'année lunaire).
- *chính* – 政 Chính-trị thích dụng với thời-đại mới.
- *chủ* 賓 主 Khách với chủ.
- *cựu* 新 舊 Mới và cũ (nouveau et ancien).

Tân dân – 民 Dân mới, người dân đã bỏ cũ theo mới.

- *dương* – 陽 Đầu mùa xuân.
- *đại lục* – 大 陸 (Địa) Đại-lục mới khai-tịch từ thế-kỷ 15, tức là châu Mỹ, đối với châu Âu châu Á là cựu-đại-lục (Nouveau continent).
- *đảng* – 黨 Đảng-phái những người theo về cách mới, trái với cựu-đảng – Một đảng-phái mới lập thành.
- *đáo sở* – 到 所 Một quan-sảnh đặt ở các hải-cảng để xét giấy hộ-chiếu của những người ngoại-quốc mới tới (service d'immigration).
- *đảo* – 島 (Địa) Gọi chung mấy hòn đảo của nước Pháp chiếm được ở Thái-bình-dương (Nouvelles Hébrides).
- *đầu* 津 頭 Bến đò (bac).
- *độ* 渡 Bến đò (bac).
- *đức tân tâm* 心 德 新 心 Đức mới ở nơi lòng mới.
- *giáo* – 教 (Tôn) Cũng gọi là Gia-tô-giáo, hoặc Phản-đối-giáo (Protestantisme), trái với Cựu-giáo, hoặc Thiên-chúa-giáo.
- *hy* – 禧 Vui mừng năm mới (bonne année).
- *hoan* – 歡 Đám vui vẻ mới – Gặp tình-nhân mới hay là vợ mới.
- *học* – 學 Học-thuật mới.
- *hôn* – 婚 Nói người con trai và người con gái mới thành hôn (nouveaux mariés).
- *hợi cách mệnh* 辛 亥 革 命 (Sử) Cuộc cách-mệnh nước Trung-hoa năm 1911, đánh đổ Mãn-Thanh dựng lên Dân-quốc.
- *hưng quốc* 新 興 國 Nước mới dựng (nouveaux états).

Tân hữu 賓 友 Khách và bạn.

- *yếu* 津 要 Chỗ đất hiểm yếu – Quan lại ở vị-trí trọng yếu cũng gọi là tân-yếu.
- *khách* 賓 客 Khách khứa (hôtes, visiteurs).
- *khoa* 新 科 Nói những người mới thi đậu.
- *khổ* 辛 苦 Cay đắng = Gian-nan (malheur, affiction).
- *khúc* 新 曲 Khúc ca, khúc đàn mới (nouveau morceau de musique).
- *kịch* – 劇 Vở kịch mới soạn.
- *kim* 薪 金 Tiền lương (traitement).
- *lang* 新 郎 Người mới cưới vợ (nouveau marié).
- *lang* 檳 榔 (Thực) Cây cau (aréquier).
- *lãng mạn chủ nghĩa* 新 浪 漫 主 義 (Văn) Một phái văn-học mới, chủ-trương lìa bỏ thế-giới vật-chất mà tiêu-dao trong cảnh mộng-tưởng, tức phản-đối văn-minh vật-chất hiện thời (néo-romantisme).
- *lập* – 立 Mới dựng lên (nouvellement établi).
- *lễ* 賓 禮 Lễ nghi đãi khách.
- *lý tưởng chủ nghĩa* 新 理 想 主 義 (Triết) Một thứ lý-tưởng chủ-nghĩa phản-đối với hiện-thực chủ-nghĩa đời thế-kỷ 19, muốn trở lại cái căn-bản của sinh-mệnh loài người (néo-idéalisme).
- *lịch* 曆 Lịch mới, tức là dương-lịch (nouveau calendrier, calendrier solaire).
- *luật* 律 Pháp-luật mới đặt (nouvelle loi).
- *nguyệt* – 月 Trăng non (nouvelle lune).

Tân ngự 嬪 御 Vợ thiếp của vua (concubine du roi).

- *nhân* 新 人 Vợ chồng mới cưới (nouveaux mariés) – Người con gái mới lấy chồng (nouvelle mariée).
- *nhân văn chủ-nghĩa* – 人 文 主 義 (Văn) Phái nhân-văn chủ-nghĩa bắt đầu nổi lên ở Ý-đại-lợi để phản đối lại tự-nhiên chủ-nghĩa và duy-lý chủ-nghĩa (néo-humanisme).
- *nhân vật* – 人 物 Những người theo về lối mới.
- *nhuận* 津 潤 Nhuần thấm.
- *niên* 新 年 Năm mới (nouvel an).
- *nương* – 娘 Người con gái mới lấy chồng (nouvelle mariée).
- *pháp* – 法 Phép tắc, phương-pháp mới (procédé nouveau).
- *phát minh* – 發 明 Sự phát-minh mới (nouvelle invention).
- *phụ* – 婦 Nch. Tân-nương.
- *phụ* 嬪 婦 Quan đàn-bà – Đàn bà có đức-hạnh.
- *quán* 賓 館 Chỗ quán-xá tiếp khách.
- *quân* 新 軍 Quân-đội mới biên (nouvelle armée).
- *quế* 新 桂 Củi mà đắt như quế – Ngb. Vật giá cao quá – Xch. Mễ-châu tân-quế.
- *quốc tân dân* 新 國 新 民 Dân với nước đều thay ra mới cả.
- *sinh giới* – 生 界 (Địa-chất) Một thời-đại trong địa-chất-học, đời ấy động-vật và thực-vật cũng giống như ngày nay, chia làm Thượng-đệ-tứ-kỷ và Hạ-đệ-tứ-kỷ (ère caïnozoïque ou quaternaire).

Tân sinh thuyết – 生 說 (Sinh) Cái thuyết chủ-trương rằng thân-thể của sinh-vật không phải buổi đầu đã có sẵn như thế này, mà buổi đầu nó còn rất đơn-giản, rồi dần dần lớn lên mà thành phức-tạp hoàn-toàn (épigenèse).

- *soạn* – 撰 Văn mới làm xong.
- *sở* 辛 楚 Cay đắng khổ sở.
- *tạo* 新 造 Mới làm ra (nouvellement créé).
- *tây-lan* – 西 蘭 (Địa) Thuộc-quốc của nước Anh ở Thái-bình-dương (Nouvelle-Zélande).
- *thạch đại* – 石 代 (Sử) Một thời-kỳ trong lịch-sử loài người khi ấy dùng đồ đá đã hơi tinh xảo (âge néolithique).
- *thanh* – 聲 Cái tiếng mới = Khúc đàn hoặc bài thơ mới.
- *thế-giới* – 世 界 (Địa) Nch. Tân-đại-lục.
- *thể* – 體 Thể-tài mới (nouvelle forme).
- *thời trang* – 時 粧 Đồ ăn mặc trang sức theo lối mới (nouvelle mode).
- *thủy* 薪 水 Củi và nước, tức việc nấu cơm – Bổng-lộc của quan-lại cũng gọi là tân thủy.
- *thức* 新 式 Cách thức mới (nouvelle forme).
- *tiến* – 進 Người mới tiến lên – Nch. Tân-nhân-vật – Hậu-sinh.
- *tiên* – 鮮 Mới mẻ tươi tắn (nouveau et frais).
- *toan* 辛 酸 Cay chua – Khổ sở.
- *trần đại tạ* 新 陳 代 謝 Cái cũ mất đi, cái mới sinh ra = Mới cũ tiếp nhau.

Tân trọng thương chủ nghĩa – 重 商 主 義 (Kinh) Một chính-sách kinh-tế của các nước Âu-châu dùng về cuối thế-kỷ 19, chủ-trương rằng nhà nước phải can thiệp đến sự hoạt-động kinh-tế của quốc-dân để khỏi thất bại trong cuộc cạnh-tranh với ngoại-quốc (système néo-mercantile).

- *tùy* 嬪 隨 Cung-nữ.
- *từ* 賓 詞 (Văn) Tức là khách-từ (complément).
- *ước* 新 約 (Tôn) Kinh-điển trọng yếu của giáo Cơ-đốc, do môn-đồ của Cơ-đốc biên chép thành (nouveau testament).
- *văn* – 聞 Tin tức mới lạ (dernières nouvelles).
- *văn chỉ* – 聞 紙 Tờ báo đăng tin tức mới lạ (journal).
- *văn hóa* – 文化 Văn hóa mới (nouvelle culture).

- *vị* 賓 位 Chỗ ngồi của khách.
- *xuân* 新 春 Đầu mùa xuân (commencement du printemps).

TẦN 秦 Tên nước ngày xưa – Một triều vua ở nước Trung-hoa – Tỉnh Thiểm-tây cũng gọi là Tần.
- 頻 Nhiều lần – Bờ nước – Nch. 瀕。
- 蘋 Cây táo tây.
- 蘋 Một thứ cây ẩn-hoa sinh ở nước, tức là cây bèo lớn.
- 瀕 Xch. Tân.
- 顰 Nhăn mày.
- *bì* 蘋 皮 (Thực) Thứ cây lớn, cao chừng 2, 3 thước, cành sắc xanh, hoa lục lợt, vỏ dùng làm thuốc.
- *hỏa* 秦 火 Việc Tần-Thủy-Hoàng đốt sách vở ngày xưa. Người ta thường nói lửa nhà Tần.

Tần kính – 鏡 Cái kính của vua Tần = Cái kính có thể so thấu được ruột gan tim phổi – Ông quan tòa thanh minh.
- *phì Việt sấu* – 肥 越 瘦 Người Tần béo, người Việt gầy – Ngb. Hai bên không có quan-hệ với nhau – Người dưng.
- *phiền* 頻 煩 Nhiều – Thường hay quấy quả.
- *tảo* 蘋 藻 Xch. Tảo-tần.
- *Tấn* 秦 晋 Hai nước đời Xuân-thu ở Tàu, nhà vua hai nước ấy kết hôn cùng nhau đời đời – Hai họ kết hôn cùng nhau.
- *Thủy-Hoàng* – 始 皇 (Nhân) Ông vua nhà Tần, đánh đổ sáu nước đời Chiến-quốc mà thống-nhất Trung-hoa, bỏ chế-độ phong-kiến, xây Vạn-lý trường-thành, làm ông tổ chuyên-chế ở Đông-phương (1702-1766).
- *Việt* – 越 Hai nước đời Xuân-thu, cách nhau xa lắm – Xa xuôi không có quan-hệ gì đến nhau.

TẤN 縉 Lụa sắc đỏ.
- 搢 Cặm vào – Lay động.
- 晉 Tiến lên – Tên nước ngày xưa.
- 囟 Lỗ thóp của con nít ở trên đầu, cũng gọi là mỏ ác.
- 訊 Hỏi – Tin tức – Tra tội – Cáo cho biết – Mưu.
- 迅 Mau chóng.
- 進 Xch. Tiến.
- 汛 Rảy nước – Nước lớn – Trú binh để phòng giữ giặc giã.
- 擯 Đuổi ra – Bỏ đi – Nch. 儐。
- 儐 Đãi ngộ – Nch. 擯

Tấn địa 汛 地 Chỗ đóng binh để phòng giặc giã (poste militaire).
- *đoán* 訊 斷 (Pháp) Quan tòa xét án rồi hạ lời phán quyết.
- *khảo* – 拷 (Pháp) Tra khảo kẻ phạm tội để bắt phải cung khai (interrogatoire).
- *kiểm* – 檢 Xét hỏi và tìm ra chứng cứ.
- *lôi* – 雷 Tiếng sấm thình lình.
- *lưu* 迅 流 Dòng nước chảy mau.
- *tảo* 汛 掃 Nch. Sái-tảo.
- *tật* 迅 疾 Mau chóng (rapidement).
- *thành* 汛 城 Giữ gìn một thành thị – Thành-thị có binh trú để phòng ngự giặc giã.
- *thân* 縉 紳 Người cầm hốt mà xỏa tay áo đỏ – Quan viên hoặc người thượng-lưu. Cũng viết là 搢 紳
- *tiếp* 晉 接 Nch. Giao-tiếp.
- *tiệp* 迅 捷 Mau chóng (rapidement).
- *tốc* – 速 Mau chóng (rapidement).
- *vấn* 訊 問 Lấy khẩu-cung kẻ bị-cáo – Gởi lời thăm hỏi.

TẬN 盡 Không – Hết – Tất thảy.
- 燼 Tro tàn – Cái còn dư lại.
- 儘 Tất cả – Đến cùng cực.
- 贐 Tiền của đưa cho người lên đường.
- *bổn phận* 盡 本 分 Làm cho hết chức-phận của mình.
- *chức* – 職 Làm hết chức-vụ.
- *địch nhi hoàn* – 敵 而 還 Đánh hết giặc mới chịu về, nói người dõng-tướng.
- *hiếu* – 孝 Hết lòng hiếu với cha mẹ (plein de piété filiale).

Tận lực – 力 Hết sức để làm việc (de toutes ses forces).
- *lượng* – 量 Hết phần dung-nạp – Không còn chỗ thừa – Hết sức (complètement, de son mieux).
- *mệnh* – 命 Hy-sinh tính-mệnh (sacrifier sa vie).
- *nghĩa vụ* – 義 務 Làm hết việc mình phải làm (accomplir son devoir).
- *ngôn* – 言 Hết lời.
- *nhân tình* – 人 情 Chiếu theo tình-lý mà làm – Ta thường dùng ra nghĩa: làm thẳng tay, không kể gì đến nhân-tình.
- *nhật* – 日 Suốt ngày (toute la journée).
- *số* – 數 Vận-số đã hết = Chết (mourir).
- *sở năng, thủ sở nhu* – 所 能 取 所 需 Xch. Các tận sở năng, các thủ sở nhu.
- *tâm* – 心 Hết lòng thành (de tout son cœur).
- *thất nhi hành* – 室 而 行 Dọn hết cả nhà ra đi = Người trốn giặc – Người bỏ nước.
- *thiện tận mỹ* – 善 盡 美 Cực kỳ tốt, cực kỳ đẹp.
- *thu* – 收 Thu hết cả (recevoir entièrement).
- *tiết* – 節 Chịu chết vì khí tiết, tức là sát thân thành nhân.
- *tín* – 信 Rất tin cậy (très confiant).
- *tình* – 情 Hết tình = Bày hết tâm-tình với người khác.
- *trung* – 忠 Hết lòng trung với nước – Đem hết lòng thật của mình đối đãi với người.
- *tụy* – 瘁 Hết lòng hết sức.

Tận tụy sự quốc – 瘁 事 國 Hết lòng thờ nước.
- *từ* – 詞 Hết lời, nói hết lời.

TẪN 牝 Con thú dống cái.
- *kê ty thần* – 雞 司 晨 Gà mái báo tin sáng mai = Ngày xưa dùng chữ ấy để nói việc người ta cho là trái thường, như: Hậu-Phi can-dự việc chính trong nước, vợ tranh quyền chồng.
- *mã* – 馬 Con ngựa cái, có sức đi đường xa, mà có đức nhu-thuận.
- *mẫu* – 牡 Mái và trống, cái và đực (femelle et mâle).
- *ngưu* – 牛 Trâu cái – Sức mạnh mà có tính nhu-thuận.

TẬP 緝 Kéo gai ra thành sợi – May – Tiếp nối – Tìm bắt.
- 輯 Hòa mục – Thu nhóm lại.
- 集 Bầy chim đậu trên cây – Tụ họp lại – Thành – Thơ-văn biên thành sách.
- 習 Học mà đem thực hành gọi là tập – Thấy quen – Thói quen – Chim mới ra ràng mà học bay.
- 襲 Quần áo nhiều lớp – Một bộ quần áo gọi là nhất tập – Di truyền xuống đời sau – Y theo cách xưa – Đánh úp.
- *ấm* 襲 蔭 Con cháu nối theo quan-chức của cha mà được hàm ấm-sinh.
- *binh* 習 兵 Luyện tập việc binh – Những quân lính mới đem ra luyện tập.
- *chú* 輯 註 Thu góp văn cũ lại mà chú thích.

Tập cổ công ty 集 古 公 司 (Thương) Công-ty thương-mãi do nhiều người góp cổ-phần mà tổ-chức thành. Cũng gọi là Cổ-phần công-ty (société par actions).
- *cú* – 句 Góp những câu văn hay của cổ-nhân lại để làm thành một bài thơ mới. Vd. Tập Kiều.
- *dữ tính thành* 習 與 性 成 Nhân tập-quán mà thành ra tính chất.
- *đại thành* 集 大 成 Nhóm góp hết các thứ tiếng, bắt đầu từ tiếng kim cho đến cuối cùng là tiếng ngọc, đủ cả điều-lý thủy-chung, mà thành một chương nhạc lớn, gọi là tập-đại-thành – Thu góp các chủ-trương khác nhau mà làm thành một thứ học-thuyết hoàn-toàn.
- *đoạt* 襲 奪 Nhân lúc người ta không phòng bị mà đánh cướp.
- *hậu* – 後 Đánh thình lình ở phía sau.
- *hội kết xã* 集 會 結 社 Tổ-chức các đoàn-thể (association).

- *hợp danh-từ* – 合 名 詞 (Văn) Cái danh-từ biểu-thị ý-nghĩa về đoàn-thể (nom collectif), Vd. Xã-hội, quân-đội.
- *hợp lao động* – 合 勞 動 Cùng làm việc chung với nhau ở một nơi (travail collectif).
- *hư* 襲 虛 Đánh vào chỗ người ta không phòng bị.
- *khí* 習 氣 Tất cả những cái mà xã-hội cảm-hóa thấm-nhiễm cho người, gọi là tập-khí.
- *kích* 襲 擊 Đánh úp (embuscade).
- *kiến* 習 見 Thấy quen.

Tập lục 集 錄 Thu góp lại mà sao lục.

- *luyện* 習 練 Nung đúc tư-cách cho quen.
- *nã* 緝 拿 Tìm bắt người có tội (rechercher).
- *nhiễm* 習 染 Nhuốm quen.
- *phong* 襲 封 Con cháu kế-thừa tước phong của cha ông – Nch. Tập-tước.
- *quán* 習 慣 Theo thói quen mà thành ra vững chắc.
- *quán nhược tự nhiên* – 慣 若 自 然 Thói quen dần dần thành như tự-nhiên (l'habitude est une seconde nature).
- *quán pháp* – 慣 法 (Pháp) Pháp-luật do phong-tục tập-quán mà thành (loi coutumière).
- *quyền chế-độ* 集 權 制 度 (Chính) Chế-độ đem quyền-lực nhóm họp vào một chỗ (centralisme).
- *sản chủ nghĩa* – 產 主 義 (Kinh) Một chủ-nghĩa về kinh-tế, chủ-trương đem cơ-quan sinh-sản làm cộng-hữu, còn cơ-quan tiêu-phí vẫn cứ để làm của riêng từng cá-nhân (collectivisme).
- *sát* 襲 殺 Nhè lúc người ta không phòng bị mà giết (assassiner).
- *trung* 集 中 Họp toàn-lực lại một nơi ở trung-tâm-điểm (centraliser).
- *tục* 習 俗 Tập-quán và phong-tục (habitudes et coutumes).
- *tư quảng ích* – 思 廣 益 Thu góp tư-tưởng của nhiều người lại, có thể tìm được nhiều điều ích-lợi cho mình.

Tập tước 襲 爵 Con cháu kế-thừa tước phong của cha ông (hériter une dignité).

TẤT 必 Hẳn như vậy – Định.

- 畢 Hết – Xong – Đều – Thơ tín tay mình viết gọi là thủ-tất – Tên một ngôi sao ở trong nhị thập bát tú.
- 蹕 Dọn dẹp đường sá cho thanh tịnh để vua ra đi.
- 悉 Biết – Rõ – Hết – Đều.
- 膝 Đầu gối.
- 漆 Cây sơn, người ta lấy nhựa dùng làm sơn.
- 蟋 Xch. Tất-suất.
- 篳 Một loài tre có gai.
- 蓽 Nch. 篳。
- *cánh* 畢 竟 Cuối cùng – Nch. Cứu-cánh.
- *chí* 必 至 Sự thế rồi hẳn phải đến thế = Lời đoán trước.
- *công* 漆 工 Thợ sơn (laqueur).
- *dưỡng tao bối* 膝 癢 搔 背 Ngứa ở đầu gối mà gãi ở lưng – Ngb. Việc một đường làm một ngả.
- *định* 必 定 Nch. Nhất-định.
- *hạ* 膝 下 Dưới gối = Lời tôn kính của con xưng với cha mẹ.
- *hành* – 行 Dùng hai gối mà đi, tức là bò.
- *hắc* 漆 黑 Đen như sơn.
- *họa* 漆 畫 Bức đồ họa vẽ bằng sơn (peinture à l'huile).
- *yếu* 必 要 Hẳn phải cần, không thể thiếu được (nécessaire).
- *lộ* 蹕 路 Đường của vua đi khi xuất-hành.

Tất lộ lam lũ 篳 輅 藍 縷 Xe bằng tre, áo bằng tơi = Nói người bắt làm việc gian-nan khổ-sở.

- *lực* 畢 力 Hết sức (de toutes ses forces).
- *mệnh* – 命 Vận mệnh đã hết = Chết (mourir).

- *môn khuê đậu* 篳 門 圭 竇 Cửa ngoài bằng tre, cửa trong bằng đất – Nhà bình-dân ty-tiện.
- *nghiệp* 畢 業 Học hết công khóa trong một học-cấp, cũng gọi là tốt-nghiệp (fin d'études).
- *nhiên* 必 然 Lẽ phải như thế (nécessairement).
- *nhiên luận* – 然 論 (Triết) Tức là quyết-định-luật (déterminisme).
- *nhiên quan-hệ* – 然 關 係 Cái mối quan-hệ không thể thiếu được (rapports nécessaires).
- *niên* 畢 年 Hết năm (fin d'année).
- *sinh* – 生 Suốt đời.
- *số* 悉 數 Hết cả số, không còn sót gì nữa.
- *suất* 蟋 蟀 (Côn) Con rế, con diên-diến (courtilière).
- *tâm* 悉 心 Hết lòng.
- *trần* 畢 陳 Thuật bày hết cả.
- *tu* 必 須 Nhất định phải cần.
- *tu khoa* – 修 科 Môn học ở nhà trường ai cũng đều phải học cả.

TẬT 疾 Thân-thể không khỏe gọi là tật – Lo khổ – Ghét giận – Mau gấp – Lanh chóng.

- 嫉 Ghen ghét.
- 疾 惡 Ghét người ác.

Tật ác như thù – 惡 如 讎 Ghét điều ác như cừu thù.

- *bệnh* – 病 Đau ốm (maladie).
- *dịch* – 疫 Tật bệnh và dịch lệ (maladie, épidémie).
- *đố* 嫉 妒 Ghen ghét (jalousie).
- *hành* 疾 行 Đi gấp mau.
- *hô* – 呼 Kêu gấp – Thình lình kêu to lên.
- *khổ* – 苦 Nỗi đau đớn của nhân dân.
- *phong* – 風 Gió mạnh.
- *phong tri kính thảo, loạn thế thức thuần thần* – 風 知 勁 草 亂 世 識 純 臣 Gặp trận gió mạnh mới biết sức cỏ nào là cứng cỏi, gặp đời loạn mới biết người nào là ngay thẳng.
- *tẩu* – 走 Chạy mau (courir rapidement).
- *thống* – 痛 Vì tật-bệnh mà đau đớn – Tình hình đau đớn.
- *tốc* – 速 Mau chóng (rapidement).

TẤU 奏 Tiến lên – Bày tôi tâu lên vua – Đánh nhạc – Công việc tiến hành cũng gọi là tấu.

- 湊 Nhóm họp lại. Cũng viết là 凑.
- 輳 Nhóm họp lại. – Nch. 湊。
- *cầm* 奏 琴 Đánh đàn cầm.
- *công* – 功 Làm thành-công.
- *hiệu* – 效 Nch. Thành-hiệu.
- *khải* – 凱 Chiến-thắng mà hát bài ca khải-hoàn.
- *nghị* – 議 Tâu bày cùng vua và bàn giải điều phải trái.
- *nhạc* – 樂 Đánh nhạc (jouer de la musique).

Tấu sớ – 疏 Tờ tấu và tờ sớ đưa lên cho vua (placet au trône).

- *thỉnh* – 請 Tâu vua để xin điều gì.
- *tình* – 情 Đưa tình thật dâng lên.
- *văn* – 聞 Tâu lên cho bề trên nghe.
- *văn* – 文 Bài văn tấu.

TẨU 藪 Ao trằm lớn – Chỗ vật tụ họp nhiều.

- 走 Chạy – Trốn – Động – Người đầy tớ gọi là hạ-tẩu. 下 走。
- 叟 Người già.
- 嫂 Chị dâu.
- *biến thiên nhai* 走 遍 天 衙 Chạy khắp chưn trời – Ngb. Người đi phương xa.
- *bút* – 筆 Viết mau lắm.
- *cầm loại* – 禽 類 (Động) Loài chim hay chạy, như đà-điểu (coureurs).
- *cẩu* – 狗 Chó săn – Người không cố đến chính-nghĩa, chỉ chuyên bôn-tẩu cho kẻ có quyền.
- *giang-hồ* – 江 湖 Người đi bốn phương kiếm ăn (aventurier) – Người ẩn-cư ở khoảng giang-hồ.
- *lợi* – 利 Chạy vạy để mưu lợi.
- *mã* – 馬 Ngựa chạy = Mau lắm (en hâte).

- *mã khán hoa* – 馬 看 花 Chạy ngựa mà xem hoa – Ngb. Nhìn qua loa không xem xét kỹ được.
- *mã nha cam* – 馬 牙 疳 (Y) Bệnh đau răng rất nguy hiểm.

Tẩu nhưỡng đồng dao 叟 壤 童 謠 Ông già đánh bầu đất, con trẻ hát vè = Truyện đời vua Nghiêu, cảnh tượng dân thái-bình.

- *tán* 走 散 Chạy tán tác mỗi người một nơi (se disperser).
- *tập* – 集 Chỗ đất bốn phương đua nhau mà tới.
- *thoát* – 脫 Chạy thoát đi (s'échapper).
- *thú* – 獸 Con thú có bốn chưn để chạy (quadripèdes).
- *tốt* – 卒 Người bôn-tẩu để làm việc cho kẻ sai sử mình – Lính-lệ hay lính hầu cũng gọi là tẩu-tốt.
- *trạch* 藪 澤 Chỗ đất thấp có nước và có cỏ.

TÊ 犀 Xch. Tê-ngưu – Binh khí bền chắc gọi là tê.

- 撕 Đề tê 提 撕 là bảo cho người phải cẩn thận – Xch. Ti.
- 廝 Đầy tớ hầu – Lính tuần sai – Phu giữ ngựa. Cũng viết là 厮。
- 齎 Cầm mà cho người – Tiếng than – Nch. Tư. 資。
- 臍 Lỗ rún.
- 擠 Bày ra – Xô đẩy – Nặn – Cũng đọc là tệ.
- 躋 Bước lên.
- 痺 Xch. Tê-thấp.
- *bì* 犀 皮 Da con tê-ngưu (peau de rhinocéros).
- *bộc* 廝 僕 Nch. Tê tốt.
- *bộc giai tướng tướng* – 僕 皆 將 相 Đường-sử chép rằng: khi Lý-Thế-Dân chưa làm vua, có thuật-sĩ là Viêm-Thiên-Cương nghe Thế-Dân tài, đáng làm vua, toan đến xem tướng, vừa đến tới cửa ngoài liền trở ra, nói với người ta rằng: xem bọn đầy tớ thầy là tướng văn tướng võ cả.
- *dác* 犀 角 Sừng con tê-ngưu, dùng làm đồ và làm thuốc.
- *giáp* – 甲 Lấy da tê-ngưu làm chiến-giáp.
- *hà* 擠 河 Lấp sông lại.
- *lợi* 犀 利 Bền mà sắc, nói về binh khí.
- *nãi* 擠 奶 Vắt sữa bò.
- *ngưu* 犀 牛 (Động) Con tê-ngưu, mình nhỏ hơn voi một chút, da dầy, sừng mọc ở mũi, ở rừng, tục gọi là tây ngu (rhinocéros).
- *nhãn* 擠 眼 Nháy mắt.
- *quang chiếu dạ* 犀 光 照 夜 Người ta tương truyền rằng: sừng tê-ngưu lâu năm thành ngọc, có thể soi sáng ban đêm được.
- *thấp* 痺 濕 (Y) Một thứ bệnh thần-kinh, chân tay nặng nề mỏi mệt mà mất cả sức cảm-giác.
- *tốt* 廝 卒 Lính hầu – Đầy tớ.

TỀ 齊 Gọn gàng – Cùng nhau – Tên nước ngày xưa – Một triều vua xưa ở Trung-hoa.

- *chỉnh* – 整 Gọn gàng ngay ngắn.
- *cư* – 居 Ở chung nhau (vivre ensemble).
- *gia* – 家 Xếp đặt việc gia-đình cho cân tày gọn gàng.
- *khu* – 驅 Cùng chạy với nhau – Tài lực ngang nhau.
- *kiên* – 肩 Ngang vai với nhau = Bạn lứa cân ngang nhau.

Tề mi – 眉 (Cổ) Lương-Hồng đời Hán, đối với vợ là Mạnh-Quang rất là khách khí, mỗi bữa cơm, vợ phải bưng mâm ngang mày để tỏ ý cung-kính. Vì thế người ta dùng hai chữ tề-mi để tỏ ý vợ khéo thờ chồng.

- *nghiêm* – 嚴 Gọn gàng đứng đắn.
- *niên* – 年 Bằng tuổi nhau (de même âge).
- *phi* – 飛 Cùng bay với nhau (voler ensemble).

- *tâm* – 心 Cùng một lòng (d'accord).
- *tập* – 集 Cùng nhau họp lại (réunir ensemble).
- *thiên đại thánh* – 天 大 聖 (Cổ) Tôn-Ngộ-Không, nhân-vật trong bộ sách Tây-du-ký, có thần-thông phật-lực, sai khiến được hết thảy ma quỉ, nên người ta gọi là: tề-thiên đại-thánh.
- *trang* – 莊 Chỉnh-tề và nghiêm-trang.
- *túc* – 肅 Chỉnh-tề và nghiêm-túc.
- *Tuyên bệnh* – 宣 病 (Cổ) Vua Tuyên-vương nước Tề đời Chiến-quốc, thường nói với Mạnh-tử rằng: quả-nhân có bệnh ham mê sắc đẹp. Vì thế người ta nói ham mê sắc đẹp là Tề-tuyên-bệnh.
- *tựu* – 就 Đều đến đủ cả (être venu au complet).
- *xỉ* – 齒 Ngang tuổi nhau (de même âge).

TẾ 祭 Cúng thần phật hoặc tổ tiên.

- 細 Nhỏ vụn, trái với chữ thô 粗.

Tế 濟 Tên sông ở tỉnh Hà-nam nước Tàu – Đưa đò qua sông – Bến đò – Việc xong – Ích lợi – Chẩn-cứu.

- 蔽 Che lấp đi.
- 際 Hội, họp lại – Giao thiệp – Bên bờ – Đứng ở giữa – Thích đáng với thời.
- 壻 Con rể. Cũng viết là 婿.
- *bào* 細 胞 (Sinh-lý) Cái chất cấu-thành thân-thể của sinh-vật, hình rất nhỏ, có kính hiển-vi mới nhìn thấy (cellule) ở trong có 3 phần là: nguyên-hình-chất, trong nguyên-hình-chất có hột (noyau), trong nữa lại có nhân (amande).
- *bào dịch* – 胞 液 (Sinh-lý) Chất nước ở trong tế-bào (eau cellulaire).
- *bào hạch* – 胞 核 (Sinh-lý) Cái hạt ở trong tế-bào (noyau).
- *bào mạc* – 胞 膜 (Sinh-lý) Cái da bọc ở ngoài tế-bào (enveloppe).
- *bần* 濟 貧 Cứu-vớt kẻ nghèo khổ (secourir les indigents).
- *cáo* 祭 告 Khi trong nước có việc lớn, vua khiến các quan đặt lễ để cáo với thần-minh, thế gọi là tế-cáo.
- *cấp* 濟 急 Cứu vớt người trong lúc hoạn-nạn.
- *chủ* 祭 主 Người làm chủ trong việc cúng tế (directeur de sacrifice).
- *cố* 細 故 Cớ nhỏ vụn = Việc nhỏ.
- *công* – 工 Việc nhỏ nhặt tinh khéo.
- *dung* 蔽 容 Che lấp dung mạo đi.
- *đàn* 祭 壇 Cái đàn đắp ở giữa trời để tế.

Tế điền – 田 Ruộng đặt riêng để lấy lúa mà tế lễ.

- *độ* 濟 度 (Phật) Lấy phật-pháp mà cứu-tế để đem chúng-sinh ra khỏi biển khổ.
- *hiệp* – 協 Giúp đỡ nhau.
- *hộ* 蔽 護 Che chở giùm giúp.
- *hội* 際 會 Cuộc họp nhau vui vẻ trong hôn-lễ – Gặp nhau.
- *yểm* 蔽 掩 Che đậy lại.
- *khốn* 濟 困 Cứu-tế kẻ cùng khốn.
- *khuẩn* 細 黴 (Sinh) Cũng gọi là vi-sinh-vật, là thứ sinh-vật rất nhỏ, phải dùng kính hiển-vi mới thấy (microbe).
- *khuẩn học* – 黴 學 (Sinh) Môn học nghiên-cứu tính-chất của các giống tế-khuẩn để đề phòng và điều trị các bệnh truyền-nhiễm (microbologie).
- *lễ* 祭 禮 Cúng tế.
- *mục* 細 目 Điều-mục rõ ràng cặn kẽ (détail).
- *nặc* 蔽 匿 Che dấu đi.
- *ngộ* 際 遇 Gặp gỡ – Cơ-hội.
- *nhân* 細 人 Người nhỏ mọn – Người bé nhỏ – Người gian tà.
- *nhật* 蔽 日 Che bóng mặt trời đi – Lấp bịt tia sáng = Hình dung cái gì rất to lớn.
- *nhật* 祭 日 Ngày có lễ tế (jour férié).
- *nhuyễn* 細 輭 Đồ quần áo có thể đem theo mình được.
- *nịch* 濟 溺 Cứu người chết đuối (sauver un noyé).
- *phẩm* 祭 品 Phẩm-vật để cúng tế (offrandes).

Tế phục – 服 Đồ mặc để cúng tế (vêtements de culte).

- *quan* – 冠 Mũ đội khi cúng tế.
- *sư* – 師 Thầy cúng (sacrificateur).
- *sự* 濟 事 Xong việc.
- *tác* 細 作 Người trinh-thám trong quân (espion).
- *tắc* 蔽 塞 Che lấp = Không thông minh.
- *tắc* 細 則 Qui-tắc tường tế cặn kẽ (détail d'un règlement).
- *tâm* – 心 Nghĩ ngợi kỹ càng (attentif).
- *tân* – 辛 (Thực) Một thứ cây dùng làm thuốc.
- *tệ* 濟 弊 Sửa đổi các tệ-bệnh.
- *thế* – 世 Cứu đời (sauver le monde).
- *thiên* 祭 天 Lễ tế trời, tức là lễ Nam-giao.
- *thiên bàn địa* 際 天 蟠 地 Tiếp tận trời, vòng cùng đất = Nói về đạo-lý của tạo-hóa và thịnh-đức của thánh-nhân.
- *thuật* 細 術 Thuật nhỏ nhen.
- *thuyết* – 說 Nói kỹ càng.
- *ty* 祭 司 Nch. Tế-sư.
- *toái* 細 碎 Nhỏ nhen vụn vặt.
- *trí* – 緻 Nhỏ nhặt (petit, délicat).
- *tự* 祭 祀 Cúng tế, lễ bái (sacrifices).
- *tửu* – 酒 Ngày xưa trong khi yến hội phải do người tôn-trưởng lấy rượu để tế đất rồi mới ăn uống, cho nên gọi tế-tửu là kẻ tuổi cao chức trọng – Ông quan giữ việc giáo-hóa và nghi-lễ cũng gọi là tế-tửu, như Tế-tửu Quốc-tử-giám.

Tế văn – 文 Bài văn đọc khi cúng tế (prière).

- *vi* – 細 微 Nhỏ nhen (menu, fin).
- *xảo* – 巧 Nhỏ nhen khéo léo.

TỆ 敝 Hư – Mỏi – Khiêm xưng cái gì thuộc của mình gọi là tệ.

- 弊 Hư – Đều xấu.
- 幣 Ngày xưa lấy lụa để làm đồ tặng biếu nhau, gọi là tệ – Tiền bạc thông dụng cũng gọi là tệ.
- 斃 Chết.
- 擠 Xch. Tê.
- 霽 Tạnh mưa – Hết giận.
- 劑 Trộn nhiều vật lại mà thành. Vd. Điều-tệ, dược-lệ. Cũng đọc là tễ.
- 嘶 Ngựa hét – Tiếng vỡ. Cũng đọc là tê.
- *bạc* 弊 薄 Đối đãi không tốt, không trọng hậu.
- *bệnh* – 病 Chỗ hư hỏng.
- *cái khí duy* 敝 蓋 棄 帷 Cây lọng rách, cái màn hư, đồ đáng bỏ đi mà người đời xưa không bỏ, dành trữ đến khi chó ngựa chết thì dụng mà chôn nó = Đồ vô dụng, nhưng làm ơn cho súc-vật được.
- *chế* 幣 制 (Kinh) Chế-độ của nhà nước qui-định về tiền bạc (système monétaire).
- *chính* 弊 政 Chính-trị xấu (politique abusive).
- *cư cố miện* 敝 裾 故 冕 Vạt áo rách, mũ miện cũ. Nguyên câu: Đường Ngu cố miện, Thù Tứ tệ cư 唐 虞 故 冕, 洙 泗 敝 裾, là mũ cũ đời Đường Ngu, áo rách nơi sông Thù sông Tứ (chỗ Khổng-tử dạy học) – Ngb. Hình-thức đã hủ bại của đời xưa, không nên nhắc lại nữa.
- *đoan* 弊 端 Mối sinh ra điều tệ.
- *huynh* 敝 兄 Khiêm xưng anh mình với người khác.
- *y tàn lạp* – 衣 殘 笠 Áo rách nón tồi = Tình hình của người lao-động – Giáng người nghèo đi đường xa, chống chỏi với mưa gió.
- *lạm* 弊 濫 Điều xấu và điều quá đáng (abus).
- *nhân* 敝 人 Lời mình nói tự khiêm, ý nói mình ít đức.
- *phòng* – 房 Khiêm xưng vợ mình với người khác.
- *quyến* – 眷 Khiêm xưng gia-đình mình với người khác.
- *quốc* – 國 Khiêm xưng nước mình với người khác.
- *tập* 弊 習 Thói quen làm điều tội ác.
- *trừ lợi hưng* – 除 利 興 Xch. Trừ tệ hưng lợi.

- *trửu thiên kim* 敝帚千金 Một cái chổi cùn mà xem quí như nghìn vàng – Ngb. Không biết của mình xấu.
- *tục* – 弊俗 Phong tục xấu (mœurs dépravés).
- *xá* – 敝舍 Khiêm xưng nhà mình ở với người khác.
- *xứ* – 處 Khiêm xưng chỗ mình ở với người khác.

TỂ 宰 Chủ – Sửa trị – Quan – Làm thịt súc vật.
- 薺 Một giống cỏ vị ngọt.

Tể cát 宰割 Chia cắt đất đai.
- *chế* – 制 Quản-lý và chi-phối.
- *chức* – 職 Chức nhiệm của Tể-tướng – Chức nhiệm quan Tri-huyện.
- *nhục* – 肉 Cắt thịt.
- *sát* – 殺 Làm thi thú.
- *sinh* – 牲 Làm thịt súc vật.
- *sinh trường* – 牲場 Chỗ làm thịt súc vật (abattoir).
- *thế* – 世 Sửa trị việc đời – Chi phối thế-giới.
- *thiên-hạ như thị nhục* – 天下如是肉 (Cố) Trần-Bình ở đời Hán, khi còn hàn-vi, làng tế thì Bình phải làm thịt, chia suất thịt rất cân, phụ lão khen ngợi Bình nói rằng: Than ôi, nếu Bình này được làm tể-thiên-hạ (sửa trị thiên-hạ) thì cũng khéo như chia thịt đó. Sau Bình làm đến Tể-tướng.
- *tướng* – 相 Người giúp việc vua mà tể-chế cả nước = Thừa-tướng.
- *vật* – 物 Tể-chế cả vạn-vật, tức là tạo-vật.

TẾ 劑 Xch. Tệ.

TÍCH 昔 Ngày xưa, đối với chữ kim 今 – Ban đêm, một đêm gọi là nhất-tích 昔。
- 惜 Tiếc nhớ – Tiếc không nỡ bỏ.
- 迹 Dấu chân – Dấu cũ.
- 跡 Dấu chân – Dấu vết.
- 蹟 Nch. 跡。
- 積 Chứa lại, dồn lại – Lâu ngày – Trong số-học, nhân hai số trở lên với nhau, số thành gọi là tích.

Tích 績 Kéo gai hoặc bông thành sợi – Công lao.
- 勣 Công to.
- 脊 Xương sống – Cái sống nổi lên ở giữa.
- 瘠 Gầy ốm – Đất không tốt – Tổn hại.
- 鶺 Một thứ chim – Xch. Tích-linh.
- 磧 Cát ở chỗ nước cạn – Sa-mạc.
- 析 Bẻ gỗ.
- 淅 Nước vò gạo – Tên sông ở tỉnh Hà-nam.
- 蜥 Xch. Tích-dịch.
- 錫 Thiếc – Cho.
- *ác* 積惡 Chất chứa nhiều đều bất-thiện.
- *âm* 惜陰 Tiếc thì giờ.
- *băng* – 冰 Nước ở Bắc-băng-dương, vì lạnh quá đóng lại thành giá, lâu không tan, gọi là tích-băng.
- *chùy cốt* – 脊椎骨 (Sinh-lý) Những đốt xương sống của động-vật cả thảy có 24 cái (vertèbres).
- *chùy động-vật* – 椎動物 (Động) Loài động-vật có xương sống (vertébrés).
- *cốc phòng cơ* – 積穀防饑 Chứa lúa để phòng khi đói – Dự bị đồ cần dùng.
- *cực* – 極 Phàm làm gì mà vụ tiến-thủ thì gọi là tích-cực, trái lại thì gọi là tiêu-cực – Điện-khí và từ-khí chính và phản, cũng gọi là tích-cực và tiêu-cực.
- *cực luận* – 極論 (Triết) Tức là thực-chứng-luận (positivisme).
- *cực triết học* – 極折學 (Triết) Tức là thực-nghiệm triết-học (positivisme).

Tích dịch loại – 蜥蜴類 (Động) Loài thằn lằn (sauriens).
- *đức* – 積德 Chất chứa nhiều việc công-đức.
- *học* – 績學 Nghiên-cứu học-vấn.
- *huyết* – 積血 (Y) Huyết ứ lại một nơi (congestion).
- *y phòng hàn* – 衣防寒 Chứa áo phòng khi rét.

- *lao* – 勞 Làm việc khó nhọc quá chừng.
- *linh* – 鶺 鴒 (Động) Chim chìa vôi, mình bằng chim én, mà đi thì đuôi lắc bên nầy bên kia.
- *lương* – 脊 梁 Cái xương sống trong thân-thể, ví như cái rường nhà – Nch. Tích-trụ.
- *lưu thành hải* – 積 流 成 海 Chứa nhiều dòng nước thành được biển = Chứa bao nhiêu cái nhỏ thành ra lớn.
- *mặc như kim* – 惜 墨 如 金 Tiếc mực như vàng = Không hạ bút viết một cách khinh-suất.
- *nhật* 昔 日 Ngày trước (jadis, autrefois).
- *niên* 年 Năm trước.
- *niên lũy nguyệt* 積 年 累 月 Chứa năm dồn tháng = Trải lâu ngày.
- *nữ tá quang* 積 女 借 光 Người con gái dệt sợi, nhà nghèo không tiền mua dầu, phải khoét phên nhà mình, để mượn bóng đèn nhà láng giềng mà dệt sợi đêm – Ngb. Tình cảnh cần khổ của con nhà nghèo.
- *oán* 積 怨 Chứa oán.

Tích phân học – 分 學 (Toán) Một khoa cao-đẳng toán-học, biết cái vi-phân của một hàm-số, rồi theo đó mà tìm ra hàm-số ấy, tức là phép vi-phân hoàn-nguyên (calcul intégral).

- *Quang* 錫 光 (Nhân) Người đời Hán, làm Thái-thú quận Giao-chỉ nước ta vào khoảng đầu kỷ-nguyên, có lòng khai-hóa cho dân, nên được dân yêu chuộng.
- *súc* 積 蓄 Dồn chứa lại (accumuler).
- *tài bất như tích phúc* – 財 不 如 積 福 Chứa nhiều tiền của không bằng chứa nhiều phúc đức = Lời khuyên người làm giàu phải có nhân.
- *tập* – 習 Tập mãi thành quen – Thói quen đã lâu ngày.
- *tệ* – 弊 Chứa chất nhiều điều tệ hại.
- *thạch* 錫 石 (Khoáng) Cũng gọi là dưỡng-hóa-tích, thứ khoáng-vật sáng như đá kim-cương (cassitérite).
- *thị kim phi* – 昔 是 今 非 Ngày xưa là phải, mà ngày nay là trái, đối với kim thị tích phi 今 是 昔 非.
- *thiện* – 積 善 Làm được nhiều điều lành.
- *thổ thành sơn* – 土 成 山 Chất đất thành núi = Chứa nhiều cái nhỏ thành cái lớn.
- *tiểu dĩ cao đại* – 小 以 高 大 Chất chứa cái nhỏ mà thành ra cao lớn.
- *trụ* 脊 柱 Xương-sống (colonne vertébrale).

Tích trữ – 積 貯 Chứa-chất để dành (accumuler).

- *tủy* – 脊 髓 (Sinh-lý) Chất trắng mà mềm ở trong xương sống, là một bộ-phận ở trong thần-kinh-hệ.
- *tuyết* – 積 雪 Tuyết chứa lâu ngày mà không tan.
- *tuyết thảo* – 雪 草 (Thực) Tức là cây rau má.
- *tửu* – 昔 酒 Rượu cũ.
- *vi* – 積 微 Chất chứa nhiều cái lờ mờ, lâu ngày thành ra rõ rệt.
- *vi* 析 微 Phân biệt sự-lý từ một mảy một tý, cho đến thiệt nhỏ không thấy được, nghĩa là phân-tích cho đến cực vi.
- *vũ trầm châu* 積 羽 沉 舟 Chất nhiều lông cũng đắm được thuyền = Nhiều cái yếu cũng thành ra mạnh.

TỊCH 席 Dựa vào – Cái chiếu – Chỗ ngồi.

- 籍 Sổ-sách – Sổ biên hộ-khẩu – Quê quán.
- 藉 Lộn xộn rối rít – Đạp xéo lên – Xch. Tạ.
- 僻 Không thông-đạt, bằng phẳng – Lối eo hẹp.
- 闢 Mở cửa – Mở rộng thêm – Trừ bỏ đi.
- 寂 Không có tiếng người – Yên lặng – Chết.
- 夕 Buổi chiều – Ban đêm.
- 汐 Nước triều buổi tối.
- 辟 Hình-pháp – Trừ bỏ đi – Mở mang ra – Nch. 僻 – Xch. Bích, Tỵ, Tỷ.

Tịch 癖 Hòn báng ở trong bụng – Mê nghiện cái gì cũng gọi là tịch.

- *ác* 辟 惡 Xua đuổi những việc chẳng lành – Tên riêng để gọi xạ-hương.
- *bất hạ noãn* 席 不 暇 暖 Ngồi không nóng chiếu, tỷ dụ nhiều việc quá, không ngồi lâu một chỗ được.
- *biên* 籍 編 Biên chép vào sổ sách – Nch. Tịch-ký.
- *bộ* – 簿 Sổ sách.
- *chiếu* 夕 照 Nch. Tịch dương.
- *cốc* 辟 穀 Người thiền-sư, hoặc đạo-sĩ bỏ không ăn cơm để tu-hành.
- *cương* – 疆 Mở mang cương-giới, là việc của ông vua, nên ngày xưa gọi ông vua là tịch cương.
- *diệt* 寂 滅 (Phật) Tiêu diệt hết thảy tư-tưởng, và nói phô. Cũng có nghĩa như nát-bàn.
- *dương* 夕 陽 Mặt trời gần lặn (soleil déclinant).
- *Đàm* 籍 談 (Nhân) Người nước Tấn đời Xuân-thu, khi vào nhà Chu, Chu-vương hỏi lịch-sử nước Tấn không đáp lại được, người ta chê là người vong-tổ.
- *Đàm vong-tổ* – 談 亡 祖 Anh Tịch-Đàm quên mất lịch-sử của tổ-tiên – Người quên mất tổ mình.
- *địa* 席 地 Ngồi xuống đất.
- *điền* 籍 田 Ruộng của vua tự mình ra cày.
- *họa* 辟 禍 Tránh tai vạ (éviter un malheur).

Tịch hoang 闢 荒 Khẩn ruộng hoang.

- *học* 僻 學 Học-thuyết thiên lệch.
- *khẩn* 闢 墾 Nch. Khai-khẩn.
- *ký* 籍 記 Biên chép vào sổ sách – Tịch-ký gia-sản nghĩa là: Ghi gia-sản của kẻ có tội vào sổ sách để sung-công.
- *lậu* 僻 陋 Chỗ hẹp hòi, phong-khí không khai thông – Hạng người không học-vấn trí-thức.
- *liêu* 寂 寞 Nch. Tịch-mịch.
- *lự* 慮 Lặng nghĩ.
- *mịch* – 寞 Không có tiếng tăm – Yên-lặng.
- *một* 籍 沒 Biên thu gia-tài để sung công (saisir, confisquer).
- *ngôn* 辟 言 Vì ngôn-ngữ không hợp mà tránh đi chỗ khác.
- *nhiên* 寂 然 Không tiếng, không hơi, không động.
- *nho* 僻 儒 Hạng nhà nho hủ-lậu, kiến-văn hẹp hòi.
- *nhứt vũ trụ* 闢 一 宇 宙 Mở riêng một thế-giới mới – Dựng lên một học-thuyết độc-lập mới, một chủ-nghĩa mới, hay một sự-nghiệp lạ.
- *phong lý hậu* 席 豐 履 厚 Ngồi ở chỗ nhiều, dẫm trên chỗ dầy, tỷ-dụ được hưởng di-sản của cha ông nhiều lắm – Cũng có nghĩa là địa-vị tốt, cơ-nghiệp sẵn.
- *quán* 籍 貫 Chỗ mình vốn ở xưa nay.
- *tĩnh* 僻 靜 Chỗ hẹp hòi vắng vẻ.
- *tĩnh chủ nghĩa* 寂 靜 主 義 (Tôn) Cái chủ-nghĩa cho rằng người ta đều có cái sức ở ngoài, gọi là vận-mệnh, nó câu-thúc, nên ta đều phải theo thiên-mệnh mà ăn ở (quiétisme).

Tịch trân đãi sính 席 珍 待 聘 Đồ trân-quí bày ở trên bàn, chờ người ta đến hỏi mua – Ngb. Người có đạo-đức không cần gì ai, chờ có người đến rước mình.

TIÊM 籤 Cái thẻ tre – Cái thẻ của thầy bói dùng = Thẻ xăm.

- 殲 Giết sạch hết.
- 纖 Nhỏ, mịn – Keo, bẩn – Hèn hạ.
- 摻 Dáng tay con gái nhỏ xinh – Xch. Sảm.
- 漸 Chảy vào – Thấm vào – Xch. Tiềm, Tiệm.
- 尖 Cái vật nhỏ mà nhọn đầu gọi là tiêm – Sắc sảo – Đẹp tốt – Chỗ nghỉ để ăn cơm trong khi đi đường.
- *chỉ* 纖 指 Ngón tay nhỏ mềm.

- *duy* – 纖維 Sợi nhỏ như sợi tơ.
- *duy chất* – 纖維質 (Sinh) Cái thành-phần chủ-yếu của thực-vật, phàm tế-bào-mạc của thực-vật đều là chất ấy (fibre).
- *khắc* 尖刻 Nch. Khắc bạc.
- *nhân* 纖人 Người tính chất nhu nhược.
- *nhiễm* 漸染 Thấm thía dầm dìa – Lây điều tốt hoặc điều xấu.
- *nhược* 纖弱 Nhỏ yếu.
- *thi* 籤詩 Khi người ta cúng thần để cầu phúc, thường rút thẻ xin xăm, mỗi cái thẻ có sẵn một bài thơ chiếu theo đó, bài thơ ấy gọi là bài xăm, tức là tiêm-thi.
- *vi* 纖微 Rất nhỏ.

TIỀM 潛 Chìm trong nước – Thầm dấu – Ở ẩn.

- 漸 Nch. 潛 – Tên sông ở tỉnh Hồ-bắc.

Tiềm ẩn 潛隱 Ở ẩn không ra mặt.

- *chí* – 志 Để chí ngầm vào mà nghiên-cứu cái gì.
- *cư* – 居 Ở ẩn (vivre caché).
- *đức* – 德 Cái đức tốt mà người ta không biết.
- *hành* – 行 Đi chùng lén (aller furtivement).
- *long* – 龍 Con rồng nằm dấu – Người có đức tốt mà chưa làm việc đời.
- *lôi* – 雷 Sấm còn ở dưới đất – Người ta thường gọi địa-lôi là tiềm-lôi.
- *lực* – 力 Cái sức ngầm không tỏ ra ngoài (force latente).
- *nặc* – 匿 Dấu diếm (cacher).
- *ngư đỉnh* – 魚艇 Tức là tiềm-thủy-đỉnh (sous-marin).
- *nhập* – 入 Lấn vào chùng lén (entrer furtivement).
- *phục* – 伏 Mai phục chùng lén = Nấp (s'embusquer furtivement).
- *sinh* – 生 Sinh-hoạt một cách kín.
- *tàng* – 藏 Dấu kín ở trong không lộ ra (caché à l'intérieur).
- *tâm* – 心 Để ý ngầm vào một việc.
- *thâm* – 深 Kín sâu (caché et profond).
- *thế* – 勢 Thế-lực kín ngầm ở trong (influence non apparente).
- *thủy đỉnh* – 水艇 (Quân) Một thứ quân-hạm lặn dưới nước, dùng để phóng ngư-lôi vào tàu quân địch (sous-marin).
- *thức* – 識 (Tâm) Cái ý-thức-ngầm ở trong (vie inconsciente).
- *tu* – 修 Tu-hành kín-đáo.

Tiềm tung - 踪 Dấu kín tung tích = Người trốn lén hoặc người ở ẩn.

TIẾM 僭 Mạo làm dả gọi tà tiếm – Sai suyễn – Kẻ dưới lấn kẻ trên.

- 譖 Dả dối không tin thực. Nch. 僭 – Xch. Trấm.
- *chức* 僭職 Không phải chức phận mình mà làm càn.
- *danh phận* – 名分 Sai-suyễn danh-xưng và phận-vị.
- *hiệu* – 號 Không phải hiệu mình đáng xưng mà xưng.
- *ngôn* – 言 Không phải phận mình mà đáng nói mà nói.
- *quyền* – 權 Bầy tôi lấn quyền của vua.
- *vị* – 位 Lấn ngôi của vua.
- *việt* – 越 Vượt qua quyền-hạn của mình.

TIỆM 漸 Dần dần.

- *đốn* – 頓 Xch. Đốn-tiệm.
- *nhập giai cảnh* – 入佳景 Dần dần đến chỗ tốt.
- *tân kỷ* – 新紀 (Địa-chất) Thời-kỳ thứ hai trong Cận-sinh-đại (période éocène).
- *tiệm* – 漸 Dần dần (progressivement).
- *tiến* – 進 Bước tới dần dần (avancer progressivement).

TIÊN 僊 Nch. 仙 – Xch. Tiên-tiên.

- 鞭 Cái roi – Đánh roi.
- 先 Ngày qua rồi – Trước – Mới – Xưng người đã chết cũng gọi là tiên.

Tiên – 仙 Người ta thường gọi tiên là những người trường-sinh bất lão trong thần-thoại – Một phần trăm của đồng bạc, tục gọi là một xu.

- 鮮 Cá sống – Thịt tươi – Sạch sẽ, mới mẻ – Tốt đẹp – Vị ngon – Xch. Tiển.
- 煎 Rán đồ ăn – Xch. Tiễn.
- 牋 Nch. 箋。
- 箋 Tờ giấy có vẽ hoa để viết thơ, hoặc để đề vịnh – Một thể văn.
- 戔 Cạn hẹp, nhỏ mọn – Xch. Tàn.
- *ban* 仙 班 Người thanh cao, như các vị tiên.
- *bối* 先 輩 Nch. Tiền-bối.
- *bút* 仙 筆 Làm văn mau chóng mà hay.
- *cảnh* – 境 Chỗ tiên ở – Chỗ u-tịnh.
- *cầm* – 禽 Chim hạc.
- *chỉ* 先 址 Cơ-nghiệp của tiền-nhân.
- *chỉ* – 祉 Phúc-trạch của tiền-nhân.
- *chiếm* – 占 Có quyền chiếm lấy của ấy trước mọi người.
- *chiếm giả đắc chi* – 占 者 得 之 (Pháp) Ai là người chiếm trước, thì kẻ ấy được.
- *chúa* – 主 Ông vua đời trước.
- *chủng* 仙 種 Nòi giống tiên – Người nước ta thường tự xưng là tiên-chủng.
- *cốt* – 骨 Cốt-cách không giống người tầm thường.
- *dân* 先 民 Người ngày xưa.
- *dẫn* – 引 Người dắc đường.

Tiên diệm 鮮 艷 Đẹp tốt (beau).

- *diệu* – 妙 Đẹp tốt (beau).
- *du* 仙 遊 Chơi cảnh tiên = Chết.
- *đả* 鞭 打 Đánh bằng roi – Đốc trách bắt phải làm.
- *đạo* 先 導 Đi trước đưa đường.
- *đạt* – 達 Nch. Tiền bối.
- *đế* – 帝 Vua đời trước, đã chết.
- *đồng* 仙 童 Đồng-tử hầu các vị thần-tiên.
- *đơn* – 丹 Thuốc tiên (élexir, d'immortalité) – Thuốc linh-hiệu lắm.
- *đức* 先 德 Công-đức của tiền-nhân – Bực tiền-bối có đức-hạnh.
- *giác* – 覺 Người tỉnh thức trước ở trong đám mê mộng.
- *giới* 仙 界 Nch. Tiên cảnh.
- *hào diêu nhi hậu tiếu* 先 號 咷 而 後 笑 Trước tuy có dận dữ kêu réo, mà sau vui cười với nhau.
- *hiền* – 賢 Người hiền ở đời trước.
- *hoa* 鮮 花 Hoa tươi (fleur fraîche).
- *hung hậu hỷ* 先 凶 後 喜 Trước có chuyện buồn, sau mới có chuyện vui.
- *y* 鮮 衣 Áo đẹp và mới.
- *khảo* 先 考 Xưng cha mình đã chết là tiên-khảo (feu père).
- *khiết* 鮮 潔 Sạch sẽ.
- *khu* 先 驅 Đi trước đem đường – Nch. Tiên phong.
- *kiến* – 見 Thấy trước, biết trước (prévoir, pronostic).
- *lệ* – 例 Sự lệ trước (antécédent).

Tiên lễ hậu binh – 禮 後 兵 Cách âm-mưu của nhà binh muốn đánh giặc trước làm lễ mạo với họ để cho họ sinh kiêu, sau mới dùng đến chiến-trận.

- *liệt* – 烈 Người có công-nghiệp ở đời trước.
- *long* 仙 龍 Tiên và rồng – (Sử) Tục truyền rằng: người nước ta là con cháu Lạc-Long-Quân (dòng dõi của vua rồng) và Âu-cơ (dòng dõi của thần tiên) nên gọi là nòi giống tiên-long.
- *lộ* 先 路 Lối đường ở trước mắt mình, mình phải nhắm đó mà đi – Ngb. Nhiều lịch-duyệt có thể dạy bảo cho người khác.
- *lôi hậu vũ* – 雷 後 雨 Trước nghe tiếng sấm mà sau thấy mưa = Trước có thanh-thế sau mới có sự-thực.
- *mao táo loại* 鞭 毛 藻 類 (Thực) Một phái trong táo-loại (flagellates).
- *mẫu* 先 母 Xưng mẹ mình đã chết là tiên-mẫu (feu ma mère).
- *mẫu* 仙 母 (Thần-thoại) Tàu gọi bà Tây-Vương-Mẫu và Cửu-Thiên Huyền-nữ là tiên-mẫu – Tục ta gọi là Liễu-Hạnh là tiên-mẫu hoặc thánh-mẫu.

- *mỹ* 鮮 美 Đẹp tốt.
- *minh* – 先 鳴 Tiếng gáy trước nhứt trong bầy gà – Ngb. Xướng-khỉ đầu, hay phát-minh trước hết.
- *nghiêm* – 嚴 Nch. Tiên-khảo.
- *nhạc* 仙 樂 Âm nhạc rất hay.
- *nhân* 先 人 Người đời trước mình – Cha ông mình hay tổ tiên mình (ancêtre).

Tiên nhập vi chủ – 入 爲 主 Có lời nói lọt vào tai rồi, mình đã tin lời nói ấy, thế là lời nói ấy chiếm một phần chủ ở trong mình, dầu có lời gì hay nữa cũng không nghe.

- *nho* – 儒 Kẻ học-giả đời trước.
- *nông* – 農 Người đặt ra cách cày-cấy trước nhất.
- *nữ* 仙 女 Người tiên đàn bà – Con gái đẹp (fée, belle personne).
- *phát* 先 發 Bắt đầu làm trước kẻ khác.
- *phát chế nhân* – 發 制 人 Tự mình phát-động trước khiến cho người không kịp phòng, mà chế-phục được người.
- *phong* – 鋒 Toán quân xông trận mặt trước trong khi chiến-tranh.
- *phong đạo cốt* 仙 風 道 骨 Phong-thái người tiên, cốt-cách người đạo = Phẩm-cách cao thượng.
- *phụ* 先 父 Nch. Tiên-khảo.
- *phủ* 仙 府 Chỗ tiên ở (séjour des immortels).
- *phương* – 方 Bài thuốc của tiên cho – Bài thuốc có thần-hiệu.
- *quan* 先 官 Ông quan làm việc lớp trước.
- *quân* – 君 Vua đời trước – Nch. Tiên-khảo.
- *quyết vấn-đề* – 决 問 題 Vấn-đề phải giải quyết trước các vấn-đề khác (question préalable).
- *sách* 鞭 策 Đánh ngựa – Thúc dục cho gắng lên.

Tiên sinh 先 生 Thầy học – Tiếng tôn xưng kẻ huynh-trưởng, hoặc người đáng kính – Ở Trung-hoa ngày nay thường thường gọi nhau bằng tiên-sinh, con gái đàn bà cũng gọi là nữ-tiên-sinh.

- *sư* – 師 Người bắt đầu dựng lên một thuyết gì, hoặc một nghề gì – Học trò xưng thầy đã chết rồi – Nhà nho xưng Khổng-tử.
- *tài* 仙 才 Tài trí phi thường.
- *thanh hậu thực* 先 聲 後 實 Trước có hư-thanh, rồi sau sẽ có thực-sự = Cách âm-mưu của nhà binh đánh tiếng một đường, làm thật một đường.
- *thánh* – 聖 Thánh-nhân đời xưa, đối với hậu-thánh – Nhà nho tôn xưng Khổng-tử là tiên-thánh.
- *thế* – 世 Đời trước – Nch. Tiên-nhân.
- *thệ* 仙 逝 Chơi cảnh tiên = Chết.
- *thiên* 先 天 Cái thể-chất bẩm-sinh vốn có, như nói: tiên-thiên bất-túc, là nguyên-khí của người ấy sinh ra vốn yếu (à priori, inné).
- *thiên lý tính* – 天 理 性 (Triết) Cái lý-tính của người ta có từ khi mới sinh, không phải do giáo-dục tập-quán mà có (raison a priori).
- *thiên luận* – 天 論 (Triết) Cái thuyết chủ-trương rằng nhất thiết tính-chất và cơ-năng về tinh-thần và nhục-thể đều có cái yếu-tố sẵn trời phú cho (apriorisme).
- *thiên thuyết* – 天 說 (Triết) Tức là tiên-thiên-luận.

Tiên thủ đặc quyền – 取 特 權 (Pháp) Người chủ nợ đối với tài sản của kẻ có nợ, có quyền lấy trước các chủ nợ khác (droit de priorité).

- *thực* 鮮 食 Ăn thịt tươi.
- *tịch* 仙 籍 Vào sổ tiên, nói người chết.
- *tiên* 僊 僊 Tinh-thần rất khoái-hoạt.
- *tiên* 先 鞭 Ngọn roi ngựa ở trước – Ngb. Người làm được công danh trước mình, ví như người đi thi đỗ trước mình.
- *tiến* – 進 Người đi trước hơn mình – Nch. Tiền-bối.
- *tiến quốc* – 進 國 Nước văn-hóa phát đạt sớm hơn nước khác.

- *trách kỷ hậu trách nhân* – 責己後責人 Trước hãy trách giữa mình, rồi sau mới trách người.
- *trạch* – 澤 Đức-trạch của tổ-tiên.
- *tri* – 知 Biết trước tương-lai (prévoir).
- *tri tiên giác* – 知先覺 Biết trước và tỉnh thức trước các người thường.
- *triết* – 哲 Hiền triết ở đời trước.
- *trường mạc cập* 鞭長莫及 Ngựa chạy mau quá, mà sông quá rộng, có roi giài cũng không đến bụng ngựa được = Thế-lực không đến, cách nhau xa không làm gì chống nổi.
- *tục* 仙俗 Thần-tiên và trần-tục khác nhau.
- *từ* 先慈 Nch. Tiên-mẫu.

Tiên tự – 緒 Việc tiên-nhân làm chưa xong mà để lại đời mình.

- *tử* 仙子 Người tiên (fée) – Con gái đẹp.
- *ưu hậu lạc* 先憂後樂 Trước lo sau mới vui = Việc lo mình gánh trước, việc sướng mình chịu về sau, Phạm-văn-Chính xưa có câu nói: Sĩ tiên thiên-hạ chi ưu nhi ưu, hậu thiên-hạ chi lạc nhi lạc.
- *vi chủ hậu vi khách* – 爲主後爲客 Ai trước là chủ, ai sau là khách = Lẽ thường trong việc binh và việc ngoại-giao.
- *vụ* – 務 Việc phải làm trước, việc gấp nhất.
- *vương* – 王 Vua đời trước.

TIỀN 前 Trước – Mặt trước – Tiến lên.

- 錢 Đồng tiền – Tiền-tệ – Một phần mười của lượng.
- *bối* 前輩 Người về lớp trước mình.
- *diệp* – 葉 Lá sổ trước – Nửa trước, phần trước, đời trước.
- *duyên* – 緣 Duyên-phận tiền-định.
- *đạo* – 道 Con đường ở trước mặt.
- *đạo* – 導 Đi trước đem đường – Mở đầu.
- *đầu cốt* – 頭骨 (Sinh-lý) Cái xương ở trước trán (os frontal).
- *đề* – 題 (Luận) Vế thứ nhất trong phép tam-đoạn-luận (majeure).
- *định* – 定 Định trước.
- *định thuyết* – 定說 Tức là quyết-định-thuyết.

Tiền đồ – 途 Con đường tương lai (avenir).

- *độ Lưu-lang* – 度劉郎 (Cổ) Chàng Lưu độ trước. Lưu-Thần gặp tiên-nữ ở Thiên-thai, sau bỏ núi về, tiên-nữ nhắc nhớ, Đường-thi mới có câu: Tiền-độ Lưu-lang kim hữu lai, là ngụ ý trông mong tình-nhân cũ nay có lại nữa chăng?
- *đột* – 突 Xung đột tới trước (foncer sur).
- *giám* – 鑒 Nch. Tiền kính.
- *hậu* – 後 Trước và sau (avant, arrière).
- *hậu bất nhất* – 後不— Trước sau không dống nhau.
- *hoang* 錢荒 Mất mùa tiền, dân-gian khốn nạn vì không tiền (crise monétaire).
- *hô hậu ủng* 前呼後擁 Trước mặt có người hô hoán, sau lưng có người ủng hộ. Lệ đời xưa vua và các quan thủ-hiến địa-phương khi đi ra, trước mặt có lính hô để người ta tránh, sau có lính thị-vệ.
- *hồ* – 胡 (Thực) Tức là cây chỉ-thiên, dùng làm thuốc.
- *khu* – 驅 Đi trước đem đường – Nch. Tiền đạo.
- *kính* – 鏡 Gương trước – Ngb. Việc đã kinh-nghiệm của người xưa, người sau nên trông làm gương.
- *Lê* – 黎 (Sử) Nhà Lê đời trước, do Lê-Đại-Hành dựng lên (980-1009), đối với Hậu-Lê là do Lê-Lợi dựng.
- *lệ* – 例 Cái lệ-chứng từ trước đã có.

Tiền Lý – 李 Nhà Lý đời trước, do Lý-Bôn dựng lên (544-602) đối với Hậu-lý là do Lý-Công-Uẩn dựng.

- *liệt* – 烈 Người có công nghiệp ở đời trước – Nch. Tiền-hiền.
- *lự* – 慮 Điều lo trước.
- *nghiệp* 錢業 Nghề buôn bán bằng cách đổi tiền hoặc chứa tiền đặt nợ.

- *ngu* – 愚 Chê người chăm giữ của mà không biết dùng, cũng gọi là thủ-tiền-lỗ 守 錢 虜.
- *nhân* 前 人 Người đời trước.
- *nhân* – 因 Nguyên-nhân trước – Nhân-duyên kiếp trước.
- *nhân hậu quả* – 因 後 果 Nguyên-nhân đời trước, kết-quả về sau – (Phật) Nguyên-nhân trước, quả-báo sau.
- *oan* – 冤 (Phật) Cái oan-nghiệp kiếp trước.
- *phong* – 鋒 Nch. Tiên phong.
- *phòng thủy* – 房 水 (Sinh-lý) Chất nước ở trong nhãn-cầu (humeur vitrée).
- *phu* – 夫 Chồng trước.
- *sinh* – 生 (Phật) Kiếp trước (vie passée).
- *sinh nghiệp chướng* – 生 業 障 (Phật) Cái ác-nghiệp và oan-chướng tự kiếp trước để lại, kiếp này mình phải chịu báo-ứng.
- *sơn* 錢 山 Hòn núi tiền = Nhà đại-tư-bản.
- *sử* 前 史 Lịch-sử đoạn trước, đối với hậu-sử – Trước khi có sử (préhistoire).

Tiền sử thời đại – 史 時 代 (Sử) Thời-đại chưa có lịch-sử, loài người còn thảo muội ngu mông (période préhistorique).

- *tài* 錢 財 Tiền bạc của cải (richesses, biens).
- *tệ* – 幣 Tiền bạc (monnaie).
- *thành thuyết* 前 成 說 (Triết) Học-thuyết phản-đối với tân-sinh-thuyết, cho rằng thân-thể của sinh-vật buổi đầu đã có hoàn-toàn rồi, chứ không phải đầu thì đơn-giản mà sau mới thành phức-tạp (théorie de la préformation).
- *thánh* – 聖 Bực thánh-nhân đời trước.
- *thân* – 身 Nch. Tiền-sinh.
- *thần* 錢 神 Thế-lực rất lớn của đồng tiền. Tấn-sử có bài tiền-thần-luận có câu: phàm kim chi nhân, duy tiền nhi dĩ, nghĩa là: Người đời này chỉ tiền mà thôi.
- *thế* – 前 世 Đời trước – Kiếp trước.
- *thế oan gia* – 世 冤 家 Người cừu thù của mình đã lâu đời lắm.
- *tích* – 錢 癖 Cái bệnh nghiện tiền = Cười người tham, sẻn.
- *tiêu* 前 哨 Quân lính canh phòng ở đường trước quân-dinh (avantposte).
- *trảm hậu tấu* – 斬 後 奏 Chém rồi sau mới tâu cho vua biết = Kẻ quyền thần.
- *trần* – 塵 (Phật) Cái cảnh bụi bậm trước mắt – Dấu bụi cũ = Chuyện cũ đã qua rồi, dầu nhắc lại cũng không còn gì.

Tiền trí từ – 置 詞 (Văn) Chữ dùng đặt ở trước các danh-từ, hoặc các chữ đồng-tính với danh-từ để bày tỏ cái quan-hệ của những chữ ấy với sự-vật khác trong một câu (préposition).

- *triết* – 哲 Hiền-triết đời xưa.
- *triệt* – 轍 Giấu xe cũ – Ngb. Việc người xưa ta nên xem làm gương thành bại.
- *trình* – 程 Con đường trước mặt = Tương lai (avenir).
- *trình vạn lý* – 程 萬 里 Đường trước còn xa = Tương lai còn rộng.
- *trình viễn đại* – 程 遠 大 Nch. Tiền-trình vạn-lý.
- *văn* 錢 文 Các chữ khắc ở trên đồng tiền = Số tiền.
- *vận* 前 運 Nhà thuật-số chia đời người ra làm ba phần, vận-số khi còn trẻ gọi là tiền-vận, khi đã hơi nhiều tuổi gọi là trung-vận, khi già gọi là hậu-vận.
- *vương* – 王 Vua đời trước.
- *xa* – 車 Xe trước đã đổ, xe sau dừng nên đổ theo = Kinh-nghiệm của người trước.

TIẾN 進 Bước tới – Dâng cho người – Dẫn lên.

- 薦 Chiếu bằng cỏ – Hiến dâng – Nch. 進 縉。
- *bạt* 薦 拔 Cử nhân-tài lên cho kẻ trên dùng.
- *bộ* 進 步 Bước lên trước (progrès).
- *bộ đảng* – 步 黨 (Chính) Chánh-đảng chủ-trì các việc cải-cách tiến-bộ (parti progressiste).

Tiến bức – 逼 Tới trước mà ép vào tận nơi – Tới trước mà bức hiếp người.

- *công* – 攻 Bước tới trước mà đánh.
- *cống* – 貢 Thuộc-quốc dâng vật phẩm thổ-sản cho thượng-quốc, gọi là tiến-cống (offrir le tribut).
- *cử* 薦 舉 Để cử người có tư-cách lên cho người trên dùng.
- *dẫn* 進 引 Dắt tới trước
- *dụng* 薦 用 Đưa người có tài lên cho người trên dùng.
- *hành* 進 行 Đi tới trước (avancer) – Làm việc tới trước.
- *hiền* 薦 賢 Tiến-cử người hiền-tài.
- *hiến* – 獻 Dâng lễ vật cho vua, hoặc cho thần.
- *hóa* 進 化 (Sinh) Thể-chất và công-dụng của vạn vật theo thiên-nhiên đào-thải mà thay đổi tiến lên mãi (évolution).
- *hóa luận* – 化 論 (Sinh) Cái học-thuyết nói rõ con đường tiến-hóa và nguyên-nhân tiến-hóa của vạn-vật, do Đạt-nhĩ-văn sáng lập (évolutionnisme).
- *học* – 學 Bắt đầu vào nhà học – Học thức có tiến-bộ.
- *hương* – 香 Đi đến chùa xa để đốt hương dâng cho Phật.
- *ích* – 益 Tăng tiến những điều có ích – Tiến lên mà lại ích thêm.
- *khẩu* – 口 Chở hàng hóa vào cửa biển – Nch. Nhập-cảng (importation).
- *khẩu thuế* – 口 稅 (Tài) Thuế nhập-cảng (taxe, d'importation).

Tiến kích – 擊 Tới trước mà đánh.

- *kiến* – 見 Nch. Yết-kiến.
- *như phong, chỉ như sơn* – 如 風 止 如 山 Tới như gió, không cản lại, dừng như núi, không xô đổ = Cách dụng-binh rất hay.
- *quan* – 官 Lên chức quan bực trên.
- *quân* – 軍 Đem quân tới trước.
- *sĩ* – 士 Người thi hội mà trúng-cử.
- *sĩ luận văn* – 士 論 文 Nch. Bác-sĩ luận-văn (thèse de doctorat).
- *tân* 薦 新 Dâng cúng phẩm-vật đầu mùa cho tổ-tiên.
- *thân* – 紳 Nch. Thân-sĩ – Nch. Tấn-thân.
- *thân cầu sủng* – 身 求 寵 Con gái đem thân mình dâng cho người, cầu người thương yêu = Chê người thất tiết mà bôn cạnh.
- *thoái duy cốc* 進 退 維 谷 Tới trước thấy nguy hiểm, lui lại cũng thấy nguy hiểm.
- *thoái lưỡng nan* – 退 兩 難 Tới cũng khó lui cũng khó.
- *thốn thoái xích* – 寸 退 尺 Tới được một tấc mà lui mất cả thước = Được ít mất nhiều, thoái-bộ.
- *thủ* – 取 Hết sức bước tới.
- *trình* – 程 Đường đi tới.
- *tước* – 爵 Thăng lên tước phong bực trên – Dâng rượu tế thần.
- *tửu* 薦 酒 Dâng rượu tế thần.
- *xuất* 進 出 Món thu vào và món chi ra – Nch. Xuất nhập (recettes et dépenses).

TIỆN 便 Thuận thích – Bớt việc đi – Ấy là – Ỉa và đái.

- 賤 Thấp hèn – Xem khinh – Lời tự khiêm.
- *bất lăng quí* 賤 不 陵 貴 Người ty tiện chẳng bao giờ giám phạm người tôn quí.
- *bí* 便 祕 (Y) Đại-tiện không thông (constipation).
- *chước* – 酌 Tiệc rượu tầm thường, lời khiêm xưng dùng trong thiếp mời (repas simple).
- *cốt đầu* 賤 骨 頭 Người hèn hạ.
- *đạo* 便 導 Vừa thuận đường mà đi, chứ nguyên-ý không phải đi đường ấy.
- *độc* – 毒 (Y) Một thứ bệnh hoa liễu (bubon).
- *đương* – 當 Tức khắc phải làm.
- *huyết* – 血 Đi đại-tiện ra huyết.
- *y tốt* – 衣 卒 Một thứ quân lính không mặc đồ binh-trang, không cho người ta biết là lính, dùng làm quân-sự trinh-thám trong khi chiến-tranh.
- *khu* 賤 軀 Khiêm xưng thân thể của mình là hèn mọn.

- *kỹ* – 技 Nghề nghiệp hèn mọn, lời nói khiêm (humble métier).
- *kim ngọc, quí ngũ cốc* – 金 玉 貴 五 穀 Khinh rẻ giống vàng ngọc, quí báu giống ngũ cốc = Trọng việc ăn cho dân.
- *lân* – 鄰 Hàng xóm nghèo hèn – Khiêm xưng láng diềng của mình.
- *lợi* 便 利 Tiện-nghi thuận-lợi không có gì trở ngại.

Tiện mục quí nhĩ 賤 目 貴 耳 Rẻ chỗ mắt thấy, quí chỗ tai nghe = Chê những hạng người vụ danh không vụ thực, hoặc học-vấn không cần thực-tế.

- *nghi* 便 宜 Thích đáng, vừa phải (commode).
- *nghi thi hành* – 宜 施 行 Không cần mệnh-lệnh bực trên, cứ tùy tiện mà thi hành việc quan.
- *nghiệp* 賤 業 Nghề nghiệp hèn mọn (humble métier).
- *nho* – 儒 Phường thầy đồ hủ lậu.
- *nội* – 內 Khiêm xưng vợ mình (ma femme).
- *nữ* – 女 Khiêm xưng con gái mình.
- *phục* 便 服 Quần áo mặc thường trong nhà.
- *thất* 賤 室 Khiêm xưng vợ mình (ma femme).
- *thị* 便 是 Ấy là.
- *thiếp* 便 妾 Vợ hầu tự khiêm xưng với chồng.
- *tiệp* 便 捷 Thuận lợi, mau mắn.
- *tọa* – 坐 Ngồi xuống tùy tiện (s'asseoir sans cérémonie).
- *trang* – 裝 Đồ hành-trang đơn sơ.

TIỂN 跣 Chân để truồng, không đi giầy.

- 筅 Chổi để chùi đồ nồi niêu – Cái mác, một thứ binh-khí.
- 洗 Rửa chân – Sạch – Xch. Tẩy.
- 銑 Một thứ kim-loại, ta gọi là thép.
- 羨 Mến yêu – Thừa ra.
- 鮮 Ít có – Hết – Xch. Tiên.
- 蘚 Một loài rêu rong.
- 癬 Bệnh ghẻ lở.

Tiển bì 蘚 皮 (Thực) Một thứ vỏ cây dùng làm thuốc.

- *dư* 羨 餘 Số chi-tiêu trong ngân-sách mà còn dư ra gọi là tiển-dư.
- *hy* 鮮 稀 Ít có (rare).
- *mộ* 羨 慕 Ham mến.
- *phái* 蘚 派 (Thực) Thứ thực-vật không hoa, đống loài rêu (ordre des hépatiques).
- *túc* 洗 足 Rửa chân – Chân không đi giầy.

TIỄN 餞 Đưa chân người lên đường – Tiệc đãi khách – Trái cây dầm đường, ta gọi là mứt.

- 踐 Đạp chân lên – Chân bước đến – Bày ra hàng lối – Noi theo – Thực hành.
- 錢 Cái cuốc nhỏ – Xch. Tiền.
- 煎 Trái cây dầm đường. Nch. 餞 – Xch. Tiên.
- 譾 Cạn Vd. 能 薄 而 才 譾 Năng bạc nhi tài tiễn: sức ít mà tài nhỏ.
- 剪 Cái kéo – Cắt – Cắt cho đều.
- 翦 Nch. 剪 .
- 箭 Cái tên để bắn cung – Que tre nhỏ.
- 攢 Cắt đi.
- *băng* 踐 冰 Đi trên giá = Nguy-hiểm lắm.
- *biệt* 餞 別 Đưa chân người lên đường.
- *cực* 踐 極 Vua lên ngôi.
- *diệt* 翦 滅 Trừ dứt đi.
- *đao* 剪 刀 Cái kéo (ciseaux).
- *đoạn* – 斷 Cắt đứt (couper).
- *hành* 餞 行 Bày rượu để đưa chân người lên đường = Đưa chân.

Tiễn khách – 客 Đưa chân khách lên đường.

- *kính* 翦 經 Chận đường tắt, tức kẻ cướp chận đường để cướp bóc khách lữ-hành.
- *lịch* 踐 歷 Chỗ nào cũng bước chân qua – Nch. Lịch-duyệt.
- *ngôn* – 言 Thực-hành những điều đã nói ra.

- *phát* – 翦 髮 Cắt tóc (couper les cheveux).
- *phong* 箭 風 Gió độc hay hại người.
- *tài* 剪 裁 Cắt áo (tailler les habits).
- *tảo* 搠 掃 Cắt đi và quét sạch = Làm cho tiêu diệt hết đi (exterminer).
- *thảo trừ căn* 翦 草 除 根 Cắt cỏ phải trừ cả gốc – Ngb. Trừ người ác thì phải trừ cho dứt nọc.
- *thổ* 踐 土 Đạp đất.
- *thổ thực mao* – 土 食 毛 Đạp trên đất và ăn cây cỏ ở đất mọc ra.
- *thư* 箭 書 Cái thư buộc vào tên để bắn đi.
- *trừ* 翦 除 Bỏ dứt hẳn đi (trancher).
- *ước* 踐 約 Thực-hành những lời ước hẹn.
- *xuân* 餞 春 Cuối mùa xuân, đặt tiệc rượu để đưa xuân đi.

TIẾP 接 Kết lại – Nối lại – Hội nhau – Liền với nhau.
- 楫 Mái chèo thuyền.
- 檝 Nch. 楫。
- 接 Chấp cây (greffe).

Tiếp 倢 Chức quan đàn bà ở trong cung.
- 婕 Nch. 倢.
- *cận* 接 近 Kề gần nhau.
- *chiến* – 戰 Tới đánh – Nch. Giao-chiến.
- *chủng* – 踵 Gót chân nối nhau, ý nói nhiều người liên tiếp nhau.
- *cốt* – 骨 (Y) Phép chữa bệnh gẫy xương (rebouter).
- *cứu* – 救 Quân sau đến cứu quân trước.
- *giá* – 駕 Nghinh-tiếp xe ngựa người quyền quí.
- *dẫn* – 引 Dắc đường – Đón tiếp người mà dắc lên.
- *đãi* – 待 Đón rước và khoản đãi.
- *đầu ngữ* – 頭 語 (Văn) Cái chữ tiếp ở trên một chữ khác, để làm thành chữ mới (préfixe).
- *giáp* – 夾 Liền kề nhau (proximité).
- *giới* – 界 Chỗ hai đất giáp giới nhau (limites).
- *hạch* – 核 (Y) Phép thủ-thuật lấy hòn dái của động-vật, hoặc của người mà tiếp sang cho người khác (greffe Voronoff).
- *khách* – 客 Đón rước khách khứa – Kỹ-nữ ứng thù khách khứa (recevoir les hôtes).
- *kiến* – 見 Đón rước người đến với mình.
- *liên* – 連 Liền nhau không dứt (continu).
- *mộc pháp* – 木 法 (Thực) Chấp cây = Lấy gốc một cây nọ chẻ tách ra, lại cắt một cành cây khác có mầm cắm vào đó, để sinh ra giống cây mới (greffe).

Tiếp nhân – 人 Đón rước người ta (accueillir).
- *nhị liên tam* – 二 連 三 Liên tiếp nhau không dứt (continu).
- *nhiệm* – 任 Nhận chức-nhiệm mà làm (entrer en charge).
- *nhưỡng* – 壤 Chỗ đất hai nước tiếp giáp nhau (frontière).
- *sinh* – 生 Đỡ đẻ.
- *tế* – 濟 Cứu giúp cho.
- *thu* – 收 Thu nhận lấy (recevoir).
- *thụ* – 受 Nhận lấy (accepter).
- *thủ* – 手 Nối theo người trước mà làm việc.
- *tục từ* – 續 詞 (Văn) Chữ dùng để liên lạc những chữ hoặc những câu (conjonction).
- *ứng* – 應 Đón lấy mà đáp lại = Cứu giúp cho người bị khó khăn.
- *vật* – 物 Giao-thiệp với người.
- *vĩ ngữ* – 尾 語 (Văn) Chữ dùng tiếp sau một chữ khác để làm thành chữ mới (suffixe).
- *xúc* – 觸 Đụng chạm đến (contact).

TIỆP 捷 Đánh được – Xong việc – Mau chóng.
- 睫 Lông mí mắt.
- *báo* 捷 報 Tin tức báo thắng trận.
- *bộ tranh tiên* – 步 爭 先 Bước lanh dành được trước người ta = Người có tài và có chí tiến-thủ.

- *cấp* – 急 Miệng lưỡi mau mắn – Hay nịnh.
- *khắc-tư-lạp-phu* – 克 斯 拉 夫 (Địa) Một nước dân-chủ ở Trung-Âu (Tchécoslovaquie).

Tiệp kính – 徑 Đường thẳng mà gần = Đường tắt (chemin de traverse).
- *thư* – 書 Thơ báo tin thắng trận.
- *túc tiên đắc* – 足 先 得 Mau chân thì được trước – Ngb. Thủ-đoạn lanh lợi thì được hơn.

TIẾT 節 Đốt tre – Mắt cây – Khớp xương – Một mối trong sự vật. Danh-khí và giá-trị của người – Kiểm chế – Giảm bớt – Cái thẻ của quan ngày xưa cầm để làm tin. Vd. Phù-tiết – Thời-tiết – Lễ tết gì – Cái đồ để đánh nhịp trong âm-nhạc – Điệu nhạc – Cao lớn.
- 楔 Cây trụ ở hai bên cửa.
- 契 Tên một vị danh-thần đời vua Thuấn – Xch. Khế, Khiết.
- 褻 Quần áo xoàng mặc ở nhà – Nhớp nhúa – Nhác nhớn – Khinh lờn.
- 泄 Lộ ra ngoài. Nch. 洩 – Tạp nhạp.
- 泌 Nước do lỗ nhỏ chảy ra ngoài, rỉ ra.
- 洩 Nước rỉ ra – Lộ ra.
- 絏 Giây cương ngựa – Giây trói người.
- 薛 Một thứ cây thảo – Tên nước đời Tam-đại.
- 屑 Nhỏ vụn – Vụn vặt – Khinh dể – Nhẹ nhàng.
- *cấp* 節 級 Lớp bực – Tầng thứ.
- *chế* – 制 Chỉ huy – Hạn chế – Bó buộc ở trong lễ phép, khiến cho khỏi thái quá.
- *dục* – 育 Tiết-chế sự sinh đẻ (restriction de la procréation).
- *dục* – 欲 Tiết-chế tình-dục (restreindre les désirs).

Tiết dụng – 用 Dè dặt, dùng có tiết độ.
- *đạp* 泄 沓 Nói nhiều tạp nhạp không có thứ tự gì cả – Làm việc không trật-tự.
- *độ* 節 度 Chừng mực, dè dặt có chừng có mực (tempérance modération).
- *độ sứ* – 度 使 Chức quan đời xưa ở nước Tàu, cầm binh-quyền trong cả nước.
- *độc* 褻 瀆 Khinh lờn.
- *giảm* 節 減 Giảm bớt đi (réduire).
- *hạnh* – 行 Tiết-nghĩa và hạnh-kiểm.
- *y* 褻 衣 Áo xoàng mặc trong nhà.
- *y súc thực* 節 衣 縮 食 Bớt mặc bớt ăn.
- *khái* – 慨 Chí-tiết và khí-khái.
- *khí* – 氣 Thời-tiết và khí-hậu (climat).
- *khí* 褻 器 Đồ để đi ỉa đi đái (vase de nuit, bidet).
- *kiệm* 節 儉 Dè dặt, không xa xỉ lãng phí.
- *lậu* – 泄 漏 Hở lộ sự-cơ (divulguer).
- *ly* – 痢 (Y) Bệnh tả và bệnh ly.
- *lộ* – 露 Nch. Tiết-lậu.
- *lưu* – 節 流 Cho chảy dè dè – Ngb. Giảm bớt khoản kinh-phí trong việc tài-chính.
- *mục* – 目 Mối rường của sự-vật – Mục-lục của quyển-sách.
- *nghĩa* – 義 Lòng ngay thẳng trong sạch của người.

Tiết niếu khí 泌 尿 器 (Sinh-lý) Những khí-quan để dẫn nước tiểu ra ngoài, như trái thận, bóng đái v.v...
- *nữ* 節 女 Người con gái có trinh-tiết.
- *phách* – 拍 Nch. Tiết-tấu.
- *phu* – 夫 Nch. Tiết-sĩ.
- *phụ* – 婦 Người đàn bà chồng chết mà giữ tiết không lấy chồng khác.
- *tả* 泄 瀉 (Y) Bệnh đi ỉa chảy (diarrhée).
- *tấu* 節 奏 Điệu nhịp của âm-nhạc.
- *tháo* – 操 Giữ gìn trinh tiết.
- *thần* 褻 臣 Người tôi khinh lờn vua.
- *thực* 節 食 Giảm bớt đồ ăn.
- *túc động-vật* – 足 動 物 (Động) Thứ động-vật không xương, thân-thể hợp nhiều đốt mà thành, hai bên bụng có chân từng đôi, đục cái đống nhau, như chuồn chuồn, châu chấu (arthropodes).
- *tự* – 序 Thứ-tự của thời tiết – Nhị thập tứ khí là tiết, bốn mùa là tự.
- *ước* – 約 Dè dặt việc tiêu dùng.

TIỆT 截 Lấy dao mà chặt đứt – Đứt ngang – Chia ra – Thôi, nghỉ.

- *lưu* – 留 Cái vật của công đã định giải giao đi chỗ khác, nhưng lại để lại không giải.
- *nhiên* – 然 Đạo-lý chính đáng, không di dịch được.
- *phá* · 破 Chặt cho hỏng đi.
- *quyết* – 決 Chặt đứt hẳn quan-hệ và tình-nghĩa với người khác.

Tiệt thiết trảm đinh – 铁 斬 釘 Chặt sắt chém đinh – Ngb. Lời nói rất nghiêm-nghị chính-đáng: Tục-ngữ có câu: như dao chém đá, như rạ chém sắt.

- *thủ* – 取 Lấy cho đến một trình-độ nhất định mới thôi.
- *trường bổ đoản* – 長 補 短 Cắt chỗ dư vá vào chỗ thiếu.

TIÊU 消 Mất đi – Tan tác ra – Hóa ra thành nước.

- 宵 Đêm – Nhỏ.
- 哨 Miệng méo, miệng xiên – Xch. Tiệu.
- 霄 Mây xanh – Trên trời.
- 逍 Xch. Tiêu-dao.
- 焦 Đốt cho khô đi – Bị bỏng lửa – Xch. Tam-tiêu – Nch. Tiều. 焦 ◦
- 蕉 Cây gai chưa ngâm nước – Cây chuối.
- 僬 Xem xét rõ ràng gọi là tiêu-tiêu – Xch. Tiêu nghiêu.
- 硝 Thứ khoáng-vật, sắc trắng sáng, dùng chế thuốc súng.
- 簫 Cái ống sáo.
- 標 Ngọn cây – Cái nêu – Nêu ra cho mọi người thấy.
- 蕭 Thứ cây về loài ngải – Tịch mịch – Nch. Túc. 肅 ◦
- 椒 Thứ cây quả tròn, vị cay, dùng làm đồ gia-vị.
- 鷦 Xch. Tiêu-liêu.
- 燋 Bỏng lửa – Bó đuốc – Nch. 焦 ◦
- 銷 Nấu kim-thuộc cho chảy ra – Bán hàng hóa – Trừ bỏ đi.
- 杓 Tên một vị sao trong quần-tinh bắc-đẩu – Trói buộc.

Tiêu bản 標 本 Cái kiểu mẫu của vật gì – Tiêu là sau mới có, bản là vốn có, như nói: cấp tắc trị tiêu, hoãn tắc trị bản, nghĩa là: gấp thì chữa bệnh tại tiêu, lâu thì phải trị đến bản.

- *bảng* – 榜 Nêu lên cho người thấy là tiêu, yết ra cho người xem là bảng – Ngb. Biểu-dương tán-tụng phe mình.
- *biểu* – 表 Cái nêu và cái mốc để cho người trông nhìn vào.
- *bố* 蕉 布 Vải dệt bằng sợi gai.
- *cẩm* 宵 錦 Mặc áo gấm đi đêm – Nch. Ý cẩm dạ hành.
- *cấp* 焦 急 Trong lòng nôn nức.
- *chinh* 宵 征 Người đi việc binh trong lúc đêm – Khách đi đường gấp việc, phải đi suốt đêm.
- *chuẩn* 標 準 Cái nêu và cái thước để làm chừng mực.
- *chuẩn thời* – 準 時 Hễ mặt trời đi qua tí-ngọ-tuyến chỗ nào tức là chính trưa ở chỗ ấy. Vì các nơi kinh-đô ở vào chỗ khác nhau, nên lúc chính-ngọ của mỗi nơi cũng khác nhau. Ngày nay muốn giao-thông tiện lợi, người ta lấy thời khắc một nơi nào để làm tiêu-chuẩn cho cả khu vực, vì thế nên gọi là tiêu-chuẩn-thời.
- *cốt* 銷 骨 Tiêu diệt xương người ta đi. Cổ-ngữ có câu: Tích hủy tiêu cốt, nghĩa là: chứa điều hủy báng, đến nỗi tiêu diệt được xương người, ý nói: Lời dèm chê làm một thứ thuốc rất độc.
- *cử* 標 舉 Cất cao lên, như cái nêu.
- *cực* 消 極 Xch. Tích-cực.

Tiêu danh 標 名 Nêu tên lên – Lòe tỏ danh tiếng.

- *dao* 逍 遙 Thong thả đi đây đi đó, không bị bó buộc.
- *dao học phái* – 遙 學 派 Tức là học-phái của Á-lý-sĩ-đa-đức (Aristote) đời Hy-lạp, vì ông vừa tiêu-dao ở dưới bóng cây trong vườn, vừa giảng diễn học-lý (péripatétisme).

- *dao pháp ngoại* – 遙 法 外 Nhởn nhơ ở ngoài vòng pháp-luật = Kẻ phạm tội tránh khỏi hình-phạt.
- *dao tự tại* – 遙 自 在 Nhởn nhơ không cần gì.
- *diệp* 蕉 葉 Lá chuối.
- *diệt* 消 滅 Trừ mất hẳn đi (détruire complètement).
- *dụng* – 用 Dùng tiền của (dépenser).
- *đầu lạn ngạch* 焦 頭 爛 額 Sém đầu dập trán – Ngb. Deo thân vào giữa đám hoạn nạn.
- *đề* 標 題 Cái để nêu lên – Nch. Đề mục.
- *đích* – 的 Cái nêu và cái đích = Mục-đích.
- *điểm* 焦 點 Tất cả quang-tuyến nhóm họp lại một chỗ gọi là tiêu-điểm – (Lý) Tia sáng đi qua cái kính mặt cong, hoặc thấu qua kính, hoặc phản-xạ lại thì bị gẫy ra mà nhóm lại một điểm gọi là tiêu-điểm (foyer).
- *điền* 宵 佃 Đi săn đêm.
- *điều* 蕭 條 Im lặng buồn bã (abandonné).
- *độc* 消 毒 Trừ độc đi = Giết chết vi-khuẩn để dự-phòng bệnh truyền-nhiễm (antiseptique).

Tiêu giá 標 價 Nêu rõ cái giá-trị lên.

- *giảm* 消 減 Bớt đi (diminuer).
- *Hà* 蕭 何 (Nhân) Một vị mưu-thần của vua Hán-Cao-tổ.
- *hành* 宵 行 Đi ban đêm.
- *hao* 消 耗 Hao mòn dần dần.
- *hóa* – 貨 Bán hàng hóa ra (écouler ler les marchandises).
- *hóa* – 化 Làm cho chất đặc hóa ra lỏng, có hóa ra không – (Sinh-lý) Trường-vị đem đồ ăn hóa thành dưỡng-liệu (digérer).
- *hóa dịch* – 化 液 (Sinh-lý) Chất nước ở trong thân-thể, dùng để tiêu-hóa đồ ăn.
- *hồn* 銷 魂 Khiến lòng người mê hoặc.
- *hủy* 消 毀 Mòn mỏi hư nát đi.
- *khiển* – 遣 Giải muộn khuây sầu.
- *kim thước thạch* 銷 金 爍 石 Tan được sắt, cháy được đá – Ngb. Trời đại hạn, sức lửa mạnh.
- *liêu* 鷦 鷯 Chim chiền-chiện làm tổ rất khéo, cũng gọi là chim xảo-phụ. 巧 婦 。
- *liêu sào lâm bất quá nhất chi* – 鷯 巢 林 不 過 一 枝 Chim chiền-chiện ở trong rừng xanh chỉ ở một nhánh cây là đủ – Ngb. Người ở trong trời đất là nhỏ rất mực – Phần hưởng-thụ tự-nhiên rất dễ đầy đủ.
- *loại* 宵 類 Loài kẻ trộm, chỉ đi đêm.
- *lộ* 銷 路 Phạm-vi tiêu-thụ của hóa-vật (débouché).
- *lự* 焦 慮 Lo buồn lắm.

Tiêu ma 消 磨 Mòn mỏi đi.

- *nghiêu* 僬 僥 Người lùn.
- *ngữ* 標 語 Lời nói trọng yếu, dùng để tuyên truyền.
- *nhân* 宵 人 Người làm việc về ban đêm = Kẻ trộm – Kẻ tiểu-nhân.
- *nhưỡng* 霄 壤 Trời và đất = Hình dung những cái xa cách nhau thì nói: tiêu-nhưỡng huyền tuyệt.
- *phí* 消 費 Dùng của cải sản-vật hết đi, trái với sinh-sản (consommer).
- *phí hợp-tác-xã* – 費 合 作 社 (Kinh) Đoàn-thể do những kẻ tiêu-phí kết hợp lại với nhau, mua vật-phẩm về rồi chiếu giá bình thường mà bán lại cho người trong đoàn-thể, được lời thì đem chia đều cho mọi người (coopérative de consommation).
- *phí thuế* – 費 稅 (Kinh) Thuế đánh các vật-phẩm tiêu-phí (taxe de consommation).
- *phí vật* – 費 物 (Kinh) Những phẩm-vật hễ dùng rồi thì mất hiệu-lực (articles de consommation).
- *phòng* 椒 房 Ngày xưa các phòng của vợ vua ở thường lấy hồ-tiêu quét lên tường để cho nóng, gọi là tiêu-phòng.

- *phòng đội* 消 防 隊 Tức là cứu-hỏa-đội (brigade des pompiers).
- *phủ* 蕭 斧 Cái rìu cứng và sắc.
- *quản* 簫 管 Ống sáo (flûte).
- *qui Tào tùy* 蕭 規 曹 隨 Phép tắc của Tiêu-Hà qui định ra trước mà Tào-Tham tuân theo sau = Người hậu-nhiệm theo nền nếp của người tiền-nhiệm.

Tiêu sái 消 灑 Khí-tiết thanh cao, không dính với trần tục.
- *sắc* – 色 (Lý) Nói về thứ kính có thể cho ánh sáng thấu qua mà không bị chia bảy sắc như tam-giác-kính (achromatique).
- *sầu* – 愁 Khuây khỏa mối sầu.
- *sấu* – 瘦 Thể mạo gầy gò.
- *sơ* 蕭 疎 Cảnh sắc sơ sài mà có vẻ thanh-nhã.
- *tai* 消 災 Trừ bỏ họa hoạn đi.
- *tán* – 散 Tan tác mất đi.
- *tán* 蕭 散 Sưa sớt tan tác.
- *tao* – 騷 Nch. Tiêu-điều.
- *Tào* – 曹 (Nhân) Tiêu-Hà và Tào-Tham là hai bực danh thần đời Hán.
- *tâm* 焦 心 Sốt ruột như lửa đốt.
- *tâm* 蕉 心 Ruột cây chuối. Cây chuối bị cắt ngang, nhưng gốc nó đương còn, thì ruột nó ở trong cứ trồi lên – Ngb. Lòng ác của người ta khó trừ cho dứt nọc.
- *thạch* 硝 石 (Hóa) Cũng gọi là hỏa-tiêu (salpêtre).
- *thất* 消 失 Mất đi dần dần.
- *thị* 標 示 Bêu đầu để thị chúng = Ngày xưa đem kẻ phạm tội chém đầu rồi nêu lên để răn chúng gọi là tiêu-thị.
- *thiều* 簫 韶 Tên nhạc của đời vua Ngu-Thuấn, tiêu là một thứ nhạc-khí, thiều nghĩa là sáng láng vẻ vang.
- *thụ* 銷 售 Hóa-vật bán được chạy (écouler les marchandises).
- *thực* – 蝕 Đồ sắt bị rét ăn – Ngb. Tiền của không đem sinh lợi, ngồi ăn không mà hết.

Tiêu thước 燋 鑠 Xch. Tiêu kim thước thạch.
- *toan* 硝 酸 (Hóa) Thứ toan-thủy do chất tiêu hóa ra (acide nitrique).
- *toan đồng* – 酸 銅 (Hóa) Thứ hóa-hợp-vật do tiêu-toan với chất đồng hóa thành (nitrate de cuivre).
- *toan hóa hợp vật* – 酸 化 合 物 (Hóa) Thứ hóa-hợp-vật do tiêu-toan và một số nguyên-tố khác hóa thành (nitrate).
- *trình* 標 程 Khuôn mẫu cho người ta theo.
- *trung* 宵 中 Nửa đêm (minuit).
- *trừ* 消 除 Trừ bỏ đi (abolir).
- *trường* 銷 場 Chỗ tiêu-thụ hóa-vật (débouché, marché).
- *trưởng* 消 長 Mòn đi và lớn lên = Thịnh suy – Xch. Doanh-hư tiêu-trưởng.
- *tư* 焦 思 Lo khổ như cháy cả tâm tư.
- *tức* 消 息 Tin tức – Mòn dần là tiêu, nở ra là tức = Thời vận tuần hoàn.

TIỀU 譙 Hình tượng chim rũ lông – Lầu cao – Xch. Tiệu.
- 樵 Củi – Hái củi.
- 憔 Xch. Tiều-tụy.
- 瞧 Dòm lén.
- 礁 Gành đá ở giữa sông – Cù-lao nhỏ ở giữa biển, thuyền bè phải tránh.
- *lâu* 譙 樓 Nch. Tiều môn.
- *lự* 憔 慮 Lo nghĩ khốn khổ.
- *môn* 譙 門 Gác canh ở trên thành – Nch. Tiều-lâu.

Tiều nữ 樵 女 Con gái đốn củi (bûcheronne).
- *phu* – 夫 Người đốn củi (bûcheron).
- *phủ* – 斧 Cái rìu của người đốn củi (hâche du bûcheron).
- *tẩu* – 叟 Ông già đốn củi (vieux bûcheron).
- *tô* – 蘇 Hái củi và hái cỏ.
- *tụy* 憔 悴 Khô héo – Khốn khổ.
- *tử* 樵 子 Nch. Tiều-phu.
- *xướng* – 唱 Bài hát của người đốn củi.

TIẾU 笑 Cười.
- 肖 Dống – Cái tượng của một người.

- 俏 Đẹp
- 鞘 Bao đựng dao.
- 峭 Dáng núi cao lởm chởm – Gấp bức – Nghiêm riết.
- 醮 Đàn bà tái giá – Thầy tu lập đàn để kỳ-đảo cũng gọi là tiếu.
- 釂 Uống rượu cạn chén.
- *bạc* 峭 薄 Nch. Khắc bạc.
- *bạt* – 拔 Dáng núi cao chót vót lên – Thường dùng để nói nét chữ viết mạnh mẽ.
- *bích* – 壁 Dáng núi cao dốc như bức vách.
- *diện hổ* 笑 面 虎 Mặt ngoài thì cười vui mà trong lòng thì nghiêm-khắc.
- *đàm* – 談 Vui cười nói chuyện (rire et causer).
- *lâm* – 林 Tên bộ sách chép rành những chuyện cười.
- *mạ* – 罵 Chê cười mắng nhiếc.

Tiếu ngạo – 傲 Tươi cười hớn hở ra cách tự-đắc.

- *nhan* – 顏 Mặt tươi cười (mine épanouie).
- *thanh* – 聲 Tiếng cười (rire).
- *trào* – 嘲 Cười nhạo (railler).
- *trung đao* – 中 刀 Con dao trong tiếng cười = Bề ngoài ôn-hòa mà trong âm-hiểm.
- *trực* 峭 直 Nghiêm riết.
- *tượng* 肖 像 Bức vẽ hoặc pho tượng của một người (portrait).

TIỆU 哨 Chỗ đặt binh để phòng ngự trộm cướp giặc giã – Xch. Tiêu.

- 悄 Buồn bã.
- 誚 Xch. Tiệu trách.
- 譙 Xch. Tiếu-nhượng.
- *nhượng* 譙 讓 Chê cười người ta.
- *trách* 誚 責 Chê trách người.

TIỂU 小 Nhỏ, đối với chữ đại 大 – Nhỏ mọn – Nhẹ nhàng

- 篠 Loài tre nhỏ.
- *Á-tế-á* 小 亞 細 亞 (Địa) Một bộ-phận của nước Á-châu Thổ-nhĩ-kỳ (Turquie d'Asie), bắc giáp Hắc-hải, tây giáp Địa-trung-hải, đông giáp Ác-mê-ni, và Mê-do-pô-ta-mi (Asie mineure).
- *bá vương* – 伯 王 (Sử) Xưa Hạng-Vũ tự lập mình làm Tây-sở bá-vương, người đời sau khen những người khí phách anh-hùng xấp xỉ với Hạng-Vũ thì nói rằng: tiểu-bá-vương.
- *bản kinh dinh* – 本 經 營 Buôn bán vốn nhỏ.

Tiểu bào tử – 胞 子 (Thực) Những cái hạt giống nhỏ của thứ thực-vật hạ-đẳng, hễ rơi xuống đất thì có thể sinh ra thứ thực-vật mới (microspore).

- *biệt* – 別 Biệt ly tạm thời (séparation temporaire).
- *cảng* – 港 Cửa biển nhỏ (petit port).
- *canh tác* – 耕 作 Việc cày ruộng nhỏ nhỏ.
- *chú* – 註 Lời chú thích ở dưới trang sách để giải-thích ý-nghĩa trong chính-văn (note).
- *chước* – 酌 Tiệc rượu nhỏ.
- *cô* – 姑 Em gái của chồng.
- *công* – 工 Người làm công khó nhọc (petit ouvrier, manœuvre).
- *công nghiệp* – 工 業 Công-nghiệp nhỏ (petite industrie).
- *dạng* – 恙 Sự đau yếu thường (légère disposition).
- *danh* – 名 Tên đặt từ khi bé nhỏ – Tên chữ đặt riêng, trái với đại-tự – Danh-dự nhỏ mọn.
- *dân* – 民 Dân nhỏ, dân thường (le menu peuple).
- *dẫn* – 引 Lời tựa ngắn ở trên đầu sách (préface).
- *đạo* – 道 Nghề nghiệp nhỏ, như nghề thầy bói, thầy tướng – Việc nhỏ mọn.
- *đăng khoa* – 登 科 Người mình hay nói thi đậu là đại-đăng-khoa, lấy vợ là tiểu-đăng-khoa.
- *đề đại tố* – 題 大 做 Vấn-đề nhỏ mà làm thành ra to = Hay sinh ra chuyện – Làm văn lạc đề.

Tiểu đệ – 弟 Mình tự khiêm xưng với người lớn tuổi hơn, hoặc với người bạn lứa cùng mình.
- *địa chủ* – 地 主 Người địa chủ có ít đất ruộng (petit propriétaire foncier).
- *đồng* – 童 Đứa trẻ con hầu hạ (petit serviteur).
- *gia đình* – 家 庭 Cái gia-đình chỉ gồm một vợ một chồng (petite famille).
- *giải* – 解 Nch. Tiểu-tiện.
- *giang sơn* – 江 山 Cơ-nghiệp riêng của mình, tục thường gọi là tiểu-giang-sơn – Một xứ độc-lập không thành ra nước ra tỉnh, cũng gọi là tiểu-giang-sơn.
- *hàn* – 寒 Tên tiết-hậu vào ngày 6 hoặc 7 tháng 1 dương-lịch.
- *hào kiệt* – 豪 傑 Người nhỏ mà sừng sỏi hơn cả ở trong đám.
- *hoàn* – 鬟 Con đày tớ gái nhỏ (petite servante).
- *học* – 學 Nch. Sơ-học (enseignement élémentaire).
- *học-hiệu* – 學 校 Trường sơ-học (école élémentaire).
- *hộ* – 戶 Nhà nghèo (famille pauvre).
- *huyệt phá đê* – 穴 破 堤 Một cái lỗ nhỏ làm vỡ được đường đê – Ngb. Lầm lỗi nhỏ thành ra họa hại to.
- *ý kiến* – 意 見 Ý kiến nhỏ mọn.
- *khang* – 康 Đời quân-chủ phong-kiến, có quốc-giới, chủng-giới, nhưng mà chính-giáo thanh minh, quân dân tương đắc, vừa thái-bình thường thường, gọi là tiểu khang, trái với đời đại-đồng.

Tiểu khê – 溪 Cái khe nước nhỏ (petit ruisseau).
- *khí* – 氣 Khí tượng nhỏ hẹp (mesquin sordide).
- *khích trầm chu* – 隙 沈 舟 Lỗ hở nhỏ có thể làm chìm thuyền – Ngb. Việc gì cũng nên cẩn trọng.
- *kỷ* – 己 Nch. Cá-nhân.
- *kỹ* – 技 Nghề nhỏ mọn.
- *kiều* – 嬌 Người con gái đẹp còn nhỏ tuổi (petite fille).
- *kinh* – 經 Đường nhỏ (petit sentier).
- *lang* – 郎 Chị dâu gọi em trai của chồng.
- *lâu la* – 嘍 囉 Đầy tớ của bọn hào kiệt lục-lâm gọi là tiểu-lâu-la.
- *liệm* – 殮 Xch. Liệm.
- *mạch* – 麥 (Thực) Một thứ lúa mì (froment).
- *não* – 腦 (Sinh-lý) Một bộ-phận của não, tiếp liền với tủy (cervelle).
- *ngã* – 我 (Triết) Tự-kỷ, trái với đại-ngã (le moi).
- *nguyệt* – 月 Tháng thiếu (mois à 29 jours).
- *nhân* – 人 Người bé nhỏ – Người tầm-thường – Người bất-tiếu, trái với quân-tử, đại-nhân.
- *nhi* – 兒 Con trẻ – Khiêm xưng con của mình.
- *nhi khoa* – 兒 科 (Y) Môn thuốc trị các chứng bệnh của trẻ con (maladie des enfants).
- *phòng* – 房 Nch. Tiểu-phụ.

Tiểu phôi – 胚 (Sinh) Theo học-thuyết phiếm-khởi của Đạt-nhĩ-văn thì các tế-bào của sinh-vật phóng tán những cái tiểu-phôi rất nhỏ, cái tiểu-phôi ấy phân bố ra khắp thân mình, nhưng kết quả thì nhóm họp lại tại tế-bào sinh-thực, cũng gọi là vi-nha (gemmule).
- *phụ* – 婦 Vợ hầu (concubine).
- *quỉ* – 鬼 Con quỉ nhỏ hèn = Lời mắng nhiếc.
- *sản* – 產 Đàn bà có mang chưa đủ 7 tháng mà đẻ = Đẻ non (avortement).
- *sinh* – 生 Người hậu-học – Người học trò tự khiêm xưng mình là tiểu-sinh.
- *sinh ý* – 生 意 Nghề buôn bán nhỏ (petit commerce).
- *số* – 數 (Toán) Số lẻ không đầy 1.
- *sự* – 事 Việc nhỏ.
- *sử* – 史 Nch. Tiểu-truyện.

- *tài tử* – 才 子 Người tuổi trẻ mà có tài văn-học.
- *tâm* – 心 Cẩn-thận, chú ý (faire attention).
- *tâm đại đởm* – 心 大 膽 Bụng nghĩ tỷ mỉ, mà can đảm lớn lao.
- *thanh* – 青 Thị tỳ – (Thực) Một thứ cây dùng lá để làm thuốc.
- *thành* – 成 Thành công nhỏ (petit résultat).
- *thế giới* – 世 界 Thế-giới nho nhỏ riêng của mình – Nch. Tiểu-giang-sơn.

Tiểu thiên địa – 天 地 Thân người ta, âm-dương khí huyết cũng thịnh suy hư thực như trời đất, nên người ta thường có câu: nhân thân tiểu-thiên-địa.

- *thiếp* – 妾 Người vợ hầu tự khiêm xưng với chồng.
- *thuyết* – 說 Sách chép những chuyện vặt (roman, historiette).
- *thư* – 姐 Người con gái ít tuổi (demoiselle).
- *thử* 暑 Tên tiết-hậu vào ngày 7 hoặc 8 tháng 7 dương-lịch.
- *thừa* – 乘 (Phật) Cái giáo-nghĩa của Phật-giáo đối với người tục, thấp nhất ở trong tam-thừa. Cũng đọc là tiểu-thặng.
- *thực* – 食 Ăn lót bụng (petit déjeuner).
- *tiện* – 便 Đi tiểu, đi đái (uriner).
- *tiết* – 節 Việc nhỏ mọn.
- *tinh* – 星 Vợ hầu (concubine).
- *tổ* – 組 Cái tổ-chức nhỏ – Cơ-quan nhỏ nhứt của đảng cộng-sản (cellule).
- *trí* – 智 Trí-thức tầm thường (esprit médiocre).
- *triện* – 篆 Lối chữ triện xuất-hiện tự đời Tần.
- *triều đình* – 朝 庭 Qui-mô to lớn, cũng tựa như một triều-đình – Chính-phủ của nước nhỏ bị khuất-phục ở dưới quyền của nước khác – Vua đời xưa bị giặc đuổi, trốn vào một khóe đất làm triều-đình riêng.
- *truyện* – 傳 Bài chép lược qua sự-tích của một người (biographie).

Tiểu trường – 腸 (Sinh-lý) Ruột non (intestin grêle).

- *tuệ* – 慧 Khôn khéo vặt.
- *tuyết* – 雪 Tên tiết-hậu về ngày 22, hoặc 23 tháng 12 dương-lịch.
- *tự* – 序 Bài tựa ngắn (préface).
- *tự* – 字 Tên tục đặt từ khi nhỏ – Tên chữ đặt riêng – Nch. Tiểu-danh.
- *tường* – 祥 Ngày kỵ lần đầu của người chết (sau khi chết một năm).
- *vận* – 運 Nhà tinh-mệnh gọi vận-số trong một năm là tiểu-vận.
- *vũ trụ* – 宇 宙 (Triết) Cái đơn-tử của học-thuyết (Leibuitz), cũng đủ tính-chất như toàn-thể của vũ-trụ (microcosmos).
- *xá* – 舍 Khiêm xưng nhà của mình ở.
- *xảo* – 巧 Khôn khéo vặt.
- *xuân* – 春 Tháng 10 âm-lịch.

TIỄU 勦 Trừ tiệt đi – Dẹp trừ giặc giã – Nhọc mệt – Nhận bậy cái của người khác làm của mình.

- 剿 Nch. 勦。
- *phỉ* 勦 匪 Giết trừ giặc cướp.
- *phủ sứ* – 撫 使 Chức quan ngày xưa, có trách-nhiệm vừa dẹp giặc, vừa phủ-ủy nhân-dân.
- *sát* – 殺 Giết trừ giặc giã.
- *tập* – 襲 Chép lời văn của người khác mà nhận làm của mình.
- *trừ* – 除 Đánh dẹp mà trừ đi.

TÍN 信 Tín thực – Tin, không ngờ – Bao thơ – Tin tức.

Tín cầm – 禽 Chim nhạn, thường mùa thu qua phương nam, mùa xuân trở về bắc, vãng lai có kỳ-hạn nhứt-định, nên người ta gọi là tín-cầm.

- *chỉ* – 紙 Tờ giấy có thể làm tin được (papier timbré).
- *chủ* – 主 Người tín-ngưỡng lễ bái quỉ thần (croyant).
- *dụng* – 用 Thực thà, tin dùng (crédit, créance).

- *dụng chứng khoán* – 用 證 券 (Kinh) Cái giấy làm chứng-cứ cho việc chi phó tiền bạc của hai bên, bằng vào đó mà tín-dụng nhau, như hối-phiếu, kỳ-phiếu, chi-phiếu (effets de commerce).
- *dụng tá khoản* – 用 借 欵 (Kinh) Khoản nợ không cần có vật hoặc người đảm-bảo, chỉ căn-cứ vào tín-dụng mà thôi.
- *điều* – 條 Những qui-luật về sự tín-ngưỡng.
- *điểu* – 鳥 Nch. Tín-cầm.
- *đồ* – 徒 Người tin theo tôn-giáo (adepte, croyant).
- *giả quốc chi bảo* – 者 國 之 寶 Thành-tín là của quí ở trong nước.
- *giáo* – 教 Tin theo tôn-giáo (croire à une religion).
- *giáo tự do* – 教 自 由 Quyền tự-do muốn tin tôn-giáo nào cũng được (liberté de croyance).
- *hiền* – 賢 Tin cậy người hiền.
- *hiệu* – 號 Dấu hiệu để làm tin với nhau, không cần phải nói ra, như hiệu cờ, hiệu đèn (signe conventionnel).

Tín khẩu khai hà – 口 開 河 Tùy tiện mở miệng nói rông, không kiêng nể gì.
- *mệnh* – 命 Tin theo vận-mệnh (croire à la destinée).
- *nghĩa* – 義 Người đủ đức tín và đức nghĩa.
- *ngưỡng* – 仰 Lòng ngưỡng-mộ mê-tín đối với một tôn-giáo hoặc một chủ-nghĩa (foi, croyance).
- *ngưỡng triết học* – 仰 哲 學 (Triết) Một phái triết-học nước Đức chủ-trương đè át trí-thức xuống mà phát dương cảm-tình (tín ngưỡng) lên (fidéisme).
- *nhiệm* – 任 Tin dùng (avoir confiance).
- *nữ* – 女 Người con gái tin theo tôn-giáo (croyante).
- *phiếu* – 票 (Thương) Cái phiếu để làm tin – Nch. Tín dụng chứng-khoán.
- *phong* – 風 Thứ gió mỗi năm nhất-định vào khoảng nào thời có, ta gọi là gió mùa (moussons).
- *phong* – 封 Bì thơ (enveloppe de lettre).
- *phục* – 服 Tín-nhiệm và bội-phục (avoir confiance).
- *phụng* – 奉 Nch. Tín-ngưỡng (croyance, culte).
- *sai* – 差 Người phu đi phát thư từ của sở bưu-chính (facteur).
- *sĩ* – 士 Người đàn ông tin Phật-giáo, hoặc Đạo-giáo (croyant).
- *sử* – 史 Lịch-sử chép sự-thực, có chứng-cứ rõ ràng, không phải nghi-sử.

Tín thạch – 石 (Khoáng) Thứ khoáng-chất dùng làm thuốc, ta thường gọi là thạch-tín (arsenic).
- *thâm* – 琛 Đồ lễ-vật của nước nhỏ đem cống-hiến cho nước lớn.
- *thiên ông* – 天 翁 (Động) Thứ chim ở biển, mình to, bay mạnh, nó không kiếm ăn, chỉ chờ cá đến thì bắt, nên gọi là tín-thiên-ông (ông tin trời – albatros) – Nhà thi-gia thường dùng ba chữ ấy để gọi hạng người tín-nhiệm tự-nhiên.
- *thủy* – 水 Nguyệt-kinh của đàn bà có định kỳ nên gọi là tín-thủy.
- *thực* – 實 Tin thật chắc chắn.
- *triều* – 潮 Nước thủy-triều lên xuống buổi hôm buổi mai có thời giờ nhất-định, nên gọi là tín-triều.
- *tức* – 息 Nch. Tiêu-tức (nouvelle).
- *vật* – 物 Cái vật để làm tin.

TINH 并 Gồm hợp – Nch. Tính. 併
- 晶 Trong sáng – Thủy-tinh – Xch. Kiết-tinh.
- 猩 Tên loài thú – Xch. Tinh-tinh – Sắc đỏ.
- 星 Sao – Thiên-thể – Tinh-kỳ.
- 腥 Thịt sống – Cá ươn.
- 精 Dã gạo cho trắng – Vật-phẩm chỉ lấy cái thuần-túy mà bỏ hết tạp-chất đi, gọi là tinh – Nhỏ nhen khéo léo – Chuyên nhất – Tâm-thần – Quỉ-thần.
- 惺 Xch. Tỉnh.
- 旌 Cái cờ có cắm lông ở đầu ngù.

Tinh anh – 精 英 Cái phần thuần-túy đẹp tốt = Cái tốt nhất, quí nhất trong một vật.
- *binh* – 兵 Quân-lính tinh nhuệ.
- *binh chánh đội* – 兵 正 隊 Chức quan võ hàm tòng-ngũ phẩm.
- *binh chánh đội trưởng* – 兵 正 隊 長 Chức quan võ hàm chánh thất-phẩm.
- *binh chánh đội trưởng suất đội* – 兵 正 隊 長 率 隊 Chức quan võ hàm chánh lục-phẩm.
- *binh đội trưởng* – 兵 隊 長 Chức quan võ hàm tòng thất-phẩm.
- *binh phó vệ úy* – 兵 副 衛 尉 Chức quan võ hàm chánh tứ-phẩm.
- *binh vệ úy* – 兵 衛 尉 Chức quan võ hàm tòng tam-phẩm.
- *bôn* 星 奔 Ban đêm mà chạy mau.
- *cần* 精 勤 Chuyên tâm hết sức để làm việc.
- *cầu* 星 球 (Thiên) Ngôi sao hình tròn như trái cầu (étoile).
- *chất nham* 晶 質 岩 (Khoáng) Thứ đá kết-tinh (roches cristallines).
- *chỉ* 精 旨 Ý-tứ tinh-tế.
- *dạ* 星 夜 Ban đêm.
- *di đẩu chuyển* – 移 斗 轉 Sao dời, bắc-đẩu xoay hướng – Trời đã gần sáng.
- *dịch* 精 液 (Sinh-lý) Cái nước do ngoại-thận (hòn dái) sinh ra, hàm có tinh-trùng ở trong (sperme).

Tinh diệu – 妙 Nch. Tinh-xảo (adroit, habile).
- *đoàn* 星 團 (Thiên) Vô số sao nhỏ, họp lại thành một vật hình như đám mây trắng, gọi là tinh-đoàn.
- *gia* – 家 Người chuyên việc chiêm tinh (astrologue).
- *giá* – 駕 Đi xe chạy ban đêm.
- *hà* – 河 (Thiên) Tức là ngân-hà, thiên-hà (la voie lactée).
- *hảo* 精 好 Tinh-xảo và đẹp tốt.
- *hệ* 晶 系 (Hóa) Khoáng-vật theo định-tắc mà kết thành tinh-diện theo một hệ-thống gọi là tinh-hệ. Đại-khái có chỉnh-tề tinh-hệ (système cubique ou isométrique), chính-phương tinh-hệ (système dimétrique ou quatratique), lục-phương tinh-hệ (système hexagonal), tà-phương tinh-hệ (système trimétrique ou rhombique), nhất-tà tinh-hệ (système monochimique), tam-tệ tinh-hệ (système trichimique).
- *hoa* 精 華 Cái chỗ thuần-túy đẹp tốt nhất của vật (essence).
- *học* 星 學 Tức là chiêm-tinh-học (astrologie).
- *hồi* – 迴 Sao đã trở lại nguyên-vị = Đã qua một năm.
- *hồng nhiệt* 猩 紅 熱 (Y) Một thứ bệnh truyền-nhiễm rất nguy-hiểm, người bệnh phát nóng rất cao, ít ngày sau ở chỗ cổ và ngực đều sinh nốt đỏ (fièvre scarlate).
- *khí* 精 氣 Khí tinh sạch, khác với khí thô trọc là thô-khí 粗 氣 – Căn bản của trời đất vạn vật.
- *khiết* – 潔 Trong sạch, không có cái gì lộn xộn vào (propre).

Tinh kỳ 星 期 Thời kỳ 7 ngày một (semaine).
- *kỳ nhật* – 期 日 Ngày cuối cùng trong mỗi tinh-kỳ (dimanche).
- *kiêm* 并 兼 Gồm hợp cả vào một.
- *la* 星 羅 Bày ra rất dày như sao ở trên trời.
- *la kỳ bố* – 羅 棋 布 Bày như ngôi sao, dăng như con cờ = Số người đông – Đồ đạc nhiều.
- *lý* 精 理 Cái nghĩa-lý thuần-túy (esprit).
- *linh* – 靈 Quỉ thần (esprits).
- *linh thuyết* – 靈 說 (Triết) Tức là sinh-khí-thuyết.
- *lực* – 力 Cái tinh thần và lực lượng làm việc (verve, énergie).
- *lương* – 良 Tinh sạch và tốt lành.
- *mẫn* – 敏 Rành rõi và mau mắn.
- *mật* – 密 Rành rõi và khít khao.

- *mệnh* 星 命 Nhà thuật-số lấy năm tháng ngày giờ của người ta sinh đẻ, để đoán vận-mệnh, nên gọi là tinh-mệnh.
- *minh* 精 明 Rành rõi, sáng sủa.
- *nang* – 囊 (Sinh-lý) Một bộ phận trong sinh-thực khí của đàn ông, tục gọi là bị dái (bourse).
- *nghĩa* – 義 Cái nghĩa-lý thuần-túy (esprit).
- *nghiên* – 研 Nghiên-cứu kỹ càng (étudier à fond).
- *nhuệ* – 銳 Binh-sĩ luyện-tập rất tinh-thông sắc sảo.

Tinh nhứt – 壹 Đạo-lý phải cần cho đến tinh, tâm-chí phải cần cho chuyên-nhứt.

- *phát chứng* 并 發 症 Hai chứng bệnh phát ra cùng một lúc.
- *phương* 精 方 Phương thuốc rất rành rõi tốt lành.
- *quái* – 怪 Nch. Quỉ-quái.
- *sào* – 巢 (Sinh-lý) Một bộ-phận trong sinh-thực-khí của giống đực cũng gọi là cao-hoàn, tục gọi là hòn dái (testicules).
- *sát* 星 煞. Thiên-tinh và địa-sát.
- *sương* – 霜 Sao một năm đi quanh trời một vòng (người xưa tưởng như thế), sương mỗi năm mỗi có, vậy một tinh một sương là một năm.
- *tế* 精 細 Rành rõi nhỏ nhặt = Cẩn thận (subtil, fin, appliqué).
- *tế bào* – 細 胞 (Sinh-lý) Cái tế-bào sinh-thực của giống đực, có thể thành ra tinh-tử.
- *thành* – 誠 Nch. Chân-thành (sincère).
- *thành sở chí, kim thạch năng khai* – 誠 所 至 金 石 能 開 Lòng tinh-thành đến nơi, đầu đá vàng cũng có thể nứt vỡ.
- *thần* 星 辰 Tinh là sao, thần là ngôi thứ của vì sao – Gọi chung các sao là tinh thần.
- *thần* 精 神 Linh-hồn. Gọi chung những cái thuộc về vô-hình, trái với vật-chất là hữu-hình (esprit, spirituel).
- *thần bệnh* – 神 病 (Y) Các bệnh do tinh-thần không mạnh mà sinh ra, cũng gọi là phong-giản (maladie mentale).

Tinh thần bệnh học – 神 病 學 (Y) Môn học nghiên-cứu về bệnh-lý và phương-pháp trị-liệu của các bệnh tinh-thần.

- *thần liệu pháp* – 神 療 法 (Y) Phép chữa bệnh bằng tinh-thần, cũng theo một nguyên-tắc với tâm-lý liệu-pháp.
- *thần luận* – 神 論 (Triết) Một nghĩa là duy-tâm-luận, một nghĩa thì nhận rằng tinh-thần là cái thực-thể độc-lập, mà cũng thừa nhận vật-chất là cái thực-thể độc-lập như tinh-thần (spiritualisme).
- *thần sáng tạo thuyết* – 神 創 造 說 Tức là tạo-thành-thuyết hoặc linh-hồn-sáng-tạo-thuyết.
- *thần sinh hoạt* – 神 生 活 Cuộc sinh-hoạt của tinh-thần, gồm những tư-tưởng, quan-niệm cảm-tình (vie intellectuelle).
- *thần sự nghiệp* – 神 事 業 Công việc phải dùng đến tinh-thần (travail intellectuel) – Những sự-nghiệp chuyên ở trên tinh-thần (œuvre spirituelle).
- *thô biểu lý* – 粗 表 裏 Tinh túy ở bề trong, tức là ròng, thô chất ở bề ngoài, tức là vỏ, nói góp lại là: tinh-thô, biểu-lý.
- *thôn* 并 吞 Gồm nuốt – Nch. Kiêm tinh.
- *thông* 精 通 Chuyên rành rõi thông thạo về một thứ học-vấn (spécialiste).
- *thuần* – 純 Tinh ròng, không có cái gì khác lộn xộn vào.
- *thuật* 星 術 Cái thuật xem sao mà đoán cát hung.

Tinh thứ – 次 Vị thứ của các sao.

- *thực* – 蝕 (Thiên) Tinh-cầu bị nguyệt-cầu che lấp, gọi là tinh-thực.
- *tinh* 猩 猩 (Động) Một loài hầu, cao chừng hơn một thước, sắc đỏ hung hung, hình như người, tay dài đến đất, chân sau ngắn lắm.
- *tinh bạch phát* 星 星 白 髮 Tóc người già trắng toát gọi là tinh tinh.

- *tinh chi hỏa khả dĩ liệu nguyên* – 星之火可以燎原 Tinh tinh là lửa như đốm đốm. Một tý lửa rất nhỏ như đom đốm, mà có thể đốt được rừng – Ngb. Tạo nhân rất nhỏ mà kết quả rất to, nên làm việc phải cận-thận lúc đầu.
- *toán* – 算 Phép toán thiên-văn (calcul astronomique).
- *trí* 精緻 Nch. Tinh mật.
- *trùng* – 蟲 (Sinh-lý) Một thứ sinh-vật rất nhỏ, hình như con quăng quăng, ở trong tinh-dịch của giống đực. Tinh-trùng hợp với noãn-tử mà thành con (spermatozoïde).
- *tú* 星宿 Các vị sao và nhị thập bát tú.
- *túy* 精粹 Cái tinh ròng nhất ở trong một vật – Nch. Thuần-túy.
- *tử* – 子 (Sinh-lý) Nch. Tinh trùng.
- *tường* – 詳 Rành rõi rõ ràng.
- *tượng* 星象 (Thiên) Những hiện-tượng mờ sáng, hiện ra, tắt đi của các sao.

Tinh vân – 雲 (Thiên) Trước khi địa cầu thành hình, chỉ có chất gọi là vũ-trụ-trần, tan tác ở thiên-không, cái vũ-trụ-trần ấy nhóm kết lại mà thành một thứ mây sáng, gọi là tinh-vân (nébuleuse).

- *vân thuyết* – 雲說 (Thiên) Một thứ ức-thuyết cho rằng thái-dương nguyên là một khối tinh-vân, sau dần dần biến thành thái-dương-hệ (théorie de la nébuleuse).
- *vẫn* – 隕 (Thiên) Khi lưu-tinh đi gần đến địa-cầu, cái nào mà sức phi-hành nhỏ hơn hấp-lực của trái đất, thì bị địa-tâm hút mà rớt xuống gần địa-cầu, tục gọi là sao sa.
- *vệ* 精衛 (Cổ) Con chim nhỏ ở bờ biển. Tương truyền rằng: Con gái vua Viêm-đế ngày xưa vượt biển chết chìm, hóa ra chim tinh-vệ, nay cứ ngậm đá ở núi Tây về lấp biển Đông cho hả giận = Người có thâm hận, căm trả thù.
- *vệ hàm thạch* – 衛啣石 Chim tinh-vệ ngậm đá – Xch. Tinh-vệ.
- *vi* – 微 Rành rõi và nhỏ nhặt – Tinh-túy và vi-diệu (menu, délicat, infinitésimal).
- *xá* – 舍 Nhà học, nhà chùa.
- *xảo* – 巧 Rành rõi và khéo léo.

TÌNH 情 Những mối trong lòng vì cảm-xúc mà phát-động ra ngoài, như mừng, giận v.v... – Thực-tại – Tình riêng – Thú vị – Lòng yêu nhau.

- 睛 Con ngươi mắt.
- 晴 Trời quang tạnh.
- *ái* 情愛 Cảm-tình và ân-ái (amour).

Tình cảm – 感 Mối tình trong lòng vì xúc-động mà phát ra.

- *cầu* 睛球 (Sinh-lý) Tròng con mắt – Nch. Nhãn-cầu (globe de l'oeil).
- *dục* 情欲 Mối ham muốn ở trong lòng người (désir).
- *duyên* – 緣 Cái duyên may của hai người trai gái gặp nhau.
- *đầu* – 頭 Mối tình.
- *đầu ý hợp* – 投意合 Tình-ý tương-đắc cùng nhau.
- *điền* – 田 Cái chỗ mà cảm-tình phát sinh ra, đúc hột giống ái-tình ở đó = Cái lòng nuôi sẵn ái-tình.
- *điều* – 條 Tình chia ra làm nhiều mối, như các nhánh cây, nên gọi là tình-điều.
- *giao* – 交 Lấy tình mà giao kết với nhau (relation amicale).
- *hải* – 海 Cái biển chứa tình.
- *hình* – 形 Hình-thế thực-tại (situation).
- *hoài* – 懷 Mối tình ở trong lòng.
- *ý* – 意 Tính-tình và ý-chí.
- *không* 晴空 Trời quang, không có mây (ciel serein).
- *lang* 情郎 Người con gái gọi người con trai mình yêu là tình-lang (bien aimé, amant).
- *lý* – 理 Nhân-tình và thiên-lý – Cảm-tình và lý-tính (sentiment et raison).
- *lụy* – 累 Vì tình-ái làm hệ-lụy.
- *nghị* – 誼 Tình bè bạn đối với nhau (amitié).

- *nghĩa* – 義 Cảm-tình với ân-nghĩa.
- *nguyện* – 願 Tự lòng mình muốn (désirer vivement).

Tình nhân – 人 Hai người trai gái yêu nhau gọi là tình-nhân (amants).

- *nương* – 娘 Người con trai gọi người con gái mình yêu là tình-nương (bien aimée, amante).
- *quân* – 君 Nch. Tình-lang.
- *tệ* – 弊 Mối tệ cố-ý làm ra.
- *thái* – 態 Nch. Tình-hình.
- *tháo* – 操 (Tâm) Cái cảm-tình rất phức-tạp do ở sự tác-dụng tinh-thần mà ra.
- *thâm nghĩa trọng* – 深 義 重 Tình sâu nghĩa nặng.
- *thế* – 勢 Tình-hình và xu-thế (situation, circonstance).
- *thiên* 晴 天 Trời quang không có mây (ciel serein).
- *thiên* 情 天 Cái cảnh ái-tình rộng rãi.
- *thoại* – 話 Câu nói xuất ư chân-tâm (propos sincère).
- *thú* – 趣 Nch. Ý-vị (charme, agrément).
- *thư* – 書 Bức thư bày tỏ ái-tình (lettre d'amour).
- *thứ* – 恕 Lấy tình mà khoan thứ cho.
- *thực* – 實 Tình-hình thực-tại – Tội-trạng xác-thực.
- *tiết* – 節 Những mối lặt vặt ủy khúc trong sự-tình (détail).
- *tính* – 性 Nch. Tính-tình (sentiments naturels).
- *tố* – 素 Bản tâm của mình.
- *trạng* – 狀 Cái ẩn ở trong là tình, cái bày ra ngoài là trạng.
- *trường* – 場 Trong vòng ái-tình.

Tình trường chỉ đoản – 長 紙 短 Tình giài giấy ngắn = Viết tả ra không hết thâm-tình.

- *tự* – 緒 Mối tình.
- *tự chủ nghĩa* – 緒 主 義 Túc là chủ-tình-thuyết.
- *văn* – 文 Tư-tưởng và văn-chương.
- *võng* – 網 Cái lưới tình-dục khó thoát ra cho khỏi.

TÍNH 性 Cái nguyên-lý sở dĩ sinh ra người – Cái bản-nguyên về tinh-thần của người – Bản-chất của người – Bản-chất của người hoặc của vật.

- 併 Nch. Tính 并 – Cùng sánh với nhau – Đua tranh chống cự nhau.
- 姓 Họ. Nước ta mỗi người có mỗi họ như Lê, Nguyễn, Phạm.
- *ác* 性 惡 Tính người ta sinh ra vốn ác, đó là cái lý-thuyết của một phái triết-học như Tuân-tử chủ-trương.
- *bệnh* – 病 (Y) Bệnh ở sinh-thực-khí, cũng gọi là bệnh hoa-liễu (maladies vénériennes).
- *cách* – 格 Cái hình-thức nhất-định của nhân-tính (caractère).
- *căn* – 根 Cái căn-nguyên của tâm-địa người ta.
- *chất* – 質 Nch. Bản-tính (caractère, qualité).
- *danh* 姓 名 Họ và tên.
- *dục* 性 欲 Phần tình-dục ở trong tính người – Nhục-dục ở trong khoảng trai gái (désirs sexuels).

Tính dục chủ nghĩa – 欲 主 義 (Triết) Một phái trong cảm-giác-luận cho rằng mục đích đời người là làm cho nhục-thể được khoái-lạc và tình-dục được thỏa-thích (sensualisme).

- *giao* – 交 Trai gái giao cấu cùng nhau (relations sexuelles).
- *giáo-dục* – 教 育 Sự giáo-dục cốt dạy cho người ta biết những tri-thức quan-hệ về tính, như về việc trai gái giao-hợp, sinh đẻ v.v... (éducation sexuelle).
- *hạnh* – 行 Tính-tình và hạnh-kiểm.
- *khí* – 氣 Tính-tình và khí-khái.
- *lý-học* – 理 學 (Triết) Cái triết học của nho-giáo nói về tính-lý, do các nhà Tống-nho là Chu-Liêm-Khê, Trương-Hoành-Cừ, Trình-Y-Xuyên chủ-trương, cũng gọi là tính-học, hoặc đạo-học.

- *linh* – 靈 Cái bản-tính thiêng-liêng của người.
- *mệnh* – 命 Sự sống của người (la vie).
- *pháp* – 法 Pháp-luật gốc ở lý-tính của người ta mà thành.
- *thể* – 體 Bản-thể của nhân-tính.
- *thị* 姓 氏 Họ– Nước Tàu đời Tam-đại, đàn ông xưng là thị, đàn bà xưng là tính – Ở nước ta đàn bà thường xưng là thị.
- *thiện* 性 善 Tính người ta sinh ra vốn thiện, đó là lý-thuyết của một phái triết-học như Mạnh-Tử chủ-trương.
- *tình* – 情 Tính-chất của người ta sinh ra đã có (disposition naturelle).

Tính tri thức – 知 識 Những điều tri-thức về cách vệ-sinh trong việc sinh-thực của trai gái (connaissances sexuelles).

- *tương cận, tập tương viễn* – 相 近 習 相 遠 Nguyên đầu tính người, ai với ai cũng gần nhau, vì học-tập và tập-quán khác nhau, mà tính cũng sinh ra khác nhau xa.

TỊNH 靜 Đối với chữ động – Im lặng – Yên ổn.

- 並 Cùng ngang nhau – Nch. Tính 併 – Cũng viết là. 竝
- 靖 Trị an – Mưu-kế – Nch. 靜。
- 凈 Trong sạch không có gợn – Gạn cho trong – Người vẽ mặt làm hề trong tuồng hát.
- *biên* 靖 邊 Dẹp yên miền biên-giới.
- *binh* – 兵 Nghỉ việc chiến tranh.
- *chỉ* 靜 止 Yên lặng nghỉ ngơi (tranquille).
- *dạ* – 夜 Đêm vắng.
- *dĩ chế động* – 以 制 動 Dùng cách êm đềm mà chế ngự được những món bạo-động = Làm việc có thủ-đoạn.
- *dưỡng* – 養 Nghỉ ngơi mà tu-dưỡng – Nhà đạo học chủ trương cách tịnh-tọa dưỡng-tâm, gọi là tịnh-dưỡng.
- *đế hoa* 並 蒂 花 Hai hoa chung một cành.
- *điện* 靜 電 (Lý) Một cái biến-tượng của điện-khí khi đứng im, như lấy da mèo mà xát vào một cây pha-lê thì sinh thứ điện đứng im, không hoàn-lưu được (électricité statique).

Tịnh giá 凈 價 Thực-giá của vật-phẩm.

- *giá tề khu* 並 駕 齊 驅 Đều ngồi chung xe và chạy với nhau = Học-nghiệp địa-vị ngang nhau, hay là đồng thời tiến lên với nhau.
- *giới* 凈 戒 (Phật) Pháp-giới thanh tịnh của nhà Phật.
- *giới* – 界 (Phật) Nch. Tịnh-thổ.
- *hành bản vị chế* 並 行 本 位 制 (Kinh) Chế-độ đồng thời dùng hai thứ tiền-tệ (bạc và vàng) làm bản-vị.
- *hành bất bội* – 行 不 悖 Hai đường đều lên, mà không trái nhau – Học-thuyết và đạo-lý tuy khuôn phép khác nhau, mà mục-đích không khác nhau.
- *hành tuyến* – 行 線 (Toán) Hai đường đi đều nhau, khi nào cũng cách nhau chừng ấy (parallèles).
- *hòa* 靜 和 Yên lặng êm đềm.
- *hữu* 凈 友 Người bạn ưa trong sạch, tức là hoa sen – Thầy tu trong Tịnh-tông, gọi nhau bằng tịnh hữu.
- *khí* 靜 氣 Định tinh-thần cho yên lặng.
- *kiên* 並 肩 Kề vai với nhau.
- *lập* – 立 Đều đứng ngang nhau.
- *loạn* 靖 亂 Dẹp yên việc loạn.
- *lự* 靜 慮 Yên lặng mà lo nghĩ.
- *mạch* – 脈 (Sinh-lý) Những huyết quản đem máu nhớp về tim để đợi lọc cho trong (veine).
- *mịch* – 寞 Nch. Tịch-mịch.
- *phòng* – 房 Cái buồng yên lặng của thầy tu ở.
- *quan* – 觀 Im lặng và xem xét.

Tịnh quốc 靖 國 Sửa trị việc nước.

- *tâm* 靜 心 Định tâm-thần cho yên lặng.
- *tâm* 凈 心 Rửa sạch hết những tư-tưởng trần-tục ở trong lòng.

- *thân nhân* – 身 人 Người đàn ông đã cắt đứt sinh-thực-khí (homme castré).
- *thế* 並 世 Cùng ở một thời-đại với nhau (contemporains).
- *thổ* 淨 土 (Phật) Thế-giới cực-lạc, chỗ các vị bồ-tát ở.
- *thổ tông* – 土 宗 (Phật) Một phái trong Phật-giáo.
- *thủ* – 手 Rửa tay.
- *thủy* 靜 水 Nước lặng (eau calme).
- *tịch* – 寂 Nch. Tịch-mịch.
- *tiến* 並 進 Đều ngang nhau mà tiến lên.
- *tọa* 靜 坐 Định tâm mà ngồi yên không cử-động.
- *trai* – 齋 Buồng thiền vắng vẻ của thầy tu.
- *trai* 淨 齋 Trai-giới thanh-tịnh.
- *trú xá* – 住 舍 Chùa thờ Phật.
- *uyên* 靜 淵 Yên lặng mà sâu kín không dò được.
- *viện* 淨 院 Nhà chùa tinh sạch.
- *vực* – 域 Nhà chùa tinh sạch
- *xá* 靜 舍 Nhà chùa vắng vẻ.

TỈNH 井 Diếng đào để lấy nước – Ngày xưa gọi một dặm vuông là một tỉnh.
- 省 Xét kỹ – Hỏi thăm có bình-an không – Giác ngộ – Bớt đi – Một khu-vực trong nước.
- 醒 Hết say – Ngủ dậy – Hiểu biết rõ.

Tỉnh 穽 Hầm đào để sập ác-thú. Cũng viết là 阱。
- 惺 Yên lặng – Hiểu rõ – Yên lặng mà hiểu rõ.
- *bộ* 省 部 Bộ-phận trong một tỉnh – Đảng-bộ trong một tỉnh (section provinciale d'un parti).
- *đảng bộ* – 黨 步 Nch. Tỉnh-bộ.
- *điền* 井 田 (Kinh) Chế-độ dùng ngày xưa ở nước Tàu, lấy một dặm vuông đất ruộng chia ra 9 khu như hình chữ tỉnh 井, khu ở giữa là công-điền, do tám nhà hợp-đồng mà cày cấy cho nhà nước để thay sự nộp thuế, còn 8 khu khác thì chia ra cho tám nhà cày riêng.
- *đường* 省 堂 Quan-sảnh coi việc trong cả tỉnh (bureau du gouvernement provincial).
- *giác* 醒 覺 Không say mê nữa, mà hiểu biết rõ ràng.
- *giảm* 省 減 Bớt đi (diminuer, réduire).
- *lập học hiệu* – 立 學 校 Học-hiệu của hàng tỉnh lập ra (école provinciale).
- *ly* – 涖 Nơi trung-tâm-điểm của một tỉnh (chef-lieu de province).
- *nghị hội* – 議 會 Nghị-hội trong một tỉnh, do các phủ huyện bầu đại-biểu mà tổ-chức thành (conseil provincial).
- *ngộ* 醒 悟 Trong lòng hốt-nhiên rõ ràng, như trong giấc chiêm bao thột tỉnh dậy (se réveiller).
- *ngư* 井 魚 Kiến-thức hẹp hòi, như con cá ở trong diếng.
- *oa* – 蛙 Kiến-thức hẹp hòi, như con ếch ở trong diếng.

Tỉnh qui – 龜 Kiến-thức hẹp hòi, như con rùa ở trong diếng.
- *thủy* – 水 Nước giếng.
- *trung thị tinh* – 中 視 星 Ở trong diếng mà trông sao = Kiến-thức hẹp hòi.
- *trưởng* 省 長 Trưởng-quan trong một tỉnh.
- *tuyền đồng tử* 井 泉 童 子 Thần diếng.

TĨNH 靜 Xch. Tịnh.
- 淨 Xch. Tịnh.

TY 司 Xch. Tư.
- 卑 Thấp – Hèn – Lời tự khiêm.
- 庳 Thấp – Ngắn.
- 絲 Sợi tơ – Phàm sợi nhỏ như tơ đều gọi là ty – Loài đàn – Một phần mười của hào.
- 斯 Xch. Tư.
- 撕 Xch. Tê.
- *bỉ* 卑 鄙 Nhân cách hèn hạ (vil, vulgaire).
- *chức* – 職 Chức mọn, lời của quan nhỏ dùng để tự xưng với quan trên.
- *đồng* 絲 桐 Sợi tơ và gỗ ngô-đồng tức là cái đàn.

- *hào* – 毫 Cái dùng để cân đồ rất nhỏ – Nhỏ nhen.
- *khuất* 卑 屈 Hèn hạ cúi lòn (servile).
- *lậu* – 陋 Người hèn mọn ở chỗ cô-lậu (bas, vulgaire).
- *liệt* – 劣 Hèn hạ (bas, servile).
- *mạt* – 末 Hèn mọn (abject).
- *nghiệp* 絲 業 Công-nghiệp kéo tơ dệt lụa.

Ty nhân 卑 人 Người hèn hạ (humble personne).
- *quán* – 官 Quan nhỏ (mandarin subalterne).
- *thấp* – 濕 Chỗ thấp ẩm.
- *tiện* – 賤 Hèn mọn (bas, abject).
- *tiểu* – 小 Nhỏ nhen (petit, humble).
- *trúc* 絲 竹 Tiếng tơ và tiếng tre = Đàn và sáo.
- *trưởng* 司 長 Trưởng-quan trong các ty ở Quốc-vụ-bộ.
- *vi* 卑 微 Hèn hạ nhỏ nhen (bas, abject).

TỲ 婢 Đầy tớ gái.
- 脾 Xch. Tỳ-tạng.
- 毗 Giúp đỡ – Tiếp liền nhau.
- 毘 Nch. 毗。
- 裨 Vá thêm – Ích – Giúp ích – Giúp đỡ – Nhỏ.
- 稗 Nch. 裨 – Xch. Tỳ-tướng.
- 疵 Bệnh – Những chỗ sai lầm – Vết xấu.
- 貔 Xch. Tỳ-hưu.
- 琵 Xch. Tỳ-bà.
- *bà* 琵 琶 Thứ đàn bốn giây.
- *bổ* 裨 補 Đắp vá vào chỗ thiếu – Nch. Bổ-trợ.
- *cam* 脾 疳 (Y) Bệnh sưng lá lách.
- *hải* 裨 海 Biển nhỏ ở xung quanh biển lớn, như tục gọi cái phá.
- *hưu* 貔 貅 Loài thú dữ – Ngb. Người dõng-sĩ.
- *ỷ* 毗 倚 Nhờ cậy vào.
- *khí* 脾 氣 Nch. Khách-khí, một phần xấu ở trong tình người.
- *nữ* 婢 女 Đầy tớ gái.

Tỳ ố 疵 汙 (污) Trong đời khoa-cử quyển thi mà bị dấu mực nhem gọi là tỳ-ố.
- *tạng* 脾 臟 (Sinh-lý) Lá lách (rate).
- *tích* 疵 跡 Cái dấu vết xấu.
- *trợ* 裨 助 Giúp đỡ.
- *tướng* 裨 將 Chức phó-tướng, ở dưới chức đại-tướng.
- *vị* 脾 胃 Lá lách và dạ dầy (rate et estomac).
- *vương* 裨 王 Tức là phó-vương, ở dưới quốc-vương.

TÝ 子 Vị thứ nhất trong 12 địa-chi.
- 庇 Che đỡ, dựa cậy.
- 臂 Cánh tay, từ vai đến cổ tay.
- 芘 Che đỡ – Nch. Ấm. 蔭。
- 畀 Cấp cho.
- *ấm* 庇 蔭 Che bóng.
- *hoàn* 臂 環 Vòng đeo cổ tay (bracelet).
- *hộ* 庇 護 Ơn che chở.
- *hựu* – 庥 Dựa bóng tốt – Nhờ phúc ấm.
- *ngọ tuyến* 子 午 線 (Địa) Cái kinh-tuyến đi qua một chỗ nào, suốt từ nam-cực đến bắc-cực (méridien).
- *phược* 臂 縛 Đồ võ-trang ngày xưa, buộc vào hai cánh tay để phòng giữ binh-khí của quân-địch.

TỴ 鼻 Mũi – Bắt đầu.
- 巳 Vị thứ sáu trong 12 địa-chi.
- 辟 Nch. 避 – Xch. Tịch, Bích, Tỷ.
- 避 Tránh đi.
- 屺 Theo sách Nhĩ-Nhã thì tỵ là núi trọc – Theo kinh Thi thì tỵ lại là núi có cây cỏ.

Tỵ 圮 Làm hư hỏng – Khác với chữ dĩ 圯 là cái cầu.
- *chuẩn triều thiên* 鼻 準 朝 天 Sống mũi ngửa lên trời = Chê người kiêu láo, tục có tiếng hểnh mũi.
- *dịch* 避 疫 Phòng bệnh dịch (éviter une épidémie).
- *địa* 辟 地 Thấy địa-phương hỗn loạn mà phải tránh xa.
- *hiềm* 避 嫌 Xch. Tỵ-hiềm-nghi.

- *hiềm nghi* – 嫌 疑 Tránh những việc mà sinh ra mối hiềm-nghi.
- *họa* – 禍 Tránh tai vạ (fuir un danger).
- *húy* – 諱 Kiêng tránh – Kiêng tên húy.
- *khổng bất thông* 鼻 孔 不 通 Lỗ mũi lấp tịt = Chê người không biết mùi.
- *loạn* 避 亂 Tránh loạn (fuir les troubles).
- *lôi châm* 避 雷 針 (Lý) Ta gọi là kim thu-lôi, dùng cắm ở trên lâu đài cao để nó dẫn điện-khí trên không xuống đất cho tránh khỏi sét đánh (paratonnerre).
- *nạn* – 難 Tránh hoạn nạn (fuir le danger).
- *nghĩa nhược nhiệt* – 義 若 熱 Tránh việc nghĩa như sợ lửa nóng.
- *ngôn* 辟 言 Vì lời nói không hợp nhau mà tìm lánh đi nơi khác.
- *nguyên* 鼻 源 Nước mũi.
- *nhân* 避 人 Thấy người ác mà phải tránh xa.
- *nhiệm* – 妊 Làm cách để khỏi thụ thai (procédé anticonceptionnel).

Tỵ quan 鼻 官 (Sinh-lý) Mũi (le nez).

- *sắc* 辟 色 Thấy nhan sắc không tốt mà phải lánh đi.
- *thế* 避 世 Tránh đời, đi ở ẩn (fuir le monde).
- *thử* – 暑 Mùa hạ tìm chỗ mát để tránh nắng.
- *thực kích hư* – 實 擊 虛 Tránh chỗ có thực-lực mà đánh vào chỗ không thực-lực = Âm-mưu của nhà dụng binh.
- *tổ* 鼻 祖 Ông tổ đầu tiên sinh ra người. Đời sau dùng chữ ấy để nói những người đầu tiên sáng-tạo ra một việc gì, như văn-học tỵ-tổ, binh-pháp tỵ-tổ v.v...
- *trạch* 避 宅 Không ở trong nhà.
- *trái đài* – 債 臺 Chỗ trốn nợ.
- *trần* – 塵 Trốn nơi trần tục = Người ở ẩn, hay người chết.

TỶ 俾 Khiến – Theo.

- 庳 Nhà thấp – Xch. Ty.
- 比 So sánh – Gần gũi – Cùng ngang nhau – Sánh với.
- 辟 Nch. 譬。
- 譬 Thí dụ – Hiểu rõ.
- 兕 Một giống thú, tức là loài tê-ngưu cái, chỉ có một sừng.
- 姊 Chị gái, cũng là nữ-huynh.
- 妣 Mẹ mình đã chết, gọi là tỷ.
- 璽 Cái ấn – Từ đời Tần, chỉ ấn của vua mới gọi là tỷ.
- *dụ* 譬 喩 Cái việc dả đặt ra để ví với việc khác mà thuyết-minh cho rõ (exemple).
- *giảo* 比 較 So-sánh cái này với cái khác (comparer).

Tỷ giảo pháp-học phái – 較 法 學 派 Một phái trong pháp-luật-học, chủ-trương đem những hiện-tượng pháp-luật các địa-phương, và các nước mà so sánh đối chiếu với nhau để tìm ra nguyên-lý của pháp-luật (école comparative).

- *giảo xã-hội-học* – 較 社 會 學 (Xã) Môn xã-hội-học nghiên-cứu những chế-độ, phong-tục của các thứ xã-hội riêng mà so sánh với nhau (sociologie comparative).
- *hiệu* – 校 So sánh với nhau (comparer).
- *khưu* – 丘 (Phật) Thầy tu đi hành khất (bonze mendiant).
- *khưu ny* – 丘 尼 (Phật) Bà vãi = Ni cô (bonzesse).
- *kiên* – 肩 Kề vai nhau = Bạn lứa.
- *lân* – 隣 Hàng xóm gần nhau (voisin).
- *lệ* – 例 Cái lệ dùng để so sánh – (Toán) Cái quan-hệ của hai số, như 4/6 so sánh với hai số khác 6/4 là 4/6 6/9 (proportion)
- *lệ đại-nghị* – 例 代 議 (Chính) Một thứ chế-độ đại-nghị có nhiều chủ-trương khác nhau, nhưng đại-khái là số nghị-viên của một chính-đảng được cử vào nghị-hội nhiều hay ít là tùy theo số phiếu sở đắc của mỗi đảng được trong khi tuyển-cử.
- *loại* – 類 So sánh loài giống với nhau (comparer).

- *lợi-thì* – 利 時 (Địa) Một nước quân-chủ lập-hiến ở phía Bắc Pháp-lan-tây (Belgique).

Tỷ mỹ – 美 So sánh cái đẹp với nhau – Người này sánh đọ với người kia.

- *muội* 姊 妹 Chị em (sœurs).
- *muội hoa* – 妹 花 Hoa ở trong một nhành, có hoa nở trước hoa nở sau – Chị em đều đẹp.
- *như* 譬 如 Ví dụ (par exemple).
- *phương* 比 方 So sánh – Thí-dụ.
- *sĩ mạch* – 士 麥 (Nhân) Nhà đại-chính-trị nước Đức, làm Thủ-tướng đế-quốc Đức-ý-chí, đời gọi là thiết-huyết tể-tướng (1815-1898).
- *trọng* – 重 (Lý) Cái sức nặng của vật-thể trong không-khí, so sánh với sức nặng của nước cất (eau distillée) 4 độ nóng, gọi là tỷ-trọng (densité).
- *vũ* – 武 So sánh vũ-thuật với nhau.

TÒA 座 Xch. Tọa.

TỌA 坐 Ngồi – Nghỉ – Nhân vì – Mắc vào tội – Giữ – Đối-tụng thay cho người – Quì xuống – Không dưng mà được.

- 座 Chỗ ngồi – Cái dá để gác đồ – Cũng đọc là tòa.
- *bất thùy đường* 坐 不 垂 堂 Không ngồi chếch mếch ở cạnh thềm nhà cao, sợ lỡ chân mà bổ = Người cao quí cẩn thận giữ mình.
- *bất trùng tịch* – 不 重 席 Ngồi không lót nệm = Người phú quí mà hay tiết-kiệm.
- *cốt* 座 骨 (Sinh-lý) Xương đít, dùng để ngồi.
- *dĩ đãi đán* 坐 以 待 旦 (Cổ) Ông Chu-công ngày xưa đêm nghĩ việc chính-trị, không nỡ ngủ, ngồi chờ cho trời sáng.

Tọa dĩ đãi tệ – 以 待 斃 Ngồi im chờ chết đến = Giặc đến không lo đánh, hay đau nặng không kiếm thuốc.

- *đăng* – 燈 Cái đèn để bằng ở trên bàn (lampe).
- *hạ* – 夏 (Phật) Đến mùa hạ thì ngồi im, tức là một phép tu-hành của nhà sư, cũng gọi là kết-hạ.
- *hưởng kỳ thành* – 享 其 成 Ngồi đó mà hưởng cái thành công của kẻ khác – Con nhà có cơ-nghiệp sẵn, chỉ ngồi không mà hưởng của.
- *khốn* – 困 Ngồi trong khoảng khốn khổ, không biết làm phương-pháp gì được.
- *nha* – 衙 Quan lại ra công-đường để làm việc.
- *nhục* – 蓐 Đàn bà lâm sản – Nch. Lâm bồn (accouchement).
- *pháp* – 法 Phạm vào pháp-luật.
- *quan thành bại* – 觀 成 敗 Ngồi mà xem thành bại = Chỉ làm bàng-quan, chứ không can-thiệp vào việc gì.
- *thị* – 視 Không nhúng tay vào, chỉ ngồi xem = Bàng-quan.
- *thiền* – 禪 (Phật) Ngồi im mà để lòng ở chỗ an-lạc tự-tại.
- *thực* – 食 Không làm mà chỉ ngồi ăn.
- *thực sơn băng* – 食 山 崩 Ngồi ăn không làm việc gì, thì đến núi tiền cũng phải lở.
- *thương* – 商 Ngồi một nơi mà buôn bán.
- *tỉnh quan thiên* – 井 觀 天 Ngồi trong giếng mà xem trời = Nhãn-quang rất nhỏ = Không học-thức.

Tọa tội – 罪 Phạm tội mà chịu hình-phạt = Bắt kẻ phạm tội chịu phạt.

- *trấn* – 鎮 Ngồi yên để trấn-định tinh-thần.
- *tư khỉ hành* – 思 起 行 Ngồi nghĩ được việc gì gấp, dậy mà làm ngay, thường nói về nhà chính-trị cần-mẫn.
- *vị* – 位 Chỗ ngồi (siège).
- *xuân phong* – 春 風 Học trò say mùi đạo của thầy dạy, êm mát như ngồi ở giữa gió xuân.

TỎA 挫 Bẻ gãy – Thất bại nhỏ – Khuất nhục.

- 剉 Chặt đứt ra – Bóc đi cho trơn.
- 銼 Cái nồi lớn.
- 鎖 Cái khóa cửa – Đóng kín lại.
- 瑣 Nhỏ vụn – Liền nhau – Xâu ngọc thành một xâu.
- *chí* 挫 志 Bị thất bại mà ngã lòng.

- *chiết* – 折 Gãy đứt = Sự tình trắc trở không được thuận lợi.
- *cốt* 鎖 骨 (Sinh-lý) Xương khóa ở hai bên má. Cũng gọi là tỳ-bà-cốt.
- *nhục* 挫 辱 Bị khuất-nhục.
- *sự* 瑣 事 Việc nhỏ nhen vụn vặt (affaire insignifiante).
- *thược* 鎖 鑰 Ống khóa và chìa khóa của = Chức trọng-yếu, chỗ quan-hệ.
- *tỏa* 瑣 瑣 Nhỏ vụn.
- *toái* – 碎 Nhỏ nhen vụn vặt – Việc quá phiền mà không có giá-trị gì (insignifiant).

TOÁI 碎 Vỡ – Vụn vặt – Nói nhiều.

- *tế* – 細 Vụn vặt (menu).
- *vụ* – 務 Việc lặt vặt (menue affaire).

TOẠI 遂 Thỏa lòng – Việc đã thành công – Làm nốt – Bèn – Địa-phương ở ngoài thành-thị cũng gọi là toại.

- 燧 Cái đồ bằng gỗ để dùi lửa – Ngày xưa thú-binh đốt củi cho khói lên để ra hiệu, gọi là toại – Bó đuốc – Cái gương lấy lửa ở mặt trời gọi là kim-toại – Cũng viết là. 燧
- 襚 Quần áo của bà con bạn bè tặng cho người chết, khi liệm xong rồi thì trải lên trên thây.
- *chí* 遂 志 Thỏa chí (satisfait).
- *ý* – 意 Nch. Toại chí.
- *lộ* – 路 Con đường đi thông cả mọi nơi.
- *nhân* 燧 人 (Nhân) Đời xưa dân chưa biết dùng lửa, sử Tàu truyền rằng có ông Toại-nhân bắt đầu dạy dân, cọ hai miếng gỗ lại với nhau mà lấy lửa.
- *sơ* 遂 初 Từ quan về nhà, được vừa sơ-ý của mình.
- *sự* – 事 Nhân làm một việc mà làm nốt việc khác luôn là toại-sự.
- *sự bất gián* – 事 不 諫 Việc trót làm xong rồi không còn can được nữa = Việc nên cẩn-thận ở lúc chưa làm.
- *tâm* – 心 Thỏa lòng (satisfait).
- *thạch* – 燧 石 Đá đánh lửa (pierre à feu).

TOAN 酸 Vị chua, một loài trong ngũ-vị – Đau đớn, buồn rầu – Nghèo khổ.

- *căn* – 根 (Hóa) Cũng gọi là toan-cơ, tức là cái nguyên-tử ở trong những hóa-hợp-vật toan-loại kết-hợp với dưỡng-khí (radical acide).
- *cơ* – 基 (Hóa) Nch. Toan-căn.
- *dịch* – 液 Nước chua (acide).
- *hàn* – 寒 Nghèo cùng quá.
- *hoài* – 懷 Chua cay trong lòng.
- *loại* – 類 (Hóa) Các thứ cường-thủy trong hóa-học đều gọi là toan-loại (acide).
- *ngạnh* – 梗 Trong lòng đau khổ uất ức.
- *sở* – 楚 Buồn rầu đau đớn.
- *tâm* – 心 Nch. Toan-hoài (affligé, peiné).
- *tân* – 辛 Chua cay khổ sở.

TOÀN 全 Trọn vẹn – Giữ cho vẹn – Tóm quát cả.

- 攢 Lặt nhóm lại.
- 鑽 Xoi đục – Người khéo bươi móc – Cứu xét nghĩa-lý gọi là nghiên-toàn 研鑽 – Xch. Toản.
- *báo* 全 豹 Cả hình con báo – Nguyên chữ: nhứt ban khả khuy toàn báo – 斑 可 窺 全 豹 nghĩa là: xem một đám thì có thể dò được toàn-bộ da con báo = Xem người xem văn, không cần xem hết.
- *bị* – 備 Đầy đủ cả (complet).
- *bích* – 璧 Hòn ngọc bích tròn vẹn cả ba mặt – Ngb. Bài văn, quyển sách hay suốt từ đầu đến đuôi.

Toàn bộ – 部 Tất cả – Nch. Toàn-thể (entier).

- *cầu* – 球 Cả thế-giới (le monde entier).
- *chân* – 眞 Bảo-toàn thiên-chân – Tên riêng để gọi người đạo-sĩ.
- *chi di kiên* 鑽 之 彌 堅 Đục vào nó càng thấy bền. Trong sách Luận-ngữ thầy Nhan tán tụng đạo Khổng-tử có nói câu ấy.
- *cố chỉ* – 故 紙 Dùi giấy cũ = Chê người đọc sách xưa mà không hiểu nghĩa gì.

- *dân chính trị* 全民政治 Quyền chính-trị giao cho nhân-dân toàn-quốc – Lấy toàn-quốc nhân-dân để chỉnh-lý việc nước.
- *đẳng hình* – 等形 (Toán) Hai cái hình hoàn toàn đồng nhau (figures identiques).
- *đức* – 德 Đạo-đức toàn-mỹ.
- *gia* – 家 Cả nhà (toute la famille).
- *giao* – 交 Giao-tình trọn vẹn.
- *hảo* – 好 Tốt hoàn toàn (parfait).
- *hỏa* 鑽火 Người xưa dùi gỗ để lấy lửa.
- *hương* – 全鄉 Cả làng (tout le village).
- *khu* – 軀 Lo bảo toàn lấy thân-thể.
- *lục* – 綠 Lá xanh một đám, không có sắc gì lộn vào.
- *lực* – 力 Hết cả năng-lực của mình.
- *mãn* – 滿 Đầy đủ (complet).
- *mỹ* – 美 Đẹp tốt hoàn toàn (beauté parfaite).
- *năng* – 能 Có năng-lực hoàn-toàn (toute puissance).

Toàn ngưỡng 鑽仰 Tìm xét đạo-lý để tỏ lòng tín-ngưỡng.

- *nhân* 全人 Người có chi-thể đủ cả – Người có tư-cách hoàn-toàn – Bảo toàn cho nhân-dân.
- *phi* – 非 Chê hết cả.
- *phúc* – 福 Hạnh-phúc hoàn-toàn – Bảo-toàn hạnh-phúc sẵn có.
- *quân* – 軍 Toàn-thể quân đội (armée entière) – Bảo toàn quân-đội.
- *quyền* – 權 Quyền lực hoàn-toàn (plein pouvoir) – (Chính) Người có quyền-lực hoàn-toàn thay mặt Chánh-phủ để thương-lượng việc ngoại-giao (plénipotentiaire) – Ta thường gọi ông quan cao nhất thay mặt Chánh-phủ Pháp ở Đông-dương là Toàn-quyền (Gouverneur général).
- *quốc* – 國 Cả nước (toute la nation).
- *quốc hội nghị* – 國會議 Hội-nghị do đại-biểu các nước tổ-chức thành (congrès national).
- *sinh* – 生 Bảo-toàn lấy sinh-mệnh.
- *tài* – 才 Nhân tài hoàn-toàn (homme parfait).
- *tập* – 集 Cả bộ sách.
- *tập* 攢集 Thu lặt nhóm góp.
- *thạch* 鑽石 (Khoáng) Thứ đá rất cứng, dùng để cắt pha-lê (diamant) – Nch. Kim-cương-toàn.
- *thạch thủ hỏa* – 石取火 Dùi đá lấy lửa.
- *thắng* 全勝 Được, hơn hoàn-toàn (victoire complète).
- *thân* – 身 Cả mình – Nch. Toàn-khu.

Toàn thế giới bị áp bức dân tộc liên hiệp hội – 世界被壓逼民族聯協會 Một đoàn-thể do đại-biểu các dân-tộc bị áp-bức như Ấn-độ, Triều-tiên, Phi-luật-tân, Việt-nam, Nam-dương-quần-đảo v.v... tổ chức ở Quảng-châu vào khoảng năm 1924 để mưu-đồ dân-tộc giải-phóng.

- *thể* – 體 Nói đại khái toàn-bộ – Cả thân-thể.
- *thể tuyển cử* – 體選舉 (Chính) Tức là Tổng-tuyển-cử (élections générales).
- *thị* – 是 Khen hết cả.
- *thiên* – 篇 Cả một bài.
- *thiên nhập địa* 鑽天入地 Dùi trời, hình dung cái nhà cao; vào đất, hình dung cái nhà thấp.
- *thiện* 全善 Tốt hoàn-toàn (parfait).
- *thịnh* – 盛 Rất thịnh-vượng (très prospère).
- *thủy toàn chung* – 始全終 Trước sau đều tốt cả.
- *thực* – 蝕 (Thiên) Ánh sáng mặt trời hoặc mặt trăng hoàn-toàn bị che lấp (éclipse complète).
- *tính* – 性 Bảo-toàn lấy thiên tính.
- *trí* – 智 Có trí-tuệ hoàn-toàn.
- *vô tâm can* – 無心肝 Không có chút ruột gan nào = Lương tâm chết mất hết.

TOÁN 算 Số mục của vật – Tính đếm – Trù tính. Cũng viết là 笇.

- 蒜 Cây tỏi.

Toán bàn 算 盤 Cái bàn bằng gỗ, có những viên gỗ tròn dùng để tính (abaque).

- *đầu* 蒜 頭 Hột ánh tỏi (une gousse d'ail).
- *đề* 算 題 (Toán) Vấn-đề toán-học (problème de mathématique).
- *học* – 學 Môn học nghiên-cứu về số-lý, chia làm: số-học, đại-số, kỷ-hà, tam-giác, phân-tích, kỷ-hà, vi-phân (mathématiques).
- *kế* – 計 Tính đếm – Định mưu hoạch (calculer, projeter).
- *mệnh* – 命 Nhà thuật-số suy tính vận-mệnh của người (dire la bonne aventure).
- *pháp* – 法 Phép làm tính (arithmétique).
- *phát* 蒜 髮 Người tuổi trẻ mà tóc bạc như rễ tỏi.
- *thủ* 算 手 Người làm việc tính toán sổ sách (comptable).
- *thuật* – 術 Môn học lấy số thực mà tính, cũng gọi là số-học (arithmétique).
- *thuật cấp số* – 術 級 數 (Toán) Cái cấp-số trong ấy số sau cứ do số trước thêm lên một số nhất định, như: 1, 3, 6, 9, 12, 15 v.v... (progression arithmétique).
- *thức* – 式 (Toán) Cái thức dùng chữ số và phù-hiệu mà kết thành như: 5 x 2 = 10 (équation mathématique).

TOẢN 鑽 Cái dùi, cái khoan – Xch. Toàn.

- 瓚 Tên ngọc khuê đời xưa dùng làm đồ tế ở trong miếu.

Toản 纂 Nhóm họp lại – Biên tập. Cũng đọc là soạn.

- *tập* 纂 集 Biên chép nhóm lặt.
- *tu* – 修 Biên soạn và sửa sang lại.

TOÁT 撮 Tên đồ đong, một phần mười của thăng là toát – Hình dung cái rất ít rất nhỏ – Lấy ngón tay mà cầm – Lượm lấy – Nhóm lại.

- *hợp* – 合 Nhóm họp lại (réunir).
- *yếu* – 要 Chọn lấy những chỗ yếu-điểm (résumer).
- *sa* – 沙 Bốc cát – Ngb. Làm việc vô-vị.

TÒNG 從 Theo – Tự đó – Nghe theo – Người theo sau – Phụ với – Sau bà con chí-thân một bực – Cũng đọc là Tùng – Xch. Thung, Tụng.

- *ác như băng* – 惡 如 崩 Theo việc ác như là rớt xuống = Theo việc ác rất dễ.
- *bá* – 伯 Bác họ.
- *cậu* – 舅 Anh họ của mẹ.
- *chinh* – 征 Theo việc chinh-chiến.
- *chính* – 政 Ra làm quan.
- *cổ* – 古 Theo thói xưa.
- *giá thuế* – 價 稅 (Kinh) Quan-thuế lấy giá hàng làm tiêu-chuẩn mà đánh (taxe ad valorem).
- *học* – 學 Theo học.
- *huynh đệ* – 兄 弟 Anh em họ, cùng một ông nội.
- *lai* – 來 Từ trước đến nay – Nch. Hướng lai.
- *lương* – 良 Con gái nhà thổ đi lấy chồng.

Tòng lượng thuế – 量 稅 (Kinh) Quan thuế đánh theo trọng-lượng của hàng hóa (taxe établie sur la quantité).

- *lưu* – 流 Theo dòng – Nch. Tùy ba trục lưu – Ngb. Tự mình không có sức tự chủ, và không có định-thức = Người không có khí-tiết.
- *mẫu* – 母 Gì (chị hoặc em của mẹ).
- *nhất nhi chung* – 壹 而 終 Theo đạo đức xưa, đàn bà lấy chồng một lần là thôi (theo một người là thôi).
- *nhung* – 戎 Nch. Tòng quân (aller au front).
- *phạm* – 犯 (Pháp) Người liên-can với kẻ thủ-phạm (complice).
- *pháp* – 法 (Pháp) Pháp-luật phụ thuộc, tức là hình-sự tố-tụng-pháp, dân-sự tố-tụng-pháp, trái với Hình-pháp, Dân-pháp là chủ-pháp.
- *phong* – 風 Theo gió = Theo hùa với người.

phong nhi my – 風 而 靡 Theo gió mà ngả xuống như cây cỏ – Ngb. Không có sức tự-lập.
phu - 夫 Theo chồng – Xch. Tam-tòng.
phụ – 父 Bác hoặc chú.
- *quân* – 軍 Đi lính (s'engager comme soldat).
- *sự* – 事 Làm việc gì – Gánh vác một việc gì.
- *tế* – 祭 Người bồi-tế.
- *thiện như đăng* – 善 如 登 Theo điều thiện như ở thấp trèo lên cao = Theo điều thiện thấy ra khó.

Tòng thúc – 叔 Chú họ.
- *thử* – 此 Từ đó (de la dès lors).
- *tiền* – 前 Tự trước đến nay (auparavant).
- *tỉnh cứu nhân* – 井 救 人 Nhảy xuống giếng mà cứu người – Ngb. Ngu mà không phải là nhân.
- *tọa* – 坐 Theo người khác mà phạm tội – Nch. Tòng phạm (complice).
- *tôn* – 孫 Cháu của anh hay của em mình.
- *trung* – 中 Do trong đó – Đứng làm trung-gian.
- *tử* – 子 Cháu gọi mình bằng chú bác.
- *vô* – 無 Không bao giờ có.

TÔ 租 Thuế – Thuế ruộng – Cho thuê – Thuê mướn của người.
- 甦 Chết mà sống lại. Nch. 蘇。
- 穌 Lượm lấy – Chết mà sống lại – Nch. 蘇。
- 蘇 Cây tử-tô – Chết mà sống lại – Đương khốn mà được thư bớt – Cắt cỏ – Xch. Tô-tô.
- *cách-lan* 蘇 格 蘭 (Địa) Bắc-bộ của đảo Bất-liệt-điên, năm 1707 gồm họp vào với Anh-cách-lan (Ecosse).
- *cách-lạp-để* – 格 拉 氐 (Nhân) Nhà đại-triết-học nước Hy-lạp xưa, người ta cho là ông tổ triết-học của Tây-phương (470-399 trước kỷ-nguyên).
- *dao* 租 徭 Nộp thuế và làm dao-dịch cho nhà nước (impôt et corvée).

Tô-di-sĩ 蘇 彝 士 (Địa) Cái vận-hà ở giữa Á-châu và Phi-châu, thông Hồng-hải với Địa-trung-hải, khai tạc năm 1869 (Suez).
- *duy ai* – 維 埃 Tức là Ủy-viên-hội xô-viết nước Nga (Soviet).
- *đả* – 打 (Hóa) Một thứ hóa-hợp-vật dùng để dặt và làm xà-phòng (soude).
- *đan* – 丹 Dịch âm chữ sultan, là vua của các nước hồi-giáo – (Địa) Một xứ ở trung-bộ Phi-châu (Soudan).
- *địa* 租 地 Nch. Tô-tá-địa.
- *gia phụ tử* 蘇 家 父 子 (Sử) Trong sử Tống, nhà họ Tô cha là Tô-Lão-Toàn, con trai là Tô-Thức, Tô-Triệt, con gái là Tô-Tiểu-Muội, đều có tài văn-học, nổi tiếng ở trong đời, gọi là Tam-Tô. Đời sau khen những nhà toàn-gia đều tốt, thường nói: Tô-gia phụ-tử.
- *giới* 租 界 Chỗ đất các nước Đông-phương nhường cho người Tây-phương đến kiều-cư để buôn bán (concession).
- *Hiến-Thành* 蘇 憲 誠 (Nhân) Người danh-thần đời Lý, được phong tước Vương.
- *hộ* 租 戶 Người thuê ruộng, hay khách thuê nhà.
- *hợp hương* 蘇 合 香 (Thực) Một thứ cây to, lá như bàn tay, hoa nhỏ, có nhựa rất thơm, dùng làm thuốc (liquidambar).
- *kim* 租 金 Tiền thuê nhà, hoặc thuê đất ruộng (loger).
- *Nga* 蘇 俄 (Địa) Nước Nga-la-tư, theo chế-độ xô-viết (Russie soviétique).

Tô tá địa 租 借 地 Chỗ đất cho ngoại-quốc thuê trong một kỳ-hạn, để mặc Chánh-phủ ngoại-quốc quản-lý, như các đất Quảng-châu-loan và Đại-liên ở Trung-quốc (territoire à bail).
- *thuế* – 稅 Tiền thuế của dân nộp cho nhà nước (impôt).
- *Thức* 蘇 軾 (Nhân) Một nhà Thi-nhân đời Tống, từng làm quan đến Binh-bộ Thượng-thư, biệt hiệu là Tô-Đông-pha.

- *Trương* – 張 Tô-Tần và Trương-Nghi đời Chiến-quốc, có tài du-thuyết.
- *Vũ mục dê* – 武 牧 羝 (Sử) Người trung-thần đời Hán-Vũ-đế là Tô-Vũ, đi sứ Hung-nô bị họ giữ lại và bắt nuôi dê ở trên biển trong 19 năm mà không chịu khuất-tiết, cũng gọi là: Tô-Tử-Khanh.

TỔ 殂 Chết.

- 徂 Trú ở.

TỐ 溯 Đi ngược dòng sông – Tưởng lại việc trước.

- 遡 Nch. 溯。
- 訴 Cáo, kêu, như kêu oan – Nói dèm.
- 嗉 Cái diều của loài chim (jabot).
- 素 Lụa trắng – Sắc trắng – Nguyên-chất gọi là nguyên-tố – Không – Hiện tại – Vốn trước.
- 塑 Lấy đất mà nặn thành đồ.
- 愫 Tình thực.
- 愬 Nch. 訴。
- 做 Làm, như chữ vi. 爲。
- *cáo* 訴 告 Thưa kiện ở pháp-đình (porter plainte, poursuivre).

Tố chất 素 質 Sắc trắng – Nch. Bản-chất.

- *chí* – 志 Chí-nguyện xưa nay của mình.
- *giác* 訴 覺 Cáo phát việc bí-mật của người khác cho quan sảnh biết (dénoncer).
- *giao* 素 交 Bè bạn vốn giao-du đã lâu.
- *y* – 衣 Áo trắng – Dân thường cũng gọi là tố-y – Nch. Bố-y.
- *ý* – 意 Nch. Bản-ý.
- *lai* – 來 Nch. Nguyên-lai (originairement).
- *môn* – 門 Nhà nghèo (famille pauvre).
- *nga* – 娥 Tức là Hằng-nga.
- *nguyên* 溯 源 Tìm lên đến nguồn suối (remonter à la source).
- *nguyện* 素 願 Chí-nguyện xưa nay của mình.
- *nhân* 做 人 Làm một con người.
- *nhất* – 壹 Thuần-phác không có chất khác tạp lộn vào.
- *nho* 素 儒 Nhà nho bần hàn thanh bạch.
- *nữ* – 女 Vị nữ-thần đời xưa, có kẻ nói là tinh về âm-nhạc, có kẻ nói là tinh về thuật tính-giao.
- *oan* 訴 冤 Bày tỏ nỗi oan uổng = Kêu oan.
- *phong* 素 豐 Nhà giàu sẵn, như bá-hộ đời nay.
- *phong* – 風 Gia-phong vẫn trong sạch.
- *phục* – 服 Đồ quần áo trắng = Tang-phục.

Tố số – 數 (Toán) Số không thể chia với số khác được, như 3, 5, 7 (nombres premiers).

- *tạo* 塑 造 Nặn thành ra.
- *tạo thuật* – 造 術 Thuật nặn đất hoặc chất khác cho thành hình người, hoặc vật (modelage).
- *tâm* 素 心 Tâm-địa trong sạch.
- *thất* – 室 Nhà người bình thường (famille pauvre).
- *thức* – 識 Bạn bè quen biết đã lâu.
- *thực* – 食 Vật ăn thường – Ăn đồ chay – Chỉ ngồi không mà ăn.
- *ty* – 絲 Tơ trắng (soie blanche).
- *tính* – 性 Tính tự-nhiên của người vốn có (disposition naturelle).
- *trạng* 訴 狀 Lá đơn của người đi kiện trình với quan sảnh hoặc pháp-đình (requête).
- *tri* 素 知 Vốn biết như thế – Quen biết sẵn = Bạn cũ – Nch. Tố-thức.
- *tụng* 訴 訟 (Pháp) Việc thưa kiện (procès).
- *tụng đại-lý-nhân* – 訟 代 理 人 (Pháp) Người thay mặt cho kẻ đương sự tố-tụng về việc dân-sự (avoué).
- *tụng đương sự nhân* – 訟 當 事 人 (Pháp) Người nguyên-cáo hoặc người bị-cáo trong việc tố-tụng (partie).
- *tụng pháp* – 訟 法 (Pháp) Pháp-luật qui-định những thủ-tục về cách tố-tụng (code de procédure).

- *tượng* 塑 像 Tượng nặn bằng đất

Tố vị 素 位 Y như bản-phận nghĩa-vụ mình hiện-tại mà làm – Ở một chức-vị mà không làm xứng.

- *vọng* – 望 Hy-vọng vốn có xưa.
- *vương* – 王 Có đức làm vua nay mà không có ngôi vua. Người ta thường gọi Khổng-tử là tố-vương.
- *xan* – 餐 Ngồi không mà ăn – Nch. Tố-thực.

TỘ 祚 Phúc – Tuổi – Vận may của quốc-gia.

- *dận* – 胤 Con cháu.
- *mệnh* – 命 Phúc của trời cho.

TỔ 祖 Ông, tức là cha của cha – Tiên-tổ, thủy-tổ đều gọi là tổ – Người xướng đầu ra một học-thuyết hoặc một tôn-giáo – Tin theo đạo của tiền-nhân – Lễ tế thần đường sá.

- 組 Giây tơ – Nối liền lại.
- *chức* 組 織 Kết hợp lại – Cấu-thành.
- *chức học* – 織 學 (Giải) Môn giải-phẫu-học, chuyên nghiên-cứu về cách tổ-chức của xương, thịt, da (histologie).
- *đạo* 祖 道 Khi sắp đi ra đặt lễ tế thần đường xá, gọi là tổ-đạo.
- *hợp* 組 合 Đoàn-thể kết hợp lại, như Thương-nghiệp tổ-hợp, Lao-động tổ-hợp (union).
- *khảo* 祖 考 Ông và cha – Gọi chung tiên-nhân – Gọi ông mình đã chết, đối với tổ-tỷ là bà mình.
- *mẫu* – 母 Bà nội (grand'mère).

Tổ miếu – 廟 Miếu thờ tổ-tiên (temple familial).

- *nghiệp* – 業 Công-nghiệp của tổ-tiên – Sản-nghiệp của tổ-tiên để lại (patrimoine).
- *pháp* – 法 Phép tắc của tổ-tiên đặt ra.
- *phụ* – 父 Ông nội (grand-père).
- *quốc* – 國 Nước của tổ-tiên mình (patrie).
- *sản* – 產 Sản-nghiệp của tổ-tiên để lại (patrimoine, héritage).
- *sư* – 師 Người sáng-lập ra một tôn-phái (fondateur d'une secte religieuse).
- *thuật* – 述 Bắt chước theo người trước.
- *tịch* – 籍 Người nhập-tịch nước khác gọi là nguyên-tịch mình là tổ-tịch (nationalité d'orgine).
- *tiên* – 先 Ông cha đời trước.
- *truyền* – 傳 Tổ-tiên truyền lại cho (transmis dans la famille).
- *trưởng* 組 長 Người đứng đầu một tiểu-tổ của một đảng bí-mật (chef de cellule).

TỐC 速 Mau chóng – Vời lại, mời đến – Dấu chân con hươu.

- 涑 Tên sông ở tỉnh Sơn-tây.
- *đoán* 速 斷 Phán-đoán mau chóng.
- *độ* – 度 (Lý) Cái trình-độ của vật-thể vận-động mau hay chậm (vitesse).
- *độ biểu* – 度 表 (Lý) Cái đồ dùng để đo máy móc chạy mau hay chậm (tachymètre).
- *hành* – 行 Đi mau (marcher rapidement).

Tốc hành hỏa xa – 行 火 車 Xe lửa đi mau (express).

- *ký* – 記 Cách viết mau, dùng phù-hiệu đơn giản để ghi chép theo miệng người khác nói (sténographie).
- *lực* – 力 Nch. Tốc-độ (vitesse).
- *suất* – 率 Nch. Tốc-độ (vitesse).
- *thành* – 成 Thành công mau (réussir vite).
- *ư trí bưu* – 於 置 郵 Lanh chóng hơn ngựa chạy trạm, nói về công-hiệu của phép chính-trị nhân-đức.

TỘC 族 Họ, thân thuộc – Loài.

- *biểu* – 表 Người đại-biểu cho cả một họ (représentant de la famille).
- *cư* – 居 Cả họ cùng ở với nhau một nhà.
- *đệ* – 弟 Em họ (cousin).
- *đoàn* – 團 Đoàn-thể gồm một gia-tộc (famille).
- *huynh* – 兄 Anh họ.
- *mẫu* – 母 Gì họ hai từng.

- *phổ* – 譜 Nch. Gia-phổ (registre généalogique de la famille).
- *phụ* – 父 Chú bác họ hai từng.
- *sát* – 殺 Giết cả họ – Nch. Tộc-tru.
- *táng* – 葬 Người cùng một họ hợp táng ở một chỗ.
- *tru* – 誅 (Pháp) Ngày xưa, từ đời Tần-Thủy-Hoàng, hễ người phạm tội nặng thì bị giết cả họ cha, họ mẹ, họ vợ, gọi là tộc-tru.
- *trưởng* – 長 Người nhiều tuổi nhất trong họ (le plus âgé du clan).

Tộc trưởng chế-độ – 長 制 度 (Xã) Chế-độ ngày xưa, trong tộc-đoàn thì người tộc-trưởng có quyền cao nhất (régime patriarcal).

- *vọng* – 望 Kẻ có danh-vọng trong họ.

TỒI 摧 Phá diệt đi – Bẻ gãy.

- 崔 Cao lớn.
- *chiết* 摧 折 Bẻ gãy.
- *hãm* – 陷 Gãy nát hư hỏng.
- *hủy* – 毀 Gãy hư – Nch. Hủy-hoại.
- *nhục* – 辱 Phá nát và làm nhục.
- *tàn* – 殘 Nch. Phá-hoại.
- *tồi* 崔 嵟 Hình núi cao lớn.

TỐI 最 Rất – Trên đỉnh – Nhóm họp – Hơn hết – Rất kém nói là điện 殿, rất hơn nói là tối.

- 蕞 Nhỏ mọn.
- *cao pháp viện* 最 高 法 院 (Pháp) Cơ-quan thẩm-phán cao nhất (cour suprême).
- *cao quyền lực* – 高 權 力 Chủ-quyền của quốc-gia (souveraineté suprême).
- *cao số* – 高 數 Số cao nhất (maximum).
- *cổ* – 古 Rất xưa (très ancien).
- *hảo* – 好 Rất tốt (très bon).
- *hậu thẩm phán* – 後 審 判 (Pháp) Cuộc thẩm-phán cuối cùng. Nch. Chung-thẩm (jugement en dernier ressort).
- *hậu thông điệp* – 後 通 牒 Cái thơ cuối cùng gởi hẹn trong thời-hạn nhất-định phải đáp, nếu không thì sẽ quyết-liệt (ultimatum).

Tối hậu thư – 後 書 Nch. Tối-hậu thông-điệp.

- *huệ điều kiện* – 惠 條 件 (Chính) Hai nước ký điều-ước với nhau mà hẹn với nhau rằng: nếu một nước ngoài được hưởng quyền-lợi gì mới ở trong nước ấy thì nước có giao-ước đó tự-nhiên cũng đồng-thời được hưởng quyền-lợi ấy chứ không cần phải ký điều-ước mới nữa (traitement de la nation la plus favorisée).
- *huệ quốc* – 惠 國 (Chính) Những nước ước-định điều-kiện tối-huệ với nhau.
- *mục* – 目 Sau quyển sách, tóm quát cả ý-tứ trong sách làm thành cái mục-lục, gọi là tối-mục.
- *tân* – 新 Rất mới (très récent).
- *thiểu số* – 少 數 Số nhỏ nhất (minimum).
- *thiểu xuất lực* – 少 出 力 Dùng sức ít nhất (le moindre effort).
- *thượng pháp đình* – 上 法 庭 (Pháp) Pháp-đình cao nhất (tribunal suprême).

TỘI 罪 Phạm vào pháp-luật – Lỗi – Những việc oan-chướng, trái với phúc – Những việc thất-bại trái với công.

- *ác* – 惡 Điều ác làm ra mà phải trọng tội (crime).
- *án* – 案 Việc phạm tội.
- *bất dung tử* – 不 容 死 Tội to quá, dù giết cũng chưa xứng.
- *bất yểm công* – 不 掩 功 Tội che lấp được công = Tội nhỏ công lớn, nên vì công mà tha tội.

Tội bất khả nguyên – 不 可 原 Tội không có thể nguyên lượng được.

- *chướng* – 障 (Phật) Tội-ác và nghiệp-chướng.
- *cữu* – 咎 Tội lỗi.
- *danh* – 名 Tên người phạm tội – Nch. Tội-nhân (coupable).
- *khôi* – 魁 Người đứng đầu phạm tội (principal coupable).
- *kỷ chiếu* – 已 詔 Tờ chiếu của vua đưa ra để tự trách lỗi của mình.

- *lệ* – 隸 Ngày xưa gia-thuộc của người có tội đều phải vào làm nô-lệ cho nhà quan, gọi là tội-lệ.
- *lệ* – 戾 Nch. Tội-quá.
- *nghiệp* – 業 (Phật) Tội-ác và nghiệp-chướng.
- *nhân* – 人 Người phạm tội – Bắt tội người.
- *nhân* – 因 Nguyên-nhân phạm tội (cause d'un crime).
- *quá* – 過 Tội lỗi – Khiêm xưng đều lầm lỗi của mình.
- *sảnh* – 眚 Tội lỗi vì lúc đen rủi mà sinh ra.
- *tình* – 情 Tình hình khốn khổ.
- *trạng* – 狀 (Pháp) Tình-trạng phạm-tội.

TÔN 宗 Tổ cao nhất là Tổ, tổ thứ hai là tôn – Nhà thờ tổ-tôn – Giòng họ – Một giáo-phái hay học-phái – Nguyên đọc là tông.

- 尊 Quí trọng – Kính trọng – Kính xưng bực trưởng-thượng của người khác.
- 樽 Chén uống rượu.

Tôn 蹲 Ngồi xổm.

- 孫 Cháu gọi bằng ông – Những giống đẻ thêm ra, như măng cây tre, gọi là tôn.
- *chi* 宗 枝 Những nhánh nhỏ trong một họ (les branches d'une famille).
- *chỉ* – 旨 Ý-chỉ chính xác – Cái chỗ nhắm làm mục đích của công việc làm (idée maîtresse, but).
- *chủ* – 主 Người được công chúng đều qui-ngưỡng – Chủ-nghĩa gốc, hay là chủ-chỉ đầu tiên.
- *chức* – 職 Chức quan của đời này truyền cho đời khác.
- *chước* 樽 酌 Rót rượu mời nhau.
- *công* 尊 公 Tôn xưng cha người khác (votre père).
- *cực* – 極 Rất cao, không còn gì ở trên được = Chí cao vô thượng (suprême).
- *đại-nhân* – 大 人 Kính xưng cha người khác gọi là tôn-đại-nhân.
- *đạo* – 道 Kính trọng một đạo-lý.
- *đồ* 宗 徒 Nch. Tín-đồ của một tôn-giáo.
- *đồ* – 圖 Đồ-phổ của tôn-tộc, để xem hệ-thống xa gần (arbre généalogique).
- *đức* – 德 Ơn đức của tiên-nhân.
- *đức lạc đạo* 尊 德 樂 道 Kính trọng người có đức, và vui say mùi đạo-lý.
- *đường* – 堂 Tôn xưng cha mẹ người khác.
- *đường* 宗 堂 Nhà thờ tổ-tiên (temple familial).

Tôn giáo – 教 Một thứ tổ-chức lấy thần-đạo làm trung-tâm mà lập nên giới-ước để khiến người ta tín-ngưỡng (religion).

- *giáo cách mệnh* – 教 革 命 (Sử) Hồi thế-kỷ 15, 16 các nước Âu-châu có cuộc vận-động cải cách Thiên-chúa-giáo, kết quả thành một phái Cơ-đốc tân-giáo (la réforme).
- *giáo cải cách* – 教 改 革 Tức là Tôn-giáo cách-mệnh.
- *giáo cảm tình* – 教 感 情 Cái cảm-tình đối với Thần, thuộc về tôn-giáo (sentiment religieux).
- *giáo đoàn thể* – 教 團 體 Các hội-đảng thuộc về tôn-giáo, như Cơ-đốc thanh-niên-hội, Phật-học nghiên-cứu-hội v.v... gọi chung là tôn-giáo đoàn-thể.
- *giáo chính trị* – 教 政 治 (Chính) Cái chính-trị lấy tôn-giáo làm cơ-sở.
- *giáo sinh hoạt* – 教 生 活 Cuộc sinh-hoạt của người ta thuộc về tôn-giáo, như việc cúng, tế, cầu, khấn (vie religieuse).
- *giáo triết học* – 教 哲 學 Thứ triết-học lấy tôn-giáo làm trung-tâm (philosophie religieuse).
- *hầu* 尊 侯 Kính xưng cha người khác.
- *hiệu* – 號 Xưng hiệu của vua (tittre de l'empereur).
- *huynh* – 兄 Tôn trọng người đáng bực anh mình – Tôn xưng anh của người khác.
- *kính* – 敬 Tôn trọng và cung kính.
- *lão* 宗 老 Người tôn-trưởng trong họ.

Tôn lăng – 陵 Phần mộ của vua (tombeau royal).

- *mệnh* 尊 命 Tôn xưng lời của người khác nói với mình bảo làm việc gì, gọi là tôn-mệnh.
- *miếu* 宗 廟 Chỗ thờ tổ-tiên nhà vua (temples).
- *môn* – 門 Gia-tộc – Các môn-phái trong tôn-giáo (les sectes religieuses).
- *nghiêm* 尊 嚴 Dung-mạo tôn-trọng và có vẻ uy-nghiêm.
- *Ngô* 孫 吳 Tôn-Vũ với Ngô-Khỉ là hai nhà binh giỏi ở đời Chiến-quốc, đều có sách binh-thư truyền lại.
- *ngưỡng* 尊 仰 Công chúng đều ngưỡng vọng.
- *nhân* 宗 人 Người trong họ – Người tôn-thất.
- *nhân phủ* – 人 府 Một quan-thự đặt ra để xem các việc riêng thuộc về hoàng-tộc.
- *nữ* – 女 Con gái tôn-thất.
- *ông* 尊 翁 Kính xưng người khác, gọi là tôn-ông.
- *ông* 孫 翁 Cháu và ông.
- *phái* 宗 派 Những nhánh ở trong họ – Những môn-phái ở trong tôn-giáo hoặc học-thuật.
- *pháp* – 法 Cái chế-độ phân biệt hệ đích và hệ thứ.
- *phu-nhân* 尊 夫 人 Kính xưng vợ người khác.
- *phủ* – 府 Tôn xưng nhà người khác ở.
- *phục* – 服 Tôn-trọng và kính-phục.
- *quân* – 君 Tôn trọng quân-quyền – Nch. Tôn-hầu.

Tôn sùng – 崇 Tôn-trọng và sùng-bái.

- *sư* – 師 Người được thiên-hạ tôn-ngưỡng.
- *thân* – 親 Thân thuộc cùng một ông tổ.
- *thất* – 室 Họ nhà vua – Nhà Nguyễn nước ta chia ra Hoàng-phái là thân thuộc cùng một dòng với vua, còn tôn-thất là các dòng khác. Trong tôn-thất lại chia ra nhiều hệ, mỗi hệ theo mỗi ông tổ khác nhau.
- *thống* 宗 統 Dòng dõi một họ, hoặc một học-phái, hoặc một giáo-môn.
- *thượng* 尊 上 Kính trọng người bực trên, hay bực trưởng-quan.
- *ty* – 卑 Cao và thấp – Quí và tiện.
- *tính* 宗 性 Nch. Tôn-thất.
- *tổ* 尊 祖 Tôn xưng tổ-tiên người khác.
- *tộc* 宗 族 Người cùng một họ.
- *trọng* 尊 重 Tôn-kính và quí-trọng (respecter, vénérer).
- *trúc* 孫 竹 Măng tre mới sinh.
- *trưởng* 尊 長 Người nhiều tuổi đáng tôn kính.
- *từ* 宗 祠 Nhà thờ họ (temple familial).
- *tử* – 子 Con trưởng của vợ đích.
- *tử* 孫 子 Cháu và con – Bộ binh-thư của Tôn-Vũ đời Chu soạn.
- *Văn* 孫 文 (Nhân) Người thủ-lãnh cuộc cách-mệnh Trung-hoa, lập ra tam-dân chủ-nghĩa, và ngũ-quyền hiến-pháp, tự là Dật-tiên, hiệu là Trung-sơn (1866-1925).

Tôn xã 宗 社 Tôn-miếu và xã-tắc.

TỒN 存 Còn, trái với chữ vong 亡 – Hiện ở đó – Hiện có – Xét – Dồn cất lại – Gởi cất – Thăm hỏi.

- *án* – 案 Đăng án tại quan-sảnh.
- *cảo* 稾 Người chết rồi mà văn-chương còn di-cảo lại.
- *căn* – 根 Biên ghi vào sổ, một nửa xé phát ra, một nửa để lại lưu-chiếu, gọi là tồn-căn (souche).
- *cô* – 孤 Người ta chết cha, mình đến hỏi thăm gọi là tồn-cô – Khi vua cha vừa chết mà thái-tử còn đương trẻ thơ, lấy sức nước lớn mà phù-trì bảo-trợ cho triều-đình nước ấy, gọi là tồn-cô.
- *dưỡng* – 養 Luyện tập nuôi nấng – Xch. Tồn tâm dưỡng tính.
- *hóa* – 貨 Đồ hóa-vật ở các cửa hàng, chưa tiêu-thụ được hết.

- *khoản* – 欵 (Thương) Tiền gởi tại ngân-hàng để lấy lời (dépôt en banque).
- *lục* – 錄 Biên chép để nhớ.
- *niệm* – 念 Nhớ nghĩ đến (se souvenir).
- *tại* – 在 Hiện còn ở đó (exister).
- *tâm dưỡng tính* – 心 養 性 Giữ lấy lương-tâm, nuôi lấy thiên-tính.
- *tật khổ* – 疾 苦 Trưởng-quân đi các địa-phương hỏi thăm những việc đau đớn khổ sở của nhân-dân.
- *thân* – 身 Gởi thân mình vào đó mà nhờ cậy.

Tồn thần – 神 Tức là tồn-dưỡng tinh-thần.

- *tồn* – 存 Giữ chặt khư khư.
- *tra* – 查 Giữ cái bằng-chứng lại để tra-khảo về sau.
- *tuất* – 恤 Hỏi thăm và an ủy.
- *ủy* – 慰 Hỏi thăm và an ủy.
- *vấn* – 問 Sai người đến hỏi thăm người khác.
- *vong* – 亡 Còn và mất.

TỐN 孫 Nch. 遜。

- 遜 Tránh trốn – Từ đi – Nhượng – Kính thuận – Thua kém.
- 巽 Tên một quẻ trong bát quái – Nch. 遜.
- *hoang* 遜 荒 Trốn đến nơi hoang dã.
- *ngôn* 孫 言 Lời nói phô êm ái có tầng thứ – Lời nói thuận với đạo-lý.
- *nguyện* 遜 愿 Nch. Khiêm nhượng.
- *phương* 巽 方 Phương đông-nam.
- *tạ* 遜 謝 Khiêm nhượng mà từ tạ.
- *vị* – 位 Vua nhường ngôi cho người khác (abdiquer).

TỔN 損 Hao mất – Thua thiệt – Thương hại – Trái với chữ ích. 益。

- 撙 Gấp chạy mau – Dè dặt có ý hà-tiện – Bị tỏa-chiết.
- *chi hựu tổn* 損 之 又 損 Đã bớt lại bớt nữa, cách ở đời phải khiêm-tốn.
- *doanh ích hư* – 盈 益 虛 Bớt phần quá thừa, thêm phần còn thiếu.
- *hại* – 害 Hao tổn hư hại.

Tổn hại bảo hiểm – 害 保 險 (Kinh) Việc bảo-hiểm cho các sự tổn-hại bất thường (assurance des accidents).

- *hữu* – 友 Bè bạn có hại, trái với ích-hữu.
- *ích* – 益 Tên hai quẻ ở trong kinh Dịch – Bớt phần người dưới thêm cho phần người trên, gọi là tổn, bớt phần người trên giúp cho phần người dưới gọi rằng ích.
- *ích biểu* – 益 表 (Thương) Cái biểu đối-chiếu bên lời bên lỗ của nhà dinh-nghiệp khi cuối năm (état des profits et pertes).
- *sắc* – 色 Thua kém – Nch. Giảm-sắc.
- *thái quá, bổ bất cập* – 太 過 補 不 及 Bớt cái đã thái quá mà bù vào cái bất cập.
- *thất* – 失 Phí tổn hao mất (dommage).
- *thọ* – 壽 Kém bớt tuổi thọ đi (abréger la vie).
- *tiết* 撙 節 Dè dặt đường tiêu phí.

TÔNG 宗 Nguyên chữ này trước Nguyễn-triều vẫn đọc là tông, sau vì kiêng tên húy đời vua Minh-mạng, mới đọc là tôn – Xch. Tôn.

- 棕 Một thứ cây, dống cây kè. Cũng viết là 椶.

TỐNG 宋 Tên nước ở đời Xuân-thu – Một triều vua nước Tàu.

- 送 Vận chuyển – Đi theo – Tặng biếu.

Tống bần 送 貧 Đưa đuổi cái nghèo đói đi – Người đời Đường có bài văn gọi là Tống-bần-văn.

- *biệt* – 別 Đưa người lên đường
- *chung* – 終 Đưa đám ma – Lễ an-táng người chết – Người canh chực ở bên người chết.
- *cùng* – 窮 Đuổi cái cùng khốn đi.
- *cựu nghinh tân* – 舊 迎 新 Đưa cũ rước mới = Ứng thời.
- *dịch* – 疫 Người mê-tín làm lễ đuổi thần ôn-dịch đi nơi khác.
- *đạt* – 達 Đưa lễ vật cho thấu tới nơi, hoặc do bưu-chính, hoặc do người của mình đưa đến.

giam – 監 Đem người phạm tội giam vào ngục (incarcérer).

Giang 宋 江 (Nhân) Người anh-hùng thứ nhất ở trong truyện Thủy-hử.

học – 學 Học-thuyết của các danh-nho đời Tống.

hương – 香 Tên riêng để gọi quả lệ-chi = Quả vải.

Khánh-Linh – 慶 齡 (Nhân) Người đàn bà có tiếng ở nước Tàu đời nay, vợ Tôn-Trung-Sơn.

khứ tha phương 送 去 地 方 Đuổi đi nơi khác.

lão – 老 Tiêu-khiển ngày già.

lễ – 禮 Lấy lễ-vật đưa cho người – Đưa lễ cưới đến nhà con gái.

mệnh – 命 Tự mình tìm chỗ chết.

nghinh – 迎 Một phía thì đưa, một phía thì đón (reconduire et accueillir).

Tống ngục – 獄 Nch. Tống-giam (incarcérer).

- *nho* 宋 儒 Các học giả đời Tống, đề-xướng lý-học.
- *ôn* 送 瘟 Nch. Tống-dịch.
- *quỷ* – 鬼 Người mê-tín, khi trong nhà có người mắc bệnh, dùng rượu và đồ ăn để tống ma quỉ đi.
- *sơn xuyên* 宋 山 川 (Cổ) Trịnh-Sở-Đam là người chí-sĩ đời Tống, khi Tống mất nước, không chịu theo giặc, chung thân không vợ con, khi chết có câu tuyệt-mệnh rằng: bất tri kim nhật nguyệt, đãn mộng Tống sơn-xuyên 不 知 今 日 月 但 夢 宋 山 川. Nghĩa là: Không biết ngày tháng đời nay, chiêm-bao núi sông nhà Tống.
- *táng* 送 葬 Đưa người chết đi chôn (assister à un enterrement).
- *thể tự* 宋 體 字 Lối chữ đời Tống là lối chữ in sách, Tàu thường dùng.
- *tiền* 送 錢 Đưa tiền cho người để che bít chuyện riêng – Đem đồ nguy hiểm đến mà dọa nạt người để lấy tiền.
- *trùng* – 蟲 Người mê-tín thấy lúa bị sâu keo ăn, làm lễ để đưa thần hoàng-trùng (sâu keo) đi cho khỏi hại.
- *tử* – 死 Chôn cất người chết (enterrement).
- *tửu* – 酒 Đưa rượu cho người.
- *vãng nghinh lai* – 往 迎 來 Đưa cái đã qua, rước cái đi tới – Đưa người đi, đón người lại.

TỔNG 總 Tụ họp lại – Thủ-lãnh – Bối tóc – Bó lúa – Tất cả. Cũng viết là 摠。

- 綜 Sợi tơ trộn trạo nhau – Tóm góp – Nch. 總
- *biện* 總 辨 Nch. Tổng-lý.
- *binh* – 兵 Chức quan võ xem cả một sư-đoàn.
- *bộ* – 部 Đảng-bộ coi việc của toàn-đảng.
- *chi* – 之 Hai chữ này làm văn thường đặt ở sau các tiết mục chương cú, để nói tóm rút lại.
- *chưởng-lý* – 掌 理 (Pháp) Tức là quan kiểm-sát tại tòa án đại-hình (Procureur général).
- *công kích* – 功 擊 Trận đánh khắp cả mặt trận (attaque générale).
- *cộng* – 共 Tính cả toàn-số lại (total).
- *cơ quan* – 機 關 Cơ-quan chung đứng đầu các cơ-quan dưới (organe central).
- *cục* – 局 Cơ-quan chính của một công-ty (siège central).
- *cương* – 綱 Rường chính của cái lưới – Mối chủ-yếu của sự-vật.
- *dác* – 角 Con trai con gái đến tuổi đã bối đầu, gọi là tổng-dác.
- *đầu phiếu* – 投 票 (Chính) Ở những nước theo chủ-nghĩa dân-quyền trực-tiếp, khi Nghị-hội thông quá một pháp-án rồi, lại phải đem cho toàn-thể công-dân biểu-quyết lại, gọi là Tổng-đầu-phiếu (référendum).

Tổng đoàn thể – 團 體 Một đoàn-thể lớn tóm góp các đoàn-thể nhỏ mà lập thành.

- *đốc* – 督 Ông quan hành-chính đứng đầu một tỉnh (gouverneur de province).

- *hội* – 會 Hội-đồng toàn-thể (assemblée générale).
- *hợp* 綜 合 Nhóm họp nhiều cái lại một (réunir, synthèse).
- *kế* 總 計 Tính toán gộp cả lại (total).
- *kiết* – 結 Tóm chặt lại ở sau (récapitulation).
- *kinh lý* – 經 理 Người đứng đầu quản-lý một công-ty, hoặc gọi là Tổng-quản-lý.
- *lãm* – 攬 Nắm cả quyền ở trong tay.
- *lãnh sự* – 領 事 Chức quan của Chánh-phủ phái đi ngoại-quốc để bảo-hộ kiều-dân, trú ở thành-thị thường, thì gọi là Lãnh-sự, trú ở thủ-đô thì gọi là Tổng-lãnh-sự (Consul général).
- *lý* – 理 Người chủ-trì cả mọi việc – Người thủ-lãnh một cơ-quan – Chức Thủ-tướng ở các nước lập-hiến.
- *lý* – 里 Chánh-tổng và lý-trưởng.
- *luận* – 論 Luận chung về toàn-bộ.
- *mục* – 目 Mục-lục cả quyển sách (table d'un livre).
- *ngạch* – 額 Ngạch-số của toàn-thể.
- *nhung* – 戎 Người chủ-trì việc quân.
- *phí* – 費 Phí tổn chung cả (frais généraux).

Tổng quản – 管 Người quản-lý cả toàn thể (directeur général).

- *quát* 綜 括 Tất cả – Tính suốt cả – Nch. Tổng hợp.
- *qui* 總 歸 Rốt lại đều đi về một nơi.
- *qui* – 規 Qui-trình chung cả toàn-thể.
- *số* – 數 Nch. Toàn-số (total).
- *sư* 師 Người dạy học trong trường học hàng tổng (instituteur cantonal).
- *tài* – 裁 Người đứng đầu tài-chế mọi việc – Đứng đầu một chính-phủ.
- *tắc* – 則 Qui-tắc về cả toàn-thể (règlements généraux).
- *tập* – 集 Biên chép thi văn của nhiều người lại thành một tập (recueil général).
- *thanh tra* – 清 查 Chức thanh-tra ở trên các quan thanh-tra khác (inspecteur général).
- *thống* – 統 (Chính) Thủ-lãnh hành-chính của nước Cộng-hòa (Président de la république).
- *thống chế* – 統 制 (Chính) Chế-độ cho Tổng-thống được quyền hành-chính độc-lập, không phải chịu trách-nhiệm đối với Nghị-viện, như chế độ hành-chính của nước Mỹ. Trái lại là Nội-các-chế.
- *thuyết* – 說 Thuyết-minh tóm cả.
- *thư ký* – 書 記 Người thư-ký đứng trên các viên thư-ký khác (secrétaire général).
- *tích* 綜 析 Tổng-hợp và phân-tích (synthère et analyse).
- *trạng sư* – 總 狀 師 (Pháp) Tức là quan kiểm-sát ở tòa-án hội-thẩm (avocat général).

Tổng-trưởng – 長 (Chính) Trưởng-quan các bộ ở Chánh-phủ trung-ương (ministre).

- *tuyển cử* – 選 舉 (Chính) Cuộc tuyển-cử do quốc-dân đầu phiếu để lựa chọn cả toàn-thể Nghị-viện (élections générales).
- *tư lệnh* – 司 令 (Quân) Trưởng-quan to nhất trong quân-đội (généralissime).

TỐT 捽 Nắm bằng tay – Lấy tay nắm nơi cổ – Hai bên đụng chạm nhau.

- 卒 Đầy tớ – Binh lính – Cuối cùng – Chết – Xch. Thốt.
- *nghiệp* 卒 業 Học-nghiệp vừa đầy đủ (fin d'études).
- *ngũ* – 伍 Quân đội ngày xưa, cứ 5 người là một ngũ, 100 người là một tốt.

TU 脩 Bó nem – Vật khô – Nch. 修 。

- 須 Nên – Cần dùng – Thời-gian rất ngắn gọi là tu du.
- 修 Sửa trị – Dài – Bó nem – Đồ tế.
- 鬚 Râu.
- 羞 Đồ ăn ngon – Xấu hổ.

- 饈 Đồ ăn ngon - Dâng hiến lên người trên.
- *binh mãi mã* 修 兵 買 馬 Luyện-tập binh lính và mua ngựa để dự-bị chiến tranh (se préparer à la guerre).
- *bổ* 補 Sửa sang chỗ hư hỏng (réparer).
- *chính* – 正 Sửa lại cho đúng – Nch. Cải-chính (reviser).
- *chính phái* – 正 派 Phái chủ-trương sửa đổi học-thuyết cũ cho hợp với hiện-tình (révisionisme).

Tu du 須 臾 Chốc lát – Nch. Khoảnh-khắc.
- *dung* 修 容 Sửa dung-mạo lại cho chỉnh (se faire une physionomie).
- *dưỡng* – 養 Dùng công-phu để nghiên-cứu học-thuật – Đạo-gia tu-luyện cho được trường-sinh cũng gọi là tu-dưỡng.
- *đạo* – 道 Theo đạo-nho, thì trong lẽ tự-nhiên có cái thái-quá có cái bất-cập, nên phải chỉnh-lý sửa sang bằng sức người, bớt chỗ thái-quá, bù chỗ bất-cập, chính là tiết-chế tự-nhiên. Như thế gọi là tu-đạo – Phật-gia, đạo-gia và các tôn-giáo khác, ai tu-hành theo đạo cũng gọi là tu-đạo.
- *đạo-sĩ* – 道 士 Người tu-hành theo đạo (religieux).
- *đính* – 訂 Sửa sang lại cho đúng (rectifier, reviser).
- *hành* – 行 Ăn ở làm lụng theo giới-luật của tôn-giáo (mener une vie religieuse).
- *hoa* 羞 花 Dung mạo người con gái đẹp làm cho hoa phải thẹn thùng.
- *hoa bế nguyệt* – 花 閉 月 Xch. Bế-nguyệt tu-hoa.
- *học* 修 學 Nghiên-cứu học-thuật (étudier).
- *khiếp* 羞 怯 Thẹn thùng nhút nhát = Thái-độ người con gái.
- *la* 修 羅 (Phạn) Tức là A-tu-la (asura), là một giới trong lục-giới của Phật-giáo.
- *lý* – 理 Sửa sang chỗ hư hỏng (réparer).
- *luyện* – 練 Phép đạo-gia tu-dưỡng và luyện-khí.

Tu mi 鬚 眉 Râu mày, thường ví vào đàn ông.
- *minh* 羞 明 Thẹn với ánh sáng, tức là một thứ bệnh con mắt, do thần-kinh suy nhược sinh ra, thấy ánh sáng thì sợ.
- *nghiệp* 修 業 Nghiên-cứu học-thuật, hoặc nghệ-nghiệp.
- *nghiệp chứng thư* – 業 證 書 Cái văn-bằng làm chứng rằng người ấy đã tốt-nghiệp về môn học gì (certificat d'études).
- *nhân tích đức* – 仁 積 德 Hết sức làm việc nhân, lâu ngày chứa trữ việc công-đức.
- *nhiễm như kích* 鬚 髯 如 戟 Râu ria nhọn như cây giáo = Chê hạng người chỉ có hình-thức con trai, mà không có khí-khái.
- *nhục* 羞 辱 Nch. Tu-sỉ.
- *ố* – 汙 Ghét điều xấu của người khác – Thấy việc xấu mà biết ghét – Nghe tiếng xấu mà biết thẹn.
- *sỉ* – 恥 Xấu hổ thẹn thùng (honte).
- *sĩ* 修 士 Người tu hành (religieux) – Người quân-tử ăn ở theo đạo.
- *soạn* – 撰 Chức quan trong viện Hàn-lâm, hàm tòng-lục-phẩm (6-2).
- *sức* – 飭 Sửa sang trau dồi (orner).
- *tạo* – 造 Tu là sửa sang, tạo là làm ra.
- *tề trị bình* – 齊 治 平 Tức là tu-thân, tề-gia, trị-quốc, bình-thiên-hạ.
- *thân* – 身 Sửa mình theo đạo-đức (se perfectionner).

Tu thư cục – 書 局 Sở làm sách, chỗ soạn sách vở.
- *tỳ nhiễn tận chỉ tầm thường* 鬚 髭 撚 盡 只 尋 常 Râu ria vuốt sạch nhưng chỉ tầm thường = Cười người học dốt, ngâm không ra câu thơ.
- *tiên* 修 仙 Tu-hành theo tiên-đạo.
- *tỉnh* – 省 Xem xét đạo đức mình có điều chi khuyết hám không.
- *trúc* – 築 Sửa sang xây đắp.

- *từ* - 辭 Sửa sang văn-từ cho hay – Trau dồi lời ứng đối.
- *từ học* – 辭 學 (Văn) Môn-học nghiên-cứu để phép tắc để trau dồi từ cú cho hay (rhétorique).
- *xưng ngũ bá* 羞 稱 五 霸 Thấy nói việc ngũ-bá mà lấy làm thẹn, vì việc đời Ngũ-bá chỉ trọng công-lợi, ưa chiến-tranh nên, nhà đạo-đức không muốn nói đến.

TÙ 囚 Giam cấm – Người có tội.
- 泅 Trôi nổi trên mặt nước.
- 酋 Người đầu bầy – Cuối cùng – Rượu lâu năm.
- 遒 Lên tận nơi – Hết thảy – Bền vững – Nhóm-họp – Cứng cỏi.
- *đồ* 囚 徒 Cả tụi người phạm tội bị giam (les prisonniers).
- *lãnh* 酋 領 Nch. Thủ-lãnh.
- *phạm* 囚 犯 Người phạm tội bị giam cấm (prisonniers).
- *thất* – 室 Nhà lao giam người phạm (prison).
- *thủ tang diện* – 首 喪 面 Đầu tên phạm, mặt người có tang = Dung mạo không trang sức.

Tù trưởng 酋 長 Người đứng đầu một bộ-lạc dân dã-man (chef de tribu).
- *vịnh* 泅 泳 Bơi nổi trên mặt nước.
- *xa* 囚 車 Xe giải tù phạm (voiture pénitencière).

TÚ 秀 Lúc nở hoa – Hoa cây cỏ cũng gọi là tú – Đẹp tốt.
- 宿 Gọi chung các sao là tú, vd. Nhị thập bát tú – Xch. Túc.
- 繡 Thêu – Vẽ tô đủ cả năm sắc. Cũng viết là 綉
- 綉 Nch. 繡。
- 鏽 Loài kim thuộc bị rỉ ăn ở ngoài. Cũng viết là. 銹。
- *các* 繡 閣 Lầu thêu – Chỗ con gái ở.
- *cầu* – 球 Quả cầu bằng gấm thêu.
- *khẩu* – 口 Miệng thêu = Câu thơ hay.
- *khẩu cẩm tâm* – 口 錦 心 Miệng thêu lòng gấm = Khen người có văn tài.
- *mạch* – 陌 Mùa xuân, ngoài đồng cỏ hoa rực rỡ, gọi là tú-mạch.
- *mậu* 秀 茂 Tốt tươi đẹp đẽ, vd. Thiên-tài tú-mậu.
- *nhi bất thực* – 而 不 實 Có bông mà không có trái – Ngb. Người có hư-văn mà không có thực-dụng, học mà không đến thành tài.
- *sắc khả xan* – 色 可 餐 Sắc tốt đẹp thay được cơm ăn – Ngb. Say con gái đẹp mà quên ăn.
- *sĩ* – 士 Người học trò tuấn-tú.

Tú tài – 才 Người thi hương đậu hạng cuối (bachelier).
- *xuất* – 出 Đẹp tốt và xuất chúng.

TỤ 聚 Nhóm họp lại – Chứa cất – Làng xóm.
- 袖 Ống tay áo – Dấu đồ vào ống tay áo cũng gọi là tụ.
- *chúng* 聚 衆 Nhóm nhiều người lại (s'assembler en multitude).
- *điện khí* – 電 器 Cái đồ chứa nhiều điện-khí lại (condensateur).
- *hội* – 會 Nhóm họp lại (s'assembler).
- *hợp* – 合 Nch. Tụ-hội.
- *nhẫn* 袖 刃 Dấu binh khí vào tay áo.
- *tán* 聚 散 Nhóm lại và tan ra.
- *tập* – 集 Nhóm họp nhau lại một chỗ (se réunir).
- *thủ* 袖 手 Thu tay trong tay áo, ý nói không can-thiệp đến việc ấy.
- *thủ bàng quan* – 手 旁 觀 Thu tay trong tay áo mà đứng dòm một bên, ý nói người cục-ngoại.
- *tinh hội thần* 聚 精 會 神 Nhóm góp tinh-thần lại, tức là chuyên-tâm vào một việc.
- *trung thiện chiếu* 袖 中 禪 詔 (Cổ) Tống-Thái-Tổ cướp ngôi vua Hậu-Chu nhưng muốn được bài chiếu nhường ngôi mà chưa kịp làm, Đào-Cốc liền kéo

tờ chiếu trong ống tay áo ra, trình lên với Thái-Tổ, nên gọi là tụ trung thiện chiếu. Sau dùng bốn chữ ấy để chỉ phàm việc làm đã sắp sẵn cả.

Tụ tụng 聚訟 Nhiều người cãi nhau không thể định phải trái được.

TUÂN 遵 Theo – Theo sự-lý và pháp-lệnh mà làm.

- 詢 Mưu kế – Hỏi han.
- 恂 Tin thật.
- 洵 Xa xuôi – Nch. 恂。
- *biện* 遵辨 Chiếu theo phương-pháp mà làm (agir conformément à).
- *chương* – 章 Chiếu theo chương-trình mà làm (suivre le programme).
- *đạo nhi hành* – 道 而 行 Theo đường lối phải mà đi.
- *giáo* – 教 Theo lời dạy (obéir aux enseignements).
- *hành* – 行 Theo pháp-luật hoặc mệnh-lệnh mà làm (agir conformément à).
- *lật* 恂慄 Kiêng sợ – Nch. Kính-cẩn.
- *lệnh* 遵令 Vâng theo mệnh-lệnh (obéir à des ordres).
- *mệnh* – 命 Vâng theo mệnh-lệnh (obéir à des ordres).
- *nghĩa* – 義 Theo chính-nghĩa mà làm (se conformer à la justice).
- *phụng* – 奉 (conformément aux ordres de...).
- *sát* 詢察 Xét hỏi
- *thủ* 遵守 Giữ theo (observer, garder).
- *tuân* 恂恂 Dáng thực thà lắm – Kính sợ.

TUẦN 旬 Mười ngày gọi là một tuần – Chúc thọ cứ 10 năm gọi một tuần – Đầy đặn.

- 紃 Sợi dây tròn.

Tuần 巡 Qua lại để xem xét.

- 馴 Con ngựa lành gọi là tuần – Thuận theo – Tốt – Dần dần – Dạy dỗ.
- 循 Thuận theo – Giữ theo thói quen – Theo thứ-tự mà xoay vần gọi là tuần-hoàn.
- *binh* 巡兵 Binh lính đi tuần (patrouilleur).
- *cảnh* – 警 Người đi tuần để giữ gìn an-toàn trong địa-phương (police).
- *dương hạm* – 洋 艦 (Quân) Một thứ chiến-hạm chuyên đi tuần trên mặt biển (croiseur).
- *dưỡng* 馴養 Nuôi nấng và dạy dỗ.
- *giai* 循階 Lên thềm theo từng bực – Lên thang theo từng bực – Theo tư-cách mà thăng quan.
- *hành* 巡行 Đi nơi này nơi khác để xem xét tình-hình, giữ gìn trật-tự.
- *hoàn* 循環 Theo thứ-tự mà xoay vần (circuler).
- *hoàn khí* – 環 器 (Sinh-lý) Những khí-quan làm cho huyết chảy khắp trong thân-thể, như trái-tim, huyết-quản (organes de la circulation).
- *hồi* – 迴 Nch. Tuần-hoàn (circuler).
- *kiểm* 巡檢 Viện chức trong làng, giữ việc tuần phòng kiểm sát.
- *la* – 邏 Nch. Tuần-tiễu.
- *la đội* – 邏 隊 Đội quân đi tuần để bảo-hộ các địa-phương (brigade de patrouilleurs).
- *lại* 循吏 Quan-lại tuần-lương.
- *lệ* – 例 Y theo lệ cũ (routinier).

Tuần lộc 馴鹿 (Động) Thú hươu người Bắc-Âu dùng để kéo xe, chạy rất mau, sừng chỉa nhánh ra như bàn tay (renne).

- *lương* – 良 Lương-thiện.
- *lương* 循良 Quan-lại giữ theo pháp-luật mà thi-hành chính-trị tốt.
- *nhật* 旬日 Mười ngày – Tuần và nhật = Thời-gian chưa nhứt-định.
- *phòng* 巡防 Đi lại để giữ gìn (surveiller, faire la ronde).
- *phủ* – 撫 Quan hành-chính đứng đầu một tỉnh nhỏ.
- *phục* 馴服 Nch. Thuận phục theo.
- *sát* 巡察 Qua lại để xem xét (surveiller).

- *tập* – 緝 Đi tuần mà bắt bớ (faire la ronde).
- *thị* · 視 Qua lại để xem xét (faire la ronde).
- *thú* – 狩 Vua đi tuần hành các nơi để xem xét việc chính-trị. Cũng viết là 巡守。
- *tiệu* – 哨 Lính đi tuần (patrouilleur).
- *tuần thiên dụ* 循 循 善 諭 Theo thuận-tự mà dạy dỗ dần dần.
- *tuế* 旬 歲 Vừa đầy năm.
- *tự nhi tiến* 循 序 而 進 Theo thứ-tự mà lên.

TUẤN 駿 Ngựa hay, cũng gọi là kỳ-ký – Chóng gấp.

- 俊 Tài trí hơn người – Người trổi hơn trong nghìn người gọi là tuấn.
- 儁 Nch. 俊.

Tuấn 雋 Nch. 俊.

- 峻 Cao – Lớn – Dốc – Gấp.
- 浚 Nch. 濬。
- 畯 Tên chức quan đời xưa, xem việc cày cho dân.
- 濬 Đào sông ngòi cho thông – Sâu.
- *biện* 浚 辯 Nói năng như nước chảy – Nch. Hùng-biện.
- *cực* 峻 極 Rất cao (très élevé)
- *dật* 俊 逸 Nhân tài cao-siêu.
- *đức* – 德 Đức lớn.
- *huệ* – 惠 Ơn to.
- *khắc* 峻 刻 Nghiêm khắc lắm.
- *khí* 俊 器 Người có tài-năng đặc biệt.
- *kiệt* – 傑 Người tuấn-tú hào-kiệt (personne de distinction).
- *lệ* 峻 厲 Nghiêm-khắc lắm.
- *lợi* 浚 利 Nước chảy không có gì ngăn lại được.
- *luận* 俊 論 Luận-điệu sâu xa khó hiểu.
- *mại* – 邁 Tài trí cao vượt lên trên mọi người.
- *nhã* – 雅 Tuấn-tú và phong-nhã (élégant).
- *pháp* 峻 法 Pháp-luật nghiêm-khắc (loi sévère).
- *phát* 駿 發 Phát đạt mau chóng.
- *sĩ* 俊 士 Kẻ sĩ có tài đức.
- *thâm* 濬 深 Sâu kín.
- *tỉnh* 浚 井 Đào giếng.
- *triết* 濬 哲 Trí thức thâm thúy.
- *tú* 俊 秀 Tài trí hơn người (supérieur).
- *tước* 峻 爵 Tước-vị cao.

TUẬN 徇 Đi tuần – Đánh mõ rao cho người biết – Nch. 殉。

- 殉 Chôn người sống theo người chết – Liều chết vì một việc gì.
- *chức* – 職 Vì chức-phận mình mà chịu chết.
- *danh* – 名 Liều chết vì danh (vì danh-dự, hoặc vì hư-danh).
- *đạo* – 道 Vì đạo mà liều chết.
- *giáo* – 教 Vì tôn-giáo mà liều chết.
- *lợi* – 利 Liều mình vì lợi lộc.
- *nạn* – 難 Vì cứu nạn cho nước nhà mà liều chết.
- *tài* – 財 Vì tiền của mà liều chết.
- *táng* – 葬 Đem người sống chôn theo người chết, là một tục của dân-tộc dã-man.
- *thân* – 身 Vì mưu sự mà hy-sinh tính mệnh.
- *tiết* – 節 Vì tiết-nghĩa mà liều mình.

TUẨN 殉 Xch. Tuận.

TUẤT 戌 Vị thứ mười một trong 12 địa-chi.

- 恤 Chẩn-cứu người nghèo khổ – Thương xót – Lo nghĩ đến.
- *bần* 恤 貧 Cứu giúp kẻ nghèo (secourir les pauvres).
- *bệnh* – 病 Thương xót người tật bệnh.
- *cô* – 孤 Chăm nom con trẻ mồ côi.
- *dưỡng* – 養 Cứu giúp nuôi nấng kẻ nghèo khổ.
- *lão* – 老 Cứu giúp người già.

Tuất ly – 嫠 Nch. Tuất quả.

- *quả* – 寡 Cứu giúp đàn bà góa.

TÚC 足 Chân – Đủ, không thiếu – Có thể được – Học trò.

- 粟 Hột lúa.
- 肅 Cung kính – Cúi đầu bái xuống cũng gọi là túc.
- 夙 Sớm – Ngày xưa – Có sẵn – Trữ sẵn.
- 宿 Trú lại – Lưu lại – Giữ yên – Đêm – Vốn có trước – Nch. 夙 – Xch. Tú.
- *căn* 宿 根 Cây cối khô héo, còn rễ ở dưới đất, đến mùa xuân năm sau, đâm chồi mọc lại, gọi là túc-căn – (Phật) Vì có căn-duyên sẵn từ kiếp xưa mà kiếp nay mới hay tu-hành gọi là túc-căn. Cũng như túc-duyên.
- *cầu* 足 球 Quả ba-lông bằng da dùng để đá chơi (foot-ball).
- *chí* 夙 志 Chí-hướng vốn có sẵn đã lâu.
- *chỉnh* 肅 整 Nghiêm-trang chỉnh-tề.
- *chướng* 夙 障 (Phật) Nghiệp-chướng về kiếp trước.
- *cốt* 足 骨 Xương chân (os de pieds).
- *dinh* 宿 營 Chỗ quân-đội đóng (campement).
- *duyên* – 緣 (Phật) Nch. Túc-căn.
- *dụng* 足 用 Đủ dùng.
- *đức* 夙 德 Người có đạo-đức sẵn – Tuổi cao mà đức tốt.
- *hạ* 足 下 Tiếng kính xưng người bạn mình gởi thơ.
- *học* 宿 學 Người học-vấn có căn-đế.

Túc khởi 夙 起 Dậy sớm (se lever tôt).
- *khiên* – 愆 Tội lỗi ở kiếp trước.
- *lưu* 宿 蝞 Dừng ở lại.
- *mệnh luận* – 命 論 Một thuyết định-mệnh rất thô-thiển, cho rằng phàm mọi việc ở đời đều do thần định trước cả (fatalisme).
- *nặc* – 諾 Lời ừ hẹn với người mà để cách vài ba hôm mới nói ra.
- *nhân* – 因 Nhân-duyên về kiếp trước – Nch. Túc-duyên.
- *nhiên* 肅 然 Dáng cung kính lắm.
- *nho* 夙 儒 Kẻ học-giả lão-thành yêm-bác.
- *oán* 宿 怨 Mối oán giận lâu đời (haïne héréditaire).
- *sát* 肅 殺 Tàn sát một cách rất nghiêm khốc.
- *số* 足 數 Đủ số (au complet).
- *tật* 夙 疾 Bệnh cũ lâu ngày (maladie chronique).
- *thế oan gia* 宿 世 冤 家 Người cừu-thù lâu đời (ennemis héréditaires).
- *tích* 足 跡 Dấu chân đi – Nch. Hành-tung (traces des pieds, piste).
- *tịch* 宿 夕 Một đêm = Thời-gian ngắn ngủi.
- *tịnh* 肅 靜 Nghiêm-trang im lặng (imposant et silencieux).
- *trái* 夙 債 Nợ kiếp trước.
- *trí đa mưu* 足 智 多 謀 Đủ trí biến, nhiều mưu mẹo.
- *trình* 肅 呈 Kính cẩn mà trình bày.
- *ước* 夙 約 Lời ước hẹn cũ.

Túc vũ 宿 雨 Mưa đêm.
- *xá* – 舍 Nhà cho học trò ngủ trọ lại ở trong trường (dortoir, pensionnat).

TỤC 俗 Thói quen – Thô tục – Trần-thế, đối với tiên, đối với tôn-giáo.
- 續 Nối lại – Tiếp nối.
- *bệnh bất khả y* 俗 病 不 可 醫 Mắc lấy bệnh tục, không thể chữa lành: xưa có câu danh-ngôn: “Phàm bệnh giai khả y, duy tục bệnh bất khả y”, nghĩa là: người đã mắc lấy bệnh tục, như: tham danh trục lợi, xu quyền phụ thế v.v... thì không có thuốc gì trị nổi.
- *biên* 續 編 Bộ sách nối theo một bộ trước.
- *chí* – 志 Nối theo ý-chí của người trước.
- *chí* – 誌 Làm tiếp với bản sách của người trước chưa làm xong.
- *cốt* 俗 骨 Người hủ-tục (personne vulgaire).
- *danh* – 名 Tên tục thường gọi – Tên thầy tu khi chưa xuất-gia.
- *dao* – 謠 Câu ca-dao thông-tục.
- *duyên* – 緣 Mối quan-hệ của mình với trần-thế.

- *đoản đoạn trường* 續短斷長 Muốn chắp vá chỗ ngắn, phải cắt xén chỗ dài.
- *hôn* – 婚 Lấy vợ lấy chồng lại (se remarier).
- *huyền* – 絃 Nối dây đàn lại – Ngb. Vợ chết lấy vợ khác.
- *khí* 俗 氣 Khí-tượng thô-tục, thô bỉ – Người thô bỉ.

Tục lại – 吏 Kẻ quan-lại bất-học vô-thuật.
- *lụy* – 累 Mối lụy ở đời.
- *mệnh thang* 續 命 湯 Chén thuốc uống để nối thêm mệnh sống – Ơn phúc cho người ta khỏi chết.
- *ngạn* 俗 諺 Nch. Tục-ngữ.
- *ngữ* – 語 Câu nói lưu-hành trong thế-tục (proverbe).
- *nhãn* – 眼 Con mắt người phàm tục (œil vulgaire).
- *nho* – 儒 Người nho-học tầm-thường thiển-lậu.
- *niệm* – 念 Những mối nghĩ ngợi về thế-tục.
- *sự* – 事 Việc thế-tục (affaires ordinaires).
- *thú* 續 娶 Vợ chết lấy vợ khác (se remarier).
- *thượng* 俗 尚 Cái mà người đời ưa chuộng.
- *tình* – 情 Mối tình dính với thế-tục – Mối tình không cao-nhã.
- *trần* – 塵 Bụi tục = Chỗ thế-tục.
- *truyền* – 傳 Theo thế-tục truyền bảo lại (tradition commune).
- *tử* – 子 Người tầm-thường thiển-lậu.
- *vật* – 物 Vật tầm thường không có thú vị gì (objet commun).
- *xưng* – 稱 Người đời thường gọi.

TUẾ 歲 Năm, tuổi – Tên một ngôi sao.
- *cống* – 貢 Ngày xưa các thuộc-quốc mỗi năm sai sứ đi tiến-cống nước chủ-quốc, gọi là tuế-cống (tribut annuel).

Tuế hàn tam hữu – 寒 三 友 Ba thứ cây: tùng, trúc, mai là cây mùa đông chịu lạnh, nên gọi là tuế-hàn tam-hữu.
- *hàn tùng bá* – 寒 松 柏 Trong đời loạn mà vẫn giữ trọn tiết, như cây tùng cây bá mùa đông.
- *kế* – 計 Tính toán số thu-nhập và chi-xuất trong một năm.
- *nguyệt* – 月 Năm và tháng (le temps).
- *nhập* – 入 Số thu-nhập trong một năm (recettes annuelles).
- *phí* – 費 Phí-dụng trong một năm (dépenses de l'année).
- *thành* – 成 Sự thu-hoạch của nhà nông trong một năm (récolte d'une année).
- *thí* – 試 Kỳ thi học-sinh mỗi năm một lần (concours annuel).
- *trừ* – 除 Nch. Trừ-tịch.
- *xuất* – 出 Số chi xuất trong mỗi năm (dépenses annuelles).

TUỆ 彗 Cái chổi – Sao chổi.
- 慧 Trí tuệ – Tinh mẫn.
- 穗 Bông lúa, như hòa tuệ 禾 穗 – Bông các thứ cây, như kinh-giới-tuệ.
- *căn* 慧 根 (Phật) Căn-tính của trí-tuệ.
- *cầm* – 禽 Tên riêng để gọi chim anh-vũ, vì nó hay nhái được tiếng người, hiểu tính người, nên gọi là chim khôn.
- *cấp* – 急 Thông minh mà có tài miệng lưỡi.
- *đồng* – 童 Đứa trẻ con thông minh.

Tuệ giác – 覺 Phật) Cái trí-tuệ của Phật có thể tự-giác và giác-ngộ cho người.
- *kiếm* – 劍 (Phật) Cái gươm bằng trí-tuệ có thể chém dứt mọi thứ trần-duyên.
- *lực* – 力 (Phật) Cái sức trí-tuệ đủ chứng-minh được pháp-tính của Phật.
- *mục* – 目 (Phật) Mắt của Phật có thể nhìn thấu quá-khứ và vị-lai.
- *nha* – 牙 Lời nói hay của người đời xưa hoặc của người khác.
- *nhãn* – 眼 (Phật) Con mắt sáng suốt có thể thấy tất cả thực-tượng trong đời.
- *tâm* – 心 Tâm trí thông minh – (Phật) Trong lòng sáng suốt.
- *tinh* 彗 星 (Thiên) Sao chổi (comète).

- *tính* 慧 性 (Phật) Tính sáng suốt của Phật – Tính thông minh của người (intelligence).

TUY 雖 Chuyển-chiết-từ, đỡ lời nói trên mà bẻ lại, ta thường nói: tuy là, tuy nhiên.

- 綏 Cái giây để vịn lấy mà bước lên xe – Yên ổn – Trụt lùi – Lá cờ.
- 荽 Một thứ rau thơm, tức là rau mùi.
- *an* 綏 安 Yên-ổn.
- *định* – 定 Nch. An-định.
- *hòa* – 和 Nch. Tuy-an.
- *nhiên* 雖 然 Nhưng mà.
- *phước* 綏 福 Yên ổn và sung-sướng.
- *tắc* 雖 則 Lời tiếp trên mà có ý cãi lại, như nói rằng: tuy là.

TÙY 隨 Theo – Thuận theo – Mặc lòng – Ngón chân.

- 隋 Tên một triều vua ở nước Tàu.
- *ba trục lưu* 隨 波 逐 流 Theo sóng, đuổi dòng = Không có phương-châm nhất định, chỉ chực theo hùa.
- *bối* – 輩 Bọn đi theo sau (escorte).
- *bút* – 筆 Tùy thời mà biên chép.
- *chứng lập phương* – 症 立 方 Thầy thuốc hay, cứ theo chứng bệnh người mà khai phương thuốc, chứng khác nhau thì phương khác nhau = Thầy học khéo dạy học trò.
- *cơ ứng biến* – 機 應 變 Xem sự tình mà đối phó.
- *giá* – 駕 Theo hầu sau xe của vua (escorter le roi).
- *duyên* – 緣 (Phật) Thuận theo cơ-duyên mà không miễn cưỡng.
- *địa* – 地 Bất câu nơi nào – Theo địa-thế hoặc địa-vị mà làm việc (suivant les lieux, les conditions).
- *đới* – 帶 Đeo theo mình.
- *hành* – 行 Đi theo (suivre).
- *họa* – 和 Phụ họa theo.
- *ý* – 意 Mặc-ý, bất câu (à votre gré).
- *ý khế ước* – 意 契 約 (Pháp) Khế-ước không có qui-định đặc-biệt, có thể tùy ý-chí của hai bên đương-sự mà để kết.
- *nghi* – 宜 Theo việc tiện lợi mà dùng.

Tùy nghi châm chước – 宜 斟 酌 Theo việc tiện lợi mà san sẻ làm cho ổn-đáng.

- *phong chuyển phàm* – 風 轉 帆 Theo gió mà xoay buồm – Ngb. Người biết lựa cơ-hội mà làm việc đời.
- *tâm* – 心 Nch. Tùy-ý.
- *thân* – 身 Những đồ thường để sẵn ở bên mình – Những đồ đem theo khi đi đường.
- *thế* – 勢 Theo thời thế (suivant les circonstances).
- *thị* – 侍 Theo sau để hầu (escorter).
- *thời* – 時 Bất câu lúc nào – Làm việc phải theo hoàn-cảnh và thời-thế ở lúc ấy.
- *thủ* – 手 Thuận tay – Tùy tiện mà làm – Lập-tức.
- *tiện* – 便 Nch. Tùy-ý.
- *tòng* – 從 Đi theo (suivre).
- *tục* – 俗 Theo thế-tục – Theo phong-tục của chỗ mình ở.
- *viên* – 員 Quan viên đi theo một vị trưởng-quan (attaché, suivant).
- *xứ* – 處 Bất câu chỗ nào.

TÚY 醉 Say rượu – Say mê – Lòng say đắm vào.

- 粹 Chỉ có một chất không lộn cái gì vào.
- *bạch* 粹 白 Trắng toát một mầu (blanc immaculé).
- *bút* 醉 筆 Nch. Túy-mặc.
- *ca* – 歌 Hát trong lúc say.
- *cuồng* – 狂 Say rượu mà phát ra cuồng.

Túy hương – 鄉 Cái cảnh-giới trong khi say rượu.

- *khách* – 客 Người hay uống rượu.
- *linh* 粹 靈 Thuần-túy và linh-diệu.
- *mặc* 醉 墨 Chữ viết trong khi say.
- *mỹ* 粹 美 Tinh ròng và tốt.
- *mộng* 醉 夢 Say mê trong cuộc chiêm bao – Xch. Túy-sinh mộng-tử.

- *ngâm* – 吟 Ngâm thơ trong khi say – Thú uống rượu và ngâm thơ, Bạch-Cư-Dị đời Đường thường tự xưng là Túy-ngâm-ông.
- *ngọa* – 臥 Say mà nằm ngủ.
- *ngôn* – 言 Lời nói trong khi say rượu.
- *nguyệt* – 月 Ngồi đối trăng mà uống rượu cho say.
- *ông* – 翁 Ông say rượu (un ivrogne).
- *ông chi ý bất tại tửu* – 翁之意不在酒 Ý của ông say không tại ở rượu = Người khôn làm việc này, nhưng chủ ý tại việc khác.
- *sinh mộng tử* – 生夢死 Sống ở trong cuộc say, chết ở trong đám chiêm-bao, nói một người hoàn-toàn không tư-tưởng, xác thịt sống mà tinh-thần chết.
- *tâm* – 心 Chuyên tâm vào một việc, như là say mê vào đó.
- *thánh* – 聖 Người mượn rượu làm thú khiển-hứng, mình sai sử được rượu, mà rượu không sai sử được mình. Lưu-Linh đời Tấn có bài tửu-đức-tụng, người đời gọi ông là Túy-thánh.

Túy thú – 趣 Cái thú-vị của sự say rượu.
- *tửu* – 酒 Rượu nặng, uống thì say.
- *tửu bảo đức* – 酒飽德 Tuy say ở rượu nhưng mà no ở ơn đức = Lời cảm ơn người đãi mình.

TỤY 悴 Khốn khổ.
- 瘁 Bệnh – Nhọc mệt.
- 萃 Nhóm họp lại – Quần-chúng.
- 遂 Xch. Toại.
- 隧 Đường ngầm ở dưới đất.
- 膵 Chữ của Nhật-bản mới đặt để gọi cái lá lách ở dưới dạ dày (pancréas).
- *bạc* 悴薄 Suy yếu.
- *dịch* 膵液 (Sinh-lý) Thứ nước do tụy-tạng phân tiết ra, giúp cho đồ ăn tiêu-hóa.
- *đạo* 隧道 Đường hầm đi dưới đất hoặc đi qua núi (galerie, tunnel).
- *hoán* 萃渙 Tên hai quẻ ở trong kinh Dịch, nhóm lại là tụy, tan ra là hoán. Nói cuộc đời tuần-hoàn thường dùng hai chữ ấy.
- *tạng* 膵臟 (Sinh-lý) Lá lách (pancréas).
- *tiện* 悴賤 Suy nhược hèn mọn.

TỦY 髓 Một chất lỏng ở trong xương, ta cũng gọi là tủy – Cái phần tinh-hoa của sự vật.

TUYÊN 宣 Bày tỏ ra cho mọi người biết – Khơi cho thông – Hết – Đọc to lên.
- *bố* – 布 Bày tỏ ra cho mọi người biết (proclamer, publier).

Tuyên cáo – 告 Nch. Tuyên-bố.
- *chỉ* – 旨 Bày tỏ dụ-chỉ của vua xuống cho nhân-dân biết (proclamer un décret impérial).
- *chiến* – 戰 Hai nước tuyên-bố khai-chiến với nhau (déclarer la guerre).
- *chiếu* – 詔 Nch. Tuyên-chỉ.
- *dương* – 揚 Bày tỏ ra và cất dơ lên = Khen ngợi.
- *đạo* – 道 Khơi đường cho nước chảy.
- *độc* – 讀 Đọc to cho nhiều người nghe.
- *giáo* – 教 Truyền bá tôn-giáo hoặc giáo-nghĩa.
- *giáo sư* – 教師 Người đi tuyên-giáo (missionnaire).
- *hóa* – 化 Đem đức-hóa mà rải ra cho mọi người.
- *lao* – 勞 Ra sức làm việc – Tuyên-bố những công việc cho người.
- *lực* – 力 Hết sức làm việc cho người.
- *mộ* – 募 Tỏ lời ra để chiêu-mộ người.
- *ngôn* – 言 Nói rõ với công chúng – Văn-tự để phát-biểu ý-kiến chính-trị của mình (proclamation).
- *ngôn thư* – 言書 Tờ văn-thư của chánh-phủ, hoặc chính-đảng, hoặc đoàn-thể gì, bày tỏ chính-sách và ý-kiến của mình cho mọi người biết (proclamation).
- *phán* – 判 (Pháp) Tòa án tuyên-bố lời phán-quyết (prononcer une sentence).
- *phó* – 付 Phát giao cho.

Tuyên thánh – 聖 Nhà nho tôn xưng Khổng-tử là tuyên-thánh.
- *thệ* – 誓 Thề giữ theo ước-thúc – Đọc lời thề (prêter serment).
- *thị* – 示 Nch. Tuyên-bố (proclamer, publier).
- *thống* – 統 (Nhân) Hiệu vua cuối cùng đời Mãn-Thanh nước Tàu, tên là Phổ-Nghi.
- *tiết* – 泄 Sự tình bị tiết lậu (divulgué).
- *triệu* – 召 Bày tỏ ý-chí ra để gọi người lại.
- *truyền* – 傳 Lấy lời nói và văn-tự mà truyền ra một đạo-lý hoặc chủ-nghĩa gì cho rộng (propagande).
- *truyền bộ* – 傳 部 Cơ-quan để tuyên truyền chủ-nghĩa của đảng (section de propagande).
- *xá* – 赦 Tuyên-bố việc đại-xá.

TUYỀN 全 Xch. Toàn.
- 泉 Suối nước, mạch nước – Tiền tệ – Ngày xưa Chu-Thái-Công mới chế ra tiền-tệ gọi là Tuyền – Tên cây gươm báu ngày xưa gọi là long-tuyền. 龍 泉。
- 旋 Nguyên âm là tuyền, thường đọc là triền.
- *đài* 泉 臺 Nơi suối vàng (hoàng-tuyền) = Âm-phủ.
- *đồ* – 途 Đường ở suối vàng = Âm-phủ.
- *hạ* – 下 Dưới suối vàng = Âm-phủ.
- *kiệt tỉnh khô* – 竭 井 枯 Nước mạch hết thì giếng khô = Ngb. Căn bản hết thì sự-nghiệp hỏng = Tiền hết thì người chết.

Tuyền lâm – 林 Suối và rừng.
- *mạch* – 脈 Mạch nước đi ngầm dưới đất.
- *nguyên* – 源 Cái nguồn của suối nước – Ngb. Căn bản của đạo-lý.
- *thạch* – 石 Suối và đá – Nch. Sơn thủy.
- *tệ* – 幣 Nch. Tiền-tệ (monnaie).

TUYẾN 線 Cái giây, hoặc bằng tơ, bằng gai, bằng bông – Sợi chỉ – Cái đường chỉ có bề giài mà không bề rộng, dùng trong kỷ-hà-học.
- 綫 Nch. 線.
- 腺 Chữ của Nhật-bản mới đặt để gọi những chỗ ở trong thân-thể người có thể phân tiết chất nước, ta gọi là hạch, chữ Pháp gọi là glande. Cũng đọc là duyến.
- *lộ* 線 路 Con đường nhỏ hẹp.
- *nhân* – 人 Người trinh-thám đi theo để dò xét từng bước (filateur).
- *phân* – 分 (Toán) Một đoạn của đường trực-tuyến (fragment d'une droite).
- *sách* – 索 Tìm kiếm đường lối của sự tình gì.

TUYỂN 選 Lựa chọn – Lựa chọn văn-chương của cổ-nhân mà biên thành một tập.
- *binh* – 兵 Chọn binh lính (recruter les soldats).
- *cử* – 舉 (Chính) Chọn lựa mà bầu lên – Bỏ phiếu để lựa người mà mình tin là xứng đáng để làm một chức-vụ công-cộng (élection).
- *cử giám đốc* – 舉 監 督 (Chính) Khi các địa-phương có cuộc tuyển-cử, thường thường lấy quan-lại địa-phương để xem xét cho trong việc tuyển-cử khỏi sinh ra sự gian-lận, gọi là tuyển-cử giám-đốc.

Tuyển cử khu – 舉 區 (Chính) Khi có cuộc tuyển-cử, vì muốn tiện việc bỏ phiếu, nên chia toàn-hạt ra nhiều khu-vực, gọi là tuyển-cử-khu (circonscription électorale).
- *cử nhân* – 舉 人 Người đi bỏ phiếu để tuyển-cử (électeur).
- *cử pháp* – 舉 法 (Pháp) Pháp-luật để định cách tuyển-cử (loi électorale).
- *cử quyền* – 舉 權 (Chính) Quyền của nhân-dân được tuyển-cử người ra làm đại-biểu cho mình (droit d'élection).
- *cử tố tụng* – 舉 訴 訟 (Chính) Trong khi tuyển-cử, nếu có xảy ra việc vi-pháp hay gian-phi, thì người tuyển-cử hoặc người bị-tuyển có thể trong kỳ-hạn nhất định đến pháp-đình mà kiện cáo.
- *dân* – 民 Người dân có quyền tuyển-cử (électeur).

- *đức* – 德 Lựa chọn người có đức.
- *hiền* – 賢 Lựa chọn người hiền-tài.
- *nhân* – 人 Người hậu-tuyển (andidat).
- *sĩ* – 士 Kẻ học-giả ưu-tú.
- *thắng* – 勝 Chọn đi chơi những địa-phương danh-thắng.
- *thị* – 侍 Thị-nữ chọn vào hầu trong cung vua.
- *thủ* – 手 Những người lỗi lạc đã lựa chọn ra.

Tuyển trạch – 擇 Lựa chọn

- *trường* – 場 Chỗ nhứt-định làm nơi bỏ phiếu tuyển-cử – Trong đời khoa-cử, trường thi gọi là tuyển-trường.
- *trưởng* – 長 Lựa chọn lấy cái tốt hơn.

TUYẾT 雪 Hơi nước trên không, gặp trời lạnh kết đông lại mà rơi xuống – Rửa trừ đi – Rảy nước.

- *án huynh song* – 案 螢 窓 (Cổ) Tôn-Khang đời Tấn nhà nghèo, đêm ngồi đọc sách ở bàn, phải mượn ánh sáng của tuyết chiếu vào, Trác-Dận đời Nam-Tống cũng nhà nghèo, đêm phải ngồi ở cửa sổ để nhờ ánh sáng đom đóm lòe vào mà học.
- *bạch* – 白 Trắng như tuyết.
- *cừu* – 仇 Rửa sạch cừu thù (se venger).
- *cơ* – 肌 Da trắng như tuyết.
- *địch*– 滌 Rửa sạch đi (laver proprement).
- *hận* – 恨 Rửa hết cả mối hờn giận trong lòng (se venger).
- *hóa* – 花 Tuyết rơi xuống, nếu dùng kính hiển-vi mà xem thì thấy nó kết thành những tinh-thể hình lục-dác, các tinh-thể ấy gọi là tuyết-hoa (cristaux de neige).
- *lộ* – 鷺 Con cò trắng như tuyết.
- *nê hồng trảo* – 泥 鴻 爪 Móng chân chim hồng in vào giữa vũng tuyết, chim hồng bay rồi mà dấu chân hãy còn – Ngb. Người ở khách tha phương tình cờ lưu dấu tích lại.

Tuyết oan – 冤 Rửa sạch nỗi oan uổng (obtenir satisfaction).

- *sỉ* – 恥 Rửa hết điều sỉ-nhục.
- *sơn* – 山 (Địa) Tên riêng núi Himalaya ở phía Bắc Ấn-độ.
- *thế* – 涕 Rơi nước mắt.
- *tuyến* – 線 Các núi xứ lạnh, từ một cao-độ nhất-định trở lên, cả năm khi nào cũng có tuyết phủ, cái đường tuyết phủ đó là tuyết-tuyến.

TUYỆT 絕 Cắt đứt – Có một không hai – Một chút cũng không có – Không có con cháu, Vd. Tuyệt-tự.

- *bản* – 版 Sách vở không xuất bản nữa.
- *bất tương can* – 不 相 干 Việc hai bên không dính líu gì nhau cả.
- *bích* – 壁 Tường thành cao dốc – Sườn núi cao dốc.
- *bút* – 筆 Văn bút ở lúc cuối cùn, Khổng-tử làm sách Xuân-thu đến bài Tây-thú hoạch-lân thời không viết nữa, gọi là "tuyệt-bút ư hoạch lân" – Bức vẽ khéo tột mực, hay là văn chương hay tột mực, cũng gọi là tuyệt bút.
- *cảnh* – 景 Phong-cảnh rất đẹp.
- *cú* – 句 (Cổ) Bài thơ 4 câu, mỗi câu 5 chữ hoặc 7 chữ.
- *cư* – 裾 (Cổ) Ôn-Kiêu đời Tấn, nghe Vương-Đôn nổi giặc, bèn khí quân-nghĩa, mẹ kéo áo lại, anh ta bèn bứt đứt vạt áo mà đi, vì thế người ta dùng chữ tuyệt-cư để nói người vì nước mà quên nhà.

Tuyệt diệt – 滅 Mất hết không còn dấu vết.

- *diệu* – 妙 Tốt quá (admirable).
- *diệu hảo từ* – 妙 好 辭 Xch. Hoàng-quyên ấu-phụ.
- *duyên thể* – 緣 體 (Lý) Vật-thể không truyền-điện được (non conducteur d'électricité).
- *đại* – 代 Đời rất xa – Trên đời không ai bì kịp.
- *đẳng* – 等 Nch. Tuyệt-luân.
- *địa* – 地 Gặp giặc ở chỗ đất rất nguy-hiểm – Địa-phương rất hiểm trở, nếu vào đó không thể sống được – Nch. Tử-địa.

- *đích* – 的 Không còn gì hơn nữa – Không còn gì so sánh được – Nch. Tuyệt-đối.
- *điệu* – 調 Khúc hát, nhịp đàn, hoặc thi-văn rất hay.
- *đỉnh* – 頂 Chóp núi – Cao rất mực – Hơn hết cả thảy.
- *đối* – 對 Phàm hai cái đối nhau mà có quan-hệ so sánh thì gọi là tương-đối, nếu chỉ một cái không có quan-hệ so sánh thì gọi là tuyệt-đối (absolu).
- *đối cảnh* – 對 境 Cái cảnh-địa không so sánh với cái gì được = Cái cảnh thuộc về thần (absolu).
- *đối chân lý* – 對 眞 理 Cái chân-lý không có cái gì bài bác đánh đổ được (vérité absolue).
- *đối không gian* – 對 空 間 (Triết) Triết-học của Newton cho rằng không-gian là tự có, là độc-lập (espace absolu).

Tuyệt đối quyền – 對 權 (Pháp) Quyền lợi có thể đem đối kháng với mọi người, mọi sự, như quyền thân-mệnh, không phải như quyền nợ, chỉ có thể đối-kháng với người mắc nợ mà thôi (droit absolu).

- *đối thời gian* – 對 時 間 (Triết) Triết-học của Newton cho rằng thời-gian là tự có, là độc-lập (temps absolu) – Tiến-hóa-luận lại chủ-trương rằng thời-gian chỉ là một thứ quan-niệm mà thôi.
- *giao* – 交 Dứt đường giao-thiệp – Không làm bạn với nhau nữa (rompre les relations).
- *hải* – 海 Vượt qua biển mà đến.
- *hảo* – 好 Rất tốt (très bon).
- *hậu* – 後 Dứt đường về sau = Về sau không có nữa.
- *hiểm* – 險 Hiểm trở lắm (trés dangereux).
- *học* – 學 Cái học-thuật đã thất truyền.
- *huyền* – 絃 Dứt giây đàn không đàn nữa, bỏ đàn vì không có người tri-âm – (Cố) Chung-Kỳ chết, Bá-Nha tuyệt-huyền.
- *hứng* – 興 Mất hết hứng-thú.
- *khấp* – 泣 Khóc lóc đau khổ.
- *khí* – 棄 Bỏ hết cả (abandonner complètement).
- *luân* – 倫 Vượt lên trên loài thường.
- *lương* – 糧 Lương thực hết ráo – Không cấp lương-thực cho.
- *lưu* – 流 Lội ngang dòng nước để qua sông.
- *mặc* – 墨 Nch. Tuyệt-bút.

Tuyệt mệnh – 命 Chết (mourir).

- *mệnh từ* – 命 詞 Lời văn viết khi gần chết.
- *mục* – 目 Chỗ sức mắt, không nhìn thấu được nữa – Ở trong mắt, dòm không còn gì hơn thế.
- *nghệ* – 藝 Cái kỹ-nghệ trọn đời không từng có.
- *nhiên* – 然 Một cách tuyệt-đối.
- *nhiên bất đồng* – 然 不 同 Hai bên khác hẳn nhau.
- *quần* – 群 Vượt lên trên quần-chúng.
- *quốc* – 國 Nước ở xa lắm – Nước bị người ta tuyệt diệt như nước Chiêm-Thành – Lấy võ-lực mà làm tuyệt nước người.
- *sắc* – 色 Sắc đẹp trên dời không ai sánh kịp.
- *tài* – 才 Tài năng không ai bì kịp.
- *tái* – 塞 Nơi biên-tái rất xa.
- *thế* – 世 Nch. Tuyệt-đại.
- *thủy cùng sơn* – 水 窮 山 Người đến mạt-lộ, không còn hy-vọng gì nữa.
- *thực* – 食 Không ăn uống.
- *tích* – 迹 Dứt hẳn đường qua lại – Việc rất lạ lùng – Những chỗ dấu chân không tới nơi.
- *trần* – 塵 Bôn tẩu quá chừng mau, đến nỗi bụi bay không kịp thấy được.
- *trường bổ đoản* – 長 補 短 Cắt chỗ thừa, vá chỗ thiếu.
- *tục* – 俗 Vượt lên trên thế-tục – Thoát-ly thế sự.
- *tự* – 嗣 Không có kẻ nối dòng về sau, không có con trai (sans héritiers).

Tuyệt vấn – 問 Không thông tiêu-tức, không hỏi thăm gì được.

- *vọng* – 望 Mất hết hy-vọng (désespoir).
- *vô âm tín* – 無 音 信 Không có tin tức gì hết.
- *vô cẩn hữu* – 無 僅 有 Ít có lắm (très rare).
- *vô tung tích* – 無 蹤 跡 Không có thấy tung-tích gì hết (sans traces).
- *vực* – 域 Chỗ đất cực xa (pays éloigné).
- *xướng* – 唱 Văn-chương rất hay.

TUNG 嵩 Trái núi ở giữa trong đám Ngũ-nhạc, tức là hòn Trung-nhạc ở nước Tàu.

- 崧 Núi cao mà lớn.
- 従 Nch. 縱。
- 縱 Đường thẳng dọc, trái với chữ hoành 橫 – Xch. Túng.
- 蹤 Dấu chân – Nch. 縱。
- 踪 Nch. 蹤。
- 騌 Lông bờm ngựa. Cũng viết là 騣。
- 鬃 Nch. 騌。
- 慫 Sợ hãi.
- *hoành* 縱 橫 Dọc và ngang – Thủ đoạn ngoại-giao.
- *hoành gia* – 橫 家 Người chính-khách hùng-biện. Đời Chiến-quốc là Tô-Tần chủ-trương chính-sách hợp-tung, khiến 6 nước hợp lại để cự nhà Tần, Trương-Nghi lại chủ-trương chính-sách liên-hoành, liên-hiệp 6 nước để thờ nhà Tần. Về sau chính-sách liên-hoành đắc thắng.

Tung hoành học – 橫 學 Tức là ngoại-giao-học.

- *hoành tuyến* – 橫 線 (Toán) Cái đường ngang và đường dọc dùng làm căn-cứ để định vị-trí của một điểm trên mặt bằng, hay trong không gian (coordonnées).
- *hô* 嵩 呼 Kêu to lên để chúc tụng đế-vương (acclamer).
- *quán* 縱 貫 Suốt thẳng.
- *tích* 蹤 跡 Dấu vết chân đi (trace des pieds).

TÙNG 從 Xch. Tòng,

- 松 Cây thông lá xanh luôn, nhựa và gỗ dùng rất nhiều.
- 鬆 Tóc rối – Xốp, không chắc – Buông lỏng không thắt buộc.
- 淞 Tên sông ở tỉnh Giang-tô.
- 叢 Tụ họp – Bụi cây.
- *bá hậu điêu* 松 柏 後 彫 Cây tùng cây bá không rụng lá – Ngb. Người quân-tử không biến-tiết.
- *bá khoa* – 柏 科 (Thực) Loài cây tùng cây bách, lá nhỏ như kim, hoa đơn, quả như trái cầu.
- *chỉ* 脂 Nhựa cây thông (résine de pin).
- *cức* 叢 棘 Chỗ gai rậm = Chỗ giam người tù tội.
- *đàm* – 談 Tùng-san nói về những chuyện lặt vặt.
- *đào* 松 濤 Rừng thông, khi có gió thì tiếng kêu ào ào, tựa như tiếng sóng.
- *hoàng* – 黃 Hoa cây thông.
- *hương* – 香 Nhựa cây thông (résine de pin).

Tùng hương du – 香 油 Dầu do nhựa thông chế ra (essence de térébenthine).

- *khoái* 鬆 快 Buông lỏng khỏe khoắn.
- *khuẩn* 松 菌 (Thực) Thứ nấm mọc ở dưới gốc cây thông, vị thơm, ăn ngon.
- *lâm* – 林 Rừng thông.
- *lâm* 叢 林 Rừng cây rậm rạp = Chỗ các thầy tu ở.
- *mãng* – 莽 Cỏ rậm.
- *phong thủy nguyệt* 松 風 水 月 Gió thổi ngọn thông, trăng soi mặt nước – Ngb. Trong trẻo sáng sủa.
- *quân* – 筠 Tùng là cây thông ruột chắc, quân là cây tre mắt thẳng – Ngb. Người khí tiết vững vàng ngay thẳng.
- *san* 叢 刊 Những sách vở chiếu theo một cái hệ-thống gì, rồi cứ kế-tục in ra thành nhiều tập (collection de livres).
- *sang* – 鎗 Xúm nhiều súng lại mà bắn ra.
- *sinh* – 生 Cây cối mọc rậm rạp.
- *tạp* – 雜 Nhiều mà tạp nhạp.
- *thảo* – 草 Cỏ nhiều loài.

- *thỉ* – 矢 Xúm nhiều mũi tên mà bắn vào = Nói người đứng chịu công-chúng chê-trách.
- *thúy* – 翠 Rất nhiều lá xanh.
- *thư* – 書 Nch. Tùng-san.
- *tính* 鬆 性 (Lý) Cái đặc-tính của vật-chất có từng lỗ nhỏ để dung vật-chất khác, tức gọi là xốp (spongieux).
- *uất* 叢 鬱 Cỏ cây sầm uất.

TÚNG 縱 Buông thả ra – Phỏng khiến – Phát mũi tên bắn ra – Buông lỏng không bó buộc.

- *dục* – 欲 Buông thả tình-dục, không tiết-chế.
- *đàm* – 談 Nói truyện cách tự-do.
- *địch* – 敵 Thả giặc ra.
- *hỏa* – 火 Phóng lửa mà đốt (incendier).
- *hổ qui sơn* – 虎 歸 山 Thả cọp về rừng – Ngb. Bắt được giặc mà thả ra, là nguy-hiểm lắm.
- *lãm* – 覽 Xem ngắm tự-do.
- *ngôn* – 言 Lời nói phóng túng – Nói cách tự-do.
- *nhiên* – 然 Phỏng-kiến như thế (quand même).
- *quan* – 觀 Xem xét tự-do – Nch. Túng-lãm.
- *sử* – 使 Nch. Túng nhiên.
- *tình* – 情 Tùy-ý, không bó buộc.
- *tù* – 囚 Thả tù ra (libérer les prisonniers).

TỤNG 從 Người đi theo – Xch. Tòng, tùng, thung, tung.

- 訟 Kiện cáo – Trách.
- 頌 Khen ngợi – Chúc mừng.
- 誦 Đọc to – Nói.
- *đình* 訟 庭 Chỗ xét việc kiện cáo (tribunal).
- *giả* 從 者 Người đi theo với mình, cũng gọi là tụng-nhân.
- *kinh* 誦 經 Đọc sách kinh Thánh kinh Phật đời xưa.
- *mỹ* 頌 美 Khen ngợi cái tốt của người ta.

Tụng ngôn 誦 言 Đứng trước mọi người nói lên rõ ràng.

- *nhân* 從 人 Nch. Tụng-giả.
- *nhân* 訟 人 Người xui kẻ khác đi kiện nhau.
- *niệm* 誦 念 Tụng kinh và niệm Phật.
- *phí* 訟 費 Phí-tổn của tòa án bắt người thua kiện phải trả (dépens).
- *thanh* 頌 聲 Tiếng ca tụng công-đức.
- *thi* 誦 詩 Đọc sách kinh Thi – Đọc câu thơ.
- *từ* 頌 辭 Lời khen ngợi người ta.

TỦNG 聳 Kinh động – Cao thẳng lên.

- *ấp* – 揖 Chắp tay dơ lên cao, tỏ ý kính-lễ.
- *bạt* – 拔 Cao tuột lên.
- *trực* – 直 Cao vót thẳng lên.

TƯ 思 Lời nói ở đầu câu – Nghĩ – Lo – Nhớ – Lời nói ở cuối câu.

- 偲 Trách nhau – Xch. Tai.
- 私 Riêng, trái với chữ công 公 – Riêng – Kín – Gian tà.
- 澌 Tên sông ở nước Tàu – Thôi, nghỉ – Hư hỏng – Nch. Tự.
- 司 Quản-lý – Quan-thự – Cũng đọc là ty.
- 斯 Cái ấy – Ấy là – Sẻ đôi.
- 孳 Sinh đẻ – Xch. Tư-tư.
- 茲 Nay – Ấy – Cái chiếu – Năm, mùa cũng gọi là tư.
- 滋 Sinh lớn – Ích – Nhuần thấm – Chất nước.
- 姿 Dáng vẻ – Tính trời sinh.

Tư 胥 Đều – Cùng nhau – Giúp đỡ – Chờ đợi – Chức quan nhỏ ở trong dân.

- 資 Tiền của – Thiên tính – Địa-vị – Nhờ cậy.
- 咨 Mưu kế – Tiếng kêu than – Một thứ công-văn – Hỏi thăm.
- 鎡 Đồ dùng làm ruộng.
- 諮 Hỏi thăm – Mưu kế – Nch. 咨。
- 粢 Xôi.
- 孜 Siêng – Xch. Tự-tư.
- *ái* 私 愛 Thương yêu về tình riêng.

- *ân* – 恩 Ơn riêng.
- *ấn* – 印 Ấn-chương riêng của mình dùng về việc riêng (sceau privé).
- *ba-đạt* 斯 巴 達 (Sử) Một thành-thị lớn ở Cổ-Hy-lạp (Sparte).
- *bại* 沮 敗 Hư hỏng.
- *bản* 資 本 Tài-sản dùng để kinh-dinh thực-nghiệp mà lấy lời (capital).
- *bản chế độ* – 本 制 度 (Kinh) Chế-độ sản-nghiệp lấy sự mưu lợi làm mục-đích, chế-tạo ra hàng hóa là cốt mưu-lợi chứ không cốt cung-cấp cho sự cần dùng (régime capitaliste).
- *bản chủ nghĩa* – 本 主 義 (Kinh) Chủ-nghĩa dùng tư-bản để kinh-dinh thực-nghiệp, lợi dụng sức lao-động của kẻ khác mà sinh lợi (capitalisme).
- *bản chủ nghĩa đảo hoại thuyết* – 本 主 義 倒 壞 說 Kinh) Học thuyết của Mã-Khắc-Tư nói rằng chế-độ tư-bản ngày nay thế nào cũng đến phá-hoại mà có chế-độ xã-hội chủ-nghĩa thay vào.

Tư bản gia – 本 家 Người có tiền của mà dùng vào các sự-nghiệp dinh-lợi (capitaliste).
- *bản luận* – 本 論 Bộ sách danh-trứ của Mã-Khắc-Tư, nghiên-cứu về chế-độ tư-bản, tức là quyển thánh-kinh của xã-hội chủ-nghĩa hiện-thời (le capital).
- *bản lũy tích* – 本 累 積 (Kinh) Tư-bản của nhà sản-nghiệp vì có tiền lời nhiều mà cứ chồng chất lên mãi (accumulation du capital).
- *bản tập trung* – 本 集 中 (Kinh) Vì các nhà sản-nghiệp cạnh-tranh nhau, những nhà nhỏ vốn tiêu diệt đi, rốt cùng tư-bản trong xã-hội nhóm lại trong tay một số ít nhà đại-tư-bản (centralisation du capital).
- *bẩm* – 稟 Tính-chất vốn trời sinh của người (dons naturels).
- *biện* 思 辨 Suy nghĩ và biện xét.
- *biện triết-học* – 辨 哲 學 (Triết) Một phái triết-học cuối thế-kỷ 19, rất thịnh-hành ở Đức, chủ-trương lấy những khái-niệm trong sự tư-khảo theo phương-pháp biện-chứng để thuyết-minh thế-giới (philosophie spéculative).
- *bôn* 私 奔 Con gái trốn theo con trai.
- *cách* 資 格 Thân-phận người ta ở trên xã-hội – Tài-khí và trình-độ của người vừa đúng theo một việc gì, cũng gọi là tư-cách.
- *cảm* 思 感 Nhớ tới mà cảm động.
- *cấp* 資 給 Cấp tiền giúp cho (allouer).

Tư chất – 質 Tính-chất của người vốn có (qualités naturelles).
- *cơ* 鎡 基 Khí-cụ và cơ-bản để làm ăn – Sắm sẵn đồ để chờ thời.
- *diêm* 私 鹽 Muối lậu (sel de contrebande).
- *dục* – 欲 Tình dục riêng.
- *duy* 思 維 Suy nghĩ – Nch. Tưởng-niệm.
- *dung* 姿 容 Dáng vẻ và mặt mũi người con gái.
- *dưỡng* 滋 養 Nuôi bổ cho thân-thể.
- *dưỡng suất* – 養 率 (Sinh-lý) Theo chủng-loại, tuổi tác và tình-hình lao-động của mỗi người mà so sánh cái phẩm-lượng đồ ăn của người ta cần dùng để tu-dưỡng thân-thể gọi là tư-dưỡng-suất.
- *đạc* 司 鐸 Chức quan Đốc-học, quan Giáo-thụ đời xưa, giữ việc dạy dân, tượng như người đánh mõ kèm canh để thức tỉnh người ngủ. Vì thế người ta gọi thầy học là tư-đạc.
- *đấu* 私 鬥 Tranh dấu nhau về việc riêng.
- *điền* 私 田 Ruộng của người riêng (rizière privée).
- *đồ* 司 徒 Chức quan ngày xưa ở nước Tàu, chủ việc lễ-giáo, tức là Lễ-bộ Thượng-thư đời nay.
- *đức* 私 德 Đạo-đức quan-hệ về cá-nhân (vertu privée).
- *gia* 思 家 Nhớ nhà (nostalgie).
- *hiềm* 私 嫌 Hiềm-khích thù oán riêng.

Tư hình – 刑 Không theo qui-định của pháp-luật, tự mình dùng quyền-thế mà hình-phạt người khác.

- *hòa* – 和 Phàm những án nhân mạng mà người đương-sự thương lượng hòa giải với nhau, không phải do tòa-án xử-đoán, thế gọi là tư-hòa.
- *hoại* 沮 壞 Hư hỏng.
- *hôn* 私 婚 Vợ chồng lấy nhau theo cách riêng, không do quan-sảnh làm chứng (mariage privé).
- *hữu tài sản* – 有 財 產 Của cải thuộc về người riêng (propriété privée).
- *ý* – 意 Ý kiến riêng của mình (opinion personnelle).
- *yết* – 謁 Yết kiến người trên để thỉnh thác về việc riêng.
- *ích* – 益 Ích lợi riêng (intérêts privés).
- *khảo* 思 考 Nch. Tư sách.
- *khấu* 司 寇 Chức quan ngày xưa ở nước Tàu, chủ việc hình-phạt, tức là Hình-bộ Thượng-thư đời nay.
- *không* – 空 Chức quan ngày xưa ở nước Tàu, chủ việc thổ-địa và dân-sự, tức là Công-bộ Thượng-thư đời nay.
- *khuông* 胥 匡 Khuông-chính lẫn cho nhau.
- *kỷ* 私 已 Riêng mình (individuel).
- *kiến* – 見 Ý-kiến riêng của mình (opinion personnelle).
- *lạp-phu* 斯 拉 夫 Một dân-tộc ở bắc-bộ Âu-châu, chia làm 3 bộ: Nga-la-tư, Ba-lan và Ba-nhĩ-cán (slaves).

Tư lập học hiệu 私 立 學 校 Trường học riêng, nhưng cũng y theo học-chế của nhà nước qui-định (institution privée).

- *lễ* – 禮 Cúng tế ở nhà riêng – Lễ phép đặt riêng trong gia-đình.
- *lệnh* 司 令 (Quân) Trưởng-quan trong quân-đội (général).
- *lệnh bộ* – 令 部 (Quân) Cơ-quan gồm các trưởng-quan xem việc trong quân-đội.
- *lịch* 資 歷 Tư-cách và lịch-duyệt.
- *liệu* – 料 Tài liệu để làm việc (matériel).
- *lợi* 私 利 Lợi ích riêng (intérêts privés).
- *lụy* – 累 Mối hệ-lụy trong gia-đình.
- *lự* 思 慮 Suy nghĩ và lo lắng.
- *lực* – 力 Sức nghĩ – Trình-độ suy nghĩ.
- *lương* 資 糧 Tiền của và lương thực.
- *lượng* 思 量 Nghĩ ngợi tính lường.
- *mã* 司 馬 Chức quan ngày xưa ở nước Tàu, chủ việc binh-lữ, tức là Binh-bộ Thượng-thư đời nay.
- *man* 滋 蔓 Nẩy nở dây dưa.
- *manh* – 萌 Mầm mống của cây cối.
- *mệnh* 胥 命 Đợi mệnh-lệnh.
- *mộ* 思 慕 Nhắc nhớ yêu mến.
- *nghị* – 議 Tưởng-tượng và nghị-luận.

Tư-nghiệp 司 業 Chức quan thứ hai trong trường Quốc-tử-giám.

- *ngữ* 私 語 Lời nói riêng không cho kẻ khác nghe được – Lời nói rất nhỏ.
- *nhân* – 人 Người riêng, đối với quốc-gia (particulier) – Nch. Cá-nhân đối với đoàn thể (individu).
- *nhuận* 滋 潤 Nhuần thấm đậm đà.
- *pháp* 私 法 (Pháp) Pháp-luật qui-định những mối quan-hệ của tư-nhân đối với nhau, như dân-pháp, thương-pháp (droit privé).
- *pháp* 司 法 Pháp-đình y theo pháp-luật mà xét định các việc ở trong phạm-vi pháp-luật, thế gọi là tư-pháp.
- *pháp bảo trợ* – 法 保 助 (Pháp) Theo chế-độ tư-pháp ở các nước văn-minh, những nhà nghèo mà có việc đến pháp-đình thì khỏi phải trả tiền phí-tổn, việc gì cũng có sở tư-pháp giúp không cho (assistance judiciaire).
- *pháp bộ* – 法 部 (Chính) Một bộ ở Chánh-phủ trung-ương, xem việc hành-chính thuộc về tư-pháp (Ministère de la justice).
- *pháp cảnh sát* – 法 警 察 (Pháp) Một cơ-quan giúp cho cơ-quan tư-pháp để xét tìm chứng-cứ và bắt người tội-phạm (police judiciaire).

- *pháp quyền* – 法 權 (Chính) Một thứ quyền lớn ở trong các nước lập-hiến, đứng ngang với quyền Lập-pháp, quyền Hành-chính. Quyền Tư-pháp chủ việc thẩm-phán (pouvoir judiciaire).

Tư phẩm 資 品 Tư-cách và phẩm-hạnh.
- *phòng* 私 房 Nhà riêng.
- *phỏng* 諮 訪 Hỏi ý-kiến – Nch. Cố-vấn.
- *quyền* 私 權 Quyền-lợi riêng của cá-nhân.
- *sách* 思 索 Nghĩ ngợi tìm kiếm.
- *sản* 私 產 Của cải thuộc về cá-nhân (propriété privée).
- *sản* 資 產 Tiền bạc và sản-nghiệp (biens).
- *sắc* 姿 色 Dáng vẻ và nhan sắc của đàn bà.
- *sinh* 滋 生 Sinh ra nhiều – Nch. Phiền-thực.
- *sinh tử* 私 生 子 Con đẻ hoang (enfant naturel).
- *soạn* – 撰 Sách của người riêng soạn ra.
- *sự* – 事 Việc riêng (affaire privée).
- *tâm* – 心 Lòng lợi kỷ (égoïsme).
- *tân-tắc* 斯 新 塞 (Nhân) Nhà học-giả nước Anh, tinh về xã-hội-học và sinh-vật-học (Spencer 1820-1903).
- *thành* 司 城 Người canh cửa thành.
- *thái* 姿 態 Dáng vẻ và thái-độ.
- *thân* 思 親 Nhớ cha mẹ.
- *thất* 私 室 Nhà riêng (maison privée).
- *thông* – 通 Trai gái thông gian cùng nhau.
- *thù* – 讐 Thù oán về việc riêng (haine privée).
- *thục* – 塾 Trường học riêng, không theo học-chế của nhà nước qui-định (école privée).

Tư thực 滋 殖 Nẩy nở nhiều ra.
- *thược* 司 鑰 Người giữ chìa khóa cửa buồng, hay cửa kho.
- *tình* 私 情 Tình riêng.
- *tố* – 訴 (Pháp) Đi kiện về việc riêng, để yêu-cầu bồi thường hoặc lấy lại tang-vật.
- *trạch* – 宅 Nhà ở của người riêng (maison privée).
- *trạch* 沮 澤 Chỗ đất ẩm thấp.
- *trang* 資 粧 Đồ trang sức của con gái khi ra lấy chồng.
- *trào* 思 潮 Sóng tư-tưởng, luồng tư-tưởng (courant de pensées, d'idées).
- *triện* 私 篆 Cái triện riêng của mình, không phải của nhà nước cấp cho.
- *trợ* 資 助 Giúp đỡ tiền bạc cho.
- *trợ hội viên* – 助 會 員 Những hội-viên trong một hội, chỉ giúp tiền chứ không làm công việc thường trong hội (membre donnateur).
- *trưởng* 滋 長 Sinh-vật lớn lên (se développer).
- *tuân* 諮 詢 Hỏi thăm ý-kiến (consulter l'avis).
- *tư* 孜 孜 Đau đáu lo lắng.
- *tư* 孳 孳 Mau mắn (diligent).
- *tự* 思 緒 Mối nghĩ trong lòng.
- *tức* 滋 息 Nch. Tư sinh.
- *tưởng* – 想 (Tâm) Cái hiện-tượng về ý-thức, do kinh-nghiệm và tư-lự mà phát-sinh ra (pensée).
- *tưởng gia* – 想 家 Người hay tư-tưởng – Nhà chuyên-môn và khảo-cứu về tư-tưởng (penseur).

Tư tưởng giới – 想 界 Gọi chung cả những người trí-thức, hay người tư-tưởng ở trong xã-hội – Những tư-tưởng lưu-hành trong xã-hội.
- *tưởng lục* – 想 錄 Bộ sách của nhà triết-học Pháp là Pascal làm, ghi chép những điều mình tư-tưởng ra (pensées de Pascal).
- *văn* 咨 文 Văn-thư thường dùng trong việc quan.
- *văn* 斯 文 Lễ-nhạc, chế-độ – Đạo-thống của thánh-nhân xưa truyền lại.
- *văn tảo địa* – 文 掃 地 Đạo thánh hiền ngày xưa quét sạch, không còn gì hết.

- *vấn phòng* 諮 問 房 (Chính) Hội-đồng đặt ở Bắc-kỳ và Trung-kỳ, để cho Chánh-phủ hỏi thăm ý-kiến (chambre consultative) nay đã đặt viện Nhân-dân đại-biểu để thay cho phòng Tư-vấn.
- *vị* 滋 味 Vị ngon (goût délicieux).
- *vị* 私 爲 Vì tình riêng.
- *vọng* 資 望 Tư-cách và danh-vọng.
- *vọng* 思 望 Nhớ trông.
- *vụ* 司 務 Chức quan giữ về việc nhận và phát các văn-cảo ở bộ-viện.
- *xướng* 私 娼 Đĩ lậu (prostituée privée).

TỪ 瓷 Đồ sứ
- 徐 Thủng thẳng – Một châu trong cửu-châu ở nước Tàu ngày xưa.

Từ 慈 Người trên thương yêu người dưới – Tình thương chung – Xưng mẹ là từ.
- 磁 Xch. Từ-thạch.
- 茨 Một loài cỏ.
- 詞 Lời văn – Một thể văn Tàu – Loài chữ cũng gọi là từ.
- 辭 Lời văn, lời nói – Nói – Nhường – Cáo.
- 祠 Miếu thờ thần – Nhà thờ tổ-tiên – Cúng-tế.
- *ái* 慈 愛 Lòng thương yêu (amour, tendresse).
- *ân tông* – 恩 宗 (Phật) Một phái trong Phật-giáo, cũng gọi là pháp-tướng-tông.
- *ba* 磁 波 (Lý) Từ-khí tán ra không-trung, cũng tựa như điện-khí, dống hình sóng nước (ondes magnétiques).
- *bi* 慈 悲 Hiền lành thương xót (pitié, miséricorde).
- *biệt* 辭 別 Cáo từ để đi (prendre congé).
- *biểu* – 表 Bề ngoài của lời văn.
- *châm* 磁 針 (Lý) Kim chỉ-nam (aiguille aimantée).
- *chỉ* 辭 旨 Ý-chỉ lời nói.
- *chức* – 職 Xin thôi chức-vụ (résigner une fonction).
- *chương* – 章 Các thứ mỹ-văn, như thi, phú, từ, khúc (littérature).
- *cú* – 句 Câu văn.
- *cực* 磁 極 (Lý) Hai đầu của miếng từ-thạch (pôle magnétique).
- *dả* 辭 假 Từ biệt mà đi (prendre congé).
- *điển* – 典 Bộ sách để kiểm-tra những từ-ngữ (dictionnaire des termes et expressions).

Từ đường 祠 堂 Nhà thờ tổ-tiên – Nhà thờ họ (temple familial).
- *hàn* 辭 翰 Nch. Từ-chương.
- *hàng* 慈 航 (Phật) Phật lấy đức từ-bi mà đem chúng-sinh cho qua biển khổ, ví như dùng thuyền mà đưa người, nên gọi là từ-hàng.
- *hành* 辭 行 Từ biệt để đi (prendre congé).
- *hoa* 詞 華 Văn-chương tốt đẹp (belles lettres).
- *hối* 慈 誨 Nch. Từ-huấn.
- *huấn* – 訓 Lời dạy của mẹ (enseignement maternel).
- *ý* 詞 意 Ý-tứ trong lời văn.
- *khí* – 氣 Cái tinh-thần của văn-chương.
- *khí* 瓷 器 Đồ sứ (objet en porcelaine).
- *khí* 磁 氣 (Lý) Cái đặc-tính của từ-thạch, thực ra thì cũng như điện, không phải chất khí (magnétisme).
- *lâm* 詞 林 Rừng văn – Chỗ văn-chương.
- *luật* – 律 Cách-luật của thi-từ dùng các thể vận-văn khác (prosodie).
- *lực* 磁 力 (Lý) Cái sức của từ-thạch, hễ gặp thứ khác thì hút nhau, gặp thứ dống thì xa nhau (force magnétique).
- *mẫu* 慈 母 Mẹ lành (mère tendre).
- *mẫu* 徐 母 (Nhân) Đời Tam-quốc, Từ-Thứ trước theo Lưu-Bị, Tào-Tháo bắt lấy mẹ, Từ phải bỏ Lưu-Bị về với Tào, bà mẹ Từ tức quá, vác nghiên đánh vào mặt Tháo, Tháo không chết, bà bèn lấy gươm tự-tử.

Từ mệnh 慈 命 Mệnh-lệnh của mẹ.
- *nghĩa* 詞 義 Ý-nghĩa của văn-chương.

- *nguyên* – 源 Tên bộ từ-điển của Tàu, dùng để kiểm-tra những từ-ngữ trong Hán-văn – Làm nguồn nước trong bể văn, dùng không bao giờ hết.
- *nhân* – 人 Người văn-học (lettré).
- *nhượng* 辭 讓 Từ đi không nhận (refuser).
- *ô phản bổ* 慈 烏 反 哺 Quạ hiền trún mồi lại – Quạ là giống chim có hiếu, khi mẹ già thì con kiếm mồi trún cho mẹ ăn, nên người ta khen con hiếu, thường nói từ-ô phản-bổ.
- *phong* 詞 鋒 Lời văn sắc sảo như châm vào.
- *phú* – 賦 Một thứ vận-văn có đối-ngẫu.
- *phụ* 慈 父 Cha lành (père tendre).
- *quan* 辭 官 Cáo quan mà về (résigner une charge).
- *sĩ* – 士 Văn-sĩ (lettré).
- *tạ* – 謝 Cáo từ mà cảm tạ (prendre congé en remerciant).
- *tâm* 慈 心 Lòng hiền lành (tendresse).
- *thạch* 磁 石 (Khoáng) Một thứ khoáng-chất có đặc tính hút sắt và xoay về hướng nam-bắc (aimant).
- *thân* 慈 親 Cha mẹ hiền lành thương con (parents tendres).
- *thiện* – 善 Lòng nhân-từ, ham việc thiện (sympathie, compassion).
- *thiện sự nghiệp* – 善 事 業 Việc đem lòng từ-ái mà cứu giúp những người bất hạnh (œuvre de bienfaisance).

Từ thiết 磁 鐵 (Lý) Miếng sắt có từ-khí (fer aimanté).

- *thổ* 瓷 土 Đất trắng để làm đồ sứ (kaolin).
- *thú* 詞 趣 Ý-thú của văn-chương.
- *Thức* 徐 式 (Nhân) Truyện kỳ-mạn-lục có chép người họ Từ vào động mà gặp tiên, bây giờ tỉnh Thanh-hóa có Từ-Thức-động.
- *tính* 磁 性 (Lý) Cái tính-chất của từ-thạch hút sắt.
- *tốn* 辭 遜 Khiêm nhường không giám nhận.
- *tốn* 慈 巽 Hiền lành nhu thuận.
- *trường* 磁 場 (Lý) Khoảng không-gian ở xung quanh miếng từ-thạch, mà từ-lực đi đến được (champ magnétique).
- *từ* 徐 徐 Khoan thai không vội vàng (lentement).
- *vân pháp vũ* 慈 雲 法 雨 (Phật) Mây từ-bi, mưa pháp-bảo, cứu được khổ sở cho chúng-sinh.
- *vận* 詞 韻 Vẻ phong-nhã của lời văn.

TỨ 四 Số bốn, sau số năm.

- 泗 Tên sông.
- 駟 Xe bốn ngựa.
- 思 Ý-tứ.
- 肆 Buông thả – Chỗ bày vật-phẩm để bán – Nhà hàng rượu – Hết – Nch. 四 。
- 賜 Người trên cho người dưới.
- 恣 Phóng túng.
- 伺 Dò xét.
- 笥 Cái rương đan bằng tre.
- *bàng* 四 旁 Bốn bên: trước sau tả hữu.

Tứ bảo – 寶 Bốn cái quí báu của nhà văn là: giấy, bút, mực, nghiên mực.

- *bất cập thiệt* 駟 不 及 舌 Xe bốn ngựa theo cũng không kịp lưỡi – Ngb. Lời nói đã ra lỗ miệng, không thể thu lại được nữa.
- *bất tử* 四 不 死 Người trong đời có bốn hạng người không thể nào chết được: thần, tiên, phật, thánh-nhân – Có đạo-đức lớn, có sự-nghiệp lớn, có văn-chương truyền được lâu dài, có công ơn ở người đời, cũng là tứ-bất-tử.
- *biên* – 邊 Bốn bên (les quatre côtés).
- *biên hình* – 邊 形 (Toán) Hình có bốn bên (quadrilatère).
- *bình* – 屏 Bức tranh treo ở bốn bên nhà – Chỗ biên-giới yếu-địa ở bốn phía nước.
- *chi* – 肢 Hai tay và hai chân (les quatre membres).
- *chi cốt* – 肢 骨 (Sinh-lý) Xương chân và xương tay (os des membres).

- *chỉ* – 址 Bốn bên giáp-giới của một miếng đất (les quatre limites).
- *chiến chi địa* – 戰 之 地 Chỗ mà bốn phương chiến-tranh đều phải đi qua đó – Chỗ đất mà mình chiếm được trước, có thể đánh được cả bốn mặt.
- *chúng* – 衆 (Phật) Bốn hạng người: tỷ-khưu, tỷ-khưu-ni, ưu-bà-tắc (ưu-bà-sa) và ưu-bà-di.
- *cố vô thân* – 顧 無 親 Nhìn lại bốn bên chẳng ai là thân thuộc cả = Cô-độc.

Tứ cực – 極 Nơi cực xa ở tứ phương.

- *dác đồng minh* – 角 同 盟 Trong trường quốc-tế, hễ bốn nước kiết minh-ước chung với nhau, gọi là tứ-dác đồng-minh (quadruple alliance).
- *dân* – 民 Bốn hạng người: sĩ, nông, công, thương.
- *di* – 夷 Người Tàu xưa gọi các dân-tộc ở xung quanh: Đông-di, Tây-nhung, Nam-man, Bắc-địch là tứ-di.
- *dịch* – 易 Bốn thứ dịch: đạo Dịch của trời đất, kinh Dịch của Phục-Hy, kinh Dịch của Văn-Vương và kinh Dịch của Khổng-tử.
- *diện hình* – 面 形 (Toán) Hình đứng có bốn mặt (tétraèdre).
- *diệu đế* – 妙 題 (Phật) Bốn lẽ mầu nhiệm của Phật-giáo là: sinh, khổ, diệt (tắt hết tình-dục) và đạo (chính-đạo).
- *dục* 恣 慾 Buông thả tình-dục, không có gì câu-thúc.
- *duy* 四 維 Bốn thứ đạo-đức xưa để duy-trì lòng người là: lễ, nghĩa, liêm, sỉ.
- *đại* – 代 Bốn triều vua xưa ở nước Tàu: Ngu, Hạ, Ân, Chu.
- *đại cảnh* – 代 景 (Âm) Tên một bài nhạc của ta.
- *đại đồng đường* – 代 同 堂 Trong một nhà: cha, con, cháu, chắt, đồng thời ở với nhau.
- *đại oán* – 代 怨 (Âm) Tên một bài nhạc của ta.
- *đại kỳ thư* – 大 奇 書 Bốn bộ tiểu-thuyết của nước Tàu: Thủy-hử, Tam-quốc, Tây-du, Hồng-lâu-mộng – Tả-truyện, Ly tao, Trang-tử Nam-hoa-kinh và Tư-mã-thiên Sử-ký, cũng gọi là tứ-đại kỳ-thư.

Tứ đại nguyên tố luận – 大 原 素 論 (Triết) Thuyết của học-giả Hy-lạp ngày xưa chủ-trương rằng vũ-trụ là do bốn thứ nguyên-tố mà cấu-thành, tức là: đất, nước, gió, lửa.

- *đẳng thân* – 等 親 Thân thuộc đời thứ tư, ngang hàng với cao-tổ.
- *đẳng thị vệ* – 等 侍 衛 Chức quan võ hầu trong cung vua, hàm tòng-ngũ-phẩm.
- *điền* 賜 田 Ruộng đất của vua ban-thưởng cho.
- *điện* 四 殿 Bốn chức quan to nhất trong triều-đình Huế, hàm chánh nhất-phẩm là: Cần-chánh-điện đại-học-sĩ, Văn-minh-điện đại-học-sĩ, Võ-hiển-điện đại-học-sĩ, Đông-các-điện đại-học-sĩ.
- *đức* – 德 Nch. Tứ-hạnh – Hiếu, đễ, trung, tín – Công, dung, ngôn, hạnh tức là tứ-đức thuộc về con gái.
- *hải* – 海 Người xưa cho rằng: bốn mặt xung quanh đất là biển cả, cho nên nói cả nước, cả thiên-hạ thường nói là tứ-hải.
- *hải giai huynh đệ* – 海 皆 兄 弟 Trong bốn biển đều anh em cả = Tất cả loài người là đồng-bào.
- *hải vi gia* – 海 爲 家 Bốn biển là nhà = Phiêu-lưu không định – Chế-độ quân-chủ xưa, cho cả nước là một nhà vua, nên cũng nói là: tứ hải vi gia – Nch. Gia-thiên-hạ.
- *hạnh* – 行 Nch. Tứ-đức.
- *hiệu* 賜 號 Cấp danh-hiệu cho.

Tứ hoàn – 還 Quan lại bị đày đi làm việc ở nơi biên-viễn, sau được ơn vua xá cho trở về, gọi là tứ hoàn.

- *ý* 恣 意 Buông thả cho tâm-ý không có gì kiềm-thúc (licencieux).

- *yến* 賜 宴 Vua ban yến cho bầy tôi.
- *khí* 四 氣 Khí-hậu bốn mùa.
- *khoa* – 科 Học-trò Khổng-tử, những người cao-đệ chia làm bốn khoa: khoa đức-hạnh thì có Nhan-Uyên, Mẫn-Tử-Khiên, Nhiêm-Bá-Ngưu, Trọng-Cung; khoa chính-sự thì có Nhiệm-Hữu, Quí-Lộ; khoa văn-học thì có Tử-Du, Tử-Hạ; khoa ngôn-ngữ thì có Tể-Ngã, Tử-Cống.
- *khố* – 庫 Nơi chứa sách ở nước Tàu – Xch. Tứ-sử.
- *khổ* – 苦 (Phật) Bốn cái cảnh khổ của đời người là: sinh, lão, bệnh, tử.
- *lân* – 咏 Bốn bên láng diềng.
- *lập* – 立 Bốn tiết trong một năm: lập-xuân, lập-hạ, lập-thu, lập-đông.
- *linh* – 靈 Bốn thứ vật thiêng: long, lân, qui, phụng.
- *lục văn* – 六 文 (Văn) Thể văn thù-phụng của nước Tàu ở đời khoa-cử: như, chiếu, biểu, hạ v.v... thường dùng câu bốn chữ và sáu chữ đối nhau và chen nhau, có niêm-lệ nhất định.
- *lực* 肆 力 Hết sức.
- *lược* – 掠 Cướp bóc tự-do.
- *mã nan truy* 駟 馬 難 追 Xe bốn ngựa cũng không theo kịp được = Nguyên câu: "nhứt ngôn ký xuất, tứ mã nan truy" nghĩa là: Lời nói ra khỏi miệng không thể thu lại được.
- *mỹ* 四 美 Bốn việc khoái ý là: thắng-cảnh, lương-thì, thưởng-tâm, lạc-sự.
- *mục* 肆 目 Hết sức mắt mà nhìn xa.
- *ngôn thi* 四 言 詩 (Văn) Bài thi mỗi câu có bốn chữ.
- *ngung* – 隅 Bốn góc (les quatre coins).
- *phẩm* – 品 (Chánh) Bực quan thứ tư, gồm có: Chánh (Văn): Hồng-lô tự-khanh, Đại-lý-tự-thiếu-khanh, Thái-thường-tự-thiếu-khanh, Tế-tửu, Lang-trung, Án-sát-sứ; (Võ) Quản-cơ, Nhị-đẳng thị-vệ, Tỉnh-binh phó-vệ-úy, Thành-thủ-úy – Tòng (Văn): Quang-lộc-tự-thiếu-khanh, Thái-bộc-tự-thiếu-khanh, Thị-giảng học-sĩ, Tư-nghiệp, Quản-đạo, (Võ) Phó-quản-cơ, Kỵ-đô-úy.
- *phân ngũ liệt* – 分 五 裂 Chia xẻ thành nhiều mảnh.
- *phối* – 配 Bốn người được thờ chung (được phối hưởng) với Khổng-tử ở trong Khổng-miếu là: Nhan-Uyên, Tử-Tư, Tăng-Sâm, Mạnh-Kha.
- *phương* – 方 Bốn phương: đông, tây, nam, bắc (les quatre points cardinaux).
- *quí* – 季 Bốn mùa: xuân, hạ, thu, đông, tức là tứ-thời – Tháng ba, tháng sáu, tháng chín, tháng chạp là bốn tháng quí.
- *sinh* – 生 (Phật) Bốn thứ chúng-sinh là: thai-sinh (đẻ con), noãn-sinh (đẻ trứng), thấp-sinh (khí ẩm thấp sinh ra), hóa-sinh (nhân biến-hóa mà sinh ra).

Tứ tái – 塞 Nơi biên-tái ở bốn phương – Bốn phương ở trong nước có phòng giữ cả.

- *tán* – 散 Tản tác ra bốn phương (se disperser aux quatre points).
- *táng* – 葬 Bốn cách táng người chết: thủy-táng là ném thây xuống sông, hỏa-táng là đốt thây thành tro, thổ-táng là chôn thây dưới đất, điểu-táng là phơi thây cho chim ăn.
- *tế* 賜 祭 Khi quan đại-thần chết, vua phái người đến tế, gọi là tứ-tế.
- *thanh* 四 聲 Bốn cái dấu trong Hán-văn: bình, thượng, khứ, nhập (les quatre accents).
- *thể* – 體 Bốn cách viết chữ Hán là: khoa-đẩu-văn, triện, lệ, thảo – Nch. Tứ-chi.
- *thiên* – 天 (Phật) Nch. Tứ-phương.
- *thọ* 賜 壽 Ngày lễ sinh-nhật của quan đại-thần, vua đem cho vật-phẩm, gọi là tứ-thọ.
- *thông bát đạt* 四 通 八 達 Chỗ giao-thông tiện lợi, đi suốt đến được nhiều nơi.
- *thời* – 時 Bốn mùa (les quatre saisons).

- *thuật* – 術 Bốn thứ học-thuật đời xưa: Thi, thư, lễ, nhạc.
- *thư* – 書 Bốn bộ sách truyện: Đại-học, Trung-dung, Luận-ngữ, Mạnh-tử.
- *thư* 賜 書 Sách vở của vua cho – Vua viết chữ ban cho.
- *tiết* 四 節 Nch. Tứ-thời.
- *tình* 恣 情 Nch. Tứ-dục.
- *trấn* 四 鎮 Núi cao che giữ ở bốn phương trong nước.

Tứ trụ – 柱 Bốn chức quan to cầm giữ việc triều-chính, như bốn cây cột cái trong nhà, tức là tứ-điện.
- *tuần* – 旬 Bốn chục tuổi gọi là tứ-tuần (quarantaine).
- *túc mai hoa* – 足 梅 花 Con chó có chấm lốm đốm như hoa mai ở bốn chân.
- *túng* 恣 縱 Phóng túng không có gì bó buộc (dissipé).
- *tước* 賜 爵 Vua cấp tước-vị cho.
- *tướng* 四 相 (Phật) Bốn thứ sắc tướng trong đời là: ly (lìa), hợp (họp), vi (trái), thuận (xuôi).
- *tượng* – 象 Bốn thứ khí-tượng: thái-dương, thiếu-dương, thái-âm, thiếu-âm – Nhật, nguyệt, tinh, thần, cũng gọi là tứ-tượng.
- *uy* 肆 威 Ra oai – Làm ngang.
- *ứng* – 應 Ứng-thù rộng rãi.
- *vi* 四 圍 Chu-vi bốn mặt.
- *vị* – 位 Mặt trời, mặt trăng, sao, biển là tứ-vị.
- *vô kỵ đạn* 肆 無 忌 憚 Tùy ý làm càn, không kiêng nể gì cả.
- *xứ* – 處 Khắp mọi nơi (partout).

TỰ 自 Mình – Tự thân mình – Từ đó – Bởi vì.
- 字 Chữ – Tên chữ của người – Con gái đã hứa giá – Nuôi.
- 序 Tường vách hai bên sảnh-đường – Vị thứ – Trường học ngày xưa – Một thể làm văn – Bài tựa đầu sách.
- 緒 Mối tơ – Mối manh trong việc – Thừa ra.

Tự 似 Giống, không phải thật thế – In như – Nối.
- 牸 Bò cái, ngựa cái.
- 祀 Tế – Năm.
- 沮 Chỗ đất ẩm thấp – Xch. Tư.
- 嗣 Nối theo – Con cháu.
- 食 Nch. 飼 – Xch. Thực.
- 飼 Đem đồ ăn cho ăn – Nuôi chim muông.
- 敘 Thứ bực – Mối cương-yếu – Thuật bày ra – Bày ra – Trao chức cho.
- 寺 Nhà quan – Chỗ thầy tu ở – Chùa.
- 姒 Họ vua Hạ-Vũ – Con dâu đầu – Vợ anh em gọi nhau là tự
- *ái* 自 愛 Tự yêu mình – Quí-trọng lấy mình – Tiếc mình (amourpropre).
- *ải* 縊 Tự treo cổ mà chết (se pendre).
- *an* – 安 Yên phận mình.
- *bạo tự khí* – 暴 自 棄 Tự mình làm hư mình, tự mình bỏ mình (s'abandonner).
- *biện* – 辯 Tự mình biện-hộ cho mình (se défendre soi-même).
- *cải* – 改 Sửa đổi lỗi mình (se corriger).
- *cam* – 甘 Tự mình tình-nguyện như thế (de son propre gré).
- *cao* – 高 Tự cho mình là cao quí (orgueilleux).
- *cấp* – 給 Mình cung cấp cho mình, không phải nhờ đến ai (se pourvoir soi-même).
- *cấp bất hạ* – 給 不 暇 Tự cung-cấp cho mình mà không rồi, còn mong cung-cấp cho ai nữa.

Tự chế – 制 Tự hạn-chế lấy mình (se limiter).
- *chỉ* 字 指 Ý-chỉ trong văn-tự.
- *chủ* 自 主 Tự mình làm chủ cho mình, không bị ai bó buộc sai khiến (être son maître).
- *chủ quốc* – 主 國 Nước có quyền tự-chủ.
- *chuyên* – 專 Tự mình muốn làm gì thì làm, không ai sai khiến được (n'en faire qu'à sa tête).

- *cổ dĩ lai* – 古 以 來 Từ xưa đến nay.
- *công* 羆 功 Khen ngợi kẻ có công.
- *cứ* 字 據 Tờ giấy làm bằng-cứ – Nch. Chứng-thư (engagement écrit).
- *cường* 自 強 Tự mình hết sức gắng tới.
- *dạng* 字 樣 Hình dạng chữ viết (écriture).
- *do* 自 由 Chỉ theo ý mình, không chịu ai bó buộc (liberté).
- *do cảng* – 由 港 Cửa biển mở rộng cho tàu bè các nước thông thương, không đánh thuế nhập-khẩu (port libre).
- *do cạnh tranh* – 由 競 爭 Các cá-nhân hoặc đoàn-thể cứ trong phạm-vi pháp-luật mà đua tranh dành hơn với nhau (libre concurrence).
- *do chức nghiệp* – 由 職 業 Các chức-nghiệp của mình được tự-do kén chọn lấy mà làm, không phải bị ai hạn-chế (professions libérales).
- *do cư trú* – 由 居 住 Muốn ở đâu thì ở (liberté de séjour).

Tự do hình – 由 刑 (Pháp) Cái hình-phạt làm cho người mất tự-do.

- *do ý chí* – 由 意 志 Suy nghĩ, quyết đoán đều do ý-chí tự mình (libre arbitre).
- *do khế ước* – 由 契 約 Khế-ước do hai bên tùy ý đính kết với nhau, không bên nào ép nài bên nào được (contrat libre).
- *do khinh khí cầu* – 由 輕 氣 球 Cái phi-thuyền có thể tự ý người sai khiến được (ballon dirigeable).
- *do ly hôn luận* – 由 離 婚 論 Cái thuyết chủ-trương rằng vợ chồng nếu không vừa ý nhau thì được bỏ nhau tự-do, pháp-luật không can-thiệp được.
- *do luyến ái* – 由 戀 愛 Trai gái cứ tự-do thương yêu nhau, cha mẹ và người khác không can-thiệp được (amour libre).
- *do lữ hành* – 由 旅 行 Muốn đi đâu thì đi (liberté).
- *do mậu dịch* – 由 貿 易 (Kinh) Chế-độ buôn bán, cho hóa-vật của ngoại-quốc được nhập-khẩu tự-do, không đánh quan-thuế để hạn-chế (libre-échange).
- *do nghệ thuật* – 由 藝 術 Những nghệ-thuật cần phải có trí tuệ nhiều mới làm được, như nghề chạm, ngày xưa các nghề ấy chỉ những dân tự-do làm được, nên gọi là tự-do nghệ-thuật (arts libéraux).
- *do quyền* – 由 權 (Chính) Quyền-lợi của nhân-dân trong phạm-vi pháp-luật không chịu người khác can-thiệp được (droit de liberté).

Tự do thị phủ – 由 市 府 (Chính) Các thành-thị Ý-đại-lợi, sau cuộc Thập-tự-quân, vì theo việc buôn bán đều trở nên giàu có, và dần dần thoát-ly quyền-lực của quân-chủ để tự làm thành chính-trị cộng-hòa, như các thành Venise, Gênе, sử gọi là tự-do thị-phủ (cités libres).

- *dụng* – 用 Chỉ cậy tài-lực mình mà làm việc – Cố-chấp ý-kiến của mình.
- *đại* – 大 Tự cho mình là lớn = Kiêu ngạo, (prétentieux, orgueilleux).
- *đầu la võng* – 投 羅 網 Tự đem mình sụp vào trong lưới pháp-luật – Tự làm điều phạm-pháp mà mắc lấy lưới pháp-luật.
- *điển* 字 典 Bộ sách dùng để tra chữ, kỹ hơn tự-vựng (dictionnaire).
- *động* 自 動 Tự mình động-tác, không theo ai, không chịu ảnh-hưởng ở ngoài xui khiến. Trái lại là bị-động.
- *động luận* – 動 論 (Tâm) Cái học-thuyết cho rằng các động-vật sở dĩ động-tác là do sức cơ-giới khiến nó tự-động (autonomisme).
- *động ngư lôi* – 動 魚 雷 (Quân) Thứ ngư-lôi có máy để tự vận-động lấy (torpille automobile).
- *động thuyết* – 動 說 Cái thuyết chủ-trương rằng phàm sự hành-động của người ta đều là tự-động, chứ không phải là do ý-chí xui khiến (autonomisme).
- *động xa* – 動 車 Xe có máy tự chạy được (automobile).

ự giác – 覺 (Tâm) Mình tự tỉnh-ngộ ở trong mình – Mình tự xét được những điều hay giở của mình.

- **giải** – 解 Tự tay mình mở lấy giây trói của mình – Đã thất-lý mà còn miễn-cưỡng mà nói – Tự mình tìm cách mà cởi lột cái bó buộc của mình.
- **giải** 字 解 Giải-nghĩa trong chữ ra (expliquer les mots).
- **hệ** – 系 Hệ-thống của văn-tự, như La-mã tự-hệ, Hán-tự-hệ (système d'écriture).
- **hiếu** 自 好 Tự yêu mình – Mình tự trau chuốt lấy mình.
- **hiệu** - 効 Tự mình hết sức làm việc.
- **hoa thụ tinh** – 花 受 精 (Thực) Tức là cách thụ-tinh của thứ hoa trong có cả nhụy đực nhụy cái.
- **hóa** – 化 Tự giáo-hóa lấy mình (se perfectionner).
- **hoạch** 字 畫 Các nét trong chữ (les traits d'une lettre).
- **học** – 學 Môn học nghiên-cứu cách cấu-thành của văn-tự.
- **hồ** 似 乎 Dống dống như thế (à peu près semblable).
- **ý** 自 意 Ý riêng của mình – Trong ý mình nghĩ ra.
- **khi** – 欺 Mình dối lòng mình.
- **khí** – 棄 Tự bỏ mình, tự làm hư cho mình.
- **khiêm** – 謙 Nhún mình (s'humilier).
- **khoa** – 誇 Tự khoe khoang cho mình (se vanter).
- **khoan** – 寬 Tự nới rộng cho mình – Tự an-ủy lấy mình.

Tự ký biểu – 記 表 Cái biểu tự nó có máy ghi chép được, không phải dùng sức người (enregistreur).

- **ký hàn thử biểu** – 記 寒 暑 表 (Lý) Cái hàn-thử-biểu có máy tự ghi lấy độ-số nóng lạnh lên xuống (thermomètre enregistreur).
- **kỷ** – 已 Tự mình (soi-même).
- **kỷ ám thị** – 已 暗 示 (Tâm) Phương-pháp của thôi-miên-học dùng ý-chí mà tự ám-thị lấy mình (ám-thị nghĩa là chỉ thị bằng một cách vô hình (auto-suggestion).
- **kỷ thôi-miên** – 已 催 眠 Thuật thôi-miên tự mình thi thuật cho mình.
- **kỷ thực hiện** – 已 實 現 (Triết) Tự làm phát-đạt những tính-năng của mình đã có cho đến trình-độ hoàn-toàn (self-expression).
- **kiêu** – 矯 Kiêu ngạo (orgueilleux).
- **lập** – 立 Mình vun trồng lấy mình mà đứng lên được, không cậy dựa vào ai (indépendant, autonome).
- **liệu** – 料 Tự mình tính toan lo liệu.
- **lợi** – 利 Chỉ chăm lợi cho một mình.
- **lợi-á** 敘 利 亞 (Địa) Một nước ở miền Tây-Á, hiện là đất ủy-nhiệm của nước Pháp (Syrie).
- **lợi chủ nghĩa** 自 利 主 義 (Triết) Tức là lợi-kỷ chủ-nghĩa (égoïsme).
- **luận** 緒 論 Nch. Tự-ngôn.
- **luật** 自 律 (Triết) Không có cái quyền-uy hoặc phép-tắc gì ở ngoài bó buộc, mà tự mình hạn-chế lấy mình – Tự bó buộc lấy mình.

Tự lực – 力 Chỉ nhờ sức của mình mà thành việc – Hết sức.

- **lượng** – 量 Mình tự lường xét tư-cách của mình.
- **mãn** – 滿 Tự mình cho là đầy đủ – Kiêu ngạo (vain, suffisant).
- **mẫu** 字 母 Những chữ cái dùng để làm thành các âm (alphabet).
- **mê** – 迷 Cách đố chữ: Lấy chữ viết một cách kín đáo khó hiểu để đố người ta đoán ra (charade).
- **minh chung** 自 鳴 鐘 Cái đồng-hồ có chuông đánh (horloge à sonnerie).
- **môi** – 媒 Tự làm mối cho mình = Con gái tự chọn lấy chồng, tự giới-thiệu với

con trai – Người cầu công-danh, tự giới-thiệu mình với quan trên.
- *ngã* – 我 (Triết) Cái "tự-mình" về tinh-thần (le moi).
- *ngã tác cổ* – 我 作 古 Tự giữa mình tức là cổ-nhân, không cần phải mô-phỏng người xưa.
- *ngã thực hiện* – 我 實 現 (Triết) Nch. Tự-kỷ thực-hiện.
- *ngã thực hiện thuyết* – 我 實 現 說 (Quân) Cái học-thuyết về luân-lý chủ-trương rằng: đạo-đức tối cao của người ta là phải đem những tư-chất của mình vốn có mà biểu-hiện hoàn-toàn ra (théorie de la self-réalisation).
- *nghĩa* 字 義 Ý-nghĩa của chữ (sens d'un mot) – Chữ với nghĩa.
- *nghiệp* 緒 業 Sự-nghiệp theo mối cũ.

Tự ngôn – 言 Lời nói rút tóm, đặt ở đầu bài hay đầu sách, như phát-đoan-từ.
- *nhãn* 字 眼 Những chữ rất tinh-luyện trong văn-từ – Chữ chủ-yếu trong câu văn – Những chữ chiếu hẳn vào đầu mục, phát huy được ý-nghĩa của bài văn.
- *nhiệm* 自 任 Mình tự tin lấy sức mình – Mình tự đảm đang lấy – Không hỏi ai, không cậy ai.
- *nhiên* – 然 Tạo-hóa – Vũ-trụ – Không phải sức người làm – Không miễn cưỡng được.
- *nhiên chủ-nghĩa* – 然 主 義 (Văn) Về văn-tự thì chuyên miêu-tả cái chân-tướng tự-nhiên, chứ không theo lối hư-sức – (Triết) Về triết-học thì lấy phép nghiên-cứu của tự-nhiên khoa-học mà nghiên-cứu tinh-thần khoa-học (naturalisme).
- *nhiên đào thải* – 然 淘 汰 (Sinh) Cái học-thuyết của Đạt-Nhĩ-Văn chủ-trương rằng hễ sinh-vật thích-hợp với hoàn-cảnh thì sống, không thích-hợp thì chết, hình như tự-nhiên đãi lọc lấy thứ nào tốt, còn thứ nào xấu thì bỏ đi (sélection naturelle).
- *nhiên giáo* – 然 教 (Tôn) Thứ tôn-giáo chỉ sùng bái tự-nhiên (religion naturelle).
- *nhiên giới* – 然 界 Nói chung các loài động-vật, thực-vật và khoáng-vật, sinh thành tự-nhiên ở trong vũ-trụ – Giữa khoảng không-gian và thời-gian, hết thảy ở trong phạm-vi tự-nhiên.

Tự nhiên hiện tượng – 然 現 象 Những trạng-thái phát-hiện ở trong tự nhiên-giới (phénomènes naturels).
- *nhiên khoa học* – 然 科 學 Những khoa-học chuyên nghiên-cứu về tự-nhiên-giới (sciences naturelles).
- *nhiên kinh tế* – 然 經 濟 (Kinh) Cuộc kinh-tế trong ấy cách sinh-sản và phân-phối làm theo cách tự-nhiên, như trong đời nguyên-thủy, không như tư-bản kinh-tế, là kinh-tế do người ta sắp đặt (économie naturelle).
- *nhiên liệu pháp* – 然 療 法 (Y) Cách trị bệnh không dùng thuốc, chỉ nhờ khí-hậu, không-khí, thể-thao v.v... mà trị – Cách tu-dưỡng của đạo-gia, chỉ nhờ tinh-thần điều-dưỡng mà hết được bệnh.
- *nhiên luật* – 然 律 Những qui-tắc chi phối cho các hiện-tượng tự-nhiên (loi naturelle).
- *nhiên lực* – 然 力 Cái sức tự-nhiên trong động-vật, thực-vật và khoáng-vật-giới, như sức gió, sức nước (force naturelle).
- *nhiên mỹ* – 然 美 (Mỹ) Cái vẻ đẹp tự-nhiên (beauté naturelle).
- *nhiên nhi nhiên* – 然 而 然 Cứ tự-nhiên như thế (naturellement, va de soi).
- *nhiên pháp* – 然 法 (Triết) Phép tắc chi phối cho các hiện-tượng trong tự-nhiên-giới (lois naturelles) – Nch. Tự-nhiên-luật – (Pháp) Cái pháp-luật phát sinh tự lòng đạo-lý của loài người, không đợi chủ-quyền cưỡng-chế (droit naturel).

Tự nhiên pháp tắc – 然 法 則 Nch. Tự-nhiên-luật.

- *nhiên quyền lợi* – 然 權 利 Quyền lợi của người ta vốn có ở lúc đầu tự nhiên, như tai có quyền nghe, mắt có quyền xem v.v... (droits naturels).
- *nhiên sinh hoạt* – 然 生 活 Cách sinh-hoạt theo tự-nhiên, như sinh-hoạt của cầm-thú và của loài người nguyên-thủy.
- *nhiên sùng bái* – 然 崇 拜 (Tôn) Thứ tôn-giáo sùng-bái những hiện-tượng tự-nhiên, hoặc vật tự-nhiên, như cầu đảo mặt trăng, mặt trời (culte de la nature).
- *nhiên tài sản* – 然 財 產 (Kinh) Của cải không cần công người làm, mà tự-nhiên sinh ra, như lâm-sản, khoáng-sản (richesses naturelles).
- *nhiên thần luận* – 然 神 論 Cái thuyết cũng nhận có thần như hữu-thần-luận, song hữu-thần-luận thì cho rằng thế-giới là do thần chi-phối, mà tự-nhiên thần-luận thì cho rằng khi trời đất đã có rồi thì thế-giới chỉ theo cái tự-nhiên pháp-luật của thần phú cho, chứ thần không can-thiệp đến nữa (déisme).
- *nhiên trạng thái* – 然 狀 態 Tình-trạng tự-nhiên, khác với tình-trạng xã-hội (état de nature).
- *nhiên triết học* – 然 哲 學 (Triết) Triết-học lấy bản-thể của tự-nhiên làm đối-tượng để nghiên-cứu (philosophie naturelle).
- *nỗi* – 餒 Tự mình lý không thẳng, nên khí không mạnh, mà sinh ra nhát sợ.

Tự phản – 反 Mình quay lại trách lấy mình – Tự mình xét điều phải trái của mình.

- *phát* – 發 Do tự sức mình phát sinh ra.
- *phấn* – 奮 Mình tự phát-khởi tinh-thần của mình cho hăng hái lên.
- *phong* – 封 Tự bó buộc mình vào một khóe – Tự vun đắp lấy mình – Chiếm được đất đai của người mà mình tự phong lấy mình, như Hàn-Tín đánh được Tề, tự phong làm Vương.
- *phụ* – 負 Cạy mình làm lấy được mà có ý khinh người.
- *phụng* – 奉 Mình phụng-dưỡng lấy mình – Tự mình sinh-hoạt, không ăn nhờ vào ai.
- *phược* – 縛 Tự trói buộc lấy mình – Con tằm làm kén mà bó buộc mình vào trong kén, gọi là tác-kiển tự-phược – Mình sinh ra việc để thắt buộc lấy mình – Biết mình không chạy thoát khỏi mà tự trói lấy mình để thú tội.
- *quan* 寺 觀 Chỗ thầy tu ở là tự, chỗ đạo-sĩ ở là quan
- *quang thể* 自 光 體 (Lý) Những vật-thể tự nó có sức phát quang (corps lumineux).
- *quân* 嗣 君 Vua kế-vị (roi successeur).
- *quyết* 自 決 Tự mình giải-quyết lấy vấn-đề của mình.
- *sản* 嗣 產 Hưởng thụ tài-sản của người chết để lại – Tài-sản của người chết để lại cho mình (héritage).
- *sát* 自 殺 Tự giết mình (se suicider).

Tự sinh thực vật – 生 植 物 Những cây cỏ sinh tự-nhiên trên núi và ngoài đồng (plantes naturelles).

- *sự* 敘 事 (Văn) Lối văn cốt bày tỏ sự thực, cũng gọi là văn truyện-ký (genre narratif).
- *tác nghiệt* 自 作 孽 Tự mình làm nghiệt cho mình.
- *tác tự thụ* – 作 自 受 Mình làm mình chịu (n'avoir que ce qu'on mérite).
- *tại* – 在 Tùy ý – Ra vẻ thỏa thích.
- *tân* – 新 Tu sửa lỗi mình lại (se corriger).
- *tận* – 盡 Nch. Tự-sát (se suicider).
- *tập* – 習 Tự mình học-tập lấy, không cần có thầy (autodidacte).
- *thành nhất gia* – 成 一 家 Tự mình sáng-lập ra một phái, như nhà làm văn, lập

riêng một thể văn, nhà học-giả lập riêng một học-thuyết v.v...
- *thế* 字 勢 Bút-thế của chữ.
- *thể* – 體 Cách viết chữ, như: cách đại-triện, cách tiểu-triện, cách anglaise, cách bâtarche, cách ronde, cách gothique.
- *thị* 自 是 Tự cho mình là phải.
- *thị nhi phi* 似 是 而 非 Như hình phải mà thực là trái.
- *thiên* 祀 天 Lễ tế trời = Lễ Nam-giao.
- *thoái* 自 退 Tự mình thối lui không giám tiến lên (se retirer).
- *thú* – 首 Người phạm tội trước khi phát-giác, tự đem mình đến pháp-đình mà chịu tội (se constituer prisonnier).

Tự thủ – 取 Tất cả những cái kết quả tốt hay xấu, tiếng tăm lành hay dữ, vì mình làm ra mà được vào mình, không trách được ai, thế gọi là tự-thủ.
- *thủ kỳ họa* – 取 其 禍 Tự mình gây ra vạ thì mình chịu lấy.
- *thuật* 㲋 述 Thuật bày ra (narrer, relater).
- *thủy* 自 始 Từ đầu (depuis le commencement).
- *thư* – 書 Chữ mà tự mình viết ra (autographe).
- *thực kỳ lực* – 食 其 力 Tự mình làm mà ăn, không ăn của ai cho.
- *tích* 字 跡 Dấu chữ viết (écriture).
- *tiện* 自 便 Tự mình thấy tiện thì làm (à son bon plaisir).
- *tín* – 信 Tự tin lấy mình (confiance en soi).
- *tình* 敍 情 (Văn) Lối văn-chương chủ miêu-tả tình-ý (genre lyrique).
- *tỉnh* 自 省 Tự xét trong mình phải trái hay dở thế nào (introspection).
- *tôn* – 尊 Nch. Tự-trọng, Tự-phụ.
- *trầm* – 沈 Tự dầm mình xuống nước mà chết (se noyer).
- *tri* – 知 Tự biết lấy mình (se connaître).
- *trì* – 持 Tự giữ mình cho vững (se maîtriser).
- *trị* – 治 Tự mình trau dồi lấy mình, hạn-chế lấy mình (se gouverner soi-même).

Tự trị đoàn-thể – 治 團 體 (Chính) Những đoàn-thể được chính-phủ thuận cho tự mình biện-lý công việc của mình, như các cơ-quan địa-phương tự-trị.
- *trị hành chính* – 治 行 政 (Chính) Các đoàn-thể địa-phương tự làm lấy việc hành-chính của mình.
- *trị quốc* – 治 國 Một nước có chủ-quyền, không phải nhờ nước khác bảo-hộ (pays indépendant autonome).
- *trọng* – 重 Tự tôn-trọng nhân-cách của mình (se respecter).
- *trợ* – 助 Lấy tài năng chí khí của mình mà giúp đỡ cho mình.
- *trợ giả thiên trợ* – 助 者 天 助 Nguyên câu tục-ngữ Tây dịch ra, nghĩa là: mình giúp lấy mình thì trời sẽ giúp cho (aidetoi, le ciel t'aidera).
- *tu* – 修 Tự mình tu-dưỡng thân mình – Tự mình nghiên-cứu học-vấn, không cầu có thầy (autodidacte).
- *túc* – 足 Nch. Tự mãn (suffisant).
- *tục* 嗣 續 Con cháu nối dòng ông cha.
- *tuyệt* 自 絕 Tự mình tuyệt diệt mình đi.
- *tụng* – 訟 Tự trách mình.
- *tư* – 私 Chỉ nghĩ đến lợi ích riêng mình (égoïste).
- *tư* – 茲 Từ nay (désormais).
- *tự* – 序 Bài tựa quyển sách tự mình người tác-giả làm lấy.
- *tử* – 死 Tự mình giết chết mình (se suicider).

Tự tử 嗣 子 Con trưởng nối dòng ông cha (héritier présomptif).
- *tương mâu thuẫn* 自 相 矛 盾 Đem cái mâu của mình, mà đâm vào cái thuẫn của mình, tức là tự trái với mình – Trước sau trái nhau (se contrarier soi-même).
- *vẫn* – 刎 Tự cắt cổ mà chết (se couper la gorge).
- *vệ* – 衛 (Pháp) Tự phòng-vệ lấy mình – Khi bị người ta xâm hại, mà pháp-luật

chưa kịp bảo-hộ, thì mình có thể dùng võ-lực mà giữ mình (self dépense).
- *viện* 寺 院 Chỗ các thầy tu tu hành (couvent, abbaye).
- *viện chế-độ* – 院 制 度 (Sử) Chế-độ đời Trung-cổ ở Âu-châu lập ra những tự-viện để cho người ta vào tu-hành.
- *vựng* 字 彙 Bộ sách chép nhiều chữ nghĩa theo thứ-tự nhất-định để tiện tra cứu (lexique).
- *xá* 寺 舍 Ngày xưa gọi nhà quan ở là tự-xá.
- *xỉ* 序 齒 Theo tuổi nhiều ít mà định vị-thứ.
- *xuất cơ trữ* 自 出 機 杼 Tự mình làm ra then máy – Làm văn-tự mà xuất ý mới, hay tự lập ra thể-thức mới.
- *xưng* – 稱 Mình tự kêu hiệu của mình – Tự mình khen điều tốt của mình.

TỬ 子 Con cái – Con trai – Tước phong thứ tư, trên tước Nam.
- 死 Chết – Không hoạt-động.
- 紫 Sắc đỏ tía.
- 梓 Cây thị – Chỗ quê mình sinh đẻ.

Tử 仔 Gánh vác lấy – Xch. Tử-tế.
- *biệt* 死 別 Vì chết mà cách nhau.
- *chí* – 志 Cái lòng quyết chết.
- *chiến* – 戰 Đánh nhau cho đến chết – Đánh nhau rất kịch-liệt (combattre à mort).
- *chức* 子 職 Chức-vụ của con cái là chăm hầu cha mẹ.
- *chứng* 死 症 Bệnh nguy-hiểm đến chết (maladie mortelle).
- *cơ* – 肌 Nhân bị bệnh phong mà da thịt mất sức cảm-giác đi, gọi là tử-cơ.
- *cung* 子 宮 (Sinh-lý) Bộ-phận chủ-yếu trong sinh-thực-khí của đàn bà, đứa con sinh ở trong ấy (matrice ou ultérus).
- *diệp* – 葉 (Thực) Lá non trong hột giống mọc ra.
- *đảng* 死 黨 Đồng-đảng đến chết mà không đổi chí.
- *đạo* – 道 Con đường chết, con đường đi vào đó thì tất chết – Phương-pháp dùng để được chết.
- *đạo* 子 道 Đạo làm con.
- *đệ* – 弟 Con em.
- *địa* 死 地 Chỗ đất chết – Chỗ rất nguy-hiểm.
- *đoạt chu* 紫 奪 朱 Sắc tía át mất sắc đỏ – Ngb. Tà át được chính.
- *hình* 死 刑 (Pháp) Tội chết (peine de mort).
- *hữu* – 友 Người bạn có thể chết vì mình – Giao-tình đến chết không thay.
- *hữu dư cô* – 有 餘 辜 Dầu chết mà còn có tội dư = Nói người tội ác nhất ở trong xã-hội.

Tử khế – 契 Cái khế-ước nhất-định, không khi nào lay chuyển được (contrat irrévocable).
- *khôi khô mộc* – 灰 槁 木 Nch. Khô mộc tử khôi.
- *khôi phục nhiên* – 灰 復 然 Tro nguội mà nhen trở lại – Ngb. Thất-bại rồi mà gây dựng lại – Nước mất mà phục-hưng lại.
- *kiên* 仔 肩 Nch. Trách-nhiệm.
- *kim* 子 金 Tiền lời (intérêts).
- *lý* 梓 里 Tử là cây thị, lý là làng, tử lý là chỗ quê-hương có trồng cây thị = Cố-hương.
- *lộ* 死 路 Con đường chết – Nch. Tử-đạo.
- *mẫu* 子 母 Con và mẹ – Tiền lời và tiền vốn (intérêts et capital).
- *nạn* 死 難 Vì quốc-gia có hoạn-nạn mà chết.
- *nang* 子 囊 (Thực) Nch. Bào-tử-nang.
- *nghĩa* 死 義 Vì nghĩa mà chết.
- *ngữ* – 語 Tiếng nói ngày xưa, hiện nay chỉ còn trên sách vở chứ không nói nữa (langues mortes).
- *nhi phục tô* – 而 復 蘇 Chết rồi mà sống lại = Ngb. Nước mất rồi mà khôi-phục lại.

nữ 子 女 Con trai và con gái (garçons et filles).

phách 死 魄 Phách là phần tối trong mặt trăng. Khi đầu tháng, cái phần tối bớt dần đi gọi là tử-phách, từ rằm trở đi cái phần tối lại thêm dần lên gọi là sinh-phách.

phần 梓 枌 Tử là cây thị, phần là cây phần = Tử phần là nơi cố-hương, cũng gọi là phần-hương tử-lý.

Tử qui 子 規 Tên riêng để gọi chim đỗ-quyên.

quốc 死 國 Chết vì việc nước.

sĩ – 士 Người chết trận – Người cảm-tử.

sinh cốt nhục – 生 骨 肉 Xch. Cốt-nhục tử-sinh.

sinh hữu mệnh – 生 有 命 Chết hay sống là có mệnh trời định trước.

- *sinh kinh cụ* – 生 驚 懼 Chết sống sợ hãi, là những cảnh-ngộ phi thường mà người ta dễ nao núng.
- *số* 子 數 (Toán) Số lẻ ở trong phân-số (numérateur).
- *sử* – 史 Sách tử và sách sử. Toàn-thư trong Tứ-khố của Tàu chia làm bốn bộ lớn: Kinh, (như Thi, Thư, Dịch v.v...) Tử (như Lão-tử, Tuân-tử, v.v... Sử (như Sử-ký, Hán-sử), Tập (như các tập văn của bách-gia).
- *tâm* 死 心 Lòng quyết chết mà đánh – Nch. Tử-chí.
- *tâm tháp địa* – 心 塌 地 Chết mất lòng, xệp xuống đất, nói người hết mất hy-vọng.
- *tế* 仔 細 Tinh-mật kỹ càng.
- *thai* 死 胎 Cái thai mới sinh ra đã chết (mort-né).
- *thi* – 屍 Thây người chết (cadavre).
- *thủ* – 守 Giữ gìn cho đến chết (tenir jusqu'à la mort).
- *thủy tinh* 紫 水 晶 (Khoáng) Thứ thủy-tinh sắc đỏ.
- *thương* 死 傷 Bị thương đến chết (blessé à mort).
- *tiết* – 節 Vì tiết-liệt mà chết.

Tử tô 紫 蘇 (Thực) Một thứ cây nhỏ, dùng lá để làm gia-vị và thuốc.

- *tội* 死 罪 Tội to lắm – Tội chết (peine de mort).
- *tôn* 子 孫 Con và cháu.
- *tôn thoái hành luật* – 孫 退 行 律 (Sinh-lý) Cái luật di-truyền của nhà sinh-lý-học Galton chủ-trương rằng thân-thể của con cháu của các sinh-vật nhỏ hơn thân-thể của cha ông (loi de la régression filiale).
- *trận* 死 陣 Chết ở chỗ chiến trường (mourir au front).
- *trung* – 忠 Vì lòng trung mà chết.
- *trung cầu sinh* – 中 求 生 Bị hãm vào cái cảnh chết mà tìm cho ra đường sống.
- *tự* 子 嗣 Con cái nối dòng về sau (postirité).
- *tức* – 息 Con cái (enfant, progéniture).
- *tước* – 爵 Bực thứ tư trong năm tước chư-hầu, dưới tước Bá.
- *ư phi mệnh* 死 於 非 命 Vì tai họa bất kỳ mà chết.
- *vi* 紫 薇 (Thực) Một thứ cây có hoa sắc hồng, cũng gọi là bách-nhật-hồng.
- *vi* – 微 Một thuật xem số theo tục mê-tín – Một vị sao theo thiên-văn của Tàu.
- *vong* 死 亡 Chết mất (mourir).
- *vô địa táng* – 無 地 葬 Chết không có đất mà chôn.

TỨC 即 Ấy là – Từ đó – Gần – Tới.

Tức 息 Thôi, nghỉ – Hơi thở – Tiền lời – Con – An-ủy.

- 熄 Tắt lửa – Tiêu-diệt hết.
- 媳 Con dâu.
- *ảnh* 息 影 Ở yên một chỗ. Sách Trang-Tử nói: Người còn đi thì bóng còn chạy theo, ngồi lại một chỗ thì bóng nghỉ, nên ngồi một chỗ gọi là tức-ảnh = Ở yên không làm gì.
- *binh* – 兵 Nghỉ việc binh không đánh nữa – Nch. Đình chiến.

- *cảnh* 即 景 Nói về phong-cảnh ở trước mắt.
- *cát* – 吉 Bỏ tang-phục đi mà mặc quần áo thường (quitter le deuil).
- *chính* – 政 Lên giữ chức-quyền về chính-trị.
- *diệt* 熄 滅 Lửa tắt – Nch. Tiêu-diệt (disparaître).
- *giao* 息 交 Nghỉ việc giao-thiệp với người đời.
- *giao tuyệt du* – 交 絕 遊 Nghỉ giao-du, tạ bè bạn.
- *hao* – 耗 Lặng ngắt âm tín.
- *khắc* 即 刻 Ngay, lập-tức (immédiatement).
- *khoản* 息 欵 Tiền lời của món tồn-khoản (intérêt d'un dépôt).
- *mã luận đạo* – 馬 論 道 Nghỉ việc chiến-tranh, giảng việc hòa bình.
- *phiếu* – 票 (Kinh) Trên cái phiếu công-trái, hoặc phiếu cổ-phần, có phụ theo những miếng giấy nhỏ, cứ chia kỳ mà cắt đi để làm bằng-cứ mà lãnh tiền lời, gọi là tức-phiếu (coupon).
- *suất* – 率 (Kinh) Số tiền lời so sánh với số tiền vốn (taux de l'intérêt).

Tức sự 即 事 Nói về sự-vật ở trước mắt.

- *sự ninh nhân* 息 事 寧 人 Thôi nghỉ việc chiến-tranh cho nhân-dân được yên.
- *thế* – 世 Chết (mourir).
- *thời* 即 時 Ngay lúc ấy – Nch. Lập-tức.
- *tịch* – 夕 Chính đêm ấy – Vừa buổi hôm.
- *tịch* – 席 Vào chỗ ngồi – Vào ghế khách – Vào ghế ngồi ở Nghị-trường.
- *tiền* 息 錢 Tiền lời (intérêts).
- *tốc* 即 速 Mau gấp lắm (en toute hâte).
- *trái* 息 債 Xuất tiền lời nợ ra mà cho vay để lấy lời nữa.
- *tụng* – 訟 Thôi nghỉ việc kiện – Thôi không tranh nhau, cũng gọi là tức tranh.
- *vị* 即 位 Lên ngôi vua.

TƯỚC 雀 Chim sẻ.

- 爵 Chén uống rượu – Xch. Tước-vị.
- 嚼 Nhai bằng răng.
- 削 Bóc lột – Cướp bóc – Con dao trổ.
- *bình* 雀 屏 (Cố) Đậu-công là cha Đậu-hậu, biết Đậu-hậu có tướng cực quí, muốn kén cho được rể quí-nhân, mới vẽ con tước ở nơi bình-phong, hễ khách con trai tới nhà thì mời ra bắn con tước, mà nguyền thầm rằng: hễ ai bắn nhằm mắt con tước, thì gả Đậu-hậu cho. Sau Lý-Uyên bắn được nhằm, gả Đậu-hậu cho Uyên, tức là vua Cao-tổ đời Đường.

Tước chính 削 正 Đem thi-văn nhờ người sửa lại cho.

- *dược* 雀 躍 Mừng khuống nhảy nhót như con chim sẻ = Cách đắc-ý.
- *đoạt* 削 奪 Cướp bóc (dévaliser).
- *la* 雀 羅 Lưới đánh chim sẻ.
- *lộc* 爵 祿 Tước-vị và bổng-lộc (rang et honoraires).
- *phát* 削 髮 Cạo đầu đi tu.
- *quyền* – 權 Lột mất quyền-lợi đi (déchéance des droits).
- *sĩ* 爵 士 Người quí-tộc ở Âu-châu được phong tước thấp hơn hết, ở dưới tước Tử và tước Nam (Lord).
- *thiệt* 雀 舌 Tên một thứ trà Tàu non, lá hình như lưỡi chim sẻ.
- *thổ* 爵 土 Đất đai của người được phong tước (fief).
- *thử chi tranh* 雀 鼠 之 爭 Việc kiện nhau. Kinh Thi có câu: Tước dác thử nha, nghĩa là: con tước không sừng mà nói có sừng, con chuột không ngà mà nói có ngà, vì khúc trực không rõ mới sinh ra kiện.
- *tịch* 削 籍 Trừ bỏ tên họ ở trong sổ đi, như quan bị cách, học trò bị đuổi.
- *trật* 爵 秩 Nch. Tước vị.
- *vị* – 位 Tước phong của quí-tộc là: Công, Hầu, Bá, Tử, Nam.

TƯƠNG 相 Đối lẫn nhau – Cùng nhau – Xch. Tướng.

Tương 將 Chưa làm mà muốn làm – Vả lại – Nuôi – Đem đến – Xch. Tướng.
- 漿 Loài nước để uống.
- 醬 Thứ nước làm bằng đậu và gạo, dùng để nêm đồ ăn – Đồ ăn nát ra như bùn.
- 湘 Tên sông ở tỉnh Hồ-Nam.
- 槳 Mái chèo để chèo thuyền.
- 驤 Ngựa chạy mau mà cất cổ lên.
- 鑲 Vá vào chỗ thiếu – Tiếp vá vào xung quanh – Gắn vào – Một thứ binh-khí.
- 廂 Chái nhà – Một khu vực nhỏ – Thường đọc là sương.
- 箱 Thùng xe – Kho chứa gạo – Cái rương – Nch. 廂。
- 緗 Thứ lụa sắc vàng lợt.
- 鏘 Tiếng nhạc thuộc về loài kim.
- 蠁 Một loài sâu dống ve ve.
- 襄 Lên tột cao – Trừ bỏ – Làm xong – Giúp đỡ – Tên một ngôi sao – Ngựa hay kéo xe.
- *ái* 相愛 Thân yêu nhau (amour mutuel).
- *biệt* – 別 Đi xa cách nhau (se séparer).
- *cách* – 隔 Xa cách nhau (séparé)
- *can* – 干 Xâm phạm nhau – Can-hệ đến việc ấy.
- *cố* – 顧 Hai người quay nhìn lại nhau.
- *diên* – 沿 Tiếp nối nhau.
- *du* 醬 油 Muối đậu cho nát ra rồi lấy nước để nêm đồ ăn, Tàu gọi là *xì dầu*, ta thường gọi là *tương*.
- *đả* 相 打 Đánh nhau (se batrre).
- *đãi* – 待 Đãi ngộ nhau.

Tương đắc – 得 Hợp ý nhau (être d'accord).
- *đối* – 對 Đối-lập nhau, mà có quan-hệ với nhau.
- *đối thuyết* – 對 說 (Triết) Một học-thuyết về nhận-thức-luận, chủ-trương rằng nhận-thức của người ta đều là tương-đối chứ không phải tuyệt-đối (relativisme).
- *đồng* – 同 Đống nhau.
- *đương* – 當 Vừa đúng với nhau (convenable)
- *đương hành vi* – 當 行 爲 Hành-vi vừa đúng với pháp-luật.
- *giao* – 交 Giao-du cùng nhau – Giao-kết với nhau.
- *hành vị toại* – 將 行 未 遂 (Pháp) Nói về cái tội đương toan làm mà chưa xong.
- *hảo* 相 好 Thân yêu cùng nhau (ami, connaissance).
- *hỗ* – 互 Hai bên trao đổi lẫn nhau (réciproquement).
- *hướng* – 向 Hai bên xoay lại với nhau (vis-à-vis, opposé).
- *ỷ* – 倚 Ỷ lại vào nhau (s'appuyer l'un sur l'autre).
- *kế* – 繼 Nối nhau (se succéder).
- *kế tựu kế* 將 計 就 計 Âm-mưu của nhà binh, nhân mưu-kế của giặc, mà làm thành được mưu-kế của mình, ví như trinh-thám giặc đến mình, mình lợi-dụng để khiến cho họ truyền những tin tức dả của mình.
- *khắc* 相 克 Xung đột nhau, không hợp với nhau.
- *kiến* – 見 Thấy nhau, gặp nhau (se voir, se rencontrer).
- *lai* 將 來 Sẽ tới (avenir).

Tương liên 相 連 Liền với nhau (unir).
- *loại* – 類 Dống nhau (ressemblant).
- *nha* 鑲 牙 Trồng răng = Đặt răng dả vào hàm răng.
- *nhu thậm ân* 相 需 甚 殷 Chờ đợi nhau rất ân cần = Nói tình bạn hữu hoặc thầy trò.
- *Như* – 如 (Nhân) Người đời Hán-Vũ-đế, có tài làm phú rất hay.
- *phản* – 反 Trái nhau (contraire).
- *phối* – 配 Thích hợp với nhau.
- *phù* – 符 Phù-hợp với nhau.
- *phụ tương mẫu* 將 父 將 母 Nuôi cha nuôi mẹ.
- *phùng* 相 逢 Gặp nhau (se rencontrer).

- *quan* – 關 Quan-hệ với nhau (rapports mutuels).
- *sinh tương khắc* – 生 相 克 Xch. Sinh khắc.
- *tặc* – 賊 Tàn hại lẫn nhau (senuire mutuellement).
- *tầm* – 尋 Tìm nhau.
- *tế* – 濟 Cứu-tế lẫn nhau.
- *tế hội* – 濟 會 Đoàn-thể của những người đồng-nghiệp với nhau tổ-chức để cứu giúp lẫn nhau (société de secours mutuel).
- *thân* – 親 Thân thuộc với nhau.
- *thân tương ái* – 親 相 愛 Thân thuộc nhau, thương yêu nhau.
- *thị nhi tiếu* – 視 而 笑 Trông nhau mà cười = Thích nhau lắm mà không nói ra.
- *thiện* – 善 Nch. Tương hảo.
- *thương* – 商 Hai bên thương-lượng cùng nhau (délibérer).

Tương tiếp – 接 Tiếp nối cho nhau – Chủ khách tiếp đãi nhau.
- *tín tương nghi* 將 信 將 疑 Nửa tin nửa ngờ.
- *tri* 相 知 Biết nhau = Bè bạn tốt.
- *tri dĩ tâm* – 知 以 心 Biết nhau cốt ở tinh-thần.
- *trì bất hạ* – 持 不 下 Giữ nhau không bên nào chịu nhường.
- *trợ* – 助 Giúp đỡ nhau (s'entr'aider).
- *truyền* – 傳 Đời nọ truyền cho đời kia.
- *tuất* – 恤 Cứu giúp lẫn nhau (secours mutuel).
- *tư* – 思 Nhớ nhau.
- *tư* – 資 Giúp đỡ lẫn nhau (s'entr'aider).
- *tự* – 似 Giống nhau (ressemblant, analogue).
- *tự hình* – 似 形 (Toán) Những hình giống nhau (figures semblables).
- *tường tương tặc* – 戕 相 賊 Cùng giết nhau, cùng hại nhau.
- *xứng* – 稱 Xứng đôi với nhau.

TƯỜNG 翔 Chim bay liệng.
- 祥 Tốt lành – Phúc – Xch. Đại-tường và tiểu-tường.
- 詳 Hiểu rõ – Văn thơ của kẻ dưới cáo lên kẻ trên.
- 戕 Giết hại.
- 薔 Xch. Tường-vi.
- 檣 Cột buồm.
- 牆 Bức tường xây bằng gạch ở quanh nhà.
- *am* 詳 諳 Hiểu rõ.

Tường bích 牆 壁 Vách ở xung quanh nhà (mur).
- *diện* – 面 Xch. Diện-tường.
- *y* – 衣 Rêu xanh mọc trên tường.
- *lân* 祥 麟 Con lân, là vật hay đem điềm tốt.
- *lục* 詳 錄 Biên chép rõ ràng.
- *lũy sâm nghiêm* 牆 壘 森 嚴 Tường cao cửa kín – Hình dung bộ dạng nhà quan.
- *lược* 詳 略 Tường là rõ ràng cặn kẽ, lược là sơ sài qua loa.
- *nhi hậu tập* 翔 而 後 集 Liệng xung quanh mà sau mới đậu – Ngb. Trước lúc làm việc phải lựa thời.
- *sát* 詳 察 Xem xét kỹ càng (examiner minutieusement).
- *tặc* 戕 賊 Giết hại.
- *tận* 詳 盡 Rõ ràng thấu đáo.
- *tế* – 細 Rõ ràng cặn kẽ (minutieusement).
- *thuật* – 述 Thuật bày rõ ràng (exposer clairement).
- *thụy* 祥 瑞 Điềm tốt (heureux présage).
- *thuyết* 詳 說 Giải thuyết ra cho rõ ràng cặn kẽ.
- *vân* 祥 雲 Đám mây có ý-nghĩa tốt lành.
- *vi* 薔 薇 (Thực) Thứ cây nhỏ, cành có gai, cao chừng 1 thước, hoa đỏ, vàng, trắng ta gọi là hoa hồng.
- *vi khoa* – 薇 科 (Thực) Loài cây hồng.
- *vi lộ* – 薇 露 Nước hoa hồng (eau de rose).
- *xác* 詳 確 Rõ ràng chắc chắn.

TƯỚNG 相 Xem – Giúp cho – Trạng-mạo – Lựa chọn – Quan tể-tướng (văn).
- 將 Tướng-súy (võ).
- *biền* 將 弁 Tên gọi chung các quan võ.
- *chủng* – 種 Nòi giống nhà làm tướng.
- *công* 相 公 Nch. Tể-tướng.
- *hiệu* 將 校 Tiếng gọi chung các quân-quan (officiers).
- *lãnh* – 領 Nch. Tướng-quân.
- *lược* – 略 Phương-pháp dùng binh.
- *mạo* 相 貌 Nch. Dung mạo, dung sắc (physionomie).
- *môn* – 門 Nhà quan tướng văn.
- *môn* 將 門 Nhà quan tướng võ.
- *phủ* 相 府 Nhà quan Tể-tướng.
- *quân* 將 軍 Quan tướng cầm binh (général).
- *quốc* 相 國 Nch. Tể-tướng (premier ministre).
- *số* – 數 Tướng-thuật là xem dung-mạo thân-thể của người ta mà đoán họa phúc, số-thuật là xem năm tháng ngày giờ sinh đẻ mà đoán cát-hung.
- *súy* 將 帥 Tướng với súy, súy thì thống-lĩnh hết cả toán-quân trong nước, tướng thì ở dưới một bực – Nguyên-súy và Đại-tướng – Gọi chung các quan võ lớn là tướng-súy.
- *tá* – 佐 Tướng và tá = Đại-tướng, trung-tướng, thiếu-tướng, Đại-tá, trung-tá, thiếu-tá – Gọi chung các quan võ bực cao là tướng-tá.

Tướng thuật 相 術 Thuật xem tướng-mạo của người ta để dự-đoán hạnh-phúc (physiogonomie).
- *tướng kiêm tràng* – 將 兼 長 Đủ cả tài quan văn quan võ, như Trần-Hưng-Đạo-Vương và Phạm-Đình-Trọng nước ta.

TƯỢNG 象 Con voi – Hình trạng – Phép tắc.
- 像 Dống – Tượng gỗ, tượng đất, v.v...
- 橡 Tên một thứ cây có trái hình như trái vải.
- 匠 Người thợ – Khéo léo.
- *binh* 象 兵 Binh đánh bằng voi.
- *dịch* – 譯 Người thông-dịch tiếng ngoại-quốc.
- *giáo* 像 教 Phật-giáo lấy hình-tượng để dạy người, nên gọi là tượng-giáo.
- *hình tự* 象 形 字 (Văn) Một cách chữ viết ở trong lục-thư của Hán-văn, dựa theo hình các sự-vật mà viết thành chữ, như xem hình con ngựa mà viết chữ mã 馬, bốn nét chấm tượng 4 chân ngựa; xem con cá mà viết chữ ngư 魚, 4 chấm ở dưới tượng cái đuôi cá v.v...
- *hốt* – 笏 Cái hốt bằng ngà.
- *ngoại* – 外 Vượt ra ngoài phép thường – Tinh-thần ý-tứ ở ngoài hình-tượng.
- *nha tháp* – 牙 塔 (Văn) Nhiều nhà văn-chương hay nghệ-thuật có khi quên hẳn cảnh-tượng thực tại mà đặt mình vào một khoảng trời đất riêng, chỉ biết nghệ-thuật (art) là trọng, cái cảnh riêng ấy người ta thường gọi là cái tháp ngà (tượng-nha-tháp) tiếng Pháp gọi là Tour d'ivoire. Cũng gọi là nghệ-thuật-cung (Palais de l'art).

Tượng quản – 管 Cán viết bằng ngà.
- *quận* – 郡 (Sử) Trong buổi Nội-thuộc triều Tấn nước Tàu, người Tàu gọi nước ta là Tượng-quận, vì nước ta sản xuất nhiều voi.
- *tâm* 匠 心 Lòng suy nghĩ của người thợ.
- *thanh* 像 聲 Lấy miệng nhái các thứ tiếng.
- *thủ* 匠 手 Tay thầy thợ – Nhà văn-chương hay nhà mỹ-thuật.
- *trưng* 象 徵 Cái vật hữu-hình dùng để ví vào cái gì vô-hình cho người ta dễ cảm-xúc, dễ ghi nhớ (symbole).
- *trưng chủ nghĩa* – 徵 主 義 (Nghệ) Cái chủ-nghĩa chủ-trương lấy những ký-hiệu (signe) những tượng-trưng (symbole) cụ-thể, để chỉ những cái ý-nghĩa sâu xa, không thể nói ra được,

như lấy cái hoa hồng làm đại-biểu cho ái-tình (symbolisme).

TƯỞNG 想 Nghĩ ngợi – Nhớ.

- 奬 Khen ngợi – Khuyến-miễn – Thưởng-công.
- 蔣 Tên họ người, như Tưởng-Giới-Thạch – Tên nước nhỏ đời Xuân-thu.
- *bất chí thử* 想 不 至 此 Nghĩ không đến nỗi thế.
- *bất chỉ thử* – 不 止 此 E không chỉ ngần ấy thôi = Ý hoài-nghi, lời đoán chừng.
- *chương* 奬 章 Huy-chương nhà nước cấp cho kẻ có công để khen ngợi khuyến khích (médaille de mérite).

Tưởng khuyến – 勸 Khen ngợi khuyến miễn.

- *kiến kỳ nhân* 想 見 其 人 Người không ở đó, nhưng xem ở văn-chương hoặc là di-tích thì tưởng tượng như là thấy được người ấy.
- *lệ* 奬 勵 Thưởng và khuyên.
- *phẩm* – 品 Vật phẩm để tưởng-thưởng.
- *thiện* – 善 Khuyên cho người ta làm việc thiện.
- *trạng* – 狀 Cái chứng-thư để khuyến-tưởng (satisfecit).
- *tượng* 想 象 Do tư-tưởng mà hình-dung ra cái gì không có ở trước mắt (imaginer).
- *vọng* – 望 Tưởng nhớ trông mong – Nch. Ngưỡng mộ.

TỰU 就 Thành việc – Tới – Từ đó – Đi theo – Phỏng khiến.

- *chẩm* – 枕 Đi nằm.
- *chức* – 職 Bắt đầu tới gánh vác chức-vụ.
- *đề* – 題 Cứ vấn-đề đó mà bàn.
- *địa chính pháp* – 地 正 法 Theo luật cũ, người phạm phải tử-tội thì lập tức đem đến chỗ phạm tội đó để thi tử-hình.
- *giáo* – 教 Đi cầu học với người ở xa.
- *học* – 學 Đến nhà trường.
- *hội* – 會 Đến một chỗ để họp nhau lại.
- *ly* – 莅 Đến chỗ làm quan mà nhận chức-vụ.
- *nghĩa* – 義 Cam chết vì đại-nghĩa.

Tựu nhân luận nhân – 人 論 人 Cứ theo giữa người ấy mà bàn người ấy, chớ bàn phiếm đến người khác.

- *sự* – 事 Nch. Tựu-chức.
- *sự luận sự* – 事 論 事 Cứ ở trong việc ấy mà bàn việc ấy, không bàn phiếm ra ở ngoài việc khác.
- *sử* – 使 Giá phỏng như còn phải...
- *thời* – 時 Thừa cơ-hội mà làm việc.
- *trung* – 中 Cứ trong ấy, vd: xã-hội chủ-nghĩa chủ-trương đem tài-sản làm của chung, tựu trung còn chia ra nhiều phái.
- *tử địa* – 死 地 Đâm đầu vào chỗ chết = Chê người ngu.
- *vị* – 位 Ai về chỗ nấy.

TỬU 酒 Rượu.

- *bảo* – 保 Người làm nghề bán rượu – Người hầu sai trong quán rượu.
- *cấm* – 禁 Lệnh cấm rượu.
- *châm* – 箴 Lời văn răn uống rượu.
- *chiến* – 戰 Thi nhau mà uống rượu.
- *cuồng* – 狂 Người cuồng ở trong làng rượu.
- *đảng* – 黨 Đoàn-thể họp nhau mà uống rượu.
- *điếm* – 店 Quán bán rượu (cabaret).
- *đồ* – 徒 Bọn thích uống rượu (ivrognes).
- *đức tụng* – 德 頌 Lưu-Linh đời Tấn là một người ở trong đám thất-hiền, mượn rượu mà trốn đời, làm bài-phú Tửu-đức-tụng, để tán tụng công-đức của làng rượu.

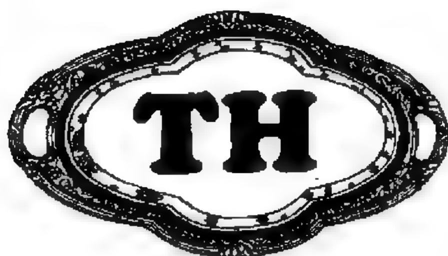
Tửu gia – 家 Nhà bán rượu (débit d'alcool, cabaret).

- *giới* – 戒 Răn đừng uống rượu.
- *huấn* – 訓 Lời khuyên người đừng uống rượu.
- *hữu* 友 Bạn hay uống rượu.
- *khách* – 客 Người thích uống rượu.

- *lệnh* – 令 Một cách chơi phong-nhã, ví như ra một bài thơ, hễ ai làm chậm thì phạt uống rượu.
- *lòng* – 龍 Người uống rượu nhiều (như rồng hút nước).
- *lô* – 爐 Lò nấu rượu.
- *lực* – 力 Sức uống rượu.
- *lượng* – 量 Sức uống rượu nhiều hay ít.
- *ma* – 魔 Nch. Tửu-quỉ.
- *nang phạn đại* – 囊 飯 袋 Đãy rượu túi cơm = Người chỉ biết ăn uống, không làm được việc gì.
- *nhân duyên* – 因 緣 Có nhân-duyên với rượu.
- *nhập ngôn xuất* – 入 言 出 Uống rượu vào thì hay nói ra.
- *nhục bằng hữu* – 肉 朋 友 Bạn bè chỉ vui chơi cùng nhau, chứ không thể cùng nhau chịu hoạn-nạn.
- *phường* – 坊 Hàng bán rượu (cabaret).
- *quá* – 過 Nch. Tửu-thất.
- *quán* – 館 Quán bán rượu (cabaret).
- *quỉ* – 鬼 Người nghiện rượu hay say (ivrogne).

Tửu sắc – 色 Rượu và nữ-sắc.

- *sắc tài khí* – 色 財 氣 Lời danh ngôn đời xưa, cho bốn cái ấy là 4 cái nghiệt-chướng lớn: 1) rượu, 2) nữ-sắc, 3) tham của, 4) trang-sức.
- *thánh* – 聖 Người uống rượu nhiều (ông thánh rượu).
- *thần* – 神 Nch. Tửu-thánh.
- *thất* – 失 Điều lầm lỗi vì say rượu.
- *thực địa ngục* – 食 地 獄 Chỉ mài miệt ở chuyện ăn uống, mà sau mới thấy khổ sở.
- *tịch* – 席 Tiệc rượu (banquet).
- *tiên* – 仙 Ông tiên hay uống rượu – Người xưa gọi Lý-Bạch là tửu-tiên.
- *tinh* – 精 Chất tinh ở trong rượu (esprit de vin, alcool).
- *tinh biểu* – 精 表 (Lý) Cái biểu dùng để đo xem trong một chất lỏng nọ có bao nhiêu tửu-tinh thuần túy (alcoomètre).
- *tinh chuẩn* – 精 準 Cái ống thăng bằng dùng để đo xem mặt đất có bằng phẳng không, ở trong ống thăng bằng dùng rượu để làm chừng (niveau à alcool).
- *tọa* – 坐 Nch. Tửu-tịch.
- *trái* – 債 Nợ tiền rượu. Thuở xưa có câu: Tửu trái tầm thường hành xứ hữu, nghĩa là: tiền nợ rượu đi đến đâu cũng có.
- *trễ* – 滓 Hèm rượu.
- *trì nhục lâm* – 池 肉 林 Ao rượu rừng thịt = Dâm loạn vô độ.
- *tư* – 資 Mượn người làm văn mà đãi tiền uống rượu, gọi là tửu-tư.



THA 他 Nó, người ấy, chỉ ngôi thứ ba – Khác.
- 她 Nch. 他 mà chỉ đàn bà.
- 牠 Nch. 他 mà chỉ về vật.
- 磋 Mài dũa sừng hoặc xương – Nghiên cứu kỹ càng.
- 搓 Hai tay xoa nhau – Cũng đọc là Ta.
- *chí* 他 志 Có chí khác. Nch. Nhị-tâm.
- *hương* – 鄉 Đất khách quê người (terre étrangère).
- *hương dị vực* – 鄉 異 域 Đất khách quê người (terre étrangère).
- *lực* – 力 Sức người khác.
- *nhân* – 人 Người khác (autrui).
- *nhật* – 日 Ngày sau (plus tard).
- *phương cầu thực* – 方 求 食 Đi phương khác để kiếm ăn.
- *sơn* – 他 山 之 石 可 以 攻玉 Kinh Thi có câu: "Tha sơn chi thạch, khả dĩ công ngọc" nghĩa là: Đá núi kia có thể mài ngọc được, ý nói người khác có thể sửa lỗi cho mình.

Tha sơn chi trợ – 山 之 助 Nhờ lời nói người khác mà sửa đổi lầm lỗi của mình.
- *thiết* 磋 切 Nói tắt câu: như thiết như tha 如 切 如 磋, ý là sửa trị dồi mài, như hình đã cắt rồi mà lại dũa.

THÁC 橐 Cái túi không đáy, cái bao ruột tượng – Cái bễ thợ rèn.
- 籜 Bẹ tre – Vỏ của cái măng tre.
- 蘀 Cây đã lột mất vỏ.
- 柝 Miếng gỗ để đánh canh ban đêm.
- 托 Lấy tay vén cất lên – Cái mâm đỡ vật gì.
- 跅 Người phóng đãng, không có kiểm thúc.
- 託 Gởi – Nhờ người làm cho việc ấy.
- 錯 Đá mài dao – Sai lầm – Đối lẫn với nhau – Xch. Thố.
- 拓 Lấy tay nâng vật – Mở rang ra – Lấy tay đẩy vật – Để yên.
- *ái* 錯 愛 Ái tình dùng sai = Lời nói khiêm đối với người thương mình.

Thác bát 托 缽 Dơ bát xin ăn.
- *bệnh* 託 病 Mượn cớ có bệnh để tránh việc làm (prétexter la maladie).
- *biên* 拓 邊 Mở mang đất ở biên-giới.
- *chi không ngôn* 託 之 空 言 Gởi vào lời nói không = Làm văn-tự sách vở.
- *cô* 託 孤 Chết để con mồ côi lại, ủy thác cho người khác chăm nom cho.
- *cô ký mệnh* – 孤 寄 命 Gởi đứa con mồ côi, và trao cho cái mệnh-lệnh về sau.
- *danh* – 名 Mượn tên dả để làm việc gì.
- *đao* 錯 刀 Con dao để gọt các thứ xương, ngà, đồng, sắt.
- *địa* 拓 地 Mở rộng lãnh-thổ ra (expansion de territoire).
- *giao* 託 交 Kết làm bè bạn.
- *ý* – 意 Gởi ý-tứ của mình vào đó.
- *khẩn* 拓 墾 Vỡ đất mà trồng trọt (défricher).
- *ký* 託 寄 Xch. Thác-cô ký-mệnh.
- *lạc* 錯 落 Sâm si không đều.
- *lạc* 拓 落 Phóng đãng không có kiểm-chế.
- *lạt tư* 扎 辣 斯 (Kinh) Cơ-quan do nhiều công-ty liên-hiệp lại mà tổ-chức thành, để nắm lấy chuyên-lợi (trust).

- *liệt* 錯 列 Bày ra sâm si không đều.
- *mệnh* 托 命 Đem sinh-mệnh nhờ cậy vào người ta.
- *ngạc* 錯 愕 Thảng thốt – Ngơ ngẩn.

Thác ngôn 託 言 Đặt điều mà nói.

- *nhận* 錯 認 Nhận lầm.
- *nhĩ-tư-thái* 扎 爾 斯 泰 (Nhân) Nhà đại-văn-hào và đại-tư-tưởng nước Nga, sinh năm 1828, chết năm 1910 (Tolstoï).
- *phó* 託 付 Gởi việc cho, ủy thác cho.
- *phụ* – 附 Nhờ cậy vào.
- *phúng* – 諷 Mượn lời văn mà gởi ý khuyên can người, hay chê cười người, như văn ngụ-ngôn.
- *quá* 錯 過 Bỏ mất cơ-hội.
- *quốc* 託 國 Trao cả quyền nước nhờ người khác trông nom.
- *tâm* – 心 Gởi tâm-phúc với bạn tri-kỷ.
- *thê ký tử* – 妻 寄 子 Gởi vợ con cho người khác = Nói về bạn tâm-giao.
- *thực* – 食 Ăn nhờ.
- *thực* 拓 殖 Khai-tịch đất hoang để thực-dân.
- *tý* 錯 臂 Lấy kim thích chữ vào cánh tay rồi lấy thuốc mầu bôi vào.
- *tình* 托 情 Gởi tình ý vào = Thú chơi.
- *túc* – 足 Gởi chân = Ở nhờ đất người.
- *túy* – 醉 Mượn say = Dả làm say.

THẠCH 石 Đá – Một loài trong bát âm.

- 碩 Lớn – Nch. 石。
- *anh* 石 英 (Khoáng) Gọi chung những thứ thủy-tinh mã-não là thạch-anh (quartz).

Thạch ấn – 印 Cách in bằng đá (lithographie).

- *bản* – 版 Tấm đá – Tấm đá viết chữ vào để làm bản in (table de pierre).
- *bản* – 板 Bảng bằng đá để viết (ardoise).
- *bi* – 牌 Bia làm bằng đá (stèle de pierre).
- *bích* – 壁 Núi đá dựng lên từng tấm in như tấm vách.
- *bút* – 筆 Bút bằng đá dùng để viết bảng đá (crayon pour ardoise).
- *cao* – 膏 (Khoáng) Một thứ khoáng-vật có thể dùng làm phân bón cây, gặp lửa nóng thì mất chất nước kết-tinh đi mà thành phấn trắng (gypse) có thể dùng để nặn tượng được (plâtre).
- *cẩu* – 狗 Con chó bằng đá – Chó là cốt giữ nhà và đi săn. Thạch-cẩu thì chỉ có hình chó mà thôi. Vậy nên có hình người mà vô-dụng thường gọi là thạch-cẩu.
- *công* – 工 Người thợ mài ngọc.
- *diêm* – 鹽 Muối sinh tự-nhiên trong đất (sel gemme).
- *du* – 油 (Khoáng) Dầu đá, dầu mỏ, dầu lửa – Nch. Môi-du (pétrole).
- *du chí* – 油 脂 (Hóa) Vật hữu-cơ hóa-hợp, chất nhớt, do trong thạch-du chưng đến 330 độ mà lấy ra, hay dùng về y-dược (vaseline).
- *đầu* – 頭 Hòn đá (pierre).
- *điền* – 田 Ruộng đá, không cày cấy được – Ngb. Vật vô-dụng.
- *đình* – 亭 Cái nhà nhỏ bằng đá.
- *giao* – 交 Giao tình vững bền như đá.

Thạch hoa thái – 花 菜 (Thực) Thứ rong thuộc về loài hải-tảo, có thể chế ra đồ ăn, ta gọi là rau câu.

- *hoạch* – 畫 Kế hoạch vững bền như đá.
- *hoàng* – 黃 (Khoáng) Một thứ khoáng-vật sắc vàng (sulfure jaune d'arsenic).
- *hộc* – 斛 (Thực) Một thứ cây nhỏ mọc trên đá, rễ dùng làm thuốc.
- *hữu* – 友 Bạn bè thân thiết, tình nghĩa vững bền như đá.
- *y* – 衣 (Thực) Một thứ rong mọc trùm trên đá (mousse).
- *khắc* – 刻 Bia đá có khắc chữ.
- *khí thời đại* – 器 時 代 (Sử) Đời xưa người ta chưa biết dùng đồng và sắt, chỉ lấy đá để làm đồ dùng. Buổi ấy gọi là thạch-khí-thời-đại (âge de la pierre).

- *khôi* – 灰 Vôi đá.
- *khôi nham* – 灰 岩 (Khoáng) Thứ đá do những vỏ hầu hến và loài san-hô chồng chất lại trong biển lâu ngày mà thành, có thể dùng để nấu vôi (pierre calcaire).
- *lạp* – 蠟 (Hóa) Vật hữu-cơ hóa-hợp do trong thạch-du chưng lên mà lấy ra, sắc trắng, chất mềm như sáp, người ta dùng làm đèn nến (paraffine).
- *lục* – 綠 (Khoáng) Một thứ khoáng-vật sắc lục (malachite, carbonate de cuivre).
- *lựu* – 榴 (Thực) Một thứ cây, mùa hạ nở hoa đỏ, quả tròn, có nhiều hột (grenadier).
- *lựu châu* – 榴 珠 (Khoáng) Thứ ngọc-thạch màu đỏ (rubis).

Thạch môi – 煤 Than đá (houille).

- *não du* – 腦 油 (Khoáng) Thứ dầu mới lấy dưới đất lên, cũng gọi là nguyên-du (pétrole brut).
- *nhân* – 人 Tượng đá – Ngb. Người ngu ngốc, không biết gì cả.
- *nhĩ* – 耳 Tai đá = Người vô tình – (Thực) Một loài rêu mọc trùm trên mặt đất.
- *nhũ* – 乳 Nước rỉ trong hang đá, những chất vôi tan trong nước kết lại trên mặt đá gọi là thạch-nhũ (stalactite, stalagmite).
- *nhung* – 絨 (Khoáng) Một thứ khoáng-vật hình như tơ, chất mềm, sắc trắng, hoặc xám, dệt thành vải đốt không cháy được. Cũng gọi là hỏa-quán-bố (amiante).
- *nữ* – 女 Đàn bà không sinh đẻ gì cả (femme stérile).
- *phá thiên kinh* – 破 天 驚 Đá vỡ trời sợ – Náo động dữ tợn.
- *phát* – 髮 (Thực) Một thứ rêu mọc bám trên đá ở trong nước.
- *quan* – 棺 Quan tài làm bằng đá = Xa xỉ quá vô ích.
- *Sùng* – 崇 (Nhân) Một người nhà giầu đời Tấn nước Tàu, thường lấy sáp làm củi, lấy mỡ chùi nồi. Tục truyền rằng ông ta bị nạn chết, hóa ra con thằn-lằn, tiếc của quá nên cứ chép miệng luôn.
- *thán* – 炭 Than đá (houille).
- *thán kỷ* – 炭 紀 (Địa-chất) Thời-kỳ thứ năm trong Cổ-sinh-đại (période carbonifère).

Thạch thán toan – 炭 酸 (Hóa) Thứ hóa-hợp-vật lấy ở trong than đá ra, sắc trắng, hòa vào nước dùng làm thuốc tiêu-độc (phénol).

- *thanh* – 青 (Khoáng) Một thứ khoáng-vật sắc xanh, dùng làm thuốc vẽ (pierre d'azur).
- *thành* – 城 Thành xây toàn bằng đá.
- *thất* – 室 Nhà đá = Nhà để sách đời xưa – Nhà người ở ẩn trong núi.
- *tín* – 信 (Khoáng) Tức là tín-thạch (arsenic).
- *trụ* – 柱 Cột bằng đá (colonne en pierre).
- *tượng* – 匠 Thợ làm đá (tailleur de pierre).
- *tượng* – 像 Tượng tạc bằng đá (statue de pierre).
- *văn* – 文 Văn-tự khắc nơi bia đá.

THAI 台 Chữ dùng để tôn xưng người khác – Xch. Tam-thai – Xch. Đài.

- 胎 Đàn bà có mang 3 tháng gọi là thai – Có mang.
- *bàn* 胎 盤 (Sinh-lý) Cái nhau ở trong tử-cung của đàn bà (placenta).
- *bào* – 胞 Cái bao bọc cái thai.
- *cầm* – 禽 Con hạc, vì ngày xưa người ta tưởng lầm rằng hạc là thứ chim thai-sinh.
- *dựng* – 孕 Đàn bà có mang.
- *độc* – 毒 (Y) Cái độc bệnh con cái chịu di-truyền của cha mẹ (syphilis congénital).

Thai giáo – 教 Sự giáo-dục cho con cái từ khi có mang = Khi có mang, phàm tư-

tưởng, ngôn-ngữ, hành-động của người mẹ đều có ảnh-hưởng đến tính-cách đứa con, nên người mẹ phải giữ gìn cẩn-thận.

- *y* – 衣 Nch. Thai-bàn.
- *nhi* – 兒 Đứa con đương ở trong bụng mẹ (fœtus).
- *sinh* – 生 (Sinh) Sinh-sản bằng bào thai, khác với đẻ trứng (vivipare).

THÁI 太 Đến chỗ tuyệt cao – Rất – Tiếng tôn xưng người già cả.

- 泰 Lớn – Nch. 太 – Thông thuận – Xa xỉ – An vui.
- 采 Lượm lặt lấy vật gì – Chọn lấy – Mầu mỡ đẹp tốt – Xch. Thái-địa – Xch. Thể.
- 採 Trích lấy – Chọn lấy – Nch. 采 。
- 菜 Rau.
- 綵 Tơ lụa có sắc.
- 態 Tình trạng bề ngoài.
- 蔡 Tên nước ngày xưa – Tên họ người.
- 忕 Thói quen.
- *âm* 太 陰 Mặt trăng (la lune).
- *ấp* 采 邑 Phần đất của mỗi nhà quí-tộc đời phong-kiến được vua cấp riêng cho (fief).
- *ất* 太 乙 Phép toán số của Triệu-Nghiêu-Phu đời Tống đặt ra, để tính các việc trong trời đất mà đoán việc tương-lai.
- *bạch* – 白 Tên sao, tức là Kim-tinh (vénus).
- *bán* – 半 Hơn phần nửa.

Thái bảo – 保 Chức quan đời xưa trong hàng Tam-công.

- *bằng* 綵 棚 Cái rạp có kết lụa để trần thiết.
- *bình* 太 平 Rất bình yên (paix profonde) – Đời rất thịnh-trị.
- *bình dương* – 平 洋 (Địa) Một cái trong ngũ-đại-dương, ở khoảng giữa Mỹ-châu, Á-châu và Úc-châu (Océan Pacifique).
- *bình thiên quốc* – 平 天 國 (Sử) Khoảng vua Đạo-quang và vua Hàm-phong nhà Thanh nước Tàu, Hồng-Tú-Toàn và Dương-Tú-Thanh nổi loạn, đóng đô ở Nam-kinh, đặt tên nước là Thái-bình thiên-quốc, chiếm cứ được hơn 10 tỉnh miền nam (từ 1851 đến 1864), sau bị Tăng-Quốc-Phiên và Lý-Hồng-Chương đánh diệt.
- *bộc* – 僕 Một chức quan đời xưa.
- *bộc tự khanh* – 僕 寺 卿 Chức quan văn hàm tòng tam-phẩm (3-2).
- *bộc tự thiếu khanh* – 僕 寺 少 卿 Chức quan văn hàm tòng tứ-phẩm (4-2).
- *chân* – 眞 Tức là nguyên-chất.
- *châu* 採 珠 Lặn xuống nước mà lấy hạt châu (pêche de perle).
- *cổ* 太 古 Đời xưa lắm (haute antiquité).
- *cổ đại* – 古 代 (Địa-chất) Thời-đại địa-chất rất xưa, đất và biển chưa phân, chưa có sinh-vật (groupe azoïque ou archéen).
- *cổ giới* – 古 界 (Địa-chất) Tức là Thái-cổ-đại.

Thái công – 公 Thường gọi cha là thái-công – Ngày xưa xưng tổ-phụ là thái-công – Cũng thường gọi tằng-tổ là thái-công.

- *cực* – 極 Khi trời đất chưa chia, gọi là thái-cực (premier principe).
- *dụng* 採 用 Lựa lấy để đem ra thực-hành.
- *dũng giả tất thái khiếp* 太 勇 者 必 太 怯 Người quá chừng hăng mạnh, tất có lúc quá chừng nhút nhát.
- *dược* 採 藥 Hái cây làm thuốc.
- *dương* 太 陽 Mặt trời (soleil).
- *dương hệ* – 陽 系 (Thiên) Cái hệ-thống gồm thái-dương và tám vị đại-hành-tinh xoay quanh thái-dương, trong ấy có cả các vệ-tinh (système solaire).
- *dương kính* – 陽 鏡 (Lý) Cái kính đen, hoặc mầu xanh, mầu vàng, dùng để

xem mặt trời cho khỏi chói (hélioscope).

- *dương trung tâm huyết* – 陽中心說 (Thiên) Học-thuyết xưa cho rằng thái-dương là trung-tâm của vũ-trụ, các hành-tinh đều xoay vòng quanh thái-dương cả (hélicentricisme).
- *đẩu* – 斗 Thái-sơn và Bắc-đẩu – Ngb. Người đạo-đức học-vấn hơn trong một đời.
- *địa* 采 地 Đất phong của quan đại-phu ngày xưa.
- *độ* 態 度 Trạng-mạo và cử-chỉ của người (tenue, manières).
- *giám* 太 監 Chức quan hầu hạ ở nội-cung nhà vua (eunuque).

Thái hành – 行 (Địa) Một hòn núi có tiếng ở nước Tàu, giáp giới hai tỉnh Thái-nguyên và Thiểm-tây.

- *hậu* – 后 Mẹ vua (reine-mère).
- *hoa* 採 花 Hái rau – Cưỡng-gian đàn bà con gái.
- *hòa điện* 太 和 殿 Cái điện vua thường lập đại-triều ở đó.
- *họa* 綵 畫 Bức họa bằng thuốc màu (peinture en couleurs).
- *hư* 太 虛 Nch. Thái-không – Cảnh giới hư không.
- *y* – 醫 Chức quan xem về việc thuốc ở trong cung vua, hàm chánh tứ-phẩm.
- *y ngu thân* 綵 衣 娛 親 (Cổ) Chuyện ông Lão-Lai đã đến tuổi già mà mặc áo ngũ sắc ra múa để cho cha mẹ vui.
- *y viện* 太 醫 院 Một quan-thự đặt trong cung vua để xem việc thuốc thang.
- *không* – 空 Khoảng hư-không rất lớn = Trời.
- *lao* – 牢 Một thứ lễ ngày xưa, tế rất thịnh.
- *liêm giả tất thái tham* – 廉 者 必 太 貪 Người liêm quá chừng, tất trong lòng có cái tham thực to.
- *miếu* – 廟 Tổ-miếu nhà vua (temple impérial).
- *nguyên* – 原 (Địa) Một tỉnh ở miền thượng-du Bắc-kỳ – Tỉnh-phủ của tỉnh Sơn-tây nước Tàu.
- *nhất* – 泰 — Cái nguyên-khí khi trời đất chưa chia – Vị thiên-thần tối cao.
- *phó* 太 傅 Chức quan ngày xưa trong hàng Tam-công.

Thái phỏng 採 訪 Lượm lặt và hỏi thăm.

- *qua* 菜 瓜 (Thực) Trái dưa dùng để ăn như rau, tức là dưa gang.
- *qua-nhỉ* 太 戈 爾 (Nhân) Nhà thi-sĩ đại-danh nước Ấn-độ ngày nay, chủ-trương đem văn-hóa đông-phương với văn-hóa tây-phương liên-hiệp điều-hòa với nhau (Tagore).
- *quá* – 過 Quá chừng (excessif).
- *quật quyền* 採 掘 權 Quyền-lợi của nhà nước cho nhân-dân được đào mỏ để lấy khoáng-vật (droit d'exploitation).
- *sắc* 采 色 Ngũ-thái và ngũ-sắc = Màu mỡ đẹp đẽ.
- *sắc* 菜 色 Sắc xanh như rau, đáng nhịn ăn lâu ngày.
- *sơ* 太 初 Lúc đầu tiên hết cả = Đời thượng-cổ (au commencement de toutes choses).
- *sơn* 泰 山 (Địa) Một trái núi trong Ngũ-nhạc ở tỉnh Sơn-đông nước Tàu.
- *sơn áp noãn* – 山 壓 卵 Lấy cái rất nặng (núi Thái-sơn) mà đè lên cái rất yếu (cái trứng) thì thế nào cũng nguy.
- *sơn bắc đẩu* – 山 北 斗 Thái-sơn là trái núi mà người xưa cho là cao nhất, Bắc-đẩu là vì sao mà người xưa cho là to nhất, nên người có học-thuật cao-siêu, thiên-hạ đều cảnh-ngưỡng, thường ví với Thái-sơn và Bắc-đẩu – Xch. Thái-đẩu.
- *sơn hồng mao* – 山 鴻 毛 Thái-sơn là tỷ-dụ cái nặng, hồng-mao là tỷ-dụ cái nhẹ. Sách xưa có câu: "Tử hoặc trọng ư Thái-sơn, khinh ư hồng mao" nghĩa là:

cũng một cái chết, nhưng đáng chết mới chết, thì nặng hơn Thái-sơn, không ra gì mà chết, thì chết nhẹ hơn lông chim hồng.

Thái sơn lương mộc – 山 梁 木 Thái-sơn là núi lớn, lương-mộc là cây cao. Khổng-tử khi gần chết, có lời than rằng: Thái-sơn kỳ đồi hồ, Lương-mộc kỳ hoại hồ, nghĩa là: Núi lớn đổ mất sao? Cây cao nát mất sao? Vì vậy người ta thường gọi bực đạo-đức làm thầy trong một đời là thái-sơn lương-mộc.

- *sư* 太 師 Chức quan đời xưa trong hàng Tam-công.
- *tây* 泰 西 (Địa) Gọi chung các nước Âu-Mỹ là Thái-tây (Occident).
- *tập* 採 集 Lựa chọn nhóm họp tài-liệu để làm việc.
- *thanh* 太 青 Khoảng xanh rất lớn, tức là trời (azur).
- *thời* 泰 時 Thời-đại may mắn, hanh thông.
- *thú* 太 守 Chức quan xưa ở nước Tàu, cai-trị một quận.
- *thuyền* 綵 船 Cái thuyền có chưng kết lụa là.
- *thương* 太 蒼 Nch. Thái-thanh.
- *thường tự* – 常 寺 Một quan-thự ngày xưa, xem về lễ-nghi trong tôn-miếu.
- *thường tự khanh* – 常 寺 卿 Chức quan văn hàm chánh tam-phẩm (3-1).
- *thường tự thiếu khanh* – 常 寺 少 卿 Chức quan văn hàm tòng tam-phẩm (3-2).

Thái thượng – 上 Cao nhất – Vua.

- *thượng hoàng* – 上 皇 Cha của vua mà không làm vua gọi là Thái-thượng-hoàng.
- *thượng lão quân* – 上 老 君 Đạo-gia tôn xưng Lão-tử là Thái-thượng lão-quân.
- *tiên sinh* – 先 生 Thầy học của cha mình hoặc của thầy mình – Ông thầy đã già tuổi.
- *tổ* – 祖 Ông vua khai-quốc (fondateur de la dynastie).
- *trạch* 採 擇 Lựa chọn.
- *tử* 太 子 Con trưởng của vua (prince héritier).
- *úy* – 尉 Tên quan ngày xưa nước Tàu, giữ việc vũ trong cả nước, đứng ngang với hàng Tam-công.

THẢI 汰 Gạn bỏ cái vô-ích đi – Thái-quá.

- 貸 Cho vay tiền – Đi vay tiền cũng gọi là thải – Dung tha cho khỏi.
- *chủ* 貸 主 Người chủ nợ (créancier).
- *giảm* – 減 Bỏ bớt đi.
- *hồi* 汰 回 Cách trừ cho về. Quan-lại hay quân lính bị cách.
- *ngược* – 虐 Bạo ngược quá chừng.
- *phương* 貸 方 (Thương) Xch. Tá-phương – Thải-phương là bên biên những món mình mắc nợ người ta (passif).
- *sa* 汰 沙 Đãi cát – Gạn bỏ những vật vô dụng ra.

Thải tá đối chiếu biểu – 借 對 照 表 (Thương) Cái bảng chia đôi, một bên viết các món mình mắc nợ, một bên viết các món người ta nợ mình để đối chiếu với nhau.

THAM 參 Chen dự vào – Đàn hặc – Bẩm cáo với người trên – Xch. Sâm.

- 貪 Ham tiền – Ham muốn – Nch. Thám. 探。
- 叅 Nch. 參.
- *bái* 參 拜 Đi chào kẻ trên – Lễ Thần lễ Phật.
- *bán* – 半 Hai bên chen nhau một phần nửa, như nửa đen nửa trắng.
- *biện* – 辨 Chen dự vào để làm việc với người khác – Ta thường gọi những người tá-sự các công-sở là tham-biện.
- *chiến* – 戰 Chen dự vào việc chiến-tranh (participer à la guerre).
- *chính quyền* – 政 權 (Chính) Quyền được chen dự vào việc chính-trị trong nước.

- *chính viện* – 政 院 (Chính) Cơ-quan cố-vấn của Tổng-thống các nước Dân-chủ, đồng thời cũng làm pháp-đình cao nhất về việc hành-chính (Conseil d'Etat).
- *chước* – 酌 Xem xét và san sẻ cho đều.
- *dục* 貪 欲 Lòng tham lam vô-độ (ambition).
- *dự* 參 預 Chen dự vào.
- *dữ* – 與 Được dự nghe việc ấy.
- *đồ* 貪 圖 Đồ mưu rất tham lam = Dục vọng nhiều.

Tham gia 參 加 Chen dự vào đó.

- *hặc* – 劾 Đàn hặc quan lại (censurer un fonctionnaire).
- *kê* – 稽 Nch. Tham-khảo.
- *khảo* – 考 Khảo cứu và so sánh (colationner).
- *kiểm* – 檢 Nch. Tham-khảo.
- *kiến* – 見 Đi thăm người trên (visiter un supérieur).
- *lại* 貪 吏 Quan-lại ăn hối lộ (mandarin concussionnaire).
- *lam* – 婪 Ham tiền là tham; ham ăn là lam.
- *mặc* – 墨 Quan-lại ăn lót.
- *mưu* 參 謀 (Quân) Các quan viên tham dự vào kế-hoạch trong quân-sự, lục-quân và hải-quân đều có.
- *mưu bộ* – 謀 部 (Quân) Cơ-quan gồm các quan tham-mưu (Etat major).
- *nghị* – 議 Chen dự vào việc nghị-luận.
- *nghị viện* – 議 院 Tức là Thượng-nghị-viện, hoặc Nguyên-lão-viện (Sénat).
- *ô* 貪 汙 Tham lam nhớp nhúa.
- *phu tuận tài* – 夫 殉 財 Đứa tham thường hay chết theo của.
- *quan* – 官 Quan-lại tham-ô (mandarin concussionnaire).
- *quyết* 參 決 Chen dự vào việc phán-quyết.
- *sinh* 貪 生 Ham sống = Sợ chết.
- *sinh úy tử* – 生 畏 死 Ham sống sợ chết.
- *sự* 參 事 Chen dự vào việc ấy.

Tham tá – 佐 Chen dự vào mà giúp đỡ – Ta thường gọi những người thuộc-viên các công-sở là tham-biện, hoặc tham-tá.

- *tài* 貪 財 Ham của cải.
- *tàn* – 殘 Tham-ô tàn-bạo (concussionnaire et brutal).
- *tán* 參 贊 Chen dự vào để bàn bạc mưu-hoạch.
- *tang* 貪 贓 Thu tiền của không phải của mình đáng thu – Hối-lộ.
- *thiên* 參 天 Cao ngất trời – Ngang hàng với trời.
- *thiên chi công* 貪 天 之 功 Ham rước lấy công của trời = Chuyện không phải mình làm được mà nhận lấy làm công mình.
- *thiên địa, tán hóa dục* 參 天 地 贊 化 育 Chen với trời đất, giúp công cho tạo-hóa = Nói về bực thánh-nhân.
- *thiền* – 禪 Nghiên cứu Phật-học.
- *tiểu thất đại* 貪 小 失 大 Ham lợi nhỏ mất lợi to.
- *tri* 參 知 Chức quan dưới chức Thượng-thư, hàm tòng nhị-phẩm.

THÁM 探 Dò xét – Thăm dò – Đi tìm ở phương xa.

- *bản tầm nguyên* – 本 尋 源 Thăm cho đến tận gốc, tìm cho đến tận nguồn.
- *hải đăng* – 海 燈 Cái đèn trên quân-hạm, ban đêm chiếu để nhìn thăm các nơi.
- *hiểm* – 險 Mạo-hiểm đi thăm xét phương xa (exploration lointaine).

Thám hiểm đội – 險 隊 Một đoàn người dự vào việc thám-hiểm ở phương xa (groupe d'exploration).

- *hoa* – 花 Người đậu bực thứ ba trong khoa Đình-thí.
- *khoáng* – 礦 Đi tìm mỏ (prospection).
- *khuy* – 窺 Dò xem sự tình bí mật của người (espionner).

- *ky* – 騎 Ky binh làm việc trinh-thám (éclaireur à cheval).
- *hiểm* – 檢 Thăm dò xem xét – Nch. Thám-hiểm.
- *ly đắc châu* – 驪 得 珠 Tìm con ly-long mà được ngọc châu – Ngb. Văn-chương nắm được chỗ yếu-điểm.
- *nang thủ vật* – 囊 取 物 Thò tay vào túi lấy vật ra = Việc làm rất dễ.
- *phỏng* – 訪 Thăm dò (avoir une entrevue avec...).
- *sách* – 索 Thăm dò tìm kiếm (rechercher).
- *thân* – 親 Hỏi thăm người thân-hữu.
- *thính* – 聽 Dò xét để nghe tin tức (aller aux écoutes).
- *thủ hoài trung* – 手 懷 中 Thò tay móc đến trong bụng = Dò hết tâm-sự.
- *tín* – 信 Thăm dò tin tức (demander des nouvelles).
- *tử* – 子 Người trinh thám (espion).
- *xuân* – 春 Ra đồng xem cảnh-vật mùa xuân.

THẢM 慘 Thương xót – Đau đớn – Độc ác.

- 憯 Đau đớn.

Thảm 忐 Xch. Thảm-thắc.

- 毯 Cái nệm bằng lông – Cũng viết là 緂。
- *đạm* 慘 淡 Gầy gò khô héo.
- *đạm kinh dinh* – 澹 經 營 Dùng hết tâm-tư mà suy nghĩ.
- *độc* – 毒 Độc-ác lắm.
- *họa* – 禍 Tai vạ ghê gớm.
- *khốc* – 酷 Hà-khắc tàn-nhẫn.
- *kịch* – 劇 Diễn ra tuồng ghê gớm – Việc xảy ra làm cho người ta thương xót đau đớn – Nch. Bi-kịch.
- *não* – 惱 Thương xót buồn rầu.
- *ngược* – 虐 Ngược đãi quá chừng.
- *ngục* – 獄 Cái án lớn giết chết nhiều người.
- *sát* – 殺 Giết hại rất thảm-khốc (massacrer).
- *sầu* – 愁 Thương xót buồn rầu.
- *thắc* 忐 忑 Dáng sợ hãi.
- *thê* 慘 悽 Đau đớn thương xót.
- *thiết* – 切 Đau xót như cắt ruột.
- *thương* – 愴 Nch. Thảm-thê.
- *trạng* – 狀 Tình-trạng đau đớn.
- *trắc* – 惻 Thương xót.
- *vô thiên nhật* – 無 天 日 Cực-kỳ bi-thảm.

THAN 攤 Bày rải ra – Bày hàng mà bán – Chia tổng-số ra nhiều phần cho đều nhau.

- 灘 Bãi cát khi nước xuống lòi ra – Ghềnh nước có nhiều đá lởm chởm.
- 癱 Bệnh tê-bại.

THÁN 嘆 Thở ra – Thở than.

- 歎 Khen ngợi – Thở than – Nch. 嘆。
- 炭 Than, do gỗ đốt ra – Nch. 碳。
- 碳 Một thứ nguyên-chất phi-kim-thuộc (carbone).
- *chất* 炭 質 (Hóa) Thứ nguyên-chất về hóa-học, nay gọi là thán 碳, trước gọi là thán-chất (carbone).
- *dưỡng khí* – 氧 氣 (Hóa) Thứ hóa-hợp-vật gồm dưỡng-khí và thán-khí mà thành (gaz carbonique).
- *điền* – 田 Chỗ đất có những tầng than đá.
- *hóa* – 化 Những vật-phẩm có hàm chất thán phân-hóa ra mà thành thán-chất gọi là thán-hóa (carbonisation).
- *hóa khinh* – 化 氫 (Hóa) Thán-chất hóa-hợp với khinh-khí mà thành (hydrocarbure).
- *hóa vật* – 化 物 (Hóa) Vật-chất do chất thán với chất khác hóa thành (carbure).
- *họa* – 畫 Cách vẽ bằng than (dessin au fusain).
- *khí* – 氣 Nch. Thán-dưỡng-khí.
- *tầng* – 層 Những than đá trong đất, lộn với đất cát thành ra tầng lớp (couche de houille).

- *tích* 歎 惜 Than tiếc (soupirer avec regret).
- *tiển* – 羨 Khen ngợi (admirer, louer).
- *tinh* 炭 精 (Hóa) Chất thán thuần-túy, như các giây than trong đèn điện (carbone pur).

Thán toan – 酸 (Hóa) Thứ toan-thủy do thán-chất hóa ra (acide carbonique).

- *toan cái* – 酸 鈣 (Hóa) Thứ hóa-hợp-vật do thán-toan với chất cái hóa thành (carbonate de calcium).
- *toan giáp* – 酸 鉀 (Hóa) Thứ hóa-hợp-vật do thán-toan với chất giáp hóa thành (carbonate de potassium).
- *tố* – 素 (Hóa) Tức là thán-chất (carbone).
- *từ* 歎 詞 (Văn) Lời dùng để biểu-lộ các thứ cảm-tình như: vui, giận, thương, sợ (interjection).
- *tức* – 息 Thở than – Khen ngợi (admirer).

THẢN 坦 Rộng rãi bằng phẳng – Vui vẻ.

- *bạch* – 白 Tâm-địa trong sạch rõ ràng = Không có tư-tâm.
- *đồ* – 途 Đường bằng phẳng (chemin uni).
- *nhiên* – 然 Xem như thường.
- *suất* – 率 Thực thà, không chuộng phiền-văn.

THANG 湯 Nước nóng – Tên người – Đáng nước lớn chảy mạnh.

- *bàn vũ kỷ* – 盤 武 几 Cái bàn của vua Thành-Thang có chạm mấy chữ nhật-tân, 日 新, cái kỷ của vua Võ-Vương, có chạm bài châm-kính, tức là hai cái đồ xưa rất có giá-trị, nên người đời sau thường ghi nhớ.
- *dược* – 藥 Phàm thuốc phần nhiều nấu với nước mà uống, nên người ta gọi chung các thứ thuốc là thang-dược = Thuốc thang.

Thang hỏa – 火 Nước nóng và lửa hừng – Bị thương đến chết.

- *mộc* – 沐 Tắm gội.
- *thang giang hán* – 湯 江 漢 Nước sông Giang (Trường-giang) và sông Hán mênh mông tràn trề.
- *tuyền* – 泉 Suối nước nóng (source thermale).
- *Vũ* – 武 Vua Thành-Thang nhà Thương và vua Vũ-Vương nhà Chu.
- *Vũ cách-mệnh* – 武 革 命 Thành-Thang đánh vua Kiệt để dựng nhà Thương, Vũ-Vương đánh vua Trụ để dựng nhà Chu. Chữ kinh Dịch "Thang Vũ cách mệnh, thuận hồ thiên nhi ứng hồ nhân". Việc đánh đổ một chính-phủ cũ, thay đổi một triều-đình, bắt đầu từ hai người ấy. Chữ cách-mệnh ở đông-phương xuất hiện cũng từ đó.

THẢNG 倘 Ví dầu.

- 儻 Nch. 倘 – Lạ lùng – Giá phỏng – Thích thảng.
- 搶 Cướp lấy – Xch. Sang, Thương.
- *dương* 倘 佯 Bồi hồi – Chơi bời thanh thả.
- *hoặc* – 或 Hoặc giả cũng có.
- *lai* 儻 來 Vô ý mà tới, vô ý mà được.
- *lai chi vật* – 來 之 物 Cái của không phải mình đáng được mà được.
- *lược* 搶 掠 Cướp bóc.
- *nhiên* 倘 然 Hoặc giả như vậy – Phỏng khiến ra thế.
- *nhược* 若 Phỏng khiến như thế.

Thảng sử 儻 使 Nếu quả như thế.

- *thảng* – 儻 Trong lòng không định.

THANH 青 Sắc xanh.

- 菁 Rau.
- 清 Nước trong – Sửa soạn cho gọn gàng – Trong sạch – Ít, không nhiều – Xong việc – Tên một triều vua nước Tàu.
- 聲 Tiếng – Tiếng nói – Âm-nhạc – Danh tiếng – Tuyên cáo ra. Cũng viết là 声 。
- 蜻 Xch. Thanh-đình.
- *âm học* 聲 音 學 Môn học nghiên-cứu về thanh-âm của người (phonétique).

- *bạch* 清 白 Trong sạch – Nch. Thuần khiết – Không phải ty-tiện, như nói: thân-gia thanh-bạch.
- *bạch nhãn* 清 白 眼 (Cổ) Nguyễn-Tịch người đời Tấn nước Tàu, là một người cao khiết mà ngạo đời "hay làm mắt xanh trắng" đụng khách cao thượng tới thì tiếp đãi bằng tròng mắt xanh, đụng khách hủ-tục tới thì tiếp đãi bằng tròng mắt trắng. Vì thế đời sau nói trọng người thì nói 青 眼 , nói ngạo người thì nói 白 眼 .
- *bạt* 清 拔 Thanh-cao mà vượt lên trên trần-tục.
- *bần* – 貧 Nghèo mà thanh bạch.
- *bì* 青 皮 (Thực) Tức là thanh-quật-bì = Vỏ quả quít xanh.
- *bí* 清 秘 Thanh-tịnh và bí-mật.
- *biên hoàng quyển* 青 編 黃 卷 Vở xanh quyển vàng = Tài-liệu của người đi học.

Thanh bình 清 平 Trong sạch yên lặng.

- *bình thế giới* – 平 世 界 Đời thái-bình.
- *ca* – 歌 Hát mà không dùng đồ nhạc.
- *cảnh* – 景 Phong cảnh thanh u.
- *cao* – 高 Thanh-nhã và cao-khiết, nói người không chịu khuất-tiết.
- *chỉ* – 止 Cử-chỉ và nghi-dung cao-nhã.
- *chước* – 酌 Uống rượu suông.
- *công* – 公 Thanh-liêm và công-bình.
- *cuồng* – 狂 Không phải cuồng mà dống cuồng.
- *dạ* – 夜 Đêm vắng vẻ.
- *dã* – 野 Khi chiến tranh, đem hết nhân-dân ở hương-thôn vào trong thành, khiến cho quân địch không cướp bóc gì được, gọi là thanh-dã.
- *danh* 聲 名 Tiếng tăm (renommée).
- *dung* – 容 Tiếng nói và mặt mày.
- *dương* 青 楊 (Thực) Tức là cây thủy-dương.
- *dương* 清 揚 Mày mặt sáng sủa nở nang.
- *đài bạch thạch* 青 苔 白 石 Rêu xanh đá trắng = Cảnh tượng núi non của người ở ẩn.
- *đái* 聲 帶 (Sinh-lý) Cái khí-quan ở trên đầu cổ họng, hình như hai cái giây, dùng để phát ra thanh-âm (cordes vocales).
- *đàm* 清 談 Nói những lý-luận trống không, mà không có sự-thực.

Thanh đạm – 淡 Thanh-tịnh và điềm-đạm.

- *đạo* – 道 Dọn đường cho sạch.
- *đạo* 青 道 (Thiên) Quĩ-đạo của mặt trăng.
- *đăng* – 燈 Đèn xanh = Đèn để đọc sách.
- *điệu* 聲 調 (Âm) Điệu nhịp của thanh-âm (rythme).
- *điểu* 青 鳥 (Cổ) Chim xanh. Ngày 7 tháng 7 thoạt có con chim xanh đến trước điện vua Hán-Vũ-đế, Đông-Phương-Sóc thấy thế nói rằng: Tây-Vương-mẫu gần tới. Tức thì Tây-Vương-Mẫu tới, có ba con chim xanh theo hầu. Vì thế sau gọi sứ-giả hoặc người làm mối là chim xanh.
- *đình* 清 庭 (Sử) Triều-đình Mãn-Thanh ở Trung-hoa.
- *đình* 蜻 蜓 (Động) Con chuồn chuồn (libellule).
- *đồng* 青 桐 (Thực) Cây ngô-đồng lá xanh.
- *đồng* – 童 Nch. Tiên-đồng (vì trẻ con hầu các vị thần-tiên thường mặc áo xanh).
- *đồng* – 銅 (Khoáng) Đồng xanh = Hợp-kim do đồng với thiếc hợp nhau mà thành (bronze).
- *đồng thời đại* – 銅 時 代 (Sử) Một thời-đại về trước khi có sử, sau thời-đại cổ-thạch-khí, khi ấy mới phát-minh phương-pháp nấu đồng, lại thấy đồng mềm lắm khó dùng, nên người ta thêm chất thiếc vào cho cứng (âge du bronze).

- *đơn* 清 單 (Thương) Cái đơn giao hàng (facture).

Thanh giá 聲 價 Tiếng tăm và giá-trị (renommée et valeur).

- *giản* 清 簡 Ngày xưa lấy thẻ tre (vỏ xanh) để biên sách, nên gọi sách vở là thanh-giản.
- *giáo đồ* – 教 徒 (Tôn) Một phái tôn-giáo Cơ-đốc, nổi lên ở nước Anh năm 1558 (puritanistes).
- *hiển* – 顯 Quan-lại thanh-cao hiển-đạt.
- *hoa* 聲 華 Danh tiếng vẻ vang.
- *hóa* 清 化 (Địa) Tỉnh cuối cùng ở phía bắc Trung-kỳ – Cái đức-hóa thanh-cao.
- *hoàng bất tiếp* 青 黃 不 接 Lúa cũ đã hết mà lúa mới chưa chín = Kinh-tế khuẩn-bức.
- *học* 聲 學 (Lý) Môn học nghiên-cứu các hiện-tượng và các định-lý thuộc về thanh-âm (acoustique).
- *hứng* 清 興 Hứng-thú thanh-cao, trái với trọc-hứng.
- *hương* – 香 Trong trẻo thơm tho – Thơm thoảng mà không nồng.
- *y* 青 衣 Đầy tớ gái. Ngày xưa đầy tớ gái ở nước Tàu thường mặc áo xanh.
- *khách* 清 客 Tên riêng để gọi hoa mai Người chỉ ăn nhờ vào kẻ khác.
- *khâm* 青 襟 Ngày xưa học trò trường công ở Tàu mặc áo sắc xanh, nên gọi học trò là thanh-khâm.
- *khí* 聲 氣 Xch. Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu.
- *khiết* 清 潔 Trong sạch (pur).
- *khổ* - 苦 Nghèo hèn không có gì – Vì giữ lấy tiết trong sạch mà chịu khổ.

Thanh không 青 空 Khoảng không mầu xanh = Trời (azur).

- *kỹ* 聲 妓 Người dào hát (chanteuse).
- *kiên* 清 堅 Thanh-cao, không chịu khuất tiết.
- *lãng* 聲 浪 (Lý) Nch. Âm-ba (ondes sonores).
- *lâu* 青 樓 Lầu xanh = Chỗ đĩ ở (bordel).
- *lý* 清 理 Sửa sang lại cho gọn gàng sạch sẽ.
- *lý nhân* – 理 人 (Thương) Tức là thanh-toán-nhân (liquidateur).
- *liêm* – 廉 Trong sạch không ham lợi = Làm quan không ăn tiền (intègre).
- *liêu* – 僚 Bạn làm quan thanh-khiết với nhau.
- *liêu* – 寥 Sáng sủa rộng rãi = Cảnh-tượng ở giữa trời không
- *long* 青 龍 Rồng xanh = Ngày xưa xem làm điềm tốt – Tên một vị sao: đông Thanh-long, tây Bạch-hổ, nam Chu-tước, bắc Huyền-vũ.
- *luật* 聲 律 Lối làm thi-ca, theo miệng dọc thành ra âm, thì nói là thanh, đặt ra có phép luật, thì nói là luật.
- *lương* 清 涼 Trong sáng mát mẻ (clair et frais).
- *lương tệ* – 涼 劑 (Y) Thuốc giải nhiệt (antipyrine).
- *lưu* – 流 Dòng nước trong – Bực danh-sĩ.
- *mai* 青 梅 Quả mơ xanh.
- *manh* – 盲 (Sinh-lý) Một chứng bệnh về con mắt, trong các sắc của vật không thể phân biệt được sắc xanh.

Thanh mẫn 清 敏 Sáng sủa mau mắn.

- *mỹ* 青 美 Xanh tươi đẹp tốt.
- *miêu* – 苗 Lúa còn non.
- *miêu pháp* – 苗 法 (Sử) Phép tài-chính của Vương-An-Thạch đời Tống, định khi lúa còn xanh thì nhà nước cho dân vay tiền, khi lúa chín thì dân phải trả cả vốn cả lãi.
- *minh* 清 明 Một tiết ở trong nhị-thập-tứ-khí, thuộc về mùa xuân, tức mùng 5 mùng 6 tháng ba âm lịch – Trong sạch sáng sủa – Thần-trí trong sáng.
- *minh* 聲 明 Nói rõ ràng ra.
- *môn* 清 門 Nhà thanh-bạch.
- *nghị* – 議 Nghị-luận của bực danh-sĩ.
- *ngoạn* – 玩 Đồ chơi thanh-nhã.
- *ngôn* – 言 Nch. Thanh-đàm.

- *ngôn* 聲 言 Chú ý làm việc kia, mà giả đánh tiếng làm việc nọ – Chuyện chưa có mà đánh tiếng cho người ta biết.
- *nhã* 清 雅 Thanh-tú và văn-nhã.
- *nhan* – 顏 Dung mạo có vẻ đạo-đức.
- *nhàn* – 閒 Thong thả không có công việc gì.
- *nhãn* 青 眼 Mắt xanh – Trọng thị người ta.
- *nhãn nan phùng* – 眼 難 逢 Mắt xanh khó gặp = Khó gặp bạn tri-âm.
- *niên* – 年 Người trẻ tuổi.
- *niên hội* – 年 會 Đoàn-thể của những người thanh-niên nhân-sĩ tổ-chức ra.

Thanh nữ 女 Vị thần làm ra sương, tức là thần mùa thu.

- *phàn* – 礬 Phèn xanh.
- *phong* 清 風 Gió mát (vent frais).
- *quan* – 官 Quan-lại thanh-liêm (mandarin intègre).
- *quang* – 光 Trong trẻo sáng sủa – Ngb. Người có đức vọng.
- *qui* – 規 Qui luật của nhà tôn-giáo.
- *quí* – 貴 Thanh khiết và cao quý.
- *sảng* – 爽 Tâm-địa sáng sủa thảnh thơi.
- *sắc* 聲 色 Âm-nhạc và nữ-sắc – Thanh-âm và cảnh-sắc – Nói năng với dáng điệu.
- *sấu* 清 瘦 Thân thể gầy ốm.
- *sĩ* – 士 Người thanh-bạch.
- *sở* – 楚 Việc làm xong xả cả – Sạch sẽ rõ ràng – Chỉnh tề.
- *sơn* 青 山 Núi xanh.
- *sử* – 史 Sử xanh = Ngày xưa khắc chữ vào thẻ tre (vỏ tre xanh) để chép sử, nên gọi lịch-sử là thanh-sử.
- *tao* 清 騷 Kinh Thi có thơ Thanh-miêu là âm-điệu rất cao, Sở-từ có phú Ly-tao là lời lẽ rất hay, nên nói tắt là thanh-tao – Lời văn câu thơ thường gọi là thanh-tao.
- *tân* – 新 Xanh tốt mới mẻ = Con gái còn trẻ tuổi.
- *tất* – 蹕 Quét dọn đường cho vua đi. Ở các nước Quân-chủ chuyên-chế trước khi vua đi ra phải quét dọn đường sá và cấm người đi lại.
- *thanh* 青 青 Sắc cỏ xanh xanh.
- *tháo* 清 操 Chí-khí và hạnh-kiểm thanh bạch.

Thanh thần – 晨 Trời mới sáng (aurore).

- *thế* – 世 Thời thế thanh bình.
- *thế* – 聲 勢 Thanh-danh và thế-lực.
- *thiên* – 青 天 Trời xanh (ciel azuré).
- *thiên bạch nhật* – 天 白 日 Giữa ban ngày mà ở giữa trời xanh = Không dấu diếm chi ai.
- *thiên bạch nhật kỳ* – 天 白 日 旗 Cờ hiệu của Quốc-dân-đảng nước Trung-hoa.
- *thiên bạch nhật mãn địa hồng* – 天 白 日 滿 地 紅 Quốc-kỳ của Trung-hoa dân-quốc (Dân quốc lập năm 1911 lấy cờ ngũ sắc làm quốc-kỳ, từ lập chánh-phủ Nam-kinh mới đổi lại theo cờ Đảng).
- *thông* 清 通 Tư-chất thanh minh thông suốt.
- *thời* – 時 Thời-đại thái-bình.
- *thủy* – 水 Nước trong (eau claire).
- *thường* – 償 Đền trả xong xuôi = Trả nợ không còn vướng vít gì.
- *thượng* – 上 Nch. Cao-thượng.
- *ty bạch tuyết* 青 絲 白 雪 Người ta rất mau già, mới thấy tóc xanh như tơ xanh, đã thấy tóc bạc như tuyết trắng.
- *tích* 清 績 Cái chính-tích thanh-liêm của ông quan.
- *tiêu* 青 霄 Trời trong, không mây mù (ciel serein).
- *tịnh* 清 净 Trong trẻo lặng lẽ – Tâm-địa minh-bạch.
- *tịnh* – 净 Trong trẻo sạch sẽ (pur).

Thanh toán – 算 (Thương) Tính toán tài-sản cho xong xả, khi công-ty giải tán (liquider).

- *toán nhân* – 算 人 (Thương) Khi công-ty giải tán, các cổ-đông nhóm lại để chọn, hoặc quan-sảnh chọn người để thanh-toán tài-sản, chức-vụ có ba hạng: 1) Làm cho xong những công việc hiện tại, 2) Đòi nợ và trả nợ, 3) Chia tài-sản còn dư (liquidateur).
- *tra* – 查 Quan-lại do Chính-phủ sai đi xem xét ở nhân-dân, mà dấu hình không cho người biết, chỉ đi ngầm để xét tra cho được thực-tích quan-lại và tình-hình địa-phương, thế gọi là thanh-tra (inspection).
- *trai* – 齋 Đồ chay – Phòng thầy tu ở.
- *trần* – 塵 Phủi hết bụi bặm.
- *trướng* – 帳 (Thương) Thanh-toán sổ sách.
- *tú* – 秀 Trong sạch đẹp tốt.
- *túc* – 肅 Yên lặng nghiêm trang.
- *tuyền* – 泉 Suối nước trong.
- *tuyết* – 雪 Rửa sạch (rửa sạch điều si-nhục).
- *tửu* – 酒 Rượu tế.
- *u* 青 幽 Thanh-tịnh và u-nhã.
- *uy* 聲 威 Thanh-danh và uy-thế.
- *ứng khí cầu* – 應 氣 求 Xch. Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu.
- *văn* – 聞 Tiếng tăm người ta đều nghe = Danh dự (renommée).
- *vân* 青 雲 Đám mây xanh – Người có đức vọng – Người cao thượng – Người ở ẩn.

Thanh vân chí – 雲 志 Ý-chí viễn-đại – Chí-nguyện cao-khiết.

- *vọng* 清 望 Danh-vọng trong sạch.
- *vọng* 聲 望 Có tiếng tăm, được người ta ngưỡng-vọng.
- *xuân* 青 春 Xuân xanh = Lúc thiếu-niên (jeune âge).

THÀNH 成 Xong – Nên việc – Dựng lên – Nhất định không thay đổi – Thành-phần.

- 城 Chỗ địa-phương người nhiều, thế hiểm, xung quanh có xây tường kín.
- 誠 Thực – Thực thà.
- *bại* 成 敗 Nên và hư = Thành-công và thất-bại.
- *công* – 功 Nên việc – Sự-nghiệp thành-tựu (arriver à un bon résultat).
- *danh* – 名 Được nên danh-dự (se faire un nom).
- *đinh* – 丁 Con trai đã đến tuổi tráng-đinh, hoặc 16, hoặc 18, 19, 20 tuổi, theo từng nước mà khác nhau (majeur).
- *gia* – 家 Lấy vợ lấy chồng (se marier).
- *hạ yêu minh* 城 下 要 盟 Quân giặc đến dưới thành mà yêu-cầu quân ở trong thành phải giảng-hòa.
- *hạ minh* – 下 盟 Quân giặc lúc tới dưới thành, mà bất đắc-dĩ phải giảng-hòa.
- *hào* – 濠 Rãnh nước đào xung quanh thành (fossé entourant le rempart).
- *hiến* 成 憲 Pháp-luật đã nhất-định trước.

Thành hiệu – 效 Sự-vật thấy có công-hiệu (efficace).

- *hoàng thần* 城 隍 神 Ông thần làm chủ trong thành (dieu de la ville).
- *hội* 成 會 Lập nên một đoàn-thể (former une société).
- *hôn* – 婚 Hai người trai gái lấy nhau (marier).
- *ý* – 意 Định ý tứ vững chắc.
- *ý* 誠 意 Tâm-ý thành-thực.
- *khí* 成 器 Cái đồ có thể làm nên việc được – Ngb. Nhân-tài hữu-dụng.
- *kiến* – 見 Ý-kiến cố-chấp, không thể lay động được.
- *kính* 誠 敬 Thành-thực kính-cẩn.
- *lập* 成 立 Dựng nên – Thông-quá một nghị-án – Thành-công.
- *lâu* 城 樓 Cái lầu ở trên thành để nhìn cho xa (mirador).
- *lệ* 成 例 Cái lệ đã thành trước rồi (règle établie).
- *lễ* – 禮 Làm lễ xong rồi.

- *lũy* 城 壘 Cái bờ xây đắp để phòng giữ quân-địch (rempart).
- *môn thất hỏa* – 門 失 火 (Sử) Trong Bắc-sử có câu: "Thành-môn thất-hỏa, ương cập trì ngư". Nghĩa là: cửa thành bị cháy, mà cá dưới hồ cũng bị họa lây – Ngb. Vô cố mà bị họa lây.
- *nghị* 成 議 Điều đã nghị-quyết rồi (motion votée).
- *ngữ* – 語 Câu nói thường lưu hành trên xã-hội (dicton).
- *nhân* – 人 Người đã đúng tuổi, đã thành-niên (personne majeure).
- *nhân* – 仁 Vì chính-nghĩa mà hy-sinh tính-mệnh của mình, để làm nên việc nhân-đức.

Thành nhân chi mỹ – 人 之 美 Làm nên cái đẹp tốt cho người khác – Giúp cho kẻ khác thành công.

- *nhân thủ nghĩa* – 人 取 義 Luận-ngữ có câu: sát thân để làm nên điều nhân, Mạnh-tử có câu: bỏ sống mà lấy nghĩa, nói người có chí tiết, không kể sống chết, chỉ cốt giữ nhân-nghĩa. Nói gộp hai câu lại là thành-nhân thủ-nghĩa.
- *niên* – 年 (Pháp) Tuổi mà pháp-luật nhận cho rằng thân-thể và tinh-thần đã có năng-lực hoàn toàn (majorité).
- *phần* – 分 Phần-tử làm thành một vật-thể (élément composant).
- *Phật* – 佛 Học đạo Phật đã đắc-đạo.
- *phủ* 城 府 Thành-thị và các nha-thự gọi chung là thành-phủ – Những người phú-quí thường có sẵn giai-cấp ở trong tư-tưởng, gọi là thành-phủ, nếu người thoát được tư-tưởng ấy gọi là: hung vô thành phủ 胸 無 城 府.
- *phục* 成 服 Khi người chết đã liệm rồi, người thân thuộc phải mặc đồ tang gọi là thành-phục.
- *quách* – 城 郭 Nch. Thành lũy.
- *qui* 成 規 Qui-tắc đã thành, đã lưu hành rồi (règlement établi).
- *sắc* – 色 Tiền-tệ thường đúc bằng một chất quí-kim pha lộn với đồng, cái tỷ-lệ phân-lượng của chất quí-kim ở trong phân-lượng hợp-kim, gọi là thành-sắc (titre d'alliage).
- *số* – 數 Cái số tính ra được – Nch. Chỉnh-số.

Thành sự – 事 Nên việc – Việc đã xong rồi (terminer une affaire).

- *tâm* 誠 心 Lòng thành-thực (sincérité).
- *Thái* 成 泰 (Nhân) Một hiệu vua triều Nguyễn (1809-1907).
- *Thang* – 湯 (Nhân) Người khai thủy triều Thương, đánh được vua Trụ rồi lên làm vua, sinh năm 1783, chết năm 1754 trước kỷ-nguyên.
- *thân* – 親 Kết hôn (se marier).
- *thị* 城 市 Địa-phương ở trong thành (ville, cité).
- *thị quốc gia* – 市 國 家 (Sử) Các thành-thị đời Hy-lạp và La-mã đều độc-lập, có đủ tính chất như quốc-gia, nên gọi là thành-thị quốc-gia (cité-état).
- *thủ úy* – 守 尉 Nch. Thành-úy.
- *thục* 成 熟 Quả cây đã chín – Sự cơ sắp đặt đã tới nơi.
- *thực* 誠 實 Chân-thành, không gian trá, không dả mạo (sincère, véritable).
- *tích* 成 績 Công-hiệu đã nên – Nch. Kết quả (résultat).
- *tín* 誠 信 Thành-thực tin cẩn (bonne foi).
- *toán* 成 算 Bài toán mình đã toán sẵn – Điều mình đã tính liệu sẵn trong bụng.
- *trì* 城 池 Cái hồ đào xung quanh thành để giữ thành (fossé d'une ville).
- *tựu* 成 就 Xong việc (achever).
- *úy* 城 尉 Quan giữ thành, cũng gọi là thành-thủ-úy.

Thành văn pháp 成 文 法 (Pháp) Pháp-luật có điều-văn rõ ràng, do thủ-tục lập-pháp chính-thức mà lập ra (loi écrite).

THÁNH 聖 Người hiểu thấu mọi việc – Người học-thức và đạo-đức rất thâm-cao – Tôn xưng ông vua, cũng gọi là thánh.
- *chỉ* – 旨 Mệnh-lệnh của vua (édit royal).
- *chúa* – 主 Lời tôn xưng ông vua (l'empereur).
- *cung* – 躬 Thân-thể của vua.
- *cung vạn tuế* – 躬 萬 歲 Lời chúc tụng thân-thể vua sống lâu.
- *dụ* – 諭 Tờ chiếu-dụ của vua (ordonnance royale).
- *đản* – 誕 Ngày sinh-nhật của thánh-nhân hoặc giáo-chủ (Natavité, anniversaire de la naissance d'un saint).
- *đạo* – 道 Đạo của thánh-nhân.
- *địa* – 地 Địa-phương có vị giáo-chủ, hoặc vị đế-vương sinh ra và chết ở đó (terre sainte).
- *đồng* – 童 Đứa trẻ con rất thông minh = Thần đồng.
- *đức* – 德 Đạo-đức của bực thánh-nhân.
- *giá* – 駕 Xe của vua đi (carosse royale).
- *giá* – 架 Cái giá hình chữ thập 十, khi Gia-tô mắc tội, bị đem đóng đinh vào giá ấy, ngày nay tín-đồ Cơ-đốc đeo cái giá chữ thập, họ gọi là thánh-giá, để kỷ-niệm.
- *giáo* – 教 Giáo-hóa của bực thánh-nhân.

Thánh hiền – 賢 Người đạo-đức rất cao (les sages).
- *hoàng* – 皇 Tiếng tôn xưng ông vua (l'empereur).
- *khổn hiền quan* – 閫 賢 關 Buồng trong của ông thánh, cửa ngõ của ông hiền = Nói việc học đạo-lý của thánh-hiền.
- *kinh* – 經 Sách của thánh-nhân làm ra (livre saint).
- *lâm* – 林 Rừng thánh – Mộ Khổng-tử (tombeau de Confucius).
- *mẫu* – 母 Mẹ vua – Mẹ ông Gia-tô, tức là bà Marie – Nch. Tiên-mẫu.
- *miếu* – 廟 Miếu thờ Khổng-tử (Temple de Confucius).
- *mô hiền phạm* – 模 賢 範 Khuôn mẫu của thánh hiền.
- *môn* – 門 Cửa thánh = Chỗ đi vào đạo thánh.
- *nhân* – 人 Người nhân-cách rất cao trong lý-tưởng (saint).
- *quân* – 君 Ông vua có tài-đức (bon empereur).
- *thể* – 體 Thân-thể của vua.
- *thọ vô cương* – 壽 無 疆 Nch. Thánh cung vạn tuế.
- *thượng* – 上 Lời tôn xưng ông vua (empereur).
- *tích* – 蹟 Cái di-tích của thánh-nhân (reliques).
- *trạch* – 澤 Ơn trạch của vua (faveur royale).
- *triều* – 朝 Tôn xưng triều vua hiện tại.
- *tượng* – 像 Tượng của Thánh – Tượng Khổng-tử – Tượng Cơ-đốc.
- *vực* – 域 Bờ cõi thánh = Học đến đạo-lý của thánh.

Thánh xan – 餐 (Tôn) Lễ ăn bánh thánh (thịt của thánh) và uống rượu thánh (máu của thánh) để tỏ rằng ông Gia-tô đã hy-sinh cho loài người.

THẠNH 盛 Nch. Thịnh.
- 晟 Sáng – Mặt trời sáng rõ – Nóng.

THAO 慆 Lờn lả – Lâu lắc – Nghi ngờ.
- 洮 Tên sông ở tỉnh Cam-túc – Gội rửa.
- 滔 Nước lớn mênh mông – Nhác – Nhóm lại.
- 韜 Cái ống đựng tên nõ – Phàm giấu kín ở trong không lộ ra ngoài điều gì là thao – Binh-pháp.
- 操 Cầm nắm – Diễn vũ-thuật – Xch. Tháo.
- 夲 Tiến-thủ – Tục thường lầm là chữ bản 本
- 饕 Tham của – Tham ăn.
- *bút* 韜 筆 Bút lông đóng tháp lại không dùng – Gác bút không viết nữa.

- *diễn* 操 演 Luyện-tập chiến-thuật (faire des manœuvres).
- *khoán* - 券 Giữ khế-ước để làm bằng – Làm việc mà chắc trước sẽ thành công.
- *luyện* – 練 Luyện tập (s'exercer).
- *lược* 韜 略 Sách binh-thư đời xưa của Tàu – Xch. Lục-thao tam-lược = Kế hoạch về quân-sự.
- *tâm* 操 心 Mệt nhọc tâm não.
- *thao* 滔 滔 Nước chảy cuồn cuộn.

Thao thao biện luận – 滔 辨 論 Biện-luận như nước chảy (éloquence).
- *thiên* – 天 Nước lên ngập trời = To lớn lắm.
- *thiên tội ác* – 天 罪 惡 Tội ác ngập trời = Đại-ác.
- *thiết* 操 切 Làm việc quá gắt gao, quá nóng nảy.
- *trì* – 持 Nắm giữ trong tay – Kiểm-thúc tính-nết.
- *túng* – 縱 Nắm lấy và thả ra = Khống-chế giá-ngự.

THÁO 操 Cái chí của mình giữ vững – Khúc đàn – Xch. Thao.
- 懆 Buồn rầu không yên.
- 造 Thành-tựu - Lại, tới – Đến nơi – Thình lình – Người hai phe, như bên nguyên, bên bị, gọi là lưỡng-tháo – Thời-đại – Xch. Tạo.
- *nghệ* 造 詣 Di đến nơi – Cái chỗ mình đã học tới nơi.
- *thủ* 操 守 Giữ gìn tiết-tháo trong sạch – Cái hành-vi trong sạch.

THẢO 草 Cỏ – Thô-suất – Cái cảo mới viết sơ – Một thể viết chữ Hán rất khó đọc.
- 討 Đánh kẻ có tội – Trị – Tìm xét.
- *am* 草 庵 Cái am nhỏ lợp bằng cỏ.
- *án* – 案 Điều-kiện mới thảo sơ ra mà chưa quyết-định (projet).
- *bản* – 本 Bản nguyên-cảo (original, brouillon).
- *cảo* – 稿 Văn-chương mớ viết sơ ra, chưa viết tinh lại (brouillon).

Thảo chỉ – 紙 Giấy rất thô xấu (papier grossier).
- *cứu* 討 究 Suy cầu chân-lý.
- *dã* 草 野 Chốn đồng cỏ quê mùa – Người ở nhà mà không ra làm quan – Quê mùa.
- *điếm* – 店 Nhà quán khách lợp bằng cỏ (chaumière).
- *điền* – 田 Ruộng cỏ = Ruộng chưa cày cấy (rizière en friche).
- *đường* – 堂 Nhà cỏ của kẻ ẩn-sĩ ở.
- *y mộc thực* – 衣 木 食 Mặc bằng lá cỏ, ăn bằng trái cây. Đường-Thi có câu: "Thảo-y mộc-thực khinh vương-hầu" nói người cao-sĩ không dính mùi đời.
- *khấu* – 寇 Giặc cỏ (bandits).
- *lai* – 萊 Chỗ đất hoang cỏ rậm (thảo là cỏ, lai là cỏ).
- *luận* 討 論 Biện-luận và tìm xét kỹ càng (discussion).
- *luật* 草 律 Biên soạn ra pháp-luật (élaborer une loi).
- *luyện* 討 練 Bàn bạc và tập tành.
- *lư* – 廬 Nhà bằng cỏ = Nhà của kẻ ẩn-sĩ – Khổng-Minh đời nhà Hán, khi ở Nam-dương, ông Lưu-Bị đến yết ba lần, sử có câu: Tam cố thảo lư.
- *mã* – 馬 Ngựa ở hoang, chưa từng tập-luyện (cheval sauvage).
- *mao* – 茅 Cỏ và tranh, tức là chốn nhà quê.
- *mộc* – 木 Cỏ và cây (les plantes).
- *mộc giai binh* – 木 皆 兵 Tấn-sử chép rằng: Bồ-Kiên bị thua với quân Tấn, ban đêm chạy hoài, lòng quân đã khiếp lại sợ Tấn đuổi theo, trông thấy cây cỏ trên Công-sơn tưởng là quân Tấn, nên có điển: thảo mộc giai binh – Ngb. Nhân nghi mà sinh sợ.

Thảo muội – 昧 Rậm rạp mờ tối = Tình hình thế-giới khi sơ khai.
- *nguyên* 討 源 Nghiên-cứu tìm tòi đến nguồn gốc.
- *ốc* 草 屋 Nhà lợp bằng cỏ (chaumière).

- *phạt* 討 伐 Đem binh đi đánh kẻ có lỗi (expédition punitive).
- *phục* 草 服 Đồ ăn mặc sơ sài.
- *sáng* – 創 Bắt đầu mới viết ra, chưa kịp nhuận sắc lại.
- *suất* – 率 Sơ lược (négligé).
- *tặc* 討 賊 Đánh giặc (battre les ennemis).
- *tẩm* 草 寢 Lều ngủ sơ sài – Ngủ trên cỏ = Ngủ ngoài đồng.
- *thư* – 書 Chữ viết thảo (écriture courante).
- *trái* 討 債 Đòi nợ (réclamer les dettes).
- *tự* 草 字 Chữ viết thảo (écriture courante).
- *ước* – 約 Bản hiệp-ước hoặc khế-ước chưa ký chữ, mới có cảo-bản (projet de contrat de traité).
- *xá* – 舍 Nhà bằng cỏ (chaumière)

THÁP 报 Vái tận đất – Tay đỡ lên, dời đi chỗ khác.

- 插 Cắm vào – Trồng cây.
- 塔 Cái lầu nhiều từng, cao và nhọn, thường xây ở các chùa.
- 榻 Lấy giấy và mực in phóng lấy chữ ở trên bia xưa.

Tháp 榻 Cái đường hẹp.

- *bút lăng vân* 插 筆 凌 雲 Cắm ngòi bút cao vượt đến mây = Văn-khí hào-mại.
- *châu giao nghị* 榻 舟 交 誼 Tình bè bạn nằm chung một đường, đi chung một thuyền, chuyện Khoách-Lý và Từ-Trần đời Hán.
- *họa* 畫 Những đồ họa đóng ghép vào quyển sách (illustrations).
- *nhập* – 入 Cắm vào – Nch. Gia-nhập.
- *sí* – 翅 Chấp cánh mà bay – Mở hai cánh để bay.
- *thân* – 身 Đem thân chen vào.
- *thiên* – 天 Cắm lên tột trời = Cao tột trời.
- *thủ* – 手 Chen tay vào – Gia-nhập.

THÁT 闥 Cái cửa.

- 撻 Đánh – Mau chóng.
- 獺 Con rái cá, con tấy.
- 韃 Xch. Thát-đát.
- *đát* 韃 靼 Tên một bộ-lạc ở phía bắc nước Tàu, tức là người Mông-cổ (Tartares).

THẮC 忒 Sai lầm – Quá chừng.

- 忑 Xch. Thảm-thắc.

THĂNG 升 Đồ để lường ngày xưa – Lên – Tiến lên.

- 昇 Mặt trời lên – Tiến lên.
- 陞 Nch. 升。
- 勝 Có thể nổi được, xiết – Xch. Thắng.
- *bình* 昇 平 Đời thái-bình.

Thăng ca 升 歌 (Động) Một thứ chim nhỏ ở đồng, nó cứ bay thẳng lên rồi xuống, rồi lại bay thẳng lên, vừa bay lên vừa hót (alouette).

- *cao tất tự ty* – 高 必 自 卑 Lên đến chỗ cao, tất phải do chỗ thấp mà bước lên – Làm việc phải có thứ-tự.
- *đường nhập thất* – 堂 入 室 Học-vấn lên đến bực cao minh là thăng-đường, dò đến chỗ sâu kín là nhập-thất.
- *giáng* – 降 Lên và xuống (monter et descendre).
- *hà* – 遐 Vua chết.
- *hoa* 昇 華 (Hóa) Cái tác-dụng của hóa-hợp-vật, do chất đặc mà trực tiếp biến thành chất hơi, và do chất hơi mà trực-tiếp biến thành chất đặc, chứ không kinh qua chất lỏng (sublimation).
- *học* 升 學 Vào nhà học – Từ lớp học dưới lên lớp trên = Lên lớp.
- *khóa* – 課 Đất hoang-khẩn đã thành-thục, cứ chiếu theo ruộng thường mà nộp thuế, gọi là thăng khóa.
- *long* 昇 隆 (Sử) Tức thành Hanoï ngày nay, Lý-Công-Uẩn lên làm vua, dời kinh-đô ở Hoa-lư ra đó.
- *nhiệm* 勝 任 Có thể gánh vác nổi (à la hauteur de sa charge).
- *quan tiến chức* 升 官 進 職 Câu người ta chúc nhau khi đầu năm,

mong cho nhau được lên chức quan lớn hơn.

- *sổ* 勝 數 Có thể đếm xiết

Thăng thiên 升 天 Lên trời = Chết.

- *trầm* – 沈 Lên xuống – Nch. Tiêu-trưởng.
- *trật* – 秩 Quan bực dưới được lên bực trên (monter en grade).

THẰNG 繩 Cái giây – Củ-chính.

- *chính* – 正 Gỗ theo giây mực nẻ thì gỗ được ngay, nên nói thằng-chính – Người theo lời nói phải thì hay, cũng nói là thằng-chính.
- *độ* – 度 Người trèo núi, dùng giây kéo nhau để trèo qua đỉnh núi.
- *mặc* – 墨 Cái giây mực của thợ mộc dùng để làm chừng mà xẻ hay đẽo gỗ.
- *xích* – 尺 Giây và thước dùng để đo.
- *xu xích bộ* – 趨 尺 步 Đi đứng đều theo phép tắc, tức là hành-vi của nhà nho.

THẮNG 勝 Lấy sức mà khuất người – Hơn – Cái đồ trang-sức trên đầu.

- *bại* – 敗 Được và thua (victoire et défaite).
- *cảnh* – 境 Chỗ đất đẹp tốt có tiếng – Nch. Thắng-địa (site remarquable).
- *cảnh* – 景 Phong-cảnh đẹp tốt (paysage remarquable).
- *địa* – 地 Chỗ đất có phong-cảnh đẹp tốt.
- *đoạt* – 奪 Đánh được mà cướp lấy.
- *hội* – 會 Hội hè thịnh lớn (fête).
- *lợi* – 利 Được hơn – Thành-công (victoire, succès).

Thắng phụ – 負 Nch. Thắng-bại.

- *quá* – 過 Được hơn (dépasser).
- *sở* – 所 Nch. Thắng-địa.
- *tích* – 迹 Cổ-tích có tiếng (vestiges remarquables).
- *toán* – 算 Mưu-kế để ăn phần hơn.
- *tố* – 訴 Được kiện (gagner un procès).
- *trận* – 陣 Đánh được giặc (vaincre).

THẶNG 乘 Binh-xa ngày xưa, buộc mỗi cái 4 con ngựa – Sách chép việc cũ – Xch. Thừa.

- 剩 Dư ra.
- *dụng* 剩 用 Số chi dùng quá hơn thường-độ – Ngoài số dùng hãy còn dư.
- *dư* – 餘 Thừa ra (surplus).
- *dư giá trị* – 餘 價 值 (Kinh) Theo học-thuyết Mã-Khắc-Tư, người lao-động bán sức cho nhà tư-bản thường đến 10 phân, nhưng nhà tư-bản báo thù lại (tiền công) chỉ được 4, 5 phần, còn dư nữa là cướp sức không của nhà lao-động. Nhà tư-bản vì thế mà được dặt lợi nhiều. Cái lợi nhà tư-bản được đó gọi là thặng-dư giá-trị (plus-value).
- *lợi* – 利 Cái lợi thừa ra.
- *nhân* – 人 Người dư, nói hạng người không làm ích gì cho xã-hội.
- *phạn tàn canh* – 飯 殘 羹 Cơm thừa canh cặn.
- *số* – 數 Số thừa ra (surnombre).
- *thủy tàn sơn* – 水 殘 山 Núi sông may còn thừa sót lại – Những chỗ dấu chân nhà xâm-lược chưa đến nơi.

Thặng viên – 員 Chức quan thừa ra (fonctionnaire en surnombre).

THÂM 深 Sâu, trái với chữ thiển. 淺 – Bể sâu – Ở xa cách – Nồng nàn – Sâu kín – Lâu – Rất, lắm.

- *ái* – 愛 Lòng yêu đằm thắm (amour profond).
- *áo* – 奧 Sâu kín (abstru) = Không phải cạn gần rõ rệt. Trái với chữ thiển-hiển.
- *bạc* – 薄 Sâu và mỏng = Vực sâu và giá mỏng, tức là chỗ nguy-hiểm.
- *bích* – 壁 Làm thành-lũy cho vững bền để giữ gìn (renforcer les remparts).
- *canh* – 更 Canh khuya (nuit profonde).
- *căn* – 根 Gốc sâu = Không thể lay chuyển được.
- *căn cố đế* – 根 固 蒂 Gốc sâu cuống bền – Ngb. Thế-lực quá bền vững, không thể lay động được.
- *câu cao lũy* – 溝 高 壘 Đào hào sâu, đắp thành cao, để phòng giữ đạo-tặc.
- *chỉ* – 旨 Ý-kiến sâu xa.

- *cố* – 痼 (Y) Bệnh lâu ngày (maladie chronique) – Ác tập lâu ngày.
- *cơ* – 機 Nói về tiểu-nhân thì cơ mưu quá sâu – Nói về đại-nhân thì cơ-trí sâu xa.
- *cung* – 宮 Chỗ cung cấm nhà vua.
- *cứu* – 究 Tìm xét kỹ càng (étudier à fond).

Thâm dạ – 夜 Đêm khuya (nuit profonde).
- *diệu* – 妙 Tinh thâm thần-diệu (admirable, merveilleux).
- *duy* – 惟 Nghĩ kỹ (réfléchir profondément).
- *giao* – 交 Bạn bè thân mật (très intime).
- *hạng* – 巷 Đường xóm nhà quê sâu vắng (sentier reculé).
- *hận* – 恨 Mối giận sâu lắm.
- *hậu* – 厚 Sâu và dày = Thâm trầm trọng hậu.
- *huyền* – 玄 Sâu kín.
- *ý* – 意 Ý-nghĩa sâu xa (sens profond).
- *kế* – 計 Mưu kế sâu xa.
- *khắc* – 刻 Thâm-hiểm khắc-bạc.
- *khuê* – 閨 Buồng sâu = Nơi con gái ở.
- *lâm* – 林 Rừng sâu, rừng rậm (forêt vierge).
- *lự* 慮 Lo nghĩ sâu xa.
- *muội* – 昧 Sâu tối, bùng bịt.
- *mưu viễn lự* – 謀 遠 慮 Tính sâu và lo xa = Kế hoạch chu đáo.
- *ngôn* – 言 Lời nói sâu sắc.
- *nhập* – 入 Đi vào, hoặc ăn vào sâu lắm (entrer profondément).
- *nhiễm* – 染 Tập nhiễm quá sâu, khó thay đổi được.
- *niệm* – 念 Nghĩ sâu (méditer profondément).
- *ố* – 惡 Rất ghét (haïr profondément).
- *sầu* – 愁 Mối sầu sâu xa (chagrin profond).

Thâm sơn cùng cốc – 山 窮 谷 Núi sâu hang cùng = Nơi cô-tịch.
- *tạ* – 謝 Cảm tạ rất sâu xa.
- *tàng nhược hư* – 藏 若 虛 Dấu sâu che kín, ngoài xem vào hình như không có gì. Sách Lão-tử: "lương cổ thâm tàng nhược hư" ý nói người buôn giỏi dấu cách khôn của mình, không cho người ta học, để cách buôn khôn chỉ một mình được.
- *tâm* – 心 Tâm-tư sâu kín.
- *tháo* – 造 Đạt đến chỗ tinh-vi.
- *thiết* – 切 Sâu xa và thiết thực.
- *thù* 讐 Mối cừu-thù sâu xa (haine profonde).
- *thú* – 趣 Thú-vị sâu xa.
- *thúy* – 邃 Nch. Tinh thâm.
- *tín* – 信 Tin sâu, tin lắm (foi profonde, croire fermement).
- *trầm* – 沈 Sâu xa lặng lẽ.
- *tư* – 思 Lo nghĩ sâu xa.
- *u* – 幽 Sâu tối, chỗ hiểm hóc – Đạo-lý quá huyền bí.
- *uyên bạc băng* – 淵 薄 冰 Vực sâu giá mỏng = Ở đời nên sợ hãi cẩn thận luôn.
- *văn* – 文 Văn-ý sâu sắc.
- *vi* – 微 Sâu kín và tinh diệu (abstru).

THẨM 忱 Lòng chân-thành.
- 諶 Thành thực – Tin thực.
- *thành* 忱 誠 Lòng chân-thành (sincérité).

THẬM 甚 Rất – Quá chừng.
- 葚 Quả dâu.
- *ân* 甚 慇 Rất khẩn-thiết, rất ân-cần.

Thậm chí – 至 Rất nữa đến thế này, nói thêm lên một tầng.
- *đại* – 大 Rất lớn (très grand).
- *giải* – 解 Mười phần rõ ràng.
- *hảo* – 好 Rất tốt.
- *ma* – 麼 Sao? Cái gì? (quoi?).
- *viễn* – 遠 Rất xa.

THẨM 審 Biết rõ tình hình – Khảo xét kỹ càng – Xử đoán.
- 嬸 Thím, vợ chú hoặc vợ em chồng.

- 瀋 Thứ nước đặc vắt hoặc vò vật gì ra – Nch. Trấp. 汁。
- *án* 審 案 Tra xét và phân xử một cái án (juger un procès).
- *âm* – 音 Xét ra tiếng hay tiếng dở trong âm-nhạc.
- *duyệt* – 閱 Xem xét kỹ càng.
- *định* – 定 Tra xét và đoán định (juger).
- *đoán* – 斷 Tra xét và xử đoán.
- *độ* – 度 Đắn đo hơn thiệt (estimer).
- *kế pháp* – 計 法 (Pháp) Pháp-luật qui-định quyền-hạn của Thẩm-kế-viện, và những việc thuộc về phạm-vi của viện ấy.
- *kế viện* – 計 院 (Chính) Cơ-quan xem xét việc chi phó của Chánh-phủ và thẩm-định những điều quyết-đoán của Chính-phủ (Cours des Comptes).
- *lý* – 理 (Pháp) Quan tòa án nghiên-cứu và xử-lý các án-kiện (juger).
- *mẫu* 嬸 母 Thím (tante).
- *mỹ* 審 美 Xét biết cái đẹp cái xấu.

Thẩm mỹ học – 美 學 Môn học nghiên-cứu về tính-chất và pháp-tắc của cái đẹp cái xấu (esthétique).

- *mỹ quan* – 美 觀 Cái quan-niệm để xét biết cái đẹp cái xấu (sens esthétique).
- *phán* – 判 (Pháp) Quan tòa thẩm-vấn và phán-quyết (juger).
- *sát* – 察 Tra xét kỹ càng (examiner, enquêter).
- *tấn* – 訊 Tra xét người phạm tội (examiner, interroger).
- *thận* – 慎 Nch. Cẩn-thận (circonspect).
- *thị* – 視 Xem xét kỹ càng (examiner).
- *tra* – 査 Tra xét xem có thích-đáng không.
- *trạch* – 擇 Xem xét lựa chọn.
- *tuân* – 詢 Hỏi han tình-hình cho rõ ràng.
- *vấn* – 問 (Pháp) Quan tòa-án hỏi tra người nguyên-cáo và người bị-cáo (instruire un procès).

THÂN 申 Vị thứ 9 trong 12 địa-chi – Nặng – Thư-thái – Nch. Trùng. 重。

- 伸 Duỗi ra – Suy rộng ra.
- 紳 Cái giải to – Tấn-thân, gọi tắt là thân.
- 身 Mình, thân thể – Thể-tích của vật.
- 親 Thương yêu – Gần gũi – Cha mẹ – Họ hàng.
- 呻 Xch. Thân ngâm.
- 砷 Một chất phi-kim-thuộc, tức là tín-thạch (arsenic).
- *ái* 親 愛 Yêu mến mật thiết (tendresse).

Thân bằng – 朋 Người thân-thuộc và bằng-hữu.

- *bất thất thân* – 不 失 親 Đã là người thân của mình, chẳng bao giờ mất tình thân. Xưa Khổng-tử đến thăm tang Nguyên-Nhượng, Nguyên-Nhượng đã từng đắc tội với Khổng-tử, nhưng Khổng-tử khóc quá thương, học trò hỏi ngài, ngài đáp rằng: "thân giả bất thất kỳ vi thân giã, cố giả bất thất kỳ vi cố giã" nghĩa là đã người thân với cố, bao giờ cũng phải thương.
- *biện* 伸 辨 Bày tỏ lý-do để biện chính lại (tirer au clair).
- *canh* 親 耕 Vua tự mình đi cày ở tịch-điền, gọi là thân-canh.
- *cấm binh* – 禁 兵 Cấm-binh hộ-vệ riêng cho vua.
- *cấm binh chánh đội* – 禁 兵 正 隊 Chức quan võ hàm chánh ngũ-phẩm (5-1).
- *cấm binh chánh đội trưởng* – 禁 兵 正 隊 長 Chức quan võ hàm tòng lục-phẩm (6-2).
- *cấm binh chánh đội trưởng suất đội* – 禁 兵 正 隊 長 率 隊 Chức quan võ hàm tòng ngũ-phẩm (5-2).
- *cấm binh đội trưởng* – 禁 兵 正 隊 長 Chức quan võ hàm chánh thất-phẩm (7-1).

- *cấm binh phó vệ úy* – 禁兵副衛尉 Chức quan võ hàm tòng tam phẩm (3-2).
- *cấm binh vệ úy* – 禁兵衛尉 Chức quan võ hàm chánh tam-phẩm (3-1).

Thân cận – 近 Thân thiết gần gũi (trés proche, très intime).
- *chá* – 炙 Tự mình đứng hơ ở gần lửa – Ngb. Chịu ảnh-hưởng trực-tiếp.
- *chi* – 支 Nhánh họ gần.
- *chinh* – 征 Vua tự đem binh ra trận, gọi là thân-chinh.
- *cố* – 故 Nch. Thân-cựu.
- *cung* – 供 Tự mình viết để tả thuật sự tình – (Pháp) Lời của người bị-cáo nhận tội ở trước pháp-đình.
- *cứu* 申救 Cứu kẻ bị oan-ức.
- *cựu* 親舊 Bà con trong họ và bạn bè cũ (parents et amis).
- *danh* 身名 Thân-thế và danh-giá.
- *đái* 親戴 Thân-thiết và cảm-phục.
- *gia* – 家 Hai nhà có quan-hệ hôn-nhân với nhau (familles alliées).
- *gia* 身家 Chỗ mình xuất-thân.
- *giá* – 價 Thân-phận và giá-trị.
- *hào* 紳豪 Những người tấn-thân với hào-mục trong làng.
- *hậu* 身後 Sau khi mình đã chết rồi.
- *kiển danh dương* 親顯名揚 Cha mẹ được vẻ vang, tiếng tăm được lừng lẫy.
- *hoán* 呻喚 Rên rỉ khóc lóc.
- *hô* – 呼 Nch. Thân-hoán.
- *hữu* 親友 Thân-thích và bằng-hữu.
- *lâm kỳ cảnh* – 臨其境 Tự thân mình tới đến chỗ đó.
- *ly* – 莅 Tự mình xử việc – Tự mình ở ngôi ấy.

Thân lý 申理 Người bị oan ức, bày tỏ lý-do để kêu oan.
- *lý kỳ địa* 親履其地 Tự mình đã đi đến chỗ đó, hay đã trải qua.
- *lịch* – 歷 Tự mình đã trải qua.
- *lịnh* 申令 Mệnh-lệnh của quan tướng ở trong quân – Mệnh-lệnh của quan Tổng-thống
- *mạo thỉ thạch* 身冒矢石 Đem thân xông vào đám mũi tên hòn đạn = Mạo-hiểm.
- *mật* 親密 Thân-cận và mật-thiết.
- *mẫu* – 母 Mẹ đẻ ra mình (propre mère).
- *mệnh* 申命 Mệnh-lệnh ra đến đôi ba lần (chữ thân cùng nghĩa như chữ trùng 重).
- *mi* 伸眉 Trợn mày = Có ý tự đắc.
- *minh* 申明 Thuyết-minh cách trịnh trọng.
- *mục* 親目 Nch. Thân-nhãn.
- *ngâm* 呻吟 Tiếng đọc sách – Tiếng kêu rên đau đớn.
- *nghinh* 親迎 Lễ rước dâu.
- *nhãn* – 眼 Tự mắt mình thấy (voir de ses propres yeux).
- *nhĩ* – 耳 Tự mình đã tằng tai nghe.
- *oan* 申寃 Bày tỏ nỗi oan uổng.
- *phận* 身分 Địa-vị và giai-cấp hoặc cảnh-ngộ của mình.
- *phận quyền* – 分權 (Pháp) Cái quyền-lợi của người ấy do thân-phận của mình mà được hành-sử đối với người khác (puissance).
- *phụ* 親父 Cha đẻ ra mình.
- *phụ trọng trách* 親父重責 Đem thân mang lấy gánh nặng, nói người gánh việc đời.

Thân quyền 親權 (Pháp) Quyền cha mẹ đối với con cái (puissance paternelle).
- *quyến* – 眷 Bà con trong họ (parents).
- *sĩ* 紳士 Hạng người đàn ông thượng-lưu ở trong xã-hội.
- *sinh* 親生 Con của mình sinh ra, gọi mình bằng thân sinh (parents).
- *sinh ư khuất* 伸生於屈 Cái duỗi ra, sinh ở trong khi co lại.
- *sơ* 親疎 Gần và xa, chỉ về quan-hệ của người ta đối với nhau.

- *suất* – 率 Tự mình ra suất-lĩnh lấy quân chúng.
- *súc* 伸 縮 Duỗi ra và co lại (allonger et raccourir).
- *sự* 親 事 Việc tự mình làm lấy – Việc hôn-nhân.
- *tài* 身 材 Thể-cách của con người (stature).
- *tâm* ‒ 心 Thân-thể và tâm-tư (le corps et l'esprit).
- *tấn* 親 訊 Tự mình ra tra hỏi người có tội.
- *thân nhi nhân dân* – 親 而 仁 民 Có thân với kẻ thân mình, mà sau mới nhân yêu được dân (chữ thân trên là động-từ, chữ thân dưới là danh-từ).
- *thế* 身 世 Đời người đã kinh-lịch – Tình-cảnh một đời người.
- *thể* – 體 Hình thể của thân mình (corps).
- *thích* 親 戚 Họ nội và họ ngoại (les parents, les proches).
- *thiện* – 善 Thân với người thiện.

Thân thiết – 切 Thân cận và mật thiết.

- *thụ* – 授 Tự tay mình trao cho.
- *thụ* – 受 Tự tay mình đỡ lấy.
- *thuyết* 申 說 Thuyết-minh ý-kiến của mình.
- *thuộc* 親 屬 Người trong họ nội họ ngoại, có để chế cho nhau (les parents, les proches).
- *thừa* – 承 Nch. Thân-thụ. 親 受。
- *thường* – 嘗 Tự mình đã từng nếm qua.
- *tín* – 信 Người thân cận tin cậy được.
- *tình* – 情 Tình thân yêu (amour).
- *tộc* – 族 Người trong họ nội (parents).
- *tri* – 知 Người thân-thích và người tri-giao.
- *trương* 伸 張 Duỗi dài ra (étendre).
- *tử* 親 子 Cha mẹ và con cái.
- *tử danh bất tử* 身 死 名 不 死 Thân thể chết được, tiếng thơm không bao giờ chết.
- *vi vạn thỉ đích* – 爲 萬 矢 的 Mình làm cái bia cho muôn mũi tên bắn vào – Ngb. Người gánh việc thiên hạ phải chịu hết lời oán trách ở trong thiên-hạ.
- *vương* 親 王 Người bà con gần gũi với vua (prince du sang).

THẦN 辰 Xch. Tinh-thần – Xch. Thời và Thìn.

- 晨 Buổi mai.
- 娠 Có mang.
- 脣 Mui, ở quanh miệng – Thường viết là 唇。

Thần 宸 Nhà của – Cung vua.

- 神 Thiên thần – Tinh thần – Tinh-khí – Việc biến-hóa bất trắc cũng gọi là thần.
- 臣 Tôi, đối với vua.
- *bí* 神 秘 Bí mật khó hiểu, thuộc về thần-linh (merveilleux).
- *bí chủ nghĩa* – 秘 主 義 (Tôn) Một thứ khuynh hướng của tinh thần, bỏ hết cả trí-lực và các hình-thức hiện-tại vượt qua cõi lý-tính mà đến cái chỗ mình có thể tiếp xúc với tuyệt-đối (mysticisme).
- *bí thuyết* – 秘 說 (Triết) Cái thuyết cho rằng chân-tướng của sự vật là ở ngoài sự nhận-thức tầm thường, người ta không thể biết được (mysticisme).
- *chí* – 志 Tinh-thần và ý-chí.
- *chủ* – 主 Bài vị của người chết (tablette des morts).
- *chùy quỉ tạc* – 椎 鬼 鑿 Dùi của thần, đục của quỉ = Việc công nghệ rất mới lạ và rất mau chóng.
- *chung mộ cổ* 晨 鐘 暮 鼓 Chuông buổi mai, trống buổi chiều = Cảnh-tỉnh người đời.
- *chương* 神 章 Giấy má của vua viết ra.
- *công* – 工 Nghề thợ của quỉ thần. Những việc kiến trúc chế tạo, việc nặng lớn mà thành-tựu rất mau chóng, hình như không phải người làm nên, như là có quỉ-thần làm dùm cho.

- *công* 臣 工 Bầy tôi và trăm quan (sách xưa gọi bách-quan bằng bách-công).

Thần dân – 民 Tôi với dân, đều ở dưới quyền vua – Thần là quan-lại, dân là bách-tính.

- *diệu* 神 妙 Biến hóa không chừng – Mầu nhiệm (merveilleux).
- *dõng* – 勇 Sức mạnh lạ thường.
- *dược* – 藥 Thuốc hay như thần (remède très efficace).
- *đạo* – 道 Đạo qui-thần – Một thứ văn-hóa rất thần-diệu.
- *đồng* – 童 Con trẻ mà có khiếu thông minh đặc biệt như thần.
- *đơn* – 丹 Nch. Thần-dược.
- *giám* – 鑑 Trải qua mắt vua xem.
- *gian* – 奸 Thần minh với gian tà – Người đời loạn, xã-hội phức tạp, thần trộn với nhân, gian trộn với chân, nên nói thần-gian.
- *giao* – 交 Tinh thần giao tiếp với nhau – Bè bạn về tinh thần.
- *giao cách cảm* – 交 隔 感 (Tôn) Một thứ tác-dụng tâm-lý khiến hai người ở xa mà tinh-thần cùng giao tiếp với nhau được, cùng cảm-động với nhau được (télépathie).
- *hạ* 臣 下 Bầy tôi đối với vua tự xưng là thần-hạ.
- *hiệu* 神 效 Công hiệu như thần (merveilleux).
- *hóa* – 化 Biến hóa như thần, không thể tưởng nghĩ được.
- *học* – 學 (Tôn) Môn học nghiên-cứu các thần-thoại về tôn-giáo (théologie).
- *hôn* 晨 昏 Buổi mai và buổi hôm (le matin et le soir).
- *hôn định tỉnh* – 昏 定 省 Xch. Hôn-định thần-tỉnh.

Thần hồn 神 魂 Tinh-thần và linh-hồn (l'âme).

- *hưng dạ my* 晨 興 夜 寐 Mai dậy sớm, hôm ngủ khuya.
- *y* 神 醫 Thầy thuốc giỏi như thần.
- *khí* – 氣 Sinh-khí (vigueur) – Tinh-thần (esprit).
- *khí* – 器 Cái đồ của thánh thần để cho – Cơ-nghiệp nước nhà và ngôi của ông vua, gọi là thần-khí.
- *kỳ* – 祇 Trời là thiên-thần, đất là địa-kỳ, thần-kỳ tức là trời đất.
- *kỳ* – 奇 Thần-diệu lạ lùng (merveilleux).
- *kinh* 神 京 Kinh-đô (capitale).
- *kinh* – 經 (Sinh-lý) Cái cơ-quan chuyên việc truyền-đạt những tri-giác và vận-động trong thân-thể người ta (nerfs).
- *kinh bệnh* – 經 病 (Y) Chứng bệnh thuộc về não và thần-kinh (maladie nerveuse).
- *kinh chất* – 經 質 (Tâm) Một thứ trong bốn thứ khí-chất của người, người có khí-chất ấy thường hay buồn bực u uất, nên cũng gọi là ưu-uất-chất (tempérament nerveux).
- *kinh hệ* – 經 系 (Sinh-lý) Cơ-quan thần-kinh, thống-trị cả toàn-thể (système nerveux).
- *kinh suy nhược* – 經 衰 弱 (Y) Chứng bệnh vì thần-kinh mệt mỏi, mà có lúc bất thường lại hăng mạnh một cách lạ.
- *kinh tế bào* – 經 細 胞 (Y) Cái tế-bào cấu-thành thần-kinh (cellule nerveuse, neurone).

Thần kinh trung khu – 經 中 樞 (Sinh-lý) Phần trung-tâm của thần-kinh-hệ = Não và tủy (centre nerveux).

- *liêu* 臣 僚 Quan-lại nước quân-chủ (dignitaire d'un royaume).
- *linh* 神 靈 Thiên thần (esprit) – Thiêng liêng màu nhiệm.
- *lực* – 力 Tinh-thần và lực-lượng.
- *lược* – 略 Mưu-lược như thần.
- *miếu* – 廟 Miếu thờ thần (temple).
- *minh* – 明 Thần-diệu và tinh-minh – Lương-tri của người ta cũng gọi là thần-minh – Nch. Thần-thánh.
- *mưu* – 謀 Mưu-lược của vua.

- *nhân đồng hình thuyết* – 人同形說 (Tôn) Cái thuyết chủ-trương rằng những cái ở mé ngoài loài người, cũng đều có tính-tình và năng-lực như loài người cả (anthropomorplisme).
- *nhuệ* – 鋭 Lanh lợi và sắc sảo.
- *nỗ* – 弩 (Sử) Cái nỏ thần của Thục-An-dương-vương đời xưa.
- *Nông* – 農 (Nhân) Ông vua đời Thượng-cổ nước Tàu, trước Nghiêu, Thuấn, dạy dân làm ruộng, họp chợ và bày cách làm thuốc trị bệnh.
- *phẩm* – 品 Cái phẩm-vật đẹp đẽ và tinh xảo, như của thần làm ra.
- *Phật* – 佛 Thần và Phật (Dieu et Bouddha).
- *phụ* – 父 (Tôn) Tín-đồ Thiên-chúa-giáo gọi người giáo-sĩ là thần-phụ (père).

Thần phục 臣服 Phục tòng theo ông vua, xem mình như bầy tôi.

- *phương* 神方 Phương thuốc thần-diệu.
- *quái* – 怪 Thần và quái – Thông minh chính trực gọi là thần, quỉ quái lạ thường gọi là quái – Nch. Thần-gian.
- *quyền thuyết* – 權說 (Chính) Cái thuyết nói rằng quyền thống-trị của vua là chịu nơi Thiên-thần, nơi Thượng-đế (théorie du droit divin).
- *quyến* – 眷 Lòng quyến niệm của ông vua.
- *quyết* – 闕 Nch. Cung-quyết.
- *sa* – 砂 (Khoáng) Một thứ châu-sa, sản ở đất Thần-châu nước Tàu, ta dùng làm thuốc nhuộm và thuốc trừ tà.
- *sang thiệt kiếm* 唇槍舌劍 Mui như súng, lưỡi như gươm = Ngb. Ngôn-luận dữ tợn mạnh mẽ.
- *sắc* 神色 Tinh-thần và nhan-sắc.
- *sự* 臣事 Làm tôi tớ thờ người – Nch. Thần phục.
- *táng khí tư* 神喪氣沮 Tinh-thần mất, ý-khí đùi = Thất vọng.
- *thái* – 采 Tinh-thần và thái-sắc.
- *thánh* – 聖 Bực cao minh không ai sánh kịp.
- *thánh bất khả xâm phạm* – 聖不可侵犯 Tôn nghiêm lắm, không ai xúc phạm đến được.
- *thánh đồng minh* – 聖同盟 (Sử) Minh-ước của ba nước Nga, Phổ, Áo, ký năm 1815 mục-đích là đàn-áp tự-do chủ-nghĩa để duy-trì chế-độ cũ (Sainte Alliance).

Thần thánh La-mã đế-quốc – 聖羅馬帝國 (Sử) Năm 800 vua Charlumagne được Giáo-hoàng La-mã gia-miện xưng là Hoàng-đế của Thần-thánh La-mã, đến năm 870 thì đế-quốc phân liệt. Sau vua Đức là Althon cũng được Giáo-hoàng cho cái hiệu ấy, đến đời Nã-Phá-Luân thì hiệu ấy bỏ.

- *thánh lao động* – 聖勞動 Theo xã-hội chủ-nghĩa muôn việc trong thiên-hạ đều phải có lao-động mới làm nên, cho nên quyền tự-do của lao-động không thể xâm-phạm được, chỉ đáng xem bằng thần thánh.
- *thiệt* 脣舌 Mui và lưỡi – Ngb. Tranh-luận.
- *thoại* 神話 Những truyện-thuyết ngày xưa kể chuyện hoang-đường thuộc về quỉ-thần (mythologie).
- *thoại thuyết* – 話說 (Tôn) Một phái thần-học cho rằng phần nhiều những truyện trong Thánh-kinh của Cơ-đốc-giáo là thần-thoại, chứ không phải lịch-sử (théorie mythique).
- *thông* – 通 (Phật) Cái tính sáng suốt thiên nhiên, thông đạt khắp cả, biến hóa vô-thường.
- *thông quảng đại* – 通廣大 Thủ-đoạn và phương-pháp kỳ diệu, không thể lường nghĩ được.
- *thuật* – 術 Pháp-thuật thần-bí khó hiểu.
- *thứ* 臣庶 Quan-lại và nhân-dân nước quân-chủ.

- *tích* 神 籾 Sự-tích thuộc về quỉ-thần.
- *tiên* – 仙 Thần và tiên = Trái với người.

Thần tình – 情 Chân tình ở trong thế nào, thường có thần sắc hiện ra ngoài.
- *toán* – 算 Kế hoạch thần diệu.
- *tốc* – 速 Mau chóng như thần.
- *trí* – 智 Trí tuệ như thần.
- *trí học* – 智 學 (Tôn) Một thứ học-thuyết muốn khám-phá cái bí-mật của tự-nhiên mà nhận biết được thần (théosophie).
- *tử* 臣 子 Tôi đối với vua, và con đối với cha.
- *tượng* 神 像 Di-tượng của người chết.
- *vật* – 物 Vật thiêng – Vật ít có – Rùa thiêng với cỏ thi dùng để làm đồ bốc phệ xưa gọi là thần-vật.
- *vị* – 位 Nch. Thần-chủ.
- *vong xỉ hàn* 脣 亡 齒 寒 Mui mất thì răng lạnh = Hai bên nhờ cậy lẫn nhau.
- *vũ* 神 武 Thông-minh và uy-vũ – Dùng võ-lực bằng cách thần thánh, nghĩa là tuy có dụng binh mà không phải giết người.
- *xỉ* 脣 齒 Mui và răng = Hai bên lợi hại tương quan với nhau.

THẤN 殯 Chết mới liệm mà chưa chôn – Cũng đọc là tẫn.
- *xá* – 舍 Nhà để quan-tài người chết.

THẬN 慎 Cẩn-thận – Không nên sơ suất.
- 腎 Trái cật (les reins).
- 蜃 Xch. Thẩn
- *chung* 慎 終 Cẩn-thận đối với việc người chết = Thận trọng tang-lễ.

Thận độc – 獨 Cẩn-thận ở lúc một mình, tức là cẩn-thận ở chỗ tâm-thuật.
- *hư* 腎 虛 (Y) Bệnh trái cật yếu, tinh-khí suy nhược.
- *ngôn* 慎 言 Cẩn-thận giữ gìn lời nói.
- *tạng* 腎 臟 (Sinh-lý) Trái cật (reins).
- *tắc bất bại* 慎 則 不 敗 Cẩn-thận thì chẳng hư hỏng.
- *trọng* – 重 Cẩn-thận không cẩu-thả.
- *trường kết nạp* 腎 腸 結 納 Giao kết với nhau bằng cật ruột = Bạn tâm phúc.
- *vi* 慎 微 Thận-trọng đến việc nhỏ nhen.

THẨN 矧 Phương chi – Nếu, chân răng. Vd. Tiếu bất chí thẩn, là cười mà không dơ nếu răng ra.
- 哂 Cười mỉm – Xch. Sấn.
- 蜃 Loài sò hàu lớn, vỏ nó dùng để nung vôi – Loài giao-long.
- *khí* 蜃 氣 Trên mặt biển khi lặng sóng thường thấy như có tàu bè cung điện treo trên không. Ngày xưa người Tàu cho cái ấy là hơi của loài hầu ngao bốc lên mà thành. Những cung điện thành-thị đó gọi là thẩn-thị, thẩn-lâu.
- *lâu* – 樓 Lầu đài do hơi con thẩn sinh ra – Nch. Thẩn-thị.
- *thị* – 市 Xch. Thẩn khí. Cũng gọi là hải-thị.

THẤP 濕 Ẩm ướt – Cũng viết là. 溼 。
- *bệnh* – 病 (Y) Bệnh phong thấp.

Thấp địa – 地 Chỗ đất ẩm thấp (terrain humide).
- *độ* – 度 (Lý) Cái độ-lượng của hơi nước ở trong không khí (état hygrométrique).
- *độ biểu* – 度 表 (Lý) Cái đồ dùng để đo thấp-độ (hygronomètre).
- *khí* – 氣 Hơi ẩm, hơi nước (vapeur d'eau).
- *tính cước khí* – 性 脚 氣 (Y) Một thứ bệnh thũng. Khi mới mắc bệnh thì chân phát thũng, dần dần đến cả mình, sắc da bạc, cũng gọi là chứng thủy-thũng.

THẬP 十 Số mười – Gấp mười lần.
- 什 Nch. 十 – Trong quân đội có mười người gọi là thập. – Xch. Thập-vật.
- 拾 Lặt lấy – Nch. 十 。
- *ác* 十 惡 (Phật) Mười tội ác trong Phật-giáo: Sát sinh, du đạo (trộm

cướp), tà dâm, võng ngữ (nói bậy), ỷ ngữ (trau chuốt lời nói), ác khẩu, lưỡng thiệt (hai lưỡi), tham dục, sân khuể (ghét giận), ngu si – (Pháp) Mười điều tội ác theo pháp-luật Tàu ngày xưa: Mưu phản, mưu đại nghịch, mưu bạn, ác nghịch, bất đạo, đại bất đạo, bất hiếu, bất mục, bất nghĩa, nội loạn.

- *bát địa ngục* – 八 地 獄 (Phật) Mười tám từng địa ngục.
- *bát La-hán* – 八 羅 漢 (Phật) Mười sáu vị đệ-tử của Phật, với hai vị Hàng-long và Phục-hổ nữa, là 18 người.

Thập can – 干 Mười vị thiên-can: Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quí, phối hợp với 12 địa-chi để làm thành những dấu hiệu mà Tàu và Ta dùng để tính năm, tháng, ngày, giờ.

- *chỉ* – 指 Mười ngón tay.
- *chỉ* – 趾 Mười ngón chân.
- *di* 拾 遺 Lượm lặt những cái còn bỏ sót và chắp vá những cái còn thiếu.
- *đạo* 十 道 Mười điều răn không được phạm vào thập ác – (Sử). Đinh-Tiên-Hoàng khi lên làm vua chia quân-đội trong nước ra làm 10 đạo gọi là thập-đạo.
- *đạo tướng-quân* – 道 將 軍 Chức quan thống suất quân-đội cả nước ở triều Đinh.
- *điện* – 殿 (Phật) Đền của mười vị minh-vương ở.
- *gia* – 家 Mười học-phái của Trung-Quốc là Nho-gia, Đạo-gia, Âm-dương-gia, Pháp-gia, Danh-gia, Mặc-gia, Nông-gia, Tung-hoành-gia, Tạp-gia, Tiểu-thuyết-gia.
- *giới* – 誡 (Tôn) Mười điều giới-ước của giáo Do-thái, do Moïse đặt ra (les dix commandements): 1) không được thờ thần khác, 2) không được làm ngẫu-tượng, 3) không được xưng bậy tên Thượng-đế, 4) phải giữ ngày nghỉ ngơi, 5) kính cha mẹ, 6) đừng giết, 7) đừng dâm, 8) đừng ăn trộm, 9) đừng nói dối, 10) đừng tham của người – (Phật) Thập-giới của Phật-giáo là: 1) đừng sát sinh, 2) đừng ăn trộm, 3) đừng dâm, 4) đừng nói bậy, 5) đừng uống rượu, 6) đừng đeo đồ hương hoa, 7) đừng múa hát hoặc xem múa nghe hát, 8) đừng nằm ngủ dường cao, 9) đừng ăn khi không phải bữa ăn, 10) đừng chứa bạc vàng và của báu.

Thập lục huyền – 六 絃 Đàn tranh 16 giây (guitare à 16 cordes)

- *mẫu* – 母 Mười hạng mẹ: Thân-mẫu, xuất-mẫu, giá-mẫu, thứ-mẫu, đích-mẫu, kế-mẫu, dưỡng-mẫu, nhũ-mẫu, chủ-mẫu.
- *mục thập thủ* – 自 十 手 Lúc ngồi một mình, cũng phưởng phất như có 10 con mắt nhìn mình, 10 ngón tay chỉ mình, ý nói trong khi chỉ có một mình mà cũng không được làm điều bậy.
- *nghĩa* – 義 Mười đức tốt theo sách Lễ-ký: phụ-từ, tử-hiếu, huynh lương, đệ đễ, phu nghĩa, phụ thính, trưởng huệ, ấu thuận, quân nhân, thần trung.
- *nhân nha tuệ* 拾 人 牙 慧 Lặt cái khôn ở đầu miệng người. Nguyên có chữ: xỉ nha dư tuệ, nghĩa là cái khôn thừa ở đầu miệng người ta nói ra, mình lại thu lấy cái khôn ấy mà nói theo, ý cười học mót.
- *nhị chi* 十 二 支 Mười hai vị địa-chi: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi. Xch. Thập-can.
- *nhị cung* – 二 宮 (Thiên) Cả đường hoàng-đạo chia ra 12 cung là: 1) Bạch-dương (le Bélier), 2) Kim-ngưu (le Taureau), 3) Âm-dương (les Gémeaux) 4) Cự-giải (le Cancer), 5) Sư tử (le Lion), 6) Thất-nữ (la Vierge), 7) Thiên-xứng (la Balance, 8) Thiên-hạt (le Scorpion), 9) Thiên-mã (le Sagittaire), 10) Ma-kiết (le Carpicorne), 11) Bảo-

bình (le Verseau), 12 Song-ngư (les Poissons). (Les douze signes du zodiaque).

Thập nhị sứ quân – 二 使 君 (Sử) Cuối đời Ngô, các quần-hùng cát-cứ nước ta, chia làm 12 người thổ-hào độc-lập, thời ấy gọi là Thập-nhị sứ-quân.

- *niên sinh tụ, thập niên giáo huấn* – 年 生 聚 十 年 教 訓 (Sử) Nước Việt xưa đánh thua nước Ngô, vua nước Việt muốn phục-thù, định nhóm họp dân trong 10 năm, lại dạy dỗ dân trong 10 năm, dự bị trong 20 năm, tất-nhiên đánh được nước Ngô.
- *niên thụ mộc* – 年 樹 木 Nguyên chữ: "Thập niên chi kế, mạc như thụ mộc", nghĩa là: tính toán làm lợi trong 10 năm trở lên không cái gì hơn là trồng cây.
- *nữ viết vô* – 女 曰 無 Tục ta xưa trọng con trai nên dù sinh 10 con gái mà không có con trai cũng xem như không.
- *phần* – 分 Mười phần hoàn-hảo – Hoàn toàn – Cực đoan.
- *phương* – 方 (Phật) Mười phương hướng là: Đông, Tây, Nam, Bắc, Đông-nam, Tây-nam, Đông-bắc, Tây-bắc, Thượng, Hạ.
- *sang tùng xạ* – 槍 叢 射 Mười khẩu súng đồng thời bắn vào một chỗ.

Thập tam kinh = 三 經 Tức là: kinh Dịch, kinh Thi, kinh Thư, kinh Lễ, kinh Xuân-thu, Chu-lễ, Nghi-lễ, Công-dương, Cốc-lương, Hiếu-kinh, Luận-ngữ, Nhĩ-nhã, Mạnh-tử.

- *thành* – 成 Đã đến độ đầy đủ – Việc đã chắc cả mười phần – Đánh tổ-tôm, hoặc tài-bàn, đã đủ phu đủ lưng, cũng gọi là thập-thành.
- *thế* – 世 Mười đời.
- *tiến pháp* – 進 法 (Toán) Phép đo lường cứ mười cái thì lên một vị, như mười phân thành một tấc, mười tấc thành một thước (système décimal).
- *toàn* – 全 Trọn vẹn cả, không thiếu sót chút nào.
- *toàn đại bổ* – 全 大 補 (Y) Thứ thuốc bồi bổ thân-thể đủ các phương-diện.
- *tông* – 宗 (Phật) Mười tông-phái trong Phật-giáo: 1) Luật-tông, 2) Cụ-xá-tông, 3) Thành-thực-tông, 4) Tam-luận-tông, 5) Thiên-thai-tông, 6) Hoa-nghiêm-tông, 7) Tướng-tông, 8) Thiền-tông, 9) Vật-tông, 10) Tịnh-thổ-tông.
- *triết* – 哲 Mười vị hiền-triết ở trong môn-đồ Khổng-tử là: Nhan-Uyên, Mẫn-Tử-Khiên, Nhiễm-Bá-Ngưu, Trọng-Cung, Tể-Ngã, Tử-Cống, Nhiễm-Hữu, Quí-Lộ, Tử-Du, Tử-Hạ.
- *triệt* 拾 掇 Lượm lặt lấy.
- *tự giá* 十 字 架 (Tôn) Khi Gia-tô mắc tội bị đóng đinh lên cái gông hình chữ thập 十, sau giáo-đồ Cơ-đốc dùng Thập-tự-giá làm dấu hiệu kỷ-niệm (La Croix).

Thập tự quân – 字 軍 (Sử) Đời Trung-cổ vì thánh-địa của giáo Cơ-đốc là thành Jérusalem bị Hồi-giáo-đồ chiếm giữ, bọn giáo-đồ Cơ-đốc ở Âu-châu cùng nhau tổ-chức bảy cuộc viễn-chinh (từ năm 1096 đến 1276) toan cướp thánh-địa lại, nhưng không được. Quân tòng-chinh mỗi người đều đeo giá thập-tự, nên gọi là thập-tự-quân (les Croisades).

- *vật* 什 物 Các vật-phẩm tạp nhạp thường dùng.
- *vũ* – 雨 Mười ngày một trận mưa = Khí-hậu điều-hòa.

THẤT 七 Số bảy, sau số sáu.

- 匹 Chữ để đếm tấm vải, tấm lụa – Đếm ngựa cũng dùng chữ ấy – Đơn chiếc.
- 疋 Chữ dùng để đếm tấm vải, tấm lụa.
- 室 Nhà ở.
- 失 Mất – Thua – Sai lầm.
- 柒 Số bảy – Sơn.

- *âm* 七 音 (Âm) Ngũ-âm thêm vào hai âm: phục-cung với phản-chủy, thành thất-âm.
- *bài* – 排 (Văn) Lối thơ trường-thiên mỗi câu 7 chữ, dùng nhiều vần, các câu đối với nhau cân chỉnh lắm, gọi là thất-bài.
- *bại* 失 敗 Hỏng việc – Thua mất (échec, défaite).
- *bảo* 七 寶 Bảy thứ quí-vật là: san-hô, hổ-phách, xa-cừ, mã-não, kim-ngân, trân-châu, lưu-ly.
- *bộ thành thi* – 步 成 詩 (Cổ) Vua Ngụy-Văn-đế sai em là Tào-Thực, hạn cho đi 7 bước phải đặt xong một bài thơ, nếu không thì giết chết, kết quả Tào-Thực làm được bài thơ rất hay – Văn-tứ mẫu-tiệp.

Thất chân 失 眞 Sai mất vẻ thực (erreur).
- *chí* – 志 Nch. Thất-ý (désespérer).
- *chính* 七 政 Nhật, nguyệt, với năm vị sao: kim, mộc, thủy, hỏa, thổ, gọi là thất-chính.
- *chủ* 失 主 (Pháp) Nhà chủ bị mất vật – Lạc mất chủ, như nói thất-kỳ sở-chủ.
- *chức* – 職 Làm việc không xứng chức-vụ (n'être pas à la hauteur de sa charge).
- *cổ* 七 古 (Văn) Thơ thất-ngôn làm theo cách cổ-phong, không hạn vần hạn luật, bắt đầu từ sách Sở-từ.
- *cơ* 失 機 Nch. Thất-thế.
- *cứ* – 據 Mất chỗ căn-cứ, mất chỗ nhờ cậy (perdre la base d'appui).
- *cước* – 脚 Đứng không vững chân (perdre pied).
- *diệu* 七 曜 Năm vị thiên-thể: nhật, nguyệt, kim, mộc, thủy, hỏa, thổ gọi là thất-diệu – Ngày chủ-nhật là nhật-diệu, ngày thứ hai là nguyệt-diệu v.v., bảy ngày trong một tuần gọi là thất-diệu.
- *đáng* 失 當 Không ổn đáng.
- *điên bát đảo* 七 顛 八 倒 Điên đảo lộn xộn.
- *đức* 失 德 Trái với đạo-đức.
- *gia* 室 家 Nhà cửa – Nch. Gia-đình.
- *giác* 失 覺 Mất cảm-giác.
- *hiếu* – 孝 Không giữ đạo hiếu.

Thất hòa – 和 Không hòa hảo.
- *huyết* – 血 Mất huyết, như thổ-huyết, tiện-huyết.
- *hùng* 七 雄 Bảy nước hùng-cường ở đời Chiến-quốc.
- *ý* 失 意 Trái với đắc-ý, có vẻ ngã lòng.
- *kế* – 計 Kế-hoạch thất-bại.
- *khiếu* 七 竅 Bảy cái lỗ trên mặt: hai mắt, hai tay, hai lỗ mũi và miệng.
- *lạc* 失 落 Bỏ sót mất đi.
- *lễ* – 禮 Không giữ lễ phép (manquer à la politesse).
- *linh bát lạc* 七 零 八 落 Tan tác rơi rụng (linh là rơi, lạc là rụng).
- *lộ* 失 路 Lạc đường – Trái thời = Anh hùng thất chí, người thất cước.
- *lộc* – 祿 Mất lộc của trời cho = Chết.
- *luật* 七 律 (Văn) Lối thơ 8 câu, mỗi câu 7 chữ, 4 câu giữa đối nhau, gọi là thất-luật.
- *luật* 失 律 Làm thơ không đúng luật – Hành quân không có kỷ-luật.
- *luyến* – 戀 Mất người thương yêu.
- *mã đơn sang* 匹 馬 單 槍 Xch. Đơn sang thất mã.
- *miên* 失 眠 Mất ngủ.
- *miếu* 七 廟 Bảy miếu của nhà vua, mỗi một miếu thờ một vị tiên-vương, như: Thế-miếu, Thái-miếu v.v...
- *nghi* 失 儀 Sai mất lễ-tiết.
- *nghi* – 宜 Không thích-hợp.

Thất nghĩa – 義 Không làm theo điều nghĩa.
- *nghiệp* – 業 Mất việc làm (chômage).
- *ngôn* – 言 Mất lời = Nói uổng lời.
- *ngôn thi* 七 言 詩 (Văn) Lối thơ mỗi câu 7 chữ, có những thứ thất-cổ, thất-tuyệt, thất-luật, thất-bài.
- *nhân* 失 人 Bỏ mất người = Không biết dùng người.

- *niêm* – 黏 Làm thơ không đúng niêm-luật.
- *nữ* 室 女 Con gái chưa lấy chồng, còn giữ trinh (vierge).
- *phách* 七 魄 Bảy vía: Nhà đạo-gia gọi linh-hồn của người là thất-phách – Xch. Tam hồn thất phách.
- *phẩm* – 品 Bực quan thứ bảy, gồm có: (Chánh) Văn: Hàn-lâm-viện-biên-tu, Tư-vụ, Giáo-thụ, Kinh-lịch; Võ: Thân-cấm-binh đội-trưởng – (Tòng) Văn: Hàn-lâm-viện kiểm-thảo, Tri-châu; Võ: Tinh-binh đội-trưởng, Tòng-thất-phẩm, Thiên-hộ, Dịch-thừa.
- *phòng* 失 防 Để phòng sơ hở.
- *phu* 匹 夫 Người nhỏ hèn.
- *phu chi dõng* – 夫 之 勇 Cái mạnh của kẻ thất-phu = Cái mạnh huyết-khí không phải trí-dõng.
- *phu thất phụ* – 夫 匹 婦 Người bình-dân.
- *sách* 失 策 Kế hoạch không đúng.
- *sát* – 察 Kiểm xét không châu đáo (négliger d'examiner).
- *sát* 七 煞 Tên một vị hung-thần.

Thất sắc – 色 Bảy sắc do tam lăng-kính (prisme) phân-tích ánh sáng mặt trời mà ra (les sept couleurs du spectre solaire).

- *sắc* 失 色 Sợ hãi mà biến sắc đi.
- *sĩ* 匹 士 Nch. Thất-phu.
- *sở* 失 所 Mất chỗ làm ăn – Mất chỗ ở.
- *sự* – 事 Việc sai lầm (erreur).
- *thanh* – 聲 Âm a không nói ra tiếng
- *thanh* 七 聲 (Âm) Nch. Thất-âm – Bảy thứ tiếng trong tây-nhạc: Do, rê, mi, fa, so, la, si.
- *thân* 失 身 Đem thân mình dựa vào người, mà đụng phải người không đáng dựa, như con gái mất tiết với người không phải chồng mình.
- *thận* – 愼 Không cẩn-thận (sans précaution).
- *thập nhị hiền* 七 十 二 賢 Bảy mươi hai người đệ-tử của Khổng-tử, thông hiểu lục-nghệ cả.
- *thất lục bát* – 七 六 八 (Văn) Lối văn vần của ta, cứ hai câu thượng lục hạ bát lại xen vào giữa hai câu thất ngôn.
- *thế* 失 勢 Mất quyền-thế – Mất chỗ dựa vào (perdre l'appui).
- *thố* – 措 Kinh sợ mà đến nỗi sai mất thường độ.
- *thời* – 時 Sai mất thời giờ = Thời đáng làm mà không làm, thời chưa nên làm mà làm.
- *thủ* – 手 Cầm không vững, lỡ hỏng tay – Vụng về – Nch. Thất bại.

Thất thủ – 守 Không giữ được = Bỏ cái của mình đáng giữ – Cơ-đồ bị mất, đất nước bị giặc lấy – Khí tiết không vững vàng.

- *thứ* 匹 庶 Bình dân.
- *thứ* 失 次 Mất chỗ trú nghỉ – Quân-đội đi lạc hàng ngũ.
- *thường* – 常 Mất vẻ thường.
- *tích* – 迹 Mất dấu vết không biết đâu mà tìm.
- *tịch* 七 夕 Đêm mùng 7 tháng 7, tục truyền rằng đêm ấy Ngưu-lang (chàng Ngâu) và Chức-nữ nhờ con chim khách bắc cầu để qua sông Ngân-hà mà được gặp nhau.
- *tiết* 失 節 Không giữ gìn tiết-tháo (perdre la chasteté).
- *tiếu* – 笑 Phì cười không nín được.
- *tín* – 信 Mất lòng tin (manquer à la foi).
- *tinh* 七 星 Sao bắc-đẩu (Grand' Ourse).
- *tình* – 情 Bảy thứ tình-cảm của người: mừng, giận, thương, sợ, yêu, ghét, muốn.
- *tình* 失 情 Trái mất tình luyến-ái của mình.
- *toán* – 算 Tính liệu không đúng.
- *trinh* – 貞 Con gái mất trinh tiết (perdre la virginité).

- *truyền* – 傳 Nói về học-thuật hay nghệ-nghiệp ngày xưa mất đi mà không truyền lại ngày nay.
- *trung* – 忠 Không giữ đạo trung.
- *trước* – 著 Đánh cờ tướng đi sai nước.
- *túc* – 足 Hỏng chân – Cử-động không cẩn-thận.

Thất tuyệt 七 絕 (Văn) Lối thơ 4 câu, mỗi câu 7 chữ.

- *tung* 失 蹤 Không rõ ra tung tích (perdre les traces).
- *túng thất cầm* 七 縱 七 擒 Bảy lần thả ra, bảy lần bắt lại. Gia-Cát-Lượng đánh rợ Nam-man, bắt được tù-trưởng là Mạnh-Hoạch 7 lần, mà lại tha ra 7 lần, sau Mạnh-Hoạch không giám nổi loạn mà phải hàng phục.
- *từ* 失 辭 Lời nói sai lầm.
- *ước* – 約 Trái mất lời đã hẹn trước (manquer à la promesse).
- *vị* – 位 Mất chức vị – Vua mất ngôi.
- *vọng* – 望 Mất hy-vọng (perdre l'espoir).
- *xuất* 七 出 Ngày xưa đàn ông để vợ có 7 cớ (theo sách Nghi-lễ): 1) Không con, 2) dâm nhác, 3) không thờ cha mẹ chồng, 4) hay nói, 5) trộm cắp, 6) ghen tuông, 7) có ác-tật).
- *xuất thất nhập* 失 出 失 入 Quan tòa án, xử người đáng tội mà không làm tội là thất-xuất, người không đáng tội mà bắt chịu tội là thất-nhập. Cũng nói là: xuất nhân tội, nhập nhân tội.

THÂU 輸 Xch. Du.

- 收 Xch. Thu.

THẤU 透 Suốt qua – Tiết lộ ra – Rất.

- 漱 Súc miệng – Rửa – Bị nước dập mà mòn đi.
- 嗽 Ho – Xch. Khái-thấu – Nch. 漱。

Thấu chi 透 支 (Thương) Số mục chi xuất nhiều hơn số mục thu-nhập.

- *cốt* 骨 Suốt đến xương = Rất thâm-thiết.
- *độ* – 度 (Lý) Cái trình-độ của khoáng-vật có thể cho ánh sáng suốt qua nhiều hay ít (transparence).
- *lậu* – 漏 Hở rớt ra ngoài (divulguer).
- *lộ* – 露 Lòi ra ngoài.
- *minh kính* – 明 鏡 (Lý) Cái kính cho ánh-sáng suốt qua được, trái với hồi-quang-kính.
- *minh thể* – 明 體 (Lý) Thứ vật-thể mà ánh sáng có thể suốt qua được, như pha-lê (corps transparent).
- *thấp* – 濕 Có thể cho khí ẩm thấm qua được (perméable à l'humidité).
- *triệt* – 徹 Rõ ràng thông suốt.

THÊ 淒 Lạnh lẽo – Buồn bã tịch mịch – Cũng viết là 凄。

- 妻 Vợ chính – Xch. Thế.
- 棲 Đường nằm – Đậu lại.
- 悽 Bị thương
- 梯 Cái thang.
- *bằng* 梯 凴 Thê là trèo thang, tức trèo núi, bằng là vượt qua nước, tức vượt biển.
- *đảng* 妻 黨 Họ hàng bên nhà vợ.
- *giai* 梯 階 Bực thang = Trình-tự tiến-bộ (degré).
- *hoàng* 悽 惶 Nch. Thê-thảm.
- *lương* – 凉 Xót thương khổ sở.
- *lương* 凄 凉 Lạnh lùng vắng vẻ.

Thê lưu cơ-quan 棲 留 機 關 Cơ-quan để thu dưỡng những người đàn bà lưu-ly thất-sở.

- *noa* 妻 孥 Vợ và con.
- *phong* 餹 風 Gió lạnh (vent froid).
- *phong khổ vũ* 悽 風 苦 雨 Gió thảm mưa sầu = Cảnh-huống khổ-sở.
- *sơ* – 疏 Bi-thảm tiêu-sơ.
- *sơn hàng hải* 梯 山 航 海 Trèo non vượt biển, ý nói đường đi xa xuôi mệt nhọc – Nch. Thê-bằng.
- *thảm* 餹 慘 Lạnh lùng sầu khổ.
- *thân* 棲 身 Đặt mình = Ở.
- *thiếp* 妻 妾 Vợ chính và vợ hầu (femme légitime et concubine).
- *thiết* 悽 切 Bi thương thảm-thiết.
- *thương* – 愴 Nch. Thê-thảm.
- *thương* 淒 滄 Lạnh lẽo lắm.

- *tróc tử phọc* 妻 促 子 縛 Vợ trói con buộc = Vợ con là cái lụy cho mình.
- *tử* – 子 Vợ và con = Tục gọi vợ mà thôi, cũng nói thê-tử.
- *túc* 棲 息 Đậu ở.

THẾ 妻 Gả chồng cho con gái – Xch. Thê.
- 世 Đời – Người ta thường cho 30 năm là một đời.
- 勢 Quyền-lực – Khí-khái – Trạng-thái – Cơ-hội – Hòn dái cũng gọi là thế.
- 替 Bỏ đi – Thay cho.
- 涕 Khóc ra nước mắt – Nước mắt – Nước mũi.

Thế 剃 Cắt tóc.
- 薙 Cắt dây cỏ hoang đi.
- *bất lưỡng lập* 勢 不 两 立 Hai cái chống nhau có cái thế không thể cùng nhau mà tồn tại trên đời được.
- *cố* 世 故 Các điều biến-cố trong đời.
- *cương* – 綱 Cái mối ràng buộc của đời.
- *diện* – 面 Tình-hình trên thế-giới.
- *đại giao phiên* – 代 交 番 (Sinh) Đời đời thay phiên nhau = Một cách di-truyền của sinh-vật, thân-thể của con không giống thân-thể của cha mà lại giống thân-thể của ông.
- *đạo* – 道 Đường lối trải qua ở trên đời – Chánh-trị của nhà nước và phong-tục của xã-hội.
- *đồ* – 途 Con đường trải qua ở trên đời = Đường đời.
- *gia* 勢 家 Nhà có quyền-thế.
- *gia* 世 家 Nch. Thế-tộc (ancienne famille).
- *gia tử đệ* – 家 子 弟 Con em nhà thế-tộc.
- *gian* – 間 Khoảng người ở = Nhân-gian (le monde).
- *giáng dụ hạ* – 降 愈 下 Vận hội trong đời, càng xuống càng thấp = Lời than đời.
- *giao* 勢 交 Xu-phụ giao-du với kẻ có quyền-thế – Giao-kết với nhau bằng thế-lợi.
- *giao* 世 交 Giao-tình đã trải đời này qua đời khác.
- *giới* – 界 Vũ-trụ – Hoàn-cầu (le monde, l'univers).

Thế giới chủ nghĩa – 界 主 義 Chủ-nghĩa lấy cuộc hòa-bình chung cả thế-giới làm mục-đích. Cũng gọi là đại-đồng chủ-nghĩa.
- *giới đại đồng* – 界 大 同 Cái tình-trạng thế-giới hòa-bình cả thế-giới ở chung một cuộc, không có giới-hạn quốc-gia dân-tộc nữa.
- *giới ngữ* – 界 語 Thứ tiếng của người Ba-lan là Zemenhof đặt ra, mong thông-dụng trong khắp thế-giới (Espéranto).
- *giới sáng tạo thuyết* – 界 創 造 說 (Tôn) Cái thuyết chủ-trương rằng vũ-trụ là do một vị thần siêu-việt, lấy ý-chí tự-do của mình mà sáng-tạo ra (créationnisme).
- *giới sử* – 界 史 Lịch-sử của thế-giới (histoire universelle).
- *giới thị trường* – 界 市 場 Thị-trường chung cả toàn-thể thế-giới (marché mondial).
- *hệ* – 系 Thống-hệ một họ (généalogie).
- *hệ học* – 系 學 Môn học nghiên-cứu những hệ-thống dòng dõi của một họ (généalogie).
- *huynh* – 兄 Tiếng xưng con trai của thầy học mình, hoặc con trai của người ngang hàng với cha mình – Con cháu của nhà thông-gia gọi nhau, người hơn tuổi mình gọi là thế-huynh, người kém tuổi mình gọi là thế-đệ.
- *y* – 醫 Nghề làm thuốc nhiều đời truyền cho nhau.
- *yếu* 勢 要 Có quyền-thế mà giữ chức trọng-yếu.
- *khấp* 涕 泣 Sụt sùi = Khóc chảy nước mắt và sổ nước mũi ra.

Thế kỷ 世 紀 Phép chép năm, cứ 100 năm gọi là thế-kỷ (siècle).

- lệ 涕 淚 Chảy nước mắt.
- lộ 世 路 Đường đời – Nch. Thế-đồ.
- lộc 祿 Cái lộc đời trước truyền lại = Nhiều đời làm quan.
- lợi 勢 利 Quyền-thế và lợi-ích.
- lụy 世 累 Mối hệ-lụy ở đời.
- lực 勢 力 Nch. Quyền-lực (force, influence).
- lực bảo tồn luật – 力 保 存 律 (Lý) Một pháp-tắc của vật-lý-học, phàm các thứ thế-lực chỉ biến-hóa chứ không tiêu-diệt được, như sức nóng biến thành sức mạnh (trong máy hơi nước), sức mạnh biến thành sức điện, sức điện biến thành sức nóng (trong máy điện) v.v... (loi de la conservation de l'énergie).
- lực chủ nghĩa – 力 主 義 (Luân) Một thuyết về luân-lý-học, lấy sự thực-hành làm chủ (énergisme).
- lực phạm vi – 力 範 圍 (Chính) Các nước đế-quốc chủ-nghĩa đối với lãnh-thổ của các dân-tộc tiểu-nhược, xẻ lấy từng khu-vực để làm chỗ quyền-lực của mình được tung hoành không cho nước khác can dự đến, những khu-vực đặc-biệt ấy gọi là thế-lực phạm-vi (sphère d'influence).
- môn – 門 – Nch. Thế-gia.
- nghiệp – 業 Chức-nghiệp đời trước truyền lại.
- ngoại thánh nhân – 外 聖 人 Thần-tiên ở ngoài người đời = Người xuất-thế.

Thế nho – 儒 Người học giỏi biết nghinh hợp tình-thế hiện-thời.

- như phá trúc 勢 如 破 竹 Thế như chẻ tre = Binh-thế mạnh mẽ, đi đâu được đó.
- niệm 世 念 Lòng nghĩ nhớ đến thế-tục – Nch. Tục-niệm.
- phát 剃 髮 Cắt tóc (couper les cheveux).
- phiệt 世 閥 Con nhà dòng dống, tổ-tiên cha ông đời đời có công lao, hoặc đời trước có chức-tước mà đời sau được thừa-tập.
- phụ – 父 Đối với người ngang vai với cha mình, mà lại có chỗ đặc-biệt quan-hệ, ví như đồng-học, đồng-niên, hay đồng-liêu với cha mình, thường gọi là thế-phụ.
- quân lực địch 勢 均 力 敵 Thế bằng nhau, sức ngang nhau.
- sự 世 事 Việc đời.
- sự như kỳ – 事 如 棋 Việc đời in như cuộc cờ, hơn thua không nhất định.
- tập – 襲 Tước-vị đời cha ông di-truyền lại cho con cháu.
- tất 勢 必 Thế ắt phải như vậy (certainement).
- thái 世 態 Thói đời.
- thái nhân tình – 態 人 情 Thói đời và tình người.
- thái viêm lương – 態 炎 涼 Tình thái người đời, chốc thấy nóng mà hơ, chốc thấy lạnh mà tránh.
- thần – 臣 Đời đời đều làm quan đại-thần.
- thế – 世 Đời đời không khi nào dứt (de génération en génération).

Thế thống – 統 Nch. Thế-hệ.

- thường – 常 Thói thường ở trong đời.
- thượng phong ba – 上 風 波 Gió sóng ở trên đời = Cuộc đời thường biến-loạn.
- tình – 情 Tình đời – Nch. Thế-thái nhân-tình.
- tổ – 祖 Tổ-tiên đời trước – Ông vua ở sau thái-tổ một bực.
- tộc – 族 Nhà làm quan nhiều đời.
- tôn – 尊 (Phật) Tiếng tôn xưng Phật Thích-ca.
- tục – 俗 Phong-tục trong đời.
- tử – 子 Con đích của vua (prince héritier).
- tước – 爵 Tước-vị đời trước truyền lại (dignité héréditaire).
- vận – 運 Vận số trên đời thịnh hay suy (destinée).

- *vị* – 味 Mùi đời – Cái mà trên đời nhiều người ưa chuộng.
- *võng* – 網 Lưới đời = Pháp-luật của nhà nước định ra.

THỆ 誓 Thề – Hẹn.

- 逝 Đi luôn không trở lại – Người chết cũng gọi là thệ.
- *hải minh sơn* 誓 海 盟 山 Chỉ biển mà thề, chỉ núi mà hẹn.
- *ngôn* – 言 Lời thề (serment).
- *nguyện* – 願 Thề thốt mong mỏi (vœu).
- *sư* – 師 Quân lính thề trong khi ra trận, gọi là thệ-sư.
- *tâm thiên địa* – 心 天 地 Đem lòng mình thề cùng trời đất, quyết chí làm một việc gì.
- *thế* 逝 世 Chết.

Thệ thủy – 水 Nước chảy đi.

- *thủy niên hoa* – 水 年 華 Năm tháng đi không trở lại, ví như dòng nước chảy xuôi.
- *tử bất nhận* 誓 死 不 認 Thề rằng dù chết cũng không nhận việc ấy.
- *ước* – 約 Thề hẹn với nhau.

THỂ 采 Xch. Thái.

- 彩 Năm sắc xen lộn nhau – Tia sáng rực rỡ.
- 體 Mình người, thân-thể – Cách-thức – Nhất-luật cũng gọi là nhất-thể – Đối với chữ dụng, công-dụng làm ra ngoài gọi là dụng, nguyên-chất hàm ở trong gọi là thể – Cũng viết là 体
- *cách* 體 格 Cách-cục của thân-thể – Cách-thức.
- *chất* – 質 Thân-thể – Tính-chất.
- *chế* – 制 Chế-độ, nghi-thức.
- *chế* – 製 Cách-thức.
- *diện* – 面 Danh-dự (honneur).
- *dục* – 育 Vận-động thân-thể cho có sức khỏe (éducation physique).
- *đại tư tinh* – 大 思 精 Hàm-súc rộng lớn, mà suy nghĩ tinh-mật.
- *giải* – 解 (Pháp) Một thứ hình-phạt ngày xưa, đem chi-thể của kẻ phạm tội mà xé lìa ra.
- *hành* – 行 Tự mình thực-hành lấy.
- *hệ* – 系 Nch. Hệ-thống (système).
- *hình* – 刑 (Pháp) Những hình-phạt về thân-thể, mà không kể tử-hình (peine corporelle).

Thể yếu – 要 Thiết-thực và giản-yếu – Đại-thể với cương-yếu.

- *lệ* – 例 Qui-luật – Cách-thức.
- *lực* – 力 Sức mạnh của thân-thể (force physique).
- *lượng* – 諒 Đặt mình vào địa-vị ấy mà lượng thứ cho người ta.
- *mạo* – 貌 Hình-thể và tướng-mạo.
- *nữ* 彩 女 Con gái hầu hạ ở trong cung nhà vua (fille d'honneur).
- *ôn* 體 溫 (Sinh-lý) Ôn-độ thường trong thân-thể người ta (température du corps).
- *ôn biểu* – 溫 表 Cái đồ dùng để đo ôn-độ trong thân-thể (thermomètre médical).
- *phách* – 魄 Thể-cách và khí-phách – Thân-thể.
- *phạm* – 範 Nch. Nô-phạm.
- *pháp* – 法 Cách-thức – Y theo cách-thức đó mà làm.
- *phiếu* 彩 票 Cái phiếu đánh số (billet de loterie).
- *tài* 體 裁 Hình-thức của bài văn, quyển sách.
- *tất* – 悉 Thể-lượng mà hiểu rõ cho những nông nỗi của người ta.
- *tháo* – 操 Theo qui-tắc mà vận-động thân-thể (gymnastique).
- *thống* – 統 Thể-thức và thống-hệ – Những việc gì có trật-tự nhất-định, có quan-hệ liên lạc với nhau.
- *thức* – 式 Nch. Cách-thức (forme).
- *tích* – 積 Địa-vị của vật-thể choán ở trong không-gian (volume).

- *tín* – 信 Lấy tin thực làm chủ.

Thể tuất – 恤 Đặt mình ở địa-vị ấy mà thương đau cho người ta.

THI 詩 Thơ, văn vần – Kinh Thi.
- 施 Đặt ra, làm ra, đem dùng – Xch. Thí, Thỉ.
- 葹 Một loài cỏ.
- 蓍 Một thứ cỏ ngày xưa dùng để bói.
- 尸 Tượng thần – Thây chết chưa chôn – Chủ trì – Người có chức-nhiệm mà không làm.
- 屍 Thây người chết.
- *bá* 詩 伯 Nhà lãnh-tụ trong các thi-gia.
- *ca* – 歌 Thứ văn-tự có thể ngâm hát được.
- *cách* – 格 Thể-cách của thơ.
- *chính* 施 政 Thi-hành một chính-sách gì.
- *cư dư khí* 尸 居 餘 氣 Cái thây còn chút hơi thừa = Gần chết.
- *đồng* 詩 筒 Cái ống tre để đựng thơ – Cái bì đựng thơ để đưa thơ cho người khác.
- *giải* 尸 解 Thoát ra ngoài thây, nói người đạo-sĩ thành tiên.
- *hành* 施 行 Đem cái việc đã trù định sẵn mà làm ra cho có hiệu-quả.
- *hào* 詩 豪 Nhà thi-sĩ đại-danh (grand poète).
- *hứng* – 興 Cái hứng-thú của thơ (verve poétique).
- *khách* – 客 Người hay làm thơ (poète).
- *kinh* – 經 Một bộ trong ngũ-kinh, chép những ca-dao thi-văn ngày xưa của Tàu (livre des odes).

Thi lâm – 林 Rừng thơ = Bộ sách lớn góp nhặt những thơ xưa mà biên thành.
- *lễ* – 禮 Sách Thi-kinh và sách Lễ-ký – Dòng dõi nho-gia.
- *liệu* – 料 Tài-liệu dùng để làm thơ.
- *lợi* 尸 利 Ngồi như xác chết để hưởng lợi.
- *luật* 詩 律 Qui-luật làm thơ (règle de versification).
- *ngữ* – 語 Lời nói trong bài thơ.
- *nhân* – 人 Người hay thơ (poète).
- *nhân họa khách* – 人 畫 客 Người hay thơ và người thợ vẽ = Người tao-nhã. Cũng nói là thi-nhân mặc-khách.
- *nô* – 奴 Bực thi-nhân hạ-đẳng.
- *phái* – 派 Các phái-biệt của thi-gia.
- *pháp* 施 法 Thi-hành pháp-luật (appliquer une loi).
- *sấm* 詩 讖 Những câu thơ đoán trước được việc tương lai, như thơ của Nguyễn-Bỉnh-Khiêm nước ta.
- *sĩ* – 士 Người làm thơ (poète).
- *thánh* – 聖 Ông thánh ở trong làng thơ – Người ta gọi Đỗ-Phủ đời Đường là thi-thánh.
- *thể* 尸 體 Thây người chết (cadavre).
- *thiên* 詩 天 Cái cảnh trời ngâm vịnh nên thơ.
- *thiết* 施 設 Thi-hành và kiến-thiết.
- *thoại* 詩 話 Sách bình luận thi-văn hoặc chép chuyện các thi-nhân.

Thi thố 施 措 Đem làm một việc gì.
- *thú* 詩 趣 Cái hứng-thú làm thơ.
- *thuật* 施 術 Thi-hành thuật-pháp.
- *thư* 詩 書 Kinh Thi và Kinh Thư – Thường cũng gọi chung sách vở là thi-thư.
- *tịch* – 癖 Bệnh nghiện làm thơ.
- *tiên* – 仙 Ông tiên ở trong làng thơ. Đời Đường thường gọi Lý-Bạch là thi-tiên.
- *tố* 尸 素 Nch. Thi vị tố xan.
- *trái* 詩 債 Cái nợ làm thơ. Ở trong trường xướng họa thù đáp, mà cần phải có thơ, gọi là thi-trái – Bài thơ mình phải làm để thù tặng người khác mà chưa làm được, tức như còn mắc nợ, cũng gọi là thi-trái.
- *trận* – 陣 Trận đánh bằng thơ. Văn-nhân tài-tử hội nhau lại làm thơ để đua hơn kém. Cũng nói là thi-chiến.
- *triển* 施 展 Phát-huy tài-năng ra.

- trung hữu họa 詩 中 有 畫 Bài thơ tả cảnh rất tài, ngâm đến thơ mà tựa hồ như thấy bức vẽ.
- tứ – 思 Tình-tứ của bài thơ.
- tửu – 酒 Làm thơ và uống rượu.
- văn – 文 Văn vần và văn xuôi.
- vận – 韻 Vần thơ (les rimes).
- vị – 味 Cái thú-vị của thơ.
- vị 尸 位 Ngồi như xác chết không làm gì cả.
- vị tố xan – 位 素 餐 Ngồi như xác chết, không làm gì mà chỉ ăn không.
- xã 詩 社 Đoàn-thể nhiều người thi-sĩ họp lại mà làm thơ với nhau.

THÌ 時 Xch. Thời.
- 蒔 Cây tiểu-hồi-hương, thường gọi là thì-là 蒔 蘿.
- 塒 Chỗ gà đậu.

THÍ 施 Cấp cho – Làm ơn cho.
- 屁 Đánh địt, đánh rắm.
- 試 Nếm – Thử xem – Thi hạch học trò – Tìm xét.
- 弒 Người dưới giết người trên.
- ân 施 恩 Làm ơn cho (accorder une faveur).
- ân bất vọng báo – 恩 不 望 報 Làm ơn cho người không mong người ta trả ơn lại.
- chẩn – 賑 Đem tiền của cứu giúp cho kẻ nghèo khổ (faire l'aumône).
- chủ – 主 Thầy tu gọi những người cho của (bố thí) là thí-chủ (donnateur).
- dược 試 藥 (Y) Đem một thứ thuốc mà nếm, hoặc tìm xét xem trong ấy có chất độc không.
- kim thạch – 金 石 Hòn đá để thử vàng (pierre de touche).
- nghiệm – 驗 Xét nghiệm về tình-hình thực tại của một sự-vật gì (expérimenter).
- nghiệm quản – 驗 管 (Hóa) Cái ống pha-lê dùng để thí-nghiệm về hóa-học (éprouvette).
- quan – 官 Quan-lại dùng về chân thí-sai (stagiaire) – Quan chấm thi (examinateur).
- quyển – 卷 Quyển văn để thi.
- sai – 差 Chức-viên chưa được vào chính-ngạch, còn dùng để thử xem có đủ tư-cách không, gọi là thí-sai (stagiaire).

Thí sinh – 生 Người học trò được đi thi (candidat à un concours).
- tài – 才 Thử dùng người ấy xem có tài-năng không.
- thân 施 身 Bỏ mình mà làm phúc cho người khác (se sacrifier).
- thường 試 嘗 Thử nếm xem.
- tư – 思 Thử nghĩ xem.
- xả 施 捨 Cấp tiền của và làm ơn huệ cho người khác.

THỊ 市 Chợ, chỗ người ta họp nhau để mua bán – Mua hàng.
- 侍 Theo hầu – Người theo hầu.
- 恃 Nhờ cậy, ỷ lại vào.
- 柿 Cây hồng, cây cậy.
- 是 Ấy là – Phải, đối với chữ phi 非 – Cái ấy – Như thế.
- 諟 Nch. 是 – Xem xét.
- 嗜 Ham thích – Tham.
- 視 Xem – Xem dãi – So sánh – Nch. 示.
- 示 Cho người ta xem – Bảo cho người ta biết.
- 氏 Họ – Tên triều-đại ngày xưa nước Tàu thường dùng chữ thị như: Hữu-sào-thị Toại-nhân-thị – Đàn bà thường gọi là thị.
- bình 市 平 (Thương) Cái biểu dùng để qui-định vật-giá trong thị-trường (mercuriale).
- cảm 視 感 Sức cảm-giác của con mắt.
- chế 市 制 (Pháp) Pháp-chế riêng của thành-thị.
- chính – 政 Việc hành-chính thuộc về một thành-thị (affaires municipales).

Thị chính – 正 Chức quan để xử đoán việc kiện cáo trong chợ búa, hay ở thành phố.
- *chúng* 示 衆 Yết ra mà bảo cho mọi người đều biết (aviser le public).
- *dã* 視 野 (Sinh-lý) Phạm-vi của sức trông của con mắt (champ visuel).
- *dác* – 角 (Lý) Cái góc do hai đường đi thẳng từ hai đầu của cái vật mình trông đến con mắt mà thành (angle visuel).
- *dân* 市 民 Dân ở trong thành-thị (citadins).
- *dịch pháp* – 易 法 (Sử) Phép tài-chính của Vương-An-Thạch đời Tống, đặt sở buôn bán ở kinh-đô, phàm hàng hóa gì nhân-dân bán không được thì nhà nước thu lấy mà bán, cũng là cho nhà buôn vay tiền.
- *dục* 嗜 慾 Ham muốn (convoiter) – Nch. Thị-hiếu.
- *độ* 視 度 Cái trình-độ của con mắt nhìn rõ hay không rõ.
- *độc* 侍 讀 Chức quan trong viện Hàn-lâm, hàm chánh-ngũ-phẩm (5-1).
- *độc học-sĩ* – 讀 學 士 Chức quan trong viện Hàn-lâm hàm chánh-tứ-phẩm (4-1).
- *giá* 市 價 (Kinh) Vật-giá trong thị-trường (prix du marché).
- *giác* 視 覺 (Sinh-lý) Cái cảm-giác sinh ra bởi mắt tiếp xúc với vật (sens de la vue).
- *giác trường* – 覺 場 (Sinh-lý) Nch. Thị dã (champ visuel).

Thị giảng 侍 講 Chức quan trong viện Hàn-lâm, hàm tòng-ngũ-phẩm (5-2).
- *giảng học-sĩ* – 講 學 士 Chức quan trong viện Hàn-lâm hàm tòng-tứ-phẩm (4-2).
- *giáo sinh* – 教 生 Nch. Thị-sinh.
- *hiếu* 嗜 好 Thói quen ham-mê một thứ gì, như nghiện thuốc, nghiện rượu (passion).
- *huống* 市 况 (Thương) Tình-hình trong thị-trường, tình-hình trong thương-nghiệp.
- *hùng* 恃 雄 Cậy sức mạnh mà làm tướng.
- *ý* 示 意 Bày tỏ ý-tứ của mình ra khiến người ta làm theo.
- *yến* 侍 宴 Hầu hạ trong khi yến tiệc.
- *khu* 市 區 (Chính) Một khu-vực trong thành-thị (quartier).
- *lang* 侍 郎 Chức quan ở các bộ-viện, hàm chánh-tam-phẩm (3-1).
- *lập* – 立 Đứng bên mà hầu.
- *lập học-hiệu* 市 立 學 校 Trường học do thành-thị lập ra (école municipale).
- *năng* 視 能 (Sinh-lý) Cơ-năng chủ việc trông xem (la vue).
- *nhi* 侍 兒 Nch. Thị-nữ.
- *nữ* – 女 Con gái hầu (servante).
- *phi* 是 非 Phải và trái – Thiện và ác – Cãi nhau.
- *phủ* – 否 Phải thế hay không?
- *phủ* 市 府 Chính-phủ của thành-thị (administration municipale).
- *phụng* 侍 奉 Đi hầu hai bên để dâng đồ.

Thị quan 視 官 (Sinh-lý) Cái quan-năng để trông xem (la vue).
- *sảnh* 視 廳 (Chính) Quan-sảnh xem việc trong thị-xã (mairie).
- *sinh* 侍 生 Người trẻ tuổi, tự xưng với người tiền-bối là thị-sinh, có ý là người hầu hạ.
- *sự* 視 事 Trông nom công việc.
- *sử* 侍 使 Người thư-ký riêng cho kẻ quí-nhân.
- *tài ngạo vật* 恃 才 傲 物 Cậy tài mà kiêu ngạo với người.
- *thần* 侍 臣 Các quan theo hầu vua.
- *thần kinh* 視 神 經 (Sinh-lý) Thần-kinh chuyên chủ về việc trông nhìn, phân-bố ra khắp võng-mạc trong con mắt (nerf optique).

- *thế* 恃 勢 Cậy thế-lực của mình, hoặc của người khác.
- *thư viện* 侍 書 院 Một quan-sảnh cơ-yếu đặt trong cung điện để vua hỏi han ý-kiến, và bàn các việc như biểu, sách, chế, cáo, chương, tấu, sắc, mệnh v.v... đặt lên từ đời vua Gia-Long.
- *tỳ* – 婢 Đầy tớ gái theo hầu người quí-nhân (suivante).
- *tỉnh* 市 井 Ngày xưa vì người ta thường tụ họp ở nơi gần diếng nước, nên những nơi ấy thành nơi trung-tâm-điểm của việc giao-dịch. Vì thế người ta gọi thành-thị là thị-tỉnh.
- *tọa* 侍 坐 Ngồi hầu.
- *tòng* – 徒 Người theo hầu hai bên.
- *trấn* 市 鎮 Chỗ người ở đông đúc (ville, cité).

Thị triều – 朝 Chợ và triều = Thành-thị với triều-đình – Chỗ công chúng đông đúc.

- *triều* 視 朝 Vua ngự ra chính-điện để cho quần-thần vào hầu.
- *trường* 市 場 (Kinh) Chỗ các thương-điếm nhóm họp để buôn bán (marché).
- *trưởng* – 長 (Chính) Chức quan quản-lý các công việc trong thành-thị (maire, bourgmestre).
- *tứ* – 肆 Các thương-điếm trong thành-thị.
- *tử như qui* 視 死 如 歸 Xem chết như là về = Không sợ chết.
- *tửu* 嗜 酒 Nghiện rượu.
- *uy* 示 威 Bày tỏ uy-lực của mình ra (intimider).
- *uy phóng pháo* – 威 放 砲 Bắn súng đại-bác vào để thị-uy cho người ta sợ.
- *vệ* 侍 衛 Người theo sau để bảo-vệ cho vua (garde royale).
- *xã* 市 社 (Chính) Đoàn-thể chính-trị, thấp nhất ở các nước văn-minh, có quyền tự-trị (commune, municipalité).
- *xã hội nghị* – 社 會 議 (Chính) Hội-nghị do thị-dân cử lên để làm việc công trong thị-xã (conseil municipal).

THỈ 矢 Tên bắn – Thề ước – Bày ra – Thỉ thiết – Nch. 屎。

- 始 Xch. Thủy.
- 屎 Phân, cứt.
- 豕 Con heo, con lợn.
- 施 Đi xiên xiên – Sửa đổi – Bỏ đi.

Thỉ 弛 Mở dây cung ra – Đặt đó, bỏ đó.

- *ngôn* 矢 言 Lời thề.
- *thạch* – 石 Bắn tên và ném đá, là cách ngày xưa dùng để giữ thành và cự giặc.

THÍCH 朿 Cái gai.

- 刺 Dùng mũi nhọn đâm vào – Mũi nhọn – Dùng lời nói kín đáo để trách bị người – Dò xét ngầm – Xch. Thứ.
- 釋 Trừ bỏ đi – Giảng cho rõ ràng – Bỏ đi – Tiệc tan.
- 適 Đi đến – Theo – Tiện – Vừa đúng với nhau – Ngay thẳng – Thình lình – Có âm đọc là đích, cũng như chữ 嫡。
- 戚 Bi ai – Lo lắng – Thân thuộc bên ngoại.
- 倜 Xch. Thích-thảng.
- 俶 Nch. – Nch. Thúc.
- *ca mâu-ni* – 釋 迦 牟 尼 (Nhân) Thủy-tổ của Phật-giáo, là con vua thành Già-tỷ-la ở phía bắc Ấn-độ, đã có vợ có con, năm 19 tuổi vào Tuyết-sơn để tu hành trong 6 năm, rồi dựng lên Phật-giáo, sinh năm 558 trước kỷ-nguyên (Sakyamouni).
- *chí* 適 志 Thỏa-thích chí-nguyện.
- *chỉ* 釋 旨 (Phật) Ý-chỉ của Phật-giáo.
- *cổ* 刺 股 (Cổ) Đâm dùi vào vế. Tô-Tần đời Chiến-quốc khi ngồi học đêm, lấy cái dùi đặt dưới vế để nó đâm vào thịt cho khỏi ngủ gục = Khổ-học.
- *cốt* – 骨 Đau giận đến xương – Rét đến xương.

Thích dụng 適 用 Thích-hợp với sự dùng.

- *đáng* – 當 Thích-hợp và ổn-đáng.
- *đao* 刺 刀 Con dao dùng để đâm (poignard).

- *giáo* 釋 教 Nch. Phật-giáo (bouddhisme).
- *ý* 適 意 Vừa ý.
- *khách* 刺 客 Người ám-sát kẻ khác để báo-cừu (meurtrier).
- *khẩu* 適 口 Vừa miệng.
- *kích* 刺 激 Như có cái gì đâm chọc vào cảm-giác, gọi là thích-kích – Nch. Kích-thích.
- *lạc* – 絡 (Y) Phép trị bệnh lấy kim chích vào mạch máu để lấy huyết ra (saignée).
- *Lão* 釋 老 Phật-giáo và Đạo-giáo.
- *lý* 戚 里 Chỗ họ ngoại nhà vua ở.
- *mạc câu vô* 適 莫 俱 無 Sách Luận-ngữ có câu: "Vô thích vô mạc", thích là nhất-định lấy làm phải, mạc là nhất định lấy làm không phải. Thích cũng không, mạc cũng không, là chỉ thuận theo đạo-lý mà không pha lòng riêng vào.
- *môn* 釋 門 Nch. Phật-giáo.
- *nghi* 適 宜 Vừa đúng với tình-thế ấy.
- *nghị* 戚 誼 Tình bà con họ ngoại.
- *nghĩa* 釋 義 Giải nghĩa văn thư (expliquer).
- *ngôn* – 言 Lời giải-thích (commentaire, explication).
- *nhân* 適 人 Con gái xuất giá.
- *nhiên* – 然 Thình-lình – Nch. Đương nhiên.

Thích nhiên 釋 然 Thảnh thơi, trong lòng không có chút gì vướng vít.

- *pháp* 適 法 (Pháp) Hợp với pháp-luật (conforme à la loi).
- *phóng* 釋 放 Buông thả ra (relâcher, libérer).
- *tạng* – 藏 (Phật) Đại-tạng-kinh của nhà Phật.
- *thảng* 倜 儻 Nhẹ nhàng thong thả, không có gì bó buộc cả.
- *thể* 適 體 Vừa đúng với thân-thể.
- *thị* 釋 氏 Phật, tức là Thích-ca.
- *thích ư tâm* 戚 戚 於 心 Trong lòng áy náy không yên.
- *thống* 刺 痛 Đau như đâm
- *thời* 適 時 Thích hợp với thời-thế – Hợp với thời-thượng.
- *thuộc* 戚 屬 Nch. Thân-thuộc.
- *tử* 釋 子 Thầy tu (bonze).
- *tự* 刺 字 (Pháp) Hình-phạt ngày xưa, thích chữ vào mặt hoặc cánh tay người phạm tội để làm nhục.
- *tượng* 釋 像 Tượng Phật (statue de Bouddha).
- *ứng* 適 應 Lựa đúng nhịp mà ứng phó.

THIÊM 添 Thêm lên.

- 譫 Nói mơ trong bệnh. Cũng đọc là chiêm.
- *đinh* 添 丁 Thêm số đinh lên = Sinh con.
- *ngữ* 譫 語 Nói mơ sảng trong lúc có bệnh.
- *phụ* 添 附 Phụ thêm vào sau.

THIỂM 蟾 Con cóc – Cái bóng đen ở mặt trăng.

Thiểm 檐 Mái nhà chìa ra trên thềm nhà. Cũng viết là 簷 ∘

- *cung* 蟾 宮 Cung trăng (la lune).
- *huy* – 暉 Ánh sáng của mặt trăng.
- *lưu* 檐 溜 Giọt nước trên mái nhà chảy xuống.
- *phách* 蟾 魄 Mặt trăng.
- *quang* – 光 Ánh sáng mặt trăng.
- *quế* – 桂 Cây quế trên cung trăng = Mặt trăng.
- *thỏ* – 兔 Mặt trăng.
- *thừ* – 蜍 (Động) Một thứ cóc rất to, sắc da hoe hoe, ta gọi là cóc tía – Mặt trăng cũng thường gọi là thiềm-thừ.

THIỆM 忝 Xch. Thiểm.

- 贍 Cấp đủ – Tư giúp cho – Giầu đủ.
- *cấp* 贍 給 Cung cấp đồ ăn đồ mặc.

THIỂM 忝 Nhục, xấu hổ – Tiếng mình khiêm xưng. Cũng đọc là thiệm.

- 陝 Tên đất.

- 閃 Né mình mà tránh – Thấy thoáng qua – Chớp nhoáng.
- *chức* 忝 職 Quan trên khiêm-xưng với quan dưới.
- *điện* 閃 電 Điện chớp – Chớp nhoáng – Mau lắm.
- *lụy* 忝 累 Làm không hết chức trách, gọi là thiểm-lụy.
- *tây* 陝 西 (Địa) Một tỉnh ở phía bắc Trung-hoa.
- *thước* 閃 爍 Nhấp nháy, ánh sáng không nhất-định – Nói việc gì với người mà nói cách úp mở, cũng gọi là thiểm thước.

THIÊN 千 Số nghìn, mười lần trăm.
- 阡 Đường bờ ruộng – Đường ở trong bãi tha ma.
- 天 Trời – Tự-nhiên – Ngày – Cái tất phải nhờ cậy vào.
- 遷 Dời đi nơi khác – Giáng chức quan – Thay đổi.
- 偏 Một nửa – Lệch về một bên – Do ý ngoại mà ra.
- 篇 Một phần trong sách, do nhiều chương gồm lại gọi là thiên – Một bài thơ hay bài văn cũng gọi là thiên.
- 芊 Cây cỏ mọc tốt, gọi là thiên thiên.
- 韆 Xch. Thu-thiên.
- *ái* 偏 愛 Yêu riêng.
- *an* – 安 Yên riêng ở một nơi = Xưng-đế ở một phương, không có quyền-lực thống-trị cả nước, gọi là thiên-an.
- *ân* 天 恩 Ơn của trời hoặc của vua – Mưa móc cũng gọi là thiên-ân – Hạnh-phúc tự-nhiên cũng gọi là thiên-ân.
- *bẩm* – 稟 Tính tự-nhiên sinh ra đã có như thế (inné).
- *biến* – 變 (Thiên) Những biến-tượng ở trên trời, như nhật-thực nguyệt-thực.
- *biến vạn hóa* 千 變 萬 化 Nghìn vạn cách biến hóa = Biến hóa vô cùng.
- *binh vạn mã* – 兵 萬 馬 Nhiều binh mã lắm.
- *bộ* 天 步 Thời-vận – Vận-mệnh của nước. Kinh Thi có câu "Thiên-bộ đa gian-nan", ý nói vận nước khi đương suy, tuồng như trời làm nên thế.

Thiên cải 遷 改 Thay đổi (changer).
- *can* 天 干 Mười dấu: Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quí, hợp với 12 dấu địa-chi để tính năm, tháng, ngày, giờ (troncs célestes).
- *cao địa hậu* – 高 地 厚 Trời cao đất dày.
- *cầu nghi* – 球 儀 Cái nghi-khí làm để tỏ bày những hình-trạng các thiên-thể, đem vẽ cả mặt trời, mặt trăng và các sao, trên mặt một cái cầu tròn (sphère céleste).
- *chân* – 眞 Bản-tính người ta vốn có.
- *chân lạn mạn* – 眞 爛 漫 Tính-tình thực thà, không có trau dồi văn hoa.
- *chúa* – 主 (Tôn) Vị thiên-thần cao nhất trong giáo Cơ-đốc (Dieu).
- *chúa giáo* – 主 教 (Tôn) Một phái trong giáo Cơ-đốc lấy Giáo-hoàng La-mã làm chủ (Catholicisme).
- *chung vạn tứ* 千 鍾 萬 駟 Chức quan lớn tột phẩm, và công-hầu ở đời phong-kiến, bổng lộc nhiều đến nghìn chung, hầu hạ đông đến muôn cỗ xe.
- *chức* 天 職 Cái chức-vụ thiên-nhiên của loài người (mission naturelle).
- *cổ* 千 古 Nghìn xưa = Tiếng khen người chết để tiếng lại đời sau – Ai-điếu người chết thường nói thiên-cổ, tỏ ý xa xuôi không thể thấy nhau được nữa.
- *công* 天 工 Thợ trời, rèn đúc nên vạn vật – Cái trời làm, tự-nhiên mà sinh ra. Phản đối với nhân-tạo (naturel).

Thiên cơ – 機 Then máy của trời, người ta không dò xét được.
- *cung* – 宮 Cung trời = Chỗ tiên ở (palais du ciel).
- *cư* 遷 居 Dời chỗ ở (se déménager, se transférer).

- *cương* 天 綱 Pháp-luật của trời đối với người – Pháp-luật của vua – Nch. Càn-cương.
- *di* 遷 移 Dời đi ở chỗ khác.
- *diên* – 延 Dằng dai, không chịu đi tới.
- *diễn* 天 演 (Sinh) Sự tiến-hóa tự-nhiên của vạn vật (évolution de l'univers).
- *đàn* – 壇 Đàn tế trời (esplanade des sacrifices au ciel).
- *đạo* – 道 Đạo-lý tự-nhiên – Nch. Thiên-lý.
- *đế* – 帝 Trời (l'empereur du ciel).
- *địa* – 地 Trời và đất (le ciel et la terre, l'univers).
- *địa hội* – 地 會 Một hội bí-mật ở Trung-hoa, có chi-hội ở Nam-kỳ rất nhiều, nay đã tàn dần.
- *điều* 遷 調 Đổi chức quan này qua chức quan khác (permutation des fonctionnaires).
- *đình* 天 廷 Chỗ trời ở – Nhà tướng-số gọi chỗ chính giữa trán, ở trên lông mày và dưới tóc là thiên-đình, đối với địa-các là chỗ cam-hàm.
- *định* – 定 Trời đã định trước.
- *định thuyết* – 定 說 Tức là Quyết-định-thuyết.
- *đỉnh* 遷 鼎 Dời cái vạc đi = Dời kinh-đô đi nơi khác (changer de capitale).

Thiên đô – 都 Dời kinh-đô đi nơi khác (changer de capitale).

- *động thuyết* 天 動 說 Học-thuyết xưa chủ-trương rằng địa-cầu là trung-tâm của vũ-trụ, mà mặt trời mặt trăng cùng các tinh-vân đều xoay quanh địa-cầu (système de Ptolémée).
- *đường* – 堂 (Tôn) Thế-giới cực-lạc trong giáo Cơ-đốc (paradis).
- *giới* – 界 Nch. Thiên đường.
- *hà* – 河 Tức là ngân-hà (voie lactée).
- *hạ* – 下 Dưới trời = Toàn thế-giới (le monde entier) – Sử Tàu ngày xưa gọi thiên-hạ là cả nước.
- *hậu* – 后 Tức là vua (le roi).
- *hình* – 刑 Làm trái phép tắc tự-nhiên mà bị tai vạ, tức là hình-phạt của trời.
- *hình vạn trạng* 千 形 萬 狀 Nghìn hình muôn trạng = Thức này vẻ khác, không nhất-trí.
- *hoa* 天 花 (Y) Bệnh đậu trời (variole).
- *hóa* 遷 化 Dời đổi, biến-hóa đi – (Phật) Chết.
- *hoàng* 天 皇 Vị thiên-thần cao nhất – Người Nhật-bản gọi vua họ là Thiên-hoàng – (Sử) Một triều vua đời xưa nước Tàu, cùng với triều Địa-hoàng, Nhân-hoàng gọi là Tam-hoàng.
- *hộ hầu* 千 戶 侯 Một tước hầu ở đời Hán được ăn ruộng thay bổng và được phần người thuộc-hạ đến 1000 nóc nhà, thấp hơn vạn-hộ-hầu.
- *hương quốc sắc* 天 香 國 色 Hương trời sắc nước = Con gái rất đẹp.

Thiên hướng 偏 向 Khuynh-hướng về một bên.

- *khách* 遷 客 Người làm quan vì có tội mà bị trích-giáng gọi là thiên-khách.
- *khải* 天 啓 (Tôn) Khi thình lình, trong một nhịp nào, hình như có thiên-thần hiển hiện mà bày tỏ những điều mật nhiệm cho mình, như thế nhà tôn-giáo gọi là thiên-khải (révélation).
- *khô* 偏 枯 Cây cỏ một phía tươi, một phía héo – Ơn huệ chỉ đến phương này còn phương kia thì không có – Tật bán thân bất toại.
- *không* 天 空 Khoảng không trên trời (l'espace, le firmament).
- *kiến* 偏 見 Ý-kiến thiên lệch – Ý-kiến ngoan-cố.
- *kim* 千 金 Nghìn vàng = Lời tôn xưng con gái người khác.
- *kim mãi tuấn cốt* – 金 買 駿 骨 Nghìn vàng mua bộ xương con ngựa tuấn – Xch. Mãi-cốt.
- *kim tiểu-thư* – 金 小 姐 Cô con gái nhà sang.

- *kinh* 天 經 Đạo thường của trời.
- *kinh địa nghĩa* – 經 地 義 Đạo thường của trời, lẽ phải của đất, xưa nay không bao giờ thay đổi được.
- *la địa võng* – 羅 地 網 Lưới trời, lưới đất = Trên dưới bốn bên đều bị bao-vi cả.
- *lý kính* 千 里 鏡 Cái kính để nhìn xa (jumelles, longue-vue).
- *lý lộ* – 里 路 Đường muôn dặm = Con đường cái rất giải.

Thiên lý mã – 里 馬 Con ngựa chạy rất mau, mỗi ngày đi được nghìn dặm.
- *lý nhãn* – 里 眼 Con mắt có thể nhìn thấy sự vật ở rất xa – Có mưu xa – (Triết) Một thứ tác-dụng về tinh-thần khiến người ta thấy được rất xa.
- *lý nhân tâm* 天 里 人 心 Lẽ trời với lòng người.
- *lộc* – 祿 Lộc của trời cho.
- *lôi* – 雷 Thần làm sấm sét (dieu du tonnerre).
- *lự tất hữu nhất đắc* 千 慮 必 有 一 得 Người ngu tính nghĩ nghìn điều, tất có một điều được.
- *lương* 天 良 Bản-tính tốt của người (bonté naturelle).
- *mạc* – 幕 Màn trời.
- *mạch* 阡 陌 Đường bờ ruộng, theo chiều nam-bắc gọi là thiên, theo chiều đông-tây gọi là mạch.
- *manh* 偏 盲 Mù một mắt = Chột mắt (borgne).
- *mệnh* 天 命 Vận-mệnh trời định – Mệnh lệnh của trời.
- *mệnh quân chủ* – 命 君 主 Chế-độ quân-chủ cho rằng ngôi vua là của trời mệnh cho, vậy nên vua đối với nhân-dân không có trách-nhiệm gì cả (monarchie du droit divin).
- *môn đông* – 門 冬 (Thực) Thứ cây ta gọi là tóc tiên, rễ dùng làm thuốc.
- *môn vạn hộ* 千 門 萬 戶 Nghìn vạn cửa ngõ = Nhà cửa rất nhiều – Nhân-khẩu trù mật.
- *nam tinh* 天 南 星 (Thực) Một thứ cây độc, rễ dùng làm thuốc.

Thiên nhai – 涯 Chân trời = Miền rất xa xuôi.
- *nhai địa dác* – 涯 地 角 Chân trời góc đất – Miền rất xa xuôi.
- *nhan* – 顏 Mặt của vua.
- *nhãn* – 眼 Con mắt nhìn thấu khắp nơi.
- *nhãn thông* – 眼 通 Phép thuật khiến người ta có thể thấy những vật rất xa.
- *nhân* – 人 Người tài học xuất chúng – Người đạo-đức rất cao.
- *nhiên* – 然 Nch. Tự-nhiên.
- *nhiên đào thải* – 然 淘 汰 (Sinh) Cái nguyên-tắc tiến hóa, phàm sinh-vật trong vũ-trụ cạnh-tranh cùng nhau, thứ nào thích với hoàn-cảnh thì sống còn, thứ nào không thích với hoàn-cảnh thì tiêu-diệt, kết-quả chỉ những thứ ưu tú là sinh-tồn được, tự hồ như tự-nhiên chỉ đãi lọc lấy những thứ tốt cả (sélection naturelle) – Nch. Tự-nhiên đào-thải.
- *nhiên sùng bái* – 然 崇 拜 Sự sùng-bái các sự-vật tự-nhiên (culte de la nature).
- *nhưỡng* – 壤 Trời và đất.
- *niên thuyết* 千 年 說 (Tôn) Một thứ tín-ngưỡng trong giáo Cơ-đốc, cho rằng Cứu-thế-chúa chỉ ở trên thế-giới có một nghìn năm mà thôi (millénarisme).
- *nộ* 遷 怒 Vì giận một người mà giận lây cả đến người khác.
- *nữ tán hoa* 天 女 散 花 (Phật) Tích Phật-bà nghe Phật Thích-ca giảng kinh, lấy hoa trời rắc xuống để tỏ ý tán-thành và tưởng-lệ.

Thiên phận – 分 Cái thiên-tư của trời phú cho.

- *Phật danh kinh* 千 佛 名 經 Bản kinh chép tên nghìn Phật. Đường-sử chép rằng có người đi thi mãi không đậu, thấy cái sổ biên tên các ông tiến-sĩ, bưng ngay đội lên đầu mà nói rằng: đây là Thiên-Phật-danh-kinh. Ý tức cười cho người quá nhiệt-tâm công-danh.
- *phế* 偏 廢 Thiên-vị lấy cái này bỏ cái kia – Tật bán-thân bất-toại.
- *phiên địa phúc* 天 翻 地 覆 Trời lật đất nghiêng – Ngb. Trật-tự rất rối loạn.
- *phú* – 覆 Trời che.
- *phú* – 賦 Trời phú cho tự-nhiên.
- *phú địa tái* – 覆 地 載 Trời che đất chở.
- *phú luận* – 賦 論 (Triết) Tức là Tiên-thiên-luận.
- *phú nhân quyền* – 賦 人 權 Quyền-lợi của người ta khi sinh ra đã có.
- *phủ* – 府 Chỗ đất đai tốt, hình-thế hiểm trở mà sản-vật giầu có, như là kho của trời.
- *phúc niên thuyết* 千 福 年 說 Tức là Thiên-niên-thuyết.
- *phương* 天 方 (Sử) Đất nước xa xuôi lắm – Người Tàu xưa gọi miền nước A-lạp-bá là thiên-phương.
- *phương bách kế* 千 方 百 針 Nghìn phương trăm kế = Xoay đủ phương-kế mà ứng phó.
- *phương dạ đàm* 天 方 夜 談 Bộ sách xưa của nước A-lạp-bá, các nước ngày nay phần nhiều đã phiên-dịch (contes des mille et une nuits).

Thiên quân 千 鈞 Nghìn quân, mỗi quân là 30 cân = Hình dung cái nặng lắm, thường nói là thiên-quân.

- *quốc* 天 國 (Tôn) Theo giáo Cơ-đốc, Thiên-quốc là chỗ Thiên-thần ở (royaume de Dieu).
- *sản* – 產 Phẩm-vật tự-nhiên trời sinh (produits naturels).
- *sinh* – 生 Tự-nhiên sinh ra (naturel).
- *sơn vạn thủy* 千 山 萬 水 Nghìn núi vạn sông = Đường xá xa xuôi cách nhiều sông nhiều núi.
- *sứ* 天 使 (Tôn) Theo giáo Cơ-đốc, thiên-sứ là người của Thiên-chúa sai khiến (ange) – Sứ-giả của vua (messager impérial).
- *tác* – 作 Do tự-nhiên mà có, hình như trời làm ra.
- *tai* – 災 Tai vạ tự-nhiên, như bão, lụt (cataclysme).
- *tài* – 才 Tài năng trời sinh.
- *tải nhất thì* 千 載 — 時 Nghìn năm mới có một lúc – Cơ-hội ít có.
- *táng* 天 葬 Trời chôn = Người chết không ai chôn cất, để mối đùn lấp, hoặc chết bị đá bị đất lấp mất, gọi là thiên-táng.
- *tào* – 曹 Nch. Thiên-đình.
- *tạo* – 造 Tự-nhiên sinh ra.
- *tạo địa thiết* – 造 地 設 Những vật tự-nhiên mà thành gọi là thiên tạo địa thiết.
- *tắc* – 則 Pháp tắc tự-nhiên.
- *tâm* – 心 Lòng trời = Mệnh trời.
- *tâm* 偏 心 Lòng không công-bình, lòng thiên-vị.

Thiên tân 天 津 (Địa) Một thành-thị lớn ở nước Tàu, gần Bắc-kinh, ở đó có nhiều tô-giới của ngoại-quốc.

- *thai* – 台 Chỗ tiên ở – Đào nguyên.
- *thanh* – 青 Sắc xanh da trời (bleu azur).
- *thặng* 千 乘 Chế-độ nhà Chu, khi quốc-gia có việc thì chư-hầu phải xuất nghìn cỗ binh-xa gọi là thiên-thặng. Nước thiên-thặng là nước có sức cung cấp được nghìn cỗ xe, lớn gấp mười nước bách-thặng.
- *thần* 天 神 Vị thần ở trên trời – Theo đạo-gia thì những vị thần linh-ứng hư không, gọi là thiên-thần, như Cửu-thiên-huyền-nữ, Thái-thượng-lão-quân; thần núi, thần sông gọi là địa-thần, người thường chết rồi mà được người ta thờ, gọi là nhân-thần.
- *thệ* 遷 逝 Đi chơi ở chỗ khác = Chết.

- *thể* 天 體 Các tinh tú ở trên trời (corps céleste).
- *thể lực học* – 體 力 學 (Thiên) Môn lực-học quan-hệ về các thiên-thể (astre-dynamique).
- *thính* 偏 聽 Chỉ nghe có một bên.
- *thời* 天 時 Thời-vận của trời – Bốn mùa cũng gọi là thiên-thời.
- *thu* 千 秋 Nghìn năm = Lời chúc thọ.
- *thu vạn tuế* – 秋 萬 歲 Lâu giài lắm.
- *thủ thiên nhãn* – 手 千 眼 (Phật) Tên một vị thần có nghìn tay nghìn mắt – Ngb. Phật-pháp thần thông biến hóa, cất cái gì cũng nổi là thiên thủ, trông nơi nào cũng thấu là thiên-nhãn.

Thiên thượng 天 上 Trên trời.

- *tỷ* 遷 徙 Dời đi chỗ khác
- *tịch* 偏 僻 Địa-phương hẹp hòi ở một góc.
- *tiên* 天 仙 Tiên của trời. Tiên chia làm ba loài, tiên ở về thiên-giới là thiên-tiên, tiên ở những chỗ sơn-lâm là địa-tiên, cao-nhân ẩn-sĩ ở nhân gian gọi là nhân-tiên.
- *tính* – 性 Tính-chất tự-nhiên (caractère naturel).
- *toán* – 算 (Thiên) Phép đo các thiên-thể.
- *tố* – 素 Tài chất tự-nhiên.
- *trạch* – 擇 Theo lý-thuyết tự-nhiên đào-thải thì các sinh-vật trong vũ-trụ đua tranh nhau, rốt cục chỉ có giống ưu-tú là sống còn được, tuồng như do trời lựa chọn lấy các giống ưu-tú ấy.
- *trì* – 池 Ao của trời, tức là sông, biển.
- *trích* 遷 謫 Rút đổi đi chỗ khác = Giáng quan mà đổi đi chỗ khác.
- *triều* 天 朝 Các nước phiên-thuộc xưa, đều gọi Triều-đình Trung-quốc là Thiên-triều.
- *tru địa diệt* – 誅 地 滅 Trời giết đất dứt = Trời đất không dung được người ấy.
- *tru địa lục* – 誅 地 戮 Nch. Thiên-tru địa-diệt.
- *trúc* – 竺 (Sử) Ngày xưa người Tàu gọi nước Ấn-độ là Thiên-trúc.

Thiên trụy 偏 墜 (Y) Bệnh sưng hòn dái, một hòn to một hòn nhỏ.

- *trung* 天 中 Giữa trời – Giữa trưa – Nhà tướng-thuật gọi chỗ giữa trán là thiên-trung.
- *trường địa cửu* – 長 地 久 Trời đất lâu giài = Rất lâu giài.
- *tuế* 千 歲 Nghìn tuổi = Tiếng tôn xưng ông Tể-tướng, ý nói dưới vua một bực (vua là vạn-tuế) – (Thực) Một thứ cây thường trồng trong vườn cảnh.
- *túng chi thánh* 天 縱 之 聖 Hạng người mà trời thả mở cho tự-do, không bị cái gì hạn chế, tức là hạng người tài-trí và đạo-đức rất cao.
- *tư* – 資 Tính-chất sinh ra vốn có.
- *tử* – 子 Con trời = Vua đời chuyên-chế thường gọi là thiên-tử.
- *tượng* – 象 (Thiên) Những hiện-tượng đặc-biệt trên trời, người xưa lấy đó mà đoán cát hung.
- *tượng học* – 象 學 Môn-học nghiên-cứu các thiên-tượng (météorologie).
- *uy* – 威 Uy-nghiêm của vua – Sấm sét cũng gọi thiên uy.
- *uyên* – 淵 Trời và vực = Cách xa nhau lắm.
- *ương* – 殃 Nch. Thiên tai.
- *văn* – 文 Ngày xưa cho mặt trời, mặt trăng cùng các ngôi sao là thuộc về thiên-văn.
- *văn học* – 文 學 Môn học nghiên-cứu cách tổ-chức và sự vận-động của thiên-thể (astronomie).
- *vận* – 運 Vận số của trời.
- *vị* – 位 Ngôi vua.

Thiên võng – 網 Lưới trời – Luật trời đối với người.

- *võng khôi khôi, sơ nhi bất lậu* – 網 恢 恢 疏 而 不 漏 Lưới trời lòng lọng dòm như hình sưa hở mà không

ai thoát ra ngoài được. Ý nói những người tội ác không tránh khỏi được lưới trời.

- *vô tư phú, địa vô tư tái* – 無 私 覆 地 無 私 載 Trời không che riêng ai, đất không chở riêng ai = Trời đất công bình.
- *vũ* – 宇 Cõi trời.
- *vương tinh* – 王 星 (Thiên) Một vị hành-tinh trong 8 vị của Thái-dương-hệ (uranus).

THIỀN 禪 Yên lặng – Đạo Phật lấy thanh tịnh làm gốc nên gọi là thiền-gia – Xch. Thiện.

- 蟬 Con ve ve – Tiếp nối.
- 嬋 Dáng tốt đẹp, dễ thương.
- 單 Xch. Thiền-vu – Xch. Đơn, thiện.
- *định* 單 定 (Phật) Thầy tu ngồi yên, chú-tâm vào một chỗ mà ngẫm nghĩ đạo-lý mầu-nhiệm.
- *đường* – 堂 Chùa thờ Phật (pagode).
- *gia* – 家 Thầy tu (bonze).
- *học* – 學 (Phật) Nghiên-cứu Phật-học về phái Thiền-tông.
- *lâm* – 林 Rừng thiền = Chùa.
- *liên* 蟬 連 Kế-tục làm không dứt.
- *môn* 禪 門 Cửa nhà chùa, nhà Phật (pagode).
- *ngâm* 蟬 吟 Ve ve kêu.
- *ngữ* – 語 Tiếng ve ve kêu.
- *phòng* 禪 房 Chỗ thầy tu ở (bonzerie).

Thiền quan 蟬 冠 Mũ điêu-thiền, trên có trang-sức bằng hình con ve ve, lại có cắm cái đuôi con điêu.

- *quyên* 嬋 娟 Dáng đẹp đẽ dễ thương, nguyên nói chung về nhân và vật, song thường dùng để nói riêng về đàn bà con gái. Cũng viết là 嬋 蜎 。
- *sa* 蟬 紗 Thứ lụa mỏng như cánh ve ve.
- *sư* 禪 師 Thầy tu, thầy chùa (bonze).
- *tâm* – 心 Người ở đời tục mà lòng yên lặng như nhà Phật.
- *thuế* 蟬 蛻 Ve ve lột xác – Ngb. Giải thoát.
- *tông* 禪 崇 (Phật) Một phái trong Phật-giáo.
- *trà* – 茶 Nước trà của nhà chùa.
- *trai* – 齋 Cái phòng thanh-tịnh của thầy tu ở trong chùa.
- *trượng* – 杖 Cái gậy của thầy tu.
- *vận* 蟬 韻 Thanh-điệu của tiếng ve kêu.
- *vu* 單 于 Hiệu của vua rợ Hung-nô, xưa gọi là Thiền-vu.

THIẾN 倩 Dáng đẹp đẽ dễ thương – Con trai đẹp – Xch. Sảnh.

- 善 Nhân việc thiện mà làm việc thiện theo – Giao-hảo – Xch. Thiện.
- *trang* 倩 粧 Trang sức đẹp đẽ.

THIỆN 鱔 Con lươn.

- 善 Tốt lành, trái với chữ ác 惡 – Giỏi.

Thiện 禪 Quét đất mà tế – Nhường ngôi vua cho người khác.

- 擅 Tự chuyên – Giữ làm riêng của mình.
- 膳 Ăn cơm – Đồ ăn.
- 單 Tên huyện ngày xưa ở nước Tàu. Nch. Thiện-phụ – Tên họ người.
- 墠 Quét đất cho sạch để tế lễ.
- 繕 Chấp vá – Sửa trị lại – Sửa soạn sẵn – Viết lách.
- 鱔 Con trùn.
- *ác* 善 惡 Tốt và xấu (bien et mal).
- *bất cầu danh* – 不 求 名 Làm việc lành mà không cầu cho người biết.
- *binh* 擅 兵 Chuyên giữ lấy binh-quyền.
- *bệnh đa sầu* 善 病 多 愁 Hay đau yếu, nhiều buồn rầu, thường nói con gái quá thời, hay văn-nhân thất chí.
- *căn* 善 根 Cái căn-tính làm điều lành, rất vững chắc, nên gọi là căn.
- *chiến giả phục thượng hình* – 戰 者 服 上 刑 Người chuyên hay về việc chiến-tranh thì diễn nên vô số

thảm-kịch, tội của hạng người ấy đáng chịu hình nặng nhất.
- *chính* – 政 Chính sách tốt (politique généreuse).
- *chung* – 終 Cái chết lành, vì già yếu bệnh tật chứ không phải vì họa hại bất kỳ, trái với ác-chung (bonne mort).
- *chủng học* – 種 學 (Sinh) Tức là ưu-sinh-học.

Thiện công – 工 Ông thợ hay, thợ khéo, thợ giỏi.
- *cử* – 舉 Việc làm từ-thiện (œuvre de charité).
- *du giả nịch* – 游 者 溺 Giỏi bơi thì chết đuối = Giỏi nghề gì thì chết về nghề ấy.
- *dụng* – 用 Dùng về việc tốt (bien employer).
- *hành vô tích* – 行 無 跡 Người đi khéo không thấy dấu chân – Ngb. Người quân-tử làm việc phải không lòe loẹt cho đời biết.
- *hạnh* – 行 Việc làm từ-thiện (bonne action).
- *hậu* – 後 Mưu lo cho an toàn về sau = Xếp đặt cho thỏa đáng về đoạn sau.
- *hậu hội nghị* – 後 會 議 Việc họa hoạn ở trước đã yên rồi, mà còn lo ngày sau có họa hoạn nữa, nên hội-hiệp các người ở trong cuộc lại mà bàn cách thiện-hậu, tức như năm 1918 Âu-châu đình-chiến, Đại-Tổng-thống Mỹ đề xướng các nước tham-chiến hội họp nhau ở Paris để bàn tính về việc an-toàn ngày sau, đó là Thiện-hậu-hội-nghị.
- *hoài* – 懷 Lo nghĩ về việc lành – Người ta tình thường hay nhớ tưởng cũng gọi là thiện hoài.
- *ý* – 意 Ý tốt (bonne intention).
- *kế* 禪 繼 Trao ngôi cho người hiền là thiện, con nối ngôi cha là kế. Đường, Ngu thiện; Hạ, Ân, Chu kế. Nói tắt lại thì nói thiện kế.
- *khuyến* 善 勸 Khuyên việc lành (donner des bons conseils).

Thiện lợi 擅 利 Chuyên lấy lợi ích về mình.
- *lương* 善 良 Người tốt lành, an-phận không làm điều gian-trá.
- *mệnh* 擅 命 Tự mình định-đoán không chịu ai sai khiến bó buộc.
- *mỹ* 善 美 Tốt đẹp.
- *môn* – 門 Nhà trung-hậu lương-thiện.
- *mưu* – 謀 Giỏi suy nghĩ mưu kế – Mưu kế hay.
- *nam tín nữ* – 男 信 女 Đàn ông và đàn bà tin Phật.
- *nghệ* – 藝 Giỏi nghề nghiệp.
- *ngôn* – 言 Lời nói lành.
- *nhân* – 人 Người lương-thiện (homme de bien).
- *nhân đắc ác quả* – 因 得 惡 果 Một đạo-lý của nhà Phật nói rằng có một hạng người hiện kiếp vẫn là tạo ra thiện-nhân, nhưng vì ác-nhân ở kiếp trước chưa hoàn kiếp cho xong, vậy nên kiếp hiện tại này còn phải chịu lấy ác-quả, mà phải chờ đến kiếp tương-lai mới hưởng thụ được thiện-quả, đó là tam-thế nhân-quả-luật. Trái lại thì ác-nhân cũng có khi được thiện-quả, cũng một lẽ như trên.
- *nhân thiện quả* – 因 善 緻 Tạo ra cái nhân lành thì kiết được cái quả lành, trái lại là ác-nhân ác-quả.
- *nhượng* 禪 讓 Đem ngôi vua nhường cho người khác.
- *nịnh công sàm* 善 佞 工 讒 Hay nịnh hót khéo dèm chê, tức là hạng tiểu-nhân rất mực.
- *pháp* – 法 Phương-pháp tốt (bon moyen).

Thiện phòng 膳 房 Nhà bếp của vua (cuisine impériale).
- *quyền* 擅 權 Chuyên giữ quyền chính, cũng gọi là độc-tài.
- *quốc* – 國 Nắm cả quốc-chính trong tay.

- *sắc tiếp nhân* 善 色 接 人 Làm sắc mặt vui vẻ để tiếp rước người.
- *sĩ* – 士 Người từ-thiện – Người văn-sĩ giỏi (homme de bien, bon lettré).
- *soạn* 膳 饌 Tiệc ăn rất ngon (excellente cuisine).
- *tác uy phúc* 擅 作 威 福 Tự mình làm uy làm phúc = Nắm cả quyền thưởng phạt ở trong tay.
- *tà* 善 才 Tài giỏi.
- *tâm* – 心 Lòng thiện (charité).
- *thủ* 擅 取 Thiện-tiện mà lấy đi.
- *thủ* 善 手 Tay khéo (habile, adroit).
- *thủy giả tử ư thủy* – 水 者 死 於 水 Giỏi lội nước thì chết bởi nước – Nch. Thiện du giả nịch.
- *thủy thiện chung* – 始 善 終 Thủy chung đều trọn vẹn cả.
- *thư* – 書 Quyển sách khuyên người làm việc lành.
- *tiện* 擅 便 Tự ý mình mà làm.
- *trác giả bất thương thủ* 善 斲 者 不 傷 手 Thợ đẽo gỗ khéo thì không bao giờ tay bị thương – Ngb. Người làm việc giỏi thì không hỏng việc.
- *triều* 擅 朝 Cầm giữ việc triều-chính.
- *tục* 善 俗 Phong-tục tốt (bonnes mœurs).

Thiện tư 擅 私 Chỉ theo ý riêng của mình mà làm.

- *vị* 禪 位 Nhường ngôi (abdiquer).
- *xạ* 善 射 Người giỏi bắn (archer habile).

THIỂN 淺 Nước cạn – Không sâu kín – Mầu lạt.

- *bạc* – 薄 Cạn và mỏng.
- *cận* – 近 Cạn gần – Bình thường.
- *học* – 學 Học-vấn cạn hẹp (mince savoir).
- *kiến* – 見 Kiến-thức cạn hẹp.
- *lậu* – 陋 Thiển-cận và bỉ-lậu.
- *lộ* – 露 Cạn mà hở ra ngoài – Ý-tứ không sâu kín.
- *mưu* – 謀 Mưu kế không sâu.
- *nhãn khuy thâm tâm* – 眼 窺 深 心 Cặp mắt cạn dò lòng dạ sâu – Ngb. Người dại không hiểu biết được người khôn.
- *nhân nan dữ mưu đại sự* – 人 難 與 謀 大 事 Người trí-thức còn cạn, không nên cùng họ tính việc lớn.
- *tài* – 才 Tài nhỏ.
- *thủy tải đại châu* – 水 載 大 舟 Nước cạn chở thuyền lớn – Ngb. Tài thức nhỏ mà gánh việc to.
- *tri* – 知 Biết sơ sài qua loa (connaître superficiellement).
- *trí* – 智 Trí-thức cạn hẹp.
- *văn* – 聞 Kiến-văn cạn hẹp.

THIẾP 貼 Thêm vào cho đủ – Gián vào – Đặt yên cho thỏa thích – Đi ở với người ta mà lấy tiền.

- 貼 Tiếng giầy đi – Nẩy rớt xuống.

Thiếp 妾 Vợ hầu – Con gái thường khiêm-xưng là thiếp.

- 惬 Bằng lòng.
- 帖 Chữ ngày xưa viết trên tấm lụa, gọi là thiếp – In ráp lối chữ xưa, để khắc lên đá cũng gọi là thiếp – Thơ văn dùng trong đời khoa-cử – Danh-thiếp. – Phục theo – Định.
- 蹀 Xch. Thiếp điệp.
- *cận* 貼 近 Dính liền với (adhérer).
- *điệp* 蹀 蹀 Dáng đua nhau mà cùng đi.
- *hiện* 貼 現 (Thương) Lấy phiếu-cứ chưa đến kỳ, giảm khấu đi một ít tiền (tiền cáp) để đổi cho ngân-hàng mà lấy bạc mặt.
- *họa* – 畫 Gián một bức vẽ vào vách.
- *kim* – 金 Thếp vàng ở ngoài (dorer).
- *phục* 帖 伏 Thuận theo.
- *tâm* 惬 心 Thỏa lòng.
- *thân* 貼 身 Người hầu hạ ở hai bên mình – Đồ đem theo mình.
- *thủy* – 水 (Thương) Tiền cáp khi đổi bạc, hoặc đổi phiếu-cứ mà lấy bạc (agio).
- *thư* – 書 Người ở với mình để viết lách (copiste).

- *tiền* – 錢 Giúp tiền cho (aider de son argent).
- *tình* 愜 情 Nch. Thiếp tâm.
- *xuất* 貼 出 Gián cái yết thị ra cho công chúng biết (afficher).

THIỆP 涉 Lội qua nước – Trải qua – Có quan liên với nhau.

Thiệp băng lý sương – 冰 履 霜 Đi qua trên giá thì sợ sụp, đạp trên sương thì sợ lạnh – Ngb. Làm việc nên phải cẩn thận.

- *cầm loại* – 禽 類 (Động) Một loài chim chân cao, hay ở bờ nước, như con cò, con vạc, con sếu (échassiers).
- *hiểm* – 險 Lặn lội chỗ nguy-hiểm.
- *lịch* – 歷 Trải việc – Nch. Kinh-lịch.
- *liệp* – 獵 Xem đến nơi cả mà không sở đắc gì – Biết đủ cả mà không tinh thông về cái gì.
- *sự* – 事 Bày kể sự-tình ra.
- *thế* – 世 Trải việc đời – Quan-hệ với đời.
- *tưởng* – 想 Vào trong vòng tưởng-tượng.

THIẾT 竊 Trộm – Riêng.

- 切 Cắt – Khắc vào – Gấp gáp – Gần – Xch. Nhất-thiết.
- 鐵 Sắt – Tỷ dụ sắc đen hoặc vật bền cứng cũng nói thiết. Cũng viết là 铁 。
- 設 Đặt ra – Bày ra – Dả bày ra.
- *án* 鐵 案 Việc xác tạc chắc chắn như sắt.
- *âm* 切 音 Theo cách nói lái mà chú âm, như nói "bổ hổi" tức là bổi.
- *bì* 鐵 皮 Da sắt – Người có chất cứng bền, trải bao nhiêu tân-khổ mà không mòn sờn, cũng gọi rằng thiết-bì, ta thường nói xương đồng da sắt.
- *bị* 設 備 Bày đặt sẵn sàng.

Thiết bích 鐵 壁 Vách sắt – Ngb. Vững bền lắm.

- *cận* 切 近 Tiếp đến sát gần.
- *câu giả tru, thiết quốc giả hầu* 竊 鉤 者 誅 竊 國 者 侯 Câu ở sách Trang-Tử, nghĩa là: Người ăn cắp cái móc thì bị phạt bằng tội chết, mà người ăn cắp cả nước thì được làm vua chư-hầu, ý nói đạo-đức ở đời không chân-thực.
- *cốt* 切 骨 Chạm sâu vào đến xương.
- *cốt* 铁 骨 Xương sắt = Sức trai cường tráng.
- *cứ* 竊 据 Không phải của mình mà lạm chiếm lấy.
- *danh mại tước* – 名 賣 爵 Cắp công việc của Người chuốc làm tiếng mình, trộm tước-vị của nước mà bán cho người.
- *diện* 鐵 面 Mặt nạ bằng sắt – Mặt sắt = Rất công bình.
- *diện Ngự-sử* – 面 御 史 (Sử) Triệu-Biên đời Tống, làm quan Ngự-sử thường đàn hặc bọn quyền quí, những nhà thần-thế cũng phải kiêng sợ. Người đời gọi là thiết-diện Ngự-sử.
- *dụng* 切 用 Cần dùng lắm.
- *đáng* – 當 Nch. Thích-đáng.
- *đạo* 鐵 道 Đường sắt, đường xe lửa đi (chemin de fer, rail).
- *điểm* 切 點 (Toán) Chỗ hai đường chạm nhau (point de tangeance).
- *gián* – 諫 Thẳng lời mà can ngăn – Lời can đến tận nơi.
- *giáo* 設 教 Thi-hành việc giáo-hóa.

Thiết giáp 鐵 甲 Áo giáp-bằng sắt – Vỏ sắt bọc ở ngoài (cuirasse).

- *giáp hạm* – 甲 艦 (Quân) Thứ quân-hạm bọc sắt ở ngoài (cuirasser).
- *huyết* – 血 Sắt và máu – Binh khí là thiết, tiền bạc lương hướng là huyết, nên thiết-huyết tức là vũ-lực.
- *huyết chủ-nghĩa* – 血 主 義 Cái chủ-nghĩa chuyên ỷ vào vũ-lực mà quyết thắng ở trên đường ngoại-giao.
- *huyết Tể-tướng* – 血 宰 相 Tức là Tỷ-Sĩ-Mạch (Bismarck) làm Tể-tướng nước Đức, bình-sinh chỉ chủ-trương chính sách vũ-lực, thường nói: "Việc ngày nay chỉ là việc sắt đen và máu đỏ

mà thôi" vì vậy người đời gọi là thiết-huyết Tể-tướng.

- *y* – 衣 Áo bằng sắt (cuirasse).
- *yến* 設 宴 Đặt tiệc mời khách (préparer un festin).
- *yếu* 切 要 Thiết-thực và trọng-yếu
- *kế* 設 計 Bày đặt kế hoạch.
- *khí thời-đại* 鐵 器 時 代 (Sử) Một thời-đại trong lịch-sử loài người, sau thanh-đồng thời-đại buổi ấy người ta đã biết dùng đồ sắt (âge du fer).
- *khoán* – 券 (Sử) Lời khế-khoán hay khoán-ước dùng tấm sắt tạc chữ son vào, xưa nhà vua dùng để cấp cho công-thần gọi là đan-thư thiết-khoán.
- *khoáng* – 鑛 (Khoáng) Thứ khoáng-thạch có hàm chất sắt (minerais de fer).

Thiết kỵ – 騎 Quân kỵ cỡi ngựa bọc sắt – Quân kỵ rất mạnh tợn.

- *kỵ* 切 忌 Phải kiêng tránh.
- *kỷ* – 己 Rất thân thiết ở với mình – Chỉ quan-hệ với mình mà thôi.
- *lập* 設 立 Dựng lên (établir).
- *lộ* 鐵 路 Nch. Thiết-đạo (rails).
- *mã* 馬 Ngựa sắt – Ngựa rất mạnh tợn.
- *nghiễn ma xuyên* – 硯 磨 穿 Mài mực quá lâu ngày mà nghiên sắt cũng phải thủng, nói người chăm học.
- *nhân đạo nghĩa* 竊 仁 盜 義 Cắp tiếng nhân, trộm tiếng nghĩa, tức là nhân-nghĩa dả.
- *pháp* 設 法 Đặt ra phương-pháp mà làm việc.
- *phu* 切 膚 Cắt vào da = Chính mình phải chịu.
- *sử* 設 使 Dả như, ví như, phỏng khiến.
- *tha* 切 磋 Cắt mài xương và sừng – Ngb. Bạn bè thương xác nhau về học-vấn.
- *tha trác ma* – 磋 琢 磨 Thợ làm đồ xương đồ sừng, trước dùng dao cắt, sau dùng đá dũa, gọi là thiết-tha trác-ma – Ngb. Công học-vấn tinh-tế.
- *thạch tâm trường* 鐵 石 心 腸 Tim ruột sắt đá = Tính tình cứng cỏi mạnh mẽ – Chí khí kiên quyết không đổi được.
- *thân* 切 身 Chính mình phải chịu.
- *thân xử địa* 設 身 處 地 Thiết-tưởng đặt mình ở địa-vị ấy.
- *thi* – 施 Bày đặt – Bố trí.

Thiết thụ khai hoa 鐵 樹 開 花 Cây sắt mà nở hoa – Ngb. Việc khó thành.

- *thực* 切 實 Thiết với sự thực = Thực-tại.
- *tiếu* 竊 笑 Cười vụng, cười thầm.
- *tỉnh hãm dân* 設 穽 陷 民 Đặt bẫy sụp dân, nói pháp-luật đời chuyên-chế, không dạy dân mà sụp dân vào pháp-luật.
- *trách* 切 責 Quở trách nghiêm nhặt.
- *trung* – 中 Xác đáng.
- *tuyến* – 線 (Toán) Cái đường thẳng chạm với một đường cong (khúc tuyến), hoặc một mặt cong (khúc diện) ở một điểm mà không cắt ngang (tangente).
- *tuyến* 铁 線 Giây sắt (fil de fer).
- *tư* 竊 思 Tưởng trộm, lời nói khiêm để nói ý mình nghĩ riêng.
- *tưởng* – 想 Nghĩ trộm, lời nói khiêm.
- *vị* – 位 Trộm chức-vị = Tài năng không xứng với chức-vị.
- *viên* 切 圓 (Toán) Hai mặt tròn chạm nhau mà không cắt nhau (sphères tangentes).
- *võng* 铁 網 Lưới sắt = Pháp-luật hà khắc ở đời chuyên chế.
- *võng thủ ngư* 設 網 取 魚 Đặt lưới cho sẵn chờ cá vào mà bắt – Ngb. Dự bị mưu chước để trục lợi.
- *xỉ* 切 齒 Nghiến răng – Ngb. Giận lắm.

THIỆT 舌 Cái lưỡi, ở trong mồm dùng để nếm đồ ăn và phát âm.

- 實 Xch. Thực.

Thiệt 賠 Mất.

- *canh* 舌 耕 Cày bằng lưỡi = Lấy việc dạy học mà sinh-hoạt.

- *chiến* – 戰 Đánh nhau bằng lưỡi – Tranh luận rất kịch liệt.
- *cốt* – 骨 (Sinh-lý) Xương cuống lưỡi.
- *kiếm thần sang* – 劍 唇 鎗 Gươm lưỡi, súng mui = Nói năng ghê gớm mạnh mẽ.
- *thần-kinh* – 神 經 (Sinh-lý) Những giây thần-kinh chia bày trên mặt lưỡi.

THIÊU 燒 Đốt – Lửa cháy ngoài đồng.
- *điểm* – 點 (Lý) Nch. Tiêu điểm – Chỗ cháy (foyer).
- *hóa* – 化 Đốt đi để cho biến-hóa (consumé par le feu).
- *hủy* – 燬 Đốt phá cho mất (consumer par le feu, brûler pour détruire).
- *hương* – 香 Đốt hương (brûler de l'encens).
- *táng* – 葬 Đốt thây người chết rồi lấy tro đem chôn – Nch. Hỏa-táng (crémation).
- *thủy* – 水 Nấu nước.
- *tử* – 死 Đốt cho chết (brûler vif).

THIỀU 韶 Đẹp – Đồ nhạc của vua Thuấn.
- 迢 Xa
- *dao* 迢 遙 Xa xuôi (loin).
- *hoa* 韶 華 Khí trời đẹp tốt – Thì giờ buổi thanh-niên.
- *quang* – 光 Ánh sáng đẹp tốt = Ngày mùa xuân.
- *thiều* 迢 迢 Cao vót – Xa xuôi.

THIẾU 少 Trẻ tuổi.
- *bảo* – 保 Chức quan ngày xưa, trong hàng Cửu-khanh.
- *hiệu* – 校 Chức quan võ cấp thứ sáu ở trong hải-lục-quân, ở dưới chức trung-hiệu, trên chức thượng-úy.
- *hử* – 許 Chút đỉnh.
- *lâm phái* – 林 派 Một phái vũ-thuật ở nước Tàu, do thầy tu chùa Thiếu-lâm truyền lại.
- *niên* – 年 Người trẻ tuổi.
- *niên đảng* – 年 黨 Đoàn-thể chính-trị do bọn thanh-niên tổ-chức (parti des jeunes).
- *niên lão thành* – 年 老 成 Người trẻ tuổi mà có khí khái ông già.
- *niên quốc* – 年 國 Nước mới dựng lên, có khí-tượng mạnh mẽ, như người đương thiếu-niên.
- *nữ* – 女 Người con gái còn nhỏ – Con gái sinh sau rốt.
- *phó* – 傅 Chức quan ngày xưa, trong hàng cửu-khanh.
- *phụ* – 婦 Đàn bà tuổi trẻ, chưa lấy chồng (jeune fille) – Đàn bà lấy chồng rồi mà còn trẻ tuổi (jeune femme).
- *quân* – 君 Vua còn nhỏ tuổi (jeune roi).
- *sư* – 師 Chức quan ngày xưa, trong hàng Cửu-khanh.
- *tá* – 佐 Chức quan võ trong hải-lục-quân, cũng như thiếu-hiệu.
- *thời* – 時 Buổi còn trẻ tuổi (jeunesse).
- *tráng* – 壯 Từ 20 tuổi đến 40 tuổi gọi là thiếu-tráng.

Thiếu tướng – 將 Chức quan võ cấp thứ ba trong hải-lục-quân, trên chức Thượng-hiệu.
- *úy* – 尉 Chức quan võ cấp thứ chín, dưới chức Trung-úy.

THIỆU 紹 Nối tiếp, tuân theo.
- 邵 Thịnh lớn, như nói: Niên cao đức thiệu 年 高 德 邵 – Tên ấp ở đời Xuân-thu – Tên họ người.
- 劭 Tốt đẹp – Khuyên lơn.
- 袑 Cái quần cụt.
- *thuật* 紹 述 Tiếp nối đời trước để truyền bố một chính-sách gì.
- *trị* – 治 Tiếp nối đời trước mà trị-lý – (Nhân) Hiệu một ông vua triều Nguyễn nước ta (1841-1847).
- *Ung* 邵 雍 (Nhân) Một vị đại-nho đời Tống, nghiên-cứu dịch-lý rất thâm, làm sách Hoàng-cực kinh-thế. Khi chết đặt tên tụng là Thiệu-Khang-Tiết.

THIỂU 少 Ít.
- *đức* – 德 Ít đức, tiếng nói khiêm.
- *hử* – 許 Chút đỉnh – Nch. Thiếu hử (un tant soit peu).

- *khắc* – 刻 Một lát, một chặp ngắn (un petit moment).
- *khê* – 憩 Nghỉ ngơi được chút đỉnh.
- *số* – 數 Số ít (minorité).
- *số phái* – 數 派 (Sử) Phái chính-trị chiếm số ít (minimaliste) – Phái cách-mệnh nước Nga, trước cuộc cách-mạnh thành công, đối lập với phái đa-số (Menchevick).

Thiểu sở kiến đa sở quái – 所 見 多 所 怪 Vì kiến-thức ít nên nghi quái thêm nhiều – Ngb. Người cũ nói chuyện học mới.

THÌN 辰 Vị thứ 5 trong 12 địa-chi – Xch. Thần.

- *thời* – 時 Giờ thìn, từ 7 giờ đến 9 giờ mai.

THÍNH 聽 Nghe – Theo – Đoán-định.

- *chẩn khí* – 診 器 (Y) Cái ống bằng ngà hoặc xương, có hai ống cao-su để vào hai lỗ tai thầy thuốc, dùng để nghe tiếng thở của phổi mà chẩn-đoán bệnh-tình.
- *giả* – 者 Người ngồi nghe ở tư bề (auditeur).
- *giác* – 覺 Vì nghe mà biết, gọi là thính-giác (perception).
- *huyền thanh tri nhã ý* – 絃 聲 知 雅 意 Nghe tiếng đánh đờn, mà biết được ý trong lòng người đánh đờn. Xưa Chung-Tử-Kỳ nghe Bá-Nha đánh đờn, nghe khúc Cao-sơn thì biết chí Bá-Nha ở Cao-sơn, nghe khúc Lưu-thủy thì biết chí Bá-Nha ở Lưu-thủy. Sau Chung-Tử-Kỳ chết, Bá-Nha vứt đờn không đánh mà than rằng: từ đây thiên-hạ không kẻ tri-âm.
- *năng* – 能 Cái năng-lực nghe được của hai tai.
- *quan* – 官 Cái cơ-năng để nghe (l'ouïe).
- *sự* – 事 Nch. Trị-sự.
- *thần kinh* – 神 經 (Sinh-lý) Một bộ-phận trong não-thần-kinh chủ về việc nghe.

Thính tiện – 便 Để mặc họ tùy-tiện mà lựa chọn, mà quyết-định.

- *tụng* – 訟 Quan tòa nghe kiện để xử đoán.

THỊNH 盛 Thịnh vượng, trái với chữ suy – 衰 Nhiều – Dài – Lớn – Rất – Lấy đồ mà dựng.

- *cử* – 舉 Cái cử-động lớn lao.
- *danh* – 名 Tiếng tốt.
- *điển* – 典 Điển-lễ hoặc nghi-thức to lớn.
- *đông* – 冬 Tháng lạnh nhất mùa đông.
- *đức* – 德 Đạo-đức rất cao.
- *Đường* – 唐 Lịch-sử văn-học đời Đường gần 300 năm, chia làm ba thời-kỳ: đoạn Cao-tổ, Thái-tôn là Sơ-Đường, đoạn Huyền-tôn là Thịnh-Đường, thơ Đường buổi đó rất hay, từ Hiến-tôn sấp xuống là Văn-Đường, thơ Đường đến lúc đó là sút lắm.
- *hạ* – 夏 Tháng nóng nhất trong mùa hạ.
- *hội* – 會 Hội hè to lớn – Nch. Đại-hội.
- *ý* – 意 Tình ý ân-cần (bienveillance).
- *khí* – 氣 Khí giận – Khí khái đương hăng.
- *lợi* – 利 Thịnh vượng và có lợi ích (prospère).
- *nhan* – 顏 Nhan sắc tươi tốt.
- *nhiệt* – 熱 Nóng lắm (chaleur ardente).
- *niên* – 年 Tuổi đương mạnh mẽ (adolescence).
- *nộ* – 怒 Giận lắm (grande colère).

Thịnh sắc – 色 Sắc đẹp (beauté).

- *soạn* – 饌 Bữa tiệc to (bonne chère).
- *tâm* – 心 Lòng tốt – Nch. Thịnh-ý.
- *thế* – 世 Thời-đại thái-bình thịnh-trị (âge de paix).
- *thời* – 時 Buổi thịnh-trị.
- *tình* – 情 Tình ý tốt – Nch. Thịnh-tâm.
- *trị* – 治 Thịnh-vượng và bình-an.
- *vị* – 位 Tước-vị cao quí (haute dignité).
- *vương* – 王 Ông vua có đức tốt.

- *vượng* – 旺 Thịnh lợi và phát đạt (prospère).

THỈNH 請 Xin người trên – Hỏi – Mời – Cầu nguyện – Yết kiến.

- *an* – 安 Thăm xem người có được mạnh không.
- *binh* – 兵 Ông tướng ở trận xin cấp viện-binh.
- *cầu* – 求 Xin nài (demander).
- *giáo* – 教 Xin người ta dạy bảo cho, lời nói khiêm.
- *hôn* – 婚 Xin cưới – Lễ rước dâu.
- *ích* – 益 Xin người ta dạy thêm cho.
- *kê* – 乩 Bói tiên. Tục mê-tín cầu tiên lên để hỏi chuyện cát hung. Xch. Phù-kê.
- *kỳ* – 期 Một nghi-tiết trong hôn-lễ, xin định ngày làm lễ thân-nghinh.
- *khách* – 客 Đặt tiệc mời khách.
- *mệnh* – 命 Xin cho được sống – Xin người trên ra mệnh-lệnh cho.

Thỉnh nghiệp – 業 Hỏi han về việc học.

- *nguyện* – 願 Người dưới bày tỏ nguyện-vọng của mình với người trên, để xin người trên làm cho thỏa-nguyện (émettre des vœux).
- *nhàn* – 閒 Xin người trên cho mình được tiếp chuyện trong chốc lát.
- *thác* – 託 Xin xỏ vì tình riêng.
- *thiếp* – 帖 Giấy mời, hoặc danh-thiếp mời (carte d'invitation).
- *thọ* – 壽 Dâng rượu mừng thọ.
- *tội* – 罪 Chịu tội mà xin khoan thứ cho.
- *văn* – 文 Nch. Trưng-văn.

THỌ 壽 Sống lâu – Đem lễ-vật biếu cho người cũng gọi là thọ – Đem rượu chúc nhau.

- 受 Xch. Thụ.
- 樹 Xch. Thụ.
- *bôi* 壽 杯 Chén rượu chúc thọ.
- *chung* – 終 Hết ngày thọ = Chết (mourir).
- *diên* – 筵 Tiệc mừng thọ.
- *đản* – 誕 Ngày lễ sinh-nhật của người già. Cũng gọi là thọ-thần 壽 辰 (anniversaire de naissance).
- *đường* – 堂 Nhà của người già ở – Tục ta gọi quan-tài sắm sẵn trước cho người già, gọi kiêng là thọ-đường.
- *hình bất nhược thọ danh* – 形 不 若 壽 名 Sống lâu bằng xác thịt, không bằng sống lâu bằng tiếng thơm.
- *huyệt* – 穴 Tức là sinh-phần.

Thọ y – 衣 Áo mặc cho người chết.

- *khí* – 器 Quan-tài.
- *liễn* – 聯 Câu liễn chúc thọ.
- *mộc* – 木 Quan-tài (cercueil).
- *sơn phúc hải* – 山 福 海 Lời chúc sống lâu như núi, nhiều phúc như biển.
- *tàng* – 藏 Nch. Thọ-huyệt.
- *tỷ nam sơn* – 比 南 山 Lời chúc sống lâu như trái núi ở phương nam = Sống lâu lắm.
- *vực* – 域 Đời thái bình – Nch. Thọ-huyệt.

THỎ 兔 Thú động-vật thuộc loài nhai lại, ta cũng gọi là thỏ. Cũng đọc là thố.

- *dinh tam quật* – 營 三 窟 Con thỏ khôn quyệt, thường làm sẵn ba chỗ ở. (Quật là hang thỏ ở). Phùng-Hoan xưa nói với Mạnh-Thường-Quân rằng: chúa-công phải dự bị ba đám thế-lực về ngày sau, cũng như giảo-thỏ phải "dinh tam quật".
- *phách* – 魄 Mặt trăng (tục truyền rằng trong mặt trăng có con thỏ ngọc).
- *thoát* – 脫 Sổ ra mà chạy mau như con thỏ chạy trốn.
- *tử cẩu phanh* – 死 狗 烹 Nuôi chó cốt để bắt thỏ, hễ thỏ chết rồi thì chó bị làm thịt. Xưa Phạm-Lệ giúp cho Việt-Vương trả thù được nước Ngô, khôi phục được nước Việt, vừa thành công thì bỏ nước Việt mà đi nói với người ta rằng: nước giặc đã phá rồi, mưu-thần tất bị chết "Giảo thỏ tử, tẩu cẩu

phanh; cao điểu tận, lương cung tàng; địch-quốc phá, mưu thần vong".

Thỏ tử hồ bi – 死 狐 悲 Thỏ chết mà cáo thương – Ngb. Tình thương người đồng loại.

THOA 釵 Cái trâm của đàn bà gài đầu.

- 梭 Cái thoi dệt vải.
- *hoàn* 釵 環 Thoa là cái trâm gài đầu, hoàn là vòng đeo tay = Đồ nữ-trang.
- *phi tuế nguyệt* 梭 飛 歲 月 Năm tháng chạy mau như thoi đưa.
- *tuần* – 巡 Qua lại để xem xét.

THÓA 唾 Nhổ khạc.

- *dịch* – 液 Nước miếng (salive).
- *dịch tố* – 液 素 (Sinh-lý) Cái chất chua ở trong nước miếng để giúp cho đồ ăn tiêu-hóa (suc salivaire).
- *diện* – 面 Nhổ vào mặt – Làm nhục.
- *diện tự can* – 面 自 乾 Người ta nhổ vào mặt, mà cứ để cho nó tự khô đi = Rất mực nhẫn-từ.
- *duyến* – 腺 (Sinh-lý) Cái hạch ở hai bên má, phân tiết ra nước miếng (glandes salivaires).
- *dư* – 餘 Bọt miếng thừa = Lời nói cũ của người đời xưa, hoặc những cái mà người khác đã bỏ đi, mình còn ăn cắp lượm lặt lấy.
- *hương* – 香 Thơm nước miếng: Lời tán tụng văn-chương hay là tiếng nói câu hát mà mình lấy làm quí trọng lắm, ý là dầu bọt nước miếng cũng còn thơm.
- *khí* – 棄 Khinh bỉ tất thảy mà nhổ bỏ đi, ý nói người ngạo đời, danh-lợi không kể gì.

Thóa mạ – 罵 Nhổ vào mặt mà chưởi mắng.

- *ngọc phi châu* – 玉 飛 珠 Nhả ngọc, phun châu = Văn-từ ngôn-luận rất hay.

THỎA 妥 An ổn.

- 橢 Hình bầu-dục.
- *chí* 妥 志 Nch. Thích-chí.
- *đáng* – 當 Vừa khéo, vừa đúng.
- *mãn* – 滿 Vừa đầy đủ lòng mình trông đợi (satisfait).
- *nguyện* – 願 Vừa lòng mình trông mong.
- *thích* – 適 Vừa lòng thích ý.
- *thiếp* – 貼 Đặt yên vừa đúng vào đó – Ổn đáng.
- *viên hình* 橢 圓 形 (Toán) Hình bầu-dục, hình thuẫn (ellipse).

THOÁI 退 Lui lại – Từ khước đi – Khiêm nhường. Cũng đọc là thối.

- *bộ* – 步 Bước lui không tiến lên được (reculer, regresser).
- *chức* – 職 Quan-lại bị giáng cấp, trái với tiến-chức – Từ-chức mà về, cũng gọi là thoái-chức.
- *dĩ vi tiến* – 以 為 進 Dả cách lui để mà tiến lên.
- *hóa* – 化 (Sinh) Bản-năng cùng cách cấu-tạo của khí-quan, vì không dùng nữa mà mất đi, hoặc thoái-bộ, ví như cái vú của đàn ông, cái chân của cá voi (biến thành vây) như thế gọi là thoái-hóa – Cái trí-thức và năng-lực nguyên có mà dần dần trụt lùi, kết quả đến tiêu-diệt đi, cũng gọi là thoái-hóa (dégénérescence).

Thoái hóa thuyết – 化 說 (Sinh) Cái thuyết chủ-trương rằng sinh-vật là có khuynh-hướng thoái-hóa (théorie de la dégénérescence), trái với Tiến-hóa-luận.

- *hôn* – 婚 Thủ-tiêu, hôn-ước (rupture de fiançailles).
- *khước* – 却 Lui lại sau (reculer).
- *ngũ* – 伍 Ở lính đã đủ hạn được về nhà (démobilisé).
- *nhàn* – 閒 Thoái chức về ở không.
- *nhiệt* – 熱 (Y) Nói về phương thuốc làm cho hết nóng đi (antipyrine).
- *nhượng* – 讓 Lui nhường.
- *sĩ* – 士 Người làm quan lui về ở ẩn.
- *tẩu* – 走 Lui chạy trốn.

- *thác* – 託 Mượn cớ để mà lui, để từ chối (prétexter).
- *tịch* – 席 Bỏ chỗ ngồi lui ra (se retirer).
- *tố* – 素 Lui về nhà không ham lợi lộc gì nữa.
- *triều* – 朝 Ở triều-đình mà lui ra về.
- *triều* – 潮 Nước triều rút xuống (reflux).
- *vị* – 位 Từ ngôi cao mà lui xuống, như vua Nghiêu trao ngôi cho vua Thuấn.

THOẠI 話 Lời nói – Nói chuyện.
- *bính* 話 柄 Đề-mục của câu chuyện – Tài-liệu để nói chuyện (sujet de conversation).
- *thuyết* – 說 Nói chuyện.

THOAN 逡 Thôi, nghỉ – Xong việc – Lui lại sau mà đứng.
- 逡 Lui lại sau.
- 悛 Chừa, sửa điều lỗi – Thôi, nghỉ.
- *cải* 悛 改 Chừa lỗi mà muốn sửa tính lại.
- *dung* – 容 Dáng mặt ra vẻ hối-hận.
- *độn* 逡 遁 Nch. Thoan-tuần.
- *tâm* 悛 心 Lòng hối-hận, muốn chừa lỗi. Nch. Hối-tâm.
- *tuần* 逡 巡 Rút về, sợ hãi mà không giám tiến lên.

THOÁN 彖 Xch. Soán.
- 竄 Chạy trốn – Nấp giấu – Sửa đổi lại – Khí vị bay ngát ra – Xông thuốc cho người bệnh. Cũng đọc là soán.
- 攛 Ném.
- *bôn* 竄 奔 Chạy trốn (s'enfuir).
- *chuyết* 攛 掇 Dụ người làm việc bậy.
- *phục* 竄 伏 Ẩn nấp.
- *truất* – 黜 Đuổi bỏ người quan-lại có lỗi.

THOÁT 脫 Róc thịt ở xương ra – Lột ra – Sổ ra – Qua loa – Sót mất.
- 托 Nch. 脫。
- *cảo* 脫 稿 Văn-chương vừa thảo xong.
- *đảng* – 黨 Thoát-ly đảng-phái của mình vốn thuộc trước (quitter un parti).
- *đào* – 逃 Chạy trốn (s'évader).
- *giam* – 監 Vượt ngục đi trốn (s'évader).

Thoát giang – 肛 (Y) Bệnh lòi giang-môn ra ngoài (prolapsus du rectum).
- *hiểm* – 險 Khỏi bước nguy hiểm.
- *y* – 衣 Cổi quách áo – Lìa bỏ nhau.
- *kiên* – 肩 Vất gánh trên vai đi = Bỏ vất trách-nhiệm đi.
- *lạc* – 落 Sót rơi mất (omettre).
- *lậu* – 漏 Bỏ sót (omettre).
- *miễn* – 免 Tránh cho khỏi (éviter).
- *nạn* – 難 Khỏi bước tai-nạn (échapper au danger).
- *ngộ* – 誤 Bỏ sót và sai lầm (omission et erreur).
- *nhiên* – 然 Trừ bỏ đi – Không bận bịu gì nữa.
- *sinh* – 生 Theo thuyết luân-hồi của nhà Phật, người chết sinh lại kiếp khác là thoát-sinh.
- *tẩu* – 走 Chạy trốn (s'enfuir).
- *thai* – 胎 Bắt chước theo cách-thức của người khác, mà hóa thành ra hình-tượng mới.
- *thân* – 身 Thoát mình khỏi nạn.
- *thỏ* – 兔 Chạy mau như con thỏ mới sổ.
- *tội* – 罪 Người phạm tội mà khỏi bị phạt.
- *trần* – 塵 Thoát ra khỏi ngoài vòng trần-thế = Đi tu.
- *trừ* – 除 Trừ bỏ đi (enlever, se débarrasser de).
- *tục* – 俗 Thoát ra ngoài thói tục.
- *xác* – 殼 Lột vỏ ngoài đi, như con ve, con nhán lột xác, gọi là thoát-xác (se muer).

THÔ 粗 Sơ suất – Qua loa – Không tinh.
- 麤 Nch. 粗。
- *bạo* 粗 暴 Cục cằn – Lỗ mãng.
- *bố* – 布 Vải to (toile grossière).
- *chuyết* – 拙 Vụng về (maladroit, grossier).
- *lậu* – 陋 Vụng về, quê mùa (grossier, rustre)
- *lỗ* – 魯 Vụng về (grossier).

- *thiển* – 淺 Vụng về, cạn hẹp – Nch. Thô-lậu.
- *thoại* – 話 Câu nói quê mùa (propos vulgaire).
- *trà đạm phạn* – 茶 淡 飯 Trà xấu cơm lạt = Ăn uống sơ sài, không kén chọn đồ ngon (nourriture simple, frugale).
- *tục* – 俗 Không văn nhã – Nch. Thô-lậu (commun, vulgaire).
- *xuẩn* – 蠢 Không tinh xảo, vụng về (grossier, maladroit).

THỐ 錯 Yên ổn – Đặt yên. Thường viết là 措 – Thôi, nghỉ – Xch. Thác.
- 措 Bày đặt ra – Bỏ đó – Trù biện.
- 醋 Giấm chua.
- 兔 Xch. Thỏ.
- *ý* – 醋 意 Nghĩa đen là: ý chua như giấm; nghĩa bóng là: lòng ghen của đàn-bà.
- *toan* – 酸 (Hóa) Thứ toan-thủy do rượu phát chua mà sinh ra (acide acétique).
- *toan hóa-hợp-vật* – 酸 化 合 物 (Hóa) Vật hóa-hợp do thố-toan với nguyên-chất khác hóa thành (acétate).

Thố trí 措 置 Bỏ yên ở đó. Vô sở thố-trí 無 所 措 置 là không biết mó tay vào chỗ nào mà làm – Liệu-toan.

THỔ 土 Đất cát – Đất ở – Bản-địa.
- 吐 Mửa.
- *âm* 土 音 Dọng nói ở trong địa-phương (accent du terroir).
- *băng ngõa giải* – 崩 瓦 解 Đất rơi ngói vỡ = Tình-trạng hỗn-loạn.
- *bố* – 布 Vải bản-quốc (toile nationale).
- *chất* – 質 Tính-chất của đất đai (caractère du sol).
- *công* – 工 Thợ làm đất, như đắp đường, đắp nền nhà (terrassier).
- *cống* – 貢 Mỗi năm các địa-phương phải dâng vật-phẩm thổ-sản về cho vua, gọi là thổ-cống.
- *dân* – 民 Dân thổ-trước vốn ở địa-phương ấy (aborigène).
- *diệu* – 曜 Ngày thứ bảy trong tuần lễ (samedi).
- *đầu thổ não* – 頭 土 腦 Cử-động, ngôn-ngữ, chút chút đều lộ ra cái vẻ nhà quê.
- *địa* – 地 Nói chung mặt đất, và tất cả sông núi rừng ruộng trên đất (la terre).
- *địa công hữu chế-độ* – 地 公 有 制 度 (Kinh) Cái chế-độ đem đất đai làm của chung công-chúng (communauté des terres).

Thổ địa quốc hữu luận – 地 國 有 論 (Kinh) Cái thuyết chủ-trương đem tất cả đất đai làm quyền sở-hữu cả nước (théorie de la nationalisation des terres).
- *địa sinh-sản-lực* – 地 生 產 力 (Kinh) Sức sinh-sản của đất đai (productivité de la terre).
- *đương qui* – 當 歸 (Thực) Một thứ cây nhỏ, rễ dùng làm thuốc.
- *hào liệt thân* – 豪 劣 紳 Bọn nhà giàu và bọn có quyền-thế ở chốn nhà-quê, hay cậy thế mình mà ăn hiếp dân chúng.
- *hóa* – 貨 Hóa-vật của bản-xứ (marchandises locales).
- *huyết* – 吐 血 Mửa ra huyết – Ho nhổ ra huyết (cracher le sang).
- *khí* – 棄 Nhổ ra mà bỏ đi.
- *khí* 土 氣 Hơi ở đất bốc lên – Khí hậu và phong-thổ – Khí-tượng nhà-quê.
- *khí dương mi* 吐 氣 揚 眉 Thở hơi mạnh và trợn mày lên, ra cách đắc-ý.
- *khấu* 土 寇 Giặc cỏ.
- *lộ* 吐 露 Nói rõ ra.
- *mộc* 土 木 Đất và gỗ = Công việc kiến-trúc.
- *nghi* – 宜 Tính-chất của đất ấy hợp với thứ cây hoặc vật ấy.
- *nghi* – 儀 Đem đồ thổ-sản biếu người ta, gọi là thổ-nghi.
- *ngọc phún châu* 吐 玉 噴 珠 Nhả ngọc phun châu = Văn-chương ngôn-luận rất hay.

- *ngữ* – 語 Tiếng nói lưu-hành ở trong địa-phương (patois, idiome, dialecte).

Thổ ngưu mộc mã – 牛 木 馬 Bò đất ngựa gỗ – Hình dả không chân-thực, người vô-dụng.

- *nhân* – 人 Người bản-thổ – Người các xứ Thổ, khác với người trung-châu.
- *nhĩ-kỳ* – 耳 其 (Địa) Một nước ở khoảng giữa hai châu Âu, Á, trước là một đế-quốc lớn, nay là nước Cộng-hòa (Turquie).
- *pháp* – 法 Pháp-luật thông-dụng ở bản-xứ.
- *phỉ* – 匪 Giặc cỏ (brigands locaux).
- *phong* – 風 Phong-tục của bản-địa.
- *phồn* 吐 蕃 Một dân-tộc hiện nay ở đất Tây-tạng, Tân-cương.
- *quan* 土 官 Ông quan người Thổ-dân, cai-trị dân các xứ Mường, Mọi, khác với lưu-quan.
- *sản* – 產 Sản-vật ở bản-địa (produits locaux).
- *tả* 吐 瀉 (Y) Bệnh vừa mửa vừa ỉa = Bệnh hoắc-loạn (choléra).
- *tễ* – 劑 (Y) Thuốc mửa (émétique, vomitif).
- *thần* 土 神 Thần đất (génie local).
- *ty* – 司 Trưởng-quan thế-tập ở các rợ Mường, Mán ở miền thượng-du.
- *tinh* – 星 (Thiên) Một vị hành-tinh trong Thái-dương-hệ (saturne).
- *tính* – 性 Tính-chất của đất đai.
- *trước nhân* – 著 人 Người lâu đời vốn ở bản-địa (aborigène).
- *tù* – 酋 Tù-trưởng ở các xứ thổ-dân.

Thổ tục – 俗 Phong-thổ và tập-tục.

- *vật* – 物 Sản-vật sinh trong đất ấy (produits locaux).
- *vụ thôn vân* 吐 霧 呑 雲 Nhả mù ra, nuốt mây vào = Bọn nghiện thuốc phiện tả cảnh phong-lưu của người nghiện.
- *vũ* 土 宇 Cõi đất của một nước (territoire).
- *xuất thực tình* 吐 出 實 情 Bày tỏ tình-hình thực-tại ra.

THỐC 簇 Nhóm thành một đống, kết thành một lũ.

- 禿 Tóc sói – Rụng xuống.
- 鏃 Mũi tên bịt sắt.
- *đầu bệnh* 禿 頭 病 (Y) Bệnh sói đầu (calvitie).
- *sang* – 瘡 (Y) Bệnh sài ở đầu, chỗ đau rụng sói cả tóc.
- *sơn* – 山 Núi trọc không có cây cối.
- *ủng* 簇 擁 Kéo nhau từng đoàn từng lũ mà đi.

THÔI 衰 Đồ tang-phục – Xch. Thôi-chất – Xch. Suy.

- 榱 Cột nhỏ ở trong nhà.
- 推 Ở sau đẩy tới – Xch. Suy.
- 催 Thúc dục.
- 崔 Tên họ người – Xch. Tồi.
- 蓷 Một thứ cây thuộc loài thảo.
- *chất* 衰 質 (Hóa) Khí-thể do hai thứ thán-khí và đạm-khí mà hợp thành (cyanogène).
- *hoa vũ* 催 花 雨 Trận mưa dục cho hoa nở = Mưa xuân.
- *mệnh phù* – 命 符 Cái bùa thúc-dục cho người ta mau hết mệnh sống = Lệnh quan bắt ra xử-tử.

Thôi miên hiện-tượng – 眠 現 象 Hiện-tượng phát sinh trong khi làm thuật thôi-miên (phénomènes hypnotiques).

- *miên thuật* – 眠 術 Cái thuật dùng cách tập-chú ý-chí vào một chỗ, để khiến người khác ngủ đi, rồi mình tự-do sai khiến (hypnotisme).
- *miên trạng-thái* – 眠 狀 態 Những trạng-thái khác nhau của người bị thuật thôi-miên, hoặc ngủ đi, hoặc cứng người ra (états hypnotiques).
- *thi vũ* – 詩 雨 Trận mưa dục hứng làm thơ.

- *tiến cơ* 推 進 機 Cái máy lắp vào sau cái xà-lan hoặc thuyền để đẩy xà-lan hoặc thuyền đi tới (propulseur).
- *toan* 衰 酸 (Hóa) Chất toan-loại do chất niếu (urée) nấu nóng mà hóa ra (acide urique).
- *tra* 催 查 Quan-sảnh đòi người bị-cáo để xét hỏi.
- *vãn* 推 挽 Vừa đẩy vừa kéo – Người sau đẩy, người trước kéo – Chung làm việc với nhau.

THỐI 退 Xch. Thoái.
- 腿 Mông đít, ta thường gọi là bàn thối.

THÔN 村 Làng xóm – Quê mùa.
- 呑 Nuốt vào – Đánh dứt một nước để gồm vào nước mình, cũng gọi là thôn.
- *chí dĩ một* 呑 志 以 没 Nuốt chí mà chết = Tâm-sự chưa làm xong mà chết.

Thôn diệt – 滅 Chiếm đất nước người làm của mình.
- *hận* – 恨 Nuốt giận – Thù giận mà không dám nói ra.
- *học cứu* 村 學 院 Thầy đồ nhà quê.
- *khí* – 氣 Khí-tượng quê mùa.
- *lạc* – 落 Làng xóm (village, hameau).
- *lệ* 呑 淚 Nuốt nước mắt, không giám khóc.
- *nho* 村 儒 Thầy đồ nhà quê.
- *nữ* – 女 Con gái nhà quê.
- *phu* – 夫 Người nhà quê (paysan).
- *phu-tử* – 夫 子 Nch. Thôn nho.
- *phụ* – 婦 Đàn bà nhà quê.
- *thanh* 呑 聲 Nuốt tiếng = Giận ngầm không dám lên tiếng.
- *thổ* – 吐 Nuốt và mửa – Ngb. Nói năng không trực tiệt, chỉ nói nửa chừng.
- *thục* 村 塾 Trường học tư trong làng.
- *tinh* 呑 併 Gồm nuốt = Chiếm đất nước khác.
- *trang* 村 莊 Nch. Thôn lạc.
- *vạn khoảnh ba* 呑 萬 頃 波 Nuốt muôn khoảnh sóng biển, hình dung cá kình dữ – Ngb. Độ-lượng người to lớn.
- *vân thổ vụ* – 雲 吐 霧 Nch. Thổ-vụ thôn-vân.
- *xá* 村 舍 Nhà nhỏ ở nhà quê.
- *xã* – 社 Làng xóm (village).

THỐN 寸 Tấc, một phần mười của thước.
- 褪 Chéo áo – Áo lót trong của đàn bà – Hoa rụng – Đi thụt lùi.

Thốn âm 寸 陰 Một tấc quang-âm = Thì giờ rất ngắn.
- *bạch trùng* – 白 蟲 (Y) Con trùng ký-sinh ở trong ruột người, cũng gọi là bạch-thốn-trùng (ver solitaire, tœnia).
- *địa* – 地 Tấc đất = Miếng đất nhỏ.
- *hữu sở trường* – 有 所 長 Tuy chỉ một tấc, nhưng cũng có lúc hơn – Ngb. Không có người nào là bỏ đi. Trái lại thì dầu một thước cũng có lúc kém: xích hữu sở đoản. 尺 有 所 短。
- *khích* – 隙 Hở một chút = Thong thả được một chút (loisir momentané).
- *quản* – 管 Tấc bút – Ngb. Nghề-nghiệp làm văn.
- *quĩ* – 晷 Nch. Thốn-âm.
- *tâm* – 心 Tấc lòng, chút lòng.
- *thảo bất lưu* – 草 不 留 Tấc cỏ cũng không để lại – Giết sạch người, lấy sạch đất.
- *thảo tâm* – 草 心 Tấc lòng nhỏ ví bằng tấc cỏ – Lời con hiếu đối với cha mẹ. Đường-thi có thơ nhớ mẹ rằng: "Nguyện tương thốn thảo tâm, báo đáp tam xuân huy", nghĩa là: mong đem tấm lòng như một tấc cỏ, mà báo đáp công ơn cha mẹ, ví như ánh sáng ba tháng xuân.
- *thảo xuân huy* – 草 春 暉 Xch. Thốn-thảo-tâm.
- *thiệt thủ công danh* – 舌 取 功 名 Tô-Tần và Trương-Nghị đời Chiến-quốc, chỉ dùng tài du-thuyết, mà được phú-quí.

Thốn thổ – 土 Tấc đất – Nch. Thốn-địa.
- *ty bất quải* – 絲 不 掛 Một tấc tơ cũng không vướng – Người trong sạch không lấy một tý gì của người.

- *tiến* – 進 Tiến-bộ chút đỉnh.
- *trường* – 長 Có sở-trường chút đỉnh.

THỔN 忖 Suy nghĩ, tính lường.
- *độ* – 度 Nghĩ ngợi đắn đo.
- *lượng* – 量 Nch. Thổn-độ.
- *thuyết* – 說 Tự nghĩ trong lòng, ví như tự nói với lòng mình (se dire).
- *tưởng* – 想 Suy nghĩ.

THÔNG 通 Đi suốt qua – Hai bên hòa-hợp nhau – Vẻ vang, hiển-đạt – Truyền đạt đi – Chung cả.
- 囱 Cửa thông khí
- 葱 Cây hành. Cũng đọc là Song.
- 蔥 Sắc cỏ xanh ngắt – Khí thông suốt gọi là thông thông – Nch. 葱 cũng đọc là Song.
- 聰 Tai nghe hiểu rõ ràng.
- 驄 Tên thứ ngựa sắc xanh.
- 痌 Đần đần, ngơ ngơ.
- 恫 Đau đớn – Nch. 痌 。
- *bảo* 通 寶 Thứ tiền-tệ dùng khắp trong nước (sapèque, monnaie).
- *biến* – 變 Hiểu rõ các lẽ biến-hóa.
- *cảng* – 港 Cửa biển có tàu bè ngoại-quốc ra vào để thông-thương.
- *cáo* – 告 Bố-cáo cho công-chúng biết (annoncer, aviser le public).

Thông căng 恫 矜 Đau đớn thương xót.
- *cù* 通 衢 Con đường đi suốt với nhiều nơi.
- *dâm* – 淫 Nch. Thông-gian.
- *danh* – 名 Báo tên họ của người ấy cho người khác biết, như báo tên của người muốn đến thăm chủ nhà (annoncer un visiteur).
- *dịch* – 譯 Dịch tiếng nước này ra tiếng nước khác (interpréter traduire).
- *dĩnh* 聰 穎 Người sớm khôn, mau hiểu lẽ biết việc.
- *dụng* 通 用 Dùng suốt đi cả, ai cũng dùng cả (d'usage ordinaire).
- *đạt* – 達 Biết suốt mọi việc.
- *điện* – 電 Điện đánh đi khắp cả cho mọi nơi, mọi người đều biết.
- *điệp* – 牒 Bức thư của Chánh-phủ nước nọ gởi cho Chánh-phủ nước khác (notification).
- *đô đại ấp* – 都 大 邑 Chỗ đô-hội lớn, đi suốt đến khắp mọi nơi.
- *đồng* – 同 Đồng-ý với nhau, mà làm chung một việc.
- *đồng nhất khí* – 同 — 氣 Cùng nhau một khí = Liên-lạc với nhau.
- *gia* – 家 Hai nhà giao-hôn cùng nhau, có con trai con gái lấy nhau (famille alliée).
- *giám* – 鑑 Cái gương để soi chung – Một pho sách sử Tư-Mã-Quang làm ra, tóm hết chuyện hơn hai nghìn năm, có thể làm gương suốt cho người xưa nay.

Thông gian – 奸 Người đàn ông và người đàn bà không phải vợ chồng mà gian-dâm cùng nhau.
- *hành* – 行 Đi suốt – Cái mà xưa nay ai cũng làm (courant).
- *hành chứng* – 行 證 Cái giấy cấp cho những người đi đường, được tùy-tiện mà đi nơi nọ nơi kia (laissez-passer).
- *hảo* – 好 Hai nước hòa hảo cùng nhau.
- *hiển* – 顯 Thông-đạt và hiển-quí.
- *hiểu* – 曉 Hiểu suốt rõ ràng.
- *hóa* – 貨 (Kinh) Thứ tiền-tệ thông dụng (monnaie courante).
- *huyền* – 玄 Hiểu suốt các lẽ huyền diệu – Chuyên nghiên-cứu về đạo-học.
- *khảo* – 考 Những sách góp lặt biên chép đủ các việc xưa nay, tự-thuật rất có tầng thứ để tiện cho người ta tham-khảo.
- *khoản* – 欵 Bày tỏ tâm-tình với quân địch = Hai nước đương đánh nhau mà bắt đầu muốn giảng-hòa – Nước này chịu hàng-phục theo nước kia, không giám kháng-cự nữa, cũng gọi là thông-khoản.

- *khủng* 恫 恐 Nghi sợ.
- *kim bác cổ* 通 今 博 古 Rõ suốt cả việc đời nay, biết rộng khắp việc đời xưa.
- *lại* – 吏 Người thuộc-viên ở các phủ-huyện.
- *lệ* – 例 Qui-tắc chung (règle générale).
- *lễ* – 禮 Cái lễ-tiết thông hành khắp nơi.

Thông lệnh – 令 Hiệu-lệnh của quan trên gởi cho toàn-thể quan dưới (instruction, circulaire).

- *lộ* – 路 Con đường đi suốt đến mọi phương.
- *luận* – 論 Cái nghị-luận rất suốt thấu – Bàn bạc một cách đại-khái.
- *lực hợp tác* – 力 合 作 Chung sức làm việc với nhau (s'unir et collaborer).
- *lưu* – 流 Chảy suốt – Nch. Thông-hành (courant).
- *mẫn* 聰 敏 Thông-minh mẫn-tiệp.
- *minh* – 明 Thiên-tư sáng suốt (intelligent).
- *mưu* 通 謀 Cùng mưu với nhau để làm một việc.
- *nghĩa* – 義 Cái nghĩa chung, nghĩa thường.
- *ngôn* – 言 Người đứng giữa để làm môi-giới cho hai người ngôn ngữ khác nhau nói chuyện cùng nhau (interprète).
- *nhân* – 人 Người học-thức yêm-bác (homme très cultivé).
- *nho* – 儒 Người học-giả yêm-bác (parfait lettré).
- *phán* – 判 Một chức quan thuộc-liêu ở các tỉnh-đường.
- *phân pháp* – 分 法 (Toán) Phép toán làm cho các phân-số đều có mẫu-số bằng nhau (réduction des fractions au même dénominateur).
- *quá* – 過 Trải qua – Đi qua lọt = Nghị-quyết một nghị-án.
- *quá thuế* – 過 稅 (Kinh) Tiền thuế đánh các hàng-hóa đi qua bản-xứ (transit).

Thông quyền đạt biến – 權 達 變 Hiểu thấu lẽ quyền-biến trong đời – Nch. Thức-thời-vụ – Linh-hoạt.

- *quốc* – 國 Suốt cả nước (dans tout le pays).
- *sáo* – 套 Khuyên sáo thường dùng.
- *sính* – 聘 Hai nước phái sứ-giả đi giao-thiệp cùng nhau.
- *sự* – 事 Người dịch tiếng ngoại-quốc – Người ở nhà quyền-quí xem việc báo tin và xin cho khách vào yết kiến – Việc hai nước giao tế vãng lai.
- *sử* – 史 Sách sử thông quán cả cổ-kim – Nhà sử-học thông suốt cả sử xưa nay.
- *tài* – 才 Người hiểu suốt mọi việc và có tài-năng.
- *tắc* – 塞 Suốt qua và bịt lấp = Cảnh-ngộ thuận-tiện với gian-nan – Nch. Bĩ-thái.
- *tấn xã* – 訊 社 Cơ-quan báo cáo tin tức, truyền phát tân-văn (organe d'information).
- *thiên đạt địa* – 天 達 地 Suốt trời thấu đất.
- *thoại* – 話 Lời nói thông hành.
- *thoát* – 脫 Thông đạt không câu lệ là thông, siêu thoát mà không bó buộc là thoát = Không câu-chấp ở chỗ tiểu-tiết.
- *thuyết* – 說 Lời nói thông thạo – Nói với nhau.
- *thư* – 書 Chuyển thư tín với nhau – Sách lịch cũ trong dân-gian thường dùng – Tên một bản sách đạo-học của Chu-Liêm-Khê đời Tống làm.

Thông thương – 商 Nước này buôn bán với nước khác (commerce international).

- *thường* – 常 Bình thường – Phổ thông (commun ordinaire).
- *thường phạm* – 常 犯 (Pháp) Người phạm tội theo về pháp-luật phổ-thông (condamné de droit commun).

- *tín* – 信 Gởi tin để báo cho biết – Gởi thơ từ cho nhau.
- *tính* – 性 Tính-chất chung của mọi người, mọi vật (caractère général).
- *tri* – 知 Bảo cho biết (faire savoir).
- *tri tồn khoản* – 知 存 款 (Thương) Một thứ tồn-khoản xuất nhập không có định-kỳ, người tồn-hộ muốn biết tình-hình phải báo trước mấy ngày cho ngân-hàng biết (Tồn-khoản là số bạc gởi vào nhà băng, tồn-hộ là chủ nhà có số bạc gởi).
- *tục* – 俗 Những cái gì thuộc về dân-chúng phổ-thông, gọi là thông-tục. Thường dùng để phản-đối với giáo-hội (populaire, laïque).
- *tục giáo dục* – 俗 教 育 (Giáo) Việc giáo-dục đối với cả dân-chúng (enseignement laïque).
- *tục triết-học* – 俗 哲 學 (Triết) Phái triết-học chủ yếu trong thời-đại triết-học khải-mông ở nước Đức, làm đại-biểu cho tinh thần đương thời (philosophie populaire).
- *tuệ* 聰 慧 Thông minh sáng suốt.
- *vấn* 通 問 Hỏi thăm nhau – Giao-tế.
- *xưng* – 稱 Tên thường gọi.

THỐNG 統 Quản-lý cả mọi việc – Hợp cả lại – Nối nhau không dứt – Mối tơ – Mối nối tiếp nhau.

- 痛 Đau đớn trong mình – Bệnh tật – Thương tiếc – Hết sức, tận nơi.
- *chế* 統 制 Ông chủ-tướng thống-suất cả quân-đội. Một chức quan võ cũ.
- *đàm thời sự* 痛 談 時 事 Nói chuyện việc đời một cách đau đớn lắm.
- *giám* 統 鑑 Xem xét toàn-thể.
- *hệ* – 系 Cái quan-hệ của những sự-vật có mối liên-tiếp cùng nhau (système).
- *kế* – 計 Đem những sự-vật cùng trong một phạm-vi họp lại một chỗ, dùng phép toán mà so sánh để tìm cái trạng-thái chung (statistique).
- *kế biểu* – 計 表 Do nhà thống-kế điều-tra các tình-hình, chia ra từng loại mà lập thành một cái biểu so sánh, gọi là thống-kê-biểu (tableau statistique).
- *kế học* – 計 學 Môn học dùng phép toán để so sánh nhiều sự-vật với nhau, để biết tình-trạng toàn-thể (statistique).
- *khốc* 痛 哭 Khóc một cách đau đớn lắm.
- *lãnh* 統 領 Chức quan võ ngày xưa, quản lãnh cả quân-đội (commandant en chef).
- *mạ* 痛 罵 Chưởi một cách đau đớn lắm.
- *nhất* 統 — Họp cả các mối lại làm một (unifier).

Thống phong 痛 風 (Y) Một thứ bệnh phong, cả tay chân cùng hai vai đều đau đớn khó chịu.

- *quản* 統 管 Cai quản cả toàn thể .
- *suất* – 率 Đốc suất cả quân-đội (commandement général).
- *sứ* – 使 (Chính) Quan hành-chính đứng đầu chánh-phủ bảo-hộ xứ Bắc-kỳ.
- *tâm tật thủ* 痛 心 疾 首 Đau ruột nhức đầu = Đau đời ghét tục.
- *thiết* – 切 Đau khổ lắm.
- *trách* – 責 Đau lòng mà trách móc một cách đến nơi = Trách móc hết lời.
- *trị* 統 治 Hành-sử chủ-quyền của quốc-gia mà cai quản cả toàn-thể nhân-dân (gouverner).
- *trị quyền* – 治 權 Quyền thống-trị cả quốc-gia (pouvoir de gouvernement).
- *trị sắc-lệnh* – 治 勅 令 (Chính) Cái sắc-lệnh của Tổng-thống nước dân-chủ, qui-định những việc thuộc về chung cả nước (décret gouvernemental).
- *tướng* – 將 Ông tướng-quân thống suất cả quân-đội (général en chef).

THỐT 卒 Gấp – Xch. Tốt.

- 猝 Gấp gáp.
- *nhiên* 猝 然 Thình lình.

THỜI 時 Mùa, bốn mùa trong một năm – Một giờ, tức 1 phần 12 trong một ngày – Thì giờ – Thích hợp với thời nghi, cũng nói là thời – Thường thường cũng nói là thời thời – Cũng đọc là thì.

Thời bất khả thất – 不 可 失 Cơ-hội đã đến không nên để nó chạy mất = Tuổi xanh không nên bỏ qua.

- *bất tái lai* – 不 再 來 Thời giờ đã đi là không trở lại lần nữa.
- *bệnh* – 病 Cái tệ-bệnh lưu-hành ở đương thời = Bệnh thời-khí (épidémie).
- *biến* – 變 Sự biến đổi của thời-cục, hoặc thời-vận.
- *biểu* – 表 Cái đồ, cái máy để tính thời giờ = Đồng hồ (horloge, chronomètre).
- *bình* – 評 Văn-chương bình-luận thời-sự.
- *chỉ thời hành* – 止 時 行 Buổi nên dừng lại thì dừng, buổi nên đi tới thì đi = Đạo quân-tử.
- *chính* – 政 Cái chính-lệnh thi-hành ở đương thời.
- *chứng* – 症 (Y) Chứng bệnh lưu-hành trong một thời (épidémie).
- *cơ* – 機 Cơ-hội vừa đúng ở buổi ấy – Cái máy xoay chuyển cuộc đời.
- *cục* – 局 Cục diện của thời-thế (situation des faits).
- *dịch* – 疫 (Y) Bệnh truyền-nhiễm lưu-hành một thời (épidémie).
- *dự* – 譽 Những cái mà người đời khen ngợi.
- *đại* – 代 Một khoảng thời-gian rất giài, gồm nhiều năm, vd. Thời-đại khoa-cử, thời-đại phong-kiến (période).

Thời đại tư trào – 代 思 潮 Làn sóng tư-tưởng ở trong đương-thời (les courants de la pensée de l'époque).

- *đại tư tưởng* – 代 思 想 Cái tư-tưởng mạnh mẽ có thể tiêu-biểu cho cái tinh-thần của một đời ấy.
- *đàm* – 談 Văn-chương kể chuyện thời-sự – Cái mà người đời thường đàm-luận.
- *điểu* – 鳥 Loài chim đúng theo thời-hậu, như mùa xuân chim oanh, mùa thu chim yến – Nch. Tín cầm.
- *giá* – 價 Vật-giá ở đương-thời (prix courant).
- *giả sự chi sư* – 者 事 之 師 Thời-thế là thầy dạy cho ta làm việc.
- *gian* – 間 (Triết) Quá-khứ, hiện-tại và vị-lai, ba cái trạng-thái ấy lưu chuyển với nhau vô cùng, gọi là thời-gian (le temps).
- *hậu* – 候 Thì giờ (le temps).
- *hiền* – 賢 Người hiền-triết ở đương-thời.
- *hiệu* – 效 (Pháp) Cái thời-gian nhất-định có quan-hệ đến sự được hay mất một thứ quyền-lợi gì (prescription).
- *hóa* – 貨 Hàng hóa để cung cấp sự cần dùng hàng ngày.
- *hội* – 會 Vận-hội của một thời.
- *kế* – 計 Cái đồ dùng để xem giờ – Người Nhật-bản gọi đồng-hồ là thời-kế.
- *khắc* – 刻 Một ngày chia làm 24 giờ, mỗi giờ gọi là thời. Một giờ chia làm 60 phút, cứ 15 phút gọi là khắc. Gọi chung là thời khắc.

Thời khí – 氣 Khí-hậu của mỗi mùa.

- *khí bệnh* – 氣 病 (Y) Nch. Thời-dịch.
- *kỳ* – 期 Một khoảng thời-gian nhất-định (période).
- *kỵ* – 忌 Chuyện kiêng tránh ở đương-thời.
- *lai* – 來 Đến buổi – Gặp cơ-hội thuận-tiện.
- *luận* – 論 Nghị-luận của người đời (opinion publique).
- *lưu* – 流 Hạng người có danh-giá ở đương-thời – Hạng người vừa đúng mốt ở đương-thời.
- *mệnh* – 命 Thời-tiết và mệnh-vận.
- *mệnh bất tề* – 命 不 齊 Trách thời và mệnh của mình không cân địch được với người.
- *ngạn* – 諺 Ngạn-ngữ ở đương thời.
- *nghi* – 宜 Cái mà tục đời ưa chuộng.

- *nhân* – 人 Người ở hiện-thời (homme contemporain).
- *nữ* – 女 Con gái vừa đến tuổi gả chồng, như hai tám, hai chín gọi là thời-nữ.
- *phong* – 風 Ngọn gió thổi đúng mùa, như gió nam ở mùa hạ, gió bấc ở mùa đông, gió đông ở mùa xuân v.v...
- *sự* – 事 Việc xảy ra gần đây – Việc ở hiện-tại (actualité).
- *tân* – 新 Vật-phẩm hoa quả đầu mùa.
- *tập* – 習 Cái tập-tục của hiện-thời – Thường thường luyện-tập luôn.

Thời thế – 勢 Xu-thế của đương-thời – Đúng với buổi là thời, sẵn có thế-lực là thế, nói góp lại là thời-thế, được thời được thế mới làm nên sự-nghiệp to lớn.

- *thế tạo anh hùng* – 勢 造 英 雄 Được thời được thế mới gây nên anh-hùng.
- *thời khắc khắc* – 時 刻 刻 Luôn luôn không lúc nào ngớt hở.
- *thức* – 式 Cách-thức thiết dụng ở đương thời (mode).
- *thực* – 食 Đồ ăn đặc-biệt của mỗi mùa.
- *thượng* – 尚 Cái mà người đời ưa chuộng.
- *tiết* – 節 Tiết-hậu của bốn mùa – Mưa gió theo thời mà điều tiết.
- *trang* – 裝 Trang-sức đúng theo thời, hoặc theo mốt đương-thời.
- *trân* – 珍 Vật-sản quí báu trong một mùa.
- *trung* – 中 Lựa theo thời mà làm cho đúng với trung-đạo.
- *văn* – 文 Thể-văn lưu-hành ở hiện thời.
- *vận* – 運 Mệnh-vận mỗi thời khác nhau.
- *vụ* – 務 Việc ở đương thời (affaires actuelles) – Việc làm ruộng.
- *vụ sách* – 務 策 Trong thời-đại khoa-cử, bài văn thi hỏi về thời-sự gọi là thời-vụ-sách.
- *vũ* – 雨 Trận mưa hợp thời.

THU 收 Bắt – Lấy vào – Kết thúc lại.

Thu 秋 Mùa thứ ba trong một năm – Mùa lúa chín – Năm – Mùa.

- 鞦 Nch. Thu-thiên.
- 楸 Một thứ cây (catalpa).
- *ẩm* 秋 飲 Ngồi uống rượu trong tiết trung-thu.
- *ba* – 波 Sóng mùa thu = Mắt con gái lấp lánh trong sáng như sóng mùa thu.
- *binh* 收 兵 Rút binh về không đánh nữa (retirer ses troupes).
- *cảnh* 秋 景 Phong-cảnh mùa thu.
- *chi* 收 支 Tiền bạc thu vào và chi ra (recettes et dépenses).
- *chi đối chiếu biểu* – 支 對 照 表 (Thương) Lấy trang giấy chia hai bên, một bên viết số thu, một bên viết số chi, làm thành cái biểu đối-chiếu hai bên (bilan).
- *công* – 工 Hết ngày, nghỉ không làm việc nữa.
- *dạ* 秋 夜 Đêm mùa thu (nuit d'automne).
- *dung* – 容 Cảnh sắc mùa thu.
- *dung* 收 容 Tiếp-thu và dung-nạp.
- *dụng* – 用 Lấy mà dùng.
- *điều* – 條 Nhận tiền bạc mà viết giấy chứng-nhận cho người, giao cho người đưa tiền bạc nhận lấy làm cớ. Ta thường gọi là giấy biên-lai (récépissé).
- *đơn* – 單 Nch. Thu điều.
- *hải đường* 秋 海 棠 (Thực) Tức là thứ cây ta thường gọi tắt là hải-đường, hoa đỏ mà không thơm.
- *hiệu* 收 效 Thu được hiệu-quả – Nch. Thành công.

Thu hoạch – 穫 Gặt hái được (récolter).

- *hồi* – 回 Lấy trở về – Lấy lại được – Nch. Thủ-tiêu (retirer).
- *hồi nguyên án* – 回 原 案 Nch. Thu hồi thành-mệnh.
- *hồi thành-mệnh* – 回 成 命 Rút trở lại cái mệnh-lệnh đã công bố rồi (abroger).

- *không* – 空 Ở kinh-thành hay tỉnh-thành, đến buổi gần tối, có quân-lính hộ-thành đi suốt khắp trong thành, hễ chắc không có người gian-tế lộn vào trong thì mới ra hiệu để đóng cửa thành, thế gọi là thu-không, ý là ở trong thành không có gì cả. Cũng nói là sưu-không.
- *liễm* – 斂 Nhận tiền thuế (percevoir les impôts).
- *lục* – 錄 Nhận lấy để biên vào sổ, như thu-lục học-trò mới (admettre et inscrire).
- *lưu* – 留 Nhận vào mà để đó (recevoir et mettre en réserve).
- *một* – 沒 Lấy tài-sản của tư-nhân đem làm của công (confisquer).
- *nạp* – 納 Nhận lấy (accepter, recevoir).
- *nguyệt* 秋 月 Mặt trăng mùa thu.
- *nhập* 收 入 Nhận vào (recevoir).
- *nhập phiếu* – 入 票 (Thương) Những phiếu-cứ về các món tiền nhà buôn nhận vào (effet à recevoir).
- *phân* 秋 分 Tên tiết-hậu ở về ngày 23 hoặc 24 tháng 9 dương-lịch, đêm ngày dài bằng nhau.

Thu phân điểm – 分 點 Mặt trời theo hoàng-đạo từ nam đến bắc, đến giữa cái điểm mà hoàng-đạo với xích-đạo giao nhau, gọi là xuân-phân-điểm; mặt trời đi từ bắc đến nam mà qua điểm ấy thì gọi là thu-phân-điểm. Khi mặt trời đến điểm ấy thì ngày và đêm giài bằng nhau.

- *phiến* – 扇 Quạt mùa thu (người ta không dùng nữa) – Đàn bà vì hết sắc mà bị chồng để – Nghề làm trái mùa.
- *phong* – 風 Gió mùa thu (vent d'automne).
- *phong quá nhĩ* – 風 過 耳 Gió thu qua lỗ tai = Không quan tâm đến, nghe lời nói không bỏ vào tai.
- *phóng* 收 放 Nhận vào và thả ra – Nch. Thu chi.
- *quì* 秋 葵 (Thực) Thứ cây nhỏ, lá như bàn tay, cuối mùa hạ, đầu mùa thu thì nở hoa, cũng gọi là hoàng-thục-quì.
- *sắc* – 色 Cảnh-tượng mùa thu.
- *sĩ* – 士 Người học-giả tuổi già mà bất đắc chí.
- *sinh bà* 收 生 婆 Người đỡ đẻ (accoucheuse).
- *súc* – 縮 Rút nhỏ lại (rétrécir).
- *sương* 秋 霜 Sương mùa thu – Ngb. Nghiêm khắc lắm.
- *tàng* 收 藏 Lượm mà cất đi (recueillir et mettre en réserve).
- *tàng gia* – 藏 家 Người đi tìm tòi các vật xưa, như đồ đạc, sách vở, vàng đá, để cất mà chơi (collectionneur).
- *tâm* – 心 Nhóm tâm-trí lại mà suy nghĩ (se recueillir).

Thu tập – 集 Nhóm họp lại một nơi (amasser).

- *thanh* 秋 聲 Tiếng mùa thu = Tiếng nghiêm thảm buồn bã.
- *thành* – 成 Lúa chín ở mùa thu (la récolte de l'automne).
- *thẩm* – 審 (Pháp) Theo chế-độ xưa, những người bị kết án tử-hình ở các tỉnh, cứ mỗi năm thì quan tỉnh báo về bộ, đến mùa thu thì bộ Hình xét lại để định đoạt, thế gọi là thu-thẩm.
- *thập* 收 拾 Lượm lặt lại cho gọn gàng.
- *thiền* 秋 蟬 Con ve mùa thu. Giống ve thường hay kêu ngâm ở mùa hạ, đến thu lạnh thì câm lặng không có tiếng, nên những người làm quan Ngự-sử mà không giám đàn-hạc, người ta chê là thu-thiền.
- *thúc* 收 束 Lượm gói lại đừng để cho tản tác ra – Giữ gìn không phóng-túng.
- *thuế* – 稅 Chánh-phủ nhận tiền thuế của dân (perce voir les impôts).
- *thủy* 秋 水 Con mắt lóng lánh trong trẻo, ví như dòng nước mùa thu.
- *thiên* 鞦 韆 Cái đu (balançoire).

- *tiếp* 收 接 Thu vật và tiếp người.
- *tiết* 秋 節 Tiết trung-thu – Rằm tháng tám (mi-automne).
- *tình* – 情 Tình-tứ của mùa thu có vẻ sầu thảm.
- *tô* 收 租 Địa-chủ nhận tiền thuê ruộng của điền-hộ (recueillir les rentes).

Thu trùng 秋 蟲 Con dế hay kêu về mùa thu = Tiếng buồn bã – Trái lại là xuân-điểu là tiếng vui.

- *tứ* – 思 Tình-ý buồn rầu tịch-mịch ở mùa thu.

THÙ 殳 Một thứ binh-khí, dài một trượng hai thước, có mũi nhọn – Xch. Thù-thư.

- 蛛 Con dện.
- 儔 Nhiều người – Cả bọn.
- 侏 Ngắn, lùn.
- 銖 Tên số cân đời xưa, nửa lượng là một thù.
- 讐 Ứng đối – Cừu-địch – So sánh văn-tự để sửa lại.
- 酬 Chủ rót rượu mời khách – Báo đền lại – Cũng viết là. 酧。
- 殊 Rất – Đặc biệt – Quá chừng – Quyết đoán – Dứt đoạn đi – Chết.
- 茱 Xch. Thù du.
- *ân* 殊 恩 Ơn đặc biệt (faveur exceptionnelle).
- *ân* 酬 恩 Báo ơn lại (rendre un bienfait).
- *báo* – 報 Báo đền lại (compenser).
- *công* 殊 功 Công-lao đặc-biệt (œuvre de mérite).
- *du* 茱 萸 (Thực) Một thứ cây dống cây tiêu, dùng làm vị cay. Ngày xưa, tiết Trùng-dương người ta đi chơi núi, đeo hột thù-du để tránh tai nạn.
- *đảng* 儔 黨 Phe đảng (clique).
- *đáp* 酬 答 Báo dền lại (payer de retour).
- *đặc* 殊 特 Nch. Đặc-thù (particulier).

Thù địch 讐 敵 Người cừu thù – Kẻ đối đầu (ennemi adversaire).

- *đồ đồng qui* 殊 途 同 歸 Nch. Đồng qui thù đồ.
- *hiệu* – 效 Hiệu-nghiệm đặc-biệt (effet exceptionnel).
- *họa* 酬 和 Dùng văn thi mà thù đáp nhau.
- *huân* 殊 勳 Công-lao đặc-biệt.
- *khách* 酬 客 Đến thăm trả người đã đến thăm mình (rendre une visite).
- *kỹ* 殊 技 Kỹ-thuật đặc-biệt.
- *kim* 酬 金 Món tiền báo đền lại.
- *la kỷ* 侏 羅 紀 (Địa-chất) Thời-kỳ thứ hai trong Trung-sinh-đại (période jurassique).
- *lao* 酬 勞 Báo đáp công khó nhọc (compenser pour services).
- *loại* 儔 類 Bọn người một loài với nhau.
- *năng* 殊 能 Tài-năng đặc-biệt.
- *nho* 侏 儒 Cái trụ ngắn ở trên rường nhà – Người thấp lùn.
- *oán* 讐 怨 Hần thù oán giận.
- *phẩm* 殊 品 Phẩm-loại đặc-biệt.
- *tạ* 酬 謝 Đem tiền của hoặc phẩm-vật gì để đền trả công ơn người (rémunérer, faire un présent en retour).
- *tạc* – 酢 Chủ khuyên khách uống rượu là thù, khách mời lại là tạc – Nch. Thù ứng.
- *thư* 殳 書 Một lối chữ triện đời xưa, người võ-sĩ dùng để viết lên trên cái thù (binh-khí).
- *thường* 殊 常 Khác với tầm-thường.
- *ty* 蛛 絲 Sợi tơ của con dện dăng để làm mạng.

Thù tiếp 酬 接 Nch. Thù-ứng.

- *trân* 殊 珍 Lạ và quí (rare et précieux).
- *tử* – 死 Liều chết mà làm cho nên việc – Hình chém đầu.
- *ứng* 酬 應 Tiếp đãi và qua lại với nhau, trong chỗ giao-tế – Nch. Ứng đối.
- *vinh* 殊 榮 Vinh-dự đặc-biệt.
- *võng* 蛛 網 Mạng dện.
- *xướng* 酬 唱 Dùng thi-từ mà xướng họa với nhau.

THÚ 守 Tên quan ngày xưa. Vd. Thái-thú – Đức liêm-khiết – Xch. Thủ.
- 狩 Đi săn về mùa đông – Đi tuần ở trong hạt.
- 戍 Phái binh đi giữ biên-giới.
- 趣 Chạy mau về một hướng nào – Ý-vị.
- 娶 Lấy vợ.
- 獸 Loài muông, tức là động-vật có vú, có bốn chân.
- 首 Tự nhận tội – Xch. Thủ.
- *biên* 戍 邊 Phái binh đi giữ ở miền biên-cảnh.
- *binh* – 兵 Binh đi giữ ở miền biên-cảnh (troupe de garnison à la frontière).
- *chỉ* 趣 旨 Thú-vị, ý tứ.
- *dục* 獸 欲 Nhục-dục in như thú-loại (désir charnel).
- *dục chủ-nghĩa* – 欲 主 義 Cái khuynh-hướng hoặc cái thái-độ không cần đến đạo-đức, nhân-nghĩa, chỉ cốt làm thỏa-mãn sắc-dục, thực-dục, thú-dục mà thôi (animalisme).

Thú hạnh – 行 Tính hạnh hung-ác vô-sỉ, trái với tính người.
- *hướng* 趣 向 Nch. Xu-hướng.
- *y* 獸 醫 (Y) Người y-sinh chuyên-trị các chứng bệnh của gia-súc (vétérinaire).
- *lạp* 狩 獵 Săn bắn (chasse).
- *nhân* 戍 人 Nch. Thú binh (soldat de garnison).
- *nhận* 首 認 Người có tội ra chịu nhận tội mình (se constituer prisonnier).
- *phục* – 服 Thú nhận rằng mình có tội để chịu hình-phạt (avouer son crime).
- *quyển* 獸 圈 Cũi nhốt dã-thú để nuôi (cage de fauves).
- *tâm* – 心 Lòng hung ác như loài thú, không phải lòng người (bestialité).
- *thê* 娶 妻 Lấy vợ (se marier).
- *thế* 趣 勢 Nch. Xu-thế.
- *thoại* – 話 Câu chuyện có thú-vị (propos amusant, intéressant).
- *tội* 首 罪 Nhận tội mình (avouer sa faute).
- *tốt* 戍 卒 Binh-sĩ giữ miền biên-cảnh (soldat de garnison).
- *tụ điểu tán* 獸 聚 鳥 散 Họp tan không có định kỳ, như loài muông loài-chim ùa nhau mà nhóm, ùa nhau mà tan.
- *vệ* 戍 衛 Phòng vệ nơi biên-cảnh.
- *vị* 趣 味 Màu mè hay lắm – Nch. Hứng-vị.

THỤ 售 Bán hàng.
- 受 Nhận lấy – Vâng chịu – Dung nạp.
- 裋 Dẻ áo rách.

Thụ 授 Trao cho – Dạy học.
- 樹 Cây cối – Trồng cây – Dựng đặt lên.
- 綬 Cái giây tua để đeo ngọc, đeo thẻ ngà, hoặc kim-tiền kim-khánh.
- 竪 Đứng thẳng – Nhỏ mọn – Con trẻ nhỏ. Cũng viết là 豎 。
- *âm* 樹 陰 Bóng cây um sùm (ombre d'un arbre).
- *ân* – 恩 Trồng mối ân – Làm ơn cho người ta để lấy đường đi lại – Nch. Kết-hảo.
- *ân* 受 恩 Chịu người khác làm ơn cho (recevoir un bienfait).
- *bi* 竪 碑 Dựng bia (ériger une stèle).
- *bệnh* 受 病 Mắc bệnh (contracter une maladie).
- *cảm* – 感 Bị cảm-hóa – Bị cảm-ứng.
- *dục tịnh nhi phong bất chỉ* 樹 欲 靜 而 風 不 止 Cây muốn lặng mà gió không dừng = Con cái nghĩ đến báo đáp cha mẹ, mà cha mẹ đã chết rồi.
- *dụng* 受 用 Hưởng chịu ở trong một đời là thụ, và tiêu dùng ở trong một đời là dụng – Thừa thụ lấy mà tác-dụng.
- *độc* – 毒 Mắc phải thuốc độc (être empoisonné).
- *đức* 樹 德 Trồng mối đức.
- *đức vụ tư* – 德 務 滋 Vun trồng cây đức cốt cho nảy nở nhiều.
- *giáo* 受 教 Chịu thầy dạy cho mà học (recevoir l'instruction).
- *giá* 售 價 Giá bán (prix de vente).

Thụ giới 受 戒 Thầy tu tiếp chịu giới-luật của Phật-giáo (devenir bonze).
- *giới* 授 戒 Thầy tu dạy giới-luật cho đệ-tử.
- *hại* 受 害 Chịu tổn-hại (subir un tort).
- *hàn* – 寒 Cảm mạo phong-hàn – Nch. Thụ phong (s'enrhumer).
- *huân* 樹 勳 Dựng lên được công-nghiệp lớn.
- *khổ* 受 苦 Chịu khổ sở (subir de la misère).
- *lãnh* – 冷 Cảm lạnh (prendre froid).
- *lập* 樹 立 Tự mình gây dựng lên sự-nghiệp.
- *lập* 竪 立 Dựng lên (dresser, établir).
- *lý* 受 理 (Pháp) Tòa án tiếp nhận án-kiện để phân xử – Đảm nhiệm để xử-lý.
- *lộ* – 賂 Ăn hối lộ (concussionner, se faire acheter).
- *lụy* – 累 Chịu phiền lụy.
- *mạt* 樹 末 Ngọn cây.
- *mệnh* 受 命 Vâng lời – Chịu mệnh trời.
- *mộc* 樹 木 Cây cối (arbres).
- *nạn* 受 難 Chịu khốn-nạn cực-khổ.
- *nghiệp* – 業 Đi học với người khác (recevoir l'instruction).
- *nghiệp* 授 業 Dạy học (professer, enseigner).
- *nhân* 樹 人 Gây dựng nhân-tài.
- *nhân dĩ bính* 授 人 以 柄 Đem cán gươm cán dao mà trao cho người – Ngb. Khiến người ta nắm được cán mà chế được mình.

Thụ nhiệm 受 任 Tiếp nhận chức-vụ.
- *nho* 竪 儒 Học trò còn non tuổi.
- *oan* 受 冤 Mắc điều oan uổng (subir une injustice).
- *oán* 樹 怨 Trồng mối oán – Nch. Kết-oán.
- *phạt* 受 罰 Chịu tòa án phạt tiền (être mis à l'amende).
- *phong* – 封 Chịu vua phong tước cho (recevoir l'investiture).
- *phong* – 風 Cảm mạo phải gió (s'enrhumer).
- *tang* – 喪 Để tang cho người chết (porter le deuil).
- *tẩy* – 洗 (Tôn) Chịu tẩy-lễ của giáo Cơ-đốc (recevoir le baptême).
- *thạch minh công* 竪 石 銘 功 Trồng bia đá để chạm công đức người xưa.
- *thai* 受 胎 Đàn bà tiếp thụ tinh-trùng của đàn ông mà có thai (être fécondée).
- *thai* 授 胎 Giống đực truyền giống cho giống cái (féconder).
- *thất* – 室 Lấy vợ (prendre femme).
- *thiện* 樹 善 Gây dựng một nền thiện-chính.
- *thiện* 受 禪 Chịu vua nhường ngôi cho.
- *thụ* 授 受 Cho và nhận (donner et recevoir).
- *thương* 受 傷 Bị thương-tích (recevoir une blessure).
- *tinh* 受 精 (Sinh-lý) Noãn-tử của giống cái, chịu được tinh-trùng của giống đực mà sinh con, gọi là thụ-tinh.

Thụ tội – 罪 Chịu đau đớn quá chừng – Ta thường dùng theo nghĩa chịu tội, nhận tội (subir une peine).
- *tử* 竪 子 Lũ trẻ con.
- *xuất* 售 出 Bán hàng ra (vendre).

THỦ 首 Đầu – Trước hết – Vua – Bực trưởng thượng – Xch. Thú.
- 守 Trông giữ – Đợi – Xch. Thú.
- 取 Dơ tay mà lấy – Nhận lấy – Lựa chọn – Dùng.
- 手 Tay – Chuyên giỏi một nghề gì, cũng gọi là thủ – Cầm giữ.
- *ác* 首 惡 Người đứng đầu mà phạm tội – Nch. Tội-khôi (principal coupable).
- *ấn* 手 印 Dấu ngón tay in trên giấy để làm chứng (empreintes digitales).
- *bất thương liêm* 取 不 傷 廉 Đáng lấy mà lấy, dầu lấy cũng không hại đức liêm.
- *binh* 守 兵 Binh trú giữ một chỗ nhất-định để xem xét cử-động của quân-dịch (garnison).

- *bộ* – 簿 Người giữ sổ sách.
- *bút* 手 筆 Chữ tự tay mình viết ra (autographe).
- *cáo* 首 告 Người tố-cáo ra việc ấy trước hết (dénonciateur).
- *cân* 手 巾 Khăn tay (mouchoir).
- *cấp* 首 級 Theo luật nhà Tần, hễ đánh giặc chém được một cái đầu người thì được thăng tước một cấp, vì thế người ta gọi đầu của giặc mà chém được là thủ-cấp.
- *chân* 守 眞 Giữ gìn nguyên-khí.

Thủ chấp 手 執 Cầm ở tay (tenir à la main).

- *chế* 守 制 Để tang cha mẹ (porter le deuil).
- *chỉ* 手 指 Ngón tay (doigt).
- *chiếu* – 詔 Tờ chiếu chính tay ông vua viết ra.
- *chưởng* – 掌 Bàn tay (paume de la main).
- *công* – 工 Nghề làm bằng tay (travail manuel).
- *công nghiệp thời đại* – 工 業 時 代 Thời-đại trước lúc chưa có cơ-khí (máy móc), trăm việc chỉ cậy tay người làm lấy (artisanat).
- *cựu* 守 舊 Cố chấp theo cũ (routinier, traditionaliste).
- *dâm* 手 淫 Làm cách thỏa mãn dâm-dục bằng tay (onanisme, masturbation).
- *dịch* 手 役 Làm công việc quan mà dùng sức tay để làm.
- *dịch* 首 役 Người làm đầu ở trong đám công-dịch.
- *đà* – 陀 (Sử) Giai-cấp nông-dân ở nước Ấn-độ ngày xưa (Sudra).
- *đoạn* 手 段 Cái ngón làm việc như ta thường nói mánh khóe.
- *đô* 首 都 Kinh-đô một nước (capitale).
- *hạ* 手 下 Những người thuộc-hạ làm việc ở dưới tay mình.
- *hiếu* 守 孝 Giữ tròn đạo hiếu – Trong lúc có tang cha mẹ.
- *hoài nhi dữ* 取 懷 而 予 Lấy ở trong bụng mà đem ra cho = Lòng thật ở với bạn.

Thủ khẳng 首 肯 Gật đầu tỏ ý thừa-nhận.

- *khẩu như bình* 守 口 如 瓶 Giữ miệng như miệng bình = Cẩn-thận lời nói.
- *khoa* 首 科 Người đậu đầu trong khoa thi hương (premier lauréat).
- *ký* 手 記 Tự tay mình biên chép (autographe).
- *kỷ* 守 己 Giữ gìn lấy mình (se contenir).
- *kinh đạt quyền* – 經 達 權 Tuy giữ đường chính (kinh) mà vẫn hiểu lẽ quyền-biến, ý nói người không cố-chấp.
- *lãnh* 首 領 Đứng đầu làm lãnh-tụ một bầy (leader, chef).
- *lễ* 守 禮 Giữ lễ phép (observer la politesse).
- *mặc* – 默 Phép tu-luyện của đạo-gia, giữ gìn yên lặng mà dưỡng-khí.
- *môn* – 門 Giữ cửa (garder la porte).
- *mưu* 首 謀 Người đứng đầu bày ra mưu-kế (instigateur).
- *nạn* – 難 Phát nạn trước hết.
- *nghệ* 手 藝 Nghề làm bằng tay (métier manuel).
- *ngữ* – 語 Lấy ngón tay làm dấu hiệu thay cho chữ, để dạy những người câm điếc, gọi là thủ-ngữ.
- *phạm* 首 犯 Người đứng-đầu phạm tội (premier coupable).
- *pháp* 取 法 Lấy theo phép = Học theo (imiter).
- *pháp* 守 法 Giữ gìn theo pháp-luật (observer les lois).
- *phận* – 分 Giữ bổn-phận của mình (observer son devoir).

Thủ phủ 首 府 Thành-thị chủ-yếu của một địa-phương (chef-lieu).

- *quả* 守 寡 Đàn bà góa ở vậy không lấy chồng khác (garder la viduité).
- *quỹ* – 匱 Người giữ công-quĩ (caissier).

- *sang* 手 槍 Súng nhỏ cầm trong tay (pistolet).
- *sáng* 首 創 Tự tay mình gây dựng lên.
- *sao* 手 鈔 Tự tay mình sao-lục.
- *sự* 首 事 Người đứng đầu làm việc – Nch. Lãnh-tụ (chef).
- *sức* – 飾 Đồ trang sức trên đầu của đàn bà (ornement de tête).
- *tài nô* 守 財 奴 Đứa giữ của = Người giàu mà keo cú (avare).
- *thành* – 成 Giữ gìn sự-nghiệp đã thành.
- *thành* – 城 Quân lính giữ gìn thành-quách (garder une ville).
- *thân* – 身 Giữ mình – Giữ gìn tiết tháo cho trong sạch.
- *thế* – 勢 Giữ thế – Nhà binh xem thế không đánh được, chăm giữ lấy trận-địa mình, gọi là thủ-thế. Trái lại là công-thế.
- *thiếp* 手 帖 Cái thiếp tự tay mình viết.
- *thống* 首 痛 (Y) Ban đầu (mal de tête, migraine).
- *thuật* 手 術 (Y) Phép mổ xẻ về y-học ngoại-khoa (chirurgie).
- *thư* – 書 Tự tay mình viết ra – Thư tín tự tay mình viết.
- *tích* – 迹 Dấu viết hoặc dấu vẽ của chính tay mình.
- *tiết* 首 節 Đàn bà góa không tái-giá.

Thủ tiêu 取 消 Bỏ trừ đi (abolir).
- *tiếu* – 笑 Làm cho thiên-hạ cười cho.
- *tín* 守 信 Giữ lòng tin.
- *tòng* 首 從 Người xướng đầu và người phụ theo.
- *trinh* 守 貞 Người con gái, vị-hôn-phu đã chết, mà cứ thủ tiết không lấy chồng khác – Con gái ở vậy không lấy chồng (garder le virginité).
- *trung* – 忠 Giữ đạo trung với nước (garder la fidélité).
- *túc* 手 足 Tay và chân – Anh em.
- *tục* – 續 Cái trình-tự và phương-pháp làm việc (procédure).
- *tuế* 首 歲 Đầu năm = Tháng giêng (commencement de l'année).
- *tuyển* 手 選 Cách tuyển-cử dùng tay (dơ tay) mà bày tỏ ý-tứ (vote à mains levées).
- *tướng* 首 相 Ông Tể-tướng đứng đầu cả triều – Tổng-lý tòa Nội-các (Président du Cabinet).
- *uyển* 手 腕 Sức cánh tay – Sức làm việc, hoặc thủ-đoạn làm việc của người.
- *vĩ* 首 尾 Đầu và đuôi (commencement et fin).
- *vĩ ngâm* – 尾 吟 (Văn) Lối thơ thất-luật cứ câu cuối cùng lắp lại câu đầu.
- *xả* 取 捨 Lấy và bỏ.
- *xảo* 手 巧 Ngón tay khéo léo (habileté).
- *xướng* 首 唱 Xướng trước hết (promoteur).

THUẦN 純 Đầu đuôi một loạt – Rành một thứ, không tạp nhạp.
- 蒓 Một thứ rau, tục gọi là rau dút. Cũng viết là 蓴 。
- 醇 Rượu ngọt – Cẩn thận – Thuần túy – Nch. 淳。
- 淳 Thiệt thà dày dặn – Thuần túy.
- 鶉 Con chim cun cút (caille).
- *bác phán nhiên* 純 駁 判 然 Tinh ròng với tạp nhạp, khác nhau xa, ý nói phân biệt quân-tử và tiểu-nhân.
- *bạch* 純 白 Rành sắc trắng tinh (blancheur immaculée).
- *canh lô khoái* 蓴 羹 鱸 膾 Canh rau dút và gỏi cá mè. Ngày xưa Trương-Lý-công đời Tống đi làm quan ở xa, sực nhớ canh rau gỏi cá ở quê nhà, bèn phàn nàn mà cáo quan về nhà = Phong vị của người ở ẩn – Phong vị ở quê nhà.
- *chất* 純 質 Chất ròng, không lẫn lộn chất khác vào.
- *chính* 醇 正 Chính-trực, không trộn lòng xảo-trá vào.
- *hậu* – 厚 Thực thà dày dặn.

- *ích* 純 益 (Kinh) Lợi ích ròng, lợi ích hoàn-toàn. Trừ cả các sở phí đi rồi, còn bao nhiêu là thuần-ích (bénéfices nets).
- *kê loại* 鶉 雞 類 (Động) Loài gà (gallinacées).
- *khiết* 純 潔 Hoàn toàn trong sạch (pur).
- *kim* – 金 Vàng ròng, không có chất gì lộn vào (or pur).

Thuần lại – 吏 Người quan-lại thuần lương.

- *lý* – 理 Chỉ ròng về lý-tưởng, hoặc lý-tính, chứ không dựa vào thực-tại (idéaliste).
- *lý chính-trị-học* – 理 政 治 學 Môn học nghiên-cứu về những quan-niệm căn-bản và các nguyên-tắc thuộc về nguyên-lý của chính-trị (politique pure).
- *lý chủ-nghĩa* – 理 主 義 (Triết) Tức là duy-lý chủ-nghĩa (rationnalisme).
- *lý luận* – 理 論 (Luận) Cái luận-thuyết không dựa vào tri-giác và kinh-nghiệm, toàn nhiên là dựa vào lý-tính tiên-thiên.
- *lợi* – 利 (Kinh) Nch. Thuần-ích.
- *lương* – 良 Thuần-hậu và lương-thiện.
- *mỹ* 醇 美 Trong sạch đẹp tốt.
- *nhất* 純 — Chỉ ròng một chất, không có chất khác lộn vào (pur).
- *phác* 醇 朴 Hoàn toàn chất-phác, nói về người đời thái-cổ.
- *phong* – 風 Phong-tục thuần-hậu (bonnes mœurs).
- *sắc* 純 色 Chỉ ròng một sắc (d'une seule couleur).
- *thành* 醇 誠 Hoàn toàn chân thực, không pha lộn một chút xảo trá vào.
- *thục* – 熟 Đã rành rõi lại chín chắn, nói về công-phu học-vấn và kinh-nghiệm.
- *tính* – 性 Tính tình thuần-hậu.
- *túy* 純 粹 Tinh ròng – Hoàn toàn mà lại tốt đẹp.

Thuần tửu 醇 酒 Rượu ngọt (liqueur).

- *văn học* – 文 學 (Văn) Khoa văn-học chuyên về thi ca, tiểu-thuyết, cũng gọi là mỹ-văn-học (belles lettres).

THUẤN 舜 Tên riêng cây mộc-cận – Vua nhà Ngu nước Tàu.

- 瞬 Mắt nháy – Thời gian rất mau.
- *Chích thiện lợi gian* 舜 跖 善 利 間 Thuấn là thánh-nhân, Chích là đạo-tặc, nhưng chỉ khác nhau ở chỗ một bên vị thiện, một bên vị lợi.
- *hoa* – 花 Mặt người con gái đẹp như hoa cây thuấn.
- *tức* 瞬 息 Nháy một cái và thở một cái = Thời-gian rất ngắn.

THUẬN 順 Theo – Nói theo – An vui – Phục theo – Thuận lợi.

- *đạo* – 道 Không trái với đạo-lý (conforme au principe).
- *hóa* – 化 (Địa) Tên cũ của kinh thành Huế.
- *khẩu* – 口 Tùy miệng nói ra (dire ce qui vient à la bouche).
- *lợi* – 利 Xuôi thẳng dễ dàng.
- *lưu* – 流 Theo dòng nước – Ngb. Việc làm không có gì ngăn trở – Hợp với triều-lưu.
- *mệnh* – 命 Thuận theo mệnh trời – Vâng mệnh lệnh.
- *nghịch* – 逆 Xuôi và ngược – Theo lẽ và trái lẽ.
- *phong* – 風 Theo chiều gió.
- *phong trương phàm* – 風 張 帆 Theo chiều gió mà kéo buồm lên – Ngb. Làm việc đúng cơ hội.

Thuận tâm – 心 Vừa lòng (conforme au désir).

- *thiên* – 天 Thuận theo đạo trời.
- *thời* – 時 Đúng theo với thời-đại.
- *thủ* – 手 Tùy tay mà làm (facile, commode).
- *thủy hành châu* – 水 行 舟 Theo chiều nước mà đi thuyền – Ngb. Việc làm thuận lợi.
- *thứ* – 次 Theo thứ-tự.

- *tiện* – 便 Nch. Thuận lợi.
- *tình* – 情 Bằng lòng.
- *tự* – 序 Nch. Thứ-tự (ordre).
- *ứng* – 應 Thuận thiên ứng nhân = Theo lẽ trời, đúng ý người – Chìu theo mà đỡ lấy.
- *ứng thuyết* – 應 說 (Sinh) Một thuyết về sinh-vật-học cho rằng sinh-vật là bởi thuận-ứng theo hoàn-cảnh mà tiến-hóa (théorie de l'adaptation).

THUẪN 盾 Cái mộc để đỡ tên và đỡ giáo của quân địch.
- 揗 Lấy tay xát nhau – Bắt tay nhau.
- 楯 Then ngang gài cửa – Kéo rút lên – Nch. 盾

THUẬT 述 Theo như cũ mà chép lại – Bày ra.
- 術 Kỹ-nghệ – Phương-pháp làm ăn.
- *kế* 術 計 Phương-thuật và mưu-kế.
- *mệnh* 述 命 Công bố mệnh-lệnh của vua ra (publier un édit).
- *ngữ* 術 語 Những danh-từ dùng riêng về các môn khoa-học hay triết-học hoặc đạo-thuật.

Thuật nhi bất tác 述 而 不 作 Chỉ theo việc cũ mà chép lại chứ không sáng tạo cái gì mới.
- *pháp* 術 法 Phép xảo trá đi lừa người (stratagème).
- *sĩ* – 士 Người có thuật-pháp (magicien).
- *số* – 數 Sách nghiên-cứu những bát quái, ngũ-hành để suy về cát-hung họa-phúc của người.
- *tác* 述 作 Truyền-thuật với sáng-tác.
- *thánh* – 聖 Tuân theo thánh nhân – Tên hiệu của Tử-Tư, học trò Khổng-tử.
- *thuyết* – 說 Biên chép và giải rõ ra.
- *trần* – 陳 Bày tỏ ra.
- *trí* 術 智 Phương thuật và trí xảo.

THÚC 束 Buộc – Một bó.
- 叔 Chú, tức là em cha – Vợ gọi em chồng là thúc – Trẻ tuổi – Lượm lặt lấy.
- 倏 Mau chóng thình lình.
- 菽 Một loài trong lục cốc.
- 俶 Bắt đầu – Làm nên – Sửa soạn cho gọn – Nch. Thích.
- *bá* 叔 伯 Chú và bác (oncles).
- *công* – 公 Ông chú (oncle).
- *cung* 束 躬 Tự quản-thúc lấy mình (se surveiller, se conduire).
- *đái* – 帶 Thắt đai áo lại = Chỉnh đốn nghi phục.
- *giáp* – 甲 Bó áo giáp lại – Nghỉ việc chiến-tranh.
- *hốt* 倏 忽 Mau chóng lắm – Thình lình.

Thúc lai thúc khứ – 來 倏 去 Thình lình mà đến, thình lình mà đi, cách vô-tâm, tự-nhiên.
- *mạch bất phân* 菽 麥 不 分 Không phân biện được đậu hay mỳ – Cười người ngu dại.
- *mẫu* 叔 母 Thím (tante).
- *phát* 束 髮 Bó tóc lại = Con trẻ chưa thành niên.
- *phọc* – 縛 Bó buộc = Không được tự-do.
- *phụ* 叔 父 Chú (oncle).
- *quí* – 季 Em rốt – Đời suy loạn.
- *thế* – 世 Đời suy loạn.
- *thủ* 束 手 Bó tay = Không có cách gì làm được.
- *trang* – 裝 Buộc gói đồ hành trang = Dự bị đi xa.

THỤC 蜀 Con sâu nhỏ sau hóa ra bướm – Tên nước ngày xưa – Tỉnh Tứ-xuyên cũng gọi là Thục.
- 淑 Hiền lành có lòng nhân.
- 孰 Ai, người nào? Vật gì?
- 塾 Cái nhà nhỏ ở bên cửa – Nhà học.
- 熟 Nấu chín.
- 贖 Chuộc về.
- *An-dương-vương* 蜀 安 陽 王 (Sử) Vua thứ nhất nhà Thục đánh được vua Hùng-vương, cướp nước Văn-lang (257 trước kỷ-nguyên), nay có đền thờ ở tỉnh Nghệ-an tức là đền Công, thuộc huyện Đông-thành.

- *đạo nan* – 道 難 Đường Huyền-tôn tránh giặc Lộc-sơn dời vào nước Thục, Lý-Thái-Bạch làm bài phú "Thục-đạo-nan", than đường nước Thục khó đi, người đời thường truyền tụng – Ngb. Đường đời trắc trở.

Thục-đế hồn – 帝 魂 Hồn vua nước Thục. Xưa vua Thục là Đỗ-Vũ, dâm với vợ Biết-Linh, rồi truyền ngôi cho Biết-Linh, sau bỏ đi mất. Người đời truyền rằng chim quốc-quốc là đỗ-quyên, chính là hồn Thục-đế hóa ra, vì vậy chim đỗ-quyên cũng có tên là Đỗ-Vũ.

- *địa* 熟 地 (Y) Rễ cây địa-hoàng đã đồ chín, dùng làm thuốc.
- *điền* – 田 Ruộng đã cày cấy được.
- *điểu* 蜀 鳥 Chim đỗ-quyên – Xch. Thục-đế hồn.
- *đức* 淑 德 Đức tốt lành (vertu pure).
- *hình* 淑 刑 (Pháp) Cái chế-độ cho người phạm tội lấy tiền mà chuộc tội.
- *hóa* 淑 化 Giáo-hóa tốt lành.
- *khách* 熟 客 Khách quen đã lâu ngày, trái với sinh-khách là khách chưa gặp mặt bao giờ.
- *khí* 淑 氣 Khí ôn hòa – Mùa xuân.
- *luyện* 熟 練 Luyện rất chín, rất kỹ – Có nhiều kinh nghiệm.
- *ngữ* – 語 Chữ làm văn đã luyện chín – Câu nói đã quen mồm.
- *nhược* 孰 若 Có gì bằng được? Không gì bằng.
- *nữ* 淑 女 Người con gái dịu dàng mà lại trinh chính.
- *qui* 蜀 葵 (Thực) Một thứ cây cao non một thước, lá hơi giống hình trái tim, hoa có thứ hồng, đỏ, trắng (rose trémière).
- *thanh* 淑 清 Tốt lành trong trẻo.
- *thâm* 孰 深 Không gì hơn – Có gì hơn được?

Thục tính 淑 性 Tính chất lương-thiện.

- *tội* 贖 罪 (Tôn) Giáo Cơ-đốc cho rằng ông Gia-tô hy-sinh sinh-mệnh để chuộc tội lỗi cho loài người (rédemption) – Lấy tiền hoặc công để chuộc tội.
- *tư* 淑 姿 Dung sắc xinh đẹp.

THUẾ 稅 Món tiền nhân-dân phải nộp cho nhà nước để làm công-phí, như thuế ruộng, thuế nhà, thuế chợ v.v... – Cổi lột ra.

- 蛻 Sâu lột vỏ, như ve ve, nhán lột vỏ ngoài – Hồn đi bỏ xác lại cũng gọi là thuế.
- 說 Lấy lời nói khuyên người ta – Xch. Thuyết.
- 挩 Lau chùi – Lau tay – Xch. Thoát.
- *giá nhi hành* 稅 駕 而 行 Vừa cổi lột xe mà đã dậy đi – Ngb. Vội vàng đi không kịp nghỉ.
- *đơn* – 單 Cái giấy của quan-sảnh giao lại cho người đã nộp thuế để làm bằng chứng (récépissé de taxes).
- *hình qui chân* 蛻 形 歸 眞 Lột hóa hình người mà trở về chân-lý, cũng như nghĩa nát-bàn trong kinh Phật.
- *khế* 稅 契 Cái khế-ước phải nộp thuế để ghi vào sổ của nhà nước (contrat enregistré).
- *khí nhân gian* 蛻 棄 人 間 Lột bỏ trần-gian đi = Người chết.
- *ốc* 稅 屋 Thuê nhà (louer une maison).
- *pháp* – 法 Pháp-luật qui-định về việc nộp thuế (loi sur les taxes).

Thuế suất – 率 (Kinh) Cái tiêu-chuẩn để thu thuế, ví như cứ hàng hóa bán giá 100 phần thì lấy 10 phần hoặc 5 phần thuế (le taux d'une taxe)

- *tắc* – 則 Cái tiêu-chuẩn để định ngạch thuế (tarif).
- *vụ-ty* – 務 司 Chức quan chủ-quản việc thu thuế (commissaire aux impôts).

THÙY 垂 Ở trên cúi xuống, hoặc tua xuống – Biên giới – Gần đến – Người trên đối với người dưới.

- 陲 Biên giới.
- 誰 Sao? – Ai? – Cật vấn.

- 錘 Trái cân – Xch. Chùy.
- *ấm* 垂 蔭 Cây rủ bóng xuống – Ngb. Phúc để lại cho đời sau.
- *can điếu nguyệt* – 竿 釣 月 Thòng cần câu mà câu mặt trăng, nói về người câu đêm.
- *diên* – 涎 Rỏ nước miếng = Thèm ăn.
- *dương* – 楊 (Thực) Loài cây dương cành lá mềm rủ xuống, tức là cây liễu (saule)
- *đầu* – 頭 Cúi đầu xuống (baisser la têtẹ).
- *đầu táng khí* – 頭 喪 氣 Cúi đầu chôn khí – Cái thần khí của người trong khi thất ý.
- *hậu quang tiền* – 後 光 前 Để phúc lại người sau, làm vẻ vang cho người trước.
- *y củng thủ* – 衣 拱 手 Rủ áo chắp tay, ý nói ông vua ngồi yên một chỗ, mà thiên-hạ thái-bình.
- *liệu* 誰 料 Ai tính đến thế?

Thùy liễu 垂 柳 (Thực) Thứ cây liễu cành lá rủ xuống (saule).

- *mộ* – 暮 Gần chiều – Lúc tuổi già.
- *nguy* – 危 Bịnh gần chết – Vận mệnh sắp cùng khốn tới nơi.
- *nhược bách công* – 若 百 工 Thùy là tên gọi một ông quan ở đời Ngu Thuấn. Vua Thuấn khiến ông ta xem xét trăm việc thợ (nhược nghĩa là thuận-trị). Đời sau các nhà làm thợ thờ ông Thùy làm tiên-sư.
- *thành* – 成 Việc sắp sửa nên.
- *thống* – 統 Nối nghiệp vua để truyền đến đời sau.
- *thủ xuất thị* – 手 出 市 Thòng tay mà ra khỏi chợ – Ngb. Ở trường học về mà không được chút học-vấn gì, in như người vào chợ mà ra không.
- *tri* 誰 知 Ai biết thế?
- *tuyến* 垂 線 (Toán) Cái đường ở trên xuôi thẳng xuống, cùng với đường ngang làm thành hai cái trực-giác (perpendiculaire).
- *tử* – 死 Bệnh gần chết.

THÚY 翠 Xanh biếc – Chim trả.

- 脺 Xch. Tụy.
- 邃 Sâu kín.
- *ba* 翠 波 Sóng nước sắc xanh biếc.
- *các* 邃 閣 Chỗ lâu-đài sâu kín – Cung vua.
- *diệp* 翠 葉 Lá xanh.
- *điện* 邃 殿 Cung-điện sâu-kín – Chỗ vua ở.
- *điển* – 典 Lời kinh-điển sâu xa, nói về kinh Phật hoặc kinh Dịch.

Thúy điểu 翠 鳥 Con chim trả lông xanh biếc (martin-pêcheur).

- *không* – Trên khoảng không xanh biếc (azur).
- *kiều* – 翹 Cái đồ trang sức trên đầu của người đàn-bà Tàu ngày xưa - Vai chủ-động trong truyện Kim-Vân-Kiều.
- *mật* 邃 密 Sâu kín và nhỏ nhặt.
- *ngọc* 翠 玉 Thứ ngọc xanh (jade bleu).
- *uyên* 邃 淵 Vực sâu.
- *vân thảo* 翠 雲 草 (Thực) Một thứ cây như rêu lá như vảy cá, người ta trồng làm cảnh.
- *vũ* – 羽 Lông chim xanh biếc – Lông chim trả.

THỤY 瑞 Tên chung các thứ ngọc khuê - Điềm tốt.

- 睡 Ngủ
- 謚 Tên đặt cho người khi đã chết, theo hành-vi lúc sinh-tiền mà đặt.
- *điển* 瑞 典 (Địa) Một nước quân-chủ lập-hiến ở Bắc-Âu (Suède).
- *điển thể-thao* – 典 體 操 Phương-pháp thể-thao theo cách người Thụy-điển đặt ra (gymnastique suédoise).
- *điểu* – 鳥 Con chim lành, tức là chim phượng-hoàng cũng gọi là thụy-cầm.
- *giác* 睡 覺 Ngủ tỉnh dậy (se réveiller) – Tiếng thổ-âm Tàu khi dương ngủ cũng gọi là thụy-giác.
- *hương* – 鄉 Cái cảnh tượng trong khi ngủ.
- *miên* – 眠 Ngủ.

Thụy nhân 瑞 人 Người quí hóa hiếm hoi trong đời, không mấy khi có – Người sống lâu đến tràm tuổi.
- *sĩ* – 士 (Địa) Một nước dân-chủ liên-bang ở Tây-Âu (Suisse).
- *sư* 睡 獅 Sư-tử ngủ – Ngb. Một nước lớn mà không chấn tác được, ví như con sư-tử đương ngủ.
- *thảo* 瑞 草 Thức cỏ hiếm có, người ta xem là điềm-tốt.
- *tiên* 睡 仙 Vị tiên ngủ. Trần-Đoàn người đời Tống, tu hành thành tiên, thường một giấc ngủ trăm ngày mới dậy, người đời gọi là thụy-tiên.
- *tín* 瑞 信 Thứ ngọc các vua chư-hầu xưa cầm làm tin trong khi đi triều.
- *tỉnh* 睡 醒 Ngủ tỉnh dậy (se réveiller).
- *vũ* 瑞 雨 Mưa lành, ý nói ơn trời mưa phải thời.

THỦY 水 Nước – Tên sao.
- 始 Bắt đầu – Mới – Cũng đọc là Thỉ.
- *ách* 水 厄 Chết đuối (noyade).
- *áp cơ* – 壓 機 (Y) Cái máy dùng sức nước để ép vật (presse hydraulique).
- *bào* – 泡 Bọt nước (écume).
- *bằng chung cừu* 始 明 終 仇 Lúc đầu làm bạn, lúc sau ra cừu thù, nói về bọn tiểu-nhân, làm bạn với nhau bằng thế-lợi.
- *bất tại thâm hữu long tắc linh* – 不 在 深 龍 則 靈 Xch. Sơn-bất tại-cao.

Thủy binh – 兵 Binh đánh trận ở trên mặt nước (soldat de la marine).
- *bình diện* – 平 面 Mặt nước bằng (niveau d'eau).
- *bình tuyến* – 平 線 Giây bằng ngang với mặt nước (ligne horizontale).
- *các* – 閣 Lầu gác làm bên cạnh nước.
- *cảnh* – 警 Cảnh-sát trên mặt nước (police fluviale).
- *cầm loại* – 禽 類 (Động) Loài chim ở nước (oiseaux aquatiques).
- *chiến* – 戰 Chiến-tranh trên mặt nước (guerre marine).
- *chuẩn khí* – 準 器 Cái đồ, có cái ống pha-lê trong đựng nước dùng để dò xem mặt đất có bằng không (niveau d'eau).
- *chung* 始 終 Trước và sau = Từ đầu đến cuối (du commencement à la fin).
- *chung kỳ sự* – 終 其 事 Từ đầu đến cuối, tự mình làm lấy cả.
- *chưng khí* 水 蒸 氣 Hơi nước nấu sôi (vapeur d'eau).
- *công* – 工 Người làm công trong thuyền (matelot).
- *cước* – 脚 Tiền phí chở hàng hóa theo đường thủy (frêt) – Tiền mua vé tàu (frais de passage).
- *diệu* – 曜 Ngày thứ tư trong tuần lễ (mercredi).
- *dương toan* – 楊 酸 (Hóa) Thứ toan-thủy do một chất lấy ở trong vỏ cây thủy-dương mà hóa thành (acide salicylique).

Thủy đạo – 道 Đường đi biển, hoặc đi sông (voie d'eau).
- *đậu* – 痘 (Y) Thứ bệnh đậu mùa, có những mụn đỏ nhỏ, quá hai ba ngày thì thành mụn nước, rồi tự lặn đi mà hết (variole).
- *để liệu châm* – 底 撈 針 Đáy biển mò kim – Ngb. Việc không có chút gì hi-vọng.
- *điện* – 殿 Cung-điện ở bờ nước.
- *hành* – 行 Đi đường nước (par voie fluviale).
- *hiểm* – 險 Bảo-hiểm trên mặt nước cho hàng hóa chở trên tàu (assurance maritime).
- *hỏa* – 火 Nước và lửa – Ngb. Hai bên không dung nhau.
- *hỏa đạo tặc* – 火 盜 賊 Nạn nước, nạn lửa, nạn trộm, nạn cướp.
- *hỏa tương khắc* – 火 相 剋 Nước và lửa khắc chế nhau, nước tắt được lửa, lửa lại khô được nước.
- *hoạn* – 患 Hại mưa lụt.

- *hử truyện* – 影 傳 Bộ sách của Thi-Nại-Am triều Tống làm, thuật chuyện bọn Tống-Giang vào núi làm giặc, văn-chương rất hay mà được Kim-Thánh-Thán phê-bình thành ra bộ tiểu-thuyết rất có giá-trị của Tàu.
- *khách* – 客 Người ở thuyền – Người đi chỗ này chỗ khác để mua bán.
- *lạo* – 潦 Nước lụt (inondation).
- *lậu* – 漏 Xch. Khắc-lậu.
- *liêm* – 簾 Nước trên núi chảy xuống nhìn xa như bức mành – Nch. Bộc-bố.

Thủy lộ – 路 Đường đi trên mặt nước (voie d'eau).
- *lôi* – 雷 (Quân) Một thứ chiến-cụ ngoài bọc sắt, trong có tạc-đạn, người ta thả xuống nước và dùng sức điện để phá chiến-hạm quân địch (torpille).
- *lôi đỉnh* – 雷 艇 (Quân) Cái tàu lớn dùng để phóng thủy-lôi (torpilleur).
- *lợi* – 利 Lợi ích về việc thuyền bè giao thông, hoặc đem nước vào ruộng nương (hydraulique).
- *lục* – 陸 Dưới nước và trên bộ (eau et terre).
- *lượng* – 量 Phân-lượng của nước nhiều hay ít.
- *mạt* 始 末 Từ đầu đến cuối – Tình-hình đã kinh qua.
- *mặc* 水 墨 (Mỹ) Cách vẽ bằng mực đen (mực hòa với nước) (aquarelle).
- *mẫu* – 母 (Động) Loài sứa, loài nuốt.
- *môi hoa* – 媒 花 (Thực) Những thực-vật ở trong nước, nhờ nước mà phấn nhụy đực tiếp với nhụy cái.
- *môn* – 門 Cái cửa làm ở giữa cái đập đắp ngang sông, đóng mở có giờ nhất định để điều-tiết thế nước (écluse).
- *nạn* – 難 Nch. Thủy-hoạn.
- *ngân* – 銀 (Khoáng) Thứ kim-thuộc chất lỏng mà trắng như bạc (mercure).
- *ngọc* – 玉 Tên riêng để gọi thủy-tinh.
- *nguyên* – 源 Chỗ phát-nguyên của dòng sông (source).

Thủy ngưu – 牛 (Động) Con trâu (buffle).
- *phi-cơ* – 飛 機 Máy bay có thể đi trên mặt nước được (hydravion).
- *phủ* – 府 Chỗ thủy-thần ở.
- *quân* – 軍 Nch. Thủy-binh.
- *quốc* – 國 Miền đất rất nhiều ao hồ sông ngòi.
- *sản* – 產 Các vật sinh ở trong nước (produits de l'eau).
- *sản động-vật-học* – 產 動 物 學 Môn học nghiên-cứu về các động-vật sinh trong nước (Zoologie aquatique).
- *sinh thực-vật* – 生 植 物 Những loài cây mọc trong nước, như rêu, rong (plantes aquatiques).
- *sư* – 師 Tức là hải-quân (soldats de la marine).
- *tả* – 瀉 (Y) Bệnh đi tả ra nước (diarrhée).
- *tai* – 災 Hại về nước = Lụt (inondation).
- *táng* – 葬 Đem thây người chết ném xuống nước.
- *táo* – 藻 (Thực) Rau rong.
- *tân kỷ* 始 新 紀 (Địa-chất) Thời-kỳ thứ nhất trong cận-sinh-đại (période paléocène).
- *tế* – 水 際 Chỗ giáp mặt nước – Dưới nước.
- *thái* – 菜 (Thực) Loài rau sinh ở dưới nước, như loài rau cần.
- *thám khí* – 探 器 Cái đồ thả xuống biển để biết chỗ sâu chỗ cạn và điều-tra những vật ở trong biển. Làm cách đơn-giản thì lấy cái giây buộc một vật nặng ở đầu giây mà thòng xuống nước (sonde).

Thủy thành nham – 成 岩 Những đá đất bị mưa gió làm vỡ nhỏ ra, chìm xuống đáy nước, lâu ngày cứng lại mà thành đá.
- *thảo* – 草 Chỗ đất có nước và cỏ.
- *thát* – 獺 Con rái cá (loutre).
- *thần* – 神 Vị thần cai-quản các sông ngòi hồ biển.

- *thế* – 勢 Hình-thế nước chảy.
- *thiên nhất sắc* – 天 一 色 Nước với trời một mầu như nhau = Cảnh tượng trời lụt.
- *thổ* – 土 Khí-hậu các địa-phương (climat).
- *thủ* – 手 Phu làm trên thuyền, tàu (matelot).
- *thũng* – 腫 (Y) Bệnh phù-thũng, nhận vào chỗ thũng thấy lún xuống (béribéri humide).
- *thượng bảo-hiểm* – 上 保 險 Bảo-hiểm về tai-nạn trên mặt nước.
- *tiên* – 仙 (Thực) Một thứ cây nhỏ có củ như cây hành, hoa vàng, người ta dùng để chơi về mùa xuân (narcisse).
- *tinh* – 星 (Thiên) Một vị trong 8 vị hành-tinh của Thái-dương-hệ (mercure).
- *tinh* – 晶 (Khoáng) Một thứ thạch-anh, trong như pha-lê, ánh sáng thấu qua được, có thể dùng làm kính đeo mắt. Cũng viết là 水 精 (cristal).
- *tinh thể* – 晶 體 (Sinh-lý) Một bộ-phận trong con mắt ở sau dác-mạc, hình như cái đột-kính (cristallin).
- *tổ* 始 祖 Ông tổ đầu tiên có ghi chép trong tộc-phổ (premier ancêtre).

Thủy tộc 水 族 Các động-vật sinh trong nước.

- *trích thạch xuyên* – 滴 石 穿 Nước giọt mà đá phải thủng – Ngb. Cái sức nhỏ mọn mà chứa chất lâu ngày cũng phát sinh ra hiệu-lực, mà tiêu diệt được trở-lực.
- *triều* – 潮 Nước triều khi lên, khi xuống (maree).
- *trình* – 程 Đường đi biển đi sông (voie d'eau).
- *trung mai ảnh* – 中 枚 影 Bóng cây mai ở trong nước = Cảnh mùa đông.
- *trung tróc nguyệt* – 中 捉 月 Chụp bắt mặt trăng trong nước – Ngb. Người tính điên, người say rượu, hoặc cách chơi trẻ con.
- *trướng* – 脹 (Y) Thứ bệnh đau trái tim và trái thận, trong bụng chứa đầy nước. Cũng gọi là phúc-trướng (hydropisie).
- *tùng* – 松 (Thực) Một thứ rong mọc ở nước (codion) – Một thứ cây tùng mọc trên bờ nước.
- *tử* – 死 Chết đuối (noyé).
- *vận* – 運 Chở hàng hóa theo đường thủy (transport par voie d'eau).
- *xa* – 車 Xe đạp nước vào ruộng (noria).

THUYÊN 荃 Một thứ cỏ thơm.

- 栓 Cái đinh tre để chốt ngang (cheville de bambou).
- 詮 Giải-thuyết rõ ràng sự-lý – Lẽ phải của việc.
- 銓 Cân nhắc đo lường – Kén chọn quan-lại. Cũng viết là 輇.

Thuyên 拴 Nch. 絟 – Buộc ngựa, cũng gọi là thuyên.

- 痊 Khỏi bệnh.
- 筌 Cái đó để đơm cá.
- 跧 Nép mình lại.
- 鐫 Bửa cây – Chạm đẽo – Trích giáng quan-lại.
- *bệnh* 痊 病 Khỏi bệnh (guéri).
- *cấp* 鐫 級 Giáng cấp quan-lại.
- *chuyển* 鐫 轉 Bổ và đổi quan chỗ này qua chỗ khác.
- *chứng* 詮 證 Căn-cứ vào sự-thực mà giải-thuyết.
- *ngôn* – 言 Giải-thuyết rất rõ ràng những nghĩa-lý ý-tứ của sự-vật.
- *phạt* 鐫 罰 Giải chức quan-lại để trừng-phạt.
- *thải* – 汰 Bỏ bớt những quan-lại vô-dụng đi.
- *thích* 詮 釋 Giải-thuyết rõ ràng – Nch. Giải-thích.
- *thứ* – 次 Sắp đặt trước sau.
- *truất* 鐫 黜 Lột bỏ quan-tước đi (destituer).
- *tuyển* 銓 選 Chọn người có tư-cách để bổ cho làm quan.

THUYỀN 船 Cái vật dùng để đi và chở hóa-vật trên mặt nước.
- *chủ* – 主 Chủ tàu, chủ thuyền (batelier).
- *cước* – 脚 Tiền mua vé đi tàu – Tiền trả công nhà đò.
- *kiên pháo lợi* – 堅 砲 利 Tàu sắt súng đồng, là nghề giỏi riêng của người phương Tây.
- *phụ* – 埠 Chỗ tàu bè đậu = Bến tàu (port).

Thuyền xưởng – 廠 Chỗ công-xưởng đóng tàu (chantier).

THUYẾT 說 Nói rõ ra – Ngôn luận – Xch. Thuế.
- *bộ* – 部 Các bộ sách tiểu-thuyết.
- *giá* – 價 Nói giá hàng là bao nhiêu (donner son prix).
- *giả* – 者 Người viết bài luận-thuyết.
- *hải* – 海 Nhà chứa sách tóm góp hết luận-thuyết xưa nay.
- *hòa* – 和 Khuyên hai bên giảng-hòa với nhau (mettre d'accord).
- *khách* – 客 Người vận-động cuộc đời chỉ nói bằng miệng lưỡi.
- *kinh* – 經 Giảng-diễn kinh-nghĩa.
- *lâm* – 林 Rừng tiểu-thuyết (collection des romans).
- *lý* – 理 Bày tỏ rõ ràng các lý-do.
- *minh* – 明 Nói rõ ràng ra (expliquer).
- *pháp* – 法 Phương-pháp ăn nói – Diễn-thuyết về đạo Phật.
- *thân* – 親 Bàn nói về việc hôn-nhân.
- *thoại* – 話 Nói năng (parler).
- *tiếu* – 笑 Nói chơi, nói đùa (plaisanter).
- *tình* – 情 Xin người ta vì tình mà khoan thứ cho.
- *uyển* – 苑 Tên một bản sách của Lưu-Hướng người đời Hán làm ra, trong sách ấy kể hết sự-tích xưa nay, ví như cái vườn trồng trăm thức hoa.

THUNG 從 Xch. Thung-dung.
- 舂 Cái cối dã – Nch. Xung. 衝
- *dung* 從 容 Thư thái, thong thả (à l'aise).
- *mễ* 舂 米 Dã gạo.
- *thạch vi lương* – 石 爲 糧 Dã đá làm gạo ăn = Lời vô-kê, việc vô-lý. Cũng như chữ: Chử sa thành phạn 煮 沙 成 飯 nghĩa là: nấu cát thành cơm.

THŨNG 腫 Da thịt sưng phù lên.
- *cổ bệnh* – 鼓 病 (Y) Tức là bệnh thủy-trướng, ta thường gọi là cổ-trướng (hydropisie).
- *đông* – 疼 Sưng và đau (inflammation et douleur).

THUỘC 屬 Đồng loại – Phụ về – Xch. Chúc.
- *binh* – 兵 Binh lính bộ-hạ.
- *địa* – 地 Một nước thuộc về quyền thống-trị của nước khác (colonie, possession).
- *địa chủ nghĩa* – 地 主 義 (Pháp) Cái lý-thuyết chủ-trương về thuộc-địa-pháp (principe territorial).
- *địa pháp* – 地 法 (Pháp) Thứ pháp-luật chủ-trương lấy lãnh-thổ làm tiêu-chuẩn, không kể nhân-dân nước nào, đã ở trong lãnh-thổ của nước khác thì đều bị pháp-luật của nước ấy chi-phối.
- *hạ* – 下 Người ở dưới bộ-thuộc của mình – Nch. Thuộc-lại, thuộc-viên (mandarin subalterne, employé).
- *lại* – 吏 Quan-lại bực dưới (mandarin subalterne).

Thuộc liêu – 僚 Quan-lại phụ thuộc – Nch. Thuộc-lại (mandarin subalterne).
- *nhân chủ-nghĩa* – 人 主 義 (Pháp) Cái lý-thuyết chủ-trương về thuộc-nhân-pháp (principe des nationalités).
- *nhân pháp* – 人 法 (Pháp) Thứ pháp-luật chủ-trương lấy nhân-dân (quốc-tịch) làm tiêu-chuẩn, như nhân-dân một nước vô-luận là ở lãnh-thổ nước nào đều chỉ chịu pháp-luật của bản-quốc mình chi-phối mà thôi.
- *phụ* – 婦 Vợ hầu (concubine).
- *quốc* – 國 Nước bị ở dưới chủ-quyền của nước khác (colonie).

- *tâm* – 心 Lòng qui-hướng vào.
- *tính* – 性 Tính chất riêng, đối với thông-tính (caractère particulier).
- *viên* – 員 Nch. Thuộc-lại.

THƯ 書 Sách vở – Biên chép – Viết chữ – Thư tín – Kinh Thư, cũng gọi là Thượng-thư.
- 舒 Duỗi ra – Chậm rãi.
- 姐 Tiếng để gọi người con gái, vd. Tiểu-thư.
- 狙 Loài khỉ – Rình lén – Cũng đọc là Trớ.
- 雌 Chim mái – Giống cái, đối với chữ hùng 雄 – Nhu nhược.
- 咀 Xch. Thư-tước.
- 詛 Khấn với quỉ thần gia họa cho người khác cho bõ ghét. Chính đọc là Trớ.
- 齟 Răng lộ xỉ.
- 雎 Xch. Thư-cưu. Cũng viết là 鵙.

Thư 疽 Cái mụt ngầm ở trong thịt.
- 苴 Cây mè, cây vừng – Cỏ mọc ở nước mà khô héo nổi lên trên mặt nước.
- 菹 Dưa muối.
- *bất tận ngôn* 書 不 盡 言 Câu thường viết sau bức thơ, ý nói viết ra không thể bày tỏ hết ý tứ được.
- *biên* – 編 Loài sách vở.
- *công* 狙 公 (Nhân) Người nuôi khỉ ngày xưa. Xch. Triêu tam mộ tứ – Người lấy mưu-trí mà lung-lạc kẻ khác.
- *cục* 書 局 Chỗ in sách, chỗ bán sách (imprimerie, librairie).
- *cưu* 雎 鳩 (Động) Một thứ chim ở nước. Chim ấy hay ở từng cặp, đực cái không rời nhau, mà không có vẻ gì lả lơi, nên kinh Thi có câu: Quan quan thư-cưu, để ví dụ việc hôn-nhân của người quân-tử.
- *dâm* 書 淫 Mê đắm vào sách vở, tục thường nói là dại chữ.
- *dung* – 傭 Người viết thuê (écrivain mercantile).
- *dương* 舒 揚 Có vẻ đắc ý.
- *điếm* 書 店 Chỗ bán sách (librairie).
- *đố* – 蠹 Con mọt ăn sách – Ngb. Người nhớ nhiều sách mà không biết nghĩa.
- *đồng* – 童 Đứa trẻ hầu hạ trong thư phòng.
- *đồng* – 筒 Bì gởi thơ (enveloppe de lettres).
- *hàm* – 函 Bì gởi thơ (enveloppe)
- *hiên* – 軒 Chỗ phòng đọc sách (salle d'étude).

Thư hoa 雌 花 Hoa cái (fleur femelle).
- *hoàng* – 黃 (Khoáng) Một thứ khoáng-vật, cùng loài với hùng-hoàng.
- *hùng* – 雄 Trống và mái – Được và thua – Cao và thấp.
- *hùng đào thải* – 雄 淘 汰 (Sinh) Trong khoảng giống đực, giống cái của động-vật, hãy con nào mà có hình-trạng và dáng điệu đẹp tốt làm cho con tính khác ham muốn thì mới có thể truyền giống về sau mà phát-đạt được, con nào không thích-hợp với dị-tính thì phải tiêu-diệt dần, sự lựa chọn tự-nhiên ấy gọi là thư-hùng đào-thải (sélection sexuelle).
- *hùng kiếm* – 雄 劍 Cặp song kiếm người xưa dùng để đánh nhau.
- *hương* 書 香 Nền nếp nhà nho = Con cháu nhà có học, kế thừa nghiệp cũ của cha ông.
- *kế* – 計 Viết lách và tính toán (écrire et compter).
- *khế* – 契 Văn-tự và khế-ước (acte, contrat).
- *khố* – 庫 Kho sách – Người học-vấn yêm-bác thông hiểu việc xưa nay, ai hỏi gì đều ứng đáp được cả.
- *ký* – 記 Người giữ việc viết lách văn-thư (sécrétaire, copiste).
- *kích* 狙 擊 Thừa lúc người ta không dự bị mà đánh.
- *kiếm* 書 劍 Đời xưa nói đến việc nam-nhi thường trọng có hai điều: nghề văn là bút mực (thư) nghề võ là gươm dao, (kiếm), nên con trai ra đời tất phải học

thư học kiếm, nói tắt là "thư-kiếm" – (Cổ) Hạng-Vũ học thư bất thành, bèn bỏ mà đi học kiếm, cũng bất thành, bèn nói rằng: "anh hùng học cho địch được vạn người; cái đồ chỉ địch được một người ta chả thèm học".

Thư lại – 吏 Người xem việc văn-thư ở nha-môn.

- *lâm* – 林 Rừng sách = Chỗ chứa nhiều sách vở thi văn.
- *mục* – 目 Mục-lục kê tên các sách (catalogue des livres).
- *nghiệp* – 業 Sự nghiệp làm sách.
- *nọa* 雌 惰 Nhu nhược như loài cái.
- *pháp* 書 法 Cách viết chữ (callégraphie).
- *phòng* – 房 Buồng đọc sách, buồng học (salle d'étude).
- *phố* – 圃 Vườn sách – Nch. Thư-lâm.
- *phục* 舒 服 Thích-ý, khinh-khoái.
- *phục* 雌 伏 Nấp nép như loài mái. Đường-sử có câu: "Trượng-phu đương vị hùng-phi, vô vi thư-phục" nghĩa là: kẻ trượng-phu nên làm con trống mà bay, chớ làm con mái mà nấp – Gà mái lúc ấp trứng, gọi là thư-phục.
- *quán* 書 館 Chỗ in và bán sách vở.
- *quyển* – 卷 Quyển sách (livre).
- *si* – 癡 Người mê sách vở (bibliomane).
- *sinh* – 生 Người học-trò – Người vu-nho không thông việc đời – Người làm việc biên viết ở quan-sảnh.

Thư song – 窗 Cửa sổ phòng học.

- *sướng* 舒 暢 Nch. Khinh khoái.
- *thanh* 雌 聲 Tiếng thấp, tiếng nhỏ.
- *thành* 書 城 Thành bằng sách = Người ham học, sách học để xung quanh mình như vây thành.
- *thánh* – 聖 Người tài viết chữ.
- *thủ* – 手 Người viết lách (écrivain, copiste).
- *tích* – 迹 Dấu chữ viết. Nch. Bút-tích.
- *tịch* – 癖 Nghiện sách (bibliomanie).
- *tịch* – 籍 Sách vở (livres).
- *tiên* – 仙 Trương-Húc đời Đường có tài viết chữ, viết đủ mọi cách, lúc say rượu viết chữ lại càng tốt, người đời gọi là thư-tiên.
- *tín* – 信 Thơ tờ gởi cho nhau (lettres).
- *trá* 狙 詐 Dùng cách dả dối lừa người, như cách Thư-công nuôi khỉ.
- *trai* 書 齋 Nch. Thư-phòng.
- *trát* – 札 Nch. Thư-tín.
- *trì* 舒 齒 Thong thả không gấp (lentement).
- *truyện* 書 傳 Thư-tịch và truyện-ký.
- *tứ* 狙 伺 Rình lén.
- *từ* 舒 徐 Thong thả không gấp.
- *tứ* 書 肆 Hàng bán sách (librairie).
- *tước* 咀 嚼 Nhai đồ ăn.
- *uy* 雌 威 Oai quyền mụ vợ = Cười người sợ vợ.
- *uyển* 書 苑 Nch. Thư-phố.

Thư văn tước nghĩa 咀 文 嚼 義 Nhai từng chữ nghiến từng nghĩa = Câu nệ ở mặt chữ, mà không thông suốt ý-tứ.

- *viện* 書 院 Chỗ nghiên-cứu học-vấn.
- *xã* – 社 Nch. Thư-điếm.

THỪ 蜍 Xch. Thiềm-thừ.

THỨ 次 Bực – Bực dưới – Xứ sở – Nhà ngủ trọ – Một lần gọi là nhất thứ.

- 庶 Nhiều, đông – Gần – Con sinh về chi nhánh.
- 恕 Suy mình thế nào thì đãi người thế ấy, gọi là thứ – Rộng rãi.
- 刺 Giết – Lựa lấy – Chích kim vào, thường đọc là thích – Gai – Xương cá vụn – Viết tên và họ ở trên mảnh giấy – Trách mắng – Tra xét việc kiện – Xem xét – Xch. Thích.
- *á lưu toan* 次 亞 硫 酸 (Hóa) Toan-loại có ít dưỡng khí hơn á-lưu-toan (acide hyposulfureux).
- *á lưu toan vật* – 亞 硫 酸 物 (Hóa) Vật hóa-hợp do thứ-á-lưu-toan với một nguyên-chất khác hóa thành (hyposulfite).

- chỉ 刺 紙 Tục nước Tàu thường gọi danh-thiếp là danh-thứ 名 刺, đưa danh-thiếp vào yết-kiến nói là đầu thứ 投 刺. Mảnh giấy có viết tên họ mình, như danh-thiếp, gọi là thứ-chỉ.
- chỉ – 旨 Thăm dò ý-chỉ của người.
- chính 庶 政 Các việc chính-trị của nhà nước đối với dân.

Thứ cơ – 幾 Ngõ hầu – Hy-vọng.
- dân – 民 Dân-gian – Bách-tính (le peuple).
- dân nghị-viện – 民 議 院 (Chính) Nghị-viện do những đại-biểu của bình-dân tổ-chức thành (Chambre des Communes).
- đẳng 次 等 Bực dưới, bực thứ hai.
- đệ – 第 Theo thứ tự (ordre, rang).
- mẫu 庶 母 Vợ hầu của cha mình.
- nhân – 人 Bình-dân (le peuple).
- nữ – 女 Con gái đẻ sau (fille cadette).
- phòng – 房 Vợ hầu (concubine).
- sử 刺 史 Chức quan ngày xưa ở nước Tàu, đặt để giám sát việc chính-trị một tỉnh hay một quận. Nước ta trong hồi Bắc-thuộc, có Giao-châu thứ-sử.
- tân kỷ 次 新 紀 (Địa-chất) Thời-kỳ thứ tư trong cận-sinh-đại (période miocène).
- thất 庶 室 Vợ hầu (concubine).
- trưởng 次 長 Chức quan ở các bộ của Chánh-phủ trung-ương, kế ở dưới chức Tổng-trưởng (Sous Secrétaire d'Etat).
- tự – 序 Thuận-tự trước sau (ordre, suite).
- tử – 子 Con thứ hai (second fils).
- tử 庶 子 Con đẻ sau (fils cadet).
- vật 恕 物 Lấy lòng trung-thứ mà đãi người (clémence, indulgence).
- vị 次 位 Ngôi bực.

Thứ vụ 庶 務 Các việc vặt (affaires diverses).
- vụ viên – 務 員 Người biện-lý các việc vặt.

THỰ 署 Bố-trí – Quan-nha – Đề chữ trên tờ giấy – Tạm lãnh một chức-vụ, chưa phải thực-thụ.
- 曙 Sáng rạng đông.
- 墅 Nhà ở nhà quê – Xch. Biệt-thự.
- biện 署 辨 Nch. Thự-lý.
- danh – 名 Quan-lại ký tên vào chính-lệnh phát ra để nhận rõ trách-nhiệm mình (signature).
- húc 曙 旭 Sáng mặt trời buổi mai.
- lý 署 理 Tạm lãnh một chức-vụ chưa phải thực-thụ.
- nhiệm – 任 Chức-nhiệm tạm lãnh (office par intérim).
- quang 曙 光 Sáng buổi mai.

THỬ 此 Ấy, đối với chữ bỉ 彼 – Cái ấy – Như thế.
- 暑 Nắng.
- 黍 Lúa nếp, một loài trong ngũ-cốc.
- 鼠 Con chuột.
- bối – 輩 Bầy chuột – Bầy tiểu-nhân – Bầy giặc cỏ.
- dả 暑 假 Nghỉ nắng, nghỉ hè.
- dịch 鼠 疫 (Y) Bệnh dịch do con chuột truyền-nhiễm = Hắc tử-bệnh (peste).
- độn – 遁 Chạy trốn như chuột.
- khí 暑 氣 Khí nắng (chaleur).
- kỹ 鼠 技 Nghề hay của chuột – Ngb. Tài nghề của kẻ tiểu-nhân.

Thử mục 鼠 目 Mắt chuột – Ngb. Người nhát gan mà hay rình lén.
- ngoại vô tha 此 外 無 他 Ngoài ấy ra không có gì khác.
- nha tước dác 鼠 牙 雀 角 Chuột vẫn không có nanh, nhưng vì nó xoi được vách, té ra nó có nanh; chim sẻ vẫn không có sừng, nhưng vì nó khoét được nhà, té ra nó có sừng. Xch. Tước dác thử nha.
- thiết cẩu đạo – 竊 狗 盜 Kẻ cắp nhỏ như chuột, kẻ trộm hèn như chó = Kẻ trộm vườn, giặc cỏ.
- thứ 此 次 Lần ấy, lần này (cette fois).
- tư 鼠 思 Lo nghĩ sợ hãi như chuột.

THỪA 丞 Giúp đỡ.
- 承 Vâng – Chịu – Tiếp nối.
- 乘 Làm toán nhân – Cỡi xe – Xch. Thặng.
- *ân* 承 恩 Chịu ơn (recevoir un bienfait).
- *cơ* 乘 機 Nhân cơ-hội mà làm việc (profiter d'une occasion).
- *đức* 承 德 Chịu ơn đức của người.
- *gia* – 家 Đảm đương coi sóc việc nhà.
- *gián* – 間 Nch. Thừa-hư.
- *giáo* – 教 Nch. Thụ giáo (recevoir l'instruction).
- *hành* – 行 Theo lệnh trên mà làm.
- *hoan* – 歡 Thuận theo ý vui của cha mẹ = Lấy cách vui vẻ ở với cha mẹ.

Thừa hư – 虛 Nhân lúc người ta đương bất ý, không ngờ đến.
- *hứng nhi lai* – 興 而 來 Nhân lúc cao hứng mà đến = Bạn hữu thăm nhau.
- *kế* – 繼 Người ta không có con, nuôi mình làm con nuôi, mình nối lấy nghiệp nhà cha nuôi, thế gọi là thừa-kế.
- *kế nhân* – 繼 人 (Pháp) Người tiếp thừa quyền-lợi và nghĩa-vụ của người khác (héritier).
- *lệnh* – 令 Vâng lệnh trên (obéir à un ordre).
- *lương* – 涼 Hóng mát (prendre le frais).
- *mông* – 蒙 Vâng đội – Lời cảm ơn người khác đã làm ơn cho mình.
- *nhan* – 顏 Thấy mặt = Tiếng tôn xưng đối với kẻ trên.
- *nhàn* – 閒 Nhân lúc thong thả.
- *nhân chi nguy* – 人 之 危 Nhân lúc người ta đương nguy mà mình bắt chẹt.
- *nhận* – 認 Bằng lòng nhận lấy (accepter, reconnaître).
- *phái* – 派 Thuộc-lại ở các bộ-viện để làm những việc quan trên sai phái.
- *phát lại* – 發 吏 (Pháp) Người thuộc-lại ở tòa án sơ-cấp, hay tòa án địa-phương, giữ việc phát-tống các văn-thư, chấp-hành điều phán-quyết của tòa, hay là thu-một vật-sản v.v... (huissier).
- *phong* – 風 Hứng đỡ lấy mệnh lệnh của người trên – Chịu theo văn-hóa.

Thừa phong phá lãng 乘 風 破 浪 Cỡi gió phá sóng = Có chí-nguyện lớn lao.
- *phụng* 承 奉 Vâng mệnh mà làm theo.
- *phương* 乘 方 (Toán) Nhân hai số ngang nhau, như 5 x 5 (élever au carré).
- *quang* 承 光 Nhờ ánh sáng của ngài = Lời nói cảm ơn người khác đã giúp mình.
- *sai* – 差 Vâng làm việc người trên sai phái.
- *tập* – 襲 Đời cha ông có tước-vị, đời con cháu được tập-ấm hay tập-phong, gọi là thừa-tập.
- *thắng* 乘 勝 Nhân thế được hơn.
- *thế* – 勢 Nch. Thừa-cơ.
- *thống* – 統 Nối lấy mối dòng xưa – Tiếp lấy chính-truyền – Nối ngôi vua.
- *thời xu lợi* – 時 趨 利 Nhân cơ-hội mà mưu việc lợi-lộc.
- *thụ* 承 受 Vâng chịu (recevoir, hériter de).
- *tiếp* – 接 Vâng nhận lấy cái của kẻ trên đưa lại.
- *trọng tôn* – 重 孫 Cha mình và mình mà về dòng trưởng, nếu cha mình chết sớm, gặp khi tang ông bà, thì tuy mình là cháu mà cũng phải để tang 3 năm thế cho cha mình, thế gọi là thừa-trọng-tôn.
- *trừ* 乘 除 Nhân lên và chia ra = San sẻ cho đều – Đạo trời và việc người, hơn về phía này, tất kém về phía kia. Cũng như câu: bỉ sắc tư phong.
- *tự* 承 嗣 Nối sự nghiệp của cha ông (hériter).

Thừa tướng 丞 相 Quan Tể-tướng (premier ministre).

THỨC 識 Nhận biết – Quen nhau – Kiến-giải – Xch. Chí.

- 式 Phép – Kiểu mẫu – Kính lễ.
- 拭 Lau chùi cho khỏi bụi.
- 軾 Cái dòn dựa ở trước mặt xe.
- *biệt* 識 別 Nhận biết được phân-minh (distinguer).
- *dạng* 式 樣 Kiểu mẫu (modèle).
- *đạt* 識 達 Người có kiến-thức và thông-đạt mọi điều.
- *đinh* – 丁 Biết chữ.
- *đồ lão mã* – 途 老 馬 Ngựa già quen đường – Ngb. Người lão-thành có kinh-nghiệm.
- *độ* – 度 Kiến-thức và độ-lượng. Nch. Thức-lượng.
- *giả* – 者 Người có kiến-thức học-vấn.
- *hải* – 海 Cái biển trữ trí khôn = Tâm não người ta.
- *lực kiêm ưu* – 力 廉 優 Trí-thức với tài-lực đều giỏi.
- *lượng* – 量 Trình-độ của trí-thức nhiều hay ít – Trí-thức và độ-lượng.
- *thời tuấn-kiệt* – 時 俊 傑 Hạng người tuấn-kiệt có thể hiểu rõ được thời-thế.
- *thời vụ* – 時 務 Không hiểu tình-hình đương-thế.
- *vực* – 域 (Tâm) Cái phạm-vi có thể nhận biết được.

THỰC 食 Ăn – Nch. 蝕 – Bổng lộc.
- 實 Đầy đủ – Thật thà – Trái cây.
- Sự tích – Cũng viết là 寔 。

Thực 植 Trồng cây – Bày đặt ra – Dựng lên.
- 殖 Sinh con nở cái – Nẩy nở ra – Sinh lợi.
- 蝕 Xch. Nhật-thực và nguyệt-thực – Hao mòn.
- *bất bổ lao* 食 不 補 勞 Phần hưởng-thụ, không bù lại khó nhọc.
- *bất yểm danh* 實 不 掩 名 Sự thực mình làm không che đậy nổi tiếng người khen chê, cũng như câu: hữu danh vô thực.
- *cảm* – 感 (Triết) Cái cảm-tưởng thực-tế do vật-thể thực-tại mà sinh ra.
- *chất* – 質 Bản-chất thực-tế.
- *chứng luận* – 證 論 (Triết) Phái triết-học chủ-trương rằng phải lấy sự-thực ta kinh-nghiệm được để làm cơ-sở cho sự nghiên-cứu, họ bài-xích lý-luận suông mà tôn-trọng thực-nghiệm và quan-sát. Cũng gọi là thực-nghiệm-luận (positivisme).
- *chứng triết-học* – 證 哲 學 (Triết) Tức là Thực-chứng-luận.
- *dân* 殖 民 Nhân-dân di cư ra nước ngoài để làm ăn (colon, émigré).
- *dân chính sách* – 民 政 策 Chính-sách của các nước mạnh, cốt mở mang sự-nghiệp thực-dân, hoặc chiếm đất thực dân mới, hoặc khai thác đất thực-dân sẵn có (politique coloniale).
- *dân chủ-nghĩa* – 民 主 義 Cái thuyết chủ-trương việc chiếm-cứ và mở mang thực-dân-địa.

Thực dân địa – 民 地 Những miền đất của các dân-tộc hèn yếu, do các dân-tộc phú cường chiếm-cứ và thống-trị (colonies).
- *dục* 食 欲 Dục-vọng về việc ăn.
- *dụng* 實 用 Dùng về việc thực.
- *dụng chủ-nghĩa* – 用 主 義 (Triết) Học-thuyết lấy hiệu-quả thực-tế mà định tiêu-chuẩn của chân-lý, cũng gọi là thực-nghiệm chủ-nghĩa (pragmatique).
- *địa lập túc* – 地 立 足 Đứng chân vào chốn đất chắc chắn, ý nói người làm việc, không nên để đứng hỏng chân.
- *đơn* 食 單 Mục-lục đồ ăn (menu).
- *đức* 植 德 Vun trồng ơn đức.
- *giả danh tất qui chi* 實 者 名 必 歸 之 Người có sự-thực thì danh theo về vậy, không cần cầu danh.
- *hành* – 行 Làm ra sự thực.
- *hiện* – 現 Làm cho thành ra sự thực (réaliser).
- *hóa* 食 貨 Đồ ăn và hàng hóa.
- *hoạch ngã tâm* 實 獲 我 心 Thực là xứng được tấm lòng hi vọng của mình

= Gặp người bạn tốt, hay gặp người làm một việc gì xứng với lòng mình.

học – 學 Học-vấn có thực-dụng, trái với hư-văn.

kỳ phúc hư kỳ tâm – 其 腹 虛 其 心 Bụng phải cho đầy, để nuôi lấy xác thịt, lòng phải cho hư-minh để nuôi lấy tinh-thần, vì bụng trống thì chết đói, mà lòng đặc thì thành dốt dại.

- *lệ* – 例 Sự-lệ thực-tại.

Thực liệu 食 料 Tài-liệu làm đồ ăn (aliment).

- *lợi* 殖 利 Làm cho mối lợi nẩy nở ra.
- *lợi* 實 利 Cái lợi-ích thực tại (utilité pratique).
- *lục* – 錄 Bản sử biên chép những sự-tích thuộc về vua chúa.
- *lực* – 力 Sức ở trong đầy đủ, trái với hư-thanh.
- *lực* 食 力 Hết sức làm việc để được ăn – Nch. Tự thực kỳ lực.
- *mao tiễn thổ* – 毛 踐 土 Nhờ những giống mọc trên mặt đất của nước mà ăn cho sống, gọi là thực-mao, chân đi ở trên mặt đất của nước, gọi là tiễn-thổ = Ý nói nhất thiết người ở trong nước, đều nhờ ơn nước.
- *nghiệm* 實 驗 Thí-nghiệm thực-tại.
- *nghiệm-luận* – 驗 論 (Triết) Cũng gọi là Thực-chứng-luận – Môn triết-học do Auguste Comte dựng lên, chủ-trương đem thống-nhất cả các điều sở đắc của sự quan-sát và thực-nghiệm, để tìm ra cái pháp-tắc của sự-vật (positivisme).
- *nghiệm thất* – 驗 室 Nhà bày các thứ nghi-khí, cùng các vật-liệu dùng để nghiên-cứu khoa-học (laboratoire).
- *nghiệp* – 業 Gọi chung các nghề nông, nghề công, nghề thương, cùng nhất thiết những việc làm cho thực-lợi nảy nở.
- *nghiệp gia* – 業 家 Người chuyên-làm thực-nghiệp.

Thực nghiệp giới – 業 界 Nói chung những người và những việc ở trong phạm-vi thực-nghiệp.

- *ngọc xuy quế* 食 玉 炊 桂 Ăn ngọc thổi quế = Gạo đắt như ngọc, củi đắt như quế – Nch. Tân quế mễ châu.
- *ngôn* – 言 Ăn lời nói = Thất tín.
- *nhục loại* – 肉 類 (Động) Loài động-vật ăn thịt (carnivores).
- *nhục tẩm bì* – 肉 寢 皮 Thịt giặc làm đồ ăn, da giặc làm đồ nằm = Giết chết kẻ cừu-địch.
- *niệm luận* – 念 論 (Triết) Một thứ học-thuyết, trái với duy-danh-luận. Duy-danh-luận thì cho rằng thông-tính không phải là thực-tại, chỉ là cái danh-mục theo sau vật mà có, thực-niệm-luận thì cho rằng thông-tính là thực-tại. Cũng gọi là Thực-tại-luận (réalisme).
- *phẩm* – 品 Đồ ăn (aliments).
- *phúc* – 福 Phúc về chuyện ăn, nói người phú-quí.
- *quan* 實 官 Ông quan có chức-vụ thực, không phải hư-hàm.
- *quản* 食 管 (Sinh-lý) Cái ống dùng về việc ăn, tức là cuống họng (œsophage).
- *quyền* 實 權 Quyền-lực thực-tế (pouvoir réel).
- *sản* 殖 產 Vun đắp nền sản-nghiệp.
- *sắc thiên tính* 食 色 天 性 Lời của Cáo-tử nói: Việc ăn uống và việc nam-nữ đều là một phần ở trong thiên-tính.

Thực sự 實 事 Việc có thực (fait réel).

- *tại* – 在 (Triết) Nói về những cái hiện có thực ở bề ngoài, không phải thuộc về lý-luận, không-tưởng – Những thực-thể không thay đổi (réalité).
- *tang* – 贓 Tang chứng rành rành.
- *tâm* – 心 Lòng chân-thành (sincérité).
- *tập* – 習 Luyện tập theo thực-tế (exercice).
- *tế* – 際 Tình-hình thực-tại, không phải hư-danh (réalité).

- *tế chủ-nghĩa* – 際 主 義 (Triết) Tức là Thực-dụng chủ-nghĩa (pragmatisme).
- *tế kinh-nghiệm* 際 經 驗 Cái mà mình kinh-nghiệm được rõ ràng, tai nghe mắt thấy.
- *thể* – 體 Nội dung hoặc bản-thể thường nói đối với hình-thức ở bề ngoài – (Triết) Cái tính-chất hoặc tác-dụng của sự-vật tuyệt không biến-hóa, nếu không có cái tính-chất hoặc tác-dụng ấy, thì sự-vật không thành lập được, gọi là thực-thể (substance).
- *thể kính* – 體 鏡 (Lý) Cái đồ làm bằng hai miếng kính mặt lồi để hai tấm ảnh giống nhau ở trước kính ấy mà nhìn, thì những hình-tượng trên ảnh thấy lồi lõm như thực (stéroscope).
- *thể luận* – 體 論 (Triết) Cũng gọi là bản-thể-luận, chủ-trương nghiên-cứu thực-tại cho đến cái bản-tính cuối cùng (ontologie).
- *tiễn* – 踐 Nch. Thực-hành, thực-dụng.

Thực tiễn triết học – 踐 哲 學 (Triết) Môn triết-học khảo-sát những điều thiện, ác, đẹp, xấu, theo phương-diện thực-tiễn, như luân-lý-học, thẩm-mỹ-học (philosophie pratique).

- *tình* – 情 Tình hình thực-tại – Sự-tình có thật, không phải dả dối bày đặt ra.
- *tính* 殖 性 Vun trồng đức tính – Tính tự-lập.
- *tô y thuế* 食 租 衣 稅 Ăn và mặc, chỉ nhờ vào tô-thuế đóng góp của dân – Ngb. Vua quan ăn mặc là nhờ của dân.
- *trùng loại* – 蟲 類 (Động) Loài động-vật ăn sâu bọ (insectivores).
- *tự* 實 字 (Văn) Tức là danh-từ, đối với hư-tự (nom).
- *tướng* – 相 Nch. Chân-tướng.
- *vật* 植 物 Một thứ sinh-vật chỉ khác với động-vật là vì không có vận-động và tri-giác, như các thứ cây cỏ (végétaux).
- *vật diêm loại* – 物 鹽 類 (Hóa) Những thứ hóa-hợp-vật có diêm-tính ở trong các loài thực-vật (sels végétaux).
- *vật học* – 物 學 Môn học nghiên-cứu về sự cấu-tạo, sự phát-đạt, cách phân-loại của thực-vật (botanique).
- *vật phân loại* – 物 分 類 (Thực) Sự phân chia thực-vật trong thế-giới ra chủng-loại khác nhau để dễ nghiên-cứu. Nhà thực vật-học thường chia ra 4 chi lớn là: 1) Khuẩn-táo thực-vật, 2) Đài-tiển thực-vật, 3) Quyết-loại thực-vật, 4) Chủng-tử thực-vật. Mỗi chi lại chia ra: á-chí, phái, á-phái, khu, á-khu, bộ (classification des végétaux).

Thực vật viên – 物 園 Cái vườn trồng nhiều thứ thực-vật để cho nhà học giả nghiên-cứu (jardin botanique).

- *xứng kỳ danh* 實 稱 其 名 Sự thực vừa đúng với danh xưng, như tên là sĩ, vừa đúng với thực là sĩ, tên là nho, vừa đúng với thực là nho.

THƯỚC 鵲 Con chim khách.

- 鑠 Nung loài kim-thuộc cho chảy ra – Đẹp tốt – Xch. Quắc-thước.
- 爍 Xch. Chước thước – Nch 鑠.
- *báo* 鵲 報 Tin chim khách báo cho = Triệu tốt.
- *kiều* – 橋 (Thần-thoại) Cầu của chim thước bắc. Tương truyền rằng đêm mùng 7 tháng 7 (thất tịch) có bầy chim khách (thường cũng truyền là con quạ) bắc cầu cho Chức-nữ qua sông Ngân để gặp Ngưu-lang.
- *kim chi khẩu* 鑠 金 之 口 Cái miệng làm cho vàng cũng phải chảy ra – Miệng người nói dèm. Nguyên có câu ngạn-ngữ Tàu: “Chúng khẩu thước kim” là việc vẫn không có, nhưng vì nhiều miệng nói quá không thể chối được.
- *ngữ* 鵲 語 Lời nói của chim khách. Người mê-tín cho rằng chim khách thường kêu ở trước nhà để báo tin.
- *sào cưu chiếm* – 巢 鳩 佔 Tổ chim chèo bẻo, chim tu hú chiếm. Ta thường nói: tu hú sẵn tổ – Ngb. Chiếm cứ chỗ ở của người khác; cướp lấy thành-công của người khác.

Thước thạch lưu kim 鑠 石 流 金 Chảy đá chảy vàng = Trời đại-hạn.

- *vương* 鵲 王 (Nhân) Nhà danh-y nước Tàu ngày xưa, tên là Biển-Thước, người ta gọi tôn là Thước-vương.

THƯỢC 芍 Nch. Thược-dược.

- 龠 Ống sáo ba lỗ – Tên đồ đong lường ngày xưa.
- 鑰 Cái chìa khóa.
- 籥 Nch. 龠 – Nch 鑰 。
- 瀹 Chìm xuống nước – Nấu, như nấu chè, gọi là thược minh 茗 .
- *chủy* 鑰 匙 Cái chìa khóa mở cửa (clef).
- *dược* 芍 藥 (Thực) Một thứ cây thảo, mùa hạ nở hoa rất đẹp, có sắc hồng, trắng, hoặc tía, rễ có hai thứ: trắng và đỏ, gọi là bạch-thược hoặc xích-thược, dùng làm thuốc.

THƯƠNG 商 Buôn bán – Bàn luận – Một thứ trong ngũ-âm – Tên sao – Xch. Sâm Thương – Một triều vua trong sử Tàu.

- 傷 Tổn hại – Lo nghĩ.
- 殤 Chết non. Chưa đến tuổi thành-nhân mà chết.
- 倉 Kho chứa lúa.
- 傖 Buồn rầu.
- 滄 Lạnh – Nch. 蒼 。
- 蒼 Sắc cỏ – Sắc xanh sẫm – Tóc lốm đốm trắng đen – Nch. 倉 。
- 槍 Đồ binh-khí – Cũng đọc là sang
- 搶 Xông vào – Chống lại – Xch. Sang – Thình-lình bay qua – Xch. Thảng.

Thương 徜 Xch. Thương-dương.

- 蹌 Xch. Thương thương.
- 艙 Khoang thuyền – Buồng tàu.
- 觴 Chén uống rượu – Rượu.
- *cảm* 傷 感 Mối tình-cảm bi thương (chagrin).
- *cảng* 商 港 (Thương) Cửa biển lấy thương-nghiệp làm chủ-yếu, cho tàu bè ngoại-quốc đến buôn bán (port commercial).
- *cẩu bạch vân* 蒼 狗 白 雲 Xch. Bạch-vân thương-cẩu.
- *châu* 滄 洲 Bãi sông = Chỗ người ẩn-dật ở.
- *chiến* 商 戰 Cạnh-tranh về thương-nghiệp (lutte commerciale).
- *chính* – 政 Chính-sách về thương-mại (politique commerciale) – Việc hành-chính về thương-mại – Ta thường gọi sở Quan-thuế là sở Thương-chính.
- *chước* – 酌 Bàn bạc san sẻ với nhau – Nch. Thương-lượng.
- *cổ* – 賈 Người buôn bán. Người buôn đi là hành-thương, người buôn ngồi là tọa-cổ (commerçant).
- *cục* – 局 Chỗ nhà buôn bán (maison de commerce).
- *cung chi điểu* 傷 弓 之 鳥 Con chim bị cung bắn một lần, sau thấy cái gì cong cong hình như cái cung cũng sợ – Ngb. Người đã trải qua hoạn nạn, trong lòng khiếp sợ luôn.
- *dân* 蒼 民 Dân đen đầu (le peuple).
- *dương* 徜 徉 Nch. Thảng-dương. 倘 佯 。
- *đầu* 蒼 頭 Đầy tớ trai, vì đời Hán nước Tàu, đầy tớ thường chít khăn xanh.

Thương điếm 商 店 (Thương) Nhà buôn bán (maison de commerce).

- *đoàn* – 團 Cơ-quan của các thương-nhân tổ-chức để giữ gìn quyền-lợi chung (Chambre de commerce).
- *đội* 商 隊 Người đi ra buôn bán ở nơi xa lánh, kết hợp thành đội-ngũ để đi (caravane).
- *đôn chu đỉnh* – 鮎 周 鼎 Ngọc đời nhà Thương, vạc đời nhà Chu, ý nói của đời xưa đáng quí trọng
- *giang* 滄 江 Nước sông sắc xanh.
- *giới* 商 界 Nói chung cả các người kinh-dinh thương-nghiệp (le monde commercial).
- *hại* 傷 害 Hao tổn (endommager).
- *hải* 滄 海 Nước biển sắc xanh.

- *hải di châu* – 海 遺 珠 Người lấy hạt châu bỏ sót hạt minh-châu trong biển – Ngb. Không biết dùng người tài-năng để đến nỗi mai một – Người có tài mà không được dùng.
- *hải hoành lưu* – 海 橫 流 Nước biển chảy ngang – Ngb. Việc đời biến-thiên.
- *hải nhất túc* – 海 一 粟 Một hột lúa ở giữa biển xanh = Con người so với vũ-trụ là rất nhỏ. Tô-Đông-Pha có câu thơ: "Điếu thương-hải chi nhất túc".
- *hải tang điền* – 海 桑 田 Biển xanh biến thành ruộng dâu – Ngb. Thế-sự thay đổi không chừng.
- *hàn* 傷 寒 (Y) Một thứ bệnh nóng, do vi-trùng ở trong ruột sinh ra (typhoïde).

Thương hàn nhập lý – 寒 入 裏 (Y) Bệnh thương-hàn đã lạm vào trong (typhoïde).

- *hiệu* 商 號 Bài hiệu của nhà buôn (enseigne commerciale).
- *Hiệt* 倉 頡 (Nhân) Người đặt ra văn-tự của Tàu trước hết.
- *hoàng* – 皇 Cách gấp gáp.
- *hội* 商 會 Đoàn-thể của các người trong thương-giới liên-hiệp nhau mà tổ-chức thành (Chambre de commerce).
- *khách* – 客 Khách đi buôn (commerçant).
- *khoa* 傷 科 (Y) Môn thuốc chuyên chữa về những thương-tích vì ngã té, đánh nhau, hoặc đâm chém.
- *khố* 倉 庫 Kho tàng – Chỗ tàng trữ hóa-vật (magasin, entrepôt).
- *khung* – 穹 Cái khung xanh = Trời (la voûte azurée).
- *lẫm* 倉 廩 Kho chứa lúa và kho chứa gạo (grenier).
- *luân bại lý* 傷 倫 敗 理 Tổn-hại đến luân-thường, hư hỏng cả đạo-lý.
- *luật* 商 律 (Pháp) Pháp-luật riêng về việc buôn bán (code de commerce).
- *lữ* – 旅 (Thương) Người đi chỗ này chỗ khác để buôn bán (voyageur de commerce, marchand ambulant).
- *lượng* – 量 Bàn tính đắn đo cùng nhau (délibérer).
- *mãi* – 買 Bán hàng gọi là thương, mua hàng gọi là mãi (commerce).

Thương mang 滄 茫 Mênh mông bát ngát.

- *nghị* 商 議 Bàn bạc cùng nhau.
- *nghiệp* – 業 Nghề buôn bán cùng các việc dinh-lợi của người lái buôn (commerce).
- *nghiệp chế-độ* – 業 制 度 Chế-độ kinh-tế lấy nghề buôn bán làm trung-tâm trong xã-hội (régime commercial).
- *nghiệp chính-sách* – 業 政 策 Chính-sách thi-hành trong việc buôn bán = Chính-sách dùng thương-nghiệp mà cạnh-tranh với nước ngoài (politique commerciale).
- *pháp* – 法 Nch. Thương-luật.
- *phẩm* – 品 Đồ phẩm-vật buôn bán = Hóa-vật (marchandises).
- *phẩm trần liệt quán* – 品 陳 列 澳 Chỗ bày phô những phẩm-vật về thương-mãi trong nước để người ta đến xem (musée commercial).
- *phong* 傷 風 (Y) Bệnh cảm gió phát ra nóng sốt, nhức đầu, sổ mũi (rhume).
- *phụ* 商 埠 Nơi cửa biển, hay thành phố lớn, mở mang cho ngoại-quốc thông-thương.
- *sinh* 傷 生 Tổn-hại đến sinh-mệnh.
- *sinh* 蒼 生 Dân đen đầu – Nch. Bách-tính, nhân-dân (le peuple).
- *số* 商 數 (Toán) Lấy một số chia cho số khác, được bao nhiêu gọi là thương-số (quotient).
- *sự* – 事 Việc thuộc về buôn bán (affaires commerciales).

Thương sự tài phán – 事 裁 判 (Pháp) Xử-phân các việc kiện về thương-sự (juridiction commerciale).

- *tàn* 傷 殘 Hư hỏng – Bị thương mà mắc tàn tật.

- *tang* 滄 桑 Xch. Thương-hải tang-điền.
- *tâm* 傷 心 Đau lòng (s'affliger).
- *thảm* – 慘 Đau xót buồn bã.
- *thân* – 身 Tổn-hại đến sức khỏe của thân-thể.
- *thốt* 倉 卒 Vội vàng lụp chụp.
- *thuyền* 傷 船 Tàu buôn (navire marchand).
- *thuyết* – 說 Bàn bạc nói phô (délibérer).
- *thực* 傷 食 Ăn không tiêu-hóa (indigestion).
- *thương* 蹌 蹌 Bộ dạng múa nhảy.
- *thương* 滄 滄 Lạnh lùng.
- *thương lương lương* – 滄 涼 涼 Hình dung lúc mặt trời mới mọc.
- *tích* 傷 迹 Dấu vết bị thương (blessure).
- *tiêu* 商 標 Cái dấu hiệu riêng của nhà chế-tạo một phẩm-vật gì, đăng án tại quan-sảnh để phòng người khác khỏi giả mạo (marque de commerce).
- *truật* 蒼 朮 (Thực) Một thứ cây, thịt rễ sắc trắng, dùng làm thuốc.
- *trường* 商 場 Trường buôn bán (marché).
- *ước* – 約 Điều-ước hai nước kết với nhau về việc buôn bán (traité de commerce).
- *vụ* – 務 Việc buôn bán (affaires commerciales).

Thương vụ tùy-viên – 務 隨 員 (Chính) Người tùy-viên tại Sứ-quán, có trách nhiệm mở mang thương-nghiệp của bản-quốc ở nước ngoài, và điều-tra trạng-huống thương-nghiệp ở nước ấy (agent commercial).

- *xác* – 搉 Bàn bạc đắn đo để tìm ra lẽ phải.

THƯỜNG 常 Lâu – Bình thường – Không lạ.

- 嘗 Nếm đồ ăn – Thử xem – Từng trải qua.
- 裳 Cái quần, cái xiêm.
- 償 Đền lại.
- *bị quân* 常 備 軍 (Quân) Quân-đội thường có sẵn sàng, tức là quân tại-ngũ (soldats en activité).
- *bổng* – 俸 Bổng-lộc có ngạch nhất-định (traitement fixe).
- *dụng* – 用 Hằng ngày thường dùng (d'usage quotidieu).
- *dụng đối-số* – 用 對 數 (Toán) Cái đối-số lấy số 10 làm chừng (logrithme ordinaire).
- *đàm* – 談 Câu chuyện thường nghe luôn.
- *đảm ngọa tân* 嘗 胆 臥 薪 Nếm mật đắng, nằm đống gai, nói về khổ-tâm lo trả thù.
- *độ* 常 度 Chừng mực thường.
- *hoàn* 償 還 Đền trở lại (restituer).
- *hội* 常 會 Hội-nghị họp theo thường-lệ (assemblée ordinaire).
- *khổ di cam* 嘗 苦 彌 甘 Nếm mùi đắng càng lấy làm ngọt = Vui theo đạo-đức mà quên rằng mình nghèo khổ – Nch. Lạc đạo vong bần.

Thường kim 償 金 Tiền bồi-thường (indemnité).

- *lệ* 常 例 Cái lệ thường định (règle ordinaire).
- *lễ* – 禮 Lễ-tiết hoặc lễ phép bình-thường.
- *mệnh* 償 命 Đền lại sinh-mệnh của người đã bị giết (donner vie pour vie).
- *nguyện* – 願 Đền được hy-vọng của mình, tức là đạt được hy-vọng.
- *nhân* 常 人 Người bình-thường (homme vulgaire).
- *nhất luyến, tri toàn đỉnh* – 嘗 一 臠 知 全 鼎 Nếm một miếng thịt, biết mùi cả xanh – Ngb. Nghe một câu biết cả bài.
- *nhật* 常 日 Ngày thường – Thường ngày vẫn có (constamment).
- *pháp* – 法 Pháp-luật nhất-định.
- *phục* – 服 Quần áo mặc thường (vêtements ordinaires).
- *quĩ* – 軌 Lối đường thường đi = Phép thường.
- *sản* – 產 Nch. Hằng sản.

- *số* – 數 (Toán) Cái số nhất-định như thế không thay đổi (nombre constant).
- *sơn* – 山 (Thực) Một thứ cây có quả dùng làm thuốc.
- *sự* – 事 Việc thường có hằng ngày (affaire ordinaire).
- *tân* 嘗 新 Lấy phẩm-vật đầu mùa mà tế thần – Tiến phẩm-vật đầu mùa cho người trên.
- *tân nhự khổ* – 辛 茹 苦 Nếm cay nuốt đắng.

Thường thái 常 态 Thái-độ bình-thường.
- *thời* – 时 Luôn luôn (constamment).
- *thủy tư nguyên* 嘗 水 思 源 Uống nước nhớ đến nguồn = Con cháu không quên tổ-tiên.
- *thức* 常 識 Trí-thức phổ-thông.
- *thức* – 式 Cách-thức nhất-định.
- *thường* – 常 Tiếp nối luôn không dứt.
- *tình* – 情 Tình thường của người ai cũng có.
- *trách* 償 責 Làm hết trách-nhiệm của mình.
- *trái* – 債 Trả nợ (payer une dette).
- *triều* 常 朝 Buổi triều thường của vua, khác với đại-triều.
- *trú* – 住 Ở luôn = Ở một nơi lâu giài không đổi.
- *trực* – 直 Nch. Thường-xuyên.
- *vụ ủy-viên* – 務 委 員 (Chính) Ủy-viên phải đảm-nhiệm chức-vụ thường-xuyên (commission permanente.
- *xuyên* – 川 Tiến hành luôn, hoặc có luôn không dứt (en permanence).

THƯỢNG 上 Trên, đối với dưới – Bực trên – Lên cao – Tiến lên – Đến – Tiếng tôn xưng người trên.
- 尚 Còn – Ngõ hầu – Chuộng – Lâu xa – Chủ trì.
- *bang* 上 邦 Nước yếu tôn xưng nước mạnh, gọi là thượng-bang – Nch. Thượng-quốc.

Thượng biểu – 表 Dâng tấu sớ lên cho vua.
- *cán* – 澣 Nch. Thượng-tuần.
- *cáo* – 告 (Pháp) Xch. Thượng-tố.
- *cấp* – 級 Bực trên (degré supérieur).
- *chi* – 肢 Hai tay (membres supérieurs).
- *chí* 尚 志 Để cao ý-chí lên.
- *cổ* 上 古 Đời xưa. Ở Âu-châu thì trước đời La-mã diệt vong, ở Trung-quốc thì trước đời Tần, nước ta thì trước đời Bắc-thuộc, đều gọi là thượng cổ (antiquité).
- *diện* – 面 Mặt trên (le dessus, surface).
- *du* – 游 Miền đất ở về đường rừng (haute région).
- *dụ* – 諭 Chỉ-dụ của vua.
- *đẳng* – 等 Bực trên
- *đế* – 帝 (Tôn) Vị thần cao nhất trong tôn-giáo (dieu).
- *đệ tứ kỷ* – 第 四 紀 (Địa-chất) Thời-kỳ thứ hai trong Tân-sinh-đại (période bolocène).
- *điền* – 田 Đám ruộng tốt thứ nhất khác với trung-điền, hạ-điền – Tục k nhà nông khi bắt đầu ra làm ruộng, mỗi năm có lệ tế Thần-nông, tế xong mới rủ nhau ra cày ruộng, gọi là lễ Thượng-điền.
- *đức, thượng lực, thượng mưu* 尚 德 尚 力 尚 謀 Nhà lịch-sử Tàu cho rằng đời Thượng-cổ quí-trọng đạo-đức là "thượng đức", đời Trung-cổ quí-trọng sức mạnh là "thượng lực", đời Hiện-thế quí-trọng quyền mưu, là "thượng mưu".

Thượng giới 上 界 Trên trời.
- *hạ* – 下 Trên và dưới (haut et bas).
- *hạ kỳ thủ* – 下 其 手 Muốn đưa lên muốn dần xuống cũng tự trong tay mình = Nói về quan-lại muốn buộc tội cho người thế nào mặc ý.
- *hải* – 海 (Địa) Thương-phụ to nhất ở nước Tàu (Shanghaï).
- *hạng* – 項 Hạng nhất (première qualité).
- *hành hạ hiệu* – 行 下 效 Kẻ trên làm thì kẻ dưới bắt chước.

- *hiền* 尚 賢 Quí trọng người hiền.
- *hiệu* 上 校 Chức quan võ cấp thứ tư, trên chức Trung-hiệu, dưới chức Thiếu-tướng.
- *hình* – 刑 (Pháp) Hình-phạt rất nặng (peine très sévère).
- *hòa hạ mục* – 和 下 睦 Trên êm dưới thuận.
- *hoàng* – 皇 Cha của vua đời chuyên-chế, gọi là Thượng-hoàng.
- *học* – 學 Đến nhà trường để học (aller à l'école).
- *huyền* – 弦 Ngày mùng 8, 9 âm-lịch, khi mặt trăng mọc hình như vòng cung.
- *hương* – 香 Dâng hương cho thần phật.
- *yết* – 謁 Yết-kiến người trên.
- *khách* – 客 Khách quí.
- *khống* – 控 (Pháp) Xch. Thượng-tố.
- *kinh* – 京 Đi tới kinh-đô (se rendre à la capitale).
- *lộ* – 路 Lên đường (se mettre en route).

Thượng lục hạ bát – 六 下 八 (Văn) Lối văn vần riêng của nước ta, cứ một câu sáu chữ với một câu tám chữ xen nhau.

- *lưu* – 流 Miền ở gần chỗ phát nguyên của con sông (amont) – Người thượng-đẳng trong xã-hội.
- *lưu xã-hội* – 流 社 會 Những người ở địa-vị cao trong xã-hội (élite).
- *mã* – 馬 Lên ngựa (monter à cheval).
- *mã bôi* – 馬 杯 Chén rượu tiễn đưa người khách khi lên ngựa ra đi.
- *miếu* – 廟 Lên chùa, lên đền để lễ phật lễ thần.
- *ngạn* – 岸 Lên bờ (débarquer).
- *nghị viện* – 議 院 (Chính) Ở các nước Nghị-viện tổ-chức theo lưỡng-viên-chế, ngoài Hạ-nghị-viện do quốc-dân trực tiếp tuyển-cử lên, lại có viện cao hơn gọi là Thượng-nghị-viện do một số ít người đặc-quyền cử lên. Cũng có nước gọi là Nguyên-lão nghị-viện, hoặc Quí-tộc nghị-viện (Sénat, Chambre des Pairs, des Lords).
- *ngọ* – 午 Buổi từ một giờ đêm đến 12 giờ trưa (matin).
- *nguyên* – 元 Rằm tháng diêng âm-lịch. Xch. Tam-nguyên.
- *nhân* – 人 Người thánh (Saint) – Tôn xưng các vị cao-tăng, cũng gọi là thượng-nhân.
- *nhiệm* – 任 Đến chỗ làm quan – Nch. Tựu chức.
- *phẩm* – 品 Phẩm-vật tốt (article de première qualité).
- *phần* – 墳 Lễ thăm mả.

Thượng phương – 方 Cõi trời – Cõi Phật – Nơi địa-thế cao.

- *quan* – 官 Quan trên (mandarin supérieur).
- *quốc* – 國 Nước bị bảo-hộ gọi nước bảo-hộ là Thượng-quốc – Nch. Thượng-bang.
- *sách* – 策 Cái kế-hoạch hay thứ nhất.
- *sớ* – 疏 Quan-lại dâng lời sớ lên cho vua.
- *tầng cấu tạo* – 層 構 造 (Kinh) Thuyết duy-vật sử-quan của Mã-Khắc-Tư cho rằng những chế-độ của xã-hội, cùng những cái thuộc về tinh-thần đều là cái kiến-thiết ở trên nền tảng kinh-tế cả, nên gọi là những cái xây dựng ở từng trên (superstructure).
- *tân* – 賓 Khách quí.
- *tấu* – 奏 Nch. Thượng-sớ.
- *thanh* – 聲 Một cái dấu trong tứ-thanh của chữ Hán.
- *thẩm* – 審 (Pháp) Tòa án cao nhất ở trong nước – Tòa phúc-thẩm ở xứ Bắc-kỳ (Cour d'appel, 4ᵉ chambre).
- *thế* – 世 Đời thái-cổ (haute antiquité).
- *thiên* – 天 Trên trời – Lên trời.
- *thọ* – 壽 Trăm tuổi.
- *thổ hạ tả* – 吐 下 瀉 (Y) Trên thì mửa, dưới thì ỉa (choléra).
- *thủ* – 手 Người giỏi nhất.
- *thủ cấp* – 首 級 Đánh được giặc đem đầu giặc lên trình với người trên.

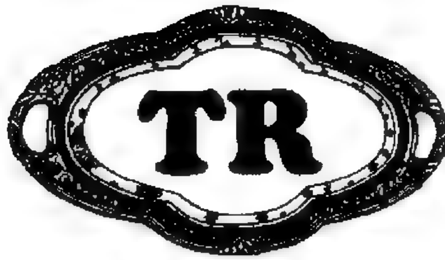
Thượng thư 尚 書 Chức quan làm Tổng-trưởng một bộ ở triều-đình – Kinh Thư cũng gọi là sách Thượng-thư.
- *thừa* 上 乘 (Phật) Ý nói phép Phật ở trên hết, như cỗ xe lớn chở người đi trên cõi Phật.
- *thưởng* – 賞 Phong thưởng cao nhất, cách đối đãi với người có công lớn nhất.
- *ty* – 司 Quan ở cấp trên (mandarin supérieur).
- *tố* – 訴 (Pháp) Khi mình không chịu cách xử-phán của tòa án, lại kiện lên tòa án trên, gọi là thượng-tố, có ba cách: không phục lần thẩm-phán thứ nhất mà kiện lên gọi là khống-cáo, không phục lần thẩm-phán thứ hai mà kiện lên gọi là thượng-cáo, không chịu lời quyết-định của tòa án mà kiện lên gọi là kháng-cáo.
- *trí* – 智 Kẻ thánh-trí, trái với bực hạ-ngu.
- *triều* – 朝 Các quan đi vào triều để chầu vua (aller à la Cour).
- *triều* – 潮 Nước triều lên (marée montante).
- *trình* – 程 Lên đường (se mettre en route).
- *trường* – 場 Vào trường thi.
- *tuần* – 旬 Từ ngày mùng 1 đến ngày mùng 10 trong tháng, gọi là thượng-tuần (première décade du mois).
- *tước* 尚 爵 Quí trọng người có tước-vị.
- *tướng* 上 將 Quan võ cấp thứ nhất (généralissime).
- *úy* – 尉 Quan võ cấp thứ bảy ở dưới Thiếu-hiệu, trên Trung-úy.

Thượng uyển – 苑 Vườn của nhà vua (jardin royal).
- *vũ* 尚 武 Chuộng việc võ, chú-trọng về vũ-lực (militariste).
- *vũ chủ-nghĩa* – 武 主 義 Chủ-nghĩa lấy vũ-lực làm trọng.
- *xỉ* – 齒 Quí trọng người nhiều tuổi.

THƯỚNG 上 Ở trên (danh-từ và trạng-từ) thì đọc là *thượng* – Lên, tiến lên (động-từ) thì đọc là *thướng*. Song tục ta đọc là Thượng cả.

THƯỞNG 賞 Khen ngợi – Trả công cho người có công.
- *bất khí thù* – 不 棄 讎 Người thù với mình nhưng họ có công cũng cứ thưởng, ý nói công-bình.
- *bất tiếm, hình bất lạm* – 不 僭 刑 不 濫 Thưởng không sai lầm, hình không oan uổng, ý nói thưởng đúng với công, phạt đúng với tội.
- *cách* – 格 Giải thưởng (récompense).
- *cấp* – 給 Cấp tiền để thưởng công-lao (donner une récompense).

Thưởng cập khô hài – 及 枯 骸 Ơn thưởng đến đống xương khô, ý nói tặng phong cho người có công mà đã chết rồi.
- *điền* – 田 Cấp cho ruộng để thưởng công.
- *giám* – 鑑 Yêu mến trông nom đến nơi.
- *hoa* – 花 Xem ngắm hoa đẹp.
- *kim* – 金 Tiền thưởng (gratification pécuniaire).
- *lao* – 勞 Thưởng công khó nhọc (récompenser le mérite).
- *ngoạn* – 玩 Xem ngắm cái đẹp.
- *nguyệt* – 月 Chơi trăng.
- *phạt* – 罰 Thưởng công và phạt tội (récompenser et punir).
- *tâm* – 心 Tâm ý vui vẻ.
- *tất đáng công* – 必 當 功 Cấp thưởng cho tất phải xứng với công.
- *thức* – 識 Có yêu mến mới thiệt là biết.
- *vô di thiện* – 無 遺 善 Ơn thưởng không để sót người nào.
- *xuân* – 春 Chơi cảnh mùa xuân.



TRA 查 Khảo xét – Kiểm điểm – Nch. 楂。

Tra 楂 Gỗ trôi trên mặt nước – Bè gỗ.

- 渣 Cái bã khi đã ép nước ra rồi.

Tra 槎 Chặt cây – Nch. 楂。

- *biện* 查 辨 Xét rõ tội-trạng để trừng trị.
- *cứu* – 究 Nch. Tra-khảo (étudier).
- *khám* – 勘 Tra-cứu và khám-nghiệm.
- *khảo* – 考 Xem xét (examiner, étudier).
- *minh* – 明 Xét rõ ràng (examiner à fond).
- *nã* – 拿 Xét tìm để bắt kẻ có tội (rechercher un coupable).
- *sao* – 抄 Xét gia-sản của người có tội, hoặc người quan-lại tham tàng để đem sung-công.
- *sát* – 察 Nch. Tra-khảo.
- *thu* – 收 Xét mà thu nhận (examiner et recevoir).
- *tiệu* – 哨 Quân đi tuần trong lúc đánh giặc để tra xét người qua lại phòng có người thông với giặc.
- *trể* 渣 滓 Bã cặn (résidu).
- *trể tịnh tận* – 滓 淨 盡 Bã cặn lặng sạch – Ngb. Lòng người trở nên tốt rồi.
- *trể vị thanh* – 滓 未 淸 Bã cặn chưa sạch – Ngb. Người còn lòng xấu.
- *tự dạng* 查 字 樣 Xét dạng chữ = Quan xét dạng chữ của người bị cáo, xem có in như chữ trong các giấy má đã bắt được hay không.
- *vấn* – 問 Xét hỏi (interroger).

TRÀ 茶 Cây chè – Cây sơn trà.

- *bôi* – 杯 Chén uống nước chè (tasse à thé).

Trà bồi – 焙 Cái đồ để sấy lá chè cho khô.

- *chất* – 質 Cái chất đắng ở trong chè (théine).
- *cổ kinh* – 古 經 Sách dậy cách uống chè của Tàu, tác-giả là Lục-Vụ.
- *cụ* – 具 Đồ dùng để pha nước chè (théière).
- *dư tửu hậu* – 餘 酒 後 Sau lúc uống chè, sau lúc uống rượu – Ngb. Nói bạn hữu ngồi nói chuyện suông.
- *đỉnh* – 鼎 Cái lò nấu nước chè.
- *đồng* – 童 Đứa bé con hầu-chè.
- *hoa* – 花 Hoa cây sơn-trà (camélia).
- *hoa nữ sử* – 花 女 史 Tên một bản tiểu-thuyết của người Pháp, nhan đề chữ Pháp là "La Dame aux caméllas).
- *hồ* – 壺 Bình đựng chè (théière).
- *hộ* – 戶 Nhà trồng chè.
- *khóa* – 課 Thuế chè (taxe sur le thé).
- *nghiệp* – 業 Nghề buôn chè (commerce de thé).
- *quán* – 舘 Cửa hàng bán chè.
- *sơn* – 山 (Địa) Cái núi ở cửa biển Đà-nẵng.
- *thị* – 市 Chợ bán chè.
- *thuyền* – 船 Cái khay để chén chè.
- *tiên* – 仙 Tiên ở trong đám uống chè. Lô-Đồng ở đời Đường, có tài làm thơ, và nghiện chè, hễ hứng chè lên thì thơ càng hay, người ta gọi là trà-tiên, cũng gọi là trà-thánh.

TRÁ 詐 Dả dối – Bày cách lừa phỉnh mà kiếm tiền.

- 搾 Ép (presser).
- 榨 Cái đồ dùng để ép (pressoir).

- 醡 Đồ để ép rượu.
- *bệnh* 詐 病 Vẫn không bệnh mà dả xưng là bệnh (simuler la maladie).
- *cố* – 故 Bày ra cớ để dối người.
- *cuồng* – 狂 Dả làm điên dại (simuler la folie).
- *khi* – 欺 Lừa dối (tromper).
- *mưu* – 謀 Mưu-kế dả dối.
- *ngụy* – 僞 Gian dối (faux).
- *quyệt* – 譎 Dả dối gian xảo.
- *tình* – 晴 Mưa lâu rồi tạm tạnh, tuồng như tạnh để đánh lừa.
- *xảo* – 巧 Khéo lừa dối người ta.

TRÁC 卓 Cao – Đứng thẳng – Cái bàn – Cũng viết là 桌, 棹 。

- 琢 Mài ngọc – Trau dồi.
- 斲 Đẽo cây. Cũng viết là 斵 .
- 啄 Chim ăn – Một miếng ăn gọi là nhất trác. 啄
- 椓 Đánh – Hình thiến dái, cũng gọi là cung-hình – Người hoạn dái.
- 涿 Tên sông ngày xưa ở tỉnh Trực-lệ.
- *bạt* 卓 拔 Cao ngất lên – Ngb. Người có tài lạ.
- *cú* 琢 句 Gọt dũa để cầu câu văn cho đẹp.
- *dị* 卓 異 Cao vượt lên, mà khác với mọi người – Nch. Đặc-dị (extraordinaire).
- *kiến* – 見 Nch. Trác-thức.

Trác lập – 立 Đứng một mình, cao tuổi hơn trong cả bầy.

- *ma* 琢 磨 Mài cọ – Ngb. Nghiên-cứu học-thuật rất kỹ.
- *Mãng chi đồ* 卓 莽 之 徒 Những lũ gian thần, như Đổng-Trác, Vương-Mãng cướp vua bán nước.
- *thù* – 殊 Nch. Trác-dị (extraordinaire).
- *thức* – 識 Kiến-thức cao tột mực.
- *tuyệt* – 絕 Nch. Trác-việt.
- *việt* – 越 Vượt ra ngoài, vượt lên trên tầm-thường.

TRẠC 濯 Rửa.

- 擢 Rút ra – Cao tuột lên.
- *anh trạc túc* 濯 纓 濯 足 Nước trong rửa được dải mũ, nước đục dùng để rửa chân – Ngb. Người trọng hay khinh mình, duy mình tự-thủ mà thôi.
- *tẩy* – 洗 Rửa ráy (laver).
- *trạc* – 濯 Sáng sủa – Béo – Trên núi không có cây cối, cũng gọi là trạc-trạc.

TRÁCH 責 Cầu xin – Hỏi lỗi – Phần việc mình phải làm, mà cầu cho làm được như thế, gọi là trách.

- 窄 Chật hẹp.
- 簀 Đệm làm bằng tre.
- 蚱 Loài châu chấu.
- 柞 Chặt đốn cây – Chật hẹp – Nch. Tạc.
- 嘖 Cãi lộn – Trách trách, là tiếng chim kêu ríu rít.

Trách bất dung từ 責 不 容 辭 Lời người chê trách, không thể chối được Gánh mình không thể trút cho ai.

- *bị* – 備 Cầu cho được hoàn-toàn – Nch. Trách phạt.
- *bị hiền giả* – 備 賢 者 Vì người hiền mà phải cầu cho hoàn-toàn.
- *hiệp* 窄 狹 Chật hẹp (resserré).
- *mạ* 責 罵 Mắng chưởi (blâmer, gronder).
- *nan* – 難 Lấy việc khó mà bắt buộc cho người ta phải làm.
- *nan trần thiện* – 難 陳 善 Trách những việc khó, bày những điều lành, nghĩa tôi đối với vua.
- *ngôn* – 言 Lời trách mắng (blâme).
- *nhiệm* – 任 Nhận cái việc ấy là phần việc của mình, mà gánh lấy – Ngb. Lỗi phải chịu, công về mình.
- *nhiệm Nội-các* – 任 内 閣 (Chính) Quốc-gia theo chế-độ Nghị-hội, những sắc-lệnh của Tổng-thống phải có Bộ trưởng ký tên theo, cho nên Bộ-trưởng đối với Nghị-hội phải chịu trách-nhiệm, tức là Tổng-thống không phải

chịu trách-nhiệm, mà chỉ Nội-các phải chịu trách-nhiệm thôi (cabinet responsable).

- *nhiệm tâm* – 任 心 Cái lòng biết trách-nhiệm của mình (sentiment de la responsabilité).
- *phạt* – 罰 Quở mắng và trừng trị (punir, châtier).
- *phú* – 賦 Dục dân nộp thuế.

Trách thiện – 善 Khuyến khích nhau để làm điều lành.

- *trách xưng tán* 嘖 嘖 稱 贊 Nhiều lời khen ngợi.
- *vấn* 責 問 Hỏi lỗi (censurer).
- *vọng* – 望 Yêu-cầu kỳ-vọng với nhau.

TRẠCH 擇 Chọn lựa.

- 澤 Cái hồ nước – Đem nước vào ruộng – Trơn bóng – Ơn huệ.
- 宅 Nhà ở – Mồ mả – Ở.
- *cát* 擇 吉 Chọn ngày tốt (choisir le jour faste).
- *điền* 澤 田 Ruộng lầy (rizière marécageuse).
- *giao* 擇 交 Chọn bè bạn mà kết-giao (choisir les amis).
- *khoán* 宅 券 Cái khế-ước bán nhà, hoặc cho thuê nhà.
- *lân* 擇 隣 Chọn láng giềng (choisir le voisinage).
- *mộc nhi thê* – 木 而 棲 Chọn cây mà đậu = Con chim khôn, chọn cây mà đậu, ví với tôi hiền chọn vua mà thờ.
- *nghiệp* – 業 Chọn chức-nghiệp (choisir un métier).
- *nhân* 澤 人 Người ở trên mặt nước (habitant lacustre) – Tên chức quan xưa chuyên quản về việc ở trên mặt nước (thủy-lợi).
- *nhu* – 濡 Ơn đức thấm nhuần.
- *phối* 擇 配 Chọn người để phối-hợp = Chọn vợ hoặc chọn chồng.
- *quốc* 澤 國 Miền đất nhiều sông ngòi ao hồ.

Trạch tả – 瀉 (Thực) Một thứ cây nhỏ, cao chừng hơn hai tấc, lá hình trứng, hoa vàng thẫm, tính độc, dùng làm thuốc (abisme).

- *tâm trung hậu* 宅 心 忠 厚 Đặt lòng mình vào nơi trung-hậu – Ngb. Người tốt.
- *triệu* – 兆 Cái huyệt mộ là trạch, phần đất xung quanh mộ là triệu.
- *vũ* 澤 雨 Trận mưa thấm nhuần cho muôn vật.
- *ưu* 宅 憂 Cái buồn trong nhà = Việc tang kẻ tôn-trưởng trong nhà.

TRAI 齋 Ăn chay.

- *chủ* – 主 Người chủ nhà làm lễ chay.
- *đàn* – 壇 Đàn tế trời, hoặc đàn làm chay.
- *đảo* – 禱 Chay sạch để cầu thần.
- *giới* – 戒 Lệ cũ, khi muốn cầu-nguyện với thần minh, hay có việc tế tự, thì trước ba ngày ăn uống đồ chay, là trai, bảy ngày hết sức kính-cẩn thường nhắc nhở mình cầu-nguyện là giới, nói chung là trai-giới.
- *kỳ* – 祈 Chay sạch để cầu-đảo.
- *kỳ* – 期 (Phật) Lệ trai, có trường-trai, có đoản-trai, hoặc trai luôn cả năm, hoặc trong năm chỉ trai mấy tháng, trong tháng chỉ trai mấy ngày. Thì giờ ăn chay gọi là trai-kỳ.
- *phòng* – 房 Phòng đọc sách – Nch. Trai-xá.
- *tăng* – 僧 Thầy tu ăn chay.

Trai tâm – 心 Trong sạch ở trong lòng, tức là thanh tịnh tự-nhiên, không cần ăn chay ở chay mà chỉ chay ở trong lòng.

- *tiếu* – 醮 Thầy tu lập đàn để cầu-đảo, gọi là trai-tiếu = Làm chay.
- *xá* – 舍 Nch. Trai-phòng.

TRÁI 債 Vay nợ.

- *chủ* – 主 Chủ nợ (créancier).
- *đài cao trúc* – 臺 高 築 Cái đài nợ đắp đã cao = Nợ nần chồng chất.

- *gia* – 家 Nch. Trái-chủ (créancier) – Cũng có nghĩa là người mắc nợ (débiteur).
- *hộ* – 戶 Người mắc nợ (débiteur).
- *khoán* – 券 (Thương) Chứng-khoán về công-trái, hoặc công-ty-trái (acte d'emprunt, obligations).
- *phiếu* – 票 Nch. Trái-khoán.
- *quyền* – 權 Quyền có nợ (droit de créancier).
- *quyền giả* – 權 者 Người có quyền dòi nợ (créancier).
- *sinh trá* – 生 詐 Mang nợ thì hay sinh ra lừa dối.
- *tức* – 息 Tiền lời nợ (intérêts).
- *vụ* – 務 Mắc nợ (débit).
- *vụ giả* – 務 者 Người mắc nợ (débiteur).

TRẠI 賽 Báo với – Đua nhau, thi nhau – Tên lễ-tế để báo với thần.

- 寨 Khoảng đất ở đồng hoặc ở núi mà trồng cây xung quanh để phòng giữ gọi là trại – Dinh lũy quân-lính ở cũng gọi là trại.

Trại hoa 賽 花 Thi hoa, tục nước Tàu, bày đủ trăm thức hoa mà phẩm-bình hơn kém là trại-hoa-hội (concours de fleurs).

- *hội* – 會 Hội rước thần (procession) – Hội bác-lãm, đấu-xảo (exposition).
- *mã* – 馬 Đua ngựa (course de chevaux).
- *mỹ nhân* – 美 人 Thi con gái đẹp (concours de beauté).
- *thần* – 神 Báo-cáo ngày chính-tế với thần.

TRÃI 豸 Nch. 廌 – Xch. Trĩ.

- 廌 Tên một loài thú hoang-đường, tục truyền dống con dê mà có một sừng.

TRÁM 蘸 Lấy vật gì mà thấm vào nước.

- *bút* – 筆 Lấy bút lông nhúng vào mực để viết hoặc vẽ.

TRẠM 站 Đứng thẳng – Đứng lâu – Chỗ tạm trú ở giữa đường.

- 湛 Sương xuống nhiều – Dáng dày dặn – Sâu – Trong trẻo.
- *ân* 湛 恩 Ơn sâu.
- *bích* – 碧 Sắc nước im lặng xanh biếc.
- *lộ* 站 路 Một trạm đường. Ngày xưa cứ khoảng đường 40 dặm thì đặt một trạm, gọi là trạm lộ.
- *nhiên* 湛 然 Yên lặng.
- *nhược thái hư* – 若 太 虛 (Phật) Trong lặng như trời không.
- *phu* 站 夫 Phu trạm đưa thơ trát và công văn (facteur).
- *tịch* 湛 寂 Trong trẻo lặng lẽ.

Trạm tịnh – 靜 Thâm trầm yên lặng – Xch. Trạm tịch.

- *trạm* – 湛 Sương xuống nhiều – Dáng dày dặn – Nước trong veo không chút gợn.
- *trú* 站 住 Dừng đứng lại.

TRẢM 斬 Chém – Dứt đứt – Nhất luật.

- *cấp* – 級 Chém đầu giặc gọi là trảm-cấp, vì kể công đánh giặc hễ chém được một đầu thì thưởng một cấp.
- *đinh tiệt thiết* – 釘 截 鐵 Chém đanh chặt sắt – Ngb. Lời nói rất nghiêm thẳng và quả quyết.
- *đoạn* – 斷 Chém dứt.
- *giam hậu* – 監 候 (Pháp) Người phạm tội do quan tỉnh kết án chém, nhưng chưa chém còn để triều-đình xét lại (décapitation à attendre en prison).
- *gian* – 奸 Giết trừ hết bọn gian ác.
- *phạt* – 伐 Giết gióc.
- *quyết* – 決 Người bị tử-hình, không được giam hậu, phải hành-hình lập tức (décapitation sans sursis).
- *thảo tất trừ căn* – 草 必 除 根 Chém cỏ tất phải trừ cho hết gốc – Ngb. Bỏ người ác phải bỏ cho đến nơi.
- *thôi* – 衰 Tang phục nặng nhất, cũng gọi là đại-tang, mặc áo vải thô mà bỏ sổ gấu.
- *tội* – 罪 Tội chém (peine capitale).
- *tướng khiên kỳ* – 將 搴 旗 Chém tướng giặc, cướp cờ giặc = Công chiến-tướng ra trận.

TRẢN 盞 Cái chén nhỏ.
- 琖 Chén bằng ngọc.

TRANG 莊 Dung mạo nghiêm chính – Dân làng ở núi – Điếm bán hàng – Đường lớn – Biệt-thự – Cũng viết là 庄.
- 妝 Nch. 粧。
- 裝 Quần áo – Sửa soạn trau dồi – Mặc quần áo dả trai hoặc dả gái – Dấu cất.
- 粧 Tô điểm trau dồi – Cũng viết là 妝。
- *Chu* 莊 朱 (Nhân) Nhà triết-học Trung-hoa đời Chiến-quốc, chủ-trương cũng như Lão-tử, làm ra sách Trang-tử.
- *diện* 裝 面 Trau chuốt mặt ngoài.
- *đài* 粧 臺 Phòng riêng của con gái dùng để trang-điểm.
- *điểm* – 點 Trau dồi tô vẽ.
- *gia* 莊 家 Nhà làm ruộng (ferme).
- *giáp hạm* 裝 甲 艦 Cái tàu chiến có bọc vỏ sắt (navire cuirassé).
- *hoàng* 粧 煌 Trang sức đẹp đẽ.
- *hộ* 莊 戶 Người làm ruộng (fermier, cultivateur).
- *kính* – 敬 Nghiêm-chính và kính cẩn.
- *liệm* 裝 殮 Mặc quần áo cho người chết.
- *Liệt* 莊 列 Trang-Tử và Liệt-Tử.
- *luận* – 論 Ngôn-luận nghiêm chính
- *nam phấn nữ* 裝 男 粉 女 Gái mặc dả trai, trai mặc giả gái.
- *nghiêm* 莊 嚴 Trang-trọng và nghiêm-túc.
- *ngữ* – 語 Lời nói chính đáng.

Trang nô – 奴 Đầy tớ của nhà nông.
- *sức* 裝 飾 Sửa soạn trau dồi.
- *sức phẩm* – 飾 品 Đồ để trau dồi bên ngoài.
- *thúc* – 束 Sửa soạn quần áo, hoặc hành-lý.
- *trọng* 莊 重 Đoan chính cẩn thận.
- *tử* – 子 Bộ sách của Trang-Chu soạn.
- *viên* – 園 Ruộng vườn.

TRÀNG 長 Xch. Trường.

TRÁNG 壯 Lớn – Mạnh mẽ – Được 30 tuổi gọi là tráng.
- 奘 Mạnh mẽ – Thịnh vượng.
- *chí* 壯 志 Chí-nguyện to lớn mạnh mẽ (fermeté).
- *du* – 遊 Đi chơi mà toan làm một sự-nghiệp lớn lạ.
- *đinh* – 丁 Người trai đã đến tuổi tráng, kể từ tuổi thành-đinh sắp lên (majeur).
- *đồ* – 圖 Tính toan làm việc to lớn.
- *đởm* – 膽 Có gan mạnh dạn – Nhờ có sức ở ngoài mà mình thành dạn gan.
- *khái* – 慨 Khí khái hăng mạnh.
- *khí* – 氣 Ý-khí mạnh mẽ.
- *kiện* – 健 Cứng mạnh (vigoureux).
- *lệ* – 麗 Lớn lao đẹp tốt (majestueux, grandiose).
- *niên* – 年 Tuổi đúng 30 trở lên (la force de l'âge).
- *phu* – 夫 Nch. Tráng-sĩ.
- *quan* – 觀 Cảnh-tượng lớn lao, nhìn rất sướng mắt.

Tráng sĩ – 士 Người ý-khí mạnh mẽ, hay làm được việc to lớn.
- *tuế* – 歲 Nch. Tráng-niên.

TRẠNG 狀 Hình dáng – Hình dung cái gì ra, gọi là trạng – Tên một thể văn, làm tờ giấy trình lên quan hay pháp-đình, bày tỏ sự-thực, hoặc làm giấy kêu oan cho người đã chết rồi.
- *chỉ* – 紙 Tờ giấy dùng để viết đơn kiện, do pháp-đình qui-định.
- *côn* – 棍 Người xui dục kẻ khác đi kiện để mình tòng trung thủ lợi.
- *đầu* – 頭 Nch. Trạng-nguyên.
- *huống* – 况 Nch. Cảnh-tượng, tình-cảnh.
- *mạo* – 貌 Hình dáng mặt mũi.
- *nguyên* – 元 Người đậu đầu Đình-thí.
- *nguyên nhi nội tuệ* – 愿 而 内 慧 Hình dáng hiền lành, mà

trong lòng thì khôn hiểu – Ngb. Người khéo dấu cái khôn của mình.

- *sư* – 師 Thầy kiện = Người thay mặt mà biện-hộ cho người đương-sự ở tòa án, cũng gọi là luật-sư (avocat).
- *thái* – 態 Hình-dạng và thái-độ (aspect).
- *từ* – 詞 (Pháp) Lá đơn kiện (pétition) – (Văn) Phó-từ (adverbe).
- *tự* – 字 (Văn) Nch. Trạng-từ.
- *tự* – 似 Hình dạng dống mà không phải thật.

TRANH 爭 Dành nhau – Trợ-từ, như ta nói: thế nào? – Xch. Tranh.

Tranh 箏 Đàn tranh – Diều giấy gọi là phong-tranh.

- 崢 Nch. Tranh-vanh.
- 錚 Tiếng sắt kêu – Cái chiêng – Người trổi hơn ở trong một đám.
- *biện* 爭 辨 Cãi nhau lẽ phải trái – Dùng ngôn-ngữ để dành nhau hơn thua (discussion).
- *cạnh* – 競 Dành nhau, đua nhau (lutte, concurrence).
- *chấp* – 執 Cãi nhau, dành nhau (conflit).
- *công* – 功 Dành nhau để làm nên công-nghiệp – Cãi nhau để dành công về mình.
- *cường* – 彊 Dành phần hơn với nhau.
- *danh tranh lợi* – 名 爭 利 Dành nhau vì danh-vị, dành nhau vì tài-lợi.
- *đạo* – 道 Dành nhau đường đi = Đánh cờ với nhau dành nước đường đi.
- *đấu* – 鬬 Đánh đá nhau (lutter).
- *đỉnh* – 鼎 (Sử) Đời Tam-quốc Ngụy, Thục, Ngô tranh vạc nhà Hán – Ngb. Nhiều người tranh một vật gì gọi là tranh-đỉnh.
- *đoan* – 端 Cái mối gây ra việc tranh nhau.
- *đoạt* – 奪 Dành cướp nhau (se disputer pour s'emparer).
- *hoành* – 橫 Dành cướp lấy cả quyền-lợi (accaparer).
- *hùng* – 雄 Dành nhau làm người hùng-bá – Nch. Tranh-cường.
- *khí* – 氣 Tranh nhau bằng khí vặt.
- *luận* – 論 Nch. Tranh-biện.

Tranh phong – 鋒 Hai bên giao chiến cùng nhau (se battre).

- *phong* – 風 Dành nhau, làm cho nó biết tay.
- *quyền* – 權 Dành nhau về thế-lực.
- *tịch* – 席 Dành nhau chỗ ngồi trên dưới.
- *tồn* – 存 Dành nhau cho được phần sống – Vì sinh-tồn mà phải cạnh-tranh.
- *trì* – 持 Hai bên dằng giữ nhau không bên nào chịu thua.
- *trưởng* – 長 Dành hơn với nhau.
- *trường cạnh đoản* – 長 競 短 Dành nhau bên hơn bên kém.
- *tụng* – 訟 Kiện nhau (procès).
- *vanh* 崢 嶸 Cao dốc.
- *vanh đầu dốc* – 嶸 頭 角 Tướng người cao trán nở đầu, là tướng quí-cách – Người thanh-niên có tài-khí trổi hơn người thường.

TRÀNH 倀 Xch. Xương.

- 棖 Cột ở hai bên cửa.
- 萇 Xch. Trường.

TRÁNH 爭 Can ngăn – Nch. Tranh.

- 諍 Can ngăn.
- 掙 Dùng sức mà lột bỏ đi.
- *hữu* 爭 友 Bạn hữu hay lấy lẽ phải khuyên can nhau.
- *khai* 掙 開 Trừ bỏ hẳn đi (se débarrasser de)
- *thần* 爭 臣 Tôi trung-trực, hay can ngăn vua.

Tránh tử 爭 子 Con hay lấy đạo nghĩa khuyên can cha.

TRÀO 嘲 Cười nhạo.

- 朝 Xch. Triều.
- 潮 Xch. Triều.
- *cơ* 嘲 譏 Trào là cười nhạo, cơ là nói khích.

- *hước* – 謔 Nói đùa, nói cợt (satyre).
- *lộng* – 弄 Cười nhạo cợt chơi (se moquer).
- *mạ* – 罵 Cười nhau và chưởi nhau.
- *phúng* – 諷 Trào là cười, phúng là nói ví để cảm người ta = Nói ví để cười nhạo (satyre).
- *sán* – 訕 Cười nhạo.
- *tiếu* – 笑 Cười nhạo (railler).

TRÁO 搔 Móng chân và móng tay – Xch. Tao.

TRẠO 掉 Lay động – Chèo đò – Đổi chác cho nhau.

- *châu* – 舟 Chèo thuyền (ramer).
- *phu* – 夫 Người chèo đò (rameur).
- *tam thốn thiệt* – 三 寸 舌 Uốn ba tấc lưỡi – Ngb. Nói người du-thuyết.
- *thiệt* – 舌 Khua lưỡi, uốn lưỡi – Tài miệng lưỡi – Khiêu bát thị phi.
- *tý* – 臂 Đi mà hai tay đánh xa.
- *tý vương hầu* – 臂 王 侯 Ở trước mặt kẻ vương hầu mà cứ đi đánh xa – Ngb. Người không sợ quyền-thế.
- *vĩ* – 尾 Ngoát đuôi, quay đuôi lại – Ngb. Người toan làm phản.

TRẢO 爪 Móng chân, móng tay – Móng chân loài cầm thú.

- 抓 Gãi quào – Lấy móng tay móng chân mà quào vật gì.
- *dác* 爪 角 Móng và sừng = Đồ để tự-vệ (arme).
- *đầu* 抓 頭 Gãi đầu.
- *không* – 空 Không quào được gì cả = Làm việc thất bại.
- *nha* 爪 牙 Móng chân và răng nanh, là cái khí-cụ của cầm thú để cự địch – Đồ tự-vệ – Kẻ vũ-sĩ = Bè đảng.
- *nha quan* – 牙 官 Thị-vệ của vua.

TRÁT 札 Thơ tờ – Công-văn của quan trên đưa xuống kẻ dưới – Chết non.

- 紮 Vấn bó lại – Quân-đội đóng đồn, gọi là trú-trát.
- 扎 Rút lên – Dùi qua.
- *hoa* 紮 花 Làm hoa-dả.
- *ký* 札 記 Ghi từng điều vào giấy.
- *thấu* 扎 透 Đâm thủng qua (transpercer).
- *thương* – 傷 Đâm cho người ta bị thương (poignarder).

TRẮC 仄 Đổ nghiêng – Hẹp – Tiếng trắc, trái với tiếng bằng.

- 昃 Mặt trời quá trưa.
- 側 Nghiêng – Thấp hẹp.
- 測 Đo sâu cạn – Liệu lường.
- 惻 Thương xót – Lòng bất nhẫn.
- 陟 Bước lên – Lên núi – Thăng quan, trái với chữ truất. 黜 。
- *ảnh* 測 影 Đo bóng mặt trời để tính thì giờ.

Trắc áp lực 側 壓 力 (Lý) Cái sức của chất nước ép ra bốn bên của vật dựng (pression latérale).

- *ẩn* 惻 隱 Lòng bất nhẫn.
- *bá* 側 柏 (Thực) Thứ cây dống cây tùng, mà lá dẹp.
- *bộ khí* 測 步 器 Cái đồ dùng để đo đường xa.
- *dác pháp* – 角 法 Phương-pháp đo góc xem bao nhiêu độ (mesure des angles).
- *diên* – 鉛 Cái đồ dùng khi đi biển, ném xuống biển để đo xem nước sâu cạn (sonde).
- *diện khí* – 面 器 Cái đồ dùng để đo bề mặt.
- *địa* – 地 Đo đất (mesurer la terre).
- *địa học* – 地 學 (Lý) Môn học nghiên-cứu về hình-trạng chất-lượng và lớn nhỏ của địa-cầu (géodésie).
- *độ* – 度 Đo lường – Liệu tưởng chừng mực của các vật.
- *giáng* 陟 降 Lên xuống, khi lên cao, khi xuống thấp.
- *hải dĩ lê* 測 海 以 蠡 Đo lường biển mà dùng cái gáo – Ngb. Trí-thức nhỏ không biết được đạo-lý to.
- *hậu* 測 候 Đo sự biến-hóa của khí trời.

- *hỗ* 陟 岵 Kinh Thi có câu: "Trắc bỉ hỗ hề, chiêm vọng phụ hề" nghĩa là: trèo lên núi kia, trông mong cha vậy, vì thế nói con hiếu nhớ đến cha gọi là trắc-hỗ (hỗ là núi có cây cối).
- *lậu* 側 陋 Hèn mọn (bas) – Người ở chỗ hèn hay ở lúc chưa làm nên.

Trắc lượng 測 量 Dùng toán-pháp và khí-cụ để đo mặt đất, gọi là trắc-lượng.

- *lượng hạm* – 量 艦 Cái tàu chuyên việc đo bờ biển, mặt biển để vẽ thành hải-đồ.
- *lượng học* – 量 學 Môn học nghiên-cứu về hình-trạng, vị-trí, diện-tích của mặt đất (arpentage).
- *my* 側 媚 Đo lường trước lòng người mà làm những điều nịnh hót.
- *mục* – 目 Nhìn nghiêng con mắt, không giám nhìn thẳng (regard furtif) – Ghen ghét).
- *nghiệm* 測 驗 Đem những vấn-đề này nọ mà hỏi để xét nghiệm trình-độ của học-sinh, gọi là trắc-nghiệm.
- *nhật* 側 日 Mặt trời xế về chiều – Nch. Tà-nhật.
- *nhật kính* 測 日 鏡 Cái kính dùng để đo xem hai vì sao cách nhau là bao nhiêu, và đo đường trực-kính của các sao. Cũng gọi là lượng-nhật-kính.
- *nhĩ* 側 耳 Nghiêng tai mà nghe.
- *phương* 陟 方 Lên trời – Ngày xưa vua chết gọi là trắc-phương.
- *thân* 側 身 Nghiêng mình.
- *thân thiên địa* – 身 天 地 Giữa trời đất tuy rộng, mà xem ra hình chật hẹp, phải đứng nghiêng nửa mình – Ngb. Quân-tử ở đời loạn.
- *thất* 側 室 Vợ hầu, thiếp (concubine).
- *thủy hành châu* 測 水 行 舟 Đo sức nước mà đi thuyền – Ngb. Làm việc phải lựa sức mình.

Trắc thương 惻 愴 Thương xót đau đớn.

- *ty* 陟 屺 Kinh Thi có câu: "Trắc bỉ ty hề, chiêm vọng mẫu hề", nghĩa là: trèo lên núi kia, trông mong mẹ vậy, vì thế nói con hiếu nhớ đến mẹ, gọi là trắc-ty (ty là núi không có cây).
- *tịch cầu hiền* 側 席 求 賢 Chỉ ngồi một nửa, còn chừa một nửa chỗ ngồi, chờ có người hiền đến mời người ấy ngồi.
- *trọng* – 重 Nặng chếch về một bên.
- *tự* 測 字 Nch. Chiết-tự.
- *văn* 側 聞 Đứng bên mà nghe lóm.
- *vật* 測 物 Đo lường lòng người, hay tài người.
- *vi* 側 微 Hèn mọn.
- *viên khí* 測 圓 器 Cái đồ dùng để đo xem các vật tròn như bánh xe, quay mau hay chậm.

TRĂN 臻 Đạt đến.

- 蓁 Dáng cỏ tốt rậm.
- *mãng* 蓁 莽 Dáng cỏ tốt rậm.
- *trăn* – 蓁 Dáng cỏ tốt rậm – Dáng chồng chất.

TRÂM 簪 Cái gài đầu tóc của đàn bà – Cắm vào – Mau chóng – Nhóm họp.

- *anh* – 纓 Trâm là cái gài tóc, anh là giải mũ. Xưa thi đậu Tiến-sĩ trở lên mới được đội mũ gài trâm = Nhà quyền-quí.
- *bào* – 袍 Trâm và áo bào, cũng nghĩa như chữ trâm-anh.
- *bút* – 筆 Giắt bút ở đầu để có việc gì lấy mà viết cho tiện – Đời xưa quan Sử hay quan Gián vào triều thường giắt bút sẵn, chực có việc thì biên ngay, gọi là trâm-bút.

Trâm hoa – 花 Cắm hoa vào mũ.

- *hốt* – 笏 Cái trâm gài ở đầu và cái hốt cầm ở tay = Người quyền-quí – Ngày xưa thi đậu Tiến-sĩ, hay làm đến Đường-quan mới được có trâm hốt.

TRẦM 沈 Chìm xuống nước – Sâu kín.

- *âm* – 陰 Âm u không sáng.
- *ẩm* – 飮 Say mê với rượu.

- *châu phá phẫu* – 舟 破 釜 Xch. Phá-phẫu trầm-châu.
- *cam* – 酣 Say mê mà làm một việc gì.
- *cố* – 痼 Bệnh trầm-trọng lâu ngày khó chữa.
- *cơ* – 機 Sâu kín không lộ ra, yên lặng mà đợi cơ-hội.
- *dõng* – 勇 Lòng dõng-cảm thâm-trầm.
- *đoán* – 斷 Sâu-ngầm mà quả-quyết.
- *hậu* – 厚 Sâu ngầm mà dày dặn.
- *hùng* – 雄 Có hùng-tài mà lại có thâm-mưu.
- *hương* – 香 (Thực) Một thứ gỗ dùng làm hương liệu, bỏ vào nước thì chìm, nên gọi là trầm-hương.
- *kha* 痾 Bệnh đau lâu, trầm trệ khó chữa.
- *luân* – 淪 Chìm đắm vào biển khổ.
- *lự* – 慮 Lo nghĩ sâu ngầm.
- *mặc* – 默 Sâu ngầm yên lặng, không hay nói nhiều.
- *mặc chủ nghĩa* – 默 主 義 Cái chủ-nghĩa lấy sự không nói làm nguyên-tắc, một số ít tăng-đồ theo chủ-nghĩa ấy để tu-dưỡng tinh-thần.

Trầm mê – 迷 Say mê vào một cái tệ gì, hay một học-thuyết gì sai lầm mà không tỉnh-ngộ lại.

- *miên* – 眠 Ngủ say mê.
- *một* – 沒 Chìm đắm – Chôn chết vào một chỗ đó, mà không thể hoạt-động được.
- *muộn* – 悶 Tinh-thần buồn bực – Không có hứng-vị.
- *ngâm* – 吟 Ngần ngại không quyết.
- *nghi* – 疑 Ngần ngại không quyết.
- *nghị* – 毅 Cái nghị-lực bền dai mà lại yên lặng, chỉ kiên-quyết làm tới nơi, mà người ngoài không thăm dò được.
- *ngọc phần châu* – 玉 焚 珠 Hòn ngọc mà bị chìm, hạt châu mà bị cháy – Ngb. Thương người quân-tử mắc tai nạn.
- *ngư lạc nhạn* – 魚 落 雁 Cá lặn chim sa = Ví người con gái đẹp lắm.
- *nịch* – 溺 Đắm đuối.
- *oan* – 冤 Cái oan rất lớn, không thể bày tỏ được.
- *phù* – 浮 Chìm xuống nước là trầm, nổi lên trên mặt nước là phù.
- *phù tùy tục* – 浮 隨 俗 Khi chìm khi nổi, không có chủ-lực ở mình, chỉ theo thế-tục mà lên xuống.
- *phục* – 伏 Chìm mà không nổi, nấp mà không chạy – Mạch đi kín lắm, thầy thuốc xét kỹ mới biết được Quan lâu ngày ở ngôi thấp.
- *tâm* – 心 Nghĩ ngợi sâu xa.

Trầm thâm – 深 Lo nghĩ sâu ngầm (profond).

- *thống* – 痛 Đau ngầm (douleur secrète).
- *tiềm* – 潛 Sâu xa ngầm kín.
- *tịnh* – 靜 Sâu ngầm im lặng.
- *trầm* – 沈 Cảnh-tượng tối tăm – Tiếng xa, nghe như dứt như nối.
- *trệ* – 滯 Uất tắc không thông – Ở mãi một chỗ mà không tiến lên được.
- *trọng* – 重 Đức-tính người thâm trầm trọng hậu.
- *túy* – 醉 Say nhừ (ivre-mort).
- *tư* – 思 Nghĩ ngợi sâu kín – Chìm đắm vào chỗ suy nghĩ (plongé dans ses réflexions).
- *uất* – 鬱 Uất-ức ngấm ngầm = Lòng không yên thích.
- *ức* – 抑 Khí không được thư, tài không được hiển.
- *ưu* – 憂 Ưu sầu ngầm ngấm.

TRẤM 譖 Bày đặt lời để dèm chê · Xch. Tiếm.

TRẪM 朕 Ta, tiếng của vua tự xưng, từ đời Tần-Thủy-Hoàng · Điềm trước.

- *bất thực ngôn* – 不 食 言 Ta không nuốt lời nói (Lời đã nói ra mà lại chối đi là thực-ngôn).

- *triệu* – 兆 Cái dấu hiệu phát lộ ra trước để báo cho ta biết việc sẽ đến sau (présage).

TRÂN 珍 Quí báu – Đồ quí báu – Đẹp.

Trân bảo – 寶 Tiếng gọi chung các thứ châu ngọc và bảo thạch (pierreries).

- *cam* – 甘 Vật quí báu và vật ngon ngọt = Đồ ăn ngon quí, để dâng cha mẹ.
- *châu* – 珠 Ngọc trai (perle).
- *châu kê* – 珠 雞 (Động) Một loài chim sản ở Phi-châu, mình béo, lông đen có đốm trắng, có mào như gà (pintade).
- *dị* – 異 Nch. Trân quái.
- *ngoạn* – 玩 Đồ chơi quí báu (joyau).
- *quái* – 怪 Cái quí báu mà ít thấy (précieux et rare).
- *quí* – 貴 Quí báu (précieux).
- *tích* – 惜 Quí trọng mà thương tiếc.
- *trọng* – 重 Xem quí xem trọng = Giữ gìn cẩn thận.
- *tu* – 羞 Thứ đồ ăn quí lạ (mets délicats).
- *vật* – 物 Vật quí báu (objet précieux).
- *vị* – 味 Thứ đồ ăn quí (mets délicieux).

TRẦN 陳 Bày ra – Cũ – Tên nước ngày xưa – Tên triều vua nước ta và nước Tàu – Tên họ người.

- 塵 Bụi bặm – Dấu cũ – Thế gian.
- *ai* 塵 埃 Bụi bặm = Nơi thế-tục.
- *bì* 陳 皮 Vỏ cam phơi khô, dùng làm thuốc.
- *bì mai* – 皮 梅 Quả mai muối rồi phơi khô, tức là ô-mai.

Trần Cảnh – 景 (Nhân) Tên vua Trần-Thái-Tổ là vua sáng-nghiệp nhà Trần (1225-1258).

- *căn vị đoạn* 塵 根 未 斷 Lục-trần với lục-căn chưa được dứt, là chưa có thể thành Phật.
- *cấu* – 垢 Dấu bụi và vết nhơ.
- *duyên* – 緣 (Phật) Tất cả những cái ở ngoại-giới mà mình thường tiếp xúc – Duyên phận ở đời.
- *gian* – 間 Nơi bụi bặm = Thế-gian, trần-thế.
- *hiêu* – 囂 Chỗ bụi bặm dơ dáy – Nơi phiền nhiễu.
- *hoàn* – 寰 Nch. Trần-thế.
- *hủ* 陳 腐 Cũ kỹ, không hợp thời nghi (surannée).
- *khải* – 啓 Nch. Trần-thuật.
- *liệt* – 列 Sắp bày ra (disposer, ranger).
- *ngôn* – 言 Câu nói thuở xưa mà không thích hợp với đời nay.
- *ngôn vụ khử* – 言 務 去 Những lời nói đã hủ, phải bỏ cho hết.
- *nhân* – 人 Người trần-hủ vô-dụng.
- *phàm* 塵 凡 Trần-thế và phàm-tục = Trần-gian (le monde des mortels).
- *Quốc-Tuấn* 陳 國 俊 (Nhân) Vị danh-tướng nhà Trần, ba lần đánh đuổi quân Nguyên, được phong là Hưng-đạo Đại-vương, đời sau lập đền thờ, tục gọi là đức Thánh-Trần.
- *tạ* – 謝 Bày tỏ lời cảm tạ.
- *tấu* – 奏 Bày tỏ lời tâu cùng vua.
- *thế* 塵 世 Cuộc đời bụi bặm = Thế-gian.

Trần thiết 陳 設 Bày đặt (disposer).

- *thỉnh* – 請 Bày tỏ lời thỉnh nguyện (exposer ses vœux).
- *Thủ-Độ* – 守 度 (Nhân) Người làm Điện-tiền Chỉ-huy-sứ đời vua Lý-Huệ-Tôn, sau mưu cho họ Trần chiếm ngôi nhà Lý.
- *thuật* – 述 Bày tỏ công chuyện (exposer).
- *thuyết* – 說 Bày tỏ lời nói để thuyết-minh một việc gì – Nch. Thuyết-minh.
- *tích* – 迹 Sự tích thuở xưa (vestiges).
- *tình* – 情 Bày tỏ tâm tình.
- *tố* – 訴 Đến tòa án hoặc cửa quan để bày tỏ nỗi oan khuất của mình.
- *trung vật sắc* – 塵 中 物 色 Biết được người tốt ở đám trần-ai (Đem lễ vật mà đón là vật, vẽ đồ-tượng mà tìm là sắc).

- *tục* – 俗 Giữa chốn nhân-gian chỉ là một đám bụi dơ, trái với cõi Tiên cõi Phật.
- *tửu* 陳 酒 Rượu cũ (vin vieux).

TRẤN 鎮 Đè ép – Nặng – Giữ gìn – Thành-thị – Thường.

- *áp* – 壓 Giữ gìn đè nén (réprimer).
- *ba đình* – 波 亭 Cái đình làm ở giữa hồ để xem phong cảnh, gọi là trấn-ba-đình (để giữ sóng lại).
- *biên* – 邊 Giữ gìn nơi biên-giới (garder la frontière).
- *cản* – 扞 Giữ gìn ngăn lại.
- *cứ* – 據 Giữ gìn một địa-phương.

Trấn định – 定 Giữ lòng cho yên lặng = Gặp việc không hoảng hốt.

- *hải lâu* – 海 樓 Cái lầu làm ở bờ biển để ngồi xem phong-cảnh.
- *kinh tễ* – 痙 劑 (Y) Thứ thuốc chữa bệnh co gân rút thịt.
- *ngự* – 禦 Nch. Trấn áp.
- *nhật* – 日 Hằng ngày (quotidiennement).
- *nhiệm* – 任 Chức quan chủ-quản một thành trấn. Nước ta từ đời Lê về trước, các địa-phương lớn, đặt làm trấn, quan trấn gọi là trấn-nhiệm.
- *tâm* – 心 Giữ lòng cho yên tịnh.
- *thống* – 統 Trấn-trị và thống-suất – Nch. Trấn-thủ.
- *thống tễ* – 痛 劑 Thuốc làm cho khỏi đau, như nha-tinh (calmant).
- *thú* – 戍 Nch. Trấn-thủ.
- *thủ* – 守 Giữ gìn một địa-phương (garder une place).
- *thủ sứ* – 守 使 Chức quan đóng binh để giữ gìn các miền yếu-hiểm ở biên-giới.
- *tịnh* – 靜 Gặp việc biến tình cờ phát sinh, mà ý-tứ yên nhàn, thái-độ vững vàng, xem như là vô sự, khiến cho lòng người được yên lặng.

TRẬN 陣 Hình-thế quân đội trong khi đánh nhau – Một lần đánh – Một luồng gió.

- *cổ* – 鼓 Tiếng trống dục lên trận.
- *địa* – 地 Chỗ đánh-trận = Chiến-trường (champ de bataille).
- *đồ* – 圖 Bức vẽ sắp sẵn hình-thế đánh trận (plan de bataille).

Trận hàng – 行 Bày hàng như quân sắp trận.

- *mã* – 馬 Ngựa ra đánh trận.
- *mạc* – 漠 Chỗ bãi đánh trận = Chiến-trường, sa-trường (champ de bataille).
- *nhạc* – 樂 Nhạc dùng trong khi đánh trận để cổ-lệ lòng hăng hái của quân lính.
- *pháp* – 法 Phương-pháp đánh trận.
- *thế* – 勢 Hình-thế của hai bên quân địch (position des troupes).
- *thủ* – 首 Nch. Trận-tiền.
- *tiền* – 前 Trước mặt trận (sur le front).
- *vân* – 雲 Mây thành đám – Đám mây dống hình binh đương đánh trận.
- *vong* – 亡 Chết giữa trận đánh.

TRẤP 戢 Thu cất – Cấm chỉ.

- 揖 Nhóm họp lại – Xch. Ấp.
- 汁 Chất nước đặc.
- 廿 Hai mươi – Xch. Niệm.
- *ảnh* 戢 影 Nép kín dấu cả bóng, ý nói không cho người ta thấy mình.
- *niên* 廿 年 Hai mươi năm.

TRẬP 蟄 Loài trùng trốn nấp – Trốn nấp không ra mặt.

TRẤT 窒 Tắc lại – Ngăn trở.

- 銍 Cái hái để cắt lúa – Cắt lúa.
- 桎 Cái còng để còng chân người có tội – Nch. 窒 .
- 櫛 Cái lược chải đầu.
- *hạt* 桎 鎋 Cái máy để hãm bánh xe (frein).

Trất ngại 窒 礙 Nch. Chướng-ngại.

TRẬT 秩 Thứ tự – Bực quan.

- *lộc* – 祿 Bổng lộc theo làm quan mà ăn.
- *thứ* – 次 Thứ-tự trên dưới trước sau (grade, hiérarchie).
- *tự* – 序 Thứ-tự trên dưới trước sau (ordre, hiérarchie) – Qui-luật.

TRÂU 鄒 Tên nước nhỏ ở Tàu đời xưa, nay thuộc về tỉnh Sơn-đông.
- 諏 Mưu kế – Hỏi về việc chính-trị.
- 緅 Lụa sắc xanh lợt – Sắc đỏ lợt.
- *cát* 諏 吉 Chọn ngày tốt.
- *Lỗ* 鄒 魯 (Nhân) Mạnh-Tử là người nước Trâu, Khổng-Tử là người nước Lỗ, nên nói Khổng Mạnh thường nói Trâu Lỗ.
- *nhật* 諏 日 Chọn ngày.

TRỆ 滯 Ứ lại không thông được – Không trôi chẩy – Chậm trễ.
- *bệnh* – 病 (Y) Bệnh bí đại-tiện (constipation).
- *hóa* – 貨 Hóa-vật tiêu thụ không chạy (marchandises on écoulées).
- *khí* – 氣 Vận-khí không thông đạt,
- *lưu* – 留 Giữ lại – Dừng lại.
- *ngại* – 礙 Vì ngưng kiết mà không thông được – Làm việc câu-trệ không thông chảy được.
- *ngục* – 獄 Nch. Trệ tụng.
- *phục* – 伏 Trệ là ứ lại, phục là nấp. Trệ phục là ứ tắc lại mà không tiến lên được.

Trệ tụng – 訟 Cái án để chứa lại chưa phán-quyết.

TRỂ 滓 Cặn lặng lại dưới đáy nước.

TRẾNH 掙 Xch. Tránh.

TRI 知 Biết – Những điều mình biết – Quen biết – Xch. Trí.
- 蜘 Xch. Tri-thù.
- 輜 Xe chở đồ.
- 緇 Lụa sắc đen.
- 錙 Đồ ngày xưa dùng để câu, một tri là 6 thù.
- *âm* 知 音 Người tinh âm-luật – Bạn bè thân mật.
- *châu* – 州 Trưởng-quan một châu.
- *cơ* – 機 Biết trước cơ-vi của sự-tình.
- *đắc* – 得 Tương-tri và tương-đắc.
- *giác* – 覺 (Tâm) Vì có lương-tri ở trong, mà tiếp xúc với bề ngoài, phát sinh ra cảm-giác, tỷ như gần lửa mà biết nóng, gần nước mà biết lạnh, lại như ngửi hoa mà biết thơm, thấy sắc mà biết đẹp.
- *giác trực giác thuyết* – 覺 直 覺 說 Cái thuyết cho rằng có thể dùng trực-giác mà phán-đoán cái giá-trị đạo-đức của một sự động-tác hoặc cảm-tình gì (intuitionisme perceptionnel).
- *hành nhất trí* – 行 一 致 (Triết) Tri-giác là tri, thực hành là hành, đã tri được thì hành được, có hành được mới chứng được tri, tri-hành không thể chia làm hai việc. Đó là học thuyết của Vương-Dương-Minh.

Tri hoàng 緇 黃 Áo đen và áo vàng – Thầy tu và đạo-sĩ.
- *huyện* 知 縣 Trưởng-quan một huyện (sous-préfet).
- *hữu* – 友 Bạn bè tri-kỷ.
- *khách* – 客 Thầy tu ở trong tăng-chúng chuyên chủ việc tiếp đãi khách khứa.
- *kỷ* – 已 Người bạn thiệt tốt của mình, những đều khổ tâm, khổ tiết, không thể nói được với ai, mà chỉ người ấy biết cho mình.
- *lưu* 緇 流 Bọn thầy tu (mặc áo lụa đen).
- *mẫu* 知 母 (Thực) Thứ cây cao chừng 3, 4 tấc, lá giải, hoa đỏ lợt, quả nhỏ, rễ dùng làm thuốc.
- *mệnh* – 命 Biết được chân-lý của trời. Khổng-tử nói: "Ngũ thập nhi tri thiên mệnh", nghĩa là đến 50 tuổi mới biết rõ được chân-lý của trời.
- *nan hành dị* – 難 行 易 Biết được đến nơi thì khó, đã biết rồi mà làm thì dễ. Đó là học-thuyết của Tôn-Văn đề xướng, trái với thuyết xưa là "tri dị hành nan".
- *năng* – 能 Tri-thức với năng-lực – Lương-tri với lương-năng.
- *ngộ* – 遇 Biết nhau và đãi-ngộ nhau Người dưới cảm ơn người trên, thường

nói rằng tri-ngộ chi ân. Thầy trò bạn lứa nói với nhau cũng vậy.

- *ngôn* – 言 Nghe lời nói của người mà biết được lời nói tốt hay xấu, thật hay dối, phải hay chẳng.

Tri nhân thiện nhiệm – 人 善 任 Biết được tài năng của người là tri-nhân, lựa theo tài của người cao thấp mà giao cho việc lớn nhỏ là thiện-nhiệm.

- *phủ* – 府 Trưởng-quan một phủ (préfet).
- *quá* – 過 Biết đều lầm lỗi của mình (reconnaître ses torts).
- *sự* – 事 Chức quan huyện ở nước Tàu ngày xưa.
- *tâm* – 心 Nch. Tri-kỷ (ami intime).
- *thù* 錙 銖 Tri-thù là cái dời xưa dùng để cân lường vật rất nhỏ – Vật rất nhỏ nhen, cũng như chữ ty-hào.
- *thù loại* 蜘 蛛 類 (Động) Loài dện (arachnides).
- *thức* 知 識 Những điều người ta vì kinh-nghiệm hoặc học-tập mà biết, hay vì cảm-xúc hoặc lý-trí mà biết (connaissances).
- *thức luận* – 識 論 Nch. Nhận-thức-luận.
- *tình* – 情 Hiểu rõ tình-hình bề ngoài – Biết được thực-tình.
- *trọng* 輜 重 Đồ quân-nhu.
- *trọng binh* – 鍾 兵 Binh sĩ coi việc vận tống quân-nhu.
- *túc* 知 足 Biết được phân lượng hay tài sức của mình, được bấy nhiêu là đủ rồi, không cần quá phận (être content de soi).

TRÌ 馳 Xe ngựa chạy mau – Đuổi – Truyền đi.

- 池 Ao, hồ – Rãnh đào xung quanh thành.
- 遲 Chậm.
- 墀 Chỗ đất trên thềm nhà.

Trì 持 Nắm lấy – Giữ lại – Giúp đỡ.

- *bình* 持 平 Cầm mực cân bằng.
- *chi hữu cố* – 之 有 故 Nghe nói ra cũng có cớ – Ngb. Nói chuyện học lắp, mà thiệt là không thông hiểu.
- *chiểu* 池 沼 Ao hồ (étang, lac).
- *cửu* 持 久 Giữ lâu – Lâu ngày không thay đổi.
- *danh* 馳 名 Nổi tiếng tăm truyền được xa (grand renommée).
- *dẫn* 遲 引 Kéo dài lâu ngày.
- *diên* – 延 Nch. Trì-dẫn.
- *đình* 池 亭 Cái đình ở trên ao, trên hồ.
- *đốn* 遲 頓 Chậm chạp.
- *độn* – 鈍 Tính chất chậm chạp đần độn, trái với linh-mẫn.
- *đường* 池 塘 Nước ao và bờ ao.
- *gia* 持 家 Giữ việc nhà – Giữ gìn sản-nghiệp.
- *giới* – 戒 Thầy tu giữ giới-luật.
- *hịch* 馳 檄 Truyền tờ hịch đi mau.
- *hoãn* 遲 緩 Chậm trễ dùng dằng.
- *hoàng* 池 隍 Rãnh nước là trì, bờ đất là hoàng.
- *hoàng* – 潢 Ao, đầm.
- *hồi* 遲 回 Dùng dằng không nỡ ra đi.
- *hồi quan vọng* – 回 觀 望 Dùng dằng trông ngóng, có ý muốn đi mà không đi.
- *luận* 持 論 Chủ-trương nắm một lý-thuyết – Cái lý-thuyết của mình chủ-trương.
- *lưu* 遲 留 Dừng cho trễ lại (retarder).

Trì mãn 持 滿 Giữ gìn cho khỏi tràn đổ – Trương hết cung đợi bắn.

- *minh* 遲 明 Lúc trời gần sáng mà chưa sáng.
- *nghi* – 疑 Nghi ngờ không quyết.
- *nghị* 持 議 Chủ-trương một lý-thuyết.
- *ngư* 池 魚 Nguyên chữ "Thành môn thất hỏa, ương cập trì ngư", nghĩa là: vì cửa thành cháy mà tai lây đến cá trong ao = Vô cớ mà mắc vạ lây.
- *ngư lung điểu* – 魚 籠 鳥 Cá ở trong ao, chim ở trong lồng. Ta thường nói cá

chậu chim lồng – Ngb. Người đã mất tự-do.

- *oa bất khả dĩ ngữ hải* – 蝸不可以語海 Ếch ở trong ao không thể nói chuyện biển với nó được – Ngb. Người thấp không nói được đạo-lý cao.
- *tảo* 遲早 Chậm hay sớm, chầy hay chóng. Ta thường nói rày mai.
- *thân* 持身 Giữ mình.
- *thuyết* – 說 Nch. Trì-nghị.
- *trai* – 齋 Giữ qui-giới ăn chay (faire abstinence, jeûner).
- *trì* 遲遲 Chậm-chậm, thủng thẳng, khoan khoan.
- *trọng* 持重 Làm việc giữ cẩn-thận.
- *trung vật* 池中物 Các loài ở trong ao – Ngb. Không được tự do vẫy vùng.
- *tuân* 持遵 Cứ tuân theo mà làm.
- *uyển* 池苑 Ao nước với vườn hoa.

TRÍ 置 Đặt đó – Đặt dựng lên – Nhà trạm.

- 知 Nch. 智 Xch. Tri.
- 智 Hiểu rõ sự-lý – Thông minh.
- 致 Suy tìm đến chỗ cùng cực – Hết – Rất – Đem vật biếu cho người – Đến nỗi – Đem lại đến nơi – Thái-độ.
- 緻 Nch. Mật. 密 ◦
- *cầm* 智禽 Tên riêng để gọi con vịt trời.
- *chính* 致政 Trả chính-quyền lại = Từ quan về nhà.
- *cực* – 極 Đến thấu chỗ cùng cực.
- *dõng* 智勇 Mưu-trí và dõng-cảm (intelligent et brave).
- *dục* – 育 Sự giáo-dục chủ mở mang trí-thức và phát-đạt tư-tưởng (éducation intellectuelle).
- *dụng* 致用 Làm cho thành có công-dụng.
- *đức kiêm toàn* 智德兼全 Cả tài-trí và đức-hạnh đều đủ cả.
- *ly* – 利 Một nước dân-chủ ở Nam-Mỹ (Chili).
- *lực* – 力 Trình-độ trí-thức.
- *lực* 致力 Hết sức về một việc gì (déployer sa force).
- *mật* 緻密 Tinh-tường chu-mật.
- *mệnh* 致命 Đem cả tính-mệnh mình vào việc đó.
- *mưu* 智謀 Khôn khéo mưu mẹo.
- *nang* – 囊 Cái túi đựng trí-thức, nghĩa là người nhiều trí-thức lắm.
- *năng quyền* – 能權 (Pháp) Những quyền-lợi mà trí-năng mình sở đương đắc, như quyền trứ-tác.

Trí pháp 致法 Theo pháp-luật mà trừng-trị.

- *quỉ* – 鬼 Phép của nhà đạo-sĩ gọi quỉ đến.
- *sĩ* – 仕 Từ chức quan về nhà (se démettre d'une charge).
- *sự* – 事 Từ chức quan về nhà.
- *tẩu* 智叟 Người có trí – (Cổ) Người, cười Ngu-Công dời núi, tục gọi là trí-tẩu – Xch. Di-sơn.
- *thủy nhân sơn* – 水仁山 Tính khôn như nước chảy, lòng nhân như núi vững.
- *thư* 致書 Gởi thơ (envoyer une lettre).
- *thức* 智識 Nch. Tri-thức.
- *thức giai cấp* – 識階級 Những người trong xã-hội thuộc về hạng có trí-thức, đã từng chịu giáo-dục khá cao (classe intellectuelle).
- *thức viên thông* – 識圓通 Trí khôn tròn vẹn, thông thạo mọi việc (intelligence parfaite) – Dùng trí khôn về cách dả-dối.
- *trá* 智詐 Mưu trí và xảo-trá.
- *tri* 致知 Suy xét cho thấu cùng cái mình biết – Xch. Cách-vật trí-tri.
- *trị* – 治 Đời rất thái-bình.
- *tuệ* 智慧 Thông-minh linh-hoạt (intelligence parfaite).
- *tuệ kiếm* – 慧劍 Trí-tuệ sắc như gươm, chém đâu là đứt đó, tức là trí quyết-đoán, quả-quyết.

- *tướng* – 將 Ông tướng có mưu-lược.
- *tửu* 置 酒 Đặt tiệc rượu.

Trí viễn hành phương 智 圓 行 方 Phần trí-thức thì cốt cho viên-thông, phần phẩm-hạnh thì cốt cho phương-chính. Viên thì không câu trệ, phương thì không chếch-lệch.

- *viễn* 致 遠 Đi đến xa được.

TRỊ 治 Việc đương làm, như: Sửa sang, công việc, trừng phạt, thì đọc là Trì, vd. Trì-quốc, trì-gia – Việc đã làm rồi, thường đọc là trị, Vd. Quốc-trị, chính-trị. Ngày nay thường đọc là trị cả.

- 值 Vừa cầm lấy – Vật giá – Gặp phải – Theo hai nghĩa sau cũng thường đọc là trực.
- 褫 Cướp bóc – Cướp lột đi.
- *an* 治 安 Chỉnh đốn yên lặng, giữ được trật-tự trong xã-hội.
- *bản* – 本 Chăm ở việc gốc.
- *binh* – 兵 Sửa sang việc quân-sự.
- *bình* – 平 Trị quốc và bình thiên-hạ.
- *bịnh* – 病 Chữa người đau (soigner un malade).
- *chức* 褫 職 Cách chức đi (destituer).
- *công* 治 功 Công việc trị-lý quốc-gia.
- *đoạt công quyền* 褫 奪 公 權 (Pháp) Lột công-quyền đi. Một thứ phụ-gia-hình, người bị xử hình ấy, không được hành-sử công-quyền trong một thời-hạn nhất-định (déchéance des droits civiques).
- *gia* 治 家 Sửa sang việc nhà (gouverner sa maison).

Trị giá 值 價 Đánh giá vừa tương đương với hóa-vật.

- *yếu* 治 要 Cương-yếu về việc trị nước, hoặc về việc nghiên-cứu học-thuật.
- *kinh* – 經 Nghiên-cứu kinh-học.
- *lý* – 理 Sắp đặt sửa sang (administrer).
- *liệu* – 療 Chữa bệnh (soigner une maladie).
- *loạn* – 亂 Trị-bình và loạn-lạc – Khôi-phục trật-tự lại.
- *nghi* – 儀 Chỉnh đốn các thứ nghi-tiết.
- *ngoại pháp quyền* – 外 法 權 (Pháp) Theo quốc-tế-pháp, hễ hai nước có định điều-ước riêng, thì quan-lại nhân-dân của nước khách, có quyền-lợi được đứng ngoài pháp-luật của bản-xứ, nghĩa là nước sở tại đó không được đem pháp-luật mình, mà xử-trị người nước ngoài. Cũng gọi là Lĩnh-sự tài-phán-quyền (exterritorialité).
- *ngục* – 獄 Xét những án về hình-sự (juger des causes criminelles).
- *nhật* 値 日 Xch. Trị niên.
- *niên* – 年 Phàm việc quan, cứ theo năm hay theo ngày mà luân lưu phân phối cho các nhân-viên làm việc, mỗi năm chia việc như thế gọi là trị-niên, mỗi ngày chia việc như thế gọi là trị-nhật.
- *quốc* 治 國 Xếp đặt sửa sang công việc của nước (gouverner un royaume).
- *sản* – 產 Kinh-dinh về tài sản.
- *sinh* – 生 Kinh-dinh việc sinh-hoạt.

Trị sự – 事 Sửa sang xem sóc mọi việc.

- *tâm* – 心 Giữ gìn tâm-tính của mình cho ngay thẳng trong sạch.
- *thế* – 世 Đời thái-bình, phản-đối với loạn-thế.
- *thể* – 體 Căn-bản của việc hành-chính.
- *thuật* – 術 Phương-pháp trị nước (art de gouverner).
- *thủy* – 水 Sửa sang đường nước chảy, khiến cho thuận dòng xuống biển, không đến nỗi nước tràn chảy ngang mà thành ra lụt.
- *tích* – 績 Thành-tích về chính-trị.
- *tích* – 跡 Dấu cũ về việc chính-trị.
- *tiêu* – 標 (Y) Phép chữa bệnh, theo chứng bệnh phát hiện mà chữa, chứ không theo nguyên-nhân của bệnh. Trái với trị-bản.
- *tội* – 罪 Xử phạt kẻ có tội (punir).
- *trang* – 裝 Sửa soạn hành-lý.

TRĨ 稚 Trẻ con. Cũng viết là. 穉 .
- 雉 Loài chim có văn-thái, ta cũng gọi là chim trĩ.
- 痔 Xch. Trĩ-chứng.
- 峙 Đứng thẳng một mình.
- 豸 Loài sâu có chân là trùng, không chân là trĩ – Nch. Giải. 解 。
- *chứng* 痔 症 (Y) Một thứ bệnh ở giang-môn, tục gọi là bệnh lòi tỵ. Cũng gọi là thoát-giang (hémorroïde).
- *mồi* 雉 媒 Con trĩ nuôi bằng mồi để đi dụ các chim khác.

Trĩ sang 痔 瘡 (Y) Nch.Trĩ-chứng (hemorroïdes).
- *tử* 稚 子 Con trẻ (enfant).
- *xỉ* – 齒 Nhỏ tuổi (en bas âge).

TRÍCH 摘 Rút ra mà lấy – Lựa chọn – Cáo giác tội lỗi của người khác.
- 謫 Phạt kẻ có tội – Khiển-trách – Phàm quan-lại bị cách chức và đày đi nơi biên-viễn, đều gọi là trích.
- 滴 Giọt nước – Nước giọt xuống .
- *ấn* 摘 印 Lấy ấn quan đi, tức là cách chức quan đi.
- *biệt* – 別 Tách riêng ra.
- *dịch* – 譯 Rút một đoạn văn trong một quyển sách hoặc một bài dài mà phiên-dịch (extrait pour traduire).
- *đăng* 登 Rút ra mà đăng lên báo-chương (extraire pour insérer dans un journal).
- *gian phát phục* – 姦 發 伏 Khơi móc cho ra tình gian là trích-gian, phát hiện cho ra việc bí-mật là phát-phục. Nói người có tài về việc hình-luật, thẩm phán, hay trinh-thám.
- *huyết* – 血 Ngày xưa muốn biết hai người có phải thân-thuộc hay không, thì rút máu hai người ra, tương truyền rằng nếu hai người là thân-thuộc thì hai giọt máu đóng lại với nhau thành một.
- *huyết* 滴 血 Giọt máu = Của làm ra khó nhọc – Văn tự đau đớn ở trong lòng mà ra.
- *yếu* 摘 要 Rút điều trọng-yếu ra.
- *lịch* 滴 瀝 Tiếng thánh thót nước giọt.

Trích lục 摘 錄 Chọn rút mà chép lại.
- *phát* – 發 Xch. Trích-gian phát-phục.
- *quản* 滴 管 Cái ống bằng pha-lê, một đầu nhỏ, trên đầu nhỏ, trên đầu bịt cái túi cao-su, dùng để lấy chất nước mà giọt từng giọt vào cái gì (compte-gouttes).
- *thú* 謫 戍 Quan-lại bị cách chức và đày ra nơi biên-viễn.
- *thủy xuyên thạch* 滴 水 穿 石 Giọt nước ở trên cao rớt xuống mặt đá, nếu nó rớt mãi như thế thì có khi xoi lũng được đá – Sức tuy nhỏ mà chuyên cần lâu ngày thì cũng thành-công.
- *tiên* 謫 仙 Người tiên bị đày xuống ở nhân thế, tiếng khen người cao khiết.

TRỊCH 擲 Ném – Deo.
- 擿 Nch. 擲 。
- *hạ* 擲 下 Ném xuống cho – Nch. Trịch-hoàn.
- *hoàn* – 還 Ném trả lại. Tiếng nói khiêm khi đòi người ta trả lại cái gì cho mình.
- *kiếm bạt qua* – 劍 拔 戈 Vứt gươm deo mác = Hai bên đình-chiến mà giảng hòa với nhau.
- *quái* – 卦 Thầy bói deo tiền để xem quẻ.
- *thoa* – 梭 Người dệt cửi deo thoi – Thì giờ đi mau như ném thoi – (Cố) Chuyện trong sách Tây-sương, Thôi-Oanh-Oanh là người con gái có tài tình, thấy Trương-Sinh là tài-tử mà tư-tình mật-ước với Trương. Một hôm kia đương ngồi dệt vải, được tin Trương gọi mình, vội vàng vứt quách thoi mà đi hội với Trương. Vậy nên con gái theo trai, nói là "Trịch thoa".

TRIÊM 沾 Thấm vào – Thấm ướt.

- 霑 Nch. 沾。
- *ân mộc đức* 沾 恩 沐 德 Thấm ơn gội đức, lời cảm tạ.
- *cơ* – 肌 Ướt da.
- *hàn* – 寒 Cảm-nhiễm phải khí lạnh.
- *khái hậu sinh* – 溉 後 生 Nhuần thấm đoàn con em sau, nói người trứ-tác đem tư-tưởng hay mà nhuần thấm cho lớp hậu-sinh.
- *nhiễm* – 染 Thấm nhuộm vào (impregne saturé).
- *nhuận* – 潤 Thấm ướt, nhuần thấm (imprégné).
- *ô* – 汙 Thấm cái nhớp vào (souillé).
- *quang* – 光 Lời tạ ơn, ý nói nhờ người làm vẻ vang cho mình.
- *thấp* – 濕 Thấm ướt – Đi đường mắc mưa (mouillé).
- *túy* – 醉 Say nhừ đi.
- *tứ* – 賜 Nch. Triêm quang – Cũng nói là triêm-ân.

TRIỀN 施 Về – Xoay lại – Chốc lát – Đi tiểu tiện – Nguyên đọc là tuyền.

- 纏 Vấn xung quanh – Xoay vòng xung quanh.
- 廛 Nhà của một người ở – Chợ – Cửa hàng.

Triền càn chuyển khôn 施 乾 轉 坤 Xoay được trời, chuyển được đất – Ngb. Anh hùng tạo được thời-thế, xoay chuyển được cuộc đời.

- *chuyển* – 轉 Xoay dời.
- *đầu* 纏 頭 Vấn khăn quanh đầu, phong tục người nước ta và người Hồi-giáo.
- *mao* 施 毛 Xoáy lông ngựa.
- *miên* 纏 綿 Quấn quít chằng chịt không thể rời ra được (enchevêtré, inextricable).
- *nhiễu* – 繞 Xoay vấn ở xung quanh (enrouler autour de).
- *phong* 施 風 Gió bão cuốn tròn như trôn ốc (cyclone).
- *phược* 纏 縛 Chằng trói, ý nói mắc lụy với trần tục.
- *thị* 廛 市 Cửa hàng.
- *túc* 纏 足 Bó chân, như tục đàn bà Tàu ngày xưa.

TRIỆN 篆 Một lối viết chữ Hán – Dấu khắc chữ triện – Khắc chạm – Xưng danh-tự người mà nói cách lịch-sự thường nói triện.

- *khắc* – 刻 Khắc chạm chữ triện.
- *ngạch* – 額 Viết chữ triện lên trên đầu bia đá.
- *thư* – 書 Lối chữ triện, có đại-triện và tiểu-triện.

TRIỂN 展 Mở ra – Phóng to ra – Xét kỹ.

- 輾 Xoay nửa chừng – Lấy bánh xe mà nghiền tan ra.
- 搌 Mở ra – Lau chùi.
- *bái* 展 拜 Gục đầu, tỏ ý kính lễ.

Triển bố – 布 Bày tỏ ý-tứ của mình – Bày ra.

- *chuyển* 輾 轉 Trăn trở không yên, hình dung cái ý lo nghĩ.
- *hạn* 展 限 Nch. Triển-kỳ – Cho rộng hạn thêm ra (ajourner).
- *hoài tương quan* – 懷 相 觀 Mở bụng ra với nhau = Gặp bạn tri-tâm.
- *hoãn* – 緩 Chậm lại một lần khác (ajourner).
- *khai* – 開 Mở ra (déployer, développer).
- *kỳ* – 期 Cho dài thêm nhật-kỳ ra (prolonger le terme).
- *kỹ* – 技 Đem hết tài-năng của mình ra.
- *lãm hội* – 覽 會 Cái hội theo nhật-kỳ nhất-định mà bày liệt các vật-phẩm cho người ta quan lãm (exposition).
- *my* – 眉 Nở mày = Vui vẻ. Cũng nói là thân-my, hay dương-my.
- *súc* – 縮 Duỗi ra và co lại.

TRIẾP 輒 Ngữ-trợ-từ, nghĩa là nối liền, tức thì.

- 慴 Nản sợ – Làm cho người ta phải sợ – Cũng đọc là nhiếp.

TRIẾT 哲 Trí đức – Người hiền-trí.
- *học* – 學 Thứ học-vấn nghiên-cứu về nguyên-lý của vũ-trụ và nhân-sinh (philosophie).
- *học gia* – 學 家 Người nghiên-cứu triết-học (philosophe).
- *lý* – 理 Đạo-lý về triết-học (philosophie).

Triết nhân – 人 Người hiền-trí (sage, philosophe).
- *phu* – 夫 Người đàn ông có mưu-lược.
- *phụ* – 婦 Người đàn bà có trí-tuệ nhiều.
- *vương* – 王 Ông vua minh-triết, hiền-triết.

TRIỆT 撤 Trừ bỏ đi.
- 轍 Dấu bánh xe.
- 徹 Thuế ruộng đời nhà Chu – Nch 撤.
- 澈 Nước lặng trong – Hiểu rõ ràng, không ngờ gì nữa, gọi là đỗng triệt 洞 澈.
- *binh* 撤 兵 Rút quân-đội về (rappeler les troupes).
- *dạ* 徹 夜 Suốt cả đêm (toute la nuit).
- *đầu triệt vỹ* – 頭 徹 尾 Từ đầu đến cuối – Hết cả hai múi.
- *để* – 底 Thấu tận đáy – Làm đến tột mực – Nch. Cực đoan.
- *để trừng thanh* – 底 澄 清 Thanh-tra một việc gian-ẩn gì, bất đầu từ ngọn tìm cho đến tận gốc, không một tý che bịt được, như là gạn nước gạn tới đáy, không còn một tý gì làm cho nước đục.
- *hạ* 撤 下 Phá xuống (abattre).
- *hoàn thiên hạ* 轍 環 天 下 Dấu bánh xe đi khắp thiên-hạ.
- *hoán* 撤 換 Thay đổi.
- *học* – 學 Nửa chừng mà bỏ học.
- *hồi* – 回 Rút về mà bỏ đi (rappeler, abolir).

Triệt khai – 開 Đuổi ra, như đuổi hội-viên ra hội, đuổi học-trò ra trường (exclure).
- *khứ* – 去 Nch. Triệt-khai.
- *loạn kỳ my* 轍 亂 旗 靡 Dấu xe loạn, cờ xí đổ, tức là tình-trạng thua trận chạy tan.
- *phế* 撤 廢 Phá bỏ đi (abolir).
- *thoái* – 退 Rút lui lại – Bớt chức việc làm.
- *tịch* – 席 Dọn mâm ăn đi (desservir la table).
- *tiêu* – 消 Nch. Thủ-tiêu (abolir).

TRIÊU 朝 Buổi mai – Ngày – Xch. Triều.
- *bất mưu tịch* – 不 謀 夕 Buổi sớm không mưu kịp việc buổi tối = Nói người không chí-khí lâu xa, hoặc nói việc gấp không kịp trù liệu.
- *chung* – 鐘 Tiếng chuông buổi mai – Nch. Thần-chung.
- *dương phượng minh* – 陽 鳳 鳴 Buổi mặt trời mai có tiếng chim phượng gáy = Cảnh-tượng đời thái-bình.
- *húc* – 旭 Ánh mặt trời mới lên buổi mai.
- *khí* – 氣 Khí-tượng đương tiến lên, như mặt trời buổi mai, trái với mộ-khí.
- *lai* – 來 Khi trời mới sáng (pointe du jour).
- *lai mộ khứ* – 來 暮 去 Buổi sớm lại, buổi tối đi – Ngb. Trách người vô tình.
- *lệnh mộ cải* – 令 暮 改 Chính-lệnh ra buổi mai, buổi chiều đã sửa = Chính-lệnh không nhất-định.

Triêu lộ – 露 Sương buổi mai, có bóng mặt trời thì tan mất – Than cảnh đời không bao lâu.
- *mộ nhân* – 暮 人 Người chỉ sớm hay chiều, rày hay mai = Cảnh-tượng người già gần chết.
- *sinh* – 生 Một thứ cỏ sinh buổi mai chết buổi chiều.
- *sương* – 霜 Sương buổi mai.
- *tam mộ tứ* – 三 暮 四 (Cố) Ngày xưa có người gọi là Thư-Công 狙 公 nuôi khỉ (con thư), cho ăn có hạn, ông ta nói với đàn khỉ rằng: Tao cho bay ăn trái

tụ, buổi sớm ba buổi chiều bốn đủ không? Bầy khỉ đều giận. Ông ta lại nói: Buổi sớm bốn buổi chiều ba, đủ không? Bầy khỉ đều mừng. Bầy khỉ khi giận khi mừng, nhưng thực ra trước sau một ngày cũng chỉ có 7 trái. Vì vậy nên dùng trá-thuật mà lừa dối kẻ ngu thường nói: triêu tam mộ tứ.

- *Tần mộ Sở* – 秦 暮 楚 Sớm thì làm tôi nhà Tần, đến chiều nhà Sở đánh được nhà Tần, lại trở làm tôi nhà Sở – Ngb. Phản phúc vô thường.
- *tịch* – 夕 Buổi mai buổi hôm = Nói khoảng thế-gian rất ngắn.

TRIỀU 朝 Bầy tôi chầu vua – Thời-đại một ông vua ở ngôi.

- 潮 Nước sông nước biển khi lên khi xuống gọi là triều – Ẩm thấp.
- *ẩn* 朝 隱 Tuy rằng làm quan, mà lòng đã vui về ẩn rồi, tức là người lòng không muốn làm quan, mà có cớ bất đắc dĩ phải làm quan – Thường là lời nói thác của mấy ông quan không tận-chức.

Triều ban – 班 Hàng liệt khi bách quan vào chầu.

- *bính* – 柄 Chính-quyền của Triều-đình.
- *bính hạ di* – 柄 下 移 Quyền chính trụt xuống người dưới, nói đời loạn.
- *cận* – 覲 Các quan hoặc chư-hầu vào chầu vua – Nch. Triều-yết.
- *chính* – 政 Chính-trị của Triều-đình.
- *chương* – 章 Điển-chương của Triều-đình.
- *cống* – 貢 Vua các nước chư-hầu thân đến chầu thiên-tử là triều, đem lễ-vật đi cống-hiến mấy năm một lần là cống. Lệ nước ta trước làm thuộc-quốc với Tàu, ngũ niên nhất triều, tam niên nhất cống.
- *cương* – 綱 Quyền-cương của Triều-đình.
- *dã* – 野 Triều-đình với thôn-dã – Chính-phủ với dân-gian.
- *dã nhất tâm* – 野 一 心 Chính-phủ với nhân-dân in nhau một lòng = Đời rất thịnh-trị.
- *đại* – 代 Thời-đại của một triều vua (dynastie).
- *đình* – 廷 Chỗ các quan vào chầu vua – Chính-phủ nước quân-chủ (la Cour).
- *đường* – 堂 Chỗ các quan chầu vua.
- *hạ* – 賀 Các quan vào chầu để chúc mừng vua.
- *hậu* 潮 候 Nch. Triều-tín.
- *hiến* 朝 憲 Phép tắc của triều-đình.

Triều hiến – 獻 Chư-hầu cống-hiến lễ-vật cho thiên-tử.

- *hóa* – 化 Văn-hóa của Triều-đình.
- *hữu lão thành* – 有 老 成 Trong triều có người đạo-đức trọng-vọng.
- *yết* – 謁 Các quan vào chầu vua.
- *kiến* – 見 Vào chầu vua.
- *liệt* – 列 Vị thứ các quan khi vào chầu – Nch. Triều-ban.
- *lưu* 潮 流 Dòng nước triều ở biển – Ngb. Chiều khuynh-hướng của người đời.
- *mệnh* 朝 命 Mệnh-lệnh của Triều-đình.
- *miếu* – 廟 Nơi triều-đình cung-điện, là nơi vua ở cùng nơi thờ vua (Cour, palais et temples impériaux).
- *nghi* – 儀 Nghi-tiết trong khi triều-hội.
- *nhật* – 日 Ngày vua thiết-triều – Lễ tế mặt trời, trở mặt về phía mặt trời mọc, gọi là triều-nhật – Một thứ nghi-thức của hồi-giáo thường buổi mai buổi hôm người giáo-đồ đứng quay mặt về phương mặt trời mọc và phương mặt trời lặn mà cầu nguyện.
- *nhiệt* – 熱 Người đau phổi, mỗi ngày phát nhiệt có chừng, gọi là triều-nhiệt.
- *phục* 朝 服 Đồ mặc của các quan khi vào chầu vua (costume de la Cour).
- *qui* – 規 Qui-tắc trong Triều-đình.
- *quí* – 貴 Kẻ quyền quí ở trong Triều-đình.

Triều sĩ – 士 Quan ở trong Triều (mandarin à la Cour).
- *thần* – 臣 Bầy tôi ở trong Triều (mandarin à la Cour).
- *thiên* – 天 Triều-kiến thiên-tử – Triều-kiến thiên-đế.
- *thủy* 潮 水 Nước triều, nước biển hoặc nước sông lên cao.
- *thứ* 朝 次 Được vào hàng quan ở trong triều.
- *tịch* – 籍 Danh-tịch của các quan trong Triều.
- *tịch* 潮 汐 Nước thủy-triều buổi mai gọi là Triều, nước thủy-triều buổi chiều gọi là tịch.
- *tiên* 朝 鮮 (Địa) Một nước quân-chủ ở phía đông-bắc Trung-hoa, hiện là thuộc-địa của Nhật-bản cũng gọi là Cao-ly (Corée).
- *tín* 潮 信 Nước triều lên xuống có thời-kỳ nhất định, nên gọi là triều-tín – Thời-kỳ hành-kinh của đàn bà, cũng gọi là triều-tín.
- *uy* 朝 威 Uy-thế của triều-đình.
- *vô khoáng sự* – 無 曠 事 Trong Triều không việc gì phế trệ, nói đời thịnh-trị.
- *vụ* – 務 Các việc chính-trị trong Triều.
- *xã* – 社 Triều-đình và xã-tắc.

TRIỆU 兆 Cái điềm bày ra trước – Trăm vạn gọi là triệu – Xung quanh mộ cũng gọi là triệu.
- 旐 Tên một thứ cờ – Xch. Minh-tinh.
- 趙 Tên nước ngày xưa – Trả vật lại cho người – Tên họ người.
- 召 Vời lại – Gọi lại.

Triệu 肇 Dựng lên – Bắt đầu.
- *Ẩu* 趙 嫗 (Nhân) Một vị nữ-anh-hùng, năm 248, trong hồi Bắc-thuộc, bà đem quân đi đánh Thái-thú quận Cửu-chân để mưu độc-lập cho nước nhà, cự với quân Đông-Ngô được 5, 6 tháng.
- *cơ* 肇 基 Dựng nền móng (établir les fondements).
- *dân* 兆 民 Nch. Dân-chúng (le peuple).
- *mộ* 召 募 Gọi vời người ta đến để đi lính.
- *phát* – 發 Mộ lính, hoặc mộ phu.
- *phú* 兆 富 Giàu có bạc triệu (millionaire).
- *quốc* 肇 國 Dựng nền móng cho nước (fonder un état).
- *tạo* – 造 Mới gây dựng lên (fonder).
- *tập* 召 集 Lấy mệnh-lệnh mà khiến người họp lại (convoquer).
- *trẫm* 兆 朕 Xch. Trẫm-triệu (présage).
- *trưng* – 徵 Cái dấu hiệu phát lộ ra trước để báo cho chúng ta một việc gì tới sau (présage).
- *Võ-vương* 趙 武 王 (Nhân) Tức Triệu-Đà, đánh chiếm nước Âu-lạc của An-Dương-vương rồi dựng lên triều nhà Triệu (207-137 trước kỷ-nguyên).

TRINH 貞 Chính trực – Con gái chưa xuất giá – Con gái chưa thất-tiết – Vững tốt – Hỏi bói.
- 偵 Dò xét ngầm
- 禎 Điềm lành – Tốt.

Trinh bạch 貞 白 Tiết-tháo trong sạch (chaste, pur).
- *cố* – 固 Giữ vững đạo chính.
- *khiết* – 潔 Tiết-tháo trong sạch (chaste, pur).
- *liệt* – 烈 Trung-trinh và tiết-liệt (droiture).
- *mộc* – 木 Cây gỗ vững cứng.
- *nhân* – 人 Người giữ vững đạo chính.
- *nhi bất lượng* – 而 不 諒 Cốt giữ lấy đạo chính mà không cần làm điều tin vặt.
- *nữ* – 女 Con gái không lấy chồng mà giữ tiết (vierge).
- *nữ thảo* – 女 草 (Thực) Thứ cây nhỏ, hễ động đến thì lá và cành đều rũ xuống, ta gọi là cây xấu-hổ, hoặc cây hổ-ngươi (sensitive).
- *phụ* – 婦 Người đàn bà chỉ lấy một chồng.

- *sát* 偵 察 Dò xét tình-hình quân địch (espionner).
- *thạch* 貞 石 Hòn đá vững cứng.
- *thám* 偵 探 Nch. Trinh sát (détective, espion) – Người tra xét tình-hình về hình-sự và dân-sự.
- *tháo* 貞 操 Có tiết tháo vững bền (chasteté).
- *thần* – 臣 Người tôi trung-chính, cũng như trung-thần (sujet fidèle).
- *thuận* – 順 Người vợ có tiết-tháo và phục tùng theo chồng.
- *tiết* – 節 Cái đức kiên trinh (chasteté).
- *tiết khả phong* – 節 可 封 Chữ của vua phong cho những người tiết-phụ, ý nói: lòng trinh-tiết đáng được vua phong.

TRÌNH 呈 Bày tỏ – Lộ bày ra – Đưa lên kẻ trên.
- 程 Pháp-thức – Kỳ hạn – Đường đi – Tên họ người – Đồ để đo lường.
- 埕 Cái hũ đựng thuốc hay đựng rượu – Tên một thứ đồ dùng.
- 酲 Cổi truồng – Xch. Sính.
- *báo* 呈 報 Nhân-dân báo-cáo với quan-sảnh, hoặc quan dưới báo-cáo với quan trên (faire un rapport).
- *bẩm* – 稟 Cáo với người trên.
- *chính* – 正 Đem đồ trứ-tác của mình, xin người ta sửa lại cho, gọi là trình-chính.
- *Chu* 程 朱 (Nhân) Hai người đại-nho đời Tống là Trình-Y-Xuyên và Chu-Hối-Am, chú-thích kinh truyện.
- *chuẩn* – 準 Cái cách-thức nhất-định để làm tiêu-chuẩn.
- *duyệt* 呈 閱 Đưa văn-tự xin người trên xem cho.
- *đồ* 程 途 Đường đi (trajet).
- *độ* – 度 Đo chừng mực dài hay ngắn là trình, lường phân-lượng nhiều hay ít là độ – Đạo-đức với tài-năng của người cũng có chừng mực phân lượng nhiều hay ít, lớn hay nhỏ, cao hay thấp, dài hay ngắn, nên gọi là trình-độ (degré, niveau moral).
- *hạn* – 限 Cái trình-thức nhất-định khiến người ta phải theo.
- *lộ* 呈 露 Bày lộ ra ngoài (déceler, découvrir).
- *minh* – 明 Bày tỏ rõ ràng.
- *thỉnh* – 請 Bày tỏ với người trên để xin việc gì.

Trình thức 程 式 Các cách-thức nhất-định để làm phép tắc. Nch. Phương thức (modèle).
- *tự* – 序 Thứ tự nhất-định.

TRỊNH 鄭 Tên nước ngày xưa – Tên họ người.
- *Kiểm* – 檢 (Nhân) Người con rể Nguyễn-Kim, thay cha vợ mà làm tướng nhà Lê, sau lấn cướp quyền vua Lê mà làm chúa phương bắc.
- *thanh* – 聲 Tiếng nhạc và câu thơ nước Trịnh – Nch. Dâm-thanh.
- *trọng* – 重 Ra vẻ ân cần.

TRÓC 捉 Nắm lấy – Bắt lấy.
- *đao nhân* – 刀 人 (Cổ) Đời Tam-quốc, nước Ngô sai sứ sang thăm Tào-Tháo, nhưng Tháo không muốn ra mặt thật, khiến người đầy tớ thay mặt Tháo, mà Tháo cầm siêu-đao đứng hầu để nghe sứ Ngô nói chuyện. Sứ Ngô ra nói với người đi theo mình rằng "Tróc đao nhân chân anh hùng giã" nghĩa là người cầm dao hầu mới thiệt là anh hùng vậy. Ngày nay nói người làm văn thuê, thường gọi là tróc-đao-nhân.
- *long* – 龍 Thầy địa-lý đi tìm long-mạch để điểm huyệt.
- *mạch* – 脈 Thầy địa-lý đi tìm long-mạch để điểm huyệt.
- *nã* – 拿 Tìm bắt kẻ phạm tội (rechercher).
- *phát* – 髮 Tay cầm tóc = Ý nói việc gấp lắm không kịp bối tóc lại.

Tróc tặc xanh thuyền – 賊 撐 船 Bắt giặc phải có gan, chống thuyền phải có sức, nếu nhát gan sợ giặc thì không bắt được giặc, sức hèn không cự nổi gió thì không chống được thuyền – Ngb. Người đi học phải hết công-phu.

TRỌC 濁 Nước đục – Không trong sạch.

– 鐲 Cái chiêng – Vòng đeo tay.

– *hiền thanh thánh* 濁 賢 清 聖 Người hay uống rượu, phẩm-bình rượu làm hai thứ: rượu nhiều gợn là trọc, gọi là hiền, rượu trong không gợn là thanh, gọi là thánh. Khách uống rượu thường có câu: lạc thánh tỵ hiền, nghĩa là vui uống rượu trong mà tránh rượu đục.

– *khí* – 氣 Khí xấu, khí giận nổi lên.

– *lưu* – 流 Dòng nước đục – Người hạ tiện.

– *phú* – 富 Người giàu mà tính-khí đê tiện.

– *phú thanh bần* – 富 清 貧 Người giàu mà đê tiện, người nghèo mà thanh-cao.

– *thế* – 世 Đời nhớp, đời loạn – Nch. Trần-thế, loạn-thế.

TRỌNG 重 Nặng – Không khinh-suất – Tôn kính – Chuộng – Khó – Rất – Xch. Trùng.

– 仲 Ở giữa, vd. Trọng-thu – Thứ hai, vd. Trọng-tử.

– *bệnh* 重 病 Bệnh nặng (maladie grave).

Trọng cấm – 禁 Trong pháp-luật có thứ cấm nặng là trọng-cấm, trái với khinh-cấm là cấm nhẹ.

– *du* – 油 (Khoáng) Thứ dầu đặc nặng, sắc hơi đen, do trong thạch-du lấy ra (huile lourde).

– *đại* – 大 Việc to lớn quan-hệ (important).

– *đãi* – 待 Đãi-ngộ cách trọng-hậu (bien traiter).

– *hình* – 刑 (Pháp) Hình-phạt nặng (peine lourde).

– *yếu* – 要 Trọng-đại và quan-yếu (important, nécessaire).

– *khách* – 客 Khách-quí.

– *khoa* – 科 Tội nặng (grand crime).

– *ký* – 寄 Việc ký-thác trọng-đại = Trách-nhiệm nặng nề (grande responsabilité).

– *lực* – 力 (Lý) Sức nặng = Cái dẫn-lực của địa-tâm, đối với vật-thể, vì dẫn-lực ấy mà vật có nặng nhẹ (pesanteur).

– *lượng* – 量 Sức nặng (poids).

– *mãi* 仲 買 Người kinh-kỷ trong việc giao-dịch, đứng giữa hai người buôn bán để làm môi-giới (courtier).

– *nghĩa khinh tài* 重 義 輕 財 Lấy việc nghĩa làm nặng, cho tài-lợi làm nhẹ.

– *nguyệt* 仲 月 Tháng thứ hai trong một mùa.

– *nhiệm* 重 任 Gánh nặng – Đởm đang lấy việc lớn (charge importante).

– *Ni* 仲 尼 (Nhân) Tên tự của Khổng-Tử.

Trọng nông chủ nghĩa 重 農 主 義 (Kinh) Học-thuyết kinh-tế, lấy nông-nghiệp làm chính-sách căn-bản của quốc-gia (physiocratisme).

– *phụ* – 負 Chịu mang trách-nhiệm lớn.

– *suất* – 率 (Lý) Cái tỷ-lệ nặng nhẹ của vật-chất, cũng gọi là mật-độ (densité).

– *tài* 仲 裁 Khi hai bên tranh chấp nhau, đứng giữa để phân-xử gọi là trọng-tài (arbitrer).

– *tài viên* – 裁 員 Người đứng giữa để phân-xử hai bên (arbitre).

– *tâm* 重 心 (Lý) Sức nặng của toàn-bộ vật-thể nhóm lại một điểm, chỉ giữ lấy chỗ ấy là vật-thể không trúc đổ được, điểm ấy gọi là trọng-tâm (centre de gravité).

– *thân* – 身 Đàn bà có mang (femme enceinte).

– *thần* – 臣 Người quan-lại trọng-yếu của nhà nước (grand mandarin).

– *thính* – 聽 Tai nặng không nghe rõ (oreille dure).

– *thù* – 酬 Báo đáp rất hậu.

– *thuế* – 稅 Thuế đánh rất nặng (impôt lourd).

- *thực* – 實 Trịnh-trọng mà thiết-thực (pondéré).
- *thương* – 傷 Bị thương nặng (blessure grave).
- *thương chủ nghĩa* – 傷 主 義 (Kinh) Học-thuyết kinh-tế, lấy thương-nghiệp làm chánh-sách căn-bản của quốc-gia (mercantilisme).

Trọng thưởng – 賞 Được thưởng rất hậu (grande récompense).
- *tội* – 罪 Tội nặng (grande crime).
- *trách* – 責 Trách-nhiệm nặng nề (lourde charge).
- *trấn* – 鎮 Trấn-thủ chỗ trọng-yếu (garder une place forte).
- *tử* 仲 子 Con thứ hai (deuxième fils).
- *vọng* 重 望 Được người ta tôn-trọng nhìn ngó vào.
- *xuân* 仲 春 Tháng thứ hai mùa xuân, tức là tháng hai.

TRỚ 詛 Xch. Thư.
- 狙 Xch. Thư.

TRỢ 助 Giúp đỡ.
- 箸 Đũa dùng để ăn cơm. Cũng viết là 筯. Trú. 著 。
- *ác* 助 惡 Giúp cho người khác làm điều ác.
- *bần quĩ* – 貧 匱 Khoản tiền nhà nước trích ra để giúp người nghèo đói (caisse de secours).
- *cấp* – 給 Cấp tiền gạo mà giúp cho (aider, secourir).
- *chẩn* – 賑 Đem tiền gạo giúp cho người bị tai nạn.
- *cơ* – 飢 Giúp người trong lúc đói.
- *động từ* – 動 詞 (Văn) Chữ dùng để giúp cho động-từ, như, sẽ, hay, có thể (verbe auxiliaire).
- *giáo* – 教 Chức thầy dạy ở dưới chức giáo-sư (instituteur auxiliaire).
- *lý* – 理 Giúp đỡ cho người khác làm việc (assister).

Trợ lực – 力 Sức có thể giúp cho người khác – Giúp sức cho người khác (aider).
- *ngược* – 虐 Giúp cho người khác làm việc bạo-ngược.
- *pháp* – 法 (Pháp) Nch. Tòng-pháp.
- *quốc tang* – 國 郎 Một chức quan ở trong hoàng-phái, thuộc võ-ban, hàm chánh lục-phẩm.
- *thế* – 勢 (Pháp) Mới giúp thanh-thế cho người phạm tội, chứ chưa bắt tay mà giúp thực.
- *trang* – 裝 Cấp tiền bạc cho người bạn phải đi xa để giúp tiền lộ-phí.
- *từ* – 詞 (Văn) Chữ giúp cho thực-tự để bày tỏ cái thần-khí trong câu văn, như chữ bĩ 否, hồ 乎, tai 哉 (particule).

TRỞ 阻 Hiểm – Ngăn lại.
- 俎 Cái thớt – Cái kỷ để đồ tế.
- *cách* 阻 隔 Cách xa mà có nhiều nỗi ngăn trở (séparé par des obstacles).
- *chỉ* – 止 Ngăn lại, không cho đi tới (arrêter).
- *cố* – 固 Hiểm trở mà vững bền.
- *đậu* 俎 豆 Đồ dùng về việc tế lễ.
- *đậu can qua* – 豆 干 戈 Trở-đậu là đồ dùng về việc văn, can qua là đồ dùng về việc võ. Người văn võ, tóm lại nói là "trở đậu can qua".
- *gián* 阻 間 Cách trở khó đi.
- *hạn* – 限 Nch. Trở-cách.
- *liêu* – 遼 Xa cách.

Trở lộ – 路 Ngăn đường lại (barrer le chemin).
- *lực* – 力 Sức chướng ngại.
- *ngại* – 礙 Ngăn lại, không cho tiến lên (obstacle).
- *sơn đái hà* – 山 帶 河 Trước mặt có núi ngăn, tứ bề có sông bọc = Hình đất hiểm-yếu.
- *thâm* – 深 Núi hiểm sông sâu = Đường đi cách-trở lắm.
- *thượng nhục* 俎 上 肉 Thịt để trên thớt = Ngb. Vật bị người ta chia xẻ không tránh đi chỗ nào được.

TRU 誅 Đánh – Giết – Phạt – Trách.
- *di* – 夷 Giết kẻ có tội (tuer).
- *di cửu tộc* – 夷 九 族 Giết hết cả chín họ – Xch. Di cửu tộc.
- *lục* – 戮 Giết kẻ có tội (tuer massacrer).
- *mao vi ốc* – 茅 爲 屋 Chém cây săng để làm nhà = Tình cảnh người ẩn-sĩ.
- *sát* – 殺 Giết kẻ có tội (tuer, massacrer).
- *trừ* – 除 Giết trừ đi (exterminer).

TRÙ 惆 Rầu rĩ buồn bã – Xch. Trù-trướng.
- 籌 Cái thẻ đi đếm số – Bỏ con tính ở bàn tính.
- 疇 Khoảnh ruộng cao – Ai, người nào? – Ngày xưa – Gia-nghiệp đời đời truyền nhau.
- 厨 Nhà bếp. Cũng viết là 廚 。
- 稠 Nhiều – Đông đúc.
- 裯 Cái mền – Vạt áo.

Trù 綢 Xch. Trù mâu – Nch. Trí 緻 , Mật 密 – Gọi chung các đồ tơ lụa.
- 檮 Một thứ cỏ quí – Đọc là đào thì nghĩa là một giống ác thú, hay là vẻ ngơ ngác không biết gì.
- 幬 Cái màn – Màn xe – Đọc là đào, nghĩa là che đậy.
- 躊 Xch. Trù trừ.
- *bị* 籌 備 Tính liệu sẵn (projeter).
- *biên* – 邊 Trù-hoạch việc quân ở nơi biên-giới.
- *biện* – 辨 Liệu sắp đặt trước phương-pháp để làm việc gì (projeter).
- *hoạch* – 劃 Tính toán mà vạch sẵn các công việc (projeter).
- *khoản* – 款 Liệu cách lấy tiền.
- *liệu* – 料 Sắp đặt kế-hoạch trước.
- *loại* 儔 類 Một bầy, một lứa với nhau – Nch. Đồng bối.
- *lược* 籌 略 Tính toán mưu mẹo.
- *mật* 稠 密 Đông nhiều và đầy dặn (dense).
- *mâu* 綢 繆 Chằng chịt khắng khít.
- *mưu hoạch kế* 籌 謀 劃 計 Tính mưu vạch kế (projeter).
- *nghị* – 議 Tính toán bàn bạc (délibérer).
- *nhân* 厨 人 Người nấu bếp (cuisinier).
- *nhân quảng chúng* 稠 人 廣 衆 Chốn nhiều người, như chỗ thành-thị.
- *phạm* 疇 範 Khuôn khổ ở trong đạo-lý. Cơ-Tử đời Chu có làm sách Hồng-phạm Cửu-trù, kể hết đạo-lý trong thiên-hạ.

Trù phú 稠 富 Đông người và nhiều của.
- *sách* 籌 策 Tính liệu sẵn phương sách, kế-hoạch (projeter).
- *toán* – 算 Dùng những thẻ tre có số để tính = Tính toán, dùng con tính bằng thẻ tre mà tính số-mục.
- *trọc* 稠 濁 Chốn hỗn-tạp.
- *trừ* 躊 躇 Cách dùng dằng không quyết.
- *trướng* 惆 悵 Rầu rĩ buồn bã ra dáng thất ý.

TRÚ 住 Ở – Đứng lại.
- 駐 Xe ngựa dừng lại – Dừng lại.
- 晝 Ban ngày.
- *binh* 駐 兵 Quân đội đóng đồn (camper).
- *chỉ* 住 址 Chỗ ở (domicile).
- *dạ* 晝 夜 Ngày và đêm (jour et nuit).
- *dân* 住 民 Nch. Cư-dân (habitant).
- *hãn* 駐 罕 Cờ rước vua gọi là hãn. Đóng cặm cờ hãn lại mà nghỉ, gọi là trú-hãn.
- *ngụ* 住 寓 Ở đậu lại nơi đất khách (séjourner).
- *nhan* 駐 顏 Giữ gìn dung nhan cho thường tươi tốt.
- *nhan phương* – 顏 方 Bài thuốc thần-tiên làm cho người ta sống mãi.
- *phòng* – 防 Phái binh ra giữ các yếu-địa để đề-phòng việc biến (garnison).
- *quán* 住 舘 Nhà trọ (auberge).

Trú sở – 所 Chỗ ở thường ngày (domicile, résidence).

- *tẩm* 晝 寢 Ngủ ngày.
- *tất* 駐 蹕 Chỗ vua nghỉ chân lại khi đi đường.
- *trì* 住 持 Người chủ-trì công việc ở trong chùa, hoặc trong tu-viện. Thường đọc là Trù-trì.
- *túc* – 宿 Ngủ đậu lại.

TRỤ 冑 Mũ sắt dùng khi chiến-tranh (Theo bộ 冂).
- 冑 Con cháu (Theo bộ 肉)
- 宙 Cột kèo nhà – Thời-gian gọi là trụ – Xch. Vũ-trụ.
- 柱 Cây cột cái – Chủ chốt.
- 拄 Chống – Miễn cưỡng chống giữ.
- 紂 Tàn ngược – Ông vua cuối cùng nhà Ân, tàn ngược quá nên khi chết rồi người ta đặt cho tên là Trụ – Giây buộc ngựa.
- *côn* 拄 棍 Cái gậy để chống.
- *hạ sử* 柱 下 史 Tên riêng để gọi quan làm sử đời nhà Chu nước Tàu.
- *Kiệt* 紂 桀 Vua Trụ và vua Kiệt – Xch. Kiệt-Trụ.
- *sở* 柱 礎 Hòn đá tảng đỡ cột nhà – Người có tài chống đỡ nổi cho một đám.
- *thạch* – 石 Thạch là đá tảng lót cột, trụ là cột đỡ rường nhà – Ngb. Người đảm nhiệm việc trọng-yếu của quốc-gia.
- *trượng* 拄 杖 Cái gậy chống để đi cho vững.

TRUÂN 屯 Khó khăn – Nch. Đồn.
- 諄 Lòng tin thật – Tình khẩn vồ.

Truân 肫 Truân truân, cách khẩn-thiết thực thà – Cái diều của gà của vịt – Đọc là thuần thì nghĩa là thịt khô.
- *bĩ* 屯 否 Khó khăn trở ngại = Không may.
- *hiểm* – 險 Gian nan hiểm trở.
- *khảm* – 坎 Gian nan khó nhọc.
- *khốn* – 困 Gian nan khốn khó.
- *nạn* – 難 Nch. Gian nan – Nch. Họa hoạn.
- *chuyên* – 邅 Khó khăn không thuận-lợi.

TRUẤT 黜 Đuổi đi – Không cho ở chức cũ nữa.
- *bãi* – 罷 Bỏ đi, không cho làm việc cũ nữa (licencier, destituer).
- *chức* – 職 Nch. Bãi chức, cách chức.
- *lạc* – 落 Đi thi mà không được vào số đậu.
- *vị* – 位 Nch. Truất-chức.

TRUẬT 朮 Tên một vị thuốc.
- 怵 Gai tởm, kính sợ – Thương thảm.
- *dịch* 怵 惕 Kính sợ.

TRÚC 竹 Cây tre – Một thứ trong bát-âm.
- 竺 Nước Thiên-trúc.
- 筑 Tên một thứ đồ nhạc, ta gọi là đàn bầu.
- 築 Xây đắp – Làm việc thợ đất, hoặc thợ gỗ – Nhà ở.
- *bạch* 竹 帛 Người đời xưa dùng thẻ tre viết chữ làm sách là trúc, dùng lụa làm cờ là bạch. Hễ người có công đức thì được biên công vào sách, ghi lên mặt cờ, nên nói rằng: công thùy trúc bạch.

Trúc chi từ – 枝 詞 Lối thơ thất-tuyệt, vịnh những việc lặt vặt trong đời, cứ kể sự-thực mà không có văn hoa.
- *chỉ* – 紙 Giấy làm bằng tre (papier de bambou).
- *côn* – 棍 Gậy bằng tre (bâton en bambou).
- *giản* – 簡 Cái thẻ bằng tre, ngày xưa dùng để viết sách.
- *hoàng* – 黃 Nước mật tụ trong cây nứa đương sống, tự-nhiên rỉ ra (tabashir).
- *học* 竺 學 Tức là Phật-học.
- *kê* 竹 雞 (Động) Loài chim, tục gọi là con cun cút (bécasse).
- *khê* – 溪 (Địa) Tên đất ở tỉnh Sơn-đông nước Tàu. Đời Đường sáu nhà thi-sĩ là Khổng-Sào-Phu, Lý-Bạch, Hàn-Chuẩn, Bùi-Chính, Trương-Thúc-Ninh, Đào-Miến, kết xã cùng nhau ở đó, đời gọi là Trúc-khê lục-dật.

- *kinh* 竺 經 Kinh-điển của nước Thiên-trúc = Phật-kinh.
- *lãm* 竹 籃 Cái dỏ đan bằng tre.
- *lâm* – 林 Rừng tre (bambouseraie).
- *lâm thất hiền* – 林 七 賢 Bảy người học-giả ở đời Tấn là Kê-Khang, Nguyễn-Tịch, Sơn-Đào, Hương-Tú, Lưu-Linh, Nguyễn-Hàm, Vượng-Nhung, cùng nhau đi chơi ở Trúc-lâm, đời gọi là Trúc-lâm thất-hiền.
- *ly* – 籬 Bờ rào tre (haie de bambou).

Trúc lịch – 瀝 (Y) Chất nước vắt ở trong đốt tre non hơ lửa cho nóng, dùng làm thuốc hạ nhiệt, hạ đàm.

- *liêm* – 簾 Rèm đan bằng tre.
- *mai* – 梅 Cây trúc đến mùa đông mà không rụng lá, cây mai đến giữa mùa đông mà nở hoa, người ta ví với tiết-tháo của người quân-tử.
- *mễ* – 米 Hột tre, có thể ăn như gạo.
- *nhự* – 茹 (Y) Cái vỏ cây tre, cạo lớp xanh ở ngoài đi rồi cạo lấy lớp trong, dùng để làm thuốc.
- *thai* – 胎 Măng tre (jeune pousse de bambou).
- *thanh* – 青 Vỏ xanh của cây tre.
- *thành* 築 城 Đắp thành.
- *thất* – 室 Làm nhà.
- *thư* 竹 書 Sách viết bằng thẻ tre.
- *thực* – 實 Hột cây tre.
- *ty* – 絲 Cái nan tre vót cho thiệt nhỏ.
- *tiễn* – 箭 Tên bắn bằng tre (flèche en bambou).
- *tổ* – 祖 Cây tre già.
- *tôn* – 孫 Cây tre non – Ngọn măng non ra lớp sau.

TRỤC 軸 Cái cây lòng vào giữa bánh xe – Sách vở hoặc đồ họa cuốn tròn lại gọi là trục – Địa-vị trọng-yếu.

- 逐 Đuổi theo – Đuổi bỏ đi – Tranh nhau – Theo tiếp nhau – Dáng thèm thuồng gọi là trục trục
- *ba nhi khứ* 逐 波 而 去 Đuổi theo sóng mà đi = Phiêu-lưu.

Trục dịch – 疫 Đuổi ma dịch đi.

- *điện* – 電 Đuổi theo điện – Ngb. Mau chóng lắm.
- *điều* – 條 Theo từng điều một mà kể.
- *khách* – 客 Đuổi khách đi không tiếp.
- *lộc* – 鹿 (Sử) Sử-ký chép rằng: nhà Tần mất con hươu, thiên-hạ dành nhau đuổi theo – Ngb. Tranh cướp ngôi vua.
- *lợi* – 利 Theo đuổi việc lợi.
- *mạt* – 末 Đua đuổi việc ở ngọn. Đời xưa trọng việc nông, lấy nông làm gốc, mà cho thương là ngọn, nên gọi nhà buôn bán là trục-mạt.
- *nhật* – 日 Đuổi theo bóng mặt trời = Ngựa chạy mau lắm – Cứ ngày một (jour par jour).
- *nhật truy phong* – 日 追 風 Đuổi kịp mặt trời, theo kịp gió = Ngựa chạy mau lắm.
- *thắng* – 勝 Thừa thế hơn mà đuổi theo.
- *tiệm* – 漸 Dần dần.
- *tiến* – 進 Đua nhau mà tiến lên.
- *trục đam đam* – 逐 眈 眈 Tham lam không biết chán – Ngb. Ra cách thèm thuồng lắm.
- *ương* – 殃 Xua đuổi tai-vạ đi.
- *xuất cảnh ngoại* – 出 境 外 Người ngoại-quốc vì có điều gì Chính-phủ bản-quốc không bằng lòng, nên bị đuổi ra ngoài cảnh-giới bản-quốc.

TRUY 追 Theo – Tìm trở ngược cái việc đã qua.

- *bổ* – 捕 Theo bắt (poursuivre).

Truy bồi – 陪 Nch. Truy tùy.

- *cầu* – 求 Yêu cầu thêm – Đeo đuổi mà tìm kiếm.
- *cứu* – 究 Tra xét cho đến gốc (approfondir, rechercher les causes).
- *da* – 加 (Pháp) Thêm điều-kiện mới vào những điều-kiện đã qui-định.
- *điệu* – 悼 Nhớ lại người chết mà đau đớn.

- *điệu hội* – 悼 會 Phàm người có danh-dự, hoặc người vì việc công ích mà chết, người ta đều tưởng nhớ thương tiếc, mở hội để bày tỏ nhớ thương, thế gọi là truy-điệu-hội (service, commémoratif).
- *hoan* – 歡 Nhắc tìm lại việc vui vẻ.
- *hô* – 呼 Đuổi theo mà kêu réo.
- *hối* – 悔 Hối-hận về việc đã qua (regretter).
- *mỹ* – 美 Nhớ lại cái đã qua mà khen ngợi.
- *nã* – 拿 Theo để bắt.
- *nguyên* – 源 Theo ngược lên đến nguồn suối = Tìm ra nguyên-nhân của sự-vật (rechercher les causes).
- *nhận* – 認 Thừa-nhận việc đã xong rồi.
- *niệm* – 念 Tưởng nhớ trở ngược lại (se rappeler).
- *phong* – 封 Phong tước cho người đã chết.
- *phong* – 風 Theo gió = Mau chóng lắm.
- *phong trục điện* – 風 逐 電 Theo gió đuổi điện = Ngựa chạy mau lắm – Tài làm việc chóng lắm.

Truy sát – 殺 Đuổi theo mà giết.

- *tặng* – 贈 Tặng phẩm hàm cho người đã chết.
- *tầm* – 尋 Theo mà tìm.
- *tích* – 惜 Thương tiếc người đã chết.
- *tiễn* – 餞 Người đã ra đi mới chạy theo để đưa – Nch. Tống-biệt.
- *tố* – 訴 Đi kiện về một việc đã qua (poursuivre).
- *tôn* – 尊 Vua đặt tôn-hiệu cho tổ-tiên đã chết, gọi là truy-tôn.
- *tống* – 送 Đi theo mà đưa chân người ra đi.
- *trùng* – 蟲 (Y) Thứ thuốc đuổi ký-sinh-trùng trong ruột ra ngoài (vermifuge).
- *trưng* – 徵 Theo mà thúc dục thuế má.
- *tùy* – 隨 Đi theo – Theo hầu.
- *tung* – 踪 Theo dấu vết của người khác để lại – Bắt chước người trước.
- *tư* – 思 Tưởng nhớ lại người trước (se rappeler).
- *tưởng* – 想 Tưởng lại việc trước – Nch. Hồi-tưởng (se rappeler).
- *ức* – 憶 Nhớ lại việc cũ. Nch. Hồi-tưởng (rappeler à l'esprit).
- *vấn* – 問 Nch. Truy-cứu – Nợ đã lâu ngày mà nhắc đòi lại – Nhắc bỏ lại những việc của người xưa.
- *viễn* – 遠 Nhắc nhớ đến công đức của người đã lâu xa – Nhớ đến tổ-tiên.

TRỤY 墜 Xch. Đội.

- 墜 Ở trên rơi xuống.

Trụy địa 墜 地 Rơi xuống mặt đất – Người mới lọt lòng mẹ – Suy lạc.

- *lạc* – 落 Rớt xuống chỗ thấp hèn – Nch. Suy lạc.
- *lệ bi* – 淚 碑 (Cổ) Dương-Hữu là người danh-thần đời Tây-Tấn, làm quan trấn ở Tương-dương, đức-chính rất nhiều, dân thương như cha mẹ. Vì ông thường hay lên chơi núi Nghiêu-sơn, nên sau khi chết dân lập bia kỷ-niệm ở đó. Người đi qua trông thấy bia, ai cũng thương nhớ mà rỏ nước mắt, vì thế gọi là trụy-lệ-bi.
- *mã* – 馬 Nch. Đọa mã.
- *thể* – 體 (Lý) Vật-thể ở trên không rơi xuống.

TRUYỀN 傳 Chuyển đi – Trao cho – Sai gọi người đến – Xch. Truyện.

- *bá* – 播 Deo ra khắp nơi.
- *báo* – 報 Báo-cáo cho mọi người biết (annoncer).
- *bố* – 布 Tuyên-bố ra cho nhiều người biết.
- *chân* – 眞 Người thợ vẽ miêu-tả chân-thể của người (faire un portrait).
- *chỉ* – 旨 Triều-đình truyền-đạt dụ-chỉ của vua cho dân-chúng biết.
- *dịch* – 驛 Chuyển công-văn nơi này đi nơi khác bằng trạm.
- *đại* – 代 Con cháu nối nhau mà truyền đến đời sau.

- *đạt* – 達 Tuyên-cáo tư-tưởng cho thấu đến người khác – Nch. Thông-báo.

Truyền đệ – 遞 Chuyển từ người này sang người khác (passer de l'un à l'autre).

- *đơn* – 單 Lấy việc mình muốn cáo-thị cùng công chúng, in thành tờ giấy nhỏ để phân phát, gọi là truyền-đơn (tract, avis).
- *gia* – 家 Truyền gia-nghiệp lại cho con cháu.
- *giáo* – 教 Truyền-bá tôn-giáo (prêcher une religion, une doctrine).
- *giới* – 戒 Thầy tu bực cao, triệu-tập các thầy tu bực dưới lại để dạy giới-pháp.
- *hịch* – 檄 Tuyên-bố hịch-văn. Hịch là thể văn chuyên về mặt cổ-động hay cảnh-cáo.
- *hiền* – 賢 Vua đem ngôi trao lại cho người hiền-tài trong nước chứ không trao cho con cháu, như xưa vua Nghiêu trao ngôi cho vua Thuấn.
- *khẩu* – 口 Dạy trao cho nhau bằng miệng.
- *kinh* – 經 Đem kinh-học mà dạy cho người.
- *lệnh* – 令 Truyền-đạt hiệu-lệnh (transmettre un ordre).
- *lưu* – 留 Đời này trao xuống cho đời khác mà giữ lại.
- *mã* – 馬 Ngựa trạm (cheval de poste).
- *nghi* – 疑 Trao mối ngờ của mình cho người khác = Đem cái việc mình ngờ mà nói cho người khác nghe.
- *nhiễm* – 染 Bệnh của người này lây sang cho người khác (transmettre une maladie).

Truyền nhiễm bệnh – 染 病 (Y) Bệnh có thể lây cho người khác, như bệnh thổ-tả, bệnh thủ-dịch (maladie contagieuse).

- *nhiệt* – 熱 (Lý) Dẫn nóng, nói về những vật như kim-thuộc, có thể dẫn sức nóng đi được (conducteur de chaleur).
- *phiếu* – 票 (Pháp) Cái giấy của tòa án phát ra để gọi người bị-cáo (citation).
- *phương* – 芳 Truyền-bá tiếng thơm đi xa.
- *tâm* – 心 Nhà Phật theo sự giác-ngộ trong tâm để truyền đạo cho nhau.
- *thanh* – 聲 (Lý) Vật-thể mà phát ra tiếng là vì các nguyên-tử của vật-chất rung động mà thấu đến tai người. Tiếng phát ra là nhờ vật môi-giới mà truyền đi, gọi là truyền thanh (transmission de son).
- *thẩm* – 審 (Pháp) Tòa án phát truyền-phiếu cho người bị-cáo, để gọi đến tòa mà nghe thẩm-vấn (notifier une citation).
- *thần* 神 Lấy đồ-họa hoặc văn-chương mà miêu tả dạng mạo của người, lấy cho được tinh-thần xác-thực.
- *thế* – 世 Truyền xuống đời sau – Nch. Truyền-đại.
- *thống* – 統 Đời nọ truyền xuống đời kia.
- *thống giai cấp* – 統 階 級 Cái chế-độ giai-cấp hay cha ông ở giai-cấp nào thì con cháu cũng ở giai-cấp ấy (caste, classe héridítaire).

Truyền thụ – 授 Truyền dạy cho người khác (enseigner).

- *thuyết* – 說 Nói lại với người khác – Nch. Truyền-văn.
- *thừa* – 承 Đời trước trao lại đời sau là truyền, đời sau nhận chịu lấy là thừa.
- *thừa thuyết* – 承 說 (Văn) Một phái triết-học nước Pháp về thế-kỷ 19, chủ-trương rằng sinh-hoạt tinh-thần phải lấy sự truyền-thừa của lịch-sử làm cơ-sở (traditionalisme).
- *tín* – 信 Đem tin tức đi (répandre, transmettre une nouvelle).
- *tụng* – 頌 Người ta truyền nhau mà xưng tụng.
- *tử* – 子 Ông vua chết, trao ngôi cho con cháu, gọi là truyền tử.

- *tử lưu tôn* – 子 留 孫 Trao lại cho con, để lại cho cháu.
- *tử nhược tôn* – 子 若 孫 Nch. Truyền-tử lưu-tôn.
- *văn* – 聞 Nghe người ta nói.
- *vị* – 位 Vua trao ngôi cho người sau.

TRUYỆN 傳 Sách của hiền-nhân làm ra, vd. Hiền-truyện – Sách chép sự-tích để trao lại cho đời sau, vd. Liệt-truyện.

- *kỳ* – 奇 Sách chép những chuyện lạ lùng kỳ quái (contes merveilleux, récits fabuleux).
- *ký* – 記 Văn-chương chép những sự-nghiệp bình-sinh của người nào (biographie).
- *tán* – 贊 Sách truyện-ký, mà có thêm lời phê-bình để tán-dương.
- *thuyết* – 說 Sách truyện-ký, mà có thêm lời luận-thuyết.

TRUNG 中 Ở giữa, đối với hai bên – Ngay thẳng – Ở trong, đối với ở ngoài – Nửa – Xch. Trúng.

- 忠 Hết lòng với người – Hết lòng với nước.
- 衷 Trong lòng – Ở giữa – Lòng thành.
- *bình* 中 平 Cân bằng không nặng, không nhẹ (équilibre, moyenne).
- *bộ* – 部 Khoảng giữa, phần giữa (le centre, partie centrale).
- *can* 忠 肝 Gan trung-nghĩa (cœur fidèle).
- *cáo* – 告 Khuyên cáo thẳng, không sợ mất lòng (avertissement loyal).
- *châu* 中 洲 Miền ở khoảng giữa trong một nước, không giáp núi giáp biển, gọi là trung-châu (moyenne région).
- *chỉ* – 止 Nửa đường dừng lại (arrêté à mi-chemin).
- *chính* – 正 Chính giữa, ngay thẳng, không thiên không ỷ.
- *cổ* – 古 (Sử) Thời-đại ở sau đời Thượng-cổ, mà ở trước đời Cận-cổ. Theo tây-sử thì từ khi La-mã diệt vong (395), đến khi người Thổ-nhĩ-kỳ lấy thành Quân-sĩ-thản-đích (Constantinople) gọi là Trung-cổ (Moyen-âge).
- *cổ sử* – 古 史 Lịch-sử đời Trung-cổ (histoire du Moyen-âge).
- *dạ* – 夜 Nửa đêm (minuit).
- *diệp* – 葉 Khoảng giữa một đời.
- *dõng* 忠 勇 Lòng trung-nghĩa và dõng-cảm (constance et bravour).
- *du* 中 游 Khoảng giữa con sông, ở giữa thượng-du và hạ-du.

Trung dung – 庸 Bộ sách của học trò Khổng-Tử là Tử-Tư làm – Cái đạo-đức không thiên về mặt nào, mà thường thường làm được (juste milieu).

- *dung chủ nghĩa* – 庸 主 義 Cái chủ-nghĩa chủ-trương đạo thích-trung, không thiên về thái-quá, cũng không thiên về bất-cập (doctrine du juste milieu).
- *đạo* – 道 Giữa đường – Đạo-lý vừa thích-trung.
- *đoạn* – 斷 Dứt nửa chừng.
- *độ* – 度 Khoảng ở nửa chừng (mi-chemin).
- *Đông thiết-lộ* – 東 鐵 路 (Địa) Đường xe lửa ở Mãn-châu, do một ngân-hàng Trung-Nga góp tư-bản mà làm, do Nga với Trung cùng nhau quản-lý (chemin de fer de l'Est-Chinois).
- *gian* – 間 Khoảng giữa (intervalle).
- *hành* – 行 Cái đạo-lý vừa thích-trung.
- *hậu* 忠 厚 Đãi người vừa ngay thật vừa dày dặn.
- *hiếu* – 孝 Lấy đạo phải thờ vua là trung, lấy đạo phải thờ cha mẹ là hiếu (fidélité au roi et piété filiale).
- *hiệu* 中 校 Chức quan võ bực thứ tư trong hải-quân và lục-quân ở trên Thiếu-hiệu, ở dưới Thượng-hiệu.
- *hoa* – 華 (Địa) Một nước lớn ở miền đông Á-châu, văn-hóa phát-đạt rất sớm, năm 1911 nhân việc cách-mệnh,

bỏ Đế-chế, đổi tên nước làm Trung-hoa dân-quốc, nhân khẩu 444.653.000 Người, tục ta gọi là nước Tàu (Chine).

Trung-hoa dân quốc – 華 民 國 Nước Trung-hoa từ khi có cuộc cách-mệnh bỏ Đế-quốc đổi làm nước dân-chủ (République chinoise).

- *hòa* – 和 Địa-lý trung-chính và hòa-bình – (Hóa) Một vật diêm-tính và một vật kiềm-tính, gặp nhau mà biến thành một vật trung-tính, thế gọi là trung-hòa (neutralisation).
- *học hiệu* – 學 校 Cơ-quan giáo-dục ở trên tiểu-học-hiệu, thu-dụng các học-sinh đã tốt-nghiệp ở tiểu-học-hiệu (école secondaire).
- *hưng* – 興 Đã suy mà nổi trở lại (restauration).
- *y* – 醫 Y-thuật của Trung-quốc (médecine chinoise).
- *khoản* – 欵 Lòng thành.
- *khu* – 樞 Cơ-quan chủ-yếu của Chính-phủ trung-ương.
- *khúc* – 曲 Nông nỗi trong lòng – Nch. Tâm-sự.
- *kiên* – 堅 Bộ-phận rất kiên-nhuệ ở trong quân-đội – Bộ-phận trọng-yếu.
- *lạc* – 落 Vừa đến khoảng giữa mà suy-lạc.
- *lập* – 立 Đứng ở giữa, không thiên về bên nào (neutre).
- *lập quốc* – 立 國 Nước trung-lập, chia hai thứ là: 1) Cục-ngoại trung-lập-quốc, nghĩa là gặp khi các nước giao-chiến, mình đứng ngoài cuộc chiến-tranh, không tuyệt-giao với ai, cũng không viện-trợ cho ai, tỷ như nước Hà-lan trong lúc Âu-chiến; 2) Vĩnh-cửu trung-lập-quốc, chiếu theo điều-ước quốc-tế chỉ định cho nước ấy, vô luận bình-thời hay chiến-thời, chỉ là trung-lập khu-vực, không nước nào được xâm-phạm đến, tỷ như nước Thụy-sĩ ở Âu-châu (pays neutres).

Trung lộ – 路 Nửa đường (mi-chemin).

- *lương* 忠 良 Trung-chính và lương-thiện (honnête, vertueux).
- *lưu* 中 流 Dòng nước ở khoảng giữa Người thuộc về trung đẳng trong xã-hội (classe moyenne).
- *nam* – 男 Người con trai thứ hai - Người con trai từ tuổi đồng-niên sắp lên, mà chưa đến tuổi tráng-niên.
- *não* – 腦 (Sinh-lý) Một bộ-phận của não, ở dưới đại-não và ở trước tiểu-não.
- *nghĩa* 忠 義 Hết lòng thật để làm việc phải.
- *ngọ* 中 午 Chính giữa trưa (midi).
- *ngoại* – 外 Trong và ngoài.
- *ngôn* 忠 言 Lời nói thẳng.
- *ngôn nghịch nhĩ* – 言 逆 耳 Lời nói thẳng thường trái tai.
- *nguyên* 中 原 Trung-tâm-điểm của một nước.
- *nguyên tiết* – 元 節 Rằm tháng bảy âm-lịch, gọi là tiết trung-nguyên – Xch. Tam-nguyên.
- *nhân* – 人 Người không phải thượng-trí, cũng không phải hạ-ngu = Người phổ-thông, người tầm-thường - Người đứng giữa làm môi-giới cho hai bên (intermédiaire).

Trung Nhật chiến-tranh – 日 戰 爭 (Sử) Cuộc chiến-tranh năm 1894-1895 trong khoảng Trung-hoa và Nhật-bản, kết-quả Trung-hoa thua, phải nhường quần-đảo Bành-hồ và đảo Đài-loan cho Nhật-bản (Guerre sino-japonnaire).

- *nhĩ* – 耳 (Sinh-lý) Phần giữa của tai, ở khoảng giữa lỗ tai với hoa-khế (oreille moyenne).
- *niên* – 年 Bốn mươi tuổi sắp lên, gọi là trung-niên.
- *phân* – 分 Chia ra hai nửa đều nhau.
- *quân* – 軍 Dinh chính giữa của quan tướng (quartier général).
- *quân* 忠 君 Bầy tôi hết lòng ngay thật với vua (fidélité au roi).

- *quốc* 中 國 Chính giữa nước – Nước Trung-hoa (la Chine).
- *sản giai cấp* – 產 階 級 (Xã) Hạng người trong xã-hội không phải là vô-sản, mà cũng không phải là tư-bản (classes moyennes).
- *sĩ* – 士 Phẩm-vị của kẻ sĩ, đời xưa có ba bực, cao nhất là thượng-sĩ, thấp nhất là hạ-sĩ, hạng ở giữa là trung-sĩ.
- *sinh đại* – 生 代 (Địa-chất) Một thời-đại địa-chất (khi ấy đã dần dần có cao-đẳng sinh-vật), chia làm Tam-điệp-kỷ, Thù-la-kỷ và Bạch-thánh-kỷ (Ère néozoïque ou secondaire).
- *tá* – 佐 Chức quan võ ở dưới Đại-tá, ở trên Thiếu-tá, cũng ngang hàng với chức Trung-hiệu.
- *tàng* – 藏 Chứa trữ ở trong lòng.
- *tâm* – 心 Trong lòng – Ở giữa (le centre).

Trung tâm 忠 心 Lòng ngay thật đối với người khác (loyauté).

- *tâm điểm* 忠 心 點 Chỗ chính giữa – Chỗ rất trọng-yếu (le centre).
- *tâm nhân vật* – 心 人 物 Những người trọng-yếu ở trong một đoàn-thể (personnages importants).
- *tân kỷ* – 新 紀 (Địa-chất) Thời-kỳ thứ ba trong Cận-sinh-đại (période oligocène).
- *thành* 忠 誠 Ngay thẳng và thực thà (loyal, honnête).
- *thần* – 臣 Người tôi hết lòng với vua (sujet fidèle).
- *thiên* 中 天 Giữa trời (zénith).
- *thiên thế giới* – 千 世 界 Xch. Đại-thiên thế-giới.
- *thọ* – 壽 Tuổi thọ bực giữa, ngoài năm mươi tuổi, trong bảy mươi tuổi.
- *thu* – 秋 Giữa mùa thu, tức rằm tháng 8 âm-lịch, cũng gọi là thu-tiết.
- *thứ* 忠 恕 Hết lòng thật của mình là trung, đem lòng mình suy đến lòng người là thứ.
- *thực* – 實 Hết lòng, hết sức.
- *tiện* 中 便 Đánh dịt, đánh rắm (péter).
- *tiêu* – 宵 Nửa đêm (minuit).
- *tín* 忠 信 Ngay thẳng tin thật.
- *tính* 中 性 Cái tính-chất không thiên về bên nào – Cái tính không phân đực cái (neutralité, asexualité).
- *tính diêm* 性 鹽 (Hóa) Phàm vật diêm-tính hợp với vật kiềm-tính, hai vật trung-hòa với nhau thành một vật không phải diêm-tính, cũng không phải kiềm-tính, vật ấy gọi là trung-tính-diêm (sel neutre).

Trung tính hoa – 性 花 (Thực) Thứ hoa không phải đực cũng không phải cái (fleur asexualle).

- *trinh* 忠 貞 Lòng ngay dạo chính.
- *trực* – 直 Ngay thẳng.
- *tuần* 中 旬 Theo âm-lịch, mười ngày là một tuần, mỗi tháng có ba tuần, từ mười một đến hai mươi là trung-tuần.
- *tuyến* – 線 (Toán) Trong hình tam-dác, do chóp mỗi góc (dác-đính) vạch một đường đến giữa bên trước mặt (đối-biên), gọi là trung tuyến (médiane).
- *tướng* – 將 Chức quan võ bực thứ hai trong hải-quân lục-quân, ở trên Thiếu-tướng, dưới Thượng-tướng.
- *úy* – 尉 Chức quan võ bực thứ tám, trên Thiếu-úy, dưới Thượng-úy.
- *ương* – 央 Chỗ chính giữa (centre) – Chỗ thủ-đô của nước (capitale).
- *ương chính-phủ* – 央 政 府 Chính-phủ ở thủ-đô có quyền thống-suất các địa-phương chính-phủ (Gouvernement central).
- *ương đảng* – 央 黨 Chính-đảng trong Nghị-viện, ở khoảng giữa tả-đảng và hữu-đảng, tức là đảng ôn-hòa (parti du centre).
- *ương tập quyền* – 央 集 權 (Chính) Chế-độ đem chính-quyền cả nước, nhóm cả vào một trung-ương chính-phủ (centralisme).

TRÙNG 重 Nhiều lớp chồng chập với nhau – Xch. Trọng.

- 虫 Nch. 蟲。
- 蟲 Loài sâu bọ – Tên gọi chung loài động-vật, như cá gọi là lân-trùng. 鱗蟲。
- *biện vỵ* 重 瓣 胃 (Sinh-lý) Một phòng ở trong dạ dầy loài thú nhai lại, thường gọi là lá sách (feuillet, ou omasum).
- *cách toan giáp* – 鉻 酸 鉀 (Hóa) Thứ diêm loại dùng để chế thuốc ảnh, thuốc nhuộm, và bỏ vào điện-trì, trong ấy có hai nguyên-tử của chất cách (bichromate de potassium).
- *cửu* – 九 Tiết ngày mùng 9 tháng 9 âm-lịch.
- *dương* – 陽 Nch. Trùng-cửu.
- *điệp* – 疊 Nhiều lớp chồng lên nhau (empiler).
- *hôn* – 婚 Lấy chồng hoặc lấy vợ lần nữa (se remarier, deuxièmes noces).
- *khánh* – 慶 Tiệc mừng thọ hai người (hai ông bà) cùng một lần.
- *kiến* – 見 Một việc mà thấy xuất-hiện hai lần, hoặc hai nơi – Một bài thi mà thấy hai người viết in nhau, cũng gọi là trùng-kiến.
- *lai* – 來 Trở về lại (retour).
- *lũy* – 壘 Nhiều tầng lớp chồng nhau (plusieurs couches superposées).
- *môi hoa* 蟲 媒 花 (Thực) Thứ hoa do côn-trùng làm môi-giới mà đưa phấn hoa đực đến hoa cái.

Trùng ngâm – 吟 Tiếng ve tiếng dế, cũng nói là trùng-ngữ.

- *ngọ* 重 午 Tiết ngày mùng 5 tháng 5 âm-lịch, cũng gọi là Đoan-ngọ, Đoan-dương.
- *ngũ* – 五 Nch. Trùng-ngọ.
- *phùng* – 逢 Gặp lại lần nữa (se rencontrer de nouveau).
- *phức* – 複 Nhiều lớp – Văn-tự viết lắp lại của người khác.
- *sương, thủy, hạn* 蟲 霜 水 旱 Bốn cái hại của nhà nông, là sâu keo, sương muối, nước lụt, nắng lớn.
- *tam* 重 三 Tiết ngày mùng 3 tháng 3 âm-lịch.
- *thân* – 親 Đã bà con về bên này lại thêm bà con về bên khác.
- *tiêu* – 霄 Nhiều từng mây chồng chất lên nhau.
- *trùng* – 重 Nhiều từng nhiều lớp. Nch. Điệp điệp.
- *tuyền* – 泉 Chỗ nước rất sâu. Âm phủ.
- *uyên* – 淵 Chỗ vực sâu.
- *vi* – 圍 Vòng vây của quân địch, vây nhiều lớp.

TRÚNG 中 Đúng vào – Hợp với – Xch. Trung.

- *cách* – 格 Đúng cách-thức.
- *cử* – 舉 Thi đậu – Được dân tuyển-cử cho làm đại-biểu (être reçu au concours, être élu).
- *dụng* – 用 Hợp với việc dùng.
- *đích* – 的 Bắn nhằm vào bia – Làm việc vừa được thành công.
- *độc* – 毒 Ăn phải chất độc (être empoisonné).

Trúng hàn – 寒 (Y) Cảm phải lạnh (prendre froid).

- *ý* – 意 Hợp ý (obtenir ce qu'on désire).
- *kế* – 計 Mắc mưu-kế của kẻ khác mà bị lừa (être pris dedans).
- *phi nhĩ lực* – 非 爾 力 Bắn nhằm không phải vì sức mày – Ngb. Họa may mà được.
- *phong* – 風 (Y) Cảm phải gió – Một thứ bệnh vì huyết-quản trong não vỡ ra mà phát.
- *phòng* – 房 (Y) Đương mệt nhọc mà làm tính-giao, vì thế mà mắc bệnh, gọi là trúng-phòng.
- *thử* – 暑 (Y) Bệnh vì cảm phải nắng mà mắc, trong mình nóng không thể phát tán ra ngoài, sinh ra váng đầu hoa mắt (frappé d'un coup de soleil).

- *thức* – 式 Văn-chương hợp phép – Đi thi đậu.
- *thực* – 食 (Y) Ăn phải đồ ăn không hợp với tỳ vị nên sinh đau.
- *thương* – 傷 Mắc mưu người ta làm hại mình – Bị vết thương.
- *tuyển* – 選 Nch. Trúng cử.
- *tửu* – 酒 Say rượu (s'enivrer).

TRỦNG 冢 Cái mồ xây cao – Có ý như chữ đích. 嫡。

- 塚 Cái mồ xây cao. Nch. 冢。
- *lý tàng thư* 冢 裡 藏 書 Cất sách ở trong mồ. Đời Tần-Thủy-Hoàng đốt sách, có người họ Cấp, nhân lúc chôn người chết làm cái quan dả bỏ sách vào chôn theo người chết, đến đời Hán mới đào lên, gọi là Cấp-trủng-thư.

Trủng phần – 墳 Mồ mả (tombe).

- *tể* 冢 宰 Tên quan đời Chu, đứng đầu hàng Lục-khanh, gọi là Thiên-quan. Đời sau là Thủ-tướng, hoặc Tể-tướng.
- *thổ* 塚 土 Nấm đất – Cái bệ đất để cúng thần đất.
- *trung khô cốt* – 中 枯 骨 Xương khô ở trong mồ – Ngb. Người vô dụng như đã chết rồi.
- *tự* 冢 嗣 Nch. Trưởng-tử.
- *tử* – 子 Con trưởng đích.
- *xã* – 社 Thần đất.

TRƯ 瀦 Nước đứng không chảy.

- 豬 Con heo, con lợn. Cũng viết là 猪 .
- *bà long* 猪 婆 龍 Con rùa rất to.
- *cẩu đẳng* – 狗 等 Loài heo, loài chó.
- *linh* – 苓 (Thực) Một thứ nấm mọc trên cây phong (espèce de lycaperdon).
- *trạng-nguyên* – 狀 元 Ông Trạng Lợn, tức Nguyễn-Nghiêu-Tư nước ta, học dốt lại vô hạnh, mà thi đậu Trạng-nguyên, nên người đời có câu rằng: Trạng-nguyên-Trư, Nguyễn-Nghiêu-Tư, nghĩa là Trạng-nguyên dốt như con lợn.
- *tử* – 子 Con lợn = Người bị bán cho ngoại-quốc để làm khổ-công – Tiếng người Tàu gọi nhiếc các Nghị-viên khi Dân-quốc mới lập.

TRỪ 除 Bực thềm – Bỏ đi – Phép toán chia – Đổi – Trao chức quan cho.

Trừ 儲 Để dành – Nch. Phó. 副

- 躇 Xch. Trù-trừ.
- *ác vụ tận* 除 惡 務 盡 Bỏ việc xấu cốt cho hết tiệt – Chữa bệnh phải chữa cho dứt nọc.
- *bị* 儲 備 Trữ sẵn đó.
- *cựu bố tân* 除 舊 布 新 Bỏ cái cũ, bày cái mới = Cảnh-tượng đầu năm – Chính-trị của chính-phủ mới.
- *dạ* 除 夜 Nch. Trừ tịch – Đêm trước ngày đông-chí, cũng gọi là trừ-dạ.
- *danh* – 名 Bỏ tên ở trong sổ đi (rayer le nom).
- *diệt* – 滅 Làm cho tiêu diệt đi (supprimer).
- *đạo* – 道 Quét dọn đường cho thiệt sạch, trước khi vua ra đi.
- *gian* – 姦 Làm cho hết kẻ gian-tham (supprimer les malhonnêtes).
- *hà ước pháp* – 苛 約 法 Trừ bỏ những phép dữ, ước với dân định pháp-luật mới, tức là các việc sau lúc cách-mệnh.
- *hại* – 害 Làm cho hết mối hại đi.
- *khử* – 去 Bỏ đi (supprimer).
- *miễn* – 免 Bỏ đi, cách chức quan (destituer un fonctionnaire).
- *pháp* – 法 (Toán) Phép tính chia (division).
- *phi* – 非 Chỉ duy không phải cái ấy... thì (excepté, à moins que).
- *phục* – 服 Bỏ tang-phục đi (quitter le deuil).

Trừ quân 儲 君 Ông vua để sau đó, tức là Thái-tử. Cũng gọi là Hoàng-trừ.

- *số* 除 數 (Toán) Số để chia trong phép toán chia (diviseur).
- *súc* 儲 蓄 Chứa trữ (épargner).
- *tà* 除 邪 Làm cho hết bọn gian-tà.

tàn – 殘 Bỏ những cái cũ còn dư lại – Ngày 24 tháng chạp, quét chùi nhà cửa để sửa soạn ăn Tết, gọi là trừ tàn.
tang – 喪 Nch. Trừ-phục (quitter le deuil).
- tích 儲 積 Nch. Trừ-súc.
- tịch 除 籍 Bỏ xóa tên trong sổ đi (rayer le nom du registre).
- tịch – 夕 Đêm cuối năm.
- tội – 罪 Miễn tội cho.
- trùng – 蟲 (Y) Thứ thuốc giết được vi-trùng, hoặc giết đuổi sâu bọ (antiseptique).
- vị 儲 位 Ngôi Thái-tử.

TRỨ 著 Rõ ràng – Soạn thuật làm văn, làm sách – Nên cử lên – Xch. Trước.
- danh – 名 Danh tiếng rõ rệt, ai cũng biết (renommé).
- giả – 者 Người trứ-tác, người viết văn, viết sách (écrivain, auteur).
- minh – 明 Rõ rệt.
- tác – 作 Phàm đem ý-tứ và tài-năng của mình mà làm ra văn-chương, đồ vẽ, đồ chạm, đều gọi là trứ-tác.
- tác quyền – 作 權 Phàm vật trứ-tác của mình đã biên vào sổ, thì mình có quyền sở-hữu thế gọi là trứ-tác-quyền (droit d'auteur).

Trứ tác vật – 作 物 Ngày xưa chuyên chỉ những văn thơ soạn-thuật – Ngày nay chỉ chung cả những văn-chương, nghệ-thuật, lấy ý-chí và kỹ-năng của tự mình mà làm ra (œuvre).
- thuật – 述 Biên tập sách vở, soạn thuật văn-chương.
- tích – 績 Chính-tích rõ rệt.

TRỮ 貯 Chứa cất.
- 杼 Cái thoi dệt cửi.
- 紵 Vải gai.
- 苧 Một thứ cây gai, dùng để dệt vải, sản ở Trung-hoa.
- 佇 Đứng lâu – Đợi.
- kim 貯 金 Tiền của để dành (épargne).
- lương – 糧 Chứa cất lương-thực (emmagasiner les vivres).
- ma 苧 麻 Cây gai (ramie).
- súc 貯 蓄 Chứa cất để dành (mettre en réserve).
- súc ngân hàng – 蓄 銀 行 (Kinh) Cơ quan ngân-hàng nhận những tồn-khoản lặt vặt để tiện cho người muốn để dành tiền (banque de réserve).
- tích – 積 Chứa sẵn (mettre en réserve).
- tinh nang – 精 囊 (Sinh-lý) Một phần trong sinh-thực-khí của nam-tính, chứa nước tinh, hình như cái túi, cũng gọi là cao-hoàn (testicules).
- trục 杼 柚 Cái thoi để cuốn sợi ngang và cái trục để cuốn sợi dọc (bộ-phận ở trong khung cửi).

Trữ trục kỳ không – 柚 其 空 Đời loạn dân nghèo, khung cửi để không.

TRỰC 直 Ngay thẳng, không cong queo – Duỗi ra – Thẳng đến.
- 値 Xch. Trị.
- bút 直 筆 Ngòi viết ngay thẳng = Biên chép hoặc phê-bình một cách công-chính vô-tư.
- cáo – 告 Trực tiếp và nói cho biết Đem sự thật mà nói thẳng với.
- căn – 根 (Thực) Cái rễ cây dâm thẳng xuống đất (racine pivotante).
- cung – 躬 Giữ mình một cách ngay thẳng.
- dác – 角 Cái góc có 90 độ (angle droit).
- dịch – 譯 Dịch văn ngoại-quốc theo thẳng nguyên-văn mà dịch (traduction directe).
- đạo – 道 Đường thẳng – Ngay thẳng vô tư – Nch. Chính nghĩa.
- đạt – 達 Thấu thẳng đến một cách trực tiếp.
- đột – 突 Xông thẳng đến trước.
- giác – 覺 (Triết) Không dùng sức lý-trí và kinh-nghiệm mà tự cảm-giác (intuition).

- *giác chủ nghĩa* – 覺 主 義 (Triết) Một học-thuyết luân-lý cho rằng người ta có một thứ năng-lực đặc-biệt, không cần kinh-nghiệm, không cần lý-trí mà có thể trực-tiếp biết được nguyên-lý của đạo đức (intuitionisme).
- *hệ* – 系 Dòng thẳng, như cha với con. Anh em, chú bác là bàng-hệ (ligne directe).

Trực kính – 經 (Toán) Cái đường hai đầu tiếp với chu-vi của hình tròn mà đi qua trung-tâm (diamètre).

- *lập hành* – 立 莖 (Thực) Cái thân cây mọc thẳng lên trời, như thân cây cau, cây tùng.
- *lập tuyến* – 立 線 Cái đường đứng thẳng ở trên bình-diện (ligne verticale). .
- *ngôn* – 言 Lời nói ngay thẳng (langage sincère).
- *nội phương ngoại* – 內 方 外 Trong thì ngay thẳng, ngoài thì vuông chính, là nhân-cách rất tốt.
- *quan* – 觀 Nch. Trực-giác (intuition).
- *quan giáo-dục* – 觀 教 育 (Giáo) Phép giáo-dục không dùng đến tư-tưởng, ký-ức, suy-lý, chỉ dạy cho học trò theo những cái thấy trước mắt mà dùng cái tri-giác trực-tiếp của mình (éducation intuitioniste).
- *quan thuyết* – 觀 說 (Triết) Cái học-thuyết chủ-trương rằng nhân-loại từ lúc sơ sinh đã có ý-thức đạo-đức rồi – Học-thuyết chủ-trương rằng có thể theo trực-quan mà đạt đến cái nhận-thức tuyệt-đối được (intuitionisme).
- *sí loại* – 翅 類 (Động) Loài sâu có cánh xếp (orthoptères).
- *tiếp* – 接 Tiếp thẳng với nhau. Trong khoảng sự-vật, không có người khác hoặc vật khác ngăn cách ở giữa, trái với gián-tiếp (direct, immédiat).
- *tiếp chính trị* – 接 政 治 (Chính) Chế-độ do nhân-dân trực-tiếp tham dự vào việc chính-trị (gouvernement direct).

Trực tiếp hành động – 接 行 動 (Xã) Một thứ chánh sách của phái cách-mệnh, chủ-trương rằng lao-động hoặc nhân-dân phải hành-động bằng cách trực-tiếp như bãi-công, bạo-động, để cướp lấy chính-quyền của Chánh-phủ hiện-thời, chứ không dùng cách hành-động trong Nghị-trường (action directe).

- *tiếp lập pháp* – 接 立 法 (Chính) Chế-độ do công-dân trực-tiếp đề-xuất, và biểu-quyết các án pháp-luật.
- *tiếp quan sát* – 接 觀 察 Nhắm thẳng vào sự-vật đó mà xem xét (observation directe).
- *tiếp thuận-ứng thuyết* – 接 順 應 說 (Sinh) Học-thuyết của nhà học-giả Pháp là Lamark, chủ-trương rằng thân-thể của sinh-vật thường thuận-ứng theo ngoại-giới mà biến-hóa (théorie de l'adaptation).
- *tiếp thuế* – 接 稅 (Tài) Các thứ thuế trưng thẳng tại nơi người phải nộp thuế, như thuế ruộng, thuế sở-đắc (impôts directs).
- *tiếp tuyển cử* – 接 選 舉 (Chính) Chế-độ dân-trị do tuyển-dân trực-tiếp chọn lấy Nghị-viên, hoặc Tổng-thống, không phải chia ra nhiều bực sơ-cử và phức-cử (suffrage à un degré).
- *tiệp* – 捷 Đơn giản mau chóng.
- *tiết* – 節 Mắt cây tre ngay thẳng. Ngb. Lòng ngay thẳng của người (loyanté).
- *tiệt* – 截 Chặt thẳng đi, không để dùng dằng – Nch. Triệt-để.
- *tính* – 性 Tính-tình ngay thẳng.

Trực tỉnh – 省 Những tỉnh do Chính-phủ trung-ương quản-hạt trực-tiếp.

- *trường* – 腸 (Sinh-lý) Đoạn dưới của đại-trường, tiếp ở trên giang-môn – Ruột gan ngay thẳng – Tên một chứng bệnh ăn vào thì tả ra ngay, tuồng như đại-trường thẳng truột, nên không giữ được đồ ăn.

- *tuyến* – 線 (Toán) Đường thẳng, không cong (ligne droite).

TRƯNG 徵 Vời đến – Chứng-cứ – Thu-thuế – Đọc là Chủy là một loài trong ngũ-âm.

- *binh* – 兵 Theo pháp-luật qui-định mà triêu-tập những người có nghĩa-vụ đương binh – Người đương binh (conscrit).
- *binh chế* – 兵 制 Chế-độ ở các nước theo quốc-gia chủ-nghĩa, phàm dân trai trong nước, vô luận hạng người nào, đến tuổi tráng-đinh tất phải y theo mệnh-lệnh Chính-phủ triệu-tập vào sung-binh, có kỳ-hạn nhất-định, gặp lúc có chiến-sự tất phải ra chiến-trường (conscription).
- *cầu* – 求 Tìm mời ở mọi nơi.
- *chứng* – 證 Nch. Trưng-nghiệm.
- *dẫn* – 引 Vời tới nơi – Mời đến – Đem ra để làm chứng.
- *dụng* – 用 Mời đến mà dùng.
- *đáp* – 答 Đề xuất một vấn-đề, rồi mời người ta giải-đáp.
- *điều* – 調 Chính-phủ khi có chiến-tranh, hạ lệnh trưng-binh và điều-hướng (lấy lương thực) gọi là trưng-điều.

Trưng nghiệm – 驗 Việc đã thí-nghiệm, mà đã chứng được chắc chắn – Chứng-cứ vào một cớ gì, mà đoán-định việc sau.

- *Nhị* – 貳 (Nhân) Em gái bà Trưng-Trắc, cùng với chị nổi binh đánh Tô-Định.
- *phát* – 發 Nhà nước gặp lúc chiến-tranh, phải mộ phu-dịch và nhóm quân-nhu, gọi là trưng-phát.
- *quân* – 君 Người có đạo-đức tài học, được Chính-phủ mời rước mình, mà mình không chịu làm quan, gọi là trưng-quân.
- *sứ* – 使 Người sứ-giả mà Triều-đình sai đi mời.
- *tắc du viễn* – 則 攸 遠 Có chứng-cứ thì được lâu dài.
- *tập* – 集 Mời và nhóm lại.
- *thi* – 詩 Mời người ta làm thơ, hoặc họa thơ.
- *thuế* – 稅 Thu tiền thuế (percevoir les impôts).
- *thư* – 書 Tờ giấy giao cho người đi mời (billet d'invitation).
- *tô* – 租 Nch. Trưng-thuế.
- *Trắc* – 側 (Nhân) Nhà nữ-anh-hùng nước ta, nổi binh đánh đuổi Tô-Định là Thái-thú người Tàu, khôi-phục độc-lập cho nước nhà, năm 40 xưng là Trưng-nữ-vương, năm 43 bị Mã-Viện đánh thua, nên nước ta lại nội-thuộc với Tàu như cũ.
- *triệu* – 召 Do Chính-phủ mời đến (invité par le Gouvernement).
- *Triệu* – 趙 (Nhân) Bà Trưng Trắc và bà Triệu-Ẩu là hai bực nữ-anh-hùng nước ta.

Trưng tượng – 象 Thiên-tượng đã trưng chứng ra trước, hoặc là nhân-sự đã có trẫm triệu mà thấy trước được.

- *văn* – 文 Mời người ta làm văn.

TRÙNG 懲 Răn bảo – Trách phạt.

- 澄 Nước trong và lặng – Vật lặng cặn xuống dưới đáy.
- *biện* 懲 辨 Xử phạt cho rõ tội.
- *cảnh* – 警 Nch. Trừng-giới.
- *giới* – 戒 Trách-phạt để răn đe.
- *giới thất* – 戒 室 Nhà giam những người vị-thành-niên mà phạm tội để phạt răn, đến khi thành-niên thì thả ra (maison de correction).
- *huy* 澄 輝 Bóng trăng sáng rõ.
- *khuyến* 懲 勸 Phạt kẻ có tội, mà khuyên kẻ có công.
- *minh* 澄 明 Trong sáng.
- *nhất cảnh bách* – 懲 一 警 百 Phạt một người để răn trăm người.
- *phạt* – 罰 Trị người có tội (punir).

- *tâm* 澄 心 Tâm-địa yên lặng trong sạch.
- *thanh* – 清 Lóng hết cặn cho thấy nước trong, để lặng xuống cho trong – Ngb. Bỏ sạch được người gian tục xấu.
- *thanh tứ hải* – 清 四 海 Làm cho bốn biển trong lặng – Ngb. Nhà chính-trị có thủ-đoạn giỏi.
- *trị* 懲 治 Nch. Trừng biện.
- *triệt* 澄 徹 Nước trong tận đáy.

TRƯỚC 著 Độn bông trong áo – Mặc áo – Đánh cờ tướng đi một nước gọi là trước – Người vốn ở một địa-phương đó, gọi là thổ-trước – Dính gắn vào – Nở hoa, gọi là trước hoa – Đến chỗ nào, gọi là trước xứ – Việc có chỗ qui-thúc cũng gọi là trước – Xch. Trứ.

- *bạ (bộ)* – 簿 Biên chép vào sổ của quan-sảnh (enregistrer).
- *bệnh* – 病 (Phật) Phật-học quí trọng nhất là vô-trước, nghĩa là tâm-linh mình không được dính trết vào đâu. Nếu có chỗ dính trết, tức là mắc phải trước-bệnh.
- *cước thực địa* – 脚 寔 地 Đặt chân vào chốn đất thực mà làm việc.
- *ý* – 意 Để ý vào.
- *lạc* – 落 Chỗ dựa vào – Nch. Qui-túc.
- *lực* – 力 Rán sức làm.
- *thủ* – 手 Mó tay làm việc.
- *thủ thành xuân* – 手 成 春 Nguyên nghĩa là đặt bút viết thì thành ngay câu văn hay. Nay dùng khen người thầy thuốc hay, mới mó tay đến là bệnh lành.
- *thực* – 實 Dùng công ở sự-thực, không phải chỉ lý-luận suông.

TRƯƠNG 張 Lớn – Mở ra – Bày ra – Một trang giấy.

- 帳 Xch. Trướng.
- *bộ* 帳 簿 Quyển sổ biên chép số tiền bạc xuất nhập (registre).
- *cung đãi tiễn* 張 弓 待 箭 Dương cung chờ tên – Ngb. Muốn làm việc mà chưa đủ tài-liệu.

Trương đại kỳ từ – 大 其 辭 Việc nhỏ mà nói cho ra lớn.

- *hoàng* – 皇 Phô bày uy-thế cho ra lớn.
- *la* – 羅 Dăng lưới ra để đánh bẫy.
- *nha vũ trảo* – 牙 舞 爪 Dơ nanh múa vút – Ngb. Quan tướng ra đánh trận – Nhà cường-quyền toan xâm-lược.
- *quan lý đái* – 冠 李 戴 Mũ họ Trương mà người họ Lý đội – Ngb. Viết cắp bài vở của người khác – Mạo chiếm lấy đồ dùng của người khác.
- *tha nhân nhuệ khí* – 他 人 銳 氣 Tô bốc khí mạnh của người khác lên.
- *tịch* 帳 籍 Sổ sách để biên chép (registres).

TRƯỜNG 長 Dài – Lâu – Tốt – Xch. Trưởng.

- 腸 Ruột.
- 場 Chỗ đất rộng rãi bằng phẳng – Chỗ nhiều người tụ họp.
- *an* 長 安 (Sử) Kinh-đô nước Tàu ngày xưa, bắt đầu từ đời Hán, hiện nay ở huyện Trường-an tỉnh Thiểm-tây. Đời sau người ta gọi kinh-đô là trường-an.
- *an nhật cận* – 安 日 近 Mặt trời gần hơn Trường-an. Tấn-sử có câu: "Cử đầu kiến nhật, bất kiến Trường-an", nghĩa là: ngẩng đầu thấy mặt trời, chứ không thấy Trường-an. Vì thế, nói trái lại mặt trời gần hơn Trường-an, là có ý thương nước.
- *ca đương khốc* – 歌 當 哭 Lấy khúc hát dài thay cho tiếng khóc, như lời tục-ngữ nói: khóc hổ ngươi, cười sa nước nước mắt = Đau đớn việc đời.

Trường canh – 庚 Tên riêng để gọi kim-tinh, cũng gọi là sao Thái-bạch.

- *chí* – 至 Tức là Đông-chí (solstice d'hiver).
- *chinh* – 征 Đi hoài hoài mãi mãi.
- *cước loại* – 脚 類 (Động) Loài dện dài chân (plalangides).
- *cửu* – 久 Giài lâu (longtemps).

- *dạ* – 夜 Đêm giài – Tình-cảnh người chết chôn xuống đất.
- *dạ ẩm* – 夜 飲 Ăn uống luôn đêm luôn ngày.
- *dịch* 腸 液 (Sinh-lý) Thứ nước ở trong ruột, phân-tiết ra để tiêu-hóa đồ ăn (suc intestinal).
- *duyến* – 腺 (Sinh-lý) Cái hạch ở trong ruột, phân-tiết ra trường-dịch (glandes intestinales).
- *đình đoản đình* 長 亭 短 亭 Đời Tần nước Tàu cứ 10 dặm đường thì đặt một nhà trạm, gọi là trường-đình, cứ năm dặm thì đặt một nhà trạm gọi là đoản-đình.
- *đoạn* 腸 斷 Ruột đứt = Hết sức đau đớn.
- *đoản* 長 短 Giài và ngắn – Tốt và xấu.
- *đồ ký túc* – 途 驥 足 Chân ngựa ký đi đường dài – Ngb. Anh-hùng gặp cơ-hội.
- *giang* – 江 (Địa) Tức là sông Dương-tử nước Tàu (Yang-stékiang).
- *hận ca* – 恨 歌 Bài ca tỏ nỗi giận. Đường-Minh-hoàng xưa rất yêu Dương-quí-phi, sau gặp giặc, Quí-phi phải tự-tử. Nhà thi-sĩ Bạch-Cư-Di làm bài Trường-hận-ca để chép việc ấy.

Trường hợp 場 合 Thời-kỳ, tình-hình hay là hoàn-cảnh (circonstances).
- *khu* 長 驅 Đem quân đuổi dài.
- *kỹ* – 技 Một nghề gì mà mình rất tinh.
- *lâm phong thảo* – 林 豐 草 Rừng dài cỏ rậm = Cảnh-tượng nơi sơn-dã.
- *mệnh* – 命 Sống lâu.
- *miên* – 眠 Ngủ luôn = Chết.
- *minh đăng* – 明 燈 Cái đèn thắp thờ Phật, đêm ngày không tắt.
- *nhật* – 日 Ngày đông-chí (solstice d'hiver).
- *ốc* 場 屋 Chỗ khảo-thí sĩ-tử trong đời khoa-cử (camp des lettrés).
- *quy* – 規 Qui-luật ở trong trường thi.
- *sinh* 長 生 Sống lâu (longévité, immortalité).
- *sinh dược* – 生 藥 Thuốc sống lâu (élexir d'immortalité).
- *sinh khố* – 生 庫 Tên tục gọi nhà cầm đồ (mont de piété).
- *sở* 場 所 Chỗ địa-điểm (place, lieu).
- *thán* 長 嘆 Than dài, ra vẻ thất-ý (soupirer)
- *thành* – 城 Xch. Vạn-lý trường-thành.
- *thệ* – 逝 Đi luôn không trở lại – Chết (mourir).
- *thiên* – 篇 Bài thơ dài không hạn số câu, muốn viết bao nhiêu cũng được (ode, poème de longueur indéterminée).

Trường thiệt – 舌 Lưỡi giài = Người nói nhiều, hay dèm pha người khác.
- *thiệt lệ dai* – 舌 釁 階 Lưỡi giài là cái thang tai họa = Miệng hay nói tầm bạy thì hay sinh vạ.
- *thọ* – 壽 Sống lâu (longévité).
- *thọ điếm* – 壽 店 Tên riêng để gọi cái quan-tài.
- *thương* – 槍 Cái thương giài (longue lance).
- *tỵ loại* – 鼻 類 (Động) Loài động-vật có mũi giài, như con voi (probocédiens).
- *tiên mạc cập* – 鞭 莫 及 Xch. Tiêu-trường mạc cập.
- *tiêu* – 簫 Ống sáo giài.
- *tinh* – 星 Tức là tuệ-tinh (comète).
- *trai* – 齋 Suốt năm ăn chay (jeûne perpétuelle).
- *xuân* – 春 Cảnh thần-tiên, bốn mùa xuân luôn – Hoa nguyệt-quí cũng gọi là hoa trường-xuân.
- *xứ* – 處 Chỗ tốt – Nch. Ưu-điểm (bonnes qualités).

TRƯỚNG 帳 Dăng màn – Cái màn. Sổ sách.
- 漲 Nước lớn – Phồng to lên.
- 脹 Bụng to căng ra – Phù thũng – Cũng viết là 痮.
- 悵 Buồn bã, ra dáng thất-ý.

- *bằng* 帳 棚 Cái rạp lợp vải.
- *dật* 漲 溢 Nước đầy quá tràn ra.
- *đào* – 濤 Sóng nước to.
- *hạ nhi* 帳 下 兒 Quân lính hầu ở dưới trướng.
- *lạc* – 落 Cái lều của dân-tộc dã-man ở (tente).

Trướng lạc 漲 落 Nước sông lên xuống – Vật-giá lên xuống (hausse et baisse).

- *mạn sinh trần* 帳 幔 生 塵 Mùng màn bỏ không, sinh bụi, nói người chết vợ.
- *suất* 脹 率 (Lý) Vật-thể gặp nóng thì trướng to lên, cái số trướng lên theo một độ nóng, gọi là trướng-suất.
- *thủy* 漲 水 Nước sông to lên.
- *trung khỉ vũ* 帳 中 起 舞 (Cổ) Hạng-Vũ đánh với Lưu-Bang trăm trận được luôn, cuối cùng bị thua ở Cai-hạ, quân Hán vây kín bốn mặt, Vũ ở trong mùng uống rượu với thiếp là Ngu-Cơ, rút gươm dậy múa, vừa khóc vừa hát. Người đời sau nói đến anh-hùng mạt lộ thường nhắc đến chuyện ấy.
- *trướng dục hà chi* 悵 悵 欲 何 之 Buồn bã không biết đi đâu = Đau đời loạn.

TRƯỢNG 丈 Mười thước là một trượng – Ông già gọi là trượng.

- 杖 Cái gậy của ông già chống – Cái gậy gỗ – Ỷ lại vào.
- 仗 Đồ binh-khí gọi chung là trượng – Hai quân đánh nhau gọi là khai-trượng – Dựa vào kẻ khác.
- *đả* 杖 打 Đánh bằng gậy (donner une bâtonnade).
- *hình* – 刑 (Pháp) Hình phạt để gậy để đánh kẻ có tội (peine des bâtons).
- *kiếm* 仗 劍 Mang gươm.
- *nghĩa* – 義 Thấy điều bất-bình nổi giận mà muốn can-thiệp.

Trượng nghĩa sơ tài – 義 疏 財 Trọng nghĩa-khí, khinh tài-vật.

- *nhân* – 人 Người già cả (vieillard).
- *nhân lý nghĩa* 杖 仁 履 義 Dựa mình vào nhân, đặt chân ở nghĩa, nói người đạo-đức.
- *phu* 丈 夫 Con trai – Vợ gọi chồng là trượng-phu.
- *phu nữ* – 夫 女 Con gái mà có chí-khí anh-hùng.
- *thế* 仗 勢 Dựa vào thế-lực của kẻ khác.

TRƯỞNG 長 Lớn, trái với chữ ấu 幼 – Lớn lên – Đứng đầu – Xch. Trường.

- *giả* – 者 Người nhiều tuổi – Người giàu có.
- *huynh* – 兄 Anh cả (frère aîné).
- *lão* – 老 Người già cả (vieillard).
- *lão phái* – 老 派 (Tôn) Một giáo-phái trong giáo Cơ-đốc, không thừa nhận quyền-uy của chủ-giáo, chỉ nhận quyền-uy của giáo-sĩ mà thôi (secte presbytérienne).
- *nữ* – 女 Con gái đầu (fille aînée).
- *phòng* – 房 Con cháu về nhánh trưởng (branche aînée).
- *quan* – 官 Quan trên (mandarin supérieur).
- *thành* – 成 Người đã lớn, thành nhân rồi (devenir un homme fait).
- *tôn* – 孫 Con trưởng của người con trưởng, tức là cháu đầu.
- *tử* – 子 Con đầu (fils aîné).
- *tử kế thừa chủ nghĩa* – 子 繼 承 主 義 Cái thuyết chủ-trương rằng chỉ con trai trưởng được kế-thừa tài-sản của cha mẹ mà thôi (droit d'aînesse).

TRỪU 抽 Đem đến – Kéo lấy Rút ra ở trong toàn số.

- 紬 Một thứ vải dệt bằng tơ. Cũng viết là 綢 – Dẫn kéo ra.
- *bạt* 抽 拔 Rút lên.
- *cân bệnh* – 筋 病 (Y) Bệnh rút gân (crampe).

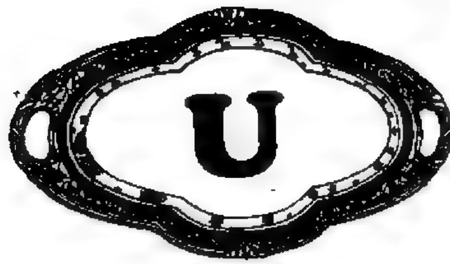
- *dịch* 紬 繹 Tìm kéo mối manh của sự tình ra.
- *diễn* 紬 演 Bày ra múi, kể ra chuyện.
- *đoạn* 紬 緞 Gọi chung các hàng tơ lụa của Tàu.
- *khí* 紬 氣 Rút hơi ra.
- *khí cơ* – 氣 機 (Lý) Cái máy rút không-khí, để làm thành chân-không (machine pneumatique).
- *kiển* – 繭 Tằm kéo tơ thành ra kén – Người ta ươm kén để kéo ra tơ cũng gọi là trừu-kiển, hoặc trừu-ty.
- *phong* – 瘋 (Y) Một thứ bệnh cũng đồng bệnh kinh-phong (convulsion).

Trừu thân – 身 Rút mình ra, ví như người ở trong quan-trường mà bỏ quan, hay về hưu, đem thân ra ở cuộc-ngoại – Nch. Thoát-thân.

- *tượng* – 象 (Tâm) Do trong các sự-vật hoặc ý-tứ khác nhau, rút lấy chỗ đồng nhau ở trong các hiện-tượng đặc-thù ấy, gọi là trừu-tượng (abstraire) – Phản-đối với cụ-thể, tức chỉ cái gì không có hình-thể (abstrait).
- *tượng danh từ* – 象 名 詞 (Văn) Các danh xưng thuộc về những cái có thể tưởng-tượng mà không sờ mó thấy nghe được, ví như nhân, nghĩa, đức, v.v... (nom abstrait).
- *xuất* – 出 Rút ra.

TRỬU 帚 Cái chổi để quét nhà. Cũng viết là 箒 .

- *tinh* – 星 Sao chổi. Nch. Tuệ-tinh (comète).



U 幽 Vắng vẻ yên lặng – Sâu kín – Tối tăm – Tên một châu trong Cửu-châu nước Tàu, tức là đất Bắc-kinh ngày nay.

U ám – 暗 Tối tăm (obscurité).
- *ẩn* – 隱 Dấu kín – Người ở ẩn.
- *bế* – 閉 Bị giam.
- *bí* – 秘 Sâu kín.

U cốc – 谷 Nơi hang tối – Chỗ thấp hèn.
- *cư* – 居 Ở ẩn.
- *điển* – 典 Kinh Phật.
- *động* – 洞 Hang sâu.
- *đường* – 堂 Mồ mả.
- *hiển* – 顯 Tối và rõ = Âm-phủ với dương-gian – Thiên-đạo với nhân-sự.
- *hồn* – 魂 Hồn người chết – Ma quỉ.
- *huyền* – 玄 Kín nhiệm khó thấu rõ.
- *kỳ* – 期 Hẹn hò với nhau cách bí-mật = Trai gái hẹn hò với nhau.
- *linh* – 靈 Linh-hồn người chết – Lao ngục.
- *minh* – 冥 Nơi sâu kín tối tăm = Âm-phủ (les ténèbres, l'enfer).
- *minh* – 明 Tối với sáng – Lẽ trời đất với việc nhân-gian – Hữu-hình với vô-hình – Quỉ-thần với người, âm-phủ với dương-gian.
- *muội* – 昧 Tối tăm (obscur).
- *nhã* – 雅 Thanh-tịnh và phong-nhã.
- *nham* – 巖 Núi sâu.
- *nhân* – 人 Người ở ẩn (solitaire).
- *phẫn* – 憤 Buồn giận ngầm không bày tỏ ra được.
- *sầu* – 愁 Mối sầu ngầm.
- *thám* – 探 Thăm tìm nơi phong cảnh u-tịnh – Tìm tòi những đạo-lý huyền-diệu.
- *thành* – 城 Lăng mộ nhà vua – Nhà ngục (tombeau, prison).

U thâm – 深 Kín sâu (sombre et profond).
- *tịch* – 僻 Sâu kín vắng vẻ (isolé).
- *tình* – 情 Mối tình cao nhã.
- *tịnh* – 靜 Sâu kín và yên lặng (retiré, solitaire).
- *tù* – 囚 Bị bắt giam – Ở giam chết một chỗ.
- *tư* – 思 Nghĩ ngợi thâm trầm.
- *u* – 幽 Sâu kín.
- *u minh minh* – 幽 冥 冥 Dáng tối tăm mờ mịt không biết gì cả.
- *uất* – 鬱 Buồn rầu bức tức, không bày tỏ ra được.
- *ưu* – 憂 Tật-bệnh sâu kín (maladie secrète).

Ủ 傴 Gù lưng, còm.

UẨN 縕 Sâu kín – Sợi gai kết thành bó.
- 慍 Ngậm giận.
- 醞 Gây rượu.
- 蘊 Chứa cất – Sâu kín.
- 褞 Đồ mặc của người bần tiện.
- 韞 Thu dấu cho kín.
- *bào* 褞 袍 Đồ mặc xấu. Khổng-Tử khen Tử-Lộ mặc áo uẩn-bào đứng với người mặc áo hồ-lạc, mà không lấy làm thẹn.
- *dung* 慍 容 Trong lòng giận tức mà lộ ra nét mặt.
- *đạo bão đức* 蘊 道 抱 德 Chứa đạo ôm đức = Người quân-tử chưa gặp thời.
- *hộ* 醞 戶 Người nấu rượu (distillateur d'alcool).

– *kết* 愠 結 Mối tình-tứ không bày tỏ ra được, gọi là uẩn-kết.
Uẩn ngọc 韞 玉 Thu dấu hòn ngọc – Ngb. Giấu tài mình không ra làm việc đời.
– *nhưỡng* 醞 釀 Dần dần mà gây thành – Điều-hòa – Nấu rượu.
– *nộ* 愠 怒 Mối giận không nói ra.
– *sắc* – 色 Sắc mặt có vẻ giận.
– *súc* 蘊 蓄 Nch. Uẩn-tàng.
– *tạ* – 藉 Chứa cất – Thái-độ thâm trầm.
– *tàng* – 藏 Chứa cất.
– *tích* – 積 Chứa cất – Nch. Hàm súc.
UẤT 尉 Xch. Uất-trì – Xch. Úy.
– 蔚 Cây cỏ tốt – Vẻ vang tươi tốt – Cũng đọc là úy.
– 鬱 Một thứ cỏ thơm – Cây úc-lý – Chứa trữ lại.
– *đào* 鬱 陶 Bùi ngùi bứt rứt.
– *kết* – 結 Khí tức giận bứt rứt.
– *kim hương* – 金 香 (Thực) Cây nghệ, dùng làm thuốc.
– *mậu* 蔚 茂 Cây cỏ tốt tươi.
– *muộn* 鬱 悶 Buồn bã uất ức.
– *nộ* – 怒 Tức giận không nói ra được.
– *phẫn* – 憤 Nch. Uất nộ.
– *tắc* – 塞 Khí giận không phát ra được.
– *thông giai khí* – 蔥 佳 氣 Khí sắc rực rỡ, nói về xứ kinh-thành là chỗ có vua ở.
– *Trì Kính-Đức* 尉 遲 敬 德 (Nhân) Người danh-tướng ở đời Đường.
– *uất* 鬱 鬱 Buồn bực – Cây cối mọc rậm rà.
– *uất giai thành* – 鬱 佳 城 Lăng mộ của nhà vua, hay của quan lớn.
Uất úc – 郁 Hương bay thơm nức.
– *ức* – 抑 Bực tức trong lòng, không bày tỏ ra được.
ÚC 郁 Có văn vẻ – Ấm áp – Nch. Uất. 鬱。
– 澳 Chỗ nước vòng vào trong đất – Một châu trong Ngũ-đại-châu
– *ái* 郁 靄 Hình dung mây nhiều.
– *châu* 澳 洲 (Địa) Một châu trong Ngũ-đại-châu, ở giữa Thái-bình-dương (Australie).
– *châu liên bang* – 洲 聯 邦 (Địa) Thuộc-quốc của nước Anh ở Úc-châu (Confédération Australienne).
– *lý* 郁 李 (Thực) Một thứ cây lá nhọn, có răng cưa, mùa xuân nở hoa trắng như hoa mai, quả nhỏ mà tròn, vị chua.
– *liệt* – 烈 Mùi hương bay ngát.
– *phức* – 馥 Mùi hương ngào ngạt.
– *úc* – 郁 Hương bay ngào ngạt – Văn-minh thịnh vượng.
– *úc hồ văn tai* – 郁 乎 文 哉 Lời khen văn-hóa đời nhà Chu. Thầy đồ dốt đọc lầm là: đô đô bình trượng ngã.
UẾ 穢 Cỏ rậm – Nhớp nhúa – Quê mùa – Điều làm xấu.
– *đức* – 德 Đức xấu.
– *khí* – 氣 Khí nhớp bẩn (émanations infectes).
– *khí bức nhân* – 氣 逼 人 Hơi tanh thúi bách cận người = Ngồi bên người ác.
Uế mãn sơn hà – 滿 山 河 Nhớp bẩn đầy núi sông = Đời loạn lạc, giặc cướp nhiều.
– *nang* – 囊 (Phật) Nhà Phật gọi thân-thể là uế-nang, tức là cái túi đựng đồ nhơ nhớp.
– *sử* – 史 Văn-chương chép việc xấu xa nhớp nhúa – Lịch-sử của kẻ tiểu-nhân.
– *thế* – 世 (Phật) Nhà Phật cho đời người là trần-thế nhớp nhúa.
– *thổ* – 土 (Phật) Nch. Uế-thế.
– *vật* – 物 Vật nhớp bẩn – Kim-tiền là một giống làm hoại được lòng người, nên những người cao khiết thường gọi nó là uế-vật – Nhà Phật cho con gái đàn bà dâm loạn là uế-vật.
UY 威 Tôn nghiêm – Sợ hãi – Hình-pháp.
– *bức* – 逼 Lấy thế-lực mà bức hiếp người ta (contraindre, opprimer).

- *danh* – 名 Uy-quyền và danh-vọng.
- *đức* – 德 Uy-nghiêm mà có đức-vọng (sévère et vertueux).
- *liệt* – 烈 Uy-nghiêm và mãnh-liệt.
- *linh* – 靈 Có uy-nghiêm và thiêng liêng.
- *linh tiên* – 靈 仙 (Y) Tên một thứ cỏ dùng làm thuốc.
- *lực* – 力 Thế-lực làm cho người ta sợ hãi.
- *mãnh* – 猛 Mạnh tợn, ai cũng sợ.
- *nghi* – 儀 Uy đáng sợ, nghi đáng trông mà bắt chước – Bộ dạng ngó đáng sợ (manières imposantes).

Uy nghiêm – 嚴 Dáng vẻ làm cho người ta phải kính sợ (grave, imposant).

- *Nhĩ-Tốn* – 爾 遜 (Nhân) Một vị Đại-Tổng-thống nước Mỹ, chủ-trương cho nước Mỹ tham-dự cuộc Âu-chiến, sau đề-xướng Quốc-tế liên-minh, sinh năm 1856; chết năm 1914 (Moodrow Wilson).
- *phong* – 風 Thái-độ nghiêm lắm (majesté).
- *phong lẫm lẫm* – 風 凜 凜 Uy-thế ai cũng phải kính sợ.
- *phúc* – 福 Uy là làm cho người ta sợ, phúc là làm cho người ta ơn.
- *phục* – 服 Lấy uy-quyền mà làm cho người ta phải phục, trái với tâm-phục.
- *quyền* – 權 Uy-quyền và quyền-thế (autorité).
- *thế* – 勢 Uy-quyền và thế-lực (autorité et puissance).
- *tín* – 信 Có uy-quyền mà được người ta tín-nhiệm.
- *trấn nhất phương* – 鎮 一 方 Nói về quan thủ-hiến ở một tỉnh, hay một địa-phương.
- *trọng* – 重 Nch. Uy-nghiêm.
- *vọng* – 望 Uy-thế khiến người ta ngưỡng-vọng.
- *vũ* – 武 Uy-nghiêm và vũ-lực.

ỦY 萎 Cây cỏ khô héo – Người mắc bệnh. Cũng đọc là nùy.

- *phế* – 廢 (Y) Chân tay bại đi không thể co duỗi được (paralysie).
- *tổn* – 損 Hư mòn, tiều tụy.
- *tuyệt* – 絕 Cây cỏ héo rụng.

ÚY 畏 Sợ – Lòng phục theo.

- 尉 Tên chức quan binh hạ-cấp – Xch. Uất.
- 蔚 Xch. Uất.
- *cụ* 畏 懼 Sợ hãi.
- *đồ* 途 Con đường nguy-hiểm khá sợ.
- *hữu* – 友 Bè bạn đáng kính trọng.
- *kỵ* – 忌 Sợ mà phải kiêng.
- *kính* – 敬 Sợ hãi kính trọng.
- *thiên cần dân* 天 勤 民 Sợ mệnh trời, chăm việc dân, nói về vua và quan tốt.
- *thủ úy vỹ* – 首 畏 尾 Sợ đầu sợ đuôi = Nhiều điều kiêng kỵ.
- *Thục như hổ* – 蜀 如 虎 Tam-quốc-chí chép rằng: Tư-Mã-Ý đánh với Khổng-Minh, sợ Khổng-Minh quá, Khổng Minh khiến đưa đồ mặc của đàn bà tới, Ý cười mà nhận lấy. Bộ-hạ Ý trách rằng: ông sao sợ nước Thục như cọp? Đời sau thường dùng mấy chữ "úy Thục như hổ" để chê người nhát gan.

ỦY 委 Giao việc cho làm – Chứa lại – Bỏ đó – Cong Theo – Xch. Ủy-xà.

- 慰 An-ủy.
- 諉 Tỵ nạnh với kẻ khác – Xch. Suy-ủy.
- 餧 Mớm cơm cho con – Đút mồi cho vật ăn.
- *cầm* 委 禽 Đưa đồ lễ để hỏi vợ.
- *chí* – 質 (贄) Giao con tin = Chuyên theo một người nào.

Ủy chính – 政 Đem chính-quyền phó thác cho người khác.

- *dụ* 慰 諭 Lấy lời nói ngọt ngào mà dỗ – Mệnh-lệnh của Triều-đình để an-ủy địa-phương.
- *đốn* 委 頓 Suy yếu.
- *giao* – 交 Giao phó cho việc gì (confier).
- *hội* – 會 Một hội-đồng do Chính-phủ hoặc Nghị-viện ủy-thác cho trách-nhiệm riêng (comité).

- *khí thành trì* – 棄 城 池 Quan địa-phương gặp giặc đến, không đánh mà giao bỏ thành cho giặc.
- *khuất* – 屈 Có tài mà không thể thi-thố được - Oan-ức.
- *khúc* – 曲 Những nông nỗi ngoắt nghéo.
- *lạo* 慰 勞 Lấy lời ôn-hòa mà vỗ về an ủy.- Ân-chỉ của nhà vua.
- *my* 委 靡 Suy sút, kém hèn.
- *my bất trương* – 靡 不 張 Tinh-thần ra cách suy-đồi.
- *nhiệm* – 任 Giao trách-nhiệm cho – Giao cho người ấy thay mặt mình (déléguer).
- *nhiệm trạng* – 任 狀 Cái giấy làm chứng giao cho người chịu ủy-nhiệm, hoặc chịu ủy-thác (procuration).
- *nội-thụy-lạp* – 內 瑞 辣 (Địa) Một nước dân-chủ ở Bắc-bộ Nam-Mỹ (Vénézuéla).
- *quyền* – 權 Vẫn quyền của mình mà vì có sự cớ gì, mình không làm được, cậy người khác làm thay cho (déléguer les pouvoirs à qqn).

Ủy tạ 慰 藉 Vừa bằng lòng chút đỉnh thôi.

- *thác* 委 託 Đem việc giao cho kẻ khác làm (confier à qqn).
- *thân sự quốc* – 身 事 國 Đem hiến cả thân mình để thờ nước.
- *tích* – 積 Chứa chất lại.
- *tùy* – 隨 Thuận theo – A dua.
- *uyển* – 苑 Dùng lời nói quanh co để bày tỏ ý-tứ.
- *vấn* 慰 問 Hỏi thăm và an-ủy.
- *viên* 委 員 Người chịu Chánh-phủ hoặc đoàn-thể ủy-thác để làm việc công-cộng gì (délégué).
- *viên hội* – 員 會 Hội-đồng được quyền của nhiều người ủy-thác cho để thay mà xử trí các việc (comité).
- *xà* – 蛇 Ung-dung tự-đắc.

UYÊN 淵 Vực sâu – Sâu rộng.

- 婣 Bà con thông-gia. Nch. Nhân. 娲 -
- 鴛 Xch. Oan.
- *áo* 淵 奧 Uyên là vực sâu, áo là phần sâu nhất trong nhà. Chỉ nghĩa-lý ý-vị thâm trầm, thường nói là uyên-áo.
- *bác* – 博 Kiến-thức sâu rộng (savant).
- *chỉ* – 旨 Ý-vị thâm-trầm.
- *hải* – 海 Vực sâu và biển rộng = Sâu và rộng – Tất thảy bao trữ hết ở trong.
- *huyền* – 玄 Sâu kín.
- *ý* – 意 Ý-nghĩa thâm trầm.
- *khoáng* 曠 Sâu hẵm và rộng rãi.
- *lự* – 慮 Lo sâu.

Uyên mặc - 默 Trầm-tịnh không hay nói.

- *mưu* - 謀 Mưu-kế sâu xa.
- *nguyên* - 源 Nguồn sâu – Nguồn suối – Nguồn gốc của sự-vật.
- *nhã* – 雅 Nch. Cao nhã.
- *nho* – 儒 Kẻ học giả học thức uyên thâm.
- *tẩu* – 藪 Uyên là vực sâu, tẩu là bụi rậm. Cá hay lặn xuống vực sâu, chim hay núp ở bụi rậm = Uyên tẩu là những chỗ chứa chất thu trữ được nhiều.
- *thâm* - 深 Học-thức chất chứa được nhiều.
- *tuyền* – 泉 Suối sâu.
- *tùng* 叢 Nch. Uyên-tẩu.
- *ương* 鴛 鴦 Nch. Oan-ương.
- *viễn* 淵 遠 Sâu xa.

UYỂN 盌 **Cái chén, để đựng đồ ăn.**

- 苑 **Chỗ nuôi thú – Vườn.**
- 菀 **Cây cối tốt xanh – Uất-kết.**
- 宛 **Xch. Uyển-nhiên.**
- 惋 **Đau tức – Kinh quái.**
- 婉 **Thuận theo.**
- 腕 **Cổ tay.**
- 椀 **Chén nhỏ để uống rượu.**
- *chuyển* 婉 轉 Nết hòa thuận dịu dàng - Giọng hát dịu dàng.
- *chuyển* 宛 轉 Dùng lời nói uốn éo thỏ thẻ mà nói.

- *diệu* – 妙 Dáng uốn éo dễ thương – Tiếng thỏ thẻ.
- *kỳ tử hỹ* – 其 死 矣 Cái chết đã sờ sờ ra đó = Lời nhiếc người tham của mà không biết chết.

Uyển nhiên – 然 Nch. Y-nhiên.
- *ước* 婉 約 Nói năng thong thả rõ ràng.

UNG 邕 Hòa hảo – Nch. Ủng 壅 – Tên một châu đời nhà Đường, thuộc tỉnh Quảng-tây.
- 雍 Êm hòa – Một châu trong cửu-châu nước Tàu đời xưa.
- 嗈 Tiếng chim hót hay gọi là ung-ung.
- 癰 Nghẹt mũi.
- 癰 Xch. Ung-thư.
- 饔 Ăn buổi mai – Làm thịt súc vật.
- *dung* 雍 容 Ôn hòa thong thả.
- *độc* 癰 毒 (Y) Cái độc nhọt ở ngoài da.
- *hòa* – 雍 和 Nch. Hòa thuận.
- *mục* – 穆 Nch. Hòa-thuận.
- *thư* 癰 疽 (Y) Cái nhọt lớn mà cạn ở ngoài da gọi là ung, sâu ở trong thịt gọi là thư.
- *ung hòa minh* 嗈 嗈 和 鳴 Đôi chim cùng hót với nhau vui vẻ – Ngb. Vợ chồng hòa thuận cùng nhau.

ỦNG 臃 Sưng phù lên.
- 壅 Lấp lại – Vun xới.
- 擁 Ôm giữ lấy – Họp lại – Che đậy – Theo – Bảo-hộ.
- 甕 Vò đựng nước – Vò đựng rượu.
- 蕹 Rau muống.
- *bế* 壅 閉 Lấp lại không cho thông.
- *binh tự trọng* 擁 兵 自 重 Ôm lấy binh-quyền để làm oai mình, nói về bọn quân-phiệt.

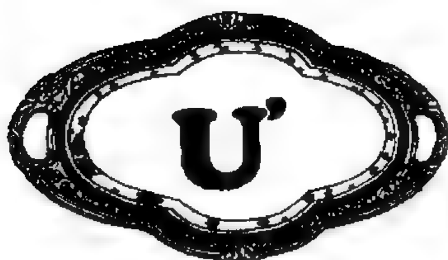
Ủng dũng 甕 牖 Dùng miệng vò để làm cửa sổ, ý nói nhà nghèo khổ.
- *hộ* 擁 護 Suy-tôn mà hộ-vệ.
- *tế* – 蔽 Lấp láp che bịt, nói người gian-thần che đậy không cho vua thấy rõ sự thực.
- *thũng* 臃 腫 Béo sưng, phù-thũng.
- *thư vạn quyển* 擁 書 萬 卷 Nhà trữ nhiều sách – Người học rộng đọc nhiều sách.
- *tuệ* – 彗 Ngày xưa khi nghênh tiếp khách quí thường cầm cái chổi, ý là quét dọn để tỏ kính trọng, vì vậy ủng-tuệ là quét dọn sạch sẽ để tiếp quí-khách.

UỎNG 汪 Sâu rộng – Tên họ người.
- *dương* – 洋 Thế nước to lớn – Khí-thế của văn-chương mạnh mẽ – Khí-độ của người rộng rãi.
- *lãng* – 浪 Sóng to mênh mông.
- *lệ* – 淚 Nước mắt đầm đìa.
- *mang* – 茫 Nước rộng mênh mông.
- *Tinh-Vệ* – 精 衛 (Nhân) Người tỉnh Quảng-Đông nước Trung-hoa, cuối đời Mãn-Thanh cùng với Tôn-Văn mưu cách-mệnh, ám-sát Nhiếp-chính-vương Mãn-Thanh bị giam ở Bắc-kinh, khi Dân-quốc thành-lập được tha, hiện nay là một vai trọng yếu trong chính-giới Trung-hoa.
- *uông* – 汪 Dáng nước rộng mà sâu.

UỔNG 枉 Cong – Bị khuất – Nhọc mà không ích.
- *kỷ chính nhân* – 已 正 人 Cong vạy giữa mình, mà lại toan chính cho người.

Uổng pháp – 法 Lấy ý riêng mà lạm dụng pháp-luật.
- *pháp tang* – 法 贓 Việc hối-lộ lạm dụng pháp-luật.
- *phí tâm cơ* – 費 心 機 Dùng hết tâm-lực mà không được công-hiệu gì.
- *trung cầu trực* – 中 求 直 Ở trong đám oan-uổng mà cầu cho ra lẽ thẳng, nói về quan tòa công-minh.

Uổng tử – 死 Chết một cách oan-khuất – Chết uổng mạng.
- *tử thành* – 死 城 Cái thành chết oan (Phật) Người ta lúc sống làm ác-nghiệt nhiều, thì đến lúc chết phải xuống địa-ngục giam ở Uổng-tử-thành.
- *xích trực tầm* – 尺 直 尋 Chịu khuất cái nhỏ, để thân cái lớn.



Ư 於 Ở – Đặt vào – Nghĩa như chữ vu 于, chỉ vào chỗ ấy.
- *yên* – 焉 Ở lúc bấy giờ.
- *thị* – 是 Ở chỗ ấy – Ở chuyện ấy.
- *tư* – 斯 Ở chỗ ấy – Ở lúc ấy.

Ứ 淤 Nước tắc lại – Huyết đọng lại không chảy được.
- 瘀 Bệnh ứ-huyết.
- *huyết* 淤血 (Y) Huyết đình trệ lại, không lưu thông – Đàn bà bị bệnh không hành kinh.
- *tắc* – 塞 Đường nước lấp nghẽn lại không chảy được (obstrué).

ỨC 抑 Lấy tay đè xuống – Oan khuất – Hoặc giả.
- 憶 Nghĩ tưởng – Ghi nhớ – Liệu lường.
- 億 Mười vạn là một ức – Một vạn vạn cũng là một ức – Ước chừng.
- 臆 Trước ngực – Ước chừng.
- *chế* 抑制 Đè nén. Nch. Áp-bức.
- *dương* – 揚 Đè xuống và đỡ lên – Dọng đờn, dọng hát lên bổng xuống trầm – Văn-khí chuyển biến, đương mặt chính chuyển sang mặt phản, đương mặt phản chuyển sang mặt chính – Khen và chê.
- *đạc* 憶度 Liệu chừng – Đon trước.

Ức đoán 臆斷 Đoán phỏng chừng (estimer).
- *hiếp* 抑脅 Đè nén, hiếp chế.
- *lặc* – 勒 Nch. Ức-chế (réprimer, contenir).
- *một* – 沒 Đè nén làm cho mai một đi.
- *niệm* 憶念 Nghĩ nhớ lại (se rappeler).
- *quyết* – 決 Nch. Ức-đoán (estimer).
- *tắc* 抑塞 Chê bỏ không dùng - Nch. Uất-muộn.
- *tắc lũ trúng* 億則屢中 Đo lường trước mà thường thường đúng, nói người buôn bán hay đầu-cơ.
- *thuyết* 臆說 Cái lý-thuyết chỉ bằng vào ý-tứ mình chứ không có căn-cứ gì khác (hypothèse).
- *tích* 憶昔 Nhớ việc xưa (se rappeler le passé).
- *tỏa* 抑挫 Làm cho khuất-nhục.
- *trắc* 臆測 Liệu chừng – Đắn đo.
- *triệu* 億兆 Ức là 10 vạn, triệu là 100 vạn = Nhiều lắm.
- *uất* 抑鬱 Buồn rầu bực tức.

ƯNG 應 Nên như thế – Xch. Ứng.
- 鷹 Loài chim ăn thịt, người ta nuôi dùng để đi săn.
- 膺 Ngực - Vâng chịu – Đánh.
- *chuẩn* 應準 Bằng lòng cho (approuver).
- *chuẩn* 鷹隼 Mũi chim ưng = Tướng người mũi như mỏ diều, là ác-tướng.
- *chuẩn ngộ thu phong* – 隼遇秋風 Loài chim mạnh gặp gió mùa thu Ngb. Anh-hùng gặp thời thế.

Ưng doãn 應允 Bằng lòng cho (approuver).
- *dương* 鷹揚 Uy-vũ mạnh mẽ như chim ưng bay lên, nói về tài ông đại-tướng ra trận.
- *ý* 應意 Vừa ý, thuận tình (satisfait).
- *khuyển* 鷹犬 Chim ưng (faucon) và chó, đều là loài vật giúp cho người đi săn = Kẻ đầy tớ giúp chủ làm điều ác.

- *sư* – 師 Người nuôi chim ưng để đi săn.
- *thị lang cố* – 視 狼 顧 Dòm như mắt ưng, ngó lại như đầu sói = Tướng hung ác của kẻ tiểu-nhân.
- *thuận* 應 順 Bằng lòng cho.
- *tôn hổ phục* 鷹 蹲 虎 伏 Chim ưng ngồi, con cọp nấp – Ngb. Rình cơ-hội để bắt giặc = Thái-độ quan tướng mạnh khi còn rình giặc.
- *trảo* – 爪 Lá chè non, hình như vút chim ưng.

ỨNG 應 Đáp lại – Hai vật ứng theo nhau.

- *biến* – 變 Đối phó với những việc không ngờ.
- *cơ* – 機 Người thông-minh tùy thời-cơ mà ứng phó.
- *cử* – 舉 Đời khoa-cử, ra đi thi gọi là ứng-cử – Ngày nay người nào ra cho dân bảo-cử lên một chức-vị gì, gọi là ứng-cử (poser sa candidature).
- *dụng* – 用 Đem dùng ra thực-sự – Nói ra cái lý-thuyết gì mà đem ra thực-dụng – Nch. Thích-dụng.

Ứng dụng hóa học – 用 化 學 (Hóa) Môn học chủ dùng cái lý-luận của hóa-học mà chế-tạo thành ra phẩm-vật (chimie appliquée).

- *đáp* – 答 Đáp lại câu người ta hỏi (répondre).
- *đáp như lưu* – 答 如 流 Ai hỏi gì thì trả lời ngay như nước chảy, không dừng nghỉ = Người có tài khẩu-biện.
- *địch* – 敵 Đối-phó với giặc.
- *đối* – 對 Trả lời cho người ta là ứng, người ta hỏi mà thưa là đối (répondre, répliquer).
- *huyền nhi đảo* – 弦 而 倒 Nói người bắn rất có tài, hễ giây cung lên, tức khắc có một giống chết ngay = Nói người làm việc gì cũng thành công mau chóng.
- *hưởng* – 響 Xch. Hưởng-ứng.
- *khẩu* – 口 Gặp việc gì bật mồm nói ngay, không nghĩ ngợi sắp đặt trước.
- *mệnh* – 命 Làm theo mệnh lệnh của người trên (obéir à un ordre).
- *mộ* – 募 Người ta mộ phu hoặc mộ lính, mình xin đi theo, gọi là ứng-mộ (s'enrôler).
- *nghĩa* – 義 Hưởng-ứng với quân nghĩa-dũng, quân cách-mệnh.
- *nghiệm* – 驗 Được có công hiệu – Lời đoán trước mà quả nhiên đúng.
- *phó* – 付 Khi có việc liệu cách xử-trí, gọi là ứng phó.
- *thanh trùng* – 聲 蟲 Sâu nhái tiếng (Cổ) Trong sách Bản-thảo chép rằng: có người mắc bệnh lại hễ ngoài miệng nói gì thì ở trong bụng có tiếng nói theo, thầy thuốc đoán cho là ở trong bụng có sâu, bèn bảo người ấy đem bản-thảo mà đọc vị thuốc, đọc đến vị nào không thấy nó nói theo thì dùng vị ấy mà chữa bệnh – Ngày nay chê người chỉ lặp lại lời nói của kẻ khác mà không hiểu nghĩa-lý gì, người ta thường nói là sâu nhái tiếng.

Ứng thế – 世 Đối phó các việc trong đời.

- *thí* – 試 Đời khoa-cử ra đi thi, gọi là ứng-thí – Chịu cho người ta thí-nghiệm.
- *thời* – 時 Ra đời vừa đúng cơ-hội (opportun).
- *thù* – 酬 Ứng là đáp lại, thù là mời rượu = Việc giao-tế trong xã-hội.
- *thừa* – 承 Đáp lại và vâng nhận.
- *tiếp* – 接 Tiếp đãi khách khứa.
- *tiếp bất hạ* – 接 不 暇 Sự-tình hay cảnh-tượng, ở trước tai mắt, vì nhiều quá mà không thể ứng tiếp được kịp.
- *tuyển* – 選 Ra cho người ta tuyển cử – Nch. Ứng-cử.
- *vận* – 運 Thích-hợp với cơ-hội – Nch. Ứng-thời (opportun).
- *viện* – 援 Tiếp cứu cho người cầu cứu (envoyer du secours).

ƯỚC 約 Bó buộc – Tóm tắt – Hẹn nhau Điều trọng-yếu – Tằn tiện.

- *chi dĩ lễ* – 之 以 禮 Tóm tất lấy lẽ phải.
- *chương* – 章 (Chính) Điều-ước của nước nọ đính kết với nước kia (traité).
- *định* – 定 Định chừng – Lời hẹn hò nhất định – Lời dả-thiết để làm tiêu-chuẩn.

Ước giá – 價 Hẹn giá trước với nhau để buôn bán.

- *hội* – 會 Kỳ hội đã ước-định trước – Hẹn gặp nhau.
- *khế* – 契 Nch. Khế-ước (convention, contrat).
- *kiệm* – 儉 Xch. Kiệm-ước.
- *lược* – 略 Tóm tắt – Đại-khái (sommaire).
- *ngôn* – 言 Nói tóm tắt (abrégé) – Lời ước định (promesse).
- *pháp* – 法 (Chính) Hiến-pháp lâm-thời – Ước-thúc qui-định theo pháp-luật.
- *phân pháp* – 分 法 (Toán) Phép toán đem chia hai con số phân-mẫu và phân-tử, cho một số chung, để làm cho phân-số ấy gọn lại (réduction des fractions).
- *số* – 數 (Toán) Số có thể chia hết một số khác được, như số 4 là ước-số của số 8 (diviseur).
- *thệ* – 誓 Thề hẹn với nhau (serment).
- *thúc* – 束 Bó buộc giữ gìn (retenir dans les devoirs).

ƯƠNG 央 Chính giữa – Một nửa – Sắp hết – Sáng láng – Thỉnh cầu.

- 泱 Dáng nước to lớn, vd. Thủy ương ương – Gió to lớn, vd. Ương ương đại phong.
- 鴦 Xch. Oan-ương.
- 秧 Cây mạ – Phàm cùi cây để đem trồng nơi khác, đều gọi là ương – Con cá để làm giống, cũng gọi là ương.
- 殃 Họa – Hại.

Ương cập trì ngư 殃 及 池 魚 Thơ xưa có câu: Thành môn thất hỏa ương cập trì ngư 城 門 失 火 殃 及 池 魚, là cửa thành bị cháy, họa hại lây đến cả cá trong hồ = Tai họa một người làm ra mà vạ lây đến người khác.

- *cầu* 央 求 Nch. Thỉnh-cầu.
- *cữu* 殃 咎 Tai vạ.
- *điền* 秧 田 Ruộng mạ (pépinière).
- *ương* 央 央 Dáng dẹp đẽ – Dáng rộng rãi mênh mông

ƯỞNG 鞅 Dây buộc cổ ngựa – Xch. Ưởng-chưởng Nch. 怏

- 怏 Tức giận là ưởng ưởng.
- *chưởng* 鞅 掌 Vì mệt nhọc mà sắc mặt không vui.

ƯU 憂 Lo, buồn –Tật bệnh – Có tang cha mẹ.

- 優 Tốt – Đầy đủ – Hơn – Người hát bội.
- *bà di* 優 婆 夷 (Phạn) Con gái không ở chùa mà tin Phật (Upasika).
- *bà sa* – 婆 娑 (Phạn) Con trai không ở chùa mà tin Phật, cũng gọi là ưu bà tắc (Upasaka).
- *bà tắc* – 婆 塞 Nch. Ưu-bà-sa.
- *dân* 憂 民 Buồn về nỗi khổ sở của nhân dân.
- *du* 優 游 Thung dung chơi bời.
- *dụ* – 裕 Đầy đủ, không thiếu ăn thiếu dùng.
- *đãi* – 待 Đãi-ngộ cách khoan-hậu (bien traiter).

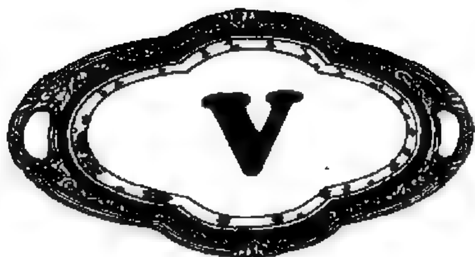
Ưu đãi khoán – 待 券 (Thương) Cái giấy để chiêu khách, hễ khách mua hàng ai nhận được cái giấy ấy của nhà buôn phát ra, thì mua đồ được rẻ giá, hoặc được bù thêm.

- *đãi sinh* – 待 生 Người học-sinh vì giỏi mà được đãi đặc-biệt.
- *điểm* – 點 Chỗ tốt hơn, trái với liệt điểm.
- *đởm* – 膽 Người có tài-trí nhiều.
- *hạng* – 項 Hạng tốt hơn, hạng trên cả, trái với liệt-hạng (qualité supérieure).
- *hoạn* 憂 患 Việc lo buồn và việc hoạn nạn.
- *khách* – 客 Người hay lo buồn.

- *liệt* 優 劣 Tốt và xấu.
- *linh* – 伶 Người đi hát = Đào với kép.
- *lự* 憂 慮 Lo nghĩ (anxiété).
- *mỹ* 優 美 Đẹp tốt hơn.
- *muộn* 憂 悶 Lo buồn (triste).
- *nhàn* 優 閒 Thung dung nhàn hạ.
- *nhu* – 柔 Thung dung hòa nhã.
- *phẫn* 憂 憤 Lo buồn tức giận.
- *quốc* – 國 Lo việc nước.
- *sầu* – 愁 Lo buồn.
- *sinh học* 優 生 學 Tức là Nhân-chủng cải-lương học (eugénique).
- *tâm* 憂 心 Lòng lo buồn (anxiété).
- *tâm như phần* – 心 如 焚 Lòng lo như lửa cháy.

Ưu thắng liệt bại 優 勝 劣 敗 Hơn được kém thua – Công-lệ tiến-hóa của vạn-vật theo thuyết sinh-tồn cạnh-tranh, hễ loài nào có tư-cách tốt thì được mà sống còn, loài nào sút kém thì thua mà tiêu-diệt.

- *thế* 憂 世 Lo việc đời.
- *thiên* – 天 Sách Tả-truyện chép rằng: Có người nước Kỷ lo trời sập, tức là họa-hoạn chưa tới nơi mà mình lo trước, ví như trời chưa sập, mà mình riêng lo. Ông Nguyễn-Lộ-Trạch có bài "Ưu-thiên-luận" làm ở khi kinh-thành Huế chưa thất thủ.
- *thời* – 時 Lo việc đời.
- *thương* – 傷 Lo buồn (chagrin, affligé).
- *tiên cổ* – 先 股 (Thương) Những cổ-phần góp vào công-ty trước hết, hoặc vì có khác mà được đãi-ngộ đặc-biệt.
- *tiên quyền* – 先 權 (Pháp) Được quyền-lợi trước người khác, ví như công-ty gọi thêm cổ-phần thì người cổ-đông cũ được quyền mua thêm cổ-phần trước người ngoài (privauté).
- *trường* – 長 Chỗ tốt hơn.
- *tú* 優 秀 Tốt đẹp – Cao-đẳng.
- *tuất* 憂 恤 Lo buồn thương hại.
- *tùng trung lai* – 從 中 來 Mối sầu tự trong ruột nảy ra.
- *tư* – 思 Mối nghĩ lo buồn.
- *việt* 優 越 Tốt vượt qua cả các thứ khác.



VẠN 萬 Muời nghìn là một vạn – Nhiều lắm.
- 卍 Chữ phạn, đọc là vạn.
- *ác thao thiên* 萬惡滔天 Tội ác đầy trời.
- *an* – 安 Điều gì cũng yên cả, lời dùng trong thư tín để chúc nhau.
- *ban* – 般 Muôn thức = Các loài vật ở trong vũ-trụ.
- *bang* – 邦 Các nước.
- *bảo* – 寶 Muôn thức quí báu.
- *bất đắc dĩ* – 不得已 Cực chẳng đã lắm – Chỉ phải như thế, không thể nào mà không làm thế được.
- *bất năng* – 不能 Không thể nào làm được.
- *biến bất di* – 變不移 Dầu trải muôn biến-cố, mà không dời đổi = Người có nghị-lực và kiên-quyết.
- *bội* – 倍 Gấp muôn lần.
- *cảm* – 感 Muôn mối cảm tình – Cảm-kích nhiều lắm.
- *chung* – 鍾 Chức quan ăn muôn chung lương = Bổng lộc rất hậu (ngày xưa 6 hộc 4 đấu là một chung).
- *chúng nhất tâm* – 衆一心 Cả nước đều một lòng.

Vạn cổ – 古 Muôn đời = Khi nào cũng thế.
- *cơ* – 幾 Vua phải trị-lý muôn việc trong nước, gọi là vạn-cơ.
- *đại* – 代 Muôn đời.
- *đoan* – 端 Rất nhiều mối manh – Nch. Vạn-sự.
- *hạnh* – 幸 Muôn phần may mắn.
- *hộ* – 戶 Các trưởng-quan quân-sư ở địa phương về triều Nguyên, gọi là vạn hộ.
- *hộ hầu* – 戶侯 Tước hầu lãnh miền đất muôn nhà.
- *hộ thiên môn* – 戶千門 Muôn ngõ nghìn cửa – Xứ thành-thị lớn, dân ở đông.
- *hộ thiên môn thứ đệ khai* 戶千門次第開 Muôn ngõ nghìn cửa, lần lượt mở ráo = Cảnh tượng mùa xuân và buổi sáng mai.
- *hữu* – 有 Nch. Vạn-vật, vũ-trụ (univers).
- *hữu dẫn lực* – 有引力 (Lý) Tức là vũ-trụ dẫn-lực.
- *khẩu đồng thanh* – 口同聲 Muôn miệng rập nhau một tiếng = Nhân-tình thuận theo một loạt.
- *khẩu mạc từ* – 口莫辭 Dầu có muôn miệng cũng không chối được = Tội-chứng xác tạc không thể chối cãi được.

Vạn khổ thiên tân – 苦千辛 Muôn thức đắng nghìn thức cay – Mùi đời quá chán – Trải vô-số gian-nan.
- *kiếp* – 劫 Muôn kiếp, muôn đời.
- *kim bất hoán* – 金不換 Dầu có vạn vàng cũng không chịu đổi = Một vật rất quí hóa, hay một bài văn rất hay, giá-trị không nói được.
- *lý trường thành* – 里長城 Bức thành dài hơn 4800 dặm của Tần-Thủy-Hoàng xây ở phương bắc Trung-quốc để phòng-ngự Hung-nô – Cái mà người ta có thể ỷ-lại vào đó được.
- *linh* – 靈 Vô số sinh-linh – Nói thứ thuốc linh ứng đủ mọi bệnh.

- *mã tề bôn* – 馬 齊 奔 Muôn con ngựa chạy đua với nhau = Miêu-tả tình-hình trận đánh lớn.
- *nan* – 難 Rất khó (très difficile).
- *năng* – 能 Không có cái gì là không làm được (omnipotent).
- *nhân ngô vãng hỹ* – 人 吾 往 矣 Dầu muôn người ta cũng không sợ gì = Khí-phách một người rất mạnh lớn.
- *nhân nhất tâm* – 人 一 心 Muôn người mà một lòng = Tình hợp-quần.
- *nhất* – 壹 Một phần trong muôn phần – Cực ít, hoặc giả ngẫu nhiên, muôn một.
- *niên* – 年 Lời chúc hạ muôn tuổi.
- *niên cơ* – 年 基 Tức là sinh-phần của vua. Khi Vua còn sống, thường làm sẵn lăng để dự bị, khi nào vua chết thì chôn chỗ ấy, nên đặt tên chỗ lăng là vạn-niên-cơ, có ý rằng: chỗ ấy muôn đời không hoại được.

Vạn niên thanh – 年 青 (Thực) Một thứ cây có hoa, bốn mùa thường xanh thắm luôn, có trái như hình quả cầu.

- *pháp qui tôn* – 法 歸 宗 Tên một bản sách thuật-số của nước Tàu, trong ấy phần nhiều nói về bùa phép. Vạn-pháp qui-tôn, có ý là hết thảy phù phép đều qui-nạp vào một tôn.
- *pháp tinh lý* – 法 精 理 Tinh-lý của muôn thứ pháp-luật. Tên bộ sách của Mạnh-Đức-Tư-Cưu, cũng dịch là Pháp-ý (l'Esprit des lois).
- *phần* – 分 Muôn phần – Quyết hẳn – Cực đoan.
- *phu chi vọng* – 夫 之 望 Cái người mà muôn người trông vào = Người lĩnh-tụ trong một đảng – Quan đại-tướng trong đám quân.
- *phu trưởng* – 夫 長 Kẻ làm đầu trong muôn người.
- *phúc* – 福 Nhiều hạnh-phúc (dix mille bonheurs).
- *phương* – 方 Hết thảy các địa-phương – Hết thảy các phương-pháp.
- *quân áp lực* – 鈞 壓 力 Sức đè ép-nặng như muôn hòn đá cân – Quyền-lực áp-chế nặng.
- *quốc* – 國 Chỉ chung cả các nước (les nations du monde).
- *quốc công-pháp* 國 公 法 (droit international).
- *quốc Hòa-bình-hội* – 國 和 平 會 Tức là Quốc-tế Hòa-bình-hội, lập ra năm 1890, bản-bộ ở thành Hải-nha (La Haye), mục-đích là hạn-chế việc quân-bị các nước (Conférence Internationale de la paix).

Vạn quốc quyền-độ thống-chế 國 權 度 統 制 Chế-độ đo, lường, cân của nước Pháp, các nước đều thừa nhận làm công-chế (système international des poids et mesures).

- *quốc trại hội* – 國 賽 會 Hội đấu-xảo chung cả các nước (Exposition internationale).
- *sự* – 事 Muôn việc (toutes choses).
- *sự khởi đầu nan* – 事 起 頭 難 Phàm muôn việc, cái bước thứ nhất là khó, đã qua được bước thứ nhất thì làm được cả.
- *sự như ý* – 事 如 意 Muôn việc đều như ý muốn, câu viết trong thư tín để chúc nhau.
- *thặng* – 乘 (Sử) Chế-độ nhà Chu, thiên-tử thì có muôn cỗ binh xa, cho nên xưa gọi thiên-tử là vạn-thặng.
- *thân mạc tục* – 身 莫 贖 Dầu có muôn thân sống, không chuộc lại được cái chết của một người = Nói người đáng tiếc nhất ở trong thiên-hạ.
- *thỉ chi đích* – 矢 之 的 Làm cái bia cho muôn mũi tên bắn vào = Người có trách nặng nhất ở trong xã-hội – Người gánh hết thảy những tiếng chê trách.
- *thiên* – 千 Muôn nghìn = Rất nhiều.
- *thọ* – 壽 Lời chúc tụng đế-vương.

- *thọ cúc* – 壽 菊 (Thực) Ta gọi là cúc vạn-thọ, lá hình như lông chim, hoa vàng mà không thơm.
- *thọ tiết* - 壽 節 Ngày sinh-nhật của vua (jour de la naissance de l'Empereur).

Vạn thủy thiên sơn – 水 千 山 Muôn sông nghìn núi = Người đi đường trải qua nhiều chỗ gian hiểm – Một xứ đất danh thắng nhiều, vô-số nước non.

- *toàn* – 全 Hoàn-toàn trọn vẹn = Tính việc được chu đáo.
- *toàn kế* – 全 計 Cái kế-hoạch rất trọn vẹn vững vàng.
- *trạng thiên hình* – 狀 千 形 Rất nhiều hình-trạng = Rất phức-tạp.
- *trùng sơn* – 重 山 Muôn từng núi = Nhiều núi lắm.
- *tuế* – 歲 Lời chúc mừng nhau, ý chúc nhau muôn tuổi – Tiếng tôn xưng ông vua.
- *tự thiên điều* – 緒 千 條 Muôn sợi nghìn nhánh = Đạo-lý rất phức tạp, công việc rất nhiều.
- *tử* – 死 Việc rất nguy-hiểm có đến muôn phần chết – Người nhận tội mình thường nói: tôi cam vạn tử, nghĩa là chết mấy lần cũng đáng.
- *tử nhất sinh* – 死 一 生 Muôn phần chết chỉ một phần sống = Rất nguy hiểm.
- *tử thiên hồng* – 紫 千 紅 Muôn tía nghìn hồng = Các hoa nở mùa xuân – Giữa đám phấn hoa có vô số con gái đẹp.
- *tượng* – 象 Hình-tượng của muôn vật.
- *ứng du* – 應 油 (Y) Tên một thứ dầu, trị chứng gì cũng ứng-nghiệm cả.
- *vật* – 物 Mọi vật trong vũ-trụ (tous les êtres).

Vạn vật chi linh – 物 之 靈 Đấng thiêng-liêng ở trong muôn vật, tức là người.

- *vật hấp dẫn* – 物 吸 引 (Lý) Cái sức hút kéo nhau của muôn vật trong vũ-trụ, từ vật nhỏ cho đến các thiên-thể (attraction universelle).
- *vật liên đái* – 物 連 帶 Mối liên lạc dằng dịt của muôn vật trong vũ-trụ.
- *vọng* – 望 Muôn điều hy vọng, câu thường để sau lời thỉnh-nguyện việc gì.
- *vũ* – 舞 Tên một khúc nhạc vừa múa vừa hát, thường dùng ở nơi Triều-đình yến-hội về đời nhà Chu nước Tàu.

VÃN 晚 Buổi chiều – Muộn – Tự xưng với người hơn tuổi thì nói là vãn.

- 挽 Kéo – Điếu người chết.
- 輓 Nch. 挽.
- 娩 Cách mềm mỏng thuận hòa – Xch. Miễn.
- *bối* 晚 輩 Lời tự xưng với người hơn tuổi mình – Nch. Hậu-bối.
- *ca* 挽 歌 Lời hát thương tiếc người chết.
- *cảnh* 晚 景 Cảnh buổi chiều – Cảnh già (vieillesse).
- *cận* – 近 Gần đây (récent).
- *chước* – 酌 Uống rượu buổi chiều, hay buổi đêm.
- *cứu* 挽 救 Việc xong rồi mà dùng cách để cứu vớt lại.
- *diễm* 晚 艷 Cái đẹp muộn màng = Hoa cúc – Hoa nở muộn.

Vãn duyên – 緣 Cái duyên muộn màng = Trai gái đến gần già mới gặp nhau.

- *đạt* – 達 Thành đạt muộn màng = Lớn tuổi rồi mới có công-danh.
- *đối* 挽 對 Câu đối để phúng người chết.
- *hoa* – 花 Cái hoa gần tàn.
- *học* 晚 學 Buổi học chiều (classe de l'après-midi).
- *hồi* 挽 回 Kéo trở lại – Nch. Khôi-phục.
- *hồi chính đạo* – 回 正 道 Cái đạo chính đã gần suy đồi, mà kéo nó trở lại = Lời tán tụng những người làm sách dạy đời – Người đã đi vào lối tà-đạo mà

kéo dắc người quay sang đường lối chính.

- hôn 晚 婚 Kết-hôn muộn = Ngoài ba mươi tuổi mới lấy vợ, trái với tảo-hôn.
- liên 挽 聯 Câu đối để điếu người chết.
- lộ tao phùng 晚 路 遭 逢 Đến khi tuổi già, mới được gặp thời.
- lưu 挽 留 Kéo mời người ở lại (retenir qqn).
- mộ 晚 暮 Buổi chiều – Tuổi già – Không đúng với thời buổi mới.
- nha – 衙 Thời giờ làm việc quan về buổi chiều.
- niên – 年 Tuổi già.
- niên đắc tử – 年 得 子 Đã già mới được con trai đầu – Ngb. Việc may mắn chẳng ngờ.
- phạn – 飯 Bữa ăn buổi chiều (souper).

Vãn phong – 風 Gió buổi chiều hôm.

- sinh – 生 Người hậu-bối tự xưng với bực tiền-bối.
- thành – 成 Thành đạt muộn màng.
- thế – 世 Đời gần đây (période récente).
- thúy – 翠 Cây cối đến mùa rét mà còn xanh tốt.
- tiến – 進 Nch. Vãn-bối.
- tiết – 節 Tiết-tháo lúc tuổi già – Đời cuối cùng – Nch. Vãn-niên.
- tiết hoàng hoa – 節 黃 花 Hoa cúc ở mùa đông – Ngb. Người quân-tử ở đời loạn, như hoa thơm hiếm có ở trời đông.
- tống – 送 Đi theo xe đưa đám người chết.
- trí – 智 Người trí-tuệ chậm chạp.
- tuế – 歲 Nch. Vãn-niên.
- vận – 運 Cảnh-ngộ lúc về già.

VÃNG 往 Đi đến – Đã qua – Cái đã cũ rồi.

- cổ – 古 Đời xưa (antiquité).
- hạ – 下 Chỉ về việc tương-lai, trái với chữ vãng-khứ (futur).
- khứ – 去 Chỉ về việc đã qua (passé).
- lai – 來 Đi đi lại lại (aller et venir).
- nhật – 日 Ngày trước (jour passé).
- phục – 復 Đi lại (aller et venir).
- sinh – 生 (Phật) Người chết là thoát kiếp ở trần-gian, mà qua ở đất Phật, gọi là vãng-sinh.
- sự – 事 Việc đã qua (affaire passée).

Vãng tích – 昔 Thuở trước (passé).

- vãng 往 Thường thường (frequemment).

VĂN 文 Người có học-vấn, trái với vũ – Văn vẻ – Lời văn – Lễ phép – Dáng bề ngoài – Đồng tiền – Tô vẽ dả dối.

- 紋 Những đường vân ở trên tấm lụa – Làn sóng gợn lăn tăn ở trên mặt nước.
- 汶 Dáng mờ túi, gọi là "văn văn" Xch. Vấn.
- 聞 Nghe – Điều nghe biết – Truyền đạt đi – Danh-dự.
- án 文 案 Nch. Văn-thư và án-kiện.
- bằng – 憑 Văn-thư dùng để làm bằng-chứng – Nch. Chứng-thư (certificat).
- cách – 格 Cách-điệu của văn-chương.
- cầm 紋 禽 Con chim lông có nhiều sắc, như chim trĩ, chim phượng-hoàng.
- chỉ 文 址 Nền tế thánh – Nền tế Khổng-Tử, ở những các hương-thôn lập lên, gọi là văn-chỉ, của nhà vua lập lên gọi là văn-miếu.
- chỉ – 祉 Chúc phúc cho người văn-nhân. Lối viết thư từ trả lời cho văn-sĩ, thường dùng chữ văn-chỉ ở cuối thư.
- chính – 政 Phản-đối với việc võ.
- chương – 章 Văn-tự tốt đẹp viết ra thành bài (littérature).
- dã – 野 Văn-minh với dã-man (civilisé et barbare).
- đàn – 壇 Chỗ các văn-nhân họp nhau.

Văn đạo – 道 Đường lối nhà văn, trái với đường lối nhà võ – Phương-pháp làm văn – Nch. Văn-hóa.

- đạo 聞 道 Nghe nói.
- đạt – 達 Danh-dự hiển đạt.
- điển 文 典 Nch. Văn-pháp.

đức – 德 Văn-chương và đức-hạnh – Đạo-đức thuộc về văn-hóa đối với võ-đức.

– *giai* – 階 Các quan về hàng văn, trái với võ-giai.

– *hài* – 鞋 Giày của học-trò ngày xưa đi.

– *hào* – 豪 Người có tài trổi ở trong hàng văn.

– *hí* – 戲 Cách chơi bằng văn-chương.

– *hiến* – 獻 Sách vở và nhân-vật tốt trong một đời.

– *hóa* – 化 Văn-vật và giáo-hóa – Dùng văn-tự mà giáo-hóa cho người.

– *hóa chủ-nghĩa* – 化 主 義 Sau cuộc Âu-chiến một phần nhân-sĩ trên thế-giới thấy sự bi thảm của chiến-tranh, bèn đề-xướng văn-hóa chủ-nghĩa (culturisme) để đối với quân-quốc chủ-nghĩa (militarisme).

– *hóa khoa-học* – 化 科 學 Cái học-vấn nghiên-cứu những sự-thực trong lịch-sử và sự-thực về văn-hóa (science de la culture).

– *hóa triết học* – 化 哲 學 Môn triết-học thuyết-minh và phê-bình văn-hóa (philosophie de la culture).

– *học* – 學 Học-vấn về văn-chương – Đủ cả tài văn-chương và học-thức.

Văn học giới – 學 界 Gọi chung những người nghiên-cứu về văn-chương (monde lettré).

– *ý* – 意 Ý-tứ trong văn-chương.

– *khoa* – 科 Một phân-khoa ở trường Đại-học, thường bao quát văn-học, triết-học và sử-học.

– *khố* – 庫 Kho sách – Trường thi – Trong bụng nhà văn, trữ được vố số chữ, cũng gọi là văn khố.

– *kỷ* – 几 Bàn viết của nhà văn-sĩ.

– *kiện* – 件 Thơ tờ, hoặc công-văn.

– *lang* – 郎 (Sử) Tên cũ nhất của nước ta, từ đời Hùng-vương

– *lý* – 理 Điều-lý ở trong văn-chương – Có văn-chương, có điều-lý.

– *manh* – 盲 Người không biết chữ (illettré).

– *miếu* – 廟 Miếu thờ Khổng-tử, do nhà nước dựng lên.

– *minh* – 明 Cái tia của đạo đức, phát hiện ra ở nơi chính-trị, pháp-luật, học-thuật, điển-chương v.v... gọi là văn-minh. Phản đối với dã-man.

– *minh-điện Đại-học-sĩ* 明 殿 大 學 士 Xch. Tứ-điện.

– *nghệ* – 藝 Văn-học và nghệ-thuật (lettres et arts).

– *nghệ Phục-hưng* – 藝 復 興 (Sử) Thời-đại ở vào khoảng từ thế-kỷ 11 đến thế-kỷ 14, văn-nghệ Hy-lạp và La-mã thịnh lại ở Âu-châu (Renaissance).

Văn nghĩa – 義 Ý-nghĩa của văn-tự – Có văn-tự và có nghĩa-lý.

– *nghiệp* – 業 Nghề nghiệp của nhà văn-sĩ (œuvre littéraire).

– *nhã* – 雅 Thanh-nhã, không thô tục, trái với võ biền.

– *nhân* – 人 Người văn-học (lettré).

– *nhân vô hạnh* – 人 無 行 Lời chê những hạng người chỉ có văn-chương mà không có phẩm-hạnh.

– *nhất tri thập* 聞 一 知 十 Nghe một biết mười = Thiên tư thông minh hơn người.

– *nhược* 文 弱 Dáng nhà nho yếu ớt.

– *phái* – 派 Môn phái về văn-chương (école littéraire, cénacle).

– *pháp* – 法 Qui-luật để làm văn (grammaire).

– *phong hưởng ứng* 聞 風 響 應 Nghe hơi gió chuyển ra mà tiếp ứng liền = Phụ họa theo rất mau.

– *phong nhi khởi* – 風 而 起 Nghe hơi tiếng mà phấn-khởi ngay – Không cần thấy được người, chỉ nghe tiếng mà đua dậy.

- *phòng* 文 房 Phòng đọc sách (cabinet de travail).
- *phòng tứ bảo* – 房 四 寶 Bốn vật cần dùng ở trong văn phòng là: bút, mực, giấy, nghiên.
- *quan* – 官 Quan-viên giữ các việc ở ngoài việc quân-sự và tư-pháp (fonctionnaire civil).
- *quá sức phi* – 過 飾 非 Tô điểm để che cái lỗi cái xấu của mình.
- *sĩ* – 士 Nch. Văn-nhân (lettré).
- *sức* – 飾 Trau dồi lòe loẹt.

Văn tập – 集 Đem nhiều thứ văn chương góp làm thành một bản.
- *thạch* 紋 石 Đá có vân.
- *thái* 文 采 Cái mầu vẻ đẹp đẽ.
- *thái phong lưu* – 采 風 流 Cái mầu vẻ của văn-chương, truyền bá đến đời sau, như gió bay xa, như nước chảy tràn, gọi là văn-thái phong-lưu.
- *thanh* – 聲 Tiếng tăm về văn-học.
- *thân* – 身 Vẽ mình, như tục người Mọi (tatouage).
- *thân* – 紳 Những người lấy văn-học tấn-thân mà ra đời.
- *thân hội* – 紳 會 Cuộc vận-động bài-ngoại của sĩ-phu các tỉnh Nghệ Tĩnh nổi lên năm 1874, do Trần-Tấn và Đậu-như-Mai làm thủ-lãnh.
- *thể* – 體 Thể-tài của văn-chương như thể thi, thể phú.
- *thi* – 詩 Văn xuôi và văn vần (prose et poésie).
- *thư* – 書 Giấy má công hoặc tư.
- *trị* – 治 Không dùng võ-lực, chuyên dùng chính-sự, pháp-luật, học-thuật, để trị nước.
- *trường* – 場 Chỗ thi học-trò (camps des lettrés).
- *tuyển* – 選 Chọn các tinh-hoa trong văn-chương mà biên thành sách – Tên một bản sách của Chiêu-Minh Thái-tử nước Tàu soạn.
- *từ* – 詞 Nch. Văn-chương.
- *tự* – 字 Chữ viết (écriture) – Nch. Văn-chương.
- *tự giao* – 字 交 Bạn bè dùng văn-tự mà kết-giao với nhau.

Văn tự ngục – 字 獄 Vì văn-tự xúc phạm đến chủ-quyền của chánh-phủ mà bị chánh-phủ làm tội.
- *tự tịch* – 字 癖 Cái tính ham say đọc sách.
- *uyển* – 苑 Nghĩa đen là cái vườn văn, tức là góp các lối văn lại một nơi.
- *vận* – 運 Cái khí-vận của văn-chương suy hay thịnh.
- *vận toàn suy* – 運 全 衰 Cái khí vận của văn-học suy đồi hết cả.
- *vật* – 物 Những sản-vật của văn-hóa, như lễ-nhạc, chế-độ.
- *vọng* 聞 望 Nch. Danh vọng.
- *vũ* 文 武 Việc văn và việc vũ. Văn-Vương và Võ-Vương đời nhà Chu.
- *vũ hỏa* – 武 火 Phép đốt lửa nấu thuốc, dùng lửa không quá mạnh, không quá yếu gọi là văn-vũ-hỏa – Sức lửa quá yếu là văn-hỏa, quá mạnh là vũ-hỏa.
- *vũ kiêm toàn* – 武 兼 全 Nói người văn-chương giỏi, vũ-nghệ tài, đủ cả hai mặt.
- *xương* – 昌 (Thần-thoại) Tên một vị thần chủ việc văn-chương, cũng gọi là Văn-Xương đế-quân – Tên một vị sao trong thiên-văn Tàu.

VẶN 紊 Rối loạn.
- *loạn* – 亂 Rối loạn.

VÂN 云 Nói rằng – Trợ-ngữ-từ.
- 雲 Mây.
- 芸 Cây vân-hương. Nch 耘.
- 耘 Bừa cỏ.
- 紜 Xch. Phân vân.

Vân anh 雲 英 (Khoáng) Tức là vân-mẫu.
- *cẩm* – 錦 Bức gấm dệt bằng mây = Thí-dụ bài văn rất hay.

- *cẩu* – 狗 Xch. Bạch-vân thương-cẩu.
- *chưng long biến* – 烝 龍 變 Mây nổi lên, rồng biến hóa = Người anh-hùng thừa thời mà nổi lên.
- *dịch* – 液 Rượu tiên.
- *du* – 遊 Lãng-du các nơi – Thầy tu đi rong các xứ.
- *đài* – 臺 Cái đài cao đến tận mây – Cái đài ghi chép tên họ các người công-thần, ở đời triều Hán nước Tàu, có vẽ tượng 32 người công-thần, gọi là: vân-đài họa-tượng.
- *hà* – 霞 Mây trắng và ráng đỏ.
- *hà giao* – 霞 交 Làm bạn với mây ráng = Ở ẩn không ham vinh lợi.
- *hán* – 漢 Tức là ngân-hà, tinh-hà (voie lactée).
- *hành vũ thí* – 行 雨 施 Mây đi mưa rắc – Ơn đức của thánh-nhân.
- *hương* – 鄉 Làng xóm ở trên mây = Chỗ hồn người chết ở.
- *hương* 芸 香 (Thực) Thứ cây hoa lá rất thơm, nhựa và vỏ đốt làm hương, lá bỏ vào sách để trừ mọt.
- *lâu* 雲 樓 Cái lầu cao tận mây.
- *long* – 龍 Mây lên thì rồng hiện – Ngb. Vua tôi được gặp nhau.
- *long phong hổ* – 龍 風 虎 Mây theo rồng, gió theo cọp – Ngb. Vua tôi thầy bạn gặp nhau.

Vân lôi thời tiết – 雷 時 節 Thời buổi làm mây làm sấm = Anh-hùng gặp nhịp, quân-tử đắc-thời, làm nên sự-nghiệp lớn lao.

- *mẫu* – 母 (Khoáng) Thứ khoáng-vật có thể tách ra từng lá như giấy. Thứ vân-mẫu trắng ánh sáng thấu qua được, tựa như pha-lê (mica).
- *nam* – 南 (Địa) Một tỉnh ở phía tây-nam nước Trung-hoa, giáp-giới với xứ Bắc-kỳ.
- *nê* – 泥 Mây ở trên trời, bùn ở đáy nước = Địa-vị cách xa nhau lắm.
- *nê tương đối* – 泥 相 對 Hai người nguyên bạn với nhau, mà một người sang, một người hèn, địa-vị khác nhau = Tình bạn-hữu khác xưa.
- *nga* – 娥 (Thần) Người tiên ở trong cung mây.
- *nghê* – 霓 Mây và mống – Thấy mây thì mong có mưa, thấy mống thì sợ mất mưa, nên có chữ: vân nghê chi vọng 雲 霓 之 望, nghĩa là: mong được may mà lại sợ rủi.
- *nguyệt* – 月 Mây và trăng.
- *nhiễu* – 擾 Rối loạn như mây.
- *nhưng* – 仍 Con cháu huyền gọi là vân, con cháu vân gọi là nhưng, kể từ bản-thân trở xuống đến năm đời thì gọi là vân-nhưng.
- *phòng* – 房 Chỗ phòng hòa-thượng hoặc đạo-sĩ ở.
- *phu* 耘 夫 Người nông-phu – Nch. Canh-phu.
- *song* 窗 Cửa sổ phòng đọc sách Nch. Thư-trai.
- *sừ* – 耡 Bừa cỏ ở ruộng đi.

Vân tán băng tiêu 雲 散 氷 消 Mây tan giá rựa = Có mà hóa thành không.

- *tập* – 集 Nhóm lại đông như mây.
- *thê* – 梯 Cái thang để bước lên mây = Đường công-danh – Nch. Phi-thê.
- *thụ* – 樹 Đám mây với bóng cây. Nguyên chữ là: Mộ-vân xuân-thụ, nói tắt là: Vân-thụ = Bạn hữu xa nhau mà nhớ nhau, nên thấy cảnh sinh tình Xch. Vị-thụ...
- *thủy* – 水 Mặt nước chân mây = Người giang hồ phiêu đãng – Tính-tình lả lơi – Gái đĩ thỏa.
- *thư* – 書 Bức thư ở trên mây rơi xuống = Lời quí trọng bức thư người gởi cho mình.
- *tiêu* – 霄 Trên mây – Địa-vị cao lắm.
- *tinh* – 精 (Khoáng) Tức là vân-mẫu.
- *trình* – 程 Đường lên mây = Đường công-danh.

- *trung bạch hạc* – 中白鶴 Con hạc trắng ở trong mây, ví với người cao khiết.
- *tụ* – 聚 Nch. Vân-tập.
- *vân* 紜紜 Rối răng be bét – Nch. Phân-phân
- *vân* 云云 Nhiều – Như thể, như thế.
- *vi* – 爲 Lời nói và việc làm
- *vụ kiến thiên* 雲霧見天 Giữa đám mây mù thình lình thấy được trời xanh – Ngb. Giữa lúc tối tăm mừng thấy được tia sáng.

Vân vũ – 雨 Mây mưa – Ân trạch – Trai gái giao-cấu.
- *xa* – 車 Xe đi ở trên mây = Phép thần tiên đi giữa không – Tàu bay.
- *xuất vô tâm* – 出無心 Mây tình cờ mà ra khỏi núi – Người không thiết làm việc với đời.

VẤN 問 Hỏi – Thông tin tức với nhau.
- 汶 Tên sông ở tỉnh Sơn-tây nước Tàu. Xch. Văn.
- *an* 問安 Hỏi thăm xem có yên không.
- *bất yếm đa* – 不厭多 Đã hỏi thì không chán nhiều = Hỏi tất phải hỏi cho kỹ.
- *danh* – 名 Trong hôn-lễ, khi hỏi cho biết tên người con gái, gọi là vấn-danh.
- *đạo ư manh* – 道於盲 Hỏi đường nơi người mù = Xin học với người ngu.
- *đáp* – 答 Lời hỏi và lời trả lời – Lối văn dả thiết hai người hỏi đi đáp lại.
- *đề* – 題 Đề-mục của hai câu hỏi (question).
- *đối* – 對 Người trên hỏi người dưới phải thưa.
- *kế* – 計 Hỏi mưu mẹo.
- *liễu tầm hoa* – 柳尋花 Hỏi liễu tìm hoa = Tìm chơi con gái – Thưởng ngoạn cảnh xuân.
- *nạn* – 難 Đặt lời hỏi để làm rầy người ta.
- *nghĩa* – 義 Hỏi những nghĩa-lý mà mình còn hoài-nghi – Hỏi nghĩa các chữ ở trong sách.

Vấn ngưu tri mã – 牛知馬 Hỏi trâu mà biết được ngựa – Ngb. Suy cái này biết được cái kia.
- *nhứt đắc tam* – 壹得三 Hỏi một điều mà được ba điều = Học ít mà nghe được nhiều.
- *quái* – 卦 Lấy bát quái mà bói xem cát hung.
- *quan* – 官 Chức quan tra hỏi người có tội.
- *tâm* – 心 Hỏi lòng mình = Tự xét.
- *thế* – 世 Đem ra hỏi đời – Nói về văn thơ đem ra công-bố cho người đời khen chê.
- *tội* – 罪 Hỏi tội để mà trừng-trị.
- *tự* – 字 Đem sách đến hỏi thầy.

VẬN 運 Xoay vần – Dời động – Khí-số.
- 韻 Vần của tiếng nói – Phong nhã.
- *cảnh* 韻景 Cảnh-trí u-nhã.
- *cân thành phong* 運斤成風 Xoay cái rìu quá mau mà thành ra tiếng gió = Người kỹ-nghệ rất giỏi.
- *chưởng* – 掌 Dễ dàng như động bàn tay.
- *cước* 韻脚 Chữ ghép vần ở cuối cùng câu thơ (rime).
- *dụng* 運用 Theo thành-pháp, nhưng tùy việc mà biến-thông, chứ không bị thành-pháp câu-thúc.
- *dụng thân tâm* – 用身心 Dùng sức mình và sức não để làm việc.

Vận động – 動 (Lý) Vật-thể thay đổi vị-trí – (Thể) Chơi bời và vùng vẫy để nuôi sức khỏe – Bôn tẩu chạy vạy để đạt một mục-đích gì.
- *động gia* – 動家 Người tinh về thể-dục.
- *động khí quan* – 動器官 (Sinh-lý) Những khí-quan mà động-vật nhờ để vận-động, như tay chân (organes de locomotion).
- *động luật* – 動律 (Lý) Ba thứ định-luật do nhà học-giả nước Anh là Ngưu-Tôn (Newton) đặt ra: 1) Phàm vật-thể

không chịu sức ngoài, nếu tịnh thì tịnh luôn, mà động thì cứ theo đường thẳng mà động luôn; 2) Phàm vật thể mà chịu sức ngoài thì vận-động-lượng thay đổi, thành chính-tỷ-lệ với các sức ngoài ấy, mà phương-hướng vận-động in như phương-hướng của sức ấy; 3) Phàm vật-thể có chịu sức ngoài thì sinh ra một cái sức gọi là phản-động-lực, lớn nhỏ bằng nhau, mà phương-hướng trái nhau với động-lực.

- *động lượng* – 動 量 (Lý) Cái tốc-độ của vật-chất tiến hành khi vận-động, nhân với chất lượng của vật-thể thành được bao nhiêu là vận-động-lượng.
- *động thần-kinh* – 動 神 經 (Sinh-lý) Cái giây thần-kinh truyền đạt những mối cảm-giác ở tự trung-khu ra bề ngoài.
- *động trường* – 動 場 Chỗ để vận-động thể-dục.
- *hà* – 河 Sông đào về việc vận tải (canal).

Vận hành – 行 Vật-thể xoay vòng luôn luôn không dừng đứng, gọi là vận-hành (se mouvoir).

- *học* 韻 學 Môn học nghiên-cứu về âm-vận.
- *hội* 運 會 Cái vận-số của mình gặp – Phong-vận và cơ-hội.
- *khí* – 氣 Nch. Vận-số (sort, destinée).
- *lương* – 糧 Chở lương-thực cho binh lính (transporter des vivres).
- *mệnh* – 命 Số-mệnh người ta ở đời – Việc đẩy tới mà không biết trước được, không thể tránh được (fatalité).
- *mệnh luận* – 命 論 (Triết) Cái thuyết cho rằng người ta hiền hay ngu, đạt hay cùng, đều bởi mệnh trời định cả (fatalisme).
- *ngữ* 韻 語 Câu nói có vần – Câu nói thanh-nhã.
- *nhân* – 人 Người văn-nhã.
- *phí* 運 費 Tiền phí tổn về việc chuyên chở hàng-hóa đồ đạc (frais de transport).
- *phủ* 韻 府 Kho trữ vần, tên một bản sách của nước Tàu dùng để làm thơ phú, mỗi một tiếng nào nảy ra được bao nhiêu vần đều có chép đủ trong sách ấy.
- *số* 運 數 Người ta ở đời khi giàu khi nghèo, khi sướng khi khổ, đều theo cái phận trời đã định trước, như thế gọi là vận-số (destinée).
- *tải* – 載 Chuyên chở hàng hóa (transporter).
- *thâu* – 輸 Chở hóa-vật chỗ này đến chỗ khác (transporter).

Vận thư 韻 書 Bản sách dạy chữ, sắp đặt theo vần.

- *tống* 運 送 Chở hàng hóa đi chỗ khác (transporter).
- *tống hạm* – 送 艦 Thứ tàu chiến dùng để chở đồ binh-dụng (transport).
- *trù* – 籌 Lăn con tính = Phép tính bằng bàn tính – Định liệu mưu-kế.
- *văn* 韻 文 Văn có vần có điệu (poésie, prose rythmée).

VẪN 隕 Trên cao rơi xuống Nch. 殞 Xch. Viên.

- 抆 Lau chùi cho khô.
- 殞 Chết.
- 吻 Mép – Cái miệng hoặc vòi của loài côn-trùng – Tục người Tây hôn nhau gọi là tiếp-vẫn 接 吻.
- 刎 Cắt cổ mà chết.
- *hợp* 吻 合 Sự vật gì in như nhau, hoặc lời nói in như nhau, gọi là vẫn-hợp.
- *lệ* 抆 淚 Lau nước mắt.
- *thạch* 隕 石 Lưu-tinh ở trên không rơi xuống (aérolite) – Những mảnh sao rất nhỏ ở không-trung, đi đến phạm vi dẫn-lực của địa-cầu bị hút mà rơi xuống đất, như những hòn đá ở trên cao rơi xuống.
- *trụy* – 墜 Rớt xuống – Nch. Trụy-lạc.
- *uyên* – 淵 Rớt xuống vực sâu = Sự tình nguy-hiểm.

- *việt* – 越 Đổ xuống = Thất bại.

VẬT 勿 Bảo người đừng làm – Không nên.

Vật 物 Những cái có trong khoảng trời đất đều gọi là vật – Việc – Màu lông của loài súc-sinh – Xch. Vật-sắc.

- *cạnh* 物 競 Vạn vật cạnh tranh để sinh-tồn (concurrence vitale).
- *cạnh thiên trạch* – 競 天 擇 Vạn-vật cạnh-tranh nhau, thứ nào thích thì sống, thứ nào không thích thì chết, hình như trời lựa chọn chỉ để giống tốt lại (sélection naturelle).
- *chất* – 質 Cái ở trong không-gian mà người ta cảm-giác nhận-thức được (matière).
- *chất đa-nguyên-luận* – 質 多 元 論 (Triết) Cái thuyết cho rằng bản-thể của vũ-trụ là do nhiều số vật-chất cấu-thành.
- *chất hạnh phúc* – 質 幸 福 Cái sung sướng về vật-chất, như sự giàu có sang trọng (bonheur matériel).
- *chất nhất-nguyên-luận* – 質 一 元 論 Cái thuyết chủ-trương rằng vật-chất là cái bản-thể duy-nhất của vũ-trụ, tinh-thần là do vật-chất mà phát-sinh (monisme matériel).
- *chất sinh-hoạt* – 質 生 活 Sự sinh-hoạt về vật-chất, như ăn, uống, ngủ trái với sinh-hoạt về tinh-thần (existence matérielle).
- *chất thế giới* – 質 世 界 Khoảng thế-giới gồm những vật-chất khác với thế-giới tinh-thần (monde matériel).
- *chất văn-minh* – 質 文 明 Cái văn-minh công-nghệ nhân tự-nhiên khoa-học phát-đạt mà thành (civilisation matérielle).

Vật chủ – 主 Người có vật ấy (propriétaire).

- *chủng khỉ nguyên* – 種 起 源 Nguồn gốc của nòi giống muôn vật – Tên bộ sách của Đạt-Nhĩ-Văn (origine des espèces).
- *cực tất phản* – 極 必 反 Hễ việc gì đến cuối cùng, tất quay lại như lúc đầu – Ngb. Người không nên làm thái-quá.
- *dục* – 欲 Sự ham muốn xui giục, bởi cái phần vật-chất trong người ta (désirs matériels).
- *dược* 勿 藥 Bệnh không có thuốc mà lành – Ngb. Việc tự-nhiên mà nên.
- *giá* 物 價 Giá-trị của vật-phẩm (prix des marchandises).
- *giới* – 界 (Triết) Thế-giới hữu-hình, cũng gọi là hữu-hình-giới, hiện-tượng-giới hoặc vật-chất-giới (monde matériel).
- *hình* – 形 Hình-trạng của các vật.
- *hóa* – 化 Sự biến-hóa của vật-chất.
- *hoán tinh di* – 換 星 移 Vật đổi sao dời = Việc đời thay đổi.
- *hoạt luận* – 活 論 Cái học-thuyết chủ-trương rằng bản-thân của vật-chất vốn có sinh-khí hoạt-động, những hiện-tượng sinh-hoạt, tác-dụng tinh-thần, cùng hết cả mọi thứ vận-động đều do tính-năng của vật-chất mà ra (polyzoïsme).
- *hủ trùng sinh* – 腐 蟲 生 Vật có nát hư thì sâu mới sinh ra – Ngb. Trước có nghi-tâm nhiên hậu người ta mới dèm được – Tự mình không tốt mới bị người ta khinh dể.

Vật kiện – 件 Những thứ có hình mà có thể đo tính được (chose).

- *lý* – 理 Nguyên-lý về sự-vật.
- *lý học* – 理 學 Môn học nghiên-cứu về tính-chất, vận-động, biến-hóa của vật-thể (physique).
- *liệu* – 料 Nói chung những vật-chất dùng để làm một công-trình gì (matériaux).
- *lụy* – 累 Cái phiền lụy về thế-sự nó ràng buộc.
- *lực* – 力 Cái sức mạnh của vạn-vật (force matérielle).

- *mạc năng lưỡng đại* – 能 兩 大 Những giống gì có bên hơn tất có bên kém, chẳng bao giờ hai bên to in nhau.
- *ngoại* – 外 Ở ngoài cõi đời = Có ý không muốn nghe biết đến việc đời.
- *phẩm* – 品 Các thứ vật.
- *quyền* – 權 Cái quyền-lợi người ta được có ở trên các vật.
- *sản* – 產 Những vật sinh sản ra, bao quát cả vật thiên-nhiên, vật nhân-tạo (produits).
- *sắc* – 色 Lấy hình-trạng và quần-áo của người ấy mặc mà hỏi thăm tìm kiếm.
- *thể* – 體 Cái thể do vật-chất cấu-thành, mà chiếm một địa-vị trong không-gian (corps matériel).
- *tình* – 情 Tình-trạng của các sự-vật trong đời.
- *vọng* – 望 Người có danh vọng ở trong xã-hội.

VỆ 衛 Giữ gìn che chở – Chỗ trú binh ở miền biên-giới – Tên nước chư-hầu ở đời nhà Chu nước Tàu.

Vệ binh – 兵 Quân-sĩ theo để bảo-hộ cho trưởng-quan (garde).

- *đạo* – 道 Giữ gìn lấy đạo thánh-hiền, hoặc giữ gìn cho tôn-giáo.
- *đội* – 隊 Quân-đội để hộ-vệ (corps de garde).
- *sĩ* – 士 Nch. Vệ-binh (garde).
- *sinh* – 生 Giữ gìn cho sức khỏe.
- *sinh-học* – 生 學 Môn học-thuật nghiên-cứu về cách vệ-sinh (hygiène).
- *thân* – 身 Giữ gìn thân-thể.
- *thú* – 戍 Che chở giữ gìn các địa-phương ở ngoài biên-giới.
- *tinh* – 星 (Thiên) Ngôi sao nhỏ xoay xung quanh một vị hành-tinh (satellite).
- *tống* – 送 Bảo-hộ để chở đi nơi khác (escorter un convoi).

VI 爲 Làm – Ấy là.

- 微 Nhỏ nhen – Tinh-diệu – Suy – Kín – Hèn – Trái ngược.
- 薇 Một thứ cây về loài ẩn-hoa.
- 韋 Da thuộc – Trái ngược – Nch. 違.
- 違 Lìa ra – Trái ngược.
- 圍 Vây bọc xung quanh – Tính đo đường chu-vi.
- 幃 Màn – Túi đựng hương.
- 闈 Cửa trong buồng – Nhà trong.
- 葦 Cây lau. Cũng đọc là Vĩ.
- 褘 Xiêm người đàn bà mặc – Túi áo – Tươi tốt – Âm *huy* thì nghĩa là áo tế của vợ vua.
- *âm khí* 微 音 器 (Lý) Cái máy để truyền những tiếng rất nhỏ, thành ra tiếng to (microphone).
- *bạc* – 薄 Nhỏ nhen mỏng mảnh.
- *bạn* 違 叛 Làm phản (trahir).

Vi bằng 爲 憑 Dùng làm bằng-cứ.

- *bình* 幃 屏 Cái màn che ở trước (rideau, écran).
- *bố* 韋 布 Dây da và áo vải = Người ty-tiện bần cùng.
- *bội* 違 背 Trái ngược lại – Không vâng lời (désobéir, violer).
- *cảnh luật* – 警 律 (Pháp) Pháp-luật định cách xử-trị những tội vi-cảnh.
- *cảnh tội* – 警 罪 (Pháp) Tội nhẹ vì phạm vào pháp-lệnh cảnh-sát (débit de simple police).
- *chỉ* 微 旨 Ý chỉ sâu kín.
- *chiếu dụng giả* 爲 照 用 者 Chữ luật nước ta thường dùng ở sau các tờ văn-khế, nghĩa là cứ theo lời văn-khế đó mà dùng.
- *diệu* 微 妙 Tinh-tế đến cực-điểm.
- *động* – 動 Những cái động đất rất nhỏ (microséisme).
- *hành* – 行 Đi ra mà không cho người ta biết mình (incognito) – Con đường nhỏ.
- *hiến* 違 憲 Trái với hiến-pháp (anticonstitutionnel).

- *hòa* – 和 Không được thư thái – Có bệnh.
- *hồ* 微 乎 Chút đỉnh.
- *hổ phó dực* 爲 虎 傅 翼 Chắp cánh cho cọp = Giúp cho người ta làm điều ác.
- *hổ tác xương* – 虎 作 倀 Làm ma dắc cọp bắt người = Làm tai mắt cho bọn ác.
- *huyền* 韋 弦 Da thuộc tính mềm, dây cung tính cứng. Đời Chiến-quốc có người tính nóng nẩy thường đeo da thuộc để nhớ mà hòa tính lại, có người tính chậm chạp, thường đeo giây cung để nhớ mà mau mắn thêm lên.

Vi huyết quản 微 血 管 Sinh-lý) Những huyết-quản rất nhỏ, như lông, phân-bố khắp cả thân-thể (vaisseaux capillaires).

- *khốn* 圍 困 Bị quân giặc vây đánh khốn khổ lắm – Tình hình xung quanh bị người bao bọc.
- *kỳ* – 棋 Cách đánh cờ vây.
- *lễ* 違 禮 Trái lễ phép.
- *lệnh* – 令 Trái mệnh-lệnh trên (enfreindre un ordre).
- *ly* – 離 Nch. Biệt-ly.
- *lý* – 理 Trái lẽ.
- *lô* 葦 蘆 Loài cây lau (réseau).
- *mang* 微 茫 Nhỏ cực điểm, không thể thấy được – Mô hồ không rõ.
- *mệnh* 違 命 Nch. Vi-lệnh (désobéir).
- *nạn* – 難 Tránh hoạn-nạn (fuir le danger).
- *nạn* 爲 難 Làm khó cho người ta (faire des difficultés).
- *nghệ thuật chi nghệ thuật* – 藝 術 之 藝 術 Cái chủ-trương của phái duy-mỹ chủ-nghĩa, chỉ cốt vì nghệ-thuật mà phát-triển cái đẹp chứ không cốt vì đạo-đức, hoặc nhân-sinh (l'art pour l'art).
- *nghịch* 違 逆 Trái ngược.
- *ngỗ* – 忤 Nch. Bội-nghịch.
- *ngôn* – 言 Vì lời nói mà thất hòa – Lời nói không hợp lý.

Vi ngôn đại nghĩa 微 言 大 義 Lời nói kín nhiệm, và nghĩa-lý lớn lao.

- *nha* – 芽 (Sinh) Cái mầm nhỏ của cây – Theo thuyết phiếm-sinh của Đạt-Nhĩ-Văn là cái phần rất nhỏ trong các tế-bào, cái ấy định tính-chất của mỗi tế-bào (gemmule).
- *nhân sinh chi nghệ thuật* 爲 人 生 之 藝 術 Cái thuyết chủ-trương rằng mục đích của nghệ-thuật là phải khảo-cứu và hiện-thực những việc trong đời người (l'art pour le vie).
- *nhị* 違 貳 Có nhị-tâm.
- *nhiễu* 圍 繞 Vây xung quanh.
- *phản* 違 反 Trái ngược lại – Nch. Bội-nghịch.
- *pháp* 法 Trái với pháp-luật (enfreindre la loi).
- *pháp tự tệ* – 爲 法 自 敝 Nch. Tác pháp tự tệ.
- *phân học* 微 分 學 (Toán) Phép toán-học tự một hàm-số mà suy tìm cái hàm-số rất nhỏ khác, mà xét sự ứng-dụng của nó về kỷ-hà-học và đại-số-học (calcul infinitésimal).
- *phong* – 風 Ngọn gió nhỏ (brise légère).
- *phú bất nhân* 爲 富 不 仁 Người chỉ làm giàu thì chẳng có đức nhân. Trái với vi-nhân bất phú.
- *sinh vật* 微 生 物 (Sinh) Thứ sinh-vật rất nhỏ, như vi-trùng.
- *sơn cửu nhẫn* 爲 山 九 仞 Làm núi cao đến chín nhẫn, mới là hoàn thành – Ngb. Làm việc gì tất cho có thành-công – Học đạo tất cho đến thánh-nhân.

Vi tâm 爲 心 Trái với lương-tâm.

- *tâm chi thoại* – 心 之 話 Lời nói không theo bản-tâm mình nghĩ thế = Miệng dối dạ.
- *thành* 圍 城 Vây đánh thành của giặc.
- *thất* 違 失 Lầm lỗi.

- *thiên bất tường* – 天 不 祥 Làm việc trái lòng trời thì tất phải tai hại.
- *thời* 微 時 Buổi còn hàn-vi.
- *thường* 違 常 Trái với đạo thường.
- *tích* 微 積 (Toán) Vị-phân-học và tích-phân-học (différenciation et intégration).
- *tiện* – 賤 Nhỏ hèn (de condition inférieure).
- *tiếu* – 笑 Cười mỉm (sourire).
- *tình* – 情 Cái tình chút đỉnh.
- *tọa* 圍 坐 Ngồi bọc xung quanh.
- *trần* 微 塵 Cái mảy bụi rất nhỏ – (Phật) Nguyên-thủy vũ-trụ chỉ có vi-trần, tích hằng hà sa số vi-trần thành ra thế-giới, vậy nên thế-giới cũng chỉ là vi-trần.
- *trùng* – 蟲 (Sinh) Thứ sinh-vật rất nhỏ, cũng thường gọi là vi-khuẩn hoặc mi-khuẩn (microbe).
- *trùng học* – 蟲 學 Nch. Mi-khuẩn-học (microbiologie).
- *từ* – 辭 Lời không thể nói rõ được, chỉ ngậm dấu kín mà thôi. Khổng-Tử làm sách Xuân-thu hay dùng vi-từ để ngụ ý bắt tội vua chúa đời ấy (réticence).
- *tường* 圍 墻 Tường xây xung quanh (mur d'enceinte).
- *ước* 違 約 Trái ngược với điều-ước (violer le contrat).

Vi vũ 微 雨 Mưa phun (pluie, fine).
- *xích* 圍 尺 Cái thước dùng để đo hình tròn, làm bằng vải (mètre à ruban).

VỊ 胃 Dạ dầy – Tên sao trong nhị thập bát tú.
- 謂 Nói – Bảo cho – Bảo rằng.
- 渭 Tên sông ở tỉnh Thiểm-tây.
- 爲 Cùng – Thay cho – Nhân vì – Bị – Giúp cho. Nch. Vì.
- 未 Chưa – Ngôi thứ 8 trong 12 địa-chi. Cũng đọc là mùi.
- 味 Mùi, do lưỡi nếm mà biết – Hứng-thú.
- 位 Ngôi thứ – Ngôi vua – Tiếng tôn xưng người ta, vd. Chư-vị.
- 蝟 Tên loài thú, tức là con nhím.
- *bệnh* 胃 病 (Y) Những bệnh trong dạ dầy (maladie de l'estomac).
- *danh* 爲 名 Vì danh-dự mà làm.
- *dịch* 胃 液 (Sinh-lý) Nch. Vị-toan.
- *dịch tố* – 液 素 (Sinh-lý) Cái chất tiêu-hóa lấy ở trong bao tử bò và dê để làm thuốc chữa bệnh khó tiêu-hóa (pepsine).
- *đản* – 疸 (Y) Bệnh dạ dầy, hãy ăn rồi thì thấy đói ngay.
- *định* 未 定 Chưa nhất định (indéterminé).
- *giác* 味 覺 Cái tri-giác do vị-thần-kinh mà biết (goût).
- *hiệu* 位 號 Tước-vị và danh-hiệu.
- *hôn phu* 未 婚 夫 Chồng chưa cưới (fiancé).
- *hôn thê* 婚 妻 Vợ chưa cưới (fiancée).
- *khẩu* 胃 口 Miệng dạ dầy (pylore) – Tính muốn ăn (goût, appétit).

Vị khuyếch trương – 擴 張 (Y) Bệnh dạ dầy to lên, mất cái tính phồng ra tóp vào, nhân thế mà ít muốn ăn, lại hay mửa (défectation de l'estomac).
- *kỷ* 爲 己 Xch. Ích-kỷ.
- *kinh* 胃 痙 (Y) Bệnh dạ dầy, do huyết hư mà sinh ra (gastralgie).
- *lai* 未 來 Chưa đến, về sau (avenir).
- *lai chủ-nghĩa* – 來 主 義 Chủ-nghĩa của vị-lai-phái (futurisme).
- *lai-phái* – 來 派 (Nghệ) Một phái về nghệ-thuật, chủ-trương của họ là khen ngợi khoa-học cận-thế, cùng các cuộc vận-động mới về chính-trị, xã-hội, muốn đem cái cách-điệu mau chóng bạo tợn ấy mà làm trung-tâm cho nghệ-thuật (futuriste).
- *liệu* 味 料 Đồ dùng để nêm đồ ăn (condimets).

- *liễu nhân* 未了因 (Phật) Cái nhân-duyên chưa xong.
- *lợi* 爲利 Vì lợi lộc mà làm (intéressé).
- *nạp* 胃納 Cái sức chứa đồ ăn của dạ dầy.
- *năng miễn tục* 未能免俗 Chưa có thể tránh khỏi việc đời.
- *ngã* 爲我 Chỉ vì mình, chỉ biết đến tự mình (égoïsme).
- *nghĩa quyên sinh* – 義捐生 Vì làm việc nghĩa mà chịu bỏ thân mình – Hy-sinh vì chủ-nghĩa.
- *ngoại vị* 味外味 Cái ý-vị vô cùng của văn-thi.
- *nhập lưu* 未入流 Người thuộc-lại thấp hơn bực cửu-phẩm, chưa được vào ngạch quan.

Vị quan – 冠 Chưa làm quan-lễ, tức là con trai chưa đến 20 tuổi.
- *quan* 味官 (Sinh-lý) Quan-năng về sự nếm (sens du goût).
- *quyết* 未决 Chưa quyết định.
- *tạng* 胃臓 (Sinh-lý) Dạ dày, bao tử, là cái cơ-quan để chứa đồ ăn khi mới ăn vào (estomac).
- *tất* 未必 Chưa hẳn là như thế (pas probable que).
- *tha* 爲他 Vì người khác, trái với vị ngã.
- *tha nhân tác giá y thường* – 他人作嫁衣裳 Người con gái có tài giỏi nghề may, nhưng không ai lấy mình mà cứ may đồ cưới cho người khác = Văn-sĩ có tài mà mình thì không đậu, chỉ làm bài thuê cho người khác đậu.
- *thành* 未成 Chưa xong (pas achevé).
- *thành niên* – 成年 (Pháp) Chưa đến tuổi thành-nhân, về pháp-luật chưa có năng-lực dùng tư-quyền, phải do người khác quản-lý thay (mineur).
- *thần kinh* 味神經 (Sinh-lý) Giây thần-kinh do não phát ra đầu lưỡi, dùng về sự nếm.
- *thời* 未時 Giờ vị, từ 1 giờ đến 3 giờ chiều.
- *thụ giang vân* 渭樹江雲 Nguyên câu thơ của Đỗ-Phủ nhớ Lý-Bạch: Vị bắc xuân thiên thụ, giang nam nhật mộ vân, nghĩa là: Bên thì cây trong cảnh mùa xuân ở phía bắc sông Vị, bên thì mây trong cảnh buổi chiều ở phía nam sông Giang = Tưởng nhớ bạn thân ở xa.

Vị thứ 位次 Ngôi bực (rang).
- *ty ngôn cao* – 卑言高 Chức-vị thấp mà bàn nói những việc cao = Chê người mà không biết bản-phận của mình.
- *tinh* 味精 Nch. Vị-tố.
- *toại phạm* 未遂犯 (Pháp) Kẻ phạm tội đã toan thực-hành nhưng vì có trở ngại bất thần nên phải thôi.
- *toan* 胃酸 (Sinh-lý) Thứ nước chua ở trong bao-tử để tiêu-hóa đồ ăn (acide gastrique).
- *tố* 味素 Một thứ bột để nêm đồ ăn do ở trong bột gạo hoặc bột đậu lấy ra.
- *tri nguyên* 未知元 (Toán) Chữ thay cho số chưa biết ở trong đại-số-học, như x, y, z (inconnues).
- *trí* 位置 Bày yên – Địa-vị trên chức-nghiệp, ngôi thứ trongg xã-hội (place).
- *tuyến* 胃腺 (Sinh-lý) Cái hạch ở trong dạ dầy, phân tiết nước vị-toan (glandes gastriques).
- *tường* 未詳 Chưa rõ.
- *ung* 胃癰 (Y) Bệnh vì lớp da mỏng trong dạ dầy thối mà sinh ra, người mắc bệnh có khi mửa thứ nước hoặc những vật dính máu đen, bệnh nặng có khi thủng dạ dầy mà chết (abcès de l'estomac).
- *viêm* – 炎 (Y) Bệnh đau trong dạ dày, người mắc bệnh ăn không tiêu, thường hay mửa.
- *vong nhân* 未亡人 Vợ góa chồng tự xưng là vị-vong-nhân.

- *vọng* 位 望 Địa-vị và danh-vọng.

Vị xứng kỳ đức – 稱 其 德 Chức-vị của người nào phải cân lường theo đức người ấy.

VĨ 偉 Lạ – Lớn.

- 煒 Màu đỏ chói.
- 緯 Xch. Kinh-vĩ – Xch. Vĩ thư.
- 葦 Cây lau. Cũng đọc là vi.
- 尾 Đuôi – Cuối cùng – Sau hết.
- *đại* 偉 大 Vẻ vang to lớn.
- *đạo* 緯 道 (Địa) Mặt địa-cầu chia ra từng vòng để đo độ-số, từ xích-đạo đến nam-bắc-cực, cứ lấy xích-đạo làm 0 độ, nam-bắc-cực làm 90 độ, toàn-cầu cộng là 360 độ, những vòng chia độ ấy gọi là vĩ-đạo, cắt ngang với kinh-đạo (latitude).
- *địa kinh thiên* – 地 經 天 Nch. Kinh-thiên vĩ-địa.
- *độ* – 度 (Địa) Độ-số tính theo vĩ-đạo (degré de latitude).
- *hành* 尾 行 Đi theo sau đuôi.
- *khí* 偉 氣 Chí-khí to lớn.
- *nghiệp* – 業 Sự-nghiệp to lớn (grande œuvre).
- *nghiệp phong công* – 業 豐 功 Sự-nghiệp lớn, công-danh to.
- *nhân* – 人 Người có tài-năng chí-khí lớn lao (grand homme).
- *quan* – 觀 Cảnh đẹp, phàm cái gì bày ra trước mắt trông to lớn, đẹp đẽ, đều gọi là vĩ-quan (grandiose).
- *quân-tử* 尾 君 子 Người quân-tử có đuôi = Con khỉ – Lời nhạo báng người quân-tử dả.

Vĩ sấm 緯 讖 Tên hai thứ sách. Sách Tàu đời Xuân-thu chỉ có lục-kinh, đến Hán-nho thêm vào mỗi bản kinh có một bản vĩ. Những loài sách, thuộc về nhà âm-dương ngũ-hành, nói việc cát hung, gọi là sách sấm. Nước ta xưa cũng có sấm Trạng Trình.

- *tài* 偉 才 Tài lớn.
- *thanh* 尾 聲 Tiếng sau chót của một bài nhạc.
- *thế* 緯 世 Trị thiên-hạ – Nch. Kinh-thế.
- *thư* – 書 Quyển sách mượn kinh-nghĩa để giảng về những phù pháp bói toán Xch. Vĩ-sấm.
- *tuyến* – 線 (Địa) Nch. Vĩ-đạo.

VIÊM 炎 Hơi lửa bốc lên – Nóng – Đốt cháy.

- *bang* – 邦 (Sử) Tên riêng người Tàu gọi nước ta, vì nước ta ở về phía nam là xứ nóng.
- *dương* – 陽 Khí nóng mùa hạ (chaleur ardente).
- *đế* – 帝 (Nhân) Hiệu của vua Thần-Nông.
- *lương* – 涼 Nóng và lạnh = Khí hậu – Thái-độ thay đổi không thường Nhân-tình biến chuyển nay nóng mai lạnh, gọi là viêm-lương thế-thái.
- *nhiệt* – 熱 Nóng lắm (brûlant).
- *phong* – 風 Gió nóng (vent chaud).
- *phương* – 方 Phương nam, vì phía nam nước Tàu là xứ nóng.
- *thiên* – 天 Trời mùa hạ nóng nực (temps chaud).
- *thũng* – 腫 (Y) Bệnh phát nóng mà sưng lên đau lắm (inflammation).

Viêm thử – 暑 Nắng nực lắm (chaleur brûlante).

- *tinh* – 星 Ngôi sao sinh ra nóng, tức là mặt trời.

VIÊN 員 Người giữ làm một việc, gọi là viên.

- 圓 Hình tròn – Đầy đủ – Đồng bạc.
- 隕 Cảnh vực trong nước – Xch. Vẫn.
- 袁 Dáng áo dài – Tên họ người.
- 猿 Loài vượn.
- 轅 Tay xe – Nha-môn.
- 爰 Đến đó – Vì thế – Biến đổi - Khoan thai.
- 媛 Con gái đẹp.

- 園 Vườn hoa.
- 垣 Tường xây quanh nhà.
- 援 Dắc kéo lên – Lôi lại – Ra tay kéo vớt người – Xch. Viện.
- *ảnh* 圓 影 Bóng tròn = Mặt trăng.
- *âm* – 音 (Phật) Cái thanh âm viên diệu – Lời của Phật.
- *cầu* – 球 (Toán) Hình tròn như quả cầu (sphère).
- *chẩm* – 枕 Cái gối tròn như hình quả cầu. Tư-Mã-Quang đời Tống, tính siêng học, đêm khuya sợ ngủ mê, làm viên-chẩm để gối đầu, để cho ngủ mau tỉnh, vì ngủ mê thì gối lăn ngay, tức khắc phải dậy.
- *chu* – 周 (Toán) Chu-vi của hình bình-viên (circonférence d'un cercle).
- *chu giáo-thụ* – 周 教 授 (Giáo) Phép giáo-thụ lấy những khoa-mục chủ-yếu dạy một năm, năm sau cũng dạy các khoa ấy, mà gia thêm trình-độ cho cao hơn.

Viên chu suất – 周 率 (Toán) Cái so tỷ-lệ của bề dài viên-chu và bề dài viên-kính, như đường viên-kính là một thì đường viên-chu là 3, 1416, trong toán-học lấy dấu π mà chỉ số tỷ-lệ ấy (pis).

- *chùy* – 椎 (Toán) Cái lập-thể ở đáy thì tròn, rồi càng lên càng nhỏ, cho đến cái chóp nhọn (cône).
- *diệu* – 妙 (Phật) Biến-thông linh-hoạt, là phép thượng-thặng của nhà Phật.
- *đài* – 臺 (Toán) Cái lập-thể, lấy cái bình-diện bình-hành với chùy-để mà cắt ngang viên-chùy ở nửa chừng (tronc de cône).
- *địa* 園 地 Vườn (jardin).
- *giác* 圓 覺 Giác ngộ đầy đủ – (Phật) Một tông-phái trong Phật-giáo.
- *hạc sa trùng* 猿 鶴 沙 蟲 (Cổ) Quân-sĩ của Chu-Mục-Vương chết trận, người quân-tử thì hóa làm vượn với hạc, người tiểu-nhân thì hóa làm con sâu trong cát. Sau vì thế mà gọi tóm các tướng-sĩ chết trận là viên-hạc sa-trùng.
- *hoạt* 圓 活 Tròn và trơn – Không câu-chấp ý mình, hoặc theo thành-pháp, tùy thời mà biến-thông.
- *hồ* – 弧 (Toán) Một phần của hình tròn, hình như cái vòng cung (arc de cercle).
- *khuyết* – 缺 Tròn và thiếu (nói về mặt trăng) – Ngb. Việc đời có thành bại, loài người có hợp tan.
- *kỳ não, phương kỳ tiết* – 其 腦 方 其 節 Óc khôn giữ cho tròn, khí tiết giữ cho vuông, người tài-đức kiêm-toàn.

Viên kính – 經 (Toán) Cái trực-tuyến đi qua trung-tâm-điểm của viên-hình, lấy viên-chu làm giới-hạn (diamètre).

- *lăng* 園 陵 Mộ của vua chúa (tombeaux royaux).
- *lâm* – 林 Cái vườn rộng, ở giữa làm đình đài để làm chỗ nghỉ.
- *linh* 圓 靈 Trời, vì hình trời tròn, nên gọi là viên-linh.
- *lư* – 廬 Ruộng-nương và nhà cửa.
- *lư phương chỉ* 圓 顱 方 趾 Đầu tròn chân vuông = Chỉ loài người.
- *mãn* – 滿 Đầy đủ không thiếu chỗ nào (complet).
- *miếu* 園 廟 Tôn-miếu ở chỗ lăng-tẩm.
- *mộng* 圓 夢 Giải-quyết điềm cát hung trong mộng.
- *năng* 援 能 Giắc kéo người có tài lên.
- *nghệ* 園 藝 Nghề làm vườn (jardinage).
- *ngoại* 員 外 Chức quan ở các bộ, thuộc về ngạch-ngoại – Ngày xưa người Tàu gọi ông chủ nhà giàu là viên-ngoại.
- *nguyệt* 圓 月 Trăng tròn = Tuổi con gái vừa đến thời.
- *nhược kỳ tử* – 若 棋 子 (Cổ) Lý-Bí người đời Đường có tài thần-đồng, khi mới có tám tuổi đứng xem khách đánh

cờ tướng, khách bảo làm thơ nhưng hạn phải làm bốn chữ: phương viên động tịnh, Bí đọc ngay rằng: Phương nhược kỳ bàn, Viên nhược kỳ tử, Động nhược kỳ hành, Tịnh nhược kỳ chỉ, nghĩa là: Vuông như bàn cờ, tròn như con cờ, động như cờ đi, lặng như cờ đứng.

Viên nịch 援 溺 Vớt người chết đuối (sauver un noyé).

- ***quang*** 圓 光 (Phật) Cái ánh sáng tự trên đầu Bồ-tát phóng ra.
- ***qui*** – 規 Cái đồ dùng để vẽ hình tròn (compas).
- ***tâm*** – 心 (Toán) Trung-tâm-điểm của hình tròn (centre du cercle).
- ***tẩm*** 園 寢 Những nhà cửa ở phần-mộ đế-vương.
- ***thạch*** 圓 石 Hòn đá tròn = Cái kệ dựng ở mộ.
- ***Thế-Khải*** 袁 世 凱 (Nhân) Người đại gian-hùng nước Tàu gần đây, làm Đại-Tổng-thống Trung-hoa dân-quốc, sau phản dân-quốc làm hoàng-đế, đặt hiệu là Hồng-hiến, nhưng bị bọn Thái-Ngạc chống, chết năm 1915.
- ***thông*** 圓 通 (Phật) Trạng-thái đã thoát-ly trần-căn rồi, không có sống chết nữa – Tình hình viên-hoạt, không cố-chấp.
- ***thư*** 爰 書 Tờ giấy ở tòa án phán-quyết tội người.
- ***thứ*** 員 次 Thứ-tự định theo quan-chức.
- ***tịch*** 圓 寂 (Phật) Viên-giác và tịch-diệt = Chết.
- ***trác hội-nghị*** – 桌 會 議 Hội-nghị bàn tròn, người dự hội ngồi xung quanh một cái bàn tròn, không phân đẳng cấp (Conférence de la table ronde).
- ***trụ thể*** – 柱 體 (Toán) Cái lập-thể hình tròn như cây cột (cylindre).
- ***uyển*** – 腕 Thủ-đoạn làm việc rất linh-hoạt.

Viên vận động – 運 動 (Lý) Vật-thể vì có sức khác giữ lại mà vận-động theo đường tròn (mouvement circulaire).

- ***viên*** 爰 爰 Dáng đi thủng thẳng khoan thai.

VIỆN 援 Cứu giúp – Xch. Viên.

- 院 Tường xây xung quanh – Trường-sở – Quan-sảnh.
- ***binh*** 援 兵 Binh cứu-viện (troupes de renfort).
- ***chứng*** – 證 Dẫn ra làm chứng-cứ.
- ***cứ*** – 據 Nch. Viện-chứng.
- ***cứu*** – 救 Cứu giúp (sauver).
- ***dẫn*** – 引 Dẫn ra làm chứng-cứ (citer des preuves).
- ***lạc*** 院 落 Chỗ có lâu đài.
- ***lệ*** 援 例 Dẫn lệ cũ ra (se prévalloir des antécédents).
- ***lý*** – 理 Dẫn lẽ ra mà biện-luận (avancer des arguments).
- ***quân*** – 軍 Quân cứu-viện (troupes de renfort).
- ***thâm nhân tịnh*** 院 深 人 靜 Nhà sâu người lặng = Cảnh tượng đêm khuya.
- ***thủ*** 援 手 Giúp đỡ (secourir, aider).

VIỄN 遠 Xa, trái với chữ cận – Tránh xa, trái với chữ thân 親 – Sâu xa.

- ***biệt*** – 別 Đi cách xa.
- ***cảnh*** – 境 Cảnh-địa ở xa (terre lointaine).
- ***cận*** – 近 Xa và gần (éloigné et proche).

Viễn chí – 志 Cái chí-khí cao xa – (Thực) Một thứ cây, rễ dùng làm thuốc.

- ***chiến*** – 戰 Chiến-tranh ở phương xa (expédition lointaine).
- ***chinh*** – 征 Đi chinh-chiến ở phương xa.
- ***cự thôi-miên-pháp*** – 距 催 眠 法 Phép thôi-miên người thi-thuật đứng cách xa người bị-thuật để làm thuật (hypnotisme à distance).
- ***dịch*** – 役 Làm việc ở xa – Tùng chinh ở phương xa.

- *du* – 遊 Đi chơi xa (se promener au loin).
- *duệ* – 裔 Con cháu xa.
- *dụng* – 用 Cái cần dùng về sau, chưa dùng ngay.
- *đại* – 大 Xa lớn.
- *địa điểm* – 地 點 (Thiên) Điểm ở trên quĩ-đạo của hành-tinh, xa địa-cầu hơn hết (apogée).
- *đồ* – 圖 Kế-hoạch xa rộng.
- *đồ* – 途 Đường xa – Tiền-đồ còn dài.
- *đông* – 東 (Địa) Đông-bộ Á-châu chỉ các nước Trung-hoa, Nhật-bản, Triều-tiên, Xiêm-la, Diến-điện, cùng nước ta (Extrême-Orient), đối với Cận-đông là Ba-nhĩ-cán bán-đảo và Thổ-nhĩ-kỳ, Hy-lạp.
- *gian* – 姦 Tránh xa người gian-ác.
- *giao* – 交 Giao-du với người ở xa.
- *giao* – 郊 Miền cách thành-thị trên 200 dặm.
- *hành* – 行 Đi xa (aller au loin).

Viễn hiệu – 效 Cái hiệu-lực sau mới phát sinh, không phải chốc lát mà phát sinh ngay (effet lointain).

- *hoạn* – 患 Mối họa hại về sau.
- *ý* – 意 Ý-tứ sâu xa.
- *khách* – 客 Khách ở xa tới (étranger).
- *kính* – 鏡 Nch. Vọng-viễn-kính.
- *lai* – 來 Ở xa mà lại (venir de loin).
- *lự* – 慮 Nghĩ xa.
- *lược* – 略 Quan tướng lập công ở phương xa.
- *mưu* – 謀 Mưu-kế định trước để thực-hành về sau.
- *nghiệp* – 業 Sự-nghiệp xa lớn.
- *nhân* – 因 Nguyên-nhân xa, gián-tiếp (cause lointaine).
- *nhật điểm* – 日 點 (Thiên) Cái điểm trong quĩ-đạo của địa-cầu, ở xa mặt trời hơn hết (aphélie).
- *phiên* – 藩 Phiên-hầu ở xa.
- *phương* – 方 Phương xa (contrée éloignée).
- *tâm lực* – 心 力 Nch. Ly-tâm-lực (force centrifuge).
- *tân* – 賓 Nch. Viễn-khách.
- *thị nhãn* – 視 眼 (Y) Con mắt chỉ có thể trông xa, trái với mắt cận-thị (presbyte).
- *thức* – 識 Kiến-thức xa lớn.
- *toán* – 算 Nch. Viễn-đồ.
- *tổ* – 祖 Ông tổ xa đời (ancêtre éloigné).
- *trù* – 籌 Kế-hoạch xa rộng – Nch. Viễn-mưu.
- *trụ* – 胄 Con cháu xa – Nch. Viễn-duệ.

Viễn vật – 物 Vật-phẩm ở phương xa.

- *vị* – 味 Thực phẩm ở phương xa.
- *vọng* – 望 Trông xa.

VIẾT 曰 Nói rằng – Một thứ phát ngữ từ.

VIỆT 越 Vượt qua – Quá chừng – Phát dương lên – Lời mở múi – Rớt xuống – Xch. Vẫn-việt – Tên nước.

- 鉞 Xch. Phủ-việt.
- 粵 Tỉnh Quảng-đông, Quảng-tây – Lời mở múi.
- *cảnh* 越 境 Vượt ra ngoài quốc-giới.
- *cấp* – 級 Vượt quá bực.
- *điểu* – 鳥 Con chim công – Xch. Việt-điểu sào nam chi.
- *điểu sào nam chi* – 鳥 巢 南 枝 Con chim nước Việt, vì nó sinh phía Nam, nên nó hay làm tổ ở nhánh phía nam. Cũng như ngựa Hồ sinh ở miền Bắc, nên nghe gió bắc thì nó hét lên (Hồ mã tệ bắc phong 胡 馬 嘶 北 風) = Nhân tình nhớ quê hương – Người không quên được nước tổ.
- *giáp thôn Ngô* – 甲 吞 吳 (Cố) Chuyện vua Việt-Câu-Tiễn trả thù nước Ngô, chỉ dùng ba nghìn quân áo giáp mà đánh đổ được nước Ngô. Người ta nói việc phục thù thường nói rằng: Việt giáp thôn Ngô.

- *lễ* – 禮 Vượt qua lễ-phép.
- *nam* – 南 (Địa) Tên nước ta, Nguyên nước ta xưa là Việt-thường, từ đời Bắc-thuộc gọi là An-nam, đến đời Gia-long góp hai tên cũ mà đặt là Việt-nam.

Việt ngục – 獄 Tù vượt ngục đi trốn (évader).

- *nhân* – 人 Người nước Việt, nước Tàu thường xưng các miền Chiết-giang, Phúc-kiến, Quảng-đông, Quảng-tây và Việt-nam ta là Bách-Việt, mà người ở đó thì gọi là Việt-nhân – Cao vượt hơn người.
- *nhật* – 日 Qua ngày mai – Nch. Minh-nhật.
- *quyền* – 權 Vượt qua quyền-hạn của mình (dépasser ses pouvoirs).
- *thường* – 裳 (Sử) Tên nước ta ngày xưa về đời Hùng-vương, chỉ miền đất từ Thanh-hóa vào Nam.
- *tố* – 訴 (Pháp) Không kiện ở tòa án có trách-nhiệm về việc ấy, mà vượt lên kiện tại tòa án cấp trên.
- *trở đại bào* – 俎 代 庖 Bào là công việc của nhà bếp; trở-đậu là công việc của thầy lễ, thầy lễ không nên bỏ trở-đậu mà thay nấu bếp – Ngb. Làm việc ở ngoài bản-phận của mình.

VINH 榮 Cây cỏ tốt tươi, trái với chữ khô 枯 – Hoa cỏ – Vẻ vang – Tên đất thì đọc là Huỳnh.

- *bất cập nhục* – 不 及 辱 Cái vinh không cân với cái nhục = Tham danh hư huyễn mà hoại mất khí-tiết.
- *diệu* – 耀 Cái quang-diệu vẻ vang.
- *dự* – 譽 Tiếng tăm vẻ vang.
- *điển* – 典 Nhà nước thưởng cho người có công to, hoặc làm được sự-nghiệp vẻ vang, gọi là vinh-điển (récompense officielle).

Vinh hạnh – 幸 Vẻ vang may mắn.

- *hoa* – 華 Cỏ nở hoa là vinh, cây nở hoa là hoa – Lời khen người phú quí vẻ vang (richesses et honneur).
- *huân* – 勳 Cái công-huân vẻ vang (acte méritoire).
- *khô* – 枯 Vinh là tươi tốt nở hoa, khô là héo – Nch. Thịnh-suy.
- *lợi* – 利 Danh-dự và lợi-ích.
- *nhục* – 辱 Vẻ vang và xấu hổ (honneur et honte) – Sướng và khổ.
- *quang* – 光 Vẻ vang (splendeur).
- *qui* – 歸 Mang công-danh mà về. Đời khoa-cử ai đậu Tiến-sĩ thì vua ban cờ biển cho về nhà, gọi là vinh-qui.
- *thăng* – 陞 Lời mừng người được thăng quan.
- *tước* – 爵 Quan-tước vẻ vang.
- *vệ* – 衛 (Y) Sách thuốc Tàu chú-trọng về huyết-khí, huyết là vinh, khí là vệ.

VỊNH 詠 Ngâm thơ – Bài thơ có ngụ ý – Chim kêu.

- 泳 Bơi giữa nước, lượn trong nước.
- *ca* 詠 歌 Vịnh thơ và ca hát.
- *du* 泳 游 Bơi lượn giữa nước (nager).
- *hoài* 詠 懷 Ngâm thơ để bày tỏ những điều hoài-bảo trong lòng.
- *hữu dư âm* – 有 餘 音 Thơ rất hay, ngâm vịnh xong rồi mà còn có âm-hưởng thừa.

Vịnh nguyệt ngâm phong – 月 吟 風 Vịnh trăng ngâm gió = Thú vị nhà thơ – Giọng người hát hay.

- *sử* – 史 Lối thơ vịnh các sự-tích trong lịch-sử, hoặc từng người hoặc từng việc.
- *thán tư ta* – 嘆 咨 嗟 Lời than thở ngậm ngùi.
- *vật* – 物 Lối thơ để miêu-tả cho ra một giống vật gì, như vịnh ngưu, vịnh mã v.v...

VĨNH 永 Lâu dài lắm.

- *an* – 安 Yên lặng lâu dài – (Địa) Một tỉnh ở xứ Bắc-kỳ – Tỉnh-thành cũ ở Nghệ-an, ngày nay gọi là Vinh.
- *bất lục dụng* – 不 錄 用 Tội nặng bị cách chức, sau không khi nào được dùng lại.

- *bất tự dụng* – 不 敘 用 Nch. Vĩnh bất lục dụng.
- *biệt* – 別 Ly-biệt lâu dài (séparation définitive).
- *cửu* – 久 Lâu dài (éternel).
- *cửu hội-viên* – 久 會 員 Hội-viên trong một đoàn-thể, được có chân luôn trong hội, không vì có gì mà phải đuổi ra (membre perpétuel).
- *cửu từ thạch* – 久 磁 石 Một loài từ-thạch không khi nào mòn mất từ-tính được.
- *dạ* – 夜 Đêm mùa đông rất dài.
- *dật* – 逸 Ẩn-dật già đời.
- *đại* – 代 Nch. Vĩnh-thế (éternité).
- *điền quyền* – 佃 權 (Pháp) Khi nộp địa-tô cho người chủ đất rồi thì được quyền cày cấy hay nuôi súc, thế gọi là vĩnh-điền-quyền.

Vĩnh đồ – 圖 Cái kế lâu dài.
- *hạ* – 夏 Ngày mùa hạ rất dài.
- *hạng* – 巷 Con gái trong cung bị tội giam cấm một chỗ, thế gọi là vĩnh-hạng.
- *kiếp* – 劫 Đời đời kiếp kiếp (éternité).
- *long* – 隆 (Địa) Một tỉnh ở xứ Nam-kỳ.
- *mệnh* – 命 Sống lâu (longévité).
- *phúc* – 福 Hạnh-phúc lâu dài (bonheur éternel).
- *quyết* – 訣 Ly-biệt lâu dài – Vì chết mà cách nhau.
- *sinh* – 生 Sống mãi mãi – Giáo Cơ-đốc cho rằng: người ta chết rồi thì được sinh-tồn vĩnh-viễn ở Thiên-quốc (vie éternelle).
- *thế* – 世 Lâu đời (éternité, pour toujours).
- *thệ* – 逝 Đi chơi lâu = Chết.
- *tồn* – 存 Bảo-tồn mãi mãi – Nch. Vĩnh-sinh.
- *trú* – 晝 Ngày mùa hạ rất dài.
- *tuy* – 綏 Yên lặng lâu dài.
- *viễn* 遠 Lâu dài (éternel).
- *viễn sung quân* – 遠 充 軍 Bị sung quân mãi mãi (exilé à perpétuité).

VÕ 武, 雨, 舞, 羽 Xch. Vũ.

VONG 亡 Mất – Trốn – Chết – Nguyên đọc là vương – Xch. Vô.
- 忘 Quên. Cũng đọc là vương.
- *ân* 忘 恩 Quên ơn (ingrat).
- *bản* – 本 Quên gốc của mình – Quên tổ tiên của mình.

Vong bát – 八 Tiếng mắng người, bảo người kia quên mất tám chữ là: hiếu, đễ, trung, tín, lễ, nghĩa, liêm, sỉ.
- *bần* – 貧 Quên rằng mình nghèo.
- *bì* – 疲 Quên mệt.
- *cơ* – 機 Không có lòng làm hại người, tức là không có cơ-tâm – Không có máy móc ở trong lòng, tức là không trù tính kế-hoạch.
- *cừu* – 仇 Quên người thù của mình = Trách người thờ kẻ thù – Bỏ thù xưa mà làm bạn với nhau.
- *dương bổ lao* – 羊 補 牢 Dê đã mất rồi, mới sửa chuồng – Ngb. Việc đã hỏng rồi mới lo bổ cứu.
- *hình* – 形 Quên hình-thức = Bạn bè rất thân thiết không câu nệ ở hình-thức.
- *hoài* 懷 Lòng không để vào việc, gọi là vong hoài.
- *hồn* 亡 魂 Hồn người chết (âmes des morts).
- *khước* 忘 劫 Quên mất (omettre).
- *ký* – 記 Quên mất (oublier).
- *lao* – 勞 Làm việc quên nhọc.
- *linh* 亡 靈 Linh-hồn người chết (âmes des morts).
- *mệnh* – 命 Bỏ nhà mà trốn nạn.
- *ngã* 忘 我 Quên mình đi – Nch. Vô-tư.
- *nhân* 亡 人 Người đi mất, người chết – Người mất nước mà trốn qua nước người, tự xưng mình là vong-nhân.
- *niên giao* 忘 年 交 Bạn bè cùng nhau chỉ lấy tư-tưởng trí-thức kết-giao với nhau, chứ không kể già trẻ.

Vong quốc 亡 國 Mất nước = Nước không có chủ-quyền
- *thê* 忘 妻 Quên vợ – Người nước Tống dời nhà đi ở chỗ khác mà quên đem vợ đi = Chê người ngu ngẩn.
- *tình* – 情 Không bị tình-dục khiên chế.
- *ưu thảo* – 憂 草 Tức là cây huyên, người ta truyền rằng ăn hoa cây ấy thì mất lo buồn.
- *ưu vật* – 憂 物 Vật quên lo, tức là rượu.
- *xan* – 餐 Quên ăn = Chăm làm việc quá.

VỌNG 望 Trông xa – Được người ta ngửa trông – Trông mong – Ngày rằm tháng âm-lịch.
- *bái* – 拜 Ở xa trông mà bái lạy.
- *cổ* – 古 Tư-tưởng việc đời xưa, hay người đời xưa – Nch. Hoài-cổ.
- *địa* – 地 Danh-vọng và địa-vị.
- *mai chỉ khát* – 梅 止 渴 (Cố) Tào-Tháo đem binh đi đánh trận, quân lính khát nước mà không có nước, Tháo bèn bảo rằng: "Nhìn rừng mơ kia kìa", quân thèm rỏ dãi, bèn đỡ khát – Ngb. Dùng cách dả dối để thỏa nguyện-vọng của kẻ khác – Trong lúc vạn bất đắc dĩ, đặt chuyện cho qua thời.
- *mộ* – 慕 Trông mến – Nch. Ngưỡng-mộ.
- *môn* – 門 Đi đường xa mong đến nhà bạn, hay chỗ nghỉ thường như trông thấy cửa ngõ – Nhà xưa nay cao quí gọi bằng vọng-môn – Nch. Vọng-tộc.

Vọng nguyệt – 月 Mặt trăng đúng rằm – Ngửa mặt lên trông trăng.
- *nhật* – 日 Ngày rằm.
- *phong* – 風 Tưởng vọng phong thể = Nghĩ nhớ thái-độ của người – Tưởng vọng phong thanh = Tưởng nhớ tiếng tăm của người.
- *phu* – 夫 Trông chồng về.
- *phu thạch* – 夫 石 Tên hòn đá trên cái núi (núi Nhồi) ở gần tỉnh-ly Thanh-hóa, hình như người đứng. Tương truyền rằng xưa có người đàn bà bế con đưa chồng đi trận tại núi ấy, rồi đứng trông chồng về mà hóa ra đá – Sách Tàu cũng có điển đống như thế.
- *quốc* – 國 Một nước có tiếng văn-vật xưa nay.
- *sắc* – 色 Xem nhan-sắc của người ta.
- *tế* – 祭 Ở xa, trông mà tế.
- *tộc* – 族 Nhà có danh vọng xưa nay.
- *trần bất cập* – 塵 不 及 Người ta đi mau quá trông theo bụi mà cũng không kịp.
- *trần nhi bái* – 塵 而 拜 Nghinh tiếp người quyền-quí, mới thấy bụi xe mà đã phục xuống lạy.
- *vân* – 雲 Nhớ cha mẹ – Xch. Bạch-vân.
- *viễn kính* – 遠 鏡 Cái kính dùng để nhìn xa (télescope, longue-vue).

VÕNG 妄 Nói láo – Bậy bạ.
- 罔 Nch. 網 – Không – Nói vu – Nch. 妄。
- 網 Lưới đánh cá hoặc săn thú.
- 惘 Bùi ngùi thất ý.

Võng cáo 妄 告 Tố-cáo bậy bạ, không trúng sự thực (accuser à faux).
- *cầu* 網 球 Cách chơi ban tê-nít (tennis).
- *chứng* 妄 證 Chứng tá sai bậy (faux témoignage).
- *cực* 罔 極 Vô cùng = Lòng cảm ơn cha mẹ và ơn trời.
- *dụng* 妄 用 Dùng bậy (mésurer).
- *đối* – 對 Không nghĩ mà đối đáp tầm bậy.
- *la* 網 羅 Lưới đánh cá – Bao vây khắp cả.
- *lậu thôn chu* – 漏 吞 舟 Con cá to nuốt thuyền mà lọt được lưới, nói người đại-gian, pháp-luật không làm gì được.
- *mạc* – 膜 (Sinh-lý) Cái phần ở trong mắt, do nhiều mạch-lạc kết thành một lớp mỏng, để cảm chịu ánh sáng, nhờ nó mà mắt trông thấy được (rétine).

- *mạch* – 脈 (Thực) Những đường mạch dăng ở trên lá cây như lưới (vaisseau réticulaire).
- *ngữ* 妄 語 Lời nói bậy.
- *nhân* – 人 Người không biết gì, hay làm bậy.
- *nhiên* 罔 然 Không biết chút gì cả.
- *tưởng* 妄 想 Nghĩ bậy.
- *võng* 惘 惘 Trong lòng bơ ngơ như hình mất cái gì.

VÔ 無 Không.

- 毋 Không cần – Chớ, có ý cấm chỉ.
- 亡 Ngày xưa chữ 亡 cũng dùng như chữ 無。

Vô ảnh vô tung 無 影 無 踪 Không bóng không giấu = Tiêu diệt hết – Rất bí-mật không tìm ra bóng giấu.

- *bản* – 本 Quên gốc, ý nói kẻ không giữ nền nếp của cha ông, phụ bạc ơn nghĩa người trước – Làm một việc gì không có cội gốc nền tảng.
- *biên* – 邊 Không giới-hạn, không chỉ-cảnh (sans limites).
- *bổ* – 補 Không bổ ích (inutile).
- *can* – 干 Không can-thiệp chi đến đó (n'être pour rien dedans).
- *cáo* – 告 Cùng khổ quá, không kêu chỗ nào được. Cũng đọc là vô-cốc.
- *căn vô đế* – 根 無 蒂 Không gốc không cuống – Việc không có gốc ngọn gì.
- *câu vô thúc* – 拘 無 束 Không có gì bó buộc = Tự-do (sans contrainte).
- *chính-phủ* – 政 府 Không cần có chính-phủ để trị-lý các việc công-cộng (anarchie).
- *chính-phủ chủ-nghĩa* – 政 府 主 義 (Xã) Một thứ xã-hội cách-mệnh chủ-nghĩa, chủ-trương hoàn toàn bình-đẳng về chính-trị và xã-hội, phàm quyền-lực của chính-phủ và tất cả quyền-uy trong xã-hội, cho đến tôn-giáo, đều phải bỏ hết, đất đai của cải biến làm của chung, mọi người đều được hưởng quyền-lợi như nhau cả (anarchisme).
- *chủ* – 主 Không có chủ, không biết thuộc về ai (sans propriétaire).

Vô cố – 故 Không có tội gì – Không duyên có gì – Không lý-do gì.

- *cốt* – 骨 Căn-chương không có tinh-thần – Hạng người rất hèn mạt, không khí-cốt.
- *cơ hóa-học* – 機 化 學 Môn học nghiên-cứu các nguyên-chất cùng các tạp-chất về kim-thuộc và phi-kim-thuộc (chimie minérale).
- *cơ hóa hợp vật* – 機 化 合 物 Tức là: vô-cơ-vật (corps inorganique).
- *cơ thế-giới* – 機 世 界 Gọi chung những vật-chất không có sống chết (monde inorganique).
- *cơ toan* – 機 酸 (Hóa) Chất toan-loại do vô-cơ-vật mà thành (acide inorganique).
- *cơ vật* – 機 物 Những khoáng-vật, không phải loài thán-hóa, đều gọi là vô-cơ-vật (corps inorganique).
- *cùng tận* – 窮 盡 Không chỗ nào là cuối là hết (sans fin).
- *cùng vô tận* – 窮 無 盡 Không cuối không hết (sans fin).
- *cực* – 極 Không có chỗ nào cuối cùng (sans fin, infini).
- *cương* – 疆 Nch. Vô-cùng-tận (sans fin).
- *dạng* – 恙 Không có tật bệnh, lo lắng gì – Không có hề gì, không nguy-hiểm gì.
- *danh* – 名 Không có tiếng tăm gì = Ẩn-náu, người ta không biết đến, không có tên mà kêu (sans nom).

Vô danh anh hùng – 名 英 雄 Hạng người anh-hùng mà người đời không biết đến họ tên, như quân lính ở chiến-trường, lao-công ở trong xã-hội, học-sinh ở trong đám thiếu-niên, đều gọi là: vô danh anh-hùng.

- *danh chỉ* – 名 指 Ngón tay thứ tư, không có tên mà gọi (annulaire).
- *danh công ty* – 名 公 司 (Thương) Một thứ công-ty nhiều người góp cổ-phần

lại, các cổ-đông chỉ chịu trách-nhiệm trong hạn cổ-phần của mình góp mà thôi, mà người ngoài chỉ biết công-ty, chứ không biết cổ-đông là ai, cũng gọi là Hữu-hạn công-ty (société anonyme).

- *danh tiểu tốt* – 名 小 卒 Người bình-thường hèn mọn, không ai kể đến.
- *dật* – 逸 Không chịu ở nể – Không thong thả vui chơi.
- *duyên* – 緣 Không có duyên-phận.
- *dụng* – 用 Không dùng được (inutile).
- *dực nhi phi* – 翼 而 飛 Không có cánh mà bay = Tiền bạc bị mất trộm – Tiếng tăm lời nói truyền được xa.
- *đạo* – 道 Không có nhân-đạo = Hung ác (inhumain).
- *đầu án* – 頭 案 Án kiện nút giữa trống không, tìm không ra mối manh, ví như án người chết mà không biết chết vì có gì v.v...
- *đầu quỉ* – 頭 鬼 Ma cụt đầu = Ma chết chém.

Vô đầu tướng-quân – 頭 將 軍 Quan tướng không có đầu = Tướng thua trận bị giặc chém.

- *đầu vô vĩ* – 頭 無 尾 Không đầu không đuôi = Việc dở dang không đến đầu đến đuôi.
- *đầu xà* – 頭 蛇 Con rắn không đầu, thì không đi được – Ngb. Đoàn-thể không có thủ-lĩnh.
- *đề thi* – 題 詩 Bài thi không có đầu đề.
- *để* – 底 Không có đáy (sans fond).
- *để-kháng chủ-nghĩa* – 抵 抗 主 義 (Chính) Cái chủ-nghĩa của Thác-Nhĩ-Tư-Thái (Tolstoi) và Cam-địa (Gandhi) chủ-trương dùng thủ-đoạn tiêu-cực, bất-bạo-động để thoát ly tất cả mọi thứ quyền-uy của quốc-gia và pháp-luật v.v... (non-résistance).
- *để nang* – 底 囊 Cái túi không đáy – Ngb. Người có lòng tham không bao giờ đầy.
- *địch* – 敵 Không ai chống nổi – Không ai cân bằng.
- *định* – 定 Không nhất định (indéterminé).
- *đoan* – 端 Không đầu không cuối, không nối manh – Việc thình lình nẩy ra.
- *giá* – 價 Không thể định giá-trị được = Quí lắm (sans prix).
- *giá bảo* – 價 寶 Cái bảo-vật không kể giá-trị được.
- *gián* – 間 Không có dứt đoạn – (Phật) Nhà Phật gọi chỗ địa-ngục phải chịu khổ luôn, không ngừng dứt, là vô-gián địa-ngục.
- *hại* – 害 Không tổn-hại (sans préjudice).

Vô hạn – 限 Không có hạn-chế, không có giới-hạn.

- *hạn công-ty* – 限 公 司 (Thương) Công-ty do hai người trở lên lập ra, nếu kinh-dinh lỗ vốn thì những người có chân trong công-ty phải chịu trách-nhiệm vô-hạn, chứ không được lấy số cổ-phần làm hạn (société à responsibilité illimitée).
- *hạn trách-nhiệm* – 限 責 任 Trách-nhiệm không có giới-hạn (responsabilité illimitée)
- *hậu* – 後 Không có con cái (sans héritier).
- *hiệu* – 効 (Pháp) Nói về những người kiện cáo mà lý-do về pháp-luật không đầy-đủ, không được pháp-luật thừa-nhận – Làm việc mà thủ-tục không đủ, không phát-sinh được hiệu-lực.
- *hình* – 形 Không có hình-tích rõ ràng (immatériel, sans forme).
- *hình tư bản* – 形 資 本 Tư-bản không có thực-chất, như tư-bản bằng sách vở của người trứ-tác.
- *hoa quả* – 花 果 (Thực) Cây có trái mà không có hoa, tức cây sung.

- *hồn* – 魂 Vật gì không có cảm-giác và tâm-tư để suy biết được tức là không có thần-hồn (sans âme).
- *huyền cầm* – 絃 琴 Đàn không giây – (Cổ) Chuyện Đào-Tiềm là ẩn-sĩ đời Tấn, nhà trữ đàn nhưng không buộc giây vào, thường đánh đàn không, để tỏ mình trái với người tục.

Vô ý 毋 意 Chớ dùng ý riêng mình.

- *ý* 無 意 Không để ý đến – Không dụng ý riêng mình.
- *ý phạm* – 意 犯 (Pháp) Người phạm tội mà xét ra là xuất ư vô-tâm.
- *ích* – 益 Không có lợi-ích gì (sans utilité).
- *kê* – 稽 Việc làm hay lời nói trống không, không có căn-cứ vào đâu.
- *kê chi ngôn* – 稽 之 言 Lời nói không bằng-cứ vào đâu.
- *kế khả thi* – 計 可 施 Không có kế-hoạch gì mà làm được = Túng rối lắm.
- *kỳ đồ hình* – 期 徒 刑 (Pháp) Cái hình-phạt bị giam cấm và làm khổ sai suốt đời (travaux forcés à perpétuité).
- *kỷ* – 己 Nch. Vô-ngã.
- *ký danh đầu phiếu* – 記 名 投 票 (Pháp) Cách đầu-phiếu không biên tên người bỏ phiếu vào phiếu (scrutin secret).
- *lại* – 賴 Người du-thủ du-thực – Qua ư vô-lý.
- *lễ* – 禮 Không có lễ phép (impoli).
- *liêu* – 聊 Không có thú-vị gì = Sầu muộn.
- *loại* – 類 Không giống ai – Không đúng với loài gì – Nch. Vô-lại.
- *lộc* – 祿 Không có bổng lộc = Không may.
- *luận* – 論 Không kể là cái gì – Nch. Bất-luận.
- *lực* – 力 Không có sức (sans force).

Vô lương – 良 Nch. Bất-thiện.

- *lượng* – 量 (Phật) Không đếm lường được – Không cùng không hết.
- *lượng quang phật* – 量 光 佛 (Phật) Tên riêng để gọi Phật A-Di-Đà.
- *lượng thọ phật* – 量 壽 佛 (Phật) Tên riêng để gọi Phật A-Di-Đà.
- *mưu* – 謀 Nghĩ không ra mưu-kế gì.
- *năng* – 能 Không có năng-lực.
- *năng lực giả* – 能 力 者 Người không có sức đủ tự lập – (Pháp) Người chưa có năng-lực mà chịu được pháp-luật thừa nhận cho tự-do, đại khái là những người vị-thành-niên hay người bị mất quyền trị-sản (incapable).
- *ngã* – 我 Quên hẳn mình, không có tư-kiến – Nch. Vô-kỷ.
- *nghi* – 疑 Không ngờ gì nữa – Xác-thực (sans aucun doute).
- *nghĩa* – 義 Không có nghĩa-lý.
- *nhai* – 涯 Không có bờ bến = Rộng mênh mông.
- *nhân* – 因 Nch. Vô-cố.
- *nhi vi hữu* – 而 爲 有 Vẫn không mà dả làm cách có = Người dả dối kiêu láo.
- *pháp vô thiên* – 法 無 天 Không kiêng sợ gì.
- *phong đái* – 風 帶 (Địa) Gió ở hai phương nam bắc thổi tới, đến xích-đạo thì bị sức bành-trướng của khí nóng ngăn lại, nên nói rằng ở xích-đạo không có gió, nhà địa-lý vạch ở hai bên xích-đạo một giải gọi là vô-phong-đái.

Vô phong khỉ lãng – 風 起 浪 Đất bằng mà nổi sóng – Ngb. Người vô-cố sinh-sự.

- *phụ* – 父 Người không biết đến cha Con mất cha.
- *phúc* – 福 Không có phúc.
- *phục chi tang* – 服 之 喪 Cái tang không phải mặc đồ chế = Tang thầy học – Nch. Tâm-phục.
- *quân* – 君 Người không biết đến vua Tôi mất vua.
- *sản chuyên chính* – 產 專 政 (Chính) Cái chế-độ do giai-cấp vô-sản đánh đổ

giai-cấp tư-bản, cướp lấy chính-quyền, thi-hành chuyên-chế để thực-hành chủ-nghĩa cộng-sản. Chế-độ ấy hiện thi-hành ở nước Nga (dictature du prolétariat).

- *sản giai-cấp* – 產 階 級 Giai-cấp bần-dân không có tài-sản gì hết (classe des prolétaires).
- *sản vận động* – 產 運 動 Cuộc vận-động cách-mệnh của giai-cấp vô-sản (mouvement prolétarien).
- *sắc giới* – 色 界 (Phật) Thế-giới ở trên sắc-giới, không có sắc-tướng, chỉ có cái ý-thức rất vi-diệu.
- *sỉ* – 恥 Không biết xấu hổ (sans vergogne).
- *sinh vật* – 生 物 Vật không có sinh-hoạt (corps inorganique).
- *song* – 雙 Không ai sánh đôi được – Nch. Độc nhất vô nhị.
- *song quốc-sĩ* – 雙 國 士 Người sĩ giỏi nhất trong một nước.
- *số* – 數 Nhiều lắm (sans nombre).

Vô sở bất vi – 所 不 為 Không có cái gì là không làm, nói kẻ tiểu-nhân cực-điểm.

- *sở vị nan* – 所 謂 難 Không có gì gọi là khó cả = Việc gì cũng làm được.
- *sự* – 事 Không có việc gì – Không hay sinh việc.
- *tài* – 才 Không có tài-năng (sans talent).
- *tài* – 財 Không có tư-bản – Không có tài-liệu.
- *tang* – 贓 Không có tang-chứng.
- *tâm* – 心 Do vô-ý mà làm – Việc sẩy ra thình lình.
- *tận* – 盡 Dùng không khi nào hết.
- *tận tàng* – 盡 藏 Kho vô tận = Của tự-nhiên ở giữa đời.
- *tha* – 他 Không có hai lòng – Không có gì khác.
- *thanh thi* – 聲 詩 Bức họa có thi-ý.
- *thanh vô xú* – 聲 無 臭 Không tiếng không hơi = Lý rất huyền-diệu không ai biết tới.
- *thần chủ nghĩa* – 神 主 義 (Tôn) Chủ-nghĩa không tin thần, không tin tôn-giáo (athéisme).
- *thủy lân-toan* – 水 燐 酸 (Hóa) Thứ hóa-chất do lân-toan mất phần nước mà thành (anhydride phosphorique).
- *thủy toan* – 水 酸 (Hóa) Một thứ hóa-hợp-vật về loài phi-kim, do trong toan-dịch bỏ phần nước đi mà thành (anhydride).
- *thủy vô biên* – 始 無 邊 Không chỗ bắt đầu, không chỗ chỉ cảnh = Phật-pháp lớn rộng.

Vô thủy vô chung – 始 無 終 Không có chỗ bắt đầu, không có chỗ cuối cùng = Vũ-trụ vô-cùng vô-tận.

- *thừa nhận* – 承 認 Không có ai nhận cho, cũng nói là: vô nhân thừa nhận.
- *thường* – 常 Lúc có lúc không – Biến-cố thình lình đến.
- *thượng* – 上 Cao hơn hết, không có gì ở trên được.
- *thượng mệnh-lệnh* – 上 命 令 (Triết) Theo học-thuyết của Khang-Đức (Kant) thì vô-thượng mệnh-lệnh (impératif catégorique) tức là cái mà loài người có lý-tính, vô-luận ở đời nào chỗ nào đều phải phục-tùng, đều phải do nó mà phán-đoán thiện ác tà chính.
- *tiền* – 前 Trước kia chưa có bao giờ – Không ai là trước được mình.
- *tình* – 情 Phụ bạc – Bất cận nhân-tình – Không tin thật = Dả dối.
- *tính sinh thực* – 性 生 殖 (Sinh) Nói về cách sinh-thực của sinh-vật không nhờ tính đực cái, mà tự mình sinh đẻ được, hoặc do thể mẹ chia ra nhiều thể con, hoặc do thể mẹ sinh ra cái mầm rồi rơi ra thành thể con (génération asexualle).
- *tội* – 罪 Không có tội – Không bắt tội.
- *trạng* 亡 狀 Người không ra cái gì = Lời tự-khiêm.
- *tri* 無 知 Không biết gì (ignorant).

Vô tri vô giác – 知 無 覺 Không có trí-thức, không có giác-ngộ.

- *trị chủ nghĩa* – 治 主 義 Tức là vô-chính-phủ chủ-nghĩa (anarchisme).
- *trung sinh hữu* – 中 生 有 Trong khoảng không mà sinh ra có = Vu oan cho người – Tự dưng mà tạo thành việc, hay phát sinh ra tư-tưởng = Người có tài tạo thời-thế.
- *trường công-tử* – 腸 公 子 Vị công-tử không ruột, là con cua.
- *tuyến điện-báo* – 線 電 報 Thứ điện-báo chỉ dùng điện-ba chứ không dùng giây điện (télégraphie sans fil).
- *tuyến điện-thoại* – 線 電 話 Thứ điện-thoại không dùng giây điện, chỉ do điện-ba để truyền đạt thanh-âm mà thôi (téléphone sans fil).
- *tư* – 私 Không có lòng riêng.
- *tự thư* – 字 書 Bản sách không chữ = Văn-chương của trời đất, như trăng, sao, sông, núi v.v...
- *úy hạm* – 畏 艦 (Quân) Một thứ chiến-đấu-hạm rất lớn.
- *ưu* – 憂 Không lo sợ (sans inquiétude).
- *ưu thảo* – 憂 草 Nch. Vong-ưu-thảo.
- *vạn số* – 萬 數 Rất nhiều.
- *vật* – 物 Không thành ra giống gì – Không có việc gì.
- *vật bất linh* – 物 不 靈 Không có lễ-vật thì không thiêng, nghĩa là: vào cửa quan mà không có lễ-vật thì không xong việc được.

Vô vi 毋 違 Không được trái với đạo lý.

- *vi* 無 爲 Lấy đức mà hóa dân, không cần đến hình-pháp và chính-sự – (Phật) Chỉ tùy thuận tự-nhiên, không dụng tâm tạo-tác, trái với hữu-vi.
- *vị* – 味 Không có thú-vị, không có ý-nghĩa gì cả – Không có mùi vị gì.
- *vị* – 位 Kẻ ở chỗ điền-dã, không có tước vị gì.
- *vọng* – 望 Không có hy-vọng (sans espoir).
- *vọng* 毋 望 Không từng trông mong đến.
- *vũ-trụ-luận* 無 宇 宙 論 (Triết) Cái thuyết chỉ thừa nhận rằng thần là chân-thực, là tồn-tại, còn thế-giới cùng các vật đều là không phải chân thực, không phải tồn-tại (acosmisme).

VU 樗 Tên một loài cây rất xấu, không dùng làm được việc gì.

- 雩 Tế đảo-vũ.
- 圩 Bờ đê ngăn nước.
- 于 Đi qua – Lời so đo – Chưng, ở. Nch. Ư. 於。
- 紆 Cong co uốn khúc – Trong lòng uất túc.
- 竽 Ống sáo bằng trúc.
- 迂 Xa – Cong co – Viển vong.
- 蕪 Cỏ rậm – Rau cải củ.
- 誣 Không mà nói có – Gia tội cho người vô tội.
- 巫 Cô đồng, cô bóng.
- 芋 Cây khoai lang.
- 盂 Cái bát đựng đồ ăn và nước.
- *bà* 巫 婆 Bà đồng, bà bóng (sorcière).

Vu báng 誣 謗 Bày điều ra để mà nói xấu người ta (colomnier).

- *cáo* – 告 Đến pháp-đình cáo-phát việc không có (accuser faussement).
- *dâm* – 淫 Bày đặt mà đổ tội cho người ta cách thái-quá.
- *hãm* – 陷 Bày đặt để hãm hại người khác.
- *hành* 紆 行 Đi quanh co.
- *hoãn* 迂 緩 Dáng chậm rải.
- *hủ* – 腐 Câu nệ hủ lậu.
- *y* 巫 醫 Thầy bói và thầy thuốc (magicien, charlatan).
- *khoát* 迂 闊 Viển vông không thiết với sự thực.
- *khúc* 紆 曲 Quanh co không thẳng.
- *lịch* 樗 櫟 Hai loài cây rất vô-dụng – Ngb. Hạng người vô-dụng – Xch. Vu-tài.

- *miệt* 誣 蔑 Đặt điều để hãm hại danh-tiết người ta.
- *ngôn* – 言 Lời bày đặt để hại người.
- *ngôn* 迂 言 Lời nói viển vông không thiết thực.
- *nho* – 儒 Người đọc sách mà không hiểu thế-tình. Thầy đồ hủ.
- *niết* 誣 揑 Đặt việc hư để vu-hãm người ta.
- *phi* 于 飛 Cùng bay với nhau = Vợ chồng hòa hợp – Anh em cắp nhau đi.
- *qui* – 歸 Con gái về nhà chồng.
- *sát* 誣 殺 Bày đặt buộc tội cho người ta để giết.
- *sơn-mộng* 巫 山 夢 (Cố) Chiêm-bao thấy thần Vu-sơn = Hội-ngộ với tình-nhân – Chuyện trai gái.

Vu sơn vân vũ – 山 雲 雨 Xch. Vu-sơn-mộng.
- *tài* 樗 材 Tài vô-dụng, như cây vu = Lời mình tự-khiêm.
- *thác* 誣 託 Đặt chuyện ra mà vu cho người ta.
- *uất* 紆 鬱 Trong lòng bực tức.
- *uổng* 誣 枉 Không có tội mà bị vu oan.
- *viễn* 迂 遠 Viển vông không thiết thực.
- *vu nhi lai* 于 于 而 來 Hăng hái mà tới, hớn hở mà tới – Đến luôn luôn.

VỤ 侮 Khinh lờn – Làm nhục.
- 務 Công việc – Chuyên sức vào một việc – Cốt phải.
- 霧 Mù, sương mù.
- 鶩 Loài le le, vịt nước.
- 婺 Tên sao.
- 騖 Đi mau lắm – Rong ruổi, nói là trì-vụ 馳 騖.
- *bản* 務 本 Cốt chăm chỗ việc gốc.
- *cầu thực-tế* – 求 實 際 Cốt làm có sự-thực mà không cần nói suông.
- *danh* – 名 Cốt cho được danh tiếng.
- *lộng* 侮 弄 Khinh lờn cười bỡn, ra vẻ bất-kính.
- *lợi* 務 利 Cốt cho được lợi-lộc.
- *ngoại* – 外 Đua về mặt ngoài – Đua theo vật-chất.
- *nữ* 婺 女 Tên sao, nhà làm văn thường dùng để ví người đàn bà.
- *viễn* 務 遠 Chăm về việc xa lạ.

VŨ 羽 Lông chim – Một loài trong ngũ-âm.
- 武 Trái với văn, phàm dùng sức để bắt người phục, đều gọi là vũ – Giấu chân đi.
- 雨 Mưa – Mưa xuống.
- 舞 Múa – Chơi cợt.
- 宇 Mái nhà – Không-gian – Nghi-dung.
- 禹 Tên vua khởi-nghiệp nhà Hạ nước Tàu.
- *bị* 武 備 Sắp sẵn về quân-sự (armement).
- *biền* – 弁 Cái mũ của người quan võ – Gọi chung quan võ là vũ-biền (militaires).
- *công* – 功 Công-nghiệp dùng vũ-lực mà thành (exploit militaire).
- *cử* – 舉 Cử-nhân về khoa thi võ – Khoa thi võ.
- *dực* 羽 翼 Lông và cánh = Người giúp đỡ (aide).
- *đài* 舞 臺 Sân khấu = Chỗ diễn kịch – Trường chính-trị – Trường văn-học.
- *đạo* – 蹈 Tay múa chân nhảy = Đắc ý lắm.
- *đoán* 武 斷 Không đoái đến tình-lý, tự mình quyết-đoán.
- *đoán chủ nghĩa* – 斷 主 義 Cái chủ-nghĩa về chính-trị, đối ngoại thì dùng vũ-lực để xâm-lược, đối nội thì chuyên-chế áp-bức.
- *giai* – 階 Các quan võ bên võ, đối với văn-giai.
- *hiển-điện Đại học-sĩ* – 顯 殿 大 學 士 Xch. Tứ-điện.

Vũ hịch 羽 檄 Ngày xưa tuyên truyền tờ hịch-văn dấy quân đánh giặc thường

hay cắm lông gà ở trên để tỏ rằng phải truyền-đạt cho mau, cho nên gọi là vũ-hịch.

- *hóa* – 化 Hóa ra lông cánh mà bay lên = Thành tiên.
- *y* – 衣 Áo bằng lông chim – Áo người thần-tiên mặc – Tên khúc hát của thần-tiên gọi là: Nghi-thường vũ-y-khúc.
- *khách* – 客 Người mặc vũ-y = Nhà đạo-sĩ.
- *khí* 武 器 Đồ dùng để đánh giặc (armes).
- *khoa* – 科 Khoa thi võ.
- *khố* – 庫 Chỗ chứa đồ binh-khí (arsenal).
- *kiện* – 健 Cương quyết mạnh mẽ.
- *kinh* – 經 Sách của nhà binh, nói về binh-pháp.
- *lâm đầu* 雨 淋 頭 Mưa xối ngập đầu – Ngb. Tai vạ đến nơi mới tỉnh.
- *lâm nhật sái* – 淋 日 曬 Dầm mưa giải nắng.
- *lệ* – 淚 Nước mắt như mưa – Miêu-tả cảnh trời buồn.
- *liệt văn mô* 武 烈 文 謨 Công nhà võ, mưu nhà văn – Công của Vũ-vương, đạo của Văn-vương.
- *lộ* 雨 露 Mưa móc – Ân-trạch.
- *lộng* 舞 弄 Nch. Vũ-văn lộng-pháp.
- *lực* 武 力 Sức mạnh về binh-khí và quân-đội (force militaire).
- *lượng* 雨 量 Phân-lượng nước mưa, có thể dùng đồ để đo (quantité de pluie).

Vũ lưu 羽 流 Nhà đạo-sĩ.

- *mao* – 毛 Vũ là lông chim, mao là lông thú – Ngb. Có tài sức bay được xa – Có đồ-đảng nhiều.
- *miếu* 武 廟 Miếu thờ Quan-thánh Đế-quân, là vị thần của nhà Võ.
- *môn* 禹 門 Tên một khúc núi ở thượng-du sông Trường-giang nước Tàu, thuộc tỉnh Tứ-xuyên, chân núi có cái vực rất sâu, tương truyền đến mùa thu nước lụt lớn thì cá đua nhau tới đó nhẩy thi, con nào vượt qua vũ-môn thì hóa ra rồng – Nước ta ở huyện Hương-khê thuộc Hà-tĩnh, cũng có vực sâu ở cạnh núi như thế. Sách Tàu có câu: "Vũ-môn tam cấp lãng"; tục-ngữ ta cũng có câu: "Cá nhẩy vũ-môn", dùng về điển học-trò đi thi.
- *nghệ* 武 藝 Tóm xưng cả các cách đánh quyền, cước, đao, kiếm, côn, kích v.v... (art militaire).
- *nghi* 羽 儀 Lông chim hồng, dùng làm đồ nghi-sức – Ngb. Người có văn-chương đạo-đức làm tiêu-biểu cho đời.
- *nhân* – 人 Nhà đạo-sĩ. Nch. Vũ-khách.
- *nhân* 武 人 Thường gọi hạng vũ-biền là vũ-nhân (militaire).
- *nội* 宇 內 Toàn cả thế-giới.
- *nữ* 舞 女 Người con gái lấy việc múa làm nghề (danseuse).
- *pháp* – 法 Múa men pháp-luật để làm hại người.
- *phiến* 羽 扇 Quạt bằng lông.

Vũ phu 舞 夫 Người thô-tục, hay võ-đoán (homme brutal).

- *sĩ* – 士 Kẻ mạnh mẽ, dõng cảm (chevalier, spadassin).
- *sĩ đạo* – 士 道 Cái đạo-đức của kẻ vũ-sĩ. Nước Nhật-bản ở đời Duy-tân về trước, rất quí trọng đạo ấy, yêu nước liều thân, báo thù, trượng nghĩa, gọi là vũ-sĩ-đạo.
- *tạ* 舞 榭 Cái nhà để múa hát.
- *tệ* – 弊 Mưa nước làm nhiều điều tệ-lạm.
- *thuật* 武 術 Kỹ-thuật về quân-sự – Quyền-thuật.
- *tiền* 雨 前 Tên riêng một thứ trà chỉ hái trước mùa mưa.
- *tinh* 武 星 Người vũ-sĩ đặc biệt – Tên sao Vũ-khúc.
- *tộc* 羽 族 Loài chim (oiseaux).

- *trang* 武 裝 Cái tài liệu về việc chiến-tranh (armements).
- *trang đồng chí* – 裝 同 志 Gọi chung những người quân-nhân về một phái với nhau.
- *trang hòa bình* – 裝 和 平 Cuộc hòa-bình tạm-thời, muốn giữ tạm được thì các nước cần phải chăm vũ-bị để cho vũ-lực cân địch nhau (la paix armée).
- *trụ* 宇 宙 Bốn phương và trên dưới là vũ, xưa qua nay lại là trụ = Không-gian và thời-gian = Thế-giới (univers).
- *trụ* – 柱 Mái nhà và cột nhà.
- *trụ dẫn lực* – 宙 引 力 (Lý) Nch. Vạn-vật dẫn-lực (attraction universelle).
- *trụ luận* – 宙 論 (Triết) Học-thuyết về nguyên-lý căn-bản của trời đất vạn vật (cosmologie).

Vũ trụ quan – 宙 觀 Cái quan-niệm của người ta đối với vũ-văn (conception de l'univers).

- *trường* 舞 場 Chỗ cho người ta đến để khiêu-vũ (dancing).
- *trượng hoang viên* – 杖 荒 園 Múa gậy ở vườn hoang – Ngb. Nói chữ với bầy người dốt – Làm bộ kiêu ngạo trong lúc chỉ có một mình.
- *tuyết* 雨 雪 Mưa tuyết = Tuyết rơi xuống.
- *tướng* 武 將 Quan võ (général).
- *văn lộng pháp* 舞 文 弄 法 Múa men chơi nhởn với văn-án pháp-luật = Nói nhà chính-trị hoặc pháp-quan lợi dụng pháp-luật mà hại người.
- *vô kiềm tỏa năng lưu khách* 雨 無 鉗 鎖 能 留 客 Xch. Sắc bất phong dào dị nịch nhân.

VỰC 緎 May áo – Đường may viền.

- 域 Khu-vực – Hạn-định ở một chỗ.
- 閾 Bực cửa.
- *trung* 域 中 Trong cảnh-giới một nước – Trong vũ-trụ.

VỰNG 彙 Họp những cái đồng-loại lại thành một tập, gọi là vựng.

- 暈 Khí sáng ở xung quanh mặt trời mặt trăng – Mê choáng – Quáng mắt.
- *báo* 彙 報 Họp lại một chỗ, hoặc biên thành một tập để báo-cáo.
- *khí* 暈 氣 Khí sáng ở xung quanh mặt trời và mặt trăng.

Vựng thuyền – 船 Say sóng (mal de mer).

- *tụy* 彙 萃 Nhóm họp lại.

VƯƠNG 王 Vua, có ý nghĩa được thiên-hạ qui phục – Lớn – Tên họ người - Xch. Vượng.

- 忘 Xch. Vong.
- 亡 Xch. Vong.
- *An-Thạch* 王 安 石 (Nhân) Tể-tướng đời vua Tống-Thần-tôn nước Tàu, đặt nhiều phép cải-lương chính-trị, là một nhà học-giả chủ-trương gần giống xã-hội chủ-nghĩa ngày nay.
- *bá* – 霸 Ngày xưa cho rằng lấy đức mà hóa người là vương-đạo, lấy sức mà ép người là bá-đạo – Vương-nghiệp là thống-nhất cả nước, bá-nghiệp là làm lãnh-tụ chư-hầu.
- *công* – 公 Nhà quí-tộc (aristocrate).
- *cung* – 宮 Cung vua ở (palais royal).
- *Dương-Minh* – 陽 明 (Nhân) Tức là Vương-Thủ-nhân, nhà đại chính-trị và đại-học-giả đời Minh, chủ-trương thuyết tri-hành hợp nhất (1472-1528).
- *đạo* – 道 Xch. Vương-bá.
- *độ* – 度 Đức-hạnh và độ-lượng của vua.
- *giả* – 者 Người dùng thủ-đoạn vương-đạo, trái với bá-đạo.
- *giả hương* – 者 香 Tên riêng để gọi hoa lan.
- *hầu* – 侯 Nch. Vương-công (aristocratie).
- *hậu* – 后 Vợ vua (reine).

Vương hóa – 化 Giáo-hóa của nhà vua.

- *học* – 學 Học-phái của Vương-Dương-Minh.
- *khí* – 氣 Địa-thế hùng-vĩ có cái khí khái sản-sinh được đế-vương. Cũng đọc là Vượng-khí.
- *mẫu* – 母 (Thần) Một vị nữ-thần, tức là Tây-vương-mẫu – Con cháu tôn xưng tổ-mẫu là vương-mẫu.
- *mệnh* – 命 Mệnh-lệnh của vua (ordre impérial).
- *nghiệp* – 業 Sự-nghiệp đế-vương.
- *pháp* – 法 Pháp-luật của vua đặt ra.
- *phụ* – 父 Con cháu tôn xưng tổ-phụ là vương-phụ.
- *phủ* – 府 Dinh-thự của các bực vương-hầu.
- *thành* – 城 Đô-thành của nhà vua (cité royale).
- *thất* – 室 Nhà của vua = Ngày xưa nước là của vua, nên gọi là vương-thất.
- *tích* – 迹 Công-nghiệp của đế-vương.
- *tôn* – 孫 Con cháu nhà quí-tộc (aristocratie).
- *tôn khốc lộ ngung* – 孫 哭 路 隅 Cháu nhà vua đứng khóc cạnh đường = Tình-hình nhà vua mất nước.
- *tôn quí khách* – 孫 貴 客 Con cháu nhà quí-tộc, với những khách sang trọng.
- *tước* – 爵 Một tước phong ở trên cả năm tước: Công, Hầu, Bá, Tử, Nam.

Vương vị – 位 Ngôi vua.

- *vô thổ bất thành* – 無 土 不 成 Chữ vương 王 không có chữ thổ 土 thì không nên chữ = Làm vua cần phải có đất, mất đất là mất vua.

VƯỢNG 旺 Hưng thịnh – Sáng đẹp

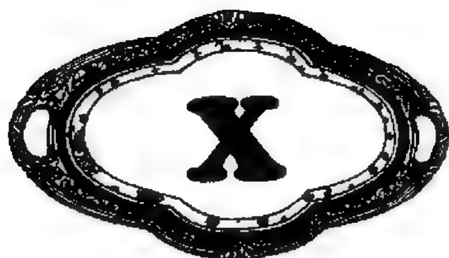
– 王 Ông vua trị nước (động-từ) – Xch. Vương.

- *địa* 旺 地 Chỗ đất làm cho người ta hưng-thịnh.

Vượng vận – 運 Vận may mắn hưng thịnh.

VƯU 尤 Oán giận – Vật trổi hơn cả – Đặc-biệt.

- 疣 Cục bướu ở cổ.
- *dị* 尤 異 Càng khác nữa (plus étrange).
- *nhân* – 人 Oán giận người (blâmer les hommes).
- *vật* – 物 Vật rất quí hiếm – Con gái đẹp.



XA 車 Xe dùng đi đường – Cái máy có bánh xe quay.
- 賒 Mua chịu – Trông mong quá chừng.
- 硨 Xch. Xa-cừ.
- 奢 Hoang phí tiền bạc – Quá-độ – Trái với chữ kiệm – Quá viển vông.
- 佘 Tên họ người.
- *cừ* 硨 磲 (Động) Một loài ngao to, vỏ nó long lanh nhiều sắc, dùng để khảm (cẩn) đồ gỗ (nacre). Cũng viết là 車 渠。
- *cước* 車 脚 Tiền thuê xe (frais de location d'une voiture).

Xa đãi mã phiền – 殆 馬 煩 Xe tồi ngựa mỏi = Tình-hình đi đường xa khốn-khổ.
- *giá* – 駕 Tiếng dùng để xưng vua, vì không giám gọi thẳng là vua.
- *hành cung* – 行 宮 Vua đi chơi, dự bị ở trên xe, in như trong cung-điện, tùy tiện đến đâu cũng đình trú được, gọi là xa-hành-cung.
- *hoa* 奢 華 Phương phí và lòe loẹt (luxueux).
- *lý* 車 里 (Sử) Một bộ-phận của nước ta, nguyên thuộc về Chiêm-thành, tức là Phan-rang, Phan-rí bây giờ.

Xa luân – 輪 Bánh xe (roue).
- *mại* 賒 賣 Bán chịu cho (vente à crédit).
- *mãi* – 買 Mua chịu.
- *nguyện* 奢 願 Nch. Xa-vọng.
- *phiếu* 車 票 Cá vé đi xe (billet de voiture).
- *phu* – 夫 Người phu kéo xe, hoặc người đánh xe (cocher).
- *phụ* 奢 婦 Đàn bà xa-xỉ.
- *quyên* 車 捐 Tiền thuê xe của các chủ cho thuê xe phải nộp cho nhà nước (taxe de voitures).
- *quốc* 奢 國 Nước xa-xỉ – Các đô-thành xa-xỉ, như Ba-lê, Nữu-ước.
- *tải đẩu lượng* 車 載 斗 量 Chở bằng xe, lường bằng đấu – Ngb. Rất nhiều.
- *tẩm thất* – 寢 室 Buồng ngủ ở trên xe (couchette).
- *thái* 奢 泰 Nch. Xa-xỉ.
- *thủy mã long* 車 水 馬 龍 Nguyên câu: Xa như lưu-thủy, mã như du-long, nghĩa là: xe như nước chảy, ngựa như rồng bơi = Chỗ quí-khách vãng lai đông.
- *trạm* – 站 Nhà ga xe lửa (gare de chemin de fer).
- *trần* – 塵 Bụi ở sau xe.
- *tưởng* 奢 想 Tưởng nghĩ những việc viển vông cao xa quá.
- *vọng* – 望 Hy-vọng quá viển vông (ambition démesurée).
- *xỉ* – 侈 Tiêu phí về việc không cần thiết (dépensier, luxe).
- *xỉ phẩm* – 侈 品 Những vật-phẩm không cần phải có cho sự sinh-hoạt, chỉ dùng để trang sức (articles de luxe).

Xa xỉ thuế – 侈 稅 (Tài) Môn thuế đánh các thứ dụng-phẩm xa-xỉ, như thuế thuốc, thuế rượu (taxe de luxe).

XÀ 蛇 Con rắn.
- *cung thạch hổ* – 弓 石 虎 Thấy cung mà nghi là rắn, thấy đá mà nghi là cọp

= Trong lòng nghi hoặc, thấy cái gì cũng sợ.
- *hành* – 行 Bò sát đất mà đi như rắn = Tình hình sợ hãi.
- *yết* - 蠍 Loài rắn rít = Hình dung người ác – Người nên tránh xa.
- *loại* – 類 Loài rắn (osphidiens).
- *mâu* – 矛 Một thứ binh-khí giài, đầu nhọn mà cong, hình như con rắn.
- *thiệt* – 舌 Lưỡi con rắn = Lấy miệng nói làm hại người.
- *thôn tượng* – 吞 象 Rắn muốn nuốt voi · Ngb. Tham lam quá.
- *trấp tồn thân* – 蟄 存 身 Rắn nấp để giữ mình – Ngb. Thời nên khuất thì phải khuất.
- *túc* – 足 Nguyên câu "Họa xà thiêm túc". Rắn vốn không chân, vẽ rắn mà thêm chân vào là không phải rắn = Vụng nên làm hư mất chân tướng – Cũng có nghĩa là hay đa sự.

XÁ 舍 Nhà khách-quán – Nhà ở – Đối với người mà xưng người thân thuộc về hàng dưới của mình gọi là xá – Xch. Xả.
- 赦 Buông thả ra – Tha cho.
- *đệ* 舍 弟 Khiêm xưng em của mình (mon frère).
- *hạ* – 下 Khiêm xưng nhà ở của mình (ma demeure).

Xá hựu 赦 宥 Tha tội (pardonner).
- *lệ* – 例 Cái lệ ân-xá.
- *lợi* 舍 利 (Phạn) Di-cốt của Phật.
- *miễn* 赦 免 Khoan thứ tha lỗi cho (accorder le pardon).
- *muội* 舍 妹 Khiêm xưng em gái của mình (ma sœur).
- *nặc* – 匿 Ẩn giấu – Giấu người bị tội ở trong nhà mình (receler).
- *quá* 赦 過 Tha lỗi cho (pardonner).
- *tội* – 罪 Miễn tội cho (absoudre).
- *tội phù* – 罪 符 Cái bùa để xá-tội, của Giáo-hoàng giáo Cơ-đốc đời Trung-cổ phát ra cho tín-đồ mua để lấy tiền (indulgences).

XẠ 射 Bắn cung – Bắn ra – Một phép bói, giấu không cho biết vật gì mà bảo mình đoán ra.
- 麝 Con thú rừng, dưới bụng có một cục cứng rất thơm gọi là xạ-hương.
- *hổ tướng-quân* 射 虎 將 軍 (Cổ) Lý-Quảng khi đã thôi quan về nhà, thường vào núi bắn cọp, không con cọp nào thoát, người đời khen là xạ-hổ tướng-quân.
- *hương* 麝 香 Cái cục hương ở trong bụng con xạ (musc).
- *hương lộc* – 香 鹿 (Động) Con thú về loài xạ, lớn hơn con xạ, hòn dái con đực có hương thơm lắm (chevrotain musqué).
- *kích* 射 擊 Cầm súng mà bắn (tirer sur).
- *lạc song điêu* – 落 雙 鵰 (Cổ) Cao-Biền đời Đường, có tài bắn, thường phát một mũi tên, mà hai con chim điêu ở trên mây rớt xuống, Biền từng làm quan Tiết-độ-sứ ở nước ta, người ta có câu thơ khen tài rằng: Nhất tiễn lạc song điêu — 箭 落 雙 鵰 – Đời sau dùng điển ấy nói những người hỏi vợ mà được cả cặp chị em.

Xạ lạp – 獵 Bắn và săn.
- *lợi* – 利 Dùng thủ-đoạn mau mắn để lấy lợi.
- *môi* 麝 煤 Thứ than thơm, tức là tên riêng để gọi cục mực tàu, ta thường gọi là mực xạ.
- *ngự* 射 御 Bắn cung và đánh xe là hai nghề ở trong lục-nghệ ngày xưa, tập cho học-trò dự-bị làm việc binh.
- *nhật* – 日 Bắn mặt trời – (Cổ) Đời thượng-cổ nước Tàu mười mặt trời mọc một lần, Hậu-Nghệ bắn hết chín, còn lại một = Giết hết các vua để lại một mình.

- *sách* – 策 Khi khảo-thí ra câu sách-vấn khiến học-trò ứng-thí đáp lại, gọi là xạ-sách.
- *sinh* – 生 Bắn được sinh-vật.
- *tất điệp song* – 必 疊 雙 Bắn bia tất trúng luôn cả đôi ba phát – Ngb. Người đi thi đỗ luôn mấy khoa.

XẢ 舍 Bỏ đi – Xch. Xá.
- 捨 Buông thả ra – Bố-thí.
- 卸 Cổi ra – Bỏ đi.
- 扯 (撦) Xe đôi – Giắc kéo.
- *đoản thủ trường* 舍 短 取 長 Bỏ cái ngắn (cái xấu) mà lấy cái giải (cái tốt).
- *kiên* 卸 肩 Trút gánh cho người khác, nhẹ được vai gánh = Từ trách-nhiệm.

Xả sĩ – 仕 Thôi làm quan.
- *sinh thủ nghĩa* – 生 取 義 Bỏ các xác sống mà giữ lấy nghĩa.
- *thân* 捨 身 Người tin Phật bỏ thân mình để mong tu được chính-quả (sacrifier sa vie).
- *trách* 卸 責 Đem trách-nhiệm mình trút cho người khác.
- *trang* – 妝 Cổi đồ trang-sức ra.
- *tử* – 死 Hy-sinh thân mình, liều chết.

XÃ 社 Chỗ tế thần đất – Đoàn-thể nhiều người họp thành.
- *đoàn* – 團 Đoàn-thể từ hai người trở lên, vì mục-đích nhất-định mà họp thành.
- *đoàn pháp nhân* – 團 法 人 Một đoàn thể hoặc cơ-quan được xem như người mà hưởng pháp-luật riêng (personne juridique privée), như các công-ty thương-mãi.
- *giao* – 交 Việc giao-tế ở trên xã-hội (relations mondaines).
- *hội* – 會 Có hai nghĩa: 1) Nhiều người cùng mưu lợi ích chung, kết hợp thành đoàn-thể – 2) Những đoàn-thể loài người có mối quan-hệ sinh-hoạt chung nhau (société).
- *hội bản vị-thuyết* – 會 本 位 說 Cái thuyết lấy xã-hội (toàn-thể nhân-loại) làm bản-vị cho quốc-gia.
- *hội bảo-hiểm* – 會 保 險 (Kinh) Chế-độ bảo-hiểm đặt ra để cứu-tế những công-nhân thất-nghiệp, đại khái là do chính-phủ, chủ thuê, và thợ thuyền, ba bên đều xuất bảo-phí bao nhiêu, khi gặp lúc thất-nghiệp thì đem tiền ấy ra mà làm tiền cứu-tế (assurances sociales).

Xã-hội cải-lương chủ-nghĩa 會 改 良 主 義 (Xã) Một thứ chủ-nghĩa chủ-trương dùng thủ-đoạn hòa-bình để cải-lương xã-hội (réformisme social).
- *hội cảm-tình* – 會 感 情 Cái cảm-tình của người ta đối với mọi người ở trong xã-hội (sentiment social).
- *hội chi mâu tặc* – 會 之 蟊 賊 Bọn người làm hại cho xã-hội – Xch. Mâu-tặc.
- *hội chính sách* – 會 政 策 Chính-sách để cứu-tế những vấn-đề bất bình ở trên xã-hội (politique sociale).
- *hội chủ nghĩa* – 會 主 義 Một thứ vận-động về kinh-tế và chính-trị, mục-đích là lấy hành-vi đoàn-thể mà thay cho hành-vi cá-nhân, để làm phương-pháp cải-lương xã-hội. Nói tóm tắt, chủ-nghĩa ấy công-kích chế-độ tư-bản ngày nay mà chủ-trương rằng những tư-bản, đất đai, của cải, phải hóa thành công-hữu, tựu-trung chia ra nhiều phái: xã-hội chủ-nghĩa thì chủ-trương cải-cách dần dần, công-đoàn chủ-nghĩa và công-sản chủ-nghĩa thì chủ-trương cách-mệnh, ngoài ra còn Cơ-nhĩ-đặc chủ-nghĩa, Lao-động tổ-hợp chủ-nghĩa, Vô-chính-phủ chủ-nghĩa, cũng đều ở trong phạm-vi của xã-hội chủ-nghĩa (socialisme).
- *hội chủ-nghĩa-đảng* – 會 主 義 黨 (Chính) Chính-đảng tin theo xã-hội chủ-nghĩa (parti socialiste).

Xã-hội giáo-dục 會 教 育 Việc giáo-dục lấy xã-hội văn-hóa làm chủ-thể – Việc giáo-dục phổ-cập đến cả xã-hội, hết cả con em trong hạ-cấp bần-dân đều được chịu giáo-dục cả (éducation sociale).

- *hội hiện-tượng* – 會 現 象 Những việc xuất-hiện ra ở trong xã-hội (phénomène social).
- *hội hóa* – 會 化 Đem cái thuộc về cá-nhân, hóa thành thuộc chung về xã-hội, như đem tư-bản của riêng hóa thành của chung (socialisation).
- *hội học* – 會 學 Môn học nghiên-cứu về khởi-nguyên, sự phát-đạt, sự biến-thiên và các hiện-tượng sinh-hoạt của xã-hội (sociologie).
- *hội hữu-cơ-thể-thuyết* – 會 有 機 體 說 Cái thuyết chủ-trương rằng xã-hội không phải là một thể đơn nhất, mà là một thể hữu-cơ đủ cơ-quan như trong thân-thể của loài sinh-vật (organisme social).
- *hội khế-ước-thuyết* – 會 契 約 說 Tức là Dân-ước-luận (contrat social).
- *hội khoa-học* – 會 科 學 Những khoa-học nghiên-cứu các hiện-tượng trên xã-hội, như chính-trị-học, kinh-tế-học (sciences sociales).
- *hội sinh-hoạt* – 會 生 活 Cuộc sinh-hoạt cộng-đồng của loài người (existence sociale).
- *hội-tính* – 會 性 Thiên-tính khiến người ta ưa hợp-quần (sociabilité).

Xã-hội tổ-chức – 會 組 织 Các cơ-quan, các bộ-phận họp lại mà cấu-tạo thành xã-hội (organisation sociale).

- *hội vấn-đề* – 會 問 題 (Xã) Những vấn-đề thuộc về xã-hội sinh-hoạt, như lao-động và tư-bản xung đột nhau, phụ-nữ lao-động, nhi-đồng lao-động, lao-động bảo-hiểm v.v... (questions sociales).
- *hội vận-động* – 會 運 動 Những cuộc vận-động của nhân-dân, mục-đích là cầu cải-tạo tình-trạng của xã-hội (mouvement social).
- *hữu* – 友 Bạn bè cùng ở trong một đoàn-thể.
- *luận* – 論 Nch. Xã-thuyết.
- *tắc* – 稷 Thuở xưa dựng nước tất quí trọng nhân-dân. Dân cần có đất ở nên lập nền Xã để tế thần Hậu-thổ, dân cần có lúa ăn, nên lập nền Tắc để tế Thần-nông. Mất nước thì mất xã tắc, nên xã-tắc cũng có nghĩa là quốc-gia.
- *tắc đàn* – 稷 壇 Chỗ vua tế thổ-thần và cốc-thần.
- *tắc thần* – 稷 神 Thần đất và thần lúa – Vị thần giữ gìn cho nước nhà được yên ổn.
- *tế* – 祭 Tế thần đất.
- *thuyết* – 說 Bài luận-văn trong tờ báo hoặc quyển tạp-chí (article de fond).
- *thương* – 倉 Kho lúa do một đoàn-thể trữ chung lại, để phòng bị khi mất mùa mà giúp đỡ cho nhau. Cũng gọi là nghĩa-thương.
- *trưởng* – 長 Lãnh-tụ trong đoàn-thể Lãnh-tụ trong xã-thôn.

XÁC 売 Nch. 殼 。

- 殼 Cái vỏ ở ngoài.
- 確 Bền vững – Chắc chắn – Đích-thực.
- *cứ* – 確 據 Chứng-cứ xác thực (preuve positive).
- *định thẩm phán* – 定 審 判 (Pháp) Người phạm tội bị xử phân mà không được thượng-tố, thế gọi là đã bị thẩm-phán xác-định rồi (jugement définitif).
- *hồ bất khả bạt* – 乎 不 可 拔 Chắc chắn lắm, không thể lay được = Chí-tiết người quân-tử.
- *nhiên* – 然 Chắc chắn lắm (certainement).
- *thực* – 實 Chắc chắn không sai (certitude).

XAI$_1$ 猜 Lòng ngờ vực – Đon trước.

- *đạc* – 度 Suy xét đắn đo.
- *hiềm* – 嫌 Ngờ vực mà ghét ghen.
- *ky* – 忌 Nghi người ta hại mình mà sinh lòng ghét – Nch. Đố-ky.
- *nghi* – 疑 Ngờ vực (douter).
- *nhẫn* – 忍 Tàn-bạo bất-nhẫn.
- *sát* – 察 Vì ngờ trong lòng mà phải tìm xét cho rõ.
- *tưởng* – 想 Suy xét – Đon lường những việc vị-lai.

XAN 餐 Ăn cơm – Cơm.
- *cúc chuyết lan* – 菊 啜 蘭 Lấy bông cúc làm cơm, lấy bông lan làm chè = Hứng thú của tao-nhân.
- *phạn* – 饭 Ăn cơm.

XÁN 粲 Rực rỡ – Con gái đẹp – Con trai tốt.
- 燦 Sáng chói.

Xán giả 粲 者 Người con gái đẹp.
- *hoa* – 花 Miệng tươi như hoa nở.
- *nhiên nhứt tiếu* – 然 一 笑 Một tiếng cười quá tươi – Hình dung sắc hoa đẹp.
- *lạn* 燦 爛 Sáng sủa đẹp tốt.

XANH 瞠 Trừng mắt – Dòm dỏ.
- 撐 Nch. 撑 。
- 撑 Chèo, cạy – Chống đỡ.

XAO 敲 Đánh – Gõ – Châm chước sắp đặt.
- *chung* – 鐘 Đánh chuông.
- *cổ* – 鼓 Đánh trống.
- *môn* – 門 Gõ cửa để gọi người trong ra (frapper à la porte).

XẢO 巧 Khéo – Giỏi.
- *biện* – 辯 Khéo biện bác (éloquent).
- *công* – 工 Thợ khéo (ouvrier habile).
- *diệu* – 妙 Khéo léo, mầu nhiệm (merveilleux).
- *đoạt thiên-công* – 奪 天 工 Nhân-công khéo quá thiên-công.
- *hoạn* – 宦 Ông quan khéo phùng nghinh nịnh hót.
- *hoạt* – 猾 Khéo léo gian giảo. Nch. Xảo-quyệt.
- *kế* – 計 Kế-sách linh-diệu.
- *kỹ* – 技 Nghề khéo (métier habile).
- *ngôn* – 言 Nói khéo (beauparleur).
- *ngữ* – 語 Nói khéo.
- *phụ* – 婦 Người đàn bà có kỹ-năng khéo.

Xảo phụ nan vi vô mễ chi xuy – 婦 難 爲 無 米 之 炊 Dầu đàn bà khéo, cũng không có thể không có gạo mà nấu được cơm = Làm việc gì tất phải có tư-bản với tài-liệu.
- *quyệt* – 譎 Khéo léo gian giảo.
- *thiệt như hoàng* – 舌 如 簧 Lưỡi miệng trém như ống-hoàng = Miệng người hay dèm pha.
- *thủ* – 手 Tay thợ giỏi (ouvrier habile).
- *trá* – 詐 Nch. Xảo-quyệt.
- *tứ* – 思 Ý-tứ khôn khéo.
- *tượng* – 匠 Thợ khéo (ouvrier habile).

XÂM 侵 Tiến lên – Tiến binh mà lấn = Chiếm lấn – Năm mất mùa.
- 祲 Khí yêu quái – Hung dữ – Cũng đọc là tẩm.
- *chiếm* 侵 佔 Lấn của người ta mà giữ lấy làm của mình (empiéter sur).
- *đoạt* – 奪 Lấn cướp lấy (prendre par force).
- *hại* – 害 Làm hại đến người khác (nuire à).
- *lăng* – 陵 Xâm-phạm và khi-lăng.
- *lược* – 掠 Nch. Xâm-đoạt.
- *lược* – 略 Nch. Xâm-đoạt.
- *lược chủ-nghĩa* – 略 主 義 Tức là chính-sách thực-dân của nước mạnh chủ-trương đi lấn đất đai, tài sản của nước yếu.
- *nhân chi quốc* – 人 之 國 Lấn cướp đất nước của người ta.
- *nhiễu* – 擾 Lấn lướt và làm rối loạn

Xâm phạm – 犯 Lấn lướt quyền-lợi c[ủa] người khác.
- *thôn* – 吞 Lấn lướt và nuốt ngầm t[ài] vật của người khác.

- *thực* – 食 Ăn mòn dần dần vào của người ta.
- *vụ* – 侮 Lấn lướt vào của người ta, không kiêng nể gì.

XẾ 眥 Cạnh mí con mắt – Chỗ chắp cổ áo vào với vạt áo.

XI 蚩 Tên loài sâu – Ngu vụng – Làm nhục.
- 貲 Tiền của.
- *Vưu* 蚩尤 (Sử) Một ông vua chư-hầu đời Hoàng-đế nước Tàu thường đem binh quấy nhiễu trung-nguyên, bị Hoàng-đế đánh giết được.

XÍ 企 Nhón chân mà trông.
- 幟 Một thứ cờ.
- 熾 Lửa hừng.
- 廁 Nhà xia, chỗ đi đại-tiện và tiểu-tiện.
- 跂 Nhón gót chân – Nch 企.
- *dư vọng chi* 跂予望之 Ta nhón chân mà trông nó = Khát chờ bạn.
- *đồ* 企圖 Nghĩa đen là nhón chân mà trù tính việc xa = Kế-hoạch, mưu-kế.
- *liệt* 熾烈 Lửa nóng hừng (feu ardent).
- *nghiệp* 企業 (Kinh) Sự-nghiệp kinh-dinh, lấy việc sinh-sản mưu-lợi làm mục-đích (entreprise).
- *nghiệp gia* – 業家 (Kinh) Người làm xí-nghiệp (entrepreneur).

Xí nhiệt 熾熱 Nóng hừng (chaleur ardente).
- *thịnh* – 盛 Thịnh vượng lắm (très prospère).
- *thực* – 殖 Sinh nở ra thịnh-vượng lắm.
- *vọng* 跂望 Nhón gót chân mà trông đợi.

XỈ 齒 Răng – Tuổi tác.
- 侈 Phí dụng quá chừng.
- *căn* 齒根 Chân răng (racine des dents).
- *lãnh* – 冷 Lạnh răng – Nhe răng cười = Chê cười.
- *luân* – 輪 Bánh xe có răng cưa (roue dentée).
- *luận* 侈論 Bài nghị-luận khoe khoang lắm.
- *nguy* 齒危 Răng lung lay gần rụng.
- *nhượng* – 讓 Nhường cho người hơn tuổi mình.
- *quĩ* – 軌 Đường sắt cho xe lửa đi lên xuống dốc, có đặt răng cưa ở giữa đường cho xe khỏi trượt xuống (rail à crémaillère).
- *vẫn* – 吻 Răng với mui.
- *vong thiệt tồn* – 亡舌存 Mất răng còn lưỡi – Ngb. Cái cứng như răng mà lâu ngày phải rụng, thế mà cái mềm như lưỡi bao giờ cũng còn trơ.

XÍCH 尺 Thước đo, là 10 tấc.
- 赤 Màu đỏ – Hết sạch không có vật gì – Cởi truồng – Cắt dứt.
- 斥 Đuổi ra – Nhìn lén – Mở mang ra.
- *bần* 赤貧 Cực nghèo.

Xích bích – 壁 (Sử) Tên đất nước Tàu thuộc tỉnh Hồ-bắc, là chỗ Chu-Du là Lưu-Bị dụng hỏa-công đánh Tào-Tháo. Hai bên bờ vì lửa đốt thành sắc đỏ nên gọi là Xích-bích. Tô-Đông-Pha có bài phú Tiền-hậu Xích-bích, rất có tiếng ở trong làng văn.
- *bố đẩu túc* 尺布斗粟 Kể với nhau từng thước vải, từng sét lúa = Anh em không hòa thuận với nhau.
- *diện anh hùng* 赤面英雄 Tiếng gọi ông Quan-Vũ, vì ông mặt đỏ như gấc.
- *dương* – 楊 (Thực) Một thứ cây to, lá tròn mà giài, quả đống quả tùng, quả và vỏ đều dùng làm thuốc nhuộm được.
- *đái* – 帶 (Y) Bệnh đàn bà ở sinh-thực-khí thường chảy ra thứ nước sắc đỏ.
- *đảng* – 黨 Đảng cộng-sản, lấy mầu đỏ làm huy-hiệu.
- *đạo* – 道 (Địa) Một đường vòng quanh ở khoảng giữa địa-cầu, cách nam bắc-cực 90 độ – Cái vòng đống như thế ở các hành-tinh và tinh-cầu khác, cũng gọi là xích-đạo (équateur) – Do vòng

gọi là xích-đạo (équateur) – Do vòng xích-đạo địa-cầu phóng đại ra giáp với thiên-cầu, thành một vòng, cũng gọi là xích-đạo.

- *đạo lưu* – 道 流 (Địa) Cái giòng-nước nóng tự xích-đạo chảy lại nam-bắc-cực (courants équatoriaux).
- *đạo nghi* – 道 儀 Cái kính của nhà thiên-văn-học dùng để xem xét các tinh-cầu (équatérial).
- *đậu* – 豆 (Thực) Hột đậu đỏ.

Xích đế 赤 帝 Vị thần lửa – Vị thần phương nam.

- *địa* – 地 Ngày xưa, trời nóng lắm, mặt đất không có giống gì sinh-sản được, nên gọi là xích-đạo.
- *địa* 斥 地 Mở mang đất đai.
- *địa* 尺 地 Một thước đất = Miếng đất nhỏ hẹp.
- *đoản thốn trường* – 短 寸 長 Thước vẫn giài hơn tấc, nhưng tùy từ lúc, có khi thước mà ngắn, tấc mà giài = Vật-giá tùy thời mà hơn kém – Nhân tài tùy thời mà có hơn thua. Nguyên câu: xích-hữu sở-đoản, thốn-hữu sở-trường.
- *độc* – 牘 Sách chép kiểu viết thơ (secrétaire).
- *đồng nam* 赤 童 男 (Thực) Loài cây dùng làm thuốc chữa bệnh xích-đái, cũng như bạch-đồng-nam để chữa bệnh bạch-đái, tục gọi cây vậy đỏ, vậy trắng.
- *hậu* 斥 侯 Người đi trinh-thám tình-hình quân-địch (espion).
- *hóa* 赤 化 Chịu cảm-hóa theo đảng cộng-sản.
- *huyết cầu* – 血 球 (Sinh-lý) Những hạt nhỏ ở trong máu, làm cho sắc máu thành đỏ. Cũng đọc là xích-huyết-luân (globules rouges).
- *kỵ* 斥 騎 Kỵ-binh đi trinh-thám.
- *kiếm sơn hà* 尺 劍 山 河 Chỉ một thước gươm, mà thu phục được núi sông, lời khen vua Lê-Thái-tổ.
- *ly* 赤 痢 (Y) Một thứ bệnh lỵ bắt đi tả luôn, có khi một đêm một ngày đến 10 lần, hay truyền-nhiễm (dysenterie).

Xích long trị thủy – 龍 治 水 Tục mê tín đời xưa, hễ gặp trời nước lụt, thì phải cầu với thần rồng đỏ, là thần lửa để chữa nước lụt.

- *quân* – 軍 Quân đội nước Nga-Xô-viết, dùng hiệu cờ đỏ. Cũng gọi là Hồng-quân (armée rouge).
- *tâm* – 心 Lòng đỏ, lòng son = Chân-tâm (sincérité).
- *thành* – 誠 Nch. Thành-tâm (sincérité).
- *thằng hệ túc* – 繩 繫 足 (Cố) Người Vy-Cố đời Đường nằm mộng gặp một người già dưới bóng trăng nói rằng: trong túi có cái giây đỏ để buộc chân những cặp vợ chồng với nhau = Nhân-duyên do trời định.
- *thân* – 身 Mình trần trụi (nudité).
- *thập tự đội* – 十 字 隊 Nch. Hồng-thập-tự-đội (croix rouge).
- *thiệt thiêu thành* – 舌 燒 城 Cái lưỡi đỏ mà đốt được thành = Lời nói dèm làm hư hỏng được công việc lớn.
- *thổ* 尺 土 Nch. Xích-địa.
- *thố* 赤 兔 Tên con ngựa rất tốt ở đời Tam-quốc, nguyên của Lữ-Bố, rồi sau truyền lại cho Quan-Công.
- *thốn* 尺 寸 Thước và tấc = Ít lắm.
- *thủ* 赤 手 Tay không (main vide).
- *thủ tạo càn khôn* – 手 造 乾 坤 Hai bàn tay không mà làm nên sự-nghiệp lớn.
- *thược* – 芍 (Thực) Rễ của cây thược-dược đỏ, dùng để làm thuốc – Xch. Bạch-thược.

Xích tiễn – 箭 (Thực) Một thứ cây lá nhọn, quả như quả đậu, rễ dùng làm thuốc.

- *tộc* 赤 族 Giết chết cả họ.
- *trách* 斥 責 Trách mắng.

- *tùng* 赤 松 (Thực) Một thứ tùng, vỏ cây sắc đỏ (pin densiflore).
- *tử* – 子 Đứa con nhỏ mới sinh.
- *văn lục tự* – 文 綠 字 Thuở xưa chưa có mực, dùng sơn viết chữ, nên nói sách đời Thượng-cổ là: chữ đỏ, chữ xanh.

XIÊM 暹 Bóng sáng mặt trời – Tên nước, như Xiêm-la.

- 襜 Áo che đàng trước – Màn xe – Dáng lung lay gọi là xiêm xiêm.
- *la* 暹 羅 (Địa) Một nước quân-chủ lập-hiến, ở trong bán-đảo Ấn-độ Chi-na, ở phía tây sông Cửu-long (le Siam).

XIỂN 闡 Rõ ràng, tỏ rõ.

- *cứu* – 究 Nghiên-cứu mà làm cho rõ rệt thêm ra.
- *dương* – 揚 Làm rõ rệt mà phát dương lên, thường dùng nói về học-thuật.
- *đạo* – 道 Nhà tôn-giáo tuyên-truyền đạo của mình.
- *minh* – 明 Làm cho nghĩa-lý và tư-tưởng rõ rệt thêm ra.
- *phát* – 發 Nch. Hiển-minh.
- *sĩ* – 士 Đồ-đệ cao của nhà Phật.
- *u* – 幽 Mở tung cái chỗ bí-mật ra.

XIẾT 掣 Dắc, kéo.

- *chẩu* – 肘 Kéo khửu tay lại = Bó buộc người ta không cho làm tự-do.

Xiết điện – 電 Điện chớp = Thời-gian rất ngắn.

- *tiêm* – 籤 Rút thăm để xem nên lấy hay bỏ.

XIẾU 摽 Xch. Phiếu.

- 漂 Xch. Phiếu.
- *mai* 摽 梅 Xch. Phiếu-mai.
- *mẫu* 漂 母 Xch. Phiếu-mẫu.

XOA 釵 Xch. Thoa.

XÓA 唾 Xch. Thóa.

XOANG 腔 Khoảng không ở trong ngực và bụng – Điệu hát, điệu đàn, cũng gọi là xoang – Xương người ta mà không có thịt.

- *điệu* – 調 Cái điệu của bài nhạc.
- *trường động-vật* – 腸 動 物 (Động) Loài động-vật ở biển, như sứa, san-hô, mình nó có thể tiêu-hóa được đồ ăn (cœlentérés).
- *tử lý* – 子 裏 Trong lòng người ta.

XU 趨 Chạy mau – Thúc dục – Xua vào.

- 樞 Bản lề cửa – Cơ-quan trọng yếu ở trung-ương.
- 趍 Nch. 趨 。
- 軀 Xch. Khu.
- *cơ* 樞 機 Xu là then gài cửa, cơ là cái máy = Phần trọng-yếu chủ-chốt ở trong một việc gì.
- *đình* – 廷 Nch. Xu-phủ.
- *đình* 趨 庭 Con nghe lời cha dạy.
- *hành* 趨 行 Gấp đi mau = Đi trong lúc tránh nạn.
- *hướng* – 向 Khuynh-hướng về nơi ấy – Chí-hướng.

Xu yết – 謁 Chạy đến để hỏi thăm.

- *yếu* 樞 要 Cơ-quan cốt-yếu ở trong việc chính-trị.
- *lâm chi điểu* – 林 之 鳥 Chim được rừng thì ùa vào – Ngb. Dân vui theo với người có đức.
- *lợi tị hại* 趨 利 避 害 Thấy việc lợi thì hăm hở tới, thấy việc hại thì tránh xa = Tình-thái kẻ tiểu-nhân.
- *mật viện* 樞 密 院 Cơ-quan giữ việc chủ-yếu của quốc-gia đời xưa.
- *my* 趨 媚 A dua và nịnh hót.
- *não* 樞 紐 Xu là then cửa, não là nút áo = Chỗ chủ-yếu trong văn-chương, hoặc trong sự-tình gì.
- *nghĩa* 趨 義 Theo về việc nghĩa.
- *nghinh* – 迎 Gấp gáp ra đón rước.
- *nịnh* – 佞 Theo hùa nịnh hót.
- *phong* – 風 Đi mau như theo gió – Nch. Truy-phong.
- *phụ* – 附 Theo hùa về với người ấy.
- *phủ* 樞 府 Nch. Xu-mật-viện = Cơ-quan hành-chính trọng-yếu ở trung-ương chính-phủ.

- *phụng* 趨 奉 Theo về mà phụng thừa người ấy.
- *thế* 勢 Cái thế mà người ta xu-hướng – Hùa theo quyền-thế.
- *thế phụ lợi* 勢 附 利 Hùa vào nơi quyền-thế lợi-lộc.
- *thời* – 時 Hùa theo thời-thế.
- *thừa* – 承 Hùa theo ý-tứ của người.

Xu trục 樞 軸 Xu là cái then cửa, trục là cái then ở giữa bánh xe = Cơ-quan trọng-yếu ở trong việc – Có sức chuyển di được sự-thế.
- *vấn* 趨 問 Chạy tới mà hỏi thăm.
- *viêm phụ nhiệt* 趨 炎 附 熱 Thấy đám có hơi nóng thì ghé vào hơ sưởi – Ngb. Hùa theo quyền-quí – Thấy người đắc-thế thì hùa theo.
- *vụ* 樞 務 Việc trọng-yếu của Chánh-phủ.
- *xuất* 趨 出 Chạy ra.

XÚ 醜 Việc xấu – Vết xấu – Sắc mặt xấu – Đồ xấu – Trái với chữ mỹ 美.
- 臭 Mùi – Mùi thối – Nch. Khiếu 嗅.
- 溴 Một chất hóa-học phi-kim-thuộc (brome) – Hơi nước có mùi hăng.
- *ác* 醜 惡 Xấu xa lắm (laid).
- *danh* – 名 Tiếng tăm xấu – Nch. Ác-danh.
- *diện* – 面 Mặt xấu (figure laide).
- *diện ố nga my* – 面 惡 蛾 眉 Con gái mặt xấu thấy người đẹp mà ghen.
- *địa* – 地 Đất xấu.
- *khí* – 氣 Hơi thối (mauvaise odeur).
- *khí* 臭 氣 Mùi (odeur).
- *mạt* 醜 末 Người xấu xa hèn mọn.
- *ngữ* – 語 Lời nói ác.
- *nhục lai nhăng* 臭 肉 來 蠅 Thịt thối để làm cho ruồi bâu lại.
- *trùng* – 蟲 (Động) Con rệp (punaise).

Xú uế 醜 穢 Tanh thối nhớp nhúa.
- *vị si trì* – 味 差 馳 Một bên thơm một bên thối, mùi xa nhau lắm = Hai người không thể ưa nhau.
- *vị tương đầu* 臭 味 相 投 Hai mùi in nhau, dễ ưa lắm = Quân-tử với quân-tử, tiểu-nhân với tiểu-nhân.

XUÂN 春 Mùa đầu năm – Đời Đường gọi rượu là xuân – Trai gái ưa nhau, gọi nhau là xuân.
- 椿 Một thứ cây to mà sống lâu – Người ta thường mong cho cha sống lâu, nên ví cha với cây xuân.
- *bảng* 春 榜 Bảng chép tên các người đậu Hội-thí.
- *bất tái lai* – 不 再 來 Mùa xuân không trở lại – Ngb. Tuổi trẻ qua rồi không trở lại được nữa.
- *canh thu hoạch* – 耕 秋 穫 Mùa xuân cày, mùa thu gặt = Công việc nhà nông – Có làm thì có ăn.
- *cảnh* – 景 Cảnh-vật mùa xuân (paysage du printemps).
- *cơ phát động* – 機 發 動 Tình-dục của trai gái đến thời thì xung-động (puberté).
- *cung* – 宮 Tức là: Đông-cung thái-tử – Các bức vẽ dâm uế – Xch. Bí-hý-đồ.
- *duẩn* – 筍 Măng mùa xuân = Ngón tay người con gái nhỏ đẹp.
- *dung* – 容 Dung-mạo tươi tốt như cảnh mùa xuân.
- *đài* – 臺 Ngày xuân lên đài nhìn ra xa, tâm-thần sung sướng – Nch. Đời thịnh-trị.

Xuân đình – 椿 庭 Trước sân có cây xuân = Con đối với cha.
- *đường* – 堂 Cái nhà trồng cây xuân = Cha.
- *giang* 春 江 Cảnh sông lúc mùa xuân.
- *hoa thu thực* – 花 秋 實 Mùa xuân thì nở hoa, mùa thu thì kết quả – Ngb. Người thiệt có tài thì thời-đại nào cũng thích dụng – Xuân-hoa ví với tài văn-chương, thu-thực ví với tài sự-nghiệp.
- *họa* – 畫 Bức vẽ những cảnh-tượng dâm-uế – Nch. Xuân-cung.

- *huy* – 暉 Cảnh sáng mùa xuân = Ơn đức của cha mẹ.
- *huyên* 椿 萱 Cây xuân và cây huyên = Cha với mẹ.
- *khí* 春 氣 Cái khí mùa xuân trong sạch mát mẻ.
- *kỳ* – 期 Thời kỳ xuân-tình phát-động của trai gái (puberté).
- *lan thu cúc* – 蘭 秋 菊 Hoa lan mùa xuân, hoa cúc mùa thu = Vật hợp thời – Hai người con gái đẹp như nhau – Hai nhà văn-tài in như nhau.
- *liên* – 聯 Câu đối dán đầu năm.
- *lộ thu sương* – 露 秋 霜 Mưa móc mùa xuân ví như ơn đức, sương mù mùa thu ví như uy-nghiêm.
- *miên bất giác hiểu* – 眠 不 覺 曉 Giấc ngủ xuân quên trời sáng = Hình dung người con gái đẹp nằm ngủ.
- *mộng* – 夢 Giấc mộng đêm xuân = Công danh phú-quí một đời người, tổng-chi là chiêm bao cả.

Xuân nhân – 人 Người vui chơi mùa xuân.

- *nhật* – 日 Ngày mùa xuân.
- *nữ* – 女 Con gái đã đến tuổi lấy chồng – Con gái có sắc đẹp.
- *phân* – 分 Ngày 21 hoặc 22 tháng 3 dương-lịch, ngày ấy đêm ngày dài ngang nhau (équinoxe du printemps).
- *phân điểm* – 分 點 Cái điểm ở đó hoàng-đạo và xích-đạo gặp nhau, mặt trời đến đó là ngày xuân-phân (point équinoxial de printemps).
- *phong* – 風 Gió mát = Ơn huệ – Ngọn gió khiến cho vạn vật phát dục = Giáo-dục.
- *phong đắc ý* – 風 得 意 Nói người thi Hội được đậu Tiến-sĩ.
- *phương* – 芳 Mùi thơm của hoa mùa xuân.
- *quang* – 光 Cảnh mùa xuân sáng đẹp.
- *sắc* – 色 Cảnh sắc mùa xuân – Vẻ mừng bày ra trên mặt.
- *sắc lan man* – 色 闌 瞞 Màu xuân có hơi lạt lẽo = Con gái quá thì.
- *sầu* – 愁 Mối sầu mùa xuân.
- *sơn* – 山 Núi mùa xuân xanh tốt, ví với lông mày người con gái đẹp.
- *sơn như tiếu* – 山 如 笑 Hình dung cảnh núi mùa xuân, tưởng như người con gái cười.
- *sưu* – 蒐 Đi săn mùa xuân.
- *tâm* – 心 Lòng thương-cảm buổi mùa xuân.
- *thiên* – 天 Ngày mùa xuân.

Xuân thu – 秋 Mùa xuân và mùa thu, ý nói một năm = Tuổi tác – (Sử) Đời Xuân-thu nước Tàu là đời văn-nghệ phát-đạt lắm – Kinh Xuân-thu là sách Sử-ký nước Lỗ, của Khổng-tử soạn ra.

- *thụ mộ vân* – 樹 暮 雲 Xch. Vị-bắc...
- *thủ đàm ân* – 首 覃 恩 Ngày xuân vua ban ơn ra, ý nói lệ đầu năm các quan được thăng thưởng.
- *tế* – 祭 Lễ tế mùa xuân.
- *tiết* – 節 Trung-hoa Dân-quốc gọi ngày tết nguyên-đán theo âm-lịch là xuân-tiết.
- *tiêu nhứt khắc trị thiên kim* – 宵 一 刻 値 千 金 Đêm xuân một khắc đáng giá nghìn vàng = Tình-tứ người chơi xuân.
- *tình* – 情 Ý-hứng về ngày xuân – Cảm-tình của người và động-vật đối với việc tính-giao.
- *tỏa* – 鎖 Khóa vẻ xuân = Con gái chưa chồng ở kín trong nhà – Đàn bà chết chồng, đóng cửa giữ tiết.
- *vũ như cao* – 雨 如 膏 Mưa mùa xuân quí hóa như dầu mỡ, vì mùa xuân là dân cày thiết mưa lắm.

XUẨN 蠢 Sâu bọ nhung nhúc – Ngu dần – Động-tác tầm bậy.

- *bát* – 笨 Ngu xuẩn thô tục.
- *động* – 動 Động-tác tầm bậy, ra cách vô-ý-thức (agir inconsidérement).

- man – 蠻 Ngu-đần thô-lỗ, không hiểu nghĩa-lý gì.
- uẩn ngu – 愚 Đần độn.
- tài – 才 Hạng người vô dụng.
- vật – 物 Những đồ nằm trơ không nhúc nhích được, như đất đá.
- xuẩn – 蠢 Dáng nhung nhúc như sâu bọ ngoi ngóp.

XUẤT 出 Đi ra – Phát ra – Đuổi ra, trái với chữ nhập 入 – Sinh ra – Phó ra, trái với chữ nạp 納 – Đàn ông gọi con của chị em mình bằng xuất.

- *bản* – 版 In sách hoặc giấy má gì, để bán hoặc phát ra (éditer).
- *bản pháp* – 版 法 Pháp-luật qui-định việc xuất-bản (code de la presse).
- *bản tự-do* – 版 自 由 Quyền được tự-do in sách giấy, không phải xin phép Chính-phủ (liberté de la presse).
- *binh* – 兵 Đem binh ra đánh.
- *bôn* – 奔 Chạy trốn (s'enfuir).
- *cách* – 格 Ra ngoài cách thường.
- *cảng* – 港 Chở hóa-vật ra ngoại-quốc mà bán – Nch. Xuất-khẩu (exporter).
- *chinh* – 征 Đi ra đánh giặc ở xa (aller à la guerre).
- *chính* – 政 Ra làm quan – Nch. Xuất-sĩ.
- *chúng* – 衆 Cao vượt hơn quần chúng.
- *công* – 公 Người làm vua hay làm quan lớn mà bị trong nước mình đuổi ra, cũng gọi là xuất-đế (roi en exil).
- *cục* – 局 Ra ngoài cuộc = Kẻ làm quan từ chức về nhà – Người đánh bạc ra ngoài sòng.

Xuất dinh – 營 Quân lính thôi việc binh, bỏ dinh mà về.

- *dương* – 洋 Đi ra ngoại-quốc (s'expatrier).
- *đầu lộ diện* – 頭 露 面 Ra mặt mà làm việc.
- *đế* – 帝 Nch. Xuất-công.
- *điển* – 典 Đem đồ cầm để lấy tiền (hypothéquer).
- *đình* – 庭 Ra pháp-đình mà nghe xử kiện.
- *gia* – 家 Bỏ nhà đi tu (se faire bonze).
- *giá* – 嫁 Con gái ra lấy chồng (se marier).
- *hành* – 行 Đi ra khỏi nhà (sortir de chez soi).
- *hiểm* – 險 Thoát khỏi nạn (échapper au danger).
- *hiện* – 現 Vừa lù ra – Bày rõ ra.
- *hóa* – 貨 Chế-tạo ra hóa-vật – Lấy hàng-hóa ra.
- *hồ nhĩ, phản hồ nhĩ* – 乎 爾 反 乎 爾 Tự ở giữa mày mà ra, tất nhiên quay lại trả cho mày. Nch. Tự tác tự thụ – Tiếng xấu giữa mày nói ra, tất có tiếng xấu ở ngoài trả lại cho mày.
- *khẩu* – 口 Chở hàng hóa ra ngoại-quốc (exporter).
- *khẩu thuế* – 口 稅 (Kinh) Thứ thuế đánh những hàng hóa xuất-khẩu (taxe d'exportation).
- *khí* – 氣 Đương buồn bực mượn cớ tìm cách để cho hả hơi.
- *khuyết* – 缺 Quan-lại chết ở chỗ làm quan.

Xuất kỳ – 奇 Bày ra kế lạ – Làm những việc người thường không nghĩ đến.

- *kỳ bất ý* – 其 不 意 Do lúc không ngờ mà xẩy ra – Mưu nhà binh lựa lúc giặc không ngờ mà đem quân ra đánh.
- *loại bạt tụy* – 類 拔 萃 Nch. Xuất-loại siêu-quần.
- *loại siêu quần* – 類 超 羣 Nhân-tài trổi hơn hết cả trong quần-chúng.
- *lộ* – 路 Con đường để đi ra khỏi (issue).
- *luân* – 倫 Vượt lên trên đồng-bối.
- *lực* – 力 Ra sức (s'efforcer).
- *mẫu* – 母 Mẹ mình và cha mình đã để ra (mère répudiée).
- *môn* – 門 Ra ngoài - Con gái đi lấy chồng.

- *môn đô hữu ngại* – 門 都 有 礙 Bước chân ra khỏi cửa đã có khó khăn – Ra đời gặp nhiều việc khó.
- *môn như kiến đại tân* – 門 如 見 大 賓 Ra ngoài cửa phải giữ hình dung cử-chỉ như gặp người khách lớn = Ra đời phải cẩn-thận.
- *một* – 沒 Bày ra với núp đi = Hiện với ẩn.
- *nạp* – 納 Chi ra với thu vào (dépenses et recettes).
- *ngục* – 獄 Thoát khỏi nhà lao = Tù tội được tha, hoặc hết hạn được ra.
- *nhân đầu địa* – 人 頭 地 Cao hơn người một bực.

Xuất nhập – 入 Khi ra khi vào – Khác nhau chẳng bao nhiêu – Nch. Xuất-nạp.

- *phát* – 發 Bắt đầu ra tự đó (partir de).
- *phát điểm* – 發 點 Chỗ tự đó mà ra – Lúc mới bắt đầu làm việc (point de départ).
- *phẩm* – 品 Vật-phẩm chế-tạo hoặc sinh-sản ra (produits).
- *quĩ* – 軌 Xe lửa trật bánh (dérailler) – Ngb. Làm việc không theo đạo thường.
- *sản* – 產 Phẩm-vật trời sinh hoặc người làm (produits).
- *sắc* – 色 Có dáng khác thường – Nch. Đặc sắc.
- *sĩ* – 仕 Đi ra làm quan.
- *sơn* – 山 Kẻ ở ẩn ra làm quan – Mây ở trong núi lù ra – Chim muông ở trong núi ra.
- *sư* – 師 Đem quân ra trận.
- *sứ* – 使 Đi sứ ra ngoại-quốc.
- *thân* – 身 Lai lịch của người ta, tự đó mà ra làm quan.
- *thần* – 神 Chuyên-chú tinh-thần để mưu việc gì.
- *thê* – 妻 Bỏ vợ (répudier) – Vợ bị để (femme répudiée).
- *thế* – 世 Ra ngoài thế-tục = Đi tu.
- *thụ* – 售 Bán ra (vendre).
- *tịch* – 籍 Thoát-ly quốc-tịch của mình – Tên ra khỏi sổ sách.
- *tịch* – 席 Đến dự hội-nghị (assister à une assemblée).
- *tiến* – 進 Chi với thu (dépenses et recettes).
- *trận* – 陣 Đem binh ra trận.

Xuất tức – 息 Tiền sở-đắc trong sản-nghiệp, hoặc trong chức-vụ (revenu).

- *ư ý ngoại* – 於 意 外 Mình không nghĩ tới nơi mà thình lình xẩy ra.
- *vong* – 亡 Đi ra ngoài mà bôn tẩu.
- *võng ngoại* – 網 外 Ra khỏi lưới bủa = Trốn thoát.
- *xứ* – 處 Chỗ mình lấy câu thơ, hoặc câu văn, hoặc chữ gì ra (source).
- *xử* – 處 Tiến lên hoặc thối lui – Ra làm quan hoặc ở nhà.

XÚC 觸 Đụng chạm – Phạm đến – Tiếp với – Cảm-động – Trâu bò húc nhau.

- 促 Thúc dục – Gần kề – Kỳ-hạn quá ngắn.
- 蹙 Thúc dục – Cách lo buồn – Quá chật chội.
- 蹴 Chân đá gạt.
- *bức* 促 逼 Nch. Cấp bức.
- *cảm* 觸 感 Nch. Cảm-xúc.
- *chức* 促 織 Tên con dế, vì đêm nó hay kêu như dục người dệt vải, nên gọi là xúc-chức. Cũng gọi là tất-suất.
- *cơ* 觸 機 Thình lình đụng gặp nhịp – Cầm cái gì mà đụng phải máy, như súng, xe điện v.v...
- *cơ tức phát* – 機 即 發 Súng nạp đạn sẵn, đụng máy thì phát ngay = Việc mưu tính đã lâu, đụng nhịp thì bùng ra.
- *cước loại* – 脚 類 (Động) Loài sâu dùng chân để mó (pédipulpes).
- *dác* – 角 Cái sừng của loài sâu bọ, dùng để sờ mó (antennes).

Xúc giác – 覺 Tiếp xúc với ngoại-vật mà sinh cảm-giác (toucher).

- *giác khí* – 覺 器 (Sinh-lý) Những khí quan về việc xúc-giác, như da, tay (organes du toucher).
- *mục* – 目 Chạm vào mắt = Nhãn-quang tiếp xúc với vật-thể.
- *mục thương tâm* – 目 傷 心 Nhìn thấy cái gì mà sinh cảm tình bi-thương = Gai mắt đau lòng.
- *ngôn* – 言 Lời nói đụng chạm đến người khác – Lời nói khiến người ta giận. Cũng gọi là xúc-ngữ.
- *nộ* – 怒 Đụng chạm đến khí giận của người (exciter la colère).
- *phạm* – 犯 Đụng chạm đến – Lấy lời can kẻ trên, hay là làm văn chê chính-phủ.
- *quan* – 官 (Sinh-lý) Quan năng để phân biệt nóng lạnh, cứng mềm (sens du toucher).
- *tất* 促 膝 Ngồi gần nhau đến nỗi đầu gối đụng nhau = Bạn thân thiết.
- *tất đàm tâm* – 膝 談 心 Ngồi kề nhau mà nói việc bí-mật.
- *thành* – 成 Làm gấp cho mau rồi việc.
- *thần* 觸 唇 Hai miếng thịt hình như hai cái mui của loài ngao, loài hến, dùng về việc cảm-giác.
- *thủ* – 手 Đụng đến tay – (Động) Cái tua của những loài hải-tinh, loài thủy-mẫu dùng để sờ mó (tentacules).
- *thủ tức thành* – 手 即 成 Đụng tay đến thì xong ngay = Người có tài làm việc – Người làm việc rất mau.

Xúc tịch 促 席 Ghế ngồi gần kề nhau.

- *tiến* – 進 Dục cho bước tới.
- *trang* – 裝 Gấp soạn sửa hành-lý để lên đường.

XUY 吹 Thổi bằng mồm – Gió thổi – Xch. Xúy.

- 炊 Nấu cơm.
- 笞 Cái roi để đánh người có tội.
- *đại yên* 吹 大 煙 Hút thuốc phiện (fumer de l'opium).
- *khói* – 灰 Thổi tro = Việc rất dễ.
- *khư* – 嘘 Giúp đỡ nhau – Nói tốt cho người ta.
- *mao cầu tỳ* – 毛 求 疵 Thổi lông tìm vết = Tìm tòi điều lỗi của người ta mà bày ra.
- *phạn* 炊 飯 Nấu cơm.
- *phất* 吹 拂 Gió đưa phe phẩy.
- *quản* – 管 Ống thổi lửa.
- *sa tác phạn* 炊 沙 作 飯 Nấu cát làm cơm – Ngb. Nhọc mà vô ích.
- *tiêu* 吹 簫 Thổi sáo – (Cổ) Đời Chiến-quốc, Ngũ-Tử-Tư thổi sáo xin cơm ở chợ Ngô, ngày nay nói người anh-hùng lỡ bước thường nói là: xuy-tiêu khất-thực.
- *vân phiến vũ* – 雲 煽 霧 Thổi hơi ra máy, quạt hơi ra mù = Người làm loạn – Người sinh-sự.

XÚY 吹 Thổi đồ nhạc, như thổi kèn, thổi sáo. Xch. Cổ-xúy.

XUYÊN 川 Sông – Tỉnh Tứ-Xuyên.

- 穿 Suốt – Thấu qua – Dùi qua Trống-lộng. Xch. Xuyến.

Xuyên bích dẫn quang 穿 壁 引 光 (Cổ) Sách Tây-kinh tạp-ký chép rằng: Khuông-Hành nhà nghèo mà ham học, thường xoi bờ vách để nhờ ánh sáng đèn nhà hàng xóm mà học = Khổ-học.

- *cầm* 川 芩 (Y) Tên một vị thuốc, tức cây hoàng-cầm ở tỉnh Tứ-xuyên.
- *du* 穿 窬 Khoét tường vào nhà để ăn trộm.
- *tuyến* – 線 Dắc mối hai bên xâu với nhau – Người đứng giới-thiệu để liên lạc hai bên – Người làm mai cho hai bên trai gái.
- *dương* – 楊 Xch. Bách-bộ xuyên-dương.
- *giáp tiễn* – 甲 箭 Sức bắn cung rất mạnh, tên thấu qua được áo da.
- *hiếu* – 孝 Mặc đồ tang phục (porter des vêtements de deuil).
- *y* – 衣 Mặc áo vào mình (porter des vêtements)

- *khung* 川 芎 (Thực) Tức là cây khung-cùng sản ở tỉnh Tứ-xuyên, rễ dùng làm thuốc.
- *lưu bất tức* – 流 不 息 Giòng sông chảy không nghỉ – Nch. Đạo lý không bao giờ cùng.
- *nhĩ* 穿 耳 Con gái xâu tai.
- *phác* 川 朴 (Thực) Tức là cây hậu-phác ở tỉnh Tứ-xuyên, rễ dùng làm thuốc.
- *sơn* 川 山 (Động) Tức là con tê tê, tương truyền rằng nó có thể đục qua núi được (pangolin).
- *sơn bác* – 山 駁 Tên một thứ đại bác bắn thâu được núi.

Xuyên tạc – 鑿 Những văn-tự ngôn-luận không căn-cứ ở nghĩa-lý chính-đáng, mà bày ra những lẽ bất thông.

- *tạc khiên cưỡng* – 鑿 牽 強 Bày đặt ra những lẽ bất-thông, miễn cưỡng để cãi gượng.
- *tỵ* – 鼻 Xâu mũi trâu bò để buộc dây mà dắc – Tục người nước Ấn-độ có một hạng đàn bà xâu mũi để đeo vòng vàng bạc vào.
- *tư* 川 資 Tiền phí-dụng đi đường (frais de voyage).

XUYẾN 釧 Vòng đeo cổ tay.

- 穿 Suốt qua – Xch. Xuyên.

XUYẾT 綴 Vá chỗ rách lại – Kết lại với nhau – Cũng đọc là chuyết.

- *âm* – 音 Tử-âm với mẫu-âm hợp nhau mà phát-âm.
- *lưu* – 旒 Kết-hợp thành một dây.
- *pháp* – 法 (Văn) Phép dạy đặt câu ở trong trường tiểu-học (construction des phrases).
- *văn* – 文 Chắp liền từng câu từng chữ lại cho thành ra bài văn.
- *văn pháp* – 文 法 Phương-pháp làm thành bài văn.

XUNG 沖 Tiếng không – Bay lên cao – Êm hòa – Thơ bé – Tiếng dội nước – Cũng viết là 冲

- 衝 Đụng chạm nhau – Đường đi thông được bốn mặt gọi là xung – Xông lên mặt trước – Đánh đá.
- 忡 Ý lo buồn.

Xung động 衝 動 (Tâm) Sự hoạt-động vô-ý-thức của tâm – Khi muốn cái gì, có cảm-giác như là bị cái gì bắt ép, cũng gọi là xung-động.

- *đột* – 突 Nhắm thẳng vào quân-địch mà bắn = Hai bên chống cự nhau.
- *hãm* – 陷 Tiến lên mà đánh phá quân giặc.
- *hòa* 沖 和 Tính-tình ôn-hòa.
- *yếu* 衝 要 Chỗ địa-phương quan-hệ trọng-yếu.
- *khắc* – 剋 Nhà ngũ-hành gọi tương đối với nhau là xung, như tý xung ngọ v.v..., kình-địch nhau là khắc, như thủy khắc hỏa – Tính-tình người không hợp nhau, hoặc vật-chất không dung-hòa được với nhau.
- *khẩu nhi xuất* – 口 而 出 Đụng gì cũng phun ra nói = Lời mắng người nói bậy.
- *kích* – 激 Xung-đột nhau một cách kịch-liệt.
- *nhược* 沖 弱 Trẻ non yếu ớt.
- *phạm* 衝 犯 Nch. Xúc phạm.
- *phong* – 鋒 Đánh nhau áp lá cà.
- *phong đội* – 鋒 隊 Đội quân đi trước hết (troupe de première ligne), để xông vào quân địch.
- *quyết* – 決 Xung-đột để phá vây mà ra.
- *thành đột trận* – 城 突 陣 Xông vào thành, đánh vào trận = Đánh nhau dữ dội.
- *thiên* 沖 天 Bay thẳng lên trời.
- *thiên pháo* – 天 砲 Pháo thăng thiên – Ngb. Người không có hàm-súc.

Xung tiêu – 霄 Nch. Xung-thiên.

- *trận xa* 衝 陣 車 Cái xe để xông vào trận giặc.
- *xung* 忡 忡 Dáng buồn rầu lo nghĩ.

XỨ 處 Chỗ, nơi – Xch. Xử.

- *sở* – 所 Nch. Địa-phương.
- *xứ giai viên* – 處 皆 圓 Chỗ nào chỗ nào cũng thấy tròn = Hình dung bóng trăng dưới nước – Đạo-lý ở giữa vũ-trụ.

XỬ 處 Ở – Vị-trí – Quyết đoán – Ở nhà, trái với chữ xuất. 出 。
- *cảnh* – 境 Cảnh-ngộ hiện-tại của mình – Tùy cảnh-ngộ mà xử-trí.
- *cảnh* – 景 Tình cảnh hiện-tại của mình.
- *đoán* – 斷 Xử-phân và quyết-đoán.
- *hình* – 刑 Định tội kẻ phạm tội.
- *hòa* – 和 Hòa-giải hai bên (concilier).
- *lý* – 理 Xử-trí và chỉnh-lý.
- *nữ* – 女 Con gái đương ở trong nhà, chưa lấy chồng, chưa làm tính-giao (vierge).
- *nữ mạc* – 女 膜 (Sinh-lý) Cái da mỏng trong sinh-thực-khí của con gái, người xử-nữ thì cái da ấy còn nguyên, người đã làm tính-giao rồi thì cái da ấy rách đi (hymen).
- *nữ thủ thân, xử-sĩ thủ danh* – 女 守 身 處 士 守 名 Con gái chưa chồng cốt giữ lấy thân, học-giả chưa làm quan cốt giữ lấy danh.
- *pháp* – 法 Theo pháp-luật mà phạt kẻ phạm-pháp – Phương-pháp để xử-trí chuyện ấy.
- *phân* – 分 Trừng-phạt – Xử-trí.
- *phương* – 方 Phương thuốc của danh-y chữa bệnh.

Xử quyết – 決 Quyết-đoán – Theo pháp-luật mà giết kẻ bị tử-hình (exécuter).
- *sĩ* – 士 Kẻ học-giả không ra làm việc đời – Nch. Cư-sĩ.
- *sự* – 事 Đối phó với mọi việc (régler les affaires).
- *tâm tích lự* – 心 積 慮 Việc sắp đặt ở trong lòng đã lâu ngày.
- *thế* – 世 Đối phó với đời – Sống ở đời.
- *thử* – 暑 Tên tiết-khí ở vào ngày 23 tháng tám dương lịch.
- *trảm* – 斬 Chém người bị tử-hình.
- *trí* – 置 Sắp đặt công việc.
- *trí đắc nghi* – 置 得 宜 Sắp đặt công việc được hay, khiến cho người phục.
- *trị* – 治 Nch. Trị-lý (régler gouverner).
- *tử* – 死 Chém người bị tử-hình.
- *tử* – 子 Nch. Xử-nữ.

XƯNG 稱 Cân nhắc nặng nhẹ – Lời khen – Cất lên – Gọi tên – Xch. Xứng.
- *bá* – 霸 Làm lãnh-tụ các chư-hầu.
- *bao* – 褒 Khen ngợi (louer).
- *bất dật mỹ* – 不 溢 美 Khen vừa phải, không quá lời.
- *binh* – 兵 Nổi binh lên.
- *cử* – 舉 Dẫn ra để làm chứng.
- *danh* – 名 Xưng tên mình ra.
- *dương* – 揚 Khen ngợi nâng bốc lên (louer).
- *đế* – 帝 Tôn làm hoàng-đế (proclamer empereur).
- *hiệu* – 號 Cái tên để gọi.
- *hô* – 呼 Gọi nhau (appeler).
- *hùng* – 雄 Tự cho mình là mạnh, không chịu thua ai.
- *tán* – 贊 Khen ngợi (louer).

Xưng thần – 臣 Thừa nhận người là vua, mình chịu đứng làm tôi.
- *thiên xưng thánh* – 天 稱 聖 Tán tụng người quá chừng, tỏ ra ý quá chừng sùng bái.
- *thương* – 觴 Dâng chén rượu chúc thọ, hoặc khánh hạ.
- *tụng* – 頌 Khen ngợi và chúc tụng.
- *vương* – 王 Đặt làm vua.
- *xuất* – 出 Xưng ra người đồng-tội với mình (dénoncer).

XỨNG 稱 Cái cân – Đo lường cân nhắc – Thích đáng – Xch. Xưng.
- 秤 Cái cân.
- *chức* 稱 職 Tư-cách đáng với chức-vụ (être à la hauteur de sa tâche).
- *đức bất xứng lực* – 德 不 稱 力 Cân nhắc phần đức hạnh, không cân nhắc ở phần sức = Cách xem người kén bạn.

- *hành* – 衡 Bắc cân mà cân = Cân nhắc việc nặng nhẹ.
- *ý* – 意 Vừa ý. Nch. Thích ý (satisfait).
- *khoái* – 快 Vừa ý, vui thích.
- *tâm* – 心 Thỏa lòng (satisfait).
- *thể tài y* – 體 裁 衣 Theo người lớn nhỏ mà cắt áo = Hai bên sự-tình phù hợp nhau – Lựa theo tài mà trao việc cho.

XƯƠNG 倀 Đi bậy không biết đến đâu – Ma cọp, ta thường gọi là hùm tinh – Xch. Trành.
- 昌 Thịnh – Đẹp – Thẳng.
- 菖 Xch. Xương-bồ.
- 閶 Cửa.
- *bồ* 菖 蒲 (Thực) Một thứ cây dùng làm thuốc.

Xương minh 昌 明 Phát-huy cho rõ rệt ra.
- *ngôn* – 言 Nói to lên không sợ – Nghị-luận chính-đáng.
- *thịnh* – 盛 Rõ rệt thịnh-vượng
- *từ* – 辭 Lời văn bóng bảy.

XƯỚNG 唱 Tiếng to mà giài – Dẫn đạo – Phát khỉ ra trước hết.
- 倡 Nch. 猖 – 娼 – 唱
- 娼 Con hát.
- 猖 Bậy bạ, làm càn.
- *ca* 唱 歌 Hát (chanter).
- *ca vô loại* – 歌 無 類 Câu tục-ngữ xưa nói người hát xướng là hèn hạ không ra gì.
- *cuồng* 猖 狂 Làm bậy; làm càn.
- *danh* 唱 名 Gọi tên từng người (faire l'appel).
- *đạo* – 導 Đề-xướng lên mà dẫn đường cho người ta theo (promouvoir et diriger).
- *họa* – 和 Thù đáp bằng thi từ, bên xướng ra, bên họa lại – Thủ xướng ra việc, với phụ họa theo.
- *kỹ* 娼 妓 Người con hát, hát cho người ta nghe để lấy tiền (chanteuse).
- *loạn* 唱 亂 Đề xướng việc nổi loạn.
- *nghĩa* – 義 Đề-xướng việc đại-nghĩa.
- *thù* – 酬 Lấy thi-từ mà vãng lai thù đáp nhau.
- *tịch* – 籍 Theo danh sách mà gọi tên (faire l'appel).
- *tùy* – 隨 Xch. Phu-xướng phụ-tùy.
- *ưu* 倡 優 Con hát gái và trai (chanteuse et chanteur).

XƯỞNG 廠 Chỗ nhiều người tụ họp để cùng nhau làm việc, vd. Công-xưởng – Cái nhà xung quanh không có tường vách.

BIỂU TRA CHỮ HÁN

(QUYỂN HẠ)

1 NÉT

一 nhất

2 NÉT

七 thất
乂 nghệ
乃 nãi
二 nhị
人 nhân
入 nhập
十 thập

3 NÉT

丈 trượng
三 tam / tạm
上 thượng / thướng
亡 vong / vô / vương
于 vu
兀 ngột
凡 phàm
刃 nhẫn
千 thiên
土 thổ
士 sĩ
巧 xảo
市 thị
夕 tịch
女 nứ / nữ
子 tý / tử
孑 quyết
寸 thốn
小 tiểu
尸 thi
山 sơn
巳 tỵ
川 xuyên
才 tài

4 NÉT

丑 sửu
中 trung / trúng
丰 phong
云 vân
五 ngũ
井 tỉnh
什 thập
仁 nhân
仄 trắc
仆 phốc
仍 nhưng
元 nguyên
內 nội
伐 phạt
兆 triệu
分 phân / phần / phận
切 thiết
刈 ngải
勿 vật
匹 thất
卅 nẫm
升 thăng
午 ngọ
反 phản / phiên
壬 nhâm
天 thiên
太 thái
夫 phu
少 thiếu / thiểu
尤 vưu
尺 xích
屯 truân
帀 táp
廿 niệm / trấp
心 tâm
戈 qua
手 thủ
扎 trát
文 văn
屹 ngật
屼 ngột
帆 phàm
方 phương
日 nhật
曰 viết
月 nguyệt
殳 thù
毋 vô
比 tỷ
氏 thị
水 thủy
爪 trảo
双 song
父 phụ / phủ
片 phiến
牙 nha
牛 ngưu
王 vương / vượng

5 NÉT

世 thế
乍 sạ
乏 phạp
仔 tử
仕 sĩ
他 tha
仗 trượng
付 phó
仙 tiên
耳 nhĩ
肉 nhục
仞 nhẫn
冉 nhiễm
册 sách
出 xuất
刊 sạn
匝 táp
卡 tạp
召 triệu
台 thai
叱 sất
史 sử
司 ty / tư
囚 tù
四 tứ
外 ngoại
央 ương
失 thất
夲 thao
奴 nô
奶 nãi
冗 nhũng
它 tha
宄 quĩ
尼 nất / nê / nệ / ni
左 tá / tả
卵 noãn
君 quân

弗 phất
必 tất
扑 phốc
斥 xích
未 vị
札 trát
朮 truật
永 vĩnh
氾 phiếm
汁 trấp
犯 phạm
玉 ngọc
瓜 qua
瓦 ngõa
生 { sanh / sinh }
申 thân
疋 thất
矢 thỉ
石 thạch
示 thị

6 NÉT

丞 thừa
仰 ngưỡng
仲 trọng
任 { nhậm / nhiệm }
仿 { phỏng / phưởng }
企 xí
伍 ngũ
伏 phục
屁 thí
岌 ngập

充 sung
先 tiên
光 quang
全 { toàn / tuyền }
再 tái
兩 lượng
冲 xung
决 quyết
刎 vẫn
匠 tượng
卍 vạn
危 nguy
吃 ngật
吐 thổ
囟 tấn
因 nhân
在 tại
圩 vu
圬 ô
圯 ty
夙 túc
她 tha
如 như
妃 phi
妄 vọng
字 tự
存 tồn
宅 trạch
宇 vũ
守 { thú / thủ }
寺 tự
尖 tiêm
村 thôn
杓 tiêu

年 niên
庄 trang
式 thức
弛 tha
忖 thốn
戍 thú
戌 tuất
戎 nhung
托 thác
收 { thâu / thu }
早 tảo
旬 tuần
朴 phác
朿 thích
次 thứ
此 thử
死 tử
汐 tịch
汕 sán
污 ô
汙 ô
汛 tấn
汎 phiếm
汝 nhữ
池 trì
牝 tẫn
穵 oát
竹 trúc
缶 phẫu
羽 { vô / vũ }
而 nhi
赤 xích
走 tẩu
足 túc

臣 thần
自 tự
舌 thiệt
米 mễ
色 sắc
艾 ngải
虫 trùng
西 tây
阡 thiên
井 tinh

7 NÉT

串 quán
些 { ta / tá }
伸 thân
伺 tứ
似 tự
佇 trữ
住 trú
位 vị
佐 tá
体 thể
佘 xa
佛 phật
作 tác
佞 nịnh
初 sơ
刪 san
判 phán
助 trợ
努 nỗ
劭 thiệu
即 tức
兕 tỷ

吞 thôn
吟 ngâm
吠 phệ
吪 ngoa
否 phủ
呈 trình
吳 ngô
吵 sao
吹 { xuy / xúy }
吻 vẫn
吾 ngô
呀 nha
呆 ngai
囱 thông
囮 ngoa
坂 phản
均 quân
坊 phường
坐 tọa
壯 tráng
壳 xác
声 thanh
妊 nhâm
妝 trang
妣 tỷ
妥 thỏa
妨 { phòng / phường }
孚 phu
孜 tư
宋 tống
尾 vĩ
尿 niệu
妻 { thê / thế }

岑 sầm
巡 tuần
巫 vu
床 sàng
庇 tý
序 tự
彷 phưởng
忍 nhẫn
忒 thắc
忐 thảm
忑 thắc
忘 vong, vương
忲 thái
忡 xụng
忤 ngỗ
忱 thầm
成 thành
我 ngã
扭 nữu
扯 xả
扱 tháp
扶 phò, phù
批 phê
抄 sao
抆 vẫn
抉 quyết
抑 ức
抓 trảo
抔 phẩu
杇 ô
杉 sam
材 tài
念 niệm
忿 phẫn

杖 trượng
束 thúc
汪 uông
汭 nhuế
汰 thải
汶 vân, vấn
決 quyết
汾 phấn
沁 tấm
沃 ốc
沈 trầm
沖 xung
沙 sa
災 tai
牠 tha
狃 nữu
甫 phủ
男 nam
皁 tạo
皂 tạo
礽 nhưng
禿 thốc
秀 tú
私 tư
肖 tiếu
芊 thiên
芋 vu
芍 thược
言 ngôn
豕 thỉ
豸 sãi, trãi, trĩ
柿 thị
采 thái

身 thân
車 xa
辛 tân
辰 thần, thìn, thời
迂 vu
过 quá
迄 ngật
迅 tấn
那 na
邪 tà
阪 phản
阮 nguyễn
阱 tỉnh
防 phòng

8 NÉT

並 tịnh
典 điển
乖 quai
乳 nhũ
事 sự
佹 quỉ
使 sứ, sử
侈 xỉ
侍 thị
侏 thù
併 tính
兒 nhi
兔 tỏ, thố
炎 viêm
炒 sao

刮 quát
刹 sát
刺 thứ, thích
劫 kiếp
劾 hặc, hạch
卑 ty
卒 tốt, thốt
卓 trác
卦 quái
卷 quyển
卸 xả
厓 nhai
叔 thúc
取 thủ
受 thọ, thụ
呢 ni
咏 vịnh
味 vị
呻 thân
咀 thư
坡 pha
坦 thản
坯 phôi
坰 quynh
坼 sách
坿 phụ
垂 thùy
奈 nại
奉 phụng
妮 ni
咂 táp
芸 vân

妾 thiếp
姆 mẫu
姊 tỷ
始 thỉ, thủy
姍 san
姐 thư
姒 tự
姓 tính
委 ủy
季 quí
孥 noa
宗 tôn, tông
官 quan
宙 trụ
宛 uyển
宜 nghi
尚 thượng
岩 nham
岳 nhạc
岸 ngạn
帑 nô
帖 thiếp
帚 trửu
并 tinh
府 phủ
弩 nỗ
彿 phất
往 vãng
徂 tổ
忝 thiêm, thiểm
忠 trung
冥 minh
冠 quan

作 tạc
怏 ưởng
怕 pha
性 tính
怩 ni
怪 quái
怵 truật
戔 tàn / tiên
戕 tường
房 phòng
所 sở
承 thừa
披 phi
抽 trừu
拂 phất
拄 trụ
拈 niêm
拆 sách
抛 phao
拍 phách
拐 quải
拓 thác
放 phỏng
政 chính
斧 phủ
於 ư
旺 vượng
昂 ngang
昃 trắc
昇 thăng
昌 xương
昔 tích
服 phục
屋 ốc
屍 thi
thế
杻 nữu
杼 trữ
松 tùng
枉 uổng
枌 phần
析 tích
果 quả
武 võ / vũ
殀 yểu
氜 nhật
氛 phần
沮 tư / tự
沸 phị
油 du
治 trị
沾 triêm
况 huống
泂 quýnh
泄 tiết
泅 tù
泌 tiết
泑 ao
法 pháp
泗 tứ
泛 phiếm
泥 nê / nệ
泮 phán
泱 ương
泳 vịnh
炊 xuy
星 tinh
春 xuân
争 tranh / tránh
牀 sàng
物 vật
狀 trạng
狐 hồ
狙 thư / trở
玩 ngoạn
畀 tý
疝 sán
盂 vu
直 trực
知 tri / trí
社 xã
祀 tự
竹 trúc
罔 võng
肥 phì
肪 phương
肫 truân
肱 quăng
肺 phế
臥 ngọa
舍 xá / xả
芙 phù
芣 phù
芘 tý
芬 phân
芮 nhuế
芯 tâm
芳 phương
牲 sanh / sinh
芽 nha
芾 phất / phế / phị
虱 sắt
迎 nghinh
迓 nha
返 phản
邵 thiệu
長 trường / trưởng
阜 phụ
阻 trở
陂 pha
附 phụ
雨 vũ
青 thanh
非 phi
面 diện

9 NÉT

侮 vụ
侵 xâm
便 tiện
促 xúc
俄 nga
俊 tuấn
俎 trở
俏 tiếu
俗 tục
俘 phù
俟 sĩ
信 tín
冑 trụ
冤 oan
quán
剃 thế
則 tắc
剉 tỏa
削 tước
剌 lạt
前 tiền
勅 sắc
南 nam
即 tức
敍 tự
咤 sá
品 phẩm
哂 sấn / thẩn
哇 oa
哉 tai
垡 phiệt
垠 ngấn
垣 viên
奏 tấu
契 tiết
姙 nhâm
姥 mụ
要 yêu / yếu
姻 nhân
姿 tư
威 oai / uy
娃 oa
宣 tuyên
室 thất
封 phong

10 NÉT

屎 thỉ
峙 trĩ
峒 động
帥 suất, súy
幽 u
弭 nhĩ
彖 soán, thoán
彥 ngạn
形 hình
徇 tuẫn
很 ngận
怒 nộ
思 tư, tứ
怨 oán
恂 tuân
恃 thị
恤 tuất
恫 thông
扃 quynh
拏 nã
括 quát
拭 thức
拴 thuyên
拾 thập
持 trì
挂 quải
挖 oát
斫 chước
施 thi, thí, thỉ
乘 thặng, thừa

昨 tạc
是 thị
昵 nặc
柎 phụ
柒 thất
染 nhiễm
柔 nhu
柝 thác
柞 tạc, trách
查 tra
柱 trụ
柴 sài
殂 tổ
殃 ương
泉 tuyền
洒 sái
洸 quang
洗 tẩy, tiển
津 tân
淨 tịnh
洩 tiết
洮 thao
洱 nhĩ
洳 nhự
洵 tuân
派 phái
炭 thán
炮 pháo
炯 quýnh
炸 tạc
爰 viên
峻 tuấn
峽 hiệp
差 si

狠 ngận
狩 thú
玻 pha
珀 phách
珊 san
珍 trân
甚 thậm
毗 tỳ
毘 tỳ
畏 úy
疣 vưu
癸 quí
皈 qui
相 tương, tướng
盾 thuẫn
省 tỉnh
矧 thẩn
砂 sa
砒 phê
禹 vũ
秋 thu
穽 tỉnh
穿 xuyên
竽 vu
紂 trụ
紃 tuần
約 ước
紆 vu
紉 nhẫn
罘 phẫu
羿 nghệ
耐 nại
胃 vị
晉 tấn
書 thư

胄 trụ
胎 thai
胚 phôi
胥 tư
致 trí
苑 uyển
若 nhược
苧 trữ
苴 thư
苻 phù
茀 phất
范 phạm
虐 ngược
虹 hồng
衫 sam
訃 phó
貞 trinh
負 phụ
赴 phó
軌 quĩ
軍 quân
迢 thiều
迥 quýnh
述 thuật
郁 úc
酋 tù
重 trọng, trùng
韋 vi
風 phong
飛 phi
食 tự, thực
首 thú, thủ
甡 sằn

修 tu
俯 phủ
俶 thích, thúc
俾 tỷ
倀 trành, xương
併 tính
倉 thương
倌 quán
倏 thúc
倔 quật
倘 thảng
倜 thích
借 tá
倡 xướng
倣 phóng, phỏng
值 trị, trực
倦 quyện
倩 sảnh, thiến
倪 nghê
倭 nụy, oải
倢 tiếp
冢 trủng
凉 lương
凄 thê
凊 sảnh
剕 phỉ
剖 phẫu
剗 sản
紗 sa

- 匪 phỉ
- 原 nguyên
- 叟 tẩu
- 員 viên
- 哦 nga
- 哨 tiêu / tiệu
- 哲 triết
- 唇 thần
- 圃 phố
- 城 thành
- 埕 trình
- 奘 tráng
- 套 sáo
- 娉 sính
- 娘 nương
- 娛 ngu
- 娟 quyên
- 娠 thần
- 娥 nga
- 娩 vãn
- 孫 tôn / tốn
- 宰 tể
- 宵 tiêu
- 宸 thần
- 尅 khắc
- 射 xạ
- 屑 tiết
- 展 triển
- 峨 nga
- 峭 tiếu
- 峯 phong
- 峴 nghiễn
- 衽 nhậm / nhẫm
- sai
- 師 sư
- 席 tịch
- 座 tòa / tọa
- 弱 nhược
- 徐 từ
- 徑 kính
- 恁 nhậm
- 恕 thứ
- 恣 tứ
- 恥 sỉ
- 息 tức
- 悄 tiệu
- 悛 thoan
- 悞 ngộ
- 悟 ngộ
- 悁 quyên
- 扇 phiến
- 拳 quyền
- 拿 nã
- 挪 na
- 挫 tỏa
- 挽 vãn
- 挩 thoát / thuế
- 捃 quận
- 捉 tróc
- 捏 niết
- 捐 quyên
- 晒 sái
- 時 thì / thời

11 NÉT

- 朔 sóc
- 朕 trẫm
- 栓 thuyên
- 栝 quát
- 栽 tài
- 桂 quế
- 桄 quáng
- 桅 nguy
- 桌 trác
- 桎 trất
- 桑 tang
- 殉 tuẫn
- 殊 thù
- 氤 nhân
- 泰 thái
- 浡 bột
- 浚 tuấn
- 浦 phố
- 浮 phù
- 浸 tẩm
- 消 tiêu
- 涉 thiệp
- 涑 tốc
- 涓 quyên
- 涕 thế
- 涘 sĩ
- 酒 tửu
- 烟 nhân
- 烏 ô
- 牸 tự
- 狷 quyên
- 狺 ngận
- 玆 tư
- 珥 nhĩ
- 琬 uyển
- 婕 tiếp
- 畜 súc
- 畝 mẫu
- 畞 mẫu
- 疵 tỳ
- 疴 kha
- 疸 đản
- 疽 thư
- 疾 tật
- 疿 phị
- 盌 uyển
- 眚 sảnh
- 破 phá
- 砷 thân
- 砲 pháo
- 祔 phụ
- 祖 tổ
- 神 thần
- 崇 sùng
- 祠 từ
- 租 tô
- 秤 xứng
- 秦 tần
- 秧 ương
- 秩 trật
- 窄 trách
- 站 trạm
- 笏 hốt
- 笑 tiếu
- 粉 phấn
- 紊 vặn
- 紋 văn
- 納 nạp
- 紐 nựu / nữu
- 純 thuần
- 從 tòng
- 絃 huyền
- 紛 phân
- 紜 vân
- 素 tố
- 紡 phưởng
- 索 sách / tác
- 翁 ông
- 翅 sí
- 耘 vân
- 胱 quang
- 能 năng
- 脊 tích
- 臬 niết
- 臭 xú
- 舐 thỉ
- 芻 sô
- 茨 từ
- 茯 phục
- 茱 thù
- 茵 nhân
- 茸 nhung
- 茶 trà
- 茹 nhự
- 荃 thuyên
- 草 thảo
- 蚤 tảo
- 蚺 nhiễm
- 蚩 xi
- 衰 suy / thôi
- 衲 nạp
- 衵 nật
- 衷 trung
- 接 tiếp
- 推 suy

淤 ứ
淨 tịnh / tĩnh
深 thâm
淳 thuần
淵 uyên
渊 uyên
清 thanh
淺 thiển
添 thiêm
烹 phanh
烽 phong
爽 sảng
牾 ngỗ
犀 tê
猊 nghê
猖 xướng
猪 trư
猜 xai
猝 thốt
率 suất
瓷 từ
產 sản
畢 tất
疏 sơ / sớ
痊 thuyên
痌 thông
痔 trĩ
痕 ngấn
眷 quyến
眼 nhãn
研 nghiên / nghiễn
喔 óc
廂 tương
phiếu
祭 tế
窒 trất
窗 song
窕 điệu
笙 sênh
笞 xuy
笥 tứ
符 phù
笨 bát
笵 phạm
粗 thô
紫 tử
紬 trừu
紮 trát
細 tế
紱 phất
紳 thân
紵 trữ
紹 thiệu
紼 phất
組 tổ
罣 quải
羞 tu
習 tập
脘 quản
脣 thần
脩 tu
脫 thoát
脬 phao
舂 thung
船 thuyền
艴 phất
莊 trang
斐 phỉ
斯 ty
莙 quẫn
莩 phu
處 xứ / xử
蛌 qua
蚱 trách
蛇 xà
蚺 nhiễm
術 thuật
袖 tụ
袑 thiệu
規 qui
訛 ngoa
訝 nhạ
訟 tụng
訣 quyết
訥 nột
訪 phóng / phỏng
設 thiết
販 phán
貪 tham
貫 quán
責 trách
赦 xá
趺 phu
跂 xí
趹 quyết
耽 đam
軟 nhuyễn
逍 tiêu
透 thấu
逐 trục
渣 tra
渥 ốc
渦 oa
逝 thệ
逞 sính
速 tốc
造 tạo / tháo
逡 thoan
逢 phùng
郭 phách
釧 xuyến
釵 thoa / xoa
陲 thùy
陳 trần
雀 tước
雇 cố
雩 vu
雪 tuyết
馗 qui
魚 ngư

12 NÉT

傀 ổi
傅 phó
傘 tản
剩 thặng
創 sang / sáng
勝 thăng / thắng
卿 khanh
厥 quyết
厨 trù
廈 hạ
叅 tham
疎 sơ
善 thiến / thiện
喘 suyễn
喦 nham
喪 tang / táng
單 thiền / thiện
圍 vi
堯 nghiêu
場 trường
壹 nhất
壻 tế
奠 điện
奢 xa
奡 ngáo
婺 vụ
婼 nược
媛 viên
嫂 tẩu
媧 oa
孱 sàn
孳 tư
富 phú
寓 ngụ
寔 thực
尊 tôn
尋 tầm
就 tựu
屏 bình / bính
巽 tốn
幂 mịch
幃 vi
聒 quát
脹 trướng

弒 thí
強 cường, cưỡng
彘 phệ
復 phục, phụu
循 tuần
惡 ố
惰 nọa
惱 não
愎 phúc
惺 tinh, tỉnh
惻 trắc
愕 ngạc
愜 thiếp
慍 uấn
扉 phi, phị
掣 xiết
揆 quĩ
揉 nhu
插 tháp
揖 trấp
握 ốc
揑 niết
撰 soạn
揗 thuẫn
揣 sủy
援 viên, viện
敝 tệ
散 tán, tản
詞 từ
象 tượng

tư
旐 triệu
普 phổ
晴 tình
晶 tinh
晷 quĩ
智 trí
曾 tăng, tầng
替 thế
最 tối
朝 trào, triêu, triều
期 kỳ
棃 lê
椓 trác
棖 trành
棗 tảo
棕 tông
棧 sạn
棬 quyển
森 sâm
棲 thê
棹 trác
棺 quan
椀 uyển
植 thực
椒 tiêu
椄 tiếp
殖 thực
殘 tàn
殼 xác
毯 thảm
雲 vân
順 thuận

溫 ôn
測 trắc
渭 vị
湊 tấu
湍 tuyển
湘 tương
湛 trạm
湮 nhân
湯 thang
湼 nát, niết
焚 phần, phấn
無 vô
焦 tiêu
煮 chử
然 nhiên
爲 vi, vị
牋 tiên
猫 miêu
猥 ổi
猩 tinh
猱 nao
琖 trản
琢 trác
琵 tỳ
甥 sanh, sinh
甦 tô
番 phiên
畯 tuấn
畱 lưu
塊 khối
塚 trủng
塑 tố

sớ
疏 sơ, sớ
痛 thống
痧 sa
發 phát
盛 thịnh
硝 tiêu
硨 xa
硬 ngạnh
硯 nghiễn
祲 xâm
稅 thuế
程 trình
稍 sảo
窗 song
窘 quẫn
竣 thoan
筌 thuyên
筅 tiển
筏 phiệt
筑 trúc
策 sách
粟 túc
粢 tư
粵 việt
粧 trang
絏 tiết
絕 tuyệt
絨 nhung
絪 nhân
絮 nhứ
統 thống
絲 ty
翔 tường
塌 tháp

脾 tỳ
脘 quản
腎 thận
腑 phủ
腓 phì
腔 xoang
腕 uyển
舒 thư
舜 thuấn
腕 uyển
菁 thanh
菓 quả
菖 xướng
菜 thái
菲 phỉ
菹 thư
菽 thúc
萃 tuy
萇 trành, trường
萎 ủy
蛙 oa
蛛 thù
街 nhai
衽 nhậm, nhẫm
袿 quê
裁 tài
視 thị
訴 tố
詠 vịnh
詐 trá
詗 quýnh
詛 thư
煎 tiên, tiễn

貯 trữ
貲 xi
貳 nhị
貴 quí
貸 thải
費 phí
貼 thiếp
超 siêu
越 việt
跅 thác
跕 thiếp
跗 phu
跛 phả
逐 trục
進 tấn / tiến
逵 quì
鄂 ngạc
酢 tạc
鈇 phu
鈔 sao
鈕 nữu
鈞 quân
閏 nhuận
閑 nhàn
閒 nhàn
隅 ngung
隈 ôi
隉 niết
隋 tùy
雁 nhạn
雅 nhã
集 tập
雰 phàn
竪 thụ
算 toán
須 tu
馭 ngự
馮 phùng
黍 thử

13 NÉT

催 thôi
傲 ngạo
傳 truyền / truyện
傴 ủ
債 trái
傷 thương
傻 sỏa
僊 tiên
剷 sản
剽 phiêu / phiếu
剿 tiễu
勢 thế
勣 tích
勦 tiễu
嗡 ong
嗇 sắc
嗉 tố
嗓 tang
嗔 sân
嗚 ô
嗜 thị
嗟 ta
嗣 tự
園 viên
圓 viên
葱 song / thông
塒 thì
塔 tháp
塞 tái / tắc
媳 tức
嫂 tẩu
嫉 tật
嫋 niểu
孵 phu
寖 tẩm
嵩 tung
嵬 nguy
廌 trãi
廋 sưu
彙 vựng
微 vi
想 tưởng
惹 nhạ
愁 sầu
愚 ngu
愧 quí
愫 tố
愴 thương
慆 thao
戢 trấp
搆 cấu
損 tổn
搠 sóc
搓 ta / tha
搔 tao
搜 sưu
搢 tấn
賖 thiệt
資 tư
賊 tặc
搶 sang / thảng / thương
搌 triển
搾 trá
新 tân
旒 lưu
暈 vựng
暑 thử
暖 noãn
椳 ôi
楯 thuẫn
椿 xuân
楂 tra
楓 phong
楔 tiết
楚 sở
楫 tiếp
業 nghiệp
楸 thu
歲 tuế
溫 ôn
源 nguyên
溥 phổ
溯 tố
溲 sưu
溴 xú
溺 nịch / niếu
溽 nhục
滃 ổng
滄 thương
滋 tư
滔 thao
靖 tịnh
靴 ngoa
煒 vĩ
煖 noãn
煗 noãn
煞 sát
煨 ôi
煩 phiền
猿 viên
獅 sư
瑙 não
瑞 thụy
瑛 anh
瑟 sắt
瓿 phẫu
瓶 bình
痺 tê
痴 si
痾 kha
瘀 ứ
痿 nuy
瘁 tụy
睛 tình
睡 thụy
睨 nghễ
睫 tiệp
矮 nụy / oải
碍 ngại
碌 lộc
碎 toái
稗 tỳ
稔 nẫm
稚 trĩ
稠 trù
窟 quật
寡 quả
寢 tẩm

箆 phê
筠 quân
粲 xán
綉 tú
絹 quyên
綏 tuy
統 thống
罪 tội
罫 quải
置 trí
羣 quần
羨 tiển
義 nghĩa
耡 sừ
聖 thánh
聘 sính
肅 túc
肄 dị
肆 tứ
腥 tinh
腦 não
腫 thũng
腸 trường
腹 phúc
腺 tuyến
萬 vạn
萼 ngạc
葑 phong
著 trứ, trước
葚 thậm
葦 vi, vĩ
葬 táng
槊 sóc
槍 thương

葵 quì
葹 thi
虞 ngu
蜈 ngô
蜉 phù
蜕 thuế
蜍 thừ
蛾 nga
蜀 thục
蜂 phong
蜃 thận, thẩn
衙 nha
裋 thụ
裎 sính, trình
裒 phẩu
裙 quần
裝 trang
裟 sa
觥 quăng
詢 tuân
詣 nghệ
試 thí
詵 sằn
詩 thi
詫 sá
詭 quỉ
詮 thuyên
話 thoại
詳 tường
誅 tru
賂 lộ
賃 nhấm
稞 nọa
窩 oa

賍 tang
趍 xu
跡 tích
跣 tiển
跧 thuyên
跪 quị
軾 thức
載 tái, tải
辟 ty, tỷ, tịch
農 nông
遂 toại, tuy
遇 ngộ
運 vận
過 qua, quá
遒 tù
違 vi
鄒 trâu
酬 thù
鉄 thiết
鉞 việt
鬧 náo
隕 vẫn, viên
雉 trĩ
睢 thư
雋 tuấn
雎 thư
雍 ung
蒻 nhược
蒼 thương
蓄 úc

頌 tụng
頑 ngoan
飭 sức
飯 phạn
馳 trì
馴 tuần
鼠 thử

14 NÉT

像 tượng
僞 ngụy
僥 nghiêu
僧 tăng
僨 phấn
僬 tiêu
僭 tiếm
僝 sàn, sạn
匱 quĩ
嗷 ngao
嗽 thấu
嘈 tào
嘆 thán
嘖 trách
嘗 thường
廛 triền
塾 thục
墀 trì
墅 thự
壽 thọ
獎 tưởng
嫖 phiếu
嫩 nộn
察 sát
銓 thuyên

寤 ngộ
實 thực
寧 ninh
寨 trại
幗 quắc
愬 tố
愿 nguyện
慈 từ
態 thái
慘 thảm
慣 quán
慚 tàm
截 tiệt
摑 quách, quắc
摜 quán
摔 suất
摘 trích
摧 tồi
摵 tiễn
摻 tiêm
標 phiêu, phiếu, xiếu
斡 oát, quản
斲 trác
暢 sướng
榨 trá
寨 trại
榭 tạ
榮 vinh
槌 thồi
榻 tháp
壇 thiện
播 phiền

槎 tra
殞 vẫn
滲 sâm
滯 trệ
滴 trích
漁 ngư
漂 phiêu / phiếu / xiến
漆 tất
漕 tào
漱 thấu
漲 trướng
漸 tiêm / tiềm / tiệm
煽 phiến
熄 tức
爾 nhĩ
獃 ngai
獄 ngục
瑣 tỏa
疑 nghi
瘋 phong
瘟 ôn
盡 tận
碞 nham
碳 thán
碩 thạch
禎 trinh
福 phúc / phước
稱 xưng / xứng
撚 niến / nhiến

窪 oa
箒 trửu
箋 tiên
箏 tranh
算 toán
管 quản
簡 giản
綷 túy
精 tinh
綜 tổng
綢 trù
綫 tuyến
綬 thụ
網 võng
綴 xuyết
綵 thái
緇 tri
緅 trâu
緎 vực
罰 phạt
署 thự
翠 thúy
翡 phỉ
聚 tụ
聞 văn
肇 triệu
腿 thố
臧 tang
舞 võ / vũ
蒐 sưu
蒔 thì
蒜 toán
蒓 thuần
熱 nhiệt
瑩 oanh

蓍 thi
蓐 nhục
蓑 soa
蜘 tri
蜥 tích
蜻 thanh
蜾 quả
裨 tỳ
裯 trù
裳 thường
褂 quái
認 nhẫn
誓 thệ
誚 tiêu
語 ngữ
誠 thành
誣 vu
誤 ngộ
誦 tụng
說 thuế / thuyết
賒 xa
賓 tân
趙 triệu
輒 triếp
輓 vãn
輔 phụ
遜 tốn
遠 viễn
遡 tố
酸 toan
銀 ngân
銑 tiển
翦 tiễn
翫 ngoạn
耦 ngẫu

銖 thù
銍 trất
閥 phiệt
際 tế
需 nhu
靘 sảnh
鞅 ưởng
韶 thiều
頗 pha / phả
颯 táp
飼 tự
飾 sức
髣 phưởng
鳳 phụng / phượng
鼻 tỵ / tỷ
齊 tề

15 NÉT

僻 tịch
儀 nghi
儂 nùng
儁 tuấn
億 ức
儎 tải
劈 phách
嘲 trào
嘶 tê / tế
墜 truỵ
增 tăng
墟 khư
趣 thú

墳 phần
嬀 qui
嬈 nhiêu
嬋 thiền
審 thẩm
寫 tả
層 tằng
嶢 nghiêu
幟 xí
幡 phan
幣 tệ
廚 trù
廛 triền
廝 tê
廠 xưởng
廢 phế
廣 quảng
弊 tệ
徵 trưng
徹 triệt
慚 tàm
慧 tuệ
慫 tung
慰 ủy
憂 ưu
憎 tăng
憔 tiều
憤 phẫn
憯 thảm
撅 quyết
撓 náo
撕 tê / tỵ
撙 tổn
魄 phách
魴 phường

16 NÉT

thụ
樽 tôn
橈 náo
橐 thác
橘 quật
橡 tượng
橢 thỏa
歕 phún
氄 nhung
澡 tảo / tháo
澤 trạch
澳 úc
濁 trọc
濃 nùng
濇 sắc
燋 tiêu
燃 nhiên
熾 xí
燒 thiêu
獧 quyên
璞 phác
瑠 lưu
癕 ung
磧 tích
禦 ngự
穌 tô
積 tích
築 trúc
篠 tiểu
篡 soán
縚 thao
縉 tấn
臃 ủng
簀 trách
膳 thiện
膵 tụy / thúy
臻 trăn
舘 quán
艙 thương
蔽 tế
蕃 phồn
蕈 nấm
蕉 tiêu
蕊 nhụy
蔬 sơ
蕞 tối
蕡 phẩn
蕢 qui
蕨 quyết
蕪 vu
蕭 tiêu
螄 sư
螉 ong
螢 oanh
衛 vệ
褥 nhục
褪 thốn
褫 trị
褞 uẩn
親 thân
諟 thị
諡 thụy
諤 ngạc
諮 tư
諶 thẩm
諷 phúng
諺 ngạn
鍔 ngạc
蹂 nhu
輭 nhuyễn
輯 tập
輳 tấu
輸 thâu
遛 lưu
遵 tuân
遶 nhiễu
遷 thiên
選 tuyển
醒 tỉnh
錙 tri
錚 tranh
錢 tiền / tiễn
錫 tích
錯 thác / thố
閶 xương
閾 vực
隧 tụy
隨 tùy
隸 lệ
霏 phi
霑 triêm
霓 nghê
靜 tịnh / tĩnh
鞘 sao / tiếu
頻 tần
餐 xan
餒 nỗi
檮 trù
檳 tân
檸 ninh
髹 hưu
鴛 oan / uyên
鴦 ương
鴡 thư
麇 quân
龜 qui

17 NÉT

償 thường
優 ưu
嚀 ninh
嬪 tần
孺 nhũ
嶷 nghi / ngực
嶽 nhạc
幬 trù
應 ưng / ứng
懦 nọa
擊 khách
擠 tê / tệ
擢 trạc
擦 sát
擬 nghĩ
擯 tấn
擰 ninh
檐 thiềm
檣 tường
檝 tiếp
濕 thấp
濟 tế
蟮 thiện
濯 trạc
濱 tẩn
燥 táo
燦 xán
燧 toại
牆 tường
獰 ninh
癈 phế
癌 nham
瞧 tiều
瞬 thuấn
磽 nghiêu
礁 tiều
禪 thiền / thiện
穗 tuệ
糞 phấn / phẫn
糟 tao
縫 phùng
縮 súc
縱 tung / túng
總 tổng
績 tích
繁 phiền
繅 tao
聰 thông
聲 thanh
聳 tủng
膺 ưng
膿 nung
臂 tý
臆 ức
鬆 tùng

簇 thốc
篳 tất
罋 ủng
薇 vi
薔 tường
薙 thế
薛 tiết
薦 tiến
薪 tân
螯 ngao
螿 tương
蟀 suất
蟄 trập
蟋 tất
褒 bao
襃 bao
襄 tương
褻 tiết
謝 tạ
賻 phụ
賽 trại
趨 xu
蹉 sa
蹌 thang / thương
輾 triển
轅 viên
避 tỵ
邃 thúy
醜 xú
醡 trá
醞 uấn
鍋 oa
繩 thằng
藕 ngẫu
藝 nghệ
鍶 tư
鑒 giám
闈 vi
雖 tuy
霜 sương
餞 tiễn
餅 bính
餧 ủy
館 quán
駿 tuấn
騁 sính
鮮 tiên / tiến
黏 niêm
黜 truất
黻 phất
黿 nguyên
齋 trai
龠 thược

18 NÉT

儲 sừ / trừ
叢 tùng
嚚 ngân
壙 khoáng
嬸 thẩm
懟 truỵ
擲 trịch
擾 nhiễu
擿 trịch
斃 tệ
旛 phiên
曙 thự
難 nan
櫃 quĩ
歸 qui
殯 thấn
瀉 tả
瀋 thẩm
燼 tận
爵 tước
瓀 nhuyên
甕 ủng
癖 tịch
礎 sở
穠 nùng
穡 sắc
穢 uế
竄 soán / thoán
簞 đan
簪 trâm
簫 tiêu
繕 thiện
繞 nhiễu
繡 tú
翻 phiên
聶 nhiếp
臍 tề
臑 náo / nhu
薷 nhu
薺 tễ
藉 tạ / tịch
藏 tàng / tạng
孽 nghiệt
藻 táo / tảo
蟬 thiền
蟲 trùng
襇 giản
襁 cưỡng
襍 tạp
覆 phú / phúc
觴 thương
謫 trích
豐 phong
蹕 tất
蹙 xúc
蹤 tung
蹟 tích
軀 xu
醬 tương
鎖 tỏa
鎗 sang
鎡 tư
鎮 trấn
鎚 thùy
闕 quyết
闖 sấm
雙 song
雛 sô
雜 tạp
鞦 thu
鞭 tiên
顋 tai
額 ngạch
顏 nhan
馥 phức
騈 biền
騌 tung
鬆 tung
懾 triếp
魏 ngùy / nguy
鯁 ngạnh
鯊 sa
鵑 quyên
鵓 bột
鵝 nga

19 NÉT

儳 sàm
孼 nghiệt
寵 sủng
寶 bảo
懲 trừng
懺 sám
攀 phan
擥 lãm
櫛 trất
櫞 duyên
殲 tiêm
瀕 tân / tần
瀦 trư
爍 thước
獸 thú
獺 thát
璽 tỷ
瓊 quỳnh
疇 trù
癡 si
礙 ngại
礮 pháo
穩 ổn
穤 nọa

22 NÉT

藩 phiên
藪 tẩu
蟻 nghị
蟾 thiểm
蠅 nhăng
襜 xiêm
禷 loại
譎 quyệt
譌 ngoa
譖 trấm / tiếm
識 thức
譙 tiểu / tiệu
贈 tặng
贊 tán
蹭 tắng
蹲 tôn
蹴 xúc
蹶 quệ / quyết
蹺 nghiêu
蹼 phốc
轍 triệt
辭 từ
醮 tiếu
鏃 thốc
鏘 tương
鏟 sản
鏢 phiêu
鏨 tạm
關 quan
攫 quắc
曬 sái
瓚 toản
癰 ung
nạn
霧 vụ
韜 thao
韞 uẩn
韻 vận
願 nguyện
顙 tảng
颿 phàm
餽 quĩ
騖 vụ
鯢 nghê
鵲 thước
鶉 thuần
齗 ngân

20 NÉT

嚴 nghiêm
壤 nhưỡng
夔 quì
孀 sương
懺 sám
攘 nhương / nhưỡng
攙 sàm
瀕 tần
櫬 sấn
瀹 thược
矍 quắc
礬 phàn
竈 táo
籌 trù
籍 tịch
糯 nọa
纂 soạn / toản
蘀 thác
蘇 tô
蘂 nhụy
蘊 uẩn
蘋 tần
襦 nhu
觸 xúc
譜 phả / phổ
譫 thiêm
譬 tỷ
議 nghị
贍 thiệm
躁 táo
躇 trừ
醲 nùng
釋 thích
鏽 tú
鐃 nao
闡 xiển
飄 phiêu
饈 tu
騺 chất
騶 sô
騷 tao
鶩 vụ
麵 miến
齟 thư

21 NÉT

嚼 tước
屬 thuộc
巍 nguy
醸 nhưỡng
欃 thiên
攛 soán / thoán
攝 nhiếp
曩 nảng
殲 tiêm
灌 quán
礱 lung
續 tục
纏 triền
蘚 tiển
蘖 nghiệt
蠢 xuẩn
贐 tận
贓 tang
躊 trù
躋 tê
轟 oanh
鐫 thuyên
鐲 trọc
鐵 thiết
闢 tịch
闥 thát
饋 quĩ
饌 soạn
饒 nhiêu
驃 phiếu
驄 thông
鰥 quan
鶯 oanh
鶺 tích
鶵 sồ
麝 xạ
齎 tê
齦 ngân
齧 niết
躡 nhiếp
儻 thảng
儼 nghiễm
囋 tán
囊 nang
攢 toàn
攤 than
權 quyền
灑 sái
灘 than
瓤 tương
癬 tiên
禳 nhương
竊 thiết
籜 thác
纏 triển
聽 thính
臟 tạng
襯 sấn
襲 tập
譾 tiễn
贖 thục
躋 tệ
韃 thát
饔 ung
饕 thao
鬚 tu
鰲 ngao
鰾 phiêu
齬 ngữ

23 NÉT

巖 nham
懿 ý

籤 tiêm
籥 thược
纔 tài
纖 tiêm
蘸 trám
蘴 phong
蠲 quyên
讐 thù
鑠 thước
驗 nghiệm
髒 táng
髓 tủy
體 thể
鱔 thiện
鷦 tiêu

24 NÉT

攤 than
罐 quán
艷 diệm
蠶 tàm
讒 sàm
讓 nhượng
讖 sấm
[illegible] tẩn
驟 sậu
鬢 bấn
鷹 ưng
齷 ốc

25 NÉT

廳 { sảnh / thính
襼 nghệ
羈 ký
觀 { quan / quán
釂 tiếu
鑰 thược
鑱 sàm
鑲 tương

26 NÉT

讚 tán
鑵 quán

27 NÉT

躩 quắc
鑽 { toàn / toản
懼 cụ
鑿 tạc
顴 quyền
驤 tương
鱷 ngạc

28 NÉT

驩 hoan

29 NÉT

鬱 uất
鸛 quán

33 NÉT

麤 thô

(HẾT QUYỂN HẠ)

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ THÔNG TIN
43 Lò Đúc - Hà Nội

HÁN-VIỆT TỪ-ĐIỂN

giản yếu

漢越詞典

簡要

ĐÀO DUY ANH

****

Chịu trách nhiệm xuất bản: Bùi Việt Bắc
Chịu trách nhiệm bản thảo: Phạm Ngọc Luật
Biên tập: Nguyễn Tất Hoà
Trình bày: Đông Tây
Vẽ bìa: Lưu Chí Cương
Sửa bản in: Lâm Hạnh

In tại: Xưởng in NXB Văn hoá Dân tộc
Số lượng: 800 cuốn, khuôn khổ16 x 24cm
Giấy phép xuất bản số: 596XB-QLXB/153-VHTT ngày 22/8/2005
In xong và nộp lưu chiểu Quý IV năm 2005.

ĐÀO DUY ANH

Hán Việt
TỪ ĐIỂN

漢越詞典

簡要

PHÁT HÀNH TẠI
NHÀ SÁCH 53B ĐINH TIÊN HOÀNG - ĐT: 8246714
NHÀ SÁCH ĐÔNG TÂY - 62 NGUYỄN CHÍ THANH - ĐT: 7733041

